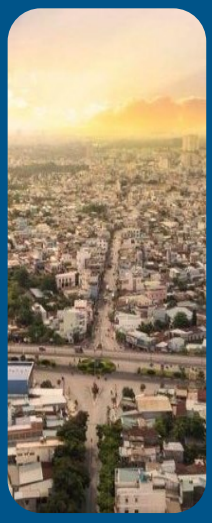
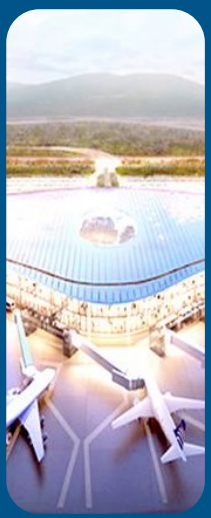
UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

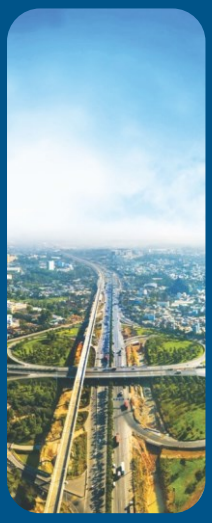
BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÁO CÁO CUỐI KỲ
(DỰ THẢO)







Đồng Nai, tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1
I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh 2
II. Mục tiêu, nguyên tắc, quan điểm lập quy hoạch 2
1. Quan điểm lập quy hoạch 2
2. Nguyên tắc lập quy hoạch 3
3. Mục tiêu lập quy hoạch 4
III. Công tác tổ chức lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai 4
1. Công tác tổ chức lập quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh 5
2. Công tác lập quy hoạch 6
3. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch tỉnh 6
4. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện 7
5. Việc tích hợp các nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức được phân công thực hiện bảo đảm sử dụng thống nhất các số liệu, dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch 7
6. Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình lập quy hoạch tỉnh 7
IV. Căn cứ lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai 7
1. Văn kiện của Đảng 7
2. Văn bản của Quốc hội 10
3. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 11
4. Thông tư, Văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ 17
5. Các văn bản của tỉnh 18
V. Tên gọi, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch tỉnh 19
1. Tên quy hoạch 19
2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch 19
3. Thời kỳ lập quy hoạch 19
VI. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu lập quy hoạch 19
1. Cách tiếp cận lập quy hoạch 19
2. Các phương pháp lập quy hoạch 19
PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI 24
I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường 25
1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên 25
2. Tài nguyên thiên nhiên 41
3. Đặc điểm hệ sinh thái và đa dạng sinh học 45

II. Điều kiện dân số, lao động, văn hóa – xã hội 46
1. Thực trạng dân số, dân cư 46
2. Thực trạng nguồn nhân lực, lao động 51
3. Tài nguyên văn hóa và khả năng huy động cho phát triển kinh tế 55
4. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia 57
III. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh 63
1. Yếu tố quốc tế 63
2. Yếu tố quốc gia 65
3. Yếu tố vùng Đông Nam Bộ 66
IV. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 70
1. Tác động của biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai, thiệt hại do thiên tai . 70
2. Tác động tích cực, tiêu cực, ngắn hạn, dài hạn của biến đổi khí hậu đến hoạt động kinh tế - xã hội 72
3. Công tác phòng chống chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh thời kỳ 2011-2020 77
PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 81
I. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn 82
1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế 82
2. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp-xây dựng; các ngành dịch vụ 94
3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển 223
II. Thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh 227
1. Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo 227
2. Thực trạng phát triển y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân 241
3. Thực trạng phát triển văn hóa, thể dục – thể thao 246
4. Thực trạng lĩnh vực khoa học công nghệ 268
5. Thực trạng lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp xã hội 280
6. Công tác quốc phòng – an ninh trên địa bàn tỉnh 283
III. Hiện trạng, tính hợp lý và tiềm năng đất đai của tỉnh 285
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đồng Nai 285
2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đồng Nai phân theo mục đích sử dụng đất 287
3. Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010-2020 293
4. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất 300
5. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 301
6. Tiềm năng đất đai tỉnh Đồng Nai 310

IV. Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng 317
1. Hệ thống đô thị 317
2. Nông thôn 320
3. Các khu chức năng 321
V. Thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh 329
1. Hạ tầng kỹ thuật 329
2. Hạ tầng xã hội 406
VI. Thực trạng hoạt động khai thác, sử dụng, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học 427
1. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên khoáng sản 427
2. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên nước 429
3. Thực trạng bảo vệ môi trường 432
4. Thực trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 438
VII. Những tồn tại, hạn chế cần giải quyết, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức 443
1. Điểm mạnh, thuận lợi 443
2. Điểm yếu 444
3. Cơ hội 445
4. Thách thức 445
5. Đánh giá thực hiện quy hoạch 446
6. Một số vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch 446
PHẦN III: QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 450
I. Quan điểm, mục tiêu, lựa chọn phương án phát triển tỉnh 451
1. Quan điểm phát triển 451
2. Mục tiêu tổng quát 2030, tầm nhìn 2050 và khung định hướng phát triển 452
3. Các kịch bản phát triển 456
4. Các trụ cột phát triển 487
5. Mục tiêu cụ thể 489
6. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 492
7. Lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển 496
II. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng và các ngành khác trên địa bàn tỉnh 497
1. Các nhóm ngành, lĩnh vực quan trọng 497
2. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh 499
3. Phương án phát triển các ngành khác 550
4. Công tác quốc phòng, an ninh 622

III. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội 629
1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh 629
2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng 632
3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh 635
4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện 644
IV. Phương án phát triển hệ thống đô thị - nông thôn và các khu chức năng 652
1. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị 652
2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn 666
3. Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh 670
4. Phương án phát triển các khu chức năng 673
5. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực, khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn 695
6. Phương án phân bổ, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 706
V. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật 712
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông 712
2. Phương án phát triển điện lực 757
3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông 775
4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải 783
5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy 809
6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn 811
7. Phương án phát triển nghĩa trang 823
VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác 827
1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển ngành thương mại dịch vụ 827
2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo 838
3. Phương án phát triển hạ tầng y tế - chăm sóc sức khỏe 855
4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội 861
5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa và thể thao 866
6. Phương án phát triển hạ tầng du lịch, hạ tầng phục vụ du lịch 879
7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo 881
VII. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện 882
1. Phương án quy hoạch thành phố Biên Hòa 882
2. Phương án quy hoạch thành phố Long Khánh 897
3. Phương án quy hoạch đô thị Long Thành 907
4. Phương án quy hoạch đô thị Nhơn Trạch 911

5. Phương án quy hoạch đô thị Trảng Bom 916
6. Phương án quy hoạch huyện Thống Nhất 919
7. Phương án quy hoạch huyện Xuân Lộc 921
8. Phương án quy hoạch huyện Cẩm Mỹ 925
9. Phương án quy hoạch huyện Vĩnh Cửu 928
10. Phương án quy hoạch huyện Định Quán 929
11. Phương án quy hoạch huyện Tân Phú 930
12. Phương án phát triển vùng liên huyện 932
VIII. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 939
1. Các tác động gây suy giảm đa dạng sinh học 939
2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường 942
3. Phương án vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác 942
4. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 945
5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí 951
IX. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh 955
1. Quan điểm bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản 955
2. Mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ khoáng sản 956
3. Định hướng thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản 956
4. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh 957
5. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác 959
6. Các giải pháp thực hiện phương án 962
X. Phương án quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 967
1. Mục tiêu của phương án quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước 967
2. Phân vùng chức năng của nguồn nước, phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường và hạn hán, nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, hệ thống giám sát, khai thác, sử dụng tài nguyên nước 969
3. Giải pháp bảo vệ, phục hồi nguồn nước, hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước 985
4. Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 991
XI. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí 995
1. Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2100 995
2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn 998
3. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 1006
4. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu 1008

5. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh 1021
XII. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện 1024
1. Quan điểm sử dụng đất 1024
2. Nguyên tắc lập phương án phân bổ sử dụng đất 1026
3. Định hướng sử dụng đất 1027
3.1. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp 1027
3.2. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại – dịch vụ, du lịch 1028
3.2.1. Khu vực thành thị 1028
3.2.2. Khu vực nông thôn 1028
3.3. Định hướng sử dụng đất cho khu vực sản xuất nông nghiệp 1029
3.4. Định hướng sử dụng đất cho khu lâm nghiệp 1030
3.5. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị 1030
3.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn 1031
4. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 1032
5. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến kinh tế - xã hội và môi trường 1081
XIII. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư và thứ tự ưu tiên thực hiện 1083
1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư 1083
2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án 1089
3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và phân kỳ thực hiện dự án 1089
XIV. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch 1117
1. Giải pháp huy động vốn đầu tư 1117
2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực 1124
3. Giải pháp khoa học - công nghệ và môi trường 1130
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển 1132
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn 1134
6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch 1137
XV. Đánh giá môi trường chiến lược và các nội dung quy hoạch tỉnh đã tiếp thu, điều chỉnh theo khuyến nghị của đánh giá môi trường chiến lược 1140
1. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch tỉnh Đồng Nai với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường 1140
2. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch 1141
3. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tỉnh Đồng Nai 1147

4. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch 1163
5. Khuyến nghị của báo cáo ĐMC về giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu ... 1166
6. Các nội dung của quy hoạch đã được bổ sung, điều chỉnh theo khuyến nghị của đánh giá môi trường chiến lược 1167

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Nhiệt độ không khí trung bình và tổng số giờ nắng tại trạm quan trắc Long Khánh 28
Bảng 2: Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh 28
Bảng 3: Lưu lượng trung bình hàng tháng tại một số trạm thuỷ văn (m3/s) 31
Bảng 4: Tổng hợp số cơn bão, ATNĐ từ 2016 – 2020 32
Bảng 5: Các cơn bão lớn ảnh hưởng đến Đồng Nai trong nhiều năm qua 32
Bảng 6: Tổng thiệt hại do dông lốc, sét gây ra 33
Bảng 7: Mực nước đỉnh lũ tại 02 trạm thủy văn trên sông 33
Bảng 8: Thiệt hại do lũ lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 34
Bảng 9: Tổng thiệt hại do lũ, ngập lụt mưa lớn gây ra 34
Bảng 10: Các trận lũ quét lớn đã xảy ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 35
Bảng 11: Thống kê kinh phí chi khắc phục hậu quả thiên tai từ nguồn ngân sách huyện/thành phố giai đoạn 2010-2020 (triệu đồng) 40
Bảng 12: So sánh giữa tốc độ tăng dân số với tốc độ tăng trưởng kinh tế 49
Bảng 13: Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2020 50
Bảng 14: Số người tham gia đóng bảo hiểm, được hưởng bảo hiểm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 54
Bảng 15: Tổng hợp khu vực và đối tượng bị ảnh hưởng theo các loại hình thiên tai 77
Bảng 16: Đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế năm 2020 tỉnh Đồng Nai so với mục tiêu quy hoạch tỉnh thời kỳ 2016-2020 87
Bảng 17: Hiện trạng đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế năm 2020 và bình quân giai đoạn 2016-2020 88
Bảng 18: Diện tích rừng phân theo hiện trạng và mục đích sử dụng (ha) 119
Bảng 19: Tình hình cơ cấu GTSXCN của tỉnh Đồng Nai theo khu vực kinh tế 142
Bảng 20: Chỉ tiêu cơ cấu GTSXCN của tỉnh Đồng Nai theo vùng 143
Bảng 21: Số lượng cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh năm 2018 - 2020 161
Bảng 22: Danh sách doanh nghiệp được Bộ Khoa học – Công nghệ cấp Giấy chứng nhận lĩnh vực công nghệ cao 166
Bảng 23: Tốc độ tăng trưởng VA ngành thương mại tỉnh Đồng Nai (tỷ đồng) 188
Bảng 24: Cơ cấu các ngành kinh tế trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 192
Bảng 25: Cơ cấu TMBLHH phân theo thành phần kinh tế, % 194
Bảng 26: Tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu, triệu USD 197
Bảng 27: Số lượng chợ tỉnh Đồng Nai phân theo đơn vị hành chính 201
Bảng 28: Bán kính phục vụ chợ phân theo đơn vị hành chính 202
Bảng 29: Số lượng doanh nghiệp lữ hành 213
Bảng 30: Các sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 215
Bảng 31: Quy mô trường lớp và học sinh mầm non qua các giai đoạn 227
Bảng 32: Quy mô trường lớp và học sinh tiểu học qua các giai đoạn 230

Bảng 33: Quy mô trường lớp và học sinh bậc trung học qua các giai đoạn 232
Bảng 34: Thống kê số lượng tuyển sinh và chất lượng học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp 237
Bảng 35: Số trường, học sinh trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 238
Bảng 36: Đánh giá các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục trên địa bàn 238
Bảng 37: Nhân lực y tế Đồng Nai giai đoạn 2011 – 2020 [người] 243
Bảng 38: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản về y tế 244
Bảng 39: Tổng hợp số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh, cấp cơ sở đã được triển khai thực hiện giai đoạn 2011-2015 269
Bảng 40: Tổng hợp số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh, cấp cơ sở đã được bàn giao ứng dụng theo từng năm và từng chương trình giai đoạn 2011-2015 271
Bảng 41: Tổng hợp số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh, cấp cơ sở đã được nghiệm thu và đăng ký kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020 272
Bảng 42: Tổng hợp số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh đã được bàn giao ứng dụng theo từng năm và từng chương trình giai đoạn 2016-2020 274
Bảng 43: Số dự án, ý tưởng đăng ký tham gia cuộc thi Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Nai 276
Bảng 44: Cơ cấu sử dụng đất theo huyện, thành phố tỉnh Đồng Nai 286
Bảng 45: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2020 287
Bảng 46: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2020 288
Bảng 47: Tình hình biến động sử dụng diện tích tự nhiên (2010-2020) 293
Bảng 48: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020 [ha] 295
Bảng 49: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 301
Bảng 51: Danh sách các KCN hiện hữu của tỉnh Đồng Nai 322
Bảng 52: 27 cụm công nghiệp được quy hoạch tại Đồng Nai giai đoạn 2013-2020 326
Bảng 53: Danh sách các điểm, khu du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 328
Bảng 54: Mật độ và sự phân bố đường Quốc lộ, đường tỉnh của Đồng Nai 330
Bảng 55: Các tuyến đường thuỷ do tỉnh quản lý 339
Bảng 56: Tình hình tai nạn giao thông giai đoạn 2010-2020 342
Bảng 57: Thông số về độ tin cậy cung cấp điện trên lưới phân phối tỉnh Đồng Nai 349
Bảng 58: Chỉ tiêu tăng trưởng thương phẩm và GRDP ngành điện, 2016-2020 [%] 350
Bảng 59: Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động và internet so với dân số phân theo thành thị, nông thôn [%] 359
Bảng 60: Thống kê số thuê bao điện thoại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai [nghìn thuê bao] 360
Bảng 61: Chỉ tiêu viễn thông năm 2020 tại Đồng Nai và các tỉnh trong khu vực 361
Bảng 62: Công suất các nhà máy cấp nước đô thị 369
Bảng 63: Chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 397
Bảng 64: Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 398
Bảng 65: Thành phần CTR bệnh viện ở Việt Nam 400

Bảng 66: Tình hình phát sinh, thu gom xử lý chất thải công nghiệp thông thường giai đoạn 2016 - 2020 402
Bảng 67: Tình hình phát sinh, thu gom xử lý chất thải nguy hại giai đoạn 2016 - 2020 403
Bảng 68: Mạng lưới cơ sở trường mầm non công lập phân theo quận, huyện đến năm 2020 407
Bảng 69: Mạng lưới cơ sở trường, lớp tiểu học phân theo quận, huyện đến năm 2020 của tỉnh Đồng Nai 408
Bảng 70: Mạng lưới cơ sở trường, lớp THCS, THPT phân theo quận, huyện đến năm 2020 của tỉnh Đồng Nai 409
Bảng 71: Danh sách các trung tâm GDTX trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 410
Bảng 72: Danh sách các trung tâm GDTX trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 411
Bảng 73: Số lượng cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2020 413
Bảng 74: Diện tích đất lâm nghiệp trong VQG Cát Tiên thuộc địa phận Đồng Nai 421
Bảng 75: Thành phần hệ động vật VQG Cát Tiên 421
Bảng 76: Thành phần hệ động vật ở KBT TN – VH Đồng Nai 423
Bảng 77: Bảng năng lực theo diện tích phục vụ của các hệ thống công trình thủy lợi 431
Bảng 78: Mạng lưới quan trắc nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ năm 2016 đến 2019 437
Bảng 79: Dân số theo giới tính và theo nhóm tuổi tỉnh Đồng Nai năm 2019 [người] 462
Bảng 80: Tổng tỷ suất sinh (TFR) của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2021 [số con/phụ nữ] 463
Bảng 81: Dân số thành thị và tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Đồng Nai năm 2020 [người, %] 463
Bảng 82: Các kịch bản tăng trưởng dân số tỉnh Đồng Nai 466
Bảng 83: Dự báo dân số tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và 2050 (kịch bản khả thi) 469
Bảng 84: So sánh kịch bản tăng dân số của Đồng Nai với các đối chuẩn trong nước và quốc tế ... 469
Bảng 85: Nhu cầu về nguồn lao động tại các Huyện/TP từ việc hình thành các hạ tầng công nghiệp và dịch vụ 470
Bảng 92. Dự báo dân số chính thức tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 theo kịch bản 2 – Kỳ vọng (kịch bản lựa chọn) 472
Bảng 93: Dự báo dân số chính thức tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 theo kịch bản 1 – Thận trọng .. 473
Bảng 94: Dự báo dân số chính thức tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 theo kịch bản 3 – Đột phá 475
Bảng 86: Các kịch bản phát triển cho Đồng Nai trong giai đoạn 2021-2030 [giá ss 2020] 477
Bảng 87: Dự báo các chỉ tiêu kinh tế theo 2 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 của kịch bản chọn 481
Bảng 88: Tóm tắt các mục tiêu thành phần về nguồn vốn, nguồn nhân lực và quỹ đất KCN theo kịch bản kinh tế lựa chọn 482
Bảng 89: Dự báo nguồn vốn và tỷ trọng phân theo các ngành trong các giai đoạn của thời kỳ quy hoạch 483
Bảng 90: Tính toán các chỉ tiêu về chất lượng nguồn lao động từ nay tới 2025 và 2030 484
Bảng 91: Dự báo tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và 2030 486

Bảng 96: Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Đồng Nai đến 2030 533

Bảng 97: Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung của tỉnh Đồng Nai đến 2030 534

Bảng 98: Dự báo số học sinh đến trường giai đoạn 2021-2030 (người) 557

Bảng 99: Số cơ sở trường học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 557

Bảng 100: Phương án phát triển trường công lập và ngoài công lập đến năm 2030 dịnh hướng 2050 557

Bảng 101: Đội ngũ giáo viên giảng dạy giai đoạn 2021-2030, định hướng 2050 558

Bảng 102: Quy hoạch phát triển số lượng vận động viên thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Trung tâm HL và thi đấu TDTT và Trường PTNK TDTT tỉnh 596

Bảng 103: Quy hoạch số vận động viên đạt đẳng cấp và thành tích thể thao thời kì 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 602

Bảng 104: Quy hoạch đội ngũ Huấn luyện viên, Hướng dẫn viên, chuyên gia thể thao thời kì 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 605

Bảng 105: Chỉ tiêu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ đến năm 2030 ở tỉnh Đồng Nai .. 616

Hình 106: Hệ thống đô thị tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 653

Bảng 107: Tóm tắt định hướng hệ thống đô thị đến năm 2030 ..... **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 108: Dự kiến dân số đô thị đến năm 2030 ..... **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 109: Dự kiến nhu cầu đất xây dựng dân dụng đến năm 2030 .. **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 110: Các KCN phát triển trong giai đoạn 2021-2030 của tỉnh Đồng Nai 677

Bảng 111: Tổng hợp dự báo các cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 683

Bảng 112: Xếp hạng di tích – danh thắng giai đoạn 2021-2025 690

Bảng 113: Đề xuất các huyện cần sắp xếp trong giai đoạn 2026-20230 nếu không đạt các tiêu chuẩn theo quy định trong giai đoạn đến năm 2025 708

Bảng 114: Các phường / xã cần nghiên cứu, bổ sung để đạt chuẩn đơn vị hành chính cấp phường / xã 708

Bảng 115: Dự báo khối lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2050 716

Bảng 116: Tổng hợp nhu cầu phát sinh/thu hút hàng hóa đường bộ giai đoạn 2021-2050 [Tấn/ngày đêm] 717

Bảng 117: Nhu cầu phát sinh/ thu hút chuyến đi năm 2030, 2050 [Chuyến/ngày] 718

Bảng 118: Nhu cầu phát sinh/ thu hút chuyến đi năm 2030, 2050 [Chuyến/ngày] 719

Bảng 119: Dự báo lưu lượng trên một số trục giao thông chính 719

Bảng 120: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải lĩnh vực Công nghiệp-xây dựng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 761

Bảng 121: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải lĩnh vực Nông nghiệp-Lâm nghiệp-Thủy sản tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 761

Bảng 122: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải lĩnh vực Thương mại – dịch vụ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 762

Bảng 123: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải lĩnh vực Quản lý và Tiêu dùng dân cư tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 762

Bảng 124: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải các hoạt động khác của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 762

Bảng 125: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 763

Bảng 126: Danh mục các nguồn thủy điện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 ...**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 127: Danh mục các nguồn NLTT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 .....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 128: Các trạm biến áp 500kV và 220kV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 767

Bảng 129: Danh mục Trạm 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 1 768

Bảng 130: Danh mục Trạm 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 2 769

Bảng 131: Danh mục Trạm 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 3 769

Bảng 132: Danh mục Trạm 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 4 770

Bảng 133: Đường dây 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 1..... 770

Bảng 134: Đường dây 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 2..... 772

Bảng 135: Đường dây 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 3..... 773

Bảng 136: Đường dây 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 4..... 774

Bảng 137: Vị trí đặt trung tâm bưu chính vùng 778

Bảng 138: Bảng tổng hợp các nhà máy nước chính 800

Bảng 139: Tiêu chuẩn phát sinh và tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị 812

Bảng 140: Bảng tiêu chuẩn phát sinh chất thải rắn công nghiệp ..... **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 141: Bảng tiêu chuẩn phát sinh CTR bệnh viện ..... **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 142: Tiêu chuẩn phát thải và tỉ lệ thu gom CT xây dựng các đô thị tỉnh Đồng Nai.....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 143: Mục tiêu thu gom CTR tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 ..**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 144: Dự báo tổng khối lượng Chất thải rắn Khu công Nghiệp toàn tỉnh Đồng Nai..... 813

Bảng 145: Bảng dự báo tổng khối lượng Chất thải rắn Cụm Công Nghiệp toàn tỉnh Đồng Nai 813

Bảng 146: Nhu cầu quỹ đất cho xử lý CTR đô thị và nông thôn đến năm 2030 814

Bảng 147: Nhu cầu đất cho xử lý CTR khu, cụm công nghiệp của các huyện, thành phố tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 815

Bảng 147: Tổng Nhu cầu đất xử lý CTR đô thị, nông thôn và khu cụm công nghiệp..... 815

Bảng 148: Bảng tổng hợp các khu xử lý chất thải rắn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 822

Bảng 148: Nhu cầu các khu nghĩa trang tập trung cấp huyện, cấp vùng trên đại bàn toàn tỉnh đến năm 2030..... 826

Bảng 149: Phương án phát triển mạng lưới chợ đến năm 2030..... 831

Bảng 150: Phương án phát triển mạng lưới siêu thị đến năm 2030..... 832

Bảng 151: Tổng hợp phương án phát triển hạ tầng thương mại đến năm 2030 833
Bảng 154: Dự án cải tạo và xây dựng mới kho dự trữ xăng dầu, khí đốt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 835
Bảng 155: Chỉ tiêu phát triển giáo dục mầm non đến năm 2030 định hướng 2050 839
Bảng 156: Dự báo quy mô trường học và lớp học mầm non giai đoạn 2021-2030..... 843
Bảng 157: Dự báo quy mô trường học phổ thông giai đoạn 2021-2030 844
Bảng 158: Dự báo số học sinh đến trường giai đoạn 2021-2030..... 846
Bảng 159: Đội ngũ giáo viên giảng dạy giai đoạn 2021-2030, định hướng 2050 846
Bảng 160: Chi ngân sách nhà nước xây dựng bảo dưỡng và sửa chữa các trường công lập giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 847
Bảng 161: Nhu cầu chi Ngân sách cho giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2030 847
Bảng 162: Tổng kinh phí đầu tư mua sắm thiết bị trường học tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 847
Bảng 163: Kinh phí đào tạo giáo viên giai đoạn 2021-2030 848
Bảng 164: Diện tích đất giáo dục tỉnh Đồng Nai phân theo đơn vị hành chính đến năm 2030..... 849
Bảng 165: Quy hoạch phát triển quy mô giường bệnh tuyến tỉnh đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai (giường bệnh)..... 856
Bảng 166: Quy hoạch phát triển quy mô giường bệnh tuyến huyện đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai (giường bệnh)..... 857
Bảng 167: Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050862
Bảng 168: Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma tuý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050..... 862
Bảng 169: Tiêu chí phân cấp KBT theo Nghị định 65/2010/NĐ-CP 872
Bảng 170: Kết quả rà soát các KBT hiện có ở tỉnh Đồng Nai 873
Bảng 171: Cải tạo sinh cảnh nhằm phục hồi hệ sinh thái suy thoái..... 874
Bảng 172: Tổng hợp thông tin về các dự án tài trợ 874
Bảng 173: Xếp hạng di tích - danh thắng giai đoạn 2021-2025 875
Bảng 174: Phân vùng môi trường tỉnh Đồng Nai theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP 942
Bảng 175: Danh mục các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030 948
Bảng 176: Tổng hợp số lượng vị trí mạng lưới quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030 953
Bảng 177: Tổng hợp các vị trí lắp đặt trạm quan trắc không khí tự động giai đoạn 2020-2025, 2025-2030. 954
Bảng 178: Tổng hợp số lượng vị trí mạng lưới quan trắc môi trường đất trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030 955
Bảng 179: Tiến độ đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2025 959
Bảng 180: Phân chia các tiểu vùng, tiểu lưu vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 969
Bảng 181: Tiềm năng nguồn nước đến các tiểu lưu vực sông Đồng Nai ứng với tần suất 85% 972

Bảng 182: Tiềm năng nguồn nước đến các tiểu lưu vực sông Đồng Nai đến 2030 trong điều kiện BĐKH 972
Bảng 183: Tiềm năng nguồn nước đến các tiểu lưu vực sông Đồng Nai đến 2050 trong điều kiện BĐKH 973
Bảng 184. Tổng hợp nhu cầu nước các ngành tỉnh Đồng Nai năm 2021 974
Bảng 185: Tổng hợp nhu cầu nước các ngành tỉnh Đồng Nai năm 2030 974
Bảng 186: Tổng hợp nhu cầu nước các ngành tỉnh Đồng Nai năm 2050 975
Bảng 187: Tổng hợp nhu cầu và tỷ lệ sử dụng nước các ngành kinh tế 976
Bảng 188: Cân bằng nước các tiểu lưu vực sông Đồng Nai giai đoạn hiện trạng (KB1) 977
Bảng 189: Cân bằng nước các tiểu lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030 (KB2) 977
Bảng 190: Cân bằng nước các tiểu lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2050 (KB3) 978
Bảng 191: Các nguồn nước trên từng tiểu lưu vực thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai 979
Bảng 192: Các ngành sử dụng nước chính trên từng tiểu lưu vực thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai 979
Bảng 193: Mục đích sử dụng nước trên các sông chính và đoạn sông quan trọng ở Đồng Nai 980
Bảng 194: Nguồn nước có thể phân bổ cho kịch bản hiện trạng (triệu m^3) 983
Bảng 195: Nguồn nước có thể phân bổ cho kịch bản phát triển đến năm 2030 (triệu m^3) 984
Bảng 196: Nguồn nước có thể phân bổ cho kịch bản phát triển đến năm 2050 (triệu m^3) 984
Bảng 197: Đánh giá cấp độ rủi ro do bão, áp thấp nhiệt đới và mức độ DBTT 998
Bảng 198: Đánh giá cấp độ rủi ro lũ, ngập lụt và mức độ DBTT 998
Bảng 199: Cấp báo động dự báo lũ trạm Thủy văn Tà Lài 999
Bảng 200: Cấp báo động dự báo lũ các sông, kênh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 999
Bảng 201: Đánh giá cấp độ rủi ro do mưa lớn và mức độ DBTT 999
Bảng 202: Đánh giá cấp độ rủi ro do hạn hán và mức độ DBTT 1000
Bảng 203: Đánh giá cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn và mức độ DBTT 1000
Bảng 204: Đánh giá cấp độ rủi ro do lốc, sét, mưa đá và mức độ DBTT 1001
Bảng 205: Đánh giá cấp độ rủi ro do nước dâng và mức độ DBTT 1001
Bảng 206: Đánh giá cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất và mức độ dễ bị tổn thương 1001
Bảng 207: Đánh giá cấp độ rủi ro do nắng nóng và mức độ dễ bị tổn thương 1002
Bảng 208: Tổng hợp khu vực và đối tượng bị ảnh hưởng theo các loại hình thiên tai 1004
Bảng 209: Cấp độ rủi ro các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 1004
Bảng 210: Phương án quy hoạch chỉnh trị dòng sông Đồng Nai – đoạn chảy qua địa phận tỉnh Đồng Nai 1018
Bảng 211: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ..... **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 212: Phương án phân bổ đất đai thời kỳ 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 213: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 1060
Bảng 214: Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030 1060

Bảng 215: Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030 1061
Bảng 216: Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030 1061
Bảng 217: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030 1062
Bảng 218: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 1062
Bảng 219: Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030 1063
Bảng 220: Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030 1063
Bảng 221: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030 1064
Bảng 222: Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030 1064
Bảng 223: Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030 1065
Bảng 224: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030 1065
Bảng 225: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030 1066
Bảng 226: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo phân bổ đến năm 2030 1066
Bảng 227: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao phân bổ đến năm 2030 1067
Bảng 228: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030 1067
Bảng 229: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030 1068
Bảng 230: Diện tích đất kho dự trữ quốc gia phân bổ đến năm 2030 1068
Bảng 231: Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa phân bổ đến năm 2030 1069
Bảng 232: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030 1070
Bảng 233: Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030 1070
Bảng 234: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ..... **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 247: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng ... **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 248: So sánh sự phù hợp của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai với các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường trong các văn bản chính thống 1140
Bảng 249: Xác định nguồn, thành phần và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm không khí 1141
Bảng 250: Các nguồn và thành phần gây gia tăng CTR, suy thoái đất 1144
Bảng 251: Dự kiến tổng lượng nước thải, nước cấp cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp 1148
Bảng 252: Dự báo tổng lượng chất thải rắn gia tăng từ các KCN, CCN xây dựng thêm đến năm 2030 1148
Bảng 253: Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ các KCN, CCN tại Đồng Nai theo quy hoạch đến 2030 [tấn/năm] 1149
Bảng 254: Tác động của thực hiện QH phát triển thương mại - dịch vụ 1151
Bảng 255: Tổng hợp các tác động của thực hiện QH giao thông giai đoạn 2021-2030 1156
Bảng 256: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đô thị đến năm 2030 1159
Bảng 257: Dự báo lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị đến năm 2030 1160
Bảng 258: Dự báo số giường bệnh và công suất bệnh viện tuyến tỉnh giai đoạn 2021-2030 1161
Bảng 259: Dự báo số giường bệnh và công suất bệnh viện tuyến huyện giai đoạn 2021-2030 1162

Bảng 260: Dự báo lượng chất thải y tế của Đồng Nai đến năm 2030 1162

DANH MỤC BIỂU

Biểu đồ 1: Tổng lượng mưa bình quân năm tại trạm quan trắc Long Khánh 27
Biểu đồ 2: Tổng dân số trung bình tỉnh Đồng Nai (2010-2021, nghìn người).....47
Biểu đồ 3: Tháp tuổi dân số Đồng Nai (theo Kết quả điều tra dân số 01/4/2019).....47
Biểu đồ 4: Tỷ lệ tăng dân số trung bình hằng năm khu vực Đông Nam Bộ, 2010-2021 (%).....48
Biểu đồ 5: Mật độ dân số khu vực Đông Nam Bộ (2021, người/km2) 48
Biểu đồ 6: Tỷ lệ nhập cư và xuất cư khu vực Đông Nam Bộ (2021, ‰) 50
Biểu đồ 7: Số lượng lao động trên 15 tuổi trên tổng dân số tỉnh Đồng Nai (2015-2021, nghìn người) 51
Biểu đồ 8: Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi trên tổng dân số khu vực Đông Nam Bộ và cả nước (2015-2021, %) 51
Biểu đồ 9: Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế Đồng Nai (2015-2020, nghìn người) 52
Biểu đồ 10: Thực trạng cơ cấu trình độ tay nghề lao động tỉnh Đồng Nai 52
Biểu đồ 11: Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế vùng Đông Nam Bộ (2020, %).....52
Biểu đồ 12: Cơ cấu lao động theo ngành, nghề (2021, %) 52
Biểu đồ 13: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ tỉnh Đồng Nai (2010-2021, %) và khu vực Đông Nam Bộ (2021, %).....53
Biểu đồ 14: Thu nhập trung bình mỗi tháng của người lao động tỉnh Đồng Nai (2017-2020, nghìn đồng) 54
Biểu đồ 15: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động vùng Đông Nam Bộ và cả nước (2020, nghìn đồng) 54
Biểu đồ 16: Dân số của Đồng Nai và các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam [nghìn người] 58
Biểu đồ 17: GRDP năm 2020 của Top 10 địa phương đứng đầu cả nước [giá hiện hành, nghìn tỷ đồng] 58
Biểu đồ 18: GRDP năm 2021 và tốc độ tăng trưởng GRDP của các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2010-2020 [giá so sánh 2010, nghìn tỷ đồng, %] 59
Biểu đồ 19: GRDP các phân ngành kinh tế chính năm 2021 của các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam [giá so sánh 2010, nghìn tỷ đồng].....59
Biểu đồ 20: GRDP trong giai đoạn 2010 - 2021 giữa tỉnh Đồng Nai và các tỉnh tham chiếu [nghìn tỷ đồng, giá so sánh 2010].....84
Biểu đồ 21: Tổng quan cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP tỉnh Đồng Nai theo giá so sánh 2010 (2010 – 2021) [nghìn tỷ đồng] 84
Biểu đồ 22: Tổng quan cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP tỉnh Đồng Nai theo giá hiện hành (2010 – 2021) [nghìn tỷ đồng] 85

Biểu đồ 23: GRDP bình quân đầu người (2010 – 2021) [giá hiện hành, triệu đồng] 86
Biểu đồ 24: GRDP bình quân đầu người trong giai đoạn 2016 – 2021 [giá so sánh 2010, triệu đồng] 86
Biểu đồ 25: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tỉnh Đồng Nai (2016-2021, %).....89
Biểu đồ 26: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều khu vực Đông Nam Bộ và cả nước (2021, %).....90
Biểu đồ 27: GRDP các ngành kinh tế tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [nghìn tỷ đồng] (giá so sánh 2010) 95
Biểu đồ 28: GTSX của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 2010-2020 [nghìn tỷ đồng] (giá so sánh 2010) 95
Biểu đồ 29: Diện tích đất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [nghìn ha] 96
Biểu đồ 30: Tổng quan phân bổ các sản phẩm chủ lực của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Đồng Nai 97
Biểu đồ 31: Số lượng trang trại phân theo loại hình của Đồng Nai và cả nước, 2010-2021 97
Biểu đồ 32: Tỷ trọng vốn đầu tư cho nông lâm thủy sản trong tổng vốn đầu tư tỉnh Đồng Nai [tỷ đồng, %] (giá so sánh 2010) 98
Biểu đồ 33: Số lượng lao động và GRDP bình quân trên một lao động ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, 2010-2021 [nghìn người, triệu đồng - giá so sánh 2010] 98
Biểu đồ 34: Các chỉ số hoạt động chính của HTX nông nghiệp tỉnh Đồng Nai 101
Biểu đồ 35: Thu nhập bình quân đầu người nông thôn [triệu đồng, giá so sánh 2010] 107
Biểu đồ 36: Giá trị sản xuất và tỷ trọng trong phân ngành nông nghiệp, giai đoạn 2010-2020 [tỷ đồng, %] (giá so sánh 2010) 107
Biểu đồ 37: Diện tích trồng cây hàng năm và lâu năm tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [ha].....108
Biểu đồ 38: Chuỗi giá trị ngành trồng trọt tỉnh Đồng Nai 109
Biểu đồ 39: Diện tích canh tác và sản lượng các cây hàng năm chủ lực của Đồng Nai, 2010-2021 [ha, nghìn tấn] 109
Biểu đồ 40: Năng suất các cây hàng năm chủ lực của Đồng Nai [tạ/ha].....110
Biểu đồ 41: Diện tích gieo trồng và cho sản phẩm một số cây lâu năm chính, giai đoạn 2010-2021 [ha] 111
Biểu đồ 42: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp chủ lực của Đồng Nai, 2010-2021 [ha, tấn] 112
Biểu đồ 43: Năng suất thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm chủ lực [tạ/ha] 112
Biểu đồ 44: Các mặt hàng nông sản xuất khẩu chính của tỉnh Đồng Nai [tấn].....113
Biểu đồ 45: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [ha, tấn] 114
Biểu đồ 46: Năng suất các cây ăn quả chủ lực của Đồng Nai [tạ/ha].....115
Biểu đồ 47: Tổng đàn vật nuôi chủ lực tỉnh Đồng Nai.....115
Biểu đồ 48: Phân bổ đàn vật nuôi tỉnh Đồng Nai 2021 [% tổng đàn].....116
Biểu đồ 49: Tỷ trọng đàn heo, gà theo loại hình chăn nuôi 117

Biểu đồ 50: Số lượng cơ sở và sản lượng chăn nuôi sản xuất an toàn 117
Biểu đồ 51: Số lượng chuỗi liên kết và sản lượng chăn nuôi trong chuỗi 118
Biểu đồ 52: Thị trường tiêu thụ nội địa chính [% sản lượng chăn nuôi] 118
Biểu đồ 53: Chuỗi giá trị ngành chăn nuôi tỉnh Đồng Nai 119
Biểu đồ 54: Cơ cấu đất lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2021 [ha] 119
Biểu đồ 55: Diện tích rừng tỉnh Đồng Nai [ha] 120
Biểu đồ 56: Phân bổ rừng tỉnh Đồng Nai [ha] 121
Biểu đồ 57: Sản lượng gỗ tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [m3] 122
Biểu đồ 58: Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp, 2010-2021 [tỷ đồng] 122
Biểu đồ 59: Kim ngạch xuất khẩu hàng mộc [triệu USD] 123
Biểu đồ 60: Chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai 123
Biểu đồ 61: Sản lượng thủy sản phân theo loại hình và loại thủy sản [tấn] 124
Biểu đồ 62: Giá trị sản xuất ngành thủy sản Đồng Nai, 2010-2021 [tỷ đồng] 124
Biểu đồ 63: Phân bổ vùng thủy sản Đồng Nai [% diện tích nuôi trồng, % sản lượng của tỉnh – bao gồm khai thác và nuôi trồng] 126
Biểu đồ 64: Năng suất nuôi trồng thủy sản tỉnh Đồng Nai [tấn/ha] 127
Biểu đồ 65: Diện tích nuôi trồng thủy sản theo phương thức nuôi trồng và loại hình mặt nước [ha] 127
Biểu đồ 66: Chuỗi giá trị ngành thủy sản tỉnh Đồng Nai 128
Biểu đồ 67: Những khó khăn tỉnh Đồng Nai phải đối mặt và giải quyết 137
Biểu đồ 68: Tổng quan cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP tỉnh Đồng Nai theo giá hiện hành (2010 – 2021) [nghìn tỷ đồng] 139
Biểu đồ 69: Đóng góp ngành công nghiệp vào tổng GRDP 2021 của Đồng Nai và các địa phương chọn lọc [%, giá ss 2010] 140
Biểu đồ 70: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo 2010-2021 [giá so sánh 2010, tỷ đồng] 140
Biểu đồ 71: Quy mô, tỷ trọng và chỉ số ICOR của ngành CN các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Bắc Ninh năm 2021 141
Biểu đồ 72: Tình hình thu hút đầu tư FDI ngành CBCT tại một số tỉnh công nghiệp lớn tại Việt Nam [lũy kế đến 31/12/2021] 142
Biểu đồ 73: Cơ cấu các nhóm ngành công nghiệp Đồng Nai 2010-2021 [nghìn tỷ VND, quy mô theo giá hiện hành, tốc độ tăng trưởng theo giá so sánh 2010] 144
Biểu đồ 74: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của ngành chế biến, chế tạo tỉnh Đồng Nai, 2020 [giá so sánh, tỷ đồng] 145
Biểu đồ 75: GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Đồng Nai, 2010 – 2020 [giá so sánh 2010, tỷ đồng] 145
Biểu đồ 76: Số lượng lao động và GRDP tạo ra trên mỗi lao động thuộc các ngành công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh, 2020 [người; triệu đồng/ lao động] 146

Biểu đồ 77: Đánh giá về doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành CN CBCT theo quy mô vốn và trang bị TSCĐ bình quân trên một lao động, 2016-2020 [tỷ đồng; triệu đồng] 147
Biểu đồ 78: So sánh doanh nghiệp của Đồng Nai trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với vùng Đông Nam Bộ và Bắc Ninh 147
Biểu đồ 79: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành giày da, quần áo, dệt may 150
Biểu đồ 80: Tổng quan lao động trong ngành và GRDP/ lao động 150
Biểu đồ 81: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành dệt may, may mặc ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị 150
Biểu đồ 82: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm 151
Biểu đồ 83: Tổng quan lao động trong ngành chế biến thực phẩm và GRDP/ lao động 151
Biểu đồ 84: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị 152
Biểu đồ 85: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành hóa chất – cao su – nhựa 153
Biểu đồ 86: Tổng quan lao động trong ngành hoá chất và sản phẩm hóa chất và GRDP/ lao động 153
Biểu đồ 87: Sự hiện diện của các doanh nghiệp hoá chất và sản phẩm hóa chất ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị 154
Biểu đồ 88: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành điện, điện tử 155
Biểu đồ 89: Tổng quan lao động trong ngành điện, điện tử và GRDP/ lao động 155
Biểu đồ 90: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành điện, điện tử ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị 156
Biểu đồ 91: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành nội thất gỗ 156
Biểu đồ 92: Tổng quan lao động trong ngành nội thất gỗ và GRDP/ lao động 157
Biểu đồ 93: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành đồ gỗ, nội thất gỗ ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị 157
Biểu đồ 94: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành cơ khí và sản xuất phương tiện vận tải 158
Biểu đồ 95: Tổng quan lao động trong ngành cơ khí và sản xuất phương tiện vận tải và GRDP/ lao động 158
Biểu đồ 96: Sự hiện diện của các doanh nghiệp cơ khí và sản xuất phương tiện vận tải ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị 159
Biểu đồ 97: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành nội thất gỗ 160
Biểu đồ 98: Tổng quan lao động trong ngành hóa dược và dược phẩm và GRDP/ lao động 160
Biểu đồ 99: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành hóa dược và dược phẩm ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị 161
Biểu đồ 100: Phân bổ các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo huyện/thành phố đến 31/12/2020 163
Biểu đồ 101: Số lượng doanh nghiệp hỗ trợ theo từng ngành nghề 165
Biểu đồ 102: Nhu cầu thị trường toàn cầu của ngành chế tạo máy, 2020 – 2040 [tỷ USD, %, giá hiện hành] 167

Biểu đồ 103: Thị phần xuất khẩu ngành chế tạo máy [%] 167
Biểu đồ 104: Dự phóng GTSX ngành Chế tạo máy của Việt Nam tới năm 2040 [tỷ USD, %] 168
Biểu đồ 105: Nhu cầu thị trường toàn cầu của ngành điện - điện tử, 2020 – 2040 [tỷ USD, %, giá hiện hành] 169
Biểu đồ 106: Thị phần xuất khẩu ngành điện – điện tử toàn cầu, năm 2020 [%] 170
Biểu đồ 107: Dự phóng GTSX ngành điện – điện tử của Việt Nam tới năm 2040 [tỷ USD, %] ... 170
Biểu đồ 108: Nhu cầu thị trường toàn cầu của ngành dược phẩm, 2020 – 2040 [tỷ USD, %, giá hiện hành] 172
Biểu đồ 109: Thị phần xuất khẩu ngành dược phẩm toàn cầu, năm 2020 [%] 172
Biểu đồ 110: Dự phóng GTSX ngành dược phẩm của Việt Nam tới năm 2040 [tỷ USD, %] 173
Biểu đồ 111: Tổng quan GRDP tỉnh Đồng Nai theo giá so sánh 2010 (2010 – 2021, tỷ VNĐ) 177
Biểu đồ 112: Đóng góp ngành xây dựng vào tổng GRDP 2021 của Đồng Nai và các địa phương chọn lọc (%, giá ss 2010) 178
Biểu đồ 113: Cơ cấu ngành xây dựng tỉnh Đồng Nai (2010-2021, tỷ VND) 178
Biểu đồ 114: Tổng quan doanh nghiệp ngành xây dựng Đồng Nai 179
Biểu đồ 115: Số lượng lao động ngành xây dựng (người) và trang bị TSCĐ trung bình mỗi lao động (triệu đồng/lao động) tỉnh Đồng Nai (2010-2020) 179
Biểu đồ 116: GRDP bình quân lao động ngành xây dựng tỉnh Đồng Nai (2010-2020, triệu đồng) 180
Biểu đồ 117: Đóng góp ngành Dịch vụ vào GRDP tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010 – 2021 [nghìn tỷ đồng, %] (theo giá so sánh 2010) 184
Biểu đồ 118: GRDP ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai theo lĩnh vực giai đoạn 2010 - 2020 [nghìn tỷ đồng, %] (theo giá so sánh 2010) 184
Biểu đồ 119: Đóng góp ngành Dịch vụ vào GRDP các tỉnh kinh tế trong điểm phía Nam năm 2021 và tăng trưởng GRDP ngành Dịch vụ giai đoạn 2010 - 2021 [%] (theo giá so sánh 2010) 185
Biểu đồ 120: Số lượng doanh nghiệp trong ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai, 2010 - 2020 [#] 186
Biểu đồ 121: Số lượng lao động trong ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai theo lĩnh vực trong giai đoạn 2010 – 2020 và tốc độ tăng trưởng số lượng lao động theo lĩnh vực [lao động, %] 186
Biểu đồ 122: Năng suất lao động và số lao động ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai giai đoan 2010 - 2020 [triệu đồng/lao động/năm, nghìn người] 187
Biểu đồ 123: Số lượng lao động ngành Dịch vụ các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2020 [nghìn người] 187
Biểu đồ 124: Năng suất lao động ngành Dịch vụ các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2020 [triệu đồng/người/năm] 188
Biểu đồ 125: Tương quan so sánh về quy mô ngành thương mại và tốc độ tăng trưởng VA thương mại giữa Đồng Nai và các tỉnh Vùng Đông Nam Bộ 189
Biểu đồ 126: Vốn đầu tư ngành thương mại tỉnh Đồng Nai, tỉ đồng 191
Biểu đồ 127: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, % 191

Biểu đồ 128: Tổng mức BLHH&DTDV bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ, triệu đồng/người 193

Biểu đồ 129: Cơ cấu các nhóm hàng hóa trong tổng mức bán lẻ hàng hóa của tỉnh Đồng Nai, %.194

Biểu đồ 130: Cán cân thương mại xuất nhập khẩu tỉnh Đồng Nai, triệu USD 199

Biểu đồ 131: Phân bố dân cư và số lượng chợ, TTTM & siêu thị theo đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai 200

Biểu đồ 132: Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng các tỉnh Kinh tế trọng điểm phía Nam, 2022 [#] 205

Biểu đồ 133: Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng trên 100.000 dân các tỉnh Kinh tế trọng điểm phía Nam, 2022 [#].....206

Biểu đồ 134: Số lượng khách du lịch đến Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 [Nghìn người].....207

Biểu đồ 135: Thời gian lưu trú của khách du lịch nội địa và quốc tế tại tỉnh Đồng Nai, 2016 – 2020 [ngày] 208

Biểu đồ 136: Tổng thu từ khách du lịch và đóng góp của du lịch vào GRDP của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 [tỷ VNĐ].....209

Biểu đồ 137: So sánh chi tiêu bình quân 01 lượt khách 01 ngày và tỷ trọng chi tiêu du lịch của du khách 209

Biểu đồ 138: Doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải giai đoạn 2010 – 2020 [nghìn tỷ VND 216

Biểu đồ 139: Tỷ trọng trọng đóng góp của lĩnh vực Vận tải, kho bãi vào GRDP của các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam [%].....217

Biểu đồ 140: Số lượt hành khách được vận chuyển tại Đồng Nai theo hình thức vận tải giai đoạn 2010 – 2021 [triệu lượt khách].....217

Biểu đồ 141: Quy hoạch sân bay quốc tế Long Thành.....218

Biểu đồ 142: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tại tỉnh Đồng Nai phân theo hình thức vận tải giai đoạn 2010 – 2021 [triệu tấn].....219

Biểu đồ 143: Tổng diện tích đất cảng biển được quy hoạch đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai theo hiện trạng [ha] 219

Biểu đồ 144: Vị trí và quy mô các khu cảng biển được quy hoạch tại Đồng Nai 220

Biểu đồ 145: Vị trí và quy mô các cảng cạn được quy hoạch tại Đồng Nai.....221

Biểu đồ 146: Tỷ lệ điều tiết để lại ngân sách địa phương qua các năm và chi ngân sách địa phương trên đầu người tại Đồng Nai 225

Biểu đồ 147: Giá trị xuất nhập khẩu của Đồng Nai, 2016 – 2021 [tỷ USD] 225

Biểu đồ 148: Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, giai đoạn 2015-2021 226

Biểu đồ 149: Thứ hạng chỉ số PAR index và PAPI trong giai đoạn 2020-2021 226

Biểu đồ 150: Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đồng Nai.....286

Biểu đồ 151: Phân bố của 32 khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai 323

Biểu đồ 152: Tổng quan về đất KCN tại Đồng Nai 324

Biểu đồ 153: Phân bố của 27 cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai.....327

Biểu đồ 154: Số trường học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2010-2020 406
Biểu đồ 155: Số lượng giường bệnh và tỷ trọng theo thành phần kinh tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010 – 2021[giường, %] 415
Biểu đồ 156: Số lượng giường bệnh bình quân trên 10.000 dân so sánh với các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2021 [giường] 415
Biểu đồ 157: Khung chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2050 của tỉnh Đồng Nai 455
Biểu đồ 158: Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Đồng Nai, các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và cả nước trong giai đoạn từ 2010 – 2021 [%] 464
Biểu đồ 159: 6 yếu tố tác động chính tạo nên các kịch bản phát triển kinh tế Đồng Nai đến năm 2030 477
Biểu đồ 160: Minh họa các giải pháp năng lượng ít phát thải và năng lượng tái tạo 547
Biểu đồ 161: Mô hình sản xuất hydrogen 548
Biểu đồ 162: Các nguồn sử dụng hydrogen 548
Biểu đồ 163: Mô hình thị trường giao dịch tín chỉ các-bon 548
Biểu đồ 164. Bản đồ phân vùng các tiểu lưu vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 970
Biểu đồ 165. Bản đồ đề xuất mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 991

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Nai 25
Hình 2: Mạng lưới các sông chính trong lưu vực sông Đồng Nai 30
Hình 3: Đồng Nai là cửa ngõ kết nối vùng KTTĐ phía Nam 60
Hình 4: Kết nối đa phương tiện tại tỉnh Đồng Nai 60
Hình 5: Các trục hành lang kinh tế Đồng Nai có tiềm năng tham gia 63
Hình 6: Định hướng vai trò của Đồng Nai trong vùng kinh tế 70
Hình 7: Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế Đồng Nai 82
Hình 8: Phương pháp áp dụng để tính tỷ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) 88
Hình 9: Phân bố cơ cấu chuyển dịch ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 143
Hình 10: GTTT ngành công nghiệp theo giá hiện hành và diện tích đất công nghiệp được phê duyệt của các tỉnh công nghiệp năm 2020 148
Hình 11: So sánh giá trị gia tăng ngành công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp các tỉnh công nghiệp đứng đầu cả nước [2020, tỷ VNĐ/ha] 149
Hình 12: Xu hướng của ngành chế biến thực phẩm 171
Hình 13: Hiện trạng hệ thống Quốc gia đi qua địa bàn tỉnh và định hướng tới 2030 332
Hình 14: Hạ tầng một số bệnh viện trên địa bàn tỉnh 414
Hình 15: Giá trị cạnh tranh trong chiến lược phát triển của tỉnh Đồng Nai 452
Hình 16: Viễn cảnh kinh tế Đồng Nai năm 2050 cùng 6 giá trị nổi trội 453
Hình 17: Tính toán nhu cầu sử dụng đất công nghiệp đến năm 2030 ..... **Error! Bookmark not defined.**
Hình 18: Năm khâu đột phá của Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030 493
Hình 19: Lộ trình 2030 & 2050 của tỉnh Đồng Nai 496
Hình 20: Lộ trình 2050 của ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai .... **Error! Bookmark not defined.**
Hình 21: Minh họa cụm liên kết ngành công nghiệp 506
Hình 22: Minh họa hệ sinh thái công nghiệp hiện đại 506
Hình 23: Tầm nhìn phát triển ngành thương mại, dịch vụ tỉnh Đồng Nai 507
Hình 24: Quy hoạch hệ thống logistics tỉnh Đồng Nai 509
Hình 25: Hệ sinh thái trung tâm logistics 512
Hình 26: Tầm nhìn trung tâm giáo dục tỉnh Đồng Nai 513
Hình 27: Hệ sinh thái lấy giáo dục – đào tạo làm cốt lõi 515
Hình 28: Tầm nhìn phát triển du lịch Đồng Nai 516
Hình 29: Phân vùng du lịch tỉnh Đồng Nai 522
Hình 30: Khung chiến lược phát triển ngành nông lâm thủy sản tỉnh Đồng Nai 528
Hình 31: Minh họa hệ sinh thái Công nghiệp 4.0 toàn diện ..... **Error! Bookmark not defined.**

Hình 32: Các tuyến hành lang, vành đai kinh tế đến năm 2030 642
Hình 33: Viễn cảnh đô thị Đồng Nai năm 2050 cùng 6 giá trị nổi trội 652
Hình 34: Phân bổ đô thị trên các tuyến hành lang đến năm 2030 .**Error! Bookmark not defined.**
Hình 35: Phân vùng sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.....673
Hình 36: Khu vực Đô thị sân bay Long Thành.....676
Hình 37: Sơ đồ vị trí các KCN tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 682
Hình 38: Sơ đồ vị trí các CCN tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 687
Hình 39: Mô hình phát triển đô thị đa cực của Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050....696
Hình 40: Vị trí khu vực Biên Hòa và phụ cận 697
Hình 41: Sơ đồ cấu trúc phát triển khu vực Biên Hòa và phụ cận.....698
Hình 42: Vị trí khu vực Nhơn Trạch – Long Thành và phụ cận 700
Hình 43: Sơ đồ cấu trúc phát triển khu vực Nhơn Trạch – Long Thành và phụ cận 701
Hình 44: Vị trí KV Long Khánh và phụ cận 702
Hình 45: Sơ đồ cấu trúc phát triển khu vực Long Khánh và phụ cận 703
Hình 46: Quy hoạch đường bộ quốc gia trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.....723
Hình 47: Sơ đồ hướng tuyến đề xuất 737
Hình 48: Bản đồ phân vùng cấp nước 797
Hình 49: Nguyên tắc xây dựng mô hình thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt đô thị, nông thôn ..818
Hình 50. Sơ đồ định hướng phát triển không gian TP. Biên Hòa.....883
Hình 51: Sơ đồ phân bố không gian xanh thành phố Biên Hòa 890
Hình 52: Định hướng phát triển bờ Tây sông Đồng Nai, thuộc thành phố Biên Hòa.....891
Hình 53. Sơ đồ hành lang sông Đồng Nai đoạn qua TP Biên Hòa 892
Hình 54: Sơ đồ định hướng cấu trúc không gian thành phố Long Khánh 898
Hình 55: Mô hình các vòng ảnh hưởng sân bay Long Thành 909
Hình 56: Sơ đồ tổ chức không gian chính xung quanh sân bay Long Thành 910
Hình 57: Cơ cấu chức năng đô thị Nhơn Trạch 911
Hình 58: Phân khu 1 912
Hình 59: Phân khu 2 912
Hình 60: Phân khu 3 913
Hình 61: Phân khu 6 915
Hình 62: Không gian đô thị - nông thôn huyện Trảng Bom 917
Hình 63: Sơ đồ phân vùng.....921
Hình 64: Phân vùng kinh tế của huyện Xuân Lộc 925
Hình 65: Phân vùng phát triển huyện Vĩnh Cửu đến năm 2030.....928

Hình 66: Sơ đồ phân vùng phát triển.....930
Hình 67: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế.....932
Hình 68: Cơ cấu phân vùng ss với QHT 2014.....932
Hình 69: Sơ đồ vị trí vùng liên huyện phía Đông.....934
Hình 70: Sơ đồ cấu trúc tổng thể vùng liên huyện phía Đông.....937
Hình 71: Sơ đồ cấu trúc phát triển vùng liên huyện phía Bắc.....938
Hình 72: Bản đồ các xã dễ bị tổn thương do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.....1003

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 được thực hiện và đã mang lại kết quả tích cực. Tuy nhiên, quy hoạch đã và đang thực hiện chỉ có khung thời gian hiệu lực đến hết 2020, tầm nhìn đến năm 2025. Vì vậy, Quy hoạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn tới (thời kỳ 2021-2030) với tầm nhìn dài hạn (đến năm 2050) cần được tổ chức nghiên cứu, xây dựng thay thế cho các bản quy hoạch trước đây để phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới, đó là:

(1). Các tư tưởng, chủ trương và chính sách lớn, cương lĩnh phát triển đất nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đã và đang được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch, sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Đồng Nai trong những năm tới.

(2). Những thay đổi nhanh chóng về địa chính trị, kinh tế thế giới và trong nước với những xu hướng mới, đặc biệt là Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư chi phối và làm thay đổi tương quan giữa các nước cũng như toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị trên thế giới. Việt Nam đã tham gia vào một loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, và các cam kết của Việt Nam trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)… là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư… ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội cả nước cũng như tỉnh Đồng Nai.

(3). Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh là một bước để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đồng thời, quy hoạch tỉnh được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, đề xuất định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Để Đồng Nai tiếp tục khai thác hiệu quả hơn nữa vị trí địa kinh tế - chính trị và phát huy vai trò, vị trí của tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, kết nối chặt chẽ với các tỉnh vùng Duyên hải Nam trung bộ, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Tây Nguyên và cả nước, cần thiết phải xây dựng các định hướng phát triển mới cho tỉnh Đồng Nai trong thời gian tới, đồng thời làm cơ sở cho việc xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh các nhiệm kỳ tới.

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hằng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước.

II. Mục tiêu, nguyên tắc, quan điểm lập quy hoạch

1. Quan điểm lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; Chiến lược phát triển đô thị quốc gia; các điều ước quốc

tế mà Việt Nam là thành viên. Nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, các định hướng của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành quốc gia và danh mục các quy hoạch được tích hợp tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 và Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ;

Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; bảo đảm sự phát triển bền vững, hài hòa các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai của tỉnh Đồng Nai; đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện;

Khai thác và phát huy hiệu quả các tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh Đồng Nai về các ngành chủ lực và các công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng; phân bố không gian phát triển kinh tế hợp lý giữa các ngành kinh tế quan trọng: công nghiệp, logistics, du lịch, giáo dục – đào tạo, nông nghiệp, tạo sự hỗ trợ phát triển lẫn nhau, đồng thời bảo đảm xử lý tốt những tác động xung đột phát triển giữa các ngành, nhằm xây dựng Đồng Nai trở thành một địa phương phát triển thịnh vượng, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; tiếp tục giữ vững vị trí trong nhóm các địa phương có mức đóng góp cao đối với quốc gia về phát triển kinh tế và thu ngân sách nhà nước;

Lập Quy hoạch trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của các địa phương; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của Tỉnh; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong Tỉnh và giữa Đồng Nai với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên, mối quan hệ với cả nước và quốc tế; xây dựng Đồng Nai phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ môi trường; đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; phát triển bền vững;

Quy hoạch phải bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch

Việc lập "Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của cả nước; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển Việt Nam đến năm 2045; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

Phải phù hợp với khả năng huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của địa phương và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của tỉnh; tiềm năng, giá trị nội

tại của tỉnh có xét đến các tác động từ bên ngoài; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Đồng Nai với vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên cả nước và khu vực; khả năng khai thác các chương trình hợp tác, giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc và các nước ASEAN; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết (WTO, CPTPP, APTA, EVFTA, …).

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng công tác dân tộc, dân vận, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo tồn, phát huy không gian văn hóa, bản sắc riêng của từng dân tộc trong nền văn hóa Việt Nam.

Gắn phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; tăng cường liên kết, hợp tác trong quá trình phát triển.

Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017.

3. Mục tiêu lập quy hoạch

Mục tiêu tổng quát: Phấn đấu đến năm 2030, Đồng Nai trở thành tỉnh công nghiệp và logistics, nghiên cứu và giáo dục nghề nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, đô thị thông minh và các ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; là Tỉnh hình mẫu về phát triển công nghiệp của cả nước, với mục tiêu trọng tâm xây dựng Đồng Nai là trung tâm công nghiệp hỗ trợ với các ngành động lực như cơ khí, chế tạo máy và sản xuất, chế biến thực phẩm thuộc tốp đầu cả nước, trở thành trung tâm logistics cấp vùng với các hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia.

Mục tiêu cụ thể: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm tính cụ thể, khả thi, thực tiễn và tiến độ thực thiện.

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là công cụ quan trọng của cấp ủy Đảng, Chính quyền trong việc thực hiện điều hành, quản lý nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. Công tác tổ chức lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai

Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1016/QĐ-TTg ban hành ngày 17-04-2020

Căn cứ Luật Quy hoạch và triển khai thực hiện Quyết định số 1016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tổ chức lập quy hoạch với hướng tiếp cận mới, bảo đảm tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các tiềm năng lợi thế đặc trưng của tỉnh. Quy hoạch tỉnh đã rà soát, kế thừa những quan điểm, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực còn phù hợp với bối cảnh phát triển mới, phù hợp với Nghị quyết tỉnh đảng

bộ lần thứ VII (nhiệm kỳ 2020 - 2025); đồng thời nghiên cứu cập nhật, tuân thủ các định hướng phát triển của quốc gia, vùng Đông Nam Bộ, trên cơ sở đó đề xuất phương án tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quy trình lập quy hoạch tỉnh đã được UBND tỉnh Đồng Nai chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai đầy đủ, chặt chẽ tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 16, Điều 18 và Điều 19 Luật Quy hoạch, cụ thể như sau:

1. Công tác tổ chức lập quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh

- Thành lập Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh để giúp UBND tỉnh chỉ đạo thống nhất công tác lập quy hoạch

Sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực, thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, UBND tỉnh Đồng Nai đã thành lập Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh (theo Quyết định số XX/QĐ-UBND ngày XXX).

- Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng ban, 01 đồng chí XX tỉnh làm phó trưởng ban, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là Thường trực Ban chỉ đạo và XX thành viên khác là Giám đốc các sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị: Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp

- Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh có trách nhiệm giúp UBND tỉnh chỉ đạo chung quá trình tổ chức lập quy hoạch, với các chức năng, nhiệm vụ

+ Chỉ đạo, đôn đốc các sở ngành; UBND cấp huyện, các đơn vị liên quan triển khai công tác lập quy hoạch tỉnh;

+ Xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của Quy hoạch tỉnh;

+ Xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của Quy hoạch tỉnh;

- UBND tỉnh (cơ quan tổ chức lập quy hoạch) đã ban hành các công văn chỉ đạo, các quyết định về tổ chức lập quy hoạch tỉnh; giao nhiệm vụ cơ quan lập quy hoạch; phê duyệt và phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tham gia lập quy hoạch

+ Giao nhiệm vụ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan lập quy hoạch, chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP

+ Ban hành Kế hoạch tổ chức lập quy hoạch (Quyết định số XX/QĐ-UBND ngày XX/XX/XX)

+ Phân công các cơ quan, đơn vị tham gia xây dựng các nội dung đề xuất phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn để tích hợp vào quy hoạch tỉnh (Quyết định số XX/QĐ-UBND ngày XX/XX/XX)

+ Phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch

+ Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án lập Quy hoạch tỉnh;

2. Công tác lập quy hoạch

- Tổ chức đấu thầu, lựa chọn tư vấn

- Căn cứ Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được UBND tỉnh phê duyệt:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu tư vấn lập Quy hoạch tỉnh, nhà thầu tư vấn lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tỉnh;

+ Các gói thầu tư vấn đều được tổ chức đấu thầu rộng rãi, qua mạng, công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trong đó gói thầu tư vấn lập quy hoạch tỉnh đã lựa chọn Nhà thầu liên danh tư vấn lập quy hoạch tỉnh do Công ty tư vấn chiến lược quốc tế Roland Berger (Công ty TNHH Roland Berger Việt Nam) đứng đầu, với sự tham gia liên danh của các viện nghiên cứu quy hoạch hàng đầu quốc gia bao gồm Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia (Bộ Xây Dựng), Viện Chiến lược và Phát triển (Bộ Giao Thông Vận Tải), Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Viện Công nghệ Môi trường (IET), Công ty Cổ phần Công nghệ xây dựng ACUD Việt Nam và Tập đoàn Đất Việt.

+ UBND Tỉnh đã huy động, mời các đơn vị tư vấn quốc tế và trong nước, các trường đại học và các chuyên gia trong nước tham gia hỗ trợ lập quy hoạch. Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư mời Công ty TNHH Roland Berger, một công ty tư vấn quốc tế về lập quy hoạch, tham gia hợp tác nghiên cứu một số nội dung phát triển các ngành kinh tế quan trọng để phục vụ lập quy hoạch tỉnh. Công ty TNHH Roland Berger, bằng nguồn lực và kinh nghiệm tư vấn quốc tế của mình đã tổ chức nghiên cứu sâu một số nội dung quy hoạch, tập trung vào các ngành kinh tế quan trọng, trụ cột phát triển của tỉnh; đề xuất phương án phát triển và chuyển giao kết quả nghiên cứu cho tỉnh.

+ Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh đã tổ chức các cuộc họp hàng tháng để xem xét tình hình, kết quả, tiến độ triển khai lập quy hoạch, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Cơ quan lập quy hoạch và Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh đã thực hiện báo cáo tình hình thực hiện công việc liên quan đến lập quy hoạch hàng tuần, hàng tháng gửi lãnh đạo tỉnh và các thành viên Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh. Trong quá trình nghiên cứu các nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch, các báo cáo chuyên đề, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã gửi tài liệu lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan, kết quả đã nhận được XX lượt văn bản đóng góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị

- Tổ chức lấy ý kiến đối với quy hoạch tỉnh theo quy định tại Điều 19 Luật Quy hoạch và Điều 32 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ

Sau khi hoàn thành dự thảo quy hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo UBND tỉnh tổ chức lấy ý kiến đối với quy hoạch tỉnh như sau:

(sẽ tiếp tục bổ sung từ nay đến thời điểm hoàn thành báo cáo)

3. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch tỉnh

(sẽ tiếp tục bổ sung từ nay đến thời điểm hoàn thành báo cáo)

4. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện

(sẽ tiếp tục bổ sung từ nay đến thời điểm hoàn thành báo cáo)

5. Việc tích hợp các nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức được phân công thực hiện bảo đảm sử dụng thống nhất các số liệu, dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch

Trong quá trình lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch đã quản lý, điều phối thống nhất các hoạt động của các đơn vị tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập các nội dung đề xuất phát triển ngành và lĩnh vực, địa bàn lãnh thổ; tư vấn đánh giá môi trường chiến lược lược. Toàn bộ các nội dung quy hoạch ngành, lĩnh vực trong Báo cáo tổng hợp quy hoạch, các báo cáo nội dung đề xuất tích hợp, Đánh giá môi trường chiến lược, đều sử dụng chung dữ liệu về điều tra hiện trạng, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng liên kết vùng, phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển và đều thống nhất các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển ngành, lãnh thổ.

6. Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình lập quy hoạch tỉnh

Ngay sau khi nhiệm vụ lập Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đồng thời với triển khai tổ chức lập quy hoạch tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan lập quy hoạch tỉnh) cũng tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (phê duyệt đề cương, nhiệm vụ, dự toán chi phí, lựa chọn tổ chức tư vấn….).

(1) Trong quá trình tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch đã tổ chức, điều phối để các đơn vị tư vấn lập quy hoạch tỉnh và tư vấn đánh giá môi trường chiến lược thường xuyên phối hợp, trao đổi thông tin, thống nhất các thông tin, dữ liệu về hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội, các yếu tố điều kiện nguồn lực của tỉnh. Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh, các báo cáo đề xuất nội dung quy hoạch và Đánh giá môi trường chiến lược đều sử dụng thống nhất các dữ liệu về điều tra hiện trạng, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng liên kết vùng, phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển.

(2). Cơ quan lập quy hoạch đã tổ chức trao đổi, tham vấn lẫn nhau giữa các đơn vị tư vấn lập quy hoạch tỉnh và tư vấn đánh giá môi trường chiến lược, về các kết quả nghiên cứu, đánh giá; thống nhất các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển ngành, lãnh thổ trong quá trình lập quy hoạch và đánh giá môi trường chiến lược.

(sẽ tiếp tục bổ sung từ nay đến thời điểm hoàn thành báo cáo)

IV. Căn cứ lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai

Theo Điều 15 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, căn cứ xây dựng nhiệm vụ quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 gồm: Các văn bản quy phạm pháp luật và các căn cứ có liên quan; Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.

1. Văn kiện của Đảng

Các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011), XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;

Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị khóa XIII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);

Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Nghị quyết số 02-NQ/TW, ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần 6 Ban chấp hành Trung ương về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện NQ 26 (Hội nghị TW 7, khóa X) về nông nghiệp, nông dân và nông thôn;

Nghị quyết 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020, của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ chính trị về hội nhập quốc tế;

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 BCH Trung ương Đảng khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế;

Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 và một số chủ trương phát triển tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025;

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới;

Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước

Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 15/12/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh";

Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

2. Văn bản của Quốc hội

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Luật số 28/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Đất đai ngày 29/11/2013/QH13;

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13;

Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13;

Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13;

Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14;

Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Luật Đê điều số 79/2006/QH11;

Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Luật Giáo dục 2019; Luật Giáo dục đại học 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2019.

Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Luật Đường sắt Việt Nam năm 2017;

Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và Luật sửa đổi năm 2014;

Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;

Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi năm 2014;

Luật Di sản văn hóa năm 2001; Luật số 32/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2001;

Luật Du lịch năm 2017;

Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;

Luật Thể dục thể thao năm 2006; Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục thể thao năm 2006;

Luật Đầu tư năm 2020;

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020;

Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội Khóa XV về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết 32/2016/UBTVQH14 về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Các định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

3. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 1/2/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025;

Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2023 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các quy hoạch ngành quốc gia

Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 15/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 879/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030;

Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025;

Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2030;

Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt chương trình "Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 18/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng TP. Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1545/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lướng đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 03/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng TP.HCM đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 2025;

Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030";

Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2021, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

Quyết định 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2030;

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030;

Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025;

Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 6/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 1016/QĐ-TTg ngày 14/07/2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 333/QĐ-BNN-PCTT ngày 20/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030" giai đoạn 2021-2025;

Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Kết luận Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc ngày 27/11/2018 tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc và Triển lãm quốc gia tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (Khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Nghị quyết số 164/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018, của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;

Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018, của Chính phủ về công tác quốc phòng ở bộ, ngành trung ương và địa phương;

Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019, của Chính phủ về khu vực phòng thủ;

Quyết định số 18/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thiết lập khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ.

Các quy hoạch tổng thể khác về ngành, địa phương; các quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Đề án tái cơ cấu ngành, tổng công ty, tập đoàn có liên quan đến tỉnh Đồng Nai.

Các văn bản chiến lược như: Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng, Chiến lược bảo vệ ANQG trong tình hình mới.

4. Thông tư, Văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Thông tư 02/2010/TT-BGDĐT thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non;

Thông tư liên tịch 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại;

Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa";

Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT của Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định về quản lý chất thải y tế;

Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Thông tư số 90/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về Quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế quy định hồ sơ bệnh án điện tử;

Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

Quyết định số 14507/QĐ-BCT ngày 29/12/2015 của Bộ Công thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

Quyết định số 4326/QĐ-BNN-TCLL ngày 02/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Đông Nam Bộ giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Văn bản số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;

Văn bản số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/8/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh;

Văn bản số 4220/BKHĐT-QLQH ngày 01/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn soạn thảo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh;

Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 07/12/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành chiến lược phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;

Quyết định số 2119/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành chiến lược phát triển lĩnh vực báo chí giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 1385/QĐ-BTTTT ngày 07/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành chiến lược phát triển lĩnh vực báo chí giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành chiến lược phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025;

5. Các văn bản của tỉnh

Các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

Các văn bản của UBND tỉnh về việc tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Báo cáo tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/5/2015);

Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm và lãnh thổ của tỉnh Đồng Nai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến năm 2020 và sau năm 2020;

Nguồn thông tin, tài liệu, cơ sở dữ liệu của các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

V. Tên gọi, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch tỉnh

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai bao gồm toàn bộ tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích tự nhiên 5.863,62 km^2; với 11 đơn vị hành chính, gồm: 02 thành phố (Biên Hòa và Long Khánh) và 09 huyện (Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch).

Ranh giới tại tọa độ địa lý từ khoảng 10°30’00’’- 11°34’57’’ độ Vĩ Bắc và 106°45’30’’- 107°35’00’’ độ Kinh Đông. Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận; phía Tây giáp tỉnh Bình Dương và TP.HCM; phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng và Bình Phước.

3. Thời kỳ lập quy hoạch

Thời kỳ lập quy hoạch: 2021-2030;

Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

VI. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu lập quy hoạch

1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai phải được lập trên cơ sở tiếp cận hệ thống. Theo đó, tỉnh Đồng Nai là một “hệ con” (một bộ phận hợp thành) của tổng thể quốc gia. Các ngành, lĩnh vực và các địa phương là những bộ phận cấu thành của tỉnh. Đồng thời, các chủ thể liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh có mối quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau.

2. Các phương pháp lập quy hoạch

Phương pháp nghiên cứu tại địa bàn: Thu thập, đánh giá tổng quan và phân tích các số liệu, thông tin, cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan tới các nội dung quy hoạch tỉnh. Các nguồn số liệu thu thập từ địa phương, các tỉnh thành trong vùng; các cơ quan, tổ chức quốc gia; các tổ chức quốc tế...

Nguồn cơ sở dữ liệu được sử dụng khi nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh Đồng Nai (trong phân tích, đánh giá, dự báo) cần đảm bảo độ tin cậy và tính pháp lý. Đối với cơ sở dữ liệu do các tổ chức quốc tế, các chuyên gia nghiên cứu... phải được công bố, công nhận hoặc phải đảm bảo tính giải trình cho thông tin, cơ sở dữ liệu đó.

Phương pháp kế thừa: Là phương pháp được áp dụng phổ biến nhất trong các nghiên cứu nói chung, lập quy hoạch nói riêng; kế thừa những kết quả còn hữu ích và phù hợp với quan điểm, định hướng phát triển mới trong tương lai của các quy hoạch cũ và/hoặc của cấp cao hơn.

Phương pháp thống kê: trong đó (i) Phương pháp thống kê mô tả (Descriptive statistics) là các phương pháp liên quan đến việc thu thập số liệu, tóm tắt, trình bày, tính toán và mô tả các đặc trưng khác nhau để phản ánh một cách tổng quát đối tượng nghiên cứu; (ii) Phương pháp thống kê suy luận (Inferential statistics) gồm các phương pháp ước lượng các đặc trưng của tổng thể, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng nghiên cứu, dự đoán hoặc ra quyết định trên cơ sở thu thập thông tin từ kết quả quan sát mẫu. Phương pháp thống kê được áp dụng trong nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển, thông qua số liệu thống kê phân tích được tình hình, nguyên nhân của sự vật và hiện tượng có thể tìm ra được tính quy luật và rút ra những kết luận đúng đắn về sự vật, hiện tượng... trong đó:

- Phương pháp được áp dụng để điều tra, khảo sát thực tế, gồm xây dựng bảng hỏi, chọn mẫu điều tra, tiến hành khảo sát (phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp, người dân và các đối tượng liên quan khác, khảo sát thực địa...) nhằm thu thập số liệu, thông tin, ý tưởng và giải pháp phát triển của tỉnh.
- Phương pháp được áp dụng để phân tích chuỗi số liệu thống kê nhằm tìm ra xu hướng phát triển chung và những khác (dị) biệt tác động (tích cực hoặc tiêu cực) đến kết quả hoạt động kinh tế, phát triển hạ tầng. Từ đó chỉ ra các nguyên nhân (gắn với) thực tế phát triển và đúc rút các bài học kinh nghiệm.
- Phương pháp được áp dụng trong công tác quản lý đất đai các cơ quan quản lý sử dụng phương pháp thống kê để nắm được tình hình số lượng, chất lượng đất đai, nắm bắt đầy đủ các thông tin về đất đai cho phép các cơ quan có kế hoạch về quản lý đất đai.

Phương pháp thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn: Dùng trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, đánh giá các mô hình, kiểu mẫu phát triển mới đã được áp dụng trong thực tiễn ở đâu đó, thời gian nào đó và xem xét khả năng áp dụng trong tương lai trên địa bàn tỉnh có phù hợp, khả thi hay không.

Phương pháp xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, dữ liệu: Tập hợp và hệ thống hoá thông tin theo từng vấn đề, lĩnh vực; phân tích và kiểm tra độ chính xác của các thông tin, tính hợp lý của các tài liệu, số liệu; ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý thông tin. Phương pháp được áp dụng trong nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng và dự báo phát triển của tỉnh. Ngoài thông tin dữ liệu công khai, chính thống (như số liệu thống kê), phương pháp này được sử dụng trong quá trình khảo sát thực tế, thực địa (quan sát, quan trắc; thu thập thông tin, dữ liệu của các cơ sở kinh tế, hạ tầng cần bổ sung theo yêu cầu của mỗi nội dung nghiên cứu chuyên sâu,...) và xử lý, lọc nhiễu để có dữ liệu hợp chuẩn, sạch và rõ ràng phục vụ mục đích phân tích, đánh giá, nhận định, dự báo tiếp theo.

Phương pháp đánh giá theo chuỗi giá trị: Theo phương pháp tiếp cận toàn cầu thì chuỗi giá trị là một tập hợp những hoạt động do nhiều người khác nhau thực hiện (nhà cung cấp đầu vào, người thu gom, nhà chế biến, người bán xỉ, người bán lẻ...) để sản xuất ra sản phẩm nào đó và sau đó được bán cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Phương pháp được áp dụng phân tích, xác định các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, từ đó lập sơ đồ chuỗi, xác định các phân khúc mà tỉnh Đồng Nai có thể tham gia chuỗi giá trị, cùng với xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách (đầu tư, sản xuất, phân phối...) để tận dụng những lợi thế,

tiềm năng của tỉnh Đồng Nai nhằm cung cấp các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ trong thị trường nội địa và xuất khẩu (thị trường trong nước, khu vực ASEAN và thế giới).

Phương pháp so sánh: Dùng trong phân tích nhằm phản ánh biến động của chỉ tiêu phân tích và của các thành phần, bộ phận nhân tố cấu thành, trong đó: (i) Phương pháp so sánh tuyệt đối (thực hiện bằng cách lấy giá trị của chỉ tiêu hoặc nhân tố ở kỳ nghiên cứu trừ giá trị tương ứng của chúng ở kỳ gốc. Kết quả so sánh được gọi là chênh lệch, nó phản ánh xu hướng và mức độ biến động của chỉ tiêu và nhân tố: (ii) Phương pháp so sánh tương đối (nhằm xác định xu hướng và tốc độ biến động, phản ánh kết cấu hiện tượng và xác định xu hướng độ biến động tương đối của các thành phần bộ phận). Phương pháp được áp dụng nhằm đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển của tỉnh; vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia; thực trạng và các yếu tố tác động đến sự phát triển của tỉnh.

Phương pháp toán học: Là phương pháp toán kinh tế, các công cụ tính toán hiện đại được dùng để thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin... giúp cho việc nghiên cứu các vấn đề xã hội phức tạp. Phương pháp được áp dụng trong công tác đánh giá, thiết kế, quy hoạch; tính toán định mức, kỹ thuật và dự báo phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Phương pháp phân tích SWOT: Là phương pháp phân tích nhằm xác định những điểm mạnh (Strengths - những yếu tố bên trong (nội bộ) tỉnh có khả năng tạo thuận lợi cho việc đạt được mục tiêu phát triển); điểm yếu (Weaknesses - những yếu tố bên trong (nội bộ) không tạo thuận lợi, thậm chí cản trở sự phát triển); cơ hội (Opportunities - những yếu tố bên ngoài tạo ra thuận lợi cho sự phát triển); thách thức (Threats - những yếu tố bên ngoài gây bất lợi cho sự phát triển). Phương pháp được áp dụng nhằm làm rõ các mặt thuận lợi như vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, kết cấu hạ tầng (kết nối thị trường)...; khó khăn về cơ chế, chính sách, nguồn lực đầu tư, nguồn nhân lực...; cơ hội về tiếp cận và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu...; thách thức phải hoàn thiện cơ chế, chính sách, phải huy động nhiều nguồn lực đầu tư, đổi mới và ứng dụng kỹ thuật công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh, đào tạo nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng chưa hoàn chỉnh...; xác định những vấn đề đặt ra cho phát triển công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn tới (về thể chế, cơ chế, chính sách; đầu tư phát triển; những vấn đề xung đột liên vùng, liên ngành...).

Phương pháp dự báo: (i) Phương pháp dự báo định tính (lấy ý kiến chuyên gia đánh giá về xu thế phát triển, nghiên cứu thị trường...); (ii) Phương pháp dự báo định lượng (dự báo theo phương pháp ngoại suy, hồi quy tương quan...). Phương pháp được áp dụng nhằm dự báo, xác định xu hướng tác động đến sự phát triển của tỉnh, làm cơ sở để xây dựng các kịch bản phát triển và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh trong bối cảnh, tình hình mới, phát huy được thế mạnh của tỉnh để phát triển.

Phương pháp xây dựng các kịch bản (phương án) phát triển: Trong vô số các biến của bối cảnh, điều kiện phát triển mới không thể nào gom/nhóm lại thành một số nhỏ (hơn rất rất nhiều) các tham số để có thể dự báo phát triển bằng một số hàm toán học, logic học,... nên người ta thường xây dựng hai (2) đến ba (3) hoặc nhiều hơn các kịch bản phát triển tương ứng với một số ít các xu hướng lớn, tác động mạnh mẽ của bối cảnh, điều kiện phát triển mới.

Đặc điểm của dự báo dài hạn để lập Quy hoạch tỉnh là dự báo trong điều kiện thông tin không đầy đủ, phải kết hợp giữa định tính với định lượng. Một trong các phương pháp thích hợp cho dự báo này là phương pháp kịch bản. Kịch bản trong nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh là mô hình kinh tế, kết quả của mỗi lần tính toán theo mô hình cho kết quả gọi là kết quả mô phỏng. Thiết kế những quĩ đạo phát triển dài hạn phải dựa trên các giả thiết về các kịch bản phát triển, có thể xem xét hai nhóm yếu tố nội lực và ngoại lực của một tỉnh như:

Các yếu tố ngoại lực bao gồm môi trường quốc tế và khu vực, các điều kiện thuận lợi do kết quả gia nhập các tổ chức thương mại quốc tế mang lại (như RCEP, APEC, WTO,...) cùng với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, quan hệ kinh tế thương mại song phương với Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản, với các nước thuộc ASEAN...

Các yếu tố nội lực bao gồm các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, vấn đề sở hữu, luật đất đai, luật đầu tư, cổ phần hoá các xí nghiệp quốc doanh, chính sách huy động vốn trong dân,...

Phương pháp tích hợp quy hoạch: Là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững. Phương pháp được áp dụng trong quá trình phân tích, đánh giá phát triển và bố trí không gian của các ngành, lĩnh vực trên phạm vi lãnh thổ của tỉnh, nhằm xác định rõ và xử lý các xung đột trong phát triển giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các lãnh thổ dưới sự tác động của bối cảnh tình hình (bên trong và bên ngoài) đến sự phát triển chung của tỉnh và quy hoạch bố trí không gian phát triển (từ việc xác định tầm nhìn, quan điểm, mục tiêu phát triển và luận chứng các phương án phát triển và tổ chức không gian lãnh thổ...).

Phương pháp chuyên gia: Là phương pháp thu thập và xử lý những đánh giá dự báo bằng cách tập hợp và hỏi ý kiến các chuyên gia thuộc một lĩnh vực liên quan đến quy hoạch. Phương pháp chuyên gia dựa trên cơ sở đánh giá tổng kết kinh nghiệm, khả năng phản ánh tương lai một cách tự nhiên của các chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm và xử lý thống kê các câu trả lời một cách khoa học. Nhiệm vụ của phương pháp là đưa ra những dự báo khách quan về tương lai phát triển của khoa học kỹ thuật dựa trên việc xử lý có hệ thống các đánh giá dự báo của các chuyên gia.

Phương pháp chuyên gia được thực hiện: (i) Tổ chức xin ý kiến trực tiếp các chuyên gia về các ngành, lĩnh vực về các vấn đề dự báo phát triển; (ii) Tổ chức các hội nghị, hội thảo trong quá trình lập quy hoạch để tổng hợp ý kiến đóng góp của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan quản lý chuyên ngành, các nhà khoa học, các nhà đầu tư về nội dung xây dựng quy hoạch.

Một số phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật và tính đặc thù của tỉnh Đồng Nai:

a) Quy cách thu thập dữ liệu đầu vào

- Dữ liệu sơ cấp đầu vào chủ yếu dựa trên Niêm giám thống kê của tỉnh Đồng Nai từ năm 2010 – 2020, bao gồm các số liệu về kinh tế - xã hội được thống

kê chính thức, kết hợp, đối chiếu và sử dụng xen kẽ với các số liệu thống kê cho tỉnh Đồng Nai được tổng hợp và công bố trong Niêm giám thống kê Việt Nam công bố trên website của Tổng cục thống kê (www.gso.vn) và trng ấn phẩm thường niên

- Dữ liệu thứ cấp: 30 cuộc phỏng vấn với Sở, ban ngành, và hơn 10 cuộc phỏng vấn với doanh nghiệp
- Dữ liệu tham chiếu: sử dụng các nguồn dữ liệu tin cậy từ các tổ chức nghiên cứu, phân tích dữ liệu trên thế giới như World Bank, IMF, Factset, IHS Markit ... với mục đích phân tích so sánh đối chuẩn và dự báo.

b) Về số lượng

- Tư vấn thu thập được trên 100 tệp dữ liệu mềm từ các Sở, ban ngành, huyện thị của tỉnh Đồng Nai có dung lượng xấp xỉ 20 Gigabyte, bao gồm văn kiện Đảng bộ, Nghị quyết, Quyết định, Đề án nghiên cứu khoa học và các tài liệu bảng biểu thống kê khác.

c) Về chất lượng

- Ngoài các dữ liệu được công bố chính thức trên Niêm giám thống ke của tỉnh, các dữ liệu được cung cấp bởi các Sở, ban ngành cơ bản đáp ứng đầy đủ các nội dung cần nghiên cứu và phân tích, có độ chi tiết và có tính khả dụng cao.

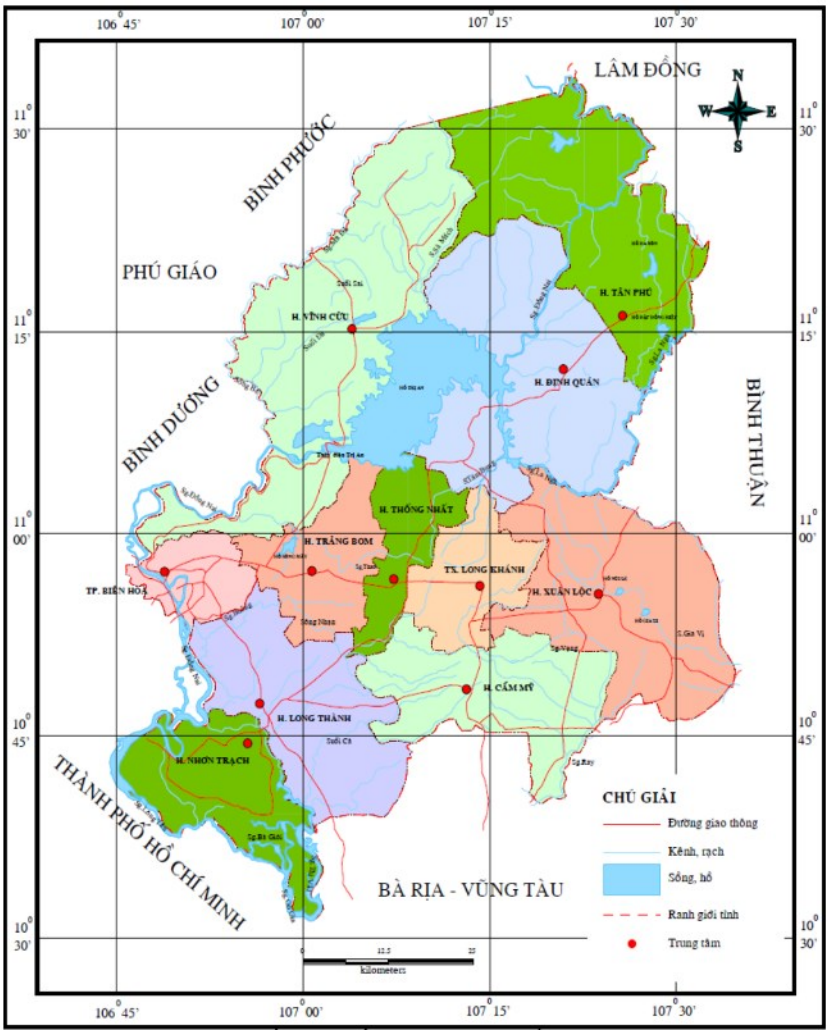
PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Đồng Nai là tỉnh nằm trong khu vực miền Đông Nam Bộ của Việt Nam, vùng đất nối liền giữa Nam Bộ, cực nam Trung Bộ và nam Tây Nguyên, giữ vị trí quan trọng trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam của đất nước. Tỉnh Đồng Nai nằm ở phía Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh, có tọa độ địa lý: từ 10°31'17 đến 11°34'49" vĩ độ Bắc, 106°44'45 đến 107°34'50" kinh độ Đông.



Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Sở Tài Nguyên & Môi Trường tỉnh Đồng Nai

Vị trí của tỉnh tiếp giáp với các tỉnh sau: Bắc giáp tỉnh Bình Phước và Lâm Đồng, Tây giáp tỉnh Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh, Đông giáp tỉnh Bình Thuận, Nam giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tỉnh Đồng Nai có 11 đơn vị hành chính gồm: 09 huyện (Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú), TP. Biên Hòa và TP. Long Khánh; tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Đồng Nai là 5.863,62 km^2, chiếm

1,77% diện tích tự nhiên cả nước và chiếm 24,9% diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ. Dân số bình quân khoảng 3,2 triệu người, mật độ dân số bình quân khoảng 531 người/km².

Đồng Nai là mắc xích quan trọng trong liên kết nội vùng KTTĐ phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn vùng Đông Nam Bộ nên có hệ thống giao thông đa dạng và phong phú. Hiện tại, vận tải đường bộ đóng vai trò chủ đạo trong vận chuyển hành khách và hàng hóa. Ngoài hệ thống đường quốc gia gồm: QL1, QL1K, QL20, QL51, QL56, và cao tốc Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây – Phan Thiết, trên địa bàn tỉnh hiện có 24 tuyến đường tỉnh và 223 tuyến đường huyện tạo ra mạng lưới các tuyến nhánh, phục vụ tương đối đầy đủ nhu cầu vận chuyển của người dân.

1.2. Đặc điểm địa hình

Đồng Nai nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa Cao nguyên Di Linh và Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, địa hình thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, bao gồm 3 dạng chủ yếu: địa hình đồi núi thấp, chiếm 8% diện tích; địa hình đồng bằng lượn sóng, chiếm 80% diện tích; địa hình đồng bằng, chiếm 12% diện tích tự nhiên. Cụ thể:

- Địa hình núi thấp: Đây là vùng chuyển tiếp từ phần cuối của dãy núi Nam Trường Sơn gồm các núi rải rác có độ cao thay đổi từ 200-800m, độ dốc khoảng 20-30°, chiếm khoảng 8% diện tích tự nhiên. Địa hình này phân bố chủ yếu ở phía Bắc của tỉnh thuộc ranh giới giữa huyện Tân Phú với tỉnh Lâm Đồng và một vài núi sót ở huyện Định Quán, Xuân Lộc. Đặc trưng tiêu biểu là sự hiện diện của một số đồi núi sót, nổi bật nhất có núi Chứa Chan với đỉnh cao 837m. Thảm thực vật chủ yếu là rừng tự nhiên và rừng trồng.

- Địa hình đồi lượn sóng: Đây là vùng địa hình tiêu biểu có cao độ thay đổi từ 20-200m, chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh (80%), phân bố tập trung ở các huyện Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất và rải rác ở một số huyện khác trong tỉnh. Địa hình này bao gồm những đồi đất bazan và đồi phù sa cổ, địa hình đồi rất bằng phẳng, thoải, độ dốc chỉ dao động từ 3-8°. Đất phân bổ trên địa hình này gồm nhóm đất đỏ vàng và đất xám.

- Địa hình đồng bằng: Đây là các dải đất phù sa hoặc dốc tụ nằm ven theo sông Đồng Nai thuộc các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hoà, chiếm khoảng 12% diện tích đất tự nhiên. Vùng này chịu ảnh hưởng của chế độ triều và hiện đang được khai thác để trồng cây ngắn ngày, chủ yếu là lúa nước. Địa hình gồm 02 dạng như sau:

+ Các bậc thềm sông có độ cao từ 5-10 m hoặc có nơi chỉ cao từ 2-5 m dọc theo các sông và tạo thành từng dải hẹp có chiều rộng thay đổi từ vài chục mét đến vài km. Đất trên địa hình này chủ yếu là các Aluvi hiện đại.

+ Địa hình trũng trên trầm tích đầm lầy hạ lưu sông là những vùng đất trũng tại huyện Long Thành, Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai với độ cao dao động từ 0,3-2 m, có chỗ thấp hơn mực nước biển, thường xuyên ngập triều, mạng lưới sông rạch chằng chịt, có rừng ngập mặn bao phủ. Vật liệu không đồng nhất, có nhiều sét và vật chất hữu cơ lắng đọng.

Nhìn chung, địa hình của tỉnh tương đối bằng phẳng, có xu thế dốc từ Bắc xuống Nam. hần diện tích có độ dốc lớn trên 15° chỉ chiếm 8%, còn lại có độ dốc dưới 15° và phân bố tập trung, hình thành các tiểu vùng địa hình, thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp, đa dạng

hóa cây trồng, hình thành các vùng cây chuyên canh, phù hợp với điều kiện địa hình, đất đai của tỉnh.

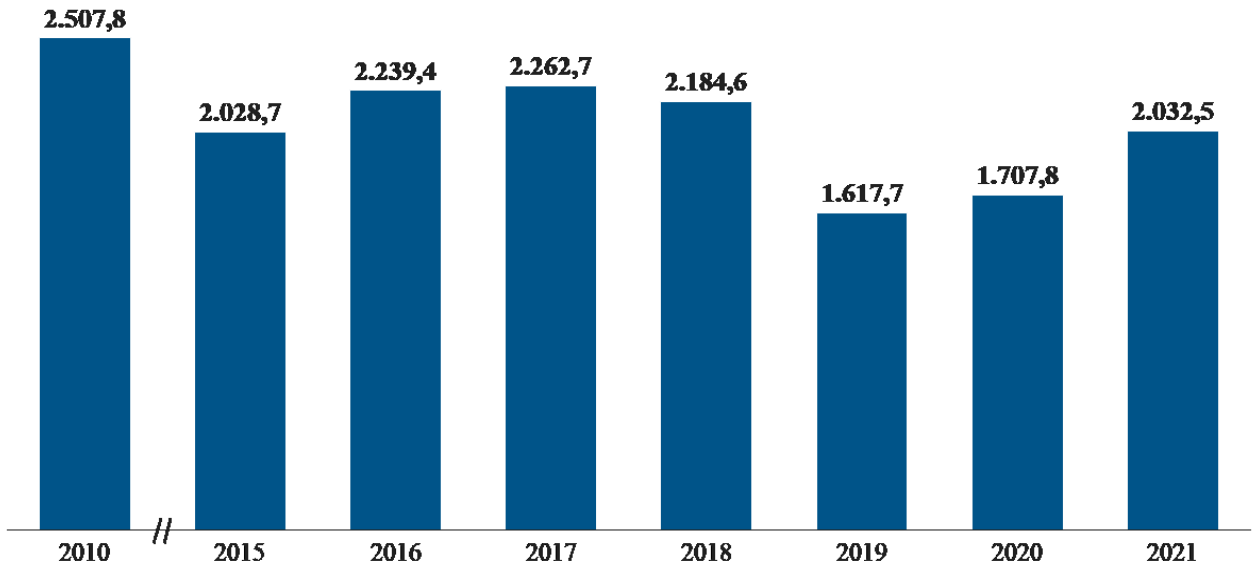
1.3. Khí hậu

Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới gió mùa phân thành hai mùa rõ rệt, là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong mùa khô, hướng gió chủ yếu trong nửa đầu mùa là Bắc - Đông Bắc, nửa cuối mùa chuyển sang hướng Đông - Đông Nam. Trong mùa mưa, gió chủ yếu là gió mùa Tây Nam thịnh hành từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 8.

1.3.1. Mưa

Lượng mưa trên địa bàn tỉnh từ năm 2010 đến 2021 có sự biến động, biểu hiện lượng mưa giảm dần qua các năm cho thấy có sự thay đổi của khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Từ năm 2000 đến năm 2004, mưa tập trung cao nhất vào các tháng 9 và 10 (tháng 10 năm 2003 là 684,1mm). Đến giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008 thì lượng mưa tập trung vào các tháng từ tháng 5 đến 9. Từ năm 2015 đến năm 2021 thì lượng mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 10 (lượng mưa cao nhất là tháng 9 và tháng 10).



Biểu đồ 1: Tổng lượng mưa bình quân năm tại trạm quan trắc Long Khánh

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Từ năm 2015 đến năm 2021, lượng mưa bình quân từ 135 - 189 mm, tổng lượng mưa là 1.617,7 - 2.262,7 mm/năm. Mùa mưa chiếm 80 - 85%, mùa khô chỉ chiếm 15 - 20% lượng nước. Lượng mưa phân bố đều qua các tháng 4 - tháng 11 trong năm 2017 và đạt cao nhất trong 4 năm, 2.262,70 mm. Tuy nhiên, năm 2019 lượng mưa ít hơn hẳn so với các năm trước, lượng mưa tập trung vào tháng 9 cao nhất 323,1 mm. Biến đổi khí hậu và lượng mưa giảm trong năm 2019 làm cho tình trạng xâm nhập mặn của tỉnh Đồng Nai diễn ra nghiêm trọng hơn so với các năm trước. Năm 2021, lượng mưa đã khôi phục lại mức trên 2.000 mm.

1.3.2. Nhiệt độ

Đồng Nai nằm ở vùng vĩ độ thấp, nhận được nguồn năng lượng bức xạ mặt trời khá cao. Đó là nhân tố quan trọng quy định chế độ nhiệt quanh năm luôn ở mức cao. Nhưng vai trò của gió mùa đã góp phần làm sai lệch các biến trình nhiệt độ hàng năm của mỗi vùng và còn gây biến động đáng kể về đặc trưng mùa khí hậu.

Nhiệt độ trung bình toàn tỉnh dao động quanh mức 26,5ºC trong giai đoạn 2015-2021. Nhiệt độ trung bình tháng biến thiên ít, tháng có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất chênh nhau khoảng 2,8-4,8ºC. Nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm khá lớn, tại vùng cao có thể lên tới 10 - 15ºC, mùa khô nhiệt độ dao động nhiều hơn mùa mưa. Nhiệt độ duy trì ổn định, nhiệt độ thấp nhất rơi vào các tháng 1 và tháng 2, nhiệt độ cao nhất thường rơi vào các tháng 3, tháng 4, tháng 5.

Bảng 1: Nhiệt độ không khí trung bình và tổng số giờ nắng tại trạm quan trắc Long Khánh

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Nhiệt độ bình quân [°C]	26,6	26,4	26,9	26,3	26,5	26,7	26,7	26,3
Tổng số giờ nắng [giờ]	2419,3	2541,6	2433,8	2163,7	2334,5	2564,1	2478,9	2360,3

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

1.3.3. Gió

Tỉnh Đồng Nai nằm trong khu vực vừa chịu ảnh hưởng của hoàn lưu tín phong đặc trưng cho đới nội chí tuyến, lại vừa chịu sự chi phối ưu thế của hoàn lưu gió mùa khu vực Đông Nam bộ. Tốc độ gió bình quân biến đổi trong khoảng từ 1,5-3,0 m/s, có xu thế tăng dần khi ra biển và giảm dần khi vào sâu trong đất liền. Tốc độ gió lớn nhất có thể đạt đến 20-25 m/s, xuất hiện trong bão và xoáy lốc. Hàng năm, nhìn chung gió mạnh thường xuất hiện vào mùa khô, từ tháng 11 - 4 năm sau và gió yếu hơn vào mùa mưa, từ tháng 6 - 10. Tuy nhiên, do địa hình chi phối, cũng có các trường hợp ngoại lệ.

Do tỉnh Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới gió mùa phân thành hai mùa rõ rệt, là mùa mưa và mùa khô. Trong mùa khô, hướng gió chủ yếu trong nửa đầu mùa là Bắc - Đông Bắc, nửa cuối mùa chuyển sang hướng Đông - Đông Nam. Trong mùa mưa, gió chủ yếu là gió mùa Tây Nam thịnh hành từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 8.

Tại mỗi địa phương hướng và tốc độ gió không đồng nhất, do ảnh hưởng của địa hình. Hướng gió thịnh hành trong năm ở Biên Hòa là hướng Nam - Tây Nam, tần suất (12,6 - 11%); ở Long Khánh lại là hướng Đông Nam và Tây (17,2 - 13,1%); ở Trị An là hướng Đông (16,1%); ở La Ngà chủ yếu hướng Đông Nam (17,9%). Nhưng nhìn chung tần suất lặng gió là cao nhất, từ 25 - 40% số lần quan trắc trong năm.

1.3.4. Độ ẩm không khí

Bảng 2: Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh

Độ ẩm bình quân năm [%]	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	81,0	81,0	80,8	82,9	80,8	79,0	80,1	81,3

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2016 – 2019

Độ ẩm không khí trung bình các năm lớn hơn 80%, những tháng có độ ẩm cao nhất là từ tháng 6 - 11 và những tháng có độ ẩm thấp nhất là từ tháng 1 - 4. Độ ẩm trung bình năm 2019 thấp hơn so với các năm 2015, 2017, 2018 do lượng mưa năm 2019 giảm đáng kể. Độ ẩm trung bình năm 2019 của tỉnh đạt khoảng 79% - mức thấp nhất trong giai đoạn 2015-2021. Vùng đồng bằng và vùng đồi thấp có độ ẩm thấp hơn vùng cao và vùng ven biển. Trong năm, mùa mưa (tháng 5 - tháng 11) có độ ẩm cao hơn nhiều so với mùa khô. Độ ẩm tháng cao nhất năm 2021 là tháng 10 đạt 90% và độ ẩm tháng thấp nhất tháng 3 đạt 71%.

1.4. Thủy văn

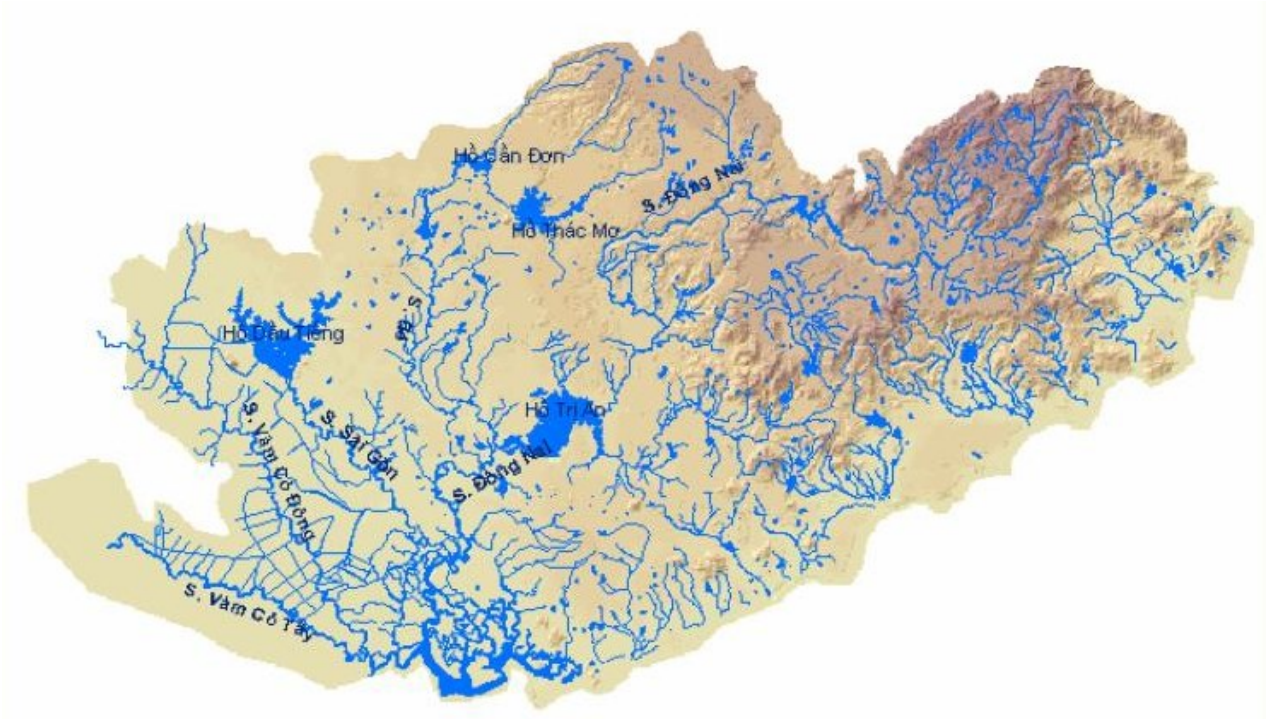
Lưu vực sông Đồng Nai là hệ thống sông lớn đứng hàng thứ 3 của Việt Nam sau lưu vực sông Cửu Long và lưu vực sông Hồng – Thái Bình. Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai bao gồm toàn bộ hoặc hầu hết diện tích các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, phần lớn tỉnh Lâm Đồng, một phần các tỉnh Đắc Nông, Bình Thuận và Long An có diện tích tự nhiên khoảng 40.680 km^2, trong đó có 10% thuộc lãnh thổ Campuchia.

Tỉnh Đồng Nai có mật độ sông suối khoảng 0,5 km/km^2, sông phân phối không đều. Phần lớn sông suối tập trung ở phía Bắc và dọc theo sông Đồng Nai về hướng Tây Nam. Tổng lượng nước trong tỉnh khoảng 24 tỷ m^3/năm, trong đó mùa mưa chiếm 80%, mùa khô chiếm 20%.

Hệ thống sông Đồng Nai bao gồm dòng chính sông Đồng Nai và 4 chi lưu lớn là: Sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ (tên gọi chung cho hai nhánh sông lớn Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây).

Theo thời gian dòng chảy cũng bị phân hóa mạnh mẽ. Mùa lũ từ tháng VI đến tháng XI xuất hiện sau mùa mưa khoảng 2 tháng, chiếm 80% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa kiệt thường bắt đầu từ tháng XII năm trước đến tháng V, VI năm sau chiếm 20% tổng lượng dòng chảy năm.

Chi tiết Danh mục Sông, suối, kênh rạch tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục 1.



Hình 2: Mạng lưới các sông chính trong lưu vực sông Đồng Nai

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Dòng chảy mùa lũ

Ngoài sự phân hóa mạnh mẽ theo không gian, chế độ dòng chảy cũng có sự phân hóa theo thời gian và hình thành nên hai mùa lũ - kiệt đối lập nhau. Theo các tiêu chuẩn phân mùa thông dụng, mùa lũ trên đại bộ phận lưu vực sông Đồng Nai bắt đầu vào khoảng tháng 6-7, nghĩa là xuất hiện sau mùa mưa từ 1-2 tháng, do tổn thất sau một mùa khô khắc nghiệt kéo dài. Đồng thời với kết thúc mưa, các sông suối trong miền cũng chấm dứt mùa lũ vào khoảng tháng 11. Như vậy, mùa lũ được duy trì trong 5-6 tháng, tuy vậy, tùy từng vùng, thời gian mùa lũ cũng dài ngắn khác nhau:

- Vùng trung lưu sông Đồng Nai, mùa lũ kéo dài khoảng 6 tháng, tháng 6 đến tháng 11;
- Lưu vực sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ và các sông suối nhỏ hạ lưu có mùa lũ 5-6 tháng, từ tháng 6/7 đến 11. Hai tháng 6 và 12, ở nhiều sông cho lưu lượng khá lớn, tuy chưa là tháng mùa lũ nhưng lại vượt các tháng mùa kiệt khác nên được xem là thời kỳ chuyển tiếp.

Trong mùa lũ, đại bộ phận các khu vực cho lũ cao nhất vào tháng 8, 9. Khu vực thượng nguồn sông Đồng Nai thường cho lũ cao nhất vào tháng 10, 11. Môđun dòng chảy lũ bình quân tháng vào khoảng 60-80 l/s.km^2 cho các lưu vực lớn và 100-150 l/s.km^2 cho các lưu vực nhỏ. Môđun đỉnh lũ trung bình là vào khoảng 0,2-0,5 m^3/s.km^2 cho các lưu vực lớn và 0,8-1,2 m^3/s.km^2 cho các lưu vực nhỏ.

Lũ trên các sông, suối nhỏ trong tỉnh Đồng Nai

So với lũ trên dòng chính Đồng Nai và La Ngà, lũ trên các sông, suối nhỏ trong tỉnh diễn biến phức tạp hơn nhiều. Bên cạnh những sông, suối chảy trực tiếp ra dòng chính Đồng Nai và La Ngà, những sông, suối nhỏ độc lập khác cũng có những đặc trưng riêng.

Dòng chảy mùa cạn

Nhìn chung các sông suối trên địa bàn tỉnh có mùa lũ kéo dài 5 tháng (7-11), mùa kiệt kéo dài 7 tháng (12-5 năm sau), dòng chảy tháng kiệt nhất trung bình nhiều năm thường rơi vào tháng 3 hàng năm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của vị trí và điều kiện địa hình đã tạo cho khu vực có những tiểu vùng khác nhau về điều kiện khí tượng, thủy văn.

Bảng 3: Lưu lượng trung bình hàng tháng tại một số trạm thuỷ văn (m3/s)

Trạm	Đặc trưng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tổng số
Phú Hiệp	Số lần		2	10	3	2	17
	Tỷ lệ %		11,8	58,8	17,6	11,8	100
Tà Lài	Số lần			9	7	1	17
	Tỷ lệ%			52,9	41,2	5,9	100
Trị An	Số lần			3	6	1	10
	Tỷ lệ			30,0	60,0	10,0	100
Tà Pao	Số lần			9	10	6	25
	Tỷ lệ %			36,0	40,0	24,0	100
An Viễn	Số lần			5	9	1	15
	Tỷ lệ %			33,3	60,0	6,7	100

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Về thời gian xuất hiện dòng chảy tháng kiệt ở hầu hết các nơi thường vào từ tháng 2, 3, 4. Riêng trên sông La Ngà, tại Tà Pao có năm xuất hiện vào tháng 5. Thời gian xuất hiện vào tháng 3 nhiều nhất (từ 50 - 70%), tiếp đến tháng 4 (từ 20 - 50%). Đối với khu vực Phú Hiệp và Tà Pao trên sông La Ngà trong tháng 2 nhiều năm đã xuất hiện tháng kiệt. Ngược lại, các sông suối vùng ven biển thời gian kiệt thường muộn hơn tức là vào tháng 4 chiếm đa số (trạm An Viễn, Lá Buông). Điều này có liên quan đến tình hình phân bố mưa giữa các vùng. Ở vùng núi cao, thường trong tháng 4 mặc dù vẫn còn trong mùa khô, nhưng trong tháng này đã xuất hiện các trận mưa đầu mùa có lượng mưa khá, làm giảm bớt sự căng thẳng trong mùa khô. Trong khi đó, vùng ven biển những cơn mưa đầu mùa thường đến chậm hơn và lượng cũng nhỏ hơn. Có lẽ chính vì điều này mà trong tháng 4 tình hình khô hạn gay gắt hơn.

Đối với các lưu vực sông, suối nhỏ, tình trạng kiệt nhìn chung khắc nghiệt hơn nhiều so với trên các sông lớn. Ở một số suối nhỏ (diện tích lưu vực dưới 10 km^2) thì hầu như hết mưa là hết nước và dòng chảy kiệt phụ thuộc hoàn toàn vào thời gian chấm dứt mùa mưa.

Chế độ thủy triều

Sông Đồng Nai chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông có biên độ lớn (3,5-4,0 m), lên xuống ngày 2 lần, với hai đỉnh xấp xỉ nhau và hai chân lệch nhau khá lớn. Thời gian giữa hai chân và hai đỉnh vào khoảng 12,0-12,5 giờ và thời gian một chu kỳ triều ngày là 24,83 giờ.

Hàng tháng, triều xuất hiện 2 lần nước cao (triều cường) và 2 lần nước thấp (triều kém) theo chu kỳ trăng. Dạng triều lúc cường và lúc kém cũng khác nhau, và trị số trung bình của các chu kỳ ngày cũng tạo thành một sóng có chu kỳ 14,5 ngày với biên độ 0,30-0,40 m.

Nhờ có biên độ cao tạo năng lượng lớn, lòng sông sâu và độ dốc thấp, thủy triều từ biển truyền vào rất sâu trên sông. Trên sông Đồng Nai, thủy triều ảnh hưởng đến chân thác Trị An, cách biển 152 km. Cửa sông Bé nằm dưới thác Trị An 6 km cũng bị thủy triều ảnh hưởng vào chừng 10 km.

Xâm nhập mặn

Mùa khô 2015-2016 trên khu vực tỉnh Đồng Nai hầu hết không mưa, tình hình xâm nhập mặn xảy ra nghiêm trọng, đặc biệt trong tháng 3/2016 độ mặn tại một số khu vực cao hơn làm ảnh hưởng đến nguồn nước phục vụ sản xuất và vận chuyển mía tại hệ thống thủy lợi ông Kèo huyện Nhơn Trạch.

Theo số liệu của Đài khí tượng thủy văn Đồng Nai thì nhận thấy tình hình mùa khô năm 2016-2020 khá khắc nghiệt, trữ lượng nước trong các sông suối đầu mùa khô thấp hơn so với cùng kỳ các năm trước. Mùa mưa năm 2019 có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm (chỉ đạt 92%). Hơn nữa, mùa mưa năm 2019 lại kết thúc sớm (vào đầu trung tuần tháng 11-2019) và hầu như không có mưa trái mùa nên mùa khô năm 2020 sẽ khắc nghiệt hơn. Năm 2019, huyện Nhơn Trạch xảy ra xâm nhập mặn vào nội đồng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển, giảm năng suất khoảng 210 ha cây lúa vụ Đông Xuân năm 2019 - 2020, tập trung tại một số khu vực các xã: Long Tân, Phước Thiền, Đại Phước (Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1.5. Tình hình thiên tai

Trong những năm gần đây, tình hình thời tiết, khí tượng – thủy văn diễn biến thất thường và ngày càng phức tạp đã ảnh hưởng đến các tỉnh Đông Nam Bộ nói chung, tỉnh Đồng Nai nói riêng, gây thiệt hại rất lớn cho đời sống người dân và kinh tế của tỉnh.

Các loại hình thiên tai thường xuất hiện, đối với khu vực tỉnh Đồng Nai gồm các nhóm loại hình thiên tai chủ yếu như: Bão, áp thấp nhiệt đới; Lũ, mưa lớn, ngập lụt (do mưa lớn); Lũ quét; Triều cường; Hạn hán, xâm nhập mặn; Lốc, sét; Sạt lở đất (do mưa và dòng chảy).

1.5.1. Bão, áp thấp nhiệt đới

Trong những năm vừa qua, theo thống kê có 57 cơn bão và 21 ATNĐ trên Biển Đông, trong đó có 13 cơn bão và 03 ATNĐ ảnh hưởng trực tiếp đến thời tiết trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tuy tuy không đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh, nhưng do ảnh hưởng bởi hoàn lưu của chúng đã gây ra lốc xoáy, mưa lớn làm thiệt hại và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sản xuất của người dân.

Bảng 4: Tổng hợp số cơn bão, ATNĐ từ 2016 – 2020

STT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1	Số cơn Bão trên Biển Đông	10	16	9	8	14	57
2	Số cơn ATNĐ trên Biển Đông	9	4	3	4	1	21
3	Số cơn Bão ảnh hưởng gián tiếp thời tiết Đồng Nai	2	2	2	5	2	13
4	Số cơn ATNĐ ảnh hưởng gián tiếp thời tiết Đồng Nai	2			1		3

Nguồn: Báo cáo TK công tác PCTT tỉnh Đồng Nai năm 2016-2020

Bảng 5: Các cơn bão lớn ảnh hưởng đến Đồng Nai trong nhiều năm qua

STT	Tên bão	Thời gian	Cấp gió * (Thang Beufort)	Mức độ tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Bão số 9 (Durian)	11/2006	Cấp 9		x	
2	Bão số 1	3-4/2012	Cấp 9		x	
3	Bão số 9 (Usagi)	11/2018	Cấp 6-7	x		

(*) Cấp gió tại thời điểm bão dự kiến sẽ đổ bộ vào đất liền trong vòng 24-48h tới.

1.5.2. Lốc, sét

Trong những năm qua, do ảnh hưởng của hoàn lưu các cơn bão, ATNĐ nên nhiều nhiều đợt mưa lớn kéo dài kèm theo dông, lốc xoáy đã xảy ra. Giai đoạn 2016 - 2020, các đợt dông lốc đã gây thiệt hại 447 căn nhà của người dân, trong đó có 17 căn nhà bị sập, sụt lún hoàn toàn, 430 căn nhà bị tốc mái. Đây là những căn nhà đơn sơ, thiếu kiên cố và không an toàn, không chống chịu được với dông lốc. Ngoài ra, dông lốc cũng ảnh hưởng đến nhiều điểm trường, gây hư hại các phòng học... Ngoài ra, đã có 10 trường hợp đèn giao thông, trụ điện, ăngten… bị đổ ngã.

Bảng 6: Tổng thiệt hại do dông lốc, sét gây ra

Thiệt hại	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Nhà bị sập	Căn	4	7	6			17
Nhà tốc mái	Căn	52	134	114	65	65	430
Thiệt hại về nông nghiệp	Ha	2,94			36		38,94
Đổ cột (đèn giao thông, trụ điện, ăngten…)	Cột			5		5	10
Thiệt hại về người	Người			1		1	2

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tổng kết PCTT tỉnh Đồng Nai hàng năm, GĐ 2016-2020

1.5.3. Lũ, ngập lụt và mưa lớn

Lũ lụt, ngập lụt và mưa lớn vẫn luôn là vấn đề vướng mắc khó giải quyết của các tỉnh trên cả nước, gây ra rất nhiều thiệt hại về người và của, gây khó khăn trong sinh hoạt và đi lại, cũng như ảnh hưởng tới kinh tế của người dân.

a). Lũ

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có thể chia lũ trên dòng chính ra làm 2 khu vực có chế độ lũ khác nhau như sau:

+ Khu vực thượng lưu hồ Trị An, bao gồm dòng chính Đồng Nai đến hồ Trị An và hạ lưu sông La Ngà. Đối với thượng lưu lưu hồ Trị An hiện bị điều tiết bởi các hồ chứa thượng lưu như Đa Nhim, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, 4, 5 và Hàm Thuận – Đa Mi nên lũ hàng năm bị cắt giảm đáng kể.

+ Khu vực hạ lưu Trị An: Lũ trước đây ảnh hưởng trực tiếp từ thượng lưu, nhưng từ năm 1989 đến nay, khi có hồ Trị An, lũ hầu như bị điều tiết bởi hồ, với lưu lượng xả qua turbine vào mùa lũ từ 600 ÷ 900 m3/s.

Bảng 7: Mực nước đỉnh lũ tại 02 trạm thủy văn trên sông

Năm	Trạm Tà Lài		Trạm Phú Hiệp	
	Thời gian lũ	H max (m)	Thời gian lũ	H max (m)
1998	23/9 - 2/10	112,67		
1999	12/7 - 31/7	114,12		
2000	8/10 - 14/10	113,57		
2001	31/8 - 4/9	113,88		107,12
2002	26/8 - 4/9	114,06		105,28
2005		113,12		111,85
2007	4/9 - 12/9	113,52		106,81

Một số thiệt hại do lũ, ngập lụt của các năm lũ lớn điển hình:

Bảng 8: Thiệt hại do lũ lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Diễn giải	1999	2000	2001	2002
Số Người chết	4	3	3	2
Ngườibị thương				
Nhà bị ngập	3.874	6.488	1.695	2.244
Nhà bị sập đổ	55	40	70	88
Nhà cửa bị hư hại	4	1017	440	219
Diên tích lúa bị thiệt hại	3.209	5.877	1861	798
Hoa màu bị thiệt hại	739	1.467	140	61
DT Cây ăn trái bị thiệt hại	445	1.568	1554	247
Diện tích nuôi cá (ha)	-	274	195	94
Đường bị ngập, hư hại(m)	15.2	59.1	3.8	43.8
Cầu, cống bị hư hỏng:	14	15	-	21
Chiều dài kênh mương, đê bao sạt lở (km)		1.8		0.83

b). Mưa lớn, ngập lụt

Trong những năm qua, mưa lớn còn kết hợp với dông lốc gây ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống người dân tại tỉnh, thiệt hại năng nề về tài sản. Ngoài ra, vào mùa mưa còn xuất hiện thêm lũ. Các loại hình thiên tai này kết hợp gây ngập lụt nhiều ngày, ứ đọng nước làm hư hỏng đường giao thông, công trình thủy lợi, sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại nặng nề.

Theo thống kê từ năm 2016 đến 2020, mưa lớn và ngập lụt xảy ra làm cho 10 người chết; 29 căn nhà bị sập, xiên vẹo, hơn 5.000 căn nhà trong tình trạng bị ngập úng; làm cho gần 3.000 ha đất nông nghiệp trong tình trạng ngập úng, 133,75 ha nuôi trồng thủy sản, 120 bè và 2.042 dèo nuôi thủy sản bị hư hỏng và hơn 3.000 bò, gà, vịt, heo… bị lũ cuốn trôi mất tích và chết; ngoài ra, ngập lụt khiến nhiều cây cầu bị hư hỏng làm cho giao thông trì trệ, các hoạt động kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng.

Bảng 9: Tổng thiệt hại do lũ, ngập lụt mưa lớn gây ra

Thiệt hại	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Ngập lụt	Đợt	9	7		3	1	20
Nhà sập		22	7				29
Nhà ngập	Căn	390	3.727		1.139	629	5.885
Thiệt hại về nông nghiệp	ha	200	697	300	1.755		2.952

Thiệt hại về thủy sản	ha		133,75		120 bè 1.998 dèo		
Thiệt hại về chăn nuôi	Con	393	3.045				3.438
Thiệt hại về người	Người	4	2		4		10

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tổng kết PCTT tỉnh Đồng Nai hàng năm, GĐ 2016-2020

1.5.4. Lũ quét

Lũ quét thường gây thiệt hại lớn về người và của nhưng việc nghiên cứu dự báo lũ quét gặp rất nhiều khó khăn vì lũ quét xảy ra bất ngờ, duy trì trong thời gian ngắn nên rất khó đo đạc các đặc trưng của nó như cường suất, vận tốc, bùn cát…khi đang xảy ra. Chỉ có thể điều tra vết lũ và quan sát ghi nhận thiệt hại sau khi lũ đã đi qua. Kết quả điều tra cho thấy:

- Từ năm 1994 đến năm 2004 có 13 trận lũ quét tập trung ở các lưu vực sông La Buông, suối Quản Thủ, Đá Vàng (Long Thành), Rạch Đông (Trảng Bom - Vĩnh Cửu), Suối Le (Xuân Lộc) mà vùng ảnh hưởng thuộc các xã thuộc huyện Long Thành, Thống Nhất, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu.

- Tất cả các trận lũ quét đều xuất hiện vào giữa mùa mưa lũ, trong đó tháng 8 có 4/13 trận, tháng 9 là 5/13 và tháng 10 là 4/13 trận. Chưa thấy có trường hợp lũ quét xảy ra vào thời kỳ đầu (tháng 6, 7) và cuối mùa mưa (tháng 11).

- Hầu hết các trận lũ quét chủ yếu xảy ra trên địa bàn hẹp (riêng trận lũ quét ngày 2/10/1990 có phạm vi lớn và thiệt hại nhiều nhất) thuộc các huyện Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bom, Long Thành, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Long Khánh.

- Lũ quét chỉ xuất hiện trên lưu vực các sông suối nhỏ, diện tích lưu vực khoảng 50 ÷ 150km2 (Lá Buông > 260 km2). Thời gian duy trì lũ ngăn chỉ từ 2 ÷ 6 giờ, ít có những trường hợp kéo dài hơn.

Bảng 10: Các trận lũ quét lớn đã xảy ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Thời gian	Địa điểm	Sông suối	Thiệt hại
1	23h 2/10/1990	6 xã: Gia Tân, Bàu Hàm Quang Trung, Xã lộ 25, An Viễn, Gia Kiệm thuộc huyện Thống Nhất	Sông Buông, Suối Tam Bung	Chết 16 người Nhà sập 1399 căn, 133 căn bị cuốn trôi, 01 cầu trên QL1 bị sập, 8 cầu giao thông liên huyện, liên xã bị sập hoặc cuốn trôi.
2	15-18/9/1995	Xã lộ 25, Bàu Hàm (Thống Nhất), Bình Sơn (Longhành), An Viễn, Giang Điền, Quảng Tiến, xã Đồi 61(Trảng Bom)	Sông Rạch Đông, sông Lá Buông.	Chết 1 người, nhà sập 3 căn, 05 cầu giao thông trên sông Nhạn bị cuốn trôi, 2 xe máy 600 vật nuôi
3	26-28/9/1996	Bàu Hàm, Xã lộ 25 huyện Thống Nhất	Sông Thao	

TT	Thời gian	Địa điểm	Sông suối	Thiệt hại
4	Ngày 1/10	xã lộ 25, Bàu hàm (TN)	Sông Thao	
5	14,20/8 và 15/9 /1997	Phước Tân, Phước Thái, Bàu Cạn, TT. Long thành, An Hòa...	Rạch Đông, Lá Buông, Quản Thủ, Đá Vàng	
6	1999	Xuân Hòa (Xuân Lộc)		
7	18/10/2000	Xã Sông Nhạn huyện Long Khánh	Suối Sấu	Nhà sập, tài sản bị cuốn trôi: 15 hộ, 90ha hoa màu bị cuốn trôi
8	30/09/2002	Ấp Tam Bung xã Phú Túc	Suối Tam Bung	Làm thiệt mạng 2 mẹ con (42 và 2,5 tuổi)
9	23h 6/10/2002	Xã Bàu Hàm huyện Thống Nhất	Suối Gia Đức	01 xe tải bị lật, xói lở 60m đường mới xây
10	19h 3/8/2003	Phú Túc (Định Quán), Xuân Hòa (Xuân Lộc), Gia Tân.	Suối Tam Bung	
11	6/8/2004	Long Đức (Tam Phước, Long Thành)		

1.5.5. Triều cường

Do đặc điểm địa hình thấp ở phía Nam nên tỉnh Đồng Nai thường xuyên bị ảnh hưởng ngập úng do triều cường. Các khu vực ảnh hưởng ngập do triều cường thuộc các huyện Long Thành, Nhơn Trạch và TP. Biên Hòa. Tình hình ngập do triều cường hiện nay như sau:

- TP. Biên Hòa: Phần lớn các xã, phường thuộc thành phố Biên Hòa đều bị ảnh hưởng của triều cường bao gồm các phường sau: Trung Dũng, Quyết Thắng, Bửu Long, Bửu Hòa, Tân Vạn, Thống Nhất, Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình. Nguyên nhân gây ngập là do mưa lớn và triều cường các sông chính dâng cao làm giảm khả năng tiêu thoát. Hơn nữa đây là khu vực có địa hình tương đối thấp nên khi có mưa lớn kết hợp với triều cường gây ngập từ 0,5 ÷ 1,2 m.

- Huyện Long Thành: Ngập úng do triều xảy ra ở các xã Tam An, Phước Thái, Long An. Ở xã Tam An, ngập úng thường xảy ra tại vị trí các ấp Xóm Gốc, Xóm Trầu, Bưng Môn, vị trí bị ngập nặng nhất là ấp Bưng Môn vì vị trí ấp là vùng thấp. Khi có mưa lớn kết triều cường nước ở các lô cao su phía thượng lưu nguồn đổ về suối Bưng Môn và ấp Bưng Môn ở giữa, do hệ thống thoát nước thì hẹp mà lượng nước đổ về lớn gây gập úng cục bộ ảnh hưởng đến sinh hoạt, đời sống của ngườidân tại ấp Bưng Môn.

- Huyên Nhơn Trạch: Tình hình ngập úng do triều cường xảy ra ở các xã Phước Thiền, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Thạnh, Phước An, Long Thọ. Các vị trí ngập chủ yếu là trồng lúa và kết hợp với nuôi cá và trồng rau và sen, một số diện tích trồng cây lâu năm xoài, dừa với tổng diện tích sản xuất là 200 ha.

Những năm gần đây, mưa trên địa bàn huyện Nhơn Trạch diễn ra muộn hơn mọi năm. Triều cường xuất hiện trong tháng 10, 11, 12 diễn ra với cường độ và diễn biến khó lường so với mọi năm. Các đợt triều cường vào giữa tháng và cuối tháng âm lịch trong khoảng từ tháng 9 đến tháng 12 hàng năm rất lớn đã gây ra vỡ bờ bao các xã dọc sông Đồng Môn. Nhờ đắp bờ bao tiểu vùng và vận động người dân chủ động đắp bờ và có sự hỗ trợ của nhà nước, số lượng bờ bao vỡ trên địa bàn huyện thấp hơn nhiều năm, chủ yếu là các điểm vỡ nhỏ, dân chủ động gia cố lại ngay.

1.5.6. Hạn hán, xâm nhập mặn

Hiện nay các công trình thủy lợi phục vụ tưới chỉ là các hồ chứa loại vừa và nhỏ và các đập dâng, nên cũng chỉ phục vụ tưới vụ Đông Xuân sớm với khả năng hạn chế. Vào những năm mưa ít, hạn hán thường xảy ra, đặc biệt nghiêm trọng với những vùng không có công trình thủy lợi. Đối với những khu vực không có công trình thủy lợi thì mỗi khi hạn hán xảy ra ảnh hưởng rất nhiều đến diện tích gieo trồng cũng như năng suất cây trồng. Đối với những khu vực có công trình thủy lợi thì có thể khắc phục được các kỳ hạn ngắn ngày, chỉ vào những năm hạn lớn thì mới bị ảnh hưởng nhiều.

Trong năm 2016 tình hình hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng và ảnh hưởng đến nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh có thể kể đến như huyện Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, Xuân Lộc, TP. Long Khánh. Cụ thể như sau:

- Huyện Cẩm Mỹ: Đầu năm do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino, trên địa bàn huyện nắng hạn kéo dài, hầu như không mưa, gây thiếu nước sinh hoạt khoảng 350 – 400 hộ dân và 300 ha cây trồng, đã tác động nhiều đến sinh hoạt, sản xuất của ngườidân.

- Huyện Long Thành: Xuất hiện tình trạng xâm nhập mặn tại 02 địa phương gồm xã Tam An, thị trấn Long Thành gây thiệt hại khoảng 27,3 ha lúa. Cụ thể là xã Tam An có khoảng 03 ha lúa và thị trấn Long Thành là 24,3 ha lúa của 16 hộ dân bị ảnh hưởng, theo đánh giá của tổ công tác mức độ thiệt hại khoảng 50% về sản lượng và chất lượng.

- Huyện Nhơn Trạch: Do ảnh hưởng của El Nino địa bàn huyện Nhơn Trạch bị ảnh hưởng nặng nề của xâm nhập mặn làm diện tích lúa bị ảnh hưởng khoảng 850 ha năng suất giảm từ 25 ÷ 40%; mía trong khu vực công trình thủy lợi Ông Kèo khó vận chuyển; nước mặn làm hư hại nhiều diện tích vườn khu vực ven sông Đồng Môn qua các xã Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiện, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ.

- Huyện Xuân Lộc: Đập dâng Lang Minh, trữ lượng nước tại hồ Suối Vọng đã nằm dưới mực nước chết, không thể điều tiết nước cho đập Lang Minh. Đập dâng Gia Liêu 1, 2 hết nước, nhân dân tiếp tục sử dụng các giếng nước để phục vụ sản xuất.

- TP. Long Khánh: Một số giếng khoan, giếng đào phục vụ sinh hoạt cho nhân dân bị cạn nước, hụt nước, từ đó một số hộ dân tại các khu vực ấp Cấp Rang, xã Suối Tre, khu vực ấp Nông Doanh, ấp Cẩm Tân, xã Xuân Tân, ấp Tân Phong, xã Hàng Gòn, Ấp 1, xã Bình Lộc

thiếu nước sinh hoạt. Đối với cây lâu năm, tình hình nắng nóng, thiếu nước đã gây ảnh hưởng đến 409,45 ha diện tích.

Năm 2018: Tại xã Phú Điền, huyện Tân Phú xảy ra hạn thiếu nước khoảng 450 ha lúa vụ Đông – Xuân muộn, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi đơn vị quản lý đập Đồng Hiệp chủ động biện pháp bơm chống hạn cung cấp nước tưới đảm bảo không xảy ra thiệt hại.

Năm 2019: Tại các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Nhơn Trạch đều xảy ra tình trạng thiếu nước, hông đủ tưới cho lúa vụ Đông Xuân. Tuy nhiên, trước tình hình đó Công Ty TNHH MTV hai thác công trình thủy lợi và người dân đã chủ động phòng chống, bơm nước nên hạn chế thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn tại địa phương.

- Huyện Tân Phú: Tại các xã: Phú Bình, Phú Điền, xảy ra hạn thiếu nước khoảng 210 ha lúa vụ Đông Xuân muộn, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi đơn vị quản lý đập Đồng Hiệp chủ động biện pháp bơm chống hạn cung cấp nước tưới đảm bảo không xảy ra thiệt hại.

- Huyện Xuân Lộc: Khoảng 50 ÷ 100 ha (chủ yếu là cây bắp) lấy nước từ hồ Suối Vọng (huyện Cẩm Mỹ) tưới cho khu vực xã Lang Minh, xã Xuân Phú có khả năng thiếu nước tưới vào cuối tháng 02, đầu tháng 03/2020, địa phương đã vận động người dân sử dụng nguồn nước từ các giếng khoan, giếng đào để tưới, đồng thời khuyến cáo người dân bán bắp cây (bắp non) để hạn chế thiệt hại do thiếu nước tưới.

- Huyện Định Quán: Có khoảng 50 ha (chủ yếu là cây lúa) tại cánh đồng Cao Cang (xã Phú Hòa) có nguy cơ xảy ra thiếu nước tưới vào cuối vụ Đông Xuân (tháng 4/2020). Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi đã phối hợp với địa phương chủ động lắp đặt 02 máy bơm dã chiến để bơm nước từ suối Đa Chà (hạ lưu của đập Đồng Hiệp, huyện Tân Phú) để tưới.

- Huyện Nhơn Trạch: tại các xã Long Tân, Phước Thiền, Đại Phước xảy ra hiện tượng xâm nhập mặn vào nội đồng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển, giảm năng suất khoảng 210 ha cây lúa vụ Đông Xuân năm 2019 – 2020.

Năm 2020: tình hình thiếu nước, xâm nhập mặn đã xảy ra tại một số địa phương trong tỉnh tuy nhiên ở mức độ thấp và xử lý kịp thời, cụ thể:

- Huyện Tân Phú: Đã xảy ra tại xã Phú Bình, Phú Điền, xảy ra hạn hán, thiếu nước khoảng 210 ha, tuy nhiên Công ty TNHH MTV khai thác công trình thuỷ lợi tỉnh Đồng Nai đã chủ động biện pháp bơm chống hạn, cung cấp nước tưới, đảm bảo không xảy ra thiệt hại.

- Huyện Xuân Lộc: khoảng 50 ÷ 100 ha (cây bắp); huyện Định Quán 50 ha lúa cánh đồng Cao Cang tuy nhiên Công ty TNHH MTV khai thác công trình thuỷ lợi tỉnh Đồng Nai đã chủ động biện pháp bơm chống hạn, cung cấp nước tưới, đảm bảo không xảy ra thiệt hại.

- Huyện Nhơn Trạch: độ mặn cao nhất đo được trong tháng 4/2020 từ 5,1 ÷ 6,5‰, cao hơn cùng kỳ năm trước từ 2 ÷ 3‰), ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển, giảm năng suất khoảng 210 ha cây lúa vụ Đông Xuân năm 2019 -2020, tập trung tại một số khu vực các xã: Long Tân, Phước Thiền, Đại Phước.

Năm 2021: Tình hình thiếu nước đã xảy ra ở huyện Tân Phú, tuy nhiên ở mức độ thấp và được đơn vị quản ý à Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy ợi đã chủ động phối hợp với địa phương xử ý kịp thời bằng bơm chống hạn cung cấp nước tưới, đảm bảo không xảy ra thiệt hại, cụ thể: Xã Phú Bình (210 ha tại khu tưới đập Năm Sao), Phú Điền (750 ha tại khu tưới của đập Đồng Hiệp). Trên địa bàn huyện Nhơn Trạch xảy ra xâm nhập mặn vào nội đồng, tập trung tại một số khu vực các xã: Long Tân, Phước Thiền, Đại Phước, với mức độ thấp, chưa ảnh hưởng nhiều đến sản xuất nông nghiệp tại khu vực (độ mặn cao nhất đo được trong tháng 03/2021 từ 30/00 đến 5,10/00, thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 10/00 đến 1,50/00)

1.5.7. Sạt lở đất. sạt lở bờ sông

a). Sạt lở đất

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng sạt lở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là do dòng chảy và địa hình phức tạp. Trong những năm vừa qua, tình trạng sạt lở bờ sông luôn luôn xảy ra hằng năm. Trong những năm vừa qua, tính hình sạt lở tại tỉnh như sau:

- Năm 2016: tại Đồi 116 xã Xuân Tây, Cẩm Mỹ Trên đồi 116 thuộc Ấp 10 xã Xuân Tây có hiện tượng mưa lớn gây trôi đất, lấp đường giao thông. Tại huyện Xuân Lộc, sau trận mưa lớn ngày 22/8/2016, đoạn trên đường liên huyện Xuân Định – Sông Ray gần ngay cống cắt ngang nghĩa địa Bảo Thị, cách khoảng 100m, một phần bờ kè dài khoảng 20 m, do nước chảy xiết nên đã bong và sụp đổ hoàn toàn cả chân móng kè, gây sạt lở một phần đất bờ hiện hữu.

- Năm 2017: xảy ra tình trạng sạt lở đất tại ấp 3, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú. Ngày 15/10/2017, khi có mưa lớn kéo dài, làm cho đất đá từ trên đồi trượt xuống gây sập tường nhà của 05 hộ, ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của người dân sống trong khu vực. Vị trí sạt lở ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom do có mưa từ ngày 19 đến 23/10/2017, nước tập trung từ khu vực thượng lưu lưu cống và trên Quốc lộ 1A đổ về, tạo dòng chảy xiết gây sạt lở đất 01 hộ dân sống trong khu vực.

- Năm 2019: đợt lũ tháng 8/2019 đã làm ngập bờ sông khoảng 0,8 m và gây sạt lở phía bờ trái sông Đồng Nai thuộc ấp 1 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú có chiều dài khoảng 70 m, trong đó có đất thuộc quyền quản lý của Công ty Thế Giới Hoang Dã sạt lở khoảng 20 m, Vườn Quốc gia Cát Tiên sạt lở khoảng 50 m; chiều rộng sạt lớn nhất lấn vào bờ khoảng 8 m. Đầu năm 2020 tiếp tục xảy ra sạt lở, tại thời điểm kiểm tra mép bờ sông bị sạt lở sát đến móng hồ bơi của Công ty Thế Giới Hoang Dã, cách trụ điện trung thế khoảng 6 m.

- Năm 2020: xảy ra sạt lỡ tại khu phố 1, phường Tân Hiệp làm sạt lỡ móng nhà và sập 20m tường rào; sạt lở 04 m đường dân sinh tại phường Bình Đa.

- Năm 2021: trên địa bàn phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa xảy ra sạt ở bờ sông Đồng Nai làm sập đổ 5 m tường rào, sụt ún 15 m^2 sân sau của một hộ dân. ại khu vực Bến Thuyền, ven sông La Ngà, thuộc xã Phú Bình, huyện Tân Phú xảy ra sạt ở với mức độ khác nhau chiều dài khoảng 250 m, vị trí sạt ở gần nhất đã ấn sâu khoảng 1,5m vào tuyến đường giao thông và tạo hàm ếch, nguy cơ tiếp tục sạt ở gây ngập lụt ảnh hưởng trực tiếp đến khoảng 2.000 ha lúa của người dân các xã: Phú Bình, Phú Thanh, Phú Lâm huyện Tân Phú và ảnh hưởng đến việc đi lại vận chuyển nông sản của người dân.

b). Sạt lở bờ sông

Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy tình hình sạt lở bờ sông trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thường xuyên sảy ra tại một số địa phương:

- Huyện Tân Phú:

+ Thường xuyên bị sạt lở bờ sông tại vị trí ấp 3 xã Nam Cát Tiên, với chiều dài sạt lở từ 300 ÷ 500 m, tốc độ sạt lở trung bình từ 2 ÷ 5 m/năm, nguyên nhân chủ yếu do dòng chảy và địa hình phức tạp. Điểm sạt lở ấp 8, xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú trong hai năm gần đây hiện tượng sạt lở diễn biến nhanh và nghiêm trọng, đoạn sạt lở có chiều dài khoảng 2 m, điểm gần nhất cách đường giao thông xã Phú Lập - Nam Cát Tiên (đường 200) khoảng 9 m.

+ Trong đợt lũ tháng 10/2021, nhiều đoạn bờ bao ngăn lũ sông Là Ngà ở xã Phú Bình đã bị sạt lỡ nghiêm trọng, có nguy cơ vỡ bất cứ lúc nào. Nhiều đoạn đã bị sạt lở nghiêm trọng, với chiều dài khoảng 250m, trong đó có nhiều đoạn sạt lở hàm ếch. Tuyến đê xuống cấp kèm theo mực nước sông Là Ngà vào mùa lũ dâng cao, 850ha lúa tại cánh đồng Bến Thuyền (xã Phú Bình) bị nước tràn gây ra ngập lụt.

- Huyện Định Quán: vị trí sạt lở ấp 8 xã Thanh Sơn thường xuyên bị sạt lở với chiều dài từ 200 ÷ 300m, tốc độ sạt từ 2 ÷ 3 m/năm, nguyên nhân chủ yếu do địa hình và khai thác cát.

- Huyện Vĩnh Cửu: hiện nay còn một số vị trí sạt lở nghiêm trọng như vị trí trạm bơm Thiên Tân 3 xã Thiên Tân, vị trí trạm bơm Bình Hòa 2 xã Bình Hòa với chiều dài sạt lở 200 ÷ 300m, tốc độ sạt lở từ 2 ÷ 3 m/năm, nguyên nhân chủ yếu do địa hình. Điểm sạt lở đoạn qua xã Tân An và xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu chiều dài sạt lở khoảng 250m, thời gian bắt đầu sạt lở từ năm 1998, sạt lở sâu vào bờ khoảng 12m, đất trong khu vực bị sạt lở là đất trồng màu, thổ cư. Từ ngày 15/6/2016 đến ngày 27/6/2016 tại khu vực ấp 1, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu đoạn từ cầu Rạch Đông đến cầu Thủ Biên đã xảy ra sạt lở làm ảnh hưởng khoảng 20 hộ dân, nhà văn hóa ấp 1 và khu miếu Bà. Chỉ trong đêm 26/6/2016, gần 100 m bờ sông Đồng Nai (đoạn chạy dọc tỉnh lộ 768, thuộc ấp 1, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu) bị sạt lở, làm hư hại 10 căn nhà và tài sản của ngườidân trên địa bàn.

- TP. Biên Hòa: một số phường giáp sông Đồng Nai vẫn còn tình trạng sạt lở như vị trí sạt lở khu phố 6 phường Tân Mai, khu phố 1 phường An Bình, ấp 2 Hòa Hiệp với chiều dài sạt lở từ 200 ÷ 300 m, tốc độ sạt lở trung bình từ 2 ÷ 3 m/năm.

- Huyện Nhơn Trạch tại ấp Phước Lý xã Đại Phước và ấp 2 xã Phước Khánh thường xuyên bị sạt lở bờ sông với chiều dài từ 500 ÷ 800 m, tốc độ sạt lở từ 2 ÷ 3 m/năm.

Bảng 11: Thống kê kinh phí chi khắc phục hậu quả thiên tai từ nguồn ngân sách huyện/thành phố giai đoạn 2010-2020 (triệu đồng)

Địa phương	2010-2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Biên Hòa						
Thống Nhất	23	1.404				1.426
Nhơn Trạch		1.500	112		8	1.620

Địa phương	2010-2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Long Thành	150	3.492				3.642
Tân Phú	120	12.409			31	12.560
Xuân Lộc	910	17.412	591		463	19.376
Định Quán		13.254	12.142		25.744	51.140
Cẩm Mỹ		3.654				3.654
Long Khánh	258	1.048	46	2	13	1.367
Vĩnh Cửu	150	7.660	20			7.830
Trảng Bom	20	1.881		113		2.014
Tổng	1.631	63.714	12.911	115	26.259	104.629

Nguồn: Số liệu do Sở Tài chính Đồng Nai cung cấp, tháng 3/2022

2. Tài nguyên thiên nhiên

2.1. Tài nguyên đất

Tỉnh Đồng Nai có quỹ đất phong phú và phì nhiêu, theo phân loại đất của FAO/UNESCO, Đồng Nai có 10 nhóm đất chính. Về nguồn gốc và chất lượng đất có thể chia thành 3 nhóm chung sau:

- Các loại đất hình thành trên đá bazan: Gồm đất đá bọt, đất đen, đất đỏ có độ phì nhiêu cao, chiếm khoảng 39,1% diện tích tự nhiên, phân bố ở phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh. Các loại đất này thích hợp cho các cây công nghiệp ngắn và dài ngày như: cao su, cà phê, tiêu…

- Các loại đất hình thành trên phù sa cổ và trên đá phiến sét như đất xám, nâu xám, loang lổ chiếm khoảng 41,9% diện tích tự nhiên, phân bố ở phí nam, đông nam của tỉnh (huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Biên Hoà, Long Thành, Nhơn Trạch). Các loại đất này thường có độ phì nhiêu kém, thích hợp cho các loại cây ngắn ngày như đậu, đỗ…một số cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày như cây điều…

- Các loại đất hình thành trên phù sa mới như đất phù sa, đất cát chiếm một phần nhỏ, phân bố chủ yếu ven các sông như sông Đồng Nai, La Ngà. Chất lượng đất tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây lương thực, hoa màu, rau quả…

Điều kiện địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai khá rộng rãi với nhiều vùng có thổ nhưỡng thích hợp cho phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới có giá trị kinh tế cao, nền đất cứng thuận lợi cho xây dựng nhiều loại công trình tạo cho Đồng Nai có lợi thế về đất đai để phát triển nông nghiệp, công nghiệp và nhiều ngành kinh tế khác.

2.2. Tài nguyên nước

2.2.1. Tài nguyên nước mặt

Đồng Nai có nguồn nước mặt rất phong phú, được cung cấp bởi hệ thống sông suối chính là sông Đồng Nai; sông La Ngà; sông Buông; sông Ray; sông Xoài và sông Thị Vải…, lưu lượng nước phụ thuộc theo mùa, thường tập trung lớn trong mùa mưa, ở mùa khô lượng

nước chỉ còn khoảng 20% tổng lượng nước trong năm. Tổng lượng nước mặt hàng năm tỉnh Đồng Nai nhận được từ hệ thống sông Đồng Nai và các sông suối nhỏ khác là 26.545 tỷ m^3.

Sông Đồng Nai: Sông Đồng Nai là con sông lớn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nước mặt cho tỉnh Đồng Nai. Dòng chính sông Đồng Nai tại tuyến Tà Lài với diện tích lưu vực là 8.850 km^2, cung cấp một lượng dòng chảy trung bình năm khoảng 346,86 m^3/s, tương đương với tổng lượng 10,94 tỷ m^3/năm. Nếu tính đến tuyến Trị An (tức là kể thêm sông La Ngà) thì dòng chính sông Đồng Nai cung cấp một lượng dòng chảy trung bình năm khoảng 590,81 m^3/s, tương đương với 18,63 tỷ m^3/năm. Dòng chính sông Đồng Nai tại Biên Hòa có diện tích lưu vực 22.425 km^2, có lưu lượng bình quân năm khoảng 770,65 m^3/s, cung cấp một tổng lượng khoảng 24,3 tỷ m^3, đây là nguồn nước mặt tự nhiên trung bình hàng năm mà tỉnh Đồng Nai nhận được từ hệ thống sông Đồng Nai.

Sông La Ngà: Sông La Ngà là chi lưu nằm phía bờ trái của sông Đồng Nai, với diện tích lưu vực 4.100 km^2. Hàng năm, sông La Ngà cung cấp lưu lượng trung bình 186 m^3/s, tương đương với tổng lượng khoảng 5,86 tỷ m^3/năm.

Sông Bé: Sông Bé nhập vào sông Đồng Nai tại hạ lưu thác Trị An, với chiều dài 350 km và diện tích lưu vực 7650 km^2. Đoạn chảy qua tỉnh Đồng Nai có diện tích lưu vực 539 km^2 và chiều dài khoảng 30 km. Hàng năm, sông Bé bổ sung vào dòng chính sông Đồng Nai lưu lượng bình quân 255,47 m^3/s, tương đương với tổng lượng 8 tỷ m^3.

Sông Lá Buông: Đây là một sông nhánh nằm hoàn toàn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Sông có diện tích lưu vực 473,86 km^2. Hàng năm, sông Lá Buông cung cấp một lượng dòng chảy khoảng 356,67 triệu m^3, ứng lưu lượng bình quân khoảng 11,31 m^3/s.

Sông Ray: Sông Ray có diện tích lưu vực 1250 km^2 (riêng phần chảy qua tỉnh Đồng Nai có diện tích lưu vực 547,07 km^2). Tổng lượng dòng chảy trung bình năm từ tỉnh Đồng Nai khoảng 454 triệu m^3, ứng với lưu lượng trung bình 14,41 m^3/s.

Hệ thống suối Cả - Sông Thị Vải: Hệ thống suối Cả - Sông Thị Vải có diện tích lưu vực thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai là 436,53 km^2, hàng năm cung cấp lượng dòng chảy khoảng 371,69 triệu m^3, tương đương với lưu lượng 11,79 m^3/s.

Các sông, suối nhỏ khác trong tỉnh: Tổng diện tích các sông, suối nhỏ khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có diện tích 710,33 km^2, dòng chảy trung bình hàng năm 23,04 m^3/s, tương đương với tổng trữ lượng 726,68 triệu m^3.

Chi tiết Tổng hợp trữ lượng nước một số sông, suối chính tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục 2.

2.2.2. Tài nguyên nước dưới đất

Theo Báo cáo tình hình công tác quản lý tài nguyên nước tỉnh Đồng Nai của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai năm 2021 cho thấy tổng trữ lượng tiềm năng nước dưới đất vào khoảng 4.900.000 m^3/ngày với tổng lưu lượng khai thác vào khoảng 1.199.806 m^3/ngày.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tồn tại 9 tầng chứa nước và 7 tầng rất nghèo nước, trong đó có 7 tầng chứa nước có ý nghĩa sử dụng đó là:

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa-trên (qp_{2-3}).

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp1).
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen (n2).
- Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pleistocen trên (βqp3).
- Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pleistocen giữa (βqp2).
- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích và phun trào Creta (k1)
- Tầng chứa nước khe nứt các đá trầm tích Jura (j1-2).

Trong các tầng chứa nước trên, có ý nghĩa hơn là các tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa-trên (qp_{2-3}), Pleistocen dưới (qp_1), Pliocen (n_2), tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pleistocen giữa (βqp_2) và tầng chứa nước khe nứt các đá trầm tích Jura (j_{1-2}). Với nước lỗ hổng các khu vực có mức độ giàu nước từ trung bình đến giàu tập trung ở phía tây nam, như khu Bắc Biên Hoà, Bắc Long Thành, Thành Tuy Hạ, phía tây huyện Thống Nhất; với nước khe nứt tập trung ở khu Long Khánh, phía tây huyện Thống Nhất, diện nhỏ ở Tân Phú, phía tây nam huyện Vĩnh Cửu.

2.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng của tỉnh Đồng Nai có đến 2021 là 199.879,87 ha. Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2021, diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ là 172.733,94 ha đạt tỷ lệ che phủ là 29,29% - mức cao nhất trong vùng Đông Nam Bộ. Trong đó, rừng tự nhiên là 123.770,05 ha; rừng trồng là 48.963,89 ha. diện tích rừng được cấp giấy chứng nhận FSC là 7.737 haTổng diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng của tỉnh Đồng Nai có đến 2021 là 199.879,87 ha. Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2021, diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ là 172.733,94 ha đạt tỷ lệ che phủ là 29,29% - mức cao nhất trong vùng Đông Nam Bộ. Trong đó, rừng tự nhiên là 123.770,05 ha; rừng trồng là 48.963,89 ha. diện tích rừng được cấp giấy chứng nhận FSC là 7.737 ha

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2021, Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ là 172.733,94 ha, tỷ lệ che phủ của tỉnh Đồng Nai năm 2021 là 29,29%.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tập trung phần lớn ở phía Bắc của tỉnh, thuộc địa bàn các huyện Tân Phú, Định Quán và Vĩnh Cửu, giáp ranh với các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước, phần còn lại tập trung tại các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa còn lại.

Thảm thực vật rừng ở Đồng Nai thuộc hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới gió mùa mưa nhiều với hệ thực động vật đa dạng về chủng loài. Các kiểu rừng tự nhiên cơ bản có kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và kiểu rừng kín nửa rụng lá nhiệt đới ẩm với các họ thực vật đặc trưng là tre, dẻ, kim giao, dầu, bằng lăng, bàng.

Tỉnh có rừng Nam Cát Tiên (thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên) là nơi bảo tồn các hệ sinh thái đặc trưng của Vùng Đông Nam Bộ, bảo tồn đa dạng các loài và nguồn gen động vật, thực vật rừng, bảo vệ và phát triển các loài động thực vật đang có nguy cơ tuyệt chủng, hiện còn giữ được nhiều loài động vật quí hiếm như bò Benteng, nai Catoong, hổ báo, sóc bay, công, trĩ..

Rừng Đồng Nai có đặc trưng cơ bản của rừng nhiệt đới, có tài nguyên động thực vật phong phú đa dạng, tiêu biểu là vườn Quốc gia Cát Tiên, Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai cùng với Khu bảo tồn vùng đất ngập nước nội địa Trị An – Đồng Nai đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai, tạo nên 3 vùng lõi làm thành hành lang bảo tồn mang tính tổng thể, toàn vẹn của các hệ sinh thái đặc trưng cho vùng nhiệt đới mà tỉnh Đồng Nai đang sở hữu.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản tỉnh Đồng Nai tương đối phong phú về chủng loại và đa dạng về loại hình nguồn gốc, trên cơ sở tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu đã thu thập được trong quá trình đo vẽ lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1:50.000, đến nay đã phát hiện 271 mỏ, biểu hiện khoáng sản, biểu hiện khoáng hoá; trong đó có 34 mỏ, biểu hiện khoáng sản, biểu hiện khoáng hoá.

- Đối với các khoáng sản kim loại nói chung và kim loại quý (vàng) nói riêng thì chỉ có vàng gốc là đáng được quan tâm. Thực tế một số mỏ vàng của Đồng Nai đã được khai thác trong một số năm, chúng tập trung ở phía bắc tỉnh; tuy nhiên hiện tại đã ngừng khai thác do liên quan đến ô nhiễm môi trường và nằm trong đất rừng bảo tồn thiên nhiên. Đối với bauxit (quặng nhôm) chỉ có ý nghĩa nghiên cứu.
- Đối với các khoảng sản không thuộc quặng kim loại thì các loại thuộc nguyên liệu, vật liệu xây dựng là quan trọng nhất và cũng có ý nghĩa kinh tế lớn nhất so với các khoáng sản khác nói chung trong phạm vi tỉnh Đồng Nai (trong giai đoạn hiện nay). Đó là các loại: đá xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói, đá laterit bở rời làm vật liệu san lấp.

Các loại khoáng sản có ở tỉnh không nhiều, trữ lượng không lớn để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng có qui mô. Nguồn khoáng sản làm vật liệu xây dựng có thể khai thác ở quy mô hợp lý phục vụ công nghiệp vật liệu xây dựng ở địa phương. Các khoáng sản có thể khai thác bao gồm:

- Nhóm khoáng kim loại: có 19 mỏ và điểm quặng gồm; 2 mỏ laterit bôxit, 17 mỏ và điểm quặng vàng, một số điểm có dấu hiệu khoáng hoá chì - kẽm, vàng - bạc, caxiterit. Khoáng hoá vàng tập trung chủ yếu ở phía Bắc của tỉnh (Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu) nhìn chung hàm lượng thấp, riêng mỏ Vĩnh An và điểm quặng Suối Ty dự báo có trữ lượng triển vọng.
- Nhóm khoáng phi kim: có kaolin, bột màu tự nhiên, đá vôi, thạch anh và nguyên liệu xây dựng như đá, cát, sét, puzolan. Kaolin có ở Vĩnh Cửu, Long Thành và Nhơn Trạch; Sét phân bố rộng rãi ở 25 điểm trong tỉnh, tập trung ở Long Thành; đá xây dựng có ở nhiều nơi trong tỉnh với 50 điểm, tập trung nhiều ở Xuân Lộc, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Long Thành; mỏ cát có ở thượng nguồn sông Đồng Nai và La Ngà.

2.5. Tài nguyên du lịch

2.5.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Tài nguyên du lịch sinh thái gắn với sông Đồng Nai, hồ Trị An, vườn quốc gia Cát Tiên và nhiều điểm thắng cảnh thiên nhiên rừng, núi, hồ và thác, gồm: thác Mai, thác Hòa

Bình, suối Mơ, núi Chứa Chan, hồ Đa Tôn, hồ Sông Mây có thể khai thác phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao, du lịch nghiên cứu khoa học có sức hấp dẫn đối với khách trong nước và quốc tế. Tại Khu bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai có các di tích lịch sử như căn cứ địa cách mạng Chiến khu D, Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Khu ủy miền Đông, Thác Ràng,… thuận lợi để khai thác du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa. Sự đa dạng, phong phú về địa hình tạo cho tỉnh Đồng Nai có những tiềm năng rất tốt để trực tiếp hoặc gián tiếp được khai thác sử dụng tạo ra các sản phẩm du lịch, phục vụ cho mục đích phát triển du lịch.

2.5.2. Tài nguyên du lịch lịch sử - văn hóa

- Dân cư, dân tộc: Đồng Nai là nơi hội tụ của nhiều dân tộc sinh sống. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, thì Đồng Nai hiện có 37 dân tộc sinh sống tập trung có dân số đông như đồng bào dân tộc thiểu số chiếm hơn 6% dân số toàn tỉnh: Chơro, Mạ, Stiêng, Cơho, Hoa, Chăm, Khmer, Tày, Nùng, Mường... Các dân tộc sinh sống lâu đời như: Chơro, Mạ, Stiêng, Cơho, còn được gọi là dân tộc bản địa hay dân tộc tại chỗ. Hiện nay đồng bào DTTS có lượng đông dân nhất ở Đồng Nai là dân tộc Hoa, tiếp đến là các dân tộc Nùng, Chơ Ro, Tày, Khmer, Mường, Dao, Mạ, Chăm, STiêng, Sán Dìu, Cơ Ho, Thái, Thổ, Ê Đê, Sán Chay, Ngái, Raglay, Gia Rai, Lào, Cơ Tu, Xơ Đăng, Ba Na...

- Các di tích lịch sử - văn hóa: Tỉnh Đồng Nai có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn và lịch sử có tiềm năng khá phong phú. Tính đến nay, toàn tỉnh có 65 di tích được xếp hạng, trong đó có: 2 di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt là Mộ cổ Cự Thạch Hàng Gòn và Vườn Quốc Gia Cát Tiên, 29 di tích xếp hạng cấp quốc gia và 34 di tích xếp hạng cấp tỉnh.

- Các công trình giá trị văn hóa khác bao gồm: Nhà cổ, Văn Miếu Trấn Biên, Bảo tàng Đồng Nai.

- Lễ hội và làng nghề truyền thống: Đồng Nai có một truyền thống văn hóa dân gian khá phong phú, được thể hiện qua các lễ hội gắn với đời sống tâm linh của người dân dộc của đồng bào ít người như: Lễ hội dựng nêu tại làng dân tộc Châu Ro, Lễ hội Kỳ Yên Đình Tân Lân, Lễ cúng thần lúa của người Châu-ro (lễ sa yang-va), Lễ hội Chùa Ông, Lễ hội cúng bà ở Miễu. Hiện nay trên địa bàn tỉnh còn một số nghề truyền thống như: may thêu, kết cườm, dệt vải, đan lát, mây tre tại Biên Hòa, đan sọt tại huyện Tân Phú, trồng dâu nuôi tằm tại huyện Tân Phú, Xuân Lộc, dệt thổ cẩm tại huyện Tân Phú, trồng bưởi ở Vĩnh Cửu,…

3. Đặc điểm hệ sinh thái và đa dạng sinh học

3.1. Đặc điểm hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Tỉnh Đồng Nai được biết đến là một tỉnh vừa phát triển kinh tế - xã hội năng động trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mà còn là tỉnh có tính đa dạng sinh học cao, phong phú các hệ sinh thái, hệ động thực vật nhiều loài quý hiếm còn được bảo tồn và phát triển.

Hiện nay, các khu vực đa dạng sinh học thuộc tỉnh Đồng Nai đã được kiện toàn tổ chức, hoạt động theo cơ chế chung của Quốc gia về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Rừng phòng hộ đã và đang hoạt động rất hiệu quả, thể hiện được vai trò, trách nhiệm trong việc bổn tồn tính đa dạng sinh học của tỉnh Đồng Nai,

duy trì sự cân bằng của các hệ sinh thái. Việc kiểm soát, bảo vệ loài nguy cấp, quý hiếm ngày được chú trọng và thực hiện nghiêm ngặt, việc kiểm soát loài sinh vật ngoại lai đã bước đầu được khảo sát và tìm giải pháp phòng trừ hiệu quả.

Chi tiết Hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục 3

3.2. Đa dạng loài và nguồn gen

Hiện nay, Đồng Nai là một trong những tỉnh có trung tâm đa dạng sinh học phong phú nhất khu vực trung tâm Đông Nam Bộ, có những đặc trưng đa dạng sinh học mà ít nơi nào có được. Điển hình như vườn quốc gia Nam Cát Tiên có sự đa dạng sinh học vào hàng cao nhất chứa đựng nguồn gen phong phú về số lượng, thành phần các loại động thực vật, đặc biệt là thành phần loài động vật quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam và trên thế giới khá phong phú. Tỉnh cũng có những khu đất ngập nước khá đặc thù, tiêu biểu từ các quần xã trên cạn cho đến rừng ngập mặn, hệ sinh thái cửa sông...

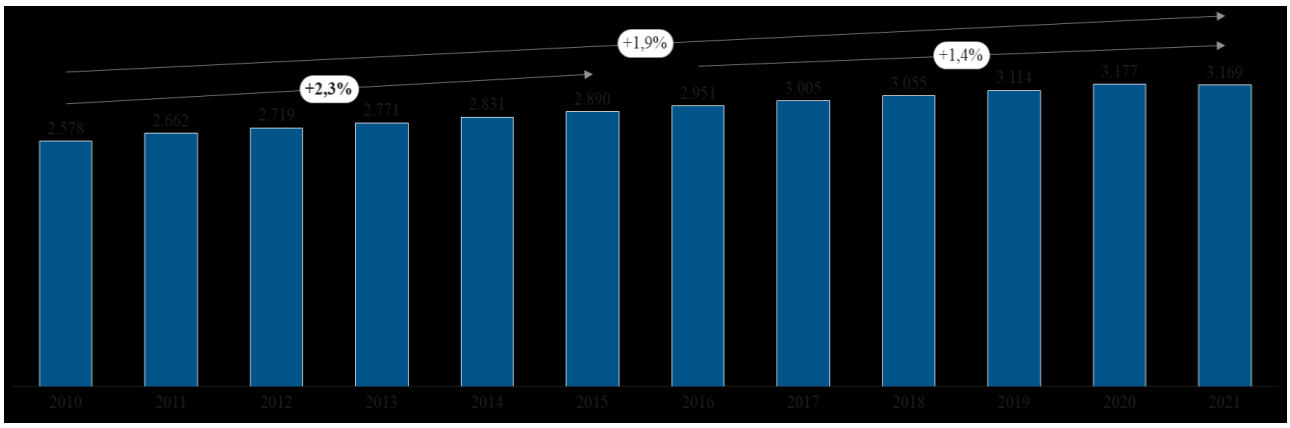
Tỉnh Đồng Nai là một trong những tỉnh có sự đa dạng về loài thực vật rất cao, do bảo tồn được một diện tích khá rộng. Thống kê từ các tài liệu nghiên cứu, dữ liệu về khu hệ thực vật ở tỉnh Đồng Nai từ trước đến nay, đã ghi nhận được trên 2.812 loài thực vật bậc cao, thuộc 192 họ, trong 6 ngành thực vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cùng với một số loài ghi nhận được trong các đợt khảo sát bổ sung năm 2016, kết quả tổng hợp cho thấy cấu trúc taxon của khu hệ thực vật bậc cao ở tỉnh Đồng Nai.

Hiện tại tỉnh Đồng Nai có 36 loài thú quý hiếm (chiếm 32,7% tổng số loài) trong đó có: 12 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2015), 19 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 15 loài được pháp luật bảo vệ ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP (2006) của Chính phủ. Đồng thời, đã ghi nhận được 19 loài chim quý hiếm ghi trong Sách Đỏ Việt Nam; 11 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2015). Bên cạnh đó, với tổng số lượng 261 loài cá ghi nhận được ở tỉnh Đồng Nai, có 9 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007, chiếm 3,45% tổng số loài được ghi nhận.

II. Điều kiện dân số, lao động, văn hóa – xã hội

1. Thực trạng dân số, dân cư

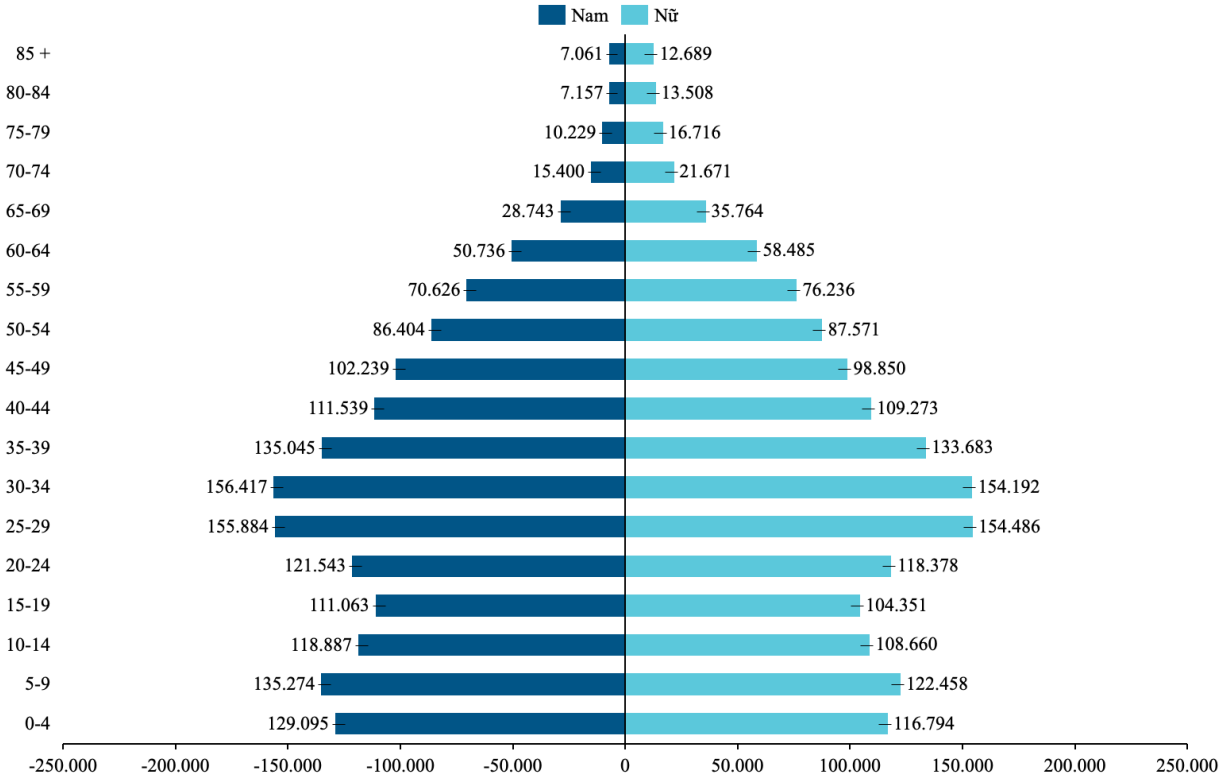
Trong giai đoạn 2010-2021, dân số tỉnh tăng trưởng ở mức 1,9%/năm, cao hơn trung bình cả nước là 1,1%, và có tốc độ tăng trưởng cao thứ 3 vùng Đông Nam Bộ, sau TP. HCM (2,0%) và Bình Dương (4,7%). Mức độ tăng trưởng có giảm nhẹ trong những năm gần đây, cụ thể trong giai đoạn 2016-2021 đạt 1,4%/năm, thấp hơn so với giai đoạn 2010-2015 là 2,3%. Bên cạnh đó, dân số thành thị của tỉnh năm 2021 của tỉnh đạt 1.418.650 người, tương đương với 44,8% tổng dân số tỉnh, dân số nông thôn đạt 1,750.460 người, tương ứng với tỷ lệ 55,2%.



Biểu đồ 2: Tổng dân số trung bình tỉnh Đồng Nai (2010-2021, nghìn người)

Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai, Roland Berger

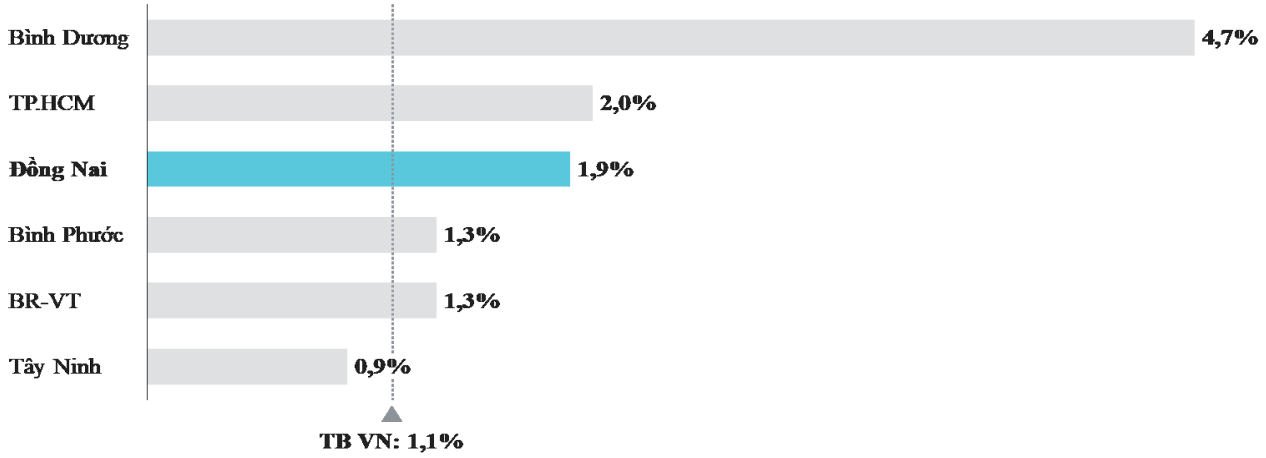
Tỷ trọng dân số của tỉnh Đồng Nai dưới 15 tuổi chiếm 23,6%; từ 15-64 tuổi chiếm 70,9%; từ 65 tuổi trở lên chiếm 5,5%. Tỷ số phụ thuộc chung là 29,1%. Như vậy, Đồng Nai đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, với một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động và cơ cấu dân số trẻ chiếm phần lớn, với hơn 94,5% dân số dưới 65 tuổi.



Biểu đồ 3: Tháp tuổi dân số Đồng Nai (theo Kết quả điều tra dân số 01/4/2019)

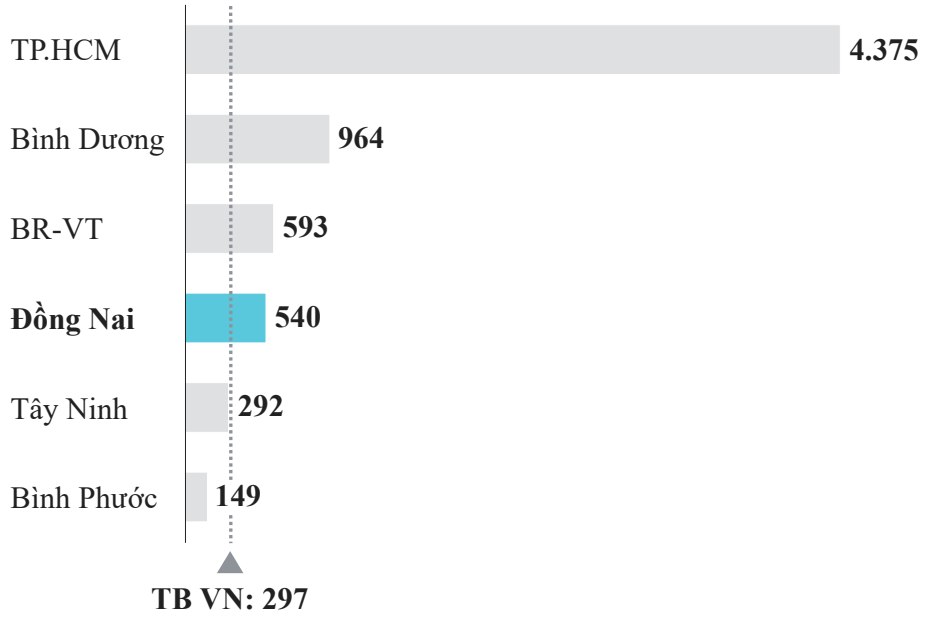
Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

Với mức dân số và tốc độ tăng trưởng cao, mật độ dân số của Đồng Nai đạt 540 người/km2 vào năm 2021, cao hơn trung bình cả nước là 297 người/km2 và thấp hơn các tỉnh khác như TP. HCM, Bình Dương và BR-VT do có diện tích lớn cùng các khu vực đồi núi, sông hồ.



Biểu đồ 4: Tỷ lệ tăng dân số trung bình hằng năm khu vực Đông Nam Bộ, 2010-2021

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger



Biểu đồ 5: Mật độ dân số khu vực Đông Nam Bộ (2021, người/km2)

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

Cùng với các tỉnh khác ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng Nai vẫn là một trong tỉnh phát triển mạnh về kinh tế và là một trong các lựa chọn cho dân cư từ nơi khác đến sinh sống và làm việc. Điều này tạo điều kiện để dân số Đồng Nai tăng phi cơ học.

(1) Sự phát triển kinh tế có tính mật thiết với sự tăng trưởng dân số. Cụ thể, việc tỉnh hướng đến chuyển đổi mô hình phát triển từ các ngành có tính thâm dụng lao động sang các ngành ít thâm dụng lao động, có hàm lượng kỹ thuật cao sẽ tác động đến nhóm lao động khả dụng trong nền kinh tế hiện hữu và sẽ có sự đào thải đối với nhóm lao động tay nghề thấp.

(2) Bên cạnh các mục tiêu phát triển về kinh tế, một trong những nhiệm vụ của quy hoạch thời kỳ 2016-2020 là đổi mới nền kinh tế, đặc biệt là ngành Công nghiệp là một trong những ngành trọng điểm của tỉnh, bước đầu tạo tiền đề cho việc hình thành các ngành kinh tế có giá trị cao, ít thâm dụng lao động và ít gây ảnh hưởng đến môi trường.

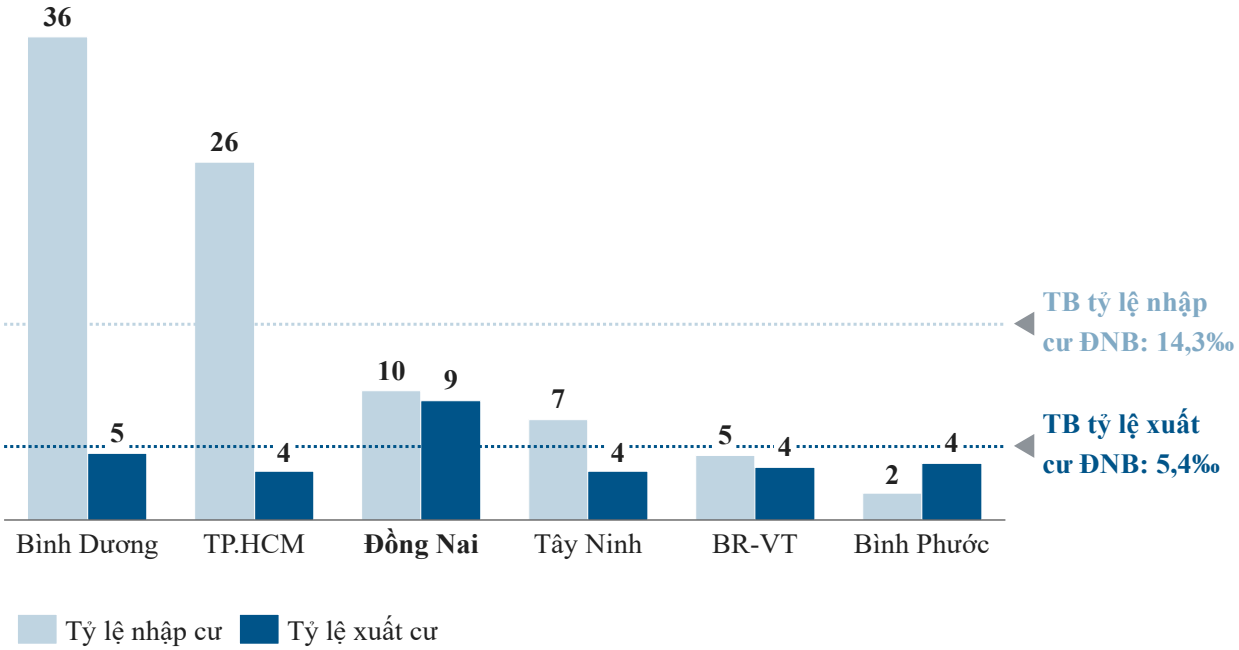
(3) Chất lượng giáo dục của tỉnh dần được cải thiện và tập trung phát triển, dẫn đến các thế hệ tầng lớp trẻ của tỉnh (từ 5-9 tuổi) dần dần được nâng cao về trình độ giáo dục, và sẽ cung cấp cho địa bàn tỉnh nguồn nhân lực tại chỗ có tay nghề cao. Từ đó, các doanh nghiệp mới trên địa bàn có thể tuyển dụng lao động có trình độ kỹ thuật đạt chuẩn ngay tại chỗ, giảm nhu cầu tuyển dụng lao động nhập cư, dẫn đến tỷ lệ nhập cư không tăng mạnh như giai đoạn trước đó.

Bảng 12: So sánh giữa tốc độ tăng dân số với tốc độ tăng trưởng kinh tế

Năm	Dân số (nghìn người)	Tăng trưởng hằng năm (%)	GDP (tỷ đồng)	Tăng trưởng hằng năm (%)
2015	2.890,00		234.267	
2016	2.951,37	2,1%	255.534	9,1%
2017	3.004,86	1,8%	282.023	10,4%
2018	3.055,09	1,7%	314.785	11,6%
2019	3.113,71	1,9%	353.840	12,4%
2020	3.177,40	2,0%	372.953	5,4%
2021	3.169,10	-0,3%	390.253	4,6%

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

So sánh với các tỉnh Đồng Nam Bộ, Đồng Nai có tỷ lệ nhập cư thấp hơn rất nhiều so với số liệu của Bình Dương và TP.HCM, lần lượt là 9,5‰, 36‰ và 26‰. Đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy cho làn sóng hồi hương và làm việc gần nhà, khiến tỷ lệ xuất cư năm 2021 của tỉnh cao hơn hẳn các tỉnh còn lại với tỷ lệ 8,8‰. So với toàn khu vực, mặc dù được xem là một trong những tỉnh thu hút nhiều lao động đến sinh sống nhưng Đồng Nai vẫn cách xa mức trung bình của khu vực là 14,3‰. Trong khi đó, Đồng Nai là tỉnh duy nhất có tỷ lệ xuất cư cao hơn tỷ lệ của vùng, cho thấy tỉnh đang có nguy cơ mất đi vị thế thu hút dân cư từ nơi khác đến định cư. Để phát triển về nguồn dân số cũng như bổ trợ cho lực lượng lao động, Đồng Nai, cùng với các đơn vị doanh nghiệp, cần xem xét những chính sách thu hút người từ những vùng khác về an cư tại đây.



Biểu đồ 6: Tỷ lệ nhập cư và xuất cư khu vực Đông Nam Bộ (2021, ‰)

Nguồn: NGTK Việt Nam, NGTK Đồng Nai, Roland Berger

Trong thập niên vừa qua, cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra khá mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai dẫn tới sự tăng trưởng mạnh mẽ dân cư ở các vùng thành thị, đồng thời lối sống đô thị càng ngày càng được định hình rõ nét đã tạo ra sức hút đối với người dân của các địa phương khác về sinh sống và làm việc tại tỉnh. Tỷ suất nhập cư giai đoạn 2010-2015 ở mức cao (20,4-27,2‰) dẫn tới tỷ suất di cư thuần đạt đến mức cao nhất là 16,4‰ vào năm 2010. Trong giai đoạn từ 2015 đến 2020, tỷ suất nhập cư và tỷ suất di cư thuần có xu hướng giảm, trừ năm 2019 với nhiều dự án mở mới tạo ra nhiều việc làm mới nên đặc biệt thu hút dân nhập cư.

Bảng 13: Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: ‰

Năm	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
2010	27,2	10,8	16,4
2015	20,4	6,2	14,2
2016	16,5	5,3	11,2
2017	15,5	3,9	11,6
2018	14,8	4,3	10,5
2019	66,4	22,9	43,5
2020	12,2	4,0	8,2
2021	9,5	8,8	0,6

Nguồn: NGTK Đồng Nai, Roland Berger

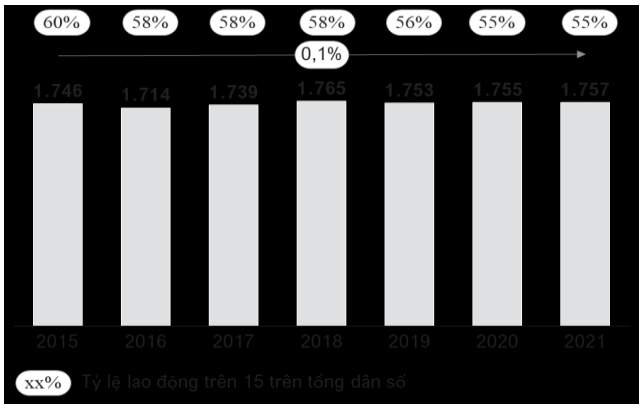
Nhìn chung, trong 10 năm qua, tỉnh Đồng Nai là tỉnh có tỷ lệ di cư thuần trong nhóm đầu của cả nước với số dân số nhập cư vào tỉnh lớn hơn dân số xuất cư ra khỏi tỉnh. Song việc

thu hút nguồn lao động sẽ giảm dần là hệ quả của việc chuyển dịch ngành kinh tế trong tương lai, điều này được thể hiện qua sự thu hẹp về khoảng cách của tỷ lệ dân nhập cư và xuất cư của tỉnh trong những năm gần đây. Sự chuyển dịch ngành kinh tế từ thâm dụng lao động sang thâm dụng vốn, hiện đại hoá sản xuất sẽ giảm dần nhu cầu sử dụng lao động của tỉnh trong 10 đến 30 năm tới.

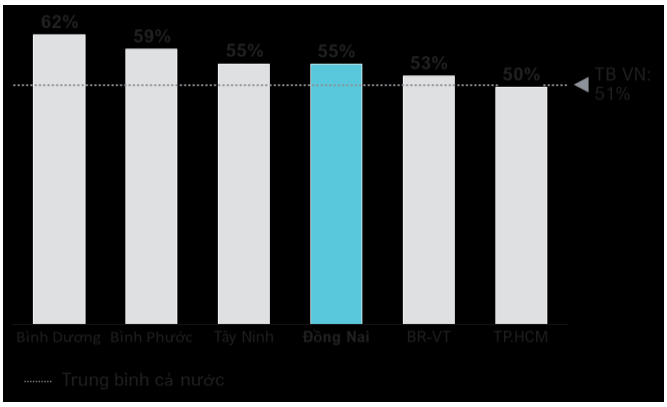
2. Thực trạng nguồn nhân lực, lao động

Đồng Nai có tỷ lệ lao động chiếm hơn một nửa tổng lượng dân số của tỉnh. Năm 2021, số lượng lao động trên 15 tuổi của Đồng Nai là khoảng 1,7 triệu người, chiếm 54,26% dân số, trong đó lao động nam chiếm 53,96%; lao động nữ chiếm 46,04%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 43,25%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 56,75%.

Lực lượng lao động của tỉnh không có chuyển biến đáng kể nào trong 6 năm vừa qua, trong đó, tỷ lệ lao động trên tổng dân số là 55% năm 2021, có xu hướng giảm dần từ mức 60% của năm 2015, một phần đến từ việc lao động rời tỉnh để lánh dịch. Mặc dù tỷ lệ này cao hơn trung bình cả nước (2021), nhưng Đồng Nai vẫn còn thấp hơn so với tỷ lệ của hai tỉnh lân cận là Bình Phước và Bình Dương.



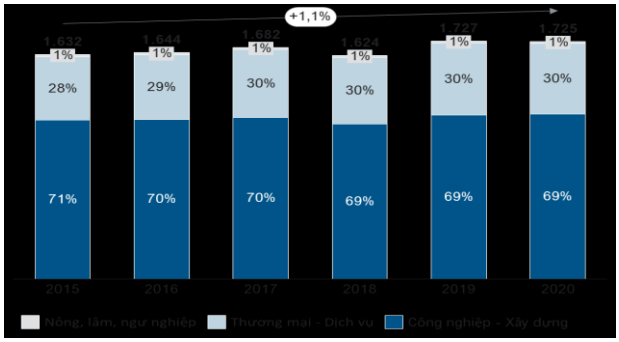
Biểu đồ 7: Số lượng lao động trên 15 tuổi trên tổng dân số tỉnh Đồng Nai (2015-2021, nghìn người)



Biểu đồ 8: Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi trên tổng dân số khu vực Đông Nam Bộ và cả nước (2015-2021, %)

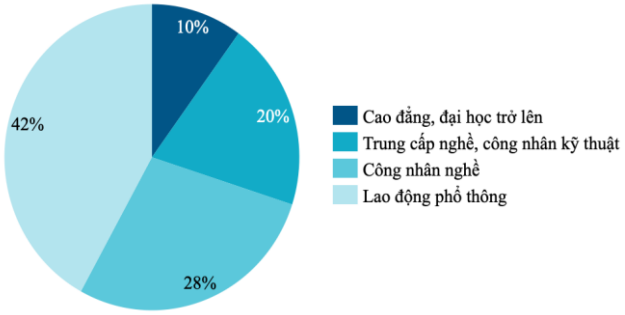
Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai, Roland Berger

Nhìn chung, số lao động trên 15 tuổi có việc làm của Đồng Nai tăng trưởng khá ổn định, khoảng 1,1%/năm trong giai đoạn 2015-2020. Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế không thay đổi nhiều với phần lớn lao động tham gia vào khu vực công nghiệp-xây dựng trong giai đoạn trên (~70%), tương ứng sự hình thành, phát triển từ sớm của ngành ở tỉnh. Bên cạnh đó, phần lớn lao động vẫn làm ở các vị trí không đòi hỏi chuyên môn cao như lắp ráp, nghề giản đơn,… Tuy nhiên, một số ít lao động trong ngành công nghiệp-xây dựng và nông, lâm, ngư nghiệp đang có sự chuyển dịch chậm sang khu vực thương mại-dịch vụ, khu vực có tỷ trọng lao động tăng 2% trong giai đoạn trên.



Biểu đồ 9: Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế Đồng Nai (2015-2020, nghìn người)

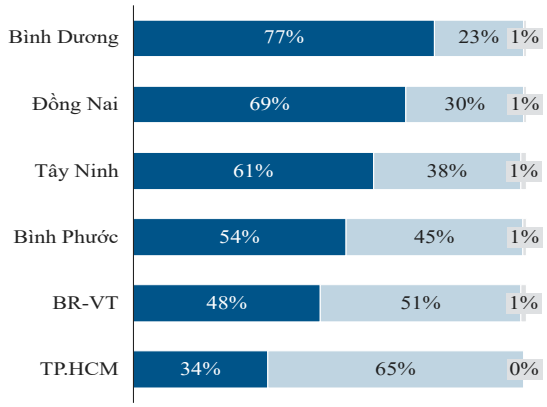
Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai, Roland Berger



Biểu đồ 10: Thực trạng cơ cấu trình độ tay nghề lao động tỉnh Đồng Nai

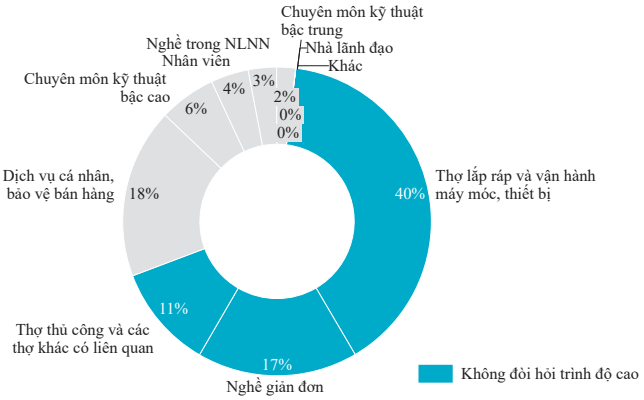
Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai, Roland Berger

Bên cạnh đó, Đồng Nai còn là 1 trong 3 tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ có đóng góp tỷ trọng lao trọng lớn nhất cho ngành công nghiệp-xây dựng với gần 1,2 triệu lao động mỗi năm. Đồng Nai có cơ cấu lao động trong ngành CN-XD chênh lệch không nhiều so với Bình Dương và lớn hơn nhân lực của BR-VT nhưng xét về đóng góp của ngành này vào GRDP của Đồng Nai còn kém hai tỉnh này. Điều này có thể cho thấy lao động ở Đồng Nai đang bị thâm dụng khá nhiều trong các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng thấp cũng như chất lượng người lao động còn chưa cao.



Biểu đồ 11: Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế vùng Đông Nam Bộ (2020, %)

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger



Biểu đồ 12: Cơ cấu lao động theo ngành, nghề (2021, %)

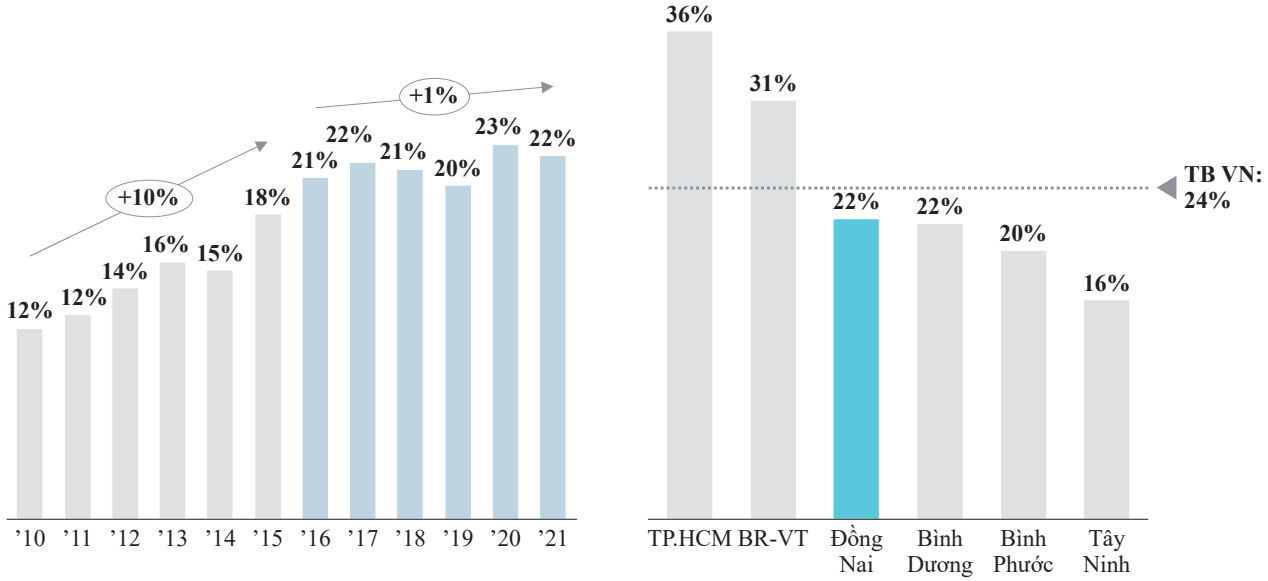
Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai, Roland Berger

Đồng Nai hiện có khoảng 1.7 triệu lao động đang làm việc, trong đó 70% là lao động làm công ăn lương và 22% lao động tự làm. Có đến ~40% lao động của tỉnh là thợ lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị. Hai nhóm ngành, nghề liền kề là dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng và nghề giản đơn chiếm khoảng 18% tổng lao động có việc làm. Chỉ có 8% nguồn nhân lực có chuyên môn từ bậc trung trở lên. Như vậy, phần lớn lao động của tỉnh Đồng Nai làm trong các ngành, nghề không đòi hỏi chuyên môn và trình độ cao, một phần thu hút các doanh nghiệp vì lợi thế nhân công giá rẻ, nhưng cũng giới hạn lại tiềm năng phát triển của tỉnh từ việc sở hữu nguồn nhân lực chất lượng.

Đánh giá chung toàn tỉnh theo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, xếp hạng của Đồng Nai trong khía cạnh mức độ đáp ứng của nguồn nhân lực đối với yêu cầu tuyển dụng là khá thấp, xếp hạng 40 cả nước và kém xa các tỉnh công nghiệp gần kề như TP.HCM, BR-VT và Bình Dương. Đối với tuyển dụng lao động có trình độ kỹ thuật hoặc quản lý càng khó khăn hơn khi tỷ trọng người lao động có chuyên môn bậc trung trở lên chỉ chiếm 8% nguồn nhân lực.

Mặt khác, tồn tại một số DN ưu tiên chọn lao động phổ thông hơn lao động đã qua đào tạo để tạo lợi ích về chi phí nhiều hơn. Tuy nhiên, với xu hướng làm việc gần nhà của lao động sau dịch, nguồn cung lao động phổ thông trên địa bàn tỉnh giảm xuống, khiến việc tuyển dụng lao động phổ thông trở nên khó khăn hơn so với Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh (theo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2021).

Về công tác xuất khẩu lao động, giai đoạn 2016-2020, Tỉnh đã giới thiệu 42 doanh nghiệp xuất khẩu lao động đến các địa phương để tuyển dụng lao động đi làm việc có thời hạn ở các nước. Kết quả, trong thời gian qua, tỉnh Đồng Nai có 3.258 lao động đủ điều kiện đã được các tổ chức, doanh nghiệp tuyển chọn đi làm việc ở nước ngoài và phân bố khác nhau ở các nước chủ yếu là Nhật Bản, Trung Quốc (Đài Loan), Hàn Quốc, các nước Trung Đông...



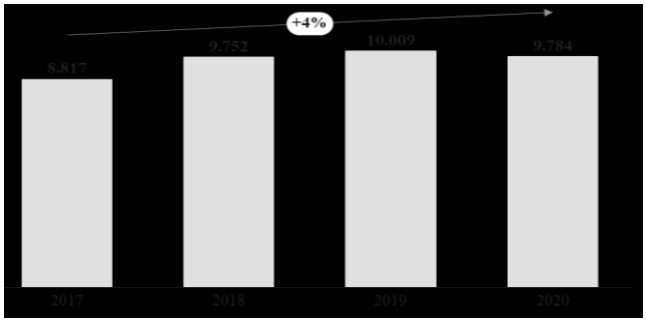
Biểu đồ 13: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ tỉnh Đồng Nai (2010-2021, %) và khu vực Đông Nam Bộ (2021, %)

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Đồng Nai không thay đổi nhiều trong 6 năm qua, tương tự các tỉnh cạnh tranh nhờ nhân công giá rẻ khác. Trước 2015, mỗi năm tỉnh có tỷ lệ tăng trưởng lao động qua đào tạo khoảng 10%/năm nhưng kể từ đó đến nay, mức tăng chỉ là 1% và đạt 22% năm 2021. So với cả nước, Đồng Nai vẫn chưa đạt mức trung bình. Dù đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Bộ nhưng tỉnh vẫn còn kém hơn trung bình cả nước (24%) và cách xa TP.HCM và BR-VT. Trong đó, chênh lệch giữa tỷ lệ lao động qua đào tạo theo nam, nữ (26% và 17% năm 2021) và theo thành thị, nông thôn (30% và 16% năm 2021) vẫn còn khá lớn. Mặc dù tỷ lệ này chưa bao gồm các lao động có các văn bằng, chứng chỉ từ cấp đại

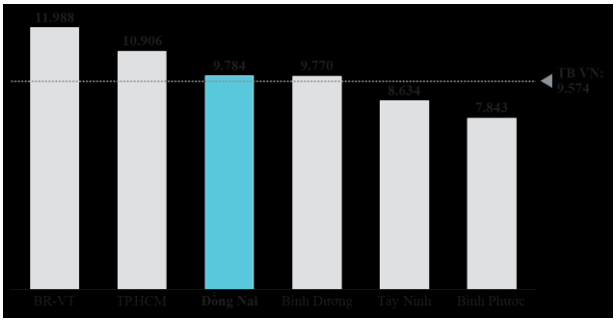
học trở lên đang làm việc trên địa bàn, tỉnh cần chú trọng nâng cao năng lực, trình độ của các lao động phổ thông để tăng chất lượng lao động, mở rộng tiềm năng phát triển của Đồng Nai.

Trong giai đoạn 2017-2020, thu nhập trung bình một tháng của người lao động ở Đồng Nai tăng 4%/năm, đạt mức 9,8 triệu/tháng/lao động. Tuy tốc có độ tăng trưởng tích cực, nhưng so với khu vực Đông Nam Bộ, thu nhập trung bình ở Đồng Nai còn kém xa BR-VT và TP. HCM và chỉ ở mức trung bình cả nước. Dễ dàng thấy được nguyên nhân là do tỉnh hiện tại vẫn còn phụ thuộc vào nguồn lao động giá rẻ để cạnh tranh, dẫn đến quy mô thu nhập chỉ phát triển ở mức tương ứng, không tăng đáng kể trong các năm qua.



Biểu đồ 14: Thu nhập trung bình mỗi tháng của người lao động tỉnh Đồng Nai (2017-2020, nghìn đồng)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger



Biểu đồ 15: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động vùng Đông Nam Bộ và cả nước (2020, nghìn đồng)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Đến năm 2021, toàn tỉnh có 4.287,07 nghìn người tham gia bảo hiểm. Trong đó: Số người tham gia Bảo hiểm xã hội là 796,02 nghìn người; có 2.724,69 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế và 766,35 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp.

Bảng 14: Số người tham gia đóng bảo hiểm, được hưởng bảo hiểm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

	2017	2018	2019	2020	2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người)	**3.879.557**	**4.048.035**	**4.234.253**	**4.240.634**	**4.287.067**
Bảo hiểm xã hội	763.860	799.999	841.557	838.580	796.021
Bảo hiểm y tế	2.387.537	2.491.110	2.580.003	2.601.126	2.724.694
Bảo hiểm thất nghiệp	728.160	756.926	812.693	800.928	766.352
Bảo hiểm xã hội					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)	50.986	53.857	56.525	59.642	62.096
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)	1.614.048	1.855.974	2.087.136	1.974.455	1.372.313
Bảo hiểm y tế					
Số lượt người hưởng	6.706.546	7.174.706	7.520.199	6.836.240	4.862.276

	2017	2018	2019	2020	2021
BHYT					
Bảo hiểm thất nghiệp					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	42.397	46.324	48.376	68.794	41.591
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)	5.028	6.237	5.220	5.189	1.645

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Kết quả số người tham gia bảo hiểm xã hội đến cuối năm 2021 là 796.021 người (chiếm tỷ lệ 46% so với lực lượng lao động), tăng 230.870 người (tăng 40,85%) so với năm 2012. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp năm 2021 là 766.352 người (chiếm tỷ lệ 45% so với lực lượng lao động), tăng 224.132 người (tăng 41,3%) so với năm 2012. Đặc biệt số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã có sự chuyển biến rất tích cực.

3. Tài nguyên văn hóa và khả năng huy động cho phát triển kinh tế

Đồng Nai là nơi hội tụ của nhiều dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, thì Đồng Nai hiện có 50 thành phần dân tộc thiểu số với khoảng 198.784 người, chiếm 6,4% dân số toàn tỉnh: Chơro, Mạ, Stiêng, Cơho, Hoa, Chăm, Khmer, Tày, Nùng, Mường... Các dân tộc sinh sống lâu đời như: Chơro, Mạ, Stiêng, Cơho, còn được gọi là dân tộc bản địa hay dân tộc tại chỗ. Hiện nay đồng bào DTTS có lượng đông dân nhất ở Đồng Nai là dân tộc Hoa (chiếm 44% trong số lượng người dân tộc), tiếp đến là các dân tộc Nùng, Chơ Ro, Tày, Khmer, Mường, Dao, Mạ, Chăm, STiêng, Sán Dìu, Cơ Ho, Thái, Thổ, Ê Đê, Sán Chay, Ngái, Raglay, Gia Rai, Lào, Cơ Tu, Xơ Đăng,... Mỗi dân tộc có những nét văn hóa truyền thống đặc trưng, độc đáo. Hình thức sinh hoạt lễ hội trên địa bàn tỉnh đa dạng, phản ánh đặc sắc đời sống tâm linh của các dân tộc như Cúng thần lúa (Sayangva), cúng thần rừng, đâm trâu, cầu an...

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai còn lưu giữ một số hiện vật, công trình văn hóa vật thể và các giá trị văn hóa phi vật thể. Việc xem xét đánh giá đúng các giá trị văn hóa này có thể giúp chọn ra được những giá trị phù hợp cho việc phát triển du lịch, như Nhà cổ (huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu và Thành phố Biên Hòa), văn miếu Trấn Biên (TP. Biên Hòa), Bảo tàng tỉnh Đồng Nai và các giá trị văn hóa phi vật thể như các điệu múa, điệu hát, trường ca, cồng chiêng của tộc người Chơro, Mạ, S Tiêng tại các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu và thành phố Long Khánh; đờn ca tài tử tại các huyện: Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa; ca nhạc dân tộc, ca nhạc hiện đại tại thành phố Biên Hòa,...

Là vùng đất có bề dày lịch sử, văn hóa lâu đời và truyền thống yêu nước cách mạng vẻ vang, những năm qua Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Đồng Nai đã đẩy mạnh việc bảo quản, tu bổ, khôi phục, phát huy giá trị di sản với hơn 1.500 di tích lịch sử - văn hóa, danh

lam thắng cảnh trong danh mục kiểm kê, 65 di tích xếp hạng (gồm 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 29 di tích cấp quốc gia và 34 di tích cấp tỉnh). Đa số các di tích là những công trình kiến trúc tín ngưỡng, tôn giáo có giá trị văn hóa nghệ thuật, có bề dày lịch sử cao. Cụ thể như: Thành cổ Biên Hòa, Căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa, Nhà hội Bình Trước, Đền thờ Nguyễn Tri Phương, đình Phú Mỹ, chùa Bửu Phong, di tích lịch sử mộ Trịnh Hoài Đức; Mộ cự thạch Hàng Gòn, Di tích Trung ương Cục miền Nam...

3.1. Đánh giá đặc trưng văn hóa, dân tộc, tôn giáo của người dân trên địa bàn tỉnh

Đồng Nai hiện nay được đánh giá là nơi có nền kinh tế phát triển và năng động của Việt Nam.

Bên cạnh đó, Đồng Nai còn gây được sức hút mạnh mẽ với những nét văn hóa đặc trưng, độc đáo cùng nền ẩm thực vô cùng phong phú, đa dạng, hấp dẫn. Một số nét tiêu biểu, đặc trưng của văn hóa Đồng Nai:

a) Di tích lịch sử

Một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự đặc sắc và độc đáo cho văn hóa Đồng Nai đó là các di tích lịch sử mang dấu ấn sâu đậm của bản sắc dân tộc Việt Nam. Đồng Nai là vùng đất có nhiều di tích chứa đựng nhiều giá trị văn hóa được xếp hạng đa dạng về loại hình như: khảo cổ, lịch sử, kiến trúc, tín ngưỡng, lưu niệm danh nhân, truyền thống cách mạng.

Bên cạnh đó, là nơi có hàng trăm, hàng nghìn di tích khác đã góp phần tạo nên sự phong phú và đa dạng cho diện mạo văn hóa của Đồng Nai. Một trong những di tích có giá trị văn hóa cao đẹp đó là Văn miếu Trấn Biên (Biên Hòa), đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, chiến khu D, mộ cổ Hàng Gòn, đàn đá Bình Đa khu di tích cấp quốc gia núi Chứa Chan (núi Gia Lào)...

b) Tín ngưỡng tôn giáo

Là một vùng đất có dân số đông, chính vì thế Đồng Nai là tỉnh có sự đa dạng, phong phú về các đặc trưng tôn giáo, tín ngưỡng. Thời kỳ đầu, cư dân Đồng Nai mang theo tín ngưỡng thờ cúng ông bà, tổ tiên nhưng qua các cuộc chiến tranh chống giặc ngoại ban xâm lược thì sự du nhập các tôn giáo, tín ngưỡng theo sự di dân do chiến tranh và hoàn cảnh bắt đầu xuất hiện.

Sau cuộc di dân năm 1954, đạo Công giáo ra đời và phát triển mạnh mẽ ở Đồng Nai, hiện nay đây là nơi có số lượng người dân theo Công giáo rất lớn với hơn 900.000 giáo dân trải dài từ TP. Biên Hòa, huyện Trảng Bom cho đến Xuân Lộc, Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú. Theo văn hóa Đồng Nai, ngoài Công giáo thì địa bàn này có những tôn giáo khác như Phật giáo, đạo Tin Lành, Cao đài, Hòa Hảo, Hồi giáo.

c) Ẩm thực

Một trong những yếu tố góp phần tạo nên sự đặc sắc và đa dạng cho văn hóa Đồng Nai đó là ẩm thực. Mỗi một vùng miền sẽ có những hương vị đặc trưng, khác biệt, khó có thể nào

nhầm lẫn với bất kỳ một nơi nào, chính điều này đã mang lại sự phong phú và độc đáo cho nền ẩm thực Việt Nam.

d) Nghề truyền thống

Ngoài ẩm thực, các di tích lịch sử chứa đựng nhiều giá trị di sản văn hóa thì văn hóa Đồng Nai còn gây được ấn tượng mạnh mẽ với nhiều du khách qua các nghề thủ công truyền thống.

Nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú từ những lá buông của địa phương, các nghề nghiệp tiểu thủ công nghiệp truyền thống như đan lát, mây tre lá dần được hình thành và phát triển mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, gia công đồ mỹ nghệ, làm các sản phẩm từ gỗ công nghệ, chế biến nông sản, sản xuất gạch ngói, đúc đồng, đúc gang cũng là những ngành nghề truyền thống nổi tiếng của Đồng Nai.

3.2. Đánh giá tác động của văn hóa, dân tộc đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Trong những năm qua, ngành Văn hóa tỉnh Đồng Nai đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể: Tư tưởng, đạo đức, lối sống của đại bộ phận nhân dân đã có những chuyển biến quan trọng; nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được đề cao và phát huy; nhận thức về giá trị di sản và văn hóa truyền thống trong cộng đồng dân cư được nâng cao, tạo được sự đồng thuận và nguồn lực xã hội trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; văn học nghệ thuật có bước phát triển mới, có những biến đổi sâu sắc, đạt nhiều thành tựu, đóng góp tích cực vào quá trình dân chủ hóa, xã hội hóa, làm phong phú đời sống văn hoá tinh thần. Giao lưu văn hóa với nước ngoài từng bước được mở rộng, cùng quá trình đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế của tỉnh; việc xây dựng các thiết chế văn hóa cũng đã chú ý đến những yêu cầu trong thời kỳ mới.

Đồng Nai luôn quan tâm, chú trọng phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa. Là vùng đất có chiều sâu, bề dày văn hóa, với hệ thống di sản phong phú, đồ sộ; các dân tộc anh em, các tôn giáo, người lao động khắp các vùng miền hội tụ về sinh sống, làm việc, cùng nhau đoàn kết, chung sức xây dựng văn hóa, con người Đồng Nai.

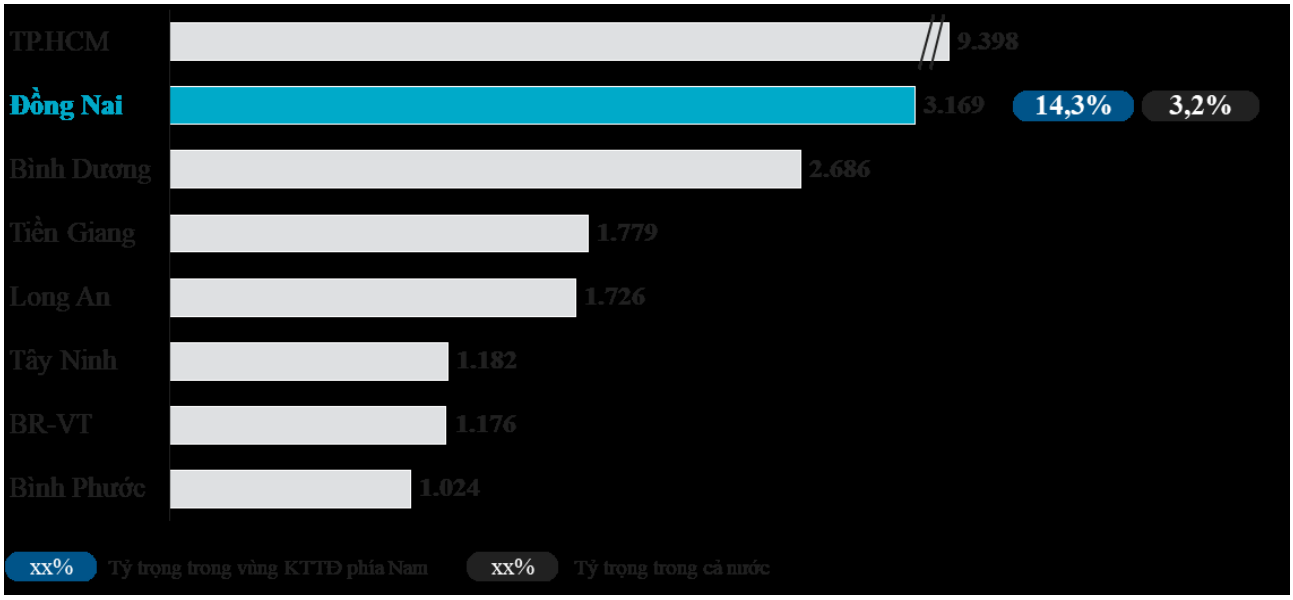
4. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

Theo các quy định về phân vùng quốc gia, Đồng Nai thuộc vùng Đông Nam Bộ, gồm 6 địa phương: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh. Bên cạnh đó, Đồng Nai cũng nằm trong vùng KTTĐ phía Nam, gồm 8 địa phương: 6 địa phương thuộc vùng Đông Nam bộ và thêm 2 tỉnh Long An và Tiền Giang. Đối với vùng Đông Nam bộ cũng như vùng KTTĐ phía Nam, Đồng Nai là địa phương giữ vị thế và vai trò quan trọng đối với toàn vùng.

Về kinh tế:

Tỉnh Đồng Nai có diện tích 5.863,62 km^2, chiếm 1,77% diện tích cả nước và xếp thứ 25 trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; về dân số, năm 2021 dân số trung bình của tỉnh là 3.169.100 người, chiếm 3,2% dân số cả nước và xếp thứ 4 trong 63 tỉnh, thành phố

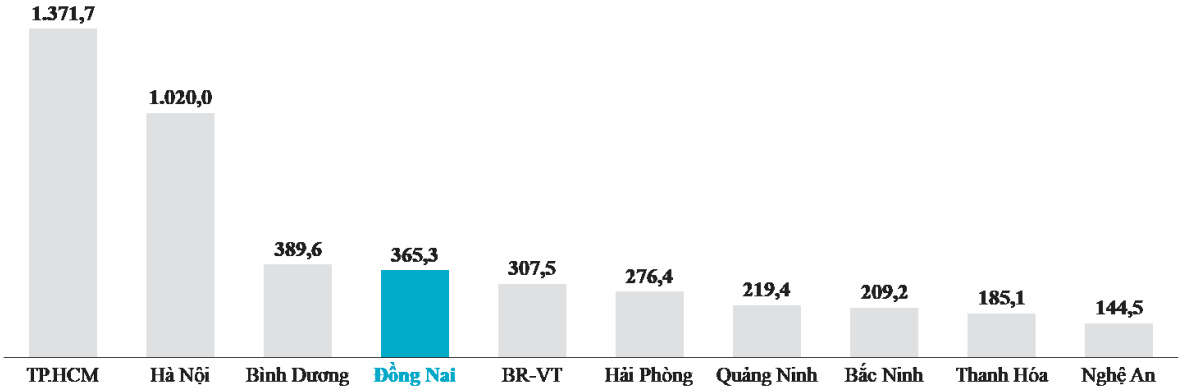
trực thuộc trung ương. Với quy mô diện tích và dân số lớn, Đồng Nai là một trong số những địa phương có vai trò to lớn đóng góp vào GDP.



Biểu đồ 16: Dân số của Đồng Nai và các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam [nghìn người]

Nguồn: Tổng cục thống kê

Là một trong những tỉnh có nền kinh tế phát triển từ sớm, Đồng Nai đã và đang nắm giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong nhiều năm liền, quy mô GRDP tỉnh Đồng Nai luôn nằm trong tốp 5 vị trí dẫn đầu cả nước. Năm 2020, Đồng Nai xếp thứ 4 trong 63 tỉnh thành (sau Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ đô Hà Nội và Bình Dương). GRDP bình quân đầu người của Đồng Nai xếp thứ 8 cả nước, đạt khoảng 119 triệu đồng/người năm 2020.

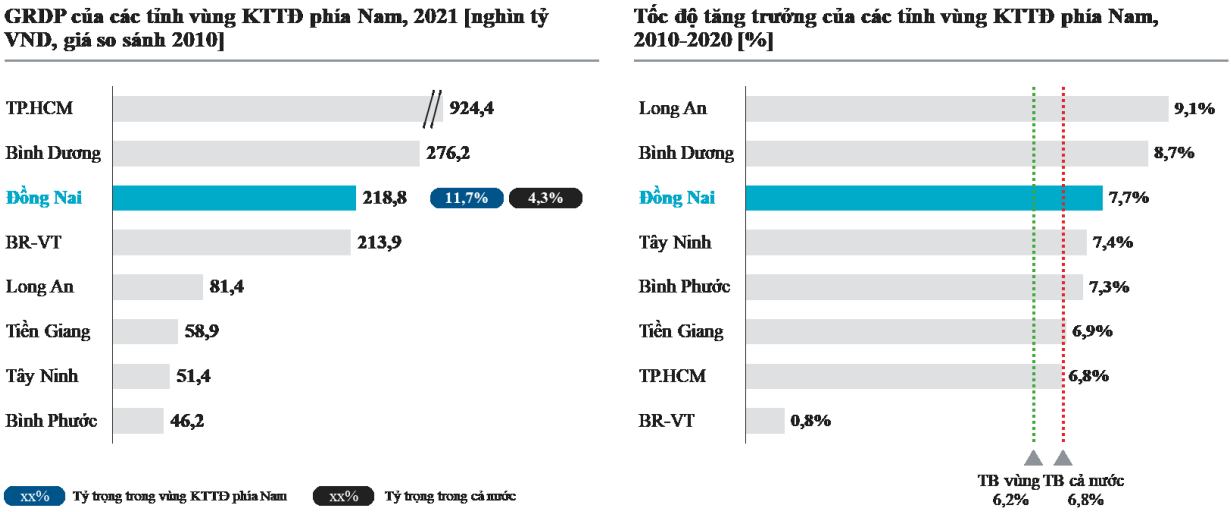


Biểu đồ 17: GRDP năm 2020 của Top 10 địa phương đứng đầu cả nước [giá hiện hành, nghìn tỷ đồng]

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021

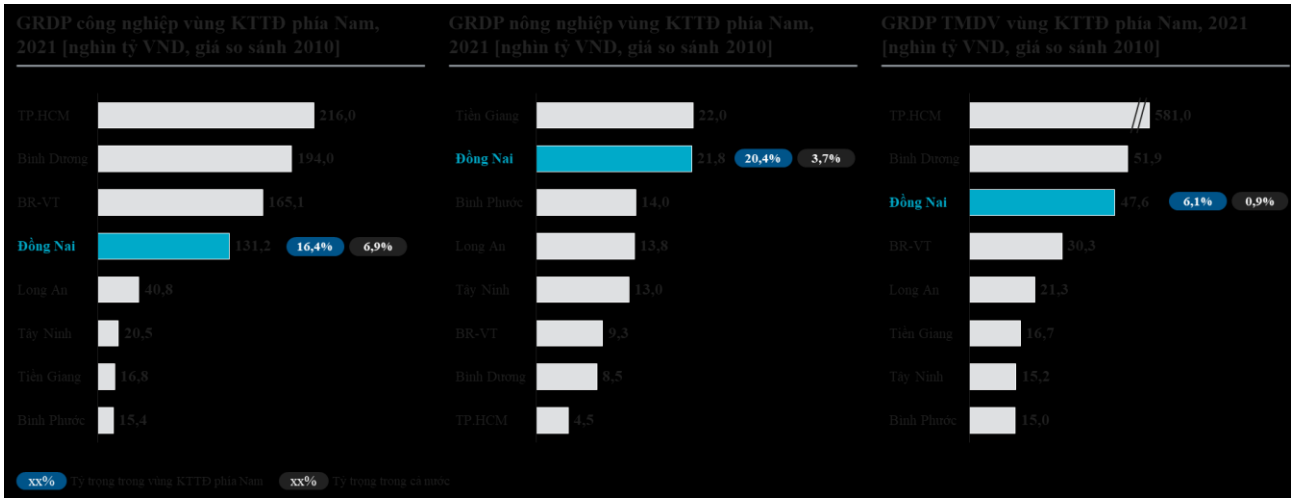
Trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Đồng Nai hiện xếp thứ 3 về tỷ trọng đóng góp (11,7%), sau TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương. Tốc độ tăng trưởng của Đồng Nai cũng ở tốp đầu, cao hơn nhiều so với trung bình của vùng và trung bình cả nước. Về cơ cấu kinh

tế, Đồng Nai đóng góp lớn vào ngành nông nghiệp (đứng thứ 2 toàn vùng); ngành công nghiệp (đứng thứ 4 toàn vùng) và dịch vụ (đứng thứ 3 toàn vùng).



Biểu đồ 18: GRDP năm 2021 và tốc độ tăng trưởng GRDP của các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2010-2020 [giá so sánh 2010, nghìn tỷ đồng, %]

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021

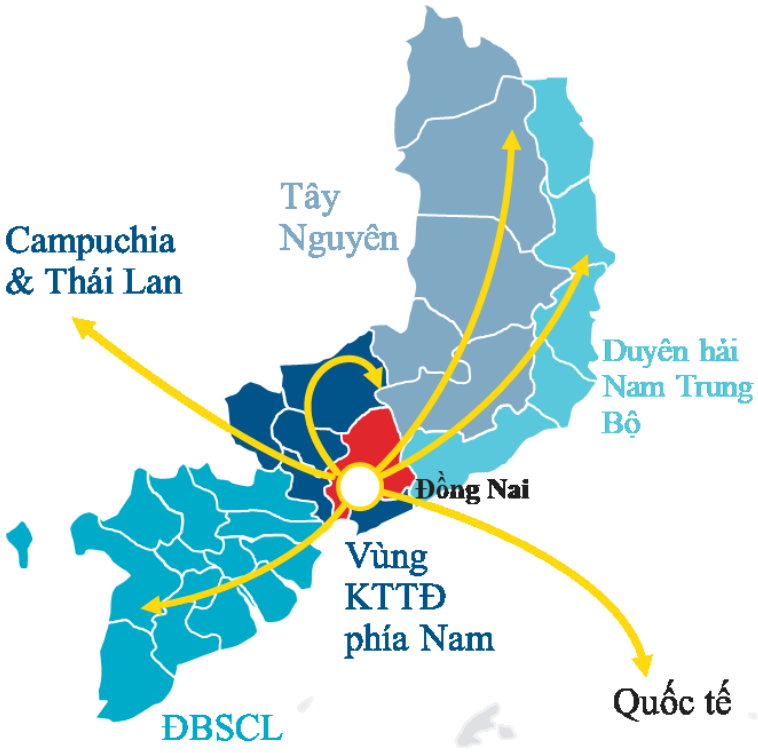


Biểu đồ 19: GRDP các phân ngành kinh tế chính năm 2021 của các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam [giá so sánh 2010, nghìn tỷ đồng]

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021

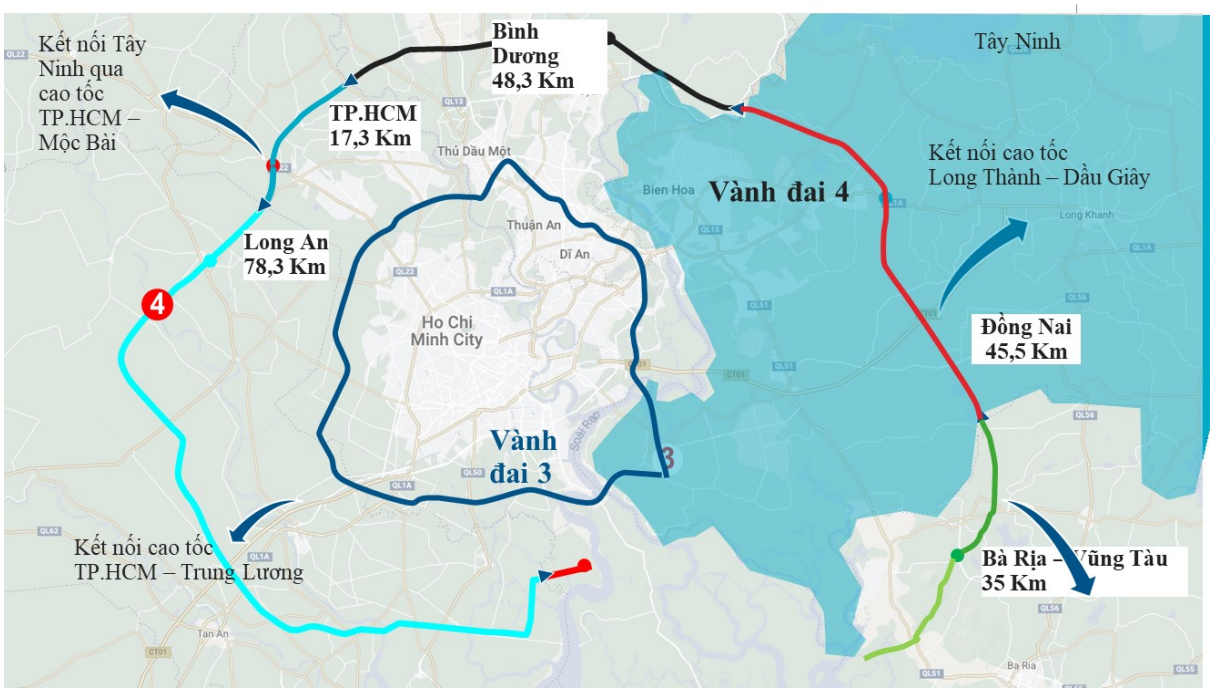
Về kết nối:

Nằm ở vị trí trung tâm của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời là cửa ngõ đến TP.HCM - đô thị lớn nhất cả nước, Đồng Nai đóng vai trò đầu mối giao thông quan trọng của cả nước. Đồng Nai là tỉnh có hệ thống giao thông thuận tiện với nhiều tuyến giao thông huyết mạch chạy qua như: quốc lộ 1A, quốc lộ 20, quốc lộ 51; quốc lộ 56; tuyến đường sắt Bắc - Nam; gần cảng Sài Gòn, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế trong vùng cũng như giao thương với cả nước, đồng thời có vai trò gắn kết vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên.



Hình 3: Đồng Nai là cửa ngõ kết nối vùng KTTĐ phía Nam

Nguồn: Roland Berger



Hình 4: Kết nối đa phương tiện tại tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Báo chí, Roland Berger

Trong các năm tới, tỉnh Đồng Nai sẽ tiếp tục triển khai và sớm hoàn thành hệ thống các tuyến đường giao thông huyết mạch, có vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp và đô thị của tỉnh cũng như kết nối hệ thống giao thông quốc gia và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, như dự án đường cao tốc Bến Lức - Long

Thành, đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết, đường cao tốc Dầu Giây – Tân Phú, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, đường Vành đai 3, đường Vành đai 4. Đặc biệt, trong tương lai khi dự án đầu tư xây dựng sân bay quốc tế Long Thành được triển khai, tỉnh Đồng Nai sẽ trở thành cửa ngõ lớn, trọng tâm kết nối với khu vực và thế giới.

a. Đồng Nai với Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, là một trong 6 vùng kinh tế-xã hội của Việt Nam, có địa chính trị, địa kinh tế và và địa quân sự hết sức quan trọng đối với cả nước. Với sự phát triển của vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm kinh tế phía Nam, tỉnh Đồng Nai có tiềm năng to lớn tận dụng hệ thống hạ tầng mới, giúp địa phương tạo "cú hích" phát triển kinh tế - xã hội.

Trong kế hoạch phát triển kinh tế của vùng, các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long xác định sẽ tiếp tục phát triển nâng cao nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao với trọng tâm là thủy sản, trái cây, lúa gạo gắn với công nghiệp chế biến nông sản; ngoài ra, đặt mục tiêu phát triển hệ thống kết cấu giao thông vận tải đa phương thức kết nối liên vùng và quốc tế. Với cơ sở hạ tầng liên kết các vùng đang được xây dựng, điển hình là cao tốc Bến Lức – Long Thành, Đồng Nai có tiềm năng trở thành đầu mối thông thương các sản phẩm chế biến nông sản của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

b. Đồng Nai với Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS)

Vùng TPHCM là vùng đô thị lớn vào hàng bậc nhất của khu vực Đông Nam Á trên bộ. Lõi đô thị TPHCM hướng ra cửa biển Cần Giờ - Gành Rái, hội tụ nguồn lực của khu vực lục địa trong nước và quốc tế rộng lớn gồm Nam Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Campuchia, Nam Trung Bộ, ĐBSCL. Có thể nhìn nhận phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của vùng gồm 1 tiền phương và 3 hậu phương lớn. Đồng Nai án ngữ hậu phương phía Đông Bắc của vùng TPHCM, cũng là hậu phương dài nhất do liên kết phần duyên hải Nam Trung Bộ và toàn bộ các tỉnh phía Bắc.

c. Đồng Nai với Vùng Thành phố Hồ Chí Minh

Hình thế phát triển đô thị của Vùng TP.HCM có dạng sao 6 cánh. Mặt trước ôm lấy vịnh Cần Giờ với 2 mũi hướng ra cảng Cái Mép – Thị Vải và cảng Hiệp Phước. Hậu phương nối dài không gian đô thị theo 4 mũi:

- Mũi phía Bắc qua cụm đô thị tỉnh Bình Dương, Bình Phước, nối lên Tây Nguyên
- Mũi phía Đông qua cụm đô thị tỉnh Đồng Nai, nối ra Bình Thuận
- Mũi phía Đông Bắc qua cụm đô thị tỉnh Tây Ninh, nối đến Campuchia
- Mũi phía Tây qua cụm đô thị tỉnh Long An và Tiền Giang, nối với ĐBSCL

Trong khoảng giữa Vành đai 3 và 4, với khoảng cách từ 25-40 km đến trung tâm TPHCM, xuất hiện các đô thị vệ tinh cỡ vừa và lớn. Các đô thị ở cánh phía Tây có tốc độ phát triển chậm và quy mô nhỏ hơn cánh Đông. Ở cánh Đông có 3 cụm đô thị là:

- Bình Dương (gồm thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An);
- Biên Hòa (gồm thành phố Biên Hòa và thị trấn Trảng Bom);

- Long Thành (gồm đô thị sân bay Long Thành và thành phố mới Nhơn Trạch tương lai).

Đây là chuỗi đô thị có tiềm năng đủ lớn để trở thành đối trọng với TP.HCM. Mỗi đô thị đều có động lực phát triển riêng, án ngữ một cửa ngõ chính, một hành lang kinh tế vào TPHCM, nắm giữ các đầu mối hạ tầng quốc gia trọng yếu. Đặc biệt là chúng liên kết nhau tạo thành hành lang kinh tế Đông Nam Bộ, có gốc và ngọn vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia. Các đô thị này đã và đang phát triển bằng động lực tự thân, với đà tăng trưởng thậm chí mạnh hơn TPHCM.

d. Đồng Nai với hành lang kinh tế Đông Nam Bộ

Hành lang Đông Nam Bộ là trục kinh tế chính của vùng, nối từ Tây Nguyên, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, đến cảng Cái Mép – Thị Vải. TPHCM đã phát triển gần lấp đầy đến Vành đai 2. Khoảng giữa Vành đai 3, 4 là khu vực phù hợp nhất để phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng vùng. Riêng tại Đồng Nai tập trung nhiều hạ tầng quốc gia trọng yếu, thành phố Biên Hòa giữ vai trò trung điểm chuyên khúc của hành lang kinh tế.

Tam giác đô thị TPHCM – Bình Dương - Biên Hòa hiện đã như một khối đô thị liên tục, được coi là tam giác động lực trung tâm Vùng TPHCM. Tam giác này đang nhanh chóng lan tỏa ra các đỉnh kế tiếp, trước hết là Long Thành ở phía Nam, Tân Uyên ở phía Bắc, Trảng Bom ở phía Đông, với sự hình thành từng bước các hạ tầng vùng căn bản như Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc Chơn Thành – TPHCM… Tuy gọi là tam giác, kết nối trực tiếp giữa Bình Dương và Đồng Nai chưa hình thành rõ nét. Thực chất vẫn đang mượn đường Vành đai 2 đi qua TPHCM để liên kết 2 tỉnh.

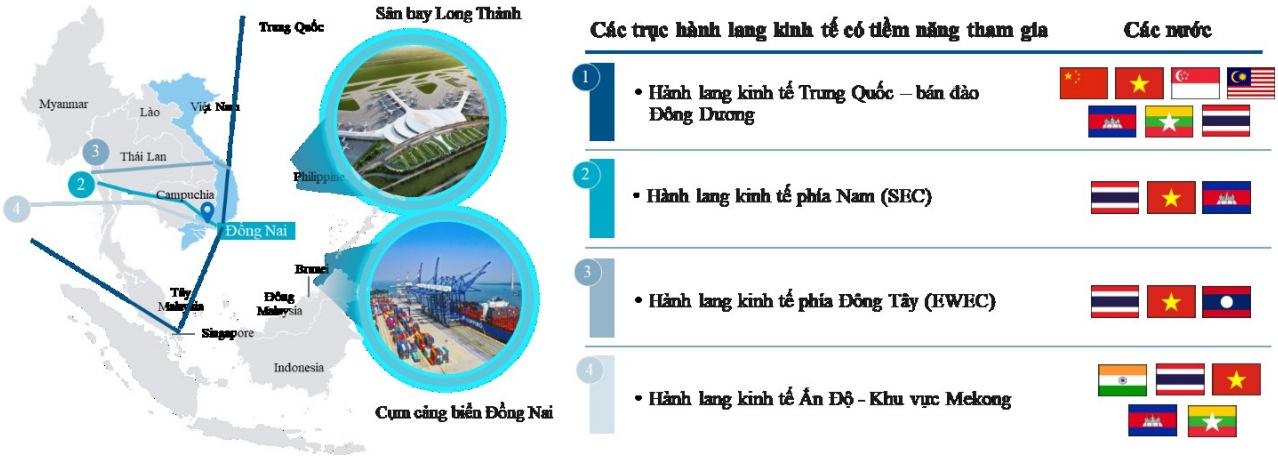
Hành lang kinh tế Đông Nam Bộ nếu phát triển viên mãn, sẽ có hình thế khá cân đối (dạng hình kim cương). Phía Bắc nối với Bình Phước ở vị trí Chơn Thành – Lai Uyên. Phía Nam ra biển Đông ở với chuỗi cảng quốc tế Cái Mép – Thị Vải. Phía Đông hướng ra Bình Thuận (theo QL.1A) với đầu mối ở Dầu Giây – Long Khánh. Phía Tây chụm vào TPHCM.

e. Đồng Nai với Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh

Cùng chia sẻ sông Đồng Nai, hành lang vận tải chính của vùng, Đồng Nai liên kết chặt chẽ với Bình Dương và Tp. Hồ Chí Minh thông qua tăng cường hành lanh sinh thái, mặt tiền xanh 2 bờ sông Đồng Nai. Cùng với đó, 3 địa phương có thể tăng cường kết nối qua sông: Vành đai "5", Vành đai 4, Vành đai 3.5 và nối dài tuyến Metro số 1 đến Biên Hòa

Tiền năng liên kết chuỗi giá trị ngành công nghiệp – dịch vụ hỗ trợ công nghiệp của 4 địa phương công nghiệp lớn của vùng Đông Nam Bộ cũng rất lớn. Cụ thể là thông qua việc củng cố "Dây chuyền" công nghiệp Bình Dương – Đồng Nai – BRVT. Trong đó Đồng Nai là phân đoạn sản xuất chính. BR-VT xuất nhập khẩu đường biển. Bình Dương xuất nhập khẩu đường bộ. Từ đó, không gian công nghiệp chủ yếu ở khoảng giữa Vành đai 3 và 4 sẽ được tăng cường và mở rộng. Tạo động lực lan tỏa cho toàn vùng thông qua liên kết chuỗi đô thị-dịch vụ-công nghiệp.

f. Tiềm năng liên kết quốc tế



Hình 5: Các trục hành lang kinh tế Đồng Nai có tiềm năng tham gia

Nguồn: ADB, BCIM, ICT Việt Nam, Roland Berger

Không chỉ ở trong nước, các cơ sở hạ tầng giao thông đã và đang được xây dựng sẽ giúp tỉnh Đồng Nai kết nối tốt hơn với các trục hành lang kinh tế trong khu vực Đông Nam Á và thế giới. Các dự án trọng điểm như cảng hàng không quốc tế Long Thành và cụm cảng biển Đồng Nai được sẽ giúp tỉnh trở thành trung tâm dịch vụ logistics của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây là nền tảng quan trọng tạo kết nối hiệu quả với hành lang Kinh tế Trung Quốc – Bán đảo Đông Dương, Hành lang kinh tế phía Nam (SEC), Hành lang kinh tế phía Đông Tây (EWEC), Hành lang kinh tế Ấn Độ - Khu vực Mekong,… tạo hành lang vận tải đa phương thức nội bộ thành phố và liên vùng, xuyên biên giới, phát huy vài trò vận tải hàng hóa và logistics hàng hóa, đặc biệt là logistics hàng không.

III. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

1. Yếu tố quốc tế

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục diễn ra như một xu hướng chính trên toàn cầu hiện nay. Việt Nam đã hoàn thành việc ký kết các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với các đối tác lớn. Tính tới nay, Việt Nam đã và đang tham gia đàm phán, ký kết, triển khai 19 FTA (trong đó đã ký kết và đang triển khai 15 FTA, hoàn tất 01 FTA và đang đàm phán 03 FTA), điển hình như gia nhập Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định Khu vực Thương mại tự do Đông Á - Thái Bình Dương (RCEP), FTA với Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU) và đang nỗ lực thực hiện đầy đủ cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN, ASEAN - Trung Quốc và nhiều cam kết khác. Việc giảm thuế nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc và nhiều quốc gia khác xuống mức 0-5% sẽ ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu và một số ngành công nghiệp trong tỉnh Đồng Nai.

Song song với đó, mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế vẫn là một vấn đề đang tồn tại. Trong những năm gần đây, phản đối toàn cầu hóa đã xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển như châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản, mà còn ở các quốc gia đang phát triển như Indonesia và Ấn Độ. Một số quốc gia lớn như Mỹ và Trung Quốc đã thực hiện chính sách bảo hộ kinh tế trong nước trong khi đẩy mạnh xuất khẩu đầu tư và hàng

hóa ra thị trường quốc tế. Đặc biệt, sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc có ảnh hưởng lớn đến triển vọng phát triển kinh tế của các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia có nền kinh tế mở.

Với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm hơn 20% GDP và chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu, Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong thị trường quốc tế, nhưng cũng sẽ chịu tác động mạnh mẽ từ biến động kinh tế thế giới. Ngoài ra, tranh luận về chủ nghĩa dân tộc kinh tế tiếp tục tăng cường áp lực để thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án quan trọng, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội.

Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng cần tập trung và linh hoạt trong việc thực hiện phương châm "đa dạng hóa, đa phương hóa" trong quan hệ thương mại và thu hút đầu tư quốc tế, nhằm giảm thiểu tác động của xu hướng bảo hộ mậu dịch. Đồng thời, cần tận dụng triệt để cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo ra một số mặt hàng chủ lực trong mỗi thị trường chính, nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu. Đồng thời, Việt Nam và tỉnh Đồng Nai sẽ cần nắm bắt cơ hội và quản lý rủi ro trong bối cảnh thế giới đang chứng kiến những thay đổi đáng kể trong những thập kỷ sắp tới.

Trong tình hình viện trợ từ nước ngoài liên tục giảm và thách thức về nguồn lực tài chính ngày càng tăng, các yếu tố này trở nên vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công, bao gồm hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ. Xu hướng này có tác động trực tiếp đến Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng, yêu cầu tỉnh Đồng Nai cần nắm bắt và chuẩn bị kỹ lưỡng, phù hợp trong việc lập kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời phối hợp công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và địa phương.

Ngoài ra, hiện nay, thế giới đang chứng kiến một làn sóng chuyển đổi trong lĩnh vực chế biến chế tạo, với xu hướng tái cân bằng. Trong đó, các ngành công nghiệp có giá trị cao đang được dịch chuyển trở lại quốc gia ban đầu. Trong khi đó, hầu hết các hoạt động sản xuất cấp thấp và trung bình đang được chuyển đến các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và Nam Á.

Với chi phí ngày càng tăng ở Trung Quốc, hàng trăm tỷ Đô-la từ hoạt động chế biến chế tạo toàn cầu dự kiến sẽ dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này sẽ được thúc đẩy nhanh hơn do cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Điều này đồng nghĩa với cơ hội cho Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng để trở thành điểm đến sản xuất cho các tập đoàn hàng đầu trên thế giới, dựa trên cơ cấu chi phí nhân công thấp. Sự gia tăng các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng được chú ý tại Việt Nam. Để khai thác được xu hướng toàn cầu này, việc thiết lập một chế độ thuận lợi cùng với nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng cao sẽ là một trong những yếu tố quan trọng để nắm bắt cơ hội này.

Việt Nam là một quốc gia đang trải qua quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế rộng lớn. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam và đặc biệt là tỉnh Đồng Nai để nâng cao trình độ công nghệ, thúc đẩy

quá trình chuyển đổi số, tăng cường khả năng sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi giá trị sản phẩm. Nó sẽ tạo ra sự thay đổi to lớn về lực lượng lao động trong sản xuất và hình thức kinh doanh dịch vụ, cũng như mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Yếu tố quốc gia

Về chiến lược phát triển kinh tế trong nước, bên cạnh đường lối tiếp tục theo đuổi mô hình kinh tế thị trường mở, Việt Nam cần quyết tâm đảm bảo kiện toàn thể chế thị trường đầy đủ thông qua cải cách pháp luật và làm trong sạch bộ máy công quyền. Cải cách hành chính sẽ không hiệu quả nếu không cải cách được chế độ tiền lương trong khu vực công theo hướng thị trường. Đặc biệt, Việt Nam cần tìm ra một trọng tâm chiến lược mới để thúc đẩy về chất quá trình phát triển nền kinh tế. Trong hai thập niên qua, trọng tâm ấy là hội nhập quốc tế, đã đạt được thành tựu to lớn. Với thập niên tới và xa hơn, việc chuyển đổi số toàn xã hội và dịch chuyển nền công nghiệp từ nâu sang xanh có lẽ là hai trọng tâm thích đáng.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nêu rõ, Việt Nam là nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh.

Nền kinh tế Việt Nam vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu. Việt Nam hướng tới nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực châu Á; là một trung tâm tài chính khu vực và quốc tế; phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái giá trị cao thuộc nhóm hàng đầu thế giới. Đây là định hướng lớn rất quan trọng, làm kim chỉ Nam cho lộ trình phát triển của tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn tiếp theo, với tầm nhìn đến 2050.

Cùng với đó, trong tháng 11- 2021, tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (COP26), Thủ tướng Chính phủ đã chính thức công bố cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Đây chính là một bước đi có ý nghĩa chiến lược cho phép khởi động quá trình xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế của tương lai. Giống như các hiệp định thương mại tự do đã giúp Việt Nam vững bước trên con đường cải cách trong những thập niên qua, việc cam kết giảm phát thải ròng sẽ tạo động lực cho chúng ta chuyển đổi mô hình tăng trưởng một cách kiên định và đúng đắn.

Bên cạnh đó, hiện nay, trên toàn cầu, các công ty đang xem xét lại các chiến lược sản xuất và chuỗi cung ứng của họ để đảm bảo khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng; Việt Nam đã nổi lên như một điểm đến đầu tư cạnh tranh với nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn và chính sách phát triển kinh tế đạt được những tín hiệu tích cực trong các năm gần đây.

Theo đó, trong những năm gần đây, Việt Nam đã ghi nhận tốc độ tăng trưởng FDI mạnh mẽ, với tốc độ CAGR là 6% trong 5 năm qua – được xem là một trong những tốc độ tăng trưởng FDI cao nhất trong số các khu vực Đông Nam Á đang phát triển. Một trong những lý do cho sự phát triển vượt bậc này đến từ lợi thế về nhân công khi Việt Nam được xem là nước có chi phí lao động thấp nhất trong các nước Châu Á. Bên cạnh đó, với lợi thế về vị trí

gần thị trường lớn là Trung Quốc, nước ta được hưởng lợi từ chiến lược China Plus One, khi các công ty tìm cách đa dạng hóa cơ sở sản xuất "ngoài Trung Quốc".

Môi trường kinh doanh thân thiện với nhà đầu tư nước ngoài, ổn định chính trị và quan hệ thương mại tốt đẹp cũng đã giúp cải thiện vị thế của Việt Nam trong xếp hạng về mức độ lý tưởng để kinh doanh của Ngân hàng thế giới (World Bank). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang tìm cách duy trì các nguồn vốn đầu tư lớn và chất lượng bằng việc duy trì và đưa ra các ưu đãi mạnh mẽ cho các lĩnh vực công nghệ cao. Tính đến thời điểm hiện tại, các nguồn FDI hàng đầu vào Việt Nam đến từ các nước Châu Á như Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc và Đài Loan.

3. Yếu tố vùng Đông Nam Bộ

3.1. Mục tiêu phát triển vùng Đông Nam Bộ và tiềm năng liên kết với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Nghị quyết số 24-NQ/TW đề ra mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển, có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hiện đại; trung tâm khoa học-công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế thuộc nhóm đầu của khu vực và thế giới; kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh, tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng cao; tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất cả nước.

Với mục tiêu đề ra của nghị NQ24, tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước và giải quyết việc làm của các tỉnh trong vùng sẽ thuộc mức cao của cả nước. Cơ cấu kinh tế của vùng dịch chuyển theo hướng tích cực, tăng nhanh các ngành dịch vụ chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, logistics, viễn thông, vận tải, du lịch phát triển mạnh mẽ cùng sự tham gia đầu tư của kinh tế tư nhân cao, đặc biệt là nguồn đầu tư FDI.

Vùng Đông Nam Bộ sẽ trở thành "bệ đỡ" phát triển cho vùng, là cửa ngõ giao thương của khu vực phía Nam và cả nước. Trong xu thế đô thị hóa ngày càng gia tăng, ngoài việc ưu tiên quy hoạch đầu tư các công trình hạ tầng mang tính liên kết, Vùng Đông Nam Bộ ưu tiên đầu tư phát triển các khu công nghiệp (KCN) hiện đại, công nghệ chất lượng cao và đô thị thông minh ở các lĩnh vực quy hoạch đô thị, hạ tầng đô thị, kiến trúc đô thị, vận hành đô thị (gồm cấp nước, xử lý rác thải, giao thông, thông tin liên lạc, nhà ở, y tế, giáo dục…), tiện ích cho người dân, tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại, lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển.

Các dự án hạ tầng kết nối đa phương tiện đang được quy hoạch và xây dựng bao gồm đường bộ (Vành đai 4, Vành đai 3 - thành phố Hồ Chí Minh, cao tốc Bến Lức - Long Thành, Phan Thiết - Dầu Giây, Biên Hòa - Vũng Tàu, mở rộng cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây, Dầu Giây – Liên Khương, nâng cấp quốc lộ TP.HCM – Long Thành - Dầu Giây), đường sắt (hệ thống Đường sắt đô thị TP.HCM - Đồng Nai, Đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - sân bay Long Thành và Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu), đường thủy (hệ thống sông Sài Gòn, Đồng Nai, Vàm Cỏ; kết nối Đồng bằng sông Cửu Long - Campuchia) và cảng Hàng không quốc tế

Long Thành dự kiến sẽ nâng cao đáng kể khả năng kết nối và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của vùng.

Đồng Nai với vị trí trung tâm vùng, là giao điểm kết nối của các trục cao tốc, đường quốc lộ và đường sắt của khu vực nên được hưởng lợi từ các dự án mới, kết nối chặt chẽ hơn với các tỉnh và trở thành hạt nhân trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Ngoài các liên kết giao thông, các tỉnh trong vùng cũng đẩy mạnh liên kết trong vấn đề bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và các ngành kinh tế để tận dụng tốt nhất thế mạnh của từng tỉnh và cộng hưởng phát triển, cụ thể:

Ngành dịch vụ logistics của Đồng Nai được hưởng lợi từ các dự án giao thông trọng điểm cũng như nền công nghiệp lớn mạnh tại địa phương và các tỉnh lân cận như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu. Với cảng hàng không quốc tế Long Thành, cụm cảng Phước An và trung tâm logistics tại Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai có tiềm năng trở thành trung tâm logistics hàng không của khu vực với dịch vụ hậu cần toàn diện và trung tâm xử lý hàng xuất nhập khẩu hàng đầu cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Khả năng liên kết được nâng cao giữa các tỉnh cũng mở ra một hướng đi mới về phát triển kinh tế cho tỉnh khi Đồng Nai không nhất thiết phải cạnh tranh với Bình Dương về công nghiệp mà có thể lựa chọn các ngành công nghiệp hỗ trợ và tận dụng lợi thế cửa ngõ cảng hàng không quốc tế của tỉnh.

Ngành công nghiệp, sự liên kết của các tỉnh tứ giác kinh tế của miền Nam sẽ xây dựng nền tảng phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị - dịch vụ "Mộc Bài – TP. Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Cái Mép-Thị Vải" gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Đây là chuỗi công nghiệp đô thị huyết mạch gắn trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước là TP. Hồ Chí Minh với siêu cảng Cái Mép – Thị Vải và siêu cửa khẩu Mộc Bài kết nối với Campuchia với vùng Mê Công mở rộng, với ASEAN với tuyến đường xuyên Á.

Ngành du lịch, Đồng Nai có thể liên kết với Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận hình thành chuỗi du lịch sinh thái rừng – núi – biển kết hợp. Thiên nhiên ưu đãi cho Đồng Nai cảnh quan rừng núi, hồ vô cùng đặc sắc. Đặc biệt phải nhắc đến Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và Vườn Quốc gia Cát Tiên. Trong khi đó, Bà Rịa-Vũng Tàu nổi tiếng là một trong những địa phương có thế mạnh phát triển du lịch biển, với đường bờ biển dài hơn 300km, là điểm đến hấp dẫn du khách trong và ngoài nước nhờ cơ sở hạ tầng phát triển, chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao. Hàng loạt bãi tắm, các resort cao cấp mọc khắp các bờ biển hoạt động rất hiệu quả, thu hút hàng triệu lượt khách mỗi năm. Mặt khác, Bình Thuận có ưu thế và triển vọng trong phát triển du lịch biển kết hợp khám phá, nghỉ dưỡng nhờ có hơn 192km đường bờ biển và nhiều đảo lớn nhỏ. Nổi bật là Khu Du lịch Mũi Né đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là Khu Du lịch quốc gia.

3.2. Chiến lược phát triển các tỉnh trong khu vực

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Là một tỉnh ven biển thuộc vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, thuộc vùng Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh. Tỉnh tiếp giáp tỉnh Đồng Nai ở phía bắc, Thành phố Hồ Chí Minh ở phía tây, tỉnh Bình Thuận ở phía đông, còn phía nam giáp Biển Đông. Bà Rịa - Vũng Tàu là một trong những tỉnh có tốc độ

phát triển kinh tế cao, được xác định là cực tăng trưởng quan trọng của cả nước; GRDP nhiều năm liên tục đứng trong tốp đầu cả nước. Theo Khung định hướng quy hoạch, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu định hướng phát triển các ngành kinh tế trụ cột như: công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, trở thành một trong các động lực công nghiệp công nghệ thông tin, kinh tế biển gồm cảng biển, dịch vụ vận tải – logistics khai thác dầu khí, hoá dầu, du lịch, nông nghiệp dựa trên nền tảng khoa học và đổi mới sáng tạo; hình thành các vùng không gian công nghiệp - cảng biển, du lịch và nông nghiệp; hình thành khu thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ;… và trở thành trung tâm công nghiệp và dịch vụ kinh tế hàng hải, cửa ngõ giao thương quốc tế đường biển của Khu vực miền Nam, trở thành trung tâm kinh tế biển quốc gia, gồm cảng biển du lịch và các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hoá, thể thao, các dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao, là trung tâm du lịch chất lượng cao đẳng cấp quốc tế và một trong những cực tăng trưởng quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước vào năm 2030. Các lĩnh vực và dự án mà tỉnh đặt trọng tâm chính là về công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp năng lượng với sự đầu tư mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng giao thông kết nối sân bay cụm cảng Cái Mép – Thị Vải, đường vành đai 4 đi qua các tỉnh thành Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh và Long An.

Thành phố Hồ Chí Minh: Là đô thị đặc biệt, trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế; là đầu tàu, động lực, có sức thu hút và sức lan toả lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước. Để tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, thành phố Hồ Chí Minh đã đặt mục tiêu đến năm 2030 trở thành đô thị thông minh, hiện đại, năng động sáng tạo, có chất lượng sống tốt, là nơi thu hút nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao đến sinh sống và làm việc; có vai trò động lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; sớm trở thành một trong những trung tâm quốc tế về kinh tế, tài chính, phát triển ngang tầm với các thành phố lớn trong khu vực Châu Á, đóng vai trò là cực tăng trưởng của vùng; nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới. Các chương trình đột phá, trọng điểm của thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đang thực hiện cũng là cụ thể hóa 3 đột phá chiến lược theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, cụ thể là hoàn thiện và đưa vào hoạt động tuyến Metro để tạo ra cơ hội để định dạng và tái cấu trúc các khu vực trong đô thị, đáp ứng nhu cầu dân sinh và nhu cầu phát triển đô thị tương lai, thậm chí thay đổi toàn diện về hình thái và cấu trúc đô thị; hoàn thành cầu Nhơn Trạch để có kết nối về hạ tầng giao thông để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội với Đồng Nai; hoàn thiện khép kín Đường vành đai 3 đi qua thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Long An, mang vai trò chiến lược trong hình thành mạng lưới giao thông liên kết các tỉnh thành Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, thúc đẩy kinh tế, xã hội; Xây dựng khu đô thị mới/trung tâm tài chính Thủ Thiêm, phát triển thành trung tâm thương mại tài chính hiện đại bậc nhất thành phố Hồ Chí Minh. TP.HCM là đô thị hạt nhân, tập trung vào dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tài chính quốc tế; là trung tâm phát triển của vùng với thế mạnh về công nghiệp công nghệ cao và chuyên sâu, giáo dục – đào tạo, y tế và đầu mối giao thương với quốc tế; khu vực Cần Giờ phát triển mạnh các ngành kinh tế biển; hình thành và đẩy mạnh phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới

sáng tạo và trí tuệ nhân tạo của cả nước; kết nối hiệu quả các sàn giao dịch công nghệ quốc gia với các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ ở các địa phương trong vùng và cả nước.

Tỉnh Bình Dương: Tỉnh đã đạt được những bước tiến quan trọng, đang ngày càng đóng góp nhiều hơn trong tăng trưởng chung của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng và cả nước nói chung. Tỉnh đã đưa ra định hướng quản lý và phát triển bền vững theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại cho giai đoạn 2020 - 2025, hướng tới mục tiêu đưa tỉnh Bình Dương năm 2030 trở thành trung tâm công nghiệp hàng đầu, nổi bật là công nghiệp công nghệ cao và chuyên sâu, dịch vụ chất lượng cao, giáo dục – đào tạo lẫn y tế phát triển và là đầu mối giao thương quốc tế, năm 2045 là đô thị thông minh của vùng và cả nước và đến năm 2045 trở thành đô thị thông minh của vùng và cả nước. Đồng thời, tỉnh đưa ra định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng với công nghiệp tiếp tục là ngành chủ lực, dần chuyển mình tạo hệ sinh thái thu hút các nhà dự án tạo giá trị kinh tế cao, ít thâm dụng lao động, đồng thời nâng cấp, chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu sang khu công nghiệp hỗ trợ, sinh thái, khu công nghiệp "thế hệ mới" phát triển xanh gắn với đô thị, dịch vụ phù hợp với định hướng phát triển thông minh từ này đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phát triển các cơ sở hạ tầng, cụ thể là dự án mở rộng Quốc lộ 13, đường vành đai 3, vành đai 4 và dự án cao tốc Hồ Chí Minh-Thủ Dầu Một-Chơn Thành để giúp tỉnh giải tỏa áp lực giao thông trên tuyến và chuẩn bị cho phát triển đô thị, góp phần xây dựng Bình Dương trở thành đô thị có sức lan tỏa lớn, tác động mạnh đến các tỉnh, thành lân cận; phát triển mạnh và đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, quốc tế gắn với các hạ tầng giao thông, các trục hành lang kinh tế trọng điểm và tuyến thương mại liên vùng; phát triển kinh tế kho vận, mở rộng không gian phát triển của vùng ở khu vực phía Bắc của tỉnh; trở thành trung tâm giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp vùng và quốc gia. Đối với nông nghiệp, trong thời gian qua tỉnh Bình Dương cũng đã có những chính sách ưu đãi nhằm thu hút, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thành các Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tỉnh Bình Thuận: Đến năm 2025 tỉnh đặt mục tiêu phát triển khá của khu vực và cả nước, là một trong những trung tâm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ứng dụng khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động. Tỉnh tập trung xã hội hóa nguồn điện, huy động nguồn lực đầu tư vào tỉnh, khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, phát triển kinh tế xã hội bền vững. Danh mục phát triển của tỉnh các dự án nguồn điện trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2045 nhằm khai thác lợi thế, tiềm năng của địa phương, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, phát triển Bình Thuận thành Trung tâm năng lượng tái tạo Quốc gia, nhất là điện gió ngoài khơi. Bên cạnh đó, các nhà lãnh đạo tỉnh đã đưa ra đề án xây dựng Bình Thuận trở thành trung tâm du lịch - thể thao biển mang tầm quốc gia, liên kết phát triển du lịch với các địa phương thuộc khu vực Đông Nam bộ, Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung bộ. Ngoài ra, khi dự án đường

cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây đưa vào khai thác, thời gian di chuyển từ thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai đi các tỉnh Nam Trung bộ sẽ rút ngắn một nửa so với hiện nay. Đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây khi đưa vào khai thác cũng sẽ giúp giảm tải cho quốc lộ 1, đồng thời tạo ra trục giao thông liền mạch từ thành phố Hồ Chí Minh đến Bình Thuận, giúp lưu thông hàng hóa giữa các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp trong Vùng Đông Nam bộ với khu vực Nam Trung bộ thuận lợi hơn.



Hình 6: Định hướng vai trò của Đồng Nai trong vùng kinh tế

Nguồn: Sở KH-ĐT các tỉnh, Roland Berger

"Không có địa phương nào có thể phát triển bền vững nếu các địa phương lân cận kém phát triển", Nguyên Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định. Vì vậy sự liên kết giữa các tỉnh cũng như chiến lược phát triển của từng tỉnh đóng vai trò rất lớn trong việc hỗ trợ tỉnh Đồng Nai đạt được được các bối cảnh tác động tích cực trên. Để tỉnh Đồng Nai có thể đạt được các bối cảnh tác động tích cực trên, mục tiêu chiến lược phát triển và các dự án trọng tâm của từng tỉnh lân cận trong vùng đóng một vai trò quan trọng để xây dựng được sự liên kết giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tóm lại, với thế mạnh hạ tầng kết nối, thương hiệu và bề dày phát triển công nghiệp và chăn nuôi, Đồng Nai có tiềm năng trở thành trung tâm chế biến chế tạo. Trong đó, ngành công nghiệp chế tạo và chế biến sâu là chủ lực trong phát triển công nghiệp, thu hút nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trở thành một trong 5 ngành nghề quan trọng nhất trong phát triển kinh tế của tỉnh.

IV. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

1. Tác động của biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai, thiệt hại do thiên tai

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020, mức độ biến đổi của các yếu tố khí hậu và nước biển dâng như sau đối với tỉnh Đồng Nai chỉ ra rằng, biến đổi khí hậu có tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Thay đổi thời tiết và khí hậu gây

suy giảm năng suất cây trồng và gây thiệt hại lớn cho ngành nông nghiệp. Hạn hán kéo dài và thời tiết cực đoan làm gia tăng nguy cơ cháy rừng.

Kết quả phân tích kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 cho tỉnh Đồng Nai có khuynh hướng tăng dần về nhiệt độ, khu vực phía Nam bao gồm TP. Biên Hòa, huyện Long Thành và Nhơn Trạch ghi nhận có cường độ các chỉ số cực đoan nhiệt độ cao hơn so với các khu vực khác của tỉnh.

Trên cơ sở kịch bản thay đổi lượng mưa đến cuối thế kỷ 21 theo từng kịch bản RCP 2.6, RCP 4.5 và RCP 8.5 cho thấy cường độ lượng mưa ngày cực đại tỉnh Đồng Nai có khuynh hướng tăng dần và mức độ biến thiên qua mỗi năm cũng rất cao đến cuối thế kỷ 21. Tại các trạm Long Thành, Tà Lài và Long Khánh cường độ mưa ngày cực đại cao hơn nhiều so với TBNN.

Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có thể nhận biết bao gồm: (i) Tác động của thiên tai ngày càng khốc liệt hơn, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm; (ii) Tác động của biến đổi khí hậu đối với dòng chảy mặt làm gia tăng sự chênh lệch giữa 2 mùa mưa/khô nhiều hơn gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước; (iii) Tác động của BĐKH với tiêu thoát nước các đô thị lớn, đặc biệt là thành phố Biên Hòa, như mưa trận cường suất ngày càng cao, tần suất ngày càng dày, lượng mưa vượt tần suất thiết kế của hệ thống tiêu mưa hiện nay ngày càng nhiều, thủy triều cao trên nền nước biển dâng, lũ thượng lưu lớn hơn, tình trạng ngập lụt đô thị ngày càng nghiêm trọng thách thức toàn bộ hệ thống tiêu thoát nước đô thị hiện nay.

Tác động của biến đổi khí hậu đến dòng chảy và mực nước ngầm trung bình hàng năm có sự khác nhau giữa các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nhìn chung lượng dòng chảy trung bình năm có xu thế tăng dần.

Tác động BĐKH đến đa dạng sinh học: Hiện nay diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ rất nghiêm ngặt nên sự suy giảm về diện tích rừng sẽ rất ít. Tuy nhiên chất lượng rừng tự nhiên sẽ dần suy giảm theo hai chiều hướng: suy giảm tự nhiên các cây già cỗi sẽ chết dần, các loài tiên phong ưa sáng của hệ sinh thái rừng thứ sinh sẽ xâm chiếm mạnh. Biến đổi khí hậu làm thay đổi lượng mưa, thay đổi dòng chảy, sạt sở bờ sông, mất diện tích rừng, ô nhiễm môi trường dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học của các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước, làm mất và phá hủy nơi cư trú của các loài động, thực vật. Nhiệt độ tăng cao trong tương lai làm tăng khả năng cháy rừng gây ra hậu quả đối với môi trường và đa dạng sinh học rất lớn.

Kết quả tính toán dự báo ngập đến 2030, 2050 dưới tác động của BĐKH-NBD cho thấy, nguy cơ ngập ở tỉnh Đồng Nai bao gồm: ngập do triều và mưa lớn ở hạ lưu sông Đồng Nai thuộc huyện Long Thành, Nhơn Trạch và ngập ven sông Đồng Nai thuộc TP. Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu do việc xả lũ ở hồ chứa (Phước Hòa, Trị An), dẫn đến ngập úng tại một số địa phương nên có khả năng làm thay đổi cấu trúc và hệ sinh thái rừng tại một số địa phương. Mức độ suy giảm của nguồn nước mặt và nước dưới đất chưa đáng kể trong vài thập kỷ tới, nhưng chất lượng nước có thể bị suy giảm.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến khai thác và sử dụng tài nguyên nước, làm giảm năng suất nuôi thủy sản và tăng nguy cơ thiếu nước sinh hoạt. Nước biển dâng dẫn đến ngập úng tại một số địa phương và làm thay đổi cấu trúc và hệ sinh thái rừng. Mức độ suy giảm của nguồn nước mặt và nước dưới đất chưa đáng kể trong vài thập kỷ tới, nhưng chất lượng nước có thể bị suy giảm.

2. Tác động tích cực, tiêu cực, ngắn hạn, dài hạn của biến đổi khí hậu đến hoạt động kinh tế - xã hội

Trong thời gian qua biến đổi khí hậu đã tác động lên các ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, năng lượng, giao thông vận tài, thương mại dịch vụ và du lịch. Trong tương lai, biến đổi khí hậu ngày càng xảy ra gay gắt hơn sẽ tiếp tục tác động đến các ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, năng lượng, giao thông vận tài, thương mại dịch vụ và du lịch nếu chúng ta không có giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu hiệu quả. Cụ thể biến đổi khí hậu tác động đến hoạt động kinh tế - xã hội chi tiết như sau:

a) Đối với ngành nông lâm - ngư nghiệp:

- Tác động tích cực:

+ Phát hiện ra nhiều giống cây trồng mới thích ứng với biến đổi khí hậu hiện nay đem lại năng suất cây trồng cao hơn.

+ Nền công nghiệp được tích hợp các công nghệ khoa học tiên tiến để ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Người dân có cơ hội tìm một nguồn sinh kế khác thay cho các hình thức chăn nuôi hiện tại.

- Tác động tiêu cực:

Sản xuất nông nghiệp là một trong những ngành dễ bị tổn thương nhất dưới tác động của biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan như mất diện tích đất nông nghiệp do sự gia tăng ngập lụt, hạn hán; giảm năng suất, phẩm chất cây trồng, vật nuôi do diễn biến phức tạp của sâu bệnh, dịch hại và các hiện tượng thời tiết cực đoan; tác động đến đời sống của người dân khu vực nông thôn.

+ Trong trồng trọt, biến đổi khí hậu tác động đến thời vụ, làm thay đổi cấu trúc mùa, kỹ thuật tưới tiêu, năng suất, sản lượng của cây trồng, làm suy thoái tài nguyên đất về số lượng và chất lượng do ngập nước và do khô hạn. Những thay đổi về cường độ và thời gian có nắng, thiếu nước, gia tăng lượng khí CO2 và nhiệt độ trong tương lai sẽ ảnh hưởng tới việc sinh trưởng của toàn cây và năng suất sản phẩm thu hoạch. Nhiệt độ tăng lên, làm gia tăng tỷ lệ bốc hơi nước, đồng thời lượng mưa trong mùa khô giảm, dẫn đến nhu cầu nước cho tưới tiêu có xu thế tăng lên trên tất cả các vùng nông nghiệp. Đồng thời do sự gia tăng nhiệt độ, thiếu hụt nguồn nước, cộng ảnh hưởng triều cường, lun lượng nước dòng sông xuống thấp trong mùa khô hạn, dẫn đến khả năng đẩy mặn giảm, mặn xâm nhập sâu vào nội địa, ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng của cây trồng, cũng như chất lượng đất trồng.

+ Biến đổi khí hậu có thể tác động làm giảm sức đề kháng của một số loài vật nuôi do

thay đổi biên độ dao động của các yếu tố như nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố ngoại cảnh khác tăng lên. Đồng thời, sự thay đổi các yếu tố thời tiết có thể làm nảy sinh một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm và có thể phát triển thành dịch hay đại dịch. Nhiệt độ gia tăng và hạn hán có thể gây đe dọa các đồng cỏ, nguồn cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, làm giảm lượng thức ăn cho gia súc và số lượng đồng cỏ có sẵn để chăn thả gia súc.

+ Nước biển dâng cùng với ảnh hưởng của triều cường, mực nước sông xuống thấp làm mặn xâm nhập sâu vào nội địa, làm mất nơi sinh sống thích hợp của một số loài thủy sản nước ngọt, có thể làm chất lượng môi trường sống xấu đi. Nhiệt độ tăng gây ra hiện tượng phân tầng nhiệt độ rõ rệt trong thủy vực, ảnh hưởng đến quá trình sinh sống của sinh vật, thay đổi về nhiệt độ và mùa có thể ảnh hưởng đến thời gian sinh sản và di cư. Nhiều loài thủy sản có thế được bị mất ở khu vực này nhưng lại tìm thấy ở các khu vực khác do sự di cư, tuy nhiên, di cư vào các khu vực mới có thể đưa các loài này vào cạnh tranh với các loài khác về thực phẩm và các nguồn lực khác. Đồng thời, nhiệt độ tăng làm quá trình quang hóa và phân hủy chất hữu cơ nhanh hơn ảnh hưởng đến nguồn thức ăn của sinh vật, các loài thủy sản tiêu tốn nhiều năng lượng hơn cho quá trình hô hấp cũng như các hoạt động sống khác làm giảm năng suất và chất lượng thủy sản. Ngoài ra, một số bệnh ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh có thế trở nên phổ biến hơn trong nước ấm do nhiệt độ tăng lên. Lượng mưa lớn làm cho nồng độ muối giảm đi trong một thời gian dài dẫn đến sinh vật nước lợ và ven bờ có thế bị chết do không chịu nổi nồng độ muối thay đổi.

+ Nhiệt độ tăng và hạn hán làm giảm năng suất và diện tích cây trồng dẫn tới nhu cầu chuyển đổi đất rừng sang đất sản xuất nông nghiệp và khai thác thủy sản tăng cũng như nhu cầu di cư lên vùng cao, làm gia tăng nạn phá rừng. Nhiệt độ và lượng bốc hơi tăng cùng với hạn hán kéo dài sẽ làm thay đổi sự phân bố và khả năng sinh trưởng của các loài thực vật và động vật rừng. BĐKH làm thay đổi số lượng và chất lượng hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, đồng thời làm giảm chức năng, dịch vụ môi trường và kinh tế của rừng. Nhiệt độ tăng và hạn hán kéo dài sẽ làm tăng nguy cơ cháy rừng, vừa gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa gia tăng lượng phát thải khí nhà kính và tạo điều kiện sinh trưởng cho một số loài sâu bệnh hại rừng phát triển.

+ Các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra có thể làm cho chế độ, lưu lượng dòng chảy sông suối thay đổi theo hướng bất lợi, dẫn đến các công trình thuỷ lợi sẽ hoạt động trong điều kiện khác với thiết kế ban đầu, làm cho năng lực phục vụ của công trình giảm, không đáp ứng được yêu cầu cho hoạt động nông nghiệp.

b) Đối với ngành công nghiệp và năng lượng

- Tác động tích cực

+ Hiện trạng trình độ công nghệ áp dụng trong các ngành công nghiệp của tỉnh Đồng Nai nhìn chung trung bình, một số ngành công nghiệp có trình độ công nghệ chưa cao và còn sử dụng một lượng lớn nhiên liệu hóa thạch cụ thể là than đá và dầu DO. Lượng nhiên liệu hóa thạch này đốt cháy trong điều kiện công nghệ lò đốt trung bình thì sẽ sinh ra một lượng lớn khí nhà kính (KNK). Vì vậy đây là cơ hội cải cách ngành công nghiệp sao cho phù hợp với mọi biến động của tự nhiên cũng như về kinh tế xã hội trong nước và ngoài nước. Tiếp

cận được với công nghệ hiện đại, tiên tiến hơn và sử dụng nhiên liệu sạch hơn thay thế than đá. Góp phần làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

+ Đối diện với các điều kiện hiện trạng về trình độ công nghệ trong ngành công nghiệp, cũng như các tác động biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, bắt buộc nhân viên và người lao động của công ty phải năng động và học hỏi để ứng phó biến đổi khí hậu theo tình hình thực tế và theo yêu cầu của nhà nước. Đây là cơ hội cho nguồn lao động được tạo điều kiện để nâng cao trình độ chuyên môn trong ứng phó biến đổi khí hậu.

- Tác động tiêu cực

+ Việc cắt giảm phát thải khí nhà kính sẽ tác động đến công nghiệp tỉnh Đồng Nai nói riêng và Việt Nam nói chung.

+ Ảnh hưởng tới sự phân bố các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khi xây dựng quy hoạch phát triển, tỉnh sẽ phải chú ý đến việc lựa chọn vị trí của các khu công nghiệp một cách hợp lý, tránh những tổn thất lớn do biến đổi khí hậu gây ra, cụ thể là các khu vực bị ngập lụt trong tương lai, hay các khu vực bị thiếu nước cho hoạt động sản xuất.

+ Gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng, gây trì trệ hoạt động và gia tăng các chi phí phát sinh để bảo quản, vận hành, duy trì, sửa chữa thiết bị phục vụ các ngành công nghiệp.

+ Nhiệt độ tăng làm tăng nhu cầu tiêu thụ năng lượng trong các ngành công nghiệp, tác động đến: chi phí sản xuất tăng, tăng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế các công trình, thiết bị; kéo theo giá thành sản phẩm cao, khó cạnh tranh trên thị trường.

+ Các yếu tố thời tiết khách quan và cực đoan thời tiết trong điều kiện biến đổi khí hậu thường gây ra những ảnh hưởng trực tiếp đến các lĩnh vực công nghiệp, khai thác, sản xuất và sử dụng năng lượng bao gồm các tác động cụ thể lên các đối tượng: nhà máy thủy điện; hệ thống truyền tải và phân phối điện năng; nhu cầu sử dụng năng lượng nói chung và nhu cầu về sử dụng nhiên liệu hóa thạch nói riêng.

Sự thay đổi của dòng chảy trong sông thay đổi dẫn đến sản lượng điện của các nhà máy thủy điện về lâu dài sẽ bị ảnh hưởng do dòng chảy trong tháng mùa khô và mùa mưa. Cường độ mưa lớn vào mùa mưa làm cho lưu lượng dòng chảy tăng nhanh cùng với lưu lượng đỉnh lũ có xu thế tăng, dẫn đến các cơn lũ lớn sẽ có khả năng xảy ra nhiều hơn trong tương lai, uy hiếp đến các hồ chứa.

Sự gia tăng nhiệt độ và thay đổi lượng mưa sẽ tác động đến hiệu suất của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Đối với hệ thống hơi nước của nhà máy nhiệt điện, nhiệt độ của nước có ý nghĩa rất quan trọng với hệ thống bình ngưng và chỉ cần sự gia tăng nhiệt độ nhỏ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất làm việc của hệ thống, giảm sự tiêu thụ nhiệt của turbine, từ đó làm giảm hiệu suất và sản lượng điện tạo ra. Đối với các nhà máy thủy điện, sự gia tăng nhiệt độ sẽ dẫn đến tăng nhanh sự bốc hơi nước trong các hồ chứa gây tổn thất lượng nước trong hồ, giảm sản lượng điện của các nhà máy. Sự giảm lượng mưa cùng hạn hán có thể ảnh hưởng bất lợi đến việc cung cấp nước cho các hồ chứa, thêm vào đó là nhu cầu cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất sẽ làm hạn chế công suất phát điện của thủy điện.

Biến đổi khí hậu với sự gia tăng tần suất của các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ làm gia tăng nguy cơ hư hỏng hệ thống truyền tải và phân phối điện, ảnh hưởng đên hoạt động cung cập điện. Ngoài ra, nó còn là nguyên nhân gia tăng nguy cơ vỡ hồ chứa, gây tổn thất nặng nề cho nhà máy và ảnh hưởng đến tình hình sản xuất điện, đặc biệt là gây thiệt hại nghiêm trong đến vùng hạ lưu.

c) Đối với ngành xây dựng

- Tác động tích cực:

+ Nhiều cơ hội việc làm được tạo ra cho người dân khi cần phải thực hiện xây dựng, nâng cấp thêm các công trình đê, kè, hệ thống thoát nước,...

+ Các công trình được xây dựng bằng nhiều nguyên vật liệu nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tác động tiêu cực:

+ Nhiệt độ cao ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và độ bền của bê tông, gạch và gỗ cũng dễ bị phân hủy và nứt nhanh hơn. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng nồng độ $C0_2$ trong khí quyển tăng lên do biến đổi khí hậu đặc biệt ở khu vực thành thị cũng gây ảnh hưởng đến chất lượng bê tông khi thâm nhập vào bên trong công trình xây dựng.

+ Ngành Công nghiệp xây dựng còn phải đối mặt với những thách thức trong việc thiết kế, thi công các tòa nhà và cơ sở hạ tầng nhằm thích ứng với biến đối khí hậu. Điều này đòi hỏi các công trình xây dựng cần đạt được những tiêu chuẩn ngày càng cao hơn.

+ Đối với những công trình giao thông như các con đường thì nguy cơ từ BĐKH như lượng mưa lớn, bão lũ hay hạn hán cũng đặt ra những thách thức lớn. Một hệ thống thoát nước hiệu quả phải được đầu tư xây dựng nhằm giảm tác động xấu của nước mưa, nước lũ đến bề mặt của các con đường. Đối với các cơ sở hạ tầng hiện có và sắp xây mới cần xem xét cách hệ thống thoát nước đường có thể thích ứng với khí hậu trong tương lai.

+ Các công trình xây dựng bị ngập lụt, phá hủy, cuốn trôi do mưa bão.

+ Tiến độ xây dựng các công trình bị chậm lại do nhiều kiểu tác động. Thứ nhất, thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến sự vận chuyển các vật liệu xây dựng từ nơi sản xuất, cung ứng đến địa điểm thi công. Đôi khi, ngập lụt làm tê liệt các con đường vận chuyển bao gồm cả đường bộ và đường sắt. Bên cạnh đó, trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, hoạt động xây dựng, thi công tại các công trình cũng không thể tiến hành được.

+ Giảm tuổi thọ của các công trình xây dựng. Nắng nóng có thể làm bong tróc sơn tường. Mưa ẩm gây nấm mốc và tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loại côn trùng, vi khuẩn gây hại phát triển nhanh chóng, không những gây hại cho các công trình mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đên sức khỏe của con người.

+ Ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch, thiết kế, bảo trì, an toàn và vận hành khai thác các công trình hạ tầng như giao thông, hệ thống thoát nước, các công trình cấp nước sạch, ...

d) Đối với ngành giao thông vận tải

- Tác động tích cực:

Các công trình được xây dựng bằng nhiều nguyên vật liệu hiện đại nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tác động tiêu cực:

+ Giảm tuổi thọ của các công trình giao thông, tăng chi phí đầu tư sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng.

+ Các hiện tượng thời tiết bất thường như bão, lũ lụt,... không chỉ gây cản trở, đình trệ giao thông, giảm thời gian phục vụ của hệ thống công trình giao thông đường bộ mà còn có nguy cơ gây hư hỏng hệ thống thông tin, tín hiệu giao thông đường bộ, ảnh hưởng tiêu cực đến kết cấu các công trình trên đường như những cây cầu có kết cấu đặc biệt, khiến cho chất lượng và tuổi thọ của công trình giao thông đường bộ bị giảm đáng kể.

e) Đối với lĩnh vực thương mại và dịch vụ

- Tác động tích cực:

+ Đối mặt với nhiệt độ ngày càng gia tăng và các hiện tượng thời tiết cực đoan có xu hướng diễn ra thường xuyên hơn gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân, tuy nhiên bên cạnh đó cũng mang đến cơ hội phát triển cho các ngành hàng điện gia dụng về làm mát (tủ lạnh, điều hòa không khí, quạt...) hay các mặt hàng thiết bị cứu trợ, gia cố nhà cửa...

+ BĐKH cũng đòi hỏi các doanh nghiệp thay đổi công nghệ sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hơn.

- Tác động tiêu cực:

+ Tác động tới sức khỏe: Các rủi ro về sức khỏe liên quan tới nắng nóng, gia tăng lây lan các bệnh truyền nhiễm (vi khuẩn, virus có sức chống chịu tốt hơn với môi trường), thiệt hại về người và sức khỏe do các hiện tượng cực đoan như bão, lũ, ngật lụt, khô hạn, nắng nóng kéo dài... làm tăng áp lực lên hệ thống y tế.

+ Tác động tới cung ứng thực phẩm: biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới an ninh lương thực do hiện tượng mất mùa, gia súc chết hàng loạt, giảm năng suất tạo áp lực, thách thức trong bối cảnh xu hướng dân số gia tăng, đặc biệt là khu vực đô thị.

+ Tác động tới nguồn nước: biến đổi khí hậu sê làm thay đổi chu trình của nước ảnh hưởng tới chất lượng và trữ lượng cũng như tiếp cận tới nguồn nước. Thay đổi lượng mưa và dòng chảy bề mặt sẽ làm giảm trữ lượng nước tại khu vực này nhưng tăng lên ở khu vực khác tác động tới cung cấp nước. Nhu cầu dùng nước sẽ thay đổi do hậu quả của nắng nóng, khô hạn đặc biệt là nhu cầu cho tưới tiêu, công nghiệp và sinh hoạt sẽ tăng lên.

+ Tác động tới hệ thống hạ tầng: các hiện tượng thiên tai và cực đoan khí hậu như mưa lớn, lũ lụt, bão, nắng nóng,... tác động tiêu cực tới hệ thống hạ tầng đô thị điển hình là tuổi thọ hay phá hủy các công trình.

+ Tác động tới kinh tế và thương mại: Hậu quả của rủi ro khí hậu cũng sẽ ảnh hưởng tới công tác sản xuất, cung ứng, vận chuyển trao đổi hàng hóa.

3. Công tác phòng chống chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh thời kỳ 2011-2020

Trong những năm gần đây, tình hình thời tiết, khí tượng – thủy văn diễn biến thất thường và ngày càng phức tạp đã ảnh hưởng đến các tỉnh Đông Nam Bộ nói chung, tỉnh Đồng Nai nói riêng, gây thiệt hại rất lớn cho đời sống người dân và kinh tế của tỉnh.

Bảng 15: Tổng hợp khu vực và đối tượng bị ảnh hưởng theo các loại hình thiên tai

Loại hình thiên tai	Cấp độ RRTT	Phạm vi ảnh hưởng	Đối tượng bị ảnh hưởng
Bão, ATNĐ	3-4	Toàn tỉnh bị ảnh hưởng gián tiếp	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng - Cơ sở sản xuất, nuôi trồng thủy sản. - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai và các công trình khác
Mưa lớn	1-2	Toàn tỉnh	- Nhà cửa, cơ sở hạ tầng Dân cư vùng ven sông suối - Hoạt động sản xuất - An toàn hồ đập
Lũ, ngập lụt, ngập úng cục bộ do mưa lớn	1-2-3	Các xã/thị trấn/phường nằm ven sông Đồng Nai, La Ngà và hạ lưu các hồ chứa có địa hình thấp trũng: - Huyện Trảng Bom: Đồi 61, An Viễn, Giang Điền, Sông Thao, Sông Trâu, Bình Minh, Bắc Sơn. - Huyện Vĩnh Cửu: Phú Lý. Trị An, TT. Vĩnh An, Tân An, Thạnh Phú - Huyện Xuân Lộc: Xuân Hợng, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Thọ, Suối Cao, Xuân Bắc. - TP. Biên Hòa: phường Bửu Long, phường Tân Hạnh, phường Hóa An, phường Bửu Hòa, phường Hiệp Hòa, phường Tân Vạn, phường Long Bình Tân, phường Tân Vạn, phường Quyết Thắng, phường Thống Nhất,	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng. - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng - Dân cư vũng ngập lụt - Lồng bè nuôi trồng thủy sản - Vật nuôi; cây trồng, mùa màng - Các công trình phòng chống thiên tai - Hoạt động giao thông; xả lũ các hồ

		phường Tân Mai, phường An Bình, phường Tân Phong, phường Tân Tiến, phường Hố Nai, Long Hợng,… - Huyện Long Thành: TT. Long Thành, Cẩm Đợờng, Bàu Cạn, Lộc An, Phước Thái, Phước Bình, Tam An. - TP. Long Khánh: Phường Xuân Lập, phường Bảo Vinh, phường Suối Tre, phường Xuân Trung, phường Xuân Hòa,… - Huyện Nhơn Trạch: Long Tân, Đại Phước, Phú Hữu, Phú Đông, Phước Khánh, Phú Hội, Phú Thạnh - Huyện Cẩm Mỹ: Sông Ray, Sông Nhạn, Xuân Đông. - Huyện Thống Nhất: Gia Kiệm, Bàu Hàm 2, Lộ 25. - Huyện Định Quán: TT. Định Quán, Ngọc Định, Phú Ngọc, Phú Cường, Thanh Sơn, La Ngà. - Huyện Tân Phú: Đắc Lua, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Thịnh, Phú Điền.	chứa
Sạt lở đất, sạt lở bờ sông do dòng chảy	1-2	Một số xã/thị trấn/phường tại huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cữu, Nhơn Trạch, Trảng Bom và TP. Biên Hòa: - Huyện Vĩnh Cữu: Tân An, Hiếu Liêm, Phú Lý, Thiên Tân. - Huyện Tân Phú: Phú Sơn, Nam Cát Tiên. - Huyện Định Quán: Thanh Sơn. - Huyện Trảng Bom: ấp Lộ Đức, Hố Nai 3. - TP. Biên Hòa: phường Tân Mai, phường An Bình. - Huyện Nhơn Trạch: Đại Phước, Phước Khánh, Phú Hữu, Long Tân, Phước Thiền, Phú Thạnh	- Con người - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng - Công trình phòng chống thiên tai, công trình giao thông
Nước dâng (do triều Cường)	2	Các xã/thị trấn/phường nằm ở phía Nam nên tỉnh Đồng Nai bao gồm Long Thành, Nhơn Trạch, TP. Biên Hòa: - TP. Biên Hòa: Trung Dũng, Quyết Thắng, Bửu Long, Bửu Hòa, Tân Vạn, Thống Nhất,	- Con người - Vật nuôi, cây trồng - Hoạt động sản xuất, nuôi trồng - Nước sinh hoạt

		Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình. - Huyện Long Thành: Tam An, Phước Thái, Long An. - Huyện Nhơn Trạch: Phước Thiền, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Thạnh, Phước An, Long Thọ.	
Hạn hán, xâm nhập mặn	1-2	Một số xã/thị trấn/phường thuộc các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Long Thành: - Huyện Tân Phú: Phú Bình, Phú Điền. - Huyện Xuân Lộc: Lang Minh, Xuân Phú. - Huyện Nhơn Trạch: Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiền, TT. Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ. - Huyện Long Thành: TT. Long Thành, Tam An. - TP. Long Khánh: Suối Tre, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bảo Quang, Xuân Lập, Bàu Sen, Bàu Trâm, Bình Lộc, Bảo Vinh	- Con người, - Vật nuôi, cây trồng - Hoạt động sản xuất - Nước sinh hoạt
Lốc sét, mưa đá	1	Toàn tỉnh	- Con người, vật nuôi, cây trồng - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng, cây xanh.

Nguồn: Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 30/12/2022

Trước tình hình đó, tỉnh thành lập Ban chỉ huy Phòng, Chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đồng Nai theo dõi diễn biến thời tiết để kịp thời có ý kiến chỉ đạo, tham mưa cho lãnh đạo ban hành các Quyết định, Kế hoạch liên quan đến Phòng, chống thiên tai.

Ngay trước mùa mưa lũ hàng năm (khoảng tháng 3, tháng 4), Sở Nông nghiệp và PTNT – Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã phối hợp với UBND cấp huyện, các đơn vị Quản lý khai thác công trình thủy lợi tổ chức kiểm tra, sửa chữa những hạng mục hư hỏng, đảm bảo vận hành an toàn trong mùa mưa lũ, trong đó tập trung vào hạng mục đầu mối của các công trình: hồ chứa, đập dâng, cống điều tiết, kênh tiêu thoát lũ, trạm bơm, đê bao, cống lấy nước, ngăn mặn.

Các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh theo địa bàn được phân công phụ trách hàng năm phối hợp tổ chức làm việc với Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các huyện, TP. Long Khánh, TP. Biên Hòa để kiểm tra công tác xây dựng và triển khai kế hoạch, phương án PCTT và TKCN tại các địa phương. Kiểm tra những khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, để có phương án ứng phó kịp thời.

Hàng năm, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết công tác PCTT và TKCN năm trước, triển khai kế hoạch năm sau, trong đó đánh giá những ưu điểm, tồn tại và đề ra phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới.

Trong giai đoạn 2017–2021, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh luôn thực hiện tốt công tác chỉ đạo hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh, đảm bảo kịp thời, hiệu quả, giúp người dân sớm ổn định cuộc sống, an tâm sản xuất, khắc phục nhanh chóng các sự cố công trình nhằm bảo vệ tốt nhất tính mạng, tài sản của nhân dân.

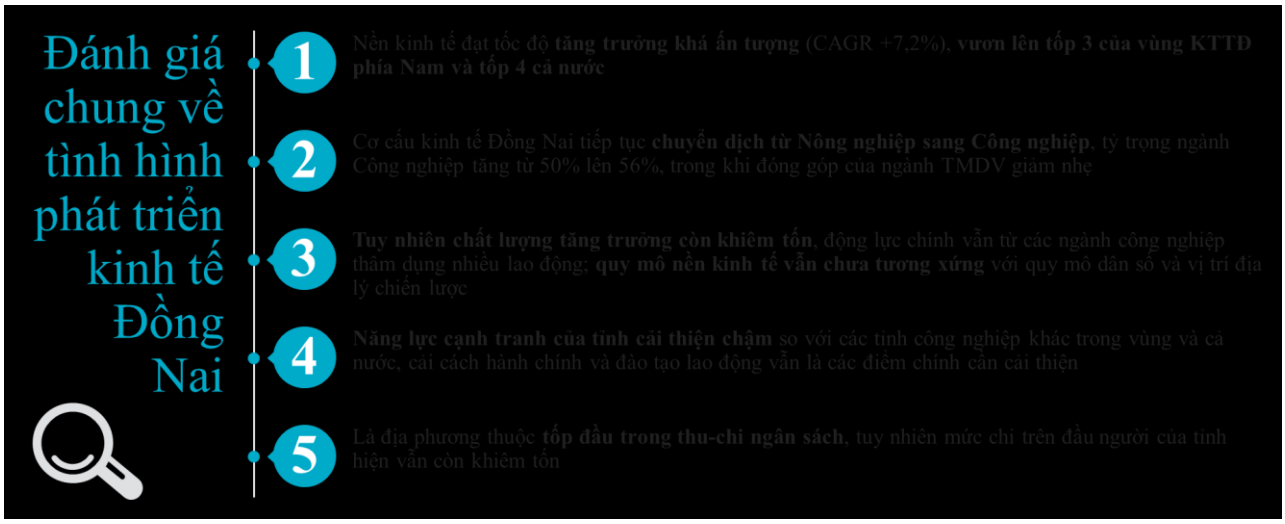
Hỗ trợ người dân gặp khó khăn khẩn cấp (hỗ trợ sửa chữa nhà ở hư hại) theo nghị định số 20/2021/NĐ-CP về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và chi khắc phục hậu quả, hư hại trường lớp, trụ sở, tài sản công khác gây ra do mưa lớn, lốc xoáy.

Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

I. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn

1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế



Hình 7: Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Xét về tổng quan phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Nai, tăng trưởng công nghiệp vẫn là động lực chính, tuy nhiên chất lượng ngành công nghiệp chưa đi vào chiều sâu do chủ yếu tập trung ở các ngành thâm dụng lao động và có giá trị sản xuất chưa cao; ngành thương mại - dịch vụ chuyển biến tương đối chậm; ngành Nông, Lâm, Thủy sản phát triển ở mức ổn định với điểm sáng là Đồng Nai dẫn đầu cả nước về chăn nuôi.

Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng, tăng trưởng hàng năm đạt 7,2%/năm, vươn lên tốp 3 của vùng KTTĐ phía Nam và tốp 4 của cả nước xếp sau TP. HCM, Hà Nội và Bình Dương.

Cơ cấu kinh tế Đồng Nai tiếp tục chuyển dịch từ Nông nghiệp sang Công nghiệp trong 10 năm qua, tỷ trong ngành Công nghiệp tăng từ 50% lên 56% trong giai đoạn 2010 - 2021. Trong khi đó, đóng góp của ngành TMDV giảm nhẹ từ 24% ở năm 2010 xuống còn 22% vào năm 2021. Tỷ trọng ngành Nông, Lâm, Thủy sản cũng có sự giảm dần qua các năm do sự tăng trưởng mạnh mẽ từ khu vực Công nghiệp. Hiện tại, ngành Nông, Lâm, Thủy sản duy trì ở mức 10% kể từ năm 2019 với tốc độ tăng trưởng chỉ 3,8%/năm trong giai đoạn 2010 - 2021, thấp nhất trong các ngành.

Tuy nhiên chất lượng tăng trưởng còn khiêm tốn, động lực chính vẫn từ các ngành công nghiệp thâm dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, nội thất gỗ... Quy mô nền kinh tế vẫn chưa tương xứng với quy mô dân số và vị trí địa lý chiến lược.

Trong xu thế phát triển chung, Đồng Nai hướng tới phát triển bền vững, phát triển kinh tế xanh, thân thiện môi trường. Chuyển hướng thu hút đầu tư, thay đổi từ lượng sang chất, có sự chọn lọc mạnh mẽ. Theo đó, mục tiêu của Đồng Nai là thu hút các dự án có chất lượng cao nên sẽ có chọn lọc kỹ lưỡng, điều này có thể ảnh hưởng đến dòng vốn vào tỉnh nhưng về lâu dài sẽ đảm bảo cho phát triển kinh tế bền vững hướng đến nền kinh tế xanh.

Đồng Nai là một trong những tỉnh dẫn đầu trong thực hiện mô hình khu công nghiệp sinh thái, hướng đến khu công nghiệp xanh, một trong những yêu cầu trong kinh tế tuần hoàn. Từ hơn 10 năm trước, tỉnh đã có chính sách thu hút đầu tư FDI có chọn lọc, ưu tiên các dự án thân thiện với môi trường, yêu cầu các DN ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm nguyên liệu, tạo ra những sản phẩm xanh. Bên cạnh đó, tỉnh còn khuyến khích các DN tái sử dụng chất thải, nước thải. Nhiều tập đoàn có công ty sản xuất tại Đồng Nai đã thực hiện khá tốt mô hình KTTH như: Ajinomoto, Nestlé, Fujitsu, Bosch, Schaeffler...

Bên cạnh đó, Đồng Nai là một trong những địa phương chủ động, có nhiều nỗ lực trong việc phát triển số hóa trên nhiều lĩnh vực trong những năm qua, nhất là hoạt động thương mại điện tử (TMĐT), ngân hàng số, cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử… tạo tiền đề để phát triển nền kinh tế số.

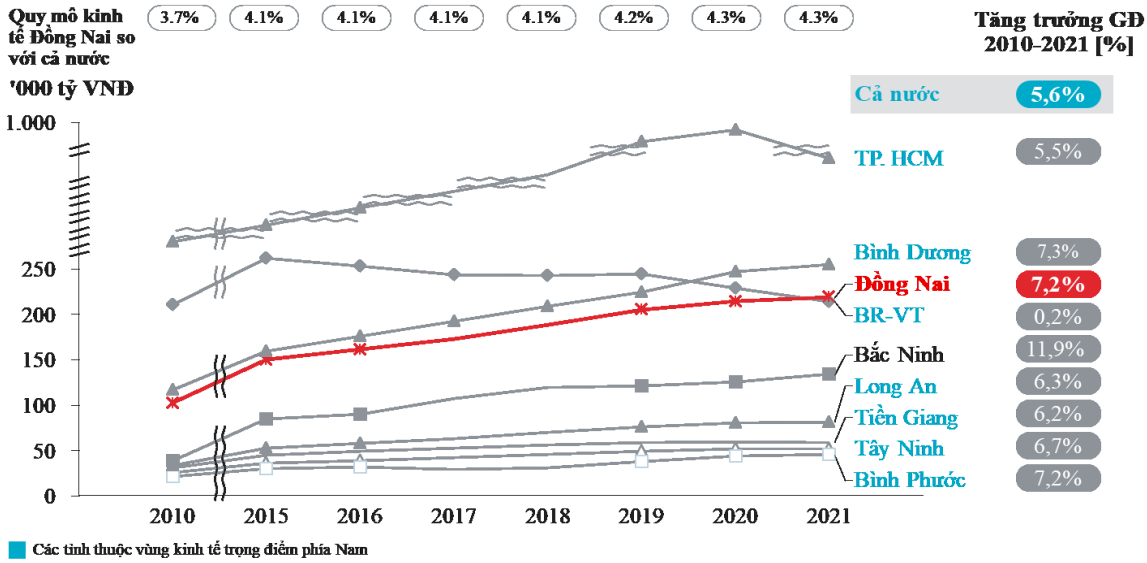
Trong thực hiện chuyển đổi số, tỉnh Đồng Nai đã đạt được nhiều kết quả trên ba trụ cột về chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Trên địa bàn đang có khoảng 1.000 Tổ công nghệ số cộng đồng với tổng số hơn 6.400 thành viên. Ngoài ra, Đồng Nai còn thí điểm triển khai Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh và hai trung tâm điều hành tại thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh. Đồng thời, kết nối với Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư theo Đề án 06 của Chính phủ.

Kết quả, chỉ số về chuyển đổi số (DTI) năm 2021 của tỉnh Đồng Nai xếp hạng 19/63 tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, việc thu thập, định lượng để đánh giá chính xác một số chỉ tiêu về kinh tế số, xã hội số chưa thực hiện được. Bên cạnh đó, các nguồn dữ liệu còn phân tán, chưa liên thông, tích hợp để hình thành nguồn dữ liệu chung phục vụ cho sự chỉ đạo, điều hành, đáp ứng các tiện ích cho người dân và doanh nghiệp. Một số cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính, đất đai chưa liên thông với cơ sở dữ liệu dân cư, do đó chưa thuận tiện cho người dân trong việc khai thác, sử dụng, đặc biệt về xác định định danh điện tử…

Thế nhưng, năng lực cạnh tranh của tỉnh còn cải thiện chậm so với các tỉnh công nghiệp khác trong vùng và cả nước thể hiện qua chỉ số PCI của tỉnh Đồng Nai chỉ xếp thứ 22 trên cả nước, trong đó vấn đề về cải cách hành chính và đào tạo lao động vẫn là các điểm chính cần cải thiện.

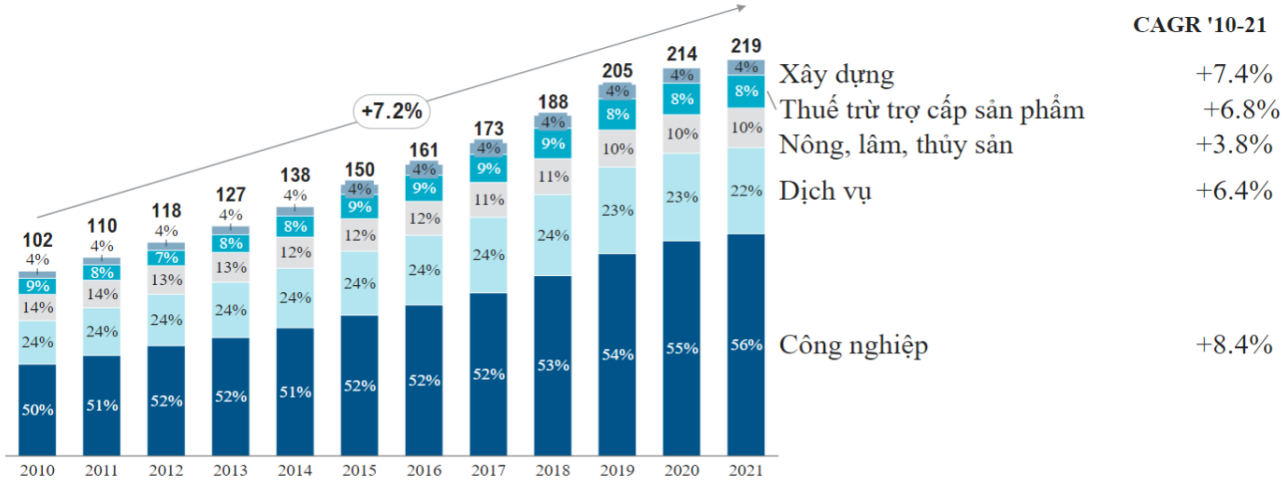
Đồng Nai là địa phương luôn thuộc trong nhóm dẫn đầu trong thu - chi ngân sách nhà nước. Năm 2021, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 62,4 nghìn tỷ VNĐ thuộc nhóm tốp 5 tỉnh cao nhất cả nước, chi ngân sách địa phương đạt 27,4 nghìn tỷ VNĐ, đứng thứ 7 cả nước. Tuy nhiên, chi ngân sách địa phương bình quân đầu người của tỉnh chỉ đạt 8,6 triệu VNĐ, nằm ngoài top 25 tỉnh trong khi các tỉnh có mức chi ngân sách địa phương cao khác như Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bắc Ninh đều nằm trong nhóm top 10 hoặc 15 tỉnh có chi ngân sách địa phương bình quân đầu người cao nhất cả nước. Điều này cho thấy việc mức chi ngân sách trên đầu người của tỉnh Đồng Nai hiện tại vẫn còn khiêm tốn so với quy mô dân số.

1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế



Biểu đồ 20: GRDP trong giai đoạn 2010 - 2021 giữa tỉnh Đồng Nai và các tỉnh tham chiếu [nghìn tỷ đồng, giá so sánh 2010]

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger



Biểu đồ 21: Tổng quan cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP tỉnh Đồng Nai theo giá so sánh 2010 (2010 – 2021) [nghìn tỷ đồng]

Nguồn: NGTK tỉnh Đồng Nai, tính toán của Roland Berger

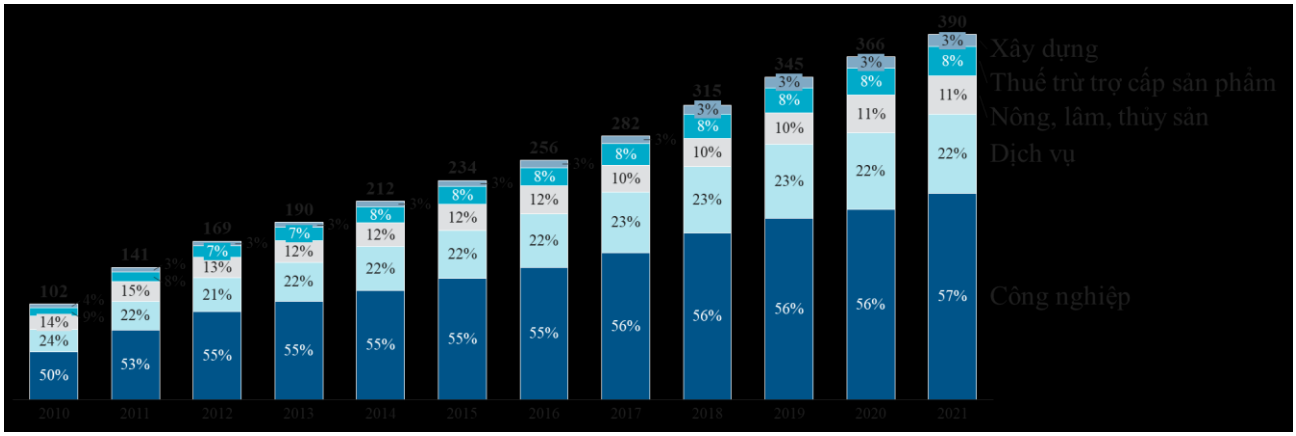
Trong vòng 11 năm qua, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh Đồng Nai tăng trưởng đều, từ 102 nghìn tỷ VND năm 2010 đến 219 nghìn tỷ VND năm 2021 (theo giá so sánh), tương đương với mức tăng gấp 1,15 lần. Kinh tế tỉnh Đồng Nai tăng trưởng ổn định, đạt mức 7,2% mỗi năm trong cả giai đoạn, nằm trong tốp 3 tỉnh có chỉ số tăng trưởng cao nhất (cùng với Thành phố Hồ Chí Minh - 5,5% và Bình Dương - 7,3%) và cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân chung của cả nước (5,6%). Trong giai đoạn 2010-2015, kinh tế Đồng Nai tăng trưởng ấn tượng, đạt mức 8%/năm. Sang giai đoạn 2016-2021, tăng trưởng kinh tế của tỉnh chậm lại ở mức 6,3%/năm, chủ yếu do chịu ảnh hưởng rất nặng nề bởi đại dịch Covid-19 làm giảm đà phát triển nền kinh tế tập trung công nghiệp của tỉnh.

Trong đó, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng 3,8%/năm; công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao 8,4%/năm; xây dựng tăng trưởng 7,4%/năm; dịch vụ tăng 6,4%/năm; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) tăng 6,8%.

Với tốc độ tăng trưởng GRDP ấn tượng duy trì trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2021, nền kinh tế Đồng Nai đã vươn lên top 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tiệm cận mức tăng trưởng của tỉnh xếp trên là Bình Dương (7,3%) và xếp trên các tỉnh khác như Long An, Tiền Giang, Tây Ninh, Bình Phước và BR-VT.

Tuy là một trong bốn địa phương chịu ảnh hưởng rất nặng nề bởi đại dịch Covid-19, nhưng trong năm 2021 với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, người dân và cộng đồng doanh nghiệp, GRDP của tỉnh Đồng Nai, cùng với thành phố Hồ Chí Minh, BR-VT, và Bình Dương là bốn trụ cột tăng trưởng kinh tế chính của các tỉnh phía Nam trong vòng 10 năm qua, và đứng thứ 4 cả nước trong năm 2021.

1.1.1. Cơ cấu nền kinh tế



Biểu đồ 22: Tổng quan cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP tỉnh Đồng Nai theo giá hiện hành (2010 – 2021) [nghìn tỷ đồng]

Nguồn: NGTK tỉnh Đồng Nai

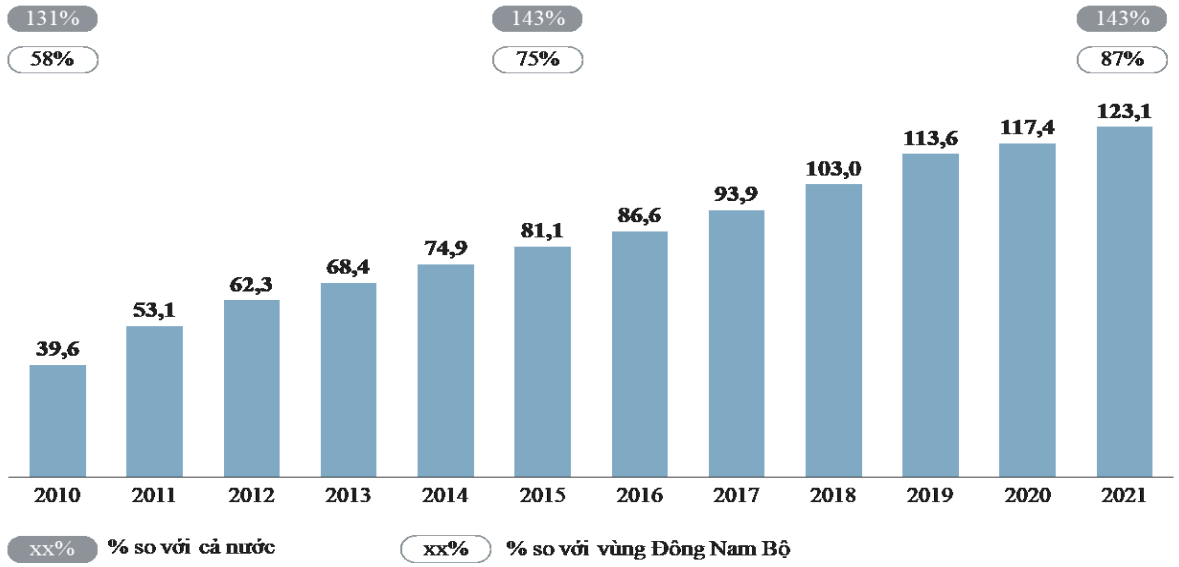
Đồng Nai tiếp tục có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ ngành nông, lâm, thủy sản sang công nghiệp và dịch vụ, cụ thể:

- Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm dần, từ 14,2% năm 2010 xuống 11,9% năm 2015 và 10,6% năm 2021;
- Tỷ trọng ngành công nghiệp tăng từ 49,7% năm 2010 lên 55,3% năm 2015 và đạt 56,5% năm 2021. Ngành công nghiệp tiếp tục giữ vững vị thế là ngành có đóng góp lớn nhất vào tổng GRDP trên địa bàn tỉnh và đóng vai trò là động lực tăng trưởng chính, dẫn dắt kinh tế Đồng Nai;
- Tỷ trọng ngành xây dựng giữ tương đối ổn định, giao động quanh mức 3% trong cả giai đoạn. Cụ thể, tỷ trọng ngành giảm nhẹ từ 3,8% năm 2010 xuống 2,9% năm 2015 và tăng nhẹ lại mức 3,4% năm 2021;
- Tỷ trọng ngành dịch vụ giảm nhẹ, từ 23,6% năm 2010, xuống 21,8% năm 2015 và 21,6% năm 2021. Do ảnh hưởng dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nên các hoạt động

thương mại, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ hạn chế hoạt động thời gian dài, một số hoạt động giảm mạnh do đó ảnh hưởng lớn đến sự đóng góp vào tăng trưởng GRDP trên địa bàn tỉnh;

- Tỷ trọng thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) biến động, từ 8,7% năm 2010 xuống 8,2% năm 2015 và 7,9% năm 2021.

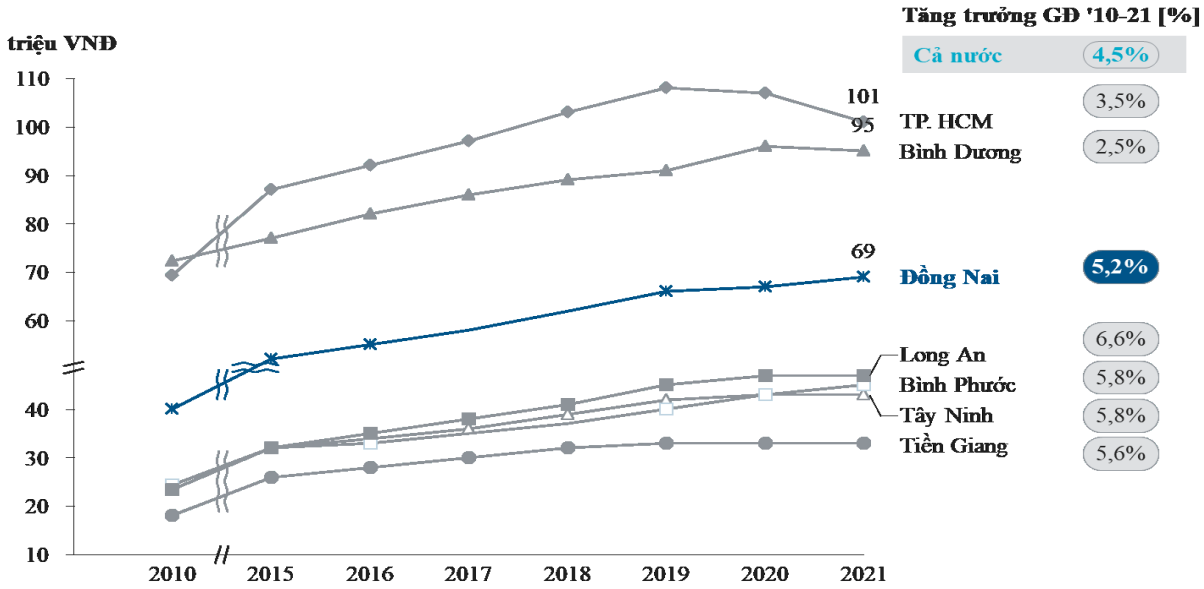
1.1.2. GRDP bình quân đầu người



Biểu đồ 23: GRDP bình quân đầu người (2010 – 2021) [giá hiện hành, triệu đồng]

Nguồn: NGTK tỉnh Đồng Nai, Tổng cục thống kê, Roland Berger

Tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP/người) năm 2021 (theo giá hiện hành) dự ước đạt 123,1 triệu đồng/người, tương đương khoảng 5.317 đô la Mỹ. So sánh với trung bình cả nước trong năm 2021, GRDP bình quân đầu người của tỉnh Đồng Nai cao hơn 43%, tuy nhiên vẫn thấp hơn 13% khi so với so với trung bình các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ.



Biểu đồ 24: GRDP bình quân đầu người trong giai đoạn 2016 – 2021 [giá so sánh 2010, triệu đồng]

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người trong giai đoạn 2010-2021 đạt khoảng 5,1%/năm, thấp hơn tốc độ tăng của nền kinh tế (7,2%/năm – theo giá so sánh). Lý do là bởi nền kinh tế của tỉnh Đồng Nai hiện tại vẫn chủ yếu dựa vào các ngành thâm dụng lao động. Điều này dẫn đến GRDP bình quân đầu người của tỉnh vẫn còn khá khiêm tốn khi so sánh với các tỉnh tốp đầu của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. Tuy vậy, tốc độ này cũng đã cao hơn trung bình cả nước và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, chủ yếu do tốc độ gia tăng dân số của tỉnh chậm lại trong khi tăng trưởng kinh tế ở mức cao.

1.2. Rà soát, đánh giá kết quả đạt được so với quy hoạch thời kỳ trước

Đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội thời kỳ 2016-2020 so với mục tiêu quy hoạch thời kỳ trước[1] (tại Quyết định 734/QĐ-TTg ngày 27/5/2015), một số chỉ tiêu tổng hợp:

- Về tăng trưởng kinh tế, kết quả tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2016-2020 chưa đạt mục tiêu đề ra.

- Kết quả thực hiện GRDP/người đến năm 2020 đạt 93,9% so với mục tiêu đặt ra.

- Chuyển dịch cơ cấu còn chậm so với mục tiêu của quy hoạch thời kỳ trước, nhất là mục tiêu tăng tỷ trọng ngành dịch vụ chưa đạt mục tiêu đặt ra, do đó chưa thật sự khai thác được tiềm năng kinh tế của các ngành dịch vụ, dịch vụ giá trị cao. Bên cạnh đó, tăng trưởng sản xuất công nghiệp chủ yếu tập trung ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực trong nước, năng suất lao động, giá trị gia tăng vẫn còn thấp, chưa phát huy mạnh vai trò liên kết để phát triển bền vững.

Bảng 16: Đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế năm 2020 tỉnh Đồng Nai so với mục tiêu quy hoạch tỉnh thời kỳ 2016-2020

TT	Chỉ tiêu về kinh tế	Quyết định 734/QĐ-TTg	Kết quả thực hiện đến năm 2020	Đánh giá kết quả
1	Tăng trưởng kinh tế	8 – 9%/năm	7,43%	Chưa đạt mục tiêu Nghị quyết
2	GRDP bình quân đầu người (USD/người/năm)	5.300 – 5.800 USD	4.980 USD	Đạt 93,9% so với mục tiêu đặt ra
3	Dịch chuyển cơ cấu kinh tế:			
3.1	- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	4,5 – 5,5%	10,58%	Chưa đạt mục tiêu Nghị quyết
3.2	- Công nghiệp – xây dựng	55 – 56%	59,97%	Vượt mục tiêu

[1] Căn cứ theo Báo cáo tóm tắt: Kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh Đồng Nai dưới dạng Tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND cuối năm 2020 ngày 02/12/2020

3.3	- Dịch vụ	44 – 45%	21,83%	Chưa đạt mục tiêu Nghị quyết

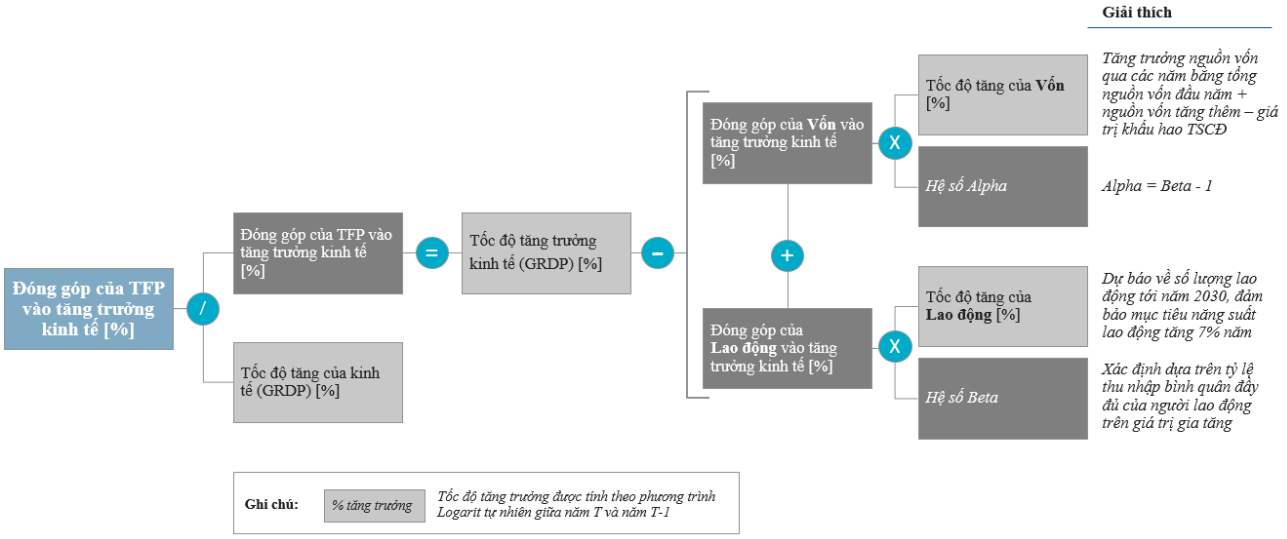
Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai

1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả *lao động* và *vốn* cho cả nền kinh tế. TFP phản ảnh sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, qua đó tăng trưởng kinh tế GRDP toàn tỉnh, không chỉ phụ thuộc vào tăng thêm về số lượng của đầu vào, cụ thể là tăng số lượng lao động và quy mô vốn, mà còn tùy thuộc vào chất lượng của các yếu tố đầu vào. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế có thể được thúc đẩy thông qua việc cải tiến chất lượng của lao động, vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này.

Việc tính toán TFP được thực hiện theo phương pháp ước lượng nguồn tăng trưởng từ hàm sản xuất của Cobb-Douglas. Sau khi trừ đi các yếu tố đóng góp về lượng (lao động và vốn) cho tăng trưởng, phần còn lại của tăng trưởng là do đóng góp về sự gia tăng hiệu quả của nền kinh tế, hay còn gọi là năng suất nhân tố tổng hợp TFP.

Phương pháp ước tính cụ thể như sau:



Hình 8: Phương pháp áp dụng để tính tỷ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Dựa trên phương pháp trên, kết quả về tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp của Đồng Nai tại năm 2020 và bình quân giai đoạn 2016-2020 là như sau:

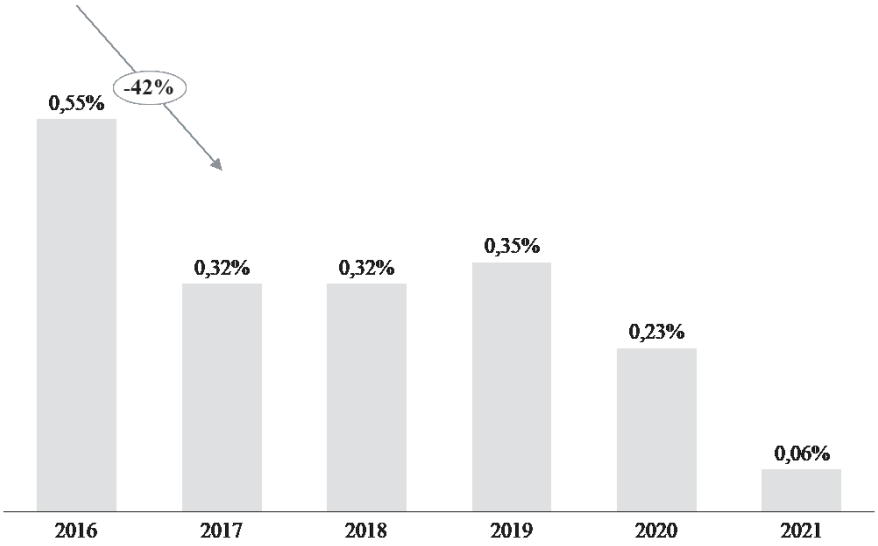
Bảng 17: Hiện trạng đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế năm 2020 và bình quân giai đoạn 2016-2020

Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2016-2020[2]	Năm 2020[3]

[2] Giá so sánh năm 2010
[3] Giá so sánh năm 2010

Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP	*%*	**32,9%**	**45,1%**
Ln tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	*%*	7%	4%
GRDP toàn tỉnh	*Tỷ đồng*	-	214.169
Đóng góp của Vốn vào tốc độ tăng trưởng kinh tế	*%*	4,1%	2,5%
Alpha (α)	#	0,40	0,40
Huy động vốn toàn xã hội	*Tỷ đồng*	-	67.027
Tổng vốn tích lũy (trừ khấu hao) – số cộng dồn	*Tỷ đồng*	-	123.186
Đóng góp của Lao động vào tốc độ tăng trưởng kinh tế	*%*	0,70%	-0,07% *(ảnh hưởng bởi Covid)*
Beta (β)	#	0,62	0,60
Tổng số lao động	*Người*	-	1.724.390
Thu nhập bình quân đầu người	*'000 đồng/ tháng*	-	5.614

Nguồn: Tính toán của Roland Berger

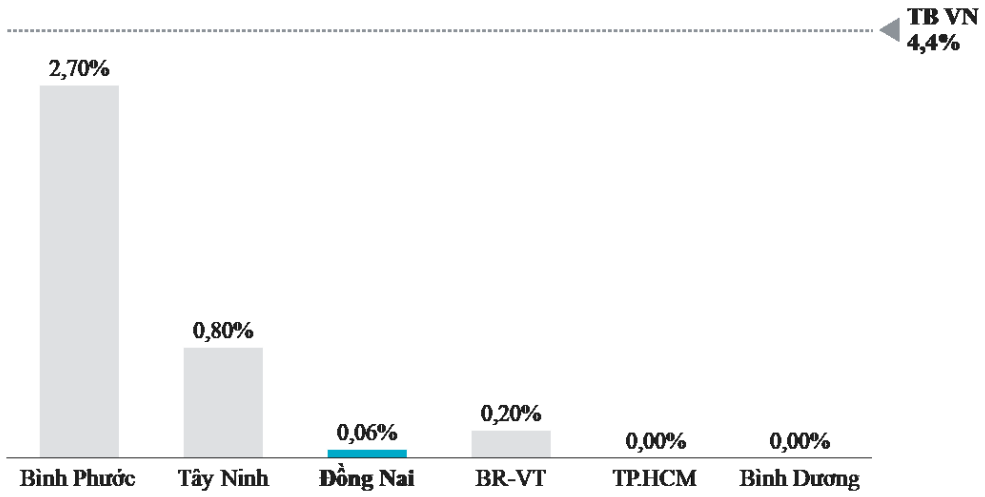


Biểu đồ 25: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tỉnh Đồng Nai (2016-2021, %)

Nguồn: Quyết định số 495/QĐ-UBND, Quyết định số 2866/QĐ-UBND, Quyết định số 934/QĐ-UBND, Quyết định số 4356/QĐ-UBND, Quyết định số 4220/QĐ-UBND, Quyết định số 137/QĐ-UBND

Kết quả tính toán cho thấy, kể từ năm 2020 về trước, tăng trưởng kinh tế của Đồng Nai phụ thuộc nhiều vào sự tích lũy của lao động dồi dào và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn. Cụ thể, trong giai đoạn 2016-2020, trong mức tăng 7% của nền kinh tế (GRDP), đóng góp từ vốn là 4,1%, đóng góp từ tăng lao động chỉ chiếm 0,7%, còn lại là đóng góp từ các nhân tố tổng hợp khoảng 2,2%. Tỷ trọng đóng góp của TFP trong mức tăng trưởng của

nền kinh tế chỉ khoảng 33%[4] bình quân toàn thời kỳ 2016-2020 cho thấy quá trình cải thiện năng suất lao động còn tương đối chậm, trình độ lao động còn thấp, tăng trưởng kinh tế chủ yếu do tăng trưởng về lượng chất lượng tăng trưởng còn chưa cao.



Biểu đồ 26: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều khu vực Đông Nam Bộ và cả nước (2021, %)

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

Về công tác giảm nghèo, toàn tỉnh hiện có khoảng 0,06% tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, giảm từ mức 0,8% năm 2016. Nhìn chung, cả vùng Đông Nam Bộ đều có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp hơn trung bình của cả nước là 4,4%, riêng Đồng Nai đã nỗ lực giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 0,55% xuống còn dưới 0,1% trong vòng 5 năm. Theo Sở Lao động – Thương binh – Xã hội, tỉnh đã có những chính sách riêng nhằm tạo điều kiện hỗ trợ cho nhiều hộ nghèo hơn, vì vậy tỷ lệ này đã giữ nguyên trong các năm gần đây. Tỉnh cũng đã triển khai nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ như hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh, hỗ trợ giáo dục, hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế, khuyến nông…

1.4. Diễn biến sử dụng đất nông nghiệp qua các năm

Bảng 1: Diễn biến số liệu hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai qua các năm

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động sử dụng đất		
					2010-2015	2015-2020	2010-2020
	Tổng diện tích tự nhiên	**590.724**	**589.776**	**586.362**	**-948**	**-3.414**	**-4.362**
1	***Đất nông nghiệp***	***468.576***	***470.647***	***463.795***	***2.071***	***-6.852***	***-4.781***
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	38.777	31.638	22.992	-7.139	-8.646	-15.785
	Trong đó: Đất chuyên	*20.153*	*21.958*	*18.396*	1.805	-3.562	-1.757

[4] Tỷ lệ đóng góp của TFP = 2,2% / 7% = 33%

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động sử dụng đất		
					2010-2015	2015-2020	2010-2020
	trồng lúa nước						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34.582	35.248	36.295	666	1.047	1.713
1.3	Đất trồng cây lâu năm	204.051	211.476	221.477	7.425	10.001	17.426
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.394	34.728	33.812	-1.666	-916	-2.582
1.5	Đất rừng đặc dụng	101.257	102.539	102.266	1.282	-273	1.009
1.6	Đất rừng sản xuất	43.927	44.766	35.171	839	-9.595	-8.756
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	7.956	7.678	7.889	-278	211	-67
1.8	Đất nông nghiệp khác	1.399	2.575	3.893	1.176	1.318	2.494
2	**Đất phi nông nghiệp**	**121.250**	**119.116**	**122.558**	**-2.134**	**3.442**	**1.308**
3	**Đất chưa sử dụng**	**898**	**13**	**9**	**-885**	**-4**	**-889**

Nguồn: Thống kê đất đai các năm 2010, 2015, 2020

Đất nông nghiệp: Năm 2020 có 463.795 ha, giảm 4.781 ha so với năm 2010 và giảm 6.853 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu là do điều chỉnh địa giới hành chính khu vực Cù lao Gò Gia về thành phố Hồ Chính Minh và do sai khác phương pháp thực hiện thống kê, kiểm kê giữa các kỳ và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp khi thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất và quá trình đô thị hóa đang diễn ra rất mạnh mẽ trong những năm qua. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 22.992 ha, giảm 15.786 ha so với năm 2010 và giảm 8.646 ha so với năm 2015 (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 18.396 ha, giảm 1.757 ha so với năm 2010 và giảm 3.562 ha so với năm 2015). Những năm gần đây, diện tích đất trồng lúa 01 vụ đã giảm rất nhiều để chuyển đổi sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn như các loại cây lâu năm hoặc một số khu vực chuyển sang làm trang trại chăn nuôi tập trung có hiệu quả. Ngoài ra diện tích đất lúa giảm để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch đã được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 221.477 ha, tăng 17.426 ha so với năm 2010 và tăng 10.001 ha so với năm 2015, do lấy từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trông thủy sản hình thành các vùng chuyên canh tập trung có hiệu quả. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng minh chứng cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và hiệu quả kinh tế cao đối với phát triển nông nghiệp của tỉnh.

- Đất rừng phòng hộ: Có 33.812 ha, giảm 2.582 ha so với năm 2010 và giảm 916 ha so với năm 2015, do cập nhật lại rà soát công bố hiện trạng rừng năm 2019 của tỉnh. Ngoài ra diện tích đất rừng phòng hộ giảm để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch đã được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Có 102.266 ha, tăng 1.009 ha so với năm 2010 và giảm 273 ha so với năm 2015, do cập nhật lại rà soát công bố hiện trạng rừng năm 2019 của tỉnh. Trong đó: Tăng 1.009 ha do thống kê lại diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai và vườn Quốc gia Cát Tiên theo đúng chức năng rừng đặc dụng; Giảm 273 ha do thống kê lại cho đúng phần diện tích của Vườn Quốc gia Cát Tiên trước đây đã có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bàn giao cho địa phương quản lý nhưng năm 2010 thống kê nhầm vào đất rừng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất: Có 35.171 ha, giảm 8.756 ha so với năm 2010 và giảm 9.595 ha so với năm 2015, do cập nhật lại rà soát công bố hiện trạng rừng năm 2019 của tỉnh. Diện tích tăng chủ yếu do thống kê lại diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai và Công ty Lâm nghiệp La Ngà sang rừng sản xuất theo đúng chức năng rừng.

Đất phi nông nghiệp: Đến năm 2020 có 122.558 ha, tăng 1.308 ha so với năm 2010 và tăng 3.442 ha so với năm 2015. Diện tích tăng chủ yếu là khu công nghiệp, thương mại dịch vụ, phát triển hạ tầng

Đất chưa sử dụng: Đến năm 2020 còn 9 ha, giảm 889 ha so với năm 2010 và giảm 4 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do được khai thác sử dụng và chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp, xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Theo số liệu Thống kê đất đai, hiện trạng sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**586.361,81**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**463.902,03**	**79,12**	**So với DTTN**
1.1	Đất trồng lúa	22.991,69	4,96	So với đất nông nghiệp
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*18.396,50*	*80,01*	*So với đất lúa*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	36.294,36	7,82	So với đất nông nghiệp
1.3	Đất trồng cây lâu năm	221.410,92	47,73	So với đất nông nghiệp
1.4	Đất rừng phòng hộ	33.894,40	7,31	So với đất nông nghiệp
1.5	Đất rừng đặc dụng	102.265,95	22,04	So với đất nông nghiệp
1.6	Đất rừng sản xuất	35.232,49	7,59	So với đất nông nghiệp
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*11.289,35*	*32,04*	So với đất rừng sản xuất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.919,37	1,71	So với đất nông nghiệp
1.8	Đất nông nghiệp khác	3.892,84	0,84	So với đất nông nghiệp
2	**Đất phi nông nghiệp**	**122.450,94**	**20,88**	**So với DTTN**
3	**Đất chưa sử dụng**	**8,84**	**0,00**	**So với DTTN**

Nguồn: Thống kê đất đai tỉnh Đồng Nai năm 2020

- Diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm qua các năm song hiện trạng vẫn chiếm quy mô chủ yếu trong tổng diện tích tự nhiên của tỉnh (79,12%). Trong đó:

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm chiếm phần lớn diện tích đất nông nghiệp với 221.410,92 ha (chiếm 47,73% diện tích đất nông nghiệp). Diện tích đất trồng cây lâu năm lớn đã cơ bản định hình các vùng trồng tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả là một trong những cơ sở nền tảng tạo nên các chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, diện tích cây lâu năm góp phần gia tăng độ che phủ cây xanh trên địa bàn tỉnh bên cạnh các diện tích rừng. Diện tích đất cây lâu năm phủ khắp địa bàn tỉnh, trong đó các huyện có quy mô lớn gồm Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Định Quán, Long Thành, Thân Phú, TP. Long Khánh.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu đất nông nghiệp với 102.265,95 ha (chiếm 22,04% diện tích đất nông nghiệp). Trong đó, Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai thuộc tiểu vùng bảo tồn sinh thái khẩn cấp, nằm trong hệ sinh thái Trường Sơn, là một trong 200 vùng sinh thái quan trọng thế giới. Diện tích rừng đặc dụng phân bổ chủ yếu ở hai huyện Vĩnh Cửu và Tân Phú.

+ Đất trồng lúa 22.991,69 ha (chiếm 4,96% diện tích đất nông nghiệp), phân bố trên hầu khắp địa bàn tỉnh, trong đó các huyện có quy mô đất lúa lớn gồm Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Long Thành. Tuy nhiên thực tế sản xuất lúa ở các huyện phía Nam như Nhơn Trạch, Long Thành không sử dụng hết quỹ đất lúa, một số năm gầy đây có hiện tượng đầu cơ, sử dụng đất lúa không đúng mục đích.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 36.29,36 ha (chiếm 7,82% diện tích đất nông nghiệp), có xu hướng tăng qua các năm từ kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh, với các nhóm cây chủ yế là rau thực phẩm các loại, bắp, khoai mì,… Các huyện có quy mô đất cây hàng năm lớn gồm Định Quán, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch.

+ Đất rừng phòng hộ 33.894,60 ha (chiếm 7,31% diện tích đất nông nghiệp), phân bố chủ yếu ở các huyện Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch.

+ Đất rừng sản xuất 35.252,49 ha (chiếm 7,59% diện tích đất nông nghiệp), phân bố chủ yếu ở các huyện Định Quán, Vĩnh Cửu, Tân Phú, Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 7.919,37 ha (chiếm 1,71% diện tích đất nông nghiệp), phân bố trên hầu hết các huyện, thành phố, trong đó các huyện có diện tích lớn gồm Nhơn Trạch (chủ yếu các diện tích nuôi thủy sản nước lợ), Tân Phú, Vĩnh Cửu, Trảng Bom (với các diện tích nuôi thương phẩm và nuôi giống thủy sản nước ngọt).

+ Đất nông nghiệp khác 3.892,84 ha (chiếm 0,84% đất nông nghiệp), phần lớn diện tích đất nông nghiệp khác là các trang trại chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom,…

Đánh giá chung

- Xu thế diễn biến sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là đúng hướng, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh theo chủ trương gia tăng tỷ trọng GRDP khu vực công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời cũng chuyển đất cây trồng kém hiệu quả sang các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Tài nguyên đất ở tỉnh Đồng Nai đã được khai thác gần đến mức tối đa đưa vào sử dụng (đến năm 2020 chỉ còn 8,84 ha đất chưa sử dụng; trong đó, chủ yếu là đất đồi núi). Đối với đất nông nghiệp tiềm năng tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vẫn còn khá cao nếu hội đủ các điều kiện như: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tổ chức sản xuất và đặc biệt là có cơ chế chính sách phù hợp.

- Tuy nhiên, bên cạnh việc chuyển dịch cơ cấu đất đúng xu hướng phát triển kinh tế, vấn đề quản lý, sử dụng đất nông nghiệp còn một số điểm nghẽn gây khó khăn cho phát triển ngành nông nghiệp:

+ Tách thửa đất nông nghiệp tràn lan dẫn đến manh mún trong sản xuất

+ Hoạt động đầu cơ đất đai đẩy giá đất nông nghiệp tăng cao, gây khó khăn trong thu hút nhà đầu tư quy mô lớn, đặc biệt là thu hút đầu tư phát triển các vùng sản xuất tập trung.

+ Quy trình chuyển đổi đất các cây kém hiệu quả (lúa, cao su) sang cây trồng hoặc mục đích khác khá phức tạp, hạn chế phần nào tốc độ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh.

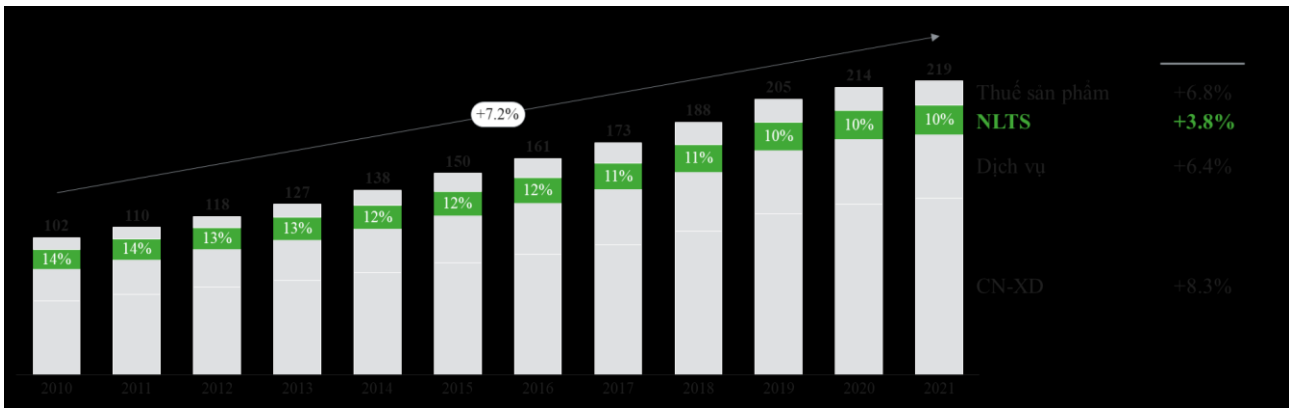
+ Vấn đề thống kê, kiểm kê, quản lý đất lâm nghiệp có sự khác biệt giữa các ngành chức năng.

2. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp-xây dựng; các ngành dịch vụ

2.1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tổng quan giá trị, tăng trưởng và cơ cấu ngành

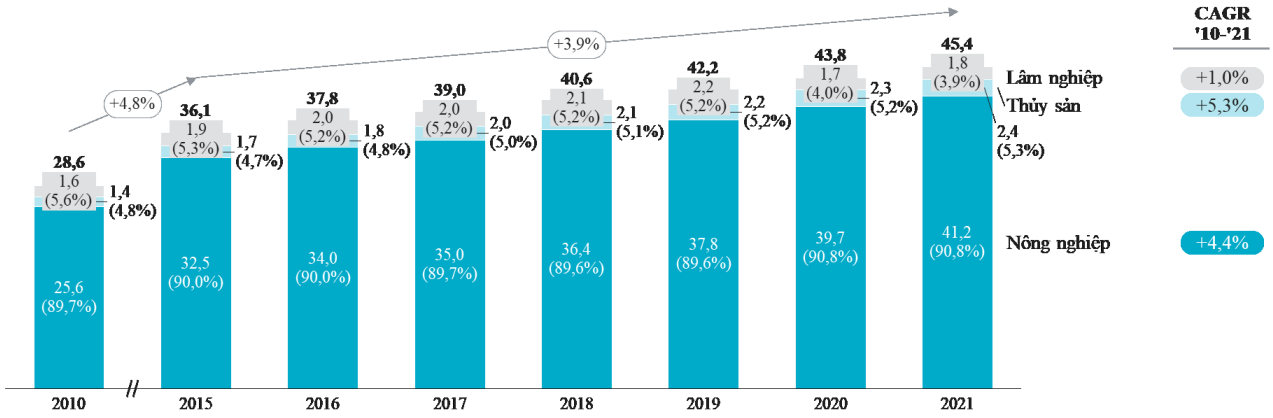
Tổng sản phẩm (GRDP) của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định. Cụ thể, bình quân giai đoạn 2010-2021, GRDP ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh tăng 3,8%/năm (giá so sánh 2010), cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước (3,0%/năm). Năm 2010, GRDP (giá so sánh 2010) của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đạt 14.511 tỷ đồng, năm 2015 đạt 17.922 tỷ đồng (gấp 1,2 lần năm 2010) và năm 2021 đạt 21.788 tỷ đồng (gấp 1,2 lần năm 2015 và 1,5 lần năm 2010).



Biểu đồ 27: GRDP các ngành kinh tế tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [nghìn tỷ đồng] (giá so sánh 2010)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, thủy sản đạt 28.576 tỷ đồng năm 2010 và 45.352 tỷ đồng năm 2021, tăng trưởng bình quân 4,3%/năm trong giai đoạn 2010-2021. So với giai đoạn 2010-2015, giai đoạn 2016-2021 có tốc độ tăng trưởng ngành chậm lại, đặc biệt là lĩnh vực lâm nghiệp:



Biểu đồ 28: GTSX của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 2010-2020 [nghìn tỷ đồng] (giá so sánh 2010)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

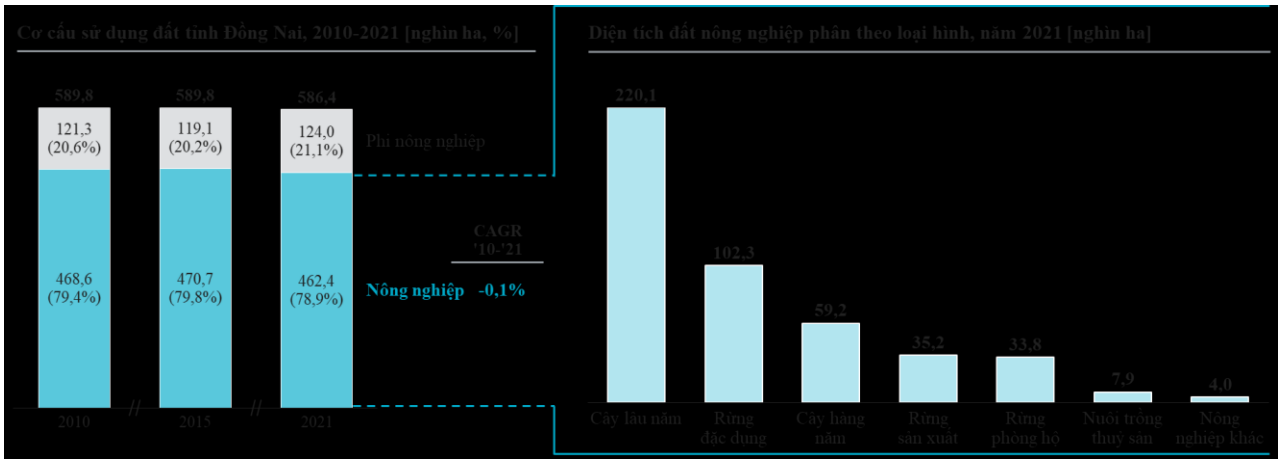
Giai đoạn 2010-2015, GTSX ngành nông, lâm nghiệp thủy sản tăng trưởng bình quân 4,8%/năm, trong đó: nông nghiệp tăng 4,8%/năm; lâm nghiệp tăng 3,7%/năm; thủy sản tăng 4,6%/năm.

Giai đoạn 2016-2020, GRDP ngành nông, lâm nghiệp thủy sản tăng trưởng bình quân 3,9%/năm, trong đó: nông nghiệp tăng 3,2%/năm; lâm nghiệp giảm 2,5%/năm; thủy sản tăng 4,8%/năm.

Về cơ cấu ngành năm 2020, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, 90,8% giá trị toàn ngành; kế đến là thủy sản chiếm 5,3% và lâm nghiệp 3,9% (theo giá so sánh 2010). Giai đoạn 2010-2020, cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành nông nghiệp, thủy sản, giảm tỷ trọng lâm nghiệp, cụ thể:

- Ngành nông nghiệp (gồm các hoạt động dịch vụ có liên quan) duy trì tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và có xu hướng tăng nhẹ từ 89,7% năm 2010 lên 90,0% năm 2015 và 90,8% năm 2020.
- Ngành lâm nghiệp (gồm các hoạt động dịch vụ có liên quan) có tỷ trọng giảm từ 5,6% năm 2010 xuống còn 5,3% năm 2015 và 3,9% năm 2020.
- Ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng tỷ trọng từ 4,8% năm 2010 lên 5,3% năm 2020.

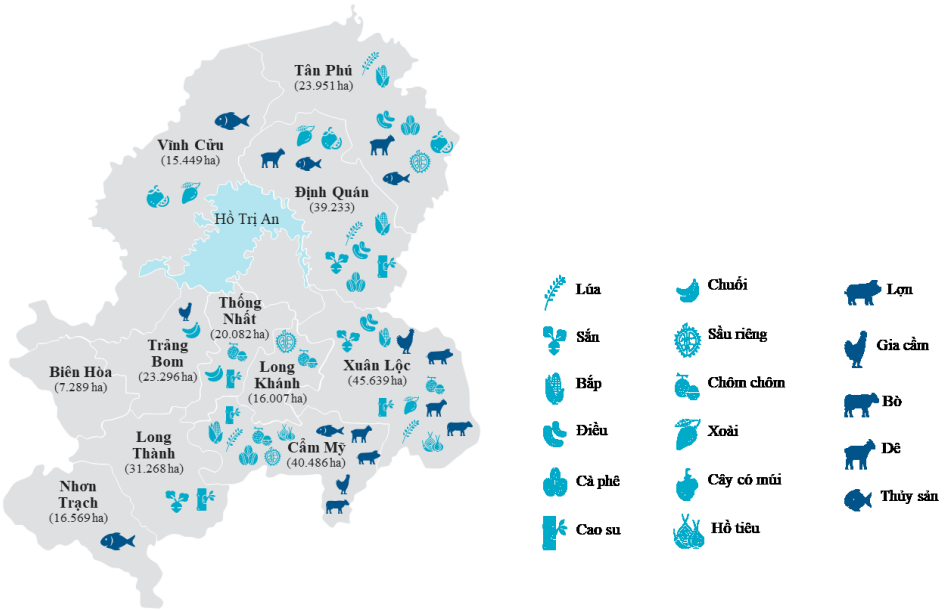
Tuy chỉ chiếm 10% tỷ trọng GRDP của tỉnh nhưng NLTS sử dụng gần 80% diện tích đất tỉnh Đồng Nai, chiếm đa số là đất trồng trọt. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2021 ước đạt 138 triệu đồng/ha/năm, tăng gấp 1,2 lần so với năm 2016, nếu tính thêm cả chăn nuôi thì giá trị đạt trên 235 triệu đồng/ha.



Biểu đồ 29: Diện tích đất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [nghìn ha]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Tình trạng tách thửa đất nông nghiệp còn diễn ra tràn lan và phổ biến, đặc biệt là ở các địa phương có giá đất tăng mạnh dẫn đến manh mún trong sản xuất và gây khó khăn trong tích tụ rượng đất để hình thành các vùng chuyên canh. Tình trạng này diễn ra mạnh ở TP. Long Khánh, H. Xuân Lộc,... chủ yếu do xu hướng đầu cơ đất đai.

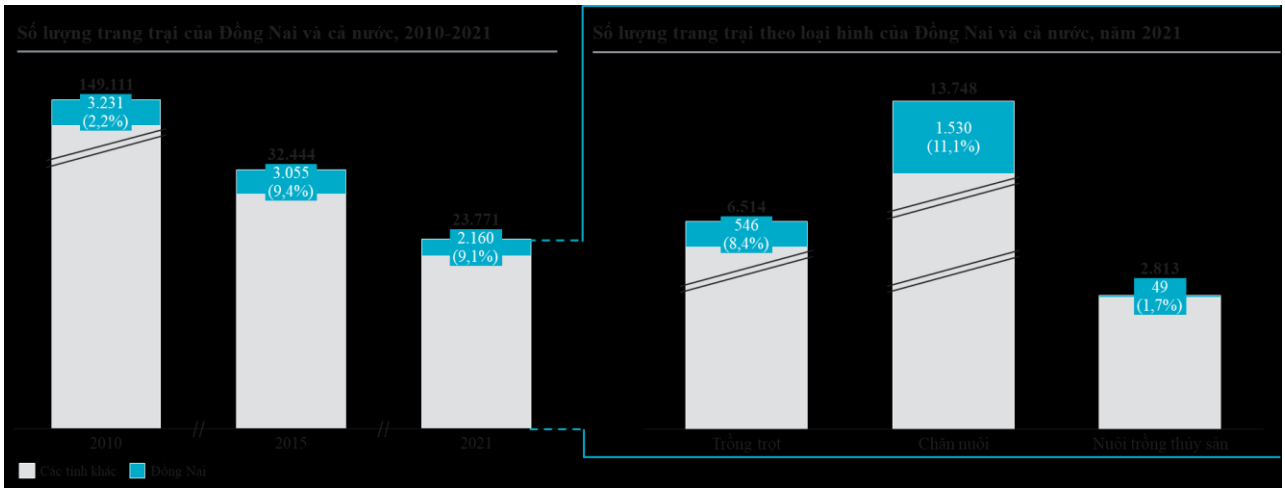


Biểu đồ 30: Tổng quan phân bổ các sản phẩm chủ lực của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

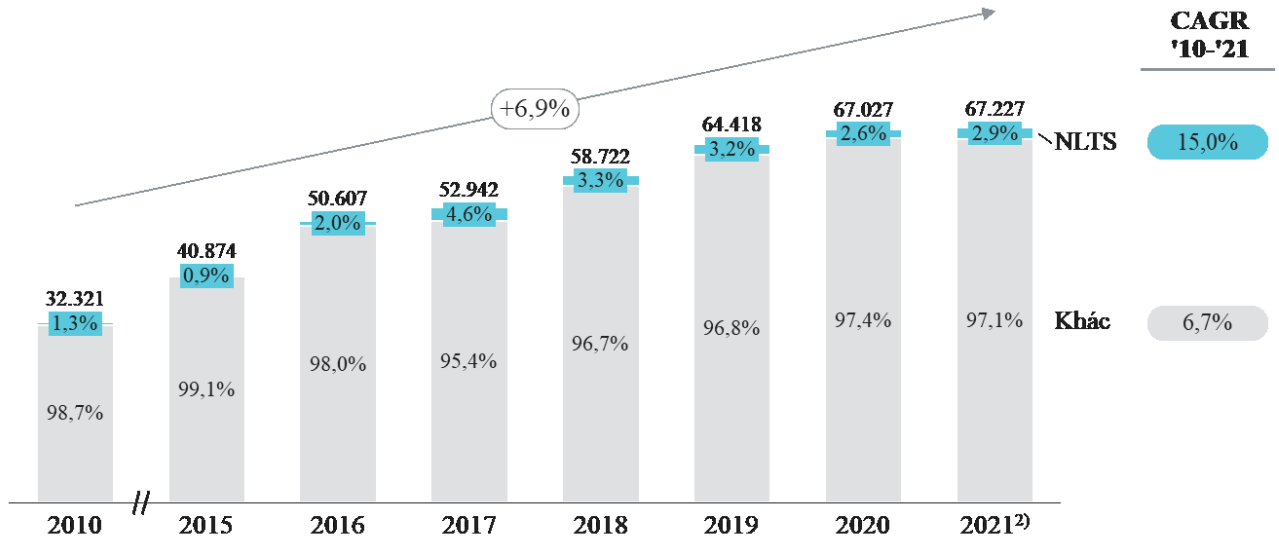
Nhìn chung, dù là một tỉnh công nghiệp nhưng Đồng Nai có nền nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển mạnh do có thổ nhưỡng và khí hậu thích hợp để phát triển nhiều giống cây trồng, vật nuôi. Các vùng nông nghiệp chủ yếu tập trung ở các huyện phía Bắc và phía Đông, do tỉnh đã có những quy định di dời vùng chăn nuôi, trồng trọt và chuyển đổi đất nông nghiệp ở khu vực thành phố, đô thị và các huyện có thế mạnh công nghiệp như TP. Biên Hòa, Trảng Bom, Long Thành. Hiện nay, huyện Cẩm Mỹ và Xuân Lộc là 2 địa phương có diện tích và quy mô nông nghiệp lớn bậc nhất với đa dạng các loại vật nuôi và nông sản.

Về hình thức sản xuất, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Đồng Nai phát triển mạnh kinh tế trang trại với số lượng trang trại nhiều nhất cả nước. Năm 2021, Đồng Nai có khoảng 2.160 trang trại (chiếm 9,1% số lượng trang trại cả nước), trong đó đa số là trang trại chăn nuôi (1.530 trang trại), kế đến là trồng trọt (546 trang trại) và một số ít trang trại thủy sản (49 trang trại). Các trang trại đang đóng góp đến 20% giá trị toàn ngành.



Biểu đồ 31: Số lượng trang trại phân theo loại hình của Đồng Nai và cả nước, 2010-2021

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

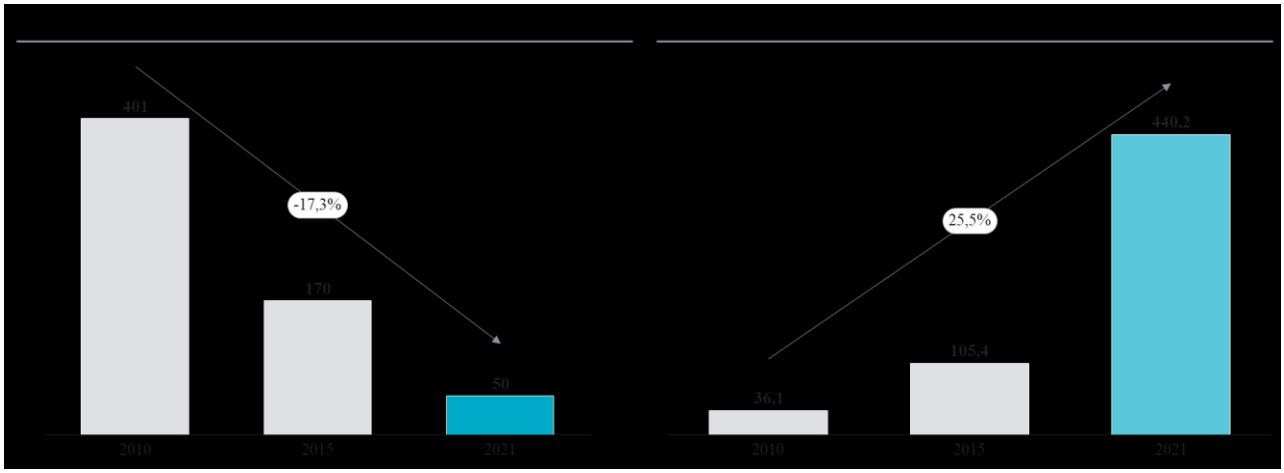


Biểu đồ 32: Tỷ trọng vốn đầu tư cho nông lâm thủy sản trong tổng vốn đầu tư tỉnh Đồng Nai [tỷ đồng, %] (giá so sánh 2010)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn cho nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2010-2021, tổng vốn đầu tư của tỉnh Đồng Nai tăng ở mức 6,9%/năm; trong khi đó, vốn đầu tư vào nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng gấp đôi, khoảng 15,0%/năm. Trong đó, có 25 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) được cấp giấy phép với tổng vốn đăng ký hơn 83 triệu đô la Mỹ (lũy kế các dự án có hiệu lực đến 31/12/2021). Điều này cho thấy mức độ quan tâm lớn của tỉnh và nhà đầu tư trong phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Lao động ngành nông, lâm, thủy sản liên tục giảm mạnh trong giai đoạn 2021-2020 nhưng giá trị toàn ngành vẫn tăng nhờ nỗ lực trong tái cơ cấu sản phẩm và áp dụng khoa học kỹ thuật giúp tăng năng suất lao động.



Biểu đồ 33: Số lượng lao động và GRDP bình quân trên một lao động ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, 2010-2021 [nghìn người, triệu đồng - giá so sánh 2010]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

a. Hoạt động Hợp tác xã

(i). Công tác xây dựng và phát triển Hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN)

Trong năm 2021, đã phối hợp với địa phương tổ chức củng cố hoạt động, vận động thành lập mới các hợp tác xã nông nghiệp. Kết quả:

+ Vận động thành lập mới 12 hợp tác xã nông nghiệp, đạt 120% so với chỉ tiêu của UBND tỉnh giao (10 HTXNN/năm). Trong đó có: 02 HTX tại huyện Định Quán (HTX DONA FRUITS, HTX chăn nuôi trâu bò Mạnh Cường), 02 HTX tại thành phố Long Khánh (HTX Cây Mít Bảo Quang, HTX nông nghiệp công nghệ cao - du lịch sinh thái VIME GARDEN), 02 HTX huyện tại Xuân Lộc (HTX TMDV nông nghiệp Xuân Thọ, HTX Hưng Phát), 02 HTX tại huyện Cẩm Mỹ (HTX NN sầu riêng Tân Hạnh, HTX NN La Hoa Xuân Đông), 01 HTX tại huyện Tân Phú (HTX nông nghiệp Vietgap Phú Bình), 01 HTX tại huyện Long Thành (HTX nông nghiệp tổng hợp Bình An), 01 HTX tại huyện Trảng Bom (HTX Chuối Việt), 01 HTX tại Nhơn Trạch (HTX DVNN thủy sản Thành Công).

+ Có 05 HTX ngưng hoạt động: 01 HTX tại Biên Hòa (HTX Vĩnh Hưng), 01 HTX tại Vĩnh Cửu (HTX nNDv 481 Mã Đà), 01 HTX tại Cẩm Mỹ (HTX DVNN Sông Nhạn), 01 HTX tại Thống Nhất (HTX sản xuất và chế biến Đồng Hiệp), 01 HTX tại Xuân Lộc (HTX TmDv NN Sạch An Sinh).

+ Giải thể 04 HTX do hoạt động kinh doanh không hiệu quả, gồm: 02 HTX tại Định Quán: HTX Kinh doanh nông sản Đồng Nai, HTX chế biến xoài xuất khẩu Loan Hiền; 02 HTX tại Thống Nhất: HTX Ca Cao Thống Nhất, HTX chăn nuôi và môi trường Gia Tân 2.

+ Chuyển đổi 02 HTX qua loại hình khác, gồn: HTX TMDV Xuân Thanh tại thành phố Long Khánh; HTX Khánh Trường tại huyện Trảng Bom.

Lũy kế đến 12/2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 183 HTX nông nghiệp (178 HTX đang hoạt động, 05 HTX ngưng hoạt động), với tổng vốn điều lệ là 497,7 tỷ đồng và 3.880 thành viên. Trong đó lĩnh vực trồng trọt 99 HTX chiếm 54%, chăn nuôi 18 HTX chiếm 10%, thủy sản 8 HTX chiếm 4%, dịch vụ tổng hợp 58 HTX chiếm 32%.

Sản xuất gắn với chuỗi giá trị: Lũy kế đến nay toàn tỉnh có 180 chuỗi liên kết với sự tham gia của của 99 doanh nghiệp, 61 hợp tác xã, 31 cơ sở giết mổ, cơ sở sản xuất kinh doanh và hơn 12.540 hộ sản xuất. Trong đó: 18 dự án chuỗi liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, 50 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, 112 chuỗi được hình thành do các doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân chủ động thực hiện.

Đánh giá xếp loại hợp tác xã theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: có 90 HTX hoạt động khá, tốt chiếm 48,6%; 65 HTX hoạt động trung bình, chiếm 35,1%; 16 HTX hoạt động yếu, chiếm 8,6% và 12 HTX chưa xếp loại do mới thành lập đi vào hoạt động chưa có doanh thu, chiếm 6,4%. Một số huyện có số lượng HTX hoạt động khá, tốt điển hình như: huyện Xuân Lộc có 21 HTX động khá; thành phố Long Khánh 15 HTX; huyện Cẩm Mỹ có 14 HTX hoạt động khá tốt, huyện Tân Phú có 11 HTX hoạt động khá, tốt.

(ii). Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh các HTX đã mạnh dạn đầu tư ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất; Căn cứ vào tiêu chí đánh giá theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT đến nay trên địa bàn tỉnh có 63 hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cụ thể:

Ứng dụng quy trình sản xuất tưới nước tiết kiệm có 43 HTX thực hiện lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm và bón phân qua đường ống với diện tích 2.211 ha.

Sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn: 20 HTX được chứng nhận VietGAP với diện tích 862 ha trong đó có 354 ha nuôi trồng thủy của HTX nuôi trồng thủy sản Đa Tôn; 08 HTX sử dụng nhà màng, nhà lưới với diện tích 16 ha; 01 HTX được chứng nhận tiêu chuẩn GlobalGAP với diện tích 16 ha trên cây xoài của HTX NN DVTM du lịch Suối Lớn; 01 HTX sản xuất nông nghiệp hữu cơ với diện tích 3,5 ha trên cây tiêu của HTX nông nghiệp Lâm San;

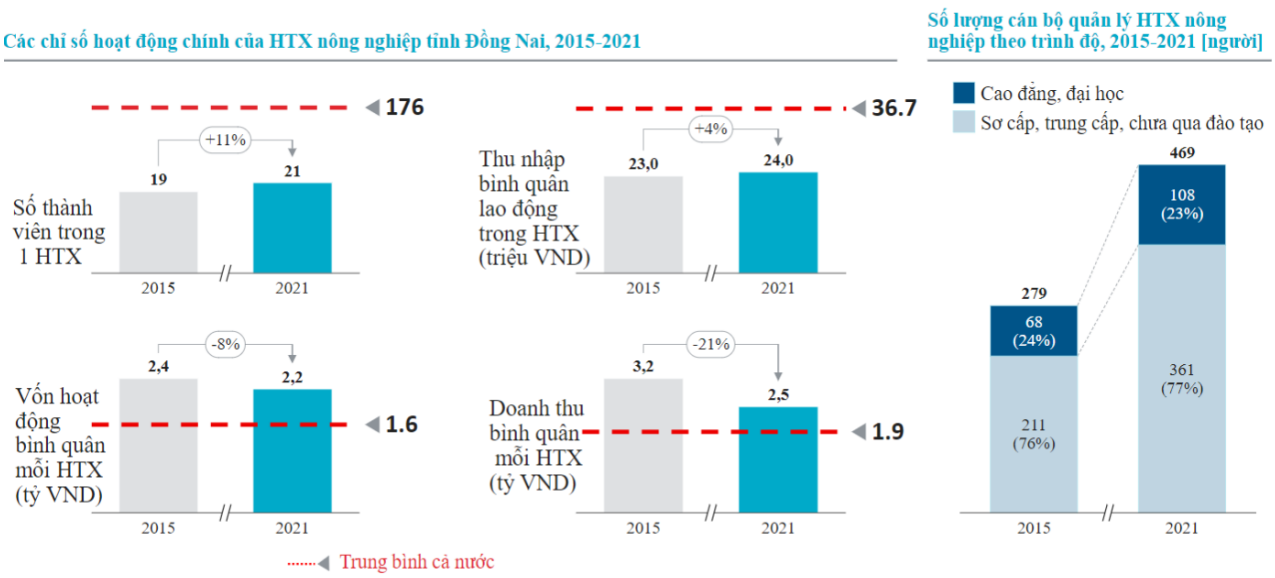
(iii). Hợp tác xã xây dựng sản phẩm OCOP (mỗi xã một sản phẩm)

Thực hiện theo Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt đề án "Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2035" và Kế hoạch số 10877/KH-UBND, ngày 23/9/2019 về thực hiện đề án "Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai" giai đoạn 2019 - 2020. Kết quả lũy kế đến năm 2021 có 13 hợp tác xã nông nghiệp tham gia với 23 sản phẩm trong đó có 16 sản phẩm đạt hạng 3 sao và 07 sản phẩm đạt hạng 4 sao.

(iv). Xây dựng và phát triển câu lạc bộ - tổ hợp tác

Trong năm 2021 đã phối hợp với địa phương vận động thành lập mới 26 tổ hợp tác (đạt 50% kế hoạch (50 THT/năm); giải thể 192 Tổ hợp tác không còn hoạt động. Lũy kế đến nay toàn tỉnh có 1.002 CLB-THT *(giảm 167 CLB-THT so cuối năm 2020)* với 33.736 thành viên và 37.767 lao động. Trong đó lĩnh vực trồng trọt 656 THT chiếm 66%, chăn nuôi 248 THT chiếm 25%, thủy sản 34 THT chiếm 3%, dịch vụ tổng hợp 64 THT chiếm 6%. Phần lớn các THT vẫn chưa có hoạt động kinh tế chung mà chủ yếu hỗ trợ nhau thông qua việc học tập, trao đổi kinh nghiệm, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Các CLB-THT hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp từng bước liên kết hỗ trợ nhau, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, nâng giá trị sản phẩm, tăng thu nhập cho hộ thành viên, phát huy tinh thần tương trợ nhau trong sản xuất và đời sống, xoá đói giảm nghèo cho các hộ thành viên; đồng thời còn là cầu nối giữa cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương với nông dân trong việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên, tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác thiếu ổn định hoặc chủ yếu liên kết theo mùa vụ sản xuất. Mặt khác, các chính sách hỗ trợ cho đối tượng này chưa nhiều nên chưa khuyến khích, động viên các CLB tham gia.



Biểu đồ 34: Các chỉ số hoạt động chính của HTX nông nghiệp tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Báo cáo 10 năm thực hiện Luật HTX 2012

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế tập thể, HTX vẫn còn hạn chế, bất cập; tốc độ tăng trưởng còn thấp so với các khu vực kinh tế khác. Đóng góp của các tổ chức kinh tế tập thể vào tổng giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp của tỉnh thấp. Phần lớn các HTX hoạt động với quy mô nhỏ, vốn ít, cơ sở vật chất kém, khó tiếp cận nguồn lực về đất đai, vốn và con người; công nghệ sản xuất lạc hậu; nội dung hoạt động đơn điệu, chưa thiết thực. Tuy tỉnh đã có chính sách hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu hàng hóa nhưng nhiều HTX chưa chú trọng và quan tâm tới vấn đề đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm; việc sử dụng, phát huy chứng nhận tiêu chuẩn GAP, nhãn hiệu hàng hoá trong giao dịch thương mại còn hạn chế. Thị trường đầu ra đối với sản phẩm của các tổ hợp tác và HTX chưa ổn định; chất lượng sản phẩm, số lượng sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, chưa đủ sức cạnh tranh trong kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Quy mô tăng trưởng của các HTX còn chậm; khả năng tích lũy vốn, huy động nguồn lực, mở rộng sản xuất kinh doanh, hợp tác liên kết với danh nghiệp còn hạn chế. Trình độ cán bộ quản lý HTX nâng cao rõ rệt nhưng vẫn dưới mức chỉ tiêu đề ra. Tổng số cán bộ quản lý HTX là 469 người, số cán bộ quản lý hợp tác xã đã qua đào tạo đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên là 108 người (chiếm 23% so với chỉ tiêu là 40%).

b. Kết quả xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

(i). Xúc tiến thương mại:

Trong thời gian qua, Ngành Nông nghiệp đã phối hợp Ngành Công thương tổ chức 21 hội nghị, hội thảo kết nối giao thương giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại sản xuất với các đơn vị tiêu thụ; 03 lớp tập huấn nâng cao kỹ năng tiếp thị, xúc tiến thương mại cho Ban giám đốc hợp tác xã; Hỗ trợ 179 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hội chợ triển lãm hàng hóa tiêu dùng, vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp; Xây dựng 16 điểm tổ chức các hoạt động bán hàng Việt tại các huyện và thành phố Long Khánh; tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại nhằm phát triển thị trường nội địa cho 225 lượt doanh nghiệp tham gia hội chợ ngoài tỉnh; 03 chương trình kết nối tiêu thụ chuối cấy mô, heo và rau, củ,

quả; 07 hội nghị giao thương với doanh nghiệp các tỉnh và 23 hội nghị kết nối tiêu thụ nông sản trên địa bàn vào Chợ đầu mối Dầu Giây. Thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại đã hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp cận và mở rộng thị trường, tiếp cận công nghệ và thiết bị tiên tiến trong sản xuất, thúc đẩy nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của các đơn vị góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(ii). Xúc tiến đầu tư:

Tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ 12 dự án đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với tổng kinh phí hỗ trợ hơn 33,8 tỷ đồng theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP[5]. Giai đoạn 2016-2020, tình hình thu hút đầu tư dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã có những chuyển biến nhất định, cụ thể: 35 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký trên 995 tỷ đồng, 16 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 64,5 triệu USD. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp (ngoài Khu công nghiệp) chưa đồng đều giữa các ngành, chiếm tỷ trọng lớn vẫn là nông nghiệp thuần túy về chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất giống, nhà máy ấp trứng, các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, lĩnh vực ưu tiên đầu tư như phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu địa phương còn hạn chế.

c. Hạ tầng thủy lợi

(i). Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi, PCTT

Hiện nay toàn tỉnh trên địa bàn tỉnh có 137 công trình thủy lợi đang hoạt động, trong đó có 8 công trình thủy lợi lớn, 15 công trình thủy lợi vừa, 117 công trình thủy lợi nhỏ, gồm: 18 hồ chứa, 56 đập dâng, 39 trạm bơm, 7 công trình ngăn mặn, 3 kênh tạo nguồn và 14 kênh tiêu. Tổng số chiều dài kênh mương hiện có là 636,16 km, bao gồm: Kênh tưới là 596,83km, kênh tiêu là 66,33km, trong đó kiên cố hóa 327,1km (đạt tỷ lệ 57,39%), đê bao là 40,14 km. Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã và đang phát huy tốt hiệu quả, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó: phụ vục tưới (18.935ha/23.953ha) đạt 79,05% so với năng lực thiết kế, cấp nước 111.703m3/ngày đêm đạt 65,23% so với năng lực thiết kế, tiêu và ngăn mặn (9.341ha/10.415ha) đạt 89,68% so với năng lực thiết kế. (Chi tiết Năng lực theo diện tích phục vụ của các hệ thống công trình thủy lợi tại Phụ lục 13). Cụ thể:

- Về hồ chứa: Có 16 hồ đang hoạt động bình thường gồm: Suối Vọng, Gia Ui, Bà Hào, Mo Nang, Cầu Mới, Thanh Niên, Sông Mây, Bà Long, Đa Tôn…. 05 hồ còn lại gồm: Suối Đôi, Giao Thông, Núi Le, Suối Tre, Suối Đầm, cần sửa chữa một số hạng mục như: Dọn dẹp, phát quang cỏ cây mọc xung quanh mái đập và tràn xả lũ; sửa chữa cống lấy nước và cửa van bị rò rỉ, hư hỏng.

- Về đập dâng: Có 43 đập đang hoạt động bình thường, 9 đập cần sửa chữa một số hạng mục như: Một số đoạn kênh mương bị sạt lở, bồi lắng; bảo dưỡng máy đóng mở; nạo vét bồi lắng thượng, hạ lưu đập; dọn dẹp, phát quang cây cỏ xung quanh đập, 05 đập ngưng phục vụ do bị hư hỏng, nguồn nước đến đập không đảm bảo phục vụ tưới.

[5] Trong đó: 06 dự án xây dựng trại heo; 02 dự án xây dựng nhà máy bảo quản, chế biến nông sản; 01 dự án xây dựng vườn ươm; 01 dự án sản xuất giống rau màu; 01 dự án sản xuất chế phẩm sinh học

- Về trạm bơm: Có 24 trạm bơm đang hoạt động bình thường, 12 trạm bơm cần sửa chữa một số hạng mục như: Nạo vét kênh mương, bể hút; thay mới bạc đạn bị hư hỏng, 02 trạm bơm ngưng phục vụ sản xuất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, người dân không còn nhu cầu tưới. Tình trạng khai thác cát gần khu vực đầu mối công trình trạm bơm gây ra các hiện tượng sạt lở, diễn biến lòng sông bất lợi cho công trình. Mực nước tại bể hút xuống thấp gây ảnh hưởng đến công tác bơm tưới trong thời gian cao điểm mùa khô. Việc sử dụng tối đa công suất bơm so với thiết kế trong mùa kiệt phục vụ tưới tiêu gây ảnh hưởng đến tuổi thọ công trình. Hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác dùng nước, khai thác công trình thuỷ lợi chưa hiệu quả, chính quyền địa phương xã chưa thực sự quan tâm tới công tác thuỷ nông trong khu vực. Tại các công trình trạm bơm dã chiến hệ thống kênh mương chưa được bê tông hoá gây thất thoát nước, chi phí tiền điện tăng cao, công tác vận hành còn gặp nhiều khó khăn.

- Các công trình tạo nguồn, đê bao, bờ bao ngăn mặn và tiêu thoát lũ:14 công trình hoạt động bình thường, 8 công trình cần sửa chữa. Hệ thống đê bao, bờ bao hiện nay bị hư hỏng và xuống cấp nhiều do tác động của giao thông. Đê bao, bờ bao ngăn mặn chủ yếu nằm ở vùng thấp (05 công trình -H. Nhơn Trạch) đê bao ngăn lũ nằm ở vùng cao (01 công trình-H. Tân Phú), chi tiết phụ lục 14

- Hệ thống kênh mương: Cơ bản đã và đang phát huy hiệu quả và góp phần vào sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh. Tuy nhiên đến nay có một số công trình không còn hoạt động hiệu quả, một số chưa phát huy được tối đa năng lực thiết kế. Hệ thống kênh mương nội đồng được phân cấp cho cấp Trung tâm DVNN, xã quản lý nhưng chưa được địa phương quan tâm, duy tu sửa chữa đúng mức gây khó khăn trong công tác điều tiết nước và thất thoát, lãng phí nguồn nước tưới. Vai trò và tính hiệu quả trong hoạt động phối hợp phục vụ công tác tưới tiêu của một số tổ hợp tác dùng nước chưa cao.

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đa dạng phong phú, là yếu tố quyết định đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phục vụ dân sinh kinh tế, cải tạo môi trường. Việc quan tâm, thường xuyên chỉ đạo đóng vai trò then chốt trong khâu phát triển ngành thủy lợi.

Hệ thống công trình thủy lợi có vai trò và tầm quan trọng lớn trong công tác tưới tiêu, trong công tác ngăn mặn chống triều cường, trong công tác PCLB giảm nhẹ thiên tai, phục vụ sản xuất.

Công tác quản lý hiện nay các công trình/hệ thống nhỏ do Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện là đơn vị trực tiếp tiếp quản các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn. Tuy nhiên, các Trung tâm DVNN là mới đi vào tiếp quản, nhân sự là kỹ sư thủy lợi còn thiếu và yếu đối với các đơn vị quản lý. Công trình thủy lợi trên địa bản được xây dựng lâu, qua nhiều đơn vị quản lý hồ sơ bị thất lạc nhiều nên rất khó khăn trong công tác quản lý.

Các công trình chưa có mốc ranh giới công trình nền rất khó khăn trong việc xác định ranh giới vi phạm các công trình. Việc người dân lấn chiếm ranh đất vẫn đang tồn tại song song, tuy nhiên lại chưa thể giải quyết dứt điểm được. Các tuyến bờ bao đất công trình vẫn thuộc quyền sở hữu của người dân nên rất khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ, xử lý vi

phạm hành lang bảo vệ các công trình. Việc xử lý vi phạm của các cơ quan địa phương chưa thực sự gay gắt, triệt để dẫn tới các trường hợp lấn chiếm, vi phạm vẫn còn diễn ra.

Hiệu quả sử dụng các hệ thống công trình thủy lợi được đánh qua năng lực phục vụ hiện trạng so với thiết kế theo diện tích. Có thể chia ra như sau:

Hiệu quả đạt từ 90% trở lên: 86 công trình.

Các công trình được đánh giá đạt hiệu quả cao cơ bản là do các công trình này đều có nguồn nước ổn định, hệ thống kênh mương tương đối hoàn chỉnh (kênh nội đồng bằng đất hoặc đã được bê tông hóa một phần), công trình được đơn vị quản lý bố trí kế hoạch tu bổ, sửa chữa thường xuyên, khu tưới được người dân gieo trồng hết diện tích thiết kế.

Để tiếp tục phát huy hiệu quả lâu dài của các công trình trên, đơn vị quản lý cần thường xuyên tu sửa, nạo vét, kiên cố hóa kênh nội đồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ các loại cây trồng truyền thống giá trị thấp sang các loại cây màu có giá trị kinh tế, để ngày càng nâng cao đời sống người nông dân, đồng thời đánh giá lại nguồn nước ở từng công trình để xác định khả năng phục vụ phù hợp cho với nhu cầu thực tế.

Hiệu quả đạt từ 70 - 90%: 19 công trình.

Một số nguyên nhân cơ bản như:

- Công trình đầu mối, hệ thống kênh đã hư hỏng, xuống cấp tổn thất nước trên hệ thống còn nhiều.
- Một số diện tích thuộc khu tưới đã chuyển đổi mục đích sử dụng từ trồng lúa sang đất phi nông nghiệp, đất dân cư đô thị…
- Kênh nội đồng chưa hoàn chỉnh, nước không dẫn tới được mặt ruộng nên không tưới hết được diện tích.

Để nâng cao hiệu quả công trình, đơn vị quản lý cần có kế hoạch cải tạo, sửa chữa, nâng cấp những công trình đã hư hỏng, xuống cấp; lập/cập nhật lại quy trình vận hành phù hợp điều kiện thực tế.

Hiệu quả đạt từ 50 - 70%: 17 công trình.

Nguyên nhân chính dẫn đến hiệu quả đạt thấp như sau:

- Một số khu tưới có diện tích cao hơn so với diện tích thực tế nên nhiều khu vực không sử dụng nước tự chảy được, những khu tưới không còn diện tích phục vụ như: hồ Cầu Mới (gồm tuyến V, VI, đập Suối Cả) - Long Thành; HTTL Ông Kèo (Nhơn Trạch); đập Tín Nghĩa 1 (Thống Nhất); trạm bơm ấp 1, 2 - Phú Thịnh (Tân Phú).
- Hệ thống kênh chưa được xây dựng hoàn chỉnh, thiếu kênh nội đồng như: trạm bơm Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu); đập Cầu Máng, đập Tân Yên, kênh tiêu thoát nước 52/54 (Thống Nhất), kênh mương Ruộng Tre (Long Khánh); đập Suối Sấu, đập dâng ấp 1 xã Lâm San, đập chắn xã Thừa Đức (Cẩm Mỹ); đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua và mương tiêu cánh đồng ấp 4, 5, 6a, 6b xã Núi Tượng (Tân Phú).

Hiệu quả đạt dưới 50%: 15 công trình.

Một số nguyên nhân cơ bản như:

- Nguồn nước về đập trong mùa khô bị suy giảm do các yếu tố tự nhiên và xã hội như: lớp phủ thực vật, lượng mưa, rừng đầu nguồn, khu dân cư, công trình công cộng,… khi lập dự án trước đây và hiện nay đã có nhiều thay đổi, dẫn đến công trình phục vụ không đạt mục tiêu ban đầu như: hồ Bà Hào (Vĩnh Cửu), đập Suối Nước Trong (Cẩm Mỹ); đập Ba Cao, đập Ông Công, đập Ông Sinh (Thống Nhất)
- Công trình đầu mối, hệ thống kênh mương xuống cấp, chưa hoàn thiện: kênh tiêu Hiệp Phước (Nhơn Trạch); hồ Núi Le, hồ Gia Măng (Xuân Lộc); cống tiêu ấp 9 xã Đắc Lua, trạm bơm ấp 4 Tà Lài (Tân Phú); hồ Suối Ran, hồ Suối Đôi (Cẩm Mỹ); kênh tiêu thoát nước 97 (Thống Nhất)
- Một số diện tích thuộc khu tưới nằm ven sông, người dân dùng máy bơm dầu để tưới và không lấy nước từ trạm bơm như: trạm bơm Trị An 2 (Vĩnh Cửu)
- Một số công trình không đạt hiệu quả do đang trong giai đoạn thi công xây dựng, sửa chữa nâng cấp như: hồ Suối Đầm (Trảng Bom)

Đối với những công trình bị suy giảm nguồn nước về mùa khô, đơn vị quản lý cần khảo sát, đánh giá lại nguồn nước thực tế, lập/cập nhật lại quy trình vận hành để điều chỉnh lại mục tiêu như: không phục vụ tưới vụ Đông Xuân, chỉ hỗ trợ vụ Hè Thu và vụ Mùa. Các công trình đã xuống cấp, cần có kế hoạch lập dự án sửa chữa, nâng cấp để nâng cao hiệu quả.

Chi tiết các hệ thống công trình thủy lợi tại Phụ lục 14.

(ii). Hiện trạng quản lý vận hành

Hiện trạng quản lý vận hành hệ thống kênh mương thủy lợi hiện nay được thực hiện bởi 15 đơn vị gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi; HTX Nếp Sống Mới; HTX Thủy sản Biên Hòa; 10 Trung tâm DVNN các huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Long Thành, Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Thống Nhất, Cẩm Mỹ và Tp. Long Khánh; UBND xã Phú Túc, huyện Định Quán, Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai. Chi tiết Hiện trạng quản lý vận hành hệ thống kênh mương thuỷ lợi tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục 13.

(iii). Hiện trạng vật chất

Qua kết quả điều tra, đánh giá cho thấy hầu hết các công trình khai thác nước phục vụ tưới tiêu là có hệ thống kênh mương, một số ít công trình không có kênh mương nội đồng do phục vụ chưa hiệu quả hoặc mục đích sử dụng khác như phòng cháy, chữa cháy, tạo nguồn…

Hệ thống kênh mương hiện trạng tỉnh Đồng Nai trước năm 2000, hầu hết kênh mương được xây dựng là kênh đất, do sử dụng nhiều năm, tác động của thiên nhiên và hoạt động của con người trong quá trình sử dụng bị xuống cấp khá mạnh. Từ năm 2000 đến nay tổng chiều dài kênh đã xây dựng là 636,16 km, trong đó đã kiên cố hóa được 327,051 km. Tuy nhiên hệ thống kênh nội đồng còn thiếu nhiều và chưa hoàn chỉnh, chưa được kiên cố hóa hạn chế rất lớn cho công tác điều phối nước đến mặt ruộng.

Các công trình khai thác, sử dụng nước tự chảy như hồ chứa, đập dâng hiện tỷ lệ được kiên cố hóa còn chưa cao, sử dụng còn lãng phí. Cụ thể đạt được 191,48/325,75 km kiên cố hóa/tổng chiều dài. Các công trình trên kênh hiện đang xuống cấp, hư hỏng cần thiết được cải tạo và thường xuyên duy tu, bảo dưỡng.

Đối với các công trình khai thác, sử dụng nước bằng động lực (các trạm bơm) mặc dù tỷ lệ kiên cố hóa cao hơn so với các công trình hồ chứa và đạp dâng. Cụ thể tỷ lệ kiên cố hóa đạt 135,07/192,56 km tổng chiều dài, tuy nhiên còn nhiều công trình chưa hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng, chưa đầy đủ các hạng mục điều tiết, đo đếm và kiểm soát nước dẫn đến tình trạng thất thoát, lãng phí nước còn nhiều.

Đối với các công trình tưới tiêu kết hợp, tạo nguồn, tiêu thoát lũ, bờ bao chống lũ với quy mô hiện trạng nhỏ. Kênh dẫn thường xuyên bị bồi lắng, cỏ rác lắng đọng lòng kênh, đê bao kết hợp đường giao thông, dễ lún hư hỏng cục bộ dẫn đến hiệu quả sử dụng chưa cao

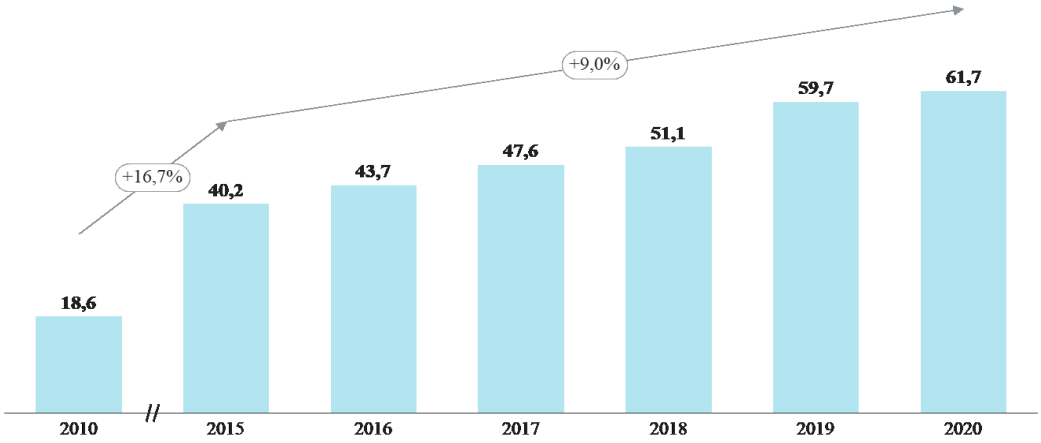
d. Xây dựng nông thôn mới

Giai đoạn 2016 đến nay, tỉnh tiếp tục thực hiện xây dựng nông thôn mới, với tinh thần chủ động, quyết tâm, quyết liệt. Tỉnh đã huy động trên 300 nghìn tỷ đồng để triển khai thực hiện chương trình, đảm bảo nguồn lực theo chỉ tiêu kế hoạch về đầu tư hoàn thành các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới. Khu vực nông thôn toàn tỉnh có sự đổi mới rõ nét: sản xuất phát triển ổn định; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, hệ thống giao thông kết nối liên thông giữa các trung tâm, hệ thống trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, trạm y tế đạt chuẩn, điện đáp ứng thường xuyên cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt dân cư; cảnh quan môi trường thay đổi tích cực, đã hình thành nhiều khu dân cư, tuyến đường sáng, xanh, sạch, đẹp; hệ thống chính trị được củng cố và nâng cao về chất lượng hoạt động; an ninh trật tự chính trị được giữ vững; đời sống vật chất tinh thần người dân khu vực nông thôn nâng cao rõ nét.

Đến nay toàn tỉnh có 100% số xã (133/133 xã) đạt chuẩn nông thôn mới; 69 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và 11 khu dân cư kiểu mẫu được công nhận. Đồng Nai là 01 trong 02 tỉnh đầu tiên của cả nước được Thủ tướng Chính phủ công nhận tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2019, về đích trước 02 năm so với mục tiêu của tỉnh Đảng bộ. Đồng Nai đặt ra mục tiêu đến năm 2025, tỉnh sẽ hoàn thành 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 25% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, ít nhất 05 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và huyện Xuân Lộc đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Chương trình OCOP mới bắt đầu triển khai trên địa bàn tỉnh từ đầu năm 2019, nhưng cũng đã đạt được một số thành tựu, đã công nhận 100 sản phẩm OCOP của 46 chủ thể được công nhận đạt từ 03 sao trở lên.

Thu nhập nông thôn tiếp tục được cải thiện rõ rệt, giai đoạn 2010-2015 thu nhập tăng mạnh 16,7%/năm; giai đoạn 2015-2020 tăng chậm hơn nhưng vẫn ở mức cao 9,0%/năm. Đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn là 61,7 triệu đồng (giá so sánh 2010); tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Trung ương giảm mạnh từ 1,89% năm 2015, đến nay xuống chỉ còn 0,09%.

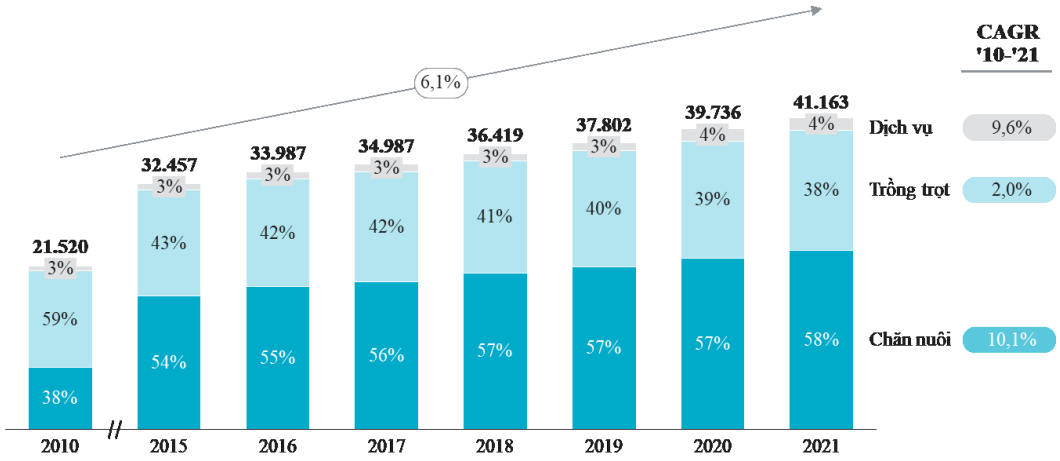


Biểu đồ 35: Thu nhập bình quân đầu người nông thôn [triệu đồng, giá so sánh 2010]

Nguồn: Báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai

2.1.1. Thực trạng phát triển các phân ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp



Biểu đồ 36: Giá trị sản xuất và tỷ trọng trong phân ngành nông nghiệp, giai đoạn 2010-2020 [tỷ đồng, %] (giá so sánh 2010)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai

Nông nghiệp là ngành mũi nhọn của tỉnh, chiếm tới 89% GRDP toàn ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2021 đạt trên 41 nghìn tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2021 khoảng 4,4%/năm. Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp đang có sự chuyển dịch đúng hướng khi tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng mạnh (từ 38% năm 2010 lên 58% năm 2021), giảm tỷ trọng trồng trọt (59% năm 2010 xuống 38% năm 2021).

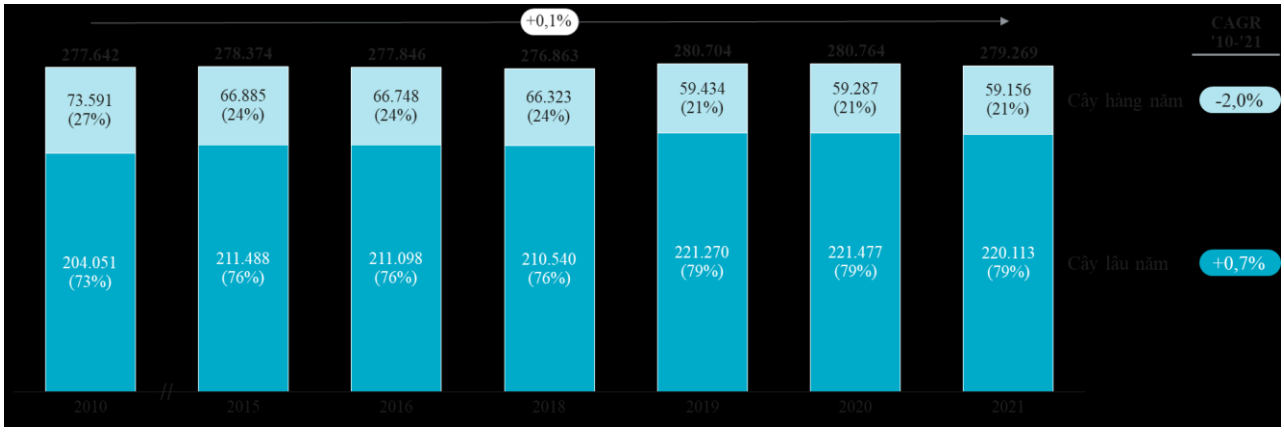
i. Trồng trọt

Đất canh tác nông nghiệp của Đồng Nai khá phong phú với nhiều loại đất tốt, thích hợp cho phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới có giá trị kinh tế cao. Về nguồn gốc và chất lượng đất có thể chia thành 3 nhóm chung sau:

- Các loại đất hình thành trên đá bazan: gồm đất đá bọt, đất đen, đất đỏ có độ phì nhiêu cao, chiếm khoảng 39% diện tích tự nhiên, phân bố ở phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh.

Các loại đất này thích hợp cho các cây công nghiệp ngắn và dài ngày như: cao su, cà phê, tiêu…

- Các loại đất hình thành trên phù sa cổ và trên đá phiến sét như: đất xám, nâu xám, loang lổ chiếm khoảng 42% diện tích tự nhiên, phân bố ở phía Nam, Đông Nam của tỉnh (huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch). Các loại đất này phần lớn có độ phì nhiêu kém, thích hợp cho các loại cây ngắn ngày như đậu, đỗ,… một số cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày như cây điều, cao su.
- Các loại đất hình thành trên phù sa mới như đất phù sa, đất cát, phân bố chủ yếu ven các sông như: sông Đồng Nai, La Ngà. Chất lượng đất tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây lương thực, hoa màu, rau quả…



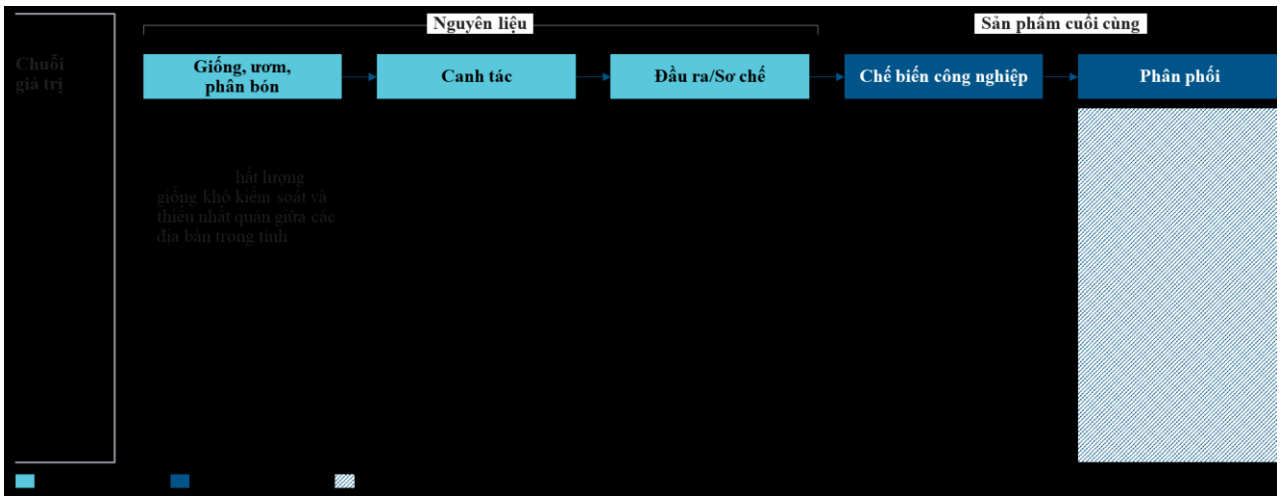
Biểu đồ 37: Diện tích trồng cây hàng năm và lâu năm tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [ha]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Đồng Nai giữ ở mức ổn định qua các năm, tăng nhẹ từ 277.642 ha năm 2010 lên 279.269 ha năm 2021. Trong đó, năm 2021, đất trồng lúa là 22.976 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 36.180 ha, đất cây lâu năm là 220.113 ha.

Lĩnh vực trồng trọt trong những năm gần đây chuyển dịch theo hướng gia tăng diện tích cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó, tập trung chuyển đổi diện tích trồng lúa, trồng cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp sang xen canh trồng cây hàng năm khác như bắp, rau, đậu và cây ăn trái, cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao. Từ năm 2010, diện tích cây hàng năm đã giảm từ 73.591 ha năm 2010 xuống 59.156 ha năm 2021 và cây lâu năm tăng từ 204.051 ha lên 220.113 ha năm 2021.

Nhìn chung, chuỗi giá trị ngành trồng trọt đã tương đối hoàn thiện nhưng còn nhiều dư địa để phát triển.

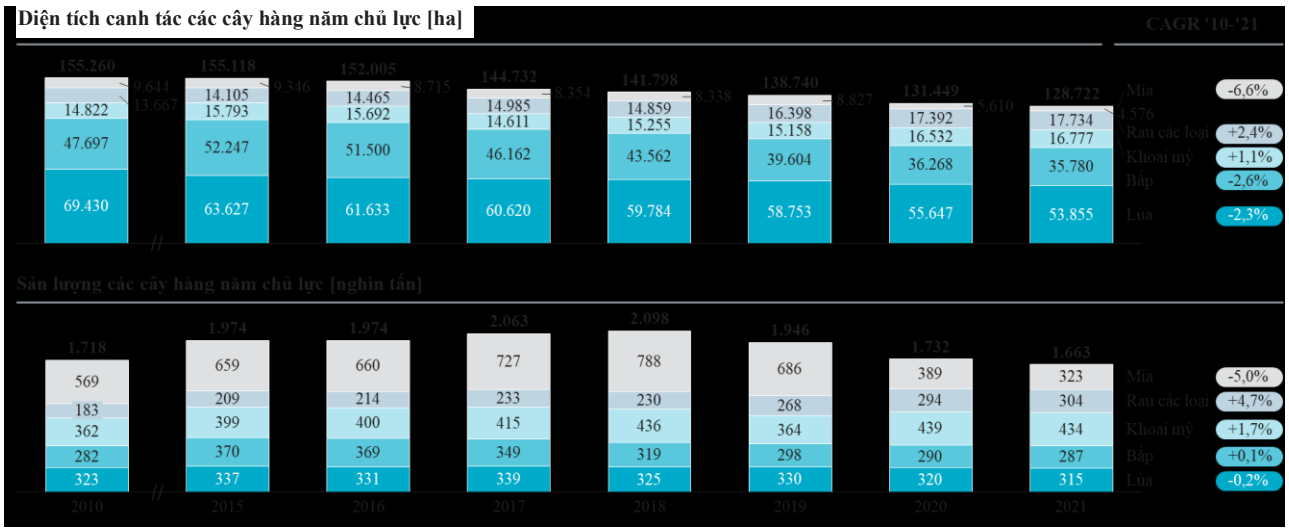


Biểu đồ 38: Chuỗi giá trị ngành trồng trọt tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Hiện trạng chi tiết theo nhóm cây trồng:

Nhóm cây hàng năm



Biểu đồ 39: Diện tích canh tác và sản lượng các cây hàng năm chủ lực của Đồng Nai, 2010-2021 [ha, nghìn tấn]

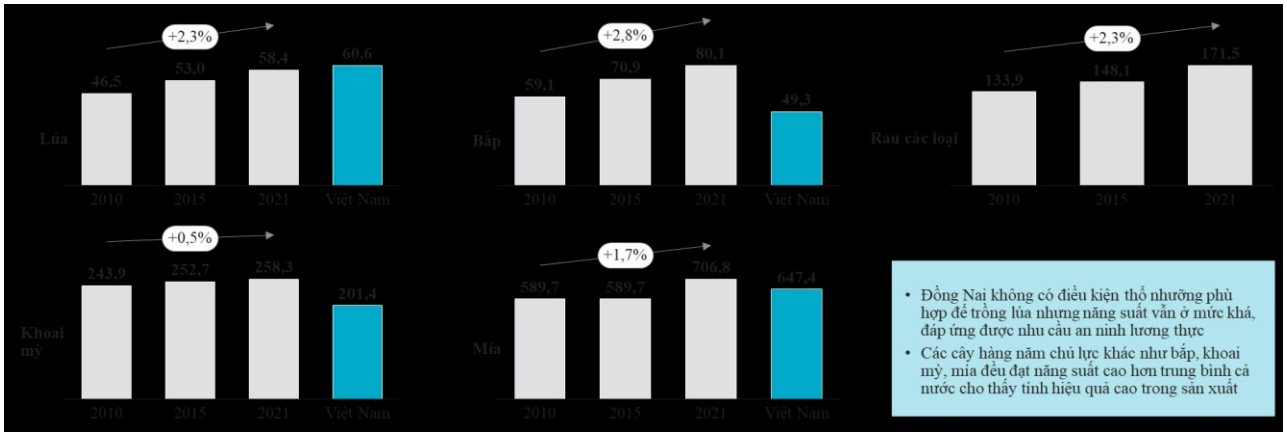
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Diện tích canh tác nhóm cây hàng năm có xu hướng giảm nhẹ từ 73.591 ha năm 2010, xuống 59.156 ha năm 2021 với các nhóm cây chủ lực gồm có lúa, bắp, khoai mỳ, mía và rau đậu các loại. Nguyên nhân diện tích giảm là do quy hoạch các dự án và các công trình xây dựng, phát triển khu đô thị như cầu đường, trường học; bên cạnh đó một phần do chuyển đổi sang trồng các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn như: mít, cam, bưởi.

Trong các cây hàng năm, cây khoai mỳ và rau đậu có diện tích gieo trồng tăng nhẹ, còn lại các cây khác đều có diện tích gieo trồng giảm (lúa, bắp, mía).

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đưa các giống mới vào sản xuất đã giúp hầu hết năng suất các loại cây trồng chính đều tăng cao so với giai đoạn trước và ở trên mức trung bình của cả nước. Nhờ đó, tuy diện tích giảm đáng kể nhưng nhìn chung sản lượng các

cây chỉ giảm nhẹ, thậm chí tăng như ở rau các loại. Toàn tỉnh, đã xây dựng được một số sản phẩm có nhãn hiệu như: rau mầm Hoàng Anh, gạo sạch Tân Bình Lục,…



Biểu đồ 40: Năng suất các cây hàng năm chủ lực của Đồng Nai [tạ/ha]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Nhóm cây lâu năm

Diện tích cây trồng lâu năm giữ ở mức ổn định và giảm nhẹ trong những năm gần đây, từ 172.275 ha năm 2010 xuống 169.608 ha năm 2021 (giảm 2.667 ha, bình quân giảm 0,1%/năm). Cơ cấu diện tích cây trồng chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng cây ăn quả có giá trị cao và là thế mạnh của tỉnh. Cụ thể, diện tích gieo trồng cây ăn quả tăng từ 48.111 ha năm 2010 lên 73.443 ha năm 2021, chiếm 43,3% tổng diện tích (tốc độ tăng bình quân 3,9%/năm); trong khi đó, diện tích cây công nghiệp giảm từ 124.164 ha năm 2010 xuống 96.165 ha năm 2021 (tốc độ giảm bình quân 2,3%/năm). Nguyên nhân nhóm cây ăn quả tăng là do nông dân chuyển đổi từ một số diện tích cây cà phê, tiêu, cao su đã già cỗi và kém hiệu quả cũng như một số diện tích từ cây hàng năm sang trồng cây ăn quả. Diện tích cây ăn quả tăng chủ yếu ở các huyện Tân Phú, Định Quán Trảng Bom (tăng trên 10%/năm giai đoạn 2015-2021).

Theo đó, diện tích cho sản phẩm của các cây lâu năm cũng có xu thế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng cây ăn quả. Cụ thể, diện tích cây ăn quả cho sản phẩm tăng từ 40.657 ha năm 2010 lên 54.144 ha năm 2021, tương đương 73,7% diện tích gieo trồng cây ăn quả và 40,6% diện tích cho sản phẩm cây lâu năm. Diện tích cho sản phẩm ở cây ăn quả tăng chậm ở mức 2,6%/năm do thời gian chờ cây mới ra quả của nhiều loại cây chủ lực khá lâu như sầu riêng, xoài, chôm chôm (từ 3-5 năm). Trong khi đó, diện tích cây lâu năm cho sản phẩm giảm đều theo diện tích gieo trồng, từ 101.683 ha năm 2010 xuống 79.116 ha năm 2021, tốc độ giảm bình quân 2,3%/năm.



Biểu đồ 41: Diện tích gieo trồng và cho sản phẩm một số cây lâu năm chính, giai đoạn 2010-2021 [ha]

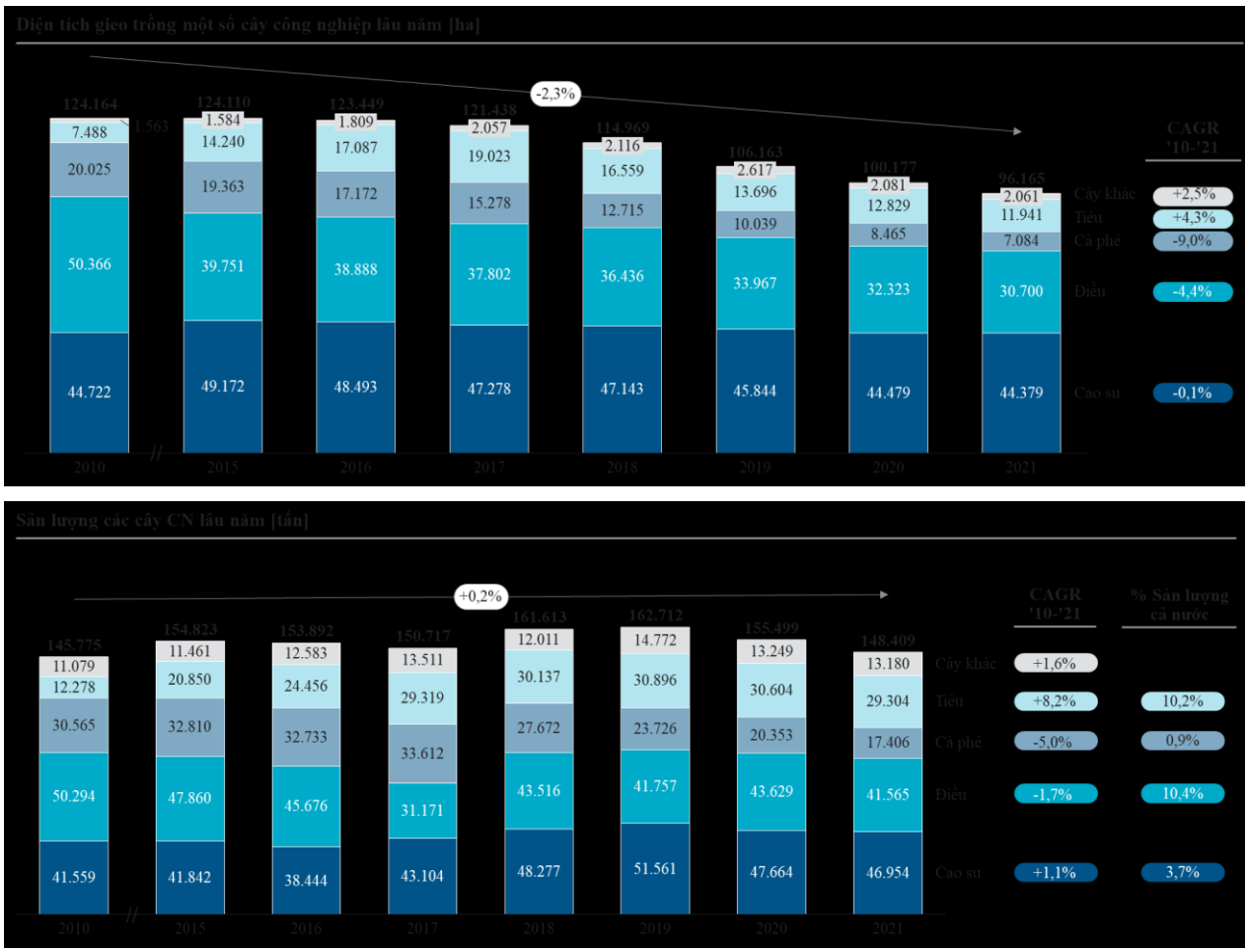
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Tỉnh đã hình thành được một số vùng sản xuất tập trung đối với một số sản phẩm có cơ hội xuất khẩu, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng địa phương như có giá trị kinh tế cao như Xoài ở Vĩnh Cửu, Định Quán, Xuân Lộc; cà phê ở Định Quán, Tân Phú, Cẩm Mỹ; Tiêu ở Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ; cây điều ở Trảng Bom, Xuân Lộc, Định Quán; Sầu riêng ở Cẩm Mỹ, Long Khánh, Tân Phú; Chôm chôm ở Long Khánh; Ca cao ở Long Khánh, Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú; Bưởi ở Vĩnh Cửu, Tân Phú;... với quy mô trên 50.000 ha, chiếm khoảng 30% so với quy hoạch cánh đồng lớn của tỉnh.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đưa các giống mới vào sản xuất đã giúp hầu hết năng suất các loại cây trồng chính đều tăng cao so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, nhiều cây vẫn đang cho năng suất thấp hơn trung bình cả nước. Tỉnh bước đầu đã xây dựng được các sản phẩm có nhãn hiệu như: xoài La Ngà, bưởi Tân Triều, rau Trường An, sầu riêng Long Khánh, chuối Thanh Bình, tiêu Xuân Lộc, tiêu Thanh Bình, điều Donafood, hồ tiêu Lộc Thịnh,…; xây dựng chỉ dẫn địa lý với bưởi Tân Triều và chôm chôm Long Khánh.

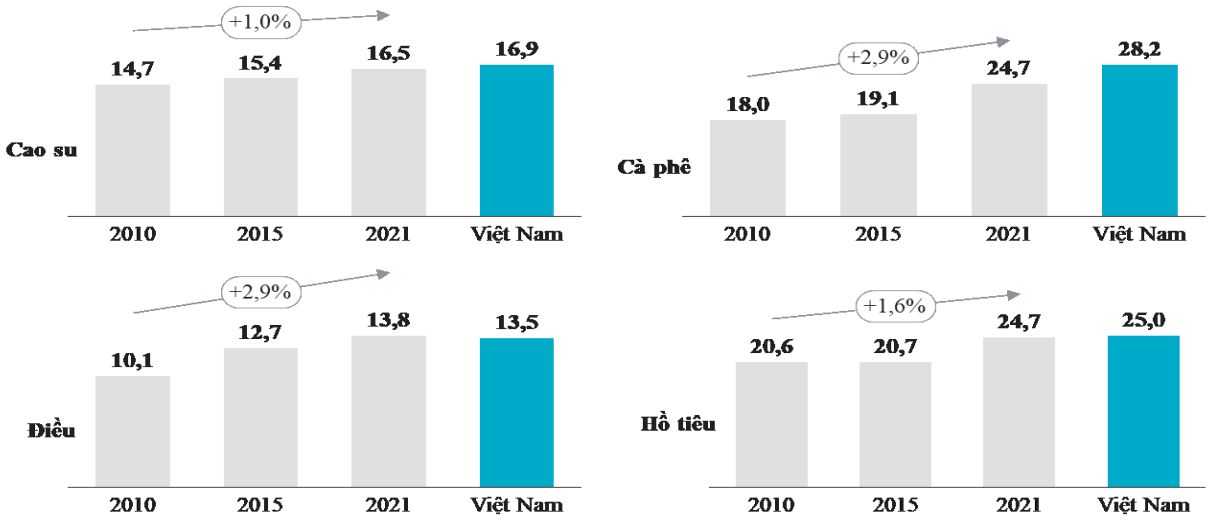
Nhóm cây công nghiệp lâu năm

Do cơ cấu chuyển dịch theo hướng tăng nhóm cây ăn quả nên diện tích gieo trồng và cho sản phẩm của các cây công nghiệp lâu năm giảm. Diện tích gieo trồng đã giảm đều 2,3%/năm từ 124.164 ha năm 2010 xuống 96.165 ha năm 2021. Cà phê, điều đều có diện tích và sản lượng giảm; trong khi đó, cao su giữ ở mức ổn định và tiêu, các cây khác (như cây lấy quả chứa dầu) có diện tích, sản lượng tăng mạnh. Năng suất tiếp tục được cải thiện qua các năm; tuy nhiên, trừ điều thì các cây khác vẫn có mức năng suất dưới trung bình cả nước.



Biểu đồ 42: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp chủ lực của Đồng Nai, 2010-2021 [ha, tấn]

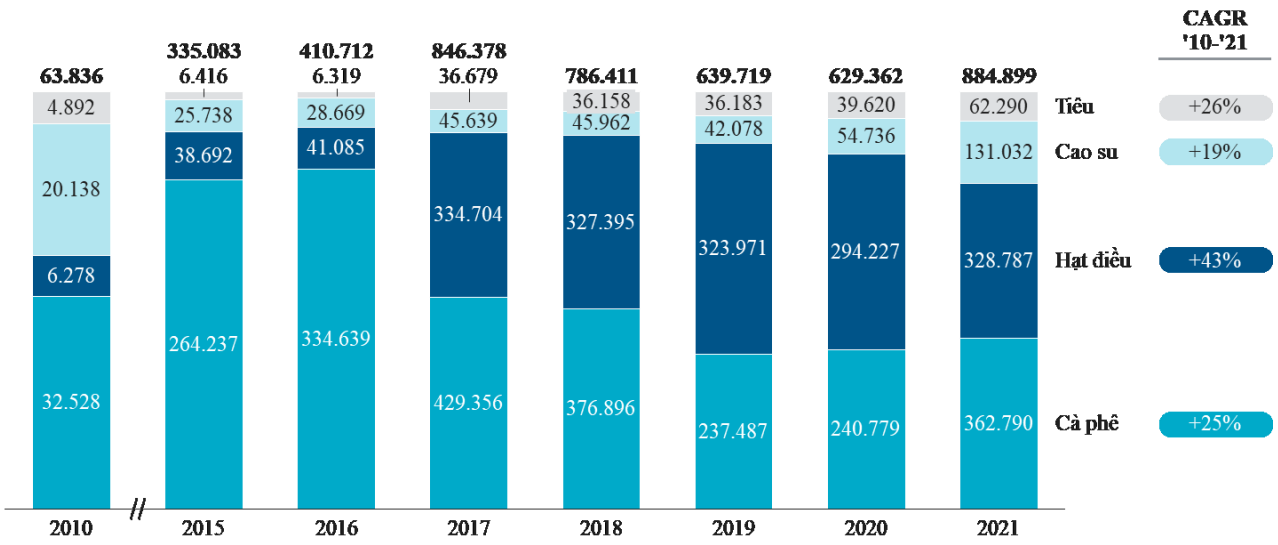
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai



Biểu đồ 43: Năng suất thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm chủ lực [tạ/ha]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Tổng cục thống kê

Các huyện có vùng trồng lớn là Tân Phú, Định Quán, Cẩm Mỹ. Tới cuối năm 2020, tỉnh có 282 ha cà phê được chứng nhận 4C; một số mô hình thâm canh tác cho năng suất từ 30 – 40 tạ/ha.



Biểu đồ 44: Các mặt hàng nông sản xuất khẩu chính của tỉnh Đồng Nai [tấn]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Cây công nghiệp lâu năm là nông sản xuất khẩu chủ lực của tỉnh, chủ yếu là cà phê và điều. Ngoài là nơi có vùng sản xuất cây công nghiệp lâu năm lớn của cả nước, Đồng Nai còn là trung tâm kho bãi, tập trung nhiều mặt hàng như tiêu, cao su, điều, cà phê – đặc biệt là từ khu vực Tây Nguyên vận chuyển tới để phân phối trong nước và xuất khẩu. Nhìn chung, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực có nhiều biến động qua các năm phụ thuộc vào tình hình sản xuất và giá cả thị trường.

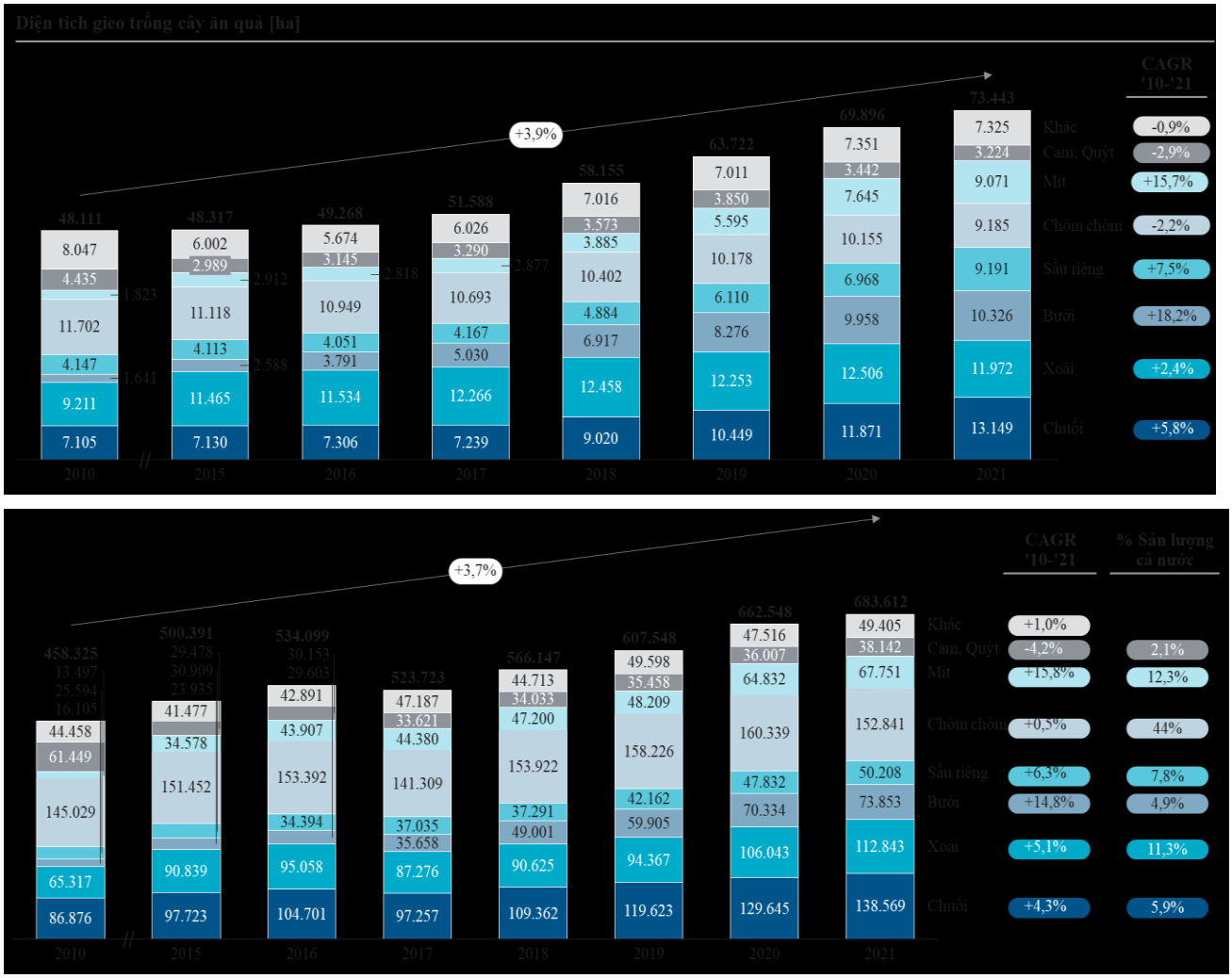
Nhìn chung, nhóm các cây công nghiệp lâu năm thường biến động theo giá cả thị trường, cùng với việc đầu ra chưa thực sự ổn định, nên người trồng gặp nhiều khó khăn. Triển vọng tương lai diện tích các cây công nghiệp lâu năm sẽ tiếp tục giảm, phát triển theo hướng duy trì, tăng các vùng trồng chất lượng cao do đây là các sản phẩm chủ lực quốc gia và có khả năng xuất khẩu cao.

Nhóm cây ăn quả

Giai đoạn 2010-2021, tỉnh Đồng Nai đã đẩy nhanh phát triển quy mô cây ăn quả. Tỉnh đã đưa ra quy hoạch các vùng sản xuất tập trung cho các sản phẩm cây có giá trị kinh tế cao, dự án cánh đồng lớn như các vùng chuyên canh xoài, sầu riêng, chôm chôm, bưởi, chuối, mít, v.v. Các vườn trồng đã áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nên phong trào xây dựng vườn ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao, thâm canh cây ăn quả đặc sản đã có kết quả khá tốt.

Diện tích cây ăn quả tỉnh Đồng Nai tăng từ 48.111 ha năm 2010 lên 73.443 ha năm 2021 (tăng 25.332 ha, tăng bình quân 3,9%/năm). Diện tích tăng thêm chủ yếu đến từ giai đoạn 2015-2021, diện tích cây ăn quả năm 2021 so với 2015 đã tăng 25.126 ha (tăng bình quân 7,2%/năm). Đây là mức tăng nóng, trong khi giai đoạn trước 2010-2015 diện tích cây ăn quả tăng không đáng kể, chỉ 206 ha. Giai đoạn này tăng chậm do nguồn lực đầu tư cho cây ăn quả còn thấp, chưa có nhiều chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tổ chức sản xuất còn manh mún nhỏ lẻ nên thiếu hiệu quả. Tuy nhiên, các hạn chế dần được giải quyết như nguồn tưới tăng từ hồ Sông Ray, tổ chức sản xuất cây ăn quả cải thiện như thành lập hợp tác xã, hộ

dân tham gia sản xuất theo chuỗi, khả năng tiêu thụ dần ổn định, hiệu quả kinh tế trồng cây ăn quả đạt khá, nên diện tích tăng và phát triển ổn định. Một nguyên nhân nữa phải kể đến là giai đoạn 2015-2020 một số sản phẩm cây công nghiệp lâu năm (như cao su, hồ tiêu) giá thấp nên người dân chuyển dần sang cây ăn quả.

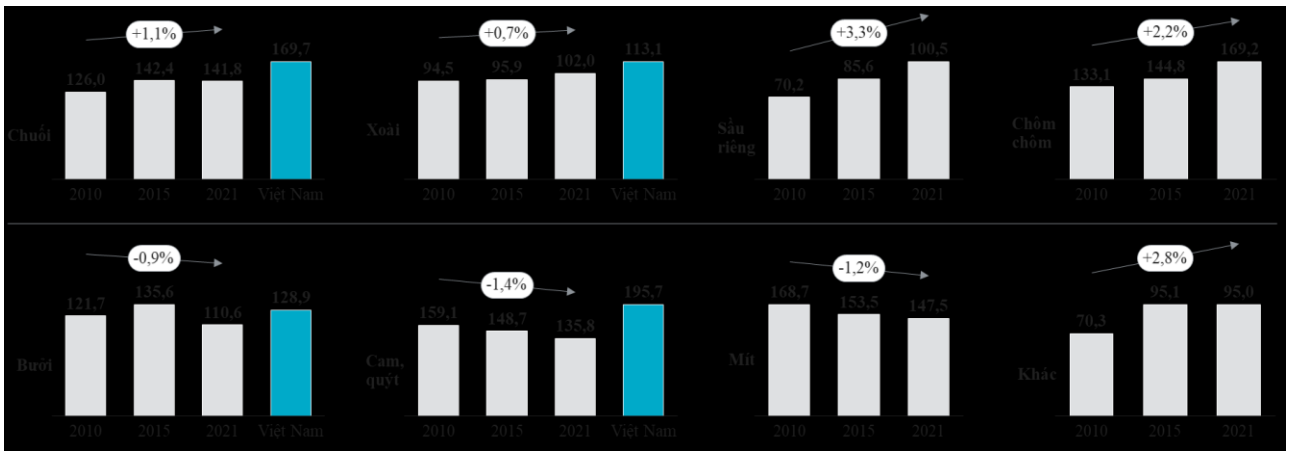


Biểu đồ 45: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [ha, tấn]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Sản lượng cây ăn quả giai đoạn 2010-2021 tăng đều do diện tích và năng suất đều tăng. Sản lượng năm 2010 đạt 458.325 tấn, năm 2021 đạt 683.612 tấn, tăng 225.287 tấn, tăng trung bình 3,7%/năm, gấp 1,5 lần. Tương tự như diện tích, sản lượng tăng mạnh trong giai đoạn 2010-2021, tăng đến 225.287 tấn, bình quân tăng 3,7%/năm. Điểm đáng ghi nhận là giai đoạn 2015-2021 sản lượng tăng đến 183.221 tấn, bình quân 5,3%/năm. Như vậy, nhóm cây ăn quả của tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn vừa qua đã có bước phát triển mạnh mẽ.

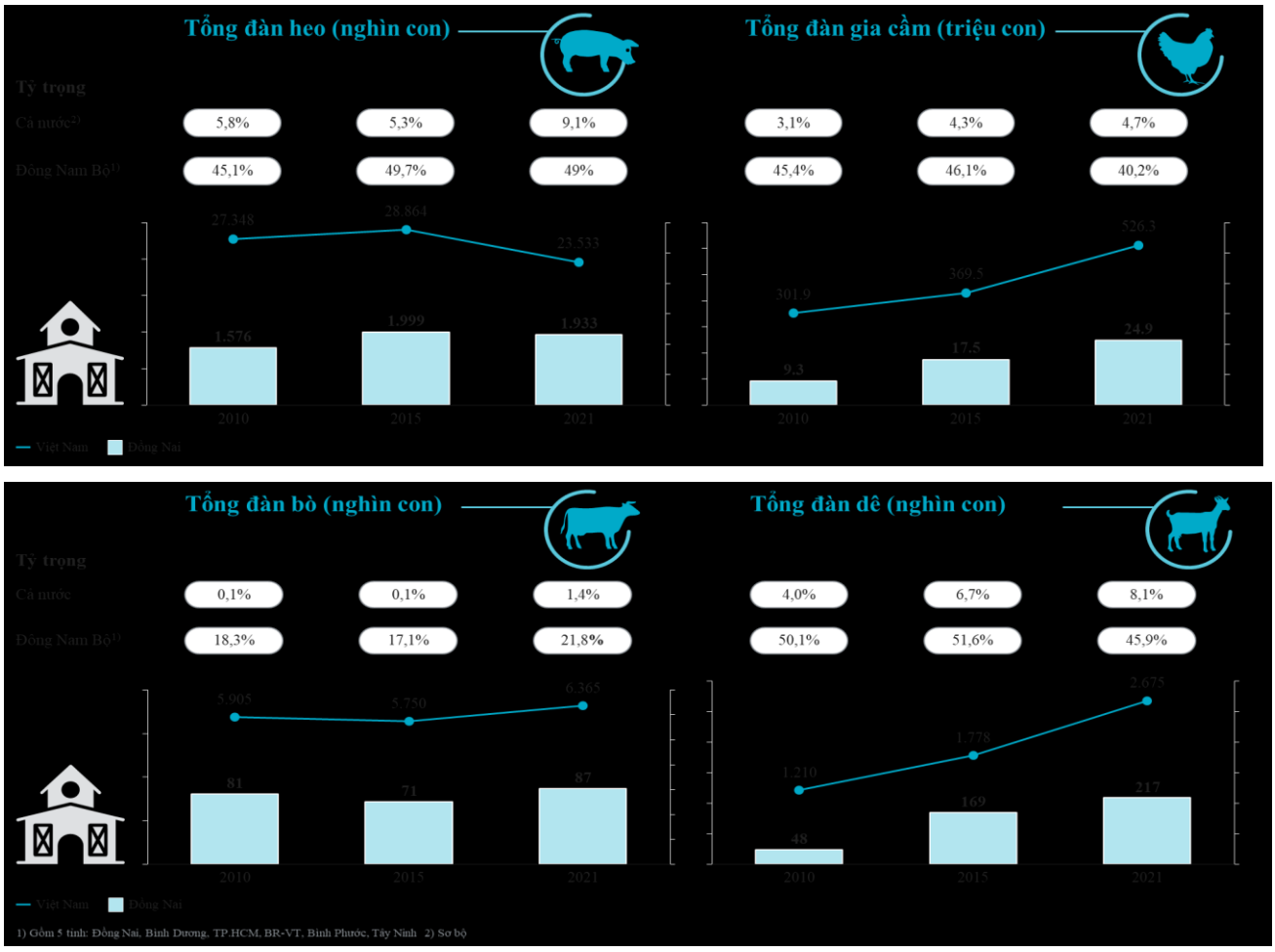
7 cây ăn quả sẽ được phân tích sâu gồm chuối, xoài, bưởi, sầu riêng, chôm chôm, cam quýt, mít. Đây là các cây có diện tích tăng lớn và được xác định là sản phẩm chủ lực của tỉnh:



Biểu đồ 46: Năng suất các cây ăn quả chủ lực của Đồng Nai [tạ/ha]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Tổng cục thống kê

ii. Chăn nuôi



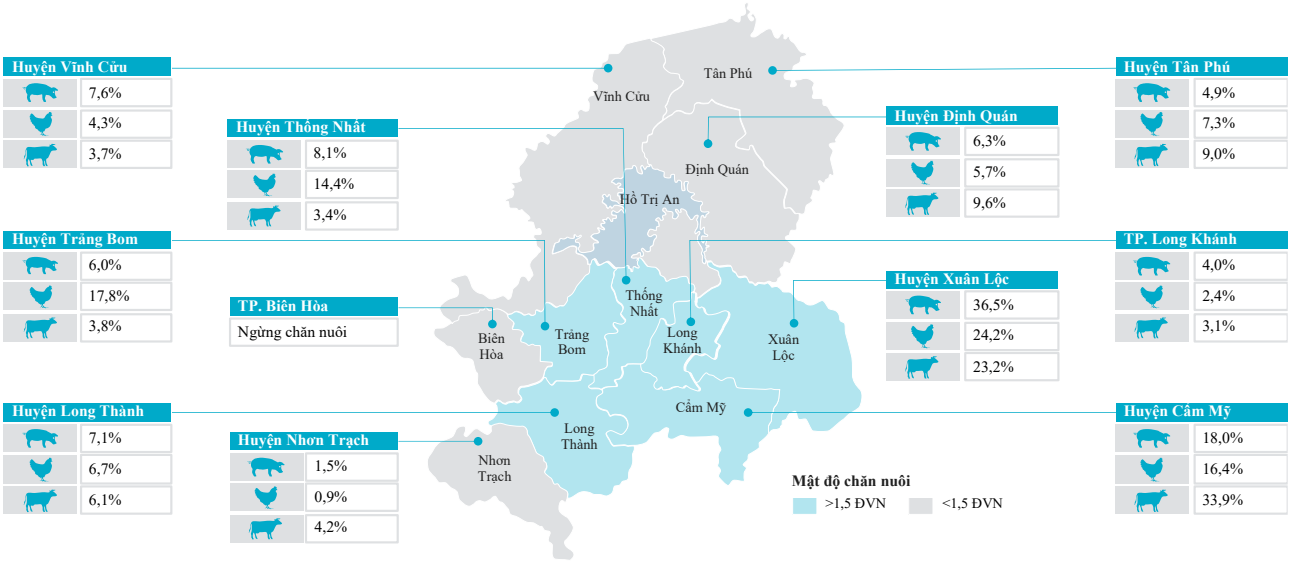
Biểu đồ 47: Tổng đàn vật nuôi chủ lực tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Tổng cục thống kê

Chăn nuôi là ngành thế mạnh của nông nghiệp Đồng Nai, là thủ phủ chăn nuôi heo, gà lớn bậc nhất cả nước. Ngành chăn nuôi phát triển ổn định dù đối mặt với nhiều biến động, khó khăn, đặc biệt là dịch cúm gia cầm và dịch tả lợn châu Phi, điều này đã kìm hãm sự phát triển của ngành nông nghiệp nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng. Sau các đợt dịch, các

cơ sở chăn nuôi đã tích cực tái đàn, tăng đàn theo nhu cầu thực tế và được sự hướng dẫn, kiểm soát chặt chẽ; khuyến khích người dân phát triển các mô hình chăn nuôi đa dạng và tiên tiến, tích cực áp dụng kỹ thuật. Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trong thời gian phát triển theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm.

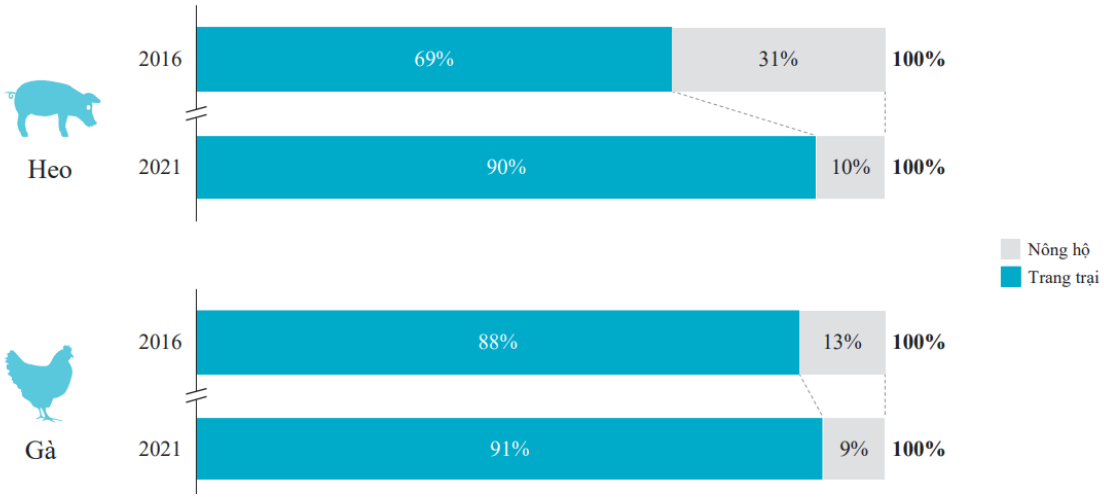
Đồng Nai là thủ phủ chăn nuôi ở Việt Nam, chiếm lượng lớn đàn heo và gia cầm cả nước. Đồng Nai hiện đứng đầu cả nước về đàn heo, năm 2021 có 2.140.856 con, chiếm tới 9,1% tổng đàn cả nước và 49% tổng đàn vùng Đông Nam Bộ. Tỉnh cũng đứng thứ 3 Việt Nam về số lượng gia cầm, năm 2021 có hơn 24.537.000 con, chiếm khoảng 4,7% tổng đàn cả nước và 40,2% vùng Đông Nam Bộ. Phát triển chăn nuôi mạnh mẽ và đa số được đầu tư bài bản về phương thức tổ chức sản xuất, chuyển mạnh sang chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, đặc biệt là các trang trại gia công công nghiệp và hoạt động trong chuỗi khép kín, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm. Đến nay, chăn nuôi gia cầm trang trại chiếm khoảng 91% tổng đàn; chăn nuôi heo trang trại chiếm khoảng 90% tổng đàn.



Biểu đồ 48: Phân bố đàn vật nuôi tỉnh Đồng Nai 2021 [% tổng đàn]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

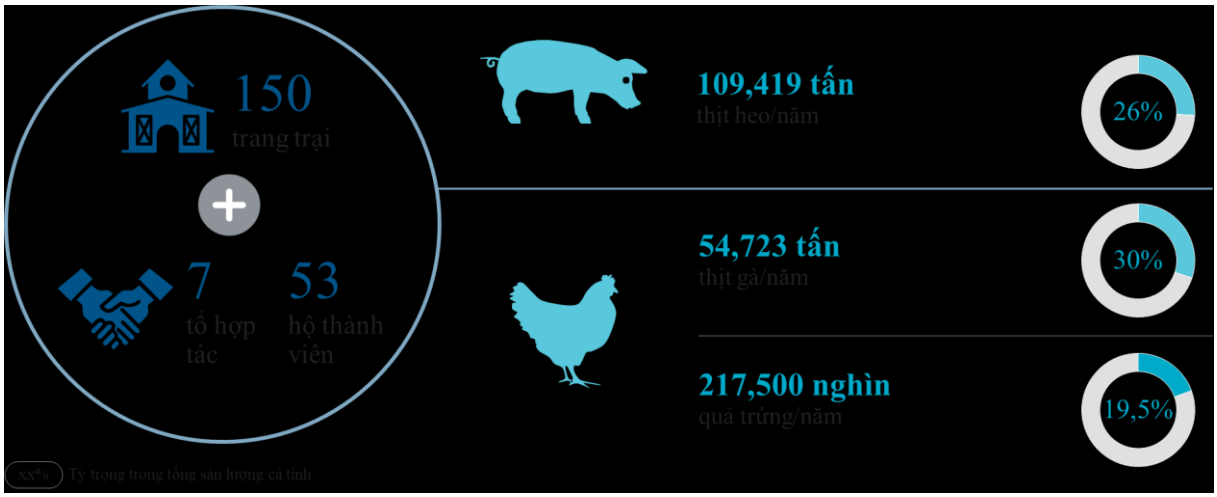
Chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng trang trại quy mô lớn gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Chăn nuôi trang trại với quy mô lớn phát triển mạnh, đặc biệt là các đối tượng vật nuôi chủ lực của tỉnh (heo trang trại chiếm 90% so với tổng đàn heo; gà trang trại chiếm 91% so với tổng đàn gà); trang trại gia công cho các doanh nghiệp lớn như CP, Japfa,... phổ biến. Tỷ lệ chăn nuôi nông hộ ngày càng thấp do hiệu quả cạnh tranh không cao khi mà giá thành vật tư đầu vào tăng nhưng đầu ra không đảm bảo; việc buôn bán chủ yếu qua thương lái vấp phải tình trạng ép giá và gây khó khăn trong công tác tái đàn sau mùa dịch.



Biểu đồ 49: Tỷ trọng đàn heo, gà theo loại hình chăn nuôi

Nguồn: Báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai

Các cơ sở trên địa bàn tỉnh chăn nuôi đã phát triển vượt bậc so với cả nước trong sản xuất theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh (ATDB) và áp dụng quy trình VietGAHP trong chăn nuôi. Cụ thể:



Biểu đồ 50: Số lượng cơ sở và sản lượng chăn nuôi sản xuất an toàn

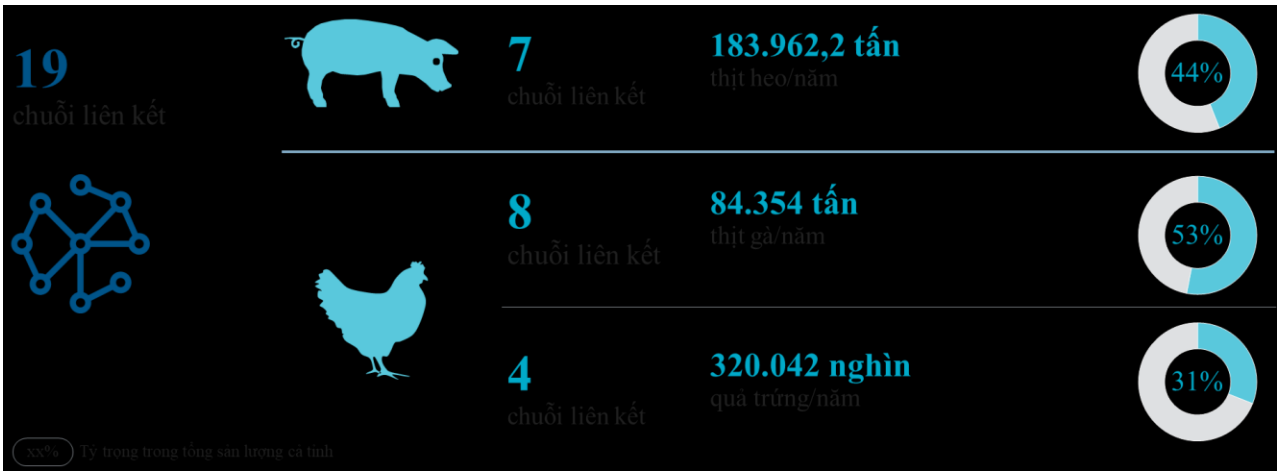
Nguồn: Báo cáo của Sở NN&PTNN tỉnh Đồng Nai

Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, vùng an toàn dịch bệnh: Trên địa bàn tỉnh có 655 trại được công nhận an toàn dịch bệnh; xây dựng và duy trì 07 vùng cấp huyện (Cẩm Mỹ, Định Quán, Long Khánh, Long Thành, Thống Nhất, Trảng Bom và Vĩnh Cửu); 11 xã (08 xã của huyện Xuân Lộc và 03 xã của huyện Tân Phú) an toàn dịch bệnh đối với bệnh Cúm gia cầm và Newcastle.

Áp dụng thực hành quy trình VietGAHP trong chăn nuôi: Hiện có 150 trang trại và 07 Tổ hợp tác (53 hộ thành viên) có sản phẩm chăn nuôi được chứng nhận VietGAP với sản lượng: 109.419 tấn thịt heo/năm (chiếm 26% tổng sản lượng thịt heo cả tỉnh); 54.723 tấn thịt gà/ năm (chiếm 30% tổng sản lượng thịt gà cả tỉnh) và 217.500 nghìn quả trứng thương phẩm (chiếm 19,5% tổng sản lượng trứng cả tỉnh).

Việc phát triển các chuỗi liên kết cũng được chú trọng, các công ty lớn trong ngành như CP, Japfa,... đã hình thành các chuỗi khép kín cũng như thuê các trang trại gia công nên đầu ra được đảm bảo. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tới 2021 có 19 chuỗi liên kết, hợp tác tiêu thụ đối với sản phẩm chăn nuôi, gồm:

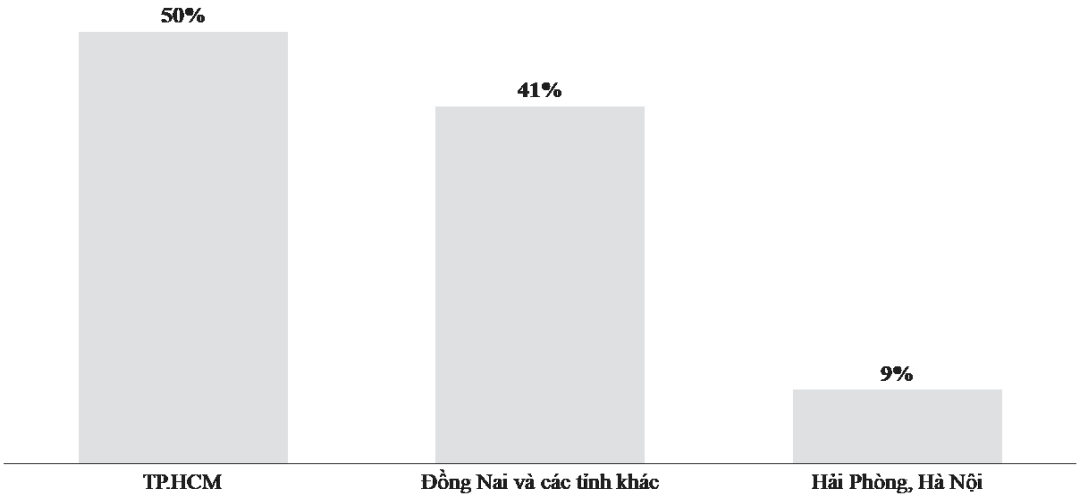
- 07 chuỗi thịt heo với sản lượng 183.962,2 tấn/năm, chiếm tỷ lệ 43,98% tổng sản lượng thịt heo.
- 08 chuỗi thịt gà với sản lượng 84.354,57 tấn/năm, chiếm tỷ lệ 52,86% tổng sản lượng thịt gà.
- 04 chuỗi trứng gà với sản lượng 320.042,18 nghìn quả/năm, chiếm tỷ lệ 31,16 % tổng sản lượng trứng gà.



Biểu đồ 51: Số lượng chuỗi liên kết và sản lượng chăn nuôi trong chuỗi

Nguồn: Báo cáo của Sở NN&PTNN tỉnh Đồng Nai

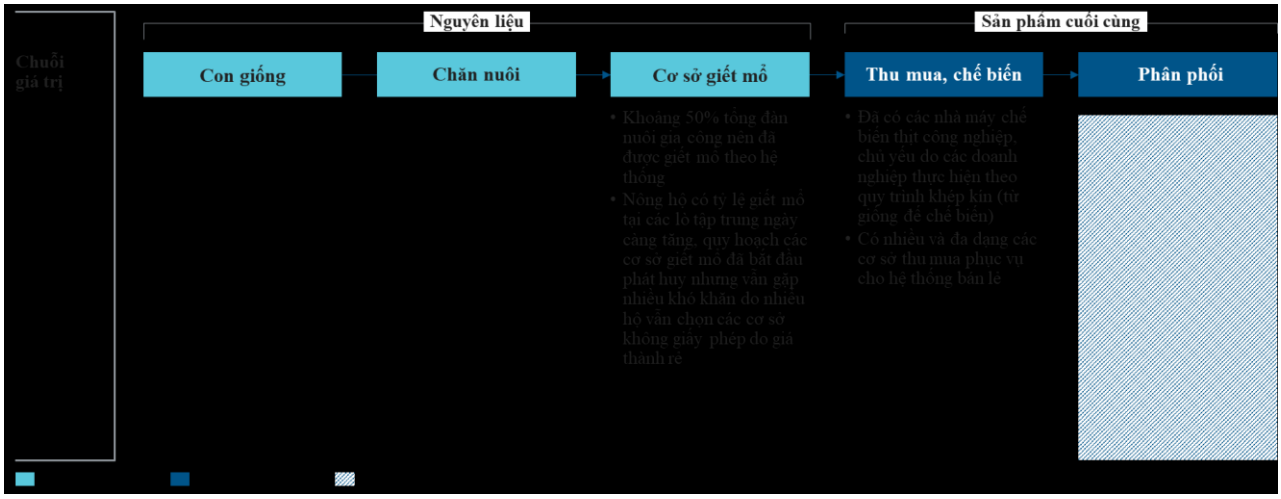
Thị trường tiêu thụ của ngành chăn nuôi chủ yếu vẫn là nội địa, trong đó, tới 50% là phân phối cho Thành phố Hồ Chí Minh; 9% cho khu vực Hải Phòng, Hà Nội; còn lại là tiêu thụ nội tỉnh và các tỉnh khác. Sản phẩm xuất khẩu hạn chế, chỉ một số ít sản phẩm thịt gà và trứng.



Biểu đồ 52: Thị trường tiêu thụ nội địa chính [% sản lượng chăn nuôi]

Nguồn: Báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai

Nhìn chung, chuỗi giá trị ngành chăn nuôi đã phát triển đầy đủ các bước. Tuy phát triển mạnh về quy mô nhưng vẫn còn nhiều khó khăn như biến động giá vật tư thức ăn chăn nuôi, tỷ lệ giết mổ tập trung vẫn cần được cải thiện và cuối cùng là năng lực chế biến chưa cao.



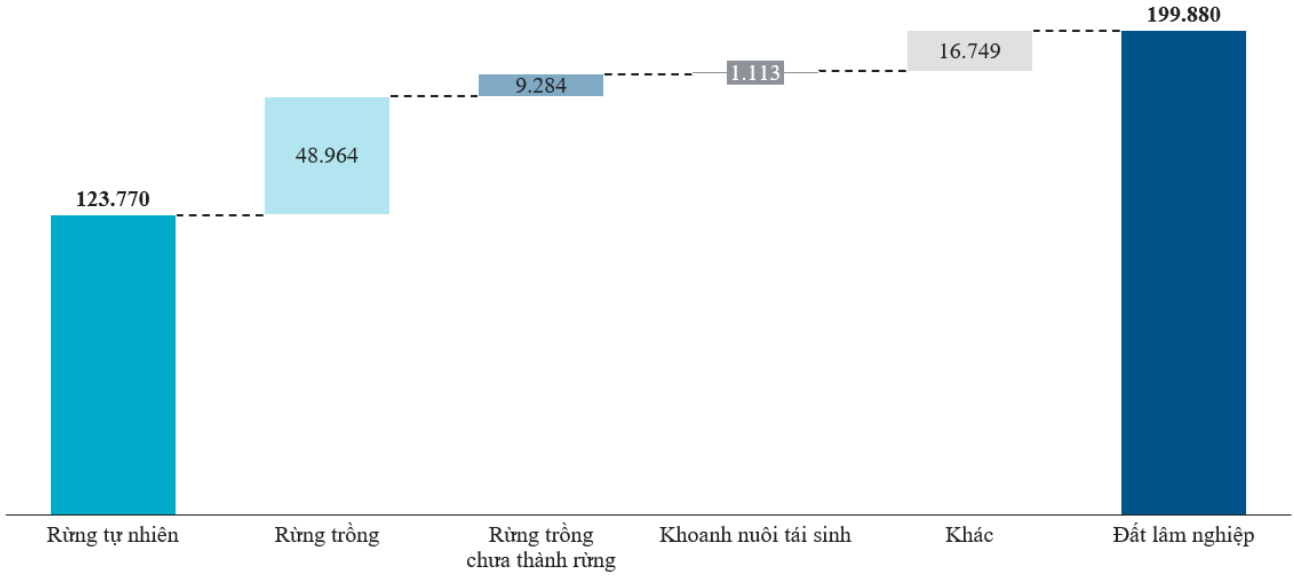
Biểu đồ 53: Chuỗi giá trị ngành chăn nuôi tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

b) Lâm nghiệp

i. Phát triển rừng

Tổng diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng của tỉnh Đồng Nai có đến 2021 là 199.879,87 ha. Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2021, diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ là 172.733,94 ha đạt tỷ lệ che phủ là 29,29% - mức cao nhất trong vùng Đông Nam Bộ. Trong đó, rừng tự nhiên là 123.770,05 ha; rừng trồng là 48.963,89 ha. diện tích rừng được cấp giấy chứng nhận FSC là 7.737 ha.



Biểu đồ 54: Cơ cấu đất lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2021 [ha]

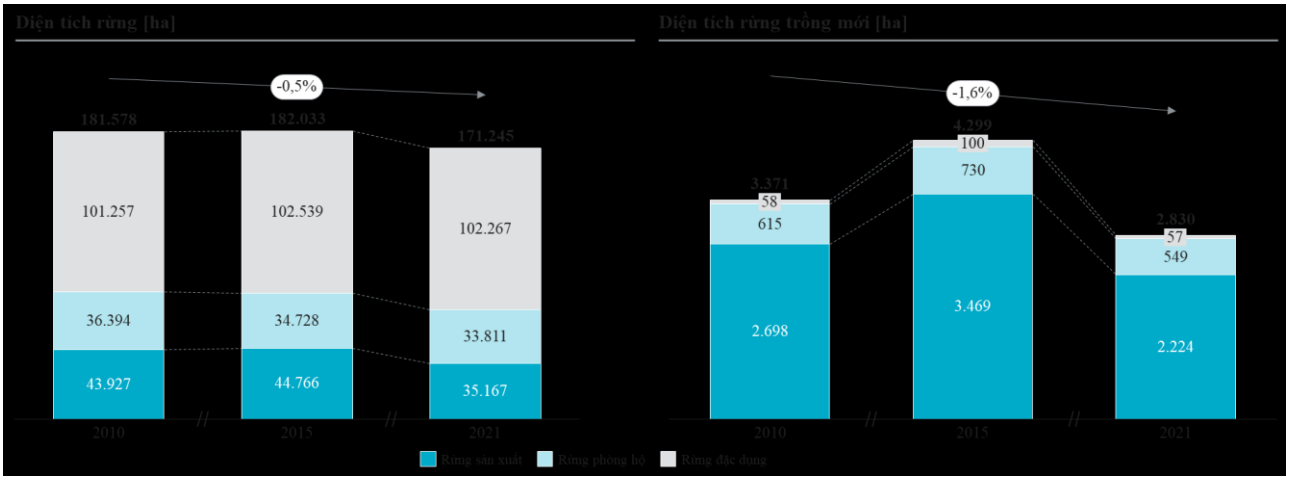
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Bảng 18: Diện tích rừng phân theo hiện trạng và mục đích sử dụng (ha)

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Phân theo mục đích sử dụng				
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
					Cộng	Trong quy hoạch 3 loại rừng	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng
Tổng diện tích có rừng và diện tích chưa thành rừng		**199.879,87**	**104.141,12**	**40.317,18**	**55.421,57**	**35.934,36**	**19.487,21**
1	Diện tích có rừng	172.733,94	99.557,61	34.132,05	39.044,28	27.216,65	11.827,63
1.1	Rừng tự nhiên	123.770,05	95.656,71	16.045,79	12.067,55	11.440,01	627,54
1.2	Rừng trồng	48.963,89	3.900,90	18.086,26	26.976,73	15.776,64	11.200,09
2	Diện tích chưa thành rừng	27.145,93	4.583,51	6.185,13	16.377,29	8.717,71	7.659,58
2.1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	9.284,27	379,82	863,65	8.040,80	3.013,79	5.027,01
2.2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	1.112,64	449,4	129,24	534,00	534	
2.3	Diện tích khác	16.749,02	3.754,29	5.192,24	7.802,49	5.169,92	2.632,57

Nguồn: Báo cáo của Sở NN&PTNT

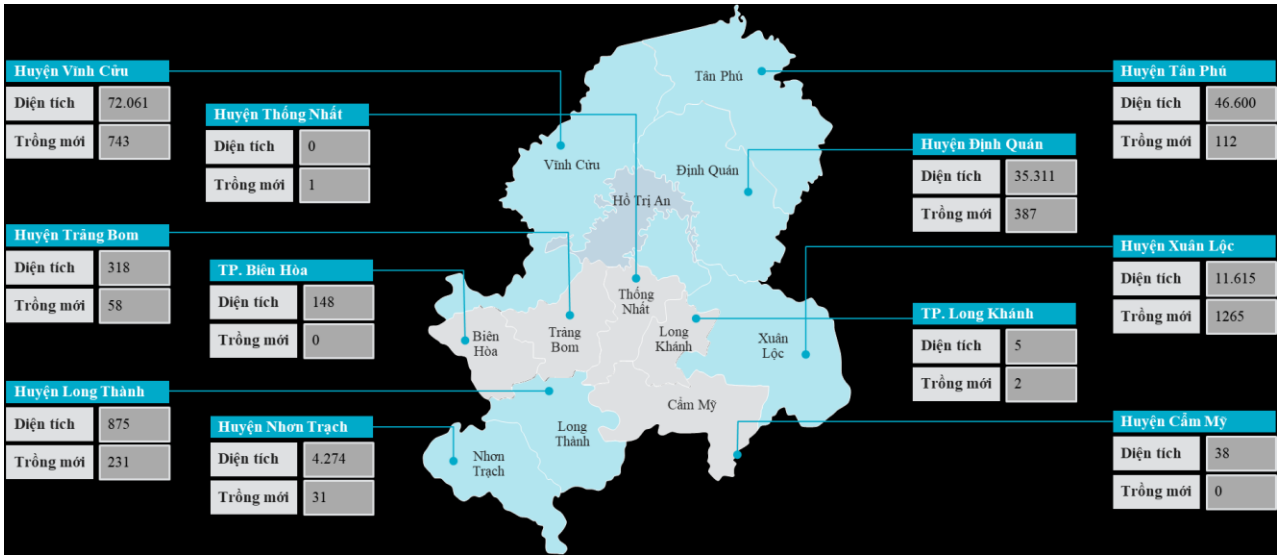
Nhìn chung, diện tích rừng có xu hướng giảm nhẹ nhưng chủ yếu ở mảng rừng sản xuất. Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được giữ ở mức ổn định.



Biểu đồ 55: Diện tích rừng tỉnh Đồng Nai [ha]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tập trung phần lớn ở phía Bắc của tỉnh, các huyện Tân Phú, Định Quán và Vĩnh Cửu có diện tích rừng trên 10.000 ha. Ngoài ra có khu rừng ngập mặn tại khu vực huyện Nhơn Trạch – Long Thành với tổng diện tích hơn 5.000 ha; phần còn lại rải rác tại các huyện, thành phố khác.



Biểu đồ 56: Phân bổ rừng tỉnh Đồng Nai [ha]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

ii. Quản lý và bảo vệ rừng

Tình hình chung về bảo vệ rừng: Bảo vệ tốt hơn 123.770,05 ha rừng tự nhiên và 42.021,06 ha rừng trồng (bao gồm cả diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng) trong quy hoạch 3 loại rừng. Tình trạng mất rừng do các vụ vi phạm gây ra giảm. Tình hình quản lý bảo vệ rừng đã có nhiều chuyển biến tích cực; diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giữ vững và bảo vệ chặt chẽ, phòng chống cháy an toàn; vi phạm QLBVR giảm về quy mô và mức độ vi phạm, một số địa điểm có tính chất phức tạp về quản lý bảo vệ rừng đã được kiểm soát, ngăn chặn và xử lý kịp thời. Từ năm 2016 đến năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh, lực lượng kiểm lâm đã phát hiện và xử lý nhiều vụ vi phạm; diện tích rừng thiệt hại 6,76 ha (cháy rừng: 5,09 ha; phá rừng trái phép: 1,67 ha).

Giao khoán đất rừng: Đến năm 2020 toàn tỉnh Đồng Nai đã giao khoán đất lâm nghiệp được 20.092,95 ha, chiếm 11,13% diện tích đất lâm nghiệp cho 8.900 hộ gia đình/10.800 hợp đồng.

Do đã có chính sách đóng cửa rừng hơn 20 năm nên Đồng Nai là khu vực có nhiều rừng tự nhiên và đa dạng sinh học rất phong phú, có nhiều loài động vật, thực vật nằm trong Sách đỏ của thế giới và Việt Nam. Rừng Đồng Nai có đặc trưng cơ bản của rừng nhiệt đới, tiêu biểu là Vườn quốc gia Cát Tiên và Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Tỉnh thực hiện quản lý tốt 1.115 cơ sở nuôi trồng động, thực vật hoang dã góp phần cải thiện sinh kế cho người dân, giảm áp lực săn bắt, khai thác trong tự nhiên.

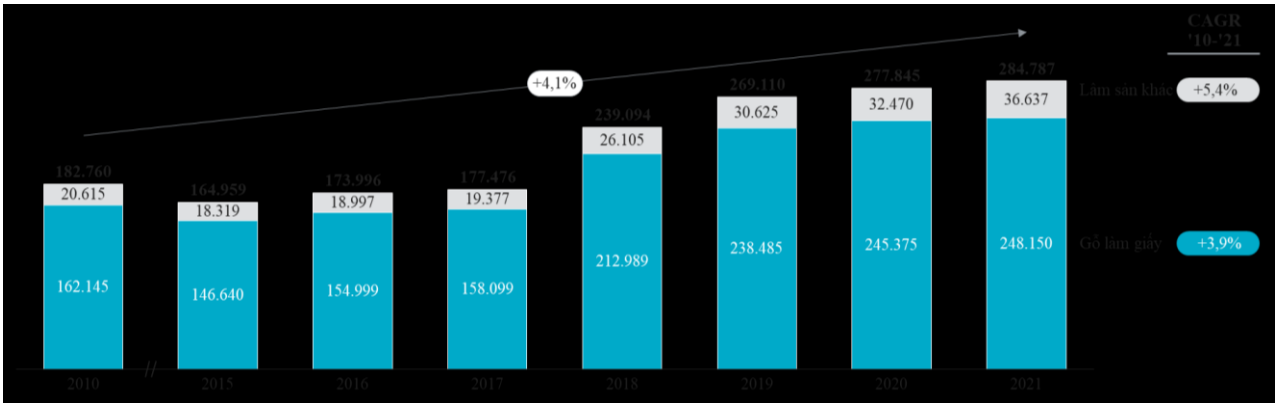
Về hạ tầng lâm nghiệp, giai đoạn 2016-2020 tỉnh đã xây dựng 3 trụ sở Ban quản lý rừng, Hạt Kiểm lâm; 3 phân trường, 04 trạm bảo vệ rừng, trạm Kiểm lâm, làm đường, duy tu

đường, mua 8 xe tuần tra, cắm mốc ranh giới rừng; xây dựng các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng, 5 chòi canh lửa, phát dọn đường băng 16.828 ha, 04 điểm tích nước.

Khai thác, chế biến lâm sản

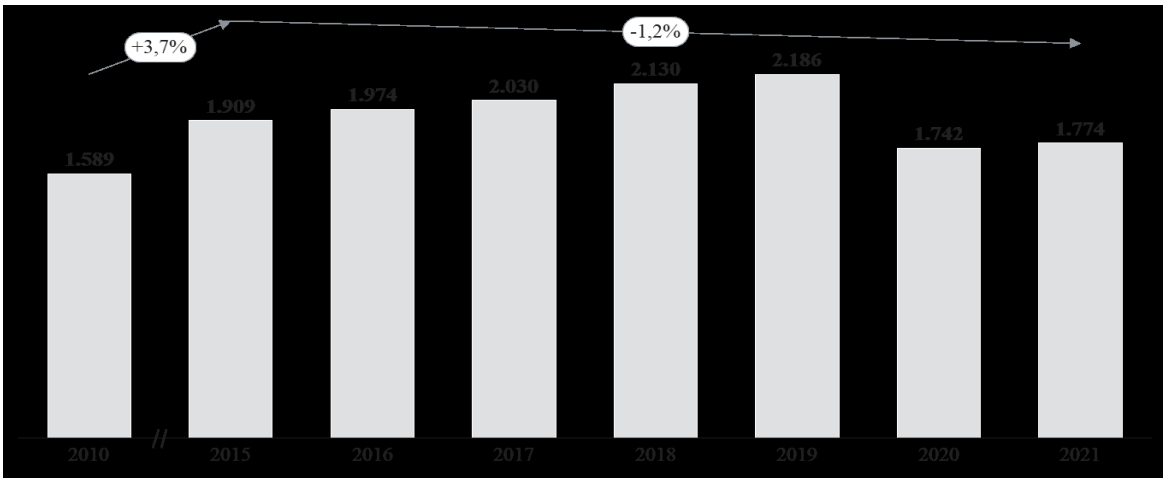
Tổng sản lượng gỗ rừng trồng khai thác đạt 284.787 m^3 năm 2021; trong đó, gỗ nguyên liệu làm giấy chiếm đa số với 248.150 m3. Sản lượng gỗ đã tăng bình quân 4,1%/năm giai đoạn 2010-2021; tăng mạnh gần 35%/năm giai đoạn 2017-2018. Sản lượng tăng nhưng do dịch bệnh khiến giá gỗ và xuất khẩu giảm mạnh nên giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp giảm trong giai đoạn 2020-2021. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2021 đạt khoảng 1.774 tỷ đồng, chiếm khoảng 4% trong tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản.

Mức chi trả môi trường rừng bình quân cho 1 ha là khoảng 145.000 đồng/ha/năm. Bình quân hàng năm nghiệm thu được 150.876 ha/năm rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, diện tích chi trả và chi trả bình quân 22,47 tỷ đồng/năm. Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái 04 đơn vị quản lý rừng đảm bảo theo kế hoạch hàng năm[6].



Biểu đồ 57: Sản lượng gỗ tỉnh Đồng Nai, 2010-2021 [m3]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai



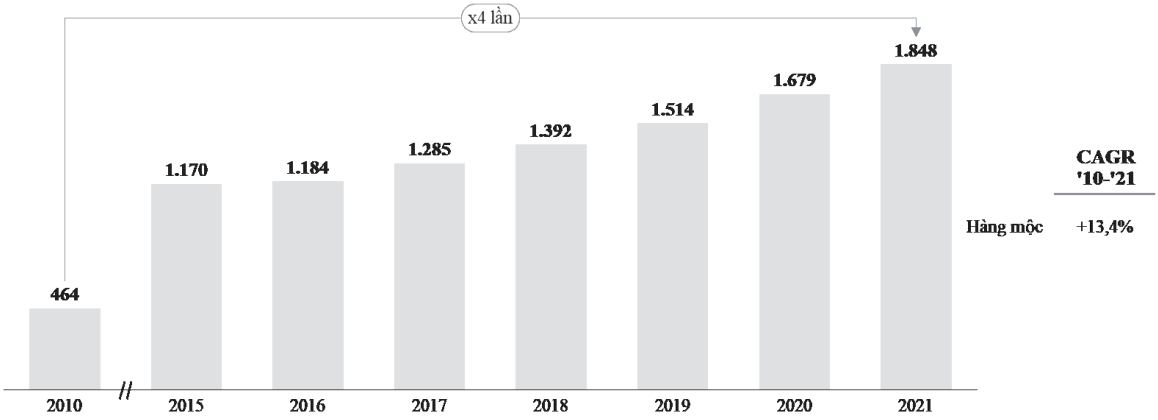
Biểu đồ 58: Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp, 2010-2021 [tỷ đồng]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

[6] Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, Khu bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, Khu du lịch sinh thái Núi Chứa Chan, huyện Xuân Lộc và Vườn Quốc Gia Cát Tiên)

Đồng Nai là tỉnh có nghề truyền thống về sản phẩm đồ gỗ tiêu thụ nội địa đứng đầu cả nước. Toàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 có 1.454 cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến gỗ và lâm sản, trong đó 904 cơ sở là các doanh nghiệp (DN) và 550 cơ sở sản xuất quy mô hộ gia đình. Nguồn nguyên liệu cung cấp cho sản xuất chủ yếu bằng hai nguồn chính là: nguồn gỗ khai thác trong nước chiếm khoảng 75% (trong đó, chỉ khoảng dưới 15% là nguyên liệu từ gỗ rừng trồng trong tỉnh Đồng Nai) và nguồn gỗ nhập khẩu chiếm khoảng 25%.

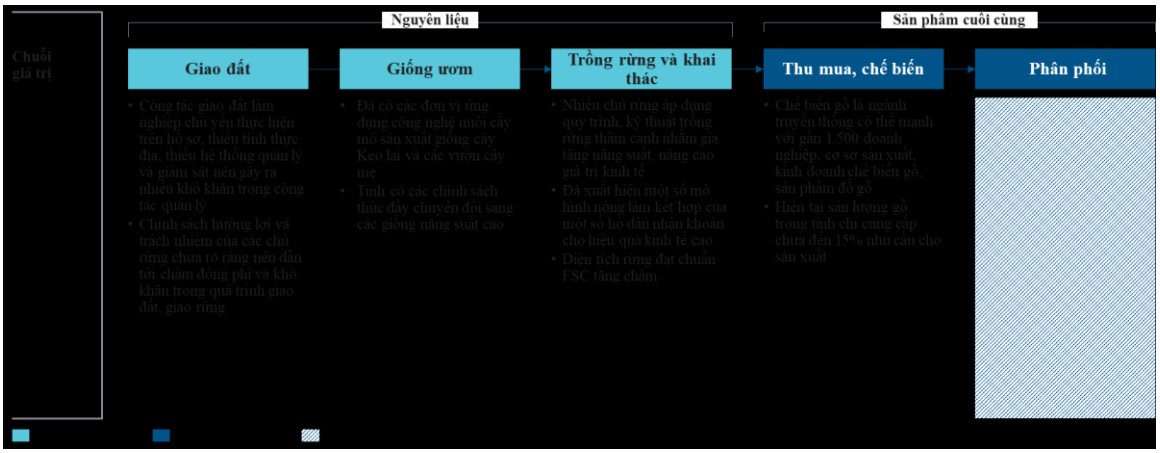
Kim ngạch xuất khẩu gỗ và đồ gỗ năm 2021 đạt mức kỷ lục với hơn 1,8 tỷ USD, là 1 trong 3 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của tỉnh và đứng thứ 2 cả nước với tỷ trọng khoảng 13%. Hoạt động chế biến lâm sản, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm đồ gỗ tăng mạnh trong giai đoạn 2010 – 2021, bình quân 13,4%/năm. Sản phẩm tập trung chủ yếu cho xuất khẩu, chỉ một lượng nhỏ sản phẩm được tiêu thụ trong nước. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, các nước EU, Mỹ…



Biểu đồ 59: Kim ngạch xuất khẩu hàng mộc [triệu USD]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Về ứng dụng công nghệ cao, hoạt động phát triển du lịch sinh thái rừng thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư. Đã xuất hiện một số mô hình nông lâm kết hợp của một số hộ dân nhận khoán cho hiệu quả kinh tế cao, điển hình như: mô hình trồng xen cây gỗ lớn với cây ăn quả như sầu riêng, măng cụt; mô hình trồng cây lâm nghiệp xen cây có múi, hồ tiêu;...

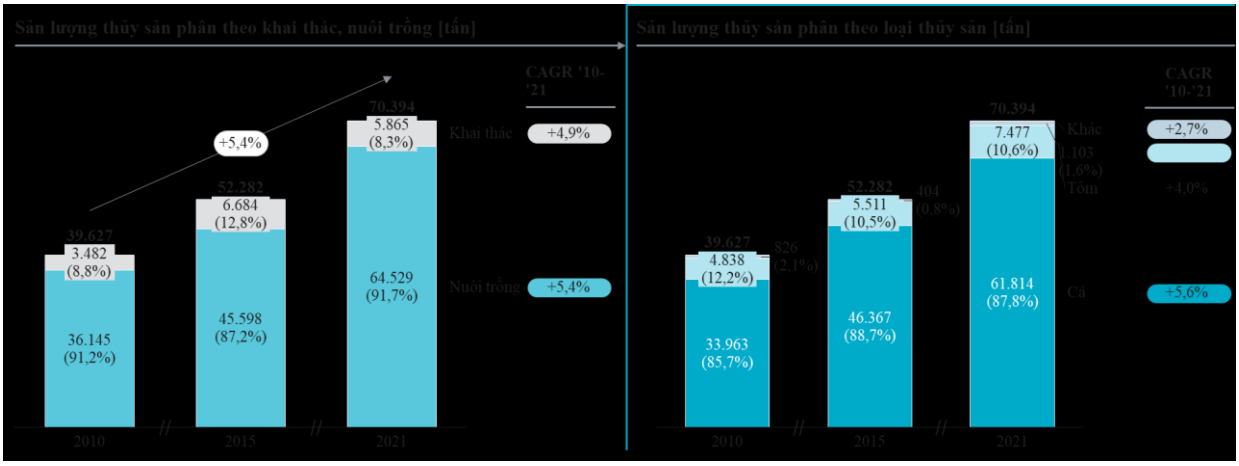


Biểu đồ 60: Chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

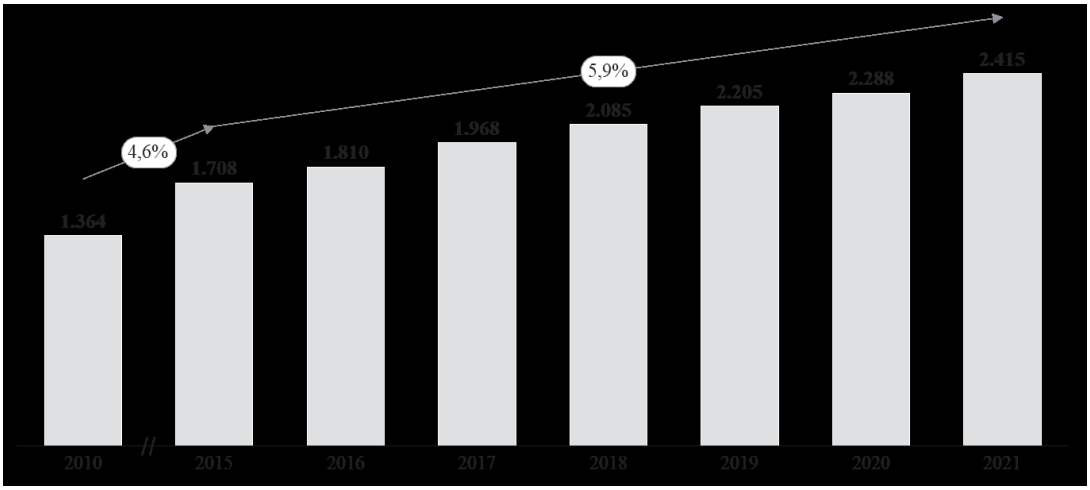
Nhìn chung, chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp đã phát triển đầy đủ các bước, đặc biệt mạnh ở khẩu chế biến gỗ. Khó khăn chủ yếu xảy ra ở khâu quy hoạch, giao đất trồng rừng, công tác quản lý.

c) Thủy sản



Biểu đồ 61: Sản lượng thủy sản phân theo loại hình và loại thủy sản [tấn]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai



Biểu đồ 62: Giá trị sản xuất ngành thủy sản Đồng Nai, 2010-2021 [tỷ đồng]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai không giáp biển nhưng có diện tích mặt nước lớn nhất vùng Đông Nam Bộ (gần 70.000 ha mặt nước) với nhiều thuận lợi trong phát triển ngành thủy sản như có các hồ chứa thủy điện, hệ thống hồ đập, sông ngòi khá phong phú - các hệ thống sông Đồng Nai, sông La Ngà và sông Thị Vải. Ngành thủy sản ở Đồng Nai tăng trưởng tốt, trung bình 5,4%/năm trong giai đoạn 2010-2021. Cơ cấu ngành thủy sản đang có sự chuyển dịch khá rõ rệt theo hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng, giảm tỷ trọng khai thác. Phần lớn sản lượng đến từ hoạt động nuôi trồng (trên 90% năm 2021) và chủ yếu là cá, tôm và một số loại thủy sản khác. Giá trị sản xuất ngành thủy sản tiếp tục tăng nhanh, giai đoạn 2010-2015 tăng bình quân 4,6%/năm; giai đoạn 2015-2021 tăng bình quân 5,9%/năm; năm 2021 đạt 2.415 tỷ đồng. Theo đó, đóng góp ngành thủy sản vào tổng giá trị ngành nông lâm thủy sản cũng ngày càng tăng,

nhiều hộ chuyển từ nông nghiệp sang thủy sản do có hiệu quả kinh tế cao. Năm 2021, thủy sản đóng góp khoảng 5,3% vào tổng giá trị ngành nông, lâm, thủy sản của tỉnh Đồng Nai.

i. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

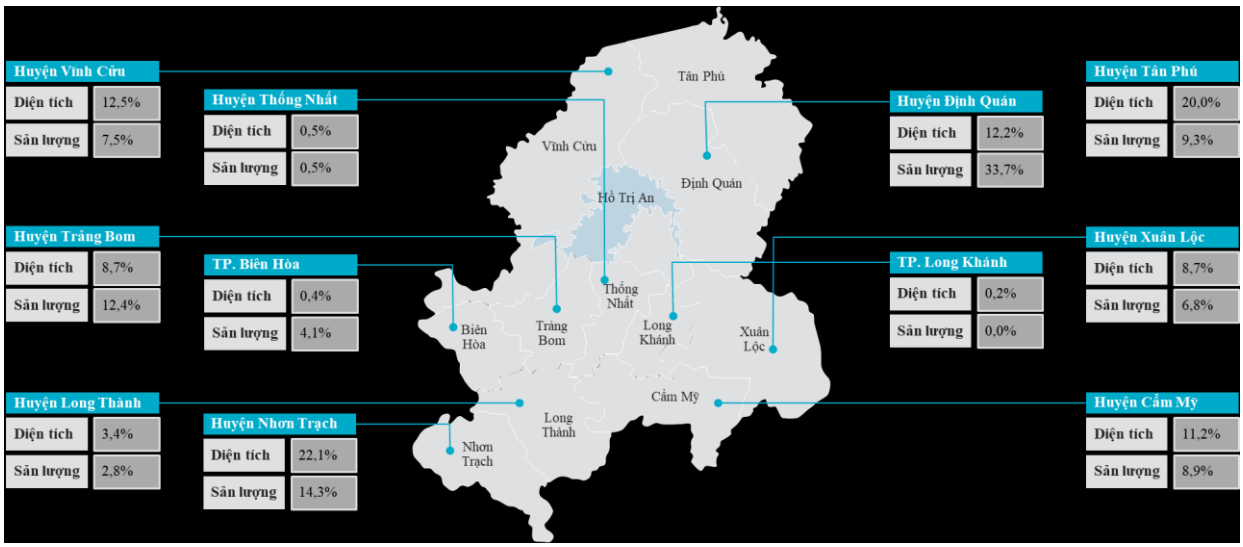
Sản lượng thủy sản khai thác tăng trong giai đoạn 2010-2018 nhưng có xu hướng giảm nhẹ ở giai đoạn sau. Năm 2018, sản lượng đánh bắt đạt đỉnh với 7.703 tấn, trong đó cá là 6.623 tấn, tôm là 1.080 tấn. Tuy nhiên, sản lượng đã giảm mạnh hơn 1.600 tấn vào năm 2019 và tiếp tục giảm trong giai đoạn 2019-2021 do ảnh hưởng của thiên tai như bão, mưa lớn, ngập lụt và dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động khai thác bị hạn chế. Năm 2021, sản lượng khai thác đạt mức 5.865 tấn; đối tượng khai thác chủ yếu là cá (khoảng 85% tổng sản lượng) và tôm các loại. Toàn tỉnh có khoảng 1.360 phương tiện khai thác thủy sản; trong đó có hơn 200 phương tiện hoạt động trên sông Đồng Nai.

Do tác động của tự nhiên và tình trạng khai thác theo kiểu tận diệt, sử dụng các phương pháp trái quy định nên nguồn lợi thủy sản ở các thủy vực tự nhiên của tỉnh có chiều hướng giảm sút nghiêm trọng cả về giống loài và sản lượng; đặc biệt ở sông Đồng Nai và hồ Trị An. Đến cuối năm 2021, thống kê các cá nhân đăng ký hoạt động khai thác cho thấy có đến 46% đang sử dụng các ngư cụ cấm. Để hạn chế tác hại của hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi nguồn lợi thủy sản, tỉnh đã đưa vào danh sách cấm hàng loạt các nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản như các nghề te, nghề đáy, nghề lồng xếp, nghề đăng và tất cả các ngư cụ có sử dụng điện… Công tác thả giống bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản cũng được quan tâm, phối hợp thực hiện. Ngoài ra, tỉnh cũng có các chính sách khuyến khích người dân lên bờ chuyển đổi nghề nghiệp giảm áp lực khai thác; tuy nhiên hiệu quả chưa thật sự cao do ảnh hưởng đến sinh kế và là nghề truyền thống của nhiều hộ dân.

ii. Nuôi trồng thủy sản

Hiện diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh 7.743 ha, trong đó:

- **Vùng nuôi thủy sản nước ngọt:** Có diện tích 5.539 ha nằm trên địa bàn các huyện: Định Quán, Tân Phú, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, TP. Biên Hòa, Long Thành với các loài nuôi chủ lực như: cá rô đồng, rô phi, chép, lóc, lăng,...
- **Vùng nuôi thủy sản nước lợ:** Có diện tích 1.804 ha nằm trên địa bàn các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, chủ yếu là tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá chẽm.
- **Vùng nuôi lồng, bè:** Tập trung tại các huyện Định Quán, Vĩnh Cửu và TP. Biên Hòa.
- **Các hồ nuôi chính:** Hiện nay, các hồ chứa thủy lợi phục vụ nước tưới nông nghiệp, sinh hoạt có kết hợp nuôi trồng thủy sản, với diện tích 1.912 ha mặt nước, nuôi các loại cá truyền thống như mè, mùi, trôi, trắm, chép cho sản lượng khoảng 1.980 tấn/năm. Các hồ nuôi chính là hồ Trị An, hồ Bà Hào,... hàng năm đều thả bổ sung các giống nước ngọt các loại.

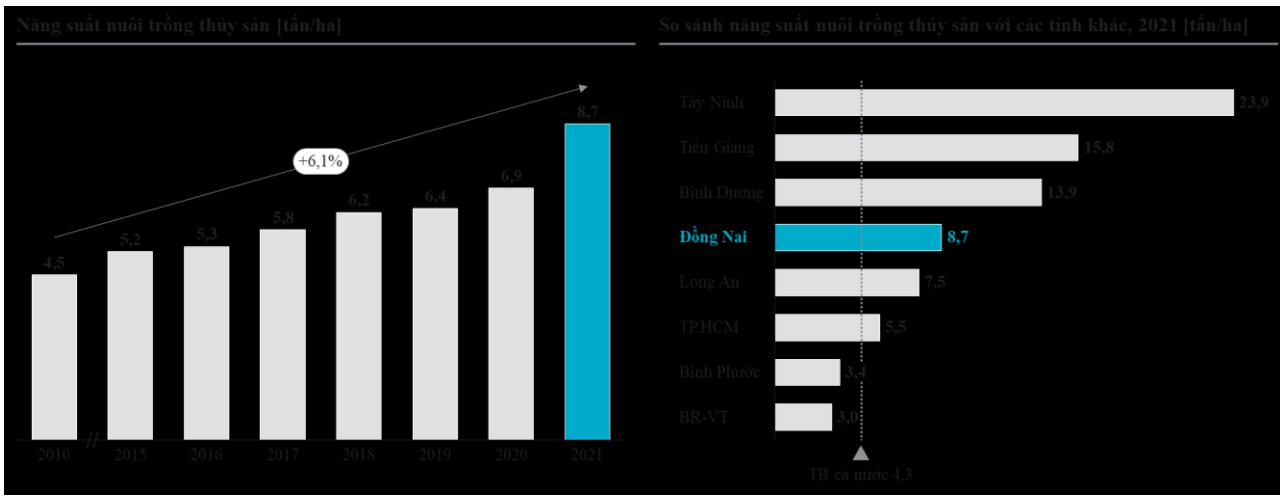


Biểu đồ 63: Phân bổ vùng thủy sản Đồng Nai [% diện tích nuôi trồng, % sản lượng của tỉnh – bao gồm khai thác và nuôi trồng]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

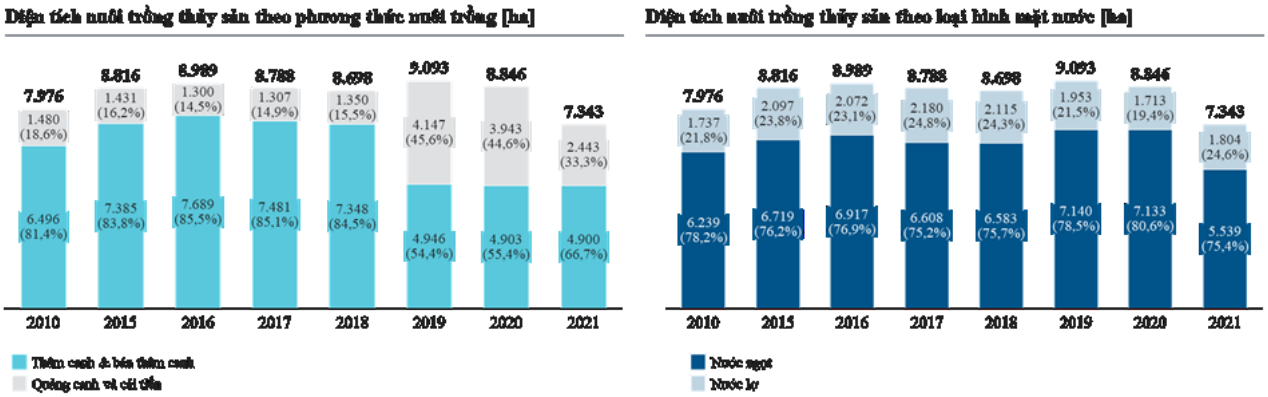
Sản lượng nuôi trồng thuỷ sản năm 2021 đạt 64.529 tấn, gấp 1,8 lần so với năm 2010 và 1,4 lần so với năm 2015. Cơ cấu nuôi trồng có sự chuyển dịch nhẹ do nghề nuôi tôm gặp nhiều khó khăn như dịch bệnh, chất lượng giống, môi trường ô nhiễm và giá sản phẩm không ổn định dẫn tới nhiều hộ thua lỗ. Tới năm 2021, cơ cấu sản lượng theo đối tượng nuôi cá, tôm, thủy sản khác lần lượt là khoảng 94,4%; 3,9% và 1,7%. Thủy sản nước ngọt vẫn đóng vai trò chủ lực, chiếm khoảng 80% tổng sản lượng nuôi trồng. Các đối tượng nuôi chủ lực là cá rô đồng, cá chép, diêu hồng, rô phi, lóc, lăng và tôm thẻ chân trắng.

Nhiều hộ nuôi trồng thủy sản đã có bước chuyển đổi đúng hướng từ đối tượng nuôi từ kém hiệu quả sang đối tượng có giá trị kinh tế, năng suất cao phù hợp với yêu cầu tăng sản lượng nuôi trồng (nuôi thâm canh cá lóc, cá rô, nuôi thẻ mật độ cao). Năng suất nuôi trồng tiếp tục tăng, đạt khoảng 8,7 tấn/ha – ở mức cao so với trung bình cả nước và một số địa phương lân cận. Hiệu quả sử dụng đất thủy sản năm 2021 tiếp tục được nâng cao, ước đạt 365 triệu đồng/ha/năm (tăng 28 triệu đồng/ha/năm so năm 2020).



Biểu đồ 64: Năng suất nuôi trồng thủy sản tỉnh Đồng Nai [tấn/ha]

Nguồn: Tổng cục thống kê, số liệu tổng hợp của Tổng cục thống kê



Biểu đồ 65: Diện tích nuôi trồng thủy sản theo phương thức nuôi trồng và loại hình mặt nước [ha]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Về hình thức nuôi trồng, diện tích thâm canh và bán thâm canh vẫn chiếm đa số (4.900 ha, chiếm 66.7% diện tích nuôi trồng thủy sản). Tỷ trọng quảng canh có xu hướng tăng do thời gian qua đẩy mạnh mở rộng ngành thủy sản theo quy mô nên thiếu chiều sâu. Tỉnh có định hướng hỗ trợ, liên kết các hộ nuôi nhỏ lẻ thành từng vùng sản xuất tập trung nhưng nhìn chung việc tái cơ cấu phương thức sản xuất vẫn gặp nhiều khó khăn do việc hình thành các trang trại thủy sản hoặc tổ hợp tác là nhu cầu tự nguyện của người dân; chỉ khi có các chương trình, đề án hỗ trợ cụ thể buộc phải triển khai thì các hộ dân mới phát triển các phương thức này nên khó nhân rộng và thiếu bền vững.

Về nuôi lồng bè trên sông và các hồ nước, tỉnh đã ban hành nhiều quy hoạch sắp xếp lại vị trí và mật độ lồng bè. Sau nhiều đợt thực hiện xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch về công tác giải tỏa, di dời thì đến nay việc thực hiện chỉ mới dừng lại ở việc di dời về vị trí quy hoạch chứ chưa đảm bảo được về số lượng bè, quy cách bè nuôi, mật độ lồng bè... Công tác thực hiện gặp nhiều khó khăn do hộ nuôi lồng bè mang tính tự phát cao nên khó quản lý, cơ chế chồng chéo về quyền và trách nhiệm của các bên liên quan và một số chính sách chưa phù hợp với thực tế trong việc giải tỏa sắp xếp lại bè nuôi, vấn đề xã hội và nguồn vốn. Ngoài ra, nuôi trồng thủy sản trên lồng bè còn gặp nhiều khó khăn trong vấn đề ô nhiễm môi trường, thức ăn thủy sản, trình độ nhân lực.

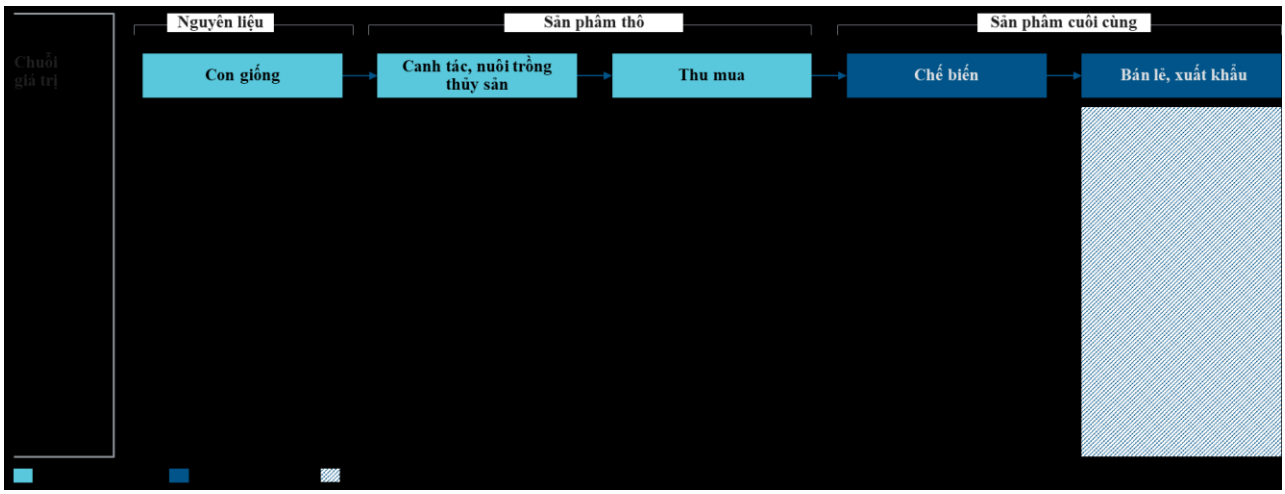
Xung quanh hồ thường là các khu dân cư và hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, công nghiệp nên dễ ảnh hưởng đến nguồn nước. Tình trạng các hộ nuôi sử dụng thức ăn tươi sống hoặc tự chế biến và bừa bãi các loại thuốc kháng sinh còn xảy ra nên dễ tác động tiêu cực đến môi trường nước. Hầu hết ngư dân tham gia hoạt động có trình độ học vấn thấp, đời sống kinh tế hộ gia đình ở mức trung bình đế khó khăn, thu nhập từ thủy sản lad nguồn thu nhấp chính nên gây khó khăn trong công tác vận động, tuyên truyền, di dời và chuyển giao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đến 2021, trên địa bàn tỉnh có 19 doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước; 8 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; 8 HTX nuôi trồng thủy sản (01 HTX chứng nhận VietGAP)

và 13 tổ hợp tác chứng nhận VietGAP hoạt động nuôi trồng, nuôi trồng kết hợp đánh bắt, kinh doanh thủy sản tỉnh. Tỉnh đã xây dựng được 14 vùng nuôi thủy sản đạt tiêu chuẩn sản xuất an toàn với tổng diện tích 401,75 ha + 80.366 m3 bè; tổng sản lượng đạt VietGAP khoảng 15.282 tấn tôm, cá các loại/năm, chiếm 22% tổng sản lượng. Đồng Nai cũng đã hình thành các vùng đặc sản như tôm càng xanh Trà Cổ ở huyện Tân Phú. Về ứng dụng công nghệ cao, tỷ lệ giá trị sản phẩm thủy sản chủ lực (cá, tôm) sản xuất theo quy trình an toàn đạt gần 60%. Một số mô hình nuôi tôm thâm canh tiếp tục được triển khai nhân rộng với diện tích đến nay là 333 ha.

Việc phát triển nuôi trồng thủy sản nhìn chung vẫn gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do mâu thuẫn lợi ích với các ngành kinh tế khác, đặc biệt là sản xuất công nghiệp. Tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ đến từ nước thải sinh hoạt, công nghiệp cũng như hoạt động nuôi trồng thủy sản tự gây ra là rào cản lớn cho người nuôi, nhất là ở một số khu vực có tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợi như Long Thành, Nhơn Trạch; lồng bè như TP. Biên Hòa, Định Quán. Cơ sở hạ tầng cũng chưa phát triển tương xứng, nguồn nước nhiều nơi chưa có hoặc sử dụng chung với công trình thủy lợi ngành khác. Việc phát triển nuôi trồng thủy sản phần nhiều mang tính tự phát, nhỏ lẻ nên dễ phát sinh dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, mất cân đối cung-cầu và khó khăn cho công tác quản lý. Người dân nuôi trồng thủy sản chủ yếu dân trí thấp nên việc chấp hành quy định và quy hoạch hiện hữu cũng như ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế.

Nhìn chung, chuỗi giá trị ngành thủy sản đã bước đầu phát triển nhưng quy mô còn nhỏ lẻ và thiếu các doanh nghiệp lớn để tạo đột phá và dẫn dắt sự phát triển của ngành.



Biểu đồ 66: Chuỗi giá trị ngành thủy sản tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến

Hoạt động thương mại dịch vụ nông thôn phát triển, góp phần mở rộng sản xuất nông nghiệp. Dự ước giá trị sản xuất dịch vụ năm 2021 đạt trên 1.600 tỷ đồng, mức tăng bình quân giai đoạn 2010 – 2021 đạt trên 9%/năm.

Trong lĩnh vực cung cấp vật tư nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Ngành nông nghiệp: Vật tư trồng trọt cơ bản đáp ứng nhu cầu cung ứng cho người sản xuất. Hệ thống phân phối chủ yếu là các đại lý, nhà phân phối vật tư cho ngành nông nghiệp. Ngoài ra, có một số công ty, nhà máy sản xuất phân bón trên địa bàn và một số doanh nghiệp chuyên sản xuất phân bón hữu cơ trên địa bàn tỉnh để cung cấp vật tư cho thị trường Đồng Nai và các tỉnh thành khác. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có trên 1.545 cơ sở sản xuất và kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong đó, lĩnh vực phân bón có 465 cơ sở, chiếm 25,89%; lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) có 434 cơ sở, chiếm 24,16%; lĩnh vực thuốc thú y, thủy sản có 327 cơ sở, chiếm 18,21%; lĩnh vực giống cây nông nghiệp có 395 cơ sở[7], chiếm 21,99%

Ngành lâm nghiệp: Lĩnh vực giống lâm nghiệp có 130 cơ sở, chiếm 7,24% nhu cầu

Ngành thủy sản: Lĩnh vực giống thủy sản có 40 cơ sở kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn tỉnh đã góp phần cung ứng 78,3% giống sạch bệnh, có chất lượng cao; tuy nhiên, đa số trại giống vẫn kinh doanh theo hình thức nông hộ

Hoạt động chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục được tập trung vào một số ngành hàng có thế mạnh, như: chế biến thức ăn chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi, cà phê, hạt điều, rau củ quả, lâm sản.

Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi: Lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi cũng phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh. Đến 2021, có khoảng 50 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi, phần lớn các cơ sở chế biến thức ăn gia súc trên địa bàn đều có vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài, với mức sản lượng đạt khoảng 4,3 triệu tấn/năm. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi đều thực hiện công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định

Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: Trên địa bàn tỉnh có 63 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm (41 cơ sở thuộc mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung; 22 cơ sở giết mổ tạm thời)

Cơ sở sơ chế, chế biến động vật và sản phẩm động vật trên cạn: Có 22 doanh nghiệp, mỗi năm đưa vào chế biến được khoảng 30.000 tấn thành phẩm tương đương khoảng 45.000 tấn nguyên liệu

Cơ sở chế biến nông sản: toàn tỉnh có 150 cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm các loại cây công nghiệp (chè, cà phê, ca cao, tiêu, điều, đường mía…) trong đó tập trung chủ yếu ở cây điều và cà phê; 29 doanh nghiệp và trên 38 cơ sở sơ chế nhỏ lẻ quy mô hộ cá thể hoạt động sơ chế, chế biến cà phê; 27 doanh nghiệp chế biến rau, mỗi năm đưa vào chế biến được khoảng 42.000 tấn thành phẩm tương đương 300.000 tấn nguyên liệu. Công suất hệ thống kho lạnh bảo quản nông sản là khoảng 87.009 m^3

Chế biến gỗ, sản phẩm đồ gỗ: hiện toàn tỉnh 1.454 cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến gỗ và lâm sản, trong đó có 904 cơ sở là các doanh nghiệp và 550 cơ sở sản xuất quy mô hộ gia đình

Cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản: có 05 doanh nghiệp chế biến thủy sản với nguồn nguyên liệu chủ yếu từ các địa phương khác

[7] 323 cơ sở hạt giống; 72 cơ sở cây giống. Trong đó, 09 cơ sở sản xuất, 386 cơ sở kinh doanh

Đến 2021, tỉnh có trên 50 doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến của thế giới như HACCP, ISO 22000:2018… trong chế biến nông sản đáp ứng chất lượng sản phẩm bảo đảm an toàn thực phẩm và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm. Nhìn chung, trình độ công nghệ chế biến của các doanh nghiệp mới ở mức trung bình, trừ một số ngành hàng có công nghệ và thiết bị chế biến hiện đại mang tầm khu vực và thế giới, như: chế biến hạt điều, cà phê, trái cây, cơ sở giết mổ tập trung. Phần lớn các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chế biến được xuất khẩu ở dạng sơ chế, nên giá trị nông sản thường thấp hơn so với các sản phẩm cùng loại ở các nước khác.

Nhằm thúc đẩy công nghiệp chế biến NLTS phát triển, UBND tỉnh ban hành một số cơ chế, chính sách, như: Mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung; Đề án sản xuất, chế biến lâm sản; Kế hoạch đẩy mạnh cơ giới hóa giảm tổn thất trong nông nghiệp;... đặc biệt tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện 02 cụm công nghiệp chế biến sâu nông sản tại xã Phú Túc huyện Định Quán và xã Long Giao huyện Cẩm Mỹ, dự kiến hoàn thành hạ tầng và đưa vào hoạt động năm 2024.

Ngoài ra, tỉnh còn đang triển khai chợ đầu mối Dầu Giây giai đoạn 2 và đề xuất ý tưởng dự án Tổ hợp chợ đầu mối quốc tế Dầu Giây (3.000 ha) với khu chợ trung tâm, vùng nguyên liệu, khu đô thị phụ trợ, khu công nghiệp phụ trợ phục vụ sơ chế, đóng gói. Hiện nay, chợ đầu mối Dầu Giây là một trong các kênh tiêu thụ quan trọng, vị trí nằm tại Ngã ba Dầu Giây là điểm kết nối với cả 3 trục giao thông trọng điểm (QL 20, QL 1A, cao tốc TP.HCM – Long Thành – Dầu Giây) nên thuận tiện cho vận chuyển nông sản thực phẩm đến Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, miền Trung, miền Tây. Trung bình mỗi ngày, chợ đầu mối tiêu thụ khoảng 250-400 tấn nông sản; trong đó, lượng hàng hoá của Đồng Nai đang tiêu thụ tại chợ chiếm khoảng từ 50% - 70%.

Ngoài những kết quả đạt được, hoạt động dịch vụ và chế biến nông nghiệp còn có những khó khăn, hạn chế nhất định:

- Nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiên tiến, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như HACCP, ISO 22000... trong chế biến nông sản nhằm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.
- Sản phẩm phần lớn chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm đối với các thị trường yêu cầu cao như Mỹ, EU, Nhật Bản.
- Thiếu kho dự trữ, bảo quản nguyên liệu để phục vụ chế biến khi hết vụ; tỷ lệ hao hụt nông sản sau thu hoạch còn cao.
- Liên kết sản xuất trong chuỗi giá trị sản xuất - chế biến và tiêu thụ nông sản còn thiếu tính bền vững.
- Tiến độ triển khai xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung còn chậm
- Việc kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2020 - 2025 và danh mục 04 dự án kêu gọi đầu tư FDI giai đoạn 2021 – 2025 còn hạn chế.

4. Cơ giới hóa nông nghiệp

UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Đề án để triển khai thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, đến nay ứng dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp đã được triển khai mạnh mẽ và đạt được nhiều kết quả đáng tích cực, số lượng máy móc thiết bị trong sản xuất nông nghiệp tăng nhanh. Toàn tỉnh có trên 220 ngàn máy móc, thiết bị các loại phục vụ nông nghiệp, các chính sách hỗ trợ về phát triển cơ giới hóa và giảm tổn thất trong nông nghiệp đã được triển khai thực hiện tương đối hiệu quả: Từ 2015 đến nay, các tổ chức tín dụng và Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh đã cho 64 khách hàng vay vốn để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp với doanh số cho vay 41,544 tỷ đồng, bên cạnh đó thông qua chính sách khuyến nông và Dự án Lipsap, ngành nông nghiệp đã hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại mua 150 máy móc, thiết bị các loại phục vụ sản xuất nông nghiệp với tổng kinh phí 3, 893 tỷ đồng. Qua đó, đã góp phần nâng tỷ lệ cơ giới hóa các khâu trong sản xuất tăng lên, cụ thể: Khâu làm đất tỷ lệ cơ giới hóa đạt 92% (tăng 12% so với năm 2015), khâu chăm sóc đạt 26%, khâu thu hoạch đạt 80% (tăng 20% so với năm 2015); Các doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn đã áp dụng cơ giới hóa đối với khâu chế biến thức ăn gia súc (đạt khoảng 56%- 63%), hệ thống làm mát chuồng trại (khoảng 50%); ...

5. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Về trồng trọt: 100% diện tích trồng mới và tái canh đã sử dụng các giống mới, giống có chất lượng cao; 131 đơn vị sản xuất, chế biến nông sản được cấp nhãn hiệu hàng hóa đối với các sản phẩm như: xoài, rau, sầu riêng, chuối, tiêu, điều, gạo, măng cầu na,...; ứng dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm trên cây trồng với diện tích 65.437 ha, chiếm 40,2% tổng diện tích có nhu cầu; 1.667 ha cây trồng chủ lực của tỉnh đạt chứng nhận GAP và tương đương; gần 150 ha diện tích cây trồng ứng dụng công nghệ nhà màng, nhà lưới; bước đầu triển khai ứng dụng phần mềm tra cứu thuốc BVTV, nhận diện sâu bệnh hại và công nghệ Internet vạn vật (IoT); Đến nay, các cây trồng chủ lực được cấp mã số vùng trồng xuất khẩu thị trường Trung Quốc như: 18 vùng trồng xoài, 22 vùng trồng chôm chôm, 30 vùng trồng chuối, 13 vùng trồng mít, 9 vùng trồng thanh long, 7 vùng trồng sầu riêng; xuất khẩu thị trường EU, Úc, New Zealand có 2 vùng trồng chanh, 7 vùng trồng chôm chôm và 28 vùng trồng xoài và 78 cơ sở đóng gói nông sản đã được cấp mã số xuất khẩu đi Trung Quốc, Hoa Kỳ, Châu Âu, Australia, New Zealand.

Về chăn nuôi: thời gian qua dịch chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại tập trung (trang trại chiếm 90% tổng đàn); hiện có 21% trang trại chăn nuôi sử dụng chuồng lạnh, chuồng kín; 11,5% trang trại ứng dụng công nghệ tự động hóa trong chăn nuôi; gần 90 % trang trại chăn nuôi có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn; ứng dụng phương pháp Elisa để xét nghiệm các bệnh trên gia súc, gia cầm phục vụ cho công tác phòng, chống dịch bệnh; các cơ sở giết mổ tập trung đã trang bị hệ thống dây chuyền giết mổ gia súc, gia cầm treo để đảm bảo kiểm soát tốt ATTP trong quá trình giết mổ; khoảng 45% tổng đàn heo, 31 % tổng đàn gà của các doanh nghiệp được truy xuất nguồn gốc; 150 trang trại và 07 tổ hợp tác chăn nuôi đạt chứng nhận VietGAH, với sản lượng cung ứng ra thị trường khoảng 110.000

tấn thịt heo/năm và 55.000 tấn thịt gà/năm; hiện nay đã xây dựng được 07 vùng an toàn dịch bệnh cấp huyện với 653 trại được công nhận ATDB.

Về thủy sản: tỷ lệ giá trị sản phẩm thủy sản chủ lực (cá, tôm) sản xuất theo quy trình an toàn đạt gần 60%; 14 vùng nuôi thủy sản đạt tiêu chuẩn sản xuất an toàn với tổng diện tích 401,75 ha + 80.366 m^3 bè; 40 cơ sở kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn tỉnh đã góp phần cung ứng 78,3% giống sạch bệnh, có chất lượng cao**;** một số mô hình nuôi tôm thâm canh tiếp tục được triển khai nhân rộng với diện tích đến nay là 333 ha. Điển hình như mô hình nuôi tôm theo công nghệ cao của công ty Cổ phần chăn nuôi CP, 77 hộ nuôi với tổng diện tích gần 171 ha, cho lợi nhuận khoảng 600 – 800 triệu đồng/ha.

Về lâm nghiệp: hoạt động phát triển du lịch sinh thái rừng thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, như: Công ty The Coi xin đầu tư dự án du lịch sinh thái tại Ban Quản lý RPH Tân Phú, Công ty cổ phần Bất động Sản Tâm Thịnh Vượng xin hợp tác liên kết đầu tư dự án tại Ban Quản lý RPH Long Thành, Công ty du lịch Vườn Xoài xin đầu tư làm Safari tại Khu bảo tồn Thiên Nhiên - Văn hóa Đồng Nai; đã xuất hiện một số mô hình nông lâm kết hợp của một số hộ dân nhận khoán cho hiệu quả kinh tế cao, điển hình như: mô hình trồng xen cây gỗ lớn với cây ăn quả *(sầu riêng, măng cụt)* tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú cho doanh thu khoảng 350 triệu đồng/ha/năm; mô hình trồng cây lâm nghiệp xen cây có múi, hồ tiêu tại Công ty TNHH MTV La Ngà cho doanh thu 400 triệu đồng/ha/năm;...

6. Nông nghiệp hữu cơ

Hiện trên địa bàn toàn tỉnh có 5,5 ha được chứng nhận hữu cơ (3,5 ha của Hợp tác xã hồ tiêu Lâm San và 02 ha rau của công ty TNHH Thương mại Trang Trại Việt). Trong thời gian qua, phong trào tự sản xuất, ứng dụng lợi khuẩn Probiotic (IMO) và nấm men rượu (MEVI) để tạo ra phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật, xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn thành phân bón hữu cơ phục vụ sản xuất trồng trọt được nông dân quan tâm ứng dụng. Nông dân ứng dụng IMO và MEVI vào sản xuất trồng trọt (ủ phân hữu cơ, làm thuốc BVTV) cho hơn 190ha cây ăn quả, rau màu.

Hiện nay tỉnh đang tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ và Dự án đánh giá chất lượng đất nông nghiệp để đánh giá về đất đai, nguồn nước, điều kiện sinh thái, xác định các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ chủ lực, đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ làm cơ sở hình thành các vùng sản xuất hữu cơ. Phấn đấu mục tiêu đến cuối năm 2025, diện tích nhóm đất nông nghiệp hữu cơ đạt khoảng 1,5% (33.000 ha) tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2022, UBND tỉnh đang chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp Công ty Cổ phần Tập đoàn Quế Lâm chọn xây dựng một số điểm thực hiện mô hình sản xuất hữu cơ đối với cây lúa. Kết quả năm 2022 vụ Hè Thu triển khai cho Tổ hợp tác lúa sạch ấp 9, xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ với quy mô diện tích 8.500 m2 trồng giống lúa ST24, vụ Mùa diện tích 6.000 m2 trồng giống lúa ST24,vụ Đông Xuân 2022-2023 với diện tích 21.000 m2 trồng giống lúa ST24.

2.1.2. Xác định một số sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản có tiềm năng, triển vọng phát triển trong những năm tới

a) Dự báo bối cảnh ngành nông, lâm, thủy sản

i. Nhu cầu nông, lâm, thủy sản

Nhìn chung, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt ở quy mô toàn cầu do nhu cầu cung ứng thực phẩm cho quy mô dân số ngày càng tăng. Báo cáo Thị trường Nông nghiệp Toàn cầu 2022 dự báo rằng quy mô thị trường nông nghiệp toàn cầu dự kiến sẽ tăng từ 11.287,56 tỷ USD năm 2021 lên tới 18.814,21 tỷ USD vào năm 2026 với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10,7%/năm. Trong đó, thị trường nông sản sạch, hữu cơ dự kiến tăng mạnh do nhận thức và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người mua nâng cao sau dịch Covid-19; doanh thu thị trường thực phẩm hữu cơ toàn cầu được dự báo sẽ tăng từ 168,5 tỷ USD năm 2021 lên 484 tỷ USD trong giai đoạn 2022-2030, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 11,77%/năm. Điều này cho thấy ngày càng có nhiều người sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm nông nghiệp đạt chuẩn và chất lượng cao – xu hướng Đồng Nai có thể nắm bắt nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp.

ii. Xu hướng chính trong ngành nông, lâm, thủy sản

Về các xu hướng chính trong nội bộ ngành, nông nghiệp sẽ tiếp tục có những bước tiến trong mô hình, công nghệ sản xuất và chuỗi cung ứng thực phẩm. Ngành nông nghiệp đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển và việc áp dụng các phương pháp canh tác mới là điều kiện thiết yết để giúp ngành tăng năng suất trong bối cảnh nguồn lực về đất đai, con người đều giảm đi; đồng thời tạo tiền đề cho việc phát triển bền vững. Sự phát triển trong ngành nông nghiệp trước đây chủ yếu được thúc đẩy bởi cơ giới hóa và đổi mới về gen, giống (cây trồng, vật nuôi). Bước nhảy vọt gần nhất được thúc đẩy bởi các công cụ số, hay còn được nhắc đến với tên gọi “nông nghiệp công nghệ cao”, "chuyển đổi số trong nông nghiệp". Hai hình thức phổ biến của mô hình này là tự động hoá và canh tác chính xác:

Tự động hóa: bao gồm việc sử dụng robot, máy bay không người lái, và các máy kéo tự động để tăng hiệu suất trồng trọt.

Canh tác chính xác: bao gồm dùng nước tưới, phân bón, và thuốc trừ sâu với các tỷ lệ biến thiên, tuỳ theo nhu cầu của cây trồng, thay vì dùng thống nhất vào các thời điểm với số lượng và tần suất định trước.

Chuỗi cung ứng ngành đang và sẽ trải qua quá trình tái cơ cấu do sự thay đổi sau dịch Covid-19 và các biến động địa chính trị toàn cầu. Đại dịch đã làm chuỗi cung ứng toàn cầu bộc lộ những điểm yếu không thể tránh khỏi. Chuỗi cung ứng đã bị gián đoạn/đứt gãy khi các nước áp dụng biện pháp giãn cách và đóng biên giới tạm thời trong thời kỳ Covid, điển hình là khi nhiều quốc gia tạm dừng xuất/nhập khẩu nông sản trong nỗ lực kiểm soát dịch bệnh. Khi dịch bệnh bắt đầu lắng xuống thì xung đột giữa Nga và Ukraina nổ ra, khiến giá dầu leo thang và một lần nữa, ngành sản xuất toàn cầu phải trải qua sự tái cơ cấu, gây ra những thay đổi nhất định trong chuỗi cung ứng. Nhiều doanh nghiệp và quốc gia phải cân nhắc lại việc đặt chuỗi cung ứng ở gần thị trường tiêu thụ và có phương án phân tán nguồn hàng và kho trữ dù chi phí hoạt động sẽ tăng cao. Điều này tạo ra những cơ hội nhất định cho Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng trong việc trở thành một điểm đến đầu tư mới và phát trển nâng cao chuỗi cung ứng, không thể chỉ cung cấp nguyên liệu thô và đóng gói sản phẩm mà xây dựng một chuỗi cung ứng hợp nhất và hiệu quả ngay tại Đồng Nai.

iii. Dự báo bối cảnh Việt nam

Việt Nam hiện đang chuyển đổi hoạt động sản xuất nông nghiệp tập trung vào các lĩnh vực sau: Gia tăng năng suất, chất lượng cây trồng và tính bền vững của đất; Áp dụng khoa học - công nghệ vào các bước của chuỗi sản xuất; Liên kết các hoạt động của nông dân với chuỗi giá trị thực phẩm; Đẩy nhanh quá trình tích tụ đất đai nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn; Chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành chế biến/chế tạo và dịch vụ, đồng thời chú trọng nâng cao trình độ tay nghề cho những lao động còn lại trong ngành nông nghiệp. Đến năm 2030, tuy vai trò của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong nền kinh tế giảm dần, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP dự báo còn dưới 10%, nhưng nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn là thế mạnh của Việt Nam và cần được phát huy. Khu vực này vẫn tạo việc làm và thu nhập cho số lượng lớn lao động, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng bảo đảm tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mục tiêu của chính phủ đến năm 2030, ngành nông, lâm, thủy sản tăng trưởng bình quân 2,5-3%/năm, xuất khẩu tiếp tục tăng mạnh 5-6%/năm.

b) Lựa chọn sản phẩm tiềm năng cho Đồng Nai

Để chọn ra các sản phẩm phù hợp cần xét đến các yếu tố:

- ***Bối cảnh và nhu cầu thị trường*:** Đánh giá nhu cầu, dung lượng và tốc độ tăng trưởng của thị trường nội địa và xuất khẩu trong quá khứ và tương lai
- ***Mức độ cạnh tranh:*** Đánh giá nguồn cung hiện tại của giống cây trồng tại Việt nam và trên thế giới bao gồm các sản phẩm tương tự được sản xuất tại tỉnh khác hoặc được nhập khẩu từ nước ngoài
- ***Độ phù hợp về đất đai và khí hậu của tỉnh Đồng Nai***
- ***Các yếu tố khác*:** Các yếu tố bổ trợ như các hiệp định thương mại; ưu đãi, chính sách của tỉnh hoặc nhà nước; xét đến các rủi ro chính như bệnh dịch, biến đổi khí hậu, khủng hoảng nguồn cung ứng,...

Tận dụng lợi thế về thiên nhiên và các bối cảnh có lợi của Việt Nam và thế giới, ngành nông nghiệp Đồng Nai sẽ tái cơ cấu, phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực, có tiềm năng như sau:

Về trồng trọt: Đồng Nai tiếp tục phát triển các vùng trồng lớn, tập trung và chuyển dịch cơ cấu sang các cây ăn quả chủ lực có lợi thế cạnh tranh như mít, bưởi, bơ, xoài, sầu riêng, mít, chôm chôm, chuối. Các loại cây này đều có nhu cầu thị trường tại Việt Nam và thế giới lớn, phù hợp với thổ nhưỡng Đồng Nai và tỉnh có khả năng cạnh tranh cũng như tiềm năng xuất khẩu lớn. Ví dụ, sầu riêng có nhu cầu lớn, dự báo tiếp tục tăng nhanh ở cả thị trường nội địa và thế giới với các sản phẩm sầu riêng tươi, đông lạnh và sầu riêng chế biến như kẹo, đồ ăn nhẹ. Các thị trường chính là thị trường truyền thống như Trung Quốc, Đài Loan, Singapore và cả các thị trường mới nổi như Mỹ, Đức, Pháp, Úc do có lượng người châu Á nhập cư ngày càng đông. Đồng Nai đã có hơn 9.000 ha sầu riêng và có xu hướng tiếp tục tăng, phù hợp với xu hướng chung của nhu cầu thị trường.

Bên cạnh đó, nghiên cứu, triển khai trồng các loại cây dược liệu phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng địa phương với quy mô lớn như các hà thủ ô, ích mẫu, linh chi, xuyên tâm liên, diệp hạ châu... và các cây rau, gia vị như các loại nấm, gấc, thì là, sả, rau các loại,... Các cây dược liệu nhìn chung đều có nhu cầu khá cao do nhu cầu sử dụng các sản phẩm có lợi cho sức khỏe ngày càng tăng; thị trường tiêu thụ đa dạng nên khả năng xuất khẩu cao. Cây dược liệu, nấm ăn cũng thuộc danh mục cây trồng mới có triển vọng trong nhiệm vụ phát triển nông nghiệp Việt Nam tới năm 2030. Ngoài ra, tăng diện tích trồng hoa, cây cảnh và cây công trình phục vụ quá trình đô thị hóa và triển khai các dự án trọng điểm quốc gia và phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh.

Định hướng trồng trọt theo tiêu chuẩn hữu cơ, an toàn và ứng ụng công nghệ cao, tăng tỷ lệ tiêu thụ qua chuỗi liên kết để nâng cao chất lượng, giá trị và khả năng xuất khẩu. Ngoài ra, tiếp tục duy trì một phần diện tích trồng cây lương thực như lúa, bắp để đảm bảo an ninh lương thực của địa phương và quy định của nhà nước.

Về chăn nuôi: Tiếp tục phát triển chủ lực heo và gà, khôi phục và ổn định đàn heo ở mức khoảng 2,5 triệu con; đàn gà ở mức 25-27 triệu con. Nghiên cứu thử nghiệm một số vật nuôi mới như ruồi lính đen (làm thức ăn gia cầm), trùn quế (làm phân bón) để tăng khả năng tự cung ứng vật tư nông nghiệp và thiết lập vòng kinh tế tuần hoàn. Tập trung ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi, chăn nuôi dưới hình thức trang trại và liên kết với doanh nghiệp; phát triển chuỗi chế biến sâu để tăng giá trị và khả năng xuất khẩu.

Về lâm nghiệp: Định hướng tiếp tục giữ vững diện tích rừng, ứng dụng thâm canh, giống tốt, tăng diện tích cây gỗ lớn giá trị cao trong rừng sản xuất để tăng sản lượng gỗ phục vụ ngành chế biến lâm sản của tỉnh. Đẩy mạnh tăng diện tích rừng sản xuất đạt chuẩn FSC để gia tăng khả năng xuất khẩu.

Về thủy sản: Đẩy mạnh nuôi trồng các loại thủy sản có khả năng xuất khẩu cao như tôm thẻ, cá tra, cá rô phi đơn tính. Hướng tới thu hút các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI để hình thành vùng nuôi trồng lớn có khả năng xuất khẩu.

2.1.3. Đánh giá chung

Tổng quan đánh giá ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Đồng Nai:

a) Điểm mạnh

- **Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phù hợp phát triển nông, lâm, thủy sản:** Có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, ôn hòa và ít chịu ảnh hưởng của thiên tai. Có đất đai màu mỡ (chủ yếu là đất đỏ bazan) cùng tài nguyên nước (sông ngòi, hồ đập nước ngọt và nước lợ) phù hợp đa dạng hoạt động sản xuất. Có độ che phủ rừng cao và diện tích rừng lớn hỗ trợ hoạt động lâm nghiệp.
- **Hoạt động sản xuất phát triển ở mức cao:** Kinh tế trang trại được đầu tư bài bản, hiện đại và phát triển mạnh, đặc biệt là ở ngành chăn nuôi. Ứng dụng rộng rãi khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đã hình thành vùng sản xuất chuyên canh, tập trung cho các sản phẩm chủ lực.
- **Diện tích rừng được giữ khá ổn định, bảo tồn đa dạng sinh học, điều hòa khí**

hậu, bảo vệ môi trường, tỷ lệ che phủ cao nhất khu vực Đông Nam Bộ ở mức 29,29%, công tác phát triển rừng được quan tâm; Rừng tự nhiên có nhiều tài nguyên, động thực vật đặc trưng và cảnh quan có giá trị khai thác du lịch sinh thái; Đã phát triển hoạt động khoán rừng và mô hình nông lâm kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế tốt cho người dân.

b) Điểm yếu

- **Nguồn nước phục vụ cho tưới tiêu không đủ:** Mặc dù là địa bàn có sông Đồng Nai chảy qua, nhưng nguồn nước từ sông phân bố không đồng đều, dẫn đến nhiều huyện/thị xảy ra tình trạng thiếu nước tưới. Mặt khác, hạ tầng thủy lợi chỉ mới đáp ứng được phần nhỏ nhu cầu tưới tiêu, còn lại chủ yếu do các hộ dân tự khai thác từ nguồn nước mưa và nước ngầm nên thiếu tính chủ động, bền vững, nguy cơ thiếu nước mùa khô rất cao.
- **Hạ tầng điện, logistics, kho vận không đủ phục vụ nhu cầu sản xuất, chế biến và phân phối:** Hạ tầng sản xuất do các hộ nông dân tự đầu tư nên chưa đảm bảo tính bền vững trong sản xuất. Thiếu kho dự trữ, bảo quản nguyên liệu để phục vụ chế biến khi hết vụ; tỷ lệ hao hụt nông sản sau thu hoạch còn cao.
- **Hoạt động hợp tác xã chưa đạt hiệu quả cao:** Phần lớn các HTX hoạt động với quy mô nhỏ, vốn ít, mức lợi nhuận của HTX còn thấp. Đa số HTX NN mới chỉ dừng lại một số khâu dịch vụ như cung ứng vật tư, giống, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, chưa phát triển mạnh sản xuất kinh doanh chế biến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- **Chưa nhiều mặt hàng chế biến và xuất khẩu:** Các sản phẩm đa số chưa đáp ứng được nhu cầu cao về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ tiêu thụ qua thương lái vẫn cao; thiếu chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ. Chưa xây dựng được thương hiệu nên tính cạnh tranh thị trường và thu hút đầu tư còn kém. Tốc độ gia tăng sản phẩm đạt chuẩn còn chậm làm giảm tính cạnh tranh, đặc biệt là trong việc xuất khẩu (ví dụ: sản phẩm hữu cơ, diện tích rừng đạt chuẩn FSC...).
- **Khan hiếm lao động có tay nghề và trình độ cao:** nên khó triển khai ứng dụng sâu rộng công nghệ cao vào sản xuất, đặc biệt ở nông hộ và khả năng chấp hành quy hoạch và quy định còn kém

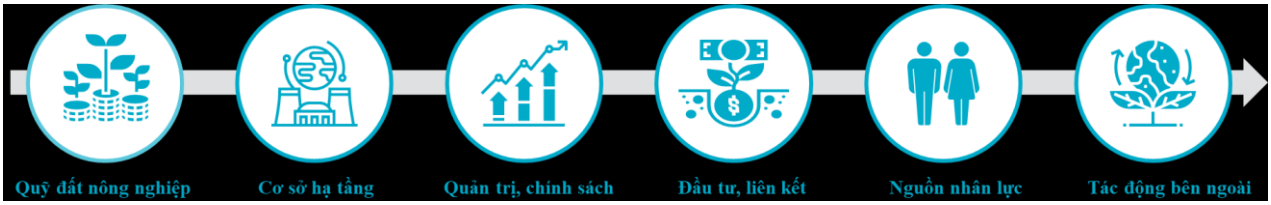
c) Cơ hội

- Các dự án xây dựng mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng kết nối, kho lạnh, cụm / khu công nghiệp chế biến, chợ đầu mối là cơ sở giúp ngành NLTS gia tăng giá trị sản phẩm và năng lực vận chuyển, xuất khẩu.
- Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông nghiệp để đảm bảo tính chủ động trong sản xuất và phát triển bền vững
- Sự phát triển của công nghệ trong nông nghiệp cho phép sản xuất các sản phẩm an toàn với số lượng lớn, chất lượng tốt và chi phí thấp
- Việt Nam tham gia nhiều FTA tạo thị trường tiềm năng

- Nhu cầu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản nói chung được dự báo sẽ tăng trưởng trên toàn thế giới

d) Thách thức

Để tiếp tục phát triển nông nghiệp hiệu quả, Đồng Nai cần phải giải quyết nhiều khó khăn trong giai đoạn tới:



Biểu đồ 67: Những khó khăn tỉnh Đồng Nai phải đối mặt và giải quyết

Nguồn: Roland Berger

Quỹ đất bị thu hẹp:

- Quỹ đất cho nông nghiệp ngày càng thu hẹp do ưu tiên đầu tư các dự án phát triển hạ tầng kinh tế xã hội
- Tách thửa đất nông nghiệp tràn lan dẫn đến manh mún trong sản xuất
- Giá đất cao, chủ yếu do tình trạng đầu cơ đất đai, đặc biệt là trong vùng quy hoạch khuyến khích chăn nuôi và trồng trọt tập trung nên khó thu hút nhà đầu tư quy mô lớn
- Quy trình chuyển đổi đất các cây kém hiệu quả (lúa, cao su) sang cây trồng hoặc mục đích khác phức tạp
- Quy hoạch chồng chéo, vi phạm trong sử dụng đất ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất
- Tốc độ đô thị hóa cao của một số địa phương dẫn đến tình hình quản lý và sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả
- Nhu cầu đất cho các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, công trình hạ tầng giao thông,… có thể ảnh hưởng tiêu cực đến diện tích rừng; biến đổi khí hậu làm tăng nguy cơ cháy rừng và giảm đa dạng sinh học; tình trạng vi phạm hợp đồng khoán vẫn còn tiếp diễn và khó xử lý

Cơ sở hạ tầng nông, lâm, thủy sản:

- Nguồn vốn từ ngân sách bố trí đầu tư các CSHT nông nghiệp như thủy lợi, điện, giao thông nội đồng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế cho phát triển nông nghiệp bền vững.
- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng kéo dài, kèm theo các khó khăn như xác định nguồn gốc đất.
- Việc duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi chủ yếu là sửa chữa thường xuyên, quy mô nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu mục tiêu.

- Hạ tầng logistics, kho vận chưa đáp ứng được nhu cầu.

Chính sách, quản trị của địa phương:

- Thiếu nhân lực và cơ chế giám sát chặt chẽ công tác triển khai và tính hiệu quả của các chính sách được ban hành
- Nông dân, hợp tác xã khó tiếp cận các nguồn vốn vay và ưu đãi được quy định trong các chính sách
- Thiếu các chính sách hỗ trợ phù hợp với cu hướng mới như đánh giá chứng nhận sản phẩm (hữu cơ), khoảng cách trang trại
- Nguồn ngân sách hạn chế để thực hiện các hỗ trợ cần thiết như chuyển đổi sản xuất, di dời các hộ đến khu quy hoạch
- Tiến độ triển khai các dự án chậm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất

Khả năng đầu tư, liên kết:

- Sự tham gia của các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt, thủy sản còn ít, quy mô nhỏ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chủ yếu do kinh phí đầu tư lớn nhưng lâu thu hồi vốn
- Hiệu quả hoạt động HTX nông nghiệp chưa cao, phần lớn hoạt động với quy mô nhỏ, vốn ít, khó tiếp cận nguồn lực, công nghệ sản xuất chưa cao, khả năng mở rộng và hợp tác liên kết còn hạn chế, thị trường chưa ổn định
- Thiếu liên kết sản xuất – tiêu thụ - chế biến bền vững do số lượng các công ty chế biến chưa nhiều để đảm bảo đầu ra; nông dân vẫn chủ yếu thông qua thương lái

Nguồn nhân lực:

- Khan hiếm lao động có tay nghề do định hướng cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
- Giải pháp thu hút nhân tài có năng lực cao vào nông nghiệp còn hạn chế và không có các chính sách khuyến khích rõ ràng
- Tư duy thiếu tích cực của người nông dân / doanh nghiệp nông nghiệp, khả năng hợp tác kém, chuộng sản xuất nhỏ lẻ theo kiểu truyền thống và phụ thuộc nhiều vào chính sách hỗ trợ để thúc đẩy các mô hình / phương pháp canh tác mới nên thiếu tính bền vững

Môi trường bên ngoài:

- Thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp và khả năng sẽ xuất hiện dịch bệnh mới trên cây trồng, vật nuôi gây ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp
- Chuỗi cung ứng thế giới đứt gãy khiến giá thành vật tư đầu vào sản xuất như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi tăng cao và giá bán các mặt hàng NLTS biến động
- Hội nhập quốc tế làm tăng tính cạnh tranh về thị trường tiêu thụ sản phẩm và thu hút đầu tư

- Tiêu chuẩn ngày càng cao của các thị trường xuất khẩu

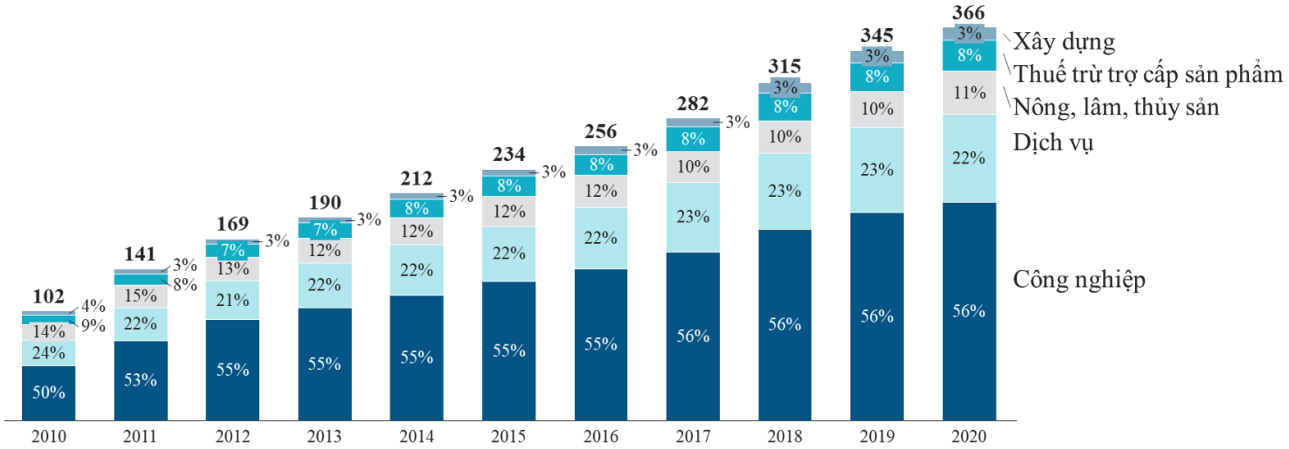
2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/7/2018 về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), ngành công nghiệp gồm 04 phân ngành cấp 1 là: B. Công nghiệp khai thác; C. Công nghiệp chế biến, chế tạo; D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (sau đây gọi tắt là Sản xuất và phân phối điện); E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (gọi tắt là Cung cấp nước; xử lý rác thải, nước thải).

2.2.1. Phân tích, đánh giá về tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

a) Quy mô, tăng trưởng, tỷ trọng ngành công nghiệp

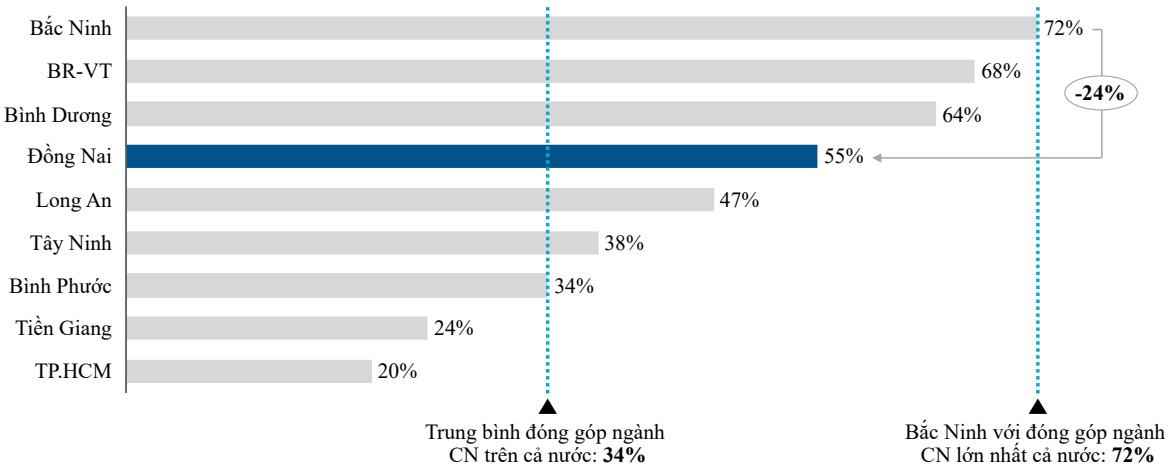
Công nghiệp là động lực tăng trưởng chính của Đồng Nai, đóng góp hơn 123 nghìn tỷ đồng (~5,3 tỷ USD) GRDP và tạo việc làm cho hơn 750 ngàn lao động. Tỷ trọng ngành lớn dần qua thời gian, từ 50% năm 2010 lên 55% năm 2020 (vượt chỉ tiêu quy hoạch trước đề ra), với độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế ở mức 8,9% hàng năm. Xét tổng quan GRDP của Đồng Nai, có thể thấy ngành công nghiệp là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh, trong khi các ngành dịch vụ, nông lâm thủy sản tăng trưởng chậm hơn, lần lượt ở mức 7,2% và 3,8%.



Biểu đồ 68: Tổng quan cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP tỉnh Đồng Nai theo giá hiện hành (2010 – 2020) [nghìn tỷ đồng]

Nguồn: NGTK tỉnh Đồng Nai

So với trung bình đóng góp của ngành công nghiệp trên cả nước ở mức 34%, tỷ trọng của tỉnh Đồng Nai cao hơn 21%. Tuy nhiên, nếu so sánh với các địa phương phát triển công nghiệp, tỷ trọng đóng góp công nghiệp vào nền kinh tế của Đồng Nai vẫn đang đứng sau BR-VT, Bắc Ninh và Bình Dương, với đóng góp lần lượt là 72%, 68% và 64%. Với tiềm năng về vị trí địa lý, Đồng Nai vẫn còn nhiều dư địa để bứt phá nhằm tạo ra sự tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong tương lai.

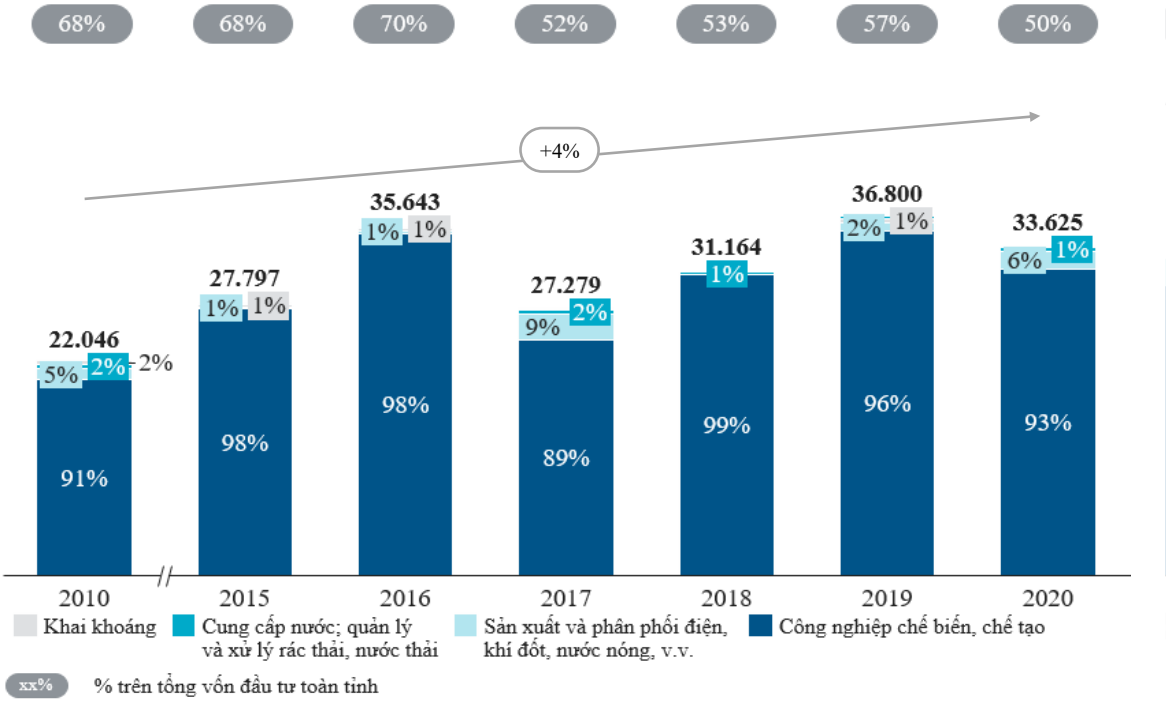


Biểu đồ 69: Đóng góp ngành công nghiệp vào tổng GRDP 2020 của Đồng Nai và các địa phương chọn lọc [%, giá hiện hành]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016- 2020 duy trì mức tăng trưởng khá, năm sau cao hơn năm trước và đạt kế hoạch (KH) đề ra: năm 2016 tăng 8,3% (KH tăng 7,5-8,5%), năm 2017 tăng 8,7% (KH tăng 7,8-8,5%), năm 2018 tăng 9,1% (KH tăng 8-8,5%), năm 2019 tăng 8,8% (KH tăng 8,5-9%). Giá trị SXCN toàn tỉnh năm 2020 đạt 677.675 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 39,8% so với năm 2016, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 7,51%/năm (thấp hơn kế hoạch 5 năm 2016-2020 là trên 10%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng sản xuất công nghiệp của tỉnh.

b) Vốn đầu tư

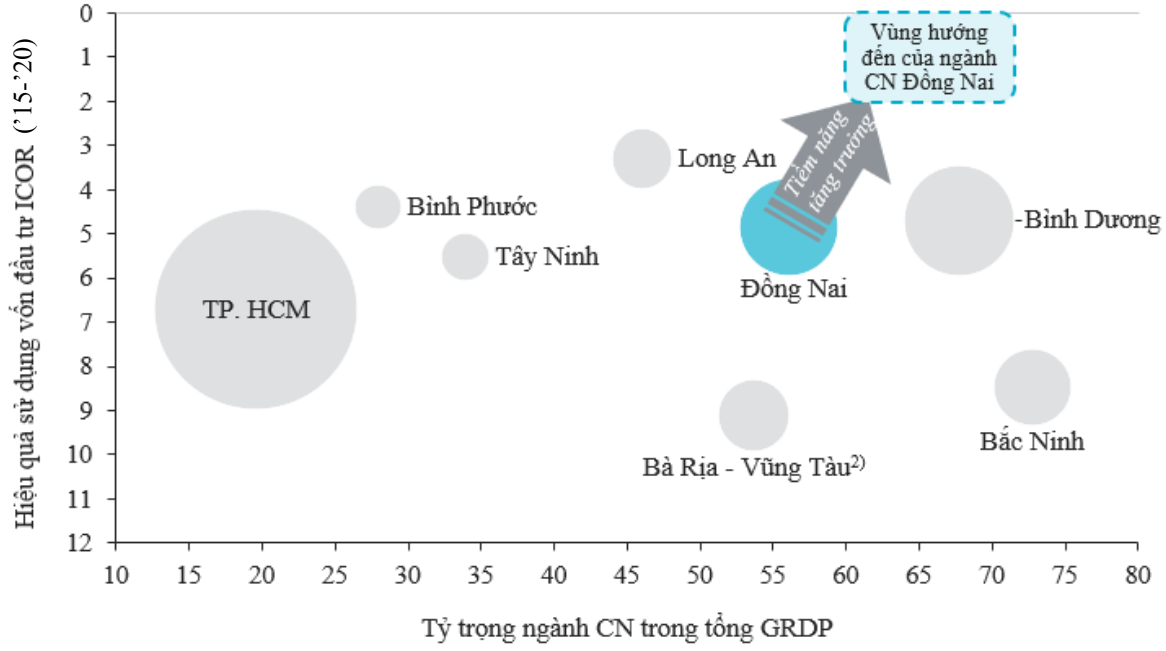


Biểu đồ 70: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo 2010-2020 [giá so sánh 2010, tỷ đồng]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2014 & 2020

Vốn đầu tư thực hiện vào ngành công nghiệp tăng trưởng chậm ở mức 4% một năm cho giai đoạn 2010 – 2021 và đạt 33.625 tỷ đồng vào năm 2020, theo giá so sánh 2010. Xét trên tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp giảm dần qua các năm, từ 68% vào năm 2010 giảm xuống 50% vào cuối năm 2020. Lý do chính cho việc giảm này là do đất công nghiệp của tỉnh đã được lấp đầy trong các năm gần đây, tạo ra ít dư địa đất đai cho nguồn vốn lớn đổ vào tỉnh. Xét về cơ cấu của tổng mức đầu tư hàng năm, trên 90% thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo qua các năm, chứng tỏ mức độ quan tâm bền vững và đáng kể của các nhà đầu tư công nghiệp vào ngành này.

Khi lấy tổng vốn đầu tư của tỉnh chia cho mức tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của tỉnh (chỉ số ICOR) mới thuộc mức trung bình và là tiềm năng để cải thiện. Cụ thể hơn, chỉ số ICOR ngành CN của tỉnh đạt mức 4,83 cho giai đoạn 2015 – 2020, khiêm tốn hơn các tỉnh như Bình Phước, Long An, Bình Dương – lần lượt ở mức 4,39; 3,29 và 4,7. Tỉnh hiện cần 4,83 đồng vốn mới tạo ra được 1 đồng GRDP trong lĩnh vực CN, trong khi tỉnh Bình Dương chỉ cần 4,7 đồng vốn. Chỉ số ICOR càng thấp chứng tỏ tỉnh cần càng ít mức vốn đầu tư cho 1 đơn vị GRDP, và là đích hướng đến cho Đồng Nai trong tương lai. Do vậy, Đồng Nai cần tích cực chuyển đổi mô hình phát triển công nghiệp, nâng cao tỷ trọng các ngành kỹ thuật cao để dần dần cải thiện được hiệu quả sử dụng vốn.



1) Diện tích hình tròn thể hệ quy mô GRDP ngành CN 2) Không bao gồm dầu khí

Biểu đồ 71: Quy mô, tỷ trọng và chỉ số ICOR của ngành CN các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Bắc Ninh năm 2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2020, tính toán của Roland Berger

c) Chuyển dịch cơ cấu

Năm 2016, tỉnh Đồng Nai đã phê duyệt "Chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020" với mục tiêu phát huy tốt vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và nâng cao vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu

tư trong nước, tạo sức mạnh tổng hợp, góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

Xét theo khu vực kinh tế, giá trị ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai chủ yếu đến từ khu vực FDI, chiếm hơn 80% cơ cấu GTSXCN toàn tỉnh.

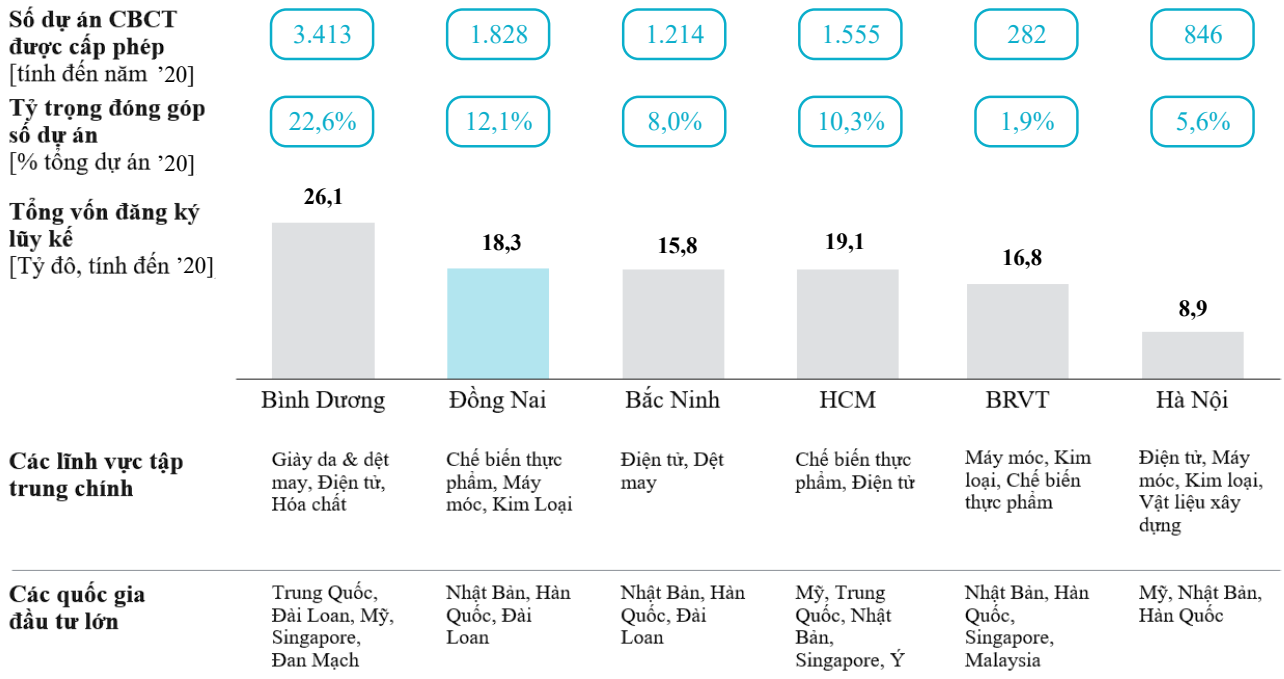
Bảng 19: Tình hình cơ cấu GTSXCN của tỉnh Đồng Nai theo khu vực kinh tế

	2010	2015	2020
Ngoài nhà nước	80,4%	83,8%	80,6%
Trong nước	19,6%	16,2%	19,4%

Nguồn: Phụ lục 4 Quyết định 1522/SoNoiBo-CN của Sở Công thương

Lũy kế đến năm 2020, Đồng Nai đứng thứ 2 toàn quốc trong việc thu hút các dự án FDI cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 12% tổng số các dự án chế biến chế tạo toàn quốc). Tuy nhiên, giá trị trung bình các dự án thu hút của tỉnh Đồng Nai khoảng 10 triệu USD/dự án, thấp hơn so với các tỉnh như TP.HCM (12 triệu đô/dự án) hoặc Bà Rịa – Vũng Tàu (59,5 triệu đô/dự án). Phần lớn các dự án thu hút trên địa bàn tỉnh vẫn còn tập trung vào các ngành có hàm lượng công nghệ thấp, có tính thâm dụng lao động.

Trong giai đoạn 2010 – 2020, tỉnh cũng đã có các chủ trương thu hút có chọn lọc đối với các doanh nghiệp đầu tư FDI, tuy nhiên, sự chuyển dịch sang các ngành có giá trị cao diễn ra còn chậm.



Biểu đồ 72: Tình hình thu hút đầu tư FDI ngành CBCT tại một số tỉnh công nghiệp lớn tại Việt Nam [lũy kế đến 31/12/2020]

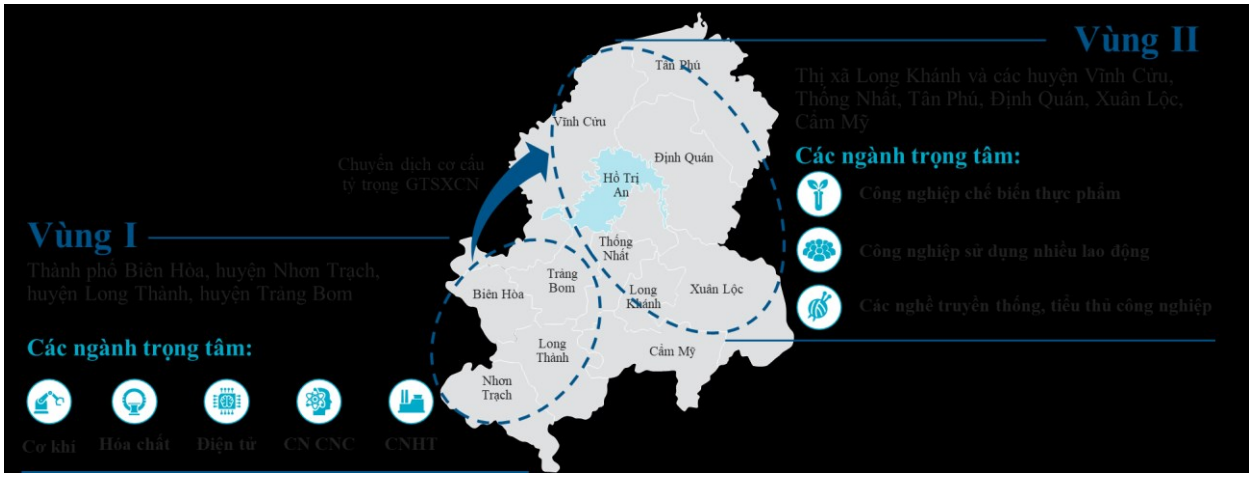
Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020, tính toán của Roland Berger

Tỉnh đã thu hút được một số dự án có vốn đầu tư trên 10 triệu USD tiêu biểu như dự án Nhà máy Hansol Electronics Vietnam Ho Nai (Hàn Quốc) tại KCN Hố Nai – giai đoạn 2

với vốn đầu tư 100 triệu USD, dự án Nhà máy Công ty TNHH Ojitex (Nhật Bản) – chi nhánh Long Thành tại KCN Lộc An – Bình Sơn với vốn đầu tư 60 triệu USD và dự án Nhà máy sản xuất Công ty Platel Vina (Hàn Quốc) tại KCN Amata với vốn đầu tư 30 triệu USD.

Tuy nhiên, nhìn chung, phần lớn tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn còn phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp nước ngoài, tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp trong nước chưa cao. Nếu Đồng Nai không tận dụng được lợi thế từ các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trong ngành chế biến, chế tạo trong việc học hỏi và tích lũy công nghệ, đây có thể trở thành một điểm nghẽn lớn ngăn cản đà tăng trưởng của tỉnh trong tương lai.

"Chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020" cũng đưa ra các quan điểm về vấn đề phân bố hợp lý công nghiệp trên địa bàn các huyện/thành/thị dựa trên cơ sở phát huy lợi thế của từng địa phương. Cụ thể, tỉnh đưa ra mục tiêu phát huy tối đa vai trò của vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh (Vùng I), đồng thời, tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển cho Vùng có xuất phát điểm công nghiệp thấp (Vùng II) trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng vùng, liên kết với vùng trọng điểm tạo mức tăng trưởng khá. Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh đưa ra mục tiêu giảm tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cho Vùng I, và tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong vùng II.



Hình 9: Phân bố cơ cấu chuyển dịch ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Đồng Nai – Ban QL Công nghiệp

Thực tế, cơ cấu ngành công nghiệp có tăng nhẹ từ năm 2015 tới năm 2017 và chỉ bắt đầu có sự chuyển dịch tích cực theo định hướng kể từ năm 2017 tới 2020. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn tương đối chậm, vùng I vẫn chiếm tỷ trọng cao ở mức 94%, chưa đạt được tỷ tọng mục tiêu GTSX Công nghiệp đề ra trong chương trình của tỉnh để cho vùng I xuống khoảng 90%-93%, tỉ trọng GTSXCN vùng II lên trên 7%.

Bảng 20: Chỉ tiêu cơ cấu GTSXCN của tỉnh Đồng Nai theo vùng

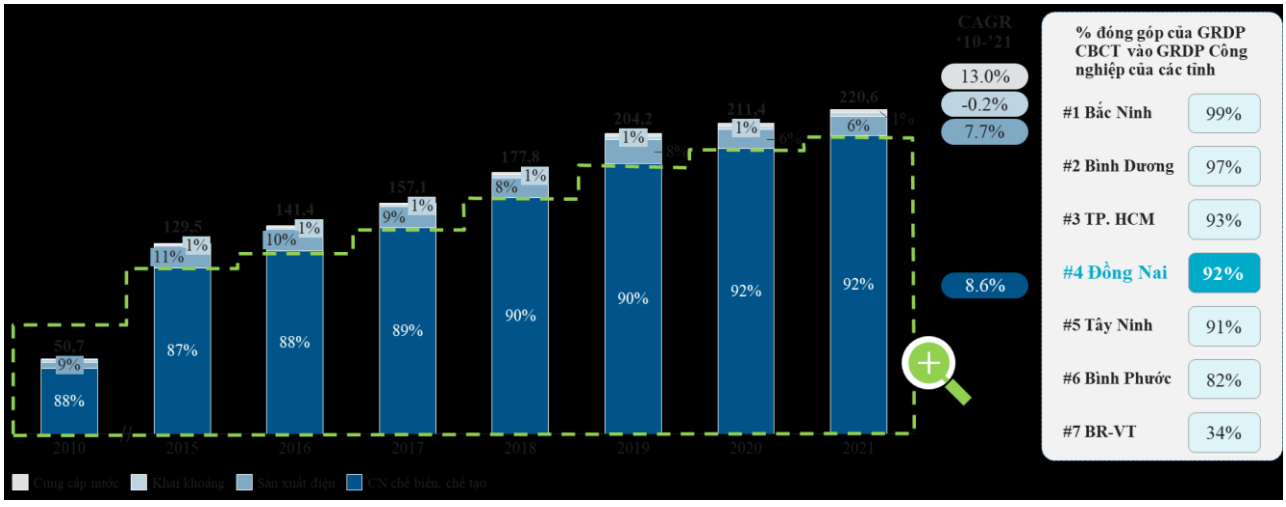
	2015	2017	2018	2019	2020	Mục tiêu 2020
Vùng I	93,00%	94,35%	94,27%	94,30%	94,12%	90-93%

Vùng II	7,00%	5,65%	5,73%	5,70%	5,88%	7-10%

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Đồng Nai – Ban QL Công nghiệp

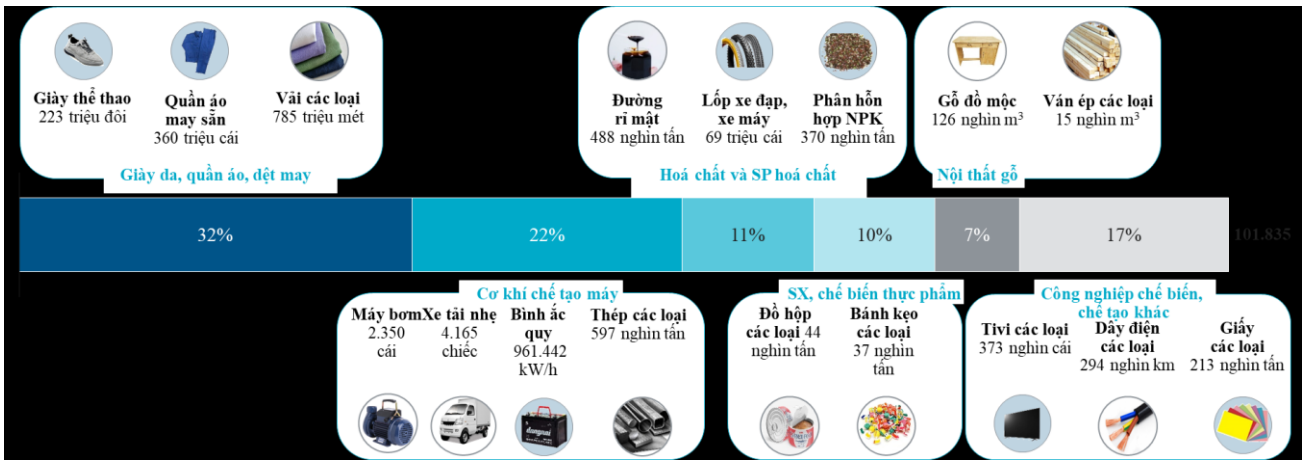
Lý do khiến vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai còn chậm một phần đến từ việc kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với các khu/cụm công nghiệp tập trung trên các huyện/thị vùng II chưa được đầu tư, xây dựng bài bản, dẫn đến chưa thu hút được các doanh nghiệp chuyển giao từ Vùng I hoặc các doanh nghiệp mới. Tuy vậy, trong giai đoạn vừa qua, tỉnh cũng đã có những bước tiến tạo động lực trong việc thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp cho Vùng II, trong đó, gắn quy hoạch sản xuất công nghiệp với vùng nguyên liệu, cụ thể: hình thành CCN điểm về chế biến sâu nông sản, thực phẩm như CCN Phú Túc (huyện Định Quán) và CCN Long Giao (huyện Cẩm Mỹ). Quý I/2019, đã giới thiệu thêm 01 dự án nhà máy sản xuất Changshin Việt Nam đầu tư tại KCN Tân Phú với số vốn đầu tư ban đầu 100 triệu USD (sản xuất mũ, giày dép, linh kiện giày).

Cấu phần của ngành công nghiệp Đồng Nai chủ yếu vẫn là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, với đóng góp khá ổn định từ 88% - 92% vào tổng sản phẩm ngành công nghiệp trong giai đoạn 2010-2021 (theo giá hiện hành). Các ngành sản xuất điện, khí đốt, khai khoáng, cung cấp nước lần lượt đóng góp 5,9%; 1,2% và 0,9% vào năm 2021. Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của ngành chế biến, chế tạo đạt mức 8,6%, trong khi ba ngành còn lại lần lượt là 13%; -0,2% và 7,7%. Khi so sánh tỷ trọng đóng góp của ngành CBCT vào ngành công nghiệp của Đồng Nai với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Bắc Ninh vào năm 2021, chỉ số của tỉnh đạt 92% - thấp hơn các tỉnh như Bắc Ninh, Bình Dương và TP.HCM ở mức lần lượt là 99%, 97% và 93%.



Biểu đồ 73: Cơ cấu các nhóm ngành công nghiệp Đồng Nai 2010-2021 [nghìn tỷ VND, quy mô theo giá hiện hành, tốc độ tăng trưởng theo giá so sánh 2010]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2014, 2021; Niên giám thống kê Việt Nam 2021; Roland Berger

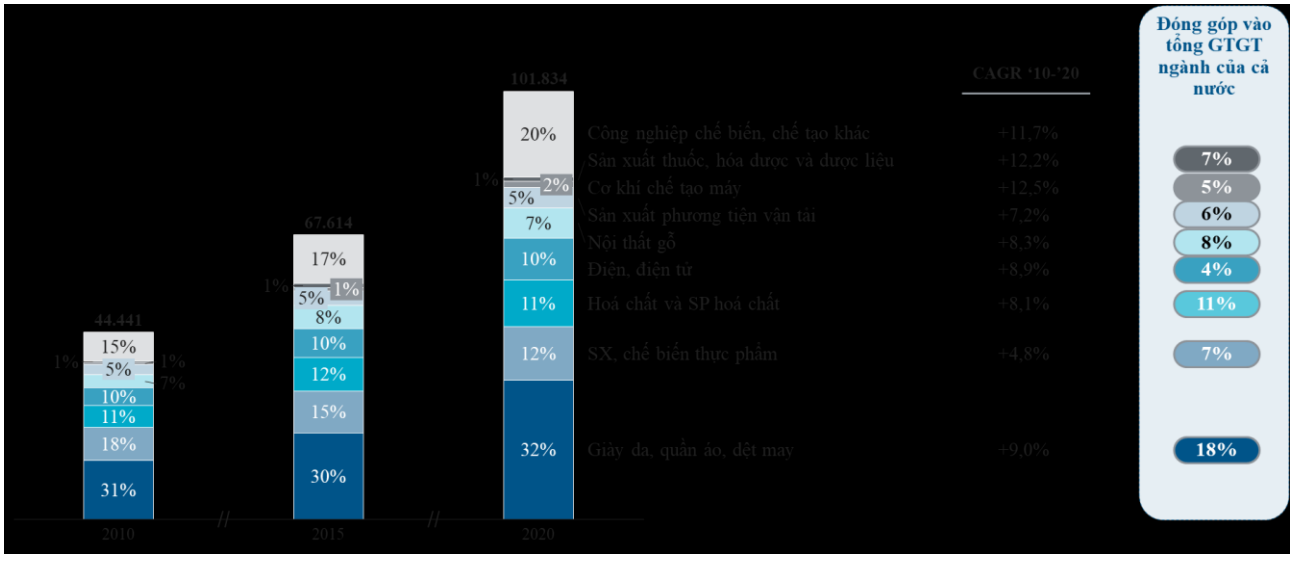


Biểu đồ 74: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của ngành chế biến, chế tạo tỉnh Đồng Nai, 2020 [giá so sánh, tỷ đồng]

Nguồn: Báo cáo sở Công thương tỉnh Đồng Nai; Roland Berger

Có thể phân các sản phẩm công nghiệp thành 5 nhóm sản phẩm chính trong ngành chế biến, chế tạo, bao gồm các ngành như 1) Giày da, quần áo, dệt may; 2) Cơ khí chế tạo máy; 3) Hóa chất và SP hóa chất; 4) Sản xuất, chế biến thực phẩm và 5) Nội thất gỗ cùng các ngành CN chế biến, chế tạo khác. Ngành giày da, quần áo, dệt may hiện chiếm tỷ trọng cao nhất – lên tới 30% - 32% trong tổng sản phẩm ngành CN chế biến chế tạo giai đoạn 2010-2020, tiếp đến là ngành cơ khí chế tạo máy ở mức 20% - 24% và ngành hóa chất ở mức 11% - 12%. Ba ngành kể trên đều đang tăng trưởng khá ổn định ở mức 8,1% – 9,8% một năm, qua đó cho thấy sự thiếu đột phá trong ngành nghề công nghiệp của tỉnh.

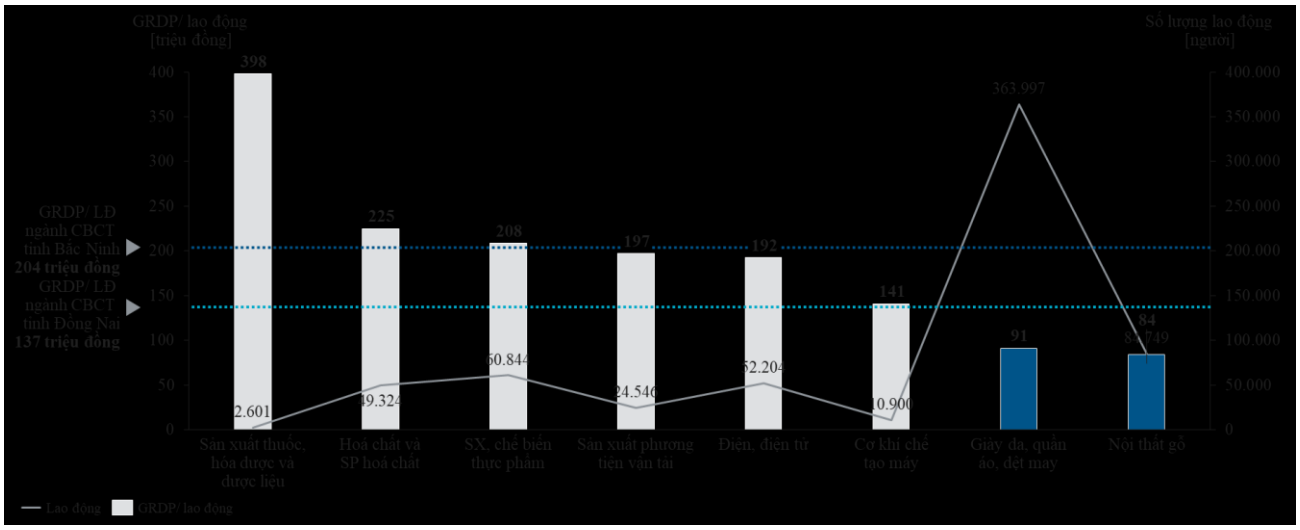
Những ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đặc trưng này của Đồng Nai hiện nay cũng đóng góp khá đáng kể vào tổng GRDP của ngành trên cả nước. Trong báo cáo quy hoạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, 24 phân ngành công nghiệp cấp 2 theo Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg được phân tích thành 8 nhóm ngành chính *(Tham khảo Phụ lục 4)*.



Biểu đồ 75: GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Đồng Nai, 2010 – 2020 [giá so sánh 2010, tỷ đồng]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2014 & 2021; Niên giám thống kê Việt Nam 2021

Trong đó, ngành giày da, quần áo, dệt may của Đồng Nai hiện nay đang thuộc nhóm dẫn đầu trong cả nước và đóng góp 18% tổng sản phẩm toàn quốc, kế đến là ngành hóa chất và sản phẩm hóa chất, đóng góp 11% toàn nước. Các ngành còn lại như chế biến thực phẩm, cơ khí chế tạo,… cũng đóng góp khoảng 4% - 8% tổng GTGT của ngành trên cả nước.



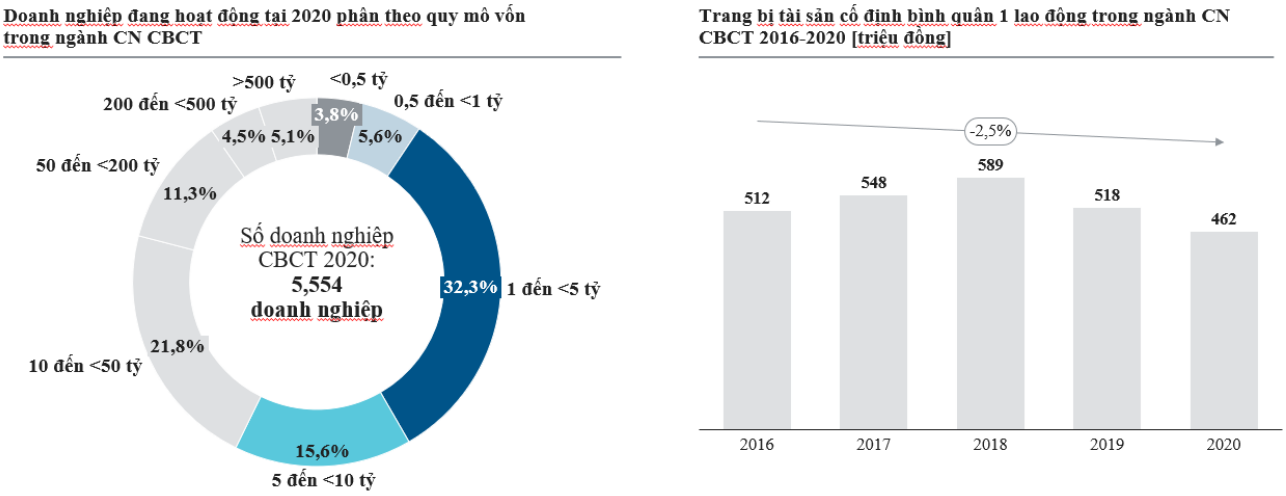
Biểu đồ 76: Số lượng lao động và GRDP tạo ra trên mỗi lao động thuộc các ngành công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh, 2020 [người; triệu đồng/ lao động]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai; Roland Berger

Xét về tính chất thâm dụng lao động, có thể thấy hiện tượng này rõ nét nhất trong ngành SX giày da, quần áo, dệt may và ngành nội thất gỗ khi hai ngành này tuyển dụng rất nhiều lao động trong tỉnh nhưng giá trị tạo ra trên mỗi lao động lại thuộc hạng thấp nhất. Ngành giày da, quần áo, dệt may hiện tại đang tuyển dụng gần 364 nghìn người (cao nhất trong tỉnh) nhưng lại chỉ tạo ra 91 triệu đồng GRDP trên mỗi lao động hàng năm (thấp thứ 2 trong tỉnh). Trong khi đó, ngành nội thất gỗ tuyển dụng gần 85 nghìn lao động và mỗi lao động cũng chỉ tạo ra 84 triệu đồng hàng năm (thấp nhất trong tỉnh). Việc này cho thấy phần lớn các ngành công nghiệp của tỉnh hiện tại vẫn đang khá thâm dụng lao động thay vì thâm dụng vốn, dựa vào lực lượng nhân công trình độ thấp để làm những ngành nghề thủ công. Do vậy, cần có định hướng đúng đắn để gia tăng trình độ của nguồn lao động địa phương, cùng sự đồng lòng đầu tư vào cơ sở vật chất, máy móc trên mỗi nhân công để giúp gia tăng giá trị tạo ra của mỗi người lao động trong tỉnh. Ngành công nghiệp của Đồng Nai qua đó sẽ gia tăng được giá trị một cách bền vững, dần dần hướng tới một nền công nghiệp sạch, hiện đại được hỗ trợ bởi nguồn lao động trình độ cao.

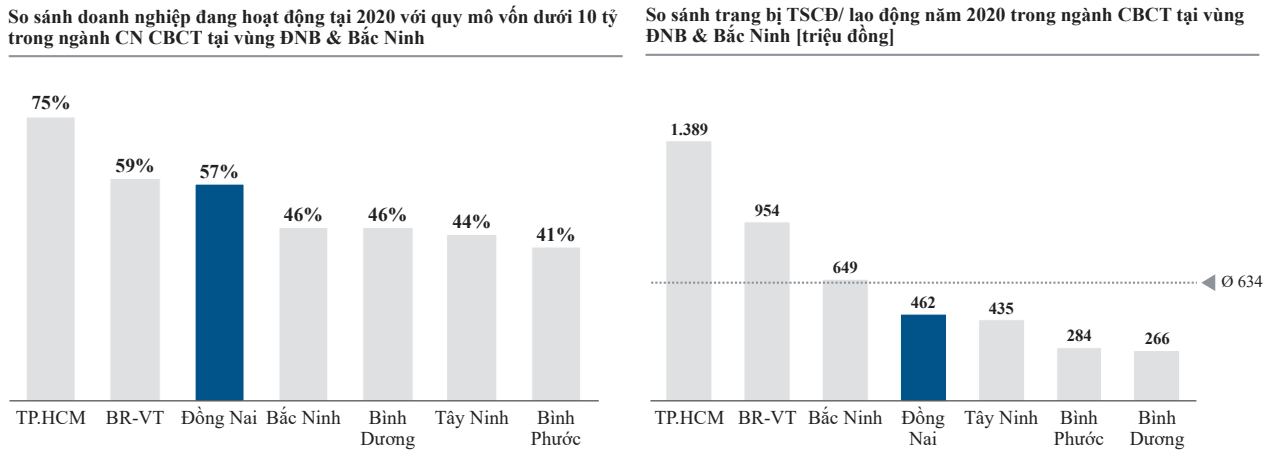
Hơn 57% của 5.554 doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ với tổng quy mô vốn chưa tới 10 tỷ đồng. Trong đó, 32,3% tổng doanh nghiệp hiện tại đang có quy mô từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng, còn lại 15,6% doanh nghiệp có quy mô từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng. Điều này cho thấy phần lớn các doanh nghiệp trong tỉnh vẫn là doanh nghiệp với quy mô vốn khá khiêm tốn. Không những vậy, trang bị TSCĐ bình quân cho một lao động đang trên đà giảm, với quy mô trên một lao động năm 2020 chỉ đạt 462 triệu đồng/người, thấp hơn cả mức của năm 2016 là 512 triệu đồng/người. Điều này cho thấy độ

thâm dụng lao động trong trong ngành chế biến chế tạo của tỉnh còn đang có xu hướng tăng lên và giảm hơn nữa mức độ thâm dụng vốn.



Biểu đồ 77: Đánh giá về doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành CN CBCT theo quy mô vốn và trang bị TSCĐ bình quân trên một lao động, 2016-2020 [tỷ đồng; triệu đồng]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai; Roland Berger

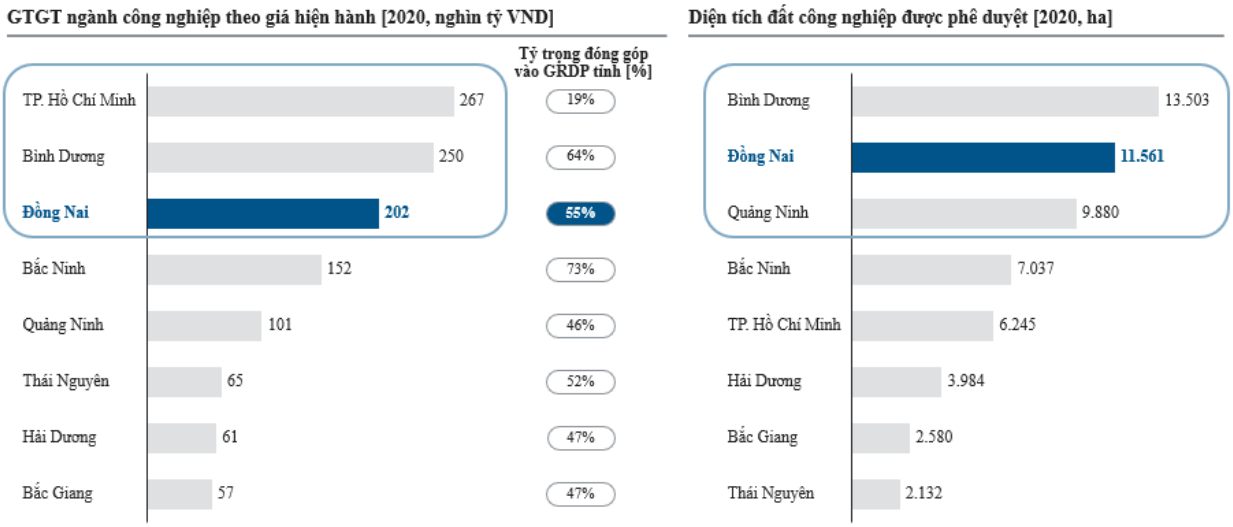


Biểu đồ 78: So sánh doanh nghiệp của Đồng Nai trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với vùng Đông Nam Bộ và Bắc Ninh

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Tương quan với các tỉnh khác, tỷ lệ doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo có quy mô nhỏ và siêu nhỏ của Đồng Nai còn khá cao, chỉ đứng sau TP.HCM và BR-VT và cao hơn hẳn so với các tỉnh còn lại. Trang bị tài sản cố định trung bình một lao động của tỉnh cách khá xa mức trung bình khu vực Đông Nam Bộ và Bắc Ninh khoảng 634 triệu đồng/lao động.

Đến năm 2020, diện tích đất công nghiệp được quy hoạch của Đồng Nai đến năm 2020 là 11.561 ha, xếp thứ 2 cả nước, chỉ sau Bình Dương.



Hình 10: GTTT ngành công nghiệp theo giá hiện hành và diện tích đất công nghiệp được phê duyệt của các tỉnh công nghiệp năm 2020

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2021, Roland Berger

Tuy nhiên, so sánh với các tỉnh công nghiệp đứng đầu cả nước, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp của Đồng Nai ở mức thấp (18 tỷ đồng/ha) so với trung bình các tỉnh công nghiệp (22 tỷ đồng/ha). Các tỉnh công nghiệp đứng đầu cả nước được chia thành 3 nhóm theo giá trị tăng thêm trên diện tích đất công nghiệp. Cụ thể:

Nhóm 1: TP. Hồ Chí Minh

- Giá trị tăng thêm công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp: 43 tỷ đồng/ha

- Đặc điểm: Tập trung chủ yếu các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng công nghệ cao, giá trị cao như Intel, Samsung, Sanofi,…

Nhóm 2: Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh

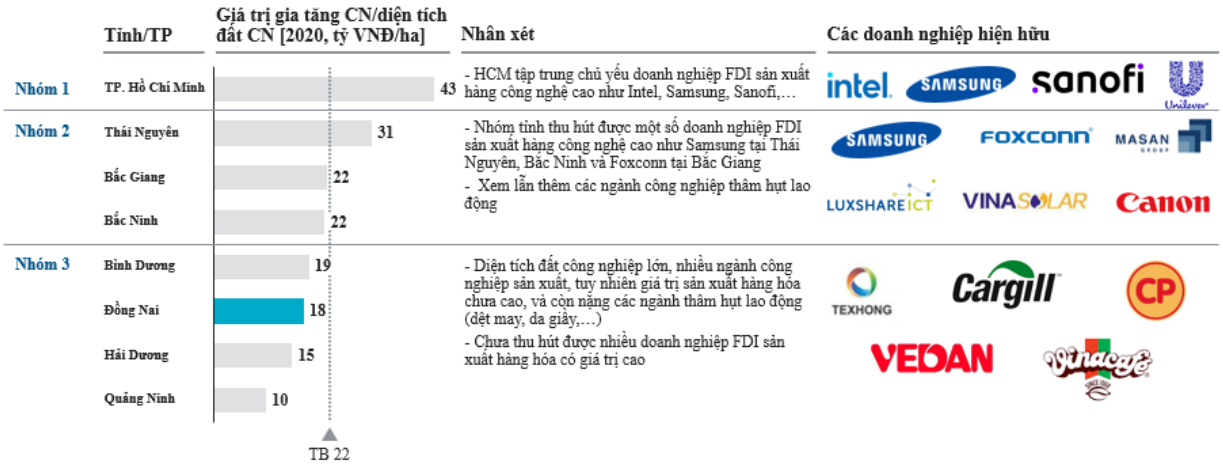
- Giá trị tăng thêm công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp: 22 - 31 tỷ đồng/ha

- Đặc điểm: Nhóm tỉnh thu hút được một số doanh nghiệp FDI sản xuất hàng công nghệ cao như Samsung tại Thái Nguyên, Bắc Ninh và Foxconn tại Bắc Giang. Ngoài ra còn xen lẫn một số ngành công nghiệp thâm hụt lao động

Nhóm 3: Bình Dương, Đồng Nai, Hải Dương, Quảng Ninh

- Giá trị gia tăng công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp: 10 - 19 tỷ đồng/ha

- Đặc điểm: Diện tích đất công nghiệp lớn, nhiều ngành công nghiệp sản xuất, tuy nhiên giá trị sản xuất hàng hóa chưa cao, và còn nặng các ngành thâm hụt lao động. Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp FDI sản xuất hàng công nghệ cao.



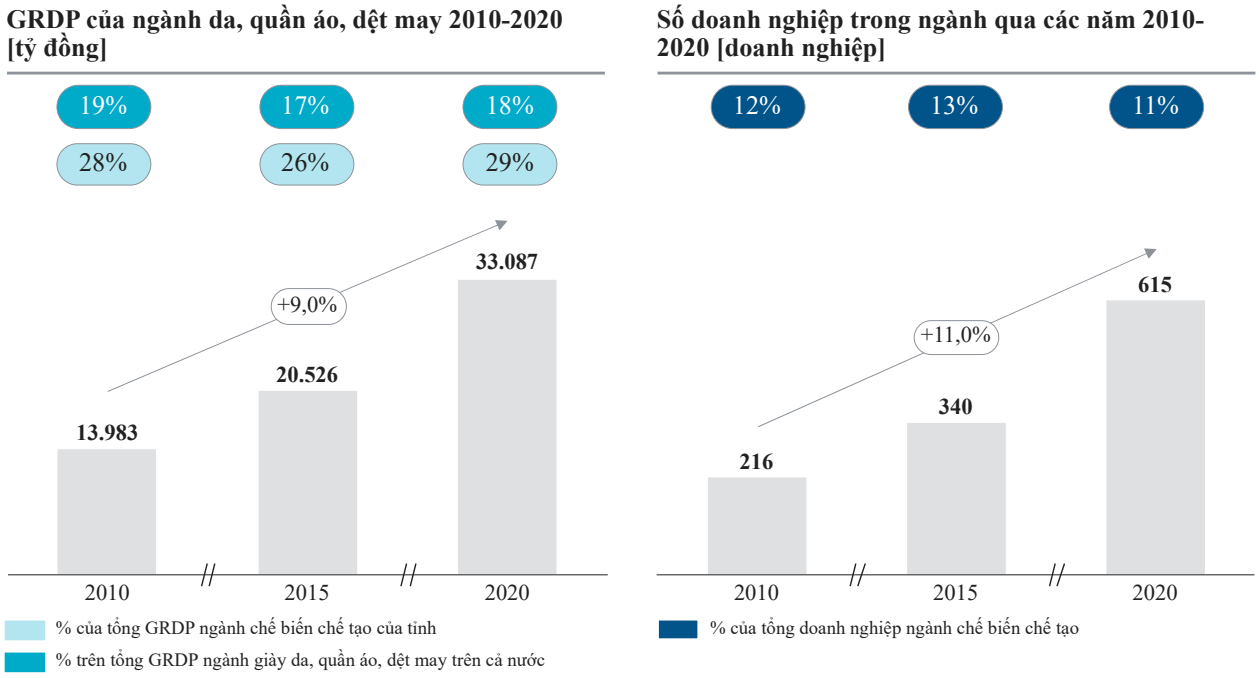
Hình 11: So sánh giá trị gia tăng ngành công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp các tỉnh công nghiệp đứng đầu cả nước [2020, tỷ VNĐ/ha]

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2021, Roland Berger

2.2.2. Phân tích, đánh giá một số phân ngành công nghiệp chủ yếu

a) Ngành giày da, quần áo, dệt may

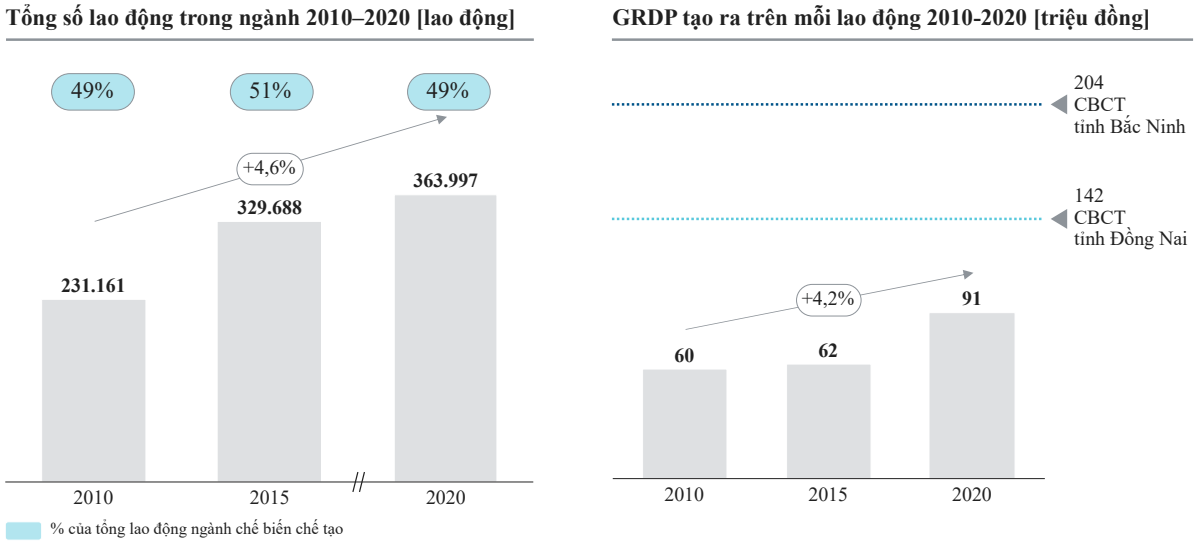
Ngành giày da, quần áo, dệt may là ngành công nghiệp đứng đầu toàn tỉnh Đồng Nai với tổng giá trị sản xuất đạt 33 nghìn tỷ VND, đóng góp 29% vào giá trị sản xuất ngành chế biến chế tạo, gần 49% người lao động, tương đương khoảng 364.000 người trong ngành chế biến chế tạo làm việc trong 615 doanh nghiệp đang tham gia sản xuất kinh doanh trong ngành giày da, quần áo, dệt may. Trong 10 năm qua, từ 2010 đến 2020, tốc độ tăng trưởng hằng năm của ngành đạt 9% và đóng góp vào 18% tổng GRDP ngành giày da, quần áo, dệt may cả nước. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành cũng có mức tăng mạnh, từ chỉ 216 công ty năm 2010 lên 615 công ty vào năm 2020, trong đó có các công ty lớn như Changshin chuyên sản xuất các sản phẩm giày dép cho các công ty Nike, Adidas,…, công ty SH chuyên sản xuất quần áo dệt kim, dệt thoi,…



Biểu đồ 79: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành giày da, quần áo, dệt may

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Tuy nhiên, nhìn chung, các doanh nghiệp trong ngành này vẫn mang tính chất thâm dụng lao động khi chiếm gần 49% tổng lao động ngành chế biến chế tạo nhưng GRDP trung bình một lao động tạo ra chỉ là 91 triệu đồng, thấp hơn trung bình của ngành chế biến chế tạo của tỉnh là 142 triệu đồng và còn rất khiêm tốn so với trung bình của Bắc Ninh, 204 triệu đồng/lao động.



Biểu đồ 80: Tổng quan lao động trong ngành và GRDP/ lao động

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và Bắc Ninh, Roland Berger



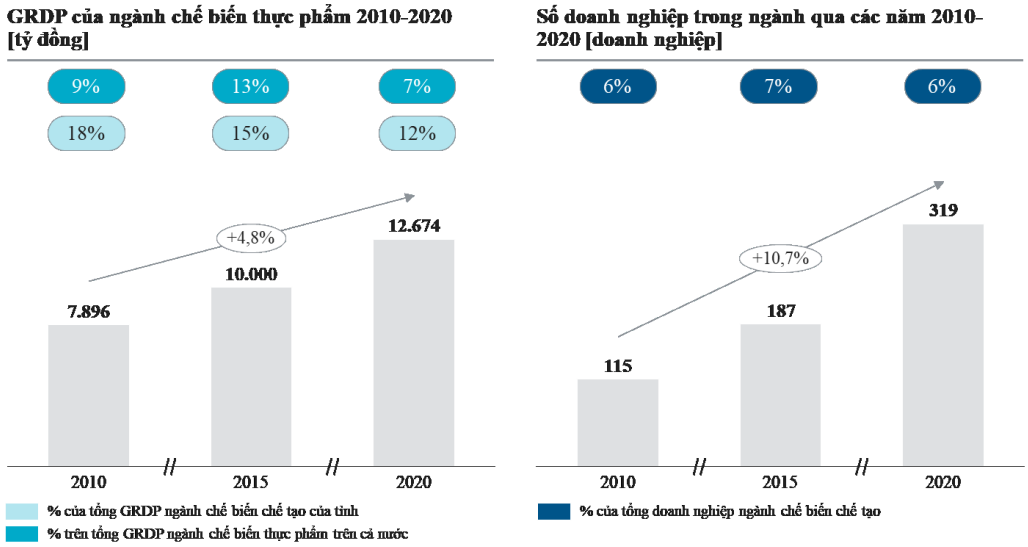
Biểu đồ 81: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành dệt may, may mặc ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị

Nguồn: Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Đồng Nai đã thu hút được nhiều sự đầu tư từ các doanh nghiệp ngành dệt may, may mặc nước ngoài như Changsin, Hưng Nghiệp Formosa, Dona Standard, Hyosung,… là những đối tác cung ứng lớn cho các hãng giày dép, thời trang lớn toàn cầu như Nike, Adidas,… Phần

lớn sự hiện diện của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị của ngành là ở công đoạn dệt may, ráp vải, gia công thành phẩm –chưa mang lại nhiều giá trị gia tăng như các công đoạn còn lại, và quy mô sản xuất chưa được đầu tư nhiều theo chiều sâu.

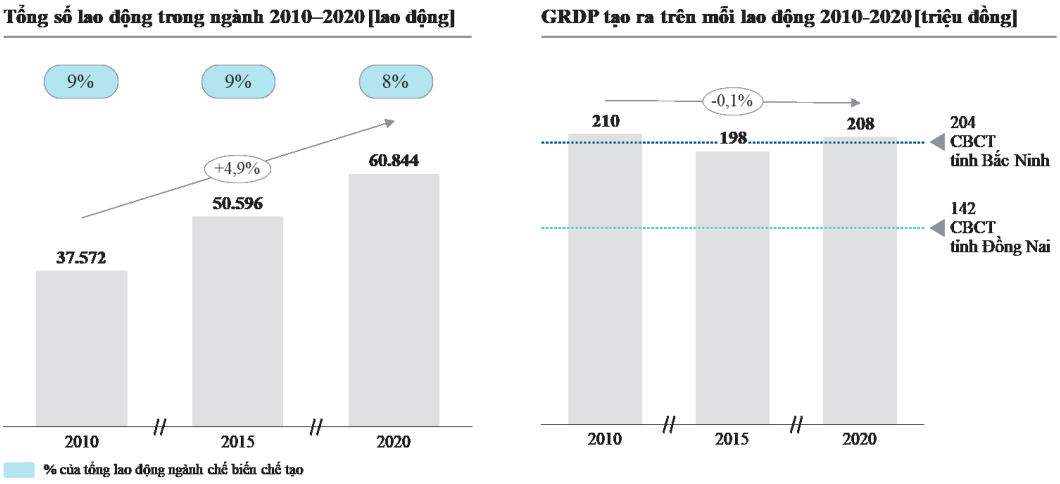
b) Ngành chế biến thực phẩm



Biểu đồ 82: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Đứng vị trí thứ 2 toàn tỉnh, ngành chế biến thực phẩm đã tạo ra hơn 12 nghìn tỷ GRDP, đóng góp hơn 60 nghìn việc làm trên 310 doanh nghiệp toàn tỉnh. Trong 10 năm 2010-2020, ngành chế biến thực phẩm đã tăng trưởng ổn định ở mức 4,8% hằng năm và đóng góp 7% vào tổng GRDP của ngành trên toàn quốc. Số lượng doanh nghiệp của ngành trên địa bàn tỉnh cũng có mức tăng đáng kể trong giai đoạn này với trung bình 10,7%/năm với một số doanh nghiệp tiêu biểu như Vinacafe, Thành Thành Công, Greenfeed,…



Biểu đồ 83: Tổng quan lao động trong ngành chế biến thực phẩm và GRDP/ lao động

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và Bắc Ninh, Roland Berger

Tuy nhiên, nhìn chung các doanh nghiệp trong ngành vẫn còn tính chất thâm dụng thâm dụng lao động khá nặng khi hàm lượng giá trị tăng thêm chưa cao và đang giảm dần qua các năm. Với gần 61 nghìn lao động, ngành chế biến thực phẩm chiếm hơn 8% tổng lao động

ngành chế biến chế tạo toàn tỉnh, GRDP bình quân mỗi lao động tạo ra dù cao hơn trung bình của Đồng Nai nhưng lại có chiều hướng giảm nhẹ từ năm 2010 đến năm 2020



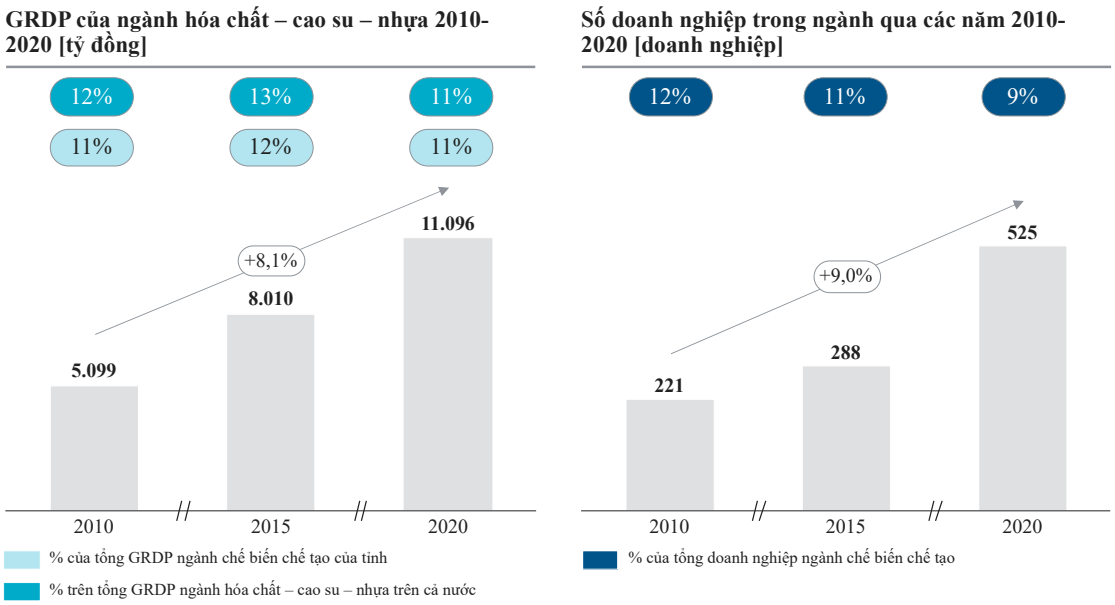
Biểu đồ 84: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị

Nguồn: Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Dù đã có sự hiện diện khá đầy đủ trong chuỗi giá trị ngành, các doanh nghiệp lớn trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Đồng Nai, bao gồm cả thực phẩm chăn nuôi, đa số đều tham gia ở bước chế biến sơ cấp và thứ cấp. Đồng Nai đã thu hút được những cái tên lớn trong ngành chế biến thực phẩm toàn cầu về đầu tư đặt nhà máy tại tỉnh như Ajinomoto, King Car, Nestlé,… Trong top 10 công ty thuộc lĩnh vực này xét theo diện tích đất thuê tại các khu công nghiệp, có đến một nửa số doanh nghiệp tham gia sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Các công ty còn lại có các danh mục sản phẩm đa dạng như cà phê, gia vị, nước uống, trái cây đóng hộp,…

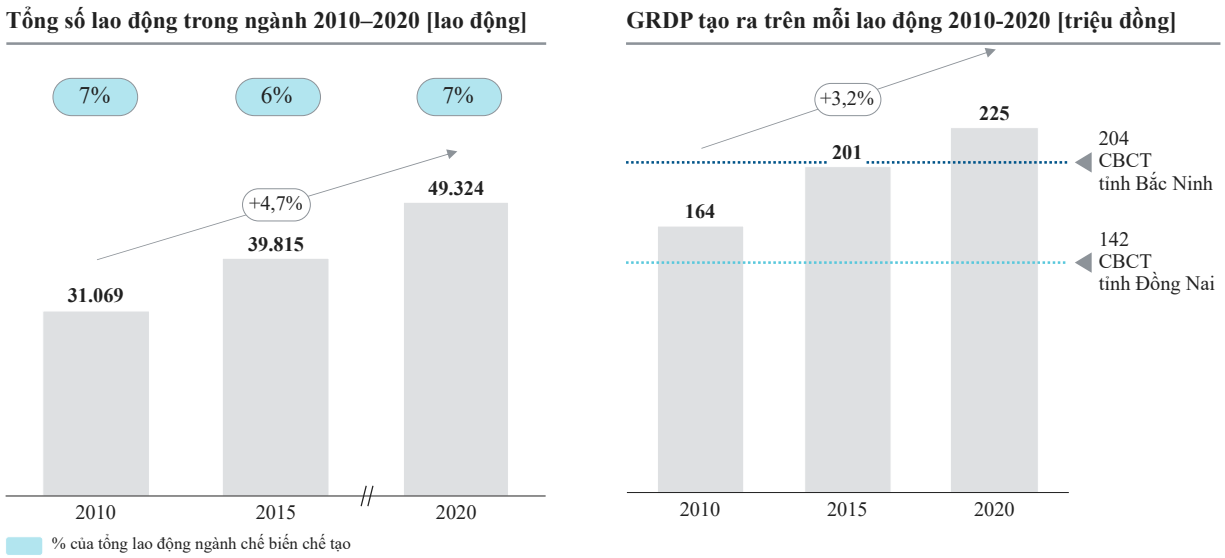
c) Ngành hoá chất và sản phẩm hóa chất

Ngành công nghiệp hoá chất và sản phẩm hóa chất là ngành đứng thứ 3 của Đồng Nai với tổng giá trị sản xuất đạt hơn 11.000 tỷ đồng, với 49 nghìn lao động trong 525 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong 10 năm qua, ngành đã tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 8,1% hằng năm, đóng góp 11% vào tổng GRDP ngành hoá chất cả nước. Năm 2020, toàn ngành có tổng cộng 525 doanh nghiệp, tăng hơn 2 lần so với con số 221 doanh nghiệp vào thời điểm 2010.



Biểu đồ 85: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành hóa chất – cao su – nhựa

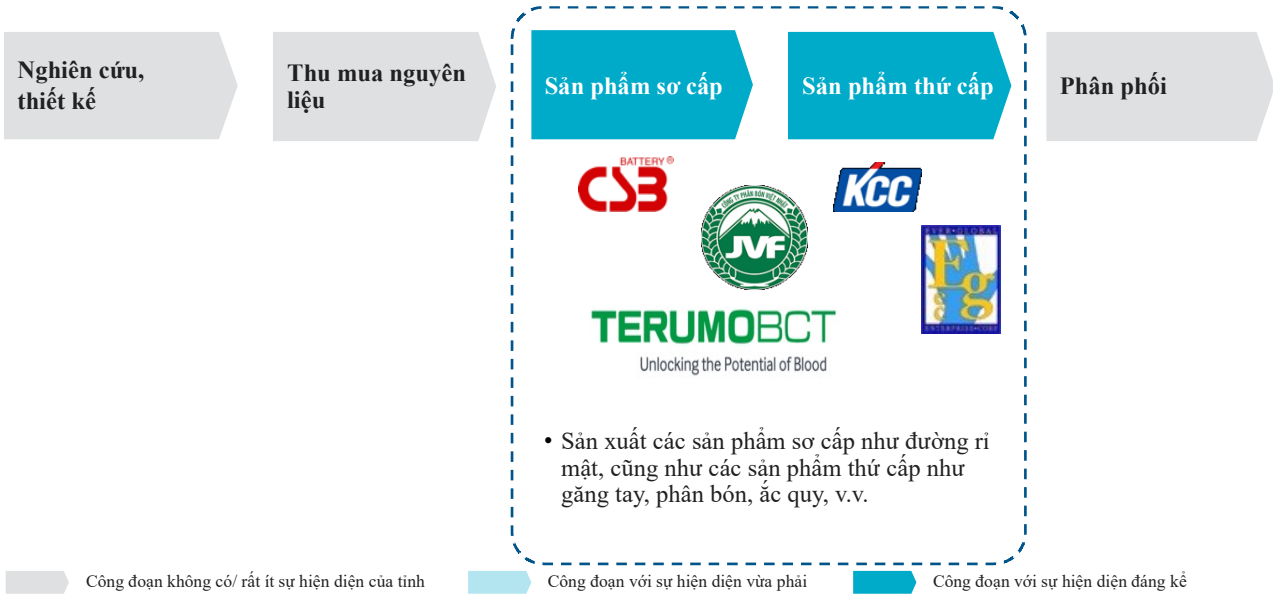
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger



Biểu đồ 86: Tổng quan lao động trong ngành hoá chất và sản phẩm hóa chất và GRDP/ lao động

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và Bắc Ninh, Roland Berger

Các doanh nghiệp trong ngành tích cực giảm dần tỷ lệ thâm dụng lao động với hàm lượng giá trị tăng thêm tăng trưởng đáng kể qua các năm và đạt 225 triệu/lao động vào năm 2020. Số lao động của ngành tăng gần 5% mỗi năm, đạt hơn 49 nghìn người và chiếm hơn 7% tổng lao động ngành chế biến chế tạo của tỉnh. GRDP trên mỗi lao động đã sớm vượt qua trung bình toàn ngành chế biến chế tạo của tỉnh và năm 2020 đã cao hơn hẳn so với mức của Bắc Ninh.



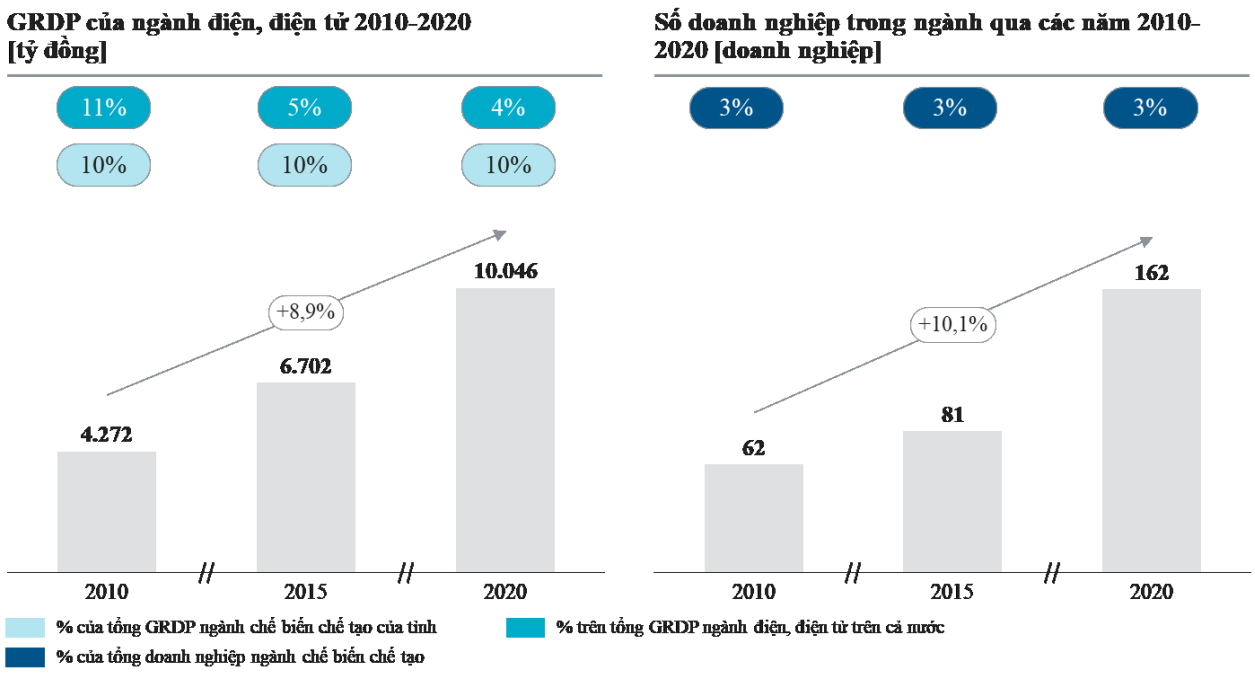
Biểu đồ 87: Sự hiện diện của các doanh nghiệp hoá chất và sản phẩm hóa chất ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị

Nguồn: Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Ngành công nghiệp hoá chất ở Đồng Nai có sự tham gia của các công ty về hoá chất lớn trên toàn cầu như CBS (pin và ắc quy), Phân bón Việt Nhật, Ever Growth (găng tay),… Tuy nhiên, hoạt động sản xuất chủ yếu vẫn nằm trong công đoạn chế biến, chế tạo sản phẩm sơ cấp và thứ cấp.

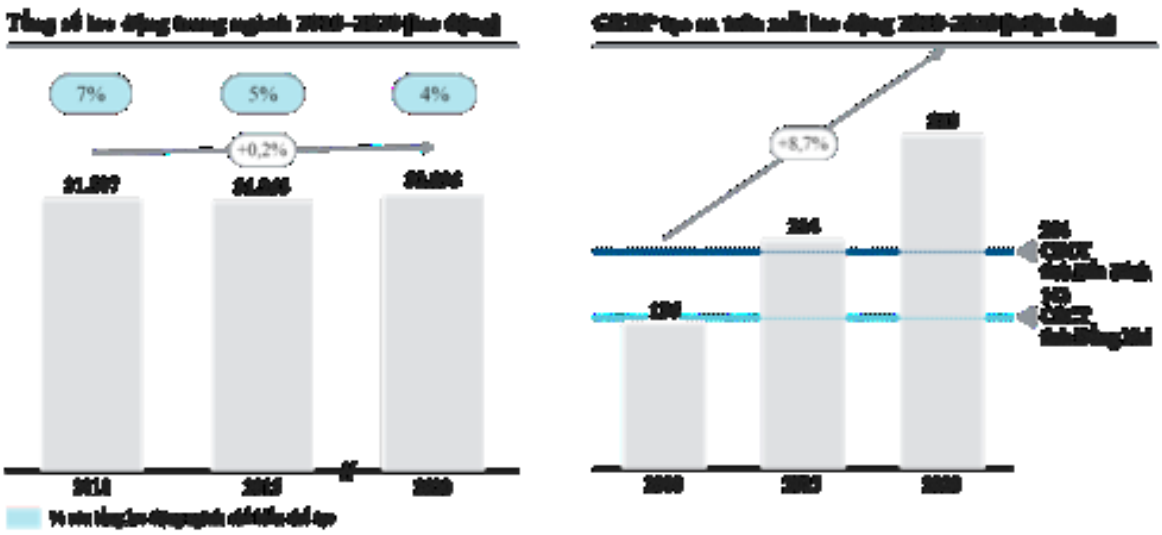
d) Ngành điện, điện tử

Ngành điện, điện tử tạo ra ít GRDP so với các ngành chế biến chế tạo khác trên toàn tỉnh Đồng Nai. Trong giai đoạn 10 năm 2010-2020, ngành này đã tăng trưởng mạnh ở mức 8,9% hằng năm, đạt hơn 10 nghìn tỷ GRDP vào năm 2020, tương đương với 10% trên tổng GRDP ngành chế biến chế tạo của tỉnh và 4% của tổng GRDP ngành điện, điện tử trên cả nước. Số lượng doanh nghiệp trong ngành cũng có mức tăng đáng kể 10,1% mỗi năm, từ 62 doanh nghiệp năm 2010 lên 162 doanh nghiệp năm 2020.



Biểu đồ 88: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành điện, điện tử

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger



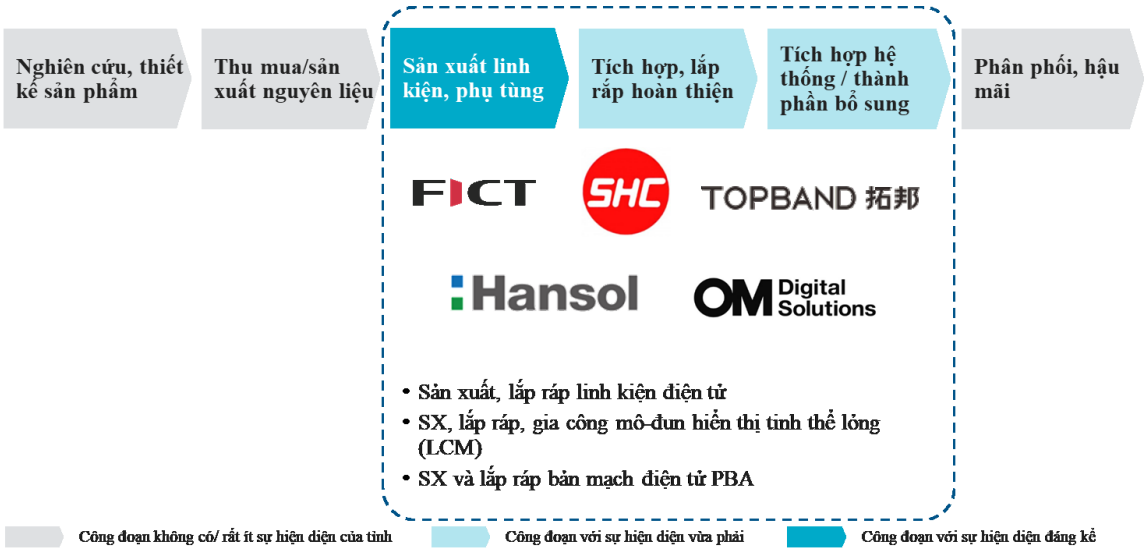
Biểu đồ 89: Tổng quan lao động trong ngành điện, điện tử và GRDP/ lao động

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và Bắc Ninh, Roland Berger

Hàm lượng giá trị tăng trên mỗi lao động trong ngành đã có dấu hiệu tăng trưởng rõ rệt qua các năm. Lao động trong ngành điện – điện tử chiếm tỷ trọng ít nhất trên toàn tỉnh Đồng Nai – chỉ đạt 4% tổng lao động trên toàn tỉnh. Tuy nhiên, GRDP tạo ra trong ngành trên mỗi lao động đạt mức 313 triệu đồng/ lao động, gấp đôi mặt bằng trung CBCT của tỉnh và cao nhất trong các ngành CBCT. Do vậy, ngành điện, điện tử cần được chú trọng phát triển hơn nữa trong tương lai.

Các công ty lớn thuộc ngành điện, điện tử đầu tư hoạt động tại tỉnh như FICT, SHC, Topband, Hansol… trong các lĩnh vực sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, lắp ráp bản mạch,

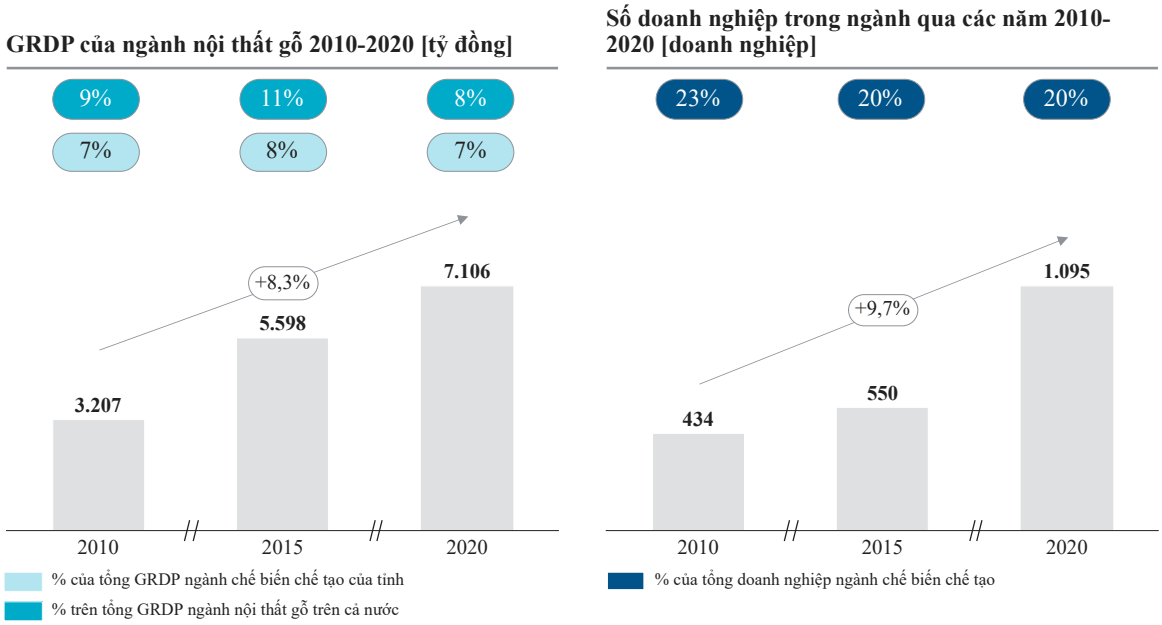
mô-đun hiển thị, v.v. Đa số các công ty chủ yếu tập trung trong việc lắp ráp linh kiện, phụ tùng, với công đoạn hoàn thiện, tích hợp sản phẩm hiện còn thiếu.



Biểu đồ 90: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành điện, điện tử ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị

Nguồn: Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

e) Ngành nội thất gỗ

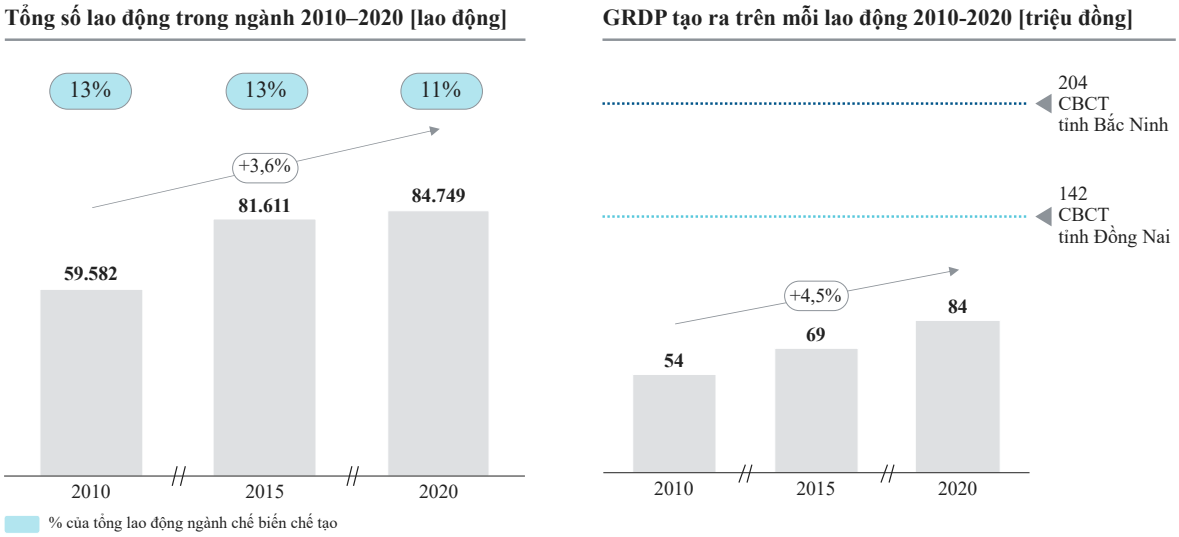


Biểu đồ 91: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành nội thất gỗ

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Ngành nội thất gỗ đứng thứ 5 toàn tỉnh với gần 7,1 nghìn tỷ GRDP được tạo ra và gần 85 nghìn việc làm trên hơn 1.000 doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2010-2020, ngành chế biến gỗ tăng trưởng ổn định ở mức 8,3% hằng năm và đóng góp 8% vào GRDP ngành trên cả nước. Số lượng doanh nghiệp của ngành chiếm đến 20% tổng của ngành với các sản phẩm chính là gỗ nội thất, đồ gia dụng bằng gỗ và các vật dụng gỗ khác.

Nhìn chung, ngành nội thất gỗ của Đồng Nai vẫn còn thâm dụng lao động khá nhiều, hàm lượng giá trị tăng thêm vẫn chưa cao so với mặt bằng chung của tỉnh và cả nước. Với 85 nghìn lao động, tương đương 11% lực lượng lao động ngành chế biến chế tạo Đồng Nai, trung bình GRDP tạo ra trên mỗi lao động chỉ đạt 84 triệu đồng/lao động năm 2020, rất khiêm tốn so với trung bình của Đồng Nai lẫn Bắc Ninh.



Biểu đồ 92: Tổng quan lao động trong ngành nội thất gỗ và GRDP/ lao động

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và Bắc Ninh, Roland Berger

Các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đồ gỗ ở Đồng Nai phần lớn nhập khẩu nguyên liệu gỗ và tham gia vào công đoạn chế tạo sản phẩm sơ cấp như gỗ ván ép, phụ kiện nội thất,… và sản phẩm thứ cấp như bàn ghế, giường, tủ,… Một số doanh nghiệp lớn có sự hiện diện ở Đồng Nai là Sing Mark Vina, San Lim Furniture, Timber Industries,…

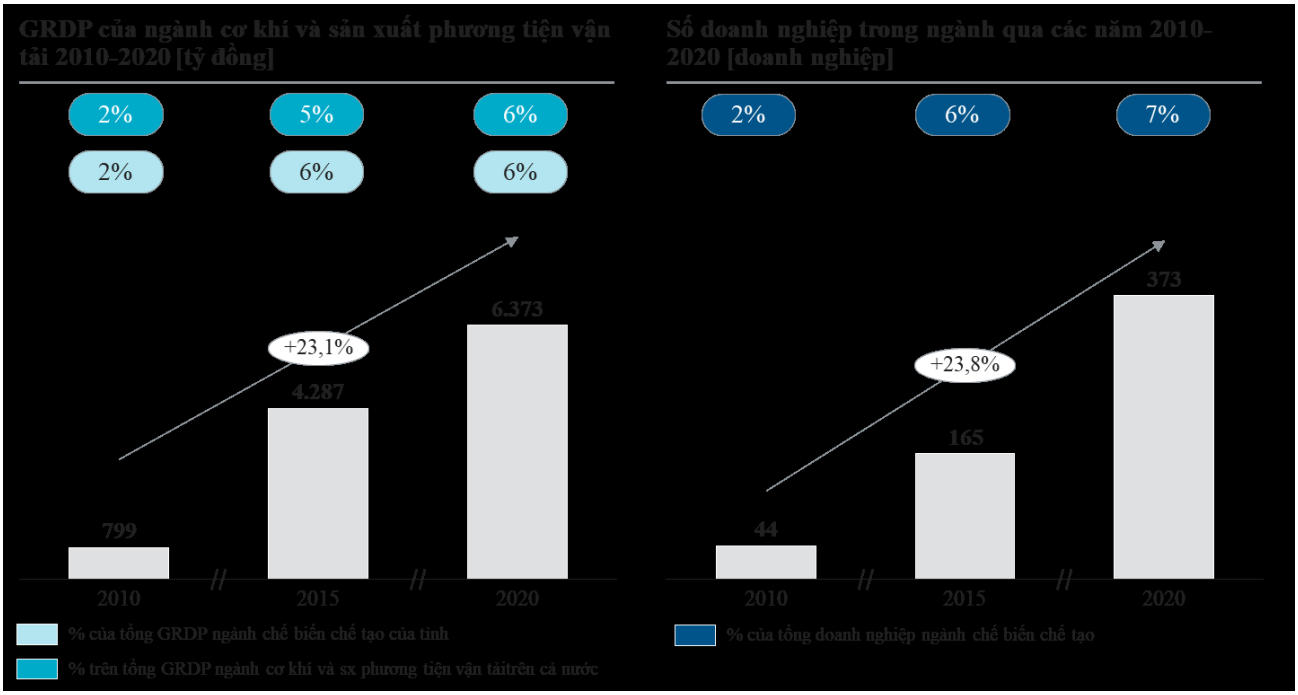


Biểu đồ 93: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành đồ gỗ, nội thất gỗ ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị

Nguồn: Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

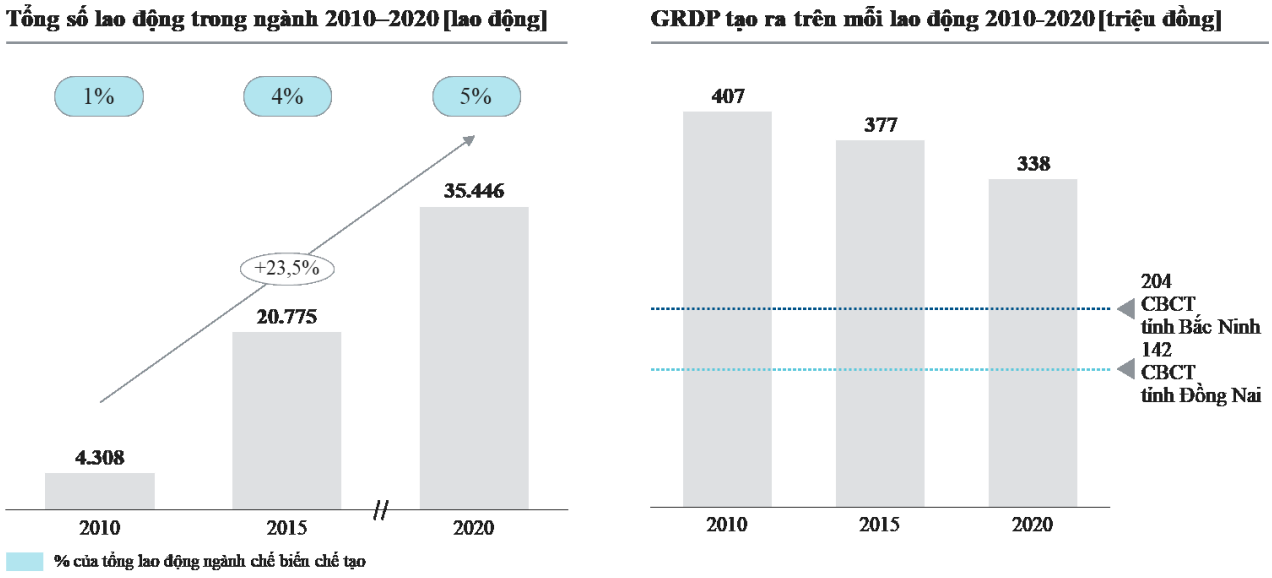
f) Ngành cơ khí chính xác và sản xuất phương tiện vận tải

2 cụm ngành cơ khí chính xác và sản xuất phương tiện vận tải đóng góp 6% trong tổng GRDP ngành ngành cơ khí chính xác và sản xuất phương tiện vận tải cả nước. Trong giai đoạn 10 năm 2010-2020, ngành này đã tăng trưởng mạnh ở mức 23,1% hằng năm, đạt hơn 6 nghìn tỷ GRDP vào năm 2020, tương đương 6% của tổng GRDP ngành CBCT cả nước. Số lượng doanh nghiệp trong ngành cũng có mức tăng đáng kể 23,6% mỗi năm, từ chỉ 701 doanh nghiệp năm 2010 đã tăng lên 373 doanh nghiệp năm 2020.



Biểu đồ 94: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành cơ khí và sản xuất phương tiện vận tải

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger



Biểu đồ 95: Tổng quan lao động trong ngành cơ khí và sản xuất phương tiện vận tải và GRDP/ lao động

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và Bắc Ninh, Roland Berger

Các doanh nghiệp nhìn chung cũng đã và đang giảm dần tỷ lệ thâm dụng lao động khiến hàm lượng giá trị tăng thêm có dấu hiệu tăng trưởng rõ rệt qua các năm. Đến năm 2020, đạt hơn 35 nghìn lao động, chiếm 5% tổng lao động của tỉnh. Tuy nhiên, GRDP tạo ra trên mỗi lao động của ngành đang giảm dần từ 407 triệu đồng/lao động đến 338 triệu đồng/lao động, nhưng vẫn cao hơn so với mức trung bình chung của ngành chế biến chế tạo của tỉnh và chỉ số từ tỉnh Bắc Ninh.

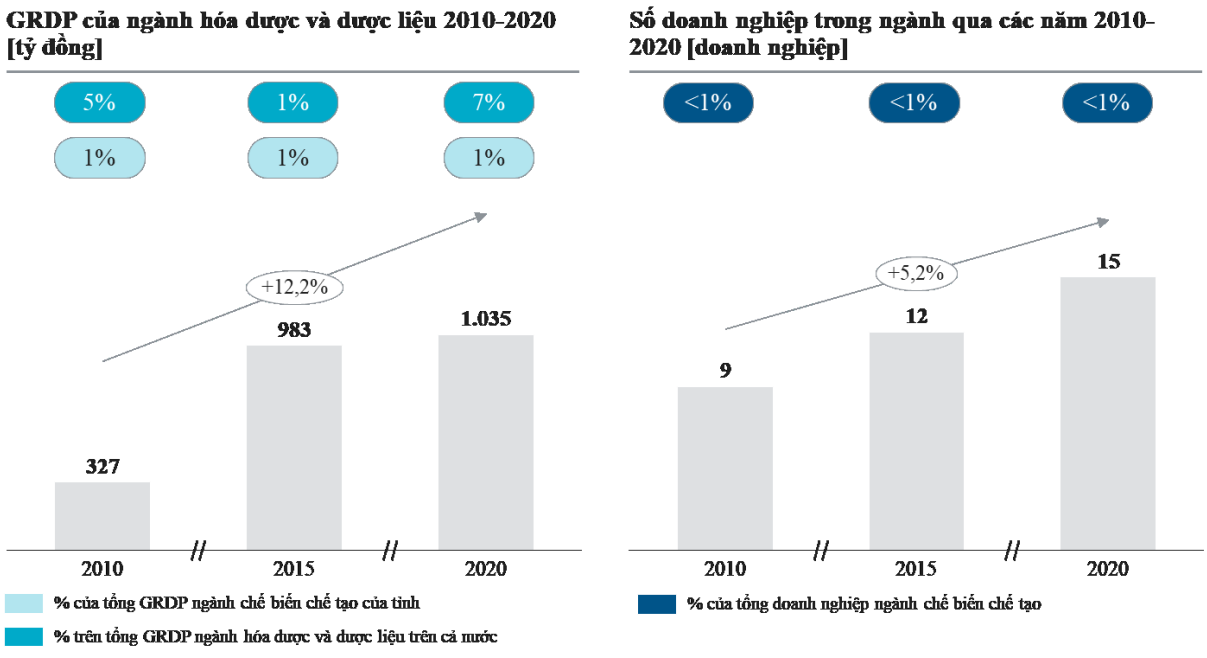


Biểu đồ 96: Sự hiện diện của các doanh nghiệp cơ khí và sản xuất phương tiện vận tải ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị

Nguồn: Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Ở lĩnh vực cơ khí và sản xuất phương tiện sản xuất phần lớn các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất các sản phẩm linh kiện động cơ và lắp ráp xe máy, ô tô. Một số doanh nghiệp lớn hiện diện ở Đồng Nai là Suzuki, Lixil,…

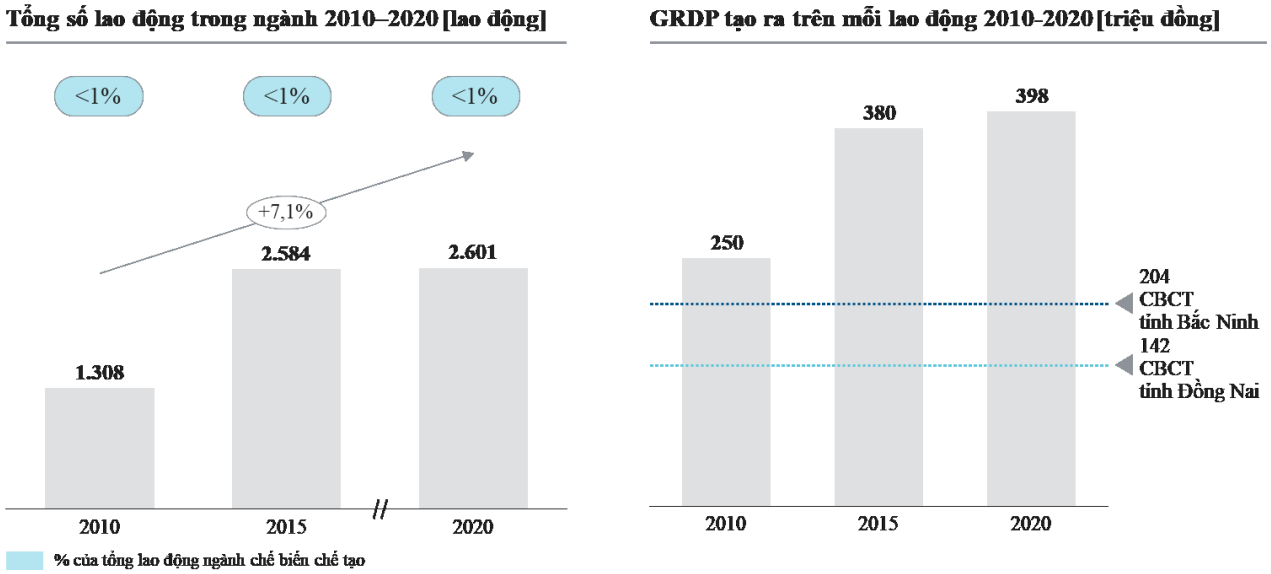
g) Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu



Biểu đồ 97: Tổng quan GRDP và doanh nghiệp ngành nội thất gỗ

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Ngành hóa dược và dược liệu tuy không đóng góp đáng kể vào toàn GRDP ngành chế biến chế tạo của tỉnh Đồng Nai, khoảng 1% nhưng có tốc độ tăng trưởng tích cực trong giai đoạn 2010-2020, tăng từ 327 tỷ VND năm 2010 lên 1.035 tỷ VND năm 2020. Mức độ đóng góp của tỉnh Đồng Nai vào GRDP ngành hóa dược và dược liệu cả nước đạt 7%. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành không nhiều nhưng có xu hướng tăng trưởng qua các năm.



Biểu đồ 98: Tổng quan lao động trong ngành hóa dược và dược phẩm và GRDP/ lao động

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và Bắc Ninh, Roland Berger

Số lượng lao động phục vụ cho ngành không nhiều, nhưng có xu hướng tăng do mở rộng các cơ sở sản xuất hóa dược và dược phẩm. Tuy nhiên, giá trị GRDP tạo ra trên mỗi lao động cao hơn nhiều so với mặt bằng chung của tỉnh. Với khoảng gần 3 nghìn người lao động, giá trị GRDP trên lao động đạt hơn 390 triệu đồng, vượt mức trung bình chung của tỉnh Đồng Nai lẫn Bắc Ninh.



Biểu đồ 99: Sự hiện diện của các doanh nghiệp ngành hóa dược và dược phẩm ở Đồng Nai trong chuỗi giá trị

Nguồn: Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Các doanh nghiệp ngành hóa dược và dược phẩm ở Đồng Nai phần lớn tham gia vào công đoạn chế tạo sản phẩm, thiết bị nhằm phục vụ cho ngành y tế và các loại dược phẩm như thuốc generic, thực phẩm chức năng. Tuy nhiên, việc tham gia vào các công đoạn nghiên cứu sâu hơn còn hạn chế. Một số doanh nghiệp lớn có sự hiện diện ở Đồng Nai là Superior, Shindong Pharma, Ampharco U.S.A,…

h) Tiểu thủ công nghiệp

Về tiểu thủ công iệp, trong giai đoạn 2018-2020, trên toàn tỉnh Đồng Nai có tổng 16.551 cơ sở ngành nghề nông thôn, 2 làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận, 1 hội và 1 cụm công nghiệp nghề nông thôn và một số làng nghề khác. Đặc điểm chung của ngành kinh tế này là các cơ sở có quy mô nhỏ, sử dụng các nguyên liệu địa phương và các công nghệ truyền thống để tạo ra các sản phẩm đặc sản, mang tính chất văn hoá của vùng. Ngoài việc tôn vinh, gìn giữ các truyền thống, văn hoá của vùng, ngành kinh tế này còn hỗ trợ cung cấp nguyên liệu đầu vào cho một số ngành nghề công nghiệp của tỉnh.

Trong nhóm ngành nghề nông thôn, Đồng Nai hiện có sự hiện diện của các cơ sở trong 5 nhóm, trong đó có 3 nhóm ngành nghề chiếm số lượng đông đảo nhất là lĩnh vực các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống cư dân nông thôn, lĩnh vực chế biến, bảo quản nông, lâm, thuỷ sản và lĩnh vực sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.

Bảng 21: Số lượng cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh năm 2018 - 2020

STT	Hoạt động ngành nghề nông thôn	Tổng số cơ sở
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	2,895
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	596

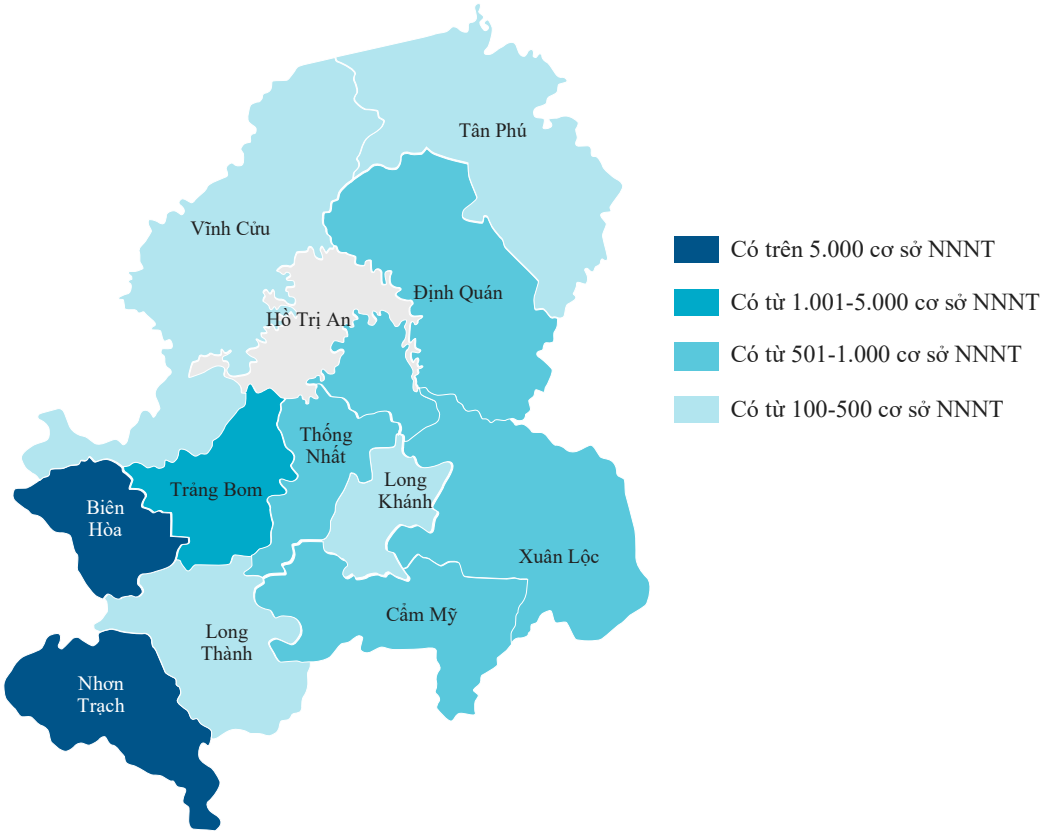
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	0
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	3,121
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	92
6	Sản xuất muối	0
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống cư dân nông thôn	9,847
	Tổng	**16,551**

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Đồng Nai, Roland Berger

Bên cạnh đó, tỉnh còn có 1 làng nghề nuôi trồng và sơ chế nấm gồm 137 cơ sở, 1 nghề truyền thống được công nhận là nghề Gốm mỹ nghệ Biên Hoà, và 1 hội gỗ mỹ nghệ Xuân Lộc. Năm 2016, tỉnh Đồng Nai đã thành lập Cụm công nghiệp gốm sứ Tân Hạnh có 36 doanh nghiệp được xét duyệt đầu tư, và đã có 27 doanh nghiệp hoàn thiện xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động. Việc di dời tập trung này đã giúp các cơ sở làm gốm có liên kết đường bộ thuận tiện hơn cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá nói chung. Bên cạnh đó, các cơ sở gốm trong Cụm này còn được hỗ trợ quảng bá sản phẩm thông qua các chương trình giao thương giữa Việt Nam và Trung Quốc, Nhật Bản, và giữa các tỉnh thành trong nước.

Ngoài ra, Đồng Nai còn có các các làng nghề và nghề truyền thống khác chưa được công nhận với nhiều mặt hàng đa dạng như: làng nghề nuôi hươu, nai lấy nhung, nghề đúc gang, nghề mía đường, nghề dệt thổ cẩm, nghề nấu rượu,… ở khắp địa bàn tỉnh. Với nguồn nguyên liệu dồi dào trong tỉnh cũng như có vị trí địa lý thuận lợi, các cơ sở nghề nông thôn ở Đồng Nai dễ dàng tiếp cận được nguyên vật liệu sản xuất từ quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như nhập khẩu từ các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả TP.HCM.

Hiện nay, kết quả hoạt động của nhóm ngành thủ công mỹ nghệ chưa được tổng hợp và thống kê đầy đủ do phần lớn các cơ sở hoạt động nhỏ lẻ, quy mô theo hộ gia đình là chủ yếu. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, nhìn chung, các cơ sở ngành nghề nông thôn có kết quả hoạt động khá tốt, trong đó nổi bật nhất là làng nghề trồng nấm với sản lượng và doanh thu lần lượt có tốc độ tăng trung bình 18% và 14% hằng năm trong giai đoạn 2018-2020.



Biểu đồ 100: Phân bổ các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo huyện/thành phố đến 31/12/2020

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Đồng Nai, Roland Berger

Các sản phẩm từ nhóm ngành này khá da dạng với đặc điểm chung là xuất phát từ các làng nghề truyền thống, hầu như sử dụng các nguyên vật liệu địa phương và công nghệ truyền thống để tạo ra các sản phẩm là đặc sản, mang tính chất văn hoá vùng miền của địa phương, góp phần gìn giữ, tôn vinh văn hoá làng quê. Bên cạnh việc kinh doanh các sản phẩm truyền thống, nhóm ngành này còn có thể tận dụng phát triển du lịch văn hoá, du lịch sinh thái nhờ vào lợi thế sẵn có trong từng loại sản phẩm. Một số sản phẩm với hiệu quả hoạt động tích cực còn được xuất khẩu, tiêu biểu như 90% các sản phẩm gốm, sứ từ Cụm công nghiệp Tân Hạnh, hàng mây, tre đan lát,… góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, ngành tiểu thủ công nghiệp của Đồng Nai tồn tại một số điểm yếu khiến hoạt động của ngành chưa nổi bật và phát triển mạnh trong giai đoạn trước. Phần lớn các cơ cở nghề nông thôn và các làng nghề có quy mô nhỏ, hoạt động theo hình thức kinh tế hộ và hoạt động rời rạc, manh mún cũng như chưa có nhãn hiệu, thương hiệu hàng hoá và các mặt hàng độc đáo, chuyên biệt; các sản phẩm liên quan đến hàng lương thực, thực phẩm vẫn chưa được kiểm duyệt và cấp các chứng nhận về an toàn vệ sinh thực phẩm, khiến việc đưa ra thị trường của các mặt hàng này phải thực hiện qua bên thứ ba là các công ty lớn hơn ở Biên Hoà hoặc TP.HCM để có được nhãn hiệu và các tiêu chuẩn chứng nhận liên quan. Các hoạt động xuất khẩu cũng chưa được các cơ sở chủ động mà phải phụ thuộc vào bên trung gian, chủ yếu là kiều bào của tỉnh ở nước ngoài, khiến tốc độ nắm bắt nhu cầu của thị trường kém hơn.

Quy mô và công nghệ sản xuất chưa được các cơ sở đầu tư phát triển, mức độ cơ giới hoá còn thấp, trình độ quản lý và tính liên kết, hợp tác trong sản xuất còn yếu khiến năng suất và chất lượng sản phẩm thấp và các dự án lớn giữa các vùng gặp khó khăn trong việc triển khai. Các thiết bị, công nghệ sản xuất còn đơn giản nên các cơ sở chỉ thực hiện các công đoạn gia công đơn giản và phần lớn tiêu thụ tại địa phương.

Lao động trong ngành tiểu thủ công nghiệp của Đồng Nai có tiến triển tích cực về mặt thu nhập, trong đó ở hai làng nghề lớn là làng trồng nấm và làng nghề gốm thu nhập trung bình của lao động đạt hơn 8 triệu đồng/tháng, đạt tiêu chí trong phát triển nông thôn mới. Tuy nhiên, nhìn chung, các cơ sở nghề nông thôn không thể cạnh tranh so với sức hút từ ngành công nghiệp về mặt phát triển trình độ lao động và lao động, khiến số lượng lao động có xu hướng mai một và thiếu hụt ở một số ngành, nghề. Lực lượng lao động của nhóm ngành này hiện tại chủ yếu là người lớn tuổi và trẻ em, hầu như chưa qua đào tạo chính thức mà chỉ học nghề theo lối truyền nghề và kèm cặp khiến khu vực này không hấp dẫn với lao động trẻ, có trình độ và sức khoẻ hơn để tìm kiếm việc làm ở các công ty trong các khu công nghiệp của tỉnh.

2.2.3. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao

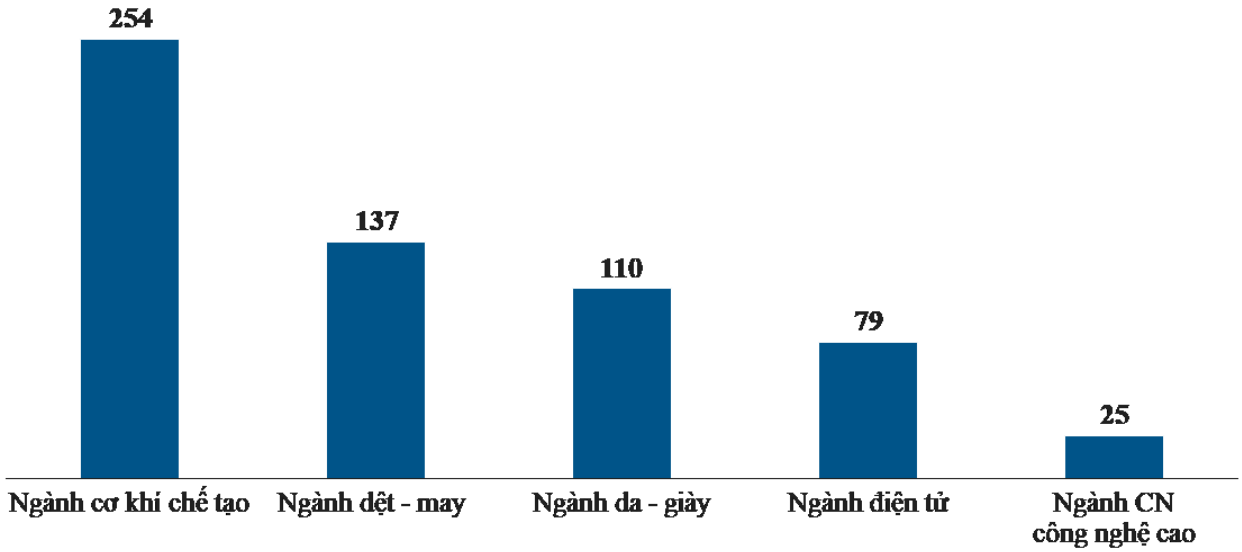
a) Công nghiệp hỗ trợ

Đồng Nai là tỉnh có ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển mạnh mẽ với chiến lược phát triển bài bản, đưa địa phương này dần trở thành "thủ phủ" của ngành công nghiệp hỗ trợ ở nước ta. Trước đây, số lượng doanh nghiệp còn ít. Những doanh nghiệp lớn không muốn đầu tư vào với lý do là không có công nghiệp hỗ trợ và muốn lắp ráp hoàn chỉnh một sản phẩm thì phải nhập từ nước ngoài, nên sẽ đẩy chi phí lên rất cao. Nhận thức rõ được vấn đề này tỉnh Đồng Nai đã có chính sách đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, ưu tiên thu hút đầu tư từ mọi thành phần kinh tế vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ nhằm gia tăng số lượng và chất lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Ngành Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển và đạt được kết quả đáng ghi nhận trong một số lĩnh vực điển hình là: Công ty TNHH Tương Lai (tại xã Lộc An, huyện Long Thành, Đồng Nai) là một doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, chuyên sản xuất và cung ứng sản phẩm nhựa và cao su kỹ thuật cao cho các công ty hàng đầu trong và ngoài nước như: Thaco, Piagio, Peugeot, Kymco, Sym, Aqua, Marshall... Mỗi quý doanh nghiệp này sản xuất trung bình từ 1,2 - 1,5 triệu sản phẩm, linh kiện phục vụ cả khách hàng trong nước và xuất khẩu. Nếu như năm 2015 trên địa bàn Đồng Nai mới có hơn 420 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, thì trong giai đoạn 2016 - 2019 tỉnh đã thu hút được trên 190 dự án thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ với tổng vốn đăng ký trên 1,6 tỷ USD. Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh có khoảng 605 doanh nghiệp ngành CNHT, tập trung ở các nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày, điện tử, cơ khí chế tạo… Tỉnh cũng đã thu hút nhiều dự án đầu tư mới của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực CNHT, chủ yếu đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ như: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc, trong đó, tập trung chính vào các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao.

Ngành CNHT tạo việc làm cho hơn 157 nghìn lao động (chiếm tỷ lệ 19,5% tổng số lao động làm việc trong ngành công nghiệp) năm 2020. GTSX ngành CNHT trên mỗi lao động đạt 828 triệu đồng. Cùng với sự lớn mạnh của các doanh nghiệp, đóng góp của lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trong cơ cấu xuất khẩu cũng tăng rất mạnh. Bên cạnh đó, tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu ngành CNHT mang về hơn 4 tỷ USD, đóng góp 51% tổng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp của tỉnh.

Mặc dù đã có số lượng DN hỗ trợ cao trên toàn tỉnh, cơ cấu GTSX trong ngành CNHT có xu hướng giảm dần trong GTSXCN toàn tỉnh, chưa đạt mục tiêu đề ra (22-25% GTSX ngành công nghiệp). Đến hết năm 2020, ước tính giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai đạt trên 130 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 22,1% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, giảm 1,8% so với năm 2015 (năm 2015 chiếm 23,9%) và giảm 4.6% so với năm 2010 (năm 2010 chiếm 26,7%).

Các doanh nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, chịu sự biến động lớn của giá cả thế giới. Vì vậy, tỉnh cần tiếp tục xây dựng ngành CNHT trong tỉnh, không chỉ tập trung vào lượng mà chú trọng vào chất, nâng cao chất lượng đầu ra của các mặt hàng nhóm ngành CNHT và đáp ứng nhu cầu đầu vào khâu sản xuất của các doanh nghiệp trong tỉnh.



Biểu đồ 101: Số lượng doanh nghiệp hỗ trợ theo từng ngành nghề

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Đồng Nai

Từ năm 2016, tỉnh Đồng Nai đã đưa ra kế hoạch thành lập 3 phân khu công nghiệp hỗ trợ để thu hút các doanh nghiệp có vốn FDI tại 3 KCN gồm KCN Giang Điền, KCN An Phước, KCN Nhơn Trạch. Tuy nhiên, một số thủ tục về dự án vẫn còn nhiều "vướng mắc" do chưa có ưu đãi cụ thể cho các chủ dầu tư hạ tầng các KCN trong việc phân tách khu. Cụ thể, việc thành lập các phân khu công nghiệp hỗ trợ đòi hỏi các công ty hạ tầng KCN phải tách riêng dự án và thực hiện nhiều thủ tục để điều chỉnh hồ sơ, bao gồm: thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường.

b) Công nghiệp công nghệ cao

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có khoảng 41 doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao (theo danh mục công nghệ cao ban hành tại Quyết định số 38/2020/QD-TTg ngày 30/12/2020). Trong đó, 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao và 05 doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học – Công nghệ cấp Giấy chứng nhận lĩnh vực công nghệ cao bao gồm:

Bảng 22: Danh sách doanh nghiệp được Bộ Khoa học – Công nghệ cấp Giấy chứng nhận lĩnh vực công nghệ cao

STT	Tên doanh nghiệp	Giấy chứng nhận lĩnh vực công nghệ cao
1	Công ty TNHH Bosch Việt Nam	GCN 13/HĐUD ngày 09/6/2014
2	Công ty TNHH Tea Kwang Mold Vina	GCN 35/HĐUD ngày 18/12/2014
3	Công ty TNHH Fujitsu Việt Nam	GCN 1694/GCN-BKHCNMT ngày 19/09/2000
4	Công ty TNHH Mabuchi Việt Nam	GCN 2996/GCN-BKHCN ngày 11/11/2004
5	Công ty TNHH Muto Việt Nam	GCN 142/GCN-BKHCN ngày 22/01/2003

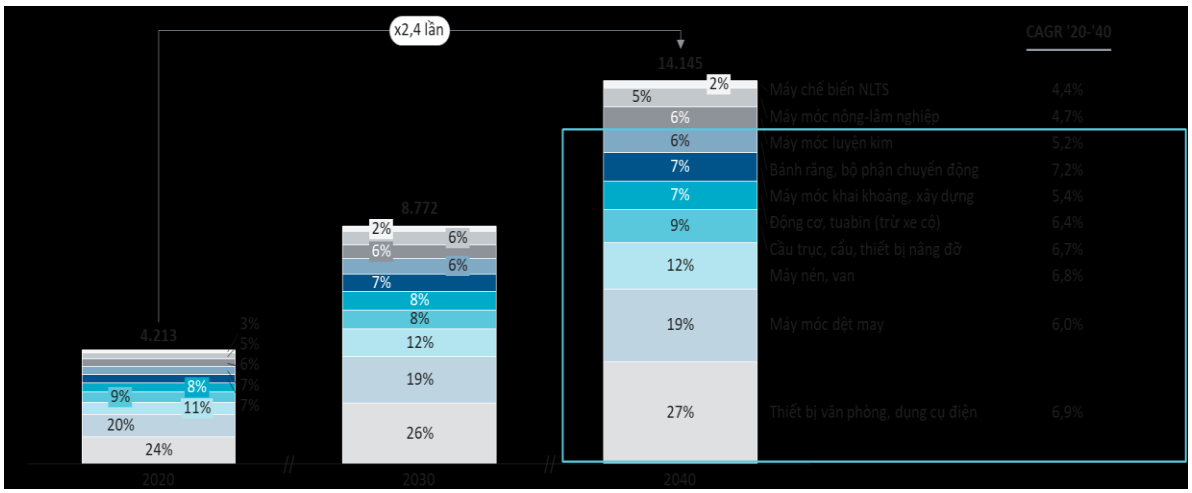
Nguồn: Sở Công thương tỉnh Đồng Nai

Mặc dù có sự gia tăng về tỷ trọng đóng góp trong giá trị công nghiệp toàn tỉnh, kết quả phát triển ngành công nghiệp công nghiệp cao đến nay còn khá khiêm tốn. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao tăng trưởng từ 1% (năm 2015) lên 3,27% (năm 2019) và đạt 3,23% (năm 2020), thấp hơn mục tiêu đề ra (10-15% đến năm 2020).

2.2.4. Dự báo cơ hội và tiềm năng phát triển của một số ngành công nghiệp

a) Xu hướng ngành chế biến, chế tạo

Doanh thu của các phân ngành chế tạo máy có xu hướng phát triển tích cực, đều đặn qua mỗi thập kỉ. Đến năm 2040, tổng doanh thu của ngành tăng 2,4 lần so với năm 2020, từ 4,213 tỷ USD lên 14,145 tỷ USD. Trong thời kì này ghi nhận tốc độ tăng trưởng đáng chú ý từ 5,3% đến 7,2% đối với các phân ngành như máy móc luyện kim, máy móc khai khoáng xây dựng, máy móc dệt may, động cơ, tua bin (trừ xe cộ), cầu trục, cầu, thiết bị nâng đỡ, máy nén, van, thiết bị văn phòng, dụng cụ điện, bánh răng, bộ phận chuyển động. Còn lại, các phân ngành chiếm dưới 6% tỷ trọng của ngành như máy chế biến nông lâm thủy sản và máy móc nông - lâm nghiệp có sự tăng nhẹ 4,4% - 4,7% trong tốc độ phát triển.

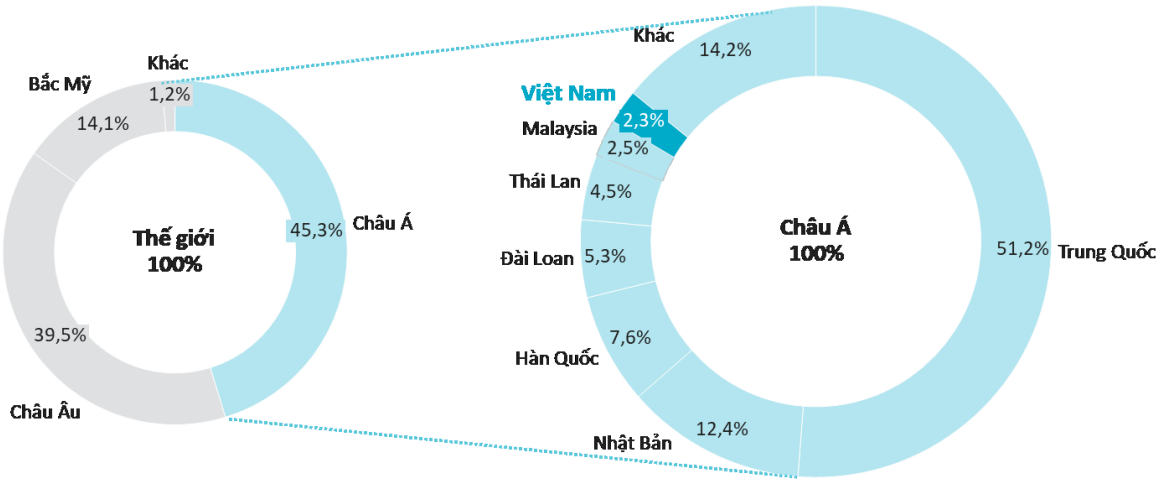


Biểu đồ 102: Nhu cầu thị trường toàn cầu của ngành chế tạo máy, 2020 – 2040 [tỷ USD, %, giá hiện hành]

Nguồn: IHS Markit, Roland Berger

So với toàn thế giới, khu vực châu Á là thị trường xuất khẩu lớn nhất các sản phẩm công nghệ chế tạo máy. Tuy nhiên, Việt Nam hiện chỉ chiếm 2,3% tỷ trọng châu Á cho thấy vẫn còn rất nhiều dư địa để cạnh tranh và phát triển thị phần trong tương lai.

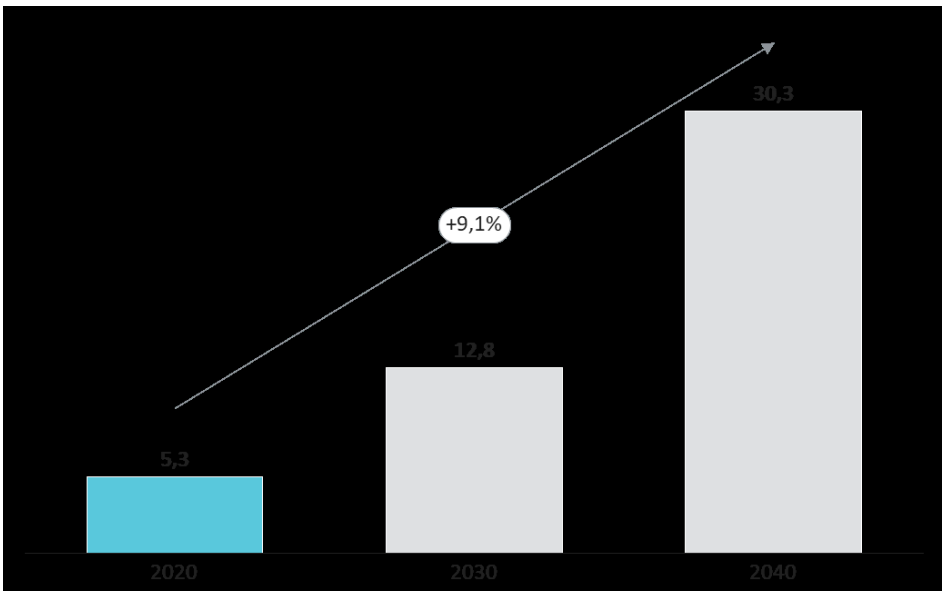
Châu Á có thị phần xuất khẩu máy móc thiết bị cao nhất thế giới (hơn 45% năm 2020) nhờ vào đóng góp chủ yếu của Trung Quốc - nước xuất khẩu lớn nhất thế giới, với hơn 23% thị phần xuất khẩu toàn cầu và 51,2% thị phần châu Á. Trong đó, Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ, chỉ 2,3% thị trường châu Á - thấp hơn cả các nước lân cận như Thái Lan, Malaysia. Với chiến lược Trung Quốc + 1 và xu hướng chuyển dịch sản xuất sang thị trường châu Á, Việt Nam có nhiều cơ hội tiềm năng phát triển mở rộng ngành chế tạo máy cần trình độ công nghệ tương đương để cung ứng cho nhu cầu của thế giới.



Biểu đồ 103: Thị phần xuất khẩu ngành chế tạo máy [%]

Nguồn: BACI, Roland Berger

Với xu hướng đó, mục tiêu đến năm 2040, Việt Nam phấn đấu trở thành một trong những nước sản xuất và xuất khẩu lớn trên thế giới với giá trị thị trường đạt hơn 30,3 tỷ USD và tốc độ tăng trưởng đạt trên 9,1%.



Biểu đồ 104: Dự phóng GTSX ngành Chế tạo máy của Việt Nam tới năm 2040 [tỷ USD, %]

Nguồn: IHS Markit, Roland Berger

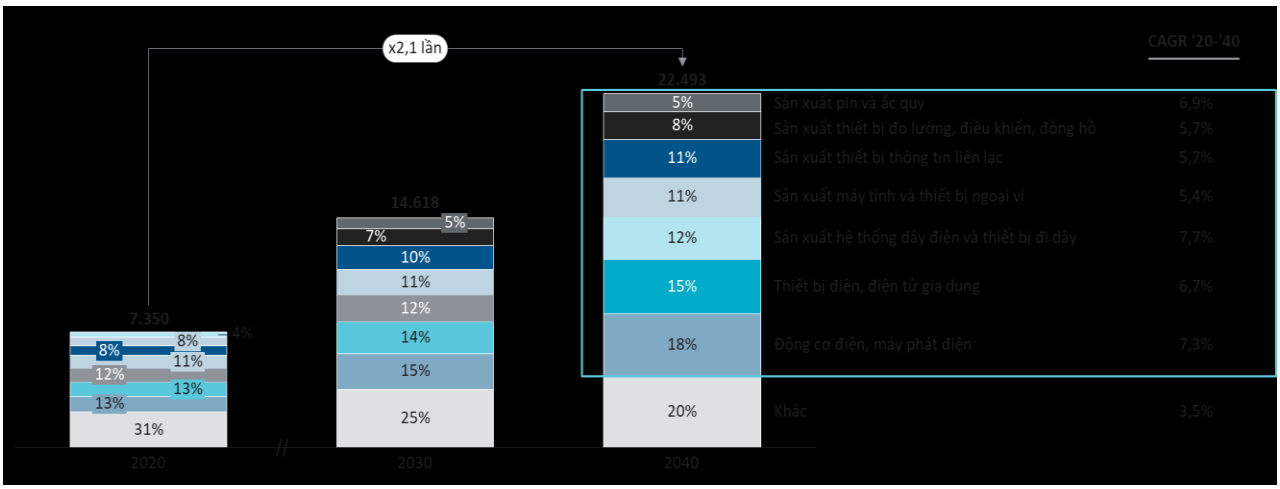
Ngành cơ khí, chế tạo máy ở Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh do xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong công nghiệp và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng nhanh. Từ 5,3 tỷ USD năm 2020, giá trị ngành sẽ tăng đến 12,8 tỷ USD năm 2030 và cán mốc 30,3 tỷ USD năm 2040. Như vây, giá trị sản xuất ước tính của Việt Nam năm 2040 sẽ chiếm khoảng 2% tỷ trọng thị trường thế giới tại thời điểm đó. Sự phát triển của ngành này chủ yếu đến từ sự mở rộng, gia nhập thị trường của các công ty vốn đầu tư nước ngoài FDI hiện đang có xu hướng dịch chuyển dây chuyền sản xuất sang Việt Nam do bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và hậu Covid-19.

Cùng với mục tiêu chung của cả nước, Đồng Nai hướng tới phát triển thành trung tâm chế tạo ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

b) Xu hướng ngành điện, điện tử

Nhu cầu thị trường toàn cầu ngành điện – điện tử vào năm 2040 đạt 22,493 tỷ USD, so với năm 2020 là 7,35 tỷ USD, ghi nhận tỷ trọng tăng gấp 2,1 lần. Bên cạnh đó có sự tăng trưởng đều đặn ở các phân ngành Sản xuất thiết bị đo lường, điều khiển, đồng hồ, Sản xuất thiết bị thông tin liên lạc, Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi (tỉ lệ tăng trên 5%); và tăng trưởng tích cực đối với phân ngành Sản xuất hệ thống dây điện và thiết bị đi dây, động cơ điện, máy phát điện, Sản xuất pin và ắc quy, thiết bị điện, điện tử gia dụng (tỉ lệ tăng trên 6%). Các phân ngành khác giảm dần qua các thời kì, và chỉ chiếm 20% tổng nhu cầu toàn ngành năm 2040 của cả thể giới.

Trong đó, châu Á là thị trường xuất khẩu lớn nhất thế giới, Việt Nam chiếm tỷ trọng khá cao, chỉ xếp sau Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc ở châu Á cho thấy khả năng cạnh tranh và phát triển thị phần trong tương lai.



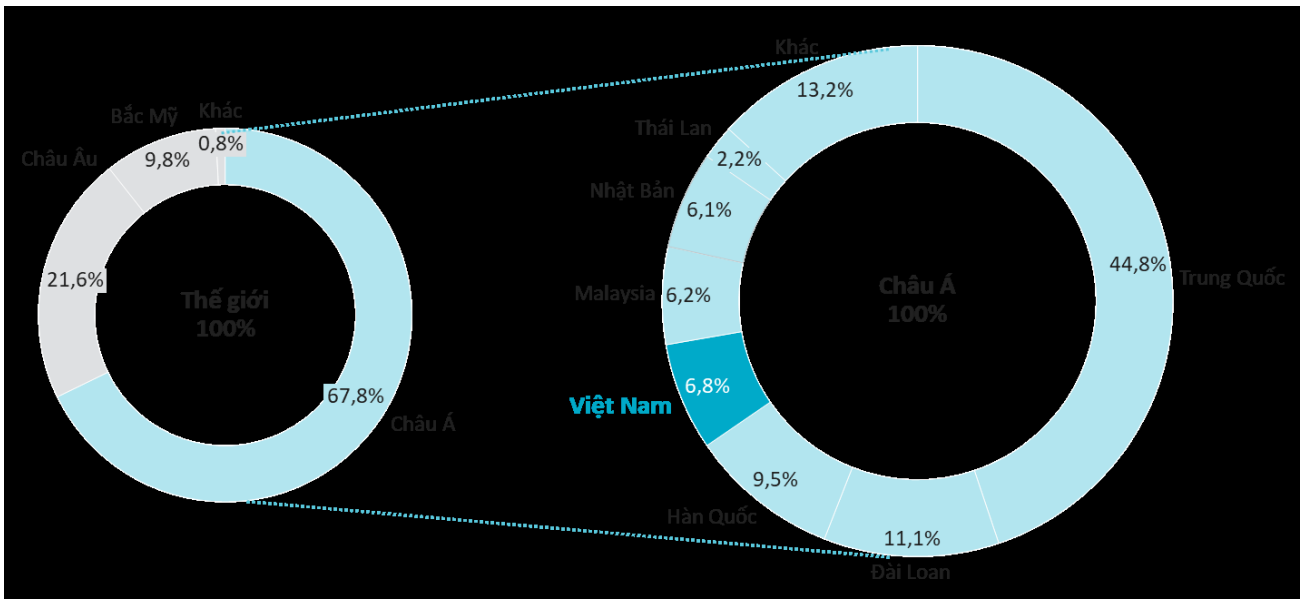
Biểu đồ 105: Nhu cầu thị trường toàn cầu của ngành điện - điện tử, 2020 – 2040 [tỷ USD, %, giá hiện hành]

Nguồn: IHS Markit, Roland Berger

Riêng năm 2020, châu Á có thị phần xuất khẩu máy móc thiết bị cao nhất thế giới (~68% năm 2020), tiếp đến là châu Âu và châu Mỹ. Hiện Trung Quốc là nước xuất khẩu sản phẩm điện - điện tử lớn nhất thế giới, với hơn 30% thị phần xuất khẩu toàn cầu và gần một nửa thị phần ở châu Á. Việt Nam chiếm tỷ trọng khá lớn, khoảng 6,8% toàn châu lục.

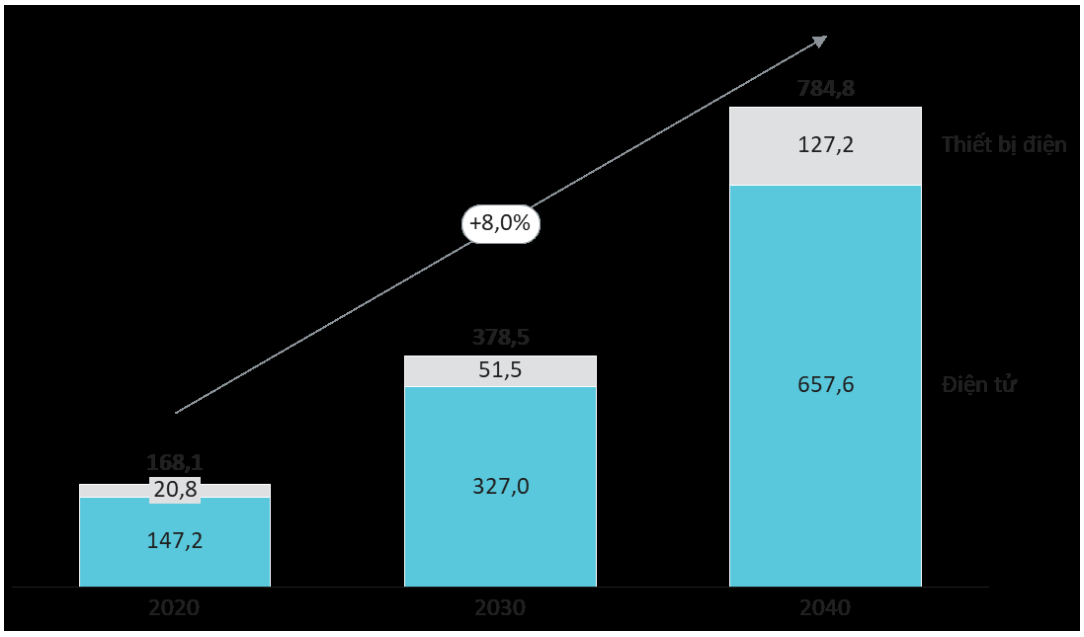
Với chiến lược Trung Quốc + 1 và xu hướng chuyển dịch sản xuất sang thị trường châu Á, Việt Nam có nhiều tiềm năng cần được khai thác phát triển mở rộng ngành điện, điện tử khi mà ngành này đang có nền tảng khá tốt và cơ hội phát triển thuận lợi.

Điện - điện tử là ngành được chính phủ ưu tiên từ nay đến năm 2035, với các khu/cụm công nghiệp được thành lập theo hướng chuyên biệt và các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Các tập đoàn đa quốc gia đóng vai trò chủ chốt, chiếm tới gần 90% xuất khẩu của ngành. Còn thiết bị điện sẽ được đầu tư để nâng tỷ trọng qua các thời kì. Ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã khiến nhiều nhà sản xuất điện tử lớn chuyển nhà máy sản xuất sang Việt Nam. Hiện tồn tại rất nhiều dư địa trong phân khúc linh kiện & phụ tùng do nguồn nguyên liệu hiện đang phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, là cơ hội thúc đẩy việc tận dụng các nguồn lực để chủ động sản xuất.



Biểu đồ 106: Thị phần xuất khẩu ngành điện – điện tử toàn cầu, năm 2020 [%]

Nguồn: BACI, Roland Berger



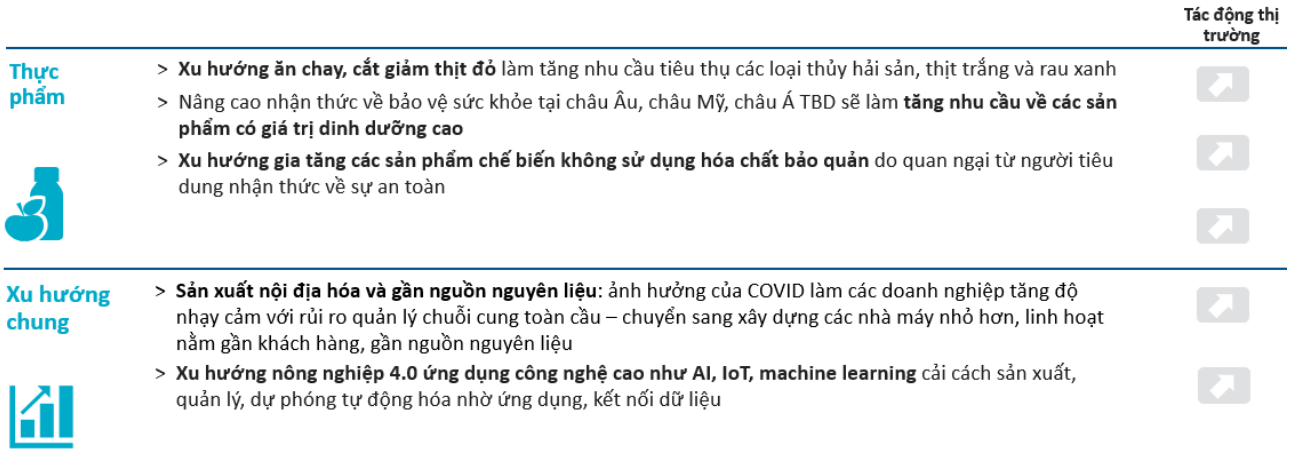
Biểu đồ 107: Dự phóng GTSX ngành điện – điện tử của Việt Nam tới năm 2040 [tỷ USD, %]

Nguồn: IHS Markit, Roland Berger

Theo ước tính, Việt Nam tiếp tục phát triển thành trung tâm sản xuất điện - điện tử của khu vực, đạt được giá trị sản xuất hơn 370 tỷ USD năm 2030 và hơn 780 tỷ USD vào năm 2040.

Với lợi thế về vị trí chiến lược, cảng biển và cảng hàng không hình thành trong tương lai, Đồng Nai có nhiều tiềm năng để phát triển ngành linh kiện, điện tử cho cả mục đích dân dụng lẫn cho mục đích công nghiệp/ hạ tầng.

c) Xu hướng ngành chế biến thực phẩm



Hình 12: Xu hướng của ngành chế biến thực phẩm

Nguồn: Roland Berger

Tỉnh Đồng Nai có thể chủ động nắm bắt nhiều xu hướng trong cung-cầu ngành thực phẩm có tác động tích cực đến phát triển nâng cao giá trị cụm ngành tại tỉnh:

- Xu hướng chế biến thực phẩm:

- Xu hướng ăn chay, cắt giảm thịt đỏ làm tăng nhu cầu tiêu thụ các loại thủy hải sản, thịt trắng và rau xanh
- Nâng cao nhận thức về bảo vệ sức khỏe tại châu Âu, châu Mỹ, châu Á Thái Bình Dương sẽ làm tăng nhu cầu về các sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao
- Xu hướng gia tăng các sản phẩm chế biến không sử dụng hóa chất bảo quản do quan ngại từ người tiêu dùng nhận thức về sự an toàn.

- Xu hướng chung:

- Sản xuất nội địa hóa và gần nguồn nguyên liệu do ảnh hưởng của COVID làm các doanh nghiệp tăng độ nhạy cảm với rủi ro quản lý chuỗi cung toàn cầu – chuyển sang xây dựng các nhà máy nhỏ hơn, linh hoạt nằm gần khách hàng, gần nguồn nguyên liệu
- Xu hướng nông nghiệp 4.0 ứng dụng công nghệ cao như AI, IoT, machine learning cải cách sản xuất, quản lý, dự phóng tự động hóa nhờ ứng dụng, kết nối dữ liệu

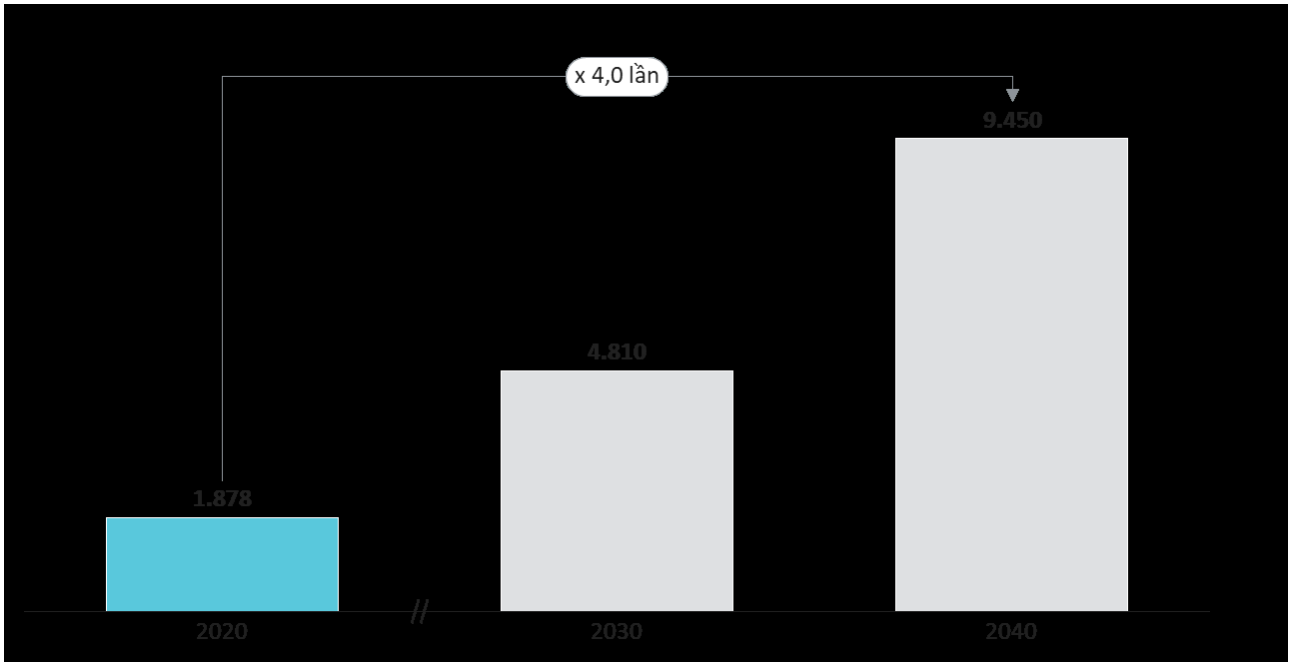
d) Xu hướng ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bệnh dịch mới cũng như nhu cầu về các sản phẩm giống, thực vật giá trị cao ngày càng tăng, nhóm ngành dược phẩm và khoa học đời sống có rất nhiều tiềm năng trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Cụ thể hơn, giá trị ngành Dược phẩm đạt 1.878 tỷ USD, sẽ tăng gấp 4 lần lên 9.450 tỷ USD. Các sản phẩm dược, thuốc chủ yếu được xuất khẩu từ châu Âu; ở châu Á cũng tập trung ở các nước phát triển có hàm lượng công nghệ cao như Ấn Độ, Singapore trong khi Việt Nam chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Châu Á có thị phần xuất khẩu dược phẩm không quá lớn (hơn 11,3% năm 2020), riêng châu Âu đã xuất đi 76,7% lượng dược phẩm của thế giới. Trong khu vực châu á, Ấn Độ đứng thứ nhất, Việt Nam xếp sau nhiều quốc gia với tỷ trọng khiêm tốn ở mức 0,3%, đồng nghĩa

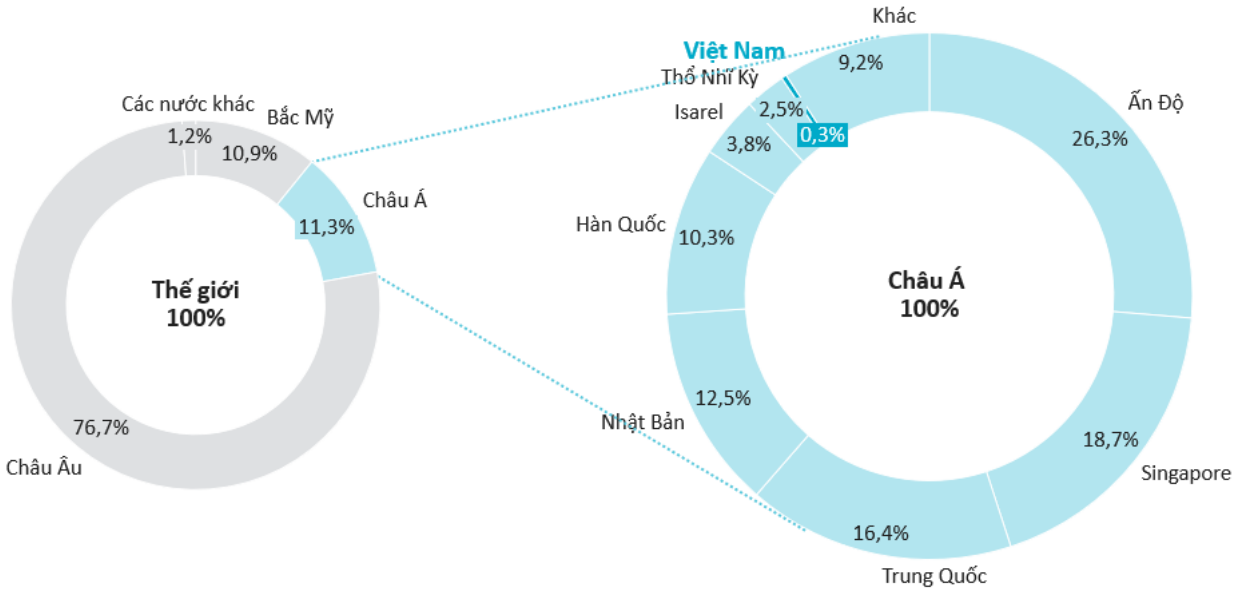
với việc cần nâng cao trình độ nghiên cứu và sản xuất để nắm bắt nhiều cơ hội tiềm năng giúp phát triển mở rộng ngành cũng như cung ứng cho nhu cầu của thế giới.



Biểu đồ 108: Nhu cầu thị trường toàn cầu của ngành dược phẩm, 2020 – 2040 [tỷ USD, %, giá hiện hành]

Nguồn: IHS Market, Roland Berger

Ở Việt Nam, ngành dược tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ, quy mô sản xuất tăng gấp đôi tới năm 2030 và tiềm năng đạt hơn 20 tỷ USD năm 2040.



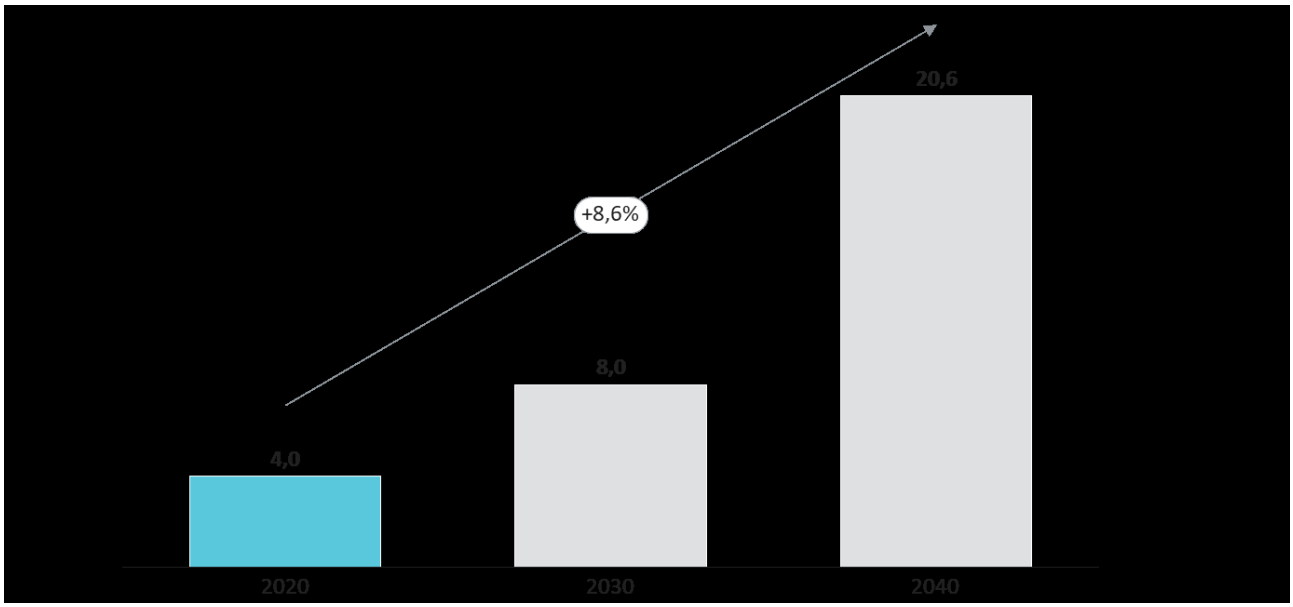
Biểu đồ 109: Thị phần xuất khẩu ngành dược phẩm toàn cầu, năm 2020 [%]

Nguồn: BACI, Roland Berger

Ngành dược phẩm tiếp tục phát triển và dự báo sẽ đạt 20,6 tỷ USD năm 2040 do nhu cầu tăng từ nhóm người thu nhập trung bình - cao tăng và dân số già đi nhanh chóng. Sự phát triển của các cơ sở chăm sóc sức khỏe mới trên khắp đất nước sẽ thúc đẩy tiêu dùng các dịch

vụ chăm sóc sức khỏe và các sản phẩm dược phẩm. Các yếu tố này cũng sẽ thúc đẩy nhu cầu cho các sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu tiêu dùng và thiết bị y tế. Các xu hướng cho ngành Dược phẩm và thiết bị y tế bao gồm:

- Gia tăng nhu cầu về sức khỏe: Việt Nam có độ tuổi dân số trung bình khá trẻ nhưng tốc độ già hóa dân số trong 10 năm tới sẽ tăng nhanh dẫn tới nhu cầu về các sản phẩm chăm sóc sức khỏe tăng mạnh
- Gia tăng thu nhập trung bình: đô thị hóa và thu nhập bình quân tăng dẫn đến nhu cầu và chi tiêu cho các sản phẩm dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe tăng
- Số hóa: Ứng dụng công nghệ số cao cấp như AI, rô bốt, machine learning vào quá trình nghiên cứu sản phẩm, cải tiến mô hình kinh doanh
- Nội địa hóa sản xuất: Đại dịch Covid-19 cho thấy việc vaccine và thuốc điều trị chỉ được sản xuất tập trung tại một số nước lớn đã dẫn đến việc thiêu cân bằng trong phân bổ thuốc/vaccine và nhiều hạn chế trong vận chuyển. Do đó, nhiều nhà sản xuất dược lớn trên thế giới đang cân nhắc mở rộng nhà máy sang các thị trường đông dân như khu vực châu Á, nhằm tối đa hóa nguồn cung cho thị trường nội địa và khu vực.



Biểu đồ 110: Dự phóng GTSX ngành dược phẩm của Việt Nam tới năm 2040 [tỷ USD, %]

Nguồn: IHS Market, Roland Berger

Với lợi thế về vị trí chiến lược và gần các trung tâm nghiên cứu và phát triển và sản xuất dược phẩm, dụng cụ y tế ở khu vực miền Nam, Đồng Nai có nhiều dư địa phát triển ngành dược phẩm, cũng như các sản phẩm tiêu dùng và thiết bị y tế.

2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện định hướng quy hoạch của tỉnh giai đoạn 2016-2020

• Trong thời kỳ 2011-2020, công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao và giữ vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực khác của nền kinh tế. Ngành công nghiệp

tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh và tạo động lực để phát triển đô thị, dịch vụ; phát triển công nghiệp chế tạo, công nghiệp hỗ trợ gắn với tái cơ cấu nội bộ ngành, bảo vệ môi trường phù hợp với định hướng phát triển QHT-2020 đề ra. Các khu công nghiệp tiếp tục được quy hoạch, đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, dịch vụ chất lượng, đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và mục tiêu tăng thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung.

• Tuy nhiên, so với mục tiêu về tỷ trọng của ngành công nghiệp – xây dựng trong nền kinh tế vào năm 2020 theo như QHT-2020 đề ra là 55-56%, tỉnh mới đạt được mức 63,5%. Ngoài ra, xét về mức tăng trưởng giá trị SXCN, tỉnh có mức tăng bình quân 9,0%/ năm cho GĐ 2015-2020, đạt 709 ngàn tỷ đồng vào cuối kỳ. Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp hơn mức tăng trưởng mục tiêu 10% (mức tăng trung bình của cả nước).

• Nguyên nhân do ngành công nghiệp của tỉnh vẫn còn một số hạn chế, cụ thể: ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường phát triển và chuyển biến còn chậm và chưa định hình được khu công nghiệp công nghệ cao; những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn trong tỉnh. Việc sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, chịu sự biến động lớn của giá cả thế giới.

2.2.6. Phân tích, đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức (SWOT) đối với phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh; những vấn đề đặt ra cho phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn tới

a) Điểm mạnh

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối trong và ngoài KCN, CCN của Đồng Nai cơ bản hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp.
- Về hạ tầng trong KCN, 100% các KCN đang hoạt động đã có cơ sở hạ tầng hoàn thiện từ hệ thống đường giao thông nội khu, hệ thống cấp điện, cấp nước và thoát nước,… cũng như hoàn thành xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Về hạ tầng trong CCN, nhìn chung, việc phát triển các CCN trên địa bàn tỉnh khá chọn lọc, với cơ sở hạ tầng cơ bản hoàn thiện với các CCN đã hoàn thành thủ tục pháp lý và giải phóng mặt bằng.
- Về hạ tầng ngoài KCN và CCN, các KCN phân bố chủ yếu theo các tuyến quốc lộ như quốc lộ 51, quốc lộ 1A và quốc lộ 20, là điều kiện thuận lợi cho việc kết nối với các tỉnh ở khu vực miền Nam, miền Trung và khu vực Tây Nguyên.
- Hệ thống đường bộ gồm đường quốc lộ, tỉnh lộ hiện hữu đã có kết nối với các KCN trong tỉnh, đảm bảo sự thuận tiện trong việc phát triển công nghiệp.
- Giao thông đường thuỷ rất thuận lợi khi các kết nối đã hình thành giữa các KCN tại tỉnh với hệ thống cảng Cát Lái và Cái Mép – Thị Vải.
- Tuyến đường sắt Bắc-Nam đi qua địa phận tỉnh Đồng Nai cũng tạo ra lợi thế kết nối cho các KCN tại TP. Biên Hoà và Nhơn Trạch.

- Công tác xúc tiến đầu tư công nghiệp với các thị trường tiềm năng rất được chú trọng trong tỉnh và được đánh giá khá cao từ phía các nhà phát triển bất động sản KCN:

- UBND tỉnh Đồng Nai cùng các Sở, ban, ngành đã rất tích cực trong việc tổ chức các sự kiện cầu nối giữa những doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng KCN và những doanh nghiệp thứ cấp tiềm năng tại nhiều thị trường lớn như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Úc,…
- Phản hồi từ các doanh nghiệp đối với các sự kiện này khá tích cực và hữu ích khi có thể có những góc nhìn thực tế hơn về thực trạng công nghiệp của tỉnh, từ đó đưa ra quyết định đầu tư một cách dễ dàng hơn.
- Đồng Nai đã thu hút được trên 1.500 dự án FDI với đa dạng các ngành nghề vào tỉnh với tổng vốn đầu tư đạt 32 tỷ USD và xếp hạng 5 trên toàn quốc gia. Cơ khí, chế tạo máy, hoá chất và ngành giày da, may mặc là ba nhóm ngành nổi bật nhất của tỉnh với tổng tỷ trọng hơn 80% ở các KCN của tỉnh.

b) Điểm yếu

- Quỹ đất công nghiệp sạch sẵn có trong tỉnh hiện không còn nhiều, đặc biệt với những nhà đầu tư cần diện tích lớn. Mặc dù tỉnh đã có định hướng bổ sung thêm quỹ đất công nghiệp như KCN Xuân Quế - Sông Nhạn nhưng vẫn đang trong giai đoạn triển khai, chưa có quỹ đất sạch sẵn sàng cho nhà đầu tư.
- Việc đền bù đất và giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập do thủ tục, hồ sơ pháp lý và khung đánh giá ban hành bởi UBND tỉnh không theo kịp biến động thực tế của thị trường.
- Quan điểm giữ gìn đất nông nghiệp của Trung ương vì an ninh lương thực, tạo ra nhiều thiếu hụt trong phê duyệt quỹ đất công nghiệp.
- Thiết chế xã hội cho lao động của tỉnh vẫn chưa được phát triển đúng mức, với 200.000 nhà ở xã hội cần đáp ứng cũng như nhiều KCN còn nằm xa bán kính các bệnh viện, trường mầm non và tiểu học.
- Quy trình cấp giấy phép cho nhà đầu tư công nghiệp còn rườm rà, thiếu linh động và chồng chéo: Thủ tục xin Giấy phép xây dựng là khâu chiếm nhiều thời gian nhất hiện tại và cần được cải thiện. Cơ chế một cửa đúng nghĩa vẫn chưa được triển khai tại Đồng Nai khi một số hồ sơ vẫn phải đi qua các Sở, ban, ngành khác trước khi quay lại tỉnh.
- Các ngành công nghiệp lớn của tỉnh còn khá thâm dụng lao động, đặc biệt là ngành sản xuất giày da, quần áo, dệt may và ngành nội thất gỗ, thể hiện qua số lượng lao động tuyển dụng nhiều nhưng hiệu quả kinh tế tạo ra còn ít.
- Hiện tại, tất cả các KCN của Đồng Nai đều đang hưởng thụ mức ưu đãi cơ bản, chưa có cơ chế ưu đãi đột phá nào trên mọi mặt

c) Xu hướng tương lai

- Hơn 15 hiệp định kết nối thương mại được ký kết giữa Việt Nam và các quốc gia

khác, là một trong những quốc gia tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do nhất trên thế giới. Điều này tạo nên nền tảng quan trọng cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và là động lực phát triển kinh tế - xã hội toàn diện của đất nước.

- Sân bay quốc tế Long Thành sau khi hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động sẽ là sân bay lớn nhất cả nước, tạo nên cú hích lớn đối với hàng loạt lĩnh vực như công nghiệp, logistics, thương mại dịch vụ và đô thị cùng phát triển.
- Đường cao tốc Biên Hoà – Vũng Tàu giai đoạn 1 và Đường vành đai 3 – TP.HCM sẽ giúp kết nối Đồng Nai với tỉnh BR-VT và toàn vùng Đông Nam Bộ tốt hơn.
- Đường vành đai 4 – TP.HCM sẽ cải thiện kết nối giữa 5 địa phương phát triển mạnh về công nghiệp là BR-VT, Đồng Nai, Bình Dương, TP.HCM và Long An.
- Chiến lược Trung Quốc+1: Xuất phát từ việc nền kinh tế Trung Quốc phát triển kéo theo các lợi thế về chi phí nhân công, vận hành sản xuất và ưu đãi thuế không còn hiện hữu, khiến các công ty đa quốc gia hoạt động tại đây tìm cách chuyển cơ sở sản xuất sang các nước châu Á khác, trong đó Việt Nam là một địa điểm đầy tiềm năng.
- Nhu cầu tiêu dùng cho các sản phẩm công nghiệp chế tạo tăng trưởng bền vững: Ngành công nghiệp chế tạo của tỉnh đã thu hút được nhiều tập đoàn FDI lớn như Bosch, Hansol Technics, Intops, Posco, Schaeffler, Nok, Meggit,… với các sản phẩm chủ yếu là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như thiết bị, linh kiện cung ứng – phù hợp với nhu cầu tăng trưởng bền vững trong tương lai cùng với sự phát triển của các doanh nghiệp thuê chính trong tỉnh.

d) Tiềm năng phát triển

- Là điểm đến "Top of mind" đón đầu làn sóng FDI: Với lợi thế về vị trí cũng như cơ sở hạ tầng sẵn có, cùng xu hướng mở rộng địa bàn sản xuất theo như chiến lược TQ +1, Đồng Nai hoàn toàn có thể trở thành một điểm sáng "top of mind" ở Việt Nam để đón đầu làn sóng đầu tư trong tương lai.
- Phát triển đột phá ngành công nghiệp với nền tảng các tập đoàn toàn cầu sẵn có tại tỉnh ("anchor tenant"): Với sự uy tín của các tập đoàn toàn cầu hiện đã đầu tư tại Đồng Nai, tỉnh hoàn toàn có tiềm năng tập trung thu hút đầu tư có chọn lọc vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ cho các tập đoàn này.
- Hướng tới trở thành trung tâm logistics, công nghiệp và dịch vụ hàng đầu Việt Nam và Đông Nam Á: Đồng Nai có khả năng đẩy mạnh hơn nữa kết nối vùng và quốc tế của tỉnh từ việc hoàn thiện sân bay Long Thành, cảng Phước An, đường sắt cao tốc và Vành đai 4 kết nối địa 5 bàn tỉnh.

e) Vấn đề nội tại

- Khung giá đất ban hành bởi UBND tỉnh không theo kịp biến động thị trường thực tế, gây khó khăn trong việc đền bù đất cho người dân – Quan điểm giữ gìn đất nông nghiệp của Trung ương vì an ninh lương thực tạo ra sự thiếu hụt đất công nghiệp

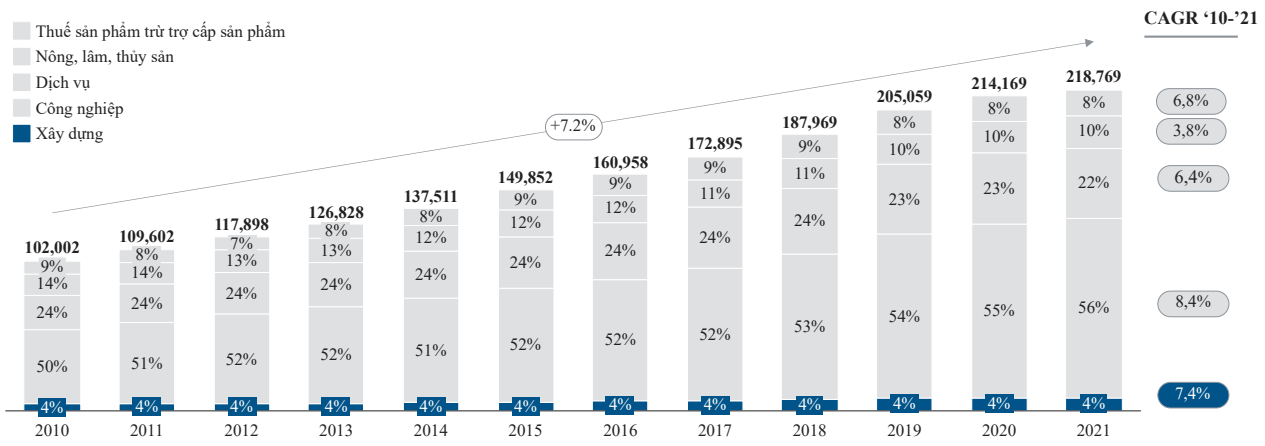
- Sự thiếu chọn lọc trong quá khứ của Sở, ban, ngành trong việc lựa chọn ngành nghề của nhà đầu tư thứ cấp tại tỉnh
- Chưa có quy hoạch và chính sách thu hút đầu tư đột phá của tỉnh, ví dụ như khu kinh tế chuyên biệt, khu công nghệ cao,…
- Tình trạng đầu cơ đất đai và cơ chế cho phép kinh doanh nhà ở xã hội chưa đủ thu hút các nhà đầu tư bất động sản
- Liên kết giữa doanh nghiệp-Nhà nước-người lao động trong việc đào tạo nghề còn yếu.

f) Thách thức tiềm tàng

- Nguy cơ bị bỏ xa trong thu hút đầu tư với các tỉnh lân cận: Với tính sẵn có của đất công nghiệp sạch cũng như quy trình cấp giấy phép tối ưu tại các tỉnh lân cận, Đồng Nai có nguy cơ bị bỏ xa trong việc thu hút nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn FDI trong tương lai
- Khó khăn để phát triển các ngành CN công nghệ cao: Với hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh ở mức khá khiêm tốn, cùng lao động chủ yếu tay nghề còn thấp, điều này sẽ gây trở ngại cho các DN công nghệ cao với nhu cầu mở rộng tại tỉnh sau này
- Tụt hậu trong việc tạo ra môi trường sống lý tưởng: Nếu không có sự phát triển đột phá trong thời gian tới của mảng hạ tầng xã hội, sẽ khó có dư địa để níu chân người lao động và các chuyên gia ở lại Đồng Nai.

2.3. Thực trạng phát triển ngành xây dựng

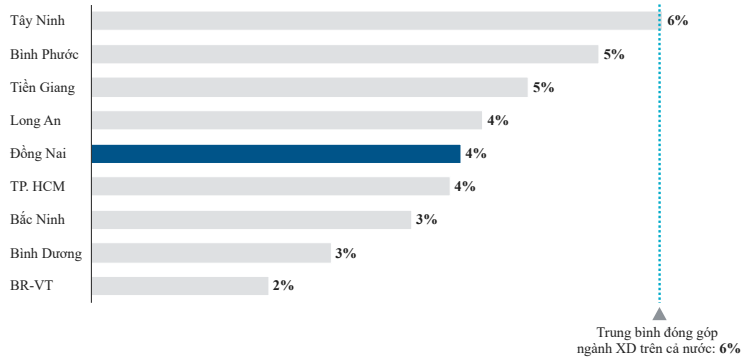
Ngành xây dựng Đồng Nai có tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung cả tỉnh là hơn 8,5 nghìn tỷ đồng, thấp nhất trong các khu vực kinh tế khác của tỉnh, tương đương với 4% và duy trì bền vững tỷ lệ này trong giai đoạn 2010-2021. Tốc độ tăng trưởng của ngành đạt 7,4% hằng năm trong giai đoạn trên, khá tương đồng với tốc độ phát triển kinh tế chung của tỉnh và chỉ đứng sau tốc độ phát triển của ngành công nghiệp.



Biểu đồ 111: Tổng quan GRDP tỉnh Đồng Nai theo giá so sánh 2010 (2010 – 2021, tỷ VNĐ)

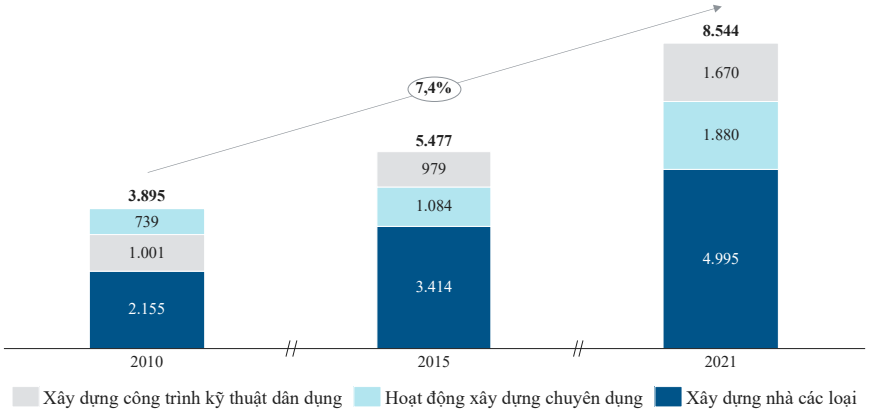
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Mức đóng góp của ngành vào GRDP Đồng Nai tương đương với các tỉnh lân cận như TP.HCM, Long An và cao hơn các tỉnh Bắc Ninh, Bình Dương, BR-VT. Tuy nhiên, so với cả nước, Đồng Nai vẫn còn thấp hơn mức trung bình là 6%, cho thấy tỉnh vẫn còn nhiều dư địa để bứt phá nhằm tạo ra sự tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong tương lai.



Biểu đồ 112: Đóng góp ngành xây dựng vào tổng GRDP 2021 của Đồng Nai và các địa phương chọn lọc (%, giá ss 2010)

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

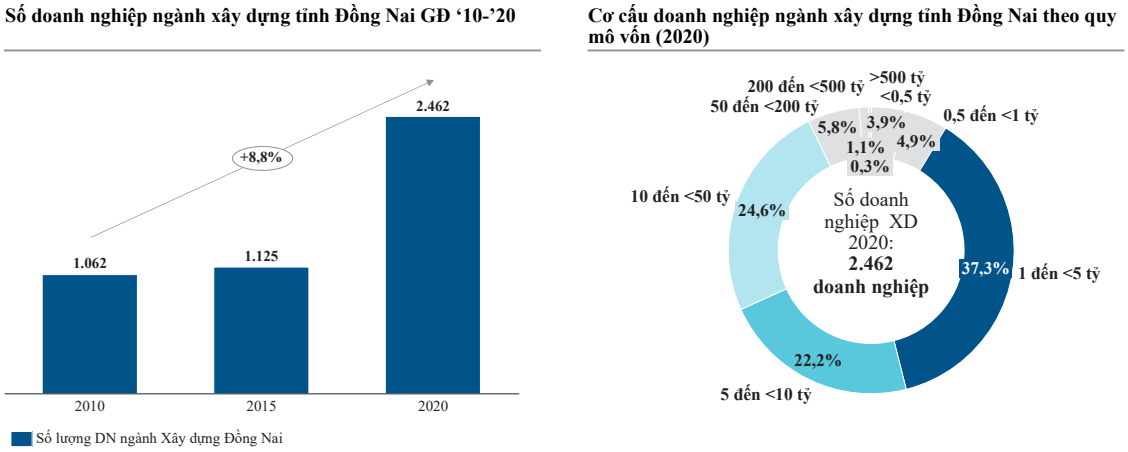


Biểu đồ 113: Cơ cấu ngành xây dựng tỉnh Đồng Nai (2010-2021, tỷ VND)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, tính toán của Roland Berger

Trong ba hoạt động xây dựng chính, xây dựng nhà các loại có mức tăng đáng kể nhất, từ 2,1 nghìn tỷ tổng sản phẩm năm 2010 tăng lên gần 5 nghìn tỷ năm 2021 và cũng là nhóm chiếm tỷ trọng chính của ngành xây dựng Đồng Nai. Nhóm hoạt động xây dựng chuyên dụng, năm 2010 là nhóm có tỷ trọng đóng góp thấp nhất, đã đạt hơn 1.800 tỷ đồng GRDP năm 2021, trở thành nhóm đóng góp cao thứ 2 cho ngành xây dựng của tỉnh.

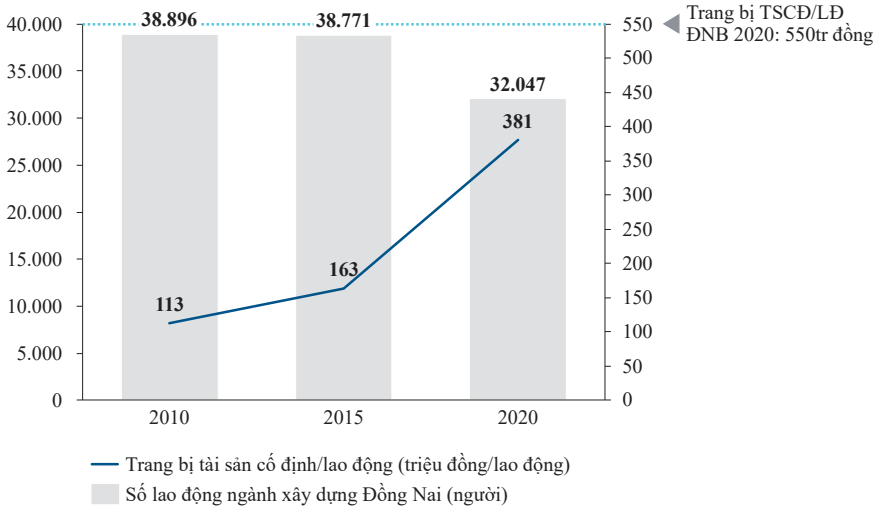
Số lượng doanh nghiệp của ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh tăng đáng kể với bình quân 8,8% hằng năm, từ hơn 1.000 doanh nghiệp năm 2010 lên đến gần 2.500 doanh nghiệp năm 2020. Nhìn chung, phần lớn các doanh nghiệp xây dựng ở Đồng Nai có quy mô vốn từ 1 tỷ đến 5 tỷ VND; số lượng doanh nghiệp có mức vốn từ 5-10 tỷ VND và 10-50 tỷ VND khá tương đồng khoảng 23%.



Biểu đồ 114: Tổng quan doanh nghiệp ngành xây dựng Đồng Nai

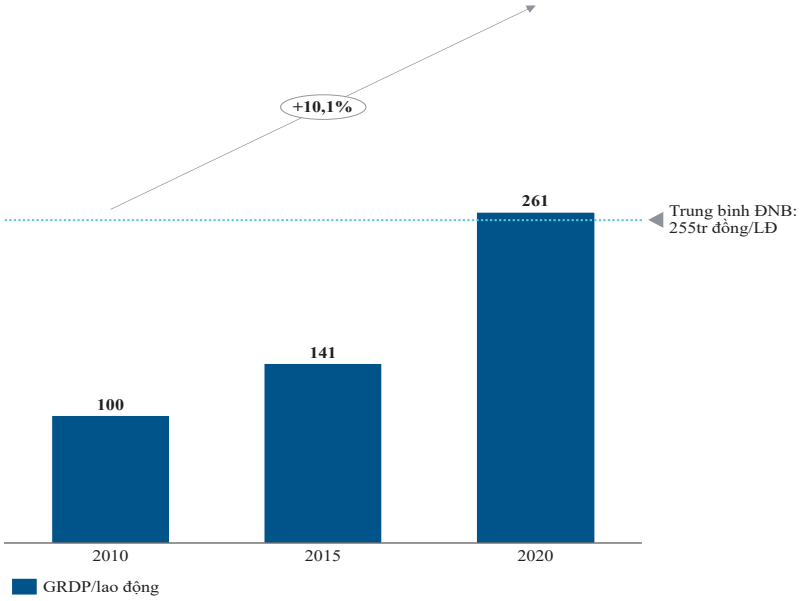
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Có thể thấy được ngành xây dựng của Đồng Nai đang giảm dần mức độ thâm dụng lao động với số lượng lao động trong ngành giảm và trang bị tài sản cố định trung bình trên một lao động tăng đáng kể. Số lượng lao động của ngành giảm từ gần 39.000 người chỉ còn hơn 32.000 người vào năm 2020, trong khi trang bị TSCĐ tăng mạnh từ 113 triệu đồng lên 381 triệu đồng/lao động. Tuy vậy, Đồng Nai vẫn còn cách trung bình khu vực Đông Nam Bộ và Bắc Ninh rất xa, cho thấy mức độ đầu tư tài sản cố định của ngành chưa đồng bộ với quy mô người lao động.



Biểu đồ 115: Số lượng lao động ngành xây dựng (người) và trang bị TSCĐ trung bình mỗi lao động (triệu đồng/lao động) tỉnh Đồng Nai (2010-2020)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger



Biểu đồ 116: GRDP bình quân lao động ngành xây dựng tỉnh Đồng Nai (2010-2020, triệu đồng)

Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, Roland Berger

Hàm lượng giá trị tạo ra trên một lao động có xu hướng tăng tích cực trong giai đoạn 2010-2020. GRDP bình quân mỗi lao động tạo ra có tốc độ tăng trưởng trung bình 10,1% mỗi năm và đạt 261 triệu đồng/lao động năm 2020, vượt mức trung bình của vùng Đông Nam Bộ, cho thấy hàm lượng giá trị tạo ra từ mỗi lao động ngành xây dựng của Đồng Nai có chuyển biến tích cực trong cả hai khía cạnh lao động và năng suất làm việc của ngành.

a. Đánh giá nhu cầu cấp thiết sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội

Đồng Nai sở hữu nhiều tài nguyên khoáng sản với tiềm năng làm vật liệu xây dựng. Các nguồn khoáng sản có thể khai thác tại tỉnh hiện tại bao gồm nhóm khoáng kim loại và nhóm khoáng phi kim:

- Nhóm khoáng kim loại: với 2 mỏ laterit bôxit cùng 17 mỏ và điểm quặng vàng, tập trung chủ nhiều ở huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu.
- Nhóm khoáng phi kim: với kaolin, bột màu tự nhiên, đá vôi, thạch anh và nguyên liệu xây dựng như đá, cát, sét, puzolan. Các nhóm khoảng phi kim chủ yếu tập trung ở huyện Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Long Thành và Nhơn Trạch.

Trên địa bàn tỉnh hiện tại có 43 giấy phép khai thác còn hiệu lực, bao gồm:

- 32 giấy phép khai thác đá xây dựng
- 6 giấy phép cát xây dựng
- 2 giấy phép vật liệu san
- 2 giấy phép khai thác đá ốp lát, 1 giấy phép khai thác đá xây dựng

Do có lợi thế dồi dào về nguồn nguyên liệu, ngành công nghiệp VLXD tỉnh đã phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, còn nhiều yếu tố bất cập cho ngành, bao

gồm trình độ công nghệ sản xuất hiện không đồng đều, nhiều nhà máy có công nghệ, kỹ thuật còn lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng, nguyên liệu, vật tư của tỉnh và gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Do trình độ lao động trong tỉnh còn hạn chế với năng suất thấp, chi phí sản xuất vật liệu xây dựng trong tỉnh còn cao và dẫn tới năng lực cạnh tranh thấp.

Với các mục tiêu phát triển KTXH sắp tới, có nhu cầu cấp thiết cho các loại khoáng sản trong tỉnh nhằm khai thác đủ số lượng phục vụ các mục tiêu này. Tuy vậy, dự trữ khoáng sản của tỉnh không còn nhiều để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng có qui mô. Do vậy, cần có sự khai thác và xử dụng hợp lý, cùng với việc nâng cấp trình độ công nghệ sản xuất và tay nghề lao động nhằm phục vụ công nghiệp vật liệu xây dựng ở địa phương một cách bền vững & lâu dài.

b. Xác định một số sản phẩm xây dựng có tiềm năng, triển vọng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm tới

Hiện tại, với tổng số lao động trong các khu công nghiệp có nhu cầu nhà ở hiện nay lên tới khoảng 410.000 người, trong đó lao động ngoại tỉnh chiếm 321.000 người. Tuy nhiên, đến nay tỉnh mới hoàn thành xây dựng xong ~3.500 căn nhà ở xã hội (NOXH), trong đó có 1.581 căn dành cho công nhân. NOXH hiện mới chỉ đáp ứng được 40% tổng nhu cầu của người lao động.

Có nhiều vướng mắc trong việc phát triển NOXH, và với áp lực từ tốc độ đô thị hóa tăng nhanh cùng với việc các khu công nghiệp mới đi vào hoạt động và tỷ lệ lấp đầy của các KCN này tăng dần, nhu cầu cho NOXH sẽ ngày càng tăng trưởng rõ rệt hơn. Hiện tại, tỉnh đang triển khai 03 dự án NOXH với diện tích 22,1ha với 2.893 căn và sẽ sớm tiếp tục triển khai thêm 9 dự án NOXH với khoảng 6.000 căn thông qua phương thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

Với việc ban hành Nghị quyết 07 về kế hoạch phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, tỉnh đã đưa ra mục tiêu xây dựng 6.000 căn NOXH và Sở Xây dựng đã dự thảo Kế hoạch phát triển NOXH giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn. Việc không đáp ứng được nhà ở xã hội theo nghị quyết này sẽ gây ra những hậu lụy không đáng có, ảnh hưởng tới nhu cầu an sinh lập nghiệp, độ ổn định & hiệu quả lao động của công nhân.

Trong việc phát triển giao thông, Đồng Nai có nhiều tuyến đường trọng điểm giúp tạo ra sự kết nối trực tiếp với TP.HCM như: Cao tốc Bến Lức – Long Thành, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, đường Vành đai 3, đường Vành đai 4 và Xa lộ Hà Nội. Trong giai đoạn 2020 – 2025, cần hoàn thiện đường Vành đai 3, Vành đai 4 để giúp tỉnh Đồng Nai tạo ra sự kết nối thuận lợi giữa các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh, cùng với việc kết nối với các khu đô thị vệ tinh để dần hình thành chuỗi cung ứng thiết yếu hỗ trợ cho các khu công nghiệp, qua đó phát triển chuỗi sản xuất hàng hóa giữa các địa phương mà những vành đai này đi qua.

Cho ngành nông nghiệp, việc xây dựng hệ thống điện nông thôn cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao rất cấp thiết. Ngoài ra, cần có sự đẩy mạnh đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn, đặc biệt là giao thông nội đồng

phục vụ sản xuất; kết nối đồng bộ hệ thống giao thông nông thôn với các tuyến đường tỉnh và đường vành đai. Việc hoàn thành các hạ tầng thủy lợi, đường nội đồng lẫn 2 cụm CN chế biến Phú Túc (huyện Định Quán) và Long Giao (huyện Cẩm Mỹ) đã được quy hoạch cũng là những hạng mục cần thiết trong giai đoạn tới.

Cho ngành thương mại – dịch vụ, nhiệm vụ cấp thiết nhất trong giai đoạn tới là việc phát triển và nâng cấp các hạ tầng phục vụ cho dịch vụ logistics, cảng biển và kho bãi. Các hạ tầng giao thông trọng điểm nhằm giúp hỗ trợ cho vận tải hàng hóa từ các KCN, CCN chính tới các điểm xuất nhập khẩu (cảng biển, cảng hàng không) cũng cần được chú trọng. Ngoài ra, hạ tầng về xử lý nước thải, rác thải tại các đô thị, KCN và CNN cần được hình thành trong tương lai chạy dọc theo QL51 và khu vực SB Long Thành. Cần có sự thu hút nhà đầu tư xây dựng và phát triển các loại hình kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp hiện đại, trọng tâm là hệ thống phân phối bán lẻ (Trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi) và đầu tư sửa chữa, nâng cấp các chợ truyền thống theo hướng văn minh, lịch sự, đảm bảo an toàn vệ sinh. Ngoài ra, Đồng Nai cũng cần thu hút đầu tư, xây dựng mới các tổ hợp du lịch chất lượng cao, các dịch vụ du lịch cao cấp như khách sạn, khu vui chơi giải trí...

Đối với mảng giáo dục, trong tỉnh hiện có nhu cầu cao về việc xây dựng một tổ hợp giáo dục bao gồm các cơ sở đào tạo nghề, đào tạo liên kết với các đai học và doanh nghiệp, cũng như hạ tầng hỗ trợ cho học viên đào tạo – nghiên cứu như khu thử nghiệm nhằm góp phần nâng cao trình độ chuyên môn cho lao động tại tỉnh và thực hiện hóa mục tiêu của ĐN trở thành nôi đào tạo cho các ngành nghề công nghiệp, kỹ thuật

Về an sinh xã hội, tỉnh cần tiếp tục thu hút nhà đầu tư ở khu vực tư nhân tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở y tế (phòng khám, bệnh viện...) để giảm bớt áp lực đầu tư công và tăng năng lực cạnh tranh với TP. HCM, tạo môi trường sống lý tưởng cho người dân trong tỉnh.

Ngành xây dựng tỉnh Đồng Nai đã có nhiều chuyển biến tốt trong giai đoạn qua, chủ yếu đến từ việc đầu tư vào trang bị tài sản cố định nhiều hơn, giảm phụ thuộc vào lao động và nhu cầu về xây dựng trên địa bàn tỉnh còn khá lớn:

- Mức độ thâm dụng lao động giảm và đầu tư trang bị TSCĐ trung bình một lao động tăng trưởng tích cực trong giai đoạn vừa qua cho thấy chuyển biến và triển vọng tích cực của ngành
- Nhu cầu về hạ tầng của tất cả các ngành kinh tế và phát triển xã hội trên địa bàn tỉnh còn rất lớn cho thấy dư địa tăng trưởng ngành xây dựng Đồng Nai rộng mở, từ phát triển các bất động sản công nghiệp, nhà ở xã hội, phục vụ quá trình đô thị hoá cũng như tăng cường tính liên kết về giao thông giữa tỉnh và khu vực.

Từ các điểm mạnh trên, tiềm năng phát triển của ngành xây dựng của tỉnh là khá tốt, phát triển mạnh hơn về giá trị tạo ra cũng như về quy mô của ngành:

- Nhờ vào quá trình chuyển dịch từ thâm dụng lao động sang thâm dụng vốn, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật của ngành, Đồng Nai có thể đẩy mạnh tốc độ phát triển ngành xây dựng về mặt giá trị tạo ra cũng như làm nền tảng cho các tiến bộ ở những khu vực kinh tế khác của tỉnh

- Đồng Nai có thể thu hút thêm được nhiều doanh nghiệp xây dựng mới đầu tư ở tỉnh dựa vào các nhu cầu về xây dựng hạ tầng ngày càng tăng, góp phần tạo ra sự phát triển bứt phá về quy mô lẫn tốc độ phát triển chung của ngành.

Tuy nhiên, Đồng Nai hiện còn các điểm yếu trong ngành xây dựng như sau:

- Tốc độ đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng còn chậm như việc xây dựng nhà ở xã hội phục vụ cho lao động ngành công nghiệp, các hạ tầng giao thông vận tải chậm triển khai do vấn đề về vốn và giải phóng mặt bằng và các hạ tầng phục vụ cho quá trình đô thị hoá chưa được đầu tư mạnh
- Hệ thống cung cấp nước đô thị chưa bao phủ rộng khắp và có dấu hiệu xuống cấp: Phần lớn dân cư ở các khu đô thị đã có các tuyến đường ống chính cung cấp nước sạch đô thị. Một số khu vực vùng sâu, vùng xa cũng được cung cấp nước sạch nhờ vào nguồn vốn hỗ trợ nhưng hiện nay, việc huy động vốn chưa đủ khiến việc tiếp tục mở rộng và nâng cấp, bảo trì bị trì hoãn
- Hệ thống thoát nước còn kém ở cả các khu đô thị lớn và các khu dân cư khác do chưa chưa được triển khai hoặc chưa có nguồn vốn đề triển khai, khiến các vấn đề về lụt, trũng càng nặng nề hơn
- Các vấn đề ô nhiễm môi trường từ hoạt động xây dựng chưa được chú trọng đúng mực khi lượng chất thải thải ra môi trường từ các công trình chưa được quản lý và hệ thống xử lý chất thải còn yếu kém, tạo áp lực lên mỹ quan đô thị (từ việc đổ đất đá, vật liệu xây dựng thừa bừa bãi,…) và kiểm soát độ ô nhiễm từ lượng chất thải không được xử lý kịp thời.

Những vấn đề trên nếu không được quan tâm và giải quyết kịp thời sẽ tạo ra những thách thức rất lớn cho tỉnh trong giai đoạn tiếp theo:

- Kìm hãm tiềm năng phát triển chung của tỉnh; Khó thu hút được lao động nhập khi không đảm bảo về điều kiện sống cơ bản khi sinh sống tại Đồng Nai:

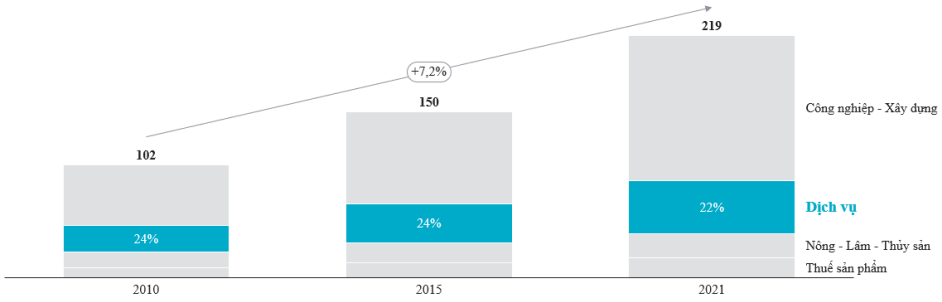
- Các hạ tầng đô thị và giao thông vận tải không được triển khai và hoàn thiện kịp thời sẽ là khó khăn cho Đồng Nai để phát triển trong tương lai khi các điều kiện này không hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển xã hội của tỉnh
- Phát triển xã hội cũng như quá trình đô thị hoá bị kìm hãm khi các vấn đề cơ bản như nước sạch đô thị, thoát nước và ô nhiễm môi trường không được đầu tư tương đương với mức độ tăng trưởng về dân cư
- Đồng Nai sẽ bị giảm đi sự hấp dẫn khi thu hút lao động từ các địa phương khác đến sinh sống do không thể đáp ứng nhu cầu về "an cư" của người lao động, trong khi các nhà ở do người dân cung cấp có thể không đảm bảo chất lượng.

- Các tài nguyên tự nhiên chưa được quản lý chặt chẽ dẫn đến việc mất đi lợi thế về nguồn tài nguyên tại tỉnh: Các tài nguyên khoáng sản tự nhiên ở Đồng Nai dù phong phú nhưng sản lượng không còn nhiều. Do đó, nếu tỉnh không có các cơ chế quản lý đúng mức sẽ khiến các tài nguyên này đối diện với nguy cơ bị khai thác quá đà và hao hụt trong trữ lượng.

2.4. Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ

2.4.1. Phân tích, đánh giá về tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu các ngành dịch vụ

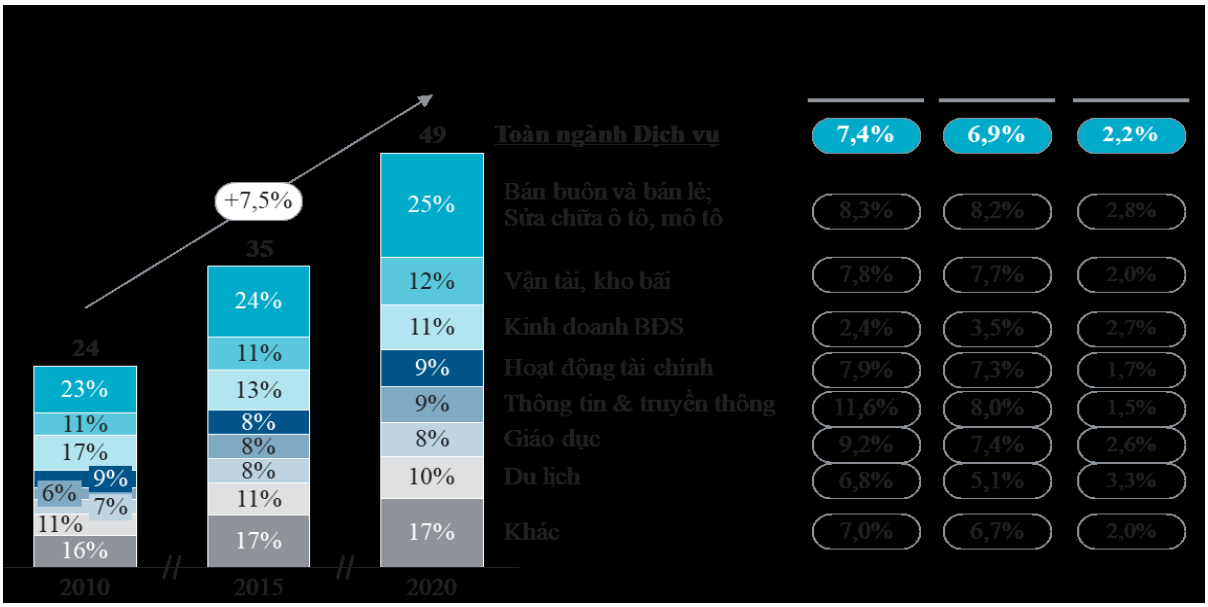
a. Tổng quan quy mô, tăng trưởng và cơ cấu ngành



Biểu đồ 117: Đóng góp ngành Dịch vụ vào GRDP tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010 – 2021 [nghìn tỷ đồng, %] (theo giá so sánh 2010)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

GRDP ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai đóng góp 22% vào GRDP toàn tỉnh, tương đương 48 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,2% GRPD Dịch vụ của cả nước. Trong giai đoạn 2010 – 2020, GRDP ngành dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,4% mỗi năm, thấp hơn mức tăng trưởng GRDP của cả tỉnh Đồng Nai, 7,2%. Do đó, tỷ trọng đóng góp của ngành Dịch vụ trong nền kinh tế tỉnh Đồng Nai giảm từ 24% năm 2010 còn 22% năm 2021. Tốc động tăng trưởng ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai cũng thấp hơn mức tăng trưởng ngành Dịch vụ của cả nước (9,6%) trong cùng giai đoạn.

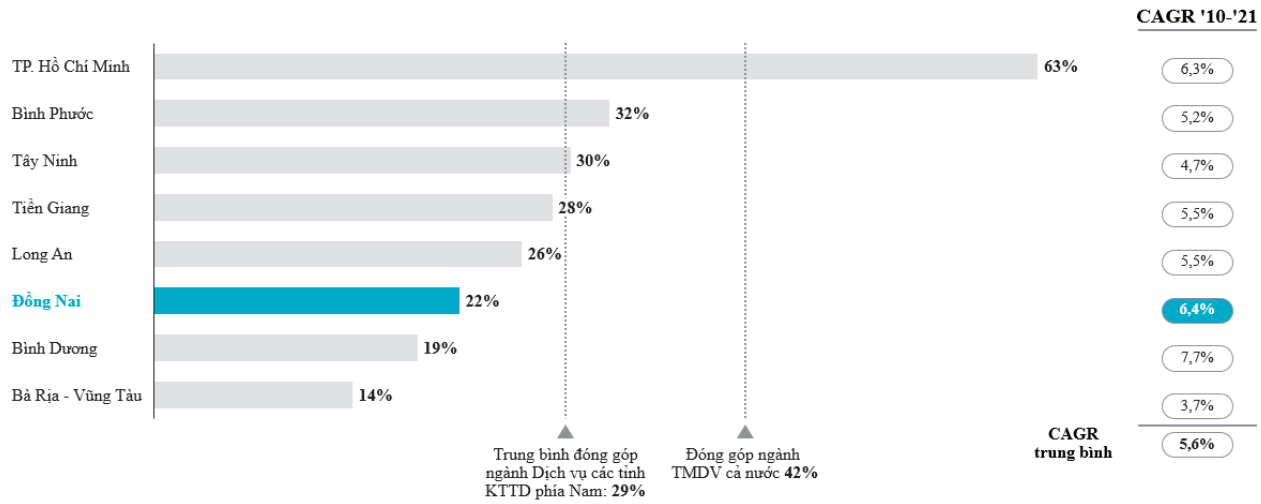


Biểu đồ 118: GRDP ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai theo lĩnh vực giai đoạn 2010 - 2020 [nghìn tỷ đồng, %] (theo giá so sánh 2010)

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

Nhìn chung, tỷ trọng các lĩnh vực trong ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai không thay đổi nhiều trong giai đoạn 2010 – 2020. Trong đó, một số lĩnh vực đóng góp tỷ trọng lớn nhất

trong ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai bao gồm: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữ ô tô, mô tô (25%); Vận tải, kho bãi (12%); kinh doanh bất động sản (11%); Hoạt động tài chính (9%);… Phần lớn các lĩnh vực trong ngành Dịch vụ của tỉnh Đồng Nai đều có tốc độ tăng trưởng cao hơn cả nước.



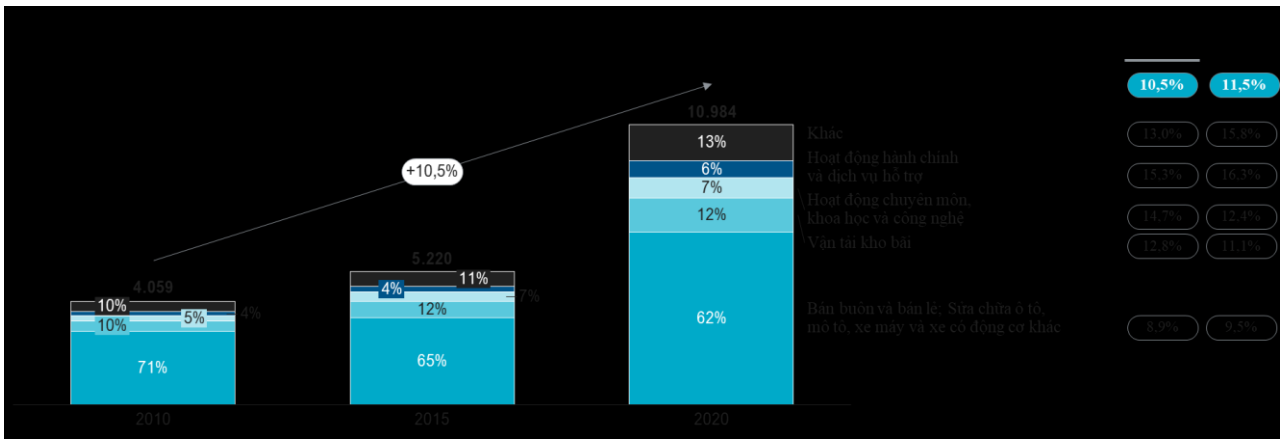
Biểu đồ 119: Đóng góp ngành Dịch vụ vào GRDP các tỉnh kinh tế trong điểm phía Nam năm 2021 và tăng trưởng GRDP ngành Dịch vụ giai đoạn 2010 - 2021 [%] (theo giá so sánh 2010)

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

So sánh với các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, tỷ trọng đóng góp của ngành Dịch vụ vào GRDP của tỉnh Đồng Nai còn ở mức thấp (22%) so với bình quân của các tỉnh trong khu vực (29%) và cả nước (42%). Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010 – 2021 đạt 6,4%, cao hơn trung bình của các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam (5,6%), chỉ xếp sau Bình Dương (7,7%) và TP. Hồ Chí Minh (6,3%). Với nhiều lợi thế chiến lược về địa lý, tự nhiên và dân cư, Đồng Nai còn nhiều tiềm năng để phát triển ngành Dịch vụ tương xứng với các lợi thế sẵn có.

b. Số lượng cơ sở kinh doanh và lực lượng lao động ngành dịch vụ

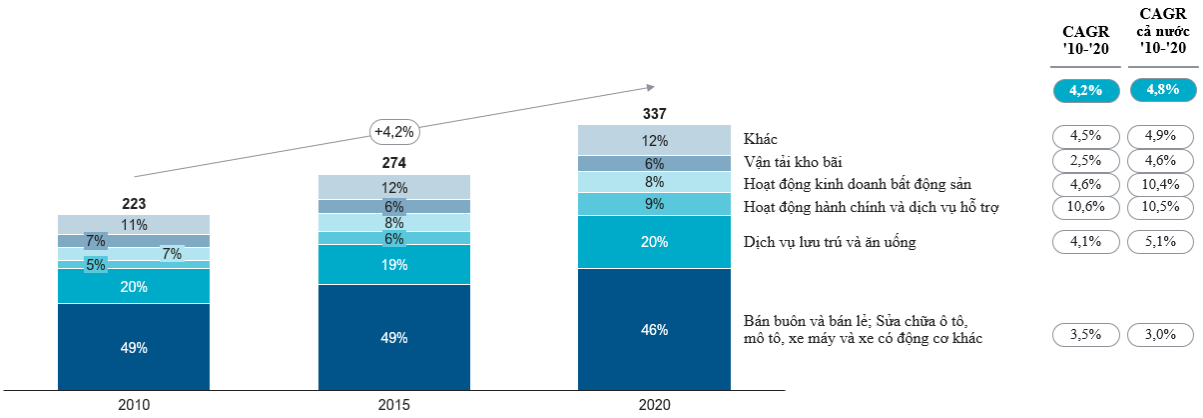
Đến hết năm 2020, tổng cộng 10.984 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong giai đoạn 2010 – 2020, số lượng doanh nghiệp ngành Dịch vụ đã tăng trưởng bình quân 10,5% mỗi năm từ 4.059 năm 2010 lên 10.984 năm 2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp trong ngành dịch vụ của tỉnh Đồng Nai vẫn thấp hơn cả nước (11,5%).



Biểu đồ 120: Số lượng doanh nghiệp trong ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai, 2010 - 2020 [#]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

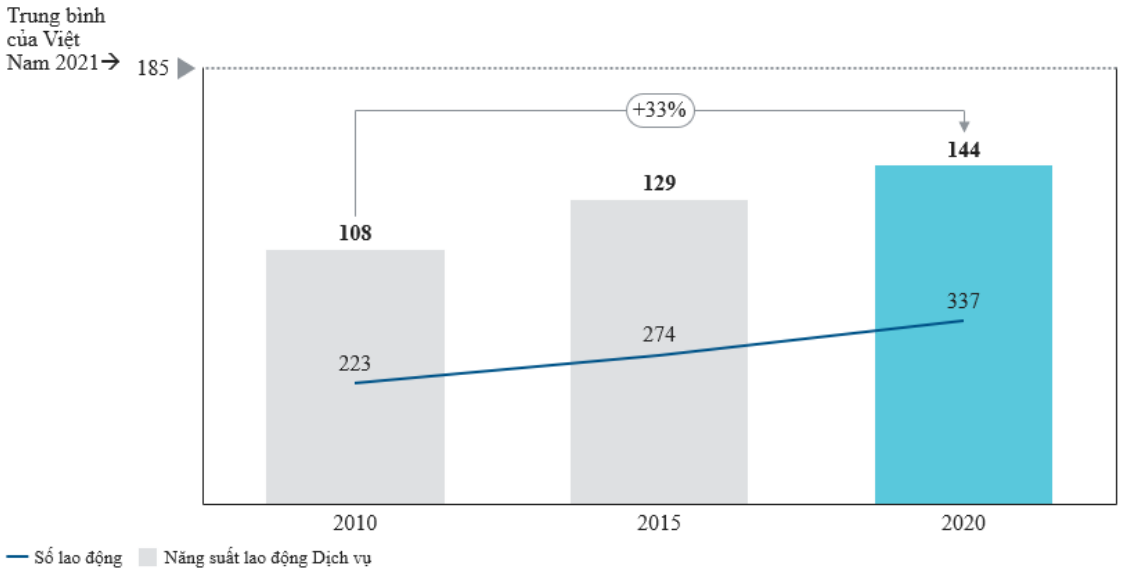
Trong năm 2020, số doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại chiếm tỷ trọng lớn nhất với 62%; tiếp theo là Vận tải kho bãi với 12%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ với 7%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ với 6%; 13% còn lại là các doanh nghiệp bất động sản, viễn thông, giáo dục, y tế, du lịch, v.v...



Biểu đồ 121: Số lượng lao động trong ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai theo lĩnh vực trong giai đoạn 2010 – 2020 và tốc độ tăng trưởng số lượng lao động theo lĩnh vực [lao động, %]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Số lượng lao động trong ngành Dịch vụ năm 2020 đạt 337 nghìn người, chiếm 30% tổng số lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong giai đoạn 2010 – 2020, số lượng lao động ngành Dịch vụ tăng trưởng trung bình ở mức 4,2% mỗi năm, thấp hơn của cả nước (4.8%). Nhìn chung, cơ cấu lao động ngành Du lịch theo lĩnh vực không có nhiều thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2010 - 2020. Một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng lao động của tỉnh Đồng Nai trong năm 2020 bao gồm: Thương mại (46%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (20%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (9%), hoạt động kinh doanh bất động sản (8%), vận tải kho bãi (6%), …Tuy nhiên, trong giai đoạn 2010 – 2020, lĩnh vực thương mại có tốc độ tăng trưởng 3,5%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai (4,2%). Do đó, tỷ trọng lao động của lĩnh vực thương mại có xu hướng giảm nhẹ từ 49% năm 2010 xuống còn 46% năm 2020.

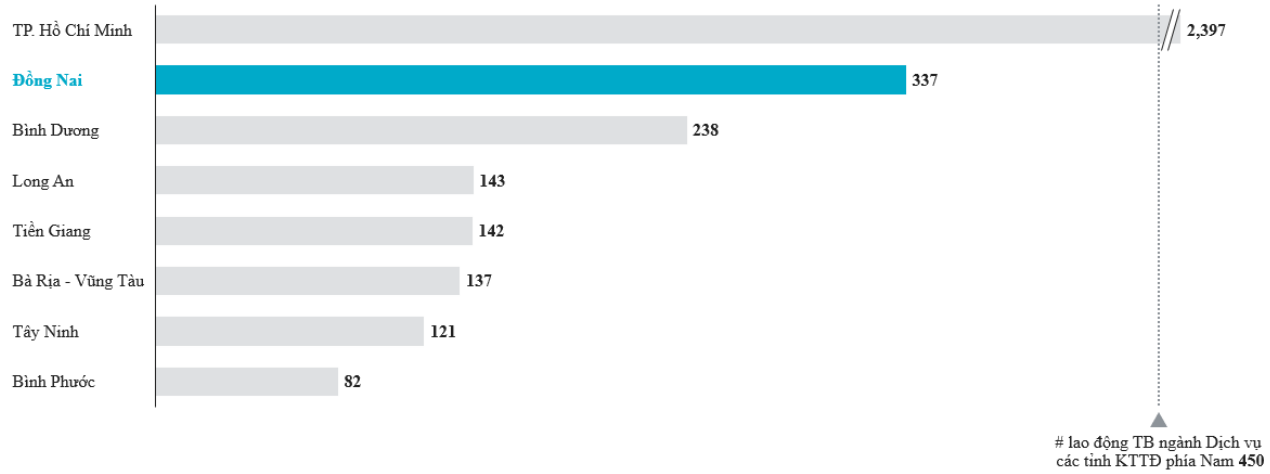


Biểu đồ 122: Năng suất lao động và số lao động ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai giai đoan 2010 - 2020 [triệu đồng/lao động/năm, nghìn người]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và cả nước, Roland Berger

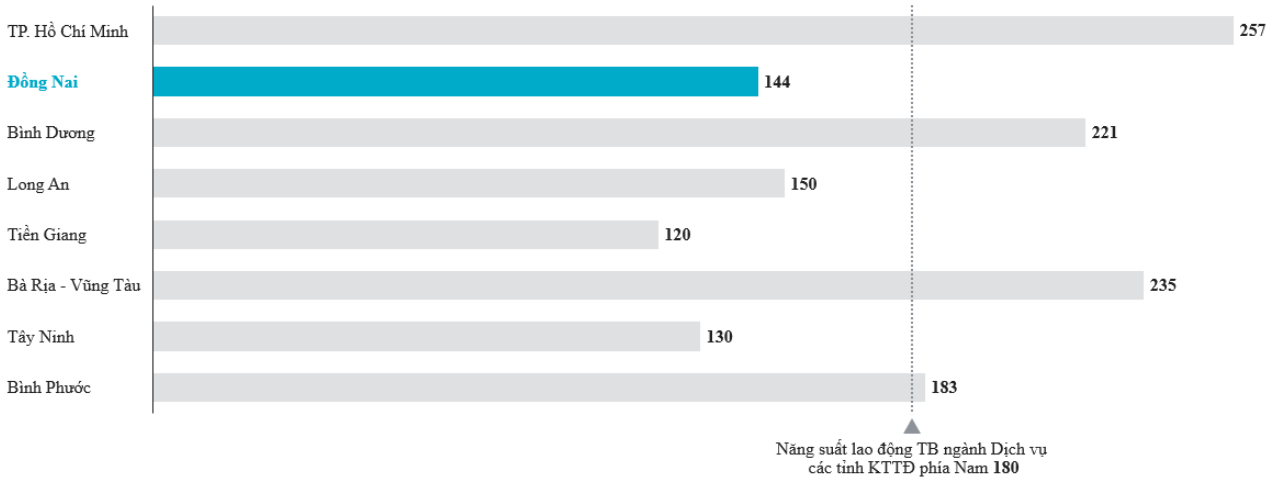
Trong giai đoạn từ 2010 – 2020, năng suất lao động ngành Dịch vụ đã được cải thiện 33% từ 108 triệu đồng GRDP Dịch vụ trên 1 lao động năm 2010 lên 144 triệu đồng năm 2020. Tuy nhiên, mức năng suất lao động ngành dịch vụ của tỉnh Đồng Nai vẫn chưa đạt được mức trung bình cả nước, 185 triệu đồng trên mỗi lao động.

So sánh với các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam, trong năm 2020, lực lượng lao động ngành Dịch vụ của Đồng Nai khá đông đảo, chỉ đứng sau TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, năng suất lao động ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai lại nằm ở nhóm năng suất thấp, tương đương với Long An và xếp trên Tiền Giang, Tây Ninh.



Biểu đồ 123: Số lượng lao động ngành Dịch vụ các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2020 [nghìn người]

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger



Biểu đồ 124: Năng suất lao động ngành Dịch vụ các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2020 [triệu đồng/người/năm]

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

2.4.2. Phân tích, đánh giá một số ngành dịch vụ chủ yếu

a. Dịch vụ thương mại

- **Thực trạng phát triển chung**

Tăng trưởng VA[8] ngành thương mại dịch vụ cao hơn bình quân chung của nền kinh tế, vì vậy tỷ trọng VA[9] ngành thương mại trong tổng GRDP khu vực dịch vụ cũng như GRDP nền kinh tế đã tăng so với năm 2010.

Giai đoạn 2011 – 2015, ngành thương mại dịch vụ có tốc độ tăng VA là 8,48%/năm; giai đoạn 2016 – 2020 đạt bình quân 7,75%/năm, tính chung cả giai đoạn 2011 – 2020 là 8,11%/năm. Trong khi đó, tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt bình quân 7,08%/năm và kinh tế Đồng Nai đạt bình quân 7,70%/năm.

Bảng 23: Tốc độ tăng trưởng VA ngành thương mại tỉnh Đồng Nai (tỷ đồng)

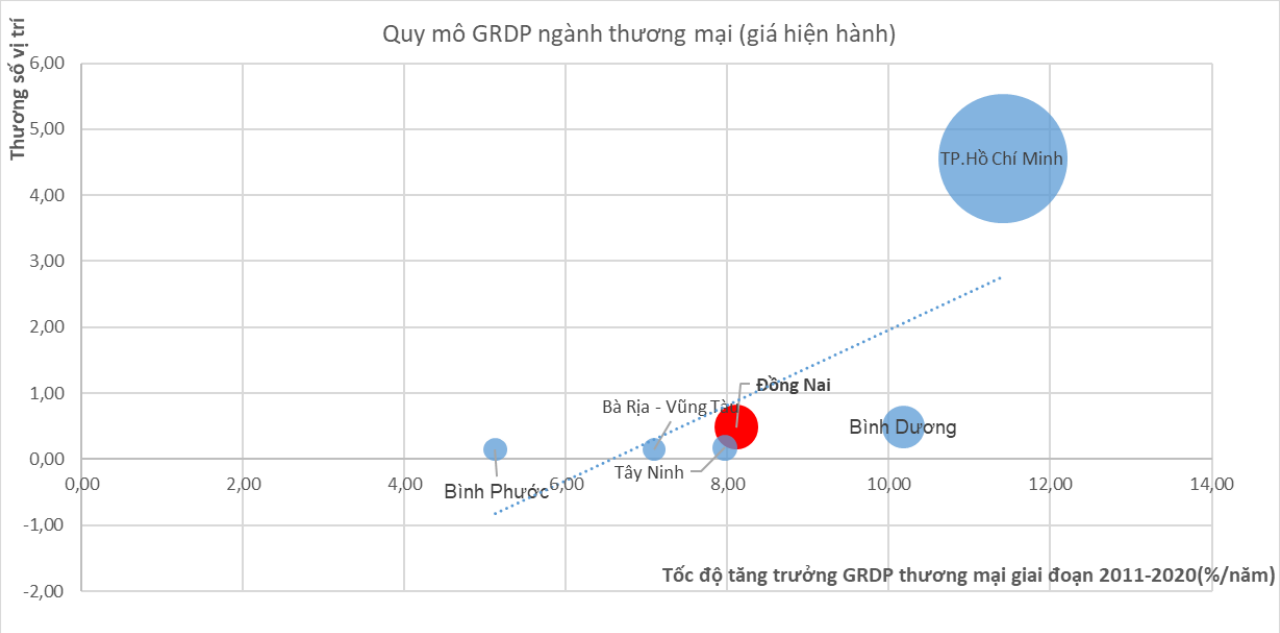
	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn (%)		
				2011-2015	2016-2020	2011-2020
Toàn nền kinh tế	102.002	149.851	214.168,6	8,00	7,40	7,70
GRDP khu vực dịch vụ theo giá so sánh 2010	24.091	35.396	48.398,4	8,00	6,46	7,08
VA ngành thương mại dịch vụ theo giá so sánh 2010	5.541	8.324	12.088,0	8,48	7,75	8,11

[8] Tăng trưởng VA: tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành thương mại dịch vụ về quy mô (giá hiện hành), về tốc độ (giá so sánh).
[9] Tỷ trọng VA: tỷ trọng giá trị gia tăng ngành thương mại dịch vụ trong tổng sản phẩm khu vực dịch vụ cũng như trong toàn nền kinh tế.

Nguồn: Cục thống kê của tỉnh Đồng Nai và tính toán của Liên danh tư vấn

VA ngành thương mại dịch vụ theo giá hiện hành năm 2020 đạt 23.243,4 tỷ đồng, tăng 1,61 lần năm 2015 và gấp 4,19 lần năm 2010. Tỷ trọng VA của ngành trong cơ cấu kinh tế Đồng Nai đã tăng từ 5,43% năm 2010 lên 6,16% năm 2015 và duy trì ổn định trong mức trên 6% trong những năm gần đây. Trong cơ cấu khu vực dịch vụ, tỷ trọng VA ngành thương mại dịch vụ cũng có xu hướng tăng mạnh trong giai đoạn 2010 – 2015 (năm 2015 tăng 5,27% so với năm 2010) và giao động quanh tỷ lệ 27-28% trong giai đoạn 2016 – 2020 (không có sự tăng/giảm mang tính đột biến). Nhìn chung, ngành thương mại dịch vụ trong giai đoạn 2011 – 2020 luôn có tỷ trọng cao nhất trong khu vực dịch vụ. Năm 2020, VA ngành thương mại dịch vụ đóng góp lớn thứ 03 vào kinh tế Đồng Nai (đạt 6,23%), chỉ sau các ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 52,03%, nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 10,58% (chiếm 3,16% GRDP thương mại cả nước).

So sánh với các lân cận, Đồng Nai là địa phương có tốc độ tăng trưởng VA thương mại dịch vụ cao hơn nhiều, vì vậy quy mô ngành thương mại Đồng Nai cũng cao hơn. Tính đến năm 2020, Đồng Nai đứng thứ 3 trong Vùng Đông Nam bộ về cả quy mô VA ngành thương mại dịch vụ và tốc độ tăng trưởng, chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. Như vậy, các hoạt động thương mại dịch vụ đang có sự tập trung cao tại 3 tỉnh/thành phố có quy mô kinh tế lớn nhất của Vùng và chiều hướng này có thể tiếp diễn trong tương lai, đặc biệt khi sân bay quốc tế Long Thành đi vào hoạt động thì Đồng Nai có thể vượt qua Bình Dương về quy mô VA thương mại dịch vụ.



Biểu đồ 125: Tương quan so sánh về quy mô ngành thương mại và tốc độ tăng trưởng VA thương mại giữa Đồng Nai và các tỉnh Vùng Đông Nam Bộ

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê các tỉnh và tính toán của Liên danh tư vấn

Ngành thương mại dịch vụ là ngành kinh tế đang đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng khu vực dịch vụ cũng như tăng trưởng chung của kinh tế tỉnh Đồng Nai

Do quy mô VA tương đối cao và đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn bình quân của nền kinh tế, tỷ lệ đóng góp của ngành thương mại vào mức tăng GRDP dịch vụ và GRDP kinh tế chung của tỉnh Đồng Nai có xu hướng tăng qua các năm. Đóng góp của ngành thương mại vào tăng trưởng ngành dịch vụ tăng từ 24,61% giai đoạn 2011 – 2015 lên 28,95% giai đoạn 2016 – 2020, tính chung giai đoạn 2011 – 2020 là 26,93%. Trong khi đó, đóng góp của ngành thương mại dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế Đồng Nai đạt tương ứng các giai đoạn là 5,82%, 5,85% và 5,65%.

Ngành thương mại ở Đồng Nai đang tạo ra nhiều việc làm, nhất là lao động phổ thông ở cả khu vực đô thị và vùng nông thôn

Năm 2020, tổng số lao động làm việc trong ngành thương mại dịch vụ của Đồng Nai đạt khoảng 185,2 nghìn lao động, tăng 11,6 nghìn lao động so với năm 2010. Tuy nhiên, trong cơ cấu lao động khu vực dịch vụ, tỷ trọng lao động thương mại dịch vụ có chiều hướng giảm, từ 40,84% năm 2010 xuống còn 35,62% năm 2020. Mặc dù vậy, về tổng thể ngành thương mại dịch vụ vẫn là ngành tạo ra nhiều việc làm nhất trong khu vực dịch vụ, và cũng là ngành có lao động tham gia hoạt động nhiều thứ 3 trong nền kinh tế (chỉ sau ngành công nghiệp chế biến chế tạo, ngành nông lâm thủy sản).

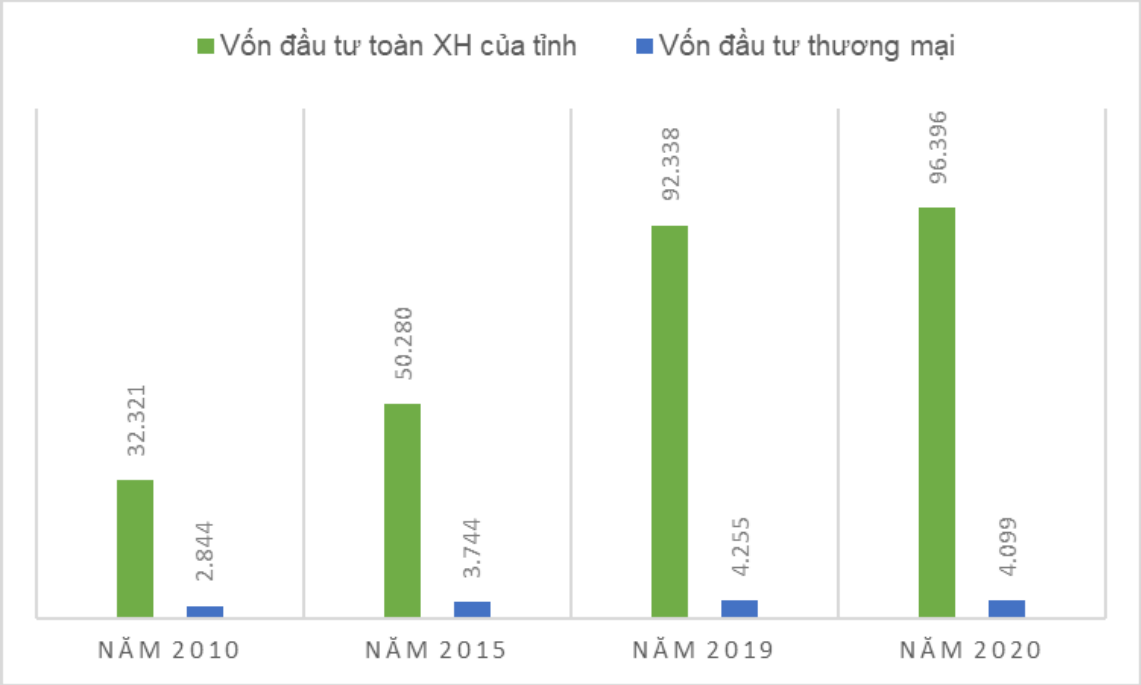
Do đặc điểm của ngành là sử dụng lao động kỹ năng thấp và lao động trong khu vực phi chính thức nên tỷ lệ lao động qua đào tạo của ngành thương mại dịch vụ không cao nhưng đang có chiều hướng cải thiện trong những năm gần đây do các trung tâm thương mại, siêu thị,... đã được đầu tư tại các đô thị trên địa bàn tỉnh và sử dụng người lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ. So với các tỉnh lân cận, Đồng Nai thấp hơn tỷ lệ lao động qua đào tạo trung bình của tỉnh; cụ thể: năm 2010 tỷ lệ lao động qua đào tạo ngành thương mại dịch vụ là 8,19%, tăng lên 16,25% năm 2015 và đạt 20,06% năm 2020. So với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, Đồng Nai có tỷ lệ lao động qua đào tạo ngành thương mại đứng thứ 5/6 tỉnh (chỉ cao hơn Tây Ninh).

Nhìn chung, năng suất lao động ngành thương mại dịch vụ khá cao, đạt mức 125 triệu đồng/người năm 2020. Đồng thời, tăng trưởng năng suất lao động của ngành cũng cao hơn bình quân chung của nền kinh tế. Giai đoạn 2011 – 2020 trong khi toàn nền kinh tế có tốc độ tăng năng suất lao động trung bình đạt 5,66% thì lĩnh vực thương mại có tốc độ tăng năng suất lao động đạt 7,41%, đặc biệt giai đoạn 2016 – 2020 đạt tốc độ tăng 13,03%.

Nhìn chung ngành thương mại dịch vụ không thu hút được nhiều vốn đầu tư, dòng vốn đầu tư biến động qua các năm và chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển của Đồng Nai

Tổng vốn đầu tư phát triển thương mại trên địa bàn tỉnh nhìn chung biến động qua các năm nhưng vẫn có chiều hướng tăng. Năm 2010, tổng vốn đầu tư đạt 2.843,5 tỷ đồng, năm 2015 tăng lên 3.743,7 tỷ đồng, đến năm 2019 đạt 4.254,6 tỷ đồng, nhưng giảm xuống còn 4.099,1 tỷ đồng vào năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Do tăng trưởng vốn đầu tư ở mức thấp nên tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển giảm, từ 8,80% năm 2010 xuống 7,45% năm 2015 và chỉ còn 4,25% vào năm 2020. Mặc dù ngành thương mại dịch vụ thu hút được một số dự án FDI với quy mô vốn đứng thứ 2, chỉ sau ngành

công nghiệp chế biến chế tạo nhưng tổng số dự án còn hoạt động chỉ là 83 dự án (chiếm 4,03% tổng số dự án FDI trên địa bàn tỉnh) với tổng số vốn đăng ký khoảng 6.388 triệu USD (chiếm 21,88% tổng số vốn đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh).

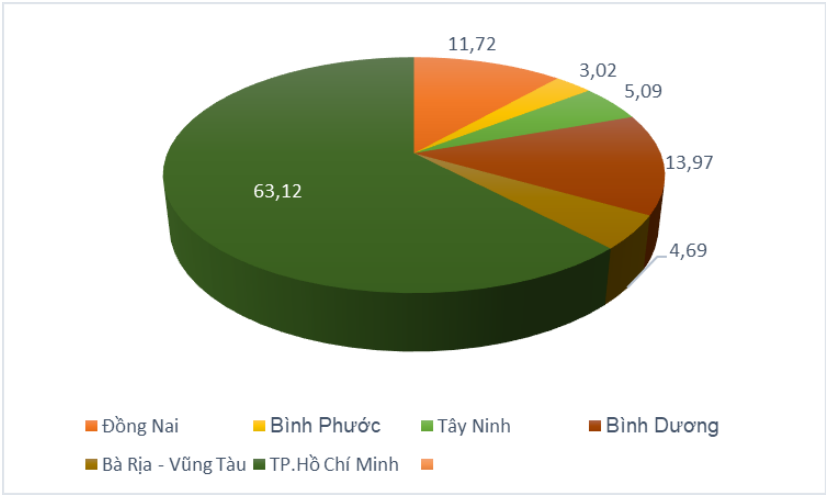


Biểu đồ 126: Vốn đầu tư ngành thương mại tỉnh Đồng Nai, tỉ đồng

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê

- **Thực trạng phát triển ngành thương mại nội địa**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDV) tỉnh Đồng Nai có sự gia tăng mạnh mẽ, chiếm tỉ trọng khá cao trong TMBLHH&DTDV của Đông Nam Bộ.



Biểu đồ 127: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, %

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê

TMBLHH&DTDV của Đồng Nai tăng từ 57.222 tỷ đồng năm 2010 lên 122.499 tỷ đồng năm 2015 và đạt 183.478 tỷ đồng năm 2020 (bằng 3,69% TMBLHH&DTDV cả nước, bằng 11,45% TMBLHH&DTDV vùng Đông Nam Bộ).

Ngành bán lẻ hàng hóa chiếm tỉ trọng rất lớn trong cơ cấu TMBLHH&DTDV, trong khi đó doanh thu các dịch vụ khác là rất thấp

Trong tổng mức BLHH&DTDVTDXH của tỉnh, ngành bán lẻ hàng hóa chiếm tỷ trọng rất lớn, giao động từ 75-82% trong cả giai đoạn 2010 – 2020; ngành du lịch lữ hành là ngành có tỷ trọng nhỏ nhất (luôn chiếm dưới 0,1%).

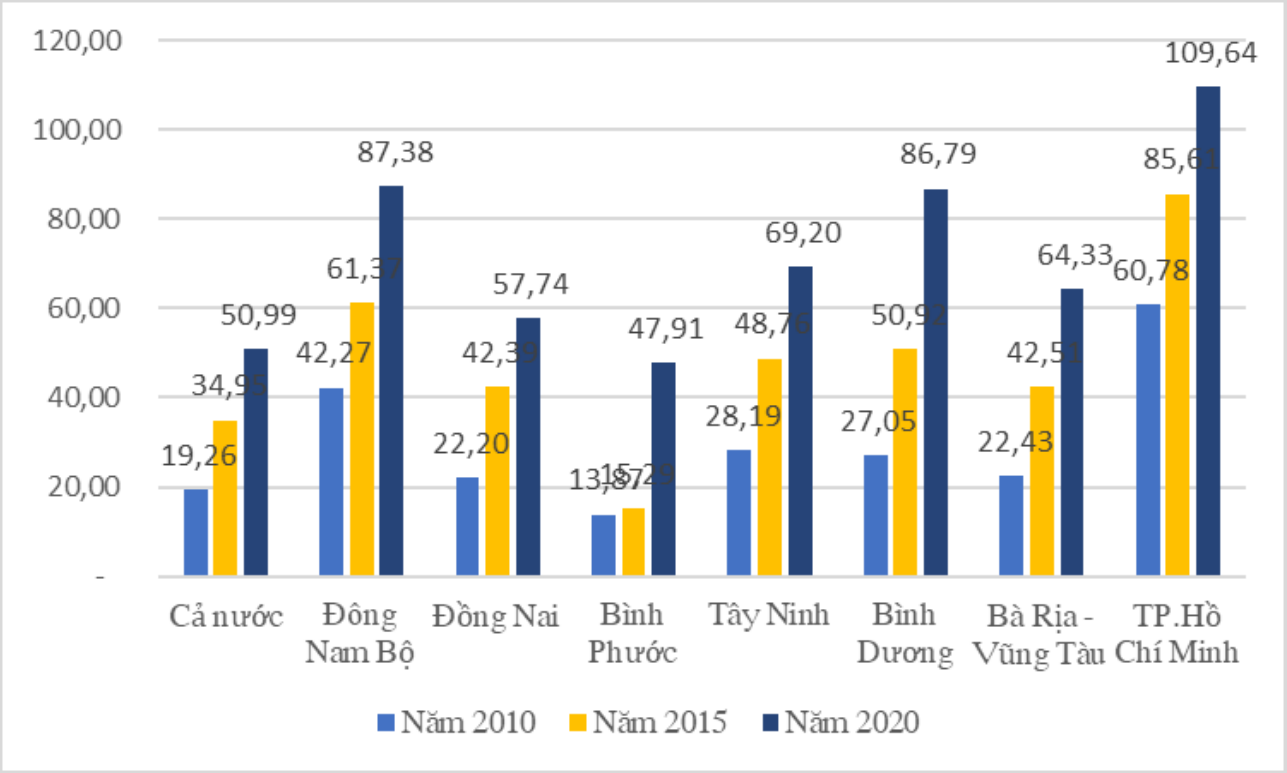
Bảng 24: Cơ cấu các ngành kinh tế trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
2010	82,44	7,40	0,05	10,11
2011	81,93	7,41	0,05	10,61
2012	78,96	8,16	0,08	12,80
2013	77,63	8,68	0,06	13,63
2014	77,41	8,70	0,06	13,83
2015	77,46	8,51	0,06	13,97
2016	74,56	9,41	0,06	15,97
2017	73,97	8,96	0,06	17,01
2018	75,28	9,35	0,06	15,31
2019	75,13	9,51	0,06	15,30
2020	77,99	8,52	0,02	13,47

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê

Cường độ lưu chuyển hàng hóa và tiêu dùng của dân cư thấp dưới tiềm năng khi so sánh với các tỉnh lân cận

Mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của tỉnh Đồng Nai năm 2020 là 57,7 triệu đồng, cao gấp 1,36 lần năm 2015 và gấp 2,60 lần năm 2010, cao hơn mức trung bình của cả nước nhưng thấp hơn mức trung bình vùng Đông Nam Bộ. Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1 người tỉnh Đồng Nai năm 2010 bằng 1,15 lần cả nước (bằng 52,52% của vùng), năm 2015 tương ứng là 1,21 lần và 69,06%; năm 2020 là 1,13 lần và 66,09%.



Biểu đồ 128: Tổng mức BLHH&DTDV bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ, triệu đồng/người

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê các tỉnh và tính toán của Liên danh tư vấn

Trong giai đoạn 2011 – 2020, Đồng Nai luôn xếp vị trí 5/6 tỉnh trong vùng (chỉ cao hơn tỉnh Bình Phước). Điều đó cho thấy cường độ lưu chuyển hàng hóa của tỉnh còn chậm, mức tiêu dùng của dân cư chưa cao cho dù GRDP bình quân đầu người ở Đồng Nai chỉ thấp hơn TP.Hồ Chí Minh và Bình Dương. Hơn nữa, Đồng Nai có hệ thống giao thông khá phát triển và nằm ở trung tâm của vùng Đông Nam Bộ.

Trong hoạt động bán lẻ hàng hóa, khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn giữ vị trí chủ đạo, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã bước đầu tham gia vào hoạt động thương mại của tỉnh.

Giai đoạn 2010 – 2020, khu vực kinh tế Nhà nước chiếm tỷ trọng khoảng 3-4% trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa (TMBLHH). Trong những năm gần đây các DNNN đã từng bước chuyển đổi hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh, song chủ yếu chỉ thực hiện vai trò chủ đạo cân đối cung - cầu các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, thuốc chữa bệnh cho người, dụng cụ y tế … trên địa bàn tỉnh. Trong khi đó, Đồng Nai đã thu hút được một vài dự án FDI vào ngành thương mại dịch vụ.

Do đặc thù của hoạt động bán lẻ hàng hóa là cung ứng sản phẩm tiêu dùng đến người dân trên địa bàn tỉnh, khu vực kinh tế ngoài nhà nước giữ vai trò chủ đạo, nhất là các hoạt động bán lẻ và kinh doanh dịch vụ. Năm 2020, khu vực kinh tế này chiếm tỷ trọng rất cao, trên 93% trong cơ cấu TMBLHH. Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động bán lẻ hàng hóa cho phép đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư nhưng cũng

làm hạn chế quá trình tổ chức hoạt động thương mại, tổ chức thị trường trên địa bàn theo hướng hỗ trợ cho sản xuất quy mô lớn phát triển nhanh hơn.

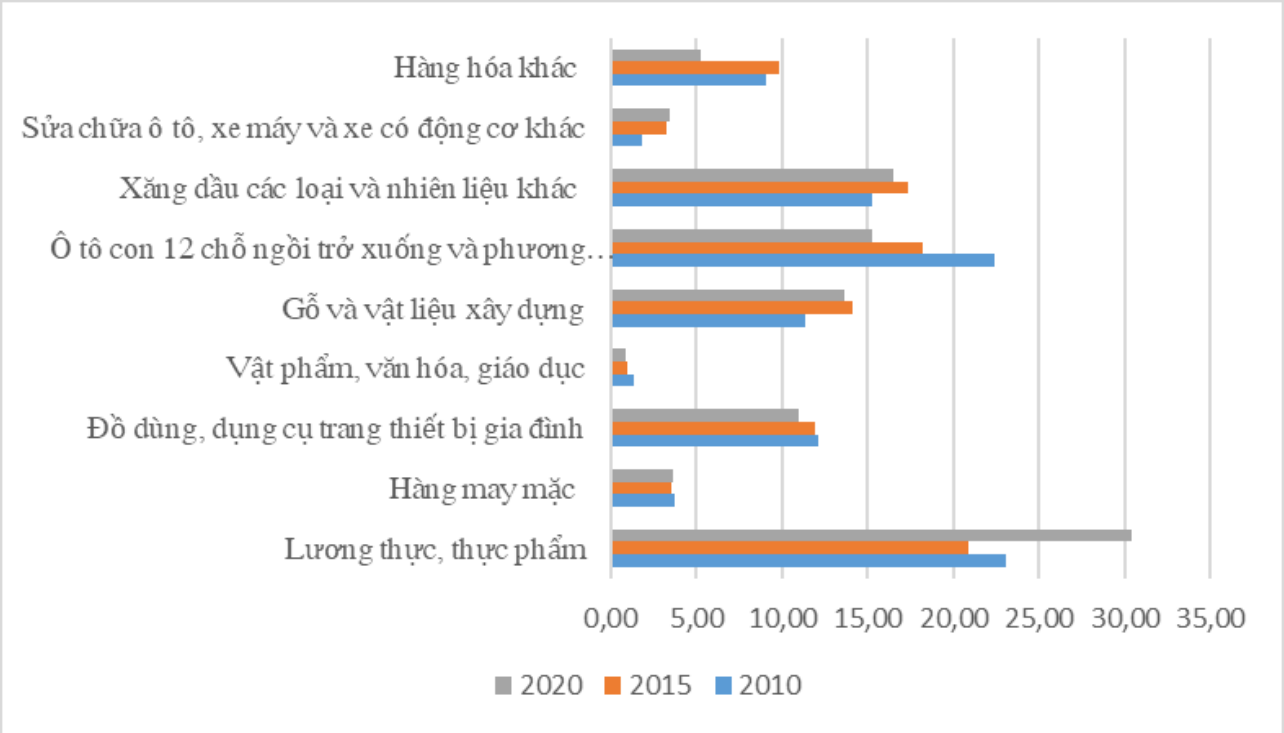
Bảng 25: Cơ cấu TMBLHH phân theo thành phần kinh tế, %

Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
- Nhà nước	**5,74**	**4,86**	**3,88**	**3,80**
- Ngoài Nhà nước	**92,12**	**93,98**	**94,81**	**94,97**
+ Tập thể	0,17	0,10	0,12	0,11
+ Tư nhân	57,19	56,00	58,63	55,24
+ Cá thể	34,76	37,88	36,06	39,62
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	**2,13**	**1,17**	**1,31**	**1,23**

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê

Sản phẩm thương mại của Đồng Nai khá đa dạng, bao gồm các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng; hàng vật tư nông nghiệp; các hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp

Hiện nay, lương thực, thực phẩm vẫn là nhóm hàng chính trong thương mại tỉnh; chiếm 30,40% tổng mức bán lẻ hàng hóa; tiếp đến là nhóm hàng xăng dầu và các loại nhiên liệu khác (16,53%); nhóm ô-tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại (15,26%). Nhóm hàng chiếm tỷ trọng thấp gồm: vật phẩm, văn hóa, giáo dục (0,84%); sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác (3,45%) và hàng may mặc (3,64%).



Biểu đồ 129: Cơ cấu các nhóm hàng hóa trong tổng mức bán lẻ hàng hóa của tỉnh Đồng Nai, %

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê

Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai, tuyên truyền đã giúp người tiêu dùng biết đến nhiều đến thương hiệu hàng Việt có chất lượng, tạo được sự đồng thuận hưởng ứng của nhân dân, tin tưởng lựa chọn hàng Việt Nam và giảm dần tâm lý chuộng hàng ngoại. Tại các siêu thị, trung tâm thương mại tại Đồng Nai hiện nay đa số là hàng nội địa (chiếm 90% - 95%), hàng ngoại nhập khoảng 5% - 10%.

Đối với hàng công nghiệp tiêu dùng: Khu vực thành thị đã hình thành và phát triển các kênh phân phối hàng hóa chuyên nghiệp (bán buôn, bán lẻ), phương thức kinh doanh chuỗi hay các hình thức đại lý hoặc nhượng quyền thương mại. Các loại hình hạ tầng thương mại hiện đại được quan tâm phát triển, thu hút các thương hiệu hàng hóa mạnh, các nhà phân phối lớn đầu tư xây dựng mạng lưới kinh doanh tại các đô thị, trung tâm công nghiệp, đầu mối giao thương lớn của tỉnh như: Biên Hòa, Long Khánh, Long Thành, Nhơn Trạch… Tại khu vực nông thôn, tỉnh đã bước đầu thiết lập mạng lưới kinh doanh tiêu dùng với quy mô và phương thức hoạt động phù hợp từng địa bàn; hình thành các chợ kinh doanh tổng hợp, hệ thống đại lý, cửa hàng thương nghiệp tại các trung tâm cụm xã. Đồng thời, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại và hộ kinh doanh phát triển hệ thống cửa hàng kinh doanh, phân phối hàng công nghiệp tiêu dùng ở thị trường nông thôn. Mạng lưới chợ bán lẻ được nâng cấp ở địa bàn các xã và các khu dân cư tập trung, lấy chợ làm hạt nhân để phát triển các cửa hàng chuyên doanh, tổng hợp xung quanh khu vực chợ, hình thành khu thương mại dịch vụ tổng hợp. Thị trường nông thôn được quan tâm phát triển gắn với việc tổ chức tốt mạng lưới thu mua hàng nông sản, cung ứng vật tư nông nghiệp và hàng tiêu dùng cho dân cư, kết hợp giữa tổ chức hội chợ với thực hiện có hiệu quả chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Đối với nguyên vật liệu sản xuất: Đang dần hình thành được hệ thống đại lý, cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp bán buôn nguyên vật liệu quy mô lớn. Các trung tâm giao dịch bán buôn nguyên vật liệu cho các ngành sản xuất được quan tâm phát triển. Đối với vật tư nông nghiệp, mạng lưới kinh doanh được phát triển theo hướng củng cố, hoàn thiện hệ thống phân phối, hệ thống đại lý, cơ sở kinh doanh. Một số mô hình cung ứng vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật… theo hướng gắn với các "Mô hình tiêu thụ nông sản" (bao gồm mô hình doanh nghiệp - hợp tác xã - hộ nông dân ở vùng sản xuất hàng hóa tập trung và mô hình doanh nghiệp - hộ kinh doanh - hộ nông dân ở vùng sản xuất phân tán) được triển khai thực hiện.

Đối với hàng nông sản: Đồng Nai đang dần phát triển kênh phân phối trực tiếp hàng nông sản; bước đầu xây dựng được chuỗi liên kết kinh tế giữa hộ nông dân với cơ sở chế biến, hoặc giữa cơ sở sản xuất, chế biến với doanh nghiệp thương mại, liên kết doanh nghiệp thương mại với hộ nông dân và với cơ sở chế biến.

- **Thực trạng phát triển hệ thống doanh nghiệp, cơ sở kinh tế**

Cùng với quá trình phát triển của hoạt động thương mại, hệ thống tổ chức kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cũng thay đổi mạnh mẽ, cơ chế hành chính trong hệ

thống tổ chức được thay bằng cơ chế lợi ích và cạnh tranh ngay trong một thành phần kinh tế và giữa các thành phần kinh tế với nhau.

Số lượng cơ sở thương mại khá nhiều nhưng quy mô lao động, vốn sản xuất kinh doanh còn thấp

Năm 2020, số doanh nghiệp trong ngành thương mại tỉnh Đồng Nai chiếm 34,89% tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Các doanh nghiệp thương mại có xu hướng sử dụng ngày càng ít lao động. Nếu như năm 2010 trung bình một doanh nghiệp thương mại sử dụng 10,48 lao động thì đến năm 2019 con số này chỉ còn 7,97 lao động, năm 2020 là 6,71 lao động, trùng với xu hướng chung của cả nước.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm/1 doanh nghiệp thương mại có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình của các doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai, năm 2010 là 10,83 tỷ/1 doanh nghiệp (cả tỉnh là 47,6 tỷ) và năm 2020 là 25,7 tỷ/doanh nghiệp (cả tỉnh là 63,72 tỷ).

Số cơ sở kinh doanh cá thể có xu hướng tăng từ 26.200 hộ năm 2010 tăng lên 74.253 hộ vào năm 2020. Số cơ sở kinh doanh cá thể đã giải quyết việc làm cho khoảng 139,8 nghìn lao động.

Hoạt động thương mại nội địa có sự tham gia đa dạng các thành phần, loại hình kinh doanh

Các cơ sở ngoài Nhà nước là thành phần chủ yếu tham gia vào hoạt động thương mại tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian qua, tỉnh đã phát triển khá nhanh nhiều loại hình và quy mô tổ chức khác nhau như doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần; các hộ kinh doanh thương mại cá thể: lực lượng này phát triển nhanh chóng và đã góp phần không nhỏ trong việc cung ứng hàng hoá tới tay người tiêu dùng ở các làng, xã, giữ vai trò quan trọng trên thị trường nông thôn và một phần bán lẻ trên thị trường thành thị. Trên thực tế, các hộ tư thương phát triển có xu hướng tăng, tốc độ phát triển ở thành thị nhanh hơn khu vực nông thôn và kinh doanh tập trung lớn tại các chợ.

Các cơ sở thương mại Nhà nước trong giai đoạn vừa qua giảm đáng kể. Các doanh nghiệp Nhà nước đã dần chuyển đổi hình thức quản lý, một số ít các doanh nghiệp nhà nước còn tồn tại cho đến nay chủ yếu kinh doanh những mặt hàng thiết yếu như điện, nước,… đóng vai trò chủ đạo trong các khâu điều tiết thị trường đối với những mặt hàng này trên địa bàn tỉnh.

- **Thực trạng thương mại quốc tế**

Hoạt động xuất nhập khẩu ở Đồng Nai rất phát triển nhờ thu hút được các dự án FDI định hướng xuất khẩu, chủ yếu xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường Mỹ và thị trường Châu Á.

Trong giai đoạn 2010 – 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh Đồng Nai tăng trưởng đều đặn. Năm 2010, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 16,713 triệu USD, năm 2015 đạt 26,864 triệu USD và năm 2019 đạt 35,261 triệu USD. Riêng năm 2020 chỉ tiêu này giảm còn 33,441 triệu USD do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Trong những năm gần đây, Đồng

Nai luôn đạt thặng dư thương mại; năm 2020 kim ngạch xuất khẩu gấp hơn 1,28 lần kim ngạch nhập khẩu. Tuy nhiên, kim ngạch xuất nhập khẩu của Đồng Nai đang giảm trong tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu của cả nước. Có một số nguyên nhân của tình trạng này, bao gồm: (i) Nhiều địa phương trong cả nước cũng tận dụng có hiệu quả việc tham gia các FTA để xuất khẩu sang các thị trường như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc; (ii) Nhiều sản phẩm xuất khẩu của Đồng Nai là các sản phẩm gia công như dệt may, giày da,... đã phát triển đến giới hạn, khó có khả năng tăng kim ngạch; (iii) Quỹ đất sẵn có cho các doanh nghiệp công nghiệp không còn nhiều, hạn chế khả năng thu hút các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu.

Bảng 26: Tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu, triệu USD

	2010	2015	2020
Cả nước	157.075	327.793	545.320
Đồng Nai	16.713	26.864	33.441
Đồng Nai/cả nước (%)	10,64	8,20	6,13

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê

- **Xuất khẩu**

Kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng khá nhanh, xấp xỉ trung bình cả nước.

Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường nhưng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh vẫn tăng đều qua các năm.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt 7.546 triệu USD, đến năm 2015 đạt 14.118 triệu USD, năm 2020 đạt 18.796 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 đạt khoảng 13,35%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt khoảng 5,89%/năm, tăng trưởng toàn giai đoạn 2011 – 2020 đạt 9,56%/năm. Tuy nhiên tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của Đồng Nai so với cả nước có xu hướng giảm (năm 2010 chiếm 10,45%, năm 2015 là 8,71% thì đến năm 2020 giảm còn 6,65%).[10]

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong giai đoạn 2011 – 2020 tập trung chủ yếu ở thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm khoảng 85% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh) với các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là: dệt, may; giày dép; xơ sợi dệt; gỗ và sản phẩm gỗ; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng; phương tiện vận tải và phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện;… xuất khẩu vào các thị trường lớn như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch khá cao, đóng góp quan trọng cho kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Danh mục mặt hàng xuất khẩu chủ lực giai đoạn 2011 – 2020 nhìn chung ổn định, bao gồm: dệt, may; giày dép; xơ sợi dệt; gỗ và sản phẩm gỗ; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng; phương tiện vận tải và phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện;… Đứng

[10] Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

đầu là sản phẩm giày dép, kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 4.025,8 triệu USD, chiếm 18,62 tổng kim ngạch xuất khẩu; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 – 2020 là 12,56%/năm. Một số sản phẩm khác có mức tăng trưởng khá cao gồm: gỗ và sản phẩm gỗ năm 2020 đạt 1.678 triệu USD, chiếm 8,93% tổng KNXK, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13,7%/năm; kim ngạch xuất khẩu hàng dệt, may năm 2020 đạt 1.700 triệu USD, chiếm 9,05% tổng KNXK, tăng trung bình 3,22%/năm; kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại năm 2020 đạt 1.142 triệu USD, tăng 3,65%/năm.[11]

Nhìn chung cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu qua chế biến chủ yếu được sản xuất và khai thác tại Đồng Nai; quy mô xuất khẩu ngày càng được mở rộng.

Các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chủ yếu xuất khẩu sang châu Mỹ và châu Á.

Đồng Nai có quan hệ mua bán với khoảng 171 quốc gia, vùng lãnh thổ. Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất và liên tục tăng từ năm 2010 đến năm 2020, với kim ngạch xuất khẩu vào thị trường năm 2020 đạt 4.699 triệu USD, chiếm 25,8% tổng kim ngạch xuất khuẩu. Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu là hàng dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, cà phê, máy móc thiết bị phụ tùng… Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc cũng là những thị trường xuất khẩu trọng điểm của Đồng Nai, tương ứng chiếm khoảng 25,87%. Trong đó, thị trường Trung Quốc chiếm 10,4%, thị trường Nhật Bản chiếm 10%, thị trường Hàn Quốc chiếm 5,47%; một số thị trường khác có kim ngạch xuất khẩu khá cao như: Bỉ, Hồng Kông, Đức, Thái Lan.[12]

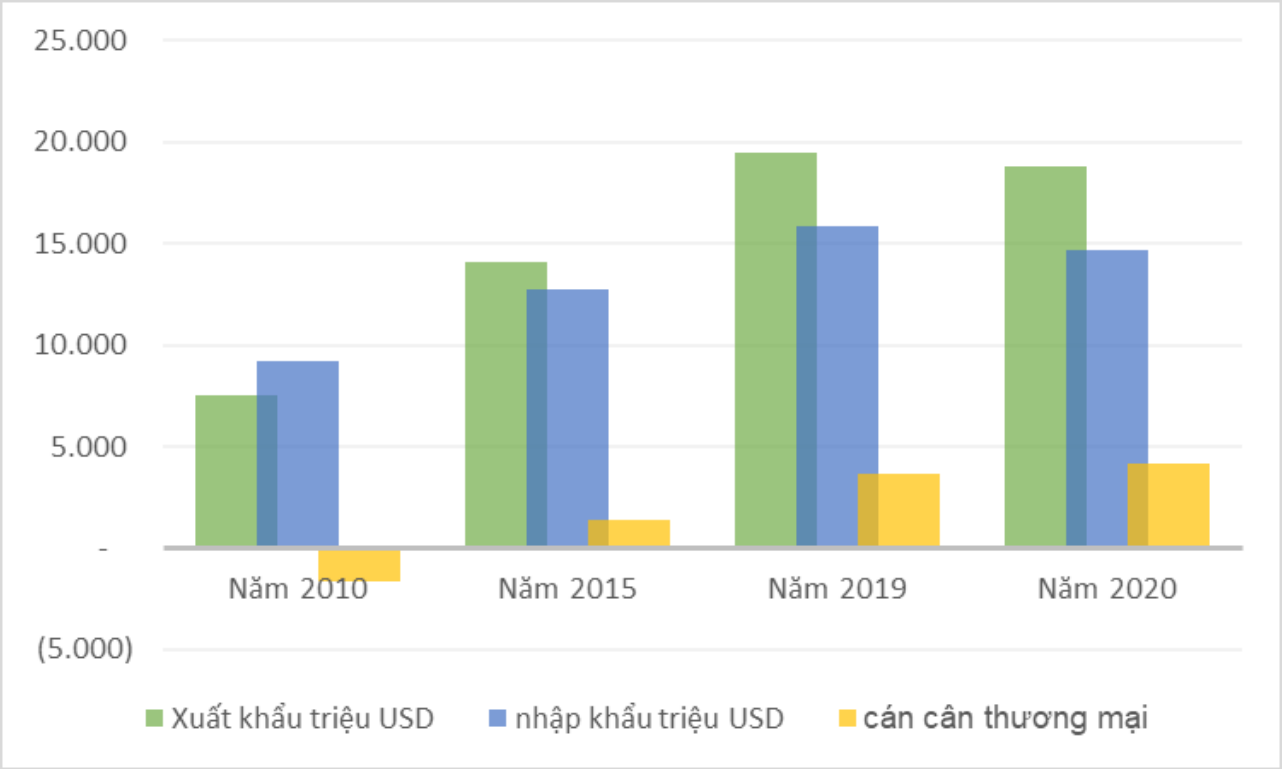
Nhìn chung, giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng đều qua các năm. Từ năm 2017, Việt Nam mới chính thức xuất siêu, thì từ năm 2014 tỉnh Đồng Nai đã chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu. Năm 2019, xuất siêu của Đồng Nai đạt hơn 3.625 triệu USD; năm 2020 xuất siêu đạt 4.151 triệu USD, cao nhất từ trước đến nay và chiếm trên 21% trong tổng xuất siêu của Việt Nam. Hiện Đồng Nai đang là một trong những tỉnh, thành dẫn đầu cả nước về xuất siêu. Các doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp đã có đóng góp lớn trong giá trị xuất khẩu chung toàn tỉnh, tỷ trọng trung bình trên 60%. Hiện nay, đa số các mặt hàng của doanh nghiệp KCN xuất khẩu sang hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.

- **Nhập khẩu**

Kim ngạch nhập khẩu tăng qua các năm nhưng luôn thấp hơn kim ngạch xuất khẩu

Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh tăng từ 9.167 triệu USD năm 2010 lên 12.746 triệu USD năm 2015 và năm 2020 là 14.645 triệu USD; đạt tốc độ tăng trưởng toàn giai đoạn 2011 – 2020 là 4,80%/năm trong đó giai đoạn 2011 – 2015 là 6,81%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 là 2,82%/năm. Tốc độ tăng trưởng của kim ngạch nhập khẩu luôn thấp hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu.[13]

[11] Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai
[12] Kế hoạch phát triển công nghiệp-thương mại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025
[13] Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai



Biểu đồ 130: Cán cân thương mại xuất nhập khẩu tỉnh Đồng Nai, triệu USD

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu của Đồng Nai tăng trưởng qua các năm nhưng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh Đồng Nai giảm dần tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước (năm 2010 là 10,81%, năm 215 là 7,69% và đến năm 2020 giảm còn 5,57%).

Hàng hóa nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu

Kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2011 – 2020 một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh Đồng Nai bao gồm: Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác: năm 2015 đạt 1.486 triệu USD, chiếm 11,65% tổng kim ngạch nhập khẩu; năm 2020 đạt 1.596 triệu USD, chiếm 11,97%; hóa chất công nghiệp: năm 2015 đạt 1.002 triệu USD, chiếm 6,25%; năm 2020 đạt 1.003 triệu USD, chiếm 6,85%; Sắt thép các loại: năm 2015 đạt 915,6 triệu USD, chiếm 7,18%; năm 2020 đạt 955 triệu USD, chiếm 6,52%.

Các mặt hàng nhập khẩu của Đồng Nai chủ yếu từ các nước Châu Á, đặc biệt là Trung Quốc

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Đồng Nai với kim ngạch nhập khẩu hàng năm khoảng 3 tỷ USD, đứng thứ hai là thị trường Hàn Quốc, thứ ba là thị trường Đài Loan, tiếp đến là thị trường Nhật Bản với kim ngạch nhập khẩu hàng năm từ 1 - 2 tỷ USD. Ngoài ra Đồng Nai còn nhập khẩu ở một số ở vùng Đông Nam Á, Châu Phi, Châu Mỹ .

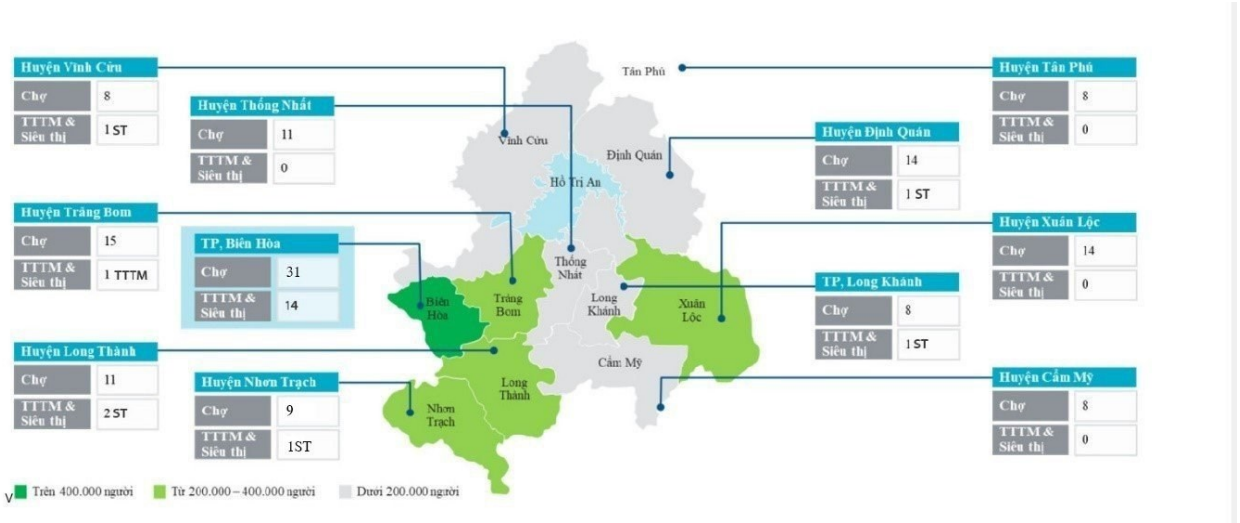
Nhìn chung, giá trị nhập khẩu để sản xuất kinh doanh tăng chậm dần qua các năm. Việc này phù hợp với việc thu hút đầu tư mới hàng năm nên doanh nghiệp cần nhập khẩu máy móc thiết bị để sản xuất. Đồng thời, nhập khẩu tăng chậm cũng là kết quả của nhiều năm thu hút và phát triển các dự án công nghiệp phụ trợ trong nước, cung cấp nguyên liệu cho các

doanh nghiệp FDI sản xuất sản phẩm cuối cùng, làm gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và hạn chế nhập siêu.

- **Thực trạng phát triển hạ tầng thương mại dịch vụ**

Hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh Đồng Nai đã được đầu tư tương đối rộng khắp và trở thành một kênh phân phối quan trọng, cung cấp hàng hóa tiêu dùng và nhu yếu phẩm cần thiết cho người dân địa phương, đặc biệt là người dân ở khu vực nông thôn.

Nhìn chung, những địa bàn có thương mại dịch vụ phát triển khá mạnh là những khu vực đông dân cư, công nghiệp phát triển, đô thị hóa nhanh như: thành phố Biên Hòa, Long Khánh, các huyện Long Thành, Trảng Bom, Nhơn Trạch, Xuân Lộc,… Sự phát triển của thương mại dịch vụ có sự tương quan rất lớn với sự phân bố dân cư ở từng thành phố và huyện. Số lượng chợ và các kênh bán lẻ hiện đại chủ yếu tập trung tại thành phố Biên Hòa do có dân cư đông đảo với hơn 1 triệu dân, tỷ lệ đô thị hóa 99,3%, mật độ dân số đông - dân cư còn lại phân tán tại các huyện dao động từ khoảng 200.000 – 400.000 cũng có số lượng chợ và các kênh bán lẻ chênh lệch so với các tỉnh có dân cư dưới 200.000 người, mật độ dân số thưa thớt.



Biểu đồ 131: Phân bố dân cư và số lượng chợ, TTTM & siêu thị theo đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai, Nhóm tư vấn

Tuy nhiên, với mức dân số đông, số lượng siêu thị, trung tâm thương mại và chợ hiện hữu bước đầu đáp ứng được nhu cầu của người dân trong tỉnh. Các chỉ số về số lượng điểm bán lẻ trên đầu người của tỉnh đều nằm ở mức thấp so với trung bình của cả nước, trong đó số lượng chợ và siêu thị và trung tâm thương mại hiện có trên 100.000 dân của tỉnh lần lượt chỉ ở mức 4,3; 0,41 và 0,19 (cả nước là 8,7; 1,2; 0,26). Phần lớn các trung tâm thương mại tập trung tại TP. Biên Hoà, còn có một số huyện ở các vùng ven của tỉnh hiện chưa có hoặc chỉ có 1 trung tâm thương mại hoặc siêu thị lớn.

- **Mạng lưới chợ**

Thời gian qua, Đồng Nai đã chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng chợ theo hướng văn minh hiện đại, bước đầu đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân.

Tính đến tháng 6/2023, trên địa bản tỉnh hiện có 137 chợ, là tỉnh có số chợ nhiều thứ 2 trong vùng chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh, trong đó địa bàn có nhiều chợ nhất là thành phố Biên Hòa với 31 chợ (chiếm 22,63% tổng số chợ toàn tỉnh), tiếp đó là huyện Trảng Bom (15 chợ, 10,95%), Định Quán, Xuân Lộc đều có 14 chợ, chiếm 10,22%. Địa bàn có ít chợ nhất là huyện Tân Phú, thành phố Long Khánh, huyện Vĩnh Cửu, huyện Cẩm Mỹ đều chỉ có 8 chợ, chiếm 5,84%.

Phân theo khu vực, toàn tỉnh có 91 chợ nông thôn (chiếm 66,42% tổng số chợ) và 46 chợ thành thị (chiếm 33,58%). Đây là điểm đặc thù của tỉnh Đồng Nai, địa phương có tốc độ đô thị hóa đạt mức khá so với cả nước.

Phân theo hạng chợ, trên địa bàn có 01 chợ đầu mối (chiếm 0,73%), Chợ hạng 1 là 07 chợ (chiếm 5,11%), Chợ hạng 2 là 28 chợ (chiếm 20,44%), Chợ hạng 3 là 101 chợ (chiếm 73,72%). So với cả nước tỷ lệ chợ hạng 1, 2, 3 tương ứng là 2,8%; 10,31% và 86,9%, xu hướng của Đồng Nai khá tương đồng, tỷ lệ chợ hạng 1 và 2 của Đồng Nai là cao hơn. Phân theo tính chất xây dựng gồm 97 chợ kiên cố (chiếm 70,8%), 31 chợ bán kiên cố (chiếm 22,63%), 09 chợ tạm (chiếm 6,57%).

Bảng 27: Số lượng chợ tỉnh Đồng Nai phân theo đơn vị hành chính

STT	Tên chợ	Tổng số chợ	Hạng chợ			Diện tích đất chợ (m2)	Tính chất công trình		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Thành phố Biên Hòa	31	3	8	20	90.827,0	16	8	7
2	Huyện Trảng Bom	15	0	5	10	38.727,8	15	0	0
3	Huyện Thống Nhất	11	1 chợ ĐM	3	7	37.325,0	1	10	0
4	Huyện Định Quán	14	0	2	12	62.484,8	8	6	0
5	Huyện Tân Phú	8	2	0	6	40.846,0	5	3	0
6	Thành phn Phúg Khánh	8	1	0	7	20.362,90	8	0	0
7	Huyện Xuân Lộc	14	0	5	9	50.703,80	14	0	0
8	Huyện Vĩnh Cửu	8	0	2	6	37.321,30	7	1	0
9	Huyện Nhơn Trạch	9	0	2	7	23.737,00	9	0	0
10	Huyện Cẩm Mỹ	8	0	0	8	27.200,4	8	0	0
11	Huyện Long Thành	11	1	1	9	52.919,39	6	3	2

STT	Tên chợ	Tổng số chợ	Hạng chợ			Diện tích đất chợ (m2)	Tính chất công trình		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
Tổng cộng		**137**	**8**	**28**	**101**	**482.455,4**	**97**	**31**	**9**

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Đồng Nai

Phân theo hình thức quản lý gồm Doanh nghiệp 36 chợ (chiếm 22,28%), Hợp tác xã 19 chợ (chiếm 13,87%), Hộ kinh doanh 3 chợ (chiếm 2,19%), Ban quản lý chợ 61 chợ (chiếm 44,53%), Tổ quản lý chợ 18 chợ (chiếm 13,14%). Có thể thấy, xã hội hóa các chợ trên địa bàn tỉnh chưa thực sự nhanh, mới có khoảng 42,34% số chợ do doanh nghiệp, HTX, cá nhân/hộ kinh doanh quản lý.

So với dân số thì bình quân một chợ của tỉnh phục vụ khoảng 23,13 nghìn dân với bán kính phục vụ bình quân khoảng 3,69 km2.

Số dân phục vụ bình quân của 1 chợ tại tỉnh Đồng Nai thấp hơn vùng Đông Nam Bộ (hơn 25.000 dân/chợ), tuy nhiên, cao hơn nhiều so với chỉ tiêu bình quân của cả nước (chỉ khoảng hơn 11.000 dân/ chợ). Bán kính phục vụ bình quân của 1 chợ tại tỉnh Đồng Nai cao hơn so với chỉ tiêu này của vùng Đông Nam Bộ (3,21 km/chợ) và cả nước (3,51 km/chợ). Điều này thể hiện, bình quân một chợ của tỉnh Đồng Nai đang phục vụ số lượng dân khá lớn trong một bán kính phục vụ lớn hơn so với vùng Đông Nam Bộ và cả nước.

Bảng 28: Bán kính phục vụ chợ phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Số chợ	Diện tích đất chợ (m2)	Bán kính phục vụ chợ (km/chợ)
1	Thành phố Biên Hòa	31	90.827,0	1,65
2	Huyện Trảng Bom	15	38.727,8	2,64
3	Huyện Thống Nhất	11	37.325,0	2,68
4	Huyện Định Quán	14	62.484,8	4,70
5	Huyện Tân Phú	8	40.846,0	5,55
6	Thành phố Long Khánh	8	20.362,9	2,77
7	Huyện Xuân Lộc	14	50.703,8	4,06
8	Huyện Vĩnh Cửu	8	37.321,3	6,58
9	Huyện Nhơn Trạch	9	23.737,0	3,65
10	Huyện Cẩm Mỹ	8	27.200,4	4,29
11	Huyện Long Thành	11	52.919,4	3,53
	Toàn tỉnh	**137**	**482.455,39**	**3,69**

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Đồng Nai và tính toán của tư vấn

Phân theo địa bàn, 1 thành phố và 3 huyện có số lượng dân cư bình quân trên 1 chợ còn cao hơn nữa. Trong đó, cao nhất là thành phố Biên Hòa, 1 chợ phục vụ bình quân tới 34,97 nghìn dân, tiếp đó huyện Nhơn Trạch phục vụ 30,18 nghìn dân, huyện Trảng Bom phục vụ 23,97 nghìn dân và huyện Long Thành phục vụ 22,83 nghìn dân. Trong khi đó, 7 huyện, thành phố còn lại có số dân phục vụ bình quân trên một chợ khá thấp, chỉ từ hơn 13 nghìn đến khoảng 20 nghìn dân.

Bán kính phục vụ bình quân 1 chợ tại địa bàn thành phố Biên Hòa là khá thấp (chỉ 1,65km/chợ), tiếp đến là Trảng Bom, Long Khánh và Thống Nhất (đều dưới 3km/chợ); trong khi đó các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc đều có bán kính phục vụ bình quân từ 4km đến gần 6,6km/chợ.

Như vậy, tại địa bàn tập trung đông dân cư như thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom, số dân phục vụ bình quân 1 chợ rất cao, tuy nhiên khả năng tiếp cận của người dân đến chợ khá gần. Trong khi đó, một số huyện số dân phục vụ bình quân 1 chợ là khá thấp như Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Định Quán tuy nhiên, khoảng cách tiếp cận của người dân đến chợ là khá xa.

Về tổng thể, cơ sở vật chất của mạng lưới chợ Đồng Nai bước đầu đáp ứng được nhu cầu trao đổi và mua bán hàng hoá của nhân dân. Chợ kiên cố chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị. Đối với chợ bán kiên cố và chợ tạm thì khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ cao hơn, các chợ này chủ yếu ở nơi xa trung tâm thị trấn, thị tứ. Một số chợ tuy đã được xây dựng kiên cố, sau một thời gian sử dụng, do không được tu bổ kịp thời, nâng cấp nên đã xuống cấp nghiêm trọng, không đáp ứng được yêu cầu kinh doanh, không phát huy hết tiềm năng của chợ và không bảo đảm được yêu cầu văn minh thương nghiệp.

- **Trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống cửa hàng tiện ích**

Cùng với hệ thống phân phối truyền thống, trên địa bàn tỉnh đã phát triển hệ thống phân phối hiện đại.

+ Hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị: toàn tỉnh có 06 Trung tâm thương mại hạng III, 13 siêu thị (trong đó có 05 siêu thị hạng I, 03 siêu thị hạng II và 05 siêu thị hạng III) được xây dựng và hoạt động theo quy hoạch (đứng thứ 2 chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh), trong đó có 3 Trung tâm thương mại, 2 siêu thị chưa được Sở Công Thương phân hạng và phê duyệt nội quy Trung tâm thương mại, siêu thị. Trung tâm thương mại tập trung chủ yếu tại thành phố Biên Hòa (5 TTTM: TTTM Big C Tân Hiệp; TTTM Big C Đồng Nai; TTTM - CN Công ty TNHH TTTM Lotte VN; TTTM Vincom; TTTM TTC Plaza và 01 trung tâm thương mại tại huyện Trảng Bom (TTTM Vina Square). Thành phố Biên Hòa cũng là nơi tập trung nhiều siêu thị nhất của tỉnh với 09 siêu thị, 02 siêu thị tại huyện Long Thành và 01 tại thành phố Long Khánh.

+ Hệ thống cửa hàng tiện ích: toàn tỉnh hiện có 291 cửa hàng tiện ích do doanh nghiệp thực hiện đang hoạt động, trong đó cửa hàng Vinmart+: 85 cửa hàng, cửa hàng Co.op food: 05 cửa hàng (tại khu vực thành phố Biên Hòa); cửa hàng Bách Hóa Xanh: 139 cửa hàng, cửa hàng C.P Pork shop (chuỗi cửa hàng thịt heo sạch): 38 cửa hàng, 17 cửa hàng tiện lợi GS 25

tại TP Biên Hòa và huyện Long Thành; Ngoài ra còn một số cửa hàng như Circle K, FamilyMart...

Nhìn chung, các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích trên địa bàn tỉnh đã tạo hướng mới trong kinh doanh thương mại, có sự phát triển tương đối, góp phần quan trọng trong việc thay đổi diện mạo đô thị. Các trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tổng hợp đã từng bước đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân với nhiều loại hàng hóa đa dạng, phong phú, đảm bảo chất lượng và phương thức phục vụ được nâng dần theo hướng hiện đại, văn minh. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện quy hoạch siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh còn khá chậm, chưa thực hiện đúng theo phân kỳ đầu tư; các siêu thị, trung tâm thương mại được đầu tư xây dựng chủ yếu tập trung tại thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và huyện Long Thành; các địa phương còn lại do sức mua thấp, hiệu quả đầu tư chưa cao nên chưa thu hút được các nhà đầu tư.

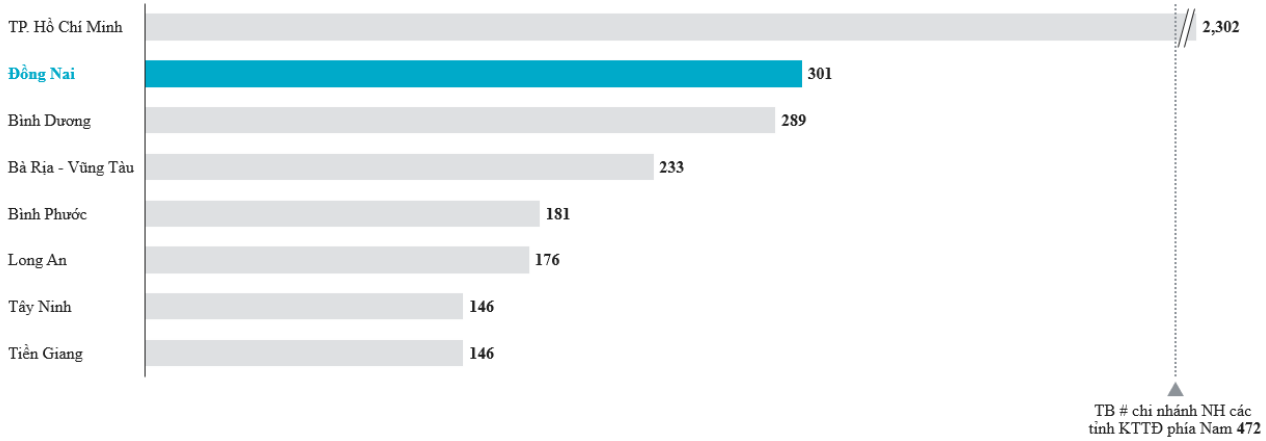
b. Dịch vụ tài chính, ngân hàng

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 59 chi nhánh ngân hàng (của 42 ngân hàng), 220 phòng giao dịch trực thuộc và 22 chi nhánh ngân hàng cấp 2; 35 Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND); 05 chi nhánh tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV cho người lao động nghèo tự tạo việc làm (CEP). Chi nhánh ngân hàng bao gồm:

- Khối NHTM Nhà nước và cổ phần Nhà nước chi phối: 16 chi nhánh;
- Ngân hàng Hợp tác xã chi nhánh Đồng Nai;
- Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Đồng Nai;
- Khối ngân hàng thương mại cổ phần: 33 chi nhánh;
- Khối ngân hàng liên doanh: NH TNHH Indovina chi nhánh Đồng Nai;
- Khối ngân hàng 100% vốn nước ngoài có 05 chi nhánh: Shinhan Việt Nam chi nhánh Biên Hòa; Shinhan Việt Nam chi nhánh Đồng Nai; Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam chi nhánh Đồng Nai; Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai; Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Biên Hoà;
- 02 chi nhánh ngân hàng nước ngoài: The Shanghai Commercial & Savings Bank CN Đồng Nai; Ngân hàng thương mại TNHH E.Sun CN Đồng Nai.

Đến thời điểm 30/6/2022, toàn tỉnh hiện có trên 697 máy ATM của 55 chi nhánh ngân hàng lắp đặt, trong đó nhiều nhất là hệ thống của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Mạng lưới ATM tập trung chủ yếu tại khu vực thành phố Biên Hòa và các khu công nghiệp để đáp ứng nhu cầu giao dịch của chủ thẻ. Những điểm kinh doanh sử dụng máy POS chấp nhận thanh toán thẻ trên địa bàn ngày càng phổ biến, tổng số máy POS đến 30/6/2022 là 2.908 máy với khoảng 2.300 điểm lắp đặt. Cùng với việc gia tăng những tiện ích trong dịch vụ thanh toán, các TCTD đã đẩy mạnh, tăng cường công tác tiếp thị các sản phẩm thanh toán, giao dịch điện tử, góp phần đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn.

So sánh với các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam, tỉnh Đồng Nai có tổng cộng 301 chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng, xếp thứ 2 về số lượng trong các tỉnh Kinh tế trọng điểm phía Nam, tương đương với tỉnh Bình Dương (289 chi nhánh) và chỉ kém TP. Hồ Chí Mình (2.302 chi nhánh).



Biểu đồ 132: Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng các tỉnh Kinh tế trọng điểm phía Nam, 2022 [#]

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

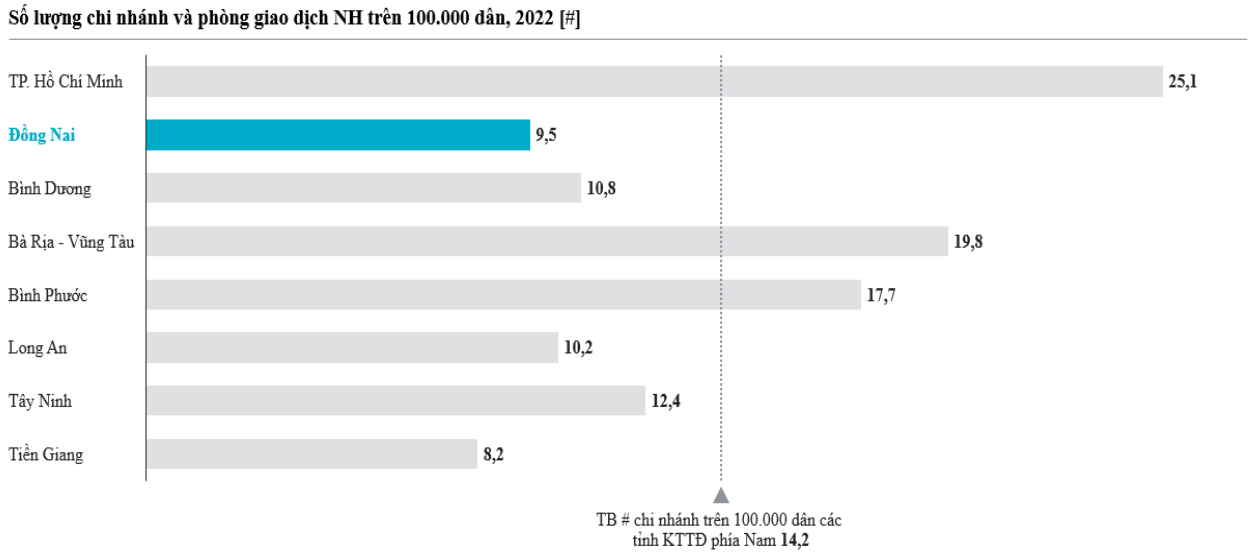
Do dân số đông, số lượng chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng trên 100.000 dân của tỉnh Đồng Nai chỉ ở mức 9,5 chi nhánh, gần thấp nhất trong các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam, chỉ hơn Tiền Giang (8,2 chi nhánh). Trung bình số lượng chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng trên 100.000 dân của các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam ở mức 14,2 chi nhánh. Trong đó, các tỉnh có số lượng chi nhánh trên 100.000 dân cao, đủ đáp ứng nhu cầu dân số của địa phương có thể kể như TP. Hồ Chí Minh (25,1 chi nhánh), Bà Rịa – Vũng Tàu (19,8 chi nhánh), Bình Phước (17,7 chi nhánh).

Tuy nhiên, hiện giờ cũng đã có thêm những phương thức giao dịch tín dụng hiện đại như ví điện tử hay ứng dụng ngân hàng điện tử giúp khách hàng không nhất thiết phải đến chi nhánh để thực hiện giao dịch. Cụ thể, tại Đồng Nai, các ngân hàng trong tỉnh ngày càng chú trọng đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng; tập trung triển khai hiệu quả, thực chất cải cách hành chính; tăng cường hiệu quả, chất lượng hoạt động thanh toán thẻ qua các máy POS… Nhiều chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã triển khai nhiều dịch vụ ngân hàng số, ngân hàng trực tuyến trải nghiệm, máy ATM đa chức năng… để giúp người dân có thêm điều kiện để trải nghiệm, sử dụng các dịch vụ ngân hàng số dễ dàng và thuận tiện hơn.

Đồng Nai là một trong những địa phương chủ động, có nhiều nỗ lực trong việc phát triển số hóa trên nhiều lĩnh vực trong những năm qua nhằm phát triển nền kinh tế số. Trong đó, ngân hàng số là một trong những tiền đề quan trọng. Trong thời gian tới, ngành Ngân hàng trong tỉnh sẽ tiếp tục phát triển mạng lưới ngân hàng theo hướng hiện đại hóa, phát triển thanh toán không dùng tiền mặt và tích cực đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng. Đồng thời, triển khai Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển thanh toán không

dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; đẩy mạnh phổ biến kiến thức, thông tin tuyên truyền về thanh toán không dùng tiền mặt đến người dân địa phương.

Chính những nỗ lực số hóa này đã, đang và sẽ tiếp tục góp phần giải quyết tình trạng quá tải tại các chi nhánh và phòng giao dịch.



Biểu đồ 133: Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng trên 100.000 dân các tỉnh Kinh tế trọng điểm phía Nam, 2022 [#]

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Niên giám thống kê, Roland Berger

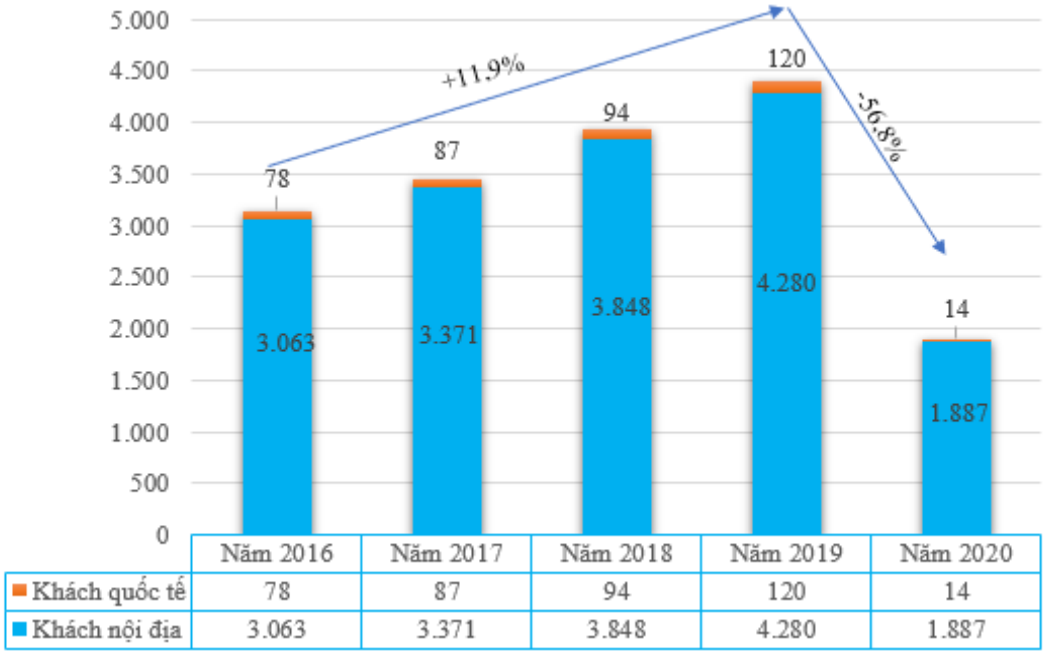
Tóm lại, tỉnh Đồng Nai vẫn cần xem xét khuyến khích các tổ chức tài chính mở thêm các chi nhánh và phòng giao dịch tại địa phương để phục vụ nhu cầu của người dân, đồng thời thúc đẩy tỷ lệ người dân sử dụng các ứng dụng hiện đại cho thanh toán, tín dụng và các nhu cầu tài chính khác. Điều này sẽ giúp đa dạng hóa các sản phẩm tài chính, nâng cao chất lượng dịch vụ cho cả khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp, cũng như tạo điều kiện tốt hơn cho các nhà đầu tư tiềm năng đang cân nhắc đầu tư vào các hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh.

c. Dịch vụ du lịch

i. Thị trường khách du lịch

Trước đại dịch COVID-19, lượng khách du lịch đến Đồng Nai liên tục tăng trưởng bình quân 11,9% mỗi năm trong giai đoạn 2016 – 2019, đạt 4,4 triệu năm 2019. Khách du lịch đến với Đồng Nai chủ yếu là khách nội địa, chiếm đến 97% tổng lượng du khách năm 2019. Đồng Nai chưa thu hút được nhiều khách du lịch quốc tế. Năm 2019, tổng lượng du khách quốc tế đến Đồng Nai chỉ ở mức 120 nghìn du khách, chiếm 3% tổng lượng du khách của Đồng Nai.

Năm 2020, do ảnh hưởng của COVID-19, số lượng khách du lich giảm mạnh ở mức âm 56,8% còn 1,9 triệu với 99% là du khách nội địa. Lượng khách quốc tế giảm gần âm 90% còn 14 nghìn lượt khách do các quy định hạn chế nhập cảnh và các chuyến bay quốc tế ngừng hoạt động. Lượng khách nội địa cũng bị ảnh hưởng bởi đại dịch nhưng giảm ít hơn ở mức âm 55,9%.



	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Khách quốc tế	78	87	94	120	14
Khách nội địa	3.063	3.371	3.848	4.280	1.887

Biểu đồ 134: Số lượng khách du lịch đến Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 [Nghìn người]

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai

- Khách du lịch nội địa:

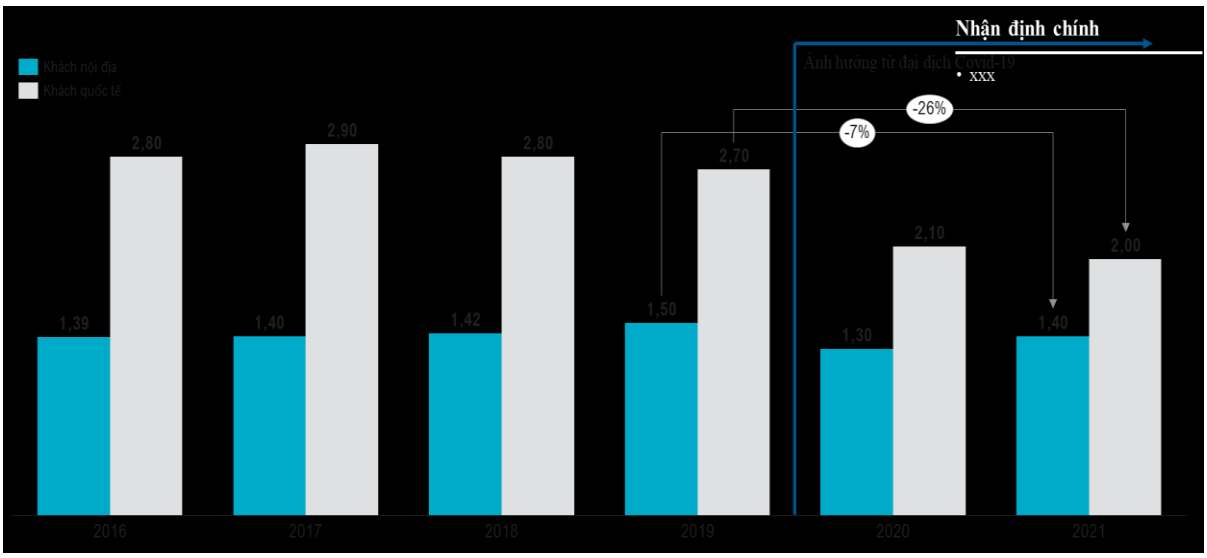
+ Khách du lịch nội địa luôn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số khách du lịch đến Đồng Nai, trung bình hàng năm chiếm trên dưới 97%. Khách du lịch nội địa đến Đồng Nai tăng trưởng ổn định ở mức khá cao, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2016, cả tỉnh đón được 3,063 triệu lượt khách, đến năm 2017 tăng lên 3,371 triệu lượt khách đặc biệt năm 2019 Đồng Nai đón khách du lịch nội địa là 4,280 triệu lượt khách. Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2016 - 2019 đạt 12,6%/năm.

+ Tính đến năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch covid 19 số lượng khách du lịch nội địa giảm mạnh ở mức âm 56,8%, tỉnh Đồng Nai chỉ đón được 1.901 nghìn lượt khách, trong đó khách nội địa có 1.887 nghìn lượt, khách quốc tế có 14 nghìn lượt. Và doanh thu thu về từ hoạt động du lịch tính đến năm 2020 là 904 tỷ đồng (thấp hơn 703 tỷ so với năm 2019).

- Khách du lịch quốc tế:

+ Khách du lịch quốc tế đến Đồng Nai trong giai đoạn 2016 - 2020 có mức tăng trưởng thấp và không ổn định, có những năm nguồn khách du lịch quốc tế đến Đồng Nai chỉ dừng lại ở mức 120 nghìn du khách chiếm 3% tổng lượng du khách đến Đồng Nai, đặc biệt năm 2020 chỉ đạt mức 14 nghìn lượt khách, lượng khách quốc tế giảm gần âm 90% do các quy định hạn chế nhập cảnh và các chuyến bay quốc tế ngừng hoạt động.

+ Ngày lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế đến Đồng Nai còn thấp, dao động trong khoảng 2,5 - 2,7 ngày. Tuy có sự tăng nhẹ về thời gian lưu trú từ năm 2016 sang năm 2017, nhưng đã có xu hướng giảm dần từ 2,9 ngày trong năm 2017 xuống còn 2,7 ngày trong năm 2019. Đối với năm 2020 và 2021, do tác động tiêu cực của đại dịch, thời gian lưu trú trung bình của khách quốc tế giảm mạnh 26% từ 2,7 ngày năm 2019 xuống còn 2 ngày năm 2021.



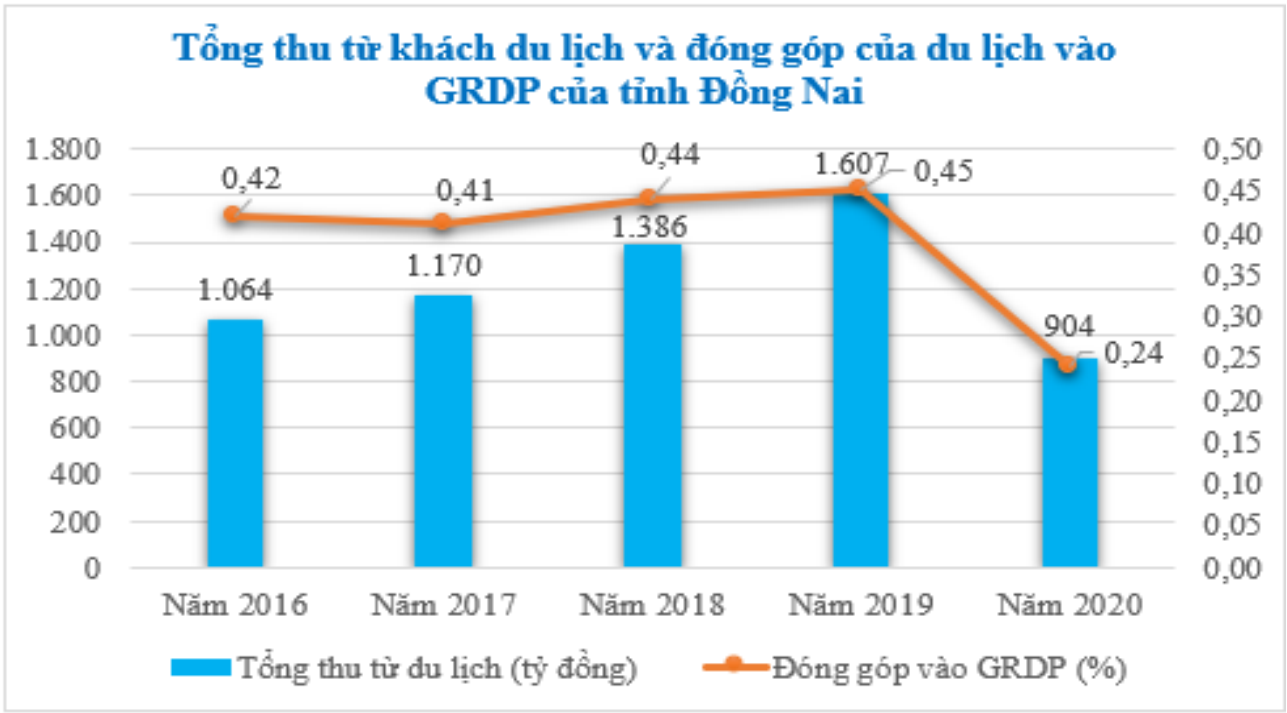
Biểu đồ 135: Thời gian lưu trú của khách du lịch nội địa và quốc tế tại tỉnh Đồng Nai, 2016 – 2020 [ngày]

Nguồn: Sở Kế Hoạch Đầu Tư, Roland Berger

ii. Tổng thu từ du lịch và đóng góp vào GRDP

Mức tăng tổng thu từ du lịch của Đồng Nai tăng trưởng không đều. Giai đoạn 2016-2019, tổng thu từ khách du lịch tăng lên từ mức 1.064 tỷ đồng vào 2016 đã tăng lên 1.607 tỷ đồng vào năm 2019, tốc độ tăng trưởng trung bình 14,79%/năm. Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP của tỉnh Đồng Nai năm 2016 đạt 0,42%; năm 2019 đạt trên 0,45%.

Giai đoạn ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tổng thu từ khách du lịch năm 2020 đạt 904 tỷ đồng, giảm 43,75% so với năm 2019, đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP của tỉnh Đồng Nai là 0,24%.



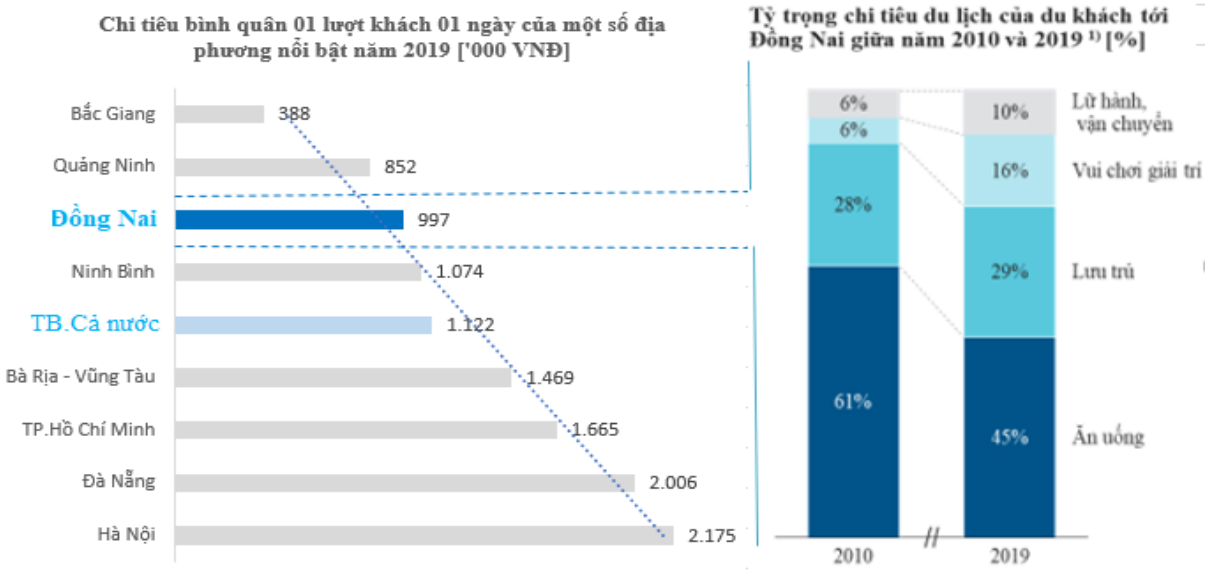
Biểu đồ 136: Tổng thu từ khách du lịch và đóng góp của du lịch vào GRDP của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 [tỷ VNĐ]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Với xu thế hiện nay, cùng với sự gia tăng của số lượng khách, chắc chắn trong những năm tới tổng thu từ du lịch của Đồng Nai sẽ gia tăng, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, do mức chi tiêu bình quân của khách còn thấp nên tổng thu từ du lịch chung còn hạn chế hơn so với tổng lượng khách đến Đồng Nai. Để tăng tổng thu từ du lịch thời gian tới, ngành du lịch Đồng Nai cần có các giải pháp thu hút khách du lịch có khả năng chi tiêu cao và tăng cường các dịch vụ bổ sung, nhất là những dịch vụ vui chơi giải trí, mua sắm hàng hóa, xây dựng sản phẩm du lịch đặc sắc, nổi trội để kéo dài thời gian lưu trú và tăng khả năng chi tiêu của khách.

Về cơ cấu chi tiêu của khách du lịch: Trong những năm qua, du lịch Đồng Nai chủ yếu đáp ứng một phần nhu cầu đó là lưu trú, ăn uống và vận chuyển khách. Dịch vụ lữ hành, hướng dẫn đưa các đoàn đi tham quan danh lam thắng cảnh, hang động; lễ chùa... còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng thu từ du lịch. Do vậy, lượng khách này thường đi trong ngày, thời gian lưu lại không lâu, ảnh hưởng không nhỏ tới tổng thu của ngành du lịch.

Chi tiêu bình quân của 01 lượt khách trong 01 ngày của tỉnh Đồng Nai trong năm 2019 là 997.000 đồng, thấp hơn một vài địa phương trong cùng khu vực như thành phố Hồ Chí Minh hay Bà Rịa Vũng Tàu và thấp hơn so với mức trung bình của cả nước.



Biểu đồ 137: So sánh chi tiêu bình quân 01 lượt khách 01 ngày và tỷ trọng chi tiêu du lịch của du khách

Nguồn: Tổng cục thống kê, Sở Văn Hoá Thể Thao và Du Lịch các tỉnh, Phân tích của Roland Berger

Điều này thể hiện rằng thu hút tiêu dùng trong ngành du lịch của Đồng Nai còn chưa cao so với mặt bằng chung của cả nước. Tuy rằng tỉnh đã có sự nỗ lực đa dạng hóa hạng chi tiêu du lịch được cải thiện nhưng sự chuyển đổi vẫn còn chậm trong 10 năm qua. Có thể lý giải bằng việc du lịch tỉnh thiếu các cơ sở vật chất và các loại hình du lịch cao cấp khiến cho chi tiêu bình quân trên lượt khách của Đồng Nai còn khiếm tốn khi so sánh với các tỉnh trong vùng miền Nam và trên cả nước. Tỷ trọng chi tiêu du lịch của du khách tới Đồng Nai cũng đã

có sự dịch chuyển lớn. Chi tiêu cho ăn uống vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, tuy nhiên đã giảm tỷ trọng từ 61% trong năm 2010 xuống còn 45%. Các hoạt động vui chơi giải trí ra đời làm thay đổi thói quen chi tiêu du lịch của các du khách khi tới Đồng Nai, khiến cho các du khách chi nhiều hơn cho lữ hành, vận chuyển cũng như các hoạt động vui chơi giải trí, đã làm tăng đáng kể tỷ trọng của 2 nguồn thu này tăng từ 6% năm 2019 lên lần lượt là 10% cho vận chuyển lữ hành và 16% cho vui chơi trong năm 2019.

iii. Lao động ngành du lịch

Là một trong những tỉnh đầu tiên phát triển về ngành công nghiệp-xây dựng trên cả nước, Đồng Nai đã thu hút được lượng lớn lao động từ các nơi khác về sinh sống và làm việc, tạo nên nguồn dân cư đông đúc trong nhiều năm nay, tỉnh Đồng Nai có dân số đứng thứ 4 cả nước và thứ 2 vùng Đông Nam Bộ, đóng góp 3% dân số Việt Nam và 17% dân số Đông Nam Bộ. Đồng Nai có lực lượng lao động ngành du lịch đông đảo, trong giai đoạn 2010-2020 tăng 4% một năm, chỉ xếp sau thành phố Hồ Chí Minh trong các tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong năm 2020 lao động trực tiếp trong ngành du lịch Đồng Nai khoảng 4000 lao động.

Tuy có lực lượng lao động đông đảo, song trình độ của lao động trong ngành du lịch của tỉnh Đồng Nai phần lớn vẫn là các lao động trong nhóm công việc cơ bản khi mà 59% nhân lực ngành du lịch là chưa qua đào tạo bài bản trong năm 2020, tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo thậm chí còn tăng nhẹ từ mức 56% tại năm 2010. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo trình độ từ Đại học, Cao đẳng, Trung cấp gần nhu không thay đổi trong giai đoạn từ 2010-2020.

Trong bối cảnh, nhu cầu về nguồn lực lao động cho ngành du lịch ngày càng tăng, số lượng nhân lực chất lượng cao đã qua đào tạo không đủ để đáp ứng nhu cầu khiến cho thị trường phải tuyển dụng các lao động chưa qua đào tạo. Vấn đề về chất lượng lao động cũng sẽ là rào cản cho tỉnh Đồng Nai trong việc phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Đồng Nai cần tập trung cải thiện trình độ lao động, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển cho ngành Du lịch, tăng cường phối hợp các trường đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ du lịch cho người lao động tại các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh để gia tăng giá trị và chất lượng dịch vụ một khi trở thành điểm đến quốc tế quan trọng thông qua dự án sân bay Long Thành.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động được các cấp quản lý và doanh nghiệp trong tỉnh quan tâm thực hiện tổ chức nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương và đơn vị, cụ thể Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp các trường đào tạo về du lịch và các địa phương tổ chức 13 lớp bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn về nghiệp vụ du lịch (thuyết minh viên du lịch, nghiệp vụ buồng, lễ tân, kỹ năng giao tiếp du lịch, nghiệp vụ du lịch cho tài xế, tài công vận chuyển ô tô và phương tiện thủy nội địa vận chuyển khách du lịch) cho 980 học viên là công chức quản lý Nhà nước về du lịch tại các huyện và các phường xã, người lao động tại các doanh nghiệp du lịch và cộng đồng dân cư.

Đồng thời, một số đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch như: Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, khách sạn Central Park, khách sạn Aurora, khu du lịch Vườn Xoài, khu du lịch

Bửu Long…thường xuyên tổ chức các chương trình huấn luyện, đào tạo nội bộ để trang bị những kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết cho người lao động tại đơn vị.

iv. Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch

Nhằm giới thiệu quảng bá du lịch Đồng Nai đến với đông đảo tầng lớp nhân dân trong và ngoài tỉnh, công tác tuyên truyền quảng bá xúc tiến du lịch được tỉnh quan tâm, đẩy mạnh tuyên truyền. Nội dung tập trung giới thiệu những hình ảnh tiềm năng và hiện thực của du lịch Đồng Nai qua tham gia các hội chợ triển lãm, liên hoan du lịch. Qua đó, cung cấp cho du khách, các nhà kinh doanh du lịch thông tin về các điểm du lịch Đồng Nai, các dự án mời gọi đầu tư du lịch tạo điều kiện cho việc mở rộng thị trường, xúc tiến cơ hội đầu tư và nâng cao hình ảnh du lịch Đồng Nai.

Thông tin quảng bá được chuyển tải đến nhiều tầng lớp nhân dân qua việc giới thiệu du lịch từ nhiều nguồn, nhiều hình thức : Các phương tiện thông tin đại chúng, các trang mạng xã hội (youtube, zalo, facebook). Cập nhật các tin, bài viết, hình ảnh, các ấn phẩm du lịch, video clip về du lịch của tỉnh trên trang thông tin du lịch (http://ttxtdldongnai.vn).

Ngoài ra, hàng năm tổ chức sự kiện Tuần lễ văn hoá - du lịch Đồng Nai thu hút được nhiều đơn vị trong và ngoài tỉnh tham gia (Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, TPHCM, Bình Thuận, Sóc Trăng, Bến Tre, Long An); tạo các sự kiện về du lịch như: công nhận các kỷ lục quốc gia: "Có nhiều người chiên Xôi phồng nhiều nhất, chiếc bánh bò Thốt Nốt lớn nhất, dĩa gỏi bưởi lớn nhất" và các sự kiện thể thao cấp khu vực và quốc gia; liên kết, hợp tác phát triển du lịch với vùng Đông Nam bộ và các tỉnh, thành (Lâm Đồng, Bình Định, Phú Yên) để tăng cường hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch.

Mặc dù đã được quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp nhưng nhìn chung công tác xúc tiến, quảng bá du lịch của Đồng Nai còn nhiều hạn chế, tính hiệu quả chưa cao, chưa đủ sức hấp dẫn; các ấn phẩm quảng bá cho du lịch chung của tỉnh còn ít về số lượng, quy mô còn nhỏ hẹp, nội dung và hình thức còn đơn giản, chưa phù hợp với các thị trường khách khác nhau; việc tiếp cận các thị trường khách quốc tế còn nhiều hạn chế, việc nghiên cứu, lồng ghép giữa phát triển sản phẩm với các hoạt động xúc tiến, quảng bá còn chưa nhịp nhàng; mặt khác ngành du lịch Đồng Nai chưa xây dựng được chiến lược xúc tiến quảng bá du lịch để từ đó có những chương trình hành động cụ thể cho các bên tham gia hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch một cách hiệu quả. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của các hoạt động xúc tiến du lịch, song song với việc việc đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá cần phải tăng cường hơn nữa việc xây dựng, tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn và chất lượng. Để từ đó, từng bước nghiên cứu, củng cố, hoàn chỉnh các quy trình hoạt động xúc tiến du lịch nhằm quảng bá đúng mục tiêu và có kết quả.

v. Công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch

Phát triển du lịch thông minh là xu hướng tất yếu trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), khi các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại được ứng dụng mạnh mẽ vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có du lịch. Tại Việt Nam, ứng dụng công nghệ hiện đại với ngành Du lịch và phát triển du lịch thông minh là chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ, hiện đang được triển khai rộng khắp trong toàn ngành. Nhằm góp phần

xây dựng thương hiệu du lịch sinh thái, tỉnh chú trọng ứng dụng công nghệ số để quảng bá hình ảnh, thương hiệu và xúc tiến du lịch cho địa phương; ứng dụng công nghệ số trong quản lý khách du lịch và hoạt động du lịch, hoàn thiện hệ thống thống kê du lịch, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành du lịch. Đồng Nai cũng tiếp tục nâng cấp hệ thống phần mềm du lịch thông minh cho phù hợp với các công nghệ mới, cập nhật dữ liệu du lịch mới để phát triển phần mềm du lịch thông minh trên các công cụ tìm kiếm một cách hiệu quả nhất.

Hiện nay, tỷ lệ khách du lịch nước ngoài và trong nước sử dụng dịch vụ của các sàn du lịch trực tuyến để giao dịch khá mạnh mẽ. Ngoài các kênh bán hàng trực tuyến chuyên nghiệp như: Agoda.com, booking.com, Traveloka.com... với 80% thị phần phát triển mạnh mẽ cả trong và ngoài nước, còn một số doanh nghiệp nội địa kinh doanh du lịch trực tuyến như: ivivu.com, chudu24.com, mytour.vn, vntrip.vn... cũng thu hút lượng khách nhất định.

vi. Liên kết phát triển du lịch Đồng Nai

Du lịch tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua cũng đã đẩy mạnh liên kết nội vùng, liên vùng trong thực hiện quy hoạch, phát triển các sản phẩm du lịch, đặc biệt tập trung liên kết trong phát triển sản phẩm du lịch đặc thù gắn với đẩy mạnh xúc tiến quảng bá, phát triển thương hiệu du lịch Đồng Nai; đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, gắn kết giữa các hình thức du lịch văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng…

Trong vùng Đông nam bộ, Tây Nguyên và duyên hải Nam trung bộ Đồng Nai là tỉnh hội tụ đầy đủ những yếu tố về tài nguyên du lịch phong phú (cả tự nhiên và văn hóa), là tiềm năng to lớn có thể phát triển các loại hình du lịch tham quan thắng cảnh; du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái…

Trong những năm qua, để tăng cường hợp tác liên kết du lịch, hướng tới sự hình thành khối liên kết các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch giữa các tỉnh, thành phố trong vùng cũng như cả nước..., ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Nai đã tổ chức nhiều hoạt động liên kết phát triển du lịch giữa các tỉnh, các trung tâm du lịch trong nước như: Liên kết đầu tư và phát triển du lịch với thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền đông Nam bộ, các tỉnh Tây Nguyên Lâm Đồng, Đắc Lắc, các tỉnh duyên hải Nam trung bộ ...

Việc liên kết phát triển du lịch giữa Đồng Nai và các tỉnh, thành phố trong cả nước nhằm mục đích thúc đẩy sự trao đổi thông tin về các hoạt động quản lý du lịch, phát triển sản phẩm, bảo tồn di sản gắn với phát triển du lịch và xúc tiến, quảng bá du lịch để đạt hiệu quả cao trong sự phát triển du lịch của mỗi địa phương; trong việc xây dựng, kết nối các chương trình du lịch với các sản phẩm du lịch đa dạng, có chất lượng, đủ khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế.

vii. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Cơ sở lưu trú du lịch

Tổng số cơ sở lưu trú du lịch gồm 129 cơ sở và 3.226 phòng, trong đó 12 cơ sở được xếp hạng từ 01 đến 05 sao, cụ thể: 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao, 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao, 02 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao, 7 khách sạn đạt tiêu chuẩn 2 sao và 01 khách sạn đạt 1 sao. Ngoài ra còn có 117 khách sạn chưa xếp hạng và nhà nghỉ. Chất lượng cơ sở lưu trú du lịch trong những năm qua được đầu tư tốt đáp ứng yêu cầu phục vụ khách lưu trú

có mức chi trả cao như: Khách sạn Central Jungle Lodge tại Tân Phú, Quốc Thanh, Happy Son và Sunshine tại Long Khánh..., tuy nhiên, nhìn chung quy mô của các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh phần lớn có quy mô vừa và nhỏ (bình quân 26 buồng/cơ sở), các dịch vụ phụ trợ kèm theo còn nhiều mặt hạn chế nên chưa thu hút được nhiều sự kiện quốc gia và quốc tế. Các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được cải thiện nhưng thực sự vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong xu thế hội nhập toàn cầu hiện nay.

Nhà hàng ăn uống dịch vụ

Hệ thống nhà hàng, quán ăn phục vụ khách du lịch nói riêng và cộng đồng nói chung trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh trong những năm gần đây đã góp phần đáp ứng nhu cầu ẩm thực của nhân dân và du khách. Tuy nhiên, nhìn chung các nhà hàng, quán ăn có quy mô nhỏ và thiếu tính chuyên nghiệp nên chưa thể đón tiếp được các đoàn khách của các doanh nghiệp lữ hành, trừ các điểm du lịch Giang Điền, Vườn Xoài, Bửu Long….

Cơ sở dịch vụ lữ hành, cung cấp thông tin tư vấn du lịch

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 23 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành, trong đó doanh nghiệp lữ hành nội địa là 17 doanh nghiệp, doanh nghiệp lữ hành quốc tế là 6 doanh nghiệp. Có 116 thẻ hướng dẫn viên còn hiệu lực (20 thẻ hướng dẫn viên quốc tế và 96 thẻ hướng dẫn viên nội địa).

Hỗ trợ thông tin, tư vấn khách du lịch: Các quầy thông tin và hỗ trợ khách du lịch tại các điểm du lịch cung cấp dịch vụ tư vấn, cung cấp thông tin cho du khách về điểm đến, cơ sở lưu trú, các dịch vụ du lịch, hỗ trợ tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh hoặc trình trạng khẩn cấp của khách du lịch. Các lực lượng tham gia gồm chuyên viên phòng quản lý lữ hành, lưu trú, trung tâm thông tin, xúc tiến du lịch và phối hợp với các lực lượng chức năng của địa phương như công an, giao thông, công thương. Ngoài ra, một công cụ hỗ trợ và cung cấp thông tin hữu ích cho khách du lịch trong thời điểm hiện nay là thông qua các website, ứng dụng chính thức của ngành du lịch Việt Nam và Sở Văn hóa - thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai. Công cụ này đã trở nên hữu ích trong bối cảnh bình thường mới, đảm bảo an toàn phòng tránh dịch bệnh.

Bảng 29: Số lượng doanh nghiệp lữ hành

Danh mục	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số doanh nghiệp	28	28	36	23	23
Nội địa	26	24	33	14	17
Quốc tế	02	04	03	09	06
Tổng số hướng dẫn viên	78	84	109	81	116
Nội địa	65	69	90	68	96
Quốc tế	13	15	19	13	20

Nguồn: Tổng hợp báo cáo các năm của sở văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đồng Nai

Phương tiện và dịch vụ vận chuyển khách du lịch

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có khoảng 8.200 phương tiện vận chuyển hành khách các loại (taxi, vận chuyển khách du lịch, vận chuyển khách công cộng…). Đồng thời, khi tổ chức các chương trình du lịch cho số lượng nhiều, các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trong tỉnh liên kết, hợp tác với các đơn vị kinh doanh vận chuyển của thành phố Hồ Chí Minh để tổ chức chương trình nên đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân nói chung và khách du lịch nói riêng. Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển của du khách ngày càng cao, một số đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch đã quan tâm nâng cấp, đổi mới theo hướng nâng dần chất lượng, nhiều đơn vị đã mạnh dạn đầu tư xe có chất lượng cao để phục vụ du khách.

Cơ sở dịch vụ tại khu, điểm du lịch

Khách tham quan du lịch tập trung ở một số điểm du lịch như: Khu du lịch Bửu Long, Điểm du lịch Bò Cạp Vàng, Vườn Quốc gia Cát Tiên, núi Chứa Chan - Chùa Gia Lào, Suối Mơ, Thác Giang Điền, Văn miếu Trấn biên. Một số đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch, cơ sở mua sắm, vui chơi giải trí có chất lượng tốt đi vào hoạt động như: khách sạn AURORA, Golf Nhơn Trạch, cơ sở mua sắm Lucky, rạp chiếu phim Megastar, Lotte, VinCom… góp phần đáp ứng nhu cầu một bộ phận có thu nhập cao là doanh nhân và các chuyên gia nước ngoài. Các dịch vụ vui chơi giải trí, chủ yếu là tham quan, ngắm cảnh, ăn uống, thuyết minh và một số dịch vụ khác còn đơn điệu quy mô nhỏ, tính hấp dẫn không cao chưa đáp ứng nhu cầu đa dạng, phong phú của du khách tại các điểm du lịch. Nhìn chung các sản phẩm dịch vụ du lịch còn nghèo nàn, chất lượng dịch vụ chưa cao nên chưa giữ chân được du khách, nhất là về đêm

Hệ thống các Trung tâm thương mại, Siêu thị, chợ của tỉnh đang phát triển gồm: 04 siêu thị ở thành phố Biên Hòa, nâng cấp và xây mới các chợ hiện hữu. Ngoài ra còn có hệ thống cửa hàng trên các trục thương mại dịch vụ của thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các thị trấn trong tỉnh. Tuy nhiên, nhìn chung doanh thu từ mua sắm hàng hóa, quà lưu niệm của du khách còn thấp. Các siêu thị, chợ, cửa hàng có quy mô nhỏ, mặt hàng chưa phong phú, chủ yếu là các đặc sản như: Bưởi da xanh, hàng lưu niệm, gốm, gỗ mỹ nghệ,… mẫu mã, chủng loại chưa đa dạng.

viii. Các sản phẩm du lịch

Đồng Nai được biết đến là nơi có nhiều lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên - nhân văn, cơ sở vật chất hạ tầng, giao thông vận tải và nguồn nhân lực. Nhiều năm qua, du lịch Đồng Nai đã và đang chủ động tạo ra những sản phẩm du lịch đặc thù, độc đáo và mới lạ để giúp cho việc xây dựng "thương hiệu" điểm đến của du lịch Đồng Nai trong những năm tới, nhằm đáp ứng được phần nào nhu cầu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng của các du khách trong nước và quốc tế và các chuyên gia sinh sống và làm việc tại Đồng Nai.

Cùng với du lịch sinh thái rừng, Đồng Nai cũng đang có chiến lược phát triển du lịch cộng đồng, nông thôn song song với thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại các địa phương. Với nhiều thuận lợi nhưng cũng đầy khó khăn thách thức, du lịch Đồng Nai đang nỗ lực để tìm chỗ đứng trên bản đồ du lịch, theo đó hướng du lịch tỉnh phát triển theo hướng bền vững, đảm bảo an toàn về môi trường sinh thái. Ngoài ra, một số nơi đã xây dựng phương án kết hợp du lịch sinh thái, du lịch tâm linh với nhiều mô hình du lịch miệt vườn,

du lịch cộng đồng nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc ở địa phương… Đồng thời, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác tiềm năng phát triển du lịch, lợi thế để xây dựng sản phẩm du lịch, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

Đến nay, tỉnh Đồng Nai có 22 khu, điểm du lịch với 3 nhóm sản phẩm du lịch chính và các sản phẩm du lịch phụ trợ:

Bảng 30: Các sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

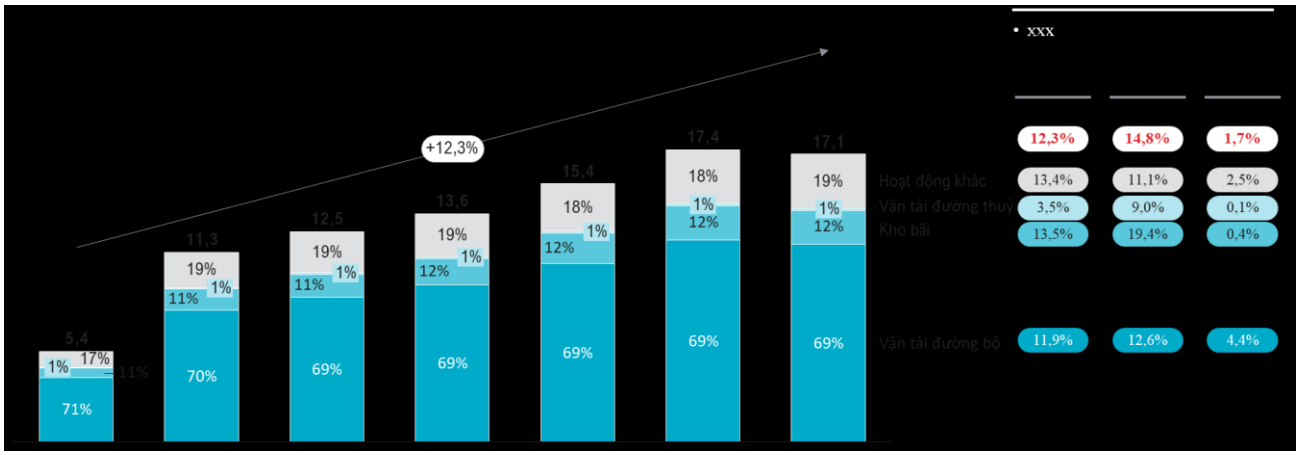
TT	Tên điểm, khu du lịch
I. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	
1	Vườn quốc gia Cát Tiên
2	Khu du lịch Thác Ba Giọt
3	Khu du lịch Vườn xoài
4	Khu du lịch suối mơ
5	Khu du lịch Đảo Ó – Đồng Trường
6	Khu du lịch Thác Giang Điền
7	Điểm du lịch làng bưởi Tân Triều
8	Điểm du lịch Ca Cao Trọng Đức
9	Điểm du lịch Thác Đá Hàn
10	Điểm du lịch Thác Mai – Bàu nước nóng
11	Điểm du lịch Bò Cạp Vàng
II. Du lịch văn hóa – lịch sử - tâm linh	
1	Văn Miếu Trấn Biên
2	Núi chứa chan – chùa Gia Lào
3	Khu du lịch lịch sử chiến đấu khu D
4	Tượng đài chiến thắng La Ngà
5	Đền thờ Trần Hưng Đạo
6	Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh
7	Khu danh thắng đá chồng
8	Di tích khảo cổ Mộ Cự Thạch Hàng Gòn
9	Chùa Bạch Liên
10	Chùa Đại Giác
11	Chùa Long Hương
12	Chùa Quốc Ân Khải Tường
13	Trúc Lâm Thiền Viện
III. Du lịch nông nghiệp	
1	Điểm du lịch Dốc Mơ Farm
2	Cụm du lịch vườn Long Khánh
IV. Các sản phẩm du lịch phụ trợ khác	
1	Du lịch vui chơi, giải trí thể dục thể thao: Sân golf Long Thành, Sân golf Đại Phước – Nhơn Trạch, Sân gofl Đồng Nai – Tràng Bom

TT	Tên điểm, khu du lịch
2	Du lịch tham quan, vui chơi giải trí: Khu du lịch Bửu Long, Khu du lịch Sơn Tiên
3	Du lịch ẩm thực: Các món được chế biến từ bưởi ở Làng Bưởi Tân Triều, Gỏi cá Tân Mai, hải sản tại Nhơn Trạch, Lẩu khổ qua. Long Khánh...
4	Du lịch mua sắm: Vincom, BigC, Lotte, Metro.
5	Du lịch chăm sóc sức khỏe.
6	Du lịch Mice: Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo.

d. Dịch vụ vận tải và logistics

i. Tổng quan ngành vận tải và logistics

Năm 2020, doanh thu ngành vận tải, kho bãi của tỉnh Đồng Nai đạt 17,1 nghìn tỷ, giảm nhẹ so với năm 2019, thời điểm trước đại dịch COVID-19, ở mức 17,4 nghìn tỷ. Tỷ trọng doanh thu ngành vận tải không có nhiều thay đổi trong giai đoạn 2010 – 2020. Vận tải đường bộ vẫn đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi tỉnh Đồng Nai. Trong khi đó, doanh thu từ vận tải đường thủy của tỉnh Đồng Nai còn nhỏ, chưa đáng kể. Tỷ trọng đóng góp của doanh thu Vận tải đường bộ, Kho bãi, Vận tải đường thủy và các hoạt động khác trong năm 2020 lần lượt là 69%, 12%, 1% và 12%.



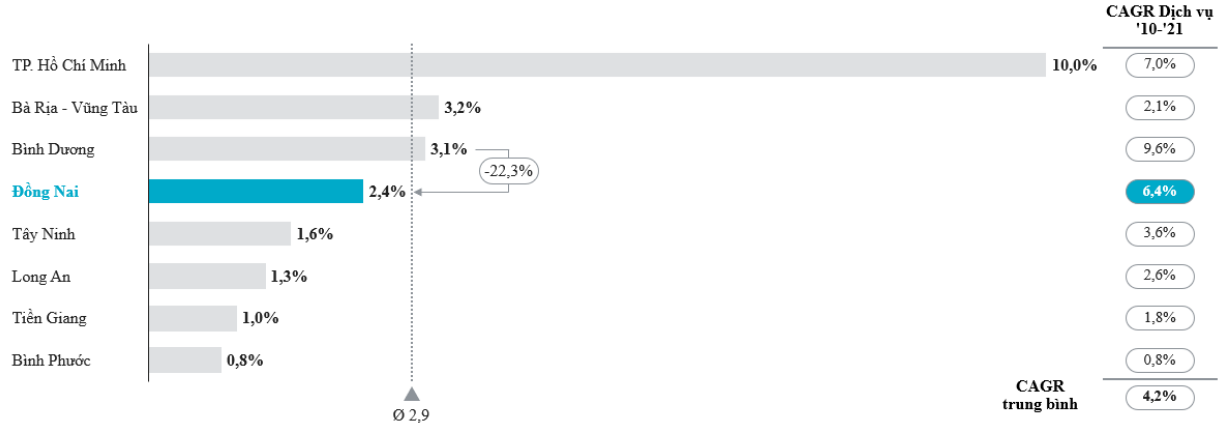
Biểu đồ 138: Doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải giai đoạn 2010 – 2020 [nghìn tỷ VND

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và cả nước, Roland Berger

Doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải tỉnh Đồng Nai tăng trưởng bình quân 12,3% mỗi năm trong giai đoạn 2010 – 2020, thấp hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước, 14,8%. Trong đó, tốc độ tăng trưởng doanh thu vận tải đường bộ đạt 11,9%/năm, gần tương đương với tăng trưởng doanh thu vận tải đường bộ cả nước, 12,6%/năm. Doanh thu kho bãi và vận tải đường thủy trong cùng giai đoạn tăng trưởng bình quân lần lượt 13,5% và 3,5%/năm, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng của cả nước 19,4% và 9,0%.

Ngành vận tải, kho bãi đóng góp 2,4% vào GRDP của tỉnh Đồng Nai, thấp hơn mức đóng góp trung bình của các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam (2,9%). Trong đó, ngành vận tải, kho bãi của tỉnh có điều kiện tương đồng như Bình Dương đóng góp đến 3,1% GRDP của

tỉnh, cao hơn 22,3% so với mức đóng góp của Đồng Nai. Với những điều kiện địa lý và tiềm năng sẵn có, ngành vận tải kho bãi của Đồng Nai còn nhiều dư địa phát triển.

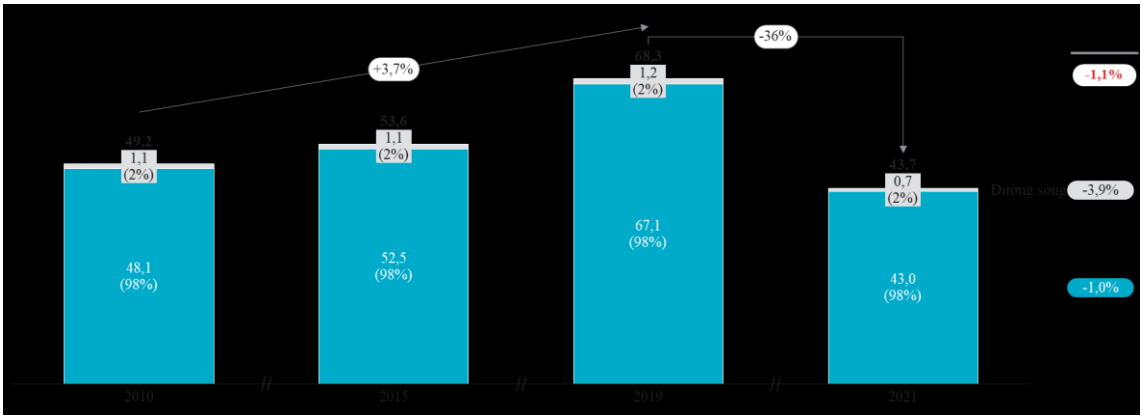


Biểu đồ 139: Tỷ trọng trọng đóng góp của lĩnh vực Vận tải, kho bãi vào GRDP của các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam [%]

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

ii. Dịch vụ vận tải hành khách

Năm 2019, trước đại dịch COVID-19, ngành vận tải tỉnh Đồng Nai phục vụ 68 triệu lượt hành khách, trong đó có đến 67 triệu lượt khách được vận chuyển bằng đường bộ, còn lại được vận chuyển bởi đường sông. Tổng số lượt hành khách ngành vận tải tỉnh Đồng Nai tăng trưởng bình quân hàng năm 3,7% trong giai đoạn 2010 – 2019. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tổng số lượt hành khách được vận chuyển tại Đồng Nai trong năm 2021 giảm đến 36% so với 2019 còn 44 triệu lượt khách. Với việc kiểm soát tốt dịch bệnh, số lượt hành khách được kỳ vọng sẽ sớm hồi phục từ năm 2022.



Biểu đồ 140: Số lượt hành khách được vận chuyển tại Đồng Nai theo hình thức vận tải giai đoạn 2010 – 2021 [triệu lượt khách]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Vận tải hành khách đường bộ:

Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 36 đơn vị. Ngoài ra, tỉnh Đồng Nai có tổng cộng 13 doanh nghiệp vận chuyển hành khách bằng taxi và gần 100

đơn vị doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách hợp đồng. Số lượng xe vận tải hành khách đường bộ tại Đồng Nai là khoảng 8.200 xe.

Vận tải hành khách đường thủy:

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có tổng cộng 36 bến thủy, bến khách ngang sông đang hoạt động phục vụ cho nhu cầu di chuyển, phát triển kinh tế xã hội. Sở Giao thông vân tải đang nghiên cứu tham mưu bổ sung 9 bến, cụm bến khách phục vụ phát triển du lịch cho tỉnh Đồng Nai.

Vận tải hành khách đường không:

Dự án sân bay Long Thành là dự án trọng điểm cấp quốc gia với tổng diện tích quy hoạch lên đến 5.000 ha. Khi hoàn thành, sân bay sẽ hoạt động với 4 đường hạ cất cánh, 4 nhà ga và dự kiến có thể đón tiếp đến 100 triệu lượt khách cùng 5 triệu tấn hàng hóa mỗi năm

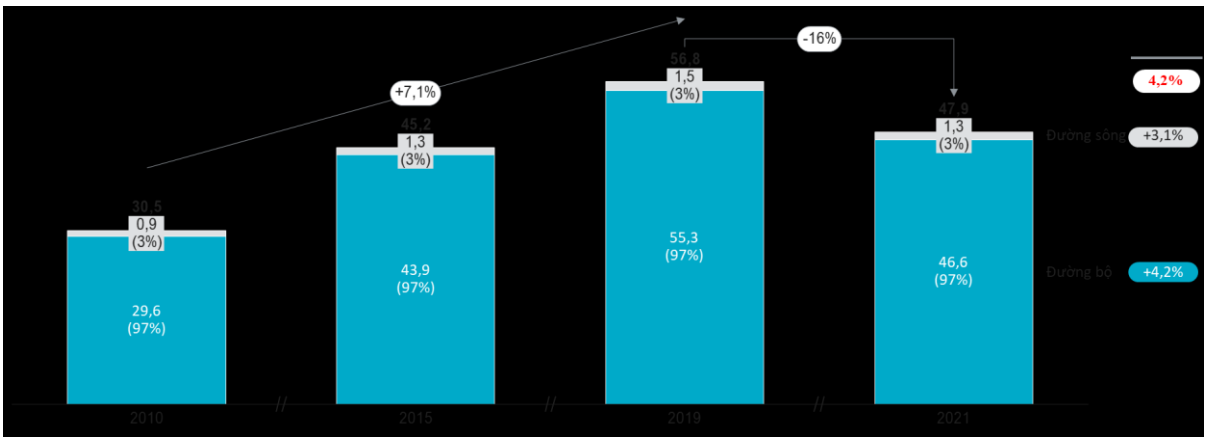


Biểu đồ 141: Quy hoạch sân bay quốc tế Long Thành

Nguồn: Bộ GTVT, Nghiên cứu thứ cấp

Giai đoạn 1 của dự án dự kiến có thể đưa vào khai thác năm 2026. Quy mô giai đoạn 1 là 1.810 ha với 1 đường cất hạ cánh, 1 nhà ga và công suất đón tiếp lên đến 25 triệu lượt khách cùng 1,2 triệu tấn hàng hóa mỗi năm. Sân bay khi đi vào hoạt động dự kiến sẽ góp phần thay đổi diện mao của tỉnh, thu hút nhiều khách du lịch, nhiều nhà đầu tư, phát triển kinh tế cho khu vực nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng.

iii. Dịch vụ vận tải hàng hóa



Biểu đồ 142: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tại tỉnh Đồng Nai phân theo hình thức vận tải giai đoạn 2010 – 2021 [triệu tấn]

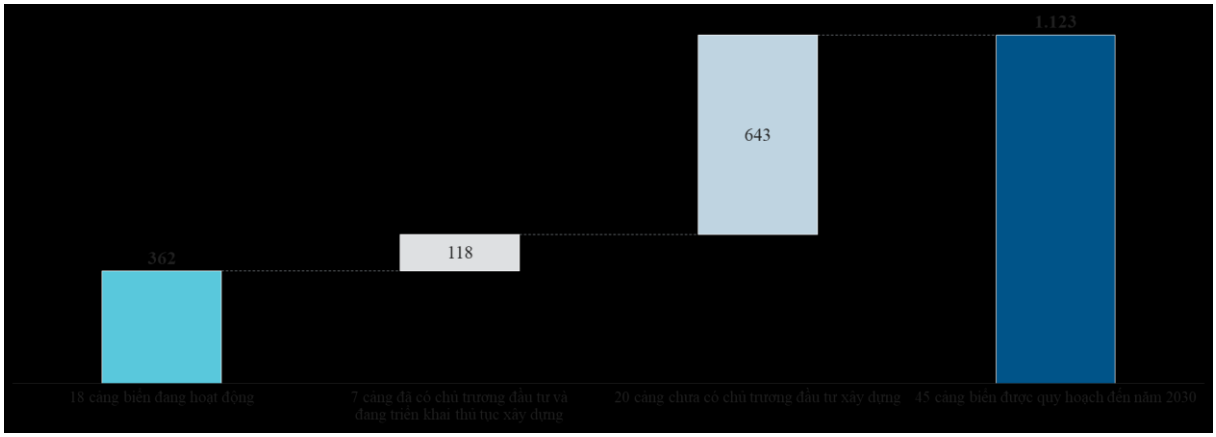
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Tương tự vận tải hành khách, vận tải hàng hóa cũng bị ảnh hưởng bởi COVID-19 trong giai đoạn 2020 – 2021, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng nhẹ nhiều. Trong giai đoạn 2010 – 2019, khối lượng hàng hóa được vận chuyển tại tỉnh Đồng Nai tăng trưởng bình quân 7,1% mỗi năm từ 31 triệu tấn năm 2010 lên 57 triệu tấn năm 2019. Hàng hóa tại Đồng Nai chủ yếu được vận chuyển qua đường bộ. Trong năm 2019, tổng khối lượng vận chuyển qua đường bộ là 55 triệu tấn, vận chuyển qua đường sông là 2 triệu tấn. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, khối lượng hàng hóa được vận chuyển tại tỉnh Đồng Nai năm 2021 giảm 16% so với năm 2019 còn 48 triệu tấn, tăng trưởng bình quân khối lượng hàng hóa vận chuyển tại Đồng Nai trong giai đoạn 2010 - 2021 giảm còn 4,2%.

Vận tải hàng hóa đường bộ

Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa trên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là hơn 400 đơn vị với gần 42.500 xe đang hoạt động phục vụ nhu cầu luân chuyển hàng hóa cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Vận tải hàng hóa đường thủy



Biểu đồ 143: Tổng diện tích đất cảng biển được quy hoạch đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai theo hiện trạng [ha]

Nguồn: Báo cáo số 1863/SGTVT-QLVTPT của Sở GTVT tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Theo quy hoạch hệ thống cảng biển nhóm 5 tại Quyết định số 3655/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải, 3 khu bến cảng được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm:

- Khu bến cảng Phước An, Gò Dầu (trên sông Thị Vải) là khu bến cảng chính của cảng Đồng Nai, chủ yếu tiếp nhận tàu tổng hợp, container cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn (Phước An) và 30.000 tấn (Gò Dầu) cùng một số bến chuyên dụng phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp liền kề
- Khu bến cảng Phú Hữu, Nhơn Trạch, Ông Kèo (trên sông Đồng Nai, Nhà Bè, Lòng Tàu) bao gồm các khu bến cảng chuyên dụng tiếp nhận tàu có trọng tải từ 10.000 đến 30.000 tấn và khu bến tàu tổng hợp cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn
- Khu bến cảng trên sông Đồng Nai: bao gồm bến cảng cho tàu tổng hợp, container và có bến chuyên dùng cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn tại khu vực Long Bình Tân.

Tổng số lượng cảng biển được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 45 cảng. Trong đó, 18 cảng đã đi vào hoạt động, 7 cảng đã có chủ trương đầu tư và đang triển khai thủ tục xây dựng, 20 cảng còn lại chưa có chủ trương đầu tư xây dựng. Tổng diện tích đất cảng biển được quy hoạch đến 2030 là 1.123 ha. Trong đó, 18 cảng biển đã đi vào hoạt động có diện tích 362 ha, 7 cảng đã có chủ trương đầu tư có diện tích 118 ha. 20 cảng chưa có chủ trương đầu tư có tổng diện tích 642 ha.

Tổng số lượng cảng biển được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 45 cảng. Trong đó, 18 cảng đã đi vào hoạt động, 7 cảng đã có chủ trương đầu tư và đang triển khai thủ tục xây dựng, 20 cảng còn lại chưa có chủ trương đầu tư xây dựng. Tổng diện tích đất cảng biển được quy hoạch đến 2030 là 1.123 ha. Trong đó, 18 cảng biển đã đi vào hoạt động có diện tích 362 ha, 7 cảng đã có chủ trương đầu tư có diện tích 118 ha. 20 cảng chưa có chủ trương đầu tư có tổng diện tích 642 ha.r



STT	Các khu bến cảng	Số lượng cảng được quy hoạch đến năm 2030 [cảng]	Diện tích cảng biển đang hoạt động [ha]	Diện tích cảng biển đã có chủ trương đầu tư và đang triển khai thủ tục xây dựng [ha]	Diện tích cảng chưa có chủ trương xây dựng [ha]	Tổng cộng diện tích [ha]
1	Khu bến cảng trên sông Đồng Nai	8	28.6	44.3	141.28	**214.18**
2	Khu bến cảng trên sông Nhà Bè	10	65.63	0	144.02	**209.65**
3	Khu bến cảng trên sông Lòng Tàu	19	67.99	48.81	252.41	**369.21**
4	Khu bến cảng trên sông Thị Vải	8	200.1	25	105	**330.1**
	Tổng cộng	**45**	**362.32**	**118.11**	**642.71**	**1123.14**

Biểu đồ 144: Vị trí và quy mô các khu cảng biển được quy hoạch tại Đồng Nai

Nguồn: Báo cáo số 1863/SGTVT-QLVTPT của Sở GTVT tỉnh Đồng Nai, Sở GTVT tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

iv. Dịch vụ kho bãi

Theo quyết định số 1140/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai, tổng cộng 18 kho và cảng cạn được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong đó, theo quy hoạch của Bộ Giao thông vận tải tại quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/6/2018, 8 kho được quy hoạch để phát triển cảng cạn. 4 cảng cạn đã đi vào hoạt động bao gồm: ICD Tân Cảng Long Bình (kho 15), ICD Tân Cảng Nhơn Trạch (kho 3), ICD Đồng Nai (kho 17) và ICD Tân Vạn (kho 16). 4 cảng ICD chưa đi vào hoạt động bao gồm: ICD Long Thành (kho 9), ICD Trảng Bom (kho 13), ICD Phước An (kho 1) và ICD Long Khánh (kho 12).

STT	Tên cảng ICD	Vị trí	Diện tích quy hoạch đến 2030 [ha]	Công suất ICD theo quy hoạch đến 2030 [TEU/năm]	Phục vụ
			Đã đi vào hoạt động		
1	ICD Tân Cảng Long Bình (kho 15)	TP. Biên Hòa	105	1,255,000	Xuất nhập khẩu hàng hóa cho các KCN TP. Biên Hòa, H. Trảng Bom, H. Thống Nhất, H. Long Thành
2	ICD Tân Vạn (kho 16)	TP. Biên Hòa	46	299,464	Xuất nhập khẩu cảng: Cát Lái, khu cảng Hiệp Phước, Phú Hữu, Phước An – Gò Dầu, Cái Mép –Thị Vải
3	ICD Đồng Nai (kho 17)	TP. Biên Hòa	30	250,000	Xuất nhập khẩu cảng: Phú Hữu, Phước An – Gò Dầu, Cái Mép – Thị Vải, cảng Sài Gòn, Hiệp Phước
4	ICD Tân Cảng Nhơn Trạch (kho 3)	H. Nhơn Trạch	11.1	3,642	Xuất nhập khẩu cảng: Phú Hữu, Cát Lái, Phước An – Gò Dầu,, Nhà Bè - Lòng Tàu, Cái Mép – Thị Vải
			Đã được Bộ Giao thông Vận tải quy hoạch		
5	ICD Long Thành (kho 9)	H. Long Thành	20-21	330,000 – 347,000	Cảng hàng không quốc tế Long Thành
6	ICD Trảng Bom (kho 13)	H. Trảng Bom	25-45	427,500 – 769,500	Tổng kho trung chuyển miền Đông
7	ICD Phước An (kho 1)	H. Nhơn Trạch	20-30	372,400 – 558,600	Cảng Phước An – Gò Dầu, Nhà Bè – Lòng Tàu, Cái Mép - Thị Vải
8	ICD Long Khánh (kho 12)	TP. Long Khánh	10 - 11	176,400 – 194,040	Khu cảng Nhà Bè – Lòng Tàu, Phước An – Gò Dầu, Cái Mép – Thị Vải

x ICD đã đi vào hoạt động (x) ICD đã được quy hoạch



Biểu đồ 145: Vị trí và quy mô các cảng cạn được quy hoạch tại Đồng Nai

Nguồn: Quyết định số 3655/QĐ-BGTVT của Bộ GTVT, Roland Berger

Tuy nhiên, hạ tầng giao thông đường bộ kết nối một số cảng cạn chưa được đầu tư mở rộng, nâng cấp gây ách tắc, ảnh hưởng đến khả năng thu hút khách hàng của cảng cạn. Ví dụ, tuyến đường Bùi Văn Hoàn chưa được mở rộng, thường xuyên ùn ứ, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa qua ICD Tân Cảng Long Bình, gây nhiều khó khăn trong việc thu hút và phát triển các dịch vụ logistics khác tại cảng. Do đó, tỉnh Đồng Nai cần lưu ý nâng cấp, phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, đặc biệt các khu vực trung tâm logistics như cảng cạn, cảng biển, các kho bãi lớn.

2.4.3. Xác định một số sản phẩm dịch vụ có tiềm năng, triển vọng phát triển trong những năm tới

Với những lợi thế sẵn có về địa lý, tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động dồi dào, Đồng Nai có thể tập trung phát triển 3 phân ngành dịch vụ chính bao gồm logistics, du lịch và đào tạo.

Về logistics, Đồng Nai có vị trí chiến lược và được đầu tư phát triển đầy đủ các loại hình giao thông như đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường không. Đồng Nai có thể phát triển trở thành trung tâm logistics của các tỉnh Kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như trung tâm trung chuyển hàng hóa qua đường hàng không của khu vực Đông Nam Á thông qua việc khai thác cảng hàng không quốc tế Long Thành

Về du lịch, Đồng Nai sở hữu hệ sinh thái tự nhiên đa dạng gồm nhiều núi, sông và thảm thực vật phong phú. Tỉnh cần nghiên cứu, khai thác phát triển du lịch sinh thái, du lịch giải trí sông nước để thu hút khách du lịch từ khu vực TP. Hồ Chí Minh và khách du lịch quốc tế.

Về đào tạo, Đồng Nai có lợi thế dân số đông và thu hút nhiều lao động từ khắp cả nước đến làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Với xu thế chuyển dịch các ngành công nghiệp sang hướng giảm thâm dụng lao động, nhu cầu đào tạo chuyển đổi ngành nghề cho lao động trở nên vô cùng quan trọng. Đồng Nai có thể nghiên cứu các mô hình đào tạo lao động tay nghề cao, cung cấp nhân lực cho các ngành công nghiệp mới, mang lại giá trị cao hơn trên địa bàn tỉnh cũng như cung cấp nguồn nhân lực cho các thị trường phát triển trên thế giới.

2.4.4. Phân tích, đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức (SWOT) đối với phát triển các ngành dịch vụ của tỉnh; những vấn đề đặt ra cho phát triển các ngành dịch vụ của tỉnh trong giai đoạn tới

a. Điểm mạnh

- Dân số lớn thứ 4 cả nước với 3,2 triệu dân. Đồng Nai là thị trường tiềm năng phát triển thương mại, bán lẻ và ăn uống, đồng thời cũng cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho ngành dịch vụ thương mại của tỉnh
- Quy mô ngành công nghiệp lớn, thương mại sản xuất được hồi phục và tiếp tục gia tăng đóng góp cho sự phát triển của các ngành công nghiệp dịch vụ
- Ngành vận tải và hậu cần đã hình thành tư lâu, cho phép vận tải đa phương thức từ đường bộ, đường thủy, đường sắt và trong tương lai là hàng không
- Sở hữu hệ sinh thái tự nhiên đa dạng với nhiều địa hình đồi, núi, thác cùng thảm thực vật đa dạng và hệ thống sông suối dày đặc. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch khám phá thiên nhiên và du lịch giải trí sông nước
- Sở hữu địa hình thiên nhiên đa dạng (rừng Quốc gia, núi, hồ Trị An với hệ thống đảo, và sông Đồng Nai) cùng nhiều di tích lịch sử văn hóa, có dư địa cho việc phát triển các loại hình du lịch
- Một số lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế đã có sự tham gia tích cực từ khu vực tư nhân, giảm gánh nặng về ngân sách phát triển cho địa phương.

b. Điểm yếu

- Hiện nay Thương mại - Dịch vụ mới chỉ cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt đời sống của nhân dân Đồng Nai ở mức độ trung bình, Hạ tầng thương mại đầu tư chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển của xã hội, trên địa bàn tỉnh mới chỉ hình thành một số Trung tâm thương mại, siêu thị ở TP. Biên Hoà, còn lại các huyện, thị chưa phát triển, đặc biệt chưa hình thành chuỗi liên kết để tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm của Đồng Nai phục vụ xuất, nhập khẩu. Dịch vụ logistics chưa phát triển, chủ yếu vận hành theo quy trình truyền thống, lạc hậu nên kém hiệu quả, kết quả dịch vụ kém, …;

- Việc mở rộng mạng lưới bán lẻ gặp khó khăn do sự phân tán về dân cư ngoài TP. Biên Hòa, chi tiêu khả dụng của người dân chưa cao gây ra hạn chế về nhu cầu, và tốc độ đô thị hóa còn chậm trong những năm qua;
- Các sản phẩm du lịch chưa được đầu tư đúng mức, chưa có sản phẩm chủ lực, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Thiếu các hạ tầng hỗ trợ du lịch như khách sạn, trung tâm mua sắm, khu ăn uống cao cấp;
- Hạ tầng giao thông chưa đầu tư nâng cấp đồng bộ, nhiều trục đường chính thường xuyên ùn ứ, ảnh hưởng việc phát triển vận tải và logistics trên địa bàn tỉnh;
- Dịch vụ logistics chưa phát triển, chủ yếu vận hành theo quy trình truyền thống, lạc hậu nên kém hiệu quả, kết quả dịch vụ kém,...;
- Tình trạng quá tải trong ngành giáo dục về cơ sở vật chất, đặc biệt là ở khối phổ thông;
- Vẫn tồn tại rào cản về chất và lượng của nguồn lực trong ngành dịch vụ.

c. Cơ hội

- Các hạ tầng trọng điểm như sân bay Long Thành, cảng Phước An đang hình thành sẽ là các động lực phát triển lớn cho các ngành dịch vụ vận tải, thương mại, du lịch
- Quy hoạch mạng lưới giao thông sẽ củng cố vị trí chiến lược của Đồng Nai trong trung chuyển hàng hóa. Đồng Nai đang được đầu tư mạnh mẽ, hoàn thiện các hạ tầng giao thông, bao gồm sân bay Long Thành và các cảng đường thủy là cơ hội phát triển để trở thành trung tâm logistics của các tỉnh Kinh tế trọng điểm phía Nam và khu vực Đông Nam Á
- Tỷ lệ đô thị hóa, dân số và chi tiêu khả dụng tiếp tục gia tăng sẽ là cơ hội của ngành bán lẻ, ăn uống và giải trí
- Khu vực kinh tế tư nhân sôi động đến từ hệ sinh thái các ngành công nghiệp sẽ tạo ra các cơ hội cho ngành dịch vụ B2B
- Xu hướng chuyển dịch các ngành công nghiệp tạo ra nhu cầu đào tạo chuyển đổi ngành nghề cho lao động

d. Thách thức

- Đồng Nai phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các tỉnh lân cận bao gồm cạnh tranh thu hút nguồn vốn đầu tư FDI cũng như thu hút đầu tư phát triển dịch vụ giải trí, ăn uống, lưu trú với các tỉnh lân cận nhu Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh
- Thiếu và chậm trễ trong việc đầu tư cho ngành du lịch và hạ tầng giao thông
- Thiếu quy hoạch và các chính sách phát triển, thu hút các khu vui chơi, giải trí đẳng cấp. Nhiều khu vực quy hoạch chưa phù hợp, khó thu hút nhà đầu tư như các lĩnh vực giáo dục, y tế
- Chất lượng nguồn nhân lực ngành dịch vụ còn hạn chế

3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển

3.1. Thực trạng thu chi ngân sách nhà nước

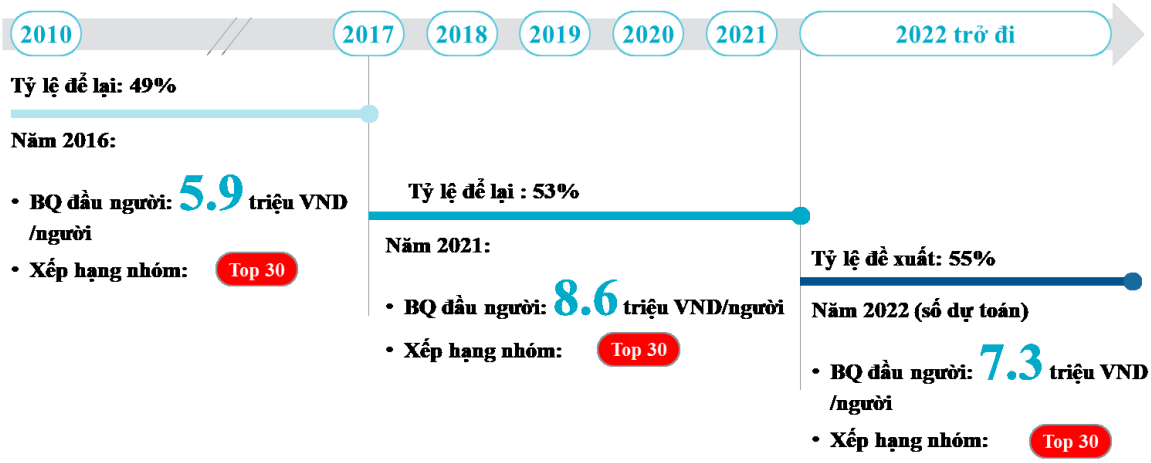
a. Thu chi ngân sách nhà nước

Công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh được quan tâm chỉ đạo với nhiều giải pháp bước đầu hiệu quả. Đồng Nai thuộc 18/63 có điều tiết ngân sách về trung ương và luôn nằm trong nhóm dẫn đầu của cả nước về thu-chi ngân sách (cùng với các tỉnh TP. HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Bình Dương và BRVT). Đặc biệt năm 2021, Đồng Nai tuy là một trong 4 tỉnh, thành phố trong cả nước chịu ảnh hưởng rất nặng nề bởi dịch Covid-19, khi phải thực hiện giãn cách xã hội trong thời gian hơn 3 tháng, nhưng thu ngân sách lại tăng cao so với những năm trước. Cụ thể, năm 2021, Đồng Nai nằm trong top 6 địa phương thu ngân sách cao (ngoài TP. HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Bình Dương và BRVT). Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Đồng Nai đạt hơn 105,5 nghìn tỷ đồng, thu ngân sách địa phương đạt hơn 66,8 nghìn tỷ đồng, vượt dự toán 74%. So với năm 2015, tổng thu ngân sách Đồng Nai tăng trưởng mạnh mẽ khi mà năm 2015, tổng thu ngân sách nhà nước và thu ngân sách địa phương lần lượt đạt 43,9 nghìn và 20,4 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu nguồn thu ngân sách giai đoạn 2015-2021 nhìn chung vẫn khả quan, tăng thu nội địa trong đó thu từ các nguồn ổn định như từ doanh nghiệp, thuế thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất và tài nguyên vẫn chiếm tỷ trọng chi phối. Tỉnh Đồng Nai gặp một rào cản chính là nguồn thu từ sử dụng đất là nguồn thu một lần, thiếu độ nổi và có giá trị thực giảm theo thời gian. Hơn nữa, vì ngày càng có nhiều đất được giao quyền sử dụng nên dự kiến nguồn thu nhập này sẽ suy giảm trong tương lai.

Chi ngân sách đã dần được quản lý theo dự toán kể từ năm 2019, tuy nhiên, tỉnh vẫn đang có tổng chi vượt dự toán. Năm 2021, Đồng Nai là tỉnh có tổng chi ngân sách khoảng hơn 51,5 nghìn tỷ đồng, vượt dự toán 35%, tăng mạnh so với mức 19,1 nghìn tỷ đồng năm 2021. Cơ cấu tỷ trọng các nguồn chi gần như không thay đổi nhiều so với năm 2015, ngoại trừ chi cho chương trình mục tiêu bắt đầu gia tăng đáng kể năm 2020.

Tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách cho tỉnh Đồng Nai đang có xu hướng giảm dần là điều kiện hỗ trợ gia tăng nguồn lực phát triển cho Đồng Nai trong giai đoạn tới. Cụ thể, tỷ lệ điều tiết ngân sách cho Đồng Nai giai đoạn 2011-2016 là 51%, giai đoạn 2017-2021 là 47% và 2022-2025 là 45% (tương ứng tỷ lệ để lại cho địa phương là 49%, 53% và 55%). Tuy nhiên, nguồn lực đầu tư cho phát triển của tỉnh vẫn chưa xứng tầm quy mô dân số. Trong khi các tỉnh dẫn đầu về tổng chi NSĐP đồng thời có chi NSĐP bình quân đầu người thuộc top 15-20, Đồng Nai lọt ngoài top 25 với mức chi bình quân đầu người chỉ đạt 8,6 triệu đồng/người, cho thấy việc chi ngân sách đang chưa xứng tầm. Ngoài ra, những năm gần đây Trung ương điều tiết ngân sách về lại cho địa phương khá thấp. Trong khi đó, tỉnh có tốc độ phát triển công nghiệp và gia tăng dân số rất nhanh, cần nhiều nguồn lực đầu tư để bảo đảm hạ tầng, an sinh xã hội.

Do đó, Đồng Nai đang đề xuất Trung ương cho tăng tỉ lệ để lại ngân sách địa phương nhằm giúp địa phương có nguồn tài chính cho việc đầu từ phát triển các cơ sở hạ tầng đô thị, phục vụ cho việc phát triển kinh tế và nhu cầu của 3,1 triệu người dân tại địa phương. Địa phương cũng cần thêm vốn để đầu tư các tuyến đường kết nối giao thông khi mở rộng các cụm, vùng công nghiệp tới các điểm giao thương, cảng hàng hóa.

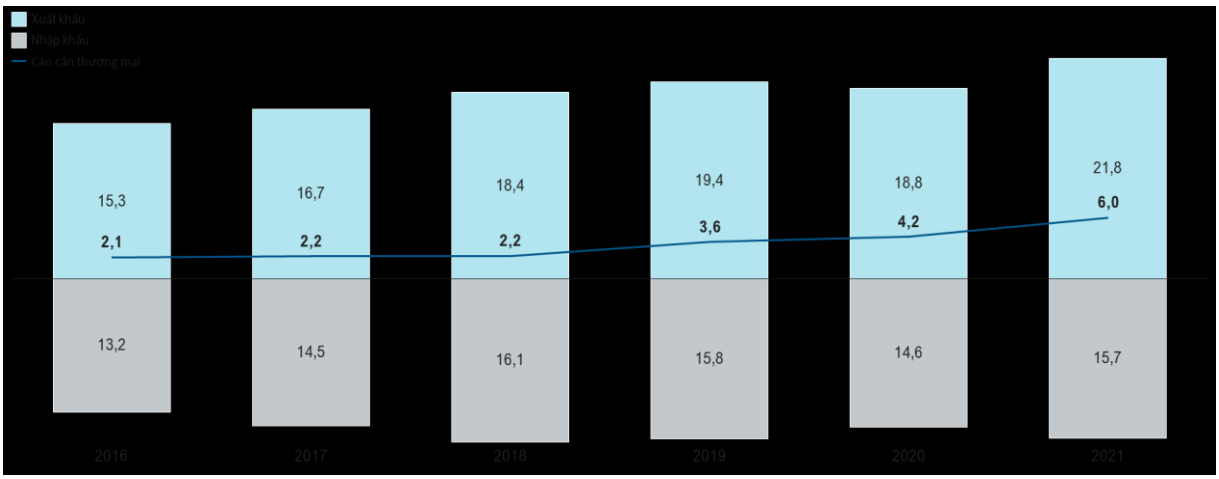


Biểu đồ 146: Tỷ lệ điều tiết để lại ngân sách địa phương qua các năm và chi ngân sách địa phương trên đầu người tại Đồng Nai

Nguồn: Các nghị quyết HĐND về thu và chi ngân sách nhà nước và các địa phương, phân tích của Roland Berger

b. Hoạt động xuất, nhập khẩu

Trong giai đoạn từ 2018-2021, nhập khẩu duy trì trên đà tăng trưởng từ 15,3 tỷ USD năm 2016 lên 16,1 tỷ 2018, và đi ngang trong giai đoạn 2018-2021. Trong khi nhập khẩu chững lại từ giai đoạn 2018, giá trị xuất khẩu liên tục tăng trưởng từ 15,3 tỷ USD năm 2016 lên 21,8 tỷ USD năm 2021, đưa thặng dư thương mại tăng gần 3 lần trong giai đoạn 2016 - 2021.



Biểu đồ 147: Giá trị xuất nhập khẩu của Đồng Nai, 2016 – 2021 [tỷ USD]

Nguồn: NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

3.2. Thực trạng về chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh

Đồng Nai đi trước nhiều tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ về phát triển hạ tầng giao thông và khu công nghiệp nhưng mức độ cạnh tranh đang chững lại, đặc biệt là khi so với tỉnh lân cận như Bình Dương. Trong bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) cấp tỉnh do Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam thực hiện, Đồng Nai chỉ nằm trong tốp môi trường đầu tư khá dù đã có một số cải thiện tích cực trong thời gian qua. Năm 2018, tỉnh đứng

thứ 37 cả nước; năm 2021, PCI Đồng Nai tăng xếp hạng 15 bậc lên vị trí thứ 22 cả nước và thứ 5 vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tuy nhiên, tỉnh còn yếu ở tính minh bạch và cạnh tranh bình đẳng trong thu hút đầu tư dẫn đến mức độ cạnh tranh cấp tỉnh chưa có sự đột phá, môi trường đầu tư chưa được thuận lợi, cuốn hút so với các địa phương lân cận.

Thứ Hạng	2015		Thứ Hạng	2021		Thay đổi thứ hạng
6	TP.HCM	61,4	6	Bình Dương	69,6	+19
9	Long An	60,9	7	Bắc Ninh	69,4	+6
13	Bắc Ninh	59,9	9	BRVT	69,0	+9
16	Tây Ninh	59,7	14	TP.HCM	67,5	-8
18	BRVT	59,5	16	Long An	66,6	-7
25	Bình Dương	58,9	22	**Đồng Nai**	**65,7**	+15
37	**Đồng Nai**	**57,8**	33	Tiền Giang	64,4	+16
49	Tiền Giang	56,7	37	Tây Ninh	63,9	-21
54	Bình Phước	56,4	50	Bình Phước	62,2	+4

Biểu đồ 148: Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, giai đoạn 2015-2021

Nguồn: Báo cáo PCI các năm 2015-2021, Roland Berger

Thứ Hạng	Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 (PAR Index)		Thứ Hạng	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2020[1] (PAPI)	
13	Bình Dương	87,9	7	Bắc Ninh	47,5
16	BRVT	87,6	12	BRVT	47,1
22	Long An	87,2	14	Tiền Giang	46,0
32	Bắc Ninh	86,7	25	Long An	46,0
38	Tây Ninh	86,5	**39**	**Đồng Nai**	**44,7**
43	TP.HCM	86,1	42	Bình Phước	44,5
49	Bình Phước	85,0	48	Tây Ninh	43,7
55	**Đồng Nai**	**83,3**	51	TP.HCM	43,6
62	Tiền Giang	80,4	59	Bình Dương	43,1

Biểu đồ 149: Thứ hạng chỉ số PAR index và PAPI trong giai đoạn 2020-2021

Nguồn: Bộ Nội vụ, PAPI

Về chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Đồng Nai đã có những cải thiện về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đạt một số chỉ số tăng điểm như: kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, thủ tục hành chính công, cung ứng dịch vụ công, quản trị điện tử. Tuy nhiên điểm số PAPI của tỉnh Đồng Nai vẫn đang ở nhóm trung bình thấp của cả nước.

Nguyên nhân chủ yếu đến từ mức độ công khai minh bạch thấp, thiếu sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở, khả năng cung ứng dịch vụ công (y tế, giáo dục, v.v.) thấp và quản trị môi trường (nước, không khí, bảo vệ môi trường) còn kém. Như vậy, tương tự như chỉ số PCI, điểm yếu của tỉnh vẫn chủ yếu nằm ở việc gia nhập thị trường và tính minh bạch khi mà các doanh nghiệp vẫn gặp nhiều vướng mắc trong thủ tục và khó khăn trong tiếp cận các tài liệu quy hoạch, tài liệu pháp lý hay nội dung các chính sách đầu tư.

Ngoài ra, các chỉ số đánh giá năng lực cấp tỉnh khác cũng cho thấy sự kém hiệu quả trong hoạt động hành chính và quản trị công của Đồng Nai. Đồng Nai vẫn chưa có biện pháp cải cách hành chính hiệu quả và đang thụt lùi nhanh chóng so với các tỉnh khác, có thể thấy qua việc chỉ số PAR Index đã giảm sâu trong 4 năm liên tiếp, rơi từ tốp 3 cả nước năm 2017 xuống hạng 55 năm 2021.

II. Thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh

1. Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo

1.1. Giáo dục mầm non

1.1.1. Tiếp cận giáo dục và đào tạo

Đến năm học 2020 - 2021, toàn tỉnh có 374 trường mầm non (220 trường công lập và 154 trường ngoài công lập) tăng 122 trường so với năm 2010 và tăng 92 trường so với năm 2015. Có tổng cộng 4.314 nhóm lớp, tăng 1.398 lớp so với năm học 2010-2011và giảm 822 lớp so với năm học 2015-2016.

Bảng 31: Quy mô trường lớp và học sinh mầm non qua các giai đoạn

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm học 2010-2011	Năm học 2015-2016	Năm học 2020-2021
1	**Số trường học**	**Trường**	**252**	**282**	**374**
	Công lập		217	221	220
	Ngoài công lập		35	61	154
2	**Số lớp học, nhóm trẻ**	**Lớp/nhóm**	**2.916**	**5.136**	**4.314**
	Công lập		2.384	2.542	2.472
	Ngoài công lập		532	2.594	1.842

Mạng lưới trường lớp mầm non giai đoạn 2010-2020 đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, bình quân mỗi năm tăng 12 trường. Từ bình quân 1,4 trường/xã,phường ở năm 2010 lên 2,2 trường/xã,phường ở năm học 2020-2021; trong đó mạng lưới trường lớp tăng chủ yếu thuộc loại hình ngoài công lập. Quy mô học sinh mầm non giai đoạn 2010-2020 tăng gần 50% (121.872/82.874), bình quân mỗi năm tăng gần 4000 học sinh, học sinh.

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh huy động trẻ nhà trẻ (từ 3 tháng tuổi đến 03 tuổi) được 16.323 trẻ, trẻ mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) được 105.549 trẻ. Tỷ lệ trung bình số trẻ trên một lớp là 29,5 (trẻ/lớp), trong đó các địa phương có tỷ lệ cao nhất là Thống Nhất và Long Thành

lần lượt là 31,5 trẻ/lớp và 32,1 trẻ/lớp, địa phương có tỷ lệ thấp nhất là huyện Vĩnh Cửu (24,8 trẻ/lớp) và Cẩm Mỹ (26,2 trẻ/lớp).

Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp tiếp tục được duy trì giữ vững và luôn cao hơn mức quy định, đứng đầu của vùng Đông Nam Bộ. Số lượng trẻ/nhóm lớp trong các trường mầm non công lập còn cao so với Điều lệ trường mầm non. Việc giải quyết vấn đề trường lớp mầm non trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đông dân cư gặp khó khăn về bố trí quỹ đất xây trường mầm non cùng với các chính sách như: khuyến khích; tạo điều kiện về vốn cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các doanh nghiệp đầu tư cho giáo dục mầm non… chưa được tốt, đặc biệt ở khu vực khó khăn về điều kiện phát triển kinh tế, xã hội.

1.1.2. Chất lượng giáo dục

a) Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

Đến nay, toàn tỉnh duy trì được tỷ lệ 100% số cơ sở mầm non tổ chức ăn bán trú với tỷ lệ trẻ đăng ký ăn đạt 100%. 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần, định kỳ được theo dõi sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng.

Năm học 2010 – 2011, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở giáo dục mầm non là 6,2%; đến năm học năm học 2021 – 2022 tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng còn 3,85%.

b) Chất lượng thực hiện chương trình Giáo dục mầm non được nâng cao

Các đơn vị đã xây dựng và triển khai thực hiện các chuyên đề nhằm thay đổi toàn diện, rõ rệt từ việc tạo môi trường giáo dục đến đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động gắn với đánh giá sự phát triển của trẻ. Tổ chức các lớp tập huấn cho giáo viên nguồn về phương pháp Hỗ trợ phát triển kỹ năng làm quen với Đọc viết và Toán cho trẻ mầm non, xây dựng thư viện sách trang bị đầy đủ các loại sách phù hợp để triển khai các hoạt động tại trường theo quy định.

Tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm 8,8%, trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm 9,4%; trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm 9,1%, trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm 10,1%.

c) Công tác phổ cập giáo dục, kiểm định chất lượng và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

Trường chuẩn quốc gia mầm non tăng từ 46 trường, tỷ lệ 21,1% ở năm học 2010-2011 lên 156 trường, tỷ lệ 71,23% ở năm học 2021-2022. Tính đến hết năm 2020, tỉnh có 11/11 đơn vị cấp huyện và 170/170 đơn vị cấp xã duy trì và đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi. Tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày đạt 100%.

1.1.3. Công tác xã hội hóa

Bậc học mầm non là bậc học thực hiện tốt xã hội hóa giáo dục, đã huy động được nhiều nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non. Mạng lưới trường mầm non ngoài công lập từ 36 trường, tỷ lệ 14,3% so với tổng số trường mầm non ở năm 2010 lên 154 trường, tỷ lệ 41,2% ở năm học 2020-2021. Thông qua xã hội hóa giáo dục, mô hình công ty, xí nghiệp thực hiện xây dựng, đưa vào hoạt động trường mầm non để phục vụ

con em công nhân của công ty đã bước đầu được thực hiện có hiệu quả với nhiều trường mầm non do Công ty, xí nghiệp thành lập như: Trường Mầm non Đông Phương – tại Khu công nghiệp Sông May, Trảng Bom, Trường Mầm non DonaStandard – tại Khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc do Tập đoàn Phong Thái đầu tư; Trường Mầm non Thái Quang – Biên Hòa do Công ty Taekwang Vina đầu tư; Trường Mầm non Những Bông hoa nhỏ - Biên Hòa do Công ty Pouchen đầu tư ...

1.1.4. Các điều kiện đảm bảo chất lượng và quy mô giáo dục

a) Về số lượng và chất lượng

Theo thống kê đến năm học 2020 – 2021, toàn tỉnh hiện có 12.113 cán bộ, giáo viên, nhân viên làm việc trong ngành giáo dục (trong đó, cán bộ quản lý là 886 người, giáo viên 8.292 người, nhân viên là 2.935 người). Số giáo viên làm việc trong các cơ sở công lập là 5.009 người;

Giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo trở lên theo Luật giáo dục 2019 là 4.943 người đạt 59,6%. Tỷ lệ giáo viên trên lớp là 1,9 giáo viên/lớp.

b) Về công tác bồi dưỡng đội ngũ

Tổ chức các lớp bồi dưỡng về chương trình GDMN cho đội ngũ cán bộ quản lý – giáo viên mầm non, tổ chức tập huấn cho 750 giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non cấp tỉnh tại 04 đơn vị huyện (Trảng Bom, Định Quán, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa).

1.1.5. Kết quả đạt được

a) Ưu điểm

Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao, quy mô mạng lưới trường lớp ngày càng phát triển. Hệ thống trường mầm non tư thục phát triển mạnh và từng bước được quản lý chặt chẽ về tổ chức và chất lượng nuôi dạy,… Công tác chăm sóc, giáo dục trẻ theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm được triển khai sâu rộng và sáng tạo tại các đơn vị giáo dục. Đảm bảo các chỉ tiêu về huy động trẻ đi học mẫu giáo, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Công tác bồi dưỡng tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non được quan tâm.

Các điều kiện cho phát triển giáo dục, như: Cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, ngân sách cho giáo dục về cơ bản được đảm bảo.

b) Khó khăn, hạn chế

Số lượng trẻ trên nhóm lớp trong các trường mầm non công lập còn cao so với Điều lệ trường mầm non.

Các nhóm lớp mầm non độc lập tư thục phát triển nhanh theo nhu cầu gửi trẻ của người lao động nhưng cơ sở vật chất còn hạn chế, không có đầy đủ các phòng chức năng.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên vẫn còn thiếu rất nhiều so với quy định của Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ GDĐT - Bộ Nội vụ, nguồn tuyển dụng chưa đủ.

Việc giải quyết vấn đề trường lớp mầm non trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đông dân cư gặp khó khăn về bố trí quỹ đất xây trường mầm non. Chính sách khuyến khích, tạo điều kiện về vốn cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các doanh nghiệp đầu tư cho giáo dục mầm non chưa tốt, đặc biệt khu vực khó khăn về điều kiện phát triển kinh tế, xã hội.

1.2. Giáo dục phổ thông

1.2.1. Giáo dục tiểu học

a) Tiếp cận giáo dục và đào tạo

Đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 291 trường tiểu học (285 trường công lập và 06 trường ngoài công lập) giảm 07 trường so với năm học 2010-2011 và 10 trường so với năm học 2015-2016. Có tổng cộng 8.158 lớp học, tăng 1.338 lớp so với năm học 2010-2011 và tăng 757 lớp so với năm học 2015-2016. Tổng số học sinh tiểu học là 295.190 học sinh, tăng 84.190 học sinh so với năm học 2010-2011 tăng 46.590 học sinh so với năm học 2015-2016. Tỷ lệ bình quân số trường tiểu học trên một đơn vị hành chính cấp xã là 1,71 trường.

Bảng 32: Quy mô trường lớp và học sinh tiểu học qua các giai đoạn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm học 2010-2011	Năm học 2015-2016	Năm học 2020-2021
1	Số trường học	Trường	**298**	**301**	**291**
	Công lập		296	297	285
	Ngoài công lập		2	4	6
2	Số lớp học	Lớp/nhóm	**6.820**	**7.401**	**8.158**
	Công lập		6.760	7.236	7.822
	Ngoài công lập		60	165	336
3	Số học sinh	Trẻ	**211.000**	**248.600**	**295.190**
	Công lập		209.000	243.900	283.796
	Ngoài công lập		2.000	4.700	11.394

Thực hiện tốt phổ cập giáo dục tiểu học năm học 2020-2021, đảm bảo huy động 100% trẻ 6 tuổi ra lớp từ đầu năm học, kết quả: tổng số trẻ sinh năm 2014 được tuyển là 295.190 trẻ, đạt tỷ lệ 100%; tỷ lệ trung bình học sinh trên một lớp học toàn tỉnh là 36,2 hs/lớp.

Quy mô, mạng lưới trường, lớp tiểu học hiện đang đảm bảo phát triển theo đúng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến năm học 2020-2021, mạng lưới giáo dục tiểu học được phân bố rộng khắp toàn tỉnh, trong đó thành phố Biên Hòa là địa phương có số lượng nhiều nhất (57 trường, 2.580 lớp, 106.266 học sinh) với tỷ lệ học sinh trên một trường cao nhất 1.864 học sinh/trường. Huyện Cẩm Mỹ là địa phương có tỷ lệ học sinh trên một trường học thấp nhất (461 học sinh/trường).

b) Chất lượng giáo dục

- Thực hiện tốt các chương trình giáo dục phổ thông đối với cấp tiểu học như: Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1; Chương trình Giáo dục phổ thông 2006 đối với lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5 bằng việc triển khai các chuyên đề cấp huyện, cấp tỉnh hướng tới đổi mới phương pháp, nội dung dạy học, đem lại kết quả cao. Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,93%; tích cực vận động trẻ em khuyết tật học hòa nhập, duy trì sĩ số học sinh, giảm tỉ lệ lưu ban, không có học sinh bỏ học, củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1. Tỷ lệ học sinh lớp 1 toàn tỉnh được học 2 buổi/ngày đạt 20,5%, tỷ lệ khá thấp so với mức bình quân chung của cả nước (45,4%).

Năm 2020, số huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH) mức độ 3 là: 11/11, tỷ lệ 100%. Tính đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh đã có 170 trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 60%; so với năm học 2010-2011 số trường chuẩn quốc gia tiểu học tăng 95 trường, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc tăng 35% (60% so với 25%)

c) Các điều kiện đảm bảo chất lượng và quy mô giáo dục

Tổng số cán bộ, nhân viên và giáo viên tiểu học trên toàn tỉnh năm học 2020 - 2021 có 11.842 người, trong đó: cán bộ quản lý có 666 người; giáo viên có 10.177 người; nhân viên có 999 người. Tỷ lệ giáo viên/lớp là 1,25 giáo viên. Số giáo viên trong các cơ sở giáo dục công lập là 9.827 người, tỷ lệ trung bình giáo viên trên một lớp học công lập là 1,27 (gv/lớp).

Chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên được nâng cao, số giáo viên đạt chuẩn trở lên có 6.258 người, đạt tỷ lệ 61,49%. Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn đạt 0,13%.

Năm học 2020-2021, toàn ngành có 6.420 phòng học cấp tiểu học, trong đó số phòng học kiên cố đạt 5.337 phòng (83,12%), số phòng bán kiên cố là 1.083 phòng (16,88%), trên địa bàn tỉnh không còn phòng học tạm. So với năm học 2010-2011, số phòng học tiểu học tăng 1.890 phòng, tỷ lệ tăng 38%, riêng phòng tỷ lệ phòng học kiên cố tăng từ 63% ở năm học 2010-2011 lên 83,1% ở năm học 2020-2021. Mặc dù đã được đầu tư tăng cường cơ sở vật chất thể hiện qua số phòng học tăng vọt, nhưng ở một số địa phương vẫn còn tình trạng quá tải học sinh (học sinh trên lớp vượt quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo), tập trung ở các địa bàn có nhiều khu công nghiệp như: Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom.

1.2.2. Giáo dục trung học

a) Tiếp cận giáo dục và đào tạo

Quy mô mạng lưới trường học bậc trung học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ngày càng hoàn thiện, hệ thống trường ngoài công lập được quan tâm, đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô; số lớp và số học sinh tăng so với giai đoạn trước.

Trường học bậc trung học năm học 2020-2021 toàn tỉnh có 257 trường với 275.493 học sinh; tăng 31 trường, 50.519 học sinh so với năm học 2010-2011.

Cụ thể:

Trung học cơ sở và trường phổ thông có cấp cao nhất là THCS: Đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh có: 182 trường (178 trường công lập và 04 trường ngoài công lập) tăng 16 trường so với năm học 2010-2011 và tăng 6 trường so với năm học 2015-2016; có tổng cộng

4.732 lớp học, tăng 828 lớp so với năm học 2010-2011 và tăng 134 lớp so với năm học 2015-2016; tổng số học sinh là 194.915 học sinh, tăng 48.915 học sinh so với năm học 2010-2011 và tăng 36.515 học sinh so với năm học 2015-2016. Tỷ lệ bình quân số trường THCS trên một đơn vị hành chính cấp xã là 1,1.

Trung học phổ thông (THPT) và trường phổ thông có cấp THPT: Đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh có: 75 trường (49 trường công lập và 26 trường ngoài công lập) tăng 15 trường so với năm học 2010-2011 và tăng 07 trường so với năm học 2015-2016; có tổng cộng 1.953 lớp học, tăng 178 lớp so với năm học 2010-2011 và tăng 136 lớp so với năm học2015-2016; Tổng số học sinh là 80.011 học sinh, tăng 1.341 học sinh so với năm học 2010-2011 và tăng 8.953 học sinh so với năm học 2015-2016; Tỷ lệ bình quân số trường THPT trên một đơn vị hành chính cấp huyện là 7.

Hàng năm, 100% học sinh hoàn thành tiểu học tiếp tục vào lớp 6; 70-75% học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 THPT, phần lớn còn lại phân luồng vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và một phần tiếp tục học chương trình GDTX trung học phổ thông

Bảng 33: Quy mô trường lớp và học sinh bậc trung học qua các giai đoạn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm học 2010-2011	Năm học 2015-2016	Năm học 2020-2021
I	**Cấp trung học cơ sở**				
1	Số trường học	Trường	**166**	**176**	**182**
	Công lập		165	173	178
	Ngoài công lập		01	03	04
2	Số lớp học	Lớp/nhóm	**3.904**	**4.598**	**4.732**
	Công lập		3.846	4.453	4.438
	Ngoài công lập		58	145	294
3	Số học sinh	Trẻ	**146.000**	**158.400**	**194.915**
	Công lập		144.000	153.100	183.757
	Ngoài công lập		2.000	5.300	11.158
II	**Cấp trung học phổ thông**				
1	Số trường học	Trường	**60**	**68**	**75**
	Công lập		42	46	49
	Ngoài công lập		18	22	26
2	Số lớp học	Lớp/nhóm	**1.775**	**1.817**	**1.953**
	Công lập		1.364	1.348	1.407
	Ngoài công lập		411	469	546
3	Số học sinh	Trẻ	**79.000**	**70.900**	**80.011**
	Công lập		59.000	50.000	56.065

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm học 2010-2011	Năm học 2015-2016	Năm học 2020-2021
I	**Cấp trung học cơ sở**				
	Ngoài công lập		20.000	20.900	23.946

Năm học 2020-2021, mạng lưới giáo dục trung học được phân bố rộng khắp toàn tỉnh. Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THCS (11-14 tuổi) đạt 103,01%, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THPT đạt 61,45%, tỷ lệ học sinh bỏ học dưới 1,33%.

b) Chất lượng giáo dục

Năm học 2020-2021, tỷ lệ học sinh bỏ học ở THCS là 0,52%, giảm so với tỷ lệ 0,76% ở năm học 2012-2013; tỷ lệ bỏ học ở trung học phổ thông là 0,98%, giảm mạnh so với tỷ lệ bỏ học 1,87% ở năm học 2012-2013; đối với tỷ lệ lên lớp, bậc trung học cơ sở tăng từ 89,3% năm học 2010-2011 lên 99% năm học 2021-2022, bậc trung học phổ thông tăng từ 96,7% năm học 2010-2011 lên 99,1% năm học 2021-2022; tỷ lệ tốt nghiệp THCS luôn được duy trì ở tỷ lệ cao trên 99%, tỷ lệ tốt nghiệp THPT tăng dần, từ 96,25% ở năm học 2015-2016 lên 99,34% ở năm học 2022-2023.

Tỷ lệ học sinh trên lớp ở cấp THCS, THPT thấp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy, nâng cao chất lượng giáo dục, cụ thể: Tỷ lệ trung bình số học sinh trên một lớp học đối với THCS là 41,2 hs/lớp; Tỷ lệ trung bình số học sinh trên một lớp học đối với THPT là 41,0 hs/lớp.

Công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh được chú trọng, hàng năm khoảng 70 - 75% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào tiếp trung học phổ thông, khoảng 4 - 5% tham gia chương trình giáo dục thường xuyên, còn lại khoảng 15 - 20% học sinh đi học tại các trường nghề trên địa bàn tỉnh.

Đối với phổ cập giáo dục THCS, tỉnh đã đạt mức độ 2; 169/170 xã phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3.

Công tác phát triển trường chuẩn quốc gia cấp THCS, THPT đã được quan tâm, được ngành giáo dục xem là một trong những giải pháp, mục tiêu góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở các cơ sở giáo dục.

Đến năm học 2020-2022, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở cấp THCS là 71,75%; ở THPT là 61,22%. So với năm học 2010-2011, số trường chuẩn quốc gia cấp THCS tăng 84 trường, tỷ lệ trường đạt chuẩn tăng thêm 45%; số trường THPT đạt chuẩn tăng 18 trường, tỷ lệ trường đạt chuẩn tăng thêm 31%

c) Công tác xã hội hoá và hội nhập quốc tế

Đến năm học 2022-2023, mạng lưới trường ngoài công lập ở Trung học cơ sở có 4 trường, tỷ lệ 2,2% và trung học phổ thông có 27 trường, tỷ lệ 35,1%.

Tỷ lệ học sinh ngoài công lập ở trung học cơ sở và trung học phổ thông lần lượt là: 6,1% và 31,6%. Giai đoạn 2010-2020, mạng lưới trường THPT ngoài công lập trên địa bàn tỉnh tăng thêm 10 trường, bình quân 1 trường/năm. Riêng cấp THCS do đã thực hiện phổ cập nên việc kêu gọi huy động xã hội hóa giáo dục ở cấp học này còn hạn chế, khó huy động.

Xã hội hóa giáo dục trên địa bàn tỉnh đã hình thành các cơ sở giáo dục ngoài công lập thực hiện đào tạo theo mô hình trường quốc tế, cấp bằng tú tài quốc tế (Trường TH-THCS-THPT Quốc tế Bắc Mỹ); mô hình trường chất lượng cao tăng cường ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, học 2 buổi/ngày ở tất cả các khối lớp (Trường TH - THCS – THPT Thái Bình Dương – Đồng Nai, Trường TH-THCS-THPT Song ngữ Lạc Hồng, Trường TH-THCS-THPT Á Châu ...).

Tỉnh Đồng Nai cũng đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư ngoài tỉnh, các nhà đầu tư vốn nước ngoài thực hiện đầu tư các dự án giáo dục trên địa bàn như: Tập đoàn Nguyễn Hoàng đầu tư trường quốc tế Bắc Mỹ, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông; Công ty Cổ phần Kinderworld đầu tư khu giáo dục quốc tế Sinhgapore tại Nhơn Trạch; các công ty có vốn nước ngoài đầu tư hệ thống trung tâm Anh ngữ ILA, APOLO, Hội Việt Mỹ …).

d) Các điều kiện đảm bảo chất lượng và quy mô giáo dục

Tổng số cán bộ, nhân viên và giáo viên trung học trên toàn tỉnh năm học 2020 - 2021 có 13.658 người, trong đó: cán bộ quản lý có 596 người (THCS: 396 người; THPT: 200 người); giáo viên có 11.935 người (THCS: 8.159 người; THPT: 3.776 người); và nhân viên có 1.127 người (THCS: 782 người; THPT: 345 người); Tỷ lệ giáo viên/lớp là 2.52 (THCS là 1,72; THPT là 1,93).

Về trình độ chuẩn được đào tạo theo Luật Giáo dục 2019, tỷ lệ giáo viên cấp THCS đạt chuẩn trở lên 99,5%. Tỷ lệ giáo viên cấp THPT đạt chuẩn 100%.

Đến năm học 2021-2022, tổng số phòng học THCS, THPT là 6.021 phòng, tỷ lệ phòng học kiên cố ở THCS đạt tỷ lệ 94,9%, ở THPT đạt tỷ lệ 99,2%; tỷ lệ lớp/phòng ở THCS là 1,29; ở THPT là 1. So với năm học 2010-2011, số phòng học ở THCS, THPT tăng 1.792 phòng; tỷ lệ phòng học kiên cố ở THCS tăng 8,35% và THPT tăng 1,03%; tỷ lệ lớp/phòng ở THCS từ 1,41 ở năm 2010 giảm còn 1,29 ở nam 2020; ở THPT giảm từ 1,22 ơ năm 2010 xuống còn 1 ở năm 2020.

Các địa phương, Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý đã tích cực tham mưu đầu tư, mua sắm trang thiết bị cho các trường THCS, THPT công lập, đặc biệt là trang thiết bị phòng máy vi tính, bàn ghế học sinh. Hiện 100% các trường THCS, THPT đều trang bị phòng máy vi tính đáp ứng nhu cầu sử dụng; bàn ghế học sinh ở các cơ sở giáo dục THCS, THPT từng bước từng bước chuyển sang loại bàn ghế 02 chổ ngồi theo quy định.

1.2.3. Giáo dục cho học sinh dân tộc

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có khoảng gần 200.000 người dân tộc thiểu số, chiếm 6,4% tổng dân số toàn tỉnh. Trong giai đoạn 2011-2020, công tác giáo dục cho trẻ em dân tộc thiểu số được quan tâm và tạo điều kiện.

Đến năm học 2020-2021, tỉnh Đồng Nai có 2 trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT).

1.3. Giáo dục thường xuyên

1.3.1. Giáo dục thường xuyên

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 12 Trung tâm giáo dục thường xuyên, trong đó: 01 trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh, 02 Trung tâm giáo dục thường xuyên Thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh; 09 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện, thành phố. Tổng số học viên học chương trình GDTX THPT là 22.971 người, trong đó số học viên học văn hóa kết hợp với học nghề: 17.632 người, số học viên học tại đơn vị GDTX là 5.339 người.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã triển khai thực hiện chương trình xóa mù chữ, chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS và cấp THPT bảo đảm chất lượng, hiệu quả; đa dạng hóa các chương trình giáo dục trong các cơ sở giáo dục thường xuyên, đẩy mạnh học tập thường xuyên, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân tộc thiểu số, người sống ở miền núi và các đối tượng chính sách khác. Phát triển các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt để đáp ứng quyền được học tập của người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Trung tâm GDTX tỉnh liên kết với các trường đại học mở các lớp học thực hiện chương trình lấy bằng tốt nghiệp đại học theo quy định đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trên địa bàn tỉnh. Các trung tâm GDTX cấp huyện đã phối với các cơ sở giáo dục khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo mở các lớp trung cấp kỹ thuật, sư phạm mầm non, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý trường mầm non, trung cấp kế toán, trung cấp dược sĩ, trung cấp y sĩ, trung cấp xây dựng, kế toán trưởng, các lớp dạy lái xe.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên làm việc trong các trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh hiện có 162 (trong đó, cán bộ quản lý là 22 người, giáo viên 121 người, nhân viên là 19 người).

1.3.2. Giáo dục trung cấp

Đến năm 2015, tỉnh Đồng Nai có 3 trường trung cấp chuyên nghiệp, số học sinh tuyển mới của các trường là 3.318 học sinh, số học sinh là 6.773 học sinh, số học sinh tốt nghiệp là 4.525 học sinh.

Đến năm 2020, tỉnh Đồng Nai có 5 trường trung cấp chuyên nghiệp, số học sinh tuyển mới của là 892 học sinh, số học sinh là 1.884 học sinh, số học sinh tốt nghiệp là 558 học sinh.

Đến năm học 2020-2021, số người làm việc trong các cơ sở trung cấp chuyên nghiệp của tỉnh là 139 người, trong đó: giáo viên hệ công lập là 71 người, giáo viên ngoài công lập là 68 người. 100% giáo viên đều đạt chuẩn, trong đó, sô giáo viên có trình độ trên đại học là 29 người; trình độ đại học, cao đẳng là 91 người; trình độ khác là 19 người.

Số lượng học sinh, học viên có sự biến động lớn qua các năm học (2020-2021: 1.884 học viên; năm học 2010-2011: 14.667 học viên; năm 2015-2016: 6.773 học viên).

Bảng 34: Số trường, học sinh trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

	2010	2015	2020
1. Số trường (Trường)	**6**	**3**	**5**
Công lập	5	1	2
Ngoài công lập	1	2	3

	2010	2015	2020
2. Số sinh viên (Người)	**14.667**	**6.773**	**1.884**
Công lập	8.895	2.968	1.049
Ngoài công lập	5.772	3.805	835

1.4. Giáo dục đại học

1.4.1. Tiếp cận giáo dục và đào đạo

Giai đoạn 2010-2020, quy mô mạng lưới cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn qua có sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng, đa dạng về loại hình đào tạo và ngành nghề đào tạo, cơ cấu đào tạo giữa các cấp trình độ trong hệ thống tương đối phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh, đáp ứng một phần về nhân lực cho nhu cầu của các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Mạng lưới trường Đại học trên địa bàn tỉnh gồm 5 trường Đại học. So với năm 2010, mạng lưới trường đạo tạo trên địa bàn tỉnh tăng 01 trường đại học. Số sinh viên tham gia học tập ở các cơ sở đào tạo đại học là 18.690 sinh viên năm 2020; năm học 2010-2011 số sinh viên đại học là 7.884 người.

Về ngành nghề, ngoại trừ trường Đại học Nguyễn Huệ đào tạo quốc phòng, còn lại các trường đại học trên địa bàn tỉnh đều là các trường đào tạo đa ngành, đào tạo chủ yếu ở các ngành nghề như: Sư phạm, Kinh tế - quản trị, Kỹ thuật, công nghệ.

1.4.2. Phát triển đội ngũ giáo viên

Đến năm học 2020-2021, số người làm việc trong các cơ sở đại học là 1.122 người, trong đó: giáo viên hệ công lập là 342 người, giáo viên ngoài công lập là 780 người. 100% giáo viên đều đạt chuẩn, trong đó, số giáo viên có trình độ trên đại học là 898 người; trình độ đại học, cao đẳng là 223 người; trình độ khác là 1 người.

Đội ngũ giảng viên đại học được quan tâm chuẩn hóa, nâng cao chất lượng về trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành nghề,… từng bước khắc phục được tình trạng bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề của nhà giáo.

1.5. Giáo dục nghề nghiệp

Quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Hiện tại, toàn tỉnh có 60 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó: Có 10 trường Cao đẳng; 06 trường Trung cấp; 24 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp; 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác.

Với 60 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuy nhiên, tính đến năm 2022 chỉ có 31 cơ sở có quy mô lớn. Với số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện tại, Đồng Nai vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu học nghề của người lao động.

Chất lượng đào tạo

Công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh trong từng giai đoạn đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và số lượng nguồn nhân

lực, từng bước ổn định thị trường lao động. Đã liên kết, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu lao động cho doanh nghiệp trong nước và xuất khẩu lao động.

Về công tác tuyển sinh và chất lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp

Nhìn chung, tỷ lệ người học tốt nghiệp của tỉnh khá tích cực, trong đó tỷ lệ người có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp là ~80%, một số ngành nghề kỹ thuật thậm chí đạt 100%.

Bảng 35: Thống kê số lượng tuyển sinh và chất lượng học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp

Đơn vị tính: Người

Tiêu chí	Công tác tuyển sinh HS, SV mới		Chất lượng HS, SV đã tốt nghiệp	
	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
Tổng	**338.220**	**374.405**	**309.248**	**332.475**
Trình độ cao đẳng	16.143	31.913	11.864	21.968
Trình độ trung cấp	26.423	53.126	14.317	26.753
Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	295.654	289.366	283.067	283.754

Nguồn: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai

Về công tác đào tạo nghề chất lượng cao

Hiện nay tỉnh đang có 2 trường cao đẳng đạt chuẩn quốc tế đủ điều kiện đào tạo nghề chất lượng cao, thu hút đông đảo người học, có hơn 2.000 người nhập học hàng năm so với chỉ tiêu chỉ khoảng 1.500-2.000 người/năm.

Đồng Nai là một tỉnh có nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp của cả nước với các ngành nghề đòi hỏi nguồn lao động nghề chất lượng cao ngày càng cao. Tuy nhiên đến nay, trong tổng số 10 trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh mới chỉ có 2 trường có đào tạo chất lượng cao, chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người lao động và doanh nghiệp. Do vậy, trong thời gian tới cần chú trọng phát triển đào tạo nghề chất lượng cao phục vụ nhu cầu của người lao động.

1.5.1. Cao đẳng

Đến năm 2020, tỉnh có 10 trường cao đẳng (tăng 6 trường so với năm 2011) với 5.500 sinh viên tốt nghiệp trình độ cao đẳng. Năm học 2020-2021, số sinh viên cao đẳng là 21.452 sinh viên).

Đến năm học 2020-2021, số người làm việc trong các trường cao đẳng là 1.612 người, trong đó: giáo viên hệ công lập là 1.267 người, giáo viên ngoài công lập là 345 người. 100% giáo viên đều đạt chuẩn, trong đó, số giáo viên có trình độ trên đại học là 767 người; trình độ đại học, cao đẳng là 832 người; trình độ khác là 13 người.

1.5.2. Trung cấp chuyên nghiệp

Đến năm 2015, tỉnh Đồng Nai có 3 trường trung cấp chuyên nghiệp, số học sinh tuyển mới của các trường là 3.318 học sinh, số học sinh là 6.773 học sinh, số học sinh tốt nghiệp là 4.525 học sinh.

Đến năm 2020, tỉnh Đồng Nai có 5 trường trung cấp chuyên nghiệp, số học sinh tuyển mới của là 892 học sinh, số học sinh là 1.884 học sinh, số học sinh tốt nghiệp là 558 học sinh.

Đến năm học 2020-2021, số người làm việc trong các cơ sở trung cấp chuyên nghiệp của tỉnh là 139 người, trong đó: giáo viên hệ công lập là 71 người, giáo viên ngoài công lập là 68 người. 100% giáo viên đều đạt chuẩn, trong đó, số giáo viên có trình độ trên đại học là 29 người; trình độ đại học, cao đẳng là 91 người; trình độ khác là 19 người.

Số lượng học sinh, học viên có sự biến động lớn qua các năm học (2020-2021: 1.884 học viên; năm học 2010-2011: 14.667 học viên; năm 2015-2016: 6.773 học viên).

Bảng 36: Số trường, học sinh trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

	2010	2015	2020
1. Số trường (Trường)	**6**	**3**	**5**
Công lập	5	1	2
Ngoài công lập	1	2	3
2. Số sinh viên (Người)	**14.667**	**6.773**	**1.884**
Công lập	8.895	2.968	1.049
Ngoài công lập	5.772	3.805	835

1.6. Giáo dục chuyên biệt

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật chuyên biệt công lập (thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo) dành cho học sinh khuyết tật nghe, nói, nhìn và học sinh khuyết tật trí tuệ, sau khi học xong văn hóa các em được Trung tâm hỗ trợ học nghề và giới thiệu việc làm tại các công ty, xí nghiệp. Bình quân, mỗi năm Trung tâm tiếp nhận và dạy học cho trên 150 trẻ khuyết tật.

1.7. Đánh giá chung

1.7.1. Đánh giá các chỉ tiêu, mục tiêu

Đồng Nai là tỉnh có ngành giáo dục và đào tạo phát triển, có chỉ số giáo dục xếp thứ 20 cả nước và xếp thứ 3 (sau Hồ Chí Minh và Bà Rịa Vũng Tàu) của vùng Đông Nam Bộ (theo Báo cáo chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016-2020). Hầu hết các chỉ tiêu tại chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2010 - 2020 của quốc gia đã được tỉnh thực hiện đạt, vượt mục tiêu đề ra. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS tiếp tục được duy trì, nâng cao chất lượng; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm và đầu tư.

Bảng 37: Đánh giá các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục trên địa bàn

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu, mục tiêu chiến lược đến 2020 (Quyết định số 711/QĐ-TTg)	Kết quả thực hiện của tỉnh Đồng Nai	So sánh kết quả thực hiện của tỉnh với chỉ tiêu toàn quốc
1. Giáo dục mầm non			

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu, mục tiêu chiến lược đến 2020 (Quyết định số 711/QĐ-TTg)	Kết quả thực hiện của tỉnh Đồng Nai	So sánh kết quả thực hiện của tỉnh với chỉ tiêu toàn quốc
- Hoàn thành phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Hoàn thành vào năm 2015	2016	
- Tỷ lệ trẻ nhà trẻ được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non	Ít nhất 30%	39,2%	Vượt
- Tỷ lệ trẻ mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non	Ít nhất 80%	99,6%	Vượt
2. Giáo dục phổ thông			
- Đi học đúng độ tuổi ở tiểu học	99%	100%	Vượt
- Đi học đúng độ tuổi ở THCS	95%	98,2%	Vượt
- Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn THPT và tương đương	80%	80%	Đạt
3. Giáo dục thường xuyên			
- Xóa mù chữ	Xóa mù chữ bền vững	Kết quả XMC được giữ vững	Đạt
- Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên	98%	98%	Đạt
- Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi	99%	99,2%	Đạt
4. Giáo dục đại học			
- Tỷ lệ sinh viên trên vạn dân	350 - 400		Chưa đánh giá được

1.7.2. Những điểm tích cực

- Địa phương đã ban hành nhiều cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục, nhất là có sự quan tâm đặc biệt đến đối tượng con em công nhận; những cơ chế chính sách ban hành đã đi vào cuộc sống, phát huy tính tích cực, thu hút các nguồn lực, nhất là nguồn lực đầu tư phát triển.

- Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục (trường, lớp) có sự tăng trưởng rõ rệt, phát triển rộng khắp phủ kín hầu hết các xã, phường, phân bố gắn với các điểm dân cư và tương đối phù hợp đặc điểm và trình độ kinh tế - xã hội của các địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân, góp phần nâng cao dân trí và đào tạo nhân lực.

- Công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS tiếp tục được duy trì, nâng cao chất lượng; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Các điều kiện cho phát triển giáo dục, như: Cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, ngân sách cho giáo dục về cơ bản được đảm bảo. Trong đó, cơ sở vật chất trường lớp được đầu tư theo hướng kiên cố - chuẩn hóa, đảm bảo các trang thiết bị cho việc dạy và học; về đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được tăng cường cả về số lượng, đi đôi với chất lượng; Ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục đào tạo ngày được tăng cường và vẫn dành phần kinh phí chi cho phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, cùng với sự đầu tư hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án ODA cho GDĐT.

- Chất lượng giáo dục ở các cấp/bậc học có chuyển biến tích cực với hiệu quả đào tạo ở các cấp học, ngành học đều tăng, tỷ lệ lưu ban, bỏ học giảm.

- Công tác quản lý giáo dục đã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng chuẩn hóa, quản lý chất lượng được chú trọng, phân cấp quản lý giáo dục được đẩy mạnh. Cải cách hành chính và tin học hóa trong ngành giáo dục. Ngành giáo dục đã tạo được nhiều hoạt động, sân chơi trí tuệ cho học sinh, như phong trào "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"...

- Công bằng xã hội trong giáo dục đã dần được cải thiện, đặc biệt tạo cơ hội học tập cho trẻ em yếu thế, khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em giáo viên dân tộc, vùng sâu/ vùng khó khăn...

- Công tác xã hội hóa giáo dục được thực hiện tốt, mạng lưới trường ngoài công lập được phát triển hợp lý, ổn định, tỉnh là địa phương đã thực hiện khá tốt chủ trương phát triển xã hội hóa giáo dục. Đặc biệt tỉnh đã chú trọng phát triển mô hình huy động các doanh nghiệp tham gia đầu tư trường mầm non cho con em công nhân. Xã hội hóa giáo dục ở các vùng phát triển đã tạo điều kiện tăng cường ngân sách đầu tư cho vùng sâu, vùng khó khăn. So với mặt bằng của toàn quốc, Đồng Nai là địa phương đã thực hiện tốt về công tác xã hội hóa giáo dục với tỷ lệ học sinh ngoài công lập vượt khá xa so với mặt bằng chung của toàn quốc (tỷ lệ trường ngoài công lập toàn quốc là 6,68%, tỷ lệ của tỉnh là 20,7%; tỷ lệ học sinh ngoài công lập toàn quốc là 6%, tỷ lệ của tỉnh là 18,8%.

- Mô hình trường chất lượng cao, trường quốc tế ở bậc trung học phổ thông đã được quan tâm, khuyến khích phát triển thông qua việc kêu gọi đầu tư hệ thống trường song ngữ, trường quốc tế.

1.7.3. Những khó khăn, hạn chế

- Gia tăng dân số cơ học nhanh là áp lực lớn đối với hệ thống giáo dục đào tạo, nhất là ở khu vực đô thị, các khu vực tập trung đông dân cư, khu công nghiệp (như Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom…) đã gây sức ép lớn đến cơ sở vật chất giáo dục (trường, lớp, các điều kiện đảm bảo khác…). Ngược lại ở một số huyện miền núi, nhất là vùng đồng bào dân tộc, dân cư phân bố phân tán ảnh hưởng nhiều đến phát triển cơ sở vật chất giáo dục (về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, giáo viên, huy động học sinh đến trường...).

- Sự phân hóa về trình độ phát triển giữa các vùng, miền có thể tạo nên sự khác biệt trong tiếp cận giáo dục, cũng như chất lượng giáo dục giữa các đô thị (TP Biên Hòa và một số thị trấn, khu công nghiệp) và nhóm các xã vùng sâu/ vùng khó khăn.

- Các điều kiện để đảm bảo chất lượng giáo dục, (cơ sở vật chất trường, lớp, đội ngũ giáo viên, kinh phí đầu tư...) tuy đã được cải thiện rất nhiều trong những năm qua, nhưng vẫn chưa đáp ứng được so với yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục đào tạo theo hướng đổi mới và chưa tương xứng với quy mô phát triển và mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục của tỉnh.

- Công tác xã hội hóa và việc huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục đào tạo tuy đã có những kết quả bước đầu, góp một phần vào việc xây dựng cơ sở vật chất, sửa chữa trường, lớp, nâng cao chất lượng giáo dục. Nhưng còn rất nhiều bất cập, hạn chế trong thu hút các nguồn lực đầu tư từ xã hội hóa, qui mô nhỏ, chưa đáp ứng đủ, kịp thời yêu cầu phát triển giáo dục."

1.7.4. Nguyên nhân của những hạn chế

- Nguyên nhân khách quan: Do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ và quá trình đô thị hóa trong thành phố diễn ra mạnh mẽ, đã thu hút nguồn nhân lực lớn đang trong tuổi lao động từ các vùng nông thôn về tỉnh và các khu công nghiệp, tất yếu dẫn đến sự gia tăng dân số, tăng cơ học số học sinh đang độ tuổi đến trường trong thành phố và giảm ở một số khu vực nông thôn.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Do cơ chế chính sách về chỉ tiêu biên chế, chế độ đãi ngộ đối với giáo viên còn bất cập, chưa tạo sự động viên, khích lệ giáo viên gắn bó với nghề, với trường.

+ Công tác dự báo, lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chưa hiệu quả, chưa sát với nhu cầu thực tiễn.

+ Thực hiện chính sách an sinh xã hội của thành phố về hỗ trợ học phí, do đó nhu cầu đi học có tăng. Tuy nhiên, trong điều kiện nhiều cơ sở tư thục giải thể, quy mô trường lớp chưa kịp mở rộng, dẫn tới nhiều trường công lập phải tăng tỷ lệ số học sinh/lớp, chuyển đổi mục đích sử dụng các phòng chức năng thành lớp học. Về lâu dài, tình trạng này nếu không được khắc phục sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng thực hiện chương trình giáo dục.

2. Thực trạng phát triển y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.1. Hoạt động khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Công tác khám, chữa bệnh đã có bước chuyển tích cực, nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao đã được thực hiện, từng bước nâng cao chất lượng chuyên môn y tế của các bệnh viện các tuyến và tinh thần thái độ phục vụ. Các bệnh viện áp dụng các giải pháp tổng thể giảm quá tải bệnh viện, bệnh nhân không phải nằm ghép; Hệ thống cung ứng dịch vụ y tế hiện nay là công tư hỗn hợp với y tế công lập nắm vai trò chủ đạo; Năng lực cung ứng dịch vụ được cải thiện có bước chuyển tích cực, số lượng dịch vụ được cung cấp trong đó có khám chữa bệnh BHYT gia tăng rõ rệt.

Các chỉ tiêu tổng hợp như số lần khám bệnh, số người bệnh điều trị nội trú, ngoại trú, số ngày điều trị nội, ngoại trú, số phẫu thuật, thủ thuật năm sau tăng hơn so với năm trước. Tỷ lệ KCB bằng YHCT so với tổng KCB chung của từng tuyến đã có bước cải thiện, tuy nhiên chưa chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lượt KCB chung, tuyến tỉnh là 9,8%, tuyến huyện là 10% và tuyến xã là 30%. Hệ thống KCB bằng YHCT đã được hình thành và phát triển ở tất cả các tuyến, với 01 Bệnh viện YHCT, 14 cơ sở khám chữa bệnh đa khoa đều có khoa YHCT, 100% các TYT có bộ phận KCB bằng YHCT. Năm 2020, tỷ lệ người dân tham gia BHYT là 90%, tăng 13% so với năm 2015 (77%). Cùng với việc mở rộng độ bao phủ dân số có BHYT, quyền lợi của người có thẻ BHYT cũng được tăng lên.

1.1. Y tế dự phòng, y tế công cộng

Tỉnh Đồng Nai đã xây dựng mạng lưới phòng, chống dịch bệnh từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở để triển khai thực hiện giải pháp phòng, chống dịch đồng bộ và kịp thời xử lý khi dịch bệnh xảy ra. Do đó đã phát hiện sớm dịch bệnh và ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động của bệnh dịch lưu hành trong cộng đồng và phát sinh mới trong các năm qua trên địa bàn tỉnh, nhất là đại dịch COVID-19 từ tháng 4 năm 2020 đến nay.

Tiếp tục đẩy mạnh, tăng cường và chủ động công tác phòng chống dịch bệnh. Chủ động giám sát dịch tễ để phát hiện phòng chống sớm, tăng cường công tác Tiêm chủng mở rộng để duy trì tỉ lệ tiêm chủng đạt hiệu quả cao. Đã thanh toán được bệnh phong, bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh và duy trì được đến nay. Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình sức khỏe của Bộ Y tế và của tỉnh, chương trình Mục tiêu quốc gia về y tế. Triển khai công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe cho người cao tuổi, chủ động phòng tránh những bệnh không lây nhiễm, các bệnh do lối sống có hại cho sức khỏe.

Công tác giám sát và phòng chống dịch bệnh được nâng lên; trong 5 năm qua đã ngăn chặn và khống chế được nhiều dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, kiểm soát không để xâm nhập các dịch, bệnh mới nổi (Ebola, MERS-CoV, H7N9,...); duy trì được tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đạt trên 90%.

2.2. Giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

Thực hiện đúng các quy trình, nguyên tắc khám giám định cho các đối tượng theo đúng quy định của pháp luật đảm bảo kết quả khám giám định khách quan, trung thực, chính xác. Kiện toàn Hội đồng Giám định Y khoa cấp tỉnh.

2.3. Kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, trang thiết bị y tế

Thực hiện đúng các quy trình, nguyên tắc kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn cho các đối tượng theo đúng quy định của pháp luật đảm bảo kết quả kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn khách quan, trung thực, chính xác.

2.4. Dân số - kế hoạch hóa gia đình

Chất lượng dịch vụ DS-KHHGĐ từng bước được nâng cao, công tác truyền thông được đẩy mạnh với nhiều hình thức tới nhiều đối tượng khác nhau. Dịch vụ KHHGĐ được đưa đến

gần với người dân tại các vùng mức sinh cao, vùng khó khăn. Bảo đảm cung cấp đủ các phương tiện tránh thai cấp miễn phí theo quy định, đồng thời đẩy mạnh tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai.

Tốc độ tăng dân số được khống chế ở khoảng 1%/năm, quy mô dân số năm 2020 khoảng 3.177 nghìn người. Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, tuổi thọ trung bình ngày càng cao. Đề án sàng lọc trước sinh và sơ sinh đã được mở rộng tại 11 huyện, thành phố; tỷ lệ sàng lọc trước sinh và sơ sinh đã tăng lên qua các năm: sàng lọc trước sinh tăng từ 40% năm 2016 lên 75% năm 2020, sàng lọc sơ sinh tăng từ 30% năm 2016 lên 60% năm 2020.

2.5. Nhân lực y tế

Nguồn nhân lực y tế được chú trọng phát triển cả số lượng và chất lượng trong giai đoạn 2011-2020. Số lượng các loại hình nhân lực y tế tăng đáng kể qua các năm, số bác sỹ trên vạn dân tăng từ 4,4 năm 2011 lên 8,5 năm 2020 (gấp 1,93 lần), số dược sỹ đại học trên vạn dân tăng từ 0,33 năm 2011 lên 2,19 năm 2020 (gấp 6,64 lần).

Quy mô nhân lực ngành y của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015-2021 lớn hơn so với quy mô giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, số nhân lực ngành y là 12.041 người, tăng 6.120 người so với năm 2011 và tăng 4.125 người so với năm 2015.

Bảng 38: Nhân lực y tế Đồng Nai giai đoạn 2011 – 2020 [người]

TT	Chỉ tiêu	2011	2015	2020
I	**Số nhân lực y tế**	**5.921**	**7.916**	**12.041**
1	**Cán bộ ngành y**	**4.802**	**6.009**	**9.491**
1.1	Bác sĩ	1.095	1.519	2.686
1.2	Y sĩ	962	1.160	1.230
1.3	Y tá	2.055	2.576	3.406
1.4	Hộ sinh, kỹ thuật viên y và cán bộ khác	690	754	2.169
2	**Cán bộ ngành dược**	**631**	**1.907**	**2.550**
2.1	Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	76	309	676
2.2	Dược sĩ trung cấp	499	1.420	1.594
2.3	Dược tá, kỹ thuật viên dược và cán bộ khác	56	178	280
II	**Số bác sỹ/vạn dân**	**4,4**	**5,3**	**8,5**

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

Nhằm giải quyết việc thiếu hụt nhân lực trong một số lĩnh vực và các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, Sở Y tế đã chủ động tham mưu một số chính sách, đào tạo thu hút đã được UBND tỉnh ban hành thực hiện trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh, qua đó đã thu hút lượng lớn đội ngũ y tế về tỉnh nhà làm việc, nhất là bác sĩ, dược sĩ.

- Hệ thống các cơ sở đào tạo về y, dược được củng cố, sắp xếp lại và từng bước được đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Thực hiện đào tạo cán bộ y tế theo yêu cầu, theo địa chỉ cho các địa phương khó khăn. Tại các bệnh viện tuyến tỉnh

đều có phòng chỉ đạo tuyến để đào tạo chuyên sâu, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho tuyến dưới.

- Xây dựng và thực hiện đề án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của ngành y tế theo Nghị quyết 18-NQ/TW của Trung ương (khóa XII) (Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh)
- Phối hợp với các trường đại học y, dược thực hiện đào tạo sau đại học, đại học, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành y tế; thực hiện quy trình về công tác cán bộ theo quy định.

2.6. Thực hiện chỉ tiêu phát triển ngành y tế

Bảng 39: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản về y tế

TT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
1	Cán bộ y tế	5.433	7.916	12.041
	Trong đó: - Bác sĩ	1.095	1.519	2.686
2	Giường bệnh công lập	5.598	6.255	7.090
3	Giường bệnh ngoài công lập		1.360	1.740
4	Giường bệnh/vạn dân	21,6	26,9	30
5	Bác sĩ/vạn dân	4,4	5,3	8,5
6	Tỷ lệ xã/phường có bác sĩ làm việc (%)	90	97	100
7	Tỷ lệ xã đạt Chuẩn quốc gia về y tế (%)		84	100
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (%)	99,43	99,37	96,2
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng (%)	12	9,3	8
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo chiều cao (%)	28,9	26	22,5
11	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống)	9,2	7,66	7,95
12	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng (%)	99,43	99,37	96,2
13	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%)		77	90

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai

2.7. Đánh giá chung

2.7.1. Kết quả đạt được

Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự phối hợp của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, ngành y tế đã nỗ lực phấn đấu và đã hoàn thành cơ bản các nhiệm vụ trọng tâm của ngành y tế nhiệm kỳ 2016-2020; đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu y tế cơ bản trong Kế hoạch 5 năm và hàng năm. Được UBND tỉnh biểu dương và đánh giá rất cao kết quả đạt được khá toàn diện trên các lĩnh vực công tác của ngành y tế, đã có bước tiến dài quan trọng trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần vào thành tựu chung trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua.

Hệ thống chính sách, pháp luật về y tế được tổ chức thực hiện kịp thời, hiệu quả trên địa bàn tỉnh. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được xác định là trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở. Tăng cường nguồn lực của nhà nước đầu tư cho y tế, trong đó đã ưu tiên đầu tư đạt chuẩn về sở vật chất cho y tế dự phòng và y tế cơ sở, đồng thời đầu tư các cơ sở y tế tuyến tỉnh theo hướng hiện đại. Tuyến y tế cơ sở cơ bản đạt chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực, với 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Tiêu chí quốc gia về y tế và 100% trạm y tế có bác sỹ. Y tế cơ sở đáp ứng yêu cầu cơ bản trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Nhiều chính sách thu hút, hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế được tinh quan tâm thực hiện, qua đó đội ngũ nhân viên ngành y tế phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, đến nay đã đạt 8,5 bác sĩ và 2 dược sỹ/vạn dân.

Thực hiện tốt quan điểm y tế dự phòng, ngân sách nhà nước chỉ cho công tác y tế dự phòng hàng năm đã đạt trên 30% ngân sách y tế. Tích cực, chủ động trong phòng, chống dịch bệnh; đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu y tế, qua đó đã khống chế hiệu quả nhiều dịch bệnh nguy hiểm, khống chế tốt các bệnh truyền nhiễm ở trẻ em thông qua chương trình tiêm chủng mở rộng; tỷ lệ mắc và tử vong nhiều bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như sốt rét, lao, phong HIV... giảm; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi giảm nhanh; công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp, báo vệ môi trường, nước sạch và vệ sinh nông thôn ngày càng được quan tâm quản lý và cải thiện.

2.7.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Một số cơ sở y tế khám chữa bệnh tình trạng bác sỹ nghỉ việc gây khó khăn cho công tác hoạt động chuyên môn, khám chữa bệnh BHYT, phát triển chuyên môn kỹ thuật, đào tạo nâng cao trình độ, quy hoạch bố trí cán bộ quản lý điều hành, nhất là giai đoạn sau khi dịch COVID-19 được kiểm soát như hiện nay… Chất lượng khám, chữa bệnh phát triển chưa đồng đều nhất là tuyến huyện và tuyến xã vẫn còn hạn chế. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT chưa cao.

Một số quy định của Trung ương về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu y tế - dân số hết hiệu lực, chưa có hướng dẫn mới từ trung ương thay thế nên đã gây khó khăn không nhỏ trong quá trình xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các chương trình y tế - dân số trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ lây nhiễm một số bệnh truyền nhiễm vẫn còn cao đang lưu hành ở địa phương như bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, tiêu chảy, lao... và một số dịch bệnh mới nguy hiểm phát sinh như dịch COVID-19 nguy cơ bùng phát trở lại và ngộ độc thực phẩm xảy ra còn tiềm ẩn. Công tác vệ sinh học đường, vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp chưa theo kịp so với quy mô và tốc độ phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Nhu cầu và đòi hỏi của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe ngày càng lớn, trong khi ngân sách và nguồn lực dành cho ngành y tế còn có hạn; chất lượng dịch vụ y tế và các chỉ số sức khỏe nhân dân giữa các vùng miền còn chênh lệch; chưa thực hiện chủ trương đãi ngộ hợp lý đối với viên chức ngành y tế; hệ thống thông tin y tế chưa đáp ứng yêu cầu công tác quản lý.

Tình hình dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn còn diễn biến phức tạp, tỷ lệ mắc một số bệnh truyền nhiễm như sốt xuất huyết, tay chân miệng vẫn khá cao, nguy cơ bùng phát dịch và xảy ra ngộ độc thực phẩm còn cao. Điều kiện vệ sinh môi trường, vệ sinh lao động còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân. Công tác phòng chống và kiểm soát các bệnh không lây nhiễm chưa đáp ứng yêu cầu, chưa theo kịp với những thay đổi về cơ cấu bệnh tật trong điều kiện công nghiệp hóa và kinh tế - xã hội phát triển.

Nhân lực ngành y tế chưa đáp ứng đầy đủ về số lượng và chất lượng; hầu hết các cơ sở y tế từ tỉnh đến cơ sở đều thiếu bác sỹ. Công tác quản lý nhà nước về y tế còn những mặt hạn chế. Cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế chưa đồng đều, nhiều cơ sở y tế triển khai chậm. Một số cơ sở y tế xuống cấp, thiếu trang thiết bị chậm được đầu tư. Chất lượng khám chữa bệnh tuyến y tế cơ sở còn hạn chế, chưa đồng đều. Tốc độ phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ ở các bệnh viện tuyến tỉnh còn chậm. Thái độ phục vụ của một bộ phận cán bộ y tế chưa tốt.

Quy mô dân số ngày càng lớn, tốc độ tăng cơ học nhanh tạo áp lực trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững. Chất lượng nguồn nhân lực y tế, kỹ thuật và hạ tầng y tế chỉ mới đáp ứng yêu cầu cơ bản, trong khi việc huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội còn nhiều khó khăn. Tác động mặt trái của cơ chế thị trường, có sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa các cơ sở y tế công lập với tư nhân. Thiếu cơ chế đồng bộ, phù hợp trong khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, dẫn đến nhiều khó khăn và không thống nhất giữa các cơ sở y tế và cơ quan bảo hiểm xã hội trong công tác khám chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế.

3. Thực trạng phát triển văn hóa, thể dục – thể thao

3.1. Thực trạng văn hóa

3.1.1. Di sản văn hóa

a. Di sản văn hóa vật thể

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 65 di tích (di tích lịch sử, di tích cách mạng, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ học và danh lam thắng cảnh) đã được xếp hạng, trong đó có: 2 di tích Quốc gia đặc biệt, 29 di tích Quốc gia, 34 di tích cấp tỉnh và trên 1.500 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trong danh mục kiểm kê, hơn 400 ngôi nhà cổ, 40 mộ

cổ, gần 100 địa điểm danh thắng có giá trị. Một số di tích quốc gia đang trong giai đoạn tiến hành lập dự án và trùng tu, tôn tạo như: Mộ Cự thạch Hàng Gòn (xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh), Văn miếu Trấn Biên, chùa Bửu Phong (phường Bửu Long, thành phố Biên Hoà), mộ và đền thờ Đoàn Văn Cự (phường Long Bình, thành phố Biên Hoà), thành Biên Hòa (phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa), mộ Trịnh Hoài Đức (phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa), đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa), đền thờ Nguyễn Tri Phương (phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa), Nhà hội Bình Trước (phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa...)

(Tính đến năm 2023, toàn tỉnh có 68 di tích được xếp hạng các cấp, trong đó: 02 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia đặc biệt là Mộ Cổ cự Thạch Hàng Gòn và Vườn Quốc Gia Cát Tiên, 29 di tích xếp hạng cấp Quốc gia, 37 di tích cấp tỉnh) và hơn 1.500 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trong danh mục kiểm kê. Ngoài ra, tỉnh còn sở hữu nhiều di sản văn hóa thuộc 07 loại hình văn hóa phi vật thể)

b. Di sản văn hóa phi vật thể

Tỉnh Đồng Nai sở hữu nhiều di sản văn hóa thuộc 07 loại hình văn hóa phi vật thể.

Lễ hội truyền thống hầu như có mặt ở khắp các địa bàn trong tỉnh, rất phong phú và đa dạng như: Lễ hội Kỳ Yên ở đình làng của người Việt; lễ hội làm chay ở miếu Tổ sư (chùa Bà Thiên Hậu), Lễ hội chùa Ông (Thất phủ cổ miếu) ở thành phố Biên Hòa; lễ hội Tả tài phán (của dân tộc Hoa - xã Phú Vinh, huyện Định Quán), lễ hội cầu an, cầu siêu của cộng đồng người Hoa; lễ hội cúng thần Núi, thần Rừng, thần Lúa của người Mạ, người S'Tiêng; lễ hội Sayangva (cúng thần Lúa) của người Chơro; lễ hội Lồng Tồng của người Tày - Nùng; lễ hội Ooc bom bok, Cholchnathmay của người Khmer... các lễ hội truyền thống ở Đồng Nai bao giờ cũng hướng tới một đối tượng thiêng liêng cần suy tôn là nhân thần hay nhiên thần. Đó chính là hình ảnh hội tụ những phẩm chất cao đẹp nhất của con người, giúp con người nhớ về nguồn cội, hướng thiện và nhằm tạo dựng một cuộc sống tốt lành, yên vui.

Các giá trị văn hóa phi vật thể đặc trưng như: Các điệu múa, trường ca, điệu hát, cồng chiêng của tộc người Chơro tại các huyện: Định Quán, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu và thành phố Long Khánh; trường ca, điệu hát, điệu múa, cồng chiêng của tộc người Mạ tại huyện Tân Phú; Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ tại các huyện: Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa; ca nhạc dân tộc. Trong đó Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ được UNESCO công nhận Di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại ngày 05/12/2013.

c. Công tác bảo tồn, tôn tạo di tích

Công tác bảo tồn, trùng tu, tôn tạo ngày càng được quan tâm từ Trung ương các cấp chính quyền và Nhân dân trong tỉnh góp phần bảo vệ và phát huy các giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Nhằm chống xuống cấp các di tích ở Đồng Nai trong thời gian qua đã được cấp kinh phí tu bổ tôn tạo làm sống lại giá trị nghệ thuật của di tích. Một số di tích được đầu tư lớn từ nguồn xã hội hóa của Nhân dân và cá nhân doanh nghiệp các nhà hảo tâm trong và ngoài nước. Các di tích sau được tu bổ, tôn tạo đã được chính quyền các cấp cùng với cộng

đồng nơi có di tích quản lý và phát huy giá trị có hiệu quả phát huy được giá trị, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư đối với sự nghiệp bảo tồn, phát huy giá trị di tích, đồng thời đáp ứng nhu cầu tham quan tìm hiểu văn hóa, lịch sử của Nhân dân và du khách.

d. Công tác bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số

Tỉnh Đồng Nai có 50 thành phần dân tộc thiểu số sinh sống với khoảng gần 198.784 nhân khẩu, chiếm khoảng 6,4% tổng dân số toàn tỉnh, đã tạo nên nền văn hóa các dân tộc thiểu số Đồng Nai phong phú, đa dạng, thống nhất. Đồng bào dân tộc thiểu số sông rải rác khắp các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh thời gian qua luôn được Đảng và nhà nước, các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm hỗ trợ nghiên cứu, sưu tầm, khôi phục, phục dựng lại di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số.

3.1.2. Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm

Đồng Nai có Bảo tàng, Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh và Hội Văn học - Nghệ thuật. Trung bình mỗi năm lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh tổ chức và tham gia 20 cuộc triển lãm/năm phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Chi hội mỹ thuật và Chi hội nhiếp ảnh trực thuộc Hội Văn học - Nghệ thuật Đồng Nai đã tổ chức nhiều hoạt động nghệ thuật, góp phần làm phong phú hơn đời sống văn hóa tinh thần của công chúng trong tỉnh. So với các tỉnh trong khu vực miền Nam, hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm của tỉnh Đồng Nai có bước phát triển hơn, đã tổ chức được nhiều trại sáng tác về đề tài công nhân, nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; đăng cai tổ chức nhiều triển lãm cấp khu vực; nhiều hội viên của tỉnh đạt giải cao tại các liên hoan quốc tế. Tuy nhiên, sự phát triển của công nghệ thông tin, công nghệ số trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm đã tác động đến phong trào mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm mặt khác nhu cầu của công chúng về mỹ thuật, nhiếp ảnh còn thấp, chưa hình thành được thị trường cung và cầu về nhiếp ảnh nghệ thuật.

Nhìn chung, các đơn vị hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm thực hiện khá tốt nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền, quảng bá phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.1.3. Điện ảnh, chiếu phim

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Có 2 rạp chiếu phim do Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh quản lý; 5 đội (7 tổ) chiếu phim lưu động; có 10 rạp phim tư nhân hoạt động tại thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và huyện Long Thành.

Hoạt động của các đội chiếu phim lưu động: Hàng năm thực hiện đặt hàng chiếu phim lưu động phục vụ Nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng căn cứ kháng chiến cũ, công nhân khu công nghiệp bình quân 2.000 buổi chiếu phim/năm.

Hoạt động chiếu phim lưu động đã góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, bên cạnh đó còn phục vụ công tác tuyên truyền, thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở vùng sâu,

vùng xa, công nhân các khu công nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2010-2020, các đội chiếu phim đã tổ chức chiếu phim lưu động phục vụ vùng sâu, vùng xa, công nhân các khu công nghiệp khoảng 10.000 buổi chiếu, thu hút hơn 3.000.000 người xem. Phát hành hơn 10.500 đĩa phim thiếu nhi cho các xã, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi để tổ chức chiếu phim phục vụ hè và khoảng 28.000 đĩa phim cho các xã vùng sâu, vùng xa.

Nhìn chung, hoạt động điện ảnh còn gặp nhiều khó khăn, trang thiết bị của các đội chiếu phim lưu động còn lạc hậu. Phim truyện Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu của người xem, nhất là tại các rạp.

3.1.4. Văn học nghệ thuật

Hoạt động văn học nghệ thuật của tỉnh Đồng Nai đã có tác động tích cực đối với tâm tư tình cảm của Nhân dân trong tỉnh và sự phát triển chung về chính trị, kinh tế - xã hội tỉnh và đất nước.

Đồng Nai là vùng đất sản sinh ra nhiều danh nhân văn hóa, di sản văn hóa độc đáo và có bề dày truyền thống hiếu học; là một trong những cái nôi của văn nghệ sĩ Việt Nam trước năm 1945, các văn nghệ sĩ nổi tiếng từng hoạt động và trưởng thành như: Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bổn, Huỳnh Văn Nghệ, Bình Nguyên Lộc… đã sáng tác, dàn dựng, xuất bản, giới thiệu, công bố hàng ngàn công trình, tác phẩm văn học nghệ thuật phục vụ các nhiệm vụ chính trị, nhân dân trong tỉnh và cả nước.

Hiện nay, Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh có 09 Ban chuyên ngành trực thuộc, gồm: Ban Văn học, Ban âm nhạc, Ban Văn nghệ Dân gian, Ban múa, Ban Mỹ thuật, Ban Nhiếp ảnh, Ban Sân khấu - Điện ảnh, Ban Lý luận phê bình văn học nghệ thuật, Ban sáng tác trẻ và Tạp chí Văn nghệ Đồng Nai. Hội luôn quan tâm đến công tác bồi dưỡng và phát triển hội viên cả về mặt số lượng và chất lượng. Hàng năm, trung bình Hội kết nạp từ 04 đến 08 hội viên mới. Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh đã được tỉnh xếp vào các hội đặc thù, được tăng thêm biên chế, được đảm bảo kinh phí hoạt động.

Trong những năm qua, lực lượng sáng tác văn học nghệ thuật của tỉnh đã cho ra đời hàng trăm tác phẩm. Đáng chú ý là hệ thống tác phẩm được sáng tác thông qua các trại sáng tác, cuộc thi, liên hoan, triển lãm của tỉnh khu vực và toàn quốc đã xuất sắc đoạt nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế bằng những tác phẩm có giá trị.

3.1.5. Thư viện

Đồng Nai hiện có 1 thư viện tỉnh thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 11/11 thư viện huyện, thành phố và 1 thư viện Tổng Công ty cao su Đồng Nai; ngoài ra còn có các điểm bưu điện xã, tủ sách cơ sở, tủ sách phục vụ cộng đồng. Phong trào đọc sách phát triển mạnh ở cả khu vực đô thị và nông thôn, số lượt bản sách phục vụ trong hệ thống thư viện công cộng 420.000 lượt bản sách/năm, số lượt bạn đọc được phục vụ trong hệ thống thư viện công cộng 300.000 lượt người/năm. Mức hưởng thụ về sách bình quân đầu người của người dân tỉnh đạt trên 8,5-8,8 bản sách/người/năm. Hiện nay, toàn hệ thống thư viện đang phát triển theo định hướng mô hình thư viện điện tử kết hợp với thư viện truyền thống (*chi tiết xem tại phục lục 02*).

Từ năm 2005, dự án xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được triển khai thực hiện, thông qua "Dự án thư viện điện tử", năm 2012, hệ thống thư viện công cộng đã đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thư viện điện tử trên nền điện toán đám mây và đã đưa vào sử dụng. Với công nghệ điện toán đám mây, các phân hệ trong hệ thống được nâng cấp lên phiên bản Vebrary 4.0 giúp cho các thư viện xử lý nhanh hơn. Các hoạt động trong thư viện như: Bổ sung, biên mục, phục vụ bạn đọc, kiểm kê... đều đã được ứng dụng công nghệ thông tin.

Thư viện tỉnh có website riêng, là kênh thông tin giữa thư viện với bạn đọc, thư viện thường xuyên cập nhật những tin mới, bài viết về hoạt động của hệ thống thư viện trong toàn tỉnh lên website và xây dựng các thư mục trực tuyến phục vụ bạn đọc.

Hàng năm, Thư viện Đồng Nai và thư viện cấp huyện đã luân chuyển trên 50 ngàn bản sách phục vụ người dân tại cơ sở, thực hiện các video clip giới thiệu sách trên website, Facebook và kênh YouTube, giúp bạn đọc không cần đến nơi vẫn có thể nắm bắt thông tin nhanh chóng, kịp thời, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận các nguồn tài nguyên thư viện, tham gia hoạt động đọc, nghiên cứu tìm hiểu thông tin, tài liệu đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao kiến thức phục vụ cuộc sống. Hàng năm, thư viện đã chọn lọc bổ sung trên 25 ngàn bản sách từ các nguồn mua trong ngân sách, nguồn trao đổi với các cơ quan hoặc tài liệu biếu tặng của các tác giả, cá nhân. Số đầu sách điện tử được bổ sung ngày càng nhiều từ các nguồn (hiện đã bổ sung trên 2 ngàn đĩa CD, xử lý đưa vào phục vụ). Nguồn tài liệu địa chí Đồng Nai đã dần được số hóa *(năm 2022, đã số hóa 100 tên tài liệu địa chí. Số đầu sách điện tử hiện có tại Thư viện Đồng Nai hơn 12 ngàn tên sách).*

Thực hiện đề án Phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, đến nay toàn tỉnh có khoảng 87% học sinh tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng nguồn tài nguyên thông tin tại thư viện. Khoảng 27% người dân có kỹ năng tiếp nhận và sử dụng tài nguyên thông tin thư viện thông qua việc đọc và học tập suốt đời; khoảng 70% người sử dụng thư viện (riêng học sinh, học viên, sinh viên là 94%) có kỹ năng tiếp nhận và sử dụng tài nguyên thông qua việc đọc để phục vụ học tập, nghiên cứu và giải trí.

3.1.6. Bảo tàng

Hiện nay tỉnh Đồng Nai có 32 cơ sở lưu giữ và trưng bày các hiện vật gồm 1 Bảo tàng tỉnh, 17 nhà truyền thống, 5 nhà trưng bày và 9 nhà văn hóa dân tộc trên tất cả các huyện, thành phố.

Bảo tàng tỉnh Đồng Nai là nơi trưng bày và lưu giữ các bảo vật quốc gia, cổ vật, hiện vật lịch sử, văn hóa, di vật khảo cổ học qua các thời kỳ. Đây là một trong những bảo tàng lớn của Nam Bộ phục vụ cho các đối tượng có nhu cầu nghiên cứu, học tập, tìm hiểu về văn hóa lịch sử, các chương trình tour về nguồn, giáo dục truyền thống văn hóa cách mạng là một điểm đến có giá trị.

Bảo tàng tỉnh hiện sở hữu hơn 20.000 hiện vật quý mang giá trị văn hóa, lịch sử tiêu biểu qua các thời kỳ. Các nhà truyền thống, nhà lưu giữ, nhà văn hóa các dân tộc hiện đang lưu giữ hơn 5.000 hiện vật.

3.1.7. Cơ sở đào tạo, biểu diễn

a. Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp

Đồng Nai hiện có 1 đơn vị biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp là Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai.

Nhiệm vụ các Nhà hát nghệ thuật Đồng Nai là phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị của tỉnh, các ngày kỷ niệm, lễ lớn của đất nước và phục vụ Nhân dân, tạo được không khí vui tươi, phấn khởi, đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của Nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

Đồng Nai Là một trong những địa phương có hoạt động sân khấu sôi nổi; có uy tín và tầm ảnh hưởng trong hoạt động sân khấu cả nước. Nhà hát nghệ thuật của tỉnh đã đạt nhiều giải thưởng trong các cuộc thi, liên hoan khu vực và toàn quốc.

Từ năm 2010-2020, đã tham gia hội diễn, liên hoan nghệ thuật cải lương trong nước, cuộc thi tài năng trẻ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Công an - Hội Nghệ sỹ Sân khấu Việt Nam tổ chức, Nhà hát đạt rất nhiều Huy chương vàng, bạc, đồng cho vở diễn cũng như cá nhân; đạt giải Đạo diễn xuất sắc quốc gia; giải tác giả triển vọng quốc tế; tác giả chuyển thể cải lương vở diễn đạt Huy chương vàng cuộc thi về hình tượng người chiến sỹ Công an nhân dân; nhiều vở diễn đạt giải A tác phẩm xuất sắc do Hội nghệ sỹ sân khấu Việt Nam trao tặng; giải thưởng do Nhà nước Thụy Điển trao tặng cho đơn vị đào tạo diễn viên trẻ; giải thưởng do Bộ Quốc phòng trao tặng cho tác phẩm về đề tài chiến tranh cách mạng. Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai tham gia Liên hoan Sân khấu Cải lương chuyên nghiệp toàn quốc tại tỉnh Đồng Nai vở "Vượt qua tâm bão"; tại tỉnh Bạc Liêu vở "Ánh đèn khuya", vở "Tình sử hai vương triều"; tại tỉnh Long An, vở "Hồi sinh", vở "Bão táp một Vương triều" đạt 3 HCV cho kịch bản, 10 HCV và 12 HCB cho cá nhân nghệ sĩ.

b. Hoạt động nghệ thuật không chuyên

Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh hàng năm đã dàn dựng và tổ chức nhiều hội thi, liên hoan, hội diễn, giao lưu cấp tỉnh, chương trình tuyên truyền lưu động, văn nghệ quần chúng, đờn ca tài tử như: Chương trình mừng Đảng, mừng Xuân; chương trình văn nghệ kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân trong tỉnh.

Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao các huyện, thành phố trong giai đoạn từ 2015-2020, đã xây dựng được nhiều chương trình biểu diễn văn nghệ có chủ đề, tổ chức thành công nhiều hội thi, hội diễn như: Hội thi tiếng hát tuổi trẻ, hội thi tuyên truyền ca khúc cách mạng, hội thi tiếng hát công nhân, viên chức, hội diễn Hoa phượng đỏ... Các hội thi, hội diễn đã thu hút đông đảo các tầng lớp Nhân dân tham gia; các chương trình văn nghệ quần chúng đã đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của Nhân dân, nhất là vùng nông thôn.

3.1.8. Nhà văn hóa

Đến nay toàn tỉnh có 859/925 ấp, khu phố có Nhà văn hóa - Khu thể thao, đạt tỷ lệ 92,9% (tính cả các ấp, khu phố sử dụng chung với Trung tâm cấp xã), trong đó có 697/859 ấp, khu phố có Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn về diện tích khu nhà văn hoá. Nhìn

chung, Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp được nâng cấp và xây mới, hầu hết đạt chuẩn theo quy định của Bộ VHTTDL. Hiện nay còn 66/925 ấp, khu phố chưa có Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp, khu phố chiếm tỷ lệ 7%. Nguyên nhân chủ yếu là do không có quỹ đất để xây dựng nên một số ấp, khu phố gần nhau sử dụng chung Nhà văn hoá - Khu thể thao ấp, khu phố; một số ấp, khu phố dùng chung với Trung tâm VHTT-HTCĐ xã, một số phải mượn cơ sở của Nhân dân để tổ chức các hoạt động.

3.1.9. Hoạt động văn hóa cơ sở

a. Quảng cáo, tuyên truyền cổ động trực quan

Tổ chức triển khai thực hiện Luật Quảng cáo và các văn bản hướng dẫn liên quan đến Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thành phố, các tổ chức và cá nhân tham gia quảng cáo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tổ chức tốt các chương trình thông tin lưu động kết hợp với cổ động trực quan, các chương trình văn hóa, văn nghệ thiết thực chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị trọng đại của dân tộc, của tỉnh tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động giao lưu, hợp tác về văn hóa, giới thiệu các giá trị văn hóa truyền thống của tỉnh, tăng cường quảng bá hình ảnh, văn hóa, con người Đồng Nai. Không ngừng phát huy hiệu quả xã hội hóa trong xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

Hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan là nhiệm vụ chính trị và quảng cáo không sinh lời đã có rất nhiều tiến bộ so với trước, cơ bản đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của địa phương.

b. Trung tâm văn hóa tỉnh Đồng Nai

Hàng năm đã hướng dẫn Trung tâm Văn hóa - thể thao các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tổ chức tốt các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và của ngành;

Hoạt động trang trí tuyên truyền cổ động, triển lãm của đơn vị luôn phát huy hiệu quả tốt trong công tác tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với Nhân dân, nhất là Nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với các hình thức: sáng tác bộ maket, đĩa CD tài liệu tuyên truyền gửi cơ sở; thực hiện trang trí cổ động trực quan pano, băng rôn, cờ, hộp đèn, triển lãm tranh, ảnh… đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần cho nhân dân.

Hàng năm thực hiện nhiều đợt trang trí cổ động trực quan và thực hiện 7 đến 10 cuộc triển lãm/năm về thành tựu kinh tế văn hóa, xã hội của tỉnh, đất nước, Đại hội Đảng và triển lãm chuyên đề khác phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh; trang trí phục vụ các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh; tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng các cấp…

Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh hàng năm đã dàn dựng và tổ chức từ 3 đến 5 hội thi, liên hoan, hội diễn, giao lưu cấp tỉnh, chương trình tuyên truyền lưu động, văn nghệ quần chúng, đờn ca tài tử như: Chương trình mừng Đảng, mừng Xuân; chương trình văn nghệ kỷ

niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh như: Liên hoan Đờn ca tài tử, Tuyên truyền lưu động, Nghệ thuật quần chúng, Nghệ thuật quần chúng các Câu lạc bộ đội nhóm, Kịch ngắn kịch vui, Giọng ca Tài tử - cải lương; Hội thi Giọng hát hay toàn tỉnh, Hội thi Văn nghệ - Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Đồng Nai; các Nhóm nhảy Hiện đại tỉnh Đồng Nai; Tổ chức hội diễn Hoa Phượng Đỏ tỉnh hàng năm… Hơn 200 buổi hoạt động của nhà văn hoá với các hoạt động tại chỗ như biểu diễn văn nghệ phục vụ, câu lạc bộ, lớp năng khiếu được duy trì thường xuyên tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho người dân địa phương.

Tổ chức trên 40 chương trình văn nghệ chủ đề, giao lưu văn nghệ, trình diễn Nghệ thuật Đờn ca tài tử có quy mô, chất lượng phục vụ nhân dân nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương.

Đội tuyên truyền lưu động xây dựng chương trình văn nghệ phục vụ các sự kiện chính trị của tỉnh; tuyên truyền biểu diễn phục vụ nhân dân các địa phương. Tổ chức gần 50 chương trình Tuyên truyền lưu động phục vụ cơ sở với hơn 1.200 buổi phục vụ hàng trăm ngàn lượt người dân tại các xã vùng sâu, vùng xa, các khu công nghiệp góp phần đưa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đến với đông đảo quần chúng nhân dân. Tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân thực hiện tốt các nội dung về: an toàn giao thông, phòng, chống các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường, v.v.

3.1.10. Xây dựng đời sống văn hóa

a. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được triển khai sâu rộng, thu hút sự hưởng ứng, tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Các hoạt động "Ngày vì người nghèo", "Đền ơn đáp nghĩa" được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chăm lo, ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân ngày càng cao.

Kết quả công tác xây dựng đời sống văn hóa đã đạt được những thành tích vượt chỉ tiêu NQ của tỉnh ủy.

Năm 2015 toàn tỉnh có 95,82% ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa (chỉ tiêu NQ: trên 90%), 98,68 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa (chỉ tiêu NQ: trên 98%), 95,02 doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa (chỉ tiêu NQ: 72%);

Năm 2020, toàn tỉnh có trên 96% ấp, khu phố văn hóa (chỉ tiêu NQ: 95%), gần 99% hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa (chỉ tiêu NQ: trên 98%). Hàng năm có gần 90% cơ quan đơn vị đăng ký xây dựng cơ quan, đơn vị, đạt chuẩn văn hóa, có 100% doanh nghiệp có tổ chức công đoàn đăng ký đạt chuẩn văn hóa).

(Năm 2022 toàn tỉnh có trên 98,9 ấp, khu phố văn hóa (chỉ tiêu NQ: 90%), gần 99% hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa (chỉ tiêu NQ: trên 90%). Hàng năm có gần 100% cơ quan, đơn vị đăng ký xây dựng cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa, có 100% doanh nghiệp có tổ chức công đoàn đăng ký đạt chuẩn văn hóa).

b. Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội

Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần hạn chế và đẩy lùi những hiện tượng tiêu cực, lạc hậu trong xã hội theo đúng tinh thần Chỉ thị số 27/CT-TW ngày 12/01/1998 của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 14/1998/CT-TTg ngày 28/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 08/1998/CT-UBT ngày 19 tháng 2 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

Về lễ hội tâm linh: hoạt động lễ hội trở thành hoạt động văn hóa, du lịch, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nhìn chung, các lễ hội diễn ra ngày càng phong phú về nội dung với nhiều hoạt động nghệ thuật truyền thống, trò chơi dân gian giải trí lành mạnh, mang tính giáo dục cao đã trở thành ngày hội của nhân dân địa phương.

3.1.11. Dịch vụ văn hóa và xã hội hóa văn hóa

Trong nhiều năm nay, các hoạt động kinh doanh, dịch vụ văn hóa, các sản phẩm sách báo, băng đĩa và văn hóa phẩm với chủng loại phong phú, đa dạng về sản phẩm đã phát triển đến từng khu phố, cụm dân cư, thôn xóm, thỏa mãn nhu cầu đa dạng của nhân dân.

a. Bảo hộ và thực thi quyền tác giả, quyền liên quan

Tỉnh Đồng Nai đã triển khai thực hiện các Điều ước Quốc tế liên quan đến quyền tác giả, tác phẩm nghệ thuật biểu diễn như các hiệp định, các công ước song phương, đa phương giữa Việt Nam và các nước khác. Các điều ước quốc tế này đã tạo ra một hành lang pháp lý vững chắc, an toàn trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả ở Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

b. Ngành công nghiệp Văn hóa

Theo Nghị quyết 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa là một nhiệm vụ trọng tâm. Để thực hiện nhiệm vụ này, Chính phủ ban hành Chiến lược về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, từ đó ngành công nghiệp văn hóa ngày càng góp phần quan trọng trong việc khơi dậy khát vọng phát triển đất nước từ văn hóa.

Hiện nay ngành công nghiệp hóa văn hóa ở Đồng Nai bao gồm: quảng cáo, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, du lịch văn hóa là bộ phận quan trọng của nền kinh tế công nghiệp Văn hóa, trong đó giá trị sản xuất các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm; đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của nhân dân.

3.1.12. Lĩnh vực gia đình

Công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục chuyển đổi hành vi luôn được duy trì và tăng cường, tạo nên những hiệu ứng tích cực, thu hút sự quan tâm đông đảo người dân hưởng ứng và tham gia các phong trào, mô hình, cuộc vận động tại địa phương. Tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác gia đình từ tỉnh tới cơ sở được quan tâm xây dựng, củng cố kiện toàn.

Việc giáo dục đời sống gia đình; bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ được tăng cường. Việc thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh cơ sở được phát huy. Tỷ lệ hộ gia đình, khu dân cư đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Khu dân cư văn hóa" năm sau cao hơn năm trước.

Tình trạng bạo lực gia đình đã giảm đáng kể, phần đa các hộ gia đình chấp hành nghiêm chỉnh quy ước, hương ước địa phương. Những kết quả trên đã góp phần tích cực vào việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Đồng Nai.

Triển khai rộng khắp phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài. Lấy mục tiêu xây dựng gia đình, ấp, khu phố văn hoá; xã, phường đạt chuẩn văn hóa, văn minh làm nòng cốt của phong trào. Đẩy mạnh việc tổ chức thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam; tôn vinh các gia đình văn hóa tiêu biểu; ấp, khu phố văn hóa tiêu biểu.

Trong 10 năm qua, đã có hàng vạn gia đình được công nhận gia đình văn hoá, và hộ gia đình văn hoá tiêu biểu được tuyên dương khen thưởng. Các gia đình văn hoá là những điển hình trong việc phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo; giữ gìn và phát huy các phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp, xây dựng nếp sống văn hoá lành mạnh; gia đình có nề nếp, vợ chồng bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, người lớn sống mẫu mực, con cháu thảo hiền, lễ phép.

3.2. Thực trạng thể thao

3.2.1. Thể dục, thể thao (TDTT) quần chúng

Công tác phát triển phong trào TDTT quần chúng tiếp tục thực hiện và nâng cao hiệu quả, chất lượng phong trào TDTT cho mọi người; phong trào "Toàn dân rèn luyện thể thao theo gương Bác Hồ vĩ đại", được nhân dân ủng hộ. Tiếp tục triển khai thực hiện đề án "Nâng cao thể lực, tầm vóc người Việt Nam đến năm 2030".

Từ năm 2010-2020, tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao (TDTT) thường xuyên trên toàn tỉnh tăng 0,5% - 1% mỗi năm, đến năm 2020, tỷ lệ này đạt 38,3% trên tổng số dân toàn tỉnh. Tỷ lệ gia đình tham gia tập luyện TDTT cũng tăng 0,4% - 0,6% mỗi năm, đến nay đạt 25,4% tổng số gia đình toàn tỉnh.

Đến nay, toàn tỉnh có khoảng 1.500 cơ sở phục vụ nhu cầu rèn luyện thể dục thể thao của nhân dân. Các bộ môn thể thao được chú trọng xây dựng nhiều gồm: bóng đá, câu lông, bơi lội, bóng chuyền, yoga, thể dục thẩm mỹ, thể hình. Tính đến năm 2020 toàn tỉnh có 7 Liên đoàn và Hội thể thao đang hoạt động hiệu quả về những môn thể thao cơ bản. Năm 2015, Sở Văn hóa đã ban hành đề án trang bị dụng cụ tập luyện thể dục thể thao nơi công cộng, đến nay đã trang bị được gần 900 dụng cụ cho hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh. Cùng với đó, mỗi năm, toàn tỉnh tổ chức trên 700 giải thể thao quần chúng, thu hút đông đảo người dân tích cực tham gia luyện tập và thi đấu.

3.2.2. Thể dục, thể thao trường học

a. Về giáo dục thể chất nội khoá: Năm 2020, số trường phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa đạt 100%.

Cơ sở vật chất, sân chơi, bãi tập, công trình thể thao, dụng cụ tập luyện thi đấu thể thao ở trường học các cấp đã bước đầu được quy hoạch và đầu tư xây dựng.

b. Hoạt động thể dục thể thao ngoại khoá: Đến năm 2020 số trường học phổ thông thực hiện tốt chương trình ngoại khóa đạt 98%.

Hình thức hoạt động ngày càng phong phú, nổi bật là việc tổ chức Hội khỏe Phù Đổng các cấp, đã thực sự trở thành ngày hội thể thao của tuổi trẻ học đường, được tổ chức có chất lượng ở cả bốn cấp: cấp trường, cấp huyện, cấp tỉnh và tham dự Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc.

Hình thức tổ chức và nội dung tập luyện thể dục thể thao của học sinh, sinh viên ngày càng đa dạng và đi vào nề nếp. Nhiều câu lạc bộ thể dục thể thao trường học được thành lập, nội dung tập luyện phong phú được đưa vào các hoạt động ngoại khoá đặc biệt là các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian được đưa vào lồng ghép với phong trào thi đua "trường học thân thiện, học sinh tích cực";

c. Công tác tổ chức và tham gia hội khỏe phù đổng các cấp:

Từ 2011-2020 Đồng Nai có 100% số trường tại các huyện, thành phố tham gia các kỳ Hội khoẻ Phù Đổng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tại Hội khoẻ Phù Đổng tỉnh Đồng Nai, số môn thể thao thi đấu trong các trường học phổ thông đạt 15 môn. Tỉnh cũng đã tổ chức tuyển chọn và tập huấn chuẩn bị lực lượng vận động viên học sinh thành phố Đồng Nai tham dự các kỳ Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc và đạt được nhiều thành tích cao qua các kỳ Hội khỏe, được bộ Giáo dục& đào tạo tặng cờ thi đua và UBND tỉnh tặng bằng khen.

3.2.3. Thực trạng hoạt động thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

a) Trong quân đội nhân dân:

- Tỷ lệ đơn vị tổ chức các hoạt động TDTT thường xuyên là trên 99%; Tỷ lệ đơn vị thực hiện đủ chương trình rèn luyện thân thể cán bộ, chiến sỹ theo quy định là 100%; Tỷ lệ đơn vị đạt tiêu chuẩn tổ chức rèn luyện thân thể theo quy định là trên 98%.

- Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ rèn luyện TDTT thường xuyên là trên 95%; Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thế lực theo quy định là 95%; Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ biết bơi đạt trên 93%.

b) Lực lượng công an nhân dân.

- Tỷ lệ các đơn vị tổ chức các hoạt động TDTT thường xuyên là tử 95% trở lên; tỷ lệ các đơn vị đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định là trên 95%.

- Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ tham gia kiểm tra tiêu chuẩn tên luyện thế lực theo quy định là 100%; Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thế lực theo quy định là 95% trở lên; Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ tập luyện TDTT thường xuyên là 98% trở lên; Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ biết bơi đạt từ 95% trở lên.

- Công an các huyện có cơ sở vật chất, sân bãi cơ bản và thường xuyên hoạt động thể dục, thể thao đạt 100%.

3.2.4. Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp

a. Công tác đào tạo VĐV

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT quản lý 31 môn thể thao với hơn 700 vận

động viên ở các tuyến trẻ và tuyển.

- Trường Phổ thông Năng khiếu thể thao quản lý đào tạo 13 môn với số lượng là 230 vận động viên.

- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT quản lý đào tạo 31 môn và gần 500 vận động viên.

b. Đội ngũ Huấn luyện viên và trọng tài.

Đến năm 2020 đội ngũ HLV và Trọng tài các môn thể thao của tỉnh có 137 HLV (Cấp tỉnh 130, cấp quốc gia 07); và 38 Trọng tài (Cấp quốc gia 23; quốc tế 15).

c. Thành tích tham gia thi đấu các giải thể thao trong nước và quốc tế

Từ năm 2016-2020 thể thao Đồng Nai tham gia thi đấu 335 giải quốc gia và quốc tế và đạt được hơn 1.800 huy chương các loại trong đó.

Đặc biệt trong Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games lần thứ 30), thể thao Đồng Nai tham gia 02 HLV, 11 VĐV kết quả đoàn vận động viên Đồng Nai đạt 2 HCV, 5 HCB và 2 HCĐ đóng góp vào thành tích chung vào kết quả thể thao Việt Nam tham dự kỳ SEA Games lần thứ 30 thành công.

Năm 2020, do tình hình dịch Covid-19 diễn biến cực kỳ phức tạp nên Đồng Nai chỉ tham gia 01 cầu lông CLB các tỉnh, thành phố, ngành toàn quốc kết quả xếp hạng nhì toàn đoàn với thành tích 2 HCV, 2 HCB, 1 HCĐ.

(Năm 2021, do tình hình dịch Covid-19 diễn biến cực kỳ phức tạp nên Đồng Nai chỉ tham gia 43 giải vô địch, Cúp và các CLB, vô địch các nhóm tuổi, trẻ quốc gia, đạt 138 huy chương (39V, 34B, 65Đ); tham gia 03 giải quốc tế trong đó có 02 giải Cờ vua quốc tế tổ chức theo hình thức online, đạt 2 HCV. Đặc biệt, VĐV Cầu lông - Nguyễn Thùy Linh tham dự Olympic Tokyo 2020 tại Nhật Bản với thành tích hạng Nhì vòng bảng đơn Nữ).

d. Tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc

Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VII Năm 2014 Đoàn thể thao Đồng Nai đạt 6 huy chương Vàng, 11 huy chương Bạc, 14 Huy chương Đồng, xếp thứ 23/65 tỉnh thành, ngành.

Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VIII năm 2018 đoàn thể thao Đồng Nai có 220 VĐV tham gia đạt 17V, 10B, 26Đ xếp 11/65 tỉnh, thành, ngành; đây được đánh giá là thành tích xuất sắc và thành tích cao nhất của thể thao Đồng Nai tham gia các kỳ Đại hội toàn quốc, khẳng định hiệu quả về định hướng và đầu tư phát triển của tỉnh trong lĩnh vực TDTT.

(Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ IX Năm 2022 Đoàn thể thao Đồng Nai đạt 32 huy chương Vàng, 24 huy chương Bạc, 35 Huy chương Đồng, xếp thứ 6/65 tỉnh thành, ngành).

d. Đội bóng đá chuyên nghiệp:

Hiện nay Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT và Trường Phổ thông Năng khiếu thể thao đang đào tạo vận động viên bóng đá ở các lứa tuổi U13, U15, U17, U19, U21 và đội tuyển bóng đá Đồng Nai đang thi đấu giải bóng đá hạng Nhì quốc gia.

3.3. Thiết chế văn hóa, thể dục thể thao

3.3.1. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao

Đến nay, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở của tỉnh được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang bị đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đáp ứng về cơ bản nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, rèn luyện thể chất của các tầng lớp nhân dân; đồng thời làm nhiệm vụ tuyên truyền, cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương và các hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống. Số lượng, quy mô cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các thiết chế văn hoá thể thao đến nay, trên địa bàn tỉnh số lượng các thiết chế văn hoá, thể thao cụ thể:

a. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cấp tỉnh

Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao gồm: Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh; Thư viện tỉnh; Bảo tàng tỉnh; Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai; Nhà thiếu nhi tỉnh Đồng Nai và Trung tâm Hội nghị và tổ chức sự kiện tỉnh. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh; Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh đã thực hiện tốt công tác chỉ đạo, hướng dẫn các Trung tâm cấp huyện, thành phố triển khai các hoạt động phong trào Văn hóa, TDTT ở cơ sở, phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị và đáp ứng nhu cầu Văn hóa, Thể dục thể thao của nhân dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, hoạt động của các thiết chế văn hóa thể thao còn khó khăn, nhiều thiết chế đã xuống cấp cần được đầu tư nâng cấp như: Chỉnh lý hệ thống trưng bày Bảo tàng tỉnh; sửa chữa Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh (Sân vận động tỉnh); Trường năng khiếu TDTT tỉnh, đầu tư xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh, Nhà hát Nghệ thuật.

b. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện

Đến nay tỉnh Đồng Nai đã có 11/11 huyện, thành phố có Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao (đạt 100%). Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, hệ thống Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao các huyện được quan tâm xây dựng đạt chuẩn.

c. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cấp xã

Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng cấp xã: Toàn tỉnh hiện có 135/170 xã, phường, thị trấn có TTVHTT-HTCĐ, đạt tỷ lệ 79,4%; Đối với 120 xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, đến nay có 118/120 xã có Trung tâm, đạt tỷ lệ 98,3% (một số TTVHTT-HTCĐ nằm trên địa bàn huyện sử dụng chung với Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao cấp huyện, một số phường, xã liền kề của thành phố Long Khánh sử dụng chung TTVHTT-HTCĐ; hiện còn xã Quảng Tiến, Đông Hòa huyện Trảng Bom chưa có TTVHTT-HTCĐ.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh còn 35/170 xã, phường chưa có Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng, chiếm tỷ lệ 20%. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu quỹ đất xây dựng thiết chế văn hóa thể thao đồng thời để tiết kiệm kinh phí nên những xã, phường, thị trấn nằm trên trung tâm huyện, thành phố sử dụng chung với Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao cấp huyện; một số địa phương có 2 xã gần nhau xây dựng quy chế phối hợp sử dụng chung Trung tâm VHTT- HTCĐ (cụ thể 17 TTVHTT-HTCĐ đang sử dụng chung).

Về đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị: Các Trung tâm đều được trang bị các trang thiết bị cơ bản ban đầu như: Dàn âm thanh (âm ly, loa, micro), màn hình tivi, phông màn, bàn ghế, tủ... để phục vụ Nhân dân và các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tại các Trung tâm

đã bố trí phòng đọc sách, điểm khoa học công nghệ và các dụng cụ tập thể thao ngoài trời. Tuy nhiên, hiện một số Trung tâm còn thiếu một số phòng chức năng, trang thiết bị đã lỗi thời, hư hỏng.

Nhu cầu sử dụng quỹ đất giành cho Văn hóa TDTT cơ sở. Hiện còn 02 Trung tâm chưa đạt chuẩn về diện tích khu hội trường văn hoá đa năng (Trung tâm của thị trấn Long Thành, huyện Long Thành; Trung tâm xã Túc Trung huyện Định Quán); 23 Trung tâm chưa đạt chuẩn về diện tích khu thể thao (Biên Hoà: 06; Long Thành: 01; Nhơn Trạch: 04; Định Quán: 01; Cẩm Mỹ: 11), nguyên nhân chính là do thiếu quỹ đất nên chưa đảm bảo, chưa xây dựng đầy đủ các phòng chức năng do đó chưa phát huy được hiệu quả hoạt động. Một số Trung tâm của các huyện nằm xa khu dân cư nên chưa thu hút đông đảo Nhân dân đến tham gia.

d. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao ấp, khu phố:

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 859/925 ấp, khu phố có NVH-KTT đạt tỷ lệ 93% (tính cả các ấp, khu phố sử dụng chung với TTVHTT- HTCĐ cấp xã), trong đó có 782/859 ấp, khu phố có NVH-KTT đạt chuẩn về diện tích khu nhà văn hoá, 14 Nhà Văn hóa dân tộc thiểu số. Nhìn chung, NVH-KTT ấp được nâng cấp và xây mới, hầu hết đạt chuẩn theo quy định của Bộ VHTTDL.

3.3.2. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phục vụ thanh niên, thiếu niên và nhi đồng

- Cấp tỉnh:

+ Nhà Văn hóa thiếu nhi tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích 6.997 m^2.

- Cấp huyện: Toàn tỉnh có 3/11 nhà thiếu nhi cấp huyện, thành phố (huyện Long Thành, huyện Xuân Lộc, thành phố Long Khánh).

3.3.3. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở các khu chung cư, khu đô thị, công nhân, viên chức, người lao động trong các khu công nghiệp, Khu chế xuất

Thiết chế văn hóa ở các khu chung cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất của tỉnh Đồng Nai nói riêng và cả nước nói chung vẫn chưa được quan tâm đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở, các thiết chế đã có thì phần lớn thiếu diện tích, bị xuống cấp và thiếu đồng bộ về trang thiết bị cho hoạt động sự nghiệp.

Theo khoản 10 điều 80 Nghị định 99/2015/NĐ - CP các quy định về nhà sinh hoạt cộng đồng ở các tòa nhà chung cư. Mỗi khối chung cư chủ sở hữu có thể sử dụng tối thiểu 0,8m^2/căn hộ. Nhưng trong thực tế gần như các khu chung cư việc bố trí xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng mới chỉ đạt được 35-40% diện tích theo quy định. Đặc biệt khu vui chơi, khu rèn luyện TDTT có những khu chung cư, khu công nghiệp không bố trí quỹ đất để xây dựng. Việc xây dựng về quy mô, kiểu dáng, vị trí còn tùy tiện, nhiều nơi xây dựng được trụ sở nhưng trang thiết bị thiếu thốn, không đủ điều kiện hoạt động.

Giai đoạn 2010-2020 vấn đề xây dựng và tổ chức hoạt động cho các thiết chế văn hóa, thể thao đã được tỉnh, ngành, đoàn thể, địa phương quan tâm tuy nhiên việc xây dựng các

thiết chế tại các khu chung cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất cũng gặp không ít khó khăn.

Các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Đồng Nai được hình thành từ khá sớm và chủ yếu các doanh nghiệp thuê để tổ chức sản xuất chứ chưa thực sự quan tâm đến đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội. Do đó, tại các khu công nghiệp, khu chế xuất còn thiếu nhiều thiết chế văn hóa, hạ tầng xã hội cơ bản như: nhà ở cho công nhân, khu vui chơi giải trí, trường mẫu giáo cho con em công nhân…

Xây dựng thiết chế văn hóa cho công nhân còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: nguồn vốn, quỹ đất, các thủ tục hành chính..., do vậy cần rất nhiều thời gian và nỗ lực của các đơn vị liên quan. Trong khi đó, trên thực tế việc khai thác các thiết chế văn hóa ở các địa phương để phục vụ công nhân lao động chưa mang lại hiệu quả cao. Về phía doanh nghiệp, đa phần chỉ tập trung đầu tư cho các hoạt động thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, chưa quan tâm đầu tư và tổ chức các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục thể thao, cải thiện sức khỏe cho người lao động…Hệ thống thiết chế văn hóa trong doanh nghiệp vẫn còn thiếu thốn, chưa được quan tâm đầu tư hoặc chưa tổ chức thường xuyên các hoạt động để thu hút công nhân lao động. Do đó, người lao động chưa có điều kiện cải thiện đời sống tinh thần, tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí tương xứng với sự phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất. Mọi sinh hoạt tinh thần trong các khu nhà trọ đều mang tính tự phát, phần lớn phụ thuộc vào các hình thức giải trí được cung cấp sẵn, rẻ tiền hoặc miễn phí, mà chủ yếu là sử dụng internet…

3.4. Đánh giá thực trạng, kết quả bảo tồn các di sản văn hóa

Công tác bảo tồn các giá trị di sản văn hóa đã được triển khai thực hiện đồng bộ với nhiều nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm bao gồm văn hóa phi vật thể và vật thể như sưu tầm thông tin tư liệu Các giá trị văn hóa đình làng; Kỷ vật của các Mẹ Việt Nam anh hùng; kiểm kê nghệ thuật đờn ca tài tử; Khai quật khảo cổ tại địa điểm Long Hưng, xã Long Hưng và địa điểm Tân Lại, phường Bửu Long thuộc thành phố Biên Hòa; Khảo sát dấu vết cổ học địa điểm Hang Dơi (huyên Tân Phú, huyện Định Quán); Lập bản đô GIS khảo cổ học; Vẽ bản đồ phân bố và cắm mốc địa điểm khảo cổ học (di tích Suối Linh, Đồi Phòng Không), xếp hạng cấp tỉnh 04 di tích: đình Bình Thiền, đình Hưng Phú, đình Thành Hưng, đình Phước Lư (thành phố Biên Hòa)...

Bảo tàng tỉnh hiện sở hữu hơn 20 ngàn hiện vật quý mang giá trị văn hóa, lịch sử tiêu biểu qua các thời kỳ. Những tài liệu, hiện vật lưu trữ và trưng bày trong Bảo tàng tỉnh thực sự quý giá, hội tụ tinh hoa văn hóa của người Việt, của nhiều dân tộc bản địa cũng như văn hóa, lịch sử của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai. Công tác sưu tầm hiện vật ở Bảo tàng Đồng Nai chú trọng đến tính đa dạng văn hóa của các dân tộc thiểu số thông qua các bộ sưu tập, các chủ đề sưu tầm ngày càng phong phú.

Tư liệu, hình ảnh và hiện vật trong Bảo tàng tỉnh là tài nguyên vô giá bởi chúng có đời sống riêng, mang sự gắn kết giữa quá khứ, hiện tại, tương lai và mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Hiện bảo tàng đã và đang đa dạng hóa nội dung trưng bày, kể các câu chuyện lịch sử, văn

hóa của Biên Hòa - Đồng Nai thông qua các triển lãm, các hội thi giúp người dân, nhất là thế hệ trẻ trải nghiệm và tương tác.

Chế độ đãi ngộ nghệ nhân: Để đảm bảo ổn định cuộc sống, nâng cao mức thu nhập cho văn nghệ sỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho hai đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp của tỉnh thu hút tài năng, cần có chính sách đãi ngộ, đầu tư, chăm lo, hỗ trợ về chế độ cho các nghệ sỹ, diễn viên để họ yên tâm lao động, sáng tác nghệ thuật, ổn định tư tưởng, cống hiến lâu dài cho sự nghiệp phát triển văn hóa, nghệ thuật của địa phương, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị và các chỉ tiêu của tỉnh đề ra.

Đồng Nai đã có các chính sách quan tâm đến công tác trùng tu, tôn tạo di tích xuống cấp, xếp hạng di tích cấp tỉnh. Công tác xã hội hóa nguồn lực cho việc tu bổ, tôn tạo di tích - danh thắng được đẩy mạnh đã khơi dậy được tiềm năng, thu hút sự tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Một số di tích được đầu tư lớn từ nguồn xã hội hóa của nhân dân và các mạnh thường quân

Ngoài ra, Đồng Nai đã đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, phục hồi, nâng cao giá trị di sản, nhất là di sản phi vật thể trong vùng đồng bào dân tộc, trên cơ sở đó, đề xuất phương án bảo tồn, phát huy một cách hiệu quả.

3.5. Kết luận văn hóa và thể thao

- Vị trí nằm ở khu vực cửa ngõ thông ra phía Bắc của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, kết nối miền Đông Nam bộ với duyên hải miền Trung và nam Tây Nguyên, có vị trí, vai trò chiến lược về giao lưu kinh tế, thương mại và quốc phòng, an ninh ở Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây là lợi thế đồng thời cũng là những thách thức cho ngành văn hóa tỉnh Đồng Nai phát triển, tăng cường quan hệ, hợp tác quốc tế, giao lưu với các tỉnh trong khu vực và cả nước, trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới của tỉnh những năm tới.

- Điều kiện khí hậu và thời tiết ở tỉnh Đồng Nai có nhiều thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời thuận lợi phát triển giao lưu văn hóa.

- Địa hình nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa cao nguyên Di Linh và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, nên nhiều thắng cảnh thiên nhiên, tạo điều kiện nhiều loại hình văn hóa phát triển đa dạng.

- Tài nguyên đất đai và thổ nhưỡng với nhiều vùng có thổ nhưỡng thích hợp cho phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới có giá trị kinh tế cao, nền đất cứng thuận lợi cho xây dựng nhiều loại công trình tạo cho Đồng Nai có lợi thế về đất đai để phát triển nông nghiệp, công nghiệp và du lịch.

- Tài nguyên rừng, thảm thực vật rừng ở Đồng Nai thuộc hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới gió mùa mưa nhiều với hệ thực động vật đa dạng về chủng loài là tiềm năng rất lớn để tỉnh Đồng Nai có thể xây dựng được bản sắc, sự khác biệt riêng có về mặt văn hóa và du lịch, góp phần xây dựng bản lĩnh và cốt cách của văn hóa và con người Đồng Nai.

- Tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai khá cao so với cả nước. Là một tỉnh có cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đang chuyển dịch sang hướng công nghiệp và dịch vụ và tốc độ đô thị hóa khá cao. Sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển đời sống văn hóa tinh thần trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết cấu kinh tế xã hội này đã quy định những điều kiện và đặc điểm phát triển của ngành Văn hóa thời gian tới.

- Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có sự đa dạng về văn hóa tộc người, nhiều tiềm năng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, có tiềm năng phát triển du lịch, có nhiều hoạt động văn hóa xã hội, tạo nền tảng và hỗ trợ cho sự phát triển sự nghiệp văn hóa.

3.5.1. Kết quả đạt được

a. Văn hóa

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tích cực, chủ động trong công tác tham mưu, đề xuất và tổ chức thực hiện các hoạt động văn hóa, thể thao phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của tỉnh; triển khai nghiêm túc sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; công tác phối hợp với các cấp, các ngành được chú trọng, nhất là trong việc thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

Thiết chế văn hóa sau khi thực hiện đầu tư nâng cấp, sửa chữa, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao Đồng nai đã phát huy được hiệu quả trong tổ chức hoạt động, thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ, là công cụ tích cực phục vụ công tác tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Hàng năm, hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, thông tin cổ động trực quan, biểu diễn nghệ thuật, xây dựng và nhân rộng các mô hình văn hóa như gia đình văn hóa làng, tổ dân phố văn hóa, các hoạt động truyền thông về công tác gia đình,...

Lĩnh vực văn học, nghệ thuật có bước phát triển mới, có những biến đổi sâu sắc, đạt được nhiều thành tựu, đóng góp tích cực vào quá trình dân chủ hoá xã hội, làm phong phú, đa dạng đời sống văn hoá. Sáng tác văn học, nghệ thuật tiếp tục gắn bó, nỗ lực phản ánh chân thật cuộc sống, làm phong phú và sâu sắc thêm tính nhân văn của văn học, nghệ thuật. Một số giá trị văn hóa truyền thống được khôi phục và phát huy giá trị. Một số tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh, âm nhạc, sân khấu, đã nhận được giải thưởng cao. Phong trào văn nghệ quần chúng ngày càng phát triển rộng rãi, phong phú, đa dạng và có chất lượng. Nhiều câu lạc bộ văn học, nghệ thuật ra đời, góp phần cổ vũ, động viên quần chúng sáng tạo, khai thác, truyền bá các giá trị nghệ thuật cổ truyền và thưởng thức văn học, nghệ thuật, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

b. Thể thao

- Về Thể thao cho mọi người

Sau 10 năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Thể dục Thể thao (TDTT) Việt Nam đến năm 2020, công tác TDTT của Đồng Nai đã có những bước chuyển biến rõ nét trên các mặt như: sự thay đổi nhận thức về TDTT trong phát triển kinh tế, xã hội; phong trào TDTT cho mọi người phát triển rộng khắp tới mọi đối tượng, trên khắp địa bàn kể cả vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tập luyện TDTT đã trở thành nhu cầu thiết

thực trong đời sống của nhân dân. Phong trào TDTT quần chúng phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao, góp phần đưa thể thao thành tích cao của tỉnh ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị cho TDTT từng bước được cải thiện, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tập luyện, thi đấu thể thao của VĐV và nhân dân.

- Về Thể thao thành tích cao

Từ 2011-2020 Đồng Nai được biết đến là một trong những Trung tâm TDTT mạnh của cả nước, trong đó thể thao thành tích cao luôn được tỉnh quan tâm đầu tư với những cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương. Đặc biệt sau 10 năm thực hiện chiến lược phát triển TDTT, thể thao thành tích cao Đồng Nai đã có những bước chuyển biến rõ nét. Công tác xây dựng, tuyển chọn và đào tạo VĐV thể thao thành tích cao của tỉnh bước đầu mang tính hệ thống, phù hợp với các nguyên tắc của huấn luyện thể thao.

Vận động viên các đội tuyển và vận động viên năng khiếu tập trung đào tạo tại các trung tâm đào tạo của tỉnh luôn duy trì 700 VĐV và 31 môn thể thao trọng điểm.

Với những chủ trương đầu tư đúng đắn và phù hợp trong công tác huấn luyện, đào tạo VĐV thể thao thành tích cao, hàng năm Đồng Nai đóng góp cho các đội tuyển trẻ, đội tuyển quốc gia nhiều VĐV xuất sắc, ưu tú, tham gia thi đấu tại các giải quốc tế và đạt được thành tích cao

Tham gia Đại hội thể dục thể thao và Hội khỏe phù đổng toàn quốc: Thời gian qua, thể thao thành tích cao Đồng Nai đã tiếp tục giữ vững và nâng cao vị thế và hình ảnh của thể thao tỉnh trên đấu trường thể thao quốc gia. Luôn duy trì ở nhóm 20 đơn vị dẫn đầu so với các tỉnh, thành phố tại các kỳ Đại hội Thể thao toàn quốc và Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc.

c. Về cơ sở vật chất

Công tác quy hoạch, bố trí đất và xây dựng các công trình TDTT phục vụ hoạt động TDTT quần chúng được triển khai nghiêm túc với 88,02% xã, phường và 100% quận, huyện đã thực hiện quy hoạch đất cho TDTT (trung bình đạt 2,35m^2/đầu dân). Công tác quy hoạch đất TDTT ở các trường học, khu công nghiệp, khu dân cư được các cấp lãnh đạo quan tâm. Các trung tâm, các điểm hoạt động vui chơi giải trí tham quan du lịch phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT cho các tầng lớp nhân dân được khuyến khích thành lập và không ngừng gia tăng. Các địa phương thực hiện tốt các hình thức xã hội hoá xây dựng cơ sở vật chất, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, cung ứng các dịch vụ thể thao; qua đó góp phần mở rộng quy mô, đa dạng hóa các loại hình TDTT và tổ chức các hoạt động thi đấu.

Các công trình thể thao trọng điểm của tỉnh như: Nhà thi đấu đa năng, sân vận động Đồng Nai, Bể bơi Bến, Khu huấn luyện... được đầu tư, nâng cấp thường xuyên.

3.5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Văn hóa

- Di sản văn hóa vật thể: Nhiều di tích lịch sử đã xuống cấp song nguồn lực đầu tư cho tu bổ, tôn tạo còn hạn chế; nguồn huy động từ xã hội hóa mặc dù có tăng song chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Di sản văn hóa phi vật thể: Công tác truyền dạy cho các thế hệ trẻ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể còn hạn chế do chưa được cấp kinh phí ngân sách cho hoạt động này, trong khi huy động từ nguồn xã hội hóa để thực hiện còn khó khăn do ngày càng có nhiều loại hình nghệ nghệ thuật hiện đại…

- Nghệ thuật biểu diễn nhiều năm gần đây, hoạt động của các đoàn nghệ thuật và nghệ sĩ gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là trong giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi cơ chế quản lý của các đoàn nghệ thuật theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Các đoàn nghệ thuật đều có bề dày hoạt động với thành tích đáng tự hào nhưng hiện đang gặp rất nhiều khó khăn trong cách hoạt động nghệ thuật, cơ sở vật chất.

- Điện ảnh: Các rạp chiếu phim công lập đã xuống cấp nghiêm trọng và không còn phù hợp với nhu cầu hoạt động trong giai đoạn hiện nay.

- Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm: tỉnh Đồng Nai hiện nay vẫn chưa có Bảo tàng chuyên ngành để lưu giữ, trưng bày các tác phẩm mỹ thuật truyền thống và đương đại.

- Văn học nghệ thuật: Lực lượng làm công tác nghiên cứu lý luận phê bình còn thiếu và yếu. Giao lưu văn hóa còn thiếu chủ động, chưa tạo được nhiều nguồn lực để mở rộng hợp tác giao lưu.

+ Công tác xây dựng thể chế văn hóa chưa được quan tâm đúng mức, chậm đổi mới; đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa, nhất là ở địa phương và cơ sở luôn biến động, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Thư viện: Điểm yếu của hệ thống thư viện tỉnh Đồng Nai là chưa xây dựng được các thư viện huyện, thành phố đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Nguồn tài liệu, sách báo, nhất là ở cấp huyện, xã còn rất thiếu thốn; tỷ lệ phân bố sách, báo giữa các thư viện tuyến huyện, thành phố chưa đồng đều và chưa đa dạng về chủng loại. Các thư viện xã, điểm bưu điện văn hóa xã hoạt động không hiệu quả do nguồn kinh phí hạn hẹp cơ sở vật chất xuống cấp, chưa khắc phục được đồng bộ.

- Trung tâm Văn hóa tỉnh: chưa có trụ sở quy mô để hoạt động đúng theo tiêu chí của thiết chế văn hóa cấp tỉnh.

- Văn hóa cơ sở: các phong trào xây dựng đời sống văn hóa phát triển chưa thực sự bền vững, chất lượng không ổn định; công tác thi đua, khen thưởng các danh hiệu văn hóa còn hạn chế chưa động viên khích lệ phong trào phát triển chất lượng.

- Dịch vụ văn hóa: Sự phân bố nguồn cung cấp dịch vụ không có sự cân đối; hệ thống dịch vụ văn hóa chủ yếu phát triển ở trung tâm tỉnh. Chất lượng sản phẩm dịch vụ tuy có được cải thiện nhưng nhìn chung vẫn còn thấp; một số sản phẩm dịch vụ văn hóa chưa phù hợp và với nhu cầu của thị trường. Thị trường dịch vụ văn học, nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh còn kém phát triển.

- Một số thiết chế văn hoá, thể thao hoạt động cầm chừng, chưa phát huy hiện quả và vận dụng tối đa công năng sử dụng các thiết chế văn hoá, thể thao

+ Công nghiệp văn hóa:

Mất cân bằng về khu vực phát triển. Phần lớn năng lực sản xuất và tài nguyên công nghiệp văn hóa của tỉnh chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm thành phố Biên Hòa và còn các huyện ở nông thôn, miền núi, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số công nghiệp văn hóa dường như chưa có gì, thậm chí nhiều người chưa từng biết đến nó. Hệ thống văn hóa công cộng yếu kém.

Mất cân bằng trong phát triển giữa các bộ phận. Đó là sự phát triển chênh lệch giữa các ngành văn hóa truyền thống và các ngành văn hóa hiện đại. Nhiều làng nghề bị quên lãng, nhiều khu di tích văn hóa thiếu sự đầu tư cần thiết, nếu đầu tư thì rất dễ làm biến dạng di sản. Các ngành văn hóa hiện đại nhìn bề ngoài được quan tâm hơn, nhưng thiếu chiều sâu, thiếu sự đồng bộ.

Kết cấu công nghiệp văn hóa không hợp lý, chất lượng vận hành thấp. Vẫn ở trạng thái phát triển mò mẫm, khiến cho chất lượng vận hành tổng thể của công nghiệp văn hóa không cao. Về nội dung kinh doanh, các đơn vị kinh doanh văn hóa bán lẻ chiếm đại đa số, còn số lượng các đơn vị kinh doanh văn hóa tổng hợp và các siêu thị văn hóa thì hết sức khiêm tốn.

- Tuyên truyền cổ động: Chất lượng các loại hình tuyên truyền chưa đáp ứng yêu cầu của đời sống xã hội. Loại hình tuyên truyền cổ động ban đêm chưa được chú trọng. Nguồn kinh phí cấp cho hoạt động tuyên truyền cổ động còn hạn chế. Công tác tuyên truyền chưa có bước đột phá...

- Gia đình: kinh phí đầu tư cho lĩnh vực công tác gia đình còn hạn hẹp, các hoạt động triển khai công tác gia đình hiện nay mới chỉ đáp ứng được "chiều rộng" mà chưa đi vào "chiều sâu".

+ Những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn chưa đủ mạnh để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống.

+ Chất lượng xây dựng đời sống văn hóa cơ sở/văn hóa đại chúng/phục vụ nhu cầu nhân dân còn nhiều mặt hạn chế.

b. Thể thao

Thể thao thành tích cao của tỉnh nhiều năm qua thi đấu đạt và vượt chỉ tiêu về thành tích huy chương, nhưng vẫn chưa ổn định và chưa có môn mang tính đột phá, trình độ các môn thể thao Olimpic còn thấp, số môn thể thao còn ít. Việc áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện thể thao chưa cao. Mặc dù đã được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, nhưng nhiều nơi, cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động TDTT vẫn còn hạn chế, có nơi gần như không có. Sân vận động tỉnh một số hạng mục đã xuống cấp cần được sửa chữa, chưa đáp ứng được quy định của Liên đàn Bóng đá Việt Nam để tổ chức các giải bóng đã quốc gia. Các trang thiết bị phục vụ cho tập luyện thể thao thành tích cao còn hạn chế...

Nhiều Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các địa phương đặc biệt như các huyện miền núi được xây dựng nhưng chưa đầy đủ, đồng bộ các hạng mục như: Nhà thi đấu

đa năng, sân vận động, bể bơi...nên việc tổ chức các hoạt động TDTT tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn.

Mặc dù tỉnh Đồng Nai có vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều khu công nghiệp, nằm ở vị trí vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tuy nhiên việc hợp tác quốc tế về lĩnh vực TDTT còn rất hạn chế do công tác tuyên truyền quảng bá chưa rộng rãi.

- Về công tác đào tạo vận động viên còn nhiều bất cập, đội ngũ HLV, chuyên gia còn thiếu và yếu. Hệ thống đào tạo còn bất cập nhất là công tác đào tạo VĐV trẻ kế cận.

- Việc xác định các môn thể thao trọng điểm và mũi nhọn chưa phù hợp. Chính sách thu hút nhân tài chưa được chú trọng, giải quyết đầu ra cho VĐV khi hết tuổi thi đấu còn chưa được quan tâm nhiều dẫn đến khó khăn trong công tác tuyển chọn và đào tạo VĐV.

- Đội ngũ HLV chưa đồng đều, một số HLV giỏi chưa nhiều.

- Chất lượng VĐV thể thao thành tích cao ở các giải vô địch quốc gia, các giải quốc tế chưa cao, số lượng VĐV, HLV tham gia các đội tuyển quốc gia còn hạn chế, chưa xứng với tiềm năng vị thế của Đồng Nai.

- Vấn đề giải quyết đầu ra, cho VĐV sau khi hết tuổi thi đấu thành tích cao còn nhiều bất cập, đa số VĐV rơi vào tình trạng thất nghiệp. Vấn đề này đang là mối đe dọa lớn cho sự phát triển bền vững của thể thao Đồng Nai.

- Đối với HLV trình độ ngoại ngữ còn hạn chế, ít được bồi dưỡng, chuyên môn nghiệp vụ, chính sách cho HLV chưa thỏa đáng.

- Thể thao thành tích cao chưa được đầu tư mạnh, đặc biệt là đối với các môn thể thao trọng điểm và các môn thể thao olimpia.

- Vai trò của y học hồi phục, chăm sóc điều trị chấn thương trong quá trình đào tạo còn thiếu.

- Hiện nay trường Phổ thông Năng khiếu Thể thao Đồng Nai chưa có quỹ đất để xây dựng.

3.5.3. Nguyên nhân

a. Văn hóa

Phát triển văn hóa hiện nay đang phải đối mặt với tốc độ phát triển nhanh chóng và sự tác động mạnh mẽ, ảnh hưởng tiêu cực từ cách mạng 4.0 một cách nghiệt ngã nhất. Cách mạng 4.0 luôn tạo ra những cái mới, sản phẩm mới, hấp dẫn, lôi cuốn,…Tình trạng nhập khẩu, quảng bá, tiếp thu dễ dãi, thiếu chọn lọc sản phẩm văn hóa nước ngoài đã tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa của một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ.

Các thế lực thù địch tiếp tục chống phá trên mặt trận tư tưởng, văn hóa dưới nhiều hình thức, lợi dụng ưu thế về công nghệ thông tin, toàn cầu hóa để áp đặt các giá trị văn hóa, thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình" về văn hóa; đồng thời mặt trái của cơ chế thị trường và toàn cầu hóa ảnh hưởng tiêu cực đến ý thức tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận dân chúng, nhất là lớp trẻ, cũng như đối với đời sống văn hóa, văn nghệ.

Hoạt động văn học nghệ thuật còn những bất cập nhất định. Giao lưu văn hóa còn thiếu chủ động, chưa tạo được nhiều nguồn lực để mở rộng hợp tác giao lưu.

Công tác xây dựng thể chế văn hóa chưa được quan tâm đúng mức, chậm đổi mới; đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa, nhất là ở địa phương và cơ sở luôn biến động, chưa đáp ứng được yêu cầu.

b. Thể thao

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Mặc dù được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo từ tỉnh tới huyện một cách đồng bộ song một bộ phận vẫn chưa nhận thức ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thực hiện Quyết định số 2198/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, việc triển khai chỉ mang tính hình thức, nội dung chưa phong phủ. Cán bộ phụ trách TDTT ở cơ sở đa số là cán bộ văn hóa - xã hội kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, nhân sự luôn thay đổi không ổn định, được đào tạo từ ngành nghề khác chuyển qua. Do vậy còn nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn.

- Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ đào tạo VĐV thể thao thành tích cao tuy đã được trang bị nhưng còn thiếu và chưa đồng bộ, một số cơ sở vật chất đang xuống cấp (Nhà thi đấu); Trường Phổ thông Năng khiếu thể thao chưa có phòng tập luyện riêng cho các bộ môn, dang sử dụng chung với Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao. Ứng dụng khoa học - công nghệ vào đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao còn hạn chế, việc áp dụng yêu cầu nhiều yếu tố như cán bộ chuyên môn cao, trang thiết bị hiện đại... dẫn tới thành tích thể thao thành tích cao chưa đột phá, ổn định.

- Kinh phí hoạt động phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao quần chúng còn hạn chế, nhiều địa phương còn hạn chế đầu tư trang thiết bị tập luyện cho người dân. Công tác xã hội hóa về đầu tư cơ sở vật chất tuy có biến chuyển, nhưng chưa phù hợp với tình hình phát triển thực tế nhu cầu của người dân.

- Chuyên nghiệp hóa thể thao đòi hỏi nguồn lực đầu tư rất lớn, tuy nhiên không có nhiều tổ chức, cá nhân đủ tiềm lực, mong muốn đầu tư xã hội hóa, chuyên nghiệp hóa thể thao ở Đồng Nai. Việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật để nâng cao hiệu quả đào tạo tài năng thể thao đòi hỏi nguồn tài chính khá lớn và đầu tư lâu dài, vì thế rất khó để xã hội hóa công tác này.

- Đồng Nai đã ký kết Bản ghi nhớ hợp tác với các tỉnh Champasak (Lào) và tinh Gyeongnam (Hàn Quốc) trong đó có lĩnh vực thể dục thể thao, tuy nhiên về giao lưu hợp tác phát triển thể dục thể thao giữa Đồng Nai với các tỉnh bạn chưa được thực hiện đầy đủ.

Chế độ dinh dưỡng, tiền công VĐV còn khó khăn so với yêu cầu và tiềm năng phát triển TDTT Đồng Nai và các tỉnh thành trong cả nước.

Nhận thức của người dân về TTTTC chưa cao, ham thích tập luyện thể thao, nhưng chỉ xem thể thao là để giải trí, nâng cao sức khỏe chứ không quan niệm thể thao là định hướng nghề nghiệp. Vì vậy, tính chuyên nghiệp trong TTTTC không được xem là hướng đi, là con đường phát triển bền vững đối với nhận thức của người dân. Đây là một khó khăn của ngành Thể dục Thể thao Đồng Nai trong việc vận động thanh, thiếu niên có năng khiếu đến với thể thao để đào tạo chuyên sâu trở thành vận động viên chuyên nghiệp phục vụ cho tỉnh, quốc gia.

Sự phối hợp giữa các cấp, ngành, đoàn thể trong công tác phát triển Thể thao thành tích cao chưa phát huy được hiệu quả, đặc biệt là công tác phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo vẫn còn nhiều hạn chế trong việc giải quyết vấn đề học tập văn hóa cho vận động viên đang được nuôi dưỡng, đào tạo tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao, Trường phổ thông năng khiếu thể thao tỉnh và các vận động viên ở các đội tuyển Quốc gia khi trả về địa phương.

Chưa có cơ chế, chính sách mạnh để khuyến khích phát triển thể thao thành tích cao; thiếu cơ chế, chính sách đủ mạnh để khuyến khích các doanh nghiệp nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia phát triển sự nghiệp Thể dục thể thao tại địa phương.

Cơ sở vật chất đầu tư cho thể thao thành tích cao chưa tương xứng. Bị thiếu và xuống cấp, nhiều môn thể thao phải phải tập chung trong phòng tập, nhà tập luyện như: Cầu mây, Cầu lông, Vovinam, Taekwondo, Cử tạ,… Hiện trạng của Sân vận động tỉnh (được xây dựng từ năm 1984) đang bị xuống cấp trầm trọng ở các khu vực khán đài B, C, D; khán đài A của sân vận động tỉnh chưa đảm bảo về chất lượng chuyên môn để tổ chức các giải thể thao cấp quốc gia; cần đầu tư xây dựng mới lại khán đài A và mặt cỏ sân vận động để đáp ứng yêu cầu thi đấu và tổ chức các giải cấp quốc gia và quốc tế.

4. Thực trạng lĩnh vực khoa học công nghệ

4.1. Thực trạng phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ

Trong những năm qua, hoạt động của ngành khoa học và công nghệ (KH&CN) nói chung và của các Tổ chức KH&CN công lập nói riêng của tỉnh Đồng Nai đã đạt được nhiều tiến bộ và thành tựu nổi bật, đóng góp thiết thực cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, củng cố quốc phòng và an ninh, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng cuộc sống người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai.

Các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh, với chức năng và nhiệm vụ của mình, đã có những đóng góp rất đáng ghi nhận trong việc xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh, hầu hết các tổ chức đều tham gia tích cực trong công tác nghiên cứu khoa học, tư vấn, phản biện, tham mưu, hỗ trợ trong công tác quản lý nhà nước, góp phần giải quyết các vấn đề của tỉnh đặt ra; đồng thời cung cấp kịp thời, đầy đủ các dịch vụ công theo yêu cầu của xã hội.

Nhận thức chung của các cơ quan, các cấp quản lý, các doanh nghiệp và người dân về vai trò của KH&CN đối với sản xuất và đời sống đã có chuyển biến. Mạng lưới các Tổ chức KH&CN công lập cũng như ngoài công lập trên địa bàn tỉnh đã phát triển mạnh cả về lượng và về chất, đã đạt được nhiều thành tựu và kết quả đáng khích lệ trong hoạt động, có đóng góp không nhỏ trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, góp phần xây dựng ngành KH&CN của tỉnh có vị thế nhất định. Một số doanh nghiệp đã ưu tiên đầu tư, tiếp thu và ứng dụng các thành tựu KH&CN hiện đại vào sản xuất, đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ tạo bước tiến mới nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Công tác phát triển thị trường khoa học được đẩy mạnh thực hiện thông qua việc tổ chức thành công các hội chợ, triển lãm khoa học và công nghệ, thương mại hóa và chuyển

giao một số sản phẩm khoa học và công nghệ tạo ra, nhất là các sản phẩm về công nghệ thông tin

Công tác nghiên cứu triển khai, ứng dụng khoa học - công nghệ và nâng cao hiệu quả áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn đời sống ngày càng được tăng cường, tích cực nghiên cứu, áp dụng những thành tựu khoa học - công nghệ vào việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nâng cao năng suất sản xuất trên các lĩnh vực.

i. Giai đoạn 2011-2015

Kết quả nghiên cứu, ứng dụng

Đây là giai đoạn hoạt động quản lý, nghiên cứu ứng dụng của tỉnh phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Tập trung đẩy mạnh đặt hàng nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ để giải quyết, bảo đảm mang lại hiệu quả thiết thực các chương trình khoa học và công nghệ; nghiên cứu, ứng dụng và phát triển đồng bộ khoa học xã hội, nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật công nghệ và các hướng công nghệ ưu tiên phù hợp với Đồng Nai: công nghệ thông tin - truyền thông, công nghệ sinh học và công nghệ môi trường; Xây dựng những đề tài nghiên cứu sâu hơn về kinh tế, kỹ thuật, văn hóa, dân tộc, tôn giáo nhằm xác lập những luận cứ khoa học, thực tiễn cho những quyết định, chủ trương của lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ.

Đã triển khai 11 dự án cấp Bộ thuộc Chương trình phát triển nông thôn, miền núi, trong đó đã tổng kết, nghiệm thu và đưa vào áp dụng thực tế đời sống sản xuất 03 dự án; Triển khai mới 84 đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh theo 6 chương trình mục tiêu tổng hợp và triển khai mới 116 đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp huyện, cấp ngành theo cơ chế hỗ trợ kinh phí 50/50 và 70/30.

Bảng 40: Tổng hợp số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh, cấp cơ sở đã được triển khai thực hiện giai đoạn 2011-2015

TT	Năm	Chương trình						
		Nông nghiệp	Công nghiệp	CNTT	Kinh tế-XHNV	Y tế-Giáo dục	Môi trường	Tổng số
I	**Cấp tỉnh**							
1	2011	10	1	0	2	0	0	13
2	2012	5	1	3	7	1	1	18
3	2013	10	0	2	7	3	0	22
4	2014	8	1	2	2	1	0	14
5	2015	9	1	4	2	0	1	17
Tổng I		**42**	**4**	**11**	**20**	**5**	**2**	**84**
II	**Cấp cơ sở**							
1	2011	1	0	4	6	14	0	25
2	2012	0	0	6	4	21	0	31
3	2013	5	1	6	4	13	0	37
4	2014	2	0	1	5	10	1	19

5	2015	4	0	1	4	1	2	12
Tổng II		**12**	**1**	**18**	**23**	**59**	**3**	**116**
Tổng cộng I+II		**54**	**5**	**29**	**43**	**64**	**5**	**200**
Tỷ lệ %		**27**	**2,5**	**14,5**	**21,5**	**32**	**2,59**	**100**

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai

Hiệu quả của nghiên cứu, ứng dụng tác động đến phát triển kinh tế- xã hội tỉnh

- **Trong lĩnh vực nông nghiệp:** Bên cạnh 11 dự án cấp Bộ thuộc Chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 2010-2015 được triển khai ở lĩnh vực này, với nguồn vốn đầu tư triển khai từ ngân sách đối ứng của địa phương là 10.973,210 triệu đồng, đã huy động thêm từ nguồn vốn của TW là 4.320 triệu đồng và đóng góp của dân là 1.991,730 triệu đồng. Hoạt động KH&CN cũng đã triển khai mới 42 đề tài, dự án cấp tỉnh và 12 đề tài, dự án cấp huyện (chiếm 27%); Tổng kết, ứng dụng 23 đề tài, dự án cấp tỉnh và 06 đề tài, dự án cấp huyện ngành (chiếm 20,71%); Kết quả các đề tài, dự án trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo ra được nhiều nhân tố mới tích cực, tạo ra được những mô hình, giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ các loài động, thực vật có lợi thế so sánh, có giá trị kinh tế, góp phần chuyển dịch mạnh về cơ cấu sản xuất theo hướng kinh tế hàng hóa gắn với thị trường, tăng thu nhập cho người nông dân và thực hiện phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.
- **Trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ:** Đã triển khai 01 đề tài, dự án cấp tỉnh và 04 đề tài, dự án cấp huyện, ngành (chiếm 2,50%); Tổng kết, ứng dụng 03 đề tài, dự án cấp tỉnh và 01 đề tài, dự án cấp huyện ngành (chiếm 2.86%); Kết quả đạt được của các đề tài, dự án này là nhằm mục tiêu phục vụ thiết thực cho phát triển ngành sản xuất công nghiệp của tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng điện năng tại các cơ quan, xí nghiệp, giảm tổn thất về kinh tế.
- Đáp ứng nhu cầu đào tạo ngành công nghệ tự động hoá trong tỉnh nhà. Sản phẩm của các đề tài đã tiếp cận làm chủ được kỹ thuật bảo mật thoại cho đường truyền dải thống hẹp sử dụng trong các máy mã thoại điện thoại.
- **Trong lĩnh vực phát triển công nghệ thông tin:** Trong việc nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, đã triển khai 11 đề tài, dự án cấp tỉnh và 18 đề tài, dự án cấp huyện, ngành (14,50%); Tổng kết, ứng dụng 08 đề tài, dự án cấp tỉnh và 41 đề tài, dự án cấp huyện ngành (chiếm 35%) trong đó triển khai và nhân rộng 148 điểm thông tin KH&CN, thực hiện thống nhất các chương trình công nghệ thông tin từ Trung ương xuống địa phương, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, đem lại hiệu quả thiết thực phục vụ mục tiêu cải cách hành chính của tỉnh. Kết quả của đề tài đóng vai trò quan trọng trong việc đưa các tiêu chuẩn về mật mã vào cuộc sống, góp phần hiện thực hóa Chính phủ điện tử. Huy động nguồn vốn của huyện đầu tư ở lĩnh vực này gần 05 tỷ đồng.
- **Trong lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng phát triển kinh tế, xã hội - nhân văn:** Đã triển khai 20 đề tài, dự án cấp tỉnh và 23 đề tài, dự án cấp huyện, ngành (chiếm 21,5%); Tổng kết, ứng dụng 13 đề tài, dự án cấp tỉnh và 18 đề tài, dự án cấp huyện ngành (22,14%). Kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế, đời sống, xã hội, con người, là

cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng mô hình nông thôn mới dựa vào cộng đồng; bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc, tuyên truyền, giới thiệu những giá trị văn hoá truyền thống của từng địa phương, đã góp phần làm luận cứ có giá trị phục vụ thiết thực cho công tác lãnh đạo và chỉ đạo của tỉnh nhằm phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương.

- **Trong lĩnh vực Y tế-Chăm sóc sức khỏe và Giáo dục-Đào tạo:** Đã triển khai 05 đề tài, dự án cấp tỉnh và 59 đề tài, dự án cấp huyện, ngành (chiếm 32%); Tổng kết, ứng dụng 02 đề tài, dự án cấp tỉnh và 21 đề tài, dự án cấp huyện ngành (chiếm 16,43%). Kết quả các đề tài tập trung nghiên cứu, đề xuất giải pháp chuyển giao các kỹ thuật công nghệ, giải pháp phòng và điều trị các bệnh trong y tế cộng đồng; làm cơ sở khoa học để cũng cố và phát triển công tác đào tạo nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai đến năm 2020.
- **Trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên-môi trường:** Đã triển khai 02 đề tài, dự án cấp tỉnh và 03 đề tài, dự án cấp huyện, ngành (2,5%). Tổng kết, ứng dụng 04 đề tài, dự án cấp tỉnh và 01 đề tài, dự án cấp huyện ngành (chiếm 3,57%); Kết quả đã cung cấp các cơ sở khoa học cho việc quy hoạch, kế hoạch và hoạch định chính sách trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh về công tác quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý và các giải pháp ngăn ngừa, khống chế ô nhiễm, cải thiện và bảo vệ môi trường. Một số kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao trong thực tiễn.

Bảng 41: Tổng hợp số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh, cấp cơ sở đã được bàn giao ứng dụng theo từng năm và từng chương trình giai đoạn 2011-2015

TT	Năm	Chương trình						
		Nông nghiệp	Công nghiệp	CNTT	Kinh tế-XHNV	Y tế-Giáo dục	Môi trường	Tổng số
I	**Cấp tỉnh**							
1	2011	5	3	2	4	1	2	17
2	2012	5	0	2	0	1	0	8
3	2013	5	0	0	0	0	0	5
4	2014	1	0	0	5	0	2	8
5	2015	7	0	4	4	0	0	15
Tổng I		**23**	**3**	**8**	**13**	**2**	**4**	**53**
II	**Cấp cơ sở**							
1	2011	0	0	0	0	0	0	0
2	2012	0	0	13	8	1	1	23
3	2013	0	0	13	3	14	0	30
4	2014	0	1	7	3	5	0	15
5	2015	6	0	8	4	1	0	19
Tổng II		**6**	**1**	**41**	**18**	**21**	**1**	**87**
Tổng cộng I+II		**29**	**4**	**49**	**31**	**23**	**5**	**140**
Tỷ lệ		**20,71**	**2,86**	**35**	**22,14**	**16,43**	**3,57**	**100**

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai

ii. Giai đoạn 2016-2020

Kết quả nghiên cứu, ứng dụng

Trong giai đoạn 2016-2020, Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục tập trung đẩy mạnh đặt hàng nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ để giải quyết, bảo đảm mang lại hiệu quả thiết thực 06 chương trình mục tiêu tổng hợp. Đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt 40 đề tài dự án cấp tỉnh và 32 đề tài dự án cấp cơ sở triển khai thực hiện. Đã tổng kết, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN và tiến hành đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) sử dụng ngân sách nhà nước tổng cộng cho 56 đề tài, dự án cấp tỉnh và 108 đề tài, dự án cấp cơ sở (cấp huyện, cấp ngành).

Tỷ lệ nhiệm vụ nghiên cứu thuộc chương trình nông nghiệp nông nghiệp và kinh tế-xã hội nhân văn là chiếm tỉ trọng nhiều nhất, cao nhất là lĩnh vực nông nghiệp chiếm 38,89 %/tổng số nhiệm vụ, lĩnh vực kinh tế- XHNV chiếm 27,78%, các nhiệm vụ liên quan đến chương trình công nghiệp, giáo dục – y tế; CNTT, môi trường chiếm tỷ lệ thấp. Do các tổ chức, cá nhân tham gia đề xuất ít, các đề xuất không có tính mới nên không được Hội đồng tư vấn danh mục thông qua.

Bảng 42: Tổng hợp số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh, cấp cơ sở đã được nghiệm thu và đăng ký kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020

TT	Năm	Chương trình						
		Nông nghiệp	Công nghiệp	CNTT	Kinh tế-XHNV	Y tế-Giáo dục	Môi trường	Tổng số
I	**Cấp tỉnh**							
1	2016	1	0	0	2	0	0	3
2	2017	2	1	3	2	1	1	10
3	2018	0	1	1	4	0	1	7
4	2019	6	0	0	0	3	0	9
5	2020	1	3	0	5	0	2	11
Tổng I		**10**	**5**	**4**	**13**	**4**	**4**	**40**
II	**Cấp cơ sở**							
1	2016	5	1	1	0	1	0	8
2	2017	6	1	1	7	1	0	16
3	2018	2	0	0	0	0	0	2
4	2019	4	0	0	0	0	0	4
5	2020	1	0	0	0	0	1	2
Tổng II		**18**	**2**	**2**	**7**	**2**	**1**	**32**
Tổng cộng I+II		**28**	**7**	**6**	**20**	**6**	**5**	**72**
Tỷ lệ		**38,89**	**9,72**	**8,33**	**27,78**	**8,33**	**6,94**	**100**

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

Hiệu quả nghiên cứu, ứng dụng tác động đến kinh tế-xã hội của tỉnh

Trong tổng số 108 đề tài, dự án cấp tỉnh, cấp cơ sở sau khi được công nhận nghiệm thu kết quả đều được bàn giao cho đơn vị ứng dụng và đơn vị đặt hàng để đưa vào ứng dụng trong sản xuất và đời sống, cụ thể:

- Chương trình áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, tăng khả năng xuất khẩu và thu nhập của nông dân: đã tổ chức tổng kết- nghiệm thu và bàn giao đưa vào ứng dụng là 46 đề tài, dự án. Các đề tài, dự án đã góp phần đưa nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; làm tăng năng suất, chất lượng trên các loại cây trồng, vật nuôi, giảm chi phí lao động, giá thành sản phẩm tăng hiệu quả kinh tế và thu nhập, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, mở rộng thị trường, tăng khả năng xuất khẩu thông qua việc chứng nhận VietGAP, Global GAP và các tiêu chuẩn khác, từng bước xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thực phẩm theo hướng bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin: đã tổ chức tổng kết- nghiệm thu và bàn giao đưa vào ứng dụng là 16 đề tài, dự án. Các đề tài, dự án đã góp phần thiết kế, chế tạo mới và cải tiến được nhiều loại vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật công nghệ cao; xây dựng được các hệ thống giám sát và kiểm soát an toàn, an ninh thông tin trên không gian mạng, đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước.

- Chương trình nghiên cứu kinh tế, xã hội - nhân văn phục vụ phát triển: đã tổ chức tổng kết- nghiệm thu và bàn giao đưa vào ứng dụng là 33 đề tài, dự án góp phần giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý an ninh trật tự và an toàn xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Phát huy vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội và nghề nghiệp trong việc giữ gìn an ninh trật tự, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng các mô hình tăng trưởng kinh tế hướng tới phát triển bền vững; đầu tư, phát triển hạ tầng kinh tế, phát triển du lịch. Điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu về điều kiện kinh tế xã hội, tài nguyên môi trường phục vụ cho công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển bền vững của địa phương; tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh quốc phòng, an sinh xã hội và cũng như các biện pháp tổ chức chỉ đạo thực hiện.

- Chương trình áp dụng tiến bộ KH-CN các mô hình bảo vệ, nâng cao sức khoẻ cộng đồng: đã tổ chức tổng kết- nghiệm thu và bàn giao đưa vào ứng dụng là 07 đề tài, dự án. Các đề tài trong lĩnh vực này tập trung nghiên cứu nhiều công nghệ và kỹ thuật tiên tiến đã được áp dụng trong chẩn đoán và điều trị giúp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, giảm chi phí cho người dân và xã hội, bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu địa phương, sản xuất một số chế phẩm để điều trị các bệnh nan y và đảm bảo an sinh xã hội. Đồng thời đổi mới phương pháp dạy học, giáo dục truyền thống địa phương, tăng cường năng lực nghiên cứu cho các Trường Đại học, các Viện, Trung tâm nghiên cứu kỹ thuật công nghệ, giải pháp phòng và điều trị các bệnh trong y tế cộng đồng.

- Chương trình điều tra cơ bản tài nguyên, điều kiện thiên nhiên và bảo vệ môi trường: Đã tổ chức tổng kết- nghiệm thu và bàn giao đưa vào ứng dụng là 06 đề tài, dự án.

Các đề tài đã cung cấp các cơ sở khoa học cho việc quy hoạch, kế hoạch và hoạch định chính sách trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh về công tác quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý và các giải pháp ngăn ngừa, khống chế ô nhiễm, cải thiện và bảo vệ môi trường.

Bảng 43: Tổng hợp số lượng đề tài, dự án cấp tỉnh đã được bàn giao ứng dụng theo từng năm và từng chương trình giai đoạn 2016-2020

STT	Năm	CHƯƠNG TRÌNH						
		Nông nghiệp	Công Nghiệp	CNTT	Kinh tế-XHNV	Giáo dục - Y tế	Môi trường	Tổng số
I	**Cấp tỉnh**							
1	2016	**10**	**0**	**1**	**1**	**0**	**2**	**14**
2	2017	**4**	**0**	**3**	**4**	**0**	**2**	**13**
3	2018	**6**	**0**	**3**	**3**	**0**	**0**	**12**
4	2019	**2**	**0**	**5**	**0**	**0**	**0**	**7**
5	2020	**4**	**0**	**1**	**3**	**1**	**1**	**10**
	Tổng	**26**	**0**	**13**	**11**	**1**	**5**	**56**
I.2	**Đề tài, dự án cấp cơ sở**							
1	2016	**4**	**0**	**1**	**11**	**2**	**0**	**18**
2	2017	**2**	**0**	**1**	**2**	**3**	**0**	**8**
3	2018	**2**	**0**	**1**	**8**	**0**	**0**	**11**
4	2019	**8**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**10**
5	2020	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**5**
	Tổng	**20**	**0**	**3**	**22**	**6**	**1**	**52**
	Tổng cộng	**46**	**0**	**16**	**33**	**7**	**6**	**108**
	Tỷ lệ (%)	**42,59**	**0,00**	**14,81**	**30,56**	**6,48**	**5,56**	**100**

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

Tỷ lệ đổi mới công nghệ khoa học

- **Giai đoạn 2011-2015:** Xác định mục tiêu phấn đấu bảo đảm tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị giai đoạn 2011-2015 đạt 10-15%. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, không tổ chức điều tra, thu thập số liệu đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh nên không đánh giá được tỷ lệ đổi mới công nghệ.
- **Giai đoạn 2016-2020:** Mục tiêu phấn đấu bảo đảm tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị trong giai đoạn 2016 – 2020 tăng 20%. Tuy nhiên, kết quả điều tra chỉ số tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị của tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn này là - 56,05%. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn tới kết quả này, trong đó nguyên nhân trực tiếp là phần lớn các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, chiến lược sản

xuất kinh doanh dài hạn chưa rõ, thiếu nhân lực trình độ cao và tiềm lực tài chính để tiến hành đổi mới, nâng cấp công nghệ. Đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu và đổi mới công nghệ còn rất thấp. Mặc dù pháp luật hiện hành đã có quy định bắt buộc doanh nghiệp nhà nước (và khuyến khích doanh nghiệp tư nhân) trích thu nhập tính thuế để thành lập quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, nhưng trên thực tế, rất ít doanh nghiệp quan tâm tới việc đầu tư thành lập quỹ này.

Tỷ lệ đóng góp của khoa học - công nghệ vào tăng trưởng GRDP

Tỷ phần đóng góp của khoa học công nghệ vào GRDP trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có xu hướng tăng dần hàng năm. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) là tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do nâng cao hiện quả sử dụng vốn hoặc tài sản cố định và lao động, nhờ yếu tố tác động của các nhân tố đổi mới về công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải thiện quản lý và nâng cao trình độ của người lao động.

- **Giai đoạn 2011-2015:** Tỷ phần đóng góp của TFP vào GRDP trên địa bàn có xu hướng tăng, năm 2011 đạt 26,36%, năm 2012 đạt 27,93%, năm 2013 đạt 29,55%, năm 2014 đạt 30,62%, năm 2015 34,10%. Bình quân giai đoạn đạt 29,71%.
- **Giai đoạn 2016-2020:** TFP của Đồng Nai luôn tăng lên tức là tốc độ tăng TFP luôn có giá trị dương (+). Tỷ phần đóng góp của các năm 2016, 2017, 2018 thấp hơn so với năm 2015, năm 2017 tốc độ tăng TFP tăng lên 34,69% so với năm 2015. Bước sang năm 2020, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai trong bối cảnh dịch Covid – 19 bùng phát trên toàn cầu, đã làm ảnh hưởng đến nền kinh tế của tỉnh. Tỷ phần đóng góp của TFP năm 2020 thấp hơn năm 2016 nhưng vẫn cao hơn năm 2017. Bình quân giai đoạn 2016-2020 tỷ phần đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP là 28,51%.

Tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp

Việc cụ thể hóa chủ trương chính sách công nghiệp hóa- hiện đại hóa (CNH-HĐH) và phát huy tối đa các lợi thế so sánh địa kinh tế của địa phương là tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm, tỉnh Đồng Nai đã bắt đầu thực hiện Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, đảm bảo định hướng phát triển nhanh và bền vững; khoa học và công nghệ là động lực của CNH, HĐH. Cụ thể:

- **Giai đoạn 2011 – 2015:** Trên cơ sở kế thừa kết quả phát triển giai đoạn 2005 – 2010 và đánh giá tình hình thực tiễn tại địa bàn; tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 về Chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp. Nội dung và yêu cầu cơ bản của Chương trình là nâng tỷ trọng giá trị sản xuất nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Nhóm ngành này được xác định gồm: ngành công nghiệp cơ khí; điện – điện tử; hóa chất. Kết quả: năm 2015, cơ cấu giá trị sản xuất nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn chiếm 37,4% tăng 1,4% so với năm 2010 (năm 2010 chiếm 36%). Đến cuối năm 2015, Giá trị sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 1,00%.

- **Giai đoạn 2016-2020:** Tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 2900/QĐ- UBND ngày 09/9/2016 về phê duyệt "Chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020". Mục tiêu: tập trung phát triển nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn; duy trì phát triển nhóm ngành công nghiệp chủ lực, gồm: Ngành công nghiệp điện – điện tử; ngành công nghiệp cơ khí; ngành công nghiệp hoá chất, cao su, plastic; ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm; ngành dệt, may, giày dép. Kết quả: Giá trị SXCN ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt khoảng 210 ngàn tỷ đồng, chiếm 23% GTSXCN toàn tỉnh; Giá trị sản xuất ngành công nghiệp công nghệ cao chiếm gần 5% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp so với năm 2015 tăng gần 4%.

Đẩy mạnh hoạt động hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết 29/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025; ban hành UBND tỉnh Quyết định 4822/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 triên khai Nghị quyết của HĐND. Đen nay, hoạt động hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đã đạt được kết quả.

Từ 2019 đến nay tổ chức cuộc thi Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Nai đà thu hút 68 dự án/ ý tưởng tham gia. Cụ thể như sau:

Bảng 44: Số dự án, ý tưởng đăng ký tham gia cuộc thi Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Nai

Năm	2019	2020	2021
Số lượng ý tưởng/ dự án đăng ký	29	14	25

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai

Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh cơ bản từng bước được hình thành và phát triển với nhiều hoạt động kết nối cho hệ sinh thái thông qua các hoạt động như: tổ chức cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thông qua cuộc thi các ý tưởng, dự án được gặp gỡ các nhà đầu tư, các quỹ đầu tư, từ đó các dự án được tư vấn hoàn thiện mô hình kinh doanh, đầu tư vốn hỗ trợ đế ươm tạo và thương mại hóa.

4.2. Thực trạng chi đầu tư cho khoa học và công nghệ

Giai đoạn: 2010-2015: Tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt tỷ lệ 0,69%/tổng chi ngân sách của địa phương. Năm 2015 đạt 1,39% tổng chi ngân sách.

Giai đoạn 2016-2020: Tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt 0,57%/tổng chi ngân sách thấp hơn giai đoạn 2011-2015 là 0,12%. Trong giai đoạn này tỷ lệ cao nhất đạt 1,2% vào năm năm 2016.

4.3. Thực trạng nguồn nhân lực cho khoa học và công nghệ

Công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực trên các lĩnh vực nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có chuyển biến tích cực.

Giai đoạn 2011-2015: tổng số nhân lực xã hội đang lao động có trình độ sau đại học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 2652 người (trong đó Tiến sĩ: 157 người, Thạc sĩ: 2495 người), chiếm 0,4% tổng số nhân lực xã hội đang lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2015, tỷ lệ nhân lực khoa học – công nghệ của tỉnh Đồng Nai đạt là 9/10.000 người.

Giai đoạn 2016-2020: tổng số nhân lực xã hội đang lao động có trình độ sau đại học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 3.315 người (trong đó Tiến sĩ: 358 người, Thạc sĩ: 2957 người) chiếm 4,4% tổng số nhân lực xã hội đang lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2020, nhân lực khoa học – công nghệ của tỉnh Đồng Nai là 10,7 người tương đương 11/10.000 người. So với giai đoạn 2011-2015 tăng 12%.

4.4. Hoạt động sở hữu trí tuệ

Giai đoạn vưà qua, đã hướng dẫn về mặt nghiệp vụ sở hữu trí tuệ cho hơn 2.500 các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; Đã hỗ trợ cho 2.849 tổ chức đăng ký cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp về sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hóa.

Triển khai hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu, thiết kế và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, website cho Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây.

4.5. Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Trong những năm qua, hoạt động đo lường trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật về đo lường đáp ứng cơ bản yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu về đo lường của doanh nghiệp, người dân; chuẩn đo lường của từng lĩnh vực đo đã được xác lập.

Các chuẩn đo lường của tỉnh, của cơ sở được liên kết với chuẩn quốc gia thông qua hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn của các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Hàng năm, tổ chức 1-2 khóa đào tạo liên quan đến việc triển khai, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trên cơ sở theo dõi hoạt động duy trì hệ thống quản lý chất lượng của các Sở, ban, ngành.

4.6. Đánh giá liên kết ngành, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh

Sự phối hợp liên ngành, liên vùng còn yếu kém nên hoạt động khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh chưa có sự gắn kết; chưa đáp ứng yêu cầu liên kết hợp tác trong nghiên cứu, đẩy mạnh ứng dụng và hoạt động dịch vụ; chưa tham gia được nhiều vào việc sáng tạo công nghệ. Các tổ chức hoạt động độc lập theo quy chế điều lệ riêng, thiếu sự tương tác, phối hợp; thiếu cơ chế quản lý tập trung để chia sẻ thông tin dữ liệu; Các cơ chế, chính sách thúc đẩy sự hợp tác, liên kết hầu như không có dẫn đến việc hoạt động chồng chéo, trùng lặp, lãng phí.

- **Yêu cầu của phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đối với việc phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN**

Ngành KH&CN cần tập trung thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp như là cầu nối để KH&CN phục vụ trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội. Qua đó tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm, viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức KH&CN là chủ thể nghiên cứu mạnh.

Tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách về KH&CN & ĐMST, trong đó chú trọng đến việc xây dựng cơ chế vượt trội và chấp nhận rủi ro trong hoạt động KH&CN & ĐMST; nỗ lực toàn diện và đồng bộ để tháo gỡ các rào cản trong hệ thống cơ chế chính sách để KH&CN & ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tập trung vào việc tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý; Hoàn thiện cơ chế phân bổ nguồn lực tài chính đi đôi với hệ thống đánh giá kết quả hoạt động, nâng cao hơn nữa tính cạnh tranh trong hoạt động; Có cơ chế giải pháp nhằm quy tụ nhân lực tinh hoa, hình thành những tập thể khoa học mạnh có đủ năng lực theo đuổi những hướng nghiên cứu đáp ứng được yêu cầu phát triển của tỉnh.

- **Đánh giá về hệ thống chính sách pháp luật đối với phát triển tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh**

Các quy định về thành lập và đăng ký hoạt động KH&CN của các tổ chức KH&CN còn lỏng lẻo khiến cho cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN các cấp không quản lý được, dẫn đến việc các tổ chức KH&CN, trong đó có tổ chức KH&CN công lập thành lập tràn lan, hoạt động không hiệu quả và làm phân tán nguồn kinh phí dành cho hoạt động KH&CN.

Quyền tự chủ của các tổ chức KH&CN thuộc các loại hình, các thành phần khác nhau chưa được phát huy mạnh, có những quy định còn chưa thực sự thông thoáng đối với hoạt động KH&CN.

Gần đây, một số chính sách mới được ban hành, trong đó có chính sách trọng dụng với nhóm những nhà khoa học có trình độ cao, có thâm niên hoặc tài năng nhưng vẫn bị ràng buộc bởi những quy định chung về cơ chế tài chính, về khung chính sách dành cho viên chức nói chung.

Mức thù lao, đãi ngộ cho các nhà khoa học chưa căn cứ theo trình độ chuyên môn mà theo cơ chế tiền lương chung của khối sự nghiệp, vì vậy các tổ chức KH&CN công lập ít có cơ hội tuyển dụng được người tài, hay giữ chân các nhà khoa học trong tổ chức của mình chuyên tâm nghiên cứu khoa học.

- **Phân tích, đánh giá các chính sách về nguồn lực, sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực nhằm phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh**

Đối với chính sách về tài chính, phương thức xác định thu, chi và mức độ tự chủ tài chính đối với tổ chức KH&CN công lập thực hiện theo thông tư 90/2017/TT-BTC là một vấn đề khó khăn, gây không ít vướng mắc cho đơn vị sự nghiệp công lập trong quá trình hoạt động; cụ thể: căn cứ vào công thức xác định mức tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên thì việc xác định nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân

sách nhà nước, hợp tác, liên doanh, liên kết về khoa học và công nghệ, hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước nên gặp khó khăn rất nhiều vì nếu tính như vậy đã làm giảm phần nguồn thu của tổ chức KH&CN công lập, trong khi nguồn chi của tổ chức KH&CN lại tính tổng tất cả các nguồn chi; Tổ chức KH&CN hàng năm không sử dụng ngân sách nhà nước để chi lương nhưng lại bị hạn chế việc trích lập quỹ thu nhập tăng thêm (không quá 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc). Vì thế, các tổ chức KH&CN công lập gặp khó khăn trong việc thu hút, giữ chân đội ngũ nhân lực chất lượng cao; Đối với đơn vị tự chủ thì nội dung chi tiền lương, tiền công, tiền chi hoạt động bộ máy không được tính vào dự toán trong kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng điều này khiến các tổ chức thực hiện nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn; Hiện nay vẫn chưa có hướng dẫn chi tiết về việc vận dụng cơ chế tài chính đối với các tổ chức KH&CN công lập như doanh nghiệp nên chưa thể triển khai một số nội dung như góp vốn, liên doanh, liên kết.

Đối với chính sách về nguồn nhân lực, cho đến nay vẫn chưa có chính sách riêng cho nhân lực KH&CN, mà cơ bản vẫn nằm trong chính sách chung đối với viên chức nhà nước. Theo Nghị định 41/2012/NĐ-CP, trong đơn vị sự nghiệp công lập vị trí việc làm phải gắn với chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý tương ứng. Đối với viên chức khi được tuyển dụng theo vị trí việc làm thì được phân loại theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định 29/2012/NĐ-CP. Đối với công tác xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được quy định tại Nghị định 101/2017/NĐ-CP. Để thực hiện hiệu quả Nghị định số 101/2017/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18/9/2018 về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Tuy nhiên, trong thực tế, đối với hoạt động KH&CN, hiện nay chưa có chương trình bồi dưỡng riêng và chuyên sâu đối với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực KH&CN. Trước khi bổ nhiệm, lãnh đạo cấp phòng của các tổ chức KH&CN được cử đi học lớp quản lý cấp phòng do ngành Nội vụ tổ chức, nội dung đào tạo này mới chỉ tập trung đến công tác quản lý nhà nước, công việc hành chính liên quan đến cấp phòng, mà chưa có nội dung về KH&CN. Có thể thấy rằng, dù đã có các quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trước khi quy hoạch, bổ nhiệm, nhưng việc quy hoạch đội ngũ viên chức KH&CN chưa gắn liền với đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, chuyên gia đầu ngành, chuyên môn hoá ở các lĩnh vực. Nhận thức của các cấp, ngành và địa phương về vai trò của khoa học, công nghệ và ĐMST còn chưa đầy đủ, toàn diện; hành lang pháp lý và cơ chế chính sách còn thiếu đồng bộ; năng lực khoa học, công nghệ và ĐMST của tỉnh còn non trẻ, manh mún.

Về sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực, do các hoạt động KH&CN hầu như tách biệt, chỉ có sự phối hợp trong phạm vi hẹp, chưa có sự trao đổi gắn kết chặt chẽ trên diện rộng giữa các sở, ban, ngành và các địa phương, điều này phần nào đã cản trở hiệu quả quản lý nguồn lực đối với hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nói chung và hoạt động của các tổ chức KH&CN nói riêng. Hơn nữa, việc thiếu hệ thống thông tin và thu thập cơ sở dữ liệu phù hợp về các hoạt động nghiên cứu, phát triển, dịch vụ, các hoạt động đổi mới sáng tạo của các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp… làm khó khăn cho công tác hoạch định chính

sách và thiết lập môi trường nghiên cứu khoa học dựa trên bằng chứng, dữ liệu khách quan, qua đó cũng phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh.

5. Thực trạng lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp xã hội

5.1. Công tác trợ giúp, chăm sóc người cao tuổi

Cùng với việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và trong các cơ sở bảo trợ xã hội, thì các chính sách chế độ cho người cao tuổi cũng được các cấp, các ngành quan tâm, triển khai thực hiện. Toàn tỉnh hiện có 192.513 người cao tuổi chiếm 6,4% dân số toàn tỉnh; trong đó: Người cao tuổi thọ từ 100 tuổi trở lên có 534 người; từ 90 đến 99 tuổi có 3.541 người; từ 80 đến 89 tuổi có 39.615 người; từ 60 đến 79 tuổi có 148.823 người. Tổng số hội viên Hội người cao tuổi là 180.167 người đang sinh hoạt tại 1.027 chi hội và 5.988 tổ hội thuộc 170 Hội Người cao tuổi tại các xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Hiện nay, 100% người cao tuổi được hưởng trợ cấp hàng tháng và được cấp bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định; 100% người cao tuổi cô đơn, không có thu nhập được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng theo quy định. 654 người cao tuổi khuyết tật, 248 người cao tuổi không có người có nghĩa vụ phụng dưỡng và chăm sóc, được nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội trong và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.

5.2. Công tác trợ giúp, chăm sóc người khuyết tật

Trên địa bàn tỉnh có khoảng 50.000 người khuyết tật đã được xác định mức độ khuyết tật và đã được cấp mới (hoặc cấp lại) giấy chứng nhận khuyết tật, chiếm khoảng 1,5% dân số toàn tỉnh, trong đó người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp thường xuyên của Nhà nước là 32.266 người, số người khuyết tật nhẹ khoảng trên 17.734 người. Các dạng khuyết tật bao gồm: Vận động, nhìn, nghe nói, trí tuệ, thần kinh tâm thần và các dạng tật khác.

Đến nay, 100% người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng theo quy định. Riêng năm 2020, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng là 31.790 người với số tiền chi trả là 184.197 triệu đồng; 12.915 hộ gia đình nuôi dưỡng người khuyết tật với số tiền chi trả là 38.751 triệu đồng, số người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng không có người thân được đưa vào quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc tại 11 cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập là 580 người.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên các huyện tổ chức mở lớp dạy nghề, tạo việc làm cho người khuyết tật: Đã tổ chức dạy nghề cho 312 người khuyết tật học nghề chăn nuôi thú y, may công nghiệp và nghề massage tổng kinh phí 1.077 triệu đồng. Đa số người khuyết tật khi được học nghề xong đều tìm được việc làm phù hợp, tăng thu nhập để trang trải cuộc sống và giúp đỡ một phần cho gia đình.

5.3. Công tác trợ giúp xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Trên địa bàn tỉnh có khoảng 752.861 trẻ em, trong đó có 601 trẻ em ở các cơ sở trợ giúp xã hội; 4.175 trẻ em khuyết tật đang hưởng trợ cấp thường xuyên ở cộng đồng; 497 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn không có nguồn nuôi dưỡng đang nhận trợ cấp thường xuyên ở

cộng đồng; 588 trẻ em bị HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh. Hàng năm vào ngày Quốc tế thiếu nhi (01/6), tết Trung thu, các sở, ngành đã tổ chức tặng quà cho 23.750 lượt trẻ mồ côi, trẻ khuyết tật tại các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Trung tâm Công tác xã hội và các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập số tiền 4.750 triệu đồng.

UBND các huyện, thành phố đã thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách cho các trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn. Phối hợp với các tổ chức Phi chính phủ, các cơ quan, đoàn thể hỗ trợ học bổng cho trẻ em có nguy cơ bỏ học, trao học bổng tiếp sức đến trường, hỗ trợ kinh phí cho trẻ em bị bệnh hiểm nghèo. Hàng năm, tổ chức đưa trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tham dự trại hè do tỉnh tổ chức, phối hợp tổ chức "Xuân yêu thương", "Đêm hội trăng rằm", " Ngày hội tuổi thơ" cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em là người dân tộc thiểu số tại vùng sâu, vùng xa.

5.4. Công tác giải quyết người lang thang

Tỉnh đã chủ động và tích cực trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện trong việc giải quyết ngăn chặn không để người lang thang xin ăn trên địa bàn. Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa và quản lý chặt chẽ người có nguy cơ lang thang, xin ăn; Các huyện đều đã xây dựng Kế hoạch và phân công cụ thể các ban, ngành, đoàn thể thực hiện nhiệm vụ tập trung người lang thang xin ăn trên địa bàn; Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc tiếp nhận đưa người lang thang xin ăn về lại địa phương để quản lý, giáo dục.

5.5. Công tác cai nghiện ma túy

Năm 2020, tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý là 4.226 người, trong đó có đang cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện: 611 người; trại tạm giam, nhà tạm giữ: 273 người; tại cộng đồng: 3.342 người. Qua phân tích số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý cho thấy: độ tuổi từ đủ 16 đến 30 tuổi có 2.412 người chiếm tỷ lệ 57,07%; từ đủ 30 tuổi trở lên có 1.814 người chiếm tỷ lệ 42,92%; Heroin và ma túy tổng hợp (Amphetamine) là các loại ma túy được người nghiện thường xuyên sử dụng trước khi tham gia cai nghiện chiếm 83,48% (3.528 người), cần sa, thuốc phiện chiếm 0,38% (16 người), các loại ma túy khác chiếm 16,14% (682 người). So sánh với năm 2019 số người nghiện ma túy có thiên hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao, tuy nhiên tình trạng sử dụng trái phép chất ma túy có diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất ANTT.

5.6. Công tác phát triển nghề trợ giúp xã hội

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch số 6838/KH-UBND ngày 07/9/2012 về mở lớp đại học đào tạo nghề công tác xã hội; Phối hợp Trường Đại học Lao động - Xã hội mở lớp đại học đào tạo nghề công tác xã hội hệ vừa làm vừa học, cho 76 học viên, kết quả có 64 học viên đủ điều kiện tốt nghiệp, với kinh phí đã thực hiện là 2.800 triệu đồng. Đã tổ chức được 11 lớp tập huấn, bồi dưỡng chính sách bảo trợ xã hội, kỹ năng công tác xã hội cho cán bộ thôn, ấp khu phố 11 huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa.

5.7. Công tác giảm nghèo

Trong những năm qua tỉnh Đồng Nai đã huy động hơn 1.788.420 triệu đồng, để tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thông qua các chính sách về tín dụng ưu đãi, giáo dục, y tế, tiền điện, nhà ở, ... Và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho hộ nghèo, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Về kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo: giai đoạn 2011 - 2020, toàn tỉnh đã giảm được 8,57% tỷ lệ hộ nghèo, tương ứng giảm 55.726 hộ, trong đó có 170 hộ nghèo thuộc diện người có công với cách mạng, 7.844 hộ nghèo là dân tộc thiểu số, 14.329 hộ nghèo theo chuẩn nghèo cả nước, đưa tỷ lệ hộ nghèo từ 6,62% đầu năm 2011 xuống còn 0,41% cuối năm 2020. Hiện nay, toàn tỉnh còn 3.718 hộ nghèo, trong đó có 209 hộ nghèo A (là hộ nghèo có khả năng thoát nghèo) và 3.509 hộ nghèo B (là hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo) theo chuẩn nghèo của tỉnh; 1.710 hộ nghèo và 1.258 hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước, 358 hộ nghèo dân tộc thiểu số (không còn hộ thiếu đói, hộ nghèo thuộc chính sách người có công với cách mạng).

5.8. Công tác trong lĩnh vực người có công

Đồng Nai là vùng đất địa linh, nhân kiệt, có bề dày lịch sử và truyền thống cách mạng hào hùng. Trong hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, nơi đây vừa là tiền phương, vừa là hậu phương lớn, đóng góp nhiều sức người, sức của và đã có biết bao người con ngã xuống vì độc lập tự do của dân tộc. Nhân dân Đồng Nai anh dũng, kiên cường trong đấu tranh cách mạng; cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất; nghĩa tình trong cuộc sống. Cùng với nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, lãnh đạo tỉnh Đồng Nai luôn coi công tác Đền ơn đáp nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị. Trong những năm qua, tỉnh Đồng Nai luôn chú trọng làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, thực hiện an sinh xã hội của địa phương, huy động sức người sức của toàn xã hội để chăm lo cho người có công. Giai đoạn 2016 - 2019, tỉnh Đồng Nai có 01 đơn vị là Nhà nuôi dưỡng cha mẹ liệt sỹ thuộc quản lý của Sở Lao động - Thương binh Xã hội. Tuy nhiên từ năm 2016 trở lại đây do không phát sinh đối tượng người có công được nuôi dưỡng tại Nhà nuôi dưỡng cha mẹ liệt sỹ tỉnh Đồng Nai nên UBND tỉnh Đồng Nai đã chấp thuận hợp nhất Nhà nuôi dưỡng cha mẹ liệt sỹ tỉnh Đồng Nai về Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Đồng Nai thuộc quản lý của Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 534/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Đồng Nai trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai trên cơ sở hợp nhất các đơn vị: Trung tâm Bảo trợ người già, người khuyết tật, người tâm thần; Trung tâm Bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa; Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ mồ côi và khuyết tật; Nhà Nuôi dưỡng cha mẹ liệt sỹ ngày 19/2/2019 của UBND tỉnh. Đồng thời ban hành Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 về việc thành lập Trung tâm Công tác xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai.

Bên cạnh đó, Đồng Nai là địa phương thực hiện tốt công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ. Trong đó, năm 2014 tỉnh tiến hành khai quật, quy tập 102 hài cốt liệt sĩ hy sinh trong trận đánh Chốt Vườn Điều (xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch) và khai quật, an táng 36 liệt sĩ thuộc Trung đoàn 95 và Trung đoàn 5, Sư đoàn 5 hy sinh trong trận đánh đồn Hoàng Diệu (xã Bảo Vinh, thị xã Long Khánh). Năm 2017, tỉnh tiếp tục tìm kiếm, khai quật và làm lễ an táng các liệt sĩ hy sinh trong trận đánh vào sân bay Biên Hòa đêm ngày 31/01/1968. Mới đây,

lực lượng chức năng của tỉnh đã tiến hành khai quật, cất bốc được 9 hài cốt liệt sĩ tại xã Phú An, huyện Tân Phú…

Có thể nói, tại Đồng Nai, công tác Đền ơn đáp nghĩa đang được triển khai rộng khắp và rất hiệu quả, thiết thực, với sự tích cực tham gia của cộng đồng. Với những thành tích đã đạt được, mong rằng tỉnh Đồng Nai sẽ tiếp tục phát huy truyền thống, để công tác Đền ơn đáp nghĩa luôn là một trong những niềm tự hào của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế.

5.9. Thực trạng cơ sở dịch vụ việc làm

Tính đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 01 Trung tâm Dịch vụ việc làm và 15 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đã tổ chức 182 sàn giao dịch việc tức trung bình 4 sàn/tháng, với hơn 3.800 DN và 129.000 người lao động tham gia nhưng số lượng thực tuyển chỉ chiếm 28% trên số người tham gia và 38% trên tổng số người được tư vấn.

Nhìn chung mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm hoạt động cầm chừng, kém hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu cũng như chức năng. Nguyên nhân do sự phát triển của xã hội nói chung và công nghệ thông tin nói riêng, người lao động và các doanh nghiệp có nhiều hình thức, phương pháp kết nối, tuyển dụng .

6. Công tác quốc phòng – an ninh trên địa bàn tỉnh

6.1. Công tác quốc phòng

Công tác quốc phòng ở Đồng Nai trong những năm qua đã đạt được những thành quả nhất định. Đã kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân trong KVPT, các lực lượng thường xuyên phối hợp giữ vững ANCT-TTATXH, chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương xử trí tốt các tình huống xảy ra trên địa bàn tỉnh, không để bị động, bất ngờ.

Duy trì nghiêm các quy định, chế độ sẵn sàng chiến đấu ở các cấp, phối hợp các lực lượng chức năng bảo vệ an toàn các cao điểm, lễ tết, đặc biệt là đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII… góp phần giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện cùng với các ngành, các cấp, các địa phương, đơn vị làm tốt công tác phòng chống lụt bão, phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ, phòng chống cháy rừng.

Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh và 11 huyện, thị xã, thành phố chặt chẽ, nghiêm túc, đạt mục đích và yêu cầu đề ra. Chỉ đạo các địa phương hàng năm tổ chức diễn tập kế hoạch chiến đấu trị an, phòng không nhân dân và phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn cho 100% các xã, phường, thị trấn, đảm bảo đúng chỉ tiêu kế hoạch.

Công tác tuyển quân: trong giai đoạn qua đã chỉ đạo các địa phương hoàn thành tốt công tác tuyển chọn, 100% chỉ tiêu ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã)

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương làm tốt công tác tập huấn, huấn luyện cho các đối tượng. Các địa phương tích cực, chủ động bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh cho các đối tượng và giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh, sinh viên các trường. Tổ chức

quản lý, đào tạo khóa Chỉ huy trưởng quân sự xã, phường, thị trấn chặt chẽ, đúng theo kế hoạch

6.2. Công tác an ninh

6.2.1. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững ổn định, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được thực hiện tốt. Các tệ nạn xã hội như: buôn bán và sử dụng chất ma túy, tệ nạn mại dâm, trộm cắp… vẫn còn tồn tại ở một số nơi. Tình trạng khiếu kiện tập thể liên quan đến đền bù giải tỏa, di dời chợ, tình trạng đình công chưa được giải quyết dứt điểm.

Các loại tội phạm, vi phạm pháp luật được phát hiện và xử lý kịp thời. Kịp thời phát triển, triệt phá, bắt xử lý các đối tượng mua bán, sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, tổ chức sử dụng, sử dụng trái phép chất ma túy và trồng cây cần sa trái phép.

Công tác đấu tranh chống tội phạm kinh tế, tham nhũng đã được tập trung chỉ đạo trên các lĩnh vực và đạt một số kết quả nhất định. Nổi lên là tình hình lừa đảo và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tham ô tài sản, gây thiệt hạ nghiêm trọng tài sản nhà nước.

Thực hiện mở các cao điểm, triển khai các kế hoạch đấu tranh, kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật về kinh tế, môi trường. Tập trung vào các hành vi buôn lậu, buôn bán hàng cấm, sản xuất, kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại, vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác khoáng sản trái phép (đặc biệt là cát, sỏi) và truy quét bảo vệ rừng.

Công tác xử lý tin báo, tố giác tội phạm; công tác bắt, giam giữ, điều tra, xử lý tội phạm và cải tạo phạm nhân được quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, thực hiện đúng các trình tự, thủ tục pháp luật quy định, chất lượng điều tra giải quyết án được nâng cao, không để xảy ra oan sai, không bỏ lọt tội phạm.

Tăng cường đấu tranh với hoạt động tổ chức đánh bạc, cá độ bóng đá qua mạng internet và các loại tội phạm phát sinh từ có bạc và tệ nạn ma tuy tập trung đấu tranh mạnh với tội phạm cướp, cướp giật, trộm cắp tài sản; triển khai giải pháp phòng ngừa các loại tội phạm do nguyên nhân xã hội, nhất là tội phạm giết người, cố ý gây thương tích, tội phạm liên quan đến tín dụng đen"; quan tâm công tác nghiệp vụ cơ bản, tổ chức điều tra cơ bản 100% địa bàn, tuyên, lĩnh vực trọng điểm về hình sự, kinh tế, ma túy, môi trường. Hàng năm, chỉ đạo tổ chức từ 02 đến 05 cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự trong các dịp Tết Nguyên đán, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

6.2.2. Công tác đảm bảo an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông từng bước được kiềm chế. Tập trung thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn trên các tuyến giao thông; tăng cường phối hợp các sở, ban ngành trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông; triển khai các chuyên đề tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, nhất là các hành vi là nguyên nhân gây tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông,

không để xảy ra ùn tắc và các vấn đề phức tạp trên tuyến giao thông, nhất là tại các trạm BOT.

Đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn giao thông và có cơ chế hỗ trợ, tạo điều kiện nhân rộng các mô hình nhân dân tham gia giữ gìn an toàn giao thông có hiệu quả ở cơ sở.

6.2.3. Công tác phòng cháy chữa cháy, nổ và cứu nạn, cứu hộ

Trong thời gian qua, để thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về PCCC, lực lượng cảnh sát PCCC&CHCN Công an tỉnh đã tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện công tác quản lý PCCC trên địa bàn tỉnh như: Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2757/QĐ-UBT ngày 21/10/2010 về việc phê duyệt Đề án quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở PCCC giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng phát triển đến năm 2020, Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 09/4/2012 về tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 04/01/2017 về lãnh đạo công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2017; Kế hoạch số 142-KH/TU ngày 07/11/2017 của Tỉnh ủy về sơ kết 02 năm thực hiện Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25/6/2015 của Ban Bí thư TW Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCCC.

Theo đó, trong giai đoạn 2010 đến 2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai xảy ra 281 vụ cháy, nổ (trong đó có 02 vụ cháy rừng), làm 36 người chết, 40 người bị thương, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 409 tỷ đồng và khoảng 99 ha rừng bị cháy: chủ yếu là cây mun, le, tràm và cỏ cây mọc tự nhiên, (trong đó có 05 vụ nổ làm 04 người chết, 02 người bị thương). Nguyên nhân chủ yếu là do sự cố điện, sự cố kỹ thuật của máy móc sản xuất….

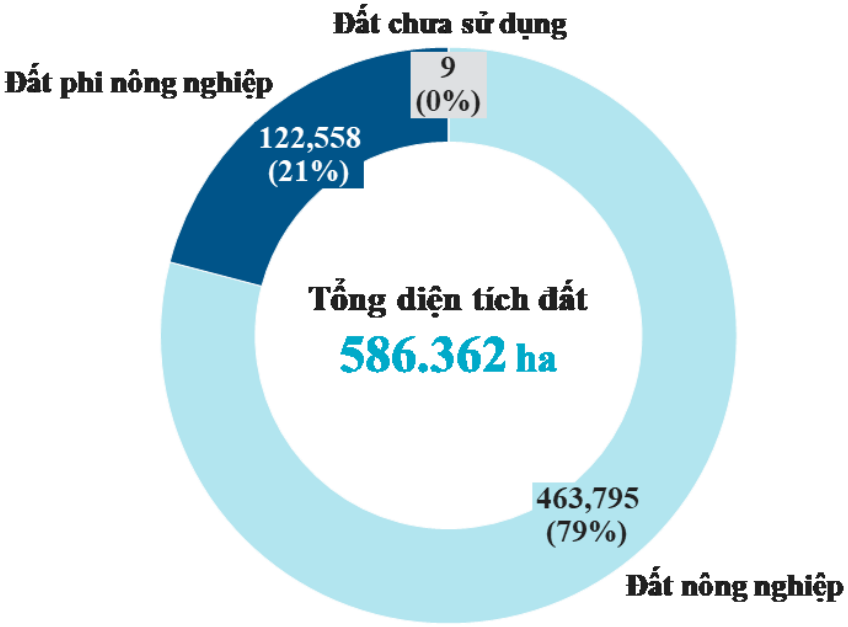
Tình hình cháy, nổ trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được kiềm chế, kéo giảm cả về số vụ cháy, nổ và thiệt hại do cháy, nổ gây ra. Đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước đối với công tác PCCC và CNCH, đặc biệt là công tác tuyên truyền về phòng chống cháy, nổ được thực hiện thường xuyên với nhiều hình thức.

III. Hiện trạng, tính hợp lý và tiềm năng đất đai của tỉnh

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đồng Nai

Căn cứ kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020. Tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích 586.362 ha, giảm 3.413ha so với năm 2015. Cơ cấu, diện tích đất đai trên địa bàn tỉnh như sau:

- Đất nông nghiệp: 463.795 ha (chiếm 79,10% diện tích đất tự nhiên cả tỉnh), diện tích đất nông nghiệp giảm 6.852ha so với năm 2015.
- Đất phi nông nghiệp: 122.558ha (chiếm 20,90% diện tích đất tự nhiên cả tỉnh), diện tích đất phi nông nghiệp tăng 3.443ha so với năm 2015.
- Đất chưa sử dụng: 9ha (chiếm 0,0015% diện tích đất tự nhiên cà tỉnh), diện tích đất giảm 4ha so với năm 2015.



Biểu đồ 150: Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Đồng Nai, Roland Berg

Bảng 45: Cơ cấu sử dụng đất theo huyện, thành phố tỉnh Đồng Nai

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ		TRONG ĐÓ		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Thành phố Biên Hòa	26.362	4,50	7.804	18.558	
2	Thành phố Long Khánh	19.298	3,29	16.187	3.111	
3	Huyện Long Thành	43.062	7,34	33.958	9.104	
4	Huyện Nhơn Trạch	37.678	6,43	22.830	14.848	
5	Huyện Trảng Bom	32.724	5,58	25.232	7.492	
6	Huyện Thống Nhất	24.853	4,24	21.062	3.791	
7	Huyện Xuân Lộc	72.432	12,35	58.795	13.637	
8	Huyện Cẩm Mỹ	46.258	7,89	41.242	5.014	2
9	Huyện Tân Phú	77.492	13,22	72.187	5.303	3
10	Huyện Định Quán	97.288	16,59	75.443	21.841	4
11	Huyện Vĩnh Cửu	108.914	18,57	89.055	19.859	

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ		TRONG ĐÓ		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
	Toàn tỉnh	586.362	100	463.795	122.558	9

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 - Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đồng Nai phân theo mục đích sử dụng đất

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp của tỉnh có 463.795 ha, chiếm 79,10% diện tích tự nhiên. Trong đó:

Bảng 46: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***463.795***	***79,10***
	Trong đó			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.992	4,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*18.396*	*80,01*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	221.477	47,75
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.812	7,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.266	22,05
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	35.171	7,58
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*11.289*	*32,10*
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại*		48.077	10,37

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

- **Đất trồng lúa:** có 22.992ha, chiếm 4,96% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố trên hầu hết các huyện, thành phố. Các địa phương có diện tích gieo cấy lúa lớn gồm các huyện: Long Thành (2.208ha), Nhơn Trạch (3.432ha), Trảng Bom (1.021ha), Xuân Lộc (3.351ha), Vĩnh Cửu (1.555ha), Tân Phú (6.081ha), Định Quán (3.233ha). Phần lớn tại các khu vực chuyên trồng lúa nước đều có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, nên chủ động được nước tưới, tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng năng xuất, nâng cao hệ số sử dụng đất (hệ số sử dụng đất từ 2 - 3 lần/năm), đem lại hiệu quả trong sản xuất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh, tại các khu vực trồng lúa nước còn lại thường không có hệ thống thủy lợi, việc gieo trồng chủ yếu theo mùa mưa, sản lượng không đều.

- **Đất trồng cây lâu năm:** có 221.477ha, chiếm 47,75% tổng diện tích đất nông nghiệp. Một số địa phương có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn trên địa bàn tỉnh như: Cẩm Mỹ (34.877ha), Tân Phú (15.823ha), Long Khánh (14.736ha), Định Quán (31.772ha), Long

Thành (26.936ha), Trảng Bom (18.263ha), Thống Nhất (17.717ha), Xuân Lộc (37.438ha). Đa số diện tích đất trồng cây lâu năm là các loại cây công nghiệp (cao su, tiêu, cà phê) và các loại cây ăn quả (chôm chôm, sầu riêng…) hình thành các vùng chuyên canh tập trung có hiệu quả.

• **Đất rừng phòng hộ:** có 33.812ha, chiếm 7,29% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại: Định Quán (16.289ha), Nhơn Trạch (4.274ha), Xuân Lộc (7.433ha), Tân Phú (5.134ha) và một phần nhỏ tại các huyện, thành phố. Phần lớn diện tích đất rừng phòng hộ do các Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, sử dụng như: Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc, Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành…

• **Đất rừng đặc dụng:** có 102.266ha, chiếm 22,05% diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều tại các huyện: Tân Phú (38.154ha), huyện Vĩnh Cửu (64.103ha) và một phần nhỏ diện tích tại huyện Trảng Bom. Đất rừng phòng hộ thuộc quản lý các đơn vị: Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai, Vườn Quốc gia Cát Tiên...

• **Đất rừng sản xuất:** có 35.171ha, chiếm 7,58% diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều tại các huyện: Định Quán (19.023ha), Xuân Lộc (4.182ha), Tân Phú (3.313ha), Vĩnh Cửu (7.950ha)...Phần lớn đất rừng sản xuất tập trung thuộc khu vực đất của các tổ chức như: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà, Tổng Công ty Tập đoàn Tân Mai…

2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, đất phi nông nghiệp của thành phố là 122.558ha, chiếm 20,90% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

Bảng 47: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***122.558***	***20,90***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12.682	10,35
2.2	Đất an ninh	CAN	1.219	0,99
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	8.676	7,08
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	517	0,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.251	1,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.968	2,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.283	16,55
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	14.888	73,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất thủy lợi	DTL	2.673	13,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	252	1,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	159	0,78
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	1.191	5,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	444	2,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	255	1,26
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	19	0,09
	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại**		403	1,99
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	50	0,25
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	429	2,11
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	854	4,21
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.372	6,76
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	46	0,04
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.090	10,68
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	6.531	5,33
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	0,16
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	75	0,06
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại***		52.322	42,69

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 - Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

- **Đất quốc phòng:** Có 12.682ha, chiếm 10,35% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất quốc phòng phân bố trên tất cả các huyện, thành phố, trong đó tập trung nhiều tại các huyện, thành phố: Xuân Lộc (6.433ha) chủ yếu là trường bắn Quốc gia Khu vực 3, thành phố Biên Hòa (4.297ha) chủ yếu là sân bay Biên Hòa và diện tích do các đơn vị sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn phường Long Bình, Long Thành (692ha) phần lớn là đất thuộc trường đại học Nguyễn Huệ và sân bay quân sự Long Thành, Nhơn Trạch (590ha)…

- **Đất an ninh:** Có 1.219ha chiếm 0,99% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất an ninh phân bố trên tất cả các huyện, thành phố và tập trung nhiều tại huyện Xuân Lộc (830ha) chủ yếu là khu vực Trại giam, huyện Long Thành (150ha) chủ yếu là đất thuộc Trường giáo dưỡng số 4, trường Cao đẳng Cảnh sát Nhân dân VI, Trường Trung cấp An ninh Nhân dân II…

- **Đất khu công nghiệp:** Có diện tích 8.676ha chiếm 7,08% diện tích đất phi nông

nghiệp. Diện tích khu công nghiệp phân bố gần như trên tất cả các huyện, thành phố (riêng huyện Cẩm Mỹ chưa có đất KCN) cà tập trung nhiều tại các huyện, thành phố sau: Huyện Long Thành (1.626ha), Biên Hòa (1.841ha), Nhơn Trạch (2.810ha), huyện Trảng Bom (1.335ha). Đồng Nai là 1 trong 5 địa phương có quy mô công nghiệp lớn nhất cả nước, là điểm đến của của nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đến trên địa bàn tỉnh có 31 khu công nghiệp đang hoạt động. Tổng diện tích cho thuê, chuyển nhượng để sản xuất kinh doanh là 6.913ha, đến nay đã cho thuê là 6.010ha (trong đó thuê đất trả tiền một lần là 1.702ha, thuê đất trả tiền hàng năm là 4.308ha). Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh là 86,94%, trong đó có nhiều khu đã đạt tỷ lệ lấp đầy 100% như: Biên Hòa I, Biên Hòa II, Loteco, Tam Phước, Nhơn Trạch I, II…

Các khu công nghiệp được xây dựng đã phát huy được vai trò là nhân tố tác động tích cực đến mở rộng quy mô sản xuất công nghiệp, thu hút lao động và đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hóa ở tỉnh, đồng thời thu hút một lượng lớn doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, nhờ đó số lượng cơ cở sản xuất công nghiệp tăng lên nhanh chóng.

- **Đất cụm công nghiệp:** Có 517ha chiếm 0,42% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố nhiều trên địa bàn các huyện, thành phố: Biên Hòa (113ha), Long Thành (51ha), Nhơn Trạch (87ha), Trảng Bom (53ha), Định Quán (44ha), Vĩnh Cửu (158ha). Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 09 cụm công nghiệp đã có quyết định giao đất, thuê đất và đang hoạt động, gồm: Cụm công nghiệp gốm sứ Tân Hạnh tại thành phố Biên Hòa; cụm công nghiệp Phú Cường tại huyện Định Quán; cụm công nghiệp Tam An tại huyện Long Thành; cụm công nghiệp Hưng Lộc tại huyện Thống Nhất; cụm công nghiệp Vật liệu xây dựng Tân An, cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân tại huyện Vĩnh Cửu; cụm công nghiệp Hố Nai 3 tại huyện Trảng Bom, cụm công nghiệp Xuân Hưng tại huyện Xuân Lộc và cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh tại huyện Nhơn Trạch.

Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại 15 CCN (đã có dự án thứ cấp hoạt động) là 558,6 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 64,43%. Một số cụm công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy cao như: Cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh và Cụm công nghiệp Vật liệu Xây dựng Hố Nai 3 (đạt tỷ lệ lấp đầy 100%), Cụm công nghiệp VLXD Tân An (98,12%); Cụm công nghiệp Gốm sứ Tân Hạnh (93,57%), Cụm công nghiệp Phú Cường (71,6%)… Việc hình thành các cụm công nghiệp tại các địa phương đã thu hút các nhà đầu tư trong nước nhất là các nghề truyền thống đầu tư phát triển sản xuất, góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Có 1.251ha chiếm 1,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại hầu hết các huyện, thành phố, tập trung nhiều tại: Long Thành (480ha), Nhơn trạch (322ha)...

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Có 2.968ha chiếm 2,42% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tất cả huyện, thành phố và tập trung nhiều tại: Biên Hòa (855ha), Long Thành (586ha), Trảng Bom (438ha), Xuân Lộc (277ha), Vĩnh Cửu (325ha)...

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Có 1.376ha, chiếm 1,12% diện tích đất phi

nông nghiệp, phân bố nhiều tại các huyện, thành phố sau: Biên Hòa (388ha), Trảng Bom (89ha), Thống Nhất (175ha), Xuân Lộc (198ha), Vĩnh Cửu (458ha); phần nhỏ còn lại thuộc Long Khánh, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ và Định Quán.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Có 22.989ha, chiếm 18,76% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất giao thông: Có 14.888ha, chiếm 64,76% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố trên các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều tại các huyện, thành phố sau: Biên Hòa (2.156ha), Long Thành (1.686ha), Nhơn Trạch (1.987ha), Trảng Bom (1.289ha), Xuân Lộc (1.860ha), Cẩm Mỹ (1.207ha), Định Quán (1.206ha) và Vĩnh Cửu (1.100ha).

- Đất thuỷ lợi: Có 2.673ha, chiếm 11,63% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phần lớn diện tích đất thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi hồ Đa Tôn, đập Đồng Hiệp, hồ Cầu Mới…

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Có 252ha, chiếm 1,10% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều tại các huyện, thành phố sau: Biên Hòa (36ha), Long Thành (28ha), Nhơn Trạch (43ha) và Thống Nhất (26ha),...

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 159ha, chiếm 0,69% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố tập trung nhiều tại thành phố Biên Hòa (66ha), thành phố Long Khánh (16ha),... gồm các công trình Bệnh viện đa khoa huyện, trung tâm y tế, trạm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh khác nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Có 1.191ha, chiếm 5,18% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố trên các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều tại các huyện, thành phố sau: Biên Hòa (270ha), Long Thành (152ha), Nhơn Trạch (144ha), Trảng Bom (128ha). Bao gồm các công trình như: trường đại học, cao đẳng, dạy nghề và hệ thống các trường Trung học Phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học, trường Mầm non trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Có 444ha, chiếm 1,93% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố trên các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều tại các huyện, thành phố sau: Biên Hòa (152ha), Trảng Bom (152ha). … chủ yếu diện tích đất thuộc công trình sân golf Long Thành và sân golf Trảng Bom; diện tích các công trình thể dục - thể thao khác phân bố tương đối đều ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Đất công trình năng lượng: Có 255ha, chiếm 1,11% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất năng lượng tập trung nhiều tại huyện Vĩnh Cửu (132ha) và huyện Nhơn Trạch (75ha). Bao gồm diện tích xây dựng công trình thủy điện Trị An; trạm biến điện, trụ điện của các đường điện cao thế 110KV, 220KV, 500KV.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 19ha, chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng; phân bố tương đối đồng đều tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng các dịch vụ về chuyển phát hàng hóa, bưu chính viễn thông của người dân.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hoá: Có 50ha, chiếm 0,22% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố tập trung nhiều tại các huyện, thành phố: Biên Hòa (10ha), Long Thành (8ha), Nhơn Trạch (8ha) và Vĩnh Cửu (15ha). Một số công trình di tích lịch sử có diện tích lớn như: Di

tích Chiến khu D, di tích Văn miếu Trấn Biên, di tích Địa đạo Cây Cầy…

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 429 ha, chiếm 1,87% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố tập trung nhiều tại các huyện, thành phố: Biên Hòa (21ha), Long Thành (105ha), Trảng Bom (21ha), Thống Nhất (129ha), Xuân Lộc (33ha), Cẩm Mỹ (21ha) và Vĩnh Cửu (83ha).

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 247ha,chiếm 1,07ha diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố chủ yếu tại huyện Cẩm Mỹ 209ha (Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ sinh học Đồng Nai) và thành phố Long Khánh 38ha (Viện nghiên cứu Cao su khu vực Miền Nam).

- Đất cơ sở tôn giáo: Có 854ha, chiếm 3,72% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố trên các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều tại các huyện, thành phố sau: Biên Hòa (181ha), Long Thành (166ha), Trảng Bom (71ha), Xuân Lộc (105ha), Định Quán (71ha)... là đất xây dựng chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất và các cơ sở tôn giáo khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn tỉnh

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng: Có 1.372ha, chiếm 5,97% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố trên các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều tại các huyện, thành phố sau: Biên Hòa (227ha), Long Thành (253ha), Thống Nhất (103ha), Xuân Lộc (114ha), Vĩnh Cửu (217ha)...

- **Đất danh lam thắng cảnh:** Có Diện tích 46ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp là diện tích khu danh thắng Bửu Long tại thành phố Biên Hòa.

- **Đất ở tại nông thôn:** Có 13.090ha, chiếm 10,68% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích đất ở tại các ấp, xã thuộc các huyện, phân bố tập trung nhiều tại các huyện: Long Thành (1.446ha), Nhơn Trạch (1.818ha), Trảng Bom (2.018ha), Xuân Lộc (1.805ha), Cẩm Mỹ (1.249ha), Tân Phú (1.156ha), Định Quán (1.141ha) . Đất ở nông thôn thường phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính như: Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đường liên xã, liên ấp...

- **Đất ở tại đô thị:** Có 6.531ha chiếm 5,33% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích đất ở tại các phường thuộc thành phố Biên Hòa (4.522ha), thành phố Long Khánh (771ha) và diện tích đất ở tại các thị trấn trên địa bàn các huyện. Riêng huyện Cẩm Mỹ chưa có đất ở đô thị.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Có 194ha chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh và tập trung nhiều tại thành phố Biên Hòa (38ha), huyện Định Quán (19ha), huyện Vĩnh Cửu (18ha), huyện Thống Nhất (18ha)...

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Có 75ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh và tập trung nhiều tại thành phố Biên Hòa (10ha), huyện Nhơn Trạch (27ha), huyện Vĩnh Cửu (13ha)...

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng của thành phố còn 9ha, chiếm 0,00% diện tích đất tự nhiên, tập trung tại: Cẩm Mỹ (2ha), Tân Phú (3ha), Định Quán (4ha).

3. Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010-2020

3.1. Biến động diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính thời kỳ 2010-2020

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố năm 2020 là 586.362ha, giảm 4.362ha so với năm 2010 (ha) và giảm 3.413ha so với năm 2015. Tổng diện tích tự nhiên của các huyện, thành phố và toàn tỉnh có sự chênh lệch giữa các kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 48: Tình hình biến động sử dụng diện tích tự nhiên (2010-2020)

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)			Biến động (ha)	
		2010	2015	2020	2020-2010	2020-2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
1	TP Biên Hòa	26.355	26.352	26.362	7	10
2	TP Long Khánh	19.186	19.175	19.298	112	123
3	Huyện Long Thành	43.066	43.079	43.062	-4	-17
4	Huyện Nhơn Trạch	41.078	41.078	37.678	-3.400	-3.400
5	Huyện Trảng Bom	32.368	32.541	32.724	356	183
6	Huyện Thống Nhất	24.724	24.800	24.853	129	52
7	Huyện Xuân Lộc	72.719	72.486	72.432	-287	-54
8	Huyện Cẩm Mỹ	46.855	46.445	46.258	-597	-187
9	Huyện Tân Phú	77.693	77.596	77.492	-200	-103
10	Huyện Định Quán	97.109	97.135	97.288	179	153
11	Huyện Vĩnh Cửu	109.571	109.087	108.914	-656	-172
	TỔNG	**590.724**	**589.775**	**586.362**	**-4.362**	**-3.413**

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

3.2. Phân tích biến động sử dụng đất thời kỳ 2010-2023 theo mục đích sử dụng đất

Nguyên nhân diện tích tự nhiên các huyện, thành phố của tỉnh Đồng Nai có sự thay đổi giảm diện tích tự nhiên như sau:

- Diện tích tự nhiên biến động trong giai đoạn 2010-2015 do:

- Giảm 1.792 ha do điều chỉnh giảm diện tích của 54 xã, trong đó: đo đạc, chỉnh lý sau đăng ký 33 xã; xử lý bản đồ địa chính chờm, hở qua đo đạc 14 xã; điều chỉnh bản đồ địa chính cho phù hợp với đường địa giới hành chính 07 xã.

- Tăng 843 ha do điều chỉnh tăng diện tích của 39 xã, trong đó: đo đạc, chỉnh lý sau đăng ký 25 xã; xử lý bản đồ địa chính chờm, hở qua đo đạc 05 xã; điều chỉnh bản đồ địa chính cho phù hợp với đường địa giới hành chính 09 xã.

- Diện tích tự nhiên biến động trong giai đoạn 2015-2020 do:

- Giảm 3.401ha do điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai với thành phố Hồ Chính Minh (theo Nghị quyết số 114/NQ-CP ngày 05/12/2019 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh tại khu vực Cù lao Gò Gia do lịch sử để lại).

- Giảm 12ha do khi thực hiện Dự án 513 có điều chỉnh địa giới hành chính tại một số vị trí sau khi thống nhất lại đường địa giới hành chính với các tỉnh liền kề (tại 10 khu vực dọc theo tuyến địa giới cấp tỉnh) và tính lại diện tích giải tích theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Bảng 49: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020 [ha]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động sử dụng đất		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**590.724**	**589.776**	**586.362**	**-948**	**-4.362**	**-3.414**
I	**Loại đất**							
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***468.576***	***470.647***	***463.795***	***2.071***	***-4.781***	***-6.852***
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38.777	31.638	22.992	-7.139	-15.786	-8.646
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*20.153*	*21.958*	*18.396*	*1.805*	*-1.757*	*-3.562*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	204.051	211.476	221.477	7.425	17.426	10.001
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.394	34.728	33.812	-1.666	-2.582	-916
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	101.257	102.539	102.266	1.282	1.009	-273
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	43.927	44.766	35.171	839	-8.756	-9.595
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*31.590*		*11.289*	*-31.590*	*-20.300*	*11.289*
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại*		43.937	45.501	48.077	1.564	4.140	2.576
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***121.250***	***119.116***	***122.558***	***-2.134***	***1.308***	***3.442***
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14.475	12.621	12.682	-1.854	-1.792	61
2.2	Đất an ninh	CAN	1.190	1.239	1.219	49	28	-20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10.240	8.239	8.676	-2.001	-1.564	437

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động sử dụng đất		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		505	517	505	517	12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.112	1.251	1.112	1.251	139
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.061	2.289	2.968	-772	-93	679
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58	12		-46	-58	-12
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	18.861	18.963	20.283	102	1.423	1.320
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	14.003	14.028	14.888	25	885	860
-	Đất thủy lợi	DTL	1.106	2.461	2.673	1.355	1.567	212
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	993	212	252	-781	-742	40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	146	147	159	1	13	12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	1.039	1.064	1.191	25	151	127
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	723	442	444	-281	-279	2
-	Đất công trình năng lượng	DNL	482	221	255	-261	-227	34
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	24	20	19	-4	-5	-1
	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại**		343	368	343	25		-25
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	93	54	854	-39	761	800
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	110	401	1.372	291	1.261	971

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động sử dụng đất		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	743	744	50	1	-693	-694
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.193	1.138	429	-55	-764	-709
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		46	46	46	46	0
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.805	13.445	13.090	640	285	-355
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	3.959	3.964	6.531	5	2.572	2.567
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	312	186	194	-126	-118	8
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10	59	75	49	65	16
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại***		54.139	54.095	52.322	-44	-1.817	-1.773
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***898***	***13***	***9***	***-885***	***-889***	***-4***

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

3.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 có 463.795 ha, giảm 4.781 ha so với năm 2010 và giảm 6.853 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu là do điều chỉnh địa giới hành chính khu vực vực Cù lao Gò Gia về thành phố Hồ Chính Minh và do sai khác phương pháp thực hiện thống kê, kiểm kê giữa các kỳ và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp khi thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất và quá trình đô thị hóa đang diễn ra rất mạnh mẽ trong những năm qua. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Có 22.992ha, giảm 15.786ha so với năm 2010 và giảm 8.646ha so với năm 2015 (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 18.396ha, giảm 1.757ha so với năm 2010 và giảm 3.562ha so với năm 2015). Những năm gần đây, diện tích đất trồng lúa 01 vụ đã giảm rất nhiều để chuyển đổi sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn như các loại cây lâu năm hoặc một số khu vực chuyển sang làm trang trại chăn nuôi tập trung rất có hiệu quả. Ngoài ra diện tích đất lúa giảm để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch đã được duyệt.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Có 221.477ha, tăng 17.426ha so với năm 2010 và tăng 10.001ha so với năm 2015, do lấy từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản hình thành các vùng chuyên canh tập trung có hiệu quả. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng minh chứng cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và hiệu quả kinh tế cao đối với phát triển nông nghiệp của tỉnh.

- **Đất rừng phòng hộ:** Có 33.812ha, giảm 2.582ha so với năm 2010 và giảm 916ha so với năm 2015, do cập nhật lại rà soát công bố hiện trạng rừng năm 2019 của tỉnh. Ngoài ra diện tích đất rừng phòng hộ giảm để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch đã được duyệt.

- **Đất rừng đặc dụng:** Có 102.266ha, tăng 1.009ha so với năm 2010 và giảm 273ha so với năm 2015, do cập nhật lại rà soát công bố hiện trạng rừng năm 2019 của tỉnh. Trong đó:

- Tăng 1.009 ha do thống kê lại diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai và vườn Quốc gia Cát Tiên theo đúng chức năng rừng đặc dụng;

- Giảm 273 ha do thống kê lại cho đúng phần diện tích của Vườn Quốc gia Cát Tiên trước đây đã có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bàn giao cho địa phương quản lý nhưng năm 2010 thống kê nhầm vào đất rừng đặc dụng.

- **Đất rừng sản xuất:** Có 35.171ha, giảm 8.756ha so với năm 2010 và giảm 9.595ha so với năm 2015, do cập nhật lại rà soát công bố hiện trạng rừng năm 2019 của tỉnh. Diện tích tăng chủ yếu do thống kê lại diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai và Công ty Lâm nghiệp La Ngà sang rừng sản xuất theo đúng chức năng rừng.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 122.558ha, tăng 1.308ha so với năm 2010 và tăng 3.442ha so với năm 2015. Tình hình biến động sử dụng các loại đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** Có 12.682ha, giảm 1.792ha so với năm 2010 và tăng 61ha so với năm 2015. Diện tích giảm do bàn giao diện tích tại Trường bắn khu vực 3, Sư đoàn 302 và một số khu gia đình quân nhân cho địa phương quản lý.
- **Đất an ninh:** Có 1.219ha, tăng 28ha so với năm 2010 và giảm 20ha so với năm 2015.
- **Đất khu công nghiệp:** Có 8.676ha, giảm 1.564ha so với năm 2010 và tăng 437ha so với năm 2015. Diện tích giảm so với năm 2010 do thay đổi tiêu chí thống kê, năm 2010 thống kê cả đất cụm công nghiệp và đất có hoạt động công nghiệp vào đất khu công nghiệp nên chỉ tiêu cộng dồn lớn đến năm 2020 thì thống kê đất đất khu công nghiệp theo đúng Quyết định được phê duyệt. Diện tích tăng so với năm 2015 do tỉnh đã đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động nhiều khu công nghiệp mới với tỉ lệ lấp đầy đạt 84,309%. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 32 khu công nghiệp.
- **Đất cụm công nghiệp:** Có 517ha, tăng 517ha so với năm 2010 và tăng 12ha so với năm 2015. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng do tỉnh đã đầu tư xây dựng 15 cụm công nghiệp và đưa vào hoạt động tỉ lệ lấp đầy đạt 64,43%.
- **Đất thương mại, dịch vụ:** Có 1.251ha, tăng 1.251ha so với năm 2010 (do thời điểm kiểm kê 2010 không có chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ) và tăng 139ha so với năm 2015.
- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Có 2.968ha, giảm 93ha so với năm 2010 và tăng 679ha so với năm 2015.
- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 không còn diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, diện tích giảm 58ha so với năm 2010 và giảm 12ha so với năm 2015. Phần diện tích biến động do thay đổi tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông từ 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021, theo đó phần diện tích mỏ đá trước đây được thống kê vào đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, nay được thống kê vào đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.
- **Đất phát triển hạ tầng:** Có 18.861ha, tăng 1.423ha so với năm 2010 và tăng 1.320ha so với năm 2015. Diện tích đất phát triển hạ tầng có sự biến động lớn do thay đổi tiêu chí thống kê qua các kỳ kiểm kê, đồng thời tăng do thực hiện nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong kỳ quy hoạch.
- **Đất ở tại nông thôn:** Có 13.090ha, tăng 285ha so với năm 2010 và giảm 355ha so với năm 2015. Diện tích đất ở nông thôn tăng được lấy từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và các loại đất phi nông nghiệp khác để xây dựng, mở rộng các khu dân cư, các khu đấu giá đất ở nông thôn. Đồng thời giảm do quy hoạch được duyệt trước đây chỉ dự kiến 04 đơn vị cấp xã chuyển thành phường, thị trấn nhưng thực tế đến nay đã có 13 đơn vị cấp xã được nâng cấp từ xã lên phường hoặc thị trấn.
- **Đất ở tại đô thị:** Có 6.531ha, tăng 2.572ha so với năm 2010 và tăng 2.567ha so với năm 2015. Diện tích đất ở đô thị thời kỳ qua tăng mạnh thể hiện tốc độ đô thị hóa, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với mục tiêu vai trò là trung tâm kinh tế lớn

của khu vực miền Đông Nam Bộ.

- **Đất trụ sở cơ quan:** Có 194ha, giảm 118ha so với năm 2010 và tăng 8ha so với năm 2015. Diện tích giảm so với năm 2010 do chuyển một phần diện tích đất các trụ sở cơ quan sang xây dựng nhà văn hóa, sân vận động; và giảm khác do chạy lại diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới. So với năm 2015 diện tích tăng do được đầu tư, xây dựng thêm một số trụ sở cơ quan trên địa bàn tỉnh.

- **Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Có 75ha tăng 65ha so với năm 2010 và tăng 16ha so với năm 2015, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai. Diện tích tăng do được đầu tư, xây dựng thêm một số trụ tổ chức sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng của tỉnh còn 9ha, giảm 889ha so với năm 2010 và giảm 4ha so với năm 2015. Diện tích giảm do được khai thác sử dụng và chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp, xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

4. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

4.1. Hiệu quả kinh tế

Việc sử dụng đất đúng quy hoạch, đúng mục đích nhằm đảm bảo công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo đúng quy định. Bên cạnh đó còn đáp ứng đầy đủ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất đai được khai thác sử dụng đạt tỉ lệ cao, hiệu quả sử dụng đất ngày càng tăng, đáp ứng được mục tiêu an toàn lương thực và xuất khẩu.

Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được xác định thông qua hiệu quả đầu tư và công tác quản lý sử dụng đất của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh. Hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã góp phần không nhỏ trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cụ thể như sau:

- Sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng trưởng khá, ổn định; các ngành công nghiệp chủ lực (dệt may, giày dép, chế biến nông sản, gỗ mỹ nghệ) duy trì tốc độ tăng trưởng và chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành công nghiệp. Giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 721,9 ngàn tỷ đồng, tăng 57% so với năm 2015 và tăng bình quân 9,43%/năm, trong đó:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển khá toàn diện: đang chuyển dần sang sản xuất hàng hoá gắn với tập trung và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, phát triển nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo chuỗi giá trị. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng từ 37.772 tỷ đồng năm 2016 lên 43.503,7 tỷ đồng năm 2020, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 3.82%.

- Thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục có chuyển biến tích cực, giá cả ổn định, hàng hóa dịch vụ đa dạng, phong phú, chất lượng được cải thiện, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tăng trưởng ổn định qua các năm, đạt mục tiêu kế hoạch; giai đoạn 2016-2020 đạt 789.230 tỷ đồng, tăng bình quân khoảng 8,2%/năm

4.2. Hiệu quả xã hội

Trình độ dân trí ngày càng tăng cao, phong trào xây dựng văn hóa, nếp sống văn minh của người dân tỉnh Đồng Nai có sự chuyển biến rõ rệt.

Hiệu quả xã hội về sử dụng đất được xác định thông qua chỉ tiêu về giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp chỉ tiêu giải quyết nhu cầu lao động và mức độ chấp nhận của người sử dụng đất được tính như hiệu quả kinh tế.

Hiệu quả xã hội được phân 3 mức: thấp, trung bình, cao. Sau khi đồng nhất đánh giá 4 chỉ tiêu theo phương pháp cho điểm: giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

4.3. Hiệu quả môi trường

Được xác định thông qua chỉ tiêu về tăng khả năng che phủ của đất (đối với đất sản xuất nông nghiệp được tính theo diện tích che phủ) và khả năng phòng hộ của rừng (đối với đất lâm nghiệp, cây lâu năm có chu kỳ sinh trưởng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất).

Việc xác định hiệu quả môi trường rõ đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp tăng khả năng che phủ được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Chỉ tiêu giảm thiểu thoái hóa đất được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó.

5. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

5.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-CP về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đồng Nai. UBND tỉnh Đồng Nai đã tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 50: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***435.990***	***463.795***	***27.805***	***94,00***
	Trong đó					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.948	22.992	-1.956	92,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*18.000*	*18.396*	*396*	102,20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.746	221.477	26.731	113,73
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.800	33.812	2.012	106,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	112.460	102.266	-10.194	90,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25.291	35.171	9.880	139,06
1.6	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*28.050*	36.295	8.245	77,28
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	7.131	7.889	758	90,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	11.565	3.893	-7.672	33,66
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***153.785***	***122.558***	***-31.227***	***79,69***
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14.110	12.682	-1.428	89,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1.459	1.219	-240	83,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.042	8.676	-3.366	72,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.600	517	-1.083	32,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.650	1.251	-1.399	47,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.733	2.968	-765	79,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.828		-2.828	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT(*)	32.190	20.283	-11.907	63,01
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.160	252	-908	21,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	270	159	-111	58,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2.130	1.191	-939	55,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	820	444	-376	54,11
2.9	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	222	50	-172	22,72
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	564	429	-135	76,06
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	971	854	-117	87,96
2.12	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.798	1.372	-426	76,28
2.13	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	100	46	-54	46,01
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	21.899	13.090	-8.809	59,77
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	5.250	6.531	1.281	124,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	356	194	-162	54,48
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	93	75	-18	80,49
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2.803	1.376	-1.427	49,10
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***		***9***	***9***	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

5.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 435.990ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 463.795ha, cao hơn 27.805ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án phi nông nghiệp dự kiến thực hiện trong kỳ quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được như: sân bay Long Thành, đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết... Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa là 24.948ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 22.992ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 1.956 ha, do nhiều nguyên nhân ảnh hưởng như điều kiện thổ nhưỡng không phù hợp, nông dân chuyển đổi sang trồng cây có giá trị kinh tế cao, biến đổi khí hậu và chuyển đổi đất cho các dự án phát triển kinh tế, xã hội.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất chuyên trồng lúa là 18.000ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 18.396ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 396ha. Nguyên nhân do một số dự án sử dụng vào đất chuyên trồng lúa nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 28.050ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 36.295ha cao hơn 8.245ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do nhiều công trình phi nông nghiệp sử dụng vào đất trồng cây hàng năm nhưng chưa thực hiện; đồng thời một số diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 194.746ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 221.477ha, cao hơn 26.731ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do vừa qua nhiều công trình phi nông nghiệp sử dụng vào đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện; đồng thời một số diện tích đất trồng lúa 01 vụ có điều kiện tưới không thuận lợi có khả năng chuyển sang đất trồng cây lâu năm nên các hộ gia đình, cá nhân chuyển sang trồng cây lâu năm nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020, đất rừng phòng hộ có diện tích 31.800ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 33.812ha, cao hơn 2.012ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do theo quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT: *"Trường hợp các loại cây lâu năm đã trồng trên đất thuộc quy hoạch lãm nghiệp phù hợp với quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì vẫn thống kê, kiểm kê vào đất lâm nghiệp".* Do vậy, một số diện tích mặc dù đã bàn giao cho địa phương quản lý hoặc do các hộ gia đình cá nhân đang sử dụng (quy hoạch sử dụng đất được duyệt không còn đất rừng phòng hộ) nhưng hiện nay theo quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030 thì khu vực này vẫn thuộc quy hoạch đất rừng phòng hộ nên được kiểm kê là đất rừng phòng hộ. Diện tích tăng tập trung tại huyện Định Quán (khu vực Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp La Ngà) và Xuân Lộc (khu vực Núi Chứa Chan).

- Đất rừng đặc dụng: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 112.460ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 102.266ha, thấp hơn 10.194ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do khu vực dự kiến thu hồi đất của Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp La Ngà để bàn giao cho Vườn Quốc gia Cát Tiên quản lý nhưng tới nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục bàn giao, do vậy vẫn đang kiểm kê đất rừng của Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp La Ngà.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 25.291ha, dự ước đến nay 35.171ha, cao hơn 9.880ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do phần diện tích rừng sản xuất của khu vực Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp La Ngà dự kiến bàn giao cho Vườn Quốc gia Cát Tiên quản lý nhưng hiện nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục bàn giao. Ngoài ra, một số dự án quy hoạch có sử dụng đất rừng sản xuất nhưng hiện nay chưa triển khai thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu quy hoạch là 7.131ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7.889ha, cao hơn 758ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do các dự án sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện; đồng thời một số khu vực quy hoạch chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện.

5.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích 153.785ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 122.558ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 31.227ha. Nguyên nhân do có nhiều dự án dự kiến thực hiện nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện phải hủy bỏ hoặc chuyển sang thực hiện trong giai đoạn sau. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 14.110ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12.682ha, thấp hơn 1.428ha so với chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do một số dự án quốc phòng dự kiến thực hiện trong kỳ kiểm kê nhưng đến nay chưa thực hiện như: các công trình phòng thủ, các thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang tại các địa phương...

- Đất an ninh: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.459ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.219ha, thấp hơn 240ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do nhiều công trình an ninh đưa vào quy hoạch nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện như: Trung tâm Thể thao An ninh Nhân dân, Cục chống khủng bố, Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng Cảnh vệ khu vực phía Nam, Phòng Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy tại các huyện...

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 12.042ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là đất khu công nghiệp có diện tích 8.676ha, thấp hơn 3.366ha so với chỉ tiêu được duyệt, do nhiều khu công nghiệp đưa vào quy hoạch để mở rộng hoặc thực hiện mới nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong như: Khu công nghiệp cẩm Mỹ, khu công nghiệp Gia Kiệm, Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành, khu công nghiệp ồng Kèo...

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.600ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 517ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.083ha do nhiều cụm công nghiệp đến

nay chưa thực hiện như: cụm công nghiệp Phước Bình, cụm công nghiệp Đô Thành (Long Thành), cụm công nghiệp Phước Tân (Biên Hòa), cụm công nghiệp Bàu Trâm (Long Khánh)

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2.650ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.251ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1.399ha, do chưa thực hiện nhiều dự án thương mại dịch vụ theo quy hoạch như: Trung tâm Thương mại Dịch vụ tại Long Phước (Long Thành), Trung tâm dịch vụ phục vụ Khu công nghiệp Bàu Xéo (Trảng Bom), mở rộng khu du lịch Bửu Long, (Biên Hòa), đất thương mại dịch vụ trong khu công nghiệp Biên Hòa 1 sau khi chuyển đổi công năng...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 3.733ha, kết quả kiểm kê đến nay được 2.968ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 765ha do nhiều dự án được quy hoạch nhưng đến nay chưa thực hiện như: đất sản xuất trong khu Dofico tại Xuân Lộc, các cụm chế biến nông sản tại Long Khánh, các cụm sản xuất kinh doanh tại Tân Phú, ...

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.828ha, kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không còn đất cho hoạt động khoáng sản, nguyên nhân do thay đổi tiêu chí trong công tác thống kê đất đai phần diện tích đất trước đây được thống kê là đất cho hoạt động khoáng sản nhưng nay theo quy định mới đã thống kê phần diện tích đó sang đất sản xuất vật liệu xây dựng.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất hạ tầng có diện tích 32.190ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 20.283ha, thấp hơn 11.907ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất cơ sở văn hóa:* Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 1.160ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 252ha, thấp hơn 908ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn do: Chỉ tiêu đất văn hóa được Chính phủ phân bổ có bao gồm đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi giải trí công cộng.

+ *Đất cơ sở y tế:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, đất cơ sở y tế có diện tích là 270ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 159ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 111ha. Nguyên nhân do đến nay nhiều dự án chưa thực hiện như: Trung tâm nghỉ dưỡng phục hồi chức năng tại Trị An (Vĩnh Cửu) 40ha, Bệnh viện đa khoa tại Vĩnh Thanh (Nhơn Trạch) 10ha, Bệnh viên đa khoa kết hợp nghỉ dưỡng tại Phú Hữu (Nhơn Trạch) 8ha, bệnh viện đa khoa tại thị trấn Trảng Bom 10ha...

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.130ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.191ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 939ha do nhiều dự án chưa thực hiện như: làng Đại học (Nhơn Trạch), Trường Đại học Thực hành Đồng Nai (Biên Hòa), Trường Đại học Giao thông, Đại học Đào tạo ngành Ngân hàng (Long Thành)...

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao:* Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 820ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 444ha, thấp hơn 376ha so với quy được duyệt do có nhiều công trình chưa thực hiện như: đất thể thao trong khu chuyển đổi công năng khu công nghiệp Biên

Hòa 1 (35ha), công trình thể thao tại Trị An (Vĩnh Cửu) 20ha, Trung tâm Thể thao tại Định Quán (10ha), đất dự trữ phát triển thể thao tại các huyện...

- Đất có di tích, danh thắng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 222ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 50ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 172ha. Nguyên nhân do nhiều dự án chưa thực hiện như: khu di tích Hồ Núi Le (Xuân Lộc) 29ha, căn cứ Rừng lá (Xuân Lộc) 10ha, Khu di tích, danh thắng Thác Hòa Bình - chùa Linh Phú (Tân Phú) 31ha, Danh thắng Suối Reo (Thống Nhất) 10ha...

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 564ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 429ha, thấp hơn 135ha so với chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do một số dự án xử lý rác thực hiện chưa hết diện tích đã quy hoạch như: Khu liên hợp xử lý chất thải tập trung tại Xuân Tâm (Xuân Lộc), Khu xử lý chất thải tại Phú Thanh (Tân Phú), Nhà máy xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn (Trảng Bom) ...

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 21.899ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 13.090ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 8.809ha. Nguyên nhân do nhiều dự án chưa thực hiện như: khu đô thị du lịch sinh thái tại Long Tân (Nhơn Trạch) 127ha, Khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước 2 (Nhơn Trạch) 120ha, Khu dân cư, sân Golf Phước Bình 657ha...; ngoài ra do quy hoạch chỉ dự kiến 04 đơn vị cấp xã chuyển thành phường, thị trấn nhưng thực tế đến nay đã có 13 đơn vị cấp xã được nâng cấp từ xã lên phường hoặc thị trấn.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 5.250ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6.531ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1.281ha. Nguyên nhân như đã trình bày ở trên: quy hoạch chỉ dự kiến 04 đơn vị cấp xã chuyển thành phường, thị trấn nhưng thực tế đến nay đã có 13 đơn vị cấp xã được nâng cấp từ xã lên phường, thị trấn (theo Nghị quyết của ủy ban Thường vụ Quốc hội) nên diện tích đất ở nông thôn của các đơn vị này được chuyển thành đất ở đô thị; thực tế còn rất nhiều dự án đất ở đô thị chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái Tân Bửu (Biên Hòa), các khu đất ở tạo vốn tại các huyện, đất ở trong khi chuyển đổi công năng khu công nghiệp Biên Hòa 1...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 356ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 194ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 162ha. Nguyên nhân do một số dự án chưa triển khai thực hiện như: đất Trụ sở tại Tam Phước (Biên Hòa), Trung tâm hành chính văn hóa tại Nhơn Trạch, Trung tâm hành chính mới của xã Mã Đà (Vĩnh Cửu) ...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 93ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 75ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 18ha, do một số công trình chưa thực hiện xong như: Trụ sở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai tại Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu) 11ha, Chi cục Hải quan sân bay Long Thành 01ha...

- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 971ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 854ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 117ha. Nguyên nhân do một số công trình tôn giáo đưa vào quy hoạch nhưng đến nay chưa đủ điều kiện để được giao đất.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 1.798ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.372ha, thấp hơn chỉ

tiêu được duyệt 426ha, do một số dự án nghĩa trang đến nay chưa thực hiện xong như: mở rộng Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng (Vĩnh Cửu), Công viên Nghĩa trang Sông Trầu (Trảng Bom), Nghĩa trang Phú Thanh (Tân Phú), Nghĩa trang Xuân Hưng (Xuân Lộc) ...

5.1.3. Đất chưa sử dụng

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đồng Nai sẽ khai thác và đưa vào sử dụng hết nhóm đất chưa sử dụng. Thực hiện đến nay đất chưa sử dụng còn 9ha, cao hơn 9ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số khu vực núi đá (tập trung tại Định Quán, Tân Phú) rất khó cải tạo để đưa vào sử dụng cho các mục đích khác.

5.1.4. Đất đô thị

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, đất đô thị có diện tích 27.831ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 45.620ha, cao hơn 17.789ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do:

- Căn cứ chỉ tiêu được Chính phủ phân bổ, phương án quy hoạch sử dụng đất của tỉnh chỉ xác định có 27.831ha đất đô thị, với 04 đơn vị dự kiến được nâng cấp từ xã thành phường hoặc thị trấn, gồm: Hóa An (Biên Hòa), Dầu Giây (Thống Nhất), Long Giao (Cẩm Mỹ), Hiệp Phước (Nhơn Trạch).

- Thực hiện đến nay đã 14 đơn vị cấp xã chuyển thành phường, thị trấn, gồm: thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất, thị trấn Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch, thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ, 06 phường thuộc thành phố Biên Hòa, 05 phường thuộc thành phố Long Khánh (theo Nghị quyết số 673/NQ-UBTVQH14 ngày 10/4/2019 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập, giải thể, điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp xã và thành lập thành phố Long Khánh thuộc tỉnh Đồng Nai và Nghị quyết số 694/NQ-UBTVQH14 ngày 10/5/2019 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và thành lập một số đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai).

Như vậy, hiện nay tỉnh Đồng Nai có tổng số 40 phường, 9 thị trấn; tổng diện tích đất thuộc phạm vi ranh giới của các phường, thị trấn là 45.620 ha.

5.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

5.2.1. Những mặt được

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai: công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội,

an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Qua đó, góp phần tích cực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân; góp phần quan trọng trong việc bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; phần lớn diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh được đưa vào sử dụng đã tránh được lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

5.2.2. Những mặt tồn tại và nguyên nhân

a. Tồn tại, hạn chế

Pháp luật đất đai và các pháp luật khác có liên quan đến đất đai quy định còn thiếu đồng bộ, chồng chéo, mâu thuẫn dẫn đến việc áp dụng khó khăn. Mặt khác, pháp luật về đất đai còn một số nội dung chưa rõ ràng, chưa phù hợp. Việc phân cấp thẩm quyền trong công tác cấp giấy chứng nhận chưa được thống nhất trên cả nước và còn nhiều bất cập. Công tác thanh tra, giám sát thi hành pháp luật còn thiếu chế tài xử lý các hành vi phạm pháp luật về đất đai và chưa đủ mạnh để ngăn chặn các hành vi vi phạm, nhất là tình trạng tự ý phân lô, bán nền, rao bán đất đai không trung thực,...

Nguồn lực về đất đai nhiều nơi còn lãng phí, hiệu quả thấp. Nhiều diện tích đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư nhưng tiến độ đầu tư chậm, còn để hoang phí đất đai, gây nhiều bức xúc trong xã hội. Chưa đảm bảo nguồn lực để tạo quỹ đất "sạch" để đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai vẫn còn hạn chế, bất cập. Quy hoạch sử dụng đất chất lượng chưa cao, chưa đồng bộ với các quy hoạch chuyên ngành, tính kết nối liên vùng, liên tỉnh và quản lý quy hoạch còn yếu. Đăng ký đất đai, đặc biệt là đăng ký biến động làm chưa tốt.

Tổ chức bộ máy, năng lực đội ngũ cán bộ về quản lý đất đai còn chưa đáp ứng yêu cầu thực thi nhiệm vụ. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý đất đai còn hạn chế.

b. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Nguồn gốc về đất đai rất phức tạp; chính sách đất đai thay đổi qua nhiều thời kỳ và một số vấn đề quy định sau thông thoáng hơn quy định trước trong đó cho phép hợp thức hóa các sai phạm về đất đai của người sử dụng đất như: mua bán giấy tay, lấn chiếm đất nông, lâm trường, công trình công cộng,... được cấp giấy chứng nhận, dẫn đến tình trạng người sử dụng đất cố tình không chấp hành quyết định xử lý của cơ quan nhà nước, khiếu nại đông người để gây áp lực nên cơ quan quản lý đất đai. Đồng thời, việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoach sử dụng đất đai tại các địa phương còn chưa được thực hiện đồng bộ và chi tiết.

Pháp luật về đất đai còn một số nội dung chưa rõ ràng, chưa phù hợp; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai được ban hành nhiều nhưng còn thiếu đồng bộ, có mặt còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu thống nhất giữa pháp luật đất đai với các pháp luật khác. Việc phân cấp thẩm quyền trong quản lý đất đai chưa đi đôi với quy định cơ chế bảo đảm quản lý thống nhất của Trung ương; mặt khác chưa phù hợp với năng lực thực hiện pháp luật của địa phương. Chế tài xử lý vi phạm pháp luật về đất đai còn thiếu và chưa đủ mạnh để ngăn chặn các hành vi vi phạm.

Việc thanh tra, kiểm tra giám sát và xử lý các hành vi sai phạm trong quản lý đất đai chưa kịp thời; việc tuyên truyền phổ biến Luật đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan trong nhân dân còn chưa cao; ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận nhân dân còn hạn chế.

6. Tiềm năng đất đai tỉnh Đồng Nai

6.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Đồng Nai năm 2020 là 586.362 ha. Trong đó đất nông nghiệp 463.795 ha, chiếm 79,10% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 122.558ha, chiếm 20,90% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 9ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên. Như vậy đến nay, tỉnh Đồng Nai đối với diện tích đất nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao đây là dư địa rất lớn để thực hiện các công trình dự án trong thời kỳ mới, thực hiện mục tiêu "xây dựng Đồng Nai phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội; là trung tâm công nghiệp và dịch vụ cảng hàng không, cảng nước sâu, cửa ngõ giao thương quốc tế; một trong những cực tăng trưởng quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước vào năm 2025 và thuộc nhóm đầu các tỉnh phát triển" mà Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra.

Có 10 nhóm đất chính. Tuy nhiên theo nguồn gốc và chất lượng đất có thể chia thành 3 nhóm chung sau:

- Các loại đất hình thành trên đá Bazan: Gồm đất đá bọt, đất đen, đất đỏ có độ phì nhiêu cao, chiếm 39,1% diện tích tự nhiên (230.844 ha), phân bố ở phía bắc và đông bắc của tỉnh. Các loại đất này thích hợp cho các cây công nghiệp ngắn và dài ngày như: cao su, cà phê, tiêu…
- Các loại đất hình thành trên phù sa cổ và trên đá phiến sét như đất xám, nâu xám, loang lổ chiếm 41,9% diện tích tự nhiên (247.375 ha), phân bố ở phía nam, đông nam của tỉnh (huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Long Thành, Nhơn Trạch, Tp.Biên Hoà). Các loại

đất này thường có độ phì nhiêu kém, thích hợp cho các loại cây ngắn ngày như đậu, đỗ…một số cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày như cây điều…

- Các loại đất hình thành trên phù sa mới như đất phù sa, đất cát. Phân bố chủ yếu ven các sông như sông Đồng Nai, La Ngà. Chất lượng đất tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây lương thực, hoa màu, rau quả…

6.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

- Vị trí địa lý thuận lợi: Tỉnh Đồng Nai nằm ở trung tâm của vùng kinh tế phía Nam, gần TP.HCM, có nhiều đường giao thông thuận tiện, bao gồm cả đường sắt và đường hàng không. Điều này giúp cho việc vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp ra vào các khu vực khác trở nên dễ dàng hơn.

- Đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp: Tỉnh Đồng Nai có khí hậu và địa hình đa dạng, cho phép trồng được nhiều loại cây trồng khác nhau, từ cây công nghiệp đến cây lương thực, rau quả, hoa mỹ phẩm và thủy sản.

- Quy mô sản xuất lớn: Nông nghiệp đóng góp một phần quan trọng vào nền kinh tế của tỉnh Đồng Nai. Hiện nay, tỉnh có hơn 200.000 ha đất trồng cây, với sản lượng nông sản hàng năm đạt hàng nghìn tấn.

- Sự đầu tư của các doanh nghiệp: Tỉnh Đồng Nai là địa điểm thu hút nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Nhiều dự án sản xuất nông nghiệp lớn đã được triển khai tại đây, bao gồm cả các dự án của các tập đoàn lớn như TH True Milk, Vinamilk, Hoàng Anh Gia Lai, Cargill, Masan Group...

Tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 có 463.795ha, chiếm 79,10% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp có 280.764, chiếm 60,54% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp có 171.249ha, chiếm 36,92% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 7.889ha, chiếm 1,70% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác có 3.893ha, chiếm 0,84% diện tích đất nông nghiệp.

Giai đoạn 2016-2020 diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 21.136ha, dự kiến đến năm 2030 sẽ tiếp tục giảm 36.764ha đất nông nghiệp cho phát triển cho phát triển khu, cụm công nghiệp; mở rộng không gia đô thị, xây dựng hạ tầng giao thông… Do đó, việc phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ hiện đại là phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở rộng không gian đô thị của tỉnh.

Đồng Nai nằm trong vùng nhiệt đới có gió mùa, khí hậu ôn hòa, ít bão lụt và thiên tai, nhiệt độ bình quân hàng năm 25-260C, gồm 2 mùa mưa nắng, lượng mưa tương đối cao khoảng 1.500mm - 2.700mm, độ ẩm trung bình 82% thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

Đồng Nai có quỹ đất phong phú và phì nhiêu, gồm 3 nhóm chính:

+ Các loại đất hình thành trên đá bazan: Gồm đất đá bọt, đất đen, đất đỏ có độ phì cao, chiếm 39,1%. Các loại đất này thích hợp cho các cây công nghiệp ngắn và dài ngày như: cao su, cà phê, tiêu…

+ Các loại đất hình thành trên phù sa cổ và trên đá phiến sét như đất xám, nâu xám, loang lổ chiếm 41,9% diện tích tự nhiên, phân bố ở phía Nam, Đông Nam của tỉnh (huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Biên Hoà, Long Thành, Nhơn Trạch). Các loại đất này thích hợp cho các loại cây ngắn ngày như đậu, đỗ …, một số cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày như cây điều …

+ Các loại đất hình thành trên phù sa mới như: đất phù sa, đất cát, phân bố chủ yếu ven sông Đồng Nai, sông La Ngà. Chất lượng đất tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây lương thực, hoa màu, rau quả …

Với điều kiện nêu trên, sản xuất nông nghiệp, thủy sản trong giai đoạn tới có nhiều thuận lợi để tiếp tục phát triển: đất đai màu mỡ, thổ nhưỡng đa dạng, thời tiết thuận lợi, sản phẩm nông nghiệp đa dạng; hạ tầng giao thông, hạ tầng sản xuất ngày càng hiện đại, tưới và tiêu thoát nước dễ dàng; có lợi thế lớn về thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, thu hút nguồn lao động chất lượng cao, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

Tại Đồng Nai, căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai, nhiệm kỳ 2020-2025; Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xây dựng Kế hoạch 110-KH/TU ngày 31/12/2021 về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp theo hướng hữu cơ gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

Cùng với đó, UBND tỉnh Đồng Nai cũng đã phê duyệt đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030. Kế hoạch cũng đề ra những mục tiêu tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ. Cụ thể, mục tiêu đến năm 2025, lĩnh vực trồng trọt, toàn tỉnh có 500ha cây ăn trái đạt chứng nhận hữu cơ; 630ha diện tích cây công nghiệp đạt chứng nhận hữu cơ; 200ha rau đạt chứng nhận hữu cơ; có sản phẩm chăn nuôi hữu cơ như: heo, bò, gia cầm. Diện tích và sản lượng sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đạt chứng nhận hữu cơ tiếp tục tăng lên, có loại đặt mục tiêu tăng gần gấp đôi vào năm 2030.

- Đối với vùng trồng trọt hữu cơ, tỉnh Đồng Nai chia ra thành các khu vực cụ thể như vùng lúa hữu cơ, với diện tích gieo trồng khoảng 500 ha vào năm 2025 và khoảng 1.000 ha đến năm 2030; vùng rau đậu hữu cơ có diện tích gieo trồng đạt khoảng 200 ha vào năm 2025 và khoảng 500 ha đến năm 2030; vùng sản xuất cây ăn quả hữu cơ có diện tích trồng đạt khoảng 500 ha vào năm 2025 và khoảng 1.000 ha đến năm 2030; vùng sản xuất hồ tiêu hữu cơ diện tích trồng đạt khoảng 200 ha vào năm 2025 và khoảng 500 ha đến năm 2030; vùng sản xuất điều hữu cơ được bố trí diện tích trồng khoảng 400 ha vào năm 2025 và khoảng 700 ha đến năm 2030; và vùng ca cao hữu cơ với diện tích trồng đạt khoảng 30 ha vào năm 2025 và khoảng 50 ha đến năm 2030.

- Đối với lĩnh vực chăn nuôi xây dựng các vùng chăn nuôi hữu cơ với các sản phẩm chủ lực như sản phẩm mật ong, sản phẩm yến, thịt gia súc gia cầm, ...; riêng vùng chăn nuôi bò hữu cơ gắn với vùng đồng cỏ, vùng trồng trọt sản xuất thức ăn thô xanh hữu cơ. Trong đó, vùng chăn nuôi lợn hữu cơ có đàn lợn đạt khoảng 5.000 con năm 2025 và khoảng 10.000 con vào năm 2030; vùng chăn nuôi gia cầm hữu cơ có đàn gia cầm đạt khoảng 200.000 con đến năm 2025 và khoảng 500.000 con vào năm 2030; vùng chăn nuôi bò hữu cơ phấn đấu đưa đàn bò đến năm 2025 đạt khoảng 800 con và đến năm 2030 đạt khoảng 1.500 con; vùng nuôi ong hữu cơ cho sản lượng mật ong hữu cơ khoảng 100 tấn đến năm 2025 và khoảng 300 tấn vào năm 2030; vùng nuôi yến hữu cơ cho sản phẩm yến hữu cơ khoảng 300 kg đến năm 2025 và khoảng 500 kg vào năm 2030.

- Vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ được phát triển với những sản phẩm chủ lực như tôm nước lợ, tôm càng xanh, các loài thủy sản bản địa, ... với diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hữu cơ đạt khoảng 200 ha vào năm 2025 và khoảng 500 ha đến năm 2030.

- Tỉnh Đồng Nai cũng phát triển các vùng sản xuất sản phẩm dược liệu và lâm sản ngoài gỗ từ tự nhiên, tỷ lệ sản lượng hữu cơ trên tổng sản lượng đạt khoảng 90% đến 95% vào năm 2025 và từ 95% đến 98% vào năm 2030; đối với hình thức thâm canh (sử dụng môi trường rừng để sản xuất) tỷ lệ sản lượng hữu cơ trên tổng sản lượng đạt khoảng từ 75% đến 80% vào năm 2025 và từ 80% đến 85% vào năm 2030.

Ngoài ra, Đồng Nai còn có nhiều khu công nghiệp, khu dân cư,... đang phát triển mạnh, nhu cầu tiêu thụ nông sản tại địa phương và các tỉnh lân cận là rất lớn, cũng như có thể xuất khẩu sang các nước trong khu vực. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lĩnh vực nông nghiệp tại Đồng Nai.

6.3. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

a) Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển ngành công nghiệp

Tỉnh Đồng Nai với vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện và cơ sở hạ tầng phát triển, là một trong những địa điểm thu hút đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Với tiềm năng đất đai phục vụ phát triển công nghiệp đang còn rất lớn, Đồng Nai được xem là một trong những tỉnh có tiềm năng phát triển kinh tế mạnh mẽ nhất ở Việt Nam.

Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá của tỉnh Đồng Nai, đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp. Với diện tích đất đai rộng lớn, đa dạng về hình dạng và đặc tính, tỉnh Đồng Nai có thể phục vụ cho nhiều loại hình sản xuất công nghiệp khác nhau. Nhiều khu công nghiệp được thành lập tại đây, như KCN Biên Hòa 1, 2, 3, KCN Nhơn Trạch, KCN Long Bình, KCN Amata, KCN Gò Dầu,...

Với vị trí địa lý thuận lợi, Đồng Nai có thể kết nối với các địa phương lân cận, cùng với đó là hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng phát triển, hỗ trợ cho các doanh nghiệp thuận tiện trong hoạt động sản xuất và kinh doanh. Ngoài ra, tỉnh Đồng Nai cũng đã xây dựng nhiều khu công nghiệp với quy mô lớn, đa dạng về loại hình sản xuất, từ các sản phẩm cơ khí, điện tử, dệt may, đến sản phẩm thực phẩm, dược phẩm,...

Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng, việc sử dụng đất đai cho mục đích công nghiệp cần được quản lý và sử dụng một cách bền vững, đảm bảo tính hợp lý và bảo vệ môi trường. Các doanh nghiệp cần phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, đồng thời tận dụng tối đa tiềm năng của đất đai để đóng góp cho sự phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Nai và đất nước.

Đồng Nai có nền công nghiệp mạnh khi so sánh với các địa phương trong cả nước và lân cận. Đồng Nai được quy hoạch 39 khu công nghiệp (KCN) với gần 19 ngàn ha, trong đó có 31 KCN đang hoạt động. Tính đến cuối tháng 3-2022, Đồng Nai đã có hơn 40 quốc gia, vùng lãnh thổ đến đầu tư và xếp thứ 4 cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài với 1,8 ngàn dự án, trong đó có nhiều thương hiệu lớn trên thế giới. Theo UBND tỉnh, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 của tỉnh ước đạt gần 708 ngàn tỷ đồng, tăng hơn 4,4% so với năm 2020. Trong cơ cấu kinh tế, công nghiệp - xây dựng chiếm hơn 60%.

Với mục tiêu "Tiếp tục thu hút đầu tư có chọn lọc, phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản; ưu tiên phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở hình thành các khu (tổ hợp) công - nông nghiệp - dịch vụ ở các địa phương có điều kiện tạo động lực thúc đẩy sự phát triển ở từng địa bàn. Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, nâng cao năng suất lao động, đổi mới sáng tạo hiệu quả ...". Tỉnh xác định dành quỹ đất cho việc đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp như sau:

- Thực hiện chủ trương thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài có chọn lọc, kiên quyết từ chối những dự án gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, công nghệ lạc hậu. Tỉnh ưu tiên thu hút những dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường, công nghiệp phụ trợ, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; đồng thời, yêu cầu doanh nghiệp (DN) đưa ra lộ trình chuyển giao khoa học kỹ thuật. Bên cạnh đó, chú trọng thu hút các dự án lớn, các dự án của các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đặt trụ sở và thành lập các cơ quan, trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Đồng Nai gắn với việc đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành sân bay quốc tế Long Thành.

- Thút các DN, nhà đầu tư lớn của nước ngoài vào địa phương hợp tác, làm ăn với những dự án công nghiệp lớn, công nghệ hiện đại, Đồng Nai cũng đã phát triển được số lượng DN tư nhân khá đông đảo, tỉnh cũng đã ban hành đề án hỗ trợ DN nhỏ và vừa trong giai đoạn 2021-2025.

- Đẩy nhanh dịch chuyển cơ cấu công nghiệp, trong đó hướng phát triển công nghiệp mở rộng về vùng nông thôn. Tỉnh cũng thực hiện quy hoạch thêm các KCN ở các địa phương khu vực nông thôn còn nhiều quỹ đất, gắn liền với sự phát triển của hạ tầng giao thông. Hình thành các cụm công nghiệp chuyên ngành về sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm. Vùng nông thôn sẽ ưu tiên thu hút dự án cho các lĩnh vực liên quan đến sản xuất, chế biến nông sản, công nghiệp giá trị công nghệ cao và góp phần tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đối với quy hoạch sử dụng đất cho phát triển khu, cụm công nghiệp: ngoài các khu cụm công nghiệp hiên hữu tỉnh đã có, quy hoạch mới đến năm 2030 là đối với khu công nghiệp là 12.886ha và cụm công nghiệp là 1.425ha. Toàn bộ diện tích đất đưa vào xây dựng

hạ tầng cho phát triển công nghiệp là đất nông nghiệp kém hiệu quả cơ bản đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hút đầu tư vào phát triển khu, cụm công nghiệp, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển ngành thương mại, dịch vụ

Tỉnh Đồng Nai nằm ở vị trí chiến lược, giao thoa giữa các khu vực phát triển kinh tế lớn như TP.HCM, Bình Dương, Vũng Tàu, cùng với đó là hệ thống giao thông đường hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy phát triển và hiện đại, là cơ sở vật chất quan trọng để phát triển ngành thương mại, dịch vụ tại địa phương.

Ngoài ra, với các khu công nghiệp phát triển, cộng với dân số đông đúc và nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao, ngành thương mại, dịch vụ ở Đồng Nai đang có tiềm năng lớn phát triển.

Các tiềm năng của đất đai phục vụ cho ngành thương mại, dịch vụ tại Đồng Nai bao gồm:

- Vị trí địa lý thuận lợi, giao thoa giữa các khu vực phát triển kinh tế lớn.

- Hệ thống giao thông hiện đại và phát triển.

- Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển các dịch vụ du lịch như núi rừng, suối nước, hồ sinh thái, di sản lịch sử văn hóa, v.v.

- Sự phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất tạo nên nhu cầu thị trường tiêu dùng lớn và đa dạng.

- Tính đa dạng của các hoạt động thương mại, dịch vụ từ bán lẻ, bán buôn, dịch vụ du lịch, đến các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế.

Từ những tiềm năng này, Đồng Nai có thể phát triển các khu thương mại, trung tâm mua sắm, trung tâm giải trí, cùng với đó là các dịch vụ du lịch, giải trí, nghỉ dưỡng để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai đã xác định triển ngành thương mại, dịch vụ là một trong các lĩnh vực đột phá đến năm 2025, cụ thể "Phát triển thương mại, dịch vụ tổng hợp hiện đại mà tỉnh có lợi thế, trọng tâm là dịch vụ du lịch, dịch vụ logistics".

Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển ngành du lịch

Tỉnh Đồng Nai có nhiều tài nguyên du lịch đa dạng như rừng ngập mặn, suối nước nóng, di sản văn hóa, công trình kiến trúc độc đáo, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp và hệ sinh thái phong phú. Điều này tạo ra nhiều tiềm năng cho đất đai phục vụ phát triển ngành du lịch của tỉnh.

Cụ thể, Tỉnh Đồng Nai có khu du lịch sinh thái Nam Cát Tiên, là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên lớn nhất của Việt Nam, với diện tích hơn 72.000ha và hàng trăm loài động vật, thực vật quý hiếm. Tỉnh cũng có nhiều khu du lịch sinh thái khác như Vườn quốc gia Cát Tiên, Khu du lịch Vườn Xoài, Khu du lịch Bửu Long, Vườn trái cây Long Khánh, Thác Giang Điền…

Tất cả những tiềm năng này có thể tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp du lịch đầu tư phát triển, đồng thời giúp cho ngành du lịch của tỉnh Đồng Nai ngày càng phát triển và góp phần đưa tỉnh trở thành điểm đến hấp dẫn của khách du lịch.

Tỉnh ủy Đồng Nai cũng đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 30 tháng 12 năm 2021 về phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng. Với mục tiêu "Hình thành một số khu, điểm du lịch, dịch vụ tổng hợp ở các địa phương, nhất là các địa phương có tiềm năng phát triển du lịch; trong đó có một số khu du lịch lớn, tạo sức lan tỏa cho phát triển du lịch của tỉnh; phấn đấu đến năm 2030 xây dựng Đồng Nai trở thành địa phương trọng điểm du lịch của Vùng Đông Nam bộ".

c) Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

Đồng Nai đang là một trong những địa phương phía Nam còn nhiều quỹ đất sạch, có lợi thế hạ tầng, liên kết vùng, thuận tiện phát triển dự án đô thị, các khu dân cư nông thôn.

Là địa phương liền kề thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai được xem là cửa ngõ của cả khu vực miền Đông Nam Bộ, có lợi thế về liên kết vùng. Trong đó, hạ tầng giao kết nối tốt được bao quanh bởi các dự án trọng điểm như sân bay Long Thành, cầu Cát Lái nối quận 2 với huyện Nhơn Trạch, cao tốc TP HCM - Long Thành - Dầu Giây, Hương lộ 2, đường Liên vùng 4...

Trong đó, dự án xây dựng Hương lộ 2 nối dài đoạn 1 (từ điểm đầu giao quốc lộ 51 đến đường bê tông nhựa hiện hữu An Hòa - Long Hưng) và dự án Hương lộ 2 nối dài đoạn 2 (từ cầu Vàm Cái Sứt đến điểm giao với đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây) đã được UBND tỉnh chỉ đạo đẩy tiến độ rút ngắn thời gian triển khai.

Đồng Nai có hệ thống hạ tầng giao thông khá toàn diện, gồm đường sắt, đường bộ, đường sông, đường hàng không trong tương lai. Đây là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thị trường bất động sản tại đây phát triển mạnh.

Tỉnh Đồng Nai đã phê duyệt quy hoạch hơn 68 ngàn ha đất để phát triển các vùng đô thị lớn trên địa bàn tỉnh gồm: Thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, huyện Nhơn Trạch và huyện Trảng Bom. Dự tính các vùng đô thị trên sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của Đồng Nai.

Theo quy hoạch đã được duyệt từ nay đến năm 2030, trong cơ cấu sử dụng đất thành phố Biên Hòa sẽ dành 95,6% diện tích để phát triển đô thị, tiếp đến huyện Trảng Bom hơn 53%, thành phố Long Khánh hơn 46% và huyện Nhơn Trạch khoảng 44%.

Trong những năm tới, 4 địa phương ưu tiên nhiều đất đai để xây dựng đô thị đều phân vùng nhằm huy động các nguồn lực để đầu tư những công trình, dự án về hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo ra đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, việc phân chia thành các vùng

cũng là để khai thác được các tiềm năng, thế mạnh sẵn có của từng khu vực, phù hợp với quy hoạch về đất đai, xây dựng. Đây cũng là những khu vực sẽ có nhiều khu đất lợi thế đưa ra đấu giá để tăng nguồn thu cho tỉnh có vốn đầu tư các công trình giao thông quan trọng trên địa bàn.

• Thành phố Biên Hòa căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, quy hoạch chung của thành phố đến năm 2030, tầm nhìn tới năm 2050 chia thành 4 vùng để phát triển. Trong đó gồm có vùng phát triển đô thị có diện tích 14 ngàn ha; vùng phát triển công nghiệp gần 2 ngàn ha; vùng quân sự hơn 4 ngàn ha; vùng xây dựng cảnh quan và không gian mở khoảng 6,4 ngàn ha.

• Thành phố Long Khánh quy hoạch sử dụng đất căn cứ vào quy hoạch chung xây dựng thành phố để hình thành 9 vùng đề xây dựng thành khu trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, thương mại, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp. Trong đó, vùng đô thị có diện tích 8,9 ngàn ha. Mục tiêu của thành phố Long Khánh là đến năm 2025, sẽ đạt đô thị loại II theo hướng xanh - văn minh - an toàn - hiện đại và phát huy vai trò đô thị hạt nhân của vùng kinh tế Đông Nam bộ.

• Huyện Trảng Bom sẽ trở thành thị xã nên trong quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng huyện đến năm 2030, phân chia thành 2 vùng để phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, một vùng phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ có tổng diện tích 14,8 ngàn ha và vùng nông - lâm - ngư nghiệp diện tích 17,9 ngàn ha. Tại mỗi vùng sẽ chia thành 3 tiểu vùng nhỏ để khai thác được tiềm năng và thuận lợi hơn trong mời gọi doanh nghiệp đầu tư vào huyện.

• Huyện Nhơn Trạch hướng tới sẽ là thành phố đô thị loại II trong tương lai nên sẽ hình thành 8 phân khu với 4 khu vực phát triển đô thị, 3 khu chuyên về công nghiệp, cảng, dịch vụ hậu cần cảng và 1 khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn sẽ khai thác thế mạnh du lịch sinh thái rừng. Dự kiến đến năm 2030, đô thị Nhơn Trạch có diện tích gần 16,6 ngàn ha.

Thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng

IV. Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

1. Hệ thống đô thị

Tốc độ đô thị hóa trên địa bàn Đồng Nai diễn ra rất nhanh. Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh từ năm 2010 đã đạt hơn 33%, cao hơn mức bình quân chung của cả nước thời điểm bấy giờ là khoảng 30%. Từ năm 2011 đến nay, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng nhanh với nhịp độ tăng cơ học là 1,6%. Tính đến năm 2022, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 50%.

Các vùng có tốc độ đô thị hóa cao chủ yếu tập trung xung quanh thành phố Biên Hòa, thị trấn Trảng Bom, Huyện Long Thành và dọc theo các tuyến Quốc lộ 1 và 51. Đây là những vùng phát triển đô thị quy mô lớn, tập trung nhiều khu công nghiệp, có các điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật và quỹ đất xây dựng.

Tốc độ đô thị hóa nhanh trong khi hệ thống hạ tầng chưa thể đáp ứng nhu cầu cũng khiến cho các độ thị trên địa bàn Đồng Nai phải đối mặt với các thách thức ngày càng tăng

của tình trạng kẹt xe, ngập úng, ô nhiễm môi trường. Cùng với đó, quỹ nhà ở đô thị đang rất thiếu hụt so với dân số. Đặc biệt thiếu nhà ở dành cho người thu nhập thấp, công nhân. Các quy hoạch có nguy cơ bị phá vỡ trước tốc độ đô thị hóa đang diễn ra nhanh.

Thành phố Biên Hòa, đô thị trung tâm của tỉnh hiện đang đối mặt với rất nhiều thách thức do tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh. Sự quá tải của hệ thống hạ tầng, thiếu hụt quỹ nhà ở cũng như áp lực đối với công tác quản lý, sử dụng đất đai, quy hoạch, xây dựng là những hạn chế đã bộc lộ.

Sau gần 07 năm thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết 116 ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh, đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã có 11 đô thị, trong đó:

TT	Đô thị	Loại đô thị
1	TP. Biên Hòa	I
2	TP. Long Khánh	III
3	Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	V
4	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	V
5	Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	V
6	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	IV
7	Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất	V
8	Thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	V
9	Thị trấn Long Thành, huyện Long Thành	IV
10	Thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc	V
11	Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch	V

Bảng 51: Hiện trạng loại đô thị tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2022

So với mục tiêu đặt ra của Nghị quyết, tỉnh đã hoàn thành số lượng đô thị. Tuy nhiên, mục tiêu về nâng loại đô thị chưa hoàn thành. Cụ thể, đến năm 2020, đô thị Nhơn Trạch chưa thể trở thành đô thị loại II do còn thiếu hụt khá nhiều chỉ tiêu như dân số, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng đô thị. Đánh giá thực trạng và nhu cầu đất phát triển đô thị.

Cụ thể:

- Thành phố Biên Hòa là đô thị trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh và đã được công nhận là đô thị loại I từ năm 2016, nhưng đến nay vẫn còn một số tiêu chí chưa hoàn thành, nhất là về phát triển hệ thống hạ tầng đô thị. Biên Hòa đang phải đối mặt với hàng loạt vấn đề hạn chế trong phát triển đô thị như: tình trạng kẹt xe, ngập nước, ô nhiễm môi trường... Quy hoạch chung Thành phố Biên Hòa được phê duyệt năm 2014, với 21 phân khu

đang được tăng tốc lập quy hoạch phân khu. Biên Hòa hiện đang lập điều chỉnh quy hoạch chung. Nhiều công trình, dự án trọng điểm đã được triển khai thực hiện như: chống ngập trên địa bàn thành phố, hương lộ 2, cầu Vàm Cái Sứt, đường và công viên ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu), chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu đô thị, thương mại, dịch vụ; phát triển cù lao Hiệp Hòa… Năm 2019, 6 xã trên địa bàn Thành phố Biên Hòa gồm: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước chính thức được nâng cấp thành phường.

- Huyện Nhơn Trạch đang triển khai lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050. Trên thực tế, việc phát triển đô thị Nhơn Trạch nhiều năm qua đã không đáp ứng được kỳ vọng đặt ra ban đầu. Cụ thể, đến năm 2020, đô thị Nhơn Trạch chưa thể trở thành đô thị loại II do còn thiếu hụt khá nhiều chỉ tiêu như dân số, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng đô thị. Do đó, việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung là bước đi cần thiết để định hình lại hướng phát triển cho đô thị mới Nhơn Trạch.

- Thành phố Long Khánh: năm 2019, thành phố được thành lập, trở thành thành phố thứ 2 của tỉnh Đồng Nai. Năm 2022, thành phố công bố Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung vừa được phê duyệt, đặt mục tiêu đạt đô thị loại II và phát triển theo hướng xanh - văn minh - an toàn - hiện đại.

- Huyện Long Thành có diện tích gần 43,1 ngàn ha, bao gồm thị trấn Long Thành và 13 xã, hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ thương mại, công nghiệp, du lịch, đô thị… Huyện Long Thành có nhiều điểm mạnh như: đất đai rộng, có giá trị khai thác sử dụng với nhiều mục đích khác nhau; hệ thống các tuyến cao tốc kết nối vùng thuận lợi. Với sân bay Long Thành tương lai trên địa bàn, mô hình thành phố sân bay sẽ là trọng tâm trong chiến lược phát triển đô thị của địa phương. Mục tiêu của Huyện Long Thành là sẽ xây dựng, nâng cấp lên đô thị loại IV vào năm 2025 và trở thành đô thị loại III vào năm 2030. Đồng thời, đến năm 2030, Long Thành sẽ cơ bản trở thành huyện công nghiệp phát triển, đến năm 2040 trở thành trung tâm đô thị - công nghiệp hiện đại, trung tâm thương mại dịch vụ chất lượng cao cấp quốc tế và vùng nông - lâm nghiệp phát triển bền vững. Hiện nay, Huyện đang triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Đô thị Trảng Bom đặt mục tiêu trở thành thị xã vào năm 2025, là trung tâm kinh tế - chính trị - xã hội và an ninh quốc phòng của Huyện Trảng Bom, là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh; trung tâm thương mại - dịch vụ phục vụ cho khu công nghiệp, kho bãi và giao thông quá cảnh.

Ngoài ra, năm 2019, 2 thị trấn mới là Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch và Dầu Giây, huyện Thống Nhất được thành lập. Năm 2021, đã thành lập thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ đạt tiêu chuẩn loại V.

Đến nay, đối với 11 đô thị trên địa bàn tỉnh: đô thị Biên Hòa, Nhơn Trạch, Long Thành và Trảng Bom phê duyệt quy hoạch chung đô thị thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Biên Hoà đến năm 2045 đã được phê duyệt Nhiệm vụ tại Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2023); Nhiệm vụ quy hoạch

chung đô thị Nhơn Trạch, Long Thành và Trảng Bom đến năm 2045 đang trình Bộ Xây dựng thẩm định.

Cùng với đó, UBND tỉnh cũng đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị: Long Khánh; Long Giao, huyện Cẩm Mỹ; Tân Phú, huyện Tân Phú. Các huyện còn lại: Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Định Quán đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ đồ án quy hoạch chung đô thị.

2. Nông thôn

Các đô thị phát triển nhanh, có quy mô lớn cùng với các vùng dân cư nông thôn tập trung chủ yếu phân bố tại khu vực đồng bằng ven sông Đồng Nai, gắn với các khu vực phát triển đô thị, công nghiệp, logistics, là điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tập trung để liên kết phục vụ phát triển. Trong khi đó, các đô thị phát triển chậm, quy mô nhỏ và các điểm dân cư thưa thớt chủ yếu tại các huyện phía Đông và huyện miền núi, do hạn chế hơn về địa hình, giao thông. Trong tương lai cần chú trọng tăng cường liên kết các khu vực này với khu vực đô thị ven biển để phát huy tối đa tiềm năng của toàn vùng.

Xây dựng nông thôn mới ở những vùng đô thị tập trung đông dân cư, lại có mức độ gia tăng dân số cơ học cao nên các địa phương tập trung đầu tư về cơ sở hạ tầng, trong đó có các tiêu chí khó thực hiện như đầu tư hệ thống đường sá, trường lớp, nước sạch nông thôn…với mục tiêu đô thị hóa các vùng nông thôn.

Đến cuối năm 2020, thành phố Long Khánh là địa phương đầu tiên của cả nước đã hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao và được nâng cấp từ thị xã lên thành phố. Để đạt mục tiêu trên, trong giai đoạn 2015-2020, Long Khánh đã huy động khoảng 5.520 tỷ đồng từ nhân dân, doanh nghiệp, HTX và các mạnh thường quân đầu tư cho chương trình xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Địa phương cũng đầu tư, nâng cấp, sửa chữa và làm mới 194km đường giao thông nông thôn, nâng tỷ lệ đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa đạt hơn 531km (100% đường trục xã, liên xã đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa).

Long Khánh tiếp tục đầu tư và huy động được nguồn vốn lớn trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Tính đến năm 2021, Long khánh đã có 2/4 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Xã Bảo Quang là địa phương có điểm xuất phát thấp khi bắt tay vào xây dựng nông thôn mới với phần lớn các tuyến đường thôn, xóm, nội đồng trong xã đều là đường đất cần nguồn vốn rất lớn để đầu tư. Chỉ tính riêng giai đoạn từ năm 2019-2020 khi đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, địa phương này đã huy động gần 270 tỷ đồng, trong đó nhân dân đóng góp gần 80 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển kinh tế.

Huyện Trảng Bom đang nỗ lực thực hiện song song 2 mục tiêu hoàn thành huyện nông thôn mới nâng cao vừa lên thị xã vào năm 2025. Địa phương đang tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển đô thị. Trong đó, cần nguồn vốn lớn đầu tư cho cơ sở hạ tầng như: đường giao thông, trường học, hệ thống cơ sở vật chất văn hóa.

Huyện Trảng Bom là địa phương được tỉnh chọn thí điểm xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa giai đoạn 2020-2025. Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên

địa bàn mới chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển chung, chưa có đột phá rõ ràng do cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển. Huyện Trảng Bom có mức độ gia tăng dân số cơ học cao dẫn đến áp lực lớn về đầu tư đường sá, trường lớp… Khó khăn không nhỏ hiện nay, hầu hết các xã trên địa bàn huyện đều thiếu nước sạch sinh hoạt với tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung của Huyện Trảng Bom mới đạt 39% tại thị trấn Trảng Bom và 27% đối với các xã. Theo Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổng kinh phí đầu tư các dự án cấp nước sạch trên địa bàn Huyện Trảng Bom là hơn 163 tỷ đồng.

Xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa, mức độ gia tăng dân số cơ học cao dẫn đến áp lực lớn về trường lớp, việc thực hiện tiêu chí trường chuẩn quốc gia cần phải có thời gian, nguồn vốn. Việc thực hiện tiêu chí nước sạch cũng là khó khăn không nhỏ của các huyện. Mục tiêu của địa phương đạt huyện nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững, trong đó xác định loại hình nổi trội là phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững; thí điểm xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu, và các mô hình sản xuất nông nghiệp mẫu.

Năm 2022, toàn tỉnh có 77/120 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trong đó có 10/120 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, có 21 khu dân cư kiểu mẫu.

3. Các khu chức năng

3.1. Khu công nghiệp

a) Tổng quan

Về khu công nghiệp, Đồng Nai có 33 khu công nghiệp (KCN) được thành lập với tổng điện tích đất 10.514,69 ha; trong đó có 31 KCN đang hoạt động, 01 KCN trong giai đoạn thu hồi đất và đầu tư xây dựng hạ tầng, thu hút đầu tư (KCN Công nghệ cao Long Thành) và 01 KCN vừa được thành lập trong tháng 07/2023 (KCN Long Đức 3). Có 32/33 KCN đã cho thuê 6.005,10 ha, gần 85,38% diện tích đấy cho thuê (7.033,08 ha), chưa bao gồm KCN Long Đức 3 đang trong giai đoạn lập quy hoạch phân khu để xác định chỉ tiêu đất cho thuê.

Các KCN tại Đồng Nai đã thu hút được 42 quốc gia và vùng lãnh thổ hoạt động đầu tư với tổng số 2.074 dự án với nhiều ngành nghề như: máy vi tính, điện tử và linh kiện; dệt may; giày dép; cơ khí chế tạo; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng; phương tiện vận tải và phụ tùng; sản phẩm gỗ; chế biến thực phẩm, nông sản; xơ sợi dệt… Trong đó, có 1.422 dự án vốn đầu tư nước ngoài với vốn đầu tư 29.224,43 triệu USD, vốn thực hiện 22.829 triệu USD và 652 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 75.265,85 tỷ đồng.

Hiện nay, đa số các mặt hàng của doanh nghiệp KCN xuất khẩu sang hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Các doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp có đóng góp lớn trong giá trị xuất khẩu chung toàn tỉnh, tỷ trọng trung bình hàng năm trên 60%. Năm 2021, doanh thu xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trong KCN đạt gần 14,2 tỷ đô, chiếm khoảng 65% tổng trị giá hàng xuất khẩu của cả tỉnh. Các doanh nghiệp FDI trong KCN của Đồng Nai mỗi năm đóng góp cho ngân sách nhà nước hơn 1 tỷ USD.

Trong 33 khu công nghiệp được thành lập (32 KCN hiện hữu, 1 KCN mới được thành lập vào Tháng 7/2023), có 27 KCN tập trung ở 4 đô thị là Biên Hoà, Trảng Bom, Nhơn Trạch

và Long Thành do kết nối và hạ tầng giao thông phát triển đồng bộ từ sớm, 6 KCN còn lại nằm rải rác ở các vùng ven đô thị của tỉnh. Các KCN chủ yếu nằm ở vùng ven đô thị với kết nối thuận tiện, nằm trên hệ thống giao thông huyết mạch quốc gia (như quốc lộ 51, quốc lộ 1A, quốc lộ 20 và cao tốc HCM-Long Thành-Dầu Giây) tới các cảng biển và sân bay quốc tế. Tuy nhiên, việc kết nối hệ thống hạ tầng trong khu vực của một số KCN chưa được hoàn chỉnh hoặc trong tình trạng quá tải như: logistics, giao thông kết nối, hạ tầng xã hội… gây khó khăn trong hình thành, cung ứng, cung cấp dịch vụ đi kèm và thu hút đầu tư.

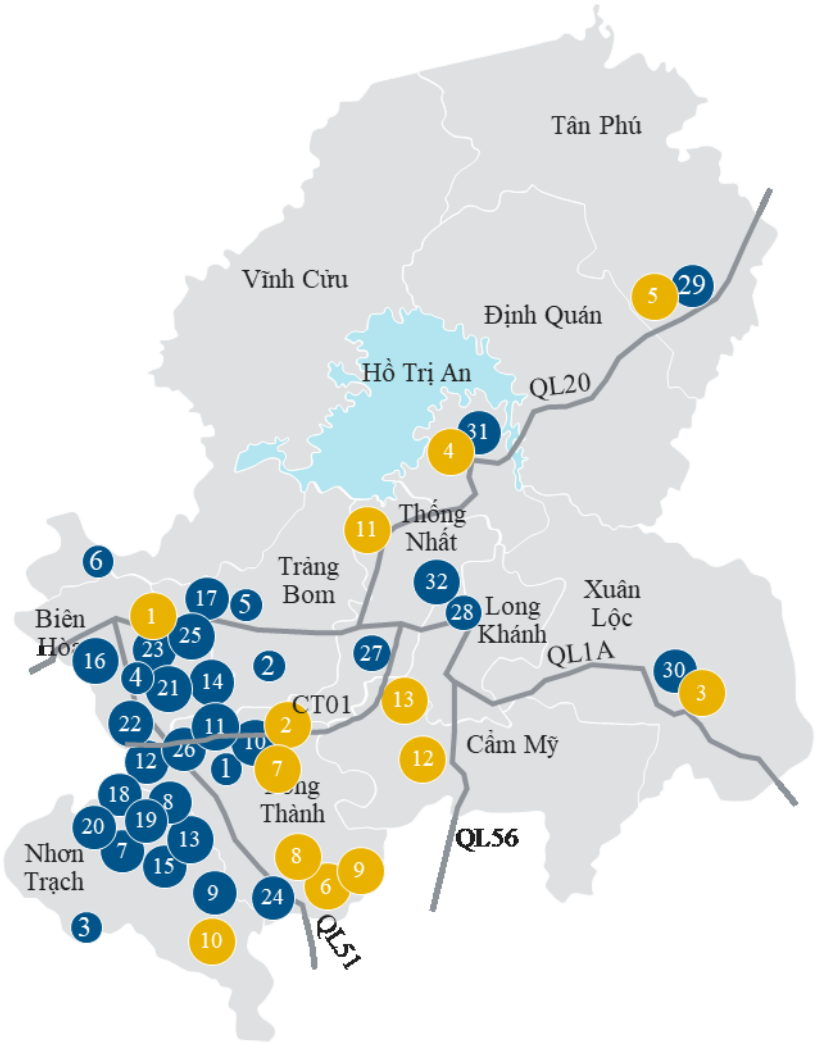
Đồng Nai hiện có chủ trương hạn chế mở thêm các KCN tại 4 đô thị lớn, do đó tiềm năng mở rộng phát triển thêm các KCN tại các vùng ven là khá lớn.

Bảng 52: Danh sách các KCN hiện hữu của tỉnh Đồng Nai

STT	Danh mục các KCN	Quy mô (ha)
1	KCN Amata - giai đoạn 1,2,3	513
2	KCN Loteco	100
3	KCN Agtex Long Binh	43
4	KCN Tam Phước	334
5	KCN Biên Hòa 1	335
6	KCN Biên Hòa 2	395
7	KCN Hố Nai - Giai đoạn 1	226
	KCN Hố Nai - Giai đoạn 2	271
8	KCN Sông Mây - Giai đoạn 1	250
	KCN Sông Mây - Giai đoạn 2	224
9	KCN Giang Điền	529
10	KCN Bàu Xéo	500
11	KCN Gò Dầu	182
12	KCN Long Thành	487
13	KCN Long Đức	281
14	KCN Lộc An - Bình Sơn	498
15	KCN An Phước	201
16	KCN Công nghệ cao Long Thành	410
17	KCN Nhon Trach I	426
18	KCN Nhơn Trạch II	331
19	KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 (Formosa)	337
	KCN Nhơn Trạch III - Giai doạn 2	360
20	KCN Nhơn Trạch V	309
21	KCN Dệt May Nhơn Trạch	184
22	KCN Nhơn Trạch II Nhơn Phú	183
23	KCN Nhơn Trạch II Lộc Khang	70
24	KCN Nhơn Trạch VI	327
25	KCN Ông Kèo	823
26	KCN Long Khánh	264
27	KCN Suối Tre	145
28	KCN Thạnh Phú	177
29	KCN Dầu Giây	330
30	KCN Tân Phú	54

31	KCN Xuân Lộc	109
32	KCN Định Quán	57
33	KCN Long Đức 3 (mới được TTg phê duyệt Tháng 7/2023)	245

Nguồn: Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Roland Berger



Biểu đồ 151: Phân bố của 32 khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

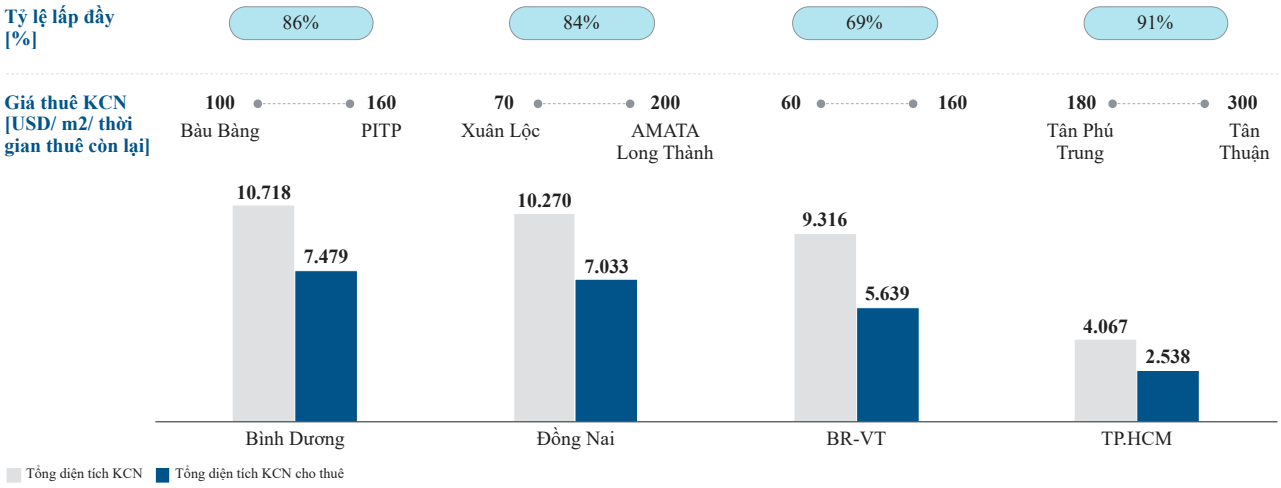
So sánh với các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Đồng Nai đứng thứ 2 về tổng diện tích đất KCN cho thuê với 7.033 ha và tỷ lệ lấp đầy thuộc mức cao, 84%. Giá thuê đất KCN trên 1 m^2 trong thời gian cho thuê còn lại trên địa bàn tỉnh nằm trong khoảng 70 USD đến 200 USD, chỉ đứng sau TP.HCM.

Đánh giá thực trạng hiện nay cho thấy, hầu hết phương hướng phát triển của các KCN lớn của Đồng Nai khá tương đồng với các KCN ở các tỉnh lân cận, cụ thể là sự hiện diện của các ngành, nghề ở các KCN và các dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp.

Đồng Nai, BR-VT, Bình Dương có nhiều điểm tương đồng nhất trong việc thu hút các doanh nghiệp trong ngành điện tử/công nghệ cao, chế biến thực phẩm, thiết bị máy móc và dệt may trang phục. Một số ngành nghề có mức độ hiện hữu ở mức trung bình ở cả ba tỉnh là ô tô/cơ khí, hoá dược và kim loại. Đồng Nai vượt trội hơn hai tỉnh còn lại khi có ngành vật

liệu xây dựng và hoá chất hiện diện gần như toàn bộ các nhà phát triển KCN trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, ở lĩnh vực logistics, hoá dầu và đóng tàu, Đồng Nai và Bình Dương hầu như không có doanh nghiệp trong các ngành này tham gia ở các KCN so với một số ít xuất hiện ở BR-VT. Điều này có thể được giải thích bởi nguồn tài nguyên thiên nhiên nổi bật của tỉnh BR-VT cũng như vị trí địa lý và hạ tầng kết nối của tỉnh này được chú trọng phát triển hơn.

Mặt khác, về các dịch vụ cung cấp, giữa ba tỉnh trên có sự tương đồng khá đồng đều ở các dịch vụ cho thuê đất đai, vệ sinh công nghiệp và các dịch vụ giá trị gia tăng. Sự so sánh cũng cho thấy hiện tại chưa có tỉnh nào có dịch vụ dịch vụ cung cấp công trình xây dựng theo yêu cầu (BTS) cũng như Đồng Nai và BR-VT đang có lợi thế về dịch vụ cho thuê nhà xưởng có sẵn (RBF) so với Bình Dương.



Biểu đồ 152: Tổng quan về đất KCN tại Đồng Nai

Nguồn: Báo cáo của CBRE, Roland Berger

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN

Lũy kế tổng vốn xây dựng hạ tầng các KCN trên địa bàn tỉnh đến nay là 15.274 tỉ đồng và 165,94 triệu USD. Về tổng thể, kết cấu hạ tầng các KCN đến nay cơ bản hoàn thiện nên vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN không tăng nhiều so với các năm trước; tập trung vào công tác tiếp tục bồi thường giải tỏa, hoàn thiện đầu tư hạ tầng đường giao thông, thoát nước mưa, nước thải; hoàn thiện, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung để đảm bảo ứng phó sự cố nước thải.

c) Công tác phát triển hạ tầng xã hội phục vụ KCN

Lũy kế đến nay có 02 dự án nhà ở công nhân do các Chủ đầu tư hạ tầng KCN thực hiện và 10 dự án do các doanh nghiệp trong KCN đầu tư xây dựng; có 05 trường mẫu giáo và 01 phòng khám đa khoa được đầu tư xây dựng phục vụ chủ yếu cho KCN.

Nhìn chung, đầu tư thiết chế văn hóa cơ sở ở các nơi tập trung đông công nhân sinh sống còn hạn chế, chưa có thiết chế văn hóa quy mô dành riêng cho công nhân, lao động trong khu công nghiệp. Một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn đã quan tâm đầu tư thiết chế văn hóa phục vụ người lao động, nhưng con số này còn rất thấp so với đông đảo công nhân, lao động trên địa bàn. Trên địa bàn tỉnh, hiện chỉ có Nhà sinh

hoạt văn hóa thể thao và tổ chức sự kiện tại trụ sở Công đoàn Khu công nghiệp Biên Hòa phục vụ một số hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao của người lao động.

d) Lao động trong KCN

Tổng lao động làm việc tại 32 KCN là 589.320 người (582.247 lao động Việt Nam và 7.073 lao động nước ngoài) – chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động của cả tỉnh. Trong đó, lao động tình độ trung cấp trở lên chiếm 20%, đã qua đào tạo chiếm 40%, lao động chưa qua đào tạo chiếm 40%.

Mức lương bình quân của lao động khối sản xuất trong KCN là 6.500.000 đồng/tháng; thu nhập bình quân khoảng 10.500.000 đồng. Đối với khối văn phòng, mức lương bình quân là 16.000.000 đồng, thu nhập bình quân là 19.500.000 đồng/tháng.

e) Giá trị gia tăng trên diện tích đất công nghiệp

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp của Đồng Nai là khoảng 18 tỷ đồng/ha – ở mức thấp so với trung bình các tỉnh công nghiệp (22 tỷ đồng/ha) và các tỉnh công nghiệp đứng đầu cả nước (TP. Hồ Chí Minh 43 tỷ đồng/ha; Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh 22-31 tỷ đồng/ha; Bình Dương 19 tỷ đồng/ha).

Như vậy, hiệu quả đầu tư công nghiệp của tỉnh hiện đang thấp hơn các địa phương phát triển công nghiệp khác, chủ yếu do tỉnh phát triển công nghiệp hỗn hợp, thâm dụng lao động, chưa thu hút được các dự án có quy mô vốn lớn từ 1 tỷ đô la Mỹ trở lên, chưa thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao như Apple, Intel, Samsung, Sanofi, Foxom, Boeing, Lego,…

Chi tiết hiện trạng phát triển của từng KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tham khảo tại Phụ lục 5.

3.2. Cụm công nghiệp

Về cụm công nghiệp, giai đoạn 2013-2020 có 27 cụm công nghiệp được quy hoạch với tổng diện tích là 1.493,239 ha (chiếm 2,3% tổng diện tích quy hoạch CCN trên phạm vi cả nước, và xếp thứ 14 về quy mô diện tích đất quy hoạch CCN). Trong đó, có 12 cụm tập trung ở 4 đô thị Biên Hòa, Trảng Bom, Nhơn Trạch và Long Thành và 15 cụm còn lại phân bố ở các vùng ven đô thị, cạnh quốc lộ 1A, quốc lộ 56 và quốc lộ 20. Nhìn chung, các CCN có kết nối khá thuận tiện đến hạ tầng giao thông hiện hữu tại đại phương như quốc lộ 51, quốc lộ 1A, quốc lộ 20 và cao tốc HCM-Long Thành-Dầu Giây,...; kết nối tới các KCN lân cận cũng như các cảng biển và sân bay quốc tế nên thuận lợi trong giao thông kết nối và thu hút nhà đầu tư. Tuy nhiên, một số CCN được quy hoạch thuộc vùng sâu, vùng xa với cơ sở hạ tầng còn kém, vị trí giao thông không thuận lợi như (CCN Phú Vinh tại huyện Định Quán) hoặc được khoanh vùng tại khu vực đã có dự án hoạt động lấp đầu nên gặp khó khăn trong thu hút đầu tư. Trong 27 CCN đã được quy hoạch với tổng diện tích là 1493,239 ha, diện tích đất công nghiệp dùng cho thuê khoảng 943,52 ha.

Tính đến thời điểm quý I năm 2023, hiện có: 24/27 CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết; 16/27 CCN đã được phê duyệt quyết định thành lập, trong đó: 13/16 CCN đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và 12/16 CCN đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Có 07 CCN được quy hoạch theo hướng chuyên ngành với các ngành, nghề cụ thể

như vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, cơ khí ô tô, chế biến nông sản thực phẩm và gốm sứ mỹ nghệ; còn lại 20 CCN quy hoạch đa ngành.

Theo số liệu thống kê, có khoảng 146 dự án đã đi vào hoạt động, với tổng diện tích thuê đất trong CCN là 359,89 ha, đóng góp tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 (theo hiện hành) là 41.283,201 tỷ đồng, chiếm 3,95% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh; tăng bình quân giai đoạn 2010-2015 là 15,5%; tăng bình quân giai đoạn 2015-2020 là 13,4%. Bình quân một mét vuông đất CCN cho thuê tạo ra 16,38 triệu đồng giá trị sản xuất công nghiệp/năm.

Đến quý I năm 2023, trong 15 CCN (tổng diện tích 855,789 ha, diện tích đất công nghiệp là 558,6 ha) đã có 190 dự án thứ cấp hoạt động hiện hữu, với tổng diện tích đã cho thuê khoảng 359,89 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 64,43% và chiếm tỷ lệ 38,14% tổng diện tích đất dành cho thue 27 CCN đã được quy hoạch.

Năm 2021, các CCN đóng góp vào ngân sách nhà nước khoảng 247,755 tỷ đồng (tăng 163,419 tỷ đồng so với năm 2015). Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trong CCN đạt 1,228 tỷ USD (riêng kim ngạch xuất khẩu đạt 995,13 triệu USD, chiếm 10,72% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp tỉnh năm 2021).

Bảng 53: 27 cụm công nghiệp được quy hoạch tại Đồng Nai giai đoạn 2013-2020

STT	Tên	Huyện	Tổng DT (ha)
1	Thanh Bình	Trảng Bom	48,75
2	Hưng Thịnh	Trảng Bom	35
3	An Viễn	Trảng Bom	50
4	Gốm Tân Hạnh	Biên Hòa	54,83
5	Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch	87,31
6	Tam An	Long Thành	49,9
7	Long Phước	Long Thành	75
8	Phước Bình	Long Thành	75
9	Đô Thành	Long Thành	68
10	Hố Nai 3	Trảng Bom	53,08
11	Dốc 47	Biên Hòa	72,6
12	Phước Tân	Biên Hòa	72,1
13	Thiện Tân	Vĩnh Cửu	75
14	VLXD Tân An	Vĩnh Cửu	50,15
15	Hưng Lộc	Thống Nhất	41,86
16	Thạnh Phú - Thiện Tân	Vĩnh Cửu	96,65

STT	Tên	Huyện	Tổng DT (ha)
17	Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	49,8
18	Trị An	Vĩnh Cửu	48,7
19	Tân An	Vĩnh Cửu	48,82
20	Xuân Hưng	Xuân Lộc	16,03
21	Bàu Trâm	Long Khánh	29,7
22	Phú Thanh	Tân Phú	30
23	Quang Trung	Thống Nhất	79,87
24	Phú Cường	Định Quán	44,46
25	Phú Vinh	Định Quán	35,31
26	Long Giao	Cẩm Mỹ	57,35
27	Phú Túc	Định Quán	48,33

Nguồn: Sở Công thương, Roland Berger



Biểu đồ 153: Phân bố của 27 cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Sở Công thương, Roland Berger

Các CCN đã giải quyết việc làm cho 33.760 lao động, giúp giải quyết căn bản tình trạng thất nghiệp tại khu vực nông thôn. Thu nhập bình quân 01 lao động trong CCN dao động khoảng từ 7 đến 9,5 triệu đồng, tùy theo khu vực (tăng từ 2 đến 3 triệu đồng so với năm 2013). Các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động chủ yếu thuộc nhóm ngành dệt – may, da – giày, chế biến gỗ, gia công cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng. Lao động thu hút vào làm việc trong CCN đa số là người dân địa phương và lao động phổ thông. Quá trình làm việc, người lao động được nâng cao trình độ, học vấn và tay nghề, giúp cải thiện thu nhập và vị thế.

Năng suất lao động năm 2021 tăng gần gấp đôi so với năm 2015 cho thấy sự chú trọng đầu tư, sử dụng máy móc và từng bước chuyển giao công nghệ, phục vụ quá trình sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp trong nước. Các CCN với hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành, giữ vai trò hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm tại các khu dân cư; góp phần sử dụng có hiệu quả quỹ đất, tạo thuận lợi trong việc tái cơ cấu quỹ đất cho phát triển đô thị và thuận lợi trong xử lý ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, phát triển các cụm công nghiệp gắn liền với công nghiệp hóa nông thôn, bảo tồn ngành nghề truyền thống, an sinh xã hội và bố trí tái định cư, phát triển các khu dân cư tập trung, các khu thương mại, góp phần thúc đẩy nhanh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh,

Nhìn chung, trong giai đoạn 2013-2020, việc hình thành các CCN đã góp phần tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất để bố trí di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp trong các khu đô thị, khu dân cư tập trung vào CCN, đảm bảo điều kiện về môi trường, thu hút các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

Chi tiết hiện trạng phát triển của từng CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tham khảo tại Phụ lục 5.

3.3. Các khu, điểm du lịch, di tích lịch sử văn hóa

Đến nay, tỉnh Đồng Nai có 22 khu, điểm du lịch gồm nhiều loại hình du lịch như: Tham quan, vui chơi giải trí, sinh thái, thể thao, tâm linh, văn hóa…, đồng thời trong thời gian qua, các khu du lịch hiện hữu như: Khu du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Cát Tiên (Tân Phú), Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Thác Mai - Bàu nước Nóng, thu hút được nhiều khách du lịch trong và ngoài nước yêu thích thiên nhiên đến tham quan, đặc biệt tại khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên nhiều cơ sở vệ tinh cung cấp dịch vụ được hình thành, tạo sôi nổi hoạt động du lịch tại khu vực này *(Chi tiết tham khảo phụ lục 6 - Hiện trạng tuyến du lịch sinh thái trong vườn quốc gia Cát Tiên).*

Bảng 54: Danh sách các điểm, khu du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	ĐIỂM DU LỊCH	ĐỊA ĐIỂM
1	Khu du lịch Bửu Long	Thành phố Biên Hòa
2	Điểm du lịch Thiền Tâm	Thành phố Biên Hòa
3	Khu du lịch Vườn Xoài	Thành phố Biên Hòa
4	Khu du lịch Sơn Tiên	Thành phố Biên Hòa
5	Golf Long Thành	Thành phố Biên Hòa

STT	ĐIỂM DU LỊCH	ĐỊA ĐIỂM
6	Khu du lịch Suối Mơ	Huyện Tân Phú
7	Vườn Quốc Gia Cát Tiên	Huyện Tân Phú
8	Khu du lịch Đảo Ó - Đồng Trường	Huyện Vĩnh Cửu
9	Trung tâm du lịch sinh thái, lịch sử Chiến khu D	Huyện Vĩnh Cửu
10	Điểm du lịch Sinh Thái Cao Minh	Huyện Vĩnh Cửu
11	Điểm du lịch Làng bưởi Tân Triều	Huyện Vĩnh Cửu
12	Golf Đại Phước (Nhơn Tạch)	Huyện Nhơn Trạch
13	Điểm Du lịch Bò Cạp Vàng	Huyện Nhơn Trạch
14	Khu du lịch Núi Chứa Chan - Chùa Gia Lào	Huyện Xuân Lộc
15	Điểm du lịch Ca Cao Trọng Đức	Huyện Định Quán
16	Khu du lịch Thác Ba Giọt	Huyện Định Quán
17	Khu du lịch Thác Giang Điền	Huyện Trảng Bom
18	Golf Đồng Nai	Huyện Trảng Bom
19	Điểm du lịch Thác Đá Hàn	Huyện Trảng Bom
20	Cụm du lịch vườn Long Khánh	Huyện Long Khánh
21	Điểm du lịch Thác Mai - Bàu nước Sôi	Huyện Định Quán
22	Điểm Du lịch Dốc Mơ Farm	Huyện Thống Nhất

Nguồn: Sở văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đồng Nai

Trong thời gian qua tỉnh luôn chú trọng đầu tư hoàn thiện hạ tầng tại các khu, điểm du lịch. Đến nay, tỉnh đã thu hút được 16 dự án phát triển có liên quan đến du lịch, vốn đầu tư khoảng 10.000 tỷ đồng. Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng giao thông quốc gia qua địa bàn tỉnh như: Cảng Hàng không quốc tế Long Thành; các tuyến đường Cao tốc: Bến Lức - Long Thành; Phan Thiết - Dầu Giây; đường Vành đai 3; Biên Hòa - Vũng Tàu; Dầu Giây - Liên Khương. Ngoài các dự án quốc gia, nhiều dự án giao thông khác có quy mô lớn do Đồng Nai đầu tư cũng đang được triển khai thực hiện như: Tuyến đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu); tuyến đường Hương Lộ 2, dự án cầu Thống Nhất; cải tạo, nâng cấp đường ĐT 768 huyện Vĩnh Cửu từ cầu vượt Thủ Biên đến giao đường ĐT 767 thị trấn Vĩnh An và đặc biệt, các tuyến giao thông kết nối các khu, điểm du lịch như: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hương lộ 7 dẫn vào điểm du lịch Làng bưởi Tân Triều; nâng cấp, mở rộng tuyến đường 118 dẫn vào khu du lịch Thác Ba Giọt; nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cổ kết nối khu du lịch Suối Mơ và Vườn quốc gia Cát Tiên.

V. Thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh

1. Hạ tầng kỹ thuật

1.1. Thực trạng phát triển mạng lưới giao thông

1.1.1. Mạng lưới giao thông đường bộ

Hệ thống đường Quốc gia đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm: QL.1, QL.1K, QL.20, QL.51, QL. 56 và cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây. Đây là hệ thống giao thông đối ngoại quan trọng của tỉnh, kết nối tỉnh với các tỉnh lân cận, thúc đẩy giao lưu và trao đổi kinh tế.

Ngoài hệ thống đường Quốc gia, trên địa bàn tỉnh hiện có 25 tuyến đường tỉnh và 269 tuyến đường huyện tạo ra mạng lưới các tuyến nhánh, kết nối với các tuyến quốc lộ theo dạng xương cá, góp phần phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, mạng lưới đường bộ cơ bản đã bao phủ rộng khắp địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, đường tỉnh và đường huyện vẫn còn đường đất gây khó khăn cho việc đi lại của người dân, đặc biệt vào mùa mưa đường đọng nước và trơn lầy tiềm ẩn tai nạn giao thông.

Bảng 55: Mật độ và sự phân bố đường Quốc lộ, đường tỉnh của Đồng Nai

STT	Loại đường	Số tuyến	Dài (km)	Kết cấu			% nhựa hóa (cứng hóa)
				Nhựa	BT	CP + Đất	
1	Đường quốc gia	6	293,6	293,6	0,0		100%
2	Đường tỉnh	25	516,41	516,41	0,0	0,0	100%
3	Đường huyện	227	1.331,3	1.037,1	36,7	257,5	77,9%
4	Đường đô thị		765,9	588,3		177,6	76,8%
5	Đường xã		6.078,6	2.924,1		3.154,5	48,1%
	Tổng	**258**	**8.985,8**	**5.359,5**	**36,7**	**3.589,6**	**59,6%**

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

Năm 2021, toàn tỉnh có 31 tuyến đường gồm quốc lộ (6 tuyến) và đường tỉnh (25 tuyến) với tổng chiều dài khoảng 810 km, trong đó đường quốc lộ là 293,6km (chiếm 36,2 % tổng chiều dài), đường tỉnh lộ là 516,41km (chiếm 63,8% tổng chiều dài); mật độ giao thông đường bộ quốc lộ đạt 0,09km/1000 dân và 0,05km/km2; mật độ giao thông đường tỉnh đạt 0,16km/1.000 dân và 0,09km/km2. Với hệ thống giao thông hiện hữu cơ bản đáp ứng được với tốc độ tăng trưởng kinh tế, quy mô nền kinh tế, dân số hiện tại của tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên do đặc thù là tỉnh cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nên lượng phương tiện quá cảnh trên hệ thống quốc lộ rất lớn như QL.1, QL.51. QL.1K… đang quá tải, trong tương lai cần sớm triển khai các tuyến vành đai, cao tốc trên địa bàn tỉnh để giảm áp lực cho các tuyến hiện trạng.

Theo số liệu thu thập và kết quả khảo sát thực tế, tổng chiều dài của mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh là 8.915,3 km, tỷ lệ nhựa (cứng) hóa đạt 59,3%; bao gồm:

a. Hệ thống quốc lộ

Quốc lộ 1: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài 114,0 km, điểm đầu tại km 1.770+734 (ranh huyện Tân Đức-huyện Xuân Lộc); điểm cuối tại km 1.872+579 (cầu Đồng Nai). Hiện trạng, gồm 2 đoạn như sau:

- Đoạn 1: Đoạn tuyến hiện hữu dài 101,8 km, vừa được nâng cấp mở rộng, mặt bê tông nhựa, nền 20,5m, có giải phân cách cứng giữa hai chiều xe chạy.

- Đoạn 2 (Đường Võ Nguyên Giáp): Đoạn tránh TP. Biên Hòa dài 12,2 km, điểm đầu tại km 1851+714 (Quốc lộ 1) tại xã Bình Minh-Trảng Bom; điểm cuối tại km 5+00 (QL.51). Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 6 làn xe, giải phân cách 0,5m, lộ giới 77m, chất lượng tốt.

Quốc lộ 1K: Toàn tuyến dài 13,3 km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 (ngã 4 Linh Xuân); điểm cuối tại ngã ba Vườn Mít. Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 5,6 km, gồm 2 đoạn:

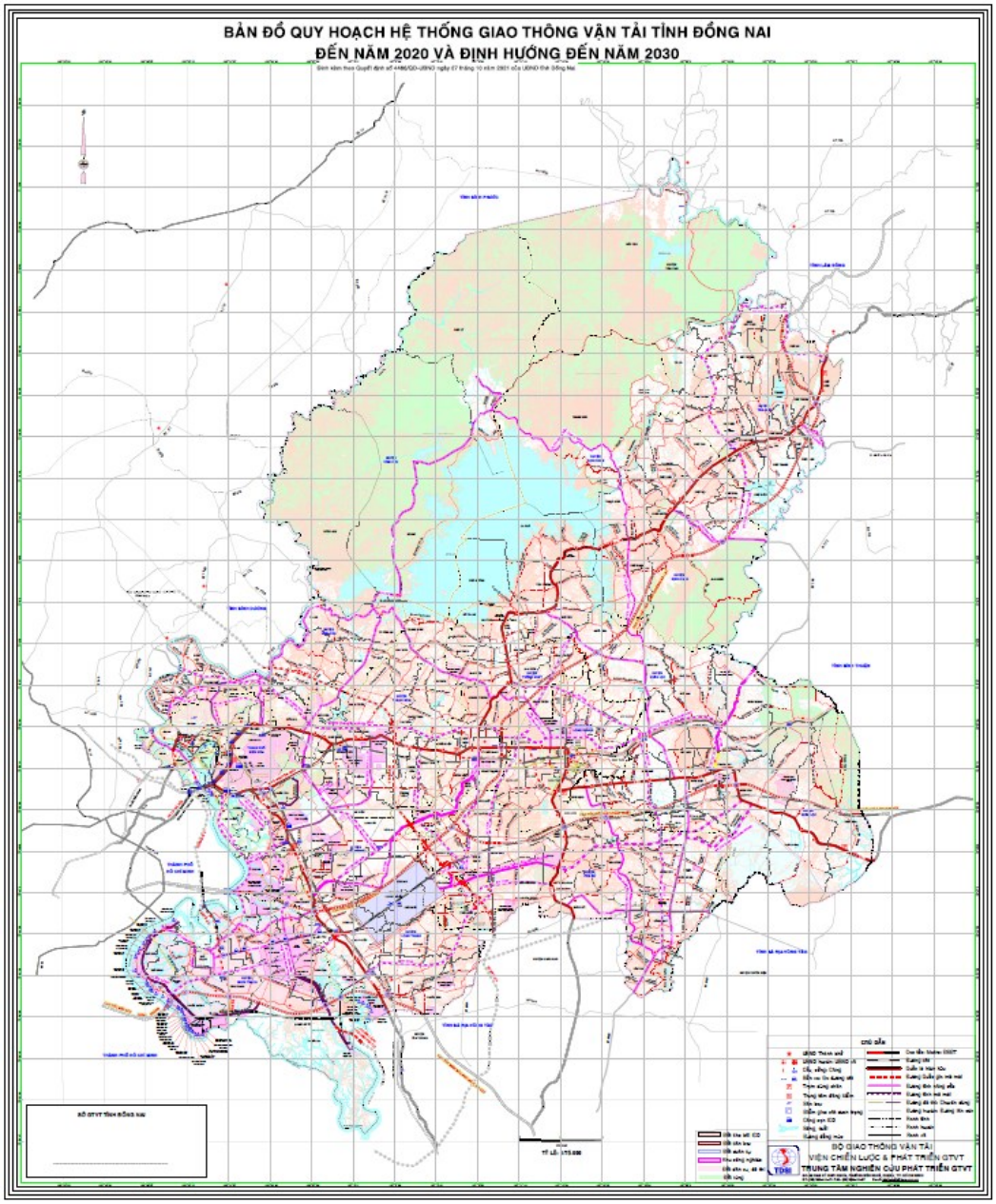
- Đoạn 1: Dài 2,6 km, điểm đầu ngã ba Vườn Mít; điểm cuối cầu Hóa An. Hiện trạng được đầu tư theo tiêu chuẩn đường đô thị với mặt cắt gồm: 3 làn xe cơ giới x 2 bên + 2 làn xe thô sơ x 2 bên, giải phân cách giữa hai hướng rộng 2m, giải phân cách giữa làn xe cơ giới và xe thô sơ rộng 3m x 2 bên, lộ giới 55m.
- Đoạn 2: Dài 3,0 km; điểm đầu cầu Hóa An; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bình Dương. Hiện trạng, mặt BTN, quy mô 4 làn xe, nền 23m, chất lượng trung bình.

Quốc lộ 20: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài 75,6 km, từ giao với Quốc lộ 1 tại ngã 3 Dầu Giây thuộc thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất, điểm cuối tại ranh tỉnh Lâm Đồng tại xã Phú An, huyện Tân Phú. Hiện trạng, tuyến vừa được thông xe với quy mô mặt cắt ngang mặt đường rộng 11m, nền đường rộng 12m (với 2 làn xe cơ giới và 2 làn xe hỗn hợp), đoạn qua khu dân cư tập trung Gia Kiệm, Phú Túc được gia cố phần lề đường với bề rộng mặt đường đạt 14,2m.

Quốc lộ 51: Toàn tuyến dài 72,7 km từ ngã tư Vũng Tàu-TP. Biên Hòa đến vòng xoay 51B-51C TP. Vũng Tàu. Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 37,4 km, từ ngã tư Vũng Tàu-TP. Biên Hòa đến km 37+402 giáp ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tuyến vừa được đầu tư nâng cấp mở rộng, mặt BTN, rộng 8 làn xe (6 làn xe cơ giới+2 làn xe hỗn hợp), dải phân cách giữa rộng 1m, chất lượng tốt. Hiện nay, đoạn QL.51 A đã chuyển thành đường đô thị và được đặt tên là Đ. Lê Duẫn, do thị trấn Long Thành quản lý.

Quốc lộ 56: Tuyến kết nối thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai với Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, với tổng chiều dài 50 km. Điểm đầu giao với Quốc lộ 1 tại ngã ba Tân Phong (xã Xuân Tân, Tp. Long Khánh); điểm cuối tại ngã ba Hòa Long (xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa). Đoạn tuyến đi qua tỉnh Đồng Nai dài 18 km, điểm đầu giáp ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; điểm cuối giao QL.1 tại ngã 3 Tân Phong. Hiện trạng, mặt BTN, nền rộng 12m, đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB, chất lượng tốt.

Cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây: Đoạn tuyến đi qua tỉnh Đồng Nai từ cầu Long Thành đến giao với QL.1 tại huyện Thống Nhất dài 42,3 km. Tuyến được xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cao tốc loại A TCVN 5729-97, vận tốc thiết kế 120km/h, riêng cầu Long Thành tốc độ thiết kế 100 km/h. Hiện trạng, 4 làn xe, chiều rộng nền đường là 27,5m; phần mặt đường BTN rộng 2x7,5m và 02 làn dừng xe khẩn cấp 2x3m.



Hình 13: Hiện trạng hệ thống Quốc gia đi qua địa bàn tỉnh và định hướng tới 2030

Nguồn: UBND Tỉnh và UBND các huyện, Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

b. Hệ thống đường tỉnh

Hệ thống đường tỉnh: Gồm 24 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 498,72 km, tỷ lệ nhựa (cứng) hóa đạt 100,0%;

Đường tỉnh 761: Dài 37,3 km, điểm đầu giao Đường tỉnh 767; điểm cuối km37+300 (xã Phú Lý).

Đường tỉnh 762: Dài 20,5 km, điểm đầu tại km 6+900 QL.20 thuộc xã Quang Trung và xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất; điểm cuối giao đường Nguyễn Tất Thành. Hiện trạng, mặt BTN, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 763: Dài 29,4 km, điểm đầu tại km 1802+00 Quốc lộ 1, xã Suối Cát-huyện Xuân Lộc; điểm cuối tại km 22+600 Quốc lộ 20, xã Phú Túc-huyện Định Quán. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng trung bình.

Đường tỉnh 764: Dài 18,7 km, điểm đầu giao Quốc lộ 56 tại km 16+100; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng trung bình.

Đường tỉnh 765: Dài 28,3 km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại km 1800+900; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (cầu Gia Hoét). Hiện trạng gồm 3 đoạn:

- Đoạn 1: Dài 3,8 km từ km 1800+900 Quốc lộ 1 đến km 1+526 thuộc xã Suối Cát, mặt bê tông nhựa, rộng 12m, nền 22m, chất lượng tốt.
- Đoạn 2: Từ km 1+526 thuộc xã Suối Cát, đến km 10+00 thuộc xã Xuân Tây dài 6,2 km, mặt bê tông nhựa, rộng 11m, nền 12m, chất lượng tốt.
- Đoạn 3: Từ km 10+00 thuộc xã Xuân Tây đến giáp ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu dài 18,3 km, mặt bê tông nhựa, rộng 8m, nền 9m, chất lượng trung bình.

Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định – Lâm Sang): Dài 27 km. Hiện trạng gồm 4 đoạn:

- Đoạn 1: Dài 3,94 km từ km0+000 đến km3+939 (cầu Suối Hai) thuộc huyện Xuân Lộc, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.
- Đoạn 2: Từ km3+939 (cầu Suối Hai) đến km12+893 dài 8,9 km, mặt BTN, rộng 7m, nền 9m, chất lượng tốt.
- Đoạn 3: Từ km12+893 đến km19+022 dài 6,18 km, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.
- Đoạn 4: Từ km19+022 đến km27+000 dài 7,98 km, mặt bê tông nhựa, rộng 7m, nền 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 766: Dài 12,8 km, điểm đầu Quốc lộ 1-Xuân Lộc; điểm cuối cầu Gia Huynh, giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Hiện trạng gồm 2 đoạn:

- Đoạn 1: Dài 1,02 km từ km0+000 đến km1+023, mặt bê tông nhựa, rộng 12m, nền 22m, chất lượng tốt.
- Đoạn 2: Từ km1+023 đến km12+805 dài 11,78 km, mặt bê tông nhựa, rộng 11m, nền 12m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 767: Dài 24,12 km, điểm đầu giao Quốc lộ 1, xã Bắc Sơn-huyện Trảng Bom; điểm cuối đường tỉnh 761, xã Mã Đà-huyện Vĩnh Cửu. Hiện trạng gồm 5 đoạn:

- Đoạn 1: Từ giao QL.1 đến km 2+064 dài 2,06 km, mặt bê tông nhựa, rộng 14m, vỉa hè mỗi bên 5m, nền 24m;
- Đoạn 2: Từ km 2+064 đến km 16+754 dài 14,69 km, mặt bê tông nhựa, rộng 11m, nền 12m;
- Đoạn 3: Từ km 16+754 đến Km 17+840, thị trấn Vĩnh An dài 1,09 km, mặt bê tông nhựa, rộng 21m, nền 33m.

- Đoạn 4: Từ km 17+840 đến Km18+950 dài 1,11 km, mặt bê tông nhựa, rộng 12m, nền 22m.
- Đoạn 5: Từ km 18+950 đến Km24+120 dài 5,17 km, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m.

Đường tỉnh 768: Dài 37,3 km, điểm đầu từ ngã 3 Gạc Nai; điểm cuối giao với đường tỉnh 767 tại thị trấn Vĩnh An. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 7m, nền 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 769: Dài 42,16 km, điểm đầu giao Phà Cát Lái; điểm cuối giao Quốc lộ 1, thị trấn Dầu Giây. Hiện trạng, gồm 3 đoạn:

- Đoạn 1: Dài 14,76 km, từ giao Quốc lộ 1 (Dầu Giây) đến Vành Đai 4, hiện trạng mặt bê tông nhựa, rộng 11m, nền 12m, chất lượng tốt.
- Đoạn 2: Dài 15,6 km, điểm đầu Vành Đai 4 đến giao Quốc lộ 51B hiện trạng mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.
- Đoạn 3: Dài 11,8 km, điểm đầu Nghĩa trang xã Bình An đến đường Đội 3 – Nông Trường, hiện trạng mặt bê tông nhựa, rộng 11m, nền 12m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 769B: Dài 29,4 km, điểm đầu phà Cát Lái; điểm cuối giao Đường Lê Duẫn (Quốc lộ 51 cũ). Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 11m, nền 12m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 769C: Dài 14,97 km, điểm đầu giao quốc lộ 51 tại km 23+900; điểm cuối giao đường tỉnh 769. Hiện trạng, gồm 3 đoạn:

- Đoạn 1: Từ km 0+000 đến Km9+330, dài 9,33 km. Mặt bê tông nhựa, rộng 18m, chất lượng tốt.
- Đoạn 2: Từ Km9+330 đến Km10+230 dài 0,9 km; Mặt bê tông nhựa, rộng 44m, nền 80m, chất lượng tốt.
- Đoạn 3: Từ Km10+230 đến Km14+972, dài 4,74 km; Mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 770 (Suối Tre – Bình Lộc): Dài 11,3 km, điểm đầu Tại Km1823+800, Quốc lộ 1, P. Suối Tre, Tp. Long Khánh; điểm cuối Quốc lộ 20, xã Quang Trung, H. Thống Nhất. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 771 (Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch): Dài 7,04 km, điểm đầu Giao Quốc lộ 51; điểm cuối Giao đường Đường tỉnh 771C (đường kết nối càng Phước An). Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 33m, chất lượng tốt.

ĐT. 772 (Đường liên huyện Xuân Lộc-Long Khánh): Dài 16,7 km, điểm đầu giao với Đường tỉnh 766 tại xã Xuân Trường-huyện Xuân Lộc; điểm cuối giao đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh. Hiện trạng, gồm 2 đoạn:

- Đoạn 1: Từ điểm giao với Đường tỉnh 766 tại xã Xuân Trường-huyện Xuân Lộc đến km 0+840 dài 0,84 km, mặt bê tông nhựa, rộng 7m, nền rộng 9m, chất lượng tốt;
- Đoạn 2: Từ km 0+840 đến điểm giao đường Ngô Quyền dài 15,86; mặt BTN bê tông nhựa rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.

Hương lộ 10: Dài 15,74 km, điểm đầu giao Quốc lộ 56 tại thị trấn Long Giao; điểm cuối giao đường tỉnh 769, huyện Long Thành. Hiện trạng gồm 3 đoạn:

- Đoạn 1: Dài 2,16 km, từ nút giao Quốc lộ 56 đến km2+156, đã được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 80m, chất lượng tốt.
- Đoạn 2: Dài 11,49 km, điểm đầu km2+156; điểm cuối km 13+650. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 11m, nền 12m, chất lượng tốt.
- Đoạn 3: Dài 2,09 km, điểm đầu km 13+650; điểm cuối km 15+744. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 5m, nền 7m, chất lượng trung bình.

Đường tỉnh 774 (Đường tỉnh 30/4): Dài 4,7 km, điểm đầu giao Quốc lộ 20 tại km 67+00 thuộc xã Phú Bình-huyện Tân Phú, điểm cuối giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 5m, nền 7m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 774B (Đường tỉnh Tà Lài-Trà Cổ): Dài 56,20 km, điểm đầu ranh Phú Hòa-Phú Điền; điểm cuối Trà Cổ. Hiện trạng gồm 5 đoạn như sau:

- Đoạn 1: Dài 1,6 km, điểm đầu Km0+000; điểm cuối Km1+600. Hiện trạng, mặt đường bê tông nhựa, mặt rộng 6m, nền rộng 9m, chất lượng trung bình.
- Đoạn 2: Dài 24,2 km, điểm đầu Km1+600; điểm cuối Km25+800. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 5,5m, nền 7,5m, chất lượng tốt.
- Đoạn 3: Dài 6,1 km, điểm đầu Km25+800; điểm cuối Km31+900. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 7,5m, chất lượng tốt.
- Đoạn 4: Dài 4 km, điểm đầu Km31+900; điểm cuối Km35+900. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 5,5m, nền 7,5m, chất lượng tốt.
- Đoạn 5: Dài 20,3 km, điểm đầu Km35+900; điểm cuối Km56+200. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 7m, nền 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 776 (Đường tỉnh Cao Cang): Dài 8,28 km, điểm đầu giao Quốc lộ 20 tại km 46+950, điểm cuối giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 776 (Đường tỉnh Xuân Bắc-Thanh Sơn): Dài 18,45 km. Hiện trạng gồm 3 đoạn:

- Đoạn 1: Dài 6,5 km, điểm đầu Km18+100; điểm cuối Km24+600. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.
- Đoạn 2: Từ Km24+600 đến Km34+150, dài 9,55 km; Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 5m, nền 6m, chất lượng trung bình.
- Đoạn 3: Từ km41+783 Km44+183 dài 2,4 km; Mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng trung bình.

Đường tỉnh 777 (Đường tỉnh Chất Thải Rắn): Dài 20,1 km, điểm đầu giao QL.1 (thị trấn Trảng Bom); điểm cuối giao Quốc lộ 51. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 7m, nền 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 778 (Đường Bắc Sơn – Long Thành): Dài 4,5 km, điểm đầu giao đường Bắc Sơn; điểm cuối H. Long Thành. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 779 (Đường Xuân Tâm – Xuân Đông): Dài 11,16 km. Hiện trạng gồm 2 đoạn:

- Đoạn 1: Từ km 0+000 đến Km4+518 dài 4,52 km. Mặt bê tông nhựa, mặt rộng 4m, nền 6m, chất lượng trung bình;
- Đoạn 2: Từ Km4+518 đến Km11+164; dài 6,65 km. Mặt bê tông nhựa, mặt rộng 7m, nền rộng 9m, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 322B: Dài 2,6 km, điểm đầu giao Đường tỉnh 761; điểm cuối giao Đường tỉnh 761. Hiện trạng, mặt bê tông nhựa, rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt.

Tham khảo Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống quốc lộ và đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục 8.

Vận tải khách tuyến cố định liên tỉnh hiện đang có 244 tuyến, số lượng phương tiện khai thác 357 xe với 11.551 ghế. Nội tỉnh hiện tại có 2 tuyến là TP. Biên Hòa - TP. Long Khánh và TP. Biên Hòa - Huyện Nhơn Trạch. Vận tải khách bằng xe buýt 16 tuyến với lộ trình 974.5 km với 277 phương tiên đang khai thác, trong đó có 05 tuyến được trợ giá từ ngân sách. Hoạt động từ 03h40 đến 20h50, đáp ứng 6 triệu lượt hành khách mỗi năm. Xe hợp đồng và đưa rước công nhân gồm có 1,449 xe, với chủng loại xe đa dạng từ 15-52 ghế, đưa đón công nhân từ các đô thị chính tới các khu công nghiệp. Đối với loại hình taxi, tỉnh hiện tại có 12 doanh nghiệp đang tham gia hoạt động với 1.283 đầu xe, xe hợp đồng có 107 đơn vị đăng ký kinh doanh với 6.387 đầu xe đang hoạt động. Mô hình taxi công nghệ như Grab cũng đã xuất hiện ở Đồng Nai nhằm phục vụ nhu cầu di chuyển và đi lại của người dân trong nội đô thị.

Về khả năng kết nối phương thức vận tải hành khách, đối với bến xe khách:

- Chỉ có vận tải đường bộ kết nối vào bến xe, các phương tiện kết nối vào đa dạng: Xe khách, xe buýt, taxi, xe ôm và xe cá nhân.
- Điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ còn thiếu, một số bến xe bố trí các phân khu chức năng chưa đảm bảo theo quy định.
- Rất ít bến xe có tuyến xe Bus kết nối trực tiếp với đường sắt, bến tàu khách,…

Đối với bến tàu thuỷ, vận tải khách bằng đường thủy của tỉnh chưa phát triển, người dân chủ yếu sử dụng đường bộ để đi lại. Các cảng hành khách hiện nay chủ yếu phục vụ du lịch và vui chơi.

Về khả năng kết nối vận tải hàng hoá, cơ sở hạ tầng thủy-bộ được quan tâm đầu tư. Các cảng, bến đường thủy đã xây dựng đường kết nối với đường bộ (Quốc lộ và đường tỉnh) nên tạo thuận lợi cho vận chuyển. Đối với loại hình kết nối đường bộ - đường sắt, đường sắt Bắc-Nam đi qua các huyện-thị xã-thành phố chính của tỉnh, song song Quốc lộ 1 và có 8 ga kết nối giữa đường bộ và đường sắt. Về khả năng kết nối đường sắt và đường thuỷ, Tỉnh có nhiều cảng biển, bến thuỷ nội địa, hệ thống cảng cạn đóng vai trò cánh tay nối dài cho các

cảng biển ở khu vực hạ sông Đồng Nai, phục vụ cho nhu cầu vận chuyển khối lượng hàng hóa lớn. Tuy nhiên, tại các ga trên địa bàn tỉnh không có khả năng bốc xếp hàng hóa khối lượng lớn. Qua đó, hàng hóa khối lượng lớn được vận chuyển đến ga Sóng Thần để bốc dỡ. Nhìn chung, vận chuyển hàng hoá vãn còn lệ thuộc chủ yếu vào đường bộ.

1.1.2. Hiện trạng giao thông hàng hải

a. Luồng hàng hải

- Luồng Sài Gòn-Vũng Tàu: Dài 84,5 km, từ biển Đông, qua mũi Nghinh Phong, HCM, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, gồm các đoạn sông Vịnh Gành Rái, sông Ngã Bảy, sông Lòng Tàu, sông Nhà Bè, sông Sài Gòn. Luồng này kết nối cụm cảng khu vực TP.HCM và Đồng Nai với biển Đông. Chiều rộng luồng B = 150m (các đoạn cong mở rộng đạt B = 250m), chiều sâu luồng -8,5m, bán kính cong nhỏ nhất khoảng 410m (tại khúc cua Mũi Đèn Đỏ).

- Luồng Đồng Nai: Dài 9,5 km, tiếp nối luồng Sài Gòn-Vũng Tàu tại Nhà Bè, bắt đầu từ Mũi Đèn Đỏ đến ngã ba rạch Ông Nhiêu. Chiều rộng luồng B = 150m, chiều sâu luồng -8,5m, bán kính cong nhỏ nhất 1.100m.

- Luồng sông Cái Mép-Thị Vải: Dài 47 km, gồm các đoạn sông: Gành Rái-Thị Vải, Thị Vải-Tắc Cá Trung, Tắc Cá Trung-Cảng Vedan. Đây là tuyến sông rộng và sâu, cho phép tàu biển có trọng tải lớn >30.000 DWT ra vào khu cảng Cái Mép Thị Vải (Phú Mỹ) và cho tàu 15.000DWT vào khu cảng Gò Dầu (Đồng Nai).

b. Hệ thống cảng, bến hàng hải

Hiện nay, toàn tỉnh có 18 cảng biển đang hoạt động đó là: Cảng Long Bình Tân, Cảng STC Gas, Cảng xăng dầu 186 – Tổng cục Hậu Cần, cảng tổng hợp Vĩnh Hưng, cảng gỗ mảnh Phú Đông – Vĩnh Hưng, cảng căng dầu Phước Khánh – Dầu khí Đồng Tháp, cảng tổng hợp Hóa Sinh Vàm Cỏ, cảng xi măng Công Thanh, cảng xi măng Lafafge, cảng LPG Hồng Mộc, cảng Vopak, cảng Phúc Khánh, cảng Vedan, cảng Gò Dầu A, cảng Gò Dầu A2, cảng Supper Photphate Long Thành, cảng Gas PVC Phước Thái, cảng Gò Dầu B. Trong thời gian qua, hệ thống Cảng này đã đóng góp một vai trò nhất định vào sự phát triển kinh tế của Tỉnh.

- Khu bến cảng trên sông Đồng Nai hiện có 3 cảng bến như sau:

+ Bến cảng Đồng Nai (phân cảng Long Bình Tân): Có 3 cầu bến dài 170m, tiếp nhận cỡ tàu 2.000-5.000 DWT, quy mô 8,3ha, với chức năng bến tổng hợp;

+ Cầu cảng SCT Gas Việt Nam: Thuộc phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cầu cảng được tiếp nhận tàu dầu trọng tải đến 1.000 DWT vào và làm hàng. Có 1 cầu bến dài 302m, quy mô 3ha, với chức năng bến chuyên dụng Gas;

+ Cầu cảng VT Gas: Có 1 cầu bến dài 120m, tiếp nhận cỡ tàu 1.000 DWT, quy mô 4,49ha, với chức năng bến chuyên dụng xăng dầu;

- Khu bến cảng trên sông Nhà Bè hiện có 2 cảng bến như sau:

+ Cầu cảng gỗ mảnh Phú Đông: Có 1 cầu bến dài 146m, tiếp nhận cỡ tàu 25.000 DWT, quy mô 9,3ha, với chức năng bến chuyên dụng gỗ;

+ Cầu cảng xăng dầu Phước Khánh: Có 1 cầu bến dài 220m, tiếp nhận cỡ tàu 25.000 DWT, quy mô 13,0ha, với chức năng bến chuyên dụng xăng dầu;

- Khu bến cảng trên sông Lòng Tàu hiện có 3 cảng bến như sau:

+ Bến cảng Xi măng Lafarge: Có 1 cầu bến dài 201m, tiếp nhận cỡ tàu 30.000 DWT, quy mô 6,4ha, với chức năng bến chuyên dụng xi măng;

+ Cầu cảng Cty TNHH hóa dầu AP Việt Nam: Có 1 cầu bến dài 150m, tiếp nhận cỡ tàu 15.000 DWT, quy mô 8,7ha, với chức năng bến chuyên dụng xăng dầu;

+ Cầu cảng gỗ mảnh Viko Wochimex: Có 1 cầu bến dài 180m, tiếp nhận cỡ tàu 15.000 DWT, quy mô 7,3ha, với chức năng bến chuyên dụng gỗ dăm;

- Khu bến cảng trên sông Thị Vải hiện có 5 cảng bến như sau:

+ Cầu cảng Phước Thái (Vedan): Có 2 cầu bến dài 340m, tiếp nhận cỡ tàu 10.000-12.000 DWT, quy mô 120ha, với chức năng bến chuyên dụng;

+ Bến cảng Đồng Nai (phân cảng Gò Dầu A): Có 1 cầu bến dài 170m, tiếp nhận cỡ tàu 2.000 DWT, quy mô 17,6ha, với chức năng bến tổng hợp;

+ Cầu cảng Super Phosohate Long Thành: Có 1 cầu bến dài 50m, tiếp nhận cỡ tàu 10.000 DWT, quy mô 11,3ha, với chức năng bến chuyên dụng phân bón và hóa chất;

+ Cầu cảng nhà máy Unique Gas: Có 1 cầu bến dài 130m, tiếp nhận cỡ tàu 6.500 DWT, quy mô 1,8ha, với chức năng bến chuyên dụng Gas;

+ Bến cảng Đồng Nai (phân cảng Gò Dầu B): Có 3 cầu bến dài 263m, tiếp nhận cỡ tàu 6.500-15.000 DWT, quy mô 38,2ha, với chức năng bến tổng hợp;

Tổng sản lượng thông qua các cảng trên địa bàn tỉnh đạt 4.493,3 tấn/năm, trong đó tập trung chủ yếu ở các cảng như: Cảng Đồng Nai, cảng Gò Dầu, cảng Phước Thái, cảng Long Thành, cảng xăng dầu Phước Khánh, cảng Lafarge Xi Măng.

1.1.3. Mạng lưới giao thông đường thủy

1. Luồng tuyến đường thủy nội địa:

Hiện nay, hàng hóa từ Đồng Nai chủ yếu đi đến Hồ Chí Minh, Bình Dương,… và các tỉnh Vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Việc vận chuyển hàng hóa chủ yếu trên các sông chính có khả năng vận tải như:Sông Đồng Nai, Nhà Bè, Lòng Tàu, Rạch Nước Hôi, Đồng Kho, Tắc Ông Trúc, sông Thị Vải, Gò Gia, Sông Buông;

- Đối với luồng tuyến nội tỉnh chủ yếu vận chuyển trên các sông như: Sông Đồng Nai, S.Nhà Bè, S.Lòng Tàu, S.Đồng Môn, S.Đồng Kho, Tắc Nước Hôi, Tắc Ông Trúc, sông Là Ngà và hồ Trị An.

Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng nên có một hệ thống sông, hồ, kênh phong phú chảy qua. Với địa hình bán sơn địa, nên trên đoạn sông Đồng Nai từ ngã 3 sông Bé trở xuống và các sông ở đồng bằng hầu hết các tuyến sông của tỉnh có thượng lưu bắt nguồn từ các vùng núi cao như: Sông Đồng Nai, thượng nguồn Sông La Ngà, sông Bé, sông Ray,… có nhiều gềnh đá, thác lớn, chảy xiết nên không có khả năng khai thác vận tải. Riêng lòng hồ Trị An và đoạn sông Đồng Nai phía hạ lưu và các sông nhánh

là có điều kiện khai thác vận tải thủy. Theo số liệu thống kê, hệ thống đường thủy trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài 2.642,7 km, trong đó:

2. Hệ thống đường thủy do trung ương quản lý

Các tuyến đường thủy do Trung Ương quản lý: Gồm Hồ Trị An, sông Đồng Nai (đoạn 1), sông Đồng Nai (đoạn 2), sông Thị Vải với tổng chiều dài 128,8 km. Cụ thể như sau:

Hồ Trị An: là một hồ nước nhân tạo nằm trên sông Đồng Nai, thuộc các huyện Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất và Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Hồ là nơi trữ nước để cung cấp cho Nhà máy thủy điện Trị An dài 40km; có điểm đầu cầu La Ngà, điểm cuối thượng lưu đập Trị An. Đoạn tuyến đạt cấp kỹ thuật loại đặc biệt, độ sâu trung bình 5-10m. Hồ được thiết kế để cung cấp nước cho Nhà máy thủy điện Trị An công suất 400 MW với sản lượng điện hàng năm 1,7 tỷ kWh. Phía thượng nguồn của hồ có Vườn quốc gia Cát Tiên - nơi có nhiều thảm thực vật xanh quý còn sót lại với nhiều loài động vật quý hiếm.

Sông Đồng Nai (đoạn 1): Sông Đồng Nai chảy qua các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh với chiều dài trên 437 km và lưu vực 38.600 km². Dòng chính sông Đồng Nai ở thượng nguồn còn gọi là sông Đa Dâng. Sông bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên, uốn khúc theo chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam vượt khỏi miền núi ra đến bình nguyên. Sau khi gặp sông Bé, sông Đồng Nai thành ranh giới tự nhiên giữa Đồng Nai (Vĩnh Cửu) ở tả ngạn - phía đông và Bình Dương (Tân Uyên) ở hữu ngạn - phía tây. Sông Đồng Nai chảy qua thành phố Biên Hòa, rồi chảy dọc theo ranh giới giữa Đồng Nai (Long Thành, Nhơn Trạch) và Thành phố Hồ Chí Minh (Thủ Đức, Quận 7, Nhà Bè, Cần Giờ), giữa Bà Rịa - Vũng Tàu (Phú Mỹ) và Thành phố Hồ Chí Minh (Cần Giờ). Sông Đồng Nai (đoạn 1): đoạn từ cầu La Ngà đến thượng lưu đập Trị An, dài 40km.

Sông Đồng Nai (đoạn 2): từ Cảng Vitaco đến cầu Đồng Nai dài 33km.

Sông Thị Vải: Sông Thị Vải là con sông chảy qua và làm ranh giới tự nhiên giữa Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đoạn hạ lưu từ chỗ sông Gò Gia hợp lưu với Thị Vải ra tới biển còn gọi là sông Cái Mép. Sông chảy theo hướng đông - nam, qua Nhơn Trạch, đến thị xã Phú Mỹ đổi hướng theo hướng nam đổ ra biển tại vịnh Gành Rái. Sông có tổng chiều dài khoảng 76 km, đoạn chảy theo hướng nam làm ranh giới tự nhiên giữa hai huyện Nhơn Trạch (Đồng Nai), Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) và thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuyến đi qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 3,8 km, điểm đầu tại xã Phước Thái, huyện Long Thành; điểm cuối cảng Vedan. Sông có chiều rộng từ >50 m, sâu >2,8m, đạt cấp kỹ thuật cấp III.

3. Các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý

Các công do Tỉnh quản lý: gồm 13 tuyến với tổng chiều dài 112,4 km; cụ thể như sau:

Bảng 56: Các tuyến đường thuỷ do tỉnh quản lý

Stt	Tên sông, kênh	Phạm vi		Dài (km)	Cấp kỹ thuật
		Điểm đầu	Điểm cuối		
1	Sông Cái	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	7,0	III

Stt	Tên sông, kênh	Phạm vi		Dài (km)	Cấp kỹ thuật
		Điểm đầu	Điểm cuối		
2	Sông Buông	Cầu Sông Buông, QL51	Sông Đồng Nai	15,0	VI
3	Sông Bến Gỗ	Sông Buông	Sông Đồng Nai	4,0	VI
4	Sông Đồng Môn	Bến Sắn, Xã Phước Thiền	Sông Đồng Nai	10,4	V
5	Sông Sâu	Sông Đồng Nai (xã Long Tân)	Sông Đồng Nai (xã Phú Hữu)	11,0	III
6	Sông La Ngà	Xã Phú Bình	Thác Mai	24,0	VI
7	Sông Đồng Nai	Thác Mơ	Tà Lài	15,0	V
8	Sông Gò Gia	Ngã 3 Đồng Tranh - Gò Gia	Ngã 3 Gò Gia - Đồng Kho	7,5	II
9	Sông Thị Vải	Xã Long Phước	Xã Phước Thái	4,8	III
10	Rạch Ông Trúc	Sông Thị Vải	Tắt Nha Phương	1,6	III
11	Tắt Nha Phương	Rạch Ông Trúc	Sông Đồng Kho	1,7	III
12	Sông Đồng Kho	Tắt Nha Phương	Tắt Ông Trung	7,0	III
13	Tắt Ông Trung	Sông Đồng Kho	Sông Đồng Tranh	3,4	III
	Tổng			112,4	

Nguồn: Sở Giao thông vận tại tỉnh Đồng Nai

Ngoài ra còn có 2 tuyến chuyển đổi luồng đường thủy nội địa quốc gia thành luồng đường thủy nội địa địa phương trên các tuyến theo Quyết định 979/QĐ-BGTVT, ngày 22/07/2022 của Bộ GTGT, gồm:

1. Tuyến hồ Trị An: phạm vi: từ cầu La Ngà đến thượng lưu đập Trị An; chiều dài: 40,0 km; cấp kỹ thuật hiện trạng: cấp III.

2. Tuyến sông Đồng Nai (nhánh cù lao Ông Cồn): phạm vi: từ thượng lưu cù lao Ông Cồn đến hạ lưu cù lao Ông Cồn; chiều dài: 1,0 km; cấp kỹ thuật hiện trạng: cấp đặc biệt.

Các sông do huyện quản lý:

Hiện tại có 542 tuyến đường thủy nội địa do Huyện quản lý với tổng chiều dài 2.406,1 km.

4. Cảng thủy nội địa

- Khu cảng trên sông Đồng Nai có 3 cảng đang hoạt động như sau:

+ Cảng Đồng Nai: Quy mô 18,6 ha, chiều dài bến cảng 272m, khả năng tiếp nhận tàu 5.000 DWT, là cảng tổng hợp;

+ Cảng Công ty Vật tư xăng dầu Đồng Nai: Quy mô 4,49 ha, chiều dài bến cảng 120m, khả năng tiếp nhận tàu 1.000 DWT, là cảng xăng dầu;

+ Cảng SCTGAS.VN: Quy mô 3,0 ha, chiều dài bến cảng 302m, khả năng tiếp nhận tàu 1.000 DWT, là cảng chuyên dụng Gas.

- Khu cảng trên sông Lòng Tàu-Nhà Bè có 7 cảng đang hoạt động như sau:

+ Cảng Vĩnh Hưng: Quy mô 22,5 ha, chiều dài bến cảng 360m, khả năng tiếp nhận tàu 30.000 DWT, là cảng tổng hợp;

+ Cảng VLXD Nhơn Trạch (LAFARGE): Quy mô 6,38 ha, chiều dài bến cảng 201m, khả năng tiếp nhận tàu 15.000 DWT, là cảng vật liệu xây dựng;

+ Cảng Dầu nhờn Trâm Anh: Quy mô 8,72 ha, chiều dài bến cảng 150m, khả năng tiếp nhận tàu 15.000 DWT, là cảng chuyên dụng dầu;

+ Cảng VIKO WOCHIMEX: Quy mô 7,26 ha, chiều dài bến cảng 160m, khả năng tiếp nhận tàu 15.000 DWT, là cảng chuyên dụng gỗ;

+ Cảng xi măng Công Thanh: Quy mô 14,73 ha, chiều dài bến cảng 230m, khả năng tiếp nhận tàu 30.000 DWT, là cảng chuyên dụng xi măng;

+ Cảng SUNSTEEL: Quy mô 139,0 ha, chiều dài bến cảng 639m, khả năng tiếp nhận tàu 30.000 DWT, là cảng chuyên dụng thép;

+ Cảng Trung tâm nhiệt điện Nhơn Trạch: Quy mô 91,0 ha, chiều dài bến cảng 340m, khả năng tiếp nhận tàu 5.000 DWT, là cảng chuyên dụng dầu, thạch cao, đá vôi.

- Khu cảng trên sông Thị Vải có 5 cảng đang hoạt động như sau:

+ Cảng VEDAN: Quy mô 120,0 ha, chiều dài bến cảng 340m, khả năng tiếp nhận tàu 12.000 DWT, là cảng chuyên dùng;

+ Cảng Gò Dầu A: Quy mô 17,6 ha, chiều dài bến cảng 350m, khả năng tiếp nhận tàu 10.000 DWT, là cảng tổng hợp;

+ Cảng SUPER PHOSPHATE Long Thành: Quy mô 11,3 ha, chiều dài bến cảng 50m, khả năng tiếp nhận tàu 3.000 DWT, là cảng chuyên dùng;

+ Cảng UNIQUE GAS: Quy mô 1,8 ha, chiều dài bến cảng 130m, khả năng tiếp nhận tàu 6.500 DWT, là cảng chuyên dung gas;

+ Cảng Gò Dầu B: Quy mô 8,5 ha, chiều dài bến cảng 170m, khả năng tiếp nhận tàu 15.000 DWT, là cảng tổng hợp.

1.1.4. Mạng lưới giao thông đường sắt

Hiện nay, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh chạy qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài 87,5 km với 8 ga gồm: Trảng Táo, Gia Ray, Bảo Chánh, Long Khánh, Dầu Giây, Trảng Bom, Hố Nai và Biên Hòa. Trong đó, Ga Biên Hòa và Long Khánh là ga chính. Hiện nay đã trang bị tín hiệu chạy tàu bán tự động trên toàn tuyến Bắc-Nam. Đây là mạch máu giao thông quan trọng nối liền tỉnh Đồng Nai với các tỉnh phía Bắc và thành phố Hồ Chí Minh. Đoạn tuyến có 2 cầu lớn đó là cầu Rạch Cát dài 124m; cầu Đồng Nai lớn dài 239m. Tiêu chuẩn kỹ thuật: Đường đơn, khổ 1m, đã xây dựng hơn 100 năm, các thiết bị dọc tuyến cũng như ở các ga đã cũ, lạc hậu; tốc độ chạy tàu thấp, giao cắt nhiều đường bộ đặc biệt đi qua đô thị dẫn đến xảy ra tai nạn giao thông.

Đánh giá quy hoạch đường sắt thời kỳ trước qua địa bàn tỉnh Đồng Nai (Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015): Về cơ bản chỉ có dự án nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh về cầu yếu và thông tin tín hiệu. Các tuyến đường sắt xây dựng mới đang trong giai đoạn nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư như: Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh; tuyến đường sắt khu vực TP.HCM đoạn Trảng Bom-Hòa Hưng; tuyến đường sắt Biên Hòa-Vũng Tàu; tuyến đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang.

1.1.5. Hiện trạng giao thông hàng không

Sân bay Biên Hòa: Có một phần diện tích thuộc thành phố Biên Hoà, một phần diện tích thuộc huyện Vĩnh Cửu. Đây là sân bay quân sự được xây dựng trước năm 1975. Sau năm 1975 đến nay sân bay không tham gia vào hoạt động vận tải dân dụng, hệ thống giao thông đi vào sân bay mang thế độc đạo. Hiện sân bay có 2 đường băng với chiều dài 3.053m/3.053m.

Sân bay Nước Trong (Long Thành): Đây là sân bay dự trữ quân sự với 1 đường băng dài 1.500m. Đến nay, sân bay đã ngừng hoạt động.

1.1.6. Tình hình trật tự an toàn giao thông

Trong những năm qua, UBND tỉnh Đồng Nai đã triển khai và thực hiện tốt các Thông tư, Nghị định của Chính phủ về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đường thủy. Qua quá trình thực hiện tình hình TTATGT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bước đầu đã thu được những kết quả nhất định, từng bước đưa trật tự giao thông đi vào nề nếp, an toàn giao thông phần nào được cải thiện... và dần tạo được cơ sở pháp lý buộc người tham gia giao thông tuân theo.

Bảng 57: Tình hình tai nạn giao thông giai đoạn 2010-2020

Stt	Loại hình	2011-2015	2016-2020	Tăng (giảm)/năm
1	Số vụ	3.392	1.814	53,48%
2	Số người chết	2.099	1.365	65,03%
3	Bị thương	3.144	1.137	36,16%

Nguồn: Ban ATGT tỉnh Đồng Nai

Nhận xét: Số vụ và số người bị thương giảm với tỷ lệ 53,48%/5năm (số vụ), 36,16%/5năm (bị thương). Tuy nhiên, số vụ tai nạn đặc biệt nghiêm trọng có chiều hướng giảm làm số người chết có xu hướng giảm dần lại cho đến nay.

Nguyên nhân xảy ra tai nạn: Theo kết quả điều tra và số liệu báo cáo, nguyên nhân gây tai nạn chủ yếu như sau:

- Lấn trái đường chiếm tỷ lệ cao nhất;
- Lái xe thiếu chú ý quan sát trong quá trình tham gia giao thông;
- Chuyển hướng sai quy định;
- Tránh vượt sai quy định;
- Không đảm bảo quản cách an toàn;
- Đi ngược chiều;
- Cầu đường không đảm bảo – chiếm tỷ lệ thấp nhất.

Thời gian xảy ra tai nạn và độ tuổi của người gây tai nạn:

- Thời gian xảy ra tai nạn: Chủ yếu tập trung vào thời điểm từ 18h-24h chiếm 37,9%; từ 12h-18h chiếm 32,2% số vụ, 31,3% số người chết, 33,3% số người bị thương.
- Độ tuổi gây tai nạn: Chủ yếu tập trung vào lứa tuổi từ 27-54 tuổi, xảy ra 1.032 vụ (chiếm 58,3%), làm chết 643 người (chiếm 48,2%), bị thương 559 người (chiếm 49,9%).

Nguyên nhân: các lỗi chủ yếu là thiếu chú ý quan sát (chiếm 24,9%); lấn trái đường (chiếm 19%); chuyển hướng sai quy định (chiếm 16,1%); không đảm bảo khoảng cách an toàn (chiếm 8,3%); tránh vượt sai quy định (chiếm 5,2%).

1.1.7. Đánh giá chung

c. Khả năng kết nối vùng

Hiện trạng hệ thống giao thông toàn tỉnh đã cơ bản hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn, có khả năng kết nối giao thông thủy-bộ và liên kết với được hầu hết hệ thống giao thông các tỉnh thành lân cận.

Về giao thông đường bộ: khả năng kết nối đã được tăng cường. Đảm bảo kết nối với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương (QL.1, QL.1K); Bà Rịa-Vũng Tàu (QL.51); Long An, Tiền Giang (QL.1); Tuy nhiên địa bàn tỉnh đồng Nai bị ngăn cách bởi sông Đồng Nai, sông Bé, Sông La Ngà với các tỉnh thành lân cận nên trong tương lai cần nghiên cứu bố trí các cầu vượt sông kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh thành lân cận đặc biệt là Tp.Hồ Chí Minh và Bình Dương;

Về giao thông đường thủy: khả năng kết nối đường thủy là rất tốt và tiềm năng lớn, kết nối với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tiền Giang, Bình Dương (Sông Đồng Nai,…);

d. Đánh giá sự kết nối của hệ thống đường tỉnh với mạng lưới đường quốc gia trên địa bàn tỉnh (quốc lộ), tình hình thực hiện quy hoạch mạng lưới đường bộ trong thời gian qua

Hiện tại trên địa bàn tỉnh đã có sự kết nối đồng bộ giữa hệ thống đường địa phương và hệ thống quốc lộ đi qua. Các vị trí đấu nối được chính quyền địa phương quan tâm lập quy hoạch và triển khai thực hiện. Phương tiện lưu thông thông suốt từ các tuyến đường địa phương ra vào các tuyến quốc lộ. Riêng tuyến đường cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành – Dầu Giây chưa được đầu tư xây dựng đường song hành, còn hạn chế kết nối với các tuyến đường đị phương.

Tình hình thực hiện quy hoạch Đối với hệ thống quốc lộ đã thực hiện đúng theo quy hoạch 4/13 tuyến đạt 30,7%, thực hiện một phần 2/13 tuyến đạt 15,4% và còn lại 7 tuyến chưa đạt cấp quy hoạch.

Đối với hệ thống đường tỉnh theo quy hoạch cũ đến 2020 có 37 tuyến đạt cấp III,IV. Đến 2023, đã thực hiện theo quy hoạch được 6 tuyến đạt 16,2%; thực hiện một phần được 10 tuyến đạt 27,0%, chưa thực hiện 14 tuyến chiếm 37,8% và chuyển cấp 7 tuyến.

Nhìn chung, việc đầu tư xây dựng trong giai đoạn vừa qua chỉ thực hiện được một phần theo quy hoạch. Nguyên nhân, do thời gian qua nguồn vốn đầu tư cho giao thông còn gặp nhiều hạn chế và khó khăn. Bên cạnh, một số tuyến chưa có sự phân bố dân cư, cũng như sự kết nối và phục vụ vận tải chưa cao nên chưa được đầu tư.

e. Đánh giá khả năng liên kết với hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác của tỉnh

Về nông nghiệp:

Đối với nông nghiệp thì vận chuyển hàng hóa chủ yếu dựa vào đường bộ và đường sắt, với mạng lưới đường bộ phong phú thì đã cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển nông sản của người dân và vận chuyển nông sản tiêu thụ ở các tỉnh, thành khác. Vận tải đường bộ chủ yếu vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, hiện các mặt hàng xuất khẩu như gạo, trái cây, … chủ yếu tập kết về các chợ đầu mối, cảng Đồng Nai, hàng hóa xuất trực tiếp từ tỉnh chiếm khối lượng ít.

Về công nghiệp:

Việc phát triển hạ tầng giao thông sẽ đáp ứng nhu cầu vận chuyển, phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh, đặc biệt tại các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung trên địa bàn các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom và Thành phố Biên Hòa. Đây sẽ là động lực phát triển các ngành công nghiệp hiện hữu (chủ yếu là cơ khí, điện tử, linh kiện máy móc) và các ngành công nghiệp tiềm năng mới trong tương lai.

Riêng các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp do đa số nhỏ lẻ, nhiều làng nghề nằm trên các tuyến đường giao thông nội tỉnh nên việc vận chuyển hàng hóa gặp khó khăn, phải sử dụng đường thủy, còn đường bộ do có mặt đường hẹp nên hạn chế khá lớn.

Về du lịch:

Được đánh giá là vùng đất có tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng và hấp dẫn, cảnh quan thiên nhiên đẹp, còn giữ được nét hoang sơ, nhiều di tích lịch sử, văn hóa có giá trị, có

nghệ thuật ẩm thực độc đáo, con người nhân hậu, hiền lành, mến khách. Đây là vốn tài nguyên vô giá của du lịch, tài nguyên đó được phân bổ khá đồng đều trong tỉnh, là nền tảng để hình thành các khu, điểm du lịch đặc trưng của tỉnh.

Phát các điểm tham quan du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng đang phục vụ khách tham quan trải nghiệm khá hiệu quả (gồm các mô hình: Homestay, Farmstay, điểm tham quan du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, trải nghiệm làng nghề).

Về đô thị:

Đến năm 2022, Tỉnh có 11 đơn vị hành chính, gồm 9 huyện (Tân Phú, Vĩnh Cửu, Định Quán, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Xuân Lộc, Nhơn Trạch), thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Các đô thị nhìn chung đã có sự tách biệt rõ nét giữa khu vực nội thị và ngoại thị. Không gian kiến trúc đô thị trên các trục trung tâm đã hình thành tương đối rõ nét và đồng bộ. Các công trình đã được xây dựng bước đầu đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng. Các khu trung tâm của các thị trấn chủ yếu phát triển chợ và khu vực hành chính, không gian kiến trúc đô thị các trục đường trung tâm bước đầu đã hình thành rõ nét.

Hầu hết các đô thị đều nằm trên các trục giao thông thuận lợi, có tính chiến lược phát triển KT-XH và quốc phòng an ninh. Tuy nhiên, kết nối các đô thị thông qua các trục giao thông đường bộ còn hạn chế do hệ thống giao thông đường bộ chưa đồng bộ giữa cấp đường và cấp cầu, mạng lưới đường bộ bị chia cắt.

1.2. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp điện

1.2.1. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng điện lực

a./ Nguồn và trung tâm cấp điện

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 5 nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) và 1 nhà máy thủy điện (NMTĐ). Ngoài ra tỉnh Đồng Nai còn nhận điện từ Hệ thống điện Quốc gia từ các NMNĐ Phú Mỹ, NMTĐ Hàm Thuận, NMTĐ Đa Mi qua các tuyến 500kV và 220kV.

Nguồn phát điện

- Nằm tại huyện Vĩnh Cửu, NMTĐ Trị An có công suất đặt là 400MW (4x100MW) phát lên lưới điện quốc gia qua 2 tuyến dây 220kV: Trị An - Bình Hòa, Trị An – Sông Mây, đồng thời cấp điện (110kV) cho tỉnh Đồng Nai qua Trạm biến áp (TBA) 220kV TĐ Trị An;
- NMNĐ FORMOSA (huyện Nhơn Trạch) có công suất đặt 450MW (3x150MW) cung cấp điện cho Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa –Đài Loan thuộc KCN Nhơn Trạch 3 và phát công suất lên lưới điện quốc gia qua đường dây 220kV phân pha mạch kép NMĐ. FORMOSA;
- NMNĐ VEDAN (công suất đặt 65MW) cấp điện cho Nhà máy VEDAN và phát lên Lưới điện Quốc gia qua đường dây 110kV mạch kép (AC-185) dài 1,9km;
- NMNĐ AMATA (công suất đặt 20MW) cấp điện cho KCN AMATA;
- Nằm tại khu vực huyện Nhơn Trạch, cụm nhiệt điện Nhơn Trạch gồm 2 nhà máy

với tổng công suất đặt 1200MW: NMNĐ Nhơn Trạch 1 (3x150MW); NMNĐ Nhơn Trạch 2 (3x250MW) kết nối với Lưới điện Quốc gia qua các tuyến đường dây 220kV: Nhơn Trạch – NĐ Phú Mỹ (mạch kép); Nhơn Trạch – Nhà Bè (mạch kép); Nhơn Trạch – Cát Lái (mạch kép); Nhơn Trạch - Mỹ Tho và Nhơn Trạch - Cai Lậy;

Về nguồn năng lượng tái tạo, Đồng Nai có tiềm năng khai thác và phát triển nhiều loại hình NLTT như ĐMT, điện sinh khối …; đặc biệt nằm trong khu vực Nam Bộ là khu vực có cường độ bức xạ rất tốt cho phát triển các hệ thống điện mặt trời. Tiềm năng kỹ thuật về ĐMT áp mái của tỉnh Đồng Nai ước tính vào khoảng gần 47000MW (với sản lượng gần 830000MWh): đứng thứ 2 (chỉ sau Tây Ninh) trong 19 tỉnh khu vực Nam Bộ.

Tính đến 03/2023, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 5.901 hệ thống điện mặt trời mái nhà hòa lưới, với tổng công suất đặt 678,06 MWp. Trong đó:

- Tổng số khách hàng lớn sản xuất NLTT: 725 khách hàng với tổng công suất đặt là 615,17 MWp;
- Tổng số hộ lắp đặt năng lượng áp mái 5.166 hộ với tổng công suất đặt là 62,4 MWp.
- Tại các nhà làm việc Điện lực: 10 vị trí với tổng công suất lắp đặt là 0,49 MWp.

Trung tâm cấp điện

Lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có các cấp điện áp 500kV và 220kV.

Trạm 500kV Sông Mây công suất 1500MVA (1x900MVA, 1x600MVA) cấp điện áp 500/220/110kV nằm trên địa bàn huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Trạm 500kV Sông Mây có nhiệm vụ:

- Kết nối lưới điện 500kV Việt Nam (qua 5 tuyến đường dây);
- Cấp điện cho khu vực và tỉnh Đồng Nai thông qua 3 tuyến dây 220kV (Sông Mây – Trị An, Sông Mây – Long Bình, Bảo Lộc – Sông Mây – Long Bình) và 2 máy biến áp nối cấp 220/110kV công suất 2x250MVA.

Lưới điện 500kV cấp điện cho trạm biến áp 500kV Sông Mây và liên kết với lưới điện 500kV khu vực qua 5 tuyến đường dây:

- Tân Định – Sông Mây (mạch kép) dài 41,040km sử dụng dây dẫn phân pha 4xACSR330;
- NMNĐ Vĩnh Tân – Sông Mây (mạch kép) dài 237,095km sử dụng dây dẫn phân pha 4xACSR795MCR;
- NMNĐ Vĩnh Tân – Sông Mây (mạch đơn) dài 242,080km sử dụng dây dẫn phân pha 4xACSR330;
- NĐ Phú Mỹ - Sông Mây (mạch kép) dài 65,928km sử dụng dây dẫn phân pha 4xACSR330;
- Tân Uyên – Sông Mây (mạch đơn) dài 23,385km sử dụng dây dẫn phân pha 4xACRS400/51

Về lưới triện 220kV, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có các 06 Trạm/ 15MBA/3.250MVA:

- Trạm 220kV Sông Mây công suất 500MVA (2x250MVA) cấp điện cho Đồng Nai qua 04 tuyến 110kV: 172 Sông Mây – Hố Nai; 171, 173 Sông Mây – Bắc Sơn; 177 Sông Mây – Thống Nhất; 176 Sông Mây – Bàu Xéo;
- Trạm 220kV Long Thành công suất 500MVA (2x250MVA) cấp điện cho Đồng Nai qua Trạm 110kV nối cấp Long Thành công suất 80MVA (2x40MVA) và 12 tuyến 110kV: 172 Long Thành – Nhơn Trạch 5; 177 Long Thành – Nhơn Trạch 6; 176 Long Thành – Dệt May; 173 Long Thành – Hyosung 2; 175 Long Thành – Hyosung; 174 Long Thành – Phú Thạnh; 181 Long Thành – An Phước; 180 Long Thành – Tam An; 182 Long Thành – Bình Sơn; 183 Long Thành – VeDan; 178, 179 Long Thành – Tuy Hạ;
- Trạm 220kV Long Bình công suất 750MVA (3x250MVA) cấp điện cho tỉnh Đồng Nai qua Trạm 110kV nối cấp Long Bình công suất 126MVA (2x63MVA) và 09 tuyến 110kV: 171 Long Bình – Thủ Đức Bắc; 172 Long Bình - Đồng Nai; 173 Long Bình - VICASA - Tân Mai; 174 Long Bình - Biên Hòa; 175 Long Bình - Tam Phước; 176 Long Bình-An Bình; 177 Long Bình – AMATA; 178 Long Bình – LOTECO; 179 Long Bình-Tam An và 180 Long Bình - Hố Nai;
- Trạm 220kV Xuân Lộc 2 công suất 500MVA (2x250MVA) cấp điện cho Đồng Nai qua 02 tuyến 110kV: 172 Xuân Lộc 2 – Xuân Trường; 174 Xuân Lộc 2 – Cẩm Mỹ; 175 Xuân Lộc 2 – Long Khánh;
- Trạm 220kV TP. Nhơn Trạch (Bàu Sen) công suất 500MVA (2x250MVA) cấp điện cho Đồng Nai qua 04 tuyến 110kV: 177 Bàu Sen – Ông Kèo; 178 Bàu Sen – Hyosung 2; 179 Bàu Sen – Hyosung; 180 Bàu Sen – Phú Thạnh;
- Trạm 220kV TĐ Trị An công suất 500MVA (2x125+1x250MVA) cấp cho Đồng Nai qua 04 tuyến 110kV: 172 Trị An - Thạnh Phú; 173 Trị An - Tân Hòa; 176 Trị An - Kiệm Tân và 175 Trị An – Vĩnh An. Ngoài ra, trạm 220kV Trị An có cấp cho phụ tải tỉnh Bình Dương, Bình Phước qua tuyến 171 Trị An-Phố Gáo;
- Đồng Nai còn được cấp điện từ Trạm 220kV Mỹ Xuân 2 (tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu) công suất 500MVA (2x250MVA) qua 02 tuyến 110kV: 177 Mỹ Xuân 2 – Gò Dầu; 178 Mỹ Xuân 2 – VeDan

b./ Lưới điện

Trạm biến áp 110kV

Tính đến 2022, tổng số trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 39 trạm/ 81MBA/ 4.428MVA. *(Chi tiết tại Phụ lục 9)*

Lưới điện trung áp và hạ áp

Hệ thống lưới điện phân phối trung áp tỉnh Đồng Nai chỉ có cấp điện áp 22kV với quy mô gồm:

- Trạm biến áp phân phối 22/0,4kV gồm 17.538trạm/ 26.938máy/7.042.919,5kVA

(trong đó, sở hữu của ngành điện 7.231trạm/ 12.627máy/1.568.186,5kVA);

- 6.443,84km đường dây 22kV: 6.048,37km đường dây trên không và 395,47km cáp ngầm.

Về đường dây hạ áp: 7.275,20km đường dây trên không, trong đó sở hữu của ngành điện là 5.587,27km.

Trên toàn tỉnh hiện tại còn 01 Trạm biến áp trung gian (TBA TG) với tổng dung lượng là 4000 kVA

c./ Phụ tải điện

Tính đến tháng 12/2022, có 954.729 khách hàng. Trong đó, có 07 khách hàng lớn (110kV);

- Tổng số phường, xã có điện: 170/170 phường, xã đạt 100%.
- Tổng số hộ có điện: 831.706/831.750 hộ, đạt 99,99 %.
- Tổng số hộ dân nông thôn có điện: 444.639/444.502 hộ, đạt 99,99 %.
- Công suất phụ tải lớn nhất (Pmax) là: 2.317MW. Hệ số mang tải trung bình của các trạm 110kV là 80%.
- Các khu vực đang bị quá tải cục bộ bao gồm: Long Thành, Thạnh Phú, Bắc Sơn, Giang Điền ...
- Các trạm 110kV đang mang tải cao: Tam An, Thạnh Phú, Xuân Trường, Long Khánh, Tam Phước.
- Các đường dây 110kV mang tải cao: Trị An – Thạnh Phú, Mỹ Xuân 2 – Gò Dầu/Vedan, Long Thành – An Phước, Xuân Lộ 2 – Xuân Trường.

f. Đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ hệ thống hạ tầng điện lực của tỉnh

Nằm ở phía Bắc của khu vực miền Đông Nam Bộ, nên lưới điện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có liên kết chặt chẽ với các tỉnh, thành lân cận như: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận và Lâm Đồng. Hệ thống điện truyền tải trên địa bàn tỉnh có đầy đủ các cấp điện áp 500kV và 220kV và có liên kết chặt chẽ với các tỉnh lân cận.

1.2.2. Đánh giá chung

a. Kết quả đạt được

Sản lượng điện thương phẩm: thực hiện giai đoạn năm 2016 – 2020 tăng từ 10.898,737 triệu kWh lên 13.846,194 triệu kWh, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình là 6,96% (so với mức năm 2015); tỉ lệ số hộ dân có điện đạt 99,981% (năm 2020).

Về đầu tư xây mới, cải tạo lưới điện:

- TBA 110kV: đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã thực hiện đầu tư đưa vào vận hành 04 trạm xây dựng mới với tổng công suất là 320MVA trong đó (Ngành điện đầu tư 03 trạm; khách hàng đầu tư 01 trạm); 24 trạm cải tạo, mở rộng với dụng lượng tăng thêm là 840MVA trong đó (Ngành điện đầu tư cải tạo 21 trạm với dung lượng tăng thêm 764MVA; khách hàng cải tạo, mở rộng 3 trạm với dung lượng tăng thêm 166MVA).

- Đường dây 110kV: đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã thực hiện đầu tư đưa vào vận hành 03 tuyến đường dây xây dựng mới với tổng chiều dài 12km; cải tạo, nâng cấp 05 tuyến đường dây với tổng chiều dài 19km.
- Đường dây 22kV: Thực hiện từ 2016-2020 là 1.438,43km trong đó (Ngành điện đầu tư 1.232,430km; Khách hàng đầu tư 206km).
- Trạm biến áp 22/0,4kV: Thực hiện từ 2016-2020 là 1.451,486MVA trong đó (Ngành điện đầu tư 393,811MVA; Khách hàng đầu tư 1.057,675MVA).
- Đường dây 0,4kV: thực hiện từ 2016-2020 là 1.576,333km trong đó (Ngành điện đầu tư 1.483,333km; Khách hàng đầu tư 93km).
- Vốn đầu tư xây dựng lưới điện: thực hiện từ 2016-2020 là 2.025,2 tỷ đồng (không bao gồm các công trình lưới điện truyền tải do SPC và khách hàng làm chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh).

Giai đoạn 2016-2019, chỉ số độ tin cậy cung cấp điện:

- SAIDI: giảm từ 1.653 phút (Năm 2016) xuống còn 305,69 phút (năm 2019). Lũy kế đến hết tháng 10/2020 thực hiện là 184,21 phút /kế hoạch 304,29 phút. Ước thực hiện cả năm 2020 đạt kế hoạch giao.
- SAIFI: giảm từ 5,2 lần (Năm 2016) xuống còn 4,74 lần (năm 2019). Lũy kế đến hết tháng 10/2020 thực hiện là 1,21 lần /kế hoạch 5,14 lần. Ước thực hiện cả năm 2020 đạt kế hoạch giao.
- MAIFI: thực hiện giai đoạn 2016 - 2019 đạt kế hoạch giao. Lũy kế đến hết tháng 10/2020 thực hiện là 0,41 lần/kế hoạch 1,95 lần. Ước thực hiện cả năm 2020 đạt kế hoạch giao.

Bảng 58: Thông số về độ tin cậy cung cấp điện trên lưới phân phối tỉnh Đồng Nai

Nội dung		Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018	2019	ƯTH 2020
Độ tin cậy cung cấp điện	SAIDI	K/hoạch	phút	1.653	1.107	662	305,69	304,29
		Thực hiện	phút	1.627	715	620	283,32	301,01
		So KH	phút	-26	-392	-42	-22,37	-3,28
	SAIFI	K/hoạch	lần	5,2	3,3	4,0	4,74	5,4
		Thực hiện	lần	5,19	3,21	3,23	1,86	2,4
		So KH	lần	-0,01	-0,09	-0,77	-2,88	-2
	MAIFI	K/hoạch	lần	0,98	1,667	0,616	1,58	1,95
		Thực hiện	lần	0,87	0,84	0,328	0,52	1,853
		So KH	lần	-0,11	-0,827	-0,288	-1,06	-0,10

Nguồn: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

b. Tồn tại, hạn chế

Trong giai đoạn 2016-2020, được sự quan tâm, hỗ trợ của HĐND, UBND tỉnh và các Sở ngành địa phương cũng như của Tổng Công ty và sự nỗ lực của các CBCNV, chỉ tiêu đầu tư xây dựng hàng năm Tổng Công ty giao được hoàn thành, đảm bảo cung cấp điện kịp thời cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi vẫn còn có những khó khăn ảnh hưởng đến công tác đầu tư trong thời gian vừa qua cụ thể:

- Việc thu xếp, tìm kiếm nhà tài trợ vốn cho các công trình ĐTXD còn gặp nhiều khó khăn do yếu tố hạn mức tín dụng của Ngành;
- Viêc bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình lưới điện 110kV gặp khó khăn do các hộ dân cản trở không đồng thuận với đơn giá bồi thường dẫn đến tiến độ các công trình bị chậm;
- Việc chuyển đổi mô hình quản lý và đầu tư lưới điện 110kV đã ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư một số công trình.

c. Đánh giá

Về cơ bản, lưới điện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có liên kết chặt chẽ với hệ thống điện khu vực và quốc gia; cũng như đáp ứng được nhu cầu cung cấp điện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực; đáp ứng tiêu chí N-1. Cụ thể

Về lưới điện 110kV của tỉnh được có 38 xuất tuyến nhận nguồn từ các TBA 220kV, trong đó có 22 tuyến đường dây vận hành mạch vòng và liên kết, 02 tuyến đường dây đang vận hành tia.

Tình hình mang tải các tuyến đường dây 110kV: Có 04 đường dây thường xuyên vận hành trên 80% tải, chiếm tỷ lệ 10,8%; Có 03 đường dây thường xuyên vận hành trên 70% tải, chiếm tỷ lệ 8,1%; Có 07 đường dây thường xuyên vận hành trên 60% tải, chiếm tỷ lệ 18,9%; Có 24 đường dây còn lại vận hành dưới 60% tải, chiếm tỷ lệ 64,8%.

Công tác cải tạo, nâng cấp và xây mới đang được tiếp tục thực hiện nhằm đáp ứng tốt yêu cầu và tiêu chí N-1.

Bảng 59: Chỉ tiêu tăng trưởng thương phẩm và GRDP ngành điện, 2016-2020 [%]

STT	Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng %					Bình quân %
		2016	2017	2018	2019	2020	2016-2020
1	Thương phẩm	10,20	8,64	9,52	7,01	0,21	7,03
2	GRDP	8,20	8,00	8,10	9,05	4,44	7,55

Nguồn: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

Nhu cầu về điện để phục vụ phát triển kinh tế và đời sống xã hội của tỉnh Đồng Nai cho thấy nhịp độ tăng trưởng của giai đoạn 2016-2020 không cao như những năm trước đây

do chủ trương của tỉnh Đồng Nai thực hiện mục tiêu xanh hóa sản xuất, chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng giá trị các ngành về thu hút công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp hỗ trợ ít tiêu hao năng lượng, thân thiện môi trường cũng như nhu cầu phát triển các phụ tải ở các khu công nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã bão hòa.

Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm của năm 2019 tăng thấp so với cùng kỳ năm các năm trước là do sản lượng điện thương phẩm của khách hàng công nghiệp giảm và không có các yếu tố làm gia tăng đột biến sản lượng điện thương phẩm. Ngoài ra, một số khu vực có nhu cầu lớn về phụ tải thì phải khống chế phụ tải vì các tuyến 22kV khu vực này đã vận hành đầy tải, điển hình như KCN Giang Điền… cùng với việc đẩy mạnh phát triển năng lượng áp mái cũng ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình thực hiện chỉ tiêu điện thương phẩm trên toàn tỉnh. Riêng năm 2020 tăng trưởng âm so với cùng kỳ năm do ảnh hưởng của Đại dịch Covid 19 nên các cơ sở sản xuất, nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn tỉnh gần như phải tạm ngưng hoạt động hoặc chỉ sản xuất những nguồn hàng có sẵn dẫn đến quy mô sản xuất bị thu hẹp lại làm ảnh hưởng đến điện thương phẩm.

1.3. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

1.3.1. Thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin

a. Khái quát chung

Trong thời gian qua, mạng lưới công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh ngày càng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước cũng như hoạt động của người dân và doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2011-2020, Sở TT&TT cũng đã hoàn thành và đưa vào vận hành chính thức Trung tâm Tích hợp dữ liệu (Data Center) tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1 với 12 máy chủ ảo hóa, 20 máy chủ vật lý, 02 máy chủ phiến để vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh. Hiện đang khẩn trương thực hiện Dự án "Xây dựng Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2", để kịp thời bổ sung nhu cầu tài nguyên hệ thống cho Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai, đáp ứng nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xây dựng phương án và triển khai các hạng mục phần cứng và phần mềm phục vụ hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm hành chính công tỉnh, nhằm đảm bảo hoạt động ổn định và thông suốt.

b. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

- Hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh được nâng cấp hàng năm, tỷ lệ máy tính kết nối Internet tỉnh, huyện, xã đạt 100%.

- Toàn bộ các sở, ban, ngành, địa phương có mạng cục bộ (LAN), kết nối Internet tốc độ cao, kết nối WAN, đảm bảo việc chia sẻ dữ liệu và khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh và các hệ thống nội bộ. Đảm bảo 100% khuôn viên Sở được phủ sóng wifi công cộng phục vụ nhu cầu tra cứu thông tin của khách đến liên hệ công tác.

- Trung tâm tích hợp dữ liệu (TTTHDL) tỉnh chính thức đưa vào khai thác sử dụng năm 2016 và hoàn chỉnh việc nâng cấp hạ tầng trong năm vào cuối năm 2020 đầu năm 2021

đối với một số hạng mục cần thiết như máy chủ, thiết bị tường lửa, bộ chuyển mạch, bộ định tuyến, cơ bản đáp ứng nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng điện toán đám mây: Trung tâm dữ liệu tỉnh triển khai và sử dụng các nền tảng ảo hóa và công nghệ điện toán đám mây. Đồng thời, giai đoạn 2019-2021, tỉnh Đồng Nai thực hiện thuê dịch vụ Mô hình điện toán đám may riêng (Private Cloud) nhằm nâng caao năng lực phục vụ cho Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai, đảm bảo hạ tầng Công nghệ thông tin phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đồng Nai do Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội cung cấp.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng (Mạng TSLCD) được xác định là một thành phần của hạ tầng số của chính phủ điện tử. Đến cuối năm 2020, mạng TSLCD đáp ứng yêu cầu đảm bảo thông tin thông suốt trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của cơ quan Đảng và Nhà nước:

+ Mạng TSLCD được kết nối đến 100% các cơ quan Đảng và nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện, 100% đảng ủy cấp xã. 100% các cơ quan kết nối mạng nội bộ giữa các phòng ban trực thuộc, góp phần hình thành hệ thống mạng riêng từ tỉnh đến huyện đảm bảo an toàn thông tin.

+ 169/170 UBND cấp xã kết nối Mega Wan và Metro Wan với băng thông 2M phục vụ cải cách hành chính (CCHC) 1 cửa liên thông (Riêng xã Đắc Lua, huyện Tân Phú sử dụng đường truyền Internet của VNPT Lâm Đồng).

- Tỷ lệ cơ quan nhà nước 03 cấp chính quyền được kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước: 100%.

- Tỷ lệ phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 100%.

- Tỷ lệ phát triển nền tảng giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng và kết nối với nền tảng giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng quốc gia: 100%.

c. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin

- Tổng số nhân lực hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin ở các cơ quan đơn vị từ cấp tỉnh đến cấp xã được cấp chứng chỉ là 6.565 người.

- 100% các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (cấp sở, cấp huyện) có cán bộ làm công tác chuyên trách CNTT trình độ từ cử nhân cao đẳng trở lên góp phần thuận lợi trong việc triển khai các ứng dụng dùng chung của tỉnh. 100% các cơ quan hành chính nhà nước cấp xã có công chức được hướng dẫn, tập huấn, đảm bảo kỹ năng, thao tác thuần thục trong việc khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin, các phần mềm như Quản lý văn bản, Thư điện tử công vụ, Một cửa điện tử và các phần mềm chuyên ngành.

- Năm 2020, tỉnh Đồng Nai tiếp tục nằm trong top 10 tỉnh, thành phố có chỉ số nguồn lực và hạ tầng công nghệ thông tin cao nhất cả nước. Tuy nhiên, khoảng cách với hai thành phố đứng đầu là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là vô cùng lớn, đây cũng là các vướng mắc cần được chú trọng hơn nữa để kéo gần khoảng cách phát triển giữa các địa phương trong cả nước.

d. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế xã hội

- **Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước**

Ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ cơ quan nhà nước

- *Về phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý điều hành*: Triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc đến 213 cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh, thực hiện gửi nhận văn bản điện tử qua trục liên thông tỉnh với kết quả tỷ lệ văn bản gửi nhận hoàn toàn trên môi trường mạng đạt 100% (trừ văn bản, hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước, trong đó văn bản chữ ký số chiếm khoảng 40%), gửi nhận giấy kèm văn bản điện tử đạt 20%, 100% đơn vị đưa vào khai thác sử dụng phần mềm phục vụ cho công việc điều hành tại đơn vị mình.

- *Về thông tin báo cáo*: Triển khai xây dựng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Đồng Nai: phối hợp với Viễn thông Đồng Nai hoàn thành và triển khai thử nghiệm Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh dựa trên nền tảng LRIS và thực hiện kết nối chặt chẽ về mặt kỹ thuật với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ.

- *Về họp trực tuyến và văn phòng điện tử*: Đã triển khai hệ thống trực tuyến, thực hiện tích hợp hệ thống Họp trực tuyến vào hệ thống họp thông minh, hợp nhất 02 ứng dụng giúp tiện dụng hơn trong việc sử dụng. Đã triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc đến 213 cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- *Về quản lý chữ ký số:* Hiện nay, đã thực hiện cấp phát 4.076 bộ chứng thư số cho các cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Thực hiện reset mật khẩu 04 bộ chứng thư số của các đơn vị: Sở NN&PTNT, Sở Tài Chính, huyện Xuân Lộc và Trung tâm Hành chính công tỉnh. Hướng dẫn các đơn vị, địa phương xử lý các sự cố liên quan đến việc sử dụng CTS (quên mật khẩu, bị thất lạc CTS, CTS bị lỗi...) và các thủ tục liên quan cấp phát CTS. Riêng năm 2020, Sở đã phối với Cục Cơ yếu Đảng Chính quyền thực hiện cấp phát 809 bộ chứng thư số, trong đó: Chứng thư số cấp cho tổ chức là 83 bộ, chứng thư số cấp cho cá nhân là 687 bộ và SIM PKI ký số trên thiết bị di động dành cho lãnh đạo là 39 SIM; gia hạn, thay đổi thông tin 310 bộ chứng thư số; thu hồi 291 bộ chứng thư số không còn sử dụng.

- *Về quản lý thư điện tử:* Đến năm 2020, hệ thống đã có 12.348 hộp thư được cấp và sử dụng. Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông cấp mới khoảng 1000 tài khoản thư mới và reset lại mật khẩu khoảng trên 300 hộp thư công vụ.

- *Về phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ*: năm 2020 cấp mới 450, năm 2022 cấp mới 495 tài khoản thư điện tử công vụ cho cán bộ công chức của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, nâng tổng số tài khoản thư điện tử công vụ lên gần 12.000 hộp thư (năm 2020) và gần 12.500 hộp thư (năm 2022). Tỷ lệ khai thác, sử dụng thư điện tử công vụ của các cán bộ công chức, cơ quan nhà nước phục vụ công tác đạt tỷ lệ 90%.

Thực trạng chuyển đổi IPv4 sang IPv6 trong cơ quan nhà nước

Đến năm 2020, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 Quyết định phê duyệt đề án chuyển đổi IPv6 giai đoạn 2019-2020 và định hướng sửu dụng đến năm 2030 của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đã thực hiện quy hoạch IPv6, chuyển đổi IPv6 cho mạng lõi của Trung tâm tích hợp dữu liệu của tỉnh.

Đang chuẩn hoá DC và chuyển đổi IPv6 cho Cổng TTĐT tỉnh và HT Dịch vụ công trực tuyến.

An toàn thông tin mạng

- Triển khai và duy trì hệ thống an ninh thông tin theo chuẩn ISO/IEC 27001:2015.

- Tỉnh Đồng Nai đã hoàn thành việc triển khai đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo mô hình 4 lớp.

Hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành, lĩnh vực

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh – LGSP

- Hệ thống trục liên thông của tỉnh được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2018; thực hiện nâng cấp đưa vào sử dụng năm 2021 đáp ứng đầy đủ các quy định về chức năng, tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối của Chính phủ, Bộ TT&TT, đảm bảo khả năng liên thông dữ liệu với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Hoàn thành kết nối hệ thống quản lý văn bản của tỉnh với hệ thống quản lý văn bản của Văn phòng Chính phủ; kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa hệ thống thông tin Một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai với Cổng Dịch vụ công Quốc gia; kết nối, tích hợp chia sẽ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đồng Nai với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Hoàn thành hạ tầng hệ thống giao ban điện tử trực tuyến phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước. Kết nối 12 điểm cầu từ tỉnh xuống huyện, thành phố bảo đảm các điều kiện về kỹ thuật để 100% các cuộc họp giữa Chính phủ với tỉnh, giữa tỉnh và các huyện, thành phố có thể được thực hiện trên môi trường mạng.

- Hiện các hệ thống này đang vận hành ổn định, đáp ứng được nhu cầu thực hiện công tác điều hành trên địa bàn tỉnh.

Hiện trạng ứng dụng trong các ngành, lĩnh vực

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, đến nay các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh đã và đang triển khai các giải pháp tích cực. Công nghệ số được ứng dụng trong ngành công nghiệp, nông nghiệp, y tế, giáo dục và dịch vụ: Phổ cập hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân; Phổ cập dạy học trực tuyến; Phổ biến kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh,…

Về tập huấn chuyển đổi số (học trực tuyến) thông qua nền tảng mở của Bộ Thông tin và Truyền thông đã có 819 người hoàn thành khoá học.

Tập huấn nâng cao kiến thức, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số cho hơn 7.400 học viên là cán bộ, công chức và các thành viên tổ công nghệ số cộng đồng.

Đánh giá sự sẵn sàng kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số của tỉnh

Theo Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông năm 2020 của Bộ Thông tin & Truyền thông, xếp hạng chỉ số ICT INDEX năm 2020 của tỉnh Đồng Nai đứng thứ 34/63 tỉnh thành, và đứng thứ 5/6 tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Cho thấy, mặc dù những năm gần đây Đồng Nai có những đột phá lớn trong chuyển đổi số, nhưng so với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông trong bối cảnh chung, thì vẫn được đánh giá ở mức độ trung bình của cả nước, và chưa đạt thứ hạng cao so với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ - vùng có kinh tế phát triển nhất Việt Nam.

- **Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh tế xã hội, phục vụ người dân và doanh nghiệp**

Hệ thống dịch vụ công trực tuyến

- Tính đến nay tiếp tục mở rộng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Đồng Nai với 1.615 dịch vụ công mức độ 2. Trong đó tổng số thủ tục đã được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 là 493, ở mức độ 4 là 237 được cung cấp tại địa chỉ: *dichvucong.dongnai.gov.vn.*

- Hệ thống đang sử dụng phương pháp quản lý, truy cập và xác thực người dùng bằng cách đăng nhập hệ thống theo tên người dùng và mật khẩu dựa trên nền tảng công nghệ Java với khả năng dự phòng ở mức độ cao. Ngoài ra, cổng DVCTT của tỉnh cũng đã cung cấp giao diện mobile cho các thiết bị di động, và công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng DVCTT theo từng CQNN trên địa bàn tỉnh, với 1.986 dịch vụ có hướng dẫn sử dụng, giải đáp thắc mắc cho người dân và doanh nghiệp thông qua Tổng đài 1022.

- Đã triển khai 1.062 dịch vụ công trực tuyến lên Cổng dịch vụ công Quốc gia bao gồm 313 dịch vụ công trực tuyến 1 phần và 749 dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Cổng thông tin điện tử

- Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh được ra đời và đưa vào sử dụng từ năm 2015, tại địa chỉ: dongnai.gov.vn.

- Hiện tại, hệ thống đang sử dụng phương pháp quản lý, truy cập và xác thực người dùng bằng cách đăng nhập hệ thống theo tên người dùng và mật khẩu dựa trên nền tảng công nghệ phát triển: .NET, MS Sharepoint; MS SQL Server 2012 Std với khả năng dự phòng ở mức độ cao. Ngoài ra, hệ thống cũng được hỗ trợ hiển thị trên các nền tảng thiết bị di động (như: iOS, Android).

Hệ thống một cửa điện tử

- Hệ thống một cửa điện tử eGov do Sở TT&TT tỉnh Đồng Nai chủ trì và được đưa vào sử dụng từ năm 2016 thông qua nền tảng ứng dụng Web-based: egov.tensobannganh.dongnai.gov.vn và egov.tenhuyen.dongnai.gov.vn.

- Đến nay, tỉnh đã hoàn thành việc triển khai phần mềm Một cửa điện tử eGov cho các Sở, ban ngành tại Trung tâm Hành chính công tỉnh; 11 đơn vị cấp huyện, thành phố; 170 đơn vị cấp xã.

Phát triển đô thị thông minh

- Tỉnh đã ban hành Kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh tỉnh Đồng Nai là kiến trúc công nghệ phục vụ phát triển đô thị thông minh tại tỉnh Đồng Nai. Triển khai xây dựng và vận hành thí điểm Trung tâm điều hành đô thị thông minh tỉnh Đồng Nai tại 02 thành phố là thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh với các dịch vụ cơ bản.

- Hoàn thành triển khai lắp đặt đồng bộ hệ thống camera giám sát và tích hợp toàn bộ hệ thống camera giám sát tại 182 bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp trên địa bàn tỉnh vào hệ thống giám sát camera tập trung của tỉnh nhằm phục vụ công tác theo dõi giám sát việc giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính của tổ chức và cá nhân trên địa bàn.

- Các dịch vụ đô thị thông minh đã hoàn thành một số chức năng cơ bản theo hướng dẫn của Cục tin học hóa và Bộ Thông tin và Truyền thông. Đặc biệt, đã xây dựng các ứng dụng Smart Đồng Nai được đưa lên kho ứng dụng App Store, CH Play và tải về trên các thiết bị cầm tay thông minh.

Thương mại điện tử

- Tình hình ứng dụng kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng còn gặp nhiều khó khăn. Kinh doanh trên môi trường thương mại điện tử tiềm ẩn rủi ro nên đa phần các doanh nghiệp chỉ giao dịch và cung cấp các dịch vụ trực tuyến, không thanh toán trực tuyến.

- Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất chưa xây dựng website bán hàng. Nhiều cổng thông tin về thương mại điện tử chưa phát huy hết tác dụng, hầu hết các doanh nghiệp có website nhưng chỉ để quảng bá sản phẩm, trong khi hoạt động bán hàng trực tuyến vẫn còn khá nhiều hạn chế...

e. Chuyển đổi số

- Với sự nỗ lực của các cấp, ngành, địa phương, công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Chuyển đổi số đã và đang tác động mạnh mẽ tới tất cả các lĩnh vực của đời sống, kinh tế- xã hội. Kinh tế số bước đầu đã đóng góp vào sự phát triển kinh tế của tỉnh. Xuất hiện nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới trên nền tảng công ghệ số và Internet, góp phần tạo nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân, tạo thêm nguồn thu cho tỉnh.

- Công nghệ số được ứng dụng trong ngành công nghiệp, nông nghiệp, y tế, giáo dục và dịch vụ. Xuất hiện nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới dựa trên nền tảng công nghệ số và Internet, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân, tạo nguồn thu nhập cho địa phương

- Xã hội số từng bước được hình thành, hạ tầng và dịch vụ viễn thông ngày càng phát triển, tỷ lệ người dân tiếp cận và sử dụng dịch vụ số ngày càng tăng.

- Kết quả thực hiện triển khai Kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau:

+ Phổ cập điện thoại thông minh và cáp quang băng rộng toàn dân.

+ Phổ cập danh tính điện tử toàn dân

+ Phổ cập an toàn thông tin mạng, an ninh mạng toàn dân

+ Phổ cập hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân

+ Phổ cập dạy học trực tuyến

+ Phổ cập chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

+ Phổ cập hóa đơn điện tử

Và các kết quả khác đạt được, thể hiện quá trinh chuyển đổi số của Đồng Nai đang diễn ra rất mạnh mẽ.

f. Kinh tế số, xã hội số

- Đã triển khai ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán viện phí cơ sở y tế gồm: Triển khai sử dụng thẻ One card tại bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai. Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh; Bệnh viện Nhi Đồng Nai, Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc đã phối hợp với các ngân hàng triển khai thanh toán qua máy POS và qua các ví điện tử.

- Tính đến nay, 100% doanh nghiệp sử dụng hoá đớn điện tử và kê khai thuế điện tử đạt 99% so với tổng lượt hồ sơ khai thuế đã nộp; thực hiện nộp thuế điện tử đạt 99,72%; thực hiện hoàn thuế điện tử đạt 100% hồ sơ hoàn thuế GTGT xuất khẩu và đầu tư.

- Trên địa bàn tỉnh đến năm 2022, số hộ sản xuất, người dân, doanh nghiệp tham gia trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, cụ thể:

- Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai:

+ Tổng số tài khoản đăng ký: 25

+ Tổng số sản phẩm lên sàn: 200 sản phẩm

- Số hộ sản xuất tham gia trên thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart:

+ Tổng số hộ sản xuất được tạo tài khoản trên sàn TMĐT: 125.805 bộ

+ Tổng số tài khoản hoạt động: 76.391 tài khoản

+ Số sản phẩm lên sàn: 1.091 sản phẩm

+ Tỷ lệ giao dịch/tài khoản hoạt động: 22%

g. Công nghiệp công nghệ thông tin

- Số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin cũng như doanh nghiệp ứng dụng ICT vào hoạt động sản xuất kinh doanh ngày một tăng thêm, đặc biệt là lĩnh vực thương mại điện tử.

- Doanh thu công nghệ thông tin của tỉnh chủ yếu từ hoạt động dịch vụ thông tin và dịch vụ tư vấn, lập trình máy tính với doanh thu năm 2020 đạt 171.114 triệu đồng.

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chưa có khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung, tuy nhiên đã từng bước hình thành các doanh nghiệp số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số; các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử; sản xuất, gia công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phần mềm và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nội dung số.

h. Thực trạng kỹ năng số của người dân và doanh nghiệp

Giai đoạn 2016-2020, xuất hiện nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới trên nền tảng công ghệ số và Internet, góp phần tạo nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân, tạo thêm nguồn thu cho tỉnh.

- Tính đến năm 2020, tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh đạt khoảng: 83,5% và tăng lên 86% vào năm 2022.

- Số người có danh tính số/tài khoản định danh điện tử: 51.212 tài khoản.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử ước đạt 81%.

- Số lượng tổ công nghệ số đạt 1000 tổ với 6.441 thành viên.

- UBND tỉnh đã quan tâm, ban hành và triển khai các kế hoạch thực hiện phát triển doanh nghiệp số.

- Doanh nghiệp công nghệ số gồm 08 doanh nghiệp viễn thông và 1.191 doanh nghiệp công nghệ thông tin vừa và nhỏ.

1.3.2. Thực trạng hạ tầng bưu chính, viễn thông

a. Thực trạng hạ tầng bưu chính

Thực trạng phát triển mạng bưu chính

- Trong những năm qua, hạ tầng bưu chính chuyển dịch nhanh chóng, các dịch vụ bưu chính chuyển dần từ dịch vụ truyền thống sang dịch vụ chuyển phát hàng cho thương mại điện tử và hỗ trợ các dịch vụ công. Hạ tầng bưu chính phát triển rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Đến năm 2022, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 30 doanh nghiệp bưu chính trong đó có 07 doanh nghiệp bưu chính nội tỉnh đang hoạt động. Trong đó, có 370 điểm phục vụ bưu chính và 149 điểm phục vụ hành chính công. Bán kính phục vụ bình quân đạt 2,3 km/điểm, số dân phục vụ bình quân đạt 8.745 người/điểm. Doanh thu bưu chính giai đoạn 2016-2020 tăng gấp 2-3 lần so với giai đoạn 2011-2015.

- Giai đoạn vừa qua, số lượng điểm Bưu điện văn hóa xã tăng từ 78 điểm (năm 2014) lên 96 điểm (năm 2019). Trong đó, 100% (96/96) điểm triển khai dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản, chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, chi trả bảo trợ xã hội, bán bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện; 41,67% (40/96) điểm tham gia cung cấp dịch vụ hành chính công; 67,71% (65/96) điểm được cấp và tổ chức đọc báo của Đảng bộ tỉnh (báo Đồng Nai) miễn phí với tổng số lượng là 73.008 tờ (số tiền được hỗ trợ là 225.654.000 đồng).

- Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính đạt 100%.

Hạ tầng mạng bưu chính

- Trong giai đoạn 2011 - 2020, thực hiện chính sách mở cửa thị trường, lĩnh vực bưu chính đã có những bước chuyển dịch mạnh mẽ, mạng bưu chính có thêm những vai trò mới, trở thành một nền tảng thiết yếu cho lĩnh vực thương mại điện tử (TMĐT). Mạng bưu chính có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định, liền mạch của dòng chảy hàng hóa, từ đó tham gia vào chuỗi cung ứng logistics.

- Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước: Hệ thống mạng bưu chính phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (mạng bưu chính KT1) do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý, khai thác.

- Mạng bưu chính công cộng: Mạng điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phát triển tương đối rộng khắp; hầu hết xã, phường, thị trấn đều có điểm phục vụ. Hiện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có 30 doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát với 370 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính.

- Mạng bưu chính của các doanh nghiệp: Ngoài Bưu Điện tỉnh Đồng Nai, còn 29 doanh nghiệp khai thác bưu chính công cộng như công ty Bưu chính Viettel Post, Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm…

Nguồn nhân lực bưu chính

Lao động làm việc trong lĩnh vực Bưu chính có trên 1800 người trong đó lao động nữ khoảng trên 700 người; số lao động trình độ cao còn chiếm một tỷ lệ tương đối thấp, điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng nắm bắt, áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại.

b. Thực trạng hạ tầng viễn thông

Xác định việc đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ cho các cơ quan đảng, chính quyền các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành đảm bảo an ninh quốc phòng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân là việc hết sức quan trọng. Mạng lưới viễn thông của tỉnh đã được đầu tư hiện đại hóa, đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và quốc tế; đảm bảo cung cấp các dịch vụ với chi phí phù hợp và độ tin cậy cao như: mạng lưới dữ liệu thông tin tốc độ cao, hạ tầng mạng lưới băng thông rộng (MAN)... Hạ tầng mạng viễn thông có độ phủ tương đối tốt, có khả năng nâng cấp để đáp ứng các dịch vụ mới.

Trong thời gian qua, mạng viễn thông trên địa bàn tỉnh phát triển khá mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Tốc độ tăng trưởng của các dịch vụ viễn thông luôn đạt mức cao, đặc biệt là dịch vụ thông tin di động.

Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có hệ thống truyền dẫn viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh của các doanh nghiệp viễn thông; có hệ hống truyền dẫn, phát sóng tính hiệu phát thanh, truyền hình toàn quốc, khu vực và của tỉnh.

Bảng 60: Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động và internet so với dân số phân theo thành thị, nông thôn [%]

STT	Tiêu chí	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	116,32	115,58	114,62	117,55	116,57
-	Thành thị	130,45	126,22	121,78	122,74	120,99
-	Nông thôn	109,36	110,35	111,09	113,46	113,06
2	Tỷ lệ người sử dụng internet	64,61	64,20	79,58	107,97	103,78
-	Thành thị	92,04	94,45	103,88	113,96	105,64
-	Nông thôn	51,10	49,32	67,64	103,25	102,31

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Hạ tầng mạng thông tin di động

Hạ tầng mạng thông tin di động trong những năm qua có bước phát triển rộng khắp tới địa bàn vùng sâu, vùng xa; đáp ứng đầy đủ các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Hiện có 08 doanh nghiệp viễn thông đang hoạt động cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh (trong đó có 02 doanh nghiệp truyền hình cáp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cố định).

Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính: 3G và 4G, với tổng số 3565 trạm BTS trong đó 222 trạm 2G và 3343 trạm 3G/4G. Trên địa bàn tỉnh hiện có 422 cột ăng ten loại A1 và 2402 cột ăng ten loại A2; toàn tỉnh không có vùng lõm sóng; hạ tầng thông tin di động, hạ tầng mạng cáp quang được phủ 100% khu dân cư, thông, khu phố và các xã, phường. Hạ tầng mạng truyền dẫn liên tỉnh, nội tỉnh đảm bảo mạng cáp quang.

Bảng 61: Thống kê số thuê bao điện thoại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai [nghìn thuê bao]

STT	Năm	Tổng số	Chia ra	
			Di động	Cố định
1	2010	2.625	2.188	437
2	2011	3.156	2.776	380
3	2012	3.488	3.207	281
4	2013	3.284	3.026	258
5	2014	3.303	3.077	226
6	2015	3.452	3.274	178
7	2016	3.591	3.433	158
8	2017	3.610	3.473	137

STT	Năm	Tổng số	Chia ra	
			Di động	Cố định
9	2018	3.620	3.502	118
10	2019	3.754	3.660	94
11	2020	3.787	3.704	83

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Hiện trạng dùng chung cơ sở hạ tầng:

- Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). Hiện tại hầu hết số trạm 4G được các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai cùng hạ tầng với 3G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn…), tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp:

+ Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột ăng ten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá hạn chế.

+ Những bất cập trong vấn đề sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp, một phần do hệ thống văn bản pháp lý, hệ thống cơ chế chính sách chưa đầy đủ từ cấp Trung ương tới địa phương, một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

Hạ tầng băng rộng cố định, băng rộng di động

Trên địa bàn tỉnh hiện có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng di động. Hạ tầng mạng băng rộng cố định đảm bảo đường truyền cáp quang tốc độ cao đến các thôn, tổ trên địa bàn các xã, phường, thị trấn. Hạ tầng mạng băng rộng di động tốc độ cao phủ sóng đến toàn bộ các khu vực trên toàn địa bàn tỉnh.

Hạ tầng mạng TSLCD đã được kết nối đến 100% cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh. Đồng thời hạ tầng Internet băng rộng di động và cố định cũng được phủ đến 100% thôn, khu phố, xã, phường đảm bảo phục vụ chuyển đổi số.

Hạ tầng mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối hoàn thiện, cơ bản đã đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân. Mạng truyền dẫn đã được cáp quang hóa 100% các xã; mạng cáp ngoại vi hiện có trên 12.500 km (cáp ngầm 2.000 km, cáp treo 10.500 km); mạng truyền số liệu chuyên dùng đã được kết nối cáp quang đến 100% cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Bảng 62: Chỉ tiêu viễn thông năm 2020 tại Đồng Nai và các tỉnh trong khu vực

STT	Các chỉ tiêu	Toàn quốc	Đồng Nai	TP. Hồ Chí Minh	Bà Rịa-Vũng Tàu	Bình Dương

1	Số lượng thuê bao băng rộng cố định	16.711.666	577.906	2.479.960	241.041	358.698
2	Số lượng thuê bao băng rộng di động	69.847.581	2.615.928	9.960.751	1.049.493	2.973.021
3	Tỷ lệ hộ gia đình có truy nhập Internet (Cả BRCĐ và BRDĐ)	76,44%	84,34%	93,1%	84,01%	93,04%
4	Thuê bao BRDD/100 dân	71,58	83,51	109,51	90,36	121,14
5	Thuê bao BRCĐ/100 dân	17,13	18,45	27,27	20,75	14,62

Nguồn: Sở Thông tin và Truyền thông

Về chỉnh trang mạng ngoại vi đã phối hợp với Công ty Điện lực Đồng Nai, các doanh nghiệp viễn thông, Truyền hình Cáp triển khai thực hiện chỉnh trang, bó gọn khoảng 400km tại các tuyến đường trên địa bàn tỉnh tính đến năm 2020 và 450km tính đến năm 2022.

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ bao gồm: trung tâm viễn thông các huyện, thị xã, thành phố, trung tâm dịch vụ khách hàng, chi nhánh của các tập đoàn, doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh, điểm giao dịch khách hàng và các điểm đại lý do doanh nghiệp trực tiếp quản lý.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ chủ yếu là các điểm giao dịch khách hàng và các điểm đại lý do doanh nghiệp viễn thông trực tiếp quản lý, loại hình giao dịch này đã phát triển rộng khắp trên địa bàn tỉnh; 11/11 huyện, thành phố đều có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ.

Các doanh nghiệp viễn thông phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ chủ yếu khu vực thành phố, khu vực trung tâm các huyện; số lượng điểm cung cấp còn khá hạn chế, tuy nhiên các doanh nghiệp viễn thông phát triển các dịch vụ của mình thông qua các cửa hàng ủy quyền tư nhân mà không trực tiếp quản lý.

Do sự phát triển của thương mại điện tử và sự thay đổi trong xu hướng sử dụng dịch vụ của người dân (xu hướng sử dụng dịch vụ trực tuyến, sử dụng dịch vụ tại nhà, thuận tiện, mọi lúc, mọi nơi…) nên các điểm cung cấp dịch vụ như đăng ký, thu cước, giao dịch…trong thời gian tới sẽ hạn chế phát triển. Các doanh nghiệp chủ yếu phát triển điểm cung cấp dịch vụ thông qua mạng lưới đại lý hoặc chuyển qua giao dịch trực tuyến, người dân có thể sử dụng các dịch vụ thoại bằng các phương tiện thông tin liên lạc cá nhân.

Do vậy, hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại khu vực (điểm cung cấp dịch vụ thoại (điểm bưu điện văn hóa xã…) hoạt động kém hiệu quả, không thu hút được đông đảo người dân đến sử dụng dịch vụ.

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ bao gồm: các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tại các nơi công cộng (nhà ga, bến xe...).

Trong những năm gần đây, với sự phát triển mạnh của các loại hình dịch vụ viễn thông như Internet, điện thoại di động; những cabin điện thoại công cộng đã không còn phát huy tác dụng; hầu hết trong tình trạng hỏng hóc, không sử dụng được, không có người sử dụng, ảnh hưởng đến giao thông và mỹ quan do vậy đã được dỡ bỏ.

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ tại các địa điểm công cộng (nhà ga, bến xe…) trên địa bàn tỉnh hiện chưa có.

Nguồn nhân lực viễn thông

Toàn tỉnh Đồng Nai hiện có khoảng 1595 nhân lực hoạt động trong lĩnh vực viễn thông. Nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công việc, tuy nhiên với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, viễn thông, việc nâng cao kiến thức, tập huấn cho nguồn nhân nhân lực này là điều cần được quan tâm trong giai đoạn mới.

Hạ tầng Internet vạn vật (IoT)

Hiện nay các hoạt động sản xuất tại Đồng Nai mức độ tự động hoá và ảo hoá chưa cao nên việc ứng dụng IoT để triển khai ứng dụng ngay trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng...sẽ giúp tỉnh phát triển đột phá và thay đổi thứ hạng CNTT-TT. IoT đã phát triển ở nước ta nói chung và ở tỉnh Đồng Nai nói riêng chưa lâu và chưa rộng rãi, nhưng một số ứng dụng đã được thương mại hóa, đi vào cuộc sống, triển khai có hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, giao thông.

Hạ tầng điện toán đám mây

Trung tâm dữ liệu của tỉnh đã triển khai và sử dụng các nền tảng ảo hóa và công nghệ điện toán đám mây. Đồng thời, đến năm 2020, tỉnh Đồng Nai đã thực hiện thuê dịch vụ Mô hình điện toán đám mây riêng (Private Cloud) nhằm nâng cao năng lực phục vụ cho Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh. Đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin thực hiện xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đồng Nai do tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội cung cấp.

1.3.3. Thực trạng mạng lưới báo chí, truyền thông

a. Hiện trạng mạng lưới báo chí- Thông tin đối ngoại

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có đầy đủ các loại hình báo chí, với các cơ quan: Báo Đồng Nai trực thuộc Tỉnh ủy Đồng Nai; có 03 tạp chí (Tạp chí Văn nghệ Đồng Nai của Hội văn học Nghệ thuật, Tạp chí Khoa học của Đại học Đồng Nai; Tạp chí Khoa học và Công nghệ của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai). Các cơ quan báo chí, thông tin trên địa bàn tỉnh luôn bám sát chủ trương đường lối của Đảng, định hướng tuyên truyền của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích hoạt động, thực hiện tốt chức năng vừa là cơ quan ngôn luận

của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng, vừa là diễn đàn của nhân dân trong tỉnh.

Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai là đơn vị trực thuộc UBND tỉnh Đồng Nai với nhiệm vụ xây dựng các chương trình phát thanh trên sóng radio và các chương trình truyền hình, là cơ quan ngôn luận, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam, Chính sách của tỉnh phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa nghệ thuật và giải trí của nhân dân khu vực tỉnh Đồng Nai.

b. Hiện trạng xuất bản, in và phát hành

Cơ sở xuất bản

Giai đoạn 2011-2020, nhà Xuất bản Đồng Nai đã và đang có những bước đi thích hợp tạo sự đổi mới, căn bản hoạt động sản xuất kinh doanh bước đầu đã hình thành và ổn định.

Đến năm 2017, NXB Đồng Nai được chuyển từ trực thuộc Sở TT&TT sang trực thuộc UBND tỉnh, mở ra một thời kỳ mới trong lĩnh vực xuất bản ở Đồng Nai. Nhà Xuất bản Đồng Nai hoạt động theo mô hình "Đơn vị sự nghiệp tự chủ 100% kinh phí hoạt động thường xuyên". Năm 2018, Nhà Xuất bản được cấp đổi giấy phép thành lập theo Quyết định số 137/QĐ - BTTTT ngày 29/3/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Hàng năm, nhà xuất bản Đồng Nai đều hoàn thành chỉ tiêu sách đặt hàng của nhà nước.

Đến nay, Nhà xuất bản Đồng Nai đã xuất bản và phát hành 61 đề tài sách, số lượng 60.000 bản in.

Cơ sở in

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 85 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực in. Trong đó 25 cơ sở in xuất bản phẩm (tài liệu không kinh doanh, bản tin) chiếm 30% tổng số doanh nghiệp in trên địa bàn và 60 cơ sở đăng ký hoạt động in bao bì chiếm 70% trên tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực in, nhãn hàng hóa, mẫu, biểu mẫu, giấy tờ do cơ quan nhà nước của tỉnh ban hành, hóa đơn tài chính…)

Trên địa bàn có 462 cơ sở dịch vụ photocopy do phòng Văn hóa Thông tin các huyện, thành phố quản lý. Các cơ sở hoạt động tập chung chủ yếu tại khu vực đông dân cư, các khu cơ quan trường học trên địa bàn tỉnh.

Cơ sở phát hành

Tỉnh Đồng Nai hiện có khoảng 07 cơ sở phát hành, trong đó 02 công ty phát hành có mạng lưới nhà sách tương đối rộng trên địa bàn tỉnh là Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đồng Nai, Công ty cổ phần Phát hành sách Đồng Nai. Các cơ sở phát hành trên địa bàn tỉnh đã có những cách thức tổ chức hoạt động hưởng ứng ngày sách phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế như tổ chức gian hàng online giới thiệu sách hay, sách đẹp, sách có giá ưu đãi, hướng dẫn kỹ năng đọc, chọn sách phù hợp cho từng đối tượng.

c. Hiện trạng mạng lưới phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở

Truyền hình cáp (tryền hình trả tiền)

Ở tỉnh Đồng Nai hiện nay, mạng lưới truyền dẫn đã được cáp quang hóa 100% các phường, xã; mạng cáp ngoại vi hiện có trên 12.500 km (cáp ngầm 2.000 km, cáp treo 10.500 km); mạng truyền số liệu chuyên dùng đã được kết nối cáp quang đến 100% cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có rất nhiều công ty cung cấp dịch vụ truyền hình cáp như VTVcab, SCTV cab, MyTV, FPT Telecom, truyền hình cáp HTVC, truyền hình VTC…. Các dịch vụ truyền hình cáp với những ưu điểm cung cấp các kênh truyền hình chất lượng cao, đa dạng các kênh truyền hình Analog, kênh truyền hình kỹ thuật số, rất nhiều kênh truyền hình HD và SD đặc sắc; xem phim theo yêu cầu, xem trực tiếp, xem lại các giải thể thao lớn, hát karaoke, chơi game, nghe nhạc. Ngoài ra, các công ty có lực lượng nhân sự hùng hậu cán bộ quản lý, kỹ sư, cử nhân, kỹ thuật viên nhiều kinh nghiệm, được đào tạo chính quy, năng động, nhiệt huyết.

Thông tin cơ sở

Trên địa bàn tỉnh có 11/11 đơn vị cấp huyện có bộ phận truyền thanh thuộc Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao huyện, đạt tỷ lệ 100%. 170/170 xã có đài truyền thanh, đạt tỷ lệ 100% (trong đó, 24 đài truyền thanh có dây, 140 đài truyền thanh không dây và 06 đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin- viễn thông).

Hệ thống Đài Truyền thanh cơ sở những năm qua tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc thông tin, tuyên truyền về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương; phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền cấp huyện; cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu, liên quan trực tiếp đến đời sống hằng ngày của người dân, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương; thực hiện tiếp sóng phát lại chương trình phát thanh - truyền hình của Đài Trung ương và Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai.

d. Hiện trạng thông tin điện tử

Hiện nay, hoạt động các trang thông tin điện tử (TTĐT) trên địa bàn tỉnh phát huy được vai trò là kênh thông tin chính thống, là cầu nối để thông tin các chủ trương, chính sách của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 17.919 trang thông tin điện tử (trang TTĐT), gồm: 55 trang của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố (gọi tắt là các cơ quan nhà nước) và 17.864 trang của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Trong đó, 17 trang TTĐT là trang thông tin tổng hợp và 17.902 trang TTĐT là trang nội bộ. Có 1.369 tổ chức, cá nhân được UBND các huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

1.3.4. Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông

a. Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng thông tin và truyền thông trong tỉnh; sự liên kết, đồng bộ giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với khu vực và cả nước.

Những năm qua, với nhiều giải pháp "đột phá", ngành Thông tin và Truyền thông đã từng bước xây dựng, phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đúng định hướng, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh trong những năm qua được đánh giá phát triển hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (hạ tầng ICT), dần trở thành hạ tầng cho nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng của các nền tảng, thể hiện tính liên kết rất cao trong hạ tầng kinh tế xã hội.

Tính liên kết, đồng bộ với khu vực và cả nước được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hạ tầng được kết nối và liên thông 4 cấp, liên thông đối với từng ngành dọc và liên thông với tất cả các ngành và lĩnh vực trong tỉnh.

Các dịch vụ ngành thông tin và truyền thông tạo mối liên kết giữa các cá nhân, các tổ chức, giữa các vùng, các địa phương, làm giảm khoảng cách giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, góp phần nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân không chỉ Đồng Nai nói riêng và cả nước nói chung.

b. Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan trong tỉnh Đồng Nai

Tính liên kết, đồng bộ trong phát triển các hạ tầng vật lý với nhau như hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước chưa thực sự tốt, nhiều nơi hạ tầng phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ, chặt chẽ dẫn đến sự lãng phí xã hội, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành trong tỉnh còn thiếu đồng bộ, hiệu quả khai thác và sử dụng chưa cao; việc ứng dụng các phần mềm tin học trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ở nhiều cơ quan còn hạn chế. Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu do một số cơ quan, đơn vị chưa quan tâm đúng mức trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; nguồn kinh phí đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin chưa thoả đáng; chưa chú trọng đào tạo nguồn và thu hút nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao.

c. Đánh giá tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông, công nghệ thông tin

Đồng Nai là tỉnh phát triển mạnh về công nghiệp, tập trung chủ yếu ở TP. Biên Hòa, huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom, Long Thành. Thu hút nhiều ngành nghề như: điện, điện tử, cơ khí; dược phẩm; mỹ phẩm; hóa chất… Phần lớn các khu công nghiệp nằm ở vị trí thuận lợi như: TP.Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom đều có tỷ lệ lấp đầy cao.

Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đồng bộ với hạ tầng viễn thông nhằm đem lại lợi ích phát triển kinh tế.

d. Đánh giá tình hình phát triển các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật viễn thông, công nghệ thông tin

Đồng Nai là vùng có cảnh quan sinh thái phong phú đa dạng với các hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng, hồ, các dòng sông và vùng cửa sông, là cơ sở để phát triển cảnh quan đô thị và ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái.

Các điểm du lịch sinh thái của Đồng Nai khá đa dạng, phong phú như: Vườn Quốc gia Nam Cát Tiên, khu du lịch Cù Lao Phố, thác Giang Điền, Bò Cạp Vàng, Bửu Long, hồ Trị An, Núi Le, rừng Mã Đà, cù lao Ba Xê, núi Chứa Chan, làng bưởi Tân Triều, Thác Mai - hồ nước nóng, Đảo Ó….

Việc du lịch phát triển sẽ thúc đẩy nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông tăng cao, đây là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp viễn thông phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động một cách đồng bộ thúc đẩy phát triển du lịch kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội.

1.3.5. Đánh giá chung

a. Thành tựu

Hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, khá hiện đại, rộng khắp; tích cực xây dựng Chính phủ, chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; cơ chế một cửa, một cửa liên thông tiếp tục được duy trì, mở rộng, cải thiện về chất lượng, hiệu quả hoạt động. Bước đầu hình thành được hệ thống cơ sở vật chất cho việc bảo đảm an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng thông tin và truyền thông được quan tâm đầu tư với tổng số vốn đầu tư đến hết năm 2020 khoảng 1.721,9 tỷ đồng (đạt khoảng 124,6% kế hoạch). Tỉnh đã xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu, hệ thống một cửa điện tử được triển khai đồng bộ từ cấp tỉnh xuống cấp xã.

Cơ sở dữ liệu một số ngành,lĩnh vực đã được xây dựng,từng bước hình thành các cơ sở dữ liệu dùng chung,cơ sở dữ liệu mở phục vụ hoạt động xây dựng Chính quyền điện tử và tiến tới hình thành Chính quyền số.

Tính đến năm 2020 doanh thu công nghệ thông tin đem lại cho tỉnh là 46.617 triệu đồng, cao hơn 13.505 triệu đồng so với năm 2016. Kinh tế số bước đầu đóng góp vào sự phát triển kinh tế của tỉnh, công nghệ số được ứng dụng vào các ngành, lĩnh vực. Xuất hiện nhiều hình thức kinh doanh trên nền tảng số và Internet, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân, tạo nguồn thu cho địa phương.

Xã hội số từng bước hình thành, hạ tầng dịch vụ viễn thông ngày càng phát triển, tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động, thiết bị thông minh tăng nhanh từng bước tiếp cận, sử dụng các dịch vụ số phục vụ đời sống.

b. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Hạ tầng công nghệ thông tin – viễn thông còn nhiều điểm tồn tại về tính đồng bộ, hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu là nền tảng cho thương mại điện tử, logistics và Chính phủ điện tử.

Công tác triển khai mạng thông tin di động thế hệ mới 5G có xu hướng chậm, chưa tạo được sự bứt phá so với khu vực.

Trình độ CNTT của cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế, dẫn đến việc khó khăn trong việc triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Việc triển khai dịch vụ Đô thị thông minh còn mới, thời gian đầu chủ yếu tập trung vào xây dựng Chính quyền thông minh trên nền tảng Chính quyền điện tử. Giai đoạn tiếp theo cần gắn với quy hoạch đô thị nhằm đảm bảo phát triển bền vững bắt kịp với xu thế khu vực và thế giới.

Hiện nay các doanh nghiệp di động gặp khó khăn khi phát triển trạm BTS tại các khu vực nông thôn. Bởi vì theo quy định hiện tại, đất phải có chức năng xây dựng mới được cấp phép hoặc đất không có chức năng xây dựng phải được sự chấp thuận của UBND cấp huyện mới được cấp phép.

Việc đầu tư hạ tầng chuyển đổi số, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động còn gặp nhiều khó khăn. .

Việc quản lý mạng xã hội và nội dung trên mạng còn nhiều hạn chế; còn xuất hiện nhiều tình trạng tin giả, tin xấu tác động tiêu cực tới tình hình tư tưởng dư luận xã hội.

1.4. Thực trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

1.4.1. Hiện trạng công trình nước cấp nước đô thị

a) Hiện trạng nguồn nước

* Sử dụng nguồn nước mặt:

- Thứ nhất: từ sông Đồng Nai, đây là nguồn cung cấp chính cho các đô thị lớn và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, chủ yếu đang được Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai và các công ty trực thuộc, thành viên khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (03 vị trí, gồm: Trạm bơm Thiện Tân, trạm bơm Hóa An và trạm bơmBiên Hòa) cho sinh hoạt và cho hoạt động sản xuất trên địa bàn thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch và huyện Trảng Bom. Ngoài ra, còn có Công ty TNHH Việt Thăng Long hiện đang khai thác nước mặt sông Đồng Nai để xử lý và cung cấp nước sạch cho Khu công nghiệp Sông Mây (01 vị trí tại ấp Cây Xoài, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu).

- Thứ hai: nước mặt từ các hồ chứa nước thủy lợi và một số đập trên địa bàn tỉnh do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai quản lý và cung cấp nước thô cho các đơn vị cấp nước, gồm: hồ Gia Ui, hồ Núi Le, hồ Cầu Mới, hồ Đa Tôn, hồ Sông Mây, đập Suối Cả, đập Long An và đập Phước Thái.

- Thứ ba: từ nguồn nước mặt của hồ Trị An đang được Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân khai thác để phục vụ cấp nước 5 xã vùng Kiệm Tân, khu đô thị Dầu Giây, huyện Thống Nhất và vùng lân cận (Long Khánh, Định Quán, Cẩm Mỹ).

* Sử dụng nguồn nước ngầm:

- Hệ thống cấp nước Tân Phú, huyện Tân Phú (CNCN Tân Định): công suất thiết kế 2.500 m^3/ngày.đêm, hiện đang khai thác với công suất 1.747 m^3/ngày.đêm để phục vụ cấp nước thị trấn Tân Phú.

- Trạm giếng Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ: công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm, hiện nay khai thác với công suất 127 m³/ngày.đêm để phục vụ cấp nước cho khu vực ngã tư Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ.

- Trạm bơm Bàu Hàm, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom: công suất thiết kế 620 m³/ngày.đêm, hiện đang khai thác với công suất 496 m³/ngày.đêm phục vụ cấp nước thị trấn Trảng Bom.

- Nhà máy nước Trảng Bom (trạm giếng Trảng Bom), công suất 2.000 m³/ngày.đêm: hiện đã ngừng khai thác.

b) Hiện trạng công trình nước cấp nước đô thị

*** Hiện trạng các nhà máy nước**

Trên địa bàn toàn tỉnh, cấp nước đô thị có các nhà máy nước đã hình thành và đi vào hoạt động để phục vụ cung cấp nước cho toàn đô thị và các vùng phụ cận, với tổng công suất thiết kế là 639.350 m3/ngày.đêm và công suất khai thác là 485.720 m3/ngày.đêm, cụ thể công suất các nhà máy sau:

Bảng 63: Công suất các nhà máy cấp nước đô thị

STT	Tên nhà máy nước	Vị trí khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngày)	Công suất khai thác (m3/ngày)
A	TP.Biên Hòa		383.000	356.991
1	Nhà máy nước Biên Hòa	Sông Đồng Nai, P.Quyết Thắng, TP. Biên Hòa	36.000	36.000
2	Nhà máy nước Long Bình	Sông Đồng Nai, ấp Vàm, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	30.000	27.000
3	Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 1		100.000	95.565
4	Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 1		100.000	182.545
5	Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2		100.000	
	Cty CP Dịch vụ và XD *cNđn*			
6	Nhà máy nước Hóa An	Sông Đồng Nai, phường Hóa An, TP. Biên Hòa.	15.000	15.000
7	Trạm Hóa An (Nước thô)		2.000	881
B	TP Long Khánh (Cty CP Cấp nước Long Khánh)		14.910	14.900

STT	Tên nhà máy nước	Vị trí khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngày)	Công suất khai thác (m3/ngày)
1	Nhài máy nước ngầm Long Khánh	Vị trí các giếng khoan nằm rải rác trên địa bàn TP. Long Khánh	14.910	14.900
C	Huyện Thống Nhất		40.300	11.000
1	Nhà máy nước Gia Tân - C.Ty CP cấp nước Gia Tân	Nước mặt hồ Trị An	40.000	11.000
2	Trạm nước ngầm tại huyện Thống Nhất		300	
D	Huyện Nhớn Trạch		147.520	64.404
1	NMN ngầm Nhớn Trạch - Cty CP Cấp nước Nhớn Trạch	Vị trí các giếng khoan nằm tại các Xã Phú Đông, xã Đại Phước, xã Phú Hữu, xã Long Tân, xã Phú Hội	25.920	
2	Trạm bơm giếng đường số 2 - Cty CP Cấp nước Nhơn Trạch		2.400	
3	NMN ngầm Đại Phước - Cty CP Cấp nước Nhơn Trạch		6.200	5.578
4	NMN ngầm Tuy Hạ - Cty IDICO	Nước ngầm	23.000	22.826
5	NMN Hồ Cầu Mới -Cty CP cấp nước Hồ Cầu Mới	nước mặt hồ Cầu Mới tại xã bàu Cạn, huyện Long Thành	90.000	36.000
E	Huyện Vĩnh Cửu		19.000	15.750
1	Nhà máy nước Vĩnh An	Hồ Trị An, thị trấn Trị An, huyện Vĩnh Cửu'	4.000	4.000
2	Nhà máy nước Vĩnh Cửu	Sông Đồng Nai, tỉnh lộ 768, ấp Vàm, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	15.000	11.750
F	Huyện Trảng Bom		2.620	496
1	Trạm bớm Bàu Hàm	Nước ngầm, Xã Bàu Hàm 1	620	496
2	Nhà máy nước Trảng Bom	Nước ngầm, thị trấn Trảng Bom	2.000	
G	Huyện Xuân Lộc		25.300	17.327

STT	Tên nhà máy nước	Vị trí khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngày)	Công suất khai thác (m3/ngày)
1	Nhà máy nước Gia Ray	Hồ Núi le, thị trấn Gia Ray - Huyện Xuân Lộc	15.000	9.200
2	Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa	Hồ Gia Ui, Ấp 2, xã Xuân Tâm - Huyện Xuân Lộc	10.000	8.000
3	Trạm Sông Ray	Xã Sông Ray, Huyện Cẩm Mỹ	300	127
H	Huyện Tân Phú		2.500	1.747
1	NMN Tân Phú	Nước ngầm, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	2.500	1.747
I	Huyện Định Quán		4.200	3.105
1	NMN Định Quán	Sông Đồng Nai, trạm bơm Ba Giọt, đường 115, xã Phú Vinh, H.Định Quán	4.200	3.105
Tổng cộng			639.350	485.720

*** Hiện trạng cấp nước đô thị**

Thành phố Biên Hòa

Hiện Thành phố Biên Hòa được cấp nước từ các nhà máy nước đặt trên địa bàn thành phố và huyện Vĩnh Cửu. Tổng công suất khai thác của 06 nhà máy nước, trạm là 356.991 m3/ngđ. Nguồn nước cấp cho các NMN là nước mặt trên sông Đồng Nai, cụ thể các nhà máy:

Nhà máy nước Biên Hòa, Phường Quyết Thắng, công suất 36.000 (m3/ng.đêm).

Nhà máy nước Long Bình, Phường Long Bình, công suất 30.000 (m3/ng.đêm).

Nhà máy nước Nhơn Trạch, phường Tân Biên, công suất 100.000 (m3/ng.đêm).

Nhà máy nước Thiện Tân, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, công suất 200.000 (m3/ng.đêm).

Trạm Hóa An, Phường Hóa An - Biên Hòa, công suất 2.000 (m3/ng.đêm).

Nhà máy nước Hóa An, Phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, công suất 15.000 (m3/ng.đêm).

Hiện trạng sử dụng nước: Hiện nay trên địa bàn, Tỷ lệ cấp nước thành phố khoảng 91,83% dân số thành phố Biên Hoà được dùng nước sạch đô thị và còn lại người dân vẫn dùng nước giếng khoan/giếng đào kết hợp thiết bị lọc. Các phường có tỷ lệ người dân dùng nước sạch đô thị thấp là: Long Hưng, Tam Phước, Phước Tân.

Thành phố Long Khánh

Nguồn nước được khai thác sử dụng cấp nước là nguồn nước ngầm: 100%. Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 83,04%.

Tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất là: 14.900 m3/ngày.đêm. Bao gồm các giếng khoan nằm rải rác trên đại bàn thành phố. Ngoài ra, còn có 2 đài nước với tổng thể tích 300m3: tại giếng số 2, Hẻm 92 - Trần Phú - Phường Xuân An thể tích 150m3, tại giếng số 7 Đường 21/4 - Phường Xuân Bình thể tích 150 m3. Một bể chứa 500m3 tại trạm bơm giếng 11 đường Lương Thế Vinh - phường Phú Bình, 03 giếng khoan phục vụ công tác quan trắc mực nước ngầm khu vực thành phố Long Khánh. Tỷ lệ thất thoát nước khoảng 15,5%.

Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất

Hệ thống cấp nước Trung tâm hành chính huyện Thống Nhất: Hiện nay, tại Trung tâm Hệ thống cấp nước Trung tâm hành chính huyện Thống Nhất: Hiện nay, tại Trung tâm hành chính huyện có hệ thống cấp nước hiện hữu, gồm 02 giếng khoan với công suất 300m3/ngày, tuyến ống nội bộ khu trung tâm, bể chứa nước 400m3, 1 đài nước 50 m3. Hệ thống này do Công ty CP Cấp nước Long Khánh quản lý khai thác và cung cấp cho các hộ dân và Trung tâm hành chính huyện. Trong thời gian tới sẽ bàn giao cho Công ty CP Cấp nước Gia Tân quản lý khai thác, đấu nối vào hệ thống cấp nước đang thi công sử dụng nguồn nước mặt để cung cấp.

Trạm cấp nước sạch nông thôn: Hiện trong khu Trung tâm Hành chính huyện cũng có Trạm cấp nước sạch nông thôn sử dụng nguồn nước từ 06 giếng khoan và cung cấp cho các Khu phố Lập Thành và Khu phố Trần Hưng Đạo, do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn làm Chủ đầu tư, công suất 800m3/ngày. đêm.

Ngoài ra: Trạm tăng áp Quang Trung (nhận nước sạch từ nhà máy nước Gia Tân) bơm cấp nước cho thị trấn Dầu Giây và các xã phía Nam huyện Thống Nhất. Định hướng mở rộng nâng công suất nhà máy nước theo các giai đoạn phát triển của thị trấn 60.000m3/ngđ (năm 2025), 99.500m3/ngđ (năm 2030).

Một số khu vực còn lại trong đô thị Dầu Giây vẫn chưa có hệ thống cấp nước tập trung. Hiện tại, nhân dân đang dùng nước ngầm tầng nông, sâu từ 20-30 m với các giếng khoan riêng trong từng hộ gia đình.

Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt khoảng 60%. Tỷ lệ thất thoát nước khoảng 17,0%.

Thị trấn Hiệp Phước huyện NhơnTrạch

Hiện huyện đang sử dụng nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt dẫn từ Nhà máy nước Thiện Tân do Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai cung cấp và được phân phối qua Công ty Cổ phần cấp nước Nhơn Trạch; Ngoài ra, còn có Công ty TNHH MTV phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO cung cấp nước sinh hoạt (khai thác từ nguồn nước ngầm) cho khu tái định, khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Nhơn Trạch. Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt khoảng 88,1%. Tỷ lệ thoát thoát nước đạt khoảng 18%.

Thị trấn Long Thành, huyện Long Thành

Hiện nay thị trấn Long Thành đang sử dụng nước sạch do Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai cung cấp từ tuyến ống 0500 trên Quốc lộ 51 dẫn nước từ nhà máy nước Thiện Tân, công suất 200.000m3/ngđ đặt tại Thiện Tân (Biên Hòa) về. Thị trấn đã hoàn thành dự án đầu tư xây dựng các tuyến ống chuyển tải và phân phối dọc các tuyến đường chính phục vụ dân cư, khu phố thuộc thị trấn. Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch tại khu vực đô thị là 60%. Tỷ lệ thất thoát khoảng 16%.

Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu

Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu đang lấy nước từ nguồn nước mặt, lấy từ Nhà máy nước Vĩnh An có công suất 4.000 m3/ngày đêm thuộc Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai, chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt cho khu trung tâm huyện, các cơ quan, đơn vị và các hộ dân và Nhà máy nước Nhà máy nước Vĩnh Cửu, Xã Thạnh Phú, công suất thiết kế 15.000 m3/ngày đêm và công suất khai thác khoảng 8.264 m3/ngày đêm, đảm bảo cung cấp đô thị và vùng phụ cận. Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch tại khu vực đô thị là 91%. Tỷ lệ thất thoát khoảng 16%.

Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom

Thị trấn Trảng Bom đang sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước Thiện Tân (công suất 200.000 m3/ngày.đêm) và nước ngầm tại trạm bơm Bàu Hàm, công suất thiết kế 620 m3/ngày, công suất khai thác 496 m3/ngày thuộc Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. Hiện nay, Nhà máy nước Thị trấn Trảng Bom, công suất khoảng 2.000 m3/ngày (khai thác nước ngầm): đã ngưng hoạt động. Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch tại khu vực đô thị đạt trên 90%, tuy nhiên tỷ lệ người dân sử dụng nước máy còn thấp là khoảng là 44,2%. Tỷ lệ thất thoát khoảng 16%.

Thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc

Thị trấn Gia Ray đang sử dụng nguồn nước cấp từ Nhà máy nước Gia Ray với công suất thiết kế khoảng 15.000 m3/ngày đêm và công suất khai thác khoảng 9.200 m3/ngày đêm từ nguồn nước mặt hồ Núi Le và Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa, công suất thiết kế khoảng 10.000 m3/ngày đêm và công suất khai thác khoảng 8.000 m3/ngày đêm khai thác từ nguồn nước mặt hồ Gia Ui (thuộc Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai) để cung cấp nước cho đô thị và vùng lân cận. Tỷ lệ dân số thị trấn sử dụng nước sạch đạt 100%. Tỷ lệ thất thoát nước khoảng 18,0%.

Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú

Thị trấn Tân Phú đang sử dụng nguồn nước ngầm từ Nhà máy nước Tân Phú với công suất thiết kế khoảng 2.500 m3/ngày đêm và công suất khai thác khoảng 1.747m3/ngày đêm để cấp nước cho thị trấn. Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 88,5%, tuy nhiên tỷ lệ dân số sử dụng nước máy còn thấp đạt 37%. Tỷ lệ thất thoát nước khoảng 12,0%.

Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán

Thị trấn Định Quán đang sử dụng nguồn nước mặt sông Đồng Nai để cung cấp nước cho đô thị và vùng vụ cận và sử dụng Nhà máy nước Định Quán (thuộc Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai) với công suất thiết kế khoảng 4.200 m3/ngày đêm và công suất khai thác

khoảng 3.105 m3/ngày đêm. Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 88,6%. Tỷ lệ thất thoát nước khoảng 14,0%.

Thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ

Thị Trấn Long Giao chưa có hệ thống cấp nước tập trung. Hiện nay các hộ dân vẫn đang sử dụng nguồn nước ngầm khai thác tại chỗ bằng các giếng đào/giếng khoan qua hệ thống xử lý nhỏ lẻ mỗi hộ gia đình. Dự kiến cuối năm 2023 sẽ dùng nguồn nước cấp từ nhà máy nước Gia Tân (khai thác từ nước mặt hồ Trị An) sẽ nâng tỷ lệ dân số thị trấn sử dụng nước so thời điểm hiện nay còn khá thấp (8%). Tỷ lệ thất thoát nước khoảng 14,0%.

c) Đánh giá tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Tồn tại, hạn chế

- Việc phát triển mạng lưới đường ống cấp nước chưa đáp ứng kịp so với tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa, dẫn đến nhiều khu vực trong các đô thị chưa có mạng lưới đường ống cấp nước.

- Tại một số địa phương, người dân sử dụng nước không đồng đều, không tập trung nên việc đáp ứng cấp nước gặp nhiều khó khăn.

- Tại thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ còn chưa có Hệ thống cấp nước tập trung được khai thác từ nguồn nước mặt để cung cấp cho người dân.

Nguyên nhân

- Thiếu nguồn vốn để đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước.

- Công tác tuyên truyền, vận động giáo dục cho cộng đồng về bảo vệ nguồn nước và sử dụng nước sạch từ Hệ thống cấp nước tập trung chưa hiệu quả.

- Khu vực thị trấn Long giao, huyện Cẩm Mỹ với địa hình có độ chênh lệch độ cao lớn (Khoảng 70m) so vị trí khai thác nước mặt từ sông nên công tác kêu gọi đầu tư Hệ thống cấp nước còn gặp nhiều khó khăn.

1.4.2. Hiện trạng cấp nước sạch nông thôn

i. Tổng quan cấp nước sạch nông thôn

Toàn tỉnh hiện có 89 công trình cấp nước tập trung nông thôn, trong đó 10 công trình sử dụng nguồn nước mặt, 79 công trình sử dụng nguồn nước ngầm với các mô hình quản lý như sau: Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 32 công trình; doanh nghiệp, tư nhân quản lý 06 công trình; Hợp tác xã quản lý 03 công trình; Loại hình khác (UBND xã/phòng Nông nghiệp và PTNT: Cộng đồng, tổ hợp tác, tổ quản lý nước..) quản lý 48 công trình, trong đó:

- Các công trình CNTT đang hoạt động: Trong đó có 63 công trình đang hoạt động với công suất thiết kế 66.963 m3/ngày đêm, cung cấp cho khoảng 616.443 người; công suất thực tế 32.345 m3/ngày đêm, cung cấp cho khoảng 293.548 người; hiệu quả khai thác giữa công suất thực tế so với thiết kế đạt 48,3%.

+ Công trình CNTT có hiệu quả hoạt động đạt tỷ lệ trên 50% so với công suất thiết kế (38 công trình): Đa số là những công trình có quy mô công suất trung bình và lớn (trên 500

m3/ngày đêm), do các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp quản lý vận hành. Công tác quản lý, vận hành công trình được các đơn vị quan tâm thực hiện chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ, công nhân quản lý vận hành được đào tạo, tập huấn về kỹ thuật chuyên môn, nghiệp vụ; công tác duy tu, bảo trì, sửa chữa được thực hiện thường xuyên, chất lượng nước cấp đảm bảo theo quy chuẩn.

+ Các công trình CNTT có hiệu quả đạt tỷ lệ dưới 50% so với công suất thiết kế (25 công trình): Phần lớn các công trình này có quy mô công suất vừa và nhỏ (dưới 500 m3/ngày đêm), do UBND xã (Hợp tác xã, Tổ hợp tác) quản lý vận hành. Công tác quản lý, vận hành công trình chưa được các đơn vị quan tâm thực hiện, đội ngũ cán bộ, công nhân quản lý vận hành công trình chưa được đào tạo, tập huấn về kỹ thuật chuyên môn, nghiệp vụ cấp nước. Công tác duy tu, sửa chữa, bảo trì công trình chưa được thực hiện thường xuyên; một số công trình không thực hiện duy tu, bảo trì, sửa chữa nhỏ. Chất lượng nước của một số công trình không đảm bảo theo quy chuẩn, do một số công trình hệ thống xử lý bị hư hỏng nhưng không khắc phục sửa chữa, một số công trình không có hệ thống xử lý nước.

- Các công trình CNTT đang ngưng hoạt động (26 công trình): Nguyên nhân chủ yếu là do các công trình được đầu tư xây dựng đã lâu, có quy mô công suất nhỏ và sử dụng nguồn nước ngầm, thời điểm xây dựng công trình chỉ phục vụ cho một số hộ dân cư tập trung, hiện tại nguồn nước ngầm không ổn định và không đảm bảo về chất lượng; công trình đã bị xuống cấp, hư hỏng. Qua kiểm tra rà soát và kết quả báo cáo của các địa phương, hiện nay khu vực cấp nước của 26 công trình đang ngưng hoạt động đã có nguồn nước của các công trình cấp nước mặt có quy mô lớn thay thế (Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai, Công ty Cổ phần cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần cấp nước hồ Cầu Mới, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại 407…); mặt khác trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp một số công trình CNTT (Xây dựng mới các Công trình CNTT xã Phú Lợi - Phú Tân, Công trình CNTT liên xã La Ngà – Ngọc Định – Phú Ngọc huyện Định Quán…; Nâng cấp, sửa chữa các công trình CNTT ấp La Hoa xã Xuân Đông, Công trình CNTT ấp 3 xã Thừa Đức, Công trình CNTT ấp 4 xã Thừa Đức, Công trình CNTT ấp 2 xã Sông Nhạn, Công trình CNTT ấp 3 xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ…). Do đó việc đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đang ngưng hoạt động sẽ không hiệu quả và không phù hợp với quy hoạch, Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025.

Theo kiến nghị của Sở NN-PTNT, một số công trình quy mô nhỏ được xây dựng đã lâu (trên 15 năm) đến nay hư hỏng, xuống cấp, chất lượng nước không đảm bảo, việc tiếp tục đầu tư nâng cấp sẽ không hiệu quả, cần được thay thế bằng những công trình có quy mô lớn liên vùng hoặc đầu tư các tuyến đường ống để đấu nối từ nguồn cấp nước đô thị trong khu vực. Ưu tiên sử dụng và đầu tư mở rộng các công trình sử dụng nước mặt, hạn chế sử dụng nước ngầm. Các khu vực có tuyến ống chính cấp nước đô thị đi qua đấu nối, mở rộng các tuyến ống nhánh đến các khu vực dân cư. Ưu tiên cấp nước cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn, vùng cạn kiệt nguồn nước, vùng kinh tế xã hội khó khăn, các vùng tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch còn thấp, vùng phát triển mạnh làng nghề.

ii. Đánh giá tình hình cấp nước từng địa phương

Huyện Tân Phú: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80,21%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đấu nối đô thị đạt khoảng 8.96%. Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 71,25%.

Huyện Định Quán: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đấu nối đô thị đạt khoảng 26,17%. Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 53,83%.

Huyện Long Thành: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đấu nối đô thị đạt khoảng 13,6%. Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 66,4%.

Huyện Vĩnh Cửu: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 81,35%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đấu nối đô thị đạt khoảng 17,42%. Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 63,93%.

Huyện Thống Nhất: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 83%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đấu nối đô thị đạt khoảng 7,81%. Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 75,19%.

Huyện Trảng Bom: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước máy là 30%. Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, bình nước là 50%. Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ giếng khoan, giếng đào hộ gia đình 15%.

Huyện Nhơn Trạch: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80,02%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đấu nối đô thị đạt khoảng 43,85%. Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 36,17%.

Huyện Cẩm Mỹ: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đấu nối đô thị đạt khoảng 10,28%. Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt 69,72%.

Huyện Xuân Lộc: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80,5%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đấu nối đô thị đạt khoảng 40,65%. Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 39,85%.

Thành phố Long Khánh: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 92%, trong đó: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đấu nối đô thị đạt khoảng 32,20%. Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt 59,8%.

iii. Đánh giá tồn tại, hạn chế

Đối với công tác triển khai thực hiện các dự án cấp nước sạch nông thôn: Các dự án thực hiện từ nguồn vốn ngân sách, một số dự án phải điều chỉnh giai đoạn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ cấu nguồn vốn và nguồn nước (Như Dự án Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, Dự án cấp nước liên xã La Ngà - Ngọc Định - Phú Ngọc, huyện Định Quán), nên tiến độ triển khai còn chậm so với yêu cầu.

Một số dự án xã hội hóa đã có doanh nghiệp đăng ký đầu tư, tuy nhiên sau khi khảo sát các doanh nghiệp không lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư (Như dự án cấp nước liên xã La Ngà - Ngọc Định - Phú Ngọc huyện Định Quán; dự án Nâng cấp sửa chữa công trình cấp nước xã Sông Trâu, huyện Trảng Bom, dự án cấp nước liên xã Lam San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ,...). Một số dự án nhà đầu tư đã lập hồ sơ đầu tư nhưng không đủ điều kiện theo quy định về vốn, đất xây dựng công trình như: Dự án xây dựng công trình cấp nước Xuân Lập, thành phố Long Khánh.

Đối với dự án hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc: Trong quá trình triển khai dự án, một số hộ nghèo, hộ cận nghèo đã thoát nghèo nên không thuộc đối tượng được hỗ trợ; một số hộ đăng ký nhưng khó khăn trong nguồn vốn đối ứng nên không triển khai lắp đặt, dẫn đến số lượng thiết bị được triển khai lắp đặt chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

Đối với việc đấu nối, mở rộng phạm vi cấp nước: Các công trình cấp nước đô thị: Hiện nay, nhiều khu vực đã có tuyến đường ống chính của công trình cấp nước đô thị đi qua (Các xã: Lộc An, Bình Sơn, Bàu Cạn, Long Phước, Phước Bình, huyện Long Thành; các xã: Đại Phước, Phú Đông, Phú Hữu, Phước An, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch; các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Bình Lợi, Tân Bình, Bình Hoà, Tân An, huyện Vĩnh Cửu). Tuy nhiên, việc đấu nối, mở rộng các tuyến ống nhánh đến các Khu dân cư còn chậm.

Một số công trình cấp nước tập trung nông thôn được xây dựng bàng nguồn vốn hỗ trợ từ chương trình 134/135, có quy mô công suất nhỏ (Từ 50-100 hộ) cung cấp cho các hộ đồng bào dân tộc vùng sâu vùng xa, thời gian xây dựng các công trình đã lâu (Trước năm 2010), hiện nay đã xuống cấp, cần sửa chữa nâng cấp.

Do điều kiện địa hình, dân cư nông thôn sinh sống không tập trung nên việc huy động nguồn lực, đóng góp kinh phí để xây dựng các tuyến ống cấp nước sạch, lắp đặt thiết bị lọc nước còn hạn chế.

Tại một số Khu vực dân cư người dân vẫn đang sử dụng nước từ hai nguồn (Cấp nước tập trung và giếng khoan, giếng đào hộ gia đình); mặt khác do nhiều công trình được xây dựng ở vùng nông thôn có mật độ dân cư thưa thớt, nên số lượng người dân sử dụng còn thấp.

Đối với công tác quản lý công trình sau đầu tư: Một số hệ thống cấp nước mới được đầu tư, hiệu quả những năm đầu còn thấp do số khách hàng lắp đặt đồng hồ sử dụng nước chưa nhiều, cần phải tăng cường tuyên truyền vận động để nâng cao nhận thức người dân về sử dụng nước sạch trong sinh hoạt.

Công nghệ xử lý nước đang áp dụng theo công nghệ truyền thống (Lắng, lọc khử trùng bằng clo lỏng) việc áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ tiên tiến trong đầu tư, quản lý

vận hành khai thác công trình còn chậm; số lượng, chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực cấp nước nông thôn còn hạn chế.

Một bộ phận người dân chưa có sự chuyển biến trong nhận thức và hành vi giữ gìn, sử dụng nguồn nước sạch và bảo vệ môi trường dẫn đến kết quả sử dụng nước sạch chưa đáp ứng yêu cầu.

1.4.3. Hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp và cụm công nghiệp

i. Cấp nước các khu công nghiệp:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 31 khu công nghiệp đã được đầu tư đồng bộ về hạ tầng và thu hút các doanh nghiệp đến thuê đất và đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy trung bình toàn khu công nghiệp khoảng trên 65%, nhiều khu công nghiệp đã lấp đầy và ổn định sản xuất, đặc biệt về nhu cầu cấp nước cho các khu công nghiệp cơ bản đảm bảo nhu cầu cấp nước.

Chi tiết hiện trạng sử dụng nguồn nước ở các khu công nghiệp tại Phụ lục 11.

ii. Cấp nước các cụm công nghiệp

Tại Đồng Nai, theo UBND tỉnh, trong 27 CCN được quy hoạch, chỉ có 04 cụm đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đã đang hoạt động thu hút các nhà đầu tư đến kinh doanh sản suất, còn 05 cụm đang triển khai xây dựng hạ tầng, 04 cụm đang tiến hành các thủ tục pháp lý về đầu tư, xây dựng, 04 cụm thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, 05 CCN chưa có chủ đầu tư và 05 CCN đề xuất loại bỏ khỏi quy hoạch.

Các cơ sở đang hoạt động trong CCN đều là cơ sở vừa và nhỏ, Nhu cầu sử dụng nước tại các CCN đang hoạt động trên địa bàn là không lớn.

1.4.4. Hiện trạng thoát nước, thu gom xử lý nước thải

i. Hiện trạng hạ tầng thoát nước và thu gom xử lý nước thải các huyện-thị

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chỉ có 01/11 đô thị là Tp. Biên Hòa có Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm (tại phường Hố Nai, hoạt động năm 2018) nhưng chưa được đầu tư mạng lưới thu gom đường ống nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình và đang xử lý thông qua thu gom nước từ suối cạnh nhà máy để xử lý, nên cần thiết phải đầu tư mạng lưới đường ống thu gom nước thải sinh hoạt. Ngoài ra, cần đầu tư thêm các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt để nâng cao tỷ lệ số đô thị có hệ thống xử lý nước thải như yêu cầu Nghị Quyết HĐND tỉnh đề ra.

Tuy nhiên, với đặc thù công trình chuyên ngành hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải phải được đầu tư xây dựng đồng bộ để thu gom nước thải cho toàn khu vực đô thị, mới đem lại hiệu quả khi hoàn thành, nên tổng vốn đầu tư tương đối lớn (bình quân khoảng 100 triệu USD 01 dự án).

Do nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp và cần phải phân bổ cho các công trình thiết yếu khác trên toàn tỉnh, nên thời gian qua chưa thể cân đối để cùng lúc đầu tư toàn bộ các công trình thoát nước như đã nêu trên mà chủ yếu tiếp cận, kêu gọi đầu tư từ các nguồn vốn vay ưu đãi, Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, biến đổi khí hậu (điển hình là dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1, công suất 39.000 m³/ngày sử dụng vốn vay ODA Nhật Bản, tổng vốn đầu tư khoảng 6.610

tỷ đồng. Tuy nhiên, DA đang tạm dừng do UBND tỉnh kiến nghị Thủ tướng dừng vay vốn ODA thực hiện DA này).

Như vậy, khó khăn vướng mắc lớn nhất và chủ yếu hiện nay là tìm nguồn vốn đầu tư công trình Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (bình quân 100 triệu USD cho 01 dự án).

Các đô thị khác như thành phố Long Khánh, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch nhưng vẫn chưa có nhà đầu tư vào dự án thoát nước thải.

Thành phố Biên Hòa

a) Về thoát nước mưa:

- Phần lớn trên diện tích Thành phố Biên Hòa nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên ra sông suối. Khu vực trung tâm thành phố và các khu dân cư hiện hữu có hệ thống thoát nước mưa chung với nước thải sinh hoạt bằng hệ thống cống tròn, xả trực tiếp ra các sông suối trên địa bàn Thành phố. Các khu dân cư mới phát triển có xây dựng hệ thống thoát nước riêng giữa nước mưa và nước thải. Các suối trên cùng đều thoát ra sông Đồng Nai, hiện nay các suối trên đã được cải tạo, nạo vét, bảo vệ bờ suối nên phần nào hạn chế ngập úng khi mưa.

- Đến nay đã đầu tư xây dựng các công trình thoát nước và đã khắc phục được các điểm ngập nặng xảy ra trong thời gian qua; ngoài ra, cùng với tuyến suối Săn Máu được xây dựng hoàn thành, các tuyến suối suối Linh, suối Bà Bột và suối Tân Mai là nguồn tiếp nhận tiêu thoát nước cho Biên Hòa cũng đã được UBND TP. Biên Hòa tiến hành nạo vét, cải tạo để tăng khả năng tiếp nhận, tiêu thoát nước khắc phục ngập trên địa bàn thành phố.

b) Về thoát nước thải:

Hiện nay Thành phố Biên Hòa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với công suất 3000 m3/ngày.đêm nhưng chưa được đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom đường ống nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình (hiện đang xử lý tạm từ nguồn nước suối Săn Máu nằm sát cạnh nhà máy trong thời gian chưa đầu tư mạng lưới thu gom nước thải về nhà máy). Thành phố đang sử dụng hệ thống thoát nước chung cho cả nước thải và hệ thống thoát nước mưa, được xây dựng từ lâu và đã có cải tạo một phần.

Thành phố Long Khánh

a) Về thoát nước mưa:

- Đặc thù địa hình của thành phố có hướng dốc chính theo một hướng từ Nam xuống Bắc, bị chia cắt bởi rất nhiều sông suối tự nhiên. Hiện chảy qua thành phố có 4 suối: Suối Tre, suối Cải, suối Rết và suối Gia liêu, những suối tự nhiên này có tầm quan trọng cho việc thoát nước của thành phố cũng như thoát nước cho lưu vực thượng nguồn. Hiện nay trên toàn bộ thành phố chưa có hệ thống thoát nước mưa đồng bộ (trừ khu vực trung tâm thành phố đã xây dựng một số tuyến mương cống thoát nước chung), nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và thoát về hệ thống các suối trên địa bàn thành phố. Hiện trạng thoát nước chia 4 lưu vực chính: lưu vực suối Tre, lưu vực suối Cải, lưu vực suối Rết, lưu vực suối Gia Liêu. Nước mưa từ lưu vực phía Bắc chủ yếu thoát vào suối Tre, khu trung tâm thành phố nước mưa tập trung thoát vào suối Cải và suối Rết, khu vực phía Nam nước tập trung thoát vào suối Rết và suối Gia Liêu.

- Hệ thống thoát nước của Thành phố Long Khánh chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm với tổng chiều dài mương cống hiện trạng khoảng 23km, trong đó cống tròn hiện trạng (D600-D100) khoảng 14km, mương hiện trạng (BxH từ 600¬1200 x1000-1800) khoảng 9km. Tuy nhiên với mạng lưới mương cống hiện trạng này chỉ giải quyết được cho một phần lưu vực của thành phố.

b) Về thoát nước thải:

Hiện nay thành phố chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Hệ thống thoát nước chung dùng cho nước mưa và nước thải sinh hoạt là hệ thống chưa hoàn chỉnh và phân bố không đều, số lượng cống và mương nắp đan chủ yếu tập trung ở khu vực nội thị.

Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất

a) Về thoát nước mưa:

Khu vực trung tâm thị trấn sử dụng hệ thống thoát nước mưa chung, tự chảy. Nước mưa thoát theo hệ thống mương cống và đổ ra lưu vực sông Nhạn và sông Thao. Mạng lưới chủ yếu là mương đan, cống hộp bê tông cốt thép, kết hợp với một số rãnh hở trong khu dân cư. Các khu vực khác chưa xây dựng, nước mưa chủ yếu tự chảy theo địa hình tự nhiên ra các kênh rạch, suối khe tụ thủy. Các trục quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện có các kênh hở, tuy nhiên hệ thống kết nối chưa hoàn chỉnh, chưa được đầu tư đồng bộ nên nhiều đoạn xuống cấp và bồi lắng, dẫn đến ngập úng, gây ngập úng cục bộ và ảnh hưởng tới môi trường.

b) Về thoát nước thải:

Hiện tại thị trấn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, nước thải hầu hết được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại sau đó xả ra cống thoát chung, Đối với các hộ dân nằm rải rác: Nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại gia đình hoặc hố xí thấm. Khu trung tâm hành chính Huyện đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải sau đó xả ra cống thoát chung. Nước thải xả ra môi trường gây ô nhiễm môi trường nước hoặc thấm xuống đất gây ô nhiễm môi trường đất điển hình những khu vực có dân cư hiện hữu. Tỷ lệ hộ dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh đạt 100%.

Nước thải công nghiệp, chế xuất, phụ trợ: KCN Dầu Giây: Hiện nay KCN đã xây dựng trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 2.000 m3/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt loại B QCVN 14/BTNMT và xả ra môi trường ngoài.

Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch

a) Về thoát nước mưa

Thị trấn Hiệp Phước đang sử dụng hệ thống thoát nước chung và trên địa bàn huyện đã hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa dọc tuyến đường chính như 769, 319, HL 19, 25B, tuy nhiên hệ thống thoát nước trên địa bàn huyện vẫn chủ yếu dựa vào các dòng chảy tự nhiên như kênh, suối, rạch... Với tốc độ phát triển dân cư cũng như việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới việc lấn dòng chảy để xây dựng, sử dụng vào mục đích khác làm cho dòng chảy bị tắc nghẽn gây ngập úng cục bộ là rất cao.

Thời gian đã xảy ra tình trạng ngập tại khu vực cống Lò Rèn do lượng nước đổ ra từ các khu công nghiệp tăng cao nên gây tình trạng quá tải cho cống thoát nước Lò Rèn và ngập cho khu vực khi có mưa lớn.

b) Về thoát nước thải

Thị trấn Hiệp Phước chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, hiện đang sử dụng hệ thống thoát nước chung và nước thải sinh hoạt từ các hộ dân chỉ được xử lý qua bể tự hoại và thoát vào cống chung và xả môi. Đối với các khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung hoạt động ổn định để xử lý trước khi xả ra môi trường.

Thị trấn Long Thành, huyện Long Thành

a) Về thoát nước mưa

Hiện nay trên địa bàn thị trấn Long Thành đang sử dụng hệ thống thoát nước chung. hệ thống thoát nước mưa chưa đồng bộ, các trục đường chính của thị trấn, với kích thước từ B600 đến B1000. Nước mưa chủ yếu tự chảy từ cao xuống thấp và chảy vào hệ thống sông, suối trong khu vực, sau đó ra sông Đồng Nai, sông Thị Vải.

b) Về thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải chung với nước mưa thông qua hệ thống mương hở thu nước dọc các tuyến giao thông và chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu

a) Về thoát nước mưa

Hiện nay trên địa bàn thị trấn Vĩnh An đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước mưa chưa đồng bộ, chỉ tập trung trên các tuyến đường chính của thị trấn, hướng thoát nước chính ra hồ Trị An và sông Đồng Nai.

b) Về thoát nước thải

Khu vực thị trấn chưa có hệ thống thoát nước thải, nước thải hiện nay từ các khu dân cư chưa được tập trung xử lý mà nước thải sinh hoạt từ các hộ dân chỉ xử lý qua bể tự hoại và thoát ra hệ thống cống chung và xả ra môi trường ngoài. Đối với các khu, cụm công nghiệp: nước thải từ đã được các chủ doanh nghiệp xử lý tại các cơ sở sản xuất và thoát ra hệ thống cống chung và xả ra môi trường ngoài.

Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom

a) Về thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mặt tại thị trấn Trảng Bom đang sử dụng hệ thống thoát chung; tại các khu đô thị mới đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng. Nguồn tiếp nhận chính là sông Buông, sông Thao; Hướng thoát: Các trục sông này đều thoát ra sông hồ. Huyện Trảng Bom có nhiều sông, hồ, thuận lợi cho việc thoát nước và điều tiết dòng chảy vào mùa lũ như: hồ Sông Mây, hồ Bà Long, hồ Thanh Niên, hồ Suối Đầm....

b) Về thoát nước thải

Thị trấn Trảng Bom chưa có hệ thống xử lý nước thải. Ở các khu trung tâm thị trấn, khu vực đông dân, ven quốc lộ các tuyến đường chính thoát chung với hệ thống thoát nước mưa và xả ra môi trường ngoài.

Thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc

a) Về thoát nước mưa

Thị trấn Gia Ray đang sử dụng hệ thống thoát chung, hệ thống thoát nước mưa đã được xây dựng một số tuyến đường chính ở thị trấn, các khu vực khác, chủ yếu chảy theo địa hình tự nhiên về các nơi tụ thủy và được thoát về các mương, suối, hồ.

b) Thoát nước thải

Khu vực thị trấn chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, nước thải thoát chung nước mưa, sau đó chảy ra các trục tiêu thoát nước và xả ra môi trường tự nhiên.

Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú

a) Về thoát nước mưa

Hiện nay trên địa bàn thị trấn Tân Phú đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước mưa chưa đồng bộ, chỉ tập trung trên các tuyến đường chính của thị trấn, sau đó thoát ra hướng thoát nước chính ra Bàu Sân Bay và Bàu Ngựa.

b) Về thoát nước thải

Khu vực thị trấn chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải chủ yếu chảy chung hệ thống thoát nước mưa, sau đó chảy ra các trục tiêu thoát nước chính ra bàu Sân Bay và bàu Ngựa và xả ra môi trường tự nhiên.

Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán

a) Về thoát nước mưa

Hiện nay trên địa bàn thị trấn Định Quán đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước mưa chưa đồng bộ, chỉ tập trung trên các tuyến đường chính của thị trấn, sau đó thoát ra Hướng thoát nước chính ra các suối rồi dẫn về hồ Trị An.

b) Về thoát nước thải

Khu vực thị trấn chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, nước thải chảy chung với hệ thống thoát nước mưa, sau đó chảy ra các trục tiêu thoát nước chính ra về hồ Trị An và xả ra môi trường tự nhiên.

Thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ

a) Về thoát nước mưa

Hiện nay trên địa bàn thị trấn Tân Phú đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước mưa chưa đồng bộ, chỉ tập trung trên các tuyến đường chính của thị trấn, sau đó thoát ra hướng thoát nước chính ra hồ Cầu Mới.

b) Về thoát nước thải

Khu vực thị trấn chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, nước thải thoát chung hệ thống thoát nước mưa, sau đó thoát ra hướng thoát nước chính ra hồ Cầu Mới.

ii. Hiện trạng xử lý nước thải công nghiệp

XLNT khu công nghiệp:

Hiện trung bình mỗi ngày các khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn Đồng Nai phát sinh khoảng 100 ngàn m3 nước thải/ngày, trong đó khoảng 85,5 ngàn m3/ngày được thu gom, xử lý chiếm tỷ lệ 85%, tăng 7% so với năm 2020. Số còn lại là doanh nghiệp được cấp phép xả thải trực tiếp, số ít doanh nghiệp chưa đấu nối nước thải về KCN.

Hiện hệ thống xử lý nước thải tập trung tại 31 KCN đủ năng lực xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất. Hệ thống này được nâng cấp, mở rộng theo tiến độ thu hút dự án đầu tư vào KCN, chi tiết tại Phụ lục 12.

XLNT cụm công nghiệp:

Tại Đồng Nai, theo UBND tỉnh, trong 27 CCN được quy hoạch, chỉ có 04 cụm đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đã đang hoạt động thu hút các nhà đầu tư đến kinh doanh sản suất, còn 05 cụm đang triển khai xây dựng hạ tầng, 04 cụm đang tiến hành các thủ tục pháp lý về đầu tư, xây dựng, 04 cụm thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, 05 CCN chưa có chủ đầu tư và 05 CCN đề xuất loại bỏ khỏi quy hoạch.

Các cơ sở đang hoạt động trong CCN đều là cơ sở vừa và nhỏ, do đó nước thải chỉ được xử lý qua bể tự hoại thải ra môi trường. Nhìn chung, sức ép của CNN lên môi trường hiện nay là không đáng kể, tuy nhiên đối với nguồn nước thải chưa qua xử lý phát sinh từ các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ trong một số CNN sẽ gây ô nhiễm cục bộ cho môi trường và người dân xung quanh. Chi tiết hiện trạng xử lý nước thải tại các CCN tại Phụ lục 12.

XLNT làng nghề

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 01 nghề truyền thống được UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc công nhận nghề Gốm mỹ nghệ Biên Hòa là nghề truyền thống năm 2018. Các cơ sở gốm đang đầu tư hạ tầng và công nghệ để tạo ra các sản phẩm đáp ứng các điều kiện và tiêu chí xuất khẩu và 01về làng nghề, ngày 18 tháng 3 năm 2019, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 782/QĐ-UBND về việc công nhận làng nghề nuôi trồng và sơ chế nấm tại ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh.

Hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất tại làng nghề không được đầu tư, hoặc đầu tư nhưng chưa đủ các hạng mục đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, hoặc xuống cấp từ lâu…do đó hầu hết nước thải làng nghề chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý nhưng chưa đạt quy chuẩn cho phép. Chất thải sản xuất từ các làng nghề chế biến thực phẩm phát sinh mùi không được xử lý triệt để…gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất tại các làng nghề là không đáng kể và chưa được quản lý theo đúng quy định. UBND tỉnh đã giao cho Liên minh Hợp tác xã chủ trì hướng dẫn các làng nghề thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường; đánh giá, thống kê làng nghề được khuyến khích phát triển trên địa bàn.

iii. Hiện trạng xử lý nước thải y tế

Các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố thực hiện việc quản lý chất thải y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải y tế và các văn bản liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại.

UBND tỉnh Đồng Nai đã đầu tư 183 hệ thống xử lý nước thải theo công nghệ AAO (Nhật Bản) cho 32 cơ sở y tế va 151 Trạm y tế, với tổng số tiền hơn 205 tỷ đồng. Kết quả xử lý đúng theo tiêu chuẩn quy định.

iv. Đánh giá chung

Kết quả đạt được:

- Hệ thống thoát nước của khu vực này, đặc biệt là tại thành phố Đồng Nai, Long Khánh, Nhơn Trạch trong thời gian qua đã được quan tâm đầu tư xây dựng và cải tạo rất nhiều từ các nguồn vốn tài trợ của nước ngoài, vồn từ nhà nước và các nhà đầu tư, tuy nhiên tình hình úng ngập tại thành phố Biên Hòa vẫn chưa được giải quyết triệt để.
- Công tác thu gom và xử lý nước thải khu công nghiệp của Đồng Nai thời gian qua đã thực hiện khá tốt. Nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng, các cấp chính quyền và các sở ngành, việc đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho các khu công nghiệp đã gần hoàn thành, đảm bảo nhu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.
- Các đô thị lớn đã được Quy hoạch hệ thống thoát nước thải như; Thành phố Biên Hòa, Thành phố Long Khánh, đô thị Nhơn Trạch, Long Thành, Tân Phú như chỉ có Thành phố Biên Hòa mới có vốn tài trợ để đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải, các đô thị khác chưa có vốn nhà tài trợ, do đó cần phải tăng cương kêu gọi nguồn vốn để tiếp tục đầu tư hệ thống thoát nước để cải thiện hạ tầng đô thị.

v. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Đô thị hóa nhanh hơn tốc độ đầu tư hạ tầng thoát nước, các vùng trũng chứa nước tự nhiên bị suy giảm dẫn đến việc tiêu thoát nước hoàn toàn phụ thuộc vào các tuyến mương xây dựng mới.
- Không gian đô thị liên tục được mở rộng kèm theo sự hình thành của các khu đô thị mới phát sinh, tỷ lệ bê tông hóa tăng nhanh, diện tích ao hồ, vùng trũng giảm.
- Hệ thống thoát nước xuống cấp, bồi lắng.
- Một số công trình có vai trò và chức năng quan trọng cần nguồn vốn lớn nhưng hiện tại do còn khó khăn về nguồn vốn nên chưa thể đầu tư xây dựng.
- Tình trạng lấn chiếm và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn hệ thống thoát nước diễn ra khá nhiều.
- Tồn tại nhiều các điểm giao cắt của các công trình hạ tầng ngầm với hệ thống thoát nước dẫn đến tình trạng giảm tiết diện của hệ thống thoát nước và gây ách tắc cục bộ.

- Toàn tỉnh chỉ có duy nhất thành phố Biên Hòa có trạm xử lý nước thải, còn các đô thị chưa có hệ thống xử lý thoát nước thải đồng bộ và chưa có trạm xử lý nước thải.
- Vốn đầu tư cho hệ thống thu gom và xử lý nước thải thường lớn nhưng khả năng tự tạo ra nguồn lực để vận hành hệ thống hạn chế. Cần được chi trả bởi chính quyền. Khả năng huy động vốn khó khăn.

1.4.5. Hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

i. Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi, PCTT

Hiện nay, toàn tỉnh trên địa bàn tỉnh có 137 công trình thủy lợi đang hoạt động, trong đó có 8 công trình thủy lợi lớn, 15 công trình thủy lợi vừa, 117 công trình thủy lợi nhỏ, gồm: 18 hồ chứa, 56 đập dâng, 39 trạm bơm, 7 công trình ngăn mặn, 3 kênh tạo nguồn và 14 kênh tiêu. Tổng số chiều dài kênh mương hiện có là 636,16 km, bao gồm: Kênh tưới là 596,83km, kênh tiêu là 66,33km, trong đó kiên cố hóa 327,1km (đạt tỷ lệ 57,39%), đê bao là 40,14 km. Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã và đang phát huy tốt hiệu quả, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó: phụ vục tưới (18.935ha/23.953ha) đạt 79,05% so với năng lực thiết kế, cấp nước 111.703m3/ngày đêm đạt 65,23% so với năng lực thiết kế, tiêu và ngăn mặn (9.341ha/10.415ha) đạt 89,68% so với năng lực thiết kế *(Chi tiết Năng lực theo diện tích phục vụ của các hệ thống công trình thủy lợi tại Phụ lục 13)*. Cụ thể:

- Về hồ chứa: Có 16 hồ đang hoạt động bình thường gồm: Suối Vọng, Gia Ui, Bà Hào, Mo Nang, Cầu Mới, Thanh Niên, Sông Mây, Bà Long, Đa Tôn…. 05 hồ còn lại gồm: Suối Đôi, Giao Thông, Núi Le, Suối Tre, Suối Đầm, cần sửa chữa một số hạng mục như: Dọn dẹp, phát quang cỏ cây mọc xung quanh mái đập và tràn xả lũ; sửa chữa cống lấy nước và cửa van bị rò rỉ, hư hỏng.

- Về đập dâng: Có 43 đập đang hoạt động bình thường, 9 đập cần sửa chữa một số hạng mục như: Một số đoạn kênh mương bị sạt lở, bồi lắng; bảo dưỡng máy đóng mở; nạo vét bồi lắng thượng, hạ lưu đập; dọn dẹp, phát quang cây cỏ xung quanh đập, 05 đập ngưng phục vụ do bị hư hỏng, nguồn nước đến đập không đảm bảo phục vụ tưới.

- Về trạm bơm: Có 24 trạm bơm đang hoạt động bình thường, 12 trạm bơm cần sửa chữa một số hạng mục như: Nạo vét kênh mương, bể hút; thay mới bạc đạn bị hư hỏng, 02 trạm bơm ngưng phục vụ sản xuất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, người dân không còn nhu cầu tưới. Tình trạng khai thác cát gần khu vực đầu mối công trình trạm bơm gây ra các hiện tượng sạt lở, diễn biến lòng sông bất lợi cho công trình. Mực nước tại bể hút xuống thấp gây ảnh hưởng đến công tác bơm tưới trong thời gian cao điểm mùa khô. Việc sử dụng tối đa công suất bơm so với thiết kế trong mùa kiệt phục vụ tưới tiêu gây ảnh hưởng đến tuổi thọ công trình. Hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác dùng nước, khai thác công trình thuỷ lợi chưa hiệu quả, chính quyền địa phương xã chưa thực sự quan tâm tới công tác thuỷ nông trong khu vực. Tại các công trình trạm bơm dã chiến hệ thống kênh mương chưa được bê tông hoá gây thất thoát nước, chi phí tiền điện tăng cao, công tác vận hành còn gặp nhiều khó khăn.

- Các công trình tạo nguồn, đê bao, bờ bao ngăn mặn và tiêu thoát lũ:14 công trình hoạt động bình thường, 8 công trình cần sửa chữa. Hệ thống đê bao, bờ bao hiện nay bị hư hỏng và xuống cấp nhiều do tác động của giao thông. Đê bao, bờ bao ngăn mặn chủ yếu nằm ở vùng thấp (05 công trình - H. Nhơn Trạch) đê bao ngăn lũ nằm ở vùng cao (01 công trình - H. Tân Phú), chi tiết phụ lục 14.

- Hệ thống kênh mương: Cơ bản đã và đang phát huy hiệu quả và góp phần vào sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh. Tuy nhiên đến nay có một số công trình không còn hoạt động hiệu quả, một số chưa phát huy được tối đa năng lực thiết kế. Hệ thống kênh mương nội đồng được phân cấp cho cấp Trung tâm DVNN, xã quản lý nhưng chưa được địa phương quan tâm, duy tu sửa chữa đúng mức gây khó khăn trong công tác điều tiết nước và thất thoát, lãng phí nguồn nước tưới. Vai trò và tính hiệu quả trong hoạt động phối hợp phục vụ công tác tưới tiêu của một số tổ hợp tác dùng nước chưa cao.

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đa dạng phong phú, là yếu tố quyết định đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phục vụ dân sinh kinh tế, cải tạo môi trường. Việc quan tâm, thường xuyên chỉ đạo đóng vai trò then chốt trong khâu phát triển ngành thủy lợi.

Hệ thống công trình thủy lợi có vai trò và tầm quan trọng lớn trong công tác tưới tiêu, trong công tác ngăn mặn chống triều cường, trong công tác PCLB giảm nhẹ thiên tai, phục vụ sản xuất.

Công tác quản lý hiện nay các công trình/hệ thống nhỏ do Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện là đơn vị trực tiếp tiếp quản các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn. Tuy nhiên, các Trung tâm DVNN là mới đi vào tiếp quản, nhân sự là kỹ sư thủy lợi còn thiếu và yếu đối với các đơn vị quản lý. Công trình thủy lợi trên địa bản được xây dựng lâu, qua nhiều đơn vị quản lý hồ sơ bị thất lạc nhiều nên rất khó khăn trong công tác quản lý.

Các công trình chưa có mốc ranh giới công trình nền rất khó khăn trong việc xác định ranh giới vi phạm các công trình. Việc người dân lấn chiếm ranh đất vẫn đang tồn tại song song, tuy nhiên lại chưa thể giải quyết dứt điểm được. Các tuyến bờ bao đất công trình vẫn thuộc quyền sở hữu của người dân nên rất khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ, xử lý vi phạm hành lang bảo vệ các công trình. Việc xử lý vi phạm của các cơ quan địa phương chưa thực sự gay gắt, triệt để dẫn tới các trường hợp lấn chiếm, vi phạm vẫn còn diễn ra.

Hiệu quả sử dụng các hệ thống công trình thủy lợi được đánh qua năng lực phục vụ hiện trạng so với thiết kế theo diện tích. Có thể chia ra như sau:

Hiệu quả đạt từ 90% trở lên: 86 công trình.

Các công trình được đánh giá đạt hiệu quả cao cơ bản là do các công trình này đều có nguồn nước ổn định, hệ thống kênh mương tương đối hoàn chỉnh (kênh nội đồng bằng đất hoặc đã được bê tông hóa một phần), công trình được đơn vị quản lý bố trí kế hoạch tu bổ, sửa chữa thường xuyên, khu tưới được người dân gieo trồng hết diện tích thiết kế.

Để tiếp tục phát huy hiệu quả lâu dài của các công trình trên, đơn vị quản lý cần thường xuyên tu sửa, nạo vét, kiên cố hóa kênh nội đồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ các loại cây trồng truyền thống giá trị thấp sang các loại cây màu có giá trị kinh tế, để ngày càng nâng cao

đời sống người nông dân, đồng thời đánh giá lại nguồn nước ở từng công trình để xác định khả năng phục vụ phù hợp cho với nhu cầu thực tế.

Hiệu quả đạt từ 70 - 90%: 19 công trình.

Một số nguyên nhân cơ bản như:

- Công trình đầu mối, hệ thống kênh đã hư hỏng, xuống cấp tổn thất nước trên hệ thống còn nhiều.
- Một số diện tích thuộc khu tưới đã chuyển đổi mục đích sử dụng từ trồng lúa sang đất phi nông nghiệp, đất dân cư đô thị…
- Kênh nội đồng chưa hoàn chỉnh, nước không dẫn tới được mặt ruộng nên không tưới hết được diện tích.

Để nâng cao hiệu quả công trình, đơn vị quản lý cần có kế hoạch cải tạo, sửa chữa, nâng cấp những công trình đã hư hỏng, xuống cấp; lập/cập nhật lại quy trình vận hành phù hợp điều kiện thực tế.

Hiệu quả đạt từ 50 - 70%: 17 công trình.

Nguyên nhân chính dẫn đến hiệu quả đạt thấp như sau:

- Một số khu tưới có diện tích cao hơn so với diện tích thực tế nên nhiều khu vực không sử dụng nước tự chảy được, những khu tưới không còn diện tích phục vụ như: hồ Cầu Mới (gồm tuyến V, VI, đập Suối Cả) - Long Thành; HTTL Ông Kèo (Nhơn Trạch); đập Tín Nghĩa 1 (Thống Nhất); trạm bơm ấp 1, 2 - Phú Thịnh (Tân Phú).
- Hệ thống kênh chưa được xây dựng hoàn chỉnh, thiếu kênh nội đồng như: trạm bơm Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu); đập Cầu Máng, đập Tân Yên, kênh tiêu thoát nước 52/54 (Thống Nhất), kênh mương Ruộng Tre (Long Khánh); đập Suối Sấu, đập dâng ấp 1 xã Lâm San, đập chắn xã Thừa Đức (Cẩm Mỹ); đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua và mương tiêu cánh đồng ấp 4, 5, 6a, 6b xã Núi Tượng (Tân Phú).

Hiệu quả đạt dưới 50%: 15 công trình.

Một số nguyên nhân cơ bản như:

- Nguồn nước về đập trong mùa khô bị suy giảm do các yếu tố tự nhiên và xã hội như: lớp phủ thực vật, lượng mưa, rừng đầu nguồn, khu dân cư, công trình công cộng,… khi lập dự án trước đây và hiện nay đã có nhiều thay đổi, dẫn đến công trình phục vụ không đạt mục tiêu ban đầu như: hồ Bà Hào (Vĩnh Cửu), đập Suối Nước Trong (Cẩm Mỹ); đập Ba Cao, đập Ông Công, đập Ông Sinh (Thống Nhất)
- Công trình đầu mối, hệ thống kênh mương xuống cấp, chưa hoàn thiện: kênh tiêu Hiệp Phước (Nhơn Trạch); hồ Núi Le, hồ Gia Măng (Xuân Lộc); cống tiêu ấp 9 xã Đắc Lua, trạm bơm ấp 4 Tà Lài (Tân Phú); hồ Suối Ran, hồ Suối Đôi (Cẩm Mỹ); kênh tiêu thoát nước 97 (Thống Nhất)
- Một số diện tích thuộc khu tưới nằm ven sông, người dân dùng máy bơm dầu để tưới và không lấy nước từ trạm bơm như: trạm bơm Trị An 2 (Vĩnh Cửu)

- Một số công trình không đạt hiệu quả do đang trong giai đoạn thi công xây dựng, sửa chữa nâng cấp như: hồ Suối Đầm (Trảng Bom)

Đối với những công trình bị suy giảm nguồn nước về mùa khô, đơn vị quản lý cần khảo sát, đánh giá lại nguồn nước thực tế, lập/cập nhật lại quy trình vận hành để điều chỉnh lại mục tiêu như: không phục vụ tưới vụ Đông Xuân, chỉ hỗ trợ vụ Hè Thu và vụ Mùa. Các công trình đã xuống cấp, cần có kế hoạch lập dự án sửa chữa, nâng cấp để nâng cao hiệu quả.

Chi tiết các hệ thống công trình thủy lợi tại Phụ lục 14.

ii. Hiện trạng quản lý vận hành

Hiện trạng quản lý vận hành hệ thống kênh mương thủy lợi hiện nay được thực hiện bởi 15 đơn vị gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi; HTX Nếp Sống Mới; HTX Thủy sản Biên Hòa; 10 Trung tâm DVNN các huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Long Thành, Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Thống Nhất, Cẩm Mỹ và Tp. Long Khánh; UBND xã Phú Túc, huyện Định Quán, Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai. Chi tiết Hiện trạng quản lý vận hành hệ thống kênh mương thuỷ lợi tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục 13.

iii. Hiện trạng vật chất

Qua kết quả điều tra, đánh giá cho thấy hầu hết các công trình khai thác nước phục vụ tưới tiêu là có hệ thống kênh mương, một số ít công trình không có kênh mương nội đồng do phục vụ chưa hiệu quả hoặc mục đích sử dụng khác như phòng cháy, chữa cháy, tạo nguồn…

Hệ thống kênh mương hiện trạng tỉnh Đồng Nai trước năm 2000, hầu hết kênh mương được xây dựng là kênh đất, do sử dụng nhiều năm, tác động của thiên nhiên và hoạt động của con người trong quá trình sử dụng bị xuống cấp khá mạnh. Từ năm 2000 đến nay tổng chiều dài kênh đã xây dựng là 636,16 km, trong đó đã kiên cố hóa được 327,051 km. Tuy nhiên hệ thống kênh nội đồng còn thiếu nhiều và chưa hoàn chỉnh, chưa được kiên cố hóa hạn chế rất lớn cho công tác điều phối nước đến mặt ruộng.

Các công trình khai thác, sử dụng nước tự chảy như hồ chứa, đập dâng hiện tỷ lệ được kiên cố hóa còn chưa cao, sử dụng còn lãng phí. Cụ thể đạt được 191,48/325,75 km kiên cố hóa/tổng chiều dài. Các công trình trên kênh hiện đang xuống cấp, hư hỏng cần thiết được cải tạo và thường xuyên duy tu, bảo dưỡng.

Đối với các công trình khai thác, sử dụng nước bằng động lực (các trạm bơm) mặc dù tỷ lệ kiên cố hóa cao hơn so với các công trình hồ chứa và đạp dâng. Cụ thể tỷ lệ kiên cố hóa đạt 135,07/192,56 km tổng chiều dài, tuy nhiên còn nhiều công trình chưa hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng, chưa đầy đủ các hạng mục điều tiết, đo đếm và kiểm soát nước dẫn đến tình trạng thất thoát, lãng phí nước còn nhiều.

Đối với các công trình tưới tiêu kết hợp, tạo nguồn, tiêu thoát lũ, bờ bao chống lũ với quy mô hiện trạng nhỏ. Kênh dẫn thường xuyên bị bồi lắng, cỏ rác lắng đọng lòng kênh, đê bao kết hợp đường giao thông, dễ lún hư hỏng cục bộ dẫn đến hiệu quả sử dụng chưa cao

1.5. Thực trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh

1.5.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy của lực lượng PCCC chuyên trách

Ngày 09/8/2018 Bộ Công an quyết định sáp nhập Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai vào Công an tỉnh Đồng Nai (Quyết định số 4097/QĐ-BCA); theo đó tổ chức bộ máy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tỉnh Đồng Nai gồm:

- Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (gồm 9 Đội)

- Đội Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an các huyện, thành phố (11 Đội)

- Trong đó các Đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Công an tỉnh Đồng Nai là 16 đơn vị gồm: 01 Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH (có 5 Đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực) và 11 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH trực thuộc 11 Công an các huyện, thành phố, với quân số 464 đồng chí (biên chế 376 đ/c, CSPVCTH 88 đ/c). Hiện trạng mạng lưới trụ sở doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy của lực lượng PCCC chuyên trách (gồm 5 trụ sở cấp tỉnh và 11 trụ sở cấp huyện).

Hiện nay, hầu hết doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy của tỉnh Đồng Nai chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, công tác, chiến đấu của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, cụ thể: Kích thước sân bãi tập luyện chưa đảm bảo theo quy định (40 mét x 125 mét), còn thiếu các hạng mục công trình phục vụ công tác huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy và CNCH như: Mô hình nhà, tháp tập cao tầng; bể bơi; mô hình không gian chữa cháy, CNCH... Đặc biệt còn 6/11 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH chưa có trụ sở độc lập mà ở chung với Công an các huyện nên còn chưa đảm bảo yêu cầu về sân bãi tập luyện, nhà để xe chữa cháy, bể nước, điều kiện ăn, ở thường trực chiến đấu, thông tin liên lạc…. Ngoài ra, để thực hiện nhiệm vụ chữa cháy và CNCH trong phạm vi toàn tỉnh, thì vị trí trụ sở doanh trại các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH như hiện nay là chưa phù hợp do phạm vi bán kính hoạt động của các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH còn rộng (có chỗ bán kính hoạt động 80 km), một số nơi điều kiện đi lại còn khó khăn, chưa có trụ nước chữa cháy…, việc tổ chức chữa cháy và CNCH không kịp thời, hiệu quả.

1.5.2. Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy của lực lượng PCCC tại chỗ

- Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh đã thành lập 35 Đội PCCC chuyên ngành/ 37 cơ sở thuộc diện. Công an tỉnh đã có định hướng quy hoạch 02 Đội PCCC chuyên ngành trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các trang thiết bị, phương tiện phòng cháy và chữa cháy của lực lượng này do các cơ quan, doanh nghiệp đầu tư, trang bị.

- Đối với 20.789 Đội PCCC cơ sở được thành lập trên cơ sở tuyển chọn từ người có năng lực, nhiệt tình, trách nhiệm, đủ sức khỏe đảm bảo tham gia chiến đấu khi có cháy xảy. Nhìn chung, các đội PCCC cơ sở đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, đặc biệt là trong các hoạt động đảm bảo an toàn PCCC và ngăn chặn kịp thời khi có sự cố cháy xảy ra. Việc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; công tác phối hợp thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH đều được thực hiện nghiêm túc, đội viên Đội PCCC cơ sở về cơ bản đã sử dụng thành thạo các trang thiết bị

PCCC được trang bị tại cơ sở. Việc đầu tư trang thiết bị, phương tiện phòng cháy và chữa cháy của lực lượng này đã được người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp trang bị về cơ bản theo quy định tại Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên nghành.

- Đối với 175 Đội dân phòng trên địa bàn toàn tỉnh được bố trí nơi làm việc trong trụ sở UBND cấp xã, Công an xã và không có trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. Riêng việc đầu tư kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện CNCH của lực lượng này còn nhiều khó khăn, thiếu trang bị quần áo bảo hộ, dụng cụ chống khói, khí độc ... không đảm bảo theo Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên nghành. Đa số đội viên đội dân phòng đều tham gia trên tinh thần tự nguyện, lấy người địa phương làm nòng cốt, đảm bảo độ tuổi, sức khỏe, chủ yếu là nam giới nhưng xuất thân từ nhiều ngành nghề, với nhiều độ tuổi khác nhau, có trình độ chuyên môn chưa đồng đều nên việc nắm bắt các quy định của pháp luật còn hạn chế. Mặt khác do chế độ phụ cấp còn thấp, nên hàng năm lực lượng đội dân phòng đều có sự thay đổi (xin nghỉ), biến động về số lượng so với lúc ban đầu dẫn đến công việc chuyên môn gặp nhiều khó khăn, chưa phát huy được vai trò của lực lượng PCCC tại chỗ theo phương châm 4 tại chỗ.

1.5.3. Hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy và chữa cháy

Về nhà máy cấp nước: hiện nay trên địa bàn tỉnh có 20 nhà máy cấp nước, trong đó có 17 nhà máy thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (gồm 11 chi nhánh tại 02 thành phố và 09 huyện) đang hoạt động với công suất khoảng 378.400m3/ngày và 03 nhà máy thuộc Công ty CP cấp nước Hồ Cầu Mới, Công ty CP cấp nước Gia Tân, Nhà máy nước Sông Mây.

Về trụ nước chữa cháy: Qua kiểm tra, rà soát hiện có **3.373** trụ nước chữa cháy tại các đô thị và khu công nghiệp, trong đó:

- Các khu đô thị, khu dân cư có **2.464** trụ nước (**2.309** trụ vận hành tốt và 155 trụ không đạt và đang trong quá trình khắc phục, sửa chữa) được lắp đặt, kết nối với hệ thống đường ống cấp nước của 17 nhà máy cấp nước thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

- Trong khu công nghiệp có **29/31** khu công nghiệp đã lắp đặt xong hệ thống trụ nước chữa cháy, với **1.122** trụ nước do các Công ty đầu tư hạ tầng khu công nghiệp quản lý, vận hành như: Công ty Cổ phần Sonadezi, Công ty Cổ phần Tín Nghĩa, Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị và KCN IDICO, Công ty D2D, Công ty CP Đô thị Amata...

Về nguồn nước tự nhiên: trên địa bàn tỉnh có nhiều sông nhánh, ao, hồ, kênh rạch, nằm rải rác, đây là một điều kiện rất thuận lợi cho việc quy hoạch xây dựng các điểm lấy nước cho xe chữa cháy, hiện có trên 145 điểm lấy nước tự nhiên trên địa bàn phục vụ công tác PCCC với trữ lượng từ 200m3 trở lên chủ yếu là nguồn nước tự nhiên từ hồ, sông suối...

1.5.4. Hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy và chữa cháy

Theo Sở GTVT, trên địa bàn tỉnh hiện có 5 tuyến quốc lộ đi qua gồm: 1, 1K, 20, 51 và 56. Dù hầu hết các tuyến quốc lộ này trong nhiều thời điểm rơi vào tình trạng quá tải, nhưng về cơ bản vẫn đáp ứng nhu cầu về giao thông đối ngoại giữa Đồng Nai với các tỉnh, thành phố lân cận.

Đầu năm 2015, đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây với chiều dài gần 56km được thông xe toàn tuyến. Đây là tuyến đường cao tốc đầu tiên và duy nhất hiện nay trên địa bàn tỉnh được hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác. Cũng từ đây, cùng với hệ thống các tuyến quốc lộ, MLGT đối ngoại của tỉnh có thêm một tuyến đường mới kết nối trực tiếp Đồng Nai với TP.HCM.

Huyện Tân Phú và Huyện Định Quán là 2 địa phương nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh. Hiện nay, lưu thông từ 2 địa phương này về các khu vực kinh tế trọng điểm của tỉnh như: TP. Biên Hòa, TP.Long Khánh và khu vực phía Nam của tỉnh gồm 2 huyện: Long Thành và Nhơn Trạch gần như phụ thuộc hoàn toàn vào tuyến quốc lộ 20 và kết nối với đường tỉnh 769. Trên thực tế, một số địa phương vùng sâu, vùng xa của tỉnh như: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, do thiếu các tuyến đường tỉnh nên việc kết nối giao thông với các địa phương khác phụ thuộc rất nhiều vào các tuyến quốc lộ: 1, 20, 51. Trong bối cảnh các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh đều đang trong tình trạng quá tải, việc số lượng các tuyến đường tỉnh còn hạn chế, chưa chia sẻ được lưu lượng phương tiện lưu thông nội tỉnh khiến các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh càng trở nên quá tải.

Không chỉ hạn chế về số lượng, hiện nay quy mô của các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh cũng đang rất khiêm tốn và chưa đáp ứng được nhu cầu lưu thông vận chuyển hàng hóa cũng như sinh hoạt của người dân. Đồng Nai là địa phương có nhiều KCN nhất cả nước với 32 KCN đang hoạt động. Bên cạnh đó, với dân số hơn 3 triệu người, Đồng Nai hiện là địa phương có quy mô dân số lớn thứ 5 cả nước. Chính vì vậy, nhu cầu lưu thông của người dân cũng như vận chuyển hàng hóa, nguyên liệu của các doanh nghiệp trong tỉnh là rất lớn. Trong khi đó, hầu hết các tuyến đường tỉnh đã được đầu tư xây dựng hiện nay đều có quy mô khá khiêm tốn; nhiều tuyến quy mô mặt cắt đường từ 6-11m, đáp ứng 2 làn xe lưu thông. Điều này cũng là yếu tố khiến cho MLGT nội tỉnh hiện còn cách xa so với nhu cầu thực tế.

Trên địa bàn huyện hiện có 3 tuyến đường tỉnh gồm: 768, 767 và 762 để kết nối với các địa phương khác trong tỉnh. Tuy nhiên, các tuyến đường này đều có quy mô nhỏ nên việc lưu thông của các phương tiện còn khó khăn, thời gian lưu thông kéo dài. Điều này cũng là lực cản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.5.5. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy

Đối với hệ thống thông tin phục vụ PCCC và CNCH, Đồng Nai chưa có hệ thống riêng mà chủ yếu dựa vào viễn thông dân sự và hệ thống thông tin vô tuyến của Công an tỉnh. Hiện nay lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tiếp nhận mọi thông tin báo cháy, nổ, thông tin cần cứu nạn, cứu hộ qua Tổng đài 114 của VNPT (số điện thoại 114). Trong giai đoạn 2011 - 2020, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với 405 vụ cháy, nổ, sự cố tai nạn, qua đó đã cứu và hướng dẫn thoát nạn an toàn cho hàng trăm người,

bảo vệ khối tài sản lớn, giá trị hàng tỷ đồng. Thông tin báo cháy trong phạm vi các cơ sở, từ cơ sở về cơ quan chủ quản và các Đội Chữa cháy chuyên nghiệp đã được xử lý nhanh chóng, giúp công tác tổ chức chữa cháy chính xác, kịp thời. Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH được trang bị hệ thống bộ đàm phục vụ chỉ huy, tuy nhiên số máy bộ đàm cầm tay còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu khi phải chỉ huy xử lý các vụ cháy, nổ, tai nạn sự cố lớn, nghiêm trọng.

1.6. Thực trạng mạng lưới các khu xử lý chất thải, nghĩa trang, nghĩa địa

1.6.1. Hiện trạng quản lý hệ thống nghĩa trang

Theo thống kê hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có khoảng 1.372 ha đất nghĩa trang, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh, trong đó diện tích đất nghĩa trang huyện Vĩnh Cửu chiếm lớn nhất với 218,07 ha chiếm 15,90% tổng diện tích đất nghĩa trang toàn tỉnh.

Do lịch sử để lại từ nhiều đời nên quá trình hình thành và phân bố các nghĩa trang, nghĩa địa chưa hợp lý, số mộ nằm rải rác ở các nơi còn nhiều, thậm chí còn nằm cả trong khuôn viên khu dân cư, trong phần đất của các hộ gia đình, gây rất nhiều khó khăn trong việc quản lý loại đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh.

Việc phân bố nghĩa trang trong tỉnh không đồng đều, một số huyện có số lượng nghĩa trang tương đối lớn như huyện Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, bình quân 1 xã có từ 4-7 nghĩa trang. Tuy nhiên cũng có một số huyện có mật độ nghĩa trang, nghĩa địa thấp hơn như huyện Long Thành, Thống Nhất bình quân mỗi xã có 1-3 nghĩa trang. Số nghĩa trang ở từng địa phương phụ thuộc vào số xóm, ấp hoặc khu dân cư. Bình quân mỗi xóm, ấp hoặc khu dân cư có ít nhất một nghĩa trang. Đặc biệt tại một số xã tập trung tới 10 nghĩa trang như xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch và xã Thanh Sơn huyện Định Quán.

Việc quản lý quỹ đất nghĩa trang, nghĩa địa của các địa phương còn lỏng lẻo, hiện tượng sử dụng không đúng quy hoạch, kế hoạch thường xuyên xảy ra. Một số nơi chính quyền địa phương còn coi nhẹ vấn đề này, còn để các gia đình, dòng họ tự khoanh bao lấn chiếm đất nông nghiệp, đất công làm đất nghĩa trang, nghĩa địa riêng cho dòng họ mình, thậm chí có trường hợp còn làm mộ giả để chiếm đất, giữ đất.

Các khu vực nghĩa địa hiện nay hầu hết chưa có ranh giới rõ ràng, không có tường bao, rãnh thoát nước, chưa bố trí đường đi, cây xanh xung quanh khu vực nghĩa trang, vì vậy hiện tượng lấn chiếm, mất vệ sinh chung đã làm ảnh hưởng đến tôn nghiêm trong khu vực nghĩa trang. Hầu hết các nghĩa trang, nghĩa địa không có quy hoạch chi tiết thống nhất, diện tích chiếm đất của mỗi phần mộ tuỳ tiện và không có tường bao quanh bảo vệ, không có nhà quản trang, hệ thống thoát nước, gây lãng phí đất. Kiến trúc các phần mộ không thống nhất, hầu hết là phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của mỗi gia đình, dòng họ, gây nên tình trạng lãng phí tiền của, mất mỹ quan chung và không đảm bảo vệ sinh môi trường.

Thêm vào đó, nhận thức của các địa phương và nhân dân về ô nhiễm môi trường chưa đầy đủ, nên có nơi bố trí nhiều khu nghĩa địa gần các khu dân cư, làm ảnh hưởng đến môi trường sống và sinh hoạt của người dân.

a. Hiện trạng quản lý đất nghĩa trang, nghĩa địa

Thành phố Biên Hòa

Hiện nay trên địa bàn thành phố Biên Hòa đang sử dụng Nghĩa trang tập Trung Biên Hòa, tại phường Long Bình, quy mô khoảng 33,0 ha.

Thành phố Long Khánh

Hiện nay trên địa bàn thành phố đang sử dụng nghĩa trang tập trung Hàng Gòn với diện tích khoảng 70 ha, đảm bảo phục vụ nhu cầu nghĩa trang thành phố và vùng phụ cận.

Hiện tại Thành phố có 01 nhà tang lễ trong Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh; 01 nhà tang lễ đang được đầu tư xây dựng tại Nghĩa trang Hoài Ân Viên, xã Hàng Gòn. Ngoài ra do đặc thù nhà ở và khuôn viên nhà của nhân dân có diện tích rộng nên trường hợp người thân qua đời vẫn chôn cất tại nhà.

Huyện Vĩnh Cửu

Hiện nay trên địa bàn huyện quy hoạch nghĩa trang gồm 05 nghĩa trang với tổng diện tích 253,5 ha, đây là đất người nhân dân tự chôn và chôn theo các khu nghĩa địa cũ nằm rải rác khắp huyện, mặt khác trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu đang đã thực hiện xây dựng nghĩa trang tập trung, Dự án Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng diện tích khoảng 112 ha, có hỏa táng mang tính liên vùng.

Huyện Nhơn Trạch

Thống kê diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa toàn huyện là 80 ha. Các loại hình nghĩa trang hiện có trên địa bàn huyện bao gồm: nghĩa trang nhân dân; nghĩa trang dòng họ và nghĩa trang tôn giáo. Các nghĩa trang hầu hết hình thành tự phát, không được quy hoạch, thiếu cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mồ mả có nhiều kích cỡ khác nhau và nằm rải rác trong khuôn viên nghĩa trang. Hiện chỉ có nghĩa trang Long Thọ đã được xây dựng với diện tích 20,47 ha có quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khu chức năng.

Huyện Long Thành

Thống kê diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa toàn huyện là 253 ha. Diện tích này bao gồm nghĩa trang nhân dân và nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn huyện và toàn bộ diện tích các thửa đất hiện trạng có một số mồ, mả rải rác trong khuôn viên nhà vườn của các hộ gia đình các nghĩa trang công giáo. Như vậy, trên địa bàn huyện Long Thành cũng tồn tại 3 loại nghĩa trang chính thống là: nghĩa trang nhân dân (do UBND xã chịu trách nhiệm quản lý), nghĩa trang công giáo (do các giáo xứ tự quản lý) và nghĩa trang liệt sỹ: do UBND huyện chịu trách nhiệm quản lý với 2.204 mộ. Ngoài nghĩa trang liệt sỹ được xây dựng và tổ chức quản lý quy củ, còn lại hầu hết các nghĩa trang có diện tích nhỏ, không có quy hoạch cụ thể về hạ tầng kỹ thuật cũng như hệ thống cây xanh, kích thước mộ… không có khả năng phục vụ nhu cầu mai táng trong thời gian dài nếu không có kế hoạch mở rộng.

Huyện Tân Phú

Thống kê trên địa bàn toàn huyện có khoảng 80 ha diện tích đất nghĩa trang các loại. Diện tích này bao gồm nghĩa trang nhân dân và nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn huyện và nằm rải rác trên địa bàn huyện có một số mồ, mả rải rác trong khuôn viên nhà vườn của các hộ gia đình các nghĩa trang công giáo.

Huyện Định Quán

Thống kê trên địa bàn toàn huyện có khoảng 74 ha diện tích đất nghĩa trang các loại. Trên địa bàn huyện hiện tồn tại 3 loại hình nghĩa trang là nghĩa trang nhân dân, nghĩa trang liệt sỹ (786 mộ) và nghĩa trang tôn giáo. Nghĩa trang, nghĩa địa phân bố khá rải rác tại hầu hết các xã trong huyện, nhiều xã có 3 hoặc 4 nghĩa trang phân bố từng khu vực của nhóm các đồng bào dân tộc. Có xã có tới 8 nghĩa trang như xã Thanh Sơn. Trong 13 đơn vị hành chính xã và thị trấn thì tại xã Phú Túc có diện tích đất nghĩa trang lớn nhất với 12,12 ha, tiếp đến là xã Phú Ngọc, thị trấn Định Quán và xã Thanh Sơn có diện tích đất nghĩa trang trên 8ha. Bên cạnh đó có một vài xã như xã Phú Tân và Phú Lợi chưa hình thành các khu nghĩa trang nghĩa địa mà chỉ có một số ngôi mộ nằm rải rác. Các nghĩa trang đã được các cơ quan chức năng quan tâm thường xuyên tôn tạo và tu sửa. Việc quản lý quỹ đất nghĩa trang, nghĩa địa của các địa phương theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Kiến trúc các phần mộ tương đối thống nhất nên đã tạo được mỹ quan chung và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Huyện Thống Nhất

Thống kê cho thấy địa bàn toàn huyện có khoảng 103 ha diện tích đất nghĩa trang các loại, có 10 nghĩa trang nhân dân tập trung tại các xã. Hầu hết các xã đều có nghĩa trang, nghĩa địa nhưng không theo quy hoạch chung mà tự phát hình thành từ trước đến nay. Đặc biệt là các xã vùng Kiệm Tân, có nhiều nghĩa địa nằm xen kẽ trong các khu dân cư, theo vùng sinh sống của giáo dân. Đây là nguyên nhân gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng môi trường sống và hệ thống nước ngầm sinh hoạt tại các nhân dân tr Hầu hết các nghĩa trang, nghĩa địa không có quy hoạch chi tiết, diện tích chiếm đất của mỗi phần mộ tuỳ tiện và không có tường bao quanh bảo vệ, không có nhà quản trang, hệ thống thoát nước, gây lãng phí đất. Kiến trúc các phần mộ không thống nhất, hầu hết là phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của mỗi gia đình, dòng họ, gây nên tình trạng lãng phí tiền của, mất mỹ quan chung và không đảm bảo vệ sinh môi trườngong khu vực.

Huyện Cẩm Mỹ

Thống kê trên địa bàn toàn huyện có khoảng 73 ha diện tích đất nghĩa trang các loại tại các xã và thị trấn. Hầu hết các nghĩa trang trên địa bàn huyện đều hình thành một cách tự phát do nhu cầu của người dân. Trên địa bàn huyện có 2 loại nghĩa trang là nghĩa trang nhân dân và nghĩa trang của giáo dân.

Huyện Trảng Bom

Tổng diện tích đất nghĩa trang toàn huyện khoảng 81 ha. Trong đó đất nghĩa trang tập trung nhiều nhất ở xã Bình Minh, Đồi 61, An Viễn, Bắc Sơn, Hố Nai 3, tập trung ít nhất ở TT.Trảng Bom; Cây Giáo; Trung Hòa. Các nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn huyện chưa có quy hoạch, hình thành tự phát và phân bố nằm rải rác ở các khu vực trong từng xã: Hồ Nai 3, Bắc Sơn, Quảng Tiến, Sông Trầu, An Viễn, Bình Minh, Hưng Thịnh. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có 1 nghĩa trang liệt sỹ 226 mộ. Nhìn chung, các nghĩa trang đều chưa có quy hoạch, không có hệ thống thoát nước và quy định về hướng mộ, kích thước các mộ, kiểu dáng mộ…Hệ thống nhà tang lễ trên địa bàn huyện chưa có. Huyện còn có rất nhiều nghĩa trang giáo xứ, do họ trực tiếp quản lý, hình thức táng không có thiêu đốt, chỉ chôn lấp một lần. Hiện

tại, huyện Trảng Bom có 1 nghĩa trang nhân dân tại xã Đồi 61, còn lại ở các xã đều có các nghĩa trang nhỏ, nghĩa trang xã Bàu Hàm,nghĩa trang ấp Lợi Hà xã Thanh Bình, nghĩa trang xã An Viễn.

Huyện Xuân Lộc

Theo thống kê, toàn huyện có 114 ha, Các nghĩa trang nhân dân khu vực nông thôn hầu như phát triển tự phát, mọi công việc từ bố trí nơi chôn cất, chọn vị trí đặt mộ, hướng mộ đều do thân nhân người mất lựa chọn. Đất trong nghĩa trang chủ yếu dùng cho chôn cất người qua đời, chưa quan tâm đến việc bố trí quỹ đất cho trồng cây xanh và các công trình hạ tầng khác. Tại các khu vực đô thị thị trấn Gia Ray, nghĩa trang nằm ngay trong khu vực nội thị, đã tác động tiêu cực đến kiến trúc cảnh quan và môi trường đô thị (như nghĩa trang thị trấn Ray). Hệ thống nghĩa trang này do UBND xã/thị trấn quản lý. Tại tất cả các nghĩa trang, công nghệ táng chủ yếu là chôn cất 1 lần. Kết quả khảo sát và báo cáo rà soát hiện trạng hệ thống nghĩa trang của huyện Xuân Lộc cho thấy do lịch sử để lại từ nhiều đời nên quá trình hình thành và phân bố các khu vực nghĩa địa trên địa bàn huyện chưa hợp lý.

b. Các kết quả đạt được:

Hiện nay, UBND tỉnh đã ban hành về Quy định về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại quyết định số 28/2021/QĐ-UBND, ngày 07 tháng 07 năm 2021, trên sở đó UBND huyện, thành phố đã tuân thủ và triển khai thực hiện đúng quy định.

c. Các vấn đề còn tồn tại

Hiện nay, các khu nghĩa trang tập trung đã xây dựng, trong đó có xây dựng các kof hỏa tang, tuyn hiên tỷ lệ hỏa tảng trên địa bàn tỉnh quá thấp, chỉ có một số huyện có tỷ lệ hỏa tang cao như; Huyện Nhơn Trạch tỷ lệ sử dụng hỏa táng đạt 24% và Thành phố Biên Hòa, tỷ lệ sử dụng hỏa táng đạt 37,8%. Do đó, cần phải có cơ chế chính sách để người dân sử dụng nhu cầu hỏa táng.

Hiện nay còn có rất nhiều nghĩa trang nhỏ lẻ ở các địa phương, cho phép chôn lấp đến khi lấp đầy, không mở rộng, khoanh vùng, chuyển thành nghĩa trang công viên.

1.6.2. Thực trạng phát sinh, thu gom, xử lý CTR Sinh hoạt đô thị, nông thôn

a. Thực trạng phát sinh chất thải rắn

Hiện nay khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 2.018 tấn/ngày, bao gồm chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân là 1.833 tấn/ngày, trong đó, khối lượng phát sinh tại khu vực đô thị là khoảng 992 tấn/ngày, khu vực nông thôn khoảng 862 tấn/ngày, khối lượng thu gom chất thải rắn sinh hoạt khoảng 1.703 tấn/ngày được đưa về các khu xử lý chất thải để xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khoảng 164 tấn/ngày, được các chủ nguồn thải tự thỏa thuận hợp đồng với các cơ sở có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

Như vậy, qua triển khai nhiều giải pháp nêu trên, hiện nay, chất thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 100% đưa về 4 KXL rác thải sinh hoạt. Các công nghệ xử lý áp dụng đều được thẩm định như: tái chế thành compost, đốt và chôn lấp hợp vệ sinh. Nhà máy tái chế rác

thành compost công suất 450 tấn/ngày tại KXL Vĩnh Tân của Công ty CP Môi trường Sonadezi vừa đưa vào vận hành, qua đó đưa tỷ lệ chôn lấp chất thải đạt dưới 15%.

b. Thực trạng phát sinh chất thải rắn các thành phố, huyện

Thành phố Biên Hòa

Chất thải rắn phát sinh thành phố Biên Hòa khoảng 711 tấn/ngày, thành phố thu gom khoảng 705 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 99,2 %. Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom và vận chuyển về Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn tập trung liên huyện tại Vĩnh Tân, KXL xã Quang Trung. Ngoài ra, chất thải rắn của thành phố được thu gom tại các bãi chôn lấp tại bãi rác Trảng Dài rộng khoảng 20ha, không có công nghệ xử lý nước rỉ rác, đây là bãi rác chôn lấp không đảm bảo về vệ sinh.

Thành phố Long Khánh

Chất thải rắn phát sinh thành phố Long Khánh khoảng 110 tấn/ngày, thành phố thu gom khoảng 110 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 100,0 %. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và chuyển giao về khu xử lý Quang Trung - Thống Nhất từ đầu năm đến hết tháng 6 năm 2022 là 18.198,92 tấn. Tỷ lệ đăng ký đổ rác tại khu vực đô thị trên địa bàn thành phố Long Khánh luôn đạt 100%. Khối lượng rác sinh hoạt được xử lý tại nhà máy theo đúng quy định khoảng 90 tấn/ngày. Khối lượng rác sinh hoạt được các hộ dân tự xử lý theo đúng hướng dẫn khoảng 20 tấn/ngày.

Huyện Vĩnh Cửu

Chất thải rắn phát sinh khoảng 70 tấn/ngày, thị trấn thu gom khoảng 70 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 100,0 %. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và chuyển giao về Khu xử lý chất thải rắn tập trung Vĩnh Tân đã được vận hành và đi vào hoạt động, Đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu và các vùng lân cận.

Huyện Nhơn Trạch

Chất thải rắn phát sinh khoảng 167 tấn/ngày, thị trấn thu gom khoảng 167 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 100,0 %. Chất thải rắn chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến Khu xử lý rác Bàu Cạn, huyện Long Thành.

Huyện Long Thành

Chất thải rắn phát sinh khoảng 159 tấn/ngày, thị trấn thu gom khoảng 159 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 100,0%. Chất thải rắn sinh hoạt đang được thu gom và đưa về xử lý Quang Trung (xã Quang Trung) quy mô 130 ha.

Huyện Tân Phú

Chất thải rắn phát sinh khoảng 55 tấn/ngày, thị trấn thu gom khoảng 55 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 100,0%. Chất thải rắn được thu gom đưa về khu xử lý CTR tập trung Quang Trung (huyện Thống Nhất) để xử lý.

Huyện Định Quán

Chất thải rắn phát sinh khoảng 110,0 tấn/ngày, thị trấn thu gom khoảng 110 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 100,0 %, được thu gom đưa về xử lý tại Nhà máy xử lý rác Định Quán.

Huyện Thống Nhất

Chất thải rắn phát sinh khoảng 73,0 tấn/ngày, thị trấn thu gom khoảng 73 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 100,0%, được thu gom đưa về khu xử lý Quang Trung (xã Quang Trung) quy mô 130 ha.

Huyện Cẩm Mỹ

Chất thải rắn phát sinh khoảng 76,0 tấn/ngày, thị trấn thu gom khoảng 76 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 100,0%, được thu gom đưa về CTR tập trung Quang Trung (huyện Thống Nhất) để xử lý.

Huyện Trảng Bom

Chất thải rắn phát sinh khoảng 170,0 tấn/ngày, thị trấn thu gom khoảng 169 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 99,4%, được thu gom đưa về CTR tập trung Quang Trung (huyện Thống Nhất) để xử lý.

Huyện Xuân Lộc

Chất thải rắn phát sinh khoảng 136,0 tấn/ngày, thị trấn thu gom khoảng 136 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử đạt 100,0%, CTR sinh hoạt sau khi thu gom từ các hộ dân được vận chuyển về các bãi tập kết, trạm trung chuyển, các điểm sang tiếp rác trên địa bàn huyện, sau đó vận chuyển về nhà máy xử lý rác tập trung ở xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc để xử lý.

c. Tổng hợp tình hình phát sinh, thu gom và xử lí chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Bảng 64: Chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Địa bàn	Chất thải rắn sinh hoạt			
		Đô thị			Hiện trạng xử lý
		Phát sinh	Thu gom	Tỉ lệ (%)	Xử lý tại KXL theo quy hoạch (**)
1	TP. Biên Hòa	711	705	99,2	703
2	Tp. Long Khánh	106	106	100	90
3	Vĩnh Cửu	70	70	100	68
4	Nhơn Trạch	167	167	100	150
5	Long Thành	159	159	100	119
6	Tân Phú	55	55	100	50
7	Định Quán	110	110	100	109
8	Thống Nhất	73	73	100	66

STT	Địa bàn	Chất thải rắn sinh hoạt			
		Đô thị			Hiện trạng xử lý
		Phát sinh	Thu gom	Tỉ lệ (%)	Xử lý tại KXL theo quy hoạch (**)
9	Cẩm Mỹ	76	76	100	31
10	Trảng Bom	170	169	99,4	166
11	Xuân Lộc	136	136	100	82
Tổng		**1.833**	**1.826**	**99,6**	**1.634**

Nguồn: Theo báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Internet

- Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh: 1.833 tấn/ngày. đêm.
- Tổng khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom: 1.826 tấn/ngày.đêm đạt 99,6%.
- Tổng khối lượng CTR sinh hoạt được xử lý tại các cơ sở xử lý CTR 1.826 tấn/ngày.đêm đạt 100 %.

Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 7 KXL chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động sau:

Bảng 65: Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Khu xử lý	Quy mô (ha)	Địa điểm	Công ty quản lý	Công suất (tấn/ngày)	Ghi chú
1	KXL CTR xã Quang Trung	130	Huyện Thống Nhất	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1200	xử lý chất thải công nghiệp, CTR sinh hoạt
2	KXL CTR xã Vĩnh Tân	50	Huyện Vĩnh Cửu	Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường Đô thị Biên Hòa	400	xử lý chất thải công nghiệp, CTR sinh hoạt
3	KXL CTR xã Tây Hòa	10,5	Huyện Trảng Bom	Công ty TNHH Tài Tiến	100	xử lý chất thải công nghiệp, CTR sinh hoạt
4	KXL CTR xã Xuân Mỹ	20	Huyện Cẩm Mỹ	Công ty TNHH Thương mại - Môi trường	72	xử lý chất thải công nghiệp, CTR sinh hoạt

STT	Khu xử lý	Quy mô (ha)	Địa điểm	Công ty quản lý	Công suất (tấn/ngày)	Ghi chú
				Thiên Phước		
5	KXL CTR xã Bàu Cạn	94	Huyện Long Thành	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc Thiên Long	700	xử lý chất thải công nghiệp, CTR sinh hoạt
6	KXL CTR xã Túc Trưng	9,4	Huyện Định Quán	Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Đa Lộc	110	xử lý chất thải công nghiệp, CTR sinh hoạt
7	KXL CTR xã Xuân Tâm	20,3	Huyện Xuân Lộc	Công ty TNHH Cù Lao Xanh	240	xử lý chất thải công nghiệp, CTR sinh hoạt

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai

1.6.3. Thực trạng phát sinh, thu gom, xử lý CTR Y tế

Khối lượng chất thải y tế nguy hại khoảng 2,6 tấn/ngày; Khối lượng chất thải y tế thông thường khoảng 11,3 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 100%.

- Tại các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện và bệnh viện thuộc cấp bộ ngành: khối lượng CTR y tế không nguy hại phát sinh khoảng 0,6kg/ giường bệnh/ ngày. Khối lượng CTR y tế nguy hại phát sinh khoảng 0,4kg/ giường bệnh/ngày.
- Tại các đơn vị dự phòng và các phòng khám đa khoa: lượng CTR y tế phát sinh khoảng 5kg/ đơn vị/ngày.
- Tại các trạm y tế xã lượng CTR y tế phát sinh khoảng 2kg/trạm/ngày.
- Tại các cơ sở y tế tư nhân là khoảng 0,5kg/đơn vị/ngày.

So với các huyện của tỉnh Đồng Nai, thành phố Biên Hòa là nơi tập trung nhiều bệnh viện tuyến tỉnh, và cấp bộ ngành nên lượng CTR y tế ở đây phát sinh nhiều nhất, lượng CTR y tế phát sinh ít nhất ở huyện Thống Nhất, nơi tập trung ít nhất các cơ sở y tế.

Đặc điểm thành phần, tính chất của CTR y tế: Trong mỗi bệnh viện các khu chức năng sẽ có lượng chất thải phát sinh, đặc điểm, tính chất chất thải khác nhau. Nơi phát sinh chất thải đa dạng và nguy hiểm nhất là khối kỹ thuật nghiệp vụ như: Khu phẫu thuật, phẫu thuật tử thi, khoa hồi sức cấp cứu, các phòng điều trị bệnh, các phòng xét nghiệm máu, xét nghiệm sinh hóa v.v. Thành phần của CTR y tế bao gồm cả thành phần nguy hại và không nguy hại

bao gồm: kim loại, vỏ hộp kim loại, kim tiêm, ống tiêm, giấy loại, các bệnh phẩm sau mổ, rác hữu cơ, đất đá và các loại vật rắn khác…

Bảng 66: Thành phần CTR bệnh viện ở Việt Nam

Thành phần	Lượng
Giấy các loại	3%
Kim loại, vỏ hộp	0,7%
Thủy tinh, ống kiêm, chai lọ thuốc, bơm kim tiêm nhựa	3,2%
Bông băng, bột bó gãy xương	8,8%
Chai, túi nhựa các loại	10,1%
Bệnh phẩm	0,6%
Rác hữu cơ	52,57%
Đất đá và các loại vật rắn khác	21,03%

Nguồn: Theo một số kết quả điều tra của dự án hợp tác giữa Bộ y tế và WH

a. Phân loại, thu gom và vận chuyển CTR y tế

Theo báo cáo của Sở Y tế Đồng Nai, rác thải y tế tại hầu hết các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh đều được phân loại, thu gom và xử lý theo đúng quy trình của Bộ Y tế. CTR y tế được phân loại thành chất thải y tế sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại. Mỗi đơn vị y tế đều được trang bị các thùng đựng chất thải có màu sắc và kí hiệu riêng biệt để đựng 2 loại chất thải y tế sinh hoạt và y tế nguy hại.

Tại các bệnh viện lớn thuộc tuyến tỉnh, công tác phân loại và thu gom được thực hiện khá tốt, và triệt để. Ví dụ ở thành phố Biên Hòa, tại bệnh viện đa khoa Đồng Nai – một trong những bệnh viện lớn nhất tỉnh, chất thải y tế phát sinh từ các phòng, khoa khám bệnh được đựng trong các túi, thùng màu vàng còn chất thải sinh hoạt y tế được đựng trong các túi màu xanh. Hàng ngày, công tác thu gom được các nhân viên y tế thực hiện ở tất cả các khoa, phòng dưới sự giám sát của khoa chống nhiễm khuẩn. Trước đây, một số loại chất thải như chai nhựa thủy tinh, vỏ chai truyền dịch được các nhân viên y tế thu về để sử dụng lại hoặc bán phế liệu. Sau này khi quy trình xử lý chất thải được áp dụng trong bệnh viện thì những loại rác này được thu gom riêng.

Tại mỗi huyện trong địa bàn tỉnh Đồng Nai, việc phân loại và tỷ lệ thu gom CTR y tế không đồng đều. Tại một số huyện, công tác thu gom, vận chuyển được thực hiện khá tốt, theo đúng quy trình của Bộ Y tế, ví dụ thành phố Long Khánh, tỷ lệ thu gom đạt khoảng 80% từ các bệnh viện và trạm y tế, CTR y tế từ các khoa phòng của các bệnh viện và các trung tâm y tế sau khi được thu gom, xử lý ban đầu bằng các hoá chất, sẽ được đựng trong các túi nhựa PP hoặc PE theo màu sắc quy định và buộc kín miệng túi theo đúng quy định của Bộ Y tế và được để trong thùng rác 240 lít, tập trung về các khu lưu trữ chất thải của bệnh viện, của các trung tâm y tế chờ vận chuyển đến nơi xử lý. Khi vận chuyển ra ngoài bệnh viện hoặc trung

tâm y tế để đưa đến lò thiêu huỷ, chất thải y tế có đường vận chuyển riêng và đi theo cửa sau, không qua các khu vực khám bệnh và điều trị.

Bên cạnh đó, tại một số huyện, công tác phân loại, thu gom CTR y tế còn chưa được quan tâm đúng mức. Ví dụ huyện Vĩnh Cửu, mặc dù rác thải sinh hoạt và rác thải y tế được phân loại và thu gom vào các thùng riêng biệt có kí hiệu rõ ràng nhưng số lượng thùng rác còn hạn chế. Huyện Định Quán, hiện nay, chưa có một văn bản nào về việc quản lý rác thải y tế. Toàn bộ lượng rác thải phát sinh đều do bệnh viện đa khoa và các cơ sở y tế tuyến xã tự thu gom và xử lý. Việc phân loại CTR y tế chỉ được thực hiện tại bệnh viện Đa khoa Định Quán, còn tại các Trung tâm y tế tư nhân và các cơ sở y tế tư nhân không thực hiện phân loại CTR y tế. Tỷ lệ thu gom chỉ khoảng 65%, đồng thời huyện vẫn chưa có hệ thống thu gom cụ thể, hầu hết vẫn thu gom chung cùng với CTR sinh hoạt và được vận chuyển bằng xe thô sơ.

Ngoài hệ thống các cơ sở y tế công lập, hiện Đồng Nai còn có khoảng trên 2000 cơ sở y tế tư nhân đang hoạt động. Hiện tại, tỉnh Đồng Nai chưa có một văn bản hướng dẫn cụ thể cho việc thu gom rác thải y tế tại các cơ sở y tế tư nhân nên việc phân loại, thu gom CTR y tế tại các cơ sở tư nhân còn nhiều bất cập và chưa thực hiện đúng theo quy trình của Bộ y tế. Tính riêng ở thành phố Biên Hòa, chỉ có 1 – 2 cơ sở y tế tư nhân có hợp đồng thu gom và đốt rác với Bệnh viện lao & bệnh phổi. Vì vậy ở hầu hết các phòng khám tư nhân, CTR y tế được gom chung lại với nhau (bao gồm cả những chai truyền dịch, bơm kim tiêm, rác thải y tế sinh hoạt, bệnh phẩm. v.v) hoặc nếu có phân loại cũng không áp dụng đúng quy trình của Bộ y tế, chỉ được đựng vào những túi nilon không màu (cho chất thải y tế sinh hoạt) và túi nilon màu đen (cho chất thải y tế nguy hại). Tại các phòng khám tư nhân ở tuyến huyện, việc phân loại, thu gom hầu như không được kiểm soát. Tất cả CTR y tế được thải ra bãi thải công cộng.

Việc thu gom và vận chuyển chất thải rắn y tế đến các lò đốt chưa đảm bảo vệ sinh môi trường. Chỉ riêng khu vực thành phố Biên Hòa có xe chuyên dùng vận chuyển chất thải rắn y tế từ các cơ sở y tế đến lò đốt. Tại các huyện việc vận chuyển chất thải y tế đến các lò đốt hiện vẫn dùng các xe thông thường nên không đảm bảo yêu cầu về vệ sinh.

b. Hiện trạng xử lý CTR y tế

Theo báo cáo số 1102/BC-SYT ngày 10/3/2020 của Sở Y tế: tỷ lệ chất thải đã thu gom và xử lý đạt 100%, đạt theo Nghị quyết Tỉnh ủy (gồm chất thải y tế nguy hại khoảng 2,6 tấn/ngày; chất thải y tế thông thường khoảng 11,3 tấn/ngày). Hiện tại công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn do công ty môi trường đô thị Sonadezi và các công ty có chức năng trên địa bàn tỉnh thực hiện. CTR y tế tại Tỉnh Đồng Nai được xử lý bằng 2 phương thức: thiêu đốt và chôn lấp.

Phương pháp thiêu đốt: bằng lò đốt chất thải y tế, lượng tro còn lại sau quá trình thiêu đốt được chôn lấp.

Trong toàn tỉnh hiện đã đầu tư và trang bị 04 lò đốt chất thải y tế:

01 lò đốt chất thải y tế loại HOVAL G4 có công suất 800 - 1.000 kg/ngày đặt tại Bệnh viện lao và Bệnh phổi Đồng Nai (Tp. Biên Hòa), phục vụ cho việc thu gom, xử lý cho các cơ sở y tế thuộc khu vực thành phố Biên Hoà và vùng phụ cận (khoảng 13 đơn vị), đã được Sở

Tài Nguyên và Môi trường cấp phép hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- 03 lò đốt chất thải y tế của Bỉ, công suất 300kg/ngày được đưa vào sử dụng năm 2002 đặt tại các Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành (huyện Long Thành), Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán (huyện Định Quán), Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh (thành phố Long Khánh) nhằm phục vụ việc thu gom xử lý cho 03 khu vực nêu trên. Cả 3 lò đốt này nằm trong khuôn viên bệnh viện, ống khói thấp, hiện đã xuống cấp khi đốt tốn nhiên liệu và không đạt tiêu chuẩn về khói, bụi ảnh hưởng đến khu dân cư xung quanh.
- Lò đốt tại Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh: xử lý CTR y tế cho các cơ sở y tế khu vực các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Thống Nhất và thành phố Long Khánh.
- Lò đốt tại Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán: xử lý CTR y tế cho các cơ sở y tế khu vực các huyện Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất.
- Lò đốt tại Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành: xử lý CTR y tế cho các cơ sở y tế khu vực các huyện Nhơn Trạch và Long Thành.

Ngoài ra còn có một số lò đốt thủ công nằm ở khu vực các huyện: huyện Thống Nhất, huyện Trảng Bom.

Phương pháp chôn lấp: phương pháp này được áp dụng xử lý lượng tro còn lại sau khi đốt CTR y tế tại lò đốt và xử lý CTR y tế tại các bệnh viện chưa sử dụng lò đốt CTR y tế. CTR y tế sau khi xử lý bằng phương pháp đốt còn lại lượng tro, chiếm khoảng 10 – 15 % thể tích chất thải ban đầu. Lượng tro này được vận chuyển tới bãi chôn lấp CTR sinh hoạt nằm trên địa bàn khu vực.

Đối với bệnh viện tuyến huyện chưa sử dụng dịch vụ tại lò đốt, CTR y tế phát sinh được xử lý bằng phương pháp chôn lấp tại bãi rác địa phương hoặc trong khuôn viên của cơ sở y tế. Việc xử lý chất thải không đúng quy cách này là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường và là nguồn lây truyền bệnh tật, ảnh hưởng tới sức khoẻ cộng đồng.

1.6.4. Thực trạng quản lý CTR Công nghiệp

Hiện tại, theo số liệu thống kê của Ban quản lý các khu công nghiệp, toàn tỉnh Đồng Nai đã có 31 KCN với tổng diện tích là 9.076 ha. Lượng CTR công nghiệp phát sinh tăng nhanh cùng với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp trong tỉnh.

*** Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

Tình hình phát sinh và thu gom xử lý chất thải công nghiệp thông thường như sau:

Bảng 67: Tình hình phát sinh, thu gom xử lý chất thải công nghiệp thông thường giai đoạn 2016 - 2020

STT	Năm	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	2016	978,3	978,3	100	

2	2017	1.318	1.318	100	
3	2018	1.091	1.091	100	
4	2019	1.095	1.095	100	
5	2020	1.117	1.117	100	Số liệu 06 tháng đầu năm 2020

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chất thải công nghiệp thông thường: Tổng khối lượng phát sinh khoảng 1.117 tấn/ngày; khối lượng thu gom, xử lý là 1.117 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 100% theo Nghị quyết Tỉnh ủy.

Đối với chất thải nguy hại, các doanh nghiệp thu gom, phân loại và lưu trữ tạm thời tại kho chứa chất thải và hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Theo quy định tại điểm a Khoản 6 Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) và nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Do đó hiện nay, chưa có số liệu về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại năm 2020. Khối lượng chất thải nguy hại trong giai đoạn 2016 - 2019 cụ thể như sau:

Bảng 68: Tình hình phát sinh, thu gom xử lý chất thải nguy hại giai đoạn 2016 - 2020

STT	Năm	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (Số lượng chủ nguồn thải báo cáo)
1	2016	386	375	97,1	988
2	2017	386	377	98	1.040
3	2018	448	444	99	1.075
4	2019	452	451	99,8	1.014

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Các số liệu về chất thải nguy hại được thống kê theo báo cáo chủ nguồn thải chất thải nguy hại của các doanh nghiệp được gửi về trước ngày 31/01 của năm tiếp theo. Theo bảng thống kê và biểu đồ về tình hình phát sinh chất thải nguy hại cho thấy tỷ lệ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tăng dần qua các năm.

Trong năm 2019, tổng khối lượng CTNH phát sinh khoảng 165.045 tấn/năm (tương đương khoảng 452 tấn/ngày); Tổng khối lượng thu gom, xử lý khoảng 164.743 tấn/năm (tương đương khoản 451 tấn/ngày) đạt tỉ lệ 99,8%; Lượng còn lại khoảng 01 tấn/ngày đang được lưu giữ tại nguồn do khối lượng phát sinh ít theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-

BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên theo dõi, đôn đốc các chủ xử lý chuyển giao chất thải khi số lượng chất thải đảm bảo cho công tác thu gom. Do đó, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại đạt 100% theo Nghị quyết Tỉnh ủy.

Phân loại và thu gom chất thải công nghiệp

Công tác thu gom, vận chuyển CTR công nghiệp chưa được thực hiện hiệu quả và đồng bộ tại các doanh nghiệp. Năm 2021, tỷ lệ thu gom CTR công nghiệp phát sinh khoảng 100 %, trong đó tỷ lệ thu gom và xử lý CTR công nghiệp nguy hại đạt 100%.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 13 cơ sở có trụ sở, khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có chức năng xử lý chất thải nguy hại và khoảng 72 đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại được Bộ TNMT cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có trụ sở, khu xử lý ngoài tỉnh (Bình Dương, Bình Phước, TP.HCM, BR-VT, Bình Thuận,...) hiện đang thực hiện thu gom chất thải nguy hại phát sinh từ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

03 doanh nghiệp của tỉnh gồm: Xí nghiệp dịch vụ KCN Sonadezi, DNTN Tân Phát Tài (doanh nghiệp được Cục Bảo vệ Môi trường – Bộ Tài nguyên Môi trường cấp phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại liên tỉnh) và Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Đồng Nai. Theo báo cáo định kỳ hàng năm, tổng khối lượng chất thải nguy hại do các đơn vị này lưu giữ, xử lý và tiêu hủy tại Đồng Nai vào khoảng 1500 tấn/năm. Về cơ bản, các đơn vị này đều đã thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, chương trình giám sát chất lượng môi trường. Tuy nhiên, cũng như các đơn vị nêu trên, còn nhiều tồn tại bất cập như công đoạn phân loại, thu gom, vận chuyển, chất thải nguy hại chưa được xử lý triệt để, quá trình hoạt động xử lý, tiêu hủy không hoàn toàn đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Ngoại trừ trường hợp Xí nghiệp dịch vụ KCN Sonadezi chỉ thực hiện chức năng thu gom, vận chuyển và lưu giữ CTNH.

05 đơn vị của thành phố Hồ Chí Minh đó là: Công ty TNHH Môi trường Xanh, Công ty TNHH Tân Đức Thảo, DNTN Lê Hoàng Tuấn, Công ty TNHH Thảo Thuận và Công ty cổ phần Môi trường Việt Úc. Các đơn vị này với chức năng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn Đồng Nai, sau đó vận chuyển về thành phố Hồ Chí Minh phân loại, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại. Theo báo cáo định kỳ hàng năm, tổng khối lượng chất thải nguy hại do các đơn vị này thu gom tại Đồng Nai vào khoảng 500 tấn/năm. Tuy các đơn vị này đều chưa xảy ra sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động nhưng đa số vẫn chưa thực hiện nghiêm túc trong việc phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

Xử lý và tái chế chất thải công nghiệp

Đối với chất thải công nghiệp, ngoài hình thức xử lý thải bỏ phần lớn được phân loại, làm sạch chế biến thành nguyên liệu cho sản xuất tái chế; sản phẩm tái chế chủ yếu trên địa bàn tỉnh là chế biến chất thải có thành phần hữu cơ thành phân bón vi sinh, nhiên liệu đốt, vật liệu xây dựng,… với tỷ lệ tái chế 15% (Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai).

Các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung có quy mô nhỏ và vừa, loại hình sản xuất chưa phong phú (chủ yếu là các ngành sản xuất điện, gỗ, may mặc, cồn và tinh bột sắn, gạch ngói,…) nên các phương pháp xử lý và tái chế chất thải công nghiệp theo ngành còn hạn chế (khan hiếm các cơ sở tái chế, sử dụng chất thải của ngành này làm nguyên liệu của ngành khác) các vấn đề ô nhiễm môi trường vẫn còn tồn đọng, một số chất thải rắn được quay vòng tái sử dụng ngay (chai thủy tinh, chi tiết điện tử,…) thì được thu gom và chuyển đến các cơ sở tái chế trên địa bàn các tỉnh khác, trong đó một phần chất thải không được thu gom còn rò rỉ, phát tán gây ô nhiễm môi trường.

Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản chủ yếu là đất đá thải và được chứa lại bãi thải theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đất đá thải phát sinh được sử dụng để cải tạo, phục hồi môi trường.

Xử lý chất thải nguy hại công nghiệp

Quá trình phát sinh chất thải rắn gắn liền với quá trình sản xuất, mỗi giai đoạn của quá trình sản xuất đều tạo ra chất thải rắn, từ khâu khai thác, tuyển chọn nguyên liệu đến khi tạo ra sản phẩm phục vụ người tiêu dùng nên chất thải rắn công nghiệp có chứa thành phần nguy hại luôn chiếm lượng khá lớn trong chất thải rắn công nghiệp (tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa càng phát triển thì tải lượng chất thải càng tăng) và cũng là nguồn ô nhiễm tiềm tàng rất đáng lo ngại cho môi trường và sức khỏe cộng đồng. Mức độ phát sinh chất thải nguy hại công nghiệp tùy thuộc vào loại hình sản xuất chủ yếu như: Mỏ quặng, sửa chữa phương tiện giao thông, dược phẩm nhuộm, điện - điện tử,… các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung có quy mô nhỏ, loại hình sản xuất chưa phong phú nên lượng phát thải chất thải với mức độ chưa cao.

1.6.5. Thực trạng quản lý CTR Xây dựng

Quá trình thi công xây dựng các dự án hạ tầng kỹ thuật thường phát sinh lượng chất thải là lớn hơn các công trình xây dựng còn lại. Trên cơ sở tổng hợp kết quả báo cáo của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho thấy tình trạng quản lý chất thải rắn xây dựng chưa được quan tâm thích đáng. Do vậy, việc kiểm soát khối lượng CTR xây dựng phát sinh chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Quá trình phát triển đô thị, xây dựng nhà ở liên tục tăng nhưng khối lượng CTR xây dựng tại tỉnh Đồng Nai phát sinh tại khu vực đô thị ước tính chiếm khoảng 20% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị và tại khu vực nông thôn (chiếm khoảng 5% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn).

Thống kê cho thấy, thành phần CTR xây dựng có khoảng 7% nhựa và kim loại có thể tái chế, 67% đất cát, đá sỏi, gạch và khối xây có thể tái sử dụng để san lấp. Còn lại khoảng 26% là thành phần thải bỏ.

Việc phân loại CTR xây dựng tại nguồn cũng đã được thực hiện một cách tự phát thông qua hoạt động tái chế chất thải mà chủ công trình tiến hành thực hiện với mục đích lợi ích kinh tế mà chưa phải vì mục đích bảo vệ môi trường.

Theo điều tra cho thấy việc xử lý CTR xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được xử lý khá đơn giản, phần lớn dân tự xử lý bằng cách đổ thải xuống ao hồ, các khu đất trống, san lấp các khu vực trũng, một phần nhỏ khối lượng CTR xây dựng đổ bỏ được thu gom về các

bãi chôn lấp xử lý bằng phương pháp chôn lấp cùng chất thải rắn sinh hoạtTrên toàn địa bàn tỉnh hiện đã có 16 dự án đầu tư xây dựng được giới thiệu địa điểm đầu tư vào 09 khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch nhằm đảm bảo khả năng xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn phát sinh trên toàn địa bàn tỉnh. Hiện nay, 2 khu xử lý với 03 dự án (gồm (1) Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi (2) Công ty Cổ phần Môi trường Đồng Xanh và (3) KXL Phú Thanh của Công ty Đa Lộc) đã đóng cửa, do đó còn lại 07 khu với 13 dự án.

1.6.6. Đánh giá kết quả đạt được và hạn chế

- Hiện nay tỉnh Đồng Nai có 07 cơ sở xử lý chất thải rắn nhưng chỉ có 04 CTR đang thug om và xử lý chất thải.

- Việc thu gom xử lý CTR đang được cải thiện rõ rệt trong thời gian gần đây.

- Các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh đã đi vào hoạt động bằng công nghệ hiện đại, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường do CTR gây ra trên địa bàn tỉnh.

b) Hạn chế

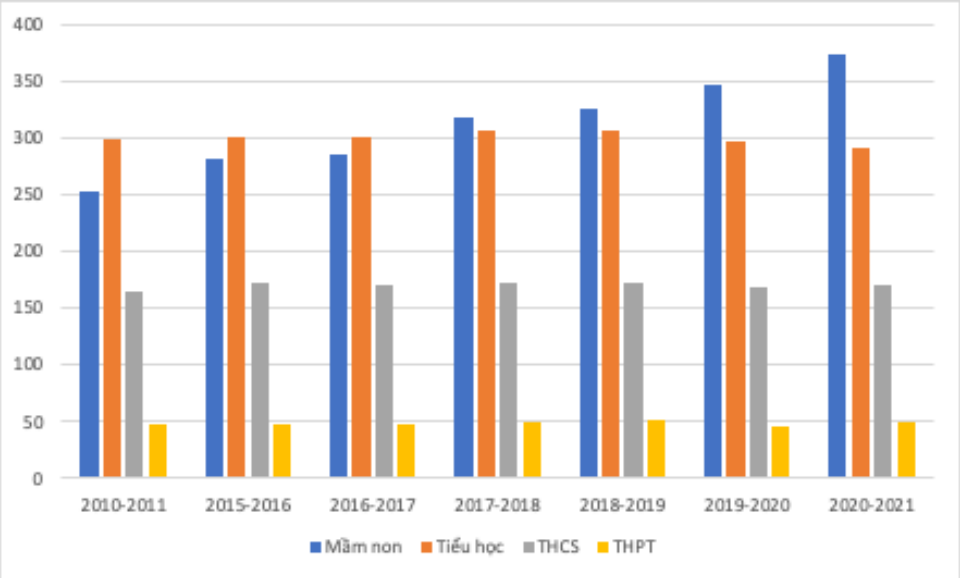
- Chưa quy hoạch phân loại rác tại nguồn.

- Hiện một số Khu xử lý CTR là chôn lấp, cần phải nghiên cứu chuyển đổi công nghệ hiện đại, giảm gây ô nhiễm môi trường.

- Thiếu cơ chế chính sách về thu hút các nhà đầu tư các Khu xử lý CTR hiện đại trên địa bàn tỉnh.

2. Hạ tầng xã hội

2.1. Thực trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo



Biểu đồ 154: Số trường học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2010-2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

2.1.1. Về giáo dục mầm non

Đến năm 2020, mạng lưới cơ sở trường mầm non của tỉnh Đồng Nai được phân bố rộng rãi khắp các quận huyện, toàn tỉnh hiện có 374 trường mầm non, trong đó 220 trường

công lập và 154 trường tư thục; có hơn 1.000 nhóm, lớp mẫu giáo độc lập tư thục. Trong đó thành phố Biên Hòa là địa phương có số trường mầm non nhiều nhất với 133 trường mầm non (34 trường mầm non công lập, 99 trường mầm non ngoài công lập).

Mạng lưới, quy mô trường lớp và học sinh mầm non năm học 2020-2021 được quan tâm đầu tư, đồng bộ. Tỷ lệ bình quân số trường trên một đơn vị hành chính cấp xã năm học 2020-2021 là 1,56 (trường công lập là 1,11). Đến nay tổng diện tích đất của các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn thành phố có 111,38ha. Diện tích đất trung bình/trẻ công lập là 12,2 m2/trẻ.

Bảng 69: Mạng lưới cơ sở trường mầm non công lập phân theo quận, huyện đến năm 2020

	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	**346**	**224**	**122**	**374**	**220**	**154**
1. Thành phố Biên Hòa	109	33	76	133	34	99
2. Thành phố Long Khánh	21	18	3	21	17	4
3. Huyện Tân Phú	24	20	4	24	20	4
4. Huyện Vĩnh Cửu	16	14	2	19	14	5
5. Huyện Định Quán	25	23	2	25	23	2
6. Huyện Trảng Bom	29	23	6	34	23	11
7. Huyện Thống Nhất	25	20	5	25	20	5
8. Huyện Cẩm Mỹ	20	18	2	20	18	2
9. Huyện Long Thành	27	20	7	25	18	7
10. Huyện Xuân Lộc	24	18	6	24	18	6
11. Huyện Nhơn Trạch	26	17	9	24	15	9

Nguồn: : Niên giám thống kê năm 2020

Dù gặp áp lực lớn từ quá trình tăng dân số cơ học lên hệ thống giáo dục, song Đồng Nai vẫn được Bộ GD-ĐT đánh giá là tỉnh thực hiện tốt việc xã hội giáo dục mầm non ở địa bàn gần các khu công nghiệp (KCN). Hệ thống trường lớp mầm non dành cho con công nhân từng bước được hoàn thiện, trong đó có những trường trị giá hàng triệu USD đạt tiêu chuẩn 5 sao.

Đến nay, toàn tỉnh đã có 4 trường mầm non được xây dựng ngay trong KCN, 20 trường và 275 nhóm trẻ và lớp mẫu giáo được phát triển ở gần các KCN. Cơ sở vật chất của các

trường mầm non có quy mô khang trang, hiện đại, phục vụ chăm sóc và giáo dục cho trẻ mầm non.

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII), năm học 2020-2021, các phòng GDĐT tham mưu UBND các huyện, thành phố tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn đảm bảo nguyên tắc thuận lợi cho việc học tập của học sinh gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục mầm non, phổ thông. Cụ thể: Mầm non giảm 06 trường (huyện Nhơn Trạch: giảm 02; thành phố Long Khánh: giảm 01; huyện Long Thành: giảm 02; huyện Trảng Bom: giảm 01).

Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư đầy đủ, đồng bộ, nhiều phòng học được xây mới, đảm bảo theo quy định 1 phòng/lớp. Quy mô các phòng học, phòng chức năng và các công trình cũng đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy định, phòng học được xây dựng theo hướng kiên cố chiếm tỉ lệ 83,9%, phòng học bán kiên cố chiếm tỉ lệ 16%. Có 100% lớp mẫu giáo 5 tuổi được trang bị đủ bộ đồ dùng đồ chơi (ĐDĐC) thiết bị tối thiểu theo Thông tư 02/2010/TT-BGDĐT.

2.1.2. Về giáo dục phổ thông

a) Giáo dục tiểu học

Đến năm 2020, mạng lưới cơ sở trường tiểu học của tỉnh Đồng Nai được phân bố rộng rãi khắp các quận huyện, toàn tỉnh hiện có 291 trường tiểu học, trong đó 285 trường công lập và 6 trường tư thục; có 8.332 lớp.

Tỷ lệ bình quân số trường tiểu học trên một đơn vị hành chính cấp xã là 1,7. Tỷ lệ trung bình học sinh tiểu học/lớp toàn thành phố là 36,66 hs/lớp, trong đó: các địa phương có tỷ lệ cao là thành phố Biên Hòa (41,19 hs/lớp), Trảng Bom (40,04 hs/lớp), Long Thành (38,08 hs/lớp); các huyện có tỷ lệ thấp huyện Cẩm Mỹ (28,96 hs/lớp); Tân Phú (30,00 hs/lớp).

Tổng diện tích đất của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn thành phố có 135,7 ha. Diện tích đất trung bình/học sinh công lập toàn thành phố là 7 m2/học sinh, trong đó: trên địa bàn các nội thành (các quận) là 3,8m2/học sinh và trên địa bàn các huyện ngoại thành là 9,8m2/học sinh.

Bảng 70: Mạng lưới cơ sở trường, lớp tiểu học phân theo quận, huyện đến năm 2020 của tỉnh Đồng Nai

	Số trường học	Số lớp học	Số học sinh
TỔNG SỐ	291	8.332	305.422
1. Thành phố Biên Hòa	57	2.580	106.266
2. Thành phố Long Khánh	18	424	13.700
3. Huyện Tân Phú	22	501	15.028
4. Huyện Vĩnh Cửu	17	455	15.755

	Số trường học	Số lớp học	Số học sinh
5. Huyện Định Quán	29	588	18.993
6. Huyện Trảng Bom	32	947	37.920
7. Huyện Thống Nhất	19	479	16.368
8. Huyện Cẩm Mỹ	25	398	11.528
9. Huyện Long Thành	24	652	24.825
10. Huyện Xuân Lộc	31	702	22.942
11. Huyện Nhơn Trạch	16	606	22.097

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

b) Giáo dục THCS và THPT

Đến năm 2020, mạng lưới cơ sở trường trung học cơ sở của tỉnh Đồng Nai được phân bố rộng rãi khắp các quận huyện, toàn tỉnh hiện có 182 trường tiểu học, trong đó 178 trường công lập và 4 trường tư thục; có 4.732 lớp.

Đến năm 2020, mạng lưới cơ sở trường trung học phổ thông của tỉnh Đồng Nai được phân bố rộng rãi khắp các quận huyện, toàn tỉnh hiện có 75 trường, trong đó 49 trường công lập và 26 trường tư thục; có 1.953 lớp.

Bảng 71: Mạng lưới cơ sở trường, lớp THCS, THPT phân theo quận, huyện đến năm 2020 của tỉnh Đồng Nai

STT	Đơn vị	THCS			THPT		
		Tổng số trường học	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số trường học	Công lập	Ngoài công lập
	Tổng số	**182**	**178**	**4**	**75**	**49**	**26**
1	Huyện Cẩm Mỹ	14	14	**0**	**3**	**3**	97
2	Huyện Định Quán	14	14	**0**	**7**	**6**	105
3	Thành phố Long Khánh	12	10	**2**	**7**	**3**	152
4	Huyện Long Thành	15	15	**0**	**6**	**4**	139
5	Huyện Nhơn Trạch	12	12	**0**	**3**	**3**	
6	Huyện Tân Phú	18	18	**0**	**6**	**4**	137

STT	Đơn vị	THCS			THPT		
		Tổng số trường học	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số trường học	Công lập	Ngoài công lập
7	Huyện Thống Nhất	13	13	**0**	**3**	**3**	109
8	Thành phố Biên Hoà	37	35	**2**	**22**	**11**	654
9	Huyện Trảng Bom	20	20	**0**	**9**	**5**	209
10	Huyện Vĩnh Cửu	10	10	**0**	**4**	**3**	91
11	Huyện Xuân Lộc	17	17	**0**	**5**	**4**	144

2.1.3. Giáo dục thường xuyên

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 12 Trung tâm giáo dục thường xuyên, trong đó: 01 trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh, 02 Trung tâm giáo dục thường xuyên Thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh; 09 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện, thành phố.

Bảng 72: Danh sách các trung tâm GDTX trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Trung tâm GDNN-GDTX	Đơn vị hành chính cấp huyện
1	TT GDTX tỉnh Đồng Nai	P. Thống Nhất, TP.Biên Hòa
2	TT GDTX TP. Biên Hòa	P.Quyết Thắng TP.Biên Hòa
3	TT GDTX TP. Long Khánh	P.Xuân Hòa, TX.Long Khánh
4	TT GDTX Vĩnh Cửu	TTr. Vĩnh An H.Vĩnh Cửu
5	TT GDTX Tân Phú	TTr. Tân Phú H.Tân Phú
6	TT GDTX Định Quán	TT Định Quán H.Định Quán
7	Trường TTGDTX Thống Nhất	Xã Xuân Thạnh, H.Thống Nhất
8	Trường TTGDTX Xuân Lộc	TTr. Gia Ray H.Xuân Lộc
9	TT GDTX Long Thành	Xã Long Đức, H.Long Thành
10	TT GDTX Nhơn Trạch	Xã Long Thọ, H.Nhơn Trạch
11	Trường TTGDTX Trảng Bom	TT Trảng Bom H.Trảng Bom
12	Trường TTGDTX Cẩm Mỹ	Xã Long Giao H.Cẩm Mỹ

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 03 Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện; 01 trung tâm học tập cộng đồng; 04 trung tâm ngoại ngữ tin học.

Hằng năm các trung tâm học tập cộng đồng đã chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động. Qua đó phối kết hợp với các cơ quan đoàn thể tại địa phương tổ chức các chuyên đề.

Bảng 73: Danh sách các trung tâm GDTX trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Tên trường	Số lượng
1.1.	Trung tâm học tập cộng đồng	01
	Trong đó:	
	- Trung tâm học tập cộng đồng đã kết hợp với nhà văn hóa xã, bưu điện xã	
1.2.	Trung tâm ngoại ngữ - tin học	04
	Trong đó:	
	- Trung tâm ngoại ngữ - tin học	
	- Trung tâm ngoại ngữ	
	- Trung tâm tin học	
	- Trung tâm ngoại ngữ có vốn đầu tư nước ngoài	

2.1.4. Giáo dục đại học

Hệ thống trường đại học trên địa bàn tỉnh bao gồm 5 trường, quy mô phòng học và trang thiết bị đạt chuẩn. Tại các trường đều có đầy đủ hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc và thư viện, trung tâm học liệu. Đối với các ngành kỹ thuật đều có trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập đạt tiêu chuẩn nghiên cứu và đào tạo.

- Trường đại học Nguyễn Huệ: là một trung tâm đào tạo sĩ quan chỉ huy lục quân cấp phân đội (trung đội, đại đội, tiểu đoàn) ở khu vực phía Nam Việt Nam.

- Trường đại học Lạc Hồng: là một trong những trường đại học hàng đầu tại Biên Hòa – Đồng Nai, nổi tiếng với những đóng góp về khoa học kỹ thuật và công nghệ cho tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp lớn, góp phần vào sự phát triển kinh tế và tăng thu nhập bình quân của đất nước.

Trường cũng cung cấp một môi trường học tập, đào tạo và nghiên cứu tốt nhất cho sinh viên, với đầy đủ trang thiết bị hiện đại như máy lạnh, thư viện, phòng lab và phòng học nhóm – tự học. Đại Học Lạc Hồng có cơ sở 1 (trụ sở chính), và 8 cơ sở phụ khác trải rộng khắp phường Bửu Long và cơ sở Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Trong đó, cơ sở số 7 tọa lạc tại Khu phố 4, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Đồng Nai là nơi đào tạo ngành Dược. Cơ sở số 8 là nơi học tập, rèn luyện Giáo dục thể chất. Cơ sở 2 nổi tiếng với xưởng lắp ráp máy tính nằm trong khuôn viên trường. Khu ký túc xá nội trú 5 tầng khang trang được xây

dựng tại cơ sở 3. Cơ sở 4 chủ yếu là hệ thống phòng thí nghiệm với trang thiết bị hiện đại phục vụ nhu cầu nghiên cứu của sinh viên, giảng viên.

- Trường Đại học Đồng Nai: là một trong những trường dẫn đầu trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ tại Biên Hòa – Đồng Nai. Trường có môi trường học tập, đào tạo và nghiên cứu hiện đại với đầy đủ trang thiết bị để phục vị học tập cho sinh viên. Trường Đại học Đồng Nai có các ngành nghề gồm: Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Anh, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Ngôn ngữ Anh, Khoa học môi trường, Quản lý đất đai, Giáo dục mầm non (hệ cao đẳng)

- Trường Đại học Công nghệ Miền Đông: là một trong những trường đại học uy tín nhất trong miền Nam. Trường đã đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở vật chất với các thiết bị giảng dạy hiện đại để đáp ứng tiêu chuẩn công nghệ 4.0. Chương trình giảng dạy tại trường được xây dựng bởi các chuyên gia và giảng viên giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, luôn cập nhật xu hướng và bám sát vào các tiêu chí mà các nhà tuyển dụng yêu cầu. Các ngành nổi bật của trường như: Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngành Quan hệ công chúng, Ngành Luật kinh tế, Ngành Kinh doanh quốc tế, Ngành Dược học, Ngành Quản lý công nghiệp, Ngành Quản lý tài nguyên môi trường, Ngành Quản lý đất đai, Ngành Kỹ thuật xây dựng.

- Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai: Với hệ thống cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên ngày càng được nâng cao và phát triển, trường đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển của tỉnh. Hiện tại, trường có 37 Tiến sĩ, Phó Giáo sư, Giáo sư, 120 Thạc sĩ cùng hàng chục cán bộ nghiên cứu sinh đang theo học cao học. Các ngành tiêu biểu của trường bao gồm Ngôn ngữ Anh, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Quản trị văn phòng, Tin học, Tài chính ngân hàng và nhiều ngành khác nữa.

2.1.5. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Toàn ngành hiện có 17.018 phòng học các cấp từ mầm non đến phổ thông; trong đó, tỷ lệ phòng học kiên cố là 87% còn lại là phòng học bán kiến cố, không còn phòng học tạm.

Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư đầy đủ, đồng bộ, nhiều phòng học được xây mới, đảm bảo theo quy định 1 phòng/lớp. Quy mô các phòng học, phòng chức năng và các công trình cũng đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy định.

Đến cuối năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 226/736 trường học được công nhận chuẩn quốc gia các cấp (57 trường mầm non, 91 trường tiểu học, 64 trường THCS và 14 trường THPT), chiếm tỷ lệ 30,7% tổng số trường công lập trên địa bàn. Đến cuối năm 2020, kết quả trường học đạt chuẩn quốc gia trong hệ thống trường công lập như sau: Mầm non: 139/219 trường, tỷ lệ 63,47% (tăng 2,31% so với cùng kỳ); Tiểu học: 170/289 trường, tỷ lệ 58,82% (tăng 5,08% so với cùng kỳ); THCS: 121/175 trường, tỷ lệ 69,14% **(tăng 2,28% so với cùng kỳ); THPT: 29/47 trường, tỷ lệ 61,70% (tăng 2,13% so với cùng kỳ).**

Mạng lưới cơ sở giáo dục được quy hoạch, từng bước đảm bảo sự liên kết với hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước…

b) Hạn chế

Công tác đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục tuy được quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu; ở một số địa phương dân số tăng cơ học cao còn tình trạng sĩ số học sinh/lớp học vượt quy định quá cao chưa được khắc phục triệt để.

Nhiều trường học vẫn thiếu quỹ đất để mở rộng; tình trạng thiếu phòng học vẫn chưa thể giải quyết; nhiều trường còn thiếu sân chơi cho học sinh và các phòng học bộ môn, …

c) Nguyên nhân

Công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, chồng chéo và chậm tiến độ. Việc bố trí quỹ đất dành cho giáo dục được quan tâm ưu tiên nhưng còn gặp nhiều khó khăn trong việc di dời, giải phóng mặt bằng, đặc biệt là khu vực nội thành. Nguồn vốn đầu tư cho giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành. Sự gia tăng dân số do đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp khiến cho nhu cầu trường lớp tăng mạnh, tạo sự chênh lệch giữa đô thị và nông thôn.

2.2. Thực trạng cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

2.2.1. Mạng lưới cơ sở y tế

Mạng lưới cơ sở y tế công lập tiếp tục được kiện toàn và từng bước phát triển, hoàn thiện theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Quy mô, mạng lưới cơ sở y tế phát triển mạnh mẽ về số lượng, hoạt động hiệu quả trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2011, toàn tỉnh có 219 cơ sở y tế (17 bệnh viện, 11 phòng khám đa khoa khu vực, 19 nhà hội sinh, 171 trạm y tế xã/phường/thị trấn, 01 trạm y tế xí nghiệp…) và 19 cơ sở y tế khác. Đến năm 2020 tăng lên 588 cơ sở; trong đó, bao gồm 20 bệnh viện, 74 phòng khám đa khoa khu vực và 170 trạm y tế xã, phường, thị trấn), 332 cơ sở y tế khác (Trung tâm y tế huyện/thành phố; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số Kế hoạch hoá Gia đình, Trung tâm Kiểm nghiệm….)

Bảng 74: Số lượng cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2020

STT		Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2016	Năm 2020
1	Bệnh viện	Bệnh viện	17	18	20
2	Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng khám	11	52	74
3	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm y tế	171	171	170
4	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp	Trạm y tế	1	1	1
5	Cơ sở y tế khác	Cơ sở	19	279	332

	Tổng	Cơ sở	219	521	588

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

Ngoài ra, đến năm 2021 toàn tỉnh có trên 3.243 cơ sở hành nghề y dược tư nhân, bao gồm 06 bệnh viện tư nhân, 01 bệnh viện liên doanh liên kết, 62 phòng khám đa khoa, 720 phòng khám chuyên khoa, 02 phòng khám bác sỹ gia đình, 110 phòng chẩn trị y học cổ truyền, 03 phòng hộ sinh, 20 cơ sở chẩn đoán hình ảnh, 80 cơ sở dịch vị y tế, 75 cơ sở dịch vụ răng giả, 10 dịch vụ kính thuốc, 05 phòng khám nhân đạo, 20 điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ và 2.230 cơ sở kinh doanh dược, 02 cơ sở tiêm chủng (với tổng cộng 2.035 giường bệnh nội trú (7,5 giường/vạn dân).

2.2.2. Cơ sở vật chất

Ngành y tế Đồng Nai đã thực hiện đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng để giảm quá tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đã hoàn thành xây dựng mở rộng sửa chữa khoa khám bệnh của Bệnh viện đa khoa Thống Nhất, Khoa nhiễm của Bệnh viện Nhi đồng, Trung tâm Y tế huyện Tân Phú, Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu, Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành, Trung tâm Y tế huyện Long Thành, Trung tâm Y tế huyện Định Quán và xây mới 27 trạm y tế xã phường trong giai đoạn 2016-2020.



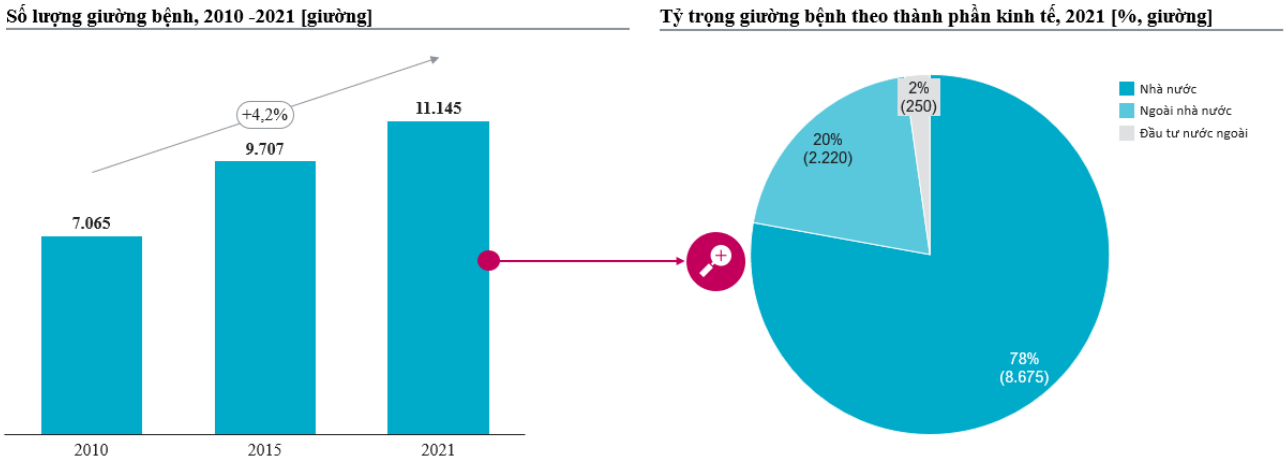
Hình 14: Hạ tầng một số bệnh viện trên địa bàn tỉnh

Nguồn: Internet

Đến hết năm 2021, số giường bệnh trên địa bàn tỉnh là 11.145 giường bệnh (Nhà nước: 8.675, ngoài nhà nước: 2.220, đầu tư nước ngoài: 250), tăng 4.562 giường so với năm 2011 (6.583 giường) và tăng 2.504 giường so với năm 2015 (8.641 giường). Số giường bệnh/1 vạn dân hàng năm trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 liên tục tăng lên, năm 2021 là 30 giường

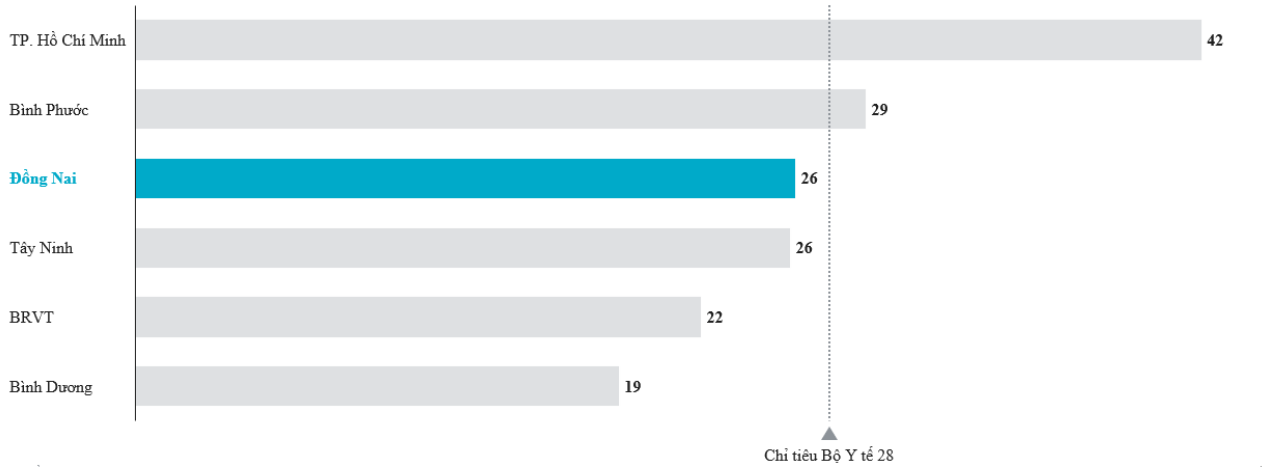
bệnh/1 vạn dân, tăng 8,4 giường so với năm 2011 (21,6 giường/1 vạn dân) và tăng 3,1 giường so với năm 2015 (26,9 giường/1 vạn dân), (số giường trên vạn dân không tính bao gồm các giường tại các trạm y tế).

Về quy mô giường bệnh trong giai đoạn 2011-2021 có sự phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là khu vực ngoài công lập. Nếu như năm 2015, số giường bệnh khu vực ngoài công lập của tỉnh chỉ có 1.360 giường bệnh thì đến năm 2021 đã tăng lên 2.470 giường bệnh.



Biểu đồ 155: Số lượng giường bệnh và tỷ trọng theo thành phần kinh tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010 – 2021[giường, %]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Roland Berger



Biểu đồ 156: Số lượng giường bệnh bình quân trên 10.000 dân so sánh với các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2021 [giường]

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

Một số kỹ thuật mới, thiết bị y tế hiện đại được trang bị, áp dụng phục vụ công tác khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh và từng bước ở tuyến huyện. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến và cải tiến kỹ thuật tại các cơ sở điều trị được khuyến khích, tăng cường ứng dụng vào thực tiễn các hoạt động chuyên môn.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa Thống Nhất là bệnh viện hạng I, Bệnh viện Nhi đồng và các bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh, Định Quán, Long Thành hàng năm triển khai tiếp nhận các kỹ thuật mới, chuyên sâu từ các bệnh viện Chợ Rẫy, Thống nhất,

Ung bướu, Từ Dũ (Thành phố Hồ Chí Minh) chuyển giao về tỉnh, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho các đơn vị tuyến dưới; các kỹ thuật chuyên sâu, kỹ thuật mới liên tục được triển khai và đưa vào thực hiện thường quy. Đồng thời, hàng năm ngành y tế đã thực hiện đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị trong ngành y tế với nhiều thiết bị y tế hiện đại, đồng bộ như máy DSA, máy CT scaner, MRI, lọc máu, hệ thống điều trị bằng ô-xy cao áp, máy gia tốc tuyến tính, máy CT 2,4 tesla, Realtime PCR…để phục trong khám chữa bệnh, phòng bệnh, nhất là triển khai kỹ thuật mới, kỹ thuật cao phục vụ kịp thời công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Đến nay trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn tỉnh và bắt kịp được khoa học công nghệ trong y tế của thế giới và khu vực. Do đó, đã có nhiều bệnh viện thực hiện được phẫu thuật sọ não; triển khai nhiều kỹ thuật cao như vi phẫu, thay khớp gối, thay khớp háng, thay chỏm xương đùi, tán sỏi tiết niệu, thận nhân tạo, siêu lọc máu, điều trị ung thư, vô sinh, phẫu thuật pha cô…, qua đó, đã hạn chế chuyển bệnh nhân lên tuyến trên, giảm tử vong và tàn tật cho người dân.

Bên cạnh phát triển kỹ thuật cao chuyên môn ở các cơ sở y tế công lập, các cơ sở y tế ngoài công lập cũng phát triển nhanh chóng về quy mô, chất lượng. Hàng năm, các cơ sở này đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng mua sắm thiết bị y tế kỹ thuật được đưa vào sử dụng như máy CT scaner, MRI, lọc máu, hệ thống điều trị bằng ô-xy cao áp….để phục vụ phát triển chuyên kỹ thuật cao tại đơn vị. Qua đó, góp phần rất lớn vào phát triển kỹ thuật chất lượng cao trong công tác khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn tỉnh.

2.2.3. Khó khăn

Một số cơ sở y tế cơ sở vật chất xuống cấp, chưa được đầu tư xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp do khó khăn về giải phóng mặt bằng hoặc chưa có nguồn vốn đầu tư, thiếu trang thiết bị.

2.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội

2.3.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp tổng hợp cung cấp các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối với nhiều nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, rất phù hợp với các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn thuộc địa bàn miền núi, nông thôn. Các cơ sở chỉ tập trung vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng bảo trợ bảo trợ xã hội là chính, chưa cung cấp các loại dịch vụ công tác xã hội phù hợp cho đối tượng; cơ sở vật chất lạc hậu, các trang thiết bị phục hồi chức năng, y tế thiếu thốn; chưa được quy hoạch tổng thể, dài hạn; chức năng và nhiệm vụ của cơ sở có nhiều điểm bất cập, lạc hậu, chưa phù hợp với xu hướng phát triển chính sách an sinh xã hội dựa vào cộng đồng.

2.3.2. Mạng lưới cơ sở trợ giúp người cao tuổi

Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi còn hạn chế và công tác xã hội hóa chưa được phát huy, nhu cầu thu hút đầu tư của xã hội xây dựng các trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi chưa được đáp ứng. Cơ sở vật chất để phục vụ người cao tuổi tham gia tập luyện sức khỏe, giải trí dù đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn thiếu. Công tác Hội các cấp đôi khi còn chưa đồng đều, công tác thông tin, báo cáo tổng hợp danh sách, tiếp nhận xử lý, văn bản

của cơ sở còn chậm chưa đầy đủ. Kinh phí hoạt động chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2016 - 2020 trong lĩnh vực y tế còn thấp. Số lượng nhân viên y tế được đào tạo về Lão khoa còn hạn chế, dẫn đến chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc người cao tuổi trên địa bàn tỉnh. Người cao tuổi ở vùng sâu, vùng núi chưa có điều kiện tham gia hoạt động xã hội, tiếp nhận các dịch vụ hỗ trợ của nhà nước. Cơ sở vật chất chăm sóc người cao tuổi tại nông thôn còn thiếu, chưa đảm bảo để người cao tuổi tiếp cận, di chuyển.

2.3.3. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật có cơ sở vật chất lạc hậu, được xây dựng từ lâu; không có trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng phù hợp, hiện đại cho người khuyết tật; thiếu các dịch vụ trị liệu tâm lý, lao động trị liệu, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Mức chi hỗ trợ học nghề, tạo việc làm thấp; số lượng người khuyết tật được học nghề còn ít và tỷ lệ sau đào tạo tìm được việc làm chưa cao, chủ yếu là tự tạo việc làm, số người tìm được việc làm ổn định trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc các công việc đòi hỏi kỹ năng, trình độ chuyên môn không nhiều.

Hệ thống cơ sở trợ giúp người khuyết tật chưa được quy hoạch tổng thể, dài hạn, phát triển manh mún, chưa đáp ứng nhu cầu của thực tiến, chưa hỗ trợ cho người khuyết tật được phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. Người khuyết tật ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại không thuận tiện nên gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ y tế, nhất là người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng, người già. Người khuyết tật nhẹ chưa được hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Học sinh khuyết tật tại địa phương theo học các lớp hòa nhập tương đối ít nên thiết bị dạy học dành riêng cho người khuyết tật chưa đáp ứng nhu cầu học tập, đặc biệt tài liệu và thiết bị dạy học đặc thù cho học sinh khuyết tật.

Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ chuyên môn hiện nay chưa đảm bảo nên việc phục vụ nhu cầu của người khuyết tật khi tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch, giao thông còn gặp khó khăn.

2.3.4. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em hiện nay chủ yếu chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt theo quy mô lớn; đối tượng sống xa cách, tách biệt với gia đình và cộng đồng, điều này ảnh hưởng nặng nề đến tính cách và khả năng hòa nhập cộng đồng khi trưởng thành; cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ. Nhiều cơ sở chưa cung cấp các dịch vụ chăm sóc bán trú, phục hồi chức năng, trị liệu tâm lý, chuẩn bị kỹ năng học đường, kỹ năng sống cho các nhóm trẻ em khuyết tật, tự kỷ, bị down...

2.3.5. Mạng lưới trung tâm công tác xã hội

Trung tâm Công tác xã hội tỉnh: Là cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, người khuyết tật, người cao tuổi, người tâm thần, người lang thang xin ăn, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Trung tâm có chức năng thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận thông tin, đánh giá nhu cầu, phân loại và chuyển tuyến dịch vụ, chăm sóc ngắn hạn các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; cung cấp dịch vụ tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý, can thiệp

khủng hoảng, giáo dục, hòa giải, biện hộ, hỗ trợ đối tượng tiếp cận, sử dụng dịch vụ xã hội, phát triển cộng đồng.

Trung tâm có 03 cơ sở: Cơ sở 1 (trụ sở chính của Trung tâm): Khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Cơ sở 2: 81/76 khu phố 11, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Cơ sở 3: 214, đường Cách mạng tháng tám, khu phố 3, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đến nay cơ sở vật chất tại cơ sở 1 và cơ sở 2 đã xuống cấp, hư hỏng, không đáp ứng yêu cầu quản lý, chăm sóc đối tượng tâm thần, đối tượng lang thang, người già. Năm 2016, thường trực HĐND tỉnh có Văn bản số 647/HĐND-VP ngày 13/10/2016 thống nhất chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai với tổng mức đầu tư là 50 tỷ đồng từ nguồn ngân sách nhà nước (trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ là 45 tỷ), trên diện tích 2,6 ha tại Khu phố 5, phường Tân Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai. Dự án được UBND tỉnh giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư. Ngày 13/11/2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 4276/QĐ-UBND về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai, đến nay hồ sơ thủ tục đã hoàn thành, hiện nay Trung tâm Công tác xã hội tỉnh đang tiến hành bàn giao mặt bằng để chuẩn bị khởi công xây dựng. Dự kiến năm 2024 sẽ đưa vào hoạt động

2.3.6. Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí

Các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, ngươ hiện nay đang rất thiếu về số lượng, thiếu các trang thiết bị phục hồi chức năng. Nơi thăm khám và điều trị chỉ có ở các thành phố lớn, thiếu ở những khu vực vùng sâu, vùng xa khó khăn.

Cán bộ, nhân viên công tác xã hội làm việc tại cộng đồng và trong các cơ sở còn thiếu. Đặc biệt, chưa hình thành được mạng lưới cán bộ công tác xã hội nên hiệu quả công tác chăm sóc và phục hồi chức năng tại trung tâm, gia đình và cộng đồng còn thấp...

Một số địa phương chưa quan tâm, chưa nhận thức đúng về việc trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí. Trong khi đó, đây là một trong những nhóm người rất cần tiếp cận, sử dụng các dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới công tác xã hội.

2.3.7. Mạng lưới cơ sở điều trị cai nghiện ma túy

Giai đoạn 2010 – 2020, tỉnh Đồng Nai thành lập mới 08 cơ sở điều trị cai nghiện ma túy, trong đó có 06 cơ sở công lập và 02 cơ sở ngoài công lập. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 09 cơ sở điều trị cai nghiện ma túy, trong đó có 07 cơ sở công lập đang quản lý, điều trị cho 744 học viên và 02 cơ sở ngoài công lập đang điều trị, chăm sóc 36 học viên.

UBND tỉnh đã phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình xây dựng mới Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai với công suất thực hiện 1.000 học viên trên tổng diện tích 17 ha. Tổng dự toán xây dựng công trình là hơn 285,874 tỷ đồng bằng

nguồn ngân sách tỉnh. Hiện nay, công tác xây dựng đã hoàn thành và đã chuyển cán bộ, nhân viên, học viên đến cơ sở mới ở ấp Chà Rang, xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc từ tháng 9/2020.

UBND tỉnh đã cấp 15 tỷ đồng để thành lập 06 Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng tập trung ở cấp huyện (tại các huyện Định Quán, Thống Nhất, Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa). Hiện nay 06 cơ sở đã hoàn thành việc thành lập, sửa chữa, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị, 02 Cơ sở ở Định Quán, Thống Nhất đã tổ chức cắt cơn, giải độc phục hồi sức khỏe cho 15 người. Các cơ sở còn lại đã bắt đầu tổ chức cắt cơn, giải độc phục hồi sức khỏe cho người nghiện ma túy.

2.4. Thực trạng cơ sở hạ tầng văn hóa, vui chơi giải trí, thể dục - thể thao

2.4.1. Thực trạng hạ tầng văn hóa, thể thao

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có Bảo tàng, Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh và Hội Văn học - Nghệ thuật; 2 rạp chiếu phim do Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh quản lý; 5 đội (7 tổ) chiếu phim lưu động; có 10 rạp phim tư nhân; 1 thư viện tỉnh thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 11/11 thư viện huyện, thành phố và 1 thư viện Tổng Công ty cao su Đồng Nai; 32 cơ sở lưu giữ và trưng bày các hiện vật gồm 1 Bảo tàng tỉnh, 17 nhà truyền thống, 5 nhà trưng bày và 9 nhà văn hóa dân tộc; 1 Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai; Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh; Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao; Nhà thiếu nhi và Trung tâm Hội nghị và tổ chức sự kiện tỉnh, có 859/925 ấp, khu phố có Nhà văn hóa - Khu thể thao, đạt tỷ lệ 93% trong đó: có 782/859 ấp, khu phố có Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn về diện tích khu nhà văn hoá

Trong những năm qua, các công trình thể thao trọng điểm của tỉnh đã được sửa chữa, đầu tư, đáp ứng tiêu chuẩn thi đấu các giải thể thao trong nước và quốc tế như: Nhà thi đấu đa năng, Khu liên hợp thể thao tỉnh, Sân vận động Đồng Nai, Bể bơi, Khu Huấn luyện và khu đua thuyền sông Đồng Nai và các công trình thể dục thể thao khác, đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn tổ chức các giải thi đấu quốc gia, quốc tế.

Thời gian vừa qua, Đồng Nai đã đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất thể dục thể thao. Các công trình thể thao trọng điểm của tỉnh được đầu tư mới, cải tạo nâng cấp hiện đại: Nhà thi đấu đa năng Khu liên hợp thể thao tỉnh, Sân vận động Đồng Nai và các công trình thể dục thể thao khác, đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn tổ chức một số giải thi đấu Quốc gia. Một số cơ sở vật chất phục vụ tập luyện thiếu và xuống cấp như Nhà ở vận động viên Khu Liên hợp Thể thao, Nhà thi đấu Đa năng, cơ sở vật chất đối với Bóng đá chuyên nghiệp và Bóng đá trẻ còn thiếu thốn, xuống cấp. Sân vận động Đồng Nai được xây dựng từ năm 1984 ở thành phố Biên Hòa, có sức chứa 30.000 người và chủ yếu được sử dụng để tổ chức các giải thể thao quốc gia và cấp tỉnh như: Điền kinh và Bóng đá. Hiện đang bị xuống cấp ở các khu vực khán đài B, C, D, không đủ tiêu chuẩn tổ chức thi đấu cho các giải quốc gia và quốc tế.

Phát triển cơ sở vật chất TDTT: Tính tới thời điểm hiện tại trên địa bàn các huyện, thành phố có hơn 460 công trình thể thao không có khán đài

Sân bóng đá mini có 192 sân;

Sân bóng chuyền có 133 sân;

Sân Quần vợt có 52 sân;

Bể bơi 120 bể;

Số công trình thể thao có khán đài 29 (trong đó: sân vận động 09, nhà thi đấu đa năng thể thao 08, bể bơi 02 và các sân thể thao riêng cho từng môn).

Toàn tỉnh có 11 Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao cấp huyện, có 06 sân bóng đá cấp huyện đạt chuẩn cấp tỉnh có thể tổ chức một số giải bóng đá quốc gia, 04 sân chưa đảm bảo đạt chuẩn cấp tỉnh (Cẩm Mỹ, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Định Quán), huyện Nhơn Trạch chưa có sân bóng đá; có 08 nhà thi đấu đa năng, trong đó có 06 nhà thi đấu đạt chuẩn cấp tỉnh có thể tổ chức một số giải quốc gia, 02 nhà thi đấu (Vĩnh Cửu và Nhơn Trạch); hiện có 01 hồ bơi của huyện Trảng Bom đạt chuẩn cấp tỉnh có thể tổ chức thi đấu giải quốc gia.

Toàn tỉnh có 170 phường, xã, thị trấn với 136 Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng, đa số đạt chuẩn về cơ sở vật chất thể thao, tuy nhiên do hạn chế về diện tích, địa điểm đất nên nhiều nơi không có sân vận động, nhất là các vùng thành thị. Các xã, phường, thị trấn còn lại đang tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư xây dựng thiết chế TDTT, có 01 hồ bơi và 02 sân tập bóng đá đạt chuẩn quốc gia đã đưa vào hoạt động tại Khu liên hợp TDTT phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa.

Cơ sở vật chất Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao cấp tỉnh gồm: 01 sân bóng đá đạt chuẩn quốc gia, 01 nhà thi đấu đa năng đạt chuẩn quốc gia, 01 hồ bơi đạt chuẩn quốc gia, 02 sân quần vợt đạt chuẩn quốc gia; ngoài ra còn có một số phòng tập bộ môn, phục vụ cho việc tập luyện của các vận động viên: phòng tập bắn súng, phòng tập các môn võ, sân tập bi sắt...

Cơ sở vật chất sân chơi, bãi tập các công trình thể thao như nhà tập Đa Năng, trang thiết bị dụng cụ tập luyện và thi đấu ở các nhà trường ngày càng được đầu tư, nâng cấp, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao ở các trường học trên địa bàn tỉnh đạt trên 80%.

Nhìn chung, trong những năm gần đây, công tác giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên được ngành Giáo dục - Đào tạo quan tâm chỉ đạo, nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng, bảo đảm các yêu cầu về rèn luyện thân thể. Thực hiện chương trình giáo dục thể chất nội khoá cho các cấp ngày càng có nề nếp.

2.4.2. Thực trạng hạ tầng khu bảo tồn, khu di tích

2.4.2.1. Hạ tầng khu bảo tồn

Hệ thống các khu bảo tồn, vườn quốc gia thuộc rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có Vườn Quốc gia Cát Tiên do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý và Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hoá Đồng Nai do UBND tỉnh Đồng Nai quản lý.

a) VQG Cát Tiên

Vị trí địa lý – phân bố

VQG Cát Tiên vị trí tọa độ $11^0$20’50”-$11^0$50’20”N; $07^0$09’05”-$107^0$35’20”E. Diện tích gồm: Vùng trung tâm 71.350 ha nằm trên địa bàn của 3 tỉnh (thuộc địa phận Đồng Nai 40.934 ha; Lâm Đồng 26.969 ha và Bình Phước 4.193 ha). Vùng đệm 251.445 ha.

Bảng 75: Diện tích đất lâm nghiệp trong VQG Cát Tiên thuộc địa phận Đồng Nai

Trạng thái rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích tự nhiên	40.934,70	100
A. Đất có rừng	38.216,80	93
I. Rừng tự nhiên	37.830,60	92
II. Rừng trồng	386,2	1
B. Đất trống QH cho lâm nghiệp	2.717,90	7

Nguồn: Quyết định 4189/QĐ-UBND, ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai

Thành phần loài thực vật

VQG Cát Tiên đã xác định được 1.615 loài, 94 bộ, 162 họ, 710 chi. Thành phần gồm các loài ưu thế thuộc họ Sao Dầu (Dipterocarpaceae), họ Đậu (Fabaceae) và họ Tử vi (Lythraceae).

VQG Cát Tiên có 27 loài thực vật được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (Trong đó có 05 loài bậc CR, EN, 06 loài bậc VU, 01 loài bậc DD và 10 loài bậc LC).

VQG Cát Tiên có 24 loài thực vật trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 (Trong đó có 13 loài ở bậc EN, có 11 loài ở bậc VU).

Thành phần loài động vật

Đã thống kê được ở VQG Cát Tiên có 1.521 loài ĐVHD thuộc 218 họ, 55 bộ. Trong đó thú có 105 loài thú, thuộc 21 họ và 12 bộ. Nhóm Chim có 351 loài thuộc 68 họ của 17 bộ. Nhóm bò sát và lưỡng cư có 150 loài trong đó bò sát có 89 loài, thuộc họ và phân họ, 03 bộ; lưỡng cư có 45 loài, thuộc 06 họ, 02 bộ. Nhóm cá có 159 loài thuộc 32 họ, 09 bộ. Nhóm côn trùng ghi nhận 756 loài, thuộc 66 họ, trong đó có loài bướm, chiếm gần 50% tổng số loài bướm đã ghi nhận ở Việt Nam.

Bảng 76: Thành phần hệ động vật VQG Cát Tiên

Nhóm	Số Bộ	Số Họ	Số Loài
Thú	12	32	113
Chim	18	64	348
Bò sát	3	17	89
Lưỡng cư	2	6	45
Cá	9	32	159
Côn trùng	10	58	826

Tổng số	**54**	**206**	**1589**

Nguồn: Phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam bộ, 2010

Các loài động vật đặc hữu, quý hiếm: Trong số 1.521 loài động vật đã ghi nhận 48 đặc hữu *(Chi tiết tại Phụ lục 15)*

VQG Cát Tiên có 95 loài quý hiếm, đặc hữu, trong đó có 82 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và 62 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2015).

Công tác bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm

Nhằm bảo tồn hệ sinh thái đa dạng, trong những năm qua toàn bộ diện tích rừng tự nhiên được BQL Vườn quốc gia Cát Tiên bảo vệ nghiêm ngặt. Để góp phần khôi phục và phát triển hệ sinh thái rừng, nhiều năm qua Ban quản lý đã phối hợp cùng các tổ chức, đơn vị trồng hàng trăm ha rừng, gồm nhiều giống gỗ quý, như cẩm lai, giáng hương và một số cây ăn trái như chôm chôm rừng, xoài rừng, chà là...

Hiện nay, BQL Vườn quốc gia Cát Tiên cũng đang phối hợp với các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức, đơn vị thực hiện các dự án nghiên cứu về thực vật rừng, động vật rừng, các loài thủy sản, nấm… để xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái, phục hồi loài, làm cơ sở cho công tác theo dõi, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

Trong những năm qua, việc thúc đẩy hợp tác bảo tồn được BQL Vườn quốc gia Cát Tiên chú trọng triển khai. Trong đó có Hợp phần Bảo tồn đa dạng sinh học, Dự án Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC) do Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ.

Dự án nhằm triển khai các hoạt động đồng bộ từ phát triển sinh kế, tăng cường năng lực về quản lý, giám sát đa dạng sinh học, cũng như tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động bảo tồn tại thực địa cũng như truyền thông nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

b) KBT Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai

Vị trí địa lý – phân bố

KBT Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 4679/2003/QĐ-UB ngày 2 tháng 12 năm 2003, đến ngày 27 tháng 8 năm 2010 có Quyết định số 2208/QĐ-UBND đổi tên KBT Thiên nhiên và Di tích Vĩnh Cửu thành KBT Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới. KBT thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai nằm trải dài qua địa bàn các xã của huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Trảng Bom, Thống Nhất và Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Hiện KBT giữ vai trò quan trọng trong công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học (ĐDSH), BVMT, điều hòa nguồn nước cho thủy điện Trị An, chống xói lở, bảo vệ đất, khu dân cư sống ven khu rừng và bảo tồn các giá trị di tích lịch sử nhân văn KBTTN - VH Đồng Nai.

Năm 2020 diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao Khu bảo tồn quản lý là 100.571,57 ha, trong đó: Đất rừng đặc dụng là 63.167,73 ha (*Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 11.509,41 ha; phân khu phục hồi sinh thái là 46.303,71 ha; phân khu dịch vụ hành chính là 4.555,70 ha*

và các khu di tích lịch sử là 798,91 ha); đất rừng sản xuất: 4.736,72 ha; đất ngoài 3 loại rừng: 147,24 ha; vùng nước nội địa hồ Trị An: 32.519,88 ha; thuộc địa bàn của các xã Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm, thị trấn Vĩnh An thuộc ranh giới hành chính huyện Vĩnh Cửu và xã Đắc Lua huyện Tân Phú, xã Thanh Bình huyện Trảng Bom, xã Gia Tân huyện Thống Nhất, xã thanh Sơn, La Ngà, Phú Cường, Phú Ngọc, Ngọc Định, Túc Trưng huyện Định Quán. Tọa độ địa lý: $11^0$04'19"-$11^0$30'54"N; $106^0$54'05"-$107^0$18'27"E.

Thành phần loài thực vật

Theo số liệu của BQL KBT TN-VH Đồng Nai, cho đến nay đã thống kê được 1.558 loài thuộc 665 chi, 166 họ, 95 bộ, 10 lớp, 06 ngành. Trong đó, có 147 loài quý hiếm gồm 40 loài thuộc IUCN 2020, 44 loài thuộc Sách Đỏ (2007), 84 loài thuộc Nghị định 06, 2019.

Thành phần loài động vật

Kết quả điều tra của Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật năm 2021 đã ghi nhận có 2.277 loài động vật gồm:

Bảng 77: Thành phần hệ động vật ở KBT TN – VH Đồng Nai

Nhóm	Số Bộ	Số Họ	Số Loài
Thú	11	30	88
Chim	21	69	292
Bò sát	2	16	78
Ếch nhái	1	5	37
Cá	14	37	161
Côn trùng	11	121	1.470
Ốc cạn		9	28
Động vật đáy	6	11	94
Động vật nổi	6	20	29
Tổng số			**2.277**

Nguồn: Sở VHTT&DL tỉnh Đồng Nai

Trong đó:

+ Thú; Ghi nhận 34 loài có nguy cơ bị đe dọa gồm 26 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 26 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2021); 30 loài có tên trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ; 18 loài có tên trong Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Chim: Ghi nhận 62 loài có nguy cơ bị đe dọa gồm 14 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 18 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2021); 54 loài có tên trong Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ; 8 loài có tên trong Nghị định số 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Bò sát: Ghi nhận 26 loài có nguy cơ bị đe dọa gồm 20 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 14 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2021); 17 loài có tên trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ; 1 loài có tên trong Nghị định 64/2019, 17 loài có tên trong các Phụ lục của Công ước CITES (2019); 2 loài đặc hữu.

+ Lưỡng cư: Ghi nhận 5 loài có nguy cơ bị đe dọa, 1 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 1 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2021); 4 loài đặc hữu.

+ Cá: Ghi nhận 18 loài có nguy cơ bị đe dọa gồm 5 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2021); 11 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2021); 7 loài có tên trong Nghị định 26/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Côn trùng: Ghi nhận 8 loài có nguy cơ bị đe dọa gồm 6 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 2 loài có tên trong nghị định 84/2021 của Chính phủ, 2 loài đặc hữu.

+ Ốc cạn: ghi nhận 1 loài thuộc danh lục đỏ IUCN (2021).

Hệ thống KBT đất ngập nước

Tỉnh Đồng Nai có khá nhiều vùng nước nội địa tự nhiên và nhân tạo quan trọng, tạo nên cảnh quan sinh thái. Ngoài ý nghĩa to lớn trong điều hòa nhiệt độ, điều tiết thủy văn, cung cấp tài nguyên sinh vật, năng lượng,... còn có giá trị về cảnh quan, đa dạng sinh học và tiềm năng lớn cho phát triển du lịch. Những vùng đất ngập nước ở Đồng Nai có giá trị quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học phải kể đến như: Bàu Sấu, Bàu Chim trong VQG Cát Tiên.

Hiện tỉnh Đồng Nai có 01 KBT ĐNN nội địa là KBT vùng nước nội địa Trị An – Đồng Nai. Theo quyết định số 3107/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê quy hoạch tổng thể KBT TN – VH Đồng Nai giai đoạn 2011 – 2020 thì KBT vùng nước nội địa Trị An – Đồng Nai do BQL KBT TN – VH Đồng Nai quản lý. Như vậy, KBT vùng nước nội địa được xem là một phần của KBT TN – VH Đồng Nai, tuy nhiên về chức năng vẫn xem là một KBT ĐNN. Theo quyết định số 45/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

c) Khu Ramsar Bàu Sấu (thuộc VQG Cát Tiên)

Vị trí địa lý – phân bố

Là khu vực ĐNN nằm trong vùng lõi của VQG Cát Tiên, được công nhận là vùng ĐNN theo công ước Ramsar.

Thành phần loài thực vật

Danh lục thực vật trên ĐNN ở VQG Cát Tiên theo Nguyễn Phi Ngà (1999), có bổ sung từ Phạm Văn Miên (2004) thì vùng ĐNN thuộc hệ thống ĐNN Bàu Sấu có khoảng trên 137 loài thực vật bậc cao, thuộc 60 họ trong 4 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong danh lục có loài Lúa ma (Oryza rufipogon) thuộc bậc V trong Sách Đỏ Việt Nam.

Thành phần loài động vật

Trước đây, nơi này là quần cư (habitat) của loài cá sấu nước ngọt (Crocodylus siamensis).

Đã ghi nhận hơn 60 loài chim và 130 loài cá ở khu vực này; các loài cá sống trong đây khá đặc trưng do nồng độ oxy trong nước khá thấp. Ở Bàu Sấu loài cá ưu thế là cá Lóc Bông (Channa Micropeltes), cá Dầy (Channa lucius), cá (Pristolepis fasciata), Rô đồng (Anabas testudineus), Lươn đồng (Fluta alba).

d) KBT vùng nước nội địa Trị An – Đồng Nai

Vị trí địa lý – phân bố

KBT vùng nước nội địa Trị An - Đồng Nai nằm trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu, KBT có tổng diện tích 28.500 ha, được thành lập theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg năm 2008; nhằm mục tiêu bảo vệ, phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản đặc biệt là các giống loài thủy sản quý hiếm có giá trị kinh tế và khoa học cao, bảo vệ các HST thủy sinh tại các vùng nước nội địa; bảo vệ môi trường cư trú của một số loài cá như cá Mơn, cá Sóc, cá Duồng Xanh, cá Ngựa Xám, cá Hường sông, cá Mang rỗ, cá Chiên và cá Lóc Bông.

Theo quyết định số 3107/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy hoạch tổng thể KBT TN - VH Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2020. Trong đó, Khu bảo tồn vùng nước nội địa hồ Trị An với tổng diện tích 32.400 ha do BQL KBT TN VH Đồng Nai quản lý.

Hồ Trị An hình thành do đắp đập chắn ngang sông Đồng Nai, thượng nguồn là hợp lưu của 02 dòng sông La Ngà và Đồng Nai chảy vào hồ. Ngoài ra, còn có các suối như: suối Trầu, suối Sanach, suối Bùn, suối Chà Rung. Diện tích mặt nước hồ là 32.519,88 ha (cao trình 62 m) và 7.500 ha (cao trình 49 m), độ sâu 10 - 12 m.

Thành phần loài động vật

Từ năm 1983 đến nay có 06 công trình nghiên cứu về khu hệ cá của Mai Đình Yên (1985 và 2001), Hoàng Đức Đạt (2003), Nguyễn Xuân Hiếu et al. (2003), Nguyễn Văn Du et al. (2009), Bùi Hữu Mạnh (2010) đã phát hiện 199 loài cá cho thấy thành phần loài có mức đa dạng cao. Đây là khu vực có giá trị cần bảo tồn.

Riêng hồ Trị An, các nghiên cứu gần đây (2003) của Nguyễn Thanh Tùng và Nguyễn Văn Trọng - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II đã xác định có 109 loài cá, thuộc 28 họ; 9 bộ khác nhau; có khoảng 15 loài cá ngoại lai có mặt trong hồ. Danh sách các loài cá nguy cấp ở KBT vùng nước nội địa Trị An – Đồng Nai tham khảo tại Phụ lục 16.

Dự án điều tra, giám sát và xây dựng bộ tiêu bản các loài động vật hoang dã theo chu kỳ 10 năm tại Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (2021). Số liệu cá mới nhất hiện nay có 161 loài cá thuộc 37 họ, 14 bộ.

2.4.2.2. Hạ tầng khu di tích

a) Các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa

Tỉnh Đồng Nai hiện có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa bao gồm nhiều loại hình như: Di tích cách mạng, di tích lịch sử, di tích khảo cổ học, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh. Một số di tích tiêu biểu như: Chùa Đại Giác tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, được xếp vào loại di tích lịch sử và nghệ thuật; đình Tân Lân tại phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa là di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật...

Các di tích lịch sử văn hóa tập trung phần lớn tại thành phố Biên Hòa. Các di tích lịch sử, cách mạng và các công trình tôn giáo, tín ngưỡng như: Chùa Cô Hồn, đình Tân Lân, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh và các công trình từng là "chứng nhân" lịch sử về một thời quá khứ hào hùng của vùng đất miền Đông gian lao mà anh dũng như: Nhà Xanh, Nhà lao Tân Hiệp,

Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (1961-1962), căn cứ Khu ủy miền Đông Nam bộ, Địa đạo Nhơn Trạch, căn cứ Rừng Sác…

Các di tích được xếp vào nhóm thắng cảnh, kiến trúc, nghệ thuật, khảo cổ học chứa đựng những giá trị to lớn về nhiều mặt. Nổi bật trong nhóm này là: Mộ Cự thạch Hàng Gòn là di tích khảo cổ học; khu du lịch Bửu Long là di tích danh thắng; khu đá chồng Định Quán là di tích thắng cảnh; đình Tân Lân là di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật...Theo quy hoạch du lịch tổng thể vùng Nam Trung bộ đến 2010, mộ Cự thạch Hàng Gòn được xác định là điểm du lịch văn hóa cấp quốc gia. Khu du lịch Bửu Long và khu đá chồng Định Quán, với những giá trị cao về văn hóa và tự nhiên có thể định hướng phát triển thành những trọng điểm du lịch của tỉnh.

Những câu chuyện, truyền thuyết, lịch sử, sự kiện gắn với quá trình hình thành và phát triển các di tích như: Chùa Đại Giác; mộ Cự thạch Hàng Gòn - minh chứng về thời đại kim khí cách đây khoảng 2.500 năm, kỳ tích của người cổ Đồng Nai trong vận chuyển, điêu khắc, kiến tạo hầm mộ; đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh - gắn liền với sự kiện Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Đàng trong thành lập dinh Tấn Biên và dinh Phiên Trấn mở ra thời kỳ mới trong công cuộc khẩn hoang khai phá vùng đất Nam Bộ...

Nhìn chung, các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tập trung với mật độ tương đối cao ở thành phố Biên Hòa. Do vậy khi xây dựng các chương trình du lịch của tỉnh Đồng Nai, cần dựa trên quan điểm phát triển hài hoà giữa các huyện, thành phố.

b) Phát triển du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử

Ưu tiên trùng tu, tôn tạo các di tích có khả năng kết nối du lịch; lựa chọn các di tích văn hóa lịch sử, hệ thống chùa có khả năng khai thác gắn kết du lịch như: Thiền viện Thường Chiếu, Chùa Ông, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, Mộ cự thạch Hàng Gòn, địa đạo Nhơn Trạch, Nhà lao Tân Hiệp... để xây dựng và phát triển các tuyến du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử. Đồng thời, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân phát triển dịch vụ phục vụ khách du lịch tại các khu di tích.

Nghiên cứu xây dựng các chương trình nghệ thuật truyền thống (đờn ca tài tử, rối nước, nghệ thuật cải lương...) và xây dựng Lễ hội mừng lúa mới (Lễ hội Sayangva) của đồng bào dân tộc Choro thành sản phẩm du lịch. Trong đó, chú trọng tổ chức nhiều hoạt động nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương gắn với các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, giới thiệu các sản phẩm, hàng hóa lưu niệm, các món ẩm thực, đặc sản của Đồng Nai để quảng bá, thu hút và phục vụ khách du lịch.

2.5. Thực trạng cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ

Mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ

Trên địa bàn tỉnh hiện có 21 tổ chức KH&CN đã được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN, trong đó có 12 tổ chức KH&CN công lập (trong đó có 05 tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan Trung ương, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trên địa bàn tỉnh) hoạt động trên tất cả các lĩnh vực như khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y - dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn.

Các tổ chức KH&CN ngoài công lập có 09 tổ chức, chủ yếu thực hiện các dịch vụ KH&CN như: kiểm nghiệm, kiểm định, tư vấn, đào tạo, tập huấn về KH&CN, tư vấn, chuyển giao công nghệ, bộ máy tổ chức gọn nhẹ, linh hoạt, mô hình quản lý không bị ràng buộc theo mô hình quản lý hành chính… Tuy nhiên, hầu hết các tổ chức KH&CN ngoài công lập còn hạn chế về số lượng nhân sự, trình độ chuyên môn, trang thiết bị, dẫn đến hiệu quả hoạt động không cao nên một số đơn vị đã giải thể hoặc ngưng hoạt động trong một thời gian ngắn. Nguyên nhân chính là do chưa xây dựng chiến lược, định hướng phát triển lâu dài, kế hoạch huy động các nguồn tài chính cho hoạt động.

Mạng lưới doanh nghiệp khoa học công nghệ

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 06 doanh nghiệp khoa học công nghệ, sản phẩm từ kết quả nghiên cứu khoa học chủ yếu về giống cây nông nghiệp và máy móc cơ khí.

Mạng lưới phòng thí nghiệm, trung tâm khoa học công nghệ

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có khoảng 35 phòng thí nghiệm, trung tâm khoa học công nghệ với tương đối đầy đủ các lĩnh vực nghiên cứu như: Cơ hoá, Điện- điện tử, Đo lường, hiệu chuẩn, Dược,… Các phòng thí nghiệm chủ yếu trực thuộc trung tâm của Sở ban ngành, trường đại học và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

VI. Thực trạng hoạt động khai thác, sử dụng, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học

1. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên khoáng sản

Nhìn chung hoạt động về khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã từng bước đi vào nề nếp, quy hoạch khai thác khoáng sản đã tạo điều kiện cho các hoạt động khoáng sản có chuyển biến hơn trước, ý thức chấp hành pháp luật của người dân và doanh nghiệp về bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản đã được nâng lên; tăng nguồn thu ngân sách và đã góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Công tác thanh, kiểm tra được tăng cường đã dần đưa các mỏ khoáng sản đi vào hoạt động có nề nếp trật tự, đáp ứng được nhu cầu về các nguồn nguyên liệu cho địa phương.

*** Những kết quả đạt được:**

- Trong những năm vừa qua công nghiệp khai khoáng đã góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh Đồng Nai và tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động địa phương.

- Hoạt động khai thác khoáng sản đã đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng khoáng sản của tỉnh và các tỉnh, thành phía Nam để phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian vừa qua.

- Các giải pháp thực hiện quy hoạch đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở ngành và địa phương tổ chức triển khai kịp thời, góp phần quản lý hoạt động khoáng sản ngày càng tốt hơn.

*** Thuận lợi:**

Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã được quy hoạch là cơ sở để pháp lý cho công tác quản lý, hoạt động khoáng sản.

Các doanh nghiệp đã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng, đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và phục hồi môi trường sau khai thác. Đã tạo cơ sở tăng thu cho ngân sách địa phương trong hoạt động khoáng sản.

Các mỏ được quy hoạch thăm dò và khai thác khoáng sản không nằm trong các khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến các lĩnh vực bảo vệ rừng, cảnh quan thiên nhiên, an ninh, quốc phòng,…

Các mỏ cát làm vật liệu san lấp tại cửa sông đã phục vụ tốt nhu cầu về vật liệu san lấp đối với các dự án trên địa bàn tỉnh.

Các mỏ khoáng sản đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường đã đảm bảo nguồn nguyên liệu phục vụ giao thông và xây dựng hạ tầng của tỉnh.

*** Khó khăn:**

- Quy định về cấp giấy phép vật liệu san lấp, xử lý vi phạm hành chính chưa quy định điều khoản chuyển tiếp qua xử lý hình sự các đối tượng khai thác khoáng sản không phép, quy định thu tiền cấp quyền khai thác còn nhiều bất cập, chưa quy định cụ thể việc hỗ trợ địa phương và người dân nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Hoạt động khai thác khoáng sản của doanh nghiệp chỉ mới thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong khu vực mỏ chưa quan tâm duy tu sửa chửa đường vận chuyển, xe vận chuyển khoáng sản thường quá tải trọng cho phép gây hư hỏng đường dân sinh, phát tán bụi đã ít nhiều ảnh hưởng đến người dân sống trong khu vực; công tác đóng cửa mỏ chưa được doanh nghiệp quan tâm thực hiện, thời gian thực hiện chậm, kéo dài.

- Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đã được các Sở ngành triển khai thực hiện, tuy nhiên một số địa phương (UBND cấp xã) do nhiệm vụ chính trị chi phối chưa dành thời gian quản lý hoạt động khai thác khoáng sản cho nên còn tình trạng khai thác cát, đất làm vật liệu san lấp trái phép, chưa quản lý chặt chẽ các bến bãi nên để xảy ra tình trạng mua bán cát trái phép.

- Luật Khoáng sản năm 2010 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP chưa quy định rõ thẩm quyền cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản trong khu vực có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nằm xen kẹp khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Trong công tác lập quy hoạch khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, các khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ chưa được Bộ TNMT khoanh định và công bố, vì vậy, gây khó khăn cho việc quản lý và cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Khó khăn, tồn tại trong công tác quản lý hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh hiện nay thì có nhiều, song vấn đề bất cập nhất và khó gỡ nhất là công tác phối hợp quản lý tài nguyên khoáng sản giữa các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tỉnh lân cận. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc khi xảy ra vi phạm thì không xác định cụ thể vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị để xử lý.

- Công tác cấp phép khai thác giữa các cơ quan trung ương trong việc cấp phép đối với các mỏ KTKS thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa chặt chẽ nên sau cấp phép có doanh nghiệp chưa tiến hành hoạt động, kéo dài thời gian thực hiện dự án. Một số doanh nghiệp sau khi được cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản tranh thủ khai thác mà chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định (thủ tục về thuê đất), ký quỹ phục hồi môi trường.

- Tình trạng khai thác không theo kế hoạch, không theo thiết kế mỏ vẫn diễn ra. Điều này dẫn tới việc tài nguyên khoáng sản nhanh chóng cạn kiệt, tổn thất tài nguyên khoáng sản trong quá trình khai thác, chế biến còn ở mức cao, chưa kiểm soát được. Đầu tư các dự án chế biến sâu khoáng sản chưa được chú trọng; hệ số thu hồi thấp, chưa có công nghệ thu hồi triệt để khoáng sản hữu ích đi kèm với khoáng sản chính; chưa thực sự quan tâm đến lựa chọn công nghệ thân thiện với môi trường khi chế biến sâu khoáng sản.

- Việc tổ chức thẩm định, lựa chọn các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh còn hạn chế; công tác quản lý sau quyết định chủ trương đầu tư chưa được chú trọng, chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các dự án đầu tư, chế tài xử lý chậm, do đó có một số dự án lớn triển khai chậm tiến độ, làm ảnh hưởng đến việc thu hút các dự án đầu tư khác.

- Một số doanh nghiệp KTKS hạn chế; mặt khác, đội ngũ cán bộ QLNN về khai thác, chế biến khoáng sản còn mỏng về số lượng và yếu về chất lượng; sự phối hợp giữa các cấp, các ngành hiệu quả chưa cao. Đồng thời, còn quá nhiều cơ quan quản lý đòi hỏi doanh nghiệp phải báo cáo, nhưng lại không quy định, hướng dẫn cụ thể và thiếu kiểm tra, giám sát chặt chẽ.

- Trong khi, quy định cấp giấy phép hoạt động khoáng sản được Luật Khoáng sản năm 2010 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP quy định chung cho tất cả các loại khoáng sản (phải nằm trong quy hoạch, phải thực hiện đấu giá, với nhiều thủ tục, mất rất nhiều thời gian và tốn rất nhiều chi phí), điều này dẫn đến các tổ chức, cá nhân không thực hiện theo trình tự cấp phép khai thác khoáng sản mà tổ chức khai thác không phép, gây thất thu ngân sách cho nhà nước và ảnh hưởng rất nhiều đến công tác quản lý nhà nước trong hoạt động khoáng sản.

- Trên thực tế hiện có nhiều dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong quá trình triển khai thực hiện có thu hồi khoáng sản như dự án nạo vét sông, suối, hồ; dự án thi công hồ chứa nước; dự án xây dựng cụm công nghiệp, khu công nghiệp ... tại Điều 64, 65 Luật Khoáng sản đã có quy định cho phép thực hiện thu hồi khoáng sản, tuy nhiên các văn bản hướng dẫn dưới luật chưa có hướng dẫn cụ thể để quản lý hoạt động thu hồi khoáng sản trong quá trình thi công các công trình này, gây khó khăn trong công tác quản lý, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định pháp luật về khoáng sản. Đồng thời, Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/112012 cũng chưa hướng dẫn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các trường hợp này.

- Sự chồng chéo giữa Luật Đất đai năm 2013 và Luật Khoáng sản năm 2010 trong việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Đối với việc thực hiện thu, nộp, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vẫn còn nhiều bất cập.

- Việc thẩm định tiền cấp quyền khai thác đối với khoáng sản đi kèm, khoáng sản thu hồi trong quá trình thực hiện dự án chưa được Bộ Tài nguyên và Môi trường không hướng dẫn việc thẩm định, thu tiền cấp quyền khai thác.

2. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên nước

2.1. Thực trạng khai thác sử dụng nước

2.1.1. Thực trạng khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt

Hiện nay, tại các nhà máy cấp nước, nguồn nước nhiên liệu chính là nước sông Đồng Nai, nước hồ, nước dưới đất (nước mặt chiếm 86% và nước dưới đất chiếm 14%).

Nguồn cung cấp nước sạch được lấy từ nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh chủ yếu được khai thác, sử dụng từ hệ thống sông Đồng Nai, các công trình hồ chứa nước thủy lợi và các đập thủy lợi. Theo dự án nghiên cứu đánh giá tổng hợp hiện trạng khai thác, phục vụ quy hoạch và quản lý tài nguyên nước mặt tỉnh Đồng Nai kết quả cho thấy: Trữ lượng nguồn nước mặt khoảng 26 tỷ m3; hiện trạng khai thác khoảng 12.556.000m3/ngày. Tuy nhiên, nguồn nước mặt được phân bổ không đồng đều trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống sông Đồng Nai đang là nguồn cung cấp nước sạch chính cho các đô thị lớn và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh và chủ yếu đang được Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (03 vị trí). Ngoài ra, còn có Công ty TNHH Việt Thăng Long hiện đang khai thác nước mặt sông Đồng Nai để xử lý và cung cấp nước sạch cho KCN Sông Mây (01 vị trí).

Các công trình hồ chứa nước thủy lợi và các đập thủy lợi đang được Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai khai thác và cung cấp nước thô cho các đơn vị cấp nước xử lý và cung cấp nước sạch.

Hiện nay, sông Đồng Nai đang được Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai khai thác tại 03 vị trí: Trạm bơm Thiện Tân, trạm bơm Hóa An và trạm bơm Biên Hòa. Sau đó, được Công ty xử lý và cung cấp nước sạch cho dân và cho các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch và huyện Trảng Bom. Lượng khai thác nước mặt từ sông Đồng Nai chiếm 94% trữ lượng khai thác và cung cấp nước sạch của công ty. Ngoài ra, còn 01 vị trí khai thác nước mặt trên sông Đồng Nai (tại ấp Cây Xoài, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu) đang được Công ty TNHH Việt Thăng Long khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch cho khu công nghiệp Sông Mây

Ngoài ra, nguồn cung cấp nước sạch chủ yếu thứ hai đang được Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai quản lý và cung cấp nước thô cho các đơn vị cấp nước là một số hồ chứa nước thủy lợi và một số đập trên địa bàn tỉnh. Gồm các công trình sau: hồ Gia Ui, hồ Núi Le, hồ cầu Mới, đập Suối Cả, đập Long An và đập Phước Thái. Trong đó, hồ Gia Ui và hồ Núi Le đang được Công ty cổ phần cấp nước Xuân Lộc xử lý và cung cấp nước sạch cho thị trấn Gia Ray, các khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện Xuân Lộc và khu công nghiệp Xuân Lộc; hồ cầu Mới, đập Suối Cả, đập Long An và đập Phước Thái được Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai khai thác, cung cấp nước thô cho các đơn vị cấp nước xử lý và cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất ở một số khu vực huyện cẩm Mỹ, Long Thành và Nhơn Trạch.

Ngoài ra còn có 03 nhà máy khai thác nước thô sông Đồng Nai cung cấp nước cho thành phố Hồ Chí Minh với lưu lượng 315.000/ngày/nhà máy, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân khai thác nước mặt hồ Trị An (thuộc lưu vực sông Đồng Nai) để cung cấp chính cho Định Quán, Thống Nhất, Long Khánh, Cẩm Mỹ và tương lai có thể cung cấp cho huyện Tân Phú (trữ lượng theo giấy phép khai thác nước mặt đang được cấp là 40.000 m3/ngày. đêm;

dự kiến năm 2027 sẽ tăng công suất thêm 59.500 m3/ngày. đêm nâng tổng công suất lên 99.500 để phục vụ cho tốc độ đô thị hoá, phát triển công nghiệp, dịch vụ cho khu vực).

2.1.2. Thực trạng khai thác sử dụng nước tưới phục vụ nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

Hiện nay toàn tỉnh có 137 công trình thủy lợi đang hoạt động và trên 636 km kênh mương được kiên cố hóa (tỷ lệ kiên cố hóa đạt 51,41%). Trong đó có 18 hồ chứa, 56 đập dâng, 39 trạm bơm, 7 công trình ngăn mặn, ngăn lũ, 3 kênh tạo nguồn và 14 kênh tiêu.

Bảng 78: Bảng năng lực theo diện tích phục vụ của các hệ thống công trình thủy lợi

STT	Tên địa phương	Số lượng công trình	Năng lực phục vụ thực tế		
			Tưới (ha)	Cấp nước (m^3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
1	Huyện Long Thành	9	1.499	82.488	1.118
2	Huyện Nhơn Trạch	10	3.072	-	6.142
3	Huyện Trảng Bom	9	1.125	658	-
4	Huyện Vĩnh Cửu	18	1.258	-	-
5	TP. Biên Hòa	2	65	-	-
6	Huyện Thống Nhất	18	626	-	328
7	Huyện Xuân Lộc	13	1.695	13.358	-
8	TP. Long Khánh	11	786	-	-
9	Huyện Cẩm Mỹ	16	1.480	1.600	-
10	Huyện Tân Phú	24	5.808	10.000	1.753
11	Huyện Định Quán	7	1.522	3.600	-
Tổng		**137**	**18.935**	**111.703**	**9.341**

Nguồn: Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai

2.2. Thực trạng quản lý tài nguyên nước

Trong giai đoạn 2016-2021, Công tác quản lý tài nguyên nước do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện đã tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện nhiều giải pháp về bảo vệ, phân bổ nguồn nước mặt và nước dưới đất như:

- Rà soát và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tập trung vào cơ chế, chính sách trong việc khai thác, sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, ưu tiên sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt và các lĩnh vực sản xuất quan trọng của vùng, khai thác, sử dụng tài nguyên nước gắn với bảo vệ môi trường.

- Ban hành quy chế phối hợp trong việc chia sẻ nguồn nước, quản lý bảo vệ tài nguyên nước giữa các địa phương lân cận như Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Thuận.

Tăng cường năng lực, thiết bị, công nghệ cho công tác quan trắc nguồn tài nguyên nước mặt. Xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các tiểu vùng, sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước và xả nước thải lới như hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp, đô thị.

Xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước của các sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh.

Đối với tài nguyên nước dưới đất, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định xác định danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất. Định hướng của hình trong thời gian tới là đẩy mạnh và ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước cấp lấy từ nguồn nước mặt, hạn chế tối đa việc khai thác, sử dụng nước dưới đất nhằm làm giảm sự suy giảm mực nước dưới đất, dự trữ nguồn nước dưới đất để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.3. Thực trạng công tác phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có 137 công trình thủy lợi đang hoạt động, gồm: 18 hồ chứa, 56 đập dâng, 39 trạm bơm, 7 công trình ngăn mặn, ngăn lũ; 3 kênh tạo nguồn và 14 kênh tiêu. Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã và đang phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và phục vụ phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Năng lực cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp là 21.176 ha ha (tăng so với năm 2016 là 2.919 ha), tiêu 7.877 ha, ngăn mặn 5.983 ha, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp khoảng 31.940.030 m3/năm

Hệ thống hạ tầng thủy lợi được quan tâm đầu tư, tính đến nay trên địa bàn tỉnh có lũ. Tổng chiều dài kênh mương trên địa bàn tỉnh hiện có là 478,095 km, gồm: Kênh tưới là 419,84 km, kênh tiêu là 58,255 km, đê bao là 72,39 km. Tổng chiều dài kênh mương đã được kiên cố hóa là 310,69 km, tỷ lệ kiên cố hóa đạt 64,98% (310,69/478,095 km).

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 06 tuyến đê và bờ bao ngăn mặn, lũ tại các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Tân Phú. Do đặc điểm địa hình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên là các bờ bao ngăn lũ, ngăn mặn quy mô nhỏ với tổng chiều dài lên đến gần 56 km, diện tích phục vụ là 8.262,02 ha.

- Tuyến đê Ông Kèo thuộc hệ thống thủy lợi Ông Kèo (là đê bao lớn nhất) có chiều dài 30 km, diện tích phục vụ: Ngăn mặn, xả phèn: 6.394 ha;

- Đê ngăn mặn Hiệp Phước- Long Thọ dài 2,014 km, diện tích phục vụ: Ngăn mặn, xả phèn: 662 ha;

- Bờ bao Phú Hữu dài khoảng 1,3 km, diện tích phục vụ: 126,74 ha;

- Bờ bao Đại Phước dài 6,6 km, diện tích phục vụ: 204,78 ha;

- Bờ bao Phú Hội có chiều dài 13,8 km, diện tích phục vụ: 320,71 ha;

- Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua, có chiều dài 2,061 km, diện tích phục vụ: 553,79 ha.

Hàng năm, ngay từ trước mùa mưa lũ (khoảng tháng 3, 4), Sở Nông nghiệp và PTNT – Cơ quan thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh phối hợp UBND cấp huyện, các đơn vị Quản lý khai thác công trình thủy lợi tổ chức kiểm tra, sửa chữa những hạng mục hư hỏng, đảm bảo vận hành an toàn trong mùa mưa lũ. Trong đó tập trung vào hạng mục đầu mối của các công trình hồ chứa, đập dâng, cống điều tiết, kênh tiêu thoát lũ, trạm bơm, đê bao, cống lấy nước, ngăn mặn.

3. Thực trạng bảo vệ môi trường

3.1. Thực trạng môi trường và công tác bảo vệ môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác

Công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ngày càng đi vào nề nếp và mang lại hiệu quả, như sau:

Về khai thác khoáng sản, công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, hoạt động cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản và tình hình hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã dần đi vào ổn định, hạn chế tình trạng khai thác khoáng sản trái phép gây thất thoát, lãng phí tài nguyên. Hệ thống chính sách và pháp luật hiện hành có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về hoạt động thăm dò, khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản không ngừng được xây dựng, kiện toàn và phát triển trên cơ sở các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước, đã bám sát vào các vấn đề thiết thực, cụ thể hơn đáp ứng được yêu cầu quản lý khoáng sản địa phương.

Về bảo vệ môi trường, tỉnh đã thực hiện các giải pháp, biện pháp tuyên truyền, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm góp phần tạo bước chuyển biến trong nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường của các ngành, các cấp, doanh nghiệp và nhân dân; hạn chế tình trạng ô nhiễm; cải thiện các khu vực ô nhiễm nghiêm trọng và các vấn đề môi trường cấp bách; và tăng cường, phát huy hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn. Việc thực hiện phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội thực hiện, ký kết liên tịch để tuyên truyền, hoạt động và để xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường trong tầng lớp nhân dân đã mang lại hiệu quả tích cực, nhiều mô hình được bảo vệ môi trường được nhân rộng, phát huy.

Về ứng phó với biến đổi khí hậu, tỉnh đã ban hành nhiều chính sách trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Các ngành, lĩnh vực đã bước đầu lồng ghép và xây dựng các giải pháp về phát triển ngành theo hướng bền vững, bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm môi trường và quản lý chất thải một cách hiệu quả; ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường; phát triển và đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ, thiết bị bảo vệ môi trường tiên tiến và thích hợp trong từng giai đoạn phát triển. Với vị trí là tỉnh công nghiệp trọng trọng điểm, Đồng Nai luôn chủ động và sẵn sàng hợp tác, liên kết với các tỉnh, vùng, các Bộ, ngành Trung ương để có hướng đi, kế hoạch hành động thống nhất và đồng bộ, đảm bảo cho việc ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu ngày càng hiệu quả hơn.

3.1.1. Hiện trạng môi trường nước mặt

Qua kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy: Chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh đã được cải thiện qua các năm, đặc biệt tại các khu vực đều kiểm soát tốt các nguồn thải đổ vào nguồn nước (Sông Thị Vải, thượng nguồn sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Bé). Kết quả này cho thấy hoạt động ngăn ngừa ô nhiễm đã đạt được những kết quả tích cực, mặt khác một số khu vực ô nhiễm nặng trong giai đoạn 2010-2015 cho đến nay chất lượng môi trường nước đã khả quan và đạt kết quả tích cực hơn. Bên cạnh đó, những năm gần đây hiện tượng xâm nhập mặn giảm nhiều, các hồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có chất

lượng nước tốt, riêng đối với sông Đồng Môn (gần nhà máy Formosa) vào thời điểm mùa khô thường xảy ra hiện tượng phú dưỡng hóa.

Kết quả quan trắc trong giai đoạn năm 2016 - 2020 cho thấy chất lượng nước ở các khu vực cấp nước sinh hoạt, các khu vực nuôi trồng thủy sản và các lưu vực sông lớn như thượng nguồn sông Đồng Nai, sông Thị Vải, sông La Ngà có dấu hiệu ổn định dao động không nhiều qua các năm và hầu hết đều đạt quy chuẩn cho phép (riêng vào mùa mưa do lượng phù sa dồi dào ở thượng nguồn đổ về các sông, suối ở hạ lưu dẫn đến các chỉ tiêu TSS, hữu cơ tăng vượt quy chuẩn cho phép nhưng tăng không nhiều). Tuy nhiên ở các sông, rạch nhỏ tiếp giáp với khu vực có các cơ sở chăn nuôi như rạch Bà Chèo, sông Buông thì vẫn cho thấy hàm lượng ô nhiễm chất hữu cơ không có dấu hiệu suy giảm và vượt quy chuẩn cho phép.

Nếu so sách với chất lượng nước ở các lưu vực trên địa bàn tỉnh giai đoạn 05 năm trước thì nhìn chung hiện nay có thể thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh vẫn giữ được tính ổn định qua nhiều năm và càng ngày càng có các chuyển biến tích cực về chất lượng nước tại các lưu vực tiếp giáp với các khu dân cư, các khu và cụm công nghiệp.

Chi tiết Tổng hợp kết quả quan trắc nước mặt tại các lưu vực giai đoạn 5 năm 2016-2020 tại Phụ lục 19.

3.1.2. Hiện trạng môi trường nước dưới đất

Mạng lưới quan trắc nước dưới đất được xây dựng do được kế thừa từ dự án "điều tra, đánh giá sơ bộ tài nguyên nước trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai" do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì và Quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 06/08/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai. Tính đến năm 2019 thực hiện quan trắc tại 115 vị trí, trong đó: có 104 công trình đang thực hiện theo mạng lưới đã được phê duyệt và 11 công trình tại Tp. Biên Hòa đang tiến hành quan trắc nhưng chưa đưa vào mạng lưới phê duyệt.

Kết quả thực hiện cho thấy: Mực nước từ năm 2015 đến năm 2018 có xu hướng tăng dần theo thời gian quan trắc, trong năm 2017 và 2018 do lượng mưa nhiều và phân bố đều làm cho mực nước luôn cao hơn so với cùng kỳ các năm trước. Nhưng đến năm 2019 thì do lượng mưa ít và phân bố tập trung nên làm cho mực nước giảm so với 2 năm trước. Tuy nhiên, về trữ lượng nước thì vẫn có thể đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người đân trong thời điểm hiện tại cũng như thời gian sắp tới.

Nhiệt độ nước tương đối ổn định trong khoảng từ 28,3 đến 28,6^{o}C và không chịu tác động bởi nhiệt độ không khí. Nhiệt độ không khí chịu tác động bởi khí hậu theo mùa của miền Đông Nam Bộ và dao động từ 26,4 đến 27,7^{o}C.

Chất lượng nước trên toàn địa bàn tỉnh đang được cải thiện, tuy một số khu vực có phát hiện các kim loại nhưng với hàm lượng thấp và giá trị pH tại các khu vực như Long Thành và Biên Hòa không đạt quy chuẩn do đó cần phải xử lý các thông số nêu trên trước khi đưa vào sử dụng.

3.1.3. Hiện trạng môi trường không khí

Nhìn chung môi trường không khí trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua còn tương đối tốt, ô nhiễm không khí chỉ tập trung cục bộ chủ yếu tại một số khu vực hoạt động công nghiệp tập trung, một số đô thị lớn và một số làng nghề. Ô nhiễm bụi diễn ra tại các tuyến đường đang thi công, hoặc các nút giao thông có mật độ lớn.

Đồng Nai đã thực hiện quan trắc AQI (chỉ số chất lượng không khí) từ năm 2003 nhằm theo dõi diễn biến chất lượng không khí tại nhiều khu vực. Toàn tỉnh hiện tập trung ở nhiều vị trí quan trắc, trong đó tập trung tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp, dân cư, tại một số nút giao thông lớn, khu vực xử lý chất thải rắn…), tần suất thực hiện 2 tháng/lần với nhiều thông số như: nhiệt độ, độ ẩm, hướng gió, vận tốc gió, bụi TSP, CO, SO2, NO2, NH3, H2S và tiếng ồn.

Nguồn gây ô nhiễm không khí chính thường là các cơ sở sản xuất công nghiệp với công nghệ sản xuất cũ, lạc hậu, chất thải không được xử lý, tập trung nhiều nhất tại các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng (khai thác đá, sản xuất gạch, ngói, cao su…), hoạt động giao thông vận tải chủ yếu tập trung ở thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các thị trấn tập trung đông dân cư.

i. Khu vực khu công nghiệp

Tác nhân ô nhiễm không khí phát hiện chủ yếu tại các khu vực xung quanh các KCN chủ yếu là bụi và tiếng ồn.

Nguyên nhân gây ô nhiễm bụi và tiếng ồn do hầu hết các KCN đều nằm gần các trục đường giao thông lớn thuận tiện và các khu dân cư thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa, thực hiện các dịch vụ hỗ trợ. Nguồn gốc ô nhiễm bụi xảy ra do ảnh hưởng một phần của hoạt động giao thông, hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, hạ tầng đô thị và hoạt động sinh hoạt của các khu vực dân cư xung quanh. Chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 - 2020 cụ thể như sau:

Ô nhiễm đặc trưng tại các khu vực xung quanh các KCN trên địa bàn tỉnh là bụi các thông số còn lại: CO, SO2, NO2 và tiếng ồn hầu hết đều đạt quy chuẩn. Nồng độ bụi lơ lửng tổng số tại nhiều vị trí quan trắc xung quanh các KCN, CCN vượt quy chuẩn trung bình giờ, cụ thể:

Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh các KCN trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến 2020, cho thấy tăng suất phát hiện ô nhiễm thông số bụi đã tăng nhẹ qua các năm: tần suất phát hiện ô nhiễm 2016 (2,45%) năm 2017 (2,8%), năm 2018 (8,8%), năm 2019 (5,19%) và năm 2020 (4,21%), hầu hết các KCN đều nằm gần các khu dân cư và các trục đường giao thông lớn kèm theo lưu lượng xe tăng trong các năm nên đã ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh các KCN. Nhình chung chất lượng không khí xung quanh KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tương đối tốt, chỉ bị ảnh hưởng bởi thông số bụi nhưng chỉ vượt nhẹ vào một số thời điểm trong năm. Khu vực cụm công nghiệp chủ yếu củng vượt hàm lượng bụi cho phép.

Khu vực xung quanh các KCN trên địa bàn tỉnh là bụi, các thông số còn lại: CO, SO2, NO2 và tiếng ồn hầu hết đều đạt quy chuẩn. Tần suất phát hiện ô nhiễm 2016 (20,31%) năm 2017 (20,63%), năm 2018 (23,48%), năm 2019 (22,81%) và năm 2020 (19,92%), đến thời

điểm hiện nay chỉ còn 2 CCN có hàm lượng bụi vượt cao CCN Hố Nai 3 và CCN Thiện Tân – Thạnh Phú, tại CCN Hố Nai 3 chuyên ngành VLXD cho thấy phát sinh ô nhiễm thông số bụi TSP tại hầu hết các đợt quan trắc. Do CCN Hố Nai 3 có nhiều công ty sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến gỗ nên xe vận tải hàng hóa ra vào thường xuyên và làm rơi vãi vật liệu ra đường. Mặc khác, cơ sở hạ tầng đường giao thông tại CCN này đang xuống cấp là nguyên nhân chính góp phần làm phát tán các chất ô nhiễm nhiều hơn, đặc biệt là bụi, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

ii. Khu vực giao thông

Khí thải từ các phương tiện giao thông là tác nhân chính gây nên vấn đề ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh. Sự phát triển hạ tầng gia thông cùng với sự tăng trưởng các phương tiện cơ giới đã góp phần làm cho nồng độ bụi gia tăng trong không khí đặc biệt tập trung chủ yếu tại các nút giao thông trọng yếu. Theo kết quả quan trắc môi trường không khí trong các năm cho thấy nồng độ bụi luôn dao động xung quanh giới hạn cho phép, có xu hướng giảm qua các năm và mùa khô là thời điểm phát hiện nồng độ bụi tăng cao so với mùa mưa.

Với kết quả vận hành xe tương đối ổn định. Trong đó kết quả cho thấy chất lượng không khí tại các nút giao thông trong các năm qua tỉ lệ số giờ có chất lượng tốt đã giảm nhẹ, số giờ có chất lượng từ nguy hại đến kém vẫn giữ ở mức thấp. Trong đó chủ yếu là thông số bụi tổng, tỉ lệ gia tăng các phương tiên giao thông trong thơi gian gần đây, các công trình thi công giao thông trọng điểm trong các năm 2018 như đường 25B đang thi công, nút giao khu vực Ngã 3 Dầu Giây, cải tạo mương thoát nước tại khu vực công viên Biên Hùng đã hoàn thành nên chất lượng không khí tại các nút giao ít ảnh hưởng hơn trước.

Chi tiết Kết quả chất lượng không khí ở khu vực giao thông tại Phụ lục 17.

iii.Khu vực khai thác đá

Tại các khu vực khai thác đá, quá trình khai thác và chế biến đá gây ô nhiễm bụi từ quá trình nổ mìn, đập nghiền và bốc xúc đá tăng lượng khói, bụi đá phát tán vào môi trường. Ngoài bụi, quá trình khai thác còn phát sinh ra các khí: CO, NOx, SO2, H2S,… do nổ mìn và sử dụng dầu điezen. Quá trình vận chuyển đất đá nếu không có biện pháp che chắn, chở quá tải sẽ làm phát sinh bụi, rơi vãi đất đá trên đường, hư hỏng tuyến đường giao thông.

Với kết quả vận hành xe tương đối ổn định. Trong đó kết quả (vào khung giờ hoạt động của các mỏ đá) cho thấy chất lượng không khí tại các khu vực mỏ đá số giờ có chỉ số không khí ở mức tốt chỉ giao động từ 10% đến 35%, tỉ lệ đã giảm nhẹ qua các năm, qua 5 năm chỉ số không khí từ mức nguy hại đến kém chiếm hơn 50%. Trong đó chủ yếu là thông số bụi tổng. Tại các khu vực khai thác đá, quá trình khai thác và chế biến đá gây ô nhiễm bụi từ quá trình nổ mìn, đập nghiền và bốc xúc đá tăng lượng khói, bụi đá phát tán vào môi trường. Quá trình vận chuyển đá chủ yếu phát sinh bụi. Một nguyên nhân khác là do các doanh nghiệp trong quá trình khai thác chưa coi trọng việc bảo vệ môi trường, phương tiện vận chuyển đá với mật độ lưu thông liên tục, thường xuyên chở quá tải gây hư hỏng đường dân sinh, làm rơi vãi đá trên đường gây ô nhiễm bụi mỗi khi có phương tiện giao thông đi qua nhất là vào những thời điểm trời nắng.

Chi tiết Kết quả chất lượng không khí ở khu vực mỏ đá tại Phụ lục 17.

3.1.4. Hiện trạng môi trường đất

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 khi so với năm 2011-2014 không biến động nhiều. Chất lượng đất luôn đạt yêu cầu phù hợp với mục đích sử dụng, chưa thấy dấu hiệu suy thoái đất do tác động của công nghiệp và nông nghiệp đến môi trường đất. Nhìn chung, chất lượng đất các khu vực quan trắc trên địa bàn tỉnh gồm: đất nền, đất nông nghiệp, đất dân sinh, đất phụ cận bãi chôn lấp, đất công nghiệp hầu hết đều ổn định, tuy nhiên ở một số vị trí vẫn xảy ra ô nhiễm cục bộ.

Chi tiết Hiện trạng các khu vực quan trắc chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục 18.

3.2. Thực trạng mạng lưới quan trắc môi trường

Thực hiện theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2025, đến năm 2019, mạng lưới quan trắc đang thực hiện bao gồm 547 vị trí với các thành phần: nước mặt và dòng chảy, nước dưới đất, không khí, đất, trầm tích (nước mặt quan trắc tại 166 vị trí, nước dưới đất tại 115 công trình, không khí tại 141 vị trí, đất tại 96 vị trí, trầm tích tại 29 vị trí), mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh bao gồm 05 thành phần với số lượng vị trí quan trắc cụ thể:

Bảng 79: Mạng lưới quan trắc nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ năm 2016 đến 2019

STT	Thành phần	QĐ 1034/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 (Giai đoạn 2016-2020)		Mạng lưới đã thực hiện đến năm 2019	
		Gián đoạn	Tự động	Gián đoạn	Tự động
1	Nước mặt	153	5	166	5
2	Nước dưới đất	105	0	115	0
3	Trầm tích	45	0	29	0
4	Không khí	126	06	141	03
5	Đất	91	0	96	0
Tổng		**520**	**11**	**547**	**8**

(Vị trí quan trắc môi trường không khí tự động bao gồm 01 xe quan trắc không khí tự động di động.)

Như vậy, so với mạng lưới đã được phê duyệt tại Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 07/4/2016, mạng lưới thực tế thực hiện đến năm 2019 đã thực hiện nhiều hơn 27 vị trí, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Một số khu vực nuôi trồng thủy sản và các khu vực giáp ranh các tỉnh chưa có trong mạng lưới cần thiết phải thực hiện (sông Bà Hào, rạch Vũng Gấm, sông Ray, suối Lạnh, suối Chà Răng, cá bè La Ngà...

- 11 công trình quan trắc nước dưới đất tại thành phố Biên Hòa đã đưa vào quan trắc nhưng chưa kịp cập nhật vào mạng lưới quan trắc.

- Một số khu vực công nghiệp và khai thác đá, tuyến đường vận chuyển trong mạng lưới quan trắc không khí xung quanh và quan trắc môi trường đất đẩy mạnh quan trắc.

4. Thực trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tỉnh Đồng Nai được biết đến là một tỉnh vừa phát triển kinh tế - xã hội năng động trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mà còn là tỉnh có tính đa dạng sinh học cao, phong phú các hệ sinh thái, hệ động thực vật nhiều loài quý hiếm còn được bảo tồn và phát triển.

Hiện nay, các khu vực đa dạng sinh học thuộc tỉnh Đồng Nai đã được kiện toàn tổ chức, hoạt động theo cơ chế chung của Quốc gia về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Rừng phòng hộ đã và đang hoạt động rất hiệu quả, thể hiện được vai trò, trách nhiệm trong việc bổn tồn tính đa dạng sinh học của tỉnh Đồng Nai, duy trì sự cân bằng của các hệ sinh thái. Việc kiểm soát, bảo vệ loài nguy cấp, quý hiếm ngày được chú trọng và thực hiện nghiêm ngặt, việc kiểm soát loài sinh vật ngoại lai đã bước đầu được khảo sát và tìm giải pháp phòng trừ hiệu quả.

Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai

Khu bảo tồn thiên nhiên - Văn hoá Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 100.571,57 ha, trong đó có 68.052 ha đất lâm nghiệp và 32.520 ha mặt nước hồ Trị An. Là một trong những khu rừng đặc dụng có hệ sinh thái rừng đặc trưng của vùng miền Đông Nam Bộ và là nơi sinh sống của nhiều loài động vật hoang dã có tên trong Sách đỏ, các loài nguy cấp, quý hiếm.

Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hoá Đồng Nai tồn tại 4 hệ sinh thái rừng chính gồm: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, rừng kín nửa rụng lá ẩm nhiệt đới, rừng hỗn giao Gỗ-Tre, Tre-Gỗ, rừng Tre, Nứa thuần loài. Là nơi bảo tồn tính đa dạng hệ động vật và hệ thực vật; nguồn dược liệu, đặc biệt là các nguồn gene động, thực vật quý hiếm, loài đặc hữu quý hiếm, bảo tồn và phát triển tính đa dạng sinh học; phát triển bền vững vùng nước nội địa hồ Trị An. Hệ thực vật khác phong phú gồm 1.558 loài thực vật, thuộc 665 chi, 166 họ, 95 bộ, 10 lớp bao gồm các ngành thực vật khác nhau trong đó có 147 loài thuộc nhóm nguy cấp, quý hiếm (40 loài thuộc IUCN 2020, 44 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam 2007, 84 loài thuộc Nghị định 06/2019 của Chính phủ), 90 loài đặc hữu của Việt Nam và 20 loài đặc hữu của tỉnh Đồng Nai; 2.277 loài động vật gồm 88 loài thú, 292 loài chim, 78 loài bò sát, 37 loài ếch nhái, 161 loài cá, 1470 loài côn trùng, 28 loài ốc cạn, 94 loài động vật nổi và 29 loài động vật đáy; trong đó, có 154 loài nhóm nguy cấp, quý, hiếm (71 loài thuộc IUCN 2021, 72 loài thuộc sách đỏ Việt Nam 2007, 103 loài thuộc nghị định 84/2021 và 27 loài thuộc nghị định 64/2019), ghi nhận 8 loài đặc hữu của Việt Nam và 7 loài cá thuộc nghị định 262019/NĐ-CP.

Vườn quốc gia Cát Tiên

Vườn quốc gia Cát Tiên nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và được thành lập năm 1992, là khu bảo tồn thuộc cấp Quốc gia, theo Quyết định số 45/QĐ- TT của Thủ tướng Chính phủ. Vườn quốc gia nằm giữa hai vùng sinh học địa lý chuyển tiếp từ vùng cao nguyên Trường Sơn xuống vùng đồng bằng Nam bộ, do vậy hội tụ các luồng hệ thực vật, hệ động vật phong phú, đa dạng, đặc trưng cho hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới thường xanh của các tỉnh Đông Nam Bộ.

Vườn quốc gia Cát Tiên có 5 kiểu rừng chính: rừng lá rộng thường xanh; rừng lá rộng thường xanh nửa rụng lá; rừng hỗn giao gỗ, tre nứa; rừng tre nứa thuần loại và kiểu thảm thực vật đất ngập nước. Hiện nay, Vườn quốc gia Cát Tiên có hệ động thực vật đa dạng và phong phú gồm 1.655 loài thực vật và 1.729 loài động vật hoang dã với 97 loài thú, 343 loài chim, 94 loài bò sát, 37 loài lưỡng cư, 130 loài cá, 903 loài công trùng và 96 loài động vật phiêu sinh.

Rừng phòng hộ Tân Phú

Rừng phòng hộ Tân Phú thành lập năm 1978, tổng diện tích được giao quản lý là 18.029,05 ha; trong đó đất có rừng là 13.193,77 ha; rừng tự nhiên là 11.698,56 ha, thuộc xã Gia Canh và Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, rừng phòng hộ Tân Phú tồn tại 4 kiểu rừng chính gồm: rừng kín nửa thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng hỗn giao tre nứa và trảng cỏ cây gỗ rải rác. Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú được thành lập trên cơ sở sáp nhập Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú và Ban Quản lý rừng phòng hộ 600, do đó đề nghị cập nhật thêm số liệu về tổng diện tích rừng và đất rừng của đơn vị Ban Quản lý rừng phòng hộ 600 cũ là 4.499,09 ha đang quản lý.

Qua một số tài liệu bước đầu đã xác định được khoảng 200 loài cây gỗ thuộc 51 họ trong đó có ít nhất 10 loài thực vật được ghi tên trong Danh lục đỏ thế giới (IUCN, 2015) và Sách đỏ Việt Nam (2007) như: Gõ đỏ, Vên vên, Cẩm lai, Thành ngạnh đẹp,… Bên cạnh đó hệ thực vật ở rừng phòng hộ Tân Phú có nhiều loài có giá trị thực phẩm, được liệu và cây cảnh như: Xoài mút; Mật nhân (bá bệnh); Mai Vàng; Phong Lan (Rhynchostylis gigantea), Da đá (Lannea coromandelice), Mai (Ochna interregima), Bằng lăng (Lagerstroemia calyculata), Sộp (Ficus superba), Sung (Ficus sp.), Chuối rừng (Ensete sp.), Thạch hộc (Flickingeria sp.), Lộc vừng (Barringtonia acutangula).

Hệ động vật ở nơi đây ghi nhận bước đầu có 287 loài động vật, trong đó có 18 loài thú (thuộc 6 bộ, 13 họ với 9 loài quan trọng là Cu li nhỏ, Khỉ đuôi dài, Khỉ đuôi lợn, Mèo rừng, Chồn vàng, Cheo cheo, Mễn, Trút, nhím đuôi ngắn), 175 loài chim, 65 loài bò sát (15 họ, 02 bộ) và 25 loài ếch nhái. Các nghiên cứu bước đầu cũng ghi nhận gần 200 loài côn trùng.

Rừng phòng hộ Xuân Lộc

Lâm trường Xuân Lộc (nay là BQL rừng phòng hộ Xuân Lộc) được thành lập vào năm 1977 theo quyết định số 1232/QĐ-UBT ngày 24/12/1977 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2007, thực hiện chủ trương sắp xếp đổi mới nông, lâm trường quốc doanh và chỉ đạo của các cấp, Lâm trường Xuân Lộc đã xây dựng đề án chuyển đổi thành Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc và đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định 604/QĐ-UBND ngày 16/3/2007; Tổng diện tích quản lý hơn 10.000 ha. Rừng phòng hộ Xuân Lộc

hiện tồn tại kiểu rừng tự nhiên (kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới thứ sinh) còn sót lại của Lâm trường Xuân Lộc trước đây có diện tích khoảng 32 ha, đây là khu vực có tính đa dạng sinh học cao nhất tại rừng phòng hộ Xuân Lộc.

Theo thống kê, rừng phòng hộ Xuân Lộc có trên 434 loài thực vật; trong đó, 4 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 11 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, 10 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Có 73 loài động vật; trong đó, 9 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 3 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN.

Núi Chứa Chan

Núi Chứa Chan thuộc địa bàn huyện Xuân Lộc có tính đa dạng sinh học là tiền đề thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái. Với diện tích hơn 1.790 ha, độ cao 837m so với mực nước biển, trong đó diện tích khu bảo vệ nghiêm ngặt là 50 ha, diện tích dành cho du lịch sinh thái là 1.975 ha. Núi Chứa Chan tồn tại 5 kiểu rừng chính: rừng kín nửa thường xanh ẩm nhiệt đới vùng thấp; rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới vùng thấp; rừng hỗn giao cây gỗ - tre nứa và thảm thực vật cây nông nghiệp; kiểu sinh cảnh trảng cỏ cây gỗ rãi rác.

Hiện Núi Chứa Chan có khoảng 242 loài thực vật thuộc 186 chi, 78 họ thực vật bậc cao có mạch. Trong đó có 17 loài quý hiếm, đặc biệt có 11 loài nguy cấp trong Sách đỏ Việt Nam và 6 loài nằm trong Sách đỏ thế giới. Ngoài ra, có 5 loài thuộc danh mục IIA của Nghị định 32. Với 126 loài động vật (14 loài thú, trong đó có 6 loài quý hiếm; 89 loài chim, thuộc 41 họ, 13 bộ, không có loài nào nằm trong Sách đỏ thế giới và Sách đỏ Việt Nam; có 17 loài bò sát và 4 loài lưỡng cư, trong đó có 2 loài đặc hữu khu vực núi Chứa Chan). Do đặc thù của khu vực này là núi cao nên công tác giám sát gặp nhiều khó khăn, trong khi hầu như người dân sống bao quanh chân núi dễ dàng xâm hại tài nguyên mà khó bị phát hiện. Điều này có thể dẫn đến sự lãng phí về nguồn lực tự nhiên gây ra các nguy cơ suy thoái tài nguyên sinh học ở khu vực được đánh giá là dễ bị tác động.

Rừng phòng hộ Long Thành

Rừng phòng hộ Long Thành thuộc 2 huyện Long Thành và Nhơn Trạch, có tổng diện tích là hơn 8.198 ha. Trong đó diện tích rừng tự nhiên là hơn 25 ha, là một hệ sinh thái rừng ngập mặn và là nơi sinh sống của quần hệ cây ngập mặn như quần xã cây bụi, đước, dừa nước, quần xã thực vật trên đất chua phèn.

Rừng phòng hộ Long Thành có hệ động thực vật khá phong phú gồm 113 loài thực vật (thuộc 48 họ, 97 chi); trong đó, 2 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, 1 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Có 15 loài thú, trong đó có 4 loài quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam và IUCN. Có 58 loài chim, thuộc 34 họ, 10 bộ, các loài chim ghi nhận được là những loài phổ biến, không có loài quý hiếm. Có 21 loài lưỡng cư, bò sát, trong đó có 2 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam. Có 93 loài cá, 20 loài tôm, cua và 14 loài thân mềm.

Rừng sản xuất thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà thuộc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam có diện tích hơn 24.000 ha, tuy nhiên thực hiện phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa Công ty giữ lại hơn: 8.700 ha; Còn lại hơn 15.300 ha dự kiến bàn giao về địa phương quản lý (trong

đó khoảng 10.000 ha rừng tự nhiên tiếp giáp với Vườn Quốc Gia Cát Tiên là nơi cư trú của đàn Voi Châu Á,…

Hiện rừng thuộc Công ty Lâm nghiệp La Ngà có 578 loài thực; trong đó, có 6 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 19 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 16 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Có 230 loài động vật; trong đó, có 24 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 29 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 18 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN.

Các hệ sinh thái thủy vực Sông Đồng Nai và hồ Trị An

Sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa phận tỉnh Đồng Nai khoảng 294/628 km, được quy hoạch là khu bảo tồn cấp tỉnh nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường cư trú của một số loài cá như: cá Mơn, cá Sóc, cá Duồng Xanh, cá Ngựa Xám, cá Hường sông, cá Măng rỗ, cá Chiên và cá Lóc Bông.

Sông Đồng Nai có 03 kiểu hệ sinh thái chính bao gồm: hệ sinh thái nước ngọt ở suối; hệ sinh thái nước ngọt vùng trung du và hệ sinh thái nước mặn, lợ cửa sông ven biển. Theo kết quả khảo sát các thủy vực trong tỉnh Đồng Nai đã ghi nhận được 164 loài cá, thuộc 27 bộ và 85 họ sống trong nước ngọt, lợ, mặn. Trong đó, có 61 loài cá sống hoàn toàn trong nước ngọt, mà đại diện là thủy vực hồ Trị An và các thủy vực thuộc huyện Tân Phú; 93 loài sống trong nước lợ, mặn thuộc thủy vực của các xã Phước An, huyện Nhơn Trạch. Trong số các loài cá phát hiện được thì bộ cá Vược (Perciformes) chiếm đa số (gồm 36 họ với 66 loài cá). Về thành phần các giống loài giáp xác ăn được ghi nhận có khoảng 19 loài tôm có giá trị khai thác; trong đó, đặc biệt là các loài tôm nước mặn như Tôm thẻ (bạc), tôm đất,… đây là nguồn giống tự nhiên quan trọng trong các đầm nuôi quảng canh ở vùng ngặp mặn. Đối với tôm càng xanh trong nước ngọt có nguồn giống tự nhiên khá phong phú tại vùng hạ lưu sông Đồng Nai. Ngoài ra, trên sông Đồng Nai (phần hạ lưu) và khu vực hạ lưu hồ Trị An còn có loài nhuyễn thể 2 mảnh vỏ được người dân thu hoạch rất nhiều để nuôi gia cầm, nuôi cá bè và sử dụng làm thực phẩm.

Riêng hồ Trị An là nơi tập trung hai loài thú quý hiếm toàn cầu là Rái Cá lông mượt và Rái Cá thường. Có 222 loài động vật; trong đó 1 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 14 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 2 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Giá trị đa dạng sinh học (về động vật, thực vật) của 8 khu vực trên địa bàn tỉnh

a. Loài và nguồn gen

Hiện nay, Đồng Nai là một trong những tỉnh có trung tâm đa dạng sinh học phong phú nhất khu vực trung tâm Đông Nam Bộ, có những đặc trưng đa dạng sinh học mà ít nơi nào có được. Điển hình như vườn quốc gia Nam Cát Tiên có sự đa dạng sinh học vào hàng cao nhất chứa đựng nguồn gen phong phú về số lượng, thành phần các loại động thực vật, đặc biệt là thành phần loài động vật quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam và trên thế giới khá phong phú. Tỉnh cũng có những khu đất ngập nước khá đặc thù, tiêu biểu từ các quần xã trên cạn cho đến rừng ngập mặn, hệ sinh thái cửa sông...

b. Đa dạng về thực vật và nấm lớn

Tỉnh Đồng Nai là một trong những tỉnh có sự đa dạng về loài thực vật rất cao, do bảo tồn được một diện tích khá rộng. Thống kê từ các tài liệu nghiên cứu, dữ liệu về khu hệ thực vật ở tỉnh Đồng Nai từ trước đến nay, đã ghi nhận được trên 2.812 loài thực vật bậc cao, thuộc 192 họ, trong 6 ngành thực vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cùng với một số loài ghi nhận được trong các đợt khảo sát bổ sung năm 2016.

Kết quả khảo sát bổ sung trong năm 2016 tập trung chủ yếu tại 2 khu vực có tính đa dạng sinh học cao là vườn quốc gia Cát Tiên và khu bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai, nơi còn có sự hiện của nhiều loài nấm bản địa tự nhiên, đại diện cho tỉnh Đồng Nai đã xác định được 68 loài, thuộc 34 giống, trong 21 họ.

c. Đa dạng về động vật

Hiện tại tỉnh Đồng Nai có 36 loài thú quý hiếm (chiếm 32,7% tổng số loài) trong đó có: 12 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2015), 19 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 15 loài được pháp luật bảo vệ ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP (2006) của Chính phủ.

Đồng thời, đã ghi nhận được 19 loài chim quý hiếm ghi trong Sách Đỏ Việt Nam; 11 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2015). Số lượng các loài chim phong phú được đưa vào sách đỏ cho thấy tính đa dạng các loài chim ở Đồng Nai rất cao. Mặt khác, còn có 27 loài bò sát và ếch nhái quý hiếm (chiếm 28,2% tổng số loài) trong đó có: 12 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2015), 21 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 15 loài được pháp luật bảo vệ ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP (2006).

Trong số 261 loài cá ghi nhận được ở tỉnh Đồng Nai, có 9 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007, chiếm 3,45% tổng số loài được ghi nhận. Các loài cá này là những loài có ý nghĩa về mặt khoa học, cần phải bảo vệ chúng để duy trì, bảo tồn tính đa dạng sinh học không chỉ cho riêng tỉnh Đồng Nai mà còn cho cả Việt Nam.

Trong lớp côn trùng, cũng được ghi nhận 10 loài bướm trong Danh lục đỏ thế giới của IUCN (mức độ LC), 2 loài bướm bướm được ghi nhận trong Sách đỏ Việt Nam (mức độ VU) và 1 loài phụ lục II Nghị định 32. Đây là các loài bướm phụ thuộc bảo tồn và có thể bị đe dọa tuyệt chủng trong tương lai.

Ngoài ra, hiện tại tại địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện ghi nhận có 14 loài động vật đặc hữu phân bố hẹp trong tự nhiên.

d. Sự di nhập các giống mới và các loài sinh vật ngoại lai

Theo Cục Bảo tồn Đa dang Sinh hoc hiện đã xác định được 956 loài thực vật có nguồn gốc ngoại lai hiện diện ở Việt Nam. Trong số các loài thực vật có nguồn gốc ngoại lai, nhiều loài đã được du nhập và chọn lọc trồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ lâu đời nay.

Theo công ước quốc tế về đa dạng sinh học và theo Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26/9/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục các loài ngoại lai xâm hại; đến nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ghi nhận có: 05 loài thực vật ngoại lai xâm hại trong tổng số 07 loài thực vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam (chiếm 71%), 09 loài thực vật ngoại lai

nguy cơ xâm hại trong tổng số 18 loài thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại ở Việt Nam (chiếm 50%) và 18 loài cá nguy cơ xâm hại như cá chim trắng (Piaractus brachypomus), Cá trôi trường giang (Prochilodus lineatus), cá trôi trắng (Cirrhinus mrigala), cá trôi đen (Labeo rohita), cá cát là (Catla catla),… đã gây nhiều tác hại nghiêm trọng như lấn át, loại trừ và làm suy giảm các loài sinh vật và nguồn gen bản địa, phá vỡ cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái, phá hại mùa màng, làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi; tuy nhiên, hiện nay hầu hết chưa có các biện pháp phòng trừ hiệu quả. Sự du nhập của các loài ngoại lai cũng dẫn tới sự phá vỡ toàn bộ hệ sinh thái và ảnh hưởng đến các quần thể động thực vật bản địa.

VII. Những tồn tại, hạn chế cần giải quyết, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

1. Điểm mạnh, thuận lợi

- Với vị trí địa lý chiến lược, Đồng Nai có tiềm năng là cửa ngõ kết nối vùng KTTĐ phía Nam với nhiều vùng kinh tế của Việt Nam và hướng ra quốc tế
- Trong liên kết nội vùng KTTĐ phía Nam, Đồng Nai là mắc xích quan trọng thông qua kết nối đa phương tiện bao gồm đường bộ (Vành đai 4), đường sắt, đường thủy và hàng không
- Đồng Nai có diện tích tự nhiên lớn, địa hình tương đối bằng phẳng, không ngập nước, địa chất đa dạng, thuận lợi cho các hoạt động sản xuất công-nông nghiệp và dịch vụ
- Với dân số đông, tỷ lệ tăng cơ học khá cao, Đồng Nai là thị trường lớn và có nguồn lực lao động dồi dào cho phát triển kinh tế
- Tỉnh có bề dày lịch sử và văn hóa phong phú, kết hợp cảnh quan thiên nhiên sinh thái đa dạng phù hợp phát triển du lịch
- Nền kinh tế Đồng Nai đạt tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng trong giai đoạn 2011-2020 (đạt 7,2%/ năm), quy mô vươn lên tốp 3 của vùng KTTĐ phía Nam và tốp 4 cả nước
- Là địa phương thuộc tốp đầu trong thu-chi ngân sách
- Đã xây dựng được thương hiệu trung tâm công nghiệp tỉnh Đồng Nai với hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối trong và ngoài KCN và CCN cơ bản hoàn thiện
- Tỉnh có quy mô ngành công nghiệp chế biến chế tạo lớn, là động lực cho các ngành dịch vụ khác
- Đồng Nai đã thu hút được trên 1.700 dự án FDI với ngành nghề đa dạng vào tỉnh, tổng vốn đăng ký đạt 32 tỷ USD, đứng tốp 5 trên cả nước
- Công tác xúc tiến đầu tư (roadshow) tại các thị trường tiềm năng được chú trọng, thường xuyên và được các doanh nghiệp đánh giá cao
- Hoạt động sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu; đặc biệt chăn nuôi tập trung là điển hình phát triển của cả nước
- Khả năng kết nối đa phương tiện, ùng với với hệ thống cảng, cảng cạn và kho ngoại quan rộng khắp, tỉnh là đầu mối trung chuyển và xuất khẩu hàng hàng hóa của khu vực phía Nam
- Đồng Nai ghi nhận sự tham gia năng động của khu vực tư nhân ở các lĩnh vực dịch vụ

xã hội

- Tỷ lệ tăng trưởng dân số chung khá ổn định và đang trong giai đoạn dân số vàng, là nguồn cung lao động dồi dào cho quá trình phá triển trong giai đoạn mới
- Thu nhập hàng tháng của lao động ở mức trung bình cao của cả nước, trong đó thu nhập ở khu vực FDI đứng vị trí cao nhất
- Mạng lưới giáo dục ở Đồng Nai có cải thiện tích cực về quy mô, với số lượng người học nghề trung cấp và cao đẳng tăng trưởng khá nhanh
- Cơ sở vật chất y tế của Đồng Nai đáp ứng được cơ bản nhu cầu khám chữa bệnh của người dân địa phương

2. Điểm yếu

- Quy mô nền kinh tế vẫn chưa tương xứng với quy mô dân số và vị trí địa lý chiến lược
- Chất lượng tăng trưởng còn khiêm tốn, động lực chính vẫn từ các ngành công nghiệp thâm dụng nhiều lao động
- Năng lực cạnh tranh của tỉnh cải thiện chậm so với các tỉnh công nghiệp khác trong vùng và cả nước, cải cách hành chính và đào tạo lao động vẫn là các điểm chính cần cải thiện
- Quỹ đất công nghiệp sạch với diện tích lớn hạn hẹp. Mặc dù tỉnh đã có định hướng bổ sung thêm quỹ đất công nghiệp như KCN Xuân Quế - Sông Nhạn nhưng vẫn đang trong giai đoạn triển khai, chưa có quỹ đất sạch sẵn sàng cho nhà đầu tư.
- Thiết chế xã hội cho lao động ngành công nghiệp chưa phát triển đúng mức
- Quy trình cấp giấy phép cho nhà đầu tư công nghiệp còn rườm rà, thiếu linh động và chồng chéo
- Các ngành công nghiệp lớn của tỉnh hiện vẫn thâm dụng lao động, với lượng lao động trình độ chưa cao và giá trị gia tăng sản phẩm thấp
- Thiếu các khu công nghiệp chuyên biệt với những ưu đãi cho các doanh nghiệp
- Hạ tầng thủy lợi, điện, logistics, kho vận chưa đủ phục vụ nhu cầu sản xuất
- Hoạt động hợp tác xã chưa đạt hiệu quả cao
- Đầu ra nhiều nông sản chưa đảm bảo; thiếu các mặt hàng chế biến và xuất khẩu
- Khan hiếm lao động có tay nghề và trình độ cao
- Việc mở rộng mạng lưới bán lẻ gặp khó khăn do phân bổ dân cư không đồng đều
- Các sản phẩm du lịch và cơ sở du lịch chưa được đầu tư bài bản
- Đầu tư hạ tầng giao thông chưa đồng bộ gây ảnh hưởng tới ngành vận tải
- Nguồn lực trong ngành dịch vụ còn gặp hạn chế về cả chất và lượng
- Tốc độ tăng trưởng dân số phi tự nhiên và số lượng lao động trên 15 tuổi có xu hướng tăng chậm lại
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp với quy mô, chất lượng đào tạo vẫn chưa đủ đáp

ứng nhu cầu

- Các chính sách bảo trợ xã hội cho người lao động chưa được thực hiện thoả đáng trên địa bàn tỉnh

3. Cơ hội

- Việt Nam đã ký kết 15 hiệp định kết nối thương mại (FTA) - một trong những quốc gia tham gia nhiều FTA trên thế giới – tạo ra độ mở lớn cho nền kinh tế cả nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng
- Các dự án hạ tầng kết nối vùng đang được lên kế hoạch và triển khai sẽ tăng tính kết nối, tạo hiệu ứng lan tỏa phát triển và mở ra không gian phát triển mới cho tỉnh
- Xu thế hợp tác phát triển giữa các địa phương trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam sẽ bổ trợ cho các ngành kinh tế và xã hội của Đồng Nai
- Trong khi Việt Nam là một điểm đến tiềm năng để chào đón các nhà đầu tư trong chiến lược Trung Quốc +1, Đồng Nai có thể là điểm đến "Top of mind" đón đầu làn sóng FDI trong giai đoạn mới
- Với sự uy tín của các tập đoàn toàn cầu hiện đã đầu tư tại Đồng Nai, tỉnh hoàn toàn có tiềm năng tập trung thu hút đầu tư có chọn lọc vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ cho các tập đoàn này
- Với nền tảng nông nghiệp vững chắc, tỉnh có thể chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại, trên cơ sở phát huy lợi thế, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm NLTS; đồng thời mở rộng thị trường và xuất khẩu
- Với quy mô thị trường lớn, cấu trúc dân số vàng & nguồn nhân lực sẵn có, tỉnh có cơ hội thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp mới đầu tư vào tỉnh trong ngành thương mại và dịch vụ

4. Thách thức

- Yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, kinh tế số sẽ là thách thức trong giai đoạn tới, nếu không tỉnh Đồng Nai sẽ bị tụt hậu so với các địa phương khác trong nước và khu vực
- Thách thức trong việc đổi mới tư duy trong phát triển, tăng cường hợp tác, thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng và quốc gia (thay vì cạnh tranh trong phát triển
- Thách thức không nhỏ trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch do nguy cơ thiếu đồng thuận trong hệ thống chính trị và người dân trong việc lựa chọn những ngành, lĩnh vực (giữa công nghiệp/du lịch; giữa khai thác, nuôi trồng thủy sản/du lịch chất lượng cao; giữa bố trí phát triển ngành/ bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ rừng ngập mặn...) tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh
- Việc hoàn thành đúng hạn các dự án hạ tầng kết nối lớn đang triển khai trên địa bàn tỉnh trong kỳ quy hoạch là một thách thức lớn mà tỉnh Đồng Nai cần nỗ lực giải quyết

- Dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp tại Trung Quốc tác động tiêu cực đến các nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam, nhất là hoạt động du lịch và đứt gãy chuỗi cung ứng
- Gia tăng cạnh tranh trong thu hút khách du lịch ở các địa phương lân cận và có tiềm năng
- Rủi ro biến đổi khí hậu và môi trường liên quan đến mật độ cao của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh là thách thức lớn mà tỉnh cần chiến lược giải quyết
- Nguy cơ tụt hậu của vùng Đông Nam Bộ nói chung so với các Trung tâm kinh tế lớn khác trong khu vực Đông Nam Á (ví dụ: vùng EEC Bangkok)

5. Đánh giá thực hiện quy hoạch

5.1. Đánh giá thực hiện

- QHXD vùng tỉnh
- Chương trình phát triển đô thị quốc gia
- Chương trình phát triển đô thị tỉnh
- Đề án Phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam
- Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam
- Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với Biến đổi khí hậu
- So sánh hiện trạng với quy hoạch được duyệt
- Kết quả đạt được so với mục tiêu
- Tồn tại hạn chế
- Nguyên nhân
- Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết

5.2. Đánh giá hệ thống đô thị - nông thôn

- Đặc điểm phân bố đô thị nông thôn
- Diện tích và dân số
- Đánh giá so với Loại đô thị
- Nhu cầu phát triển hệ thống đô thị tỉnh
- Nhu cầu mở rộng, sắp xếp các đơn vị hành chính đô thị trên địa bàn tỉnh

6. Một số vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch

6.1. Những điểm nghẽn gây cản trở phát triển

- Mặc dù có vị trí và điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển đa dạng các lĩnh vực, kinh tế tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua phát triển chưa đáp ứng kỳ vọng; trong giai đoạn 2011-2020 một số chỉ tiêu kinh tế tăng trưởng thấp hơn kế hoạch.
- Về cơ cấu kinh tế, công nghiệp chế biến chế tạo đóng góp phần lớn vào GRDP của

tỉnh, tuy nhiên chất lượng ngành công nghiệp nhìn chung vẫn chưa cao, tập trung chủ yếu các ngành thâm dụng lao động.

- Công nghiệp của tỉnh phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp FDI. Các sản phẩm tham gia vào chuỗi sản phẩm toàn cầu chưa nhiều, giá trị tăng thêm của sản phẩm còn thấp. Chưa hình thành được các cụm liên kết ngành (các cluster); sự gắn kết giữa công nghiệp với thương mại - dịch vụ, nông nghiệp còn hạn chế. Chưa thu hút được nhiều dự án có công nghệ tiên tiến

- Ngành thương mại dịch vụ chưa phát huy tốt tiềm năng của một tỉnh có vị trí trọng điểm; quy mô và chất lượng các loại hình dịch vụ vẫn ở mức nhỏ.

- Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tuy đã quy hoạch các vùng để đầu tư phát triển, nhưng vẫn đang trong giai đoạn tạo quỹ đất để xem xét chủ trương cho các nhà đầu tư triển khai các dự án. Các phương án phát triển vẫn chưa được xây dựng dựa trên cơ sở quy luật thị trường.

- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Đồng Nai có sự cải thiện mạnh mẽ, song vẫn chậm hơn so với một số địa phương trong nhóm tăng trưởng nhanh của cả nước.

- Động lực phát triển kinh tế chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở khu vực phía tây, dọc theo QL51 . Khu vực phía Đông – Đông Bắc tỉnh chưa tạo dựng được động lực để thúc đẩy, phát huy tiềm năng phát triển.

- Đô thị hóa, gắn với các hoạt động dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch được xác định là động lực chủ yếu song diễn ra còn chậm. Việc thúc đẩy quá trình đô thị hóa diễn ra sâu rộng trên địa bàn tỉnh có thể trở thành động lực giúp tỉnh theo kịp các địa phương dẫn đầu cả nước về quy mô kinh tế.

- Tiến độ triển khai các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm của cả nước, của vùng trên địa bàn tỉnh còn chậm, gây lãng phí nguồn lực và là điểm nghẽn chính trong việc thu hút đầu tư

- Chất lượng nguồn nhân lực vẫn cải thiện chậm, tỷ lệ lao động qua đào tạo vẫn ở mức thấp so với các địa phương trong vùng và cả nước

- Chất lượng các lĩnh vực văn hóa, thể thao chưa tương xứng tiềm năng

- Cải cách hành chính, chuyển đổi số, chính quyền số và ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong bộ máy hành chính và nền kinh tế của tỉnh nhìn chung còn hạn chế. Tiềm lực khoa học, công nghệ của tỉnh chỉ đạt mức trung bình khá so với mặt bằng cả nước, cơ sở hạ tầng nghiên cứu khoa học còn yếu và thiếu, chưa đủ năng lực nghiên cứu, giải quyết được căn cơ các vấn đề thực tiễn quản lý, sản xuất theo yêu cầu phát triển. Chưa có các cơ sở nghiên cứu khoa học về lĩnh vực trọng tâm là phát triển du lịch và kinh tế vận tải, logistics. Những năm tới, tiềm lực này cần phải được đầu tư đột phá để phát triển thì mới có thể đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế giai đoạn CMCN 4.0.

6.2. Những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong Quy hoạch tỉnh

Trên cơ sở những điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức, Quy hoạch tỉnh Đồng

Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần cân nhắc các ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực sau:

- Tập trung phát triển một số trụ cột, nền tảng tăng trưởng kinh tế: Với các ưu điểm và thách thức của tỉnh, các cơ hội và thách thức, Quy hoạch tỉnh Đồng Nai sẽ tập trung vào 3 lĩnh vực ưu tiên tạo nền tảng cho bước tăng trưởng kinh tế đột phá:
    - Công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, trong đó tập trung ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng và có năng suất cao, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế của tỉnh. Ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thông qua các cơ chế, chính sách ưu tiên, đột phá trong thời gian tới, nhằm đáp ứng các yêu cầu về vốn đầu tư, nhu cầu chuyển giao công nghệ để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao năng suất lao động.
    - Thương mại-dịch vụ chất lượng cao, tận dụng tối đa hạ tầng kết nối với hạt nhân là sân bay quốc tế Long Thành. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, các khu, điểm du lịch hấp dẫn, ngành du lịch sẽ tập trung phát triển các loại hình sản phẩm du lịch chính. Hình thành các chuỗi đô thị-dịch vụ-du lịch hiện đại, đẳng cấp.
    - Nông nghiệp và lâm nghiệp: Duy trì và hướng tới tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó tập trung vào mô hình trồng trọt, chăn nuôi hữu cơ, chất lượng cao, quy mô hàng hóa gắn với phát triển chuỗi giá trị để nâng cao hiệu quả. Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất đất, năng suất cây trồng vật nuôi và năng suất lao động. Hình thành một số vùng sản xuất, nguyên liệu tập trung có quy mô diện tích lớn
- Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tầng kinh tế - xã hội: Kết cấu hạ tầng tỉnh Đồng Nai hiện nay cần tăng cường hơn nữa liên kết cần thiết giữa các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh, giữa liên kết ngang và liên kết dọc tỉnh, giữa các vùng kinh tế động lực. Việc xây dựng một hệ thống kết cấu hạ tầng tích hợp, kết nối nhanh, thuận lợi là rất quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư phát triển.
- Xây dựng và thực hiện hiệu quả chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là nâng cao chất lượng nhân lực khu vực công nghiệp, nông thôn đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bộ máy hành chính, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, chuyển đổi số, chính quyền số.
- Thúc đẩy nhanh và hiệu quả quá trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Chuyển đổi số là yêu cầu khách quan của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; là giải pháp quan trọng để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần thúc đẩy thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- Thực hiện hiệu quả trong gắn kết phát triển kinh tế với phát triển xã hội, tập trung vào các chương trình, kế hoạch xóa đói giảm nghèo, quản lý môi trường và phát triển nguồn nhân lực: Quy hoạch tỉnh cần thực hiện mô hình phát triển bao trùm phù hợp, bao gồm các chính

sách đảm bảo những nhóm dân cư thiệt thòi và dễ bị ảnh hưởng nhất của tỉnh Đồng Nai được trao quyền, cơ hội để tận dụng các cơ hội kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống nhân dân, đặc biệt vùng sâu, vùng xa.

PHẦN III: QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Quan điểm, mục tiêu, lựa chọn phương án phát triển tỉnh

1. Quan điểm phát triển

1.1. Phương châm phát triển của tỉnh Đồng Nai với tầm nhìn 2050

Phương châm phát triển của tỉnh Đồng Nai với tầm nhìn 2050 được thể hiện qua ba (03) từ khóa chủ đạo là Kết nối – Hội nhập – Cất cánh:

- **Kết nối:** Đồng Nai là trung tâm kết nối hạ tầng của vùng, tích hợp các công nghệ và giải pháp Thành phố thông minh để đẩy mạnh công nghệ kỹ thuật số diện rộng trong một "thành phố đích thực của tương lai"
- **Hội nhập:** Đồng Nai sẽ là đô thị năng động, thúc đẩy sự hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu
- **Cất cánh:** Đồng Nai sẽ đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, hướng tới nền kinh tế phát triển vượt bậc, lấy cộng đồng và người dân làm trung tâm thụ hưởng.

1.2. Quan điểm phát triển

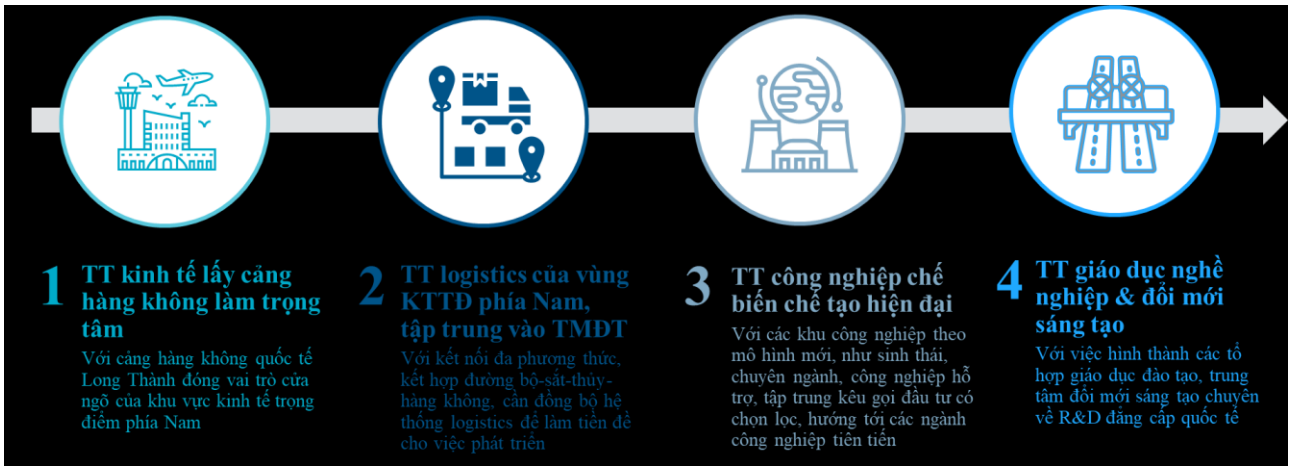
Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh Quốc gia, Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch Quốc gia; quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan.

Trong đó, Quy hoạch tỉnh nhấn mạnh năm (05) quan điểm xuyên suốt như sau:

- Lấy người dân làm trung tâm: Phát huy quyền làm chủ của nhân dân; tăng năng suất, đổi mới sáng tạo hiệu quả; nâng cao chất lượng đời sống, môi trường và phúc lợi xã hội
- Phát triển có chọn lọc: Chiến lược phát triển hướng tới các ngành công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, hiện đại; dịch vụ tổng hợp, trọng tâm du lịch và logistics dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, làm động lực quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh
- Phát huy thế mạnh, tiềm năng: Tập trung đầu tư các địa phương có tiềm năng và dư địa lớn cần khai thác; lấy sân bay Long Thành làm vùng động lực mới cho phát triển đột phá
- Hướng tới tương lai: Đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn làm trọng tâm
- Bền vững: Phát triển hài hòa kinh tế, văn hóa, xã hội đi kèm với củng cố quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và đối phó, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu

2. Mục tiêu tổng quát 2030, tầm nhìn 2050 và khung định hướng phát triển

Dựa trên vị thế, tiềm năng và cơ hội, Đồng Nai xác định 04 lợi thế cạnh tranh để phát triển trong giai đoạn tới, bao gồm:



Hình 15: Giá trị cạnh tranh trong chiến lược phát triển của tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Từ đó, tỉnh Đồng Nai đặt mục tiêu tổng quát đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 như sau:

2.1. Mục tiêu tổng quát năm 2030

Năm 2030, Đồng Nai là một nền kinh tế năng động, là động lực tăng trưởng, hạt nhân phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng Nai sẽ đi đầu trong phát triển công nghiệp hiện đại; là trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; là cửa ngõ trung chuyển của miền Nam lấy cảng hàng không quốc tế Long Thành làm hạt nhân. Hệ thống đô thị ven sông, đô thị sinh thái hiện đại, thông minh tạo ra môi trường sống lý tưởng và bền vững; các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và y tế hàng đầu cả nước được triển khai một cách hiệu quả, là nơi phát triển nhân lực chất lượng cao. Công tác quản lý chất thải, bảo vệ môi trường được thực hiện xuyên suốt, góp phần đảm bảo các mục tiêu về môi trường.

2.2. Tầm nhìn năm 2050

Với tư duy đột phá, phát huy tốt các tiềm năng và lợi thế, tỉnh Đồng Nai xác định tầm nhìn đến 2050 sẽ là thành phố trực thuộc trung ương, một trong các cực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam, đi đầu trong phát triển công nghiệp tạo giá trị cao, đầu mối giao thương quốc tế và đô thị đẳng cấp, đáng sống, nơi tập trung trí thức và nhân tài, lấy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm, hoàn thành mục tiêu phát thải trung tính "net-zero 2050".

Với việc đạt được mục tiêu tổng quát lẫn các mục tiêu cụ thể về khung định hướng & các trụ cột phát triển, viễn cảnh cho đô thị của Đồng Nai năm 2050 sẽ được định hình thông qua 6 giá trị nổi trội, đưa tỉnh trở thành một đô thị đáng sống, đẳng cấp của người dân, du khách, tầng lớp trung lưu.

6 giá trị nổi trội cho viễn cảnh đô thị Đồng Nai năm 2050 bao gồm:

- **Môi trường làm việc chất lượng cao -** gồm tổ hợp các văn phòng hạng sang lẫn cộng đồng dân cư tri thức, văn minh

- **Tiêu chuẩn mới cho môi trường sống lý tưởng -** với các đô thị ven sông đẳng cấp cùng dịch vụ y tế & chăm sóc sức khỏe tầm cỡ
- **Tổ hợp học tập và nghiên cứu với chuẩn quốc tế -** Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học đẳng cấp vùng
- **Quần thể vui chơi, giải trí hàng đầu -** đan xen quanh những đô thị trọng điểm của tỉnh
- **Hình thức di chuyển hiện đại, đa phương thức -** giúp thiết lập tính kết nối đồng bộ với TP. HCM và các đô thị nội tỉnh
- **Phát triển xanh, thông minh & bền vững -** đi đầu trong thực thi các sáng kiến đột phá giúp gìn giữ môi trường, xã hội & tạo ra tính bền vững trong phát triển



Hình 16: Viễn cảnh kinh tế Đồng Nai năm 2050 cùng 6 giá trị nổi trội

Nguồn: Roland Berger

Không những vậy, về khía cạnh kinh tế, tỉnh còn có tiềm năng trở thành một cực tăng trưởng quan trọng, ngang tầm với các đô thị lớn khác của Việt Nam. 6 giá trị chủ lực cho viễn cảnh kinh tế Đồng Nai năm 2050 bao gồm:

- **Trung tâm công nghiệp công nghệ cao của tỉnh -** mang lại giá trị cao, tập hợp chủ yếu tại các khu công nghiệp chuyên ngành/ Khu công nghiệp công nghệ cao của tỉnh
- **Hệ sinh thái vườn ươm khởi nghiệp tân tiến -** các công ty khởi nghiệp, vườn ươm đầu tư với các sản phẩm đầu ra phục vụ cho ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh và cả khu vực
- **Dịch vụ hỗ trợ công nghiệp đa dạng -** chú trọng vào các trung tâm R&D, tổ hợp khoa học công nghệ (Science park) cũng như các dịch vụ hỗ trợ xuyên suốt cho những doanh nghiệp muốn đầu tư vào tỉnh
- **Hệ thống quản trị thông minh xuyên suốt tỉnh -** các sáng kiến thông minh cho

hệ thống cơ sở hạ tầng/ hành chính công giúp tăng trưởng giá trị xuyên suốt tỉnh

- **Trung tâm logistics đẳng cấp, khẳng định vị trí cửa ngõ giao thương toàn vùng ĐNÁ -** với hạ tầng logistics đa phương tiện kết nối đồng bộ 4 đường (đường hàng không, cảng trung chuyển, đường bộ, đường sắt)
- **Nông nghiệp công nghệ cao, mang lại hiệu quả bền vững -** Các loại rau trái & vật nuôi của tỉnh mang lại giá trị kinh tế cao, dẫn đầu miền Nam

2.3. Khung định hướng

Để hiện thực hóa các mục tiêu trên, Đồng Nai xác định 4 giá trị cạnh tranh của Đồng Nai trong thời kỳ quy hoạch, với động lực là: công nghiệp hiện đại, trung tâm logistics, trung tâm đào tạo, du lịch; phát triển kinh tế hàng không với các tiện ích và dịch vụ hàng đầu; trung tâm chăn nuôi và phát triển vùng nông thôn và ngoại ô theo mô hình nông nghiệp xanh, sạch, sinh thái, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quy hoạch tỉnh Đồng Nai đề xuất các trụ cột phát triển và nhiệm vụ đột phá trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Tầm nhìn 2050

Đến 2050, Đồng Nai là một trong những **cực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam**, đi đầu trong phát triển **công nghiệp tạo giá trị cao, đầu mối giao thương quốc tế và đô thị đẳng cấp, đáng sống,** nơi tập trung các trí thức và nhân tài, lấy **kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn** là trọng tâm, hoàn thành mục tiêu **phát thải trung tính "net-zero 2050"**

05 trụ cột của nền kinh tế

Các cấu phần chủ yếu bao gồm:

1 Trung tâm công nghiệp & dịch vụ hỗ trợ CN hiện đại

- Các khu công nghiệp chuyên ngành/ Khu công nghệ cao
- Các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp đa dạng
- Trung tâm thử nghiệm, R&D, vườn ươm khởi nghiệp, đào tạo nghề chất lượng cao

2 Thành phố sân bay – trung tâm hội nhập quốc tế

- Trung tâm logistics quốc tế
- Khu mậu dịch tự do sân bay, trung tâm hội nghị, triển lãm, xúc tiến thương mại quốc tế
- Tổ hợp đô thị sân bay hiện đại
- Trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, giáo dục của vùng Đông Nam Bộ

3 Chuỗi đô thị dịch vụ ven núi, ven sông, ven hồ đẳng cấp

- Điểm đến du lịch văn hóa, sinh thái
- Chuỗi đô thị dịch vụ ven núi, ven sông, ven hồ đẳng cấp tích hợp các dịch vụ hàng đầu
- Quần thể văn hóa, giải trí, thể thao

4 Nông nghiệp hiệu quả cao & bền vững

- Trung tâm trồng trọt rau củ & cây ăn quả của vùng Đông Nam Bộ
- Quần thể vườn cây dược liệu, hoa, cây cảnh giá trị cao
- Mô hình chăn nuôi gia súc & gia cầm hiện đại, khép kín & hiệu quả cao

5 Phát triển bền vững theo hướng phát triển và sử dụng năng lượng xanh, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn xuyên suốt các ngành, góp phần hoàn thành mục tiêu net-zero 2050 của quốc gia

Các yếu tố hỗ trợ

- Cơ sở hạ tầng kết nối đa phương thức
- Nguồn vốn đầu tư đa dạng, chất lượng
- Nguồn nhân lực chất lượng cao
- Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số
- Quản trị & điều hành đồng bộ, hiệu quả
- Thể chế và chính sách đột phá

Biểu đồ 157: Khung chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2050 của tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

3. Các kịch bản phát triển

3.1. Cơ sở xây dựng các phương án phát triển

Các kịch bản phát triển tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên phương pháp tiếp cận tổng thể, hệ thống, đặt Đồng Nai trong không chỉ trong phát triển của cả nước, vùng Đông Nam Bộ và các địa phương liên quan… mà còn trong mối quan hệ với quốc tế, làm rõ các yếu tố "kịch bản" ảnh hưởng đến phát triển của tỉnh; làm rõ những lựa chọn chính sách (quan điểm, mô hình phát triển, những lựa chọn chính sách) có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của tỉnh.

Trên cơ sở mô hình phát triển tỉnh Đồng Nai đã được phân tích và xác định với những nguyên tắc, quan điểm phát triển, trong các yếu tố kịch bản và các lựa chọn chính sách có thể có tương ứng với các tình huống có thể xảy ra (là tổ hợp của các yếu tố kịch bản và các lựa chọn chính sách có thể) thiết lập một mô hình tính toán phân tích, trong đó sử dụng các công cụ sau:

(1). Phân tích, tính toán theo chuỗi thời gian (time series analysis): Các phân tích chuỗi thời gian xem xét đến động thái tăng trưởng, chuyển dịch của các yếu tố, nhân tố ảnh hưởng và của toàn nền kinh tế. Các phân tích này làm cơ sở để xác định những tương quan tăng trưởng giữa các nhân tố đầu vào trong mô hình kinh tế đã lựa chọn. Đồng thời, những phân tích này được sử dụng để phân tích tính toán, dự báo phát triển trong trường hợp nền kinh tế không có những biến động lớn tác động từ bên ngoài cũng như không có những điều chỉnh chính sách lớn trong tỉnh.

(2). Phân tích đánh giá "độ nhạy" và khả năng (xác suất xảy ra) của các yếu tố tác động đến tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh: Các yếu tố có khả năng xảy ra cao sẽ được xem xét, tính toán trong dự báo phát triển tỉnh và xây dựng các phương án phát triển. Việc đánh giá tác động của các yếu tố, nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, phát triển kinh tế tỉnh được thực hiện thông qua phân tích độ co giãn giữa yếu tố tác động với tăng trưởng. Kết hợp cả hai phân tích đánh giá đã nêu giúp cho việc giảm bớt khối lượng tính toán "không thật sự cần thiết" và dễ dàng hơn trong việc sàng lọc lựa chọn phương án phát triển.

(3). Mô hình phân tích dự báo tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai: Một cách phổ biến, việc phân tích dự báo tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai dựa trên cơ sở mô hình Robert Solow. Theo đó, tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Nai phụ thuộc vào việc huy động và phát huy các nguồn lực và các nhân tố tổng hợp. Việc tính toán, dự báo vì vậy sẽ được xem xét trên cơ sở mô hình theo chuỗi thời gian và kết hợp với phân tích đánh giá khả năng huy động và phát huy các nhân tố tăng trưởng thông qua các phân tích đã đề cập ở trên.

3.2. Các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

3.2.1. Các yếu tố kịch bản

Giả định cho ba kịch bản kinh tế được xác định dựa trên 6 yếu tố chính, bao gồm: (1) khả năng phục hồi kinh tế sau Covid-19; (2) tiến độ hoàn thành các hạng mục công trình trọng điểm Quốc gia; (3) Khả năng hoàn thành các hạng mục về cải cách hành chính và Chính

quyền số; (4) Khả năng huy động nguồn lực từ bên ngoài; (5) Các tác động và lợi ích từ quan hệ hợp tác thương mại Quốc tế; và (6) Vai trò của Đồng Nai trong định hướng phát triển Quốc gia và vùng Đông Nam Bộ.

a) Khả năng phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử của tất cả các nước kể cả các nền kinh tế lớn, tốc độ tăng trưởng đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Ở Việt Nam, đại dịch Covid-19 đã tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân. Trên bình diện thế giới, đại dịch góp phần gây ra gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu, thương mại toàn cầu giảm cũng khiến cho các doanh nghiệp lớn trên thế giới phải điều chỉnh và xem xét lại về chiến lược và các khoản đầu tư từ nước ngoài của mình.

Tuy nhiên, các nỗ lực trong phòng chống dịch và gia tăng độ phủ vắc-xin của các nước đã giúp bức tranh phát triển kinh tế có phần tươi sáng kể từ năm 2022. Một số tổ chức đã có những đánh giá tích cực về kinh tế thế giới, cũng đã có những nhận định và dự báo rằng kinh tế Việt Nam có thể sẽ bắt đầu phục hồi với tốc độ tăng trưởng khá cao, khoảng 6 - 6,5% năm 2022 và tiếp tục đạt tới mức tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn tiếp theo đến năm 2030 với sự vào cuộc quyết liệt của các lực lượng và quyết tâm rất cao của Chính phủ trong tiến hành các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng. Tăng trưởng trở lại của kinh tế thế giới và cả nước tác động mạnh mẽ đến Đồng Nai khi các cơ hội thị trường cả trong nước và ngoài nước mở ra.

b) Tiến độ hoàn thành các hạng mục công tình trọng điểm Quốc gia

Các công trình trọng điểm quốc gia, vùng, nhất là các công trình hạ tầng giao thông, vận tải, logistics... được tập trung đầu tư, sớm hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025. Sân bay Quốc tế Long Thành không chỉ là hạng mục trọng điểm quốc gia quan trọng nhất của tỉnh mà còn của cả nước, dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 và đi vào hoạt động từ tháng 9/2025. Một khi sân bay Long Thành đi vào hoạt động sẽ tạo ra động lực phát triển kinh tế rất lớn, bổ sung một cửa ngõ giao thông vận tải hành khách và hàng hóa quan trọng có công suất thiết kế lên tới 100 triệu lượt khách và 1,5 triệu tấn hàng hóa mỗi năm vào giai đoạn cuối. Cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp sẽ có sự thay đổi, các ngành chế biến chế tạo sản xuất mặt hàng giá trị cao và có nhu cầu cao về vận chuyển hàng không như dược phẩm, thiết bị điện tử... sẽ được thu hút mạnh mẽ tới các khu công nghiệp lân cận sân bay. Ngành thương mại dịch vụ đồng thời sẽ phát triển nở rộ, đặc biệt là dịch vụ vận tải, hậu cần và các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

Ngoài ra, việc đẩy nhanh đầu tư, hoàn thành và đưa vào khai thác các công trình đường bộ cao tốc kết nối Đồng Nai với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, như cao tốc Bến Lức – Long Thành; cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; cao tốc vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh kết nối Đồng Nai, cảng Phước An với khả năng tiếp nhận tàu tới 60.000 DWT… sẽ thúc đẩy giao thương, mở rộng thị trường, giảm chí phí cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh, giảm chi phí thời gian… từ đó mở ra những ý tưởng, những mô hình kinh doanh mới và hoạt động sản xuất kinh doanh mới.

Việc bắt kịp tiến độ của các công trình trước hết sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động vận tải, logistics và du lịch. Đồng thời, các công trình này đi vào hoạt động sẽ tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp và các dịch vụ khác như vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe và khoa học công nghệ… Đây cũng là yếu tố phụ thuộc, Chính quyền cấp tỉnh không quyết định được.

c) Khả năng hoàn thành các hạng mục về cải cách hành chính và Chính quyền số

Một trong những rào cán của tỉnh đối với môi trường đầu tư trong và ngoài nước và thủ tục hành chính. Đây cũng là hạng mục khiến chỉ số cạnh tranh PCI của tỉnh bị sụt giảm trong những năm vừa qua. Đồng Nai hiện tại chưa có cơ chế "một cửa" cho việc xin giấy phép xây dựng, thời gian giữa lúc có giấy phép đầu tư đến lúc có giấy phép xây dựng còn tương đối dài hơn so với các tỉnh lân cận và các tỉnh có năng lực cạnh tranh PCI cao. Trong giai đoạn 2021-2030, Thủ tướng Chính phủ đã đề ra 6 mục tiêu lớn về cải cách hành chính, thể chế cho các địa phương tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ban hành ngày 15/07/2021. Việc thực hiện thành công các mục tiêu này sẽ giúp tỉnh Đồng Nai tiếp tục củng cố năng lực thu hút nguồn lực về tỉnh, đẩy nhanh quá trình phát triển và kịp thời nắm bắt các cơ hội, làn sóng chuyển dịch đầu tư trên thế giới.

d) Khả năng huy động nguồn lực từ bên ngoài

Trong giai đoạn 2011 – 2020, GRDP của tỉnh Đồng Nai tăng trưởng 7,4% và đạt 365 nghìn tỷ, tương đương 16 tỷ đô la Mỹ; tổng nguồn vốn huy động toàn xã hội trong 10 năm đạt vào khoảng 500 nghìn tỷ VNĐ, tương đương 24 tỷ đô la Mỹ. Dòng vốn trong 10 năm trước tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp – xây dựng; vốn huy động từ khu vực tư nhân và FDI luôn chiếm hơn 2/3 tổng số vốn đầu tư tại tỉnh. Điều này thể hiện tầm quan trọng của việc huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước, đặc biệt là dòng vốn đầu tư từ nước ngoài. Với kỳ vọng phát triển kinh tế lớn lao của tỉnh, nhu cầu về nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất là rất lớn đòi hỏi tỉnh cần đẩy mạnh công tác thu hút, huy động nguồn vốn từ bên ngoài. Ngoài ra, một trong những nguồn lực quan trọng khác chính là nguồn lực về con người. Tuy số lượng lao động kỹ thuật cao, lao động trung cấp cao cấp của tỉnh có sự gia tăng trong 10 năm trước đây, tuy nhiên cơ cấu không có nhiều sự thay đổi. Điều này phản ánh một phần khả năng về việc thu hút lao động kỹ thuật cao về tỉnh còn chưa có nhiều điểm đột phá, đồng thời việc chịu áp lực cạnh tranh từ các tỉnh lân cận như Bình Dương và đặc biệt là trung tâm kinh tế cả nước TP. HCM. Việc huy động nguồn lực chất lượng cao tới làm việc tại tỉnh trong giai đoạn 10 năm tới sẽ là thách thức đối với tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp tới tỉnh trong thời gian tới.

e) Các tác động và lợi ích từ quan hệ hợp tác thương mại Quốc tế

Sự phát triển của Đồng Nai phụ thuộc vào các quan hệ hợp tác phát triển với khu vực và quốc tế mà Việt Nam tham gia, đặc biệt là các Hiệp định thương mại, đầu tư song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết gia nhập (EVFTA, CPTPP, RCEP…) và quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - ASEAN. Đồng Nai là giao lộ của vùng KTTĐ phía Nam để đi ra các cụm cảng biển lớn, đồng thời Đồng Nai cũng là đầu mối trung chuyển và xuất nhập khẩu hàng hóa lớn của khu vực phía Nam, sở hữu nhiều mặt hàng có tổng giá trị xuất khẩu đứng

đầu cả nước như cà phê, điều... Đặc biệt hơn, trong tương lai, sân bay Long Thành sẽ là cửa ngõ hàng không quan trọng của tỉnh và khu vực cho việc xuất nhập khẩu các loại mặt hàng có giá trị cao qua đường hàng không, vì vậy sự phát triển của tỉnh phụ thuộc rất lớn vào các thị trường quốc tế.

Sự phát triển của Đồng Nai cũng còn tùy thuộc vào mối quan hệ liên kết, hợp tác toàn diện với cả nước, nhất là với TP. Hồ Chí Mình, vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, hợp tác khu vực tứ giác du lịch TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu - Đà Lạt - Nha Trang, hành lang kinh tế trục dọc Bắc - Nam, hành lang kinh tế Đông - Tây phía Nam (Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai - Vũng Tàu).

f) Vai trò của Đồng Nai trong định hướng phát triển quốc gia và vùng Đông Nam Bộ

Việc định hình vị trí, vai trò của tỉnh trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và vùng có tác động quan trọng đến việc lựa chọn cách chính sách và mô hình phát triển của tỉnh Đồng Nai. Hiện nay, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang đi đến giai đoạn thẩm định, các quan điểm, định hướng lớn phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ cũng đang được dự thảo, trong đó có xác định vị trí, vai trò của Đồng Nai trong bố trí không gian, tổ chức lãnh thổ của vùng và quốc gia. Theo đó, Đồng Nai được xem là một trong những cực tăng trưởng, khu vực động lực phát triển của vùng Đông Nam Bộ, cùng với vùng Đồng Bằng sông Hồng sẽ là 2 vùng trọng điểm của cả nước với kỳ vọng tăng trưởng kinh tế hàng năm ở mức 8 – 8,5% trong giai đoạn 2021 - 2030. Đây là cơ sở quan trọng trong việc lựa chọn các chính sách, các định hướng bố trí không gian, lựa chọn các ngành, lĩnh vực quan trọng trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Các yếu tố chiến lược và chính sách có tác động lớn đến sự phát triển của Đồng Nai

Các lựa chọn chiến lược, chính sách phát triển tỉnh giai đoạn sắp tới sẽ quyết định khả năng phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn 2021- 2030. Các lựa chọn chính sách phát triển của tỉnh hướng vào:

(1). Khai thác hiệu quả các tiềm năng nội sinh (tài nguyên, lao động, vốn, hệ thống kết cấu hạ tầng...) của tỉnh, nhưng bảo đảm sự phát triển bền vững.

- Huy động và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên:

Nguồn lực tự nhiên quan trọng và có tác động lớn đối với sự phát triển của Đồng Nai, trước hết đó là tài nguyên đất của tỉnh mang lại tiềm năng lớn cho việc phát triển công nghiệp và hạ tầng. Việc huy động và sử dụng tài nguyên đất một cách hiệu quả sẽ giúp Đồng Nai thu hút và đáp ứng các dự án quy mô lớn trong các ngành công nghiệp như sản xuất và dịch vụ và đảm bảo đất cho phát triển các công trình hạ tầng (bao gồm cả các dự án cấp quốc gia trên địa bàn và các dự án cấp tỉnh). Hơn nữa, sự sẵn có của đất đai có thể hỗ trợ mở rộng khu vực đô thị, hình thành các khu chức năng và khu kinh tế.

Huy động, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cho phát triển du lịch cũng là yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, vấn đề đặt ra thuộc về lựa chọn mô hình

tổ chức phát triển hoạt động du lịch và một lần nữa, chính là quỹ đất cho phát triển du lịch, trong đó phải kể đến việc bảo đảm đất đai cho dịch vụ du lịch quy mô lớn bao gồm du lịch ven biển, du lịch sinh thái, du lịch MICE, cũng như các hoạt động giải trí và vui chơi.

Tài nguyên thiên nhiên tiếp theo đó là tài nguyên nước, có vai trò quan trọng trong nông nghiệp, công nghiệp và đời sống hàng ngày. Các con sông và vùng nước của tỉnh cung cấp nguồn nước cho các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ du lịch, sinh hoạt cho người dân khu vực đô thị, nông thôn và môi trường. Quản lý đúng mực và tận dụng hiệu quả tài nguyên nước sẽ rất quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững và đối phó với những thách thức về thiếu nước có thể xảy ra ở một số khu vực. Chính vì thế, việc sử dụng tốt tài nguyên nước nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm.

- Huy động nguồn nhân lực và khoa học, công nghệ cho sự phát triển:

Để khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng phát triển, việc chuẩn bị và huy động nguồn nhân lực rất quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển. Chính sách của Đồng Nai lựa chọn cần hướng vào: (i) nâng cao năng lực nhân lực tại chỗ; (ii) đảm bảo thu hút và sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng nhập cư từ ngoại tỉnh… Huy động nguồn nhân lực cũng phụ thuộc vào quy mô nhân lực có thể có và phụ thuộc vào quy mô dân số và ngược lại quy mô dân số cũng phụ thuộc vào chính sách huy động nguồn nhân lực và các lựa chọn chính sách phát triển kinh tế, xã hội dự kiến.

Khả năng khoa học công nghệ, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động là yếu tố đầu vào quan trọng trong mô hình dự báo phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Các chính sách phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh cần hướng tới việc nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao ứng dụng vào sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

- Huy động nguồn lực cơ sở vật chất và hệ thống kết cấu hạ tầng:

Nguồn lực cơ sở vật chất và hệ thống kết cấu hạ tầng có sẵn và khả năng hoàn thiện hệ thống kết cấu trong tương lai là nền tảng cho việc lựa chọn các mô hình và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của bất kỳ địa phương nào trong thời kỳ quy hoạch. Đồng Nai có điều kiện thuận lợi về hệ thống kết cấu hạ tầng sẵn có, cùng với các dự án lớn của quốc gia sẽ được triển khai trong thời gian tới là tiền đề để tỉnh có những bước đi đột phá, thúc đẩy hơn nữa tang trưởng quy mô nền kinh tế và đóng góp vào sự thịnh vượng chung của cả nước, vùng Đông Nam Bộ.

Tỉnh Đồng Nai có vị trí và hạ tầng giao thông kết nối rất thuận lợi trong vùng và cả nước, với đầy đủ các loại hình giao thông đã và đang được xây dựng hoặc đã được quy hoạch để đầu tư như đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt, đường thủy nội địa, cảng biển, sân bay... Việc hoàn tất xây dựng Cảng hàng không Quốc tệ Long Thành sẽ là tiền đề giúp Đồng Nai trở thành cửa ngõ quốc tế của khu vực, giúp kết nối tỉnh Đồng Nai với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và quốc tế.

(2). Lựa chọn mô hình phát triển

Mô hình phát triển tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn tới năm 2050 là yếu

tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế của địa phương. Có nhiều lựa chọn cho tương lai, song mô hình phát triển được lựa chọn sẽ định hướng cho việc huy động, sử dụng và phát huy các nguồn lực. Cùng với việc huy động sử dụng nguồn lực, các biện pháp quản lý, điều hành, khai thác các thị trường (môi trường bên ngoài và nội tỉnh) sẽ đảm bảo hiệu quả và tăng trưởng kinh tế hướng tới mục tiêu phù hợp với mô hình kinh tế được lựa chọn.

3.2.3. Các giả thiết về chính sách lựa chọn

Để tiến hành xây dựng các kịch bản và phân tích, lựa chọn phương án phát triển. Các lựa chọn chính sách dưới đây được xem xét:

- **Chính sách phát triển công nghiệp**

Sự phát triển các khu, cụm công nghiệp, các ngành công nghiệp chế tạo với mô hình tổ chức sản xuất mới theo chuỗi và cụm liên kết ngành là định hướng chính sách chủ yếu. Mức độ lấp đầy và đi vào hoạt động sản xuất của các khu công nghiệp hiện có và dự kiến mở rộng, đầu tư mới sẽ quyết định đến tăng trưởng công nghiệp.

- **Chính sách phát triển dịch vụ, trọng tâm là logistics và du lịch**

Dịch vụ logistics được phát triển mạnh để khai thác lợi thế về cảng hàng không quốc tế Long Thành, hình thành lên các trung tâm logistics. Dịch vụ logistics không chỉ hướng tới thị trường trong tỉnh và khu vực phía Nam mà còn vươn tới các thị trường quốc tế. Việc sở hữu các tuyến đường vận tải huyết mạch của khu vực phía Nam, đồng thời, có các hạ tầng giao thông trọng điểm như sân bay, đường sắt đang trong giai đoạn quy hoạch và xây dựng sẽ là các nền tảng để hoàn thiện mạng lưới logistics đa phương trên địa bàn, giúp hình thành các trung tâm logistics cấp vùng và cấp tỉnh, phụ trách vai trò giao thương trong khu vực và quốc tế.

Sự phát triển mạnh của khu vực dịch vụ du lịch có sự ra đời và phát triển của các tổ hợp du lịch quy mô lớn với các loại hình du lịch mới như: tổ hợp nghỉ dưỡng kết hợp giải trí; tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng kết hợp thăm quan di tích lịch sử, văn hóa; tổ hợp du lịch MICE, phát triển du lịch gắn với cung cấp các dịch vụ hội nghị, hội thảo. Phát triển dịch vụ đào tạo, hình thành tổ hợp nghiên cứu giáo dục – khoa học công nghệ gắn liền với sự hiện hữu của Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Chính sách này được giả thiết là bắt đầu từ giai đoạn đầu kỳ quy hoạch và sẽ phát huy hiệu quả vào cuối kỳ và phát triển mạnh vào giai đoạn tiếp theo của kỳ quy hoạch.

- **Chính sách đô thị hóa và phát triển kinh tế đô thị**

Quá trình đô thị hóa được kiểm soát tốt và hình thành những động lực tăng trưởng mới gắn với sự phát triển của những cụm liên kết ngành về công nghiệp, logistics, du lịch, tổ hợp nghiên cứu – giáo dục. Các đô thị được hiện đại hóa, hình thành những năng lực sản xuất, dịch vụmới, nâng cao được hiệu quả kinh tế đô thịvà mật độ kinh tế đô thị.

Chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp

Chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp được thực hiện thành công theo hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Sự thành công của chính sách này giúp cho nông nghiệp và theo đó đóng góp cơ bản vào chuyên dịch kinh tế nông thôn làm cơ sở để nông

nghiệp có thể duy trì ổn định mức tăng trưởng năng suất và qua đó duy trì khả năng tăng trưởng của nông nghiệp ở mức 2,8-3,0%/năm như hiện nay.

- **Chính sách huy động nguồn lực**

Huy động nguồn nhân lực: giả định rằng trong triển vọng đến năm 2030 và xa hơn, tỉnh Đồng Nai giải quyết tốt vấn đề phát triển nhân lực cung cấp đủ nhân lực cho nhu cầu phát triển thông qua: (i) toàn dụng lao động trong tỉnh (ngoại trừ "thất nghiệp cơ cấu"); (ii) thu hút được, đáp ứng đủ nhu cầu và chất lượng lao động cho các hoạt động công nghiệp và dịch vụ từ ngoại tỉnh, bổ sung cho sự thiết hụt lao động do triển khai các dự án các dự án quy mô lớn, đòi hỏi lao động chất lượng.

Huy động nguồn tài nguyên tự nhiên: (i) Giả định rằng các nguồn tài nguyên dầu khí và các tài nguyên khác được huy động và sử dụng hiệu quả, bền vững; (ii) Các tài nguyên "khan hiếm" như tài nguyên nước và đất đai được bảo đảm, đáp ứng đủ và sử dụng hiệu quả, trong đó tài nguyên đất được bố trí đủ, hiệu quả cho cáchoạt động công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị trong khi bảo đảm các mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

- **Chính sách phát triển các ngành lĩnh vực khác**

Các ngành, lĩnh vực khác, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực cung cấp các dịch vụ xã hội... được phát triển theo hướng đảm bảo sựphát triển bền vững xoay quanh các ngành trọng tâm trên, có kết hợp với các điều kiện đặc thù khác của các ngành, lĩnh vực đó. Giả thiết rằng các ngành, lĩnh vực này được quan tâm phát triển tương thích với sự phát triển chung của những ngành, lĩnh vực được lựa chọn.

3.3. Các yếu tố tác động cho dự báo dân số

Dân số tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 được dự báo dựa trên 2 nhóm chính: 1) Tăng trưởng của dân số tự nhiên và 2) Tăng trưởng của dân số phi tự nhiên, thu hút cơ học dân từ ngoại tỉnh nhập cư vào tỉnh. Các dữ liệu đầu vào và giả định cho việc dự báo dân số của 2 nhóm như sau:

3.3.1. Tăng trưởng của dân số tự nhiên

a) Các chỉ số đầu vào

- **Dân số gốc**

Dân số gốc là dân số tỉnh Đồng Nai năm 2019 theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019 do Tổng cục Thống kê điều tra và công bố. Cơ cấu dân số theo giới tính và theo nhóm tuổi tỉnh Đồng Nai năm 2019 như sau:

Bảng 80: Dân số theo giới tính và theo nhóm tuổi tỉnh Đồng Nai năm 2019 [người]

Nhóm tuổi	Tổng		Thành thị	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
00 - 04	129.095	116.794	42.417	37.682
05 - 09	135.274	122.458	43.984	38.995
10 - 14	118.887	108.660	38.446	34.621

Nhóm tuổi	Tổng		Thành thị	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
15 - 19	111.063	104.351	35.417	34.242
20 - 24	121.543	118.378	38.304	41.003
25 - 29	155.884	154.486	50.200	52.818
30 - 34	156.417	154.192	51.141	52.251
35 - 39	135.045	133.683	44.642	47.239
40 - 44	111.539	109.273	37.311	37.878
45 - 49	102.239	98.850	34.367	33.292
50 - 54	86.404	87.571	28.096	28.686
55 - 59	70.626	76.236	23.282	25.086
60 - 64	50.736	58.485	16.774	19.611
65 - 69	28.743	35.764	8.890	11.443
70 - 74	15.400	21.671	4.585	6.704
75 - 79	10.229	16.716	3.016	5.027
80+	14.218	26.197	3.984	7.937
Tổng cộng	**1.553.342**	**1.543.765**	**504.856**	**514.515**

Nguồn: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Tổng cục Thống kê

- **Tổng tỷ suất sinh (TFR) của tỉnh Đồng Nai**

Bảng 81: Tổng tỷ suất sinh (TFR) của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2021 [số con/phụ nữ]

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TFR	2,09	1,99	1,80	2,09	1,75	2,02	1,67	1,61	1,80	1,90	1,97	1,86

Nguồn: Báo cáo thực trạng và các yếu tố tác động đến mức sinh tại việt nam, Tổng cục Thống kê

Tỷ số giới tính khi sinh của Đồng Nai năm 2020 là 108 bé trai/100 bé gái, thuộc nhóm 3 là nhóm có tỷ lệ giới khi sinh cân bằng nhất trong danh sách 63 tỉnh/thành phố. (Quyết định số 3671/QĐ-BYT ngày 02/8/2021 của Bộ Y tế về danh sách tỉnh, thành phố thuộc các vùng theo tỷ số giới tính khi sinh sử dụng để xây dựng đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025).

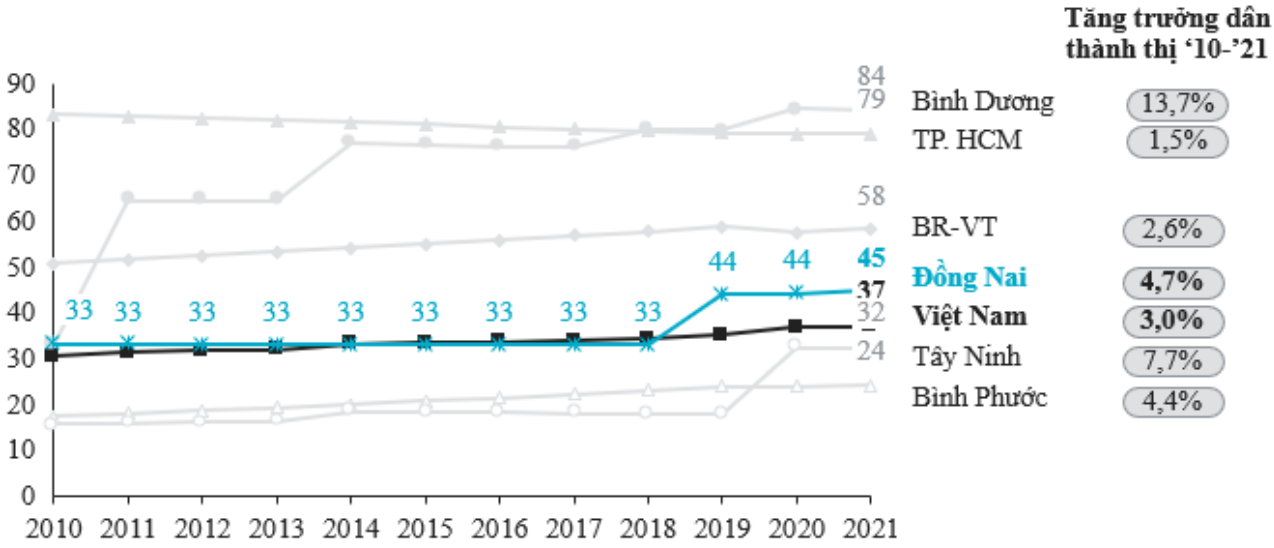
Tuổi thọ trung bình tỉnh Đồng Nai năm 2020 đạt 76,5 năm, xếp vào hàng cao nhất cả nước cùng với TP. HCM. Cũng theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, do tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tăng nên chỉ số sức khỏe người dân tại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 cũng đạt nhóm đầu của cả nước với 0,869 điểm.

Bảng 82: Dân số thành thị và tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Đồng Nai năm 2020 [người, %]

	2010	2019	2020
Dân số thành thị (người)	854.546	1.371.750	1.406.730
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	33	44	45

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2021

Sau gần 7 năm thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết 116 ngày 11-7-2014 của HĐND tỉnh, đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 11 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I (TP.Biên Hòa), 1 đô thị loại III (TP.Long Khánh), 2 đô thị loại IV (thị trấn Long Thành, Trảng Bom) và 7 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa hiện nay của tỉnh đã đạt 45%, trong đó tăng trưởng số dân thành thị trong vòng 10 năm qua đạt 4,7%/năm; cao hơn trung bình của cả nước (ở mức 3%/năm) và hầu hết các tỉnh ở trong khu vực Đông Nam Bộ chỉ sau Bình Dương (13,7%/năm) và Tây Ninh (7,7%/năm).



Biểu đồ 158: Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Đồng Nai, các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và cả nước trong giai đoạn từ 2010 – 2021 [%]

Nguồn: Niêm giám thống kê các địa phương, Tổng cục thống kê

Thực hiện theo Nghị quyết số 06-NQ/TW của Chính phủ với mục tiêu Việt Nam sẽ đạt tỷ lệ đô thị hóa ở mức 50% vào năm 2030, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đồng Nai (năm 2014) đã đặt kế hoạch đạt tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70% vào năm 2030. Các dự án hạ tầng lớn mang tầm quốc gia đang và sắp triển khai tại Đồng Nai sẽ là các động lực lớn để thúc đẩy việc phát triển các độ thị, thu hút người dân nội địa từ các khu vực nông thôn và lao động ngoại tỉnh tới các đo thị mới để đáp ứng nhu cầu việc làm được tạo ra ở các đô thị này. Tuy nhiên, sự chậm trễ về tiến độ thực hiện của các dự án; sự chuyển dịch các ngành kinh tế dần giảm bớt sự tập trung ở các ngành có thâm dụng lao động cao sang các ngành thâm dụng vốn và nhiều hàm lượng kỹ thuật sẽ tác động tới nhu cầu việc làm của các lao động không chỉ ở riêng tỉnh Đồng Nai mà còn ở các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ sẽ là những rào cản cho tích tụ đô thị..

- **Xu hướng dịch cư**

Đồng Nai thuộc nhóm top các tỉnh có dòng người nhập cư lớn của cả nước. Tỷ suất nhập cư giai đoạn 2010-2015 ở mức cao (20,4-27,2‰) dẫn tới tỷ suất di cư thuần đạt đến mức cao nhất là 16,4‰ vào năm 2010. Trong giai đoạn từ 2015 đến 2020, tỷ suất nhập cư và tỷ suất di cư thuần có xu hướng giảm nhưng vẫn duy trì ở mức khá cao (trên 10‰), trong đó,

năm 2019 có nhiều dự án mở mới tạo ra nhiều việc làm mới nên đặc biệt thu hút dân nhập cư (tỷ suất nhập cư đạt 66,4‰, xếp thứ 5 cả nước).

b) Các giả thiết dự báo dân số

Trong kỳ quy hoạch, dự báo các chỉ tiêu phát triển dân số của tỉnh Đồng Nai dựa vào các giả thiết như sau:

Dân số tự nhiên của tỉnh giữ tốc tăng như hiện nay với tỷ lệ sinh thô tiếp tục có xu hướng giảm dần từ 17,35% tại năm 2020 như hiện nay xuống còn khoảng 14,66% vào năm 2030, 13,01% vào năm 2040 và khoảng 11,86% vào năm 2050. Tỷ lệ sinh thô của tỉnh Đồng Nai được dự báo phản ánh theo xu hướng chung của cả nước theo dự báo của Liên hợp quốc từ nay tới năm 2050, và ngày càng tiệm cận với tỷ lệ sinh thô của các nước phát triển trong khu vực đã trải qua các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội tương đồng với Việt Nam ở thời điểm hiện tại. Tỷ số giới tính khi sinh dự báo tiếp tục duy trì ở nhóm 3, tức mức dưới 109 bé trai/100 bé gái trong suốt thời kỳ dự báo.

Về tỷ suất tử vong, già hóa dân số sẽ khiến cho tỷ suất tử vong ngày càng cao ở các nước đang ở nửa cuối của giai đoạn dân số vàng, tuy nhiên, sự phát triển của y học sẽ giúp kéo dài tuổi thọ bình quân của người dân và hạn chế phần nào tỷ lệ tử vong đối với các bệnh lý hiện tại. Việc dự báo tỷ lệ tử vong của tỉnh Đồng Nai sẽ kết hợp phương pháp chuỗi thời gian và loại bỏ các tác nhân nhiễu như đại dịch Covid-19.

Tuổi thọ dân số: Trên cơ sở dữ liệu tuổi thọ gốc năm trong giai đoạn từ 2010 - 2020 của tỉnh Đồng Nai, phương pháp tính tuổi thọ được áp dụng bảng tính tuổi thọ theo chu kỳ 5 năm mà tổ chức Liên hợp quốc xây dựng và khuyến nghị (do đặc điểm dân số và xu hướng tăng tuổi thọ của tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua, dự báo tuổi thọ của dân số được tính theo phương án tuổi thọ tăng chậm). Qua đó, tuổi thọ bình quân của tỉnh Đồng Nai sẽ có xu hướng tăng nhanh hơn trong giai đoạn 2030 – 2050, từ 76,3 tại năm 2020, lên tới 76,9 vào năm 2030 và đạt 78,3 vào năm 2050.

Tốc độ đô thị hóa: Giai đoạn tới, dự báo kinh tế tỉnh Đồng Nai sẽ tiếp tục tăng trưởng và phát triển mạnh, đặc biệt trong các lĩnh vực có sự đầu tư về cơ sở hạ tầng đô thị và giao thông lớn, khu công nghiệp, lĩnh vực dịch vụ và thương mại cho khu vực đô thị sân bay quốc tế Long Thành, dịch vụ hậu cần… kéo theo nhu cầu về phát triển và mở rộng không gian đô thị của tỉnh. Dự báo đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 55-60%, đến năm 2030 đạt khoảng 70-75%, và đến năm 2050 đạt khoảng 85-90%.

3.3.2. Tăng dân số phi tự nhiên, thu hút cơ học

Tăng trưởng dân số phi tự nhiên của tỉnh Đồng Nai sẽ phụ thuộc vào các i) mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh, và ii) khả năng thu hút cũng như sử dụng lao động trong nền kinh tế ở giai đoạn tiếp theo. Cụ thể các giả định được diễn giải như sau:

Mục tiêu phát triển kinh tế, năng suất lao động của tỉnh Đồng Nai tới năm 2030: Kịch bản phát triển kinh tế có tính mật thiết với kịch bản tăng trưởng lao động và dân số. Mỗi kịch bản kinh tế sẽ có các định hướng về việc hình thành, duy trì và tái cấu trúc các ngành nghề, dẫn tới việc số lượng lao động trong nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào từng mục tiêu tăng trưởng do việc chuyển đổi mô hình phát triển từ các ngành có tính thâm dụng lao động cao

sang các ngành thâm dụng lao động thấp, có hàm lượng kỹ thuật cao sẽ tác động đến nhóm lao động hiện tại trong nền kinh tế, giảm dần tình trạng nhập cư và sự xuất cư của nhóm lao động tay nghề thấp sang các tỉnh lân cân. Cùng với đó, kịch bản kinh tế đồng thời phản ánh mục tiêu tăng năng suất lao động trong thời kỳ 2021-2030 của tỉnh, do đó số lượng lao động trong ngành kinh tế sẽ có ngưỡng cản cho việc gia tăng số lượng lao động tại tỉnh.

Thu hút từ các doanh nghiệp mới và nhóm ngành mới: bên cạnh các mục tiêu phát triển về kinh tế, một trong những ưu tiên phát triển trong thời kỳ tiếp theo là đổi mới nền kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp và dịch vụ. Giai đoạn 2021-2030 sẽ là giai đoạn bản lề cho việc hình thành các ngành kinh tế có giá trị cao, ít thâm dụng lao động và ít gây ảnh hưởng đến môi trường, các ngành dịch vụ như vận tải hàng không, du lịch, bán lẻ... sẽ có dư địa lớn từ việc Đồng Nai là cửa ngõ hàng không lớn nhất khu vực miền Nam.

Theo các nghiên cứu của Roland Berger, quy mô lao động trung bình trên một doanh nghiệp của các ngành có hàm lượng giá trị gia tăng cao thường ít hơn nhiều so với các ngành thâm dụng lao động. Ngoài ra, thời gian từ giờ đến năm 2030 tương đối gấp rút (8 năm) để tỉnh có thể thu hút và triển khai các ngành mới, do đó, khoảng thời gian doanh nghiệp có thể bước đầu xây dựng và phát triển các ngành mới, có chọn lọc trên địa bàn rơi vào khoảng từ 5 đến 7 năm. Cùng lúc đó, việc thu hút các ngành mới, có giá trị kinh tế cao dự báo sẽ tăng các yêu cầu về trình độ lao động cần tuyển dụng cho các doanh nghiệp, dẫn đến khả năng thu hút lao động trong thời kỳ tới sẽ khó khăn hơn. Từ các giả thiết trên, tốc độ thu hút lao động nhập cư vào các ngành mới của tỉnh sẽ ít hơn so với thời kỳ trước đó.

Thu hút lao động tại chỗ: Chất lượng giáo dục của tỉnh trong giai đoạn tới sẽ được chú trọng phát triển, các thế hệ tầng lớp trẻ của tỉnh (từ 5-9 tuổi) trong giai đoạn 10 năm tới sẽ được tiếp cận tốt hơn với giáo dục, qua đó sẽ cung cấp cho tỉnh nguồn nhân lực tại chỗ có trình độ kỹ thuật cao. Từ đó, các doanh nghiệp mới trên địa bàn có thể tuyển dụng lao động có trình độ kỹ thuật đạt chuẩn ngay tại chỗ, giảm nhu cầu tuyển dụng lao động nhập cư, dẫn đến tỷ lệ nhập cư sẽ không còn tăng mạnh như trong giai đoạn trước.

Quy hoạch phân bổ không gian: với các định hướng phát triển kinh tế của từng huyện/thị xã gắn liền với sự hình thành của cơ sở hạ tầng mới như đường cao tốc và sân bay quốc tế, xu hướng nhập cư ở cấp độ huyện/thị xã sẽ không còn tiếp diễn đà tăng của thời kỳ trước mà sẽ có sự thay đổi. Điển hình như khu vực Long Thành, Long Khánh, Nhơn Trạch được dự báo sẽ có tốc độ tăng trưởng dân số nhanh hơn, đến từ các nguồn lao động nhập cư và dịch cư tới làm việc.

3.3.3. Tóm tắt các kịch bản dự báo dân số

Ba kịch bản về tăng trưởng dân số được lồng ghép với các kịch bản tăng trưởng về kinh tế. Cụ thể như sau:

Bảng 83: Các kịch bản tăng trưởng dân số tỉnh Đồng Nai

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	2050
I	**Tổng dân số**					

1	Kịch bản 1 – tăng trưởng KT trung bình	*Người*	3.177.400	3.630.000	4.200.000	5.460.000
2	Kịch bản 2 – tăng trưởng KT khả thi	*Người*		3.570.000	4.000.000	5.200.000
3	Kịch bản 3 – tăng trưởng KT cao	*Người*		3.490.000	3.800.000	4.870.000
II	**Tỷ lệ đô thị hóa**					
1	Kịch bản 1 – tăng trưởng KT trung bình	*%*	44%		65%	
2	Kịch bản 2 – tăng trưởng KT khả thi	*%*			72%	
3	Kịch bản 3 – tăng trưởng KT cao	*%*			81%	
III	**Tốc độ tăng trưởng dân số hàng năm**					
			2016-2020	**2021-2025**	**2026-2030**	**2031-2050**
1	Kịch bản 1 – tăng trưởng KT trung bình	*%/năm*	1,9%	2,7%	3,0%	5,4%
2	Kịch bản 2 – tăng trưởng KT khả thi	*%/năm*		2,4%	2,3%	5,4%
3	Kịch bản 3 – tăng trưởng KT cao	*%/năm*		1,9%	1,7%	5,1%

a) Kịch bản 1 – tăng trưởng trung bình

Kịch bản 1 có quy mô dân số dự báo lớn nhất trong 3 kịch bản do cơ cấu chuyển dịch kinh tế chậm, các ngành công nghiệp thâm dụng lao động vẫn chính tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và thu hút nhiều lao động. Tốc độ tăng trưởng dân số tiếp tục duy trì ở mức tương tự như giai đoạn trước do sự hình thành của các đô thị mới, KCN mới, kết hợp với việc người lao động từ thời kỳ di cư tới làm việc tại Đồng Nai trong giai đoạn 2011-2020 lập gia đình. Tốc độ tăng trưởng giảm trong giai đoạn 2031-2050 do quy mô dân số cuối năm 2030 lớn và yêu cầu chất lượng lao động mới bắt đầu thay đổi từ sau năm 2030.

Tỉnh vẫn tiếp tục thu hút lực lượng lao động đến sinh sống và làm việc tại các ngành nghề hiện hữu và đang chiếm tỷ trọng lớn tại tỉnh. Quá trình nhập cư vào tỉnh tiếp tục diễn ra để đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành lĩnh vực quan trọng và ưu tiên phát triển của tỉnh. Lao động nhập cư vào tỉnh chủ yếu là nhóm dân số trong độ tuổi lao động. Việc chuyển dịch nguồn lao động từ lao động giản đơn, tay nghề thấp sang lao động chất lượng cao còn diễn ra chậm, năng suất lao động chưa có cải thiện rõ rệt do còn nhiều vướng mắc trong quá trình hiện đại hóa các ngành và chậm cải thiện trong chất lượng đào tạo. Do đó, kịch bản thận trọng đưa ra dự báo về mức độ tăng trưởng dân số nhiều nhất trong 3 kịch bản, với số lượng dân số tăng thêm trong khoảng từ 900.000 – 1.100.000 người.

b) Kịch bản 2 – tăng trưởng khả thi

Kịch bản 2 đưa ra dự báo về quy mô dân số tăng trưởng ở mức trung bình, đã có sự "chọn lọc" trong thu hút lao động nhập cư vào các ngành mới, ít thâm dụng lao động và giảm dần lực hút vào các ngành hiện hữu nhờ quá trình hiện đại hóa các ngành công nghiệp. Kịch bản này giả định nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn so với phương án kịch bản thận trọng, vượt mục tiêu tăng trưởng trung bình toàn vùng Đông Nam Bộ theo Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị. Bên cạnh đó, các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội diễn ra tương đối thuận lợi trong kỳ quy hoạch; do đó, thu hút được các doanh nghiệp mục tiêu; sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra tương đối rõ rệt, tác động chuyển dịch mô hình kinh tế đã phần nào phản ánh thông qua thu hút lao động có chọn lọc. Đã xuất hiện các ngành kinh tế mới, các ngành công nghiệp tiềm năng tương lai với hàm lượng GTGT cao, sử dụng ít lao động hơn nhưng đòi hỏi trình độ lao động ở mức cao hơn thời kỳ trước.

Tốc độ lấp đầy nhanh chóng của các KCN/CCN mới đi vào khai thác trong thời kỳ 2021-2030 sẽ tiếp tục thúc đẩy quá trình thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh đổ về Đồng Nai, điển hình như các huyện Long Thành, Cẩm Mỹ, Trảng Bom là các khu vực có diện tích KCN tăng từ 1.000 – 3.000 ha trong thời kỳ quy hoạch tới. Tổng số lao động tại tỉnh ở kịch bản này thỏa mãn chỉ tiêu tăng trưởng năng suất lao động là khoảng 7% đề ra tại Nghị quyết 24/NQ-TW. Kịch bản 2 đồng thời phù hợp với tham chiếu từ các đối chuẩn quốc tế[14] về số lượng lao động tạo ra từ việc thành lập các khu công nghiệp kiểu mới như khu công nghiệp kỹ thuật cao ngành điện tử, khu công nghiệp ngành hóa-dược phẩm với bình quân 45-50 lao động trên 1 ha (hiệ trạng ở Đồng Nai là 62 lao động/ha). Hệ quả là nguồn dân cư mới tăng thuần (nhập cư trừ di cư) sẽ vào khoảng 800.000 – 840.000 người từ nay đến 2030.

c) Kịch bản 3 – tăng trưởng cao

Kịch bản này có các yếu tố và điều kiện phát triển rất thuận lợi, các dự án cơ sở hạ tầng trọng điểm hoàn thành đúng hoặc sớm hơn tiến độ, toàn dụng lao động, thu hút thành công các doanh nghiệp lớn và nhiều lao động vào các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ của tỉnh một cách có chọn lọc cao. Đồng thời, ứng dụng của khoa học công nghệ và hiện đại hóa diễn ra sâu rộng trong quá trình sản xuất góp phần giảm nhu cầu về lực lượng lao động, khi đó lực lượng lao động thu hút mới vào các ngành nghề hiện hữu không còn quá nhiều mà chủ yếu là thu hút lao động chất lượng cao, chuyên gia phục vụ cho các ngành kinh tế mới. Kịch bản này có năng suất lao động (GRDP/lao động) tăng cao hơn mức mục tiêu của tỉnh là 7-8%/năm trong thời kỳ 2021-2030, kết hợp với mục tiêu tăng trưởng về kinh tế ở mức cao nhất trong 3 kịch bản nên số lượng về lao động dự báo thấp hơn 2 kịch bản còn lại nhằm phản ánh sự gia tăng chất lượng lao động. Với kịch bản này, dự báo về số lượng gia tăng dân số đến năm 2030 sẽ chỉ vào khoảng 600.000 – 640.000 người.

3.3.4. Lựa chọn kịch bản dân số

Xem xét các yếu tố tác động trong và ngoài tỉnh cũng như tính khả thi của từng kịch bản, kịch bản 2 là kịch bản phù hợp với hiện trạng, mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo thiết chế xã hội được triển khai kịp thời, song đạt được các mục

[14] KCN thiết bị điện tử Kendal tại Indonesia thành lập năm 2017, KCN đổi mới sáng tạo cho các ngành thiết bị viễn thông, truyền thông Changsha Malanshan tại Trung Quốc thành lập năm 2017, KCN Pirallahi về ngành hóa dược phẩm tại Azerbajian thành lập năm 2016

tiêu về nâng cao chất lượng người lao động cũng như chọn lọc ngành. Kịch bản thể hiện sự cân bằng hài hòa của các điều kiện và cũng như khả năng thu hút, phát triển kinh tế của tỉnh.

Chi tiết kịch bản 2 – kịch bản lựa chọn

Quy mô dân số đến năm 2025 đạt khoảng 3,57 triệu người, năm 2030 đạt khoảng 4,00 triệu người và năm 2050 đạt khoảng 5,20 triệu người. Tỷ lệ dân số nam và nữ khá cân bằng. Tỷ trọng dân số thành thị sẽ có sự gia tăng đáng kể nhờ sự hình thành của các đô thị mới, từ 44% năm 2020 lên khoảng 73% năm 2030 và tiếp tục tăng đều trong giai đoạn sau 2030.

Tốc độ gia tăng dân số bình quân của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 khoảng 2,33%/năm, cao hơn mức trung bình dự báo của Việt Nam là 1,15%/năm và vùng Đông Nam Bộ là 1,6-1,8%/năm. Tuy nhiên, nếu so với dự báo của các tỉnh công nghiệp lân cận trong vùng như Bình Dương (~2,64%/năm) và Bà Rịa – Vũng Tàu (~2,11%/năm) thì mức tăng của Đồng Nai là hợp lý bởi ngoài mức tăng dân số tự nhiên tương đồng với cả nước thì các tỉnh công nghiệp này còn thu hút lượng lớn dân số tăng cơ học đến từ nguồn lao động nhập cư. Giai đoạn tới, Đồng Nai đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là khu vực công nghiệp – dịch vụ với nhu cầu lao động tăng cao từ các khu công nghiệp mới và hệ sinh thái dịch vụ gắn với Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Do đó, Đồng Nai tiếp tục thu hút mạnh mẽ nguồn lao động ngoài tỉnh, làm chậm quá trình xuất cư của lao động nội tỉnh và duy trì mức tăng dân số trên 2%/năm trong giai đoạn tới.

Bảng 84: Dự báo dân số tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 (kịch bản khả thi)

Đơn vị: người

	Chỉ tiêu	**Đơn vị**	**2020**	**2022**	**2025**	**2030**
Tổng dân số						
I	**Dân số TB**	*người*	**3.177.400**	**3.255.806**	**3.570.000**	**4.000.000**
1	Thành thị	*người*	1.406.730	1.470.307	2.060.000	2.897.000
2	Nông thôn	*người*	1.770.670	1.785.499	1.510.000	1.103.000
Tốc độ tăng trưởng dân số						
	Chỉ tiêu	**Đơn vị**	**2011-2020**	**2021-2030**	**2021-2025**	**2026-2030**
1	Tổng dân số	*%/năm*	2,11%	2,33%	2,36%	2,30%
2	Dân số tự nhiên	*%/năm*	1,03%	1,26%	1,18%	1,35%

Bảng 85: So sánh kịch bản tăng dân số của Đồng Nai với các đối chuẩn trong nước và quốc tế

STT	Địa điểm	Đơn vị	2011-2020	2021-2030
Trong nước				
1	Đồng Nai	*%/năm*	2,11%	2,33%
2	Bình Dương	*%/năm*	4,77%	2,64%
3	TP. HCM	*%/năm*	2,24%	1,1%-1,3%
4	Bà Rịa – Vũng Tàu	*%/năm*	1,44%	2,11%
5	Đông Nam Bộ *(ước tính dựa trên quy hoạch các tỉnh ĐNB)*	*%/năm*	2,33%	1,6-1,8%
6	Việt Nam	*%/năm*	1,01%	1,15%
Ngoài nước				
1	Thái Lan	*%/năm*	0,91%	1,82%
2	Malaysia	*%/năm*	1,16%	1,64%

Nguồn: Dự thảo Quy hoạch các tỉnh/thành phố, GSO, UN, Oxford Economics

Bảng 86: Nhu cầu về nguồn lao động tại các Huyện/TP từ việc hình thành các hạ tầng công nghiệp và dịch vụ

STT	Huyện/TP	Diện tích đất KCN tăng thêm đến năm 2030 [ha]	Các hạ tầng TMDV trọng điểm	Ước tính nguồn lao động cần thiết
1	TP. Biên Hòa	Không tăng thêm	Khu liên hợp Thể dục Thể thao	
2	TP. Long Khánh	498	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven Suối Tre	23.000
3	H. Nhơn Trạch	555	Cảng Phước An, Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch	26.000
4	H. Long Thành	3.324	Cảng hàng không quốc tế Long Thành; Tổ hợp đổi mới sáng tạo – nghiên cứu	156.000
5	H. Trảng Bom	Không tăng thêm		

6	H. Thống Nhất	1.305		61.000
7	H. Tân Phú	246	Du lịch vườn quốc gia Cát Tiên, công viên Suối Mơ, hồ	12.000
8	H. Vĩnh Cửu	Không tăng thêm		
9	H. Định Quán	287	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch	13.000
10	H. Cẩm Mỹ	2.806		132.000
11	H. Xuân Lộc	200	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven núi Chứa Chan	9.000

Trên cơ sở dữ liệu đầu vào và các giả thiết, dự báo dân số chung theo tháp tuổi và từng địa phương của toàn tỉnh đến năm 2030 như sau:

Bảng 87. Dự báo dân số chính thức tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 theo kịch bản 2 – Kỳ vọng (kịch bản lựa chọn)

	Toàn tỉnh	Biên Hòa	Long Khánh	Nhơn Trạch	Long Thành	Trảng Bom	Thống Nhất	Định Quán	Tân Phú	Vĩnh Cửu	Cẩm Mỹ	Xuân Lộc
Tổng dân số hiện trạng (2021)	3.169.100	1.084.090	154.830	271.610	251.160	359.480	166.230	187.680	153.640	166.970	142.100	231.310
Tổng dân số dự báo (2030)	**4.000.000**	**1.422.290**	**208.190**	**382.300**	**352.970**	**424.890**	**205.350**	**211.970**	**174.120**	**189.260**	**167.490**	**261.180**
Tăng (giảm)	*830.900*	*338.190*	*53.360*	*110.690*	*101.810*	*65.410*	*39.120*	*24.290*	*20.480*	*22.290*	*25.390*	*29.870*
Tháp tuổi dự phóng năm 2030												
0-4	262.831	93.455	13.680	25.120	23.193	27.919	13.493	13.928	11.441	12.436	11.005	17.162
5-9	268.045	95.309	13.951	25.618	23.653	28.472	13.761	14.204	11.668	12.683	11.224	17.502
10-14	269.455	95.810	14.024	25.753	23.777	28.622	13.833	14.279	11.729	12.749	11.283	17.594
15-19	286.551	101.889	14.914	27.387	25.286	30.438	14.711	15.185	12.474	13.558	11.999	18.710
20-24	316.875	112.671	16.493	30.285	27.962	33.659	16.268	16.792	13.794	14.993	13.268	20.690
25-29	286.473	101.861	14.910	27.380	25.279	30.430	14.707	15.181	12.470	13.554	11.995	18.705
30-34	288.105	102.442	14.995	27.536	25.423	30.603	14.791	15.267	12.541	13.632	12.064	18.812
35-39	339.079	120.566	17.648	32.407	29.921	36.018	17.407	17.969	14.760	16.044	14.198	22.140
40-44	348.137	123.787	18.120	33.273	30.720	36.980	17.872	18.449	15.154	16.472	14.577	22.732
45-49	307.444	109.318	16.002	29.384	27.130	32.657	15.783	16.292	13.383	14.547	12.873	20.075

50-54	246.627	87.693	12.836	23.571	21.763	26.197	12.661	13.069	10.736	11.669	10.327	16.104
55-59	215.715	76.702	11.227	20.617	19.035	22.914	11.074	11.431	9.390	10.207	9.033	14.085
60-64	188.735	67.108	9.823	18.038	16.654	20.048	9.689	10.002	8.216	8.930	7.903	12.323
65-69	157.144	55.876	8.179	15.019	13.867	16.692	8.067	8.327	6.840	7.435	6.580	10.261
70-74	121.965	43.367	6.348	11.657	10.762	12.955	6.261	6.463	5.309	5.771	5.107	7.964
75-79	71.963	25.588	3.745	6.878	6.350	7.644	3.694	3.813	3.133	3.405	3.013	4.699
80+	24.857	8.838	1.294	2.376	2.193	2.640	1.276	1.317	1.082	1.176	1.041	1.623

Nguồn: Dự báo của Roland Berger

Ghi chú: Dân số chính thức là dân số qua điều tra, được thống kê theo Niên giám hàng năm. Dân số chính thức chưa bao gồm quy đổi một số thành phần dân số khác như lao động con lắc ngoài tỉnh, khách du lịch, dân số tạm trú - lưu trú dưới 30 ngày, hoặc cư trú không chính thức.

Bảng 88: Dự báo dân số chính thức tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 theo kịch bản 1 – Thận trọng

	Toàn tỉnh	Biên Hòa	Long Khánh	Nhơn Trạch	Long Thành	Trảng Bom	Thống Nhất	Định Quán	Tân Phú	Vĩnh Cửu	Cẩm Mỹ	Xuân Lộc
Tổng dân số hiện trạng (2021)	3.169.100	1.084.090	154.830	271.610	251.160	359.480	166.230	187.680	153.640	166.970	142.100	231.310
Tổng dân số dự báo (2030)	**4.203.000**	**1.496.491**	**218.592**	**401.401**	**370.605**	**446.119**	**215.610**	**222.561**	**182.819**	**198.716**	**175.858**	**274.229**
Tăng (giảm)	*1.033.900*	*412.401*	*63.762*	*129.791*	*119.445*	*86.639*	*49.380*	*34.881*	*29.179*	*31.746*	*33.758*	*42.919*
Tháp tuổi dự phóng năm 2030												

0-4	275.973	98.257	14.352	26.355	24.333	29.292	14.157	14.613	12.004	13.047	11.547	18.005
5-9	281.447	100.207	14.637	26.878	24.816	29.873	14.437	14.903	12.242	13.306	11.776	18.363
10-14	282.927	100.733	14.714	27.020	24.947	30.030	14.513	14.981	12.306	13.376	11.838	18.459
15-19	300.879	107.125	15.648	28.734	26.529	31.935	15.434	15.932	13.087	14.225	12.589	19.630
20-24	332.719	118.461	17.304	31.775	29.337	35.314	17.068	17.618	14.472	15.730	13.921	21.708
25-29	300.796	107.096	15.643	28.726	26.522	31.926	15.430	15.927	13.083	14.221	12.585	19.625
30-34	302.510	107.706	15.733	28.890	26.673	32.108	15.518	16.018	13.158	14.302	12.657	19.737
35-39	356.033	126.762	18.516	34.001	31.393	37.789	18.263	18.852	15.486	16.832	14.896	23.229
40-44	365.544	130.148	19.011	34.909	32.231	38.798	18.751	19.356	15.900	17.282	15.294	23.849
45-49	322.816	114.935	16.789	30.829	28.464	34.263	16.560	17.093	14.041	15.262	13.506	21.062
50-54	258.959	92.200	13.468	24.731	22.833	27.486	13.284	13.712	11.264	12.243	10.835	16.895
55-59	226.501	80.643	11.780	21.631	19.971	24.041	11.619	11.993	9.852	10.708	9.477	14.778
60-64	198.171	70.557	10.306	18.925	17.473	21.034	10.166	10.493	8.620	9.369	8.291	12.929
65-69	165.002	58.747	8.581	15.758	14.549	17.513	8.464	8.737	7.177	7.801	6.904	10.765
70-74	128.063	45.596	6.660	12.230	11.292	13.592	6.569	6.781	5.570	6.055	5.358	8.355
75-79	75.561	26.903	3.930	7.216	6.662	8.020	3.876	4.001	3.287	3.572	3.161	4.930
80+	29.813	10.615	1.550	2.847	2.629	3.164	1.529	1.579	1.297	1.410	1.247	1.945

Nguồn: Dự báo của Roland Berger

Bảng 89: Dự báo dân số chính thức tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 theo kịch bản 3 – Đột phá

	Toàn tỉnh	Biên Hòa	Long Khánh	Nhơn Trạch	Long Thành	Trảng Bom	Thống Nhất	Định Quán	Tân Phú	Vĩnh Cửu	Cẩm Mỹ	Xuân Lộc
Tổng dân số hiện trạng (2021)	3.169.100	1.084.090	154.830	271.610	251.160	359.480	166.230	187.680	153.640	166.970	142.100	231.310
Tổng dân số dự báo (2030)	**3.803.000**	**1.354.069**	**197.788**	**363.199**	**335.335**	**403.661**	**195.090**	**201.379**	**165.421**	**179.804**	**159.122**	**3.803.000**
Tăng (giảm)	*633.900*	*269.979*	*42.958*	*91.589*	*84.175*	*44.181*	*28.860*	*13.699*	*11.781*	*12.834*	*17.022*	*633.900*
Tháp tuổi dự phóng năm 2030												
0-4	249.690	88.906	12.986	23.847	22.018	26.504	12.809	13.222	10.861	11.806	10.448	249.690
5-9	254.643	90.670	13.244	24.320	22.454	27.030	13.063	13.485	11.077	12.040	10.655	254.643
10-14	255.982	91.147	13.314	24.448	22.572	27.172	13.132	13.555	11.135	12.103	10.711	255.982
15-19	272.224	96.930	14.159	25.999	24.005	28.896	13.965	14.416	11.841	12.871	11.391	272.224
20-24	301.031	107.187	15.657	28.751	26.545	31.954	15.443	15.941	13.095	14.233	12.596	301.031
25-29	272.149	96.903	14.155	25.992	23.998	28.888	13.962	14.412	11.838	12.868	11.387	272.149
30-34	273.700	97.455	14.235	26.140	24.135	29.052	14.041	14.494	11.906	12.941	11.452	273.700
35-39	322.125	114.698	16.754	30.765	28.405	34.193	16.525	17.058	14.012	15.231	13.479	322.125
40-44	330.730	117.762	17.201	31.587	29.164	35.106	16.967	17.514	14.386	15.637	13.839	330.730
45-49	292.072	103.997	15.191	27.895	25.755	31.003	14.984	15.467	12.705	13.810	12.221	292.072

50-54	234.296	83.425	12.186	22.377	20.660	24.870	12.020	12.407	10.192	11.078	9.804	234.296
55-59	204.929	72.969	10.658	19.572	18.071	21.753	10.513	10.852	8.914	9.689	8.575	204.929
60-64	179.298	63.842	9.325	17.124	15.810	19.032	9.198	9.495	7.799	8.477	7.502	179.298
65-69	149.287	53.156	7.765	14.258	13.164	15.846	7.659	7.905	6.494	7.059	6.247	149.287
70-74	115.866	41.256	6.026	11.066	10.217	12.299	5.944	6.136	5.040	5.478	4.848	115.866
75-79	68.365	24.342	3.556	6.529	6.028	7.257	3.507	3.620	2.974	3.232	2.861	68.365
80+	26.974	9.604	1.403	2.576	2.379	2.863	1.384	1.428	1.173	1.275	1.129	26.974

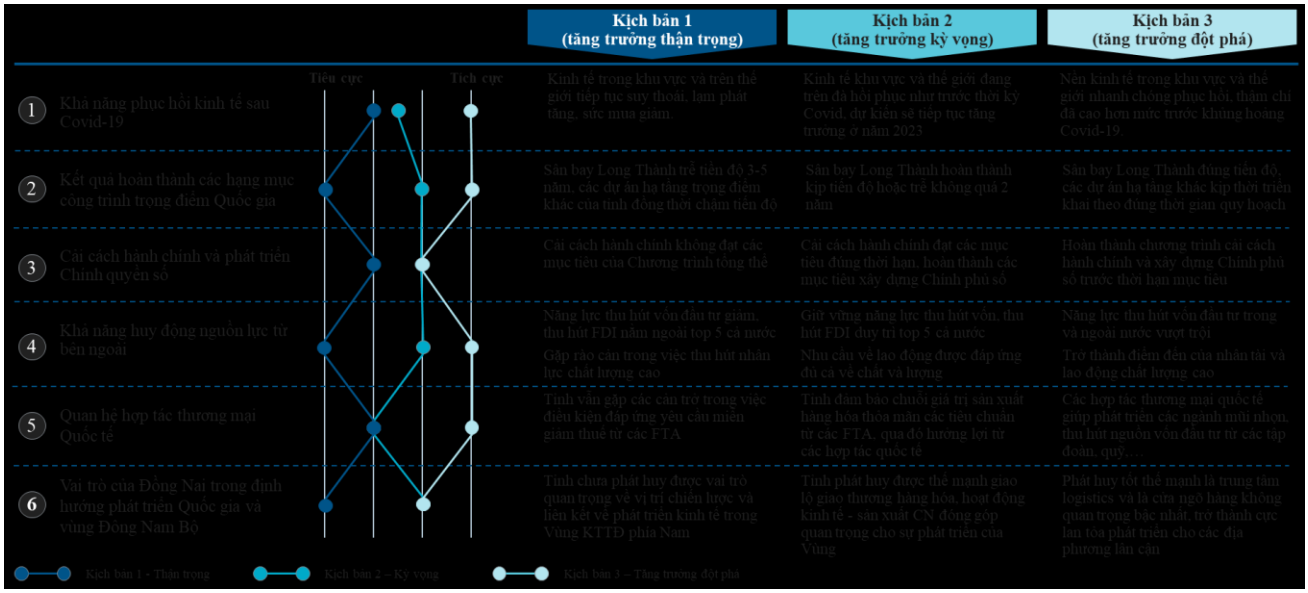
Nguồn: Dự báo của Roland Berger

3.4. Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển

3.4.1. Định lượng hoá ba kịch bản phát triển kinh tế

Sau khi phân tích mức độ tác động từ 6 yếu tố chính, 3 kịch bản được xây dựng cho tỉnh Đồng Nai, bao gồm:

- Kịch bản thận trọng
- Kịch bản kỳ vọng
- Kịch bản đột phá



Biểu đồ 159: 6 yếu tố tác động chính tạo nên các kịch bản phát triển kinh tế Đồng Nai đến năm 2030

Nguồn: Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021, Phân tích của Roland Berger

Các kịch bản phát triển kinh tế mô tả khung xã hội và kinh tế tương lai của tỉnh Đồng Nai giai đoạn tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tương ứng với 03 kịch bản phát triển của tỉnh Đồng Nai, các chỉ tiêu kinh tế được dự phóng cụ thể như sau:

Bảng 90: Các kịch bản phát triển cho Đồng Nai trong giai đoạn 2021-2030 [giá ss 2020]

STT	Chỉ tiêu kinh tế	Đơn vị	Kịch bản 1 (thận trọng)	Kịch bản 2 (kỳ vọng)	Kịch bản 3 (đột phá)
1	**GRDP toàn tỉnh và tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm**				
1.1	GRDP toàn tỉnh năm 2030 (giá ss 2020)	*Tỷ đồng*	788.000	944.000	1.129.000
1.2	GRDP toàn tỉnh năm 2030 (giá hh 2030[15])	*Tỷ đồng*	1.205.000	1.322.000	1.581.000

[15] Theo tỷ lệ lạm phát dự báo của NHTG (World Bank) cho Việt Nam tới năm 2030, sử dụng tỷ giá hối đoái theo giá trị tính toán tại Nghị quyết 24/NQ-TW, USD/VND ở mức 1/26.206

STT	Chỉ tiêu kinh tế	Đơn vị	Kịch bản 1 (thận trọng)	Kịch bản 2 (kỳ vọng)	Kịch bản 3 (đột phá)
1.3	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm giai đoạn 2021 – 2030	*%/năm*	8,0%	10,0%	12,0%
1.4	Ngành Nông, Lâm, Thủy sản	*%/năm*	1,3%	3,0%	3,5%
1.5	Ngành Công nghiệp – Xây dựng	*%/năm*	8,4%	10,0%	10,9%
1.6	Ngành Thương Mại - Dịch vụ	*%/năm*	10,0%	12,8%	16,6%
2	**GRDP bình quân đầu người tới năm 2030**				
2.1	Theo VNĐ (giá hh 2030)	*Tr.đồng /người*	287	330	416
2.2	Theo USD[16] (giá hh 2030)	*USD/ người*	12.710	14.650	18.430
3.	**Cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP tới năm 2030**				
	Tổng	*%*	100	100	100
3.1	Ngành Nông, Lâm, Thủy sản	*%*	6	6	5
3.2	Ngành Công nghiệp – Xây dựng	*%*	61	59	54
3.3	Ngành Thương Mại – Dịch vụ	*%*	27	29	34
3.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	*%*	6	7	8
4.	**Tổng giá trị huy động vốn toàn xã hội trong giai đoạn 2021-2030**				
4.1	Theo VNĐ (giá ss 2020)	*Nghìn tỷ đồng*	1.757	2.344	3.057
4.2	Theo USD (giá ss 2020)	*Tỷ USD*	74,0	99,0	129,0
5.	**Dân số, lao động và đô thị hóa tới năm 2030**				
5.1	Tổng dân số	*Tr. người*	4,2	4,0	3,8
5.2	Số lượng lao động	*Tr. người*	2,05	2,01	1,95
5.3	Tỷ lệ đô thị hoá	%	65	72	81
5.4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	32	40	45

[16] Sử dụng tỷ giá hối đoái theo giá trị tính toán tại Nghị quyết 24/NQ-TW, USD/VND ở mức 1/26.206

STT	Chỉ tiêu kinh tế	Đơn vị	Kịch bản 1 (thận trọng)	Kịch bản 2 (kỳ vọng)	Kịch bản 3 (đột phá)
5.5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (bao gồm cả đào tạo ngắn hạn)	%	70	75	80

Nguồn: Phân tích của Roland Berger

3.4.2. Lựa chọn kịch bản phát triển

Như đã phân tích trong phần cơ sở xây dựng các kịch bản, tăng trưởng và phát triển kinh tế phát triển phụ thuộc vào nhiều yếu tố và các lựa chọn chính sách. Việc hoàn thành các hạng mục hạ tầng trọng điểm quốc gia như sân bay Long Thành sẽ định hình nên sự phát triển không chỉ cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo mới mà còn là ngành Thương mại-Dịch vụ trong tương lai.

Dưới đây là các giả định chính và kết quả tính toán, dự báo tăng trưởng và phát triển theo các kịch bản:

- Thế giới kiểm soát đại dịch Covid-19 trong năm 2022, kinh tế thế giới bắt đầu phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng từ cuối năm 2021 và tiếp tục tăng trưởng khoảng 4,4% trong năm 2022 và các năm tiếp theo.
- Tương ứng, cả nước cơ bản kiểm soát được dịch bệnh trong năm 2022, bước vào trạng thái bình thường mới, nền kinh tế cả nước phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng khoảng 6,5-7,0% vào năm 2022 và tăng trưởng nhanh hơn trong giai đoạn đến năm 2025 với mức tăng trưởng bình quân trên 7,0% cho cả giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn tiếp theo đến 2030 thực hiện được hoặc vượt mục tiêu Đại hội Đảng toàn quốc đề ra.
- Tuy có những chậm trễ nhưng việc xây dựng sân bay Long Thành vẫn có thể hoàn thành kịp tiến độ hoặc trễ không quá 2 năm. Điều này giúp các kế hoạch xây dựng và khai thác cơ sở hạ tầng vẫn có thể triển khai kịp thời. Các dự án kết cấu hạ tầng lớn kết nối với Đồng Nai được đầu tư đúng và đi vào khai thác theo đúng kế hoạch đặt ra (cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu hoàn thành và đi vào khai thác trong năm 2024-2025; vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh cũng hoàn thành và đi vào khai thác trong những năm đầu của giai đoạn 2026-2030; tương tự sân bay Long Thành cũng hoàn thành đúng tiến độ đề ra). Các dự án cảng biển như cảng Phước An, trung tâm logistics, cảng cạn được đầu tư và đi vào khai thác đúng tiến độ theo quy hoạch hoặc trễ tiến độ không quá 2 năm.
- Các định hướng lớn về phát triển công nghiệp cơ bản được đầu tư.

- Tập trung nguồn vốn để hoàn thành xây dựng hạ tầng trong CCN, cùng với việc bồi thường, giải phóng mặt bằng 9 CCN xuyên suốt tỉnh. Xử lý các vấn đề an sinh xã hội cho người lao động, trong đó có việc hoàn thiện mục tiêu xây dựng 6.000 căn nhà ở xã hội từ nay đến năm 2030 cho công nhân làm việc ở các KCN & CCN. Về hạ tầng phục vụ cho các KCN, CNN, tỉnh hoàn thiện thủ tục pháp lý đầu tư cho 4 CCN còn lại và đôn đốc việc hoàn thành các trạm biến áp và đường dây truyền tải điện theo đúng tiến độ quy

hoạch.

- Dự kiến đến năm 2025: Các khu công nghiệp đang hoạt động sẽ thu hút nhanh chóng các nhà đầu tư, có sự chọn lọc theo định hướng của tỉnh và gần đạt tỷ lệ lấp đầy trong khoảng 85 - 90%; các khu công nghiệp đã được quy hoạch (hoặc mở rộng) sớm được thành lập, triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Đến năm 2030: Định hướng các KCN đã được phê duyệt đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy ở mức cao. Về cụm công nghiệp, tỉnh phấn đấu thành lập mới và triển khai đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho 6 CCN được quy hoạch giai đoạn 2013 - 2020. Ngoài ra, Đồng Nai đồng thời đặt mục tiêu quy hoạch mới thêm 12 cụm công nghiệp, tăng lên 34 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 2006,74 ha nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho các doanh nghiệp.

- Trong giai đoạn 2021 – 2030, tỉnh Đồng Nai được quy hoạch đầu tư nhiều công trình quan trọng cấp quốc gia như: Cảng hàng không Quốc tế Long Thành; các tuyến đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Dầu Giây – Phan Thiết, Dầu Giây – Liên Khương, Biên Hòa – Vũng Tàu, các tuyến đường vành đai 3, vành đai 4 của thành phố Hồ Chí Minh, các cụm cảng biển nhóm 5 Phước An – Nhơn Trạch...Việc đầu tư phát triển các công trình trên mở ra cơ hội quy hoạch phát triển KCN, và đây cũng được xem là lợi thế của tỉnh Đồng Nai trong việc thu hút các dự án sản xuất công nghiệp.
- Các ngành dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ: Dịch vụ vận tải, logistics chỉ phát phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn sau đặc biệt có sự xuất hiện của dịch vụ vận tải hàng không và các dịch vụ hậu cần liên quan. Dịch vụ du lịch phát triển khá, các dự án, khu du lịch mới được hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng phục vụ để đón đầu làn sóng du khách từ sân bay quốc tế Long Thành. Các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng cửa hiệu đã có hoạt động hiệu quả, đáp ứng tốt cho các nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân. Một số trung tâm thương mại mới, khu vực thương mại sân bay được xây dựng và đưa vào khai thác.
- Ngành Nông nghiệp có sự dịch chuyển theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bước đầu đã tham gia được vào chuỗi nông sản, công nghiệp chế biến. Tuy nhiên, hạn chế tăng trưởng ngành chăn nuôi và khuyến khích sự chuyển dịch chăn nuôi ra các khu vực lân cận. Cùng với đó, dư địa tăng trưởng hiệu suất chăn nuôi cũng không còn nhiều trong tương lai, vẫn duy trì rào cản về việc tiếp cận công nghệ của các nông hộ do vấn đề về chi phí, chăn nuôi và trông trọt tập trung sẽ chiếm tỷ trọng lớn hơn. Tựu chung, giá trị tăng thêm ngành nông lâm nghiệp thuỷ sản giai đoạn 2021-2025 chỉ tăng khoảng 3,1%/năm, giai đoạn 2026-2030 tăng còn 2,8%/năm.

Do đó, kịch bản 2- kỳ vọng là kịch bản đề xuất cho tỉnh Đồng Nai lựa chọn làm mục tiêu phát triển cho giai đoạn 2021 – 2030.

3.4.3. Chỉ tiêu về kinh tế đối với kịch bản được lựa chọn (kịch bản kỳ vọng)

Chi tiết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phân kỳ trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 như sau:

Bảng 91: Dự báo các chỉ tiêu kinh tế theo 2 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 của kịch bản chọn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn/năm		
			2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	**Tăng trưởng GRDP bình quân năm**	***%/năm***	**7,5**	**12,4**	**10,0**
1.1	Công nghiệp - Xây dựng	*%/năm*	8,2	11,8	10,0
1.2	Dịch vụ	*%/năm*	8,6	17,1	12,8
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*%/năm*	3,1	2,8	3,0
2	**GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)**		**Năm 2020**	**Năm 2025**	**Năm 2030**
2.1	Đồng Việt Nam	*Tr. đ/người*	115	180	330
2.2	USD	*USD/người*	5.111	8.000	14.650
3	**Cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP**		**Năm 2020**	**Năm 2025**	**Năm 2030**
	Tổng		100	100	100
3.1	Công nghiệp - Xây dựng	*%*	59	61	59
3.2	Dịch vụ	*%*	22	24	29
3.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*%*	11	9	6
3.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	*%*	8	6	6
4	**Huy động vốn đầu tư (Giá hiện hành)**		**2021-2025**	**2026-2030**	**2021-2030**
4.1	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	*Tỷ VND*	680.000	1.664.000	2.343.000
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	*Tỷ USD*	29,5	72,3	101,8
4.2	Nhu cầu vốn/năm	*Tỷ VND*	136.000	322.000	234.000
4.2	Hệ số ICOR (Lần)	*Lần*	4,40	4,38	4,38

Nguồn: Phân tích của Roland Berger

3.4.4. Chỉ tiêu về nguồn lực phát triển quy hoạch

Việc phát triển kinh tế theo kịch bản số 2 – kịch bản lựa chọn sẽ phụ thuộc nhiều vào việc huy động và sử dụng nguồn vốn, nguồn nhân lực và nguồn đất đai. Đây có thể được coi là các điều kiện tiên quyết cho tỉnh trong thời kỳ tới, đặc biệt với các nguồn hữu

hạn như nguồn đất KCN do cần tuân thủ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, tỉnh cần có sự thu hút chọn lọc trong thời gian tới để đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời nguồn vốn và nguồn nhân lực cũng sẽ là các điều kiện quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế chủ lực và các ngành tiềm năng, khi mà trong chu kỳ phát triển tới Đồng Nai được định hướng sẽ tập trung vào các ngành công nghiệp đòi hỏi việc đầu tư nhiều vốn ban đầu đi kèm với các tiêu chuẩn về trình độ và tay nghề của người lao động do việc sản xuất dần chuyển sang các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao hoặc có giá trị cao. Các luận cứ và giả định đầu vào cần thiết để hiện thực hóa chỉ tiêu kinh tế ở kịch bản 2 – kịch bản lựa chọn được trình bày như sau:

Bảng 92: Tóm tắt các mục tiêu thành phần về nguồn vốn, nguồn nhân lực và quỹ đất KCN theo kịch bản kinh tế lựa chọn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn		
1	**Về nguồn vốn**			**2021-2025**	**2026-2030**
1.1	**Tổng nguồn vốn huy động toàn xã hội**	***Tỷ đồng***		**679.500**	**1.664.100**
1.2	Công nghiệp - Xây dựng	*Tỷ đồng*		439.200	945.500
1.3	Dịch vụ	*Tỷ đồng*		220.900	97.600
1.4	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*Tỷ đồng*		19.400	21.000
2	**Về nguồn nhân lực**		**2020**	**2025**	**2030**
2.1	Tổng số lao động	*Người*	1.724.390	1.865.463	2.005.220
2.2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp (không bao gồm đào tạo ngắn hạn)	*%*	22%	30%	40%
			2021-2030	**2021-2025**	**2026-2030**
2.3	Tăng trưởng năng suất lao động hàng năm	*%/ năm*	8,2%	5,7%	10,8%
3	**Về nhu cầu sử dụng đất KCN**		**2020**		**2030**
3.1	Tổng diện tích đất KCN	*Ha*	10.220		21.800
3.2	Hiệu quả sử dụng đất (GTGT/ha)	*Tỷ đồng /ha*	17,5		22,0

Nguồn: Niêm giám thống kê, tính toán của Roland Berger

a) Về nguồn vốn

Về nguồn vốn, dự báo tổng nguồn vốn huy động toàn xã hội trong tổng giai đoạn từ 2021-2030 vào khoảng 90 tỷ USD để đạt mức tăng trương kinh tế của kịch bản. Khi đó, hiệu quả sử dụng vốn tính theo chỉ số ICOR của tỉnh Đồng Nai được xác định vào khoảng 4.1, tức để tăng trưởng 1 đồng GRDP cần 4 đồng vốn. Mức ICOR trong giai đoạn 2021-2030 sẽ cao hơn mức ICOR trong giai đoạn 2011-2020 của tỉnh (2,4). Tuy nhiên, với hàng loạt các dự án hạ tầng trọng điểm, các kỳ vọng về hiện đại hóa, mua sắm trang thiết bị máy móc, xây dựng nhà xưởng cũng như các hạ tầng thương mại hiện đại sẽ đòi hỏi một nguồn vốn rất lớn cần huy động từ nguồn ngoài nhà nước cũng như FDI. Mặc dù vậy, ICOR mục tiêu của Đồng Nai trong giai đoạn 2021-2030 vẫn đảm bảo yếu tố đầu tư có hiệu quả, duy trì ở mức thấp hơn so với ICOR toàn vùng Đông Nam Bộ. Tổng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 2021-2025 vào khoảng hơn 700.000 tỷ, cao hơn mức mục tiêu được đề ra trong Nghị quyết đại hội Đảng bộ lần thứ XI năm 2020 của tỉnh (500.000 tỷ đồng).

Bảng 93: Dự báo nguồn vốn và tỷ trọng phân theo các ngành trong các giai đoạn của thời kỳ quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng giai đoạn		
			2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	**Tổng nguồn vốn huy động toàn xã hội**	***Tỷ VND***	**679.500**	**1.664.100**	**2.343.600**
1.1	Công nghiệp - Xây dựng	*Tỷ VND*	439.200	945.500	1.384.700
1.2	Dịch vụ	*Tỷ VND*	220.900	97.600	918.500
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*Tỷ VND*	19.400	21.000	40.400
2	**Tỷ trọng**		**2021-2025**	**2026-2030**	**2021-2030**
2.1	Công nghiệp - Xây dựng	*%*	65%	57%	59%
2.2	Dịch vụ	*%*	33%	42%	39%
2.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*%*	2%	1%	2%

Nguồn: Niêm giám thống kê, tính toán của Roland Berger

Lý do của sự chênh lệch là do 1) định hướng trong giai đoạn tới Đồng Nai cần đạt tốc độ tăng trưởng ở mức cao hơn bình quân ngành mục tiêu về tăng trưởng kinh tế được cập nhật theo định hướng của Nghị quyết 24/NQ-TW ban hành vào năm 2022, qua đó đưa ra tăng trưởng kinh tế toàn vùng Đông Nam Bộ cần đạt 8-8,5%/năm, 2) nhu cầu về vốn để chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế trong thời kỳ tới, đặc biệt với định hướng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, ít thâm dụng lao động, sẽ đòi hỏi sự đầu tư bài bản ban đầu về nhà xưởng và trang thiết bị hiện đại, song giá trị kinh tế lại chỉ bắt đầu phát sinh sau quá trình đầu tư từ 2-3 năm; 3) tiếp tục nắm bắt dòng vốn FDI từ các xu hướng chuyển dịch trong khu vực, dòng vốn FDI mỗi năm đóng góp khoảng 700 – 800 triệu USD chảy vào tỉnh, chiếm 45-48% tỷ trọng vốn huy động toàn xã hội, những cải cách đáng kể của tỉnh về một diện mạo mới với các hạ tầng giao thông đăng cấp khu vực

như sân bay quốc tế Long Thành sẽ là mở ra nhiều cơ hội, ngành nghề dịch vụ đi kèm và kéo theo các nguồn đầu tư vào tỉnh.

Việc huy động nguồn vốn trong thời kỳ tới vẫn chủ yếu phụ thuộc vào 2 dòng vốn chính là vốn ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng 2 dòng vốn trên góp tới 87-90% tổng vốn huy động toàn xã hội, 10-13% còn lại là nguồn vốn từ nhà nước. Mặc dù nguồn vốn đầu tư từ nhà nước tuy nhỏ nhưng lại đóng vai trò "nguồn vốn mồi" có tính tạo động lực phát triển, thu hút đầu tư lan tỏa và có xu hứng ưu tiên tập trung cho các dự án trọng điểm. Với các đặc thù này, đây vẫn là dòng vốn quan trọng để dẫn dắt các dòng vốn ngoài nhà nước, FDI, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tập trung các dự án có dư địa phán triển lớn và bền vững.

b) Về nguồn nhân lực

Thu hút, huy động và sử dụng nguồn nhân lực: Giả định về việc huy động và sử dụng nguồn lực được thực hiện tốt trong thời gian tới, đặc biệt với sự xuất hiện và phát triển mạnh mẽ của các ngành mới nhu dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ hậu cần, và một số ngành công nghiệp phụ trợ, dự báo trong cả giai đoạn 2021 – 2030 tỉnh sẽ có thêm 280,000 lao động ham gia vào thị trường lao động của tỉnh, đưa tổng số lượng lao động từ 1.72 triệu người lên 2 trệu ngươi. Nhằm đáp ứng với các chỉ tiêu về tăng trưởng năng suất lao động, kết hợp với các định hướng phát triển các ngành công nghiệp ít thâm dụng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành dịch vụ từ nay tới năm 2030, tỉnh cần thỏa mãn các điều kiện đầu vào về nguồn lực và chất lượng như sau:

Bảng 94: Tính toán các chỉ tiêu về chất lượng nguồn lao động từ nay tới 2025 và 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030
1	**Tổng số lao động**	***Người***	**1,72 triệu**	**1,86 triệu**	**2,01 triệu**
1.1	Số lượng lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	*Người*	379.366	437.000	533.000
1.2	**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ**	***%***	**22,2%**	**30,0%**	**40,0%**
1.3	Số lượng lao động mới	*Người*	0	141.073	139.756
1.4	Tỷ lệ lao động mới đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	*%*	-	41%	68%

Nguồn: Niêm giám thống kê, tính toán của Roland Berger

Theo Nghị quyết 24/NQ-TW của Bộ Chính trị, Vùng Đông Nam Bộ cần đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ bằng cấp ở mức 40-45%. Hiện tại, tỷ lệ này ở Đồng Nai là tương đối thấp, chỉ đạt khoảng 22% do trên địa bàn tỉnh thời gian qua phần lớn vẫn thu hút lao động đa ngành, làm việc tại các công đoạn cuối của chuỗi giá trị do đó yêu cầu

về trình độ lao động là chưa cao. Tích hợp với các chỉ tiêu về năng suất lao động trong cả giai đoạn là khoảng 8%/năm (theo Nghị quyết 24/NQ-TW), kết hợp với kịch bản tăng trưởng GRDP toàn tỉnh tại kịch bản số 2, qua đó tổng lao động của tỉnh sẽ bị giới hạn trong khoảng xấp xỉ 2 triệu lao động.

Với số lượng lao động tăng thêm là vào khoảng 280.000 người, để đạt được mức 40% lao động qua đào tạo theo như Nghị quyết 24/NQ-TW giao cho toàn vùng Đồng Nam Bộ, Đồng Nai cần nỗ lực hơn nữa trong việc chọn lọc các doanh nghiệp vào tỉnh trong thời gian tới, do điều này sẽ ảnh hưởng tới nhu cầu thu hút lao động và loại hình công việc. Một trong các trở ngại là số lượng lao động không có bằng cấp hiện còn chiếm tỷ trọng cao (78%), thêm vào đó xu hướng xuất cư của nhóm lao động chưa qua đào tạo là rất thấp do các doanh nghiệp thâm dụng lao động hiện tại trên địa bạn vẫn còn thời gian thuê từ 10-15 năm và không có động thái di dời. Cần lưu ý đây là mục tiêu giao cho toàn vùng nơi mà TP. HCM thường có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao hơn mức trung bình, các tỉnh như Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước nơi có nhiều KCN với các doanh nghiệp sản xuất thuộc nhóm các ngành nghề thâm dụng lao động sẽ có tỷ lệ lao động qua đào tạo ở mức trung bình cận dưới của mục tiêu vùng.

Theo tính toán của đơn vị tư vấn, Đồng Nai có thể đặt mục tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ lên mức 30% đến năm 2025 và 40% đến năm 2030. Đây vẫn là mức rất thách thức đối với tỉnh khi mà trong 280.000 lao động mới tham gia vào thị trường từ nay tới 2030, sẽ đòi hỏi từ 30-40% lao động trong số này cần có bằng cấp chứng chỉ, cộng thêm với việc nhóm lao động hiện hữu tại tỉnh tích cực tham gia nâng cao trình độ chuyên môn và đạt các bằng cấp chứng chỉ để nâng gấp đôi số lượng lao động có bằng cấp chứng chỉ, từ hiện tại ở mức 379.000 trên 1,7 triệu lao động, lên mức 533.000 lao động có bằng cấp trên tổng 2 triệu lao động vào năm 2030.

c) Về quỹ đất phát triển KCN

Công nghiệp – Xây dựng vẫn đóng vai trò trụ cột cho sự phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Nai, ít nhất là trong giai đoạn từ nay đến năm 2030. Khi chiếm tới 60% GRDP toàn tỉnh. Đặc biệt với các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm đang thực hiện trên địa bàn tỉnh, kất hợp với sân bay Quốc tế Long Thành sẽ tiếp tục là động lực thúc đẩy cho việc phát triển các ngành sản xuất, chế biến chế tạo, nhưng theo các mô hình công nghiệp hiện đại hóa và công nghệ cao, chú trọng giá trị và chất lượng sản phẩm. Qua đó, diện tích đất KCN, khả năng thu hút nhà đầu tư và ngành nghề, chân dung người thuê sẽ đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế ngành công nghiệp. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai diện tích đất KCN đi vào hoạt động là 9.811 ha, trên tổng 10.220 ha đất KCN đã được quy hoạch. Theo Quyết định 326/QĐ-TTg, đất KCN của Đồng Nai được quy hoạch tới 12.470 ha vào năm 2025 và 18.543 ha vào năm 2030, tức là quỹ đất KCN khả dụng tới năm 2030 là gần 8.500 ha.

Tuy nhiên, so sánh với các tỉnh công nghiệp đứng đầu cả nước, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp của Đồng Nai ở mức thấp (18 tỷ đồng/ha) so với trung bình các tỉnh công nghiệp (22 tỷ đồng/ha). Các tỉnh công nghiệp

đứng đầu cả nước được chia thành 3 nhóm theo giá trị tăng thêm trên diện tích đất công nghiệp. Cụ thể:

Nhóm 1: TP. Hồ Chí Minh

- Giá trị tăng thêm công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp: 43 tỷ đồng/ha

- Đặc điểm: Tập trung chủ yếu các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng công nghệ cao, giá trị cao như Intel, Samsung, Sanofi,…

Nhóm 2: Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh

- Giá trị tăng thêm công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp: 22 - 31 tỷ đồng/ha

- Đặc điểm: Nhóm tỉnh thu hút được một số doanh nghiệp FDI sản xuất hàng công nghệ cao như Samsung tại Thái Nguyên, Bắc Ninh và Foxconn tại Bắc Giang. Ngoài ra còn xen lẫn một số ngành công nghiệp thâm hụt lao động

Nhóm 3: Bình Dương, Đồng Nai, Hải Dương, Quảng Ninh

- Giá trị gia tăng công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp: 10 - 19 tỷ đồng/ha

- Đặc điểm: Diện tích đất công nghiệp lớn, nhiều ngành công nghiệp sản xuất, tuy nhiên giá trị sản xuất hàng hóa chưa cao, và còn nặng các ngành thâm hụt lao động. Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp FDI sản xuất hàng công nghệ cao

Do đo, trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, Đồng Nai cần tập trung thu hút các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng hóa giá trị cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất công nghiệp, hướng tới mô hình thu hút các nhà đầu tư của các tỉnh nhóm 2 gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh.

Với việc thu hút thành công các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng hóa công nghệ cao như Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, dự kiến hiệu quả sử dụng đất công nghiệp có thể tăng 25% lên mức 22 tỷ VNĐ/ha.

3.4.5. Các chỉ tiêu kinh tế khác

Đối với kịch bản tăng trưởng khả thi, GRDP của Đồng Nai trong giai đoạn 2021-2030 sẽ đạt mức tăng trưởng hàng năm là 10%/năm (CAGR). Cùng với các giả định áp dụng trong kịch bản kinh tế này, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh được kỳ vọng sẽ tăng từ mức 33% hiện nay lên mức 49,1% vào năm 2025 và 62,8% vào năm 2030.

Bảng 95: Dự báo tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2016-2020[17]	2020[14]	2025[18]	2030[15]
Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP	%	32,9%	45,1%	49,1%	62,8%

[17] Giá so sánh năm 2010
[18] Giá so sánh năm 2020

Về tăng trưởng kinh tế					
Ln tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	*%*	7%	4%	7%	12%
GRDP toàn tỉnh	*Tỷ đồng*	-	214.169	525.101	944.049
Về vốn					
Đóng góp của Vốn vào tốc độ tăng trưởng kinh tế	*%*	4,1%	2,5%	3,0%	3,4%
Huy động vốn toàn xã hội	*Tỷ đồng*	-	67.027	168.936	476.170
Tổng vốn tích lũy (trừ khấu hao) – số cộng dồn	*Tỷ đồng*	-	123.186	303.996	850.058
Về Lao động					
Đóng góp của **Lao động** vào tốc độ tăng trưởng kinh tế	*%*	0,70%	-0,07% *(ảnh hưởng bởi Covid)*	1,17%	1,63%
Tổng số lao động	*Người*	-	1.724.390	1.865.463	2.005.220

Ss với mục tiêu đóng góp của TFP căn cứ theo Nghị quyết của TW và UBND tỉnh			
Tài liệu căn cứ	**Đơn vị**	**Năm 2025**	**Năm 2030**
Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị	*%*	-	56%
Quyết định số 3262/QĐ-UBND ban hành ngày 7/10/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai	*%*	40-42%	45%

Nguồn: Niên giám thống kê, Roland Berger

4. Các trụ cột phát triển

Trụ cột phát triển được lựa chọn trên cơ sở kế thừa, phát triển các trụ cột kinh tế đã được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai. Một khung định hướng gồm 05 trụ cột phát triển và 06 yếu tố hỗ trợ làm nền tàng để Đồng Nai hiện thực hóa mục tiêu 2030 và tầm nhìn đến 2050. Cụ thể như sau:

a) 05 trụ cột phát triển

• **Trụ cột 1: Trung tâm công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp hiện đại** – Đồng Nai sẽ xây dựng hệ sinh thái công nghiệp – dịch vụ hỗ trợ công nghiệp – nghiên cứu phát triển và đào tạo đẳng cấp khu vực với các giá trị chủ lực:

- **Các khu công nghiệp chuyên ngành/ Khu công nghiệp công nghệ cao:** Bao gồm hệ thống các KCN công nghệ cao, KCN chuyên ngành,… nhằm thiết lập các tổ hợp sản xuất có tính liên kết ngành cao
- **Các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp đa dạng:** Phát triển các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp phục vụ cho cả vùng KTTĐ phía Nam thông qua các trung tâm

logistics, kiểm định, bảo trì, các dịch vụ tư vấn giải pháp về tự động hóa, quản trị sản xuất, các giải pháp giảm phát thải trong công nghiệp và phát triển bền vững

- **Các trung tâm thử nghiệm, R&D, đào tạo nghề chất lượng cao:** Xây các khu trung tâm R&D và thử nghiệm được lập bởi các tập đoàn sản xuất hàng đầu, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và thu hút nhân tài. Thành lập các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho các nhà máy, doanh nghiệp với chương trình liên kết đào tạo quốc tế, liên kết doanh nghiệp-người lao động-trung tâm đào tạo nghề nghiệp
- **Vườn ươm khởi nghiệp:** Hình thành hệ sinh thái các công ty khởi nghiệp, vườn ươm đầu tư, với các sản phẩm đầu ra phục vụ cho ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh và cả khu vực

• **Trụ cột 2: Thành phố sân bay – trung tâm hội nhập quốc tế** – Đồng Nai sẽ tạo lập Thành phố sân bay đầu tiên và lớn nhất Việt Nam, xứng tầm là cửa ngõ giao thương mới của cả khu vực Châu Á với các giá trị chủ lực:

- **Trung tâm logistics hàng không:** Xây dựng trung tâm logistics với kết nối đa phương tiện (đường bộ - thủy – sắt – hàng không) nằm cạnh sân bay Long Thành, chú trọng phát triển thương mại điện tử
- **Khu mậu dịch tự do:** Lập khu mậu dịch tự do với các khu mua sắm hiện đại, đẳng cấp phục vụ du lịch và thúc đẩy thương mại, xuất khẩu. Thành lập các trung tâm hội nghị triển lãm đẳng cấp khu vực, nhắm tới sản phẩm du lịch kết hợp với hội thảo, hội nghị, và sự kiện (MICE), nhằm định vị Đồng Nai là trung tâm hội nghị của Châu Á.
- **Tổ hợp đô thị sân bay hiện đại**: Xây dựng đô thị thông mình hàng đầu Việt Nam, với hạ tầng CNTT hiện đại, bền vững, nằm ngoại vi sân bay phục vụ cho chuyên gia khách quốc tế lưu trú, mua sắm và giải trí
- **Trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, giáo dục của vùng Đông Nam Bộ:** Thành lập khu đổi mới sáng tạo, nghiên cứu công nghệ tiên tiến và các tổ hợp giáo dục đào tạo quốc tế hiện đại nằm tại khu vực ngoại vi sân bay nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao
- **Trung tâm dữ liệu quốc tế:** Tận dụng lợi thế sân bay Long Thành và các tuyến cáp quang biển quốc tế, hình thành khu CNTT tập trung thu hút đầu tư các trung tâm dữ liệu hiện đại, luân chuyển dòng chảy dữ liệu quốc tế

• **Trụ cột 3: Chuỗi đô thị dịch vụ ven núi, ven sông, ven hồ đẳng cấp** – Đồng Nai sẽ hình thành các đô thị - dịch vụ - du lịch sinh thái và các quần thể vui chơi giải trí đẳng cấp dựa trên các lợi thế tự nhiên sẵn có với các giá trị chủ lực:

- **Điểm đến du lịch văn hóa, sinh thái:** Phát triển các điểm đến văn hóa – lịch sử – tâm linh xuyên suốt tỉnh và du lịch sinh thái với các điểm du lịch trọng điểm như rừng Nam Cát Tiên, hồ Trị An, khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, v.v. và du lịch sinh thái nông nghiệp

- **Chuỗi đô thị dịch vụ ven núi, ven sông, ven hồ đẳng cấp tích hợp các dịch vụ hàng đầu:** Phát triển các khu đô thị hiện đại ven sông Đồng Nai, với hệ thống giao thông kết nối đồng bộ với TP. HCM và nội tỉnh, nhằm thu hút các chuyên gia tri thức đến sinh sống, cũng như các tập đoàn quốc tế đặt văn phòng tại đây. Phát triển các đô thị sinh thái đẳng cấp tại khu vực ven hồ Trị An, núi Chứa Chan, tận dụng cảnh quan thiên nhiên đa dạng với rừng, núi, sông, hồ, hình thành các khu nghỉ dưỡng biệt lập đẳng cấp, hướng tới phân khúc khách cao cấp quốc tế và TP. HCM
- **Quần thể văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao đẳng cấp:** Xây dựng các quần thể vui chơi giải trí hiện đại, quy mô lớn trong đó bao gồm các các bảo tàng, trung tâm TDTT, nhắm đến thị trường 20 triệu dân vùng KTTĐ phía Nam và hàng triệu lượt khách quốc tế qua Mục tiêu phát triển cụ thể đến 2030

• **Trụ cột 4: Nông nghiệp công nghệ cao và bền vững** – Đồng Nai lấy thế mạnh là các loại cây trồng, vật nuôi giá trị cao cũng như đan xen du lịch sinh thái nông nghiệp với các giá trị chủ lực:

- **Trung tâm trồng trọt rau củ và cây ăn quả của vùng Đông Nam Bộ:** Tổ hợp các nông trại trồng trọt chất lượng cao, tập trung vào các loại rau củ, cây ăn quả đem lại nhiều giá trị kinh tế của vùng Đông Nam Bộ
- **Quần thể vườn cây dược liệu, hoa và cây cảnh giá trị cao:** Quần thể các vườn cây tập hợp ươm trồng các cây dược liệu, hoa và cây cảnh giá trị cao của vùng, phục vụ cho thị trường khó tính trong nước lẫn quốc tế
- **Mô hình chăn nuôi gia súc và gia cầm hiện đại, khép kín & hiệu quả cao:** Các tập hợp mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm hiện đại và khép kín, mang tới hiệu quả cao cho người nông dân từ nhu cầu dồi dào cho việc tiêu dùng trực tiếp của người dân, lẫn nhu cầu chế biến sản xuất của các công ty đa quốc gia

• **Trụ cột 5: Phát triển bền vững theo hướng kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn** là mục tiêu xuyên suốt thời kỳ quy hoạch, góp phần hoàn thành mục tiêu Net-Zero năm 2050.

b) 06 yếu tố hỗ trợ

Để thúc đẩy phát triển hiệu quả các trụ cột trên, Đồng Nai cần tăng cường 06 yếu tố hỗ trợ bao gồm:

- Cơ sở hạ tầng kết nối đa phương thức
- Nguồn vốn đầu tư đa dạng, chất lượng
- Nguồn nhân lực chất lượng cao
- Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số
- Quản trị và điều hành đồng bộ, hiệu quả
- Thể chế, chính sách đột phá

5. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

Bảng 96: Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo kịch bản kỳ vọng (lựa chọn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn/năm		
			2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	**Tăng trưởng GRDP bình quân năm**	***%/năm***	**7,5**	**12,4**	**10,0**
1.1	Công nghiệp - Xây dựng	*%/năm*	8,2	11,8	10,0
1.2	Dịch vụ	*%/năm*	8,6	17,1	12,8
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*%/năm*	3,1	2,8	3,0
2	**GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)**		**Năm 2020**	**Năm 2025**	**Năm 2030**
2.1	Đồng Việt Nam	*Tr. đ/người*	115	180	330
2.2	USD	*USD/người*	5.111	8.000	14.650
3	**Cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP**		**Năm 2020**	**Năm 2025**	**Năm 2030**
	Tổng		100	100	100
3.1	Công nghiệp - Xây dựng	*%*	59	61	59
3.2	Dịch vụ	*%*	22	24	29
3.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	*%*	11	9	6
3.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	*%*	8	6	6
4	**Huy động vốn đầu tư (Giá hiện hành)**		**2021-2025**	**2026-2030**	**2021-2030**
4.1	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	*Tỷ VND*	478.200	525.500	1.003.700
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	*Tỷ USD*	19,5	21,5	41,0
4.2	Nhu cầu vốn/năm	*Tỷ VND*	95.640	105.100	100.370

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của dự án

Cụ thể hơn, các chỉ tiêu kinh tế chính của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ 2021-2030 khoảng 9,5%/năm[19]. GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 khoảng 14.650 USD[20]
- Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2031-2050 đạt 6,5-7%

[19] Mục tiêu Vùng ĐNB tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 bình quân 8-8,5%/năm.

[20] Vùng ĐNB bình quân 14.500USD.

- Cơ cấu kinh tế (GRDP) đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng chiếm 59%; dịch vụ 29%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 6%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm 6%
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 55-60%, đến năm 2030 đạt khoảng 70-75% , và đến năm 2050 đạt khoảng 85-90%
- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP từ 15-30%
- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng năm 2030 đạt trên 60%

c) Về xã hội

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%[21]
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; khống chế tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ 157,5 cm
- Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 80%; Tiểu học đạt 80%; Trung học cơ sở đạt 85%; Trung học phổ thông đạt 90%.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế giảm còn 30%
- Duy trì 100% tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế và 100% tỷ lệ trạm y tế xã/ phường/ thị trấn có bác sỹ làm việc; 100% trạm y tế xã/ phường/ thị trấn đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế
- Bảo đảm tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn dưới 10‰; dưới 1 tuổi còn dưới 5‰
- Phấn đấu trên 95% dân số được quản lý sức khoẻ; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.
- Đạt 32 giường bệnh/vạn dân, 11 bác sĩ/vạn dân, 3,0 dược sĩ đại học/vạn dân, 33 điều dưỡng/vạn dân. Tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt trên 20%
- Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%
- Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét
- Đến năm 2025, có 80% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, trong đó 100% số trường mầm non ở địa bàn các xã vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất; đến năm 2030 có 90% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, duy trì 100% số trường mầm non ở vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất

d) Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 28%
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ thân thiện môi trường đạt trên 40%; khoảng 20% cơ sở nuôi thủy sản thâm canh áp dụng công nghệ xử lý nước thải, chất thải trước khi thải ra môi trường, tăng khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên

[21] Vùng ĐNB bình quân 35-40%.

- 100% cơ sở chăn nuôi, giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi đều phải có giải pháp kiểm soát môi trường theo quy định, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng có hiệu quả nguồn chất thải cho nhu cầu trồng trọt, sản xuất năng lượng tái tạo, chăn nuôi côn trùng,...
- Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh đến cuối năm 2025 xuống 20% so với năm 2020 và đến cuối năm 2030 xuống 10% so với năm 2025
- Giảm cường độ phát thải trong lĩnh vực năng lượng: Tỉnh đặt mục tiêu giảm 7% - 10% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường trong lĩnh vực năng lượng thông qua việc đẩy mạnh thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong sản xuất và sử dụng năng lượng trong các phân ngành công nghiệp năng lượng; sản xuất công nghiệp và xây dựng; giao thông vận tải; gia dụng, nông nghiệp và dịch vụ thương mại.

e) Về kết cấu hạ tầng

- Hoàn thành đầu tư khung hệ thống kết cấu hạ tầng: (i) Cảng Hàng không quốc tế Long Thành; (ii) đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Biên Hòa – Vũng Tàu, Đường Vành Đai 4; (iii) Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu; (iv) Hạ tầng số đủ năng lực thúc đẩy và nâng cao hiệu quả chuyển đổi số; (v) Hạ tầng đô thị cơ bản được đầu tư hiện đại và tổ chức tốt; (vi) Hạ tầng khoa học công nghệ và đào tạo phát triển, giúp hình thành một trung tâm đổi mới sáng tạo, giáo dục đào tạo nhằm cung cấp cho tỉnh nguồn nhân lực cũng như các sáng kiến đột phá
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 100%; có ít nhất 5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

f) Về quốc phòng, an ninh

- Xây dựng tiềm lực, thế trận quốc phòng – an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; giữ vững và củng cố thế trận lòng dân, giữ vững an ninh chính trị
- Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện; nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu
- Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân

6. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

6.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Một là: tập trung phát triển kinh tế - xã hội và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tập trung hoàn thiện các dự án hạ tầng trọng điểm, chú trọng đào tạo nhân lực, cải cách hành chính. Thu hút các ngành công nghiệp có chọn lọc, các ngành dịch vụ tiên tiến, hiện đại hóa và năng suất lao động thông qua giáo dục đào tạo và đổi mới sáng tạo. Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại các ngành kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Hai là: hài hòa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, con người. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cao điều kiện thụ hưởng văn hóa cho nhân dân, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

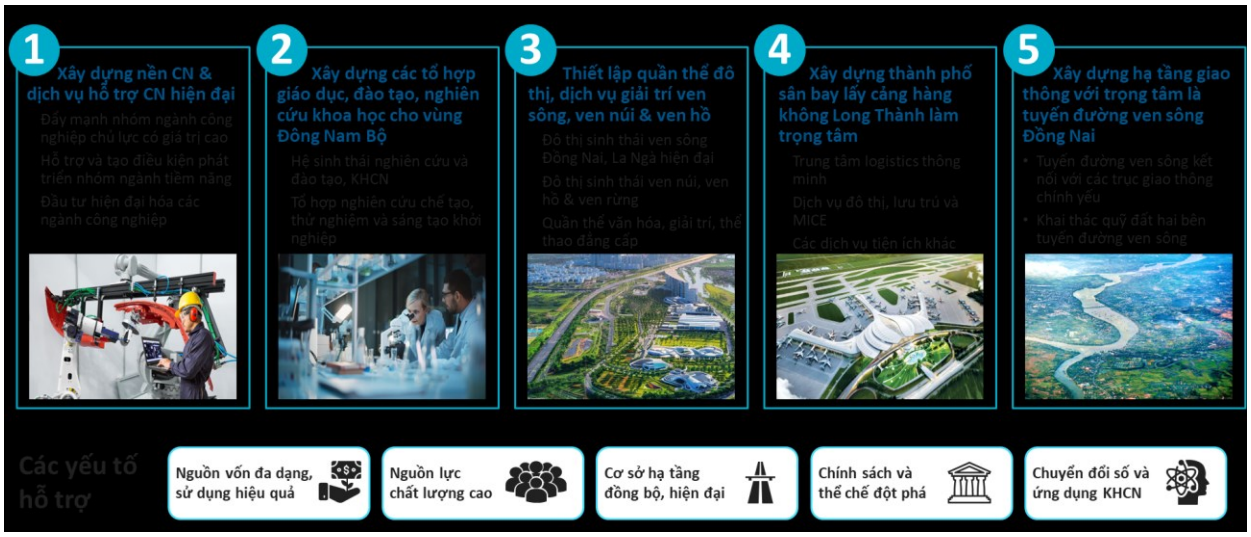
Ba là: tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh. Xây dựng "thế trận lòng dân" và lực lượng vũ trang cách mạng; nâng cao năng lực dự báo và tham mưu của cơ quan quân sự và công an; duy trì ổn định chính trị, bảo đảm an ninh chính trị và an toàn xã hội.

Bốn là: xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng; đổi mới công tác tư tưởng và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức có phẩm chất đạo đức, năng lực và uy tín.

Năm là: bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tập trung vào bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên, giữ gìn các nguồn tài nguyên và đa dạng sinh học. Đồng thời, thực hiện phát triển bền vững, đảm bảo sự cân đối giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, gắn kết với ứng phó với biến đổi khí hậu và sự thích ứng với tác động của nó. Xây dựng các chính sách, quy định và các giải pháp thích hợp để đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh Đồng Nai.

6.2. Các khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

Nhằm hiện thực hóa các trụ cột và mục tiêu trên, trong QHT thời kỳ 2021-2030, tỉnh Đồng Nai cần triển khai 05 khâu đột phá và 05 yếu tố hỗ trợ bao phủ các giải pháp về nguồn lực và chính sách.



Hình 17: Năm khâu đột phá của Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030

Nguồn: Roland Berger

- ***Đột phá 1***: Xây dựng nền công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp hiện đại, đặt nền tảng cho các chuỗi giá trị công nghiệp chuyên sâu trên địa bàn tỉnh. Trong đó, đẩy mạnh các nhóm ngành công nghiệp chủ lực có giá trị cao. Đồng thời, hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển các nhóm ngành tiềm năng. Tỉnh cũng hướng tới hiện đại hóa các khâu, công đoạn trong chuỗi giá trị, nhằm giảm các ngành mang tính thâm dụng lao động cao và nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.
- ***Đột phá 2:*** Phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ hợp giáo dục, đào tạo chuyên sâu cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, bao gồm hình thành hệ sinh

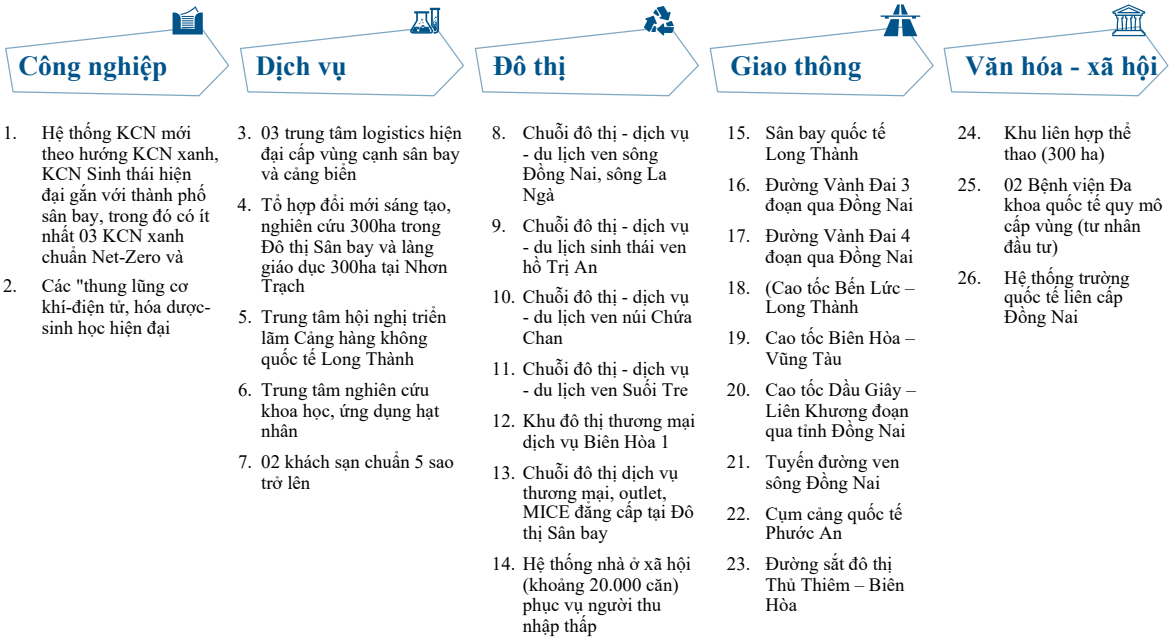
thái nghiên cứu, đào tạo KHCN, khuyến khích sáng tạo khởi nghiệp mang tính đổi mới.

- ***Đột phá 3:*** Thiết lập các quần thể đô thị, dịch vụ giải trí sinh thái, tận dụng các điểm mạnh về tài nguyên thiên nhiên như sông, núi, hồ. Từ đó, thúc đẩy phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, giải trí, thể thao đẳng cấp, mang tính cạnh tranh cao trong khu vực.
- ***Đột phá 4:*** Đồng Nai cần thúc đẩy triển khai mô hình Thành phố sân bay, với lõi là Cảng HKQT Long Thành với hệ thống trung tâm logistics thông minh, đồng bộ, kết hợp tối ưu các hạ tầng vận tải, kho bãi hiện hữu trên địa bàn. Đồng thời, thúc đẩy các nền tảng dịch vụ đô thị, lưu trú và mô hình du lịch MICE với các tiện ích, hạ tầng đa dạng, thông minh.
- ***Đột phá 5:*** Đồng Nai tiếp tục đẩy mạnh quy hoạch hạ tầng giao thông mang tính đột phá, với trọng tâm là xây dựng tuyến đường ven sông Đồng Nai và tận dụng hiệu quả quỹ đất hai bên tuyến đường ven sông làm nền tảng phát triển đô thị sinh thái, đô thị cao cấp ven sông gắn với du lịch.

Trong quá trình thực hiện các khâu đột phá, tỉnh Đồng Nai đồng thời cũng cần thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp hỗ trợ. Trong đó, tỉnh cần tập trung trong công tác đầu tư nguồn lực, đặc biệt chú trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, tạo sự chuyển biến về chất trong việc thực hiện năm đột phá chiến lược. Cụ thể:

- Tập trung thu hút và đầu tư có hiệu quả từ nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, công và tư nhân
- Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực và chuyên môn cao đối với các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục.
- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội, ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông.
- Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách nhằm tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng.
- Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong sản xuất và đời sống.

Năm khâu đột phá sẽ được cụ thể hóa thông qua một loạt các dự án trọng điểm, được kỳ vọng sẽ làm thay đổi bộ mặt tỉnh Đồng Nai trong thời kỳ quy hoạch như sau:



- **Công nghiệp**

  (1) Hệ thống KCN mới theo hướng KCN xanh, KCN Sinh thái hiện đại gắn với thành phố sân bay, trong đó có ít nhất 03 KCN xanh chuẩn Net-Zero và Khu công nghiệp tiêu chí Halal (phục vụ cộng đồng Hồi giáo)

  (2) Các "thung lũng" cơ khí-điện tử, hóa dược-sinh học hiện đại

- **Thương mại – Dịch vụ**

  (3) 04 trung tâm logistics hiện đại cấp vùng cạnh sân bay và cảng biển

- **Đô thị**

  (4) Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven sông Đồng Nai, sông La Ngà

  (5) Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch sinh thái ven hồ Trị An

  (6) Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven núi Chứa Chan

  (7) Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven Suối Tre

  (8) Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1

  (9) Chuỗi đô thị dịch vụ thương mại, outlet, MICE đẳng cấp tại Đô thị Sân bay

  (10) Hệ thống nhà ở xã hội (khoảng 20.000 căn) phục vụ người thu nhập thấp

- **Giáo dục và đạo tạo**

  (11) Hệ thống trường quốc tế liên cấp Đồng Nai

- **Y tế**

  (12) 02 Bệnh viện Đa khoa quốc tế quy mô cấp vùng (tư nhân đầu tư)

- **Khoa học và công nghệ**

  (13) Tổ hợp đổi mới sáng tạo, nghiên cứu 300ha trong Đô thị Sân bay và làng giáo dục 300ha tại Nhơn Trạch

  (14) Trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng hạt nhân

- **Văn hóa – thể thao – du lịch**

  (15) Khu liên hợp thể thao (300 ha)

  (16) 02 khách sạn chuẩn 5 sao trở lên

  (17) Trung tâm hội nghị triển lãm Cảng hàng không quốc tế Long Thành

- **Giao thông**

  (18) Sân bay quốc tế Long Thành

  (19) Đường Vành Đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai

  (20) Đường Vành Đai 4 đoạn qua tỉnh Đồng Nai

  (21) Cao tốc Bến Lức – Long Thành

  (22) Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu

  (23) Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương đoạn qua tỉnh Đồng Nai

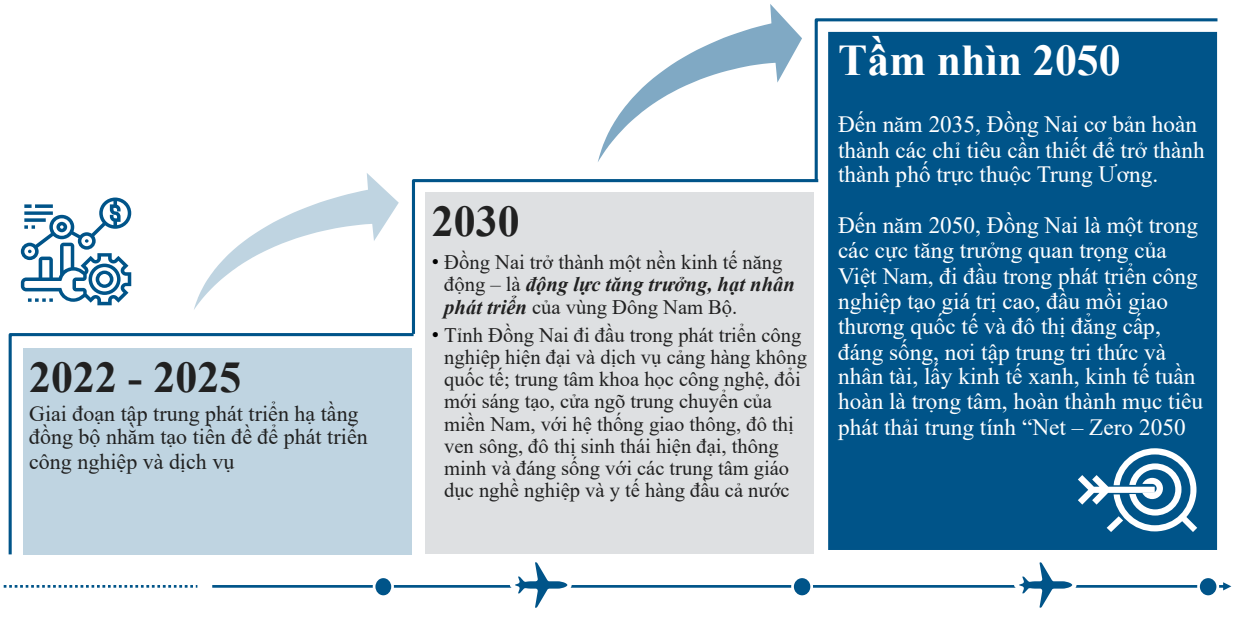
  (24) Tuyến đường ven sông Đồng Nai chạy dài từ huyện Vĩnh Cửu – Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch

  (25) Cụm cảng quốc tế Phước An

  (26) Đường sắt đô thị Thủ Thiêm – Biên Hòa

7. Lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển

Theo các phương châm và quan điểm phát triển như trên, lộ trình đến 2030 và tầm nhìn 2050 của Đồng Nai được định hướng như sau:



Hình 18: Lộ trình 2030 & 2050 của tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Theo đó, nội hàm của từng giai đoạn cụ thể như sau:

7.1. Giai đoạn 2022 – 2025

- Đồng Nai sẽ tập trung hoàn thiện các hạng mục hạ tầng quan trọng, bao gồm giai đoạn 1 sân bay quốc tế Long Thành, Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Cao

tốc Bến Lức - Long Thành, cảng Phước An, Đường sắt đô thị … và từng bước đầu tư, khởi động các dự án trọng điểm khác như Vành Đai 4, cao tốc Giầu Dây – Liên Khương, Đường sắt Biên Hòa-Phú Mỹ, Sân bay lưỡng dụng Biên Hòa

- Đẩy mạnh việc triển khai và thu hút đầu tư có chọn lọc đối với các khu công nghiệp hiện hữu và mới thành lập.
- Từng bước hoàn thành các đô thị ven sông hiện đại, đẳng cấp
- Cải cách hành chính, tạo cơ chế đột phá trong thu hút đầu tư nhằm triển khai thành công chiến lược trong giai đoạn tiền đề.

7.2. Giai đoạn đến 2026 – 2030

- Với việc hoàn thiện các hạ tầng kế nối trọng điểm, Đồng Nai sẽ đẩy mạnh thu hút đầu tư, trở thành nền kinh tế năng động, là động lực, cực tăng trưởng quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tạo hiệu ứng phát triển lan tỏa cho toàn vùng. Các điểm nhấn của nền kinh tế sẽ bao gồm:
    - Ngành công nghiệp phát triển hàng đầu, tập trung công nghiệp 4.0, với các trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu & phát triển và giáo dục nghề nghiệp hiện đại
    - Trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển của miền Nam, lấy cảng hàng không quốc tế Long Thành làm hạt nhân phát triển
    - Các đô thị hiện đại ven sông, đô thị sinh thái hiện đại, thông minh và đáng sống cho người dân và chuyên giai. Tích hợp các dịch vụ giáo dục nghề nghiệp và y tế chất lượng cao

7.3. Tầm nhìn đến 2050

- Tầm nhìn đến năm 2050, nền kinh tế Đồng Nai vươn lên trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam, ngang tầm với các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng.
- Công nghiệp công nghệ cao sẽ là trọng tâm của nền kinh tế. Vị thế và vai trò của sân bay quốc tế Long Thành sẽ được khẳng định, giúp Đồng Nai trở thành đầu mối giao thương quốc tế của khu vực châu Á.
- Xây dựng nền tảng dịch vụ y tế, giáo dục, đổi mới sáng tạo hiện đại, đẳng cấp và môi trường sống xanh, là một đô thị đáng sống hàng đầu
- Với tầm nhìn này, Đồng Nai sẽ là nơi hội tụ của các nhà trí thức và nhân tài đến sinh sống, làm việc, du lịch và nghỉ dưỡng.

Đồng Nai sẽ đổi mới mô hình kinh tế, hướng đến tương lai, nhấn mạnh phát triển bền vững, với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phấn đấu hoàn thành mục tiêu phát thải trung tính "net-zero 2050"

II. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng và các ngành khác trên địa bàn tỉnh

1. Các nhóm ngành, lĩnh vực quan trọng

1.1. Phương pháp xác định các ngành quan trọng

Là một tỉnh có vai trò quan trọng trong việc đóng góp kinh tế của vùng nói riêng và của cả nước nói chung, việc lựa chọn và đề ra những chính sách hay mô hình phát triển với một số ngành, lĩnh vực được xác định là ngành quan trọng của tỉnh là vô cùng cần thiết. Đây cũng chính là điều kiện quan trọng để tỉnh Đồng Nai có thể đạt được các mục tiêu đã đề ra trong thời kỳ quy hoạch.

Nhằm lựa chọn các nhóm ngành chủ lực và tiềm năng làm động lực cho sự phát triển "bứt phá", một số tiêu chí được đưa ra như sau:

- Các ngành, lĩnh vực hiện đang là thế mạnh và có tỷ trọng đóng góp lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (dựa trên đóng góp vào GRDP tỉnh);

- Các ngành, lĩnh vực được dự báo sẽ tiếp tục phát huy mức tăng trưởng mạnh mẽ và phù hợp với nhu cầu của thị trường (nội địa và quốc tế), phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh và vùng, phù hợp với định hướng của tỉnh, vùng và cả nước;

- Các ngành, lĩnh vực có khả năng củng cố và hình thành nên hệ sinh thái ở Đồng Nai, phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế cũng như tạo nền tảng cho triển vọng tăng trưởng lâu dài của tỉnh trong phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, nhóm ngành tiềm năng cũng được xác định cho lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp theo các tiêu chí:

- Các ngành, lĩnh vực đang có tỷ trọng đóng góp thấp hơn so với các ngành chủ lực nhưng được kỳ vọng sẽ phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh và đóng góp tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế ở kỳ quy hoạch;

- Các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh tương đối về tiềm năng huy động nguồn lực so với các địa phương khác trong vùng và cả nước;

- Các ngành nghề, lĩnh vực có nhu cầu thị trường sẽ tiếp tục tăng cao trong tương lai với tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ; có tiềm năng tích hợp vào hệ sinh thái kinh tế của tỉnh Đồng Nai;

- Các ngành nghề, lĩnh vực phù hợp với định hướng của tỉnh, vùng và cả nước.

1.2. Danh sách các phân ngành và lĩnh vực quan trọng

Dựa trên phương pháp xác định các nhóm ngành/ lĩnh vực ở trên, việc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai sẽ tập trung vào các nhóm ngành, lĩnh vực sau đây:

a) Nhóm ngành kinh tế quan trọng

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gồm các ngành chủ lực: (i) Chế tạo máy và cơ khí chính xác; (ii) Điện, điện tử; (iii) Phương tiện vận tải; (iv) Hóa chất; (v) Chế biến thực phẩm. Các ngành tiềm năng gồm: (i) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu và (ii) Sản xuất thiết bị y tế sử dụng trong quy trình khám, chữa bệnh
- Ngành nông, lâm, thủy sản: (i) Trồng trọt (cây ăn quả, cây rau, hoa màu ngắn ngày); (ii) Chăn nuôi (lợn và gia cầm) và (iii) Thủy sản (tôm, cá nước ngọt và nước lợ)

- Ngành dịch vụ gồm 3 nhóm: (1) logisitics, (2) dịch vụ giáo dục và (3) du lịch

b) Nhóm lĩnh vực văn hóa – xã hội quan trọng:

- Lĩnh vực giáo dục - đào tạo
- Lĩnh vực y tế
- Lĩnh vực văn hóa, thể thao
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ
- Lĩnh vực thông tin và truyền thông
- Công tác quốc phòng, an ninh

Phương án phát triển các ngành được đưa ra phối hợp hài hòa thực trạng, tiềm năng và quan điểm, mục tiêu của tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn tới.

2. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh

2.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

2.1.1. Mục tiêu chung

a) Lộ trình, mục tiêu phát triển

Tầm nhìn đến năm 2050, ngành công nghiệp của Đồng Nai dẫn đầu cả nước với các ngành công nghiệp công nghệ cao, là động lực tăng trưởng chính trong những năm tới của nền kinh tế. Trong đó, tỉnh chú trọng vào công nghiệp hỗ trợ cho nhóm ngành giá trị cao trong nước và trên thế giới và song song đó, duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ các nhóm ngành chủ lực còn lại. Nền tảng cho ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai bức phá trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2050 là các bước tiến trong khoa học kỹ thuật, ứng dụng mô hình công nghiệp 4.0, mô hình sản xuất thông minh (SMART) vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo nâng cao giá trí, phát triển bền vững và hướng tới hoàn thiện toàn bộ chuỗi giá trị của các ngành nghề, lĩnh vực thế mạnh.

Trong lộ trình đến 2050, giai đoạn 2022-2025 là thời kỳ đẩy mạnh việc triển khai và thu hút đầu tư có chọn lọc các ngành nghề, lĩnh vực vào các khu công nghiệp hiện hữu và mới thành lập trên địa bàn tỉnh, trong đó, chú trọng thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghiệp cao và bước đầu hình thành các KCN hỗ trợ, KCN công nghệ cao trên địa bàn.

Giai đoạn 2025-2030, tỉnh Đồng Nai phấn đấu trở thành tỉnh dẫn đầu trong phát triển công nghiệp, là trung tâm công nghiệp hỗ trợ của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, cùng với đó là đẩy nhanh việc hoàn thiện hạ tầng các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển cũng như các trung tâm đào tạo nghề nghiệp hiện đại của khu vực và cả nước, hình thành sơ bộ hệ sinh thái công nghiệp 4.0 ở tỉnh.

Đến năm 2050, Đồng Nai sẽ là trung tâm công nghiệp hỗ trợ của cả nước và khu vực, với các cấu phần chính gồm (i) Các khu công nghiệp chuyên ngành/khu công nghiệp công nghệ cao; (ii) Dịch vụ hỗ trợ công nghiệp đa dạng; (iii) Trung tâm R&D, science park; (iv) Trung tâm đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và (v) Trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp, phát triển theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và đạt mục

tiêu phát thải trung tính net-zero.

b) Nhóm sản phẩm mũi nhọn

Với lợi thế sở hữu sân bay quốc tế lớn nhất Việt Nam, hệ thống giao thông kết nối đa phương thức đến nhiều vùng kinh tế và địa phương trong nước và quốc tế, cùng nền tảng công nghiệp phát triển mạnh mẽ, trong giai đoạn phát triển mới của ngành công nghiệp, Đồng Nai có thể chú trọng phát triển 3 nhóm sản phẩm mũi nhọn bao gồm: *(1) công nghiệp hàng không; (2) thiết bị tự động hóa và (3) thiết bị công nghệ thông tin.*

Các nhóm sản phẩm mũi nhọn sẽ được tạo lập và hỗ trợ bởi hệ sinh thái công nghiệp hiện đại, trong đó hạt nhân là các phân ngành chủ lực bao gồm: (i) Chế tạo máy và cơ khí chính xác; (ii) Điện, điện tử; (iii) Phương tiện vận tải; (iv) Hóa chất và (v) Sản xuất, chế biến thực phẩm.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Dựa trên mục tiêu tổng quát của ngành, các mục tiêu cụ thể được đặt ra cho Đồng Nai đến năm 2030 như sau:

- Giai đoạn 2022-2030, tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân ngành công nghiệp-xây dựng đạt 10,0% hằng năm (cao hơn mức 8,8% giai đoạn 2010-2020), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt tốc độ trung bình 9,8%/năm (cao hơn mức 8,6% giai đoạn 2010-2020); giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng công nghiệp đạt 8,2%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 11,8%/năm (lần lượt thấp hơn và cao hơn giai đoạn 2010-2015 (8,8%) và giai đoạn 2015-2020 (8,9%));
- Tỷ trọng đóng góp ngành công nghiệp-xây dựng vào GRDP của Đồng Nai đạt 61% và 59% lần lượt vào năm 2025 và 2030;
- Năm 2030, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 94% trong tổng sản phẩm ngành công nghiệp Đồng Nai.

2.1.3. Định hướng phát triển 5 phân ngành công nghiệp chủ lực

Nhóm ngành công nghiệp chủ lực bao gồm 5 ngành chính, với dư địa mở rộng chuỗi giá trị xuống tới các khâu thượng nguồn đối với tỉnh Đồng Nai là rất lớn. Dự kiến đến năm 2050, Đồng Nai hoàn toàn có thể đẩy sâu và tập trung vào các công đoạn mang tính nghiên cứu và thiết kế, đồng thời, hoàn thiện toàn bộ chuỗi giá trị. Từ đó, với chuỗi giá trị được khép kín hoàn toàn, 5 ngành chủ lực của tỉnh sẽ là các "thỏi nam châm" thu hút các công ty lớn đầu tư vào từng ngành. Từ đó, với nền tảng và vị thế hiện tại, 5 ngành chủ lực được định hướng sẽ vươn tới top đầu cả nước về quy mô và đóng góp vào GDP ngành cả nước.

Đặc biệt, với việc phát triển sân bay Long Thành, Đồng Nai có tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp xuyên suốt chuỗi giá trị ngành hàng không, đặc biệt là tiềm năng lớn trong phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ trực tiếp vào chuỗi giá trị của ngành hàng không.

a) Ngành chế tạo máy và cơ khí chính xác

Cơ khí chế tạo là ngành kỹ thuật nền tảng cho các hoạt động kinh tế xã hội; do đó phân ngành này tiếp tục đóng vai trò chủ chốt, giúp phát triển toàn ngành công nghiệp và hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn tiếp theo.

Với nhu cầu thị trường quốc tế ước tính đạt hơn 4.000 tỷ USD (thị trường xuất khẩu) năm 2030 và quy mô thị trường Việt Nam đạt gần 200 tỷ USD[22], Đồng Nai có thể đặt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm bình quân ngành chế tạo máy và cơ khí chính xác đạt 27,6%/năm thời kỳ 2021-2030 (cao hơn mức 12,5%/năm thời kỳ 2010-2020) và đạt khoảng trên 80.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010), đóng góp khoảng 12,5% GRDP công nghiệp tỉnh Đồng Nai.

Tầm nhìn 2050, Đồng Nai tiến sâu hơn vào chuỗi giá trị của ngành, hướng đến tham gia mạnh mẽ vào bước R&D trên cơ sở ứng dụng công nghệ 4.0, các công nghệ sản xuất thông minh và định hướng phát triển bền vững.

Trong giai đoạn phát triển mới của ngành công nghiệp, Đồng Nai có thể chú trọng phát triển sản xuất rô-bốt và máy móc tự động. Trong đó, trước hết tập trung tại các khâu sản xuất phụ tùng, linh kiện rô-bốt công nghiệp, và lắp ráp hoàn thiện, tích hợp hệ thống làm nền tảng tạo nên một hệ sinh thái doanh nghiệp thu hút thêm nhiều đơn vị nghiên cứu và sản xuất chọn tỉnh Đồng Nai làm nơi đặt nhà máy trực tiếp sản xuất các sản phẩm rô-bốt, máy móc tự động hóa cần hàm lượng chất xám và công nghệ kĩ thuật cao.

Việc phát triển hệ sinh thái sản xuất thiết bị tự động hoá, robot cùng với lợi thế về nguồn nhân lực từ các trường đào tạo nghề được hợp tác với các chương trình quốc tế sẽ hỗ trợ Đồng Nai phát triển các phân ngành công nghiệp chế biến chế tạo quan trọng như: Cơ khí chế tạo; Điện-điện tử; Vật liệu mới; Thiết bị quang học & Công nghệ thông tin.

Ngoài ra, trong nhóm ngành chế tạo máy và cơ khí, Đồng Nai sẽ tập trung thu hút các doanh nghiệp hỗ trợ công nghệ cao với các sản phẩm khuôn mẫu chính xác, chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao. Tiến tới sản xuất linh kiện, phụ tùng, láp ráp các máy móc chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp và thiết bị, máy móc thế hệ mới. Từng bước gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và hàm lượng công nghệ, tạo lập hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

b) Ngành điện, điện tử

Công nghiệp điện – điện tử là ngành sản xuất có vị trí then chốt trong nền kinh tế và tác động lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác. Việt Nam ngày càng nâng cao vị thế trong chuỗi sản xuất toàn cầu, thuộc top 15 quốc gia xuất khẩu điện tử lớn nhất thế giới và là ngành công nghiệp đi đầu trong thu hút đầu tư FDI.

Là tỉnh công nghiệp lớn của cả nước với vị trí kết nối thuận lợi, Đồng Nai định hướng tiếp tục đẩy mạnh phân ngành điện – điện tử, hình thành mạng lưới công nghiệp hỗ trợ cho các đối tác lớn trong nước và khu vực. Phấn đấu đạt mục tiêu tổng sản phẩm trên 880.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010), đóng góp khoảng 8,9% GRDP công

[22] Bao gồm toàn bộ ngành luyện kim và chế tạo máy

nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2030, với tăng trưởng khoảng 18,2%/năm bình quân thời kỳ 2021-2030 (cao hơn mức 8,9%/năm thời kỳ 2010-2020). Tầm nhìn đến 2050, ngành công nghiệp điện, điện tử của tỉnh Đồng Nai sẽ bao trùm toàn bộ các mắt xích của chuỗi giá trị của ngành, trong đó nổi bật là sự phát triển của khâu R&D, có định vị khác biệt và khả năng cạnh tranh cao của tỉnh trong phạm vi khu vực và quốc tế.

Định hướng trong giai đoạn quy hoạch, tỉnh Đồng Nai sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành từ việc lắp ráp đơn giản sang sản xuất, chế tạo các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Bước đầu tăng tỷ lệ nội địa hóa, khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đầu tư, sản xuất các linh kiện có hàm lượng công nghệ và giá trị cao như cảm biến, chip, vi mạch, chất bán dẫn và các linh kiện quan trọng gắn với máy móc công nghệ thông tin, thiết bị tự động hóa công nghiệp và dân dụng tiên tiến góp phần đẩy mạnh cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình chuyển đổi số.

Chú trọng phát triển ngành hài hòa cả phần cứng, phần mềm để tạo nền tảng cho đổi mới sáng tạo. Tập trung hình thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D) thông qua hợp tác chung giữa tập đoàn lớn, tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp nội địa vừa và nhỏ. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp phát triển năng lực cung ứng với khả năng kết nối hoàn chỉnh các cấu phần như kho hàng, logisitics, bao bì, đóng gói, linh kiện sản xuất để đáp ứng với yêu cầu cao của các tập đoàn hàng đầu thế giới.

c) Ngành sản xuất phương tiện vận tải

Với việc định hướng phát triển trọng tâm ngành cơ khí, chế tạo máy, điện tử và các trung tâm R&D, Đồng Nai sẽ có nền tảng bền vững để phát triển ngành công nghiệp vận tải, cụ thể là ngành công nghiệp hàng không.

Đồng Nai hiện đã có nhà máy sản xuất thiết bị máy bay cung cấp cho Airbus / Boeing. Dựa trên nền tảng đó cùng với sự hình thành của sân bay quốc tế Long Thành lớn nhất Việt Nam, Đồng Nai định hướng đẩy mạnh thu hút đầu tư trong lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cung ứng cho các tập đoàn sản xuất máy bay hàng đầu thế giới và hướng tới trở thành trung tâm lắp ráp máy bay của khu vực.

Phân ngành công nghiệp sản xuất phương tiện vận tải trên địa bàn phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm khoảng 17%/năm bình quân thời kỳ 2021-2030 (cao hơn mức 7,2%/năm thời kỳ 2010-2020), tổng sản phẩm đạt trên 200.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010), đóng góp khoảng 7,2% GRDP công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2030. Định hướng đến 2050 sẽ tham gia sâu vào bước R&D và trở thành trung tâm sản xuất linh kiện, thiết bị hàng không, đồng thời là điểm đến cho các dịch vụ lắp ráp, sữa chữa máy bay không chỉ cho Việt nam và còn cho toàn vùng Đông Nam Á.

Bằng cách tích hợp với chuỗi giá trị ngành điện, điện tử, hoá chất và chế tạo máy, Đồng Nai cũng có nhiều tiềm năng tạo đột phá cho ngành công nghiệp sản xuất linh kiện ô tô, xe tải, xe thế hệ mới (xe điện). Kêu gọi đầu tư và lựa chọn đối tác chiến lược có tiềm lực mạnh, có ý định sản xuất ô tô lâu dài tại Việt Nam vào đầu tư nhà máy với quy mô công suất lớn, công nghệ hiện đại. Dần hình thành các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đầu tư sản xuất cung cấp phụ tùng, linh kiện và lắp ráp trong nước và xuất khẩu.

d) Ngành hóa chất

Với nền tảng sẵn có củng các tập đoàn công nghiệp hóa chất hàng đầu thế giới đã có sự hiện diện tại địa phương, Đồng Nai có thể phát triển bền vững và hướng đến các sản phẩm giá trị cao, phục vụ người tiêu dùng cuối cùng trong ngành công nghiệp hoá chất.

Cụm ngành công nghiệp hoá chất và sản phẩm hóa mỹ phẩm trên địa bàn phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trên 12,6%/năm bình quân thời kỳ 2021-2030 (cao hơn mức 8,1%/năm thời kỳ 2010-2020). Phấn đấu đến năm 2030, tổng sản phẩm ngành công nghiệp hóa chất của Đồng Nai đạt trên 300.000 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đóng góp khoảng 8,1% GRDP công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2030.

Ngành hóa chất tỉnh Đồng Nai cần tận dụng tối đa lợi thế vị trí gần thị trường tiêu thụ hơn 10 triệu dân của Tp. Hồ Chí Minh, có các khu đổi mới sáng tạo và hạ tầng kết nối quốc tế để phát triển thành tổ hợp sản xuất hóa-dược phẩm lớn nhất cả nước. Đồng Nai định hướng thu hút một số công ty chủ chốt trong ngành hóa chất để tạo lập hệ sinh thái và có phân khu phát triển sản xuất chuyên biệt. Đặc biệt, tỉnh cần từng bước thu hút các doanh nghiệp hóa chất toàn cầu đặt trụ sở R&D tại tỉnh, kết hợp với các ngành công nghiệp khác như sản xuất, chế biến thực phẩm, dược phẩm, dược liệu, hóa mỹ phẩm…. sẽ củng cố lợi thế và khai thác hiệu quả tiềm năng ngành công nghiệp hóa chất của tỉnh Đồng Nai. Song song đó, tỉnh cần chú trọng công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải để hướng đến hoạt động công nghiệp hóa chất bền vững trong tương lai.

e) Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm

Với lợi thế có ngành trồng trọt và chăn nuôi phát triển mạnh cùng với liên kết nội tỉnh và liên kết mạnh mẽ với vùng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ Đông Nam Bộ, ĐBSCL và Tây Nguyên, Đồng Nai phấn đấu trở thành thủ phủ chế biến nông sản và thức ăn gia súc, gia cầm hiện đại. Mục tiêu hình thành các khâu sản xuất rộng khắp chuỗi giá trị ngành, tận dụng lợi thế của khu trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) để mở rộng và phát triển mạnh mẽ hơn ở khâu nghiên cứu sản phẩm.

Cụm ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm trên địa bàn phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm khoảng 5,1%/năm bình quân thời kỳ 2021-2030 (cao hơn mức 4,8%/năm thời kỳ 2010-2020); đạt khoảng 500.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010), đóng góp khoảng 4,8% GRDP công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2030.

Tỉnh Đồng Nai đã có sự hiện diện nhiều ở các bước thu mua nguyên liệu, chế biến sơ và thứ cấp cũng như phân phối tiêu thụ. Vì vậy, tỉnh cần tập trung nâng cao giá trị sản phẩm tạo ra, đẩy mạnh chế biến sâu và tiến dần đến chủ động trong nghiên cứu và phát triển các sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm mới.

Một số phân ngành thu hút đầu tư sẽ bao gồm chế biến thực phẩm xuất khẩu và hướng tới các sản phẩm xử lý công nghệ cao như thịt có nguồn gốc thực vật, các sản phẩm thuần chay, thực phẩm ready-to-cook. Mục tiêu xây dựng được Khu công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm tiêu chí Halal (nhằm phục vụ cộng đồng Hồi giáo).

2.1.4. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp tiềm năng

Cụm ngành công nghiệp tiềm năng bao gồm (1) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu và (2) Sản xuất thiết bị y tế sử dụng trong quy trình khám, chữa bệnh – tuy nhóm ngành này đang có mức đóng góp GRDP khiêm tốn nhưng có rất nhiều dư địa tăng trưởng trong tương lai bởi có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ ở mức cao. Với việc ứng dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến thời kỳ 4.0, mô hình sản xuất thông minh và hướng đến phát triển bền vững, hai nhóm ngành tiềm năng này sẽ cùng các ngành, lĩnh vực khác tạo dựng hệ sinh thái công nghiệp trên địa bàn tỉnh và cùng nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới, sáng tạo và có giá trị gia tăng cao.

Cụm ngành công nghiệp tiên tiến phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân tổng sản phẩm trên 17,6%/năm thời kỳ 2021-2030 (cao hơn mức 12,2%/năm thời kỳ 2010-2020) với tốc độ nhanh hơn ở giai đoạn sau khi hoạt động thu hút và hoàn thiện cơ sở hạ tầng đạt hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2030, tổng sản phẩm cụm ngành đạt trên 99.000 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đóng góp 19.52% vào GRDP ngành công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

Ở giai đoạn đầu, Đồng Nai sẽ tập trung chính vào khâu sản xuất, đóng gói dược phẩm; sản xuất thiết bị y tế giản đơn và sản xuất linh kiện và lắp ráp thiết bị y tế khác; hướng tới mở trung tâm nghiên cứu R&D toàn diện với tầm nhìn 2050.

2.1.5. Định hướng các ngành công nghiệp duy trì và tái cấu trúc

Các phân ngành công nghiệp còn được phân vào nhóm ngành duy trì và tái cấu trúc, với định hướng duy trì ổn định tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động và hướng tới giảm dần tỷ trọng đóng góp sau này. Các ngành này bao gồm:

a) Ngành dệt may, da giày

Định hướng hạn chế thu hút doanh nghiệp mới và mở rộng quy mô ngành giày da, quần áo, dệt may; chủ yếu tập trung khuyến khích doanh nghiệp hiện hữu đầu tư nâng cấp, thay thế máy móc, thiết bị, cải tiến quy trình sản xuất và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Định hướng chính là ổn định an sinh xã hội cho người lao động và hướng đến giảm dần tỷ lệ đóng góp của ngành trong tương lai. Ngành giày da, quần áo, dệt may đặt mục tiêu tăng trưởng bình quân tổng sản phẩm khoảng 8%/năm thời kỳ 2021-2030 (thấp hơn so với mức 9% thời kỳ 2010-2020); giá trị đạt khoảng 700.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010), giảm tỉ trọng đóng góp vào GRDP của tỉnh Đồng Nai từ 29.33% năm 2020 xuống 26.6% năm 2030.

Ngành giày da, quần áo, dệt may tiếp tục thực hiện OEM cho các công ty thời trang lớn và sản xuất sợi dệt, vải các loại; hướng tới phát triển các sản phẩm chất lượng cao, sợi dệt, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim / thoi, chỉ may, da... áp dụng máy móc công nghệ hướng tới giảm mức độ thâm dụng lao động. Tầm nhìn đến năm 2050, ngành sẽ mở rộng chuỗi giá trị hiện có, tập trung phát triển ở bước R&D với công nghệ sản xuất tiên tiến, thông minh.

b) Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ

Công nghiệp chế biến gỗ, nội thất gỗ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được định hướng là ngành công nghiệp duy trì, tái cơ cấu, và hỗ trợ trong quá trình chuyển dịch từ ngành

công nghiệp thâm dụng lao động sang thâm dụng vốn. Trong thời kỳ quy hoạch, ngành sẽ hạn chế các dự án đầu tư thu hút mới, tập trung thay đổi quy trình sản xuất hướng đến công nghệ tiên tiến, thông minh, mở rộng chuỗi giá trị và chú trọng hơn vào bước R&D. Định hướng giảm dần quy mô ngành qua việc xem xét di dời địa điểm nhà máy khi hết thời hạn thuê cũng như tái cấu trúc sang các hình thức sản xuất bền vững hơn. Ưu tiên phát triển các khu, cụm sản xuất chế biến gỗ tập trung nhằm nâng cao hiệu quả liên kết trong chuỗi giá trị, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu gỗ, lâm sản từ địa phương và trong nước. Đảm bảo và tăng cường công tác môi trường, phát triển bền vững và tạo việc làm cho lao động địa phương.

Ngành công nghiệp chế biến gỗ, nội thất gỗ đặt mục tiêu tăng trưởng bình quân tổng sản phẩm khoảng 7%/năm thời kỳ 2021-2030 (thấp hơn so với mức 9.35% thời kỳ 2010-2020); giá trị đạt khoảng 280.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010), giảm tỉ trọng đóng góp vào GRDP ngành công nghiệp của tỉnh từ 6.3% năm 2020 xuống 5.52% năm 2030.

2.1.6. Các nhóm ngành chế biến, chế tạo khác

Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác trên địa bàn, gồm các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ chơi, sản xuất giấy, thuốc lá, v.v. phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm bình quân giai đoạn 2021-2030 là 2.19% (thấp hơn so với mức 12,86% thời kỳ 2010-2020), giá trị đạt khoảng 180.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010) và giảm tỉ trọng đóng góp vào GRDP ngành công nghiệp của tỉnh từ 8.38% năm 2020 xuống 3.62% năm 2030. Ưu tiên phát triển các sản phẩm dùng nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tỉnh và trong nước, thu hút đầu tư nâng cấp công nghệ sản xuất, ứng dụng công nghệ 4.0, công nghệ thông minh.Định hướng duy trì quy mô các nhóm ngành này, không thu hút đầu tư mới và giảm dần quy mô ngành qua các năm, đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động, đồng thời tổ chức đào tạo lại nguồn lao động để bổ sung cho các nhóm ngành nghề, lĩnh vực khác trong hệ sinh thái công nghiệp của tỉnh.

2.1.7. Giải pháp chủ yếu cho ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Để hiện thực hóa tầm nhìn trung tâm công nghiệp lớn của cả nước, Đồng Nai cần thực hiện đồng và toàn diện 4 nhóm giải pháp sau:

- Quy hoạch, tái định vị các KCN theo ngành trọng tâm

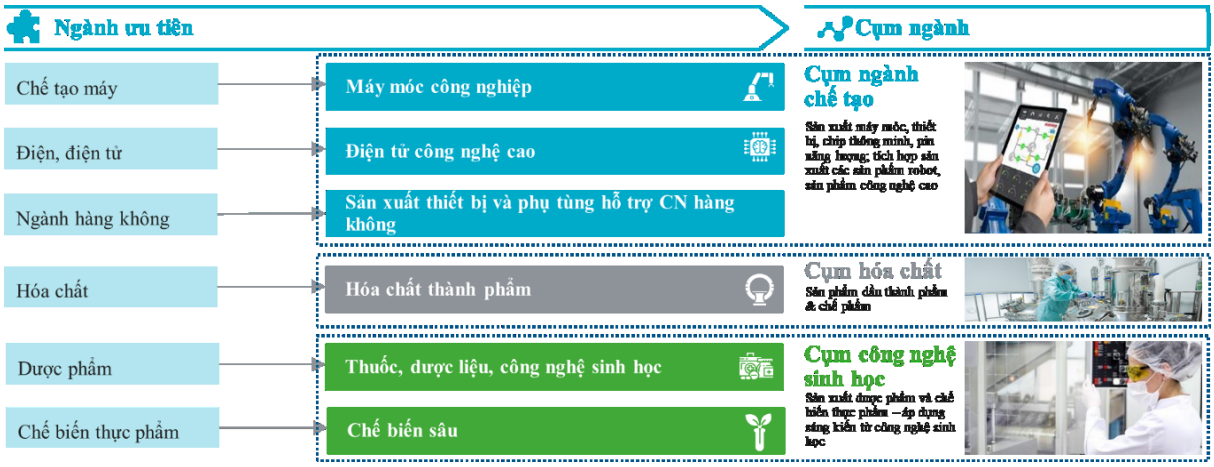
- Thu hút các nhà đầu tư chủ chốt trong các ngành ưu tiên triển nguồn nhân lực chất lượng cao

- Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm

- Kết nối chuỗi giá trị với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

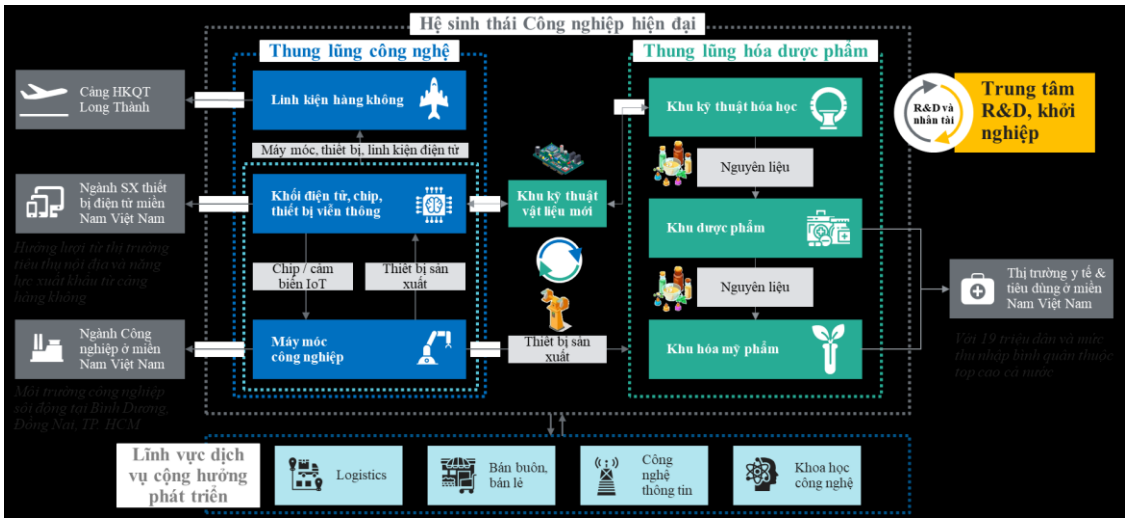
Theo đó, về ngắn hạn, tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện CSHT và thu hút đầu tư, lấp đầy các KCN chuyên biệt sẵn có. Về trung hạn, tỉnh sẽ tái định vị các KCN hiện hữu có tỷ lệ lấp đầy thấp và KCN mới cho vào quy hoạch theo hướng chuyên sâu vào nhóm ngành ưu tiên. Về dài hạn, quy hoạch các khu công nghiệp chuyên sâu mới phục vụ cho nhóm ngành ưu tiên. 6 nhóm ngành ưu tiên sẽ được quy hoạch thành các cụm nhằm tối ưu hóa hệ sinh thái và phù hợp với nhu cầu của ngành, điều kiện của địa phương bao gồm: Chế tạo máy,

điện – điện tử, phương tiện vận tải, hoá chất, dược phẩm, chế biến thực phẩm. Theo đó, tuỳ vào từng đặc thù của từng nhóm, 3 cụm ngành được thiết lập bao gồm cụm ngành chế tạo, cụm hoá chất và cụm công nghệ sinh học. Từ đó, hình thành 2 thung lũng công nghiệp chủ đạo, bao gồm: Thung lũng công nghệ (gồm cụm ngành chế tạo) và thung lũng hóa dược phẩm (gồm cụm hóa chất và cụm công nghệ sinh học.



Hình 19: Minh họa cụm liên kết ngành công nghiệp

Nguồn: Roland Berger



Hình 20: Minh họa hệ sinh thái công nghiệp hiện đại

Nguồn: Roland Berger

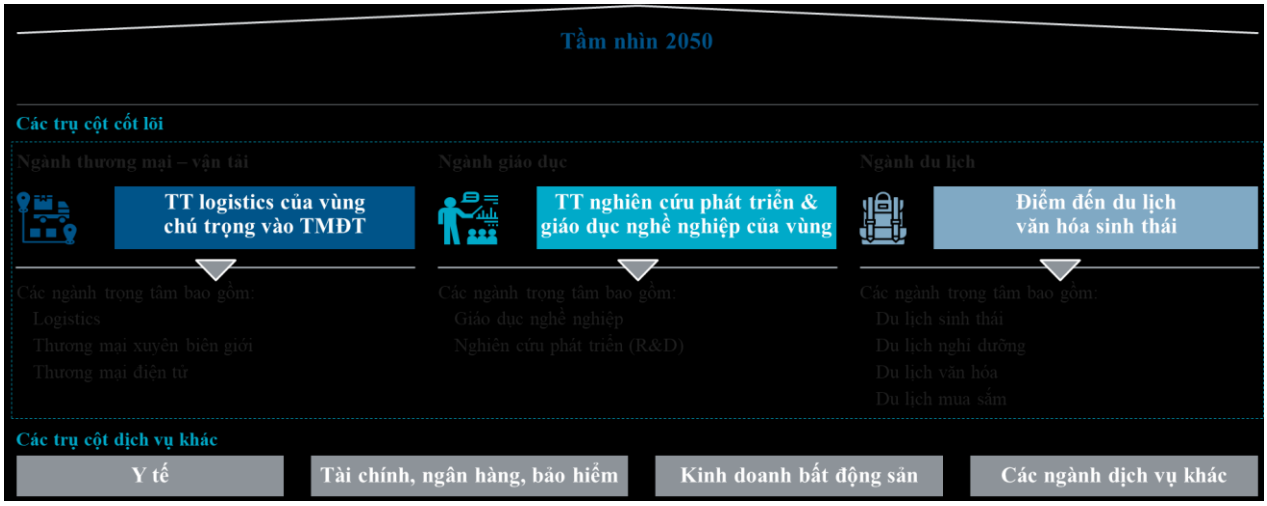
Từ đó, các cụm liên kết sẽ có khả năng cộng hưởng phát triển, tạo lập thành hệ sinh thái công nghiệp hiện đại, có tính liên kết giữa nội bộ các ngành, đồng thời, liên kết mạnh mẽ trong vùng Đông Nam Bộ và quốc tế.

2.2. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đưa ngành dịch vụ trở thành mũi nhọn và động lực phát triển lớn của nền kinh tế. Phát triển đồng bộ, đa dạng, hiện đại, bền vững các ngành thương mại, dịch vụ tổng hợp, đặc biệt là các ngành có thế mạnh. Thúc đẩy ngành dịch vụ logistics, giáo dục và dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

Tăng cường liên kết với các tỉnh lân cận, kết nối liên vùng, quốc gia và quốc tế. Phát triển toàn diện hệ thống hạ tầng giao thông, thương mại, hệ thống vận tải kho bãi để trở thành trung tâm giao thương quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tận dụng Cảng hàng không quốc tế Long Thành và hệ thống cảng biển để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với các khu công nghiệp, thương mại điện tử và dịch vụ vận chuyển hành khách. Phát triển nâng cao các ngành dịch vụ hỗ trợ nền kinh tế như dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ, viễn thông và các dịch vụ khác.



Hình 21: Tầm nhìn phát triển ngành thương mại, dịch vụ tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Tầm nhìn đến năm 2050, Đồng Nai trở thành trung tâm giao thương quốc tế với nền dịch vụ phát triển mạnh mẽ, hiện đại và toàn diện, có mối liên kết chặt chẽ liên tỉnh, vùng và quốc tế. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ quan trọng như logistics, xuất nhập khẩu, thương mại điện tử,... đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của tỉnh và vùng. Nền du lịch và giáo dục phát triển thành ngành kinh tế quan trọng, là động lực thúc đẩy thương mại, dịch vụ và các lĩnh vực hỗ trợ khác, góp phần vào cơ cấu nền kinh tế hiện đại, xanh, bền vững.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể đến 2030

Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm (VA) nhóm ngành dịch vụ đạt bình quân 10,0%/năm (trong đó, giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 8,6%/năm; giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân 17,1%/năm).

Tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP của tỉnh năm 2025 chiếm 24%, đến năm 2030 chiếm khoảng 29%.

2.2.3. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ quan trọng của Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

a) Ngành logistics

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt khoảng 30-35%/năm, tỷ trọng đóng góp vào GDP ngành dịch vụ của tỉnh từ 20-25%

- Vận chuyển hàng hóa đáp ứng nhu cầu đạt khoảng 80,707 triệu tấn, trong đó đường bộ chiếm 70-74% và đường thủy nội địa chiếm 6-8%, đường biển đạt 16-18%

- Các trung tâm logistics mới theo quy hoạch đảm nhận 60-70% tổng lượng hàng hóa có nhu cầu cung ứng dịch vụ logistics của tỉnh Đồng Nai; còn lại các trung tâm và khu vực cung ứng dịch vụ logistics truyền thống đảm nhận 30-40%

- Đáp ứng nhu cầu lượng hàng hóa thông qua cảng đạt từ 45-52 triệu tấn/năm; trong đó, lượng hàng container thông qua cảng cạn từ 2,07-2,78 triệu TEU/năm

- Đáp ứng lượng hàng hóa thông qua kho hàng không sân bay Long Thành khoảng 3,19 triệu tấn/năm

- Đến năm 2030, phấn đấu giảm 10% chi phí giao thông vận tải trong tổng chi phí logistics, từ đó giảm Tổng chi phí logistics bằng khoảng 90% so với hiện tại

- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực logistics, đảm bảo tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo ngành logistics đạt 60% năm 2020; 70% năm 2025 và đạt 80% năm 2030

Để đạt được các mục tiêu trên, những nhóm giải pháp tỉnh Đồng Nai cần triển khai thực hiện bao gồm:

- Phát triển đồng bộ với quy hoạch hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông, thu hút các nhà đầu tư cung cấp dịch vụ cũng như phục vụ người sử dụng dịch vụ logistics.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông đa phương tiện, tổ chức phân luồng hiệu quả tại các điểm nút, đầu mối giao thông tại các cửa ngõ đến cảng hàng không, cảng thuỷ nội địa, các trạm chuyển tải và cảng biển, hỗ trợ quá trình luân chuyển hàng hoá, dịch vụ nhanh chóng và thuận tiện, tránh các trường hợp thiếu kết nối, ùn tắc giao thông.

- Kết nối các dịch vụ giữa trung tâm logistics tỉnh Đồng Nai, cảng hàng không, cảng biển, ga đường sắt và hệ thống giao thông vận tải đường bộ bằng hệ thống công nghệ thông tin. Xây dựng Cổng thông tin giao dịch thương mại (mô hình Trade-Exchange) liên kết với các bên tham gia trong chuỗi cung ứng và hỗ trợ các giao dịch liên quan.

- Nâng cao hiệu quả và thống nhất của các hoạt động quản lý Nhà nước tại trung tâm dịch vụ logistics và các kho cung ứng dịch vụ logistics cấp tỉnh khác, làm cơ sở nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý, khai thác cảng biển, ga đầu mối, cảng hàng không, nâng cao chất lượng dịch vụ logistics; thu hút đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ logistics.

- Hoàn chỉnh khung pháp lý và nâng cao năng lực hoạch định, thực thi các chính sách phát triển hoạt động logistics, vận tải và an ninh chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, tài chính và đầu tư, phát triển nguồn vốn con người, quản lý chất lượng dịch vụ, quản lý dự án kết hợp công-tư với các định chế tài chính lớn như World Bank, ADB,…

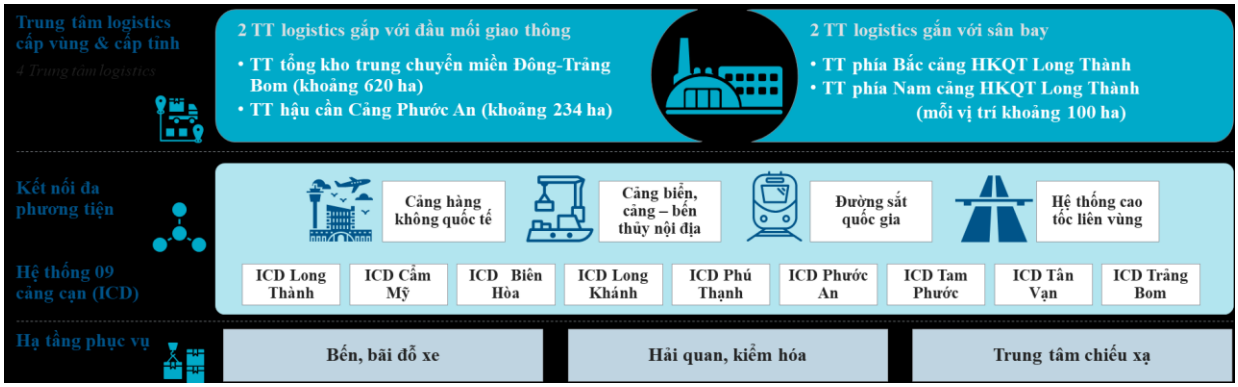
- Đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch vụ công, các gói chính sách hỗ trợ cho các bên tham gia vào chuỗi logistic như các nhà đầu tư phát triển hạ tầng, các nhà cung cấp

dịch vụ logistics, các nhà sản xuất sản phẩm phục vụ logistics, các tổ chức thực hiện đào tạo nhân lực ngành logistics chất lượng cao.

- Phát triển các dịch vụ vận tải đa phương thức và các dịch vụ liên quan trực tiếp đến giao nhận và kho bãi; áp dụng công nghệ thông tin, tự động hóa trong quản lý các thủ tục liên quan đến phương tiện, hàng hóa để nâng cao năng lực xử lý, phân phối hàng hoá; hiện đại hóa phương tiện bốc xếp, nâng cao năng lực bốc xếp, phân loại hàng, giảm thời gian và chi phí của khách hàng.

- Tổ chức kết nối chặt chẽ với các cảng cạn nội địa, trung tâm phân phối để kết hợp với cảng hàng không, cảng biển tạo thành hệ thống liên hoàn, sẵn sàng đón nhận các chuỗi cung ứng hàng hóa từ Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Bình Dương di chuyển về kho bãi, cảng tại Đồng Nai, sẵn sàng cho việc phân phối hàng hoá trong và ngoài nước.

- Tổ chức các kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho CFS chuyên dùng để phục vụ hàng quá cảnh và trung chuyển Quốc tế.



Hình 22: Quy hoạch hệ thống logistics tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Định hướng đến năm 2050:

- Đến năm 2050, ngành logistics của Đồng Nai sẽ khẳng định vị thế là trung tâm logistics toàn cầu, với các hệ thống và cơ sở hạ tầng logistics gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo ra giá trị cộng hưởng tối đa. Ngành sẽ phát triển hệ thống vận tải đa phương thức cùng các dịch vụ logistics chất lượng cao, lấy nền tảng là các trung tâm logistics hiện đại cấp vùng và cấp tỉnh.

- Ngành logistics sẽ là sẽ được số hóa và tự động hóa ở mức cao, tập trung thu hút được nguồn lao động tay nghề cao, đưa chất lượng ngành lên tầm cao mới toàn vùng.

- Ngành logistics của Đồng Nai sẽ hướng đến sự hiện đại, tân tiến và cạnh tranh xứng tầm với các trung tâm logistics hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Châu Á.

Để đạt được tầm nhìn 2050 nêu trên, tỉnh Đồng Nai hướng tới hoàn thiện 3 mục tiêu chính của ngành, đó là:

- Trở thành điểm giao thương cho các nhà sản xuất quốc tế,

- Trờ thành trung tâm Fulfilment center (trung tâm hoàn thiện đơn hàng) cho các công ty thương mại điện tử hàng đầu,

- Thiết lập hệ thống trung tâm logistics tân tiến, phục vụ cho các nhà sản xuất hàng đầu trong nước và quốc tế.

Các trung tâm logistics sẽ dựa vào nền tảng hệ thống có sẵn và đóng vai trò kết nối các hoạt động liên quan đến vận chuyển, tổ chức, tách, điều phối và phân phối hàng hóa cho vận chuyển quốc gia và quốc tế.

Định hướng quy hoạch các trung tâm logistics:

i/. Trung tâm logistics phía nam cảng HKQT Long Thành

+ Vị trí: xã Tân Hiệp-Bầu Cạn, huyện Long Thành (nằm trong khu CN Bầu Cạn)

+ Quy mô: dự kiến dành quỹ đất khoảng 300-500 ha, bao gồm các hệ sinh thái cơ sở hạ tầng hỗ trợ như ICD Long Thành (50 ha), hệ thống kho bãi, trung tâm đóng gói và các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp khác.

+ Khả năng phân phối tiếp cận: Đây là TT. Logistics cấp vùng và chuyên ngành; TT tổ chức sự kiện (Conference/Convention); TT XTTM hàng công nghệ (Technologinal Trade Center); TT XTTM sản xuất kỹ thuật số (Precision & Digital Manufacturing Center); TT XTTM Thể Thao – Du lịch (Tourism & Sport Management Center) TT. phân phối hàng công nghệ cao; TT. phân phối hàng dễ hư hỏng (hàng tươi sống giá trị cao); TT. tổ hợp hàng hóa hàng không. Vị trí thuận lợi cho cả giao thông đường bộ, đường sắt và đường hàng không.

+ Vị trí cách trung tâm Tp. Biên Hòa 30 km; có tuyến đường sắt quy hoạch Biên Hòa-Vũng Tàu đi ngang qua; nằm ngay khu vực cửa ngõ sân bay quốc tế Long Thành, cách cảng Phước An 5-10km và cảng Cái Mép Thị Vải tầm 25-30km. + Với đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, Đồng Nai có tiềm năng phục vụ cho xuất khẩu của Thái Lan, Campuchia, Myanmar thông qua các cảng Cái Mép – Thị Vải, Đồng Nai, Phước An. Phát triển đường sắt kết nối Trung tâm logistics và đường sắt cáo tốc Biên Hòa – Vũng Tàu tạo điều kiện kết nối phương thức vận tải sức chứa lớn với cảng nước sâu Cái Mép – Thị Vải.

+ Giai đoạn đầu tư: dự kiến trước năm 2030.

ii/. Trung tâm logistics phía bắc sân bay Long Thành:

+ Vị trí: xã Sông Nhạn, H. Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (nằm trong khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn tại huyện Cẩm Mỹ).

+ Quy mô: dự kiến dành quỹ đất 300 – 500 ha, bao gồm hệ sinh thái các cơ sở hạ tầng hỗ trợ như ICD cảng cạn Xuân Quế (50 ha) và các hệ thống kho bãi

+ Khả năng phân phối tiếp cận: Đây là TT logistics chuyên ngành; TT phụ tùng và dịch vụ hỗ trợ Năng lượng – dầu khí; TT phục vụ hàng cơ khí, điện điện tử, TT phân phối cấp tỉnh, TT tổ chức sự kiện (Conference/Convention); TT XTTM Năng lượng – dầu khí (Power – Oil & Gas Center); TT XTTM hàng công nghệ (Technologinal Trade Center); TT XTTM Cơ khí chính xác, sản xuất kỹ thuật số (Precision & Digital Manufacturing Center); TT XTTM Thể Thao – Du lịch (Tourism & Sport Management Center); TT phân phối hàng dễ hư hỏng (hàng tươi sống). Vị trí thuận lợi cho cả giao thông đường bộ và đường hàng không.

+ Giai đoạn đầu tư: dự kiến trước năm 2030.

iii/. Trung tâm Logistics tổng kho trung chuyển miền Đông huyện Trảng Bom

+ Vị trí: xã Quảng Tiến và xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. khu vực tổng kho trung chuyển sẽ trở thành một đầu mối giao thông quan trọng kết nối với mạng lưới đường sắt và đường bộ chính khu vực.

+ Quy mô: dự kiến dành quỹ đất dành cho trung tâm logistics khoảng 620 ha.

+ Khả năng phân phối tiếp cận: Đây là trung tâm trung chuyển của vùng, TT CFS/gom hàng lẻ xuất khẩu; TT Thép & kim loại màu; TT Máy công cụ; TT Vật liệu xây dựng; TT phục vụ đồ gỗ, thiết bị nội thất; TT hóa chất; TT ô tô, hàng công nghệ, trung tâm hậu cần công nghiệp thực hiện các khâu hoàn thành, dán nhãn, phân loại, lưu trữ hàng hóa. Vị trí thuận lợi cho cả giao thông đường bộ, đường sắt và đường hàng không. Trong vòng bán kính 40km, Trung tâm logistics này có khả năng để phục vụ các khu công nghiệp với tổng diện tích 6.000ha. Trong vòng bán kính 100km Trung tâm có khả năng phục vụ các khu công nghiệp với diện tích 12.000ha của các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Ngoài ra, Trung tâm Logistics Đồng Nai còn là địa điểm quá cảnh cho hàng hóa từ Campuchia, Myanmar, Thái Lan, Lào qua đường bộ tới cảng biển và ngược lại.

+ Giai đoạn đầu tư: dự kiến trước năm 2030.

iv/. Trung tâm Logistics hậu cần cảng Phước An

+ Vị trí: xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

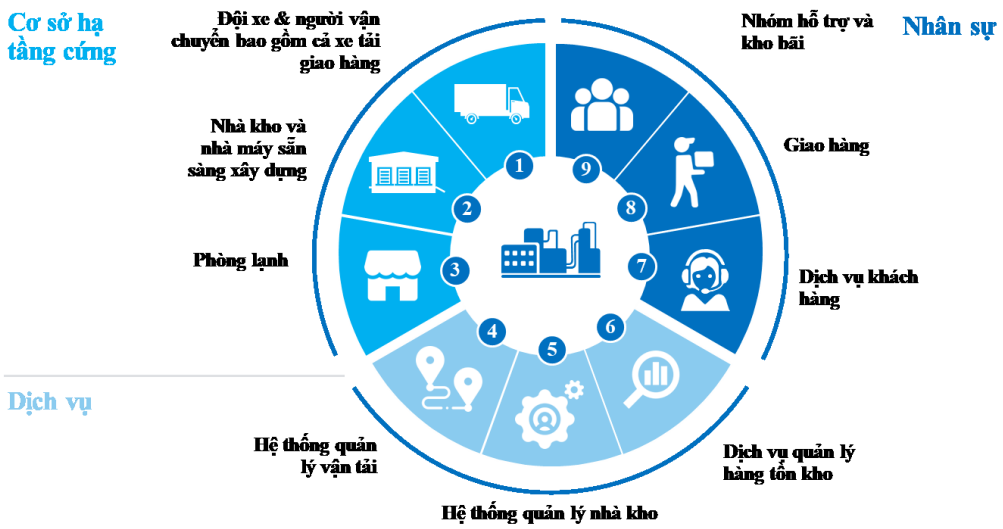
+ Quy mô: dự kiến dành quỹ đất dành cho trung tâm logistics khoảng 234 ha.

+ Khả năng phân phối tiếp cận: Đây là TT CFS/gom hàng lẻ xuất khẩu; TT Thép & kim loại màu; TT Máy công cụ; TT Vật liệu xây dựng; TT phục vụ đồ gỗ, thiết bị nội thất; TT hóa chất; TT ô tô, hàng công nghệ. trung tâm hậu cần công nghiệp thực hiện các khâu hoàn thành, dán nhãn, phân loại, lưu trữ hàng hóa. Vị trí thuận lợi cho cả giao thông đường bộ, đường sắt và đường hàng hải.

+ Giai đoạn đầu tư: dự kiến trước năm 2030.

v/. Hệ thống các trung tâm kho vận nhỏ lẻ: phục vụ tại chỗ cho hoạt động logistics tại các khu, cụm công nghiệp của địa phương: Trung tâm kho vận Huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc,…

Các trung tâm logistics sẽ có hệ sinh thái toàn diện và chuyên sâu để phục vụ Đồng Nai cũng như cả khu vực. Phát triển logistics điện tử thay thế các hình thức mua bán trực tiếp tại các trung tâm lớn, xu hướng logistics xanh thân thiện môi trường, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại trong quản trị logistics; phát triển thương mại điện tử trong hoạt động logistics; phát triển sàn giao dịch logistics nhằm tối ưu hóa vận tải hai chiều hàng hóa, container.



Hình 23: Hệ sinh thái trung tâm logistics

Nguồn: Roland Berger

b) Dịch vụ giáo dục – trung tâm giáo dục của vùng Đông Nam Bộ

Mục tiêu đến 2030, tỉnh Đồng nai sẽ phát triển ngành giáo dục đào tạo, giáo dục trở thành một ngành kinh tế, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, đứng đầu khu vực Đông Nam Bộ về đào tạo nghề cho các ngành công nghiệp.

Định hướng hình thành các trung tâm giáo dục đào tạo, giáo dục nghề của vùng Đông Nam Bộ. Hình thành hệ sinh thái nghiên cứu – đào tạo tại tỉnh, trong đó tập trung vào: (1) đào tạo chuyên môn, (2) đào tạo kỹ năng và (3) trung tâm nghiên cứu phát triển. Các cơ sở giáo dục đào tạo sẽ tập trung vào phát triển nguồn nhân lực trình độ kỹ thuật cao cung ứng chính cho ngành công nghiệp của tỉnh và cả nước với các chương trình giảng dạy hiện đại, thực tiễn đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Việc hình thành một khu vực tập trung cho công tác giáo dục và R&D mang lại lợi ích gắn kết thông qua cả chương trình hợp tác lẫn cơ sở hạ tầng cho người học, định hướng rõ ràng các cơ hội đào tạo và nghề nghiệp cho người lao động.

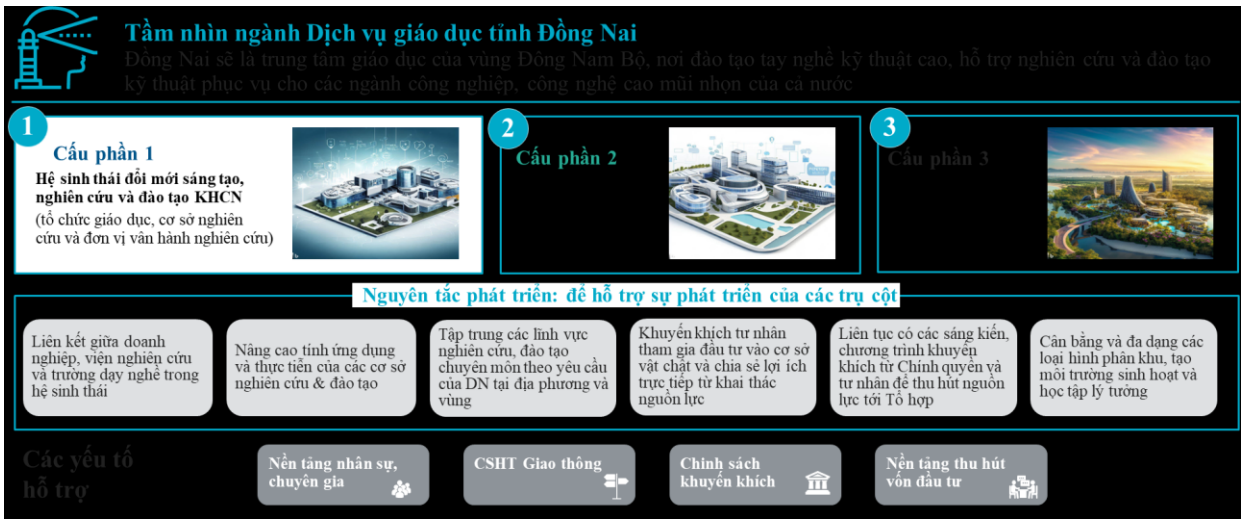
Định hướng hình thành các trung tâm hỗ trợ thử nghiệm và sản xuất, chế tạo, đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp, góp phần mở rộng chuỗi giá trị của các ngành, đặc biệt là s ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh, thực tiễn phát huy thành công của các cơ sở R&D. Trong đó, việc trang bị các cơ sở hạ tầng cứng (cơ sở vật chất như văn phòng, phòng thử nghiệm…) và hạ tầng mềm (nguồn nhân lực, ngân sách…) là điều kiện cần thiết để tạo nên sức hút cho Trung tâm.

Định hướng hình thành có khu dịch vụ-đô thị- lưu trú-MICE đẳng cấp để thu hút nhà khoa học, nhân tài, sinh viên quốc tế, nhà đầu tư, doanh nghiệp và trao đổi kiến thức quốc tế. Các dịch vụ đô thị, dịch vụ lưu trú và dịch vụ MICE sẽ phục vụ cho nhu cầu sinh sống chuyên gia và người lao động tới nghiên cứu, học tập, và các nhu cầu gắn kết cộng đồng trong hệ sinh thái trung tâm giáo dục, nghiên cứu phát triển này. Các cơ sở vật chất cơ bản bao gồm các khu lưu trú cho người học và các chuyên gia, khu vực dịch vụ đô thị (trung tâm mua sắm, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí,…), trung tâm hội nghị, triển lãm và khu sinh thái nhằm hình thành một hệ sinh thái bên trong trung tâm này. Sự thành công

của hệ sinh thái giáo dục đào tạo, nghiên cứu thử nghiệm tại đây sẽ nâng cao vị thế của trung tâm nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung trong lĩnh vực đào tạo nghề và nghiên cứu sáng tạo, nhất là đối với ngành công nghiệp, thu hút được nhiều học viên, các cơ sở giáo dục, nguồn nhân lực và sự tham gia của các bên doanh nghiệp lớn đến với tỉnh hơn.

Để đạt được mục tiêu trên, ngoài việc phát triển và hoàn thiện hệ thống giáo dục phổ thông, tỉnh Đồng Nai cần phát triển một trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, đào tạo nghề chất lượng cao phục vụ cho toàn vùng Đông Nam Bộ, theo đúng tinh thần của Nghị Quyết 24 – BCT về phát triển vùng Đông Nam Bộ.

Đề xuất phát triển 03 tổ hợp đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và giáo dục đào tạo, bao gồm trung tâm đổi mới sáng tạo với quy mô khoảng 300 ha nằm phía Bắc sân bay Long Thành (huyện Long Thành), làng đại học quy mô khoảng 300 ha tại Nhơn Trạch và tổ hợp nghiên cứu, đào tạo quy mô khoảng 200 ha tại thành phố Long Khánh.



Hình 24: Tầm nhìn trung tâm giáo dục tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Các tổ hợp đổi mới sáng tạo và làng đại học, trung tâm nghiên cứu đào tạo sẽ bao gồm các cấu phần chủ yếu là:

- Cấu phần 1 – Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và đào tạo khoa học công nghệ

+ Phát triển các cơ sở giáo dục – đào tạo, tổ chức giáo dục hàng đầu làm lõi, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ kỹ thuật cao cho cả nước, đặc biệt là ngành công nghiệp thông qua các chương trình giảng dạy hiện đại, thực tiễn đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Các cơ sở giáo dục được liên kết với các chương trình quốc tế, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bổ trợ nhau về mặt tri thức và chuyên môn. Đào tạo theo hướng tập trung theo từng cụm chuyên môn, bao gồm các dịch vụ đào tạo chuyên môn và đào tạo kỹ năng thu hút người lao động mới và lao động có nhu cầu đào tạo lại.

+ Khu công nghệ thông tin tập trung quy tụ các công ty phần mềm, viễn thông hàng đầu trong nước và quốc tế hướng tới phát triển các lĩnh vực công nghệ số, chuyển đổi số như internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), thực tế ảo (VR),

v.v. nhằm cung cấp toàn diện các giải pháp cho quản lý / hành chính công, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, tài chính – ngân hàng, giáo dục, y tế, v.v.

+ Phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D), vườn ươm khởi nghiệp liên kết với các cơ sở giáo dục – đào tạo và khu công nghệ thông tin để bổ trợ về mặt tri thức, kỹ thuật chuyên môn. Trong đó, việc trang bị các cơ sở hạ tầng cứng (cơ sở vật chất như văn phòng, phòng thử nghiệm…) và hạ tầng mềm (nguồn nhân lực, ngân sách…) là điều kiện cần thiết để tạo nên sức hút cho trung tâm.

Việc hình thành một khu vực tập trung cho công tác giáo dục và R&D mang lại lợi ích gắn kết thông qua cả chương trình hợp tác lẫn cơ sở hạ tầng cho người học, định hướng rõ ràng các cơ hội đào tạo và nghề nghiệp cho người lao động.

- Cấu phần 2 – Tổ hợp thử nghiệm sản xuất, chế tạo và đào tạo nghề

+ Các cơ sở thử nghiệm, khu sản xuất nhằm phát huy tính thực tiễn của việc đào tạo và nghiên cứu, góp phần mở rộng chuỗi giá trị của các ngành, đặc biệt là các ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh.

+ Phát triển các cơ sở giáo dục, trường cao đẳng liên kết với các doanh nghiệp chuyên đào tạo nghề, cung cấp lao động có tay nghề cho các nhóm ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và cả nước.

- Cấu phần 3 – Khu đô thị dịch vụ hỗ trợ, phục vụ chuyên gia, giảng viên, sinh viên

+ Cung cấp các dịch vụ đô thị, dịch vụ lưu trú và dịch vụ MICE phục vụ cho nhu cầu sinh sống chuyên gia và người lao động tới nghiên cứu, học tập, và các nhu cầu gắn kết cộng đồng trong hệ sinh thái trung tâm giáo dục, nghiên cứu phát triển này.

+ Các cơ sở vật chất cơ bản bao gồm các khu lưu trú cho người học và các chuyên gia, khu vực dịch vụ đô thị (trung tâm mua sắm, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe…), trung tâm hội nghị, triển lãm và khu sinh thái nhằm hình thành một hệ sinh thái bên trong trung tâm này.

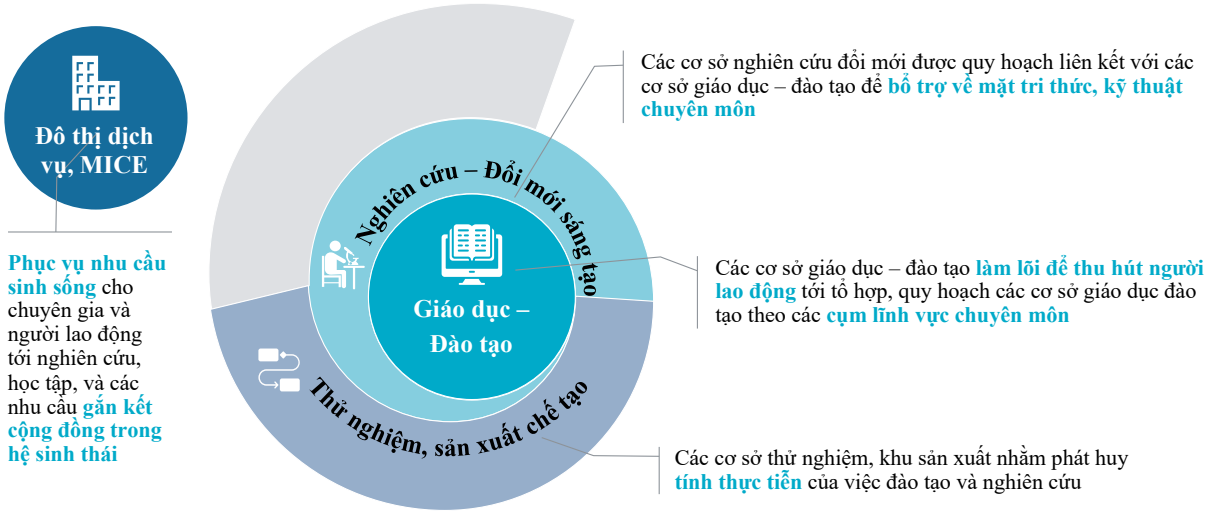
+ Hướng tới phát triển thành phố thông minh, chính phủ số, công dân số với các ứng dụng số hóa được phát triển từ trung tâm đổi mới sáng tạo, giáo dục để tạo ra không gian và tiện ích sống đẳng cấp.

Sự thành công của hệ sinh thái giáo dục đào tạo, nghiên cứu thử nghiệm tại đây sẽ nâng cao vị thế của trung tâm nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung trong lĩnh vực đào tạo nghề và nghiên cứu sáng tạo, nhất là đối với ngành công nghiệp, thu hút được nhiều học viên, các cơ sở giáo dục, nguồn nhân lực và sự tham gia của các bên doanh nghiệp lớn đến với tỉnh hơn.

Các nhóm giải pháp để xây dựng và hoạt động thành công trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu đào tạo sẽ bao gồm:

- Tăng cường tính liên kết giữa các bên liên quan trong hệ sinh thái như trung tâm nghiên cứu, doanh nghiệp, các trung tâm đào tạo tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm ứng dụng và vườn ươm khởi nghiệp

- Đảo bảo ứng dụng và thực tiễn: thúc đẩy đưa việc nghiên cứu và đào tạo có tính ứng dụng và thực tiễn thông qua các cơ sở thử nghiệm và các chương trình phối hợp với khu vực sản xuất;
- Hỗ trợ tạo lập hệ sinh thái khởi nghiệp cho sinh viên và doanh nghiệp: Phát triển các cộng đồng theo các chủ đề nghiên cứu, đào tạo chuyên môn;
- Ưu tiên thu hút đầu tư tư nhân: Khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư vào cơ sở vật chất và chia sẻ lợi ích trực tiếp từ khai thác nguồn lực;
- Đưa ra các chính sách khuyến khích đột phá: Liên tục có các sáng kiến, chương trình khuyến khích từ Chính quyền và tư nhân để thu hút nguồn lực tới Tổ hợp;
- Hướng tới cân bằng và đa dạng các loại hình phân khu, tạo môi trường sinh hoạt và nghiên cứu lý tưởng.



Hình 25: Hệ sinh thái lấy giáo dục – đào tạo làm cốt lõi

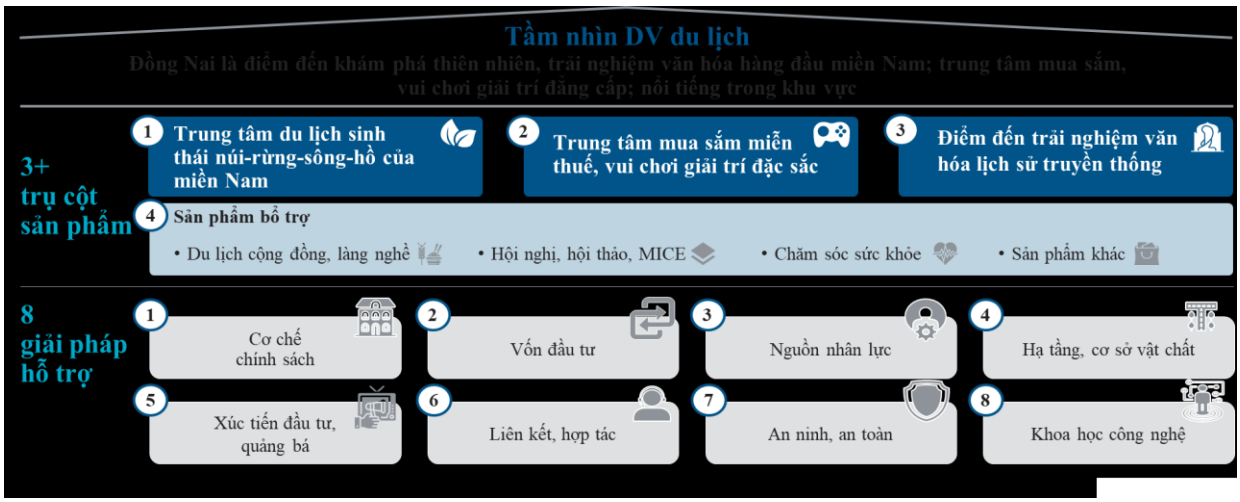
Nguồn: Roland Berger

c) Định hướng phát triển ngành du lịch

i. Đến năm 2030:

Đồng Nai lâu nay vẫn được biết đến là một tỉnh có thế mạnh về công nghiệp, thu hút FDI, trong lĩnh vực nông nghiệp là tỉnh đi đầu cả nước về xây dựng nông thôn mới. Song với du lịch, có thể nói Đồng Nai có phần chưa phát triển tương xứng với tiềm năng so với một số địa phương lân cận. Trong thời gian tới Đồng Nai buộc phải chọn cho mình hướng đi riêng biệt để tìm chỗ đứng trong lĩnh vực du lịch. Do đó định hướng trong giai đoạn tới Đồng Nai sẽ phát triển du lịch theo hướng du lịch xanh, bền vững.

Định hướng phát triển du lịch tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, Đồng Nai trở thành trung tâm du lịch và dịch vụ chất lượng cao, điểm đến hấp dẫn của khu vực Đông Nam Á. Phát triển sản phẩm du lịch chất lượng cao, tạo thương hiệu cho du lịch Đồng Nai. Hình thành một số khu, điểm du lịch, dịch vụ tổng hợp ở các địa phương nhất là các địa phương có tiềm năng phát triển du lịch; trong đó có một số khu du lịch lớn, tạo sức lan tỏa cho phát triển du lịch của tỉnh.



Hình 26: Tầm nhìn phát triển du lịch Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

ii. Tầm nhìn đến 2050

Đồng Nai sẽ là điểm đến thiên nhiên tươi đẹp hàng đầu Việt Nam, là một trong những trung tâm du lịch nghỉ dưỡng rừng sinh thái cao cấp, sáng tạo thông minh với trung tâm mua sắm, vui chơi giải trí đẳng cấp cùng du lịch văn hóa hành hương nổi tiếng trong khu vực.

Tỉnh sẽ là điểm dừng chân du lịch nổi tiếng, có hệ thống giải trí, nghỉ dưỡng, mua sắm sôi động với các loại hình sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo. Ngành du lịch của tỉnh có trình độ phát triển cao, thực sự trở thành động lực thúc đẩy thương mại, dịch vụ và các ngành, lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh bền vững. Xây dựng các mạng lưới thành phố sáng tạo, thành phố học tập toàn cầu góp phần thúc đẩy du lịch, hợp tác, đầu tư.

iii. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Đến năm 2025:

- Phấn đấu đón được 4,2 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú đạt 840.000 lượt; thời gian lưu trú trung bình của khách đạt 1,6 ngày trở lên; 110.000 lượt khách quốc tế (tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 39%/năm). Doanh thu dịch vụ du lịch đạt 3.400 tỷ đồng (tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 57,7%/năm), đóng góp 0,53% vào GRDP của tỉnh.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nghề, bồi dưỡng kiến thức cho 100 % người lao động làm việc tại các cơ sở du lịch và cán bộ quản lý nhà nước về du lịch.

- Giải quyết việc làm cho 6.000 lao động trực tiếp và 10.000 lao động gián tiếp.

Đến năm 2030:

- Phấn đấu đón được 9 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú đạt 1.700.000 lượt; thời gian lưu trú trung bình của khách đạt 1,85 ngày trở lên và 210.000 lượt khách quốc tế (tăng bình quân giai đoạn 2023-2030 đạt 15,2%/năm).

- Doanh thu dịch vụ du lịch đạt 10.000 tỷ đồng (tăng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 22,8%/năm), đóng góp 0,76% vào GRDP của tỉnh.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nghề, bồi dưỡng kiến thức cho 100% người lao động làm việc tại các cơ sở du lịch và cán bộ quản lý nhà nước về du lịch.

- Giải quyết việc làm cho 12.000 lao động trực tiếp và 22.000 lao động gián tiếp.

iv. Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

Định hướng phát triển sản phẩm du lịch theo tiềm năng và điều kiện tự nhiên đặc thù của tỉnh:

- Sản phẩm du lịch sinh thái: Đây là loại hình du lịch đặc trưng của tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian tới Đồng Nai hướng tới xây dựng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng thành du lịch thương hiệu của Đồng Nai như Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Thác Mai - Bàu Nước nóng, núi Chứa Chan, Thác Mai - Bàu nước nóng, tuyến du lịch đường sông, chuỗi khu du lịch ven hồ Trị An tại xã La Ngà, Khu du lịch hồ Đa Tôn, Công viên Safari...với các hoạt động du lịch như vui chơi, cắm trại, nghỉ dưỡng, đua thuyền,…

+ Phát triển đa dạng các dịch vụ như nghỉ dưỡng, trò chơi thám hiểm, cắm trại, trekking xuyên rừng,... tại các địa điểm du lịch trọng điểm có tiềm năng lớn. Đầu tư xây dựng các công trình, cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu của du khách phù hợp với quy định và chính sách khai thác, bảo tồn.

+ Các quần thể danh lam thắng cảnh, thác, suối gồm: thác Mai, thác Hòa Bình, suối Mơ, núi Chứa Chan, chuỗi khu du lịch ven hồ Trị An tại xã La Ngà, khu du lịch hồ Đa Tôn, hồ Sông Mây có thể khai thác phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao, du lịch nghiên cứu khoa học có sức hấp dẫn đối với khách trong nước và quốc tế.

+ Định hướng sản phẩm gắn liền với việc nghiên cứu hệ sinh thái, khám phá đa dạng sinh học trên cạn, dưới nước và vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn, vùng ven sông và trải nghiệm, khám phá thiên nhiên, nghỉ dưỡng. Đối tượng khách du lịch rất đa dạng, từ các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu đến khảo sát cho đến khách du lịch đại chúng tham quan du lịch.

- Du lịch văn hóa – tâm linh: Đồng Nai có rất nhiều những lễ hội lớn, nổi tiếng khắp cả nước như:

+ Du lịch văn hóa: Nghiên cứu xây dựng các chương trình nghệ thuật truyền thống (đờn ca tài tử, rối nước, nghệ thuật cải lương...) và xây dựng Lễ hội mừng lúa mới (Lễ hội Sayangva) của đồng bào dân tộc Choro thành sản phẩm du lịch. Phát huy các truyền thống lễ hội Kỳ yên (cầu an); Lễ hội Tài Phán (Vạn nhân duyên); Lễ hội ăn nhang; Lễ hội trái cây Long Khánh; Lễ hội chùa Ông;… Trong đó, chú trọng tổ chức nhiều hoạt động nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương gắn với các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, giới thiệu các sản phẩm, hàng hóa lưu niệm, các món ẩm thực, đặc sản của Đồng Nai để quảng bá, thu hút và phục vụ khách du lịch.

+ Du lịch tâm linh: Phát triển sản phẩm du lịch gắn liền với các công trình văn hóa, kiến trúc, các điểm chùa, đình, tượng như: Văn miếu Trấn Biên; Thiền viện Thường Chiếu; Chùa Bạch Liên; Thiền viện Phước Sơn; chùa Gia Lào; chùa Long Hương; Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh; Mộ cự thạch Hàng Gòn; Địa đạo Nhơn Trạch; Nhà lao Tân Hiệp …

- Du lịch nông nghiệp: Bao gồm một số điểm du lịch như Làng Bưởi Tân Triều, Vườn trái cây Long Khánh, … Trong thời gian tới Đồng Nai đẩy mạnh việc xây dựng các sản phẩm OCOP gắn kết với hoạt động du lịch, tạo sản phẩm phục vụ nhu cầu tham quan, mua sắm của người dân và du khách.

- Du lịch mua sắm, vui chơi giải trí, thể thao:

+ Tiếp tục duy trì, nâng cao các khu vui chơi giải trí hiện có, đặc biệt là các khu có khoảng cách gần với TP. Hồ Chí Minh và sân bay Long Thành tương lai. Điển hình có thể kể đến: Khu du lịch Sơn Tiên có quy mô lớn nhất hiện nay của tỉnh với vị trí ngay tại trung tâm của thành phố Biên Hoà, khu du lịch Bửu Long, điểm du lịch Suối Mơ, điểm du lịch Thác Giang Điền,...

+ Khai thác lợi thế của TP. Biên Hòa và các huyện có nhiều khu công nghiệp như Trảng Bom, Long Thành tập trung phát triển các trung tâm thể dục – thể thao đẳng cấp kết hợp du lịch vui chơi giải trí với các điểm như Giang Điền, sân Golf Long Thành, sân Golf sông Mây,...

+ Nghiên cứu phát triển kinh tế ban đêm ở các khu vực đô thị như TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh. Phát triển thương mại - dịch vụ chất lượng cao để phục vụ mua sắm cho khách có chi tiêu cao.

+ Mua sắm miễn thuế với đa dạng sản phẩm: Các trung tâm mua sắm miễn thuế với nhiều chủng loại sản phẩm, đáp ứng nhu cầu mua sắm của các thành viên trong gia đình.

+ Khai thác lợi thế Cảng hàng không quốc tế Long Thành xây dựng các phương án quy hoạch phát triển thương mại, dịch vụ. Tổ hợp du lịch quanh sân bay Long Thành sẽ trở thành điểm đến hiện đại, thông minh hàng đầu Đông Nam Á, với các mô hình phù hợp cho mọi lứa tuổi được đan xen, liên kết trong một, quần thể - trở thành điểm đến không thể thiếu của mọi du khách trong hành trình ngắn và dài ngày. Tổ hợp sẽ xoay quanh 4 giá trị cốt lõi.

- Du lịch MICE: Là địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp, trụ sở của các tập đoàn, công ty lớn trong và ngoài nước, Đồng Nai có nhiều tiềm năng phát triển hình thức dịch vụ, du lịch hội nghị, hội thảo (MICE). Để hiện thực hóa tiềm năng, cần tăng cường liên kết giữa việc tổ chức các sự kiện với du lịch; xây dựng sản phẩm du lịch có chất lượng cao; xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ và phối hợp giữa doanh nghiệp du lịch với các đơn vị tổ chức các sự kiện; tăng cường công tác xúc tiến du lịch hội nghị, hội thảo (MICE). Địa bàn phát triển tập trung vào TP. Biên Hòa và H. Long Thành, nơi có kết nối giao thông thuận lợi và tập trung các cơ sở lưu trú, thương mại, dịch vụ có chất lượng cao. Các Trung tâm hội nghị và triển lãm sẽ giúp tỉnh thu hút thêm đối tượng khách kết hợp công tác và nghỉ dưỡng - đây là điểm then chốt giúp gia tăng hoạt động của các cơ sở lưu

trú vào các ngày trong tuần. Với vị trí trung tâm vùng Đông Nam Bộ cùng Cảng hàng không Quốc tế Long Thành và các kết nối cao tốc huyết mạch, trung tâm này sẽ cung cấp các tiện nghi phục vụ các sự kiện kinh tế, chính trị, văn hóa... cấp quốc gia và quốc tế.

- **Du lịch chăm sóc sức khỏe:** Ngày nay, khi nhu cầu chăm sóc sức khỏe được đặt lên hàng đầu, nhiều gia đình đã chọn những khu du lịch (KDL), điểm nghỉ dưỡng có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe để vừa tận hưởng du lịch vừa trải nghiệm những dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Tại Đồng Nai có những địa điểm du lịch chăm sóc sức khỏe như Bàu nước nóng - Thác Mai (H. Định Quán); Khu du lịch Thiền Tâm (P. Phước Tân, TP. Biên Hòa); du lịch Bà Đất (H. Vĩnh Cửu); …

- **Sản phẩm du lịch cộng đồng, làng nghề:** Xây dựng các tuyến du lịch cộng đồng, khám phá các làng nghề truyền thống nổi tiếng của tỉnh Đồng Nai như: gỗ Tân Hòa; đan lát An Bình (TP.Biên Hòa); làng bưởi Tân Triều, 5 Huệ (H.Vĩnh Cửu); làng trồng Dâu nuôi tằm xã Nam Cát Tiên (H.Tân Phú);... Khuyến khích phát triển homestay tại các khu vực có cảnh quan và sản phẩm du lịch đa dạng như Phú Lý, Hiếu Liêm, Mã Đà, khu vực hồ Trị An (H.Vĩnh Cửu); xã Tài Lài, Nam Cát Tiên, Phú Điền (H.Tân Phú).

Định hướng phát triển sản phẩm du lịch theo đặc thù của mỗi địa phương:

Căn cứ điều kiện phát triển của mỗi địa phương, tập trung xây dựng, định vị thương hiệu Đồng Nai tạo hình ảnh và điểm đến đặc thù, gắn kết hoạt động của các khu, điểm du lịch với việc triển lãm, giới thiệu, trưng bày các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nông nghiệp tiêu biểu của các địa phương trong tỉnh đến khách du lịch, cụ thể tại 11 huyện, thành phố như sau:

- Thành phố Biên Hòa: Xác định du lịch vui chơi, giải trí và du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo (MICE) là sản phẩm du lịch lợi thế để đầu tư phát triển.

- Thành phố Long Khánh: Tập trung phát triển du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp (vườn cây ăn trái, trang trại, hoa) và nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng dân cư địa phương tại các phường, xã (Bình Lộc, Xuân Lập, Hàng Gòn, Bảo Quang, Bàu Sen) là sản phẩm chính.

- Huyện Tân Phú: Xúc tiến mời gọi nhà đầu tư có năng lực và kinh nghiệm đầu tư vào khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Hồ Đa Tôn, chuỗi khu du lịch ven hồ Trị An tại xã La Ngà; đầu tư, nâng cấp chất lượng sản phẩm dịch vụ du lịch tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, khu du lịch Suối Mơ; phát triển du lịch nông nghiệp tại các xã Tài Lài, Nam Cát Tiên, Phú Điền.

- Huyện Định Quán: Tập trung phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe tại Thác Mai - Bàu Nước sôi từ nguồn suối khoáng nóng kết hợp khai thác các di tích danh lam thắng cảnh quốc gia Đá Ba Chồng và du lịch nông nghiệp; phát triển cơ sở lưu trú du lịch theo tiêu chuẩn từ 2 sao trở lên và tạo điều kiện, khuyến khích phát triển homestay tại các điểm du lịch cộng đồng.

- Huyện Vĩnh Cửu, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa - Đồng Nai: Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, khu du lịch Mã Đà (số 1,2) xung quanh dự án khu nuôi động vận bán hoang dã Safari, Công viên Hàng

không, dự án du lịch tại Hồ Bà Hào, du lịch sinh thái các đảo thuộc Hồ Trị An, nâng cấp khu du lịch Đảo Ó - Đồng Trường.

- Huyện Long Thành: Khai thác lợi thế Cảng hàng không quốc tế Long Thành xây dựng các phương án quy hoạch phát triển thương mại, dịch vụ, mua sắm đẳng cấp trong đỏ hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đảm bảo chất lượng và chuyên nghiệp để phát triển loại hình du lịch MICE (Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện...).

- Huyện Nhơn Trạch: Phát triển du lịch sinh thái và khu đô thị du lịch Phát triển các cơ sở lưu trú du lịch (resort, khách sạn...) theo tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên và khu thương mại, dịch vụ, thể thao có chất lượng. Tạo điều kiện phát triển mô hình du lịch homestay để tạo sản phẩm đa dang.

- Huyện Xuân Lộc: Tập trung phát triển sản phẩm du lịch phức hợp (sinh thái, nghỉ đưỡng, tâm linh, vui chơi, giải trí) tại khu vực Núi Chứa Chan và Hồ Núi Le tạo điểm nhấn cho du lịch của địa phương kết hợp khai thác sản phẩm du lịch nông nghiệp theo mô hình du lịch cộng đồng tại các địa bàn có tiềm năng.

- Huyện Thống Nhất: Khai thác lợi thế khu vực Hồ Trị An (cảnh quan, không gian) nằm trên địa bàn để kết hợp sản phẩm du lịch tâm linh, vui chơi giải trí. Phát triển cơ sở lưu trú du lịch để nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách.

- Huyện Cẩm Mỹ: Tập trung khai thác lợi thế phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp; lợi thế lân cận khu vực Cảng hàng không quốc tế Long Thành nghiên cứu quy hoạch phát triển thương mại, dịch vụ có chất lượng và chuyên nghiệp…

- Huyện Trảng Bom: Khai thác lợi thế là huyện có nhiều Khu công nghiệp, tập trung phát triển du lịch vui chơi giải trí, trong đó đầu tư cải tạo, nâng cấp điểm du lịch Giang Điền, sân golf Đồng Nai, Thác Đá Hàn và đôn đốc, hỗ trợ nhà đầu tư khu du lịch sinh thái và nuôi động vật hoang dã phục vụ du lịch đảm bảo tiến độ đưa vào khai thác.

v. Định hướng phát triển thị trường khách du lịch

- **Thị trường khách du lịch quốc tế**

Tận dụng sân bay quốc tế Long Thành, tập trung khai thác mạnh thị trường chính như Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Duy trì nhóm khách Đông Bắc Á, ASEAN và khách chuyên gia sinh sống tại Việt Nam; tăng cường nhóm khách tiềm năng từ châu Âu, Úc, Bắc Mỹ. Mở rộng thị trường mới nổi có số lượng khách tăng như: Ấn Độ, khu vực Trung Đông... Cụ thể:

- Giai đoạn 2021-2025: Tập trung khai thác thị trường đã mở cửa, các thị trường du lịch đã phục hồi kết nối hàng không. Bên cạnh đó, đầu tư mạnh mẽ thu hút các thị trường mới nổi, nhiều tiềm năng, triển vọng như Ấn Độ, Trung Đông, đồng thời đề xuất miễn thị thực cho các nước phát triển ở châu Âu, Úc, New Zealand, Canada, Mỹ; kéo dài thời hạn lưu trú cho các đối tượng khách du lịch được miễn thị thực lên 30 ngày.

- Giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn 2050: Duy trì khai thác tốt thị trường du lịch truyền thống, thị trường gần (Đông Bắc Á: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc; Đông Nam

Á: Singapore, Malaysia, Inđônêxia, Thái Lan) và chú trọng khai thác thị trường khách cao cấp (Pháp, Đức, Anh, Hà Lan, Bắc Âu, Mỹ, Canada, Úc…). Mở rộng các thị trường mới để đa dạng hóa các thị trường khách du lịch.

- **Thị trường khách du lịch nội địa**

Duy trì khách khách nội địa tiềm năng có mức chi trả cao; tăng cường nhóm khách tiềm năng nội địa ngân sách cao và khách hội nghị, hội thảo. Tập trung ưu tiên khai thác thị trường 20 triệu dân khu vực Đông Nam Bộ. Hướng tới phân khúc cao cấp, cán bộ, công nhân viên từ các trung tâm đô thị trong vùng như TP.Hồ Chí Minh, TP.Biên Hòa, Thủ Dầu Một; chú trọng khai thác thị trường công nhân viên tại các khu công nghiệp, nhà máy, công ty.

Giai đoạn 2021-2025: Xác định thị trường khách nội địa là trọng tâm. Tập trung khai thác thị trường nội địa theo hướng thích ứng linh hoạt, an toàn. Cụ thể:

- Chú trọng thu hút khách quan tâm tới sản phẩm du lịch an toàn, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch gắn với tự nhiên, du lịch xanh, bền vững...
- Kết nối các điểm du lịch của địa phương, hình thành các tuyến, tour tham quan du lịch giữa các vùng, miền để phát huy các tiềm năng, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng, hấp dẫn; kết nối điểm đến, các cơ sở cung cấp dịch vụ, các doanh nghiệp lữ hành thực hiện các chương trình kích cầu hiệu quả, tạo hiệu ứng cộng hưởng, lan tỏa, dẫn dắt và định hướng nhu cầu, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, thân thiện cho khách du lịch.
- Chú trọng khách du lịch đi dài ngày gắn với nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; Đẩy mạnh thu hút khách đi du lịch cuối tuần, khách có nhu cầu tự khám phá điểm du lịch mới với phân khúc chính là khách gia đình, khách đi theo hội nhóm hoặc sở thích, giới trẻ thích tự do khám phá, có thói quen sử dụng internet và mạng xã hội.

Giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến 2050: Tiếp tục đẩy mạnh khai thác thị trường khách nội địa, chú trọng phân đoạn thị trường khách có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày. Cụ thể:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển thị trường phân biệt theo các phân khúc khách hàng mục tiêu đã định hướng, trong đó, thị trường khách cao cấp cần được ưu tiên phát triển. Bên cạnh đó, nghiên cứu tạo lập hệ sinh thái du lịch với vai trò của các doanh nghiệp lớn nhằm thu hút khách du lịch siêu sang trong nước đến Đồng Nai.
- Tăng cường thu hút các thị trường ngách (khách du lịch thể thao, mạo hiểm, với các loại hình du lịch golf, du lịch mạo hiểm, sinh thái khám phá thiên nhiên…).
- Thu hút giới trẻ với những mô hình và hoạt động du lịch gắn với công nghệ, du lịch sáng tạo.

Thành phần khách du lịch nội địa rất đa dạng, thuộc nhiều lứa tuổi, nhiều thành phần nghề nghiệp khác nhau, có thể đi lẻ, theo nhóm bạn bè, gia đình, hoặc đi theo đoàn...,

với nhiều mục đích khác nhau như tham quan du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa - tâm linh, du lịch chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí cuối tuần, mua sắm... Những thị trường du lịch chính của tỉnh được xác định trên cơ sở lợi thế của tỉnh gồm:

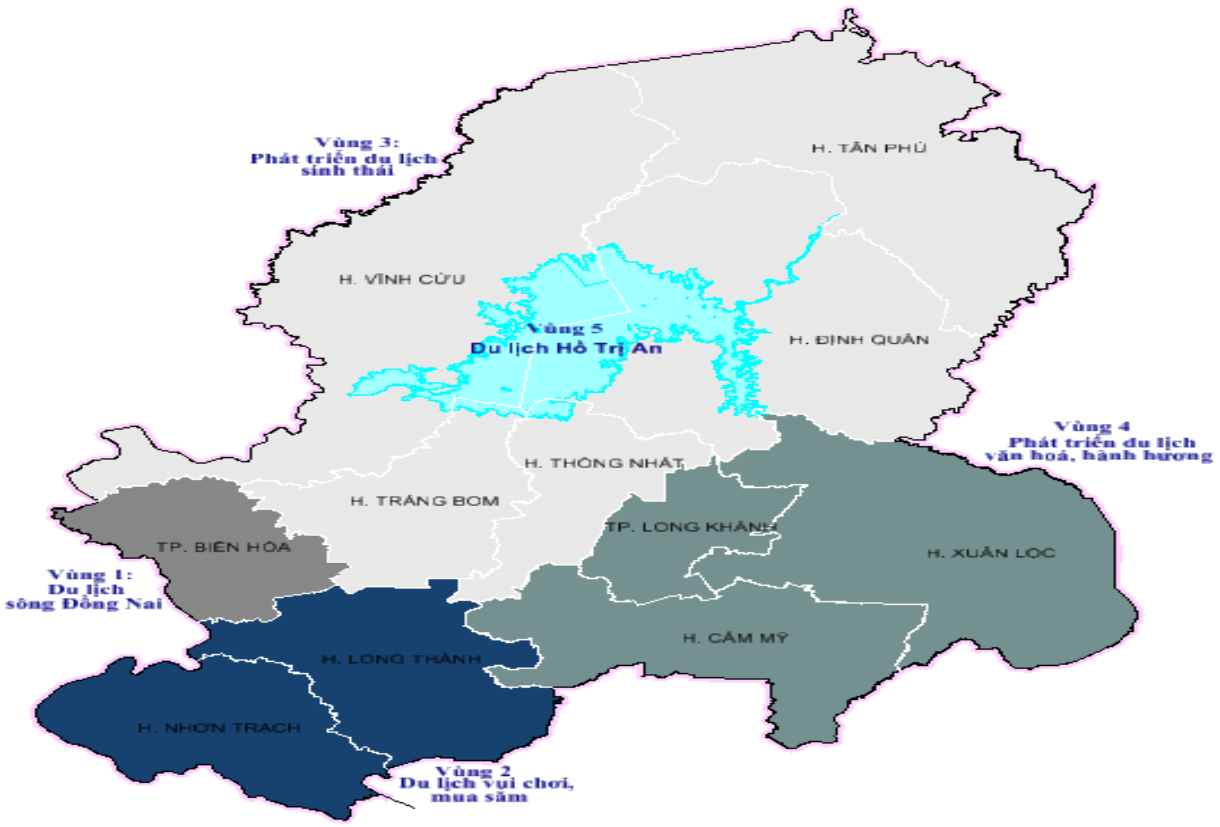
Nhóm thị trường ưu tiên phát triển: Thu hút phân đoạn thị trường khách có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày với các nhóm chính sau: Du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; Du lịch văn hóa – tâm linh hướng về cội nguồn;Khuyến thưởng (MICE)

Nhóm thị trường mở rộng: Du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái sông nước, miệt vườn gắn với tuyến sông Đồng Nai; Thị trường khách du lịch với mục đích giáo dục, tìm hiểu, trải nghiệm văn hóa, lịch sử và truyền thống với phân khúc chủ yếu là học sinh, sinh viên, thanh niên gắn với hoạt động giáo dục của nhà trường; Thị trường khách kết hợp công vụ; Thị trường khách đi du lịch dã ngoại

vi. Định hướng không gian các vùng du lịch

Định hướng đến năm 2030, du lịch Đồng Nai được phân thành 5 vùng du lịch

Hình 27: Phân vùng du lịch tỉnh Đồng Nai



Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1/ Vùng du lịch Biên Hoà - sông Đồng Nai

Là một tài sản quý giá của ngành du lịch Đồng Nai, được ví như "nàng tiên nữ" đang say giấc cần được đầu tư và phát triển các tiềm năng vốn có của nó. Sông Đồng Nai có nhiều lợi thế về cảnh quan lẫn văn hóa có thể ứng dụng để phát triển sản phẩm du lịch sông nước. Tuyến du lịch Biên Hòa-sông Đồng Nai có vị trí nằm ngay trung tâm thành phố Biên Hòa và có thể liên kết, nối tour với các tỉnh khác như TP.HCM, Bình Dương để

tạo ra các sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng nhằm thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó khai thác lợi thế thành phố Biên Hòa là trung tâm chính trị, kinh tế của tỉnh Đồng Nai để phát triển sản phẩm du lịch MICE (du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo), mua sắm, thể thao, ẩm thực, vui chơi giải trí, đồng thời phát huy lợi thế sông Đồng Nai để phát triển du lịch đường sông gắn với các di tích lịch sử ven sông và thương mại, dịch vụ chất lượng cao.

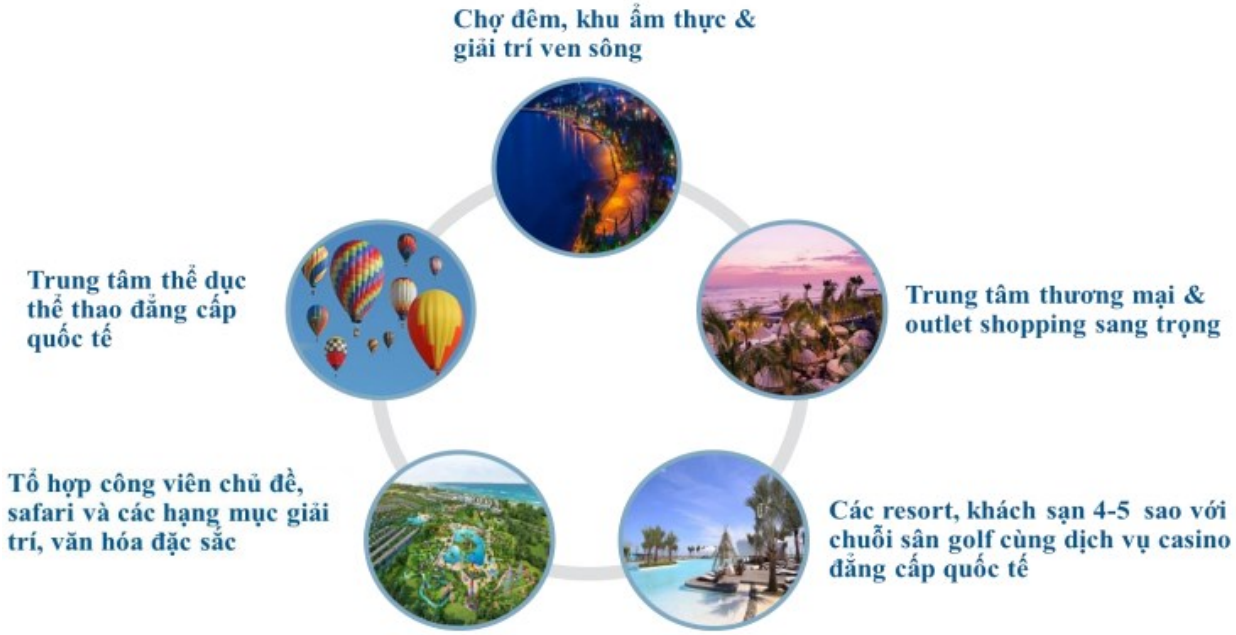
Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái sông nước, miệt vườn gắn với tuyến sông Đồng Nai, du lịch nhân văn thăm quan di tích văn hóa, lịch sử, làng nghề, du lịch thăm quan biểu diễn văn hóa nghệ thuật tỉnh Đồng Nai và Miền Đồng Nam Bộ, bảo tàng, du lịch hội chợ, triển lãm ở thành phố Biên Hòa. Các khu, điểm du lịch sinh thái kết hợp vui chơi giải trí cuối tuần như điểm du lịch Cù Lao Phố (Hiệp Hòa, Biên Hòa), Khu du lịch Bửu Long, điểm du lịch Cù lao Ba Xê (Biên Hòa), điểm du lịch Vườn Xoài (Biên Hòa). Các khu, điểm thăm quan di tích văn hóa, lịch sử, làng nghề tiêu biểu như: Văn miếu Trấn Biên (Biên Hòa), Nhà lao Tân Hiệp (Biên Hòa), Đình Tân Lân (Biên Hòa), Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (Hiệp Hòa, Biên Hòa).

2/ Vùng du lịch, vui chơi, giải trí kết hợp mua sắm thuộc Nhơn Trạch – Long Thành

Khai thác lợi thế cảng hàng không Long Thành xây dựng phương án quy hoạch phát triển thương mại, dịch vụ, trong đó hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đảm bảo chất lượng và chuyên nghiệp (phát triển cơ sở lưu trú du lịch theo tiêu chuẩn 3 sao trở lên), để phát triển loại hình du lịch MICE (Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện) đồng thời kết hợp khai thác các sản phẩm tâm linh để đang dạng sản phẩm.

Xây dựng vùng du lịch Nhơn Trạch – Long Thành trở thành quần thể mua sắm – vui chơi – giải trí đẳng cấp, thỏa mãn nhu cầu của các du khách trong nước và quốc tế cùng cư dân tại các đô thị liên kề.

Phát triển các sản phẩm du lịch thể thao, vui chơi giải trí cuối tuần ở Nhơn Trạch, Long Thành (sân golf Long Thành, sân golf Đại Phước), Các khu, điểm thăm quan di tích văn hóa, lịch sử tiêu biểu như: Chiến khu rừng Sác - Đền thờ liệt sĩ (Nhơn Trạch), Đình Phú Mỹ (Nhơn Trạch), Căn cứ tỉnh ủy Đồng Nai (Bình Sơn, Long Thành)...



3/ Vùng du lịch sinh thái: Tân Phú – Vĩnh Cửu – Định Quán – Trảng Bom – Thống Nhất

Khai thác lợi thế cảnh quan thiên nhiên rừng, hồ (Vườn quốc gia Cát Tiên, Khu Bảo tồn Thiên nhiên văn hóa Đồng Nai, rừng phòng hộ Tân Phú, hồ Trị An,…) để phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí chất lượng cao, tổ hợp du lịch bằng bến du thuyền đẳng cấp quy mô lớn.



4/ Vùng du lịch văn hóa, hành hương và du lịch nông nghiệp: Long Khánh – Xuân Lộc – Cẩm Mỹ

Phát triển các loại hình du lịch phức hợp (sinh thái, nghỉ dưỡng tâm linh, vui chơi giải trí), tham quan di tích văn hóa, lịch sử, tâm linh kết hợp du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, nhà vườn. Các khu, điểm du lịch tiêu biểu như: khu vực Hồ Núi Le (Xuân Lộc),

núi Chứa Chan điểm du lịch Mộ cổ Hàn Gòn (Long Khánh) và các điểm du lịch sinh thái, nông nghiệp, nhà vườn theo mô hình du lịch cộng đồng tại các địa bàn có tiềm năng. Khai thác lợi thế về ẩm thực đa dạng của địa phương và các công trình văn hóa, lịch sử để đa dạng hóa sản phẩm.



5/ Vùng du lịch hồ Trị An

Khai thác lợi thế khu vực hồ Trị An để phát triển các loại hình sản phẩm du lịch đa dạng, đặc thù, chất lượng cao nhằm xây dựng hồ Trị An trở thành khu du lịch quốc gia

vii. Định hướng phát triển nguồn nhân lực du lịch

- Phát triển nguồn nhân lực ngành Du lịch phải đáp ứng đủ về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề; cân đối theo vùng và phù hợp với đặc điểm kinh tế, xã hội và đặc điểm vùng, miền. Coi trọng đào tạo nghề, đào tạo truyền nghề, đào tạo tại chỗ; ưu tiên phát triển nhân lực trình độ cao có kỹ năng phục vụ trực tiếp, đáp ứng nhu cầu trong nước và hướng tới xuất khẩu lao động du lịch.

- Bổ sung chuyên ngành về du lịch hoặc liên kết mở khóa du lịch cho các trường đại học, cao đẳng, đào tạo nghề của tỉnh. Chú trọng nâng cao trình độ đội ngũ, giảng viên chuyên ngành về du lịch, thu hút giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy về du lịch để bổ sung đội ngũ giảng viên trình độ cao cho khoa du lịch. Đầu tur, bo sung nâng cấp trang thiết bị thực hành các kỹ năng nghề về du lịch, điều kiện giảng dạy đáp ứng với yêu cầu đào tạo trong tình hình mới tại các trường có khoa du lịch trên địa bàn gồm Đại học Lạc Hồng, Đại học Đồng Nai, Đại học Kỹ thuật Công nghệ Đồng Nai, trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi.

- Đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu của các doanh nghiệp, kết hợp giữa đào tạo và đào tạo lại, đào tạo ở cơ sở giáo dục và đào tạo thực tiễn tại các doanh nghiệp; thu hút lao động có có chuyên môn, kinh nghiệm để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

viii. Định hướng các giải pháp phát triển du lịch

- Giải pháp về tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch:

Xác định ranh giới quy hoạch du lịch trên địa bàn các phân khu chức năng; các khu, điểm du lịch đã được xác định…, để làm căn cứ quản lý và đầu tư khai thác phục vụ phát triển du lịch.

Đối với Khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai, đã được UNESCO ghi danh là khu dự trữ sinh quyển thế giới năm 2001 (bao gồm Vườn quốc gia Cát Tiên, Khu bảo tồn thiên nhiên và di tích Vĩnh Cửu, Khu bảo tồn vùng nước nội địa Trị An - Đồng Nai, Khu Ramsar Bàu Sấu) ngoài việc khai thác phát triển du lịch sẽ cần có những giải pháp quan tâm bảo vệ phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học để quản lý tốt các vùng đệm của khu, đảm bảo giữ vững các tiêu chí về khu dự trữ sinh quyển.

Từng bước lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch.

Tập trung triển khai thực hiện Luật Du lịch và các văn bản hướng dẫn, hoàn thiện hệ thống tổ chức, quản lý ngành Du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng,…

- Giải pháp về xúc tiến, quảng bá, hợp tác phát triển du lịch:

Xây dựng hình ảnh điểm đến du lịch: Xác định hình ảnh điểm đến du lịch là vấn đề quan trọng, làm cơ sở để xây dựng các chiến lược quảng bá, xúc tiến du lịch, các kênh phân phối, các phương tiện truyền thông,… xây dựng hình ảnh điểm du lịch của tỉnh Đồng Nai.

Chủ động tổ chức các chương trình giới thiệu về du lịch Đồng Nai ở nước ngoài, đặc biệt là ở những thị trường mục tiêu như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Pháp…; và ở trong nước như Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh…

Xây dựng chương trình giới thiệu về Tiềm năng, Điểm đến, Cơ hội đầu tư và Con người Đồng Nai để phát trên Truyền hình Việt Nam và Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai để đến các địa phương trong cả nước và quốc tế. Phối hợp với một số Tạp chí chuyên ngành như Tạp chí Du lịch Việt Nam, Báo Du lịch... để thường xuyên giới thiệu bài và ảnh về du lịch Đồng Naiđến với khách du lịch.

Phối hợp với Tổng cục Du lịch và Hiệp hội Du lịch tổ chức các đoàn Fam Trip đối với các thị trường khách du lịch và các đoàn Press Trip đối với các hãng truyền thông lớn để khảo sát, giới thiệu sản phẩm du lịch, dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh.

- Giải pháp về liên kết, hợp tác trong phát triển du lịch:

Liên kết, hợp tác giữa các địa phương; giữa các khu, điểm du lịch; giữa các doanh nghiệp du lịch trong tỉnh với hai mục tiêu chủ yếu: (1) Liên kết, hợp tác trong xây dựng các chương trình du lịch (tour du lịch), các sản phẩm du lịch chung của toàn tỉnh. (2) Liên kết, hợp tác trong xây dựng một chương trình quảng bá xúc tiến, xây dựng thương hiệu để giới thiệu hình ảnh du lịch Đồng Nai như một điểm đến hấp dẫn

Liên kết, hợp tác giữa Đồng Nai với các tỉnh, thành phố phụ cận bao gồm: Liên kết hợp tác trong việc xây dựng kết nối các tuyến du lịch, xây dựng các tour du lịch, phát

triển các sản phẩm du lịch. Liên kết, hợp tác trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch có chất lượng cao.

- Giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển du lịch

Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng những công nghệ nền tảng như công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ dữ liệu lớn (Big data), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), điện toán đám mây, điện toán phân tán, công nghệ thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (Ả), công nghệ in 3D,…

Xây dựng các phòng nghỉ, khách sạn thông minh theo mô hình nhà ở thông minh, xây dựng các máy check-in, check-out tự động tại các khách sạn, sân bay. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ xe tự lái để sản xuất các xe tự hành chở khách trong nội bộ các khu du lịch, điểm du lịch, khu nghỉ dưỡng.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu số và hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu quốc gia về du lịch trên cơ sở thống nhất, liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu số về du lịch ở địa phương và doanh nghiệp. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng các phần mềm công nghệ hỗ trợ công tác quản lý nhà nước về du lịch các cấp;…

- Giải pháp về bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch và ứng phó với biến đổi khí hậu

Giải pháp về bảo vệ tài nguyên và môi trường: Khuyến khích các cơ sở dịch vụ du lịch sử dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu trong hoạt động kinh doanh.Triển khai các chương trình giáo dục cộng đồng, tăng cường thông tin tuyển truyền nhằm nâng cao nhận thức của dân cư và du khách về ứng xử văn minh trong hoạt động du lịch; ý thức giữ gìn truyền thống văn hóa, môi trường, tài nguyên du lịch. Tuân thủ Quy hoạch về sử dụng đất trên quan điểm khai thác hợp lý và có hiệu quả những tiềm năng về tài nguyên, đồng thời phải đảm bảo sự phát triển bền vững của môi trường sinh thái. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường tại các cơ sở lưu trú du lịch, tại các khu điểm du lịch.

Ứng phó với biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng: Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, năng lực giảm nhẹ tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trong lĩnh vực du lịch. Khuyến khích phát triển du lịch sinh thái và các loại hình du lịch thân thiện với môi trường phù hợp với thực tiễn ở Đồng Nai. Tích cực tham gia các hoạt động trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ, nơi có hoạt động du lịch nhằm hạn chế tác động trực tiếp của các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Ngoài ra còn nhóm các giải pháp như: Giải pháp cơ chế, chính sách ưu đãi đặc thù để thu hút đầu tư phát triển du lịch; Giải pháp về tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch; Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư; Giải pháp về phát triển thị trường và đa dạng hóa sản phẩm du lịch; Giải pháp khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng tham gia hoạt động du lịch,….

2.3. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Mục tiêu tổng quát

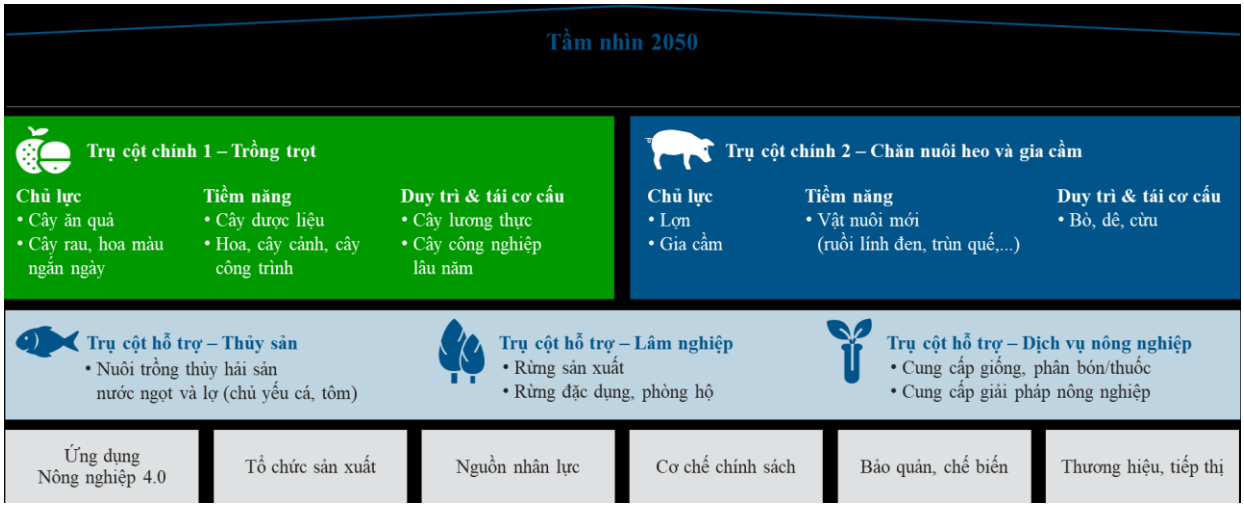
Phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng năng suất lao động, phát triển hài hòa giữa kinh tế với xã

hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại. Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với thị trường, công nghiệp chế biến sâu và dịch vụ nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng.

Phát triển nông nghiệp sinh thái, phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô thị hóa. Nâng cao thu nhập và đời sống dân cư, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm trong tình hình mới, giảm nghèo bền vững, nâng cao vị thế của người dân nông thôn, củng cố và phát triển cộng đồng. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nông thôn xanh sạch, đẹp, đảm bảo an ninh với hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ tiệm cận với khu vực đô thị. Hướng tới xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh.

Xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, sinh thái, hiện đại, bền vững ngang tầm khu vực Đông Nam Á với các đặc trưng:

- Nông nghiệp công nghệ cao với các mô hình nông nghiệp xanh, sạch, an toàn, bền vững;
- Có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế;
- Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, đủ sức chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai;
- Xây dựng và phát triển tiềm lực ứng dụng và làm chủ công nghệ mới;
- Môi trường sinh thái phát triển;
- Đời sống nông thôn phát triển theo hướng hiện đại, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị.



Hình 28: Khung chiến lược phát triển ngành nông lâm thủy sản tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

2.3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân từ 2,8 - 3,2%/năm; tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và

thủy sản đạt bình quân 3 - 3,5%; giá trị sản xuất trồng trọt đạt 135-140 triệu/ha; và nuôi trồng thủy sản đạt 425 - 430 triệu đồng/ha. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản nghiệp đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 9% trong GRDP tỉnh Đồng Nai.

- Tỷ trọng GTSX các ngành là: Nông nghiệp (89,2%), Thủy sản (5,8%); Lâm nghiệp (5,0%). Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt (37,9%), Chăn nuôi (58,4), Dịch vụ nông nghiệp (3,6%).
- Tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 50% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.
- Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt tối thiểu 8%/năm. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt 50%;
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 50%; tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương trên 25%; tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 10-11 %/năm;Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả đạt tối thiểu 80%.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt tối thiểu 65%; trên 80% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia đạt 85%.
- Tổng diện tích trồng trọt hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh là 1.322 ha, chiếm 0,49% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; Trong đó diện tích gieo trồng hướng hữu cơ 1.250 ha, chiếm 0,45% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; diện tích gieo trồng hữu cơ 72 ha, chiếm 0,03% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.
- Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 40%; tăng tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học sử dụng trong sản xuất lên trên 45%; tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đạt tối thiểu 40%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 28,3%, nâng cao chất lượng rừng; tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt từ 35 - 40%. Tỷ lệ diện tích cây ăn trái được cấp mã số vùng trồng xuất khẩu đạt 60%, khoảng 33.240 ha/55.400 ha. Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh đến cuối năm 2025 xuống 20% so với năm 2020.
- Tỉnh hoàn thành 100% xã đạt chuẩn NTM nâng cao, có ít nhất 25% xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 5 huyện đạt chuẩn NTM nâng cao và huyện Xuân Lộc đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

2.3.3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân từ 2,8 - 3,0%/năm; tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 3 - 3,5%; giá trị sản xuất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 190 - 200 triệu đồng/ha và nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 500 triệu đồng/ha. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản nghiệp đến năm 2030 chiếm tỷ trọng 6% trong GRDP tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ trọng GTSX các ngành là: Nông nghiệp (88,9%), Thủy sản (6,1%); Lâm nghiệp (5,0%). Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt (36,6%), Chăn nuôi (58,7), Dịch vụ nông nghiệp (4,7%).
- Tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 70% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.
- Giá trị sản phẩm nông nghiệp hữu cơ cao gấp 1,5 – 2,0 lần so với sản phẩm nông nghiệp thông thường.
- Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 7-8%/năm; Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt tối thiểu 70%;
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 70%; tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương trên 50%; tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 8 - 10%/năm.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt tối thiểu 75%; tối thiểu 90% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả. Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đâu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia đạt 95%.
- Tổng diện tích trồng trọt hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh là 4.400 ha, chiếm 2,13% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; Trong đó diện tích gieo trồng hướng hữu cơ 3.242 ha, chiếm 1,57% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; diện tích gieo trồng hữu cơ 1.158 ha, chiếm 0,56% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.
- Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 50%; tăng tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học sử dụng trong sản xuất lên trên 60%; Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đến cuối năm 2030 đạt tối thiểu 50%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 28,3%, nâng cao chất lượng rừng; tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt từ 45 - 50%. Tỷ lệ diện tích cây ăn trái được cấp mã số vùng trồng xuất khẩu đạt 100%. Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh đến cuối năm 2030 xuống 10% so với năm 2025.

- Tỉnh hoàn thành 100% xã đạt chuẩn NTM nâng cao, có 50% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 10% xã nông thôn mới thông minh; 100% số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao; 3 huyện hoàn thành NTM kiểu mẫu.

TT	Tổng sản phẩm (giá ss 2020)	Theo năm			Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
		2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
	Nông, lâm, thủy sản	**41,240**	**46.691**	**53.566**	**2,79%**	**3,08%**	**2,97%**
1	Nông nghiệp	36.630	41.362	47.252	3,08%	3,01%	2,89%
2	Lâm nghiệp	2.369	2.635	2.982	2,70%	2,66%	2,60%
3	Thủy sản	2.241	2.693	3.332	4,70%	4,63%	4,52%

2.3.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, sinh thái, hiện đại, bền vững ngang tầm khu vực Đông Nam Á với các đặc trưng:

- Nông nghiệp công nghệ cao với các mô hình nông nghiệp xanh, sạch, an toàn, bền vững;
- Có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế;
- Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, đủ sức chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai;
- Xây dựng và phát triển tiềm lực ứng dụng và làm chủ công nghệ mới;
- Môi trường sinh thái phát triển;
- Đời sống nông thôn phát triển theo hướng hiện đại, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị.

2.3.5. Định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Ngành nông nghiệp Đồng Nai sẽ hoàn thiện chuỗi giá trị, tập trung vào chăn nuôi và trồng trọt, lấy khoa học công nghệ làm nền tảng để phát triển bền vững; hướng đến mô hình sản xuất hữu cơ, sinh thái.

Ngành nông, lâm thủy sản sẽ phát triển theo 2 trụ cột chính và 2 trụ cột hỗ trợ:

- Trụ cột 1 – Trồng trọt: Phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng năng suất bằng khoa học công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến; hướng tới thí điểm các mô hình hữu cơ, sinh thái với 3 nhóm sản phẩm: (1) Chủ lực – cây ăn quả, cây rau, hoa màu ngắn ngày; (2) Tiềm năng – Cây dược liệu, hoa, cây cảnh, cây công trình; (3) Duy trì và tái cơ cấu – cây lương thực (lúa, bắp, khoai) và cây công nghiệp lâu năm.
- Trụ cột 2 – Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi heo và gia cầm hiện đại, ưu tiên theo hướng trang trại, với sự dẫn dắt của các doanh nghiệp có năng lực tham gia toàn bộ chuỗi giá trị: con giống - thức ăn - chăn nuôi - giết mổ, sơ chế, chế biến - tiêu thụ.

Ba nhóm sản phẩm: (1) Chủ lực – lợn, gia cầm lấy thịt và trứng; (2) Tiềm năng – vật nuôi mới; (3) Duy trì và tái cơ cấu – bò, dê, cừu.

- Trụ cột hỗ trợ 1 – Thủy sản: Hình thành các loài thủy sản nuôi trồng chủ lực nước ngọt và nước lợ như tôm, cá; gia tăng diện tích nuôi trồng thăm canh, tăng tỷ lệ tiêu thụ qua liên kết và chế biến; nhắm tới thị trường nội địa.
- Trụ cột hỗ trợ 2 – Lâm nghiệp: Gia tăng diện tích cây trồng đạt chuẩn FSC để tăng giá trị, đảm bảo nguồn cung ổn định cho ngành sản xuất gỗ nội tỉnh.

2.3.6. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại lĩnh vực trồng trọt theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản, nâng cao thu nhập cho người dân; đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh phát triển công nghệ hiện đại trong sản xuất trồng trọt và bảo vệ cây trồng; phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chế biến, đáp ứng được các tiêu chuẩn sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc và phục vụ xuất khẩu.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 2 - 2,2 %/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 1,4 - 1,6 %/năm.

- Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt đạt 135 – 140 triệu đồng/ha (năm 2025), 170 – 180 triệu đồng/ha (năm 2030).

- Giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương là 15%.

- Giá trị sản lượng sản phẩm trồng trọt được tiêu thụ thông qua hình thức hợp tác, liên kết đạt tối thiểu 35%.

- Giá trị sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao là trên 35%.

- Giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực xuống còn khoảng 12%, cây công nghiệp ngắn ngày 1,5%, cây hàng năm khác 1,6%, cây công nghiệp lâu năm 18%; tăng tỷ trọng cây ăn quả lên 51,9%, rau 15% nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới.

- Có 100% diện tích các loại cây ăn trái chủ lực và 60% diện tích cây rau màu được ứng dụng một phần hoặc hoàn toàn công nghệ cao, áp dụng cơ giới hóa trong quá trình sản xuất.

- Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 40%; tăng tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học sử dụng trong sản xuất lên trên 45%; tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đạt trên 45%;

- 35% diện tích trồng khoai mì; 90% diện tích trồng lúa; 97% diện tích trồng rau; 100% diện tích cam, bưởi, xoài, sầu riêng, chôm chôm, mít, chuối, hồ tiêu, ca cao, cao su, điều, cà phê trồng mới sử dụng giống đúng tiêu chuẩn.

- Rà soát điều chỉnh kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu lại vùng và diện tích sản xuất các loại cây trồng, đảm bảo phát huy lợi thế cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu thị trường; chuyển đổi linh hoạt giữa cây lương thực và cây thực phẩm, giữa cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả; đa dạng sản phẩm thông qua phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái và du lịch.

- Triển khai thực hiện các đề án, dự án để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phấn đấu đến năm 2025 vùng sản xuất tập trung đạt 35 - 40% diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm khoảng 20 - 21% diện tích các vùng sản xuất tập trung. Tương ứng đến năm 2030, vùng sản xuất tập trung đạt 45 – 50% diện tích đất nông nghiệp, trong đó 30 – 35% là vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Các sản phẩm chủ lực của tỉnh được cấp chứng nhận mã số vùng trồng để phục vụ xuất khẩu, với diện tích khoảng 60% diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2025, tương ứng khoảng 70% năm 2030.

- Đến năm 2030 hình thành 07 vùng nông nghiệp công nghệ cao như: Vùng sản xuất tại xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu (302 ha); Vùng sản xuất tại xã Quang Trung và Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (653 ha hiện trạng đất cao su); 03 Vùng sản xuất tại xã Xuân Mỹ, Long Giao và Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ (5.155 ha hiện trạng đất cao su); Vùng sản xuất tại xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc (188,54 ha, tại phân khu 3A thuộc Khu liên hiệp công nông nghiệp Dofico), vùng sản xuất tại xã Gia Canh huyện Định Quán (840 ha).

Bảng 97: Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Đồng Nai đến 2030

STT	Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đến 2030	Diện tích (ha)
1	Vùng sản xuất tại xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu	320
2	Vùng sản xuất tại xã Quang Trung, xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	653
3	Vùng sản xuất tại xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	5.155
4	Vùng sản xuất tại xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	
5	Vùng sản xuất tại xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ	
6	Vùng sản xuất tại xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc	188,54
7	Vùng sản xuất tại xã Gia Canh, huyện Định Quán	840
Tổng cộng		**7.156,54**

- Đến 2030, xây dựng 8 vùng đáp ứng các tiêu chí để hình thành vùng sản xuất NNHC tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm: huyện Tân Phú 2 vùng: vùng 1 là xã Đak Lua; vùng 2 (4 xã Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Lập và Tà Lài); vùng 3 xã Thanh Sơn huyện Định Quán; vùng 4 xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu; vùng 5 xã Phú Lý huyện

Vĩnh Cửu; vùng 6 xã Suối Cao huyện Xuân Lộc; vùng 7 xã Lâm San huyện Cẩm Mỹ; vùng 8 xã Phước An huyện Nhơn Trạch

Bảng 98: Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung của tỉnh Đồng Nai đến 2030

STT	Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ đến 2030	Diện tích (ha)
1	Vùng sản xuất NNHC tại xã Đak Lua, huyện Tân Phú	1.888,00
2	Vùng sản xuất NNHC tại xã Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Lập và Tà Lài, huyện Tân Phú	
3	Vùng sản xuất NNHC tại xã Thanh Sơn, huyện Định Quán	1.033,00
4	Vùng sản xuất NNHC tại xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu	438
5	Vùng sản xuất NNHC tại xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	
6	Vùng sản xuất NNHC tại xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc	435
7	Vùng sản xuất NNHC tại xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	333
8	Vùng sản xuất NNHC tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch	273
Tổng cộng		**4.400,00**

b) Chăn nuôi

i. Mục tiêu

Phát triển chăn nuôi là ngành kinh tế chính trong cơ cấu ngành nông nghiệp, với sản phẩm chủ lực là heo và gà; chăn nuôi theo hướng trang trại quy mô lớn gắn với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao để nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo công tác bảo vệ môi trường. Tổ chức sản xuất chăn nuôi gắn với tiêu thụ sản phẩm, kiểm soát tốt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc; khuyến khích phát triển các mô hình chăn nuôi theo hướng hữu cơ, chăn nuôi tuần hoàn. Nâng cao năng lực vận chuyển, giết mổ tập trung theo hướng hiện đại, bền vững. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến và chế biến sâu sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm chăn nuôi.

- Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới giảm tỷ trọng đàn heo xuống còn khoảng 40%, tăng tỷ trọng đàn gia cầm lên 52%, gia súc ăn cỏ lên 3%.

- Phát triển chăn nuôi heo theo hướng trang trại công nghiệp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao trong sản xuất và đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng hữu cơ, chăn nuôi tuần hoàn.

- Tối thiểu 65% sản lượng sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ dưới hình thức liên kết; tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương trên 30%; tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đạt trên 65%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có hệ thống xử lý chất thải, nước thải đạt tiêu chuẩn theo đúng quy định đạt 97%; 100% trang trại chăn nuôi đạt điều kiện vệ sinh thú y.

- Tỷ trọng gia súc, gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt tương ứng khoảng 70% và 90%; tỷ trọng thịt gia súc, gia cầm được chế biến so với tổng sản lượng thịt từ 25% đến 30%.

- Hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu về chăn nuôi, thú y của tỉnh để tham gia vào chương trình chuyển đổi số.

- Chuyển đổi số dữ liệu về chăn nuôi, thú y để thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, chia sẻ, kết nối tiêu thụ, lưu trữ và tìm kiếm thông tin dễ dàng hơn.

- Nâng cao năng lực kiểm soát dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến đàn vật nuôi và các dịch bệnh có nguy cơ lây sang người, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao trong nước và xuất khẩu.

- Khuyến khích phát triển mạnh công nghiệp sản xuất nguyên liệu, thức ăn bổ sung, nhất là công nghệ sinh học nhằm đáp ứng đủ các chế phẩm sinh học thay thế cho kháng sinh, hóa chất dùng trong chăn nuôi.

- Sắp xếp giết mổ theo mạng lưới cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; di dời, xóa bỏ các cơ sở giết mổ không phép, không phù hợp quy định. Đảm bảo 100% cơ sở chăn nuôi, giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi đều phải có giải pháp kiểm soát môi trường phù hợp, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và sử dụng có hiệu quả nguồn chất thải cho nhu cầu trồng trọt, sản xuất năng lượng tái tạo, chăn nuôi côn trùng.

- Áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm đối với các cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi. Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi nhằm đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm chăn nuôi phù hợp với nhu cầu thị trường tiêu thụ.

- Nâng cao năng lực vận chuyển, giết mổ tập trung theo hướng hiện đại, bền vững; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến và chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi. Tỷ trọng thịt gia súc, gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt 100%.

- Nâng cao năng lực kiểm soát chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm sản phẩm chăn nuôi; thực hiện kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm theo chuỗi.

- Xây dựng và phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, tổ chức sản xuất và kinh doanh đáp ứng với yêu cầu thị trường tiêu thụ.

- Xã hội hóa các dịch vụ công về chăn nuôi, thú y để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện tham gia nhằm công khai minh bạch các hoạt động quản lý, giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước, cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt.

- Sử dụng các giống cao sản, các giống có năng suất, chất lượng cao; sản xuất chăn nuôi theo quy trình VietGAHP, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học; đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm để quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; mở rộng quy mô các chuỗi liên kết hiện có.

ii. Vùng nuôi và mật độ chăn nuôi

Chuyển dịch cơ cấu các đối tượng vật nuôi, các vùng chăn nuôi trên cơ sở đảm bảo quy định của Luật Chăn nuôi và mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Định hướng như sau:

- Ổn định tổng đàn vật nuôi hiện có tại các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ do mật độ chăn nuôi hiện nay tương đối cao; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại quy mô lớn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, giảm dần chăn nuôi nông hộ.

- Giảm dần quy mô đàn gia súc, gia cầm tại các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Trảng Bom và thành phố Long Khánh do các địa phương có tốc độ đô thị hóa nhanh, diện tích đất nông nghiệp không còn nhiều và để ưu tiên cho phát triển các lĩnh vực khác.

- Phát triển chăn nuôi tại các địa phương có mật độ thấp như: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, nơi có lợi thế nhất định về điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, phát triển vùng nguyên liệu; thu hút các dự án đầu tư chăn nuôi có chọn lọc, chú trọng thu hút các dự án có ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích phát triển các loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển nuôi chim yến tại một số địa phương có điều kiện phù hợp để chim yến sinh sống và đảm bảo quy định của tỉnh về vùng cấm nuôi chim yến như: Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc.

- Ngưng chăn nuôi tại các khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Cụ thể, khu vực nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi gồm:

+ Toàn bộ các phường, xã thuộc thành phố Biên Hòa.

+ Toàn bộ các phường thuộc thành phố Long Khánh (trừ các phường Bàu Sen, Xuân Lập, Suối Tre, Xuân Tân, Bảo Vinh).

+ Toàn bộ các thị trấn thuộc các huyện (trừ khu phố 4, khu phố 6 và khu phố 7 thuộc thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu).

+ Các khu dân cư hiện hữu, khu dân cư theo quy hoạch, khu vực phát triển đô thị đã được xác định, định hướng trong các hồ sơ quy hoạch được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Xây vùng an toàn dịch bệnh:

+ Xây dựng được vùng ATDB đối với bệnh Cúm gia cầm (CGC) và Newcastle theo quy định của Việt Nam và theo tiêu chuẩn của Tổ chức Thú y thế giới (WOAH): Đến năm 2025, có 10 vùng cấp huyện (ngoại trừ thành phố Biên Hòa) đạt ATDB theo quy định của Việt NaN; đến năm 2030, các vùng đã đạt ATDB tiếp tục được duy trì; có 03 vùng ATDB cấp huyện, gồm: Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất được xây dựng theo tiêu chuẩn của WOAH.

+ Xây dựng được vùng chăn nuôi gia súc ATDB theo quy định của Việt Nam: đến năm 2030, xây dựng 02 vùng ATDB cấp huyện gồm: Vĩnh Cửu, Trảng Bom đối với bệnh Lở mồm long móng (LMLM) và Dịch tả heo (DTH).

- Trước ngày 01/01/2025, 100 % cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi phải ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời đến địa điểm phù hợp theo quy định.

- Về mật độ chăn nuôi, quản lý hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 2030. Theo đó, mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 tối đa không quá 1,5 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp.

- Về quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi được xác định theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi; Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, cụ thể:

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

- Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

iii. Định hướng phát triển theo sản phẩm

- Vật nuôi chủ lực: Heo và gia cầm là sản phẩm chủ lực quốc gia đồng thời là sản phẩm chủ lực của tỉnh. Với thế mạnh sẵn có về phát triển chăn nuôi trang trại song đối mặt với áp lực về đô thị hóa, công nghiệp hóa, quy định về mật độ chăn nuôi. Trong thời kỳ 2021 - 2030 định hướng chính đối với sản phẩm chủ lực chăn nuôi của tỉnh là ổn định quy mô đàn, chuyển dịch dần vùng nuôi sang các địa bàn có thuận lợi về không gian để mở rộng các chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – xuất khẩu sản phẩm thịt đã, đang và sẽ thu hút đầu tư trên địa bàn.

+ Đàn heo: Dự kiến, quy mô đàn heo trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 ở mức 2,3 triệu con và đến năm 2030 giảm xuống còn 2 triệu con; sản lượng thịt heo hơi đến năm 2025 đạt khoảng 415.000 tấn, đến năm 2030 giảm xuống còn 410.000 tấn. Khả năng duy

trì và phát triển chăn nuôi heo chủ yếu tập trung ở 2 huyện Xuân Lộc và Cẩm Mỹ; chuyển dịch dần thu hút đầu tư trang trại mới sang các địa bàn các huyện phía Bắc.

+ Đàn gia cầm (gà, vịt): Dự kiến quy mô đàn năm 2025 đạt 23 triệu con và đến năm 2030 ổn định ở mức khoảng 22,5 triệu con; đến năm 2025, sản lượng thịt đạt khoảng 200.000 tấn, sản lượng trứng đạt khoảng 1.100.000 ngàn quả; đến năm 2030, sản lượng thịt đạt khoảng 215.000 tấn, sản lượng trứng đạt khoảng 1.150.000 ngàn quả. Vùng nuôi gia cầm tập trung chủ yếu vẫn là các huyện Xuân Lộc và Cẩm Mỹ.

- Vật nuôi khác:

+ Đàn bò: Chăn nuôi khá thích hợp với nuôi bò thịt, song nuôi bò sữa ít thuận lợi hơn. Dự kiến quy mô đàn bò trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 khoảng 87.000 con, đến năm 2030 giảm xuống còn 84.000 con. Vùng chăn nuôi bò tập trung ở 2 huyện chăn nuôi lớn là huyện Xuân Lộc và Cẩm Mỹ.

+ Đàn dê, cừu: Dự kiến quy mô đàn dê, cừu trên địa bàn tỉnh năm 2025 khoảng 180.000 con và đến năm 2030 giảm còn 175.000 con. Vùng nuôi dê tập trung ở các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu; đối tượng tăng đàn chủ yếu là các trang trại, gia trại.

2.3.7. Lâm nghiệp

a) Mục tiêu chung

Tiếp tục xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng theo định hướng quy hoạch lâm nghiệp; huy động tối đa nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động lâm nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại vào công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng. Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao trữ lượng các-bon từ rừng, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng, an ninh và xây dựng nông thôn mới

b) Mục tiêu cụ thể đến 2030

Về kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp từ 7,92% đến 9%/năm;

- Nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ, chế biến gỗ, du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu; tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân 1,5%/năm;

- Phát triển nguồn nguyên liệu từ rừng trồng trong tỉnh, đáp ứng tối thiểu 28% nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu, tiến tới giảm dần nguyên liệu nhập khẩu, đảm bảo tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu.

Về xã hội

- Góp phần ổn định đời sống của trên 8.000 hộ nhận khoán đất lâm nghiệp, tiếp tục duy trì, ổn định việc làm cho người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp chế biến và thương mại lâm sản.

Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 duy trì đạt 28,3%; đến năm 2030 duy trì đạt 27,8%

- Quản lý bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, duy trì phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao chức năng phòng hộ của rừng, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, phát huy tác dụng của rừng để phát triển bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu

c) Tầm nhìn 2050

Đến năm 2050, ngành lâm nghiệp trở thành nền kinh tế kỹ thuật hiện đại, hiệu lực, hiệu quả có sức cạnh tranh cao; phát huy hiệu quả, lợi thế, tiềm năng rừng nhiệt đới; công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu; đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển bền vững.

Về kinh tế: Phát triển lâm nghiệp bền vững, hội nhập quốc tế, phát huy hiệu quả, tiềm năng của rừng nhiệt đới, phấn đấu trở thành trung tâm sản xuất, chế biến và thương mại lâm sản hàng đầu cả nước.

Về xã hội: góp phần quan trọng xây dựng đất nước an toàn, thịnh vượng, nông thôn giàu đẹp, văn minh trên cơ sở cải thiện sinh kế, phát triển kinh tế xanh gắn với tài nguyên rừng, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống; đảm bảo quốc phòng an ninh.

Về môi trường: quản lý bền vững, bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

c) Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Duy trì tổng diện tích có rừng đến năm 2030 đạt khoảng 169.509 ha, trong đó: rừng đặc dụng 114.018 ha, rừng phòng hộ 30.281 ha, rừng sản xuất 25.211 ha.

- Trồng lại rừng sản xuất bình quân 2.500 ha/năm; trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bình quân 500 ha/năm. Phục hồi rừng tự nhiên phòng hộ, đặc dụng bình quân 1.150 ha/năm.

- Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bình quân đạt 90.000 m3/năm giai đoạn 2021-2025 và 174.000 m3/năm giai đoạn 2026- 2030.

- Đến năm 2025 giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần và đến năm 2030 tăng 2 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

- Đến năm 2025 có 100% diện tích rừng do chủ rừng là tổ chức quản lý thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững.

- Thu dịch vụ môi trường rừng đạt bình quân khoảng 200 tỷ giai đoạn 2021-2025 và khoảng 250 tỷ đồng/năm giai đoạn 2026 - 2030.

- Giá trị xuất khẩu lâm sản đạt khoảng 2,5 tỷ USD vào năm 2025 và đạt khoảng 3 tỷ USD vào năm 2030; tăng 10%/năm sau năm 2030.

- Tỷ lệ sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp có chất lượng và được kiểm soát nguồn giống đạt trên 90% đến năm 2025 và đạt 95% vào năm 2030

- Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghệ thông tin ngành lâm nghiệp, trọng tâm đầu tư hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, giám sát tài nguyên rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, cơ sở dữ liệu tín chỉ cacbon.

- Thành lập khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đưa vào sản xuất các sản phẩm công nghệ từ khâu giống, trồng rừng, khai thác rừng và chế biến gỗ và thương mại lâm sản.

Chi tiết Quy mô, sản lượng và danh mục dự án phát triển ngành lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai 2021-2030 tại Phụ lục 20 và 21.

2.3.8. Thủy sản

a) Định hướng chung

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong hoạt động sản xuất thủy sản, đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị gắn với phát triển sơ chế, chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác và chế biến, thương mại sản phẩm thủy sản, đảm bảo chất lượng; gắn hoạt động chế biến với kết nối thương mại, quảng bá sản phẩm thủy sản đến các thị trường tiêu thụ. Đến năm 2025, có tối thiểu 35% giá trị sản phẩm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết; 35% giá trị sản phẩm được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, theo tiêu chuẩn hữu cơ, theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương; tỷ lệ giá trị sản phẩm thủy sản ứng dụng công nghệ cao đạt trên 25%.

Diện tích đất sử dụng nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm đến năm 2030 còn khoảng 6.500 ha, sản lượng khoảng 70.000 tấn/năm. Chú trọng phát triển các đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh như cá, tôm. Phấn đấu đến cuối năm 2025 có ít nhất 30% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh được áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường đạt; tối thiểu 10% cơ sở nuôi thủy sản thâm canh áp dụng biện pháp/công nghệ tiên tiến để xử lý nước thải, bùn thải nhằm hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường nước tự nhiên; khoảng 40 – 45% giống thủy sản nuôi chủ lực (cá nước ngọt, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh) được kiểm soát chất lượng.

Tận dụng tiềm năng mặt nước, đa dạng hóa các đối tượng nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường. Thả giống một số loài thủy sản bản địa, có giá trị kinh tế vào các thủy vực tự nhiên nhằm khôi phục nguồn lợi. Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công tác giống, công nghệ sinh học; tổ chức nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với mô hình quản lý cộng đồng, cơ cấu tàu thuyền khai thác theo hướng giảm dần các tàu thuyền khai thác có nghề, ngư cụ bị hạn chế phát triển theo quy định.

Đến năm 2025, giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất nuôi thủy sản đạt 425 - 430 triệu đồng/ha. Đến năm 2030 giá trị tương ứng khoảng 500 triệu đồng/ha.

Khuyến khích, kêu gọi các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản, gắn với phát triển nuôi trồng thủy sản, đánh bắt thuỷ sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong đó giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng, đa dạng hoá các sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ phù hợp với thị hiếu, văn hoá tiêu dùng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của địa phương.

Phát triển chế biến, tiêu thụ thuỷ sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác, chế biến, thương mại sản phẩm thuỷ sản để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ngư dân khai thác.

Phát huy hiệu quả các nhà máy sơ chế, chế biến thủy sản đã đầu tư hiện có; khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và kỹ thuật đồng bộ nhằm tăng năng suất, đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu.

Duy trì ở các cơ sở mộc gia dụng chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp hoạt động đóng sửa tàu thuyền theo phương pháp thủ công truyền thống. Đề xuất nâng cấp, xây dựng hiện đại hơn, bê tông hóa sân bến nhằm đảm bảo nơi đậu ghe thuyền và bán sản phẩm được sạch sẽ, thuận lợi giao thông

+ Tận dụng tiềm năng mặt nước, đa dạng hóa các đối tượng nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Thả giống một số loài thủy sản bản địa, có giá trị vào các thủy vực tự nhiên nhằm khôi phục nguồn lợi. Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển thủy sản, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản nhằm thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Xây dựng và thực hiện Chương trình bảo vệ môi trường và phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2030.

+ Xây dựng, triển khai kế hoạch sản xuất thủy sản theo quy trình VietGAP, nông nghiệp hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn sản xuất an toàn thực phẩm khác. Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển tôm càng xanh và một số loài thủy sản phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Phát triển các vùng sản xuất, nuôi trồng thủy sản an toàn.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nhất là giống, công nghệ sinh học; tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất thủy sản, như: Nuôi cá lồng bè trên sông, hồ bằng vật liệu mới, nuôi cá thâm canh trong ao ứng dụng công nghệ số, công nghệ sinh học, nuôi tiết kiệm nước,... tại các vùng nuôi trọng điểm của tỉnh.

+ Tổ chức nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với mô hình quản lý cộng đồng. Thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào

thủy sản theo hình thức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng kinh tế.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất. Điều tra, giám sát, đánh giá nguồn lợi thủy sản, thu thập thông tin số liệu nghề cá phục vụ quản lý phát triển thủy sản bền vững. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vi phạm về hoạt động sản xuất thủy sản; hoạt động khai thác bị cấm; các hành vi khai thác gây hủy hoại môi trường sống của các loài thủy sản. Xây dựng cơ cấu nghề khai thác hợp lý. Chuyển đổi nghề khai thác và ngành nghề khác phù hợp, giảm cường lực khai thác. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho phát triển thủy sản.

b) Vùng nuôi trồng, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản

i. Vùng nuôi thủy sản :

- Vùng phát triển nông nghiệp đô thị: Phát triển các mô hình nuôi cá cảnh, khuyến khích các hộ có đủ điều kiện phát triển mô hình du lịch sinh thái vườn cây - nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh phát triển các loại hình nuôi thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao; bảo vệ rừng phòng hộ kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

+ Vùng nuôi thủy sản tập trung: Ngoại trừ các vùng phát triển nông nghiệp đô thị, phục vụ công nghiệp, đô thị và du lịch. Định hướng tiếp tục phát triển thủy sản theo hướng phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, vùng sản xuất hướng hữu cơ, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể:

- Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại, công nghệ cao; phối hợp địa phương liên quan để duy trì, mở rộng quy mô đối với 14 vùng nuôi trồng thủy sản đạt chứng nhận an toàn thực phẩm, đồng thời tiếp tục rà soát triển khai các giải pháp về đầu tư kết cấu hạ tầng vùng nuôi, tổ chức lại sản xuất để tiếp tục hình thành các vùng nuôi đối với các sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh (cá, tôm). Phối hợp với thành phố Biên Hòa để từng bước giảm dần và ngưng hoạt động nuôi lồng/bè trên địa bàn thành phố Biên Hòa để đảm bảo vấn đề môi trường và mỹ quan thành phố; phối hợp với Khu Bảo tồn Thiên nhiên-Văn hóa Đồng Nai và các địa phương liên quan thực hiện sắp xếp lại các vùng nuôi cá bè trên địa bàn tỉnh để đảm bảo các yếu tố kỹ thuật nuôi theo quy chuẩn quốc gia, mật độ nuôi theo quy định, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về nuôi cá lồng bè, nuôi đối tượng thủy sản chủ lực:

+ Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: diện tích trên 862 ha, trong đó tập trung triển khai xây dựng các vùng sản xuất thủy sản hữu cơ đối với các đối tượng chủ lực của tỉnh.

+ Vùng nuôi ứng dụng công nghệ cao: chiếm khoảng 16 - 17% diện tích vùng sản xuất tập trung.

+ Tiếp tục ổn định quy mô diện tích nuôi trồng thủy sản; tận dụng tiềm năng diện tích nuôi thủy sản mặt nước lớn, hồ thuỷ điện, thủy lợi kết hợp nuôi cá nước ngọt khoảng 24.500 ha.

+ Tận dụng mặt nước của các hồ thủy lợi, thủy điện kết hợp phát triển nuôi trồng thủy sản lồng bè.

+ Về giống nâng cao năng lực cung ứng và quản lý giống; Tỷ lệ sử dụng giống thủy sản nuôi chủ lực sạch một số bệnh đạt 45- 50%.

+ Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, nuôi thủy sản có chứng nhận an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi tiết kiệm nước, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Phát triển các công trình hạ tầng đầu mối phục vụ vùng nuôi trồng tập trung, dịch vụ thú y thủy sản, giám sát môi trường nuôi. Đầu tư xây dựng các khu chế biến, sơ chế tại chổ nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, bảo quản sản phẩm thủy sản.

+ Phát triển các mô hình nuôi liên kết với doanh nghiệp; phát triển hệ thống tư thương, thu mua, kết nối với các nhà máy chế biến, các chợ, siêu thị trong tỉnh và thị trường ngoài tỉnh để tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản.

ii. Về khai thác thuỷ sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

+ Tổ chức lại hoạt động khai thác khai thác thủy sản hợp lý, hạn chế phát triển và tiến tới chấm dứt hoàn toàn các nghề, ngư cụ khai thác thủy sản có tác động tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản; đảm bảo sinh kế lâu dài cho ngư dân, bảo vệ được môi trường và phát triển nguồn lợi thuỷ sản.

+ Quản lý nguồn lợi và tái tạo nguồn lợi thủy sản: Tập trung điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống các loài thủy sản làm cơ sở bảo vệ, tái tạo và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản. Thả giống bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các thủy vực nước tự nhiên nội địa, hồ chứa.

+ Tăng cường tổ chức công tác thanh kiểm tra kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản, việc sử dụng xung điện chất độc, chất nổ, nghề và ngư cụ cấm để khai thác thủy sản trên địa bàn.

+ Thực hiện quy hoạch khu bảo tồn và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản: tổ chức quản lý, bảo vệ các khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống đặc biệt là các khu vực hồ Trị An, sông Đồng Nai, rừng ngập mặn Long Thành – Nhơn Trạch. Thực hiện bảo tồn, khai thác hiệu quả nguồn gen; nghiên cứu sinh sản giống, ưu tiên thả bổ sung các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học; loài thủy sản bản địa; loài thủy sản đặc hữu và vùng nước tự nhiên.

+ Tập trung tổ chức thực hiện tốt Đề án "Thực hiện chuyển đổi nghề cho ngư dân bị ảnh hưởng theo Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025".

c) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025, tỷ trọng ngành thủy sản chiếm 7,29% giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, tăng 0,05% so với năm 2015.
- Giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất nuôi trồng thủy sản tăng dần đến đạt mức 498,95 triệu đồng/ha vào năm 2025.
- Giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản dự kiến đạt 6,65%/năm.

- Góp phần vào tăng thu nhập của cư dân nông thôn của tỉnh tăng từ 13 - 15%/năm; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất thủy sản.
- Xây dựng, chứng nhận thêm 7-10 vùng nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP với diện tích khoảng 105-150 hecta và sản lượng đạt khoảng 3.000 - 4.500 tấn thủy sản các loại.
- Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại, công nghệ cao với các mục tiêu:
- Giảm nhẹ diện tích nuôi trồng thủy sản từ 7.343 ha năm 2021 xuống khoảng 7.162 ha năm 2025 và 7.071 ha năm 2030.
- Áp dụng thâm canh và lựa chọn các giống thủy sản có năng suất và giá trị cao; sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 70.801 tấn năm 2025 và 75.869 tấn năm 2030.Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất nuôi thủy sản đạt 615 triệu đồng;
- Tổ chức nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo hướng tập trung trên các diện tích ao hồ nhỏ, mặt nước hồ chứa, eo ngách với các đối tượng nuôi chủ lực như cá rô đồng, điêu hồng, lăng, rô phi đơn tính, lóc, tre; nhóm cá trắng như mè hoa, mè trắng, trôi, trắm, chép.
- Chú trọng phát triển nuôi lồng bè trên sông, hồ theo hướng công nghệ cao với các đối tượng nuôi có giá trị cao như cá lăng, lóc, điêu hồng, bống tượng.
- Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở các huyện vùng ngập mặn với đối tượng nuôi chính là tôm sú, tôm thẻ chân trắng; đa dạng hóa các loài nuôi trong ao ở các khu vực có điều kiện theo nhu cầu thị trường.
- Đối với nuôi nuôi cá lồng bè trên sông, khuyến cáo sử dụng thức ăn công nghiệp nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường nước. Chuyển dần các lồng bè về khu vực nuôi trồng tập trung theo đúng quy hoạch, chuyển đổi sang nuôi lồng bè theo công nghệ tiên tiến có khả năng chịu đựng tốt trong nhiều điều kiện thời tiết.
- Tổ chức lại sản xuất các vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung và nâng cao chuỗi giá trị gia tăng; hình thành các kênh phân phối, xây dựng mối liên kết chặt chẽ, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa thành phần tham gia trong chuỗi giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản.
- Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng như: thủy lợi, giao thông, điện cho các khu nuôi tập trung và khu sản xuất giống tập trung; ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi cho vùng nuôi tập trung thâm canh, bán thâm canh.
- Quy hoạch, đầu tư, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống quy mô cấp tỉnh để chủ động đáp ứng số lượng và chất lượng con giống cho nuôi thương phẩm trong và ngoài tỉnh.

Chi tiết Quy mô và sản lượng thủy sản tỉnh Đồng Nai 2021-2030 tại Phụ lục 20.

d) Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm thủy sản

i. Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia

Tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, đồng thời được xác định là sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh như tôm (tôm càng xanh, tôm thẻ chân trắng) theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững. Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng các vùng sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng các vùng nuôi gắn với quản lý an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, góp phần phát triển thương hiệu địa phương. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, địa phương đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm tháo gỡ các rào cản tiêu thụ sản phẩm nội địa và xuất khẩu.

Tổng diện tích nuôi tôm khoảng 1.745 ha, trong đó phát triển diện tích nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao lên 162 ha; sản lượng đạt 3.500 tấn; tỷ lệ nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh áp dụng công nghệ CPF Combine/công nghệ nuôi tôm hiện đại khác đạt tối thiểu 25%; tập trung phát triển các vùng nuôi tại các huyện Nhơn Trạch, Long Thành (tôm nước lợ).

Mở rộng diện tích nuôi tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh lên 100 ha so với năm 2020, sản lượng đạt trên 150 tấn. Hỗ trợ kỹ thuật cho các mô hình sản xuất luân canh, xen canh tôm càng xanh với lúa. Vùng tập trung tại huyện Tân Phú.

Phát triển nuôi cá tra tại các vùng nuôi thuộc huyện Tân Phú, Long Thành, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc với diện tích mặt nước nuôi khoảng 76 ha, sản lượng nuôi đạt 2.100 tấn, tập trung phát triển hạ tầng và hình thành các vùng nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh.

ii. Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh

Trên cơ sở danh mục sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh giai đoạn 2020 – 2025, căn cứ vào lợi thế, điều kiện cụ thể của địa phương và nhu cầu thị trường đưa ra định hướng sản xuất phù hợp; lồng ghép nguồn lực ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để hình thành các vùng sản xuất thủy sản tập trung, vùng sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ gắn với cơ giới hóa và phát triển công nghiệp chế biến. Đẩy mạnh sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt và tương đương, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; tăng cường sơ chế, chế biến để đa dạng hóa sản phẩm, phát triển sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

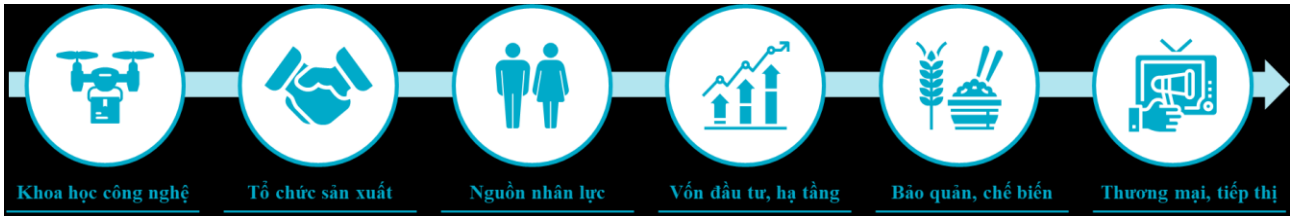
Bên cạnh phát triển nuôi trồng các sản phẩm thủy sản của tỉnh thuộc nhóm sản phẩm thủy sản chủ lực quốc gia, định hướng phát triển đối với sản phẩm cá, cụ thể: phát triển diện tích mặt nước nuôi trồng là 33.800 ha, trong đó diện tích nuôi cá nước ngọt khoảng 32.130 ha; sản lượng cá nuôi đạt 73.157 tấn và sản lượng khai thác cá 5.780 tấn. Tập trung phát triển hạ tầng và hình thành các vùng nuôi thủy sản tại các huyện Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch.

iii. Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương

Tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá

trị sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế nhằm phát huy tiềm năng của vùng. Xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị giá tăng đối với một số sản phẩm là đặc sản của địa phương như tôm càng xanh Trà Cổ,…

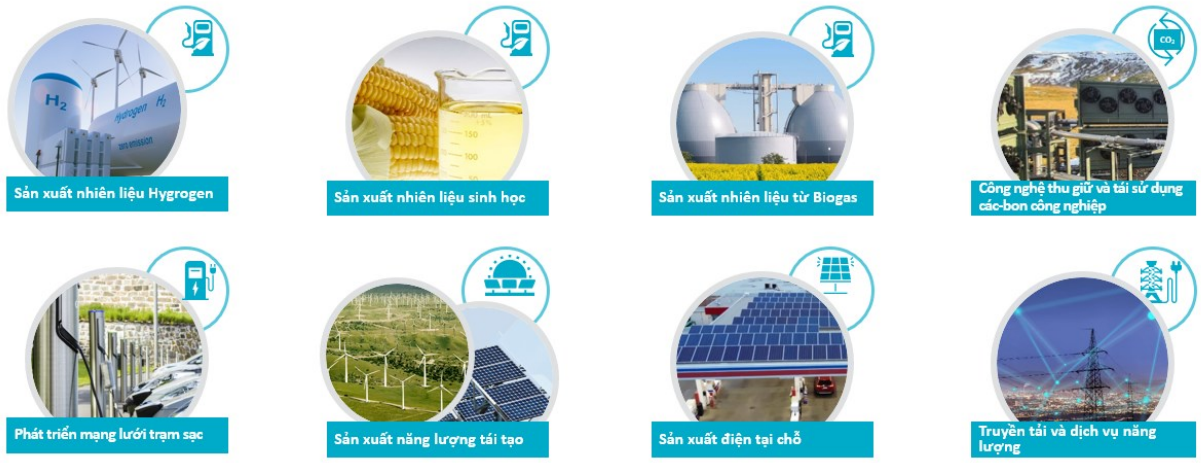
2.3.9. Giải pháp chủ yếu



Để đạt được mục tiêu phát triển đề ra, ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Đồng Nai sẽ hướng tới thực hiện các giải pháp hỗ trợ chính gồm:

- Khoa học công nghệ: Lấy ứng dụng khoa học công nghệ làm nền tảng cho sự phát triển, hiện đại hóa công cụ sản xuất; phát triển nông nghiệp 4.0 và thực hiện các giải pháp canh tác bền vững, sinh thái.
- Tổ chức sản xuất: Để áp dụng hiệu quả nông nghiệp công nghệ cao trên diện rộng, cần thiết có sự tham gia của các doanh nghiệp lớn, có năng lực tổ chức sản xuất đồng bộ và kết nối chuỗi giá trị. Đồng thời, củng cố kinh tế hợp tác (hợp tác xã, tổ hợp tác) và liên kết hình thành các vùng chuyên canh.
- Nguồn nhân lực: Phát triển dựa trên nền tảng khoa học kỹ thuật đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao. Do đó, cần đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực hiện hữu, đồng thời thu hút nguồn nhân lực mới đặc biệt trong ứng dụng khoa học kỹ thuật và thực nghiệm các mô hình, giống mới.
- Thu hút đầu tư và hoàn thiện cơ sở hạ tầng: Đẩy mạnh các cơ chế, chính sách tích tụ ruộng đất và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp CNC. Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư, nguồn nhân lực.
- Bảo quản, chế biến: Gắn sản xuất nông nghiệp với ngành công nghiệp chế biến nông sản, cung ứng lạnh.
- Thương mại, tiếp thị: Xây dựng và phát triển thương hiệu cho nông sản của tỉnh. Hỗ trợ thâm nhập, mở rộng thị trường tiêu thụ.

2.4. Phương hướng phát triển năng lượng xanh



Biểu đồ 160: Minh họa các giải pháp năng lượng ít phát thải và năng lượng tái tạo

Nguồn: Roland Berger

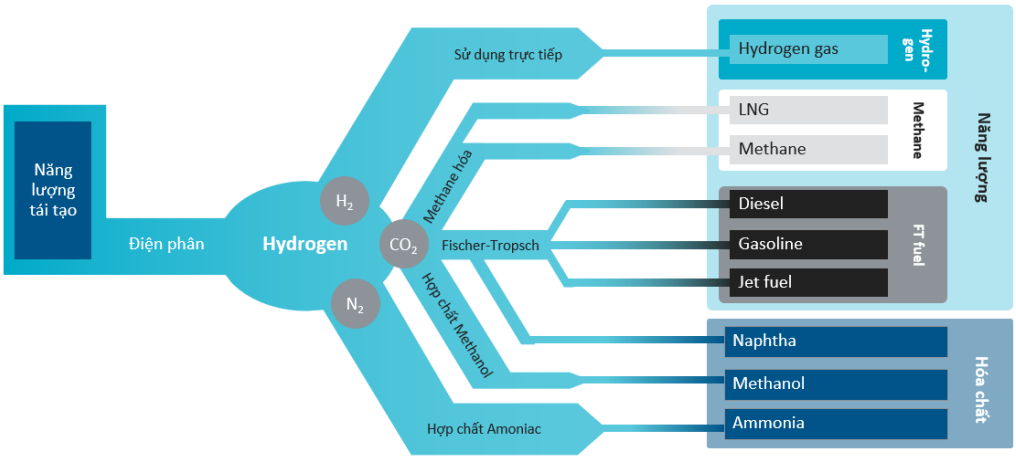
Để xây dựng kinh tế tuần hoàn, việc chuyển đổi sang các nguồn năng lượng xanh là nền tảng không thể thiếu. Việc phát triển năng lượng xanh cũng sẽ đảm bảo thực hiện cam kết không cacbon của Chính phủ vào năm 2050. Để hướng tới mục tiêu phát thải trung tính "net-zero", Đồng Nai cần thực hiện các giải pháp toàn diện và xuyên suốt các ngành, cụ thể:

- Trụ cột 1 – Nguồn cung: Đa dạng hóa nguồn cung điện năng và áp dụng công nghệ khử các-bon

+ Lắp đặt các tấm pin năng lượng mặt trời trên mái nhà máy sản xuất, hướng đến chủ động một phần nguồn cung điện năng sản xuất. Thúc đẩy nâng cấp cơ sở hạ tầng điện mặt trời; sử dụng các loại pin mặt trời hiệu suất cao để có sản lượng tốt nhất

+ Xây dựng CSHT dự trữ điện năng: Mở rộng quy mô triển khai ESS (Energy Storage System: Hệ thống lưu trữ điện bằng pin với dung lượng lớn để sử dụng tối đa nguồn điện năng lượng (trữ vào giờ bình thường, phát vào giờ cao điểm) để lưu trữ điện tái tạo, giải quyết tình trạng gián đoạn năng lượng nguồn phát (mặt trời) và duy trì độ ổn định của hệ thống

+ Nghiên cứu khả năng phát triển quy trình sản xuất hydrogen xanh trong tầm nhìn dài hạn. Nguồn năng lượng xanh thay thế như hydrogen có thể là một trong những giải pháp tiềm năng của tương lai. Mô hình sản xuất năng lượng hydrogen vừa tạo ra nguồn năng lượng có thể dùng ngay như khí, gas, LNG,...; vừa tạo ra các hợp chất hóa học khác như methanol có thể sử dụng vào mục đích khác. Hydrogen là nền tảng cơ sở cho việc vận hành và phát triển công nghiệp, hàng không, vận chuyển, giao thông, nhà ở trở nên bền vững hơn.



Biểu đồ 161: Mô hình sản xuất hydrogen

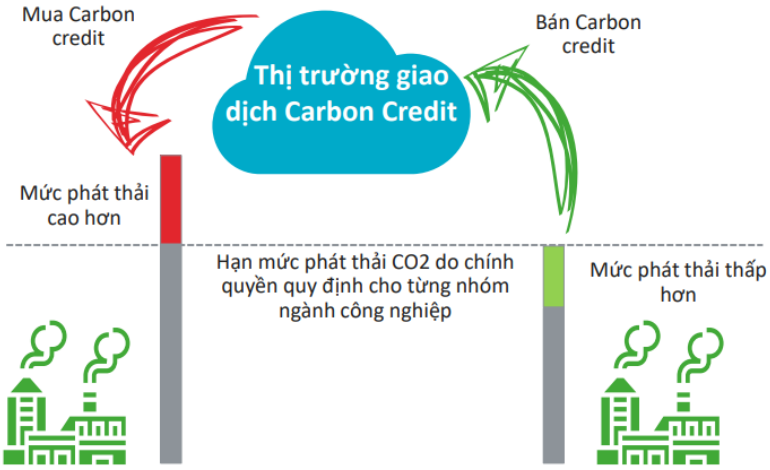
Nguồn: IPCC, BZ



Biểu đồ 162: Các nguồn sử dụng hydrogen

Nguồn: IEA, báo chí, Roland Berger

+ Tận dụng thị trường các-bon để giải quyết lượng các-bon tồn dư: Gia nhập thị trường các-bon nội địa và quốc tế để trao đổi các-bon nhằm đạt được các mục tiêu về khí hậu. Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thị trường các-bon thương mại.



Biểu đồ 163: Mô hình thị trường giao dịch tín chỉ các-bon

Nguồn: Roland Berger

Để đạt mục tiêu net-zero 2050, Đồng Nai có thể sẽ cần mua thêm hàng chục triệu các-bon credit để bù trừ xuống mức thải được phép, đặc biệt là trong bối cảnh tỉnh đặt mục tiêu phát triển trọng tâm ngành công nghiệp. Thị trường này sẽ cho phép các công ty / quốc gia dư thừa quyền được phát thải bán quyền phát thải cho các công ty / quốc gia phát thải cao vượt hạn mức cho phép. Mỗi tín chỉ các-bon ứng với 1 triệu tấn CO2 hoặc khí nhà kính quy đổi tương đương. Việc dư thừa các-bon có thể đến từ cải tiến công nghệ sản xuất giảm phát thải, tăng độ bao phủ rừng, v.v.

- Trụ cột 2 – Nhu cầu: Quản lý tăng trưởng nhu cầu điện và tối ưu hóa việc sử dụng điện

+ Chủ động quản lý sự tăng trưởng của nhu cầu năng lượng: Làm việc với các khối ngành quan trọng như công nghiệp, sản xuất để chủ động quản lý sự gia tăng nhu cầu điện

+ Tiếp tục xây dựng các biện pháp tiết kiệm năng lượng và gia tăng hiệu quả năng lượng như xây dựng quy định về tiêu chuẩn xanh trong sử dụng điện; đưa ra các ưu đãi hoặc thuế phát thải để thúc đẩy các công ty, doanh nghiệp chuyển đổi sang năng lượng tái tạo và áp dụng công nghệ giảm thiểu lãng phí, tiết kiệm năng lượng; xây dựng các chương trình khuyến khích khuyến khích tiết kiệm năng lượng

+ Xác định các mô hình tiêu dùng để tối ưu hóa hệ thống điện: Nâng cao các phân tích về thị trường và hành vi của người dùng cuối để đưa ra mức giá và các khuyến khích phù hợp

+ Áp dụng các công nghệ như hệ thống quản lý năng lượng thông minh và ESS[23] cho phép hiệu chỉnh và đáp ứng nhu cầu linh hoạt hơn

+ Số hóa hệ thống quản lý nhu cầu điện năng để tăng tính linh hoạt và tối ưu hóa khả năng cung cấp: làm việc với các doanh nghiệp, ban ngành để phát triển lộ trình số hóa; hướng dẫn truy cập thông tin và tự xác định mô hình tiêu thụ để có kế hoạch sử dụng điện hợp lý cũng như thông báo thay đổi kế hoạch sử dụng lên hệ thống quản lý điện của tỉnh

+ Nghiên cứu phương án đưa cung cấp điện năng thành một dịch vụ cho phép sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài ngành – huy động bổ sung năng lượng từ các nguồn dự trữ của các tổ chức, doanh nghiệp trong thời điểm thiếu điện

- Trụ cột 3 – Hạ tầng lưới: Thiết lập hạ tầng lưới điện với công nghệ tiên tiến, quản lý thông minh cho phép chuyển đổi linh hoạt bên cung và bên cầu

+ Sử dụng lưới điện thông minh: Tận dụng các hệ thống điều khiển và phân tích tiên tiến để giám sát mạng lưới điện và nguồn năng lượng phân tán (DERs. Khai thác triệt để điện năng từ nguồn phát điện phân tán và có đường truyền phù hợp để tối ưu hóa mạng lưới phân phối nhằm nâng cao hiệu quả tổng thể của lưới điện

[23] ESS – Energy Storage System: Hệ thống lưu trữ điện bằng pin với dung lượng lớn để sử dụng tối đa nguồn điện năng lượng (trữ vào giờ bình thường, phát vào giờ cao điểm)

+Tăng cường cơ sở hạ tầng vật lý của lưới điện để cho phép kiểm soát phi tập trung các nguồn năng lượng

+ Tận dụng công nghệ kỹ thuật số để quản lý và điều phối hoạt động lưới điện

+ Cải thiện quy hoạch và hoạt động lưới bằng cách sử dụng mô hình và mô phỏng nâng cao

+ Nâng cao hiệu suất hoạt động của lưới bằng cách sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo AI và Machine learning

+ Đảm bảo các biện pháp bảo vệ an ninh cho mạng lưới kỹ thuật

Lưới điện áp dụng khoa học công nghệ để điều phối thông minh và phân tích nâng cao giúp đưa ra các quyết định tức thời trong vận hành lưới, hỗ trợ linh hoạt nhu cầu thay đổi của hệ thống.

Các trụ cột này sẽ được hỗ trợ bởi các yếu tố khác như phát triển nguồn nhân lực, thu hút đầu tư, quy hoạch đất đai, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát hành quy định và quản lý chính sách, an sinh xã hội, ứng dụng khoa học công nghệ, v.v.

3. Phương án phát triển các ngành khác

3.1. Phát triển dịch vụ thương mại

3.1.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến ngành thương mại dịch vụ Đồng Nai

- *Quy mô dân số, đô thị hóa và sức mua của người dân:* Dự báo trong giai đoạn tới, dân số của tỉnh Đồng Nai sẽ tăng bình quân 2,3%/năm, đến năm 2030 là 4,0 triệu người. Dân số sinh sống tại thành thị tăng nhanh, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 70%. Với tốc độ tăng trưởng dân số như vậy, quy mô bán lẻ hàng hóa của trong nội tỉnh dự kiến sẽ tăng nhanh với quy mô thị trường được mở rộng. Đồng thời, với mục tiêu tăng trưởng kinh tế khá cao trong giai đoạn tới, cụ thể bình quân GRDP sẽ tăng bình quân trên 10,0%/năm với mức thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 dự kiến đạt khoảng 180 triệu đồng/người/năm, tăng gấp đôi so với năm 2020 và dự kiến đến năm 2030, mức thu nhập tiếp tục xu hướng tăng và đạt khoảng 330 triệu đồng/người, tương đương khoảng 14.650 USD/người. Mức thu nhập bình quân đầu người tăng sẽ dẫn tới việc gia tăng sức mua và thay đổi cơ cấu, phương thức tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ của người dân. Ngành thương mại có thể tăng trưởng khá tốt, sức mua thị trường tăng qua từng năm. Kết cấu hạ tầng thương mại ngày đang dần được mở rộng và ngày càng phát triển với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại hình và phương thức kinh doanh đa dạng, phù hợp năng lực của các cơ sở kinh doanh. Dự báo các loại hình thương mại dịch vụ văn minh, hiện đại, thương mại điện tử sẽ thay đổi dần thói quen mua bán truyền thống. Tuy nhiên, chợ và cửa hàng tổng hợp sẽ vẫn là những kênh bán lẻ quan trọng, phục vụ nhu cầu đời sống của người dân, nhất là đối với khu vực nông thôn. Nhu cầu về thực phẩm sạch, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm sẽ được quan tâm nhiều hơn. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng lương thực, thực phẩm sẽ giảm xuống, gia tăng chi tiêu cho xây dựng, nhà cửa, đi lại, giáo dục, giải trí, du lịch và nhà hàng. Thị hiếu tiêu dùng của nhóm dân số có mức thu nhập trung bình trở lên sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ tới hoạt động thương mại. Đây là

xu hướng đang và sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian tới khi thu nhập và đời sống của người dân gia tăng.

- *Thị trường xuất khẩu được mở rộng:* Các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia và có hiệu lực sẽ mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam. Đối với Đồng Nai, trong giai đoạn tới, sẽ có nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư mới, mở rộng sản xuất, xuất khẩu, tập trung thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã và đang được quy hoạch, thu hút kêu gọi đầu tư. Vì vậy, mức tăng trưởng xuất nhập khẩu có thể duy trì ở mức tương đương giai đoạn vừa qua cho dù kinh tế thế giới đang trải qua giai đoạn bất ổn địa chính trị và suy thoái kinh tế.

- *Tầm nhìn chiến lược tỉnh:* Đồng Nai sẽ phát triển dựa trên 04 trụ cột trong đó các trụ cột "Khu kinh tế sân bay – cửa ngõ giao thương của Châu Á", "Trung tâm công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp hiện đại", "Trung tâm đô thị - dịch vụ du lịch" đặt ra ưu tiên phát triển trung tâm logistic hàng không, khu vực mậu dịch tự do, trung tâm hội nghị triển lãm, xúc tiến thương mại quốc tế, sẽ tạo ra đột phá, ảnh hưởng trực tiếp đến ngành thương mại dịch vụ. Ngoài ra, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành chế biến thực phẩm; ngành dệt may và giày dép; sản xuất sản phẩm điện tử và cơ khí chế tạo; dệt, may mặc, sản xuất sản phẩm dệt và các sản phẩm có liên quan; chế biến gỗ sẽ tạo động lực phát triển, mang lại giá trị gia tăng cao và là cơ sở để gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, phát triển thị trường trong giai đoạn tới.

- *Xu hướng phát triển sản xuất:* Yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm sạch, an toàn và thân thiện với môi trường và xu hướng ưa chuộng các mặt hàng có nguồn gốc tự nhiên; nhu cầu đa dạng hóa sản phẩm và quan tâm đến các mặt hàng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe. Người tiêu dùng quan tâm hơn đến hình thức, mẫu mã, thương hiệu, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm dịch vụ hậu mãi vì vậy thị trường tiêu dùng hiện đại đang đòi hỏi doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, tạo niềm tin và giữ vững uy tín đối với người tiêu dùng.

- *Phương thức kinh doanh thương mại:* Xu hướng gia tăng mối liên kết giữa các nhà sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong cùng một kênh phân phối và gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường bán lẻ sẽ kéo theo xu hướng nâng cao chất lượng dịch vụ; hệ thống siêu thị mini và hệ thống cửa hàng tổng hợp, cửa hàng tiện lợi tại khu vực nông thôn sẽ phát triển mạnh, mua sắm tại các chợ truyền thống sẽ giảm dần; xu hướng phát triển thương mại điện tử sẽ thay cho loại hình bán lẻ truyền thống. Bên cạnh đó là sự phát triển của các loại hình khác như mua sắm tại các trung tâm thương mại tổng hợp kết hợp giải trí và ăn uống, mua sắm tại cửa hàng tiện lợi đang là xu hướng của người tiêu dùng, đặc biệt là thế hệ trẻ tuổi.

- *Khả năng hoàn thành các công trình trọng điểm quốc gia:* Sân bay quốc tế Long Thành là đột phá quan trọng nhất đối với kinh tế Đồng Nai nói chung và ngành thương mại dịch vụ nói riêng. Theo dự kiến, sân bay sẽ đi vào vận hành từ cuối năm 2025, bắt đầu khai thác vận chuyển hàng hóa, giai đoạn đến năm 2030 sẽ vận chuyển hành khách, tạo ra nhu cầu mua sắm, thúc đẩy giao thương. Ngoài sân bay Long Thành, các dự án đường bộ quan trọng như cao tốc Bến Lức – Long Thành, cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu đều được dự kiến hoàn thành trong năm 2025, đường vành đai 4 dự kiến hoàn thành năm

2028. Các tuyến giao thông này sẽ thúc đẩy dịch vụ vận tải, hậu cần, các dịch vụ liên quan đến sản xuất công nghiệp và du lịch, ảnh hưởng tích cực đến thương mại dịch vụ.

- *Sự phát triển kinh tế của các địa phương lân cận:* Đồng Nai là địa phương nằm trong vùng Đông Nam bộ, tiếp giáp TP. HCM và tỉnh Bình Dương là các trung tâm công nghiệp và dịch vụ hàng đầu cả nước, nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân ở 2 địa phương này là rất lớn, vì vậy việc xây dựng các hạ tầng kết nối ví dụ như cầu Cát Lái tại huyện Nhơn Trạch (tiếp giáp TP.HCM) chắc chắn sẽ tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh thương mại, buôn bán giữa các địa phương. Theo chiều ngược lại, sự phát triển các hạ tầng thương mại tại Đồng Nai sẽ không chỉ tạo thuận cho chi tiêu, mua sẵm của người dân trên địa bàn tỉnh mà cả người dân ở các địa phương lân cận.

- *Xu hướng phát triển các shophouse ở Việt Nam:* Hiện nay, một số khu đô thị đang phát triển loại hình shophouse kết hợp giữa căn hộ với cửa hàng kinh doanh thương mại. Đây là một loại hình bất động sản kết hợp với hoạt động kinh doanh. Với sự cải thiện thu nhập của người dân, loại hình thương mại này có thể phát triển hiệu quả ở Đồng Nai.

3.1.2. Quan điểm phát triển

(1) Phát triển thương mại dịch vụ và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại Đồng Nai gắn với quy hoạch phát triển chung của tỉnh; gắn kết với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, và yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tạo sự liên kết hợp tác và kinh doanh có hiệu quả giữa doanh nghiệp thương mại với doanh nghiệp sản xuất nhằm gia tăng hoạt động thị trường, phát triển thương mại dịch vụ.

(2) Tận dụng sự phát triển của hệ thống đô thị trong vùng TP. Hồ Chí Minh, trọng tâm là thành phố Biên Hòa, thành phố mới Nhơn Trạch và đô thị sân bay Long Thành để tạo đột phá về thị trường tiêu dùng, phát triển cơ cấu ngành hàng và các giải pháp lưu thông, phân phối và xúc tiến thương mại; thị trường được mở rộng là tín hiệu để phát triển thương mại và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại Đồng Nai trong thời gian trước mắt và lâu dài.

(3) Phát triển thương mại theo hướng đa dạng về loại hình thương mại, tổ chức và phương thức kinh doanh. Thúc đẩy phát triển nhanh một số doanh nghiệp thương mại lớn với hệ thống phân phối hiện đại, làm nòng cốt trong việc tổ chức thị trường, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với tiêu dùng.

(4) Phát triển thương mại và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trên cơ sở thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội, đặc biệt là kinh tế tư nhân. Khuyến khích khả năng tích tụ và tập trung nguồn lực của doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế để đầu tư, mở rộng mạng lưới kinh doanh; phát triển hài hòa, đồng bộ và từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hiệu quả cho các hoạt động thương mại.

(5) Phát triển thương mại và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế và sự sáng tạo, tận dụng hiệu quả thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư; khuyến khích phát triển các hình thức thương mại dựa trên nền tảng công nghệ mới, nền tảng số hóa; coi thương mại điện tử là công cụ quan trọng để hiện đại hóa lĩnh vực thương mại.

(6) Khai thác hiệu quả các thị trường xuất khẩu mà Việt Nam ký kết các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là CPTPP, EVFTA, RCEP, đồng thời chú trọng khai thác các thị trường mới ở Châu Mỹ Latinh, Châu Phi, Nam Á, Trung Đông để tăng cường xuất khẩu sản phẩm tiêu dùng.

3.1.3. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạnh thương mại nội địa đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú, đa dạng của sản xuất và tiêu dùng, đảm bảo cho thị trường phát triển lành mạnh, ổn định; chú trọng phát triển hệ thống phân phối nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và hàng tiêu dùng cuối cùng; xây dựng và phát triển các loại hình hạ tầng thương mại phù hợp trên cơ sở kết hợp các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn: Đô thị, nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Là đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa khu vực tam giác Nam Trung Bộ - Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên.

Phát triển thương mại nông thôn ngày càng vững mạnh, theo hướng văn minh, hiện đại với sự tham gia của các thành phần kinh tế và sự đa dạng của các loại hình tổ chức phân phối, các hoạt động dịch vụ và phương thức kinh doanh; góp phần định hướng và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển; đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu sản xuất, tiêu dùng ở địa bàn nông thôn, trên cơ sở đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xóa đói giảm nghèo, tạo tiền đề để chủ động hội nhập kinh tế - thương mại quốc tế thành công ở địa bàn nông thôn.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại quốc tế, đặc biệt là xuất khẩu; phát triển các dịch vụ hỗ trợ buôn bán quốc tế, trở thành trung tâm đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa của vùng, liên vùng. Là trung tâm đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ logistics xuất nhập khẩu hàng hóa trong nội địa ở khu vực Đông Nam Bộ, phía Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh; là trung tâm thương mại, dịch vụ hậu cần sau cảng của các cụm cảng Đồng Nai, cụm cảng Cái Mép - Vũng Tàu và cụm cảng Sài Gòn ở khu vực Đông Nam Bộ phía Đông Nam thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành các tổ hợp mua sắm đẳng cấp xung quanh sân bay Long Thành phục vụ nhu cầu tiêu dùng của tầng lớp trung lưu và khá giả.

Xây dựng lực lượng doanh nghiệp thương mại trong tỉnh ngày càng lớn mạnh, tham gia tích cực vào quá trình phát triển nhanh thị trường trong và ngoài nước. Phát triển nhanh các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu, doanh nghiệp phân phối lớn có phạm vi hoạt động rộng với nhiều phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng phù hợp.

3.1.4. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

Tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành thương mại cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP của nền kinh tế. Tăng trưởng giá trị gia tăng ngành thương mại đạt bình quân 9-10%/năm giai đoạn 2021 – 2025 và tiếp tục tăng lên 15-16%/năm giai đoạn 2026 – 2030, trung bình giai đoạn 2021 – 2030 tăng trưởng 12-13%.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) tăng trưởng bình quân 15-16%/năm giai đoạn 2021 – 2025, đạt 290 nghìn tỷ đồng đến năm 2025 và bình quân 18-20%/năm, đạt 664 nghìn tỷ đồng đến năm 2030.

Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 25,0 tỷ USD vào năm 2025; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 đạt 6%/năm. Đến năm 2030, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 32 tỷ USD; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 – 2030 đạt 5%/năm, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2021 – 2030 đạt 5,5%/năm. Ngoài các thị trường truyền thống tập trung phát triển thêm các thị trường có tiềm năng như thị trường châu Âu như Pháp, Anh, Đức và các thị trường mới khác.

Về thương mại điện tử: ít nhất 50% doanh nghiệp có tham gia hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử, trên các ứng dụng di động. Đến năm 2030, sàn giao dịch thương mại điện tử có sự tham gia ít nhất 1.000 thương nhân trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, quy mô thị trường, ứng dụng thương mại điện tử: doanh số thương mại điện tử chiếm 20-25% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. Tỉ lệ dân số trên địa bàn tỉnh tham gia mua sắm trực tuyến đạt 35% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030. Phấn đấu đạt top 5 tỉnh/thành về xếp hạng thương mại điện tử.

Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn; tổ chức vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu trên thị trường; cơ cấu lại lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Mở rộng quy mô tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng. Tốc độ tăng trưởng bình quân lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) giai đoạn 2031 – 2050 đạt khoảng 15-16%. Thương mại quốc tế tiếp tục được mở rộng. Thị trường và các mặt hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng, tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm đạt 10%. Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò quan trọng trong các giao dịch thương mại. Doanh thu dựa trên giao dịch điện tử chiếm khoảng 35-40% doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch tiêu dùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại được hiện đại hóa, dán nhãn công trình thương mại xanh, đảm bảo vệ sinh môi trường, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa...; 100% hệ thống hạ tầng thương mại khu vực thành thị vận hành dựa trên công nghệ số hóa, hạ tầng thương mại khu vực nông thôn phát triển với các loại hình thương mại hiện đại chiếm đa số.

3.1.5. Định hướng phát triển

a) Đối với thương mại nội địa

Phát triển đồng bộ hệ thống thị trường từ thị trường sản xuất tập trung vào hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, hàng nông sản. Trong đó định hướng các thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng tập trung tại khu vực thành thị với các hình thức bán lẻ hiện đại như trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị và các chợ đầu mối quy mô lớn kết

hợp với các phương thức bán hàng hiện đại như thương mại điện tử, phát triển các trung tâm logistics để đồng bộ các dịch vụ phụ trợ thương mại. Tại khu vực nông thôn, các hoạt động thương mại bám sát vào hoạt động sản xuất tại các vùng hàng hóa nông sản tập trung, xây mới, hoàn thiện mạng lưới chợ truyền thống tại trung tâm các cụm xã, xã có tập trung đông dân cư, đặc biệt là các vùng còn khó khăn của tỉnh.

Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trong tỉnh; củng cố thiết lập trật tự thị trường thích ứng với bối cảnh, tình hình mới, từng bước phát triển thương mại ổn định và bền vững; tăng dần tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực thương mại trong phát triển kinh tế của tỉnh. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ trên địa bàn trong đó quan tâm đến các doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài nhằm góp phần hiện đại hóa ngành thương mại, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư các loại hình dịch vụ phân phối có chất lượng cao, quy mô lớn, hiện đại.

Phát triển các dịch vụ phụ trợ cho thương mại như bảo quản, lưu kho, sắp xếp và phân loại hàng hóa có khối lượng lớn, bốc dỡ và phân phối lại đối với hàng hóa có khối lượng nhỏ, dịch vụ giao hàng, dịch vụ bảo quản, kho bãi... tại các trung tâm bán buôn, chợ đầu mối, trung tâm mua sắm... Thu hút các nguồn lực theo hướng xã hội hóa vào phát triển các dịch vụ phụ trợ của ngành.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại, xây dựng đa dạng mô hình kinh doanh thương mại thuộc các thành phần kinh tế gắn với các khu, cụm công nghiệp, vùng sản xuất hàng hóa, các khu dân cư, các trục giao thông chính.

Phát triển đa dạng phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại trong tỉnh; tổ chức vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu trên thị trường; cơ cấu lại lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh. Phát triển thương mại điện tử trở thành giao dịch phổ biến trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh và hoạt động tiêu dùng hàng ngày của người dân để khai thác có hiệu quả hơn xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử cũng như nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại và hội nhập; đổi mới toàn diện công tác xúc tiến thương mại, lựa chọn các công cụ và biện pháp xúc tiến thương mại phù hợp nhằm bảo đảm đúng đối tượng, đạt được các mục tiêu và hiệu quả cao.

b) Đối với thương mại xuất nhập khẩu

Phát triển các mặt hàng đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu. Xác định các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp dệt may; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng; phương tiện vận tải và phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, thực phẩm chế biến. Đồng thời, chú trọng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất

khẩu theo hướng gia tăng các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao. Việc phát triển các mặt hàng này cần hướng đến việc đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu ngày càng khắt khe khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tập trung vào các thị trường của các nước thành viên ký kết FTA với Việt Nam; đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu theo hướng tận dụng lợi thế so sánh của tỉnh. Khai thác hiệu quả các chương trình hợp tác kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và các đối tác quốc tế.

- Phát triển hạ tầng logistics phù hợp với quy hoạch ngành, đáp ứng nhu cầu trung chuyển hàng hóa phục vụ xuất nhập khẩu.

3.2. Phương án phát triển ngành giáo dục – đào tạo

3.2.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển giáo dục đào tạo tỉnh Đồng Nai theo hướng đổi mới toàn diện, hiện đại, phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh, với chất lượng và hiệu quả, đáp ứng mục tiêu phát triển con giáo viên, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH; đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Từng bước nâng tầm giáo dục đào tạo của tỉnh ở vào nhóm các địa phương hàng đầu của cả nước về chất lượng giáo dục đào tạo, tiếp cận với trình độ quốc tế, tương xứng là tỉnh công nghiệp hóa trong thời gian tới.

3.2.2. Phương hướng phát triển

Đến năm 2025: Thực hiện theo kế hoạch sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục, toàn tỉnh có 401 trường mầm non, trong đó có 230 trường công lập; có 296 trường tiểu học, trong đó công lập có 280 trường; có 166 trường THCS; có 53 trường THPT.

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 465 trường mầm non, trong đó 275 trường công lập; có 348 trường tiểu học; có 210 trường THCS; có 55 trường THPT.

Tầm nhìn năm 2050: toàn tỉnh có 569 trường mầm non; có 455 trường tiểu học; 257 trường trung học cơ sở; 67 trung học phổ thông

Giáo dục phổ thông

Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới…).

- Giai đoạn 2021-2025: nâng cấp, mở rộng các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT hiện có, thành lập thêm các trường có chất lượng cao, ưu tiên thành lập và phát triển loại trường ngoài công lập; sắp xếp, sáp nhập các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm. Kêu gọi đầu tư phát triển mô hình trường học liên cấp, các trường liên cấp quốc tế.
- Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục nâng cấp và mở rộng các trường có diện tích chưa đảm bảo; xây mới các công trình, trường học xuống cấp và lâu đời; sáp nhập các

trường có diện tích, quy mô nhỏ thành trường có quy mô thích hợp, trường có nhiều cấp học; Phát triển mạnh mẽ các trường nhiều cấp học, trường chất lượng cao và trường liên cấp quốc tế.

- Tầm nhìn đến năm 2050: phát triển mạnh mẽ các trường nhiều cấp học, trường chất lượng cao và trường liên cấp quốc tế, phù hợp với nhu cầu học tập và giảng dạy của nền giáo dục thế giới năm 2050.

Bảng 99: Dự báo số học sinh đến trường giai đoạn 2021-2030 (người)

STT	Học sinh các cấp	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Mầm non (3-5 tuổi)	121.872	127.957	134.517
2	Tiểu học (6-10 tuổi)	283.796	298.240	313.532
3	THCS (11-14 tuổi)	194.915	204.796	215.296
4	THPT (15-17 tuổi)	80.011	84.002	88.309
	Dân số toàn thành phố	**3.097.107**	**3.255.899**	**3.422.833**

Nguồn: VLG, Roland Berger

Bảng 100: Số cơ sở trường học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Cấp học	ĐVT	2020	2025	2030	2050
1	Mầm non	Trường	374	401	465	569
2	Tiểu học	Trường	291	296	348	425
3	Trung học cơ sở	Trường	170	166	210	257
4	Trung học phổ thông	Trường	50	53	55	67
TỔNG		**Trường**	**885**	**915**	**1.079**	**1.318**

Nguồn: VLG

Bảng 101: Phương án phát triển trường công lập và ngoài công lập đến năm 2030 định hướng 2050

STT	Bậc học	ĐVT	2020	2025	2030	2050
1	**Mầm non**	**Lớp**	**374**	**401**	**465**	**569**
1.1	*Công lập*	*Lớp*	*220*	*230*	*275*	*374*
1.2	*Ngoài công lập*	*Lớp*	*154*	*171*	*190*	*195*
2	**Tiểu học**	**Lớp**	**291**	**296**	**348**	**435**
2.1	*Công lập*	*Lớp*	*285*	*280*	*290*	*300*
2.2	*Ngoài công lập*	*Lớp*	*6*	*16*	*58*	*125*
3	**THCS**	**Lớp**	**170**	**166**	**210**	**257**

STT	Bậc học	ĐVT	2020	2025	2030	2050
3.1	*Công lập*	*Lớp*	*169*	*165*	*180*	*195*
3.2	*Ngoài công lập*	*Lớp*	*1*	*1*	*30*	*62*
4	**THPT**	**Lớp**	**50**	**53**	**55**	**67**
4.1	*Công lập*	*Lớp*	*41*	*45*	*47*	*52*
4.2	*Ngoài công lập*	*Lớp*	*9*	*8*	*8*	*15*
Tổng	***Công lập***	**Lớp**	**715**	**720**	**792**	**921**
	Ngoài công lập	**Lớp**	**170**	**195**	**287**	**398**

Nguồn:VLG

Bảng 102: Đội ngũ giáo viên giảng dạy giai đoạn 2021-2030, định hướng 2050

STT	Cấp học	2020	2025	2030	2050
1	Mầm non	8.292	9.707	11.869	14.497
2	Tiểu học	10.177	12.860	10.451	12.765
3	THCS	8.159	9.447	10.092	12.326
4	THPT	3.776	4.613	4.415	5.393
TỔNG		**30.404**	**36.627**	**36.828**	**44.981**

Nguồn: VLG

Giáo dục nghề nghiệp

Đa dạng hóa các hình thức học tập ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mở rộng liên thông, liên kết giữa các trung tâm và các cơ sở giáo dục, cơ sở sản xuất trong và ngoài tỉnh để tổ chức các hình thức học tập khác, thí điểm mở các lớp đào tạo từ xa, đào tạo văn hóa kết hợp với học nghề. Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động tại các cơ sở giáo dục, tạo điều kiện cho mọi người được học tập thường xuyên, góp phần xây dựng xã hội học tập.

Tăng cường đầu tư cho các trường đào tạo nghề trọng điểm để thực hiện đào tạo lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN. Củng cố, phát triển quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, mỗi thành phố, huyện bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực, bám sát yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý; đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo.

Tạo mối quan hệ liên thông và gắn kết giữa trường đào tạo - cơ sở sản xuất - trung tâm giới thiệu việc làm; thiết lập "Kênh phân phối lao động" với nguồn thông tin rõ ràng,

đảm bảo cho việc chủ động nắm tình hình và đáp ứng tốt nhu cầu thị trường nguồn nhân lực;

Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các công ty liên doanh, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Đến năm 2025

+ Phấn đấu xây dựng 02 trường Cao đẳng nghề của tỉnh thành trường chất lượng cao, có khả năng đào tạo một số nghề đạt chuẩn khu vực ASEAN và quốc tế.

+ Giai đoạn 2021-2025, kêu gọi thành lập thêm 05 trường dạy nghề tại 05 huyện (Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Định Quán và Long Thành) theo hình thức kêu gọi đầu tư nước ngoài (xã hội hóa) đào tạo chắc nhóm ngành nghề đặc trưng, là thế mạnh của từng huyện.

- Đến năm 2030

+ Phấn đấu thành lập trường Cao đẳng nghề hoặc Trung cấp đào tạo nhóm nghề liên quan đến dịch vụ, kỹ thuật hàng không, nhằm cung cấp đầy đủ nguồn nhân lực chất lượng phục vụ cảng hàng không quốc tế Long Thành.

+ Phát triển mô hình đào tạo nghề xanh. Phấn đấu đến năm 2030, Đồng Nai có ít nhất 02 Trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao chuẩn khu vực, quốc tế.

+ Mỗi huyện, thành phố bố trí quỹ đất tối thiểu từ 4 - 5 ha để thu hút đầu tư vào các cơ sở dạy nghề ngoài công lập. Phấn đấu đến năm 2030 thu hút đầu tư vào ít nhất 07 cơ sở dạy nghề ngoài công lập đi vào hoạt động.

- Định hướng đến năm 2050

+ Tiếp tục thực hiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, sẽ tăng thêm 07 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (01 trường cao đẳng tư thục, 02 trường trung cấp tu thực và 04 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục).



Để đạt được các đột phá trong các khía cạnh kinh tế - xã hội, ngoài việc phát triển & hoàn thiện hệ thống giáo dục cơ bản, tỉnh Đồng Nai cần phát triển các tổ hợp nghiên cứu phát triển & GD nghề nghiệp, được định hướng trở thành Tổ hợp giáo dục lớn nhất tại Việt Nam về nghiên cứu và đào tạo các ngành công nghiệp, công nghệ cao mũi nhọn của cả nước.

Cụ thể hơn, tổ hợp nghiên cứu giáo dục KHCN tại Đồng Nai cần hoàn thiện hệ sinh thái, bao gồm cả khu nghiên cứu & đào tạo, khu thử nghiệm sản xuất chế tạo và khu đô thị dịch vụ. Trong đó, hệ sinh thái bao gồm các chi tiết cụ thể sau:

- Các cơ sở giáo dục – đào tạo làm lõi để thu hút người lao động tới tổ hợp, quy hoạch các cơ sở giáo dục đào tạo theo các cụm lĩnh vực chuyên môn
- Các cơ sở thử nghiệm, khu sản xuất nhằm phát huy tính thực tiễn của việc đào tạo và nghiên cứu
- Các cơ sở nghiên cứu KHCN được quy hoạch liên kết với các cơ sở giáo dục – đào tạo để bổ trợ về mặt tri thức, kỹ thuật chuyên môn
- Đô thị dịch vụ, MICE để phục vụ nhu cầu sinh sống cho chuyên gia và người lao động tới nghiên cứu, học tập, và các nhu cầu gắn kết cộng đồng trong hệ sinh thái

Vị trí của tổ hợp nên được đặt ở khu vực có khả năng kết nối tốt, và không quá xa các KCN đang trong quy hoạch để đón đầu nhu cầu về nguồn lao động. Qua đó, Đơn vị tư vấn đề xuất đặt ở phía Bắc của sân bay Long Thành, do sở hữu vị trí đắc địa: gần sân bay Long Thành, Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu và các Khu công nghiệp, CNC mới, được mở rộng.

Giáo dục đại học và sư phạm

Thúc đẩy hợp tác Quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp, thực hiện liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ

Mở rộng đầu tư cũng như đảm bảo cơ chế tự chi của một số trường đầu tư kinh phí để nâng cao chất lượng đào tạo cho các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên ở các thành phố và các huyện.

Tiếp tục khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục trên địa bàn tỉnh và thực hiện tốt công tác xã hội hóa đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Phấn đấu có ít nhất 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục được thành lập mới và hoạt động hiệu quả.

- Đến năm 2025:
    - Số trường đại học giữ nguyên là 03 trường
    - Số lượng trường cao đẳng là 12 trường
- Đến năm 2030:
    - Số trường đại học vẫn giữ nguyên là 03 trường
    - Số lượng trường cao đẳng là 13 trường (tăng thêm 01 trường đại học tư thục).

- Số lượng trường trung cấp 05 trường.

- Định hướng đến năm 2050:
  - Số trường đại học là 05 trường (tăng thêm 2 trường đại học tư thục)
  - Số lượng trường cao đẳng là 15 trường (tăng thêm 02 trường cao đẳng tư thục)

Giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập

Thúc đẩy hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Khuyến khích, huy động các nguồn lực cộng đồng, xã hội hóa phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người khuyết tật, hướng tới mục tiêu công bằng xã hội trong giáo dục người khuyết tật.

3.3. Phương án phát triển ngành y tế

3.3.1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao sức khoẻ cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân. Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Phát triển nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng. Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khoẻ. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế "Thầy thuốc phải như mẹ hiền", có năng lực chuyên môn vững vàng, tiếp cận trình độ quốc tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi sản xuất, cung ứng dược phẩm, dịch vụ y tế. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao sức khỏe, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng giống nòi, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể

Thực hiện bao phủ CSSK toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ CSSK cơ bản có chất lượng. Không để dịch bệnh lớn xảy ra; từng bước kiểm soát các yếu tố có hại đến sức khỏe liên quan đến môi trường, an toàn thực phẩm, lối sống và hành vi của người dân.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả của mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế; bảo đảm sự phối hợp, kết nối và lồng ghép giữa các tuyến, giữa dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và dịch vụ phòng bệnh; giảm tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trên; phát huy vai trò của các trung tâm y tế chuyên sâu, y tế kỹ thuật cao trong việc chuyển giao kỹ

thuật và hỗ trợ chuyên môn cho toàn mạng lưới cung ứng dịch vụ hiện đại hóa và phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.

Duy trì mức sinh thấp hợp lý; khống chế tốc độ tăng nhanh tỷ số giới tính khi sinh; giảm dị tật và bệnh bẩm sinh, góp phần nâng cao chất lượng dân số; đáp ứng đủ nhu cầu dịch vụ KHHGĐ của người dân; tăng khả năng tiếp cận dịch vụ CSSKSS có chất lượng. Bảo đảm cân đối hợp lý trong phân bố, sử dụng nguồn nhân lực y tế giữa các vùng, các tuyến, giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế.

Phát triển BHYT toàn dân, nâng cao hiệu quả trong phân bổ và sử dụng ngân sách. Phát triển cơ sở hạ tầng y tế; phát triển y tế ở vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ cho người nghèo các đối tượng chính sách trong KCB.

Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu và TTBYT có chất lượng với giá cả hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân; quản lý, sử dụng thuốc và TTB hợp lý, an toàn và hiệu quả.

Nâng cao năng lực quản lý và năng lực thực hiện chính sách y tế, đẩy mạnh cải cách hành chính để đáp ứng nhu cầu đổi mới và phát triển ngành y tế trong giai đoạn mới. Củng cố và hoàn thiện tổ chức mạng lưới ngành y tế các tuyến, thu gọn đầu mối để nâng cao hiệu quả hoạt động, đầu tư.

a) Đến năm 2025:

- Tuổi thọ trung bình khoảng 74,5 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 67 năm;
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn này đạt 1,0%;
- Tỷ số giới tính khi sinh dưới 113 bé trai/100 bé gái;
- Đạt 30 giường bệnh viện, 10 bác sĩ, 2,8 dược sĩ đại học, 25 điều dưỡng viên trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 20%;
- Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80%;
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho y tế giảm còn 35%;
- Duy trì 100% tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế và duy trì 100% tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc; 95% trạm y tế xã/ phường/ thị trấn đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;
- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tối thiểu 95% với 12 loại vắc xin;
- Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn dưới 10‰; dưới 1 tuổi còn dưới 5‰;
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 20%. Tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 12%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 167 cm, nữ 156 cm;
- Phấn đấu trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; trên 95% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm;
- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm vắc xin đạt trên 98%;

- Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dưới 0,3%.

b) Đến năm 2030:

- Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm;
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế giảm còn 30%;
- Duy trì 100% tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế và 100% tỷ lệ trạm y tế xã/ phường/ thị trấn có bác sỹ làm việc; 100% trạm y tế xã/ phường/ thị trấn đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;
- Bảo đảm tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn dưới 10‰; dưới 1 tuổi còn dưới 5‰.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; khống chế tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ 157,5 cm.
- Phấn đấu trên 95% dân số được quản lý sức khoẻ; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.
- Đạt 32 giường bệnh/vạn dân, 11 bác sĩ/vạn dân, 3 dược sĩ đại học/vạn dân, 33 điều dưỡng/vạn dân. Tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt trên 20%.
- Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.
- Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Đồng Nai đạt tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế, có đủ năng lực ứng dụng những thành tựu công nghệ y học tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ phòng bệnh và khám chữa bệnh, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tỉnh theo hướng ngày càng chuyên sâu, chất lượng.

3.3.3. Định hướng phát triển

Xây dựng mạng lưới y tế Đồng Nai phát triển đồng đều cả về y tế nhà nước và y tế tư nhân, đầu tư phát triển cả về y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, phục vụ nhân dân tốt nhất và hiệu quả cao; phát triển mạng lưới y tế các tuyến theo hướng dự phòng chủ động và tích cực; phát triển quy mô và địa điểm cơ sở y tế hợp lý với điều kiện của địa phương, thuận lợi với người dân trong quá trình khám và chữa bệnh.

a) Hệ thống y tế công lập

Củng cố và sắp xếp mạng lưới khám, chữa bệnh công lập và phân tuyến chuyên môn kỹ thuật. Đẩy mạnh phát triển chất lượng khám và chữa bệnh tuyến cơ sở, khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện các tuyến trên.

Phát huy mô hình trung tâm y tế tuyến huyện đa chức năng, bao gồm y tế dự phòng, dân số, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác. Tổ chức hệ

thống trạm y tế xã, phường, thị trấn gắn với y tế học đường và phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

Tăng cường nghiên cứu, kế thừa, bảo tồn và phát triển y học cổ truyền, nâng cao năng lực khoa y học cổ truyền tại các bệnh viện huyện, thành phố và khám chữa bệnh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

b) Hệ thống y tế ngoài công lập

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, đặc biệt các bệnh viện tư nhân hiện đại, chất lượng cao, các cơ sở chăm sóc sức khỏe, điều dưỡng ngoài công lập, đặc biệt là các mô hình hoạt động không vì lợi nhuận. Đầu tư các cơ sở sản xuất thuốc, trang thiết bị y tế...; tăng cường phối hợp y tế công – tư.

c) Phát triển nhân lực y tế

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ y tế, đặc biệt là các chuyên khoa khó thu hút cán bộ y tế vào làm việc như: lao, phong, tâm thần, giải phẫu bệnh...

Chuẩn bị đủ nhân lực cho các bệnh viện/cơ sở y tế; bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị, quản lý nhà nước, rèn luyện nâng cao y đức, y nghiệp, ngoại ngữ, tin học... cho cán bộ y tế.

Thường xuyên cập nhật kiến thức y học mới, triển khai công tác đào tạo liên tục đối với đội ngũ cán bộ y tế để đáp ứng yêu cầu về y đức và chuyên môn trong điều kiện chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến trong phòng chống dịch bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.

Tạo điều kiện để các bác sĩ chuyên khoa đầu ngành được tham dự các hội thảo khoa học về y học của khu vực, cả nước và nước ngoài.

Khuyến khích các cơ sở y tế trong tỉnh tổ chức/đăng cai tổ chức hội thảo khoa học về y học và có nhiều báo cáo khoa học trình bày tại các buổi hội thảo, có mời các chuyên gia trong khu vực, cả nước và nước ngoài tham dự.

Hàng năm xây dựng kế hoạch thu hút sinh viên y, dược sau khi tốt nghiệp về công tác tại tỉnh; khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong...; thu hút và giữ chân được nguồn nhân lực y tế, nhất là nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao; khuyến khích phát triển nhân lực ngoài công lập. Đối với sinh viên tốt nghiệp y, dược chính quy đào tạo theo địa chỉ sử dụng của tỉnh, việc phân công công tác đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch và thực hiện đúng các quy định có liên quan.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, bác sỹ và nhân viên y tế có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, phẩm chất đạo đức tốt, năng lực quản lý chuyện nghiệp, khoa học. Đảm bảo nguồn nhân lực đủ và phân bổ hợp lý cho các tuyến.

Củng cố, phát triển đội ngũ cán bộ ngành dược; Rà soát, sắp xếp lại tổ chức, bộ máy quản lý dược của ngành y tế. Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo liên tục cho cán bộ ngành dược.

Tăng cường đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành, lựa chọn đào tạo cán bộ ở các nước có nền y học tiên tiến và các bệnh viện tuyến trung ương, tiếp thu các kỹ thuật mới.

d) Phát triển dược, cây dược liệu, kiểm nghiệm thuốc

Triển khai xây dựng và thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng dược liệu, nhất là các dược liệu quý hiếm; ưu tiên đầu tư và tập trung phát triển các vùng chuyên canh, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu. Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân trồng và sử dụng cây thuốc nam.

Thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm nghiệm, kiểm định của cơ quan kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm phù hợp.

Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng trên địa bàn tỉnh. Bảo đảm thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước. Tiếp tục phát triển công tác dược lâm sàng tại các cơ sở y tế. Nâng cao vai trò của công tác dược lâm sàng để người bệnh được dùng thuốc an toàn, hiệu quả và chi phí hợp lý nhất. Tiếp tục duy trì công tác tổ chức bán thuốc theo đơn và chống lạm dụng thuốc kháng sinh trên địa bàn tỉnh. Nhằm hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh, từng bước cải thiện và đẩy lùi tình trạng kháng thuốc kháng sinh. Tổ chức tốt việc đấu thầu tập trung thuốc, vật tư, hóa chất bảo đảm công khai, minh bạch, kiểm soát chặt chẽ chất lượng, chống thất thoát, lãng phí. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về quyền phân phối thuốc, không để các doanh nghiệp không được phép nhưng vẫn thực hiện phân phối thuốc. Tập trung quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc trong và ngoài bệnh viện. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để truy xuất nguồn gốc thuốc, chấn chỉnh tình trạng bán thuốc không theo đơn. ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện kết nối mạng, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra ở mỗi nhà thuốc trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức kiểm soát chặt chẽ thực phẩm chức năng và hàng hóa có nguy cơ gây hại cho sức khỏe trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm soát chất lượng dược liệu ngoại nhập; giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn dược liệu nước ngoài. Đẩy mạnh phòng, chống buôn lậu, sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng giả, kém chất lượng.

e) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế

Thực hiện đầu tư, nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất cho các cơ sở y tế trên địa bàn: Xây mới Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch, Trung tâm cấp cứu 115, Trung tâm Pháp y, Trung tâm Y tế thành phố Biên Hòa, Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng, Bệnh viện Phụ sản, các trạm y tế xã, phường, thị trấn... Nâng cấp, sửa chữa các trung tâm y tế như: Thống Nhất, Xuân Lộc, Định Quán, cẩm Mỹ, Long Thành, Long Khánh, Trảng Bom, Vĩnh Cửu (cơ sở 2) và các Bệnh viện: ĐKKV Long Thành, ĐKKV Định Quán, Da liễu, Phổi, Y dược cổ truyền; các trạm y tế xã, phường, thị trấn xuống cấp...

Tiếp tục thực thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở y tế trên địa bàn theo Kế hoạch số 7315/KH- UBND ngày 16/7/2018 của ƯBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết so 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; ưu tiên đầu tư cho y tế cơ sở theo Kế hoạch 5463/KH-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh về thực hiện đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh bằng các nguồn tài chính khác nhau. Tăng cường công tác bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa trang thiết bị y tế, thực hiện kiểm chuẩn và kiểm định trang thiết bị y tế theo quy định.

Ưu tiên đề xuất đầu tư ngân sách xây dựng cơ sở vật chất mua sắm trang thiết bị, đào tạo nhân lực cho y tế cơ sở nhất là các huyện, xã miền núi khó khăn.

Thực hiện đầu tư mua sắm trang thiết bị để phát triển một số lĩnh vực y tế chuyên sâu, từng bước hình thành và phát triển một số trung tâm y tế hiện đại, kỹ thuật cao tại các cơ sở y tế, bao gồm các kỹ thuật như: sản phụ khoa, tập trung vào chẩn đoán trước sinh và hỗ trợ sinh sản; tim mạch can thiệp, tập trung vào triển khai phẫu thuật tim hở; nội soi chẩn đoán và can thiệp; phát triển chuyên sâu lĩnh vực ung bướu và y học hạt nhân; chấn thương chỉnh hình; chống nhiễm khuẩn bệnh viện; phát triển lĩnh vực sinh học phân tử và tế bào gốc; thiết bị chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu... và hoàn thiện mạng lưới công nghệ thông tin, quản lý toàn diện thông tin bệnh viện và thiết lập mạng lưới CNTT hỗ trợ chẩn đoán và điều trị từ xa, hệ thống lưu trữ tập trung bệnh án điện tử trên toàn tỉnh.

Thu hút, phát triển ngành công nghiệp sản xuất trang thiết bị y tế trong tỉnh.

f) Phát triển thông tin Y tế, ứng dụng CNTT trong ngành y tế

Đa dạng hóa các hoạt động truyền thông để nâng cao nhận thức của người dân về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mình trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

Triển khai ứng dụng CNTT tại các trạm Y tế: Duy trì triển khai phần mềm Quản lý Y tế cơ sở và phần mềm Quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử để quản lý hồ sơ sức khỏe người dân đảm bảo đồng bộ theo chuẩn dữ liệu của Bộ Y tế ban hành. Chỉ đạo, đôn đốc các cơ sở khám, chữa bệnh triển khai Hồ sơ bệnh án điện tử theo lộ trình tại Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định hồ sơ bệnh án điện tử.

Duy trì 100% việc kết nối liên thông dữ liệu các nhà thuốc lên hệ thống cổng dữ liệu Dược quốc gia, kết nối mạng giữa cơ sở khám chữa bệnh với nhà thuốc, đảm bảo kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra và bán thuốc theo đơn. Triển khai chẩn đoán điều trị từ xa (Telemedicine), gắn với đào tạo, chuyển giao kỹ thuật từ tuyến trên xuống tuyến dưới.

Triển khai công nghệ trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực Y tế cho một số bệnh viện tuyến tỉnh từ đó phát triển toàn ngành. Triển khai 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 để xử lý các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.

g) Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện; bảo đảm an ninh, trật tự tại các bệnh viện, cơ sở y tế

Tăng cường hoạt động phòng chống ung thư, tim mạch, ung bướu của Bệnh viện đa khoa tỉnh nhằm hạn chế tối đa tình trạng chuyển lên tuyến trên trong chẩn đoán và điều trị.

Tiếp tục phát triển các kỹ thuật cao, kỹ thuật chuyên sâu và tăng cường hoạt động điều trị của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai, Bệnh viện đa khoa Thống Nhất và Bệnh viện Nhi đồng. Phát triển Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh thành bệnh viện hạng một của tỉnh.

Tiếp tục hoàn chỉnh đề án Bệnh viện đa khoa Đồng Nai, Bệnh viện đa khoa Thống Nhất và Bệnh viện Nhi đồng là Bệnh viện vệ tinh của các Bệnh viện ở TP. HCM như các bệnh viện: Chợ Rẫy, Ung Bướu, Nhi đồng 2,Từ Dũ... Phát triển các bệnh viện chuyên khoa: Bệnh viện Phổi, Da liễu, Y dược cổ truyền là bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến trên.

Triển khai mô hình Khoa vệ tinh của bệnh viện đa khoa tỉnh tại các bệnh viện/trung tâm y tế tuyến huyện.

Phát triển Bệnh viện Y học cổ truyền nhằm hạn chế tối đa tình trạng chuyển lên tuyến trên. Hoàn chỉnh mạng lưới các khoa y học cổ truyền tại các bệnh viện/trung tâm y tế tuyến huyện. Xây dựng và thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, kết hợp chặt chẽ giữa y học cổ truyền với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe nhân dân giữa các cơ sở y tế với nhau và ngay trong từng cơ sở y tế.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động kết hợp quân dân y trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Phát huy thế mạnh y tế của lực lượng vũ trang; tăng cường các hoạt động kết hợp quân dân y trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; triển khai các mô hình tổ chức linh hoạt, phù hợp với điều kiện từng nơi để bảo đảm dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Tăng cường khám, chữa bệnh cho các đối tượng chính sách.

Triển khai công tác bảo đảm an ninh y tế, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và trách nhiệm bảo đảm an ninh y tế tại các bệnh viện, cơ sở y tế.

Xây dựng hệ thống phác đồ, quy trình, hướng dẫn điều trị áp dụng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

Sử dụng bộ tiêu chí đánh giá, thực hiện kiểm định độc lập, xếp hạng bệnh viện phù hợp với quy định.

Xây dựng Đề án thực hiện lộ trình liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm giữa các cơ sở khám chữa bệnh gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ. Xây dựng mô hình khám, chữa bệnh ngày thứ bảy, chủ nhật tại bệnh viện/cơ sở y tế có giường bệnh tuyến huyện, tỉnh.

Tiếp tục thực hiện Đồ án 1816 của Bộ Y tế về việc cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ tuyến trên về hỗ trợ các cơ sở y tế tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh. Xây dựng Đề án thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới phải đảm bảo có đủ năng lực và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt trước khi thực hiện. Phát triển đồng bộ, tạo môi trường bình đẳng cả về hỗ trợ, chuyển giao chuyên môn kỹ thuật giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công và tư.

Tiếp tục thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh và tiếp tục thực hiện kế hoạch bệnh viện Xanh sạch đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch Cải cách hành chính về khám chữa bệnh, tránh gây phiền hà cho người bệnh. Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin từ quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử tới chẩn đoán, xét nghiệm, khám, chữa bệnh từ xa.

Thiết lập hệ thống sổ sức khỏe điện tử đến từng người dân, đảm bảo mọi người dân đều được theo dõi, quản lý sức khỏe, khám và chăm sóc sức khỏe định kỳ và thường xuyên cập nhật các thông tin, chỉ số sức khỏe khi đi khám sức khỏe, chữa bệnh;

Triển khai hoàn thành đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; liên thông quản lý hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ và thanh toán bảo hiểm y tế trong toàn tỉnh và kết nối liên thông toàn quốc.

Tiếp tục thực thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở y tế trên địa bàn theo Kế hoạch số 7315/KH- UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết so 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; ưu tiên đầu tư cho y tế cơ sở theo Kế hoạch 5463/KH-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh về thực hiện đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

h) Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở

Hoàn chỉnh hệ thống tổ chức ngăn ngừa và giảm thiểu những tác động của bệnh dịch nguy hiểm; phát hiện sớm dịch bệnh; minh bạch thông tin và chia sẻ với các tỉnh trong khu vực nhằm đáp ứng có hiệu quả với các dịch bệnh trên người và động vật.

Xây dựng Kế hoạch phòng, chống dịch, bệnh chủ động. Tăng cường công tác dự báo, giám sát, phát hiện, khống chế, ngăn chặn kịp thời các bệnh dịch và không để dịch lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, các sự cố môi trường có nguy cơ gây ra dịch bệnh hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe Nhân dân.

Xây dựng, củng cố và phát tiển hệ thống tiêm chủng. Tạo điều kiện để mọi người dân được tiếp cận các vắc xin thế hệ mới để bảo vệ sức khỏe; từng bước bổ sung vắc xin có hiệu quả cao cho tiêm chủng mở rộng theo lộ trình của Bộ Y tế.

- Thực hiện Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 để hoàn thành tốt các mục tiêu trong công tác phòng, chống HIV/AIDS. Thực hiện các chương trình phòng, chống bệnh lao, phong, bệnh sốt rét, các bệnh truyền nhiễm ở trẻ em… và các mục tiêu sức khỏe trong mục tiêu phát triển bền vững theo hướng tăng nguồn lực của địa phương và tăng cường vận động, thu hút các nguồn lực hợp pháp khác. Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.

Thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng quản lý, dự phòng và điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mãn tính. Tập trung triển khai đồng bộ, mạnh mẽ các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm; tăng cường công tác dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mãn tính cần phải chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng bởi hậu quả của chiến tranh và các đối tượng ưu tiên.

Xây dựng Đề án hệ thống công nghệ thông tin tập trung trong quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phòng bệnh, từng bước quản lý và theo dõi tình hình dịch bệnh trên địa bàn để kịp thời phòng, chống.

Tiếp tục nâng cao năng lực hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Đầu tư các nguồn lực và nâng cao năng lực hoạt động của y tế tuyến xã để các cơ sở y tế tuyến xã thực hiện vai trò tuyến đầu và thực sự là nơi lựa chọn đầu tiên khi người dân cần đến phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Xác định vai trò quan trọng của y tế cơ sở là tuyến cơ bản và gần dân nhất có vai trò quan trọng trong phòng bệnh, chăm sóc sức khoẻ người dân. Ket nối y tế cơ sở với bác sĩ gia đình, các phòng khám tư nhân, phòng chẩn trị đông y và các tổ chức/cá nhân khi tổ chức khám bệnh nhân đạo.

Xây dựng hệ thống quản lý bệnh án điện tử tập trung và triển khai sổ sức khoẻ điện tử đến từng người dân. Thực hiện cập nhật các thông tin, chỉ số sức khoẻ khi đi khám sức khoẻ, chữa bệnh của người dân trên hệ thống dữ liệu điện tử. Từng bước tiến tới mọi người dân đều được theo dõi, quản lý sức khoẻ, khám và chăm sóc sức khoẻ định kỳ.

Triển khai phát triển mô hình y học gia đình, trong đó có mô hình bác sĩ gia đình và các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật.

i) Đổi mới mạnh mẽ cơ chế tài chính y tế

Tăng cường đầu tư và đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại ngân sách nhà nước trong lĩnh vực y tế; ưu tiên dành một phần kinh phí thỏa đáng từ ngân sách tỉnh để đầu tư cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, cơ sở y tế ở vùng khó khăn.

Thực hiện nguyên tắc y tế công cộng do ngân sách nhà nước bảo đảm là chủ yếu. Khám, chữa bệnh do bảo hiểm y tế và người dân chi trả. Chăm sóc sức khỏe ban đầu do bảo hiểm y tế, người dân cùng chi trả. Triển khai thực hiện "Gói dịch vụ y tế cơ bản do bảo hiểm y tế chi trả" phù hợp với khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm y té và "Gói dịch vụ

y tế cơ bản do nhà nước chi trả" phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước; đồng thời huy động các nguồn lực để thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý sức khỏe người dân.

Ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế bảo đảm chi trả cho các dịch vụ ở mức cơ bản; người sử dụng dịch vụ chi trả cho phần vượt mức. Có cơ chế giá dịch vụ và cơ chế đồng chi trả phù hợp nhằm khuyến khích người dân khám, chữa bệnh ở tuyến dưới và các cơ sở y tế ở tuyến trên tập trung cung cấp các dịch vụ mà tuyến dưới chưa bảo đảm được.

Thực hiện đổi mới công tác quản lý và tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Thực hiện quyền tự chủ về nhiệm vụ chuyên môn, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh. Áp dụng mô hình quản trị đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như quản trị doanh nghiệp.

Tăng cường công tác thu hút đầu tư xã hội hóa, đầu tư theo hình thức hợp tác công tư trong cung cấp dịch vụ y tế. Đa dạng hóa các hình thức hợp tác công-tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công-tư trong cung cấp dịch vụ y tế. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khỏe ban đầu), tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu. Các cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc người cao tuổi hoạt động không vì lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

Tăng cường quản lý nhà nước, xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm phòng, chống, ngăn chặn và chấm dứt tình trạng lợi dụng chủ trương xã hội hóa để lạm dụng các nguồn lực công phục vụ các "nhóm lợi ích", tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế.

Từng bước chuyển chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho cơ sở khám, chữa bệnh sang hỗ trợ người tham gia bảo hiểm y tế gắn với lộ trình tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế. Nâng cao hiệu quả quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo. Đẩy mạnh phương thức nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng và thực hiện cơ chế giá gắn với chất lượng dịch vụ, khuyến khích sử dụng dịch vụ y tế ở tuyến dưới.

Thực hiện tốt những quy định về bảo hiểm y tế toàn dân theo hướng điều chỉnh mức đóng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, thu nhập của người dân và chất lượng dịch vụ. Đa dạng các gói bảo hiểm y tế. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa bảo hiểm y tế xã hội với bảo hiểm y té thương mại.

Nâng cao năng lực, chất lượng giám định BHYT đảm bảo khách quan, minh bạch. Thực hiện các giải pháp đồng bộ chống lạm dụng, trục lợi, bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm y tế và quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế, cơ sở y tế.

j) Hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế

Triển khai hợp tác và tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tài chính của các nước, các tổ chức quốc tế theo chủ trương của Chính phủ, Bộ Y tế và các bộ, ngành liên quan. Tăng cường quản lý và phát huy hiệu quả các chương trình dự án quốc tế đã và đang hỗ trợ cho ngành y tế trong tỉnh.

Tích cực chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ của các chương trình dự án quốc tế; đồng thời tăng cường hợp tác và chủ động hội nhập nền y học tỉnh nhà với nền y học của các tỉnh trong khu vực và cả nước.

Xây dựng cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực y tế; tham gia đào tạo, chuyển giao khoa học và công nghệ, kỹ thuật y tế; tăng cường quảng bá nền y học Việt Nam, đặc biệt là y học cổ truyền dân tộc ra các nước lân cận và trên thế giới; đẩy mạnh hợp tác lao động y tế và xuất khẩu dịch vụ chăm sóc sức khỏe sang các nước trong khu vực Đông Nam Á.

3.4. Phương án phát triển thông tin - truyền thông

a) Mục tiêu tổng quát

Tổ chức sắp xếp hợp lý mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hóa phương thức cung cấp nội dung và hoạt động kinh doanh sản xuất; thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nhu cầu thông tin của người dân, đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng, theo kịp khả năng và trình độ phát triển thông tin của vùng, quốc gia và xu hướng phát triển thế giới.

Xây dựng và phát triển mô hình cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện, giữ vững vai trò thông tin chủ đạo, định hướng dư luận; đưa tin xác thực; thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền đường lối, chính sách của đảng và nhà nước.

Xây dựng một nền xuất bản, in và phát hành hàng đầu khu vực cả về trình độ phát triển công nghệ, chất lượng dịch vụ, khả năng thích ứng, cạnh tranh và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng hàng hóa của địa phương và khu vực; nâng cao mức thụ hưởng sách, đồng hành cùng xã hội học và xây dựng thành công văn hóa đọc của địa phương làm nên tảng phát triển văn hóa đọc của người Việt Nam.

Xây dựng và phát triển thông tin điện tử trở thành một trong các kênh truyền tải thông tin chủ lực trong tuyên truyền chủ chương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tạo sự đồng thuận xã hội, phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, đồng bộ thống nhất từ Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đến xã, phường, thị trấn trong một hệ sinh thái thông tin đa ngành, đa lĩnh vực, tương tác và phản ánh nhanh nhạy trước những tác động của đời sống kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ đất nước.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo dựng sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các địa phương với địa phương khác trong vùng, giảm thiểu sự bất bình đẳng giữa các vùng, miền; bảo đảm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của địa phương và lợi ích hội nhập vùng, quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể

1./ Báo chí

- Mục tiêu đến năm 2030

100% cơ quan báo chí của tỉnh thực hiện chuyển đổi số, đổi mới toàn diện hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ, đa phương tiện phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghê tiên tiến trên thế giới. Tiếp tục đầu tư, phát triển các cơ quan báo chí chủ lực trên địa bàn tỉnh lớn mạnh, lan toả năng lượng tích cực, tạo niềm tin của độc giả, dẫn dắt toàn ngành về lĩnh vực báo chí.

Cân bằng tỷ lệ thụ hưởng các sản phẩm báo chí giữa khu vực thành phố, thị xã và các vùng nông thôn, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa đạt mức 50%/50%.

100% lãnh đạo, cán bộ, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí được đào tạo, cập nhập kiến thức, kỹ năng quản lý số, tổ chức sản xuất và phát hành nội dung trên nền tảng số.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Đồng Nai có nền báo chí hiện đại, đa nền tảng, đa phương tiện, lấy độc giả làm trung tâm, ứng dụng công nghệ số để cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và giá trị tới công chúng mọi lúc, mọi nơi, góp phần định hướng dư luận, củng cố sự đồng thuận và niềm tin xã hội.

2./ Phát thanh, truyền hình

- Mục tiêu đến năm 2030

Đài phát thanh Truyền hình Đồng Nai phát triển theo hướng truyền thông đa phương tiện, cung cấp dịch vụ trên tất cả các loại hình thông tin. Đài tự chủ hoàn toàn về mặt tài chính (kể cả hoạt động đầu tư phát triển) và có mức đóng góp ngày càng cao cho ngân sách tỉnh.

Tối thiểu 90% Đài Phát thanh – Truyền hình từ cấp tỉnh đến cấp huyện thực hiện chuyển đổi số, hoạt động theo mô hình là cơ quan truyền thông đa phương tiện.

100% người dân được nghe, xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương. Trong đó 95% số hộ gia đình sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền.

Chất lượng chương trình: Các chương trình truyền hình của Đài được phát sóng bằng các chuẩn chất lượng cao Full HD (1920x1080), chuẩn Quad HD (3840x2160 có độ nét gấp 4 lần HD), Chuẩn 3D và các công nghệ tiếp theo. Chương trình phát thanh được phát theo chuẩn DAB+ và các chuẩn cao hơn.

Nguồn nhân lực tại Đài phát thanh - Truyền hình Đồng Nai có trình độ cao ngang tầm với khu vực và Quốc tế, môi trường làm việc năng động, sáng tạo, Quốc tế hóa. Đảm bảo cung cấp nội dung thông tin trong nước, Quốc tế trên nhiều lĩnh vực đến người dân. Quy mô số lượng nhân lực của Đài năm 2030 là từ 250-300 người.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Thành lập cơ quan báo chí chủ lực của tỉnh, hoạt động theo mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện trên cơ sở xác nhập các cơ quan báo chí của tỉnh (Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh, cơ quan báo in).

3./ Thông tin điện tử

- Mục tiêu đến năm 2030

100% cơ quan hành chính của tỉnh sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương.

100% các trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ hành chính công trên mạng internet đáp ứng nhu cầu về kỹ thuật, nội dung thông tin, xác thực người dùng.

100% các cơ quan hành chính của tỉnh có trang thông tin điện tử, thích ứng với các thiết bị di động, dễ dàng tra cứu, kết nối với các dịch vụ do Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, của tỉnh cung ứng.

100% các trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức tại Đồng Nai được áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thông tin, an toàn thông tin.

Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thông tin góp phần xây dựng hệ sinh thái số Việt Nam lớn mạnh mà trọng tâm là mạng xã hội. Qua đó góp phần tạo nền tảng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng hiện đại để phục vụ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Hoàn thiện cơ chế chính sách cải tạo môi trường đầu tư để thông tin điện tử thúc đẩy mạng xã hội Việt Nam ở Đồng Nai có nền tảng số, có số lượng người dùng tại Việt Nam chiếm đa số với nền tảng mạng xã hội xuyên biên giới. Có chính sách đặc thù về cở sở hạ tầng thông tin điện tử. Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa. Đến năm 2030 mạng xã hội trở thành một trong các kênh truyền tải thông tin tuyên truyền chủ lực trong tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tạo sự đồng thuận xã hội cao.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Lĩnh vực thông tin điện tử trở thành ngành công nghiệp nội dung đa nền tảng, đa dịch vụ, cung cấp nội dung theo hướng cá nhân hóa. Mạng xã hội trở thành một trong những kênh truyền tải thông tin, tuyên truyền chủ lực của tỉnh.

4./ Xuất bản, in và phát hành

- Mục tiêu đến năm 2030

Xuất bản giữ vững vai trò là lĩnh vực tư tưởng văn hóa của Đảng, Nhà nước và Nhân dân trong tỉnh, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển thành ngành kinh tế - công nghệ hiện đại, thực hiện thành công chuyển đổi số; xuất bản nhiều sách hay có giá trị, đúng định hướng, có sức lan tỏa, tác động tích cực vào nhận thức xã hội, tạo lập sức mạnh của tỉnh; tăng số lượng xuất bản/người/năm đạt 7 bản năm 2030; tỷ lệ xuất bản điện tử (tính theo đầu sách đạt 20%-30%).

Phát triển nhà Nhà xuất bản Đồng Nai trở thành Nhà xuất bản khu vực Đông Nam bộ;

Xây dựng ngành in trở thành ngành công nghiệp hiện đại, mở rộng thị tường in, phát triển thị trường in xuất khẩu, tham ra sâu vào chuỗi cung ứng hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Nhịp độ tăng trưởng hàng năm đạt từ 5,5%-6%.

Phát triển ngành phát hành thành ngành kinh tế - dịch vụ hiện đại, gắn kết giữa sản xuất và thương mại; cùng với sự phát triển tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng hàng hóa của lĩnh vực in, mở rộng thị trường phát hành xuất bản phẩm, nhất là thị trường xuất bản phẩm điện tử, đáp ứng nhu cầu đọc của nhân dân, góp phần phát triển văn hóa đọc.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ sinh thái xuất bản, in phát hành đồng bộ và hiện đại, dựa trên những ứng dụng mới nhất về về thành tựu khoa học công nghệ trong tất cả các lĩnh vực xuất bản, in và phát hành; đảm bảo quy mô hoạt động, trình độ phát triển, chất lượng xuất bản phẩm, dịch vụ hàng đầu trong tỉnh và vùng lân cận.

5./ Thông tin cơ sở

- Mục tiêu đến năm 2030

100% xã, phường, thị trấn có hệ thống bảng tin điện tử công cộng, trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã để phổ biến thông tin thiết yếu, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tương tác với người dân. Hệ thống đài truyền thanh cấp xã có dây/không dây FM chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - Viễn thông, trong đó, sử dụng phổ biến công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) kết hợp với công nghệ xử lý dữ liệu lớn (Big Data) trong sản xuất nội dung chương trình phát thanh; chuyển đổi nội dung văn bản sang giọng nói; chuyển ngữ nội dung phát thanh tiếng việt sang tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

100% huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có đơn vị sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện thuộc Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện, có bảng tin điện tử công cộng cỡ lớn (màn hình LED, màn hình LCD) được kết nối với Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh;

100% sở, ngành, tổ chức cấp tỉnh cung cấp thông tin thiết yếu thuộc lĩnh vực quản lý trên Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh.

100% cán bộ làm công tác thông tin cơ sở cấp huyện và cấp xã được tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến về chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ khai thác, biên soạn toài liệu, lưu trữ thông tin, quản lý và vận hành thiết bị kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm.

Các Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện phát triển theo hướng là bộ phận hợp tác sản xuất chương trình với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, các Đài Trung ương.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ sinh thái thông tin cơ sở thông tin cơ sở đa ngành, đa lĩnh vực trên nền tảng công nghệ đồng bộ, hiện đại và hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, bảo đảm an toàn, an

ninh thông tin trong xu thế phát triển của kết nối người với vật, kết nối vật với vật và sự hội tụ của viễn thông, công nghệ thông tin.

6./ Thông tin đối ngoại

- Mục tiêu đến năm 2030

100% các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dưng kế hoạch hoạt động hằng năm về thông tin đối ngoại, bố trí cán bộ làm công tác đối ngoại.

Xây dựng, phát triển 15 trang mạng xã hội chuyên quảng bá tại Đồng Nai.

100% cán bộ được tham gia tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về thông tin đối ngoại tại địa phương.

Hiện nay Báo Đồng Nai điện tử - cơ quan ngôn luận của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai – mới chỉ có phiên bản Tiếng Anh. Để góp phần thực hiện công tác thông tin đối ngoại cần chú trọng nghiên cứu phát triển các phiên bản tiếng nước ngoài khác như tiếng Trung, tiếng Nhật…

Hình thành được những đơn vị truyền thông đối ngoại chủ lực (truyền hình, phát thanh, báo viết, nhà xuất bản); nghiên cứu thêm các phương thức truyền thông đối ngoại khác.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, thực hiện chuyển đổi số trong công tác thông tin đối ngoại, kết hợp chặt chẽ giữa phương thức thông tin đối ngoại truyền thống và phương thức mới nhằm nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, gắn chặt việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế với tăng cường năng lực thể chế đồng bộ, hiện đại. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả công tác đối ngoại của Đảng với ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Định hướng phát triển

1./ Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, cơ sở xuất bản

Ổn định hoạt động của 4 cơ quan báo chí địa phương và các Văn phòng đại diện, phóng viên thường trú hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Các cơ quan báo chí địa phương không ngừng nâng cấp chất lượng tin bài, thể hiện được tiếng nói của cấp ủy và chính quyền địa phương.

Đầu tư trang thiết bị, hệ thống phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (BigData), ảo hóa quy trình và lưu trữ trên môi trường đám mây (Icloud)... trong hoạt động nghiệp vụ, lưu trữ tại các cơ quan báo chí chủ lực của tỉnh.

Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực xuất bản.

Hoạt động của các cơ sở in, cơ sở phát hành đảm bảo tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng theo quy định của Luật xuất bản.

2./ Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử

Quan tâm đầu tư cho hệ thống thông tin cơ sở, đảm bảo nâng cao chất lượng phủ sóng tuyên truyền đến các các xã vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

Nội dung thông tin đảm bảo tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, của cấp ủy và chính quyền nhân dân trong tỉnh, Thông tin về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương và những vấn đề quan trọng của đất nước, góp phần nâng cao dân trí, phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân trong tỉnh.

Phát triển hạ tầng công nghệ kỹ thuật sản xuất, phát sóng và phân phối đa nền tảng, thực hiện quá trình chuyển đổi số và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành tác nghiệp đối với hoạt động phát thanh, truyền hình.

Ứng dụng các nền tảng công nghệ cung cấp, phổ biến thông tin thiết yếu đến người dân được nhanh chóng, kịp thời và chính xác. Trao đổi thông tin hai chiều với người dân trong hoạt động thông tin cơ sở thông qua các ứng dụng trên mạng xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ kỹ thuật số hiện đại, ứng dụng số hóa trong sản xuất, lưu trữ và truyền dẫn các chương trình phát thanh của hệ thống truyền thanh - truyền hình các cấp.

3./ Định hướng phát triển khu công nghệ thông tin tập trung

Định hướng phát triển Đồng Nai thành một Digital Hub - nơi trung chuyển, kết nối, lưu trữ và xử lý dữ liệu của khu vực và thế giới. Digital Hub được định nghĩa là tổ hợp các trung tâm lưu trữ dữ liệu, hạ tầng đám mây và trao đổi lưu lượng truy cập Internet của những nhà phát triển siêu cấp, viễn thông toàn cầu, công nghệ thông tin, nội dung số, cung cấp dịch vụ trên phạm vi rộng khắp các quốc gia và khu vực lân cận. Giai đoạn đầu, ưu tiên đầu tư các khu công nghệ thông tin tập trung để đón đầu làm cơ sở hình thành và phát triển Digital Hub, mang lại lợi ích và phát triển kinh tế - xã hội cho Đồng Nai, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng và khu vực châu Á.

Tổng quy mô dự kiến khoảng 200 ha, bố trí 2 khu ở Long Thành và 1 khu ở Nhơn Trạch. Mô hình khu CNTT tập trung bao gồm 6 phân khu: khu quản lý điều hành; khu hạ tầng kỹ thuật; khu hoạt động sản xuất kinh doanh; khu R&D, đào tạo và thử nghiệm; khu ươm tạo, khởi nghiệp và khu tiện ích.

3.5. Phương án phát triển văn hóa, thể dục thể thao

3.5.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, xây dựng và phát triển tỉnh Đồng Nai là một trong 10 địa phương có hoạt động văn hoá - thể thao lớn nhất cả nước về cơ sở vật chất, thành tích thể thao, chất lượng vận động viên. Tạo dựng một xã hội ổn định và phát triển trên cơ sở gia đình là hạt nhân.

Xây dựng và phát triển tỉnh Đồng Nai trở thành trung tâm văn hóa, thể thao của Vùng Đông Nam Bộ.

Tập trung xây dựng nền văn hóa và con người Đồng Nai phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học, mang nét đặc trưng của tỉnh Đồng Nai. Xây dựng, phát triển gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc, văn hóa, tiến bộ và phát triển bền vững.

Tiếp tục giữ vững vị trí là một trung tâm thể dục thể thao mạnh của cả nước. Phát triển sâu rộng phong trào thể dục thể thao; tập trung đầu tư phát triển thể thao thành tích cao có trọng tâm, trọng điểm.

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao trên địa bàn toàn tỉnh đồng bộ, hiện đại, đủ điều kiện tổ chức các hoạt động tại địa phương, quốc gia và quốc tế.

3.5.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu về lĩnh vực văn hóa:

Đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách cho văn hóa tối thiểu đạt 3-4% tổng chi ngân sách địa phương hàng năm, bảo đảm quỹ đất dành cho hoạt động văn hóa và thể thao từ 3,5-4 m^2/người.

Phấn đấu mỗi năm Nhà hát nghệ thuật chuyên nghiệp thực hiện tổng số 350-400 buổi biểu diễn; xây dựng 12 chương trình, vở diễn, trích đoạn.

Phấn đấu mỗi năm sản xuất 1 bộ phim phóng sự, phim tài liệu.

Mỗi năm Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh thực hiện 2016 buổi chiếu phim/năm, phục vụ trên 400.000 lượt khán giả. Đầu tư xây dựng rạp chiếu phim hiện đại quy mô từ 500 ghế, theo hướng mở rộng không gian.

Tổ chức các hoạt động văn hóa về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESSCO) ghi danh theo công ước.

Bảo đảm ít nhất 75% người dân ở vùng sâu, vùng xa, 80% các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa.

Phấn đấu có trên 90% ấp, khu phố được công nhận ấp, khu phố văn hóa; trên 95-96% số hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa; trên 98% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; trên 80% doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Phấn đấu 100% thành phố, huyện trên địa bàn tỉnh xây dựng 1-2 cụm tuyên truyền cổ động trực quan; 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới có bảng tuyên truyền, cổ động.

Phấn đấu 100% huyện, thành phố có Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao đạt chuẩn về diện tích và trang bị đầy đủ các phòng chức năng.

90% đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng.

b) Mục tiêu về lĩnh vực thể dục - thể thao

Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho mạng lưới thể dục thể thao, phát triển các loại hình cơ sở đa chức năng như: Trung tâm Văn hoá - Thể thao, Nhà Văn hoá - Thể thao, Câu lạc bộ thể dục thể thao, khu văn hóa thể thao và du lịch...

95% ấp, khu phố có Nhà văn hóa, khu thể thao.

Tỷ lệ công nhân tại các khu công nghiệp tập luyện thể dục thể thao thường xuyên chiếm trên 70%.

Duy trì 100% số trường học thực hiện giáo dục thể chất nội khoá.

Tỷ lệ trường phổ thông có câu lạc bộ thể dục thể thao, có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên thể dục thể thao đạt 55 - 60%.

Tỷ lệ học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đạt 85 - 90% so tổng số học sinh các cấp.

Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thế lực là 99%.

Tỷ lệ người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên là 44,6%.

Tỷ lệ gia đình tham gia tập luyện TDTT là 30,1%.

Phấn đấu 50 - 60 lượt vận động viên vào đội tuyển trẻ, tuyển Quốc gia. Tiếp tục giữ vững vị trí đứng đầu về tổng số huy chương của khu vực miền Đông Nam bộ. Phấn đấu đưa đội bóng đá Tỉnh nằm trong số 03 hạng đứng đầu Quốc gia. Đăng cai tổ chức từ 5 - 10 giải thể thao cấp quốc gia, từ 5 - 6 giải thể thao cấp quốc tế.

c) Mục tiêu về lĩnh vực bảo tồn di sản

Tiếp tục đẩy mạnh công tác lập hồ sơ xếp hạng di tích, phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 2-3 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt; có thêm 2-3 di tích xếp hạng quốc gia và thêm 7-10 di tích được xếp hạng cấp tỉnh.

Đề nghị công nhận thêm 1-2 bảo vật quốc gia.

Lập hồ sơ đề nghị ghi danh 5-7 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

3.5.3. Định hướng phát triển

a) Lĩnh vực văn hoá

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa

- Bảo tồn và phát huy có hiệu quả những giá trị của di sản văn hoá tỉnh Đồng Nai, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế của tỉnh.

- Huy động sức mạnh của toàn xã hội đóng góp vào việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá; từng bước ngăn chặn nguy cơ xuống cấp các di tích và sự mai một của các loại hình di sản văn hoá phi vật thể.

- Phát triển đa dạng hóa các loại hình bảo tàng. Khuyến khích thành lập các bảo tàng tư nhân, bộ sưu tập tư nhân thông qua các hình thức đầu tư, huy động nguồn lực xã hội hóa.

- *Đến năm 2025*:

+ Tiếp tục bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách và nguồn xã hội hóa để thực hiện việc tu bổ, tôn tạo di tích.

+ Đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích các cấp, thực hiện hoàn thành trùng tu, tôn tạo các di tích cấp quốc gia từ nguồn công trợ, từ ngân sách sự nghiệp tỉnh và xã hội hóa.

+ Thực hiện Đề án xây dựng tạo lập dữ liệu số về di tích và hiện vật tại bảo tàng tỉnh, trong đó ưu tiên số hóa di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia.

+ Xây dựng các chương trình sự kiện, sản xuất các sản phẩm sách, tạp chí, ấn phẩm, phim giới thiệu về kho tàng di sản văn hóa phi vật thể của tỉnh Đồng Nai đến khán giả trong nước và quốc tế; phục vụ phát triển du lịch văn hóa.

+ Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu về di sản văn hóa phi vật thể thống nhất. Đẩy mạnh quảng bá thương hiệu di sản thông qua các chương trình sự kiện văn hóa lớn của tỉnh (như du lịch quốc gia, các cuộc thi, liên hoan, triển lãm trong nước và quốc tế; tổ chức thường niên các lễ hội cấp vùng...). Đầu tư sản xuất các chương trình truyền hình, sản phẩm sách, tạp chí, ấn phẩm, phim, ảnh...; tổ chức các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế nhằm làm rõ giá trị di sản và giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể của tỉnh đến nhân dân cả nước và du khách, bạn bè quốc tế...

+ Quan tâm đầu tư duy trì và phát triển các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia của tỉnh như: Lễ hội Chùa Ông (Thất phủ cổ miếu) của người Hoa; Lễ hội Sayangva (cúng thần Lúa) của dân tộc Chơro; lễ hội Yang Bơnơm (cúng thần Núi) hát Tăm-pớt của dân tộc Mạ…và các lễ hội tiêu biểu của tỉnh.

+ Đầu tư dự án nâng cấp bổ sung thiết bị, hiện vật, hiện đại hóa, đổi mới trưng bày tại Bảo tàng Đồng Nai.

+ Phục hồi và đầu tư phát triển các lễ hội truyền thống; nghệ thuật diễn xướng dân gian, trò chơi dân gian, nghề thủ công truyền thống... đưa vào khai thác phục vụ du lịch.

+ Số hoá các di tích lịch sử, văn hoá và các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2030:

+ Tăng cường huy động nguồn vốn xã hội hóa di tích các cấp thực hiện tu bổ, tôn tạo hệ thống di tích xếp hạng cấp quốc gia và di tích xếp hạng cấp tỉnh; xây dựng các khu, nhà trưng bày nghề thủ công gắn với các làng nghề truyền thống tiêu biểu. Phát triển bền vững các di sản văn hóa thuộc danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và các di sản văn hóa được UNESCO công nhận. Tiếp tục xây dựng các lễ hội tiêu biểu của tỉnh Đồng Nai trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế.

+ Xây mới, nâng cấp nhà trưng bày truyền thống tại các huyện, thành phố.

+ Đầu tư tu bổ, tôn tạo 80% di tích các cấp được xếp hạng. Đến năm 2050, 100% di tích xếp hạng cấp quốc gia, tỉnh được trùng tu tôn tạo góp phần hiệu quả trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản và phát triển du lịch của tỉnh.

+ Đầu tư xây dựng Bảo tàng Đồng Nai.

+ Số hóa 50% di tích xếp hạng.

+ Đầu tư phát triển các Khu du lịch quốc gia gắn với di sản văn hóa: (1) Núi Chứa Chan; (2) Chiến khu Đ - Hồ Trị An;

+ Đầu tư phát triển 5-7 điểm du lịch của tỉnh gắn với di sản văn hóa.

Nghệ thuật biểu diễn

** Hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp:*

- Phát triển nghệ thuật biểu diễn theo định hướng ưu tiên đầu tư cho việc bảo tồn và phát huy những loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống; đào tạo tài năng trẻ cho nghệ thuật biểu diễn. Tỉnh dành nguồn ngân sách ưu tiên đầu tư bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống: Đờn ca tài tử, múa rối nước, nghệ thuật cải lương, nâng cao chất lượng nghệ thuật ca, nhạc, múa, kịch chuyên nghiệp đáp ứng nhu cầu công chúng và khán giả.

- Chú trọng và đầu tư thoả đáng cho việc đào tạo tài năng nghệ thuật cả ở trong và ngoài nước. Xây dựng một số công trình biểu diễn nghệ thuật tiêu biểu, cơ sở luyện tập và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho các đoàn nghệ thuật theo Quy hoạch phát triển nghệ thuật biểu diễn, đặc biệt là Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh và Nhà hát.

- Tiếp tục thực hiện chế độ hỗ trợ, đãi ngộ đối với diễn viên chuyên nghiệp Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai nhằm thu hút tài năng trẻ về phục vụ và cống hiến lâu dài với biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Thực hiện xã hội hóa nghệ thuật biểu diễn nhằm huy động mọi nguồn lực của toàn xã hội chăm lo đến hoạt động văn hóa ngày càng cao của nhân dân. Thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, đưa nghệ thuật về phục vụ đồng bào ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, các đối tượng chính sách và thiếu nhi.

- Tăng cường giới thiệu nghệ thuật biểu diễn ra các địa phương trong nước và thế giới, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa nghệ thuật tiên tiến của nước ngoài.

** Hoạt động biểu diễn nghệ thuật quần chúng:*

- Bên cạnh việc xây dựng các đơn vị nghệ thuật nhà nước đúng theo quy chuẩn về tổ chức, chất lượng nghệ thuật, phương hướng nghệ thuật, đội ngũ diễn viên, khuyến khích và tạo điều kiện thành lập các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập. Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng hoạt động của các đội nghệ thuật quần chúng ở cơ sở.

- Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ diễn viên quần chúng ở các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hoà để làm nòng cốt tổ chức hiệu quả các hoạt động văn hoá, văn nghệ và tuyên truyền ở các thiết chế văn hoá thể thao cơ sở, nhất là Trung tâm Văn hoá thể thao - Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn.

- Tiếp tục thực hiện chế độ quản lý đặc thù đối với Đội Tuyên truyền lưu động và hoạt động Nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh và các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hoà.

- Đến năm 2025:

+ Tập trung sửa chữa nâng cấp Nhà hát nghệ thuật là nơi các bộ môn nghệ thuật truyền thống có thể vừa tổ chức biểu diễn nghệ thuật, vừa đào tạo, nghiên cứu bảo tồn di sản nghệ thuật truyền thống và xây dựng thử nghiệm các sản phẩm nghệ thuật hiện đại, đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật đa dạng của xã hội.

+ Nâng cao chất lượng chuyên môn, sáng tạo các vở diễn, tiết mục nghệ thuật của các đơn vị sự nghiệp nghệ thuật đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật ngày càng cao

của công chúng; phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị được giao. Phấn đấu đạt thứ hạng cao trong các đợt tổ chức cuộc thi, hội diễn sân khấu nghệ thuật toàn quốc và quốc tế.

+ Mở rộng địa bàn hoạt động, giao lưu nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp tỉnh Đồng Nai với các địa phương và tham gia các sự kiện biểu diễn quốc tế; phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tăng cường thời lượng phát sóng các chương trình, tiết mục nghệ thuật biểu diễn truyền thống và hiện đại.

+ Triển khai nhân rộng mô hình biểu diễn nghệ thuật phục vụ du khách tại các khu, điểm, tuyến du lịch đã có.

+ Đẩy mạnh xã hóa các hoạt động nghệ thuật biểu diễn;

+ Trang bị mới 02 xe sân khấu chuyên dụng phục vụ biểu diễn nghệ thuật ở vùng sâu, vùng xa, các huyện, thành phố và các nhiệm vụ chính trị của tỉnh; màn hình led phục vụ biểu diễn nghệ thuật tại sân khấu nhà hát; Flycam phục vụ biểu diễn nghệ thuật

- *Đến năm 2030*: Tiếp tục đẩy mạnh bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống. Phấn đấu có các sản phẩm nghệ thuật biểu diễn có chất lượng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật của công chúng khán giả và hội nhập quốc tế. Khuyến khích đầu tư xã hội hóa các sân khấu biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, phấn đấu 1-2 sân khấu tư nhân với quy mô 300 chỗ; 5-7 sân khấu quy mô dưới 200 chỗ (tập trung tại các đô thị Biên Hòa, Long Khánh, Long Thành – Nhơn Trạch). Xây dựng 01 chương trình nghệ thuật mang tầm cỡ quốc gia, tổ chức định kỳ 3 năm/lần và mang tính biểu tượng.

- Thực hiện Đề án Xây dựng Nhà hát với quy mô 1000 ghế ngồi phục vụ nhân dân và các nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Nhà hát có kiến trúc thẩm mỹ, hài hòa với cảnh quan, là công trình văn hóa tiêu biểu, dấu ấn cho tỉnh, có thiết kế đa năng đảm bảo trình diễn nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống và thể nghiệm. Là điểm đến hấp dẫn của công chúng yêu mến nghệ thuật, là nơi diễn ra các sự kiện văn hóa nghệ thuật quan trọng của tỉnh Đồng Nai.

- Cơ sở vật chất: trang bị 01 xe 47 chỗ ngồi và 01 xe 35 chỗ ngồi chở diễn viên, nhạc công, kỹ thuật đi biểu diễn ở vùng sâu, vùng xa, các huyện, thành phố Biên Hòa và các nhiệm vụ chính trị của tỉnh; 01 hệ thống thiết bị âm thanh, thiết bị ánh sáng phục vụ biểu diễn nghệ thuật tại sân khấu nhà hát; 01 hệ thống thiết bị âm thanh, thiết bị ánh sáng đi biểu diễn nghệ thuật ở vùng sâu, vùng xa, các huyện, thành phố Biên Hòa và các nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

- Thực hiện xã hội hóa nghệ thuật biểu diễn nhằm huy động mọi nguồn lực của toàn xã hội chăm lo đến hoạt động văn hóa ngày càng cao của nhân dân. Thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, đưa nghệ thuật về phục vụ đồng bào ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, các đối tượng chính sách và thiếu nhi.

Điện ảnh, chiếu phim

- Phát triển điện ảnh theo hướng dân tộc và hiện đại hoá nhằm tạo sức hấp dẫn đối với mọi tầng lớp nhân dân, đón đầu nhu cầu giải trí của cư dân sinh sống tại các đô thị, khu kinh tế công nghiệp, khu đại học đã được quy hoạch phát triển. Tăng tỷ lệ chiếu phim truyện Việt Nam về số lượng rạp và người xem phim.

- Xây dựng mô hình liên doanh, liên kết giữa đơn vị nhà nước với các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển điện ảnh.

+ Đến năm 2025:

- Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật đồng bộ chuyên dụng và cơ sở vật chất, đảm bảo đủ điều kiện để khai thác phim theo công nghệ hiện đại, đạt chuẩn kỹ thuật quốc tế về hình ảnh và âm thanh.

- Phát triển điện ảnh theo hướng dân tộc và hiện đại hoá nhằm tạo sức hấp dẫn đối với mọi tầng lớp nhân dân, đón đầu nhu cầu giải trí của cư dân sinh sống tại các đô thị, khu kinh tế công nghiệp, khu đại học đã được quy hoạch phát triển.

- Xây dựng mô hình liên doanh, liên kết giữa đơn vị nhà nước với các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển điện ảnh.

- Xin chủ trương đầu tư hệ thống thiết bị công nghệ số hệ thống rạp chiếu phim, trong bảo quản và lưu trữ phim.

- Tăng cường công tác phổ biến phim, tăng tỷ lệ chiếu phim truyện Việt Nam tại rạp và các điểm chiếu phim lưu động trên địa bàn tỉnh khoảng 45% trên tổng số buổi chiếu/năm.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động điện ảnh, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực điện ảnh dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục thực hiện công tác Chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến cũ, vùng đồng bào Dân tộc, các xã nông thôn mới, công nhân các khu công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Duy trì, củng cố và phát huy hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn nhân lực hiện có của Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh Đồng Nai cùng 05 Đội (7 tổ) chiếu phim lưu động.

- Chú trọng nguồn nhân lực quản lý và đội ngũ kỹ thuật có tay nghề cao trong lĩnh vực điện ảnh tham gia các khóa đào tạo thực tập ngắn hạn, đặc biệt.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực điện ảnh. Mở các lớp đào tạo làm phim bởi đội ngũ chuyên gia trong nước và quốc tế; cử cán bộ đi đào tạo làm phim tại nước ngoài, để đảm bảo tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Phấn đấu mỗi địa phương cấp huyện có ít nhất 01 cụm rạp chiếu phim (có thể xã hội hóa, gắn với các trung tâm thương mại); đảm bảo công tác chiếu phim tuyên truyền theo quy định.

+ Đến năm 2030:

+ Tiếp tục tăng cường đầu tư xây dựng mới rạp chiếu phim tại khu vực các huyện ngoại thành; Khuyến khích thành lập các hãng phim, cơ sở sản xuất phim, trường quay phim ngoài công lập.

+ Đầu tư xây dựng rạp chiếu phim hiện đại theo hướng mở rộng không gian.

Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm

- Đưa mỹ thuật và nhiếp ảnh tỉnh Đồng Nai phát triển ngang tầm quốc gia và từng bước theo kịp khu vực.

- Phát triển nền mỹ thuật, nhiếp ảnh của tỉnh theo hướng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa đa dạng của công chúng. Đưa mỹ thuật, nhiếp ảnh tỉnh Đồng Nai phát triển toàn diện, có đầy đủ các loại hình và số lượng hội viên phát triển ổn định, bền vững.

- Tỉnh đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh để có được những tác phẩm lớn, chất lượng cao và tổ chức giới thiệu, phổ biến thông qua các giải thưởng của Nhà nước. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ kinh phí thực hiện bảo tồn và phát huy mỹ thuật truyền thống. Huy động sức mạnh của toàn xã hội bảo tồn, phát huy giá trị di sản mỹ thuật dân tộc.

- Phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm cả về số lượng và chất lượng, đạt nhiều giải thưởng cao trong các cuộc thi, triển lãm vùng, toàn quốc, khu vực và quốc tế. Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh phong trào mỹ thuật cơ sở. Phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo về việc dạy nhạc, dạy vẽ trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông trong toàn tỉnh. Chú trọng mảng mỹ thuật ứng dụng, đặc biệt trong công nghiệp, thủ công nghiệp, sản phẩm tiêu dùng, nội, ngoại thất, thời trang.

- Đến năm 2025:

+ Đầu tư phát triển mỹ thuật với các chuyên ngành hội họa, điêu khắc, đồ họa, trang trí, phê bình mỹ thuật. Mở rộng mạng lưới chi hội, câu lạc bộ nhiếp ảnh tại các huyện, thành phố.

+ Thành lập Trung tâm Mỹ thuật đương đại trực thuộc Hội liên hiệp văn học nghệ thuật tỉnh.

+ Nâng tổng số cuộc triển lãm được tổ chức đạt trung bình từ 22 cuộc/năm trở lên.

- Lựa chọn được biểu tượng tỉnh Đồng Nai để nâng cao thương hiệu, vị thế của tỉnh trong nước và quốc tế.

- Tỉnh đăng cai tổ chức các hoạt động mỹ thuật và triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh cấp tỉnh, khu vực, quốc gia và quốc tế nhân dịp diễn ra các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, du lịch và thể dục thể thao. Tăng cường tổ chức các hoạt động mỹ thuật, triển lãm dưới những hình thức phong phú, đa dạng nhằm hấp dẫn công chúng thưởng thức nghệ thuật.

- Thúc đẩy mạng lưới liên kết giữa các các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, viện nghiên cứu, liên hiệp các hội văn học nghệ thuật, hội, chi hội chuyên ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh, bảo tàng mỹ thuật, trung tâm dịch vụ mỹ thuật, trung tâm triển lãm nghệ thuật, tổ chức quốc tế có uy tín nhằm phát triển và thực hiện các dự án, chương trình nghệ thuật mang tính ứng dụng thực tiễn; thực hiện thường xuyên các hoạt động trao đổi nghiên cứu, hội thảo, tọa đàm, triển lãm và sáng tác mỹ thuật, nhiếp ảnh. Tổ chức cho

các đoàn cán bộ quản lý, chuyên gia nghiên cứu, nghệ sỹ sáng tác đi tìm hiểu thực tế, học hỏi kinh nghiệm phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh của các nước trong khu vực và quốc tế.

- Căn cứ kết quả kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, xây dựng hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- *Đến năm 2030:* Tăng cường hỗ trợ hoạt động sáng tạo mỹ thuật và nhiếp ảnh theo chiều sâu để có được những tác phẩm chất lượng, có giá trị nghệ thuật cao. Tổ chức các sự kiện triển lãm nghệ thuật cấp vùng, cấp quốc gia và quốc tế. Duy trì và từng bước nâng cao chất lượng tổ chức các cuộc thi, triển lãm, giải thưởng tôn vinh các tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh của văn nghệ sỹ tỉnh. Đẩy mạnh việc ứng dụng các sản phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh vào các hoạt động kinh tế đặc thù nhằm đem lại hiệu quả kinh tế.

Văn học nghệ thuật

Nhiệm vụ trung tâm của văn học, nghệ thuật thời gian tới là phấn đấu sáng tạo nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân chủ, có tác dụng sâu sắc xây dựng con người. Vừa coi trọng những đề tài về truyền thống dân tộc, về cách mạng và kháng chiến, vừa bám sát thực tiễn cuộc sống hiện nay để có được những tác phẩm lớn có giá trị cao về thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Thực hiện việc lấy tác phẩm tốt để cổ vũ, giáo dục con người và xã hội, giải trí lành mạnh; lên án, phê phán không khoan nhượng những tiêu cực đang cản trở sự phát triển của đất nước và con người tỉnh Đồng Nai; ngăn ngừa những tác phẩm văn học, nghệ thuật phi đạo lý, lạc hậu, xa rời bản sắc văn hóa dân tộc.

Phát huy, khai thác và giải phóng mạnh mẽ năng lực và tiềm năng sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ để tạo ra được nhiều tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. Thực hiện dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo văn hóa, văn học, nghệ thuật đi đôi với phát huy trách nhiệm công dân của trí thức, văn nghệ sĩ. Trọng dụng trí thức, văn nghệ sĩ trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến; thực hiện chính sách đặc biệt với nhân tài của tỉnh. Khuyến khích sự tìm tòi, khẳng định và bảo vệ những giá trị mới làm phong phú và đa dạng đời sống văn hóa, văn nghệ.

Tổ chức thực hiện các chế độ hỗ trợ chính sách đối với hoạt động văn học, nghệ thuật, như chế độ lương, nhuận bút, đãi ngộ tài năng, bồi dưỡng lao động nghề nghiệp.

- Tạo điều kiện cho lĩnh vực văn hóa nghệ thuật phát triển, sáng tạo nhiều tác phẩm mới có giá trị thẩm mỹ, tiêu biểu cho tỉnh Đồng Nai và vùng Đông Nam Bộ. Thông qua các hoạt động sáng tạo và phổ biến tác phẩm văn hóa nghệ thuật nâng cao mức hưởng thụ nghệ thuật của nhân dân tỉnh, hướng mỗi cá nhân, cộng đồng vào giá trị chân, thiện, mỹ.

- *Đến năm 2025:*

+ Củng cố và kiện toàn tổ chức hoạt động của các hội văn học nghệ thuật, đảm bảo phát huy khả năng sáng tạo của các hội viên.

+ Tiếp tục hỗ trợ hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật theo chiều sâu để có được các tác phẩm có chất lượng.

+ Mỗi chuyên ngành văn học nghệ thuật phấn đấu có từ 2 đến 3 tác phẩm chất lượng đạt giải thưởng cấp quốc gia trở lên.

+ Phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện cho sự sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sỹ để có nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân tộc, dân chủ, tiến bộ, phản ảnh chân thật, sinh động, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước. Đẩy mạnh sáng tác, quảng bá tác phẩm, công trình về đề tài cách mạng, kháng chiến, công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, lịch sử dân tộc.

+ Tiếp tục thực hiện chính sách đặt hàng của Nhà nước đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật; thực hiện đầu tư theo chiều sâu để có tác phẩm văn học, nghệ thuật có chất lượng.

- *Đến năm 2030:* Duy trì vững chắc, từng bước nâng cao số lượng tác phẩm chất lượng đạt giải thưởng cấp quốc gia của các chuyên ngành văn học nghệ thuật. Phấn đấu mỗi chuyên ngành văn học nghệ thuật có 3-4 tác phẩm chất lượng đạt giải thưởng cấp quốc gia trở lên.

+ Phấn đấu tin học hóa 100% các đơn vị thực hiện hoạt động văn hóa, nhất là các đơn vị quản lý nhà nước về văn hóa - nghệ thuật, thực hành, trình diễn văn hóa nghệ thuật.

Thư viện

- Xây dựng *"Đề án xây dựng mới Thư viện tỉnh"* theo Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Phát triển đồng bộ và hiện đại hóa hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm Thư viện tỉnh; thư viện thành phố, huyện; thư viện cấp xã, phường, thị trấn.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nâng cấp trang thiết bị thư viện, theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện đáp ứng xu thế phát triển hiện nay.

- Không ngừng mở rộng mạng lưới liên thông, liên kết hệ thống thư viện công cộng với thư viện các trường đại học, cao đẳng, trường dạy nghề, viện, trung tâm nghiên cứu khoa học trên địa bàn thành phố, cả nước và quốc tế. Phát triển Văn hóa đọc

- Mỗi năm trung bình hệ thống thư viện công cộng bổ sung 20 nghìn bản sách.

- *Đến năm 2025*:

+ Xây dựng trụ sở mới, đầu tư các trang thiết bị điện tử chuyên ngành; phát triển thư viện điện tử, thư viện số; tạo lập, cung cấp sản phẩm thông tin thư viện, từng bước hiện đại các dịch vụ thư viện.

+ Mỗi năm trung bình hệ thống thư viện công cộng phục vụ đạt: 1.500.000 lượt bản sách, báo; 450.000 lượt bạn đọc.

+ Phát triển thư viện, phòng đọc sách ở các Trung tâm Văn hoá thể thao - Học tập cộng đồng, Điểm bưu điện - văn hóa xã ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động thư viện, khuyến khích thư viện tư nhân hoạt động phục vụ cộng đồng theo quy định của pháp luật.

- *Định hướng đến năm 2030*: Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất thư viện tỉnh, huyện đạt chuẩn, cung cấp trang thiết bị phục vụ xây dựng thư viện điện tử cho các thư viện cấp thành phố, huyện. Phát triển các hình thức dịch vụ thư viện điện tử trên cơ sở ứng dụng công nghệ kỹ thuật số hiện đại.

+ Đảm bảo thiết chế thư viện ở tất cả địa phương cấp huyện; tổng công ty thuộc tỉnh quản lý; trường học trên địa bàn; các đơn vị trung ương và ngành đứng chân trên địa bàn tỉnh.

+ Đảm bảo phòng đọc/thư viện chuyên ngành ở 100% cơ quan, đơn vị.

+ Phát triển đầy đủ các loại hình dịch vụ thư viện hiện đại cho thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh: Dịch vụ đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, dịch thuật, sao chép, in ấn tài liệu, thiết kế bài giảng điện tử, trưng bày triển lãm; Dịch vụ internet, cung cấp thông tin tham khảo chuyên đề, tìm kiếm thông tin, dịch vụ nghe nhìn; Dịch vụ hỗ trợ độc giả là người khiếm thị, khuyết tật; Sưu tầm di sản văn hóa thư tịch và số hóa các dạng tài liệu.

+ Phát triển thư viện, phòng đọc sách ở các Trung tâm Văn hoá thể thao - Học tập cộng đồng, Điểm bưu điện - văn hóa xã ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn. Xây dựng, củng cố và hiện đại hóa thư viện của các trường học, thư viện lực lượng vũ trang, của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động thư viện, khuyến khích thư viện tư nhân hoạt động phục vụ cộng đồng theo quy định của pháp luật.

Bảo tàng

- Tất cả các hoạt động bảo tàng đều phải dựa trên các bộ sưu tập hiện vật gốc có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa và khoa học; thường xuyên bổ sung tài liệu, hiện vật mới cho bảo tàng bằng nhiều hình thức khác nhau, kể cả việc mua các hiện vật, tài liệu quý hiếm. Ứng dụng một cách hợp lý và có hiệu quả các thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới trong trưng bày và bảo quản tài liệu, hiện vật bảo tàng; ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và thông tin tư liệu bảo tàng; nối mạng các bảo tàng từ tỉnh đến các huyện, thành phố. Chú trọng tính khoa học, tính hệ thống trong việc xây dựng ngân hàng dữ liệu về tài liệu, hiện vật bảo tàng. Phấn đấu, số tài liệu, hiện vật quý hiếm trong bảo tàng tỉnh được tin học hóa đạt 80% năm 2025 và 100% năm 2030.

- Đầu tư nâng cấp, chỉnh lý hệ thống trưng bày Bảo tàng tỉnh kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và giới thiệu trưng bày. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các nhà truyền thống tại các huyện, thành phố. Khuyến khích thành lập bảo tàng, xây dựng các bộ sưu tập tư nhân.

- Xây dựng đề án Quy hoạch khảo cổ học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quảng cáo, cổ động trực quan và tuyên truyền lưu động

- Quảng cáo

Triển khai thực hiện hiệu quả đề án Quy hoạch tuyên truyền và quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quản lý chặt chẽ nội dung các quảng cáo sản phẩm văn hoá, sản phẩm kinh doanh dịch vụ, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, quảng cáo tấm lớn, quảng cáo bảng điện tử... theo quy định của pháp luật, đúng quy hoạch, đảm bảo cảnh quan đô thị, trật tự an toàn giao thông.

- Tuyên truyền cổ động trực quan:

Các cơ quan Đảng, Nhà nước các cấp, tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền chính trị, kinh tế, xã hội bằng hình thức trực quan như: Pa nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, cờ phướn,... Bên ngoài khu vực trụ sở về nội dung, màu sắc, kích thước, vị trí treo đảm bảo cảnh quan đô thị, trật tự an toàn giao thông.

Thông tin tuyên truyền, cổ động là một lĩnh vực hoạt động giữ vị trí hết sức quan trọng trong công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, là phương tiện công cụ sắc bén để truyền đạt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến nhân dân. Nội dung hoạt động tuyên truyền cổ động có tác động định hướng, động viên, khích lệ, cổ vũ các tầng lớp nhân dân hoàn thành các mục tiêu kinh tế xã hội của ngành, địa phương, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trước xu thế cách mạng công nghiệp hóa, khoa học công nghệ phát triển mạnh, loại hình hoạt động tuyên truyền vốn có ưu thế đang chịu tác động rất mạnh mẽ của cuộc cách mạng kỹ thuật công nghệ số. Vì vậy cần có phương án xây dựng hê thống công cụ trực quan đồng bộ, các cụm thông tin tuyên truyền cổ động trực quan như pano, hộp đèn, băng rôn, cờ…đầu tư các bảng pano điện tử được bố trí khoa học từ tỉnh đến cơ sở; thực hiện các ấn phẩm tuyên truyền tranh cổ động, các cuộc triển lãm hình ảnh, triển lãm ảo 3D…nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương trong tỉnh.

Quy hoạch các con đường, trục đường chính trên địa bàn tỉnh cho hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, triển lãm từ tỉnh, đến huyện, xã đồng bộ và thống nhất.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền đến mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ; tạo mạng wifi đăng nhập miễn phí trên địa bàn toàn tỉnh, mỗi người dân sau khi đăng nhập phải chờ 15-20 giây xem các nội dung tuyên truyền trước.

- Đội Tuyên truyền lưu động:

Phổ biến đến tận cơ sở, từng người dân các thông tin thiết yếu về thời sự, các chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước, các thông tin khoa học kỹ thuật, công nghệ, kinh tế - xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao nhằm nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp nhân dân, cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân trong tỉnh góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hướng dẫn nghiệp vụ thông tin cho cơ sở, nhằm tạo ra một mạng lưới thông tin cổ động khắp toàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu về thông tin cho nhân dân trên từng địa bàn.

Tổ chức biên chế theo quy định của Nhà nước, Đội Tuyên truyền lưu động tỉnh và các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hoà nằm trong chỉ tiêu biên chế của

Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh và Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa. Ngoài biên chế được giao khi cần thiết có thể sử dụng đội ngũ cộng tác viên. Đội ngũ biên tập hoặc dàn dựng chương trình: Các tuyên truyền viên phải có năng khiếu hát, nói, biết sử dụng nhạc cụ, tuyên truyền viên phụ trách chiếu phim video, chụp ảnh, quay camera.

Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ để tổ chức các hoạt động, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động thu hút Nhân dân tham gia sinh hoạt. Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao phục vụ các đối tượng đặc thù: công nhân, sinh viên tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, trường đại học… Đẩy mạnh xã hội hóa trong việc xây dựng và duy trì hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao.

- Phát triển Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá và xây dựng nông thôn mới theo hướng thực chất, hiệu quả. Hướng nội dung Phong trào vào các hoạt động thiết thực đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo; giáo dục truyền thống uống nước nhớ nguồn, tương thân tương ái; phát huy dân chủ, giữ gìn kỷ cương; xây dựng đời sống văn hoá; chăm lo sự nghiệp giáo dục, bảo vệ sức khoẻ, phát triển thể dục thể thao, bảo vệ môi trường; và đoàn kết xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh gắn bó mật thiết với nhân dân.

- Xây dựng khu vực nông thôn và đô thị có nếp sống văn minh, môi trường xã hội tiến bộ, lành mạnh; tạo sự phát triển hài hòa về đời sống văn hóa với đời sống kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- *Đến năm 2025*:

+ Xây mới Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Đồng Nai đạt chuẩn đáp nhu cầu của một thiết chế văn hóa cấp tỉnh, đủ điều kiện tổ chức các hoạt động văn hóa cấp quốc gia, quốc tế.

+ Tiếp tục củng cố và nâng cao tỷ lệ các chỉ tiêu đạt được trong giai đoạn trước. Xây dựng các thiết chế văn hóa tại các khu đô thị mới xây dựng, nâng cấp, mở rộng; các khu đô thị, công nghiệp và các khu tập trung nhiều trường đại học dự kiến hình thành sau giai đoạn 2020-2025.

+ Mở rộng và đa dạng hóa hoạt động mô hình CLB, đội văn nghệ tại các thiết chế văn hóa thể thao cơ sở. Tổ chức các loại hình câu lạc bộ, đội văn nghệ thích hợp để khôi phục và phát triển vốn di sản nghệ thuật truyền thống của các dân tộc.

+ Duy trì hoạt động thường xuyên, có hiệu quả các CLB văn hóa - nghệ thuật, CLB nghề nghiệp tại các thiết chế văn hóa từ cấp huyện đến cấp xã. Củng cố và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở theo hướng đa năng tổng hợp, đa dạng về loại hình, nội dung phù hợp với địa phương.

+ Nghiên cứu bổ sung các cụm tuyên truyền cổ động tại các khu công nghiệp, khu đô thị, tuyến quốc lộ, nội vùng, khu du lịch trọng điểm dự kiến nâng cấp, mở rộng trong giai

đoạn sau năm 2022. Căn cứ vào điều kiện thực tế phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và nhu cầu tuyên truyền của nhân dân, điều chỉnh, bổ sung các hình thức tuyên truyền phù hợp.

+ Tập trung tuyên truyền cổ động trong các dịp diễn ra sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao của tỉnh. Tiến hành các hình thức tuyên truyền đa dạng, sinh động, sử dụng phương pháp trực quan hiện đại, lồng ghép với nội dung sinh hoạt văn hoá - nghệ thuật, nhằm tạo ra sự hấp dẫn và hiệu quả tuyên truyền đối với mọi tầng lớp Nhân dân.

- Khôi phục và phát triển bền vững các hoạt động sinh hoạt nghệ thuật dân gian trong cộng đồng. Nâng cao chất lượng tổ chức các cuộc liên hoan, hội diễn, cuộc thi biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp.

- Hàng năm, ngành văn hóa tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghệ thuật biểu diễn cho các đối tượng năng khiếu, tài năng trẻ, lực lượng hạt nhân của phong trào văn hóa, văn nghệ cấp xã, phường, thị trấn, ấp, khu phố...

Đào tạo và Nghiên cứu khoa học

- Đào tạo:

+ Đào tạo, bồi dưỡng về phẩm chất chính trị, đạo đức và nâng cao năng lực, chất lượng chuyên môn, tạo nguồn cán bộ, nhân lực có trình độ (cần chú trọng đào tạo lực lượng cán bộ có trình độ kỹ thuật cao trong công tác quản lý và chuyên môn), nhiệt huyết sẵn sàng cống hiến, phục vụ trong ngành, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành và sự hội nhập.

+ Tiếp tục chuẩn hóa và đào tạo lại, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ, viên chức các cấp nhằm đáp ứng tốt nhiệm vụ chính trị của ngành trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

- Nghiên cứu khoa học

+ Nâng cao tính thiết thực của công tác nghiên cứu như là cơ sở khoa học cho việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn, dự báo xu thế phát triển về văn hoá; gắn các đề tài nghiên cứu phục vụ nhiệm vụ phát triển văn hóa, tổng kết lý luận, thực tiễn, xây dựng mô hình văn hoá... sao cho kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng cao, gắn nghiên cứu với đào tạo. Xây dựng một hệ thống chương trình nghiên cứu mang tính lý luận, làm rõ quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng ta về xây dựng con người Việt Nam và phát triển nền văn hóa như những định hướng về mặt lý luận. Tiếp tục nghiên cứu cụ thể hóa những quan điểm của Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XI) về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Đồng thời, nhiều vấn đề lý luận về văn hóa mà thực tiễn đang đặt ra cũng cần được nghiên cứu giải đáp.

+ Coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác khoa học, chuyên gia đầu ngành để không bị hẫng hụt khi chuyển giao thế hệ. Huy động trí tuệ, kinh nghiệm của đội ngũ các nhà khoa học, các nhà văn hóa tài năng đã nghỉ hưu, hoặc đang làm công tác ở các đơn vị trong và ngoài ngành tiếp tục sự nghiệp nghiên cứu, sáng tạo, tham gia đào tạo, hướng dẫn cán bộ trẻ.

+ Từng bước gắn thu nhập chính của cán bộ làm công tác nghiên cứu hưởng theo kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học. Khuyến khích cán bộ trẻ tham gia công tác nghiên cứu khoa học.

Quản lý dịch vụ văn hóa

a. Công tác quản lý kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường

- Thực hiện quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh, dịch vụ văn hóa trên địa bàn tỉnh đặc biệt các hoạt động tại vũ trường, karaoke, hoạt động xuất, nhập khẩu sản phẩm văn hóa, quảng cáo ngoài trời, ... nhằm đảm bảo môi trường kinh doanh sản phẩm và dịch vụ văn hóa phát triển lành mạnh.

- Phát triển các loại hình hoạt động dịch vụ văn hóa kết hợp với hoạt động du lịch, thể dục thể thao của tỉnh để tạo ra một thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hóa đa dạng, độc đáo, có chất lượng.

- Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Giữ nguyên hiện trạng các cơ sở hoạt động kinh doanh karaoke lành mạnh đã có với số lượng cơ sở kinh doanh karaoke được cấp phép không vượt quá 03 cơ sở/ấp và 05 cơ sở khu phố. Ưu tiên quy hoạch một số vị trí phát triển hoạt động karaoke theo hướng tập trung trên một số tuyến đường trọng điểm, tại những ấp, khu phố đông dân cư, nơi tập trung nhiều công nhân lao động tại các khu công nghiệp. Quy hoạch các cơ sở kinh doanh karaoke ở những vị trí tru tiên được cấp phép không vượt quá số lượng 06 cơ sở/ấp và 10 cơ sở/khu phố.

- Số lượng cơ sở kinh doanh vũ trường được cấp phép không vượt quá 02 cơ sở đối với mỗi huyện, trong đó 01 cơ sở tại Trung tâm Văn hóa Thể thao cấp huyện, 01 cơ sở tại khách sạn được công nhận xếp hạng từ 03 sao trở lên; 03 cơ sở đối với thành phố Long Khánh, trong đó: 01 cơ sở tại Trung tâm Văn hóa Thể thao thị xã, 02 cơ sở tại khách sạn được công nhận xếp hạng từ 3 sao trở lên; 05 cơ sở đối với thành phố Biên Hòa, trong đó: 01 cơ sở tại Trung tâm Văn hóa tỉnh, 01 cơ sở tại Trung tâm Văn hóa Thể thao tỉnh và 03 cơ sở tại khách sạn được công nhận xếp hạng từ 03 sao trở lên.

b. Việc thực hiện bản quyền tác giả, tác phẩm nghệ thuật biểu diễn

- Nâng cao nhận thức, tri thức và ý thức chấp hành các quy định pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan trong cộng đồng, đặc biệt là đối với các tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan. Xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về quyền tác giả trên các phương tiện xuất bản, báo chí, internet.

- Củng cố và tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý và cơ quan thực thi quyền tác giả từ tỉnh đến cơ sở. Kiểm tra, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm. Từng bước hình thành hệ thống quản lý tập thể quyền tác giả. Phấn đấu xác lập trật tự theo quy định pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan trên một số lĩnh vực có sự vi phạm nghiêm trọng.

- Việc thực hiện bản quyền tác giả, tác phẩm nghệ thuật biểu diễn: Củng cố và tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý và cơ quan thực thi quyền tác giả từ tỉnh đến cơ sở. Kiểm tra, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm. Từng bước hình thành hệ thống quản lý tập thể quyền tác giả. Phấn đấu xác lập trật tự theo quy định pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan trên một số lĩnh vực có sự vi phạm nghiêm trọng.

c. Xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm

+ Nhà nước có chính sách, tạo điều kiện xây dựng ngành xuất bản trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật phát triển toàn diện; đặt hàng đối với xuất bản phẩm về lý luận, chính trị, xuất bản phẩm phục vụ thiếu nhi, đồng bào dân tộc thiểu số, người khiếm thị, xuất bản phẩm cần phổ biến rộng rãi nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội trọng yếu và thông tin đối ngoại. Thực hiện chính sách mua bản thảo, hỗ trợ mua bản quyền, trợ cước vận chuyển xuất bản phẩm.

+ Hiện đại hóa công nghệ làm sách, gắn kết từ khâu xây dựng kế hoạch đề tài với các kênh phổ biến, lưu thông xuất bản phẩm. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động xuất bản. Nâng cao chất lượng xuất bản phẩm cả về nội dung, hình thức, kỹ thuật ấn loát; từng bước xuất bản sách điện tử; xây dựng cơ chế, chính sách để phát triển và quản lý tốt việc phổ biến xuất bản phẩm trên internet; xây dựng, định hướng phát triển và quản lý văn hóa mạng.

+ Xây dựng một thị trường sách phong phú, đa dạng, hoàn chỉnh và đồng bộ cả ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bảo dân tộc thiểu số. Thực hiện xã hội hóa công tác phát hành sách bên cạnh việc củng cố các công ty phát hành sách; từng bước hình thành các siêu thị sách ở các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các khu công nghiệp.

- Giai đoạn 2021- 2025, đến năm 2030:

+ Đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng lực sản xuất và sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng cao; nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa của công chúng.

+ Tiếp tục chuyển đổi chức năng các đơn vị công lập sang mô hình hoạt động tự chủ nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng và cung cấp dịch vụ công. Nâng cao chất lượng phát hành; chiếu phim; tổ chức dịch vụ triển lãm văn hóa, nghệ thuật; sân khấu; biểu diễn nghệ thuật... của các đơn vị văn hóa nghệ thuật. Phấn đấu nâng dần tỷ lệ nguồn thu sự nghiệp và dịch vụ văn hóa trên tổng kinh phí hoạt động bình quân các đơn vị sự nghiệp văn hóa công lập.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn. Đầu tư phát triển một số lĩnh vực dịch vụ triển lãm, trình diễn thời trang, xã hội hóa các hoạt động quảng cáo theo hướng hiện đại, đồng bộ, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh. Từng bước hình thành thị trường mua bán tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh. Tăng cường hoạt động dịch vụ triển lãm tư nhân (mỹ thuật, nhiếp ảnh).

+ Tiếp tục duy trì chất lượng dịch vụ tổ chức lễ hội, đặc biệt là các lễ hội lớn; tổ chức dịch vụ ăn nghỉ cho du khách, người hành hương.

+ Đảm bảo 100% các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng và cung cấp dịch vụ công.

+ Đảm bảo 100% các huyện, thành phố có các cụm cổ động trực quan hiện đại tại trung tâm.

Hợp tác quốc tế

- Trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện nay, ngoại giao văn hóa giữ một vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của các quốc gia. Xu thế mở rộng và tăng cường giao lưu, hợp tác về văn hóa của tỉnh Đồng Nai với thế giới là tất yếu. Ngày nay, việc giao lưu, hợp tác văn hóa không chỉ thuần tuý vì mục đích phát triển văn hóa, mà thông qua đó, mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác. Cần chủ động đón nhận các cơ hội phát triển cũng như bản lĩnh vượt qua các thử thách để giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc, góp phần làm đa dạng, phong phú thêm nền văn hóa thế giới, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu thêm nền văn hóa Đồng Nai, tiến kịp với thời đại. Chú trọng ngăn chặn, loại bỏ những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa đối với văn hóa Đồng Nai. Đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đã được thiết lập đi vào chiều sâu, chủ động, ổn định.

- Xây dựng cơ chế phối hợp để triển khai hoạt động ngoại giao văn hóa. Trao đổi, giới thiệu và phổ biến sâu rộng những tác phẩm văn học, nghệ thuật mang đậm bản sắc, tâm hồn, cốt cách của người Việt Nam nói chung và người Đồng Nai nói riêng với các nước. Phối hợp chặt chẽ giữa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật với quảng bá du lịch và xúc tiến thương mại, hợp tác đầu tư.

- Hợp tác với các nước để đào tạo tài năng văn hóa, nghệ thuật; đào tạo cán bộ chuyên môn trình độ cao. Phát huy tài năng, tâm huyết của lực lượng trí thức, văn nghệ sĩ người Việt Nam ở nước ngoài trong việc tham gia phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật của tỉnh Đồng Nai.

Văn hóa các dân tộc thiểu số

- Coi trọng và tổ chức thực hiện các chương trình về bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hóa, văn học, nghệ thuật, đặc biệt là hỗ trợ sự phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số. Thông qua hoạt động du lịch văn hóa được tổ chức, quản lý tốt, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, tạo công ăn việc làm, giảm nghèo cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển văn hoá, thể thao và du lịch đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện Nhà văn hoá các dân tộc góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc bản địa.

Gia đình

- Xây dựng gia đình Việt Nam vì mục tiêu no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Đảm bảo các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi được thực hiện ngày càng đầy đủ các quyền và trách nhiệm một cách bình đẳng.

- Đến năm 2025:

+ Phấn đấu 95-97% số hộ gia đình được phổ biến, tuyên truyền và cam kết thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, Luật trẻ em ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình;

+ Phấn đấu trên 90% số hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa.

+ 100% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình kiến thức kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc.

+ Hàng năm, tăng 10% hộ gia đình, thành viên trong gia đình được thụ hưởng các dịch vụ văn hóa, hỗ trợ gia đình.

- Đến năm 2030: Triển khai đồng bộ công tác thu thập cơ sở dữ liệu về gia đình ở các cấp. Đảm bảo thiết lập mạng lưới địa chỉ tin cậy cộng đồng tại 100% xã xã, phường, thị trấn.

a. Lĩnh vực thể dục, thể thao

Thể dục thể thao quần chúng

** Định hướng quy hoạch các môn TDTT quần chúng giai đoạn 2021 -2030*

+ Tại khu vực nông thôn, tập trung phát triển nhóm 15 môn gồm: Thể dục dưỡng sinh, Đi bộ và chạy chậm vì sức khỏe, Cờ tướng, Cờ vua, Kéo co, Võ cổ truyền, Đá cầu, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, Bơi, đẩy gậy, bi sắt, đua thuyền, chạy, các môn võ, yoga. Khuyến khích phát triển các nội dung TDTT giải trí mới. Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ TDTT cơ sở ở nông thôn; xây dựng mô hình các cộng đồng làng xã, các đơn vị tiên tiến về thể dục thể thao cấp xã, phường, thị trấn tại các huyện. Mở rộng mạng lưới hướng dẫn viên TDTT cấp xã, ấp, khu phố. Duy trì số lượng, tăng cường, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cán bộ TDTT cấp huyện.

+ Tại khu vực đô thị, phát triển nhóm 30 môn, nội dung TDTT như sau: Thể dục dưỡng sinh, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, Bơi, Bóng bàn, Vật, Cờ vua, Bóng rổ, Quần vợt, Đá cầu, Taekwodo, Karatedo, Judo, wushu, Chạy việt dã, Sport Aerobic, Khiêu vũ thể thao, Thể thao giải trí, Billiand Snooker, Quyền anh, Xe đạp, Võ cổ truyền, Cờ tướng, Golf, Kéo co hoặc trò chơi dân gian, đua thuyền, các môn võ thuật, thể hình, lân sư rồng, yoga, Thể dục thể hình, Đi bộ và chạy chậm vì sức khỏe. Khuyến khích phát triển thêm các nội dung thể thao giải trí mới, như môn Đua thuyền. Thành lập các câu lạc bộ TDTT; các cơ sở dịch vụ tập luyện thể dục thể thao (dịch vụ công, tư nhân…); các khu thể thao giải trí.

+ Tại cơ quan, đơn vị, phát triển nhóm 15 môn, nội dung TDTT như sau: Thể dục dưỡng sinh, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, Bơi, Bóng bàn, Cờ vua, Quần vợt, Võ thuật, Chạy việt dã, Sport Aerobic, Xe đạp, Cờ tướng, Kéo co, Thể dục thể hình, Billiards, đi bộ, yoga.

Khuyến khích phát triển các nội dung thể thao giải trí mới. Khuyến khích thành lập các đội bóng, các câu lạc bộ TDTT trong công chức, viên chức.

+ Tại các doanh nghiệp, đầu tư phát triển nhóm 11 môn thể thao, nội dung hoạt động TDTT như sau: Thể dục dưỡng sinh, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, bơi, Bóng bàn, Cờ vua, Quần vợt, Cờ tướng, Kéo co, thể hình, Sport aerobic. Khuyến khích phát triển thêm các nội dung thể thao giải trí khác. Khuyến khích thành lập các đội thể thao, các câu lạc bộ thể thao, các câu lạc bộ thể thao ở từng doanh nghiệp. Cải tiến hệ thống thi đấu thể thao trong các doanh nghiệp hoặc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia thi đấu thể thao ở cấp, huyện, thành phố và cấp tỉnh.

- Duy trì, mở rộng về quy mô và chất lượng các giải thể thao truyền thống của Đồng Nai: Võ thuật cổ truyền; Giải Việt dã, đua thuyền; bơi lặn; Bóng bàn; Vovinam; Bóng đá; Billiads; Lân - Sư - Rồng mở rộng, v.v.

** Chỉ tiêu quy hoạch*

- Đến năm 2025:

+ Tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 42 - 43%; tỷ lệ hộ gia đình tham gia tập luyện thể dục, thể thao đạt 29 - 30% tổng số hộ. Nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các hoạt động thể thao quần chúng.

+ Từng bước hoàn thiện hệ thống giải thi đấu thể thao quần chúng các cấp theo chu kỳ năm phù hợp với các môn thể dục, thể thao phong trào chung và gắn với các môn TTTTC của tỉnh. Xây dựng hệ thống giải thi đấu phù hợp đối với các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, lực lượng thanh thiếu niên, lực lượng vũ trang, công nhân...

+ Hoàn thành công tác xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chí và chỉ tiêu về phát triển TDTT quần chúng. Sưu tầm, thống kê, phân loại các trò chơi vận động dân gian, bảo tồn các môn thể thao dân tộc tại các lễ hội truyền thống của các địa phương trên địa bàn tỉnh, từ đó lựa chọn một số trò chơi vận động dân gian để đề xuất đưa vào hệ thống thi đấu giải thể thao của tỉnh.

+ Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư, tài trợ phát triển các môn thể thao; tụ điểm thể thao giải trí; các hình thức TDTT gắn với các hoạt động sinh hoạt nhà văn hóa, khu du lịch, lễ hội truyền thống của địa phương; các loại hình TDTT có sự kết hợp với hoạt động kinh doanh, dịch vụ và quảng cáo; thành lập đội thể thao, các CLB thể dục, thể thao ở từng khu dân cư, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

+ Tiếp tục phát triển các Hội, Liên đoàn Thể thao ở các bộ môn có phong trào mạnh trên địa bàn tỉnh.

+ Tăng cường đầu tư mua sắm trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và xây dựng các sân tập luyện, công trình thể thao trong khu thể thao cấp xã và ấp, khu phố. Đảm bảo hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao xã, thị trấn và ấp, khu phố gắn với quy hoạch sử dụng đất, tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới.

+ Triển khai Đề án xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao; Đề án xây dựng và phát triển đội ngũ hướng dẫn viên thể dục, thể thao ở xã, phường, thị trấn.

+ Tiếp tục nhân rộng mô hình xã điểm về phát triển thể dục, thể thao quần chúng ra các xã, thị trấn xây dựng nông thôn mới. Xây dựng thí điểm các mô hình hoạt động thể thao phù hợp với điều kiện của các địa phương, loại hình cơ quan đơn vị, trên cơ sở các mô hình thành công tiếp tục nhân rộng ra các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

+ Phát triển lực lượng hạt nhân cho các phong trào thể dục, thể thao cơ sở và lực lượng kế cận cho TTTTC.

- Đến năm 2030:

- Phát triển thể dục, thể thao trong nhân dân khu vực nông thôn và thành thị:

+ Đối với nông thôn: Khuyến khích phát triển những môn thể thao phù hợp với ngành nghề của địa phương. Hàng năm cấp tỉnh và cấp huyện tổ chức các giải và hội thao: bóng đá, bóng chuyền, bóng chuyền hơi, bơi, điền kinh, cầu lông, cầu mây, thể hình, bóng bàn, đua thuyền, xe đạp, bi sắt, cờ vua, quần vợt, các môn võ…. Phấn đấu huy động 30% kinh phí xã hội hoá.

Thành lập các câu lạc bộ thể dục thể thao; mở thêm các cơ sở dịch vụ tập luyện thể dục thể thao. Thường xuyên mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ tập luyện thể dục, thể thao.

Đối với thành thị: Phát triển đa dạng các môn thể dục thể thao, chủ yếu là các môn bóng đá, bóng chuyền, quần vợt, bóng bàn, cầu lông, việt dã, bơi lội, thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình,... Tổ chức thi đấu các giải phong trào vào các ngày lễ lớn trong năm. Phấn đấu huy động 40% kinh phí xã hội hoá (Bộ phận thể thao đề xuất giảm xuống từ 60 còn 40)

Khuyến khích phát triển thêm các môn thể thao giải trí mới, hình thành các điểm tập luyện thể dục thể thao giải trí. Phát triển mạnh các câu lạc bộ thể dục thể thao; các cơ sở dịch vụ tập luyện thể dục thể thao. Cải tiến hệ thống thi đấu, biểu diễn thể dục thể thao. Mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, duy trì số lượng và nâng cao chất lượng cán bộ thể dục thể thao cho các huyện, thị xã, thành phố.

+ Phát triển thể dục, thể thao trong công chức, viên chức: Phát triển các môn thể dục thể thao trong công chức, viên chức, chủ yếu là các môn: Bóng đá, cầu lông, quần vợt, bóng bàn, cờ vua, cờ tướng, bóng chuyền và các môn thể thao mới.

Thành lập các Câu lạc bộ thể dục, thể thao và xây dựng hệ thống thi đấu thể dục, thể thao trong công chức, viên chức: Tổ chức Hội thao, liên hoan văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho công chức viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh. Phấn dấu huy động 20% kinh phí xã hội hoá. Tăng cường tuyên truyền phát triển thể dục thể thao, nhân điển hình tiên tiến về hoạt động thể dục, thể thao trong công chức, viên chức.

+ Tiếp tục phát triển các Hội, Liên đoàn Thể thao ở các bộ môn có phong trào mạnh trên địa bàn tỉnh.

+ Phát triển thể dục, thể thao trong thanh, thiếu niên: Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh dể mở rộng phong trào "Thanh niên khỏe", "Khoẻ để lập nghiệp và giữ nước", tiếp tục thực hiện cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ

vĩ đại". Phát triển các giải thể thao truyền thống như: Chạy việt dã, bóng bàn, cầu lông, bóng chuyền, bóng đá, xe đạp, bơi lội...

+ Phát triển thể dục, thể thao đối với người cao tuổi, người khuyết tật

Tổ chức cho các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, được tham gia tập luyện TDTT; tổ chức các giải thi đấu thể thao thích hợp cho các đối tượng này. Cử vận động viên của Đồng Nai tham gia Hội thao người cao tuổi, người khuyết tật toàn quốc.

Tổ chức tốt các câu lạc bộ thể dục thể thao cho người cao tuổi, người khuyết tật.

+ Phát triển thể dục thể thao trong công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất: Phát triển các môn thể dục thể thao, các nội dung trong công nhân: Bóng đá, cầu lông, bóng chuyền, bóng bàn, đi bộ, việt dã, bơi lội, cờ vua, cờ tướng,... Khuyến khích phát triển các nội dung thể thao giải trí mới. Định kỳ tổ chức thi đấu các môn thể thao trong công nhân.

Thành lập các câu lạc bộ thể thao trong các công ty, xí nghiệp, phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của các đối tượng công nhân. Tổ chức các giải thể thao công nhân. Phấn đầu huy động 40%-50% kinh phí xã hội hoá.

Bên cạnh đó, việc trang bị thêm nhiều dụng cụ tập luyện thể dục thể thao ngoài trời, đặt tại các công viên, khu đông dân cư chủ yếu hỗ trợ vận động đơn giản và hiệu quả cho người tập. Quy hoạch đất ở các khu công nghiệp để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân.

Nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ chuyên môn, chuẩn hóa đội ngũ chuyên môn hiện có; thuê các chuyên gia, huấn luyện viên giỏi trong và ngoài nước để nâng cao thành tích thể thao; ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại vào công tác huấn luyện, đào tạo vận động viên.

Kết hợp chặt chẽ giữa thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng, phát hiện những tài năng thể thao trong quần chúng nhân dân, đặc biệt, kết hợp với Ngành giáo dục và đào tạo trong việc phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao trẻ.

Nâng cao chế độ dinh dưỡng đối với vận động viên, huấn luyện viên trong thời gian tập luyện cũng như trong thời gian tập trung thi đấu cũng như bổ sung thêm thực phẩm chức năng cho VĐV (sử dụng theo hướng dẫn của các chuyên gia, bác sĩ).

Bảng 103: Quy hoạch phát triển số lượng vận động viên thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Trung tâm HL và thi đấu TDTT và Trường PTNK TDTT tỉnh

STT	Bộ môn	Thực trạng	2025	2030	2050
I	**Nhóm trọng điểm loại 1**				
1	Điền kinh	73	80	85	95
2	Bơi - Lặn	45	45	60	80
3	Cầu lông	44	50	55	65
4	Thể dục Thể hình - Fitness	59	65	70	70

STT	Bộ môn	Thực trạng	2025	2030	2050
5	Cử tạ	44	55	60	75
6	Judo	28	35	40	55
7	Cầu mây	55	55	60	60
8	Xe đạp	10	13	20	25
9	Khiêu vũ thể thao	45	60	75	90
10	Bóng đá (các tuyến U11, U13, U15, U17, U19, U21) Đội Chuyên nghiệp	64	120	138	155
II	**Nhóm trọng điểm loại 2**				
1	Jujitsu	16	25	30	30
2	Karate	32	35	35	35
3	Taekwondo	24	26	26	30
4	Vovinam	32	33	35	40
5	Boxing	18	20	25	30
6	Kickboxing	19	19	19	24
7	Muay	19	19	19	19
8	Pencak Silat	6	10	12	14
9	Wushu	18	25	30	40
10	Võ cổ truyền	41	45	50	60
11	Vật	12	14	18	18
12	Bắn súng	14	16	16	16
13	Bi sắt	27	27	27	27
14	Aerobic	19	20	20	20
15	Bowling	13	16	18	18
16	Billiards	14	14	14	14
17	Bóng bàn	29	30	30	30
18	Cờ vua	19	20	20	20
19	Quần vợt	2	8	8	10
20	Kurash	12	26	30	30
21	Bắn cung		6	8	10

STT	Bộ môn	Thực trạng	2025	2030	2050
22	Thể thao Người khuyết tật	7	8	8	10
III	**Nhóm trọng điểm loại 3**				
1	Yoga		5	6	8
2	Golf		5	6	8
3	Các môn thể thao khác (Cờ tướng, Đua thuyền truyền thống, Bóng chuyền, Futsal)		50	65	75
Tổng cộng		**860**	**1.100**	**1.238**	**1.406**

** Tùy vào điều kiện thực tế, có thể điều chỉnh bộ môn ở các nhóm hoặc tăng giảm vận động viên ở các bộ môn để đảm bảo yêu cầu chuyên môn.*

Thể dục thể thao trong trường học

- Thực hiện phát triển TDTT trường học từ tiểu học đến trung học phổ thông theo nội dung Đề án tổng thể phát triển thể lực người Việt Nam giai đoạn 2011-2030. Triển khai thực hiện quy hoạch cơ sở giáo dục, đào tạo có cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu hoạt động TDTT theo quy chuẩn quốc gia.

- Căn cứ thực trạng phát triển TDTT trong trường học và nhu cầu phát triển giáo dục thể chất học sinh, điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu phổ cập môn bơi vào chương trình ngoại khóa; thời gian cụ thể kiểm tra, đánh giá định kỳ về thể chất và sức khỏe học sinh; tỷ lệ các cấp trường thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa; tỷ lệ trường học phổ thông có CLB thể dục, thể thao, có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động TDTT, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên TDTT, thực hiện tốt hoạt động thể thao ngoại khóa; và chỉ tiêu học sinh phổ thông các cấp được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Cụ thể các chỉ tiêu và nội dung quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

+ Trường phổ thông

Đảm bảo thực hiện tốt chương trình thể dục thể thao nội khoá do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, có bổ sung trò chơi vận động đa năng đối với các trường tiểu học, các bài tập vươn duỗi cơ thể đối với học sinh từ tiểu học đến trung học phổ thông.

Phát triển thể dục thể thao trong trường học, đặc biệt đối với các trường tiểu học, trung học cơ sở; phát triển đa dạng hóa các môn thể dục, thể thao trong các trường trung học phổ thông. Thành lập các Câu lạc bộ thể dục thể thao trong trường học, khuyến khích các hoạt động tập luyện, thi đấu thể thao ngoại khoá.

+ Trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề

Đảm bảo chương trình thể dục nội khoá trong các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề theo hướng khuyến khích sinh viên chọn môn thể thao ưa thích.

Tiến hành bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho huấn luyện viên của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề đủ khả năng huấn luyện nâng cao thành tích một số môn thể thao trọng điểm; tuyển chọn và bồi dưỡng nghiệp vụ cho trọng tài.

Thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

- Tiếp tục duy trì chỉ tiêu phát triển các môn thể thao trong lực lượng vũ trang. Thực hiện phát triển thể thao trong lực lượng vũ trang như sau:

+ Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang đạt và vượt định mức quy định về tiêu chuẩn rèn luyện thể lực đạt 99%.

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện thể dục, thể thao trong các đơn vị. Gắn kết phát triển thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang với phong trào thể dục thể thao chung của tỉnh. Xây dựng 100% đơn vị có khu tập luyện thể dục thể thao (sân tập luyện, nhà tập luyện với các trang bị dụng cụ thể dục thể thao cơ bản).

+ Hoàn thành xây dựng tiêu chuẩn các đơn vị giỏi về huấn luyện thể lực và hoạt động thể dục thể thao; chú trọng những nội dung tập luyện thể thao có tính đặc thù của một số đơn vị binh chủng. Tỉnh hỗ trợ công tác tổ chức hội thao cấp tỉnh, quân khu và thi đấu thể dục thể thao của các đơn vị theo đặc thù của lực lượng vũ trang quân đội.

+ Tổ chức các Hội thao kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân; khuyến khích ngành quân đội, công an đầu tư cơ sở vật chất, tài chính cho thể dục thể thao. Phấn đấu huy động 60% kinh phí xã hội hoá.

+ Thực hiện rèn luyện thân thể và thể dục thể thao bắt buộc đối với cán bộ, chiến sỹ công an nam từ 18-45 tuổi, chiến sỹ nữ từ 18-35 tuổi. Tăng cường tập luyện võ thuật, bắn súng quân dụng; khuyến khích tập luyện các môn Bóng (Bóng chuyền, Bóng bàn, Bóng đá...), Điền kinh, Bơi, Quần vợt, Cầu lông.

+ Phát triển hệ thống các câu lạc bộ thể dục, thể thao và dịch vụ thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho công chức, viên chức, người lao động, chiến sĩ tiếp cận với hoạt động thể dục thể thao. Xây dựng hệ thống thi đấu thể thao phù hợp với môi trường, điều kiện công tác của từng loại hình lực lượng vũ trang.

Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp

1. Phương pháp và nguyên tắc lựa chọn quy hoạch các môn thể thao trọng điểm

Để phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh đã ban hành chính sách ưu tiên cho các VĐV đã thành danh tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trở thành HLV đảm nhận công tác đào tạo, huấn luyện các VĐV trẻ; Nhờ sự lựa chọn cụ thể, phân nhóm các môn thể thao trọng điểm, có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả nguồn lực dài hạn nên các VĐV an tâm tập luyện chính vì thế ngày càng xuất hiện nhiều VĐV tiêu biểu được đào tạo bài bản, là hạt nhân của các đội, đem lại vinh quang cho thể thao tỉnh nhà. Để xác định chính xác sát với thực tế của địa phương trên cơ sở các nhà quản lý thể thao tiếp tục định hướng đầu tư. Trong đó, việc đầu tiên là xác định các nhóm môn trọng điểm, đặc biệt là nhóm 1 nhằm hoàn

thành những mục tiêu quan trọng mà thể thao Đồng Nai đặt ra, dù đó là bài toán không dễ giải.

Đến năm 2025 thể thao thành tích cao của tỉnh Đồng Nai được quy hoạch thành 3 nhóm. Nhóm 1 gồm 10 môn; nhóm 2 gồm 22 môn; nhóm 3 gồm 6 môn. Phương pháp và nguyên tắc xác định các môn thể thao trọng điểm như sau:

+ Các môn thể thao đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần của đa số người dân Đồng Nai, đạt đa số người tập thể dục thể thao trong thanh thiếu niên và nhi đồng cần được chọn là môn thể thao trọng điểm.

+ Các môn thể thao có trong chương trình thi đấu của Olympic, Asiad, SEA Games, các môn thể thao trong khu vực chưa phát triển, các môn truyền thống của Đồng Nai và trong những năm gần đây đã giành được huy chương trong các giải thi đấu quốc tế, Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc cần được chọn là môn thể thao trọng điểm.

+ Các môn thể thao có số lượng nhiều huy chương trong các Đại hội thể thao và thành tích thi đấu ít bị phụ thuộc vào trọng tài cũng chọn là môn thể thao trọng điểm.

+ Các tiêu chí về cơ sở vật chất, ký thuật, hệ thống thi đấu, chuyên gia, HLV và hệ thống quản lý, huấn luyện viên trong nước, ngoài nước, cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo các môn thể thao đạt thành tích cao trong các giải quốc gia, quốc tế là cơ sở để lựa chon là môn thể thao trọng điểm.

Hệ thống thể thao thành tích cao của Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ có 38 môn thể thao, trong đó: 10 môn được quy hoạch là các môn thể thao trọng điểm nhóm 1; 22 môn thể thao trọng điểm nhóm 2; 06 môn thể thao trọng điểm nhóm 3. Được tập trung đào tạo tại 2 cơ sở, Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT và Trường phổ thông năng khiếu TDTT Đồng Nai:

Nhóm 1. Quy hoạch 10 môn Gồm: Điền kinh, Bơi - Lặn, Cầu lông, Thể dục Thể hình - Fitness, Cử tạ, Judo, Cầu mây, Xe đạp, Khiêu vũ thể thao, Bóng đá sân lớn *(đào tạo theo mô hình chuyên nghiệp)*.

Nhóm 2. Quy hoạch 22 môn Gồm: Jujitsu, Karate, Taekwondo, Vovinam, Boxing, Kickboxing, Muay, Pencak Silat, Wushu, Võ cổ truyền, Vật, Bắn súng, Bi sắt, Aerobic, Bowling, Billiards, Bóng bàn, Cờ vua, Quần vợt, Kurash, Bắn cung, Thể thao Người khuyết tật.

Nhóm 3. Quy hoạch 6 môn Gồm: Yoga, Golf, Cờ tướng, Đua thuyền truyền thống, Bóng chuyền, Futsal.

2. Nội dung quy hoạch từng giai đoạn

** Đến năm 2025*

a. Công tác đào tạo VĐV

- Đào tạo tại Trung tâm tại HL và thi đấu TDTT đến năm 2025 là 1100 vận động viên của 38 môn thể thao trọng điểm.

- Đào tạo tại trường Phổ thông năng khiếu TDTT đến năm 2025 là 267 Vận động viên của 19 môn thể thao trọng điểm.

- Chỉ tiêu vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia tăng từ 149 người năm 2022 lên 160 người năm 2025.

- Chỉ tiêu huy chương tham gia thi đấu các giải khu vực, quốc gia đến năm 2025 đạt 451 huy chương các loại.

- Chỉ tiêu huy chương tham gia thi đấu các giải quốc tế đến năm 2025 đạt 31-32 huy chương các loại.

- Chỉ tiêu Vị trí xếp hạng của đoàn thể thao Đồng Nai tại Đại hội TDTT Toàn quốc (2022, 2026, 2030).

(Đến nay đại hội thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022, đoàn Đồng Nai chỉ tiêu đạt thứ hạng 10/65 tỉnh, thành, ngành)

- Phấn đấu có từ 13 - 17 huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tham gia Sea Games 32 năm 2023.

- Phấn đấu có VĐV tham gia thi đấu tại Olympic, đạt thành tích tốt tại SEA Game 32, 33.

b. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Huấn luyện viên, chuyên gia, trọng tài thể thao.

- Tiếp tục đầu tư cho các HLV, VĐV tập huấn trong nước và ngoài nước để nâng cao trinh độ chuyên môn, nâng cao thành tích thể thao.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống đào tạo tài năng thể thao trong chương trình xây dựng lực lượng VĐV thế thao và nâng cao thành tích thi đấu thể thao thành tích cao, tập trung đầu tư có trọng điểm ở các môn thể thao, nội dung từng môn, số lượng VĐV đạt đẳng cấp quốc gia và quốc tế ở các tuyến.

- Bổ sung chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích cao trong các giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế. Xây dựng một số câu lạc bộ TDTT chuyên nghiệp và tập trung đầu tư các môn thể thao có thế mạnh toàn quốc về thể thao thành tích cao. Chuyên nghiệp một số môn thể thao mang tính xã hội hóa cao.

- Nâng cấp và xây mới các địa điểm tập luyện và thi đấu thể thao từ cấp tỉnh đến cấp huyện đáp ứng yêu cầu huấn luyện thể thao của các đội tuyển. Đến năm 2025, mỗi huyện, thành phố có ít nhất một nhà thi đấu thể thao đa năng, một sân thi đấu bóng đá có khán đài hoặc một hồ bơi đạt chuẩn thi đấu.

- Bảo đảm chế độ, chính sách dành cho các huấn luyện viên, vận động viên thể thao của tỉnh, đồng thời có những chính sách đặc biệt để thu hút những nhân tài thể thao về đầu quân cho tỉnh.

- Xã hội hóa về thể dục thể thao

- Củng cố các hội thể thao đang hoạt động, thành lập và phát huy vai trò của các liên đoàn, hội thể thao trong việc điều hành các hoạt động thể dục, thể thao, động viên, tạo điều kiện để các liên đoàn, hội thể thao tự tổ chức các giải thể thao cùng cấp; hướng dẫn các tổ chức xã hội hoạt động thể dục, thể thao theo quy định. Phấn đấu đến năm 2025 có thêm từ 01 - 02 tổ chức xã hội về thể thao cấp tỉnh được thành lập.

- Kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các công trình thể thao lớn tầm cỡ quốc gia, quốc tế trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư các cơ sở thể thao phục vụ nhu cầu rèn luyện thân thể, vui chơi giải trí trong quần chúng nhân dân, cố gắng đến năm 2025 số lượng cơ sở thể thao đạt trên 1.400 cơ sở.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hoá thể dục thể thao, huy động các nguồn lực đầu tư thể thao thành tích cao, góp phần tích cực giảm chi từ ngân sách Nhà nước. Tiếp tục kêu gọi, huy động các tổ chức, doanh nghiệp, câu lạc bộ đang kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực thể thao đầu tư cho các môn thể thao thành tích cao của tỉnh *(Bowling, Golf...)*

** Đến năm 2030:*

- Tiếp tục bổ sung thêm các môn thể thao thế mạnh của Đồng Nai và các môn thể thao có khả năng giành huy chương tại các giải Quốc gia, Quốc tế theo xu hướng phát triển về thể thao thành tích cao trong nước và quốc tế. Đến năm 2030 dự báo:

- Số vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia tăng từ 175 người năm 2030 lên 200 người năm 2030.

- Số huy chương đạt giải khu vực, quốc gia các môn thể thao thành tích cao dự kiến tăng từ 515 huy chương năm 2030 lên 550 huy chương năm 2030.

- Số huy chương đạt giải quốc tế các môn thể thao thành tích cao dự kiến tăng từ 35-40 huy chương năm 2030.

+ Về chỉ tiêu Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026: phấn đấu Đồng Nai xếp hạng từ 6-12 trên 65 tỉnh, thành, ngành toàn quốc;

+ Về chỉ tiêu Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ XI năm 2030: phấn đấu Đồng Nai xếp hạng từ 6-10 trên 65 tỉnh, thành, ngành toàn quốc;

- Bổ sung lực lượng vận động viên đào tạo tập trung (tuyến đội tuyển tỉnh và đội tuyển trẻ tỉnh) trong Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Đồng Nai.

- Bổ sung lực lượng huấn luyện viên để đáp ứng yêu cầu chuyên môn cần được quan tâm tăng cường trong Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Đồng Nai.

- Sửa chữa, nâng cấp các công trình thể dục thể thao của tỉnh. Nâng cấp hệ thống các nhà tập, thi đấu, đảm bảo đủ điều kiện tập luyện, thi đấu và đăng cai các giải quốc gia, quốc tế.

- Xây dựng mới Sân vận động sức chứa 50.000 chỗ ngồi và hệ thống quảng trường tại Khu Liên hợp Thể thao tỉnh.

- Tiếp tục kêu gọi, huy động các tổ chức, doanh nghiệp, câu lạc bộ đang kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực thể thao đầu tư cho các môn thể thao thành tích cao của tỉnh.

Bảng 104: Quy hoạch số vận động viên đạt đẳng cấp và thành tích thể thao thời kì 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
I	**Số vận động viên đẳng cấp quốc gia**	**166**	**200**	**250**	**300**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
1	Kiện tướng	62	80	100	120
2	Cấp I	104	120	150	180
II	**Thành tích thể thao**	**884**	**1.254**	**1.547**	**1.937**
1	Số VĐV thể thao đạt thành tích cao	369	429	558	725
2	Số huy chương khu vực	36	214	256	332
3	Số huy chương quốc gia	468	561	673	808
4	Số huy chương quốc tế	11	50	60	72

Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và du lịch tỉnh Đồng Nai

- Xác định các môn thể thao trọng điểm và phân bổ địa bàn trọng điểm.

Hệ thống thể thao thành tích cao của Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ có 38 môn thể thao, trong đó: 10 môn được xem là các môn thể thao trọng điểm loại 1; 22 môn thể thao trọng điểm loại 2; 06 môn thể thao trọng điểm loại 3 và 02 môn thể thao dân tộc (Đẩy gậy và Kéo co).

Các môn thể thao đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần của đa số người dân Đồng Nai, đạt đa số người tập thể dục thể thao trong thanh thiếu niên và nhi đồng cần được chọn là môn thể thao trọng điểm.

Các môn thể thao có số lượng nhiều huy chương trong các Đại hội thể thao và thành tích thi đấu ít bị phụ thuộc vào trọng tài cũng chọn là môn thể thao trọng điểm.

- Các môn thể thao của Đồng Nai hiện có các điều kiện tối thiểu để phát triển về thể chế và hệ thống quản lý, huấn luyện viên trong, ngoài nước, cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống thi đấu chọn là môn thể thao trọng điểm.

* Nhóm các môn thể thao trọng điểm loại 1 gồm 10 môn:

Điền kinh, Bơi - Lặn, Cầu lông, Thể dục Thể hình - Fitness, Cử tạ, Judo, Cầu mây, Xe đạp, Khiêu vũ thể thao và Bóng đá (các tuyến U11, U13, U15, U17, U19, U21) Đội Chuyên nghiệp.

* Nhóm các môn thể thao trọng điểm loại 2 gồm 22 môn:

Jujitsu, Karate, Taekwondo, Vovinam, Boxing, Kickboxing, Muay, Pencak Silat, Wushu, Võ cổ truyền, Vật, Bắn súng, Bi sắt, Aerobic, Bowling, Billiards, Bóng bàn, Cờ vua, Quần vợt, Kurash, Bắn cung, Thể thao Người khuyết tật.

* Nhóm các môn thể thao trọng điểm loại 3 gồm 06 môn:

Yoga, Golf, Cờ tướng, Đua thuyền truyền thống, Bóng chuyền, Bóng đá Fusal. Ngoài ra, tùy điều kiện từng thời kỳ có thể phát triển một số môn khác,..

* Ngoài ra còn có 02 môn thể thao dân tộc là: Đẩy gậy và Kéo co.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, có thể thay đổi môn thể thao trọng điểm loại 1 và 2, việc xác định số lượng các môn thể thao trọng điểm sẽ được quy hoạch trong từng

giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, các môn thể thao loại 1 được đầu tư nhiều hơn các môn thể thao trọng điểm loại 2 và loại 3.

+ Phân bố địa bàn trọng điểm phát triển và bồi dưỡng năng khiếu nghiệp dư thể thao theo huyện, thành phố.

Căn cứ vào đặc điểm từng địa phương và điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác huấn luyện ở những giai đoạn ban đầu nhằm phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu thể thao ở các huyện, thành phố.

- Hệ thống tổ chức thi đấu TDTT:

+ Hệ thống thi đấu thể dục, thể thao cho mọi người: Đại hội Thể dục thể thao cấp cơ sở: Từ xã đến huyện 4 năm/lần. Hội thi thể thao gia đình 2 năm/lần (năm chẵn). Hội khoẻ Phù Đổng: Cấp trường 01 năm/lần; cấp huyện, thành phố 02 năm/lần; cấp tỉnh 04 năm/lần. Hội thao nông dân tùy tình hình cụ thể. Hội thao người khuyết tật cấp tỉnh và toàn quốc 01 năm/lần. Hội thao dành cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt 02 năm/lần. Hội thao dân tộc thiểu số 02 năm lần.

+ Tổ chức thi đấu thể thao thành tích cao: Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh 04 năm/lần. Giải thể thao từng môn khu vực Đông Nam Bộ mỗi năm 01 lần.

Mỗi năm tổ chức 20 - 25 giải ở các môn thể thao cấp tỉnh. Mỗi năm đăng cai 02 - 04 giải thể thao cấp quốc gia. Hai năm đăng cai 01 - 02 giải thể thao cấp quốc tế.

+ Tham gia thi đấu các giải thể thao quốc gia: Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc 4 năm lần. Giải vô địch toàn quốc, giải trẻ, thiếu niên, nhi đồng toàn quốc ở các môn thể thao trọng điểm hàng năm. Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc 04 năm/lần. Tham gia giải trẻ, vô địch Đông Nam Á, Châu Á.

- Nội dung quy hoạch về tổ chức và cán bộ thể dục thể thao

+ Tổ chức bộ máy:

Cấp tỉnh:

Đơn vị quản lý nhà nước: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Đơn vị sự nghiệp thể dục thể thao: Trung tâm Huấn luyện và tổ chức thi đấu TDTT tỉnh; Trường Phổ thông năng khiếu thể thao.

Cấp huyện:

Đơn vị quản lý nhà nước: Phòng Văn hoá và Thông tin

Đơn vị sự nghiệp: Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao.

Cấp xã, phường, thị trấn: Cơ sở các thiết chế Văn hoá - Thể thao.

+ Cán bộ thể dục thể thao

Đào tạo, bồi dưỡng về phẩm chất chính trị, đạo đức và nâng cao năng lực, chất lượng chuyên môn, tạo nguồn cán bộ, nhân lực có trình độ, nhiệt huyết sẵn sàng cống hiến, phục vụ trong ngành, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hội nhập nhanh và toàn diện với khu vực và toàn quốc.

Tiếp tục chuẩn hoá và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ, viên chức các cấp nhằm đáp ứng tốt nhiệm vụ chính trị của ngành trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh và cả nước.

Cấp tỉnh: Số cán bộ thể dục thể thao tăng từ 74 người năm 2020 và 103 người năm 2030.

Huấn luyện viên tại Trung tâm HL& Thi đấu TDTT và Trường PTNK TDTT tỉnh tăng từ 142 người năm 2020 và 210 người năm 2030.

Hướng dẫn viên tăng từ 820 người năm 2020 và 900 người năm 2030.

Trọng tài tăng từ 206 người năm 2020 và 308 người năm 2030.

Cấp huyện: Số cán bộ thể dục thể thao tăng từ 84 người năm 2020 và 150 người năm 2030.

Cấp xã: Đảm bảo mỗi cụm dân cư (ấp, khu phố) có 01 hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục thể thao. Phấn đấu số cán bộ hướng dẫn viên, cộng tác viên thể thao ở xã, phường, thị trấn được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về thể dục thể thao đạt 70%.

Bảng 105: Quy hoạch đội ngũ Huấn luyện viên, Hướng dẫn viên, chuyên gia thể thao thời kì 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu	Thực trạng	2025	2030	2050
I	**Huấn luyện viên tai Trung tâm HL& Thi đấu TDTT và Trường PTNK TDTT tỉnh**	**142**	**180**	**210**	**235**
1	Huấn luyện viên tuyển năng khiếu	27	38	47	50
2	Huấn luyện viên đội tuyển tỉnh	111	120	130	140
3	Huấn luyện viên đội tuyển quốc gia	4	6	8	10
4	Đội ngũ Chuyên gia	0	10	15	20
5	Đội ngũ Bác sỹ và hồi phục thể thao	0	6	10	15
II	**Hướng dẫn viên**	**820**	**860**	**900**	**1.000**
1	Hưỡng dẫn viên nghiệp dư tuyến huyện, thành phố	164	180	200	250
2	Hưỡng dẫn viên nghiệp dư tuyến xã, phường, thị trấn	656	680	700	750
III	**Trọng tài**	**206**	**265**	**308**	**342**
1	Trọng tài cấp tỉnh	150	200	230	250
2	Trọng tài Quốc Gia	43	50	60	70
3	Trọng tài Quốc tế	13	15	18	22

3. Định hướng về sự phát triển thể thao chuyên nghiệp

- Đến năm 2030, các Quốc gia trên thế giới sẽ tiếp tục quan tâm, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hệ thống kỹ thuật tập trung, đồng bộ với quy mô lớn và tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác đào tạo, huấn luyện vận động viên. Xu hướng phổ biến chung trên thế giới là thành lập các trung tâm thể thao lớn để tập trung đào tạo

vận động viên với ứng dụng khoa học, công nghệ cao, có kết hợp chặt chẽ huấn luyện thể thao với nghiên cứu khoa học và nghiên cứu chăm sóc y, sinh học.

- Xu hướng thể thao nhà nghề, chuyên nghiệp hóa ngày càng rõ nét, gắn với quá trình chuyển nhượng vận động viên, vận động viên chuyên nghiệp.

- Quá trình cạnh tranh về thành tích thể thao ngày càng gay gắt, quyết liệt giữa các quốc gia; ngày càng nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ tham dự Đại hội Olympic và Đại hội Thể thao châu lục và khu vực. Tại Châu Á đã và đang hình thành thêm nhiều đấu trường thể thao cấp châu lục mới. Ngoài những đấu trường truyền thống (ASIAD, Asean Indoor Games...), những năm qua Châu Á đã hình thành và phát triển thêm nhiều đấu trường thể thao mới làm gia tăng cơ hội cho các quốc gia. Trước hết, đó là những Đại hội Thể thao cấp Châu lục như: Olympic trẻ Châu Á, Đại hội Thể thao bãi biển Châu Á, Đại hội Võ thuật trong nhà Châu Á... đã mở ra nhiều cơ hội cho các quốc gia tham dự thi đấu và là động lực cho phát triển thể dục thể thao trong nước.

- Sự phát triển của công nghệ thông tin, truyền thông, nhất là internet đã tạo ra những biến đổi sâu sắc trong lĩnh vực thể dục thể thao. Rất nhiều kênh thông tin và thời lượng thông tin về các hoạt động thể dục thể thao, người dân có thể nhanh chóng tiếp cận, tiếp thu các loại hình thể thao mới, những cuộc thi đấu đỉnh cao ở nhiều môn thể thao. Xu thế quốc tế hóa các môn thể thao diễn ra nhanh chóng.

- Các hoạt động thể dục thể thao dần chuyển dịch và trở thành một ngành kinh doanh dịch vụ và chuyên nghiệp hóa. Ở hầu hết các quốc gia phát triển trên thế giới, hoạt động thể dục thể thao đã trở thành lĩnh vực hoạt động dịch vụ, vui chơi, giải trí và đã trở thành ngành kinh doanh quan trọng của nền kinh tế. Chính vì vậy, vị trí, vai trò, ý nghĩa kinh tế của các hoạt động thể dục thể thao trong nền kinh tế quốc gia được tăng lên.

- Thu hút sự tham gia mạnh mẽ của cộng đồng vào quản lý thể dục thể thao. Xu thế chung hiện đại về quản lý thể dục, thể thao của các quốc gia trên thế giới là quản lý nhà nước kết hợp với mở rộng sự tham gia của cộng đồng xã hội. Đặc biệt, ở nước Mỹ và các quốc gia phát triển mạnh về thể thao gần như 100% quản lý xã hội về thể dục thể thao.

4. Dịch vụ thể dục thể thao

- Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ đào tạo, huấn luyện, tổ chức thi đấu các môn thể thao và dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho vận động viên.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư phát triển thể dục thể thao. Phát triển các Liên đoàn, hiệp hội TDTT, CLB trở thành nòng cốt cho các hoạt động xã hội hóa; phát triển phong phú, đa dạng các loại hình dịch vụ TDTT nhằm phục vụ thể thao cho mọi người và thể thao thành tích cao.

- Giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030:

+ Tiếp tục hỗ trợ đầu tư và huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển các loại hình dịch vụ thể thao. Khuyến khích phát triển các hình thức dịch vụ thể thao giải trí, kinh doanh dịch vụ thể thao gắn với hoạt động văn hóa, du lịch.

+ Xây dựng và triển khai kế hoạch thu hút các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh lĩnh vực truyền thông thể thao, giải trí thể thao, đào tạo, huấn luyện, tổ chức thi đấu các môn thể thao; cung cấp trang phục, trang thiết bị tập luyện, thi đấu, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho vận động viên... trên địa bàn tỉnh.

3.6. Phương án phát triển lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp xã hội

a. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội tiệm cận với các tỉnh, thành phố phát triển ở trong nước và khu vực, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, bền vững, hiệu quả.

Là công cụ hiệu quả, hiệu lực của nhà nước để phục vụ việc hoạch định chính sách phát triển lĩnh vực trợ giúp xã hội; tổ chức không gian, quản lý mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch cụ thể, phù hợp với từng địa phương, từng giai đoạn quy hoạch.

Là cơ sở để đưa ra lộ trình và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn cả nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ về cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội, đảm bảo tính khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả.

Nghiên cứu, đề xuất nâng dần mức trợ cấp cho các đối tượng trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh để đảm bảo cuộc sống cũng như phù hợp với các mức sống trong xã hội; huy động các cá nhân, tổ chức tích cực tham gia các hoạt động giúp đỡ.

b. Mục tiêu cụ thể

Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó số cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu 90% số cơ sở trợ giúp xã hội toàn tỉnh.

i. Lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn

100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ về các khía cạnh tài chính, xã hội, y tế, giáo dục và pháp lý từ các cơ sở trợ giúp xã hội và Nhà nước

Đến năm 2025, 80% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, hòa nhập cộng đồng và có cơ hội phát triển. Đến năm 2030, tỷ lệ này đạt 100% trẻ.

Tăng cường các dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh ngày càng được mở rộng giúp phát hiện, can thiệp và điều trị sớm đối với một số bệnh, tật bẩm sinh...

Giảm tỷ lệ gia tăng số trẻ em bị xâm hại; Quản lý và có các biện pháp can thiệp, trợ giúp kịp thời trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

ii. Lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc người cao tuổi

100% người cao tuổi không có người phụng dưỡng và có nhu cầu được trợ giúp, chăm sóc, nuôi dưỡng bởi các cơ sở trợ giúp xã hội.

Hỗ trợ người cao tuổi trong các hoạt động tìm kiếm việc làm và đào tạo, bao gồm hướng nghiệp, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở

trợ giúp xã hội, trung tâm dịch vụ việc làm, đồng thời hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh với lãi suất ưu đãi.

Hỗ trợ văn hóa, hoạt động thể thao và giải trí cho người cao tuổi cung cấp các hoạt động văn nghệ, văn hoá, mở các câu lạc bộ dành riêng cho người cao tuổi để tăng tường luyện tập thể dục, thể thao.

Thực hiện hỗ trợ y tế cho người cao tuổi, cung cấp thẻ bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, khám sức khoẻ định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khoẻ và thực hiện khám chữa bệnh.

Cung cấp hỗ trợ y tế đặc biệt, bao gồm xây dựng khoa lão tại các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp tỉnh và dịch vụ y tế đa dạng dành cho người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn hoặc khuyết tật.

Tổ chức các cơ sở trợ giúp xã hội để tiếp nhận, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người cao tuổi tâm thần nặng và người cao tuổi lang thang.

Hỗ trợ tài chính và chính sách trợ giúp xã hội cho người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn cũng như các dịch vụ trợ giúp pháp lý cho người cao tuổi gặp khó khăn tài chính hoặc bị bạo lực, bạo hành.

Phát triển các chương trình phát thanh, truyền hình, và các báo cáo về người cao tuổi và cung cấp các sản phẩm công nghệ thông tin, truyền thông cho người cao tuổi.

iii. Lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc người khuyết tật

Khoảng 200-400 trẻ em và người khuyết tật được phẫu thuật chỉnh hình và phục hồi chức năng đến năm 2030.

90% trẻ em khuyết tật được học chương trình giáo dục hoà nhập hoặc giáo dục chuyên biệt tại các trường từ mầm non đến phổ thông.

Mỗi năm, tổ chức mở lớp dạy nghề cho người khuyết tật với 30-50 người. Tổ chức giới thiệu việc làm cho trên 200 người khuyết tật mỗi năm.

100% người khuyết tật có nhu cầu và đủ điều kiện được tiếp cận nguồn vốn vay và hỗ trợ vay vốn sản xuất, kinh doanh với lãi suất ưu đãi.

Áp dụng quy chuẩn xây dựng đảm bảo tiếp cận và có thể sử dụng cho người khuyết tật. Công trình mới sẽ hoàn toàn đáp ứng quy chuẩn, và 30% công trình cũ được cải thiện.

50% người khuyết tật có nhu cầu tham gia giao thông được sử dụng phương tiện đảm bảo tiếp cận hoặc dịch vụ trợ giúp tương đương. Miễn, giảm giá vé cho người khuyết tật tham gia giao thông, đặc biệt giảm 40% trên các tuyến đường bộ liên tỉnh.

100% người khuyết tật có khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

Có câu lạc bộ thể dục, thể thao và thu hút 10% người khuyết tật tham gia tập luyện. Hỗ trợ tham gia hoạt động thể thao, văn nghệ cho người khuyết tật.

100% người khuyết tật có khó khăn tài chính được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí.

Đào tạo cán bộ, nhân viên về trợ giúp người khuyết tật. Tập huấn kỹ năng, phương pháp chăm sóc và phục hồi chức năng cho người khuyết tật và gia đình.

90% phụ nữ khuyết tật được hỗ trợ dưới các hình thức khác nhau.

Hỗ trợ việc thành lập và hoạt động của các tổ chức về người khuyết tật tại ít nhất 70% huyện, thành phố.

Xác định mức độ khuyết tật cho 100% người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng. Đảm bảo quyền lợi hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội thường xuyên và các chế độ trợ giúp khác.

Thành lập khu chăm sóc người tâm thần trong Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

iv. Lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí

Trong giai đoạn 2021-2025, 80% người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí sẽ tiếp cận dịch vụ y tế; 70% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi sẽ được sàng lọc và can thiệp sớm cho dạng khuyết tật tự kỷ; trẻ tự kỷ nặng sẽ được điều trị, giáo dục và phục hồi chức năng; 80% trẻ khuyết tật tự kỷ ở mầm non và phổ thông sẽ tiếp cận giáo dục; 90% người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí khó khăn tài chính sẽ được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí.

Trong giai đoạn 2026-2030, gần 100% người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí sẽ tiếp cận dịch vụ y tế; 90% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi sẽ được sàng lọc và can thiệp sớm; ít nhất 90% trẻ khuyết tật tự kỷ ở mầm non và phổ thông sẽ tiếp cận giáo dục; ít nhất 80% người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí sẽ được hỗ trợ hướng nghiệp và lao động trị liệu; 100% người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khó khăn tài chính sẽ được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí; hộ gia đình người rối nhiễu tâm trí có nhu cầu và đủ điều kiện sẽ được vay vốn với lãi suất ưu đãi.

v. Lĩnh vực giải quyết người lang thang

100% người lang thang được các cơ sở trợ giúp xã hội hỗ trợ hồi gia và hỗ trợ ổn định cuộc sống.

Đến năm 2025, tiếp nhận thu gom ít nhất 80% số người lang thang ăn xin, người tâm thần lang thang trên địa bàn tỉnh vào các cơ sở bảo trợ xã hội để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chữa bệnh, phục hồi chức năng hoặc đưa về gia đình, hòa nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống. Phấn đấu đến năm 2030, không có người lang thang trên địa bàn tỉnh.

vi. Lĩnh vực cai nghiện ma tuý

Trên 80% số người nghiện và người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng.

Mỗi năm, tổ chức cai nghiện mới cho 25% người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, với tỷ lệ cai nghiện bắt buộc là 7,5% tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ cai nghiện tự nguyện là 6,5% tại các cơ sở cai nghiện, và tỷ lệ cai nghiện tại gia đình và cộng đồng là 11%.

100% học viên tập trung cai nghiện tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai đáp ứng các điều kiện theo quy định sẽ được học nghề.

100% người hoàn thành cai nghiện ma túy hoặc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế sẽ được quản lý sau cai tại nơi cư trú.

100% cán bộ làm công tác quản lý và cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy và tại các xã, phường, thị trấn sẽ được tập huấn và đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn.

100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có Đội công tác xã hội tình nguyện.

Đến năm 2025, 80% cơ sở cai nghiện ma túy sẽ đảm bảo đủ các điều kiện.

Đến năm 2030, 100% các cơ sở cai nghiện ma túy sẽ đảm bảo đầy đủ các điều kiện cần thiết để phục vụ người nhiễm HIV/AIDS và người nghiện ma túy.

Đến năm 2025, trên 80% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ sở cai nghiện sẽ được đào tạo nâng cao về chuyên môn và nghiệp vụ cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật. Các cơ sở cai nghiện dân lập và cơ sở cai nghiện tự nguyện đủ điều kiện sẽ áp dụng cai nghiện bắt buộc. Tỷ lệ này sẽ đạt mức 100% đến năm 2030.

Đến năm 2025, trên 80% số người nghiện ma túy và người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý trên địa bàn Thành phố sẽ được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng. Đến năm 2030, tỷ lệ này sẽ tăng lên 100%.

vii. Lĩnh vực giảm nghèo

Phấn đấu giảm 80% hộ nghèo A (là hộ nghèo có khả năng thoát nghèo) trên tổng số hộ nghèo A giai đoạn 2021 -2025 và 85% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A giai đoạn 2026 – 2030. Bình quân mỗi năm giảm từ 10% đến 20% hộ nghèo A. Đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo theo quy định nhằm nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho hộ nghèo, người nghèo

viii. Lĩnh vực lao động - việc làm

Phát triển thị trường lao động tỉnh Đồng Nai toàn diện, bền vững theo hướng hiện đại, hiệu quả phù hợp đặc thù của tỉnh. Hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng từ 80.000-85.000 lượt người lao động. Tỷ lệ thất nghiệp đến năm 2030 duy trì ở mức 2,4%; tốc độ tăng năng suất lao động đạt mức 6,5%/năm.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2025 đạt 30% và đến năm 2030 đạt 40%.

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đến năm 2025 đạt 80% và đến năm 2030 đạt 90%.

Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp đến năm 2025 phấn đấu giảm dưới 30% và đến năm 2030 giảm xuống dưới 20%.

Tỷ lệ lao động được hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm tư vấn, giới thiệu có việc làm đạt 40% vào năm 2025 và đạt 45% vào năm 2030.

Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 56% vào năm 2025 và đạt 61% vào năm 2030.

Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 51% vào năm 2025 và đạt 56% vào năm 2030.

Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% vào năm 2025 và duy trì tỷ lệ này đến năm 2030.

c. Định hướng phát triển

i. Về công tác trợ giúp xã hội, chăm lo đời sống cho các đối tượng trợ giúp xã hội

Nâng cao năng lực quản lý cơ sở trợ giúp xã hội và thúc đẩy xã hội hóa nguồn lực để cải thiện điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội.

Tiếp tục thực hiện chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất tại cộng đồng, đặc biệt là đối với người cao tuổi, người khuyết tật, và người tâm thần. Phát triển nghề công tác xã hội và cung cấp hỗ trợ phục hồi chức năng cho những người này.

Thực hiện hiệu quả các chương trình an sinh xã hội, Đề án, Quyết định liên quan đến đối tượng trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố.

Tăng cường hoạt động tuyên truyền trên phương tiện truyền thông để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, ngành và quần chúng về chính sách trợ giúp xã hội của nhà nước và thành phố.

Hằng năm, dựa trên nhu cầu thực tế và dự báo về đối tượng bảo trợ xã hội trong tương lai, xác định và xây dựng kế hoạch mở rộng các cơ sở bảo trợ xã hội mới để đáp ứng nhu cầu của đối tượng trong tương lai.

Tiếp tục áp dụng cơ chế tự chủ tài chính của các cơ sở trợ giúp xã hội theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, nhằm tăng cường sự tự chủ và quản lý tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

ii. Về lĩnh vực trợ giúp xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Tổ chức hiệu quả các chính sách và pháp luật về trẻ em. Xây dựng và thực hiện chương trình công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo các tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

Nâng cấp và mở rộng cơ sở vật chất cho các cơ sở bảo trợ xã hội, mái ấm tình thương, cô nhi viện... Đầu tư vào kỹ thuật, trang thiết bị đạt tiêu chuẩn, có các phân khu chức năng phù hợp với sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ.

Xã hội hóa công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Tổ chức hoạt động nhằm thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em, xây dựng mô hình cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ và phúc lợi xã hội dành cho trẻ em. Tạo môi trường thuận lợi để trẻ em có thể thực hiện đầy đủ quyền của mình.

Củng cố tổ chức, nhân lực và nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức, viên chức, cộng tác viên làm công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

Phòng ngừa bạo lực và xâm hại trẻ em, ngăn chặn tai nạn và hiệu quả xử lý các hành vi vi phạm quyền trẻ em. Đảm bảo sự phát hiện và ứng phó kịp thời với mọi hình thức vi phạm.

Tận dụng và kết hợp các nguồn lực xã hội trong công tác trẻ em. Giáo dục và trang bị kỹ năng sống, tạo cơ hội phát huy vị trí và vai trò của trẻ em. Tổ chức các hoạt động tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được chăm sóc, học tập, vui chơi và giải trí. Đặc biệt quan tâm đến trẻ em thuộc hộ nghèo và có hoàn cảnh khó khăn để tạo điều kiện hòa nhập và phát triển cho các em.

iii. Về lĩnh vực cai nghiện ma tuý

Rà soát và thống kê chính xác người nghiện và người sử dụng trái phép chất ma túy để tập trung vào công tác cai nghiện.

Tăng cường công tác phòng ngừa và bảo vệ thế hệ trẻ khỏi ma túy. Cải tiến công tác tuyên truyền và giáo dục về tác hại của ma túy, đặc biệt là trong các trường học, nhà trọ và khu vực vùng sâu, vùng xa. Thúc đẩy sự tham gia của cả cộng đồng trong việc phòng chống ma túy và tố giác tội phạm liên quan đến ma túy. Quản lý chặt địa bàn và đối tượng để phát hiện và loại bỏ các đường dây vận chuyển và buôn bán ma túy trái phép.

Rà soát và đánh giá các công trình phục vụ cai nghiện ma túy, đảm bảo chất lượng và quy mô hoạt động. Xây dựng quy hoạch tổng thể cho cơ sở cai nghiện ma túy trong tương lai.

Tăng cường đa dạng hóa các hình thức cai nghiện và sử dụng nguồn lực của cộng đồng để nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy.

iv. Về lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc người khuyết tật

Rà soát, đánh giá và cải tiến các chương trình và đề án hiện có về người khuyết tật. Xây dựng và thực hiện Chương trình tổng thể trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030, liên kết với mục tiêu phát triển bền vững.

Tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tiếp cận các chính sách và dịch vụ. Khuyến khích và hỗ trợ người khuyết tật trong việc học tập, sống độc lập và hòa nhập xã hội. Xây dựng cơ chế và chính sách để người khuyết tật tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội và mạng lưới an sinh xã hội.

Xác định và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để đảm bảo điều kiện tiếp cận cơ sở hạ tầng. Tăng cường phối hợp liên ngành và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban Quốc gia về người khuyết tật.

Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và tổ chức trong việc thực hiện chính sách và pháp luật về người khuyết tật. Đẩy mạnh hoạt động trợ giúp người khuyết tật thông qua việc xã hội hoá. Cải cách thủ tục hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về người khuyết tật.

Nghiên cứu và đề xuất tăng mức trợ cấp xã hội cho người khuyết tật. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách và pháp luật và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực người khuyết tật.

v. Về lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc người cao tuổi

Triển khai chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám sức khỏe định kỳ, và lập sổ quản lý sức khỏe cho người cao tuổi tại cơ sở y tế tuyến xã. Thực hiện khám chữa bệnh tại nhà cho người cao tuổi không thể đến cơ sở y tế. Phát triển khoa lão khoa tại các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh và bệnh viện tuyến huyện. Nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ y bác sỹ chuyên khoa để cung cấp chất lượng điều trị và chăm sóc người cao tuổi.

Xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ phát hiện sớm bệnh tật, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, và phẫu thuật chỉnh hình cho người cao tuổi. Mở rộng mạng lưới nhân viên chăm sóc để tư vấn chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại nhà và cộng đồng. Xây dựng hệ thống hỗ trợ giám sát bằng mạng internet để theo dõi sức khỏe người cao tuổi tại địa phương và cung cấp can thiệp hoặc hỗ trợ điều trị sớm khi cần.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội để chăm sóc và phục hồi chức năng cho người cao tuổi, bao gồm cả cơ sở công lập và ngoài công lập. Hỗ trợ nâng cấp và sửa chữa cơ sở trợ giúp xã hội để đạt tiêu chuẩn quy định và đáp ứng nhu cầu chăm sóc người cao tuổi. Đào tạo và nâng cao năng lực chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho người cao tuổi tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm và sinh kế cho người cao tuổi, bao gồm việc thực hiện chính sách về việc làm, đào tạo nghề, và khởi nghiệp. Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người cao tuổi cô đơn, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, và người cao tuổi có công với nước.

Tăng cường hoạt động trợ giúp pháp lý tại địa phương để hỗ trợ người cao tuổi gặp khó khăn về tài chính và bị bạo lực. Đào tạo và tăng cường năng lực cho đội ngũ công chức và viên chức làm công tác trợ giúp người cao tuổi.

Triển khai các thiết chế văn hoá cộng đồng để tạo môi trường văn hoá phù hợp với người cao tuổi ở cộng đồng và gia đình. Áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông để hỗ trợ người cao tuổi trong học tập, giảng dạy, sản xuất kinh doanh, và cuộc sống hàng ngày.

Tăng cường truyền thông về vấn đề già hóa dân số và tác động của nó, nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, ngành và cộng đồng xã hội. Hỗ trợ hoạt động của Hội Người cao tuổi và phát triển Quỹ chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi.

vi. Về lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí

Tập trung chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh lồng ghép khám bệnh, điều trị tâm thần và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí. Thực hiện chính sách giáo dục đối với trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí, bảo đảm phổ cập giáo dục và ưu đãi cho giáo viên tham gia giáo dục cho nhóm này.

Xây dựng mô hình hỗ trợ sinh kế và khởi nghiệp cho gia đình người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí có nhu cầu và đủ điều kiện.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần và rối nhiễu tâm trí nặng, tăng cường cơ sở trợ giúp cho trẻ tự kỷ. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị cho Trung tâm Công tác xã hội tỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn hoạt động chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng.

Xây dựng khu chăm sóc người tâm thần thuộc Trung tâm Công tác xã hội tỉnh để chăm sóc, trị liệu và phục hồi chức năng cho người tâm thần khó khăn. Tổ chức hoạt động hướng nghiệp, lao động trị liệu, văn hóa và thể thao phù hợp cho người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí tại các cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở phục hồi chức năng.

Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí. Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá và nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân viên và cộng đồng về trợ giúp xã hội và chăm sóc sức khỏe tâm thần.

vii. Về lĩnh vực giải quyết người lang thang

Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Công tác xã hội, phục vụ đối tượng xã hội và chăm sóc đối tượng lang thang tập trung. Tuyên truyền, giáo dục và xử lý kịp thời đối tượng lang thang, ăn xin, đeo bám khách để đảm bảo an ninh trật tự.

Lập kế hoạch và cung cấp kinh phí cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng lang thang dài hạn, ngắn hạn và khẩn cấp. Cử cán bộ, nhân viên (bao gồm nhân viên y tế) để quản lý, giáo dục, chăm sóc, điều trị và phục hồi chức năng của đối tượng người lang thang tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

Cung cấp trợ giúp xã hội hàng tháng và hỗ trợ đặc biệt cho những trường hợp khó khăn như trẻ mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, đồng thời tổ chức thăm hỏi và tặng quà động viên trong các dịp lễ, tết.

viii. Về lĩnh vực lao động- việc làm

Phương án phát triển việc làm

Tạo nhiều việc làm bền vững, chất lượng và có thu nhập cao; giảm thất nghiệp; chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động theo hướng phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Tăng cường xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; quan tâm giải quyết việc làm cho thanh niên, lao động trung niên. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kĩ năng, chất lượng cao.

Giảm dần tình trạng mất cân đối trong cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn; mặt khác phải đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ưu tiên đào tạo, dạy nghề phát triển nguồn nhân lực cho các ngành mũi nhọn của tỉnh.

Phương án phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động

Phát triển thị trường lao động trong tỉnh thành một thị trường có chất lượng cao, hiệu quả đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực cho nền kinh tế xã hội của tỉnh. Nâng cao số lượng

và chất lượng đào tạo, phù hợp về cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, phát triển dạy nghề theo hướng bền vững, chuẩn hóa, hiện đại hóa và xã hội hóa.

Triển khai thực hiện các giải pháp để số hóa, cập nhật thông tin dữ liệu về người lao động; lưu trữ và quản lý dữ liệu tập trung cấp tỉnh, kết nối cấp vùng và Trung ương; có sự kết nôi, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu dân cư, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội.

Quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu về lao động, kết nối chia sẻ dữ liệu hệ thống thông tin của địa phương với các tỉnh và quốc gia.

Phát triển hệ thống giao dịch việc làm

Phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm phù hợp với thị trường lao động của tỉnh; rà soát, đánh giá cơ sở vật chất hiện có của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh.

Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân sự làm công tác dịch vụ việc làm về kiến thức và kỹ năng thu thập, xử lý, khai thác thông tin thị trường lao động phục vụ tư vấn, giới thiệu việc làm.

Hỗ trợ phát triển cung- cầu lao động

Tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động, đảm bảo việc làm ổn định cho công nhân, hạn chế tranh chấp lao động và chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.

Đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng. Định kỳ tổ chức Sàn giao dịch việc làm, phát triển mở rộng hình thức giao dịch trên mạng Internet để nâng chất lượng dịch vụ.

Công tác lương, bảo hiểm xã hội

Phổ biến sâu rộng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia các loại hình BHXH, BHYT, BHTN, nhất là bảo hiểm xã hội tự nguyện trong khu vực phi chính thức và BHYT hộ gia đình.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên tất cả lĩnh vực BHXH, BHYT, BHTN, tăng cường sử dụng các dịch vụ Bưu chính công ích.

Xây dựng chính sách đặc thù thu hút nhân tài, trong đó chú trọng chính sách về nhà ở, lương thưởng, điều kiện sinh hoạt, làm việc nhằm thu hút và giữ chân các chuyên gia, các nhà khoa học, nhà quản lý có trình độ cao vào làm việc tại tỉnh Đồng Nai.

Hạ tầng xã hội, nhà ở cho người lao động

Thực hiện triển khai Đề án "Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các Khu công nghiệp, Khu chế xuất", đầu tư xây dựng nhà ở lưu trú cho công nhân, nhà trẻ, siêu thị và các công trình văn hóa, thể thao,... để nâng cao đời sông công nhân trong các Khu công nghiệp, Khu chế xuất.

Chính sách đối với người lao động, nhập cư. Để đảm bảo cần giải quyết vấn đề đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi làm việc và sinh sống, cho người lao động nhập cư

được hưởng các quyền cơ bản như: Được chăm sóc y tế và bảo vệ sức khoẻ; quyền được học tập,... trong đó có quyền lợi về nhà ở.

3.7. Phương án phát triển khoa học - công nghệ

a. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Đồng Nai sẽ trở thành một Trung tâm khoa học-công nghệ lớn trong khu vực phía Nam, với các lĩnh vực tiên tiến, tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu của một tỉnh công nghiệp hiện đại, thông minh và có hạ tầng hiện đại.

Các tổ chức Khoa học-Công nghệ (KH&CN) sẽ thực hiện hoạt động mở, linh hoạt, hiện đại và hiệu quả để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, doanh nghiệp, người dân và yêu cầu ngày càng cao về hoạt động nghiên cứu và ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ là động lực cho phát triển kinh tế-xã hội của Đồng Nai, hướng đến công nghiệp công nghệ cao, logistic, du lịch và thương mại, để tỉnh trở thành tiêu biểu trong công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Cơ chế hoạt động của tổ chức KH&CN sẽ được đổi mới, tăng cường tự chủ, trách nhiệm và cấp kinh phí thường xuyên theo nhiệm vụ. Đầu tư vào các tổ chức KH&CN dựa trên hiệu quả hoạt động và kết quả.

Liên kết giữa các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp sẽ được tăng cường trong việc nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực và cung cấp dịch vụ. Sự gắn kết giữa khoa học, công nghệ và giáo dục sẽ được đảm bảo. Liên kết giữa các lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật sẽ được thực hiện thông qua nghiên cứu liên ngành để giải quyết vấn đề kinh tế-xã hội và phát triển bền vững.

Các tổ chức KH&CN sẽ từng bước nâng cao năng lực nội sinh và khuyến khích tiếp nhận thành tựu khoa học công nghệ từ thế giới, sử dụng và phát huy năng lực ngoại sinh. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ sẽ được đẩy mạnh để tận dụng cơ hội từ quá trình toàn cầu hóa.

Nhà nước sẽ tập trung đầu tư trọng điểm, kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật với đào tạo nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đồng thời, khuyến khích xã hội hóa hoạt động khoa học công nghệ và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, tổ chức và cá nhân tham gia nghiên cứu, ứng dụng và đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

b. Mục tiêu cụ thể

i. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Bảng 106: Chỉ tiêu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ đến năm 2030 ở tỉnh Đồng Nai

STT	Các chỉ tiêu phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	45%	50%
2	Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo	10%	20%
3	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	15%	15-30%
4	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trên tổng số doanh nghiệp	30-35%	40%
5	Số nhân lực xã hội (nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển) có trình độ sau đại học trên vạn dân	11 người	12 người
6	Đầu tư cho khoa học và công nghệ trên tổng GRDP	1,2-1,5%	1,5-2,0%
7	Số lượng phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế	01 phòng	02 phòng
8	Số lượng Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ tối thiểu/tổng số nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	05 người	08 người
9	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nghiệm thu được ứng dụng vào thực tiễn trên tổng số nhiệm vụ thực hiện	60%	75%
10	Số giải thưởng quốc gia/ khu vực/quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	01-02 giải	02-03 giải

Nguồn: VLG

ii. Tầm nhìn đến năm 2050

- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có năng lực làm chủ công nghệ cao, công nghệ mới và thiết kế các sản phẩm công nghệ mang thương hiệu Đồng Nai.
- Mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt 70-80%.
- Số lượng doanh nghiệp sử dụng mã số, mã vạch có hệ thống truy xuất nguồn gốc, áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế đạt 85-90%.

- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 90%, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp sáng tạo. Phát triển thị trường KHCN và ĐMST nâng cao số lượng sáng chế, sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đẩy mạnh phát triển thương hiệu.
- Đến năm 2050, Đồng Nai là 1trong 5 địa phương có trình độ KH&CN và ĐMST trong cả nước.

c. Định hướng phát triển

i. Phương án phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao

Tập trung vào chế biến và bảo quản nông-lâm sản, sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu và danh mục chủ lực của Đồng Nai. Nghiên cứu và nhân rộng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp với vùng sinh thái, đáp ứng yêu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả kinh tế-xã hội.

Phát triển các giống cây trồng, vật nuôi đặc sắc của Đồng Nai.

Xây dựng mô hình áp dụng khoa học về canh tác, tưới tiêu, thu hoạch, bảo quản, chế biến, phân bón và thuốc trừ sâu sinh học, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường. Xây dựng mô hình vùng trồng rau, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản an toàn sinh học. Ứng dụng công nghệ cao, mô hình nông nghiệp 4.0 trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ.

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Xây dựng nông nghiệp hiệu quả cao và bền vững với cây trồng, vật nuôi giá trị cao và du lịch sinh thái nông nghiệp. Tổ hợp nông trại trồng trọt chất lượng cao, tập trung vào rau củ, cây ăn quả và du lịch sinh thái nông nghiệp.

ii. Phương án phát triển các ngành công nghệ ưu tiên, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội

Nâng cao ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến để phát triển sản phẩm chủ lực địa phương, công nghệ cao, sinh học, năng lượng mới, vật liệu mới, sạch và thân thiện với môi trường. Ngăn chặn nhập khẩu thiết bị, công nghệ lạc hậu và nguy hại. Không chuyển giao công nghệ cấm và tuân thủ quy định chuyển giao công nghệ.

Tập trung nghiên cứu ứng dụng công nghệ cốt lõi, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là KH&CN cho sản phẩm chủ lực xuất khẩu. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan, doanh nghiệp.

Tập trung nghiên cứu và phát triển công nghệ cho các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực, nông sản, dược liệu, môi trường, chăm sóc sức khỏe dân cư theo hướng hiện đại và hiệu quả cao.

Công nghệ cao, công nghệ sinh học

Phát triển công nghệ sinh học để tạo giống cây trồng, vật nuôi chất lượng, chống chịu điều kiện khắc nghiệt, sản xuất chế phẩm sinh học, vắc-xin, thuốc bảo vệ thực vật sinh học phục vụ nông nghiệp an toàn, hữu cơ và công nghiệp sinh học.

Chuyển giao công nghệ cao, mô hình nông nghiệp 4.0 trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thâm canh, tự động hóa, cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch và chuỗi liên kết sản xuất.

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào, giống cây trồng sạch bệnh, kỹ thuật tế bào trong giống vật nuôi, công nghệ vi sinh bảo vệ cây trồng và đất, bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

Công nghệ thông tin Phát triển ứng dụng internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo cho khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Nghiên cứu và ứng dụng viễn thông, công nghệ thông tin để đạt cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cho doanh nghiệp. Ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh tế-xã hội và an ninh-quốc phòng. Nghiên cứu và phát triển thiết bị phần cứng, công nghệ cốt lõi của cách mạng công nghiệp 4.0.

Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai dự án khoa học-công nghệ để cải tiến, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng, giảm giá thành, mở rộng thị trường, nâng cao cạnh tranh, nội địa hóa; phát triển công nghiệp phụ trợ. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xanh xử lý rác thải, nước thải, khí thải. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sản xuất sạch.

Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hoá phục vụ sản xuất, kinh doanh, đời sống; hỗ trợ vùng sâu, vùng xa. Nghiên cứu và áp dụng công nghệ cải tiến, lựa chọn công nghệ phù hợp, tăng hiệu suất, tạo sản phẩm cạnh tranh. Nghiên cứu và ứng dụng năng lượng mới, tái tạo, sạch. Ứng dụng công nghệ thông tin phòng chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, giảm ô nhiễm.

Ứng dụng công nghệ 4.0 trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp.

Công nghệ vật liệu mới

Phát triển vật liệu kỹ thuật cao, như vật liệu Laser y tế, thép đặc biệt, vật liệu từ tính, vật liệu quang học, vật liệu Compozi, vật liệu bao bì phân hủy, vật liệu điện tử, nano. Nghiên cứu vật liệu từ nguồn trong nước, nguyên liệu sinh học, bê tông polyme. Đầu tư dây chuyền hiện đại, tự động hóa giảm ô nhiễm, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng. Lựa chọn công nghệ phù hợp cho xây dựng, sản xuất vật liệu. Tăng cường kiểm soát chất lượng, ứng dụng thiết bị thông minh.

Công nghệ y, dược

Nghiên cứu, phát triển công nghệ cao trong y tế như sinh học phân tử, y học hạt nhân. Công nghệ dự phòng và điều trị các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm. Sản xuất nguyên liệu dược chất, nội địa hóa nguyên liệu. Làm chủ công nghệ và tiếp nhận công nghệ 4.0 trong chăm sóc sức khỏe. Phát triển công nghiệp dược, khai thác nguồn dược liệu. Tạo

vùng dược liệu lớn. Bảo tồn, khai thác nguồn gen quý hiếm. Tạo giống cây dược liệu. Ứng dụng công nghệ sinh học xử lý chất thải và sản xuất thân thiện với môi trường.

iii. Phương án phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ

Triển khai thực hiện Kế hoạch Chiến lược phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ về kế hoạch thực hiện "chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030" (giai đoạn 2020-2025) bám sát Quyết định số 1068/QĐ-TTG ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030.

Tăng cường đào tạo, phổ biến kiến thức pháp luật về sở hữu trí tuệ. Nâng cao hiệu quả khai thác thông tin sáng chế và sở hữu công nghiệp. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm đặc thù và nông nghiệp. Thúc đẩy hoạt động sáng kiến. Đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đối với đặc sản địa phương. Hỗ trợ khai thác thương mại và quảng bá tài sản trí tuệ.

iv. Phương án phát triển năng lực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng

Tăng cường quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở, chứng nhận hợp chuẩn và đăng ký mã số, mã vạch. Áp dụng hệ thống quản lý xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa trong giai đoạn 2021-2030.

Triển khai đề án "Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

Nghiên cứu, tham mưu xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp theo chương trình nâng cao năng suất quốc gia và luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2021-2025. Hỗ trợ doanh nghiệp về đo lường chất lượng, nâng cao năng suất hàng hóa. Áp dụng giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và tăng cường hoạt động đo lường.

Cụ thể hóa theo luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật, Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Đo lường. Triển khai KH&CN phát triển công nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng và cạnh tranh hàng hóa. Xây dựng hạ tầng đo lường đồng bộ, hiện đại và duy trì hệ thống chuẩn đo lường liên kết với chuẩn quốc gia. Thúc đẩy đo lường xã hội hóa, nghiên cứu khoa học công nghệ và thương mại hóa sản phẩm từ nghiên cứu.

v. Phương án đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực

Cơ sở vật chất

Phát triển hệ thống phòng thí nghiệm; hỗ trợ đánh giá và công nhận phòng thí nghiệm của viện, trường, doanh nghiệp; ưu tiên hỗ trợ nhóm nghiên cứu mạnh, nhà khoa học, công nghệ giỏi. Tăng đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước cho thiết bị, cán bộ kỹ thuật của các phòng thí nghiệm nhà nước. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho tổ chức khoa học, công nghệ và Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học Đồng Nai để phục vụ phát triển ngành, lĩnh vực.

Nguồn nhân lực

Tăng cường đào tạo STEM và STEAM trong trường phổ thông, cao đẳng, đại học; định hướng nghề nghiệp và tư vấn lộ trình phát triển ngành KH&CN. Xây dựng đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, đào tạo nhân lực KH&CN trình độ cao và liên kết với trường đại học nước ngoài. Nâng cao chất lượng và số lượng nguồn nhân lực KH&CN, ĐMST cho doanh nghiệp. Chuyển dịch nguồn nhân lực KH&CN giữa khu vực công và tư, hỗ trợ thu hút nhân lực chất lượng cao từ trong và ngoài nước.

vi. Phương án phân bố không gian phát triển mạng lưới các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN, ….. phục vụ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

Giai đoạn 2021-2030:

Về số lượng: giữ ổn định số lượng 07 tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, không có sự tăng giảm.

Về quy mô các tổ chức: (01) Đầu tư tăng quy mô cho Trung tâm Khoa học và Công nghệ (đầu tư triển khai 03 dự án, bao gồm: Dự án Xây dựng khối nhà làm việc cho Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, Dự án xây dựng Trung tâm Chiếu xạ tỉnh Đồng Nai và Dự án xây dựng Trạm Quan trắc và cảnh báo phóng xạ tỉnh Đồng Nai); (02) Đối với 06 tổ chức còn lại không có sự điều chỉnh về quy mô.

Chuyển đổi Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghiệp công nghệ cao Đồng Nai, tập trung dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Rà soát, hoàn thiện cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư tư nhân, phát triển mạnh khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin. Xây dựng công viên Khoa học và Công nghệ kết nối với sân bay Long Thành, đóng góp phát triển kinh tế địa phương. Thành lập Trung tâm Robot công nghiệp tỉnh Đồng Nai, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ thuật và nghiên cứu phát triển robot công nghiệp.

Giai đoạn sau 2030:

Cơ bản vẫn giữ ổn định mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, không có sự tăng giảm về số lượng, về quy mô…; Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, UBND tỉnh sẽ xin chủ trương để có sự thay đổi, điều chỉnh tùy theo tình hình điều kiện thực tế trong hoạt động và phát triển của ngành KH&CN nói riêng cũng như phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung.

vii. Phương án tăng cường năng lực của tỉnh Đồng Nai để tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 trên địa bàn tỉnh

Tăng cường thông tin khoa học và công nghệ, đẩy mạnh dịch vụ trong lĩnh vực này, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ vào sản xuất kinh doanh. Kết nối sàn giao dịch công nghệ tỉnh với trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tổ chức trung gian số.

Khuyến khích ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản lý chất lượng doanh nghiệp, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

Triển khai Chương trình hỗ trợ tài sản trí tuệ, xây dựng quy định về đánh giá, định giá tài sản trí tuệ, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đo lường chất lượng, ghi nhãn hàng hóa. Phát triển hệ thống thông tin khoa học và công nghệ, ứng dụng tiến bộ trong xây dựng nông thôn mới. Thực hiện Kế hoạch nâng cấp năng lực cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp, mỗi xã một sản phẩm trong tỉnh Đồng Nai. Ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp thông tin khoa học và công nghệ. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam.

Đẩy mạnh quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tạo thị trường quy mô lớn. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia thị trường công nghệ, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ để cạnh tranh cao. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, đổi mới, tăng năng suất lao động, khởi nghiệp sáng tạo trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

4. Công tác quốc phòng, an ninh

4.1. Công tác quốc phòng

4.1.1. Những quan điểm chỉ đạo xây dựng và phát triển sự nghiệp quốc phòng ở nước ta hiện nay

a) Quan điểm của Đảng về quốc phòng trong tình hình mới

Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp bảo vệ tổ quốc.

Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Chúng ta phải đầu tư nghiên cứu, tiếp tục làm sáng tỏ các vấn đề lý luận về CNXH mà thực tiễn đang đặt ra hiện nay. Đồng thời, khắc phục các hạn chế của nó, xây dựng CNXH thực sự ưu việt. Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) nhấn mạnh sự cần thiết phải gắn bó chặt chẽ giữa bảo vệ tổ quốc với các yếu tố tự nhiên, lịch sử với yếu tố chính trị - xã hội; đặc biệt là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc phải gắn với bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN.

Phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp của đất nước, nhất là vai trò của nhân dân đối với sự nghiệp bảo vệ tổ quốc. Cấp ủy, chính quyền các cấp phải gắn bó mật thiết với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, giải quyết kịp thời những vướng mắc trong nhân dân và điều cốt yếu là phải đem lại lợi ích ngày càng nhiều hơn cho nhân dân. Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) nhấn mạnh: phải "thường xuyên bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình, chủ động xử lý đúng đắn, kịp thời mọi tình huống gây mất ổn định chính trị - xã hội"; "củng cố sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận".

Kế thừa tư tưởng "giữ nước từ khi nước chưa nguy", Đảng ta đã không ngừng phát triển, hoàn thiện tư duy, nhận thức của mình về bảo vệ tổ quốc trong điều kiện mới; trong đó, giữ nước phải được thực hiện ngay từ thời bình là một trong những quan điểm cơ bản.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự ủng hộ của bạn bè quốc tế. Để thực hiện "trong ấm, ngoài êm", thêm bạn bớt thù, cùng với xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chúng ta cần "quán triệt đường lối độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa; thêm bạn, bớt thù, vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Tăng cường hợp tác tạo thế đan xen lợi ích chiến lược giữa nước ta với các nước, nhất là các nước lớn, các đối tác chiến lược, các nước láng giềng và các nước trong khu vực; tránh xung đột, đối đầu, tránh bị cô lập, lệ thuộc".

Xây dựng lực lượng vũ trang thực sự là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân, làm nòng cốt cho toàn dân trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc.

b) Nhiệm vụ của quốc phòng trong tình hình hiện nay

Công tác quốc phòng ở các bộ, ngành và các địa phương là một nội dung quan trọng trong toàn bộ công tác quốc phòng của Nhà nước, bao gồm:

- Công tác giáo dục quốc phòng toàn dân.

- Kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, đối ngoại với quốc phòng.

- Xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng lực lượng bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ tiềm lực quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc.

- Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng - quân sự trong thời bình, thời chiến và công tác phòng thủ dân sự; chuẩn bị, tiến hành công tác tuyển quân và động viên nền kinh tế quốc dân cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống.

- Bảo đảm ngân sách đối với sự nghiệp quốc phòng, thực hiện chính sách hậu phương quân đội và các chính sách xã hội có liên quan đến công tác quốc phòng.

c) Mục tiêu về lĩnh vực quốc phòng

Trên cơ sở đặc điểm, thế mạnh của tỉnh; kế thừa, phát huy và phát triển các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án đã và đang triển khai.

- Quán triệt và thực hiện nghiêm Quyết định số 2412/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về quy hoạch những khu vực địa hình có tầm quan trọng trong quy hoạch thế trận khu vực phòng thủ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30/5/2023 của Bộ Quốc Phòng về phê duyệt bản đồ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng để tích hợp vào quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phối hợp với các sở ngành địa phương tham mưu cho tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh bố trí vốn để xây dựng các công trình chiến đấu, trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh và cấp huyện thành phố.

- Tích cực tham gia góp ý phát triển các dự án kinh tế xã hội theo Nghị định 164/2018/NĐ-CP của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

4.1.2. Giải pháp đảm bảo công tác quốc phòng trên địa bàn tỉnh

a) Tăng cường công tác giáo dục quốc phòng

Để tăng cường công tác quản lý nhà nước về quốc phòng và thực hiện công tác quốc phòng có hiệu quả phải tăng cường công tác giáo dục quốc phòng cho toàn dân, cho cán bộ các cấp, các ngành, đưa công tác này thành nề nếp, thường xuyên nhằm nâng cao nhận thức cho mọi người về công tác quốc phòng.

Trước hết cần chuẩn hóa kiến thức quốc phòng cho từng đối tượng, từng cấp, theo lứa tuổi… Trên cơ sở đó xác lập chương trình cơ bản theo các tiêu chuẩn kiến thức quy định. Phân cấp tổ chức giáo dục quốc phòng cho từng cấp theo hệ thống các trường từ trung ương đến địa phương. Tổ chức giáo dục quốc phòng trong hệ thống các trường từ phổ thông cơ sở, các trường đào tạo nghề cho đến đại học và tương đương với nội dung phù hợp cho từng cấp học.

Giáo dục quốc phòng phải triển khai rộng khắp, bằng nhiều biện pháp, nhiều hình thức phong phú, sinh động cho mọi đối tượng. Đặc biệt cần tập trung bồi dưỡng cán bộ chủ chốt từ tỉnh, huyện, các sở ban ngành xuống tận các xã, phường, thị trấn.

Để thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng cần tổ chức quán triệt các nghị định, chỉ thị, thông tư về quy chế tổ chức giáo dục và giải quyết những khó khăn tồn tại trong giáo dục quốc phòng

b) Hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước về quốc phòng

Rà soát hệ thống cơ quan, cán bộ làm công tác quốc phòng ở tỉnh, các cơ quan đơn vị địa phương để xác định cán bộ chuyên trách, cán bộ kiêm nhiệm trên nguyên tắc chặt chẽ, có tiêu chuẩn chức danh cụ thể. Đồng thời phải đào tạo bồi dưỡng chuyên sâu, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ quốc phòng, bố trí lực lượng kế cận, lực lượng thay thế liên tục, không được để hẫng hụt, phục vụ được lâu dài, tích lũy được kinh nghiệm.

Nghiên cứu tổ chức hệ thống hội đồng giáo dục quốc phòng ở cấp tỉnh, thành phố, huyện để tăng cường lãnh đạo và chỉ đạo xã hội hóa nhiệm vụ giáo dục quốc phòng trong tình hình mới

c) Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và nâng cao ý thức trách nhiệm công dân về công tác quốc phòng

Chính sách pháp luật là những vấn đề có tác động trực tiếp đến hiệu quả thực hiện công tác quốc phòng và quản lý nhà nước về quốc phòng, vì vậy chính sách pháp luật phải là hệ thống đồng bộ, hoàn chỉnh. Các chính sách đặt ra phải phù hợp với đặc điểm, điều kiện hoàn cảnh của đất nước và có tác động tích cực đối với việc thực hiện công tác quốc phòng. Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật là cơ sở để thực hiện công tác quốc phòng và quản lý nhà nước về quốc phòng.

d) Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng

Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc, phòng, an ninh trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cả hai lĩnh vực

Đầu tư phát triển và nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Quy hoạch, thiết kế, xây dựng các công trình có tính lưỡng dụng, nhất là ở địa bàn trọng điểm, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Điều chỉnh kế hoạch động viên kinh tế thời kỳ đầu chiến tranh gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch đất quốc phòng, an ninh chuyên dụng để bảo đảm cho huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

e) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân vững mạnh

Tổ chức, triển khai đồng bộ, thống nhất việc xây dựng, phát triển đất nước giàu mạnh gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc từ đường lối, chính sách đến biện pháp cụ thể; từ các ban, bộ, ngành Trung ương đến địa phương. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, nâng cao tính bền vững, khả năng huy động, đáp ứng yêu cầu quốc phòng, quân sự, thời bình và thời chiến.

Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại. Trên cơ sở tiềm lực, điều kiện của đất nước và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc phấn đấu từ năm 2030 xây dựng Quân đội hiện đại cả về tổ chức, biên chế; trình độ quân sự, chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; nghệ thuật quân sự, phương thức tác chiến, vũ khí trang bị kỹ thuật và công tác bảo đảm.

Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, đủ số lượng, chất lượng chính trị cao, đúng cơ cấu thành phần, trình độ quân sự, chuyên môn giỏi, tạo cơ sở để kịp thời phát triển lực lượng khi cần thiết.

Xây dựng dân quân tự vệ theo hướng "vững mạnh, rộng khắp", có số lượng phù hợp, chất lượng tổng hợp cao, có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tổ chức biên chế tinh, gọn, chặt chẽ, trang bị vũ khí ngày càng hiện đại.

f) Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư nguồn lực

Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư nguồn lực, nâng cao chất lượng xây dựng các khu vực phòng thành phố có tiềm lực, sức mạnh toàn diện, vững chắc, đáp ứng yêu cầu độc lập, tự lực, tại chỗ, liên kết chặt chẽ trong thế trận phòng thủ quân khu.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn dân về nhiệm vụ xây dựng khu vực phòng thủ.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị quốc phòng; xây dựng đồng bộ hệ thống tổ chức phòng thủ dân sự, đảm bảo phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm hoạ và hậu quả chiến tranh.

Bổ sung, điều chỉnh kế hoạch động viên kinh tế thời kỳ đầu chiến tranh gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên cả nước, từng vùng, miền; tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch

đất quốc phòng chuyên dụng để bảo đảm cho huấn luyện, thử nghiệm vũ khí, sẵn sàng chiến đấu; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng thời bình, thời chiến.

4.2. Công tác an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

4.2.1. Quan điểm, mục tiêu về lĩnh vực an ninh

a) Quan điểm phát triển kinh tế gắn với công tác An ninh

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh, dành nguồn lực cho xây dựng, củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân, giữ vững trật tự an toàn xã hội và ổn định chính trị trên địa bàn để phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển kinh tế theo hướng "Mở" và "hội nhập", thúc đẩy các kết nối kinh tế vùng, đồng thời đảm bảo tuân thủ tuyệt đối các nguyên tắc, quy định về xây dựng khu vực phát triển, thế trận quốc phòng, an ninh của tỉnh Đồng Nai và vùng Đông Nam Bộ.

Tập trung phát triển kinh tế, lấy phát triển kinh tế là nền tảng để nâng cao mức thụ hưởng, cải thiện đời sống, tăng cường nhận thức của nhân dân góp phần xây dựng các khu vực dân cư, địa bàn sản xuất kinh doanh đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Ưu tiên phát triển kinh tế gắn với đảm bảo an ninh, xã hội trật tự, kỷ cương. Thống nhất mục tiêu cốt lõi là vì cuộc sống bình yên của nhân dân, xây dựng Đồng Nai là nơi đáng sống của người dân và là điểm đến tin cậy, an toàn cho khách du lịch, nhà đầu tư, người lao động...

Gắn phát triển kinh tế với an ninh là phát huy truyền thống vốn có được hun đúc từ hàng ngàn năm lịch sử dân tộc về "dựng nước đi đôi với giữ nước" và xem việc giữ nước là nhiệm vụ của toàn dân.

b) Mục tiêu về lĩnh vực An ninh

Củng cố quốc phòng – an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh toàn diện. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng – an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế gắn với tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng – an ninh. Triển khai thực hiện tốt chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia. Chủ động nắm bắt, xử lý tình hình an ninh trật tự và thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an ninh trật tự, không để bị động, bất ngờ về an ninh trật tự. Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao chất lượng công tác tiếp dân, tập trung giải quyết dứt điểm các vụ khiếu kiện đông người, phức tạp, kéo dài; góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định và đồng thuận để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

4.2.2. Giải pháp đảm bảo công tác an ninh trên địa bàn tỉnh

a) Coi trọng và làm tốt công tác bảo vệ an ninh kinh tế

Tăng cường công tác an ninh phục vụ công tác phát triển kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc bảo đảm độc lập, chủ quyền, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia... Tiếp tục hội nhập, đa phương, đa dạng hóa các quan hệ để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, có

bước đi và biện pháp thận trọng trong việc mở cửa thị trường, quản lý chặt chẽ các hình thức đầu tư gián tiếp.

Cần giữ vững tư tưởng chỉ đạo là có phát huy nội lực mới tiếp thu được ngoại lực, mở rộng kinh tế đối ngoại nhưng không để một lĩnh vực nào, một mặt trận kinh tế nào lệ thuộc vào nước ngoài.

Tăng cường các biện pháp an ninh phục vụ cho phát triển kinh tế, chú trọng bảo vệ bí mật kinh tế; phòng chống các hoạt động tình báo, phá hoại và hoạt động của bọn tội phạm kinh tế; đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu và gian lận thương mại.

Bảo vệ đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế; chống âm mưu của các thế lực thù địch làm thoái hoá, biến chất đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, thông qua hoạt động kinh tế để chuyển hóa chính trị.

b) Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng Đảng với bảo vệ Đảng

Tập trung củng cố, xây dựng tổ chức Đảng từ Trung ương đến cơ sở thật sự trong sạch, vững mạnh về chính trị tư tưởng và tổ chức; bảo đảm sự đoàn kết, thống nhất về ý chí và hành động; chống biến chất, chống cục bộ, chống bè phái. Nâng cao tính giai cấp, tính tiên phong và tính chiến đấu của các tổ chức Đảng.

Coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ, trước hết là nội bộ Đảng, nội bộ cơ quan Nhà nước, lực lượng vũ trang...; tăng cường các biện pháp phòng ngừa và chống kẻ thù móc nối, thâm nhập, cài cắm nội gián, tác động làm chuyển hóa trong nội bộ Đảng và Nhà nước.

Thường xuyên giáo dục ý thức cảnh giác cho cán bộ, đảng viên và nhân dân; chấp hành nghiêm túc các quy chế bảo vệ bí mật, bảo vệ chính trị nội bộ. Bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế về quản lý cán bộ, về quan hệ với các tổ chức và cá nhân nước ngoài; đi công tác, học tập ở nước ngoài.

Bảo vệ nghiêm ngặt các cơ quan đầu não, các bộ phận quan trọng, thiết yếu của Đảng và Nhà nước; bảo vệ tuyệt đối an toàn các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước.

c) Bảo vệ vững chắc an ninh tư tưởng - văn hóa

Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, định hướng tư tưởng cho cán bộ, Đảng viên và các tầng lớp nhân dân theo quan điểm của Đảng; cảnh giác với hoạt động phá hoại về tư tưởng của địch; tăng cường công tác đấu tranh lý luận, đấu tranh tư tưởng nhằm bảo vệ chủ nghĩa Mác – Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm đường lối của Đảng. Vô hiệu hóa các luận điệu, các hoạt động phá hoại tư tưởng, văn hóa của kẻ địch và các phần tử chống CNXH ở trong và ngoài nước.

Chấn chỉnh trật tự kỷ cương, xây dựng tổ chức, phối hợp công tác tư tưởng với công tác truyền thông, thông tin. Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đảm bảo an ninh trên lĩnh vực viễn thông, kiểm soát các chương trình phát thanh, truyền hình của nước ngoài, không để địch có điều kiện lợi dụng truyền thông để chống phá cách mạng.

d) Củng cố vững chắc khối đại đoàn kết dân tộc

Không ngừng củng cố phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nắm vững và thực hiện tốt chính sách tôn giáo, dân tộc của Đảng và Nhà nước; đảm bảo tôn trọng tự do tín ngưỡng, chống âm mưu lợi dụng các vấn đề tôn giáo, dân tộc để xâm phạm an ninh quốc gia. Tích cực vận động đồng bào tôn giáo, tranh thủ tầng lớp chức sắc trong tôn giáo, phân hoá, cô lập các phần tử cực đoan chống đối; củng cố phong trào và các đoàn thể nhân dân trong vùng tôn giáo, dân tộc. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động tôn giáo, nhất là việc phát triển đạo vào các vùng dân tộc. Giữ đúng nguyên tắc trong quan hệ với các tổ chức tôn giáo quốc tế. Quan hệ giữa tôn giáo trong nước với tổ chức tôn giáo ở nước ngoài phải tuân thủ đúng pháp luật, tôn trọng độc lập, chủ quyền Tổ quốc, không để các thế lực thù địch lợi dụng can thiệp, gây sức ép.

Thực hiện đúng đắn các chính sách đối với trí thức, văn nghệ sỹ, những người có công với cách mạng và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Tập trung giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Tiếp tục thực hiện các chương trình "xoá đói giảm nghèo", thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân.

Đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu của các thế lực thù địch hòng làm chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, kích động, gây rối, gây mất ổn định chính trị.

e) Đẩy mạnh đấu tranh chống âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, thực hiện chương trình quốc gia phòng chống tội phạm

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninh biên giới, vùng biển, hải đảo và vùng trời của Tổ quốc.

Xây dựng củng cố thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân và thế trận quốc phòng toàn dân. Phát động sâu rộng phong trào quần chúng nhân dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Xây dựng an ninh quốc gia biết dựa vào nhân dân, huy động sức mạnh của toàn dân; đồng thời nâng cao tinh thần cảnh giác, phòng gian bảo mật. Kết hợp việc bố trí lại dân cư ở các khu vực biên giới, biển đảo với việc xây dựng các hợp tác xã, các tập đoàn đánh bắt hải sản trên biển.

Chủ động xây dựng các phương án bảo vệ an ninh, trật tự, phương án phòng chống địch xâm nhập, phá hoại, gây rối, bạo loạn, chống khủng bố, chống không tặc, xung đột biên giới, hải đảo, trên không và các tình huống bất thường khác.

Chủ động và liên tục tấn công tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Triển khai thực hiện chương trình hành động phòng, chống ma tuý; đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu. Mở rộng hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm.

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới cần phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, của cả hệ thống chính trị, đề cao cảnh giác và ý thức trách nhiệm, sẵn sàng và chủ động đối phó với

mọi tình huống có thể xảy ra, tạo môi trường xã hội ổn định bền vững để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

III. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

1.1. Các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

Các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh bao gồm:

Sân bay

Định hướng, tỉnh Đồng Nai sẽ có một (01) cảng hàng không quốc tế Long Thành đạt cấp 4F (mức cao nhất) theo tiêu chuẩn ICAO

TT	Giai đoạn	Công suất	Năm dự kiến hoàn thành	Ghi chú
1	Giai đoạn 1	**25** triệu HK/năm; **1,2** triệu tấn HH/năm	2025	01 đường cất hạ cánh; 01 nhà ga hành khách
2	Giai đoạn 2	**50** triệu HK/năm; **1,5** triệu tấn HH/năm	Sau 2030	Xây dựng thêm: 01 đường cất hạ cánh; 01 nhà ga hành khách
3	Giai đoạn 3	**100** triệu HK/năm; **5** triệu tấn HH/năm	2050	Hoàn thành tất cả các hạng mục của dự án

Cao tốc:

1/. *Cao tốc Bắc-Nam phía Đông (CT.01):* đoạn đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai, quy hoạch trước năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cao tốc quy mô 6-10 làn xe. Gồm các đoạn tuyến như sau:

- Cao tốc Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai): Chiều dài tuyến 99km. Điểm đầu: tại km43+125,64 cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây; Điểm cuối: giao đường từ QL.1 đi Thạnh Mỹ (Ba Bàu-Bình Thuận). Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 51 km Quy mô 6 làn xe, giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
- Cao tốc Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai): Chiều dài đoạn tuyến này là 21km; Điểm đầu nút giao QL.51; Điểm cuối nút giao thông Dầu Giây. Quy mô 10 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
- Cao tốc Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An): Chiều dài tuyến 58,0 km, Điểm đầu giao cao tốc Hồ Chí Minh-Trung Lương ở xã Mỹ Yên-huyện Bến Lức; Điểm cuối giao cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu xã Phước Thái-huyện

Long Thành. Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 28,7 Km. Trên tuyến có 2 cầu dây văng lớn là Bình Khánh và Phước Khánh (Vượt sông Soài Rạp và Lòng Tàu). Quy mô 8 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

2/. Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27): Chiều dài toàn tuyến 220 km. Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 60 km; có điểm đầu Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối Tân Phú, Đồng Nai; quy mô 4 làn xe; Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

3/. Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28): Chiều dài toàn tuyến 54 km, đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 34,6 km; quy hoạch trước năm 2030:

- Đoạn Biên Hoà - Long Thành: dài 17km, có điểm đầu Tp. Biên Hòa, điểm cuối Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai; quy mô 6 làn xe; giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
- Đoạn Long Thành - Tân Hiệp: dài 13km, điểm đầu Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai, quy mô 8 làn xe; giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
- Đoạn Tân Hiệp - thành phố Bà Rịa: dài 24 km, điểm đầu Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai, điểm cuối giao Quốc lộ 56, thành phố Bà Rịa, quy mô 6 làn xe, đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 120 km/h, giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

4/. Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29): đoạn đi qua địa bàn tỉnh nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, dài 30km, quy hoạch trước năm 2030:

- Đoạn thành phố HCM - Long Thành: dài 16km, điểm đầu Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, quy mô 10 làn xe.
- Đoạn Long Thành - nút giao với cao tốc Bắc-Nam phía Đông: điểm đầu Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, điểm cuối giao Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông: trùng cao tốc Bắc - Nam phía Đông.
- Đoạn Nút giao với cao tốc Bắc-Nam phía Đông-Dầu Giây (Đồng Nai): điểm đầu Đường cao tốc Bắc-Nam phía Đông, Đồng Nai, điểm cuối nằm trong địa phận huyện Thống Nhất, Đồng Nai; dài 14km, quy mô 6 làn xe.

Đường vành Đai:

1/. Vành Đai 3 (CT.40): có chiều dài 92km; điểm đầu đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Nhơn Trạch, Đồng Nai; điểm cuối đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Bến Lức, Long An; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 11,26 km; quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 100 km/giờ.

2/. Vành Đai 4 (CT.41): có chiều dài 199km; điểm đầu đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu; điểm cuối Cảng Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 45 km quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Tuyến thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 60-80 km/giờ.

Đường sắt

- Theo QĐ số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:
    - Tuyến đường sắt Bắc-Nam: Nâng cấp, hiện đại hóa đạt tiêu chuẩn đường sắt từ cấp I, đường đôi, khổ 1.000 mm, vận tốc bình quân đạt 80-90 km/h với tàu khách và 50-60 km/h đối với tàu hàng.
    - Đầu tư xây mới đường sắt Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến ga Vũng Tàu: chiều dài khoảng 84 km, khổ 1.435 mm; trong đó, đoạn Biên Hòa - Thị Vải đường đôi, đoạn Thị Vải - Vũng Tàu đường đơn. Điểm đầu, đối với vận chuyển hàng hóa tại ga Trảng Bom (tương ứng km 1677+886 đường sắt Thống Nhất) thuộc xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom; đối với vận chuyển hành khách tại ga Biên Hòa mới (km 0+00) thuộc xã An Hòa. Điểm cuối tại ga Thị Vải (km 45+540) thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Đề xuất mở mới khoảng 11km đoạn đường sắt từ đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối vào Cảng Phước An phục vụ hàng hóa ra vào cảng.
    - Tuyến đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang: Từ ga Thủ Thiêm, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đi song song về bên phải đường bộ cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây, sau đó chạy song song bên phải tuyến cao tốc Dầu Giây-Phan Thiết, kết thúc tại ga Nha Trang (Khánh Hòa). Chiều dài toàn tuyến là 366 km, quy mô đường sắt đôi, khổ 1435 mm, đường sắt tốc độ >300 km/h, điện khí hóa.
    - Tuyến đường sắt nhẹ Thủ Thiêm-Sân bay Quốc tế Long Thành: Tuyến đi qua địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai với tổng chiều dài 37,35 km. Điểm đầu Ga Thủ Thiêm (km 0+00) thuộc phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh; Điểm cuối ga cảng hàng không Quốc tế Long Thành (được bố trí tích hợp trong nhà ga hàng không). Hướng tuyến như sau: Từ ga Thủ Thiêm, đi song song về bên phải đường cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây và đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang, đến km 9+200 rẽ phải vượt qua đường Vành đai 3, sau đó đi song song về bên trái Đ.Vành đai 3, tiếp tục vượt sông Đồng Nai tại vị trí cách tim cầu Đồng Nai trên Vành đai 3 khoảng 100m về phía thượng lưu, sau đó bám sát Đ.Vành đai 3 và đi vào giải phân cách bên trái của Đ.Vành đai 3. Sau đó rẽ trái và đi vào giải phân cách giữa ĐT.25B, tới km 29+100 rẽ phải đi vào hướng sân bay Long Thành. Trên tuyến bố trí tổng cộng 18 ga, trong đó đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai

có 11 ga. Quy mô, xây dựng đường sắt đôi, khổ 1435mm, đường sắt trên cao, điện khí hóa, hoàn thành trước 2030.

- Đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: Ga đầu mối hàng hóa là ga Trảng Bom.

Cảng biển

Theo QĐ số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải).
  - *Phạm vi quy hoạch:* vùng đất và vùng nước trên sông Thị Vải thuộc huyện Nhơn Trạch, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai.
  - *Chức năng*: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
  - *Cỡ tàu:* trọng tải đến 60.000 tấn phía hạ lưu cầu Phước An và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An đến Gò Dầu, Phước Thái phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

1.2. Các khu bảo tồn

Duy trì hệ thống các khu bảo tồn, vườn quốc gia thuộc rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai:

- Vườn Quốc gia Cát Tiên
- Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hoá Đồng Nai

2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

Các kết cấu hạ tầng của tỉnh giúp với vùng và quốc gia bao gồm:

Kết nối đường bộ

1/. Hành lang Bắc - Nam: là hàng lang vùng, quốc gia. Hành lang quan trọng của cả nước do QL.1 và cao tốc Bắc-Nam đảm nhận.

2/. Hành lang cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây: kết nối tỉnh Đồng Nai với các tỉnh Tây Nguyên;

3/. Hành lang QL.51, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu: kết nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, hệ thống cảng biển nước sâu Cái Mép – Thị Vải.

4/. Hành lang cao tốc Dầu Giây – Liên Khương và Quốc lộ 20 kết nối với tỉnh Lâm Đồng.

5/. Hành lang đường Vành đai 4 kết nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tp.HCM, Long An.



Kết nối đường thủy

Có 1 tuyến vận tải quốc gia đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai, hướng tuyến đi qua các sông Đồng Nai.

Kết nối đường hàng không

Thông qua Cảng hàng không quốc tế Long Thành và sân bay lưỡng dụng Biên Hòa

Cụ thể, tính kết nối của Đồng Nai với các địa phương lân cận và trong vùng sẽ hình thành thông qua hạ tầng kết nối như sau:

a. Kết nối thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài các kết nối hiện hữu (cầu Đồng Nai trên QL.1), cầu Long Thành trên tuyến CT. HCM-Long Thành, và kết nối đã được định trong Quy hoạch đường bộ quốc gia như cầu Bình Khánh trên các tuyến cao tốc Bến Lức-Long Thành, cầu Nhơn Trạch đường vành đai 3. Tư vấn đề xuất thêm phương án cầu kết nối với với thành phố Hồ Chí Minh:

- Cầu Phú Mỹ 2 kết nối Đường 25C (ĐT.769F) với đường Huỳnh Tấn Phát – Quận 7 thành phố Hồ Chí Minh.
- Cầu Đồng Nai 2 nối ĐT.777B với đường vành Đai 3 phía thành phố Hồ Chí Minh.
- Cầu Cầu Cát Lái ngay tại vị trí phà Cát Lái hiện hữu.

b. Kết nối với tỉnh Bình Dương

Ngoài các kết nối đã được định trong Quy hoạch đường bộ quốc gia trên các tuyến quốc lộ, đường vành đai. Để tăng cường kết nối giữa tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Dương, các đơn vị thống nhất bổ sung 05 vị trí cầu bắc qua sông Đồng Nai, sông Bé như sau:

i. Cầu Hiếu Liêm 2

- Bắc qua sông Bé kết nối xã Hiếu Liêm huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Vị trí: kết nối đường ĐT.746 tỉnh Bình Dương với đường Hiếu Liêm tỉnh Đồng Nai tại vị trí tiếp giáp với trụ sở UBND xã Hiếu Liêm về phía thượng lưu (khu công viên cây xanh hiện hữu).
- Quy mô: dự kiến 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ).
- Đề xuất lộ giới quy hoạch đường Hiếu Liêm, đường nhà máy thủy điện Trị An lên thành 45m để đồng bộ với các đoạn tuyến của tuyến Quốc lộ 56B.

ii. Cầu Tân An – Lạc An

- Bắc qua sông Đồng Nai kết nối xã Lạc An, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Vị trí: kết nối tại vị trí đường Trịnh Huy Chương huyện Vĩnh Cửu với tuyến đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐT.745B).
- Quy mô: dự kiến 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ).

iii. Cầu Tân Hiền – Thường Tân

- Bắc qua sông Đồng Nai kết nối xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai với xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Vị trí: kết nối tại vị trí đường Hương lộ 6 (bến phà Bà Miêu 2) với đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐH.414).
- Quy mô: dự kiến 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ).

iv. Cầu Thạnh Hội 2

- Bắc qua sông Đồng Nai kết nối cù lao Thạnh Hội, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với xã Bình Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mục đích tăng cường kết nối tỉnh Bình Dương với sân bay Biên Hòa trong tương lai.
- Vị trí: tại vị trí bến phà Bình Hòa (bờ tỉnh Đồng Nai) và bến phà Nhật Thạnh (bờ tỉnh Bình Dương).
- Quy mô: dự kiến 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ).

v. Cầu Xóm Lá

- Bắc qua sông Đồng Nai Cả 2 bờ thuộc địa phận Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Kết hợp Đường Phạm Văn Diêu kết nối trực tiếp tỉnh Bình Dương với Sân Bay Biên Hòa.
- Vị trí: tại vị trí bến phà Xóm Lá.
- Quy mô: dự kiến 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ).

c. Kết nối tỉnh Bình Phước

Đồng Nai kết nối với Tỉnh Bình Phước thông qua tuyến Vành Đai 4 và tuyến Đồng Phú-Bình Dương kết nối lên phía QL.14.

d. Kết nối tỉnh Lâm Đồng

Ngoài các kết nối hiện hữu QL.20, Cầu Đạ Teh, Cầu Đắc Lua và tuyến cao tốc Tân Phú-Bảo Bảo Lộc. Tư vấn đề xuất thêm phương án cầu kết nối với với Lâm Đồng như sau:

- Cầu Đắc Lua 2: bắc qua sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua huyện Tân Phú với xã Đức Phổ huyện Cát Tiên, quy mô dự kiến 4 làn xe.
- Đường Madaguôi nâng cấp thành tuyến đường huyện. Điểm đầu giao ĐT.774 (Đường 600A) xã phú An, Huyện Tân Phú; Điểm cuối giao với đường Lê Hồng Phong, xã Madaguoi huyện Đạ Huoai. Quy mô 2-4 làn xe, lộ giới 32m.
- Cầu Mỏ vẹt (xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh) bắc qua thượng nguồn sông Đồng Nai kết nối với ĐT.725

e. Kết nối tỉnh Bình Thuận

Ngoài các kết nối hiện hữu QL.1 và Cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết theo quy hoạch đường bộ Quốc gia. Đề xuất nâng cấp các kết nối hiện hữu gồm ĐT.774 (30/4); ĐT. 775 (Cao Cang) và ĐT.766 đến năm 2030 nêm cấp tuyến đạt tối thiểu 4 làn xe.

f. Kết nối tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Ngoài các kết nối hiện hữu (QL.51, QL.56) và Quy hoạch đường bộ quốc gia đã được định như CT. BH-VT, Vành Đai 4, QL.51C, cầu Phước An… theo quy hoạch đường bộ quốc gia đã được duyệt.

Để tăng cường kết nối giữa tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đề xuất nâng cấp các kết nối hiện hữu gồm ĐT.764; ĐT. 765 đến năm 2030 nâng cấp tuyến đạt tối thiểu 4-6 làn xe.

Ngoài ra tư vấn đề xuất đầu tư nâng cấp một số tuyến đường huyện hết nối với tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

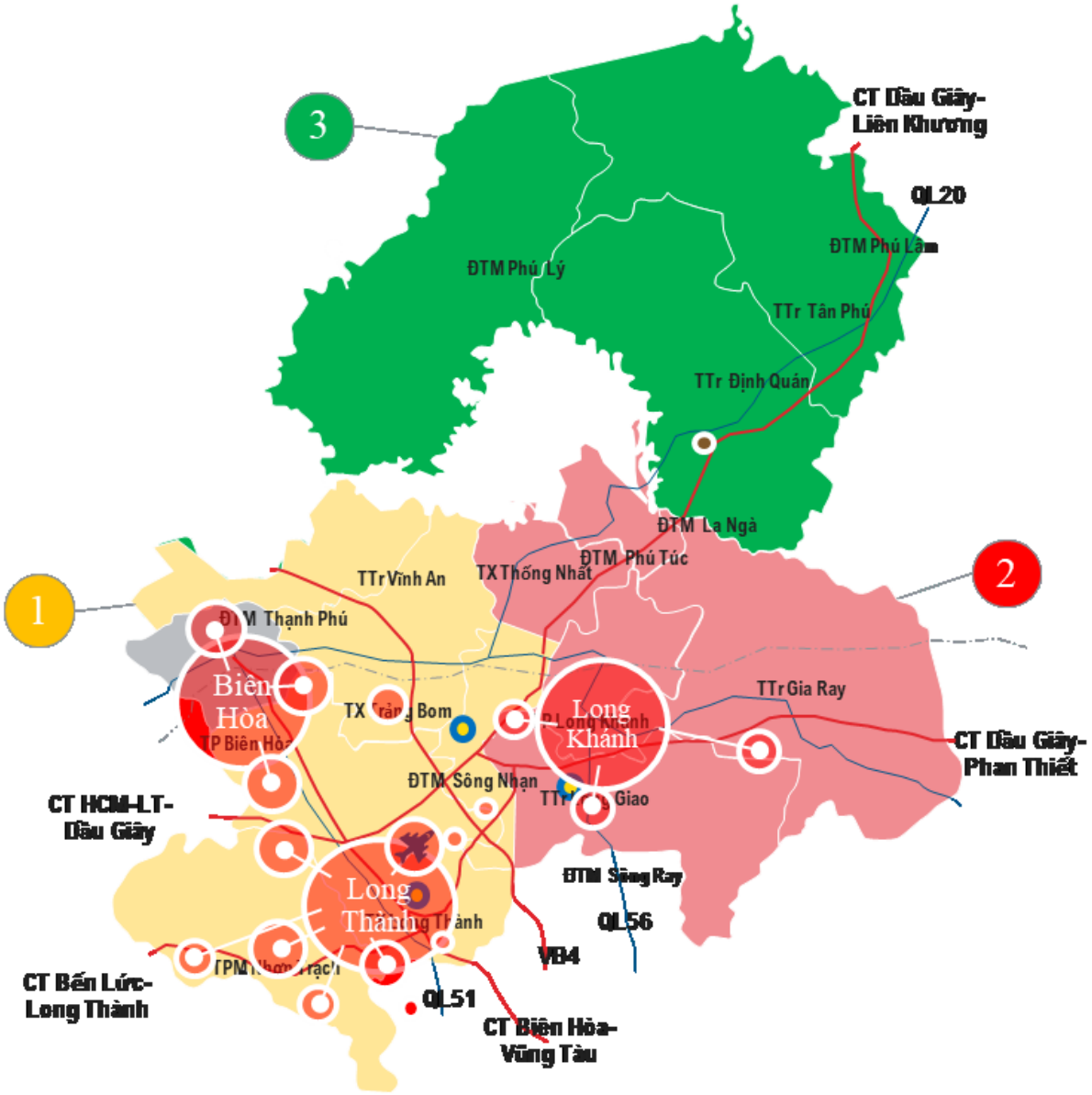
- ĐH. Phước Bình-Bàu Cạn từ địa phận huyện Long Thành kết nối ĐT.770B đến đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao trên địa phận TX. Phú Mỹ. Quy mô 2-4 làn xe.
- Đường khu công nghiệp sinh học (Đồng Nai) kết nối với đường ĐT.995C tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Quy mô 2-4 làn xe.
- Đường ĐH.21, ĐH.22, ĐH.24, ĐH.25B, ĐH.29C của Bà Rịa-Vũng Tàu kết nối với ĐT.764 và ĐT.765B Phía Đồng Nai. Quy mô các tuyến đường huyện kết nối tối thiểu đạt cấp IV-2 làn xe.

3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội xác định các vùng trọng điểm, động lực phát triển kinh tế của tỉnh, là các vùng tập trung các hoạt động kinh tế, xã hội có vai trò như hạt nhân phát triển, dẫn dắt, lôi kéo sự phát triển các vùng xung quanh

Đến nay, về cơ bản trên phần lãnh thổ của tỉnh Đồng Nai đã cơ bản được định hình qua nhiều giai đoạn phát triển, với sự hình thành 3 vùng lãnh thổ phát triển, tương ứng với

các trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh. Như đã phân tích ở phần điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cho thấy quy hoạch bố trí không gian phát triển kinh tế của tỉnh hiện nay cơ bản đảm bảo phân vùng phát triển hợp lý; vừa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng vùng lãnh thổ, vừa giảm thiểu tác động xung đột giữa các ngành kinh tế trụ cột: Công nghiệp, thương mại dịch-dịch vụ, nông nghiệp; đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững với tầm nhìn dài hạn.



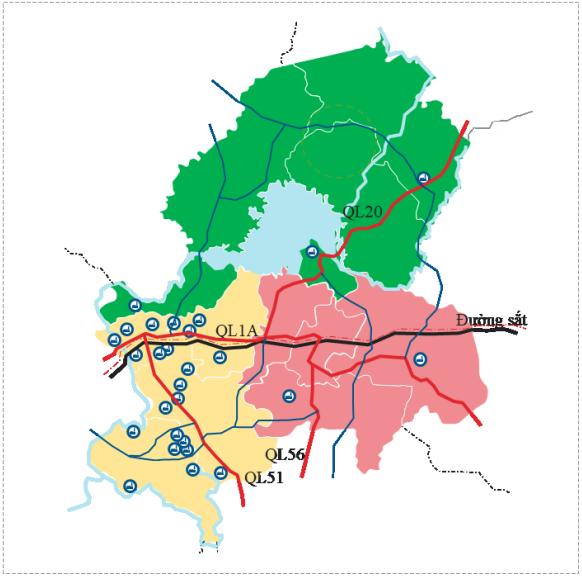
Hình 19: Định hướng phân vùng chức năng kinh tế của tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030

Nguồn: Roland Berger

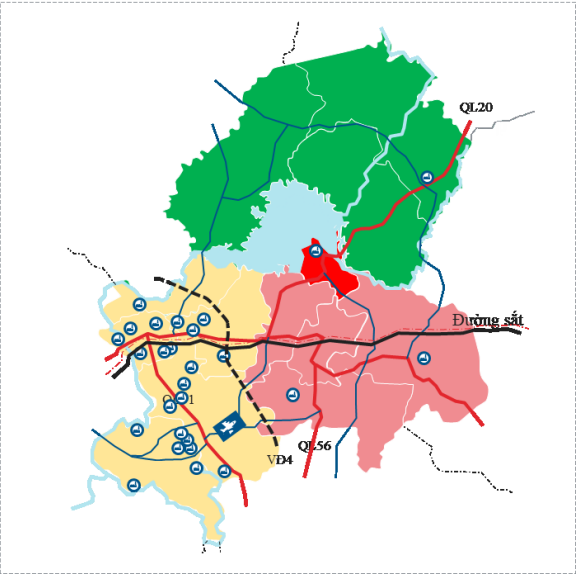
Tuy nhiên, để tiếp tục phát huy tiềm năng và hiệu quả sử dụng không gian cho phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội cần nghiên cứu, xem xét, điều chỉnh sử dụng không gian của tỉnh trong thời kỳ mới (2021-2030) với 03 vùng chức năng, đồng thời hình thành các trục động lực phát triển, nhằm vừa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng vùng lãnh thổ, vừa giảm thiểu tác động xung đột giữa các ngành kinh tế trụ cột: Công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp; đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững với tầm nhìn dài hạn

Đánh giá lợi thế về kết nối và các nền tảng cấp huyện/ xã mà tỉnh đã xây dựng trong thời kỳ quy hoạch trước, trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn 2050 tổng thể toàn lãnh thổ tỉnh Đồng Nai sẽ được phân chia làm 3 tiểu vùng động lực với các chức năng kinh tế khác nhau.

Phân vùng 2014



Phân vùng 2023



HIỆN TRẠNG							QH 2030				
TT	Cấp HC 2022	Địa danh	DS 2022	MĐ 2022	DSĐT 2022	TLĐTH 2022	TL tăng DS	DS 2030	DSĐT 2030	TLĐTH 2030	MĐ 2030
I	TP loại 1 thuộc tỉnh	Biên Hoà	1.117.037	42	1.109.572	99%	3,5%	1.470.924	1.470.924	100%	56
II	TP loại 3 thuộc tỉnh	Long Khánh	163.899	8	120.016	73%	2,9%	206.015	158.219	77%	11
III	Huyện	Nhơn Trạch	281.933	8	58.509	21%	3,4%	368.392	292.424	79%	10
IV	Huyện	Long Thành	262.630	6	32.111	12%	3,4%	343.169	292.213	85%	8
V	Huyện	Trảng Bom	369.207	11	26.966	7%	1,8%	425.846	380.809	89%	13
VI	Huyện	Thống Nhất	169.323	7	20.996	12%	2,1%	199.950	107.124	54%	8
VII	Huyện	Định Quán	190.034	2	20.899	11%	1,3%	210.721	63.965	30%	2
VIII	Huyện	Tân Phú	154.224	2	18.020	12%	1,3%	171.012	43.520	25%	2
IX	Huyện	Vĩnh Cửu	169.147	2	27.808	16%	1,3%	187.560	85.151	45%	2
X	Huyện	Cẩm Mỹ	144.269	3	6.694	5%	1,5%	162.518	50.458	31%	4
XI	Huyện	Xuân Lộc	235.083	3	18.485	8%	1,1%	256.585	51.010	20%	4
A	Tiểu vùng phía Tây		2.177.097	14	1.254.966	58%	3,1%	2.773.188	2.521.521	91%	17
B	Tiểu vùng phía Đông		782.806	4	166.191	21%	1,8%	905.449	403.256	45%	5
C	Tiểu vùng phía Bắc		296.883	1	38.919	13%	1,1%	324.055	71.040	22%	1

Hình 19: Phân vùng phát triển kinh tế -xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030

(Viết tắt: HC = Hành chính; DS = Dân số; MĐ = Mật độ dân số; DSĐT = Dân số đô thị; TLĐTH = Tỷ lệ đô thị hóa; TL tăng DS = Tỷ suất tăng trưởng dân số trung bình năm)

Nguồn: VIUP

3.1. Tiểu vùng phía Tây: vùng động lực đô thị - dịch vụ - công nghiệp

a) Phạm vi không gian

Nằm phía Tây của tỉnh, từ Vành đai 4 (tương lai) đến sông Đồng Nai. Bao gồm toàn TP Biên Hòa, toàn huyện Long Thành, toàn huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom, và 08 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thạnh Phú, Thiện Tâm, Tân An, Vĩnh Tân, Trị An và thị trấn Vĩnh An của huyện Vĩnh Cửu. Trong đó, hạt nhân phát triển chính là chuỗi thành phố Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch.

b) Định hướng phát triển tiểu vùng

Lấy công nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn với đô thị hóa quy mô lớn làm động lực chủ đạo. Đây sẽ là khu vực tập trung phát triển các dịch vụ tài chính, Logistics và các dịch vụ phục vụ cảng Hàng không Quốc tế Long Thành.

Hướng đến phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao, đây cũng là nơi thích hợp để phát triển các loại hình du lịch gắn liền với các đô thị hiện đại, gắn với cảng hàng không quốc tế và hệ thống đô thị ven sông Đồng Nai.

Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng như:

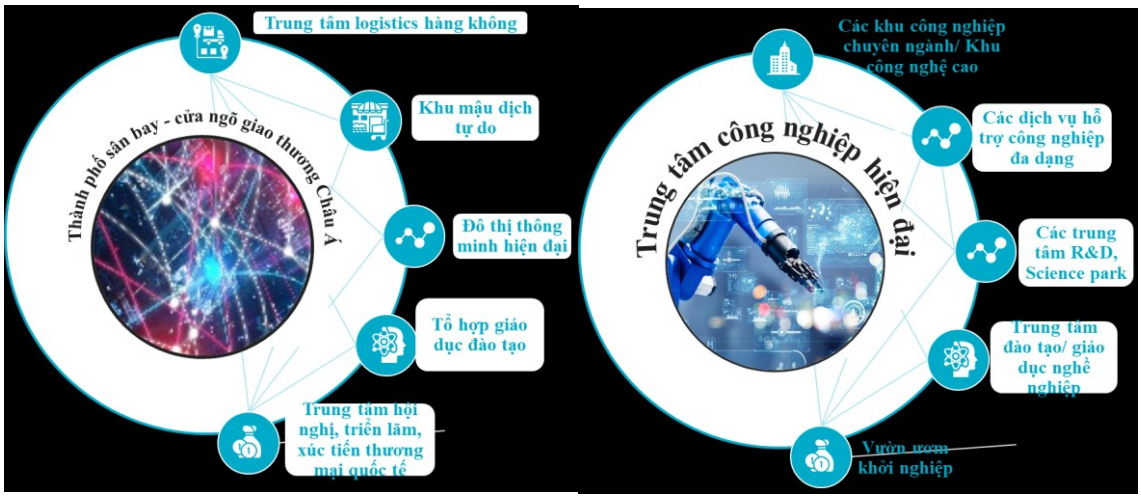
- *Ngành chế tạo máy và cơ khí chính xác*: chú trọng vào nhóm sản phẩm linh kiện giá trị cao để cung cấp cho các công ty công nghiệp lớn trên toàn cầu như máy móc sản xuất công, nông nghiệp, các thiết bị, máy móc thế hệ mới,... và tiến sâu hơn vào chuỗi giá trị của ngành, hướng đến tham gia mạnh mẽ vào bước R&D trong tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở ứng dụng công nghệ 4.0, các công nghệ sản xuất thông minh và định hướng phát triển bền vững
- *Ngành điện, điện tử*: tập trung nâng cao giá trị khâu sản xuất/lắp ráp linh kiện để chuỗi giá trị được phát huy hết tiềm năng, hướng đến tạo dựng sự tham gia sâu vào bước R&D
- *Ngành sản xuất phương tiện vận tải:* thu hút các ngành đầu tư trong lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng và lắp ráp máy bay của khu vực
- *Ngành hóa chất tiêu dùng:* Phát triển bền vững và bao trùm cụm ngành công nghiệp hoá chất, đặc biệt là trong bước R&D, với vai trò là công nghiệp vật liệu của tỉnh, của vùng và cả nước, kết hợp với các ngành công nghiệp khác như sản xuất, chế biến thực phẩm, hóa mĩ phẩm…
- *Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm:* thu hút đầu tư sẽ bao gồm chế biến thực phẩm xuất khẩu và hướng tới các sản phẩm xử lý công nghệ cao như thịt có nguồn gốc thực vật, các sản phẩm thuần chay, thực phẩm ready-to-cook
- *Ngành sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu*: tập trung chính vào khâu sản xuất, đóng gói dược phẩm và hướng tới mở trung tâm nghiên cứu R&D toàn diện

Việc hiện đại hóa các ngành công nghiệp hiện hữu sẽ giúp vùng phía Tây Nam tỉnh Đồng Nai tiến nhanh hơn tới việc hình thành hệ sinh thái Công nghiệp 4.0 toàn diện, với các cấu phần chính như:

- *Xây dựng hệ sinh thái Đô thị sân bay toàn diện với các dịch vụ đẳng cấp trong vùng, tập trung vào các lĩnh vực logistics – đào tạo – du lịch*
- *Hệ sinh thái kinh tế sân bay:* tạo lập hệ sinh thái tạo cơ chế hợp tác để khai thác tối đa hiệu quả các dịch vụ gắn với cảng hàng không quốc tế Long Thành
- *Trung tâm logistics hàng không:* Xây dựng trung tâm logistics với kết nối đa phương tiện (đường bộ - thủy – sắt – hàng không) nằm cạnh sân bay Long Thành
- *Khu mậu dịch tự do:* Lập khu mậu dịch tự do, thúc đẩy thương mại, xuất khẩu

cho cả khu vực

- *Đô thị thông minh hiện đại:* Xây dựng đô thị thông mình hàng đầu Việt Nam, với hạ tầng CNTT hiện đại, bền vững, nằm ngoại vi sân bay phục vụ cho chuyên gia khách quốc tế lưu trú, mua sắm và giải trí
- *Tổ hợp giáo dục đào tạo:* Thành lập các tổ hợp giáo dục đào tạo quốc tế hiện đại nằm ngoại vi sân bay
- *Trung tâm hội nghị, triển lãm, xúc tiến thương mại quốc tế:* Thành lập các trung tâm hội nghị triển lãm đẳng cấp khu vực, nhắm tới sản phẩm du lịch kết hợp với hội thảo, hội nghị, và sự kiện (MICE), nhằm định vị Đồng Nai là trung tâm hội nghị của Châu Á.



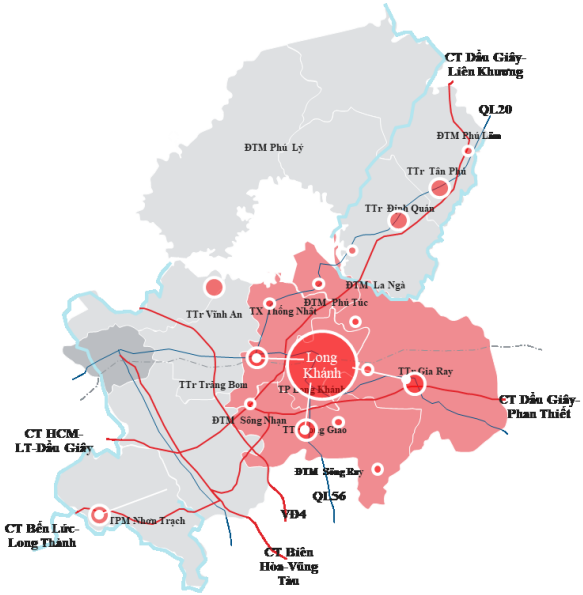
3.2. Tiểu vùng phía Đông: vùng động lực công – nông nghiệp – dịch vụ

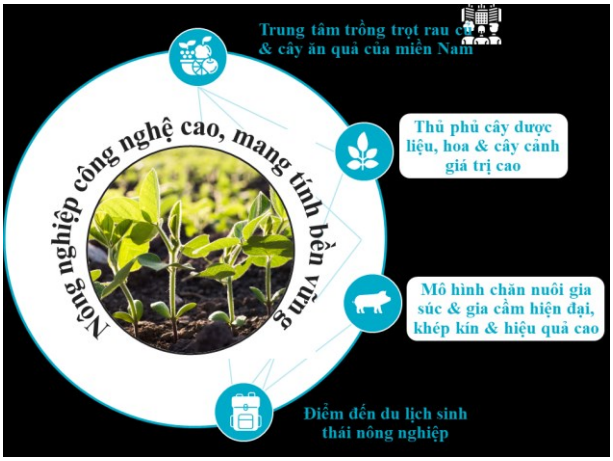
a) Phạm vi không gian

Địa bàn chủ yếu phía Nam hồ Trị An và sông La Ngà, phía Tây Vành đai 4, bao gồm toàn TP Long Khánh, toàn huyện Cẩm Mỹ, toàn huyện Xuân Lộc, toàn huyện Thống Nhất, 05 xã Suối Nho, Phú Túc, Túc Trưng, Phú Cường, La Ngà của huyện Định Quán. Trong đó, lấy Long Khánh làm đô thị trung tâm.

b) Định hướng phát triển tiểu vùng

Lấy phát triển nông nghiệp cùng đô thị hóa quy mô vừa và nhỏ làm động lực chủ đạo. Định hướng vùng này sẽ phát triển các ngành công nghiệp chuyên ngành, kết hợp với hình thành dần các trung tâm dịch vụ, thương mại





3.3. Tiểu vùng phía Bắc: vùng động lực nông nghiệp – du lịch – sinh thái

a) Phạm vi không gian

Địa bàn chủ yếu nằm ở phía Bắc hồ Trị An và sông La Ngà, gồm phần còn lại của huyện Vĩnh Cửu, phần còn lại của huyện Định Quán, toàn huyện Tân Phú. Lấy vành đai đô thị du lịch quanh Hồ Trị An và tuyến đô thị dọc QL.20, cao tốc Dầu Giây – Tân Phú làm trung tâm.

b) Định hướng phát triển tiểu vùng

Lấy bảo tồn, phát triển các giá trị sinh thái đặc trưng bản địa, gắn với đô thị hóa quy mô nhỏ làm động lực chủ đạo. Đây cũng là vùng chăn nuôi chính của tỉnh và vùng chuyên canh các cây công nghiệp lâu năm, động lực để phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Vùng phát triển nông nghiệp và cân bằng sinh thái ngoài vai trò phát triển kinh tế, ổn định đời sống dân cư khu vực nông thôn, đồng thời còn có vai trò rất lớn vào việc tăng mật độ che phủ của cây xanh, qua đó góp phần to lớn vào việc cân bằng sinh thái, điều chỉnh vi khí hậu, cải thiện môi trường; đặc biệt là bảo vệ nguồn nước ngọt cung cấp cho toàn bộ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân cả thành thị, đã phát huy lợi thế về quỹ đất, điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước, đồng thời kết nối không gian sản xuất với vùng sản xuất nông nghiệp của các tỉnh Đồng Nai và Bình Thuận.

Tại vùng kinh tế này được nghiên cứu hình thành phát triển các vùng nông nghiệp nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và phát triển bền vững:

(1). Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, sinh thái, hữu cơ. Sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ nguồn nước ngọt, ưu tiên bảo vệ và gia tăng chất lượng mật độ cây xanh.

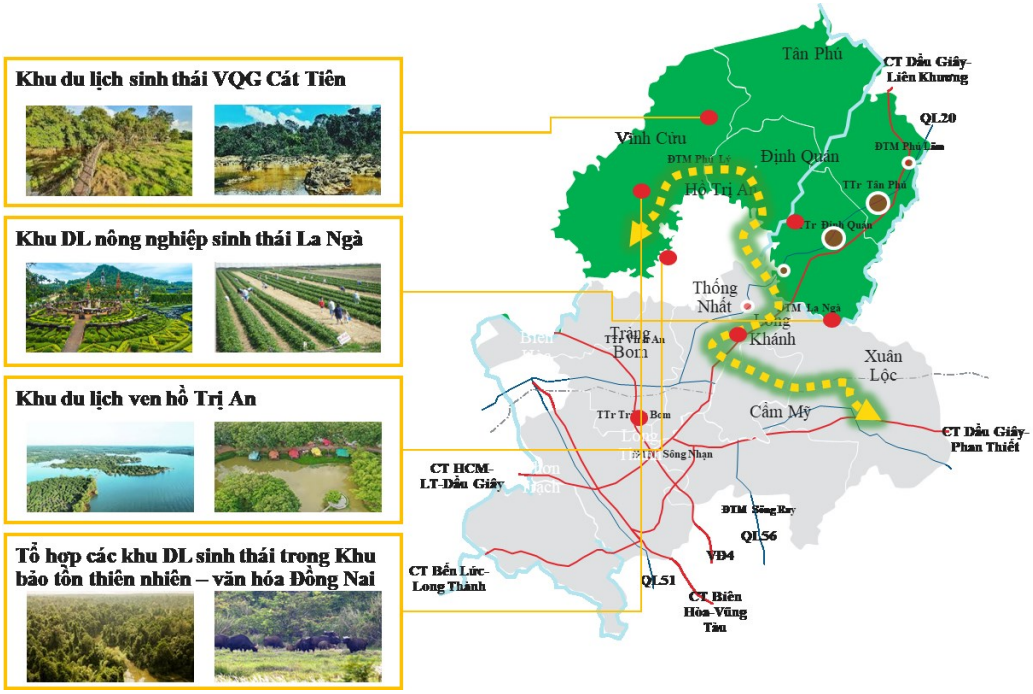
(2). Các hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ, khai thác khoáng sản… trong khu vực này cần được quản lý chặt chẽ theo quy hoạch, bảo đảm các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường.

(3). Phát triển và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật một số CCN quy mô hợp lý, để tổ chức di dời toàn bộ các cơ sở công nghiệp trước đây đầu tư không theo quy hoạch vào các CCN.

(4). Phát triển một số điểm công nghiệp quy mô nhỏ tại các trung tâm xã, để phát triển các ngành nghề công nghiệp nông thôn không có nước thải trong quy trình sản xuất gia công.

(5). Có chính sách ưu tiên vốn đầu tư công thực hiện các chương trình phát triển nông thôn, đặc biệt là khu vực phía Bắc thuộc địa bàn các huyện Định Quán, Tân Phú và Vĩnh Cửu, nơi quy hoạch yêu cầu hạn chế phát triển công nghiệp phát thải cao, các hoạt động chăn nuôi để bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

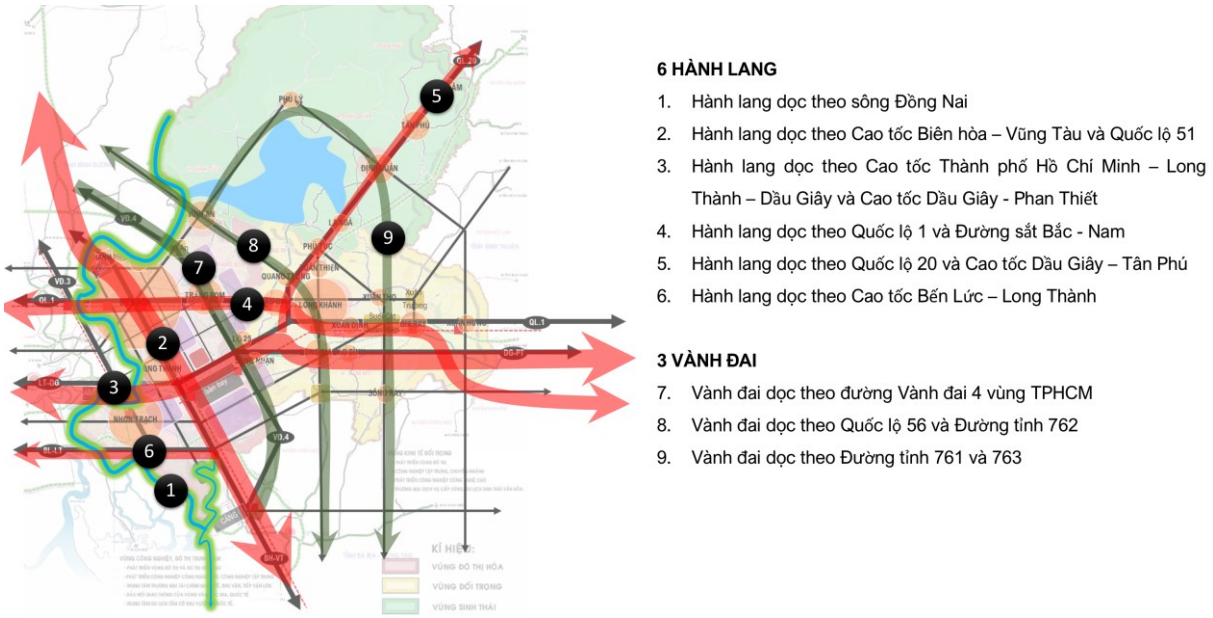
Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng nông thôn, đảm bảo điều kiện để hình thành các vùng nông thôn trù phú với không gian sống tiện nghi, hiện đại và văn minh.



Vùng phát triển nông nghiệp và duy trì cân bằng sinh thái được xác định là vùng phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và phát triển bền vững (gắn với sinh thái và du lịch) làm động lực phát triển kinh tế vùng. Do đó, hạn chế quy hoạch phát triển các khu công nghiệp phát thải cao. Tiếp tục hoàn thiện, thu hút đầu tư vào khu công nghiệp với quy mô vừa phải nhằm giữ chân lao động, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, tuy nhiên cần chọn lọc kỹ các ngành ít phát thải, giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Thu hút đầu tư vào ngành du lịch – đô thị sinh thái, tạo giá trị kinh tế cao, gắn với bảo vệ môi trường.

3.4. Các hành lang, vành đai kinh tế



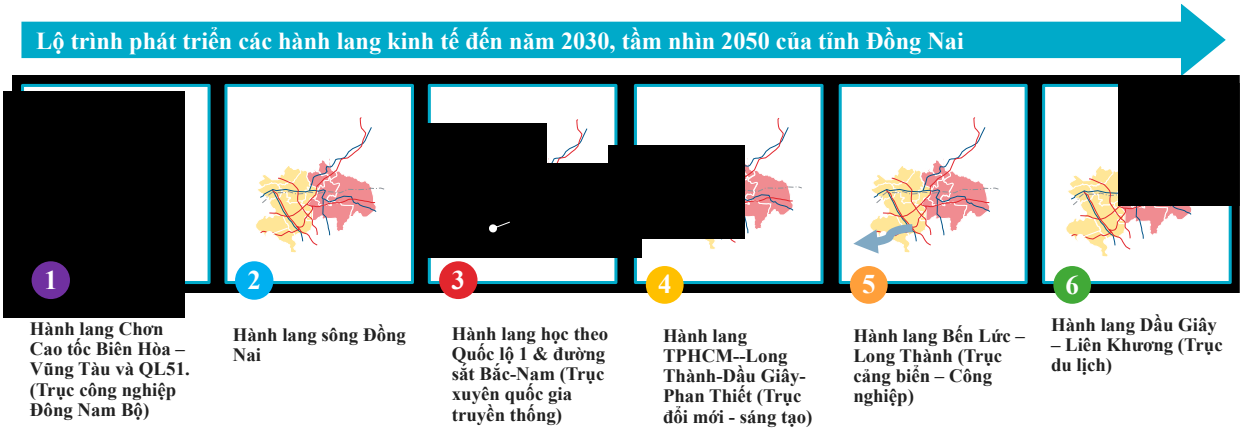
Hình 29: Các tuyến hành lang, vành đai kinh tế đến năm 2030

3 phân vùng kinh tế nêu trên sẽ phát triển tập trung chủ yếu theo các trục động lực, gồm 6 hành lang và 3 vành đai như sau:

6 HÀNH LANG:

1) Hành lang dọc theo sông Đồng Nai: là trục vận tải hàng hải quốc gia, trục vận tải thủy nội địa, trục giao thông thủy đô thị - nông thôn, tuyến giao thông thủy du lịch, liên kết từ hồ Trị An đến ngã ba sông Soài Rạp - Lòng Tàu, trục phát triển đô thị - nông thôn và các khu chức năng chất lượng cao, trục cảnh quan bộ mặt của tỉnh Đồng Nai, trục cung cấp tài nguyên nước, đa dạng sinh học và điều hòa khí hậu cho các tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai.
2) Hành lang dọc theo Cao tốc Biên hòa – Vũng Tàu và Quốc lộ 51: là trục vận tải hàng hóa quan trọng phục vụ phát triển công nghiệp toàn vùng Đông Nam Bộ, trục liên kết các đầu mối hạ tầng quốc gia trọng yếu (sân bay Biên Hòa, cảng Đồng Nai, sân bay Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải), trục liên kết phát triển giữa tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu, trục xương sống liên kết phát triển Vùng phía Tây tỉnh Đồng Nai (vùng động lực đô thị - dịch vụ - công nghiệp), trục chính phát triển đô thị Biên Hòa, Long Thành của tỉnh Đồng Nai trong thời kỳ mới.
3) Hành lang dọc theo Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành - Phan Thiết: là trục thay thế vai trò xương sống giao thông vận tải quốc gia của Quốc lộ 1 và đường sắt Bắc – Nam, trục liên kết TPHCM và các tỉnh phía Bắc của cả nước với sân bay Long Thành, trục liên kết lãnh thổ mới theo hướng Đông - Tây tỉnh Đồng Nai, trục cung cấp hàng hóa chính cho TPHCM từ các tỉnh phía Đông, trục chính phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ của các địa phương Nhơn Trạch, Long Thành, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc của tỉnh Đồng Nai trong thời kỳ mới.

4) Hành lang dọc theo Quốc lộ 1 và Đường sắt Bắc – Nam: là trục xương sống giao thông vận tải quốc gia truyền thống, trục liên kết TPHCM và các tỉnh phía Bắc của cả nước với sân bay lưỡng dụng Biên Hòa, trục liên kết lãnh thổ truyền thống theo hướng Đông - Tây tỉnh Đồng Nai, trục cung cấp hàng hóa chính cho TPHCM từ các tỉnh phía Đông, trục chính liên kết phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ các địa phương Biên Hòa, Trảng Bom, Thống Nhất, Long Khánh, Xuân Phú của tỉnh Đồng Nai.
5) Hành lang dọc theo Quốc lộ 20 và Cao tốc Dầu Giây – Tân Phú: là trục liên kết Tây nguyên với vùng Đông Nam Bộ, là trục liên kết phát triển du lịch giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh Tây Nguyên, trục chính liên kết phát triển các địa phương Thống Nhất, Long Khánh, Định Quán, Tân Phú của tỉnh Đồng Nai.
6) Hành lang dọc theo Cao tốc Bến Lức – Long Thành: là trục liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long với vùng Đông Nam Bộ, là trục liên kết TPHCM với sân bay Long Thành và cảng Cái Mép – Thị Vải, là trục liên kết phát triển đô thị, công nghiệp, cảng biển, du lịch phía Nam tỉnh Đồng Nai.



Hình 22: Lộ trình phát triển các hành lang kinh tế thời kỳ 2021-2030

Nguồn: Roland Berger

3 VÀNH ĐAI:

1) Vành đai dọc theo đường Vành đai 4 vùng TP.HCM: là trục liên kết hạ tầng đầu mối quốc gia (sân bay Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải), trục liên kết quan trọng giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh và Bà Rịa – Vũng Tàu, vành đai phát triển công nghiệp tương lai của vùng TPHCM, trục vận tải công nghiệp chính của vùng Đông Nam Bộ, trục chính nối kết khu vực trung tâm tỉnh Đồng Nai với cửa biển quốc tế, trục chính liên kết phát triển các địa phương Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Long Thành, Cẩm Mỹ của tỉnh Đồng Nai.
2) Vành đai dọc theo Quốc lộ 56 và Đường tỉnh 762: là trục liên kết khu vực trung tâm giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu, vành đai phát triển công nghiệp tương lai (sau năm 2050) của vùng TPHCM, trục liên kết các địa bàn du lịch chính của tỉnh Đồng Nai với thành phố du lịch biển Vũng Tàu, một trong các trục chính của vùng phía Đông tỉnh Đồng Nai (vùng động

lực nông nghiệp), trục liên kết phát triển các địa phương Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Long Khánh, Cẩm Mỹ của tỉnh Đồng Nai.

3) Vành đai dọc theo Đường tỉnh 761, 776, 763 và 765: là trục liên kết giữa tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trục liên kết các điểm du lịch hồ Trị An – Núi Chứa Chan - Hồ Sông Ray của tỉnh Đồng Nai và các thành phố du lịch biển của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trục liên kết phát triển các địa phương Vĩnh Cửu, Định Quán, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc của tỉnh Đồng Nai.

4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

Không gian các hoạt động kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai được liên kết thông qua hệ thông hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy. Trong đó, hệ thống đường quốc lộ, cao tốc và đương sắt đã và đang hình thành các liên kết dọc và liên kết ngang nội tỉnh. Đồng thời, hệ thống sông Đồng Nai tạo ra các liên kết các không gian ven sông dọc đồng bộ. Cụ thể:

4.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường giao thông, kết nối mạng lưới viễn thông, cơ sở hạ tầng truyền phát điện, năng lượng là những giải pháp cơ bản để tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phương án liên kết không gian của tỉnh Đồng Nai được xây dựng trên cơ sở các trục giao thông chính như sau:

Các trục liên kết theo hướng Bắc - Nam và Tây Bắc - Đông Nam (liên kết dọc)

1/. Hành lang Bắc - Nam: là hàng lang vùng, quốc gia. Hành lang quan trọng của cả nước do QL.1, đường sắt Bắc-nam và cao tốc Bắc-Nam đảm nhận.

2/. Hành lang cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây – Phan Thiết: kết nối tỉnh Đồng Nai với TP. HCM và các tỉnh Nam Trung Bộ

3/. Hành lang cao tốc Dầu Giây-Liên Khung và QL.20B kết nối các đô thị và KCN phía bắc của tỉnh

4/. Quốc lộ 56: đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 18km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Thành phố Long Khánh; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5/. QL.56B: điểm đầu QL.56 tại thành phố Long Khánh, Đồng Nai, điểm cuối Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài khoảng 38km

Các trục chính liên kết theo hướng Đông - Tây (liên kết ngang)

1/. Hành lang QL.51: kết nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, hệ thống cảng biển nước sâu Cái Mép – Thị Vải.

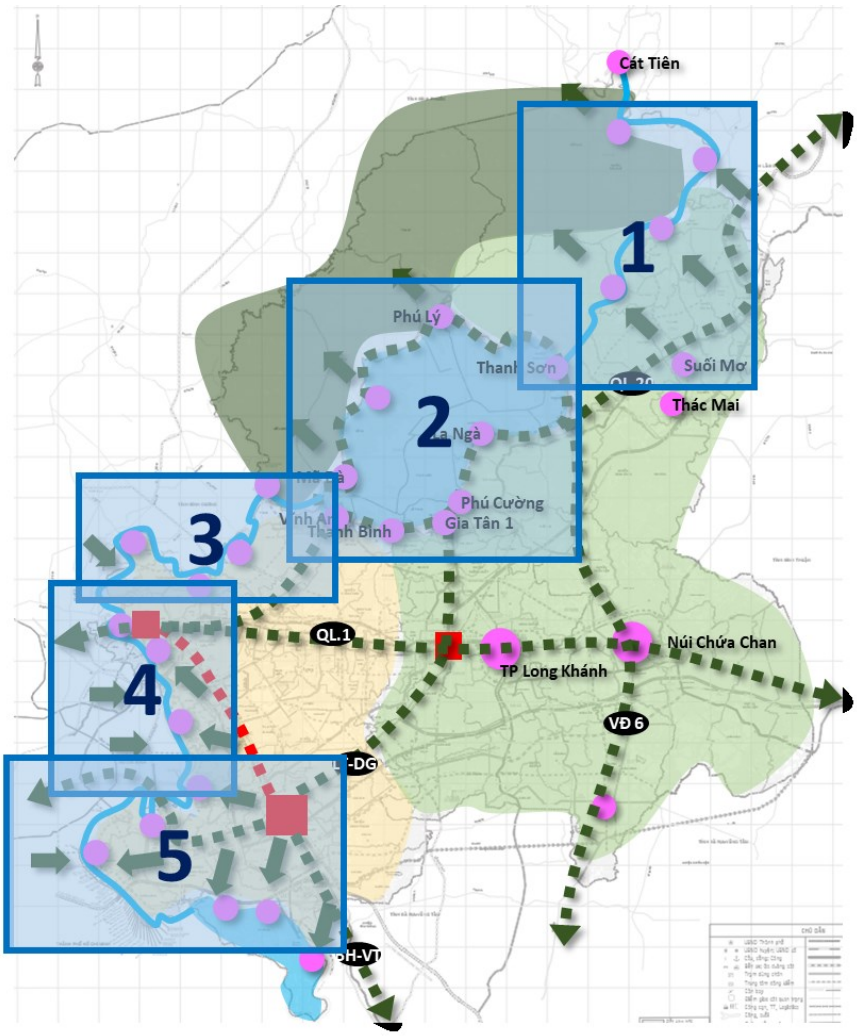
2/. Hành lang đường vành Đai 4 kết nối tỉnh Đồng nai với tỉnh BR-VT, Bình Dương, TP. HCM, Long An

Các trục giao thông trên là các trục chính của mạng lưới giao thông tỉnh. Dựa trên các trục giao thông chính như trên, tổ chức nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hệ thống đường tỉnh, đường huyện và kết nối với các trục giao thông chính nhằm thúc đẩy liên kết

không gian trên phạm vi toàn tỉnh, giảm thời gian, chi phí đi lại giữa các vùng, khu vực trong tỉnh và từng bước nâng cấp năng lực vận tải của hệ thống. Chi tiết các dự án đầu tư hệ thống giao thông được xác định trong Phương án phát triển mạng lưới giao thông.

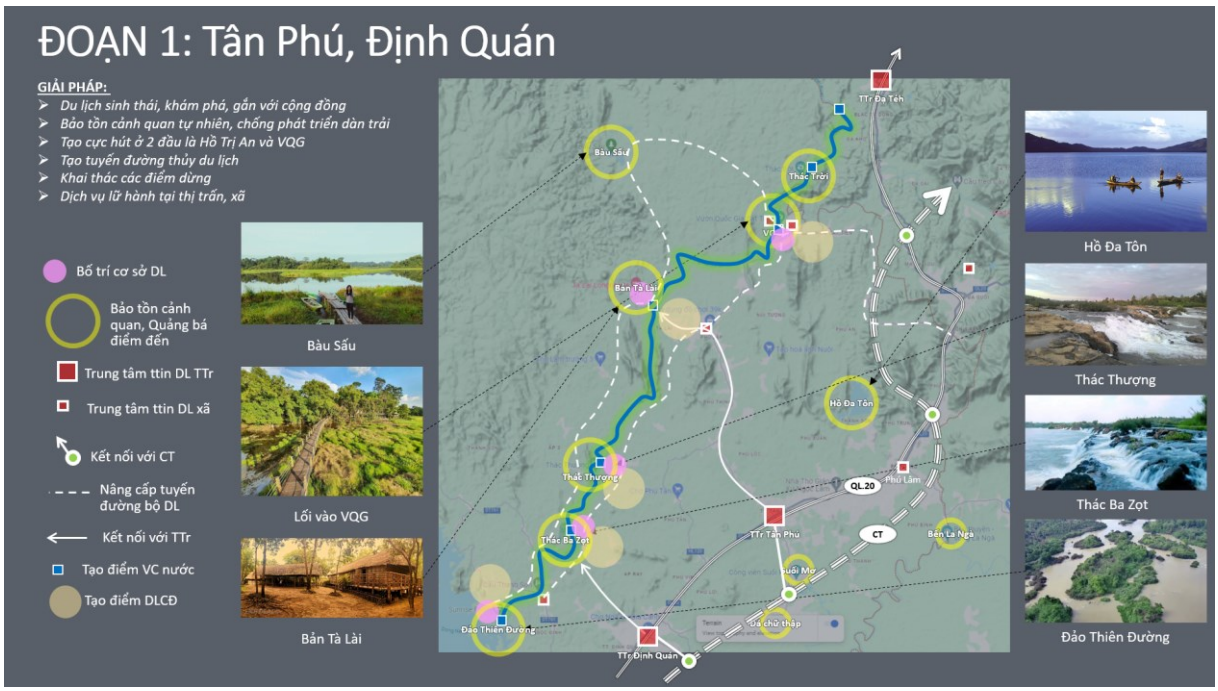
4.2. Tổ chức liên kết không gian theo hành lang sông Đồng Nai

Định hướng phát triển đô thị, nông thôn và khu chức năng ven sông theo 05 phân đoạn như sau:



Hình 3: Sông Đồng Nai theo 5 phân đoạn

4.2.1. Đoạn 1: Tân Phú – Định Quán



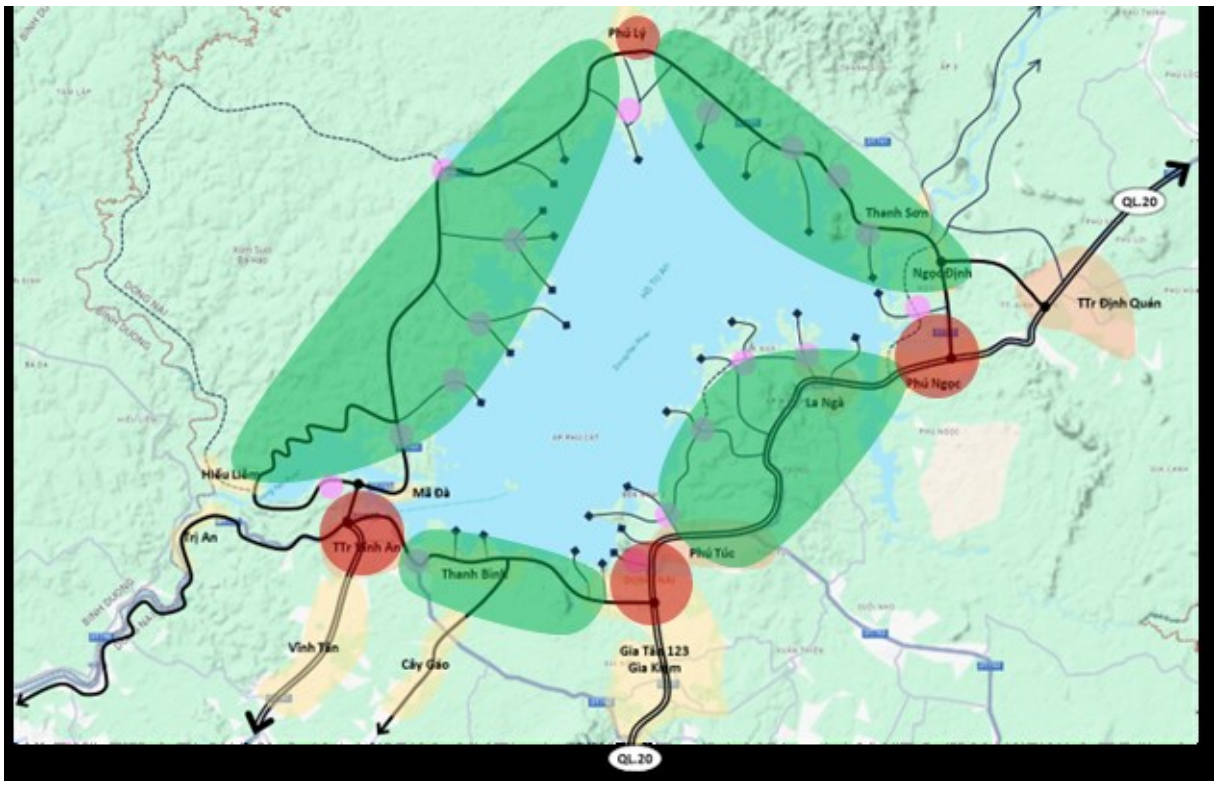
Hình 30: Sông Đồng Nai – Đoạn 1

- Bảo tồn thiên nhiên: xác định các khống chế bảo tồn cảnh quan và hệ sinh thái trước khi quy hoạch phát triển.

- Dự án tiềm năng: Du lịch sinh thái ven Sông Đồng Nai nhánh Bắc Hồ Trị An, các điểm du lịch cộng đồng Thác Trời, Tà Lai, Thác Thượng, Thác Ba Zọt, Đảo Thiên Đường.

- Giải pháp: Thị trấn Tân Phú và Định Quán là đầu mối du lịch: phát riển trung tâm thông tin và dịch vụ du lịch tại trung tâm thị trấn, kết nối tuyến du lịch ngay từ nút vào cao tốc Dầu Giây – Tân Phú. Liên kết phát triển du lịch với thị trấn Đạ Tẻh (Lâm Đồng). Kết nối tuyến du lịch VQG Nam Cát Tiên với tuyến du lịch sông. Bố trí dịch vụ VCGT nước tại các địa điểm du lịch và các khu vực mặt nước lớn. Bố trí giao thông thủy du lịch trên các đoạn sông không có thác. Bố trí hành trình du lịch bằng xe đạp, xe máy, xe bus theo tuyến đường ven sông nối từ Hồ Trị An đến cửa Vườn Quốc gia. Liên kết tuyến du lịch sông Đồng Nai với sông La Ngà.

4.2.2. Đoạn 2: Hồ Trị An



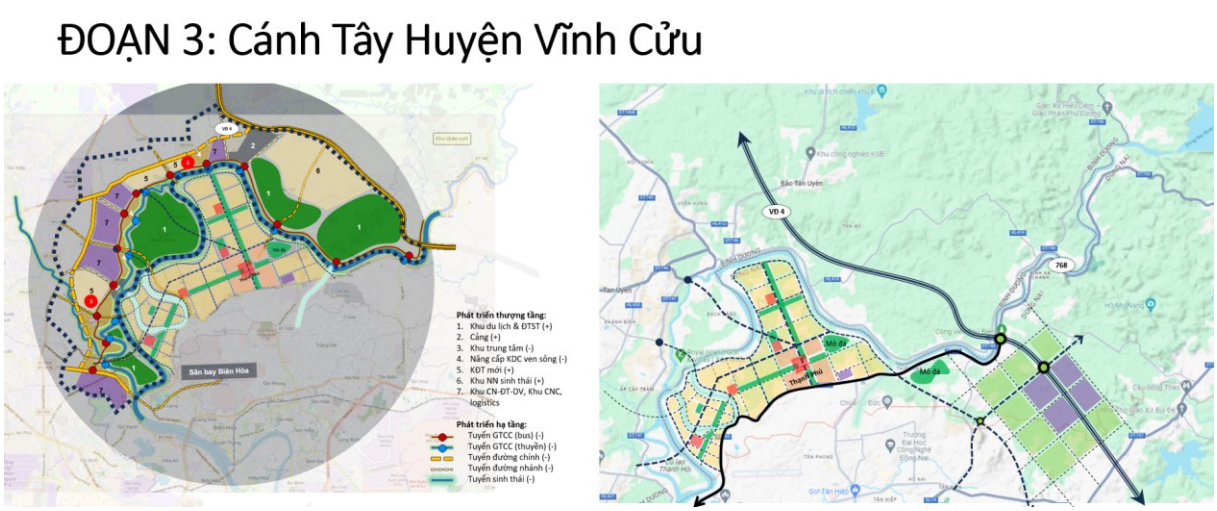
Hình 31: Sông Đồng Nai – Đoạn 2

- Bảo tồn thiên nhiên: xác định các khống chế bảo tồn cảnh quan và hệ sinh thái trước khi quy hoạch phát triển.

- Tiềm năng: Tuyến (vòng tròn) du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, khám phá xung quanh hồ Trị An, phối hợp phát triển dịch vụ du lịch cộng đồng tại các trung tâm các xã Phú Lý, Hiếu Liêm, Trị An, Thanh Bình, Phú Túc, La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định, Thanh Sơn.

- Giải pháp: Thị trấn Vĩnh An, Đô thị Phú Túc, La Ngà, Phú Lý là các trung tâm dịc đầu mốid u lịch. Phân đoạn du lịch thành 4 tuyến theo 4 cạnh hồ. Xây mới cầu Hiếu Liêm. Cải tạo đương quanh hồ và các đường tiếp cận mặt nước. Phát triển các điểm du lịch ven hồ (theo Đề án), chú ý tuân thủ các quy định bảo tồn. Phát triển dịch vụ du ngoạn mặt nước và các trò chơi giải trí trên nước. Phát triển 1 khu dịch vụ du lịch cao cấp (có thể có sân golf) gần hồ, ven QL.20. Đề xuất danh hiệu Khu du lịch quốc gia Trị An – Nam Cát Tiên trong phạm vi 3 huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán.

4.2.3. Đoạn 3: Vĩnh Cửu Tây



Hình 32: Sông Đồng Nai – Đoạn 3

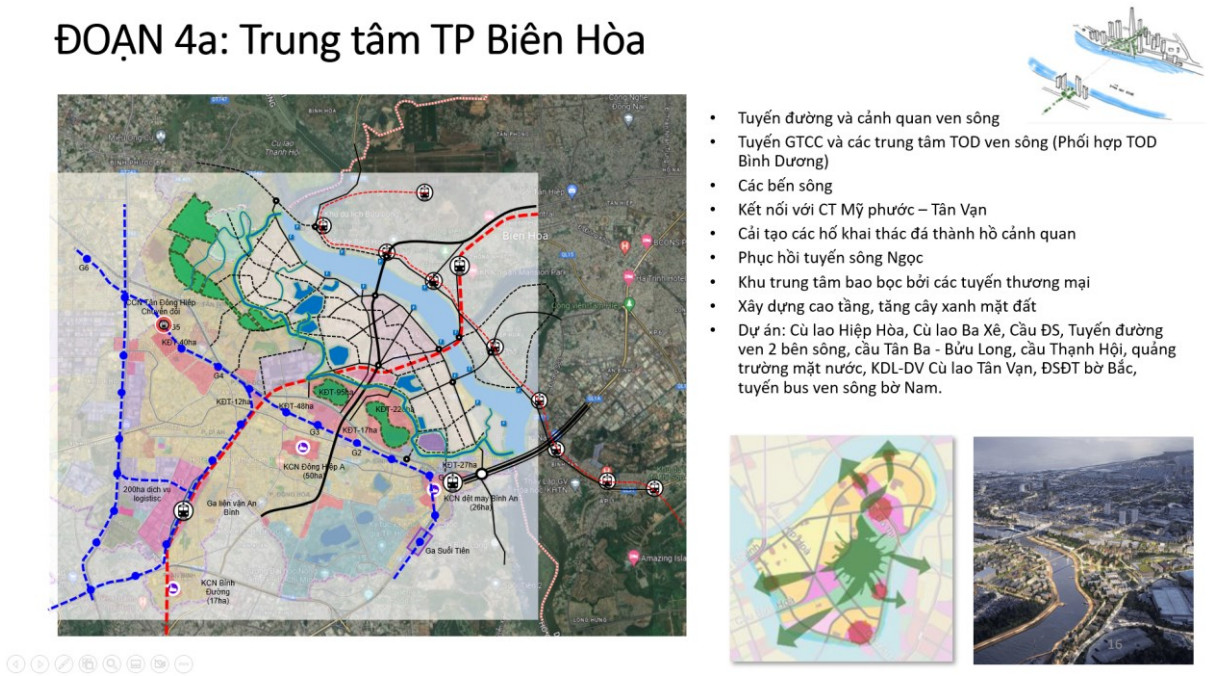
- Cảnh quan nông nghiệp và đô thị sinh thái.

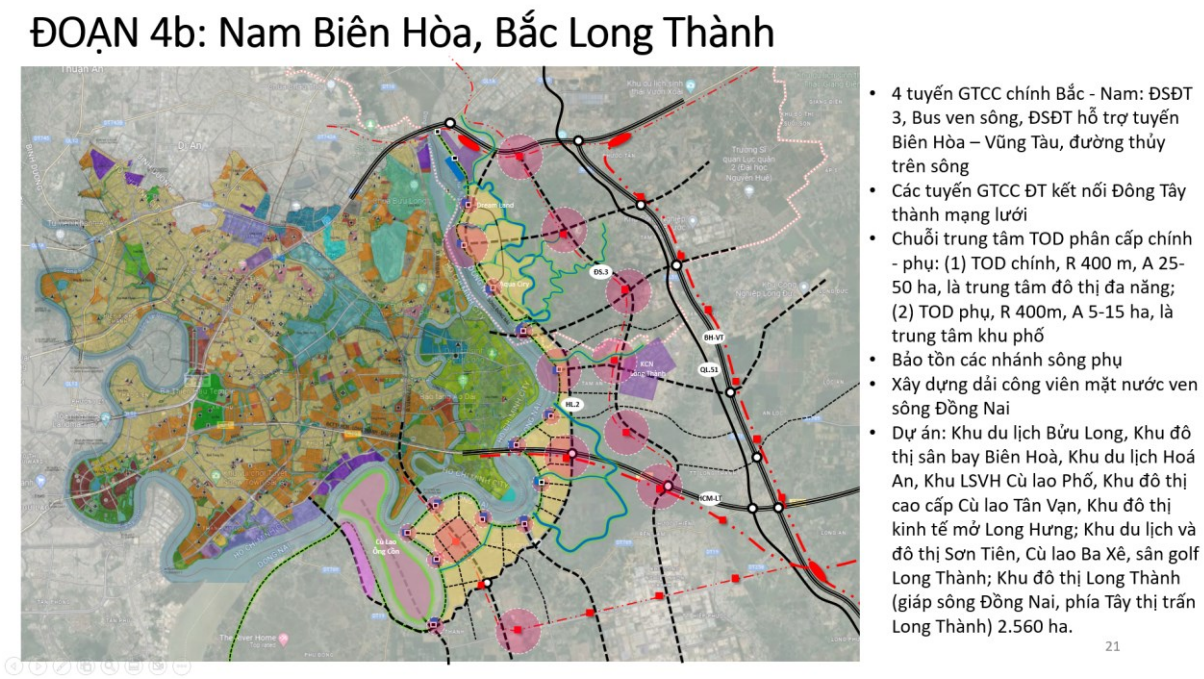
- Tiềm năng: Đô thị sinh thái gắn với phát triển công nghiệp đường Vành đai 4 gồm các xã Tân Bình, Bình Hoà, Bình Lợi; Thiện Tân, Thạnh Phú.

- Cầu Thủ Biên; Các cầu xây mới: cầu Lạc An, cầu Thiện Tân, cầu Tân Mỹ, cầu Bạch Đằng, cầu Tân Lương để kết nối ĐT.768 thuộc tỉnh Đồng Nai với ĐT.746 Bình Dương.

- Đường giao thông: đường ĐT.768.

4.2.4. Đoạn 4: Biên Hoà - Long Thành





Hình 33: Sông Đồng Nai – Đoạn 4

Thành phố 2 bên sông là điều sẽ diễn ra ở tương lai, dọc theo mặt tiền sông Đồng Nai của thành phố Biên Hòa. Có đặc điểm chảy xuyên qua lòng đô thị, nên từ lâu, sông Đồng Nai được xem là trục chính để phát triển hạ tầng, cảnh quan, tạo động lực phát triển kinh tế và đô thị ven sông với quy mô ngày càng lớn trong thời gian tới.

- Tăng cường kết nối cầu với tỉnh Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh;

- Giảm, tập trung hóa các bến thủy và cảng biển, tối ưu hóa mặt tiền xanh đô thị.

- Xây dựng tuyến đường kè sông dành cho xe bus điện nhỏ, dạo bộ, xe đạp.

- Xây dựng, tôn tạo tuyến cảnh quan xanh, công viên VCGT ven sông.

- Xây dựng quảng trường ven sông (công viên Nguyễn Văn Trị), kết hợp với cải tạo mặt tiền khu trung tâm hiện hữu thành phố Biên Hòa.

- Hình thành tuyến giao thông công cộng đường thủy sông Đồng Nai phục vụ du lịch và dân cư. Bố trí các bến sông kết hợp với bến giao thông công cộng trên bộ trong khoảng cách 400-500m.

- Hình thành tuyến giao thông công cộng (chủ yếu đi theo Hương lộ 5) liên kết các trung tâm đô thị bên sông. Phát triển mạng lưới trung tâm TOD: kết nối bến giao thông công cộng đa phương tiện, tạo trung tâm trong bán kính đi bộ, thúc đẩy hoạt động đô thị tại các trung tâm, phát triển công trình phù hợp tại trung tâm.

- Xây dựng Cù lao Hiệp Hòa với chức năng Trung tâm lịch sử văn hoá, thương mại tài chính, sinh thái vùng, trung tâm hạt nhân của đô thị Biên Hòa.

- Xây dựng Cù lao Ba Xê với chức năng công viên chuyên đề VCGT nước.

- Xây dựng các cầu mới qua sông: nâng cấp cảnh quan kiến trúc quảng trường, nút giao đầu cầu.

- Kết nối cửa sân bay Biên Hòa với tuyến giao thông công cộng ven sông.

- Quy hoạch các khu phố mới với các đường chính vuông góc sông để tận dụng tầm nhìn ra sông.

- Khai thác mặt nước lớn cho các hoạt động giải trí.

- Kiểm soát theo quy hoạch đô thị các dự án khu đô thị mới, các khu vui chơi giải trí, điểm du lịch văn hóa đang hình thành dọc theo tuyến sông Đồng Nai đoạn qua thành phố Biên Hoà, huyện Long Thành và Nhơn Trạch như: Cù lao Ba Xê, Khu du lịch Bửu Long, Du lịch văn hoá, lịch sử Cù lao Phố…, Khu dân cư dịch vụ và du lịch Cù lao Tân Vạn, khoảng 48 ha, Aqua City Novaland: khoảng 1.085 ha, Waterfront Nam Long: khoảng 170 ha, Phoenix Island Đảo Phụng Hoàng: khoảng 286 ha, SwanBay Nhơn Trạch: khoảng 200 ha, Khu đô thị sinh thái Đại Phước: khoảng 550 ha.

- Phát triển tuyến giao thông du lịch đường thủy trên sông Đồng Nai, phối hợp với tuyến giao thông công cộng nối các trung tâm đô thị, hình thành các trung tâm TOD. Tập trung các chức năng công cộng dịch vụ tại trung tâm TOD để tạo động lực phát triển đô thị.

- Phát triển không gian công cộng, không gian cây xanh, thiết kế chất lượng cao không gian tiếp xúc mặt nước để nâng cao giá trị toàn tuyến. Xây dựng tuyến đường dạo ven sông phù hợp giao thông chậm.

- Quy hoạch bờ Đông: Trung tâm đô thị ven sông.

- Quy hoạch bờ Tây: Trung tâm đô thị vành đai 3, kết nối Dĩ An.

- Cầu Hoá An, cầu Ghềnh, cầu Bửu Hoà, cầu Thanh Hội 2 (xây mới).

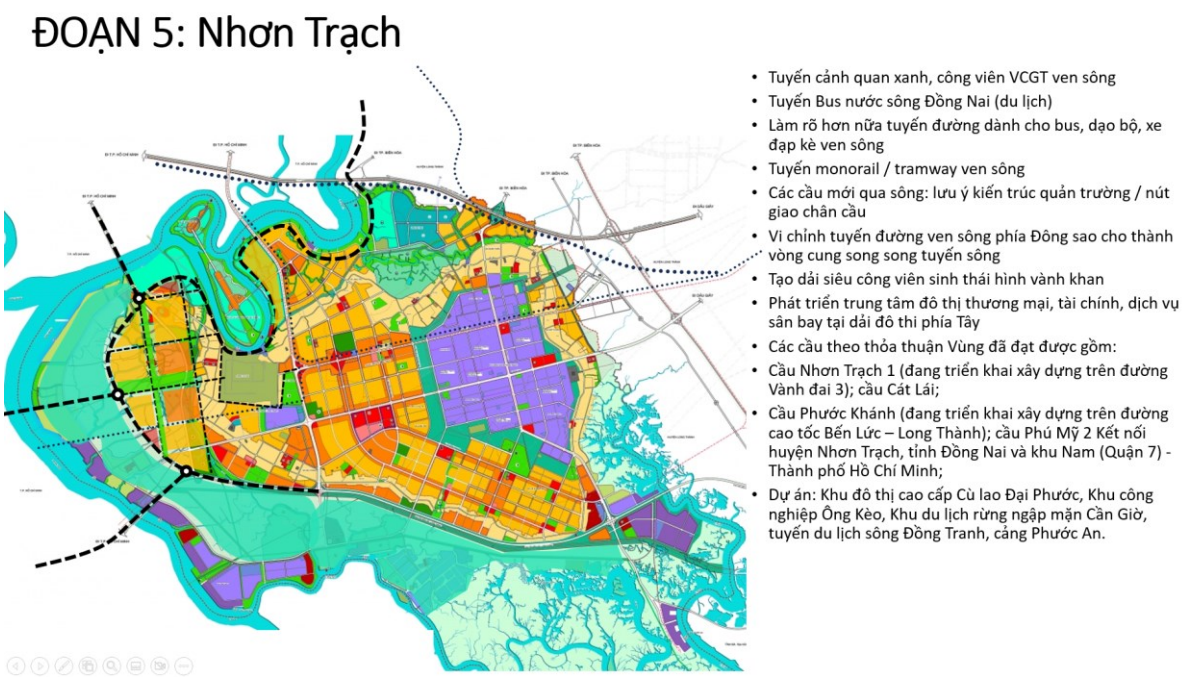
- Cầu Đồng Nai, cầu Metro 1 (xây mới), cầu ĐS Hòa Hưng – Trảng Bom;

- Cầu Long Thành hiện hữu; cầu Đồng Nai 2 (xây mới): Kết nối huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hoá An đến giáp huyện Vĩnh Cửu).

- Dự án: Khu du lịch Bửu Long, Khu đô thị sân bay Biên Hoà, Khu du lịch Hoá An, Khu LSVH Cù lao Phố, Khu đô thị cao cấp Cù lao Tân Vạn, Khu đô thị kinh tế mở Long Hưng; Khu du lịch và đô thị Sơn Tiên, Cù lao Ba Xê, sân golf Long Thành; Khu đô thị Long Thành (giáp sông Đồng Nai, phía Tây thị trấn Long Thành) 2.560 ha.

4.2.5. Đoạn 5: Nhơn Trạch



Hình 34: Sông Đồng Nai – Đoạn 5

- Cầu Nhơn Trạch 1 (đang triển khai xây dựng trên đường Vành đai 3); cầu Cát Lái;

- Cầu Phước Khánh (đang triển khai xây dựng trên đường cao tốc Bến Lức – Long Thành); cầu Phú Mỹ 2 Kết nối huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và khu Nam (Quận 7) - Thành phố Hồ Chí Minh;

- Dự án: Khu đô thị cao cấp Cù lao Đại Phước, Khu công nghiệp Ông Kèo, Khu du lịch rừng ngập mặn Cần Giờ.

4.3. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

- Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý phát triển không gian liên huyện của tỉnh thông qua việc lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh và liên huyện; tổ chức đầu tư, xây dựng theo các quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh, liên huyện; điều phối và hỗ trợ Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện các quy hoạch, kế hoạch ở cấp huyện. Uỷ ban nhân dân huyện là đầu mối quản lý công tác thực hiện, xây dựng đồ án quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, đô thị, hạ tầng, nông thôn trên địa bàn được giao quản lý theo quy hoạch được phê duyệt.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh kiến nghị Chính phủ, các Bộ, các cơ quan quản lý chuyên ngành ở cấp Trung ương quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương: Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh, hệ thống điện cao áp, công trình thủy lợi cấp quốc gia, cơ sở y tế do Trung ương đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh nhằm tạo thuận lợi cho Tỉnh và các huyện, thành phố phát triển.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm kiến thiết các công trình hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, viễn thông cấp tỉnh và liên huyện trên địa bàn toàn tỉnh; kết nối hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý với hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia do Trung ương quản lý; đấu nối hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý với

hạ tầng kỹ thuật do cấp huyện quản lý nhằm tạo điều kiện cho thành phố và các huyện phát triển kinh tế-xã hội.

- Tổ chức hệ thống thông tin liên lạc và báo cáo định kỳ thống nhất trong toàn tỉnh, cho phép liên thông thông tin, tra cứu chéo giữa chính quyền các huyện nhằm tạo thuận lợi cho công tác phối hợp quản lý liên huyện. Uỷ ban nhân dân tỉnh và Uỷ ban nhân dân các huyện bố trí thường trực liên lạc để xử lý các sự vụ phát sinh trong quá trình tổ chức lập quy hoạch, tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển không gian, quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội có yếu tố liên huyện.

- Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các huyện thông qua các báo cáo định kỳ, các cuộc họp liên cấp trình Uỷ ban nhân dân tỉnh các đề xuất phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các hỗ trợ cần thiết khác nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng huyện.

- Trong quá trình triển khai, Uỷ ban nhân dân cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh phối hợp với các huyện ban hành cơ chế phối hợp trong thực hiện các dự án có phạm vi không gian liên huyện, tạo điều kiện cho các dự án liên huyện thực hiện thuận lợi.

- Uỷ ban nhân dân các huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội được giao quản lý, thực hiện nhằm góp phần vào công cuộc phát triển không gian kinh tế - xã hội toàn tỉnh

IV. Phương án phát triển hệ thống đô thị - nông thôn và các khu chức năng

1. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

1.1. Quan điểm phát triển



Hình 35: Viễn cảnh đô thị Đồng Nai năm 2050 cùng 6 giá trị nổi trội

Nguồn: Roland Berger

1.2. Mục tiêu phát triển đô thị

- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 70-75%. Chất lượng đô thị đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành, đảm bảo mật độ cây xanh, công trình và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Hệ thống đô thị đóng vai trò tiên phong trong tích tụ và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai nói riêng, vùng Đông Nam Bộ nói chung.

- Hệ thống đô thị cung cấp dịch vụ, hạ tầng và chất lượng sống, năng lực ứng phó biến đổi khí hậu, không chỉ cho bản thân các đô thị mà cho cả vùng lân cận.

- Phát triển không gian đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đồng bộ với các định hướng phát triển của vùng Đông Nam Bộ, tăng cường kết nối vùng, đặc biệt kết nối hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, tuyến Metro 1 kết nối thành phố Hồ Chí Minh với sân bay Long Thành, đường thuỷ, hệ thống cầu kết nối với các địa phương lân cận, nhất là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.)

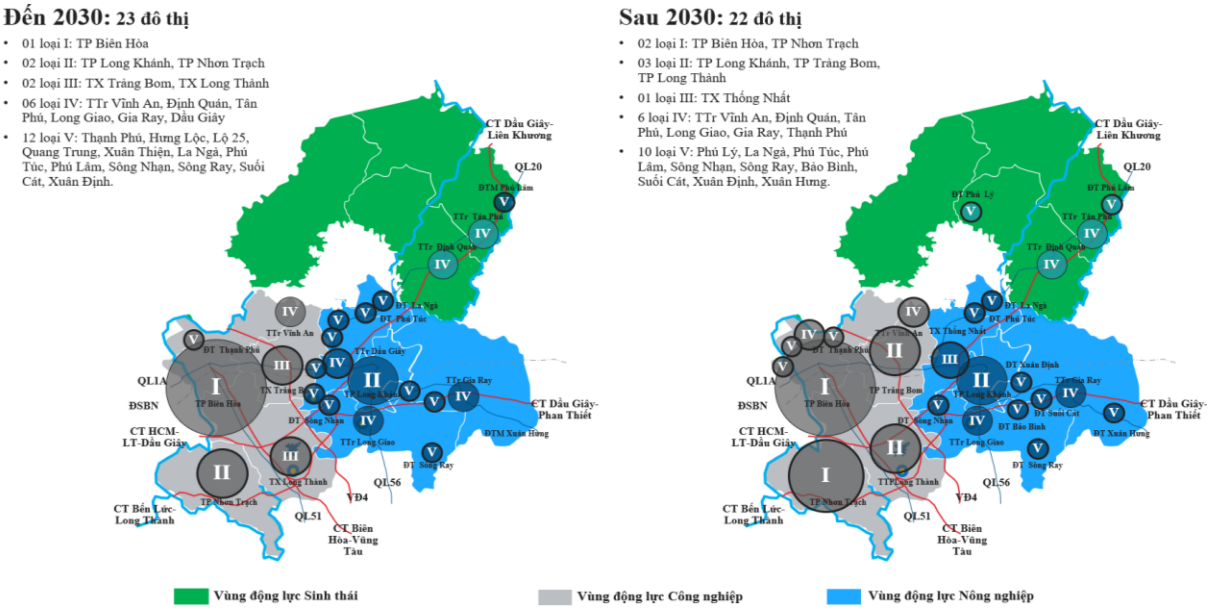
- Khu vực huyện Vĩnh Cửu đoạn dọc sông Đồng Nai có sự kết nối không gian phát triển đô thị với thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đặc biệt là kết nối đường Vành đai 4 và một số cầu giữa hai địa phương.

- Quy hoạch đô thị sân bay gắn kết với hoạt động của Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Trong đó: phát triển Nhơn Trạch thành đô thị công nghiệp - thành phố cảng; Xây dựng mới Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp (huyện Long Thành); Khu công nghiệp - đô thị - dịch Xuân Quế - Sông Nhạn (huyện Cẩm Mỹ).

- Phát triển thương mại, dịch vụ, logistic gắn với các khu công nghiệp.

- Phát triển đô thị, và các khu chức năng có chất lượng cao dọc sông Đồng Nai, sẽ được cụ thể hoá trong đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn.

1.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh



Hình 107: Hệ thống đô thị tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Đến năm 2030, toàn tỉnh sẽ có 23 đô thị, bao gồm:

01 đô thị loại 1:

(1) Thành phố Biên Hòa: đến năm 2030 sẽ đạt chất lượng của khu đô thị trung tâm, đạt các tiêu chí đô thị loại 1; nâng cấp xã Long Hưng lên phường; sắp xếp lại một số đơn vị hành chính cấp phường.

02 đô thị loại 2:

(2) Thành phố Long Khánh: phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 2 vào năm 2030; sắp xếp lại một số đơn vị hành chính cấp phường/xã; sau năm 2030, tiếp tục hoàn thiện theo tiêu chí đô thị loại 2 trực thuộc tỉnh.

(3) Đô thị Nhơn Trạch: bao gồm toàn huyện Nhơn Trạch; đến năm 2025, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 3, thành lập thị xã; sắp xếp lại một số đơn vị hành chính cấp phường/xã; đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 2, tiến tới thành lập thành phố; sau năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 1 trực thuộc tỉnh.

02 đô thị loại 3:

(4) Đô thị Long Thành: gồm toàn huyện Long Thành; đến năm 2025, phấn đấu cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại 4, thành lập thị xã; sắp xếp lại một số đơn vị hành chính cấp phường/xã; đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 3, tiến tới thành lập thành phố; sau năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 2 trực thuộc tỉnh.

(5) Đô thị Trảng Bom: gồm toàn huyện Trảng Bom, đến năm 2025, phấn đấu cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại 4, thành lập thị xã; sắp xếp lại một số đơn vị hành chính cấp phường/xã; đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 3, tiến tới thành lập thành phố; sau năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 2 trực thuộc tỉnh.

06 đô thị loại 4:

(6) Thị trấn Dầu Giây (huyện Thống Nhất): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 4; sau năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 3.

(7) Thị trấn Vĩnh An (huyện Vĩnh Cửu): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 4; sau năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 3.

(8) Thị trấn Long Giao (huyện Cẩm Mỹ): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 4; sau năm 2030, tiếp tục hoàn thiện theo tiêu chí đô thị loại 4.

(9) Thị trấn Gia Ray (huyện Xuân Lộc): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 4; sau năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 3..

(10) Thị trấn Định Quán (huyện Định Quán): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 4; sau năm 2030, tiếp tục hoàn thiện tiêu chí đô thị loại 4.

(11) Đô thị Tân Phú (huyện Tân Phú): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 4; sau năm 2030, tiếp tục hoàn thiện tiêu chí đô thị loại 4.

12 đô thị loại 5:

(12) Đô thị mới Hưng Lộc (huyện Thống Nhất): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Hưng Lộc.

(13) Đô thị mới Quang Trung (huyện Thống Nhất): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Quang Trung.
(14) Đô thị mới Lộ 25 (huyện Thống Nhất): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Lộ 25.
(15) Đô thị mới Xuân Thiện (huyện Thống Nhất): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Xuân Thiện.
(16) Đô thị mới La Ngà (huyện Định Quán): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã La Ngà.
(17) Đô thị mới Phú Túc (huyện Định Quán): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Phú Túc.
(18) Đô thị mới Phú Lâm (huyện Tân Phú): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Phú Lâm.
(19) Đô thị mới Sông Nhạn (huyện Cẩm Mỹ): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Sông Nhạn.
(20) Đô thị mới Sông Ray (huyện Cẩm Mỹ): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Sông Ray.
(21) Đô thị mới Thạnh Phú (huyện Vĩnh Cửu): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Thạnh Phú.
(22) Đô thị mới Xuân Định (huyện Xuân Lộc): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Xuân Định và Bảo Hòa.
(23) Đô thị mới Suối Cát (huyện Xuân Lộc): đến năm 2030, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Xuân Hiệp, Suối Cát và Lang Minh.

Giai đoạn sau năm 2030, dự kiến toàn tỉnh sẽ có 22 đô thị, bao gồm:

02 đô thị loại 1:

(1) Thành phố Biên Hòa
(2) Thành phố Nhơn Trạch

03 đô thị loại 2:

(3) Thành phố Long Khánh
(4) Thành phố Long Thành
(5) Thành phố Trảng Bom

1 đô thị loại 3:

(6) Thị xã Thống Nhất

06 đô thị loại 4:

(7) Thị trấn Thạnh Phú (huyện Vĩnh Cửu)
(8) Thị trấn Vĩnh An (huyện Vĩnh Cửu)
(9) Thị trấn Long Giao (huyện Cẩm Mỹ)
(10) Thị trấn Gia Ray (huyện Xuân Lộc)
(11) Thị trấn Định Quán (huyện Định Quán)
(12) Thị trấn Tân Phú (huyện Tân Phú)

10 đô thị loại 5:

(13) Thị trấn La Ngà (huyện Định Quán)
(14) Thị trấn Phú Túc (huyện Định Quán)
(15) Thị trấn Phú Lâm (huyện Tân Phú)
(16) Thị trấn Sông Nhạn (huyện Cẩm Mỹ)
(17) Thị trấn Sông Ray (huyện Cẩm Mỹ)
(18) Đô thị mới Bảo Bình (huyện Cẩm Mỹ): phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Bảo Bình
(19) Đô thị mới Phú Lý (huyện Vĩnh Cửu): phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Phú Lý
(20) Thị trấn Xuân Định (huyện Xuân Lộc)
(21) Thị trấn Suối Cát (huyện Xuân Lộc)
(22) Đô thị mới Xuân Hưng (huyện Xuân Lộc): phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5, thành lập thị trấn trên cơ sở địa bàn xã Xuân Hòa.

Bảng 108: Tóm tắt định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

HIỆN TRẠNG			QUY HOẠCH	
TT	**Tên**	**Cấp HC 2022**	**Định hướng phát triển đô thị**	**Định hướng tính chất**
I	Biên Hoà	- Thành phố tỉnh lỵ - Đô thị loại 1 trực thuộc tỉnh - Có 29 phường và 1 xã	Loại đô thị đến năm 2030: - Là Đô thị loại 1 thuộc tỉnh - Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại 1; - Sắp xếp lại đơn vị hành chính, dự kiến đến năm 2030 có 29 phường; Nâng cấp xã Long Hưng lên phường. Quy mô đến năm 2030: - Sức chứa dân cư ~ 1,5 - 1,6 triệu người - Đất XD ~ 20.000 - 21.000 ha - Đất dân dụng ~ 11.300 - 12.800 ha Quy mô đến năm 2045: - Sức chứa dân cư ~ 1,9 - 2,0 triệu người - Đất XD ~ 22.000 - 23.000 ha - Đất dân dụng ~ 13.300 - 15.000 ha (Ghi chú: Sức chứa dân cư là chỉ tiêu dung nạp để tính toán cho quy hoạch chung đô thị dựa trên dự báo về dân số chính thức và dân số tạm trú quy đổi)	- Là đô thị loại 1, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, dịch vụ, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đồng Nai; có vai trò là đô thị hạt nhân trong vùng đô thị trung tâm của tỉnh. - Là một trong các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, du lịch, khoa học – công nghệ, giáo dục nghề nghiệp và đổi mới sáng tạo; đầu mối logistics quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam Bộ. - Là đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng trong vùng Đông Nam Bộ, gắn với đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đường vành đai 3 vùng thành phố Hồ Chí Minh và cảng Đồng Nai. - Là địa bàn trọng điểm chiến lược về quốc phòng, an ninh của vùng cũng như của cả nước. (Theo: 252/QĐ-TTg ngày 17/3/2023)

HIỆN TRẠNG			QUY HOẠCH	
TT	**Tên**	**Cấp HC 2022**	**Định hướng phát triển đô thị**	**Định hướng tính chất**
II	Long Khánh	- Thành phố thuộc tỉnh - Đô thị loại 3 trực thuộc tỉnh - Có 11 phường và 4 xã	Nâng loại đô thị: - Giai đoạn từ nay đến năm 2030: đạt tiêu chí đô thị loại 2. - Sắp xếp lại đơn vị hành chính, dự kiến đến năm 2030 có 7 phường + 4 xã. - Giai đoạn 2031 - 2050: hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại 2. Quy mô đến năm 2030: - Sức chứa dân cư ~ 218.000 ng - Đất xây dựng ~ 3.500 ha - Đất dân dụng ~ 1.800 ha Quy mô đến năm 2040: - Sức chứa dân cư ~ 257.000 ng - Đất xây dựng ~ 5.200 ha - Đất dân dụng ~ 3.400 ha	- Là đô thị loại 2 trực thuộc tỉnh, đô thị trung tâm vùng phía Đông tỉnh Đồng Nai, là cực phát triển đối trọng phía Đông vùng TPHCM. - Là trung tâm công nghiệp, công nghiệp phụ trợ của tỉnh và vùng TPHCM; Trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; trung tâm giao thương hàng hóa và kho vận nông lâm sản của tỉnh; Trung tâm du lịch sinh thái nông nghiệp, văn hóa – lịch sử cấp vùng. - Là đầu mối giao thông của vùng, liên kết các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. - Có vị trí chiến lược an ninh quốc phòng của tỉnh Đồng Nai và vùng Đông Nam Bộ. (Theo: 5100/QĐ-UBND ngày 17/12/2021)
III	Nhơn Trạch	- Huyện nông thôn - Có 1 đô thị là thị trấn Hiệp Phước (loại 5) và 11 xã.	Nâng loại đô thị: - Giai đoạn đến năm 2025: đạt tiêu chí đô thị loại 3, thành lập thị xã. - Giai đoạn 2026-2030: cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại 2, thành lập thành phố. - Giai đoạn 2031-2050: phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 1 thuộc tỉnh. - Sắp xếp lại đơn vị hành chính, dự kiến đến năm 2030 có 8 phường + 4 xã. Quy mô đến năm 2030: - Sức chứa dân cư ~400-430.000 người - Đất dân dụng 70-100 m2/ng Quy mô đến năm 2045: - Sức chứa dân cư ~700-730.000 người - Đất dân dụng 70-100 m2/ng	- Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đồng Nai; hỗ trợ các chức năng giáo dục - đào tạo, y tế, thương mại, dịch vụ hỗn hợp cho vùng Đông Nam Bộ và vùng TPHCM. - Là đô thị công nghiệp - cảng, đô thị vệ tinh của trung tâm TPHCM; - Có vị trí quan trọng về giao thông vận tải, an ninh, quốc phòng của vùng Đông Nam Bộ và vùng TPHCM. (theo Dự thảo NV ĐCQHC)

HIỆN TRẠNG			QUY HOẠCH	
TT	**Tên**	**Cấp HC 2022**	**Định hướng phát triển đô thị**	**Định hướng tính chất**
IV	Long Thành	- Huyện nông thôn - Có 1 đô thị loại 4 là thị trấn Long Thành, và 13 xã	Nâng loại đô thị: - Giai đoạn đến năm 2025: cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại 4. - Giai đoạn 2026-2030: phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 3, tiến tới thành lập thành phố. - Giai đoạn 2031-2050: phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 2. - Sắp xếp lại ĐVHC, dự kiến đến năm 2030 có 10 phường + 4 xã.	- Là đô thị cửa khẩu hàng không quốc tế, cực phát triển trọng điểm phía Đông vùng; - Là trung tâm tổng hợp; trung tâm công nghiệp sạch, công nghiệp đa ngành, đổi mới sáng tạo, dịch vụ công nghiệp và logistics, trung tâm giải trí và du lịch cảnh quan sinh thái của vùng; - Là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ quốc gia.
V	Trảng Bom	- Huyện nông thôn - Có 1 đô thị loại 4 là thị trấn Trảng Bom, và 16 xã	Nâng loại đô thị: - Giai đoạn năm 2025: cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại 4, thành lập thị xã, với 12 phường, 5 xã. - Giai đoạn 2026-2030: phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 3, tiến tới thành lập thành phố. - Giai đoạn 2031-2050: phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 2. - Sắp xếp lại ĐVHC, dự kiến đến năm 2030 có 11 phường + 6 xã. Quy mô đến 2030: - Sức chứa dân cư ~450.000 người; khu vực nội thị ~300.000 người. Quy mô đến 2045: - Sức chứa dân cư ~550.000 người; khu vực nội thị dự kiến ~380.000 người. - Đất xây dựng ~6-8.000 ha. - Chỉ tiêu đất dân dụng ~50-80 m2/người.	- Là thành phố trực thuộc tỉnh Đồng Nai; có vai trò là một trong các đô thị trọng điểm của vùng động lực phía Nam và vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh; đô thị động lực để phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đô thị trung tâm tỉnh Đồng Nai. - Là trung tâm công nghiệp tập trung đa ngành, trung tâm tiếp vận, kho vận phía Đông; trung tâm giải trí, thể dục thể thao và du lịch sinh thái cấp vùng gắn với khu vực bảo vệ nguồn nước hồ Trị An. - Là đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt, có khả năng lưu thông vận tải hàng hóa cao và thuận tiện kết nối giữa vùng Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. (Theo: 818/QĐ-UBND ngày 7/7/2023)
VI	Thống Nhất	- Huyện nông thôn - Có 1 đô thị loại 5 là thị trấn Dầu Giây, và 9 xã	- Giai đoạn đến năm 2030: Huyện nông thôn, có 1 đô thị loại 4 (thị trấn Dầu Giây), 4 đô thị mới loại 5, và 5 xã. - Giai đoạn 2031 - 2050: phấn đấu toàn huyện cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại 4; tiến tới thành lập thị xã. - Sắp xếp lại đơn vị hành chính, dự kiến đến năm 2030 có 5 thị trấn + 5 xã.	- Là đầu mối giao thông, tiếp vận quan trọng của vùng ĐNB. - Là một trong các trung tâm phát triển KTXH, TMDV, VH, KHKT, GD-ĐT, NNCNC, CN chế biến nông lâm sản của tỉnh Đồng Nai.

HIỆN TRẠNG			QUY HOẠCH	
TT	**Tên**	**Cấp HC 2022**	**Định hướng phát triển đô thị**	**Định hướng tính chất**
1	Dầu Giây	Thị trấn (đô thị loại 5)	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 4	- Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế, an ninh, quốc phòng huyện Thống Nhất - Là trung tâm phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ đầu mối lớn của tỉnh, phát triển công nghiệp đa ngành, công nghiệp phụ trợ - Là một trong các cực tăng trưởng trên hành lang kinh tế dọc QL1 - Là đô thị tổng hợp các chức năng thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp - Là đầu mối giao thông cửa ngõ của tỉnh Đồng Nai - Là một trong những trung tâm kinh tế xã hội quan trọng của vùng phía Đông tỉnh Đồng Nai
2	Hưng Lộc	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị công nghiệp, dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp
3	Lộ 25	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị công nghiệp, dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp
4	Quang Trung	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị công nghiệp, dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp
5	Xuân Thiện	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị công nghiệp, dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp

HIỆN TRẠNG			QUY HOẠCH	
TT	**Tên**	**Cấp HC 2022**	**Định hướng phát triển đô thị**	**Định hướng tính chất**
VII	Định Quán	- Huyện nông thôn - Có 01 đô thị loại 5 là thị trấn Định Quán, và 13 xã	- Giai đoạn đến năm 2030: Huyện nông thôn, có 1 đô thị loại 4 (thị trấn Định Quán), 2 đô thị mới loại 5, và 11 xã. - Giai đoạn 2031 - 2050: hoàn thiện các tiêu chí phát triển đô thị, nông thôn. - Sắp xếp lại đơn vị hành chính, dự kiến đến năm 2030 có 3 thị trấn + 11 xã.	- Là một hạt nhân trên hành lang đô thị tiểu vùng phía Bắc tỉnh Đồng Nai. - Là trung tâm kinh tế, VH, KHKT của vùng phía Bắc tỉnh. - Là trung tâm NN CNC, TMDV, CN chế biến nông lâm sản vùng kinh tế sinh thái của tỉnh. - Là địa bàn bảo tồn rừng, nguồn nước, ĐDSH tỉnh. - Là địa bàn cung cấp các công trình đầu mối vùng. - Là địa bàn có vị trí chiến lược về ANQP.
1	Định Quán	Thị trấn	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 4	- Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế, an ninh, quốc phòng của huyện Định Quán. - Là một hạt nhân trên hành lang đô thị tiểu vùng phía Bắc tỉnh Đồng Nai. - Là đô thị du lịch.
2	La Ngà	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hỗ trợ phát triển nông nghiệp
3	Phú Túc	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hỗ trợ phát triển nông nghiệp

HIỆN TRẠNG			QUY HOẠCH	
TT	**Tên**	**Cấp HC 2022**	**Định hướng phát triển đô thị**	**Định hướng tính chất**
VIII	Tân Phú	- Huyện nông thôn - Có 01 đô thị loại 5 là thị trấn Tân Phú, và 17 xã	- Giai đoạn đến năm 2030: Huyện nông thôn, có 2 thị trấn (Tân Phú - đô thị loại 4, Phú Lâm - đô thị loại 5), và 16 xã. - Giai đoạn 2031 - 2050: hoàn thiện các tiêu chí phát triển đô thị, nông thôn.	- Là huyện cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Đồng Nai giao thương với tỉnh Lâm Đông - Tây Nguyên. - Là huyện thuộc vùng xa của tỉnh, có tiềm năng phát triển du lịch, kinh tế trang trại. - Là một trong những trung tâm kinh tế của vùng phía Bắc tỉnh Đồng Nai. - Là địa bàn bảo vệ rừng, nguồn nước, bảo tồn ĐDSH tỉnh. - Là địa bàn phát huy bản sắc văn hóa lâu đời, nhiều làng nghề truyền thống. - Là huyện nông thôn mới, phát triển thân thiện môi trường. - Là địa bàn có vị trí chiến lược về ANQP.
1	Tân Phú	Thị trấn	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 4	- Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế, an ninh, quốc phòng của huyện Tân Phú. - Là đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Đồng Nai giao thương với tỉnh Lâm Đông - Tây Nguyên. - Là đô thị du lịch.
2	Phú Lâm	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị công nghiệp, dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp
IX	Vĩnh Cửu	- Huyện nông thôn - Có 01 đô thị loại 5 là thị trấn Vĩnh An, và 11 xã	- Giai đoạn đến năm 2030: Huyện nông thôn, có 2 thị trấn (Vĩnh An - đô thị loại 4 và Thạnh Phú – đô thị loại 5), và 10 xã. - Giai đoạn 2031 - 2050: Huyện nông thôn, có 6 thị trấn (Vĩnh An, Thạnh Phú – đô thị loại 4, Thiện Tân, Bình Lợi, Tân Bình Hòa, Phú Lý – đô thị loại 5), và 5 xã.	- Là địa bàn phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ nguồn nước, rừng tự nhiên và đa dạng sinh học. - Là địa bàn phát triển du lịch sinh thái rừng đặc trưng, du lịch lịch sử, văn hóa đặc sắc, trên tuyến DL TPHCM - Đồng Nai - Đà Lạt. - Là địa bàn phát triển đô thị - công nghiệp - sinh thái tập trung, hiện đại phía Bắc TP Biên Hòa, gắn với sân bay lưỡng dụng Biên Hòa và hành lang sông Đồng Nai. - Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, có chất lượng cuộc sống tốt, hài hòa thân thiện với môi trường.

HIỆN TRẠNG			QUY HOẠCH	
TT	**Tên**	**Cấp HC 2022**	**Định hướng phát triển đô thị**	**Định hướng tính chất**
1	Vĩnh An	Thị trấn	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 4	- Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế, an ninh, quốc phòng của huyện Vĩnh Cửu. - Là đô thị du lịch.
2	Thạnh Phú	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5 Sau 2030: Thị trấn, phấn đấu đạt tiêu chi đô thị loại 4	Đô thị dịch vụ, vệ tinh của TP Biên Hòa
3	Phú Lý	Xã	Sau 2030: Thị trấn Phú Lý, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị dịch vụ, du lịch, hỗ trợ phát triển nông nghiệp
4	Thiện Tân	Xã	Sau 2030: phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5	Đô thị dịch vụ, vệ tinh của TP Biên Hòa
5	Bình Lợi	Xã	Sau 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị dịch vụ, vệ tinh của TP Biên Hòa
6	Tân Bình và Bình Hòa	Xã	Sau 2030: Thị trấn (Tân Bình Hòa), nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị dịch vụ, vệ tinh của TP Biên Hòa
X	Cẩm Mỹ	- Huyện nông thôn - Có 01 đô thị loại 5 là thị trấn Long Giao, và 12 xã	- Giai đoạn đến năm 2030: Huyện nông thôn, có 3 thị trấn (Long Giao – đô thị loại 4, Sông Nhạn – đô thị loại 5, Sông Ray – đô thị loại 5), và 10 xã. - Giai đoạn 2031 - 2050: Huyện nông thôn, có 4 thị trấn (Long Giao – đô thị loại 4, Sông Nhạn, Sông Ray, Bảo Bình – đô thị loại 5) và 9 xã.	- Là cửa ngõ giao thương giữa tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. - Là địa bàn phát triển đô thị gắn với khu công nghiệp tập trung. - Là địa bàn phát triển thương mại dịch vụ. - Là địa bàn phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh kết hợp phát triển du lịch cảnh quan, trang trại, lịch sử, tâm linh. - Là địa bàn có vị trí chiến lược về ANQP.
1	Long Giao	Thị trấn	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 4	- Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế, an ninh, quốc phòng của huyện Cẩm Mỹ. - Là đô thị công nghiệp, dịch vụ.
2	Sông Nhạn	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị công nghiệp, dịch vụ
3	Sông Ray	Xã	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị dịch vụ, du lịch, hỗ trợ phát triển nông nghiệp
4	Bảo Bình	Xã	Sau 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5	Đô thị dịch vụ, du lịch, hỗ trợ phát triển nông nghiệp

HIỆN TRẠNG			QUY HOẠCH	
TT	**Tên**	**Cấp HC 2022**	**Định hướng phát triển đô thị**	**Định hướng tính chất**
XI	Xuân Lộc	- Huyện nông thôn - Có 01 đô thị loại 5 là thị trấn Gia Ray, và 14 xã	- Giai đoạn đến năm 2030: Huyện nông thôn, có 3 thị trấn (Gia Ray – đô thị loại 4, Suối Cát, Xuân Định – đô thị loại 5, và 12 xã. - Giai đoạn 2031 - 2050: Huyện nông thôn, có 4 thị trấn (Gia Ray – đô thị loại 4, Suối Cát, Xuân Định, Xuân Hưng – đô thị loại 5), và 11 xã.	- Là địa bàn phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh, lâm nghiệp. - Là địa bàn phát triển du lịch cảnh quan, trang trại, du lịch lịch sử, tâm linh. - Là địa bàn phát triển đô thị gắn với khu công nghiệp tập trung, phát triển thương mại dịch vụ. - Là địa bàn tập trung nâng cao chất lượng sống, phát triển theo mô hình đô thị sinh thái thông minh, và vùng nông lâm nghiệp hiện đại, phát triển bền vững. - Là địa bàn có vị trí chiến lược về ANQP.
1	Gia Ray	Thị trấn	Đến 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 4	- Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế, an ninh, quốc phòng của huyện Xuân Lộc. - Là đô thị cửa ngõ phía Đông tỉnh Đồng Nai, giao lưu với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. - Là đô thị công nghiệp, dịch vụ, du lịch.
5	Suối Cát	Xã	Đến 2030 Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5, trên cơ sở phạm vi xã Xuân Hiệp, Suối Cát, Lang Minh	Đô thị dịch vụ, du lịch, hỗ trợ phát triển nông nghiệp
7	Xuân Định	Xã	Đến năm 2030: Thị trấn, nâng cấp lên đô thị loại 5, trên cơ sở phạm vi xã Xuân Định và Bảo Hoà	Đô thị dịch vụ, du lịch, hỗ trợ phát triển nông nghiệp
9	Xuân Hòa	Xã	Sau 2030: phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 5 (Thị trấn Xuân Hưng)	Đô thị dịch vụ, du lịch, hỗ trợ phát triển nông nghiệp

Lưu ý: Việc phân loại đô thị có liên quan đến phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Kết luận 48-KL/TW và Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15, được đề cập tại Mục IV.6 "Phương án phân bổ, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai đến năm 2030" trong Phần này.

Bảng 109: Dự kiến dân số đô thị đến năm 2030

(Lưu ý: Số liệu trong bảng tính sau là giá trị trung bình. Giá trị dung sai ±5%)

Viết tắt: DS = Dân số; DSĐT = Dân số đô thị; TLĐTH = Tỷ lệ đô thị hóa

TT	Cấp ĐVHC (2030)	Tên ĐVHC	DS 2022	DS 2030	DSĐT 2030	TLĐTH 2030
	Tỉnh	Đồng Nai	3.255.806	4.002.700	2.995.800	75%
1.1	TP (ĐT loại 1)	Biên Hoà	1.117.037	1.470.924	1.470.924	100%
2.1	TP (ĐT loại 2)	Long Khánh	163.899	206.015	158.219	77%
2.2	TP (ĐT loại 2)	Nhơn Trạch	281.933	368.392	292.424	79%
3.1	TX (ĐT loại 3)	Long Thành	262.630	343.169	292.213	85%
3.2	TX (ĐT loại 3)	Trảng Bom	369.207	425.846	366.537	86%
	Huyện	Thống Nhất	169.323	199.950	107.124	54%
4.1	Thị trấn (ĐT loại 4)	Dầu Giây	20.996	27.648	27.648	100%
5.1	Thị trấn (ĐT loại 5)	Hưng Lộc	17.088	22.502	22.502	100%
5.2	Thị trấn (ĐT loại 5)	Lộ 25	11.813	15.555	15.555	100%
5.3	Thị trấn (ĐT loại 5)	Quang Trung	20.492	26.984	26.984	100%
5.4	Thị trấn (ĐT loại 5)	Xuân Thiện	10.962	14.435	14.435	100%
	Huyện	Định Quán	190.034	210.721	63.965	30%
4.2	Thị trấn (ĐT loại 4)	Định Quán	20.899	27.520	27.520	100%
5.5	Thị trấn (ĐT loại 5)	La Ngà	15.152	19.952	19.952	100%
5.6	Thị trấn (ĐT loại 5)	Phú Túc	12.525	16.493	16.493	100%
	Huyện	Tân Phú	154.224	171.012	43.520	25%
4.3	Thị trấn (ĐT loại 4)	Tân Phú	18.020	24.662	24.662	100%
5.7	Thị trấn (ĐT loại 5)	Phú Lâm	13.780	18.859	18.859	100%
	Huyện	Vĩnh Cửu	169.147	187.560	85.151	45%
4.4	Thị trấn (ĐT loại 4)	Vĩnh An	27.808	35.226	35.226	100%
5.8	Thị trấn (ĐT loại 5)	Thạnh Phú	39.411	49.925	49.925	100%
	Huyện	Cẩm Mỹ	144.269	162.518	50.458	31%
4.5	Thị trấn (ĐT loại 4)	Long Giao	6.694	20.477	20.477	100%
5.9	Thị trấn (ĐT loại 5)	Sông Nhạn	8.618	10.097	10.097	100%
5.10	Thị trấn (ĐT loại 5)	Sông Ray	16.971	19.885	19.885	100%
	Huyện	Xuân Lộc	235.083	256.585	51.010	20%
4.6	Thị trấn (ĐT loại 4)	Gia Ray	18.485	23.416	23.416	100%
5.11	Thị trấn (ĐT loại 5)	Suối Cát	13.592	17.218	17.218	100%
5.12	Thị trấn (ĐT loại 5)	Xuân Định	8.191	10.376	10.376	100%

Bảng 110: Dự kiến nhu cầu đất xây dựng dân dụng đến năm 2030

(Lưu ý: Số liệu trong bảng tính sau là giá trị trung bình. Giá trị dung sai ±5%)

Viết tắt: DD ĐT = đất dân dụng đô thị; DC NT = đất khu dân cư nông thôn; CX CC = đất cây xanh sử dụng công cộng bao gồm cả cây xanh đơn vị ở

TT	Cấp ĐVHC (2030)	Tên ĐVHC	Đất DD ĐT	Đất DC NT	Đất CXCC
0	Tỉnh	Đồng Nai	24.124	20.206	2.459
1	TP (ĐT loại 1)	Biên Hoà	11.326	0	1.177
2	TP (ĐT loại 2)	Long Khánh	1.218	948	136
3	TP (ĐT loại 2)	Nhơn Trạch	2.252	1.490	249
4	TP (ĐT loại 3)	Long Thành	2.571	1.012	215
5	TX (ĐT loại 3)	Trảng Bom	3.226	1.193	269
6	Huyện	Thống Nhất	943	1.827	85
7	Huyện	Định Quán	563	2.892	70
8	Huyện	Tân Phú	383	2.523	54
9	Huyện	Vĩnh Cửu	749	2.034	75
10	Huyện	Cẩm Mỹ	444	2.217	55
11	Huyện	Xuân Lộc	449	4.069	74

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn

2.1. Mục tiêu phát triển nông thôn

- Đến năm 2025, xây dựng tỉnh Đồng Nai đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, có ít nhất 05 huyện hoàn thành huyện nông thôn mới nâng cao, 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và hiện đại, gắn kết với quá trình đô thị hóa.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo môi trường cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.

- Phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng năng suất lao động; phát triển hài hòa giữa kinh tế với xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với thị trường; công nghiệp chế biến sâu và dịch vụ nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng.

- Phát triển nông nghiệp gắn với nông thôn một cách toàn diện, bao gồm kinh tế - xã hội, văn hóa và quốc phòng, an ninh, gắn với quá trình đô thị hóa, nâng cao thu nhập và đời sống dân cư, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm, giảm nghèo bền vững và nâng cao vị thế của người dân nông thôn, củng cố và phát triển cộng đồng.

2.2. Định hướng phát triển nông thôn

2.2.1. Định hướng chung

- Phát triển dân cư nông thôn theo mô hình xã, huyện nông thôn mới nâng cao, nông thôn kiểu mẫu, gắn với hệ thống giao thông liên huyện, liên xã.

- Điểm dân cư mới hình thành phải gắn với các vùng chuyên canh lớn, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng hệ thống các điểm dân cư có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thương mại dịch vụ gắn với điểm dân cư tập trung với mục tiêu nâng cao chất lượng sống của người dân, giảm dần khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Phương hướng thực hiện ngoài nguồn đầu tư từ ngân sách, cần có giải pháp phát huy thế mạnh riêng của từng vùng để thu hút nguồn xã hội hóa, tổ chức hệ thống các điểm dân cư gắn liền với địa hình, cảnh quan nông thôn khác nhau của từng vùng huyện, từng khu vực theo hướng giữ gìn bản sắc đặc trưng của từng địa phương kết hợp với hoạt động du lịch, dịch vụ tạo động lực cho việc xây dựng và duy trì các điểm dân cư nông thôn, tránh tập trung vào các đô thị.

- Di dời và xây dựng mới các khu dân cư tập trung có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu; bảo vệ, xây dựng các tuyến đê, quản lý ven bờ, tôn cao đất đai và bảo vệ các công trình ven sông, hồ… nhằm ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu.

- Phát triển có tính kế thừa từ các điểm dân cư hiện hữu, hài hòa với điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế làm mất đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

- Bố cục quy hoạch các khu chức năng hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ.

- Quy hoạch kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.

- Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng vùng trong tỉnh.

- Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn là quá trình chuyển dịch kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, hiện đại hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học đưa vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch và phát triển nông thôn, tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nông dân nông thôn.

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chính là từng bước để phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, xóa dần khoảng cách giữa thành thị với nông thôn.

- Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp, vùng nông nghiệp công nghệ cao, có giá trị kinh tế cao, theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Phát huy thế mạnh riêng của từng vùng để phát triển mô hình kinh tế nông thôn khác nhau của từng vùng huyện thị, từng khu vực: Hình thành vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa, lúa gạo vẫn là sản phẩm chủ lực trong thời gian tới tập trung thâm canh, tăng cao năng suất và chất lượng gạo, tập trung ở các huyện thuộc vùng phía Đông và phía Bắc của tỉnh. Vùng chuyên canh trồng cây cao su, khoai mỳ, cà phê, điều, tiêu. Vùng chuyên canh cây ăn quả: sầu riêng, chôm chôm, mít, xoài… vùng nông nghiệp công nghệ cao. Phát triển vùng chăn nuôi gia súc hình thức trang trại tập trung.

2.2.2. Định hướng cụ thể

- Quy mô dân số: Dân số nông thôn hiện trạng (năm 2022) toàn tỉnh khoảng 1,795 triệu người, chiếm 55% so với tổng dân số. Dân số nông thôn dự báo năm 2030 chiếm khoảng 25% tổng dân số.

- Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật nông thôn:

  + Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội, kỹ thuật theo "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia xây dựng nông thôn", "Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn" do Bộ Xây dựng ban hành.

  + Chỉ tiêu đất xây dựng khu ở: 300 - 500m2/hộ.

  + Mỗi xã có khu trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung.

+ Mỗi trung tâm xã có các công trình hành chính, cơ quan, văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ như: trụ sở UBND xã, nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, Đài phát thanh, sân thể thao, trường THCS, tiểu học, mầm non, trạm y tế, chợ, bưu điện văn hóa xã, trung tâm khuyến nông, khuyến lâm...
+ 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh với tiêu chuẩn 80 -100 l/người-ngày đêm.
+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt trung bình: 200-500 kWh/người. năm.

- Hình thái dân cư nông thôn tỉnh Đồng Nai chủ yếu là hình thái cụm dân cư trong khu vực chuyên lúa, cao su, cây ăn trái, vùng nông nghiệp công nghệ cao ven các đô thị, gắn kết các hình thái dân cư này với mô hình du lịch cộng đồng. Hình thái dân cư theo tuyến giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ kết hợp thương mại, dịch vụ.

- Kiểm soát chặt chẽ phát triển tại khu vực ven đô, nhằm hạn chế tối đa hiện tượng đô thị hóa tự phát ven đô.

- Mô hình phân bố dân cư nông thôn Đồng Nai là vùng đồng bằng và vùng rừng núi trên cơ sở ấp, xã. Quy hoạch xây dựng xã theo mô hình nông thôn mới, để đảm bảo tiện nghi về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cần và hình thành các vùng chuyên canh lớn cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

- Nên cần sắp xếp, tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung. Đưa dân cư phân tán rải rác vào các điểm dân cư tập trung.

- Quy hoạch, cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đặc biệt giao thông, cấp nước, cấp điện theo xu hướng tiếp cận nếp sống đô thị.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật, di dời và xây dựng các khu dân cư tập trung có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu mưa lũ lụt bất thường, phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác bảo vệ các công trình ven sông, ven hồ:bảo vệ, xây dựng các tuyến đê, tăng cường quản lý ven bờ, tôn cao đất đai và bảo vệ các công trình ven sông, hồ như các cảng, khu kho bãi, khu công nghiệp…

2.3. Phương án phát triển nông thôn

2.3.1. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, ổn định và cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội kết nối nông thôn - đô thị, nâng cao chất lượng bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn. Đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội đảm bảo đồng bộ, kết nối và thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các vùng sản xuất tập trung của tỉnh, áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến;

Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội,

hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ. Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của Tỉnh.

Khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng với mật độ thấp, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có đặc trưng riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng.

Cơ bản duy trì ổn định các khu, điểm (thôn, bản) dân cư nông nghiệp tập trung, giảm dần các điểm dân cư nông nghiệp nhỏ lẻ đặc biệt là điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao (lũ quét, sạt lở đất,...), điểm dân cư nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Phát triển không gian dân cư, khu ở dân cư nông thôn chủ yếu mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn tập trung (quy mô tập trung nhiều thôn/bản) có kết cấu hạ tầng nông thôn mới đồng bộ, phát triển các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu dân cư - dịch vụ thương mại nông thôn phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề nông thôn, khu dân cư nông thôn thị hóa, khu nhà ở đô thị nông thôn, khu nhà ở nông thôn mới tạo quỹ nhà ở và phục vụ giãn dân, tái định cư tập trung.

Tiếp tục phát triển, hoàn thiện các sản phẩm OCOP được chứng nhận. Phấn đấu đến cuối năm 2025: 100 sản phẩm đạt 3 sao trở lên; 15 sản phẩm đạt 4 sao; 08 sản phẩm đạt 5 sao.

Phát huy những thành tựu, kết quả đạt được, đặc biệt là bài học rút ra giai đoạn 2016-2020, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới toàn diện trên tất cả các mặt, theo hướng ổn định và bền vững. Gắn chặt xây dựng nông thôn mới với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chương trình mỗi xã một sản phẩm, đẩy mạnh phát triển ngành nghề nông thôn, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế. Xây dựng nông thôn mới gắn với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của nông thôn vùng Đông Nam Bộ nói chung và nông thôn Đồng Nai nói riêng; gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, dịch vụ phải thực sự hỗ trợ trở lại cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, gắn phát triển nông thôn với phát triển đô thị văn minh.

Huy động cao nhất các nguồn lực theo hướng xã hội hóa, thực hiện tốt các chính sách kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, cân đối, bố trí kịp thời nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách, để kích thích, huy động các nguồn vốn từ thành phần kinh tế khác tham gia thực hiện Chương trình.

2.3.2. Đẩy mạnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nông thôn

Mở rộng các hình thức đào tạo nghề, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới theo nhu cầu của lao động, doanh nghiệp, thị trường; gắn đào tạo nghề nông thôn với quy

hoạch xây dựng NTM và phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp. Phấn đấu đến cuối năm 2020 có 65% lao động nông thôn qua đào tạo nghề

Đào tạo và bố trí sử dụng hợp lý cán bộ chuyên môn kỹ thuật, cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm; đẩy mạnh đào tạo nông dân, người sản xuất theo hướng gắn với sản xuất mô hình, trang trại, doanh nghiệp; tham quan học tập kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước về các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

3. Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

3.1. Định hướng chung

- Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng từng vùng hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, áp dụng GAP trong sản xuất và GMP trong chế biến, xây dựng thương hiệu, đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp – nông thôn theo hướng bền vững, giảm dần khoảng cách nông thôn và đô thị; Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn.

- Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc lưu vực sông La Ngà, sông Đồng Nai, sông Thị Vải nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững. Tăng diện tích rừng sản xuất nguyên liệu kết hợp sản xuất nông – ngư nghiệp và các dịch vụ môi trường khác trên địa bàn các huyện.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản với các mô hình sản xuất công nghiệp và bán công nghiệp theo hình thức trang trại tập trung, giảm thiểu tác động môi trường.

- Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn phát triển thị trường nông thôn, chuyển đổi sản xuất theo xu hướng tiếp tục đẩy nhanh sản xuất hàng hóa.

- Đầu tư phát triển các sản phẩm nông lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng phục vụ tốt nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Quy hoạch gắn với tổ chức lại sản xuất và bố trí cây trồng vật nuôi phù hợp với thị trường theo hướng khai thác tốt lợi thế trên từng vùng sinh thái.

- Xây dựng các thương hiệu sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn GlobalGAP như xoài Xuân Hưng, La Ngà, bưởi Tân Triều, chôm chôm Xuân Định, sầu riêng Long Khánh, chuối Thanh Bình, rau Trảng Dài, Trường An, tiêu Xuân Lộc, Thanh Bình…

- Phát triển lâm nghiệp trồng rừng, tăng độ che phủ và bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Kết hợp chặt chẽ giữa khai thác với nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3.2. Định hướng cụ thể về không gian nông nghiệp

Vùng nông nghiệp: trên cơ sở điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng từng vùng hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh. Trong đó định hướng hình thành các vùng nông nghiệp như:

- Vùng trồng lúa tập trung ở Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch sản xuất theo hướng chất lượng cao.

- Vùng trồng cây hàng năm (bắp, rau màu, mía, khoai mì, đậu phộng, thuốc lá).

- Vùng chuyên canh trồng cây ăn trái phát triển dọc sông Đồng Nai thuộc huyện Định Quán, Vĩnh Cửu, Long Thành, sản xuất theo hướng GAP.

- Vùng chuyên canh trồng rau, cây cảnh, hoa, phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao. Trồng rau - quả ứng dụng công nghệ cao Xuân Mỹ tại xã Sông Nhạn, xã Xuân Mỹ và thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ.

- Vùng trồng rau an toàn ở Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Tân Phú, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Khánh, Biên Hòa. Vùng trồng hoa, cây cảnh ven TP Biên Hòa và các đô thị.

- Đầu tư khu liên hợp công nông nghiệp Dofico ở huyện Thống Nhất, Xuân Lộc gắn kết với khu công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm.

- Vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, hồ tiêu, điều. Trong đó:

+ Vùng trồng cà phê ở huyện Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Định Quán và Tân Phú. Ứng dụng khoa học kỹ thuật (giống mới, tưới tiết kiệm...), áp dụng GAP trong sản xuất và GMP trong chế biến là định hướng phát triển chiến lược trong thời gian tới.

+ Vùng trồng tiêu tập trung ở huyện Cẩm Mỹ, Tân Phú, Xuân Lộc, Trảng Bom. Cần xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý về hồ tiêu cho vùng.

+ Vùng trồng điều tập trung ở huyện Xuân Lộc, Định Quán, Trảng Bom. Cần thay giống mới và đầu tư thâm canh, trồng xen ca cao trong vườn điều để tăng giá trị sản xuất.

+ Trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao Long Giao, xã Xuân Quế, xã Nhân Nghĩa và thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ

+ Trồng cây hương liệu và cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao Xuân Đường, tại xã Xuân Đường và xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ

3.3. Định hướng cụ thể về không gian lâm nghiệp và bảo vệ rừng

- Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc lưu vực sông La Ngà, sông Đồng Nai, sông Thị Vải nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

- Bảo vệ, ổn định diện tích rừng hiện có, tăng diện tích rừng sản xuất nguyên liệu kết hợp sản xuất nông – ngư nghiệp và các dịch vụ môi trường khác trên địa bàn các huyện. Phát triển diện tích cây lâm nghiệp phân tán nhằm tăng diện tích độ che phủ của rừng. Quy hoạch các khu rừng giống chuyên hóa, vườn ươm cây giống toàn tỉnh để cung cấp vật liệu giống cho trồng rừng tập trung và cây phân tán trên địa bàn các huyện.

3.4. Định hướng cụ thể về không gian nuôi trồng thủy sản

- Đa dạng hoá các loại hình nuôi trồng và chủng loại, áp dụng phương thức nuôi thâm canh, quảng canh cải tiến đồng thời bảo vệ tốt các nguồn lợi thuỷ sản.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp. Vùng nuôi trồng thủy sản theo hình thức trang trại tập trung ở vùng hạ lưu sông Đồng Nai để bảo vệ môi trường bền vững. Nuôi thủy sản nước ngọt ở các trang trại ao hồ

ở Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Tân Phú,….

- Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ ở Long Thành, Nhơn Trạch.

3.5. Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp

3.5.1. Vùng Nông nghiệp đô thị phía Tây

- Không gian: Bao gồm thành phố Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom và một phần huyện Vĩnh Cửu.

- Định hướng phát triển nông nghiệp:

Đẩy mạnh phát triển các loại hình hoa cây cảnh, sinh vật cảnh, các mô hình nông nghiệp trong nhà, nông nghiệp trên tầng thượng ít hoặc không sử dụng đất, dịch vụ nông nghiệp, mảng xanh đô thị tại các đô thị đã được quy hoạch hình thành.

Khu vực ven đô phát triển các loại hình nông nghiệp ven đô như trồng rau an toàn, nuôi thủy sản giống, sản xuất cây giống nông lâm nghiệp, theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ. Thu hút các nhà đầu tư phát triển các khu/nông trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giảm dần quy mô các loại hình chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường.

Bảo vệ rừng phòng hộ kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Phát triển mô hình du lịch sinh thái vườn cây - nuôi trồng thủy sản.

3.5.2. Vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao phía Đông

- Không gian: Bao gồm thành phố Long Khánh, các huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc.

- Định hướng phát triển nông nghiệp:

Ổn định và phát triển các vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các cây trồng chủ lực, mở rộng diện tích ứng dụng công nghệ cao, diện tích được sản xuất và chứng nhận theo các quy chuẩn hữu cơ, GAP,…

Khuyến khích phát triển các mô hình trang trại tập trung hiện đại, tăng cường hiệu quả kinh tế hợp tác gắn với xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến sâu - tiêu thụ sản phẩm.

Khuyến khích phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ven đô tại đô thị hạt nhân Long Khánh và các đô thị vệ tinh trong tiểu vùng.

Bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch về nguồn. Chuyển đổi các mô hình canh tác rừng sản xuất sang các loại cây gỗ lớn, giá trị kinh tế cao.

Chuyển đổi công năng Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai thành khu Công Công nghệ cao tổng hợp, là đầu mối tiếp nhận, chuyển giao và tiến tới sáng tạo công nghệ mới, trong đó có các lĩnh vực công nghệ liên quan đến sân bay với sự hình thành sân bay quốc tế Long Thành. Tiếp tục thu hút đầu tư nghiên cứu chuyển giao cây

giống, con giống trong các khu chức năng dành cho nông nghiệp tại Khu Công nghệ cao tổng hợp.

3.5.3. Vùng nông nghiệp sinh thái – du lịch phía Bắc

- Không gian: Bao gồm huyện Định Quán, Tân Phú và một phần huyện Vĩnh Cửu.

- Định hướng phát triển nông nghiệp:

Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng trồng, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng sinh học đặc trưng của vùng. Phát triển dịch vụ du lịch tham quan rừng Nam Cát Tiên, hồ Trị An, ven sông Đồng Nai, khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai. Hình thành các khu du lịch văn hóa lịch sử cách mạng. Phát triển làng nghề phục vụ du lịch.

Hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung cao su, hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả đặc sản (sầu riêng, xoài, …), rau các loại. Chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, quy trình sản xuất an toàn, bền vững, sản xuất theo hướng hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn. Hình thành trung tâm thương mại chợ đầu mối trao đổi tiêu thụ hàng hóa nông sản.

Phát triển vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại có quy mô lớn. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt.



Hình 36: Phân vùng sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Nguồn: Roland Berger

4. Phương án phát triển các khu chức năng

4.1. Phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Việc phát triển công nghiệp phải được tập trung vào khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; đảm bảo quỹ đất khu, cụm công nghiệp để bố trí các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch, thực hiện theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị 07/CTTTg ngày 02/03/2012 về

chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: "… tập trung các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn vào các KCN, CCN, kiên quyết không thu hồi thêm diện tích đất cho các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh ngoài KCN, CCN".

4.1.1. Khu công nghiệp

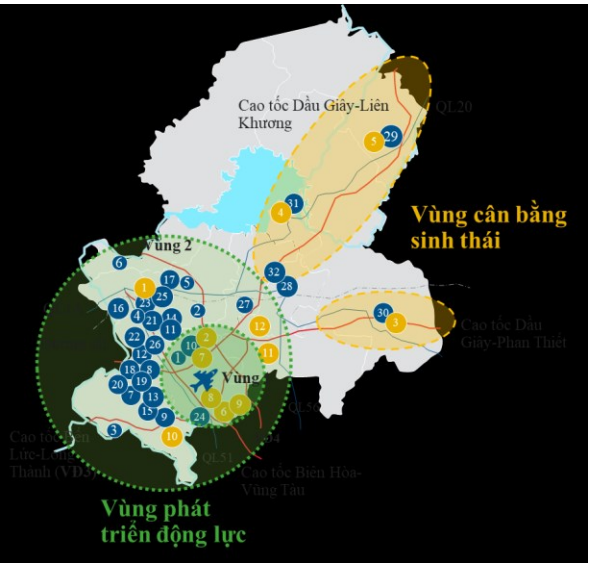
Đến năm 2030, Đồng Nai có 52 KCN với tổng diện tích là 18.543 ha (tuân thủ theo Quyết định 326/QĐ-TTg).

STT	Định hướng Quy hoạch	Diện tích (ha)
1	33 KCN đã được thành lập	**10.512**
2	05 KCN mở rộng (đã được Thủ tướng phê duyệt đưa vào Quy hoạch)	709
3	06 KCN thêm mới đã được đưa vào quy hoạch phát triển KCN do Thủ tướng phê duyệt	5.375
4	01 KCN loại bỏ đã được đưa vào quy hoạch phát triển KCN do Thủ tướng phê duyệt	-335
5	05 KCN dự kiến mở mới (huyện/ Nhà đầu tư đề xuất)	1.451
6	04 KCN dự kiến mở rộng (huyện/ Nhà đầu tư đề xuất)	831
	Tổng diện tích đất KCN đến năm 2030	**18.543**
	Tổng diện tích đất KCN theo QĐ 326/TTg	**18.543**

Việc mở rộng và bổ sung thêm các KCN mới là rất cần thiết trong bối cảnh kết nối giữa Đồng Nai và các địa phương vùng Đồng Nam Bộ cũng như thế giới đang ngày càng thuận lợi nhờ các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm như Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các tuyến cao tốc, vành đai,... Các KCN sẽ tạo động lực phát triển công nghiệp, tạo công ăn việc làm và hướng đến tạo lập một hệ sinh thái hoàn chỉnh Công nghiệp hiện đại và đồng bộ.

Các KCN mở mới/mở rộng được đề xuất đến năm 2030 sẽ phân bố theo 2 khu vực phát triển bao gồm Vùng phát triển động lực và Vùng cân bằng sinh thái.

Vùng	Ranh giới	Phân tiểu vùng	Ngành CN tập trung
Vùng phát triển động lực	• TP Biên Hòa • Huyện Long Thành • Huyện Nhơn Trạch • Huyện Trảng Bom • Một phần huyện Vĩnh Cửu	Tiểu vùng 1 – Lõi phát triển đột phá	• Thiết bị điện & điện tử • Hóa chất, và SP cơ bản từ hóa chất • Sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu
		Tiểu vùng 2 – Bàn kinh phát triển đột phá	• Sản xuất, chế biến thực phẩm • SX phương tiện vận tải • Cơ khí chế tạo máy
Vùng cân bằng sinh thái	• TP Long Khánh • Huyện Thống Nhất • Huyện Cẩm Mỹ • Huyện Xuân Lộc	Tiểu vùng phía Đông	• Giày da, quần áo, dệt may • Nội thất gỗ • Sản xuất, chế biến thực phẩm
	• Huyện Định Quán • Huyện Tân Phú • Một phần huyện Vĩnh Cửu	Tiểu vùng phía Bắc	

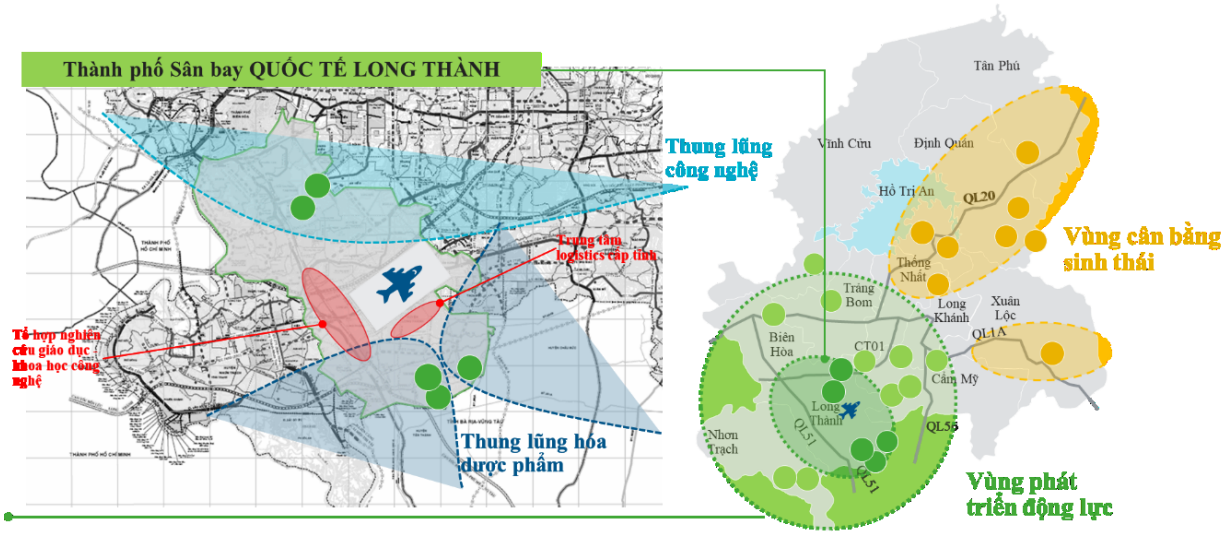


Với động lực phát triển từ sân bay Long Thành và các đô thị lớn, phù hợp phát triển mô hình khu công nghiệp hỗn hợp, khu công nghiệp hỗ trợ và khu công nghiệp chuyên ngành. Trong đó:

• Hình thành khu kinh tế sân bay tại huyện Long Thành với vai trò hạt nhân của vùng phát triển động lực. Đây sẽ là khu vực tập trung thu hút các ngành động lực của tỉnh, có giá trị gia tăng cao, liên kết mật thiết đối với sự hình thành của sân bay quốc tế Long Thành. Các KCN mở mới/mở rộng trong khu kinh tế sân bay sẽ kết hợp thành 2 vùng thung lũng công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp đầu ngành, tạo sức lan tỏa sang các khu vực trong vùng ngoài khu kinh tế sân bay. Trong giai đoạn mới, việc thu hút doanh nghiệp vào các KCN sẽ được chọn lọc bài bản, nhằm phát triển các tổ hợp liên kết có tính kết nối, phát huy tối đa giá trị của các KCN. Cụ thể:

- Thung lũng công nghệ: Phạm vi nằm ở phía Bắc KKT sân bay, với 2 KCN mở mới/mở rộng bao gồm Long Đức 2 mở rộng và Long Đức 3, hướng tới thu hút các ngành điện, điện tử với hàm lượng công nghệ cao. 2 KCN này kết hợp với 4 KCN mới ở các huyện Biên Hòa, Trảng Bom, Long Khánh, Cẩm Mỹ sẽ tạo nên cụm ngành chế biến, chế tạo, phục vụ cho mục tiêu hoàn thiện chuỗi giá trị đối với các ngành sản xuất máy móc, thiết bị, chip thông minh, và phục vụ cho ngành sản xuất linh kiện hàng không.

- Thung lũng hóa dược phẩm: Phạm vi nằm ở phía Nam Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, tách thành 2 phân khu chuyên biệt. 2 KCN bao gồm Bàu Cạn – Tân Hiệp và Phước Bình sẽ chú trọng thu hút các ngành hóa dược và dược liệu, liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị từ cụm hóa chất tiêu dùng, hóa mỹ phẩm ở KCN Phước Bình 2. Từ đó, tạo sức lan tỏa để hình thành các KCN chế biến chuyên sâu tại các KCN ở các huyện Nhơn Trạch, Long Khánh, Cẩm Mỹ.



Hình 37: Khu vực Đô thị sân bay Long Thành

Nguồn: Roland Berger

Việc phân loại các KCN theo từng cụm ngành, kết hợp với các đề xuất trong việc thành lập Trung tâm logistics cấp tỉnh và tổ hợp nghiên cứu giáo dục – khoa học công nghệ sẽ hoàn thiện các hạ tầng cơ sở thiết yếu đối với việc hoàn thiện mô hình Đô thị sân bay hiện đại.

• Vùng nằm ngoài bán kính của khu kinh tế sân bay sẽ chú trọng thu hút các ngành công nghiệp có giá trị thấp hơn, kết hợp chặt chẽ với KKT sân bay để hoàn thiện các thung lũng công nghiệp tương ứng. Cụ thể:

- Thung lũng công nghệ: Chú trọng thu hút các ngành cơ khí chế tạo máy và sản xuất phương tiện vận tải, hướng tới sản xuất linh kiện hàng không.
- Thung lũng hóa dược phẩm: Chú trọng thu hút các ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, đặc biệt đối với các KCN nằm ở các khu vực Cẩm Mỹ, Long Khánh.

Đối với vùng cân bằng sinh thái, thích hợp phát triển mô hình KCN sinh thái, KCN chuyên ngành (CNC) và KCN hỗ trợ. Đây sẽ là khu vực phục vụ chính cho việc di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài K/CCN vào trong khu công nghiệp. Đồng thời, phục vụ cho nhu cầu di dời các ngành thâm dụng lao động tại các khu vực như Biên Hòa, Trảng Bom lên phía Bắc. Nhằm thúc đẩy tính kết nối công nghiệp và tận dụng lợi thế có sẵn tại khu vực này, nơi đây sẽ là điểm đến của các ngành thâm dụng lao động như dệt may, SX giày da, chế biến gỗ,… qua đó phục vụ định hướng di dời những ngành nghề này ra khỏi những KCN/ CCN nằm ở Vùng phát triển đột phá. Cụ thể:

• Đối với các khu vực dọc các tuyến hành lang du lịch hoặc gần các khu vực hồ nước, đề xuất hình thành KCN sinh thái.

• Đối với các khu vực còn lại thuộc vùng cân bằng sinh thái, đặc biệt nằm gần các KCN hiện hữu, phát triển KCN theo mô hình KCN hỗ trợ, KCN chuyên ngành (CNC), đồng thời tạo dư địa để thực hiện việc di dời các ngành thâm dụng, các cơ sở sản xuất công nghiệp vào trong KCN.

Bảng 111: Các KCN phát triển trong giai đoạn 2021-2030 của tỉnh Đồng Nai

TT	Tên công trình/Dự án mới trong kỳ Quy hoạch 2021-2030	Quy mô (ha)	Địa điểm	Định hướng Quy hoạch	Ngành tập trung thu hút	Mô hình đề xuất
I	**KCN đã được thành lập**					
	Tổng diện tích	**10.512,40**				
1	KCN Amata - giai đoạn 1,2,3	513,0	TP. Biên Hòa	Giữ nguyên		
2	KCN Loteco	100,0	TP. Biên Hòa	Giữ nguyên		
3	KCN Agtex Long Binh	43,3	TP. Biên Hòa	Giữ nguyên		
4	KCN Tam Phước	334,0	TP. Biên Hòa	Giữ nguyên		
5	KCN Biên Hòa 2	394,6	TP. Biên Hòa	Giữ nguyên		
6	KCN Hố Nai - Giai đoạn 1	225,7	H. Trảng Bom	Giữ nguyên		
	KCN Hố Nai - Giai đoạn 2	270,9	H. Trảng Bom	Giữ nguyên		
7	KCN Sông Mây - Giai đoạn 1	250,2	H. Trảng Bom	Giữ nguyên		
	KCN Sông Mây - Giai đoạn 2	223,7	H. Trảng Bom	Giữ nguyên		
8	KCN Giang Điền	529,2	H. Trảng Bom	Giữ nguyên		
9	KCN Bàu Xéo	499,8	H. Trảng Bom	Giữ nguyên		
10	KCN Gò Dầu	182,4	H. Long Thành	Giữ nguyên		
11	KCN Long Thành	486,9	H. Long Thành	Giữ nguyên		
12	KCN Long Đức	281,3	H. Long Thành	Giữ nguyên		
13	KCN Lộc An - Bình Sơn	497,8	H. Long Thành	Giữ nguyên		
14	KCN An Phước	200,9	H. Long Thành	Mở rộng		
15	KCN Công nghệ cao Long Thành	410,3	H. Long Thành	Giữ nguyên		
16	KCN Nhon Trach I	426,5	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		
17	KCN Nhơn Trạch II	331,4	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		
18	KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 (Formosa)	336,9	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		
	KCN Nhơn Trạch III - Giai doạn 2	360,5	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		
19	KCN Nhơn Trạch V	309,4	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		
20	KCN Dệt May Nhơn Trạch	183,9	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		

TT	Tên công trình/Dự án mới trong kỳ Quy hoạch 2021-2030	Quy mô (ha)	Địa điểm	Định hướng Quy hoạch	Ngành tập trung thu hút	Mô hình đề xuất
21	KCN Nhơn Trạch II Nhơn Phú	183,2	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		
22	KCN Nhơn Trạch II Lộc Khang	69,5	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		
23	KCN Nhơn Trạch VI	327,5	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		
24	KCN Ông Kèo	823,5	H. Nhơn Trạch	Giữ nguyên		
25	KCN Long Khánh	264,5	TP. Long Khánh	Giữ nguyên		
26	KCN Suối Tre	144,8	TP. Long Khánh	Giữ nguyên		
27	KCN Thạnh Phú	177,2	H. Vĩnh Cửu	Giữ nguyên		
28	KCN Dầu Giây	330,5	H. Thống Nhất	Giữ nguyên		
29	KCN Tân Phú	54,16	H. Tân Phú	Giữ nguyên		
30	KCN Xuân Lộc	108,8	H. Xuân Lộc	Giữ nguyên		
31	KCN Định Quán	56,8	H. Định Quán	Giữ nguyên		
32	KCN Long Đức 3	244,5	H. Long Thành	Đã có QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư của TTg số 842/QĐ-TTg, được thành lập T7/2023		
33	KCN Biên Hòa 1	335,0	TP. Biên Hòa	Sẽ loại bỏ Quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030		
II	**Các KCN mở rộng (đã được Thủ tướng phê duyệt đưa vào Quy hoạch)**					
	Tổng diện tích	**709,2**				
1	KCN Amata mở rộng giai đoạn IIIB	27,2	TP. Biên Hòa	Mở rộng quy mô	SX phương tiện vận tải, cơ khí chế tạo	KCN hỗ trợ
2	KCN Long Đức (GĐ 2)	299,0	H. Long Thành	Mở rộng quy mô	Thiết bị điện & điện tử	KCN hỗ trợ
3	KCN Xuân Lộc (GĐ 2)	200,0	H. Xuân Lộc	Mở rộng quy mô	Sản xuất, chế biến thực phẩm; cơ khí chế tạo	KCN sinh thái
4	KCN Định Quán (GĐ 2)	107,0	H. Định Quán	Mở rộng quy mô	Sản xuất, chế biến thực phẩm, dược liệu	KCN sinh thái

TT	Tên công trình/Dự án mới trong kỳ Quy hoạch 2021-2030	Quy mô (ha)	Địa điểm	Định hướng Quy hoạch	Ngành tập trung thu hút	Mô hình đề xuất
5	KCN Tân Phú (GĐ 2)	76,0	H. Tân Phú	Mở rộng quy mô	Sản xuất, chế biến thực phẩm; vật liệu xây dựng	KCN hỗ trợ

III	**Các KCN thêm mới/loại bỏ đã được đưa vào quy hoạch phát triển KCN do Thủ tướng phê duyệt**					
	Tổng diện tích	**5.040,0**				
1	KCN Phước Bình	190,0	H. Long Thành	Hoàn tất hồ sơ để tiến hành thành lập và lựa chọn nhà đầu tư	Điện, điện tử; cơ khí, chế tạo máy; hóa dược phẩm	KCN hỗ trợ
2	KCN Cẩm Mỹ	306,0	H. Cẩm Mỹ	Chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ theo công văn của Bộ KHDT	Sản xuất, chế biến thực phẩm	KCN hỗ trợ
3	KCN Phước Bình 2	299,0	H. Long Thành	Đã được Bộ KHDT thẩm định, đang trình Thủ tướng phê duyệt	Điện, điện tử; cơ khí, chế tạo máy; hóa dược phẩm	KCN hỗ trợ
4	KCN Phước An (Cảng Phước An)	330,0	H. Nhơn Trạch	Đã có chủ trương thành lập mới	Sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu	KCN hỗ trợ
5	KCN Bàu Cạn - Tân Hiệp (Giai đoạn 1)	2.000,0	H. Long Thành	Đã được Bộ KHDT thẩm định, đang trình Thủ tướng phê duyệt, tổng diện tích cả giai đoạn là 2.673 ha	Sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu	KCN hỗ trợ, chuyên ngành
6	KCN Xuân Quế - Sông Nhạn (Giai đoạn 1)	2.250,0	H. Cẩm Mỹ	Đang được Bộ KHDT thẩm định, tổng diện tích cả giai đoạn là 3,595 ha	SX phương tiện vận tải, cơ khí chế tạo	KCN hỗ trợ, chuyên ngành

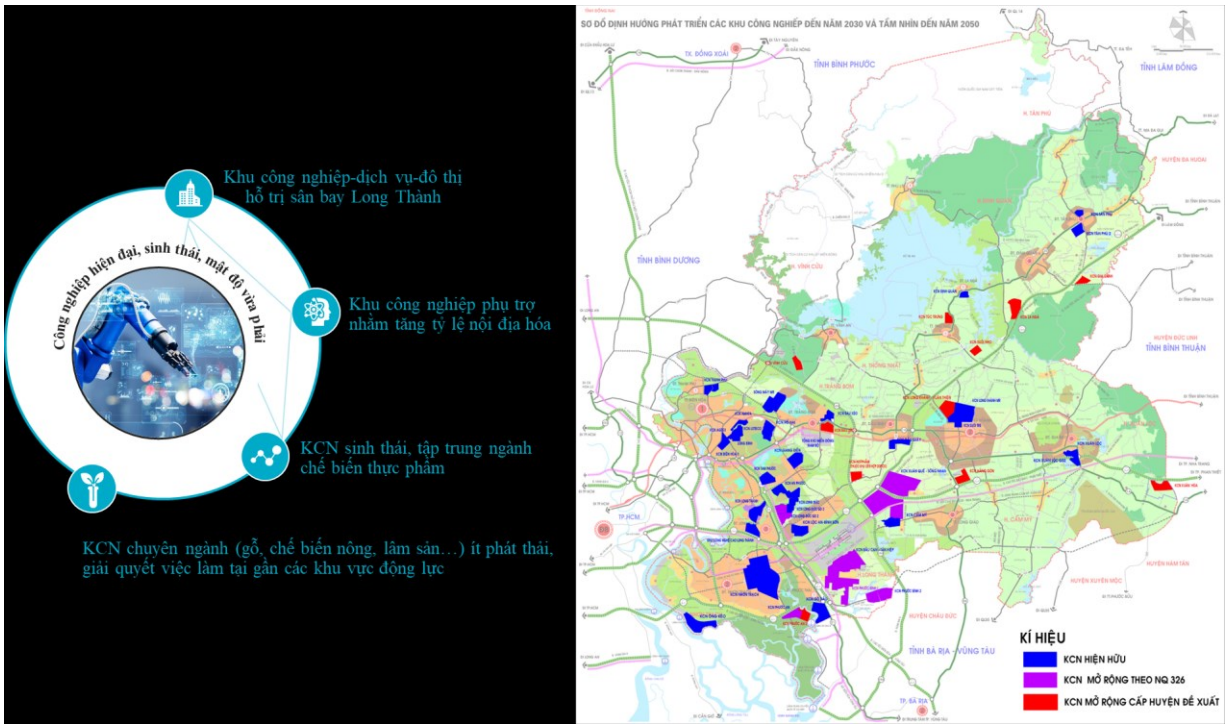
TT	Tên công trình/Dự án mới trong kỳ Quy hoạch 2021-2030	Quy mô (ha)	Địa điểm	Định hướng Quy hoạch	Ngành tập trung thu hút	Mô hình đề xuất
IV	**Các KCN loại bỏ đã được đưa vào quy hoạch phát triển KCN do Thủ tướng phê duyệt**					
1	KCN Biên Hòa 1	-335,00	TP. Biên Hòa	Đã được phê TTg phê duyệt điều chỉnh trong quy hoạch		
V	**Các KCN mở mới theo đề xuất của huyện/ Nhà đầu tư**					
	Tổng diện tích theo đề xuất của huyện/NĐT	**5.808,0**				
	Tổng diện tích theo đề xuất bổ sung thêm	**1.451,0**				
1	KCN Hàng Gòn	500,0	TP. Long Khánh	Đề xuất phát triển giai đoạn 2021-2030, định hướng phát triển KCN xanh, net zero tiêu biểu	Sản xuất, chế biến thực phẩm; cơ khí chế tạo	KCN sinh thái
2	KCN Túc Trưng	180,0	H. Định Quán	Đề xuất phát triển giai đoạn 2021-2030	Sản xuất, chế biến thực phẩm, dược liệu	KCN sinh thái
3	KCN Xuân Thiện	500,0	H. Thống Nhất	Đề xuất phát triển giai đoạn 2021-2030	Sản xuất, chế biến thực phẩm; điện, điện tử; dược phẩm	KCN sinh thái
4	Khu Công nghệ thông tin	100,0	H. Long Thành	Thành lập mới, kiến nghị đặt trong khu Đổi mới sáng tạo, phía Nam sân bay Long Thành, trong phần diện tích đất khu Bàu Cạn - Tân Hiệp đã được Thủ tướng phê duyệt	Thiết bị điện & điện tử; cơ khí chế tạo máy	KCN công nghệ cao

TT	Tên công trình/Dự án mới trong kỳ Quy hoạch 2021-2030	Quy mô (ha)	Địa điểm	Định hướng Quy hoạch	Ngành tập trung thu hút	Mô hình đề xuất
5	KCN Mo Nang	171,0	H. Vĩnh Cửu	Đề xuất giảm quy mô từ 215 ha xuống 172 ha, phát triển giai đoạn 2021-2030 nhằm phục vụ nhu cầu tái cơ cấu các ngành thâm dụng lao động và ít phát thải	Sản xuất, chế biến gỗ, nông lâm sản	KCN chuyên ngành chế biến gỗ, tập trung phục vụ hoạt động di dời các nhà máy, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh
VI	**Các KCN mở rộng theo đề xuất của huyện/ Nhà đầu tư**					
	Tổng diện tích theo đề xuất bổ sung thêm	**831**				
1	KCN Dầu Giây mở rộng	145,0	H. Thống Nhất	**Đề xuất phát triển giai đoạn 2021-2030**	Thiết bị điện & điện tử; cơ khí chế tạo máy	KCN hỗ trợ
2	KCN Tân Phú (bổ sung thêm)	169,8	H. Tân Phú	**Đề xuất phát triển giai đoạn 2021-2030** **Đề xuất diện tích bổ sung thêm 76 ha (từ phương án tổng diện tích 170ha lên 300ha)**	Sản xuất, chế biến thực phẩm; vật liệu xây dựng	KCN hỗ trợ
3	KCN Phước An (mở rộng)	225,0	H. Nhơn Trạch	Kiến nghị đổi tên thành mở rộng KCN Phước An thay cho mở mới KCN Phước An 2	Thiết bị điện & điện tử; cơ khí chế tạo máy	KCN hỗ trợ
4	KCN Phước Bình 2 (mở rộng)	291,0	H. Long Thành	Kiến nghị đổi tên thành mở rộng KCN Phước Bình thay cho mở mới KCN Phước An 3, Phước Bình 2 đang chờ TTg phê duyệt	Thiết bị điện & điện tử; cơ khí chế tạo máy	KCN hỗ trợ

Nguồn: Ban Quản lý KCN, Sở KHDT, Roland Berger

Đánh giá các KCN đề xuất bổ sung và mở rộng trong thời kỳ 2021-2030

Việc phát triển theo phương án này sẽ giúp tỉnh đảm bảo việc tuân thủ theo tiêu chí về đất KCN theo quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, thúc đẩy việc khai thác diện tích đất đã được phê duyệt nhưng chưa có nhà đầu tư, tăng hiệu quả sử dụng đất, giãn phân kỳ khai thác các KCN có diện tích lớn qua sau năm 2030 để tạo dư địa phát triển các KCN mới ở các địa phương nhằm phát triển đồng đều và tận dụng lợi thế của sự hình thành các cơ sở hạ tầng trọng điểm trong giai đoạn 2021-2030 để mở rộng việc phát triển công nghiệp theo vành đai giao thông.



Hình 38: Sơ đồ vị trí các KCN tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

4.1.2. Cụm công nghiệp

Dự báo tổng nhu cầu sử dụng đất công nghiệp phục vụ di dời, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện hữu và đầu tư mới, mở rộng sản xuất kinh doanh, đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh cần đảm bảo diện tích đất khoảng 1.746,89 ha đến 2.004,19 ha. Dựa trên dự báo này, giai đoạn 2021-2030, tỉnh quy hoạch 31 CCN với tổng diện tích đất là 1.862,09 ha. Cụ thể:

- Tiếp tục quy hoạch giai đoạn 2021-2030 đối với 21/27 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020, trong đó 02 CCN được điều chỉnh mở rộng và 01 CCN điều chỉnh giảm diện tích trong giai đoạn 2021-2030, với tổng diện tích là 1.268,9 ha.

- Điều chỉnh rút khỏi quy hoạch 06/27 CCN không hiệu quả trong quy hoạch hiện hữu do vị trí kết nối giao thông không thuận lợi và không khả thi trong việc thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, với tổng diện tích là 278,7 ha.

- Đề xuất bổ sung mới danh mục quy hoạch CCN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 10 CCN, với tổng diện tích là 593,19 ha nhằm cơ bản đáp ứng nhu cầu di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

Các CCN được đề xuất mở rộng và bổ sung đã được địa phương rà soát nguồn gốc đất, đánh giá tính khả thi trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (có 7/12 CCN có nguồn gốc đất do Tổng công ty cao su Đồng Nai / Nông trường cao su quản lý và sử dụng). Các CCN này đều có điều kiện thuận lợi trong việc kết nối hạ tầng giao thông hiện hữu tại địa phương, đặc biệt là CCN tại các huyện Long Thành, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Tân Phú và TP. Long Khánh với các công trình giao thông trọng điểm như cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, Phan Thiết – Dầu Giây; Dầu Giây – Liên Khương; Vành đai 4,...

Bảng 112: Tổng hợp dự báo các cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

STT	Tên CCN	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030	Ngành nghề thu hút	Ghi chú
I	**21 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020 (1.231,84ha), tiếp tục quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (1.268,9ha)**					
1	CCN Thạnh Phú-Thiện Tân	Xã Thạnh Phú và xã Thiện Tân, H. Vĩnh Cửu	96,65	96,65	Đa ngành, ưu tiên các ngành công nghiệp nhẹ, ít ô nhiễm môi trường	Đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư
2	CCN VLXD Tân An	Xã Tân An, H. Vĩnh Cửu	50,00	50,00	Chuyên ngành: Vật liệu xây dựng	Đang triển khai xây dựng hạ tầng
3	CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82 ha)	Xã Thiện Tân, H. Vĩnh Cửu	75,00	75,00	Chuyên ngành: Chế biến gỗ	Đang triển khai xây dựng hạ tầng
4	CCN Tân An	Xã Tân An, H. Vĩnh Cửu	48,82	75,00	Đa ngành: Cơ khí; may mặc, giày da; công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; chế biến gỗ; chế biến nông sản; ngành nghề truyền thống và các ngành CN-TTCN khác ít gây ô nhiễm môi trường	Đang giải phóng mặt bằng, mở rộng quy mô
5	CCN Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân, H. Vĩnh Cửu	49,81	49,81	Đa ngành: chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp	Đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư
6	CCN Tam An	Xã Tam An, H. Long Thành	49,90	49,90	Đa ngành: CN kỹ thuật cao, sạch, ít sử dụng lao động, hiện đại; điện-điện tử, chế tạo ô tô	Đang triển khai xây dựng hạ tầng
7	CCN Long Phước 1	Xã Long Phước, H. Long Thành	74,99	74,99	Đa ngành: sản xuất hàng tiêu dùng, lắp ráp điện, điện tử; chế biến nông sản; đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ; VLXD cao cấp; công nghiệp hỗ trợ. sạch; các dịch vụ hậu	Đang giải phóng mặt bằng

STT	Tên CCN	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030	Ngành nghề thu hút	Ghi chú
					cần, vận chuyển, kho bãi, logistics	
8	CCN Phước Bình	Xã Phước Bình, H. Long Thành	75,00	75,00	Đa ngành: VLXD; CN công nghệ cao, hỗ trợ, vật liệu mới, cơ khí, chế biến gỗ, cao su, nhựa, chế biến NSTP, dệt không nhuộm, hậu cần	Đang giải phóng mặt bằng
9	CCN Hố Nai 3	Xã Hố Nai 3, H. Trảng Bom	53,08	53,08	Chuyên ngành: Ngành VLXD; chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ plastic, phân bón	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật
10	CCN Hưng Thịnh	Xã Hưng Thịnh, H. Trảng Bom	35,00	35,00	Đa ngành: Chế biến NSTP, chế biến gỗ, lắp ráp chế tạo máy và phụ tùng	Đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư
11	CCN Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc, H. Thống Nhất	41,86	23,01	Đa ngành: dệt may; chế biến NSTP; phụ tùng, lắp ráp máy móc thiết bị; công nghiệp hỗ trợ, sạch, tiên tiến	Đang triển khai xây dựng hạ tầng
12	CCN Quang Trung	Xã Quang Trung, H. Thống Nhất	79,87	79,87	Đa ngành: Nghề truyền thống, chế biến nông sản và cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đang giải phóng mặt bằng
13	CCN Phú Cường	Xã Phú Cường, H. Định Quán	44,46	44,46	Đa ngành: Chế biến NSTP, dệt, sản da, chế biến gỗ, sản phẩm từ cao su và plastic, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; điện - điện tử; công nghiệp chế biến, chế tạo khác (gốm sứ, bê tông, xi măng, thạch cao)	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật
14	CCN Gốm Tân Hạnh	Xã Tân Hạnh, TP. Biên Hòa	54,83	54,83	Chuyên ngành: Gốm sứ mỹ nghệ	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật
15	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Xã Phú Thành và xã Vĩnh Thanh, H. Nhơn Trạch	87,31	87,31	Đa ngành: Chế biến NSTP; sản xuất sơn chống thấm; sản phẩm từ cao su và plastic; thiết bị dụng cụ y tế; bao bì từ giấy; mỹ phẩm, hóa dược liệu, thực phẩm chức năng; thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển, sản xuất sợi, thêu ren (không có dệt nhuộm), sản xuất các sản phẩm chịu lửa (gạch, ngói	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật

STT	Tên CCN	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030	Ngành nghề thu hút	Ghi chú
					không nung) và ngành nghề khác	
16	CCN Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng, H. Xuân Lộc	16,12	63,15	Đa ngành: cơ khí, gốm sứ, chế biến gỗ, VLXD, may mặc, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, nhà kho, nhà xưởng cho thuê	Đang triển khai xây dựng hạ tầng, mở rộng quy mô
17	CCN Dốc 47	Xã Tam Phước, TP. Biên Hòa	88,48	72,6	Đa ngành: CN nhẹ, ít gây ô nhiễm môi trường; cơ khí, chế biến gỗ (ưu tiên); sản xuất hàng tiêu dùng, lắp ráp điện tử, thủ công mỹ nghệ, VLXD cao cấp, điện gia dụng, may mặc	Đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư
18	CCN Long Giao	H. Cẩm Mỹ	57,35	55,93	Chuyên ngành: Chế biến NSTP	Ứng vốn BT, GPMB và thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
19	CCN Phú Túc	Xã Phú Túc, H. Định Quán	50,00	50,00		
20	CCN CNHT ôtô Đô Thành	Xã Long Phước, H. Long Thành	68,00	68,00	Chuyên ngành: Cơ khí sản xuất lắp ráp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô	Có DN đề xuất đầu tư
21	CCN Phú Vinh	Xã Phú Vinh, H. Định Quán	35,31	35,31	Đa ngành nghề	Đang kêu gọi đầu tư
II	**06 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020, loại bỏ quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (278,7ha)**					
1	CCN Bàu Trâm		29,07	0		Chi phí BTGPMB cao, dẫn đến dự án chưa khả thi
2	CCN An Viễn		50	0		
3	CCN Trị An		48,8	0		
4	CCN Phú Thanh		30	0		Vị trí không thuận lợi trong kết nối hạ tầng giao thông
5	CCN Thanh Bình		48,75	0		
6	CCN Phước Tân		72,08	0		Vướng pháp lý
III	**10 CCN đề xuất bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (593,19ha)**					

STT	Tên CCN	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030	Ngành nghề thu hút	Ghi chú
1	CCN Sông Trầu	H. Trảng Bom	0	39	Đa ngành: Chế biến NSTP; VLXD (đá); cơ khí chế tạo	Chưa có DN đề xuất
2	CCN xã Đồi 61	H. Trảng Bom	0	54	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí chế tạo	Có DN đề xuất đầu tư
3	CCN Tân An 2	Xã Tân An, H. Vĩnh Cửu	0	49,89	Đa ngành: Chế biến gỗ, gỗ,tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống, công nghiệp nhẹ ít phát thải	Đã có DN đề xuất đầu tư
4	CCN Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, H. Vĩnh Cửu	0	50	Đa ngành: Chế biến gỗ, gỗ,tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống, công nghiệp nhẹ ít phát thải	Chưa có DN đề xuất
5	CCN Xuân Tây	Xã Xuân Tây, H. Cẩm Mỹ	0	74,8	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí, luyện kim	Chưa có DN đề xuất
6	CCN Phú Bình	Xã Phú Bình và xã Phú Trung, H. Tân Phú	0	75	Đa ngành: Công nghiệp xanh, chế biến NSTP, dược liệu, tiểu thủ công nghiệp	Chưa có DN đề xuất
7	CCN Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, TP. Long Khánh	0	70	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí chế tạo; luyện kim	Có DN đề xuất đầu tư
8	CCN Bình An	Xã Bình An, H. Long Thành	0	75	Đa ngành: Cơ khí chế tạo, CN phụ trợ kỹ thuật cao, CN sạch	Có DN đề xuất đầu tư
9	CCN Quang Trung 1	Xã Quang Trung, H. Thống Nhất	0	70	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí chế tạo	Có DN đề xuất đầu tư
10	CCN Quang Trung 2	Xã Quang Trung, H. Thống Nhất	0	44,5	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí chế tạo	Có DN đề xuất đầu tư

Việc phát triển cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai sẽ được định hướng như sau:

- Tập trung đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng các CCN đã quy hoạch: Các khó khăn về việc thống nhất giá đất cũng như vướng mắc từ phía quy hoạch cần được giải quyết nhanh chóng, đảm bảo lượng đất sạch cần thiết cho nhu cầu phát triển sắp tới.

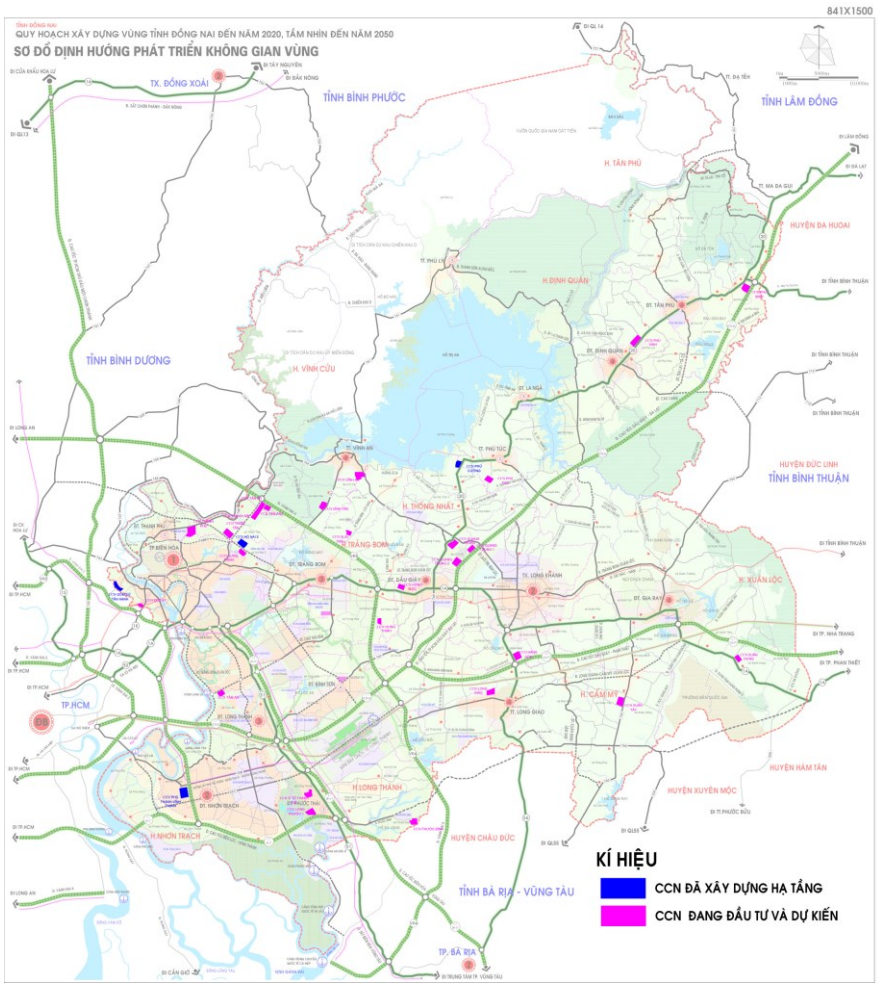
- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và giảm thiểu tác động môi trường xã hội: Các hạng mục cơ sở hạ tầng, đặc biệt là khu xử lý chất thải trong CCN cần phải được hoàn thiện để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường, qua đó nâng hạng Đồng Nai trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Tìm kiếm, thu hút các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp, dự án sản xuất công nghiệp quy mô nhỏ và vừa ngoài cụm vào trong CCN, qua đó, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng các cụm công nghiệp, hạn chế ô nhiễm môi trường. Định hướng phát triển đặc biệt chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm phục vụ các ngành chủ lực và tiềm năng đã được hoạch định ra ở trên, tạo thành một liên kết chặt chẽ xuyên suốt chuỗi giá trị trong tỉnh Đồng Nai.

- Phát triển CCN có tính chất ngành nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng khu vực; có tính liên kết trong chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ; có sự tương đồng về mục tiêu ngành nghề với KCN lân cận; gắn với di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm. Cụ thể:

+ Vùng I (TP. Biên Hòa, H. Nhơn Trạch, H. Long Thành, H. Trảng Bom): Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo địa bàn, phát triển nhóm ngành công nghiệp cơ khí, hóa chất, điện tử, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh tại địa phương

+ Vùng II (các địa phương còn lại): Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu như công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và các ngành nghề truyền thống, ngành nghề tiêu thủ công nghiệp.



Hình 39: Sơ đồ vị trí các CCN tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

Đến năm 2050, CCN tỉnh Đồng Nai sẽ tiếp tục là nền tảng phát triển cần thiết cho ngành công nghiệp hỗ trợ trong tỉnh, tiếp tục thu hút các dự án sản xuất công nghiệp nằm ngoài các KCN/CCN; đồng thời, việc phát triển đô thị bền vững sẽ tạo ra tương tác tích cực với CCN.

4.2. Phương án phát triển khu công nghệ cao

Đến năm 2030, Đồng Nai hướng tới phát triển một khu công nghệ cao với các chức năng chính gồm nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ cao sản xuất; ươm tạo doanh nghiệp và đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Cụ thể:

- Thúc đẩy hợp tác trong các hoạt động Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao, kết hợp các hoạt động Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao với việc sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Tổ chức liên kết giữa các lực lượng nghiên cứu và công nghệ bên trong và bên ngoài tỉnh để tiến hành nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng công nghệ cao

- Thu hút đầu tư vào công nghệ cao và sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Tiếp nhận, chuẩn hóa và nắm vững công nghệ CNC được chuyển giao từ nước ngoài, thúc đẩy việc áp dụng và lan tỏa công nghệ cao rộng rãi

- Thương mại hóa sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao, hỗ trợ các doanh nghiệp trong và ngoài khu vực công nghiệp về việc áp dụng và phát triển công nghệ cao

- Đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ cao (cho cả nghiên cứu và sản xuất), phát triển năng lực về công nghệ cao

- Cung cấp các dịch vụ và điều kiện cần thiết để hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất sản phẩm công nghệ cao

- Tạo môi trường làm việc thuận lợi, khuyến khích năng lực nghiên cứu khoa học, tiến bộ công nghệ và sáng tạo đổi mới

- Từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; hình thành mạng lưới hợp tác tăng cường sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu và phát triển

Trọng tâm phát triển bao gồm các lĩnh vực, sản phẩm nằm trong danh mục công nghệ cao theo Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với lợi thế và định hướng chiến lược của tỉnh Đồng Nai và vùng Đông Nam Bộ nói chung. Theo đó, các ngành ưu tiên hàng đầu sẽ bao gồm công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, công nghệ hàng không, công nghệ trí tuệ nhân tạo,...

Khu công nghệ cao Đồng Nai định hướng phát triển đa ngành với hạ tầng thông tin, khoa học và công nghệ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu phát triển. Các khu chức năng chính sẽ bao gồm (i) Khu trung tâm (quản lý – hành chính); (ii) Khu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, ươm mầm doanh nghiệp và đào tạo nhân lực; (iii) Khu sản xuất công nghệ cao, (iv) Khu hậu cần, dịch vụ và logistics hiện đại và (v) Khu phụ trợ, công trình kỹ thuật đầu mối.

Xây dựng hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với các KCN, CCN nhằm hình thành hệ sinh thái liên kết, hỗ trợ sản xuất, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, khởi nghiệp sáng tạo,... góp phần hiện thực hóa các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.3. Phương án phát triển khu nghiên cứu đào tạo

Giai đoạn 2021-2025:

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ, hình thành công viên Khoa học và Công nghệ gắn với quy hoạch của tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 kết nối với hạ tầng giao thông vùng sân bay Quốc tế Long Thành góp phần phát triển kinh tế địa phương khu vực lân cận công viên Khoa học và Công nghệ gắn với hạ tầng khoa học và công nghệ hiện có của địa phương. Nghiên cứu thành lập Trung tâm Robot công nghiệp tỉnh Đồng Nai đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và các hoạt động đổi mới sáng tạo, đào tạo kỹ thuật, nghiên cứu phát triển trong lĩnh vực robot công nghiệp và tự động hoá.

Về vị trí: Đề xuất phát triển Trung tâm Robot tại khu vực KCN Long Đức 2 do có vị trí thuận lợi gắn với khu đổi mới sáng tạo năng tại phí Tây Bắc sân bay quốc tế Long Thành nên có nền tảng và khả năng cộng hưởng cùng phát triển. Vị trí đề xuất thứ 2 là KCN Bàu Cạn – Tân Hiệp có vị trí thuận lợi gần sân bay và quỹ đất phát triển lớn.

Về số lượng: giữ ổn định số lượng 07 tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, không có sự tăng giảm. Tập trung thu hút các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ

Về quy mô các tổ chức: (01) Đầu tư tăng quy mô cho Trung tâm Khoa học và Công nghệ (đầu tư triển khai 03 dự án, bao gồm: Dự án Xây dựng khối nhà làm việc cho Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, Dự án xây dựng Trung tâm Chiếu xạ tỉnh Đồng Nai và Dự án xây dựng Trạm Quan trắc và cảnh báo phóng xạ tỉnh Đồng Nai); (02) Đối với 06 tổ chức còn lại không có sự điều chỉnh về quy mô.

Chuyển đổi Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghiệp công nghệ cao Đồng Nai, tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ sở pháp lý, cơ chế, chính sách ưu đãi để kêu gọi các đầu tư tư nhân thực hiện dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển mạnh mẽ khu công nghiệp công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung.

Tổng diện tích tăng thêm của các công trình, dự án có sử dụng đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2030 là 163,98 ha.

Giai đoạn sau 2026-2030:

Trong trung và dài hạn, Đồng Nai hướng tới hình thành các tổ hợp giáo dục đào tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo chuyên về R&D đẳng cấp quốc tế - đây được xác định

trong tầm nhìn định hướng là một trong bốn giá trị cạnh tranh chính của tỉnh trong tương lai. Hình thành hệ sinh thái nghiên cứu – đào tạo tại tỉnh, trong đó tập trung vào:

- Đào tạo chuyên môn, chú trọng đào tạo nghề với tiêu chuẩn quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu của không chỉ các KCN trên địa bàn tỉnh mà còn cho cả vùng Đông Nam Bộ và cả nước
- Đào tạo kỹ năng, nâng cao trình độ của người lao động
- Trung tâm nghiên cứu phát triển, hỗ trợ cho các tập đoàn FDI hàng đầu trong các lĩnh vực công nghệ cao và tỉnh đang hướng đến.

Từ đó, tổ hợp giáo dục đào tạo sẽ tập trung vào phát triển nguồn nhân lực trình độ kỹ thuật cao cung ứng chính cho ngành công nghiệp của tỉnh và cả nước với các chương trình giảng dạy hiện đại, thực tiễn đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Ngoài ra, trung tâm còn là nơi thử nghiệm và sản xuất, chế tạo, đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp, góp phần mở rộng chuỗi giá trị của các ngành, đặc biệt là các ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh, thực tiễn phát huy thành công của các cơ sở R&D.

Theo đề xuất, Đồng Nai sẽ có 03 trung tâm đổi mới – sáng tạo, nghiên cứu và giáo dục đào tạo với quy mô khoảng 700 ha, bao gồm trung tâm đổi mới sáng tạo tại Long Thành (300ha), làng đại học tại Nhơn Trạch (300ha) và tổ hợp nghiên cứu, đào tạo tại thành phố Long Khánh (200ha).

4.4. Phương án phát triển hệ thống khu thể dục thể thao, khu vực cần được bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

Đến năm 2025

Quy hoạch: (01) Vùng di tích - lịch sử Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (huyện Vĩnh Cửu) trực thuộc UBND tỉnh quản lý. Khu này sẽ gồm danh thắng chiến khu Đ và 03 di tích lịch sử cấp quốc gia: Khu ủy miền Đông Nam bộ, Địa đạo Suối Linh, Căn cứ Trung ương cục Miền Nam và 02 di tích khảo cổ học cấp tỉnh: Di tích khảo cổ học Đồi Phòng Không và di tích khảo cổ học Suối Linh.

Ngoài ra gồm một số thiết chế văn hóa tộc người bản địa khác.

- Căn cứ Quyết định số 4797/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; theo đó dự kiến đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh sẽ xếp hạng 13 di tích - danh thắng.

Bảng 113: Xếp hạng di tích – danh thắng giai đoạn 2021-2025

TT	Tên gọi	Đề xuất xếp hạng			Loại hình di tích	Địa điểm
		Cấp QG đặc biệt	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh		
1	Di tích khảo cổ Suối Linh			X	Di tích khảo cổ	Xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu
2	Di tích khảo cổ Đồi Phòng Không			X	Di tích khảo cổ	Xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu
3	Địa điểm diễn ra sự kiện vượt nhà ngục Tà Lài			X	Di tích khảo cổ	Xã Tà Lài, huyện Tân Phú
4	Di tích khảo cổ Gò Me			X	Di tích khảo cổ	Xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch
5	Miễu Cây Đa			X	Di tích khảo cổ	Xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch
6	Di tích khảo cổ Tân Lại			X	Di tích khảo cổ	Phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa
7	Đình Định Quán			X	Di tích lịch sử	Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán
8	Thủy Lâm Động			X	Di tích lịch sử	Xã Túc Trung, huyện Định Quán
9	Di tích khảo cô Long Hưng			X	Di tích khảo cổ	Xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa
10	Di tích khảo cổ Cầu Sắt			X	Di tích khảo cổ	Xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh
11	Di tích khảo cổ Suối Chồn			X	Di tích khảo cổ	Phường Bảo Vinh, thành

TT	Tên gọi	Đề xuất xếp hạng			Loại hình di tích	Địa điểm
		Cấp QG đặc biệt	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh		
						phố Long Khánh
12	Đình Phước Nguyên			X	Di tích lịch sử	Xã An Phước, huyện Long Thành
13	Đình An Lợi			X	Di tích lịch sử	Xã An Phước, huyện Long Thành

Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và du lịch tỉnh Đồng Nai

4.5. Phương án phát triển khu du lịch

4.5.1. Định hướng khu vực tiềm năng phát triển thành Khu du lịch quốc gia

Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định các địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu du lịch quốc gia tại Vùng Đông Nam bộ gồm: (1) Khu vực núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh, (2) Khu vực Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh, (3) Khu vực Long Hải - Phước Hải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (4) Khu vực Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (5) Khu vực Hồ Tràm – Bình Châu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (6) Khu vực hồ Trị An, tỉnh Đồng Nai, (7) Khu vực Bà Rá - Thác Mơ, tỉnh Bình Phước. Trong đó:

Khu vực hồ Trị An, tỉnh Đồng Nai:

- Vị trí: Thuộc các huyện Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất và Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, nằm cách thành phố Biên Hòa khoảng 40km và thành phố Hồ Chí Minh khoảng 70km về phía Đông Bắc. Có thể tiệp cận đến hò Trị An bằng nhiều đường khác nhau (ĐT.762, ĐT.767, ĐT.768) rất thuận tiện.

- Quy mô có thể khai thác phát triển du lịch: Khoảng 1.500 ha không gian xung quanh và diện tích mặt nước khoảng 32.300 ha.

- Đặc điểm nổi bật tài nguyên du lịch: Cảnh quan hồ nước và các giá trị sinh thái lưu vực xung quanh hồ, rừng Mã Đà, VQG Cát Tiên.

- Các sản phẩm, dịch vụ du lịch: sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái hồ, các sản phẩm du lịch thể thao mạo hiểm, vui chơi giải trí, cắm trại, dã ngoại, các môn thể thao dưới nước, các hoạt động trải nghiệm cùng người dân trên hồ, du lịch nghiên cứu khoa học, dịch vụ mua sắm, ẩm thực...

- Định hướng xây dựng cơ sở hạ tầng:

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường Ven hồ Trị An, các trung tâm dừng chân, các cơ sở dịch vụ trên các đảo như Đảo Bà Hương, đảo Xanh,…

+ Đầu tư phát triển cơ sở lưu trú, nhà hàng tại đảo, các khu ven bờ. Phát triển các cơ sở lưu trú dưới dang biệt thự, nhà nghỉ mái lá, cơ sở vui chơi, khuôn viên, cây cảnh dọc ven đường hồ Trị An

+ Đầu tư các dịch vụ vui chơi giải trí như câu cá, thuyền buồm, đua thuyền.

+ Đầu tư và phát triển các cơ sở dịch vụ du lịch hai bên đường tạo ra các sản phẩm để phục vụ khách du lịch như các khu điểm vui chơi giải trí, nhà hàng ăn uống, điểm tham quan.

+ Đầu tư hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh và môi trường.

+ Đầu tư các cửa hàng lưu niệm ven bờ.

4.5.2. Các điểm du lịch trọng điểm

- Vườn quốc gia Cát Tiên: Phát triển các sản phẩm du lịch như du lịch khám phá thiên nhiên (Thăm quan các thác nước, quan sát thú hoang da ban đêm, ngắm vượn, xem chim); Sản phẩm du lịch chuyên đề khoa học, nghiên cứu, thực tập, giáo dục môi trường; Sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái và phục hồi sức khỏe, cắm trại; Sản phẩm Du lịch thể thao mạo hiểm; Sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử và cộng đồng; Sản phẩm du lịch du lịch hội thảo (MICE).

- Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai: Định hướng phát triển các loại hình du lịch bao gồm du lịch sinh thái rừng, xem chim, ngắm cảnh quan rừng; du lịch thể thao mạo hiểm, dã ngoại, đi bộ xuyên rừng; du lịch chuyên đề, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.

- Núi Chứa Chan – Hồ Núi Le: được xác định là khu phức hợp nghỉ dưỡng trong thời gian tới với các loại hình hình du lịch bao gồm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh

- Các điểm du lịch núi – thác – hồ: chủ yếu là phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe.

- Du lịch trải nghiệm nông nghiệp: phát triển các loại hình du lịch tham quan kết hợp nghỉ dưỡng và các hoạt động trải nghiệm; Du lịch tham quan và nghỉ dưỡng tại trang trại cây ăn quả; Du lịch tham quan và nghỉ dưỡng tại trang trại trồng rau, trồng hoa; Du lịch nông nghiệp gắn kết các sản phẩm được công nhận OCOP với hoạt động du lịch để tạo sản phẩm phục vụ nhu cầu mua sắm và nâng cao thương hiệu địa phương.

- Du lịch mua sắm, vui chơi, giải trí: khai thác lợi thế Cảng hàng không quốc tế Long Thành xây dựng các khu du lịch mua sắm, vui chơi, giải trí; MICE. Xoay quanh 4 giá trị cốt lõi: Dịch vụ chơi giải trí cho mọi lứa tuổi; Mua sắm miễn thuế với đa dạng sản phẩm; Ẩm thực mang đậm màu sắc địa phương; Kết nối xuyên suốt quanh sân bay.

4.5.3. Quy hoạch tuyến du lịch nội tỉnh

- Tuyến du lịch sông Đồng Nai: Là một tài sản quý giá của ngành du lịch Đồng Nai, được ví như nàng tiên nữ đang say giấc đang cần được đánh thức, đầu tư và phát triển

các tiềm năng vốn có của nó. Đến năm 2030 sẽ tiếp tục đầu tư và mở rộng địa bàn tuyến du lịch sông bao gồm các huyện: huyện Vĩnh Cửu, huyện Định Quán với 4 tuyến mới: tuyến 1 từ bến tàu Nguyễn Tri Phương (hoặc bến tài phường An Bình) TP.Biên Hòa đến Cù lao Ba Xê đi qua các điểm du lịch như Cù lao Hiệp Hòa, cù lao Cỏ, Cù lao Tân Vạn, Chùa Ông, chùa Phước Long; tuyến 2 từ bến tàu Nguyễn Văn Trị (hoặc bến tài phường An Bình) TP.Biên Hòa đến làng Bưởi Tân Triều, Vĩnh Cửu đi qua các điểm du lịch như Bửu Long, Cù Lao Thạnh Hội, Làng Bưởi Tân Triều; tuyến 3 từ bến Trảng Bom, huyện Trảng Bom đến bễn du lịch Mã Đà huyện Vĩnh Cửu đi qua các điểm du lịch Đảo Ó; tuyến 4 từ bến Cù lao Ông Cồn, huyện Nhơn Trạch đến Bến Rừng Sác, huyện Nhơn Trạch đi qua các điểm du lịch như Cù Lao Ông Cồn, Rừng Sác,…

-Tuyến Biên Hòa - Long Thành – Nhơn Trạch: Phát triển du lịch đô thị gắn liền với thành phố sân bay Long Thành với các sản phẩm du lịch chủ yếu là mua sắm, vui chơi giải trí đẳng cấp biểu diễu văn hóa nghệ thuật, giải trí, tham quan văn hóa lịch sử, làng nghề. Đồng thời khai thác các điểm du lịch tâm linh gồm hệ thống chùa tại huyện Long Thành (chùa Bạch Liên; Thiền viện Thường Chiếu) kết nối các điểm du lịch xã Vĩnh Thanh - Phước Khánh, khu du lịch Cù lao Ông Cồn, các khu du lịch ở xã Long Tân, Đại Phước, Trúc Lâm Thiền Viện (Long Thành) và Phú Hội, điểm du lịch Rừng Sác. Phục hồi và mở rộng quy mô làng nghề làm gốm đen tại thành phố Biên Hòa, bên cạnh công tác bảo tồn sản phẩm gốm đen truyền thống cần phải đi đôi với việc tìm ra hướng xử lý khí thải, hạn chế ô nhiễm môi trường khi sản xuất loại gốm này sao cho hài hòa, phù hợp để Gốm đen Biên Hòa luôn khẳng định được vị thế và tính đặc trưng của làng nghề gốm truyền thống có tiếng tại Đông Nam bộ.

- Tuyến Vĩnh Cửu - Thống Nhất - Trảng Bom: Phát triển, nâng cấp làng bưởi Tân Triều thành điểm du lịch hấp dẫn với nhiều dịch vụ phục vụ khách du lịch tuyến du lịch sông cả tuyến đường bộ, hình thành tour đảo Ó - Đồng Trường - chiến khu D - làng dân tộc Phú Lý. Khai thác các điểm du lịch: hồ Trị An-Mã Đà, suối Đá, suối Nước Trong, suối Reo, khu để tạo nhiều điểm dừng cho các tuyến du lịch lân cận như: điểm du lịch Thác Giang Điền, Sân Golf Đồng Nai, điểm du lịch Trường Giang, góp phần tạo nguồn thu cho tỉnh, tạo thế cho các điểm du lịch thuộc tuyến này phát triển.

- Tuyến Tân Phú - Định Quán: Điểm du lịch Vườn Quốc gia Cát Tiên là khu du lịch sinh thái trọng điểm của Tỉnh, tham quan Khu du lịch Thác Mai - Bàu nước nóng; Thác Ba Giọt; Thác Trời; cụm di tích Đá Ba Chồng; tham quan, tắm hồ, tắm suối nước nóng, thưởng thức văn hoá ẩm thực và tham quan các cơ sở sản xuất đặc sản địa phương, du lịch kết hợp nghỉ dưỡng chữa bệnh (Bàu nước nóng; các khu lâm viên trồng cây dược liệu, nhà vườn, trang trại,...).

- Tuyến Xuân Lộc – Long Khánh - Cẩm Mỹ: Sản phẩm văn hóa, lịch sử kết hợp du lịch nhà vườn, sinh thái núi Chứa Chan - chùa Gia Lào, hồ Núi Le, điểm du lịch thác Trời, gắn với điểm di tích văn hóa mộ cổ Hàng Gòn, điểm di tích Đoàn 125 và cụm du lịch vườn xã Bình Lộc (Long Khánh).

4.5.4. Quy hoạch các tuyến du lịch liên tỉnh

- Tuyến Đồng Nai – TP. Hồ Chí Minh – Bình Dương:

Nhằm tăng cường liên kết, hợp tác phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch liên tỉnh giữa Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương với tuyến du lịch 3 ngày 2 đêm: Sài gòn – Bình dương - Chùa Hội Khánh - Làng tre Phú An, ghé qua các điểm du lịch như Bến nhà rồng (TP.HCM), Nhà thờ Đức Bà (TP.HCM), Văn Miếu Trấn Biên (Đồng Nai), Làng bưởi Tân Triều (Đồng Nai), núi Chứa Chan – chùa Gia Lào (Đồng Nai), suối Mơ (Đồng Nai), khu du lịch Bửu Long (Đồng Nai), khu du lịch Đại Nam (Bình Dương), chùa Hội Khánh (Bình Dương), Làng Tre Phú An (Bình Dương).

- Tuyến Đồng Nai – Lâm Đồng:

Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27) hoàn thành sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư phát triển sản phẩm du lịch, kết nối tuyến du lịch, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp du lịch, lữ hành của Đồng Nai và Lâm Đồng gặp gỡ, giao lưu, chia sẽ kinh nghiệm làm du lịch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch. Đưa khách du lịch đến Đồng Nai và Lâm Đồng, nhằm góp phần thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn của hai tỉnh, đặc biệt là tour sinh thái rừng, du lịch nghỉ dưỡng như tuyến Hồ trị An - Vườn quốc gia Cát Tiên - Vườn Hoa Đà Lạt – Thung Lũng tình yêu.

- Tuyến Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu:

Bà Rịa – Vũng Tàu là tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển du lịch nhờ vị trí địa lý tự nhiên, là cửa ngõ quốc tế ra biển của cả Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ với hệ thống cảng biển lớn bậc nhất của phía Nam. Do đó trong thời gian tới để du lịch của hai tỉnh cùng phát triển sẽ hình thành tuyến du lịch Biên Hòa, Đồng Nai – thành phố Biển Vũng Tàu với các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch mua sắm đẳng cấp kết nối sân bay Long Thành với phát triển du lịch Côn Đảo thông qua những điều kiện thuận lợi về đầu tư hạ tầng giao thông như Đường Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, cầu Phước An,Vành Đai 4 thành phố HCM, QL.51C,…

- Tuyến Đồng Nai – Bình Thuận:

Liên kết du lịch Đồng Nai – Bình Thuận tạo thành tuyến du lịch sinh thái, du lịch tâm linh với các điểm du lịch như: Đá Ba Chồng (Đồng Nai), Thiền Viện Trúc Lâm (Đồng Nai), du lịch Thác Mai – Bàu nước nóng (Đồng Nai); du lịch dọc sông La Ngà, du lịch Thác Ba Tầng, …

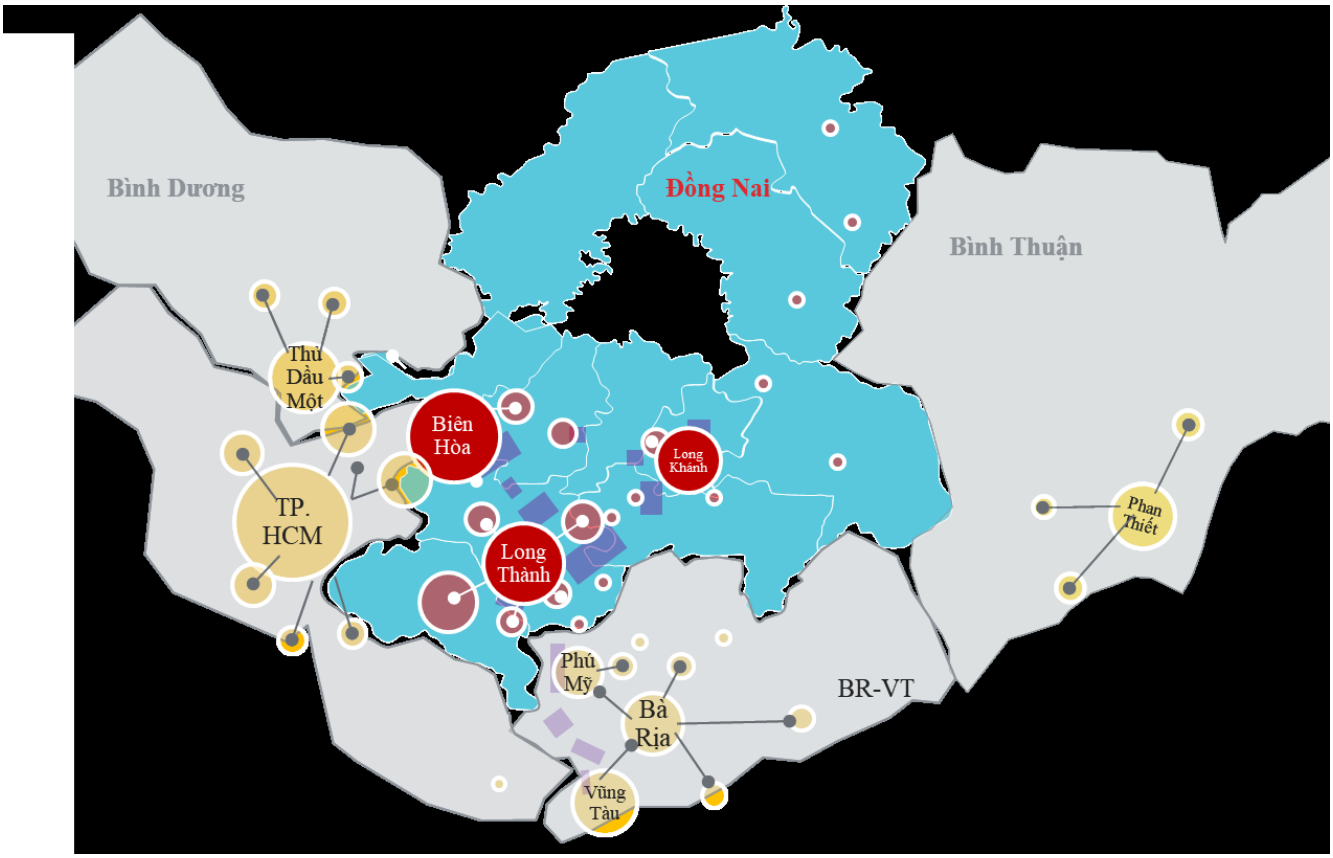
4.6. Phương án phát triển khu bảo tồn

Trên cơ sở các tiêu chí rà soát theo Luật Đa dạng Sinh học, Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ, đã tiến hành đánh giá các KBT hiện có (không bao gồm khu Ramsar, Khu dự trữ sinh quyển thế giới), các KBT vùng nước nội địa đã được phê duyệt quy hoạch và các khu vực tiềm năng đề xuất thành lập KBT mới. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích báo cáo về hiện trạng các KBT, đánh giá hiện trạng ĐDSH của tỉnh, điều kiện cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử; tham vấn chuyên gia và kết quả điều tra, khảo sát thực địa đã tổng hợp kết quả rà soát các KBT.

5. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực, khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

5.1. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực

Phân vùng Tây Bắc có vai trò động lực dẫn dắt phát triển kinh tế xã hội, là vùng có tầm ảnh hưởng cấp tỉnh và vượt ra ngoài tỉnh. Các phân vùng phía Đông và phía Bắcphát triển dựa trên các động lực nhỏ hơn, có tầm ảnh hưởng cục bộ hơn. Do đó, các khu vực có vai trò động lực sẽ được nhận diện chủ yếu trong phạm vi Phân vùng Tây Bắc.



Hình 40: Mô hình phát triển đô thị đa cực của Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

Dựa trên tính chất của các đô thị, tỉnh Đồng Nai sẽ phát triển theo mô hình đa cực với 3 cực kinh tế, có vai trò cấp tỉnh và ngoài tỉnh:

(1) Cực thứ 1: khu vực đô thị Biên Hòa

- Nhiệm vụ đối trọng với TP. Thủ Dầu Một cùng một phần của TP. HCM
- Tiềm năng phát triển các Đô thị dịch vụ – công nghiệp, Đô thị đổi mới sáng tạo, Đô thị quốc tế

(2) Cực thứ 2: khu vực đô thị Long Thành – Nhơn Trạch

- Nhiệm vụ đối trọng với TP. HCM cùng các TP ở Vũng Tàu như Phú Mỹ, Bà Rịa và Vũng Tàu. Tiềm năng phát triển Đô thị dịch vụ – công nghiệp, Đô thị hàng không và là đầu mối giao thương toàn vùng;

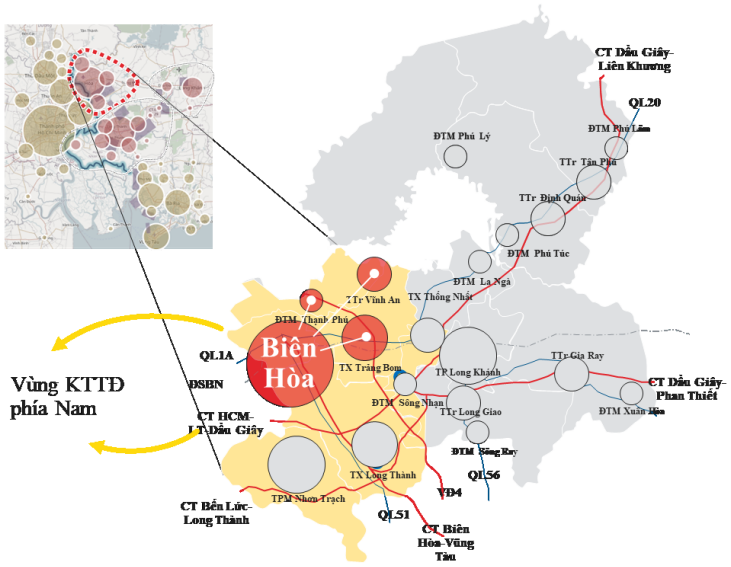
(3) Cực thứ 3: khu vực đô thị Long Khánh

- Nhiệm vụ đối trọng với Phan Thiết cùng các TP ở vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ. Tiềm năng phát triển Đô thị sản xuất nông nghiệp và Đô thị du lịch sinh thái

- Cặp đô thị Dầu Giây – Long Khánh có vai trò là đầu mối liên kết giao thông – logistics cửa ngõ phía Đông của vùng Đông Nam Bộ.

5.1.1. Khu vực Biên Hòa và phụ cận

a) Vị trí



Hình 41: Vị trí khu vực Biên Hòa và phụ cận

Khu vực Biên Hòa và phụ cận hòa nằm phía Tây Bắc tỉnh Đồng Nai, bên sông Đồng Nai; cách trung tâm TPHCM khoảng 30km, cách trung tâm thành phố Vũng Tàu khoảng 90km.

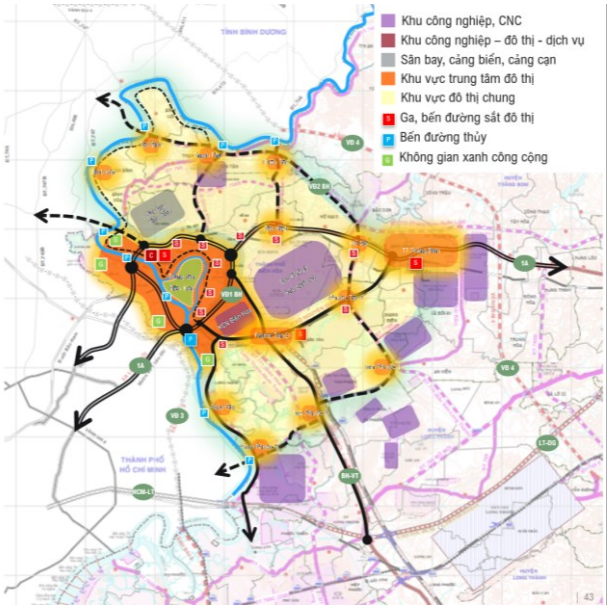
- Phía Đông giáp huyện Trảng Bom;
- Phía Tây giáp TP Dĩ An và TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Phía Nam giáp huyện Long Thành và TP Thủ Đức;
- Phía Bắc giáp sông Đồng Nai.

b) Vai trò, tính chất chức năng

- Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Khu vực Biên Hòa và phụ cận tiếp tục phát huy vai trò truyền thống là trung tâm tổng hợp; đô thị tỉnh lỵ; đầu mối giao thông - giao lưu cấp vùng; cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng; đô thị loại I duy nhất của tỉnh Đồng Nai.

- Khu vực sẽ có sự chuyển biến chức năng, trong đó động lực phát triển của kinh tế tri thức, sáng tạo, thương mại, dịch vụ nổi lên mạnh mẽ và dần thay thế cho động lực từ sản xuất công nghiệp và logistics.

c) Định hướng phát triển không gian



Hình 42: Sơ đồ cấu trúc phát triển khu vực Biên Hòa và phụ cận

- Hệ thống trung tâm hoạt động gồm: 01 lõi chính là khu trung tâm thành phố Biên Hòa, 01 đô thị vệ tinh là thị trấn Trảng Bom, 12 trung tâm hoạt động (cấp xã), tại giao điểm giữa đường vành đai thành phố với các trục hướng tâm.

- Hệ thống giao thông có cấu trúc dạng hướng tâm với 3 vành đai: Vành đai lõi là trục GTCC quanh Cù lao Phố, Vành đai 1 hình thành bởi các đoạn đường Nguyễn Ái Quốc – Đồng Khởi – Quốc lộ 1 – Bùi Hữu Nghĩa; Vành đai 2 theo xác định tại QHC TP Biên Hòa. Các tuyến hướng tâm lan tỏa từ vành đai 1 ra ngoài, đi đến các trung tâm đô thị của tỉnh và vùng, các tuyến GTCC vùng và đô thị đã được xác định trong quy hoạch này

- Tập trung phát triển trung tâm đô thị Biên Hòa thực sự trở thành đầu mối giao thông - giao lưu cấp vùng; cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng, đô thị kiểu mẫu của tỉnh Đồng Nai.

- Phát triển giao thông liên vùng, giao thông đô thị, mạng lưới giao thông công cộng khối lượng lớn, tốc độ cao theo quy hoạch tỉnh và QHC đô thị. Đặt ưu tiên hàng đầu đối với việc xây dựng các cầu qua sông Đồng Nai.

- Phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động gắn với các trung tâm TOD để lan tỏa tầm anh hưởng của trung tâm ra khu vực phụ cận, trong đó chú trọng chuỗi trung tâm hoạt động tại giao điểm của đường vành đai thành phố với các trục hướng tâm. Trong đó, lấy mạng lưới đường sắt đô thị làm lõi, gồm 04 tuyến:

+ ĐSĐT 1 (Sân bay Biên Hòa – Quảng trưởng trung tâm): Tuyến bắt đầu từ trung tâm hành chính mới, đi ven sông Cái (đường vành đai 1 TP. Biên Hoà) qua Cù lao Hiệp Hòa theo đường Võ Thị Sáu (quy hoạch) và theo đường Nguyễn Ái Quốc, đến đường Nguyễn Du và kết thúc tại sân bay Biên Hoà. Tổng chiều dài tuyến là 10km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot. Depot cuối tuyến tiếp giáp sân bay Biên Hòa. Toàn bộ chiều dài tuyến khoảng 10km. Dự kiến có 11 ga.

+ ĐSĐT 2 (Biên Hòa - Nhơn Trạch - Long Thành): Tuyến bắt đầu từ quảng trường ga khu trung tâm hành chính mới Biên Hòa, theo ĐT.771 về Nhơn Trạch, kết nối đường sắt nhẹ Long Thành - Thủ Thiêm để đến sân bay quốc tế Long Thành. Đoạn từ quảng trường ga khu trung tâm đến QL.51 đi trên cao, đoạn còn lại sẽ đi trên mặt đất (hiện tại các đường như ĐT.771… đã được quy hoạch chừa lộ giới cho đường sắt đô thị). Tổng chiều dài tuyến khoảng 25km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường

nối kết Depot. Depot sử dụng chung với depot tuyến Metro số 1 Bến Thành – Suối Tiên kéo dài đến Đồng Nai và depot của đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành ở phía Bắc sân bay Long Thành. Chiều dài tuyến khoảng 25km (chưa tính đoạn đi chung tuyến đường sắt nhẹ Long Thành - Thủ Thiêm). Dự kiến có 8 ga.

+ ĐSĐT 3 (Biên Hòa - Trảng Bom - Long Khánh): từ quảng trường trung tâm hành chính mới Biên Hòa dọc theo QL.1 đến vành đai TP. Biên Hòa, tiếp tục theo tuyến đường Trảng Bom - Xuân Lộc về TP. Long Khánh. Đoạn từ qua địa bàn TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh và TT. Dầu Dây đi trên cao, đoạn còn lại đi trên mặt đất. Tổng chiều dài tuyến khoảng 47km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot. Depot: 2 depot, tại huyện Trảng Bom, và trung tâm xã Hàng Gòn, TP. Long Khánh. Nhà ga: Chiều dài tuyến khoảng 48km. Dự kiến bố trí 16 ga.

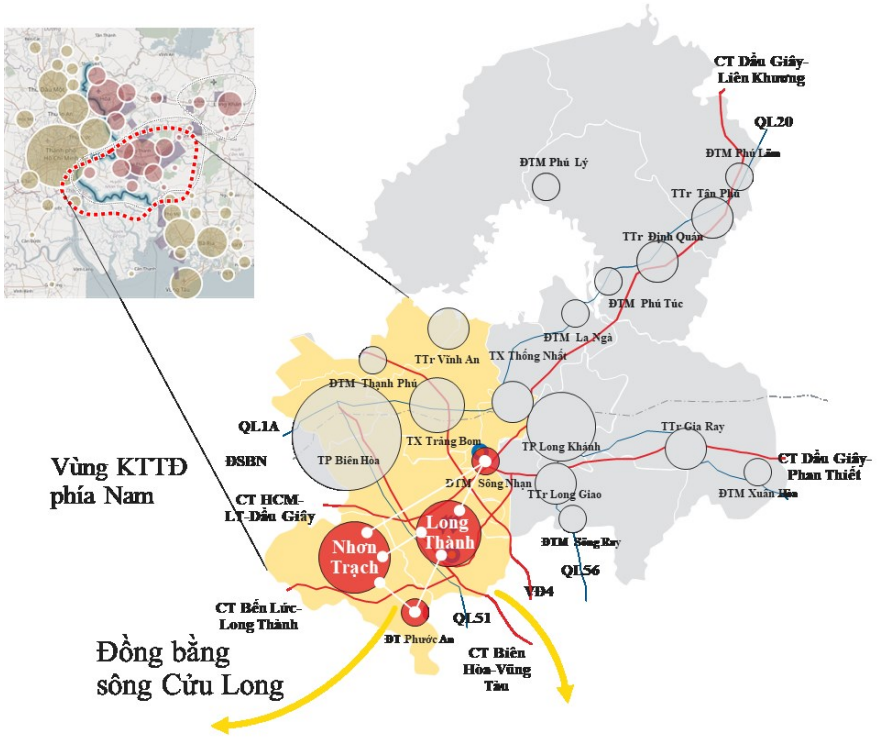
+ ĐSĐT 4 (Long Khánh-Cẩm Mỹ-Long Thành): từ ga Long Khánh dọc theo QL.56 đến TT. Long Giao đi theo hướng tuyến đường ĐT.773 kết nối Depot của tuyến đường sắt Long Thành-Thủ Thiêm. Đi trên mặt đất. Tổng chiều dài tuyến khoảng 30km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot. Depot dùng chung depot của tuyến đường sắt Long Thành-Thủ Thiêm và Depot Hàng Gòn, TP. Long Khánh. Dự kiến bố trí 8 ga.

5.1.2. Khu vực Nhơn Trạch – Long Thành và phụ cận

a) Vị trí

Khu vực Nhơn Trạch – Long Thành và phụ cận nằm ở phía Nam tỉnh Đồng Nai, bên sông Đồng Nai; cách trung tâm thành phố Biên Hoà khoảng 25km, cách trung tâm TPHCM khoảng 30km, cách trung tâm thành phố Vũng Tàu khoảng 60km.

- Phía Đông giáp huyện Cẩm Mỹ và huyện Ngãi Giao (tỉnh BRVT);
- Phía Tây giáp sông Đồng Nai;
- Phía Nam giáp huyện Cần Giờ (TPHCM) và thị xã Phú Mỹ (tỉnh BRVT);
- Phía Bắc giáp thành phố Biên Hoà và huyện Thống Nhất.



Hình 43: Vị trí khu vực Nhơn Trạch – Long Thành và phụ cận

b) Vai trò, tính chất chức năng

Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực sẽ phát triển như một thành phố kép với các chức năng:

- Trung tâm tổng hợp cấp tỉnh

- Cực phát triển trọng điểm phía Đông vùng TPHCM

- Khu kinh tế cửa khẩu hàng không quốc gia, đầu mối giao thông vùng

- Đô thị đối trọng vùng TPHCM

- Trung tâm kinh tế tri thức sáng tạo, dịch vụ công nghiệp, logistics, công nghiệp sạch, công nghiệp đa ngành

- Trung tâm giải trí và du lịch cảnh quan sinh thái cấp vùng.

c) Định hướng phát triển không gian

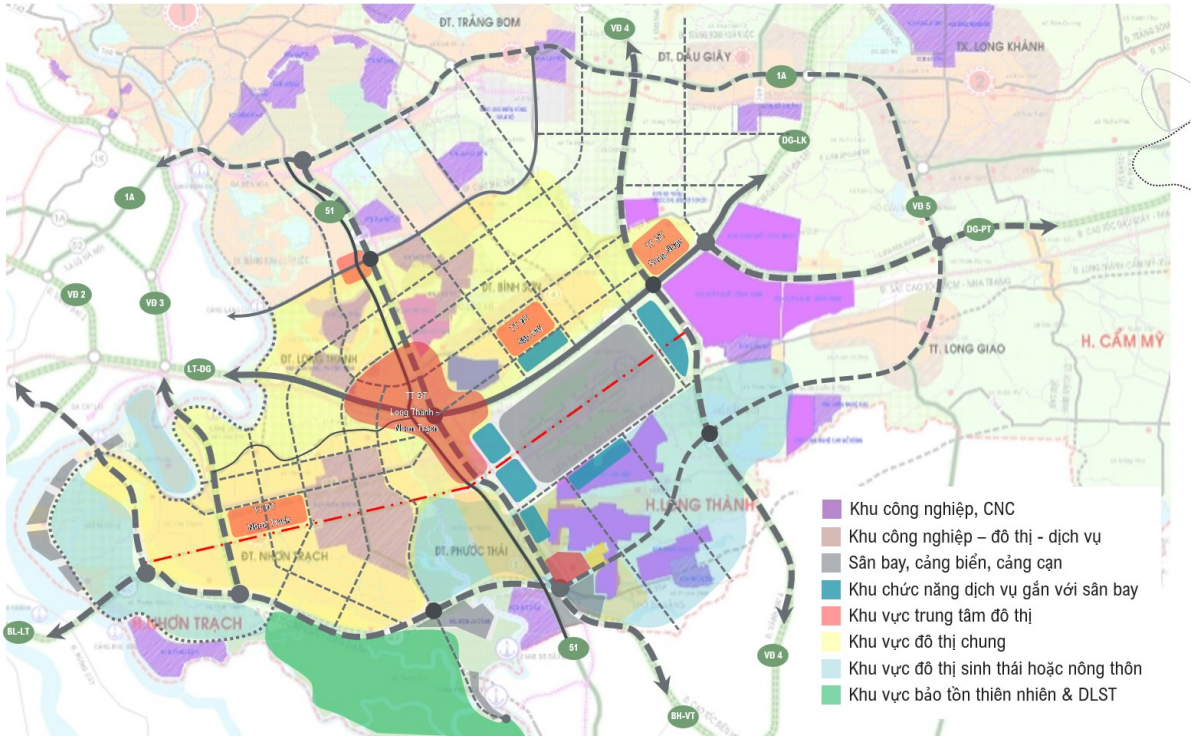
- Khung giao thông chính của khu vực có dạng chữ thập: (1) Chiều Bắc - Nam là trục QL.51 + ĐS&CT. Biên Hòa – Vũng Tàu, là trục vận tải thiên về phục vụ công nghiệp; (2) Chiều Đông - Tây là đường trục chính đô thị Nhơn Trạch, kết hợp CT. TPHCM – Lòng Thành – Dầu Giây, là trục vận tải thiên về phục vụ thương mại.

- Hệ thống trung tâm hoạt động phân bố theo khung chữ thập tại tâm và 4 đỉnh, gồm: (1) Trung tâm thành phố Nhơn Trạch tương lai; (2) Trung tâm thành phố Long Thành tương lai; (3) Trung tâm dịch vụ Bắc sân bay Long Thành; (4) Trung tâm dịch vụ Nam sân bay Long Thành; (5) Trung tâm đô thị công nghiệp Sông Nhạn.

- Khu vực có xu hướng phát triển dạng đô thị ở phía Bắc và phía Tây sân bay Long Thành. Phía Nam và Đông sân bay phát triển các khu chức năng (chủ yếu là khu công nghiệp) và khu dân cư mật độ trung bình thấp đi theo các khu chức năng.

- Phát triển các khu dịch vụ gắn với sân bay Long Thành gồm: (1) Khu phía Bắc là trung tâm thương mại, tài chính doanh nghiệp, hội nghị; (2) Khu phía Tây là trung tâm dịch vụ vận tải hành khách, du lịch transit dịch vụ; (3) Khu phía Nam là dịch vụ trung chuyển hàng hóa.

- Tập trung phát triển trung tâm đô thị Long Thành trở thành trung tâm chính của toàn khu vực tại vị trí thị trấn Long Thành hiện hữu, mở rộng về phía Nam, bao quanh nút giao cao tốc. Phạm vi này có thể bao gồm thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch hiện hữu.



Hình 44: Sơ đồ cấu trúc phát triển khu vực Nhơn Trạch – Long Thành và phụ cận

- Phát triển trung tâm đô thị Nhơn Trạch thành trung tâm đô thị tri thức, sáng tạo, dịch vụ công nghiệp, du lịch sinh thái của vùng TPHCM.

- Phát triển giao thông liên vùng, giao thông đô thị, mạng lưới giao thông công cộng khối lượng lớn, tốc độ cao theo quy hoạch tỉnh và QHC đô thị. Đặt ưu tiên hàng đầu đối với việc xây dựng các cầu qua sông Đồng Nai.

- Phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động gắn với các trung tâm TOD để lan tỏa tầm ảnh hưởng của trung tâm ra khu vực phụ cận, trong đó chú trọng chuỗi trung tâm đô thị Nhơn Trạch – Long Thành – Sông Nhạn.

- Phát triển không gian thị trấn Trảng Bom tiến về phía Biên Hòa.

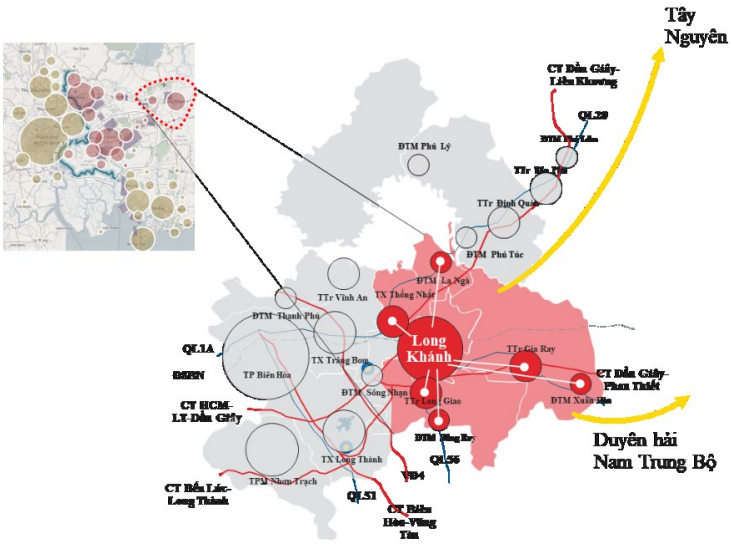
- Nâng cấp một số khu công nghiệp trong đô thị, đề xuất cụ thể là KCN Ông Kèo và KCN Nhơn Trạch, trở thành trung tâm công nghiệp – đô thị - dịch vụ. Dịch chuyển các

cơ sở sản xuất không còn phù hợp ra ngoài trung tâm đô thị, tái phát triển thành các chức năng đô thị hoặc công cộng còn thiếu.

- Phát triển cảnh quan đô thị ven sông Đồng Nai.

5.1.3. Khu vực Long Khánh và phụ cận

a) Vị trí



Khu vực Long Khánh và phụ cận nằm ở trung tâm tỉnh Đồng Nai; cách trung tâm thành phố Biên Hoà khoảng 47km, cách trung tâm TPHCM khoảng 72km, cách trung tâm thành phố Vũng Tàu khoảng 75km, cách trung tâm thành phố Phan Thiết khoảng 115km.

Hình 45: Vị trí KV Long Khánh và phụ cận

- Phía Đông giáp huyện Xuân Lộc;
- Phía Tây giáp huyện Thống Nhất;
- Phía Nam giáp huyện Cẩm Mỹ;
- Phía Bắc huyện Định Quán.

b) Vai trò, tính chất chức năng

Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực lõi sẽ phát triển như một thành phố kép Long Khánh – Dầu Giây với các chức năng:

- Đô thị trung tâm vùng phía Đông tỉnh, cực phía Đông vùng đô thị TPHCM
- Trung tâm công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; trung tâm giao thương hàng hóa và kho vận nông lâm sản của tỉnh; trung tâm du lịch sinh thái nông nghiệp, văn hóa lịch sử cấp vùng, đồng thời là đầu mối giao thông của vùng
- Cửa ngõ giao thương liên kết vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

c) Định hướng phát triển không gian

- Khoanh vùng bảo tồn thiên nhiên khu vực đồi núi thượng nguồn, bảo vệ nguồn nước. Kiểm soát phát triển tại các khu vực ưu tiên các dịch vụ sinh thái như nông lâm nghiệp, du lịch.
- Hình thành trọng điểm du lịch, du lịch lưu trú dài ngày như khu du lịch Suối Tre.

- Phát triển trọng điểm đô thị tập trung để nâng cao hiệu quả phục vụ hạ tầng kỹ thuật đồng thời phòng chống phát triển dàn trải, lãng phí tài nguyên, gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan nông nghiệp đặc trưng của khu vực.

- Hình thành trọng điểm sản xuất nông nghiệp đa chức năng, bao gồm nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, gia công nông sản, giới thiệu sản phẩm, du lịch, … để hỗ trợ cho vùng sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển thành phố Long Khánh theo tiêu chuẩn đô thị loại II. Hướng phát triển ưu tiên là về phái Đông, hợp nhất với không gian đô thị Dầu Giây.

- Xúc tiến xây dựng các tuyến giao thông chính: đường sắt đô thị Biên Hòa – Dầu Giây - Long Khánh, nâng cấp QL.1A và các tuyến tránh song song; CT Dầu Giây – Phan Thiết; QL.20, CT Dầu Giây – Liên Khương; nâng cấp và kết nối ĐT.762 với QL.56 hình thành tuyến đường vành đai 5 vùng TPHCM tương lai.

- Phát triển các trung tâm đô thị vệ tinh tại Thị trấn Long Giao + trung tâm xã Nhân Nghĩa, Hàng Gòn; trung tâm xã Xuân Thọ (huyện Gia Ray); trung tâm xã Quang Trung (huyện Thống Nhất).

- Phát tuyến các tuyến đô thị - công nghiệp - dịch vụ dọc theo CT Long Thành – Dầu Giây – Liên Khương. Phát triển các tuyến dân cư nông thôn hoặc đô thị sonh thái trên các trục nối đô thị trung tâm (Long Khánh) với các trung tâm đô thị vệ tinh.Phương án phát triển các khu vực đặc biệt khó khăn



Hình 46: Sơ đồ cấu trúc phát triển khu vực Long Khánh và phụ cận

5.2. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa bàn, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giảm dần địa bàn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng,

kết nối với các vùng phát triển; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu đi đôi với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

5.2.2. Giải pháp

a) Nâng cao nhận thức về công tác dân tộc

Quán triệt nghiêm túc và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chính quyền và Nhân dân trong thực hiện công tác dân tộc; hiểu rõ vai trò, vị trí, tiềm năng to lớn của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cũng như các chính sách dân tộc nhất quán của Đảng và Nhà nước, trên cơ sở đó nhận thức đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và chủ động thực hiện hiệu quả Chiến lược công tác dân tộc trong tình hình mới.

b) Đảm bảo nguồn lực thực hiện Chiến lược công tác dân tộc

- Xây dựng cơ chế chính sách, giải pháp ưu tiên huy động các nguồn lực (vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài) để thực hiện các mục tiêu Chiến lược công tác dân tộc đề ra. Trong đó kinh phí thực hiện Chiến lược công tác dân tộc được bảo đảm từ ngân sách Nhà nước và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi để huy động sự tham gia của ngân hàng Nhà nước, ngân hàng chính sách xã hội, tổ chức tài chính trong việc triển khai các gói tín dụng, bảo hiểm vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất, góp phần phát huy ý chí tự lực, tự cường, nỗ lực thoát nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đề xuất các chính sách đặc thù để khuyến khích, thu hút và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Đổi mới việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan để đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn mới. Hàng năm, cụ thể hóa các nhiệm vụ trong kế hoạch bằng các dự án, kế hoạch để triển khai phù hợp với nguồn lực và tình hình thực tế.

- Thực hiện công khai, minh bạch các chương trình, dự án, kế hoạch để người dân và các tổ chức chính trị - xã hội biết, tham gia quản lý, giám sát, góp ý, phản biện xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu của chính sách đã ban hành, tổ chức sơ kết, tổng kết, rút ra các bài học kinh nghiệm để kịp thời sửa đổi, bổ sung chính sách và khắc phục các tồn tại, hạn chế. Phân công nhiệm vụ cụ thể giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong việc thực hiện chính sách dân tộc.

d) Kiện toàn bộ máy, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về công tác dân tộc

- Tiếp tục kiện toàn, xây dựng hệ thống tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ cấp tỉnh đến địa phương đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đối với các huyện không thành lập Phòng Dân tộc phải bố trí đủ nhân lực cho các phòng, ban được giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc thực hiện nhiệm vụ.

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc các cấp. Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc từ Trung ương tới cơ sở, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về dân tộc.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa các Sở, ban, ngành; giữa các phòng, ban chuyên môn cấp huyện trong việc tổ chức thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đảm bảo phân công, phân nhiệm rõ ràng, phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức liên quan.

e) Xây dựng và triển khai thực hiện các đề án, chương trình, chính sách thực hiện Chiến lược công tác dân tộc

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: Từ 2021 - 2025.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách mới trên cơ sở tổng kết kết quả thực hiện Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc; Chương trình công tác dân tộc giai đoạn trước, bảo đảm phù hợp định hướng, chủ trương của Đảng, các chính sách lớn của Nhà nước và tình hình thực tiễn của tỉnh; tăng cường phân cấp, phân quyền để các địa phương chủ động ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù trong tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược công tác dân tộc theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững, trong đó tập trung vào một số chính sách sau:

+ Thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ hỗ trợ để tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu, đáp ứng nhu cầu đa dạng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hình thành các khu công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa, dịch vụ, du lịch gắn với đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội từng địa phương; có chính sách thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Xây dựng cơ chế huy động nguồn lực, đẩy mạnh hợp tác công tư (PPP) trong phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông, điện, thủy lợi, hệ thống thông tin liên lạc, các cơ sở giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội.

+ Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi hoặc ban hành mới các chính sách về các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề, giải quyết việc làm cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trong đó tập trung vào công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản lý kinh tế, tài chính, quản trị sản xuất cho hộ gia đình, nhất là các hộ tham gia vào chuỗi giá trị chung và có hoạt động sản xuất kinh doanh; đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số; bảo tồn văn hóa

truyền thống; nâng cao mức hưởng thụ văn hóa; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.

+ Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các đề án, chính sách về thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, phát huy nội lực, khơi dậy khát vọng, ý chí tự lực, tự cường, của đồng bào dân tộc thiểu số. Đổi mới công tác tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với từng địa bàn, phong tục, tập quán của đồng bào.

+ Xây dựng các đề án, dự án để ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các đề tài khoa học, công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó tập trung vào những vấn đề trọng điểm và các mô hình có tính thực tiễn cao, kinh phí phù hợp với yêu cầu và tập quán sinh hoạt, sản xuất của vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

6. Phương án phân bổ, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

6.1. Nguyên tắc điều chỉnh địa giới hành chính

Theo quy định tại Điều 128 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015, việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính chỉ thực hiện trong các trường hợp cần thiết và phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính, các định hướng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương;

- Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

- Bảo đảm đoàn kết dân tộc, phù hợp với các yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa của địa phương; tạo sự thuận tiện cho Nhân dân;

- Việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải căn cứ vào tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015 phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị.

6.2. Quan điểm điều chỉnh, sắp xếp đơn vị hành chính

Căn cứ Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2023-2030. Theo đó, quan điểm về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2023-2030 như sau:

- Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, ĐVHC ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các ĐVHC nông thôn đã được quy hoạch thành ĐVHC đô thị. Phạm vi ranh giới cụ thể của từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

Đối chiếu với quan điểm chỉ đạo trên của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đồng Nai không cần thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã. Tuy nhiên, đối chiếu với tiêu chuẩn đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã theo quy định, đề xuất quan điểm điều chỉnh, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã của tỉnh giai đoạn đến năm 2030 như sau:

6.2.1. Đối với đơn vị hành chính cấp huyện

- Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định cấp huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Với những huyện đủ điều kiện để nâng cấp lên thị xã cần thực hiện việc nâng cấp trước năm 2025. Những huyện chưa đủ điều kiện cần xây dựng lộ trình để thực hiện việc nâng cấp trước năm 2030.

- Nghiên cứu mở rộng quỹ đất để phát triển thành phố Biên Hòa.

6.2.2. Đối với đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn

- Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định cấp xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2025. Đến năm 2030, hoàn tất việc điều chỉnh địa giới hành chính đối với những đơn vị hành chính cấp xã không đảm bảo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình sát nhập các xã, phường, thị trấn không đáp ứng các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn theo quy định.

6.3. Mục tiêu điều chỉnh địa giới hành chính

6.3.1. Đối với đơn vị hành chính cấp huyện

- ***Giai đoạn 2021-2025:*** Đảm bảo số lượng đơn vị hành chính cấp huyện như hiện nay là 11 huyện, thành phố. Đến năm 2030, thực hiện việc điều chỉnh đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định của pháp luật và theo định hướng phát triển của địa phương. Trước năm 2025, hoàn thành việc nâng cấp đô thị đối với những huyện đảm bảo đủ điều kiện để lên đô thị từ loại IV.

- Giai đoạn 2026-2030*:* Nghiên cứu sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện nếu còn thiếu các tiểu chuẩn so với quy định. Đồng thời, đến năm 2030, hoàn thành việc nâng cấp đô thị đối với những đô thị còn lại đủ điều kiện.

Bảng 114: Đề xuất các huyện cần sắp xếp trong giai đoạn 2026-20230 nếu không đạt các tiêu chuẩn theo quy định trong giai đoạn đến năm 2025

STT	Đơn vị hành chính	Nội dung cần bổ sung để đạt chuẩn
1	Huyện Nhơn Trạch	Thiếu 1 đơn vị cấp xã
2	Huyện Vĩnh Cửu	Thiếu 1 đơn vị cấp xã
3	Huyện Thống Nhất	Thiếu 3 đơn vị cấp xã
4	Huyện Cẩm Mỹ	Thiếu về diện tích

6.3.2. Đối với đơn vị hành chính cấp xã

- Giai đoạn 2021-2025: Với yêu cầu Chính phủ đề ra để thực hiện việc sắp xếp đối với các ĐVHC cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định, thì tỉnh Đồng Nai không cần sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trong giai đoạn này. Trước năm 2025, hoàn thành việc nâng cấp đô thị đối với những thị trấn, trung tâm cụm xã đảm bảo đủ điều kiện để lên đô thị từ loại V và xây dựng kế hoạch điều chỉnh đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2026-2030.

- Giai đoạn 2026-2030*:* Hoàn thành tối đa 100% việc sát nhập, điều chỉnh đơn vị hành chính những xã không đạt tiêu chí theo quy định. Đến năm 2030, hoàn thành việc nâng cấp đô thị đối với những đơn vị đủ điều kiện.

Bảng 115: Các phường / xã cần nghiên cứu, bổ sung để đạt chuẩn đơn vị hành chính cấp phường / xã

STT	Đơn vị hành chính	So sánh theo quy định				Đánh giá			
		Diện tích tự nhiên (ha)		Dân số (người)		Diện tích		Dân số	
		Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Đạt chuẩn diện tích tự nhiên	Diện tích tự nhiên từ 70% tiêu chuẩn trở lên	Đạt chuẩn quy mô dân số	Quy mô dân số từ 70% tiêu chuẩn trở lên
I	**Thành phố Biên Hòa**								
1	Phường Bình Đa	127	23%	23.348	334%		KĐ	X	X

STT	Đơn vị hành chính	So sánh theo quy định				Đánh giá			
		Diện tích tự nhiên (ha)		Dân số (người)		Diện tích		Dân số	
		Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Đạt chuẩn diện tích tự nhiên	Diện tích tự nhiên từ 70% tiêu chuẩn trở lên	Đạt chuẩn quy mô dân số	Quy mô dân số từ 70% tiêu chuẩn trở lên
2	Phường Bửu Hòa	418	76%	23.238	332%		KĐ	X	X
3	Phường Hòa Bình	54	10%	10.283	147%		KĐ	X	X
4	Phường Quang Vinh	110	20%	21.288	304%		KĐ	X	X
5	Phường Quyết Thắng	142	26%	19.522	279%		KĐ	X	X
6	Phường Tam Hiệp	218	40%	38.614	552%		KĐ	X	X
7	Phường Tam Hòa	122	22%	19.534	279%		KĐ	X	X
8	Phường Tân Hiệp	347	63%	41.648	595%		KĐ	X	X
9	Phường Tân Mai	137	25%	22.450	321%		KĐ	X	X
10	Phường Tân Tiến	131	24%	18.182	260%		KĐ	X	X
11	Phường Thanh Bình	36	7%	5.748	82%		KĐ	X	X
12	Phường Thống Nhất	343	62%	29.130	416%		KĐ	X	X
13	Phường Trung Dũng	81	15%	55.469	792%		KĐ	X	X
14	Xã Long Hưng	1.159	39%	6.997	87%		KĐ		X
II	**Thành phố Long Khánh**								
1	Phường Phú Bình	232	42%	5.536	79%		KĐ		X
2	Phường Xuân An	141	26%	14.826	212%		KĐ	X	X
3	Phường Xuân Bình	121	22%	10.545	151%		KĐ	X	X
4	Phường Xuân Hòa	219	40%	8.515	122%		KĐ	X	X
5	Phường Xuân Thanh	136	25%	10.210	146%		KĐ	X	X
6	Phường Xuân Trung	100	18%	12.161	174%		KĐ	X	X
7	Xã Bình Lộc	2.182	27%	8.865	296%		KĐ	X	X
8	Xã Bàu Trâm	1.178	15%	6.803	227%		KĐ	X	X
9	Xã Bảo Quang	3.497	44%	12.134	404%		KĐ	X	X
10	Xã Hàng Gòn	3.385	68%	13.423	268%		KĐ	X	X

STT	Đơn vị hành chính	So sánh theo quy định				Đánh giá			
		Diện tích tự nhiên (ha)		Dân số (người)		Diện tích		Dân số	
		Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Đạt chuẩn diện tích tự nhiên	Diện tích tự nhiên từ 70% tiêu chuẩn trở lên	Đạt chuẩn quy mô dân số	Quy mô dân số từ 70% tiêu chuẩn trở lên
III	**Huyện NhơnTrạch**								
1	Xã Phước Thiền	1.719	57%	40.137	502%		KĐ	X	X
2	Xã Phú Hội	1.893	63%	17.662	221%		KĐ	X	X
3	Xã Phú Thạnh	1.773	59%	13.324	167%		KĐ	X	X
4	Xã Đại Phước	1.666	56%	12.761	160%		KĐ	X	X
5	Xã Long Thọ	1.590	53%	29.050	363%		KĐ	X	X
IV	**Huyện Long Thành**								
1	Thị trấn Long Thành	928	66%	34.860	436%		KĐ	X	X
2	Xã Lộc An	1.944	65%	7.590	95%		KĐ		X
3	Xã Cẩm Đường	1.531	51%	8.122	102%		KĐ	X	X
4	Xã Phước Thái	1.677	56%	22.119	276%		KĐ	X	X
V	**Huyện Vĩnh Cửu**								
1	Xã Bình Hòa	671	22%	6.468	81%		KĐ		X
2	Xã Tân Bình	1.117	37%	11.188	140%		KĐ	X	X
3	Xã Đình Lợi	1.520	51%	8.097	101%		KĐ	X	X
4	Xã Thạnh Phú	1.405	47%	22.013	275%		KĐ	X	X
5	Xã Trị An	1.848	37%	4.385	88%		KĐ		X
VI	**Huyện Thống Nhất**								
1	xã Gia Tân 1	2.066	69%	16.162	202%		KĐ	X	X
2	xã Gia Tân 2	1.452	48%	16.535	207%		KĐ	X	X
3	xã Gia Tân 3	1.904	63%	22.252	278%		KĐ	X	X
4	xã Lộ 25	1.948	65%	14.001	175%		KĐ	X	X
VII	**Huyện Định Quán**								
1	Xã Phú Túc	2.796	56%	14.021	280%		KĐ	X	X
2	Xã Suối Nho	3.320	66%	17.147	343%		KĐ	X	X
3	Xã Phú Hòa	1.563	31%	8.453	169%		KĐ	X	X
4	Xâ Phú Lợi	2.556	51%	18.288	366%		KĐ	X	X
5	Xã Phú Vinh	2.437	49%	19.056	381%		KĐ	X	X
6	Xã Phú Tân	2.501	50%	12.003	240%		KĐ	X	X
VIII	**Huyện Tân Phú**								
1	TT. Tân Phú	818	58%	24.564	307%		KĐ	X	X

STT	Đơn vị hành chính	So sánh theo quy định				Đánh giá			
		Diện tích tự nhiên (ha)		Dân số (người)		Diện tích		Dân số	
		Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Đạt chuẩn diện tích tự nhiên	Diện tích tự nhiên từ 70% tiêu chuẩn trở lên	Đạt chuẩn quy mô dân số	Quy mô dân số từ 70% tiêu chuẩn trở lên
2	Xã Phú Lâm	613	20%	14.463	181%		KĐ	X	X
3	Xã Phú Xuân	2.160	72%	11.315	141%		KĐ	X	X
4	Xã Phú Sơn	1.442	29%	10.506	210%		KĐ	X	X
5	Xã Phú Trung	1.541	31%	8.018	160%		KĐ	X	X
6	Xã Phú Bình	1.599	32%	10.704	214%		KĐ	X	X
7	Xã Thanh Sơn	1.540	31%	7.273	145%		KĐ	X	X
8	Xã Phú Lộc	3.066	61%	8.560	171%		KĐ	X	X
9	Xã Phú Thịnh	2.640	53%	10.107	202%		KĐ	X	X
10	Xã Phú Lập	1.459	29%	7.951	159%		KĐ	X	X
11	Xã Tà Lài	2.791	56%	8.514	170%		KĐ	X	X
12	Xã Núi Tượng	2.326	47%	6.474	129%		KĐ	X	X
13	Xã Nam Cát Tiên	2.210	44%	6.975	140%		KĐ	X	X
14	Xã Trà Cổ	1.717	34%	8.607	172%		KĐ	X	X
15	Xã Phú Điền	2.033	41%	10.088	202%		KĐ	X	X
IX	**Huyện Xuân Lộc**								
1	Xã Xuân Định	1.302	43%	8.607	108%		KĐ	X	X
2	Xã Bảo Hòa	1.781	59%	12.933	162%		KĐ	X	X
3	Xã Suối Cát	1.715	57%	12.695	159%		KĐ	X	X
4	Xã Lang Minh	1.703	57%	7.968	100%		KĐ	X	X
X	**Huyện Trảng Bom**								
1	Xã Trung Hòa	1.511	50%	11.726	147%		KĐ	X	X
2	Xã Giang Điền	893	30%	7.576	95%		KĐ		X
3	Xã Bình Minh	1.447	48%	19.503	244%		KĐ	X	X
4	Xã Quảng Tiến	710	24%	14.871	186%		KĐ	X	X
5	XãĐông Hòa	1.143	38%	13.090	164%		KĐ	X	X
6	Xã Hố Nai 3	1.902	63%	41.973	525%		KĐ	X	X
7	Xã Hưng Thịnh	1.705	57%	10.085	126%		KĐ	X	X
8	Xã Cây Gáo	1.705	57%	10.616	133%		KĐ	X	X
9	Xã Tây Hòa	1.481	49%	17.478	218%		KĐ	X	X
10	Xã An Viễn	2.212	44%	7.873	157%		KĐ	X	X
11	Xã Đồi 61	2.571	51%	13.575	272%		KĐ	X	X
XI	**Huyện Cẩm Mỹ**								
1	Xã Nhân Nghĩa	1.635	33%	7.111	142%		KĐ	X	X

STT	Đơn vị hành chính	So sánh theo quy định				Đánh giá			
		Diện tích tự nhiên (ha)		Dân số (người)		Diện tích		Dân số	
		Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Thực tế	Theo tiêu chuẩn	Đạt chuẩn diện tích tự nhiên	Diện tích tự nhiên từ 70% tiêu chuẩn trở lên	Đạt chuẩn quy mô dân số	Quy mô dân số từ 70% tiêu chuẩn trở lên
2	Xã Long Giao	3.375	68%	7.214	144%		KĐ	X	X
3	Xã Xuân Mỹ	2.741	55%	12.851	257%		KĐ	X	X
4	Xã Xuân Bảo	2.145	43%	10.796	216%		KĐ	X	X
5	Xã Sông Ray	3.339	67%	18.238	365%		KĐ	X	X
6	Xã Lâm San	3.258	65%	9.117	182%		KĐ	X	X

V. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải gắn với phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng - an ninh; Giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa - xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải phải gắn với phục vụ nông nghiệp, dịch vụ, du lịch và công nghiệp. Làm động lực phát triển kinh tế-xã hội và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển dịch hợp lý.

Phát triển kết cấu hạ tầng phải được đặt trong sự tương tác với các vùng miền của cả nước, nhất là khu vực Đông Nam Bộ cũng như vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hệ thống giao thông vận tải đột phá ngang tầm các tỉnh trong Vùng, đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường đô thị và đường trong khu vực.

Coi trọng phát triển hệ thống giao thông theo hướng đồng bộ hiện đại đảm bảo phát triển bền vững. Khai thác và phát huy hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của tỉnh Đồng Nai về hệ thống bến bãi, cảng bến, dịch vụ logistics, du lịch sinh thái và các ngành kinh tế khác;

Phát triển vận tải chất lượng cao với chi phí hợp lý, giảm thiểu tai nạn giao thông, hạn chế ô nhiễm môi trường; Sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường trong vận tải hành khách công cộng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức và logistics.

Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, tranh thủ tối đa nguồn đầu tư của nước ngoài dưới các hình thức ODA, FDI, PPP đồng thời huy động mọi nguồn lực từ nhân dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn để phát triển giao thông vận tải.

Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

- **Mục tiêu tổng quát**

Từng bước ưu tiên đầu tư những công trình trọng điểm mang tính kết nối giữa các vùng nội tỉnh và quốc lộ, chú trọng các tuyến kết nối với đường trục, các tuyến giao thông trọng điểm phải phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa, hành khách được thuận lợi, nhanh chóng thiết thực phục vụ phát triển nền nông nghiệp hàng hóa xây dựng nông thôn mới nâng cao, du lịch và bảo đảm an ninh-quốc phòng. Tiến đến phát triển một hệ thống giao thông vận tải của tỉnh đồng bộ và liên hoàn phục vụ phát triển kinh tế-xã hội bền vững, bảo đảm an ninh-quốc phòng.

Tận dụng điều kiện tự nhiên có sẵn để phát triển giao thông đường bộ, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và du lịch trên địa bàn tỉnh. Coi vận tải đường bộ là phương tức vận tải chủ đạo trong vận tải hàng hóa, từ đó phát triển hệ thống bến bãi, đảm bảo kết nối thuận tiện với vận tải đường sắt, thủy, đường hàng không và với các vùng sản xuất, khu cụm công nghiệp, các làng nghề và khu duc lịch.

Tập trung phát triển giao thông đường bộ nhằm tăng cường kết nối quốc tế, kết nối giữa tỉnh với vùng KTTĐ phía Nam, vùng Đông Nam Bộ và kết nối giữa các huyện, thị. Từ đó từng bước tháo gỡ các điểm nghẽn về hạ tầng giao thông đường bộ, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội.

- **Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

1.1.1. Đường bộ

Hệ thống quốc lộ: phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ các trục giao thông quốc lộ.

Hệ thống đường tỉnh: phát triển các trục giao thông đường tỉnh theo các hướng Bắc Nam, Đông Tây tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn giữa các vùng, khu vực trong tỉnh, kết nối với hệ thống quốc lộ. Tiếp tục đầu tư, hoàn thành các công trình trọng điểm. Đến năm 2030, các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III.

Định hướng quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp, mở mới các tuyến đạt tiêu chuẩn từ 02-04 làn xe,. Một số tuyến trục chính định hướng phục vụ khu vực nâng lên 04-08 làn xe.

Định hướng quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp, mở mới các tuyến đạt tiêu chuẩn từ 02-04 làn xe, lộ giới 45-52m. Một số tuyến trục chính định hướng phục vụ khu vực nâng lên 04-08 làn xe, lộ giới 60-80m.

Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

Hệ thống giao thông đô thị: tập trung một số tuyến giao thông có tính chất quan trọng cho sự phát triển của tỉnh, ưu tiên cho các tuyến tránh đô thị và đường kết nối.

Hệ thống đường huyện: đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, kết nối giao thông tỉnh, quốc lộ với các địa phương và đường xã, liên xã, gắn với Chương trình

mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện đầu tư hạ tầng giao thông nông thôn góp phần hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới. Đến năm 2030, 100% đường huyện được cứng hóa, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V.

Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu 02-04 làn xe. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt 02-06 làn xe.

Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa, hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng HL93 và bề rộng cầu đồng nhất bề rộng mặt đường.

Đầu tư hệ thống cầu, cống đảm bảo đồng bộ với cấp đường quy hoạch;

Bến xe: nâng cấp các bến hiện trạng và xây mới thêm một số bến đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân được thuận lợi; đầy đủ phân khu chức năng theo quy định.

1.1.2. Hệ thống đường thủy

Phát triển đường thủy đa mục tiêu, vừa đảm bảo nhu cầu vận tải hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh, vừa đảm bảo phục vụ phát triển du lịch, nghỉ dưỡng,… vừa phối hợp với ngành thủy lợi đảm bảo nhu cầu nước tưới tiêu, sinh hoạt và dự trữ nước cho vùng Đông Nam Bộ. Phát huy thế mạnh của giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa.

1.1.3. Đường sắt

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia đi qua địa bàn tỉnh, chủ động đề xuất hệ thống giao thông kết nối tại các nhà ga, tổ chức phát triển TOD tại các nhà ga. Phát triển các tuyến đường sắt đô thị vận chuyển hành khách kết nối từ Biên Hòa, từ TP. Hồ Chí Minh đến sân Bay Quốc tế Long Thành.

1.1.4. Đường hàng không

Phối hợp Bộ Giao thông vận tải đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành, đảm bảo tiến độ chung của dự án. Nghiên cứu đầu tư xây dựng sân bay lưỡng dụng Biên Hòa.

1.1.5. Bến cảng, cảng cạn, trung tâm Logistics

Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới bến cảng, cảng cạn trung tâm Logistics, tổng kho trung chuyển miền đông, kho bãi hàng và hệ thống bến thủy nội địa nhằm phục vụ tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách.

1.1.6. Hệ thống công trình phục vụ vận tải

Đầu tư nâng cấp và xây mới tại các điểm tập kết, trung tâm điều phối, trung chuyển để đảm bảo trật tự an toàn giao thông và phục vụ nhu cầu bảo dưỡng phương tiện. Đảm bảo kết nối thuận tiện giữa phương thức vận tải.

1.1.7. Về vận tải

Tổ chức phân công luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn trong mọi tình huống và đảm bảo kết nối giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh.

Đến nay các dự án Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh bao gồm: cầu An Hảo; cầu vượt ngã tư Dầu Giây đang triển khai thi công, cao tốc Bến Lức – Long Thành đang thực hiện hiện gia hạn. Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết, cao tốc Dầu Giây – Tân Phú, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu là các công trình đang được đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng mới 12 tuyến đường tỉnh; nâng cấp mở rộng, hoàn thành 10 tuyến giao thông hiện hữu trọng điểm của tỉnh như: ĐT. 762, ĐT.765, ĐT.769, ĐT.770, ĐT.772, ĐT.774, ĐT.777,…đường kết nối vào cảng Phước An, đường Vành đai Tp. Biên Hòa,… bảo đảm kết nối các huyện, thị xã, thành phố tạo điều kiện cho phát triển du lịch, phát triển đô thị mới, kết nối các khu vực phát triển của tỉnh.

Tầm nhìn đến năm 2050

Cơ bản hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông.

Chuẩn hóa mạng lưới đường tỉnh và đường GTNT theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo các yêu cầu về tĩnh không cho đường thủy.

Đồng bộ hệ thống quản lý, bảo trì công trình, nâng cao hiệu quả khai thác.

1.2. Dự báo nhu cầu vận tải

1.2.1. Phương pháp lập mô hình dự báo

Sự phát triển của tỉnh Đồng Nai có những đặc thù riêng của một trung tâm phát triển công nghiệp mạnh của khu vực và cả nước. Đồng Nai cùng với TP. HCM, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu tạo nên khu vực phát triển sôi động, thu hút đầu tư lớn, tạo việc làm cho hàng triệu lao động. Tuy nhiên, hiện nay sự phát triển diễn ra nhanh chóng và chưa đồng đều giữa các ngành. Vì thế khi làm công việc dự báo về lĩnh vực GTVT cho tỉnh Đồng Nai không thể áp dụng một phương pháp nhất định mà tuỳ từng yêu cầu của từng nội dung cần dự báo để áp dụng phương pháp dự báo thích hợp, có sự kết hợp mọi yếu tố liên quan đến công việc tiến hành dự báo. Có vậy số liệu dự báo mới đáng tin cậy, nhằm xác định được khối lượng hàng hoá và hành khách cần vận chuyển.

Trong dự án sẽ sử dụng 02 phương pháp dự báo: phương pháp dự báo theo tốc độ phát triển GRDP và kiểm tra bằng phương pháp bảng cân đối giữa sản xuất/tiêu thụ nhằm rút ra một kết quả đáng tin cậy.

1.2.2. Xác định các điểm phát sinh/ thu hút hàng hóa, hành khách

a) Các giả định đề dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa:

- Nếu một huyện có thặng dư hàng hóa lớn (sản xuất > tiêu thụ), huyện đó sẽ là huyện phát sinh hàng hóa hoặc nếu một huyện có thiếu hụt lớn (tiêu thụ > sản xuất) huyện đó sẽ là huyện thu hút hàng hóa.

- Hàng hóa sẽ phát sinh/thu hút nhiều hơn ở các huyện có dịch vụ logistics hoặc hệ thống phân phối tốt. Thông thường, các thành phố lớn thường có dịch vụ logistics tốt và hàng hóa được giao tới điểm đến cuối cùng qua các thành phố này. Do đó, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cũng được sử dụng như các biến ngoại suy.

- Xuất khẩu được xem là tiêu thụ và nhập khẩu được coi là sản xuất. Do đó, các huyện/thành phố (thị xã) có các cảng sẽ có phát sinh và thu hút hàng hóa lớn.

- Dựa vào các giả định trên, các mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng như sau:

Gi = a1 * Si + a2 * Xi + b

Aj = c1 * Dj + c2 * Xj + d

Trong đó:

Gi : Phát sinh từ vùng i

Aj : Thu hút từ vùng j

Si : Dư cung ở vùng i

Si : Thiếu hụt ở vùng j

Xi; Xj : Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội vùng i, j

a1, a2, c1, c2 : Các chỉ tiêu

c, d : Các hằng số

b) Phân tích mô hình

Từ việc phân tích thặng dư - thâm hụt trình bày ở trên, ma trận Điểm đi - Điểm đến luồng hàng hoá được lập và hiệu chỉnh có sử dụng kết quả khảo sát Điểm đi - điểm đến đường bộ và khảo sát giao thông thuỷ cùng các số liệu thống kê giao thông tại các cảng. Sau đó, các luồng hàng hoá được phân tách ra theo hai phương thức vận tải đường bộ và đường thuỷ có sử dụng cùng thông tin hiện có.

1.2.3. Phân bổ vận tải

Một mô hình phát sinh có thể ước tính được số lượng hàng hóa phát sinh bởi mỗi vùng phân tích giao thông bằng cách sử dụng dữ liệu kinh tế xã hội của những vùng này (Lượng hàng thặng dư, dân số, thu nhập bình quân…).

Một mô hình thu hút có thể ước tính được số lượng hàng hóa thu hút bởi mỗi vùng phân tích giao thông bằng cách sử dụng dữ liệu đầu vào mô tả "sự hấp dẫn", động lực của những vùng này (mức độ phát triển KTXH; dân số; GRDP;…)

Một mô hình phân bổ có thể ước tính số chuyến giữa mỗi cặp vùng nghiên cứu giao thông bằng cách sử dụng các chuyến thu hút và phát sinh đã được tính toán như dữ liệu đầu vào. Để mô phỏng các lựa chọn điểm đến của các người thực hiện chuyến đi, đề xuất mô hình phân bổ mà rõ ràng có liên quan giữa các vùng với các yếu tố ngăn trở nội vùng đối với việc đi lại.

1.2.4. Kết quả dự báo

Nhu cầu vận tải hàng hóa

Bảng 116: Dự báo khối lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2050

STT	Giá trị	Đơn vị	2020	2030	2050

1	**GRDP (*)**	**Tỷ đồng**	**365.268**	**980.226**	**3.081.488**
2	**Vận chuyển**	**Nghìn tấn**	**53.963**	**192.516**	**550.839**
	Đường bộ		52.834	*138.158*	*440.118*
	Đường thủy nội địa		1.498	*5.308*	*15.187*
	Cảng Biển			*33.000*	*60.000*
	Đường sắt			*14.550*	*30.534*
	Hàng không			*1.500*	*5.000*
3	**Luân chuyển**	**Nghìn tấn.km**	**4.371.138**	**15.488.347**	**44.316.341**

Ghi chú: (*) Giá ss 2020

Bảng 117: Tổng hợp nhu cầu phát sinh/thu hút hàng hóa đường bộ giai đoạn 2021-2050 [Tấn/ngày đêm]

STT	Đơn vị hành chính	2030		2050	
		Thu hút	Phát sinh	Thu hút	Phát sinh
1	Biên Hòa	39.018	39.018	66.649	66.649
2	Long Khánh	21.592	21.592	36.877	36.877
3	Long Thành	20.578	20.578	34.568	34.568
4	Nhơn Trạch	21.426	21.426	36.838	36.838
5	Trảng Bom	27.366	27.366	46.998	46.998
6	Thống Nhất	26.276	26.276	45.213	45.213
7	Vĩnh Cửu	23.444	23.444	39.930	39.930
8	Cẩm Mỹ	25.372	25.372	43.550	43.550
9	Xuân Lộc	27.776	27.776	47.298	47.298
10	Tân Phú	23.537	23.537	39.672	39.672
11	Định Quán	25.456	25.456	42.882	42.882
12	TP.HCM	65.986	65.986	98.235	98.235
13	BR-Vũng Tàu	106.107	106.107	157.961	157.961
14	Bình Dương	51.361	51.361	76.463	76.463
15	Bình Phước	54.124	54.124	80.573	80.573
16	Lâm Đồng	57.014	57.014	84.872	84.872
17	Bình Thuận	50.787	50.787	75.607	75.607
Tổng		667.220	667.220	1.054.186	1.054.186

Ghi chú: Chỉ tính lượng hàng đi liên vùng

Nhu cầu vận tải hành khách

Dự báo khối lượng hành khách trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

STT	Giá trị	Đơn vị	2020	2030	2050
1	**GRDP (*)**	**Tỷ đồng**	**365.268**	**980.226**	**3.081.488**
2	**Vận chuyển**	**Nghìn người**	**62.241**	**288.920**	**950.938**
	Đường bộ		*61.218*	*250.652*	*821.039*
	Đường thủy		*1.129*	*3.268*	*9.899*
	Đường sắt			*10.000*	*20.000*
	Hàng không			*25.000*	*100.000*
3	**Luân chuyển**	**Nghìn người.km**	**3.529.718**	**17.772.275**	**53.836.504**

Ghi chú: (*) Giá ss 2020

Khối lượng hành khách qua cảng hàng không: đến 2030 đạt khoảng 25 triệu khách/năm và 2050 đạt khoảng 100 triệu khách/năm.

Giao thông công cộng: đến 2030 thị phần đảm nhận từ 10-15%; đến 2050 phấn đấu đạt 25- 35%.

Nhu cầu đi lại theo phương diện phát sinh/thu hút chuyến đi

Nhu cầu phát sinh/thu hút chuyến đi tại các khu vực trong tương lai thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 118: Nhu cầu phát sinh/ thu hút chuyến đi năm 2030, 2050 [Chuyến/ngày]

STT	Tên vùng	2022		2030		2050	
		Phát sinh	Thu hút	Phát sinh	Thu hút	Phát sinh	Thu hút
1	TP.Biên Hòa	1.582.105	1.582.132	1.976.335	1.976.362	3.211.306	3.211.350
2	Vĩnh Cửu	128.763	128.736	160.848	160.821	261.359	261.315
3	Tân Phú	159.344	159.359	199.049	199.064	323.431	323.455
4	Định Quán	224.228	224.213	280.101	280.086	455.130	455.106
5	Xuân Lộc	202.232	202.241	252.624	252.633	410.484	410.498
6	TP.Long Khánh	202.062	202.053	252.412	252.403	410.139	410.124
7	Thống Nhất	185.518	185.530	231.746	231.758	376.559	376.579
8	Long Thành	264.192	264.180	330.024	330.012	536.249	536.230
9	Nhơn Trạch	277.385	277.392	346.503	346.510	563.026	563.037
10	Trảng Bom	315.887	315.880	394.600	394.593	641.177	641.166
11	Cẩm Mỹ	153.880	153.880	192.224	192.224	312.341	312.341

STT	Tên vùng	2022		2030		2050	
		Phát sinh	Thu hút	Phát sinh	Thu hút	Phát sinh	Thu hút
	Tổng	**3.695.595**	**3.695.595**	**4.616.466**	**4.616.466**	**7.501.200**	**7.501.200**

Ghi chú: (Bao gồm cả chuyến đi nội vùng)

Bảng 119: Nhu cầu phát sinh/ thu hút chuyến đi năm 2030, 2050 [Chuyến/ngày]

STT	Tên vùng	2022		2030		2050	
		Phát sinh	Thu hút	Phát sinh	Thu hút	Phát sinh	Thu hút
1	TP.Biên Hòa	339.023	339.050	465.850	465.877	695.130	695.170
2	Vĩnh Cửu	14.307	14.280	19.659	19.632	29.335	29.294
3	Tân Phú	20.966	20.981	28.810	28.825	42.990	43.012
4	Định Quán	29.897	29.882	41.081	41.066	61.300	61.278
5	Xuân Lộc	30.930	30.939	42.500	42.509	63.417	63.431
6	TP. Long Khánh	79.382	79.373	109.078	109.069	162.763	162.750
7	Thống Nhất	41.943	41.955	57.634	57.646	86.000	86.018
8	Long Thành	60.544	60.532	83.193	83.181	124.138	124.121
9	Nhơn Trạch	43.149	43.156	59.291	59.298	88.473	88.483
10	Trảng Bom	53.126	53.119	73.001	72.994	108.930	108.920
11	Cẩm Mỹ	18.466	18.466	25.374	25.374	37.862	37.862
	Tổng	**731.732**	**731.732**	**1.005.472**	**1.005.472**	**1.500.340**	**1.500.340**

Ghi chú: (Chỉ tính chuyến đi liên vùng)

Bảng 120: Dự báo lưu lượng trên một số trục giao thông chính

STT	Tên tuyến	Dự báo lưu lượng giao thông (1.000 xe/ngày)			Số làn xe tối thiểu	
		2025	2030	2050	2030	2050
A	**Quốc lộ**					
1	Quốc lộ 1	44,0	64,3	70,0	4	6
2	Quốc lộ 20	30,0	36,3	40,0	4	6
3	Quốc lộ 51	76,0	81,1	98,9	8	8
4	Quốc lộ 51C	-	50,5	75,0	4	6
5	Quốc lộ 56	36	45,5	67,5	4	6
6	Quốc lộ 56B	-	40,5	60,5	4	6
7	Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	80,3	100,1	148,7	6	8

STT	Tên tuyến	Dự báo lưu lượng giao thông (1.000 xe/ngày)			Số làn xe tối thiểu	
		2025	2030	2050	2030	2050
8	Vành đai 4	72,1	92,0	136,7	6	8
9	Cao tốc Dầu Giây-Liên Khương-Đà Lạt	-	50,0	70,0	4	6
10	Cao tốc Bến Lức-Long Thành	55,0	60,0	72,0	6	8
11	Cao tốc Dầu Giây-Phan Thiết	30,0	40,0	60,0	4	6
B	**Đường tỉnh**					
1	ĐT.761	7,6	8,0	8,0	2	2,0
2	ĐT.762	12,9	26,6	38,4	4	6
3	ĐT.763	18,8	25,3	37,9	4	6
4	ĐT.764	12,1	18,7	29,7	4	6
5	ĐT.765	19,3	30,2	41,3	4	6
6	ĐT.766	20,9	33,1	43,2	4	6
7	ĐT.767	21,8	38,9	50,1	4	6
8	ĐT.768	20,5	32,5	40,7	4	6
9	ĐT.769B (Cát lái-QL.51)	19,9	34,6	52,8	6	8
10	ĐT.769 (Dầu Giây-QL.51)	20,2	42,0	62,3	6	8
11	ĐT. 25B (gần QL.51)	64,1	70,0	70,0	8	12
13	ĐT. 25B (gần phà Cát Lái)	28,6	50,8	66,9	6	8
14	ĐT.771	-	42,5	62,2	6	10
15	ĐT.773 (L.Thành-C.Mỹ-X.Lộc)	12,8			6	8
16	ĐT.778B	-	22,6	44,8	4	6
17	ĐT.770 (Suối Tre-Bình Lộc)	10,2	16,8	33,2	2	6
18	ĐT.772 (Xuân Lộc-Trảng Bom)	16,4	32,6	61,2	4	8
19	ĐT.776 (Xuân Bắc-Thanh Sơn (Đoạn 1)	3,7	16,5	20,8	2	4
20	ĐT.776 (Xuân Bắc-Thanh Sơn (Đoạn 2)	17,5	20,6	22,5	2	4
21	ĐT.774B Tà Lài-Trà Cổ	6,7	15,6	23,7	2	4
22	ĐT.775 (Cao Cang)	9,6	26,7	36,9	4	6
23	ĐT.774 (30/4)	10,7	25,6	35,2	2	4
24	ĐT.777 (Chất Thải Rắn)	15,1	39,5	64,1	6	8
25	ĐT.767C Đường Đồng Khởi	20,5	30,7	40,3	4	6
26	ĐT.767B Đường nhà máy nước Thiện Tân	15,4	28,4	32,8	2	4
27	ĐT.765B Xuân Định-Lâm San	10,7	16,8	28,6	2	4

STT	Tên tuyến	Dự báo lưu lượng giao thông (1.000 xe/ngày)			Số làn xe tối thiểu	
		2025	2030	2050	2030	2050
28	ĐT.771B Hương Lộ 2		36,8	58,2	6	8
29	ĐT.769D (ĐT.25C)	-	45,5	67,3	8	12
30	ĐT.768B	-	20,2	43,2	4	6
31	ĐT.778 (Bắc Sơn-Long Thành)	-	28,7	59,1	4	8
32	ĐT.770B	-	40,3	56,8	4	8
33	ĐT.771F	-	38,9	50,1	4	6
34	ĐT.780B	-	28,2	42,1	4	6
35	ĐT.773B	-	29,6	45,8	4	6

1.3. Định hướng phát triển hành lang vận tải kết nối liên vùng

1.3.1. Hành lang đường bộ

Cập nhật theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Cao tốc:

1/. Cao tốc Bắc-Nam phía Đông (CT.01): đoạn đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai, quy hoạch trước năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cao tốc quy mô 6-10 làn xe. Gồm các đoạn tuyến như sau:

- Cao tốc Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai): *Chiều dài tuyến 99km. Điểm đầu: tại km43+125,64 cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây; Điểm cuối: giao đường từ QL.1 đi Thạnh Mỹ (Ba Bàu-Bình Thuận). Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 51 km Quy mô 6 làn xe, giai đoạn thực hiện trước năm 2030.*

- Cao tốc Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai): *Chiều dài đoạn tuyến này là 21km; Điểm đầu nút giao QL.51; Điểm cuối nút giao thông Dầu Giây. Quy mô 10 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.*

- Cao tốc Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An): *Chiều dài tuyến 58,0 km, Điểm đầu giao cao tốc Hồ Chí Minh-Trung Lương ở xã Mỹ Yên-huyện Bến Lức; Điểm cuối giao cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu xã Phước Thái-huyện Long Thành. Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 28,7 Km. Trên tuyến có 2 cầu dây văng lớn là Bình Khánh và Phước Khánh (Vượt sông Soài Rạp và Lòng Tàu). Quy mô 8 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.*

2/. Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27): chiều dài toàn tuyến 220 km.

Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 60 km; có điểm đầu Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối Tân Phú, Đồng Nai; quy mô 4 làn xe; Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

3/. Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28): chiều dài toàn tuyến 54 km, đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 34,6 km; quy hoạch trước năm 2030:

- Đoạn Biên Hoà - Long Thành: dài 17km, có điểm đầu Tp. Biên Hòa, điểm cuối Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai; quy mô 6 làn xe; giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

- Đoạn Long Thành - Tân Hiệp: dài 13km, điểm đầu Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai, quy mô 8 làn xe; giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

- Đoạn Tân Hiệp - thành phố Bà Rịa: dài 24 km, điểm đầu Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai, điểm cuối giao Quốc lộ 56, thành phố Bà Rịa, quy mô 6 làn xe, đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 120 km/h, giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

4/. Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29): đoạn đi qua địa bàn tỉnh nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, dài 30km, quy hoạch trước năm 2030:

- Đoạn thành phố HCM - Long Thành: dài 16km, điểm đầu Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, quy mô 10 làn xe.

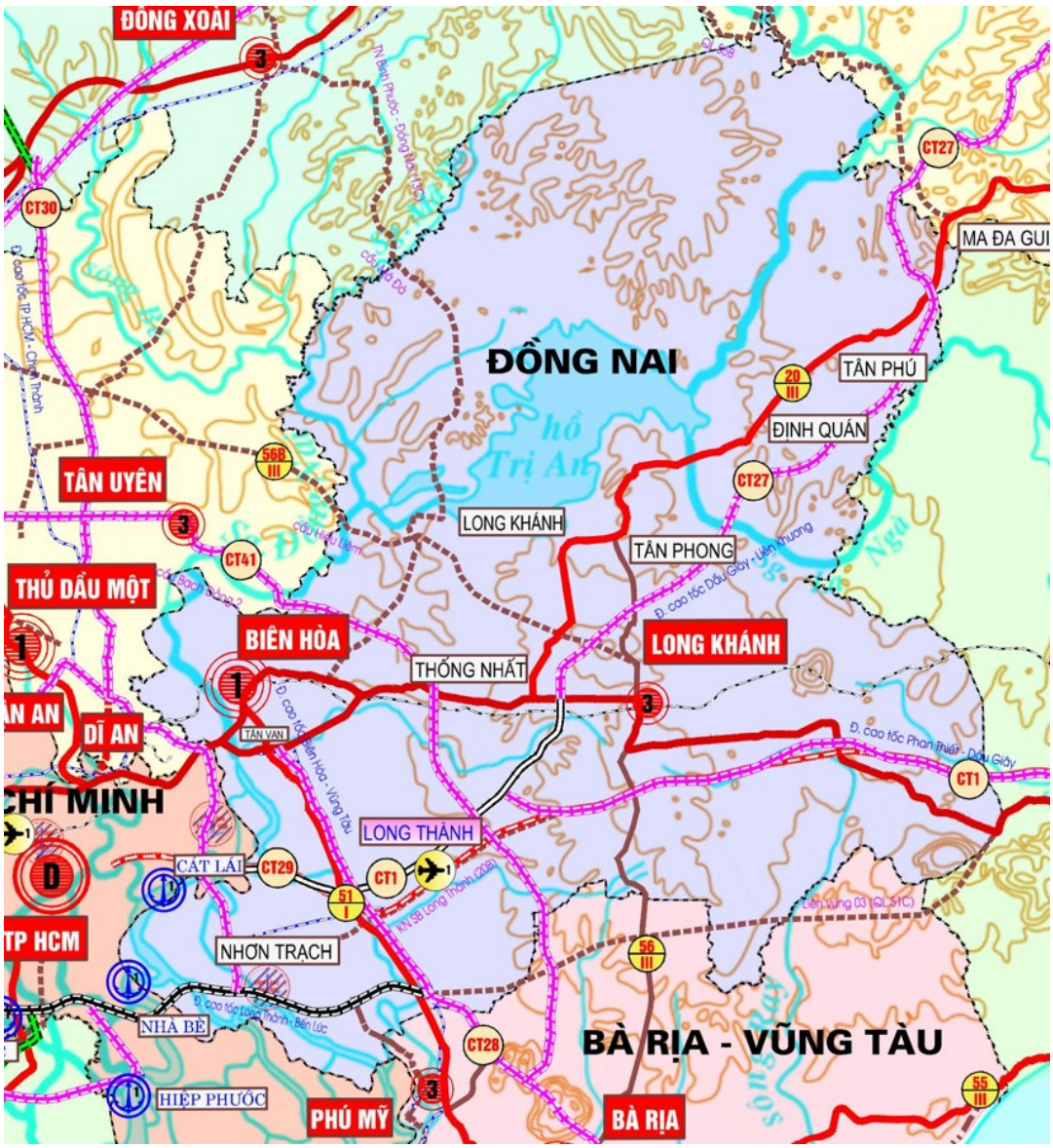
- Đoạn Long Thành - nút giao với cao tốc Bắc- Nam phía Đông: điểm đầu Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, điểm cuối giao Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông: trùng cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

- Đoạn Nút giao với cao tốc Bắc - Nam phía Đông - Dầu Giây (Đồng Nai): điểm đầu Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Đồng Nai, điểm cuối nằm trong địa phận huyện Thống Nhất, Đồng Nai; dài 14km, quy mô 6 làn xe.

Đường vành đai:

1/. Vành Đai 3 (CT.40): có chiều dài 92km; điểm đầu đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Nhơn Trạch, Đồng Nai; điểm cuối đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Bến Lức, Long An; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 11,26 km; quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 100 km/giờ.

2/. Vành Đai 4 (CT.41): có chiều dài 199km; điểm đầu đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu; điểm cuối Cảng Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 45 km quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Tuyến thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 60-80 km/giờ.



Hình 47: Quy hoạch đường bộ quốc gia trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia

Quốc lộ:

1. QL.1: Đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài 127,2 km, điểm đầu ranh tỉnh Bình Thuận; điểm cuối cầu Đồng Nai. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 4 làn xe, đạt cấp III.

2. QL.20: đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 75,6 km, điểm đầu QL.1 Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối ranh tỉnh Lâm Đồng. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-4 làn xe, đạt cấp III.

3. Quốc lộ 51: đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 37,4km, điểm đầu từ QL.1, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai đến giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 6 làn xe, đạt cấp I.

4. QL.13C: dài 86km; Đề xuất bỏ quy hoạch do hướng tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đi qua khu bảo tồn thiên nhiên.

5. QL.20B: dài 41km; nằm trọn trong địa phận tỉnh Đồng Nai, điểm đầu Vành Đai 3, huyện Nhơn Trạch, điểm cuốiCao tốc Bắc - Nam phía Đông, huyện Cẩm Mỹ. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-4 làn xe, đạt cấp III. Đề xuất Quy hoạch kéo dài QL.20B kéo dài khoảng 13km đến cầu bắc qua qua địa phận Tp. HCM.

6. QL.51C: dài khoảng 64km, điểm đầu điểm đầu trùng với nút giao Tân Hiệp giao cao tốc Long Thành-Bến Lức, điểm cuối QL.1, khu vực giáp ranh huyện Xuân Lộc, Đồng Nai với huyện Hàm Tân tỉnh Bình Thuận. Định hướng đến 2030, quy mô 2 làn xe, đạt cấp III.

7. Quốc lộ 56: đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 18km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Thành phố Long Khánh; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-6 làn xe, đạt cấp III.

8. QL.56B: điểm đầu QL.56 tại thành phố Long Khánh, Đồng Nai, điểm cuối Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài khoảng 38km, cụ thể hướng tuyến đề xuất như sau:

+ Đoạn 1 đi trùng với ĐT.770 (Suối Tre-Bình Lộc) điểm đầu QL.1 tại TP.Long Khánh, đến giao QL.20.

+ Đoạn 2 từ QL.20 đi thẳng đến ĐT.762 (tại km 2+750) rồi đi theo ĐT.762 theo hướng về thị trấn Vĩnh An đến khoảng km 12+950 thì rẽ trái theo hướng đường ranh thị trấn đến kết nối vào cầu Hiếu Liêm 2 qua tỉnh Bình Dương.

Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-4 làn xe, đạt cấp III. Riêng đối với đoạn đi qua thành phố Long Khánh, dài khoảng 6,0km, được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 45m.

Bảng tóm tắt phương án phát triển mạng lưới cao tốc, quốc lộ tham khảo Phụ lục 22.

1.3.2. Đường tỉnh

a). Định hướng chung:

- Định hướng quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp, mở mới các tuyến đạt tiêu chuẩn từ 02 - 06 làn xe. Một số tuyến trục chính định hướng phục vụ khu vực sân bay, đô thị nâng lên 04 - 08 làn xe.

- Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

- Mở mới một số tuyến tăng cường kết nối các huyện thị với nhau, và tăng cường kết nối hệ thống giao thông của địa phương với sân bay quốc tế Long Thành.

b) Đối với các tuyến hiện hữu:

1/. ĐT.761: Dài 37,3 km, điểm đầu giao ĐT.767, điểm cuối Km37+300. Quy hoạch tuyến quy mô 02 làn xe. Định hướng bàn giao về Khu bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai và Địa phương khi đầu tư xong tuyến đường Ven hồ Trị An.

2/. ĐT.762: Dài 20,5km, điểm đầu tại Km6+900 Quốc lộ 20, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất; điểm cuối giao đường Nguyễn Tất Thành, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe. Theo quy hoạch tuyến có 10,2 km trùng với tuyến Ql.56B.

3/. ĐT.763: Dài 29,4km, điểm đầu tại Km1802+000 Quốc lộ 1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc; điểm cuối tại Km22+600 Quốc lộ 20, xã Phú Túc, huyện Định Quán. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe.

4/. ĐT.764: Dài 18,7km, điểm đầu giao Quốc lộ 56 tại Km16+100; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe.

5/. ĐT.765: Dài 28,3km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Km1800+900; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Cầu Gia Hoét). Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe.

6/. ĐT.766: Dài 15km (Gồm: 11,8km hiện hữu và 3,2km mở mới tuyến tránh thị trấn Gia Ray), điểm đầu giao Quốc lộ 1, xã Xuân Hiệp; điểm cuối cầu Gia Huynh - giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe.

7/. ĐT.767: Dài 24,12km, điểm đầu tại Km1815+300 Quốc lộ 1, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom; điểm cuối giao ĐT.761, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch đạt quy mô 04 - 06 làn xe.

Các đoạn đi qua đô thị đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt.

8/. ĐT.768: Dài khoảng 37km, điểm đầu tại ngã 3 Gạc Nai; điểm cuối giao với ĐT.767 tại thị trấn Vĩnh An. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn 04 làn xe, các đoạn qua đô thị theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt. Đề xuất Nâng cấp đoạn từ Cuối đường Nguyễn Du đến cầu Tân Triều (Hương lộ 7) và kéo dài thêm khoảng 3,6km từ giao lộ với Hương Lộ 7 đến đường vành Đai thành phố Biên Hòa gần cầu Bạch Bằng để tăng cường kết nối Sân bay Biên Hòa với tỉnh Bình Dương.

9/. ĐT.769: Điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Km1833+000 thị trấn Dầu Giây; điểm cuối giao Quốc lộ 51B, trong đó nắn chỉnh hướng tuyến tại vị trí Ủy ban nhân dân xã Lộc An đến nghĩa trang xã Bình An. Chiều dài tuyến sau điều chỉnh khoảng 30,8km. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 06-08 làn xe.

Riêng đoạn từ nghĩa trang Bình An đến đường Đội 3- Nông trường Long Thành, dài 11,8km. Quy hoạch bàn giao về huyện Long Thành quản lý sau khi đã đầu tư hoàn thành đoạn chỉnh tuyến.

10/. ĐT.769B: Điểm đầu phà Cát Lái, điểm cuối giao Quốc lộ 51A, dài khoảng 29,4km. Tuyến đi qua khu vực thị trấn Long Thành và đô thị Nhơn Trạch theo quy hoạch đô thị.

11/. ĐT.769C (25B): Dài khoảng 14,9km, điểm đầu giao Quốc lộ 51 tại Km23+900; điểm cuối giao đường Quách Thị Trang xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch.

Quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị.

12/. ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc), (tuyến trùng với hướng tuyến QL.56B)**:** Dài 11,3km, điểm đầu tại Quốc lộ 1, xã Suối Tre, thị xã Long Khánh; điểm cuối giao Quốc lộ 20 tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 06 làn xe.

Riêng đối với đoạn đi qua thành phố Long Khánh, dài khoảng 6,0km, được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị.

13/. ĐT.771 (Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch): Toàn tuyến dài khoảng 32,0km, điểm đầu Phường Hiệp Hòa; điểm cuối ĐT.771C (vòng xoay đường kết nối vào Cảng Phước An). Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, đoạn đi ngang qua Khu công nghiệp Long Thành, thực hiện theo quy hoạch khu công nghiệp.

14/. ĐT.322B: Dài 2,6km, điểm đầu giao ĐT.761; điểm cuối giao ĐT.761. Quy hoạch chuyển về huyện quản lý.

15/. ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc): Dài 53,26km, điểm đầu giao với ĐT.766 tại xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc; điểm cuối giao ĐT.767, huyện Trảng Bom. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 08 làn xe. Đoạn hiện hữu: Từ ĐT.766, huyện Xuân Lộc đến xã Bảo Quang, Thành phố Long Khánh, dài khoảng 16,7km, giữ nguyên hiện hữu và chuyển về địa phương quản lý sau khi đầu tư xây dựng xong tuyến mới.

16/. ĐT.773 (Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc): Điểm đầu giao Quốc lộ 1 (Thuộc xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc); điểm cuối Vành Đai 4. Toàn tuyến dài khoảng 40,86km, quy hoạch với quy mô 06-08 làn xe cơ giới, 02 làn xe hỗn hợp. Đoạn từ Vành Đai 4 đến ranh sân bay bàn giao địa phương quản lý. Đoạn trùng vành Đai 4 tiếp tục duy tu bảo dưỡng cho đến khi dự án VĐ 4 được đầu tư xây dựng.

17/. ĐT.774 (30 tháng 4): Dài 4,7km, điểm đầu giao Quốc lộ 20 huyện Tân Phú, điểm cuối giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 04 làn xe. Quy hoạch chuyển giao cho huyện quản lý.

18/. ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cổ): điểm đầu giao Quốc lộ 20 huyện Tân Phú, điểm cuối giao ĐT.775 (đường Cao Cang). Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 04 làn xe.

19/. ĐT.775 (Cao Cang): Dài khoảng 13,1km. Điểm đầu giao Quốc lộ 20 tại khoảng Km47+800, điểm cuối giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe. Đoạn qua thị trấn Định Quán quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị. Quy hoạch chuyển giao cho huyện quản lý.

20/. ĐT.776 (Xuân Bắc - Thanh Sơn): Dài khoảng 48,3km, điểm đầu giao ĐT.763 xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc; điểm cuối tại ĐT.761 xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 04 làn xe.

21/. ĐT.777 (Chất Thải Rắn): Dài khoảng 19,07km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 (Thị trấn Trảng Bom); điểm cuối giao Quốc lộ 51. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe Đoạn qua TP. Biên Hòa theo quy hoạch đô thị.

22/. ĐT.780 (Sông Nhạn – Dầu Giây): Dài khoảng 16,6km, điểm đầu giao ĐT.773 (Hương lộ 10 hiện hữu), điểm cuối giao ĐT.769. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe.

24/. ĐT.767C (Đường Đồng Khởi): Dài khoảng 8,6km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại ngã tư Amata, điểm cuối giao ĐT.768. Quy hoạch toàn tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị. Đoạn từ ngã tư Amata đến Ngã 4 Tân Phong do UBND TP. Biên Hòa quản lý. Đoạn còn lại thuộc dự án BOT đường ĐT.768.

25/. ĐT. 767B (Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân): Dài khoảng 6,3km, điểm đầu giao Quốc lộ 1; điểm cuối giao ĐT.768. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 06 làn xe, đoạn qua Tp. Biên Hòa thực hiện theo Quy hoạch đô thị. Tuyến thuộc dự án BOT.

26/. ĐT.765B (Xuân Định - Lâm San): Tổng chiều dài khoảng 27km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 (Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc); điểm cuối giao ĐT.765 (Xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ). Quy hoạch tuyến đạt quy mô 02 - 04 làn xe.

27/. ĐT.771B (Hương lộ 2): Toàn tuyến dài khoảng 29,3km, điểm đầu giao ĐT.771, điểm cuối giao đường vào cầu Cát Lái. Quy hoạch xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị.

28/. ĐT.769D (25C): Tuyến trùng QL.20B, dài khoảng 26,1km, điểm đầu giao Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, điểm cuối giao đường Liên Cảng Nhơn Trạch.

Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị.

29/. ĐT.768B: Toàn tuyến dài khoảng 22,2km, điểm đầu tại cầu Thạnh Hội 2 (Xã Bình Hòa) điểm cuối giao đường ĐT.768 tại khu vực thị trấn Vĩnh An. Quy hoạch tối thiểu đạt quy mô 4-6 làn xe. Đoạn qua đô thị xây dựng theo quy hoạch chung đô thị.

30/. ĐT.778 (Bắc Sơn - Long Thành): Dài khoảng 30,99km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Km1854+200 xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom; điểm cuối giao ĐT.773B. Quy hoạch đạt quy mô 04 - 08 làn xe. Đoạn qua đô thị thì xây dựng theo quy hoạch chung đô thị và khu công nghiệp được duyệt.

31/. ĐT.779 (Xuân Tâm - Xuân Đông): Toàn tuyến dài khoảng 10,8km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 (Xã Xuân Tâm-huyện Xuân Lộc); điểm cuối giao ĐT.765 (Xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ). Quy hoạch đạt quy mô 02 - 04 làn xe. Quy hoạch chuyển giao cho huyện quản lý.

32/. ĐT.769E (tuyến đi trùng với QL.20B): Tuyến dài khoảng 8,13km, điểm đầu từ Cảng hàng không Quốc tế Long Thành kết nối đến ĐT.770B, Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị đạt quy mô 10 - 12 làn xe.

33/. ĐT.778B: Điểm đầu ĐT.771B (HL.2) điểm cuối ĐT.769 tại xã Bàu Hàm. Tổng chiều dài tuyến khoảng 36,6km. Đoạn từ HL.2 đến KCN Giang Điền Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, đoạn còn lại quy hoạch quy mô 4-6 làn xe.

34/. ĐT.763B: Điểm đầu tại đường Ven Hồ Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ Điểm cuối giao đường song hành phía Đông Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất. Toàn tuyến dài khoảng 38,24 km. Tuyến quy hoạch đạt quy mô 02 - 06 làn xe.

35/. ĐT.770B: Điểm đầu tại ĐT.763, huyện Định Quán điểm cuối đường ra cảng Phước An (ĐT.771C). Toàn tuyến dài khoảng 60,24 km. Tuyến quy hoạch đạt quy mô 04 - 08 làn xe.

36/. ĐT.773B: Điểm đầu tại Quốc lộ 51 huyện Long Thành, điểm cuối đến Đường Dọc Sông Ray huyện Cẩm Mỹ. Toàn tuyến dài khoảng 45,72 km, quy hoạch đạt quy mô 04 - 06 làn xe.

37/. ĐT.777B: Điểm đầu tại Quốc lộ 51, thành phố Biên Hòa điểm cuối kết nối đến cầu kết nối qua TP. Hồ Chí Minh. Toàn tuyến dài khoảng 5,5 km. Tuyến quy hoạch theo quy hoach đô thị.

38/. ĐT.780B: Điểm đầu tại ĐT.774B (Tà Lài-Trà Cổ), huyện Tân Phú, điểm cuối giao ĐT.780, huyện Cẩm Mỹ khu vực phía bắc sân bay. Toàn tuyến dài khoảng 88,2 km. Quy hoạch đạt quy mô 04 - 06 làn xe. Các đoạn đi qua đô thị hoặc Khu công nghiệp thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị hoặc quy hoạch khu công nghiệp được duyệt.

39/. ĐT.771F: Điểm đầu Quốc lộ 1 (chia thành 2 nhánh: nhánh 1 theo đường trục chính KCN Amata, Nhánh 2 theo đường Điều Xiển), điểm cuối giao ĐT.770B. Tổng chiều dài khoảng 45km. Quy hoạch đạt quy mô 04 - 06 làn xe. Các đoạn đi qua đô thị hoặc Khu

công nghiệp thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị hoặc quy hoạch khu công nghiệp được duyệt.

40/. ĐT.769G (Đường Liên Cảng Nhơn Trạch): Dài khoảng 23,6km, điểm đầu giao cao tốc Long Thành-Bến Lức, điểm cuối giao đường Nguyễn Văn Trị. Quy mô theo quy hoạch đô thị Nhơn Trạch. Quy hoạch thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị.

41/. ĐT.771E (đường Vành đai 3 nối dài): Tuyến dài khoảng 2,3 km, điểm đầu tại cao tốc Long Thành - Bến Lức điểm cuối giao đường Liên Cảng (ĐT.769G). Quy hoạch thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị.

42/. ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An): Toàn tuyến dài 9,9km, điểm đầu tại vòng xoay ĐT.771; điểm cuối tại cảng Phước An. Quy hoạch thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị.

43/. ĐT.769F (đường nối Quận 2-Nhơn Trạch): Dài khoảng 8,5km, điểm đầu giao cao tốc Bến Lức – Long Thành; điểm cuối tại cầu thay phà Cát Lái. Quy hoạch thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị.

44/. ĐT.777C (đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng): Tuyến dài khoảng 7,37km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, điểm cuối giao đường Võ Nguyên Giáp. Quy hoạch chuyển giao cho địa phương sau khi hết thời hạn khai thác theo hình thức BOT.

45/. ĐT.768C (đường vành đai TP. Biên Hòa): Toàn tuyến dài 17,62km, điểm đầu tại ĐT.767 xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom; điểm cuối cầu Bạch Đằng, huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch quy mô tuyến 4-6 làn xe.

46/. ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải, đường bộ Ven Biển): Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai dài khoảng 1,64km, điểm đầu tại cầu Phước An; điểm cuối kết nối vào ĐT.771C (đường kết nối vào Cảng Phước An). Quy hoạch mô tuyến 6-8 làn xe.

47/. ĐT.760B (Đường Nguyễn Du): dài khoảng 2,4km, điểm đầu giao đường Nguyễn Ái Quốc, Điểm cuối ĐT.768. Đề xuất nâng cấp tuyến thành đường tỉnh quản lý, quy hoạch mở rộng 8 làn xe theo tiêu chuẩn đường đô thị kết nối vào cổng sân bay lưỡng dụng Biên Hòa.

48/. ĐT.760C: Đề xuất tuyến đường tỉnh kết nối Bình Dương với sân bay Biên Hòa trên cơ sở trục đường Phạm Văn Diêu, cầu Xóm Lá, Nguyễn Đình Chiểu và Võ Trường Toản, dài khoảng 5,0km. Quy hoạch nâng cấp mở rộng và mở mới 1 số đoạn đạt 6 làn xe theo tiêu chuẩn đường đô thị.

1.3.3. Hệ thống giao thông đường huyện

- Định hướng đến năm 2050 tất cả các tuyến đường huyện đạt cấp IV, mặt đường tối thiểu 2-4 làn xe cơ giới. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt 04-06 làn xe. Từ nay đến 2030 nghiên cứu ưu tiên đầu tư các tuyến có tính chát kết nối quan trọng đối với địa phương.

- Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

Bảng tóm tắt phương án phát triển mạng lưới đường tỉnh tham khảo Phụ lục 22.

1.3.4. Các tuyến đường xã

Đầu tư xây dựng và phát triển GTNT phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ hệ thống giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các khu, cụm công nghiệp chế biến, giữa sản xuất - chế biến và tiêu thụ; Đồng thời kết hợp giữa phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Quy hoạch hệ thống GTNT cần phát huy lợi thế về địa lý và điều kiện tự nhiên của từng huyện, kết hợp giữa giao thông với thủy lợi, nông lâm nghiệp và các ngành kinh tế khác trên địa bàn nhằm đảm bảo khả năng vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân.

Trong phát triển GTNT, phải quán triệt và thực hiện tốt phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển GTNT, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Bộ GTVT, các dự án phát triển kinh tế - xã hội, các dự án trong chương trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Những xã có kinh tế chưa phát triển, nhân dân còn nghèo, tỉnh cần quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo động lực cho kinh tế phát triển.

Đầu tư phát triển GTNT phải được tiến hành theo từng giai đoạn với các bước đi phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của từng huyện, cần lưu ý đây là công việc thường xuyên và được thực hiện trong nhiều năm dài. Vì vậy, phải xác định thứ tự ưu tiên đầu tư với quy mô phù hợp với các dự án được duyệt đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chuẩn quy định nhằm đảm bảo chất lượng và tuổi thọ công trình.

Tích cực đưa khoa học kỹ thuật, vật liệu mới, sử dụng vật liệu tại chỗ, công nghệ thi công đơn giản, dễ thực hiện để đông đảo nhân dân có thể, tự quản lý, tự làm khi có sự hướng dẫn về kỹ thuật.

Tổ chức đưa các loại hình vận tải hành khách cũng như hàng hóa và phương tiện vận tải phù hợp với điều kiện địa phương vào hoạt động khai thác.

Các tuyến đường GTNT có chức năng nối kết các khu dân cư và vùng sản xuất nông nghiệp ra đường huyện. Các tuyến này phục vụ cho việc vận chuyển, đi lại sinh hoạt hàng ngày của người dân tại các làng, xã, thôn ấp. Đối với các tuyến đường xã đề xuất quy hoạch đạt tối thiểu cấp VI theo TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn.

Tuy nhiên, trên đây chỉ là những tiêu chuẩn tối thiểu cần đạt. Ở những xã có điều kiện thì ngành giao thông nên khuyến khích xây dựng các tuyến đường xã ở cấp cao hơn. Riêng những đoạn, tuyến đường xã đi qua các khu vực đô thị, thị trấn, thị tứ, trung tâm xã đã có phê duyệt quy hoạch xây dựng thì áp dụng theo đề xuất của quy hoạch đó.

1.4. Phương án phát triển đường sắt

1.4.1. Đường sắt quốc gia

- Đường sắt là chuyên ngành đặc thù có vai trò quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, được xác định là một trong ba đột phá chiến lược cần ưu tiên

đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Theo QĐ số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn chạy tàu tuyến Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh từ ga Hà Nội đến ga Sài Gòn: đường đơn, khổ 1.000 mm, chiều dài 1.726 km.

1. Đầu tư xây mới đường sắt Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến ga Vũng Tàu: chiều dài khoảng 84 km, khổ 1.435 mm; trong đó, đoạn Biên Hòa - Thị Vải đường đôi, đoạn Thị Vải - Vũng Tàu đường đơn. Điểm đầu, đối với vận chuyển hàng hóa tại ga Trảng Bom (tương ứng km 1677+886 đường sắt Thống Nhất) thuộc xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom; đối với vận chuyển hành khách tại ga Biên Hòa mới (km 0+00) thuộc xã An Hòa. Điểm cuối tại ga Thị Vải (km 45+540) thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Đề xuất mở mới khoảng 11km đoạn đường sắt từ đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối vào Cảng Phước An phục vụ hàng hóa ra vào cảng.

2. Tuyến đường sắt cao tốc Nha Trang-Hồ Chí Minh: Từ ga Thủ Thiêm, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đi song song về bên phải đường bộ cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây, sau đó chạy song song bên phải tuyến cao tốc Dầu Giây-Phan Thiết, kết thúc tại ga Nha Trang (Khánh Hòa). Chiều dài toàn tuyến là 366 km, quy mô đường sắt đôi, khổ 1435 mm, đường sắt tốc độ >300 km/h, điện khí hóa. Đề xuất mở mới khoảng 20km đoạn đường sắt kết nối từ đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam đến trồng kho trung chuyển miền Đông-Trảng Bom" để khai thác tàu hàng.

3. Tuyến đường sắt Thủ Thiêm-Long Thành: Tuyến đi qua địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai với tổng chiều dài 37,35 km. Điểm đầu Ga Thủ Thiêm (km 0+00) thuộc phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh; Điểm cuối ga cảng hàng không Quốc tế Long Thành (được bố trí tích hợp trong nhà ga hàng không). Hướng tuyến như sau: Từ ga Thủ Thiêm, đi song song về bên phải đường cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây và đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang, đến km 9+200 rẽ phải vượt qua đường Vành đai 3, sau đó đi song song về bên trái Đ.Vành đai 3, tiếp tục vượt sông Đồng Nai tại vị trí cách tim cầu Đồng Nai trên Vành đai 3 khoảng 100m về phía thượng lưu, sau đó bám sát Đ.Vành đai 3 và đi vào giải phân cách bên trái của Đ.Vành đai 3. Sau đó rẽ trái và đi vào giải phân cách giữa ĐT.25B, tới km 29+100 rẽ phải đi vào hướng sân bay Long Thành. Trên tuyến bố trí tổng cộng 18 ga, trong đó đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai có 11 ga. Quy mô, xây dựng đường sắt đôi, khổ 1435mm, đường sắt trên cao, điện khí hóa, hoàn thành trước 2030.

4. Đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: Ga đầu mối hàng hóa là ga Trảng Bom.

5. Đề xuất nhánh đường sắt đô thị kết nối tuyến đường sắt Long Thành-Thủ Thiêm tại khu vực Vành Đai 3 kết nối sang tuyến đường sắt đô thị dự kiến phía Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

1.4.2. Cơ sở lý thuyết đề xuất đường sắt đô thị

Về hướng tuyến:

Căn cứ vào hiện trạng hạ tầng giao thông và hiện trạng sử dụng đất của TP. Biên Hòa nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung tư vấn đề xuất lựa chọn một trong ba phương án sau:

- Phương án 1 đi trên cao: sẽ dành đất nhiều hơn cho công viên, cây xanh, thuận tiện cho du lịch ngắm cảnh khu vực, tuy nhiên tốn kém hơn vì chi phí lớn hơn.

- Phương án 2 đi trên mặt đất: sẽ chiếm đất nhiều của công viên cây xanh, thuận tiện cho người dân tiếp cận nhanh, giảm chi phí đầu tư….

Cao độ đường ray trên cao lấy +5.00m so với mặt đường hiện hữu của đường vành đai 1 TP. Biên Hoà.

Độ dốc trên chính tuyến phải từ 35‰ trở xuống. Trong trường hợp khó khăn do địa hình, trường hợp đường dành cho tàu chạy về nơi lưu đậu (đoạn không chở hành khách), khi chênh lệch cao độ trong khoảng 20m, độ dốc được quy định từ 45‰ trở xuống.

Độ dốc tối đa ở khu vực đỗ tàu là 5/1000. Trừ trường hợp khu vực này không dùng để lưu đậu và cắt móc đầu máy toa xe và không có khả năng gây trở ngại cho tàu đến và đi có thể chọn là 10/1000. Trong trường hợp đồng thời phải xét các yếu tố về đường cong nằm và độ dốc thì cần điều chỉnh độ dốc sao cho nhỏ hơn hoặc bằng độ dốc tối đa trong khu đoạn đó, có xét đến sức cản trên đường cong.

- Phương án 3 đi ngầm: sẽ tiết kiệm quỹ đất mặt phát triển đô thị, phát triển không gian ngầm cho đô thị. Tuy nhiên phương án này tốn kém hơn vì chi phí lớn hơn, yêu cầu chuyên môn kỹ thuật cao hơn.

Bến đầu cuối tuyến: Điểm đầu cuối thường được bố trí tại những nơi có khả năng thu hút khách cao, phải có khả năng kết hợp với các phương thức vận tải khác (kết hợp giữa các phương thức vận tải khác nhau như xe buýt, Trolley hoặc Metro…). Vị trí của điểm đầu cuối phải được lựa chọn thích hợp sao cho đảm bảo giao thông thuận tiện đồng thời có xem xét ảnh hưởng của nó đến môi trường.

Về cơ bản có 2 cách lựa chọn:

Thứ nhất là bố trí bán kính quay vòng một cách tốt nhất, để có thể cung cấp một không gian tại mỗi đầu cho xe trống, từ đó cho phép sử dụng xe với cửa ra vào chỉ một bên xe. Buồng lái là ở 1 đầu duy nhất ở phía trước đầu xe. Đây cũng là một phương án tiết kiệm được tiền từ phương tiện, nhưng sẽ mất không gian bề mặt để đáp ứng quay vòng phương tiện.

Thứ hai là thiết kế sao cho điểm đầu cuối được xây dựng, cho phép xe được quay trở lại trực tiếp trong một hành trình chạy xe. Điều này đòi hỏi việc sử dụng xe phải có 2 đầu, và cửa ra vào bố trí ở cả hai phía. Phương án này tiết kiệm không gian quay vòng.

Nhà ga:

Vị trí được chọn để đặt nhà ga rất quan trọng cho việc thu hút hành khách. Nhà ga đường sắt đô thị thường được bố trí tại điểm đầu và điểm cuối tuyến, gần các khu thị tứ, dân cư tập trung đông đúc, chủ yếu là ở gần các khu trung tâm, chợ, trường học, khu công nghiệp, ngã 3, ngã 4, những nơi thu hút hành khách, hành khách thường xuyên lên xuống thuận tiện cho hành khách tiếp cận. Về mặt địa hình, những ga cuối, độ dốc cho phép lớn nhất chỉ đến 2% (đảm bảo lập tàu và quay đầu nhanh, an toàn). Nhà ga có quy mô xây

dựng lớn hay nhỏ là tùy vào từng tuyến đường sắt nhẹ khác nhau. Tùy theo lưu lượng hành khách trên từng tuyến cụ thể mà quyết định xây dựng nhà ga với quy mô nào cho phù hợp. Vị trí nhà ga cũng cần phải tuân theo quy hoạch nếu có.

Thiết bị nhà ga nhìn chung đơn giản, kiến trúc nhà ga chủ yếu là nhà chờ che được mưa nắng. Đường ke của tất cả các bến đỗ thông thường sẽ có chiều dài khoảng 50 m và rộng 2 m. Nhà ga xe điện có thể nơi phương tiện lập tàu, quay xe, làm vệ sinh. Ga đầu và cuối thông thường hành khách chờ xe đông, và thời gian hành khách ở đây đòi hỏi lâu hơn so với khi ở các điểm dừng khác dọc tuyến.

Nhà ga thường bao gồm chức năng của trung tâm điều độ, nghỉ ngơi trong một khoảng thời gian nhất định của hành khách. Về thiết bị, tại nhà ga có xây dựng mái che, ghế ngồi, trạm điện thoại, trung tâm thông tin, các cơ sở dịch vụ thương nghiệp, văn hóa, vệ sinh công cộng. Chiều dài của thèm ga, tất nhiên, là được phù hợp theo chiều dài của phương tiện hay xe lửa.

Lựa chọ vị trí đặt ga đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại người dân Biên Hoà, kết nối dưới 15 phút đi bộ, kết nối các trung tâm dịch vụ, công nghiệp lớn của tỉnh… Thiết kế và chọn vị trí trạm đường sắt đô thị sẽ ảnh hưởng đến năng lực vận chuyển của dòng xe của hệ thống cũng như khả năng phục vụ an toàn và thuận tiện cho hành khách. Vị trí các trạm xe phụ thuộc vào nhu cầu với sự tiếp cận đến các điểm đến chính như các khu vực cửa hàng, các sân vận động, các toà nhà văn phòng lớn, các trường học đang là các nhân tố quyết định chính. Khoảng cách tốt nhất giữa các trạm là sự cân bằng tốt giữa các vị trí cần thiết và thời gian phải mất ở mỗi nhà chờ. Khoảng cách thông thường giữa các trạm khoảng 500-700m trong khu vực đô thị, từ 1000- 3000m đối với khu vực ngoại ô và điều này phụ thuộc vào hoàn cảnh thực tế tại địa phương.

Số lượng trạm được tính sơ bộ theo công thức sau:

$$\mathbf{N_{nc} = (L / L_{tb}) + 1}$$

Trong đó:

N_{nc}*: số trạm cần thiết*

L_{LRT}*: chiều dài tuyến*

l_{tb}*: cự ly trung bình tính toán giữa 2 trạm*

Depot:

Đối với loại hình đường sắt đô thị cần có một không gian đủ lớn để bảo quản phương tiện qua đêm, chứa những xe dự trữ, thực hiện vệ sinh, bảo trì, thực hiện sữa chữa. Diện tích cần thiết để quy hoạch xây dựng depot từ 5-10 ha trở lên.

1.4.3. Các tuyến đề xuất

a/. Đường sắt đô thị (ĐSĐT) kết nối trung tâm hành chính mới đến sân bay Biên Hòa (ĐSĐT 1): từ sân bay Biên Hòa kết nối tuyến Metro 1 (HCM) tại khu hành chính mới (KCN Biên Hòa 1).

Trong nghiên cứu này tư vấn định hướng tuyến đường sắt đô thị số 1 sẽ vừa đi trên cao vừa đi ngầm qua khu vực lõi đô thị Biên Hòa, vừa phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông hiện tại đồng thời tạo kiến trúc cảnh quan đô thị Biên Hoà.

Lộ trình: Tuyến bắt đầu từ trung tâm hành chính mới, đi ven theo bờ sông Cái (đường vành đai 1 TP. Biên Hoà) qua cù lao Hiệp Hòa theo đường Võ Thị Sáu (Quy hoạch) và theo hướng đường Nguyễn Ái Quốc, đến đường Nguyễn Du và kết thúc tại sân bay Biên Hoà. Tổng chiều dài tuyến là 10km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot.

Depot: Vị trí đề xuất tại cuối tuyến khu vực tiếp giáp sân bay Biên Hòa.

Nhà ga: Toàn bộ chiều dài tuyến Ven sông Cái dài L_T = 10km. Số lượng Ga dự kiến trong giai đoạn đầu là 11 ga.

Bố trí nhà ga

Stt	Tên nhà ga	Loại hình
1	Quãng trường ga	**Bến đầu cuối**
2	Ga An Hảo	Ga trên cao
3	Ga Visaca	Ga trên cao
4	Ga Hiệp Hòa	Ga trên cao
5	Võ Thị Sáu	Ga ngầm
6	Ga Nguyễn Văn Hòa	Ga ngầm
7	Ga quảng trường Đồng Nai	Ga ngầm
8	Ga Siêu thị Mega Market	Ga ngầm
9	Ga Nguyễn Du	Ga ngầm
10	Ga sân bay Biên Hoà	**Bến đầu cuối**

Như vậy số lượng ga trên tuyến chọn được tổng cộng là **8 ga** (trạm dừng) **2 ga (**bến xe đầu cuối).

b/. Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa-Nhơn Trạch-Long Thành (ĐSĐT 2).

Lộ trình: Tuyến bắt đầu từ quãng trường ga khu trung tâm hành chính mới Biên Hòa theo tuyến đường ĐT.771 về Nhơn Trạch kết nối đường sắt nhẹ Long Thành-Thủ Thiêm kết nối với sân bay Quốc tế Long Thành.

Trong nghiên cứu này tư vấn định hướng tuyến đường sắt đô thị "Biên Hòa-Nhơn Trạch-Long Thành" Đoạn từ quãng trường ga khu trung tâm hành chính mới Biên Hòa đến QL.51 sẽ đi trên cao, đoạn còn lại sẽ đi trên mặt đất vừa phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông hiện tại (tuyến đường ĐT.771…) đã được quy hoạch chừa lộ giới cho đường sắt đô thị. Tổng chiều dài tuyến khoảng 25km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot.

Depot: Vị trí đề xuất sử dụng chung với depot tuyến Metro số 1 Bến Thành – Suối Tiên kéo dài đến Đồng Nai và depot của đường sắt Thủ Thiêm-Long Thành ở phía bắc sân bay Long Thành.

Nhà ga: Chiều dài tuyến Biên Hòa-Nhơn Trạch-Long Thành dài L_T = 25km (chưa tính đoạn đi chung tuyến đường sắt nhẹ Long Thành-Thủ Thiêm). Số lượng Ga dự kiến trong giai đoạn đầu là 8 ga.

Bố trí nhà ga

Stt	Tên nhà ga	Loại hình
1	Quãng trường ga	**Bến đầu cuối**

Stt	Tên nhà ga	Loại hình
2	Ga Khu du lịch - đô thị Sơn Tiên	Ga mặt đất
3	Ga Nam Cao (sân golf Long Thành)	Ga mặt đất
4	Ga ĐT.777B (ga Tam Phước)	Ga mặt đất
5	Ga KCN Long Thành	Ga mặt đất
6	Ga khu công nghệ cao Long Thành	Ga mặt đất
7	Ga khu vực giao ĐT.769B	Ga mặt đất
8	Ga ĐT.769C (kết nối đường sắt nhẹ Long Thành-Thủ Thiêm)	Ga kết nối

Như vậy số lượng ga trên tuyến chọn được tổng cộng là **8 ga** (trạm dừng) **1 ga (**bến xe đầu cuối).

c/. Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa- Trảng Bom-Long Khánh (ĐSĐT 3)

Lộ trình:

+ Phương án 1: Tuyến bắt đầu từ quãng trường ga khu trung tâm hành chính mới Biên Hòa dọc theo QL.1 đến tuyến đường sắt Bắc Nam, tiếp tục theo hành lang lộ giới đường sắt Bắc Nam về TP. Long Khánh.

+ Phương án 2: Tuyến bắt đầu từ quãng trường ga khu trung tâm hành chính mới Biên Hòa dọc theo hành lang QL.1 đến Trảng Bom rồi về TP. Long Khánh.

+ Phương án 3: Tuyến bắt đầu từ quãng trường ga khu trung tâm hành chính mới Biên Hòa dọc theo hành lang QL.1 đến ĐT.772 (Trảng Bom-Xuân Lộc) tiếp tục dọc theo hành lang tuyến này về Long Khánh.

So sánh lựa chọn PA	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3
Ưu điểm	Tận dụng được hành lang lộ giới đường sắt Bắc Nam (27m); giảm chí phí GPMB và đầu tư xây dựng. Có quỹ đất để phát triển TOD quanh ga.	Đi qua hầu hết các trung tâm các phường, xã, đô thị dọc hành lang của QL.1. tiếp cận được phần lớn dân cư hiện hữu.	Đi dọc theo tuyến đường mở mới (ĐT.772) quỹ đất còn nhiều, thuận tiện bố trí các khu vực TOD kết nối với nhà ga.
Nhược điểm	Hướng tuyến chỉ đi ven các khu đô thị hiện hữu, không kết nối được vào tâm các đô thị dọc từ Biên Hòa đến Long Khánh.	Khó khăn trong công tác GPMB do mật độ dân số dọc tuyến QL.1 tập trung đông đúc. Ảnh hưởng lớn đến các đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, khó khăn trong việc bố trí các bãi đỗ xe công cộng để người	Hướng tuyến chỉ đi ven các khu đô thị hiện hữu, không kết nối được vào tâm các đô thị dọc từ Biên Hòa đến Long Khánh.

		dân gửi xe tiếp cận ĐSĐT.	
Lựa chọn	Nếu lựa chọn PA1 thì trong tương lai cần đầu tư vào hệ thống GTCC kết nối các nhà ga đến các khu dân cư hiện hữu.	Nếu lựa chọn PA2 thì cần phải QH sắp xếp lại không gian đô thị, nhà ở tái định cư cho người dân	Nếu lựa chọn PA3 thì trong tương lai cần đầu tư vào hệ thống GTCC kết nối các nhà ga đến các khu dân cư hiện hữu.

Qua kết quả phân tích hiện trạng và định hướng phát triển đô thị trong tương lai tư vấn đề xuất lựa chọn **PA1** để triển khai.

Trong nghiên cứu này tư vấn định hướng tuyến đường sắt đô thị "Biên Hòa- Trảng Bom-Long Khánh" đoạn từ qua địa bàn TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh và TT. Dầu Dây sẽ nghiên cứu đi trên cao hoặc đi ngầm để tiết kiệm không gian trên mặt đất, đoạn còn lại sẽ đi trên mặt đất vừa phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông hiện tại. Tổng chiều dài tuyến khoảng 47km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot.

Depot: Đề xuất 2 depot, vị trí depot 1 đề xuất tại huyện Trảng Bom, vị trí depot 2 tại xã Hàng Gòn, Tp. Long Khánh.

Nhà ga: Chiều dài tuyến Biên Hòa- Trảng Bom-Long Khánh dài khoảng L_T = 48km. Số lượng Ga dự kiến bố trí là 16 ga.

Bố trí nhà ga

Stt	**Tên nhà ga**	**Loại hình**
1	Quãng trường ga	**Bến đầu cuối**
2	Ga An Bình (Gần nút giao đường 17A)	Ga trên cao/ngầm
3	Ga Tam Hòa (gần nút giao Bùi Văn Hòa)	Ga trên cao/ngầm
4	Ga bệnh viện Đa khoa tỉnh Đồng Nai	Ga trên cao/ngầm
5	Ga trường Trung cấp nghề	Ga trên cao/ngầm
6	Ga công viên 30/4	Ga trên cao/ngầm
7	Ga Hố Nai 3	Ga mặt đất
8	Ga Bắc Sơn (gần nút giao ĐT.767)	Ga mặt đất
9	Ga TT. Trảng Bom	Ga mặt đất
10	Ga KCN Bào Xéo	Ga mặt đất

Stt	Tên nhà ga	Loại hình
11	Ga Hưng Lộc	Ga mặt đất
12	Ga Dầu Giây	Ga kết nối đường sắt quốc gia
13	Ga TT. Dầu Giây	Ga trên cao/ngầm
14	Ga Suối Tre	Ga mặt đất
15	Ga trung tâm Long Khánh	Ga trên cao/ngầm
16	Depot Long Khánh	**Bến đầu cuối**

d/. Tuyến đường sắt đô thị Long Khánh-Cẩm Mỹ-Long Thành (ĐSĐT 4)

Lộ trình: Tuyến bắt đầu từ ga Long Khánh dọc theo QL.56 đến TT. Long Giao đi theo hướng tuyến đường ĐT.773 kết nối Depot của tuyến đường sắt Long Thành-Thủ Thiêm.

Trong nghiên cứu này tư vấn định hướng tuyến đường sắt đô thị "Long Khánh-Long Thành" sẽ đi trên mặt đất vừa phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông hiện tại và đề xuất quy hoạch giữ quỹ đất cho tuyến trong tương lai. Tổng chiều dài tuyến khoảng 30km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot.

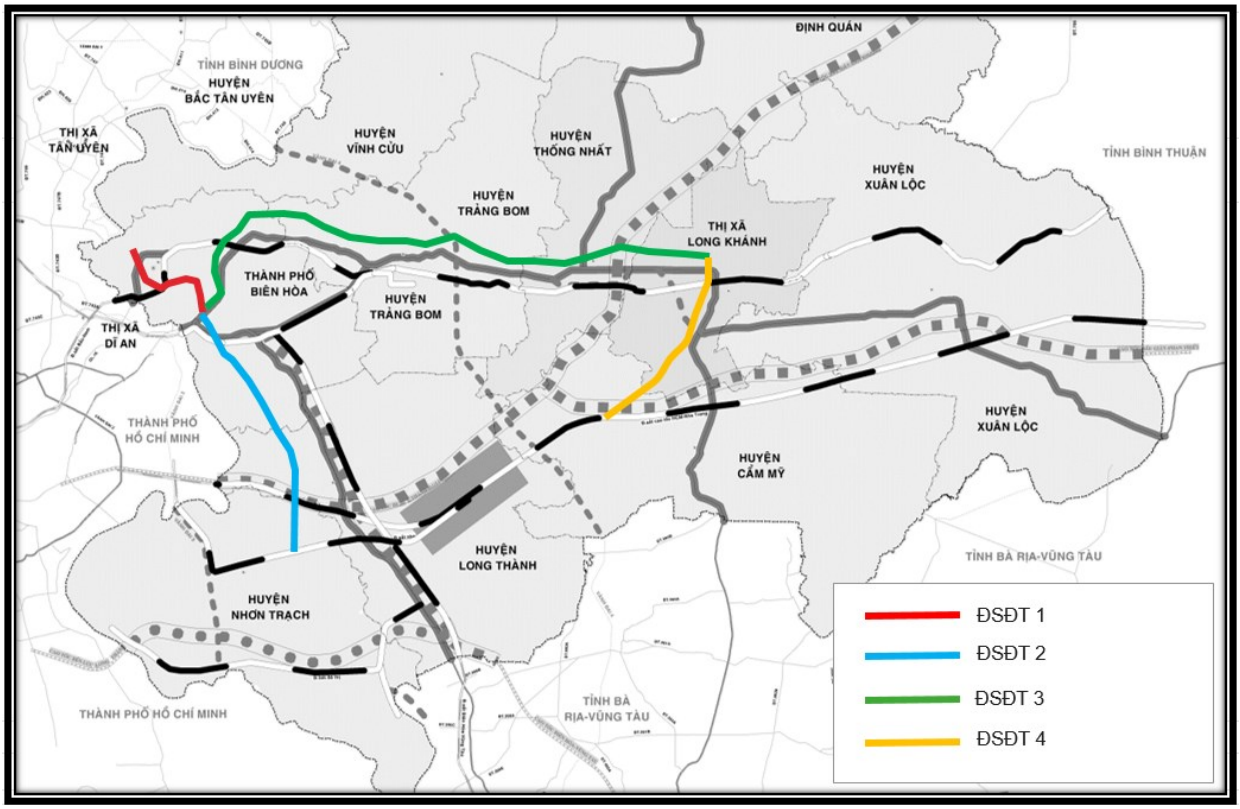
Depot: đề xuất dùng chung depot của tuyến đường sắt Long Thành-Thủ Thiêm và Depot Hàng Gòn, Tp. Long Khánh.

Nhà ga: Chiều dài tuyến Long Khánh-Cẩm Mỹ-Long Thành dài L_T = 27,5km (chưa tính đoạn đi chung tuyến đường sắt nhẹ Long Thành-Thủ Thiêm để vào cảng hành không QT. Long Thành). Số lượng Ga dự kiến bố trí là 8 ga.

Bố trí nhà ga

Stt	Tên nhà ga	Loại hình
1	Ga trung tâm Long Khánh	Ga trên cao/ngầm
2	Ga ngã 3 Tân Phong	Ga trên cao/ngầm
3	Ga Hàng Gòn	Ga mặt đất
4	Ga Nhân Nghĩa	Ga mặt đất
5	Ga Long Giao	Ga mặt đất
6	Ga Xuân Đường	Ga mặt đất
7	Ga thừa Đức	Ga mặt đất
8	Depot Long Thành	**Bến đầu cuối**

Sau năm 2030 Đồng Nai sẽ có mạng lưới đường sắt đô thị kết nối từ Biên Hòa về Trảng Bom-Long Thành – Nhơn Trạch –Biên Hòa tạo thành tam giác kết nối các đô thị lớn của tỉnh với sân bay tạo mạng lưới giao thông liên hoàn.



Hình 48: Sơ đồ hướng tuyến đề xuất

1.4.4. Phân kỳ đầu tư

Giai đoạn từ nay đến 2025:

+ Tổ chức lập nghiên cứu tiền khả khi các tuyến đường sắt đô thị đã được quy hoạch.

+ Đầu tư xây dựng kéo dài tuyến Metro 1 (TP. Hồ Chí Minh) đến trung tâm hành chính mới (khu CN Biên Hòa 1)

Giai đoạn từ 2026 đến 2030:

+ Tổ chức lập nghiên cứu khả khi và lập hồ sơ thiết kế các tuyến đường sắt đô thị đã được quy hoạch trên địa bàn.

Giai đoạn sau 2030: Từng bước đầu tư xây dựng hoàn thiện mạng lưới đường sắt đô thi. Khai thác các đoàn tàu khách đô thị từ Biên Hòa về Trảng Bom-Long Khánh. Và từ Long Khánh-Long Thành – Nhơn Trạch. Tận dụng cơ sở hạ tầng của đường sắt Biên Hòa-Vũng Tàu và đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang khai thác tuyến kết nối Sân Bay Long Thành-Phú Mỹ (Bà Rịa-Vũng Tàu).

1.5. Phương án phát triển đường thủy nội địa

1.5.1. Mạng lưới tuyến do Trung ương quản lý

Hệ thống đường thủy nội địa trên địa bàn của tỉnh do Trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm có 2 tuyến với tổng chiều dài là 113,8 km được cập nhật theo Quyết định số 1829/QĐ - TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện tại đã chuyển giao 41km cho tỉnh quản lý, cụ thể như sau:

- Hồ Trị An: Từ thượng lưu đập Trị An đến cầu La Ngà, dài 40km, đạt cấp III. Đã chuyển giao tỉnh quản lý.

- Sông Đồng Nai (bao gồm nhánh cù lao Ông Cồn, cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng): Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé dài 72,8km.

+ Tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé: dài 58km;

* Từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước: dài 17,2km, QH đạt cấp II (Tĩnh không 7m÷9,5m).

* Từ cảng Thạnh Phước đến ngã ba sông Bé: dài 40,8km, đạt cấp III.

+ Nhánh cù lao Ông Cồn: dài 1km, QH đạt cấp I (tĩnh không 9,5m). Đã chuyển giao tỉnh quản lý.

1.5.2. Đường thủy tỉnh quản lý

Hệ thống đường thủy nội địa do tỉnh quản lý gồm 15 tuyến với tổng chiều dài 153,95km. Quy hoạch chuyển 2 tuyến Sông La Ngà và Sông Đồng Nai (thượng nguồn) về địa phương quản lý do 2 tuyến này hiện có ghềnh đá chia cách thành từng đoạn riêng lẻ, khô cạn vào mùa nắng và chảy xuyết vào mùa mưa, mặt khác 2 tuyến không có hoạt động vận tải đường thủy trong nhiều năm qua. Các tuyến còn lại duy trì đạt tiêu chuẩn từ cấp I-VI. Cụ thể như sau:

Stt	**Tên sông, kênh**	**Chiều dài** (km)	**Hiện trạng**	**Quy hoạch đến 2030**
1	Sông Cái	7,0	III	IV
2	Sông Buông	15,0	VI	VI
3	Sông Bến Gỗ	4,0	VI	VI
4	Sông Đồng Môn	10,4	V	V
5	Sông Sâu	11,0	III	III
6	Sông Gò Gia	7,5	VI	II
7	Sông La Ngà	24,0	VI	Giao địa phương qản lý
8	Sông Đồng Nai (thượng nguồn)	15,0	V	Giao địa phương qản lý
9	Sông Thị Vải	5,35	III	III
10	Rạch Ông Trúc	1,6	III	III
11	Tắt Nha Phương	1,7	III	III
12	Sông Đồng Kho	7,0	III	III
13	Tắt Ông Trung	3,4	III	III
14	Hồ Trị An	40	III	III

Stt	Tên sông, kênh	Chiều dài (km)	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
15	Sông Đồng Nai (nhánh cù lao Ô.Cồn)	1	Đặc biệt	I (tĩnh không 9,5m)
	TỔNG (Km)	**153,95**		

1.5.3. Hệ thống cảng thủy nội địa

Cập nhật theo Quyết định số 1829/QĐ - TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

a. Cảng hiện hữu:

- Cảng Hùng Tài: Vị trí ở Nằm bờ hữu sông Đồng Nai, thuộc Huyện Vĩnh Cửu, công suất bến quy hoạch đạt 500 nghìn tấn/năm.

- Cảng Tân cảng Nhơn Trạch: Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, nhánh Ông Cồn, thuộc Huyện Nhơn Trạch, công suất bến quy hoạch đạt 1.500 nghìn tấn/năm.

b. Cảng xây mới:

- Cảng Tracomeco: Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Huyện Nhơn Trạch, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 1.500 nghìn tấn/năm.

- Cảng Biên Hòa (gồm cảng Tín Nghĩa): Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Tp. Biên Hòa, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 2.000 nghìn tấn/năm.

- Cảng Hoàng Long: Vị trí ở Nằm bờ hữu sông Đồng Nai, thuộc Huyện Vĩnh Cửu, công suất bến quy hoạch đạt 500 nghìn tấn/năm.

- Cảng Vĩnh Tân (Hà Đức): Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Huyện Nhơn Trạch, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 1.500 nghìn tấn/năm.

- Cảng Thủy bộ Đồng Nai: Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Tp. Biên Hòa, cỡ tàu tiếp nhận 1.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 700 nghìn tấn/năm.

- Cảng khác: theo nhu cầu của địa phương trong tương lai bổ sung đầu tư xây dựng mới một số cảng mới, cỡ tàu tiếp nhận 3.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 1.600 nghìn tấn/năm. Đề xuất đầu tư xây dựng cụm cảng thủy nội địa tại xã Thiện Tân. Là cụm cảng tổng hợp có khả năng tiếp nhận tàu 3.000 DWT.

1.5.4. Hệ thống bến thủy nội địa:

a. Bến thủy nội địa hành khách

- Bến thủy hành khách được chia thành hai loại, bến khách du lịch và bến khách phục vụ nhu cầu đi lại của người dân hai bên

- Từ nay đến năm 2030 xem xét duy trì hoạt động của các bến hành khách hiện trạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm phục vụ nhu cầu của khách du lịch và người dân. Sau 2030 tùy vào điều kiện thực tế các bến khách hiện hữu dần xóa bỏ thay thế bằng các

cầu xây dựng mới theo quy hoạch.

Số lượng các bến hành khách được đề xuất

1/. Bến khách phục vụ nhu cầu đi lại:

Stt	Khu vực	Tuyến sông/kênh	Trước 2030
1	Biên Hòa		10 bến
		Sông Đồng Nai	Bến DL&HK Hiệp Hòa
		Sông Đồng Nai	Long Triển
		Sông Đồng Nai	Bến đò Kho
		Sông Đồng Nai	Bến Gỗ
		Sông Đồng Nai	Bến đò trạm
		Sông Đồng Nai	Bến DL&HK Bửu Long 1
		Sông Đồng Nai	Xóm Lá
		Sông Đồng Nai	Tân Hạnh
		Sông Đồng Nai	Đò Xưa
		Sông Đồng Nai	Bến DL & HK Cù Lao Cỏ
2	Nhơn Trạch		3 bến
		Sông Đồng Nai	Bến khách số 6
		Sông Đồng Nai	Bến sân golf Jeongsan Vina
		Sông Lòng Tàu-Soài Rạp	Bến Phước Khánh – Phú Xuân
3	Long Thành		0 bến
4	Vĩnh Cửu		9 bến
		Sông Đồng Nai	Bến phà Bà Miêu
		Sông Đồng Nai	Bình Ninh
		Sông Đồng Nai	Lợi Hòa
		Sông Đồng Nai	Đại An
		Sông Đồng Nai	Trị An
		Sông Đồng Nai	Hiếu Liêm
		Sông Đồng Nai	Bình Hòa
		Sông Đồng Nai	Thới Sơn

Stt	Khu vực	Tuyến sông/kênh	Trước 2030
		Sông Đồng Nai	Ấp 67
5	Tân Phú		2 bến
		Sông Đồng Nai	Bến vườn Quốc gia Cát Tiên
		Sông Đồng Nai	Tà Lài
6	Định Quán		4 bến
		Sông Đồng Nai	Bến 118
		Sông Đồng Nai	Bến Ông Thiện Ấp 8
		Sông La Ngà	La Ngà
		Sông La Ngà	Phú Ngọc

2/. Bến du lịch

Danh mục các bến du lịch được đề xuất

Stt	Khu vực	Tuyến sông/kênh	Trước 2030	Sau 2030
1	**Biên Hòa**		**10**	**12**
		Sông Đồng Nai	Bến DL và HK phường Bửu Long 1 (Cù Lao Rùa)	Bến DL và HK phường Bửu Long 1 (Cù Lao Rùa)
		Sông Đồng Nai	Bến DL và HK phường Bửu Long 2 (gần cầu Hóa An)	Bến DL và HK phường Bửu Long 2 (gần cầu Hóa An)
		Sông Đồng Nai	Bến DL và HK cù lao Ba Xê	Bến DL và HK cù lao Ba Xê
		Sông Đồng Nai, Sông Cái	Bến DL và HK Hiệp Hòa (cù lao Phố)	Bến DL và HK Hiệp hòa (cù lao Phố)
		Sông Cái	Bến DL và HK Cù Lao Cỏ	Bến DL và HK Cù Lao Cỏ
		Sông Cái		Bến DL và HK phường Tân Mai
		Sông Đồng Nai		Bến DL và HK phường Tân Vạn

Stt	Khu vực	Tuyến sông/kênh	Trước 2030	Sau 2030
		Sông Buông (sông Giữa)	Bến số 1 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước	Bến số 1 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước
		Sông Buông (sông Trong)	Bến số 2 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước	Bến số 2 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước
		Sông Buông (sông Trong)	Bến số 3 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước	Bến số 3 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước
		Sông Buông (sông Trong)	Bến số 4 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước	Bến số 4 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước
		Sông Buông (sông Giữa)	Bến số 5 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước	Bến số 5 cù lao Phước Hưng, P. Tam Phước
3	**Long Thành**		**0**	**2**
		Sông Đồng Nai		Bến DL Tam An
		Sông Đồng Nai		Bến DL Phước Thái
4	**Vĩnh Cửu**		**7**	**7**
		Hồ Trị An	Bến DL Đồng Trường	Bến DL Đồng Trường
		Hồ Trị An	Bến DL Đảo Ó	Bến DL Đảo Ó
		Hồ Trị An	Bến DL Sa Mách	Bến DL Sa Mách
		Hồ Trị An	Bến DL Hiếu Liêm	Bến DL Hiếu Liêm
		Hồ Trị An	Bến DL Mã Đà	Bến DL Mã Đà
		Hồ Trị An	Bến DL thị trấn Vĩnh An	Bến DL thị trấn Vĩnh An
		Sông Đồng Nai	Bến DL Tân Bình	Bến DL Tân Bình

Stt	Khu vực	Tuyến sông/kênh	Trước 2030	Sau 2030
5	**Tân Phú**		**3**	**3**
		Sông La Ngà	Bến DL và HK Phú Điền	Bến DL và HK Phú Điền
		Sông Đồng Nai	Bến DL và HK Nam Cát Tiên	Bến DL và HK Nam Cát Tiên
		Sông Đồng Nai	Bến DL và HK Tà Lài	Bến DL và HK Tà Lài
6	**Thống Nhất**		**1**	**1**
		Hồ Trị An	Bến DL thác suối Reo	Bến DL thác suối Reo
7	**Định Quán**		**2**	**5**
		Hồ Trị An		
		Sông La Ngà		
	Tổng cộng		**19**	**28**

3/. Bến du thuyền :

Danh mục các bến du thuyền

Stt	Tên bến	Tuyến sông/kênh	Khu vực	Điểm thu hút
1	Cụm bến bến du thuyền trên địa bàn phường Long Hưng	Sông Đồng Nai và sông Bông	P. Long Hưng, Tp. Biên Hòa	Kết nối dân cư khu đô thị mới Long Hưng, khu dự án Water Front, Aquacity, cù lao Phước Hưng và các khu du lịch sinh thái Long Thành tại xã Tam Phước, Phước Tân.
2	Bến du thuyền P. Tam Hiệp	Sông Cái	P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa	Kết nối hoạt động du lịch trên sông của khu đô thị Tam Hiệp

3	Bến du thuyền P. Quyết Thắng	Sông Đồng Nai	P. Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa	Kết nối hoạt động du lịch trên sông của khu đô thị Quyết Thắng
4	Bến du thuyền Cù Lao Phố	Sông Đồng Nai, Sông Cái	P. Hiệp Hòa, Tp. Biên Hòa	Bố trí tại Bến Dl&HK Hiệp Hòa (Cù Lao Phố), kết hợp cùng bến du lịch để hấp dẫn các hoạt động du lịch tại khu vực Cù lao Phố
5	Bến du thuyền khu du lịch Bửu Long	Sông Đồng Nai	P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa	Bố trí tại bến DL& HK P. Bửu Long 2 (gần cầu Hóa An)
6	Bến du thuyền tại P. Hòa Bình	Sông Đồng Nai	P. Hòa Bình, Tp. Biên Hòa	Bố trí tại bến HK Nguyễn Văn Trị
7	Bến du thuyền cù lao Ba Xê	Sông Đồng Nai	P. Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa	Bố trí tại bến DL&HK cù lao Ba Xê
8	Cụm bến du thuyền Xã Phú Hữu	Sông Nhà Bè	Xã Phú Hữu, Nhơn Trạch	Kết nối dân cư khu đô thị khu vực xã Phú Hữu và các khu đô thị khác trên địa bàn Nhơn Trạch
9	Cụm bến du thuyền xã Đại Phước	Sông Sâu, sông Đồng Nai	Xã Đại Phước, Nhơn Trạch	Kết nối dân cư khu đô thị Đại Phước và các vùng lân cận

b. Bến thủy nội địa hàng hóa

1/. Thành phố Biên Hòa: các bến hiện tại sẽ duy trì đến năm 2025 theo cụm bến ở khu vực các phường Tân Hạnh, Hóa An, An Bình. Sau giai đoạn 2025 các cụm bến sẽ bị xóa bỏ để đảm bảo yếu tố môi trường (theo Quyết định 2144/QĐ-UBND ngày 11/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai).

2/. Huyện Nhơn Trạch: được lập kế hoạch thành bốn cụm bến phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa tại các khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng, và một số bến chuyên dùng để hỗ trợ cho các cảng biển.

Tên bến	Nội dung	Trước 2030	Sau 2030
Cụm bến Phú Thạnh : bờ trái sông Sâu			
	Sản lượng thông qua (triệu tấn)	3,06	3,59
	Số lượng bến cần xây dựng	12	14
	Số lượng bến cần xây dựng thêm	1	2
	Diện tích (ha)	6	7
Cụm bến Long Tân : bờ trái sông Đồng Nai, sông Sâu			
	Sản lượng thông qua (triệu tấn)	2,29	2,69
	Số lượng bến cần xây dựng	9	10
	Số lượng bến cần xây dựng thêm	1	1
	Diện tích (ha)	4,5	5
Cụm bến Phú Hữu: bờ trái sông Đồng Nai, sông Nhà Bè			
	Sản lượng thông qua (triệu tấn)	1,53	1,797
	Số lượng bến cần xây dựng	6	7
	Số lượng bến cần xây dựng thêm	0	1
	Diện tích (ha)	3	3,5
Cụm bến xã Phước An: sông Thị Vải, sông Đồng Tranh			
	Sản lượng thông qua (triệu tấn)	1	1,5
	Số lượng bến cần xây dựng	1	2
	Số lượng bến cần xây dựng thêm	1	1
Bến chuyên dụng: dự kiến hình thành 5 bến chuyên dụng trên địa bàn huyện Nhơn Trạch.			

3/. Huyện Long Thành: để phục vụ nhu cầu bốc xếp và vận chuyển hàng hóa với sản lượng 4,46 triệu tấn đến năm 2030.

Tên bến	Nội dung	Trước 2030	Sau 2030
Cụm bến Tam An : bờ trái cửa sông Buông			
	Sản lượng thông qua (triệu tấn)	3,4	4,0
	Số lượng bến cần xây dựng	8	12
	Số lượng bến cần xây dựng thêm	0	4
	Diện tích (ha)	4	6
Cụm bến Phước Thái: bờ trái sông Thị Vải			
	Sản lượng thông qua (triệu tấn)	1,05	1,39
	Số lượng bến cần xây dựng	4	5
	Số lượng bến cần xây dựng thêm	0	1
	Diện tích (ha)	2	2,5
Bến chuyên dụng: dự kiến hình thành 1 bến chuyên dụng trên địa bàn huyện Long Thành			

4/. Huyện Vĩnh Cửu:

Tên bến	Nội dung	Trước 2030	Sau 2030
Cụm bến Thiện Tân : bờ trái sông Đồng Nai			
	Sản lượng thông qua (triệu tấn)	3,65	4,05
	Số lượng bến cần xây dựng	22	23
	Số lượng bến cần xây dựng thêm	1	1
	Diện tích (ha)	11	11,5

Tên bến	Nội dung	Trước 2030	Sau 2030
Cụm bến Bình Lợi : bờ trái sông Đồng Nai			
	Sản lượng thông qua (triệu tấn)	0,57	0,67
	Số lượng bến cần xây dựng	4	5
	Số lượng bến cần xây dựng thêm	0	2
	Diện tích (ha)	2	2,5
Khu vực hồ Trị An dự kiến bố trí 4 bến tại Trị An, La Ngà, Thanh Sơn, Sa Mách để đảm nhận lượng hàng hóa tổng hợp 0,36 triệu tấn/năm.			

1.6. Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay

Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030

- Cảng hàng không quốc tế Long Thành đạt cấp 4F (mức cao nhất) theo tiêu chuẩn ICAO đang trong giai đoạn triển khai tiền dự án. Diện tích dự kiến 5.000 ha.
- Cảng hàng không Biên Hòa (lưỡng dụng): đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO nằm ở phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, và 1 phần của huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai. Diện tích dự kiến 1.050 ha. Tận dụng hạ tầng sẵn có của sân bay quân sự, đầu tư thêm nhà ga phục vụ cho hành khách để phát triển các đường bay dân dụng phục vụ nhu cầu đi lại của người dân biên hòa và các khu vực lân cận. Đề xuất đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động trước năm 2030.

1.7. Phương án quy hoạch cảng biển

Theo QĐ số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a. Cảng biển Đồng Nai: là cảng biển loại I, gồm các khu bến: Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Thị Vải thuộc huyện Nhơn Trạch, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 60.000 tấn phía hạ lưu cầu Phước An và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An đến Gò Dầu, Phước Thái phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

b. Khu bến Nhơn Trạch

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, luồng Đồng Nai, luồng Đồng Tranh (thuộc địa phận huyện Nhơn Trạch).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác

tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

c. Khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai).
- Chức năng: vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

1.8. Phương án quy hoạch cảng cạn

Đồng Nai định hướng phát triển 9 khu cảng cạn và đã được đưa vào dự thảo quy hoạch cảng cạn của của Bộ GTVT gồm: Cảng cạn Biên Hòa, Phú Thạnh, Tam Phước, Long Thành, Trảng Bom, Phước An, Tân Vạn, Long Khánh và Xuân Quế (Huyện Cẩm Mỹ). Tổng các cảng cạn này được quy hoạch xây dựng với diện tích từ 187-238 ha, năng lực hàng hóa thông qua từ 3,4-4,3 triệu TEU/năm; kết nối chính với cảng biển thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu. Chi tiết các dự án như sau:

1/. Cảng cạn Biên Hòa (Tân cảng Long Bình) - Đồng Nai:

- Địa điểm: Cảng cạn Tân cảng Long Bình quy hoạch tại khu phố 7, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (trùng với cảng cạn Long Bình hiện tại).

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp như: KCN Biên Hòa I, KCN Biên Hòa II, KCN Amata, KCN Agetx Long Bình, KCN Loteco, KCN Hố Nai, KCN Sông Mây, KCN Thạch Phú, KCN Bàu Xéo và thực hiện phân phối hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng cho các khu vực: TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom, Vĩnh Cửu, bên cạnh đó còn có thể phục vụ hàng hóa XNK, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất của các KCN thuộc các tỉnh như: TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước đồng thời phân phối hàng hóa tiêu dùng cho các khu vực này theo các trục đường QL1. đường VĐ3, VĐ4.



- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 45 - 50ha, sau năm 2030 duy trì ổn định khoảng 50ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 450.000 - 500.000 Teu/năm.

- Kết nối giao thông với cảng biển:

+ Đường bộ: Quốc lộ 51: Từ Biên Hòa (Đồng Nai) đến Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu) dài 79 km.

+ Đường sắt: Gần tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu (quy hoạch).

2/. Cảng cạn Phú Thạnh (Tân cảng Nhơn Trạch) - Đồng Nai:

- Địa điểm: Cảng cạn Tân cảng Nhơn Trạch đã công bố theo Quyết định số 432/QĐ - BGTVT ngày 04/02/2016 của Bộ giao thông vận tải; Quyết định số 592/QĐ- BTC ngày 28/3/2016 của Bộ Tài Chính thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa thuộc xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Chủ đầu tư là Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn.



- Vị trí: xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp như: KCN Nhơn Trạch. Gò Dầu, nhà máy Vedan và các KCN lân cận thuộc tỉnh Đồng Nai, góp phần giảm tải, giảm ùn tắc khu cảng Cát Lái.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 15 - 20ha, sau năm 2030 khoảng 35 ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 150.000 - 200.000 Teu/năm.

- Kết nối giao thông với cảng biển: Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Đường thủy nội địa: Cảng thủy nội địa Tân cảng Nhơn Trạch tại bờ trái nhánh cù lao Ông Cồn. Kết nối đến cảng Cát Lái khoảng 6km; Tân cảng Hiệp Phước khoảng 26 km. Cảng Cái Mép khoảng 60 km.

+ Đường bộ: Tiếp giáp tỉnh lộ 769, thuận lợi kết nối giao thông đường bộ tới các KCN thuộc tỉnh Đồng Nai, theo quốc lộ 51, xa lộ Hà Nội kết nối đến cảng Cát Lái khoảng 33 km.

3/. Cảng cạn Tam Phước - Đồng Nai:

- Địa điểm: Cảng cạn Đồng Nai quy hoạch có vị trí tại xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.



- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp như: KCN Lộc An - Bình Sơn, KCN Long Đức, KCN An Phước, KCN Giang Điền, KCN Long Thành và thực hiện phân phối hàng hóa nhập khẩu phục vụ tiêu dùng cho khu vực phía bắc huyện Long Thành. Khoảng cách bình quân từ 2 đến 12 km.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 14 - 15ha, sau năm 2030 khoảng 18ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 143.000 - 150.000 Teu/năm. Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Kết nối giao thông đến cảng biển:

+ Đường bộ: theo QL.1 tới cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh với khoảng cách từ 39 đến 58 km, hoặc QL.1 - QL 51, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu đến cảng biển ở Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu từ 22 đến 40 km.

4/. Cảng cạn Long Thành - Đồng Nai:

- Địa điểm: Cảng cạn Long Thành được quy hoạch có vị trí tại xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp như: KCN Nhơn Trạch,Gò Dầu, KCN Long Thành nhà máy Vedan và các KCN lân cận thuộc tỉnh Đồng Nai và thực hiện phân phối hàng hóa nhập khẩu phục vụ tiêu dùng cho khu vực.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 10-15ha, sau năm 2030 khoảng 50ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 100.000 - 150.000 Teu/năm.

- Kết nối giao thông với cảng biển

+ Đường bộ: Quốc lộ 51; cao tốc TP Hồ Chí Minh - Long Thành.



5/. Cảng cạn Trảng Bom - Đồng Nai:

- Địa điểm: Cảng cạn Trảng Bom quy hoạch có vị trí trong tổng kho miền Đông. huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp như: KCN Biên Hòa 1; Biên Hoà 2, KCN Amata, KCN Loteco, Tgtex Long Bình, KCN Tam Phước, KCN Bàu Xéo, Hố Nai, KCN Thanh Phú, KCN Giang Điền. Khoảng cách đến cảng cạn từ 5 đến 25km.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 10 - 15ha. Sau 2030 dự kiến khoảng 45 ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 100.000 - 150.000 Teu/năm.

- Kết nối giao thông đến cảng biển

+ Đường bộ: cách QL.1 (4,5km), QL 51 (15km), hoặc cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu đến khu cảng thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu.



6/. Cảng cạn Phước An - Đồng Nai

- Địa điểm: Cảng cạn Phước An quy hoạch có vị trí tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, tiếp giáp với đường tỉnh 319 nối dài ra cảng Phước An và cao tốc Bến Lức - Long Thành.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp như: Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch II, Nhơn Trạch II Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nhơn Phú, Nhơn Trạch II - Lộc Khang, Nhơn Trạch III, dệt may Nhơn Trạch, Nhơn Trạch V, Ông Kèo, Nhơn Trạch VI, đồng thời phân phối hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng cho khu vực huyện Nhơn Trạch.Ngoài ra có thể phục vụ hàng hóa XNK, nguyên vật liệu phục vụ cho các KCN thuộc các tỉnh như Long An, Tiền Giang, TP. Hồ Chí Minh theo trục đường cao tốc Bến Lức Long Thành. đường quận 9 - Nhơn Trạch, đồng thời phân phối hàng hóa tiêu dùng cho các khu vực này.



- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 10 - 15ha, Sau 2030 dự kiến khoảng 30 ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 100.000 - 150.000 Teu/năm, duy trì khai thác đến năm 2030.

- Kết nối giao thông với cảng biển:

+ Đường thủy nội địa: Cảng TNĐ Tín Nghĩa tại bờ trái sông Đồng Nai. từ km 15+541 đến km 15+665, cảng sông cấp 3), tuyến sông Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai)

+ Đường bộ: Quốc lộ 51, hoặc cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu.

7/. Cảng cạn Tân Vạn - Đồng Nai:

- Địa điểm: Cảng cạn Tân Vạn quy hoạch có vị trí tại phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại cáckhu công nghiệp như: KCN Biên Hòa I, KCN Biên Hòa II, KCN Amata, KCN Agetx Long Bình, KCN Loteco, KCN Hố Nai, KCN Sông Mây, KCN Thạch Phú, KCN Bàu Xéo và

thực hiện phân phối hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng cho các khu vực: TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom, Vĩnh Cửu. Ngoài ra có thể phục vụ hàng hóa XNK, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất của các KCN thuộc các tỉnh như: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước đồng thời phân phối hàng hóa tiêu dùng cho các khu vực này theo các trục đường QL1A. Đường vành đai 3, vành đai 4.



- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 10 - 15ha, Sau 2030 dự kiến khoảng 28 ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 100.000 - 150.000 Teu/năm.

- Kết nối giao thông đến cảng biển

+ Đường bộ: Từ kho ra QL51 hoặc cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (trong tương lai) đến khu cảng thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu.

8/. Cảng cạn Long Khánh - Đồng Nai

- Địa điểm: Cảng cạn Long Khánh quy hoạch có vị trí tại Phường Suối Tre, TP. Long Khánh và một phần thuộc xã Xuân Thạnh huyện Thống Nhất.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp như: KCN Long Khánh, KCN Suối Tre, KCN Dầu Giây, KCN Gia Kiệm, KCN Định Quán, KCN Tân Phú. Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico với khoảng cách từ 7 đến 70 km và thực hiện phân phối hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng cho các khu vực: Thành phố Long Khánh, huyện Xuân Lộc, Thống nhất, Định Quán và Tân Phú. Ngoài ra có thể phục vụ hàng hóa XNK. và nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất của các KCN thuộc các tỉnh như: Bình Thuận, Lâm Đồng theo trục đường QL.1, QL.20, cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 5 - 10ha. Sau 2030 dự kiến khoảng 11 ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 50.000 - 100.000 Teu/năm.

- Kết nối đến cảng biển

+ Đường bộ: từ kho ra QL1, cao tốc Dầu Giây- Đà Lạt đến các KCN.



9/. Cảng cạn Xuân Quế - Đồng Nai

- Địa điểm: Cảng cạn Long Khánh quy hoạch có vị trí tại xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ - tỉnh Đồng Nai.



- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn diện tích 3.595 ha tại huyện Cẩm Mỹ. Ngoài ra có thể phục vụ hàng hóa XNK và nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất của các KCN lân cận.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 5-10 ha. Sau 2030 dự kiến khoảng 50 ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 50.000 - 100.000 TEU/năm.

- Kết nối đến cảng biển:

+ Đường bộ: Đường bộ từ kho ra Vành đai 4, QL.56, QL.20B, cao tốc Dầu Giây-Phan Thiết, đến các KCN và cảng biển nhóm 4 (Đông Nam bộ).

1.9. Tổng hợp quỹ đất dành cho giao thông

Chi tiết bố trí diện tích đất dành cho phát triển công trình giao thông được xác định tại mục Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

1.10. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển mạng lưới giao thông

1.10.1. Giải pháp phát triển giao thông bền vững ứng phó với biên đổi khí hậu

1/. Giải pháp chung

a) Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai, mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông dễ bị tổn thương với sụt trượt, sạt lở, ngập lụt, nhiệt độ cao gây phá hủy kết cấu hạ tầng giao thông, đình trệ hoạt động giao thông vận tải;

- Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng trong các vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai, đặc biệt chú trọng sử dụng vật liệu địa phương, thân thiện với môi trường.

b) Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phát triển giao thông vận tải theo hướng carbon thấp.

- Đưa ra các giải pháp tổ chức vận tải hợp lý giữa các phương thức theo hướng tận dụng tối đa vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và lợi thế của từng phương thức; Phát triển hệ thống logistics và vận tải đa phương thức, đảm bảo sự kết nối liên hoàn, giảm chi phí và thời gian vận tải;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, sử dụng năng lượng tái tạo, nhiên liệu ít phát thải khí nhà kính trong GTVT; từng bước đổi mới phương tiện, thiết bị phục vụ vận tải;

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp kiểm soát khí thải; xây dựng lộ trình loại bỏ các phương tiện, thiết bị vận tải cũ, lạc hậu, phát thải cao.

c) Nâng cao nhận thức, phát triển nguồn nhân lực.

- Nâng cao nhận thức và kiến thức của các đơn vị trong ngành về biến đổi khí hậu, đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng các kiến thức bản địa vào ứng phó với biến đổi khí hậu trong giao thông vận tải;

- Tuyên truyền phổ biến đến người tham gia giao thông về biến đổi khí hậu, nguyên nhân và các tác động đối với giao thông vận tải, các biện pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu như hạn chế phương tiện cá nhân, lái xe sinh thái…

- Xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ có đủ năng lực và trình độ trong hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

d) Huy động các nguồn lực và tài chính ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng cơ chế chính sách nhằm thu hút, huy động sự tham gia của toàn xã hội vào ứng phó với biến đổi khí hậu trong giao thông vận tải;

- Xây dựng các cơ chế quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho biến đổi khí hậu, huy động hỗ trợ quốc tế nhằm tranh thủ sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế và phát huy hiệu quả các nguồn vốn quốc tế song phương và đa phương.

d) Nâng cao trình giao thông ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt và nước biển dâng, đảm bảo quản lý nhu cầu năng lượng trên cơ sở hiệu suất năng lượng cao, sử dụng tiết kiệm và hợp lý năng lượng.

e) Xây dựng công trình giao thông theo từng giai đoạn của kịch bản đã lựa chọn nhằm đưa ra giải pháp công trình cho phù hợp ngay từ khâu khảo sát, lập dự án. Trong điều kiện kinh tế cho phép, từng bước kiên cố hóa ta - luy hoặc trồng cây xanh, thảm thực vật để bảo vệ nền đường, mố cầu.

2/. Giải pháp thoát nước mặt và ngăn ngập úng

Ở các khu đô thị (đặc biệt là các khu đô thị cũ) dân cư tập trung đông, giải pháp nâng cao độ mặt đường rất khó thực hiện do ảnh hưởng nhiều đến đời sống sinh hoạt của người dân đô thị. Phương án quy hoạch đưa ra đối với những trường hợp này là sử dụng hệ thống cống thông minh, các trạm bơm và các hồ điều tiết để giải quyết vấn đề mưa lũ cũng như thủy triều lên.

Cần cải tạo hệ thống thoát nước mặt và xây dựng hệ thống bờ kè và hệ thống cống thoát nước có bố trí van hỗ trợ nhằm ngăn nước thủy triều xâm nhập ngược. Hình thành các tuyến đê bao trên cơ sở các tuyến tránh và tuyến vành đai. Sử dụng các hồ điều hòa nước kết hợp với hệ thống bơm nước phục vụ cho việc thoát nước mặt khi cần thiết.

3/. Giải pháp thay đổi vật liệu xây dựng

Sử dụng bê tông xi măng chịu nước để xây dựng các kết cấu ngập trong nước; mặt đường các tuyến đường thường bị ảnh hưởng bởi mưa lũ.

Thay thế các vật liệu truyền thống không có khả năng thích ứng với điều kiện nắng nóng và mưa nhiều do biến đổi khí hậu bằng những vật liệu có khả năng thích nghi cao.

Lựa chọn vật liệu nhẹ làm giảm khối lượng mà vẫn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình sẽ góp phần làm giảm sự sụt lún nền đất.

1.10.2.Giải pháp bảo vệ môi trường

1/. Môi trường tự nhiên

a) Ô nhiễm nguồn nước

Trong quá trình thi công các dự án cầu, các hoạt động như khoan lỗ nhồi cọc, đổ bê tông dưới nước, đóng cọc sẽ tác động lớn đến môi trường nước. Các chất thải, nước thải hay nước đổ bêtông rò rỉ ra sông gây ô nhiễm dòng nước, làm gia tăng các chất lơ lửng trong nước, tăng độ đục của nước. Mặt khác, các hoạt động này còn làm thay đổi môi trường sống của các sinh vật sống trong môi trường nước mặt.

Nguồn nước ngầm có thể bị ô nhiễm do nguồn nước mặt bị ô nhiễm. Các lỗ khoan đổ bêtông, rò rỉ nước bêtông và các chất phụ gia khác có thể xâm nhập vào nguồn nước ngầm. Hơn nữa, nguồn nước có thể bị ô nhiễm do dầu, mỡ, sơn… từ các trạm máy, thiết bị thi công.

Khi nâng cấp đường thủy do tácđộng của việc nạo vét sẽ dẫn đến việc ô nhiễm nguồn nước, tăng ngập mặn, thay đổi mực nước lũ do mở rộng và làm sâu đường thủy,….

Các biện pháp xử lý đề xuất:

- Sử dụng phương pháp thi công hợp lý nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm.
- Thi công vào mùa khô nhằm hạn chế lan truyền chất ô nhiễm.
- Thu hồi tái chế dầu mỡ từ các thiết bị thi công.

- Đối với nâng cấp đường thủy: Xem xét nạo vét đất axit sun phát trong mùa mưa vì các dòng kênh cao hơn sẽ hỗ trợ trong việc làm loãng nước thoát axit.

b) Ô nhiễm không khí và tiếng ồn

Trong quá trình thi công và vận hành khai thác các tuyến đường, môi trường không khí sẽ bị ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn. Nguồn phát sinh bụi, khí thải và tiếng ồn chủ yếu từ quá trình hoạt động của các máy móc thiết bị thi công, trạm nghiền đá, trạm trộn bê tông, các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, khu vực đun nhựa đường… Bụi, khí thải, tiếng ồn gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người và động thực vật khu vực thi công, đặc biệt là sức khỏe của công nhân lao động trên công trường.

Các biện pháp xử lý đề xuất:

- Sử dụng thiết bị giảm thanh cho các trang thiết bị thi công.
- Thực hiện phun tưới nước làm hạn chế bụi theo thời gian quy định.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân đồng thời nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động trong đội ngũ công nhân.
- Xem xét ban hành các tiêu chí giảm phát thải khí nhà kính bằng cách các chỉ tiêu.
- Hiện đại hóa hệ thống đường bộ, nâng cao chất lượng vận chuyển, đảm bảo khả năng tiếp cận của người dân với hệ thống mạng lưới đường bộ thuận lợi để thúc đẩy hạn chế sử dụng phương tiện cơ giới đường bộ cá nhân.
- Các tuyến cao tốc tránh tiếp cận các khu dân cư và sử dụng hệ thống đường tiếp cận để tránh tác động trực tiếp ô nhiễm không khí và tiếng ồn.
- Sử dụng các quỹ đất dành giao thông chưa được sử dụng để trồng cây xanh hóa tuyến đường và hạn chế ô nhiễm bụi, ồn.
- Tiếp tục đề xuất với các cơ quan hữa quan về chính sách theo hướng giao thông các bon thông qua giao thông các bon thấp bằng việc thây thế nhiên liệu ít phát thải hơn.

2/. Môi trường xã hội

a) Vấn đề về định cư và tái định cư

Sự phát triển của hệ thống đường xá sẽ dẫn tới xu hướng người dân định cư ở ven hai bên đường ngày càng nhiều để thuận lợi cho việc làm ăn kinh tế. Đồng thời với quá trình định cư của người dân, sẽ hình thành các khu thương mại, khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí… và tạo thuận lợi cho quá trình đô thị hoá tăng cao.

Do các tuyến đường dự kiến đầu tư chủ yếu đi qua khu vực thưa dân nên việc xây dựng sẽ tạo điều kiện thuận lợi đi lại của người dân, phát triển dân cư mới không ảnh hưởng nhiều đến vấn đề tái định cư. Tuy nhiên, nhà nước cần có chính sách đầu tư y tế, giáo dục, điện nước, an ninh trật tự…đảm bảo nhu cầu cuộc sống người dân.

b) Tai nạn giao thông

Cùng với việc phát triển của phương tiện giao thông, sẽ xuất hiện các vụ tai nạn giao thông do nhiều nguyên nhân khác nhau, không chỉ gây ra tổn thất mất mát về tính mạng và tài sản của nhân dân mà còn ảnh hưởng tới tâm lý của mọi người trong xã hội. Chính vì thế mà công tác đảm bảo an toàn giao thông là việc làm rất quan trọng của tất cả cơ quan đơn vị có liên quan nhất là ý thức của người tham gia giao thông. Trong quá trình triển khai các dự án GTVT cần có các giải pháp hữu hiệu về tái định cư, về an toàn giao thông, phát huy tác dụng tích cực của dự án đối với kinh tế xã hội.

Các tuyến đường sau khi hoàn thành nâng cấp cải tạo và mở mới sẽ góp phần giảm tai nạn giao thông, nhất là sau khi mở rộng các tuyến quốc lộ và hệ thống đường tỉnh. Tuy nhiên trong quá trình thi công cần có biện pháp hợp lý phân luồng giao thông, các tín hiệu biển báo… để giảm tối thiểu nguy cơ gây tai nạn giao thông và ách tắc giao thông. Khi đi vào vận hành khai thác, cần phải có các thiết bị an toàn giao thông như biển báo hạn chế tốc độ,… đồng thời nâng cao ý thức an toàn giao thông cho người điều khiển phương tiện.

c) Điều kiện sinh sống

Với mạng lưới giao thông phát triển, đi lại dễ dàng và thuận lợi sẽ tăng khả năng tiếp cận với các dịch vụ xã hội của người dân, cải thiện đáng kể mức sống của người dân sinh sống trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án phát triển điện lực

2.1. Phương pháp luận và cơ sở dự báo nhu cầu điện, phân vùng phụ tải

a. Phương pháp luận và cơ sở dự báo nhu cầu điện

Có nhiều phương pháp để tính toán dự báo nhu cầu điện, hiện nay chúng ta hay sử dụng các phương pháp dự báo nhu cầu điện sau:

- **Phương pháp tính trực tiếp**

Nội dung của phương pháp này là xác định nhu cầu điện năng của năm dự báo dựa trên tổng sản lượng kinh tế của các ngành năm đó và suất tiêu hao điện năng của từng loại sản phẩm hoặc suất tiêu hao trung bình cho một hộ gia đình, bệnh viện, trường học, khách sạn... Phương pháp này khá chính xác khi có tương đối đầy đủ các thông tin về tốc độ phát triển kinh tế xã hội, các phụ tải dự kiến mới và phát triển mở rộng của các ngành kinh tế, mức độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật ...và cho ta biết được tỷ lệ sử dụng điện năng trong các ngành kinh tế, chẳng hạn như trong công nghiệp, nông nghiệp, quản lý tiêu dùng dân cư... Với các ưu điểm về độ chính xác, bám sát thực tế phát triển của khu vực dự báo, không quá phức tạp nên phương pháp này được dùng phổ biến cho các dự báo tầm ngắn (1-2 năm) và tầm vừa (3-10 năm).

- **Phương pháp hệ số đàn hồi theo nhịp tăng các thành phần kinh tế**

Phương pháp này thích hợp với các dự báo trung và dài hạn. Dựa trên cơ sở dự báo các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu điện năng được mô phỏng theo quan hệ đàn hồi với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- **Phương pháp ngoại suy theo thời gian**

Nghiên cứu sự diễn biến của điện năng trong thời gian quá khứ tương đối ổn định để tìm ra một quy luật nào đó, rồi kéo dài quy luật ấy ra để dự đoán cho tương lai. Phương pháp này thường chỉ sử dụng khi thiếu các thông tin về: tốc độ phát triển của các ngành kinh tế, các phụ tải dự kiến, mức độ hiện đại hóa... trong tương lai để làm cơ sở dự báo.

- **Phương pháp chuyên gia**

Phương pháp này là dựa trên cơ sở hiểu biết của các chuyên gia về lĩnh vực chuyên ngành để dự báo. Việc lấy ý kiến riêng của từng chuyên gia sau đó cán bộ nghiên cứu sẽ

tổng hợp và xử lý các đánh giá của các chuyên gia dựa trên các nguyên tắc nhất định và đưa ra kết quả dự báo cuối cùng.

- **Phương pháp đa hồi quy**

Phương pháp phân tích đa hồi quy là phương pháp được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước trong khu vực như Malaysia, Philippinnes, Indonesia, Nhật Bản…để dự báo trung và dài hạn nhu cầu năng lượng cũng như điện năng. Mô hình Simple - E (phương pháp đa hồi quy) được Viện kinh tế Nhật Bản xây dựng nhằm giải quyết các vấn đề về phân tích và dự báo các mô hình kinh tế lượng dựa trên cơ sở số liệu thu thập được và các mô hình mẫu giả định.

Phương pháp dự báo áp dụng mô hình này được mô tả ngắn gọn như sau: Phân tích chuỗi số liệu quá khứ (10-15 năm) tìm ra hàm hồi quy biểu thị mối tương quan giữa tiêu thụ điện năng và phát triển kinh tế- xã hội như: GRDP, tiêu thụ điện năng của ngành năm trước, dân số, số hộ, GRDP trên đầu người, tỉ lệ điện khí hoá, giá điện... Trong Simple-E, quá trình phân tích hồi quy và mô phỏng dự báo được tự động hoá tới mức tối đa có thể được.

b. Lựa chọn mô hình và phương pháp dự báo nhu cầu điện

Phù hợp với hoàn cảnh thực tế của địa phương và số liệu điều tra thu thập được nhu cầu điện của tỉnh Đồng Nai, trong giai đoạn quy hoạch được tính toán dự báo theo 2 phương pháp:

- Phương pháp tính trực tiếp tính toán cho giai đoạn 2021-2030;
- Phương pháp hệ số đàn hồi được sử dụng để dự báo cho giai đoạn 2031-2050.

c. Phân vùng phụ tải

Dự kiến chia tỉnh Đồng Nai thành 4 vùng phụ tải như sau:

Vùng 1 (vùng phía Tây Bắc): gồm TP. Biên Hòa, huyện Thống Nhất, huyện Trảng Bom, và huyện Vĩnh Cửu;

Là vùng phía Tây Bắc của tỉnh Đồng Nai (bao gồm TP.Biên Hoà và 3 huyện Thống Nhất, Trảng Bom và Vĩnh Cửu), là vùng có thế mạnh phát triển Công nghiệp–Xây dựng (CN-XD), Thương mại - dịch vụ (TM-DV) và là vùng có tốc độ đô thị hoá cao. Hiện tại, trên địa bàn vùng có nhiều Khu công nghiệp (KCN), Cụm công nghiệp (CCN) đang hoạt động: KCN Biên Hoà 1,2, KCN Amata, KCN Loteco, KCN Agtex Long Bình, KCN Tam Phước; KCN Dầu Giây; KCN Sông Mây, KCN Hố Nai, KCN Giang Điền; KCN Thạnh Phú …

Phụ tải vùng này được cung cấp điện từ 19 Trạm biến áp 110kV (TBA 110kV) : Tam Phước, An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai, Tân Mai, Loteco, Vicasa, Amata, Amata2, Tân Hòa, Long Bình, Thạnh Phú, Vĩnh An, Hố Nai, Bắc Sơn, Thống Nhất, Bàu Xéo, Dầu Giây, Kiệm Tân.

Các TBA 110kV trên nhận điện trực tiếp từ các Trạm biến áp 220kV (TBA 220kV): Trị An (250+2x125MVA), Long Bình (3x250MVA) và Trạm Sông Mây (2x250MA).

Giai đoạn 2021-2030: một số KCN, CCN được mở rộng, thành lập mới: KCN Gia Kiệm, KCN Amata mở rộng, KCN-NSTP (thuộc khu liên hợp DOFICO)…

Vùng 2 (vùng phía Tây Nam): gồm huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch;

Là vùng phía Tây Nam của tỉnh Đồng Nai (gồm 2 huyện Long Thành và Nhơn Trạch). Đây là vùng gắn liền với trục đường quốc lộ 51, tập trung nhiều phụ tải với yêu cầu công suất lớn như: KCN Nhơn Trạch 1, 2, 3, 5, 6, KCN Nhơn Trạch 2 – Lộc Khang, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, KCN Ông Kèo, KCN Dệt May Nhơn Trạch; KCN Long Thành, Khu công nghiệp công nghệ cao Long Thành, KCN An Phước, KCN Long Đức, KCN Lộc An-Bình Sơn, KCN Gò Dầu, KCN Phước Bình, và đặc biệt là khu đô thị mới Nhơn Trạch, trong tương lai đây sẽ là thành phố mới đối trọng với TP.Hồ Chí Minh.

Hiện tại, phụ tải Vùng 2 được cung cấp điện từ 13 TBA 110kV: Tam An, An Phước, VeDan, Gò Dầu, Bình Sơn, Tuy Hạ, Hyosung 1,2 Nhơn Trạch 5,6, Ông Kèo, Phú Thạnh, Dệt May. Các TBA 110kV này được cấp điện từ TBA 220kV Long Thành (2x250MVA), Trạm 220kV Bàu Sen (2x250MVA), Trạm 220kV An Phước (2x250MVA).

Hiện tại, phụ tải Vùng 2 được cung cấp điện từ 13 TBA 110kV: Tam An, An Phước, VeDan, Gò Dầu, Bình Sơn, Tuy Hạ, Hyosung 1,2 Nhơn Trạch 5,6, Ông Kèo, Phú Thạnh, Dệt May . Các TBA 110kV này được cấp điện từ TBA 220kV Long Thành (2x250MVA) và 2 đường dây 110kV từ NMNĐ Phú Mỹ và NMNĐ Nhơn Trạch (3x155+3x250)MW.

Giai đoạn 2021-2030: một số KCN, CCN được mở rộng, thành lập mới: KCN Phước An, KCN Long Đức mở rộng, KCN Long Đức 3, KCN Bàu Cạn-Tân Hiệp, KCN Phước Bình 2…

Vùng 3 (vùng phía Đông Nam): gồm TP. Long Khánh, huyện Xuân Lộc, và huyện Cẩm Mỹ;

Là vùng phía Đông Nam của tỉnh Đồng Nai (bao gồm TP. Long Khánh, 2 huyện Xuân Lộc và Cẩm Mỹ). Vùng 3 có các KCN, CCN chế biến nông lâm thuỷ sản, cơ khí sửa chữa. Đây là vùng gắn liền với trục đường quốc lộ 1A với TP. Long Khánh là hạt nhân phát triển vùng. Vùng 3 hiện có các KCN: KCN Long Khánh, KCN Suối Tre; KCN Xuân Lộc.

Hiện tại, phụ tải Vùng 3 được cung cấp điện từ các TBA 110kV Long Khánh, TBA 110kV Cẩm Mỹ và Xuân Trường. Các TBA 110kV này được cung cấp điện TBA 220kV Xuân Lộc 2 (2x250MVA).

Giai đoạn 2021-2030: một số KCN, CCN được mở rộng, thành lập mới: KCN Cẩm Mỹ, KCN Xuân Quế - Sông Nhạn

Vùng 4 (vùng phía Đông Bắc): gồm các huyện Định Quán và huyện Tân Phú.

Là vùng phía Đông - Bắc của tỉnh Đồng Nai (bao gồm 2 huyện Định Quán và Tân Phú). Vùng 4 có khu rừng cấm quốc gia Nam Cát Tiên, trong cơ cấu kinh tế của vùng, nông, lâm, ngư nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn, nơi đây đã hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày có quy mô diện tích

khá lớn như cao su, cà phê, điều, mía, v.v. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu của tỉnh. Hiện tại, Vùng 4 có KCN Định Quán và KCN Tân Phú.

Hiện tại, phụ tải vùng 4 được cung cấp điện từ các TBA 110kV Định Quán, Tân Phú. Các TBA 110kV này được cung cấp điện từ TBA 220kV Trị An (250+2x125MVA) thông qua tuyến đường dây 110kV Trị An - Định Quán - Tân Phú.

2.2. Các chỉ tiêu, căn cứ xây dựng phương án

a) Các tiêu chí chung

Mục tiêu của phương án phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới cấp điện tỉnh Đồng Nai là đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa, tính đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới điện nhằm cung cấp cho phụ tải với chất lượng tốt nhất, tin cậy, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Phương án phát triển đòi hỏi phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, độ tin cậy, tính kinh tế trong công tác thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống; phải phù hợp với hiện tại và định hướng phát triển lâu dài.

Mục tiêu cụ thể:

- Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai phù hợp với tốc độ tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2021- 2030 và giai đoạn 2031-2050;
- Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy theo đúng tiêu chí cung cấp điện N-1;
- Đảm bảo cung cấp điện đầy đủ nhu cầu tiêu thụ cho các hộ sử dụng điện với chất lượng điện năng tốt nhất;
- Phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển điện lực, tránh để xảy ra lãng phí nguồn vốn đầu tư, phù hợp với định hướng và khả năng của tỉnh;
- Việc phát triển các công trình nguồn và lưới điện cần đảm bảo các yếu tố môi trường và đa dạng sinh học, bảo vệ các hệ sinh thái.

b) Các tiêu chí về nguồn điện

- Tính sẵn sàng: nguồn cung cấp điện cho tỉnh cần đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu thụ điện, có hiệu quả và có độ dự phòng nằm trong quy định;
- Tính liên kết, hỗ trợ: có khả năng hỗ trợ tốt cho lưới điện khu vực;
- Tính đảm bảo: đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố; luôn đảm bảo cấp điện cho lưới điện của tỉnh từ ít nhất 2 nguồn khác nhau.

c) Các tiêu chí về lưới điện

Từng bước nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện, đảm bảo chất lượng điện năng lưới điện toàn tỉnh;

Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cấp điện trước mắt có dự phòng và không bị phá vỡ trong tương lai;

Kế thừa và phát huy quy hoạch cũ, trên cơ sở đó phát triển quy hoạch mới phù hợp quy hoạch và định hướng chung của tỉnh;

Lưới điện phải được cấp điện ít nhất từ 2 nguồn điện

2.3. Tính toán dự báo nhu cầu điện cho các ngành, lĩnh vực

Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện theo phương pháp trực tiếp cho toàn Tỉnh được tổng hợp từ nhu cầu điện của các phụ tải theo 5 thành phần phụ tải, phân theo các xã, phường, thị trấn, sau đó tổng hợp dự báo cho cho các huyện, thành phố và cuối cùng tổng hợp cho nhu cầu tổng của toàn tỉnh theo các giai đoạn quy hoạch.

Tính toán dự báo cho 5 thành phần phụ tải theo Quyết định số 389/1999/QĐ-TCTK ngày 4-6-1999 của Tổng cục Thống kê về việc ban hành bản danh mục phân tổ điện thương phẩm cung cấp cho các hoạt động kinh tế -xã hội, bao gồm:

- Nhu cầu điện cho Nông nghiệp - Lâm nghiệp- Thuỷ sản.
- Nhu cầu điện cho Công nghiệp - Xây dựng.
- Nhu cầu điện cho Thương mại - Dịch vụ.
- Nhu cầu điện cho Quản lý và Tiêu dùng dân cư.
- Nhu cầu điện cho Các hoạt động khác.

a) Nhu cầu điện cho Công nghiệp - Xây dựng

Nhu cầu điện lĩnh vực Công nghiệp – xây dựng (CN-XD) được tính toán trên cơ sở phương án phát triển lĩnh vực CN-XD của tỉnh Đồng Nai giai đoạn quy hoạch 2021-2030. Theo đó, lĩnh vực CN-XD vẫn tiếp tục được chú trọng phục hồi sản xuất và mở rộng…

Bảng 121: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải lĩnh vực Công nghiệp-xây dựng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

Thành phần	Năm 2025	Năm 2030
Công suất Pmax (MW)	2.215	3.515
Điện năng (GWh)	14.292	23.674
Tỷ trọng A (%)	73,0	75,8
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	**GĐ 2021-2025**	**GĐ 2026-2030**
	7,4	10,6

b) Nhu cầu điện cho Nông nghiệp – Lâm nghiệp - Thủy Sản

Bảng 122: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải lĩnh vực Nông nghiệp-Lâm nghiệp-Thủy sản tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

Thành phần	Năm 2025	Năm 2030
Công suất Pmax (MW)	248	273
Điện năng (GWh)	683	764

Tỷ trọng A (%)	3,5	2,5
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	**GĐ 2021-2025**	**GĐ 2026-2030**
	2,5	2,3

c) Nhu cầu điện cho Thương mại - Dịch vụ

Bảng 123: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải lĩnh vực Thương mại – dịch vụ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

Thành phần	**Năm 2025**	**Năm 2030**
Công suất Pmax (MW)	87	160
Điện năng (GWh)	348	670
Tỷ trọng A (%)	1,8	2,2
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	**GĐ 2021-2025**	**GĐ 2026-2030**
	7,1	14,0

d) Nhu cầu điện cho Quản lý và Tiêu dùng dân cư

Bảng 124: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải lĩnh vực Quản lý và Tiêu dùng dân cư tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

Thành phần	**Năm 2025**	**Năm 2030**
Công suất Pmax (MW)	1.118	1.550
Điện năng (GWh)	3.711	5.191
Tỷ trọng A (%)	20,0	16,6
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	**GĐ 2021-2025**	**GĐ 2026-2030**
	6,9	6,9

e) Nhu cầu điện cho các hoạt động khác

Bảng 125: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải các hoạt động khác của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

Thành phần	**Năm 2025**	**Năm 2030**
Công suất Pmax (MW)	146	226
Điện năng (GWh)	548	915
Tỷ trọng A (%)	2,8	2,9
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	**GĐ 2021-2025**	**GĐ 2026-2030**
	11,3	10,8

f) Tổng hợp dự báo nhu cầu tiêu thụ điện năng

Bảng 126: Kết quả dự báo nhu cầu phụ tải của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

Hạng mục	Năm 2025			Năm 2030			Tốc độ tăng Atp (%)	
	Pmax (MW)	A (GWh)	(%)	Pmax (MW)	A (GWh)	(%)	2021-2025	2026-2030
CN-XD	2.215	14.292	73,0	3.515	23.674	75,8	7,4	10,6
NN-LN-TS	248	683	3,5	273	746	2,5	2,5	2,3
TM-DV	87	348	1,8	160	670	2,2	7,1	14,0
QL-TDDC	1.118	3.711	20,0	1.550	5.191	16,6	6,9	6,9
Khác	146	548	2,8	226	915	2,9	11,3	10,8
Atp		**19.582**			**31.213**		**7,2**	**9,8**
Tổn thất		2,75%			2,60%			
Anh		**20.135**			**32.046**			
Pmax (MW)	**3.108**			**4.708**				

2.4. Định hướng thiết kế sơ đồ phát triển điện lực

a) Nguồn điện

- Ngoài các các nguồn điện lớn nối lưới, tiềm năng các nguồn điện phân tán, nguồn năng lượng tái tạo cần được khai thác để nâng cao hiệu quả vận hành và tính ổn định và độ tin cậy của hệ thống điện;

b) Lưới điện 220kV

- Lưới điện truyền tải 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 2 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;
- Lưới điện 220kV sử dụng loại dây trên không, dùng dây dẫn phân pha có tiết diện ≥ 2x330mm2;
- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 220kV mang tải từ (75-80)% công suất. Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 220kV có công suất định hình ≥ 125MVA;
- Đường dây 220kV có thể sử dụng cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến, tiết kiệm quỹ đất trên địa bàn tỉnh.

c) Lưới điện 110kV

- Lưới điện 110kV được thiết kế mạch vòng từ thanh cái 110kV của 2 trạm 220kV, hoặc cấp điện từ 2 phân đoạn thanh cái 110kV khác nhau của 1 trạm 220kV. Đường dây 110kV cấp điện đến trạm 110kV đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định và có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;
- Lưới điện 110kV:

+ Đường dây xây dựng mới dùng dây dẫn trên không có tiết diện ≥ 240mm^2, ưu tiên sử dụng cột nhiều mạch để giảm diện tích hành lang tuyến, tiết kiệm quỹ đất cho tỉnh.

+ Các trạm biến áp 110kV cấp điện cho nhu cầu phụ tải của tỉnh, thiết kế sử dụng gam máy ≥ 25MVA, đối với các trạm phụ tải của khách hàng và phục vụ truyền tải công suất các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh, gam máy đặt tuỳ theo nhu cầu phụ tải và quy mô công suất của nhà máy sẽ chọn công suất gam máy thích hợp.

+ Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 110kV mang tải từ (60-70)% công suất để đảm bảo hỗ trợ trong chế độ sự cố N-1.

- Đặt bù công suất phản kháng tại các trạm 110kV để nâng cao điện áp vận hành, giảm tổn thất, tại thanh cái 110kV đạt chỉ tiêu cosφ ≥ 0,9;
- Dòng điện ngắn mạch lớn nhất cho phép đối với lưới 110kV 31,5kA (đối với thanh cái 110kV tại trạm 220kV là 40kA).

d) Lưới điện phân phối trung áp

- Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không bị phá vỡ ở giai đoạn sau;
- Kết cấu lưới điện của tỉnh phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải trong tương lai;
- Nâng cao một bước độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở những điểm bất lợi nhất;
- Những khu vực cải tạo lưới điện phải phù hợp với quy định của ngành về tiến trình tiêu chuẩn hoá lưới điện;
- Giảm bán kính cấp điện cho lưới trung áp, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng trên toàn tỉnh đồng thời cải tạo nâng cấp một số tuyến đường trục trung áp có tiết diện thấp nhằm nâng cao khả năng tải và dự phòng cung cấp điện.
- Giảm dần lưới điện 1 pha, nâng cao độ dự phòng cung cấp điện;
- Dòng ngắn mạch lớn nhất cho phép đối với lưới trung áp là 25kA.

2.5. Phương án phát triển các nguồn phát điện và các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

2.5.1. Nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 6NMĐ lớn với tổng công suất 2.135MW: NMTĐ Trị An (4x100MW), NMNĐ Nhơn Trạch 1 (3x150MW), Nhơn Trạch 2

(3x250MW), NMNĐ Formosa (2x150MW), và 2 MNNĐ của Công ty Amata (20MW) và VeDan (65MW).

Căn cứ Quyết định số 14507/QĐ-BCT ngày 29/12/2015 của Bộ Công thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV; Quyết định số 3203A/QĐ-BCT ngày 17/08/2017 của Bộ Công thương về phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Văn bản số 1149/TTg-CN ngày 04/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung Dự án Nhà máy điện rác Vĩnh Tân vào Quy hoạch Điện VII điều chỉnh, Văn bản số 1632/TTg-CN ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực; Văn bản số 1870/TTg-CN ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung quy hoạch các dự án điện mặt trời trên mặt hồ thuộc các tỉnh Đắc Lắk, Đắk Nông, Đồng Nai, Kon Tum và Đồng Nai ; Quyết định số 2815/QĐ-BCT ngày 03/01/2020 của Bộ Công thương về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch Dự án thủy điện Phú Tân 2 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch Điện VIII).

Về nguồn năng lượng tái tạo, Đồng Nai có tiềm năng khai thác và phát triển nhiều loại hình NLTT như ĐMT, điện sinh khối …; đặc biệt nằm trong khu vực Nam Bộ là khu vực có cường độ bức xạ rất tốt cho phát triển các hệ thống điện mặt trời. Tiềm năng kỹ thuật về ĐMT áp mái của tỉnh Đồng Nai ước tính vào khoảng gần 47.000MW (với sản lượng gần 830.000MWh): đứng thứ 2 (chỉ sau Tây Ninh) trong 19 tỉnh khu vực Nam Bộ.

Tính đến 03/2023, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 5.901 hệ thống điện mặt trời mái nhà hòa lưới, với tổng công suất đặt 678,06 MWp.

Trong tầm nhìn đến 2050, Tỉnh Đồng Nai định hướng phát triển mạnh các nguồn năng lượng xanh, bền vững, năng lượng chuyển dịch, không phát thải mới; công nghệ lưu trữ năng lượng và công nghệ thu giữ; và sử dụng các-bon; đồng thời xây dựng và triển khai Lộ trình chuyển đổi nguồn nhiên liệu các nguồn nhiệt điện than truyền thống sang nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường, theo đúng quy định của Quyết định 500/QĐ-TTg, góp phần vào mục tiêu đạt phát thải ròng net-zero đến 2050.

Danh mục các dự án nguồn điện dự kiến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

Bảng 127: Danh mục các nguồn nhiệt điện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

STT	Dự án	Công suất đặt, MW	Địa điểm	Giai đoạn
1	Nhiệt điện khí LNG Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4[24]	1620	H. Nhơn Trạch	2021-2025

[24] Hiện đang triển khai hợp đồng EPC, xây dựng và lắp đặt nhà máy

Bảng 128: Danh mục các nguồn thủy điện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

STT	Dự án	Công suất đặt, MW	Địa điểm	Giai đoạn
1	TĐ Trị An mở rộng	200	H. Vĩnh Cửu	2021-2025
2	TĐ Phú Tân 1	28	H. Định Quán	
3	TĐ Phú Tân 2[25]	93	H. Định Quán	2021-2025
4	TĐ Thanh Sơn	40	H. Định Quán	
5	TĐ Thác Trời	16	H. Định Quán H. Xuân Lộc	

Trong tầm nhìn đến 2050, Tỉnh Đồng Nai định hướng phát triển mạnh các nguồn năng lượng xanh, bền vững, năng lượng chuyển dịch, không phát thải mới; công nghệ lưu trữ năng lượng và công nghệ thu giữ; và sử dụng các-bon; đồng thời xây dựng và triển khai Lộ trình chuyển đổi nguồn nhiên liệu các nguồn nhiệt điện than truyền thống sang nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường, theo đúng quy định của Quyết định 500/QĐ-TTg, góp phần vào mục tiêu đạt phát thải ròng net-zero đến 2050

Về việc khai thác tiềm năng về các nguồn NLTT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, có nhiều dự án, trong đó, có tổ hợp dự án ĐMT khai thác trên khu vực Hồ Trị An với tổng công suất là 1.286MW: ĐMT Trị An (126MW) và ĐMT KN Trị An (1.160MW).

Ngoài ra, các máy điện rác (NNĐ đồng phát hơi điện sinh khối Ajinomoto Biên Hòa công suất 12MW; NMĐ rác Quang Trung 3 giai đoạn, 3,42MW/module/giai đoạn) tại TP. Biên Hòa và H. Thống Nhất cũng được tỉnh Đồng Nai trình Bộ Công thương phê duyệt bổ sung.

Bảng 129: Danh mục các nguồn NLTT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

STT	Dự án	Công suất đặt, MW	Địa điểm	Giai đoạn
1	NMĐ rác Vĩnh Tân	30	H. Vĩnh Cửu	2021-2025
2	NMĐ rác Doxaco	21	H. Vĩnh Cửu	2025-2030
3	NMĐ rác V2E Đồng Nai	30	H. Long Thành	2021-2025

[25] TĐ Phú Tân 2 (3x31MW) đang được xây dựng tại xã Phú Tân, huyện Định Quán

4	NMĐ rác Định Quán	25	H. Định Quán	2021-2025
5	NMĐ rác Quang Trung	22,5	H. Thống Nhất	2021-2025
6	ĐMT Trị An	126	(Hồ Trị An) H. Vĩnh Cửu	2021-2025
7	ĐMT KN Trị An[26]	1.160	(Hồ Trị An) H. Vĩnh Cửu H. Thống Nhất H. Định Quán	2021-2035
8	ĐMT Mái nhà	229	Các dự án đạt chuẩn Net Zero	2021-2030

Ngoài ra, các máy điện rác (NNĐ đồng phát hơi điện sinh khối Ajinomoto Biên Hòa công suất 12MW; NMĐ rác Quang Trung 3 giai đoạn, 3,42MW/module/giai đoạn) tại TP. Biên Hòa và H. Thống Nhất cũng được tỉnh Đồng Nai trình Bộ Công thương phê duyệt bổ sung

2.5.2. Nguồn cấp điện cho tỉnh Đồng Nai từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Căn cứ Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch Điện VIII). Danh mục lưới điện 500kV, 220kV dự kiến xây dựng mới và cải tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

- Cải tạo, nâng công suất Trạm 500kV Sông Mây (3x900MVA);
- Xây mới Trạm 500kV Long Thành (2x900MVA) và Trạm 500kV Đồng Nai 2 (2x900MVA).

Bảng 130: Các trạm biến áp 500kV và 220kV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030

TT		Quy mô	Ghi chú
I.	**TBA 500kV**		
1	+ Sông Mây	3x900 MVA	Cải tạo
2	+ Long Thành[27]	2x900 MVA	Xây mới
3	+ Đồng Nai 2	2x900 MVA	Xây mới
II.	**TBA 220kV**		
1	+ TĐ Trị An	2x250MVA	Cải tạo
2	+ An Phước[28]	2x250MVA	Xây mới
3	+ Tam Phước	2x250MVA	Xây mới

[26] Giai đoạn 1.1: 100MW; Giai đoạn 1.2: 150MW; Giai đoạn 2: 910MW
[27] Thực tế: khởi công 12/2020, đóng điện 12/2022
[28] Đóng điện tháng 06/2022

4	+ Thống Nhất	2x250MVA	Xây mới
5	+ Định Quán	2x250MVA	Xây mới
6	+ KCN Nhơn Trạch	2x250MVA	Xây mới
7	+ Long Khánh	2x250MVA	Xây mới
8	+ Hố Nai	2x250MVA	Xây mới
9	+ Dầu Giây	2x250MVA	Xây mới
10	+ Biên Hòa	2x250MVA	Xây mới
11	+ Đồng Nai 3	2x250MVA	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và nguồn điện khu vực

2.6. Phương án phát triển lưới điện

2.6.1. Cân đối nguồn-phụ tải 110kV

Căn cứ Quyết định số 14507/QĐ-BCT ngày 29/12/2015 của Bộ Công thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV

Căn cứ vào kết quả dự báo phụ tải, các nguồn 110kV hiện hữu và kế hoạch. Thực hiện cân đối nguồn-phụ tải 110kV. Kết quả cho thấy, nguồn 110kV hiện hữu và kế hoạch đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải cho giai đoạn 2021-2030 và có dự phòng cho phát triển giai đoạn tiếp theo.

2.6.2. Lưới điện 110kV

- **Trạm biến áp 110kV**

Bảng 131: Danh mục Trạm 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 1

	2021-2025	2026-2030	Ghi chú
KĐT Long Hưng	126	126	2x63
Tân An	80	80	2x40
KCN Biên Hòa 2	126	126	2x63
NC Thống Nhất	63	63	
Xã Lộ 25	40	40	
Quang Vinh	63	63	
Tân Hiệp	63	63	
Giang Điền 2	63	63	
Phước Tân	63[29]	126	2x63
Trạm 110kV nối cấp Trạm 220kV Trị An		126	2x63

[29] 02/2023: Đang triển khai lắp máy 1

Biên Hòa 3		126	2x63
Biên Hòa 4		126	2x63
Dầu Giây 2		126	2x63
Trảng Bom 1		126	2x63
Giang Điền	126	126	2x63
Sơn Tiên		63	
Long Hưng 2		63	
Hiệp Hòa		63	

Bảng 132: Danh mục Trạm 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 2

	2021-2025	2026-2030	Ghi chú
Phú Thạnh	80		2x40
Dệt May	80		2x40
Vicasa	80		2x40
SB Long Thành	80		2x40
Công nghệ cao[30]	126		2x63
KĐT Amata	126		2x63
KCN Long Đức	63	126	2x63
Cảng Phước An	80		2x40
KDC Long Tân - Phú Thạnh	126		2x63
Phước Khánh	126		2x63
KCN Nhơn Phú	80		2x40
Thép Nhà Bè	40		
Bàu Cạn	63	126	2x63
Phước Bình	40		
Công nghệ cao 2	63		
KĐT Amata 2	63		
Tam An[31]	189		3x63
Tam Phước[32]	189		3x63
Nhơn Trạch 6[33]	189		3x63

Bảng 133: Danh mục Trạm 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 3

	2021-2025	2026-2030	Ghi chú
Long Khánh[34]	126		2x63
KCN Long Khánh[35]	63	126	2x63
Xuân Tâm	80	80	2x40

[30] Cấp cho KCN CNC Long Thành
[31] 02/2023: Đang triển khai lắp máy 3
[32] : Lắp máy 3
[33] Theo đề xuất của CTCP Tín Phát
[34] 02/2023: Trạm hiện hành: đang cải tạo, nâng công suất từ 2x40 thành 2x63
[35] 02/2023: Đang triển khai

KCN Sinh Học	80	80	2x40
KCN Long Khánh 2	63	63	
NC Long Khánh	40	40	
KCN Xuân Lộc	40	40	
Xuân Đông	40	40	
KCN Cẩm Mỹ	63	126	2x63
Xuân Trường	189		3x63
KCN Sông Quế - Sông Nhạn	63	126	2x63

Bảng 134: Danh mục Trạm 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 4

	2021-2025	2026-2030	Ghi chú
Núi Tượng[36]	40	80	2x40
Định Quán 2	40	80	2x40
KCN Tân Phú	40	40	
Định Quán	80	126	2x63

- **Đường dây 110kV**

Giai đoạn 2021-2030, tổng số 128,68km đường dây 110kV được cải tạo và xây mới tại Vùng 1. Trong đó, giai đoạn 2021-2025, tiến hành cải tạo 35,38km và xây mới 33,00km đường dây; còn giai đoạn 2026-2030, thực hiện xây mới 52,30km đường dây.

Bảng 135: Đường dây 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 1

STT	Danh mục	Số mạch	2021-2025		2026-2030	
			XDM	CT	XDM	CT
Tổng			33,00	35,38	52.30	0.00
1	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KĐT Long Hưng	2xAC400	6.00			
2	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Tân An	2xAC400	0.50			
3	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KCN Biên Hòa 2	2xAC400	24.00			
4	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm NC Thống Nhất	2xAC400	0.50			
5	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Xã Lộ 25	2xAC400			16.00	

[36] 02/2023: Đang triển khai

6	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Quang Vinh	2xAC400			0.20	
7	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Tân Hiệp	2xAC400			10.00	
8	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Giang Điền 2	2xAC400			0.50	
9	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Phước Tân	2xAC400	2.00			
10	Đường dây 110kV cấp điện cho Trạm 110kV nối cấp Trạm 220kV Trị An	2xAC400			0.50	
11	Đường dây 110kV cấp điện cho Biên Hòa 3	2xAC400			0.50	
12	Đường dây 110kV cấp điện cho Biên Hòa 4	2xAC400			5.00	
13	Đường dây 110kV cấp điện cho Dầu Giây 2	2xAC400			0.50	
14	Đường dây 110kV cấp điện cho Trảng Bom 1	2xAC400			0.50	
15	Đường dây 110kV cấp điện cho Giang Điền	2xAC400			9.60	
16	Đường dây 110kV cấp điện cho Sơn Tiên	2xAC400			4.00	
17	Đường dây 110kV cấp điện cho Long Hưng 2	2xAC400			1.50	
18	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân	2xAC185		14.40		
19	Tăng công suất đường dây 110kV Long Bình - Đồng Nai	2xAC240		1.60		
20	Phân pha dây 2xACSR240 đường dây 110kV 172 Trị An – 171 Thạnh Phú	2xACSR240		19.38		
21	Đường dây 110kV Tân Hiệp – Thạnh Phú	2xACSR240			3.00	

22	Đường dây 110kV cấp điện cho TBA 110kV Hiệp Hòa	2xAC400			0.50	
23	Khai thác lộ ra trạm 220kV Thống Nhất	4xAC400				
24	Nâng độ cao pha - đất tại khoảng trụ 03-04 đường dây 110kV 2 mạch 177 Long Bình - 171 Amata 2; 176 Long Bình – 171 An Bình		XD mới 1 trụ để nâng độ cao pha - đất			

Giai đoạn 2021-2030, tổng số 97,57km đường dây 110kV được cải tạo và xây mới tại Vùng 2. Trong đó, giai đoạn 2021-2025, tiến hành cải tạo 24,00km và xây mới 9,47km đường dây; còn giai đoạn 2026-2030, thực hiện xây mới 64,01km đường dây.

Bảng 136: Đường dây 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 2

STT	**Danh mục**	**Số mạch**	**2021-2025**		**2026-2030**	
			XDM	**CT**	**XDM**	**CT**
Tổng			9,47	24,00	64,10	0,00
1	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Vicasa	2xAC400			6,00	
2	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Sân bay Long Thành	2xAC400	4,00			
3	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Công nghệ cao	2xAC400	1,70			
4	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KĐT Amata	2xAC400			2,00	
5	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KCN Long Đức	2xAC400			1,50	
6	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KCN Long Đức (Cảng Phước An)	2xAC400			9,00	
7	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KDC Long Tân - Phú Thạnh	2xAC400			0,50	

STT	Danh mục	Số mạch	2021-2025		2026-2030	
			XDM	CT	XDM	CT
8	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Phước Khánh	2xAC400			5,00	
9	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KCN Nhơn Phú	2xAC400			0,50	
10	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Thép Nhà Bè	2xAC400			5,00	
11	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Bàu Cạn	2xAC400			5,00	
12	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Phước Bình	2xAC400			10,00	
13	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Công nghệ cao 2	2xAC400			9,60	
14	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KĐT Amata 2	2xAC400			10,00	
15	Cải tạo đường dây 110kV Long Thành – Mỹ Xuân	2xAC400		24,00		
16	Xuất tuyến Trạm 220kV TP, Nhơn Trạch	4xAC400	3,27			
17	XDM đoạn đường dây 110kV bốn mạch đấu chuyển tiếp trên đường dây Long Thành – Nhơn Trạch 5, Long Thành – Hyosung	4xAC400	0,50			

Giai đoạn 2021-2030, tổng số 91,93km đường dây 110kV được cải tạo và xây mới tại Vùng 3. Trong đó, giai đoạn 2021-2025, tiến hành xây mới 36,93km đường dây; còn giai đoạn 2026-2030, thực hiện cải tạo 52,00km và xây mới 3,00km đường dây.

Bảng 137: Đường dây 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 3

STT	Danh mục	Số mạch	2021-2025		2026-2030	
			XDM	CT	XDM	CT
Tổng			36,93	0,00	3,00	52,00

STT	Danh mục	Số mạch	2021-2025		2026-2030	
			XDM	CT	XDM	CT
1	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KCN Long Khánh	2xAC400	0,50			
2	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Xuân Tâm	2xAC400	7,00			
3	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KCN Sinh Học	2xAC400			0,50	
4	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KCN Long Khánh 2	2xAC400			1,00	
5	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm NC Long Khánh	2xAC400			0,50	
6	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Xuân Đông	2xAC400	24,00			
7	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA 220kV Long Khánh đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	2xAC400	0,50			
8	Cải tạo đường dây 110kV Xuân Lộc - Long Khánh –Dầu Giây- Bàu Xéo-Thống Nhất	AC185->AC400				52,00
9	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm KCN Xuân Lộc	2xAC400			1,00	
10	Xây dựng mới mạch 2 đường dây 110kV Xuân Lộc– Xuân Trường	1xAC240	4,93			

Giai đoạn 2021-2030, tổng số 26,40 km đường dây 110kV được xây mới tại Vùng 4.

Bảng 138: Đường dây 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 vùng 4

STT	Danh mục	Số mạch	2021-2025		2026-2030	
			XDM	CT	XDM	CT
Tổng			26,40	0,00	0,00	0,00

1	Đường dây 110kV cấp điện cho trạm Núi Tượng	2xAC240	7,40			
2	Cải tạo, nâng tiết diện dây từ TBA 220kV Định Quán - Định Quán 2	4xAC240	1,00			
		2xAC240	18,00			

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

3.1. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông

3.1.1. Mục tiêu phát triển

- Tỷ lệ ấp/khu phố được phủ sóng 4G/5G đạt 100% vào năm 2025 vào duy trì đến năm 2030.

- Tốc độ tải dữ liệu 4G đạt 30-40Mb/s vào năm 2025 và đạt 40-50 Mb/s vào năm 2030.

- Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động có smartphone vào năm 2025 đạt 80-100% và năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang duy trì mức 100%.

- Số thuê bao băng rộng di động/100 dân đạt 78-85% vào năm 2025 và đạt 85-90% vào năm 2030.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đạt trên 40% (trạm xây mới) trong giia đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026 – 2030, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đạt trên 70% (trạm xây mới).

- Giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng cáp ngoại vi viễn thông theo tuyến đường, phố đạt 40-50%. Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tính theo tuyến đường phố khu vực đô thị đạt 100%.

- Doanh thu từ viễn thông đạt 5.966 tỷ đồng vào năm 2025 và đạt 6.562 vào năm 2030.

3.1.2. Phương pháp phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông

a. Phát triển cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động

Triển khai, phát triển mới các trạm thu phát sóng thông tin di động đảm bảo vùng phủ sóng 3G/4G/5G tới các ấp/khu phố. Ưu tiên thí điểm, triển khai ứng dụng các công nghệ mới nhằm đáp ứng công cuộc chuyển đổi số và xây dựng chính quyền điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Triển khai đồng bộ mạng băng thông rộng chất lượng cao trên địa bàn toàn tỉnh, phát triển mạnh mẽ mạng di động 5G, nâng cấp mạng di động 4G và khai thác các công nghệ viễn thông mới nhất.

Thực hiện loại bỏ trạm di động 2G theo lộ trình, trong đó Thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh và trung tâm các huyện hoàn thành trước năm 2025; trên toàn tỉnh trước năm 2030.

Phát triển hệ thống anten trạm thu phát sóng theo công nghệ đa tần, là cơ sở để tăng cường chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông và dùng chung hạ tầng kỹ thuật công cộng liên ngành nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng.

**** Ghi chú:*** Các doanh nghiệp viễn thông khi triển khai thi công, lắp đặt trạm thu phát sóng 5G ưu tiên dùng chung cơ sở hạ tầng, tăng hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí; đảm bảo mật độ cột thu phát sóng theo yêu cầu kỹ thuật của mạng 5G và các mạng phát sóng tiên tiến khác trong tương lai.

b. Phát triển hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng

Khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A1 tại tất cả khu vực trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Đối với khu vực các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, ban quản lý phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc xây dựng hạ tầng cột ăng ten tại khu vực của mình theo quy định và quy hoạch được phê duyệt.

Cột ăng ten loại A1b được ưu tiên, khuyến khích phát triển tại mọi khu vực; không hạn chế, không khống chế số lượng phát triển.

Cột ăn ten loại A2 được phát triển khu vực đô thị (ngoại trừ các khu vực, tuyến đường yêu cầu cảnh quan đô thị trừ Khu vực lắp đặt cột ăng ten A1); khu vực nông thôn: các xã trên địa bàn tỉnh; khu vực có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, khu vực cần tăng tầm phủ sóng

Triển khai xây dựng hạ tầng cống bể cáp ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh, ưu tiên: Khu vực trung tâm hành chính các huyện, thành phố; khu vực khu du lịch, khu di tích, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan; các tuyến đường chính khu vực thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh; Khu vực các tuyến đường trục qua trung tâm huyện; Khu vực các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;…

Xây dựng hạ tầng viễn thông băng rộng dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, hạ tầng IoT được tích hợp, ứng dụng rộng rãi trong các hạ tầng giao thông, điện, nước, đô thị, đáp ứng nhu cầu đô thị thông minh, đảm bảo phục vụ cho chính phủ số, phát triển kinh tế số - xã hội số.

c. Phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ

Do sự phát triển của thương mại điện tử và sự thay đổi trong xu hướng sử dụng dịch vụ của người dân (xu hướng sử dụng dịch vụ trực tuyến, sử dụng dịch vụ tại nhà, thuận tiện, mọi lúc, mọi nơi…) nên các điểm cung cấp dịch vụ như đăng ký, thu cước, giao dịch…trong thời gian tới sẽ hạn chế phát triển. Các doanh nghiệp chủ yếu phát triển điểm cung cấp dịch vụ thông qua mạng lưới đại lý hoặc chuyển qua giao dịch trực tuyến.

Duy trì các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện trạng. Cần bố trí thêm các điểm xoay quanh các đô thị mới dự kiến mở. Đặc biệt, phát triển thêm điểm quanh

cảng hàng không quốc tế Long Thành, phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông của du khách trong cũng như ngoài nước.

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ

Với tốc độ phát triển của công nghệ thông tin và xu hướng sử dụng dịch vụ viễn thông của người dân, trong thời gian tới không ưu tiên phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ.

Chỉ tập trung phát triển các điểm tra cứu thông tin du lịch, phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn tới.

3.2. Phương án phát triển hạ tầng bưu chính

3.2.1. Mục tiêu phát triển

- Số lượng bưu gửi/người/năm đến năm 2025 đạt 50 bưu gửi và đến năm 2030 đạt 70 bưu gửi.

- Tỷ lệ điểm bưu chính xã có người phục vụ đạt 100% vào năm 2025 và duy trì tỷ lệ đến năm 2030.

- Tỷ lệ điểm bưu chính xã có người phục vụ có kết nối internet 100% vào năm 2025 và duy trì tỷ lệ đến năm 2030.

- Tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp tham gia giao dịch trên các sàn thương mại điện tử đến năm 2025 phấn đấu đạt 100% và đạt 100% vào năm 2030.

- Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số đạt 100% vào năm 2025 và duy trì tỷ lệ đến năm 2030.

- Doanh thu từ bưu chính phấn đấu đạt 1.077 tỷ đồng vào năm 2025 và đạt 1.379 tỷ đồng vào năm 2030.

3.2.2. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới bưu chính

a. Phương án phát triển mạng bưu chính KT1

Trang bị hệ thống hiện đại hóa mạng bưu chính KT1, tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh cho mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Triển khai phương án chuyển phát trong tình huống khẩn cấp theo quy định của pháp luật và thực tiễn công việc.

b. Phương án phát triển mạng bưu chính công cộng

Phương án phát triển trung tâm bưu chính vùng

Theo phương án quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Đồng Nai được chọn là trung tâm bưu chính vùng số 13.

Vị trí đặt Trung tâm Bưu chính Vùng nhằm đảm bảo hệ thống hạ tầng được kết nối toàn diện từ Trung tâm bưu chính quốc gia đến Trung trâm bưu chính vùng với mục tiêu tối ưu chi phí logistics và nâng cao mức dịch vụ khách hàng.

Nguyên tắc xác định vị trí đặt Trung tâm bưu chính Vùng dựa trên mục tiêu tối ưu chi phí Logistics cho toàn vùng. Do có sự khác nhau nhu cầu sản lượng dự báo của các tỉnh, và dựa trên khoảng cách di chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác, nên vị trí đặt Trung tâm bưu chính Vùng sẽ được lựa chọn tại nơi có tổng chi phí vận chuyển là thấp nhất.

Bảng 139: Vị trí đặt trung tâm bưu chính vùng

Địa điểm đặt Trung tâm bưu chính Vùng 13	Khoảng cách giữa các tỉnh		
	Đồng Nai	Lâm Đồng	Vũng Tàu
Đồng Nai	20	190	70
Lâm Đồng		20	280
Vũng Tàu			20
Sản lượng (tấn/ngày)	1.619	423	806
Tổng Chi phí vận chuyển (1000 đồng)	1.691.773	5.418.666	2.478.631
Địa điểm tối ưu đặt Trung tâm bưu chính vùng tại Đồng Nai			

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Phương án phát triển mạng vận chuyển bưu chính

Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến cấp xã đảm bảo chất lượng phục vụ trong ngày đạt 100% số xã. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển.

Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ, vận chuyển từ Trung tâm tỉnh đến trung tâm xã tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Phương án phát triển mã địa chỉ bưu chính

Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

Phương án phát triển các nền tảng bưu chính dùng chung phục vụ chính phủ số, kinh tế số và xã hội số

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính phủ số, xã hội số.

Mở rộng mạng lưới, phát triển bưu chính trên nền tảng thương mại điện tử và kinh tế số: Xây dựng mạng điểm phục vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử theo quy mô mỗi một đơn vị hành chính cấp huyện có 1 điểm bưu chính phục vụ thương mại điện tử.

Phát triển cơ sở dữ liệu địa chỉ số quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành bưu chính kết nối với Cổng dữ liệu quốc gia về bưu chính. Xây dựng các nền tảng quản lý, vận hành kho bãi, chuyển phát, địa chỉ số gắn với bản đồ số quốc gia ...

3.3. Phương án phát triển hạ tầng công nghệ thông tin

3.3.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2025, chuyển đổi toàn bộ các hệ thống sang sử dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6) đối với toàn bộ hệ thống ứng dụng của tỉnh.

Đến năm 2030, chính quyền điện tử của tỉnh nằm trong Top 10 các tỉnh, thành phố trên toàn quốc, 100% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4; 90% hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến.

Đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai trở thành đô thị thông minh với những đổi mới căn bản, toàn diện về hoạt động quản lý điều hành của bộ máy chính quyền; các ngành, lĩnh vực được tối ưu, thông minh hóa hướng nâng cao trải nghiệm và chất lượng sống của nhân dân.

Về chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số: Giai đoạn 2020-2025 hoàn thiện các nền tảng phục vụ triển khai Chính quyền điện tử tỉnh Đồng Nai, từng bước ứng dụng CNTT để tăng cường cải cách hành chính. Giai đoạn 2026-2030 phát triển hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu để phục vụ xử lý nghiệp vụ của các cơ quan nhà nước tỉnh Đồng Nai trên mọi lĩnh vực trên cơ sở ứng dụng các sản phẩm, giải pháp công nghệ của CMCN 4.0.

Đến năm 2030, chuyển đổi toàn diện giao thức IPv6 trong cơ quan nhà nước.

Tỷ trọng kinh tế số đạt 30% vào năm 2030.

Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt 20% vào năm 2030.

Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 90% vào năm 2030.

Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 95% vào năm 2030.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt trên 95% vào năm 2030.

Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt trên 95% vào năm 2030.

3.3.2. Phương án phát triển hạ tầng công nghệ thông tin

- Đầu tư, xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đủ mạnh để phục vụ triển khai Chính quyền số theo hướng điện toán đám mây, thuê dịch vụ và kết nối với đám mây chính phủ toàn quốc. Các Trung tâm Dữ liệu và Trung tâm Thông tin của tỉnh Đồng Nai sẽ được xây dựng để lưu trữ và xử lý khối lượng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm dịch vụ công trực tuyến. Việc xây dựng hạ tầng điện toán đám mây tỉnh Đồng Nai và tạo ra Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ trên quy mô quốc gia sẽ được thực hiện để tạo điều kiện cho lưu trữ, chia sẻ tài nguyên và phát triển dịch vụ dùng chung cho Chính quyền số.

- Tiếp tục đầu tư phát triển các ứng dụng để phục vụ cho Trung tâm điều hành thông minh tỉnh. Hạ tầng kỹ thuật tại các cơ quan cấp tỉnh, huyện và xã cũng sẽ được nâng cấp và hoàn thiện, bao gồm việc cung cấp máy tính, máy in, máy quét và các thiết bị chuyên dụng theo yêu cầu của từng đơn vị.

- Duy trì, mở rộng, nâng cấp: Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến 3 cấp từ tỉnh đến huyện, xã; Hệ thống camera giám sát an ninh; Hệ thống cổng thông tin điện tử; Hệ thống an ninh mạng.

- Quy hoạch xây dựng hạ tầng thanh toán số theo hướng đồng bộ, thống nhất, dùng chung, tận dụng và khai thác có hiệu quả hạ tầng mạng lưới viễn thông để triển khai các dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí thấp. Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động phục vụ người dân (VNPT Pay, Viettel pay, …).

- Khuyến khích người dân sử dụng các thiết bị IoT để phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh của chính mình.

- Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (loT) phục vụ các ứng dụng nghiệp vụ, chuyên ngành trong triển khai Chính quyền số gắn kết với phát triển đô thị thông minh tỉnh Đồng Nai, bảo đảm triển khai hiệu quả, tránh chồng chéo, tận dụng, kết hợp tối đa với hạ tầng của các tổ chức, cá nhân đã đầu tư.

- Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng: Xây dựng hệ thống an ninh bảo mật đa lớp, chuẩn hóa thiết bị và nâng cấp hệ thống quản trị tập trung, tăng cường quản lý an ninh mạng, và công tác thông tin tuyên truyền. Mở rộng triển khai mạng truyền số liệu kết nối cơ quan và đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã. Triển khai hệ thống an toàn thông tin cho mạng truyền số liệu của các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ Chính phủ số.

- Quy hoạch xây dựng hạ tầng thanh toán số theo hướng đồng bộ, thống nhất, dùng chung, tận dụng và khai thác có hiệu quả hạ tầng mạng lưới viễn thông để triển khai các dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí thấp. Hình thành các Trung tâm điều hành thông minh của tỉnh, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh.

- Đầu tư, xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đủ mạnh để phục vụ triển khai Chính quyền số theo hướng điện toán đám mây, thuê dịch vụ và kết nối với đám mây chính phủ toàn quốc.

Nâng cấp, phát triển các phần mềm nghiệp vụ dùng chung của tỉnh đảm bảo tính liên thông nghiệp vụ giữa các cơ quan, đơn vị của tỉnh; tiếp tục xây dựng/hoàn thiện các CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh; Tiếp tục phát triển, mở rộng hệ thống LGSP của tỉnh, kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong nội bộ tỉnh và kết nối với NGSP để tích hợp với các HTTT/CSDL cấp quốc gia và các bộ, ngành, địa phương.

- Duy trì, mở rộng, nâng cấp: Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến 3 cấp từ tỉnh đến huyện, xã; Hệ thống camera giám sát an ninh; Hệ thống cổng thông tin điện tử; Hệ thống an ninh mạng.

- Xây dựng và phát triển thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững. Xây dựng và hình thành cộng đồng doanh nghiệp số trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi số

- Thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm dân cư, đô thị thông minh, khai thác sử dụng hiệu quả nền tảng số trong công tác quản lý xã hội. Khuyến khích người dân sử dụng các thiết bị IoT để phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất.

- Hình thành Khu CNTT tập trung tỉnh Đồng Nai (diện tích khoảng 100ha) tại huyện Long Thành, có vị trí thuận lợi gần sân bay Long Thành và dễ dàng kết nối với TP.HCM.

3.4. Phương án phát triển hạ tầng phát thanh, truyền thanh, truyền hình

3.4.1. Mục tiêu phát triển

- Tối thiểu 90% Đài Phát thanh – Truyền hình từ cấp tỉnh đến cấp huyện thực hiện chuyển đổi số, hoạt động theo mô hình là cơ quan truyền thông đa phương tiện.

- Chất lượng chương trình: Các chương trình truyền hình của Đài được phát sóng bằng các chuẩn chất lượng cao Full HD (1920x1080), chuẩn Quad HD (3840x2160 có độ nét gấp 4 lần HD), Chuẩn 3D và các công nghệ tiếp theo. Chương trình phát thanh được phát theo chuẩn DAB+ và các chuẩn cao hơn.

3.4.2. Phương án phát triển hạ tầng phát thanh, truyền hình

- Quan tâm đầu tư cho hệ thống thông tin cơ sở, đảm bảo nâng cao chất lượng phủ sóng tuyên truyền đến các các xã vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

- Nội dung thông tin đảm bảo tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, của cấp ủy và chính quyền nhân dân trong tỉnh, Thông tin về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương và những vấn đề quan trọng của đất nước, góp phần nâng cao dân trí, phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân trong tỉnh.

- Phát triển hạ tầng công nghệ kỹ thuật sản xuất, phát sóng và phân phối đa nền tảng, thực hiện quá trình chuyển đổi số và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành tác nghiệp đối với hoạt động phát thanh, truyền hình.

- Ứng dụng các nền tảng công nghệ cung cấp, phổ biến thông tin thiết yếu đến người dân được nhanh chóng, kịp thời và chính xác. Trao đổi thông tin hai chiều với người dân trong hoạt động thông tin cơ sở thông qua các ứng dụng trên mạng xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ kỹ thuật số hiện đại, ứng dụng số hóa trong sản xuất, lưu trữ và truyền dẫn các chương trình phát thanh của hệ thống truyền thanh - truyền hình các cấp.

3.5. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng báo chí, xuất bản

3.5.1. Mục tiêu phát triển

- 100% cơ quan báo chí của tỉnh thực hiện chuyển đổi số, đổi mới toàn diện hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ, đa phương tiện phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ tiên tiến trên thế giới. Tiếp tục đầu tư, phát triển các cơ quan báo chí

chủ lực trên địa bàn tỉnh lớn mạnh, lan toả năng lượng tích cực, tạo niềm tin của độc giả, dẫn dắt toàn ngành về lĩnh vực báo chí.

- Xuất bản giữ vững vai trò là lĩnh vực tư tưởng văn hóa của Đảng, Nhà nước và Nhân dân trong tỉnh, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển thành ngành kinh tế - công nghệ hiện đại, thực hiện thành công chuyển đổi số; xuất bản nhiều sách hay có giá trị, đúng định hướng, có sức lan tỏa, tác động tích cực vào nhận thức xã hội, tạo lập sức mạnh của tỉnh; tăng số lượng xuất bản/người/năm đạt 7 bản năm 2030; tỷ lệ xuất bản điện tử (tính theo đầu sách đạt 20%-30%).

- Phát triển nhà Nhà xuất bản Đồng Nai trở thành Nhà xuất bản khu vực Đông Nam bộ.

3.5.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng báo chí, xuất bản

- Ổn định hoạt động của 4 cơ quan báo chí địa phương và các Văn phòng đại diện, phóng viên thường trú hoạt động trên địa bàn tỉnh.

- Các cơ quan báo chí địa phương không ngừng nâng cấp chất lượng tin bài, thể hiện được tiếng nói của cấp ủy và chính quyền địa phương.

- Đầu tư trang thiết bị, hệ thống phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (BigData), ảo hóa quy trình và lưu trữ trên môi trường đám mây (Icloud)... trong hoạt động nghiệp vụ, lưu trữ tại các cơ quan báo chí chủ lực của tỉnh.

- Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực xuất bản.

- Hoạt động của các cơ sở in, cơ sở phát hành đảm bảo tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng theo quy định của Luật xuất bản.

- Phát triển hạ tầng mạng bảo đảm khả năng kết nối cho các cơ quan và hệ thống thiết bị IoT; bảo đảm năng lực tính toán, xử lý, lưu trữ, bảo mật... của Trung tâm dữ liệu của tỉnh; mở rộng các nguồn dữ liệu thời gian thực hữu ích cho hoạt động quản lý của chính quyền. Các nền tảng tích hợp, thu thập và phân tích dữ liệu phù hợp với nhu cầu thiết yếu của xã hội.

3.6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin đối ngoại, thông tin điện tử, mạng lưới thông tin cơ sở

3.6.1. Thông tin đối ngoại

- Tăng cường ứng dụng ứng dụng công nghệ cao để phân tích, đánh giá, dự báo dư luận về tình hình trong nước và quốc tế nhằm chủ động công tác thông tin đối ngoại, từ đó tham mưu cho Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp trong công tác tuyên truyền đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia; đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch, phản bác tin giả, thông tin xấu độc, đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, an ninh quốc gia và quyền con người tại Việt Nam.

- Thực hiện chuyển đổi số trong báo chí đối ngoại; đổi mới công nghệ từ khâu sản xuất tin, bài, dựng, truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đối ngoại để có chất

lượng đạt chuẩn khu vực và quốc tế, tương thích với các tiêu chuẩn kỹ thuật của các thiết bị nghe xem của các nước thế giới.

- Đổi mới công nghệ và hiện đại hóa cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị, xây dựng bộ từ khoá tích cực và tối ưu hoá kết quả tìm kiếm về báo in, báo điện tử, kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại quốc gia.

- Đẩy mạnh việc phân phối các sản phẩm báo chí đặc sắc về tỉnh Đồng Nai trên Internet, các phương tiện truyền thông mới, các nền tảng MXH để đưa thông tin về Đồng Nai đến đối tượng công chúng đối ngoại.

3.6.2. Thông tin cơ sở

Hoạt động thông tin cơ sở được tổ chức chủ yếu trên môi trường số, vận hành dựa trên dữ liệu và nền tảng kỹ thuật số để xây dựng hệ thống thông tin nguồn từ Trung ương đến địa phương nhằm thu thập, tổng hợp, phân tích, quản lý dữ liệu, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở, phổ biến thông tin thiết yếu và tương tác với người dân được nhanh chóng, kịp thời, chính xác để người dân tham gia cùng chính quyền giải quyết những vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở.

- Xây dựng ứng dụng trên thiết bị di động thông minh (điện thoại thông minh, máy tính bảng...) để người dân tiếp nhận thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thông tin chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở; các thông tin khẩn cấp về thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trên địa bàn; kiến thức về khoa học, kỹ thuật...; gửi phản ánh, kiến nghị và đóng góp ý kiến; có thể tích hợp các dịch vụ tiện ích thanh toán giúp người dân thực hiện các giao dịch trực tuyến thuận lợi.

- Ứng dụng các nền tảng công nghệ để cung cấp, phổ biến thông tin thiết yếu đến người dân được nhanh chóng, kịp thời và chính xác; trao đổi thông tin hai chiều với người dân trong hoạt động thông tin cơ sở thông qua các ứng dụng trên MXH. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại, ứng dụng số hóa trong sản xuất, lưu trữ và truyền dẫn các chương trình phát thanh của hệ thống truyền thanh - truyền hình các cấp.

- Tạo sự gắn kết, đồng hành với hệ thống Chính phủ số/chính quyền số, đô thị thông minh, nông thôn mới; sử dụng hạ tầng viễn thông, Internet và các nền tảng công nghệ để tạo ra dữ liệu dùng chung với các hệ thống thông tin khác. Kết nối, tập hợp và thúc đẩy các doanh nghiệp công nghệ, truyền thông trong nước phát triển các sản phẩm, ứng dụng nền tảng số "Make in Vietnam", bảo đảm an toàn, an ninh thông tin để hiện đại hóa, phát triển hệ thống thông tin cơ sở thống nhất và đồng bộ.

- Xây dựng mạng lưới phát thanh truyền hình truyền tải xuống thông tin cơ sở

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

4.1. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

4.1.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Bảo đảm cấp nước, tiêu, thoát nước cho dân sinh, sản xuất nông nghiệp, các ngành kinh tế và bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiệt hại do thiên tai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển ở thượng nguồn các sông liên vùng.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về cấp nước:

+ Cấp đủ nước phục vụ sinh hoạt; cấp và tạo nguồn cấp nước cho nông thôn, đô thị, công nghiệp, khu kinh tế… Chủ động nguồn nước tại chỗ cho sinh hoạt ở các khu vực bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; chú trọng một số vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng. Chủ động kiểm soát mặn, ngọt tại các vùng cửa sông.

+ Cấp nước tưới chủ động cho diện tích lúa 2 vụ với tần suất đảm bảo 85%, riêng đối với các vùng khó khăn về nguồn nước và giải pháp thủy lợi miền núi bảo đảm 75-85%; kết hợp các giải pháp tưới tiết kiệm nước.

+ Cấp nước tưới đảm bảo với tần suất 70% cho diện tích cây trồng cạn, nâng dần tần suất đảm bảo tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm 90-95%. Đảm bảo cấp đủ nước cho gia súc, gia cầm, trên toàn tỉnh. Cấp nước và thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung.

+ Bổ sung nguồn nước trên sông, kênh, hệ thống thủy lợi bị ô nhiễm, góp phần cải tạo môi trường, đảm bảo chất lượng nước đáp ứng yêu cầu sử dụng nước.

+ Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chủ động tưới là 105.480 ha, đạt tỷ lệ 84,7% so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần tưới.

- Về tiêu, thoát nước:

+ Bảo đảm tiêu, thoát nước qua công trình thủy lợi cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp, thủy sản và diện tích đất đô thị, công nghiệp với tần suất mưa thiết kế 10%. Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực; duy trì diện tích chứa, điều hòa nước mưa, nhất là các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

+ Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chủ động tiêu thoát là 102.64 ha, đạt tỷ lệ 82,4 % so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần tiêu thoát.

- Về phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác:

+ Các sông trên tỉnh chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư, chống lũ sớm, lũ muộn với tần suất 5% đến 10% để bảo vệ sản xuất.

+ Các đô thị lớn tỉnh Đồng Nai chống lũ chính vụ với tần suất 5%, các khu vực sản xuất cả năm chống lũ với tần suất 2%.

+ Từng bước nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất và các loại hình thiên tai khác, đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân và cơ sở hạ tầng.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

- Cấp nước tưới chủ động cho toàn bộ diện tích lúa được tưới với tần suất đảm bảo tối thiểu 85%, chủ động với các kịch bản cực đoan, nâng cao tỷ lệ tưới tiết kiệm nước.

- Nâng diện tích cây trồng cạn được tưới lên 100% với tần suất đảm bảo tưới từ 90% đến 95%. Tiếp tục rà soát để cung cấp đủ nước cho gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản.

- Đến năm 2050, hoàn thiện đảm bảo tưới và tiêu thoát nước phần diện tích còn lại để đạt tỷ lệ 100 % so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần tưới tiêu. Phần diện tích nhỏ lẻ phân tán còn lại sẽ vận động xã hội hóa, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư các công trình thủy lợi cấp nước và tiêu thoát

- Khắc phục hoàn toàn tình trạng ô nhiễm nguồn nước trên các sông, kênh, hệ thống thủy lợi.

- Chủ động tiêu, thoát nước qua công trình thủy lợi với tần suất mưa thiết kế lên từ 5% đến 10%.

- Phòng, chống lũ, ngập lụt: Tiếp tục nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất và các loại hình thiên tai khác, đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân và cơ sở hạ tầng.

4.1.2. Phương án chung

a) Tạo nguồn, tích trữ, điều hòa nguồn nước:

- Sửa chữa các hồ chứa bị hư hỏng, xuống cấp; khôi phục đảm bảo dung tích hồ theo thiết kế và nâng dung tích trữ của một số hồ chứa nước hiện có để chủ động nguồn nước tại chỗ cho các vùng còn tiềm năng; xây dựng mới các hồ chứa nước, đập dâng, cống, trạm bơm phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên cho các vùng khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng.

- Xây dựng các công trình kết nối, điều hòa, liên kết, chuyển nước, tiến tới hình thành mạng lưới liên kết nguồn nước liên vùng, liên lưu vực.

- Phát triển hệ thống hồ chứa nhỏ, phân tán, công trình trữ nước quy mô hộ gia đình để cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các vùng thiếu nước, vùng núi cao.

- Nghiên cứu bổ sung dung tích hồ thủy điện tham gia điều hòa nguồn nước, phòng chống hạn hán, thiếu nước; sử dụng nước các hồ thủy điện phục vụ cấp nước sinh hoạt và sản xuất, tưới cho vùng đất dốc, vùng cây ăn quả tập trung...

- Đầu tư xây dựng các công trình lấy nước từ hệ thống công trình thủy lợi cấp cho công nghiệp, đô thị; nghiên cứu, đầu tư xây dựng hệ thống lấy nước mặn khi triều cường phục vụ nuôi trồng thủy sản mặn – lợ.

- Điều tiết hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn đảm bảo an toàn công trình, chủ động phòng lũ cho hạ du theo quy định; khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ thủy điện để bổ sung nguồn nước cho các hệ thống công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các vùng khan hiếm nước.

- Duy trì, bảo vệ, phát triển và nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ngập mặn, cây chắn sóng vùng cửa sông.

b) Nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi:

Nâng cao hiệu quả, năng lực của các công trình hiện có, trong đó tập trung nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh chính, bổ sung đầu tư mới các công trình thuộc hệ thống, tăng khả năng tự làm sạch, cải thiện chất lượng nước, phòng, chống ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm khôi phục, duy trì và nâng cao năng lực phục vụ của các hệ thống thủy lợi, góp phần đồng bộ với kết cấu hạ tầng các ngành.

c) Khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước:

Xây dựng đập dâng, công trình dâng nước trên dòng chính đối với các sông có biến động lớn về lòng dẫn, diễn biến hạ thấp đáy sông, suy giảm mực nước như các sông Đồng Nai, La Ngà… và nguy cơ xâm nhập mặn cao như sông Thị Vãi. Nâng cấp, xây dựng mới các trạm bơm lấy nước trên dòng chính các sông trong mùa khô tại một số vùng do mực nước sông bị hạ thấp. Vận hành điều tiết hồ chứa, hệ thống liên hồ chứa, sử dụng hiệu quả nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện bảo đảm duy trì mực nước cho hoạt động của các công trình thủy lợi lấy nước phục vụ sản xuất, dân sinh.

d) Cấp nước sinh hoạt:

Đầu tư xây dựng hệ thống các công trình cấp nước, tạo nguồn, dẫn nguồn cấp nước ổn định cho sinh hoạt, hoàn thiện các công trình cấp nước tập trung nông thôn, ưu tiên cho khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi. Nâng cấp, sửa chữa, kết hợp với quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng nhằm phát huy hiệu quả, hoạt động bền vững của công trình; ưu tiên lấy nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng để bảo đảm nguồn nước ổn định cho công trình cấp nước sinh hoạt. Rà soát, điều chỉnh, kết nối liên thông giữa hệ thống cấp nước sinh hoạt đô thị và nông thôn vùng ven các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

e) Tiêu, thoát nước và chống ngập úng:

- Tập trung tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng tự chảy, động lực. Phân vùng tiêu phù hợp, khép kín hệ thống đê bao, bờ bao kết hợp sử dụng các cống điều tiết, trạm bơm hỗ trợ tiêu thoát nước tại các khu vực trũng thấp thường xuyên bị ngập lụt, úng.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cao năng lực tiêu, thoát nước, xây mới các cống, trạm bơm đầu mối và nạo vét các sông, kênh, rạch kết hợp giao thông thủy phục vụ tiêu, thoát nước cho khu dân cư tập trung, đô thị, công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm.

- Bổ sung, nâng cấp hệ thống trữ nước; duy trì tỷ lệ diện tích mặt nước tạo hồ điều hòa phù hợp, bảo vệ diện tích trữ nước tự nhiên, dành không gian cho nước nhằm giảm áp lực ngập, lụt, úng, kết hợp tạo cảnh quan, môi trường.

- Nghiên cứu giải pháp tiêu, thoát nước thời đoạn ngắn cho cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày, giải pháp phòng chống ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, đô thị có tính đến quản lý rủi ro.

f) Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn:

- Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình tạo nguồn nước, tích trữ nước, điều tiết, cân đối nước, cấp nước tại chỗ; sử dụng nước từ hệ thống thủy lợi, hồ thủy điện... phục vụ cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra thiên tai, hạn hán, thiếu nước xâm nhập mặn.

- Nghiên cứu, đầu tư xây dựng công trình trữ, hồ chứa nước phân tán phù hợp với đặc điểm từng vùng, triển khai đầu tư hồ trữ nước ngọt, công trình để trữ nước trên hệ thống sông, kênh rạch. Đầu tư các công trình điều tiết, kiểm soát nguồn nước, kiểm soát mặn vùng cửa sông, để chủ động cấp nước ngọt nội vùng, điều tiết nước ngọt cho vùng xâm nhập mặn phục vụ sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp.

- Triển khai xây dựng kế hoạch sử dụng nước, dự báo nguồn nước phục vụ sản xuất, dân sinh. Bố trí cơ cấu sản xuất, chuyển dịch thời vụ phù hợp với điều kiện nguồn nước; rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng sang các loại cây trồng khác hoặc loại hình sản xuất phù hợp.

g) Phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác:

- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê theo tiêu chuẩn thiết kế, phù hợp với quy hoạch đê điều, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh.

- Xây dựng công trình chỉnh trị tại các phân lưu, hợp lưu, các cửa sông và các đoạn sông có hình thái, diễn biến sạt lở phức tạp; nạo vét, cải tạo các luồng, tuyến tăng cường khả năng thoát lũ; xây dựng công trình bảo vệ chống sạt, xói lở bờ sông.

- Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống lũ, chống ngập lụt bảo vệ các khu đô thị theo mức đảm bảo, đặc biệt là bảo vệ thành phố Biên Hòa.

- Nghiên cứu quy định tần suất bảo vệ phù hợp cho các sông suối vừa và nhỏ, các khu vực thượng nguồn các lưu vực sông.

- Kiểm soát xây dựng công trình qua sông, suối, vùng ngập lũ để đảm bảo khẩu độ thoát lũ; quản lý chặt chẽ việc sử dụng bãi sông, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác cát trên sông, khắc phục tình trạng lấn chiếm lòng sông, bãi sông đảm bảo không gian trữ, thoát lũ... Xử lý công trình lấn chiếm luồng tiêu, kênh tiêu, đảm bảo khẩu độ tiêu thoát nước.

- Xây dựng, triển khai giải pháp quản lý rủi ro thiên tai; kịch bản, kế hoạch chủ động ứng phó, thích ứng với các tình huống cực đoan, bảo đảm an toàn cho người dân, từng bước sắp xếp, di dời dân cư tại khu vực không bảo đảm an toàn ven sông, suối, ven biển, nơi thường xuyên ngập lụt, nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; nghiên cứu và xây dựng hệ thống cảnh báo, công trình phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại một số khu vực có nguy cơ cao...

4.1.3. Phương án cụ thể

a) Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi cấp nước cho nông nghiệp

➢ *Sửa chữa, nâng cấp các công trình hiện có:*

Hiện nay hiệu suất khai thác của một số công trình còn thấp, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Trong đó, nguyên nhân quan trọng là: địa hình tưới nước phức tạp,

đất có thành phần cơ giới nhẹ (tỷ lệ thất thoát nước lớn); một số công trình xuống cấp; khu tưới lại phân tán. Do đó, trong thời gian tới cần tiếp tục nâng cao hiệu quả phục vụ của công trình. Trong đó, các giải pháp phi công trình như: hoàn thiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ công trình, tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho công nhân ở ban quản lý khai thác công trình thủy lợi. Biện pháp công trình gồm: tu bổ, bảo vệ công trình, kiên cố hóa kênh mương, đầu tư hệ thống tưới nước tiết kiệm...để phát huy hiệu quả của công trình hiện có cần khắc phục những tồn tại và thực hiện sửa chữa nâng cấp các công trình hiện trạng. Trong tổng số 137 công trình hiện có, 97 công trình hoạt động bình thường, 34 công trình cần sửa chữa một số hạng mục bị hư hỏng để đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ, có 06 công trình ngưng phục vụ sản xuất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, người dân không còn nhu cầu tưới. Cụ thể:

- Về hồ chứa: Có 16 hồ đang hoạt động bình thường gồm: Suối Vọng, Gia Ui, Bà Hào, Mo Nang, Cầu Mới, Thanh Niên, Sông Mây, Bà Long, Đa Tôn…. 05 hồ còn lại gồm: Suối Đôi, Giao Thông, Núi Le, Suối Tre, Suối Đầm, cần sửa chữa một số hạng mục như: Dọn dẹp, phát quang cỏ cây mọc xung quanh mái đập và tràn xả lũ; sửa chữa cống lấy nước và cửa van bị rò rỉ, hư hỏng.

- Về đập dâng: Có 43 đập đang hoạt động bình thường, 9 đập cần sửa chữa một số hạng mục như: Một số đoạn kênh mương bị sạt lở, bồi lắng; bảo dưỡng máy đóng mở; nạo vét bồi lắng thượng, hạ lưu đập; dọn dẹp, phát quang cây cỏ xung quanh đập, 05 đập ngưng phục vụ do bị hư hỏng, nguồn nước đến đập không đảm bảo phục vụ tưới.

- Về trạm bơm: Có 24 trạm bơm đang hoạt động bình thường, 12 trạm bơm cần sửa chữa một số hạng mục như: Nạo vét kênh mương, bể hút; thay mới bạc đạn bị hư hỏng, 02 trạm bơm ngưng phục vụ sản xuất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, người dân không còn nhu cầu tưới.

- Các công trình tạo nguồn, ngăn mặn, tiêu thoát lũ:14 công trình hoạt động bình thường, 8 công trình cần sửa chữa một số hạng mục như: Gia cố một số vị trí bờ bao bị sạt lở, nạo vét bồi lắng, phát quang cây cỏ để đảm bảo tiêu thoát lũ.

- Tổng số chiều dài kênh mương hiện có là 636,16 km, bao gồm: Kênh tưới là 96,83km, kênh tiêu là 66,33km, trong đó kiên cố hóa 327,1km (đạt tỷ lệ 57,39%),

➢ *Xây dựng mới công trình thủy lợi:*

Xây dựng thêm các công trình thủy lợi đế cấp nước bao gồm hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, đê bao ngăn mặn và hệ thống kênh chuyển nước lưu vực để cấp cho các vùng bị khan hiếm. Cụ thể cho từng lưu vực như sau:

[1] ***Thượng nguồn sông Đồng Nai:***

Vùng thượng nguồn sông Đồng Nai, với cao độ địa hình của lưu vực chia làm hai dạng. Dạng địa hình bằng, thấp tại vùng bãi ven dòng chính sông Đồng Nai và dạng địa hình cao độ dốc lớn tại các nhánh suối nhỏ đổ trực tiếp vào sông Đồng Nai. Dòng chảy đến khoảng 440 triệu m3, chiếm 6,8% lượng dòng chảy đến toàn lưu vực.

- Kiên cố hóa các trạm bơm dã chiến: ấp 5A, ấp 11 xã Đắc Lua; ấp 8 Nam Cát Tiên; Núi Tượng ấp 6a, 6b.

- Thực hiện công tác sửa chữa thường xuyên các hạng mục công trình bị hư hỏng để đảm bảo công trình vận hành bình thường.

- Để đảm bảo cấp nước tưới cho nông nghiệp và sinh hoạt của người dân, thì giải pháp thiết thực nhất là phải thiết kế thêm trạm bơm dọc sông Đồng Nai để lấy nước trực tiếp nhằm cấp cho những vùng tưới ven và khu tưới xa khác.

[2] ***Lưu vực sông Đa Huoai:***

Với dòng chính là sông Đa Huoai, dòng chảy đến trung bình năm khoảng 133,67 triệu m^3, chiếm 2,1% tổng lượng dòng chảy đến toàn lưu vực. Địa hình lưu vực khá cao, quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp phát triển tại các vùng ven sông, với cây trồng chủ yếu là cây lâu năm, cây cà phê, lúa.

- Nâng cấp trạm bơm xã Nam Cát tiên, TB Phú An nhằm đảm bảo nguồn nước tưới dồi dào cho mặt ruộng.
- Kiên cố hệ thống kênh mương nội đồng.
- Đầu tư xây dựng các công trình mới để tận dụng nguồn nước điều tiết cho nội đồng.
- Qua tính toán, dự kiến sẽ bố trí trong lưu vực 2 hồ chứa, 2 đập dâng, 5 trạm bơm với tổng diện tích tưới lên đến 1.980 ha.

[3] ***Trung lưu sông Đồng Nai:***

Dòng chính của lưu vực gồm: Sông DaTapah, DataPoh, Da kyot và dòng chính sông Đồng Nai với lượng dòng chảy đến trung bình năm là 815,2 triệu m^3, chiếm 12,6% tổng lượng dòng chảy đến. Giải pháp công trình cho lưu vực:

- Lập kế hoạch sửa chữa tràn xả lũ đập Vàm Hô, đập Suối Son.
- Mở rộng khu tưới, kéo dài đường kênh cho các trạm bơm Tà Lài, TB Thanh Sơn, TB Phú Thịnh.
- Theo tính toán, dự kiến bố trí cho lưu vực 7 hồ chứa, 1 đập dâng, 9 TB cấp nước tưới với tổng diện tích tưới được khoảng 8.265 ha.

[4] ***Lưu vực sông Sà Mách:***

Dòng chính của lưu vực gồm: sông Sà Mách, suối Ràng với lượng dòng chảy đến khoảng 310,3 triệu m^3, chiếm 4,8% tổng lượng dòng chảy đến lưu vực. Giải pháp công trình cho lưu vực:

- Qua tính toán, dự kiến bố trí cho lưu vực 3 đập dâng, 1 TB cấp nước tưới với tổng diện tích tưới được khoảng 1.125 ha.

[5] ***Vùng lòng hồ Trị An:***

Nguồn nước chính là Hồ Trị An với lượng dòng chảy đến là 742,8 triệu m^3, chiếm 11,4% tổng lượng dòng chảy đến toàn vùng. Diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 9,0% toàn vùng. Giải pháp công trình:

- Dự kiến bố trí cho lưu vực 11 hồ chứa, 1 đập dâng, 8 TB cấp nước tưới với tổng diện tích tưới được khoảng 11.550 ha.

[6] ***Lưu vực sông Mã Đà – Sông Bé:***

Dòng chính gồm: Suối Đà, Bà Hào, suối Linh và dòng chính sông Bé; Dòng chính Mã Đà, suối Nhung, Đa Rông, ĐaKon Đroua với lượng dòng chảy đến là 742,8 triệu m^3, chiếm 11,4% tổng lượng dòng chảy đến toàn vùng.

Phần lớn diện tích của lưu vực này nằm trong vùng rừng phòng hộ của hồ Trị An và rừng cấm Nam Cát Tiên. Vì vậy trong nghiên cứu chỉ bố trí 2 trạm bơm Hiếu Liêm và trạm bơm Lý Lịch với diện tích tưới 1625 ha.

[7] ***Lưu vực sông La Ngà:***

Dòng chính trên lưu vực gồm: sông La Ngà, sông Tam Bung, suối Rết, lượng dòng chảy đến là 983 triệu m3, chiếm 15% tổng lượng dòng chảy đến toàn vùng. Lưu vực này cũng giống như lưu vực thượng lưu Trị An sông Đồng Nai. Giải pháp công trình là xây dựng các trạm bơm lấy nước trực tiếp từ sông La Ngà đối với dạng địa hình thấp ven sông và xây dựng hồ chứa hoặc đập dâng trên các suối nhỏ của sông La Ngà.

Qua nghiên cứu tính toán, dự kiến bố trí 9 hồ chứa, 13 đập dâng, 22 trạm bơm với tổng diện tích tưới 35.060 ha. Trong đó, dự kiến lấy nước từ Hồ La Ngà 3 về đập Gia Huynh và tưới cho các khu tưới của huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ.

Việc đầu tư xây dựng hồ La Ngà 3 có dung tích trữ hữu ích Vhi = 363 triệu m3 sẽ tạo ra một nguồn nước dồi dào mang lại lợi ích cho phát triển kinh tế xã hội bền vững vùng phía Nam tỉnh Bình Thuận và cho nhân dân của 02 tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Theo quy hoạch thủy lợi, nhiệm vụ công trình La Ngà 3 là khai thác sử dụng tổng hợp nguồn nước phục vụ đa mục tiêu:

- Tưới 78.440 ha đất sản xuất nông nghiệp của các tỉnh Bình Thuận, Đồng Nai, trong đó đập Tà Pao 20.340 ha (huyện Tánh Linh và Đức Linh tỉnh Bình Thuận) và đập Võ Đắt 9.700 ha (trong đó 5.000 ha thuộc huyện Đức Linh tỉnh Bình Thuận và 4.700 ha thuộc huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai); tưới 20.000 ha của đồng bằng Phan Thiết thuộc các huyện Hàm Thuận Bắc và Hàm Thuận Nam, 13.900 ha cho lưu vực sông Dinh thuộc các huyện Hàm Tân, Hàm Thuận Nam và TX. La Gi tỉnh Bình Thuận; tưới 4.000 ha của vùng cao thuộc huyện Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai); tưới 10.500 ha vùng thượng lưu sông Ray thuộc các huyện Xuân Lộc, Long Khánh và Cẩm Mỹ tỉnh Đồng Nai;

- Cung cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch và dịch vụ công suất 300.000m3/ngày cho tỉnh Bình Thuận (100.000 m3 cho lưu vực sông Dinh và 200.000m3 cho khu vực thành phố Phan Thiết); và 300.000m3/ngày cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Khi hồ La Ngà 3 được xây dựng thì sự phát triển kinh tế xã hội cho các huyện thuộc khu vực phía Nam tỉnh Bình Thuận, phía Đông tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu sẽ nhanh hơn; hàng triệu người dân sẽ không còn hiện tượng thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô, kể cả khi có hiện tượng El Nino; nhiều vùng đất nông nghiệp còn hoang hóa sẽ được khai thác đưa vào sản xuất các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao (thanh long, tiêu, cà phê, cây ăn quả…).

Để có thể cấp nước tưới cho tỉnh Đồng Nai từ hồ La Ngà 3, giải pháp công trình dự kiến như sau:

- Mở rộng tuyến kênh chính Nam của đập Tà Pao dẫn nước từ đập Tà Pao về hồ Biển Lạc (cao trình +110m).
- Từ hồ Biển Lạc đào tuyến kênh chuyển nước về hồ Trà Tân (cao trình +105m).
- Từ hồ Trà Tân đào tuyến kênh về suối Gia Huynh, trên suối Gia Huynh sẽ xây dựng một đập dâng có cao trình +103m. Từ đập Gia Huynh đào kênh dẫn nước về tưới cho các xã phía Bắc tuyến đường sắt Bắc Nam thuộc huyện Xuân Lộc.
- Từ kênh tưới của đạp Gia Huynh xây dựng trạm bơm để bơm nước từ kênh lên hồ Núi Le và từ hồ Núi Le sẽ chuyển nước về hồ Gia Măng xả xuống sông Ray.
- Trên sông Ray sẽ xây dựng hồ sông Ray 2 để cấp nước tưới cho các xã ven sông Ray của huyện Cẩm Mỹ.

[8] ***Lưu vực sông Đông Nam Đồng Nai:***

Dòng chính trên lưu vực gồm: Sông Vọng, Sông Ray, suối Lúc, Suối Gia Uy, suối Nhác với lượng dòng chảy đến là 891,3 triệu m^3, chiếm 13,7% tổng lượng dòng chảy đến toàn vùng. Gồm 2 nhánh lưu vực sông chính:

- Vùng thượng nguồn của lưu vực sông Ray có địa hình tương tự như các lưu vực nhỏ khác trong tỉnh. Vì vậy, giải pháp công trình là xây dựng các hồ chứa hoặc đập dâng tại các nhánh suối nhỏ của lưu vực. Hiện tại trong lưu vực đã xây dựng một số công trình, tuy nhiên cần nâng cấp và sửa chữa, kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng.

- Vùng thượng nguồn của lưu vực sông Dinh có địa hình tương tự như các lưu vực nhỏ khác trong tỉnh. Vì vậy, giải pháp công trình là xây dựng các hồ chứa hoặc đập dâng tại các nhánh suối nhỏ của lưu vực.

Qua nghiên cứu tính toán, dự kiến bố trí 13 hồ chứa, 20 đập dâng, 6 trạm bơm với tổng diện tích tưới 15.480 ha.

[9] ***Lưu vực sông Thao:***

Sông Thao là dòng chính trên lưu vực với lượng dòng chảy đến là 271,3 triệu m^3, chiếm 4,2% tổng lượng dòng chảy đến toàn vùng. Giải pháp công trình cho vùng là bố trí 4 hồ chứa, 3 đập dâng, 3 trạm bơm với tổng diện tích tưới 6.095 ha.

[10] ***Lưu vực sông Buông:***

Sông Buông là dòng chính trên lưu vực với lượng dòng chảy đến là 358,7 triệu m^3, chiếm 5,5% tổng lượng dòng chảy đến toàn vùng.

Với địa hình của khu vực, thì giải pháp công trình cho vùng là bố trí 7 hồ chứa, 8 đập dâng, 2 trạm bơm với tổng diện tích tưới 5.430 ha.

[11] ***Lưu vực sông Thị Vải:***

Dòng chính trên lưu vực với lượng dòng chảy đến là 474,7 triệu m^3, chiếm 7,3% tổng lượng dòng chảy đến toàn vùng. Trong lưu vực dự kiến xây dựng 03 hồ chứa và 01 đập dâng để tưới và cấp nước, 1 trạm bơm với tổng diện tích tưới là 2.540 ha

[12] ***Lưu vực Hạ lưu sông Đồng Nai:***

- Đối với khu vực nằm ở hạ lưu thành phố Biên Hoà: đây là vùng có địa hình thấp, chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ thủ triều. Vì vậy, giải pháp phù hợp là xây dựng hệ thống thủy lợi lợi dụng thủy triều tưới tiêu kết hợp (đê, cống, kênh).

- Đối với khu vực nằm ở phía Bắc thành phố Biên Hoà: đây là vùng có địa hình phần lớn có cao độ thấp, bằng phẳng và cao hơn mực nước triều. Một số nơi ở ngay sau hạ lưu hồ Trị An có địa hình cao và bị chia cắt bởi các suối nhỏ. Vì vậy, giải pháp thích hợp cho vùng này là xây dựng các trạm bơm lấy nước trực tiếp từ sông Đồng Nai để tưới (cho vùng thấp, bằng) và hồ chứa hoặc đập dâng cho vùng địa hình cao hơn.
(Chi tiết các công trình được được nêu phần danh mục dự án ưu tiên ngành Thủy Lợi)

b) Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi cấp nước cho nông nghiệp

Mục tiêu đến năm 2030, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chủ động tưới là 77.498 ha, đạt tỷ lệ 57 % so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần tưới; đến năm 2050 diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chủ động tưới đạt 100%, so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần tưới, trong đó tưới trực tiếp từ hệ thống công trình thủy lợi là 105.408 ha, đạt tỷ lệ 84,7% diện tích cây trồng cần tưới. Phần diện tích nhỏ lẻ phân tán còn lại (15,3%) sẽ vận động xã hội hóa, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư các công trình thủy lợi nhỏ như: Đập tạm, ao hồ, bể chứa, giếng đào...;

Việc đầu tư xây dựng hồ La Ngà 3 có dung tích trữ hữu ích Vhi = 363 triệu m^3 sẽ tạo ra một nguồn nước dồi dào mang lại lợi ích cho phát triển kinh tế xã hội bền vững vùng phía Nam tỉnh Bình Thuận và cho nhân dân của 02 tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Theo quy hoạch thủy lợi, nhiệm vụ công trình La Ngà 3 là khai thác sử dụng tổng hợp nguồn nước phục vụ đa mục tiêu:

- Tưới 78.440 ha đất sản xuất nông nghiệp của các tỉnh Bình Thuận, Đồng Nai, trong đó đập Tà Pao 20.340 ha (huyện Tánh Linh và Đức Linh tỉnh Bình Thuận) và đập Võ Đắt 9.700 ha (trong đó 5.000 ha thuộc huyện Đức Linh tỉnh Bình Thuận và 4.700 ha thuộc huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai; tưới 4.000 ha của vùng cao thuộc huyện Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai); tưới 10.500 ha vùng thượng lưu sông Ray thuộc các huyện Xuân Lộc, Long Khánh và Cẩm Mỹ tỉnh Đồng Nai;

Giai đoạn đến năm 2030:

Đầu tư xây dựng mới 77 công trình thủy lợi; sửa chữa nâng cấp công trình hiện có 24 công trình thủy lợi; đầu tư sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương 61 công trình trình thủy lợi, tổng kinh phí đầu tư khoảng 19.685.105 triệu đồng, trong đó vốn Trung ương khoảng 340.550 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh khoảng 17.665.338 triệu đồng; vốn ngân sách huyện khoảng 936.757 triệu đồng; vốn xã hội hóa khoảng 727.320 triệu đồng. Cụ thể:

- Đầu tư xây dựng mới 77 công trình thủy lợi, với năng lực phục vụ tưới 43.594ha; tiêu thoát nước khoảng 46.375ha; cấp nước 160.900m3/ngày, kinh phí đầu tư khoảng 18.687.442 triệu đồng (Trong đó: Đang thi công 12 dự án, đang lập hồ sơ 33 dự án, chưa triển khai 32 dự án).

- Sửa chữa nâng cấp công trình hiện có 24 công trình thủy lợi, với kinh phí đầu tư khoảng 664.730 triệu đồng.

- Sửa chữa, nâng cấp, Kiên cố hóa kênh mương 61 công trình thủy lợi, với tổng chiều dài 169,9km, kinh phí đầu tư khoảng 352.933 triệu đồng.

Giai đoạn đến năm 2050:

- Đầu tư xây dựng mới 113 công trình thủy lợi, với năng lực phục vụ tưới 34.877ha; tiêu thoát nước khoảng 2.000ha; cấp nước 5.800m3/ngày, kinh phí đầu tư khoảng 8.302.330 triệu đồng.

- Sửa chữa nâng cấp công trình hiện có 6 công trình thủy lợi, với kinh phí đầu tư khoảng 109.734 triệu đồng.

- Sửa chữa, nâng cấp, Kiên cố hóa kênh mương 11 công trình thủy lợi, với tổng chiều dài 24,6km, kinh phí đầu tư khoảng 48.000 triệu đồng.

Tiếp tục thực hiện các dự án chuyển tiếp của giai đoạn đến 2030 chưa thực hiện và rà soát, bổ sung các dự án thủy lợi đảm bảo cấp nước phục vụ nhu cầu sản xuất trên địa bàn tỉnh đến năm 2050. Đồng thời rà soát, cập nhật danh mục công trình vào quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

c) Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi cấp nước cho sinh hoạt

Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt đô thị

Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt đô thị

- Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ Hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị đến cuối năm 2030 đạt 100%, với tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 150 lít/người/ngày, chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định; các Khu công nghiệp được cấp nước đầy đủ theo yêu cầu áp lực và lưu lượng.

- Tỷ lệ Hệ thống cấp nước Khu vực đô thị lập và thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn đạt 75%; tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch tại các đô thị bình quân 18%; dịch vụ cấp nước liên tục, đủ áp lực 24 giờ trong ngày.

Nguồn nước mặt sử dụng từ nguồn nước sông Đồng Nai, sông Đồng Môn, hồ Trị An, hồ Cầu Mới, hồ Núi Le, hồ Gia Ui, suối Đá Vàng để cung cấp cho hệ thống cấp nước các đô thị, khu dân cư nông thôn ven đô và khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt nông thôn

Từ đặc điểm phân bố dân cư và định hướng Quy hoạch dân cư trong Quy hoạch tổng thể, giải pháp quy hoạch cấp nước sạch nông thôn là sử dụng tối đa năng lực của các trạm hiện có, hạn chế việc phát triển dạng cấp nước phân tán theo hình thức khoan thêm giếng và việc cấp nước sạch nông thôn sẽ được thực hiện theo các giải pháp sau:

- Nối mạng đường ống với hệ thống cấp nước đô thị để cung cấp nước cho dân cư nông thôn vùng ven.

- Cấp nước tập trung: quy mô 500 – 1.000 hộ hoặc lớn hơn, áp dụng cho các cụm dân cư phát triển, có mật độ cao và cho các xã, liên xã các cụm.

- Nối mạng giữa các trạm: Phục vụ cho toàn xã hay một vùng gồm nhiều xã. Hình thức này áp dụng với các vùng có các cụm dân cư không ở cách nhau quá xa, mật độ dân cư lớn, hoặc đã có các trạm cấp nước tập trung nhỏ, phục vụ cấp nước không hiệu quả. Việc nối mạng các trạm cấp nước sẽ làm tăng hiệu quả phục vụ, hạn chế việc xây dựng thêm các trạm cấp nước mới, dễ quản lý, giảm chi phí vận hành bảo dưỡng.

- Cấp nước cụm nhỏ phân tán: Xây các bể chứa nước mưa khoảng 4m3, hoặc trang bị bộ dụng cụ lọc nước (Bình lọc và bình chứa dung tích 200L) cho các hộ gia đình sống phân tán.

d) Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi tiêu thoát nước

Hướng tiêu thoát

- Thượng lưu sông Đồng Nai: Hướng tiêu thoát chủ yếu là ra sông Đồng Nai và một phần nhỏ vào hồ Bàu Sấu theo hệ thống sông suối trên lưu vực như suối Nam, sông Đak Lua.

- Trung lưu sông Đồng Nai: Hướng tiêu thoát trên lưu vực này là theo hệ thống các sông suối nhỏ chảy vào sông Đồng Nai, suối Đá, suối Bún và đổ vào hồ Trị An.

- Lưu vực sông Sà Mách: Hướng tiêu thoát chính trên lưu vực này là theo hệ thống các suối nhỏ chảy vào suối Răng, suối Ty, sông Sà Mách và chảy vào hồ Trị An.

- Lưu vực sông Đạ Huoai: Hướng tiêu thoát chính là theo hệ thống các sông suối chảy vào sông Đạ Huoai và tiêu thoát xuống sông Đồng Nai tại ngã 3 sông Đồng Nai – Đạ Huoai.

- Lưu vực sông Mã Đà – sông Bé: Hướng tiêu thoát chính là các trục sông suối nhỏ chảy trực tiếp ra sông Bé.

- Vùng lòng hồ Trị An: Tiếp nhận nguồn nước từ các lưu vực bao gồm: Lưu vực sông Sà Mách, lưu vực Trung lưu sông Đồng Nai, lưu vực sông La Ngà và hệ thống các suối trong lưu vực, điều tiết dòng chảy về sông Đồng Nai qua các cửa xả turbin và đập tràn.

- Lưu vực sông La Ngà: Trục tiêu thoát chính của lưu vực này là sông La Ngà và các sông suối nhỏ chảy trực tiếp ra hồ Trị An như qua nhánh suối Tam Bưng như Suối Tre, suối Đục, suối Nho,…

- Lưu vực các sông Đông - Nam Đồng Nai: Hướng tiêu thoát chính của lưu vực là theo các nhánh sông suối chính (thuộc xã Xuân Hưng, xã Xuân Hòa,..) tiêu ra sông Lagi và các sông suối còn lại khác chảy ra sông Ray và hồ sông Ray.

- Lưu vực sông Thao: Trục tiêu thoát chính của lưu vực là sông Thao và chảy trực tiếp ra sông Đồng Nai.

- Hạ lưu sông Đồng Nai: Hướng tiêu thoát chính là qua các nhánh sông rạch nối với sông Đồng Nai

- Lưu vực sông Thị Vải: Trục tiêu thoát chính là sông Thị Vải và các nhánh sông suối chảy ra sông Đồng Tranh gồm rạch Vũng Gấm, rạch Tràm, rạch Tắc Ông Trùm,...

Phương án tiêu thoát khu vực đô thị

- Giải pháp phi công trình:

Cưỡng chế tháo dỡ các trường hợp xây nhà lấn chiếm hệ thống thoát nước. Kết hợp với việc ban hành quy định về phòng và chống lấn chiếm hệ thống thoát nước đô thị.

Tuyên truyền và nâng cao ý thức người dân trong việc giữ gìn và bảo vệ hệ thống thoát nước.

- Giải pháp công trình:

Nạo vét đồng bộ theo từng lưu vực từ miệng thu nước, cống ngang, cống dọc, mương trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo sửa chữa các trục thoát nước.

Khi xảy ra mưa lớn, bố trí lực lượng công nhân ứng trực thường xuyên để khơi thông dòng chảy.

Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế định hình về đấu nối cống từ các hộ gia đình vào hệ thống cống chung nhằm giúp người dân góp phần hoàn thiện hệ thống thoát nước đô thị.

Khu vực TP Biên Hòa: hiện nay TP Biên Hòa thường xuyên bị ngập úng khi xảy ra mưa lớn. Nguyên nhập gây ngập là do thảm phủ bị bê tông hóa, nước mưa tập trung nhanh về các suối, rạch, trong khi đó hệ thống rạch thoát nước lại bị bồi lấp, lấn chiếm không đủ khẩu diện tiêu thoát nước. Giải pháp chống ngập cho TP Biên Hòa là nạo vét, mở rộng và kiên cố hệ thống các rạch, suối trong nội đô; xây dựng các hồ điều hòa nhằm điều tiết lại lượng nước tập trung quá lớn.

Phương án tiêu thoát khu vực nông thôn

Hầu hết các các khu vực hay xảy ra ngập úng vào mùa mưa đều có công trình tiêu, nhưng do công trình tiêu có năng lực tiêu nhỏ hơn so với thực tế hoặc do lâu ngày hư hại, bồi lấp nên không tiêu được theo thiết kế. Vì vậy, phải nâng cấp sửa chữa các công trình tiêu để các công trình làm việc đạt năng lực thiết kế.

Để đạt được hiệu quả tốt hơn trong việc tiêu thoát nước phục vụ chống ngập ta cần tiến hành nạo vét, khơi dòng, mở rộng một số tuyến kênh mương dẫn nước, đặc biệt là các điểm hợp lưu của các con sông, suối, nơi có lưu lượng và tốc độ dòng chảy lớn, nhằm giúp việc tiêu thoát nước hiệu quả hơn.

e) Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi phòng chống lũ

Đối với lũ quét:

+ Khai thông các đường thoát lũ, các đường tập trung lũ ở phía thượng lưu, các khu vực cần bảo vệ nhằm mục đích không để sinh ra hiện tượng tắc nghẽn dòng chảy, tích tụ nước tạo ra lũ quét nghẽn dòng.

+ Tăng cường các lớp phủ thực vật trên mặt đất bằng cách trồng rừng bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng cây lâu năm thay thế cho cây hàng năm.

+ Ở những nơi là rừng cao su cần củng cố đắp các bờ để hạn chế mức tập trung của dòng chảy lũ.

Đối với lũ sông:

+ Ở khu vực thượng nguồn: Xây dựng những hồ chứa lớn để điều tiết lũ.

+ Ở hạ lưu: cần khơi thông dòng chảy đảm bảo khả năng thoát lũ, nạo vét lòng sông, vớt rác, mở rộng khẩu độ cầu cống qua đường, chỉnh trị nắn thẳng các đoạn sông quanh co gấp khúc.

4.2. Phương án phát triển hệ thống cấp nước

4.2.1. Nhu cầu cấp nước đô thị và nông thôn

Tổng nhu cầu cấp nước đô thị và nông thôn đến năm 2030 khoảng 643.346 m3/ngày.đêm, trong đó:

- Tổng nhu cầu cấp nước đô thị đến năm 2030 khoảng 469.950 m3/ngày.đêm
- Tổng nhu cầu cấp nước nông thôn đến năm 2030 khoảng 173.396 m3/ngày.đêm.

(Bảng tính toán nhu cầu cấp nước kèm theo phụ lục)

4.2.2. Định hướng phân vùng cấp nước

Về mặt cấp nước có thể chia chuỗi các đô thị và khu công nghiệp của khu vực này thành 06 vùng cấp nước theo đặc điểm về vị trí địa lý của các khu vực tiêu thụ nước. Việc phân chia thành các vùng cấp nước sẽ giúp cho việc phân bổ sản lượng nước sạch từ các nhà máy nước và tính toán hệ thống truyền dẫn nước sạch. Tuy nhiên, sự phân bổ sản lượng nước từ các nhà máy nước đến các vùng cấp nước và đường ranh giới cấp nước giữa các vùng trên thực tế chỉ mang tính tương đối.

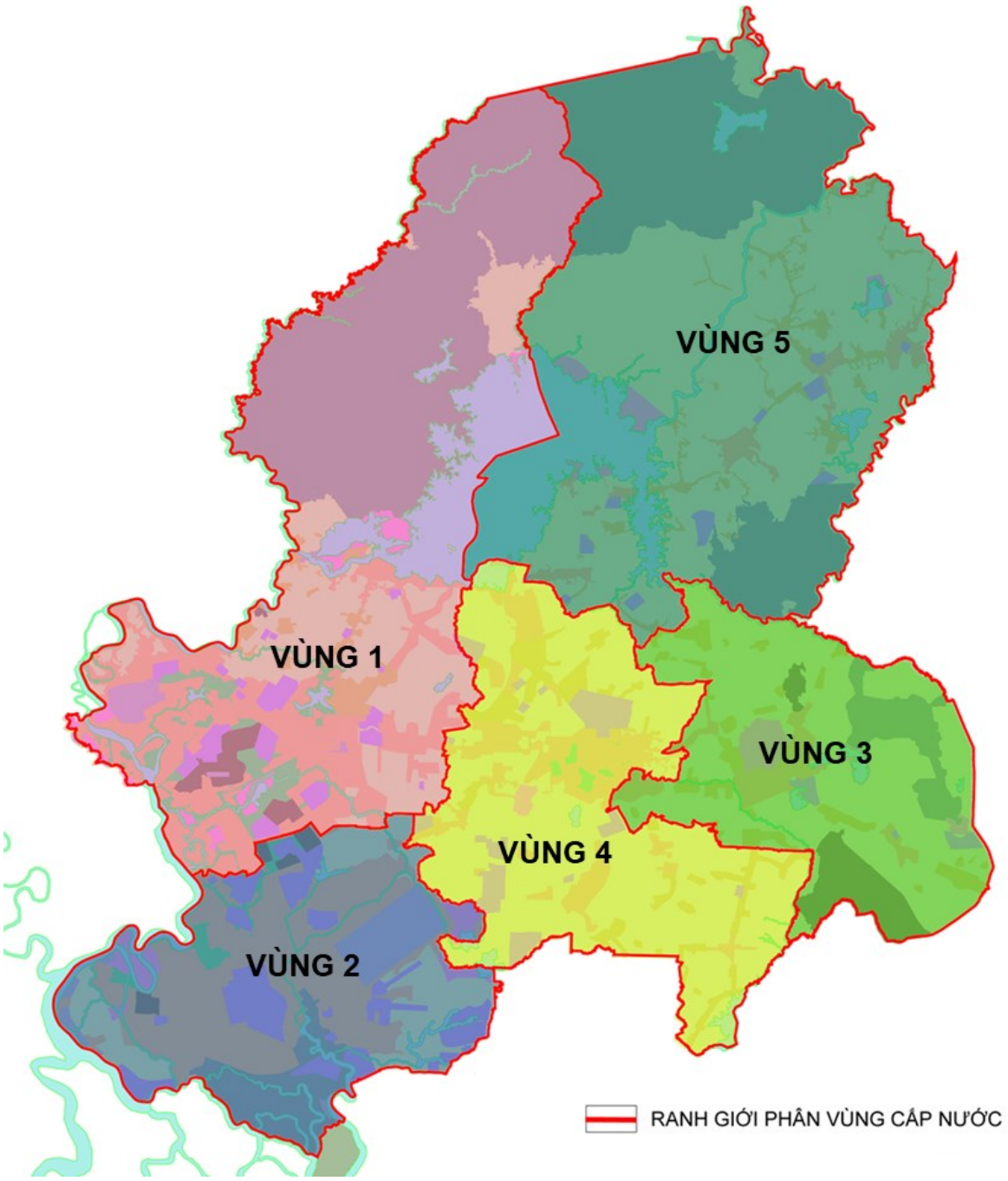
Vùng 1: Bao gồm Thành phố Biên Hoà, huyện Trảng Bom và huyện Vĩnh Cửu.

Vùng 2: Bao gồm huyện Nhơn Trạch và huyện Long Thành.

Vùng 3: Huyện Xuân Lộc (Địa hình, địa chất khu vực huyện Xuân Lộc chỉ phù hợp lấy nguồn nước thô từ các hồ thủy lợi)

Vùng 4: Huyện Thống Nhất, thành phố Long Khánh và Huyện Cẩm Mỹ

Vùng 5: Huyện Định Quán và huyện Tân Phú



Hình 49: Bản đồ phân vùng cấp nước

4.2.3. Phương án cấp nước đô thị:

Vùng 1: Thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom, huyện Vĩnh Cửu

Thành phố Biên Hòa

- Nâng công suất Nhà máy nước Thiện Tân & Nhơn Trạch từ 300.000m3/ngày lên 600.000m3/ngày (Dowaco phân kỳ đầu tư, hiện nay đang đầu tư nâng công suất NMN Thiện Tân giai đoạn 1 từ 100.000m3/ngày lên 150.000m3/ngày, dự kiến năm 2024 khởi công xây dựng công trình).

- Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 2, công suất 100.000m3/ngày.

- Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 3, công suất 100.000m3/ngày.

- Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 3, công suất 100.000m3/ngày.

- Nâng công suất Nhà máy nước Hóa An từ 15.000m3/ngày lên 30.000m3/ngày.

Huyện Trảng Bom

- Lấy từ nhà máy nước Long Bình, công suất 30.000m3/ngày và nhà máy nước Thiện Tân, công suất 600.000m3/ngày và hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm.

Huyện Vĩnh Cửu

- Nâng công suất Nhà máy nước Vĩnh An từ 4.000m3/ngày lên 24.000m3/ngày (giai đoạn 1); nâng công suất lên 50.000m3/ngày (giai đoạn 2).

Vùng 2: Huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch

Huyện Long Thành

- Nâng công suất Nhà máy nước Thiện Tân & Nhơn Trạch từ 300.000m3/ngày lên 600.000m3/ngày (Dowaco phân kỳ đầu tư, hiện nay đang đầu tư nâng công suất NMN Thiện Tân giai đoạn 1 từ 100.000m3/ngày lên 150.000m3/ngày, dự kiến năm 2024 khởi công xây dựng công trình).

- Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 2, công suất 100.000m3/ngày.

- Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 3, công suất 100.000m3/ngày.

- Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 3, công suất 100.000m3/ngày.

- Các xã: Bàu Cạn, Phước Bình, Phước Thái, Tân Hiệp và phần còn lại xã Long Phước, sử dụng Nhà máy cấp nước Hồ Cầu Mới, công suất 90.000m3/ngày.

Huyện Nhơn Trạch

- Nâng công suất Nhà máy nước Thiện Tân & Nhơn Trạch từ 300.000m3/ngày lên 600.000m3/ngày (Dowaco phân kỳ đầu tư, hiện nay đang đầu tư nâng công suất NMN Thiện Tân giai đoạn 1 từ 100.000m3/ngày lên 150.000m3/ngày, dự kiến năm 2024 khởi công xây dựng công trình).

- Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 2, công suất 100.000m3/ngày.

- Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 3, công suất 100.000m3/ngày.

- Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 3, công suất 100.000m3/ngày.

Vùng 3: Huyện Xuân Lộc (Địa hình, địa chất khu vực huyện Xuân Lộc chỉ phù hợp lấy nguồn nước thô từ các hồ thủy lợi)

- Nguồn nước cấp hiện hữu cho các vùng cấp nước là Nhà máy nước Gia Ray, công suất 15.000 m3/ngày và Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa, công suất 10.000 m3/ngày. Dự kiến nguồn nước cấp dự kiến Nâng công suất Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa từ 10.000m3/ngày lên 20.000m3/ngày và Nhà máy nước Gia Măng, công suất 10.000 m3/ngày.

Vùng 4: Huyện Thống Nhất, thành phố Long Khánh

Huyện Thống Nhất

- Sử dụng nguồn nước từ Nhà máy nước Gia Tân, công suất 100.000 m3/ngày, cung cấp nước cho huyện Thống Nhất và TP Long Khánh.

Thành phố Long Khánh

- Sử dụng Nhà máy nước ngầm Long Khánh, công suất 14.910 m3/ngày và Nhà máy nước Gia Tân, công suất 20.000 m3/ngày. Dự kiến sẽ bổ sung Nhà máy nước Suối Tre, công suất 8.150 m3/ngày. Nhà máy nước hồ Cầu Dầu, công suất 4.000 m3/ngày

Huyện Cẩm Mỹ

Tiếp tục lấy nguồn nước tại tram cấp nước Gia Tân và Trạm Sông Ray và dự kiến bổ sung thêm nguồn nước mặt từ hồ Cầu Mới.

Vùng 5: Huyện Định Quán và huyện Tân Phú

Sử dụng Nhà máy nước Định Quán, công suất 4.200 m3/ngày và Nhà máy nước huyện Tân Phú, công suất 2.500 m3/ngày. Dự kiến xây dựng bổ sung Nhà máy nước Gia Tân, công suất 100.000 m3/ngày.

c) Phương án cấp nước nông thôn:

Định hướng các công trình cấp nước tập trung:

- Đối với khu vực nông thôn liền kề các đô thị hoặc có hệ thống cấp nước đô thị đi qua sẽ được cấp nước từ hệ thống này. Còn lại các khu vực khác sử dụng các công trình cấp nước với quy mô nhỏ.

Tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn, đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân trên địa bàn các xã đã có công trình cấp nước. Ưu tiên thu hút tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình hoạt động tốt, có chất lượng nguồn nước đảm bảo đủ điều kiện mở rộng phạm vi cấp nước cho các xã lân cận. Chỉ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước mới đối với các xã không có công trình cấp nước lân cận.

Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy có công suất lớn có tính chất liên xã, liên huyện đảm bảo cấp nước cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Ngân sách nhà nước đầu tư các khu vực cấp thiết và khó khăn về nguồn nước và hỗ trợ một phần nhằm thu hút đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn các xã khó khăn thuộc huyện miền núi

Hệ thống cấp nước phân tán:

Duy trì các công trình cấp nước dạng "Phân tán" tại các khu vực có mật độ dân cư thấp, số hộ trong cụm dân cư nhỏ hơn 30 hộ.

- Giếng khoan lắp bơm tay: Giếng khoan lắp bơm sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình. Tuyệt đối không được khoan các giếng khoan lắp bơm tay ở những vùng tập trung dân cư, nơi có nhiều nguồn gây nhiễm bẩn và xung quanh các nhà máy khai thác nước ngầm cung cấp cho thành phố, khu công nghiệp.

- Giếng thu nước ngầm tầng nông: Giếng thu nước ngầm tầng nông thường được gọi là giếng đào hay giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong thành phố. Tuy nhiên

do xây dựng không bảo đảm, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

4.2.4. Phương án phát triển cấp nước công nghiệp

Tổng nhu cầu cấp nước KCN, CCN đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai khoảng 477.773 (m3/ha.ng.đêm). Trong đó, tổng nhu cầu cấp nước KCN tỉnh Đồng Nai Đến năm 2030 khoảng 433.594 (m3/ha.ng.đêm), tổng nhu cầu cấp nước CCN tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 khoảng 44.179 (m3/ha.ng.đêm).

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được cấp nước từ các nhà máy nước liên vùng hoặc nhà máy nước đô thị. Một số khu công nghiệp xây dựng nhà máy nước riêng cấp nước cho các nhu cầu của khu công nghiệp.

4.2.5. Phương án phát triển cấp nước đến năm 2030

-Tập trung xây dựng dự án Xa lộ nước Long Thành với công suất 600.000 m^3/ngày.đêm để bổ cập và dự phòng lương nước cấp trên đại bàn tỉnh cho giai đoạn tương lai.

- Xây dựng và nâng cấp mở rộng các nhà máy cấp nước chính trên địa tỉnh Đồng Đồng Nai, đảm bảo cung cấp nước đô thị và nông thôn, cũng như các khu chức năng khác trỉnh, cụ thể bảng sau:

Bảng 140: Bảng tổng hợp các nhà máy nước chính

TT	Nhà máy nước	Công suất NMN (m3/ngđ)	Nguồn nước
I	**Vùng 1 (TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom, huyện Vĩnh Cửu)**		
	Thành phố Biên Hòa	**373.000**	
1	Nhà máy nước Thiện Tân	200.000	Sông Đồng Nai
2	Nhà máy nước Biên Hòa	48.000	Sông Đồng Nai
3	Nhà máy nước Long Bình	30.000	Sông Đồng Nai
4	Nhà máy nước Hóa An	30.000	Sông Đồng Nai
6	Nhà máy nước Vĩnh An	50.000	Hồ Trị An
	Nhà máy nước Thạnh Phú	15.000	Sông Đồng Nai
II	**Vùng 2 (huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch)**	**330.000**	
7	Nhà máy nước Nhơn Trạch	300.000	Sông Đồng Nai
8	Nhà máy nước formosa	30.000	Sông Đồng Môn
III	**Vùng 3: Huyện Xuân Lộc**	**45.000**	
9	Nhà máy nước Gia Ray	15.000	Hồ Núi Le
10	Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa	20.000	Hồ Gia Ui
11	Nhà máy nước Gia Măng Xuân Lộc	10.000	Hồ Gia Măng
IV	**Vùng 4: Huyện Thống Nhất, thành phố Long Khánh và huyện Cẩm Mỹ**	**115.000**	
11	Nhà máy nước Gia Tân	50.000	Hồ Trị An
12	Xây dựng Nhà máy nước hồ Suối Tre	30.000	Hồ Suối Tre
13	Nhà máy nước hồ Cầu Dầu	35.000	Hồ Cầu Dầu

TT	Nhà máy nước	Công suất NMN (m3/ngđ)	Nguồn nước
14	Nhà máy nước Hồ Sông Ray	25.000	Hồ Sông Ray
15	Nhà máy nước Hồ Cầu Mới	90.000	Hồ Cầu Mới (huyện Cẩm Mỹ)
V	**Vùng 5: Huyện Định Quán và huyện Tân Phú**	**55.000**	
16	Nhà máy nước Định Quán	55.000	Sông Đồng Nai
		1.033.000	

4.3. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

4.3.1. Định hướng cao độ nền

- **Quan điểm**

- Tận dụng các quỹ đất hoang hóa, cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp và các vùng gò đồi thoải kém hiệu quả kinh tế để khai thác quỹ đất thuận lợi phát triển xây dựng đô thị.

- Khoanh vùng quỹ đất để hạn chế xây dựng phát triển đô thị gồm các khu vực: khu bảo vệ rừng đầu nguồn, khu vực dốc nằm trên dãy ở phía Tây ở thượng nguồn Hồ Trị An; các khu vực dọc các tuyến sông Chính sông Đồng Nai và các trục tiêu chính.

Hạn chế mức tối đa quỹ đất nông nghiệp, lâm nghiệp năng suất cao để xây dựng phát triển đô thị vì mục tiêu quốc gia về an ninh lương thực.

Các quỹ đất có địa hình cao và tương đối bằng phẳng không ảnh hưởng về thủy văn sông, khi xây dựng phát triển đô thị cần phải san gạt, tạo mặt phẳng, hạn chế mức tối đa khối lượng đào đắp, phù hợp với khu vực hiện trạng xung quanh.

Các quỹ đất có địa hình tự nhiên thấp trũng, thường xuyên bị ngập lụt và các khu vực nằm ở thượng lưu các sông hàng năm thường xuyên bị sạt lở và lũ quét, đây là các quỹ đất xây dựng không thuận lợi và cần cảnh báo hạn chế xây dựng và cấm khi xây dựng ở các khu vực này.

- **Giải pháp cụ thể cho các đô thị:**

- Cao độ nền lựa chọn cho từng đô thị, điểm dân cư nông thôn phải tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021, đảm bảo không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa dễ dàng. Cụ thể sau:

+ Thành phố lớn loại 1 (Thành phố Biên Hòa): Cao độ xây dựng dân dụng hxd≥ Hmax lớn nhất (ứng với tần suất P=1%)+0,3m. Khu công nghiệp cao độ xây dựng hxd≥ Hmax lớn nhất (ứng với tần suất P=1%)+0,5m. Khu cây xanh công viên thể dục thể thao, cao độ xây dựng hxd≥ Hmax lớn nhất (ứng với tần suất P=10%)+0,3m.

+ Đối với đô thị loại 2,3,4: Cao độ xây dựng dân dụng hxd≥ Hmax lớn nhất (ứng với tần suất P=2%)+0,3m. Khu công nghiệp cao độ xây dựng hxd≥ Hmax lớn nhất (ứng với tần suất P=2 %)+0,5m. Khu cây xanh công viên thể dục thể thao, cao độ xây dựng hxd≥ Hmax lớn nhất (ứng với tần suất P=10%)+0,3m.

+ Đối với đô thị loại 5: Cao độ xây dựng dân dụng hxd≥ Hmax lớn nhất (ứng với tần suất P=10%)+0,3m. Khu công nghiệp cao độ xây dựng hxd≥ Hmax lớn nhất (ứng với tần suất P=10%)+0,5m.

+ Đối với khu dân cư nông thôn: đối với dân dụng ≥ Hmax hàng năm; công trình công cộng > Hmax hàng năm +0,3m.

+ Đối với khu công nghiệp tập trung: Cao độ xây dựng dân dựng hxd ≥ Hmax lớn nhất ứng với tần suất P=1%+0,5m.

+ Đối với khu vực xây dựng ven biển: Xây dựng cảng biển, khu công nghiệp và khu du lịch. Khi xây dựng cần tính đến chiều cao sóng. Cao độ khống chế dựng hxd≥ Hmax lớn nhất ứng với tần suất P=1% + (0,3+0,5)m +hsóng.

+ Những khu vực xây dựng gần hồ chứa, đê đập phải tuân thủ quy định của luật đê điều.

4.3.2. Định hướng thoát nước mưa

- **Quan điểm**

- Quy hoạch thoát nước mưa vùng phải phù hợp theo quy hoạch thủy lợi của tỉnh.

- Tận dụng hệ thống sông suối, kênh chính tự nhiên để đảm bảo thoát nước tự chảy.

- Phân chia lưu vực để xác định hướng thoát chính cho từng đô thị để đảm bảo tiêu thoát tốt.

- **Giải pháp thoát nước mưa vùng**

Việc tiêu thoát nước vùng tỉnh Đồng Nai phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các kênh rạch tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có hồ chứa lớn, phân tán trên các lưu vực sông chính nhưng hồ chủ yếu làm nhiệm vụ cấp nước tưới nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trông thuỷ sản, cung cấp nước cho các khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn, vừa chức năng chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp phía hạ lưu và tiêu thoát nước cho các đô thị, nông thôn nằm trong lưu vực sông. Toàn vùng chia thành 06 lưu vực thoát nước chính, Cụ thể như sau:

- Lưu vực sông Đồng Nai: Là lưu vực chính lớn nhất tỉnh Đồng Nai,chiếm khoảng 2/3 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong lưu vực chính có các phân lưu phụ, nhánh phụ chảy vào sông Đồng Nai và Hồ Trị An, gồm các sông suối chính như; sông Bế nằm ở phía Tây Bắc; sông Đồng Nai năm ở thượng lưu Hồ Trị An; Sông La Ngà nằm ở thương lưu Hồ Trị An.

- Lưu vực sông Thị Vải: là lưu vực nằm ở phía Nam tỉnh Đồng Nai, tiêu thoát nước cho huyện Long Thành và một phần huyện Nhơn Trạch.

- Lưu vực sông Ray: là lưu vực nằm ở phía Đông tỉnh Đồng Nai, tiêu thoát nước cho huyện Cẩm Mỹ, một phần thành phố Long Khánh và một phần huyện Xuân Lộc.

- **Thoát nước cho các đô thị:**

- Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt (80-100)% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa.

- Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng. Các khu vực hiện đang sử dụng cống chung cuối miệng xả được gom vào cống bao và đưa về trạm xử lý. Các khu vực xây dựng mới sử dụng cống thoát nước riêng.

- Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

- Các trục tiêu thoát nước cho các đô thị, thị trấn, sẽ được cải tạo mở rộng và nạo vét lòng sông, phải có khoảng cách li mỗi bên 10m đến 30m.

- **Các khu vực cảnh báo không xây dựng, xây dựng hạn chế, hoặc xây dựng có giải pháp đảm bảo an toàn cho dân cư và các công trình:**

- Không xây dựng khu vực ven núi đang có vết nứt, khu vực thường xuyên bị ngập lũ quét, lũ ống ở hai bên bờ sông Đồng Nai, sông thị Vải, ngoài ra còn các khu vực ven sườn núi và khe suối thuộc các huyện phía Tây có địa núi cao và các vùng thường xuyên bị thiên tai.

- Các khu vực có hiện tượng lở núi cần cảnh bảo cho dân cư trong vùng luôn có ý thức cảnh giác, phải có giải pháp xây dựng công trình để đảm bảo an toàn. Thành lập đội cứu hộ, có trang thiết bị phương tiện cứu hộ cho từng địa phương.

- Các sông suối, kênh mương tiêu chạy qua đô thị, thị trấn và điểm dân cư nông thôn sẽ được kè chắn và nạo vét để đảm bảo thoát nước tốt, có cảnh quan đẹp.

- Hạn chế xây dựng ở gần các khu vực hồ chứa nước lớn và cảnh báo người dân ở xung quanh gần các hô chứa lớn mỗi khi mùa mưa lũ về.

- Nâng cấp cải tạo công trình thuỷ lợi, thuỷ điện đầu nguồn, để cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, đời sống cư dân vùng nông thôn, các đô thị, góp phần nâng cao mức sống của dân cư trong toàn tỉnh.

- Tăng cường quản lý và trồng rừng đầu nguồn để chống sạt lở và lũ quét, cải tạo đất trống đồi núi trọc, tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn trên các lưu vực sông chính.

- Đối với đô thị ven biển, vùng bị ảnh hưởng bị mực nước biển dâng, khi xây dựng cần phải xem xét "Kịch bản mực nước biển dâng do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường" cấp để tính toán cho cao độ xây dựng của đô thị.

4.3.3. Chỉ tiêu và nhu cầu thoát nước thải hệ thống đô thị và nông thôn, công nghiệp

a) Bảng chỉ tiêu tính toán lượng thải

TT	Các khu vực	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thu gom (%)
1	Đô thị loại 1	l/ng.ngđ	150-180	90

2	Đô thị loại 2,3,4	l/ng.ngđ	130	80
3	Các thị trấn	l/ng.ngđ	120	70
4	Nông thôn	l/ng.ngđ	100	60
5	Cộng cộng, dịch vụ…	% sinh hoạt	10-15%	
6	Công nghiệp	m^3/ha	20-30	90

Cơ sở xác định chỉ tiêu thải nước: Lấy theo tiêu chuẩn cấp nước, Tiêu chuẩn XDVN: 33-2006 và Quy chuẩn Việt Nam: 01/2021/BXD.

b) Dự báo lượng nước thải sinh hoạt phát sinh

Tổng lượng nước thải đô thị và nông thôn toàn tỉnh đến năm 2030 là 436.449 m3/ngđ, Trong đó:

- Nước thải đô thị đến năm 2030 là 365.141 m3/ngđ và Nước thải nông thôn đến năm 2030 là 71.308 m3/ngđ;

(Bảng tính toán nhu cầu thoát nước thải kèm theo phụ lục)

4.3.4. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đô thị và nông thôn

a) Định hướng hệ thống thoát nước thải, xử lý nước thải đô thị và nông thôn

+ Thành phố Biên Hòa:

Đến năm 2030, tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt thành phố Biên Hòa khoảng 241.500 m3/ngày.đêm. Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo dự án thoát nước thành phố đã và đang đầu tư, đi vào hoạt động với tổng công suất khoảng 42.000 m3/ngày.đêm và tiếp tục mở rộng và xây dựng mới để đạt công suất thiết kế theo dự báo nhu cầu tính khoảng 241.500 m3/ngày.đêm.Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thành phố Biên Hòa. Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định.

+ Thành phố Long Khánh:

Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo dự án thoát nước thành phố Long Khánh với tổng công suất khoảng tổng công suất khoảng 10.000 m3/ngày.đêm và tiếp tục mở rộng và xây dựng mới để đạt công suất thiết kế theo dự báo nhu cầu tính khoảng 17.885 m3/ngày.đêm. Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thành phố Long Khánh. Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và

trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Thành phố Nhơn Trạch:

Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo dự án thoát nước thành phố Nhơn Trạch với 4 trạm xử lý nước thải tổng công suất khoảng tổng công suất khoảng 40.270 m3/ngày.đêm và đảm bảo công suất xử lứ nước thải cho thành phố. Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thành phố Nhơn Trạch. Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Thị xã Long Thành:

Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo dự án thoát nước thị xã Long Thành với 1 trạm xử lý nước thải tổng công suất khoảng tổng công suất khoảng 15.000 m3/ngày.đêm và dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt mới với công suất khoảng 19.200 m3/ngày.đêm để đảm bảo công suất xử lứ nước thải cho thị xã trong tương lai. Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về trạm xử lý tập trung của thị xã Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Thị xã Trảng Bom:

Tập trung xây dựng Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo định hướng quy hoạch chung đã được UBND tỉnh phê duyệt với tổng công suất giai đoạn đầu khoảng 17.500 m3/ngày.đêm và dự kiến dài hạn xây dựng mới 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt mới với công suất khoảng 16.000 m3/ngày.đêm để đảm bảo công suất xử lứ nước thải cho thị xã trong tương lai. Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thành phố Nhơn Trạch. Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng

+ Huyện Thống Nhất:

- Thị trấn Dầu Giây, tập trung ưu tiên xây dựng, hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo định hướng quy hoạch chung đã được UBND tỉnh phê duyệt với tổng công suất giai đoạn đầu khoảng 9.0000 m3/ngày.đêm. Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thị trấn. Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị dự kiến lên đô thị loại V: Dự kiến mỗi đô thị loại V, sẽ được xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung, đảm bảo với công suất khoảng 19.000 m3/ngày.đêm để đảm bảo công suất xử lứ nước thải cho từng đô thị.

- Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Huyện Tân Phú:

Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thị trấn. Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Dự kiến hình thành các trạm xử lý nước thải tập trung như sau;

- Đô thị Tân Phú: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 5.520 m3/ngày.đêm.

- Đô Thị Phú Lâm: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 2.550 m3/ngày.đêm.

- Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Huyện Vĩnh Cửu:

Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thị trấn. Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Dự kiến hình thành các trạm xử lý nước thải tập trung như sau;

- Thị Trấn Vĩnh An: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 4.600 m3/ngày.đêm.

- Đô thị Phú Thạnh: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 4.140 m3/ngày.đêm.

Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công

nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Huyện Định Quán:

Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thị trấn. Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Dự kiến hình thành các trạm xử lý nước thải tập trung như sau:

- Đô thị Định Quán: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 4.600 m3/ngày.đêm.

- Đô thị Phú Túc: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.000 m3/ngày.đêm.

- Đô thị La Ngà: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.840 m3/ngày.đêm.

Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Huyện Cẩm Mỹ:

Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thị trấn. Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Dự kiến hình thành các trạm xử lý nước thải tập trung như sau;

- Thi Trấn Long giao: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 6.100 m3/ngày.đêm.

- ĐT Sông Ray: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.840 m3/ngày.đêm.

- ĐT Sông Nhạn: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.000 m3/ngày.đêm.

Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Huyện Xuân Lộc:

Đối với các khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả thu gom về các trạm xử lý tập trung của thị trấn. Đối với các khu vực dự kiến

xây dựng mới, sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng. Dự kiến hình thành các trạm xử lý nước thải tập trung như sau;

- Thị trấn Gia Ray: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 5.060 m3/ngày.đêm.

- Đô thị mới Xuân Định: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 2.070 m3/ngày.đêm.

- Đô thị mới Suối Cát: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.800 m3/ngày.đêm.

Các khu cụm công nghiệp đã được hình thành và vận hành đã có nhà máy nước thải riêng, hàng năm cần phải rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải công nghiệp và trạm xử lý, đảm bảo khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo đúng quy định. Các khu vực mở rộng và xây dựng mới khu cụm công nghiệp cần phải thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng

b) Định hướng thu gom, xử lý nước thải khu vực nông thôn

Khu vực nông thôn có lượng nước nhỏ và phân tán: trong các làng xóm xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa. Trước các điểm xả ra nguồn xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dung hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

Khuyến khích người dân sử dụng bể tự hoại, nhà xí hợp vệ sinh.

Phòng xây dựng và khuyến nông các huyện có trách nhiệm cung cấp thiết kế chuẩn và hỗ trợ kỹ thuật xây dựng bể tự hoại và hầm biogas cho người dân (tiền đầu tư của dân).

4.3.5. Phương án phát triển hệ thống thái nước thải, xử lý nước thải công nghiệp

a) Phương án phát triển hệ thống thái nước thải, xử lý nước thải khu công nghiệp

Mỗi Khu công nghiệp được hình thành và sẽ xây dựng hệ thống thống thu gom nước thải riêng biệt và đưa về TXLNT. Nước thải Công nghiệp phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước hoặc ao hồ, sông suối tự nhiên. Tất cả các nhà máy có phát thải nước thải đều phải tuân thủ như cam kết khi thực hiện các thủ tục xin phép đầu tư.

Đến năm 2030, tổng công suất các nhà máy xử lý nước thải các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai khoảng 293.721 m3/ngđ.

b) Phương án thu gom, xử lý nước thải cụm công nghiệp

Mỗi cụm công nghiệp được hình thành và sẽ xây dựng hệ thống thống thu gom nước thải riêng biệt và đưa về TXLNT. Nước thải cụm Công nghiệp phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước hoặc ao hồ, sông suối tự nhiên. Tất cả

các nhà máy có phát thải nước thải đều phải tuân thủ như cam kết khi thực hiện các thủ tục xin phép đầu tư.

Đến năm 2030, tổng công suất các nhà máy xử lý nước thải các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai khoảng 29.495 m3/ngđ.

(Bảng tính toán nhu cầu thoát nước thải khu, cụm công nghiệp kèm theo phụ lục)

4.3.6. Phương án phát triển hệ thống thải nước thải, xử lý nước thải y tế

Mỗi bệnh viện thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng). Các bệnh viện đã có trạm XLNT phải duy trì quản lý, kiểm tra thường xuyên để hoạt động có hiệu quả. Các bệnh viện chưa XLNT sẽ lập dự án thoát nước để xác định công suất xử lý và vốn đầu tư xây dựng trạm XLNT. Các bệnh viện quy hoạch mới phải xây dựng đồng thời trạm XLNT, trong nguồn vốn xây dựng cơ bản được duyệt.

Các bệnh viện cấp huyện, thị trấn chọn công nghệ DEWATS (hệ thống xử lý nước thải phi tập trung) dựa trên nguyên tắc hoạt động của vi sinh vật yếm hiếu khí kết hợp hoàn toàn có thể xử lý triệt để hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải.

5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Giai đoạn 2021 - 2030:

100% các cơ sở nguy hiểm cháy nổ trang bị hệ thống chữa cháy ngoài nhà; các khu dân cư, khu đô thị lắp đặt hệ thống cấp nước sinh hoạt trong đó có tính toán phần lưu lượng đảm bảo cấp nước chữa cháy khi có sự cố cháy, nổ xảy ra và lắp đặt đủ số trụ nước chữa cháy ngoài nhà theo quy định.

Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động chưa có hệ thống cấp nước chữa cháy hoặc hệ thống cấp nước chữa cháy không đảm bảo theo quy định có phương án cải tạo, nâng cấp lắp đặt hệ thống chữa cháy ngoài nhà theo quy định.

Xây dựng các điểm lấy nước (bến, bãi, hố ga) tại các ao, hồ, sông, suối, kênh... tại các khu dân cư chưa có hệ thống cấp nước chữa cháy được quy hoạch làm nguồn nước cho PCCC thuận tiện cho xe chữa cháy lấy nước.

Trang bị đảm bảo số lượng trụ nước chữa cháy trên các tuyến đường lớn, mật độ lưu thông dày đặc. Tại các ao, hồ, sông, suối, kênh quy hoạch làm nguồn nước cho PCCC phải xây dựng các điểm lấy nước (bến, bãi, hố ga) đảm bảo thuận tiện cho xe chữa cháy lấy nước.

- Xây dựng mới 07 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy tại thành phố Long Khánh; huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống nhất; huyện Nhơn Trạch; huyện Trảng Bom; huyện Tân Phú và thành phố Biên Hòa với tổng diện tích khoảng 8,5 ha.

- Xây dựng và thành lập mới 07 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy tại huyện Thống Nhất; huyện Long Thành; huyện Cẩm Mỹ; hueyện Vĩnh Cửu; huyện Trảng Bom và TP Biên Hòa với tổng diện tích khoảng 9,21 ha.

- Đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 11 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy thuộc Công an các huyện, thanh phố và 12 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy thuộc Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tỉnh.

Tại các phường, thị trấn, khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư có hệ thống cấp nước đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đều được lắp đặt trụ nước chữa cháy. Tại các đô thị, khu dân cư chưa có hệ thống cấp nước đô thị (nước sinh hoạt) nếu không có điểm lấy nước tự nhiên phục vụ chữa cháy thì xây dựng bể nước dự trữ chữa cháy. Tại các khu dân cư có đường hẹp, không thể lắp đặt họng, trụ nước chữa cháy nổi hoặc ngầm hoặc không có hệ thống cấp nước tập tiling, cần thiết kế và xây dựng các điểm lấy nước (bến, bãi, hố ga) tại các ao, hồ, sông, suối, kênh... được quy hoạch làm nguồn nước cho PCCC thuận tiện cho xe chữa cháy lây nước.

Rà soát, cải tạo các đoạn đường giao thông nông thôn có chôn cọc bê tông, thanh chắn hạn chế chiều cao, đường dây điện... làm cản trở phương tiện giao thông; đảm bảo điều kiện để xe PCCC, xe CNCH có thể tiếp cận, triển khai phương án chữa cháy, CNCH. Giải quyết tình trạng lấn chiếm hành lang giao thông. Thực hiện mở rộng các đoạn đường giao thông dài, nhỏ hẹp không đảm bảo thông thuỷ cho xe chữa cháy, CHCN hoạt động.

Tại tất cả các cơ sở thuộc diện trang bị hệ thống chữa cháy ngoài nhà, khu dân cư, khu đô thị có hệ thống cấp nước sinh hoạt, các khu công nghiệp, trung tâm thương mại... đảm bảo cấp nước chữa cháy, lắp đặt đủ số trụ nước chữa cháy theo quy định. Tất cả các ao, hồ, sông, suối, kênh... được quy hoạch làm nguồn nước cho PCCC, cần thiết kế và xây dựng các điểm lấy nước (bến, bãi, hố ga) thuận tiện cho xe chữa cháy lấy nước.

Giải quyết dứt điểm tình trạng lấn chiếm hành lang giao thông. Mở rộng, sửa chữa, nâng cấp các đoạn đường giao thông dài, nhỏ hẹp đảm bảo cho xe chữa cháy, CHCN hoạt động khi có cháy, nổ xảy ra.

Kết nối thông tin từ hệ thống báo cháy tự động (hoặc hệ thống báo cháy nhanh) và hệ thống giám sát an ninh phục vụ PCCC của các cơ sở, nhà máy, xí nghiệp, kho tàng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại... về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh (hoặc Ban Quản lý của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại). 100% nhà ở gắn với sản xuất kinh doanh được lắp đặt hộ thống báo cháy tự động và hệ thống giám sát an ninh phục vụ phòng cháy và chữa cháy. 100% dân số có điện thoại thông minh trên địa bàn tỉnh cài đặt, sử dụng ứng dụng báo cháy "App-114". Triển khai mở rộng các cấu phần chức năng thông tin về PCCC và CNCH (thông báo, cảnh báo tình huống, báo cháy...) trên các hệ thống ứng dụng: Quản lý hoạt động PCCC và CNCH, đô thị thông minh, thông tin cơ sở... Nâng cao năng lực tổ chức chữa cháy, CNCH; đảm bảo triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy một cách nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản trong các tình huống cháy, nổ, góp phần bảo vệ tài sản Nhà nước, tính mạng và tài sản của nhân dân.

Tầm nhìn đến năm 2050

- Hoàn chỉnh các hạng mục đã đầu tư ở giai đoạn 2021 - 2030, tiếp tục đầu tư xây dựng trụ sở, hạ tầng kỹ thuật PCCC và CNCH.

- Xây dựng và thành lập mới các trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy trực thuộc Phòng PC07 đảm bảo .

Đến năm 2050 bảo đảm toàn tỉnh có 37 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy, gồm: 26 Đội, Đồn Trạm PCCC&CNCH trực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh và 11 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Công an các huyện, thành phố, đáp ứng toàn diện yêu cầu công tác PCCC và CNCH trên mặt đất và trên mặt nước, bảo đảm rút ngắn phạm vi bán kính hoạt động PCCC tại tất cả các địa bàn trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Các cơ sở thuộc diện trang bị hệ thống chữa cháy ngoài nhà, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp... có hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà đảm bảo theo quy định.

Bảo đảm 100% các cơ sở thuộc diện trang bị hệ thống chữa cháy ngoài nhà, khu dân cư, khu đô thị đều có hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, lắp đặt đủ số trụ nước chữa cháy theo quy định.

Hệ thống giao thông đường bộ đủ điều kiện cho xe chữa cháy, CHCN hoạt động khi có cháy, nổ xảy ra.

Hệ thống thông tin liên lạc PCCC và CNCH được ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đảm bảo 100% các cơ sở lắp đặt hệ thống báo cháy tự động (hoặc hệ thống báo cháy nhanh) và hệ thống giám sát an ninh kết nối đến Trung tâm chỉ huy, đào tạo, huấn luyện, nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật PCCC và CNCH của Công an tỉnh.

Nâng cao năng lực tổ chức chữa cháy, CNCH; đảm bảo triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy nhanh chóng, hiệu quả cao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và tiến tới đạt tiêu chuẩn về PCCC của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn

6.1. Quan điểm

*** Về kết cấu hạ tầng xử lý chất thải**

Quản lý chất thải rắn từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, bao gồm giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý cuối cùng nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên và hướng tới sự phát triển bền vững.

Quản lý chất thải rắn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, được thực hiện trên cơ sở tăng cường đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực, đáp ứng nguyên tắc "người ô nhiễm phải trả tiền", theo đó các tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn có trách nhiệm đóng góp kinh phí theo quy định của pháp luật.

Quản lý chất thải rắn được thực hiện liên vùng, liên ngành; đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và gắn với các quy hoạch của tỉnh.

Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải

thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Thực hiện đầu tư cho quản lý chất thải rắn phải có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình phù hợp.

6.2. Mục tiêu

Đến năm 2030

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực đô thị đạt 100%

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực nông thôn đạt 90%;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 95%;

- Chất thải rắn nguy hại:

+ 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

+ 98% chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

+ 100% các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật.

- Tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ chôn lấp không quá 10% tổng lượng chất thải rắn được thu gom.

- Tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ khác (tái chế, tái sử dụng, đốt, đốt thu hồi năng lượng,…) chiếm ≥85% chất thải rắn phát sinh.

6.3. Các chỉ tiêu dự báo chất thải rắn tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu phát sinh chất thải rắn đô thị

- Khối lượng CTR SH đô thị và tỷ lệ thu gom CTR tính toán theo QCXDVN: 01/2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng.

- CTR thương mại - dịch vụ chiếm tỷ lệ 20% so với CTR sinh hoạt (Theo kết quả điều tra của Ngân hàng thế giới).

- Tỷ lệ chất thải rắn hữu cơ chiếm trung bình khoảng 60-70%. Tỷ lệ các thành phần có thể tái chế (nilon, giấy, thủy tinh, kim loại) chiếm từ 10-15%.

Bảng 141: Tiêu chuẩn phát sinh và tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị

Loại đô thị	Chỉ tiêu thải chất thải rắn (kg/người.ngày)
Đặc biệt, I	≥ 1,3
II	≥ 1
III-IV	≥ 0,9
V	≥ 0,8
Khu vực nông thôn	≥ 0,4

6.4. Tính toán nhu cầu chất thải rắn tỉnh Đồng Nai

Dự báo chất thải rắn sinh hoạt toàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào định hướng phát triển đô thị, dân số và tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo từng giai đoạn. Đến năm 2030, tổng nhu cầu lượng chất thải rắn sinh toàn tỉnh là 4.280,19 tấn/ngày.đêm, trong đó CTR đô thị khoảng 3.981,82 tấn/ngày.đêm và nhu cầu lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn khoảng 298,37 tấn/ngày.đêm.

Dự báo chất thải rắn công nghiệp toàn tỉnh Đồng Nai

Bảng 142: Dự báo tổng khối lượng Chất thải rắn Khu công Nghiệp toàn tỉnh Đồng Nai

STT	Địa danh	Diện Tích KCN (ha)	Tiêu chuẩn (0,2 tấn/ha)	Tổng nhu cầu CTR
1	Thành phố Biên Hòa	1.412,06	0,2	282,41
2	Thành phố Long Khánh	909,25	0,2	181,85
3	Thành phố Nhơn Trạch	3.907,24	0,2	781,45
4	Thị xã Long Thành	4.994,31	0,2	998,86
5	Thị xã Trảng Bom	1.999,60	0,2	399,92
6	Thị xã Thống Nhất	1.305,48	0,2	261,10
7	Huyện Tân Phú	300,00	0,2	60,00
8	Huyện Vĩnh Cửu	177,20	0,2	35,44
9	Huyện Định Quán	343,76	0,2	68,75
10	Huyện Cẩm Mỹ	2.885,28	0,2	577,06
11	Huyện Xuân Lộc	308,82	0,2	61,76
	Tổng	**18.543,00**		**3.708,60**

Đến năm 2030, tổng nhu cầu lượng chất thải rắn KCN khoảng 4.425,20 tấn/ngày.đêm

Dự báo chất thải rắn cụm công nghiệp toàn tỉnh Đồng Nai

Bảng 143: Bảng dự báo tổng khối lượng Chất thải rắn Cụm Công Nghiệp toàn tỉnh Đồng Nai

STT	Địa danh	Cụm CN (ha)	Tiêu chuẩn (0,2 tấn/ha)	Tổng nhu cầu CTR
1	Thành phố Biên hòa	127,43	0,2	25,49
2	Thành phố Long Khánh	70,00	0,2	14,00
3	Thành phố Nhơn Trạch	87,31	0,2	17,46
4	Thị xã Long Thành	342,89	0,2	68,58
5	Thị xã Trảng Bom	172,08	0,2	34,42
6	Thị xã Thống Nhất	217,38	0,2	43,48
7	Huyện Tân Phú	75,00	0,2	15,00
8	Huyện Vĩnh Cửu	446,35	0,2	89,27
9	Huyện Định Quán	129,77	0,2	25,95
10	Huyện Cẩm Mỹ	130,73	0,2	26,15
11	Huyện Xuân Lộc	63,15	0,2	12,63

STT	Địa danh	Cụm CN (ha)	Tiêu chuẩn (0,2 tấn/ha)	Tổng nhu cầu CTR
	Tổng	**1.862,09**		**372,42**

Đến năm 2030, tổng nhu cầu lượng chất thải rắn CCN khoảng 403,34 tấn/ngày.đêm.

Dự báo nhu cầu chất thải rắn xây dựng

Dựa trên quy mô dân số phát triển theo Đồ án quy quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và Dựa vào tiêu chuẩn phát sinh chất thải xây dựng xác định dựa theo báo cáo nhiệm vụ Dự thảo "Quy chế thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải xây dựng" đã được Bộ Xây dựng nghiệm thu năm 2015 do GS. TS. Nguyễn Thị Kim Thái chủ trì thực hiện, chỉ tiêu chất chất thải rắn xây dựng 0,2 kg/người/ngày và chỉ tiêu chất chất thải rắn xây dựng nông thôn là 0,05kg/người/ngày. Đến năm 2030khoảng 638,31 tấn/ngày Chất thải rắn xây dựng.

Nhu cầu quỹ đất cho xử lý CTR

Nhu cầu quỹ đất CTR sinh hoạt đô thị và nông thôn

Trên cơ sở tổng lượng CTR và CTR y tế phát sinh trong toàn tỉnh Đồng Nai các giai đoạn 2021-2030 và các công nghệ xử lý lựa chọn, dự báo nhu cầu quỹ đất cho xử lý CTR và y tế của tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 khoảng 173,50ha, chi tiết tại bảng dưới.

Do các khu xử lý CTR hiện tại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chưa được đầu tư xây dựng hợp vệ sinh nên trong giai đoạn đầu 2015-2020, quỹ đất được tính toán nhằm đáp ứng chôn lấp hợp vệ sinh cho toàn bộ lượng CTR phát sinh. Giai đoạn sau 2020, các công nghệ hạn chế chôn lấp sẽ được đưa vào sử dụng tại các khu xử lý của tỉnh, quỹ đất dành cho chôn lấp sẽ giảm đi. Riêng đối với thành phố Biên Hòa hiện đã có dây chuyền sản xuất phân vi sinh tại BCL Trảng Dài nên ngay từ giai đoạn 2010-2015 áp dụng sản xuất phân vi sinh đối với CTR hữu cơ.

Quy mô khu xử lý bao gồm toàn bộ diện tích dành cho chôn lấp, chế biến phân vi sinh, khu xử lý nước rác, đường giao thông, nhà điều hành và diện tích cây xanh cách ly…

Bảng 144: Nhu cầu quỹ đất cho xử lý CTR đô thị và nông thôn đến năm 2030

Đơn vị: ha

TT	Tỉnh/thành	Tổng
1	TP Biên Hoà	83,04
2	TP. Long Khánh	8,41
3	Đô thị Nhơn Trạch	5,05
4	Thị xã Long Thành	16,06
5	Thị xã Trảng Bom	15,04
6	Thị xã Thống Nhất	12,41
7	Huyện Tân Phú	5,84

TT	Tỉnh/thành	Tổng
8	Huyện Vĩnh Cửu	9,2
9	Huyện Định Quán	6,02
10	Huyện Cẩm Mỹ	6,02
11	Huyện Xuân Lộc	6,57
	Tổng cộng	**173,5**

Nhu cầu quỹ đất xử lý CTR công nghiệp

Do các khu xử lý CTR hiện tại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chưa được đầu tư xây dựng hợp vệ sinh nên trong giai đoạn đầu 2015-2020, quỹ đất được tính toán nhằm đáp ứng chôn lấp hợp vệ sinh cho toàn bộ lượng CTR phát sinh. Giai đoạn sau 2020, các công nghệ hạn chế chôn lấp sẽ được đưa vào sử dụng tại các khu xử lý của tỉnh, quỹ đất dành cho chôn lấp sẽ giảm đi.

Trên cơ sở dự báo tổng lượng CTR công nghiệp phát sinh giai đoạn 2021-2030 và các công nghệ xử lý CTR được lựa chọn, dự báo nhu cầu quỹ đất cho xử lý CTR công nghiệp cụ thể tại bảng dưới đây.

Bảng 145: Nhu cầu đất cho xử lý CTR khu, cụm công nghiệp của các huyện, thành phố tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

TT	Huyện/TP	Tổng cộng (ha)
1	Thành phố Biên hòa	15,88
2	Thành phố Long Khánh	4,35
3	Thành phố Nhơn Trạch	34,19
4	Thị xã Long Thành	58,66
5	Thị xã Trảng Bom	23,97
6	Thị xã Thống Nhất	15,04
7	Huyện Tân Phú	1,90
8	Huyện Vĩnh Cửu	10,07
9	Huyện Định Quán	7,15
10	Huyện Cẩm Mỹ	39,27
11	Huyện Xuân Lộc	9,67
	Tổng cộng	220,17

Bảng 146: Tổng Nhu cầu đất xử lý CTR đô thị, nông thôn và khu cụm công nghiệp

TT	Tỉnh/thành	Tổng (ha)
1	TP Biên Hoà	98,92

TT	Tỉnh/thành	Tổng (ha)
2	TP. Long Khánh	12,76
3	Đô thị Nhơn Trạch	39,24
4	Thị xã Long Thành	74,72
5	Thị xã Trảng Bom	39
6	Thị xã Thống Nhất	27,45
7	Huyện Tân Phú	7,74
8	Huyện Vĩnh Cửu	19,27
9	Huyện Định Quán	13,17
10	Huyện Cẩm Mỹ	45
11	Huyện Xuân Lộc	16,24
	Tổng cộng	393,51

Vùng liên huyện Đồng Nai cho công tác thu gom, xử lý CTR (gọi tắt là vùng liên huyện) bao gồm các thành phố, thị xã, huyện khu vực đồng bằng và trung du, núi thấp, có giao thông tương đối thuận lợi, khối lượng CTR phát sinh lớn. Việc lựa chọn vị trí cho dịch vụ xử lý CTR ở vùng này thường khó khăn do đó kết hợp các thành phố, thị xã, huyện có địa bàn gần nhau trong bán kính cho phép thành một vùng sẽ hỗ trợ trong việc lựa chọn địa điểm dễ dàng hơn. Trên cơ sở đó lựa chọn các vùng liên huyện sau:

Với đặc điểm địa hình và phân bố dân cư đô thị, nông thôn Đồng Nai cùng với các tiêu chí nêu trên, có thể phân vùng quản lý thu gom và xử lý CTR Đồng Nai thành 04 vùng liên huyện và 03 vùng huyện, cụ thể như sau:

a) Vùng liên huyện

Vùng liên huyện Đồng Nai cho công tác thu gom, xử lý bao gồm các thành phố, thị xã, huyện khu vực đồng bằng và trung du, núi thấp, có giao thông tương đối thuận lợi, khối lượng CTR phát sinh lớn. Việc lựa chọn vị trí cho dịch vụ xử lý CTR ở vùng này thường khó khăn do đó kết hợp các thành phố, thị xã, huyện có địa bàn gần nhau trong bán kính cho phép thành một vùng sẽ hỗ trợ trong việc lựa chọn địa điểm dễ dàng hơn. Trên cơ sở đó lựa chọn các vùng liên huyện sau:

1. Vùng liên huyện I: Khu xử lý CTR Quang Trung huyện Thống Nhất. Đã xây dựng và đi vào hoạt động khu xử lý CTR Quang Trung, diện tích đất KXL khoảng 130 ha. Hiện nay khu xử lý này đã được vận hành và khai thác. Theo duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030 không mở rộng, đã được thủ tướng quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 06/10/2015, huyện Thống Nhất trong lưu vực sông Đồng Nai, cần huyển đổi công nghệ tiên tiến, hạn chế chôn lấp hoặc đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh. Đến năm 2030, áp dụng công nghệ hiện đại để xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Vùng liên huyện II: Khu xử lý CTR Bàu Cạn, huyện Long Thành. Đã xây dựng và đi vào hoạt động khu xử lý CTR Bàu Cạn. Tổng diện tích hiện tại của khu xử lý khoảng 104,33 ha. Đến năm 2030 không mở rộng, áp dụng công nghệ hiện đại để xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Vùng liên huyện III: Khu xử lý CTR Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, Đã xây dựng và đi vào hoạt động khu xử lý CTR Vĩnh Tân. Tổng diện tích hiện tại khu xử lý khoảng 81 ha. Đến năm 2030 không mở rộng, áp dụng công nghệ hiện đại để xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Vùng liên huyện IV: Khu xử lý CTR Túc Trưng, huyện Định Quán. Đã xây dựng và đi vào hoạt động khu xử lý CTR Túc Trưng, Tổng diện tích hiện tại khu xử lý khoảng 20,0 ha. Đến năm 2030 không mở rộng, áp dụng công nghệ hiện đại để xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Vùng huyện:

Là vùng phục vụ của dịch vụ thu gom xử lý CTR chỉ trong phạm vi của một huyện. Các huyện do khoảng cách và địa hình, điều kiện tự nhiên không cho phép, do đó riêng 3 huyện được bố trí dịch vụ theo vùng huyện. Đối với các vùng huyện, kiến nghị sử dụng công nghệ đốt hiện đại do các huyện đều nằm ở đầu nguồn nước con sông lớn của Đồng Nai, đề xuất chuyển đổi sang công nghệ đốt.

5. Vùng huyện Cẩm Mỹ: Khu xử lý CTR Mỹ Xuân, huyện Cẩm Mỹ. Đã xây dựng và đi vào hoạt động khu xử lý CTR Mỹ Xuân. Tổng diện tích hiện tại khu xử lý khoảng 10,0 ha. Đến năm 2030 không mở rộng, áp dụng công nghệ hiện đại để xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

6. Vùng huyện Xuân Lộc: Khu xử lý CTR Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc. Đã xây dựng và đi vào hoạt động khu xử lý CTR Xuân Tâm. Tổng diện tích hiện tại khu xử lý khoảng 20,0 ha. Đến năm 2030 không mở rộng, áp dụng công nghệ hiện đại để xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

7. Vùng huyện Trảng Bom: Khu xử lý CTR Tây Hòa, huyện Trảng Bom. Đã xây dựng và đi vào hoạt động khu xử lý CTR Tây Hòa. Tổng diện tích hiện tại khu xử lý khoảng 20,3 ha. Đến năm 2030 không mở rộng, áp dụng công nghệ hiện đại để xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

6.5. Định hướng thu gom, vận chuyển và xử lý CTR

6.5.1. Phương thức thu gom, phân loại CTR tại nguồn

Dù sử dụng công nghệ xử lý CTR nào thì việc phân loại CTR cũng quan trọng và phải được đặt lên hàng đầu.

Để giảm thiểu chi phí và tăng hiệu quả xử lý, trong giai đoạn 2030, đề xuất Đồng Nai tiếp tục đẩy xây dựng đề phân loại CTR tại nguồn. CTR sinh hoạt cần được phân loại tại nguồn thành 3 loại: hữu cơ, tái chế và vô cơ.

Chất thải hữu cơ: Các loại rau, củ quả, trái cây, thức ăn thừa…, đựng bằng túi nilon màu xanh, thể tích túi trên 10 lít (chứa từ 3,5 - 4 kg).

Chất thải có thể tái chế: Giấy, nhựa, kim loại, thủy tinh... sử dụng túi nilon màu tối.

Chất thải khác: không còn khả năng tái chế, tái sử dụng bao gồm cao su, xỉ than, đất đá, sành sứ vỡ.

Sau khi vận động người dân thực hiện phân loại tại nguồn bằng 03 loại túi khác nhau, việc vận chuyển sẽ được đơn vị thu gom vận chuyển bằng các phương tiện khác nhau đến cơ sở tái chế, xử lý CTR.

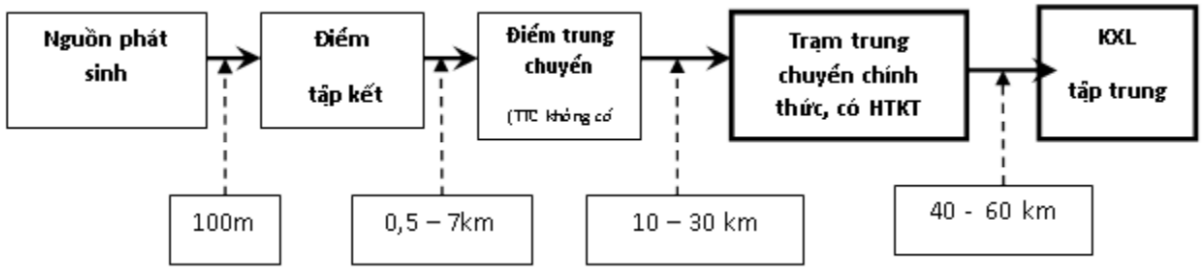
6.5.2. Phương thức vận chuyển

Phương thức thu gom, vận chuyển CTRSH cho tỉnh Đồng Nai gồm hai phương thức:

- Vận chuyển trực tiếp: các phương tiện thu gom cỡ nhỏ sẽ thu gom chất thải tại các khu vực và vận chuyển thẳng đến điểm đổ thải cuối cùng.

- Vận chuyển trung chuyển: phương tiện thu gom cỡ nhỏ thu gom chất thải tại các khu vực và vận chuyển đến trạm trung chuyển, điểm tập kết. Ở trạm trung chuyển, điểm tập kết, chất thải được chuyển vào các container nhờ thiết bị nén ép, container lại được vận chuyển đến địa điểm đổ thải cuối cùng bằng xe tải cỡ lớn,

Theo đó, nguyên tắc xây dựng mô hình thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt đô thị, nông thôn của tỉnh được thể hiện tại hình sau:



Hình 50: Nguyên tắc xây dựng mô hình thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt đô thị, nông thôn

Trên cơ sở phân tích tình hình phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện địa lý, địa hình, định hướng tăng cường năng lực trang thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý CTR và lộ trình phân loại chất thải rắn tại nguồn của các đô thị; trên cơ sở nguyên tắc xây dựng mô hình thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt đô thị, nông thôn của tỉnh, đề xuất 2 mô hình thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt đô thị - nông thôn với quy trình thủ công kết hợp cơ giới do Công ty môi trường đô thị hoặc các đơn vị tư nhân, đội vệ sinh môi trường huyện, xã đảm nhiệm như sau:

Mô hình 1: mô hình thu gom CTR tập trung cấp thị xã, thành phố: áp dụng cho Thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, Đô thị Nhơn Trạch, huyện Long Thành…

CTR sinh hoạt được phân loại tại nguồn theo lộ trình đề xuất, sau đó được thu gom bằng xe đẩy tay hoặc xe chuyên dụng cỡ nhỏ tới điểm tập kết đặt tại mỗi phường, xã sau đó sử dụng xe nén ép chuyên dụng, vận chuyển đến khu xử lý CTR của vùng.

Mô hình 2: Mô hình thu gom CTR liên xã, thị trấn, áp dụng cho khu vực xử lý CTR tập trung cho khu vực đô thị và khu vực nông thôn phụ cận.

CTR sinh hoạt phát sinh tại khu vực đô thị được thu gom bằng xe đẩy tay hoặc xe chuyên dụng loại 1,5 tấn (thu gom ven đường giao thông), sau đó CTR được vận chuyển đến điểm tập kết của thị trấn hoặc sử dụng xe chuyên dụng (loại 7,5 tấn), vận chuyển trực tiếp đến khu xử lý tập trung vùng liên huyện hoặc vùng huyện.

Mô hình 3: Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt nông thôn tập trung theo cụm xã. Phương thức này áp dụng đối với các xã xa trung tâm thị trấn, địa hình vùng núi, thu gom vận chuyển khó khăn. CTR sinh hoạt khu vực nông thôn các xã được thu gom bằng xe chuyên dụng loại 1,5 tấn (thu gom tại các thôn, xóm), vận chuyển đến điểm tập kết CTR tại mỗi xã, sau đó được xe vận chuyển CTR loại lớn vận chuyển chuyên dụng tới Khu xử lý CTR của Vùng huyện hoặc liên huyện.

6.5.3. Định hướng khu xử lý chất thải rắn

Tầm nhìn đến 2050, toàn bộ chất thải rắn sẽ được thu gom xử lý bằng phương pháp đốt và đốt thu hồi năng lượng. Tuy nhiên, cần phải có lộ trình thực hiện do công nghệ đốt thu hồi năng lượng là công nghệ hiện đại, đắt tiền, giá thành xử lý cao. Để nhà máy xử lý hoạt đọng hiệu quả, CTR cần phải được phân loại do đó công tác phân loại tại nguồn cần phải được triển khai từ giai đoạn 2021-2025.

Vùng liên huyện I:

- Khu xử lý CTR: Tiếp tục cải tạo sử dụng Khu liên hợp xử lý CTR Quang Trung, huyện Thống Nhất, diện tích 130 ha, gồm các khu xử lý; Nhà máy đốt chất thải sản xuất điện, công suất 950 tấn/ngày (đốt chất thải nguy hại và không nguy hại); Nhà máy tái chế, công suất 750 tấn/ngày; Lò đốt chất thải rắn y tế, công suất 500 tấn/ngày.

- Công nghệ xử lý:

+ Đốt (CTR nguy hại và CTR không nguy hại không thể tái chế, tái sử dụng) tận thu năng lượng sản xuất điện

+ Tái chế vật liệu nhựa, thủy tinh, giấy

+ Tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng (gạch lát đường, gạch block…)

+ Đốt CTR y tế nguy hại.

+ Không chôn lấp và chuyển đổi sang công nghệ đốt.

- Phạm vi phục vụ:

+ CTR sinh hoạt: Xử lý và tái chế CTR sinh hoạt cho H.Thống Nhất và TP.Long Khánh.

+ CTR công nghiệp: Xử lý, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

+ CTR y tế: Xử lý CTR y tế cho huyện Thống Nhất và TP. Long Khánh.

Vùng liên huyện II:

- Khu xử lý CTR: Tiếp tục cải tạo, mở rộng sử dụng Khu liên hợp xử lý CTR Bàu Cạn, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, diện tích 104,33ha gồm các nhà khu xử lý; Nhà máy đốt chất thải sản xuất điện 950 tấn/ngày (đốt chất thải nguy hại và không nguy hại);

Nhà máy chế biến phân hữu cơ, công suất 420 (tấn/ngày); Nhà máy tái chế, công suất 1.850 tấn/ngày; Lò đốt CTR nguy hại 1.950 (tấn/ ngày); Lò đốt chất thải rắn y tế, công suất 1.000 tấn/ngày.

- Công nghệ xử lý:

+ Chế biến phân hữu cơ.

+ Tái chế vật liệu nhựa, thủy tinh, giấy

+ Tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng (gạch lát đường, gạch block…)

+ Đốt CTR CN nguy hại

+ Đốt CTR y tế nguy hại

+ Hạn chế chôn lấp và hướng tới đổi sang công nghệ đốt.

- Phạm vi phục vụ:

+ CTR sinh hoạt: Xử lý và tái chế CTR sinh hoạt cho huyện Long Thành và TP Nhơn Trạch.

+ CTR công nghiệp: Xử lý, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

+ CTR y tế: Xử lý CTR y tế cho huyện Long Thành, Nhơn Trạch.

Vùng liên huyện III:

- Khu xử lý CTR: Tiếp tục cải tạo, mở rộng sử dụng Khu liên hợp xử lý CTR Vĩnh Tân, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, diện tích 81,0 ha, gồm các nhà khu xử lý; Nhà máy đốt chất thải sản xuất điện 2.300 tấn/ngày (đốt chất thải nguy hại và không nguy hại); Nhà máy tái chế, công suất 1.110 tấn/ngày; Lò đốt chất thải rắn y tế, công suất 60 tấn/ngày.

- Công nghệ xử lý:

+ Đốt tận thu năng lượng sản xuất điện

+ Tái chế vật liệu nhựa, thủy tinh, giấy

+ Tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng (gạch lát đường, gạch block…)

+ Đốt CTR y tế nguy hại

+ Không chôn lấp và chuyển đổi sang công nghệ đốt.

- Phạm vi phục vụ:

+ CTR sinh hoạt: Xử lý và tái chế CTR sinh hoạt cho huyện Vĩnh Cửu và TP Biên Hòa

+ CTR công nghiệp: Xử lý, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

+ CTR y tế: Xử lý CTR y tế cho huyện Vĩnh Cửu.

Vùng liên huyện IV:

- Khu xử lý CTR: Tiếp tục cải tạo, sử dụng Khu xử lý CTR Túc Trưng, xã Túc Trưng, huyện Định Quán, diện tích 10,0 ha, chuyển đổi công nghệ, gồm các nhà khu xử

lý; Nhà máy chế biến phân hữu cơ 110 (tấn/ngày); Lò đốt chất thải rắn y tế, công suất 120 tấn/ngày.

- Công nghệ xử lý:

+ Sản xuất phân hữu cơ

+ Không chôn lấp và chuyển đổi sang công nghệ đốt.

+ Đốt chất thải y tế nguy hại.

- Phạm vi phục vụ:

+ CTR sinh hoạt: Xử lý CTR sinh hoạt cho H.Định Quán và huyện Tân Phú

+ CTR y tế: Xử lý CTR y tế cho H. Định Quán và huyện Tân Phú

Vùng huyện Cẩm Mỹ:

- Khu xử lý CTR: Tiếp tục cải tạo, mở rộng sử dụng Khu xử lý CTR Mỹ Xuân, xã Mỹ Xuân, huyện Cẩm Mỹ, diện tích 20,0 ha, gồm các nhà khu xử lý; Nhà máy tái chế, công suất 225 tấn/ngày; Nhà máy MBT -CD08 khoảng 80 tấn/ngày; Lò đốt CTR nguy hại 1.950 tấn/ ngày; Lò đốt chất thải rắn y tế, công suất 50 tấn/ngày.

- Công nghệ xử lý:

+ Tái chế vật liệu nhựa, thủy tinh, giấy

+ Tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng (gạch lát đường, gạch block…)

+ Công nghệ MBT-CD08

+ Đốt CTR công nghiệp nguy hại

+ Đốt CTR y tế nguy hại

+ Không chôn lấp và chuyển đổi sang công nghệ đốt.

- Phạm vi phục vụ:

+ CTR sinh hoạt: Xử lý và tái chế CTR sinh hoạt cho huyện Cẩm Mỹ.

+ CTR công nghiệp: Xử lý CTR công nghiệp trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ và các địa phương lân cận.

+ CTR y tế: Xử lý CTR y tế cho huyện Cẩm Mỹ.

Vùng huyện Xuân Lộc:

- Khu xử lý CTR: Tiếp tục cải tạo, mở rộng sử dụng Khu xử lý CTR Xuân Tâm, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, diện tích 20,0 ha, gồm các nhà khu xử lý;

Nhà máy chế biến phân hữu cơ, công suất 120 tấn/ngày; Lò đốt chất thải rắn y tế, công suất 70 tấn/ngày.

- Công nghệ xử lý:

+ Sản xuất phân hữu cơ

+ Không chôn lấp và chuyển đổi sang công nghệ đốt.

+ Đốt chất thải y tế nguy hại

- Phạm vi phục vụ:

+ CTR sinh hoạt: Xử lý CTR sinh hoạt cho H. Xuân Lộc và vùng phụ cận

+ CTR công nghiệp: Xử lý CTR công nghiệp trên địa bàn huyện Xuân Lộc và các địa phương lân cận.

+ CTR y tế: Xử lý CTR y tế cho huyện Xuân Lộc và vùng phụ cận

Vùng huyện Trảng Bom:

- Khu xử lý CTR: Tiếp tục cải tạo, mở rộng sử dụng Khu xử lý CTR Tây Hòa, xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, diện tích 20,3 ha, gồm các nhà khu xử lý; Nhà máy tái chế 550 (tấn/ngày); Nhà máy MBT -CD08 khoảng 100 tấn/ngày; Lò đốt CTR nguy hại 400 (tấn/ ngày); Lò đốt chất thải rắn y tế, công suất 260 tấn/ngày.

- Công nghệ xử lý:

+ Tái chế vật liệu nhựa, thủy tinh, giấy

+ Tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng (gach lát đường, gạch block…)

+ Công nghệ MBT-CD08

+Đốt CTRCN nguy hại

+ Đốt chất thải y tế nguy hại

+ Không chôn lấp và chuyển đổi sang công nghệ đốt.

- Phạm vi phục vụ:

+ CTR sinh hoạt: Xử lý CTR sinh hoạt cho H. Trảng Bom

+ CTR công nghiệp: Xử lý, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại huyện Trảng Bom.

+ CTR y tế: Xử lý CTR y tế cho H. Trảng Bom.

Bảng 147: Bảng tổng hợp các khu xử lý chất thải rắn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

STT	Khu xử lý CTR	Quy mô (ha)	Địa điểm	Áp dụng công nghệ	Phạm vi xử lý
I	**Khu xử lý liên vùng huyện**	**335,33**			
1	Khu xử lý CTR Quang Trung	130	xã Quang Trung, huyện Thống Nhất	Áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến	CTR được thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
2	Khu xử lý CTR Bàu Cạn	104,33	xã Bàu Cạn, huyện Long Thành	Áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến	CTR được thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Khu xử lý CTR	Quy mô (ha)	Địa điểm	Áp dụng công nghệ	Phạm vi xử lý
3	Khu xử lý CTR Vĩnh Tân	81	xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu	Áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến	CTR được thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
4	Khu xử lý CTR Túc Trưng	20	xã Túc Trưng, huyện Định Quán	Áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến	CTR được thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
II	**Khu xử lý vùng huyện**	**50,3**			
5	Khu xử lý CTR Mỹ Xuân	10	xã Mỹ Xuân, huyện Cẩm Mỹ	Áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến	CTR được thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
6	Khu xử lý CTR Xuân Tâm	20	xã XuânTâm, huyện Xuân Lộc	Áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến	CTR được thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
7	Khu xử lý CTR Tây Hòa	20,3	xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom	Áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến	CTR được thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại, y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
	Tổng	**385,63**			

7. Phương án phát triển nghĩa trang

7.1. Quan điểm

Tất cả các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải được quy hoạch. Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tuân thủ pháp luật về quy hoạch, xây dựng, bảo vệ môi trường.

Khuyến khích đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phục vụ cho nhiều địa phương, sử dụng hình thức táng mới văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm tối đa đất, kinh phí xây dựng và đảm bảo yêu cầu môi trường và cảnh quan xung quanh.

Việc quản lý đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân thủ theo pháp luật về đất đai, tiết kiệm và hiệu quả; bảo đảm an toàn, an ninh và vệ sinh môi trường

7.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát:

Quy hoạch địa điểm nghĩa trang nhân dân nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống hạ tầng xã hội của tỉnh; đảm bảo bảo vệ môi trường, hiệu quả sử dụng đất ổn định và phù hợp với chiến lược phát triển quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ giai đoạn 2021-2030.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá hiện trạng xây dựng và quản lý hoạt động của hệ thống nghĩa trang tỉnh Đồng Nai.

- Dự báo, xác định nhu cầu táng và lựa chọn các hình thức táng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tín ngưỡng, phong tục và tập quán đồng thời hướng tới loại hình táng văn minh, tiết kiệm đất và hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Quy hoạch địa điểm nghĩa trang trên địa bàn toàn tỉnh Đồng Nai đảm bảo đáp ứng nhu cầu táng trong toàn tỉnh tới năm 2030.

- Xây dựng lộ trình thực hiện quy hoạch đảm bảo đáp ứng nhu cầu táng trong thời gian ngắn hạn và dài hạn, đồng thời phù hợp với lộ trình đóng cửa hoặc di dời các nghĩa trang hiện hữu.

7.3. Định hướng phát triển kết câu hạ tầng nghĩa trang

7.3.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu đất nghĩa trang

Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng – QCVN 01: 2021/BXD ban hành tại thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021. Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1000 dân.

Trên cơ sở tiêu chuẩn này và dân số hiện hữu, chúng ta có thể tính được diện tích cần thiết cho nghĩa trang của mỗi địa phương.

Tuy nhiên, đây là chỉ tiêu tối thiểu do đó tùy điều kiện đất đai, văn hóa an táng của từng địa phương để lựa chọn chỉ tiêu phù hợp.

Với Đồng Nai có thể chia thành 02 khu vực:

- Khu vực đô thị tài nguyên đất đai hạn chế, chọn tiêu chuẩn 0,04ha/1000 dân.

- Khu vực nông thôn, miền núi, địa hình dốc, đất đai rộng rãi, chọn tiêu chuẩn 0,03 ha/1000 dân.

7.3.2. Nhu cầu quỹ đất phát triển nghĩa trang

Đến năm 2030, nhu cầu quỹ đất phát triển nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Đông Nai là 149,98 ha (*có bảng nhu cầu tính toán kèm theo*).

7.3.3. Giải pháp phát triển các khu nghĩa trang tập trung tỉnh Đồng Nai

a) <u>Thành phố Biên Hòa:</u>

- Khai thác nghĩa trang tập trung Long Bình quy mô 33 ha phục vụ nhu cầu táng cho thành phố Biên Hòa và các xã ngoại thị đến khi lấp đầy, chuyển về nghĩa trang Tân An huyện Vĩnh Cửu, quy mô 212 ha đã được phê duyệt quy hoạch.

- Các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các xã, phường sử dụng theo quy hoạch sử dụng đến khi lấp đầy, di dời hoặc khoanh vùng thành nghĩa trang công viên.

b) <u>TP. Long Khánh</u>

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung tại Hàng Gòn thành phố Long Khánh với quy mô 70ha, để phục vụ nhu cầu chôn cất trên địa bàn toàn thành Phố.

- Các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các xã sử dụng theo quy hoạch sử dụng đến khi lấp đầy, sau đó đóng cửa chuyển về nghĩa trang Hàng Gòn.

c) Huyện Long Thành:

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang tập trung huyện Long Thành tại xã Tân Hiệp với quỹ đất 30 ha.

- Quy hoạch mới nghĩa trang tập trung huyện Long Thành tại xã Bình An với quỹ đất 50 ha.

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung Long Đức dự kiến xây dựng thành nghĩa trang công viên với quy mô 80ha.

- Các nghĩa trang nhỏ lẻ còn lại không mở rộng, chôn lấp hết diện tích rồi tiến tới đóng cửa, cải tạo theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

d) Huyện Nhơn Trạch:

- Khai thác nghĩa trang tập trung Long Thọ (20,77 ha) đã được quy hoạch xây dựng thành nghĩa trang tập trung để phục vụ huyện Nhơn Trạch và vùng phụ cận.

- Quy hoạch mới nghĩa trang công viên tại xã Vĩnh Thanh (20 ha) thành công viên nghĩa trang phục vụ huyện Nhơn Trạch và vùng phụ cận.

- Các nghĩa trang nhỏ lẻ không mở rộng, chôn lấp hết diện tích rồi tiến tới đóng cửa, cải tạo theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

e) Huyện Trảng Bom

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung tại xã Sông Trầu tại huyện Trảng Bom với quy mô 50ha.

- Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các xã khác tạm thời sử dụng, khống chế về quy mô. Sau khi đóng cửa cải tạo theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

f) Huyện Thống Nhất

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung cho toàn huyện tại xã Quang Trung, quy mô 40,0 ha.

- Các xã còn lại tạm thời sử dụng các nghĩa trang hiện trạng cho đến khi xây dựng nghĩa trang công viên tại xã Quang Trung nhưng khống chế không mở rộng diện tích tiến dần tới đóng cửa.

g) Huyện Cẩm Mỹ

- Xây dựng nghĩa trang tập trung Xuân Đường, xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ, quy mô 15 ha và Nghĩa trang tập trung Xuân Mỹ, quy mô 20,0ha, phụ vụ nhu cầu chôn cất trên địa bàn toàn huyện

- Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các xã khống chế diện tích, tạm thời sử dụng cho đến khi xây dựng xong nghĩa trang tập trung, sau đó từng bước đóng cửa cải tạo theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

h) Huyện Tân Phú

- Cải tạo, mở rộng xây dựng nghĩa trang Phú Lâm, xã Phú Thanh thành nghĩa trang tập trung huyện, quy mô khoảng 10 ha, để phục vụ nhu cầu chôn cất trên địa bàn toàn huyện.

- Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các xã khác tạm thời sử dụng cho đến khi xây dựng nghĩa trang tập trung mới nhưng khống chế về quy mô. Sau khi đóng cửa cải tạo theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

i) Huyện Vĩnh Cửu

- Tiếp tục triển khai xây dựng nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng, xã Tân An huyện Vĩnh Cữu, quy mô khoảng 212 ha đã được phê duyệt quy hoạch để phục vụ nhu cầu chôn cất trên địa bàn toàn huyện, thành phố Biên Hòa và vùng phụ cận.

- Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các xã khác tạm thời sử dụng cho đến khi xây dựng nghĩa trang tập trung mới nhưng khống chế về quy mô. Sau khi đóng cửa cải tạo theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

j) Huyện Định Quán

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung như sau; Nghĩa trang tập trung Phú Ngọ, quy mô 15ha, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán; Nghĩa trang tập trung Phú Hòa, quy mô 6,8ha, xã Phú Hòa, huyện Định Quán; Nghĩa trang tập trung Gia Canh, quy mô 14,0ha, xã Gia Canh, huyện Định Quán; Nghĩa Trang tập trung Túc Trưng, quy mô 14,0ha, xã Túc Trưng, huyện Định Quán; Nghĩa trang tập trung Thanh Sơn, quy mô 29,0ha, xã Thanh Sơn huyện Định Quán

- Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các xã khác tạm thời sử dụng cho đến khi xây dựng nghĩa trang tập trung mới nhưng khống chế về quy mô. Sau khi đóng cửa cải tạo theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

k) Huyện Xuân Lộc

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung tại xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc, với quy mô 54,0 ha, để phục vụ nhu cầu chôn cất trên địa bàn toàn huyện.

- Các nghĩa trang còn lại tại các xã cần hạn chế tăng quy mô chôn và tiến tới đóng cửa cải tạo theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

Bảng 148: Nhu cầu các khu nghĩa trang tập trung cấp huyện, cấp vùng trên đại bàn toàn tỉnh đến năm 2030

STT	Khu nghĩa trang tập trung	Quy mô (ha)	Địa điểm
1	Nghĩa trang tập trung Long Bình	33	Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa
2	Nghĩa trang tập trung Hàng Gòn	70	Hàng Gòn, thành phố Long Khánh
3	Nghĩa trang tập trung Tân Hiệp	30	Xã Tân Hiệp, huyện Long Thành

STT	Khu nghĩa trang tập trung	Quy mô (ha)	Địa điểm
4	Nghĩa trang tập trung Bình An	50	Xã Bình An, huyện Long Thành
5	Nghĩa trang tập trung Long Đức	80	Xã Long Đức, huyện Long Thành
6	Nghĩa Trang tập trung Long Thọ	20,77	Xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch
7	Nghĩa Trang tập trung Vĩnh Thanh	20	Xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch
8	Nghĩa Trang tập trung Sông Trầu	50	Xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom
9	Nghĩa Trang tập trung Quang Trung	40,0	Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất
10	Nghĩa Trang tập trung Xuân Đường	15	Xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ
11	Nghĩa Trang tập trung Xuân Mỹ	20	Xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ
12	Nghĩa Trang tập trung Phú Lâm	10	Xã Phú Lâm, huyện Tân Phú
13	Nghĩa trang tập trung công viên vĩnh hằng Tân An	212	Xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu
14	Nghĩa trang tập trung Phú Ngọc	15	Xã Phú Ngọc, huyện Định Quán
15	Nghĩa trang tập trung Phú Hòa	6,8	Xã Phú Hòa, huyện Định Quán
16	Nghĩa trang tập trung Gia Canh	14	Xã Gia Canh, huyện Định Quán
17	Nghĩa Trang tập trung Túc Trưng	14	Xã Túc Trưng, huyện Định Quán
18	Nghĩa trang tập trung Thanh Sơn	29	Xã Thanh Sơn, huyện Định Quán
19	Nghĩa trang tập trung Xuân Tâm	54	Xã xuân Tâm, huyện Xuân Lộc
	Tổng	**783,57**	

VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển ngành thương mại dịch vụ

1.1. Phương án phát triển hệ thống chợ

- **Hệ thống hạ tầng thương mại bán buôn – chợ đầu mối**

Chợ đầu mối có vai trò chủ yếu thu hút, tập trung lượng hàng hóa lớn để tiếp tục phân phối tới các chợ dân sinh và các kênh lưu thông khác. Do vậy, chợ đầu mối có vai trò đặc biệt quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất tập trung và tiêu thụ hàng hóa, là nguồn

cung cấp chủ yếu đặc biệt là hàng nông sản cho thị trường tiêu thụ tại các thành phố lớn. Như vậy chợ đầu mối khi được quy hoạch hoặc khi sắp xếp thứ tự ưu tiên triển khai đầu tư cần ưu tiên đặt tại địa điểm, vị trí gần vùng tiêu thụ (đô thị trung tâm) hoặc vùng sản xuất.

*** Tiêu chí quy hoạch chợ đầu mối**

- Về vị trí (địa điểm): Gần vùng nông sản hàng hóa tập trung, ổn định với quy mô lớn hoặc gần trung tâm tiêu dùng, ngoại vi các đô thị lớn; gần đầu mối giao thông, kết nối thuận tiện với mạng lưới đường bộ, đường sông hoặc đường sắt; đảm bảo các quy định hiện hành về an ninh quốc phòng, trật tự an toàn giao thông và không gây tác động xấu tới môi trường;

- Về quy mô (diện tích): Diện tích mặt bằng nền chợ tối thiểu là 8.000 m2 (đối với chợ cải tạo, nâng cấp đạt chuẩn chợ đầu mối) và tối thiểu 10.000 m2 (đối với chợ đầu mối xây mới) không kể diện tích dành cho khuôn viên, đường đi, bãi đỗ xe và các công trình phụ trợ khác;

- Về thiết kế kiến trúc và tổ chức không gian: Kiến trúc xây lắp và kết cấu không gian phù hợp, thích hợp với tính chất và công năng của chợ đầu mối bán buôn nông sản thực phẩm; trong đó bảo đảm có phân khu chức năng trọng yếu như khu giao dịch dành cho thương nhân bán buôn; khu giao dịch dành cho người sản xuất đưa hàng vào chợ bán; khu sơ chế, bao gói hàng hóa; khu tạm trữ và các khu dịch vụ phụ trợ khác;

- Về yêu cầu kỹ thuật: Bảo đảm có đủ cơ sở vật chất và kỹ thuật để thực thi các nhiệm vụ về phòng cháy, chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật.

*** Phương án quy hoạch cụ thể**

Đến năm 2023, tỉnh Đồng Nai hiện có 01 chợ đầu mối. Dự kiến chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây - GĐ1 sẽ chuyển đổi thành khu thương mại - dịch vụ, tập trung về chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây - GĐ2 (thực hiện trong giai đoạn 2024 – 2026).

- **Hệ thống bán lẻ chợ theo hạng**

Phát triển mạng lưới chợ hạng I tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (đô thị loại IV trở lên) để vừa đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng thông thường của người dân và khách du lịch, vừa làm hạt nhân chi phối, chủ đạo đối với mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ trên địa bàn.

Phát huy và bảo tồn tập quán trao đổi mua bán hàng hóa và các giá trị truyền thống của chợ để quyết định địa điểm và phương án thiết kế kiến trúc, tổ chức không gian chợ hạng I bảo đảm phù hợp với công năng, nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời hài hòa với các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại, văn minh (siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) ở khu vực xung quanh.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng theo mô hình nhất thể hóa chợ hạng I với trung tâm mua sắm/trung tâm thương mại, nguyên tắc là chợ vẫn phải đáp ứng đầy đủ các công

năng, không làm mất đi hoặc thay đổi các giá trị cốt lõi của chợ, bảo đảm lợi ích của người kinh doanh trong chợ, tạo thêm khả năng đáp ứng tốt hơn nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân.

Phát triển các chợ hạng II (chủ yếu bán lẻ) tại những thị trường tập trung quy mô vừa và nhỏ, trong đó trọng yếu là mạng lưới chợ trung tâm huyện. Mỗi huyện tối thiểu có một chợ hạng II, vừa đáp ứng nhu cầu của người dân tại chỗ, vừa chi phối thị trường bán lẻ cấp xã trên địa bàn, vừa là nơi trung chuyển hàng hoá của chợ hạng I.

Phát triển rộng rãi mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ hạng III cấp xã để phục vụ nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa cho sản xuất và đời sống hàng ngày của người dân. Bố trí chợ gần các cụm dân cư tập trung ở nông thôn hoặc gần các khu công nghiệp để phục vụ công nhân. Đối với địa bàn phường, cần chọn lọc và thiết kế mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại, hài hòa với quy hoạch các cơ sở bán lẻ hiện đại.

*** Tiêu chí quy mô chợ hạng I:**

- Về vị trí (địa điểm): Tại trung tâm kinh tế - thương mại của các thị trấn, thị xã, thành phố tương đương đô thị loại IV trở lên; có khả năng kết nối và sử dụng thuận tiện mạng lưới giao thông đến các chợ vừa và nhỏ trong nội thị và đến các chợ khu vực, chợ vùng khác của địa phương; đảm bảo các quy định hiện hành về an ninh quốc phòng, trật tự an toàn giao thông và không gây tác động xấu tới môi trường, môi sinh;

- Về quy mô (diện tích): Diện tích mặt bằng nền chợ tối thiểu là 6.000 m2 (đối với chợ cải tạo, nâng cấp đạt chuẩn chợ hạng I) và tối thiểu là 8.000 m2 (đối với chợ hạng I chợ mới) không kể diện tích dành cho đường đi, bãi đỗ xe và các công trình phụ trợ khác, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại với số điểm và hộ kinh doanh chuyên nghiệp, thường xuyên trong chợ tối thiểu trên 400 điểm kinh doanh[37];

- Về thiết kế kiến trúc và tổ chức không gian: Kiến trúc xây lắp và kết cấu không gian phù hợp với tính chất và công năng của chợ tổng hợp hạng I, trong đó bảo đảm có phân khu chức năng trọng yếu như khu bán buôn, bán lẻ, khu giao dịch trực tiếp giữa người sản xuất với người tiêu dùng và các khu dịch vụ phụ trợ khác;

- Về yêu cầu kỹ thuật: Bảo đảm có đầy đủ, đồng bộ các phương tiện, vật tư kỹ thuật, trang thiết bị và công trình xây lắp theo quy định hiện hành về phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

*** Tiêu chí quy mô chợ hạng II:** Hệ thống chợ thị trấn, chợ trung tâm các huyện, xã biên giới: đặt tại các thị trấn huyện, nơi dân cư sinh sống tập trung; có diện tích (đất) tối thiểu từ 2.000 - 3.000 m2[38]. Chợ hạng II có bán kính đến 3.000m (phục vụ từ 9 đến 12 vạn dân)[39].

---

[37] Quyết định 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 phê duyệt tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
[38] Quyết định 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 phê duyệt tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
[39] Theo quy định tại TCVN 9211:2012: Tiêu chuẩn chợ.

*** Tiêu chí quy mô chợ hạng III:** Hệ thống chợ xã thuộc các huyện: ưu tiên xây mới chợ ở các xã chưa có chợ nhưng có nhu cầu mở chợ; nâng cấp cải tạo các chợ đã xuống cấp nghiêm trọng; di dời các chợ không đảm bảo yêu cầu về diện tích, an toàn giao thông; diện tích (đất) tối thiểu khoảng 1000 m2[40]. Chợ hạng II có bán kính đến 1.000m (phục vụ từ 1,5 đến 2 vạn dân).

Chợ hạng III có vai trò là nơi lưu thông hàng hóa, nơi cung cấp hàng hóa thiết yếu như lương thực, thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng khác, đáp ứng nhu cầu của nhân dân, đồng thời tạo công ăn việc làm, gia tăng cơ hội sinh kế cho người dân và tạo nguồn thu cho ngân sách.

*** Quy hoạch chợ theo khu vực thành thị - nông thôn:**

Phục vụ nhu cầu dân sinh và phản ánh sức mua và tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ hiện tại của tỉnh; với quy mô tăng trưởng gấp đôi sau 5 năm; nếu tính tới các yếu tố tăng trưởng và hiện đại hóa, năng suất của các chợ và tập quán tiêu dùng, thì mỗi chu kỳ 5 năm hệ thống hạ tầng không gian buôn bán và cửa hàng tiện lợi cần có quy hoạch tăng 50%.

- Đối với chợ thành thị: Hạn chế xây dựng mới các chợ ở nội thành. Lựa chọn để nâng cấp, cải tạo một số chợ quy mô lớn thành một số chợ trung tâm của thị trấn huyện với quy mô chợ hạng I, khang trang và hiện đại, phù hợp với quần thể kiến trúc xung quanh, cùng với các cơ sở bán lẻ hàng hóa hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại - trung tâm mua sắm, các cửa hàng tiện lợi hiện đại. Nâng cấp và cải tạo để hình thành các chợ bán lẻ nông sản, thực phẩm tươi sống hạng III ở các phường phục vụ nhu cầu hàng ngày của dân cư.

- Đối với chợ nông thôn: Tập trung vào việc cải tạo, di dời, xây mới để đảm bảo có đủ chợ dân sinh quy mô hạng III ở các xã, đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hoá hàng ngày của nhân dân; Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới các chợ thị trấn, thị tứ thành các chợ lớn hơn, có quy mô chợ hạng II để trở thành chợ trung tâm của huyện, hoặc của một tiểu vùng gồm nhiều xã trong huyện, làm hạt nhân của mạng lưới chợ dân sinh ở các xã; Lấy chợ làm hạt nhân, tổ chức quanh khu vực ảnh hưởng của chợ các loại hình thương mại, dịch vụ khác để hình thành các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp ở các địa bàn. Đối với một số xã có địa hình chia cắt và dân cư phân bố rải rác không tập trung thì cần phát triển hệ thống mô hình cửa hàng dịch vụ, các cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi với quy mô phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và phục vụ cho người dân.

- Đối với chợ họp không thường xuyên như chợ văn hóa - du lịch, chợ Tết, chợ đêm cần được bố trí không gian phù hợp và đảm bảo phối hợp thống nhất để quản lý tốt hoạt động của chợ.

- Quy hoạch Khu buôn bán tổng hợp tại địa phương: (Mô hình không gian chợ cơ bản kết hợp với các mô hình bán lẻ khác). Đối với nhiều địa phương, do địa bàn rộng dân cư thưa thớt, việc tổ chức chợ theo tiêu chuẩn quốc gia sẽ khó thực hiện và không hiệu

[40] Quyết định 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 phê duyệt tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

quả, do vậy cần xem xét bố trí quy hoạch không gian buôn bán với các mô hình linh hoạt hơn kết hợp giữa cách thức tổ chức không gian chợ kết hợp các mô hình bán lẻ khác như cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Các cửa hàng kinh doanh tổng hợp được bố trí tại các khu dân cư tập trung, thuận tiện đường giao thông, gần các khu, cụm công nghiệp, trung tâm cụm xã. Về quy mô, mỗi cửa hàng kinh doanh tổng hợp có diện tích trung bình từ 200 m2 trở lên, có nơi để xe cho khách; kiến trúc xây dựng có thể từ 1-2 tầng.

*** Phương án quy hoạch cụ thể:**

Đến hết năm 2025, có 145 chợ hoạt động với quy mô 1 chợ đầu mối, 07 chợ hạng I, 29 chợ hạng II và 108 chợ hạng III. Phát triển mới thêm nhiều cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tiện lợi) hoặc chuyên doanh lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu. Hỗ trợ đầu tư 11 điểm hoặc trung tâm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, 40 cửa hàng "Tự hào hàng Việt".

Đến năm 2030, Đồng Nai sẽ có 160 chợ với quy mô 1 chợ đầu mối, 9 chợ hạng I, 31 chợ hạng II và 119 chợ hạng III. Tiếp tục phát triển mới các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tiện lợi) hoặc chuyên doanh lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu.

Bảng 149: Phương án phát triển mạng lưới chợ đến năm 2030

Huyện/TP	Hiện trạng đến tháng 8/ 2023	Quy hoạch đến năm 2030				
		Tổng	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Chợ đầu mối
Thành phố Biên Hòa	31	19	3	8	8	
Huyện Trảng Bom	15	24	0	6	18	
Huyện Thống Nhất	11	12	0	3	8	1*)
Huyện Định Quán	14	18	0	3	15	
Huyện Tân Phú	7	12	2	0	10	
Thành phố Long Khánh	8	16	1	0	15	
Huyện Xuân Lộc	14	16	0	5	11	
Huyện Vĩnh Cửu	8	9	0	2	7	
Huyện Nhơn Trạch	9	14	2	3	9	
Huyện Cẩm Mỹ	8	8	0	0	8	

Huyện/TP	Hiện trạng đến tháng 8/ 2023	Quy hoạch đến năm 2030				
		Tổng	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Chợ đầu mối
Huyện Long Thành	11	12	1	1	10	
Tổng	**137**	**160)**	**9**	**31**	**119**	**1**

Nguồn: Nhóm tư vấn;

**) Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây -GĐ1 sẽ chuyển đổi* thành khu thương mại - dịch vụ, tập trung về chợ đầu mối NSTP Dầu Giây GĐ2 (thực hiện trong giai đoạn 2024 – 2026).

1.2. Phương án phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

a) Hệ thống siêu thị

Xây dựng mới một số siêu thị với quy mô hạng II, III tại các khu đô thị trung tâm. Phấn đấu mỗi một trung tâm huyện có ít nhất một siêu thị hạng III tại thị trấn, các địa điểm khu đân cư tập trung, điểm thăm quan, du lịch. Quy mô siêu thị không quá lớn, chủ yếu do đầu tư tư nhân nên phương án rất linh hoạt và khuyến kích phát triển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân.

Đến năm 2030, tổng số siêu thị của tỉnh Đồng Nai 33 siêu thị, trong đó 8 siêu thị hạng I, 9 siêu thị hạng II và 16 siêu thị hạng III. Bên cạnh thành phố Biên Hòa, nơi tập trung dân cư có thu nhập cao, nhu cầu mua sắm lớn thì việc xây dựng các siêu thị mới sẽ chủ yếu ở Long Thành, Nhơn Trạch và Long Khánh.

Bảng 150: Phương án phát triển mạng lưới siêu thị đến năm 2030

Huyện/TP	Hiện trạng năm 2021	Đến năm 2030	Trong đó		
			Hạng I	Hạng II	Hạng III
Thành phố Biên Hòa	9	9	5	2	2
Huyện Trảng Bom	0	2	0	0	2
Huyện Thống Nhất	0	1	0	1	0
Huyện Định Quán	0	3	0	0	3
Huyện Tân Phú	0	3	0	1	2
Thành phố Long Khánh	1	2	0	1	1
Huyện Xuân Lộc	0	5	0	3	2
Huyện Vĩnh Cửu	0	0	0	0	0
Huyện Nhơn Trạch	1	1	0	0	1
Huyện Cẩm Mỹ	0	2	1	1	0
Huyện Long Thành	2	5	2	0	3

Huyện/TP	Hiện trạng năm 2021	Đến năm 2030	Trong đó		
			Hạng I	Hạng II	Hạng III
Tổng	**13**	**33**	**8**	**9**	**16**

Nguồn: Nhóm tư vấn

b) Hệ thống trung tâm thương mại[41]

Giai đoạn 2021 – 2030 xây dựng thêm 30 Trung tâm thương mại các loại, nâng tổng số trung tâm thương mại lên 36. Trung tâm thương mại sẽ chỉ thu hút nhà đầu tư có kỳ vọng vào sức mua địa phương. Phát triển các trung tâm thương mại phù hợp với quy mô và khả năng phát triển của địa phương, tại các địa phương phát triển và có lợi thế so sánh lớn về khả năng đô thị hóa hoặc công nghiệp hóa cao, cụ thể như sau:

Bảng 151: Phương án phát triển mạng lưới TTTM đến năm 2030

Huyện/TP	Hiện trạng đến tháng 8/ 2023	Đến năm 2030	Trong đó		
			Hạng I	Hạng II	Hạng III
Thành phố Biên Hòa	5	7	1	0	6
Huyện Trảng Bom	1	8	0	0	8
Huyện Thống Nhất	0	1	0	0	1
Huyện Định Quán	0	0	0	0	0
Huyện Tân Phú	0	1	0	1	0
Thành phố Long Khánh	0	4	0	1	3
Huyện Xuân Lộc	0	3	0	2	1
Huyện Vĩnh Cửu	0	2	0	0	2
Huyện Nhơn Trạch	0	5	3	1	1
Huyện Cẩm Mỹ	0	2	0	1	1
Huyện Long Thành	0	3	0	0	3
Tổng	**6**	**36**	**4**	**6**	**26**

Nguồn: Nhóm tư vấn

Căn cứ vào nội dung quy hoạch các loại chợ, trung tâm thương mại và siêu thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bảng tổng hợp phương án phát triển hạ tầng thương mại dịch vụ phân theo huyện/thành giai đoạn đến năm 2030 được trình bày trong các bảng dưới đây.

Bảng 152: Tổng hợp phương án phát triển hạ tầng thương mại đến năm 2030

[41] Dự thảo Thông tư quy định về phân loại và quản lý một số loại hình hạ tầng thương mại.

Danh mục hạ tầng	Hiện trạng đến năm 2021	Phương án phát triển đến năm 2030
Hệ thống chợ truyền thống	Tính đến tháng 8 năm 2023, trên địa bàn tỉnh hiện có 137 chợ đang hoạt động, trong đó 01 chợ đầu mối, 08 chợ loại I, 28 chợ loại II, 100 chợ loại III.	Quy hoạch 160 chợ, trong đó 01 chợ đầu mối, 9 chợ loại I, 31 chợ loại II, 119 chợ loại III.
Hệ thống Trung tâm thương mại, siêu thị	Toàn tỉnh có 06 Trung tâm thương mại, 13 siêu thị	- Phát triển 36 trung tâm thương mại. - Phát triển 33 siêu thị.

Nguồn: Nhóm tư vấn

1.3. Phương án quy hoạch hệ thống năng lượng, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

a) Phương án phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu, khí đốt

Giai đoạn 2021-2025, dự kiến xây dựng mới 20 cửa hàng xăng dầu để đáp ứng tốt hơn nhu cầu cung ứng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai.

b) Phương án phát triển hệ thống kho dự trữ xăng dầu, khí đốt

Ngày 18/7/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 861/QĐ-TTg

về phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo quy hoạch, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quy hoạch:

+ 01 kho di dời, giải toả: Kho Xăng dầu Biên Hoà.

+ 01 kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất: Tổng kho xăng dầu Phước Khánh tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch với tổng công suất: 229.400 m3; tổng cộng suất hiện hữu: 115.400 m3).

+ 07 kho xăng dầu đầu tư, xây dựng mới với tổng quy mô: 604.800 m3.

Cụ thể:

Bảng 153: Kho xăng dầu di dời, giải toả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

STT	Dự án	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Quy mô (m^3)	Phân loại kho
1	Kho xăng dầu Biên Hoà	Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	Công ty XD Đồng Nai – Petrolimex	5.020	Kho tuyến sau

Bảng 154: Kho hạ tầng dự trữ xăng dầu mở rộng, nâng công suất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng (m^3)	Quy mô hiện hữu	Quy mô mở rộng			Phân loại kho
					Tổng	'21-'25	'26-'30	
1	Mở rộng Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	X. Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	229.400	115.400	114.000	56.000	58.000	Kho đầu mối, ngoại quan

Bảng 155: Kho hạ tầng dự trữ xăng dầu đầu tư, xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (m^3)				Dự kiến sử dụng đất (m^2)	Phân loại kho
			Tổng	'21-'25	'26-'30	'31-'50		
1	Kho Long Bình Tân	Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa	30.000		18.000	12.000	20.297	Kho đầu mối
2	Tổng kho xăng dầu Phú Hữu	Xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch	180.000	80.000	-	100.000	202.000	Kho đầu mối
3	Kho xăng dầu Gò Dầu	Cảng Gò Dầu B, X. Phước Thái, H. Long Thành	90.000	90.000			58.000	
4	Kho xăng dầu Phú Đông	X. Phú Đông, H. Nhơn Trạch	90.000	90.000			36.680	Kho đầu mối

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (m^3)				Dự kiến sử dụng đất (m^2)	Phân loại kho
			Tổng	'21-'25	'26-'30	'31-'50		
5	Kho xăng dầu NKOIL	KCN Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	100.000	100.000			58.000	
6	Kho xăng dầu Hải Hà Đồng Nai	KCN Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	99.800	99.800			71.025	Kho đầu mối
7	Kho nhiên liệu bay Long Thành	Cảng HKQT Long Thành	15.000 – 30.000	15.000 –30.000			18.000 – 30.000	Kho sân bay
Tổng			**604.800**	492.800	-	112.000	464.002-476.002	

1.4. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong hoạt động thương mại

a) Giải pháp quản lý nguồn phát thải

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách và pháp luật liên quan đến quản lý rác thải trong các cơ sở thương mại như siêu thị, trung tâm thương mại và chợ truyền thống. Trọng tâm là áp dụng chính sách phân loại và thu gom chất thải phù hợp với công nghệ xử lý đã được lựa chọn. Ngoài ra, cần khuyến khích việc xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện môi trường. Kết hợp xử lý chất thải với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của từng địa phương.

- Phối hợp với các hội đoàn thể và chính quyền địa phương để đẩy mạnh công tác tuyên truyền và vận động những người dân buôn bán tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường. Cụ thể, cần tạo ra những chiến dịch tuyên truyền nhằm khuyến khích người dân bỏ rác đúng nơi quy định và giảm thiểu sử dụng túi nilon để đựng hàng hóa, góp phần bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và triển khai mô hình quản lý chất thải nhựa; xây dựng kế hoạch và triển khai mô hình trung tâm thương mại và siêu thị không sử dụng túi nylon hoặc sử dụng túi nylon thân thiện với môi trường để thay thế túi nylon khó phân hủy. Đồng thời, cần thành lập và mở rộng các mô hình tổ chức tái chế chất thải và các phong trào chống rác thải nhựa.

- Tăng cường phát triển nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ để đảm bảo quản lý chất thải hiệu quả. Cần đầu tư vào việc đào tạo nhân viên có kiến thức và kỹ năng quản lý chất thải, cung cấp các thiết bị và công cụ phù hợp để thực hiện công tác quản lý một cách chuyên nghiệp.

- Tăng cường quản lý hạ tầng kỹ thuật liên quan đến điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý rác thải. Quá trình lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch liên quan cần được thực hiện theo thẩm quyền. Đồng thời, cần hướng dẫn kiểm tra và cải thiện cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển, trung chuyển và xử lý rác thải, đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành.

- Tổ chức kiểm tra và giám sát các hoạt động thu thuế bảo vệ môi trường đối với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và chợ truyền thống trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của các địa phương. Điều này đảm bảo thu thuế bảo vệ môi trường được thu đúng và đủ.

- Xây dựng và ban hành danh mục công nghệ xử lý rác thải khuyến khích áp dụng phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của từng địa phương. Tập trung vào các giải pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp.

- Triển khai mô hình phân loại rác tại nguồn phù hợp với các công nghệ xử lý chất thải. Điều này đặc biệt quan trọng để tạo cơ sở cho việc áp dụng các công nghệ thu hồi năng lượng từ chất thải, chẳng hạn như đốt rác để phát điện.

b) Giải pháp kỹ thuật

- Đẩy mạnh việc sử dụng túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị và chợ truyền thống để phục vụ cho mục đích sinh hoạt, nhằm tiến tới thay thế túi nilon khó phân hủy. Việc này có thể được thúc đẩy thông qua việc áp dụng chính sách khuyến khích và giảm giá các loại túi nilon thân thiện môi trường, cùng với việc tăng cường tuyên truyền và giáo dục để nâng cao ý thức của người tiêu dùng về việc sử dụng túi nilon.

- Khuyến khích các cửa hàng xanh cam kết bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng các sản phẩm hữu cơ, dễ phân hủy hoặc có thể sử dụng nhiều lần. Ví dụ, cửa hàng giải khát có thể sử dụng chai thủy tinh thay vì cốc nhựa, ống hút được sản xuất từ mía, cỏ, giấy hoặc inox, cũng như sử dụng cốc giấy cho sản phẩm mang đi. Điều này cần được khuyến khích thông qua việc cung cấp ưu đãi đặc biệt cho các cửa hàng thực hiện cam kết này, bao gồm ưu tiên trưng bày tại các trung tâm thương mại và siêu thị, quảng cáo và đặt biển nhận diện.

- Đối với nhà sản xuất, cần hỗ trợ đối tác cung ứng các sản phẩm thân thiện môi trường thông qua các chính sách đặc biệt. Việc được ưu tiên trưng bày tại các điểm bán hàng quan trọng như siêu thị, trung tâm thương mại và chợ truyền thống, cùng với khả năng quảng cáo và đặt biển nhận diện, sẽ khuyến khích các nhà cung cấp đồng hành phát triển các sản phẩm thân thiện môi trường. Điều này không chỉ thúc đẩy sự phát triển của các sản phẩm này mà còn lan tỏa ý thức và trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường.

- Cần yêu cầu các đơn vị quản lý chợ thực hiện nghiêm những nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường và cam kết bảo vệ môi trường theo quy định. Đồng thời, các ban, ngành ở địa phương cần tăng cường công tác quản lý các chợ tự phát và tụ điểm buôn bán không đúng quy định, đồng thời xử lý nghiêm hành vi vi phạm liên quan đến bảo vệ môi trường.

- Tất cả các chợ được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn tỉnh cần tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Điều này bao gồm việc có hệ thống xử lý nước thải sơ bộ và đảm bảo rằng rác thải được thu gom triệt để, tránh tình trạng ùn ứ gây ô nhiễm môi trường tại các chợ.

- Đối với cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, cần bắt buộc áp dụng nghiêm ngặt các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn và tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy. Điều này đảm bảo kiểm soát các yếu tố gây ô nhiễm môi trường từ cơ sở kinh doanh xăng dầu.

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

2.1. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo phổ thông, giáo dục đại học và sư phạm

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển giáo dục đào tạo hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện về đội ngũ giáo viên, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong thời kỳ CNH, HĐH, hội nhập quốc tế.

- Phát triển giáo dục đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn tỉnh, góp phần xây dựng xã hội học tập. Tạo điều kiện cho mọi giáo viên, mọi lứa tuổi, mọi trình độ được tiếp cận tới hệ thống giáo dục quốc dân, được học tập thường xuyên và học suốt đời. Hướng đến hệ thống giáo dục mở, giáo dục số.

- Hoàn thiện mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, phục vụ học tập suốt đời, từng bước hội nhập quốc tế. Đa dạng hoá các loại hình giáo dục đào tạo, nguồn vốn đầu tư. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo định hướng đầu tư phát triển, ưu tiên đầu tư nguồn vốn từ NSNN cho hệ thống giáo dục cơ sở, các vùng khó khăn, khuyến khích phát triển mô hình trường chất lượng cao ngoài công lập ở các cấp học, nhất là mầm non và trung học phổ thông.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo trên cơ sở phát huy những thành quả của hệ thống giáo dục đào tạo hiện có một cách hợp lý, gắn với phân bố dân cư. Hình thành trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp quốc gia và vùng trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường, mở rộng hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế để phát triển một nền giáo dục tiên tiến, nhất là các mô hình giáo dục đào tạo có trình độ và chất lượng cao.

- Giáo dục và đào tạo là nền tảng phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển giáo dục hướng tới phát triển bền vững, cân đối về số

lượng, chất lượng, cơ cấu, hiệu quả, cung ứng tốt hơn dịch vụ công cho xã hội, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển giáo dục đào tạo tỉnh Đồng Nai theo hướng đổi mới toàn diện, hiện đại, phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh, với chất lượng và hiệu quả, đáp ứng mục tiêu phát triển con giáo viên, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH; đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Từng bước nâng tầm giáo dục đào tạo của tỉnh ở vào nhóm các địa phương hàng đầu của cả nước về chất lượng giáo dục đào tạo, tiếp cận với trình độ quốc tế, tương xứng là tỉnh công nghiệp hóa trong thời gian tới.

Xây dựng Đề án phát triển tỉnh Đồng Nai thành trung tâm giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp quốc gia và vùng. Thực hiện có hiệu quả việc tăng cường ngoại ngữ cho học sinh phổ thông.

b) Mục tiêu cụ thể

- **Giáo dục mầm non:**

Phấn đấu tỷ lệ huy động trẻ 0-2 tuổi đến nhà trẻ ít nhất 43% năm 2025 và 45% năm 2030; duy trì tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo trên 99%, trong đó phấn đấu huy động trẻ em 05 tuổi đạt 100%. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non ngoài công lập: đối với nhà trẻ chiếm 65% - 70%, mẫu giáo 60% - 65% số trẻ ra lớp.

Đào tạo, bồi dưỡng, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và kỹ năng nghề nghiệp.

Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 03 tuổi, 04 tuổi. Đảm bảo 100% trẻ mầm non được học 2 buổi/ngày.

Đến năm 2025, có 80% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, trong đó 100% số trường mầm non ở địa bàn các xã vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất; đến năm 2030 có 90% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, duy trì 100% số trường mầm non ở vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất.

Bảng 156: Chỉ tiêu phát triển giáo dục mầm non đến năm 2030 định hướng 2050

TT	Chỉ số	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1	**Tỷ lệ huy động trong độ tuổi**	**%**	**%**	**%**	**%**
	Nhà trẻ	44,35	43	45	>50
	Mẫu giáo	98,22	>99	>99	100

TT	Chỉ số	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2050
	Mẫu giáo 5 tuổi	99,01	100	100	100
2	**Số trẻ/nhóm lớp**	**Trẻ/nhóm lớp**	**Trẻ/nhóm lớp**	**Trẻ/nhóm lớp**	**Trẻ/nhóm lớp**
	Nhà trẻ	31,82	20	20	20
	Mẫu giáo	27,61	30	30	30
3	**Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia**	**37%**	**80%**	**90%**	**100%**
4	**Số trường đạt chuẩn quốc gia**	**138**	**202**	**240**	**202**
5	**Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục**	**161**	**180**	**195**	**210**

- **Giáo dục phổ thông**

* Giáo dục tiểu học

- Duy trì vững chắc thành quả đã đạt được của phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Nâng cao dần chất lượng phổ cập giáo dục mức độ 2, mức độ 3.

- Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi đạt trên 99,5%. Tỷ lệ huy động học sinh tiểu học ngoài công lập đạt từ 6% đến 10% số học sinh tiểu học.

- Huy động hầu hết số trẻ 6 tuổi (100%) vào học lớp 1 và huy động tối đa trẻ em khuyết tật được đi học hoà nhập cộng đồng.

- Số học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày đạt tỷ lệ 30-35% vào năm 2025 và phấn đấu đạt 50% vào năm 2030. Tỷ lệ hoàn thành cấp học đạt 99% trở lên.

- Đến năm 2025, có 75% số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, trong đó 100% số trường ở địa bàn các xã vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất. Đến năm 2030 có 80% số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, trong đó 100% trường tiểu học ở địa bàn vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất.

- 100% các cơ sở giáo dục tiểu học đạt mức độ về bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

- Phát triển trường lớp học bán trú ở các khu dân cư tập trung, khu công nghiệp, các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội phát triển; tăng cường bổ sung thêm trường tiểu học ở những địa bàn có mật độ dân cư cao, có đông học sinh trong độ tuổi để hạn chế tình trạng quá tải.

- **Giáo dục Trung học cơ sở**

- Duy trì vững chắc thành quả đã đạt được của phổ cập giáo dục THCS đã đạt. Nâng cao dần chất lượng phổ cập giáo dục mức độ 2, mức độ 3. Thực hiện tốt phân luồng học sinh sau trung học cơ sở

- Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi đạt trên 95%. Phấn đấu hầu hết học sinh hoàn thành chương trình tiểu học được huy động vào học lớp 6 phổ thông. Tỷ lệ huy động học sinh THCS ngoài công lập đạt từ 8% đến 10%. Tỷ lệ hoàn thành cấp học đạt 99% trở lên.

- Đến năm 2025 có 80% trường THCS đạt chuẩn quốc gia, trong đó 100% trường THCS ở địa bàn các xã vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất; đến năm 2030 có 85% số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia, trong đó 100% trường THCS ở địa bàn vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất.

- 100% các cơ sở giáo dục trung học cơ sở đạt mức độ về bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

* Giáo dục Trung học phổ thông

- Đảm bảo phân luồng học sinh sau trung học cơ sở vào học trung học phổ thông từ 60% - 65%, số còn lại phân luồng vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Tỷ lệ học sinh ngoài công lập đến 2025 đạt 35% và đến 2030 đạt 40% tổng số học sinh THPT. Thực hiện thí điểm mô hình tự chủ tài chính (tự chủ chi thường xuyên) tại một số đơn vị có điều kiện.

- Nâng dần chất lượng giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo và kỹ năng nghề nghiệp, trong đó phấn đấu có 9 -1 0% giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo năm 2025 và 15 - 18% năm 2030.

- Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày đạt khoảng 45% đến 50% năm 2025 và từ 60% đến 70% năm 2030.

- Đến năm 2025, 2030 lần lượt có 80% và 90% số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia

- 100% các cơ sở giáo dục trung học phổ thông đạt mức độ về bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

• Giáo dục đại học

- Đến năm 2025: Thu hút sinh viên là người từ địa phương khác đến học chiếm 30%. Đào tạo được lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN. Có chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực, bám sát yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý; đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo.

- Đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư phát triển, mở rộng quy mô, hiện đại hóa các trường đại học trên địa bàn, trong đó có 01 trường đại học ngang tầm với các trường đại học lớn của quốc gia. Đáp ứng đủ nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế của tỉnh, trong đó chú trọng đến các ngành kinh tế trọng điểm; Thu hút sinh viên là người từ địa phương khác đến học giai đoạn này chiếm 35%.

*** Phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp**

Đến năm 2030 có khoảng trên 35%-40% học sinh tốt nghiệp THCS vào các trường trung cấp và dạy nghề.

Xây dựng Đề án phát triển tỉnh Đồng Nai thành trung tâm giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp quốc gia và vùng. Trước mắt xây dựng 02 trường Cao đẳng của tỉnh thành trường chất lượng cao, có khả năng đào tạo một số nghề đạt chuẩn khu vực ASEAN và quốc tế.

Đề xuất cơ chế đặt hàng đào tạo đối với các trường đại học trên địa bàn theo nhu cầu nhân lực của tỉnh và các doanh nghiệp.

Các trường Đại học, cao đẳng chủ động nghiện cứu, nắm bắt nhu cầu nguồn nhân lực, nhất là nhân lực ở các lĩnh vực Logistic, hàng không, ngành dược, y tế chuyên sâu … để thực hiện mở mã ngành, đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh và khu vực.

*** Giáo dục chuyên biệt chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập**

- Đến năm 2025: Huy động trẻ khuyết tật ở độ tuổi 3-5 ra lớp là 80% và 100% trẻ tham gia giáo dục hòa nhập trong điều kiện đảm bảo.

- Đến năm 2030: Huy động trẻ khuyết tật ở độ tuổi 3-5 ra lớp là 85%. 100% trẻ tham gia giáo dục hòa nhập trong điều kiện đảm bảo, chất lượng và đầu đủ.

- **Giáo dục thường xuyên**

Củng cố vững chắc kết quả chống mù chữ, tiếp tục nâng cao chất lượng xóa mù chữ và ngăn chặn tái mù chữ cho những giáo viên từ 35 tuổi trở lên góp phần xây dựng xã hội học tập.

Nâng tỷ lệ giáo viên biết chữ từ 15 tuổi trở lên đạt trên 99% năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030. Trong đó nâng dần tỷ lệ giáo viên biết chữ trong độ tuổi (từ 15 đến 35 tuổi) đạt 100% vào năm 2025 và nâng cao dần trình độ trong giai đoạn đến năm 2030."

2.1.3. Đề án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo

a. Định hướng phát triển

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hành động của Ngành GDĐT tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh 5 năm 2021-2025; Kế hoạch số 298-KH/TU ngày 09/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Kết luận số 51-KL/TW của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục thực hiện sáp nhập đầu mối các cơ sở giáo dục công lập trên tinh thần thuận tiện cho công tác quản lý, hoạt động giáo dục và đúng với chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành TW Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Ưu tiên phát triển mạng lưới trường công lập ở khu vực các xã miền núi, xã khó khăn; khuyến khích phát triển mạng lưới trường ngoài công lập ở các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội phát triển; khuyến khích phát triển thêm hệ thống trường ngoài công lập ở khu vực công nghiệp, khu đông dân cư đã có hệ thống trường công lập.

Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa bàn cụ thể, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non và giáo dục cơ bản. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, đảm bảo đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục

Xây dựng Đề án phát triển tỉnh Đồng Nai thành trung tâm giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp quốc gia và vùng.

b. Mạng lưới và quy mô trường, lớp

i) Giáo dục mầm non

- Chuyển loại hình trường bán công sang loại hình đơn vị sự nghiệp công lập có thu, phù hợp với tình hình địa phương. Khuyến khích phát triển các trường Mầm non tư thục ở các khu đô thị và cụm công nghiệp. Có cơ chế hỗ trợ tài chính và kỹ thuật đồng bộ để chuyển đổi mô hình, có chính sách khuyến khích phát triển các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, trường Mầm non tư thục ở địa bàn kinh tế phát triển. Tập trung củng cố, sắp xếp lại hệ thống điểm trường ở các thôn, xã, phường tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đến trường.

- Thực hiện sáp nhập các trường mầm non công lập trên cùng địa bàn cấp xã thành một trường mầm non có nhiều điểm trường, sắp xếp, sáp nhập các trường mầm non không đảm bảo quy mô tối thiểu (09 lớp) theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo với trường mầm non khác cho phù hợp với tình hình, đặc điểm của từng địa phương.

- Dự kiến trong giai đoạn đến năm 2030, phát triển thêm 50 trường mầm non; trong đó giai đoạn đến năm 2025 là 10 trường; giai đoạn đến năm 2030 là 40 trường.

Bảng 157: Dự báo quy mô trường học và lớp học mầm non giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	2020	2025	2030
1	**Số trường học**	**374**	**384**	**424**
1.1	Công lập	220	224	240
1.2	Ngoài công lập	154	160	184
1	**Số lớp học**	**4.314**	**4.620**	**5.078**
1.1	Công lập	2.472	2.670	2.975

STT	Chỉ tiêu	2020	2025	2030
1.2	Ngoài công lập	1.842	1.950	2.103

ii) Giáo dục phổ thông

- Về phát triển, quy hoạch mạng lưới trường tiểu học và THCS

+ Tiểu học: Có 407 trường tăng 116 trường trong đó giai đoạn đến 2025 là 18 trường; giai đoạn đến 2030 là 98 trường, trong đó công lập có 285 trường

+ THCS: Có 216 trường, tăng 47 trường, trong đó giai đoạn đến 2025 là 17 trường; giai đoạn đến 2030 là 30 trường, trong đó có 175 trường công lập (giảm 12 trường)

- Về phát triển, quy hoạch mạng lưới trường THPT

Phát triển thêm mạng lưới trường Trung học phổ thông ở khu vực phường Trảng Dài, phường Phước Tân, phường Hiệp Hòa, phường Tân Biên-TP Biên Hòa; khu vực nội thành của thành phố Long Khánh; khu vực xã Hố Nai 3, xã Bắc Sơn, xã Cây Gáo - huyện Trảng Bom; khu vực xã Xuân Định huyện Xuân Lộc; khu vực xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ; khu vực Thị trấn Hiệp Phước, khu vực xã Long Thọ, xã Đại Phước, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch; khu vực xã Quang Trung huyện Thống Nhất; khu vực thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú; khu vực xã Tân Hiệp, huyện Long Thành; khu vực xã Gia Canh, huyện Định Quán; khu vực xã Thạnh Phú, xã Tân An huyện Vĩnh Cửu.

Chuyển vị trí của một số trường công lập nhằm đảm bảo mạng lưới phù hợp như: Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu về khu vực xã Long Đức-huyện Long Thành (nằm liền kề với trường THPT Long Thành); chuyển vị trí trường Trung học phổ thông Thanh Bình – huyện Tân Phú, THPT Kiệm Tân – huyện Thống Nhất sang vị trí mới nhằm đảm bảo đầu tư đạt chuẩn về cơ sở vật chất.

Tiếp tục đầu tư trường THPT chuyên Lương Thế Vinh là trường trọng điểm chất lượng cao của tỉnh, từng bước phấn đấu tiến đến đạt chuẩn của các trường trong khu vực và quốc tế (là hình mẫu của trường THPT trong tỉnh về cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo và tổ chức các hoạt động giáo dục).

Bảng 158: Dự báo quy mô trường học phổ thông giai đoạn 2021-2030

Đơn vị: Trường

STT	CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	**Tiểu học**	**291**	**407**	**407**
1.1	Công lập	285	200	285
1.2	Ngoài công lập	6	12	122
2	**THCS**	**169**	**195**	**216**
2.1	Công lập	168	181	175
2.2	Ngoài công lập	1	14	20

STT	CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
3	**THPT**	**50**	**65**	**68**
3.1	Công lập	*41*	*45*	*47*
3.2	Ngoài công lập	*9*	*20*	*21*
4	**Trường nhiều cấp học**	**37**	**45**	**54**
4.1	Công lập	17	27	38
4.2	Ngoài công lập	20	8	12

iii) Giáo dục thường xuyên

Duy trì phát triển ổn định, nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm giáo dục thường xuyên hiện hữu (11 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh).

Phát triển các Trung tâm tin học, ngoại ngữ, giáo dục kỹ năng sống, tư vấn du học theo nhu cầu thực tế của địa phương.

iv) Giáo dục chuyên biệt

Thúc đẩy hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Khuyến khích, huy động các nguồn lực cộng đồng, xã hội hóa phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người khuyết tật, hướng tới mục tiêu công bằng xã hội trong giáo dục người khuyết tật.

v) Giáo dục đại học

- Đến năm 2025: Số trường đại học: giữ nguyên 3 trường

- Đến năm 2030: Mạng lưới trường hiện hữu tiếp tục phát triển ổn định. Thực hiện phát triển, mở rộng mạng lưới trường đại học như sau:

Mở rộng, phát triển thêm cơ sở của Trường Đại học Đồng Nai nhằm đảm bảo cơ sở vật chất cho quy mô đào tạo của nhà trường trong giái đoạn tới.

Thúc đẩy nhanh việc đầu tư Trường Đại học Y dược ở Long Thành (21ha); mở phân hiệu trường Đại học mở tại Biên Hòa (hơn 32 ha).

Kêu gọi đầu tư mạng lưới trường đại học ở khu vực huyện Nhơn Trạch (khu vực quy hoạch 320 ha làng Đại học); đầu tư trường Đại học ở Long Khánh (46 ha)

Thúc đẩy hợp tác Quốc tế trong giáo dục đào tạo, thực hiện liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Mở rộng đầu tư cũng như đảm bảo cơ chế tự chi của một số trường đầu tư kinh phí để nâng cao chất lượng đào tạo cho các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên ở các thành phố và các huyện.

Tiếp tục khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục trên địa bàn tỉnh và thực hiện tốt công tác xã hội hóa đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Phấn đấu có ít nhất 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục được thành lập mới và hoạt động hiệu quả.

2.1.4. Dự báo dân số trong độ tuổi đi học theo cấp học, ngành học

Bảng 159: Dự báo số học sinh đến trường giai đoạn 2021-2030

Đơn vị: Học sinh

STT	Học sinh các cấp	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
1	Mầm non (3-5 tuổi)	121.872	144.553	164.000	202.353
2	Tiểu học (6-10 tuổi)	283.796	328.367	372.800	441.321
3	THCS (11-14 tuổi)	194.915	228.429	260.000	303.047
4	THPT (15-17 tuổi)	80.011	104.000	108.000	124.302
	Dân số toàn thành phố	**3.117.740**	**3.569.205**	**4.000.000**	**4.817.918**

Dự báo dân số học đường toàn tỉnh Đồng Nai cũng như số học sinh đến trường của tỉnh giai đoạn 2021-2030 có xu hướng gia tăng. Dự báo dân số toàn tỉnh tăng từ 3.117.740 người năm 2020 lên 3.569.205 người năm 2025; 4.000.000 người năm 2030 và 4.817.918 người năm 2050. Số học sinh tiểu học (trong độ tuổi 6-10 tuổi) có xu hướng gia tăng mạnh nhất từ 283.796 học sinh năm 2020 lên 372.800 học sinh năm 2030.

Giai đoạn 2021-2030, dự báo số học sịnh mầm non tăng từ 121.872 học sinh năm 2020 lên 164.000 học sinh năm 2030, chiếm 4,1% dân số toàn tỉnh; số học sinh tiểu học tăng từ 283.796 học sinh lên 372.800 học sinh năm 2030, chiếm 9,32% dân số toàn tỉnh; THCS tăng từ 194.915 học sinh năm 2020 lên 260.000 học sinh năm 2030, chiếm 6,5% dân số toàn tỉnh; THPT tăng từ 80.011 học sinh năm 2020 lên 108.000 học sinh năm 2030, chiếm 2,7% dân số toàn tỉnh.

2.1.5. Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên

Giai đoạn 2021 - 2030: Dự kiến giáo viên mầm non tăng 5.464 giáo viên; Giáo viên tiểu học tăng 1.636 giáo viên; Giáo viên THCS tăng 3.427 giáo viên; Giáo viên THPT tăng 1.357 giáo viên.

Bảng 160: Đội ngũ giáo viên giảng dạy giai đoạn 2021-2030, định hướng 2050

Đơn vị: Giáo viên

STT	Cấp học	2020	2025	2030	2050
1	**Mầm non**	8.292	10.659	13.756	16.372

STT	Cấp học	2020	2025	2030	2050
2	**Tiểu học**	10.177	13.762	11.813	13.489
3	**THCS**	8.159	10.241	11.586	13.026
4	**THPT**	3.776	5.430	5.133	5.699
TỔNG		**30.404**	**36.627**	**40.092**	**42.289**

2.1.6. Nguồn lực đầu tư cho giáo dục

Trong giai đoạn 2021-2030, tổng chi ngân sách nhà nước cho xây dựng, bảo dưỡng và sửa chữa các trường phổ thông và mầm non công lập của tỉnh là 14.157 triệu đồng.

Bảng 161: Chi ngân sách nhà nước xây dựng bảo dưỡng và sửa chữa các trường công lập giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi NSNN	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1	Mầm non	1.488	1.854	2.583
2	Tiểu học	2.619	3.544	5.394
3	THCS	1.950	2.701	4.205
4	THPT	997	1.323	1.975
TỔNG		**7.055**	**9.422**	**14.157**

Giai đoạn 2021-2030, tổng chi Ngân sách nhà nước của tỉnh Đồng Nai cho ngành giáo dục là 16.477 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 7.055 tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 là 9.422 tỷ đồng.

Bảng 162: Nhu cầu chi Ngân sách cho giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2030

TT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	**Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT**	**Tỷ đồng**	**7.055**	**16.477**
2	Chi NSNN cho sự nghiệp giáo dục	Tỷ đồng	5.644	13.182
	Chi thường xuyên	*Tỷ đồng*	*4.515*	*10.545*
	Chi đầu tư phát triển	*Tỷ đồng*	*1.129*	*2.636*
3	Chi xã hội cho giáo dục	Tỷ đồng	1.411	3.295

Tổng kinh phí đầu tư mua sắm thiết bị trường học tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 là 1.150 tỷ đồng.

Bảng 163: Tổng kinh phí đầu tư mua sắm thiết bị trường học tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Kinh phí thiết bị	2021-2025	2026-2030	Tổng giai đoạn 2021-2030
1	Mầm non	120	225	**345**
2	Tiểu học	100	180	**280**

TT	Kinh phí thiết bị	2021-2025	2026-2030	Tổng giai đoạn 2021-2030
3	THCS	120	225	**345**
4	THPT	80	100	**180**
Tổng cộng		**420**	**730**	**1.150**

Tổng kinh phí đào tạo giáo viên giai đoạn 2021-2030 là 279.940 triệu đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 99.250 tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 là 180.690 triệu đồng.

Bảng 164: Kinh phí đào tạo giáo viên giai đoạn 2021-2030

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đào tạo mới	2021-2025	2026-2030	Tổng giai đoạn 2021-2030
I	**Số lượng** *(giáo viên)*			
1	Giáo viên Mầm non	1.196	1.568	2.764
2	Giáo viên Tiểu học	608	1.265	1.873
4	Giáo viên THCS	358	154	512
5	Giáo viên THPT	423	758	1.181
II	**Đơn giá** *(triệu đồng/GV/năm)*			
1	Giáo viên Mầm non	30	40	70
2	Giáo viên Tiểu học	40	50	90
4	Giáo viên THCS	50	60	110
5	Giáo viên THPT	50	60	110
II	**Kinh phí**			
1	Giáo viên Mầm non	35.880	62.720	98.6
2	Giáo viên Tiểu học	24.320	63.250	87.57
4	Giáo viên THCS	17.900	9.240	27.14
5	Giáo viên THPT	21.150	45.480	66.63
Tổng cộng		**99.250**	**180.690**	**279.940**

2.1.7. Quy hoạch bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo

Đến năm 2030, tổng diện tích đất dành cho giáo dục của tỉnh là 2.333 ha chiếm 0,4 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 1142 ha so với năm 2020 (1.191ha).

Đến năm 2050, tổng diện tích đất dành cho giáo dục của tỉnh là 2.797 ha chiếm 0,48 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 1606 ha so với năm 2030 (464 ha) và tăng 1606 ha so với năm 2020 (1.191 ha).

Bảng 165: Diện tích đất giáo dục tỉnh Đồng Nai phân theo đơn vị hành chính đến năm 2030

STT	Đơn vị	Diện tích năm 2030 (ha)
1	Thành phố Biên Hòa	270
2	Thành phố Long Khánh	45
3	Huyện Nhơn Trạch	144
4	Huyện Định Quán	83
5	Huyện Xuân Lộc	80
6	Huyện Cẩm Mỹ	68
7	Huyện Long Thành	152
8	Huyện Tân Phú	78
9	Huyện Thống Nhất	59
10	Huyện Trảng Bom	128
11	Huyện Vĩnh Cửu	84

Đến năm 2030, thành phố Biên Hòa có diện tích đất dành cho giáo dục cao nhất là 270 ha, thành phố Long Khánh có diện tích dành cho giáo dục thấp nhất là 45 ha.

2.1.8. Phương án bảo vệ môi trường trong các cơ sở giáo dục – đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chỉ thị 02/2005/CT-BGDĐT về việc "Tăng cường công tác giáo dục bảo vệ môi trường"; Chỉ thị số 40/2008/CT-BGDĐT về việc phát động phong trào thi đua "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực...

- Xây dựng chương trình, tài liệu giảng dạy, học tập và tài liệu tham khảo về Giáo dục bảo vệ môi trường; xây dựng mạng lưới đội ngũ giáo viên cốt cán triển khai nhiệm vụ tập huấn, tuyên truyền về giáo dục bảo vệ môi trường tại cơ sở.

- Tích hợp, lồng ghép các kiến thức, kỹ năng giáo dục bảo vệ môi trường vào nội dung chương trình môn học. Bậc học mầm non đã thực hiện giáo dục môi trường thông qua hoạt động vui chơi theo chuyên đề "Bé làm quen với môi trường xung quanh"; bậc tiểu học với các môn học: Giáo dục sức khỏe, tìm hiểu tự nhiên, xã hội; bậc THCS, THPT lồng ghép chương trình giáo dục bảo vệ môi trường trong nhiều môn học, đặc biệt là môn Địa lí, Sinh học, Giáo dục công dân, Hóa học, tăng cường triển khai dạy học STEM, dạy học thông qua các hoạt động trải nghiệm, thiết thực, ý nghĩa cho cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên…

- Tổ chức các chương trình ngoại khóa lồng ghép giáo dục về pháp luật môi trường cho học sinh từ mầm non, phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.

- Phát động phong trào nghiên cứu, viết sáng kiến kinh nghiệm về chủ đề bảo vệ môi trường, chống rác thải nhựa; tổ chức các buổi triển lãm, trưng bày các sản phẩm, đồ dùng tái chế từ đồ nhựa đã qua sử dụng…

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; kiểm soát chặt chẽ công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

- Ưu tiên cao dành cho các dự án có tính chất lan tỏa và hình thành liên kết chuỗi giá trị, cụ thể là có khả năng củng cố, nâng cao năng lực cạnh tranh của ít nhất 2 ngành, đóng góp vào việc mở rộng, gia tăng chuỗi giá trị của ít nhất 1 ngành, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông nội tỉnh đảm bảo đồng bộ, hợp lý, giữa các phương thức đường bộ, đường thủy, đường sắt và kết nối thuận lợi với hạ tầng giao thông quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách ngày một gia tăng. Ưu tiên tiếp theo cho các dự án phát triển du lịch, dịch vụ, đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng vật chất, kỹ thuật du lịch, đáp ứng các tiêu chí của khu du lịch quốc gia, các khu du lịch của tỉnh, dự án văn hóa, xã hội và đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn.

Uỷ ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

2.2. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

2.2.1. Về phát triển mạng lưới, quy mô của các cơ sở dạy nghề

Phát triển công tác giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế thông qua việc nâng cao năng lực tham gia hội nhập quốc tế cho học sinh, sinh viên, giáo viên dạy nghề và cán bộ quản lý dạy nghề.

Tăng cường liên kết đào tạo với những cơ sở dạy nghề nước ngoài có uy tín nhằm nâng cao năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh. Đẩy mạnh đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế.

2.2.2. Về đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề đáp ứng yêu cầu hội nhập. Phấn đấu 100% giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế đạt chuẩn kỹ năng nghề và năng lực sư phạm của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và các nước phát triển trên thế giới.

Đến năm 2030, phấn đấu có khoảng 3.500-3.700 nhà giáo tham gia đào tạo nghề, trong đó: giáo viên trình độ trên đại học chiếm 30% (đối với các ngành nghề mũi nhọn,

trọng điểm là 70%); giáo viên có trình độ đại học chiếm 60%; còn lại là trình độ cao đẳng, trung cấp.

2.2.3. Về cơ cấu ngành đạo tạo

Ưu tiên tập trung đào tạo lao động kỹ thuật cao: Phục vụ các lĩnh vực ứng dụng công nghệ nguồn (ứng dụng công nghiệp 4.0) tại các dự án lớn trong tương lai như: Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

2.2.4. Về cơ sở vật chất

Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

Đầu tư các thiết bị mô phỏng cho thực hành, thực tập. Phát triển mô hình "nhà trường thông minh, hiện đại", "nhà trường xanh".

Xây dựng cơ sở dữ liệu về mạng lưới giáo dục nghề nghiệpvà phát triển, công nhận trình độ kỹ năng; từng bước số hóa, xây dựng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông minh, có khả năng kết nối, chia sẻ tài nguyên.

2.2.5. Phương án định hướng không gian mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a. Giai đoạn 2021-2025

Duy trì hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm GDTX, tiếp tục thực hiện sáp nhập, giải thể các cơ sở hoạt động không hiệu quả, triển khai hình thức đào tạo liên kết khác.

Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng 02 trường Cao đẳng nghề của tỉnh thành trường chất lượng cao, có khả năng đào tạo một số nghề đạt chuẩn khu vực ASEAN và quốc tế.

Kêu gọi thành lập thêm 05 trường dạy nghề tại 05 huyện (Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Định Quán và Long Thành) theo hình thức kêu gọi đầu tư nước ngoài (xã hội hóa) đào tạo chắc nhóm ngành nghề đặc trưng, là thế mạnh của từng huyện.

b. Giai đoạn 2026-2030

Tiếp tục thực hiện rà soát, giảm đầu mối các phòng thuộc đơn vị đảm bảo phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ quản lý nhà nước, cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.

Phấn đấu thành lập trường Cao đẳng nghề hoặc Trung cấp đào tạo nhóm nghề liên quan đến dịch vụ, kỹ thuật hàng không, nhằm cung cấp đầy đủ nguồn nhân lực chất lượng phục vụ cảng hàng không quốc tế Long Thành.

Phát triển mô hình đào tạo nghề xanh. Phấn đấu đến năm 2030, Đồng Nai có ít nhất 02 Trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao chuẩn khu vực, quốc tế.

Mỗi huyện, thành phố bố trí quỹ đất tối thiểu từ 4 - 5 ha để thu hút đầu tư vào các cơ sở dạy nghề ngoài công lập. Phấn đấu đến năm 2030 thu hút đầu tư vào ít nhất 07 cơ sở dạy nghề ngoài công lập đi vào hoạt động.

2.3. Giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo

2.3.1. Giải pháp phát triển giáo dục và đạo tạo

2.3.2. Giải pháp về cơ chế chính sách và quản lý nhà nước

Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, giáo viên học sinh và xã hội.

Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên dân và các tổ chức kinh tế - xã hội tham gia thành lập trường theo quy hoạch phát triển của Nhà nước.

Ưu tiên dành quỹ đất và bố trí những địa điểm thuận tiện nhất cho xây dựng, mở rộng và phát triển các cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 và các năm tiếp theo. Thực hiện nguyên tắc "giao đất sạch" (đất đã được giải phóng mặt bằng) cho các nhà đầu tư xây dựng trường học.

2.3.3. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ

Mua sắm bổ sung trang thiết bị; đặc biệt quan tâm đến việc mua sắm các trang thiết bị hiện đại; các phần mềm ứng dụng… phục vụ quản lý và giảng dạy; mục sắm trang thiết bị theo danh mục tối thiểu cho lớp Tiểu học và THCS.

Tiếp tục đầu tư ngân sách xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Rà soát lại hệ thống trường hoc và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, đặc biệt là diện tích đất để xây dựng trường chuẩn quốc gia và trang thiết bị phục vụ dạy - học. Đảm bảo các tiêu chuẩn Việt Nam về trường học mầm non, phổ thông.

Xây dựng mô hình trường tiên tiến hội nhập quốc tế. Tỉnh Đồng Nai chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan quyết định cơ chế chính sách đảm bảo cho các cơ sở giáo dục đào tạo theo mô hình cung ứng dịch vụ giáo dục chất lượng cao trên địa bàn tỉnh; cơ chế chính sách liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để mở rộng các cơ sở và loại hình giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; xây dựng và quyết định chương trình giáo dục và đào tạo nâng cao cho các trường phổ thông theo hướng hội nhập quốc tế.

2.3.4. Giải pháp huy động vốn đầu tư

Đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả.

Đổi mới chính sách tài chính, từng bước thực hiện tự chủ của các cơ sở giáo dục. Huy động mọi nguồn lực từ Nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân giáo viên học và tài trợ quốc tế cho giáo dục và đào tạo, trong đó chú trọng phát triển các trường ngoài công lập. Ưu tiên cho vay vốn tín dụng ưu đãi để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân xây dựng trường ngoài công lập. Thể chế hóa vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của cộng đồng, tổ chức, cá nhân, gia đình trong giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục. Công khai

hóa mọi quy trình, thủ tục trong quản lý hệ thống giáo dục và ở mỗi cơ sở giáo dục để mỗi giáo viên và toàn xã hội tham gia giám sát, đánh giá giáo dục.

Thực hiện cơ chế chia sẻ chi phí giáo dục hợp lý giữa nhà nước, giáo viên và các thành phần xã hội. Triển khai các chính sách hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay. Khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, giáo viên Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục, mở các cơ sở giáo dục chất lượng cao.

2.3.5. Giải pháp về đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác quốc tế

Đẩy mạnh quá trình hội nhập với các trào lưu đổi mới mạnh mẽ trong giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, nhanh chóng tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tận dụng các kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và phát triển giáo dục và đào tạo.

Phát hiện, khai thác, tận dụng triệt để các nguồn học bổng để gửi các giáo viên, giảng viên, cán bộ nghiên cứu... đi đào tạo, thực tập, nghiên cứu ở nước ngoài nhằm nâng cao trình độ, chất lượng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Có chính sách thu hút các nhà giáo, các nhà khoa học trong nước và quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường học của tỉnh. Tạo cơ chế hấp dẫn để các nhà đầu tư xây dựng trường, phát triển các trường quốc tế. Khuyến khích các cơ sở giáo dục của tỉnh mở rộng, đa dạng hoá các hình thức hợp tác quốc tế với các cơ sở giáo dục, tổ chức giáo dục ở các quốc gia có bản ngữ hoặc ngôn ngữ quốc gia phù hợp với việc dạy và học ngoại ngữ ở tỉnh Đồng Nai.

Mở rộng quan hệ trao đổi và hợp tác giáo dục – đào tạo với các tỉnh trong nước và ngoài nước. Tăng cường chỉ đạo nâng cao chất dạy học Tin học, Tiếng Anh ở bậc phổ thông, chương trình giáo dục Mầm non mới ở ngành học Mầm non, đảm bảo hiệu quả, tạo nên bước chuyển biến mới trong giáo dục.

2.3.6. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông

*** Đối với giáo dục mầm non**

Xây dựng kế hoạch chuyên môn: trên cơ sở kế hoạch nhiệm vụ năm học các cấp đã chỉ đạo và hướng dẫn từ đó xây dựng kế hoạch năm học theo tháng, theo tuần. Hàng tháng giáo viên báo cáo kế hoạch, lịch dạy của lớp cho nhà trường, qua đó ban giám hiệu sẽ theo dõi, kiểm tra và có biện pháp chỉ đạo cụ thể.

Thành lập tổ chuyên môn: tổ chuyên môn là lực lượng nòng cốt, vì vậy cần chọn những thầy cô có khả năng sư phạm mầm non cao, có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tin với đồng nghiệp để chỉ đạo phân công điều hành.

Quán triệt, chỉ đạo tích cực việc học thật – dạy thật – kết quả thật: Mỗi giáo viên cần nghiêm túc thực hiện kế hoạch giáo dục trẻ, tổ chức đầy đủ các hoạt động trong ngày như hoạt động chung, hoạt động góc, hoạt động ngoài trời, hoạt động chiều, soạn giáo án đầy đủ, đúng nội dung, yêu cầu kiến thức, kỹ năng phát triển ngôn ngữ, trí tuệ, đạo đức, thẩm mỹ cho trẻ. Biết lựa chọn, vận dụng phương pháp giáo dục tích cực tạo tình huống, cơ hội nhằm phát huy trí tuệ, tính sảo tạo của trẻ.

Học thật giúp trẻ tích cực, hứng thủ, tự nguyện tham gia vào các hoạt động giáo dục trẻ tạo ra sản phẩm, tìm tòi khám phá, giáo viên không làm thay, vẽ thay, cho trẻ. Giáo viên hình thành và rèn luyện để cho trẻ có thao tác đúng, thuần thục một số thói quen về nề nếp học tập.

Giáo viên luôn dõi theo sự phát triển, nhận thức của trẻ trên các lĩnh vực phát triển nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, thẩm mỹ và phát triển thể lực. Đánh giá kết quả của trẻ đúng thực chất, khách quan, công bằng, tôn trọng trẻ.

Phối kết hợp với gia đình, cộng đồng để giáo dục trẻ: nhà trường cầm tuyên truyền cho phụ huỳnh nắm được một số kiến thức giáo dục, ren luyện cho trẻ thói quen, hành vi văn hóa trong giao tiếp, biết yêu thương quý trong cô giáo, bỏ mẹ, giáo viên lớn

*** Đối với giáo dục phổ thông**

- Đẩy mạnh tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế thời gian năm học, kế hoạch giáo dục từng môn học; thực hiện dạy học theo chủ đề và hoạt động trải nghiệm sáng tạo.Xây dựng trường đại học đạt chuẩn khu vực

- Đổi mới công tác quản lý, nuôi dưỡng học sinh bán trú; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường, giáo dục ý thức vệ sinh môi trường.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tăng tỷ lệ học sinh đi học chuyên cần, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học. Chỉ đạo việc tổ chức dạy học từng bước thu hẹp chênh lệch giữa điểm thi THPT quốc gia với điểm trung bình các môn học của học sinh; công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS, THPT.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy và học. Thực hiện sử dụng sổ điểm điện tử, học bạ điện tử.

- Thực hiện kế hoạch sáp nhập và giải thể các đơn vị; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia.

2.3.7. Giải pháp về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền để phát triển giáo dục

Đổi mới quản lý nhà trường theo hướng tăng cường quyền tự chủ cho nhà trường. Nhà trường được trao nhiều quyền hơn trong việc quyết định những vấn đề liên quan đến hoạt động của chính mình và phát huy tính chủ động, sáng tạo của các lực lượng GD trong và ngoài nhà trường.

- Xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp lí về phân cấp, phân quyền QLGD, quy định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của các cấp;

- Nâng cao nhận thức đội ngũ cán bộ quản lí các cấp, giảm bớt tính chỉ đạo một chiều, khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho nhà trường phát huy vai trò chủ đạo trong quản lí;

- Chuẩn bị tốt các điều kiện về con giáo viên, cụ thể là cán bộ quản lí nhà trường, các thành viên và những giáo viên có liên quan cần được đào tạo, bồi dưỡng để có hiểu biết và đủ năng lực để có hiểu biết và thực hiện tự quản, chủ động, sáng tạo trong công việc;

- Xây dựng quy chế hoạt động của Hội đồng trường, xác định mối quan hệ của Hội đồng trường và các tổ chức trong trường, mối quan hệ giữa Hội đồng trường và hiệu trưởng, đảm bảo nhà trường hoạt động có hiệu quả;

- Thực hiện dân chủ hoá trong quản lí trường phổ thông. Hiệu trưởng đóng vai trò trụ cột trong việc triển khai phương thức quản lý mới nhưng phải huy động được sự đóng góp trí tuệ của mọi thành viên nhà trường và phát huy tối đa sức mạnh của cha mẹ học sinh, chính quyền địa phương, cộng đồng xã hội, nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng dạy học trong nhà trường;

- Xây dựng môi trường dậy – học hợp tác, thân thiện. Chú trọng cải tiến chế độ tiền lương, khen thưởng, chế độ đãi ngộ hợp lý;

- Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá từ việc xây dựng và triển khai thực hiện chuẩn đánh giá, sử dụng các hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá đến việc thực hiện quy trình đánh giá và xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá;

- Thiết lập hệ thống hỗ trợ nhằm giúp nhà trường trong việc thực hiện nhiệm vụ và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện quyền tự chủ.

3. Phương án phát triển hạ tầng y tế - chăm sóc sức khỏe

3.1. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới y tế

3.1.1. Phương án phát triển, định hướng phân bố không gian mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng

a. Cơ sở y tế công lập

Cơ sở y tế tuyến tỉnh

Đến năm 2025, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng các bệnh viện và nâng quy mô giường bệnh của một số bệnh viện (BVĐK tỉnh Đồng Nai, BVĐK Thống Nhất, BVĐK KV Long Khánh, BVĐK KV Định Quán, Bệnh Viện Nhi, Bệnh viện Y dược cổ truyền và Bệnh viện Da Liễu), tăng công suất sử dụng giường bệnh lên trên 75% (riêng Bệnh viện Y dược cổ truyền trên 60%). Đáp ứng đủ nhu cầu khám, chữa bệnh và điều trị của người dân trên địa bàn tỉnh.

- Bệnh viện đa khoa Đồng Nai: Sửa chữa, mở rộng khuôn viên và tăng quy mô giường bệnh kế hoạch từ 1.000 giường năm 2020 lên 1.200 giường vào năm 2025 và 1.400 giường đến năm 2030. Đầu tư phát triển kỹ thuật cao, định hướng giai đoạn 2025-2030 đạt hạng đặc biệt.

- Bệnh viện đa khoa Thống Nhất: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị, tăng quy mô giường bệnh kế hoạch từ 1.000 giường năm 2020 lên 1.200 giường vào năm 2025 và 1.400 giường đến năm 2030. Định hướng đạt hạng đặc biệt vào năm 2030.

- Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành: Giữ nguyên cơ sở hạ tầng và quy mô giường bệnh như hiện có đến năm 2025. Giai đoạn 2026-2030, đầu tư xây dựng mới bệnh viện với quy mô 1.000 giường bệnh, diện tích 6 – 8ha.

- Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh: thực hiện nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm đạt chuẩn và mở rộng quy mô giường bệnh từ 1.000 lên 1.200 giường và định hướng đạt

hạng I vào năm 2025. Tiếp tục đầu tư sửa chữa và mở rộng Bệnh viện và tăng số giường bệnh lên 1.400 giường giai đoạn đến năm 2030.

- Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán: đến năm 2025, sửa chữa, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng quy mô giường bệnh lên 600 giường (hiện có 500 giường). Giai đoạn 2026-2030, đầu tư nâng cấp và mở rộng Bệnh viện, phấn đấu nâng số giường bệnh lên 700 giường. (Phục vụ cho huyện Định Quán + Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận và huyện Đạ Huaoi, tỉnh Lâm Đồng).

- Bệnh viện Nhi đồng: Đầu tư sửa chữa và mở rộng cơ sở hạ tầng, nâng quy mô giường bệnh đến năm 2025 lên 800 giường (hiện có 740 giường). Giai đoạn 2026-2030, đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai với quy mô 1.000 giường, diện tích 4,03ha (trên nền đất sẵn có), thay thế cơ sở hạ tầng bệnh viện cũ đã xuống cấp.

- Bệnh viện Y dược cổ truyền: Chú trọng đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị theo hướng khoa học, lấy Y dược cổ truyền làm nòng cốt, kết hợp phát triển hệ thống Vật lý trị liệu – phục hồi chức năng, đến năm 2025 mở rộng quy mô giường bệnh lên 200 giường bệnh và phấn đấu phát triển Bệnh viện Y dược cổ truyền thành Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền – phục hồi chức năng tỉnh và 230 giường bệnh đến năm 2030.

- Bệnh viện Da liễu: Sửa chữa cơ sở hạ tầng và mở rộng quy mô giường bệnh lên 200 giường bệnh đến năm 2025 và giữ nguyên quy mô bệnh viện hạng III đến năm 2030.

- Bệnh viện Phổi: Sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của bệnh viện, đảm bảo đáp ứng khám chữa bệnh theo chức năng hiện có cho nhân dân trên địa bàn.

- Nghiên cứu xây dựng Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng và Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Tai Mũi Họng, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Ung Bướu tại tỉnh Đồng Nai có chất lượng và quy mô đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

- Nghiên cứu phối hợp với Bộ Y tế xây dựng Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2) kèm bệnh viện có chất lượng cao với tổng quy mô khoảng 21 ha tại xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, phục vụ công tác nghiên cứu, thực hành, đào tạo nhân lực y tế, khám chữa bệnh hiệu quả cho người dân trên địa bàn tỉnh và khu vực lân cận.

- Bên cạnh đó đầu tư sửa chữa và nâng cấp cơ sở hạ tầng trụ sở làm việc của Sở Y tế, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và Chi cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình. Đến năm 2030, đầu tư xây mới trụ sở làm việc của Sở Y tế.

Bảng 166: Quy hoạch phát triển quy mô giường bệnh tuyến tỉnh đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai (giường bệnh)

STT	Bệnh viện	Năm 2020	Công suất sử dụng	Năm 2025	Công suất sử dụng	Năm 2030	Công suất sử dụng
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đồng Nai	1.000	110%	1.200	95%	1.400	95%

2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	1.000	83%	1.200	90%	1.400	90%
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	500	63%	500	80%	1.000	90%
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	1.000	84%	1.200	90%	1.400	90%
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	500	79%	600	85%	700	90%
6	Bệnh viện Nhi	740	60%	800	75%	1.000	85%
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	180	29%	200	>60%	230	>75%
8	Bệnh viện Da liễu	80	63%	200	75%	200	90%
9	Bệnh viện Phổi	240	64%	240	75%	240	90%
	Tổng	**5.240**			**6.090**		**7.870**

Nguồn: VLG

Cơ sở y tế tuyến huyện, thành phố

Đến năm 2025: giữ nguyên quy mô giường bệnh của TTYT thành phố Biên Hòa, kết hợp sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng; đầu tư xây mới TTYT huyện Nhơn Trạch có diện tích khoảng 5ha tại xã Phước An với quy mô 300 giường bệnh; sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mở rộng khuôn viên, tăng quy mô và công suất sử dụng giường bệnh hiện có đối với các TTYT các huyện: Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Tân Phú, Cẩm Mỹ và Xuân Lộc. Đáp ứng đủ nhu cầu khám, chữa bệnh và điều trị của người dân trên địa bàn.

Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng các trung tâm y tế và nâng quy mô giường bệnh của TTYT các huyện: Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ. Đầu tư xây dựng mới TTYT thành phố Biên Hòa với diện tích khoảng 4ha tại phường Quang Vinh. Tăng công suất sử dụng giường bệnh của các TTYT lên trên 80% trở lên (riêng TTYT thành phố Biên Hòa trên 70%).

Bảng 167: Quy hoạch phát triển quy mô giường bệnh tuyến huyện đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai (giường bệnh)

STT	Bệnh viện	Năm 2020	Công suất sử dụng	Năm 2025	Công suất sử dụng	Năm 2030	Công suất sử dụng
1	Trung tâm Y tế TP. Biên Hoà	150	18%	150	>40%	300	>70%

2	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu	280	67%	300	80%	300	90%
3	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom	210	59%	250	>75%	250	85%
4	Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất	155	67%	200	>75%	200	>80%
5	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch	200	50%	300	70%	450	80%
6	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú	170	70%	200	80%	200	>80%
7	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	220	88%	250	>85%	280	90%
8	Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc	280	75%	380	80%	380	>85%
Tổng		**1.665**			**2.030**		**2.360**

Nguồn: VLG

Mạng lưới y tế xã, phường, thị trấn

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện về mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các trạm y tế xã theo các mô hình phù hợp; tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn để đảm bảo cung cấp được các dịch vụ về truyền thông, giáo dục nâng cao sức khỏe, y tế dự phòng, khám chữa bệnh ban đầu, quản lý một số bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

- Ưu tiên các nguồn lực để đầu tư cho trạm y tế xã: Tiếp tục các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn để đạt chuẩn theo quy định về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo Kế hoạch số 5463/KH-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 1461/UBND-KTNS ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh về việc đầu tư các Trạm y tế xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025; thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ, thu hút nhân lực y tế về trạm y tế làm việc. Duy trì 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động và đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Quy hoạch mạng lưới cấp cứu

- Cấp cứu trong bệnh viện

+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai, Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất, Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành, Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh, Bệnh viện Đa khoa

khu vực Định Quán, Bệnh viện Nhi Đồng có khoa Cấp cứu, khoa Hồi sức tích cực, khoa/Trung tâm Chống độc.

+ Các bệnh viện chuyên khoa: theo chức năng, nhiệm vụ và đặc thù chuyên khoa bố trí và xây dựng khoa Cấp cứu, khoa Hồi sức tích cực và Chống độc cho phù hợp, nhằm đảm bảo công tác cấp cứu người bệnh.

+ Các bệnh viện, trung tâm y tế có giường bệnh tuyến huyện, thành phố: có khoa Hồi sức cấp cứu, củng cố đội cấp cứu, … đội cấp cứu, vận chuyển lưu động.

- Cấp cứu ngoài bệnh viện: Xây dựng và phát triển Trung tâm cấp cứu 115 trở thành trung tâm cấp cứu - vận chuyển- hồi sức đồng bộ và hoàn chỉnh, có trang thiết bị hiện đại, được trang bị đầy đủ các xe cứu thương và xe cứu thương chuyên dùng để vận chuyển, cấp cứu các bệnh nhân; đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu y tế khẩn cấp trong mọi tình huống trên địa bàn dân cư, đáp ứng kịp thời các yêu cầu chi viện y tế đột xuất phục vụ an ninh và quốc phòng.

b. Cơ sở y tế ngoài công lập

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước đủ điều kiện, thành lập các bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, phòng khám đa khoa và chuyên khoa ngoài công lập. Tiếp tục xác định khối y tế ngoài công lập trở thành lực lượng quan trọng, hỗ trợ cho hệ thống y tế công lập trong việc khám chữa bệnh cho nhân dân. Duy trì Tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt trên 20%.

- Tiếp tục triển khai thu hút đầu tư và kêu gọi đầu tư thêm các bệnh viện đa khoa tư, chuyên khoa nhân như: Bệnh viện Phụ sản, Trung tâm cấp cứu 115, Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng, Bệnh viện Tai Mũi Họng, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Ung Bướu, Bệnh viện đa khoa Quốc tế vùng Đông Nam Bộ (500 giường), Bệnh viện đa khoa, trung tâm dinh dưỡng, trung tâm xét nghiệm, trung tâm hiếm muộn… và các phòng khám đa khoa tư nhân.

3.1.2. Phương án phát triển, định hướng phân bố không gian mạng lưới y tế dự phòng

a. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC): nâng cấp và sửa chữa, đảm bảo thực hiện chức năng y tế dự phòng ở mức cao nhất;

Củng cố và nâng cao năng lực kiểm dịch y tế quốc tế, bảo đảm đủ khả năng kiểm soát các bệnh, dịch lây truyền qua đường biên giới, chuẩn bị điều kiện kiểm dịch quốc tế khi sân bay Long Thành đi vào hoạt động.

Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tập trung trong quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phòng bệnh, từng bước quản lý và theo dõi tình hình dịch bệnh trên địa bàn để kịp thời phòng, chống.

b. Các trung tâm y tế huyện, thành phố

Tuyến huyện: duy trì hoạt động của 08 trung tâm y tế huyện, thành phố thực hiện hai chức năng y tế dự phòng và điều trị cùng với 03 Trung tâm y tế huyện, thành phố thực hiện chức năng y tế dự phòng như hiện nay:

+ Giai đoạn 2021-2025: duy trì hoạt động của 08 trung tâm y tế huyện, thành phố thực hiện hai chức năng y tế dự phòng và điều trị (sửa chữa, nâng cấp, cải tạo TTYT Thành phố Biên Hòa, sửa chữa và mở rộng 07 TTYT các huyện: Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Tân Phú, Cẩm Mỹ và Xuân Lộc; xây mới TTYT huyện Nhơn Trạch) và 03 TTYT thực hiện chức năng y tế dự phòng: TTYT huyện Định Quán, TTYT thành phố Long Khánh, TTYT huyện Long Thành.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả mạng lưới cơ sở y tế dự phòng hiện có. Xây mới TTYT Thành phố Biên Hòa và TTYT thành phố Long Khánh, sửa chưa, mở rộng các TTYT có thực hiện các chức năng dự phòng còn lại.

c. Kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn

Đầu tư nâng cấp toàn diện cơ sở vật chất, bổ sung các trang thiết bị hiện đại để kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm và đào tạo cán bộ chuyên sâu của Trung tâm Kiểm nghiệm. Phát triển các kỹ thuật cao trong công tác kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; đủ năng lực hỗ trợ các tỉnh trong khu vực về lĩnh vực kiểm nghiệm.

d. Giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

- Tuyến tỉnh: Xây mới Trung tâm Pháp Y và trung tâm Giám định Y khoa tỉnh;

- Quản lý thực hiện tinh gọn đầu mối và đầu tư tập trung về trang thiết bị và chuyên môn kỹ thuật nhằm đẩy mạnh lĩnh vực giám định y khoa và pháp y.

e. Dân số - sức khỏe sinh sản

- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực chuyên môn để làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ - trẻ em và dịch vụ kỹ thuật y tế trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu ổn định mức sinh thấp hợp lý, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Đẩy mạnh các hoạt động, dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, chú trọng xây dựng Trung tâm chăm sóc sức khỏe ban ngày cho người cao tuổi và thích ứng với già hóa dân số.

- Theo xu hướng mở rộng, phát triển nhanh hơn nhiều ngành lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nhất là phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung, ước tính nhu cầu dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2030 của tỉnh khoảng 55% tổng dân số toàn tỉnh, còn lại là thu hút từ bên ngoài chủ yếu từ các tỉnh lân cận trong vùng. Theo đó, cùng với tăng dân số tự nhiên, dự báo dân số tỉnh đến năm 2030 có quy mô khoảng 4.000.000 người. Trong đó, dân số đô thị chiếm khoảng 72-73% dân số toàn tỉnh.

- Sửa chữa và nâng cấp Chi cục dân số và kế hoạch hóa gia đình.

f. Phát triển lĩnh vực dược

Công tác dược và thanh tra

- Tăng cường tổ chức thanh tra, kiểm tra quản lý toàn diện chất lượng thuốc, tăng cường các giải pháp để đảm bảo thuốc lưu hành trên thị trường tỉnh có chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc; đồng thời xử lý nghiêm các hành vi sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông, phân phối, cung ứng thuốc giả, thuốc kém chất lượng trên thị trường.

- Thực hiện thẩm định GDP, GPP, GSP theo phân cấp của Bộ y tế. Phối hợp tổ chức tập huấn các lớp dược lâm sàng. Quản lý chặt chẽ mỹ phẩm cũng như đăng ký cửa hàng, công bố tiêu chuẩn chất lượng mỹ phẩm và quảng cáo.

Công tác sản xuất dược và nguyên liệu

- Triển khai xây dựng và thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng dược liệu. Đẩy mạnh phát triển trồng dược liệu, tăng cường công tác quản lý nguồn gốc và chất lượng dược liệu tại các cơ sở sản xuất và cung ứng.

- Phối hợp với các ngành chức năng điều tra vùng trồng, nguồn dược liệu, định hướng phát triển ngành công nghiệp Dược.

- Ban hành chính sách ưu đãi cho việc nghiên cứu, sản xuất thuốc có nguồn gốc từ dược liệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống cây dược liệu.

g. Công tác quản lý giá thuốc

- Kiểm tra, giám sát việc kê khai giá thuốc, đảm bảo tính hợp lý của các cơ sở sản xuất, cơ sở cung cấp thuốc trên địa bàn.

- Khuyến khích ưu tiên sử dụng thuốc trong nước. Lập kế hoạch và triển khai chương trình bình ổn giá hàng năm.

- Thực hiện tốt việc đấu thầu, cung ứng thuốc và vật tư theo đúng quy định của pháp luật.

3.2. Phương án bảo vệ môi trường trong cơ sở y tế

- Tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải tổ chức thực hiện công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải xây dựng, ban hành và áp dụng quy chế bảo vệ môi trường.

- Thực hiện quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế theo quy định chuyên ngành đối với cơ sở y tế theo hướng dẫn tại Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế. Trường hợp trong thời kỳ quy hoạch cơ quan quản lý có quy định quản lý chất thải y tế khác với quy định quản lý chất thải y tế hiện nay thì áp dụng theo quy định cập nhật đó.

4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội

4.1. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội

Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050: trên toàn địa bàn tỉnh Đồng Nai có 20 Cơ sở trợ giúp xã hội (tăng 5 cơ sở), được phân bố như sau: Thành phố Biên Hòa 04 cơ sở; huyện Trảng Bom 07 cơ sở; huyện Thống Nhất 01 cơ sở; huyện Cẩm Mỹ 01 cơ sở; huyện Xuân Lộc 01 cơ sở; huyện Định Quán 01 cơ sở; huyện Tân Phú 01 cơ sở; huyện Long Thành 03 cơ sở; huyện Nhơn Trạch 01 cơ sở.

Bảng 168: Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Địa điểm	Số cơ sở TGXH
TP. Biên Hoà	4
H. Trảng Bom	7
H. Thống Nhất	1
H. Cẩm Mỹ	1
H. Xuân Lộc	1
H. Định Quán	1
H. Tân Phú	1
H. Long Thành	3
H. Nhơn Trạch	1
Toàn tỉnh	**20**

Nguồn: VLG

Yêu cầu về cơ sở vật chất để nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng mới cơ sở bảo trợ xã hội: Cơ sở vật chất của các cơ sở bảo trợ xã hội sau khi thành lập hoặc nâng cấp, mở rộng phải đảm bảo được các yêu cầu tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Thông tư số 33/2018/TT-BLĐTBXH ngày 25/02/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc trong các cơ sở bảo trợ xã hội và các quy định hiện hành.

Bảng 169: Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma tuý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Năm	Địa điểm	Số cơ sở	Tổng
2020	TP. Biên Hoà	1	9
	H. Vĩnh Cửu	1	
	H. Trảng Bom	1	
	H. Thống Nhất	1	

Năm	Địa điểm	Số cơ sở	Tổng
	H. Xuân Lộc	3	
	H. Định Quán	1	
	H. Nhơn Trạch	1	
2022	TP. Biên Hoà	2	13
	H. Vĩnh Cửu	1	
	H. Trảng Bom	2	
	H. Tân Phú	1	
	H. Xuân Lộc	3	
	H. Định Quán	1	
	H. Long Thành	1	
	H. Nhơn Trạch	1	
2023	Bổ sung thêm 1 cơ sở ở TP Long Khánh		14
Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050	TP. Biên Hoà	2	16
	H. Vĩnh Cửu	1	
	H. Trảng Bom	3	
	H. Thống Nhất	1	
	TP. Long Khánh	1	
	H. Cẩm Mỹ	1	
	H. Xuân Lộc	3	
	H. Định Quán	1	
	H. Tân Phú	1	
	H. Long Thành	1	
	H. Nhơn Trạch	1	

Nguồn: VLG

Năm 2020: Có 09 Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy bao gồm 07 cơ sở công lập và 02 cơ sở ngoài công lập, quy mô phục vụ 1.513 đối tượng, trong đó cơ sở công lập 1.093 đối tượng, cơ sở ngoài công lập 420 đối tượng, được phân bố như sau: Thành phố Biên Hòa 01 cơ sở; huyện Vĩnh Cửu 01 cơ sở; huyện Trảng Bom 01 cơ sở; huyện Thống Nhất 01 cơ sở; huyện Xuân Lộc 03 cơ sở; huyện Định Quán 01 cơ sở; huyện Nhơn Trạch 01 cơ sở.

Năm 2022, có 13 Cơ sở cai nghiện, ma tuý được phân bổ như sau: Thành phố Biên Hoà 02 cơ sở; huyện Vĩnh Cửu 01 cơ sở; huyện Trảng Bom 02 cơ sở; huyện Xuân Lộc 03 cơ sở ; huyện Tân Phú 01 cơ sở; huyện Định Quán 01 cơ sở; huyện Long Thành 01 cơ sở; huyện Nhơn Trạch 01 cơ sở.

Đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050, có 14 Cơ sở, (Bổ sung thêm thành phố Long Khánh: 01 cơ sở)

Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050: Có 16 Cơ sở điều trị nghiện ma túy (tăng 7 cơ sở so với năm 2020) bao gồm 12 cơ sở công lập và 04 cơ sở ngoài công lập, quy mô phục vụ 2.083 đối tượng, trong đó cơ sở công lập 1.513 đối tượng, cơ sở ngoài công lập 570 đối tượng. Các cơ sở được phân bố như sau: Thành phố Biên Hòa 02 cơ sở; huyện Vĩnh Cửu 01 cơ sở; huyện Trảng Bom 03 cơ sở; huyện Thống Nhất 01 cơ sở; thành phố Long Khánh 01 cơ sở; huyện Cẩm Mỹ 01 cơ sở; huyện Xuân Lộc 03 cơ sở; huyện Định Quán 01 cơ sở; huyện Tân Phú 01 cơ sở; huyện Long Thành 01 cơ sở; huyện Nhơn Trạch 01 cơ sở. bao gồm 12 cơ sở công lập và 04 cơ sở ngoài công lập, quy mô phục vụ 2.083 đối tượng, trong đó cơ sở công lập 1.513 đối tượng, cơ sở ngoài công lập 570 đối tượng.

Cơ sở vật chất của các cơ sở điều trị cai nghiện ma túy sau khi thành lập hoặc nâng cấp, mở rộng phải đảm bảo được các yêu cầu tại Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ, Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 09/09/2010 và Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2013 của Chính phủ.

Dự kiến trong giai đoạn 2021 – 2025, có 10 cơ sở TGXH (bao gồm 5 cơ sở TGXH công lập và 5 cơ sở TGXH ngoài công lập) được đầu tư, xây dựng thành lập mới; 17 cơ sở (bao gồm 2 cơ sở TGXH công lập và 15 cơ sở TGXH ngoài công lập) được đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp.

Dự kiến trong giai đoạn 2026 – 2030, có 8 cơ sở TGXH (bao gồm 2 cơ sở TGXH công lập và 6 cơ sở TGXH ngoài công lập) được đầu tư, xây dựng thành lập mới; 6 cơ sở (bao gồm 1 cơ sở TGXH công lập và 5 cơ sở TGXH ngoài công lập) được đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp.

Về nguồn vốn để tăng cường, đầu tư cho các cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm vốn sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển và thực hiện lồng ghép với các chương trình, dự án khác. Bên cạnh đó, các cơ sở bảo trợ xã hội được phép thực hiện cơ chế thu phí chăm sóc cung cấp dịch vụ công tác xã hội, nhà nước hỗ trợ sinh hoạt phí cho đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo. Ngoài ra, cần thực hiện xã hội hóa, huy động sự đóng góp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong việc chăm sóc và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội. Nhà nước khuyến khích vai trò chủ động của cơ sở trong việc tạo nguồn thu như tổ chức lao động trị liệu; tăng gia sản xuất, bảo đảm tự cung, tự cấp rau xanh, thực phẩm tại cơ sở…

4.2. Phương án bảo vệ môi trường các cơ sở an sinh xã hội

Hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt đúng tiêu chuẩn, bảo vệ môi trường của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện nay.

Khi xây dựng mới các cơ sở trợ giúp xã hội trợ giúp xã hội phải có hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt đúng tiêu chuẩn, bảo vệ môi trường.

Khi xây dựng mới các cơ sở trợ giúp xã hội phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Định hướng không gian phát triển và khả năng bố trí quỹ đất của tỉnh cho mạng lưới cơ sở TGXH

- Trong giai đoạn 2021-2030, định hướng quỹ đất sử dụng cho phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội là 39 ha

- Định hướng đến năm 2050, ổn định quỹ đất phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội, tập trung đầu tư phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng các trung tâm trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội, phục vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội. Làm tốt công tác quy hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong lĩnh vực xây dựng, đảm bảo tiến độ, khối lượng, chất lượng trong quản lý đầu tư, xây dựng.

- Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để huy động các nguồn lực tập trung đầu tư, xây dựng hạ tầng cơ sở trợ giúp xã hội nhằm thúc đẩy phát triển địa bàn, chú trọng đầu tư có trọng điểm.

- Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Các địa phương chủ động, linh hoạt trong thực hiện chính sách đất đai và ưu tiên dành quỹ đất đầu tư, xây dựng, mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy hoạch này; xây dựng hệ thống các chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh, thành phố về đất đai, về đào tạo nâng cao trình độ của người lao động cũng như hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng cơ sở vật chất ban đầu đối với các dự án đầu tư, xây dựng, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn.

- Tiêu chuẩn bố trí đất đai, cơ sở hạ tầng để nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội

+ Diện tích đất tự nhiên: Tối thiểu 30m^2/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m^2/đối tượng ở khu vực thành thị;

+ Diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ cho đối tượng: Tối thiểu 6m^2/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ tối thiểu 8m^2/đối tượng. Phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng;

+ Cơ sở vật chất tối thiểu có khu nhà ở, khu chăm sóc y tế, khu cung cấp dịch vụ, khu đào tạo, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, khu sản xuất và khu phục hồi chức năng trị liệu; các công trình, trang thiết bị bảo đảm cho đối tượng tiếp cận và sử dụng thuận tiện;

+ Đối với cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, diện tích đất tự nhiên tối thiểu 100m^2/đối tượng ở khu vực nông thôn, 120m^2/đối tượng ở khu vực miền núi, 80 m^2/đối tượng ở khu vực thành thị; diện tích phòng ở của đối tượng: Tối thiểu 8 m^2/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24

giờ một ngày, diện tích phòng ở tối thiểu 10 m^2/đối tượng. Phòng ở được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng.

4.3. Phương án phát triển hạ tầng dịch vụ việc làm

Phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm phù hợp với thị trường lao động của tỉnh. Giữ nguyên hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh. Khuyến khích các cơ sở dịch vụ việc làm ngoài công lập phát triển, mở rộng quy mô hoạt động.

Đầu tư nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Nai theo hướng hiện đại, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động. Trở thành một kênh cung cấp các dịch vụ việc làm uy tín cho người lao động trong và ngoài tỉnh.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ việc thu thập, lưu trữ số liệu, phân tích và dự báo về cung - cầu lao động phục vụ yêu cầu quản lý, phân tích, chia sẻ, công bố thông tin về thị trường lao động.

5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa và thể thao

5.1. Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thiết chế văn hóa

a. Đến năm 2025

- Đầu tư dự án xây dựng quảng trường và tượng đài; tượng danh nhân, công trình điêu khắc có tính chất thẩm mỹ cao đạt tại một số vườn hoa, công viên trên địa bàn tỉnh;

- Nâng cấp hệ thống thư viện công cộng cấp thành phố, huyện;

- Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

- Xây dựng Trung tâm Triển lãm cấp vùng có quy mô hiện đại, đáp ứng việc tổ chức các hoạt động mang tầm quốc gia, khu vực và quốc tế.

b. Đến năm 2030

- Đầu tư Dự án Nhà hát nghệ thuật; Đầu tư xây dựng Bảo tàng nghệ thuật… tại Tỉnh Đồng Nai; Trung tâm triển lãm tỉnh có quy mô hiện đại, đáp ứng việc tổ chức các hoạt động mang tính quốc gia, quốc tế.

- Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh 1,0-1,5 ha; Thư viện tỉnh 0,7-1,4 ha tại Trung tâm Thành phố Biên Hòa; Bảo tàng Đồng Nai 2,0-2,5 ha, Nhà hát Nghệ Thuật Đồng Nai 1,0-2,0 ha, tại Trung tâm Thành phố Biên Hòa.

5.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng thể dục thể thao

a. Đến năm 2025

- Tiếp tục bảo dưỡng, sửa chữa và hoàn thiện các hạng mục Sân vận động.

- Bảo dưỡng, sửa chữa Hồ bơi đạt chuẩn thi đấu.

- Sửa chữa, bảo dưỡng Nhà thi đấu đa năng Đồng Nai

- Sữa chữa, bảo dưỡng Nhà tập đa năng Đồng Nai

- Xây dựng Nhà thi đấu, hồ bơi tại thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành; Xây dựng Sân vận động, nhà thi đấu, hồ bơi tại huyện Cẩm Mỹ; Xây dựng Hồ bơi tại huyện Vĩnh Cửu; Thống Nhất; Tân Phú; Xuân Lộc, Định Quán.

- Đầu tư xây dựng: Khu liên hợp Thể thao quy mô 79 ha tại Phường Tam Phước, Phường Phước Tân thành phố Biên Hòa; Khu liên hợp thể thao cấp vùng 300 ha tại huyện Cẩm Mỹ; Trường Phổ thông Năng khiếu Thể thao 5,3 ha tại trung tâm huyến huyện thi đấu thể dục thể thao.

+ Đào tạo khoảng 950 vận động viên thể thao cho khoảng 32 môn thể thao, số lượng huấn luyện viên chuyên gia khoảng 90 - 100 người. Huy chương các loại đạt khoảng 451 huy chương, trong đó, tại các giải vô địch quốc gia đạt từ 35 - 40 huy chương.

- Tiếp tục tăng cường kinh phí mua sắm trang thiết bị, dụng cụ đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu, bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng.

- Kết hợp giữa các nguồn lực: Đầu tư của tỉnh với đầu tư của doanh nghiệp, tổ chức xã hội, câu lạc bộ và đóng góp của nhân dân trong việc xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường các điều kiện kỹ thuật phục vụ yêu cầu phát triển các môn thể thao nói chung và bóng đá trong các năm tới.

- Ủy ban nhân nhân các huyện, thành phố triển khai xây mới, cải tạo và nâng cấp các sân vận động hiện có tại các địa phương, ngành trên địa bàn tỉnh, như: Thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, Huyện: Cẩm Mỹ, Định Quán, Long Thành, Nhơn Trạch…đáp ứng tiêu chuẩn, đáp ứng hệ thống các sân tập phục vụ tập luyện, thi đấu. Xây dựng các công trình thể thao mới đối với các huyện, thành phố chưa có sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...

b. Đến năm 2030

- Cơ sở vật chất:

+ Các công trình thể thao trọng điểm cấp tỉnh, cấp huyện cơ bản được đầu tư xây dựng hoàn thành; trang bị cơ bản trang thiết bị phục vụ tập luyện, thi đấu, đồng thời đủ điều kiện tổ chức tốt các giải thi đấu thể thao cấp quốc gia và quốc tế.

+ Tiếp tục bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thể dục thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn.

+ Tăng cường kinh phí mua sắm trang thiết bị, dụng cụ đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu, bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng.

+ Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh có đầy đủ các công trình thể dục thể thao đảm bảo điều kiện tổ chức các hoạt động thể thao cấp tỉnh.

+ Tiếp tục thực hiện quỹ đất dành cho thể dục thể thao.

- Thể dục thể thao cho mọi người:

+ Tỷ lệ số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên đạt 49,5%, tỷ lệ số gia đình tập luyện thể dục thể thao từ 35,5% trở lên; trên 80% cơ quan, đơn vị, trường học tổ chức được câu lạc bộ thể dục thể thao; trên 90% cán bộ công chức tập luyện thường xuyên một môn thể thao. Số cán bộ, hướng dẫn viên, cộng tác viên TDTT ở cấp xã được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ TDTT đến năm 2030 đạt 100%;

+ Có trên 80% công nhân tại các khu công nghiệp thường xuyên tập luyện thể dục thể thao.

+ Duy trì 100% số trường học thực hiện giáo dục thể chất nội khoá.

+ Có 75 - 80% số trường phổ thông có câu lạc bộ thể dục thể thao, có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên thể dục thể thao.

+ Số học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đạt trên 98% tổng số học sinh các cấp.

+ Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể là 100%.

– Thể thao thành tích cao:

+ Đến năm 2030, thể thao thành tích cao duy trì đạt thứ hạng trong tốp 10 toàn quốc; nâng cao số lượng huy chương vàng tại các kỷ SEA Games, có số lượng lớn vận động viên tham dự Đại hội Thể thao Châu Á và Olympic.

- Đào tạo từ 950 – 1.000 vận động viên thể thao, phấn đấu đạt 515 huy chương các loại, trong đó tại các giải vô địch quốc gia đạt từ 50 huy chương trở lên. Đảm bảo đầy đủ cán bộ khoa học, bác sĩ thể thao phục vụ cho hệ thống thể thao thành tích cao và thể thao trẻ.

– Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

- Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống các công trình văn hóa ở cấp tỉnh, huyện, xã. Xây dựng một số thiết chế văn hóa, thể thao chủ chốt của tỉnh, tạo tiền đề cho việc tổ chức các sự kiện cấp quốc gia, nâng cao chất lượng hoạt động của một số loại hình văn hóa nghệ thuật. Bên cạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chú ý đúng mức đến chất lượng hoạt động của hệ thống các thiết chế văn hóa, thể thao bằng việc đầu tư về kinh phí, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư tổ chức các hoạt động, huy động sự sáng tạo của các cộng đồng dân cư.

- Tiếp tục củng cố, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Xây dựng đồng bộ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa thể thao cơ sở.

a. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cấp tỉnh

- Cơ bản hoàn chỉnh xây dựng, nâng cấp và nâng cao chất lượng hoạt động các thiết chế văn hóa cấp tỉnh. Đầu tư xây dựng mới các thiết chế văn hóa cấp tỉnh như: Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh, Thiết chế văn hóa dành cho công nhân tại xã Giang Điền huyện Trảng Bom (do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đầu tư xây dựng). Chú trọng nâng cấp và nâng cao chất lượng hoạt động Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện, Thư viện, Bảo tàng, Nhà hát nghệ thuật Đồng Nai, Trường trung cấp Văn hóa Nghệ thuật. Một số cụm tượng đài và tranh, tượng hoành tráng; cụm cổ động (thông tin tuyên truyền trực quan) và một số công viên, khu giải trí.

- *Đến năm 2030*: Quy hoạch đồng bộ và xây dựng mới các thiết chế: (1) Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh; (2) Nhà hát nghệ thuật; (3) Bảo tàng; (4) Thư viện. Yêu cầu đảm bảo các nội dung:

+ Đáp ứng nhu cầu của đô thị 1,5 triệu dân (quy mô, chỗ ngồi, không gian…)

+ Ứng dụng công nghệ số trong hoạt động của các thiết chế trên.

+ Trở thành cụm biểu tượng văn hóa, mang tính điểm nhấn kiến trúc của tỉnh.

- Xây dựng thiết chế văn hóa phục vụ giai cấp công nhân trên địa bàn tỉnh; đáp ứng nhu cầu tổ chức các hoạt động thường niên của giai cấp công nhân tầm cỡ quốc gia.

b. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện

- 100% thiết chế văn hóa tại cấp huyện được hoàn chỉnh xây dựng và nâng cấp đạt chuẩn về diện tích và về cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cấp xã

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng vào năm 2025 đạt 95%.

d. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao ấp, khu phố

- Tỷ lệ ấp, khu phố có Nhà văn hóa - Khu thể thao vào năm 2025 đạt 95%.

Bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Lĩnh vực văn hóa

- Xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ nhu cầu của người dân như: trung tâm văn hóa cấp tỉnh; trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao huyện, thành phố; tại các xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng; tại ấp, khu phố, tổ dân phố văn hóa có nhà văn hóa, khu thể thao, điểm sinh hoạt cộng đồng. Xây dựng các thư viện tại cấp huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và thư viện trong trường học, doanh nghiệp… Đồng thời, có các trung tâm triển lãm như: trung tâm triển lãm văn học nghệ thuật thuộc Hội văn hóa nghệ thuật quản lý và trung tâm triển lãm và mỹ thuật.

Lĩnh vực thể thao

- Cấp tỉnh: Đảm bảo diện tích đất xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao, Trường phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao (khu tập luyện: Hồ bơi, nhà tập các môn võ, sân điền kinh, bóng chuyền, cầu lông, cầu mây, nhà tập bóng bản, trường bắn,..), phòng học, thư viện, phòng máy vi tính, hội trường, đáp ứng cho 1000 VĐV và các hạng mục công trình phụ trợ.

- Cấp huyện: Mỗi huyện, thành phố dành ít nhất 6 ha để xây dựng các công trinh thể thao, có thể lồng ghép trong khu văn hóa thể dục, thể thao.

- Cấp xã và khu dân cư (ấp, khu phố): Đảm bảo quỹ đất dành cho thể dục thể thao của 170 xã, phường, thị trấn, đến năm 2030 đạt 3 - 4 m/người dân. Những khu dân cư có điều kiện thì bố trí đất thể dục thể thao gắn liền với đất nhà sinh hoạt văn hoá của ấp, khu phố hoặc trường học.

- Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, phổ thông: Diện tích đất của các cấp trường học dành cho thể dục thể thao theo tiêu chuẩn là 4m/học sinh.

- Đầu tư mới, cải tạo nâng cấp hiện đại Nhà thi đấu đa năng Khu liên hợp thể thao tỉnh, Sân vận động và các công trình thể dục thể thao khác, đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn tổ chức một số giải thi đấu Quốc gia, Quốc tế.

5.3. Phương án bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc và bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa

5.3.1. Phát triển khu di tích lịch sử văn hóa

Tăng cường quảng bá giới thiệu về văn hóa, con người Đồng Nai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức các sự kiện văn hóa - nghệ thuật khu vực và toàn quốc tại Đồng Nai. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại nhằm tăng cường quảng bá hình ảnh Đồng Nai tới bạn bè quốc tế.

Gắn kết chặt chẽ giữa khai thác các giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

Phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường; tăng cường và đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư để phát triển công nghiệp văn hoá. Có giải pháp đồng bộ, tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá trên địa bàn tỉnh.

Ưu tiên trùng tu, tôn tạo các di tích có khả năng kết nối du lịch; lựa chọn các di tích văn hóa lịch sử, hệ thống chùa có khả năng khai thác gắn kết du lịch như:

Thiền viện Thường Chiếu, Chùa Ông, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, Mộ cự thạch Hàng Gòn, địa đạo Nhơn Trạch, Nhà lao Tân Hiệp... để xây dựng và phát triển các tuyến du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử. Đồng thời, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân phát triển dịch vụ phục vụ khách du lịch tại các khu di tích.

Nghiên cứu xây dựng các chương trình nghệ thuật truyền thống (đờn ca tài tử, rối nước, nghệ thuật cải lương...) và xây dựng Lễ hội mừng lúa mới (Lễ hội Sayangva) của đồng bào dân tộc Choro thành sản phẩm du lịch. Trong đó, chú trọng tổ chức nhiều hoạt động nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương gắn với các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, giới thiệu các sản phẩm, hàng hóa lưu niệm, các món ẩm thực, đặc sản của Đồng Nai để quảng bá, thu hút và phục vụ khách du lịch.

Huy động sức mạnh toàn xã hội để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương nói riêng, của dân tộc Việt Nam nói chung. Triển khai thực hiện đề án nâng cấp, chỉnh lý, trưng bày Bảo tàng Đồng Nai và đề án ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, khai thác và quảng bá giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch.

Bố trí ưu tiên kinh phí bảo tồn, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn. Triển khai có hiệu quả Quy hoạch khảo cổ trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch điều tra di sản địa chất.

Khai thác hiệu quả các di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn phục vụ có hiệu quả giáo dục truyền thống, phát triển du lịch, kinh tế, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Đồng Nai với bạn bè trong nước và quốc tế.

Đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử - văn hóa có giá trị tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch.

Quan tâm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và văn hóa dân tộc, dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng công tác sưu tầm, nghiên cứu, kiểm kê, phân loại di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình di sản văn hóa phi vật thể, nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một, ưu tiên di sản văn hóa các dân tộc có số dân dưới 10.000 người.

Phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Đờn ca Tài tử đã được UNESCO ghi danh, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam nói chung và vùng đất, con người Đồng Nai nói riêng.

Đầu tư, nâng cấp Bảo tàng tỉnh, đổi mới nội dung và hình thức trưng bày, nâng cấp trang thiết bị; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, phát triển bảo tàng ảo. Thực hiện số hóa di tích, số hóa hiện vật tại bảo tàng tỉnh và ứng dụng công nghệ trong trưng bày tại Bảo tàng tỉnh phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục di sản văn hóa trong và ngoài nhà trường bằng việc đa dạng hóa mô hình, phương thức, quy mô; tăng cường xã hội hóa hoạt động giáo dục di sản.

Đổi mới và nâng cao hoạt động, chế độ đãi ngộ, tôn vinh nghệ nhân; tạo điều kiện cho nghệ nhân tham gia truyền dạy, quảng bá di sản trong cộng đồng ở trong nước và nước ngoài.

Xây dựng thiết chế văn hóa phục vụ giai cấp công nhân trên địa bàn tỉnh.

5.3.2. Phát triển khu bảo tồn

Bảo vệ, phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai, đã được UNESCO ghi danh là khu dự trữ sinh quyển thế giới năm 2001 (bao gồm Vườn quốc gia Cát Tiên, Khu bảo tồn thiên nhiên và di tích Vĩnh Cửu, Khu bảo tồn vùng nước nội địa Trị An - Đồng Nai, Khu Ramsar Bàu Sấu) luôn được tỉnh quan tâm và đang dần trở thành mô hình phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh. Tại Khu Dự trữ sinh quyển, Ban Quản lý đã có những sáng kiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, góp phần tích cực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh. Đã thu hút đông đảo du khách tới tham quan, du lịch, gắn với tuyên truyền, nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Gắn kết giữa bảo tồn và phát triển, các hoạt động du lịch sinh thái cũng được đẩy mạnh, góp phần tạo sinh kế cho người dân đi đôi với bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học của khu dự trữ sinh quyển.

Theo Luật Đa dạng Sinh học, quy định về bảo tồn bền vững ĐDSH là quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo tồn và phát triển ĐDSH. Trong bảo tồn ĐDSH thì KBT là công cụ hữu hiệu nhất. Quy hoạch các KBT nhằm bảo vệ và

bảo tồn ĐDSH, bảo vệ môi trường phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Xây dựng các KBT được coi là nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài của các ngành các cấp, đặc biệt là trách nhiệm của các khu dân cư xung quanh khu vực các KBT.

Đồng Nai là tỉnh có tính ĐDSH cao, với lợi thế là nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên ĐDSH. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã có 01 VQG, 01 KBT thiên nhiên và 01 khu dự trữ sinh quyển. Tuy nhiên, quá trình điều tra, khảo sát thực tế tại tỉnh Đồng Nai trong năm 2016 còn một số khu vực có tính ĐDSH cao, cảnh quan thiên nhiên đẹp, có ý nghĩa về lịch sử, văn hóa,... vì vậy rất cần thiết xây dựng thành KBT phục vụ bảo vệ ĐDSH, cũng như phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường,... nhằm mục đích bảo tồn ĐDSH và thúc đẩy phát triển KT - XH của tỉnh.

Tiêu chí rà soát các KBT được căn cứ vào các tiêu chí quy định trong Luật Đa dạng Sinh học 2008; Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng Sinh học. Các văn bản này quy định chi tiết về các tiêu chí phân hạng KBT, cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 170: Tiêu chí phân cấp KBT theo Nghị định 65/2010/NĐ-CP

TT	TIÊU CHÍ	1	2	3	4
1	Có HST tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên	X	X		
2	Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	X		X	
3	Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng		X		
4	Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục	X		X	
5	Có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái	X			
6	Có HST đặc thù				X
7	Có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên				X
8	Có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng				X
9	Các khu dự trữ thiên nhiên, KBT loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp Tỉnh là các khu thuộc quy hoạch bảo tồn ĐDSH của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhằm mục đích:		Bảo tồn HST tự nhiên	Bảo tồn các loài	Bảo vệ cảnh quan

TT	TIÊU CHÍ	1	2	3	4
				hoang dã	

Nguồn: Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010.

Ghi chú: (1) VQG; (2) Khu Dự trữ thiên nhiên; (3) KBT loài - sinh cảnh; (4) Khu Bảo vệ cảnh quan.

Trên cơ sở các tiêu chí rà soát theo Luật Đa dạng Sinh học, Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, đã tiến hành đánh giá các KBT hiện có (không bao gồm khu Ramsar, Khu dự trữ sinh quyển thế giới), các KBT vùng nước nội địa đã được phê duyệt quy hoạch và các khu vực tiềm năng đề xuất thành lập KBT mới. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích báo cáo về hiện trạng các KBT, đánh giá hiện trạng ĐDSH của tỉnh, điều kiện cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử; tham vấn chuyên gia và kết quả điều tra, khảo sát thực địa đã tổng hợp kết quả rà soát các KBT ở bảng dưới đây.

Bảng 171: Kết quả rà soát các KBT hiện có ở tỉnh Đồng Nai

TT	PHÂN HẠNG KBT	TÊN KBT	DIỆN TÍCH (ha)	Cấp quản lý
1	**Các KBT hiện có đang hoạt động**			
1.1	VQG	VQG Cát Tiên	71. 350	Trung ương
1.2	Khu dự trữ thiên nhiên	KBT TN - VH Đồng Nai	100.535	Cấp tỉnh
1.3	KBT loài - sinh cảnh			
1.4	Khu bảo vệ cảnh quan			
2	**Các khu vực tiềm năng đề xuất thành lập KBT mới**			
2.1	Khu dự trữ thiên nhiên	KBT TN Tân Phú	13.593	Cấp tỉnh
2.2	KBT loài - sinh cảnh	KBT loài - sinh cảnh RNM Nhơn Trạch - Long Thành	8.611	Cấp tỉnh
2.3.	Khu bảo vệ cảnh quan	KBVCC núi Chứa Chan	2.025	Cấp tỉnh

Nguồn: Tổng hợp của Viện Sinh học Nhiệt đới, 2016

5.3.3. Phát triển cơ sở hạ tầng khu bảo tồn, khu di tích

a. Công tác xây dựng kế hoạch và lập dự toán, báo cáo kinh tế kỹ thuật, phục hồi,

tu sửa cấp thiết và trùng tu tôn tạo di tích - danh thắng theo Luật di sản văn hóa, Luật xây dựng và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan

Từ năm 2018-2021 Vườn quốc gia Cát Tiên xây dựng phương án thiết kế kỹ thuật và dự toán chi tiết cải tạo sinh cảnh một số khu vực bị các loài sinh vật xâm hại nhằm phục hồi hệ sinh thái bị suy thoái.

Bảng 172: Cải tạo sinh cảnh nhằm phục hồi hệ sinh thái suy thoái

Stt	Năm	Xử lý cò trap Bàu Sấu (ha)	Xử lý cỏ trap Bàu Chim (ha)	Cải tạo trảng cỏ Núi Tượng (ha)
1	2018	5	6	20
2	2019	5		20
3	2020	5		20
4	2021	15	5	30

b. Công tác kêu gọi đầu tư để bảo tồn và phát triển bền vững di tích - danh thắng.

Từ năm 2018-2021 cùng với sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý ở Trung ương, Vườn đã kêu gọi được sự hỗ trợ của các tổ chức nước ngoài tài trợ để bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, tạo sinh kế cho một số người dân vùng đệm góp phần cải thiện thu nhập, các dự án đã được phê duyệt đã và đang được triển khai ở Vườn được tổng hợp như sau:

Bảng 173: Tổng hợp thông tin về các dự án tài trợ

Năm	Tên Dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị tài trợ	Kinh phí (Triệu đồng)	
				Tài trợ	Đối ứng
2018	Xây dựng trung tâm cứu hộ gấu Cát Tiên	2018-2022	Tổ chức Free The Bears, Úc	20.668	4.819
2020	Cải thiện sự tham gia của cộng đồng trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững hệ sinh thái đất ngập nước Ramsar - Bàu sấu lồng ghép với các hoạt động sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường ở các xã khu đệm	2020	Trung tâm Đất ngập nước Ramsar Châu Á	230	91
	Bảo tồn, phát triển tài nguyên đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng tại Vườn quốc gia Cát Tiên	2021-2025	Tổ chức Hợp tác Lâm nghiệp Châu Á (AFoCo), Hàn Quốc	26.375	2.330
2021	Cứu hộ linh trường nguy cấp Đào Tiên, Vườn quốc gia Cát Tiên	2021-2026	Trung tâm cứu hộ linh trưởng Monkey World, Anh	17.663	7.644
Tổng				**64.936**	**14.884**

** Đến năm 2025*

Quy hoạch: (01) Vùng di tích - lịch sử Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (huyện Vĩnh Cửu) trực thuộc UBND tỉnh quản lý. Khu này sẽ gồm danh thắng chiến khu Đ và 03 di tích lịch sử cấp quốc gia: Khu ủy miền Đông Nam bộ, Địa đạo Suối Linh, Căn cứ Trung ương Cục miền Nam và (02) di tích khảo cổ học cấp tỉnh: Di tích khảo cổ học Đồi Phòng Không và di tích khảo cổ học Suối Linh.

Ngoài ra gồm một số thiết chế văn hóa tộc người bản địa khác.

- Căn cứ Quyết định số 4797/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; theo đó dự kiến đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh sẽ xếp hạng 13 di tích - danh thắng.

Bảng 174: Xếp hạng di tích - danh thắng giai đoạn 2021-2025

TT	Tên gọi	Đề xuất xếp hạng			Loại hình di tích	Nguồn kinh phí thực hiện		Địa điểm
		Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh		Nguồn NSNN	Xã hội hóa	
1	Di tích khảo cổ Suối Linh			X	Di tích khảo cổ	X		Xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu
2	Di tích khảo cổ Đồi Phòng Không			X	Di tích khảo cổ	X		Xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu
3	Địa điểm diễn ra sự kiện vượt nhà ngục Tà Lài			X	Di tích khảo cổ	X		Xã Tà Lài, huyện Tân Phú
4	Di tích khảo cổ Gò Me			X	Di tích khảo cổ	X		Xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch
5	Miễu Cây Đa			X	Di tích khảo cổ	X	X	Xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch
6	Di tích khảo cổ Tân Lại			X	Di tích khảo cổ	X		Phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa
7	Đình Định Quán			X	Di tích lịch sử	X	X	Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán
8	Thủy Lâm Động			X	Di tích lịch sử	X	X	Xã Túc Trung, huyện Định Quán
9	Di tích khảo cô Long Hưng			X	Di tích khảo cổ	X		Xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa
10	Di tích khảo cổ Cầu Sắt			X	Di tích khảo cổ	X		Xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh
11	Di tích khảo cổ Suối Chồn			X	Di tích khảo cổ	X		Phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh

TT	Tên gọi	Đề xuất xếp hạng			Loại hình di tích	Nguồn kinh phí thực hiện		Địa điểm
		Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh		Nguồn NSNN	Xã hội hóa	
12	Đình Phước Nguyên			X	Di tích lịch sử		X	Xã An Phước, huyện Long Thành
13	Đình An Lợi			X	Di tích lịch sử		X	Xã An Phước, huyện Long Thành

Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và du lịch tỉnh Đồng Nai

5.3.4. Bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng khu bảo tồn, khu di tích

- Bảo tồn và phát triển sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên và quan trọng trên địa bàn tỉnh, bảo vệ môi trường sống tự nhiên của các loài hoang dã và cảnh quan môi trường, bảo vệ nét đẹp độc đáo của tự nhiên.

- Nuôi, trồng và chăm sóc các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

- Chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc thù có giá trị lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền.

- Bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của tỉnh. Thực hiện quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn tại chỗ. Ưu tiên bảo tồn nguyên vị các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu của hệ thống các khu bảo tồn, tạo các sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã sinh trưởng.

- Nâng cao độ che phủ rừng, phấn đấu đến năm 2030 đạt 55%. Hạn chế các vụ xâm hại đến rừng như chặt phá, cháy rừng, xử phạt nghiêm các vụ vi phạm đến rừng.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật; tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

- Quy hoạch các tuyến đường tham quan, đi lại trong khu di tích phải phù hợp với tính chất lịch sử của di tích. Sử dụng những hình thức chiếu sáng truyền thống phù hợp với di tích và chỉ đạo lập hệ thống chiếu sáng hiện đại khi thực sự cần thiết, không làm ảnh hưởng tới giá trị thẩm mỹ của di tích.

- Các công trình phụ trợ được phép xây dựng, nhưng phải nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích bao gồm nhà trưng bày bổ sung di tích, nhà tiếp khách và nhà ban quản lý, trạm điện, hệ thống phòng, chống cháy, hệ thống thu gom rác thải. Vị trí các công trình này không được ảnh hưởng tới cảnh quan khu di tích. Hạn chế xây dựng nhà trưng bày bổ

sung ở di tích. Trong trường hợp cần phải có thì nội dung trưng bày chỉ giới hạn trong phạm vi những sự kiện và tài liệu trực tiếp liên quan tới di tích.

- Các công trình phục phục vụ như bãi đỗ xe, bến thuyền quán ăn uống, giải khát, công trình vệ sinh, cửa hàng bán hàng lưu niệm… bố trí tách biệt khỏi các khu vực bảo vệ của di tích, không được gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với cảnh quan chung của di tích.

- Các tượng đài có thể được xây dựng ở các di tích lịch sử cách mạng để ghi dấu sự kiện chiến thắng bằng hình thức kiến trúc - điêu khắc hoành tráng kết hợp hình khối kiến trúc, phù điêu - tượng tròn - vườn hoa... Vị trí tượng đài phải ở khu di tích có diện tích lớn, đặt ở khu vực thích hợp và không làm ảnh hưởng đến di tích gốc.

5.3.5. Nguồn lực để phát triển các di tích

Là vùng đất có bề dày lịch sử, văn hóa lâu đời và truyền thống yêu nước cách mạng vẻ vang, những năm qua Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Đồng Nai đã đẩy mạnh việc bảo quản, tu bổ, khôi phục, phát huy giá trị di sản.

Trong giai đoạn 2016-2020, hàng chục di tích trong tỉnh được tu bổ, tôn tạo với nguồn kinh phí xã hội hóa lên đến hàng chục tỷ đồng, đây là nguồn lực rất quan trọng để hỗ trợ khi ngân sách nhà nước chưa đáp ứng kịp thời. Nổi bật là trùng tu, tôn tạo các hạng mục của di tích chùa Ông; chùa Đại Giác; miếu Tổ Sư; chùa Bửu Hưng; mộ Nguyễn Đức Ứng và 12 nghĩa binh chống Pháp... Qua đó, tạo cảnh quan di tích ngày càng khang trang, sạch, đẹp, góp phần không nhỏ trong việc thu hút nhiều khách du lịch đến với Đồng Nai.

Giai đoạn 2016-2020 Sở VH-TTDL đã kiểm kê toàn bộ di tích trong tỉnh, tiến hành bảo tồn, phục dựng, truyền dạy và lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích. Trong đó, có 5 di tích được xếp hạng, 7 di tích đã và đang lập hồ sơ, 14 di tích đã đưa ra khỏi quy hoạch, chuyển sang giai đoạn sau 2 di tích. Sở dĩ các di tích chưa được xếp hạng theo đúng lộ trình quy hoạch theo Sở VH-TTDL là do không vận động được nguồn kinh phí xã hội hóa. Tại một số di tích xảy ra vấn đề tranh chấp đất đai, chưa thống nhất được các sự kiện lịch sử gắn với di tích…

Giai đoạn 2021-2025 theo lộ trình xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh, sẽ có 13 di tích được đề nghị xếp hạng gồm: Di tích khảo cổ suối Linh; Di tích khảo cổ đồi Phòng Không (H.Vĩnh Cửu); địa điểm diễn ra sự kiện vượt nhà ngục Tà Lài (H.Tân Phú); di tích khảo cổ gò Me và miễu Cây Da (H.Nhơn Trạch); di tích khảo cổ Long Hưng và đình Tân Lại (P.Biên Hòa); di tích khảo cổ cầu Sắt và suối Chồn (TP.Long Khánh); đình Định Quán và Thủy Lâm động (H.Định Quán), đình Phước Nguyên và đình An Lợi (H.Long Thành).

5.3.6. Khoanh vùng bảo vệ và mở rộng khoanh vùng bảo vệ

Theo quy định của Luật di sản văn hóa mỗi một di tích được xếp hạng có hai khu vực cần phải được bảo vệ. Trong đó:

- Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích;

- Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I.

Trong trường hợp không xác định được khu vực bảo vệ II thì việc xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đối với di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định, đối với di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Các khu vực bảo vệ di tích phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ di tích và phải được cắm mốc giới trên thực địa.

Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, việc xây dựng phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền xếp hạng di tích đó.

Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Việc xây dựng công trình quy định tại khoản này không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

5.3.7. Phân tích và nêu các giải pháp về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

- Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số. Thông qua hoạt động du lịch văn hóa được tổ chức, quản lý tốt, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, tạo công ăn việc làm, giảm nghèo cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển văn hoá, thể thao và du lịch đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện Nhà văn hoá các dân tộc, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc bản địa.

***Các giải pháp về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc**

- Khu Bảo tồn phối hợp với các cơ quan quản lý văn hóa, chính quyền địa phương để tuyên truyền vận động nhân dân chú trọng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình nhằm thu hút khách du lịch đến với địa phương. Tổ chức những đợt tập huấn về phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng cho cộng đồng địa phương tham gia hoạt động du lịch.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức cộng đồng hỗ trợ việc khôi phục và duy trì các hoạt động văn hóa truyền thống của địa phương như các lễ hội, các hoạt động văn nghệ, các truyền thống về bảo vệ rừng, thiên nhiên để vừa thu hút khách du lịch vừa khơi dậy niềm tự hào của cộng đồng.

- Phát triển đội ngũ hướng dẫn viên, cũng như lao động địa phương trong hoạt động du lịch.

- Hỗ trợ, liên kết đưa các sản phẩm sinh thái miệt vườn, sản phẩm thủ công mỹ nghệ tới tay du khách tạo thêm công ăn việc làm cho cộng đồng.

- Xây dựng tuyến du lịch kết nối những điểm du lịch của Vườn với những làng dân tộc thiểu số bản địa nhằm đa dạng hóa sản phẩm và tạo thêm việc làm cho cộng đồng.

5.4. Phương án bảo vệ môi trường trong các cơ sở văn hóa, thể thao

Kết hợp và lan tỏa các thông tin về bảo vệ môi trường thông qua các chương trình đào tạo, khóa tập huấn và các dự án có trách nhiệm với môi trường và xã hội.

Tăng cường kiểm tra và thanh tra về bảo vệ môi trường; đảm bảo việc nộp thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường, cung cấp nguồn lực cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Xây dựng và áp dụng quy tắc ứng xử chung, tuân thủ nội quy và hướng dẫn về bảo vệ môi trường trong các cơ sở văn hóa, thể dục thể thao và di tích lịch sử. Thường xuyên duy trì và nhắc nhở những người tham gia hoạt động văn hóa, thể dục thể thao về vệ sinh chung. Cấm việc làm tổn hại cảnh quan môi trường, hệ động - thực vật tại các địa điểm cơ sở văn hóa; không được viết, vẽ, khắc trên hang động, cây xanh và các yếu tố khác tại địa điểm. Cấm mang theo vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc hại và chất ô nhiễm đến các địa điểm cơ sở văn hóa, thể thao. Hạn chế việc sử dụng và mang theo sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilon khó phân hủy; khuyến khích việc sử dụng các sản phẩm, công nghệ thân thiện với môi trường.

Tổ chức nhân lực để duy trì vệ sinh môi trường và kiểm tra việc tuân thủ quy định bảo vệ môi trường. Xây dựng, vận hành và bảo dưỡng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về nước thải sinh hoạt; khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường tại các cơ sở văn hóa, thể thao. Thực hiện việc tiết kiệm điện, nước, nhiên liệu, chất đốt, chất tẩy rửa; tăng cường việc sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường và năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, tại các khu vực có tiềm năng và lợi thế. Sử dụng phương tiện giao thông thân thiện với môi trường cho giao thông nội bộ.

Thực hiện báo cáo Đánh giá tác động môi trường theo quy định đối với các dự án văn hóa, thể thao và sân gôn phải được cơ quan chức năng thẩm định một cách nghiêm ngặt.

6. Phương án phát triển hạ tầng du lịch, hạ tầng phục vụ du lịch

6.1. Cơ sở vật chất ngành du lịch

a. Hệ thống cơ sở lưu trú

- Hệ thống cơ sở lưu trú cần phát triển đa dạng và hướng đến phát triển các loại hình như: khách sạn và khu resort nghỉ dưỡng, homestay, bungalow, nhà nghỉ sinh thái, camping… Về loại hình khách sạn cần bố trí phát triển ở các trung tâm du lịch, các thành phố, các đô thị của các tỉnh. Các khu resort nghỉ dưỡng cần phát triển tại các khu nghỉ dưỡng, đặc biệt trong không gian của các khu du lịch được định hướng thành điểm du lịch quốc gia: Vườn quốc gia Cát Tiên, KDL Hồ Trị An – Mã Đà ... Các nhà nghỉ du lịch sinh

thái cần phát triển ở vườn Quốc gia Cát Tiên và các khu du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh. Các nhà nghỉ cộng đồng, homestay cần bố trí phát triển ở các bản cộng đồng các dân tộc…

-Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở lưu trú, nhất là các khách sạn hiện có và phát triển thêm một số khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao trở lên tại các trung tâm du lịch, cụm du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú và cải thiện mức chi tiêu của du khách khi đến Đồng Nai.

b. Hệ thống cơ sở dịch vụ ăn uống

Cùng với việc đầu tư phát triển số lượng và nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở lưu trú, cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch, các trung tâm tổ chức sự kiện (khu hội nghị, hội thảo, hội chợ), các cơ sở dịch vụ du lịch bổ trợ khác. Đây là một trong những hạn chế hiện nay của ngành du lịch ở Đồng Nai. Để góp phần đa dạng hóa các loại hình và sản phẩm du lịch, một trong những định hướng ưu tiên đầu tư xây dựng trong thời gian tới là lựa chọn các dự án đầu tư xây dựng các công trình thể thao tổng hợp, khu hội chợ triển lãm, khu hội nghị hội thảo để phát triển du lịch MICE; xây dựng các khu nghỉ dưỡng gắn với chữa bệnh phục hồi sức khỏe, làm đẹp, spa (các khu nghỉ dưỡng tắm nước khoáng nóng, tắm bùn, tắm thuốc, tắm trà...).

- Đối với các khu hội chợ triển lãm và hội nghị - hội thảo quốc tế cần phải định hướng phát triển gắn với khu trung tâm du lịch thành phố Biên Hòa và gắn với khu du lịch quốc gia: Vườn quốc gia Cát Tiên, KDL hồ Trị An – Mã Đà.

- Với mục tiêu phát triển du lịch và đáp ứng nhu cầu cho số lượng khách du lịch quốc tế đến Đồng Nai, cũng như phục vụ nhu cầu của khách du lịch nội địa trong những năm tới, cần có những ưu tiên đầu tư phù hợp để phát triển hệ thống nhà hàng ăn uống du lịch gắn với việc phát triển hệ thống cơ sở lưu trú du lịch, gắn với các trung tâm hội nghị, hội thảo…

- Đối với các khu nghỉ dưỡng gắn với chữa bệnh phục hồi sức khỏe, làm đẹp, spa cần định hướng phát triển ở những nơi có nguồn nước khoáng nóng như Thác Mai - Bàu nước sôi (huyện Định Quán), KDL Thiền Tâm (TP. Biên Hòa), KDL Bà Đất (huyện Vĩnh Cửu).

c. Hệ thống cơ sở mua sắm

Với những xu hướng mới trong tiêu dùng của khách du lịch, cũng như trong kinh doanh, phát triển các trung tâm thương mại, mua sắm, trong thời gian tới việc đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm du lịch là rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch; đảm bảo tăng khả năng "xuất khẩu tại chỗ", tăng khả năng chi tiêu của khách du lịch…

Ngoài điểm vui chơi, mua sắm đẳng cấp tại sân bay Long Thành thì trong thời gian tới cần chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống các trung tâm thương mại tại các thành phố, huyện trên địa bàn tỉnh để phục vụ nhu cầu mua sắm của khách du lịch.

6.2. Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch

a. Hạ tầng kỹ thuật

Giao thông: Cân đối khả năng nguồn ngân sách nhà nước ưu tiên bố trí đầu tư hạ tầng giao thông kết nối với các khu, điểm du lịch; bến thủy phục vụ du lịch tại các khu vực trọng điểm để tạo động lực thu hút các nhà đầu tư.

b. Hạ tầng xã hội:

Định hướng hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch và đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển du lịch:

- **Y tế:** Cải tạo nâng cấp và xây dựng mới các hệ thống bệnh viện tại các trung tâm huyện và tiểu vùng của tỉnh là thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành, thành phố Long Khánh, huyện Nhơn Trạch và huyện Thống Nhất; Xây dựng mới các trung tâm điều dưỡng tại các trung tâm du lịch, khu vực có suối khoáng nóng, thác, hồ… phục vụ nhu cầu đi chữa bệnh cho khách du lịch.
- **Giáo dục – đào tạo:** Xây dựng mở thêm khoa đào tạo về ngành du lịch tại các trường Đại học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hoặc các trường trung học, chuyên nghiệp chuyên ngành du lịch.
- **Văn hóa – TDTT:** Xây dựng nâng cấp, cải tạo các công trình hiện tại tỉnh như trung tâm văn hóa tỉnh, các trung tâm văn hóa huyện, các khu, điểm di tích văn hóa lịch sử …Xây dựng mới Nhà hát tỉnh Đồng Nai. Bảo tồn và gìn giữ bản sắc văn hóa của dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên trùng tu, tôn tạo các di tích có khả năng kết nối du lịch; lựa chọn các di tích văn hóa lịch sử, hệ thống chùa có khả năng khai thác gắn kết du lịch như: Thiền viện Thường Chiếu, Chùa Ông, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, Mộ cự thạch Hàng Gòn, địa đạo Nhơn Trạch, Nhà lao Tân Hiệp... để xây dựng và phát triển các tuyến du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử. Đồng thời, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân phát triển dịch vụ phục vụ khách du lịch tại các khu di tích. Nghiên cứu xây dựng các chương trình nghệ thuật truyền thống (đờn ca tài tử, rối nước, nghệ thuật cải lương...) và xây dựng Lễ hội mừng lúa mới (Lễ hội Sayangva) của đồng bào dân tộc Choro thành sản phẩm du lịch. Trong đó, chú trọng tổ chức nhiều hoạt động nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương gắn với các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, giới thiệu các sản phẩm, hàng hóa lưu niệm, các món ẩm thực, đặc sản của Đồng Nai để quảng bá, thu hút và phục vụ khách du lịch.

7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Khuyến khích phát triển hệ thống phòng thí nghiệm trong các doanh nghiệp; hỗ trợ các hoạt động đánh giá và công nhận các phòng thí nghiệm của viện, trường, doanh nghiệp để làm cơ sở ưu tiên hỗ trợ nguồn lực gắn với các nhóm nghiên cứu mạnh, nhà khoa học, nhà công nghệ giỏi. Tăng cường đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước cho duy trì, bảo hành, bảo trì thiết bị, máy móc, cán bộ kỹ thuật để vận hành các phòng thí nghiệm do nhà nước đầu tư.

Tiếp tục đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các tổ chức khoa học và công nghệ đặc biệt là các Trung tâm khoa học và công nghệ; Trung tâm Ứng dụng Công

nghệ sinh học Đồng Nai đẩy mạnh phát triển thị trường khoa học công nghệ và đẩy mạnh, nâng cao ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực.

Phát triển Đồng Nai trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại với hệ sinh thái công nghiệp – dịch vụ hỗ trợ công nghiệp – nghiên cứu phát triển và đào tạo đẳng cấp khu vực:

Các khu công nghiệp chuyên ngành/ Khu công nghiệp công nghệ cao: Bao gồm hệ thống các KCN công nghệ cao, KCN chuyên ngành, khu công nghệ cao… nhằm thiết lập các tổ hợp sản xuất có tính liên kết ngành cao

Các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp đa dạng: Phát triển các dịch vụ hỗ trơ công nghiệp phục vụ cho cả vùng KTTĐ phía Nam thông qua các trung tâm logistics, kiểm định, bảo trì, các dịch vụ tư vấn giải pháp về tự động hóa, quản trị sản xuất, các giải pháp giảm phát thải trong công nghiệp và phát triển bền vững.

Các trung tâm R&D, Science Park: Xây các khu trung tâm R&D, được lập bởi các tập đoàn sản xuất hàng đầu, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và thu hút nhân tài. Xây dựng Công viên Khoa học Công nghệ tại huyện Cẩm Mỹ với diện tích khoảng 17,78 ha; Trung tâm Đổi mới sáng tạo tại thành phố Biên Hoà với diện tích 1 ha.

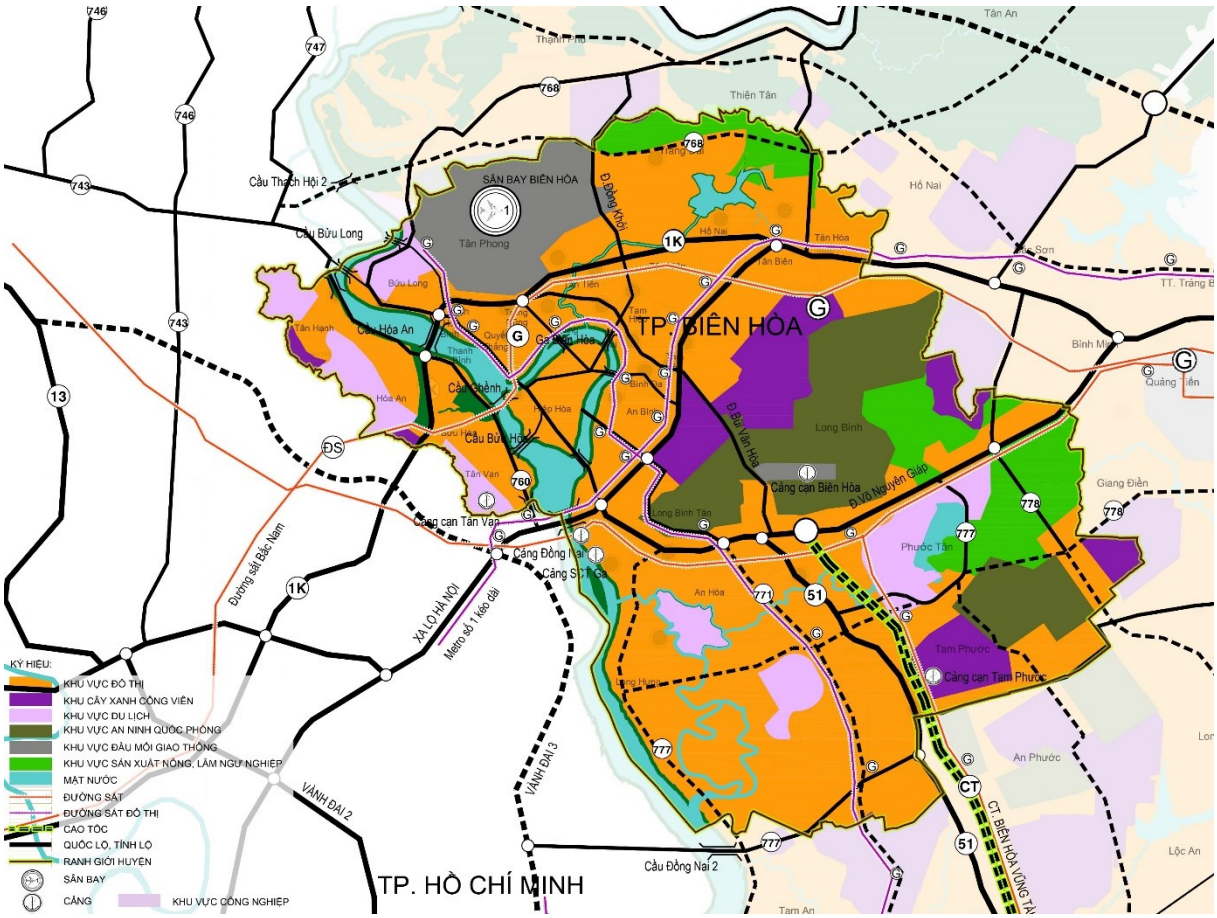
Trung tâm đào tạo/ giáo dục nghề nghiệp: Thành lập các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chương trình liên kết đào tạo quốc tế, liên kết doanh nghiệp-người lao động-trung tâm đào tạo nghề nghiệp. Đề xuất 5 trung tâm giáo dục nghề nghiệp nguồn vốn xã hội hoá tại 5 huyện, thành phố Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Định Quán và Long Thành với diện tích mỗi trung tâm khoảng 4ha *(Theo phương án phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong quy hoạch tỉnh).*

Vườn ươm khởi nghiệp: Hình thành hệ sinh thái các công ty khởi nghiệp, vườn ươm đầu tư, với các sản phẩm đầu ra phục vụ cho ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh và cả khu vực.

VII. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

1. Phương án quy hoạch thành phố Biên Hòa

1.1. Vị trí



Hình 51. Sơ đồ định hướng phát triển không gian TP. Biên Hòa

- TP Biên Hòa là đô thị loại I, trung tâm tỉnh Đồng Nai, là một trong các cực tăng trưởng quan trọng của Vùng TPHCM, vùng Đông Nam Bộ và của cả nước.
- TP Biên Hòa nằm ở khu vực cửa ngõ của Vùng TPHCM kết nối các vùng Đông Nam Bộ, Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, có vị thế giao thương thuận lới với toàn quốc và quốc tế bằng đường biển, đường bộ và đường hàng không.
- TP Biên Hòa giáp TPHCM, có điều kiện để thu hút đầu tư và hợp tác phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ mũi nhọn, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và trình độ kỹ thuật cao.
- TP Biên Hòa giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, một trung tam công nghiệp, du lịch đặc biệt khu khai thác dầu trên biển của Vùng TPHCM, tỉnh Đồng Nai nói chung và TP Biên Hòa nói riêng, có điều kiện phối hợp để thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, mở rộng không gian kinh tế về phía Đông Nam, phát triển kinh tế biển.
- Hệ thống cảng biển TP Biên Hòa nằm trong nhóm cảng biển số, dễ dàng kết nối với cảng Thị Vải – Cái Mép để đi ra quốc tế.
- TP Biên Hòa nằm trên trục đường giao thông quan trọng có các tuyến đường đi qua như: tuyến đường sắt Bắc-Nam, QL.1 xuyên Bắc-Nam, QL.20 nối vùng Đông Nam Bộ với khu vực Tây Nguyên, QL.51 và QL.56 nối các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, với Bà Rịa – Vũng Tàu; TP. Biên Hòa có lợi thế phát triển giao lưu thương mại trong nước bằng đường bộ, trở thành đầu mối vận chuyển và trung tâm kho vận lớn, lưu thông hàng hóa với cả nước.

1.2. Phạm vi, quy mô

Phạm vi bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố, 30 đơn vị hành chính, bao gồm 29 phường và 01 xã, với diện tích khoảng 26.407,84 ha.

Ranh giới được xác định căn cứ theo Nghị quyết 05/NQ-CP ngày 5/2/2010 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính huyện Long Thành để mở rộng địa giới hành chính thành phố Biên Hòa thuộc tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 694/NQ-UBTVQH14 ngày 10/5/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và thành lập một số đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai. Cụ thể:

- Phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu;
- Phía Nam giáp huyện Long Thành;
- Phía Đông giáp huyện Trảng Bom;
- Phía Tây giáp thị xã Tân Uyên, thành phố Dĩ An thuộc tỉnh Bình Dương và thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời hạn: giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030, dài hạn đến năm 2050.

1.3. Tính chất chức năng

- Là đô thị loại I, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, dịch vụ, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đồng Nai; giữ vững vai trò là đô thị hạt nhân trung tâm, thúc đẩy phát triển toàn bộ hệ thống đô thị tỉnh Đồng Nai.
- Là một trong các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, du lịch, khoa học – công nghệ, giáo dục nghề nghiệp và đổi mới sáng tạo; đầu mối logistics quan trọng của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam Bộ.
- Là đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng trong vùng Đông Nam Bộ, gắn với đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đường vành đai 3 vùng thành phố Hồ Chí Minh và cảng Đồng Nai.
- Là địa bàn quan trọng về quốc phòng và an ninh quốc gia.

1.4. Tầm nhìn và mục tiêu phát triển

Tầm nhìn Biên Hòa 2050: THÀNH PHỐ XANH, THÔNG MINH, THỊNH VƯỢNG, HỘI NHẬP, BẢN SẮC.

Chuyển đổi dần từ mô hình cấu trúc "đô thị công nghiệp" sang mô hình cấu trúc "đô thị dịch vụ và công nghiệp"; hướng tới phát triển đô thị thông minh, bền vững với các mục tiêu cụ thể như sau:

- Phát triển thành phố Biên Hòa trở thành một trong các cực tăng trưởng trọng điểm của vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; có vai trò quan trọng trong vùng TPHCM; phát huy thế mạnh kết nối vùng và quốc tế về dịch vụ thương mại, logistics, công nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo.
- Tạo lập không gian đô thị có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; hạ tầng xã hội hiện đại, tiện nghi, đáp ứng nhu cầu của người dân thành phố. Hướng tới phát triển đô thị có chất lượng sống tốt và môi trường làm việc hấp dẫn; giữ gìn, bảo vệ môi trường sinh thái và bản sắc văn hóa, lịch sử đặc trưng; đảm bảo các yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý phát triển, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và các khu vực trong thành phố Biên Hòa theo quy hoạch, đảm bảo chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại I trực thuộc tỉnh Đồng Nai.

1.5. Nhiệm vụ trọng tâm

- Đẩy mạnh và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao gắn với cải thiện chất lượng tăng trưởng.
- Đổi mới, sắp xếp không gian phát triển không gian đô thị, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Kết nối không gian đô thị hiện hữu với khu vực phía Nam, phát triển đô thị 02 bên sông. Kết nối không gian 02 bên sông, tỉnh Bình Dương, thành phố Thủ Đức. Định hướng hệ thống các khu trung tâm cấp vùng và trung tâm hành chính cấp tỉnh.
- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ gắn với hạ tầng cấp vùng.
- Phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực có tiềm năng, lợi thế gắn với mục tiêu chuyển đổi mô hình từ "đô thị công nghiệp" sang mô hình "đô thị dịch vụ".
- Nâng cao chất lượng hiệu quả trong thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo trong lịch vực dịch vụ, công nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Chuyển đổi quỹ đất quân sự, công nghiệp sang dân dụng theo đúng quy định nhằm phát triển KTXH.
- Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, đẩy mạnh công tác giảm nghèo, thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, chính sách an sinh xã hội.
- Đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nước, bảo vệ đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.. Giải quyết có hiệu quả vấn đề ô nhiễm môi trường.
- Đảm bảo an ninh, quốc phòng.

1.6. Khâu đột phá phát triển

- Về đầu tư hạ tầng mà trọng tâm là hạ tầng giao thông cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn thành phố. kết nối giao thông trong mối liên hệ vùng khi hình thành sân bay Long Thành, kết nối giao thông bên ngoài và hướng tiếp cận sân bay Biên Hòa.. Định hình giao thông đô thị theo hướng hiện đại (Metro; Mono ray; TOD; xe điện tự hành…)
- Thu hút đầu tư các dự án khu thương mại, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí kết hợp bảo tồn môi trường tự nhiên, cảnh quan thiên nhiên.
- Xây dựng trung tâm hành chính Tỉnh, hệ thống các khu trung tâm cấp vùng.
- Rà soát điều chỉnh quỹ đất rừng trồng, quốc phòng trong đô thị phục vụ phát triển KTXH trong điều kiện mới.
- Đẩy mạnh phát triển và thu hút nguồn nhân lực; tập trung cho công tác đào tạo nguồn nhân lực địa phương, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ.
- Đẩy mạnh công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng đô thị, nhà ở xã hội, khu thương mại - dịch vụ theo sát tốc độ phát triển đô thị, công nghiệp, xây dựng, dịch vụ của thành phố và các huyện, thành phố.

- Đầu tư hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu, tốc độ phát triển đô thị, dịch vụ, hàng không và các ngành công nghiệp.

1.7. Dự báo phát triển và một số chỉ tiêu chính

Năm 2030: Dự báo dân số gộp (bao gồm dân số thuần và dân số quy đổi) khoảng 1.400.000-1.500.000 người, tỷ lệ tăng trưởng đạt khoảng 3,28%/năm trong toàn giai đoạn. Trong đó, dân số tăng tự nhiên đạt 1.200.000 người, tăng cơ học đột biến do phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đào tạo 300.000 - 400.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt ~100%.

Năm 2050: Dự báo dân số toàn thành phố ổn định khoảng 1.900.000-2.000.000 người, tỷ lệ tăng trưởng đạt khoảng 1,59%/năm trong toàn giai đoạn. Trong đó, dân số tăng tự nhiên đạt 1.700.000 người, tăng cơ học do phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đào tạo ổn định khoảng 200.000-300.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt ~100%.

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất đô thị:

Đến năm 2030: đất xây dựng đô thị khoảng 19.500-20.000 ha. Trong đó đất dân dụng khoảng 11.500-12.000 ha.

Đến năm 2050: đất xây dựng đô thị khoảng 21.000 ha. Trong đó đất dân dụng khoảng 12.500-13.000 ha.

Một số chỉ tiêu chính:

Đất dân dụng đô thị: 85-90 m2/ng

- Đất ở: 40-45 m2/ng
- Đất công cộng, dịch vụ: 8-10 m2/ng
- Đất cây xanh toàn đô thị: 6-8 m2/ng
- Đất giao thông: 20-22% đất xây dựng
- Cấp nước sinh hoạt: 150-180 l/ng/ngđ
- Cấp điện sinh hoạt: 2100 Kwh/ng/năn;
- Cấp điện công nghiệp 200KW/h
- Cấp điện công cộng, dịch vụ: 40 – 50% điện sinh hoạt
- Nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường >80%
- Rác thải sinh hoạt: 1-1,2 kg/ng/ng.đ.

1.8. Định hướng tổng thể

- Tập trung phát triển trung tâm đô thị Biên Hòa thực sự trở thành đầu mối giao thông - giao lưu cấp vùng; cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng, đô thị kiểu mẫu của tỉnh Đồng Nai.
- Phát triển giao thông liên vùng, giao thông đô thị, mạng lưới giao thông công cộng khối lượng lớn, tốc độ cao theo quy hoạch tỉnh và QHC đô thị. Đặt ưu tiên hàng đầu đối với việc xây dựng các cầu qua sông Đồng Nai.
- Phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động gắn với các trung tâm TOD để lan tỏa tầm anh hưởng của trung tâm ra khu vực phụ cận, trong đó chú trọng chuỗi trung tâm hoạt động tại giao điểm của đường vành đai với các trục hướng tâm.

- Phát triển không gian đô thị Biên Hòa hướng về phía Nam, phía Tây gia tăng kết nối với thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức, sân bay Long Thành, xóa bỏ hạn chế chia cắt đô thị bởi công nghiệp và quân sự.
- Nâng cấp một số khu công nghiệp trở thành trung tâm công nghiệp – đô thị - dịch vụ. Dịch chuyển các cơ sở sản xuất không còn phù hợp ra ngoài trung tâm đô thị, tái phát triển thành các chức năng đô thị hoặc công cộng còn thiếu.
- Phát triển trung tâm đô thị hai bên sông. Trong đó, khu vực phường Tân Hạnh, Hóa An, Bửu Hòa, Tân Vạn bên kia sông trở thành tuyến trung tâm đô thị thương mại tài chính, tham gia sâu rộng vào hoạt động kinh tế của TPHCM.

1.9. Phương án tổ chức không gian

1.9.1. Phương án quy hoạch không gian theo chức năng

Không gian phát triển TP Biên Hòa được phân bố theo 05 loại chức năng:

[1] Khu vực đô thị truyền thống:

- Khu đô thị trung tâm lịch sử: cải tạo chỉnh trang kết hợp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa lịch sử, cảnh quan đặc trưng
- Khu đô thị trung tâm mở rộng phía Đông: cải tạo chỉnh trang và xây mới

[2] Khu vực ĐT mở rộng phía Nam:

- Khu đô thị phía Tây cao tốc
- Khu đô thị phía Đông cao tốc

[3] Khu vực phát triển công nghiệp:

- Hai bên đường Bùi Văn Hòa, phường Long Bình (gắn với khu vực đô thị Biên Hòa truyền thống), gồm các khu công nghiệp Biên Hòa 2, Amata, Agtex Long Bình, Loteco.
- Phường Tam Phước (gắn với khu đô thị phía Đông của khu vực đô thị mới Nam Biên Hòa) có Khu công nghiệp Tam Phước.

[4] Khu vực quân sự:

- Tổng diện tích khoảng 4.000 ha, dành cho quốc phòng, gồm
- Sân bay quân sự Biên Hòa
- Tổng kho Long Bình
- Trường Lục quân tại Tam Phước.

[5] Khu vực cây xanh cảnh quan và không gian mở

- Tổng diện tích 6.300-6.400 ha
- Công viên trung tâm tại cù lao Hiệp Hòa
- Công viên rừng trồng tại Phước Tân
- Các tuyến công viên ven sông tại Phước Tân và Tam Phước
- Các công viên đô thị và các khu du lịch chuyên đề

- Các hành lang xanh dọc sông suối: sông Đồng Nai, sông Cái, sông Buông…
- Mặt nước chiếm 2.200 ha.

1.9.2. Phương án quy hoạch các khu dân cư

Các khu dân cư hiện hữu chỉnh trang và nâng cấp: Tổng diện tích khoảng 3.800-4.000 ha; chiếm khoảng 65% tổng diện tích đất ở của toàn TP bao gồm:

- Khoảng 3.400-3600 ha đất ở hiện hữu tại khu vực đô thị truyền thống.
- Khoảng 500-550 ha đất ở nông thôn đô thị hóa.

Các khu ở xây mới:

- Các khu ĐT mới mật độ cao: 900-950 ha, bao gồm một số khu tái phát triển tại khu vực đô thị truyền thống và đa phần còn lại các khu xây mới ở khu vực đô thị mới Nam Biên Hòa.
- Các khu ĐT mới mật độ trung bình - thấp: 1.400-1.500 ha, chủ yếu phân bố tại khu đô thị sinh thái phía Nam ven sông Đồng Nai và khu đô thị phía Tây sông Đồng Nai.

1.9.3. Phương án quy hoạch các khu vực sản xuất công nghiệp

Tổng diện tích đất công nghiệp trong đô thị hiện hữu khoảng 1.900 ha, định hướng đến 2030 còn khoảng 1.670 ha; phát triển theo xu thế không phát triển mới, từng bước chuyển đổi cấu trúc kinh tế, giảm dần diện tích đất công nghiệp thông qua việc:

- Di dời toàn bộ các nhà xưởng nhỏ lẻ có nguy cơ ô nhiễm vào các khu cụm, công nghiệp tập trung.
- Từng bước đóng cửa các khu khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng (căn cứ theo giấy phép hoạt động).
- Khu công nghiệp Biên Hòa 1: chuyển đổi sang Khu đô thị - dịch vụ - thương mại.
- Các Khu công nghiệp (Biên Hòa 2, Amata, Loteco, Tam Phước) và cụm công nghiệp (gốm sứ Tân Hạnh, Dốc 47): Từng bước cải tạo, nâng cấp, hoặc chuyển dịch cơ cấu theo hướng nâng cấp công nghệ sản xuất, ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao, công nghiệp điện tử, cơ khí chính xác và sử dụng ít lao động phổ thông.
- Bố trí các công trình phúc lợi công cộng (thể dục thể thao, trường dạy nghề, chợ, nhà trẻ, sinh hoạt văn hóa, y tế…) và nhà lưu trú công nhân, phục vụ cho người công nhân lao động nhằm giảm áp lực về quỹ đất này cho đô thị.
- Tăng cường các mảng xanh, các giải pháp kỹ thuật nhằm tăng tính cách ly, tăng cường các yêu cầu, tiêu chuẩn về xử lý nước thải, rác thải, kết nối giao thông, hạ tầng kỹ thuật...

1.9.4. Phương án quy hoạch các cơ sở hạ tầng xã hội

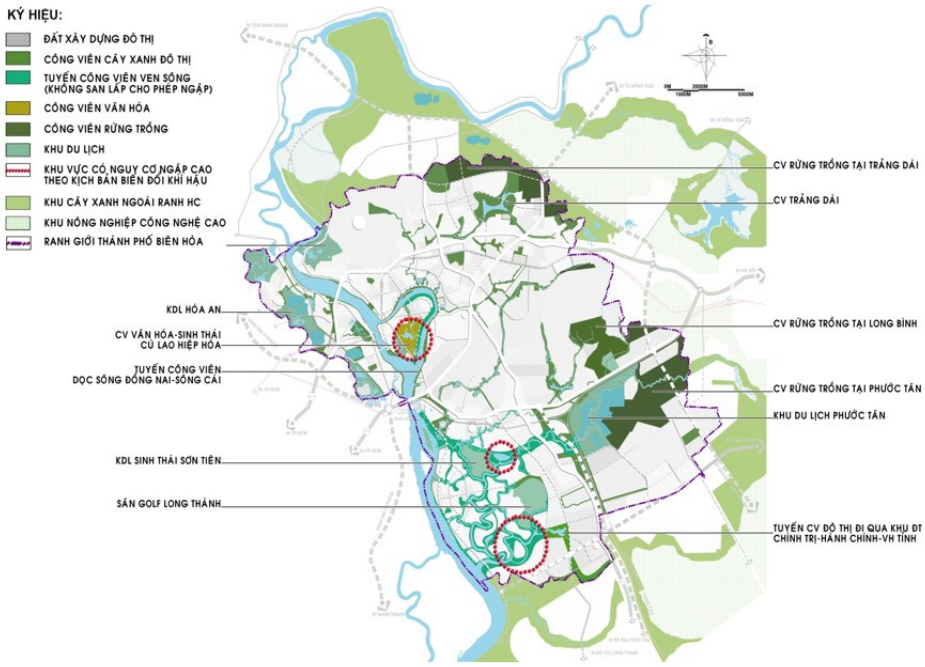
- Khu Trung tâm chính trị hành chính văn hóa tỉnh Đồng Nai (mới): Vị trí tại phía KCN Biên Hòa 1. Quy mô khoảng 50-60 ha. Khu trung tâm được phát triển đồng bộ trong tổng thể khu đô thị mới Tam Phước; có hệ thống giao thông đối ngoại kết nối các khu vực đô thị là đường liên khu vực ở phía Tây (kết nối với khu đô thị trung tâm lịch sử), đường

Tam Phước-Trảng Bom, quốc lộ 51 (Trục Đô thị); trong khu bố trí các công trình chính trị, hành chính, văn hóa tập trung của tỉnh và quảng trường, gắn với tuyến công viên đô thị và các khu phát triển hỗn hợp, thương mại dịch vụ, trung tâm đào tạo và y tế cấp vùng.

- Khu Trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ cấp vùng: Vị trí tại khu vực Khu công nghiệp Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng. Quy mô khoảng 110-120 ha. Khu trung tâm tài chính, thương mại, dịch vu được phát triển nhằm khai thác lợi thế từ vị trí chiến lược tại nút giao thông kết nối vùng, cửa ngỏ phía Đông kết nối trung tâm TPHCM qua tuyến metro số 1 của TPHCM (từ Suối Tiên), đồng thời khai thác quỹ đất từ việc chuyển đổi từng phần Khu công nghiệp Biên Hòa 1; Trong khu bố trí các công trình tập trung các hoạt động tài chính, thương mại, dịch vụ tập trung có quy mô, chú trọng xây dựng hình ảnh kiến trúc hiện đại, cao tầng, là điểm nhấn thể hiện dấu ấn và sự phát triển năng động về kinh tế của thành phố Biên Hòa trong tổng thể không gian vùng.
- Khu Trung tâm văn hóa cấp vùng: Vị trí tại cù lao Hiệp Hòa. Quy mô khoảng 25 ha. Khu trung tâm văn hóa tại cù lao Hiệp Hòa gắn với vùng đất có ý nghĩa to lớn về văn hóa lịch sử, nơi lưu giữ các giá trị lịch sử văn hóa hơn 300 năm của vùng đất Biên Hòa-Đồng Nai; Việc phát triển khu nhằm tạo dựng một hình ảnh mới của "Cù lao Phố" mang tính biểu tượng của thành phố văn hóa trong mục tiêu phát triển của đô thị Biên Hòa, kết nối các giá trị lịch sử và đương đại. Trong khu tổ chức không gian các công trình bảo tàng, nhà hát, trung tâm triển lãm, viện nghiên cứu cấp vùng và các khu không gian mở..; Việc phát triển khu trung tâm gắn với mảng xanh của công viên sinh thái, công viên chuyên đề (quy mô khoảng 220ha) nhằm bảo tồn làng nghề, bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, bảo tồn không gian sống lâu đời tại cù lao Hiệp Hòa.
- Các khu Trung tâm du lịch cấp vùng: Khu vực hồ Trị An, khu vực núi Chứa Chan và hồ Núi Le, Vườn Quốc Gia Cát Tiên, Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, khu du lịch Sơn Tiên, tuyến du lịch sông Đồng Nai.
- Các khu Trung tâm y tế cấp vùng: Các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa của tỉnh Đồng Nai và trung ương đặt tại khu vực đô thị Biên Hòa truyền thống với tổng diện tích 100ha: Bệnh viện Tâm thần Trung ương II tại phường Tân Phong; Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai, 1500 giường tại phường Tam Hòa; Bệnh viện đa khoa khu vực Thống Nhất, 550 giường tại phường Tân Biên; Bệnh viện Nhi đồng tỉnh Đồng Nai, 500 giường tại phường Tân Hiệp; Bệnh viện đa khoa 1.500 giường tại phường Long Bình Tân; Bệnh viện Lao và bệnh phổi tại xã Phước Tân; Bệnh viện Da liễu phường Trảng Dài; Bệnh viện y học cổ truyền; Trung tâm y tế chuyên khoa và kỹ thuật cao đề xuất đặt tại khu vực Tam Phước, quy mô khoảng 60 ha.
- Các khu Trung tâm đào tạo, nghiên cứu cấp vùng: Khu đào tạo cạnh công viên Trảng dài; quy mô 20-25 ha; Khu đào tạo, nghiên cứu và trường cao đẳng tại phường Long Bình Tân; quy mô 40 ha; Khu vực Tam Phước bố trí các trường đại học mới với quy mô đất 140-150 ha ở khu đô thị phía Tây đường cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu và các trường cao đẳng, dạy nghề với quy mô đất 50-60 ha ở ở khu đô thị phía Đông đường cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu.
- Khu Trung tâm thể thao cấp vùng: Vị trí tại xã Phước Tân trong khu đô thị phía Đông đường cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu. Quy mô khoảng 130-140 ha. Khu trung tâm tổ

chức các công trình thể dục thể thao gắm với không gian mở là công viên rừng trồng tại xã Phước Tân.

1.9.5. Phương án quy hoạch không gian xanh



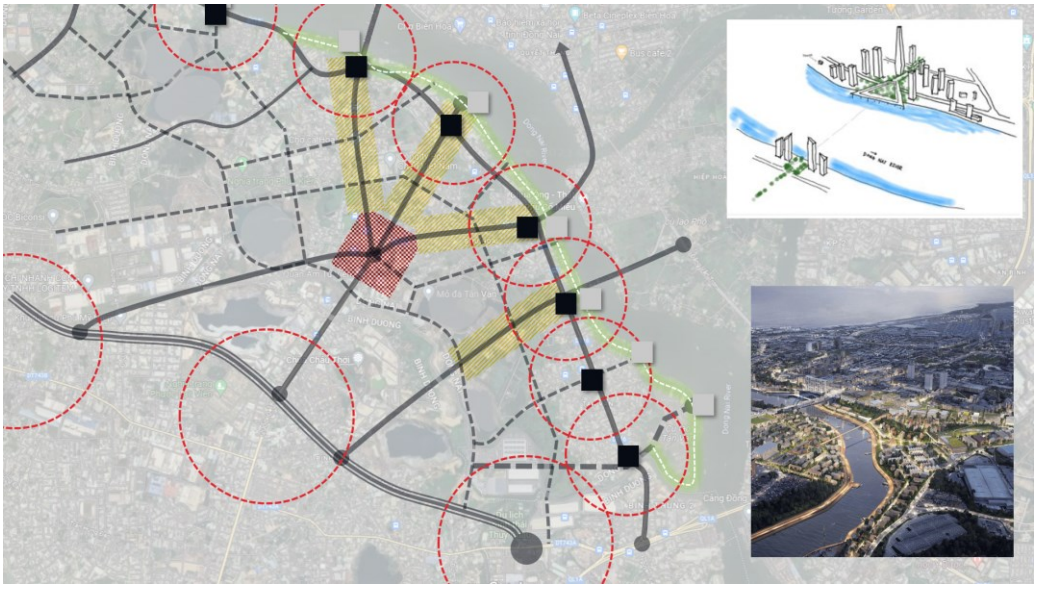
Hình 52: Sơ đồ phân bố không gian xanh thành phố Biên Hòa

Mạng lưới không gian xanh bao gồm các công viên đô thị, các công viên chuyên đề như du lịch-giải trí- TDTT, các tuyến công viên ven sông, công viên rừng trồng được kết nối với nhau qua các hành lang xanh dọc theo sông suối và kết nối với không gian xanh và nông nghiệp ngoài đô thị, bao gồm:

- Công viên văn hóa-sinh thái Cù lao Hiệp Hòa, quy mô 220 ha (chiếm 40% diện tích tự nhiên cù lao Hiệp Hòa) là lá phổi xanh cho trung tâm thành phố, một không gian công viên chuyên đề kết hợp các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và vui chơi giải trí mang tính công cộng, gắn kết không gian với sông Đồng Nai, sông Cái tạo bản sắc đặc trưng cho đô thị.
- Công viên Trảng Dài quy mô 250 ha tại khu đô thị trung tâm mở rộng phía Đông.
- Công viên dọc sông Đồng Nai và sông Cái, tạo thành tuyến công viên ven sông.
- Các tuyến công viên ven sông với tổng quy mô khoảng 400-450 ha, gắn với sông Buông và mạng lưới các sông suối phía Nam Biên Hòa tại khu đô thị phía Tây đường cao tốc, là khu vực cho phép ngập nhằm thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong tương lai, không cho phép san lấp.
- Tuyến công viên khoảng 150-160 ha từ QL.51 đi qua khu đô thị trung tâm chính trị - hành chính - văn hóa mới của tỉnh tại Tam Phước, kết nối với các tuyến công viên ven sông.
- Công viên rừng trồng ở Long Bình có diện tích khoảng 450-500 ha, nằm phía Đông Nam khu quân sự. Công viên rừng trồng ở Phước Tân có diện tích khoảng 850-900 ha với cảnh quan đặc trưng là sông Buông và tôn tạo rừng nhiệt đới, gắn với công viên

TDTT cấp vùng nằm phía Đông quốc lộ 51. Công viên rừng trồng ở Trảng Dài với diện tích khoảng 500-550 ha trên cơ sở mở rộng Lâm Viên.

- Hình thành mạng lưới các dải công viên, đường đi dọc theo mạng lưới sông suối của thành phố. Gắn kết với mạng lưới không gian xanh là các khu du lịch như Bửu Long, Hóa An, Phước Tân khai thác các hồ nước phục hồi từ các hồ khai thác đá, mảng xanh tự nhiên, gắn liền với các di tích kiến trúc và các loại hình dịch vụ du lịch, giải trí.



Hình 53: Định hướng phát triển bờ Tây sông Đồng Nai, thuộc thành phố Biên Hòa

- Xây dựng tuyến đường và cảnh quan ven sông.
- Hình thành tuyến GTCC và các trung tâm TOD ven sông.
- Kết nối đồng bộ với mạng lưới đường và GTCC TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
- Bố trí các bến sông liên kết với bến xe bus ven bờ.
- Kết nối đường chính đô thị với CT Mỹ phước – Tân Vạn.

Cải tạo chỉnh trang khu vực bờ Tây sông Đồng Nai trên nguyên tắc sau:

- Cải tạo các hố khai thác đá thành hồ cảnh quan
- Phục hồi tuyến kênh hiện hữu.
- Phát triển Khu trung tâm mới cao tầng.
- Phát triển các tuyến thương mại hướng ra sông.
- Thực hiện các dự án tái định cư tại chỗ để tăng tỷ lệ cây xanh và dịch vụ công cộng trên mặt đất.

1.9.6. Phương án quy hoạch hành lang sông Đồng Nai



Hình 54. Sơ đồ hành lang sông Đồng Nai đoạn qua TP Biên Hòa

a. Định hướng chung

- Xây dựng tuyến đường kè sông dành cho xe bus điện nhỏ, dạo bộ, xe đạp.
- Xây dựng, tôn tạo tuyến cảnh quan xanh, công viên VCGT ven sông.
- Xây dựng quảng trường ven sông (công viên Nguyễn Văn Trị), kết hợp với cải tạo mặt tiền khu trung tâm hiện hữu TP Biên Hòa.
- Hình thành tuyến GTCC đường thủy sông Đồng Nai phục vụ du lịch và dân cư. Bố trí các bến sông kết hợp với bến GTCC trên bộ trong khoảng cách 400-500m. Hình thành tuyến GTCC (chủ yếu đi theo Hương lộ 5) liên kết các trung tâm đô thị bên sông. Phát triển mạng lưới trung tâm TOD: kết nối bến GTCC đa phương tiện, tạo trung tâm trong bán kính đi bộ, thúc đẩy hoạt động đô thị tại các trung tâm, phát triển công trình phù hợp tại trung tâm.
- Xây dựng Cù lao Hiệp Hòa với chức năng Trung tâm LSVH, TMTC, sinh thái cấp vùng, và là trung tâm hạt nhân của đô thị Biên Hòa.
- Xây dựng Cù la Ba Xê với chức năng công viên chuyên đề vui chơi giải trí nước.
- Xây dựng các cầu mới qua sông: nâng cấp cảnh quan kiến trúc quảng trường / nút giao đầu cầu.
- Kết nối cửa sân bay Biên Hòa với tuyến GTCC ven sông.
- Quy hoạch các khu phố mới với các đường chính vuông góc sông để tận dụng tầm nhìn ra sông.
- Khai thác mặt nước lớn cho các hoạt động giải trí.

b. Quy hoạch phân đoạn

Định hướng bảo tồn và phát triển ven sông Đồng Nai theo 05 phân đoạn như sau:

1) Đoạn 1: Tân Phú – Định Quán:

- Bảo tồn thiên nhiên: xác định các khống chế bảo tồn cảnh quan và hệ sinh thái trước khi quy hoạch phát triển.

- Dự án tiềm năng: Du lịch sinh thái ven Sông Đồng Nai nhánh Bắc Hồ Trị An, các điểm du lịch cộng đồng Thác Trời, Tà Lai, Thác Thượng, Thác Ba Zọt, Đảo Thiên Đường.

- Giải pháp: Thị trấn Tân Phú và Định Quán là đầu mối du lịch: phát riển trung tâm thông tin và dịch vụ du lịch tại trung tâm thị trấn, kết nối tuyến du lịch ngay từ nút vào cao tốc Dầu Giây – Tân Phú. Liên kết phát triển du lịch với thị trấn Đạ Tẻh (Lâm Đồng). Kết nối tuyến du lịch VQG Nam Cát Tiên với tuyến du lịch sông. Bố trí dịch vụ VCGT nước tại các địa điểm du lịch và các khu vực mặt nước lớn. Bố trí giao thông thủy du lịch trên các đoạn sông không có thác. Bố trí hành trình du lịch bằng xe đạp, xe máy, xe bus theo tuyến đường ven sông nối từ Hồ Trị An đến cửa Vườn Quốc gia. Liên kết tuyến du lịch soogn Đồng Nai với sông La Ngà.

2) Đoạn 2: Hồ Trị An

- Bảo tồn thiên nhiên: xác định các khống chế bảo tồn cảnh quan và hệ sinh thái trước khi quy hoạch phát triển.

- Tiềm năng: Tuyến (vòng tròn) du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, khám phá xung quanh hồ Trị An, phối hợp phát triển dịch vụ du lịch cộng đồng tại các trung tâm các xã Phú Lý, Hiếu Liêm, Trị An, Thanh Bình, Phú Túc, La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định, Thanh Sơn.

- Giải pháp: Thị trấn Vĩnh An, Đô thị Phú Túc, La Ngà, Phú Lý là các trung tâm dịc đầu mốid u lịch. Phân đoạn du lịch thành 4 tuyến theo 4 cạnh hồ. Xây mới cầu Hiếu Liêm. Cải tạo đương quanh hồ và các đường tiếp cận mặt nước. Phát triển các điểm du lịch ven hồ (theo Đề án), chú ý tuân thủ các quy định bảo tồn. Phát triển dịch vụ du ngoạn mặt nước và các trò chơi giải trí trên nước. Phát triển 1 khu dịch vụ du lịch cao cấp (có thể có sân golf) gần hồ, ven QL.20. Đề xuất danh hiệu Khu du lịch quốc gia Trị An – Nam Cát Tiên trong phạm vi 3 huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán.

3) Đoạn 3: Vĩnh Cửu Tây

- Cảnh quan nông nghiệp và đô thị sinh thái.

- Tiềm năng: Đô thị sinh thái gắn với phát triển công nghiệp đường Vành đai 4 gồm các xã Tân Bình, Bình Hoà, Bình Lợi; Thiện Tân, Thạnh Phú.

- Cầu Thủ Biên; Các cầu xây mới: cầu Lạc An, cầu Thiện Tân, cầu Tân Mỹ, cầu Bạch Đằng, cầu Tân Lương để kết nối ĐT.768 thuộc tỉnh Đồng Nai với ĐT.746 Bình Dương.

- Đường giao thông: đường ĐT.768.

4) Đoạn 4: Biên Hoà - Long Thành

- Quy hoạch bờ Đông: Trung tâm đô thị ven sông.

- Quy hoạch bờ Tây: Trung tâm đô thị vành đai 3, kết nối Dĩ An.

- Cầu Hoá An, cầu Ghềnh, cầu Bửu Hoà, cầu Thanh Hội 2 (xây mới).

- Cầu Đồng Nai, cầu Metro 1 (xây mới), cầu ĐS Hòa Hưng – Trảng Bom;

- Cầu Long Thành hiện hữu; cầu Đồng Nai 2 (xây mới): Kết nối huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hoá An đến giáp huyện Vĩnh Cửu).

- Dự án: Khu du lịch Bửu Long, Khu đô thị sân bay Biên Hoà, Khu du lịch Hoá An, Khu LSVH Cù lao Phố, Khu đô thị cao cấp Cù lao Tân Vạn, Khu đô thị kinh tế mở Long Hưng; Khu du lịch và đô thị Sơn Tiên, Cù lao Ba Xê, sân golf Long Thành; Khu đô thị Long Thành (giáp sông Đồng Nai, phía Tây thị trấn Long Thành) 2.560 ha.

5) Đoạn 5: Nhơn Trạch

- Cầu Nhơn Trạch 1 (đang triển khai xây dựng trên đường Vành đai 3); cầu Cát Lái;

- Cầu Phước Khánh (đang triển khai xây dựng trên đường cao tốc Bến Lức – Long Thành); cầu Phú Mỹ 2 Kết nối huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và khu Nam (Quận 7) - Thành phố Hồ Chí Minh;

- Dự án: Khu đô thị cao cấp Cù lao Đại Phước, Khu công nghiệp Ông Kèo, Khu du lịch rừng ngập mặn Cần Giờ.

1.9.7. Phương án quy hoạch khu vực sân bay lưỡng dụng Biên Hòa và phụ cận

- Lựa chọn lối vào cửa sân bay từ phía Tây sang hướng tỉnh Bình Dương, lối ra phụ phía Nam vào trung tâm thành phố.
- Kết nối sân bay với cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu: nâng cấp đường Võ Thị Sáu và xây mới đoạn qua Cù lao Phố đến TT hành chính tỉnh quy mô 8 làn xe. Mở rộng đường Bùi Văn Hòa, nối đường Võ Thị Sáu vào nút giao cao tốc. Bố trí đường sắt đô thị theo tuyến này.
- Kết nối sân bay với tỉnh Bình Dương và TPHCM qua cầu Thạnh Hội 2 (tương lai) nối vào ĐT.743B.
- Kết nối sân bay với các huyện phía Đông qua đường vành đai TP Biên Hòa.
- Hình thành khu đô thị cửa ngõ sân bay tại khu vực phường Bửu Long với các chức năng: quảng trường công cộng, khu dịch vụ, kết hợp các khu du lịch, công viên ven sông vốn có.
- Lan tỏa các dịch vụ gián tiếp do động lực phát triển sân bay mang lại theo tuyến sông đi về hướng Bắc, phát triển chuỗi đô thị Bắc Biên Hòa tại 5 xã hiện hữu của huyện Vĩnh Cửu với các chức năng: đô thị chất lượng cao, logistics, thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí…

1.9.8. Phương án quy hoạch giao thông và logistics

[1] Đường sắt:

- Xây dựng mới tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu, các tuyến đường sắt đôi điện khí hoá, một số tuyến kết hợp với đường sắt đô thị song hành (metro và monorail).
- Đề xuất bố trí tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu song song và nằm phía Tây tuyến đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu.
- Đề xuất bố trí ga đầu tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu ở giao lộ với tuyến đường sắt Bắc Nam nhánh phía Nam (song song QL.1K). Ga đồng thời là khu vực logisitcs phục vụ cảng Đồng Nai và các khu công nghiệp phía Bắc TP Biên Hòa.

- Đề xuất bố trí thêm một ga đường sắt tại khu vực cảng Đồng Nai để tăng cường năng lực khai thác cảng.
- Kéo dài tuyến Metro số 1, phát triển giao thông công cộng các tuyến nhánh về phía Bắc và phía Nam. Bổ sung tuyến metro đi sân bay Biên Hòa.
- Đường sắt nội đô: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị vận tải hành khách công cộng hoàn chỉnh (từ trung tâm TP hiện hữu đến sân bay Long Thành).

[2] Đường bộ đối ngoại:

- Xây dựng các tuyến cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, lộ giới 120m; Cải tạo nâng cấp mở rộng các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ hiện có (QL 1K, tuyến tránh QL1, ĐT 760, ĐT 768) đạt tiêu chuẩn cấp I-III đồng bằng quy mô 4-6 làn xe. Xây dựng tuyến đường vành đai của TP lộ giới rộng 60m.
- Xây dựng mới các cầu qua sông Đồng Nai; hệ thống các nút giao cắt khác mức; hệ thống các bến, bãi đỗ xe liên tỉnh, trung tâm tiếp vận.
- Đảm bảo kết nối đa phương tiện.

[3] Đường đô thị:

- Xây dựng tuyến đường vành đai TP Biên Hòa có chức năng gom các luồng giao thông từ phía Bắc, chạy vòng qua phía Đông thành phố, tránh đi qua khu trung tâm hiện hữu.
- Kết nối hệ thống đường đô thị với đường Vành đai 4 vùng TPHCM.
- Phát triển các trục giao thông Bắc Nam: Trục ven sông Đồng Nai; Trục Ngã tư vườn Mít - Khu CN Biên Hòa – Trung tâm Hành Chính mới; Trục Đồng Khởi – QL.1 – Bùi văn Hòa – QL51 hiện hữu.
- Phát triển các trục giao thông Đông Tây: Đường vành đai TP Biên Hòa, Đường Nguyễn Ái Quốc – QL.1; Trục Xa Lộ Hà Nội ; Trục đường tránh QL.1; Trục qua trung tâm mới…
- Tăng cường liên kết Biên Hòa với các tỉnh lân cận thông qua đấu nối các cầu qua sông Đồng Nai với hệ thống đường đô thị.
- Nâng cấp mở rộng tuyến Bùi Văn Hòa gắn với QL 51 liên kết sân bay Biên Hòa-Long Thành, tăng cường liên kết Bắc Nam thành phố.
- Bố trí các cầu qua sông Cái nối Cù lao Hiệp Hòa với khu trung tâm hiện hữu.
- Phối hợp GTCC đô thị thủy bộ.
- Bố trí trung tâm TOD quanh các ga đường sắt đô thị.

[4] Đường thuỷ:

- Nâng cấp tuyến đường thuỷ trên sông Đồng Nai và sông Cái. Đảm bảo tĩnh không các tuyến sông theo qui định về vận tải thủy và tiêu thoát nước.
- Nâng cấp, tăng công suất cảng Long Bình hiện có theo quy hoạch được duyệt. Cải tạo, mở rộng các bến cảng bến tàu hàng hóa và hành khách phục vụ cho các đô thị và du lịch đường thủy.
- Hình thành tuyến đường thủy du lịch và đô thị sông Đồng Nai. Bố trí hệ thống bến du lịch tại vị trí phù hợp, đảm bảo phối hợp tốt với các bến GTCC trên bộ.

[5] Đường hàng không:

- Định hướng đến năm 2025, sân bay Biên Hòa trở thành lưỡng dụng, giảm tải cho sân bay Tân Sơn Nhất, dự kiến công suất 5 triệu khách/năm.
- Tăng cường kết nối liên tỉnh với cửa sân bay, tránh đi qua khu trung tâm hiện hữu của thành phố Biên Hòa.

1.9.9. Phương án quy hoạch cơ sở hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường

[1] Cấp điện:

- Nguồn điện: được cấp chủ yếu lưới quốc gia, bổ sung nguồn tại chỗ từ thủy điện Trị An, và các nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch, Amata, Formosa, Vedan.
- Tổng nhu cầu phụ tải điện đến năm 2030 khoảng 1,4 triệu kW.

[2] Cấp nước:

- Nguồn chủ yếu lấy từ nước mặt Sông Đồng Nai. Hạn chế sử dụng nước ngầm.
- Nhu cầu cấp nước toàn thành phố đến năm 2030 công suất 440.000 m3/ngđ.
- Quản lý chặt chẽ xả thải và xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp, không để nguy hại tới nguồn nước Sông Đồng Nai.

[3] Thu gom và xử lý nước thải:

- Tổng lượng nước thải toàn thành phố đến năm 2030 khoảng 290.000 m3/nđ.
- Tại khu đô thị hiện hữu: xây dựng hệ thống thoát nước thải kiểu nửa riêng, nước mưa và nước thải chảy chung nhưng có cống bao và hố ga tách dòng.
- Tại các khu đô thị mới: xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

[4] Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn TP tới năm 2030 khoảng 1500 tấn/ngày, chất thải rắn công nghiệp khoảng 200 tấn ngày.
- Tập trung xử lý tại khu xử lý tập trung của tỉnh ở huyện Vĩnh Cửu và bãi rác tập trung ở xã Quang Trung, huyện Thống Nhất.
- Từng bước đóng cửa, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ. Sử dụng nghĩa trang tập trung của tỉnh tại xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu.

[5] Bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu:

- Để ứng phó với tình hình BĐKH: thực hiện đúng các quan điểm quy hoạch dành nhiều diện tích cho cây xanh và mặt nước như tại cù lao Hiệp Hòa và khu vực ven sông xã An Hòa, Long Hưng để giúp tăng khả năng thoát nước của TP và tăng cường khả năng điều hóa vi khí hậu. Các nhà máy nước xây dựng mới với công suất lớn chủ yếu đặt ở phía thượng lưu TP, tránh ô nhiễm và đề phòng nhiễm mặn do nước biển dâng. Cần thực hiện đồng bộ hệ thống thoát nước đô thị, đảm bảo các tuyến ống có độ dốc phù hợp.
- Việc chuyển đổi KCN Biên Hòa 1 thành khu đô thị cần nghiên cứu khảo sát để xử lý các chất ô nhiễm công nghiệp tồn lưu ở đây, tránh gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

- Hạn chế bố trí các dự án ở các vùng dự báo ngập do BĐKH như khu vực dự án ở Long Hưng, An Hòa. Trong trường hợp bất khả kháng thì phải có các giải pháp thiết kế quy hoạch xây dựng giảm thiểu tác động do ngập lụt.
- Tăng cường kiểm soát ô nhiễm khí thải từ các nhà máy, đặc biệt ở khu vực có KCN hoạt động, bắt buộc phải lắp đặt hệ thống xử lý khí thải; Khuyến khích sử dụng nhiện liệu sạch hơn. Xây dựng đúng dải xanh cách ly giữa KCN và đô thị.

2. Phương án quy hoạch thành phố Long Khánh

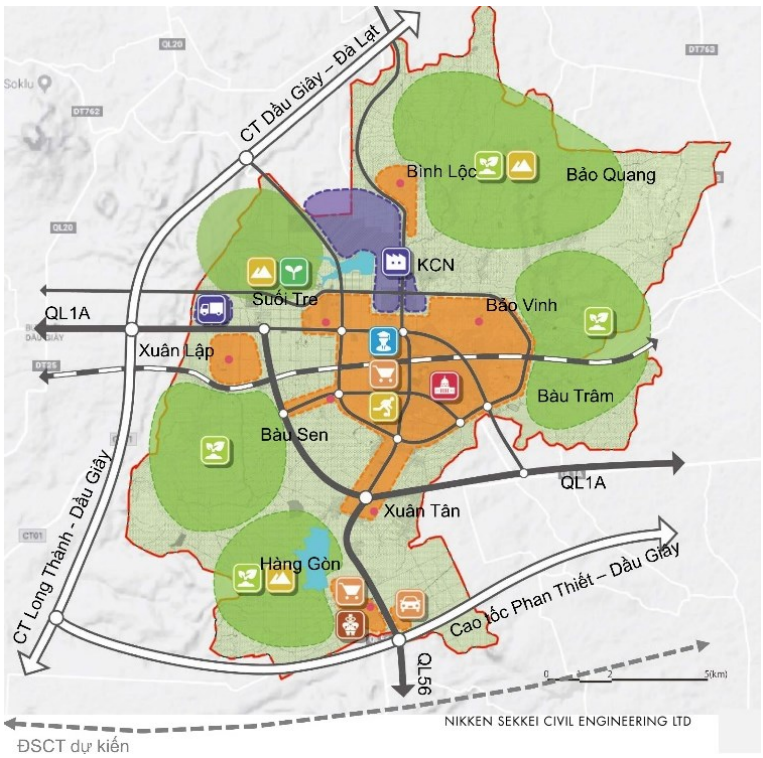
2.1. Vị trí

Thành phố Long Khánh được thành lập theo Nghị quyết số 673/NQ-UBTVQH14, ngày 14/4/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành về việc thành lập, giải thể, điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp xã và thành lập thành phố Long Khánh thuộc tỉnh Đồng Nai. Theo đó thành phố Long Khánh được thành lập với 11 phường: Xuân Bình, Xuân An, Xuân Trung, Xuân Hòa, Phú Bình, Xuân Thanh, Bàu Sen, Bảo Vinh, Suối Tre, Xuân Tân, Xuân Lập và 04 xã: Bình Lộc, Bàu Trâm, Bảo Quang và Hàng Gòn. Trên cơ sở 15 đơn vị hành chính cấp xã của thị xã Long Khánh cũ.

Với vị trí địa lý thuộc phía Đông Nam của tỉnh Đồng Nai, phía Bắc giáp huyện Định Quán, phía Nam giáp huyện Cẩm Mỹ, phía Đông giáp huyện Xuân Lộc, phía Tây giáp huyện Thống Nhất.

Thành phố Long Khánh nằm trong tuyến du lịch Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai, Đồng Nai –Vũng tàu, có lực lượng lao động dồi dào.

Nhìn chung Thành phố Long Khánh có một vị trí rất thuận lợi nằm trên hành lang kinh tế quan trọng. Nằm trong vùng tam giác tăng trưởng kinh tế phía Nam, và là 1 trong những điểm đô thị phát triển công nghiệp trên trục hành lang chiến lược 1A, cùng với những tiềm năng to lớn về du lịch, Long Khánh có nhiều cơ hội đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, tập trung các ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng.



Hình 55: Sơ đồ định hướng cấu trúc không gian thành phố Long Khánh

2.2. Phạm vi, quy mô

Diện tích tự nhiên khoảng 19.298 ha.

Dân số dự báo đến năm 2030 ước khoảng 220.000 người.

2.3. Tính chất chức năng

Đến năm 2025 đạt tiêu chuẩn đô thị loại II trực thuộc tỉnh.

Là đô thị trung tâm vùng phía Đông tỉnh Đồng Nai, là cực phát triển đối trọng phía Đông vùng TPHCM.

Là trung tâm công nghiệp, công nghiệp phụ trợ của tỉnh và vùng TPHCM. Trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; trung tâm giao thương hàng hóa và kho vận nông lâm sản của tỉnh; trung tâm du lịch sinh thái nông nghiệp, văn hóa – lịch sử cấp vùng.

Là đầu mối giao thông liên kết các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Có vị trí chiến lược an ninh quốc phòng.

2.4. Tầm nhìn và mục tiêu phát triển

Tầm nhìn Thành phố Long Khánh 2050: phấn đấu đến năm 2025 trở thành đô thị loại II, đến năm 2050 trở thành đô thị loại I đáng sống và nổi bật của tỉnh Đồng Nai và vùng Đông Nam Bộ. Long Khánh phát triển nền kinh tế tri thức, thu hút đội ngũ tri thức từ vùng TPHCM về làm việc và sinh sống, thông qua phát triển làng đại học, các khu công nghệ cao, du lịch chất lượng cao.

Các mục tiêu chính:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý. Đẩy mạnh các hoạt động sản xuất công nghiệp một cách có chọn lọc đối với các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao,

không gây ô nhiễm và ngành công nghiệp truyền thống của thành phố. Phát triển mạnh các ngành thương mại dịch vụ, đặc biệt các ngành dịch vụ cao cấp trên địa bàn như dịch vụ ngân hàng, bưu chính viễn thông…Giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái. Phát triển các hoạt động du lịch, đặc biệt loại hình du lịch sinh thái, du lịch lịch sử và nghỉ dưỡng.

- Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại và đồng bộ. Cải tạo và hiện đại hoá hệ thống giao thông nội thành phố. Đẩy nhanh quá trình đô thị hoá. Chỉnh trang, mở rộng và xây dựng mới các công trình giáo dục đào tạo và y tế nhằm đáp ứng tốt nhu cầu nhân dân. Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục phổ thông và dạy nghề chất lượng cao.
- Huy động và khai thác tối đa các nguồn lực, trước hết là nội lực. Có chính sách hợp lý để huy động các nguồn lực trong dân, bao gồm cả vốn đầu tư và nhân lực. Tranh thủ tối đa mọi nguồn lực đầu tư của Nhà nước, Tỉnh và liên doanh liên kết quốc tế và trong nước.
- Đảm bảo ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân. Tăng cường quốc phòng và an ninh, kiềm chế và từng bước đẩy lùi các tệ nạn xã hội, xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả hơn.

2.5. Nhiệm vụ trọng tâm

- Đẩy mạnh và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao gắn với cải thiện chất lượng tăng trưởng.
- Đổi mới, sắp xếp không gian phát triển, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội
- Phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực có tiềm năng, lợi thế.
- Nâng cao chất lượng hiệu quả trong thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo.
- Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, đẩy mạnh công tác giảm nghèo, thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, chính sách an sinh xã hội.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
- Đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nước, bảo vệ đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Giải quyết có hiệu quả vấn đề ô nhiễm môi trường.
- Đảm bảo an ninh, quốc phòng.

2.6. Khâu đột phá phát triển

- Về đầu tư hạ tầng mà trọng tâm là hạ tầng giao thông và các KCN.Tập trung nguồn lực địa phương, tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương, tỉnh hoàn thành hệ thống giao thông đối ngoại trên địa bàn theo quy hoạch
- Thu hút đầu tư lấp đầy các KCN và các cụm công nghiệp đã thành lập ưu tiên các ngành nghề áp dụng công nghệ tiên tiến, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Thu hút đầu tư các dự án khu du lịch tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí kết hợp bảo tồn môi trường tự nhiên, cảnh quan thiên nhiên.
- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các khu, cụm công nghiệp tạo tiền đề cho phát triển đô thị và dịch vụ; phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh để lựa chọn các nhà đầu tư có tiềm lực kinh tế và công nghệ hiện đại vào đầu tư các khu, cụm công nghiệp, khu thương mại.
- Tập trung nghiên cứu áp dụng các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng tốt; thu hút, hỗ trợ các dự án phát triển nông nghiệp với quy mô lớn, tập trung, áp dụng công nghệ cao.
- Đẩy mạnh phát triển và thu hút nguồn nhân lực; tập trung cho công tác đào tạo nguồn nhân lực địa phương, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao.
- Đẩy mạnh công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng đô thị, khu dân cư nông thôn, nhà ở xã hội, khu thương mại - dịch vụ theo sát tốc độ phát triển công nghiệp, xây dựng, dịch vụ tại địa phương.
- Đầu tư hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu, tốc độ phát triển đô thị, nông thôn và các ngành công nghiệp, dịch vụ.

2.7. Dự báo phát triển và một số chỉ tiêu chính

- Dự báo dân số gộp năm 2030 (bao gồm dân số thuần và dân số quy đổi) khoảng 220.000 người, tỷ lệ tăng trưởng đạt khoảng 4%/năm trong toàn giai đoạn. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 75%.
- Dự kiến nhu cầu sử dụng đất dân dụng đến năm 2030khoảng 1.980 ha.

Một số chỉ tiêu chính:

Chỉ tiêu phát triển xã hội:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 80%;
- Phấn đấu đến năm 2030 khoảng 75% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, 60% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp. tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%;
- Hoàn thành 100% chỉ tiêu động viên, tuyển quân, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, huấn luyện, diễn tập, giáo dục quốc phòng toàn dân và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng thuộc thẩm quyền đảm bảo kế hoạch;
- Tỷ lệ phòng, ban quản lý nhà nước, HĐND, UBND các Phường - xã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hàng năm đạt từ 80% trở lên
- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn cho người dân và doanh nghiệp đúng hạn đạt 98%;
- Hàng năm, tiếp nhận, giải quyết 100% đơn, thư của công dân; giải quyết đơn khiếu nại, tốc cáo thuộc thẩm quyền đạt tỷ lệ từ 95% trở lên với các vụ việc mới phát sinh;
- Tập hợp quần chúng trong độ tuổi có mặt tại địa phương vào các tổ chức đoàn thể hàng năm đạt 85% trở lên (trong đó Đoàn thanh niên đạt 65% trở lên);

- Phấn đấu hàng năm duy trì 98% hộ gia đình văn hóa; trên 96% khu-ấp văn hóa; trên 98% cơ quan, đơn vị và trên 75% doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa;
- Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn Quốc gia đạt 85%.

Chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ dân số tại đô thị được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn QCVN 02 của Bộ Y tế trên 99%, tỷ lệ hộ dân số tại nông thôn được sử dụng nước sạch từ 92%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt 100%;
- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế đạt 100%, rác thải sinh hoạt đạt 100%, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại đạt 100%.

2.8. Định hướng tổng thể

Phát triển đô thị theo cấu trúc đô thị tập trung đa cực.

Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông theo hướng hiện đại nhằm đảm bảo tính kết nối đồng bộ; Tập trung đầu tư các công trình quan trọng mang tính đột phá, gắn với kết nối, liên kết vùng, tạo hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

Triển khai đúng tiến độ các dự án giao thông đã được xác định trong Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai nói chung và quy hoạch xây dựng TP. Long Khánh nói riêng; triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, đẩy mạnh phát triển các khu đô thị mới đồng bộ, hiện đại, kết hợp với chỉnh trang đô thị, tập trung phát triển một số khu đặc thù, các khu đô thị kiểu mẫu; thu hút đầu tư các dự án có chọn lọc, ưu tiên đầu tư các dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, thân thiện môi trường…

Giữ nguyên vị trí khu trung tâm chính trị, hành chính, hành chính cấp thành phố tại phường Xuân An và Xuân Hoà, trong tương lai cải tạo nâng cấp đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

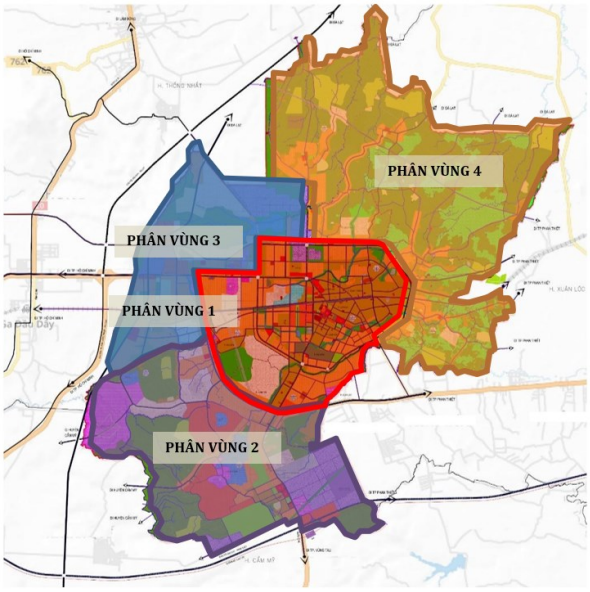
Nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh. Cải tạo bệnh viện đa khoa cao su Đồng Nai theo hướng phát triển dịch vụ y tế điều dưỡng, nghỉ dưỡng.

Bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng trường đại học tại Long Khánh, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển địa phương, đồng thời là đòn bẩy trong quá trình phát triển đô thị khu vực phía Tây của đô thị trung tâm. Quy mô quỹ đất bố trí khoảng 45-50 ha.

Mở rộng, nâng cấp trung tâm thương mại dịch vụ khu vực chợ Long Khánh sau khi di dời bến xe hiện tại về phía Tây (tại Suối Tre), trạm biến áp; Thu hút đầu tư trung tâm hỗn hợp thương mại dịch vụ, văn phòng, nhà ở tại khu vực đô thị trung tâm phía Tây, ven trục đường Cách Mạng Tháng Tám nối dài...

2.9. Phương án tổ chức không gian

2.9.1. Phương án quy hoạch không gian theo chức năng



Thành phố Long Khánh phân thành 04 khu vực chính:

- KV 1: Khu trung tâm thành phố Long Khánh
- KV 2: Khu ddô thị Hàng Gòn- Bàu sen
- KV 3: Khu vực công nghiệp - đô thị dịch vụ Suối Tre – Xuân Lập – Bình Lộc
- KV 4: Khu vực nông nghiệp công nghệ cao.

2.9.2. Phương án quy hoạch các khu dân cư

- Đô thị trung tâm được mở rộng đến tuyến đường tránh số 1, tập trung các chức năng trung tâm đô thị.
- Các trọng điểm Suối Tre, Xuân Lập, Bàu Sen, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bình Lộc, Bảo Vinh nằm xung quan đô thị trung tâm được tăng cường kết nối với đô thị trung tâm, đô thị hóa và mở rộng đô thị.
- Phát triển Khu vực công nghiệp phía Bắc, Khu vực công nghiệp phía Nam và Khu logistic phía Tây.
- Không gian cây xanh, công viên, cảnh quan gắn với các chức năng: hành chính, văn hóa.
- Không gian nông nghiệp công nghệ cao ở phía Đông Bắc và Tây Nam thành phố.
- Đối với nông thôn: Mỗi trung tâm cụm xã xây dựng 1-2 cụm TTCN, làng nghề để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống kết hợp dịch vụ du lịch. Phát triển, mở rộng các điểm trung tâm xã hiện hữu, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ. Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, kết nối với các trục giao thông chính của thành phố và tỉnh, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông thôn.

2.9.3. Phương án quy hoạch các cơ sở hạ tầng xã hội

[1] Giáo dục - đào tạo:

- Xây dựng trung tâm dạy nghề cấp tỉnh đào tạo công nhân phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp.
- Xây dựng làng đại học tại Long Khánh, quy mô khoảng 300 ha.

[2] Y tế:

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở trung tâm y tế thành phố, ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân, góp phần giảm áp lực cho các bệnh viện ở tuyến trên như TP Biên Hòa, TPHCM.

- Nâng cấp bệnh viên đa khoa khu vực Long Khánh, quy mô lên 1500 giường trước năm 2040.
- Nâng cấp bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Nai theo hướng y tế kết hợp nghỉ dưỡng cao cấp phát huy điều kiện tự nhiên khu vực Suối Tre, hướng đến đối tượng trong vùng Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Văn hóa, thể thao:

- Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa 15 ha để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng công trình, dự án: Nâng cấp cở sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho khu văn hóa TDTT thành phố và xây dựng trung tâm văn hóa thể thao các xã phường.
- Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở TDTT 244ha, tập trung đầu tư để xây dựng các sân vận động, sân chơi thể thao trên toàn thành phố: xây mới Quảng trường và Nhà thi đấu; Khu liên hợp thể thao thành phố.
- Xây dựng Nhà thi đấu đa năng kết hợp với Quảng trường thành phố Long Khánh;
- Xây dựng Khu liên hiệp thể thao thành phố;
- Xây dựng, nâng cấp các Trung tâm Văn hóa thể thao – Học tập cộng đồng phường, xã và Nhà Văn hóa các ấp, khu phố
- Xây dựng các trung tâm văn hóa – TDTT xã, các tụ điểm sinh hoạt, câu lạc bộ tại các cụm dân cư tập trung, KCN.
- Xây dựng công viên khu trung tâm thị trấn.
- Tập trung đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa – thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng nông thôn mới.
- Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao mới tại khu vực đô thị trung tâm mới ở phía Tây QL.1, nằm cạnh hồ điều hòa, tạo điểm nhấn cảnh quan cho trung tâm đô thị. Trung tâm văn hóa thể thao mới thay thế cho trung tâm thể thao hiện hữu sau khi xây dựng đường Cách Mạng Tháng Tám nối dài và xây dựng các khu thể dục thể thao - cây xanh chuyên đề tại xã Hàng Gòn.
- Giữ nguyên vị trí các trung tâm văn hóa thể thao cấp phường xã và từng bước nâng cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng của cư dân.
- Tiếp tục bảo tồn các công trình di tích văn hóa lịch sử và phát huy vào phát triển du lịch.
- Thực hiện các dự án trung tu tôn tạo, trung tâm du lịch di tích khảo cổ Hàng Gòn.

[3] Du lịch:

- Thực hiện Đề án Phát triển du lịch thành phố Long Khánh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; trong đó, xác định hoạt động du lịch sinh thái vườn là điểm nhấn với các dịch vụ chủ yếu như: Thực hiện các tour du lịch; Nâng cao chất lượng dịch vụ đón tiếp khách tham quan và thưởng thức trái cây tại vườn; Phát triển dịch vụ tham quan, trải nghiệm lao động, vui chơi giải trí thực tế tại vườn; phát triển dịch vụ mua sắm, kết nối các sản phẩm nông nghiệp, du lịch tiêu biểu của địa phương đến với du khách.
- Sản phẩm du lịch chính: (1) Du lịch ngán hạn: khách transit, khách đô thị cuối tuần, mua sắm, vui chơi giải trí, phố đêm; (2) Du lịch văn hóa, lịch sử: tham quan di chỉ

khảo cổ học Mộ Cựu Thạch và 20 địa điểm di tích xã Hàng Gòn như Đồi Rìu, Núi Ốp, Cầu Sắt, Tòa Hành chính tỉnh Long Khánh, Cụm di tích đình Xuân Lộc - chùa Xuân Hòa, đền thờ liệt sỹ thành phố… ; thưởng thức văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số; (3) Du lịch nghỉ dưỡng: nghỉ dưỡng khí hậu, thắng cảnh.

[4] Cơ sở hành chính:

- Trung tâm Hành chính thành phố Long Khánh hầu hết tập trung vị trí nằm dọc theo tuyến đường Cách Mạng Tháng Tám, bao gồm Thành ủy, các khối Đảng, Ủy ban nhân dân Thành phố, các phòng, ban, các cơ quan, đơn vị thuộc ngành dọc. Hiện nay, UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng Trung tâm Hành chính thành phố, mục tiêu đầu tư nhằm thuận lợi cho việc quản lý, điều hành các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố quản lý và người dân đến liên hệ công tác. Đồng thời rà soát điều chỉnh quy hoạch các khu đất của các cơ quan, đơn vị di dời về Trung tâm Hành chính thành phố để tổ chức đấu giá tạo vốn tái đầu tư phát triển đô thị. Do đó trong thời gian tới thành phố thực hiện xây dựng Trung tâm Hành chính thành phố Long Khánh tại địa chỉ tại số 53, đường CM Tháng 8, phường Xuân An, thành phố Long Khánh.
- Công trình hành chính cấp phường xã được nâng cấp khi có nhu cầu.

2.9.4. Phương án quy hoạch không gian xanh

Bố trí các công viên trong đô thị làm nơi nghỉ ngơi, giải trí, thể dục thể thao của cư dân. Kết nối công viên với mạng lưới cây xanh, mặt nước, cây xanh trong đô thị để hình thành mạng lưới đi bộ, xe đạp, luyện tập thể thao giúp tăng cường sức khỏe cho cư dân, đồng thời tạo cảnh quan nhiều cây xanh trong đô thị.

2.9.5. Phương án quy hoạch giao thông và logistics

[1] Giao thông:

- Mở mới tuyến đường tỉnh từ ĐT.764, huyện Cẩm Mỹ qua địa bàn huyện Xuân Lộc, thành phố Long Khánh kết nối đến đường song hành phía Đông quốc lộ 20, huyện Thống Nhất. Toàn tuyến dài khoảng 38,24 km. Tuyến quy hoạch đạt quy mô 02 - 06 làn xe, lộ giới 45m.
- Mở mới tuyến đường ĐT.772 (Trảng Bom – Xuân Lộc): Dài 53,26km, điểm đầu giao với ĐT.766 tại xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc; điểm cuối giao ĐT.767, huyện Trảng Bom. Quy hoạch tuyến đạt quy mô 04 - 08 làn xe, lộ giới 45m.
- Mở mới tuyến đường từ ĐT.763 huyện Định Quán qua địa bàn huyện Thống Nhất, thành phố Long Khánh, Cẩm Mỹ kết nối đến Quốc lộ 51, huyện Long Thành và tiếp tục kéo dài kết nối vào đường ra cảng Phước An (ĐT.771C). Toàn tuyến dài khoảng 60,24 km. Quy mô 04 - 08 làn xe, lộ giới 60m.
- Nâng cấp tuyến ĐT.770 (Suối Tre – Bình Lộc) hiện hữu đạt quy mô 2-6 làn xe, lộ giới 45m.

[2] Logistics:

- Với lợi thế về vị trí, thành phố Long Khánh dự kiến phát triển thành trung tâm logistics cấp tỉnh, tận dụng lợi thế phía Bắc sân bay Long Thành, đồng thời phát triển các cảng cạn, giúp lưu thông, vận chuyển hàng hóa tiện lợi hơn, phát huy thế mạnh của một

trung tâm giao thương hàng hóa. Cùng với nguồn hàng nội tỉnh, đến năm 2030, thành phố Long Khánh có thể trở thành kho vận nông lâm sản của toàn tỉnh

- Dự kiến thành phố Long Khánh xây dựng trung tâm logicstics thuộc xã Hàng Gòn thành phố Long Khánh với diện tích khoảng 85 ha. Đây sẽ là trung tâm logistics tập trung phân phối chuyên ngành, trung tâm phụ tùng và dịch vụ hỗ trợ Năng lượng – dầu khí; trung phục vụ hàng cơ khí, điện điện tử, trung tâm phân phối cấp tỉnh, trung tâm tổ chức sự kiện (Conference/Convention); TT XTTM Năng lượng – dầu khí (Power – Oil & Gas Center); TT XTTM hàng công nghệ (Technologinal Trade Center); TT XTTM Cơ khí chính xác, sản xuất kỹ thuật số (Precision & Digital Manufacturing Center); TT XTTM Thể Thao – Du lịch (Tourism & Sport Management Center); trung tâm phân phối hàng dễ hư hỏng (hàng tươi sống).
- Trong giai đoạn 2021-2030, thành phố Long Khánh dự kiến quy hoạch 1 cảng cạn Long Khánh, quy mô đến năm 2030 khoảng 10 – 11 ha, năng lực thông quan hàng hóa (TEU) đạt 176.400 - 194.040.
- Đề xuất bổ sung thêm khu công nghiệp – kho vận, cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các KCN Xuân Quế - Sông Nhạn, quy mô đến năm 2030 khoảng 50 ha. Công suất đến năm 2030 khoảng 50.000 - 100.000 TEU/năm.
- Kết nối đến cảng biển thông qua các đường bộ: từ kho ra QL.56, QL.51C, cao tốc Dầu Giây- Phan Thiết, vành đai 4 đến các KCN và cảng biển nhóm 5.

2.9.6. Phương án quy hoạch cơ sở hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường

[1] Cấp điện:

- Nguồn điện: thành phố Long Khánh nằm trong vùng cấp điện số 3 của Tỉnh, được cung cấp điện từ trạm 220KV Xuân Lộc, trạm 20KV Thống Nhất và 220KV Long Khánh, đến năm 2030 thành phố Long Khánh được cấp điện từ các trạm: trạm 220kV Xuân Lộc (2x250MVA), trạm 20kV Thống Nhất 2x250MVA, trạm 220kV Long Khánh 2x250MVA và các trạm 110kV sau: trạm 110kV Long Khánh (2x63 MVA); XDM trạm 110kV KCN Long Khánh (2x40MVA), trạm 110kV NC Long Khánh (40+63MVA), KCN Long Khánh 2 (2x63MVA).
- Các trạm này đảm bảo cung cấp điện cho vùng, trong đó có thành phố Long Khánh với nhu cầu dùng điện năm 2030 khoảng 315 MVA.

[2] Cấp nước:

- Tổng nhu cầu nước sinh hoạt khoảng 31.600 m3/nđ
- Khai thác cả nguồn nước mặt và nước ngầm. Nguồn nước cung cấp cho thành phố sẽ được lấy từ nguồn nước thô tại các hồ Suối Tre, Hồ Cầu Dầu, Hồ Trị An và nguồn nước ngầm ở thành phố Long Khánh.
- Nâng công suất NMN ngầm Long Khánh công suất đến 25.000 m3/ngđ.
- Xây dựng NMN mặt Suối Tre công suất 15.000m3/ngđ.
- Xây dựng NMN mặt Cầu Dầu công suất 25.000 m3/ngđ
- Cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp:

- Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được cấp nước từ các nhà máy nước liên vùng hoặc nhà máy nước đô thị. Một số khu công nghiệp xây dựng nhà máy nước riêng cấp nước cho các nhu cầu của khu công nghiệp

[3] Thu gom và xử lý nước thải:

- Khu vực đô thị: Xây dựng 06 trạm xử lý nước thải sinh hoạt phục vụ khu vực đô thị với tổng công suất là: 25.000 m3/ngđ. Sử dụng hệ thống thoát nước riêng với đường kính cống từ D300-D600mm.

- Khu vực nông thôn: Các cụm dân cư sống tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống chung về các giếng tách nước thải, nước thải sẽ được xử lý tại các trạm làm sạch công suất nhỏ bằng các phương pháp hóa học hoặc sinh học tự nhiên tận dụng các ao hồ, bãi trồng cây... Các hộ dân sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn thì khuyến khích, hỗ trợ sử dụng xí tự hoại, bể phốt 3-4 ngăn hợp vệ sinh. Giai đoạn sau có thể xử lý nước thải theo cụm phân tán nhỏ sử dụng các hình thức xử lý làm sạch tự nhiên bằng giếng thấm, bãi lọc trồng cây... Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

- Khu vực công nghiệp: có hệ thống thoát nước thải riêng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các đô thị, có phát sinh nước thải, yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận. Xây dựng TXLNT riêng cho từng khu, cụm công nghiệp tập trung như: KCN Long Khánh, KCN Suối Tre, CCN Hàng Gòn, KCN Hàng Gòn...

- Khu vực y tế: Mỗi bệnh viện thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng). Các bệnh viện đã có trạm XLNT phải duy trì quản lý, kiểm tra thường xuyên để hoạt động có hiệu quả. Các bệnh viện chưa XLNT sẽ lập dự án thoát nước để xác định công suất xử lý và vốn đầu tư xây dựng trạm XLNT. Các bệnh viện quy hoạch mới phải xây dựng đồng thời trạm XLNT, trong nguồn vốn xây dựng cơ bản được duyệt. Các bệnh viện cấp huyện, thị trấn chọn công nghệ DEWATS (hệ thống xử lý nước thải phi tập trung) dựa trên nguyên tắc hoạt động của vi sinh vật yếm hiếu khí kết hợp hoàn toàn có thể xử lý triệt để hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải.

[4] Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Rác thải của thành phố Long Khánh được thu gom và vận chuyển về khu xử lý được đặt tại huyện Thống Nhất và thành phố Long Khánh với quy mô 130ha. Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường khu vực nội, ngoại thị thành phố Long Khánh với công nghệ xử lý thu hồi thành phần có khả năng tái chế; Đốt, CTRSH quy mô nhỏ; Chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ; Chôn lấp hợp vệ sinh.

- Chất thải rắn công nghiệp: Trên cơ sở các phương thức thu gom, dự kiến sẽ có hai phương thức thu gom và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp: Phương thức 1: Các cơ sở công nghiệp tự chịu trách nhiệm việc thu gom, phân loại và vận chuyển các chất thải rắn hoặc thuê khoán các cơ sở tư nhân dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước về chất thải rắn. Phương thức 2: Việc thu gom, phân loại và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp

sẽ do một đơn vị chuyên trách đảm nhiệm. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có nhiệm vụ ký hợp đồng với đơn vị này để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp trên cơ sở các yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nói chung, quản lý chất thải rắn nói riêng.

- Chất thải rắn Y tế: CTR ở các cơ sở y tế được thu gom phân loại trước khi đc đi xử lý. Đầu tư mới lò hấp khử khuẩn (sử dụng vi sóng) tại BVĐK khu vực thành phố Long Khánh. CTR y tế của các trạm y tế, phòng khám, bệnh viện tuyến thị xã... được thu gom và đưa về hệ thống xử lý CTR y tế của bệnh viện đa khoa của Thành phố.
- Nghĩa trang: Quy hoạch nghĩa trang tập trung cho thành phố tại Hàng Gòn với quy mô 70ha. Các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các xã sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất và dự kiến đóng cửa chuyển về nghĩa trang Hàng Gòn.

3. Phương án quy hoạch đô thị Long Thành

3.1. Tầm nhìn và mục tiêu phát triển

Với diện tích cho phép khoảng 30 – 50.000 ha, lấy sân bay Quốc tế Long Thành làm hạt nhân phát triển, Thành phố sân bay quốc tế Long Thành được kỳ vọng thu hút trên 100 tỷ USD vốn đầu tư. Trong đó, tập trung phát triển 3 cấu phần chủ lực, bao gồm trung tâm logistics thông minh, đô thị lưu trú và tổ hợp du lịch MICE kết hợp với các trung tâm mua sắm hiện đại.

Với các nền tảng kể trên, Thành phố sân bay sẽ trở thành đô thị thông minh kiểu mẫu của tương lai với 03 mục tiêu chính:

- **Chất lượng cuộc sống hàng đầu:** Xây dựng môi trường làm việc – sinh sống – vui chơi được tích hợp và quy hoạch tốt cùng với việc áp dụng các giải pháp thông minh và bền vững.
- **Hệ sinh thái hỗ trợ:** Hệ sinh thái độc đáo mang lại sự hỗ trợ toàn diện một cửa, các hoạt động thú vị, cộng đồng đẳng cấp thế giới, quan hệ đối tác hiệp trợ, các đặc quyền độc quyền và hơn thế nữa…
- **Các ưu đãi đầu tư vượt trội:** Các cơ chế khuyến khích hàng đầu hỗ trợ nhu cầu kinh doanh, đầu tư về cả tài chính và phi tài chính, nhằm tập trung nỗ lực thu hút nguồn lực đầu tư chất lượng cao từ quốc tế và trong nước



3.2. Quy mô

Đô thị Long Thành được xác định có quy mô toàn huyện Long Thành, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Đồng Nai, có diện tích tự nhiên là 43.079 ha, bao gồm 15 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn Long Thành và 14 xã: Bàu Cạn, Bình An, Bình Sơn, Cẩm Đường, Long Đức, An Phước, Long Phước, Lộc An, Long An, Phước Bình, Phước Thái, Suối Trầu, Tân Hiệp, Tam An.

Có ranh giới được xác định như sau:

Phía Bắc: Giáp thành phố Biên Hòa

Phía Đông: Giáp 3 huyện Trảng Bom, Thống Nhất và Cẩm Mỹ

Phía Tây: Giáp huyện Nhơn Trạch và Thành phố Hồ Chí Minh

Phía Nam: Giáp huyện Nhơn Trạch và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

3.3. Tính chất

- Là vùng tập trung đầu mối giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không của vùng, quốc gia, quốc tế.
- Là đô thị phát triển thương mại - dịch vụ chất lượng cao, bao gồm: Thương mại - tài chính, khách sạn - văn phòng, triển lãm - hội nghị, trung tâm dịch vụ Logistics, kho vận quốc tế.
- Là đô thị phát triển khoa học và công nghệ cao, gồm: Công nghiệp - công nghệ cao, đào tạo và nghiên cứu khoa học gắn với khu công nghiệp công nghệ cao
- Là vùng có vị trí quan trọng về chính trị, an ninh quốc phòng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

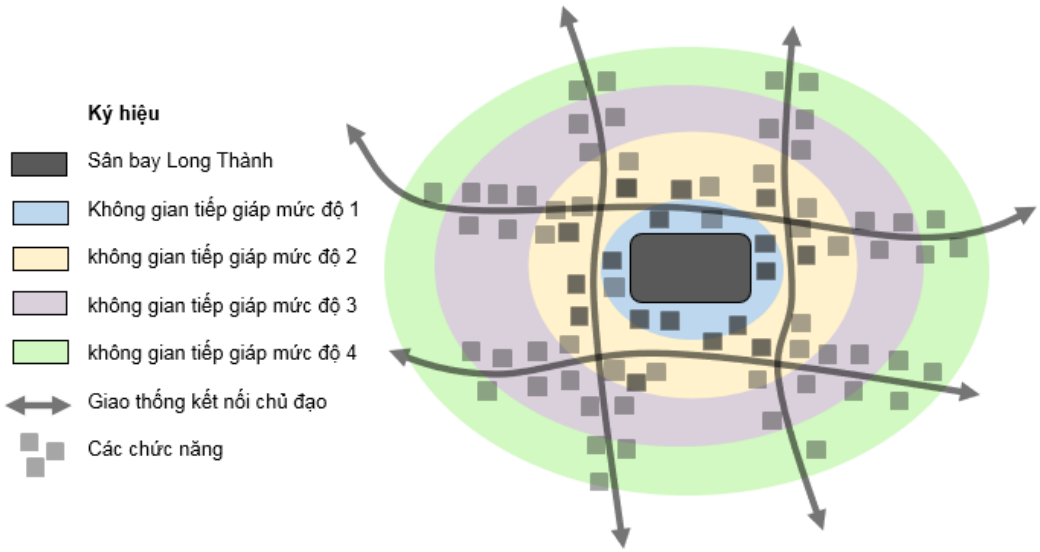
3.4. Phương án tổ chức không gian tổng thể

Cấu trúc không gian tổng thể lấy hạt nhân là sân bay Long Thành, hình thành các vành đai chức năng từ hạt nhân ra xung quanh. Với mức độ tiếp cận khác nhau hình thành các chức năng chính như sau:

- Không gian tiếp giáp trực tiếp với sân bay Long Thành (mức độ 1): là khu vực chuyển tiếp giao thông công cộng, kho bãi, dịch vụ vận tải, MICE, du lịch…
- Không gian tiếp giáp với sân bay Long Thành (mức độ 2): là khu vực trung tâm đô thị.
- Không gian chịu ảnh hưởng của sân bay Long Thành (mức độ 3): hình thành các KCN và dân cư.
- Không gian ít chịu tác động của sân bay (mức độ 4): phát triển không khu dân cư, nông nghiệp theo định hướng của địa phương.

Dựa trên các lợi thế về hạ tầng khung dự kiến là các tuyến cao tốc: Bến Lức – Long Thành, Long Thành – Giầu Dây, Giầu Dây – Đà Lạt, Vành đai 4 hình thành liên kết vùng và nội vùng.

3.5. Phương án tổ chức các không gian thành phần



Hình 56: Mô hình các vòng ảnh hưởng sân bay Long Thành

Đối với khu vực chính, tiếp giáp trực tiếp với sân Bay Long thành ở mức độ 1, là được phân bố và định hướng như sau:

- Khu vực 1:

+ Tiếp giáp với Đông Nam sân bay Long Thành

+ Động lực: nằm tiếp giáp với cao tốc Biên Hòa -Vũng Tàu dự kiến vận chuyển hàng hóa từ các khu công nghiệp Biên Hòa; Cao Tốc Bến Lức – Long Thành vận chuyển hàng hóa Công Nghiệp và nông sản vùng Thành phố Hồ chí Minh; Tuyến 25C (theo QHC đô thị Nhơn trạch) kết nối trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm Nhơn Trạch trực tiếp với Sân Bay Long Thành thuận lợi cho việc vận chuyển hành khách lõi TP. Hồ Chí Minh với sân bay.

+ Định hướng: phát triển không gian kho bãi, dịch vụ vận tải, khu tự do và miễn thuế hải quan, Khu nhà hàng bản lẻ đồ đặc sản, các điểm du lịch văn hóa, khách sạn nghỉ ngơi cho khách, dịch vụ hội nghị hội thảo, sân golf…

Khu vực 2:

+ Tiếp phía Tây Bắc Sân bay Long Thành

+ Đông lực: khu vực này dự kiến là một trong những cửa ngõ tiếp giáp với sân bay Long Thành.

+ Định hướng: khu tự do và miễn thuế hải quan, Khu nhà hàng bản lẻ đồ đặc sản, các điểm du lịch văn hóa, khách sạn nghỉ ngơi cho khách, khu văn phòng kinh doanh, dịch vụ hội nghị hội thảo…

- Khu vực 3:

+ Nằm giáp phía Đông Nam sân bay Long Thành

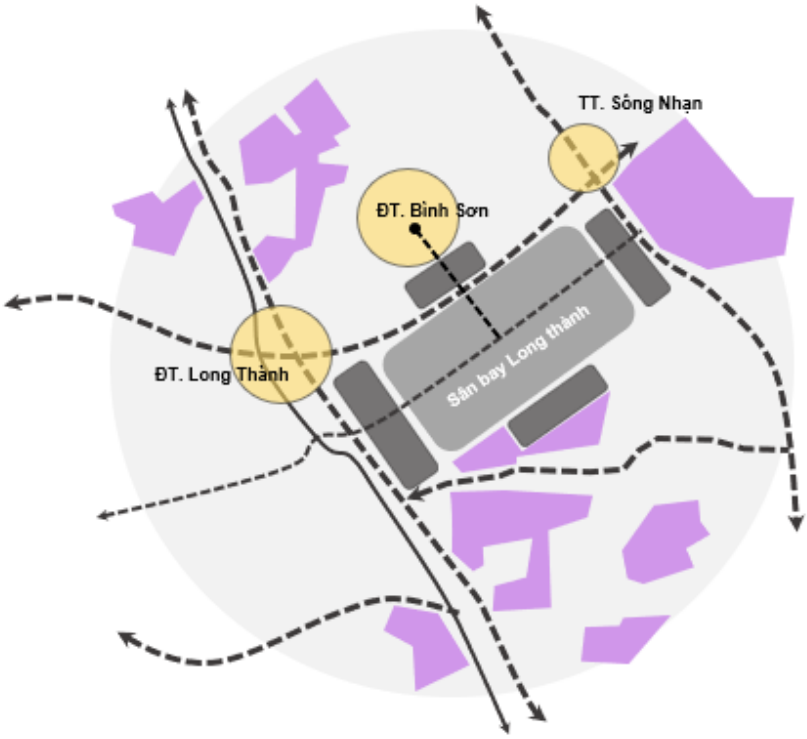
+ Định hướng: hình thành khu vực hậu cần hàng không

- Khu vực 4:

+ Nằm tiếp với phía Đông Bắc Sân Bay

+ Động lực: Tiếp giáp với đường vành đai 4 vùng Đông Nam Bộ tạo điều kiện kết nối với các tuyến cao tốc: Dầu Giây – Phan Thiết, Dầu Giây – Đà Lạt;

+ Định hướng: phát triển không gian kho bãi, dịch vụ vận tải



Hình 57: Sơ đồ tổ chức không gian chính xung quanh sân bay Long Thành

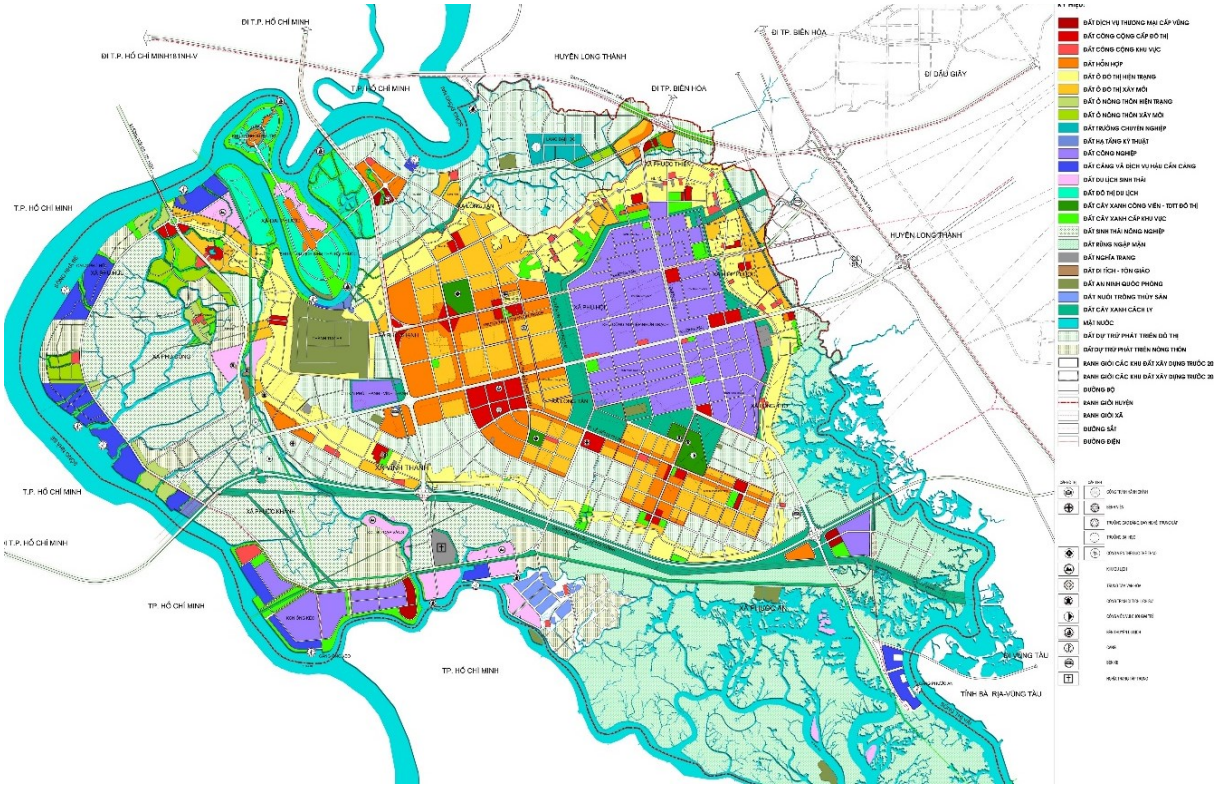
Đối với khu vực tiếp giáp với sân bay Long Thành ở mức độ 2 là không gian các đô thị: đô thị Long Thành, đô thị Bình Sơn, trung Tâm Sông Nhạn. Đây là khu vực phát triển đô thị có sự phát triển gắn kết với sân bay Long Thành.

- Đô thị Long Thành: mở rộng về phía Đông Nam dọc theo hành lang QL51 và cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu tạo ra cự ly hợp lý cho việc kết nối với với sân bay, từ đó thuận lợi cho phát triển các chức năng mới phục vụ sân bay: thương mại, dịch vụ..

- Đô thị Bình Sơn: hình thành khu vực lõi kết kết nối trực tiếp với lối ra sân bay, hình thành trung tâm thương mại – dịch vụ - Tài chính.

- Trung tâm Sông Nhạn: hình thành trung tâm dịch vụ đô thị tại giao lộ cao tốc HCM – Long Thành – Dầu Giây và vành đai 4.

4. Phương án quy hoạch đô thị Nhơn Trạch



Hình 58: Cơ cấu chức năng đô thị Nhơn Trạch

Đô thị Nhơn Trạch được phân chia làm 8 phân khu gồm:

1) Khu trung tâm đô thị;
2) Dải đô thị vành đai;
3) Dải đô thị ven sông Đồng Nai;
4) Khu dân cư hiện hữu;
5) Khu công nghiệp;
6) Dải sinh thái ven sông Nhà Bè và sông Lòng Tàu;
7) Khu công nghiệp - dịch vụ hậu cần - cảng;
8) Khu bảo tồn rừng ngập mặn.

4.1. Khu trung tâm đô thị

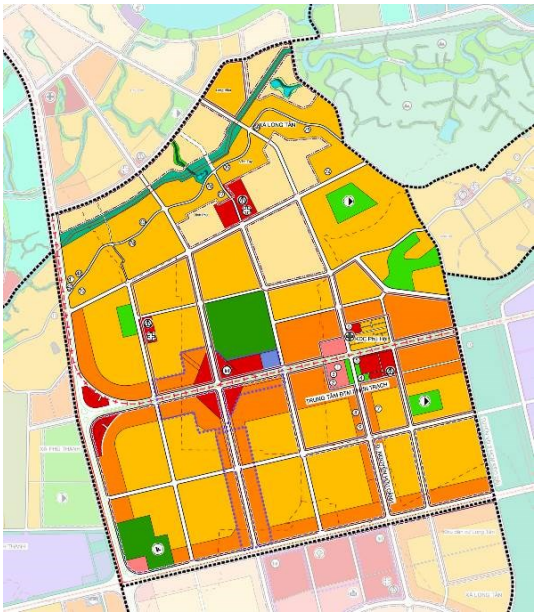
Phạm vi: gồm các xã xã Long Tân, Phú Thạnh, Phú Hội và Vĩnh Thanh, phát triển mở rộng đô thị về phía Bắc đến đường 25A, phía Tây đến tuyến vành đai 3 thành phố HCM, phía Đông đến khu công nghiệp Nhơn Trạch và phía Nam đến đường 25C.

Tính chất: là khu trung tâm hành chính, kinh tế của huyện Nhơn Trạch hiện hữu.

Diện tích đất tự nhiên khoảng 2.509 ha

Định hướng:

- Phát triển đô thị nén với chức năng chính là nhà ở, công cộng đô thị, thương mại dịch vụ, công viên cây xanh.



- Hình thành đô thị lõi làm hạt nhân nâng loại đô thị theo từng giai đoạn tương ứng với quá trình đầu tư xây dựng. Phát triển chức năng nhà ở, công cộng đô thị, thương mại dịch vụ, cây xanh và các khu đô thị mật độ cao.
- Phát triển đô thị nén, cao tầng, hỗn hợp.
- Trung tâm công cộng là quảng trường tại giao lộ tuyến 25B với đường số 7.

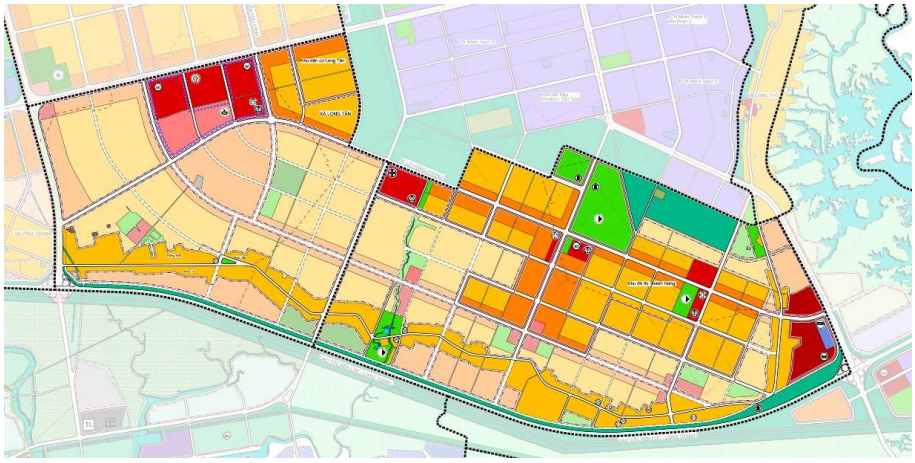
Hình 59: Phân khu 1

4.2. Dải đô thị vành đai

Phạm vi: gồm các xã Phước An, Long Thọ, Long Tân, Vĩnh Thanh, Phú Thạnh, Phú Đông và Đại Phước. Phía Bắc giáp sông Cái, Khu vực 1 và hành lang cách ly KCN Nhơn Trạch. Phía Nam giáp tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành. Phía Đông giáp đường ra cảng Phước An và phía Tây giáp đường qua phà Cát Lái đi thành phố HCM.

Tính chất: trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa, thương mại của đô thị mới Nhơn Trạch trong tương lai.

Diện tích: khoảng 2.019 ha



Hình 60: Phân khu 2

Định hướng:

- Phát triển khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân và người thu nhập thấp, kiến nghị điều chỉnh chức năng một số lô đất ở sang đất nhà ở xã hội để sớm thu hút người dân đến

sinh sống trong gian đoạn ngắn hạn, các khu vực còn lại định hướng phát triển sau khi kinh tế và bất động sản phục hồi.

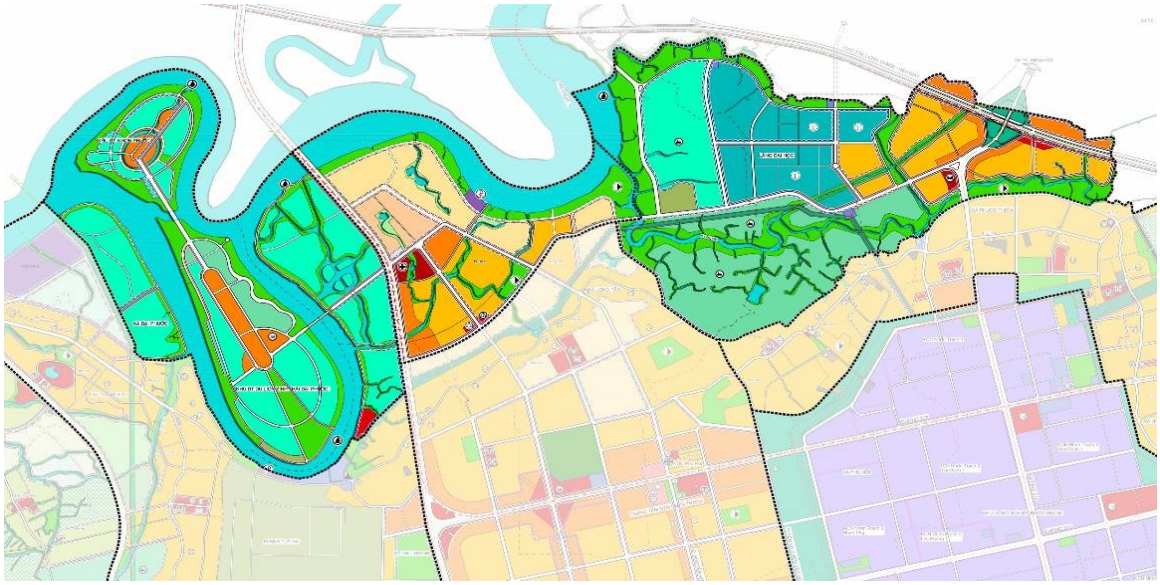
- Xây dựng mới trung tâm hành chính - văn hóa - thương mại dịch vụ đô thị Nhơn Trạch dọc theo công viên trung tâm và quảng trường hành chính vuông góc với tuyến 25C, xây dựng các KĐT mới có hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ hiện đại.
- Dân cư hiện hữu của các xã Vĩnh Thanh, Phước An sẽ sáp nhập vào đô thị. Phần giáp ranh vành đai đô thị phù hợp bố trí các khu nhà ở xã hội ở giai đoạn dài hạn.

4.3. Dải đô thị ven sông Đồng Nai

Phạm vi: gồm các xã Phước Thiền, Phú Hội, Long Tân và Đại Phước. Phía Bắc giáp tuyến cao tốc Long Thành - Dầu Giây và sông Đồng Nai, phía Đông giáp huyện Long Thành, phía Nam giáp khu dân cư thị trấn Hiệp Phước, xã Phước Thiền và phía Tây đến khu vực cù lao Ông Cồn

Diện tích: khoảng 2.724 ha

Định hướng:



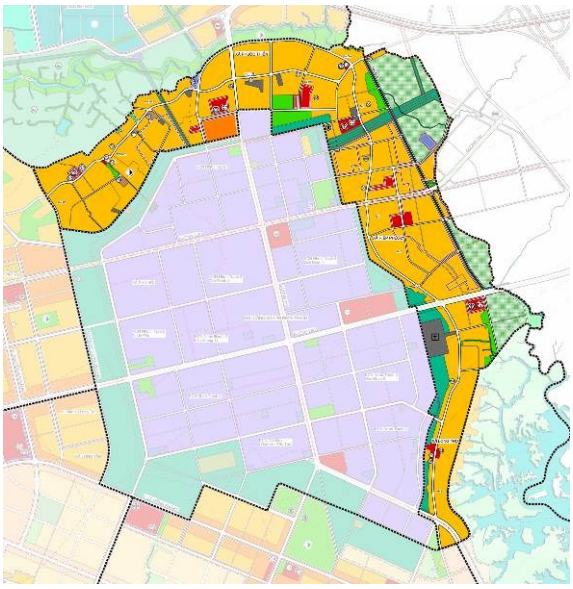
Hình 61: Phân khu 3

- Đầu tư xây dựng làng đại học kết hợp với các chức năng dịch vụ đầu mối cấp vùng sẽ tạo ra hiệu ứng phát triển đô thị cho phạm vi 2km không gian xung quanh.
- Ven tuyến đường 319 đến nút giao thông ưu tiên phát triển trung tâm dịch vụ, thương mại cấp vùng và các khu hỗn hợp tích hợp đa chức năng.
- Bảo vệ không gian lạch nước và hành lang xanh để tạo cảnh quan và tăng cường thoát nước cho khu vực.
- Đảm bảo hành lang cách ly 120m từ bờ sông làm hành lang xanh cách ly.

4.4. Khu dân cư hiện hữu

Phạm vi: Nằm phía Đông Bắc KCN Nhơn Trạch, gồm thị trấn Hiệp Phước, các xã Phú Hội, Phước Thiền và Long Thọ. Phía Bắc giáp dải đô thị ven sông Đồng Nai, phía Đông giáp huyện Long Thành, phía Tây và Nam giáp KCN Nhơn Trạch. Là khu dân cư đô thị và nông thôn hiện hữu cải tạo chỉnh trang, mật độ trung bình và thấp.

Định hướng:



- Cải tạo, nâng cấp trung tâm hành chính, công cộng, thương mại dịch vụ đô thị Hiệp Phước.
- Ngoại trừ các dự án đang triển khai không phát triển đất ở mới.
- Khuyến khích dân cư hiện hữu dịch chuyển vào khu vực đô thị mới.
- Bổ sung và hoàn thiện các tuyến giao thông chính, nâng cấp các tuyến giao thông liên thôn, ấp để cung cấp hạ tầng kĩ thuật đến các hộ dân, các quỹ đất trống xen kẹp.

- Bổ sung các các dịch vụ đô thị và công trình công cộng, các khu cây xanh quy mô vừa đủ phục vụ dân cư cho khu vực này, phần còn lại khoanh vùng cây xanh.
- Giảm mật độ dân số, mật độ xây dựng các điểm dân cư khu vực Hiệp Phước, Phước Thiền, Phú Hội.
- Kiểm soát, không phát triển dân cư xâm lấn hành lang cây xanh cách ly xung quanh KCN, dỡ bỏ các khu nhà tạm, nhà trọ công nhân trong khu vực.
- Kiểm soát các hoạt động gây ô nhiễm từ KCN.

4.5. Khu công nghiệp Nhơn Trạch

Phạm vi: Thuộc các xã Phước Thiền, Phú Hội, Long Tân, Phước An, Long Thọ, thị trấn Hiệp Phước. Phía Bắc và phía Đông giáp khu dân cư hiện hữu Hiệp Phước và Phước Thiền, phía Tây giáp khu đô thị trung tâm, phía Nam giáp dải đô thị vành đai. Tổng diện tích toàn khu vực 3.463ha bao gồm diện tích các KCN 2.538ha, đất cây xanh cách ly và đất giao thông 925ha.

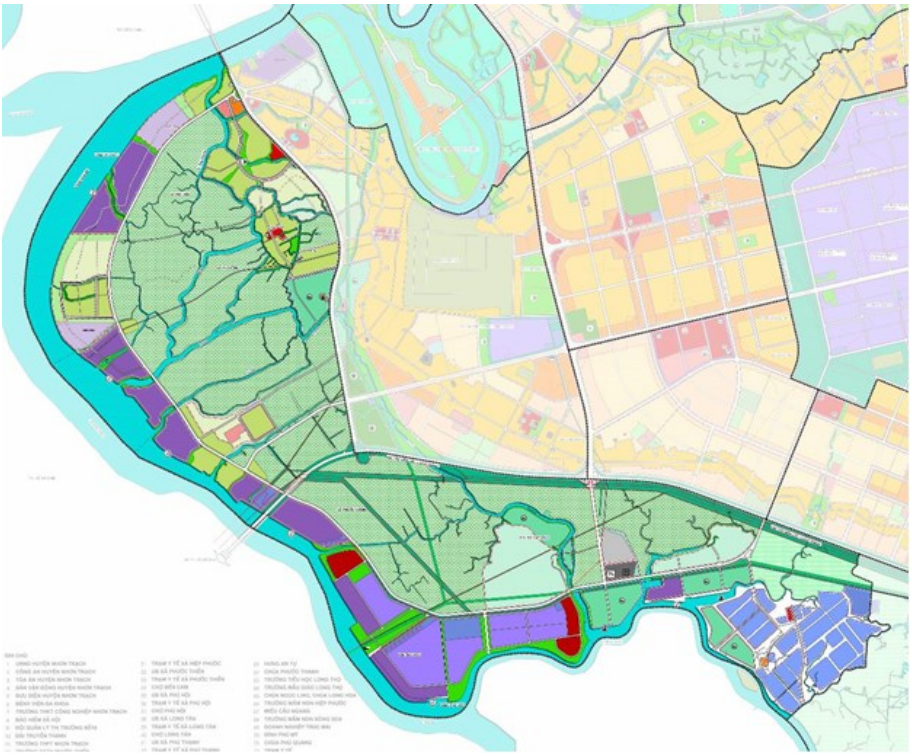
Định hướng:

- Không phát triển mở rộng thêm, chỉ tập trung hoàn thiện khu công nghiệp hiện có.
- Hình thành tuyến đường vành đai khép kín và bao quanh KCN Nhơn Trạch với lộ giới 15-24m tùy từng khu vực để kiểm soát và quản lý phát triển về không gian KCN, về giao thông hàng hóa cũng như là ranh giới quản lý hành lang cây xanh cách ly với khu đô thị theo quy hoạch và quy định. Đảm bảo không xâm phạm lang cách ly khoảng 500m từ tuyến đường vành đai KCN đối với khu vực xây mới hành và hành lang cách ly ≥ 120m từ đường vảnh đai đối với khu vực dân cư hiện hữu đã có.
- Trên khu vực hành lang cây xanh cách ly, cho phép phát triển các điểm dịch vụ, vui chơi giải trí quy mô nhỏ kết hợp với các bãi đỗ xe tĩnh để nâng cao giá trị kinh tế đồng thời tạo nguồn vốn để khu vực này có kinh phí duy trì và phát triển.

4.6. Dải sinh thái ven sông Nhà Bè và sông Lòng Tàu

Phạm vi: Gồm các xã Phú Hữu, Phú Đông, Phước Khánh, Vĩnh Thanh và Phước An. Phía Bắc và Tây giáp sông Nhà Bè, phía Đông giáp đường quận 2 thành phố HCM, phía Nam giáp sông Nhà Bè và sông Đồng Tranh.

Định hướng:



Hình 62: Phân khu 6

- Dự án các khu dân cư hiện có tiếp tục triển khai, đảm bảo mật độ xây dựng thấp phù hợp với tính chất là khu dân cư nông thôn, không phát triển các dự án dân cư mới.
- Phát triển dân cư mật độ thấp. Cải tạo, chỉnh trang và khoanh vùng hạn chế phát triển đối với các khu dân cư hiện hữu nằm đan xen trong vùng sản xuất nông nghiệp và vườn cây. Bổ sung các tuyến giao thông chính. nâng cấp các tuyến giao thông liên thôn, ấp để cung cấp hạ tầng kĩ thuật đến các hộ dân. Bổ sung các công trình công cộng, dịch vụ và khu cây xanh đáp ứng phục vụ dân cư. Các khu dân cư đảm bảo hành lang cách ly ≥ 100m ven sông Nhà Bè, 12-30m ven các kênh, rạch chính. Không gian xanh ven sông, kênh, rạch đóng vai trò là hành lang xanh từ sông kết nối qua không gian sinh thái nông nghiệp vào đô thị.

4.7. Khu công nghiệp - dịch vụ hậu cần - cảng Phước An

Phạm vi: Nằm ở phía Đông dọc hai bên tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành thuộc ranh giới xã Phước An và Long Thọ. Là khu vực phát triển cảng - hậu cần cảng Phước An và vùng đệm bảo vệ vùng rừng ngập mặn

Định hướng:

- Khu vực cây xanh phía Bắc CT BL-LT vẫn là vùng sinh thái bảo tồn vùng ngập mặn ven sông Thị Vải, phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái quy mô nhỏ khai thác giá trị cảnh quan vùng đầm trũng.

- Khu vực phía Nam CT Bến Lức - Long Thành, triển khai dự án cảng và hậu cần cảng Phước An theo QH được duyệt đảm bảo hành lang cách ly cảng, hậu cần cảng, hành lang hạ tầng kĩ thuật theo đúng quy định. (đường điện cao thế, đường sắt vào cảng Ông Kèo và đường ống khí đốt).

4.8. Khu bảo tồn rừng ngập mặn

Phạm vi: gồm xã Phước An, phía Tây và Nam giáp sông Đồng Tranh, phía Đông giáp sông Thị Vải, phía Bắc giáp khu dịch vụ hậu cần cảng Phước An. Diện tích đất tự nhiên khoảng 8.586 ha. Bảo tồn vùng sinh thái tự nhiên rừng ngập mặn Phước An gắn với phát triển các dịch vụ du lịch sinh thái.

Định hướng:

- Bảo tồn nghiêm ngặt khu rừng ngập mặn xã Phước An, khôi phục hệ sinh thái rừng. Không xây dựng nhà ở, không xây dựng cơ sở hạ tầng kiên cố. Kiểm soát các công trình đầu mối hạ tầng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như khu tập kết CTR, họng xả nước thải, khu xử lý nước thải
- Hình thành và phát triển mạng lưới các điểm du lịch sinh thái quy mô nhỏ để phát huy giá trị vùng rừng bảo tồn đáp ứng lượng nhỏ du khách đến thăm quan, như đi ghe, đi bộ thám hiểm rừng ngập mặn… tổng diện tích 40-45ha, quy mô khoảng ≤2 ha/1 điểm du lịch.
- Xây dựng hệ thống đường mòn và một vài tuyến đường chính nhỏ, phù hợp cho xe chuyên dụng phục vụ du lịch và bảo vệ vùng rừng ngập mặn.

5. Phương án quy hoạch đô thị Trảng Bom

5.1. Phân khu đô thị - nông thôn

Giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: huyện Trảng Bom phát triển với mô hình Công nghiệp – đô thị - dịch vụ, đề xuất phân thành 2 vùng kinh tế - xã hội:

5.1.1. Các phân khu phía Tây đường Vành đai 4:

Vị trí: tiếp giáp TP Biên Hòa, huyện Long Thành, đường Vành đai 4.

Phạm vi: gồm thị trấn Trảng Bom, xã Hố Nai 3, Bắc Sơn, Bình Minh, Quảng Tiến, Giang Điền, An Viễn, Đồi 61, một phần xã Sông Trầu và xã Tây Hoà.

Quy mô diện tích: khoảng 14.872 ha.

Quy mô dân số: hiện trạng khoảng 195.550 người. Đến năm 2030 khoảng 261.000 – 300.000 người. Tỉ lệ đô thị hóa khoảng 80-90%.

Tính chất chủ đạo: phát triển đô thị - dịch vụ - công nghiệp.

Định hướng: đô thị hóa gắn kết với phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chuyên ngành, công nghiệp hỗ trợ; phát triển các trung tâm thương mại – tài chính cấp vùng, trung tâm kho vận, tiếp vận lớn; phát triển các chức năng đầu mối giao thông cấp vùng; phát triển dịch vụ du lịch, giải trí, du lịch cảnh quan, văn hóa lịch sử, phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Hệ thống đô thị bao gồm: đô thị Trảng Bom, đô thị Hố Nai 3, đô thị Bắc Sơn, đô thị Giang Điền. Trong đó thị trấn Trảng Bom là đô thị hạt nhân của toàn vùng

5.1.2. Các phân khu phía Đông đường Vành đai 4:

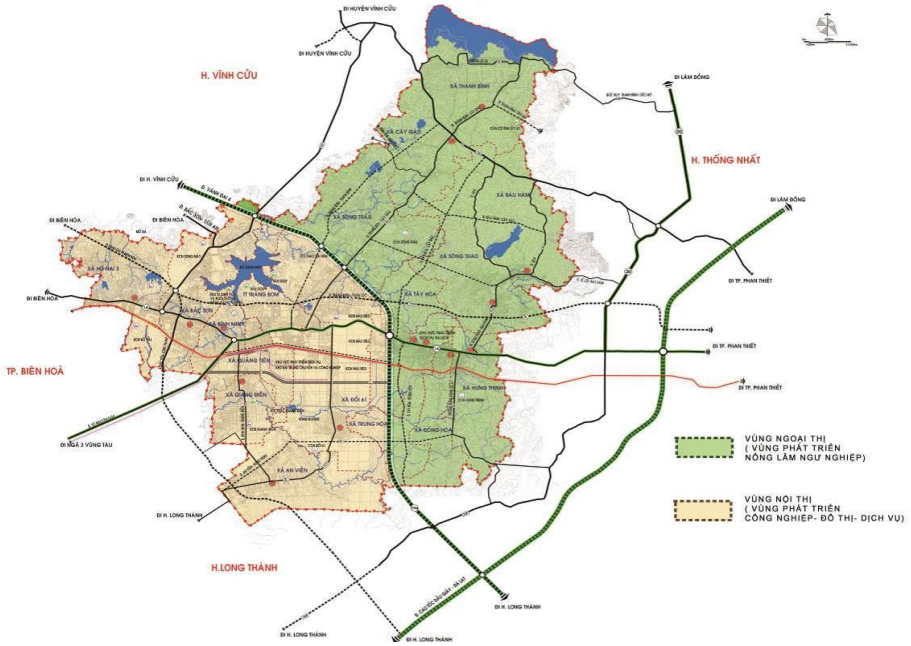
Vị trí kinh tế: tiếp giáp huyện Thống Nhất, huyện Vĩnh Cửu, hồ Trị An.

Tính chất chủ đạo: phát triển nông lâm ngư nghiệp, về tồn rừng, bảo vệ cảnh quan, nguồn nước, duy trì đa dạng sinh học

Phạm vi: gồm xã Thanh Bình, xã Cây Gáo, xã Bàu Hàm, xã Sông Thao, xã Trung Hòa, xã Đông Hòa, xã Hưng Thịnh và một phần xã Sông Trầu và xã Tây Hoà.

Quy mô diện tích: khoảng 17.669 ha.

Quy mô dân số: hiện trạng khoảng 112.590 người. Đến năm 2030 khoảng 120.000 – 150.000 người. Tỉ lệ đô thị hóa khoảng 30-40%.



Hình 63: Không gian đô thị - nông thôn huyện Trảng Bom

Định hướng: phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao chuyên canh như cà phê, cây ăn trái, điều, hồ tiêu; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và bảo vệ môi trường; phát triển vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại có quy mô lớn; phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt; hình thành trung tâm thương mại chợ đầu mối trao đổi tiêu thụ hàng hóa nông sản; phát triển du lịch sinh thái rừng cảnh quan; phát triển tuyến điểm du lịch tham quan hồ Trị An, hồ Suối Đầm; hình thành các điểm du lịch văn hóa lịch sử; phát triển đô thị - nông nghiệp – ngư nghiệp; phát triển làng nghề đan lát phục vụ du lịch.

5.2. Phát triển đô thị Trảng Bom

*** Đến năm 2025:**

Huyện Trảng Bom trở thành thị xã Trảng Bom, đạt tiêu chí đô thị loại IV với quy mô toàn huyện; tiến tới thành lập thị xã Trảng Bom với số đơn vị hành chính cấp xã có tối thiểu là 09 phường với quy mô tổng diện tích khoảng 12.500 ha. Trong đó, khu vực 2 phường trung tâm được hình thành bởi thị trấn Trảng Bom (khoảng 931 ha), một phần xã

Sông Trầu (khoảng 434 ha), một phần xã Quảng Tiến (khoảng 172 ha) và một phần xã đồi 61 (khoảng 35 ha).

*** Đến năm 2030:**

Trảng Bom được nâng cấp lên đô thị loại 3, là một trong các trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh Đồng Nai, trung tâm công nghiệp tập trung đa ngành, trung tâm tiếp vận, kho vận phía Đông vùng TPHCM; trung tâm giải trí, thể dục thể thao và du lịch sinh thái cấp vùng.

*** Quy mô dân số:**

Đến năm 2030: khoảng 250.000 – 300.000 người.

*** Quy mô đất đai:**

Đất đô thị: định hướng đến năm 2030 diện tích đất đô thị khoảng 17.700 ha, gồm diện tích tự nhiên 11 phường thuộc thị xã Trảng Bom tương lai. Ngoài ra, khu vực ngã tư Tân Lập cũng được định hướng là đô thị dựa trên nền là trung tâm xã Cây Gáo và xã Thanh Bình với mục đích phục vụ cho vùng nông nghiệp phía Bắc và vùng du lịch sinh thái hồ Trị An với diện tích khoảng 300 ha.

Đất thương mại dịch vụ: khoảng 230 ha trong các khu đô thị.

Đất dân dụng: khoảng 2.500 – 3.500.

Đất khu cụm công nghiệp: khoảng 1800 – 2.500 ha.

5.3. Phát triển nông thôn

Đất khu dân cư nông thôn: có khoảng 2.500 ha phân bố tập trung theo các điểm dân cư xã, cụm xã.

Phát triển không gian nông thôn phù hợp với mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến. Cơ cấu quy hoạch xây dựng hệ thống dân cư nông thôn dựa trên vùng chuyên canh phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao.

Cung cấp đầy đủ và đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội với khoảng cách hợp lý đến các khu dân cư.

Cung cấp đầy đủ và đồng bộ mạng lưới giao thông cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đời sống và sản xuất nông nghiệp, nông thôn.

Phù hợp văn hoá bản địa, đảm bảo cảnh quan môi trường và an ninh, an toàn.

Cơ cấu nông hộ trong nông thôn thay đổi theo hướng từ hộ thuần nông sang hộ sản xuất đa năng để khai thác hết tiềm năng về lao động, thời gian và kinh nghiệm để nâng cao thu nhập. Dân số nông thôn tại các huyện có xu hướng tăng chậm, lao động nông thôn sẽ có xu hướng giảm dần do quá trình di dân cơ học từ nông thôn ra các đô thị và sản xuất nông nghiệp được hiện đại hóa.

Giảm thiểu tình trạng phân bố dân cư dọc theo các tuyến đường. Có giải pháp tái điều chỉnh đất đai để tập trung vào các điểm dân cư nông thôn để tăng hiệu quả phục vụ của các hệ thống hạ tầng.

Đối với khu vực nông thôn phát triển theo mô hình trang trại, trồng cây ăn trái: khuyến khích các chủ trang trại tổ chức các điểm thu mua, chế biến nông sản phục vụ du lịch, kết hợp với nghỉ ngơi cuối tuần theo từng khu vực.

Ưu tiên phát triển các trung tâm xã, cụm xã, khu ấp tập trung là hạt nhân cho bố trí dân cư nông thôn, từng bước đô thị hoá. Vị trí lựa chọn là đầu mối giao lưu hàng hoá, nông sản phẩm.

6. Phương án quy hoạch huyện Thống Nhất

Trên cơ sở phân vùng địa hình, nghiên cứu phát triển kinh tế và phân vùng phát triển không gian của huyện, đề xuất phân vùng kiểm soát phát triển thành 03 tiểu vùng có đặc điểm phát triển riêng như sau:

6.1. Vùng không gian phát triển trung tâm huyện

Phạm vi: bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính thị trấn Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2. Quy mô khoảng 4.426 ha.

Tính chất vùng: là trung tâm phát triển công nghiệp công nghệ cao, đô thị - dịch vụ, đào tạo - nghiên cứu khoa học; Trong đó, lấy thị trấn Dầu Giây làm trung tâm hành chính chính trị, kinh tế văn hóa của toàn vùng.

Định hướng phát triển: Phát triển các đô thị mới mở rộng với chức năng đô thị gắn với các trung tâm hành chính - thương mại, trung tâm đào tạo, y tế, trung tâm văn hóa – TDTT, hồ du lịch cảnh quan Gia Đức ... ; đầu tư xây dựng mở rộng không gian thị trấn theo cấu giao thông mạng ô bàn cờ, tận dụng lợi thế địa hình bằng phẳng phát triển không gian thị trấn từ lõi trung tâm đã hình thành. Thông qua các tuyến đường chính nối từ trung tâm hiện hữu, hình thành các trục đường chính mới cho đô thị, tận dụng các mương, suối, hồ nước hiện trạng để tạo thành các không gian mở - không gian cây xanh cho đô thị. Phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp hiện có và đang triển khai: Tập trung đầu tư hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi để đón nhận xu hướng chuyển dịch các ngành sản xuất như cơ khí, lắp ráp điện tử, các công nghiệp phụ trợ ... từ các trung tâm công nghiệp phát triển của tỉnh. Hạn chế phát triển các ngành công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm.

Thị trấn Dầu Giây (đô thị loại IV): Là đô thị trung tâm huyện Thống Nhất. Là trung tâm công nghiệp, thương mại, giáo dục đào tạo, giải trí cấp vùng.

Phát triển công nghiệp tập trung. Phát triển dịch vụ giải trí. Phát triển giáo dục – đào tạo cấp vùng (trường Đại học Công Nghệ Miền Đông).

Bao gồm các chức năng chính:

- Khu trung tâm hành chính Huyện.
- Các công trình công cộng dịch vụ đầu mối cấp Huyện.
- Các trường chuyên nghiệp đào tạo và dạy nghề.
- Khu công nghiệp Dầu Giây.
- Chợ đầu mối nông sản, thực phẩm Dầu Giây, trạm dừng nghĩ chân đường bộ

6.2. Vùng không gian phát triển phía Bắc huyện

Phạm vi: bao gồm các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện. Quy mô khoảng 14.967 ha.

Tính chất vùng: Hình thành các điểm trung tâm xã và cụm xã, các điểm dân cư nông thôn, khu dân cư sinh thái, điểm (Trường) giáo dục – đào tạo nghề, chuyển giao khoa học công nghệ nông nghiệp, gắn với các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ nông nghiệp nông thôn. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, kỹ thuật cao. Phát triển du lịch sinh thái - tâm linh (Thác Reo, Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi, hồ Trị An …).

Trong đó, vùng 05 xã Kiệm Tân của huyện Thống Nhất (Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm và Quang Trung) sẽ được định hướng phát triển không gian, cũng như tính toán chỉ tiêu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo mô hình đô thị, nhằm hướng tới hình thành đô thị loại V trong tương lai.

Bao gồm các chức năng chính:

- Các Khu trung tâm xã và Trung tâm cụm xã (thị tứ).
- Các Điểm du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - tâm linh (Thác Reo - hồ Trị An – Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi, xã Gia Tân 1).
- Khu công nghiệp Gia Kiệm tại xã Gia kiệm, Khu công nghiệp Long Khánh (mở rộng) tại xã Xuân Thiện.
- 03 Cụm công nghiệp: Quang Trung, Quang Trung 1 và Quang Trung 2 tại xã Quang Trung.
- Nghĩa trang tập trung huyện tại xã Quang Trung.
- Khu xử lý rác thải rắn tập trung huyện tại xã Quang Trung.
- Các khu nông nghiệp chuyên canh công nghệ cao và khu chăn nuôi tập trung kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng

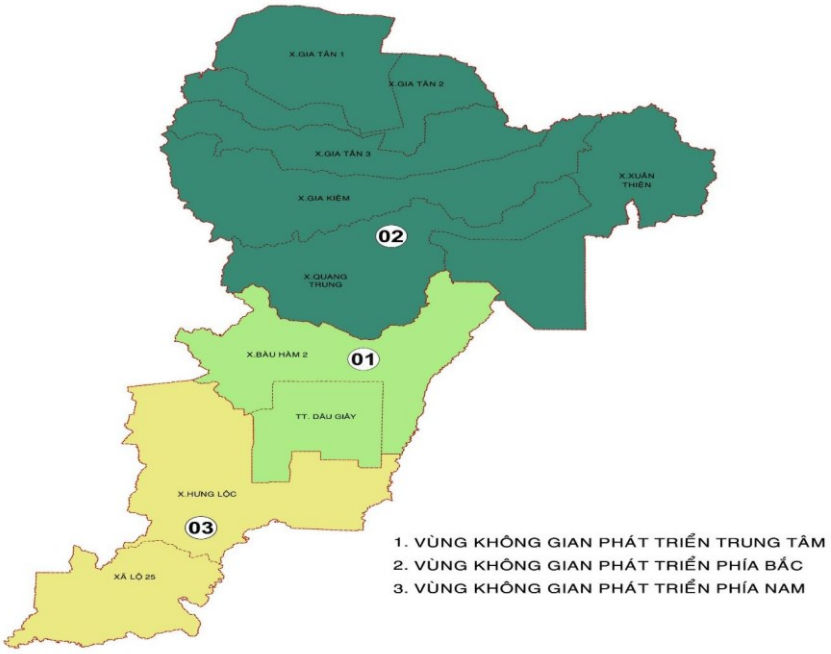
6.3. Vùng không gian phát triển phía Nam huyện

Phạm vi bao gồm các xã: Lộ 25 và Hưng Lộc (khu vực phía nam tuyến đường sắt Bắc – Nam). Quy mô diện tích khoảng 5.460 ha.

Tính chất vùng: Phát triển mạnh công nghiệp sạch, thân thiện môi trường trong phạm vi các khu công nghiệp chuyên ngành chế biến thực phẩm – nông sản và dịch vụ Logistic, phát triển mạnh và toàn diện về dịch vụ, nhất là các ngành thương mại, vận tải, du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, phát triển nông nghiệp trang trại ..; Kết nối cơ sở hạ tầng của huyện với các tuyến Cao tốc, đường Vành đai 4, đường Tỉnh lộ, …. để tạo điều kiện cho mở rộng giao thương và thu hút đầu tư.

Bao gồm các chức năng chính:

- Các khu trung tâm xã và cụm xã.
- Khu dịch vụ thương mại Logistics xã Lộ 25 (Phân khu dịch vụ - thương mại Logistics).
- Các khu nông nghiệp công nghệ cao và khu chăn nuôi tập trung.
- Các trường dạy nghề và các trung tâm chuyển giao công nghệ nông nghiệp.
- Cụm công nghiệp Hưng Lộc tại xã Hưng Lộc



Hình 64: Sơ đồ phân vùng

7. Phương án quy hoạch huyện Xuân Lộc

Đến năm 2030, huyện Xuân Lộc được định hướng phân thành 4 tiểu vùng, bao gồm:

- Phân Vùng I: Vùng Đô thị trung tâm gắn kết công nghiệp - dịch vụ du lịch
- Phân Vùng II: Vùng Đô thị phụ trợ - Thương mại dịch vụ – Nông nghiệp chuyên canh
- Phân Vùng III: Vùng công nghiệp phụ trợ - Gắn kết thương mại dịch vụ - Nông lâm nghiệp
- Phân Vùng IV: Vùng kinh tế nông nghiệp chuyên canh kỹ thuật cao - Dịch vụ hậu cần du lịch

7.1. Phân Vùng I: Vùng Đô thị trung tâm gắn kết công nghiệp - dịch vụ du lịch

Định hướng phát triển

- Là vùng nằm trong không gian phát triển công nghiệp dịch vụ - Đô thị - du lịch; gồm thị trấn Gia Ray và các xã Suối Cát, Xuân Hiệp, Xuân Tâm. Trở thành trung tâm thương mại – tài chính của huyện Xuân Lộc.

- Định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ du lịch.

Tính chất phát triển

Là vùng phát triển kinh tế động lực của vùng huyện Xuân Lộc. Là đô thị trung tâm của huyện, phát triển nhanh bền vững ngành thương mại - dịch vụ và du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Lộ trình phát triển

- Đô thị hạt nhân Gia ray tiếp tục hoàn thiện các chỉ tiêu đạt điểm tối thiểu để đưa đô thị trở thành đô thị loại IV vào năm 2030. Tập trung đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đảm bảo đầu tư đồng bộ, hiệu quả. Ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước; các công trình hạ tầng xã hội.

- Sau năm 2025, giữ vững và ngày càng nâng cấp các chỉ tiêu của tiêu chuẩn đô thị loại IV đã đạt được.

- Giai đoạn 2026-2030, tập trung đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đảm bảo đầu tư đồng bộ, hiệu quả. Ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước; các công trình hạ tầng xã hội.

Động lực phát triển

- Hệ thống giao thông kết nối được đầu tư đồng bộ, các tuyến giao thông quan trọng như: Đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây; Quốc lộ 1 (Đoạn qua thị trấn Gia Ray); Đường tỉnh 763; Đường tỉnh 763B;

- Trung tâm vùng: Thị trấn Gia Ray.

- Phát triển vùng đô thị: Hình thành vùng đô thị trung tâm hành chính, kinh tế huyện (đô thị Gia Ray).

- Phát triển và mở rộng Khu công nghiệp tạo điều kiện thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp kỹ thuật cao - dịch vụ, đóng vai trò là khu vực phát triển năng động và bền vững của phân vùng.

- Phát triển du lịch lịch sử, sinh thái: Bảo tồn khu di tích danh thắng quốc gia Núi Chứa Chan gồm các hạng mục là Chùa Bửu Quang, Chùa Lâm Sơn, Chùa Linh Sơn, mật khu Hầm Hinh, nhà nghỉ toàn quyền Pháp, vườn trà Bảo Đại. Phát triển khu du lịch xung quanh các hồ Núi Le, hồ Gia Ui, hồ Gia Măng.

7.2. Phân Vùng II: Vùng Đô thị phụ trợ - Thương mại dịch vụ – Nông nghiệp chuyên canh

Định hướng phát triển

- Các khu dân cư tập trung tại các xã Xuân Định, Bảo Hòa, đóng vai trò là cửa ngõ phía Tây, tiếp giáp với thành phố Long Khánh, gần với sân bay Long Thành nên có thế mạnh về khả năng đô thị hóa, phát triển các dự án dân cư.

- Các xã còn lại gồm Xuân Phú, Lang Minh, phát triển nông nghiệp chuyên canh. Sau khi hoàn thành và đi vào sử dụng tuyến đường ĐT.773 là cơ hội để xã Lang Minh thúc đẩy ngành thương mại dịch vụ phát triển, đồng thời phát triển các khu dân cư tập trung.

Tính chất phát triển

Là vùng phát triển đô thị phụ trợ của phân vùng I và của huyện. Là vùng có thế mạnh phát triển về ngành thương mại dịch vụ. Là vùng tập trung phát triển các khu dân cư tập trung.

Lộ trình phát triển

- Tập trung phát triển trung tâm xã Bảo Hòa trở thành trung tâm của phân vùng II, phát triển nhanh bền vững ngành thương mại - dịch vụ

- Xây dựng hệ thống hạ tầng khung để phục vụ nhu cầu dân sinh và tạo điều kiện để phát triển kinh tế. Đầu tư xây dựng bằng nguồn ngân sách hoặc xã hội hóa các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, đặc biệt là các hạng mục như chợ, trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ tài chính, trung tâm mua bán nông cụ… để phục vụ nhu cầu tại phân vùng II.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng tại xã Xuân Định, đảm bảo kết nối đồng bộ với trung tâm xã Bảo Hòa và khu vực thị xã Long Khánh.

Động lực phát triển

- Là vùng tiếp giáp với thành phố Long Khánh, gần với sân bay Long Thành đang được đầu tư xây dựng nên có lợi thế lớn về việc thu hút đầu tư, thừa hưởng các dịch vụ về hạ tầng xã hội.

- Trung tâm vùng: xã Bảo Hòa.

- Phát triển vùng đô thị: Hình thành vùng đô thị phụ trợ, phát triển mạnh về ngành thương mại dịch vụ. Có vai trò là đầu mối cung ứng các nông cụ sản xuất, cung ứng các dịch vụ tài chính hỗ trợ phát triển nông thôn cho phân vùng. Ngoài ra còn là đầu mối thu mua nông sản của người dân.

7.3. Phân Vùng III: Vùng công nghiệp phụ trợ - Gắn kết thương mại dịch vụ - Nông lâm nghiệp

Định hướng phát triển

- Các điểm dân cư tập trung xã Xuân Hưng, xã Xuân Hòa, Xuân Thành phát triển dịch vụ thương mại tổng hợp; phát triển nông lâm ngư nghiệp, trang trại. Trong đó các điểm dân cư trung tâm tại các xã Xuân Hòa, Xuân Hưng, đóng vai trò là cửa ngõ phía Đông của vùng huyện Xuân Lộc. Tại xã Xuân Hưng và xã Xuân Hòa được quy hoạch đất công nghiệp với diện tích khoảng 1.120 ha (xã Xuân Hòa 1.084,8 ha; xã Xuân Hưng 35,2 ha) được định hướng phát triển trở thành một đô thị công nghiệp.

- Cải tạo nâng cấp trung tâm xã Xuân Hưng, trên địa bàn xã quy hoạch khoảng 212 đất thương mại, dịch vụ. Đồng thời, tuyến đường cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây sau khi đưa vào sử dụng sẽ là cơ hội tiềm năng để thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Tính chất phát triển

Là vùng phát triển công nghiệp phụ trợ tạo đà phát triển mạnh mẽ ngành thương mại dịch vụ. Là khu vực có khả năng phát triển các ngành nông lâm nghiệp của huyện.

Lộ trình phát triển

- Tập trung phát triển trung tâm xã Xuân Hưng trở thành trung tâm của phân vùng III, phát triển nhanh bền vững ngành công nghiệp phụ trợ và dịch vụ vận tải. Chuyển dịch mạnh từ cơ cấu lao động nông nghiệp sang Công nghiệp - thương mại dịch vụ.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng khung để phục vụ nhu cầu dân sinh và tạo điều kiện để phát triển kinh tế. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Xuân Hưng, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư.

- Xây dựng mô hình trạm dừng chân tích hợp nhiều chức năng tổng hợp bao gồm cả bến xe, trạm dừng nghỉ, dịch vụ hàng hóa, kho bãi, trung tâm phân phối… phù hợp với điều kiện thực tế.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng tại xã Xuân Hòa, đảm bảo kết nối đồng bộ với trung tâm xã Xuân Hưng.

Động lực phát triển

- Khu công nghiệp Xuân Hòa là động lực thúc đẩy phát triển ngành kinh tế của vùng cũng như của huyện. Tạo điều kiện thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- Trung tâm vùng: xã Xuân Hưng.

- Hệ thống giao thông được đầu tư đồng bộ là yếu tố giúp phát triển mạnh về thương mại, dịch vụ và vận tải.

7.4. Phân Vùng IV: Vùng kinh tế nông nghiệp chuyên canh kỹ thuật cao - Dịch vụ du lịch

Định hướng phát triển

- Điểm dân cư trung tâm xã Xuân Bắc đóng vai trò là cửa ngõ phía Bắc vùng huyện Xuân Lộc.

- Các xã còn lại bao gồm Xuân Thọ, Xuân Trường, Suối Cao, phát triển nông nghiệp kỹ thuật cao;

- Xã Xuân Trường có quy hoạch khu phức hợp Núi Chứa Chan, sẽ phát triển mạnh về dịch vụ và du lịch.

Tính chất phát triển

Là vùng phát triển nông nghiệp chuyên canh kỹ thuật cao. Là khu vực có khả năng phát triển du lịch, thương mại dịch vụ.

Lộ trình phát triển

- Tập trung phát triển trung tâm xã Xuân Bắc trở thành trung tâm của phân vùng IV.

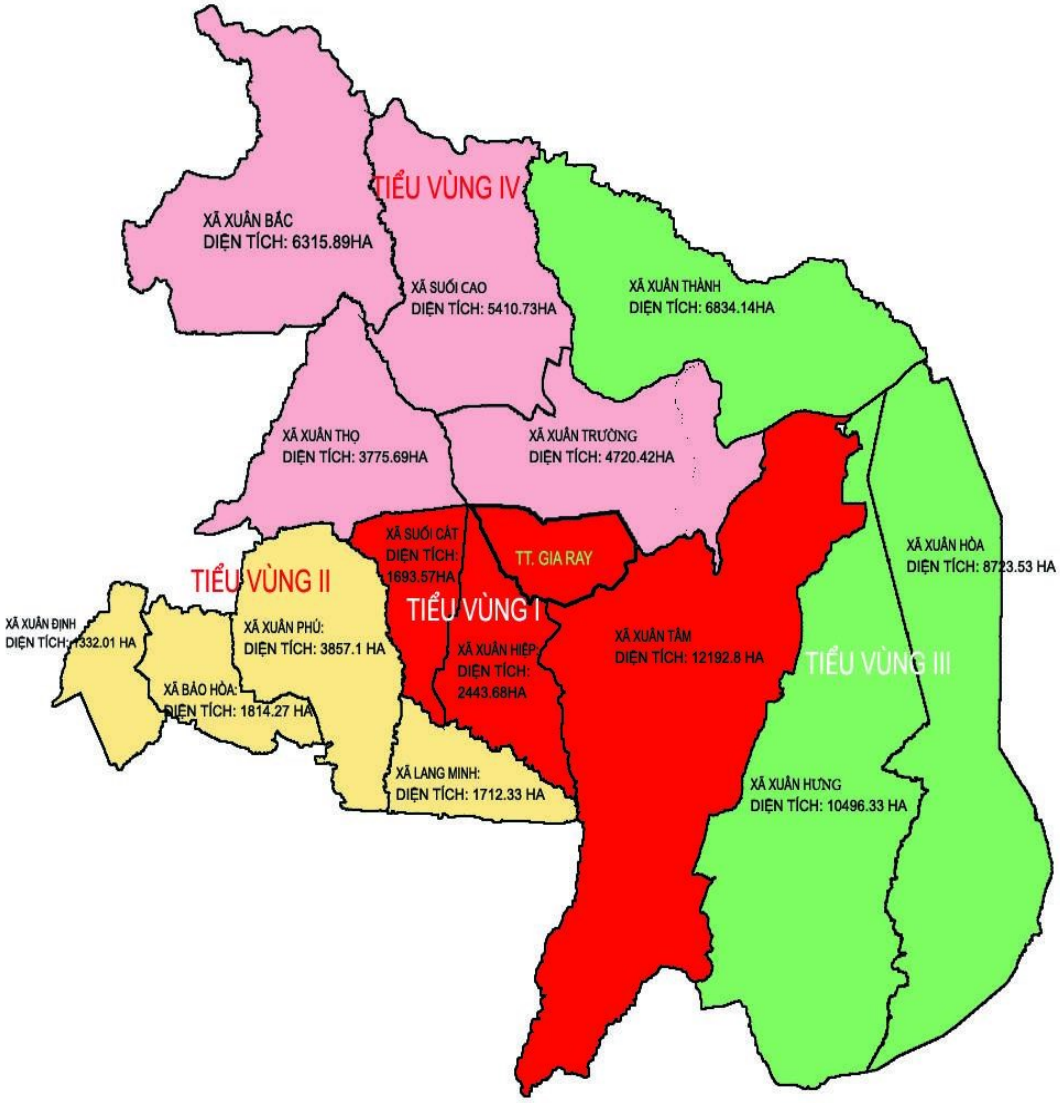
- Xây dựng hệ thống hạ tầng khung để phục vụ nhu cầu dân sinh và tạo điều kiện để phát triển kinh tế. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu nông nghiệp công nghệ cao Thọ Vực.

- Nâng cấp mở rộng đường vào khu du lịch Thác Trời, khuyến khích hoàn thiện, đầu tư hoàn chỉnh khu du lịch Thác Trời. Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, nâng cao tỷ trọng ngành dịch vụ du lịch.

Động lực phát triển

- Phát triển du lịch khu vực Núi Chứa Chan, đầu tư hoàn chỉnh du lịch Thác Trời, được thừa hưởng cơ sở hạ tầng xã hội của phân vùng I nên có lợi thế về việc thu hút đầu tư phát triển.

- Hệ thống giao thông được đầu tư đồng bộ với các tuyến đường như ĐT. 763, ĐT. 772,…



Hình 65: Phân vùng kinh tế của huyện Xuân Lộc

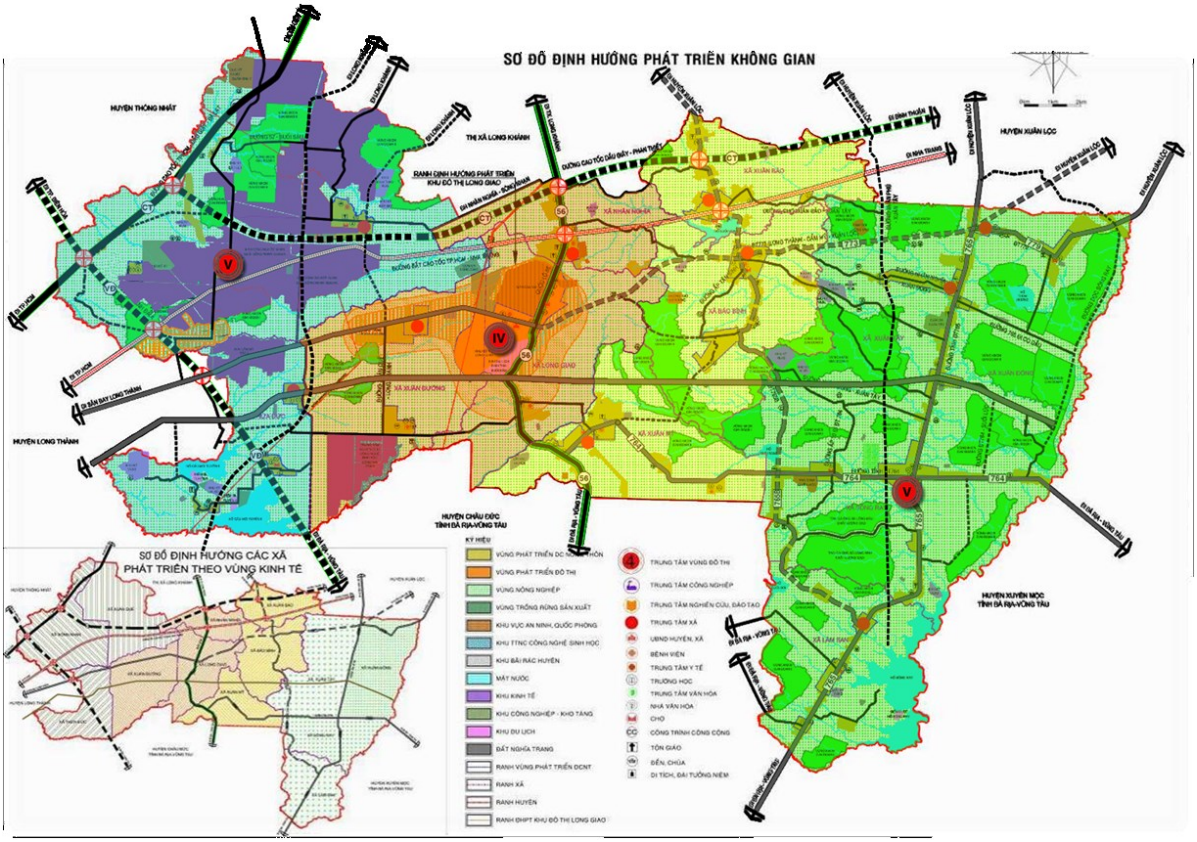
8. Phương án quy hoạch huyện Cẩm Mỹ

Trên cơ sở xác định bối cảnh phát triển, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược phát triển của vùng. Đánh giá các tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực của vùng, huyện Cẩm Mỹ cơ bản được chia làm 04 vùng phát triển:

- Phát triển không gian vùng trung tâm, bao gồm: Không gian vùng đô thị Long Giao, trung tâm xã Nhân Nghĩa, xã Xuân Đường. Trong đó, thị trấn Long Giao vừa là đô thị trung tâm vùng huyện, vừa là đô thị hạt nhân của vùng trung tâm.
- Không gian tiểu vùng đối trọng: Không gian vùng trung tâm xã Bảo Bình, Xuân Bảo và Xuân Mỹ. Trong đó, xã Bảo Bình là hạt nhân trung tâm của tiểu vùng.

- Không gian tiểu vùng phía Đông: Không gian vùng trung tâm xã Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông và Lâm San. Trong đó, xã Sông Ray là hạt nhân trung tâm của tiểu vùng.

- Không gian tiểu vùng phía Tây: Không gian vùng trung tâm xã Sông Nhạn, Xuân Quế và Thừa Đức. Trong đó, xã Sông Nhạn là hạt nhân trung tâm của tiểu vùng.



8.1. Phân vùng 1 - Vùng đô thị trung tâm gắn kết với phát triển công – nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh

Tính chất: Là vùng phát triển kinh tế động lực của vùng huyện Cẩm Mỹ, bao gồm các xã trung tâm của huyện (thị trấn Long Giao, xã Nhân Nghĩa và xã Xuân Đường).

Vị trí địa kinh tế: Thuộc vùng trung tâm huyện Cẩm Mỹ, có quy hoạch đô thị Long Giao, là đô thị huyện lỵ huyện Cẩm Mỹ, đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Đồng Nai trong tương lai và là Trung tâm công nghiệp công nghệ sinh học, công nghiệp hỗ trợ của vùng tỉnh.

Động lực phát triển:

- Trục động lực: Đường Quốc lộ 56 và đường ĐT Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (đường Hương lộ 10).

- Trung tâm vùng: Khu đô thị Long Giao.

- Phát triển vùng đô thị: Hình thành vùng đô thị trung tâm hành chính, kinh tế huyện (đô thị Long Giao).

- Phát triển các Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học, công nghiệp tập trung: Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai, Cụm công nghiệp Long Giao, ...

- Phát triển các trung tâm nghiên cứu khoa học – đào tạo.

- Phát triển du lịch lịch sử, sinh thái, tham quan bảo tàng khoa học: Khu di tích lịch sử Đoàn 125, Khu du lịch sinh thái Suối Râm, Bảo tàng khoa học Đồng Nai, ...

Thế mạnh của vùng: Là phát triển vùng đô thị gắn kết với phát triển công – nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh; Phát triển dịch vụ du lịch, văn hóa, giải trí.

8.2. Phân vùng 2 - Vùng phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, chuyên ngành và dịch vụ hậu cần, kho bãi

Tính chất: Là vùng phát triển kinh tế động lực phía Tây của vùng huyện Cẩm Mỹ, bao gồm các xã: Xuân Quế, Sông Nhạn và Thừa Đức

Vị trí địa kinh tế: Nằm ở phía Tây huyện Cẩm Mỹ, tiếp giáp huyện Thống Nhất, huyện Long Thành. Nằm trên vùng cửa ngõ của các trục giao thông lớn (đường Cao tốc Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, đường Cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết, đường Vành đai 4, đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh – Nha Trang) và Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

Động lực phát triển:

- Trục động lực: Đường ĐT Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (đường Hương lộ 10), cửa ngõ của các trục giao thông lớn (đường Cao tốc Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, đường Cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết, đường Vành đai 4, đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh – Nha Trang) và Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

- Trung tâm vùng: Điểm dân cư trung tâm xã Sông Nhạn.

- Phát triển các khu công nghiệp tập trung, dịch vụ hậu cần, kho bãi: Khu công nghiệp Cẩm Mỹ, Khu kho số 10,...

- Phát triển du lịch sinh thái: Điểm du lịch tuyến 5, Điểm du lịch tuyến 6, ...

Thế mạnh của vùng: Là phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, chuyên ngành, dịch vụ hậu cần, kho bãi; Phát triển dịch vụ du lịch, giải trí.

8.3. Phân vùng 3 - Vùng đô thị gắn kết các khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh

Tính chất: Là vùng đối trọng, vùng đệm phát triển đô thị, bao gồm các xã: Xuân Bảo, Bảo Bình và Xuân Mỹ.

Vị trí địa kinh tế: Nằm ở khu vực phía Đông của vùng trung tâm huyện Cẩm Mỹ, tiếp giáp đô thị Long Giao. Nằm trên vùng giao cắt của các trục giao thông liên huyện (đường Quốc lộ 56, đường tỉnh lộ 764, đường Long Thành – Xuân Lộc – Cẩm Mỹ (Hương lộ 10), đường Xuân Định – Lâm San,...)

Động lực phát triển:

- Trục động lực: Đường tỉnh lộ 764 và đường tỉnh lộ 765.

- Trung tâm vùng: Điểm dân cư trung tâm xã Bảo Bình.

- Phát triển du lịch sinh thái, giải trí.

- Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh; cụm công nghiệp chuyên ngành địa phương: Cụm công nghiệp Sông Ray, Cụm công nghiệp Xuân Tây,...

Thế mạnh của vùng: Là phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh; Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, giải trí.

8.4. Phân vùng 4 - Vùng phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh.

Tính chất: Là vùng sinh thái, vùng phía Đông của vùng huyện Cẩm Mỹ, bao gồm các xã: Xuân Tây, Xuân Đông, Sông Ray và Lâm San.

Vị trí địa kinh tế: Nằm ở khu vực phía Đông của huyện Cẩm Mỹ, tiếp giáp huyện Xuân Lộc và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nằm trên vùng giao cắt của các trục giao thông liên huyện (đường tỉnh lộ 764, tỉnh lộ 765, đường Long Thành – Xuân Lộc – Cẩm Mỹ (Hương lộ 10), đường Xuân Định – Lâm San, ...).

Động lực phát triển:

- Trục động lực: Đường ĐT Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (đường Hương lộ 10) và đường Xuân Định – Lâm San.

- Trung tâm vùng: Điểm dân cư trung tâm xã Sông Ray.

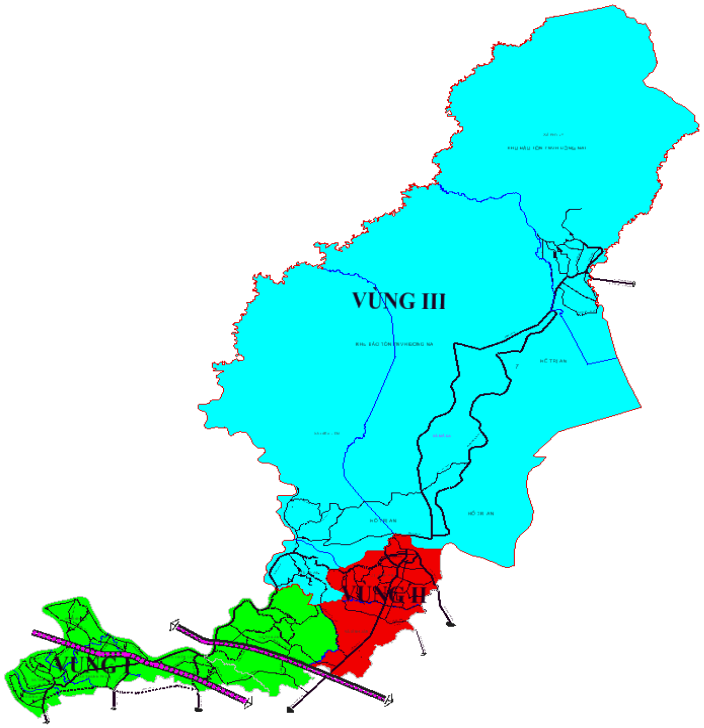
- Phát triển vùng đô thị: Hình thành vùng đô thị trung tâm các xã.

- Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh.

- Phát triển du lịch sinh thái, giải trí.

Thế mạnh của vùng: Là phát triển vùng đô thị gắn kết với phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh; Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, giải trí.

9. Phương án quy hoạch huyện Vĩnh Cửu



Hình 66: Phân vùng phát triển huyện Vĩnh Cửu đến năm 2030

Phân bố các vùng phát triển kinh tế huyện Vĩnh Cửu cơ bản vẫn chia làm 3 tiểu vùng chính bao gồm:

9.1. Vùng I: Vùng công nghiệp - đô thị - dịch vụ

Là vùng phát triển kinh tế chủ lực của vùng huyện Vĩnh Cửu. Bao gồm 06 xã là Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thạnh Phú, Thiện Tân và Tân An. Giáp ranh với TP. Biên Hòa - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội - đô thị vệ tinh độc lập vùng TP. Hồ Chí Minh - vùng động lực của vùng KTTĐ phía Nam, tạo động lực để hình thành đô thị mới, định hướng phát triển thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái, giải trí cao cấp. Định hướng đến năm 2030 xã Thạnh Phú sẽ lên đô thị loại V, do đó trung tâm tiểu vùng sẽ là đô thị Thạnh Phú và định hướng phát triển theo hướng công nghiệp - dịch vụ, đô thị mới, kết hợp du lịch sinh thái làng bưởi Tân Triều, du lịch dọc sông Đồng Nai.

9.2. Vùng II: Vùng đô thị - hành chính - dịch vụ du lịch

Là vùng tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao toàn diện, phát triển đô thị hiện hữu theo hướng phát triển trung tâm hành chính - thương mại – dịch vụ, du lịch và cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Bao gồm xã Vĩnh Tân, thị trấn Vĩnh An. Đến năm 2030 thị trấn Vĩnh An sẽ lên đô thị loại IV, do đó lấy đô thị Vĩnh An là trung tâm tiểu vùng.

9.3. Vùng III: Vùng phát triển du lịch sinh thái – vùng bảo vệ nguồn nước

Khai thác tiềm năng du lịch tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai và hồ Trị An để phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, thu hút khách du lịch, phát triển nông nghiệp cây ăn trái phục vụ du lịch. Đồng thời bảo vệ nguồn nước tại hồ Trị An. Bao gồm toàn bộ diện tích Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai, xã Trị An, Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm. Sau năm 2030, xã Phú Lý sẽ lên đô thị loại V, do đó đây sẽ là trung tâm tiểu vùng.

10. Phương án quy hoạch huyện Định Quán

Phân vùng 1: Vùng phát triển đô thị theo trục Quốc Lộ 20: gồm thị trấn Định Quán, đô thị La Ngà, đô thị Phú Túc, một phần xã Túc Trưng, xã Phú Ngọc, xã Phú Lợi. Là vùng có tính chất là khu vực phát triển đô thị. Hạt nhân là thị trấn Định Quán là trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm kinh tế văn hóa của Huyện. Định hướng phát triển các đô thị. Các đô thị với đầy đủ chức năng về hành chính, thương mại, giáo dục, y tế, trung tâm văn hóa-TDTT, phát triển các khu, cụm công nghiệp. Hạn chế phát triển các ngành công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm.

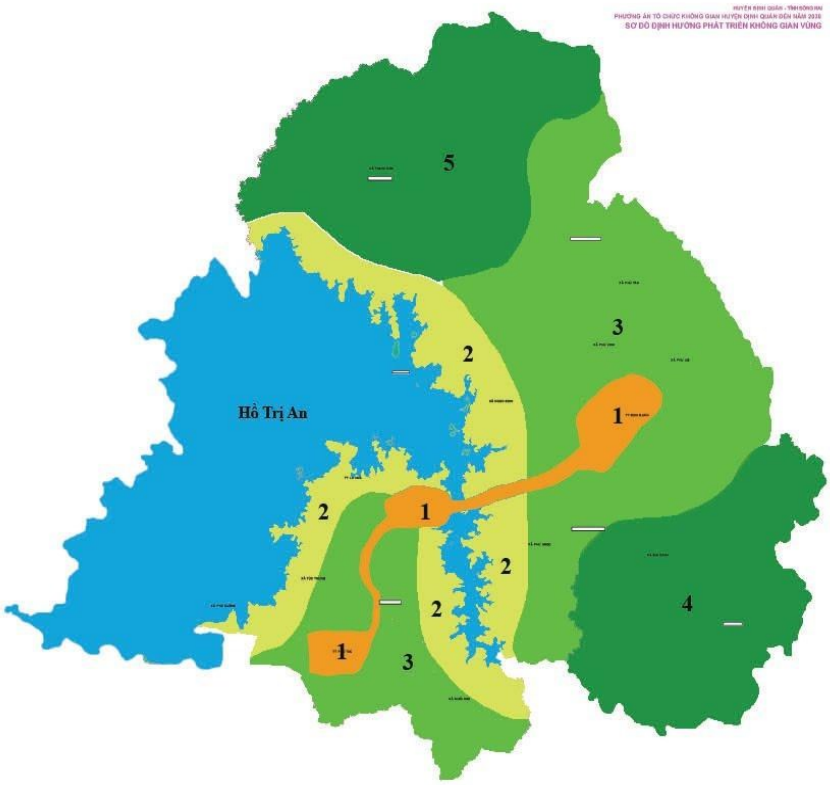
Phân vùng 2: Vùng cảnh quan sinh thái ven hồ Trị An: gồm một phần các xã Phú Cường, La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho, Phú Ngọc, Ngọc Định, Thanh Sơn. Là vùng bảo tồn sinh thái tự nhiên, bảo vệ nguồn nước và sự đa dạng sinh học của hệ sinh thái ven hồ Trị An. Phát triển du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, du lịch gắn với nông nghiệp, khai thác cảnh quan thiên nhiên quanh hồ Trị An, hai bên sông La Ngà; nuôi trồng thủy sản trên sông La Ngà.

Phân vùng 3: Vùng sản xuất nông nghiệp: gồm một phần các xã Phú Cường, Túc Trưng, Phú Túc, Suối Nho, Phú Ngọc, Ngọc Định, Phú Vinh, Phú Tân, Phú Lợi, Phú Hòa.

Đây là vùng hình thành các trung tâm cụm xã, điểm dân cư nông thôn gắn với các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ nông nghiệp nông thôn. Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh gắn với du lịch.

Phân vùng 4: Vùng lâm nghiệp phía Nam: phần lớn diện tích xã Gia Canh tiếp giáp sông La Ngà và tỉnh Bình Thuận. Là vùng phát triển kinh tế rừng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch khám phá núi rừng.

Phân vùng 5: Vùng Lâm nghiệp phía Bắc: bao gồm toàn bộ diện tích xã Thanh Sơn, giáp rừng quốc gia Cát Tiên. Đây là vùng bảo tồn rừng và bảo vệ sự đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng; phát triển kinh tế lâm nghiệp như trồng cây lấy gỗ, cây ăn quả, vùng cây dược liệu; phát triển du lịch sinh thái, du lịch khám phá rừng, du lịch văn hóa tìm hiểu cuộc sống các dân tộc.



Hình 67: Sơ đồ phân vùng phát triển

11. Phương án quy hoạch huyện Tân Phú

Huyện Tân Phú nằm trong Vùng động lực sinh thái phía Bắc bao gồm huyện Định Quán, Tân Phú và một phần huyện Vĩnh Cửu. Đây là vùng có chức năng bảo tồn rừng cảnh quan, bảo vệ nguồn nước và sự đa dạng sinh học.

- Với vị thế và tiềm năng của huyên Tân Phú, huyện định hướng có những chức năng chính sau:

+ Phát triển thương mại – dịch vụ, du lịch sinh thái rừng cảnh quan: Hình thành trung tâm thương mại chợ đầu mối nông sản. Phát triển các vùng du lịch gắn với đô thị, cảnh quan tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; Phát triển mô hình du lịch sinh thái dã ngoại, khám phá, nghiên cứu, du lịch cộng đồng, liên kết phát triển trong và ngoài tỉnh. Phát triển

du lịch dựa vào các điểm du lịch chính là Vườn Quốc gia Cát Tiên, khu vực hồ Đa Tôn (xã Thanh Sơn, Phú Xuân), khu vực Suối Mơ, Thác Hòa Bình (xã Phú Sơn), khu vực ven sông Đồng Nai, Làng văn hóa đồng bào dân tộc. Khai thác và sử dụng hợp lý kết hợp bảo vệ cân bằng, đa dạng hệ sinh thái tự nhiên của Vườn quốc gia Cát Tiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

+ Phát triên nông nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn: Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại, phát triển nuôi trồng thủy sản.

+ Phát triển đô thị - công nghiệp – TTCN, làng nghề: Hình thành vùng đô thị công nghiệp tập trung.

11.1. Tiểu vùng 1: Tiểu Vùng trung tâm

Khu vực nằm dọc hai bên QL20, phát triển trọng điểm về đô thị, thương mại – dịch vụ, công nghiệp. Khu vực bao gồm tt. Tân Phú và một phần các xã Trà Cổ, Phú Lộc, Phú Xuân, Thanh Sơn, Phú Bình, Phú Lâm, Phú Thanh, diện tích khoảng 5000 ha. Trung tâm của tiểu vùng là tt. Tân Phú kết hợp với đô thị Phú Lâm. Phát triển thương mại – dịch vụ dựa trên tt. Tân Phú định hướng sẽ là đô thị loại IV và đô thị Phú Lâm là đô thị loại V đến năm 2030.

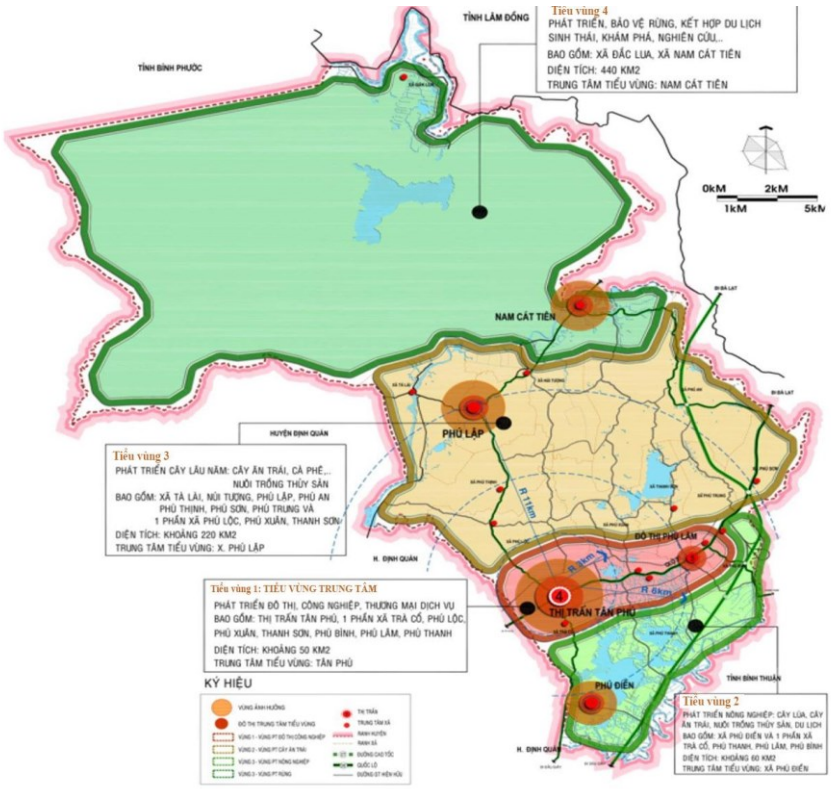
11.2. Tiểu vùng 2: Tiểu vùng phía Nam

Khu vực nằm phía Nam huyện, là khu vực có điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch gắn với nông thôn. Bao gồm xã Phú Điền và một phần các xã Trà Cổ, Phú Bình, Phú Lâm, Phú Thanh, Phú Trung. Diện tích khoảng 6000 ha.

11.3. Tiểu vùng 3: Tiểu vùng phía Bắc.

Khu vực nằm phía Bắc QL20, đây là khu vực thuận lợi phát triển cây công nghiệp, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản. tiểu vùng tiếp giáp tiểu vùng Trung tâm về phía Nam. Bao gồm các xã Tà Lài, Phú Lập, Núi Tượng, Phú An, Phú Thịnh, Phú Sơn, Phú Trung và một phần xã Phú Lộc, Phú Xuân, Thanh Sơn. Diện tích khoảng 22.700 ha. Đây là khu vực phát triển du lịch sinh thái, tham quan thắng cảnh; phát triển nông nghiệp công nghệ cao hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu…; phát triển nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi tập trung.

11.4. Tiểu vùng 4: Tiểu vùng Nam Cát Tiên

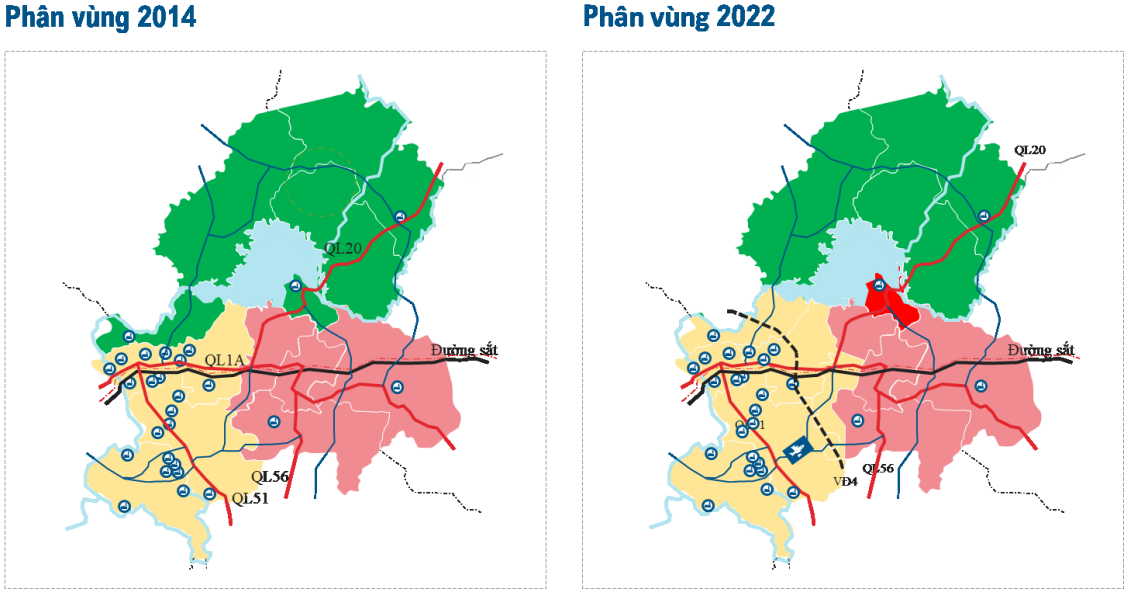


Hình 68: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế

Khu vực nằm phía Bắc huyện Tân Phú, là vùng phát triển du lịch và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên rừng. Bao gồm toàn bộ xã Nam Cát Tiên và xã Đak Lua. Diện tích khoảng 44.000 ha. Đây là khu vực phát triển du lịch tham quan, khám phá, nghiên cứu, du lịch sinh thái. Phát triển các trung tâm dịch vụ du lịch.

12. Phương án phát triển vùng liên huyện

12.1. Định hướng phát triển vùng liên huyện



Hình 69: Cơ cấu phân vùng so sánh với Quy hoạch tỉnh 2014

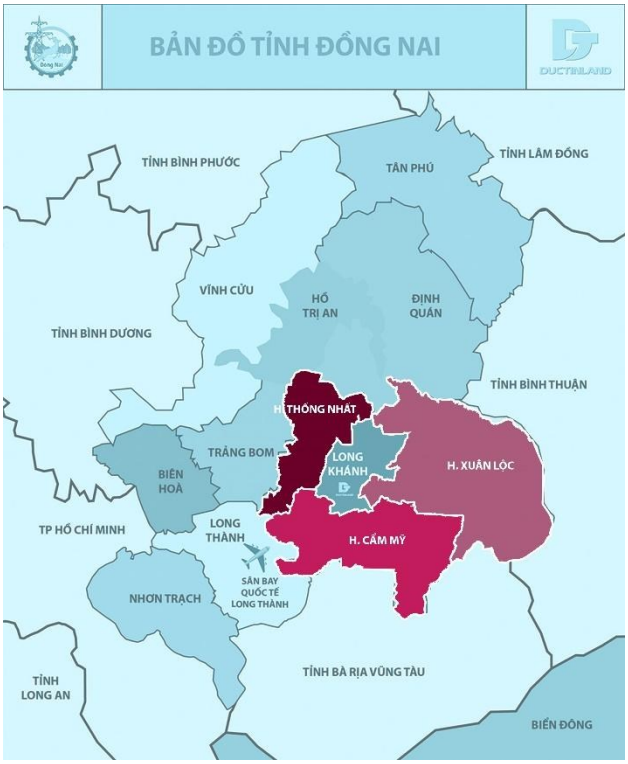
Phân chia lãnh thổ tỉnh làm 3 tiểu vùng động lực, trên cơ sơ kế thừa Quy hoạch tỉnh năm 2014, dựa trên ranh giới hành chính huyện, xã hiện có:

- Vùng I (phía Tây): công nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn với đô thị hóa quy mô lớn làm động lực chủ đạo. Địa bàn chủ yếu từ Vành đai 4 (tương lai) mở sang phía Tây ra đến sông Đồng Nai, có lõi kép là thành phố Biên Hòa và KKT Long Thành. Cơ bản kế thừa cách phân vùng của QHT 2014. Bên cạnh đó, nhập thêm các xã có tiềm năng đô thị hóa - công nghiệp hóa cao, gồm: Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thạnh Phú, Thiện Tâm, Tân An, Vĩnh Tân, Trị An và thị trấn Vĩnh An của huyện Vĩnh Cửu; các xã Lộ 25, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2, và thị trấn Dầu Giây của huyện Thống Nhất; các xã Thừa Đức, Sông Nhạn của huyện Cẩm Mỹ.
- Vùng II (phía Đông): lấy phát triển nông nghiệp cùng đô thị hóa quy mô vừa và nhỏ làm động lực chủ đạo. Địa bàn chủ yếu phía Nam hồ Trị An, phía Tây Vành đai 4. Lấy Long Khánh làm đô thị trung tâm. Cơ bản kế thừa cách phân vùng của QHT 2014. Bên cạnh đó, nhập thêm các xã Suối Nho, Phú Túc, Túc Trưng, Phú Cường, La Ngà của huyện Định Quán.
- Vùng III (phía Bắc): lấy bảo tồn, phát triển các giá trị sinh thái đặc trưng bản địa, gắn với đô thị hóa quy mô nhỏ làm động lực chủ đạo. Địa bản chủ yếu nằm ở phía Bắc hồ Trị An và sông La Ngà. Lấy vành đai đô thị du lịch quanh Hồ Trị An và tuyến đô thị QL.20 làm trung tâm. Cơ bản kế thừa cách phân vùng của QHT 2014. Bên cạnh đó, giảm bớt các xã phía Nam hồ Trị An đã tính vào 2 phân vùng còng lại (như trình bày ở trên).
- Căn cứ vào phương án phân vùng đó, và căn cứ vào các luận điểm về nhận diện các vấn đề liên huyện nêu trên, có thể xác định 02 vùng liên huyện cần được giải quyết trong QHT Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, là:

- Vùng liên huyện phía Đông (tỉnh Đồng Nai): thuộc tiểu vùng II, gồm 03 huyện Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, và Thống Nhất.
- Vùng liên huyện phía Bắc (tỉnh Đồng Nai): thuộc tiểu vùng III, gồm 03 huyện Tân Phú, Vĩnh Cửu và Định Quán.

12.2. Phương án tổ chức không gian, phân vùng chức năng, quản lý xây dựng vùng liên huyện phía Đông

12.2.1. Tổng quan



Hình 70: Sơ đồ vị trí vùng liên huyện phía Đông

Vùng liên huyện phía Đông (gồm các huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ và Xuân Lộc) thuộc Vùng II (Vùng phía Đông – Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) với tổng diện tích tự nhiên khoảng 143.542 ha, dân số khoảng 634.000 người, là vùng nông thôn lấy thành phố Long Khánh làm trung tâm. Vùng giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Định Quán.
- Phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận.
- Phía Tây giáp huyện Trảng Bom, và huyện Long Thành.

Nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vị trí của vùng liên huyện phía Đông là nơi hội tụ các đầu mối giao thông huyết mạch của quốc gia (quốc lộ 1, quốc lộ 20, quốc lộ 56 đường sắt Bắc-Nam, đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và trong tương lai là đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết, Dầu Giây - Đà Lạt), đường tỉnh 769, 762, 764, 765, 765… nối huyện với các trung tâm kinh tế lớn trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và khu vực Nam Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, kết nối thuận lợi với sân bay Long Thành, cụm cảng nước sâu Vũng Tàu - Thị Vải. Với điều kiện vị trí địa lý đã tạo cho vùng liên huyện phía Đông lợi thế cạnh tranh về phát triển đô thị sinh thái vừa và nhỏ, công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp công nghệ cao, tập trung, chuyên canh, du lịch sinh thái và đóng vai trò quan trọng trong phát triển KTXH tỉnh Đồng Nai và mở rộng giao lưu giữa Đồng Nai với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ.

12.2.2. Tính chất chức năng

Là vùng kinh tế tổng hợp phát triển: công nghiệp phụ trợ; thương mại, dịch vụ; giao thương hàng hóa và kho vận; nông lâm sản công nghệ cao; du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử.

Là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ giao thương liên kết tỉnh Đồng Nai với vùng Đông Nam bộ, Tây Nguyên và các tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận.

Là vùng có chất lượng cuộc sống tốt, phát triển cân bằng có hệ thống đô thị, nông thôn hiện đại kết nối với cảnh quan sinh thái rừng, sông suối, nông nghiệp.

Là vùng có vai trò quan trọng trong chiến lược quốc phòng an ninh của tỉnh.

12.2.3. Động lực và tiềm năng phát triển

a. Tiềm năng và nguồn lực của vùng:

Vị trí địa kinh tế: Vùng liên huyện (Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc) nằm ở phía Đông của vùng tỉnh Đồng Nai và vùng TP. Hồ Chí Minh. Vùng tiếp giáp tỉnh Bình Thuận và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nằm trên các trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia như quốc lộ 1, 20, 56, đường sắt Bắc - Nam. Trong tương lai có tuyến cao tốc Dầu Giây – Đà Lạt, cao tốc Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao.

Tài nguyên tự nhiên: Tiềm năng quỹ đất lớn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp chuyên canh, lâm nghiệp, đô thị và công nghiệp tập trung. Đất thích hợp loại cây trồng cao su, cây ăn trái. Rừng trồng sản xuất và rừng phòng hộ gắn với phát triển kinh tế. Tiềm năng cảnh quan, du lịch sinh thái, du lịch về nguồn (khu di tích lịch sử cách mạng).

Nguồn nhân lực: Vùng có nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo nghề, khả năng tiếp nhận nguồn nhân lực từ ngoài để đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp và nông nghiệp hiện đại.

Nông nghiệp: Vùng là khu vực trọng điểm phát triển nông nghiệp của tỉnh. Hiện nay, trong vùng đã và đang hình thành các vùng tập trung cây ăn quả, công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh, trong đó các loại cây ăn quả đặc sản chôm chôm, sầu riêng, chuối đã xây dựng nhãn hiệu hàng hóa. Là khu vực phát triển chăn nuôi trang trại mạnh nhất của tỉnh… Bên cạnh đó, một số loại hình nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã dần định hình. Khu vực đã thành lập Khu công nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ.

b. Động lực phát triển:

Phát triển nông nghiệp: sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, lấy TP Long Khánh làm hạt nhân phân phối, lưu thông.

Phát triển đô thị: Khả năng hình thành vùng đô thị hóa mạnh phía Đông của vùng tỉnh ngoài thành phố Long Khánh bao gồm các đô thị Dầu Giây, Gia Ray, Long Giao.

Phát triển công nghiệp tập trung chuyên ngành: Hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn như Dầu Giây, Gia Kiệm, Cẩm Mỹ, khu công nghiệp công nghệ cao Cẩm Mỹ, các cụm TTCN trên quốc lộ 1, quốc lộ 56, đường Suối Tre – Bình Lộc, Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc.

Phát triển thương mại - dịch vụ cấp vùng, du lịch sinh thái và văn hóa lịch sử.

Hình thành trung tâm thương mại – dịch vụ cấp vùng, giao thương trao đổi hàng hóa với vùng Tây Nguyên và vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch về nguồn (khu di tích lịch sử cách mạng).

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh:

Phát triển mô hình trang trại tập trung hiện đại, vùng nông nghiệp công nghệ cao (hoa, rau sạch, cây cảnh); vùng nông nghiệp chuyên canh cây công nghiệp cao su, cây ăn trái.

Hình thành trang trại mô hình chăn nuôi heo, bò sữa, thỏ, chăn nuôi gia cầm, nuôi cá theo hướng an toàn sinh học.

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn tập trung gắn với lợi thế sản xuất nông, lâm nghiệp tại các xã trên địa bàn vùng liên huyện.

c. Cấu trúc phát triển

Mô hình cấu trúc phát triển không gian vùng liên huyện phía Đông được lựa chọn theo hướng phân cực mạnh, làm rõ không gian các trung tâm vùng miền đặc thù (đặc biệt là các vùng Đô thị công nghiệp – dịch vụ, Vùng Kinh tế nông nghiệp...) nhằm thúc đẩy phát triển các khu vực trong toàn vùng theo vị thế và tiềm năng. Mô hình cấu trúc tổng thể vùng liên huyện gồm: 01 vòng cung; 03 vùng phát triển; 03 hành lang; 3 trung tâm đông lực. Trong đó:

Vòng cung đô thị vệ tinh của Thành phố Long Khánh: Hình thái của vùng liên huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc có dạng vòng cung mà tâm là thành phố Long Khánh, cực phát triển mạnh sẽ tập trung về phía Đông Long Khánh.

Khu vực phía Đông Long Khánh: Gồm huyện Thống Nhất và 02 xã Sông Nhạn, Thừa Đức thuộc huyện Cẩm Mỹ: đô thị hóa công nghiệp hóa gắn với lợi thế đầu mối giao thông vùng sẽ là ưu tiên chính. Đô thị trung tâm là Dầu Giây với 02 hành lang kinh tế quan trọng cao tốc Dầu Giây – Liên Khương; Dầu Giây – Phan Thiết.

Khu vực phía Nam, Đông và Bắc Long Khánh: gồm toàn bộ huyện Xuân Lộc và phần lớn huyện Cẩm Mỹ trừ 02 xã Sông Nhạn và Thừa Đức. Ưu tiên phát triển kinh tế nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sản lượng lớn, công nghiệp – dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, bảo tồn cảnh quan sinh thái, phát triển du lịch. Tập trung nâng cao chất lượng nông thôn, phát triển theo mô hình sinh thái hiện đại.

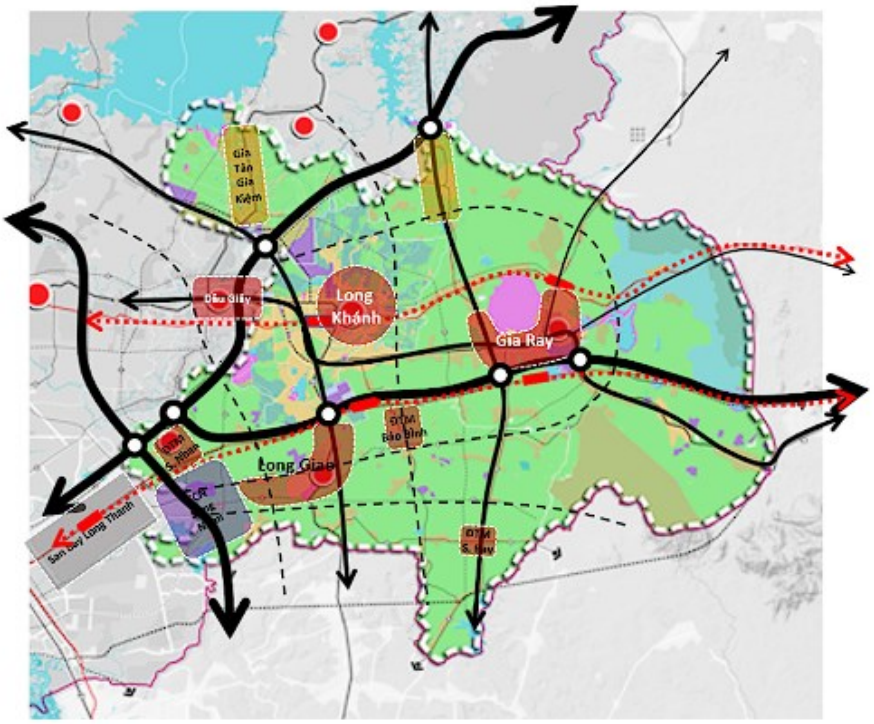
03 trung tâm động lực: Hình thành 03 trung tâm động lực của vùng liên huyện có vai trò kết nối lan tỏa phát triển kinh tế đến toàn khu vực. Đô thị Dầu Giây gắn với hành lang kinh tế Dầu Giây- Liên Khương kết nối vùng Đông Nam Bộ và vùng Nam Tây Nguyên. Đô thị Gia Ray gắn với hành lang kinh tế Dầu Dây- Phan Thiết, là cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Đô thị Long Giao trên QL65 liên kết với Bà Rịa-Vũng Tàu.

03 hành lang kinh tế:

- Hành lang Đông – Đông Bắc gắn với cao tốc Dầu Giây- Liên Khương kết nối vùng Đông Nam Bộ và vùng Nam Tây Nguyên.

- Hành lang Đông -Tây gắn với cao tốc Dầu Giây-Phan Thiết kết nối với tỉnh Bình Thuận.

- Hành lang Bắc- Nam gắn với QL56 kết nối với Bả Rịa Vũng Tàu.



Hình 71: Sơ đồ cấu trúc tổng thể vùng liên huyện phía Đông

12.3. Phương án tổ chức không gian, phân vùng chức năng, quản lý xây dựng vùng liên huyện phía Bắc

12.3.1. Tổng quan

Vùng liên huyện phía Bắc gồm 03 đơn vị hành chính phía Bắc của huyện: Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú với cận giới được xác định:

- Phía Bắc giáp với tỉnh Bình Phước và Lâm Đồng;

- Phía Nam tiếp giáp với hồ Trị An, TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom, huyện Thống Nhất, huyện Long Khánh và huyện Xuân Lộc;

- Phía Đông giáp với tỉnh Bình Thuận;

- Phía Tây giáp với tỉnh Bình Dương.

12.3.2. Tính chất chức năng

Là vùng bảo tồn rừng, phát triển du lịch sinh thái; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

12.3.3. Động lực và tiềm năng phát triển

Tuyến Quốc lộ 20 là giao thông kết nối chính liên kết không gian vùng với tỉnh Lâm Đồng ở phía Tây Bắc vùng động lực của tỉnh Đồng Nai ở Tây Nam.

Cao Tốc Dầu Giây – Liên Khương (dự kiến) tăng cường kết nối Đông Bắc – Tây Nam, rút ngắn thời gian di chuyển giữa Đồng Nai và Tây Nguyên, thúc đẩy phát triển.

Hồ Trị An ở phía Nam: là hồ nước ngọt có quy mô lớn, cảnh quan hấp dẫn, khí hậu mát mẻ, giàu tiềm năng để phát triển không gian du lịch dịch vụ ven hồ

Quỹ đất trống lớn, còn nhiều dư địa cho sự phát triển.

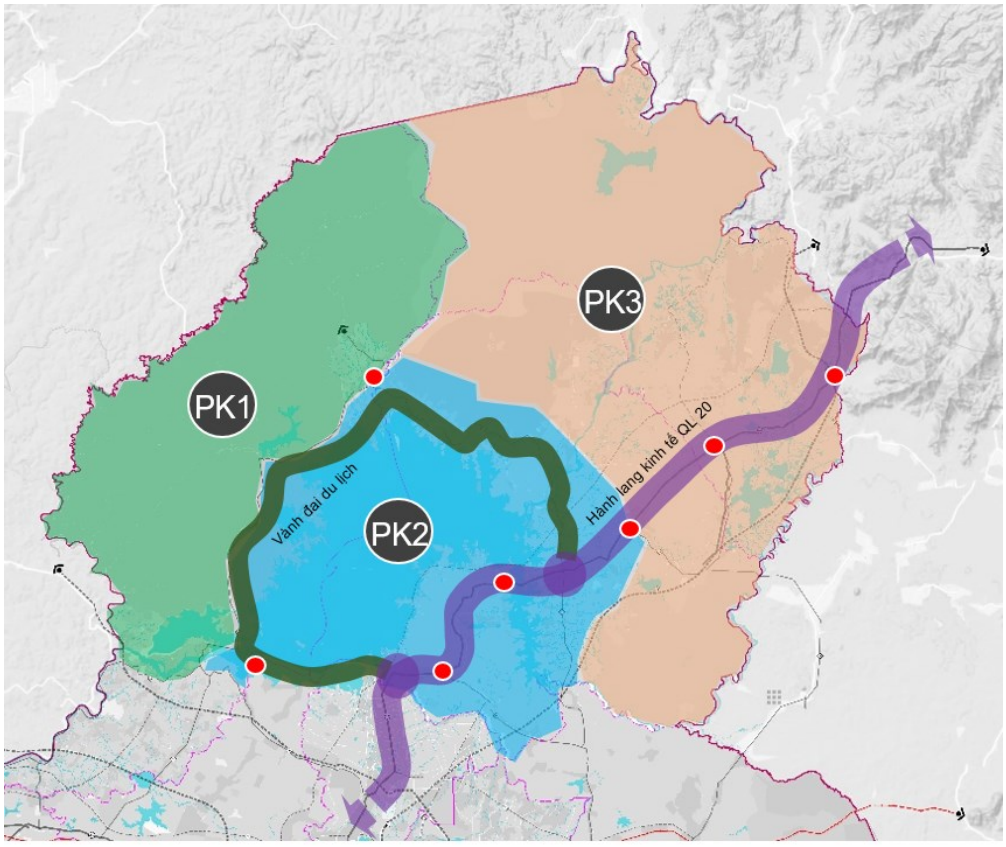
12.3.4. Cấu trúc phát triển

Vùng liên huyện Bắc được phát triển với cấu trúc: 03 VÙNG – 01 HÀNH LANG – 01 VÀNH ĐAI

- 3 vùng: toàn huyện được chia làm 03 phân vùng: Vùng bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh thái; Vùng phát triển du lịch sinh thái và bảo vệ nguồn nước; Vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, theo hướng hàng hóa**.**

- 01 Hành lang: Hành lang thương mại dịch vụ dọc Quốc Lộ 20

- 01 Vành Đai: Phát triển vành đai đô thị, thương mai dịch vụ và du lịch xung quanh hồ Trị An.



Hình 72: Sơ đồ cấu trúc phát triển vùng liên huyện phía Bắc

Phân vùng 1: Vùng bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh thái

Phạm vi: không gian rừng và đồi núi phía Tây Bắc thuộc địa giới các xã Hiếu Liêm, một phần xã Phủ Lý, một phần xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu.

Định hướng phát triển: Bảo tồn thiên nhiên, phát triển du lịch sinh thái, khám phá trải nghiệm thiên nhiên hoang dã. Phát triển kinh tế sinh thái, kinh tế dưới tán rừng.

Phân vùng 2: Vùng phát triển du lịch sinh thái và bảo vệ nguồn nước

Phạm vi: không gian hồ Trị An và phần đất liền xung quanh thuộc một phần địa giới xã Mã Đà, Phủ Lý huyện Vĩnh Cửu, một phần xã Thanh Sơn, xã Định Ngọc, xã Ngọc Phú, thị trấn Định Quán, xã La Ngà, xã Túc Trung, xã Phúc Túc, xã Suối Nho, Phú Cường huyện Định Quán

Định hướng phát triển: bảo vệ nguồn nước hồ Trị An, hình thành vành đai du lịch xung quanh hồ Trị An với các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với hồ.

Phân Vùng 3: Vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, theo hướng hàng hóa

Phạm vi: toàn bộ huyện Tân Phú và một phần diện tích xã Thanh Sơn, xã Phú Tân, xã Vinh Phú, xã Phú Hòa, xã Phú Lợi, xã Gia Canh huyện Định Quán.

Định hướng phát triển: phát riển vùng chăn nuôi và canh tác nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp theo hướng hàng hóa, cung cấp lương thực thực phẩm cho cho khu vực đô thị và công nghiệp ở phía Nam.

VIII. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1. Các tác động gây suy giảm đa dạng sinh học

a. Sự suy thoái của các HST tự nhiên và ĐDSH cao

Tỉnh Đồng Nai bảo vệ rừng khá tốt, tuy nhiên xét trên thực tế thì diện tích rừng giàu, ít bị tác động là môi trường sống tối ưu để lưu giữ đa dạng sinh học, chiếm tỷ lệ không lớn, nên sẽ không đủ không gian cho sự phục hồi của nhiều loài động vật hoang dã như Hổ, Tê giác, v.v..hay mở rộng quần thể.

Hiện nay diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ rất nghiêm ngặt nên sự suy giảm về diện tích rừng sẽ rất ít; tuy nhiên chất lượng rừng tự nhiên sẽ dần suy giảm theo hai chiều hướng: suy giảm tự nhiên các cây già cỗi sẽ chết dần, các loài cây tiên phong ưu sáng của hệ sinh thái rừng thứ sinh sẽ xâm chiếm mạnh (vì diện tích rừng thứ sinh lớn hơn nhiều); lâm tặc thường chọn những cây quý hiếm chất lượng tốt không cong queo sâu bệnh, đường kính lớn bỏ lại những cây chất lượng kém và đường kính nhỏ.

Các khoảnh đất rừng nghèo kiệt, trảng cây bụi, rừng sót thường được ưu tiên khai phá để trồng lại rừng do đó từ trạng thái đa dạng về loài trở thành thuần loại.

Du nhập các loài cá ngoại lai về nuôi, khi thoát ra ngoài môi trường tự nhiên chúng phát triển mạnh và đe dọa và làm suy giảm quần thể cá bản địa tự nhiên.

Quá trình kiểm soát cây Mai Dương (*Mimosa pigra*) cũng ảnh hưởng đến các quần thể tự nhiên ở vùng đất ngập nước, đặc biệt là các khu Bàu Sấu các quần thể Dây choại (*Stenochlena palustris*), Lúa ma (*Oryza rufipogon*) hiện đã đang dần thu hẹp diện tích phân bố.

b. Sự suy giảm về thành phần loài trong khu hệ động thực vật

Nạn phá rừng, khai thác, vận chuyển và buôn bán lâm sản trái phép là một trong những tác động chính làm suy thoái thành phần loài động, thực vật hoang dã trên địa bàn. Bên cạnh đó các đối tượng thuỷ sinh, thuỷ sản ngày càng suy giảm hoạt động khai thác, đánh bắt mang tính huỷ diệt và do ô nhiễm môi trường từ các hoạt động khai thác khoáng sản, phát triển kinh tế khác.

Các hoạt động khai thác khoáng sản làm thay đổi dòng chảy, sạt lở bờ sông, mất diện tích rừng, ô nhiễm môi trường dẫn đến suy giảm ĐDSH của các HST trên cạn và dưới

nước, làm mất và phá huỷ nơi cư trú của các loài động vật, thực vật.

c. Cháy rừng

Vào mùa khô, nhiệt độ tăng làm gia tăng khả năng cháy rừng, nhất là tại các khu rừng trên đất than bùn vừa gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa gia tăng lượng khí thải nhà kính đồng thời làm gia tăng biến đổi khí hậu. Mặt khác, nguyên nhân gây cháy rừng chủ yếu do hoạt động của con người gây ra, nạn chặt phá rừng khai hoang, phát đốt làm đất canh tác nương rẫy, trồng cây công nghiệp hoặc dọn các bãi cỏ tự nhiên để chăn nuôi gia súc. Hậu quả của cháy rừng đối với môi trường và đa dạng sinh học là vô cùng to lớn, bởi hậu quả do cháy rừng gây ra đối với đa dạng sinh học xuất hiện vừa tức thời vừa lâu dài trên nhiều phương diện, đặc biệt trong điều kiện rừng nhiệt đới.

Theo Chi cục Kiểm lâm, trong những năm gần đây Đồng Nai là địa phương không để xảy ra các vụ cháy rừng tự nhiên, đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá là một trong các tỉnh quản lý và bảo vệ rừng khá tốt. Bình quân các đơn vị chủ rừng, địa phương đã triển khai công tác phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn quản lý, đã thực hiện 4.184,12 ha diện tích phát dọn đường băng phòng chống cháy rừng. Từ năm 2016 đến hết 6 tháng năm 2019 xảy ra 09 vụ cháy gây thiệt hại 6,79 ha rừng, gồm: 2,7 ha rừng trồng keo lai (rừng phòng hộ tại huyện Xuân Lộc); 1,09 ha rừng trồng keo lai (rừng sản xuất tại huyện Định Quán) và 3,0 ha rừng trồng keo lá tràm (nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng, tại huyện Nhơn Trạch) còn lại là diện tích trảng cỏ, mum, le. Các vụ cháy trên đều được lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chữa cháy ở các xã phát hiện và dập tắt kịp thời nên không gây thiệt hại lớn đến rừng.

d. Tác động biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học

Tỉnh Đồng Nai bảo vệ rừng khá tốt, tuy nhiên xét trên thực tế thì diện tích rừng giàu, ít bị tác động là môi trường sống tối ưu để lưu giữ đa dạng sinh học, chiếm tỷ lệ không lớn, nên sẽ không đủ không gian cho sự phục hồi của nhiều loài động vật hoang dã như hổ, tê giác,... hay mở rộng quần thể.

Hiện nay diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ rất nghiêm ngặt nên sự suy giảm về diện tích rừng sẽ rất ít; tuy nhiên chất lượng rừng tự nhiên sẽ dần suy giảm theo hai chiều hướng: suy giảm tự nhiên các cây già cỗi sẽ chết dần, các loài cây tiên phong ưa sáng của hệ sinh thái rừng thứ sinh sẽ xâm chiếm mạnh (vì diện tích rừng thứ sinh lớn hơn nhiều). Các khoảnh đất rừng nghèo kiệt, trảng cây bụi, rừng sót thường được ưu tiên khai phá để trồng lại rừng do đó từ trạng thái đa dạng về loài trở thành thuần loại.

Biến đổi khí hậu làm thay đổi lượng mưa, làm thay đổi dòng chảy, sạt lở bờ sông, mất diện tích rừng, ô nhiễm môi trường dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học của các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước, làm mất và phá huỷ nơi cư trú của các loài động vật, thực vật.

Biến đổi khí hậu làm cho nhiệt độ ngày càng tăng cao trong tương lai, nhiệt độ tăng làm gia tăng khả năng cháy rừng, nhất là tại các khu rừng trên đất than bùn vừa gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa gia tăng lượng khí thải nhà kính. Hậu quả của cháy rừng đối

với môi trường và đa dạng sinh học là vô cùng to lớn, bởi hậu quả do cháy rừng gây ra đối với đa dạng sinh học xuất hiện vừa tức thời vừa lâu dài trên nhiều phương diện, đặc biệt trong điều kiện rừng nhiệt đới.

Hệ sinh thái ngập mặn Long Thành - Nhơn Trạch nằm trên địa bàn 04 xã: Long Phước, Phước Thái (huyện Long Thành) và Phước An, Long Thọ (huyện Nhơn Trạch) với tổng diện tích tự nhiên gần 18.000 ha.

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, diện tích rừng ngập mặn tại khu vực Long Thành - Nhơn Trạch có thể dịch chuyển sự phân bố về hướng Tây Bắc huyện Nhơn Trạch, các đại diện thực vật ngập mặn phân bố vào sâu trong đất liền. Thậm chí rừng sẽ không thể quang hợp được nếu nhiệt độ tăng quá cao.

Nguy cơ cháy rừng do nhiệt độ tăng cao trở thành nguyên nhân chính khó kiểm soát đế đảm bảo an toàn cho diện tích rừng phòng hộ tại khu vực xã Phước An huyện Nhơn Trạch.

Rừng tre nứa La Ngà là khu vực nhạy cảm với nhiệt độ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Khi nhiệt độ gia tăng theo kịch bản, đến năm 2050, nguy cơ mất diện tích rừng tre nứa trở nên rất lớn kéo theo nguy cơ đe dọa sự an toàn cho ổ sinh thái của loài voi Châu Á trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai cũng là nơi chịu ảnh hưởng nhiều nhất của sự gia tăng nhiệt độ trung bình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Những ảnh hưởng của sự gia tăng nhiệt độ đến năm 2050 lên khu vực này có thể dẫn tới sự thay đổi cấu trúc loài thực vật ưu thế và đặc trưng và diễn thế sinh thái có thể diễn ra theo chiều hướng bất lợi cho độ đa dạng sinh học khu vực này (suy giảm số loài ưa bóng, ưa ẩm... tại các quần xã đang hiện diện).

Mức độ rủi ro xảy ra cho lâm nghiệp và ba hệ sinh thái được đánh giá bị tác động bởi biến đổi khí hậu ở Đồng Nai như sau:

- Rừng ngập mặn Long Thành - Nhơn Trạch: Đối với sự gia tăng nhiệt độ trung bình, mức độ rủi ro cao xảy ra đối với kịch bản biến đổi khí hậu trung bình giai đoạn 2050 và xảy ra rất cao đối với kịch bản biến đổi khí hậu cao giai đoạn 2050.

- Rừng tre nứa La Ngà: Đối với sự gia tăng nhiệt độ trung bình, mức độ rủi ro rất cao xảy ra đối với kịch bản biến đổi khí hậu cao giai đoạn 2050.

- Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai: Đối với sự gia tăng nhiệt độ trung bình, mức độ rủi ro cao xảy ra đối với kịch bản biến đổi khí hậu cao giai đoạn 2050.

Ngoài ra mức độ rủi ro của ba hệ sinh thái này dưới tác động của mực nước dâng cao và hiện tượng gia tăng sự xâm nhập mặn vào vùng đất nội địa hầu như thấp khi đánh giá trên cả ba kịch bản thấp, trung bình và cao.

Như vậy, biến đổi khí hậu với sự tăng nhiệt độ không khí, thay đổi lượng mưa và mực nước biên dâng cao sẽ làm cho thảm thực vật rừng và hệ sinh thái rừng bị thu hẹp, ranh giới giữa các loại rừng thay đổi. Một số loài cây không thích nghi kịp sẽ bị tuyệt

chủng dẫn đến sự suy giảm các hệ sinh thái động thực vật; một số loài có thể phải tự thích nghi với môi trường khắc nghiệt, mực nước biển dâng sẽ làm thu hẹp một số loại rừng không chịu mặn; các nguy cơ về cháy rừng và phán tán sâu bệnh hại có xu hướng gia tăng.

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường bảo đảm lồng ghép tối đa giữa các lĩnh vực, có tính kế thừa;
- Phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.
- Sắp xếp, phân bố không gian, phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường để bảo vệ môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ quy hoạch;
- Sắp xếp, phân bố không gian các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ quy hoạch

3. Phương án vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác

Căn cứ điều 10 thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Điều 22: "Quy định chung về phân vùng môi trường" trong Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (2020). Toàn địa bàn tỉnh Đồng Nai cần được phân thành:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
- Vùng hạn chế phát thải
- Vùng khác

Bảng 175: Phân vùng môi trường tỉnh Đồng Nai theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Ranh giới
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	A	
1	Khu dân cư tập trung ở Thành phố Biên Hòa, Thành phố Long Khánh (nội thành, nội thị của các đô thị loại I- III, theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị)	A1	Toàn bộ diện tích các phường/ xã của TP. Biên Hòa và Tp. Long Khánh
2	Các con sông, hồ cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước)	A2	Vùng thượng nguồn khu vực cấp nước, nguồn nước để cấp hoặc dự trữ cấp nước sinh hoạt (trên địa bàn tỉnh

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Ranh giới
			Đồng Nai) theo quy định của pháp luật.
3	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Bàu Sấu, Ramsar Bắc Đồng Nai (vùng lõi), Các khu bảo tồn sinh thái VQG Cát Tiên, Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Khu bảo tồn vùng nước nội địa Trị An-Đồng Nai, RPH Tân Phú, RPH Xuân Lộc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà, RPH 600, RPH Nhơn Trạch – Long Thành (Các khu bảo tồn thiên nhiên)	A3	Toàn bộ diện tích vủng lõi, Khu bảo tồn thiên nhiên, RPH
4	Các Khu di tích văn hóa lịch sử bao gồm 1 di tích quốc gia đặc biệt, 26 di tích quốc gia và 22 di tích cấp tỉnh (Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hóa)	A4	Toàn bộ diện tích Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hóa
II	**Vùng hạn chế phát thải**	**B**	
1	Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên nêu trên; Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử văn hóa nêu trên.	B1	Toàn bộ diện tích vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên; Toàn bộ diện tích khu bảo vệ 2
2	Vùng cửa sông Đồng Nai huyện Nhơn Trạch, Long Thành (Vùng đất ngập nước quan trọng được xác định theo quy định pháp luật)	B2	Toàn bộ diện tích vùng đất ngập nước
3	Hành lang các con sông, hồ cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước)	B3	Toàn bộ hành lang bảo vệ theo Quyết định số 60/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
4	Thị trấn Long Thành, Thị trấn Hiệp Phước, Thị trấn Trảng Bom, Thị trấn Dầu Dây, Thị trấn Vĩnh An, Thị trấn Gia Ray, Thị trấn Tân Phú, thị trấn Định Quán, xã Giao Long (Khu dân cư tập trung ở đô thị (bao gồm cả nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	B4	Các khu vực nội thành, nội thị các thị trấn và toàn bộ các trung tâm huyện, xã.

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Ranh giới
	theo quy định của pháp uật về phân loại đô thị) và các trung tâm xã).		
5	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước các tác động ô nhiễm môi trường khác cần bảo vệ	B5	Các khu vực phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh, các nơi thí điểm cánh đồng mẫu lớn, các khu dự kiến quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao.
III	**Vùng khác**	**C**	
1	Vùng công nghiệp: Các KCN, CCN, cụm cảng	C1	Toàn bộ diện tích các KCN, CCN, cụm cảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
2	Vùng thương mại - dịch vụ	C2	Toàn bộ diện tích thương mại - dịch vụ
3	Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại các mục nêu trên	C3	Diện tích còn lại

3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có.

Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.

Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường.

Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản. Xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với với môi trường. Xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên động, thực vật, đặc biệt là các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.

3.2. Vùng hạn chế phát thải

Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm. Thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hòa với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải. Tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

Bảo vệ chất lượng nước sông, hồ, kiểm soát ô nhiễm đất và nước do chất thải công nghiệp, nông nghiệp gây ra.

Khuyến khích đầu tư các dự án xanh, du lịch sinh thái, hạn chế phát thải theo hướng gắn kết phát triển hài hòa về mặt môi trường, cảnh quan các khu đô thị.

Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án đầu tư xâm hại lớn đến đối tượng cần bảo vệ, phát thải lượng lớn chất ô nhiễm độc hại. Các dự án đầu tư trong vùng hạn chế tác động phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường, phải được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp phép về giá trị giới hạn và tổng lượng thải chất ô nhiễm độc hại ra môi trường và chịu sự giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt về môi trường đó.

3.3. Vùng bảo vệ môi trường khác

Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt dộng các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

Xây dựng đô thị, KCN theo hướng "xanh và sạch". Gia tăng diện tích cây xanh ở các KCN, đảm bảo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng.

Tập trung xây dựng, sử dụng có hiệu quả các KCN, CCN đã được quy hoạch, hạn chế mở rộng vào đất đô thị, đất nông nghiệp. Mỗi KCN, CCN có trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước thải công nghiệp.

Các cơ sở sản xuất trong KCN phải đảm bảo lắp đặt hệ thống xử lý chất thải và xử lý đạt quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kiểm soát, giám sát nghiêm ngặt các nguồn thải và chất lượng nước thải, khí thải, chất lượng môi trường chung quanh đối với các cơ sở CN trong các KCN.

Thường xuyên thực hiện quan trắc chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất. Cảnh báo sớm các vấn đề ô nhiễm môi trường ở các KCN (nếu có).

4. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

4.1. Mục tiêu, chỉ tiêu, phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Chỉ tiêu 1: Sự tuân thủ theo các các hướng dẫn mang tính pháp lý. Các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học sẽ tuân thủ các quy định của Luật BVMT, Luật Tài nguyên và môi trường biển và hải đảo, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản, các Quy chuẩn quốc gia (QCVN) và các văn bản pháp lý khác.

Chỉ tiêu 2: Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học:

- Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học liên quan rất nhiều đến kết quả mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn. Chú trọng đến chương trình phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái đất ngập nước.
- Bảo vệ môi trường sinh học liên quan đến xây dựng các tiêu chí và những yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm.

- Trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các mô hình thông minh sẽ có khả năng thích ứng, chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

4.2. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với khu bảo tồn thiên nhiên

a) Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai

Khu DTSQ Đồng Nai được UNESCO công nhận là Khu DTSQ của thế giới năm 2011, Khu DTSQ Đồng Nai có diện tích 969.993 ha. Trong đó, Vùng lõi 172.502 ha, gồm Vườn Quốc gia Cát Tiên 72.208 ha và Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai 100.294 ha; Vùng đệm 349.995 ha; Vùng chuyển tiếp 447.496 ha. Đây là nơi còn giữ được nhiều rừng tự nhiên rộng lớn ở vùng Đông Nam Bộ và bảo tồn được nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm của Việt Nam, thế giới như: voi, bò tót, gấu chó, tê giác java, gà so cổ hung…

b) Vườn Quốc gia Cát Tiên

VQG Cát Tiên nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là KBT thuộc cấp Quốc gia, theo Quyết định số 45/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ VQG đã được quy hoạch chuyển tiếp giai đoạn 2020, do đó trong kế hoạch này chỉ đề cập phương án nâng cấp, mở rộng diện tích của VQG Cát Tiên. Số liệu thống kê về tài nguyên ĐDSH hiện có tại của VQG Cát Tiên đã cũ, có nhiều loài được đánh giá đã tuyệt chủng trong VQG này, vì vậy rất cần thiết phải triển khai điều tra, kiểm kê lại để cập nhật số liệu và có phương án quản lý, bảo tồn phù hợp.

c) Khu bảo tồn TN-VH Đồng Nai

- Vị trí: Thuộc địa bàn của các xã Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm, thị trấn Vĩnh An thuộc ranh giới hành chính huyện Vĩnh Cữu và xã Đắc Lua huyện Tân Phú, xã Thanh Bình huyện Trảng Bom, xã Gia Tân huyện Thống Nhất, xã Thanh Sơn, La Ngà, Phú Cường, Phú Ngọc, Ngọc Định, Túc Trưng huyện Định Quán. Tọa độ địa lý: $11^0$04’19” - $11^0$30’54”N; $106^0$54’05” - $107^0$18’27”E.

- Phân hang bảo tồn: KBT thiên nhiên cấp Tỉnh.

- Diện tích tự nhiên: 100.535 ha (bao gồm 68.015 ha rừng và đất lâm nghiệp; 32.520 ha mặt nước hồ Trị An.

- Mục đích bảo tồn:

Bảo vệ và phát triển các HST rừng ĐNB gồm rừng kín thường xanh cây lá rộng, rừng kín nửa rụng lá và rừng kín rụng lá. Bảo tồn tính đa dạng hệ động vật và hệ thực vật; nguồn dược liệu, đặc biệt là các nguồn gene động, thực vật quý hiếm, loài đặc hữu quý hiếm. Triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học; phát triển du lịch sinh thái, cải thiện môi trường, phát triển lâm nghiệp. Khai thác tổng hợp hồ Trị An, góp phần bảo tồn và phát triển tính đa dạng sinh học; phát triển bền vững vùng nước nội địa hồ Trị An.

- Đối tượng bảo tồn:

KBT TN – VH Đồng Nai có khoảng 43 loài thực vật, 75 loài động vật nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu ưu tiên bảo tồn.

d) Khu bảo tồn cảnh quan Tân Phú

- Vị trí: RPH Tân Phú thành lập năm 1978, tổng diện tích được giao quản lý là 13.592,96ha; trong đó đất có rừng là 13.193,77 ha; rừng tự nhiên là 11.698,56 ha, thuộc xã Gia Canh và Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Tọa độ địa lý $11^0$2'30" – $11^0$10'N ; $107^0$20' – $107^0$27'30"E.

- Phân hạng bảo tồn: Khu bảo vệ cảnh quan cấp Tỉnh.

- Diện tích tự nhiên: Tổng diện tích tự nhiên của RPH Tân Phú là 13.592,96 ha.

- Mục đích bảo tồn:

Bảo vệ các HST rừng tự nhiên hiện có trong RPH và các loài động thực vật quý hiếm, nguy cấp và đặc hữu. Kết hợp công tác bảo tồn ĐDSH với du lịch sinh thái và giáo dục môi trường.

- Đối tượng bảo tồn:

Theo các tiêu chí của Luật Đa dạng Sinh học, Nghị định 65/2010/NĐ-CP và Công văn 655/TCMT-BTĐDSH về Hướng dẫn lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho thấy:

+ Là khu vực có nhiều cảnh quan đẹp thu hút khách du lịch, có HST đặc thù phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.

+ Tại RPH Tân Phú có HST rừng tự nhiên 11.698,56 ha, đây là một trong những rừng phòng hộ đầu nguồn quan trọng của tỉnh Đồng Nai.

+ Có 23 loài thực vật, 17 loài động vật là những loài quý hiếm được ghi trong danh mục đỏ IUCN (2015), Sách đỏ Việt Nam (2007) và loài đặc hữu bản địa.

- Các biên pháp tổ chức quản lý và nguồn nhân lực

+ Chức năng nhiệm vụ:

Bảng 3: Tổ chức, quản lý và bảo vệ HST rừng tự nhiên và tài nguyên ĐDSH.

Bảng 4: Rà soát, kiểm kê tài nguyên động thực vật, lập danh sách các loài quy hiếm, ưu tiên bảo tồn.

Bảng 5: Đầu tư phát triển và tổ chức hoạt động du lịch sinh thái bền vững.

Bảng 6: Phối hợp các cơ quan, ban ngành, các tổ chức chính trị, xã hội thực hiện công tác giáo dục môi trường, bảo tồn ĐDSH nhằm nâng cao ý thức bảo tồn ĐDSH trên địa bàn.

+ Nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo vệ HST rừng tự nhiên và bảo tồn tài nguyên ĐDHS tại Khu bảo vệ cảnh quan Tân Phú, trên cơ sở giữ nguyên nhân lực của BQL RPH Tân Phú hiện hữu. Bên cạnh đó, nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, kiện toàn tổ chức, hợp lý hóa hệ thống quản lý bảo tồn ĐDSH. Tổ chức các lớp đạo tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ chuyên trách trong công tác bảo tồn ĐDSH.

e) Khu bảo tồn Loài và Sinh cảnh núi Chứa Chan

- Vị trí: Núi Chứa Chan có vị trí địa lý: Phía Bắc giáp xã Xuân Thành; phía nam giáp xã Suối Cát; phía Đông giáp thị trấn Gia Ray; phía Tây giáp xã Xuân Thọ thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, có diện tích 2.025 ha với độ cao 837 m tiềm ẩn tính ĐDSH, trong đó diện tích khu bảo vệ nghiêm ngặt là 50 ha, diện tích dành cho du lịch sinh thái là 1.975 ha.

- Phân hạng bảo tồn: Khu bảo tồn Loài và Sinh cảnh cấp Tỉnh.

- Diện tích tự nhiên: 2.025 ha.

- Mục đích bảo tồn:

Bảo vệ, phục hồi HST rừng tự nhiên, bán tự nhiên tạo môi trường sống thuận lợi cho các loài động, thực vật cư trú và phát triển. Đặc biệt, nhằm bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu phân bố ở khu vực núi Chứa Chan như Voọc Chà vá chân đen (Pygathrix nigripes), Voọc bạc (Trachypithecus margarita),...

Bên cạnh các hoạt động bảo ĐDSH, kết hợp với phát triển du lịch sinh thái và giáo dục môi trường. Do núi Chứa Chan là ngọn núi cao 837 m, cao thứ 02 ở Nam Bộ (sau Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh). Là một khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, độc đáo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các biện pháp tổ chức quản lý và nguồn nhân lực

+ Chức năng nhiệm vụ:

Tổ chức, quản lý và bảo vệ HST đặc thù và tài nguyên ĐDSH tại núi Chứa Chan.

Rà soát, kiểm kê tài nguyên động thực vật, lập danh sách các loài quy hiếm, ưu tiên bảo tồn tại Khu bảo vệ cảnh quan núi Chứa Chan.

Đầu tư phát triển và tổ chức hoạt động du lịch sinh thái bền vững.

Tổ chức hoạt động du lịch sinh thái kết hợp với công tác giáo dục môi trường, bảo tồn ĐDSH nhằm nâng cao ý thức bảo tồn ĐDSH trên địa bàn.

+ Nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo vệ HST đặc thù và bảo tồn tài nguyên ĐDHS tại Khu bảo vệ cảnh quan núi Chứa Chan, trên cơ sở giữ nguyên nhân lực của BQL khu Di tích lịch sử - Danh thắng núi Chứa Chan. Bên cạnh đó, nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, kiện toàn tổ chức, hợp lý hóa hệ thống quản lý bảo tồn ĐDSH. Tổ chức các lớp đạo tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ chuyên trách trong công tác bảo tồn ĐDSH.

4.3. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Mục tiêu: Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn hiệu quả.

Bảng 176: Danh mục các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030

STT	Tên	Phân cấp bảo tồn	Mục tiêu
I	**Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**		
1	Vườn thực vật Trảng Bom	Cấp tỉnh	Bảo tồn các loài thực vật, gồm 200 loài cây gỗ thuộc 55 họ và 17 loài tre, trong đó có nhiều loài du nhập từ nước ngoài được trồng trong vườn.
2	Vườn thực vật Cát Tiên	Cấp tỉnh	Bảo tồn các loài thực vật quý hiếm, bao gồm: 300 loài gỗ quý, trong đó nhiều loài đặc hữu của miền Đông Nam Bộ.
3	Vườn thực Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai	Cấp tỉnh	Sưu tập các loài thực vật sống phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu khoa học, bảo tồn đa dạng sinh học, trưng bày và giáo dục.
4	Vườn bảo tồn và phát triển cây thuốc quốc gia đại diện vùng Nam Bộ	Cấp tỉnh	Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây thuốc quý, hiếm, có giá trị và tiềm năng phát triển của khu vực Nam bộ. Đồng thời, nghiên cứu, thuần hóa các giống cây dược liệu, tạo nguồn giống mới có năng suất, chất lượng cao. Phục vụ thăm quan, nghiên cứu khoa học, giáo dục,….
5	Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài	Cấp tỉnh	Bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm.
II	**Cơ sở cứu hộ loài hoang dã**		
1	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Cát Tiên (cứu hộ gấu và linh trưởng)	Cấp tỉnh	Cứu hộ các loài linh trưởng nguy cấp (loài khỉ, vượn quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng) đang bị săn bắn, nuôi nhốt bất hợp pháp tại các tỉnh phía Nam.
2	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật, trực thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	Cấp tỉnh	+ Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong khu KBT TN – VH Đồng Nai + Thu nhận tất các các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng.
III	**Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh**		

STT	Tên	Phân cấp bảo tồn	Mục tiêu
	quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền		
1	BTTN VQG Cát Tiên	Cấp tỉnh	Lưu giữ các mẫu vật tự nhiên và đồng thời là một điểm đến của du lịch tỉnh Đồng Nai.

4.4. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các hành lang đa dạng sinh học

Hành lang ĐDSH Cát Tiên - Cát Lộc

- Diện tích: 16.722 ha

- Mục tiêu: Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh.

4.5. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với khu vực đa dạng sinh học cao

Khu đa dạng sinh học cao Nhơn Trạch

- Diện tích: 34.271,84 ha

- Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

- Loài: Đã thống kê được tổng số có 42 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 12 loài thú, 21 loài chim và 9 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ

- Hệ sinh thái:

+ Hệ sinh thái rừng trồng;

+ Hệ sinh thái nông nghiệp;

+ Hệ sinh thái thủy vực.

4.6. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Cảnh quan sinh thái quan trọng Đồng Nai

- Vị trí: Tân Phú, Vĩnh Cửu, Định Quán tỉnh Đồng Nai; Bù Đăng, Đồng Phú tỉnh Bình Phước; Phú Giáo, Bắc Tân Uyên tỉnh Bình Dương.

- Diện tích: 358.186,46 ha

- Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

- Loài: Đã thống kê được tổng số có 98 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 30 loài thú, 41 loài chim và 27 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí

5.1. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường nước mặt

a. Quan trắc gián đoạn

Thực hiện quan trắc với 171 vị trí, trong đó:

Quan trắc nền (quan trắc tại khu vực môi trường tự nhiên, chưa chịu nhiều tác động): tiếp tục thực hiện quan trắc gồm 2 khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên (1 vị trí: suối ĐắcLua) và Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai (1 vị trí: hồ Bà Hào).

Quan trắc tác động (quan trắc tại khu vực môi trường chịu nhiều tác động): thực hiện gồm 168 vị trí trong 12 tiểu lưu vực.

b. Quan trắc tự động

Tiếp tục vận hành 11 trạm quan trắc nước mặt tự động đã đi vào hoạt động giai đoạn 2011-2020 gồm:

04 trạm do tỉnh đầu tư:

+ Trạm số 01 tại Xí nghiệp nước Vĩnh An - huyện Vĩnh Cửu.

+ Trạm số 02 tại Nhà máy đường Biên Hòa - Trị An - huyện Vĩnh Cửu.

+ Trạm số 03 tại Nhà máy nước Thiện Tân - huyện Vĩnh Cửu.

+ Trạm số 04 tại Nhà máy nước Biên Hòa (Công viên Nguyễn Văn Trị - Tp.Biên Hòa).

01 trạm dự án thủy lợi Phước Hòa (Trạm số 05 tại cầu Đồng Nai)

06 trạm do Ngân hàng thế giới đầu tư:

+ Trạm số 1 tại Trạm Khí tượng Thủy văn Tà Lài - Tân Phú.

+ Trạm số 2 tại khu vực nuôi cá bè P. Hiệp Hòa, Tp.Biên Hòa.

+ Trạm số 3 tại Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Hạnh, Tp.Biên Hòa (gần bến đò Bửu Long)

+ Trạm số 4 tại Cạnh công ty Ajinomoto, p.An Bình - Tp.Biên Hòa

+ Trạm số 5 tại Ấp Rạch Rẫy - Xã Phú Hữu – huyện Nhơn Trạch

+ Trạm số 6 tại Cảng Gò Dầu B, xã Phước Thái, huyện Long Thành.

Đầu tư lắp đặt thêm 05 trạm, bao gồm:

+ Trạm La Ngà: 01 trạm.

+ Trạm Sông Buông: 01 trạm.

+ Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch: 03 trạm.

5.2. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng dòng chảy

Mạng lưới quan trắc dòng chảy trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được xác định theo 12 tiểu lưu vực, 29 vị trí quan trắc dòng chảy, cụ thể:

+ Kế thừa và tiếp tục quan trắc 24 vị trí theo mạng lưới đã được phê duyệt theo Quyết định 1034/QĐ-UBND ngày 07/4/2019. Trong đó bao gồm 14 vị trí đã thực hiện và 10 vị trí chưa thực hiện. 10 vị trí chưa thực hiện quan trắc dòng chảy bao gồm: Lưu vực sông Đạ Hoai (02 vị trí); Lưu vực sông Thao (02 vị trí); Sông Bé (01 vị trí), Sông Thao (02 vị trí), Lưu vực sông La Ngà (1 vị trí), Các sông Đông Nam Đồng Nai (02 vị trí).

+ Bổ sung 05 vị trí: Sông La Ngà, tại khu vực trước khi đổ vào hồ Trị An, Sông Đồng Nai (hạ nguồn Sông Đồng Nai, 03 vị trí) và sông Thị Vải (01 vị trí).

Chi tiết mạng lưới quan trắc nước mặt tại Phụ lục 26.

Khai thác, chia sẻ dữ liệu có sẵn để chạy mô hình: số liệu mực nước tại các trạm quan trắc nước mặt tự động (11 trạm) và các trạm quan trắc thủy văn môi trường (Tà Lài, Phú Hiệp, Trị An, Phước Hòa).

5.3. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường trầm tích

Các khu vực quan trắc môi trường trầm tích được lựa chọn trên cơ sở là các sông, suối, hồ tại các vị trí tiếp nhận nhiều nguồn thải từ hoạt động phát triển công nghiệp, khu dân cư, các hoạt động nuôi trồng thủy sản và các hoạt động khác,… Cụ thể:

Sông Đồng Nai giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, vừa là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt của người dân và hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế trên toàn tỉnh nhưng đồng thời cũng vừa là môi trường tiếp nhận và vận chuyển các nguồn chất thải từ hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt dân cư; vừa là nơi khai thác mặt nước cho nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải thủy, du lịch,... nhưng đồng thời cũng là môi trường tiếp nhận các chất thải dư thừa và sự cố môi trường từ chính các hoạt động đó. Với tầm quan trọng là nguồn sông chính trên địa bàn tỉnh, bố trí quan trắc 16 vị trí từ khu vực thượng nguồn đến hạ nguồn của sông nhằm đánh giá khả năng tích tụ các chất ô nhiễm về thời gian tại các vị trí chịu nhiều tác động.

Sông Thị Vải nằm trên địa bàn hai tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu, một phần giáp với huyện Cần Giờ của thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, sông Thị Vải là nguồn tiếp nhận nước thải của nhiều hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt của dân cư của nhiều địa phương trong lưu vực sông. Hiện nay sông đang là nguồn tiếp nhận nước thải từ các KCN của 2 tỉnh (Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu), các hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng đóng góp một lượng đáng kể vào các nguồn thải ra sông Thị Vải. Trên lưu vực sông Thị Vải hiện nay, các hoạt động nông nghiệp chính ở đây là sản xuất muối, đánh bắt thuỷ hải sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thuỷ sản, trồng trọt… Bên cạnh đó, ngoài các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp, các nguồn thải vào sông Thị Vải còn phải kể đến nước thải sinh hoạt của các khu dân cư xung quanh. Vì vậy trên dọc sông Thị Vải bố trí 7 điểm quan trắc tại các vị trí chịu nhiều tác động nhất.

Hồ Trị An là nơi tiếp nhận các nguồn nước mặt từ sông Đồng Nai, sông La Ngà, các sông, suối nhỏ. Hồ tuy chưa chịu nhiều tác động từ hoạt động sản xuất công nghiệp nhưng hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và du lịch cũng có nhiều ảnh hưởng. Với diện tích mặt hồ lớn, về vị trí địa lý hồ Trị An thuộc địa giới của 04 huyện: Định Quán, Vĩnh Cửu, Trảng Bom và huyện Thống Nhất thuộc tỉnh Đồng Nai. Vì vậy bố trí 2 vị trí quan trắc.

Và các khu vực tiếp nhận nhiều nguồn thải khác trên địa bàn tỉnh gồm: Sông La Ngà, sông Buông, sông Bé, Sông Lòng Tàu, Đồng Tranh, Gò Gia, suối Linh, suối Siệp, Săn Máu, Bà Lúa, rạch Bà Chèo, Bà Ký, rạch Vũng Gấm, rạch Bàng, rạch Miễu,… mỗi khu vực bố trí 1 vị trí quan trắc trầm tích.

5.4. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất

Mạng lưới quan trắc môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh thực hiện giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 bao gồm 127 công trình quan trắc của tỉnh (đang thực hiện 105/105 công trình, bổ sung 11 vị trí tại Tp. Biên Hòa đã quan trắc nhưng chưa đưa vào mạng lưới, loại bỏ 01 giếng nhiễm bẩn ở xã Xuân Mỹ - H. Cẩm Mỹ và bổ sung mới 12 vị trí mới).

Ngoài ra, về kết quả hàng năm, mạng lưới quan trắc nước dưới đất sẽ thu thập kết quả và đánh giá sơ bộ chất lượng và mực nước tại 19 công trình quan trắc Quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Chi tiết mạng lưới quan trắc nước dưới đất tại Phụ lục 24.

5.5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường không khí

Căn cứ vào các cơ sở nêu trên, xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh gồm 2 khu vực: Quan trắc nền (quan trắc tại khu vực môi trường tự nhiên, chưa chịu nhiều tác động) và quan trắc tác động (quan trắc tại khu vực môi trường chịu nhiều tác động gồm khu vực công nghiệp, dân cư, khu xử lý chất thải rắn, sân bay, giao thông và khai thác đá khoáng sản) với nhiều vị trí được chia làm 2 giai đoạn thực hiện như sau:

Quan trắc gián đoạn

Quan trắc nền (quan trắc tại khu vực môi trường tự nhiên, chưa chịu nhiều tác động) thực hiện tại 2 vị trí trong cả 02 giai đoạn gồm: Vườn Quốc gia Cát Tiên, Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai.

Quan trắc tác động (quan trắc tại khu vực môi trường chịu nhiều tác động), quan trắc tại 5 khu vực.

Bảng 177: Tổng hợp số lượng vị trí mạng lưới quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030

Stt	Khu vực	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2025-2030
I	**Quan trắc nền**	**02**	**02**
II	**Quan trắc tác động**	**146**	**154**
1	Công nghiệp	70	81
2	Dân cư	25	25
3	Xung quanh sân bay	16	11
4	Khu xử lý CTR	09	07
5	Giao thông	17	21
6	Khai thác đá	09	09
Tổng cộng		**148**	**156**

Quan trắc tự động liên tục

Giai đoạn 2011-2015, trên địa bàn tỉnh đã lắp đặt và vận hành 02 trạm quan trắc tự động cố định và 01 xe quan trắc tự động lưu động

Giai đoạn 2021-2030, đề xuất lắp đặt thêm 04 trạm quan trắc không khí cố định tại các khu vực sau: sân bay Quốc tế Long Thành (trạm dân cư), KCN tập trung Nhơn Trạch (trạm công nghiệp), Trung tâm thành phố Biên Hòa (trạm dân cư) và nút giao thông Dầu Giây (di dời trạm tại trung tâm thành phố Long Khánh đến tại nút giao thông Dầu Giây do đây tập trung nhiều nút cao tốc cũng như trục giao thông Quốc lộ 1A).

Bảng 178: Tổng hợp các vị trí lắp đặt trạm quan trắc không khí tự động giai đoạn 2020-2025, 2025-2030.

Stt	Khu vực	Vị trí lắp đặt trạm	Giai đoạn lắp đặt
1	TP. Biên Hòa	Sở Tài nguyên Môi trường	2011-2015
2	TP. Biên Hòa	Ban Quản lý KCN	2011-2015
3		Xe quan trắc không khí di động	2011-2015
4	Huyện Long Thành	Sân bay Quốc tế Long Thành	2020-2025
5	Huyện Nhơn Trạch	KCN Tập trung Nhơn Trạch	2020-2025
6	Huyện Thống Nhất	Nút giao thông Dầu Giây	2025-2030

5.6. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường đất

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường đất trên địa bàn tỉnh gồm 2 khu vực: Quan trắc nền (quan trắc tại khu vực môi trường tự nhiên, chưa chịu nhiều tác động) và quan trắc tác động (quan trắc tại khu vực môi trường chịu nhiều tác động gồm đất công nghiệp, dân sinh, khu xử lý chất thải rắn, đất nông nghiệp) với nhiều vị trí được chia làm 2 giai đoạn thực hiện như sau:

Giai đoạn 2020-2025: quan trắc 91 vị trí. Trong đó tiếp tục thực hiện quan trắc 88 vị trí theo mạng lưới đã được phê duyệt tại Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 07/4/2019, tạm ngưng quan trắc đối với quan trắc đất tại các cụm công nghiệp hiện hữu đang có ít doanh nghiệp hoạt động và các cụm công nghiệp chưa đi vào hoạt động, đồng thời bổ sung thêm 03 vị trí quan trắc mới.

Giai đoạn 2025-2030: quan trắc 97 vị trí. Trong đó tiếp tục quan trắc 91 vị trí giai đoạn 2020-2025, loại bỏ 08 vị trí và bổ sung 04 khu công nghiệp và 10 vị trí cụm công nghiệp tạm ngừng quan trắc giai đoạn 2020-2025.

Bảng 179: Tổng hợp số lượng vị trí mạng lưới quan trắc môi trường đất trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030

Stt	Khu vực	Giai đoạn *2021-2025*	Giai đoạn 2025-2030
I	**Quan trắc nền**	**4**	**4**
II	**Quan trắc tác động**	**87**	**92**
1	Công nghiệp	38	51
2	Dân sinh	03	03
3	Phụ cận sân bay	06	0
4	Khu xử lý CTR	09	07
5	Nông nghiệp	31	31
Tổng cộng		**91**	**96**

IX. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh

1. Quan điểm bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản

a) Quan điểm về thăm dò tài nguyên khoáng sản

Quy hoạch thăm dò, khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho công tác quản lý việc cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác các mỏ cát, nhằm đáp ứng yêu cầu khai thác làm vật liệu xây dựng trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng cát xây dựng phải đáp ứng kịp thời nhu cầu về vật liệu xây dựng hiện có và trong giai đoạn đến năm 2030, phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2030 của tỉnh và định hướng những năm tiếp theo.

b) Quan điểm về khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Các mỏ cát có chất lượng đáp ứng yêu cầu sử dụng của thị trường, dự báo có tiềm năng về trữ lượng, có cơ sở hạ tầng thuận lợi, gần nơi tiêu thụ, đảm bảo vật liệu xây dựng trong thời gian quy hoạch và dự báo tài nguyên cho những năm tiếp theo.

Các mỏ cát được lựa chọn đưa vào thăm dò, khai thác không nằm trong phạm vi cấm hoạt động khoáng sản. Khi đi vào khai thác phải đảm bảo không ảnh hưởng sự ổn định của lòng sông, đê điều và giao thông đường thuỷ.

Xây dựng phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác, và sử dụng các loại khoáng sản đảm bảo phát triển bền vững, hiệu quả lợi ích kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường, gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng, hài hòa giữa lợi ích quốc gia, địa phương và doanh nghiệp; trong đó đặc biệt ưu tiên và khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước đầu tư các dự án khai thác, chế biến sâu khoáng sản chiến lược có quy mô lớn, sử dụng khoáng

sản hợp lý, hiệu quả và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; đảm bảo nguồn khoáng sản dự trữ Quốc gia;

Sử dụng khoáng sản phải đảm bảo cân đối hài hòa giữa nhu cầu trong và ngoài tỉnh, trước hết đảm bảo nhu cầu sử dụng trong tỉnh Đồng Nai, cung cấp nguyên liệu cho các dự án chế biến, chỉ xuất khẩu khoáng sản đã qua chế biến đạt tiêu chuẩn xuất khẩu theo quy định

2. Mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ khoáng sản

- Phát triển bền vững hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản hiệu quả, tương xứng với tiềm năng khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu khoáng cho nền kinh tế, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái, cảnh quan. Đẩy mạnh đầu tư, hình thành ngành khai thác, chế biến đồng bộ, hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại phù hợp với xu thế của thế giới.

- Phát huy hiệu quả các nhà máy chế biến khoáng sản hiện có gắn với nguồn nguyên liệu ổn định, đầu tư đổi mới công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Phát triển công nghiệp chế biến sâu các loại khoáng sản trên cơ sở phát huy nội lực, đẩy mạnh hợp tác quốc tế nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm phục vụ chủ yếu nhu cầu của nền kinh tế, chỉ xuất khẩu những sản phẩm đã qua chế biến.

3. Định hướng thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo, cụ thể như sau:

- Các khu vực thăm dò khoáng sản. Các khu vực khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, chưa cấp Giấy phép khai thác khoáng sản tại Phụ lục 01 kèm theo Phương án.

- Các khu vực khai thác khoáng sản. Các khu vực khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy khai thác khoáng sản theo trữ lượng khoáng sản đã được thăm dò, phê duyệt tại Phụ lục 02 kèm theo Phương án.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và phát triển công nghiệp khai khoáng, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản gắn liền với công tác bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Phát huy lợi thế về tài nguyên khoáng sản, đẩy mạnh phát triển công nghiệp khai khoáng gắn liền với phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và giải quyết ô nhiễm môi trường sinh thái theo hướng hiện đại, tiết kiệm tài nguyên; giảm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thô, ưu tiên phát triển khai thác gắn liền chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

- Đầu tư đổi mới công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản nhằm khai thác triệt để, tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, giá trị nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh. Đầu tư công nghệ và xây dựng các công trình xử lý ô nhiễm môi trường, giảm thiểu các tác động tới môi trường trong khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản.

a. Về khoáng sản kim loại

Tiếp tục khảo sát, tìm kiếm, thăm dò và đánh giá trữ lượng các khu vực mới để tìm kiếm bổ sung tài nguyên cho các ngành trong giai đoạn tới.

b. Về khoáng sản phi kim chủ yếu trên địa bàn tỉnh

Đá xây dựng: Tiếp tục khoanh định và khai thác các mỏ đã được thăm dò; Nghiên cứu, xây dựng các giải pháp khai thác cho phù hợp với địa hình và địa chất của tỉnh;

Sét gạch ngói: Tiếp tục khoanh định và bảo vệ các mỏ đã được thăm dò; Nghiên cứu, xây dựng các giải pháp khai thác cho phù hợp với địa hình và địa chất của tỉnh;

Cát xây dựng: Tiếp tục rà soát các quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát trên địa bàn tỉnh nhất, để đáp ứng nhu cầu san lấp, xây dựng các công trình dự án trọng điểm, các công trình xây dựng cơ bản đáp ứng tốc độ phát triển đô thị hoá trên địa bàn tỉnh. Đồng thời tiếp tục khảo sát, thăm dò các mỏ cát mới để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng cát trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tới.

Vật liệu san lấp

Đối với vật liệu san lấp trên bờ, công nghệ khai thác chủ yếu là máy đào xúc trực tiếp lên ô tô, chuyển đến nơi tiêu thụ.

Tiếp tục khoanh định, thăm dò, khai thác các mỏ hiện có; Đầu tư công nghệ tiên tiến hiện đại để chế biến tạo ra sản phẩm chất lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và xuất khẩu.

Than bùn: Trước đây, khi còn khai thác than bùn, doanh nghiệp cũng chủ yếu xuất thô cho các nhà máy sản xuất phân vi sinh, không tham gia chế biến sâu. Công nghệ khai thác tương tự sét gạch ngói. Tới đây, nên ưu tiên cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất phân vi sinh khai thác than bùn để tăng hiệu quả kinh tế.

4. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

4.1. Khu vực khoáng sản đưa vào thăm dò, khai thác và sử dụng

Trong phạm vi quy hoạch, có những thân khoáng đã được khảo sát địa chất khoáng sản chi tiết, song điều kiện khai thác trong giai đoạn hiện nay không thuận lợi hoặc chưa thật cần thiết để đưa vào khai thác. Những khu vực dự trữ khoáng sản có vai trò quan trọng trong việc quy hoạch thăm dò, khai thác công nghiệp sau này được thể hiện trên bản đồ bằng màu tím, cụ thể như sau:

- Đá xây dựng: Khoanh định 41 khu vực với tổng diện tích 1362,64 ha, tài nguyên dự báo 363,90 triệu m^3.

- Sét gạch ngói: Khoanh định 1 khu vực với tổng diện tích 41,35 ha, tài nguyên dự báo 3.36 triệu m^3.

- Cát xây dựng: Khoanh định 9 khu vực với tổng diện tích 471,09 ha. Tài nguyên dự báo 4,95 triệu m^3.

- Vật liệu san lấp: Khoanh định 6 khu vực với tổng diện tích 23,75 ha.

- Khoáng sản làm VLXD thông thường:

+ Đá xây dựng: Khoanh định 13 khu vực với tổng diện tích 270,51 ha, tài nguyên dự báo 47,04 triệu m^3

+ Sét gạch ngói: Khoanh định 3 khu vực với tổng diện tích 70 ha, tài nguyên dự báo 2,78 triệu m^3

+ Cát xây dựng: Khoanh định 3 khu vực với tổng diện tích 82,00 ha, tài nguyên dự báo 2,02 triệu m^3

+ Than bùn: Khoanh định 4 khu vực với tổng diện tích 25,30 ha, tài nguyên dự báo 0,10 triệu m^3

+ Cát san lấp: Khoanh định 1 khu vực với tổng diện tích 98,00 ha, tài nguyên dự báo 2,94 triệu m^3

Khoáng sản làm Vật liệu san lấp:

+ Huyện Tân Phú: Khoanh định 14 khu vực với tổng diện tích 149,17 ha, tài nguyên dự báo 4,7 triệu m^3

+ Huyện Định Quán: Khoanh định 26 khu vực với tổng diện tích 220,75 ha, tài nguyên dự báo 1,45 triệu m^3

+ Huyện Thống Nhất: Khoanh định 6 khu vực với tổng diện tích 195,21 ha, tài nguyên dự báo 0,96 triệu m^3

+ Huyện Vĩnh Cửu: Khoanh định 7 khu vực với tổng diện tích 74,23 ha, tài nguyên dự báo 6,58 triệu m^3

+ Huyện Xuân Lộc: Khoanh định 5 khu vực với tổng diện tích 32,56 ha, tài nguyên dự báo 1,8 triệu m^3

+ Huyện Trảng Bom: Khoanh định 6 khu vực với tổng diện tích 28,34 ha, tài nguyên dự báo 0,52 triệu m^3

+ Huyện Cẩm Mỹ: Khoanh định 15 khu vực với tổng diện tích 125,21 ha, tài nguyên dự báo 3,02 triệu m^3

+ TP Long Khánh: Khoanh định 5 khu vực với tổng diện tích 148,30 ha, tài nguyên dự báo 3,13 triệu m^3

Đối với các loại khoáng sản khác, qua điều tra phát hiện trên địa bàn tỉnh như vàng, bauxit, kaolin, đá ốp lát, puzolan, laterit thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Xây dựng lập quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nên không đưa vào lập quy hoạch khoáng sản.

4.2. Khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản

a. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản là một phần hoặc nguyên cả diện tích khu mỏ hoặc biểu hiện khoáng sản bị các đối tượng khác (thuộc danh mục cấm hoạt động khoáng sản) phân bố chồng lấn lên, các đối tượng chồng lấn bao gồm: di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, bãi bồi non đang có rừng ngập mặn, tái sinh tự nhiên; khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn đất ngập nước, khu bảo tồn địa chất; đất dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất thuộc phạm vi bảo vệ an toàn các công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông, công trình thủy lợi, đê điều, thông tin; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch hoặc có công trình kết cấu hạ tầng quan trọng. Bao gồm:

- Đá xây dựng: Đã khoanh định được 41 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, có tổng diện tích 4.037,95 ha, tài nguyên dự báo 1.266,39 triệu m^3.

- Sét gạch ngói: Đã khoanh định được 58 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, có tổng diện tích 4.715,59 ha, tài nguyên dự báo 218,28 triệu m^3.

- Cát xây dựng: Khu vực cấm thuộc sông Đồng Nai, từ điểm cách cầu Hóa An 1km về phía thượng nguồn đến điểm cách cầu Đồng Nai 1km về phía hạ nguồn.

Cát trên bờ có 01 khu vực cấm (mỏ cát Xuân Hưng) có diện tích 773,37 ha, tài nguyên dự báo 19,33 triệu m^3.

- Puzlan: Do puzlan thường phân bố chung với đá xây dựng có nguồn gốc bazan nên các khu cấm được đưa vào chung với đá xây dựng. Chỉ còn một khu vực cấm tại mỏ puzlan Vĩnh Tân có diện tích 62,77 ha, tài nguyên dự báo 13,62 triệu tấn.

- Vật liệu san lấp: 42 khu vực, tổng diện tích 2.264,45ha tài nguyên dự báo khoảng 65,15 triệu m^3

b. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản là những vùng do điều kiện khai thác hiện nay có thể gây ảnh hưởng đến môi trường, chủ yếu là các hệ thống sông Đồng Nai, Nhà Bè, Đồng Tranh, Lòng Tàu, bao gồm các khoáng sản cụ thể như sau:

- Cát xây dựng: Sông Đồng Nai đoạn từ đập thủy điện Trị An xuống hạ nguồn ((trừ đoạn từ điểm cách cầu Hóa An 01 km về phía thượng nguồn đến điểm cách cầu Đồng Nai 01 km về phía hạ nguồn thuộc quy hoạch cấm khai thác).

- Vật liệu san lấp: Cát nhiễm mặn thuộc hệ thống các sông: Nhà Bè, Đồng Tranh, Lòng Tàu

5. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác

5.1. Khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2021-2025

Trong giai đoạn 2021 - 2025 cần đầu tư thăm dò, khai thác các dự án theo tiến độ như sau:

Bảng 180: Tiến độ đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên mỏ	Số hiệu quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m^3)
I	**ĐÁ XÂY DỰNG**		**1.330,38**	**380,09**
I.1	**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**		**57,20**	**11,23**
1	Gia Canh	ĐQ.Đ1-2	51,00	10,45
2	Ấp 8, Gia Canh	ĐQ.Đ2-2	2,90	0,12
3	Gia Canh	ĐQ.Đ3-2	3,30	0,66
4	Gia Canh	ĐQ.Đ2-3	0,80	
I.2	**HUYỆN THỐNG NHẤT**		**192,96**	**15,32**
5	Soc Lu 1- Gia Kiệm	TN.Đ1-2	30,50	1,25
6	Soc Lu 2 - Quang Trung	TN.Đ2-2	50,00	6,09
7	Soc Lu 3 - Gia Kiệm	TN.Đ3-2	18,80	0,70
8	Soc Lu 4 - Gia Kiệm	TN.Đ4-2	13,90	1,83
9	Soc Lu 5 - Quang Trung	TN.Đ5-2	23,00	0,91
10	Soc Lu 6 - Quang Trung	TN.Đ6-2	50,76	2,98
I.3	Soc Lu - Quang Trung	TN.Đ7-2	6,00	1,56
11	**HUYỆN VĨNH CỬU**		**482,45**	**187,58**
12	Cây Gáo	VC.Đ2-2	17,90	1,10
13	Đồi Chùa 1 - Thiện Tân	VC.Đ3-2	63,60	34,95
14	Thiện Tân 3	VC.Đ4-2	27,48	8,56
15	Thiện Tân	VC.Đ6-2	39,30	16,19
16	Thiện Tân 1	VC.Đ7-2	30,00	3,88
17	Thiện Tân 2	VC.Đ8-2	65,00	8,66
18	Thiện Tân 5	VC.Đ9-2	27,94	9,91
19	Thạnh Phú 1	VC.Đ10-2	90,70	46,82
20	Thạnh Phú 3	VC.Đ11-2	25,00	10,43
21	Thạnh Phú 2	VC.Đ12-2	20,00	6,87
22	Đồi Chùa 3	VC.Đ13-2	75,53	40,21
I.4	**HUYỆN TRẢNG BOM**		**41,00**	**3,81**
23	Sông Trầu	TB.Đ1-2	41,00	3,81
I.5	**TX. LONG KHÁNH**		**50,00**	**-**
24	Núi Nứa - xã Xuân Lập	LK.Đ1-2	50,00	

STT	Tên mỏ	Số hiệu quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m^3)
25	Núi Nứa 3 - xã Xuân Lập	LK.Đ2-2	21,00	
I.6	**TP. BIÊN HOÀ**		**407,61**	**145,26**
26	Ấp miễu	BH.Đ1-2	26,20	1,52
27	Tân Cang 1 -Phước Tân	BH.Đ2-2	108,80	49,81
28	Tân Cang 2 -Phước Tân	BH.Đ3-2	13,30	2,12
29	Tân Cang 3 -Phước Tân	BH.Đ4-2	23,03	4,60
30	Tân Cang 4 -Phước Tân	BH.Đ5-2	25,73	5,74
31	Tân Cang 5 -Phước Tân	BH.Đ6-2	25,17	10,74
32	Tân Cang 6 -Phước Tân	BH.Đ7-2	65,20	26,21
33	Tân Cang 7 -Phước Tân	BH.Đ8-2	60,00	23,69
34	Tân Cang 8 -Phước Tân	BH.Đ9-2	22,08	6,36
35	Tân Cang 9 -Phước Tân	BH.Đ10-2	27,60	11,30
36	Ấp Miễu - Phước Tân	BH.Đ11-2	10,50	3,17
I.7	**HUYỆN LONG THÀNH**		**79,16**	**10,17**
37	Phước Bình	LT.Đ2-2	79,16	10,17
I.8	**HUYỆN XUÂN LỘC**		**20,00**	**6,72**
38	Xuân Hòa	XL.Đ1-2	20,00	6,72
II	**SÉT GẠCH NGÓI**		**61,35**	**5,33**
II.1	**HUYỆN NHƠN TRẠCH**		**20,00**	**1,97**
1	Vũng Gấm 2 - Phước An	NT.S2-2	20,00	1,97
II.2	**HUYỆN TRẢNG BOM**		**41,35**	**3,36**
2	Ấp 6, Sông Trầu	TB.S1-2	41,35	3,36
III.	**CÁT XÂY DỰNG**		**471,09**	**4,95**
1	Lòng hồ Trị An	HTA.C1-2	86,51	0,53
2	Lòng hồ Trị An	HTA.C2-2	75,06	0,42
3	Lòng hồ Trị An	HTA.C3-2	12,25	0,17
4	Sông Đồng Nai	SĐN.C1-2	65,60	0,78
5	Sông Đồng Nai	SĐN.C2-2	42,70	0,38
6	Sông La Ngà	SLN.C1-2	94,38	1,10
7	Sông La Ngà	SLN.C2-2	40,77	0,45

STT	Tên mỏ	Số hiệu quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m^3)
8	Thượng nguồn sông ĐN	SĐN.C3-2	32,82	0,92
9	Sông Đạ Oai - Nam Cát Tiên	TP.C1-2	21,00	0,20
IV.	**VẬT LIỆU SAN LẤP**		**23,75**	
IV.I	**HUYỆN TÂN PHÚ**		**3,77**	-
1	Phú Thanh	TP.VS16-3	3,77	
IV.2	**HUYỆN XUÂN LỘC**		**4,79**	
2	Xuân Tâm	XL.VS7-3	2,54	
3	Suối Cát	XL.VS13-3	2,25	-
IV.3	**HUYỆN CẨM MỸ**		**15,19**	
4	Xã Xuân Tây (mới)	CM.VS6-3	2,54	
5	Xã Nhân Nghĩa	CM.VS8-3	10,40	
6	Ấp Tân Mỹ-xã Xuân Bảo	CM.VS17-3	2,25	
TỔNG CỘNG			**1.886,57**	**390,37**

5.2. Khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2026-2030

Hoàn thành khảo sát, đánh giá chất lượng khoáng sản, quy mô tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực cửa sông trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

Sau khi có kết quả khảo sát, đánh giá chất lượng khoáng sản, quy mô tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh được phê duyệt, lập phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn 2050 để bổ sung vào Quy hoạch tỉnh đối với các mỏ mới được phát hiện.

6. Các giải pháp thực hiện phương án

6.1. Giải pháp về quản lý nhà nước

Thống kê, kiểm kê tài nguyên khoáng sản trên phạm vi toàn tỉnh để thuận lợi cho việc triển khai thực hiện phương án bảo vệ, thăm dò khai thác khoáng sản.

Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng; thống nhất và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của tài nguyên địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản, phát triển công nghiệp khai khoáng; quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên địa chất, khoáng sản; bảo vệ môi trường, sinh thái an toàn lao động trong hoạt động khoáng sản. Chủ động

phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về địa chất, khoáng sản.

Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản từ tỉnh đến huyện đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Không giới hạn việc thăm dò các mỏ khoáng sản. Trong thời gian tới cần đưa ra các tiêu chí để được cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác nhằm đơn giản và công khai hóa các thủ tục, tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Khi duyệt cấp phép khai thác mỏ khoáng sản, phải yêu cầu chủ đầu tư sản xuất ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn hàng hoá có chất lượng cao để các cơ sở sử dụng không phải chế biến lại;

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, thống nhất nhận thức và nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân, nhất là người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về tầm quan trọng của tài nguyên địa chất, khoáng sản, về vai trò, vị trí của ngành Địa chất và công nghiệp khai khoáng. Việc quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, kết hợp hài hòa với bảo tồn, dự trữ cho tương lai.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

Rà soát tình hình hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân để phân loại, xử lý theo đúng quy định. Những dự án chậm tiến độ, khai thác không có hiệu quả, làm ảnh hướng đến môi trường, trật tự an toàn xã hội thì không cấp gia hạn giấy phép hoặc thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản.

Không cấp giấy phép cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh thăm dò, khai thác chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

6.2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Đối với công tác điều tra cơ bản về địa chất - khoáng sản: thực hiện theo quy hoạch của Bộ tài nguyên và Môi trường và nguồn vốn do Nhà nước đầu tư;

Vốn dùng cho công tác thăm dò: kết hợp huy động bằng vốn của các doanh nghiệp được cấp phép thăm dò và Nhà nước hỗ trợ một phần bằng vốn vay ưu đãi;

Áp dụng việc đa dạng hóa nguồn vốn, xã hội hóa trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản. Chủ động tìm kiếm tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về tài nguyên khoáng sản nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên khoáng sản;

Triển khai các chính sách thu thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản, nhằm tạo nguồn vốn phục vụ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản;

Huy động mọi nguồn vốn ngân sách trong nước, trước hết cần sớm hoàn chỉnh quy hoạch, tiến hành xây dựng các đề án, phương án, dự án đầu tư cho công tác bảo vệ khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản. Trên cơ sở đó trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và đầu tư theo kế hoạch hàng năm.

6.3. Giải pháp về cơ chế chính sách pháp luật

Thể chế hóa đầy đủ các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng. Tổng kết, đánh giá đầy đủ việc thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện nội dung về công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng.

Thực hiện bảo vệ khoáng sản cần xây dựng quy chế phối hợp công tác bảo vệ và quản lý khoáng sản ở khu vực giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, khai thác không gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, cùng với việc đốc UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác kiểm tra và ngăn chặn không để các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phù hợp với thực tiễn; hoàn thiện cơ chế quản lý theo nguyên tắc thị trường; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, chống tiêu cực, lãng phí tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách. Ưu tiên cấp phép khai thác khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, nhất là công trình trọng điểm quốc gia.

Điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với một số khoáng sản nhằm khuyến khích đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại để khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản có điều kiện địa chất - mỏ phức tạp, hàm lượng thấp, hạ tầng kỹ thuật thấp kém.

Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá khoáng sản.

Hoàn thiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, nhất là những khoáng sản quan trọng; khuyến khích hợp tác, đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong chế biến khoáng sản.

Hoàn thiện chính sách thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên gia có trình độ cao và công nhân lành nghề lĩnh vực địa chất, khoáng sản. Xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành địa chất, khoáng sản.

UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản; thực hiện việc chỉ đạo của sở, ngành và UBND quận huyện trong việc bảo vệ và khai thác khoáng sản, tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng dân cư trong công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản. Thực hiện báo cáo định kỳ tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn địa phương theo quy định tại điểm d Khoản 2, điểm c Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

Tiếp tục tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản thông qua đấu giá khai thác khoáng sản. Kiểm tra chặt chẽ, yêu cầu quyết liệt các đơn vị thực hiện đóng cửa mỏ, cải tạo phục hồi những trường hợp khai thác giấy phép hết hiệu lực. Ngoài ra phối hợp với các đơn vị liên quan ngăn chặn có hiệu quả tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

6.4. Giải pháp về hợp tác

Tích cực triển khai hiệu quả các cam kết về đầu tư khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên.

Mở rộng quan hệ hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Đẩy mạnh hợp tác liên kết với các địa phương, các tỉnh giáp ranh trong công tác khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

6.5. Giải pháp về nguồn lực

Tuyển chọn lao động địa phương, hợp tác với các cơ sở dạy nghề đào tạo đội ngũ công nhân đủ năng lực đáp ứng nhu cầu công tác trong ngành thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng thông thường;

Chú trọng đào tạo đội ngũ quản trị kinh doanh có trình độ đáp ứng yêu cầu phát triển Doanh nghiệp theo cơ chế thị trường.

Phổ biến sâu rộng các luật liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản đến người dân, nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng.

6.6. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Đổi mới công nghệ khai thác, sàng tuyển và chế biến để tận thu tài nguyên và bảo vệ môi trường. Áp dụng các công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng các loại quặng có hàm lượng thấp, góp phần giảm thiểu tối đa khối lượng đất đá thải, thu hẹp diện tích bãi thải, thu hồi các chất hữu ích từ các bãi thải quặng vừa làm sạch môi trường lại vừa tránh được lãng phí tài nguyên.

Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải. Cần xây dựng chương trình triển khai và nhân rộng mô hình sản xuất sạch hơn cho cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chế biến khoáng sản và phục hồi môi trường;

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn cán bộ khoa học – công nghệ, môi trường đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; có cơ chế chính sách ưu tiên nhà đầu tư có đội ngũ cán bộ kỹ thuật chất lượng, thiết bị công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hóa phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản; đảm bảo tiết kiệm tối đa nguyên liệu, năng lượng trong sản xuất, được tham gia hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn.

Hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật khai thác, chế biến khoáng sản đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật do bộ, ngành trung ương đã ban hành, phù hợp với thực tế phát triển của tỉnh.

Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản;

Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt về công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và chuyển giao công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

Thúc đẩy giảm phát thải trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng thực hiện theo Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26;

Tỉnh cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với dự án khai thác, chế biến tại chỗ khoáng sản ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án có áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường, các sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội cao; dự án chế biến khoáng sản đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu.

6.7. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản cần phải cam kết phục hồi môi trường, các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái trong và sau quá trình khai thác. Mặt khác, cần có cả ý kiến tham vấn cộng đồng về phương án cải tạo, phục hồi. Theo đó, các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản mới phải lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án cải tạo, phục hồi môi trường cùng với thời điểm lập, trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường.

Tích cực tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức và giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản cho mọi người dân nói chung và cho các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác khoáng sản nói riêng.

Củng cố và tăng cường đội ngũ thanh tra khoáng sản, thanh tra môi trường có đủ năng lực, trình độ, kinh nghiệm và nhiệt tình để làm công tác thanh tra, kiểm tra.

Hiện đại hóa thiết bị và hoàn thiện quá trình công nghệ nhằm mục đích giảm tiếng ồn ngay tại nguồn phát sinh. Cần hạn chế sự hoạt động của các thiết bị có mức ồn cao ở những giờ mà tiếng ồn có thể tác động đến nhiều người.

6.8. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt đông khoáng sản

Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản cần phải cam kết phục hồi môi trường, các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái trong và sau quá trình khai thác. Mặt khác, cần có cả ý kiến tham vấn cộng đồng về phương án cải tạo, phục hồi. Theo đó, các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản mới phải lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án cải tạo, phục hồi môi trường cùng với thời điểm lập, trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường.

Tích cực tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức và giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản cho mọi người dân nói chung và cho các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác khoáng sản nói riêng.

Củng cố và tăng cường đội ngũ thanh tra khoáng sản, thanh tra môi trường có đủ năng lực, trình độ, kinh nghiệm và nhiệt tình để làm công tác thanh tra, kiểm tra.

Hiện đại hóa thiết bị và hoàn thiện quá trình công nghệ nhằm mục đích giảm tiếng ồn ngay tại nguồn phát sinh. Cần hạn chế sự hoạt động của các thiết bị có mức ồn cao ở những giờ mà tiếng ồn có thể tác động đến nhiều người.

X. Phương án quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Mục tiêu của phương án quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

1.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, quản lý, phân phối, khai thác, sử dụng nguồn nước đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, giữa thượng lưu và hạ lưu, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế, ưu tiên đảm bảo 100% nước cấp cho sinh hoạt, các nghành sản xuất công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao. Bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

i. Đến năm 2030

Khai thác, sử dụng, phân bổ nguồn nước hợp lý đảm bảo hài hòa giữa các vùng, các địa phương, các đối tượng sử dụng nước trong tỉnh; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nguồn nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Quản lý việc xây dựng, vận hành các công trình khai thác trên địa bàn, đảm bảo lượng nước cấp nước. Duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính để khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt.

Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa (hồ, ao, kênh, rạch,…), các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức.

Phấn đấu đạt chỉ tiêu 100% nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp khu chế xuất hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung được xử lý theo quy định đạt quy chuẩn quốc gia trước khi xả vào nguồn nước.

Phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn cho các khu vực hạ lưu sông Đồng Nai.

ii. Tầm nhìn đến năm 2030

Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh.

Phục hồi các khu vực bị suy giảm mực nước dưới đất quá mức, các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng trên các lưu vực sông; kết hợp phòng, chống sạt, lở bờ sông có hiệu quả.

1.3. Các nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước

- Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng phải căn cứ vào quy hoạch lưu vực sông, tiềm năng thực tế của nguồn nước, bảo đảm nguyên tắc công bằng, hợp lý và ưu tiên về số lượng, chất lượng cho nước sinh hoạt.

- Trong trường hợp thiếu nước, việc điều hoà, phân phối phải ưu tiên cho mục đích sinh hoạt; các mục đích sử dụng khác được điều hòa, phân phối theo tỷ lệ quy định trong quy hoạch lưu vực sông và bảo đảm nguyên tắc công bằng, hợp lý.

Công tác phân bổ tài nguyên nước dưới đất (NDĐ) nhằm: Bảo đảm khai thác nguồn NDĐ hợp lý có hiệu quả cho phát triển kinh tế và xã hội. Như vậy, phân bổ tài nguyên NDĐ cần phải xác định các ngưỡng khai thác, xác định các vùng hạn chế khai thác. Trong tương lai, không cấp phép khai thác NDĐ ở những nơi có nguồn nước mặt.

1.4. Thứ tự ưu tiên trong chia sẻ, phân bổ tài nguyên nước

Từ các cơ sở và phân tích nêu trên, quy hoạch đưa ra quy tắc ưu tiên trong chia sẻ, phân bổ và khai thác sử dụng tài nguyên nước theo thứ tự sau:

1) Bảo đảm đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng lẫn chất lượng.

2) Bảo đảm nước cho duy trì hệ sinh thái thủy sinh trong sông đặc biệt là sau các hồ chứa, đập dâng lớn (đảm bảo dòng chảy môi trường). Trong giai đoạn quy hoạch chỉ đảm bảo nước duy trì cho hệ sinh thái thủy sinh ở mức tối thiểu.

3) Bảo đảm yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, đặc biệt cho các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp.

4) Các ngành dùng nước còn lại như tưới và thủy sản sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý tùy thuộc khả năng nguồn nước.

2. Phân vùng chức năng của nguồn nước, phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường và hạn hán, nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, hệ thống giám sát, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

2.1. Phân vùng lưu vực sông

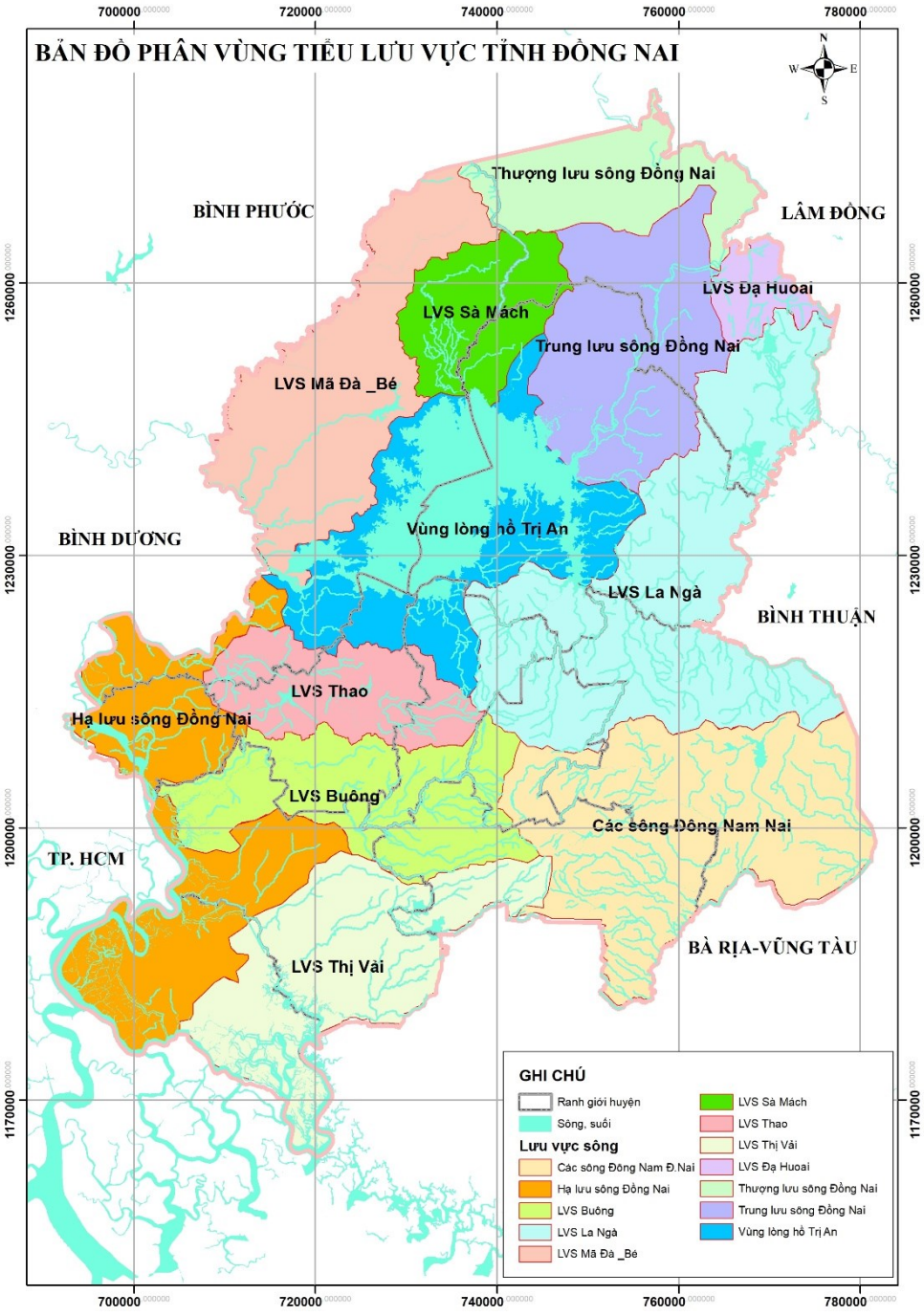
Căn cứ theo "Quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020" đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 như bảng sau:

Bảng 181: Phân chia các tiểu vùng, tiểu lưu vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Tiểu lưu vực	Ký hiệu	Diện tích (km^2)	Đất đai thuộc các huyện
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	I	279,936	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Tân Phú và Vĩnh Cửu
2	Lưu vực sông Da Huoai	II	80,145	Một phần đất đai thuộc huyện Tân Phú
3	Trung lưu sông Đồng Nai	III	503,141	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Định Quán và Tân Phú
4	Lưu vực sông Sà Mách	IV	237,342	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Định Quán, Tân Phú và Vĩnh Cửu
5	Vùng lòng hồ Trị An	V	689,745	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Trảng Bom, Thống Nhất, Định Quán và Vĩnh Cửu
6	Lưu vực sông Mã Đà - sông Bé	VI	557,821	Một phần đất đai thuộc huyện Vĩnh Cửu
7	Lưu vực sông La Ngà	VII	913,410	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú và TP. Long Khánh,
8	Lưu vực sông Thao	VIII	278,445	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện, TP Long Khánh, Trảng Bom, TP. Biên Hòa, Thống Nhất và Vĩnh Cửu
9	Lưu vực sông Buông	IX	387,556	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Trảng Bom, TP Biên Hòa, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và TP Long Khánh

TT	Tiểu lưu vực	Ký hiệu	Diện tích (km^2)	Đất đai thuộc các huyện
10	Các sông Đông Nam Đồng Nai	X	788,210	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Thống nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc và TP. Long Khánh.
11	Lưu vực sông Thị Vải	XI	523,642	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ và Long Thành
12	Hạ lưu sông Đồng Nai	XII	667,843	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom, TP. Biên Hòa, Long Thành và Vĩnh Cửu
	Toàn tỉnh		5.907,236	

Biểu đồ 164. Bản đồ phân vùng các tiểu lưu vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai



Nguồn: VAWR

2.2. Xác định lượng nước có thể sử dụng và xu thế biến động tài nguyên nước

Kết quả tính toán cho thấy tiềm năng nguồn nước đến nội tỉnh Đồng Nai ứng với tần suất 85% là 6,49 tỷ m3. Tuy nhiên, nguồn nước đến phân bố không đều theo không gian và thời gian tập trung chủ yếu vào các tháng mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 11 chiếm 81%, mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 5) chiếm 19%.

Dự báo xu thế dự báo xu thế biến động tài nguyên nước tỉnh lưu vực sông Đồng Nai theo kịch bản RCP8.5 với mức thay đổi lượng mưa so với 1986-2005. Kết quả chạy mô hình MIKE HYDRO với bộ thông số đã được hiệu chỉnh, kiểm định và tài liệu mưa theo kịch bản BĐKH, tiến hành mô phỏng được dòng chảy đến các tiểu lưu vực đến năm

2030 và cho thấy tổng lượng dòng chảy lưu vực có xu hướng tăng khoảng 2,8% so với giai đoạn 1986-2021; đến năm 2050 tổng lượng dòng chảy lưu vực có xu hướng tăng khoảng 6,5% so với giai đoạn 1986-2021.

Bảng 182: Tiềm năng nguồn nước đến các tiểu lưu vực sông Đồng Nai ứng với tần suất 85%

Đơn vị: Triệu m^3

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Thượng nguồn sông Đồng Nai	11,1	5,9	4,9	9,0	25,0	46,5	69,7	81,1	76,1	57,9	33,5	19,7	440,4
LVS Đạ HuOai	3,4	1,8	1,6	3,1	8,0	14,3	20,8	24,0	22,7	17,5	10,2	6,0	133,7
Trung lưu sông Đồng Nai	20,3	10,6	8,8	16,1	45,8	87,1	132,0	152,1	139,3	105,6	61,4	36,0	815,2
LVS Sà Mách	8,0	4,1	3,2	5,5	17,2	31,7	47,8	57,9	55,0	41,7	24,1	14,1	310,3
Vùng Lòng hồ Trị An	20,3	10,5	7,4	11,1	37,5	71,8	108,8	137,2	135,3	105,4	61,6	36,0	742,9
LVS Mã Đà - Sông Bé	13,6	6,9	4,5	4,3	14,5	39,6	72,0	104,6	114,4	87,8	46,3	25,1	533,8
LVS La Ngà	24,8	12,9	9,5	15,9	52,2	98,6	148,2	180,1	178,4	138,2	78,8	45,3	983,0
LVS Thao	10,2	7,2	6,9	8,3	17,4	27,8	36,3	42,3	43,5	36,0	21,3	14,3	271,3
LVS Buông	13,3	9,5	9,2	10,9	22,3	36,8	48,4	56,2	57,5	47,7	28,2	18,8	358,7
Các sông Đông Nam Đồng Nai	34,1	24,2	23,6	30,1	57,8	89,4	117,8	138,3	140,5	116,2	71,3	47,9	891,3
LVS Thị Vải	17,7	12,5	12,3	14,6	29,7	50,3	64,9	73,1	75,4	62,5	37,1	24,7	474,7
Hạ Lưu sông Đồng Nai	19,4	13,8	13,5	17,0	34,2	56,1	72,1	83,3	86,3	70,2	40,6	27,1	533,8
TỔNG	196,2	119,9	105,4	146,0	361,7	650,1	938,9	1130,1	1124,5	886,8	514,5	315,0	6489,0

Bảng 183: Tiềm năng nguồn nước đến các tiểu lưu vực sông Đồng Nai đến 2030 trong điều kiện BĐKH

Đơn vị: Triệu m^3

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Thượng nguồn sông Đồng Nai	12,2	6,4	4,4	8,3	28,0	51,2	76,7	90,0	86,0	75,2	40,2	21,9	500,6
LVS Đạ HuOai	3,7	2,0	1,5	2,7	9,1	15,7	22,9	26,7	25,7	22,8	12,3	6,7	151,8
Trung lưu sông Đồng Nai	21,3	11,7	7,9	14,8	52,2	95,8	145,3	168,9	157,4	137,3	70,6	40,0	923,1
LVS Sà Mách	8,5	4,5	2,9	5,1	19,4	34,9	52,6	64,3	62,1	54,2	27,9	15,7	352,0
Vùng Lòng hồ Trị An	22,4	11,5	6,7	10,1	41,6	79,0	119,6	152,3	152,9	137,1	73,9	39,9	847,1
LVS Mã Đà - Sông Bé	14,3	7,6	4,1	3,9	17,4	43,6	79,3	116,1	129,3	114,2	47,3	27,8	604,8
LVS La Ngà	26,8	14,2	8,5	15,8	62,7	108,5	163,0	199,9	201,6	179,7	85,9	50,3	1116,9

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
LVS Thao	11,2	7,9	6,3	7,6	19,5	30,6	39,9	46,9	49,1	46,8	22,3	15,8	303,9
LVS Buông	14,7	10,4	8,3	9,6	24,9	40,4	53,2	62,4	65,0	62,0	29,9	20,9	401,7
Các sông Đông Nam Đồng Nai	37,5	26,6	21,3	27,7	65,3	98,4	129,6	153,5	158,8	151,1	81,3	54,2	1005,2
LVS Thị Vải	19,4	13,8	11,1	13,4	32,3	55,3	71,3	81,1	85,2	81,3	42,7	27,4	534,4
Hạ Lưu sông Đồng Nai	21,4	15,2	12,1	15,4	37,3	61,8	79,3	92,4	97,6	91,3	45,9	30,1	599,8
TỔNG	213,4	131,9	94,9	134,6	409,8	715,1	1032,8	1254,4	1270,7	1152,8	580,2	350,7	7341,3

Bảng 184: Tiềm năng nguồn nước đến các tiểu lưu vực sông Đồng Nai đến 2050 trong điều kiện BĐKH

Đơn vị: Triệu m^3

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Thượng nguồn sông Đồng Nai	13,4	7,1	4,8	7,6	31,4	56,3	84,3	99,9	97,2	79,0	48,2	24,3	553,7
LVS Đạ HuOai	4,1	2,2	1,6	2,4	10,2	17,3	25,2	29,6	29,0	23,9	14,7	7,4	167,8
Trung lưu sông Đồng Nai	22,4	12,9	8,7	13,6	59,6	105,4	159,8	187,4	177,9	144,1	81,2	44,4	1017,3
LVS Sà Mách	9,0	5,0	3,1	4,7	21,8	38,4	57,8	71,3	70,2	56,9	32,4	17,4	388,0
Vùng Lòng hồ Trị An	24,9	12,6	7,3	9,2	46,2	86,9	131,6	169,0	172,8	143,9	88,7	44,3	937,5
LVS Mã Đà - Sông Bé	15,0	8,3	4,5	3,6	20,9	48,0	87,2	128,9	146,1	119,9	48,2	30,9	661,4
LVS La Ngà	29,0	15,6	9,4	15,7	68,9	119,3	179,3	221,9	227,8	188,7	93,6	55,8	1225,1
LVS Thao	12,3	8,7	6,9	7,0	21,8	33,6	43,9	52,1	55,5	49,1	23,5	17,6	332,0
LVS Buông	16,1	11,4	9,1	8,4	27,9	44,5	58,5	69,2	73,4	65,1	31,7	23,3	438,8
Các sông Đông Nam Đồng Nai	41,3	29,3	23,4	25,5	73,8	108,2	142,5	170,4	179,4	158,7	92,7	61,2	1106,3
LVS Thị Vải	21,4	15,2	12,2	12,3	35,3	60,8	78,5	90,0	96,3	85,4	49,1	30,4	586,8
Hạ Lưu sông Đồng Nai	23,5	16,7	13,4	14,0	40,7	67,9	87,3	102,6	110,2	95,9	51,9	33,4	657,5
TỔNG	232,3	145,1	104,4	124,2	458,6	786,6	1136,0	1392,4	1435,9	1210,5	655,9	390,4	8072,2

2.3. Tính toán, dự báo nhu cầu ở các kỳ quy hoạch

Theo quy định của Thông tư số 04/TT-BTNMT, các đối tượng được xem xét, tính toán dự báo nhu cầu sử dụng nước trong quy hoạch này bao gồm: sinh hoạt, nông nghiệp (tưới và chăn nuôi), công nghiệp, thuỷ sản. Còn các đối tượng sử dụng nước không tiêu hao khác như giao thông thuỷ, thuỷ điện, nhu cầu sử dụng nước được xem xét qua các giá trị chiều sâu mực nước sông, độ rộng lòng sông, lưu lượng nước qua tuabin trên dòng chính và đã được xác định thống nhất trong nội dung hiện trạng khai thác, sử dụng nước.

Tính toán nhu cầu nước cho thời điểm hiện trạng (năm 2021): Sử dụng dữ liệu niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai (năm 2021). Số liệu tính toán nhu cầu nước cho các thời điểm trong tương lai 2030 và 2050 dựa theo kế hoạch phát triển các nghành kinh tế của tỉnh.

Kết quả tính toán nhu cầu nước các ngành hiện trạng (năm 2021) tỉnh Đồng Nai là 2,01 tỷ m3. Trong đó nhu cầu nước cho nông nghiệp vẫn là đối tượng sử dụng nước nhiều nhất chiếm khoảng 64,11%, đến nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp chiếm 11,22%, nhu cầu sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản chiếm 7,71%, sinh hoạt chiếm 5,6%. Dịch vụ, xây dựng, môi trường chiếm khoảng 9,09%.

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng nước là 2,150 tỷ m^3, lượng nước tăng thêm xấp xỉ 345,06 triệu m^3. Trong đó, nhu cầu nước cho nông nghiệp chiếm 53,0%, Công nghiệp là 19,0%, NTTS là 8%.

Đến năm 2050 nhu cầu sử dụng nước là 2,32 tỷ m^3, lượng nước tăng thêm xấp xỉ 309,51 triệu m^3. Trong đó, nhu cầu nước cho nông nghiệp chiếm 50,0%, Công nghiệp là 17,0%, NTTS là 9%.

Bảng 185. Tổng hợp nhu cầu nước các ngành tỉnh Đồng Nai năm 2021

Đơn vị: Triệu m3

Thành phố/ Huyện	Nông nghiệp	Công nghiệp	Thủy sản	Sinh hoạt	Du lịch - dịch vụ	Môi trường	Tổng
TP. Biên Hòa	2,09	46,81	0,70	47,38	18,95	11,59	127,52
TP. Long Khánh	86,32	5,91	0,32	6,19	2,47	10,12	111,32
H. Tân Phú	200,98	1,69	31,15	4,75	1,90	24,05	264,51
H. Vĩnh Cửu	79,74	10,97	19,42	5,27	2,11	11,75	129,27
H. Định Quán	350,31	3,66	18,90	5,77	2,31	38,09	419,04
H. Trảng Bom	84,47	35,27	13,56	10,88	4,35	14,85	163,39
H. Thống Nhất	82,93	11,99	0,78	5,16	2,06	10,29	113,22
H. Cẩm Mỹ	147,73	1,15	17,37	4,26	1,70	17,22	189,44
H. Long Thành	47,76	44,85	5,35	7,79	3,12	10,89	119,77
H. Xuân Lộc	171,08	2,51	13,54	7,02	2,81	19,70	216,65
H. Nhơn Trạch	38,06	61,27	34,28	8,79	3,51	14,59	160,50
Tổng cộng	1.291,48	226,07	155,38	113,25	45,30	183,15	2.014,62

Nguồn: VAWR

Bảng 186: Tổng hợp nhu cầu nước các ngành tỉnh Đồng Nai năm 2030

Đơn vị: Triệu m3

Thành phố/ Huyện	Nông nghiệp	Công nghiệp	Thủy sản	Sinh hoạt	Du lịch - dịch vụ	Môi trường	Tổng
TP. Biên Hòa	1,67	51,07	0,63	69,53	27,81	15,07	165,79
TP. Long Khánh	83,31	7,98	1,16	10,68	4,27	10,74	118,14
H. Tân Phú	222,70	3,49	35,34	7,73	3,09	27,23	299,57
H. Vĩnh Cửu	59,56	14,15	22,01	8,32	3,33	10,74	118,10
H. Định Quán	325,43	4,00	21,16	9,38	3,75	36,37	400,10
H. Trảng Bom	79,27	42,00	15,02	20,70	8,28	16,53	181,80
H. Thống Nhất	70,68	15,59	1,27	10,35	4,14	10,20	112,22
H. Cẩm Mỹ	136,30	2,89	19,47	7,45	2,98	16,91	186,01
H. Long Thành	53,89	50,57	5,92	17,86	7,14	13,54	148,92
H. Xuân Lộc	167,27	2,73	17,77	11,50	4,60	20,39	224,26
H. Nhơn Trạch	42,25	66,84	40,84	20,23	8,09	17,82	196,06
Tổng cộng	1.242,34	261,30	180,60	193,72	77,49	195,54	2.150,98

Nguồn: VAWR

Bảng 187: Tổng hợp nhu cầu nước các ngành tỉnh Đồng Nai năm 2050

Đơn vị: Triệu m3

Thành phố/ Huyện	Nông nghiệp	Công nghiệp	Thủy sản	Sinh hoạt	Du lịch - dịch vụ	Môi trường	Tổng
TP. Biên Hòa	1,51	61,28	0,60	83,44	33,38	18,02	198,22
TP. Long Khánh	76,19	9,57	1,28	16,02	6,41	10,95	120,41
H. Tân Phú	205,54	4,53	42,40	10,82	4,33	26,76	294,38
H. Vĩnh Cửu	56,82	18,40	24,21	9,98	3,99	11,34	124,74
H. Định Quán	296,08	5,99	23,28	13,13	5,25	34,37	378,11
H. Trảng Bom	74,75	67,20	16,53	26,91	10,77	19,62	215,77
H. Thống Nhất	67,66	21,82	1,40	13,45	5,38	10,97	120,68
H. Cẩm Mỹ	133,81	3,47	21,41	11,18	4,47	17,43	191,78
H. Long Thành	51,78	80,91	6,52	28,57	11,43	17,92	197,13
H. Xuân Lộc	165,45	3,96	19,55	13,80	5,52	20,83	229,11
H. Nhơn Trạch	39,23	106,94	44,92	28,32	11,33	23,07	253,81
Tổng cộng	1.168,81	384,08	202,10	255,62	102,25	211,29	2.324,14

Bảng 188: Tổng hợp nhu cầu và tỷ lệ sử dụng nước các ngành kinh tế

TT	Đối tượng dùng nước	Đơn vị	Năm 2021		Năm 2030		Năm 2050	
			Nhu cầu	Tỷ lệ (%)	Nhu cầu	Tỷ lệ (%)	Nhu cầu	Tỷ lệ (%)
1	Nông nghiệp	Tr. m3	1.291,48	64,11	1.242,34	57,76	1.168,81	50,2
2	Công nghiệp	Tr. m3	226,07	11,22	261,30	12,15	384,08	16,53
3	Sinh hoạt	Tr. m3	113,25	5,62	193,72	9,01	255,62	11,00
4	Thủy sản	Tr. m3	155,38	7,71	180,60	8,40	202,10	8,7
5	Dịch vụ - du lịch	Tr. m3	45,30	2,25	77,49	3,60	102,25	4,4
6	Môi trường	Tr. m3	183,15	9,09	195,54	9,09	211,29	9,82
Tổng cộng		**Tr. m3**	**2.014,62**	**100,00**	**2.150,98**	**100,00**	**2.324,14**	**100,00**

Nguồn: VAWR

2.4. Tính toán cân bằng nước

Các kịch bản tính toán cân bằng nước được dựa trên hiện trạng nguồn nước, các kịch bản biến đổi khí hậu, hiện trạng sử dụng nước, quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi đến năm 2030 tầm nhìn 2050, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của vùng đến năm 2050.

a. Kịch bản hiện trạng

Là kịch bản thể hiện theo xu thế như hiện trạng.

- Nguồn nước theo xu thế như hiện tại, các nghành sử dụng nước như hiện trạng;
- Cơ sở hạ tầng thủy lợi như hiện trạng, ngoài các công trình đã và đang xây dựng thì trên LVS không xây dựng thêm công trình mới.

b. Kịch bản phát triển đến năm 2030

Là kịch bản xây dựng dựa trên tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch nông nghiệp, công nghiệp, các ngành sử dụng nước chính đến năm 2030 tầm nhìn 2050.

- Nguồn nước thay đổi theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP 8.5 đến năm 2030 và năm 2050
- Cơ sở hạ tầng thủy lợi, thủy điện như hiện trạng.

c. Kịch bản sử dụng nguồn nước bền vững đến năm 2050

Là kịch bản xây dựng đến năm 2050 dựa trên tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch các nghành sử dụng nước đã được các Bộ, Sở ban nghành phê duyệt đến năm 2030 tầm nhìn 2050 trong đó lấy nguồn nước, phát triển nông nghiệp, công nghiệp, cơ sở hạ tầng thủy lợi, thủy điện là nghành chính.

- Mức cấp nước cho các nghành phát triển kinh tế - xã hội (Dân sinh, Công nghiệp, Thủy sản...) theo quy hoạch đến năm 2030 tầm nhìn 2050. Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng chuyển đổi cơ cấu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
- Nguồn nước thay đổi theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP 8.5 đến năm 2030 và năm 2050

- Cơ sở hạ tầng thủy lợi, thủy điện được nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới theo quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Bảng 189: Cân bằng nước các tiểu lưu vực sông Đồng Nai giai đoạn hiện trạng (KB1)

Đơn vị: Triệu m^3

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Thượng nguồn sông Đồng Nai	9,5	4,3	3,2	7,0	24,0	45,8	69,3	80,6	75,6	57,1	32,2	18,5	427
LVS Đạ HuOai	0,8	-0,7	-1,1	-0,4	6,5	13,2	20,4	23,3	22,1	16,4	8,2	4,1	113
Trung lưu sông Đồng Nai	7,0	-2,4	-5,2	-1,2	37,6	81,3	129,2	148,0	135,5	99,3	50,7	25,9	706
LVS Sà Mách	-0,7	-4,5	-6,1	-6,2	12,3	28,5	46,8	56,0	53,2	38,2	17,3	7,8	243
Vùng Lòng hồ Trị An	3,6	-5,8	-10,1	-10,0	26,4	63,4	103,6	130,6	129,2	96,5	47,9	22,7	598
LVS Mã Đà - Sông Bé	9,8	3,0	0,4	-0,9	12,3	38,1	71,5	103,7	113,5	86,2	43,3	22,2	503
LVS La Ngà	-19,5	-30,6	-37,3	-41,9	24,6	78,8	138,4	166,0	165,3	117,1	43,2	11,3	615
LVS Thao	-6,8	-9,0	-10,7	-11,9	4,6	17,1	27,9	32,8	34,5	24,8	6,7	-0,2	110
LVS Buông	-9,2	-12,5	-14,5	-17,7	7,1	25,2	41,1	47,1	48,9	35,4	9,6	0,8	161
Các sông Đông Nam Đồng Nai	-3,3	-12,8	-16,0	-19,9	35,8	74,5	112,2	128,8	131,8	100,3	41,8	20,0	593
LVS Thị Vải	-4,2	-8,3	-10,4	-11,5	13,3	36,8	54,4	61,2	64,1	48,4	18,4	6,2	269
Hạ Lưu sông Đồng Nai	-23,4	-27,2	-31,0	-34,8	2,9	30,7	53,1	61,4	65,5	43,5	4,3	-8,6	136
Tổng lượng nước thiếu	-67,1	-113,9	-142,3	-156,3	0	0	0	0	0	0	0	-8,8	-488,3

Bảng 190: Cân bằng nước các tiểu lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030 (KB2)

Đơn vị: Triệu m^3

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Thượng nguồn sông Đồng Nai	9,5	4,3	3,2	7,0	23,9	45,7	69,2	80,5	75,5	57,0	32,2	18,4	426,5
LVS Đạ HuOai	0,9	-0,7	-1,1	-0,2	6,5	13,2	20,3	23,3	22,0	16,3	8,2	4,1	113,1
Trung lưu sông Đồng Nai	7,1	-2,3	-5,1	-0,9	37,3	80,8	128,5	147,4	134,9	98,9	50,6	25,7	704,7
LVS Sà Mách	-0,4	-4,2	-5,7	-5,7	12,3	28,4	46,6	55,8	53,0	38,1	17,5	7,9	243,9
Vùng Lòng hồ Trị An	1,8	-7,3	-11,8	-11,3	24,3	61,2	101,1	128,2	126,8	94,2	46,0	20,8	577,6
LVS Mã Đà - Sông Bé	9,8	3,1	0,4	-0,8	12,2	38,0	71,3	103,5	113,3	86,1	43,2	22,1	502,1
LVS La Ngà	-19,8	-30,7	-37,5	-41,2	23,1	76,9	135,6	163,6	162,9	115,2	42,4	10,2	606,6
LVS Thao	-10,6	-12,4	-14,4	-15,3	0,5	13,1	23,6	28,5	30,3	20,6	2,9	-4,1	63,8

LVS Buông	-12,5	-15,3	-17,7	-20,3	3,3	21,3	36,8	42,9	44,8	31,5	6,2	-2,8	119,3
Các sông Đông Nam Đồng Nai	-2,9	-12,2	-15,5	-18,5	35,1	73,4	110,3	127,2	130,2	99,2	41,7	19,8	594,4
LVS Thị Vải	-9,6	-13,2	-15,7	-16,4	7,6	31,0	48,2	55,1	58,2	42,5	13,0	0,6	200,2
Hạ Lưu sông Đồng Nai	-34,6	-37,2	-42,1	-44,9	-9,1	18,7	40,2	48,7	53,2	31,2	-6,9	-20,3	15,7
Tổng lượng nước thiếu	-90,5	-135,4	-166,5	-175,7	-9,1						-6,9	-20,3	-604,4

Bảng 191: Cân bằng nước các tiểu lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2050 (KB3)

Đơn vị: Triệu m^3

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Thượng nguồn sông Đồng Nai	9,5	4,3	3,2	7,0	23,9	45,7	69,2	80,5	75,5	57,0	32,2	18,4	426,5
LVS Đạ HuOai	0,9	-0,7	-1,1	-0,2	6,5	13,2	20,3	23,3	22,0	16,3	8,2	4,1	113,1
Trung lưu sông Đồng Nai	7,1	-2,3	-5,1	-0,9	37,3	80,8	128,5	147,4	134,9	98,9	50,6	25,7	704,7
LVS Sà Mách	-0,4	-4,2	-5,7	-5,7	12,3	28,4	46,6	55,8	53,0	38,1	17,5	7,9	243,9
Vùng Lòng hồ Trị An	1,8	-7,3	-11,8	-11,3	24,3	61,2	101,1	128,2	126,8	94,2	46,0	20,8	577,6
LVS Mã Đà - Sông Bé	9,8	3,1	0,4	-0,8	12,2	38,0	71,3	103,5	113,3	86,1	43,2	22,1	502,1
LVS La Ngà	-19,8	-30,7	-37,5	-41,2	23,1	76,9	135,6	163,6	162,9	115,2	42,4	10,2	606,6
LVS Thao	-10,6	-12,4	-14,4	-15,3	0,5	13,1	23,6	28,5	30,3	20,6	2,9	-4,1	63,8
LVS Buông	-12,5	-15,3	-17,7	-20,3	3,3	21,3	36,8	42,9	44,8	31,5	6,2	-2,8	119,3
Các sông Đông Nam Đồng Nai	-2,9	-12,2	-15,5	-18,5	35,1	73,4	110,3	127,2	130,2	99,2	41,7	19,8	594,4
LVS Thị Vải	-9,6	-13,2	-15,7	-16,4	7,6	31,0	48,2	55,1	58,2	42,5	13,0	0,6	200,2
Hạ Lưu sông Đồng Nai	-34,6	-37,2	-42,1	-44,9	-9,1	18,7	40,2	48,7	53,2	31,2	-6,9	-20,3	15,7
Tổng lượng nước thiếu	**-3,5**	**-47,7**	**-67,1**	**-68,3**									**-186,6**

2.5. Phân vùng chức năng nguồn nước

Dựa trên phân vùng thủy văn, đặc điểm tự nhiên và địa hình, tạo ra các vùng độc lập về nguồn nước; dựa trên hệ thống công trình, địa giới hành chính và đơn vị quản lý nguồn nước; căn cứ vào tính hệ thống của nguồn nước để quản lý khai thác; dựa trên nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung nước, bao gồm xử lý nước thải:

- Nước đô thị: Sử dụng nước đô thị liên quan đến nhu cầu dân số, công trình dịch vụ. Bao gồm cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp và nhu cầu dân số đô thị, sử dụng nước chất lượng từ hệ thống cấp nước thành phố. Ngoài ra, cung cấp nước cho vệ sinh chợ, công viên và tưới cây xanh.

- Nước sử dụng cho công nghiệp: Được dùng cho mục đích làm mát, vận chuyển, tẩy rửa… Lượng nước phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp tùy thuộc vào đặc thù của từng ngành công nghiệp, phụ thuộc vào các loại sản phẩm khác nhau của ngành, công nghệ sản xuất và điều kiện khí hậu.

- Nước sử dụng trong nông nghiệp: Các hoạt động sản xuất nông nghiệp là đối tượng tiêu thụ nước lớn nhất. Ngoài ra một số yếu tố tự nhiên như đặc điểm địa hình, mưa, dân sinh, thổ nhưỡng… cũng ảnh hưởng đến việc phân vùng sử dụng nước mặt.

Theo số liệu điều tra thực tế, trên từng tiểu lưu vực thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm các nguồn nước chính, các ngành sử dụng nước chính như sau:

Bảng 192: Các nguồn nước trên từng tiểu lưu vực thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Tiểu lưu vực	Nguồn nước
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	Sông Đak Lua, Đar' si, Dòng chính sông Đồng Nai
2	Lưu vực sông Da Huoai	Dòng chính sông Da Huoai
3	Trung lưu sông Đồng Nai	Sông DaTapah DataPot, DataPoh, Da kyot, dòng chính sông Đồng Nai
4	Lưu vực sông Sà Mách	Dòng chính sông Sà Mách, suối Ràng
5	Vùng lòng hồ Trị An	Hồ Trị An
6	Lưu vực sông Mã Đà - sông Bé	Suối Đà, Bà Hào, suối Linh và dòng chính sông bé; Dòng chính Đà, suối Nhung, Đa Rông, ĐaKon Đroua
7	Lưu vực sông La Ngà	Dòng chính sông La Ngà, sông Tam Bung, suối Rết
8	Lưu vực sông Thao	Dòng chính sông Thao
9	Lưu vực sông Buông	Dòng chính sông Buông
10	Các sông đông nam Đồng Nai	Sông Vọng, Sông Ray, suối Lúc, Suối Gia Uy, suối Nhác
11	Lưu vực sông Thị Vải	Dòng chính sông Thị Vải, suối Cả
12	Hạ lưu sông Đồng nai	Dòng chính sông Đồng Nai

Nguồn: VAWR

Bảng 193: Các ngành sử dụng nước chính trên từng tiểu lưu vực thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Tiểu lưu vực	Hộ/Ngành dùng nước							
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Du lịch	giao thông thủy	Thủy Điện	Môi trường
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	+	+	+	+				+
2	Lưu vực sông Da Huoai	+	+	+	+				+
3	Trung lưu sông Đồng Nai	+	+	+	+			+	+
4	Lưu vực sông Sà Mách	+	+	+					+
5	Vùng lòng hồ Trị An	+	+	+	+			+	+
6	Lưu vực Đà - sông Bé	+	+	+	+	+			+
7	Lưu vực sông La Ngà	+	+	+	+		+		+
8	Lưu vực sông Thao	+	+	+	+				+
9	Lưu vực sông Buông	+	+	+	+				+
10	Các sông đông nam Đồng Nai	+	+	+	+				+
11	Lưu vực sông Thị Vải	+	+	+	+				+
12	Hạ lưu sông Đồng nai	+	+	+	+	+	+		+

Nguồn: VAWR

2.6. Mục đích sử dụng nước và dòng chảy tối thiểu trên các sông chính và đoạn sông quan trọng

Bảng 194: Mục đích sử dụng nước trên các sông chính và đoạn sông quan trọng ở Đồng Nai

STT	Nguồn nước	Mục đích sử dụng nước
1	**Sông Đồng Nai**	
1.1	Đoạn 1(Từ bến đò Nam Cát Tiên đến bến phà 107, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán)	- Cấp nước sinh hoạt cho Khu đô thị Nam Cát Tiên và khu vực QL 20 từ La Ngà - Định Quán - Tân Phú
		- Cung cấp nước tưới cho 2 bên sông
		- Duy trì hệ sinh thái thủy sinh
1.2	Đoạn 2(Từ dưới hồ Trị An ngã ba sông Bé – sông Đồng Nai, huyện	- Cấp nước sinh hoạt cho: ❖ hành lang đô thị, KCN QL51 từ Biên Hòa - Phước thái ❖ Hành lang QL1 từ Thạch Phú – Trảng Bom ❖ KCN Sông Mây và các khu dân cư lân cận

STT	Nguồn nước	Mục đích sử dụng nước
	Vĩnh Cửu đến bến đò Bà Miêu - thành phố Biên Hòa)	- Cấp nước tưới - Pha loãng nước thải từ các khu công nghiệp
1.3	Đoạn 3(Từ cầu Hóa An - xã Hóa An - thành phố Biên Hòa đến cầu Đồng Nai - phường Long Bình Tân - thành phố Biên Hòa)	- Cấp nước cho đô thị và KCN thành phố Biên Hòa - Phục vụ giao thông vận tải thủy - Pha loãng nước thải từ khu đô thị và khu công nghiệp
1.4	Đoạn 4(Từ dưới cầu Đồng Nai - phường Long Bình Tân - thành phố Biên Hòa đến ngã 3 sông Cái Mép - sông Gò Gia - xã Phước An - huyện Nhơn Trạch)	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước tưới - Bảo tồn động vật thủy sinh - Phục vụ giao thông vận tải thủy
2	**Sông Thị Vải**	- Cấp nước tưới - Nuôi trồng thủy sản - Bảo tồn động thực vật thủy sinh - Pha loãng nước thải từ - các khu, cụm công nghiệp - Phục vụ giao thông vận tải thủy
3	**Sông Nhà Bè**	- Cấp nước tưới - Bảo tồn động thực vật thủy sinh - Phục vụ giao thông vận tải thủy
4	**Sông Lòng Tàu**	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước tưới - Bảo tồn động thực vật thủy sinh - Phục vụ giao thông vận tải thủy - Pha loãng nước thải khu đô thị và các KCN
5	**Sông Đồng Tranh**	- Cấp nước tưới - Bảo tồn động thực vật thủy sinh - Phục vụ giao thông vận tải thủy - Pha loãng nước thải khu đô thị và các KCN
6	**Sông Gò Gia**	- Cấp nước tưới - Bảo tồn động thực vật thủy sinh

STT	Nguồn nước	Mục đích sử dụng nước
7	**Sông Đồng Môn**	- Cấp nước cho KCN nhơn trạch - Cấp nước tưới - Bảo tồn động thực vật thủy sinh
8	**Sông Buông**	- Cấp nước sinh hoạt - Bảo tồn động thực vật thủy sinh - Cấp nước tưới - Pha loãng nước thải từ các khu dân cư tập trung
9	**Sông Bé**	- Cấp nước sinh hoạt - Bảo tồn động thực vật thủy sinh - Cấp nước tưới
10	**Sông La Ngà**	- Cấp nước sinh hoạt cho khu đô thị Phú Lâm - Bảo tồn hệ động thực vật thủy sinh - Cấp nước tưới - Pha loãng nước thải Công ty Men thực phẩm Mauri La Ngà
11	**Sông Ray**	Bảo tồn hệ động thực vật thủy sinh Cấp nước tưới cho nông nghiệp Nguồn tiếp nhận nước thải công nghiệp

2.7. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

Từ các cơ sở và phân tích tính toán, quy hoạch đưa ra quy tắc ưu tiên trong chia sẻ, phân bổ và khai thác sử dụng tài nguyên nước theo thứ tự sau:

1) Bảo đảm đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng lẫn chất lượng.

2) Bảo đảm nước cho duy trì hệ sinh thái thủy sinh trong sông đặc biệt là sau các hồ chứa, đập dâng lớn (đảm bảo dòng chảy môi trường). Trong giai đoạn quy hoạch chỉ đảm bảo nước duy trì cho hệ sinh thái thủy sinh ở mức tối thiểu.

3) Bảo đảm yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, đặc biệt cho các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp.

4) Các ngành dùng nước còn lại như tưới và thủy sản sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý tùy thuộc khả năng nguồn nước

Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt hợp lý, phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng, từng khu vực để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển KT-XH và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

Việc bố trí phát triển các công trình khai thác nước mới phải bảo đảm không vượt quá giới hạn khai thác, đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, kênh cho phép khai thác, phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của vùng liên tỉnh;

Ưu tiên khai thác nguồn nước để cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, kế đến là phát triển sản xuất các ngành, lĩnh vực cần thiết. Khai thác, sử dụng nước phải gắn liền với công tác BVNN và BVMT.

Tỷ lệ và lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước được xác định trên nguyên tắc sau:

- Đối với các vùng, tiểu lưu vực sông không xảy ra tình trạng thiếu nước tỷ lệ phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu cho các đối tượng khai thác, sử dụng trong kỳ quy hoạch.

- Đối với các vùng, tiểu lưu vực sông xảy ra tình trạng thiếu nước, sẽ ưu tiên phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt. Lượng nước sau khi phân bổ cho nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt sẽ được phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước trong vùng trên cơ sở lượng nước đến thực tế và các ưu tiên sử dụng nước.

Trường hợp xảy ra thiếu nước, căn cứ hiện trạng nguồn nước, bản tin dự báo về tình hình khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước, mức độ hạn hán, thiếu nước, lượng nước tích, trữ hiện có, nguồn nước dự phòng, khả năng khai thác nước dưới đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ động quyết định việc sử dụng nguồn nước đảm bảo phân bổ hài hòa nước giữa các tháng trong cả mùa cạn và theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có trên lưu vực đạt dưới 85% (thiếu nước) so với điều kiện bình thường (hoặc trung bình nhiều năm), phân bổ lượng nước ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt, ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước và hoạt động sản xuất nông nghiệp, phát điện nếu có huy động.

- Trường hợp dự báo lượng nước đến và lượng nước trữ hiện có trên lưu vực đạt dưới 50% (thiếu nước nghiêm trọng), ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt và sử dụng nước cho phát điện nếu được huy động, xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi thủy sản và các ngành sử dụng nước khác có tiêu tốn nhiều nước, xem xét điều chỉnh chế độ vận hành các hồ chứa thủy lợi, thủy điện đảm bảo nhu cầu nước thiết yếu ở hạ du.

Bảng 195: Nguồn nước có thể phân bổ cho kịch bản hiện trạng (triệu m^3)

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Thượng nguồn sông Đồng Nai	11,0	5,8	4,8	8,9	24,9	46,4	69,6	81,0	76,0	57,8	33,4	19,6	439,2
LVS Đạ HuOai	3,2	1,7	1,5	2,9	7,9	14,2	20,7	23,9	22,6	17,4	10,1	5,9	131,8
Trung lưu sông Đồng Nai	19,4	9,9	7,9	15,3	45,0	86,3	131,2	151,3	138,5	104,7	60,6	35,2	805,2
LVS Sà Mách	7,5	3,7	2,7	5,0	16,7	31,2	47,3	57,4	54,5	41,1	23,6	13,6	304,2
Vùng Lòng hồ Trị An	19,1	9,4	6,3	10,1	36,4	70,7	107,6	136,1	134,2	104,3	60,5	34,9	729,7
LVS Mã Đà - Sông Bé	13,4	6,7	4,3	4,1	14,3	39,4	71,8	104,4	114,2	87,6	46,1	24,8	531,0
LVS La Ngà	22,0	10,3	6,7	13,2	49,4	95,9	145,4	177,2	175,7	135,4	76,1	42,5	949,6
LVS Thao	8,9	6,1	5,7	7,1	16,2	26,6	35,0	41,0	42,3	34,7	20,1	13,0	256,6
LVS Buông	11,8	8,1	7,7	9,4	20,7	35,3	46,9	54,7	56,0	46,1	26,7	17,3	340,7
Các sông Đông Nam Đồng Nai	31,8	22,1	21,3	27,9	55,5	87,2	115,5	136,0	138,3	113,9	69,1	45,6	864,2

LVS Thị Vải	16,1	11,1	10,7	13,0	28,1	48,7	63,3	71,5	73,9	61,0	35,6	23,1	455,9
Hạ Lưu sông Đồng Nai	16,3	11,0	10,4	14,0	31,1	53,2	69,1	80,2	83,4	67,2	37,7	24,0	497,6
TỔNG	180,6	105,8	89,9	130,9	346,2	635,1	923,3	1114,5	1109,5	871,2	499,4	299,5	6305,9

Bảng 196: Nguồn nước có thể phân bổ cho kịch bản phát triển đến năm 2030 (triệu m^3)

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Thượng nguồn sông Đồng Nai	12,1	6,3	4,3	8,2	27,9	51,1	76,6	89,9	85,9	75,1	40,1	21,7	499,3
LVS Đạ HuOai	3,6	1,9	1,3	2,6	8,9	15,6	22,8	26,5	25,5	22,6	12,1	6,5	149,9
Trung lưu sông Đồng Nai	20,4	10,9	7,0	14,0	51,4	95,0	144,4	168,0	156,6	136,4	69,7	39,1	912,9
LVS Sà Mách	7,9	4,1	2,3	4,6	18,9	34,4	52,1	63,7	61,6	53,7	27,4	15,2	345,9
Vùng Lòng hồ Trị An	21,1	10,3	5,4	8,9	40,3	77,7	118,3	151,0	151,7	135,8	72,6	38,6	831,8
LVS Mã Đà - Sông Bé	14,1	7,4	3,8	3,7	17,2	43,4	79,0	115,9	129,0	113,9	47,0	27,6	602,0
LVS La Ngà	23,9	11,5	5,6	12,9	59,7	105,6	160,1	196,9	198,8	176,7	83,1	47,4	1082,2
LVS Thao	9,6	6,5	4,6	6,1	17,9	29,0	38,3	45,3	47,6	45,2	20,8	14,2	284,9
LVS Buông	12,8	8,7	6,4	7,8	23,1	38,6	51,4	60,5	63,2	60,1	28,1	19,1	379,8
Các sông Đông Nam Đồng Nai	35,2	24,5	18,9	25,4	62,9	96,1	127,2	151,1	156,5	148,8	79,0	51,8	977,6
LVS Thị Vải	17,3	11,9	8,9	11,4	30,2	53,2	69,2	79,0	83,1	79,2	40,6	25,3	509,5
Hạ Lưu sông Đồng Nai	17,2	11,4	8,0	11,4	33,2	57,8	75,2	88,3	93,6	87,2	41,9	25,9	551,0
TỔNG	195,2	115,4	76,7	116,9	391,6	697,5	1014,5	1236,2	1253,1	1134,6	562,6	332,5	7126,8

Bảng 197: Nguồn nước có thể phân bổ cho kịch bản phát triển đến năm 2050 (triệu m^3)

Lưu vực sông	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Thượng nguồn sông Đồng Nai	13,3	7,0	4,7	7,5	31,3	56,2	84,2	99,8	97,1	78,9	48,1	24,2	552,5
LVS Đạ HuOai	4,0	2,1	1,4	2,2	10,1	17,2	25,1	29,4	28,9	23,8	14,6	7,3	165,9
Trung lưu sông Đồng Nai	21,5	12,1	7,8	12,8	58,7	104,6	158,9	186,6	177,1	143,3	80,3	43,5	1007,3
LVS Sà Mách	8,4	4,5	2,6	4,2	21,3	37,8	57,3	70,8	69,7	56,4	31,9	16,9	381,9
Vùng Lòng hồ Trị An	23,7	11,6	6,2	8,1	45,1	85,8	130,5	167,9	171,7	142,8	87,6	43,2	924,4

LVS Mã Đà - Sông Bé	14,8	8,1	4,2	3,4	20,7	47,7	86,9	128,6	145,8	119,6	48,0	30,7	658,7
LVS La Ngà	26,1	13,0	6,6	12,9	66,1	116,6	176,5	219,0	225,1	185,8	90,9	53,0	1191,7
LVS Thao	11,0	7,6	5,6	5,8	20,6	32,4	42,7	50,8	54,3	47,9	22,2	16,3	317,3
LVS Buông	14,6	10,1	7,6	6,9	26,4	43,0	57,0	67,7	72,0	63,5	30,2	21,8	420,9
Các sông Đông Nam Đồng Nai	39,0	27,2	21,1	23,3	71,5	106,0	140,2	168,1	177,2	156,4	90,5	58,9	1079,2
LVS Thị Vải	19,8	13,7	10,6	10,8	33,7	59,3	76,9	88,4	94,7	83,8	47,6	28,8	568,0
Hạ Lưu sông Đồng Nai	20,4	13,9	10,3	11,1	37,6	65,0	84,2	99,5	107,3	92,8	48,9	30,3	621,3
TỔNG	216,7	131,0	88,8	109,1	443,0	771,6	1120,5	1376,8	1420,8	1194,9	640,8	374,9	7889,0

3. Giải pháp bảo vệ, phục hồi nguồn nước, hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước

3.1. Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước mặt

Đồng Nai là địa phương có tiềm năng nguồn nước tương đối dồi dào song cũng là địa phương có nhu cầu sử dụng nước rất cao do tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội. Xét một cách sơ bộ thì Đồng Nai chưa thiếu nước như nhiều địa phương khác ở Nam Trung Bộ, Bắc Bộ…Tuy nhiên do đặc điểm phân bố rất không đều theo thời gian và không gian nên thời gian qua trên địa bàn Đồng Nai đã xuất hiện những vùng, những thời kỳ có sức éo cao về tài nguyên nước; nhiều tháng trong năm xảy ra tình trạng thiếu nước trong mùa khô.

Trước nguy cơ thiếu về nguồn nước mặt trong mùa khô, đặt ra bài toán cần phải bảo vệ nguồn nước mặt này một cách hiệu quả, thiết thực nhằm đảm bảo duy trì được nguồn nước ngọt phục vụ cho sinh hoạt và sinh kế của người dân. Qua nghiên cứu, tổng hợp, kế thừa, một số giải pháp nhằm bảo vệ nguồn nước mặt như sau:

Phòng chống ô nhiễm nguồn nước

Các nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt, gồm: nước thải sinh hoạt (đô thị, nông thôn); nước thải do hoạt động chăn nuôi; nước thải NTTS; nước thải các nhà máy KCN, làng nghề; nước thải từ các bệnh viện; nước rò rỉ từ các bãi chứa rác thải, chất thải; ô nhiễm từ hoạt động tàu thuyền trên sông kênh, ô nhiễm từ việc sử dụng thuốc BVTV, ...

Do đó, để kiểm soát và giảm thiểu được các nguy cơ này, cần có thực hiện các giải pháp sau:

- Truyền thông giáo dục: phải tăng cường công tác truyền thông giáo dục tới mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt cần đưa vấn đề BVMT vào chương trình giáo dục các cấp.

- Đảm bảo nguyên tắc chi trả: người sử dụng nguồn nước phải chịu chi phí xả thải.

- Tất cả các nguồn thải phải được kiểm soát, thông qua chế độ cấp phép.

- Với các khu đô thị mới, cần quy hoạch hệ thống cấp, xả nước riêng biệt.

- Nước xả trước khi đổ ra sông rạch phải được tập trung về một chỗ, để xử lý (trước

mắt nếu chưa có khả năng xây dựng các nhà máy xử lý, có thể áp dụng các biện pháp sinh học: khu vực xử lý là các hồ, đầm lầy trên đó trồng nhiều loại cây có khả năng làm sạch nước cao như Lục bình). Hệ thống tiêu thoát tại các khu đô thị, dân cư cũ cũng cần phải được cải tạo, xây mới.

Phòng chống cạn kiệt nguồn nước

Giảm nhu cầu sử dụng nước, bằng cách: thay đổi cơ cấu cây trồng (sử dụng cây trồng có giá trị kinh tế, nhưng sử dụng ít nước hơn cây lúa), áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa).

- Giảm sự bốc thoát hơi nước: cắt tỉa bớt cành, lá cây; tủ gốc bằng rơm rạ, phủ xanh thảm thực vật.

- Xây dựng hoàn thiện các công trình hồ đập trữ nước ngọt để phục vụ trong mùa khô.

- Nạo vét hệ thống các cấp kênh nhằm tăng cường khả năng dẫn, trữ nước phục vụ tưới.

- Hoàn thiện hệ thống cấp III và nội đồng.

- Hiện đại hoá hệ thống tưới cho một số mô hình sản xuất điển hình.

Bảo vệ chất lượng nguồn nước mặt

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường nước; giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường tại các khu công nghiệp, khu đô thị và các khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh;

Từng bước cải thiện chất lượng môi trường; nâng cao năng lực và hiệu quả trong hoạt động quản lý môi trường, đặc biệt là vấn đề quản lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư tập trung;

Bảo vệ nơi cư trú và điều kiện môi trường sống của cá và thủy sinh vật các khu vực ven sông và trong các hồ chứa nước, trên cơ sở đó hạn chế sự suy thoái, từng bước khôi phục giá trị các hệ sinh thái thủy trên địa bàn tỉnh.

Tập trung thực hiện các chương trình phòng ngừa và kiểm soát chặt chẽ để không xảy ra các hiện tượng ô nhiễm cục bộ ở khu vực đô thị, khu công nghiệp.

Nghiên cứu đề suất xây dựng mạng tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các tiểu vùng, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước và xả nước thải lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi; các KCN; các khu đô thị…nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong bảo vệ tài nguyên nước; các nguồn nước có nguy cơ cạn kiệt.

Phối hợp hoạt động bảo vệ môi trường nước trong toàn lưu vực hệ thống sông thông qua các hoạt động của Hội đồng lưu vực sông hay ủy ban lưu vực sông:

+ Xây dựng đề án sử dụng hiệu quả tài nguyên nước trên toàn hệ thống lưu vực sông (Giám sát sử dụng thông qua quy trình vận hành liên hồ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

+ Xây dựng thỏa thuận (thủ tục) duy trì chất lượng nước giữa các tỉnh, thành trong

lưu vực sông;

+ Xây dựng Đề án kiểm kê, đánh giá nguồn thải và báo cáo chất lượng nước theo định kỳ các trạm chất lượng nước trong lưu vực sông;

+ Xây dựng Đề án kiểm kê TNN và Cơ sở dữ liệu về TNN trong tỉnh.

3.2. Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

Tăng cường công tác thể chế, năng lực quản lý ở các cấp

Đào tạo nâng cao trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý tài nguyên nước cho những công chức chuyên môn ở huyện và các xã.

Xây dựng chương trình cụ thể để tuyển dụng cán bộ có trình độ và năng lực chuyên môn phù hợp.

Tăng cường quản lý và cấp phép

Thực hiện việc rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khoan, thăm dò, khai thác NDĐ chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký.

Định kỳ lập danh sách các tổ chức, cá nhân chưa có giấy phép, thông báo và công bố trên các phương tiện thông tin.

Hoàn tất việc đăng ký, cấp phép đối với các công trình khai thác NDĐ đã có để đưa vào quản lý theo quy định.

Xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra hằng năm, kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước lớn, các công trình có quy mô khai thác, chiều sâu giếng lớn và đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm.

Xử lý vi phạm nghiêm chỉnh việc thực hiện xử lý trám lấp các giếng khoan không sử dụng và các vi phạm về việc thực hiện các biện pháp bảo vệ NDĐ theo quy định.

Xây dựng và thực hiện chương trình kiểm soát việc thực hiện trách nhiệm, xử lý và trám lấp các giếng không sử dụng.

Đẩy nhanh mạng lưới cấp nước sạch tập trung từ nguồn nước mặt nhằm hạn chế việc khai thác nước dưới đất.

Công tác truyền thông

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các cơ quan chuyên môn ở cấp cơ sở (cấp huyện và cấp xã).

- Xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên tới cấp xã, đặc biệt là các tổ chức của Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, …tuyên truyền về việc khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước nói riêng và môi trường nói chung.

- Tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm đến từng hộ dân (song song với giải pháp đăng ký, cấp phép công trình khai thác nước dưới đất).

Bảo vệ, phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất

Qua đánh giá cho thấy, tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn NDĐ nói chung và ở địa

bàn tỉnh Đồng Nai nói riêng, bắt nguồn từ các hoạt động chính sau:

- Gia tăng hoạt động khai thác nguồn NDĐ vượt quá tiềm năng khai thác của các tầng chứa nước, nhằm phục vụ cấp nước cho sinh hoạt và các hoạt động SXNN (tưới cây, NTTS, ...), công nghiệp, chế biến nông – lâm – thủy sản, ...đã làm cho mực nước theo thời gian sẽ hạ thấp dần.

- Các hoạt động khoan thăm dò, khai khai thác, khoan lấy mẫu địa chất công trình không thực hiện đầy đủ các quy trình trám lấp các lỗ khoan, dẫn đến các nguồn nước mặt bị ô nhiễm (nước thải sinh hoạt, nước thải nhà máy công nghiệp, nước thải y tế, nước rò rĩ bãi chôn rác thải, nước thải chăn nuôi, dầu mỡ, nước nhiễm mặn, ...) chảy vào các lỗ khoan và ngấm vào các tầng chứa nước, làm NDĐ bị ô nhiễm.

Các biện pháp phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn NDĐ sẽ tập trung vào nhóm giải pháp chủ động phòng ngừa, ngăn chặn từ đầu các nguy cơ làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất như:

- Tăng cường, nâng cao công tác lập báo cáo, thẩm định báo cáo và phê duyệt theo thẩm quyền báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, hoàn thành xây dựng các công trình xử lý môi trường, theo dõi kiểm tra giám sát môi trường; thực hiện tốt việc thu phí bảo vệ môi trường; quản lý chất thải nguy hại.

- Thực hiện tốt công tác quan trắc môi trường nói chung, trong đó có môi trường nước, với tần suất 02 đợt/năm, qua đó đánh giá diễn biến chất lượng NDĐ, kịp thời phát hiện những vấn đề nổi cộm của chất lượng nước, từ đó đề xuất các phương án xử lý kịp thời, hiệu quả.

- Quản lý các nguồn xả nước thải có lưu lượng lớn qua hệ thống quan trắc tự động kết nối về Sở TN&MT.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm cả kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt.

Giải pháp kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm nước dưới đất

Đối với cơ sở đang hoạt động (Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh, khu công nghiệp-cụm công nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản, làng nghề, khu NTTS tập trung, khu vực chôn lấp rác thải, chất thải...) phải có biện pháp xử lý, kiểm soát, giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước; cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp để khắc phục trong thời hạn do cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về TNN có thẩm quyền quy định; trường hợp không khắc phục được thì bị đình chỉ hoạt động hoặc di dời theo quy định của pháp luật.

- Việc xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, khu – cụm dân cư tập trung, khu du lịch, vui chơi, giải trí tập trung, tuyến giao thông đường thủy, đường bộ, công trình ngầm, công trình cấp, thoát nước, công trình khai thác khoáng sản, nhà máy điện, khu chứa nước thải và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các công trình khác có nguy cơ tiềm ẩn về suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất phải có phương án phòng, chống ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn NDĐ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì

mới được phép triển khai xây dựng.

- Đối với các hoạt động xây dựng (công trình giao thông, công trình thủy lợi – phòng chống thiên tai, nhà cao tầng, trụ sở cơ quan, xí nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp, bệnh viện, trường học, …) liên quan đến công tác khoan địa chất, sau khi thực hiện công tác khoan lấy mẫu xong, phải tiến hành trám lấp các lỗ khoan theo đúng quy định, để phòng ngừa tình huống nguồn nước mặt bị ô nhiễm chảy xuống và ngấm vào các tầng chứa nước khi lỗ khoan không được trám lấp.

- Đối với các khu vực xây dựng các bãi chôn lấp rác thải, chất thải phải có giải pháp chống thấm (bằng vãi địa kỹ thuật, bê tông, …), trang bị hệ thống thu gom nước rò rỉ đảm bảo đúng kỹ thuật.

3.3. Xây dựng mạng lưới quan trắc giám sát nguồn nước

Mạng giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước có mục tiêu, nhiệm vụ cung cấp các thông tin về diễn biến chất lượng nước để giám sát việc khắc phục và phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước; kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy giảm, cạn kiệt nguồn nước; kiểm soát chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải.

Đề xuất mạng lưới quan trắc nhằm đánh giá mức độ phù hợp các tiêu chuẩn cho phép đối với môi trường nước mặt, từ đó đánh giá được chất lượng môi trường và nhận dạng các thay đổi hay xu hướng biến đổi chất lượng môi trường nước mặt theo không gian và theo thời gian.

Nhằm cập nhật, bổ sung hệ thống hóa các số liệu một cách liên tục về HTMT nước mặt hàng năm nhằm xác định khu vực ONMT, cảnh báo sớm các hiện tượng ô nhiễm nguồn nước, từ đó có kế hoạch phòng chống suy thoái môi trường, sự cố môi trường.

Tần suất quan trắc: Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TN&MT ban hành về việc Quy định Kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường:

Tần suất quan trắc môi trường nước mặt là 2 tháng/1 đợt, 6 đợt/năm.

Tần suất quan trắc môi trường NDĐ là 3 tháng/đợt, mỗi năm quan trắc 4 đợt/năm.

Vị trí/ điểm quan trắc:

Ngày 31/07/2020 UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành quyết định phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030. Do đó, chúng tôi kế thừa các đề xuất về mạng lưới quan trắc môi trường nước. Cụ thể như sau:

Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt:

+ Giai đoạn 2020-2025: 169 vị trí (gồm 19 sông, 21 hồ, 56 suối, rạch nhỏ).

+ Giai đoạn 2025-2030: 171 vị trí (gồm 19 sông, 23 hồ, 56 suối, rạch nhỏ).

Mạng lưới quan trắc dòng chảy:

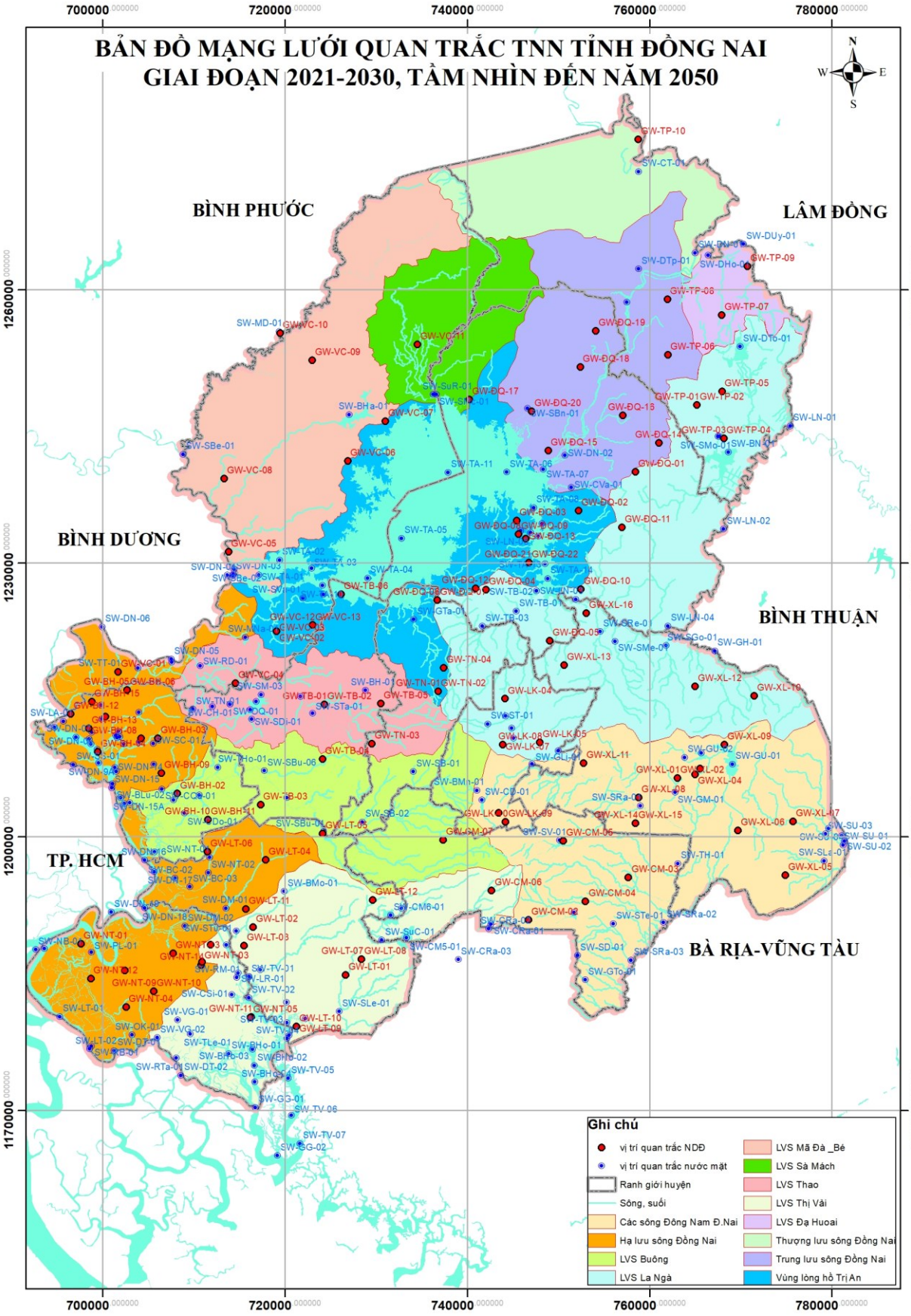
+ Giai đoạn 2020-2025: 29 vị trí (gồm 8 sông, 13 suối).

+ Giai đoạn 2025-2030: 29 vị trí (gồm 8 sông, 13 suối).

Mạng lưới quan trắc nước dưới đất:

+ Giai đoạn 2020-2025: 127 công trình gồm: Tp. Biên Hòa (15 công trình), Tp. Long Khánh (07 công trình), huyện Tân Phú (10 công trình), huyện Định Quán (22 công trình), huyện Thống Nhất (04 công trình), huyện Trảng Bom (06 công trình), huyện Vĩnh Cửu (13 công trình), huyện Xuân Lộc (18 công trình), huyện Cẩm Mỹ (06 công trình), huyện Long Thành (12 công trình), huyện Nhơn Trạch (14 công trình).

+ Giai đoạn 2025-2030: Tiếp tục quan trắc 127 công trình.



Biểu đồ 165. Bản đồ đề xuất mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

4. Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

4.1. Giải pháp chung

4.1.1. Giải pháp công trình

Chủ động nâng cấp các công trình đê ở vùng ven sông Đồng Nai và sông La Ngà nhằm giảm thiểu tác hại của lũ thượng nguồn.

Xây dựng các tuyến đê ven sông Đồng Nai để bảo vệ lũ do xả hồ Trị An trong thời kỳ có triều cường. Đối với khu vực trũng thấp mà không thể làm đê cần nâng cao nền lên cao hơn mực nước ngoài sông.

- Trên cơ sở quy hoạch nông nghiệp và các ngành kinh tế tiến hành tính toán và xây dựng các công trình hồ chứa, đập dâng và trạm bơm để đảm bảo cấp nước cho các ngành kinh tế.

- Nâng cấp các công trình hiện có để tăng khả năng trữ nước.

-Tại những vùng sạt lở trọng điểm nguy hại trực tiếp đến người dân đặc biệt là những vùng đô thị cần các loại hình kè lát mái bảo vệ.

- Đối với những vùng bờ bị xói quá dài, phương pháp bảo vệ trực tiếp có khối lượng công việc quá lớn hoặc do các điều kiện khác khó thực hiện, ta dùng giải pháp công trình chuyển hướng chảy. Giải pháp này thường dùng hệ thống mỏ hàn hướng dòng hoặc đào luồng, cắt dòng hay đập ngăn, gây bồi lấp lạch.

4.1.2. Giải pháp phi công trình

- Tăng cường trồng và bảo vệ, quản lý rừng nhất là rừng đầu nguồn trong đó đặc biệt tập trung quan tâm bảo vệ vùng dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai;

- Xây dựng trình phê duyệt và giám sát tuân thủ quy trình vận hành liên hồ và các hồ chứa trên lưu vực sông;

- Kiểm soát ô nhiễm nhằm đảm bảo nguồn cấp nước, chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước;

- Đảm bảo khai thông dòng chảy, duy trì lượng nước đẩy mặn nhằm kiểm soát xâm nhập mặn;

Tăng cường biện pháp quản lý các hoạt động khai thác cát sỏi, nạo vét luồng lạch chống xói lở và mất ổn định lòng sông; nâng cao năng lực phòng tránh của cư dân vùng bãi và ven sông;

Tiếp tục triển khai các Đề án, Chương trình, Kế hoạch,… về nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2025. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai cấp tỉnh.

4.2. Giải pháp phòng, chống, tác hại do mưa lũ, ngập lụt

4.2.1. Giải pháp công trình

Bố trí các khu vực phân lũ, chậm lũ, chủ động làm giảm cường độ lũ xuống hạ du;

Nâng cao cốt nền xây dựng các công trình và nhà ở người dân: Dựa vào mực nước lũ lịch sử đã xảy ra trong khu vực để tính toán chiều cao cốt nền công trình cho phù hợp;

Khơi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ: Tham khảo phương án trong quy hoạch phòng chống lũ để xác định vị trí sẽ phải nạo vét nhằm tăng mặt cắt thoát lũ, giảm thiểu

ngập lụt;

Xây dựng các công trình cầu quy mô nhỏ, cầu tạm để qua các suối, khu vực ngập sâu, thay thế các tràn…;

Xây dựng hệ thống kiểm tra, đo đạc, giám sát an toàn hồ chứa;

Đầu tư tu bổ, nâng cấp các công trình hồ đập, đảm bảo tần suất chống lũ thiết kế và vận hành an toàn.

4.2.2. Giải pháp phi công trình

Rà soát, vận hành hồ chứa xả lũ theo quy trình đảm bảo an toàn cho hạ du và công trình;

Xây dựng bản đồ rủi ro lũ lụt hạ du hồ chứa, vùng trũng, vùng ven sông, suối tương ứng với các kịch bản lũ lụt khác nhau;

Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm cho các khu vực nguy hiểm;

Đối với khu vực dân cư, tăng cường khả năng tiêu thoát nước của hệ thống bằng cách nâng tần suất tính toán mưa tiêu thiết kế; tính toán năng lực tiêu của hệ thống tiêu hiện tại khi mở rộng đô thị hay giảm diện tích hồ điều hòa, san lấp các khu vực ngập nước;

Quản lý khôi phục rừng đầu nguồn, các hồ chứa thượng nguồn không làm mất cân bằng bùn cát trong quá trình thi công và vận hành;

Rà soát, thống kê, lập phương án sơ tán, di dời dân khỏi vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ, ngập lụt; Chỉ đạo và chủ động thực hiện việc hạn chế, cấm người và phương tiện đi vào những tuyến đường ngập lụt nguy hiểm, khu vực có nguy cơ sạt lở cao.

Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ phụ trách công tác PCTT, lực lượng xung kích PCTT; đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là công đồng dân cư khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai lũ, ngập lụt;

4.3. Giải pháp phòng, chống, tác hại do triều cường

4.3.1. Giải pháp phi công trình

Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo nước dâng, chú trọng công tác cảnh báo mực nước tại trạm Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch.

Xác định các khu vực nguy cơ bị cô lập, ngập sâu để tập trung huy động lực lượng, phương tiện, vật tư chi viện đúng mức cho các huyện, phường - xã, thị trấn để xử lý tình huống giảm thiểu ngập úng, sơ tán, di dời, cứu trợ khẩn cấp;

Các huyện, xã có bờ bao ngăn triều huy động và bố trí lực lượng xung kích túc trực tại các khu vực xung yếu, chuẩn bị sẵn sàng các loại vật tư (cừ tràm, bao tải cát - đất, vỉ tre, lưới B40, sắt neo…) và dụng cụ, phương tiện cần thiết để thực hiện gia cố ngay các đoạn bờ bao xung yếu, khắc phục các đoạn bờ bao bị bể, tràn, không để xảy ra sự cố tràn, bể bờ bao phát sinh gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân;

4.3.2. Giải pháp công trình

Thường xuyên tổ chức kiểm tra các tuyến kè bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, đã được đầu tư xây dựng để kịp thời phát hiện các vị trí xuống cấp, hư hỏng và có kế hoạch duy tu, sửa chữa đảm bảo an toàn công trình nhằm phát huy hiệu quả phòng, chống sạt lở, triều cường.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình bảo vệ bờ sông, kênh, rạch;

Nạo vét luồng lạch, lòng sông.

Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở vùng bị ngập lụt và các tuyến đường thường xuyên bị ngập trên địa bàn tỉnh.

4.4. Giải pháp phòng, chống, tác hại do hạn hán, xâm nhập mặn

4.4.1. Giải pháp phi công trình

Tăng cường công tác quan trắc, xây dựng hệ thống cảnh báo độ mặn, mực nước trên các sông, kênh, rạch, nhất là sông Đồng Nai; tăng cường công tác dự báo dài hạn để có các phương án phòng tránh, có các biện pháp an toàn cho người dân, cây trồng, vật nuôi, thủy sản;

Tiếp tục đầu tư xây dựng, vận hành các công trình ngăn mặn;

Theo dõi chặt chẽ tình hình nguồn nước; chuẩn bị nhân lực, phương tiện, vật tư, kinh phí để thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn.

Điều chỉnh lịch thời vụ và cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp để thích ứng với hạn hán, xâm nhập mặn, đặc biệt đối với khu vực huyện Nhơn Trạch (khu vực ven sông Đồng Môn qua các xã Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiện, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ) và huyện Long Thành (xã Tam An, thị trấn Long Thành);

Tuyên truyền người dân các biện pháp tưới tiết kiệm để sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước. Triển khai thực hiện các biện pháp dự trữ nước ngọt.

4.4.2. Giải pháp công trình

Vận hành cống lấy nước phù hợp với tình hình thực tế;

Chú trọng công tác thủy lợi nội đồng, tổ chức công tác duy tu bảo dưỡng các tuyến đê bao, bờ bao;

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi cấp, giữ nước ngọt, các cống ngăn triều, xâm nhập mặn;

Xây dựng hệ thống tưới tự động, tưới tiết kiệm nước.

4.5. Giải pháp phòng, chống, tác hại do sạt lở đất, sạt lở bờ sông

4.5.1. Giải pháp phi công trình

- Xây dựng phương án ứng phó sạt lở đất theo các cấp độ rủi ro thiên tai của các ngành, các cấp và địa phương;

- Rà soát, thống kê, lập phương án sơ tán, di dời dân khỏi vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất.

- Xây dựng bản đồ cảnh báo nguy cơ sạt lở đất, sạt lở bờ sông.

- Tăng cường công tác dự báo mưa: bổ sung các trạm đo mưa, tăng độ chính xác của bản tin dự báo mưa, đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ bằng cách sử dụng các công nghệ tiên tiến cảnh báo sớm;

- Tăng cường công tác thông tin, truyền tin, cảnh báo sớm đến người dân;

- Tăng cường nâng cao nhận thức kiến thức cho người dân để phòng tránh, giảm thiểu;

- Tiến hành quy hoạch sử dụng đất để phục vụ công tác di dời dân, trồng rừng, phát triển nông nghiệp, bố trí dân cư an toàn gắn với sinh kế bền vững;

- Quản lý chặt chẽ, tăng cường kiểm tra, xử lý việc khai thác cát trái phép.

- Thường xuyên kiểm tra và xử lý đối với những trường hợp vi phạm, lấn chiếm trái phép hành lang bảo vệ an toàn bờ sông, kênh, rạch, và lập các bến bãi trái phép gây sạt lở trên địa bàn tỉnh;

- Tổ chức di dời nhà cửa, tài sản khu vực nguy cơ cao, tổ chức cắm các biển hiệu cảnh báo ở khu vực nguy hiểm; tổ chức tốt lực lượng thường xuyên chốt chặn tại các vị trí đã xảy ra sạt lở, kiên quyết không để người dân quay lại khu vực sạt lở để di dời tài sản hoặc ở lại các căn nhà có nguy cơ tiếp tục sạt lở, bảo vệ tài sản của hộ dân sau khi đã di dời.

4.5.2. Giải pháp công trình

Đối với các khu vực có mật độ dân cư cao, các công trình lịch sử, hạ tầng cơ sở quan trọng có thể được bảo vệ bằng hệ thống tường kè bao kết hợp các rãnh thoát nước;

Đầu tư xây dựng khu tái định cư, hỗ trợ di dời các hộ dân khu vực đã bị sạt lở và nguy cơ cao bị sạt lở;

Lắp đặt các hệ thống cảnh báo, đo đạc, ống thu nước ngầm, biển báo tại các khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất;

Đầu tư xây dựng công trình kè bảo vệ bờ sông, kênh rạch;

XI. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí

1. Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2100

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020, mức độ biến đổi của các yếu tố khí hậu và nước biển dâng như sau đối với tỉnh Đồng Nai:

- Về nhiệt độ trung bình: Theo kịch bản trung bình RCP4.5, nhiệt độ trung bình năm khu vực tỉnh Đồng Nai có xu thế tăng so với trung bình thời kỳ cơ sở (1986-2005), giữa thế kỷ 21 tăng khoảng 1,2^{o}C; đến cuối thế kỷ 21 tăng khoảng 1,7^{o}C. Theo kịch bản cao RCP8.5, giữa thế kỷ 21 tăng khoảng 1,8^{o}C; đến cuối thế kỷ 21 tăng khoảng 3,0^{o}C.

- Về nhiệt độ cực trị: Theo kịch bản RCP4.5, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao và tối thấp trung bình năm có xu thế tăng từ 1,8 đến 2,6^{o}C. Theo kịch bản cao RCP8.5, mức tăng có thể đến 4^{o}C. Vào giữa thế kỷ 21 số ngày nắng nóng có xu thế tăng, với mức

tăng từ 20 đến 40 ngày so với thời kỳ cơ sở. Đến cuối thế kỷ 21, số ngày nắng nóng tăng từ 50 đến 60 ngày.

- Về lượng mưa năm và mưa cực trị: Theo kịch bản trung bình RCP4.5, lượng mưa năm có xu thế tăng. Giữa thế kỷ 21 tăng 11%; đến cuối thế kỷ 21 tăng khoảng 13,6%. Theo kịch bản cao RCP8.5, giữa thế kỷ 21 tăng 16,5%; đến cuối thế kỷ 21 tăng khoảng 18,0%.

- Lượng mưa một ngày lớn nhất và 5 ngày lớn nhất đều được dự tính có xu thế tăng trong thế kỷ 21 theo các kịch bản trung bình và kịch bản cao. Đến cuối thể kỷ 21, theo kịch bản trung bình RCP4.5, mức tăng của lượng mưa 1 ngày lớn nhất có thể tăng từ 30 đến 50%; lượng mưa 5 ngày liên tiếp lớn nhất có thể tăng từ 20 đến 35% .

- Hạn hán: Kết quả dự tính cho thấy, lượng mưa mùa đông, mùa xuân có xu thế giảm và nhiệt độ tăng cao khiến bốc hơi tăng, dẫn đến nguy cơ hạn hán sẽ nghiêm trọng hơn vào các tháng mùa đông, mùa xuân (tương ứng với mùa nắng) ở khu vực tỉnh Đồng Nai.

- Về mực nước biển dâng: Theo kịch bản trung bình (RCP4.5), đến cuối thế kỷ 21 nước biển có khả năng dâng thêm khoảng 53 cm; theo kịch bản cao (RCP8.5) tăng khoảng 73 cm.

- Bão và áp thấp nhiệt đới: Cường độ của bão sẽ tăng khoảng 2-11%; mưa trong khu vực tâm bão sẽ tăng khoảng 20%; Hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế dịch chuyển về cuối mùa bão, thời kỳ mà bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Nếu phân chia cấp độ, số lượng bão yếu và trung bình có xu thế giảm trong khi số lượng bão mạnh đến rất mạnh lại có xu thế tăng rõ rệt.

+ Nước biển dâng cao hoặc nước dâng do bão: Mực nước biển trung bình khu vực Biển Đông và ven biển Việt Nam có xu hướng tăng rõ rệt với giá trị tăng trung bình dọc bờ biển Việt Nam khoảng 2,8 mm/năm. Số liệu vệ tinh cho thấy, mực nước trung bình trên một phần của biển Đông từ năm 1993 đến 2010 tăng khoảng 4,7 mm/năm. Mực nước biển cao nhất hàng năm xảy ra khi thủy triều kết hợp với bão gây ra nước dâng do bão, có xu thế tăng ở hầu hết các trạm quan trắc ven biển Việt Nam.

Những tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai, đặc biệt là ngành nông nghiệp. Trong đó, đặc biệt là tác động tiêu cực đến các lĩnh vực sau:

+ Dưới tác động của BĐKH làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lĩnh vực nông nghiệp. Thời tiết và khí hậu thay đổi ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, lượng mưa và thời điểm mưa trái mùa và thay đổi so với tự nhiên làm cho năng suất cây trồng bị suy giảm, thậm chí làm cho nhiều loại cây trồng không thu hoạch theo mùa vụ gây thiệt hại rất lớn cho ngành nông nghiệp. Do tác động của BĐKH gây ra hạn hán kéo dài dẫn đến năng suất cây trồng bị suy giảm. Ngoài ra, hạn hán kéo dài cộng với thời tiết thay đổi cực đoan gây ra hiện tượng hanh khô làm gia tăng nguy cơ dẫn đến cháy rừng.

+ Tác động của biến đổi khí hậu lên dòng chảy năm, dòng chảy mùa lũ, dòng chảy mùa cạn... Dẫn đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước bị ảnh hưởng tiêu cực. Nhiệt độ tăng, hạn hán kéo dài vào mùa khô, xâm nhập mặn lan rộng sẽ khiến cho nhu cầu khai thác và sử dụng nước dưới đất tăng lên. Các huyện (Nhơn Trạch và Long Thành), BĐKH còn làm mặn xâm nhập sâu vào đất liền và gây ảnh hưởng đến các vùng nuôi trồng thủy sản, làm giảm năng suất nuôi thủy sản. Mặn xâm nhập sâu vào đất liền khiến nhiều diện tích cây trồng bị thiếu nước tưới. Tình trạng thiếu nước sinh hoạt trong mùa khô ngày càng gia tăng.

+ Dưới tác động của BĐKH làm cho nước biển dâng dẫn đến một số địa phương trong tỉnh gia tăng nguy cơ gây ngập úng tại các khu vực bị ngập chính của tỉnh Đồng Nai chủ yếu là huyện Nhơn Trạch và một phần của huyện Long Thành.

+ Ngoài ra, do tác động của BĐKH ảnh hướng đến lĩnh vực lâm nghiệp và đa dạng sinh học; cụ thể: làm cho rừng đầu nguồn thuộc Tân Phú, Vĩnh Cửu, xu hướng lượng mưa tăng giảm bất thường trong những năm gần đây gây nguy cơ làm thay đổi cấu trúc và hệ sinh thái rừng. Mực nước biển dâng gây ra tác động lớn nhất cho rừng ngập mặn ở Nhơn Trạch.

Nguồn nước mặt cung cấp cho Đồng Nai, hiện nay và trong tương lai gần, xét về yếu tố số lượng vẫn đảm bảo cho nhu cầu cấp nước cho tất cả các đối tượng sử dụng ở địa phương. Tuy nhiên, về chất lượng có thể sẽ bị suy giảm do tốc độ phát triển sản xuất chăn nuôi, trồng trọt, tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh tại địa phương, cũng như các tỉnh phía thượng nguồn;

Các sự cố do hiện tượng BĐKH toàn cầu gây ra là rất khó lường trước. Tuy nhiên, tác động của hiện tượng này tới vấn đề cấp nước trong vài thập niên tới đối với Đồng Nai có thể chưa đáng kể.

Nguồn nước dưới đất cũng ở trong xu thế chung của toàn cầu là sẽ bị suy giảm, và thực tế khai thác trong những năm qua cũng đã chỉ ra, tại Đồng Nai nói riêng và Đông Nam Bộ nói chung, mực nước dưới đất đang bị giảm bình quân khoảng 10 cm/năm. Tuy nhiên, theo đánh giá, nếu chỉ khai thác phục vụ cho ăn uống sinh hoạt thì mức độ suy giảm là không đáng kể trong khoảng 50 năm tới.

Nước mưa, trong 10 năm tới, khả năng thay đổi là không đáng kể, tuy nhiên, thiên nhiên là vấn đề hết sức khó dự báo. Các hiện tượng như Elnino, Lanina… vẫn có thể xảy ra bất cứ lúc nào và khả năng một năm nào đó không có mưa, hoặc mưa rất nhỏ là hoàn toàn có thể xảy.

Về mặt công trình, do các hiện tượng khí hậu cực đoan xảy ra với cường độ và tần suất bất thường vì vậy sẽ ảnh hưởng đến các trạm cấp nước, đặc biệt các trụ nước bằng thép do hầu hết các trụ nước đã xuống cấp, nguy cơ sụp đổ rất cao.

Trong tầm nhìn đến năm 2050: Cùng với nguy cơ diễn biến lượng mưa tăng – giảm bất thường, việc chia cắt sâu sắc dòng chảy các sông suối lớn, nhiệt độ trung bình năm tăng lên, làm tăng lượng nước bốc hơi, gia tăng hạn hán, triều cường do mực nước biển

dâng,... thì khả năng khai thác và sử dụng, chất lượng và trữ lượng nước mặt, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ chịu các tác động xấu nghiêm trọng do BĐKH và nước biển dâng, nhất là vào mùa khô.

2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

2.1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai và mức độ dễ tổn thương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

2.1.1. Bão, áp thấp nhiệt đới

Theo thống kê trong vòng 20 năm qua, khu vực Nam bộ, bão ATNĐ thường xuất hiện từ cuối tháng 10 và kết thúc vào tháng 12 (ngoại trừ các năm bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu bão xuất hiện vào tháng 1 - 3); Bão kéo theo mưa lớn, gió mạnh, sóng lớn và nước biển dâng, gây thiệt hại nghiêm trọng về tính mạng và tài sản, công trình, về sản xuất (nông nghiệp, thủy sản) và sinh hoạt đời sống.

Theo Quyết định 2901/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Đồng Nai thuộc vùng VIII, tần suất cơn bão hàng năm rất thấp (<0,5 cơn/năm), cấp gió mạnh nhất đã ghi nhận được là cấp 10, giật mạnh tới cấp 12 - 13. Căn cứ theo Điều 41 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định bão, ATNĐ sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 4.

Bảng 198: Đánh giá cấp độ rủi ro do bão, áp thấp nhiệt đới và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Vùng	Cấp ATNĐ	Cấp Bão	Mức độ dễ bị tổn thương		
					Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 3	Đất liền	6-:-7	8-:-9		x	
2	Cấp độ 4	Đất liền		10-11			x

2.1.2. Lũ, ngập lụt

Loại hình thiên tai này thường xảy ra đối với khu vực thấp trũng và hạ lưu các hồ chứa. Hàng năm vào mùa mưa, các sông có lưu vực tương đối lớn như sông Đồng Nai, sông La Ngà cũng thường gây ra lũ cục bộ làm ảnh hưởng ngập lụt đồng ruộng hoặc khu dân cư hai bên bờ sông, hoặc làm sạt lở bờ sông, nhưng tình trạng gây ngập lụt chỉ xảy ra cục bộ, không kéo dài nên không ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân sống ở khu vực ven sông.

Vào mùa lũ, mực nước đỉnh lũ trên sông Đồng Nai xuất hiện cao hơn mức báo động 3 đến dưới mức báo động 3 + 1,0 m, trên sông La đỉnh lũ đo được tại trạm Phú Hiệp cao hơn báo động 2. Căn cứ theo Điều 45 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định lũ, ngập lụt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 199: Đánh giá cấp độ rủi ro lũ, ngập lụt và mức độ DBTT

STT	Lưu vực/ Cấp độ rủi	Mực nước lũ trạm Tà Lài (theo cấp báo	Mực nước lũ các trạm (theo cấp báo động)	Mức độ dễ bị tổn thương

	ro	động)		Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	112 – 112,5m	BĐ1 đến dưới BĐ2	x		
2	Cấp độ 2	112,5 - 113m	BĐ2 đến dưới BĐ3+1m	x		
3	Cấp độ 3	Trên 113 m	Trên BĐ3+1m		x	
4	Cấp độ 3	Trên 113,79 m	Trên MN lũ LS			x

Bảng 200: Cấp báo động dự báo lũ trạm Thủy văn Tà Lài

STT	Tên sông	Tên trạm	BĐ 1	BĐ 2	BĐ 3	MN lũ Lịch sử
1	Đồng Nai	Tà Lài	112,0	112,5	113,0	113,79

Bảng 201: Cấp báo động dự báo lũ các sông, kênh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Tên sông	Tên trạm	BĐ 1	BĐ 2	BĐ 3	MN lũ Lịch sử
1	La Ngà	Phú Hiệp	104,5	105,5	106,5	-
2	Hồ Trị An	Trị An	61,4	61,6	61,8	-
3	Đồng Nai	Biên Hòa	1,8	2,0	2,2	2,19

2.1.3. Mưa lớn

Mưa lớn là loại hình thiên tai có mức độ thiệt hại gây ra tương đối cao. Lượng mưa lớn nhất trung bình ngày nhiều năm ở các trạm đo đạc liên quan đến vùng dự án chỉ trên dưới 100 mm. Tuy nhiên, trong những trường hợp do ảnh hưởng của bão hoặc một hình thái nhiễu động thời tiết đ ặc biệt, gây ra lượng mưa ngày rất lớn có thể đạt tới trên 200 - 300 mm/ngày. Căn cứ the Điều 44 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định mưa lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 202: Đánh giá cấp độ rủi ro do mưa lớn và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết về lượng mưa		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Lượng mưa trong 24 giờ (mm)	Thời gian kéo dài (ngày)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	100-200	1-2	x		
2	Cấp độ 2	100-200	>2		x	
		200-400	1-2		x	
3	Cấp độ 3	200-400	>2			x
		>400	1-4			x

2.1.4. Hạn hán, xâm nhập mặn

Trong những năm gần đây, tình trạng hạn hán trên các sông tỉnh Đồng Nai ngày càng diễn ra nhiều hơn và có tình trạng trầm trọng khiến cho mặn xâm nhập từ biển theo thủy triều vào sâu trong tỉnh, cụ thể là các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán thường xuyên xảy ra hạn hán và huyện Nhơn Trạch thường xuyên xảy ra tình trạng xâm nhập mặn vào nội đồng gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của các cây trồng.

Căn cứ theo Điều 48 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định hạn hán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Căn cứ theo Điều 49 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 203: Đánh giá cấp độ rủi ro do hạn hán và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết lượng nước thiếu hụt		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Lượng mưa tháng thiếu hụt trên 50% trong khu vực (tháng)	Thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực (%)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	Từ 2-3	20-50	x		
2	Cấp độ 2	Từ 3-5	20-50		x	
		Từ 2-3	50-70		x	
3	Cấp độ 3	Trên 5	20-50			x
		Từ 3-5	50-70			x
		Từ 2-3	Trên 70			x

Bảng 204: Đánh giá cấp độ rủi ro do xâm nhập măn và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết về mức độ xâm nhập mặn		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Độ mặn (‰)	Khoảng cách xâm nhập sâu trong sông (km)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	1	Trên 25 - 50	x		
2	Cấp độ 2	1	Trên 50 - 90	x		
		4	Trên 25 - 50		x	
3	Cấp độ 3	1	Trên 90		x	
		4	Trên 50 - 90		x	
4	Cấp độ 4	4	Trên 90			x

2.1.5. Lốc, sét

Mặc dù tâm bão và ATNĐ chưa đổ bộ trực tiếp vào địa bàn nhưng ảnh hưởng bởi hoàn lưu của chúng đã gây ra lốc xoáy, sét đánh và mưa lớn. Lốc, sét là loại hình thiên tai thường xảy ra bất thường, diễn biến hó lường và mức độ ảnh hưởng có thể rất lớn, đe dọa tính mạng, thiệt hại tài sản của người dân trên địa bàn tỉnh.

Trong những năm gân đây, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, sét thường xuyên được cảnh báo xuất hiện cùng mưa dông, lốc. Tuy nhiên thực tế ghi nhận các trường hợp sét đánh thường chỉ ở phạm vi hẹp, dưới 1/2 số huyện, xã. Căn cứ theo Điều 52 tại Quyết định số

18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định lốc, sét trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 1.

Bảng 205: Đánh giá cấp độ rủi ro do lốc, sét, mưa đá và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Phạm vi ảnh hưởng	Mức độdễ bị tổn thương		
			Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	Dưới 1/2 số huyện, xã trong tỉnh	x		
2	Cấp độ 2	Từ 1/2 số huyện, xã trở lên		x	

2.1.6. Nước dâng (do triều cường)

Triều cường xảy ra do thủy triều dâng cao, nếu chu kỳ triều cường xuất hiện gặp lúc mưa lớn kéo dài và lũ thượng nguồn đổ về sẽ gây ngập úng khu vực đô thị, trũng thấp, ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và môi trường sinh thái.

Triều ven biển Đông có mực nước đỉnh trung bình vào khoảng 1,1 - 1,2 m, các đỉnh cao có thể đạt đến 1,3 - 1,4 m, và mực nước chân trung bình từ -2,8 - - 3,0 m, các chân thấp xuống dưới -3,2 m.

Căn cứ theo Điều 52 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định rủi ro thiên tai do triều cường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 206: Đánh giá cấp độ rủi ro do nước dâng và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Độ cao nước dâng kết hợp thủy triều (m)	Mức độ dễ bị tổn thương		
			Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 2	1-2	x		
2	Cấp độ 3	2-3		x	

2.1.7. Sạt lở đất (do mưa và dồng chảy)

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nguyên nhân gây ra xói lở chủ yếu là do tác động của mưa lớn, lũ, ngập lụt. Cấp độ rủi ro thiên tai sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ ho ặc dòng chảy gồm có 03 cấp độ (cấp độ 1, cấp độ 2 và cấp độ 3) định tại Điều 46 Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ theo lượng mưa trong vòng một ngày với quy định hiện hành, cấp độ rủi ro do sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ ho c đồng chảy cao nhất đến cấp độ 2.

Bảng 207: Đánh giá cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất và mức độ dễ bị tổn thương

STT	Cấp độ rủi ro	Tông lượng mưa 24 h (mm)	Thời gian mưa trước đó (ngày)	Mức độ dễ bị tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	100-200	1-2 ngày	x		
2	Cấp độ 2	200-400	1-2 ngày		x	

3	Cấp độ 3	>400	1-2 ngày		x	

2.1.8. Nắng nóng

Căn cứ theo Điều 47 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định rủi ro thiên tai do nắng nóng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 208: Đánh giá cấp độ rủi ro do nắng nóng và mức độ dễ bị tổn thương

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết về mức độ nắng nóng		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Nhiệt độ cao nhất (^{0}C)	Thời gian kéo dài (ngày)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	35-37	>3	x		
		37-39	3-10	x		
2	Cấp độ 2	Trên 39-41	3-10		x	
		Trên 41	3-5		x	
		Trên 37-39	10-25		x	
3	Cấp độ 3	Trên 37-39	Trên 25			x
		Trên 39-41	10-25			x
		Trên 41	5-10			x

2.1.9. Khu vực dễ bị tổn thương

Toàn tỉnh Đồng Nai 106 xã được xác định thuộc khu vực dễ bị tổn thương, tập trung chủ yếu ven sông và khu vực trũng thấp, cụ thể:

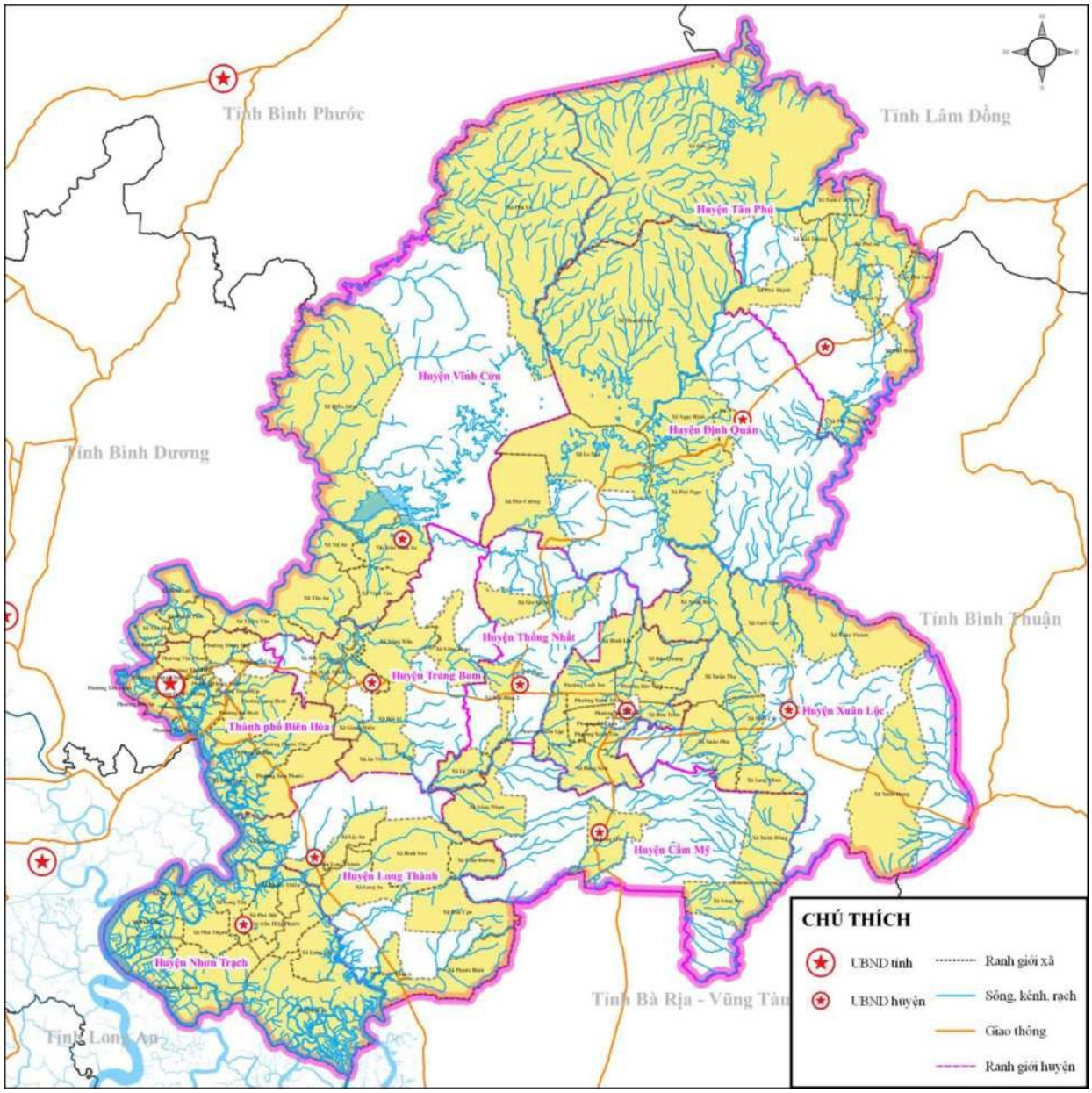
Một số xã/thị trấn/phường thuộc các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Long Thành là khu vực dễ bị tổn thương do hạn hán, xâm nhập mặn. Cụ thể như là Phú Bình, Phú Điền (Tân Phú); Lang Minh, Xuân Phú (Xuân Lộc); Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiền, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ (Nhơn Trạch); TT. Long Thành, Tam An (Long Thành); Suối Tre, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bình Lộc (TP. Long Khánh).

Các xã/thị trấn/phường nằm ven sông Đồng Nai, La Ngà và hạ lưu các hồ chứa có địa hình thấp trũng là khu vực dễ bị tổn thương do lũ, mưa lớn, ngập lụt trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như là tại TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, huyện Cẩm Mỹ, huyện Xuân Lộc,..

Các xã/thị trấn/phường nằm ở phía Nam nên tỉnh Đồng Nai bao gồm Long Thành, Nhơn Trạch, TP. Biên Hòa là khu vực dễ bị tổn thương ngập úng do triều cường. Cụ thể như là phường Trung Dũng, phường Quyết Thắng, phường Bửu Long, phường Bửu Hòa, phường Tân Vạn, phường Thống Nhất, phường Tân Mai, phường Tam Hiệp, phường An Bình (TP. Biên Hòa); xã Tam An, xã Phước Thái, xã Long An (Long Thành); xã Phước Thiền, xã Phú Hữu, xã Đại Phước, xã Phú Thạnh, xã Phước An, xã Long Thọ (Nhơn Trạch).

Một số xã/thị trấn/phường tại huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cữu, Nhơn Trạch và TP. Biên Hòa là khu vực dễ bị tổn thương do sạt lở đất, sạt lở bờ sông do dòng chảy.

Khu vực dễ bị tổn thương do lốc xoáy, dông sét do ảnh hưởng biến đổi khí hậu hầu như diễn ra rải rác trên địa bàn tỉnh.



Hình 73: Bản đồ các xã dễ bị tổn thương do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

2.2. Phân vùng rủi ro thiên tai

Trên cơ sở các yếu tố về cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cấp độ rủi ro thiên tai của cho từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh đã được xác định ở trên. Ta tiến hành xác định đối tượng dễ bị tổn thương theo từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Tương ứng với mỗi cấp độ rủi ro thiên tai và số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra tại tỉnh Đồng Nai trong những năm qua ta xác định được phạm vi bị ảnh hưởng và đối tượng dễ bị tổn thương trên địa bàn tỉnh và thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 209: Tổng hợp khu vực và đối tượng bị ảnh hưởng theo các loại hình thiên tai

T/T	Loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro thiên tai				
		1	2	3	4	5
1	Bão, ATNĐ (RRTT cấp 3, 4)			X	X	
2	Mưa lớn (RRTT cấp 1, 2)	X	X			
3	Lũ, ngập lụt (RRTT cấp 1, 2, 3)	X	X	X		
4	Sạt lở đất (RRTT cấp 1, 2)	X	X			
5	Nắng nóng (RRTT cấp 1, 2)	X	X			
6	Hạn hán (RRTT cấp 1, 2)	X	X			
7	Xâm nhập m ặn (RRTT cấp 1, 2)	X	X			
8	Lốc, sét, mưa đá (RRTT cấp 1)	X				
9	Nước dâng (RRTT cấp 2)		X			

Lưu ý: Trường hợp hai hay nhiều thiên tai xảy ra đồng thời hoặc liên tiếp, cấp độ rủi ro thiên tai có thể điều chỉnh tăng lên 01 cấp dựa trên tác động của thiên tai; trong trường hợp có nguy cơ xảy ra thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, cấp độ rủi ro có thể được xem xét tăng lên 02 cấp, cao nhất là cấp 5.

Bảng 210: Cấp độ rủi ro các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Loại hình thiên tai	Cấp độ RRTT	Phạm vi ảnh hưởng	Đối tượng bị ảnh hưởng
Bão, ATNĐ	3-4	Toàn tỉnh bị ảnh hưởng gián tiếp	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng - Cơ sở sản xuất, nuôi trồng thủy sản. - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai và các công trình khác
Mưa lớn	1-2	Toàn tỉnh	- Nhà cửa, cơ sở hạ tầng Dân cư vùng ven sông suối - Hoạt động sản xuất - An toàn hồ đập

Lũ, ngập lụt, ngập úng cục bộ do mưa lớn	1-2-3	Các xã/thị trấn/phường nằm ven sông Đồng Nai, La Ngà và hạ lưu các hồ chứa có địa hình thấp trũng: - Huyện Trảng Bom: Đồi 61, An Viễn, Giang Điền, Sông Thao, Sông Trâu, Bình Minh, Bắc Sơn. - Huyện Vĩnh Cửu: Phú Lý. Trị An, TT. Vĩnh An, Tân An, Thạnh Phú - Huyện Xuân Lộc: Xuân Hợng, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Thọ, Suối Cao, Xuân Bắc. - TP. Biên Hòa: phường Bửu Long, phường Tân Hạnh, phường Hóa An, phường Bửu Hòa, phường Hiệp Hòa, phường Tân Vạn, phường Long Bình Tân, phường Tân Vạn, phường Quyết Thắng, phường Thống Nhất, phường Tân Mai, phường An Bình, phường Tân Phong, phường Tân Tiến, phường Hố Nai,… - Huyện Long Thành: TT. Long Thành, Cẩm Đợờng, Bàu Cạn, Lộc An, Phước Thái, Phước Bình, Tam An. - TP. Long Khánh: Phường Xuân Lập, phường Bảo Vinh, phường Suối Tre, phường Xuân Trung, phường Xuân Hòa,… - Huyện Nhơn Trạch: Long Tân, Đại Phước, Phú Hữu, Phú Đông, Phước Khánh, Phú Hội, Phú Thạnh - Huyện Cẩm Mỹ: Sông Ray, Sông Nhạn, Xuân Đông. - Huyện Thống Nhất: Gia Kiệm, Bàu Hàm 2, Lộ 25. - Huyện Định Quán: TT. Định Quán, Ngọc Định, Phú Ngọc, Phú Cường, Thanh Sơn, La Ngà. - Huyện Tân Phú: Đắc Lua, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Thịnh, Phú Điền.	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng. - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng - Dân cư vũng ngập lụt - Lồng bè nuôi trồng thủy sản - Vật nuôi; cây trồng, mùa màng - Các công trình phòng chống thiên tai - Hoạt động giao thông; xả lũ các hồ chứa
Sạt lở đất, sạt lở bờ sông do dòng chảy	1-2	Một số xã/thị trấn/phường tại huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cữu, Nhơn Trạch, Trảng Bom và TP. Biên Hòa: - Huyện Vĩnh Cữu: Tân An, Hiếu Liêm, Phú Lý, Thiên Tân. - Huyện Tân Phú: Phú Sơn, Nam Cát Tiên. - Huyện Định Quán: Thanh Sơn. - Huyện Trảng Bom: ấp Lộ Đức, Hố Nai 3.	- Con người - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng - Công trình phòng chống thiên tai, công trình giao thông

		- TP. Biên Hòa: phường Tân Mai, phường An Bình. - Huyện Nhơn Trạch: Đại Phước, Phước Khánh, Phú Hữu, Long Tân, Phước Thiền, Phú Thạnh	
Nước dâng (do triều cường)	2	Các xã/thị trấn/phường nằm ở phía Nam tỉnh Đồng Nai bao gồm Long Thành, Nhơn Trạch, TP. Biên Hòa: - TP. Biên Hòa: Trung Dũng, Quyết Thắng, Bửu Long, Bửu Hòa, Tân Vạn, Thống Nhất, Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình. - Huyện Long Thành: Tam An, Phước Thái, Long An. - Huyện Nhơn Trạch: Phước Thiền, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Thạnh, Phước An, Long Thọ.	- Con người - Vật nuôi, cây trồng - Hoạt động sản xuất, nuôi trồng - Nước sinh hoạt
Hạn hán, xâm nhập mặn	1-2	Một số xã/thị trấn/phường thuộc các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Long Thành: - Huyện Tân Phú: Phú Bình, Phú Điền. - Huyện Xuân Lộc: Lang Minh, Xuân Phú. - Huyện Nhơn Trạch: Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiền, TT. Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ. - Huyện Long Thành: TT. Long Thành, Tam An. - TP. Long Khánh: Suối Tre, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bảo Quang, Xuân Lập, Bàu Sen, Bàu Trâm, Bình Lộc, Bảo Vinh	- Con người, - Vật nuôi, cây trồng - Hoạt động sản xuất - Nước sinh hoạt
Lốc sét, mưa đá	1	Toàn tỉnh	- Con người, vật nuôi, cây trồng - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng, cây xanh.

Nguồn: Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 30/12/2022

3. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

3.1. Nguyên tắc phối hợp quản lý rủi ro thiên tai

Đảm bảo thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, cùng với các quy định của tỉnh về công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên toàn địa bàn tỉnh.

Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao nhận thức, truyền bá kinh nghiệm trong công tác phòng chống thiên tai, đặc biệt là ở cấp cơ sở như thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của tất cả các tổ chức và cá nhân đối với công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

Kế hoạch phòng chống và giảm nhẹ thiên tai cần được triển khai đồng bộ, theo từng giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện và vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm đảm bảo sự chủ động trong phòng tránh, ứng phó và khắc phục kịp thời và hiệu quả.

Đảm bảo an toàn cho người dân và tài sản, tổ chức sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm và hạn chế tối đa mọi rủi ro tiềm ẩn. Bảo vệ các công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, phòng chống thiên tai và các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đồng thời đảm bảo hoạt động liên thông của các công trình giao thông và thông tin liên lạc.

Đảm bảo an ninh trật tự và thông tin liên lạc trong quá trình xử lý và ứng phó với rủi ro thiên tai. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh với các cấp, các ngành, các huyện và thành phố trong việc chỉ đạo và điều hành công tác phòng chống và ứng phó thiên tai cũng như tìm kiếm cứu nạn.

Thống kê và đánh giá thiệt hại, bảo vệ môi trường và khôi phục hoạt động sản xuất, đồng thời hỗ trợ khắc phục hậu quả và ổn định cuộc sống của người dân sau thiên tai theo quy định của Nhà nước.

Đầu tư xây dựng các công trình phòng chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp một cách đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động sự đóng góp từ cộng đồng và xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

3.2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro thiên tai

a. Thiên tai cấp độ 1:

Ủy ban nhân dân cấp xã (bao gồm xã, phường, thị trấn) có nhiệm vụ trực tiếp chỉ huy và huy động các nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời. Đây bao gồm lực lượng dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức và cá nhân trên địa bàn, cùng với các tổ chức, cá nhân tình nguyện và vật tư dự trữ chuẩn bị sẵn có. Ủy ban nhân dân cấp xã phải báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy từ các cơ quan phòng chống thiên tai cấp trên. Các lực lượng tham gia phải phối hợp chặt chẽ theo chỉ huy từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được ủy quyền. Nếu vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ đề nghị sự hỗ trợ từ Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện.

b. Thiên tai cấp độ 2:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (bao gồm huyện và thành phố) có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền. Đây bao gồm lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức và cá nhân, cùng với lực lượng tìm kiếm cứu nạn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện. Ngoài ra, cấp huyện cũng sử dụng vật tư, trang thiết bị và phương tiện từ cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn để ứng phó thiên tai một cách kịp thời và phù hợp với tình hình cụ thể. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải tuân thủ chỉ đạo từ Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm

cứu nạn. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ báo cáo và đề nghị sự hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã cũng có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ tương tự như ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1, và phải tuân thủ chỉ đạo từ cơ quan cấp trên.

c. Thiên tai cấp độ 3:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền để triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn. Chủ tịch tỉnh cũng phải tuân thủ chỉ đạo và chỉ huy từ Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Cấp huyện và cấp xã thực hiện nhiệm vụ tương tự như trong trường hợp ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2, nhưng phù hợp với tình hình cụ thể tại địa phương và phải tuân thủ chỉ đạo từ cơ quan cấp trên.

d. Thiên tai cấp độ 4 – Tình trạng khẩn cấp:

Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai. Trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền để triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn, và tuân thủ chỉ đạo từ Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Cấp huyện và cấp xã thực hiện nhiệm vụ tương tự như ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3, và phải tuân thủ chỉ đạo từ cơ quan cấp trên.

4. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

4.1. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

a. Phương án về nguồn nhân lực

Tổ chức Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh, huyện và xã: Sẽ hình thành Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh, huyện và xã trên cơ sở nhân sự của các sở, ban, ngành, đoàn thể ở từng cấp. Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh sẽ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập và phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ là Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh, đồng thời phụ trách chung và trực tiếp chỉ huy công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

Điều chỉnh tổ chức bộ máy nhân lực hàng năm: Để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong thời kỳ 2021-2030, sẽ tiến hành điều chỉnh tổ chức bộ máy nhân lực. Điều này nhằm đảm bảo sự linh hoạt và hiệu quả trong việc ứng phó với thiên tai.

Nguồn nhân lực trực tiếp ứng phó và khắc phục: Nguồn nhân lực sẽ được huy động từ các tổ chức và cơ quan, bao gồm Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, các sở, ngành, đoàn thể, huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, dân quân tự vệ, thanh niên xung kích, các doanh nghiệp, và tình nguyện viên trên địa bàn tỉnh.

b. Phương án chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật

Phương án chuẩn bị cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai

Hệ thống dự báo khí tượng thủy văn: Để cung cấp thông tin dự báo thời tiết và các hiện tượng thiên tai, hệ thống này sẽ được nâng cấp bằng việc lắp đặt thêm các trạm quan trắc thời tiết tự động. Thông tin dự báo sẽ được cung cấp đến chính quyền, các cấp, ngành và truyền thông công cộng để phục vụ việc phòng, tránh thiên tai.

Hệ thống công trình thủy lợi, kênh mương, ao hồ: Các công trình thủy lợi, hồ chứa nước, và kè chống sạt lở bờ sông sẽ được rà soát, sửa chữa, kiên cố hóa và nâng cấp. Điều này nhằm đảm bảo khả năng chống lũ lụt và hạn chế thiệt hại do ngập lụt.

Hệ thống đường giao thông: Hệ thống giao thông sẽ được nâng cấp và xây dựng mới theo quy hoạch. Các phương án giao thông trong điều kiện thiên tai, lũ lụt và sạt lở đất sẽ được xác định và triển khai. Điều này đảm bảo giao thông thông suốt và hỗ trợ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn khi xảy ra thiên tai.

Hệ thống cung cấp nước sạch: Để đảm bảo cung cấp nước sạch trong trường hợp xảy ra thiên tai, vật tư kỹ thuật dự trữ sẽ được chuẩn bị. Điều này bao gồm các phương tiện đi lại, vận chuyển, dọn dẹp, vệ sinh môi trường và hóa chất được lưu giữ tại các địa điểm an toàn, phù hợp với từng khu vực có rủi ro thiên tai.

Hệ thống điện lưới: Ngành điện sẽ dự trữ vật tư kỹ thuật và nguồn tài chính để khắc phục sự cố và sửa chữa hạ tầng điện. Đặc biệt, ưu tiên việc ngầm hóa đường dây điện, đặc biệt là ở khu vực đông dân cư để đảm bảo an toàn và ổn định hơn trong trường hợp thiên tai xảy ra.

Hệ thống cơ sở y tế: Hệ thống y tế sẽ được xây dựng và nâng cấp từ tỉnh, huyện đến xã, phường, thị trấn. Trang thiết bị y tế dự phòng sẽ được chuẩn bị tại các trung tâm y tế đảm bảo khả năng phát hiện và xác định nguyên nhân dịch bệnh tại cộng đồng khi xảy ra thiên tai. Đồng thời, sẵn sàng cung ứng đủ thuốc chất lượng để chữa bệnh và cứu nạn cho nhân dân trong tình huống khẩn cấp.

Chuẩn bị các địa điểm tránh trú tạm thời: Các công trình công cộng như trường học, bệnh viện, trạm y tế xã và nhà văn hóa sẽ được kiên cố hóa để đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão. Ngoài ra, các công trình này có thể được sử dụng làm nơi tránh trú tạm thời cho người dân khi xảy ra thiên tai.

Hệ thống thông tin liên lạc: Hệ thống đường dây viễn thông sẽ được duy tu, sửa chữa và từng bước ngầm hóa, đặc biệt là ở khu vực đông dân cư. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung và cơ sở dữ liệu chuyên ngành sẽ được xây dựng, nâng cấp để đảm bảo hoạt động liên tục và ổn định trong trường hợp thiên tai xảy ra.

Phương tiện, vật tư, trang thiết bị và lương thực thực phẩm, nhiên liệu phục vụ công tác phòng, chống thiên tai

Trang bị một số phương tiện, vật tư và trang thiết bị như xe cứu hộ phòng chống cháy rừng (PCCR), ô tô phục vụ bảo vệ rừng - phòng chống cháy rừng, xe chữa cháy, ô

tô, xuồng, nhà bạt, phao cứu hộ và các loại trang thiết bị khác để ứng phó với tình hình thiên tai.

Để đảm bảo công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Sở Công Thương đã chỉ đạo các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh lập kế hoạch dự trữ hàng hóa thiết yếu hàng năm. Các loại hàng hóa bao gồm gạo, muối ăn, nước uống, mỳ tôm, xăng, dầu, khí đốt và các loại khác sẽ được lưu trữ để đảm bảo khả năng huy động trong trường hợp cần ứng phó với thiên tai. Điều này đảm bảo tỉnh có đủ lương thực, thực phẩm và nhiên liệu để đáp ứng nhu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Tiến hành rà soát và đánh giá chất lượng, số lượng trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hiện có hàng năm. Đề xuất nâng cấp mới cũng được đưa ra để đảm bảo rằng tỉnh Đồng Nai có đủ khả năng đáp ứng và ứng phó với sự cố và thiên tai xảy ra. Việc đánh giá và nâng cấp trang thiết bị này sẽ đảm bảo rằng tỉnh được trang bị đầy đủ và hiệu quả để đối phó với tình huống khẩn cấp và sự cố.

c. Nguồn lực tài chính dự phòng và ưu tiên theo lĩnh vực phòng, chống thiên tai

- Nguồn ngân sách: Nguồn ngân sách từ tỉnh và các huyện, thành phố được bố trí để tạo quỹ dự phòng cho các tình huống thiên tai. Mỗi năm, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp huyện cấp nguồn tài chính dự phòng để thực hiện mua sắm đầu tư và trang thiết bị phòng, chống thiên tai. Đồng thời, quỹ dự phòng cũng được sử dụng để khắc phục sự cố khẩn cấp tại các công trình do hậu quả thiên tai gây ra. Ngoài ra, việc đầu tư, trang bị và cung cấp những điều kiện thiết yếu để phục vụ công tác thông tin phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cũng được ưu tiên và hỗ trợ từ quỹ dự phòng này. Các hoạt động này được thực hiện theo phương châm "bốn tại chỗ", nhằm đảm bảo tác động và ứng phó nhanh chóng trong các tình huống khẩn cấp.

- Nguồn lực khác: Huy động và vận động từ các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân nhằm tăng cường nguồn tài chính để đảm bảo công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Việc kêu gọi và huy động sự hỗ trợ từ các bên liên quan là một phần quan trọng trong việc tạo dựng sự đoàn kết và chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng. Nhờ có sự đóng góp từ các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân, nguồn tài chính sẽ được gia tăng, từ đó đảm bảo khả năng ứng phó với các tình huống thiên tai và giảm nhẹ tác động của chúng.

4.2. Phương án phòng, chống thiên tai

Theo đánh giá của Tổ chức Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Việt Nam là một trong 5 nước đứng đầu thế giới dễ bị tổn thương nhất và tổn thương trực tiếp do quá trình BĐKH. Theo chỉ số về mức độ tổn thương do BĐKH (CCVI), đánh giá mức độ tổn thương do tác động của BĐKH trong 30 năm tới thông qua 42 yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường tại 193 quốc gia, Việt Nam xếp hạng thứ 23 trong tổng số 193 quốc gia và là một trong 30 nước chịu "rủi ro rất cao". BĐKH tác động tới tất cả các vùng, miền, các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đời sống, y tế và sức khỏe cộng đồng của quốc gia.

Mặc dù, Đồng Nai không thuộc các tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề bởi BĐKH, song theo đánh giá của các cơ quan chuyên môn cho thấy, dưới tác động của BĐKH đã làm ảnh

hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) của tỉnh. Nền nhiệt có huynh hướng gia tăng liên tục trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai với cường độ khác nhau. Khu vực phía nam bao gồm thành phố Biên Hoà và phần lớn huyện Long Thành và Nhơn Trạch là vùng được đánh giá vừa có giá trị các yếu tố nhiệt độ cao nhất cả tỉnh và đồng thời cũng là vùng ghi nhận có mức độ gia tăng nền nhiệt cao hơn các khu vực khác của tỉnh Đồng Nai.

Tổng lượng mưa hàng năm tại tỉnh Đồng Nai có xu hướng tăng, đến cuối thế kỷ 21 trong giai đoạn những năm 2080 (2071 - 2100), tổng lượng mưa hàng năm được dự báo có mức tăng cao hơn so với các giai đoạn trước. Khu vực phía bắc tỉnh Đồng Nai bao gồm phần lớn các huyện Tân Phú, Định Quán và Vĩnh Cửu thoịờng có cường độ mưa hàng năm cao nhất tỉnh. Khu vực phía Nam và Đông Nam (chủ yếu là huyện Cẩm Mỹ) thường ghi nhận có tổng lượng mưa hàng năm thấp nhất.

Theo nhận định của ngành Khí tượng thủy văn, do ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu, trong thời gian tới số lượng các cơn ATNĐ, bão hoạt động trên biển Đông có xu hướng tăng về cường độ, tốc độ, đường đi của bão phức tạp và có xu thế dịch chuyển về phía Nam.

Trước những nhận định tình hình thiên tai trong tương lai, chúng ta có những phương án tổng thể về phòng, chống thiên tai như sau:

a) Phương án phòng ngừa giảm thiểu:

a_1: Biện pháp phi công trình

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách;
- Kiện toàn tổ chức, bộ máy tăng cường năng lực quản lý thiên tai;
- Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án;
- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh;
- Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cộng đồng;
- Lập phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ công trình; hồ chứa; bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa;
- Chương trình trồng, bảo vệ và phát triển rừng;
- Công tác tập huấn, diễn tập công tác cứu hộ, cứu nạn;
- Điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh;
- Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác PCTT&TKCN;

a_2: Biện pháp công trình

- Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi;
- Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến PCTT;
- Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai;

- Công trình hạ tầng cấp, thoát nước;

b) Biện pháp ứng phó

b_1. Biện pháp ứng phó chung;

b_2. Trách nhiệm chỉ huy, phối hợp ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai

c) Biện pháp khắc phục hậu quả

c_1. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và nhu yếu phẩm thiết yếu; khắc phục thiệt hại bước đầu:

c_3. Thống kê, đánh giá thiệt hại, lập nhu cầu hỗ trợ

c_3. Lập kế hoạch tái thiết sau thiên tai

Một số biện pháp cụ thể với loại hình thiên tai

a) Đối với áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), bão

+ Biện pháp phi công trình

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm thiên tai; công tác tuyên truyền, truyền tin đến người dân;
- Lập phương án sơ tán dân, tài sản trong trường hợp cần thiết;
- Trồng rừng và bảo vệ rừng;
- Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực choặcán bộ phụ trách công tác PCTT, lực lượng xung kích PCTT; đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là công đồng dân cư khu vực vùng sâu, vùng xa;
- Lên phương án thu hoạch mùa màng sớm; đôn đốc nhân dân chằng chống nhà cửa, gia cố lồng bè, chuồng trại vật nuôi; sơ tán người dân trong khu vực có nguy cơ cao đến khu vực an toàn theo phương án đã xây dựng; chặt tỉa cành cây;
- Định kỳ tiến hành kiểm tra, rà soát đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và công trình công cộng cũ, nguy hiểm và đề xuất giải pháp khắc phục nhằm đảm bảo an toàn cho công trình;

+ Biện pháp công trình

- Xây dựng nâng cấp công trình, nhà ở đảm bảo an toàn chống gió bão;
- Xây dựng, nâng cấp các nhà tránh trú cộng đồng an toàn hoặc các công trình, trụ sở kết hợp sơ tán dân;

b) Đối với lũ, ngập lụt, mưa lớn

+ Biện pháp phi công trình

- Rà soát, vận hành hồ chứa xả lũ theo quy trình đảm bảo an toàn cho hạ du và công trình;
- Xây dựng bản đồ rủi ro lũ lụt hạ du hồ chứa, vùng trũng, vùng ven sông, suối tương ứng với các kịch bản lũ lụt khác nhau;

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm cho các khu vực nguy hiểm;
- Đối với khu vực dân cư, tăng cường khả năng tiêu thoát nước của hệ thống bằng cách nâng tần suất tính toán mưa tiêu thiết kế; tính toán năng lực tiêu của hệ thống tiêu hiện tại khi mở rộng đô thị hay giảm diện tích hồ điều hòa, san lấp các khu vực ngập nước;
- Quản lý khôi phục rừng đầu nguồn, các hồ chứa thượng nguồn không làm mất cân bằng bùn cát trong quá trình thi công và vận hành;
- Rà soát, thống kê, lập phương án sơ tán, di dời dân khỏi vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ, ngập lụt; Chỉ đạo và chủ động thực hiện việc hạn chế, cấm người và phương tiện đi vào những tuyến đường ngập lụt nguy hiểm, khu vực có nguy cơ sạt lở cao.
- Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ phụ trách công tác PCTT, lực lượng xung kích PCTT; đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là công đồng dân cư khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai lũ, ngập lụt;

+ Biện pháp công trình

- Bố trí các khu vực phân lũ, chậm lũ, chủ động làm giảm cường độ lũ xuống hạ du và công trình;
- Nâng cao cốt nền xây dựng các công trình và nhà ở người dân: Dựa vào mực nước lũ lịch sử đã xảy ra trong khu vực để tính toán chiều cao cốt nền công trình cho phù hợp;
- Khơi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ: Tham khảo phương án trong quy hoạch phòng chống lũ để xác định vị trí sẽ phải nạo vét nhằm tăng mặt cắt thoát lũ, giảm thiểu ngập lụt;
- Xây dựng các công trình cầu quy mô nhỏ, cầu tạm để qua các suối, khu vực ngập sâu, thay thế các tràn…;
- Xây dựng hệ thống kiểm tra, đo đạc, giám sát an toàn hồ chứa;
- Đầu tư tu bổ, nâng cấp các công trình hồ đập, đảm bảo tần suất chống lũ thiết kế và vận hành an toàn;

c) Đối với sạt lở đất, sạt lở bờ sông, lũ quét

+ Biện pháp phi công trình

- Xây dựng phương án ứng phó sạt lở đất theo các cấp độ rủi ro thiên tai của các ngành, các cấp và địa phương;
- Rà soát, thống kê, lập phương án sơ tán, di dời dân khỏi vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất;
- Xây dựng bản đồ cảnh báo nguy cơ sạt lở đất, sạt lở bờ sông;

- Tăng cường công tác dự báo mưa: bổ sung các trạm đo mưa, tăng độ chính xác của bản tin dự báo mưa, đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ bằng cách sử dụng các công nghệ tiên tiến cảnh báo sớm;
- Tăng cường công tác thông tin, truyền tin, cảnh báo sớm đến người dân;
- Tăng cường nâng cao nhận thức kiến thức cho người dân để phòng tránh, giảm thiểu;
- Tiến hành quy hoạch sử dụng đất để phục vụ công tác di dời dân, trồng rừng, phát triển nông nghiệp, bố trí dân cư an toàn gắn với sinh kế bền vững;
- Quản lý chặt chẽ, tăng cường kiểm tra, xử lý việc khai thác cát trái phép.
- Thường xuyên kiểm tra và xử lý đối với những trường hợp vi phạm, lấn chiếm trái phép hành lang bảo vệ an toàn bờ sông, kênh, rạch, và lập các bến bãi trái phép gây sạt lở trên địa bàn tỉnh;
- Tổ chức di dời nhà cửa, tài sản khu vực nguy cơ cao, tổ chức cắm các biển hiệu cảnh báo ở khu vực nguy hiểm; tổ chức tốt lực lượng thường xuyên chốt chặn tại các vị trí đã xảy ra sạt lở, kiên quyết không để người dân quay lại khu vực sạt lở để di dời tài sản hoặc ở lại các căn nhà có nguy cơ tiếp tục sạt lở, bảo vệ tài sản của hộ dân sau khi đã di dời.

+ Biện pháp công trình

- Đối với các khu vực có mật độ dân cư cao, các công trình lịch sử, hạ tầng cơ sở quan trọng có thể được bảo vệ bằng hệ thống tường kè bao kết hợp các rãnh thoát nước;
- Đầu tư xây dựng khu tái định cư, hỗ trợ di dời các hộ dân khu vực đã bị sạt lở và nguy cơ cao bị sạt lở;
- Lắp đặt các hệ thống cảnh báo, đo đạc, ống thu nước ngầm, biển báo tại các khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất;
- Đầu tư xây dựng công trình kè bảo vệ bờ sông, kênh rạch;

d) Hạn hán

+ Biện pháp phi công trình

- Tăng cường công tác dự báo dài hạn để có các phương án phòng tránh, có các biện pháp an toàn cho người và vật nuôi;
- Xây dựng kế hoạch sử dụng nước hợp lý, ưa tiên cho nước sinh hoạt, nước uống cho gia súc, tưới cho cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao khi hạn hán xảy ra;
- Công tác thông tin, truyền thông xuống cộng đồng để người dân chủ động các biện pháp phòng ngừa và ứng phó;
- Điều chỉnh lịch thời vụ và cơ cấu cây trồng, con vật nuôi phù hợp để tránh các thời điểm hạn hán; Sử dụng các loại giống ngắn ngày, bố trí nhóm giống cùng thời gian

sinh trưởng để thuận tiện cho việc cung cấp nước tưới, đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả;

- Tuyên truyền người dân các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm để sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước;
- Trồng bổ sung cây thức ăn xanh, dự trữ nguồn thức ăn thô, nước uống, đảm bảo cung cấp cho các đàn gia súc, gia cầm trong trường hợp xảy ra hạn hán dài ngày

+ Biện pháp công trình

- Vận hành hệ thống thủy lợi, đảm bảo cấp đủ nước tưới cho sản xuất nông nghiệp: lúa, rau màu và cây ăn trái;
- Thực hiện công tác thủy lợi nội đồng, sửa chữa, khôi phục các công trình thủy lợi bị hư hỏng, nạo vét lại các hệ thống ênh mương bị bồi lắng, dọn cỏ, chỉ đạo tháo dỡ vật cản trên kênh, rạch đảm bảo khai thông dòng chảy được thông thoáng đủ nước bơm tưới khi khô hạn để phục vụ cấp nước cho sản xuất
- Triển khai thực hiện các biện pháp dự trữ nước ngọt: xây dựng hồ chứa, bể dự trữ, giếng… hoặc phương án hai thác nguồn nước khác như xây dựng đập tạm, nạo vét hệ thống kênh mương;
- Xây dựng hệ thống tưới tự động, tưới tiết kiệm nước.
- Triển khai xây dựng công trình Thuỷ lợi theo các Đề án, quy hoạch được phê duyệt.

e) Giông, lốc, sét, mưa đá

+ Biện pháp phi công trình

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai, thời tiết để thông báo, hướng dẫn kịp thời cho người dân cách nhận biết khi sắp có giông, lốc, sét xảy ra;
- Hướng dẫn người dân tăng cường nhận thức, kiến thức để phòng tránh, để lựa chọn mô hình, vật liệu nhà an toàn;
- Tăng cường, chủ động thực hiện các biện pháp phòng, tránh, ứng phó với mưa giông kèm lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh trên địa bàn; tổ chức rà soát, kiểm tra chất lượng an toàn của các biển quảng cáo, áp phích nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối khi có gió mạnh khi do dông, gió lốc xảy ra;
- Chỉ đạo các chủ đầu tư dự án triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn công trình khi đang thi công xây dựng, lắp đặt, sử dụng giàn giáo, vận hành cần cẩu tại các công trình đang thi công, nhất là đối với các công trình trên cao
- Tổ chức phát tỉa cây cao, cây nhiều cành lá có nguy cơ đổ gẫy trước gió lớn do giông lốc gây ra
- Che chắn bảo vệ vật dụng trong nhà, rau màu, cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể tại địa phương để giảm thiểu thiệt hại.

+ Biện pháp công trình

- Xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo dông sét;
- Lắp đặt hệ thống thu sét;
- Xây dựng các công trình nhà ở an toàn chống lốc, sét, mưa đá.

f) Nước dâng (do triều cường)

+ Biện pháp phi công trình

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo nước dâng, chú trọng công tác cảnh báo mực nước tại trạm Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch.
- Xác định các khu vực nguy cơ bị cô lập, ngập sâu để tập trung huy động lực lượng, phương tiện, vật tư chi viện đúng mức cho các huyện, phường - xã, thị trấn để xử lý tình huống giảm thiểu ngập úng, sơ tán, di dời, cứu trợ khẩn cấp;
- Các huyện, xã có bờ bao ngăn triều huy động và bố trí lực lượng xung kích túc trực tại các khu vực xung yếu, chuẩn bị sẵn sàng các loại vật tư (cừ tràm, bao tải cát - đất, vỉ tre, lưới B40, sắt neo…) và dụng cụ, phương tiện cần thiết để thực hiện gia cố ngay các đoạn bờ bao xung yếu, khắc phục các đoạn bờ bao bị bể, tràn,
- không để xảy ra sự cố tràn, bể bờ bao phát sinh gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân;

+ Biện pháp công trình

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra các tuyến kè bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, đã được đầu tư xây dựng để kịp thời phát hiện các vị trí xuống cấp, hư hỏng và có kế hoạch duy tu, sửa chữa đảm bảo an toàn công trình nhằm phát huy hiệu quả phòng, chống sạt lở, triều cường.
- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình bảo vệ bờ sông, kênh, rạch;
- Nạo vét luồng lạch, lòng sông.
- Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở vùng bị ngập lụt và các tuyến đường Thường xuyên bị ngập trên địa bàn tỉnh.

g) Xâm nhập mặn

+ Biện pháp phi công trình

- Tăng cường công tác quan trắc độ mặn, mực nước trên các sông, kênh, rạch, nhất là sông Đồng Nai; tăng cường công tác dự báo dài hạn để có các phương án phòng tránh, có các biện pháp an toàn cho người dân, cây trồng, vật nuôi, thủy sản;
- Theo dõi chặt chẽ tình hình nguồn nước; chuẩn bị nhân lực, phương tiện, vật tư, kinh phí để thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn.
- Điều chỉnh lịch thời vụ và cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp để thích ứng với hạn hán, xâm nhập mn, đặc biệt đối với khu vực huyện Nhơn Trạch (khu vực ven sông Đồng Môn qua các xã Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiện,Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ) và huyện Long Thành (xã Tam An, thị trấn Long Thành);

- Tuyên truyền người dân các biện pháp tưới tiết kiệm để sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước. Triển khai thực hiện các biện pháp dự trữ nước ngọt;

+ Biện pháp công trình

- Vận hành cống lấy nước phù hợp với tình hình thực tế;
- Chú trọng công tác thủy lợi nội đồng, tổ chức công tác duy tu bảo dưỡng các tuyến đê bao, bờ bao;
- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi cấp, giữ nước ngọt, các cống ngăn triều, xâm nhập mặn;
- Xây dựng hệ thống tưới tự động, tưới tiết kiệm nước.

h) Cháy rừng do tự nhiên

+ Biện pháp phi công trình

- Tăng cường dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; hệ thống phát hiện điểm cháy rừng;

+ Biện pháp công trình

- Xây dựng đường băng cản lửa, kênh mương ngăn lửa trên các khu rừng có nguy cơ cháy cao;
- Xây dựng các chòi quan sát phát hiện cháy rừng, tháp quan trắc lửa rừng;
- Xây dựng hệ thống biển cấm, biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng.

4.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai (chỉnh trị sông, bảo vệ bờ)

4.3.1. Phương án quy hoạch chỉnh trị đoạn sông Đồng Nai chảy qua TP Biên Hòa

a. Yêu cầu của các ngành kinh tế - xã hội đối với đoạn sông Đồng Nai – đoạn chảy qua địa phận tỉnh Đồng Nai

i) Yêu cầu về thoát lũ:

Mặc dù thượng nguồn sông Đồng Nai đã có các công trình điều tiết như hồ chứa nhà máy thủy điện Trị An, Thác Mơ, Phước Hòa,… nhưng đoạn sông chảy qua khu vực thành phố Biên Hòa vẫn là hướng chính có nhiệm vụ thoát các con lũ lớn. Do không có đê, nhiệm vụ chống ngập lụt không đề ra, nhưng yêu cầu lòng sông cần phải thông thoát đủ khả năng thoát lũ mà không gây ách tắc nhất là không gây sạt lở bờ nghiêm trọng, bảo vệ an toàn khu dân cư, cơ sở sản xuất, cơ sở hạ tầng của thành phố Biên Hòa ...

Vì vậy sự cần thiết phải giải phóng các khu dân cư nằm sát mé sông hoặc nằm trong những vùng nguy hiểm có thể xảy ra sạt lở, gia cố các đoạn đường bờ sông trọng yếu, điều chỉnh lại đường bờ một cách hợp lý.

ii) Yêu cầu về giao thông:

Tuyến đường sắt Bắc-Nam qua cầu Ghềnh-cầu Rạch Cát và tuyến Quốc lộ 1A qua cầu Hóa An, cầu Đồng Nai cho thấy tầm quan trọng của các cầu: Ghềnh, Rạch Cát và Đồng Nai, cầu Hóa An là những công trình qua sông quan trọng, huyết mạch nối liền thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nam bộ với cả nước. Để đảm bảo an toàn cho các cầu vượt sông này yêu cầu lòng sông khu vực thượng hạ lưu của cầu phải ổn định, kết cấu dòng chảy êm thuận không gây xói cục bộ nghiêm trọng uy hiếp các mố cầu, trụ cầu.

iii) Yêu cầu về phát triển đô thị:

Sông Đồng Nai chảy qua thành phố Biên Hòa là một ưu đãi lớn của thiên nhiên dành cho thành phố mà chúng ta cần khai thác triệt để.

- Cần ổn định duy trì, chống thoái hóa lạch trái của cù lao Phố, ít nhất giữ nguyên hiện trạng hoặc điều chỉnh lưu lượng tăng lên một ít cho lạch trái, nhưng không được gây ra diễn biến lớn cho lạch phải.

- Ổn định bờ sông, lòng sông, chống sạt lở ổn định khu dân cư và các cơ sở hạ tầng bằng công trình bảo vệ bờ, chỉnh trị sông kết hợp tạo nên cảnh quan đô thị sạch đẹp, khu du lịch, vui chơi, giải trí ven sông. Trước mắt cần tập trung cải tạo, xây dựng từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh và xung quanh khu vực cầu Ghềnh, tiếp theo là thực hiện tiếp cho đoạn bờ ở các khu vực dân cư, khu công nghiệp.

- Tập trung giải tỏa những hộ ven bờ nhằm hạn chế nguy hiểm và gây ô nhiễm môi trường là một yêu cầu bức xúc cho thành phố Biên Hòa. Yêu cầu về giao thông thủy:

b. Mục tiêu quy hoạch

- Ngăn chặn sạt lở bờ, giữ ổn định thế sông, lòng dẫn, đường bờ, lưu lượng các nhánh qua các cù lao;

- Đáp ứng yêu cầu về thoát lũ và các yêu cầu khác của các ngành kinh tế, trong đó ưu tiên về giao thông thủy-bộ, phát triển đô thị, cảnh quan môi trường... không mâu thuẫn với quy hoạch phát triển chung của tỉnh Đồng Nai.

c. Phương án quy hoạch chỉnh trị

Qua các phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội cũng như yêu cầu về quy hoạch, mục tiêu quy hoạch và định hướng phát triển của địa phương – tỉnh Đồng Nai, Chúng tôi nhận thấy phương án quy hoạch tương đối phù hợp với khu vực nghiên cứu, các đặc trưng của các phương án quy hoạch được tổng hợp như dưới đây:

Bảng 211: Phương án quy hoạch chỉnh trị dòng sông Đồng Nai – đoạn chảy qua địa phận tỉnh Đồng Nai

Phương án 1A- Giữ nguyên hiện trạng các đoạn sông – chỉnh trị một số điểm
- Duy trì hình dạng sông, thế sông ở mức cao nhất trong điều kiện tự nhiên để tránh có những xáo trộn lớn hạ tầng cơ sở thành phố Biên Hòa. Chỉ tập trung chỉnh trị lạch phải cù lao Phố. Từng bước dùng biện pháp công trình để chỉnh trị các đoạn sông theo một quy hoạch tổng thể, bảo vệ bờ chống sạt lở kết hợp tôn tạo cảnh quan môi trường đô thị. Trước mắt:

Phương án 1A- Giữ nguyên hiện trạng các đoạn sông – chỉnh trị một số điểm

- Trong lạch trái cù lao Phố chỉ gia cố đoạn sạt lở, không dùng biện pháp công trình có điều chỉnh dòng chảy.

- Phá ghềnh đá hạ lưu cầu Ghềnh, tăng khả năng giao thông thủy, thực hiện cụm công trình điều chỉnh đường bờ.

- Thực hiện công trình phân dòng đầu cù lao Phố và gia cố bờ nhằm giữ thế sông, giữ tỷ lệ lưu lượng giữa hai nhánh cù lao Phố sau khi phá ghềnh đá hạ lưu cầu Ghềnh.

- Cố định các khu vực như tại ngã ba Bửu Long, cầu Đồng Nai bằng công trình bảo vệ bờ trực tiếp.

- Xây dựng công trình kè gia cố bờ tại các khu vực đông dân cư: phường Tân Mai, phường Tam Hiệp thượng lưu cầu Hóa An (xã Hóa An, phường Bửu Long), đuôi cù lao Phố, khu vực cầu Đồng Nai.

Lâu dài:

- Việc bố trí hành lang an toàn dọc ven sông sẽ làm thành phố trở thành một trong những thành phố hiện đại trong khu vực, giao thông thủy bộ được kết hợp phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân, phát triển kinh tế xã hội.

4.3.2. Phương án quy hoạch chỉnh trị các đoạn sông còn lại

a. Dòng chính sông Đồng Nai

Hiện nay trên dòng chính sông Đồng Nai xảy ra sạt lở ở nhiều vị trí tuy nhiên nhìn chung tốc độ sạt lở không lớn, chỉ có một vài địa điểm có tốc độ sạt lở lớn uy hiếp đến an toàn của hạ tầng ven sông như đoạn ấp 8 xã Nam Cát Tiên, Tân Phú và đoạn ấp1 xã Tân An, Vĩnh Cửu. Để hạn chế tình trạng sạt lở cần kiểm soát tình hình khai thác cát và xây dựng một số công trình bảo vệ bờ nhằm chống lại xâm thực của dòng chảy.

Phía hạ du sông Đồng Nai thuộc đoạn chảy qua huyện Nhơn Trạch có diễn biến sạt lở ở xã Đại Phước và Phước Khánh. Nguyên nhân chủ yếu gây ra sạt lở bờ sông là do dòng chảy bị ảnh hưởng bởi thủy triều (lên, xuống) có vận tốc lớn, tình trạng khai thác cát làm thay đổi địa hình tự nhiên, mặt khác tình trạng xây dựng công trình ven sông đã ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy, gây xói lở bờ sông. Để hạn chế tình trạng sạt lở bờ sông cần xây dựng một số công trình để bảo vệ bờ sông và hạn chế khai thác cát.

b. Dòng chính sông La Ngà

Hiện nay trên dòng chính sông La Ngà xảy ra sạt lở ở một vài vị trí thuộc xã Phú Thanh và Phú Điền tuy nhiên mức độ sạt lở không lớn. Nguyên nhân gay sạt lở đoạn sông này chủ yếu do xâm thực của dòng chảy và khai thác cát lòng sông. Từ sau khi có NMTĐ Hàm Thuận – Đa Mi thì hàng năm dòng chảy lũ đã được cắt giảm dẫn đến tình hình xâm thực thực do dòng chảy lú được giảm thiểu. Tuy nhiên tình trạng khai thác cát vượt quá khả năng cung cấp của dòng chảy làm cho lòng sông bị đào sâu gây nguy cơ sạt lở. Trong thời gian tới cần tiếp tụ theo dõi diễn biến sạt lở và có biện pháp kiểm soát việc khai thác cát theo đúng giấy phép được cấp.

c. Các sông suối khác thuộc tỉnh Đồng Nai

Nhìn chung mức độ sạt lở bờ sông hiện tại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không lớn. Với tổng chiều dài sạt lở khoảng từ 15.000 đến 20.000 mét. Mức độ xói lở khoảng từ 1-2 mét thì hàng năm sạt lở bờ sông làm mất khoảng 4-5 ha đất canh tác.

Trong tương lai, khi hệ thống các công trình hồ chứa trên các sông suối được xây dựng, mức độ dòng chảy lũ xả về hạ lưu sẽ giảm. Tuy nhiên hiện nay các sông suối bị bồi lắng, lấn chiếm và có hình thế dòng sông quanh co gấp khúc nên dẫn đến việc tiêu thoát lũ bị hạn chế là tăng nguy cơ ngập lụt và sạt lở lòng dẫn.

4.4. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu

a. Quan điểm phát triển

- Chủ động ứng phó với BĐKH bằng cách tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, đòi hỏi phải có phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng.

- Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, giảm thiểu biến đổi khí hậu và hạn chế sử dụng các sản phẩm, dịch vụ gây nguy hại đến môi trường.

- Khuyến khích tổ chức và cá nhân thực hiện các dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM), đồng thời khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

- Đặt các nhiệm vụ và dự án ưu tiên trong ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển ở các giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

b. Mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu

- Xác định các thách thức và cơ hội mà biến đổi khí hậu đem lại cho các ngành, lĩnh vực của địa phương. Định rõ các giải pháp ưu tiên nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ lượng khí nhà kính trong giai đoạn từ 2021 đến 2030, và định hướng tầm nhìn đến năm 2050.

- Củng cố và tăng cường năng lực thích ứng của tổ chức và cá nhân. Đồng thời, cần cải thiện và nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng trong tất cả các ngành, lĩnh vực. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến cơ sở hạ tầng giao thông, công trình cấp điện, cấp thoát nước, viễn thông, các hồ, đập, kênh mương và các công trình thủy lợi khác.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng địa phương. Đồng Nai cần phát triển nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu. Điều này đảm bảo rằng cộng đồng có khả năng đối mặt và thích ứng với những thay đổi do biến đổi khí hậu gây ra.

c. Định hướng chung

- Quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên đất: Tăng cường công tác quản lý đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đã được phê duyệt. Định kỳ điều tra và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp. Tích hợp yếu tố biến

đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến cơ cấu sử dụng đất theo từng vùng. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp và đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác.

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi: Cần điều chỉnh cơ cấu hệ thống thủy lợi lớn, bổ sung công trình thủy lợi vừa và nhỏ nhằm đảm bảo khả năng thích ứng với tình huống biến đổi khí hậu. Triển khai xây dựng các hồ chứa nước và đập dâng để tăng cường khả năng tích nước tự nhiên và giữ nước trong mùa khô. Đồng thời, cải tạo và nâng cấp các hồ chứa thủy lợi hiện có, đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu.

d. Nhiệm vụ chung

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền là cần thiết để nâng cao nhận thức của cộng đồng về biến đổi khí hậu và tác động của nó.

- Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của các ngành và các cấp là một nhiệm vụ quan trọng. Tỉnh Đồng Nai cần xây dựng kế hoạch ứng phó hiệu quả và kịp thời, đảm bảo rằng các ngành và cấp có đủ khả năng và kiến thức để đối phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, việc triển khai các hoạt động khoa học-công nghệ như đề tài nghiên cứu và dự án về đánh giá tác động và khả năng ứng phó sẽ đóng góp quan trọng vào việc xác định và thực hiện các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tỉnh Đồng Nai cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh và bổ sung cơ chế, chính sách, chiến lược tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính. Điều này bao gồm việc tăng cường chương trình "Tiết kiệm năng lượng", sử dụng nguồn năng lượng mới và sạch, và sử dụng vật liệu thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, cần chuyển đổi các giống cây trồng và vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu, từ đó tạo ra một nền nông nghiệp và chăn nuôi bền vững.

- Xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu là một phần quan trọng trong nhiệm vụ chung ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đánh giá các mức độ rủi ro và tính dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu, từ đó xác định các biện pháp thích ứng cần thiết. Đồng thời, cần tăng cường chất lượng cuộc sống của người dân thông qua việc phát triển bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu cần được lồng ghép vào tất cả các hoạt động kinh tế-xã hội. Tỉnh Đồng Nai cần xây dựng các chương trình và dự án thích ứng với biến đổi khí hậu cho từng ngành và lĩnh vực cụ thể. Việc này sẽ đóng góp vào việc ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và đảm bảo sự bền vững của phát triển địa phương

5. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

5.1. Các biện pháp thực hiện phương án phòng chống lũ lụt

a. Biện pháp phi công trình

- Rà soát, vận hành hồ chứa xả lũ theo quy trình đảm bảo an toàn cho hạ du và công trình

- Xây dựng bản đồ rủi ro lũ lụt hạ du hồ chứa, vùng trũng, vùng ven sông, suối tương ứng với các kịch bản lũ lụt khác nhau

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm cho các khu vực nguy hiểm

- Đối với khu vực dân cư, tăng cường khả năng tiêu thoát nước của hệ thống bằng cách nâng tần suất tính toán mưa tiêu thiết kế; tính toán năng lực tiêu của hệ thống tiêu hiện tại khi mở rộng đô thị hay giảm diện tích hồ điều hòa, san lấp các khu vực ngập nước

- Quản lý khôi phục rừng đầu nguồn, các hồ chứa thượng nguồn không làm mất cân bằng bùn cát trong quá trình thi công và vận hành

- Rà soát, thống kê, lập phương án sơ tán, di dời dân khỏi vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ, ngập lụt; Chỉ đạo và chủ động thực hiện việc hạn chế, cấm người và phương tiện đi vào những tuyến đường ngập lụt nguy hiểm, khu vực có nguy cơ sạt lở cao

- Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ phụ trách công tác PCTT, lực lượng xung kích PCTT; đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là công đồng dân cư khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai lũ, ngập lụt

b. Biện pháp công trình

- Bố trí các khu vực phân lũ, chậm lũ, chủ động làm giảm cường độ lũ xuống hạ du và công trình

- Nâng cao cốt nền xây dựng các công trình và nhà ở người dân: Dựa vào mực nước lũ lịch sử đã xảy ra trong khu vực để tính toán chiều cao cốt nền công trình cho phù hợp

- Khơi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ: Tham khảo phương án trong quy hoạch phòng chống lũ để xác định vị trí sẽ phải nạo vét nhằm tăng mặt cắt thoát lũ, giảm thiểu ngập lụt

- Xây dựng các công trình cầu quy mô nhỏ, cầu tạm để qua các suối, khu vực ngập sâu, thay thế các tràn…

- Xây dựng hệ thống kiểm tra, đo đạc, giám sát an toàn hồ chứa

- Đầu tư tu bổ, nâng cấp các công trình hồ đập, đảm bảo tần suất chống lũ thiết kế và vận hành an toàn

5.2. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

a. Phương án quy hoạch chỉnh trị đoạn sông Đồng Nai chảy qua TP. Biên Hòa

Duy trì hình dạng sông, thế sông ở mức cao nhất trong điều kiện tự nhiên để tránh có những xáo trộn lớn hạ tầng cơ sở thành phố Biên Hòa. Chỉ tập trung chỉnh trị lạch phải cù lao Phố. Từng bước dùng biện pháp công trình để chỉnh trị các đoạn sông theo một quy hoạch tổng thể, bảo vệ bờ chống sạt lở kết hợp tôn tạo cảnh quan môi trường đô thị.

Trước mắt:

- Trong lạch trái cù lao Phố chỉ gia cố đoạn sạt lở, không dùng biện pháp công trình có điều chỉnh dòng chảy.

- Phá ghềnh đá hạ lưu cầu Ghềnh, tăng khả năng giao thông thủy, thực hiện cụm công trình điều chỉnh đường bờ.

- Thực hiện công trình phân dòng đầu cù lao Phố và gia cố bờ nhằm giữ thế sông, giữ tỷ lệ lưu lượng giữa hai nhánh cù lao Phố sau khi phá ghềnh đá hạ lưu cầu Ghềnh.

- Cố định các khu vực như tại ngã ba Bửu Long, cầu Đồng Nai bằng công trình bảo vệ bờ trực tiếp.

- Xây dựng công trình kè gia cố bờ tại các khu vực đông dân cư: phường Tân Mai, phường Tam Hiệp thượng lưu cầu Hóa An (xã Hóa An, phường Bửu Long), đuôi cù lao Phố, khu vực cầu Đồng Nai.

Lâu dài:

- Việc bố trí hành lang an toàn dọc ven sông sẽ làm thành phố trở thành một trong những thành phố hiện đại trong khu vực, giao thông thủy bộ được kết hợp phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân, phát triển kinh tế xã hội.

b. Phương án quy hoạch chỉnh trị các đoạn sông còn lại

- **Dòng chính sông Đồng Nai**

Hiện nay trên dòng chính sông Đồng Nai xảy ra sạt lở ở nhiều vị trí tuy nhiên nhìn chung tốc độ sạt lở không lớn, chỉ có một vài địa điểm có tốc độ sạt lở lớn uy hiếp đến an toàn của hạ tầng ven sông như đoạn ấp 8 xã Nam Cát Tiên, Tân Phú và đoạn ấp1 xã Tân An, Vĩnh Cửu. Để hạn chế tình trạng sạt lở cần kiểm soát tình hình khai thác cát và xây dựng một số công trình bảo vệ bờ nhằm chống lại xâm thực của dòng chảy.

Phía hạ du sông Đồng Nai thuộc đoạn chảy qua huyện Nhơn Trạch có diễn biến sạt lở ở xã Đại Phước và Phước Khánh. Nguyên nhân chủ yếu gây ra sạt lở bờ sông là do dòng chảy bị ảnh hưởng bởi thủy triều (lên, xuống) có vận tốc lớn, tình trạng khai thác cát làm thay đổi địa hình tự nhiên, mặt khác tình trạng xây dựng công trình ven sông đã ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy, gây xói lở bờ sông. Để hạn chế tình trạng sạt lở bờ sông cần xây dựng một số công trình để bảo vệ bờ sông và hạn chế khai thác cát.

- **Dòng chính sông La Ngà**

Hiện nay trên dòng chính sông La Ngà xảy ra sạt lở ở một vài vị trí thuộc xã Phú Thanh và Phú Điền tuy nhiên mức độ sạt lở không lớn. Nguyên nhân gay sạt lở đoạn sông này chủ yếu do xâm thực của dòng chảy và khai thác cát lòng sông. Từ sau khi có NMTĐ Hàm Thuận – Đa Mi thì hàng năm dòng chảy lũ đã được cắt giảm dẫn đến tình hình xâm thực thực do dòng chảy lú được giảm thiểu. Tuy nhiên tình trạng khai thác cát vượt quá khả năng cung cấp của dòng chảy làm cho lòng sông bị đào sâu gây nguy cơ sạt lở. Trong thời gian tới cần tiếp tụ theo dõi diễn biến sạt lở và có biện pháp kiểm soát việc khai thác cát theo đúng giấy phép được cấp.

- **Các sông suối khác thuộc tỉnh Đồng Nai**

Nhìn chung mức độ sạt lở bờ sông hiện tại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không lớn. Với tổng chiều dài sạt lở khoảng từ 15.000 đến 20.000 mét. Mức độ xói lở khoảng từ 1-2 mét thì hàng năm sạt lở bờ sông làm mất khoảng 4-5 ha đất canh tác.

Trong tương lai, khi hệ thống các công trình hồ chứa trên các sông suối được xây dựng, mức độ dòng chảy lũ xả về hạ lưu sẽ giảm. Tuy nhiên hiện nay các sông suối bị bồi lắng, lấn chiếm và có hình thế dòng sông quanh co gấp khúc nên dẫn đến việc tiêu thoát lũ bị hạn chế là tăng nguy cơ ngập lụt và sạt lở lòng dẫn.

5.3. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

Công trình kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai được lồng ghép với danh mục kết cấu hạ tầng thủy lợi có trong ″Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035” được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2016 và Đề án rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau:

- Giai đoạn đến năm 2030: Cập nhật lồng ghép nội dung Kế hoạch PCTT tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 30/12/2022.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục thực hiện nội dung chưa hoàn thành của Kế hoạch PCTT tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; Kế hoạch số 9562/KH-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh triển khai Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các văn bản liên quan.

XII. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

1. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy, việc sử dụng tốt nguồn tài nguyên này không chỉ quyết định đến tương lai của nền kinh tế mà còn đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất càng phải tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn.

Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững. Trên cơ sở những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng và sử dụng đất trong những năm gần đây,... để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai của tỉnh, phục vụ đắc lực quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các quan điểm về sử dụng đất sau đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ:

(1) Phát triển đất đai dài hạn cho tỉnh Đồng Nai được xác định thông qua các chiến lược chính về tổ chức không gian kinh tế, không gian đô thị theo phương án quy hoạch

được chọn và tuân thủ theo chỉ tiêu phân bổ đất đai tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

(2) Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế công nghiệp, thương mại - dịch vụ và du lịch thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân. Sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của người sử dụng đất và cộng đồng.

(3) Khai thác triệt để, sử dụng có hiệu quả toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể của nền kinh tế quốc dân. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang xây dựng đô thị qua các thời kỳ.

(4) Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải từng bước áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành nông nghiệp, tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quá trình khai thác, sử dụng đất phải hợp lý, không được để thừa hoặc lãng phí đất; phải bảo đảm duy trì và bồi bổ chất lượng của đất, tránh các tác động làm suy thoái, thoái hóa đất.

(5) Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa có hiệu quả cao, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất khu bảo tồn thiên nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và đất di tích danh thắng nhằm đảm bảo an ninh lương thực, quản lý diện tích rừng bền vững; bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; bảo vệ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Chỉ cho phép chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa tại những khu vực bị nhiễm mặn, hạn hán, sản xuất kém hiệu quả để chuyển sang các mục đích khác.

(6) Duy trì ổn định diện tích đất rừng, hạn chế tối đa việc chuyển sang các mục đích khác, đầu tư thỏa đáng cho công tác khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng với khai thác để thúc đẩy phát triển kinh tế rừng. Từng bước hình thành các khu du lịch sinh thái, công viên cây xanh theo hướng khai thác tổng hợp, đồng thời hình thành những vành đai cây xanh đủ lớn, bao quanh kết hợp với các mảng cây xanh đô thị khác... nhằm điều tiết môi trường khí hậu và tăng vẻ đẹp cảnh quan.

(7) Phát triển quỹ đất theo hướng xây dựng công trình ngầm trong lòng đất tại khu vực có đủ điều kiện; đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch để

khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng đất đai; di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi trung tâm thành phố nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

(8) Trong cơ cấu sử dụng đất, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích hạ tầng tập trung phát triển các hạ tầng then chốt, có sức lan tỏa lớn; ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đô thị một cách "trật tự", có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý.

(9) Sử dụng đất hạ tầng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao điều kiện sống của nhân dân. Việc tận dụng không gian, trong các khu dân cư, các trung tâm giao dịch hành chính, thương mại, văn hoá... sẽ tạo ra các khoảng không cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển vườn hoa, khu giao thông tĩnh, bến bãi đậu xe và sân chơi cho người dân.

(10) Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bảo vệ, bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Nguyên tắc lập phương án phân bổ sử dụng đất

(1) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa bố trí sử dụng đất với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường.

(2) Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch tỉnh.

(3) Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích, các địa phương và lợi ích của người dân.

(4) Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính bảo tồn.

(5) Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của tỉnh nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

(6) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa bố trí sử dụng đất với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường.

(7) Việc tính toán, phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương được định hướng hai chiều từ trên xuống dưới (từ cấp Trung ương đến cấp tỉnh) và từ dưới lên.

(8) Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa... theo quy định của pháp luật hiện hành.

(9) Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch trong quá trình phát triển kinh tế xã hội tại địa bàn.

(10) Bảo đảm nguồn lực để thực hiện phương án bố trí sử dụng đất.

(11) Xây dựng phương án phân bổ đất đai trên nguyên tắc "Động" và "Mở" chỉ tập trung các nội dung có tính khung định hướng lớn của quốc gia trên địa bàn tỉnh, các định hướng cấp tỉnh theo vùng liên huyện, vùng huyện. Các quy hoạch chi tiết ngành sẽ được cụ thể hóa trong triển khai theo các Đề án phát triển, các dự án cụ thể phù hợp với nhu cầu trong từng giai đoạn. Các huyện, thành phố cụ thể hóa các nội dung trong quy hoạch tỉnh vào quy hoạch chung xây dựng các huyện, thành phố và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3. Định hướng sử dụng đất

Bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng 2050 theo phương án quy hoạch được chọn và tuân thủ theo chỉ tiêu phân bổ đất đai tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

3.1. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp

Tập trung huy động các nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp công nghệ cao, các khu, cụm công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh phát triển và mở rộng thêm các khu công nghiệp với tổng diện tích 18.543ha, các cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.862,09ha; bảo đảm 100% khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; khuyến khích, hỗ trợ việc chuyển đổi từ khu công nghiệp thông thường sang khu công nghiệp sinh thái hoặc xây dựng mới các khu công nghiệp sinh thái.

Tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng, quỹ đất để thu hút ngành công nghiệp mới, công nghệ cao, các dự án công nghiệp quy mô lớn có công nghệ hiện đại, công nghệ sạch, có giá trị gia tăng cao, đóng góp lớn cho ngân sách, như: năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng điện khí, công nghệ thông tin, viễn thông, hóa dầu, hóa mỹ phẩm, dược phẩm, cơ khí chế tạo,… Có cơ chế, chính sách phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị công nghiệp.

Theo định hướng từ nay đến năm 2030 sẽ bố trí quỹ đất phát triển các khu công nghiệp tập trung nhiều tại huyện Long Thành 4.994ha; huyện Cẩm Mỹ 2.885ha; huyện Nhơn Trạch 3.907ha; huyện Trảng Bom 2.000ha; thành phố Biên Hoà 1.412ha; huyện Thống Nhất 1.305ha; huyện Xuân Lộc 309ha… và bố trí quỹ đất cho phát triển các cụm

công nghiệp tập trung nhiều tại huyện Vĩnh Cửu 446ha; huyện Long Thành 343ha; huyện Trảng Bom 172ha; huyện Thống Nhất 217ha…

3.2. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại – dịch vụ, du lịch

Bố trí quỹ đất thương mại dịch vụ phù hợp với yêu cầu tổ chức không gian kinh tế, không gian đô thị, phục vụ thuận tiện với chất lượng dịch vụ cao cho người tiêu dùng, cho thương nhân; Chú trọng thu hút đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại tại khu vực đô thị, tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng thương mại tại khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa phục vụ tốt nhu cầu mua bán của nhân dân. Trong quy hoạch các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, điểm tham quan du lịch để phát triển hệ thống kết hạ tầng thương mại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, chợ) đảm bảo sự phát triển một cách đồng bộ.

Theo định hướng từ nay đến năm 2030 sẽ bố trí quỹ đất phát triển thương mại, dịch vụ tập trung nhiều tại Thành phố Biên Hoà 673ha; huyện Nhơn Trạch 420ha; thành phố Long Khánh 123ha; huyện Vĩnh Cửu 160ha…

3.2.1. Khu vực thành thị

Tại các đô thị lớn như: Biên Hòa, Long Khánh, Nhơn Trạch, Long Thành: Phát triển đa dạng các hình thức bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu, trong đó phát triển nhanh các loại hình thương mại hiện đại, hình thành các khu đô thị thương mại - dịch vụ, khu hậu cần phân phối, trung chuyển hàng hóa, cung cấp dịch vụ phụ trợ. Phát triển các trung tâm dịch vụ thương mại xung quanh sân bay Long Thành.

Tại các thị trấn, trung tâm xã: Hình thành khu thương mại - dịch vụ tập trung ở thị trấn hoặc ở các cụm xã có sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển, tập trung đông dân cư. Các loại hình tổ chức thương mại cần phát triển bao gồm:

+ Trung tâm thương mại (trung tâm mua sắm).

+ Siêu thị tổng hợp (hạng II hoặc hạng III).

+ Chợ tổng hợp (hạng II) có chức năng bán lẻ hàng hóa tiêu dùng cho dân cư trong khu vực, phục vụ nhu cầu trao đổi nông sản, hàng tiểu thủ công nghiệp của người sản xuất và bán buôn hàng hóa cho tư thương ở các chợ xã và các cửa hàng nhỏ lẻ trong huyện.

+ Các loại hình cửa hàng hiện đại và truyền thống bao gồm: Cửa hàng bách hóa, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng dịch vụ ăn uống và dịch vụ sửa chữa nhỏ.

3.2.2. Khu vực nông thôn

- Mạng lưới chợ dân sinh tiếp tục là loại hình tổ chức thương mại chủ yếu ở khu vực nông thôn. Bên cạnh đó là mạng lưới kinh doanh của các hộ cá thể, kể cả hộ nông dân vừa sản xuất vừa kinh doanh.

- Mạng lưới kinh doanh của các hợp tác xã thương mại với quy mô nhỏ và vừa ở các xã, cụm xã với hoạt động chủ yếu là cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của xã viên hợp tác xã, kinh tế hộ, kinh tế trang trại và sinh hoạt của dân cư.

3.3. Định hướng sử dụng đất cho khu vực sản xuất nông nghiệp

Phát triển nền nông nghiệp của tỉnh theo hướng sử dụng công nghệ cao, hiện đại, sản xuất sản phẩm chất lượng cao phục vụ cho đô thị và xuất khẩu. Duy trì diện tích đất sản xuất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa.

Chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp, ưu tiên phát triển chăn nuôi, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm với kỹ thuật cao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Bố trí quỹ đất để phát triển sản xuất trang trại tổng hợp, trang trại chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, trong công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch. Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát triển công nghiệp chế biến và phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình.

Duy trì ổn định vùng sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, gắn với hình thành các vành đai xanh: vùng trồng rau an toàn, vùng trồng hoa, cây cảnh, vùng trồng cây đặc sản... Phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao.

Trồng trọt chuyển dịch theo hướng gia tăng diện tích cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó, tập trung chuyển đổi diện tích trồng lúa, trồng cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp sang xen canh trồng cây hàng năm khác như bắp, rau, đậu và cây ăn trái, cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao.

Theo định hướng từ nay đến năm 2030 sẽ bố trí quỹ đất đảm bảo an ninh lương thực và sản xuất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa tập trung nhiều tại huyện Tân Phú 5.451ha; huyện Xuân Lộc 2.440ha; huyện Định Quán 2.689ha; huyện Nhơn Trạch 2.784ha…

- Đất trồng cây hàng năm tập trung nhiều tại huyện Xuân Lộc 4.195ha; huyện Nhơn Trạch 4.510ha; huyện Định Quán 3.293ha; huyện Long Thành 1.796ha; huyện Cẩm Mỹ 1.645ha; …

- Đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều tại huyện Xuân Lộc 35.246ha; huyện Định Quán 28.189ha; huyện Cẩm Mỹ 31.848ha; huyện Trảng Bom 18.018ha; huyện Long Thành 21.693ha…

- Đất phát triển trang trại trồng trọt, chăn nuôi, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung nhiều tại huyện Xuân Lộc 3.424ha; huyện Cẩm Mỹ 2.755ha; huyện Thống Nhất 2.559ha; huyện Vĩnh Cửu 1.361ha; huyện Định Quán 3.438ha.

3.4. Định hướng sử dụng đất cho khu lâm nghiệp

Tăng cường hơn nữa vai trò và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng; Tổ chức, quản lý, thực hiện tốt quy hoạch 3 loại rừng.

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến các quy định về pháp luật bảo vệ phát triển rừng, tuyên truyền vận động người dân đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn.

Tăng cường thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư vào lâm nghiệp, nhất là đầu tư các nhà máy chế biến sâu với công nghệ hiện đại; đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ lâm sản.

Theo định hướng từ nay đến năm 2030 sẽ bố trí quỹ đất để bảo vệ, khai thác và phát triển rừng như sau:

- Đất rừng phòng hộ tập trung nhiều tại huyện Định Quán 13.128ha; huyện Xuân Lộc 7.433ha; huyện Tân Phú 4.632ha; huyện Nhơn Trạch 4.403ha…

- Đất rừng đặc dụng tập trung nhiều tại huyện Vĩnh Cửu 65.082ha; huyện Tân Phú 39.046ha; huyện Định Quán 9.885ha.

- Đất rừng sản xuất tập trung nhiều tại huyện Định Quán 12.609ha; huyện Xuân Lộc 4.182ha; huyện Vĩnh Cửu 4.680ha; huyện Tân Phú 2.776ha…

3.5. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị

Bố trí quỹ đất phát triển đô thị phù hợp với yêu cầu tổ chức không gian kinh tế, không gian đô thị theo phương án quy hoạch được chọn và tuân thủ theo chỉ tiêu phân bổ đất đai tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

Theo phương án quy hoạch sẽ ưu tiên bố trí quỹ đất phát triển cho 04 đô thị động lực (Biên Hòa, Long Khánh, Long Thành, Nhơn Trạch) và 07 đô thị phụ, tiếp giáp (Trảng Bom, Thống Nhất, Định Quán, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Vĩnh Cửu).

Xây dựng, phát triển, hiện đại hóa đô thị Đồng Nai mang đặc trưng, bản sắc riêng của tỉnh. Bố trí nguồn lực hợp lý để tiếp tục đẩy mạnh chỉnh trang, nâng cấp đô thị trung tâm, nhất là các khu đô thị dọc theo hai bên bờ sông, tạo thành các cảnh quan, công trình công cộng phúc lợi xã hội. Cơ bản hoàn thành đầu tư các công trình, dự án lớn trong quy hoạch phát triển không gian đô thị theo cơ cấu cụm nhóm đô thị động lực:

- Cụm Biên Hòa, Trảng Bom: là không gian hỗn hợp đô thị - công nghiệp - dịch vụ chính.

- Cụm đô thị sân bay: trọng tâm giao thông, logistics, đô thị và các dịch vụ phụ trợ.

- Cặp đô thị Dầu Giây - Long Khánh: trung tâm phía Đông tỉnh, phân phối dịch vụ và tri thức cho phát triển nông lâm nghiệp hiện Thành phố mới Nhơn Trạch: đô thị tri thức, sáng tạo, điểm đến cho nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Các điểm dân cư quanh Hồ Trị An: hội tụ thành chuỗi đô thị trung tâm Tiểu vùng sinh thái, thay thế vai trò của Tân Phú, Định Quán.

- Các thị trấn khác (Long Giao, Tân Phú, Định Quán…): trung tâm phân phối dịch vụ và tri thức cho phát triển nông lâm nghiệp cấp huyện.

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030". Theo đó, phương hướng phát triển đô thị tỉnh Đồng Nai được xác định:

- Đô thị loại II bao gồm: thành phố Long Khánh, thị trấn Hiệp Phước, đô thị mới Nhơn Trạch.

- Đô thị loại III bao gồm: thị trấn Trảng Bom, thị trấn Long Thành.

- Đô thị loại IV bao gồm: thị trấn Tân Phú, thị trấn Định Quán, thị trấn Gia Ray; thị trấn Vĩnh An, thị trấn Dầu Giây, đô thị Long Giao huyện Cẩm Mỹ, đô thị Bình Sơn huyện Long Thành.

- Đô thị loại V bao gồm: Đô thị mới Phước Thái huyện Long Thành; đô thị Thạnh Phú, Phủ Lý huyện Vĩnh Cửu; đô thị Phú Túc, La Ngà huyện Định Quán.

- Tỷ lệ đô thị hóa: đến năm 2030 đạt 62-65%, hệ thống đô thị toàn tỉnh phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và có cấp quản lý hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển.

- Về chất lượng đô thị: về cơ bản đáp ứng các chỉ tiêu về chất lượng đô thị so với mục tiêu đề ra của Chương trình phát triển đô thị quốc gia.

Theo định hướng từ nay đến năm 2030 sẽ bố trí quỹ đất phát triển đô thị tỉnh Đồng Nai hơn 68.000ha.

3.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Bố trí quỹ đất phát triển khu dân cư nông thôn phù hợp với yêu cầu tổ chức không gian kinh tế, không gian đô thị theo, hệ thống giao thông theo phương án quy hoạch được chọn và tuân thủ theo chỉ tiêu phân bổ đất đai của tỉnh. Thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm được duyệt.

Tập trung nguồn lực, đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, gắn với đô thị hóa, chỉnh trang nâng cấp đô thị trung tâm các huyện, cơ bản rác thải nông thôn được thu gom, xử lý theo công nghệ tiên tiến; 100% hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch.

3.7. Định hướng sử dụng đất khu công nghệ cao

Sử dụng hiệu quả Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai đã được thành lập theo quyết định số 865/QĐ-TTg ngày 24/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Tỉnh Đồng Nai đang đề xuất Chính phủ cho chuyển đổi Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghệ cao Đồng Nai và mở rộng diện tích lên 500ha. Diện tích đề xuất mở rộng chủ yếu thuộc đất cao su ở xã Thừa Đức (Huyện Cẩm Mỹ). Dự kiến khi sân bay

quốc tế Long Thành đi vào hoạt động Khu công nghệ cao Đồng Nai sẽ trở thành cửa ngõ giao dịch xuất nhập khẩu với các nước trên thế giới, là đầu mối tiếp nhận, chuyển giao và tiến tới sáng tạo công nghệ mới, nhất là lĩnh vực công nghệ liên quan đến sân bay.

Về nghiên cứu và phát triển (R&D): Khu công nghệ cao là nơi tập trung các doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ và công nghệ mới. Cần sử dụng quỹ đất hợp lý để xây dựng các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, và các cơ sở khác để khuyến khích sáng tạo và phát triển công nghệ.

Về công nghiệp và sản xuất: Khu công nghệ cao phát triển các cơ sở sản xuất và công nghiệp liên quan để sản xuất và phân phối các sản phẩm công nghệ cao. Cần sử dụng quỹ đất hợp lý để xây dựng nhà máy, nhà xưởng, và cơ sở sản xuất.

3.8. Định hướng sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Quản lý hiệu quả Vườn quốc gia Cát Tiên và Khu Bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai, kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và phát triển kinh tế xã hội.

- Lồng ghép nội dung bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển. Đẩy mạnh triển khai các mô hình bảo tồn, sử dụng bền vững các hệ sinh thái; chú trọng bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đối với phát triển đô thị.

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ, phục hồi rừng tự nhiên; tiếp tục dừng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên. Ngăn chặn có hiệu quả nạn khai thác thực vật, động vật hoang dã và phá rừng trái pháp luật. Tăng cường năng lực phòng, chống cháy rừng.

- Đẩy mạnh gắn kết giữa bảo tồn và phát triển, tiếp tục giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng; thúc đẩy quản lý rừng bền vững.

- Tổ chức thực hiện các chương trình, đề án của Chiến lược phát triển lâm Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện tốt quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2025, định hướng 2030.

4. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030

4.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020), tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo từng loại đất đến năm 2030 của tỉnh như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh: 586.362 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có 436.572ha, chiếm 74,45% tổng diện tích tự nhiên, giảm 27.223ha so với năm 2020.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 149.781ha, chiếm 25,54% tổng diện tích tự nhiên, tăng 27.223ha so với năm 2020.

- Đến năm 2030 còn 9ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

4.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ của tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 cụ thể như sau:

Bảng 212: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022		Phương án phân bổ đất đai đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai		Tăng (+); giảm (-) so với phân bổ
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		**586.362**	**586.362**	**0**	**586.362**	**0**	**0**
I	**Loại đất**							
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***463.795***	***436.572***	***-27.223***	***436.572***	***-27.223***	***0***
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.992	17.517	-5.475	17.517	-5.475	0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*18.396*	*16.017*	-2.379	*16.017*	*-2.379*	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.812	30.242	-3.570	30.242	-3.570	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.266	114.018	11.752	114.018	11.752	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.171	25.115	-10.056	25.115	-10.056	0
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	11.289	11.289	0	11.289	0	0
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***122.558***	***149.781***	***27.223***	***149.781***	***27.223***	***0***
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12.682	13.350	668	13.350	668	0
2.2	Đất an ninh	CAN	1.219	1.308	89	1.308	89	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022		Phương án phân bổ đất đai đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai		Tăng (+); giảm (-) so với phân bổ
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(6)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	8.676	18.543	9.867	18.543	9.867	0
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.283	30.221	9.938	30.221	9.938	0
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	14.888	21.888	7.000	21.888	7.000	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	252	453	201	453	201	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	159	280	121	280	121	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1.191	2.333	1.142	2.333	1.142	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	444	720	276	720	276	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	255	660	405	660	405	0
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	19	44	25	44	25	0
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		4	4	4	4	
2.6	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	50	124	74	124	74	0
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	429	564	135	564	135	0
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***9***	***9***	***0***	***9***		***0***

Bảng 213: Phương án phân bổ đất đai thời kỳ 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN				**586.362**		**26.362**	**19.298**	**43.062**	**37.678**	**32.724**	**24.853**	**72.432**	**46.258**	**77.492**	**97.288**	**108.914**
I	**Loại đất**																
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***436.572***	***0***	***436.572***	***74,45***	***7.190***	***14.488***	***26.454***	***20.408***	***23.191***	***18.874***	***57.390***	***36.906***	***70.735***	***73.751***	***87.186***
	Trong đó																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.517	0	17.517	4,01	36	525	1.069	2.784	556	292	2.440	419	5.451	2.689	1.257

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*16.017*	*0*	*16.017*	*91,44*	*14*	*474*	*1.069*	*2.784*	*331*	*254*	*2.104*	*397*	*4.991*	*2.483*	*1.117*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		200.580	200.580	45,94	3.695	13.458	21.693	6.933	18.018	14.485	35.246	31.848	15.024	28.189	11.991
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.242		30.242	6,93	166		465	4.403	6		7.433		4.632	13.128	8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	114.018	0	114.018	26,12					5				39.046	9.885	65.082
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25.115	0	25.115	5,75	337		432		12		4.182	88	2.776	12.609	4.680

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	11.289		11.289	44,95			21		4		21		546	8.577	2.120
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại*			26.076	49.099	11,25	2.955	506	2.796	6.288	4.593	4.098	8.089	4.551	3.806	7.251	4.168
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***149.781***	***0***	***149.781***	***25,54***	***19.172***	***4.810***	***16.608***	***17.270***	***9.534***	***5.979***	***15.042***	***9.350***	***6.754***	***23.534***	***21.728***
	Trong đó:																

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13.350	0	13.350	8,91	4.078	67	847	667	81	94	6.377	641	131	69	299
2.2	Đất an ninh	CAN	1.308	0	1.308	0,87	87	72	170	23	18	14	833	48	10	17	17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	18.543	0	18.543	12,38	1.412	909	4.994	3.907	2.000	1.305	309	2.885	300	344	177
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.862	1.862	1,24	127	70	343	87	172	217	63	131	75	130	446
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2.279	2.279	1,52	673	123	154	420	119	100	133	104	172	122	160

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2.997	2.997	2,00	683	103	541	177	452	79	383	61	45	92	380
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		6	6	0,00									6		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	30.221	0	30.221	20,18	3.556	1.549	5.421	3.489	2.515	1.555	2.829	2.562	2.457	2.129	2.159
	Trong đó:																

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất giao thông	DGT	21.888	0	21.888	72,43	2.625	1.101	4.209	2.526	1.825	1.187	2.391	1.645	1.220	1.598	1.561
-	Đất thủy lợi	DTL		3.273	3.273	10,83	149	186	456	187	180	141	159	474	1.043	179	118
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	453	0	453	1,50	59	15	51	82	66	31	22	34	27	33	33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	280	0	280	0,93	95	27	19	28	21	11	36	15	9	9	9
-	Đất xây dựng cơ sở giáo	DGD	2.333	0	2.333	7,72	372	68	556	508	209	108	112	75	94	106	125

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	dục-đào tạo																
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	720	0	720	2,38	179	18	30	35	151	15	20	212	15	22	23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	660	0	660	2,18	19	9	54	88	26	23	34	13	15	134	247
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	44	0	44	0,15	7	4	8	4	3	2	3	3	2	3	4

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại**			570	570	1,89	49	120	38	32	36	37	52	91	31	44	40
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4		4	0,01										4	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	124	0	124	0,41	25	9	11	16	5	2	8	2	16	8	22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	564	0	564	1,87	13	1	155	2	48	130	50	19	22	22	102
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON		1.049	1.049	3,47	207	37	193	46	84	90	125	45	79	97	45
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		1.726	1.726	5,71	197	110	323	127	138	129	117	106	109	115	255
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		77	77	0,05	46							4	17	10	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT		14.317	14.317	9,56	390	451	1.581	1.961	2.123	911	1.933	1.397	1.260	1.242	1.068
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT		7.474	7.474	4,99	4.753	933	259	278	257	170	211	78	144	158	234
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		360	360	0,24	74	35	36	30	26	37	41	18	16	19	26
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		112	112	0,07	15	2	3	31	1	2	10	2	8	9	30

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại***			51.408	53.409	35,66	2.836	338	1.577	6.009	1.494	1.145	1.621	1.249	1.886	18.947	16.307
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***9***	***0***	***9***	***0,00***								***2***	***3***	***4***	
II	**Khu chức năng**																

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	***208***	***289***	***497***	***0,08***								***497***			
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***															
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***72.377***	***-19.379***	***52.998***	***9,04***	***25.200***	***8.931***	***916***	***1.875***	***936***	***1.414***	***1.395***	***3.378***	***2.310***	***3.504***	***3.140***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***		***267.196***	***267.196***	***45,57***	***6.687***	***14.488***	***25.557***	***16.005***	***23.167***	***18.874***	***45.775***	***36.818***	***24.281***	***38.129***	***17.417***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***		***169.375***	***169.375***	***28,89***	***503***		***897***	***4.403***	***24***		***11.615***	***88***	***46.454***	***35.622***	***69.770***

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
6	***Khu du lịch***	***KDL***		***10.830***	***10.830***	***1,85***	***2.867***	***393***	***657***	***1.305***	***631***	***209***	***854***	***669***	***1.492***	***1.167***	***586***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		***114.018***	***114.018***	***19,45***					***5***				***39.046***	***9.885***	***65.082***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***		***22.685***	***22.685***	***3,87***	***2.212***	***1.102***	***5.491***	***4.414***	***2.291***	***1.623***	***505***	***3.120***	***547***	***595***	***784***
9	***Khu đô thị***	***DTC***		***9.617***	***9.617***	***1,64***	***5.606***	***1.037***	***349***	***956***	***365***	***216***	***274***	***107***	***202***	***210***	***295***
10	***Khu thương***	***KTM***		***2.279***	***2.279***	***0,39***	***673***	***123***	***154***	***420***	***119***	***100***	***133***	***104***	***172***	***122***	***160***

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TP Biên Hòa	TP Long Khánh	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Tân Phú	Huyện Định Quán	Huyện Vĩnh Cửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	mại - dịch vụ																
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***216.360***	***216.360***	***36,90***	***1.162***	***10.367***	***27.388***	***28.220***	***14.741***	***8.293***	***20.437***	***9.546***	***12.486***	***45.443***	***38.277***

4.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

4.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia phân bổ

a) Đất nông nghiệp

(1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 436.572ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 436.572ha, chiếm 74,45% tổng diện tích tự nhiên, giảm 27.223ha so với năm 2020. Phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, để đáp ứng được yêu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ chuyển 27.415ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

Bảng 214: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	7.804	7.190	-614
2	TP Long Khánh	16.187	14.488	-1.699
3	Huyện Long Thành	33.958	26.454	-7.503
4	Huyện Nhơn Trạch	22.830	20.408	-2.422
5	Huyện Trảng Bom	25.232	23.191	-2.042
6	Huyện Thống Nhất	21.062	18.874	-2.188
7	Huyện Xuân Lộc	58.795	57.390	-1.405
8	Huyện Cẩm Mỹ	41.242	36.906	-4.336
9	Huyện Tân Phú	72.187	70.735	-1.452
10	Huyện Định Quán	75.443	73.751	-1.693
11	Huyện Vĩnh Cửu	89.055	87.186	-1.869
	Tổng	463.795	436.572	-27.223

Đất trồng lúa: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 17.517ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 là 17.517ha, chiếm 4,01% diện tích đất nông nghiệp, giảm 5.475ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 215: Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	99	36	-63
2	TP Long Khánh	909	525	-385
3	Huyện Long Thành	2.208	1.069	-1.139
4	Huyện Nhơn Trạch	3.432	2.784	-648

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
5	Huyện Trảng Bom	1.021	556	-465
6	Huyện Thống Nhất	348	292	-56
7	Huyện Xuân Lộc	3.351	2.440	-912
8	Huyện Cẩm Mỹ	755	419	-336
9	Huyện Tân Phú	6.081	5.451	-630
10	Huyện Định Quán	3.233	2.689	-544
11	Huyện Vĩnh Cửu	1.555	1.257	-297
	Tổng	22.992	17.517	-5.475

Đất rừng phòng hộ: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 30.242ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 30.242ha, chiếm 6,93% tổng diện tích đất nông nghiệp, giảm 3.570ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 216: Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	148	166	18
2	TP Long Khánh	5		-5
3	Huyện Long Thành	512	465	-47
4	Huyện Nhơn Trạch	4.274	4.403	129
5	Huyện Trảng Bom	6	6	
6	Huyện Xuân Lộc	7.433	7.433	
7	Huyện Tân Phú	5.134	4.632	-502
8	Huyện Định Quán	16.289	13.128	-3.160
9	Huyện Vĩnh Cửu	12	8	-3
	Tổng	33.812	30.242	-3.570

Đất rừng đặc dụng: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 114.018ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 114.018ha, chiếm 26,12% diện tích đất nông nghiệp, tăng 11.752ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 217: Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	Huyện Trảng Bom	9	5	-4

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
2	Huyện Tân Phú	38.154	39.046	892
3	Huyện Định Quán		9.885	9.885
4	Huyện Vĩnh Cửu	64.103	65.082	979
	Tổng	102.266	114.018	11.752

Đất rừng sản xuất: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 25.115ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 25.115ha (Trong đó: Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 11.289ha), chiếm 44,95 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 10.056ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 218: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa		337	337
2	Huyện Long Thành	362	432	69
3	Huyện Trảng Bom	302	12	-290
4	Huyện Xuân Lộc	4.182	4.182	
5	Huyện Cẩm Mỹ	38	88	51
6	Huyện Tân Phú	3.313	2.776	-537
7	Huyện Định Quán	19.023	12.609	-6.414
8	Huyện Vĩnh Cửu	7.950	4.680	-3.271
	Tổng	35.171	25.115	-10.056

b) Đất phi nông nghiệp

(1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 149.781ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 149.781ha, chiếm 25,54% tổng diện tích tự nhiên, tăng 27.223ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 219: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	18.558	19.172	614
2	TP Long Khánh	3.111	4.810	1.699
3	Huyện Long Thành	9.104	16.608	7.503
4	Huyện Nhơn Trạch	14.848	17.270	2.422
5	Huyện Trảng Bom	7.492	9.534	2.042
6	Huyện Thống Nhất	3.791	5.979	2.188
7	Huyện Xuân Lộc	13.637	15.042	1.405

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
8	Huyện Cẩm Mỹ	5.014	9.350	4.335
9	Huyện Tân Phú	5.303	6.754	1.452
10	Huyện Định Quán	21.841	23.534	1.693
11	Huyện Vĩnh Cửu	19.859	21.728	1.869
	Tổng	122.558	149.781	27.223

Đất quốc phòng: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 13.350ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 13.350ha, chiếm 8,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 668ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 220: Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	4.297	4.078	-220
2	TP Long Khánh	19	67	49
3	Huyện Long Thành	692	847	155
4	Huyện Nhơn Trạch	590	667	77
5	Huyện Trảng Bom	34	81	47
6	Huyện Thống Nhất	34	94	60
7	Huyện Xuân Lộc	6.433	6.377	-57
8	Huyện Cẩm Mỹ	370	641	271
9	Huyện Tân Phú	41	131	90
10	Huyện Định Quán	5	69	64
11	Huyện Vĩnh Cửu	168	299	132
	Tổng	12.682	13.350	668

Đất an ninh: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 1.308ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 1.308ha, chiếm 0,87% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 89ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 221: Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	85	87	2
2	TP Long Khánh	67	72	4
3	Huyện Long Thành	150	170	20

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
4	Huyện Nhơn Trạch	8	23	14
5	Huyện Trảng Bom	8	18	10
6	Huyện Thống Nhất	9	14	5
7	Huyện Xuân Lộc	830	833	3
8	Huyện Cẩm Mỹ	39	48	9
9	Huyện Tân Phú	5	10	6
10	Huyện Định Quán	7	17	10
11	Huyện Vĩnh Cửu	10	17	7
	Tổng	1.219	1.308	89

Đất khu công nghiệp: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 18.543ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 18.543ha, chiếm 12,38% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 9.867ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 222: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	1.841	1.412	-429
2	TP Long Khánh	401	909	508
3	Huyện Long Thành	1.626	4.994	3.368
4	Huyện Nhơn Trạch	2.810	3.907	1.097
5	Huyện Trảng Bom	1.335	2.000	664
6	Huyện Thống Nhất	328	1.305	977
7	Huyện Xuân Lộc	108	309	201
8	Huyện Cẩm Mỹ		2.885	2.885
9	Huyện Tân Phú	49	300	251
10	Huyện Định Quán	57	344	287
11	Huyện Vĩnh Cửu	121	177	56
	Tổng	8.676	18.543	9.867

Đất phát triển hạ tầng: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 30.221ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 30.221ha, chiếm 20,18 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 9.938ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 223: Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	2.825	3.556	731
2	TP Long Khánh	1.007	1.549	542
3	Huyện Long Thành	2.305	5.421	3.116
4	Huyện Nhơn Trạch	2.459	3.489	1.030
5	Huyện Trảng Bom	1.777	2.515	738
6	Huyện Thống Nhất	976	1.555	578
7	Huyện Xuân Lộc	2.180	2.829	649
8	Huyện Cẩm Mỹ	1.964	2.562	598
9	Huyện Tân Phú	1.908	2.457	549
10	Huyện Định Quán	1.453	2.129	676
11	Huyện Vĩnh Cửu	1.429	2.159	730
	Tổng	20.283	30.221	9.937

Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất giao thông**: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 21.888ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 21.888ha, tăng 7.000ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 224: Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	2.156	2.625	469
2	TP Long Khánh	712	1.101	389
3	Huyện Long Thành	1.686	4.209	2.523
4	Huyện Nhơn Trạch	1.987	2.526	539
5	Huyện Trảng Bom	1.289	1.825	535
6	Huyện Thống Nhất	821	1.187	367
7	Huyện Xuân Lộc	1.860	2.391	530
8	Huyện Cẩm Mỹ	1.207	1.645	439
9	Huyện Tân Phú	864	1.220	356
10	Huyện Định Quán	1.206	1.598	391
11	Huyện Vĩnh Cửu	1.100	1.561	461
	Tổng	14.888	21.888	7.000

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 453ha, tăng 201ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 225: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	36	59	23
2	TP Long Khánh	12	15	3
3	Huyện Long Thành	28	51	23
4	Huyện Nhơn Trạch	43	82	39
5	Huyện Trảng Bom	24	66	42
6	Huyện Thống Nhất	26	31	5
7	Huyện Xuân Lộc	15	22	7
8	Huyện Cẩm Mỹ	12	34	23
9	Huyện Tân Phú	22	27	6
10	Huyện Định Quán	24	33	10
11	Huyện Vĩnh Cửu	11	33	22
	Tổng	252	453	201

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 280ha, tăng 121ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 226: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	66	95	29
2	TP Long Khánh	16	27	11
3	Huyện Long Thành	9	19	10
4	Huyện Nhơn Trạch	12	28	16
5	Huyện Trảng Bom	7	21	14
6	Huyện Thống Nhất	5	11	6
7	Huyện Xuân Lộc	8	36	28
8	Huyện Cẩm Mỹ	13	15	2
9	Huyện Tân Phú	7	9	2
10	Huyện Định Quán	7	9	2
11	Huyện Vĩnh Cửu	8	9	1
	Tổng	159	280	121

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo**: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 2.333ha, tăng 1.142ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 227: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	270	372	103
2	TP Long Khánh	45	68	23
3	Huyện Long Thành	152	556	404
4	Huyện Nhơn Trạch	144	508	364
5	Huyện Trảng Bom	128	209	81
6	Huyện Thống Nhất	59	108	49
7	Huyện Xuân Lộc	80	112	32
8	Huyện Cẩm Mỹ	68	75	7
9	Huyện Tân Phú	78	94	16
10	Huyện Định Quán	83	106	23
11	Huyện Vĩnh Cửu	84	125	40
	Tổng	1.191	2.333	1.142

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao:** 1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 720ha, tăng 276ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 228: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	152	179	27
2	TP Long Khánh	16	18	3
3	Huyện Long Thành	25	30	5
4	Huyện Nhơn Trạch	29	35	6
5	Huyện Trảng Bom	146	151	5
6	Huyện Thống Nhất	11	15	4
7	Huyện Xuân Lộc	14	20	6
8	Huyện Cẩm Mỹ	14	212	198
9	Huyện Tân Phú	12	15	4
10	Huyện Định Quán	13	22	9
11	Huyện Vĩnh Cửu	12	23	11
	Tổng	444	720	276

+ **Đất công trình năng lượng:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 660ha, tăng 405ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 229: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	10	19	9
2	TP Long Khánh	3	9	5
3	Huyện Long Thành	2	54	52
4	Huyện Nhơn Trạch	75	88	12
5	Huyện Trảng Bom	17	26	9
6	Huyện Thống Nhất	3	23	19
7	Huyện Xuân Lộc	8	34	25
8	Huyện Cẩm Mỹ	2	13	11
9	Huyện Tân Phú	1	15	14
10	Huyện Định Quán	2	134	132
11	Huyện Vĩnh Cửu	132	247	115
	Tổng	255	660	405

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 44ha, tăng 25ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 230: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	3,12	7,39	4,27
2	TP Long Khánh	1,47	4,23	2,76
3	Huyện Long Thành	1,51	8,49	6,98
4	Huyện Nhơn Trạch	2,33	3,96	1,63
5	Huyện Trảng Bom	1,14	2,76	1,62
6	Huyện Thống Nhất	0,74	1,75	1,01
7	Huyện Xuân Lộc	1,81	3,21	1,40
8	Huyện Cẩm Mỹ	2,11	2,85	0,74
9	Huyện Tân Phú	0,91	2,38	1,47
10	Huyện Định Quán	1,22	2,81	1,59
11	Huyện Vĩnh Cửu	2,61	4,18	1,57
	Tổng	18,97	44,00	25,04

Đất kho dữ trữ quốc gia: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 564ha, tăng 135ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 231: Diện tích đất kho dự trữ quốc gia phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa			
2	TP Long Khánh			
3	Huyện Long Thành			
4	Huyện Nhơn Trạch			
5	Huyện Trảng Bom			
6	Huyện Thống Nhất			
7	Huyện Xuân Lộc			
8	Huyện Cẩm Mỹ			
9	Huyện Tân Phú			
10	Huyện Định Quán		4	4
11	Huyện Vĩnh Cửu			
	Tổng		4	4

Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 1.049ha, tăng 195ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 232: Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	10	25	15
2	TP Long Khánh	4	9	5
3	Huyện Long Thành	8	11	3
4	Huyện Nhơn Trạch	8	16	8
5	Huyện Trảng Bom	1	5	4
6	Huyện Thống Nhất		2	2
7	Huyện Xuân Lộc		8	8
8	Huyện Cẩm Mỹ	0	2	1

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
9	Huyện Tân Phú		16	16
10	Huyện Định Quán	4	8	4
11	Huyện Vĩnh Cửu	15	22	7
	Tổng	50	124	74

Đất bãi thải, xử lý chất thải: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 1.847ha, tăng 476ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 233: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	21	13	-8
2	TP Long Khánh	4	1	-3
3	Huyện Long Thành	105	155	50
4	Huyện Nhơn Trạch	0	2	2
5	Huyện Trảng Bom	21	48	28
6	Huyện Thống Nhất	129	130	0
7	Huyện Xuân Lộc	33	50	18
8	Huyện Cẩm Mỹ	21	19	-2
9	Huyện Tân Phú	7	22	15
10	Huyện Định Quán	4	22	17
11	Huyện Vĩnh Cửu	83	102	19
	Tổng	429	564	135

c) Đất chưa sử dụng

(1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 9ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 còn 9ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 234: Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	Huyện Cẩm Mỹ	2	2	
2	Huyện Tân Phú	3	3	
3	Huyện Định Quán	4	4	
	Tổng	9	9	

(1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 436.572ha, chiếm 74,45% tổng diện tích tự nhiên, giảm 27.223ha so với năm 2020. Phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, để đáp ứng được yêu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ chuyển 27.415ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

Bảng 235: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	7.804	7.200	-604
2	TP Long Khánh	16.187	14.499	-1.688
3	Huyện Long Thành	33.958	26.425	-7.533
4	Huyện Nhơn Trạch	22.830	20.328	-2.502
5	Huyện Trảng Bom	25.232	23.429	-1.804
6	Huyện Thống Nhất	21.062	18.934	-2.128
7	Huyện Xuân Lộc	58.795	57.332	-1.463
8	Huyện Cẩm Mỹ	41.242	36.867	-4.375
9	Huyện Tân Phú	72.187	70.714	-1.472
10	Huyện Định Quán	75.443	73.713	-1.731
11	Huyện Vĩnh Cửu	89.055	87.132	-1.923
	Tổng	**463.795**	**436.572**	**-27.223**

- Đất trồng lúa: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 17.517ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 là 17.517ha, chiếm 4,01% diện tích đất nông nghiệp, giảm 5.475ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 236: Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	99	36	-63
2	TP Long Khánh	909	525	-385
3	Huyện Long Thành	2.208	1.069	-1.139
4	Huyện Nhơn Trạch	3.432	2.784	-648
5	Huyện Trảng Bom	1.021	556	-465

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
6	Huyện Thống Nhất	348	292	-56
7	Huyện Xuân Lộc	3.351	2.460	-892
8	Huyện Cẩm Mỹ	755	419	-336
9	Huyện Tân Phú	6.081	5.451	-630
10	Huyện Định Quán	3.233	2.689	-544
11	Huyện Vĩnh Cửu	1.555	1.237	-317
	Tổng	**22.992**	**17.517**	**-5.475**

- Đất rừng phòng hộ: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 30.242ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 30.242ha, chiếm 6,93% tổng diện tích đất nông nghiệp, giảm 3.570ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 237: Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	148	225	77
2	TP Long Khánh	5		-5
3	Huyện Long Thành	512	383	-130
4	Huyện Nhơn Trạch	4.274	4.161	-112
5	Huyện Trảng Bom	6	6	
6	Huyện Xuân Lộc	7.433	6.602	-831
7	Huyện Tân Phú	5.134	4.798	-336
8	Huyện Định Quán	16.289	14.067	-2.222
9	Huyện Vĩnh Cửu	12		-12
	Tổng	**33.812**	**30.242**	**-3.570**

- Đất rừng đặc dụng: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 114.018ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 114.018ha, chiếm 26,12% diện tích đất nông nghiệp, tăng 11.752ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 238: Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	Huyện Trảng Bom	9	7	-3
2	Huyện Tân Phú	38.154	38.838	685
3	Huyện Định Quán		9.985	9.985
4	Huyện Vĩnh Cửu	64.103	65.188	1.085

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
	Tổng	**102.266**	**114.018**	**11.752**

- Đất rừng sản xuất: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 25.115ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 25.115ha (*Trong đó: Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 11.289ha*), chiếm 44,95 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 10.056ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 239: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa		249	249
2	Huyện Long Thành	362	323	-39
3	Huyện Trảng Bom	302	177	-125
4	Huyện Xuân Lộc	4.182	4.760	578
5	Huyện Cẩm Mỹ	38	88	51
6	Huyện Tân Phú	3.313	2.642	-671
7	Huyện Định Quán	19.023	12.312	-6.711
8	Huyện Vĩnh Cửu	7.950	4.563	-3.387
	Tổng	**35.171**	**25.115**	**-10.056**

b. Đất phi nông nghiệp

(1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 149.781ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 149.781ha, chiếm 25,54% tổng diện tích tự nhiên, tăng 27.223ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 240: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	18.558	19.162	604
2	TP Long Khánh	3.111	4.799	1.688
3	Huyện Long Thành	9.104	16.637	7.533
4	Huyện Nhơn Trạch	14.848	17.350	2.502
5	Huyện Trảng Bom	7.492	9.296	1.804
6	Huyện Thống Nhất	3.791	5.919	2.128
7	Huyện Xuân Lộc	13.637	15.100	1.463
8	Huyện Cẩm Mỹ	5.014	9.389	4.375
9	Huyện Tân Phú	5.303	6.775	1.472
10	Huyện Định Quán	21.841	23.572	1.731

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
11	Huyện Vĩnh Cửu	19.859	21.782	1.923
	Tổng	**122.558**	**149.781**	**27.223**

- Đất quốc phòng: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 13.350ha, chiếm 8,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 668ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 241: Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	4.297	4.078	-220
2	TP Long Khánh	19	67	49
3	Huyện Long Thành	692	847	155
4	Huyện Nhơn Trạch	590	667	77
5	Huyện Trảng Bom	34	81	47
6	Huyện Thống Nhất	34	94	60
7	Huyện Xuân Lộc	6.433	6.377	-57
8	Huyện Cẩm Mỹ	370	641	271
9	Huyện Tân Phú	41	131	90
10	Huyện Định Quán	5	69	64
11	Huyện Vĩnh Cửu	168	299	132
	Tổng	**12.682**	**13.350**	**668**

- Đất an ninh: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 1.308ha, chiếm 0,87% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 89ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 242: Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	85	87	2
2	TP Long Khánh	67	72	4
3	Huyện Long Thành	150	170	20
4	Huyện Nhơn Trạch	8	23	14
5	Huyện Trảng Bom	8	18	10
6	Huyện Thống Nhất	9	14	5
7	Huyện Xuân Lộc	830	833	3
8	Huyện Cẩm Mỹ	39	48	9

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
9	Huyện Tân Phú	5	10	6
10	Huyện Định Quán	7	17	10
11	Huyện Vĩnh Cửu	10	17	7
	Tổng	**1.219**	**1.308**	**89**

- Đất khu công nghiệp: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 18.543ha, chiếm 12,38 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 9.867 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ..

Bảng 243: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	1.841	1.412	-429
2	TP Long Khánh	401	909	508
3	Huyện Long Thành	1.626	4.994	3.368
4	Huyện Nhơn Trạch	2.810	3.907	1.097
5	Huyện Trảng Bom	1.335	2.000	664
6	Huyện Thống Nhất	328	1.305	977
7	Huyện Xuân Lộc	108	309	201
8	Huyện Cẩm Mỹ		2.885	2.885
9	Huyện Tân Phú	49	300	251
10	Huyện Định Quán	57	344	287
11	Huyện Vĩnh Cửu	121	177	56
	Tổng	**8.676**	**18.543**	**9.867**

- Đất phát triển hạ tầng: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 30.221ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 30.221ha, chiếm 20,18 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 9.938ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 244: Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	2.825	3.546	721
2	TP Long Khánh	1.007	1.545	538
3	Huyện Long Thành	2.305	5.421	3.116
4	Huyện Nhơn Trạch	2.459	3.489	1.030
5	Huyện Trảng Bom	1.777	2.515	738
6	Huyện Thống Nhất	976	1.506	530

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
7	Huyện Xuân Lộc	2.180	2.829	649
8	Huyện Cẩm Mỹ	1.964	2.562	598
9	Huyện Tân Phú	1.908	2.490	582
10	Huyện Định Quán	1.453	2.159	706
11	Huyện Vĩnh Cửu	1.429	2.159	730
	Tổng	**20.283**	**30.221**	**9.938**

Cụ thể các loại đất như sau:

*+ **Đất giao thông:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 21.888ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 21.888ha, tăng 7.000ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.*

Bảng 245: Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	2.156	2.625	469
2	TP Long Khánh	712	1.101	389
3	Huyện Long Thành	1.686	4.208	2.522
4	Huyện Nhơn Trạch	1.987	2.526	539
5	Huyện Trảng Bom	1.289	1.825	535
6	Huyện Thống Nhất	821	1.187	367
7	Huyện Xuân Lộc	1.860	2.391	530
8	Huyện Cẩm Mỹ	1.207	1.645	439
9	Huyện Tân Phú	864	1.220	356
10	Huyện Định Quán	1.206	1.598	391
11	Huyện Vĩnh Cửu	1.100	1.562	462
	Tổng	**14.888**	**21.888**	**7.000**

*+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 453ha, tăng 201ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;*

Bảng 246: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	36	59	23
2	TP Long Khánh	12	15	3
3	Huyện Long Thành	28	51	23
4	Huyện Nhơn Trạch	43	82	39

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
5	Huyện Trảng Bom	24	66	42
6	Huyện Thống Nhất	26	31	5
7	Huyện Xuân Lộc	15	22	7
8	Huyện Cẩm Mỹ	12	34	23
9	Huyện Tân Phú	22	27	6
10	Huyện Định Quán	24	33	10
11	Huyện Vĩnh Cửu	11	33	22
	Tổng	**252**	**453**	**201**

*+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 280ha, tăng 121ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;*

Bảng 247: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	66	95	29
2	TP Long Khánh	16	27	11
3	Huyện Long Thành	9	19	10
4	Huyện Nhơn Trạch	12	28	16
5	Huyện Trảng Bom	7	21	14
6	Huyện Thống Nhất	5	11	6
7	Huyện Xuân Lộc	8	36	28
8	Huyện Cẩm Mỹ	13	15	2
9	Huyện Tân Phú	7	9	2
10	Huyện Định Quán	7	9	2
11	Huyện Vĩnh Cửu	8	9	1
	Tổng	**159**	**280**	**121**

*+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 2.333ha, tăng 1.142ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;*

Bảng 248: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	270	372	103
2	TP Long Khánh	45	68	23
3	Huyện Long Thành	152	556	404

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
4	Huyện Nhơn Trạch	144	508	364
5	Huyện Trảng Bom	128	209	81
6	Huyện Thống Nhất	59	108	49
7	Huyện Xuân Lộc	80	112	32
8	Huyện Cẩm Mỹ	68	75	7
9	Huyện Tân Phú	78	94	16
10	Huyện Định Quán	83	106	23
11	Huyện Vĩnh Cửu	84	125	40
	Tổng	**1.191**	**2.333**	**1.142**

*+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao:** 1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 720ha, tăng 276ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;*

Bảng 249: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	152	179	27
2	TP Long Khánh	16	18	3
3	Huyện Long Thành	25	30	5
4	Huyện Nhơn Trạch	29	35	6
5	Huyện Trảng Bom	146	151	5
6	Huyện Thống Nhất	11	15	4
7	Huyện Xuân Lộc	14	20	6
8	Huyện Cẩm Mỹ	14	212	198
9	Huyện Tân Phú	12	15	4
10	Huyện Định Quán	13	22	9
11	Huyện Vĩnh Cửu	12	23	11
	Tổng	**444**	**720**	**276**

*+ **Đất công trình năng lượng:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 660ha, tăng 405ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;*

Bảng 250: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	10	19	9
2	TP Long Khánh	3	9	5

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
3	Huyện Long Thành	2	54	52
4	Huyện Nhơn Trạch	75	88	12
5	Huyện Trảng Bom	17	26	9
6	Huyện Thống Nhất	3	23	19
7	Huyện Xuân Lộc	8	34	25
8	Huyện Cẩm Mỹ	2	13	11
9	Huyện Tân Phú	1	15	14
10	Huyện Định Quán	2	134	132
11	Huyện Vĩnh Cửu	132	247	115
	Tổng	**255**	**660**	**405**

*+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 44ha, tăng 25ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;*

Bảng 251: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	3,12	7,39	4,27
2	TP Long Khánh	1,47	4,23	2,76
3	Huyện Long Thành	1,51	8,49	6,98
4	Huyện Nhơn Trạch	2,33	3,96	1,63
5	Huyện Trảng Bom	1,14	2,76	1,62
6	Huyện Thống Nhất	0,74	1,75	1,01
7	Huyện Xuân Lộc	1,81	3,21	1,40
8	Huyện Cẩm Mỹ	2,11	2,85	0,74
9	Huyện Tân Phú	0,91	2,38	1,47
10	Huyện Định Quán	1,22	2,81	1,59
11	Huyện Vĩnh Cửu	2,61	4,18	1,57
	Tổng	**18,97**	**44,00**	**25,04**

- Đất kho dữ trữ quốc gia: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 564ha, tăng 135ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 252: Diện tích đất kho dự trữ quốc gia phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa			

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
2	TP Long Khánh			
3	Huyện Long Thành			
4	Huyện Nhơn Trạch			
5	Huyện Trảng Bom			
6	Huyện Thống Nhất			
7	Huyện Xuân Lộc			
8	Huyện Cẩm Mỹ			
9	Huyện Tân Phú			
10	Huyện Định Quán		4	4
11	Huyện Vĩnh Cửu			
	Tổng		**4**	**4**

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 1.049ha, tăng 195ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 253: Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	10	25	15
2	TP Long Khánh	4	9	5
3	Huyện Long Thành	8	11	3
4	Huyện Nhơn Trạch	8	16	8
5	Huyện Trảng Bom	1	5	4
6	Huyện Thống Nhất		2	2
7	Huyện Xuân Lộc		8	8
8	Huyện Cẩm Mỹ	0	2	1
9	Huyện Tân Phú		16	16
10	Huyện Định Quán	4	8	4
11	Huyện Vĩnh Cửu	15	22	7
	Tổng	**50**	**124**	**74**

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: (1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 có 1.847ha, tăng 476ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

Bảng 254: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	21	13	-8
2	TP Long Khánh	4	1	-3
3	Huyện Long Thành	105	155	50
4	Huyện Nhơn Trạch	0	2	2
5	Huyện Trảng Bom	21	48	28
6	Huyện Thống Nhất	129	130	0
7	Huyện Xuân Lộc	33	50	18
8	Huyện Cẩm Mỹ	21	19	-2
9	Huyện Tân Phú	7	22	15
10	Huyện Định Quán	4	22	17
11	Huyện Vĩnh Cửu	83	102	19
	Tổng	**429**	**564**	**135**

c. Đất chưa sử dụng

(1) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 9ha; (2) Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030 còn 9ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 255: Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	Huyện Cẩm Mỹ	2	2	
2	Huyện Tân Phú	3	3	
3	Huyện Định Quán	4	4	
	Tổng	**9**	**9**	

4.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 256: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**586,362**	**100.00**	**586,362**	**100.00**	
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	221.477	47,75	200.426	45,91	-21.051
2	Đất cụm công nghiệp	SKN	517	0,42	1.862	1,24	1.345
3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.251	1,02	2.422	1,62	1.171
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.968	2,42	3.104	2,07	136
5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			6	0,00	6
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.376	1,12	1.950	1,30	574
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.283	16,55	30.221	20,18	9.938
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	854	0,25	1.049	3,47	195
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.372	2,11	1.847	6,11	476
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	247	1,22	256	0,85	9
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	82	0,40	110	0,36	28
-	Đất chợ	DCH	75	0,37	200	0,66	126
8	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	46	0,04	77	0,05	31
9	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.090	10,68	13.825	9,23	735
10	Đất ở tại đô thị	ODT	6.531	5,33	7.210	4,81	679
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	0,16	360	0,24	166
12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	75	0,06	112	0,07	37

- Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2030 có 200.580ha, chiếm 45,94% diện tích đất nông nghiệp, giảm 20.897ha so với năm 2020

Bảng 257: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	4.197	3.695	-501
2	TP Long Khánh	14.736	13.458	-1.279
3	Huyện Long Thành	26.936	21.693	-5.243
4	Huyện Nhơn Trạch	8.024	6.933	-1.090
5	Huyện Trảng Bom	18.263	18.018	-245
6	Huyện Thống Nhất	17.717	14.485	-3.233
7	Huyện Xuân Lộc	37.438	35.246	-2.192
8	Huyện Cẩm Mỹ	34.877	31.848	-3.029
9	Huyện Tân Phú	15.823	15.024	-800
10	Huyện Định Quán	31.772	28.189	-3.583
11	Huyện Vĩnh Cửu	11.695	11.991	296
	Tổng	**221.477**	**200.580**	**-20.897**

- Đất cụm công nghiệp: đến năm 2030 có 1.862ha, chiếm 12,38 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.345ha so với năm 2020.

Bảng 258: Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	113	127	15
2	TP Long Khánh		70	70
3	Huyện Long Thành	51	343	292
4	Huyện Nhơn Trạch	87	87	
5	Huyện Trảng Bom	53	172	119
6	Huyện Thống Nhất	10	217	207
7	Huyện Xuân Lộc		63	63
8	Huyện Cẩm Mỹ		131	131
9	Huyện Tân Phú		75	75
10	Huyện Định Quán	44	130	85
11	Huyện Vĩnh Cửu	158	446	288
	Tổng	**517**	**1.862**	**1.345**

- Đất thương mại, dịch vụ: đến năm 2030 có 2.279ha, chiếm 1,24 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 1.028ha so với năm 2020.

Bảng 259: Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	480	673	193
2	TP Long Khánh	49	123	74
3	Huyện Long Thành	80	154	74
4	Huyện Nhơn Trạch	322	420	97
5	Huyện Trảng Bom	61	119	57
6	Huyện Thống Nhất	22	100	79
7	Huyện Xuân Lộc	49	133	84
8	Huyện Cẩm Mỹ	29	104	75
9	Huyện Tân Phú	74	172	98
10	Huyện Định Quán	25	122	97
11	Huyện Vĩnh Cửu	59	160	101
	Tổng	**1.251**	**2.279**	**1.028**

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đến năm 2030 có 2.997ha, chiếm 1,52 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 29ha so với năm 2020.

Bảng 260: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	855	683	-171
2	TP Long Khánh	98	103	5
3	Huyện Long Thành	586	541	-44
4	Huyện Nhơn Trạch	184	177	-6
5	Huyện Trảng Bom	438	452	14
6	Huyện Thống Nhất	53	79	26
7	Huyện Xuân Lộc	277	383	106
8	Huyện Cẩm Mỹ	45	61	16
9	Huyện Tân Phú	20	45	25
10	Huyện Định Quán	88	92	5

11	Huyện Vĩnh Cửu	325	380	54
	Tổng	**2.968**	**2.997**	**29**

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: đến năm 2030 có 6ha, chiếm 0,001% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 6ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 2ha; đất trồng cây lâu năm 2ha trên địa bàn huyện Tân Phú.

- Đất thủy lợi: đến năm 2030 có 3.273ha, chiếm 10,83 % tổng diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 600ha so với năm 2020.

Bảng 261: Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	99	149	51
2	TP Long Khánh	160	186	26
3	Huyện Long Thành	392	456	64
4	Huyện Nhơn Trạch	161	187	26
5	Huyện Trảng Bom	154	180	26
6	Huyện Thống Nhất	46	141	95
7	Huyện Xuân Lộc	141	159	18
8	Huyện Cẩm Mỹ	427	474	47
9	Huyện Tân Phú	919	1.043	124
10	Huyện Định Quán	100	179	79
11	Huyện Vĩnh Cửu	74	118	44
	Tổng	**2.673**	**3.273**	**600**

- Đất cơ sở tôn giáo: đến năm 2030 có 1.049ha, chiếm 3,47 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 195ha so với năm 2020.

Bảng 262: Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	181	207	26
2	TP Long Khánh	35	37	3
3	Huyện Long Thành	166	193	27
4	Huyện Nhơn Trạch	34	46	12
5	Huyện Trảng Bom	71	84	13
6	Huyện Thống Nhất	61	90	29

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
7	Huyện Xuân Lộc	105	125	20
8	Huyện Cẩm Mỹ	34	45	11
9	Huyện Tân Phú	66	79	13
10	Huyện Định Quán	71	97	26
11	Huyện Vĩnh Cửu	30	45	15
	Tổng	**854**	**1.049**	**195**

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: đến năm 2030 có 1.726ha, chiếm 5,71 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 355ha so với năm 2020.

Bảng 263: Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	227	197	-30
2	TP Long Khánh	71	110	39
3	Huyện Long Thành	253	323	70
4	Huyện Nhơn Trạch	80	127	48
5	Huyện Trảng Bom	81	138	57
6	Huyện Thống Nhất	103	129	26
7	Huyện Xuân Lộc	114	117	3
8	Huyện Cẩm Mỹ	73	106	32
9	Huyện Tân Phú	80	109	29
10	Huyện Định Quán	74	115	42
11	Huyện Vĩnh Cửu	217	255	39
	Tổng	**1.372**	**1.726**	**355**

- Đất danh lam, thắng cảnh: đến năm 2030 có 77ha, chiếm 0,05 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 31ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 264: Diện tích đất danh lam, thắng cảnh phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	46	46	
2	Huyện Cẩm Mỹ		4	4
3	Huyện Tân Phú		17	17
4	Huyện Định Quán	0	10	10
	Tổng	**46**	**77**	**31**

- Đất ở tại nông thôn: đến năm 2030 có 14.317ha, chiếm 9,56 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.227ha so với năm 2020.

Bảng 265: Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	364	390	26
2	TP Long Khánh	350	451	101
3	Huyện Long Thành	1.446	1.581	135
4	Huyện Nhơn Trạch	1.818	1.961	143
5	Huyện Trảng Bom	2.018	2.123	105
6	Huyện Thống Nhất	809	911	102
7	Huyện Xuân Lộc	1.805	1.933	128
8	Huyện Cẩm Mỹ	1.249	1.397	148
9	Huyện Tân Phú	1.156	1.260	104
10	Huyện Định Quán	1.141	1.242	101
11	Huyện Vĩnh Cửu	935	1.068	133
	Tổng	**13.090**	**14.317**	**1.227**

- Đất ở tại đô thị: đến năm 2030 có 7.474ha, chiếm 0,24 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 943ha so với năm 2020.

Bảng 266: Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	4.522	4.753	230
2	TP Long Khánh	771	933	162
3	Huyện Long Thành	155	259	104
4	Huyện Nhơn Trạch	232	278	47
5	Huyện Trảng Bom	211	257	46
6	Huyện Thống Nhất	114	170	56
7	Huyện Xuân Lộc	140	211	71
8	Huyện Cẩm Mỹ		78	78
9	Huyện Tân Phú	102	144	43
10	Huyện Định Quán	107	158	51
11	Huyện Vĩnh Cửu	178	234	56
	Tổng	**6.531**	**7.474**	**943**

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: đến năm 2030 có 360ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 166ha so với năm 2020.

Bảng 267: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	38	74	36
2	TP Long Khánh	13	35	22
3	Huyện Long Thành	16	36	20
4	Huyện Nhơn Trạch	14	30	16
5	Huyện Trảng Bom	13	26	13
6	Huyện Thống Nhất	18	37	19
7	Huyện Xuân Lộc	15	41	27
8	Huyện Cẩm Mỹ	17	18	1
9	Huyện Tân Phú	12	16	4
10	Huyện Định Quán	19	19	0
11	Huyện Vĩnh Cửu	18	26	8
	Tổng	**194**	**360**	**166**

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: đến năm 2030 có 112ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 37ha so với năm 2020.

Bảng 268: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	10	15	5
2	TP Long Khánh	2	2	0
3	Huyện Long Thành	1	3	1
4	Huyện Nhơn Trạch	27	31	3
5	Huyện Trảng Bom	1	1	1
6	Huyện Thống Nhất	1	2	1
7	Huyện Xuân Lộc	8	10	2
8	Huyện Cẩm Mỹ	1	2	1
9	Huyện Tân Phú	8	8	0
10	Huyện Định Quán	2	9	7

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
11	Huyện Vĩnh Cửu	13	30	17
	Tổng	**75**	**112**	**37**

4.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 27.396ha. Trong đó:

+ Diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 2.284ha;

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 17.227ha;

+ Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 416ha;

+ Diện tích đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp 21ha;

+ Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.487ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 3.942ha.

+ Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 1.846ha;

+ Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản: 56ha;

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 70ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1.066ha.

(Chi tiết trong biểu 05/CT)

4.5. Diện tích đất thu hồi trong kỳ quy hoạch

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 27.415ha. Trong đó:

+ Diện tích đất lúa cần thu hồi: 5.475ha;

+ Diện tích đất lâu năm cần thu hồi: 28.482ha;

+ Diện tích đất rừng phòng hộ 4.015ha;

+ Diện tích đất rừng đặc dụng 24ha;

+ Đất rừng sản xuất 13.528ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 5.286ha, Trong đó:

+ Đất quốc phòng: 378ha;

+ Đất an ninh: 39ha;

+ Đất khu công nghiệp: 433ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ: 151ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 544ha;

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng 781ha;

+ Đất ở tại nông thôn 1.117ha;

+ Đất ở tại đô thị 786ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 27ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 5ha

(Chi tiết trong biểu 06/CT)

4.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong phương án phân bổ đất đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng vẫn giữ nguyên diện tích theo hiện trạng năm 2020.

4.7. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Bảng 203: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II	**Khu chức năng**					
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	***208***	***289***	***497***	***0,08***
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***				
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***72.377***	***-19.379***	***52.998***	***9,04***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***		***267.196***	***267.196***	***45,57***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***		***169.375***	***169.375***	***28,89***
6	***Khu du lịch***	***KDL***		***10.830***	***10.830***	***1,85***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		***114.018***	***114.018***	***19,45***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***		***22.685***	***22.685***	***3,87***
9	***Khu đô thị***	***DTC***		***9.617***	***9.617***	***1,64***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		***2.279***	***2.279***	***0,39***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***216.360***	***216.360***	***36,90***

a) Khu công nghệ cao

Diện tích đất khu công nghệ cao đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 497ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ.

b) Đất đô thị

Diện tích đất khu đô thị đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 52.998ha, chiếm 9,04 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất đô thị được xác định là diện tích tự nhiên của các phường và thị trấn trên địa bàn tỉnh, cụ thể diện tích phân bố như sau: Thành phố Biên Hòa 25.200ha; thành phố Long Khánh 8.931ha; thị trấn Long Thành (Long Thành) 916ha; thị trấn Hiệp Phước (Nhơn Trạch) 1.875ha; thị trấn Trảng Bom (Trảng Bom) 936ha; thị trấn Dầu Giây (Thống Nhất) 1.414ha; thị trấn Gia Ray (Xuân Lộc) 1.395ha; thị trấn Long Giao (huyện Cẩm Mỹ) 3.378ha; thị trấn Tân Phú (Tân Phú) 810ha; thị trấn Định Quán (Định Quán) 1.004ha; thị trấn Vĩnh An (Vĩnh Cửu) 3.140ha.

c) Khu sản xuất nông nghiệp

Diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 267.196ha, chiếm 45,57 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố cụ thể như sau: Thành phố Biên Hòa 6.687ha; thành phố Long Khánh 14.488ha; huyện Long Thành 25.557ha; huyện Nhơn Trạch 16.005ha; huyện Trảng Bom 23.167ha; huyện Thống Nhất 18.874ha; huyện Xuân Lộc 45.775ha; huyện Cẩm Mỹ 36.818ha; huyện Tân Phú 24.281ha; huyện Định Quán 38.129ha; huyện Vĩnh Cửu 17.417ha.

d) Khu lâm nghiệp

Diện tích đất khu lâm nghiệp đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 169.375ha, chiếm 28,89 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố cụ thể như sau: Thành phố Biên Hòa 503ha; huyện Long Thành 897ha; huyện Nhơn Trạch 4.403ha; huyện Trảng Bom 24ha; huyện Xuân Lộc 11.615ha; huyện Cẩm Mỹ 88ha; huyện Tân Phú 46.454ha; huyện Định Quán 35.622ha; huyện Vĩnh Cửu 69.770ha.

e) Khu du lịch

Diện tích đất khu du lịch đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 10.830ha, chiếm 1,85 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố cụ thể như sau: Thành phố Biên Hòa 2.867ha; thành phố Long Khánh 393ha; huyện Long Thành 657ha; huyện Nhơn Trạch 1.305ha; huyện Trảng Bom 631ha; huyện Thống Nhất 209ha; huyện Xuân Lộc 854ha; huyện Cẩm Mỹ 669ha; huyện Tân Phú 1.492ha; huyện Định Quán 1.167ha; huyện Vĩnh Cửu 586ha.

f) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 114.018ha, chiếm 19,44 % tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố cụ thể như sau: Huyện Trảng Bom 7ha; huyện Tân Phú 38.838ha; huyện Định Quán 9.985ha; huyện Vĩnh Cửu 65.188ha.

g) Khu phát triển công nghiệp

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 22.685ha, chiếm 28,89 % tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm toàn bộ diện tích đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, phân bố cụ thể như sau: Thành phố Biên Hòa 2.212ha; thành phố Long Khánh 1.102ha; huyện Long Thành 5.491ha; huyện Nhơn Trạch 4.414ha; huyện Trảng Bom 2.291ha; huyện Thống Nhất 1.623ha; huyện Xuân Lộc 505ha; huyện Cẩm Mỹ 3.120ha; huyện Tân Phú 349ha; huyện Định Quán 1.437ha; huyện Vĩnh Cửu 784ha.

h) Khu đô thị

Diện tích đất khu đô thị đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 9.617ha, chiếm 1,64 % tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố cụ thể như sau: Thành phố Biên Hoà 5.606ha; thành phố Long Khánh 1.037ha; huyện Long Thành 349ha; huyện Nhơn Trạch 956ha; huyện Trảng Bom 365ha; huyện Thống Nhất 216ha; huyện Xuân Lộc 274ha;

huyện Cẩm Mỹ 107ha; huyện Tân Phú 202ha; huyện Định Quán 210ha; huyện Vĩnh Cửu 305ha.

i) Khu thương mại - dịch vụ

Diện tích đất khu thương mại - dịch vụ đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 2.279ha, chiếm 0,39 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố cụ thể như sau: Thành phố Biên Hòa 673ha; thành phố Long Khánh 123ha; huyện Long Thành 154ha; huyện Nhơn Trạch 420ha; huyện Trảng Bom 119ha; huyện Thống Nhất 100ha; huyện Xuân Lộc 133ha; huyện Cẩm Mỹ 104ha; huyện Tân Phú 172ha; huyện Định Quán 122ha; huyện Vĩnh Cửu 160ha.

j) Khu dân cư nông thôn

Diện tích đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 216.360ha, chiếm 36,90 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố cụ thể như sau: Thành phố Biên Hòa 1.162ha; thành phố Long Khánh 10.367ha; huyện Long Thành 27.388ha; huyện Nhơn Trạch 28.220ha; huyện Trảng Bom 14.741ha; huyện Thống Nhất 8.293ha; huyện Xuân Lộc 20.437ha; huyện Cẩm Mỹ 9.546ha; huyện Tân Phú 12.486ha; huyện Định Quán 45.443ha; huyện Vĩnh Cửu 38.277ha.

5. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến kinh tế - xã hội và môi trường

5.1. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Các quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải

di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc thu hồi đất ở để thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp,... cũng sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một số hộ phải di dời đến chỗ ở mới. Trong phương án quy hoạch đã tính đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: diện tích đất ở tăng thêm so với hiện trạng là ha đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các đô thị và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở cần tái định cư.

Việc chuyển 27.415ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; trong đó có 5.475ha đất trồng lúa; 9.179ha đất trồng cây hàng năm; 27.265ha đất trồng cây lâu năm sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án quy hoạch đã tính đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, ... qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm. Tận dụng tốt lực lượng lao động chưa sử dụng hết, nhất là lao động nông nhàn ở nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng đủ cho cả số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp và nhu cầu lao động tăng thêm trong giai đoạn tới.

5.3. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa có 52.998ha, với tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 72-73%; đồng thời góp phần tạo sự gắn kết toàn bộ hệ thống đô thị trong tỉnh. Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số do quá trình đô thị hóa đã thu hút một lượng lớn người dân dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị. Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai đã tính toán cân đối nhu cầu đất ở của dân cư đô thị của tỉnh Đồng Nai trong quá trình đô thị hóa, bố trí quỹ đất ở tại đô thị của tỉnh đến năm 2030 tăng thêm 659ha.

Đất phát triển hạ tầng của tỉnh trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm 9.938ha để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 7.000ha đất giao thông, 605ha đất thủy lợi, 405ha đất công trình năng lượng và 25ha đất công trình bưu chính, viễn thông để cải tạo, mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi, công trình năng lượng và công trình bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh, đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới. Đồng thời, phương án cũng bố trí thêm 201ha đất cơ sở văn hóa; bố trí 121ha đất cơ sở y tế; bố trí 1.142ha đất cơ sở giáo dục đào tạo; bố trí 276ha đất cơ sở thể dục thể thao. Với diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đưa các chỉ tiêu xã hội hóa của tỉnh

đạt mức cao hơn trung bình trung của cả nước, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

5.4. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trong phương án quy hoạch đã thể hiện rõ mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại. Việc khoanh định bảo vệ nhằm đáp ứng yêu cầu bảo tồn các di tích, môi trường, khung cảnh lịch sử và tăng cường công tác quản lý nhà nước về di tích và danh lam thắng cảnh theo hướng mở rộng quá trình xã hội hóa, thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân về việc bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích, danh lam thắng cảnh gắn với quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Phương án phân bổ đất đai cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Ngoài việc khoanh định, bảo vệ quỹ đất vốn có, diện tích đất di tích, danh thắng và danh lam thắng cảnh còn được bố trí thêm so với hiện trạng là 74ha để mở rộng khu danh nhân, khu di tích: Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương; Tượng đài chiến thắng La Ngà; Khu di tích danh thắng cảnh Hồ Núi Le; Địa điểm căn cứ Rừng Lá; Khu Di tích lịch sử Danh thắng núi Chứa Chan; Công viên di tích đặc khu rừng Sác; Khu căn cứ cách mạng Thành ủy Long Khánh…

5.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu

Bên cạnh những tác động tích cực, những lợi ích lớn về kinh tế, xã hội thì việc xây dựng các công trình, dự án theo quy hoạch không thể tránh khỏi những tác động, ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên và môi trường vùng. Đó là các vấn đề môi trường liên quan đến sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên nước và các loại tài nguyên thiên nhiên khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, ô nhiễm môi trường do nước thải, khí thải, chất thải rắn và chất nguy hại từ các hoạt động sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ...

Để bảo vệ môi trường một cách hiệu quả, ngoài việc quản lý xây dựng theo quy hoạch cần thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đã được đề xuất. Ngoài ra cần tiếp tục theo dõi, phân tích, đánh giá chi tiết các tác động môi trường trong quá trình xây dựng nhằm điều chỉnh kịp thời quá trình xây dựng một cách phù hợp hơn về mặt môi trường.

XIII. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

Trong quá trình xây dựng quy hoạch tỉnh, rất nhiều đề xuất dự án đầu tư được đưa ra xem xét, lựa chọn. Tuy nhiên, có thể chia thành 3 nhóm đề xuất dự án chính như sau:

- **Các dự án đang đề xuất:** Các dự án loại này đã được bao gồm trong các quy hoạch của các ngành nhưng chưa được cấp vốn. Các dự án loại này có thể được điều chỉnh hoặc loại bỏ để tuân thủ hoàn toàn với các định hướng chung.

- **Các dự án đã chấp thuận chưa triển khai xây dựng:** Các dự án đã có vốn thực hiện/ sẽ được thực hiện trong giai đoạn tới năm 2025. Cần lưu ý là các dự án lớn hơn nhìn chung đã được cấp vốn theo giai đoạn và do đó việc đầu tư trong các giai đoạn sau của các dự án đang được thực hiện có thể được điều chỉnh sau khi có rà soát nếu cần thiết. Với những hợp phần đang vận hành cần xem xét điều chỉnh quy trình vận hành.

- **Các dự án trong quy hoạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030:** Là những dự án đầu tư mới được đề xuất để hỗ trợ thực hiện các phương hướng phát triển đưa ra trong quy hoạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050.

- Để có thể lựa chọn đúng được các dự án mang tính liên kết vùng cần ưu tiên đầu tư các tiêu chí lựa chọn và các điểm đột phá dẫn đến đầu tư đã được xem xét và xác định theo hai nhóm chính là (i) dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước và (ii) dự án đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước.

1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

1.1.1. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các dự án giao thông kết nối với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương; các tuyến giao thông kết nối với đường cao tốc, quốc lộ; các tuyến đường tránh đáp ứng hạ tầng cho phát triển sản xuất, mở rộng không gian đô thị. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, khu chức năng,...

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu thoát nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp

công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện,...

1.1.2. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

a) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

b) Lập kế kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

c) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. Các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và quốc phòng an ninh.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách.

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị,...

1.2. Dự án thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước

1.2.1. Định hướng thu hút đầu tư

I. *Lĩnh vực công nghiệp*

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có trình độ và năng lực công nghệ sản xuất tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường. Lựa chọn một số ngành công nghiệp theo nguyên tắc: (i) các ngành công

nghiệp có tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; (ii) các ngành công nghiệp có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; (iii) các ngành công nghiệp sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường, phát thải các-bon thấp; (iv) các ngành công nghiệp có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước.

Theo đó, giai đoạn 2021-2030, ưu tiên thu hút các dự án sản xuất công nghiệp chủ lực gồm (i) Chế tạo máy và cơ khí chính xác; (ii) Điện, điện tử; (iii) Phương tiện vận tải; (iv) Hóa chất; (v) Chế biến thực phẩm; và tiềm năng gồm (i) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu và (ii) Sản xuất thiết bị y tế sử dụng trong quy trình khám, chữa bệnh và một số ngành công nghiệp khác mà Đồng Nai có lợi thế.

Đầu tư của Nhà nước vào các ngành công nghiệp ưu tiên, chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia; tránh dàn trải trong lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên để bảo đảm đủ các nguồn lực cần thiết. Đối với dự án sản xuất công nghiệp, thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

PHẦN I: *Lĩnh vực dịch vụ*

Phát triển mạnh mẽ dịch vụ - đô thị, có trọng tâm, trọng điểm, thu hút các dự án có quy mô lớn; hình thành các khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh và phát triển du lịch.

Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa - lịch sử và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao; dịch vụ giáo dục; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông.

PHẦN II: *Lĩnh vực nông nghiệp*

Phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới, phát triển nông nghiệp thông minh, gắn kết chặt chẽ với sử dụng công nghệ sau thu hoạch, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; khai thác, phát huy lợi thế cạnh tranh của từng vùng, miền trong tỉnh và nhu cầu thị trường. Khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, thân thiện với môi trường; chú trọng phát triển nông nghiệp ở các vùng khó khăn hỗ trợ giảm nghèo bền vững.

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu. Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

Thu hút dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường trong sản xuất, bền vững, nâng cao giá trị sản xuất nông

nghiệp theo chiều sâu; dự án có quy mô lớn, chế biến sâu, hình thành chuỗi giá trị từ nuôi trồng, thu hoạch, bảo quản, chế biến đến tổ chức tiêu thụ. Phát triển các cây trồng có tiềm năng; phát triển chăn nuôi đối với các loại vật nuôi có lợi thế; nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, đưa vào sản xuất các loại con nuôi có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Khai thác, đầu tư sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện sinh kế và nâng cao thu nhập của người dân. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo vệ phục hồi các nguồn tài nguyên, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ, bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững rừng; quy đổi vùng trồng theo tiêu chuẩn hữu cơ ra tín chỉ carbon, giải pháp thu tín dụng carbon từ phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp.

1.2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các tập đoàn, nhà đầu tư lớn, có công nghệ cao, đứng đầu các chuỗi cung ứng giá trị; có thương hiệu toàn cầu,có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung - cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

Ưu tiên thu hút đầu tư FDI vào các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược vào các dự án động lực, có khả năng lan toả, liên kết với các doanh nghiệp trong nước theo chuỗi giá trị toàn cầu. Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Đồng Nai để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

1.2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Để có thể lựa chọn đúng được các dự án mang tính liên kết vùng cần ưu tiên đầu tư các tiêu chí lựa chọn và các điểm đột phá dẫn đến đầu tư đã được xem xét và xác định. Hai nhóm tiêu chí được xác định, bao gồm:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. Thu hút các dự án ưu tiên đầu tư phải tập trung và định hướng chính của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trọng tâm là ưu tiên thu hút đầu tư để đẩy mạnh phát triển kinh tế của tỉnh .

- Về quy mô vốn đầu tư: Nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không chứng minh được năng lực tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; kiểm soát chặt chẽ công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

- Ưu tiên cao dành cho các dự án có tính chất lan tỏa và hình thành liên kết chuỗi giá trị, cụ thể là có khả năng củng cố, nâng cao năng lực cạnh tranh của ít nhất 2 ngành, đóng góp vào việc mở rộng, gia tăng chuỗi giá trị của ít nhất 1 ngành, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông nội tỉnh đảm bảo đồng bộ, hợp lý, giữa các phương thức đường bộ, đường thủy, đường sắt và kết nối thuận lợi với hạ tầng giao thông quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách ngày một gia tăng. Ưu tiên tiếp theo cho các dự án phát triển du lịch, dịch vụ, đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng vật chất, kỹ thuật du lịch, đáp ứng các tiêu chí của khu du lịch quốc gia, các khu du lịch của tỉnh, dự án văn hóa, xã hội và đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các

cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn.

Uỷ ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

2.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực

- *Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước:* Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được trên 50 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư phát triển.

- *Về nguồn lực thu hút đầu tư:* Tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp, phấn đấu trong thời kỳ 2021-2030 thu hút đầu tư trên 200 nghìn tỷ đồng.

2.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án quan trọng của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch như sau:

3.1. Danh mục dự án động lực đột phá

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)		Dự kiến Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2030 (Tỷ đồng)	Nguồn vốn
					2021-2025	2026-2030		
	TỔNG CỘNG						**423.858**	
II	**CÔNG NGHIỆP**				-	-		
1	Hệ thống KCN mới theo hướng KCN xanh, KCN Sinh thái hiện đại gắn với thành phố sân bay, trong đó có ít nhất 03 KCN xanh chuẩn Net-Zero và Khu công nghiệp tiêu chí Halal (phục vụ cộng đồng Hồi giáo)	Toàn tỉnh				X	50.000	Ngoài NS
2	Các "thung lũng" cơ khí-điện tử, hóa dược-sinh học hiện đại	Toàn tỉnh				X	10.000	Ngoài NS
III	**THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**							
3	04 trung tâm logistics hiện đại cấp vùng cạnh sân bay và cảng biển	Toàn tỉnh			X	X	5.000	Ngoài NS + NS địa phương
IV	**ĐÔ THỊ**							
4	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven sông Đồng Nai, sông La Ngà	Toàn tỉnh			X	X	5.000	Ngoài NS + NS địa phương
5	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch sinh thái ven hồ Trị An	Toàn tỉnh			X	X	2.000	Ngoài NS + NS địa phương
6	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven núi Chứa Chan	Toàn tỉnh			X	X	3.000	NS địa phương

7	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven Suối Tre	Long Khánh			X	X	2.000	Ngoài NS
8	Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	Biên Hòa			X	X	750	Ngoài NS
9	Chuỗi đô thị dịch vụ thương mại, outlet, MICE đẳng cấp tại Đô thị Sân bay	Toàn tỉnh			X	X	10.000	Ngoài NS
10	Hệ thống nhà ở xã hội (khoảng 20.000 căn) phục vụ người thu nhập thấp	Toàn tỉnh			X	X	20.000	NS địa phương, Ngoài NS
V	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**				-	-		
11	Hệ thống trường Quốc tế liên cấp	Toàn tỉnh	1.000	ha			15.000	Ngoài NS
VI	**Y TẾ**				-	-		
12	02 Bệnh viện đa khoa quốc tế cấp vùng		500,00	ha			10.000	Ngoài NS
VII	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**				-	-		
13	Tổ hợp đổi mới sáng tạo - nghiên cứu (trung tâm dữ liệu và chuyển đổi số Digital Hub) và làng giáo dục trong Đô thị sân bay	Long Thành	300,00	ha		X	10.000	Ngoài NS
14	Trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng hạt nhân	Toàn tỉnh				X	5.000	Ngoài NS + NS địa phương
VIII	**VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH**				-	-		
15	Khu liên hợp Thể dục Thể thao (gồm Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao và Trường Phổ thông Năng khiếu Thể thao...)	Tp Biên Hòa	300,00	ha	X	X	1.000	NS địa phương
16	02 khách sạn chuẩn 5 sao trở lên	Toàn tỉnh			X	X	1.500	Ngoài NS
17	Trung tâm triển lãm-hội nghị Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Toàn tỉnh			X	X	500	NS địa phương
IX	**GIAO THÔNG**							
18	Sân bay quốc tế Long Thành	Long Thành	5.364,00	ha	X	X	100.000	NSNN + NS Địa phương

19	Đường Vành Đai 4 đoạn qua Đồng Nai	Toàn tỉnh	35,00	km	X	X	17.000	NS Địa phương + Ngoài NS
20	Đường Vành Đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh	11,26	km	X	X	2.600	NSNN + NS Địa phương
21	Cao tốc Bến Lức – Long Thành	Toàn tỉnh				X	30.073	NSNN + NS Địa phương
22	Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	Toàn tỉnh			X	X	17.800	NSNN + NS Địa phương
23	Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương đoạn qua tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh	60,00	km	X	X	8.635	NSNN + NS Địa phương
24	Tuyến đường ven sông Đồng Nai chạy dài từ huyện Vĩnh Cửu – Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
25	Cụm cảng quốc tế Phước An	Toàn tỉnh			X	X	7.000	NS địa phương
26	Đường sắt đô thị Thủ Thiêm – Biên Hòa	Toàn tỉnh	25,00	km	X	X	90.000	NSNN + NS Địa phương

3.2. Danh mục dự án ưu tiên

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)		Dự kiến Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2030 (Tỷ đồng)	Nguồn vốn
					2021-2025	2026-2030		
	TỔNG CỘNG							
I	**NÔNG LÂM THUỶ SẢN**				-	-		
1	Chương trình chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong trồng trọt giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh			X	X	9	NS địa phương
2	Mô hình trồng trọt hiệu quả	Toàn tỉnh			X	X	175	NS địa phương
3	Xây dựng các dự án phát triển ngành hàng cây trồng	Toàn tỉnh			X	X	130	Ngoài NS
4	Dự án quản lý trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025	Toàn tỉnh			X	X	4	NS địa phương
5	Dự án truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2020 - 2025	Toàn tỉnh			X	X	12	NS địa phương
6	Kế hoạch phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2020 - 2025	Toàn tỉnh			X	X	31	NS địa phương

7	Kế hoạch phòng, chống bệnh Lở mồm long móng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025	Toàn tỉnh			X	X	7	NS địa phương
8	Chương trình chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong chăn nuôi giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh			X	X	10	NS địa phương
9	Chương trình phát triển, sản xuất giống vật nuôi phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030	Toàn tỉnh			X	X	10	NS địa phương
10	Dự án nâng cao chất lượng đàn bò, đàn dê trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030	Toàn tỉnh			X	X	30	NS địa phương
11	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
12	Dự án phục hồi diện tích rừng bị ô nhiễm chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
13	Dự án đánh giá công tác thực hiện giao khoán rừng, đất lâm nghiệp và xây dựng phương án quản lý, sử dụng, phát triển bền vững diện tích đất giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
14	Dự án thiết lập cơ sở dữ liệu để quản lý, theo dõi các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
15	Dự án Điều tra phân bố, tình trạng, cấu trúc quần thể, một số đặc điểm sinh thái học, thiết lập chương trình giám sát Chà vá chân đen ở núi Chứa Chan, Xuân Lộc	Xuân Lộc			X	X		NS địa phương

16	Dự án Xây dựng một số hạng mục bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
17	Đề án chế biến lâm sản bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
18	Dự án xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2030	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
19	Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương + Ngoài NS
20	Nuôi tôm thẻ bền vững ứng dụng công nghệ mới, trang bị hệ thống xử lý chất thải, giúp hỗ trợ giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong nuôi trồng thủy sản	Toàn tỉnh			X	X	6	NS địa phương
21	Nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ 4,0 kiểm soát môi trường nuôi tự động	Toàn tỉnh			X	X	11	NS địa phương
22	Nuôi cá ao, cá lồng bè ứng dụng công nghệ tiên tiến vào SX phù hợp với điều kiện nuôi cá bè Đồng Nai nhằm giảm thiểu tác động bất lợi xảy ra do ảnh hưởng của BĐKH, góp phần bảo vệ MT nuôi bền vững	Toàn tỉnh			X	X	18	NS địa phương
23	Chương trình chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong thủy sản giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh			X	X	80	NS địa phương
24	Kế hoạch tăng cường quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ, tái tạo và phát triển thủy sản giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh			X	X	5	NS địa phương
25	Dự án phát triển tôm càng xanh và một số loài thủy sản phục vụ xuất khẩu	Toàn tỉnh			X	X	30	NS địa phương
II	**CÔNG NGHIỆP**				**-**	**-**		

1	Chuyển đổi KCN Biên Hòa 1	Biên Hòa	335,00	ha	X			Ngoài NS
2	Thành lập KCN Bàu Cạn - Tân Hiệp (Giai đoạn 1 – theo phương án của Ban cán sự Đảng đề xuất triển khai ở giai đoạn 1 là 1.000 ha, tổng diện tích phê duyệt cả khu là 2.627 ha)	Long Thành	2.000,00	ha	X	X		Ngoài NS
3	Thành lập KCN Xuân Quế - Sông Nhạn (Giai đoạn 1 – theo phương án của Ban cán sự Đảng đề xuất triển khai ở giai đoạn 1 là 1.000 ha, tổng diện tích phê duyệt cả khu là 3.595 ha)	Cẩm Mỹ	2.500,00	ha	X	X		Ngoài NS
4	Mở rộng KCN Dầu Giây	Thống Nhất	145,00	ha		X		Ngoài NS
5	KCN Hàng Gòn	TP Long Khánh	500,00	ha		X		Ngoài NS
6	Mở rộng KCN Long Đức (giai đoạn 2)	Long Thành	299,00	ha		X		Ngoài NS
7	KCN Phước An (Cảng Phước An)	Nhơn Trạch	330,00	ha	X	X		Ngoài NS
8	KCN Phước An mở rộng (đề xuất bổ sung mới)	Nhơn Trạch	225,00	ha	X	X		Ngoài NS
9	Mở rộng KCN Xuân Lộc	Xuân Lộc	200,00	ha		X		Ngoài NS
10	Mở rộng KCN Định Quán	Định Quán	107,00	ha		X		Ngoài NS
11	KCN Phước Bình	Long Thành	190,00	ha	X	X		Ngoài NS
12	KCN Phước Bình 2	Long Thành	299,00	ha	X	X		Ngoài NS
14	KCN Phước Bình 2 mở rộng (đề xuất bổ sung mới)	Long Thành	291,00	ha	X	X		Ngoài NS
15	KCN Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ	300,00	ha	X			Ngoài NS
III	**THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**							
1	TTTM Aeon hạng I	Biên Hòa	10,00		X		6.111	Ngoài NS
2	Siêu thị Bắc Sơn 1	Trảng Bom			X			Ngoài NS
3	02 Siêu thị hạng I	Long Thành				X		Ngoài NS
IV	**ĐÔ THỊ**							

V	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**				-	-		
VI	**Y TẾ**				-	-		
VII	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**				-	-		
1	Dự án xây dựng Trung tâm Khoa học công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Biên Hòa			X		45	NS địa phương
2	Dự án Trung tâm Chiếu xạ	Cẩm Mỹ			X		190	NS địa phương
3	Trung tâm Đổi mới sáng tạo	Biên Hòa						NS địa phương
4	Đề án chuyển đổi khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	Cẩm Mỹ						NS địa phương
5	Đề án xây dựng Trung tâm robot công nghiệp của tỉnh	Biên Hòa						NS địa phương
6	Đề án xây dựng Công viên Khoa học Công nghệ	Cẩm Mỹ						NS địa phương
7	Đề án xây dựng Trung tâm quan trắc phóng xạ	Nhơn Trạch			X		60	NS địa phương
8	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Toàn tỉnh					48	NS địa phương
9	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	Toàn tỉnh					4	NS địa phương
10	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	Toàn tỉnh					188	NS địa phương
VIII	**VĂN HÓA - DU LỊCH**				-	-		
1	Dự án tu sửa hằng năm di tích Trung ương Cục miền Nam	Vĩnh Cửu			X	X	2	NS địa phương

2	Dự án tu sửa hằng năm di tích Khu ủy miền Đông Nam Bộ	Vĩnh Cửu			X	X	10	NS địa phương
3	Dự án tu bổ di tích: trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia Địa đạo Suối Linh	Vĩnh Cửu			X		116	NS địa phương
4	Dự án tu bổ di tích Khu Vô tuyến điện ban thông tin Khu ủy miền Đông	Vĩnh Cửu			X		10	NS địa phương
IX	**GIAO THÔNG**							
32	ĐT.778B		36,60	km		X		
34	ĐT.770B		60,24	km		X		
35	ĐT.773B		45,72	km		X		
36	ĐT.777B		5,50	km		X		
37	ĐT.780B		88,20	km		X		
38	ĐT.771F		28,10	km		X		
39	ĐT.769G (Đường Liên Cảng Nhơn Trạch)		15,20	km		X		
40	ĐT.771E (đường Vành đai 3 nối dài)		2,30	km		X		
41	ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An)		11,10	km	X	X		
42	ĐT.769F (đường nối Quận 2-Nhơn Trạch)		8,50	km		X		
43	ĐT.777C (đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng)		7,37	km				
44	ĐT.768C (đường vành đai Biên Hòa)		17,62	km		X		
45	ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)		1,64	km		X		
46	ĐT.760B (Đường Nguyễn Du)		2,40	km	X	X		
47	Đường sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do Thống Nhất thực hiện			km			160	NS địa phương
48	Dự án Kè sông Vàm Mương – Long tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)						35	NS địa phương

49	Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, Định Quán							NS địa phương
50	Nâng cấp đường ĐT763							NS địa phương
51	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1							NS địa phương
52	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài						388	NS địa phương
53	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn tử cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT767 thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu							NS địa phương
54	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ km5+500 đến km10+000						121	NS địa phương
55	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hoà – đoan từ Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (chuyển củ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hoà sang NS địa phương)						1.146	NS địa phương
56	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hoà						713	NS địa phương
57	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hoà – đoan từ Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)						1.985	NS địa phương
58	Dự án xây dựng dường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1)						652	NS địa phương
59	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn Thống Nhất							NS địa phương

60	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, Long Thành và Nhơn Trạch (NST100%)						1.494	NS địa phương
61	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, Cẩm Mỹ - Long Khánh (NST100%)						462	NS địa phương
62	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tả Lài – Trà Cổ) (NST100%)						852	NS địa phương
63	Nâng cấp đường Xuân Bắc – thanh Sơn đoạn từ km2+100-km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến km54+183), Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)						936	NS địa phương
64	Đầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)							NS địa phương
X	**THỦY LỢI**				**-**	**-**		
1	Trạm bơm nước Sông Ray (giai đoạn 2)	Cẩm Mỹ			X		49	NS địa phương
3	Hồ chứa nước Suối Cả, Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ			X		450	NS địa phương
5	Hồ chứa nước Xuân Quế, Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ			X		452	NS địa phương
6	Đập La Hoa	Cẩm Mỹ			X		18	NS địa phương
7	Đập Suối Sấu	Cẩm Mỹ			X		1	NS địa phương
11	Hồ Cà Ròn, Định Quán	Định Quán			X		217	NS địa phương
12	Trạm bơm Túc Trưng	Định Quán			X		21	NS địa phương
13	Trạm bơm 107 Định Quán	Định Quán			X		24	NS địa phương

14	Dự án thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán	Định Quán			X		243	NS địa phương
15	Hệ thống trạm bơm suối Lăng Cô	Định Quán			X		74	NS địa phương
16	Trạm bơm Tà Rua	Định Quán			X		394	NS địa phương
17	Hồ Thanh Sơn	Định Quán			X		118	NS địa phương
18	Hồ Phú Cường	Định Quán			X		45	NS địa phương
19	Nâng cấp trạm bơm Ngọc Định	Định Quán			X		37	NS địa phương
20	Đập ấp 5	Định Quán			X		7	NS địa phương
21	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	Định Quán			X		10	NS địa phương
22	Hồ Gia Dách	Long Khánh			X		121	NS địa phương
23	Hồ Gia Dách	Long Khánh			X		121	NS địa phương
24	Hồ Bàu Môn	Long Khánh			X		128	NS địa phương
25	Đập Sân Bay	Long Khánh			X		1	NS địa phương
26	Đập Hoà Bình	Long Khánh			X		2	NS địa phương
27	Đập Đồng Háp	Long Khánh			X		1	NS địa phương
28	Đập Suối Chồn	Long Khánh			X		1	NS địa phương

29	Đập Bàu Đục	Long Khánh			X		5	NS địa phương
30	Kênh mương Ruộng Lớn	Long Khánh			X		4	NS địa phương
31	Kênh mương Ruộng Tre	Long Khánh			X		5	NS địa phương
32	Hệ thống thủy lợi phục vụ tưới 2 xã Tân Hiệp, Phước Bình. Bao gồm các công trình: hồ Đá Vàng, trạm bơm hồ Đá Vàng	Long Thành			X		289	NS địa phương
33	Hồ Bình Sơn	Long Thành			X		107	NS địa phương
34	Đập Long An	Long Thành			X		44	NS địa phương
35	Đập Đồng Hưu	Long Thành			X		52	NS địa phương
36	Xây dựng mới đập Long An	Long Thành			X		184	NS địa phương
37	Dự án hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hoá thể thao Long Thành	Long Thành			X		93	NS địa phương
38	Nâng cấp hồ chứa nước chống lũ Lộc An	Long Thành			X		44	NS địa phương
39	Sửa chữa, nâng cấp kênh đập Bàu Tre	Long Thành			X		1	NS địa phương
40	Đập Phước Thái	Long Thành			X		3	NS địa phương
41	Đập Bà Ký	Long Thành			X		3	NS địa phương
42	Đập Suối Cả	Long Thành			X		34	NS địa phương

43	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	Nhơn Trạch			X		1	NS địa phương
44	Kênh Mả Vôi	Nhơn Trạch			X		4	NS địa phương
45	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Nhơn Trạch			X		2	NS địa phương
46	Trạm bơm Đắc Lua	Tân Phú			X		131	NS địa phương
47	Trạm bơm ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Tân Phú			X		42	NS địa phương
48	Trạm bơm ấp 2 Đắc Lua	Tân Phú			X		10	NS địa phương
49	Trạm bơm ấp 5B Đắc Lua	Tân Phú			X		19	NS địa phương
50	Trạm bơm ấp 6 Phú An 2	Tân Phú			X		27	NS địa phương
51	Trạm bơm ấp 6 Phú Lập	Tân Phú			X		25	NS địa phương
52	Trạm bơm Vàm Hô	Tân Phú			X		11	NS địa phương
53	Trạm bơm Phú Lộc	Tân Phú			X		55	NS địa phương
54	Trạm bơm Tà Lài 2	Tân Phú			X		18	NS địa phương
56	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đa Tôn	Tân Phú			X		134	NS địa phương
57	Nâng cấp sửa chữa đập Đồng Dâu (đập Năm Mến)	Tân Phú			X		10	NS địa phương
58	Nâng cấp hệ thống máy đóng mở bằng điện và đường giao thông nội đồng Năm Sao	Tân Phú			X		17	NS địa phương

59	Đập Đồng Hiệp	Tân Phú			X		6	NS địa phương
60	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	Tân Phú			X		15	NS địa phương
61	Trạm bơm ấp 9,10 - Đắc Lua	Tân Phú			X		14	NS địa phương
62	Trạm bơm ấp 8 - Nam Cát Tiên	Tân Phú			X		4	NS địa phương
63	Trạm bơm ấp 6a,6b - Núi Tượng	Tân Phú			X		5	NS địa phương
64	Trạm bơm Bến Thuyền	Tân Phú			X		10	NS địa phương
65	Trạm bơm Giang Điền	Tân Phú			X		33	NS địa phương
66	Trạm bơm ấp 4 Tà Lài	Tân Phú			X		8	NS địa phương
68	Hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã Lộ 25, Thống Nhất	Thống Nhất			X		36	NS địa phương
70	Hồ chứa nước Gia Đức	Thống Nhất			X		133	NS địa phương
73	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo và đường 2 bên lộ giới 66m giai đoạn 2	Thống Nhất			X		551	NS địa phương
74	Hệ thống thoát nước suối Hòn giai đoại 1	Thống Nhất			X		162	NS địa phương
75	Hệ thống thoát nước suối Hòn giai đoại 2	Thống Nhất			X		146	NS địa phương
76	Hệ thống thoát nước suối Bí giai đoại 2	Thống Nhất			X		146	NS địa phương
77	Sửa chữa, kiên cố hóa đập Tín Nghĩa 1	Thống Nhất			X		5	NS địa phương

78	Đập Ba Cao	Thống Nhất			X		2	NS địa phương
79	Đập Tín Nghĩa 1	Thống Nhất			X		1	NS địa phương
80	Đập Tín Nghĩa 2	Thống Nhất			X		0	NS địa phương
81	Đập Cầu Cường	Thống Nhất			X		1	NS địa phương
82	Đập Ông Công	Thống Nhất			X		2	NS địa phương
83	Đập Ông Nhì	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
84	Đập Bỉnh	Thống Nhất			X		1	NS địa phương
85	Đập Ông Thọ (đoạn 2)	Thống Nhất			X		1	NS địa phương
86	Trạm bơm Sông Mây (lấy nước từ Hồ sông Mây)	Trảng Bom			X		120	NS địa phương
87	Trạm bơm Cây Gáo	Trảng Bom			X		134	NS địa phương
91	Hồ Suối Đá Bàn	Trảng Bom			X		101	NS địa phương
92	Đập Sông Mây (tiếp nước hồ Sông Mây)	Trảng Bom			X		10	NS địa phương
93	Hệ thống thủy lợi Lá Buông (hồ và trạm bơm)	Trảng Bom			X		101	NS địa phương
94	Sửa chữa, đào, nạo vét lòng hồ chứa nước suối Đầm, Trảng Bom	Trảng Bom			X		28	NS địa phương
95	Sửa chữa, nâng cấp hồ Sông Mây	Trảng Bom			X		60	NS địa phương

96	Hồ Sông Mây	Trảng Bom			X		4	NS địa phương
97	Hồ Bà Long	Trảng Bom			X		1	NS địa phương
98	Hồ Thanh Niên	Trảng Bom			X		0	NS địa phương
99	Đập Hưng Long	Trảng Bom			X		1	NS địa phương
100	Đập Đòn Gánh	Trảng Bom			X		1	NS địa phương
101	Trạm bơm liên xã Tân An - Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu			X		75	NS địa phương
108	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đỉnh cong Tân An), Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu			X		272	NS địa phương
109	Trạm bơm Bình Hòa 1	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
110	Trạm bơm Bình Hòa 2	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
111	Trạm bơm Bình Hòa 3	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
112	Trạm bơm Bình Phước	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
113	Trạm bơm Bình Lục	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
114	Trạm bơm Tân Triều	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
115	Trạm bơm Lợi Hòa	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
116	Trạm bơm Long Chiến	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương

117	Trạm bơm Thiện Tân 1	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
118	Trạm bơm Thiện Tân 2	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
119	Trạm bơm Thiện Tân 3	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
120	Trạm bơm Tân An	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
121	Trạm bơm Đại An	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
122	Trạm bơm Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu			X		3	NS địa phương
XI	**ĐIỆN LỰC**					**-**	**-**	
1	Đường dây đấu nối TBA 110kV Giang Điền							
2	Đường dây đấu nối TBA 110kV Xuân Đông							
3	Đường dây đấu nối TBA 110kV KĐT Long Hưng							
4	Đường dây 110kV Vĩnh An - Định Quán 2							
5	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân							
6	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV khu công nghệ cao							
7	Tăng công suất đường dây 110kV Long Bình - Đồng Nai							
8	Đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Long Khánh							
9	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV TBA 110kV Tân An							
10	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV TBA 110kV Xuân Tâm							

11	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV TBA 110kV Xuân Đông							
12	Lộ ra 110kV TBA 220kV Tam Phước							
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước							
14	Xuất tuyến TBA 220kV TP Nhơn Trạch							
15	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Bàu Cạn							
16	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Núi Tượng							
17	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Sân bay Long Thành							
18	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Phước Tân							
19	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV KCN Biên hòa 2							
20	Cải tạo, nâng tiết diện ĐD 110kV mạch kép Long Thành – Mỹ Xuân							
21	Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Xuân Lộc – Cẩm Mỹ							
22	Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Xuân Lộc – Xuân Trường							
23	Phân pha dây 2xACSR 240mm2 đường dây 110kV172 Trị An – 171 Thạnh Phú							
24	Cải tạo đường dây 110kV 2 mạch thành 4 mạch nhánh rẽ đấu nối Hyosung 2							
25	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA 220kV Long Khánh đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân lộc – Cẩm Mỹ							
26	Cải tạo, nâng tiết diện dây từ TBA 220kV Định Quán – Định Quán 2							
27	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân							

28	Tăng công suất đường dây 110kV Long Bình - Đồng Nai							
29	Phân pha dây 2xACSR 240mm2 đường dây 110kV172 Trị An – 171 Thạnh Phú							
30	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA 220kV Long Khánh đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân lộc – Cẩm Mỹ							
XII	**PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**				-	-		
1	Gia cố bờ sông Đồng Nai (từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	Biên Hòa			X	X	74	NS địa phương
4	Kè gia cố sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp				X		373	NS địa phương
6	Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bửu Hòa	Biên Hòa			X	X	197	NS địa phương
7	Kè và Đường ven sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa			X	X	1.325	NS địa phương
15	Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, kết hợp giao thông nội vùng ở khu vực.	Tân Phú			X	X	148	NS địa phương
24	Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	Biên Hòa			X		150	NS địa phương
28	Dự án chống ngập khu vực suối Cải	Long Khánh			X		545	NS địa phương
29	Nạo vét suối Bàu Tre - Sa Cá, Long Thành	Long Thành			X	X	11	NS địa phương
31	Hệ thống tiêu thoát nước sân bay Long Thành	Long Thành			X		184	NS địa phương
32	Nạo vét các tuyến Rạch thuộc HTTL Ông Kèo	Nhơn Trạch			X		20	NS địa phương

33	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo và đường 2 bên lộ giới 66m giai đoạn 1	Thống Nhất			X		300	NS địa phương
35	Dự án Nạo vét, chỉnh trị sông Thao-Rạch Đông (g/đoạn 1)	Vĩnh Cửu			X		200	NS địa phương
36	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ trạm xử lý nước số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo, phường An Bình, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa			X		202	NS địa phương
37	Gia cố bờ sông Đồng Nai (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh) phía Cù Lao Phố	Biên Hòa			X	x	351	NS địa phương
38	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến giáp ranh Vĩnh Cửu	Biên Hòa			X		614	NS địa phương
39	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ông Tiếp, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa			X		2.623	NS địa phương
40	Sửa chữa hồ Suối Ran	Cẩm Mỹ			X		100	NS địa phương
41	Kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu	Nhơn Trạch			X		35	NS địa phương
42	Kè sông Sâu ấp Phước Lý	Nhơn Trạch			X		7	NS địa phương
43	Dự án Đầu tư nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ K0+000 đến K7+500	Nhơn Trạch			X		49	NS địa phương
44	Sửa chữa, nâng cấp mặt đê ngăn mặn Bà Ký	Nhơn Trạch			X		15	NS địa phương
48	Nạo vét và kè một số đoạn Hệ thống công trình thủy lợi suối Tam Bung	Thống Nhất			X		189	NS địa phương
49	Đề án khảo sát, đánh giá tổng thể khả năng tiêu thoát lũ suối Đá, suối Ba Giá và suối Tam Bưng xã Xuân Thiện	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
50	Nạo vét và gia cố suối Tây Kim 3	Thống Nhất			X		6	NS địa phương

51	Nạo vét kênh tiêu thoát nước cống Trắng	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
52	Kiên cố hóa và sửa chữa mương đập Ông Thọ (Đoạn 1)	Thống Nhất			X		2	NS địa phương
53	Kiên cố hóa đập Cầu Quay 1 (Đoạn 1)	Thống Nhất			X		2	NS địa phương
54	Nạo vét, mở rộng đoạn mương Bình Lộc về suối Ba Gió	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
55	Nạo vét, mở rộng đoạn suối Đá về Tín Nghĩa 2	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
56	Nạo vét hệ thống thoát nước suối Hòn	Thống Nhất			X		7	NS địa phương
57	Nạo vét hệ thống thoát nước cống Ba Miệng - nhánh 1	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
58	Nạo vét hệ thống thoát nước cống Ba Miệng - nhánh 2	Thống Nhất			X		1	NS địa phương
59	Trạm bơm và hệ thống cấp nước thuỷ lợi xã Phú Lý (Trạm bơm Lý Lịch)	Vĩnh Cửu			X		450	NS địa phương
60	Dự án Nao vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch	Vĩnh Cửu			X		188	NS địa phương
61	Dự án Nao vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyên	Vĩnh Cửu			X		300	NS địa phương
XIII	**BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**							
1	Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X	20	NS địa phương
2	Kiểm kê, cập nhật tài nguyên đa dạng sinh học, xây dựng mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X	4	NS địa phương

3	Lồng ghép quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý các khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam	Khu dự trữ Sinh quyển Đồng Nai			X		17	Ngoài NS
4	Đề án kiểm soát và ngăn ngừa sự xâm lấn cây Mai Dương (Mimosa pigra) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X		25	
5	Điều tra, khảo sát và xây dựng thành lập khu bảo vệ cảnh quan Tân Phú	Tân Phú			X	X	6	
6	Bảo tồn, phát triển nguồn gen cây Trinh nữ hoàng cung (Crinium latifolium) xã Long Phước, Long Thành	Long Thành					5	Ngoài NS
7	Xây dựng Vườn Quốc gia bảo tồn và phát triển cây thuốc Đông Nam Bộ	Hồ Trị An			X		4	
8	Xây dựng mô hình đồng quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản hồ Trị An	Hồ Trị An				X	6	
XIV	**AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**							
1	Dự án Trung tâm chỉ huy NS địa phương						654	NS địa phương
2	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình công an tỉnh						9	NS địa phương
3	Nhà tạm giữ công an Xuân Lộc (NST100%)							NS địa phương
4	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC							NS địa phương

5	Xây dựng 05 kho vật chứng cho NS địa phương (gồm các Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)							NS địa phương
6	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho NS địa phương, giai đoạn 2021-2025							NS địa phương
X	**QUỐC PHÒNG**							
1	Dự án Quốc phòng DDA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)						125	NS địa phương
2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai						200	NS địa phương
3	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)						221	NS địa phương
XI	**LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI**							
1	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Xuân Lộc	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS
2	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Nhơn Trạch	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS
3	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Thống Nhất	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS
4	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Định Quán	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS

5	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Long Thành	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS
6	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Biên Hòa	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở.				24	Ngoài NS
7	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Long Khánh	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở.				24	Ngoài NS
8	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Vĩnh Cửu	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở.				24	Ngoài NS
9	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Trảng Bom	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở.				24	Ngoài NS
10	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi;	Thống Nhất	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu				24	Ngoài NS

			1ha/cơ sở.					
11	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi;	Cẩm Mỹ	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở.				24	Ngoài NS
12	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Xuân Lộc	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở.				24	Ngoài NS
13	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Tân Phú	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở.				24	Ngoài NS
14	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Định Quán	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở.				24	Ngoài NS
15	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Long Thành	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu				24	Ngoài NS

			1ha/cơ sở.					
16	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Nhơn Trạch	- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở.				24	Ngoài NS

XIV. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Căn cứ vào phương án tăng trưởng theo kịch bản kỳ vọng, dự báo nhu cầu vốn đầu tư của tỉnh lũy kế đến năm 2030 theo giá hiện hành khoảng 1.003.700 tỷ đồng (tương đương khoảng 41 tỷ USD).

- Giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 478.200 tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 cần khoảng 525.500 tỷ đồng.

- Tỷ lệ vốn đầu tư công đạt khoảng 20%; vốn đầu tư ngoài ngân sách đạt 80% (trong đó, dự kiến vốn ngoài nhà nước đạt 42% và vốn FDI đạt 58%).

1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh

Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu phát triển tỉnh đòi hỏi huy động một lượng vốn đầu tư rất lớn. Trong đó, đặc biệt là huy động và sử dụng vốn phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh. Các giải pháp huy động vốn đầu tư sẽ trở thành điểm quyết định của quy hoạch tỉnh. Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như trên cần phải có hệ thống biện pháp huy động vốn một cách rất tích cực và tập trung, tạo ra sự "bùng nổ" trong đầu tư phát triển sản xuất. Vì vậy, nhiều giải pháp để huy động vốn từ mọi nguồn khác nhau nhằm huy động mức vốn còn lại phải được xác định như một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.

k) Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tập trung (bao gồm cả nguồn trung ương hỗ trợ, vốn các chương trình), muốn đảm bảo nguồn vốn này, cần phải tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, có biện pháp khuyến khích tiết kiệm và tăng cường đầu tư cho lĩnh vực sản xuất.

- Nguồn vốn từ ngân sách chủ yếu tập trung cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử – văn hóa phục vụ du lịch, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch như: các tuyến đường giao thông kết nối đến các khu du lịch, đầu tư xây dựng các cảng, bến thủy nội địa phục vụ du lịch, đầu tư phát triển hạ tầng cấp điện, cấp nước và các hạ tầng cần thiết khác. Nguồn vốn đầu tư này đóng vai trò quan trọng trong việc kích cầu, tạo môi trường thuận lợi thu hút vốn đầu tư của các thành phần khác đầu tư vào các khu du lịch trọng điểm.
- Xây dựng cơ chế, chính sách huy động tốt các nguồn thu từ thuế, phí vào ngân sách (đây là nguồn nội lực cơ bản của tỉnh): đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thu ngân sách, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế và các tầng lớp nhân dân. Triển khai thực hiện tốt công tác

hiện đại hoá công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành ngân sách phù hợp với tiến trình hội nhập. Nâng cao chất lượng phục vụ doanh nghiệp, khách hàng và nhân dân, cải tiến phương thức quản lý thu theo hướng nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thực hiện cơ chế tự tính - tự khai - tự nộp; đồng thời đảm bảo quản lý chặt chẽ, kiểm tra, kiểm soát được hoạt động tài chính của các đối tượng để thu hồi đầy đủ, kịp thời các khoản thu thuế, phí vào ngân sách.

- Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, tài sản công, cụ thể hoá cơ chế, chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi để đẩy mạnh hoạt động giao dịch bất động sản, đẩy mạnh tổ chức bán đấu giá công khai quỹ đất, quỹ nhà; thành lập sàn giao dịch bất động sản.
- Nguồn lực tài chính phải ngày càng được củng cố và tăng cường, ngân sách tỉnh đảm bảo cân đối vững chắc. Cơ cấu phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính phải có nhiều chuyển biến tích cực, hợp lý. Ngoài chi đầu tư phát triển ngân sách còn tập trung ưu tiên chi cho những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng; đẩy mạnh xã hội hoá các lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thể thao, khoa học công nghệ, môi trường… nhằm tạo nguồn nội lực mạnh để chuyển việc cung cấp dịch vụ công từ Nhà nước sang các thành phần kinh tế khác.

l) Đối với nguồn vốn tín dụng đầu tư

Nguồn vốn này tuỳ thuộc vào khả năng phát triển sản xuất. Vốn tín dụng đầu tư dài hạn, vốn tín dụng từ các quỹ hỗ trợ đầu tư sẽ tập trung cho một số đơn vị sản xuất kinh doanh theo đối tượng ưu tiên, nhất là các doanh nghiệp Nhà nước làm ăn có hiệu quả thuộc các ngành công nghiệp và dịch vụ sản xuất hàng hoá xuất khẩu... Đồng thời các doanh nghiệp phải vay vốn trung và dài hạn, huy động vốn tự có, vốn cổ phần các hình thức liên doanh liên kết... để tạo nguồn cho đầu tư phát triển.

Đối với các dự án để xây dựng các công trình thuộc kết cấu hạ tầng như kiên cố hoá kênh mương, xây dựng đường nội đô... phải cân đối và lồng ghép các nguồn vốn được Trung ương để lại (thuế nông nghiệp, thuế tài nguyên, thu cấp quyền sử dụng đất...), vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay, hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả.

b) Đối với nguồn vốn đầu tư từ dân và doanh nghiệp

Đối với nguồn vốn của doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh

Hướng tới huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, đón các làn sóng chuyển dịch đầu tư thời kỳ hậu Covid-19.

Để có thể huy động tối đa nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, trước tiên Luật doanh nghiệp phải được triển khai mạnh trên địa bàn tỉnh để tạo ra được một đội ngũ các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, mang lại lợi ích ngày càng tăng cho toàn xã hội.

Để các doanh nghiệp thu được lợi nhuận cao hơn, qua đó nguồn thu của nhà nước từ thành phần này tăng lên, cần khuyến khích và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tìm kiếm đối tác liên doanh; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và đảm bảo thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

Nhà nước địa phương cần hoàn thiện khuôn khổ thể chế, pháp lý, nhanh chóng tạo môi trường đầu tư ổn định, thông thoáng và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để các doanh nghiệp có cơ hội nhiều hơn trong kinh doanh và sản xuất. Ngoài ra, cần có 2 tác động hỗ trợ các doanh nghiệp là: hỗ trợ đào tạo các doanh nhân và thợ lành nghề, hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường (giá cả, thông lệ buôn bán quốc tế) và điều kiện tiếp thị, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tăng tỷ lệ tái đầu tư.

Đối với nguồn vốn nước ngoài (FDI)

Xúc tiến việc quảng bá tạo cơ hội thu hút đầu tư, trọng tâm là: tuyên truyền quảng bá hình ảnh môi trường đầu tư thuận lợi ở tỉnh; xây dựng và quảng bá thương hiệu các sản phẩm; tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất - kinh doanh và các công trình hạ tầng kỹ thuật...

Ưu tiên kêu gọi những nhà đầu tư có năng lực, có thương hiệu quốc tế nhằm tạo ra những sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao, thu hút được dòng khách cao cấp. Tiếp tục thúc đẩy các giải pháp để tạo dựng một môi trường đầu tư lành mạnh, tích cực; tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, cùng đồng hành với các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Tăng cường tiếp cận các nhà đầu tư mục tiêu tiềm năng, thông qua làm việc trực tiếp hoặc qua các đầu mối trung gian kết nối như các ngân hàng hoặc các đơn vị cố vấn khác, hoặc tham dự các hội nghị về cơ sở hạ tầng và du lịch trên thế giới. Ngoài ra, cơ quan xúc tiến đầu tư của tỉnh cần tăng cường tham dự các hội nghị thuộc khu vực Đông Nam Á và Châu Á Thái Bình Dương hoặc các hội nghị toàn cầu để có thể tiếp cận các nhà đầu tư quan tâm tới các dự án tại các thị trường mới nổi.

Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới các chính sách khuyến khích của tỉnh về đầu tư, khởi nghiệp, kinh doanh đổi mới công nghệ, phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực, phát triển mạnh các loại hình du lịch, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và mở rộng thị trường xuất khẩu… Tạo điều kiện thuận lợi và thực hiện các thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Nghiên cứu ban hành các chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế; nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp; cải tiến, công khai hoá các quy trình thủ tục hành chính để đơn giản hoá thủ tục đầu tư, rút ngắn thời gian thẩm định, cấp phép đầu tư, mở rộng diện đăng ký cấp phép đầu tư.

Đối với nguồn vốn từ khu vực sản xuất tư nhân và hộ gia đình

Khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân trong tỉnh bỏ vốn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, từng bước cơ giới hóa để giảm bớt thời gian lao động nông nghiệp, mở rộng các ngành nghề, phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất hàng thủ công xuất khẩu.

Tăng thu nhập là giải pháp tích cực và chủ động để tăng tỷ lệ hộ có khả năng tiết kiệm đầu tư. Vì vậy đối với các hộ gia đình cần:

- Khuyến khích các hộ trong làm giàu chính đáng, phát huy lợi thế sản xuất của địa phương (phát triển dịch vụ du lịch, trồng cây ăn quả, khai thác và chế biến nông sản, trang trại...), chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp; chuyển dịch một bộ phận lớn lao động và gia đình sang lĩnh vực dịch vụ, thương mại.

- Hướng dẫn các hộ về hướng đầu tư và lĩnh vực đầu tư; hỗ trợ vốn ban đầu cho các hộ phát triển sản xuất kinh doanh. Đối với các hộ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, hướng dẫn các hộ gia đình tập trung đầu tư, nâng cao kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, khai thác và nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu thị trường. Đối với các hộ phi nông nghiệp, tập trung vào các dịch vụ du lịch, ăn uống, dịch vụ chăm sóc sức khỏe…; Cung cấp thông tin về thị trường và hỗ trợ đào tạo nghiệp vụ cho các hộ tham gia sản xuất kinh doanh.

- Huy động tối đa các nguồn vốn còn tiềm ẩn trong dân (tài sản tích trữ, để dành) thông qua việc động viên bằng nhiều hình thức hấp dẫn như: tiết kiệm dự thưởng, tiết kiệm đảm bảo bằng giá trị… vào ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân, tạo môi trường kinh doanh hấp dẫn, tin cậy, ổn định để lôi cuốn các hộ bỏ vốn đầu tư kinh doanh cũng như khuyến khích kiều hối và kêu gọi đóng góp đầu tư của người dân Đồng Nai xa quê.

c) Khai thác, huy động vốn từ tài nguyên thiên nhiên

Có cơ chế, chính sách quản lý khai thác tài nguyên đất đai và huy động tài chính từ tài nguyên đất trên cơ sở luật đất đai được sửa đổi cho thực hiện các công trình dự án đầu tư. Tính đúng, tính đủ chi phí sử dụng đất trong các dự án đầu tư trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án.

Kiến nghị Trung ương cho phép tỉnh thực hiện một số chính sách để huy động nguồn vốn từ tài nguyên đất đai, bao gồm: Cho phép tỉnh được thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất; Thực hiện cơ chế, quy trình đặc thù để rút ngắn thời gian thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng dự án thu hồi đất đối với các dự án quan trọng, dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư.

d) Thành lập trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư tỉnh Đồng Nai

Trong ngắn hạn, Đồng Nai cần phát triển một Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư của tỉnh thành đầu mối chính cho hoạt động đầu tư. Đồng thời, đơn giản hóa các thủ tục

hành chính phức tạp trong việc thu hút đầu tư và xây dựng chính sách thu hút đầu tư rõ ràng, cải thiện ưu đãi cho nhà đầu tư FDI. Các hoạt động chính của trung tâm sẽ bao gồm:

- *Giới thiệu và quảng bá hình ảnh thương hiệu Đồng Nai:* Một trong những trọng tâm chính là hỗ trợ việc xây dựng và quảng bá thương hiệu Đồng Nai đến các thị trường trong và ngoài nước. Trọng tâm của việc quảng bá sẽ bao gồm các nền tảng công nghiệp / logistics, nông sản đặc trưng xuất khẩu và các điểm đến du lịch. Thông qua các hoạt động giới thiệu, quảng bá, thương hiệu của tỉnh sẽ được nhiều người biết đến hơn và dần dần sẽ khẳng định được vị thế nhất định trên thị trường.

- *Kết nối cung – cầu trên thị trường:* Trung tâm sẽ tổ chức các sự kiện nhằm kết nối các đơn vị sản xuất nội tỉnh và các đơn vị có nhu cầu tìm kiếm những mặt hàng mà tỉnh có thể sản xuất. Đây sẽ là cơ hội tốt để các đơn vị sản xuất trên địa bàn tỉnh có thể tìm kiếm đầu ra cho các sản phẩm của mình.

- *Cung cấp thông tin về thị trường xuất khẩu tiềm năng:* Trung tâm sẽ cung cấp cho các đơn vị sản xuất thông tin hữu ích liên quan đến thị trường xuất khẩu tiềm năng tương ứng với từng sản phẩm, bao gồm tiêu chuẩn nhập khẩu của các quốc gia, đầu mối thông tin liên lạc cho việc xuất nhập khẩu, các thủ tục cần thiết, v.v.

- *Các dịch vụ hỗ trợ theo cơ chế một cửa điện tử:* Trung tâm sẽ cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thương mại, xuất nhập khẩu, đầu tư theo cơ chế một cửa điện tử cho các cá nhân, đơn vị, hay tổ chức nếu họ có nhu cầu. Một số ví dụ có thể kể đến như dịch vụ giải quyết thủ tục đầu tư hay thủ tục xuất nhập khẩu.

- *Tìm kiếm các nhà đầu tư, thu hút vốn đầu tư FDI:* Trung tâm sẽ chủ động tìm kiếm các nhà đầu tư, cũng như các cơ hội ký kết hợp tác thương mại, hợp tác kinh tế chiến lược với các Hiệp hội DN châu Á tại Việt Nam, qua đó nâng cao tính liên kết vùng, khu vực.

- *Đào tạo và tư vấn*: Trung tâm sẽ có các chương trình đào tạo, tài liệu cung cấp nội dung liên quan đến kinh doanh, thương mại, xuất nhập khẩu, quảng bá thương hiệu, tiếp thị sản phẩm, hay thương mại điện tử để các cá nhân, đơn vị, tổ chức có thể sử dụng để nâng cao trình độ nghiệp vụ. Bên cạnh đó, Trung tâm cũng sẽ có những dịch vụ tư vấn liên quan đến nghiệp vụ cho các cá nhân, đơn vị, và tổ chức khi cần. Tất cả các dịch vụ đào tạo và tư vấn này sẽ hoàn toàn miễn phí.

Ngoài ra, về trung và dài hạn, trung tâm có thể hỗ trợ tăng cường năng lực hợp tác công – tư (PPP) để gia tăng khả năng tiếp cận nguồn lực, nền tảng công nghệ và cơ sở vật chất; đồng thời, tạo mối quan hệ chặt chẽ với các đối tác tiềm năng để cùng đồng hành phát triển; tận dụng các khoản đầu tư một cách hiệu quả theo ưu tiên chiến lược của tỉnh.

1.3. Giải pháp sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

a) Tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm

Nhu cầu vốn đầu tư ngày càng lớn, trong khi nguồn lực có hạn, do vậy để việc sử dụng vốn mang lại hiệu quả tốt nhất cần phát triển có lựa chọn, có trọng tâm trọng điểm, vốn đầu tư phát triển tỉnh giai đoạn 2021-2030 cần tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh. Cần phải có bước đi hợp lý để đảm bảo từng bước phát triển một cách đồng bộ, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc đầu tư trong các lĩnh vực quan trọng của tỉnh phải được bố trí hợp lý, hiệu quả ngay từ khâu lựa chọn dự án, thực hiện đầu tư để đảm bảo hiệu quả chung và tiết kiệm nguồn lực.

Ưu tiên đầu tư các dự án, chương trình, công trình có sức lan tỏa, là những hạng mục công trình lớn của tỉnh, những công trình có vị trí địa kinh tế, địa chính trị đặc biệt, mang lại hiệu quả đầu tư (cả hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội); những dự án giải quyết nhu cầu thiết yếu về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng cả trước mắt và lâu dài. Ưu tiên cho các dự án giao thông đường bộ kết nối các vùng huyện, liên huyện của tỉnh với hạ tầng giao thông quốc gia và các tuyến giao thông đối ngoại trên địa bàn, các dự án hạ tầng kết nối các khu công nghiệp, khu du lịch của tỉnh.

b) Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách cần điều chỉnh cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách theo hướng:

- Nguồn vốn ngân sách cho phát triển hạ tầng phải được sử dụng bố trí tập trung cho các công trình trọng điểm, giải quyết nhu cầu đầu tư đối với các dự án công trình ít mang lại lợi ích kinh tế tài chính trực tiếp (kém hấp dẫn đối với khu vực tư). Đồng thời, nguồn vốn nhà nước được sử dụng hợp lý trong việc tạo môi trường đầu tư hấp dẫn (có lợi nhuận) trong đầu tư phát triển hạ tầng; tham gia các công trình, dự án hạ tầng đầu tư theo mô hình đối tác công tư (PPP) nhằm đảm bảo độ tin cậy, chia sẻ rủi ro trong đầu tư phát triển và kinh doanh các công trình dự án hạ tầng có sự tham gia của khu vực tư.

- Ưu tiên bố trí ngân sách cho nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, dành kinh phí thỏa đáng khoảng 1,2-1,5% chi ngân sách tỉnh cho hoạt động khoa học và công nghệ; ưu tiên việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhằm phát huy và ứng dụng một cách nhanh nhất, hiệu quả và đồng bộ các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để thực hiện…

- Thực hiện tốt, có hiệu quả việc giải ngân vốn đầu tư công. Trong giai đoạn 2021-2030, nguồn vốn đầu tư công (bao gồm cả vốn đầu tư công của trung ương trên địa bàn) tiếp tục là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng của tỉnh. Tỉnh cần phối hợp với Trung ương thực hiện tốt các dự án đầu tư công quốc gia trên địa bàn (nhất là các dự án cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; cao tốc vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh; Cảng Hàng Không quốc tế Long Thành; Cao tốc Phan Thiết – Dầu giây; Cao tốc Bến Lức – Long Thành...) thông qua việc hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng, cung cấp nguồn nhân lực, nguyên vật liệu tại

chỗ để thi công công trình. Đối với nguồn vốn đầu tư công của địa phương, cần thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư, rà soát các thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai dự án. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ và hiệu quả nguồn vốn.

- Tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước ở tất cả các cấp, các ngành. Nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, tập trung chống thất thu, chuyển giá và nợ đọng thuế. Giám sát chặt chẽ các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước.

c) Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách

Vốn đầu tư của khu vực ngoài ngân sách nhà nước được dự báo sẽ là động lực tăng trưởng chính của tỉnh giai đoạn 2021-2030. Để nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn vốn của khu vực này, đặc biệt là của các nhà đầu tư lớn, ngoài tỉnh, Đồng Nai cần phải đáp ứng được các mối quan tâm của nhà đầu tư đạt đến tầm quốc tế, đồng thời tạo sự khác biệt so với những điểm thu hút đầu tư khác của Việt Nam. Để làm được điều này cần thực hiện các biện pháp sau:

- Xác định các nhà đầu tư ưu tiên cho các ngành chủ đạo/dự án mục tiêu và tìm hiểu nhu cầu của họ: từ yêu cầu về diện tích đất đến nhu cầu về lao động, nguồn nguyên, nhiên vật liệu...

- Cập nhật danh sách các dự án quan trọng, ưu tiên đi kèm với những hướng dẫn về yêu cầu đầu tư, gồm có cả các tiêu chí phê duyệt.

- Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho các nhà đầu tư tiềm năng; bảo đảm và cam kết về sự minh bạch của định hướng chính sách dài hạn; có giải pháp giải quyết những vướng mắc lớn đang gây trở ngại đối với đầu tư.

- Giảm thời gian xử lý và phê duyệt bằng cách áp dụng những giải pháp thực tiễn như nộp hồ sơ trực tuyến, áp dụng công nghệ số vào công tác xử lý hồ sơ, cấp giấy chứng nhận, giấy phép đầu tư. Nếu trong khoảng thời gian quy định các cơ quan chức năng (Ban Xúc tiến Đầu tư, Ban Quản lý Khu công nghiệp... và các cơ quan khác có liên quan) không có ý kiến phản hồi, thì hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đầu tư mặc nhiên được phê duyệt.

- Cải cách thủ tục trong quá trình cấp phép đầu tư nhằm giảm thời gian, chi phí cho các nhà đầu tư; Xây dựng và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng bằng cách thiết lập và duy trì cơ sở dữ liệu trực tuyến về những nhà đầu tư còn hoạt động/trong quá khứ/tiềm năng, thường xuyên liên lạc thông qua bản tin tháng và hàng năm thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của nhà đầu tư nhằm xác định phương hướng cung cấp dịch vụ và hỗ trợ tốt hơn. Xây dựng giá trị thương hiệu rõ ràng cho Đồng Nai tăng cường quảng bá thông

qua các phương tiện truyền thông và ý kiến của các nhà đầu tư thành công để gia tăng tín nhiệm.

- Đảm bảo và cam kết về sự minh bạch của định hướng chính sách dài hạn, như thường xuyên cập nhật những thay đổi trong chính sách và tác động đối với nhà đầu tư trên trang web của cơ quan xúc tiến đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, cung cấp thông tin rõ ràng khi được yêu cầu như tiến độ xử lý hồ sơ và hiện trạng phát triển của khu công nghiệp.

- Giải quyết những vướng mắc lớn đang gây trở ngại đối với đầu tư như những vấn đề phức tạp trong quy trình đăng ký sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kết nối...

- Củng cố hoạt động của cơ quan xúc tiến đầu tư thông qua những bước thay đổi mang tính chiến lược như tập trung nguồn lực cho các dự án/ngành ưu tiên, quản lý hiệu quả công việc bằng cách thực hiện đánh giá hàng tháng do lãnh đạo tỉnh chỉ đạo và tinh chỉnh vai trò của cơ quan xúc tiền đầu tư, các Ban quản lý KCN cùng các sở ban ngành khác, gồm có cam kết chất lượng dịch vụ đối với những quy trình chính để đảm bảo tương tác giữa các đơn vị được hiệu quả với hiệu suất cao.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Để đáp ứng yêu cầu phát triển tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là rất quan trọng. Thực thế hiện nay nguồn nhân lực trên địa bàn chưa đáp ứng được yêu cầu/nhu cầu của doanh nghiệp/thị trường lao động cả về số lượng, trình độ chuyên môn tay nghề, ngoại ngữ, nhất là đối với các ngành qua trọng như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch, giáo dục dạy nghề, chăm sóc sức khỏe… Mặc dù hiện nay Đồng Nai là tỉnh có trình độ lao động ở mức cao nhưng chủ yếu tập trung ở nhóm ngành còn thâm dụng lao động; mức độ chảy máu chất xám cao, lao động bản địa có xu hướng di cư sang các tỉnh khác ở Đông Nam Bộ. Vì thế, mục tiêu đề ra là nâng cao trình độ, phát triển năng lực cạnh tranh của lực lượng lao động; tạo môi trường sống và làm việc lý tưởng để giữ chân lao động nội tỉnh và thu hút lao động nhập cư.

Để giải quyết những vấn đề trên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp thông qua tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về trình độ chuyên môn, tay nghề, kỹ năng và trình độ ngoại ngữ cho người lao động. Đồng thời, có cơ chế, chính sách nhằm chuyển dịch lao động đến các nhóm ngành ưu tiên và thu hút nguồn nhân lực (lao động) nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tập trung thực hiện một số giải pháp trọng tâm như:

2.1. Giải pháp chung

a) Đối với nhân lực khu vực công

- Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, đánh giá, khen thưởng theo Đề án vị trí việc làm và Hợp đồng lao động, quy định rõ trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân. Có chế độ khen thưởng, kỷ luật một cách công khai, minh bạch đúng đối tượng.

- Xây dựng chính quyền kiến tạo, quan tâm đến việc đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức chính quyền địa phương các cấp chuyên nghiệp, giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, có đạo đức công vụ, trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người dân.

- Ban hành cơ chế, chính sách nhằm thu hút đãi ngộ, trọng dụng nhân tài; có cơ chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung.

b) Đối với nhân lực khu vực tư

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng của giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường công tác thông tin, dự báo về cung - cầu lao động. Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động.

- Đẩy mạnh tư vấn, hướng nghiệp, phân luồng học sinh ngay từ bậc Trung học cơ sở. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, nội dung đào tạo và trực tiếp đào tạo, sử dụng nhân lực. Thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội (nhu cầu doanh nghiệp và người sử dụng lao động).

- Tiếp tục ban hành các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ cho người dân tham gia các khóa, chương trình đào tạo (ngắn hạn, dài hạn) tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích người dân chủ động tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, tay nghề, ngoại ngữ thích ứng với thị trường lao động trong bối cảnh Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.2. Các giải pháp cụ thể

a) Thu hút lao động có tay nghề

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng lao động theo yêu cầu dự báo quy hoạch qua từng giai đoạn kể cả lao động gián tiếp ngoài xã hội để thu hút nguồn nhân lực du lịch Đồng Nai có chuyên môn, nghiệp vụ du lịch từ các địa phương khác về lao động tại các doanh nghiệp du lịch Đồng Nai.

- Phát triển thị trường lao động phát huy hiệu quả lợi thế ss (dân số vàng, gần các trung tâm đào tạo lớn của cả nước) và tiềm năng phát triển nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ yêu cầu công nghệ và kỹ năng cao đáp ứng nhu cầu hội nhập.

- Tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm như hội chợ việc làm, lễ tốt nghiệp ở trường đại học... để thu hút nhân tài. Đưa thông tin về các ứng viên nhân tài đã gặp gỡ tại các sự kiện này vào danh mục địa chỉ email, duy trì liên lạc thường xuyên với những đối tượng quan tâm.

- Thực hiện chương trình khuyến khích các nhân tài của tỉnh Đồng Nai hiện đang sinh sống ở nơi khác quay trở về làm việc tại tỉnh. Tiếp cận thông qua các chương trình quảng cáo và lập một trang web riêng về việc làm. Đăng quảng cáo trên báo quốc gia và vùng về những lợi ích khi làm việc ở tỉnh Đồng Nai sẽ giúp giới thiệu quảng bá tới nhân tài có tay nghề trên khắp cả nước.

- Phát triển các dịch vụ và cơ sở hạ tầng hỗ trợ nhằm giữ chân và thu hút lao động nhập cư thông qua các chính sách thu hút, đãi ngộ lao động, nhân lực ngoài tỉnh như ưu đãi thuế thu nhập cá nhân, cấp nhà ở và hỗ trợ hòa nhập. Bên cạnh đó, thực hiện chương trình khuyến khích các nhân tài của tỉnh Đồng Nai hiện đang sinh sống ở nơi khác quay trở về làm việc tại tỉnh.

Ngoài giải pháp tiếp cận và cơ chế khuyến khích, cần đảm bảo đưa ra các quy định, định hướng khuyến khích nhập cư (lao động nhập cư có tay nghề thường đi cùng với gia đình, do đó cần tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như người địa phương).

b) Tổ chức các khóa học ngắn để thu hẹp khoảng cách về kỹ năng cho lao động tìm việc có tay nghề

Thu hút các cơ sở giáo dục tư thục có chất lượng cao:

- Hỗ trợ về cơ chế, chính sách để khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo tại tỉnh như hợp lý hóa quy trình phê duyệt và thủ tục hành chính, trao đổi với các tổ chức đào tạo quốc tế về các chuyên ngành có thế mạnh của tỉnh như du lịch và nhà hàng, khách sạn tiêu chuẩn quốc tế...
- Giám sát chặt chẽ và ban hành các quy định để đảm bảo các cơ sở giáo dục tư sẽ cung cấp dịch vụ đạt chất lượng cho học viên và đảm bảo quyền lợi của học viên.

Tổ chức các khóa đào tạo hoặc hình thành các trường học theo cơ chế hợp tác giữa nhà nước và tư nhân (PPP):

- Hợp tác nhà nước và tư nhân trong đào tạo là sự phối hợp giữa các công ty tư nhân và trường đại học và dạy nghề công lập. Sự phối hợp này đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của các công ty bằng cách nâng cao chất lượng nguồn lao động. Các công ty có thể hỗ trợ điều chỉnh chương trình học hoặc cung cấp giảng viên đào tạo. Ngược lại, các trường sẽ cung cấp cơ sở hạ tầng, vốn và quản lý chương trình. Các trường tiếp nhận hỗ trợ đào tạo từ các công ty và về lâu dài sẽ xây dựng một chương trình đào tạo riêng và hiệu quả phù hợp với nơi làm việc.
- Xác định các ngành và công ty có ý định đào tạo hợp tác nhà nước và tư nhân. Đó là các ngành sẽ đòi hỏi mức độ đào tạo nhiều, vượt ngoài khuôn khổ chương trình học truyền thống. Chính quyền sẽ là cầu nối giữa các ngành với các trường

phù hợp để tổ chức chương trình, chẳng hạn như kết hợp giữa các trường kỹ thuật với ngành sản xuất. Sau đó, có thể tổ chức chương trình với cam kết ngắn và dài hạn (2-10 năm) từ phía công ty. Về lâu dài, các trường học nên phát triển chương trình học độc lập đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp tư nhân.

- Hỗ trợ các cơ sở đào tạo tăng cường hợp tác với doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu, tăng thời gian thực hành, liên kết đưa sinh viên thực tập tại các doanh nghiệp. Nâng cao trình độ đội ngũ, giảng viên chuyên ngành về du lịch, thu hút giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy về du lịch để bổ sung đội ngũ giảng viên trình độ cao cho khoa du lịch. Đầu tư, bổ sung nâng cấp trang thiết bị thực hành các kỹ năng nghề về du lịch, điều kiện giảng dạy đáp ứng với yêu cầu đào tạo trong tình hình mới tại các trường có khoa du lịch trên địa bàn gồm Đại học Lạc Hồng, Đại học Đồng Nai, Đại học Kỹ thuật Công nghệ Đồng Nai, Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi...
- Tổ chức các khóa học ngắn hạn: Cơ quan quản lý nguồn nhân lực sẽ phối hợp với các trường đại học và trung cấp nghề công lập, xác định trường phù hợp để tổ chức chương trình và nhân rộng các khóa học. Các khóa học này đòi hỏi ít đầu tư về thời gian và tài chính hơn các chương trình học của tư nhân và hợp tác công tư.

Việc đào tạo có thể tập trung vào một số ngành và phân đoạn cụ thể trên chuỗi giá trị của các ngành nhằm cung cấp đủ người, đủ số lượng và chất lượng nguồn lao động đối với các ngành mang tính tiềm năng. Trong tương lai, Đồng Nai sẽ thúc đẩy đào tạo lao động có chuyên môn sâu đối với các công đoạn thượng nguồn của chuỗi giá trị. Đây sẽ là nguồn lực cốt lõi, có khả năng thúc đẩy sự phát triển của các ngành, phù hợp với định hướng mở rộng chuỗi giá trị của tỉnh

c) Thu hút lao động phổ thông

Đến năm 2030, Đồng Nai sẽ cần thu hút lượng lớn lao động phổ thông để đáp ứng nhu cầu, nhất là các ngành dịch vụ vận tải, logistics, thương mại du lịch... là các ngành đóng góp lớn tạo ra nhiều việc làm không đòi hỏi tay nghề, hoặc yêu cầu tay nghề thấp.

Có các quy định và đường lối chỉ đạo giúp bảo vệ quyền lợi người lao động đồng thời tạo điều kiện cho các công ty có nhu cầu thông qua trả phí cho các tổ chức dịch vụ việc làm trong nước để tuyển dụng lao động không có tay nghề.

Xây dựng các quy định mang tính định hướng và giám sát thực hiện nghiêm túc các quy định của tỉnh cũng như các quy định của pháp luật để đảm bảo các công ty có nhu cầu sử dụng lao động không có tay nghề đảm bảo quyền lợi của người lao động và cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho người lao động.

d) Khuyến khích đào tạo tại nơi làm việc (doanh nghiệp trực tiếp đào tạo)

Hoàn thiện các chính sách, khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, liên doanh, liên kết giữa các trường, các chuyên ngành đào tạo với nhau, nhất là với các doanh nghiệp, nhà sản xuất, đầu tư, công ty; liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo ở nước ngoài; hợp tác nghiên cứu khoa học; thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hợp tác đào tạo.

Khuyến khích đào tạo tại nơi làm việc bằng cách hỗ trợ một phần trong thời gian đào tạo cho nhân viên mới. Việc này sẽ cho phép các công ty bù đắp chi phí do nhân viên mới không thể làm việc hoàn hảo ngay trong một vài tháng đầu tiên. Toàn bộ các ngành đều đòi hỏi đào tạo tại nơi làm việc dưới hình thức thực tập và làm việc toàn thời gian. Tuy nhiên, một số ngành có chi phí tuyển nhân viên mới rất cao vì các kỹ năng này có tính chuyên môn và cần đào tạo trong thời gian dài. Để khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường thực hiện đào tạo tại nơi làm việc, cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Có các cơ chế khuyến khích cho những ngành đang gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động mới như hỗ trợ một phần lương trả nhân viên mới trong một vài tháng đầu.

- Có cơ chế khuyến khích hình thức đào tạo tại nơi làm việc khi đàm phán với các doanh nghiệp mới thành lập hoặc đang mở rộng để đảm bảo tuyển lao động mới một cách thuận lợi.

- Để tránh tình trạng doanh nghiệp và người lao động tranh thủ lợi dụng chính sách này, tỉnh sẽ không hỗ trợ toàn bộ lương cho doanh nghiệp, đồng thời có quy định yêu cầu người lao động hoàn trả lại toàn bộ số tiền được hỗ trợ nếu không tiếp tục tham gia chương trình hoặc bỏ việc tại doanh nghiệp.

e) Nâng cao tay nghề của lao động ở các vị trí hiện tại để tăng năng suất lao động

Đảm bảo cung cấp đầy đủ các khóa đào tạo ngắn hạn cho lao động đang giữ các vị trí công việc hiện tại sẽ cho phép người lao động cải thiện kỹ năng và nâng cao năng suất. Hầu hết các khóa học ngắn hạn cho các công việc mới cũng sẽ phù hợp với người lao động đang giữ các vị trí công việc hiện tại. Do vậy, sẽ phải lập kế hoạch bổ sung số lượng khóa học để đáp ứng nhu cầu của lao động đang không có ý định đổi việc. Bên cạnh đó, về lâu dài cần tổ chức các khóa ngắn hạn cho các vị trí trong lĩnh vực nông nghiệp, nhất là nông nghiệp công nghệ cao. Chẳng hạn, lao động nông nghiệp sẽ được đào tạo nâng cao tay nghề để hiện đại hóa quy trình trồng trọt, chăn nuôi và chế biến sản phẩm chăn nuôi.

Nâng cao chất lượng lao động của các bộ phận kỹ thuật của nhà hàng, lưu trú… có đủ trình độ, kiến thức, kỹ năng, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giao tiếp; tinh thần thái độ phục vụ chu đáo tận tuỵ; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu của từng nghiệp vụ cụ thể.

Chú trọng đào tạo nghề chuyên sâu, kỹ năng nghề du lịch và dịch vụ, trong đó có trình độ ngoại ngữ.

f) Nâng cao chất lượng quản lý hệ thống giáo dục

Các trường công lập phối hợp chặt chẽ với ngành, cơ quan xúc tiến đầu tư và các cơ quan quản lý nguồn nhân lực để dự báo nhu cầu lao động và đào tạo; Tổ chức xin ý kiến đánh giá của ngành về nhu cầu đào tạo trong quá trình xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy.

Hình thành các đầu mối cơ quan quản lý nguồn nhân lực để ngành và cơ sở giáo dục có thể liên hệ với nhau, nhằm trao đổi về nhu cầu đào tạo người lao động. Khuyến khích các đơn vị tư nhân đóng góp nhiều hơn bằng cách đưa nhân sự ngành vào Hội đồng của trường hoặc cung cấp giảng viên cho các khóa học. Quy định bắt buộc các trường đại học và dạy nghề lấy ý kiến phản hồi của ngành về tất cả các khóa học.

Liên kết đào tạo với trường đại học, trung tâm dạy nghề, doanh nghiệp trên địa bàn và TP.HCM để đảm bảo nguồn cung nhân lực cho tỉnh. Các doanh nghiệp có thể mở các khóa chương trình riêng cho nhu cầu doanh nghiệp nhằm tăng năng suất lao động và hỗ trợ nghề nghiệp các lao động mới ra trường.

g) Phát triển thị trường lao động

Hỗ trợ phát triển cung - cầu lao động; nâng cao chất lượng, hiệu quả các phiên giao dịch việc làm.

Hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu: hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động; xây dựng chương trình hướng nghiệp đa dạng, linh hoạt đồng thời đào tạo đội ngũ nhân sự tham gia tổ chức hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên; quy hoạch và phát triển hệ thống giao dịch việc làm.

Hỗ trợ phát triển lưới an sinh và bảo hiểm.

Hỗ trợ kết nối thị trường lao động trong và ngoài nước: đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn, cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức của người lao động; tăng cường công tác phối hợp giữa các cấp chính quyền trong việc tuyển lao động đi làm có thời hạn ở nước ngoài; thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Nâng cao hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động.

h) Giao cho một cơ quan quản lý nguồn nhân lực

Cơ quan quản lý nguồn nhân lực sẽ có trách nhiệm điều phối và giám sát toàn bộ các giải pháp và vấn đề liên quan tới lao động. Ngoài việc giải quyết các vấn đề thông thường như tranh chấp lao động, cơ quan này còn phải đảm bảo đáp ứng các nhu cầu lao động của công ty và nâng cao chất lượng công việc của đội ngũ lao động.

Cơ quan quản lý có cơ chế quản lý hiệu quả lực lượng lao động và trình độ đào tạo để có kế hoạch tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ du lịch, kỹ năng giao tiếp du lịch, kiến thức về phát triển du lịch bền vững cho người lao động tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, cộng đồng dân cư và cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về du lịch các cấp.

Cơ quan quản lý nguồn nhân lực sẽ đảm bảo lên kế hoạch nguồn cung lao động đáp ứng được nhu cầu dự báo và giúp các công ty trong các vấn đề liên quan đến tuyển dụng.

Bên cạnh đó, cơ quan này phải giám sát các chương trình đào tạo lao động để đảm bảo đáp ứng được tiêu chuẩn cần thiết và nhu cầu của ngành. Xin ý kiến của ngành và thúc đẩy trao đổi sẽ giúp các cơ sở này xây dựng chương trình dạy nghề phù hợp. Đáp ứng đúng nhu cầu của ngành sẽ giúp tránh tình trạng lãng phí.

Cơ quan quản lý nguồn nhân lực phải tham gia các sự kiện với người tìm việc làm, tiến hành quảng bá để thu hút nhân tài cũng như triển khai các cơ chế khuyến khích thu hút nhân tài chất lượng cao. Cơ quan này cũng sẽ thúc đẩy điều chỉnh quy định như về nhà ở nhằm đảm bảo quá trình nhập cư diễn ra thuận lợi. Bên cạnh đó, cơ quan này cần phải phối hợp với các sở ban ngành khác để đảm bảo người nhập cư không gặp phải các vấn đề về an sinh xã hội như giáo dục và y tế.

i) Xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và đổi mới sáng tạo

Trong trung và dài hạn, Đồng Nai hướng tới hình thành các tổ hợp giáo dục đào tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo chuyên về R&D đẳng cấp quốc tế - đây được xác định trong tầm nhìn định hướng là một trong bốn giá trị cạnh tranh chính của tỉnh trong tương lai. Hình thành hệ sinh thái nghiên cứu – đào tạo tại tỉnh, trong đó tập trung vào: (1) đào tạo chuyên môn, (2) đào tạo kỹ năng và (3) trung tâm nghiên cứu phát triển. Các cơ sở giáo dục đào tạo sẽ tập trung vào phát triển nguồn nhân lực trình độ kỹ thuật cao cung ứng chính cho ngành công nghiệp của tỉnh và cả nước với các chươn g trình giảng dạy hiện đại, thực tiễn đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Ngoài ra, trung tâm còn là nơi thử nghiệm và sản xuất, chế tạo, đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp, góp phần mở rộng chuỗi giá trị của các ngành, đặc biệt là các ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh, thực tiễn phát huy thành công của các cơ sở R&D.

Theo đề xuất, tổ hợp giáo dục đào tạo tỉnh Đồng Nai sẽ có quy mô khoảng 300-400 ha, được đặt trong Thành phố sân bay Long Thành để tận dụng khả năng kết nối tốt, và không quá xa các KCN đang trong quy hoạch để đón đầu nhu cầu về nguồn lao động.

3. Giải pháp khoa học - công nghệ và môi trường

3.1. Giải pháp về khoa học – công nghệ

Ứng dụng nghiên cứu khoa học, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số để quảng bá hình ảnh, văn hóa, con người

Đồng Nai, thương hiệu và xúc tiến du lịch, ứng dụng công nghệ số nhằm hỗ trợ và tăng trải nghiệm cho khách du lịch, phát triển theo hướng du lịch thông minh.

Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng công nghệ xanh, sạch, năng lượng tái tạo trong hoạt động kinh doanh du lịch.

Phát triển sản phẩm du lịch thực tế ảo: Lựa chọn các điểm đến nổi bật để ưu tiên xây dựng sản phẩm du lịch thực tế ảo với công nghệ 3D/4D tại Bảo tàng Đồng Nai, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, Văn miếu Trấn Biên, Khu du lịch Bửu Long... để tăng sự trải nghiệm của khách du lịch tại các điểm đến và trong hoạt động truyền thông, quảng bá.

Tăng cường cơ chế phối hợp thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt; Đẩy mạnh thanh toán điện tử trong khu vực chính phủ, dịch vụ hành chính công; Phát triển, quản lý và giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng trong nền kinh tế cũng như tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đảm bảo an ninh, an toàn và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động thanh toán.

Chú trọng phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực của ngành Ngân hàng; Nâng cấp, phát triển hạ tầng thanh toán hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả và có khả năng kết nối, tích hợp với các hệ thống khác.

Phát triển các dịch vụ thanh toán hiện đại, ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0; Phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, tạo cơ sở nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng; Đồng thời, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, đào tạo, hướng dẫn và bảo vệ người tiêu dùng trong thanh toán không dùng tiền mặt.

3.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

Phát huy trách nhiệm của các cấp, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân được giao quản lý tài nguyên du lịch, đảm bảo tuân thủ và khai thác hợp lý, tránh việc khai thác quá mức gây suy giảm hoặc xuống cấp tài nguyên.

Triển khai các chương trình giáo dục cộng đồng, tăng cường thông tin tuyển truyền nhằm nâng cao nhận thức của dân cư và du khách về ứng xử văn minh trong hoạt động du lịch; ý thức giữ gìn truyền thống văn hóa, môi trường, tài nguyên du lịch. Tổ chức và phát động các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, xây dựng ý thức tự giác giữ gìn vệ sinh môi trường, cảnh quan thiên nhiên xung quanh của nhân nhân và khách du lịch.

Nâng cao năng lực kiểm soát ô nhiễm, đảm bảo ngăn chặn, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động du lịch.

Khuyến khích các cơ sở dịch vụ du lịch sử dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu trong hoạt động kinh doanh: giảm và tiến tới thay thế các thiết bị làm lạnh có sử dụng khí CFC, hạn chế khí thải CO2 từ các phương tiện vận chuyển du lịch; áp dụng mô hình giảm thiểu chất thải – tái sử dụng – tái chế chất thải trong hoạt động phát

triển du lịch; tiết kiệm năng lượng, nước và sử dụng năng lượng xanh thay thế như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, đèn compac, đèn quang năng sử dụng ánh sáng tự nhiên trong kiến trúc; khuyến khích và tăng cường trồng cây ở các khu, điểm du lịch; khuyến khích phát triển loại hình sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường; tăng cường năng lực quản lý sức chứa" đối với các khu điểm du lịch tự nhiên...

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

Hoàn thiện cơ chế, thực hiện chính sách thuê đất, đền bù, giao đất, lập hồ sơ thủ tục triển khai xây dựng, nhằm huy động tối đa các nguồn lực đầu tư nước ngoài, phát hành trái phiếu công trình và cải tiến các thủ tục hành chính để mọi thành phần kinh tế, cả trong và ngoài nước đầu tư phát triển du lịch, nhất là các khu và điểm du lịch trọng điểm.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư, đơn giản thủ tục hành chính.

- Các giải pháp cần gắn với kế hoạch, tiến độ về cải thiện môi trường, quản lý phát triển, tầm nhìn, cải cách hành chính, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp...

- Cải cách hành chính, nên có cơ chế hỗ trợ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đảm bảo sự công bằng quyền lợi giữa các chủ đầu tư và cộng đồng địa phương, khai thác tài nguyên du lịch theo Quy hoạch. Đảm bảo hành lang pháp lý phù hợp với thông lệ quốc tế, luật pháp du lịch của thế giới.

- Xây dựng chính sách miễn giảm thuế, cho chậm nộp thuế, giảm tiền thuê đất, cho vay lãi suất ưu đãi đối với các dự án ưu tiên đầu tư vào các khu vực vùng chậm phát triển, khó khăn; các dự án có các sản phẩm mới lạ, độc đáo có khả năng tăng thời gian lưu trú, tăng doanh thu du lịch.

- Giảm thuế nhập khẩu các trang thiết bị chuyên dùng cho khách sạn, khu du lịch, cơ sở vui chơi giải trí, phương tiện vận chuyển khách, vật tư phục vụ du lịch mà trong nước chưa sản xuất được, miễn giảm thuế đối với ngành sản xuất hàng lưu niệm phục vụ du lịch.

- Thực hiện xã hội hoá phát triển du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động du lịch dưới các hình thức khác nhau; thực hiện xã hội hóa đầu tư bảo vệ, tôn tạo di tích, thắng cảnh, các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian, các làng nghề truyền thống phục vụ phát triển du lịch.

4.2. Các giải pháp chung

Sự phát triển của Đồng Nai gắn liền với sự phát triển của vùng, quốc gia và quốc tế. Do vậy, để thúc đẩy sự phát triển của tỉnh không thể không có sự liên kết với các địa phương có liên quan trong phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực có tính chất

liên vùng, liên khu vực như hạ tầng, công nghiệp, du lịch... Để thực hiện liên kết phát triển có hiệu quả, tỉnh cần thực hiện các biện pháp sau:

- Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết với các tỉnh, thành phố khác trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của nhau để cùng phát triển, hai bên cùng có lợi trên một số lĩnh vực như phát triển hạ tầng kết nối (giao thông) các dịch vụ du lịch, chăm sóc sức khỏe, chế biến thực phẩm, chế tạo máy móc, linh kiện điện tử...

- Phối hợp với các địa phương trên hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây phía Nam của quốc gia để tìm kiếm, mở rộng thị trường đầu ra cho các sản phẩm của tỉnh, đồng thời tìm kiếm thị trường cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

- Đồng Nai cùng với các tỉnh và thành phố khác giúp đỡ, hỗ trợ trong các lĩnh vực đầu tư, kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án mà trong quy hoạch các địa phương có liên quan, cụ thể: kêu gọi các nhà đầu tư, các doanh nghiệp của các địa phương có thể tham gia đầu tư xây dựng hợp tác và kêu gọi đầu tư đến các khu công nghiệp, các khu du lịch, đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hoặc làm dịch vụ phục vụ khu công nghiệp.

- Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách nhằm nâng cao tính cạnh tranh, liên kết phát triển giữa các ngành, lĩnh vực như du lịch, dịch vụ, công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp công nghệ cao, tạo dựng môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi, cạnh tranh bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế.

- Cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, trong đó quan tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong các hoạt động đổi mới sáng tạo, đổi mới thiết bị, công nghệ; đăng ký bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề nông thôn.

4.3. Giải pháp liên kết, phối hợp đối với từng vùng, khu vực

a) Hợp tác, liên kết với TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Đối với TP. Hồ Chí Minh và các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng Nai cần tăng cường liên kết trên các lĩnh vực chủ yếu sau:

- Phát triển kết cấu hạ tầng kết nối, logistics hiện đại bao gồm các đường cao tốc, đường sắt, đường thủy trong quy hoạch. Đồng thời, hoàn thiện giai đoạn 1 của cảng Hàng không Quốc tế Long Thành để mở rộng phạm vi giao thương liên vùng;
- Phát triển vùng nguyên liệu và liên kết chuỗi cung ứng, sản xuất công nghiệp (cung cấp nguyên liệu, xây dựng các khu, cụm công nghiệp...);

- Xúc tiến thương mại và đầu tư (thông qua các hội nghị, hội thảo vùng; kết hợp cùng các tỉnh có thế mạnh để xây dựng thương hiệu cho vùng);
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng; liên kết các tour/tuyến vận chuyển hành khách thẳng từ sân bay quốc tế Long Thành đến các tỉnh lân cận; phát triển du lịch trên sông liên kết với TP.HCM và Bình Dương,...
- Phát triển nhân lực, bao gồm đào tạo và sử dụng lao động; Đồng Nai định hướng trở thành trung tâm giáo dục – đào tạo, nguồn cung lao động lớn, đặc biệt là lao động trong ngành công nghiệp cho toàn vùng;
- Phát triển ngành y tế, khám chữa bệnh và nghiên cứu y học;
- Cung cấp thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội cho vùng phục vụ cho công tác dự báo, thu hút đầu tư và phối hợp phát triển;
- Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; liên kết chặt chẽ trong các vấn đề môi trường, đặc biệt là công tác thủy lợi, đảm bảo nguồn cung cấp nước sạch cho vùng Đông Nam Bộ

b) Hợp tác, liên kết với các địa phương khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ

Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong vùng và các tỉnh lân cận, đẩy mạnh công tác quy hoạch phát triển phù hợp với thế mạnh của từng địa phương trong vùng, hình thành các đề án liên kết vùng cho các ngành lĩnh vực, đặc biệt liên kết phát triển cơ sở hạ tầng, liên kết phát triển du lịch và liên kết phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp, trong đó chú trọng đến các sản phẩm truyền thống là thế mạnh của từng địa phương nhằm chủ động khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, thu hút đầu tư, tranh thủ hỗ trợ từ Trung ương nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân của từng địa phương trong vùng. Cụ thể:

- Hợp tác xúc tiến đầu tư, hợp tác phát triển du lịch. Phối hợp hình thành các tour du lịch nhằm khai thác các lợi thế ss và đặc thù riêng của mỗi địa phương.

- Hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu, phát triển công nghiệp chế biến. Tăng cường liên kết trong phát triển nông nghiệp, du lịch, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu, quốc phòng - an ninh - biển đảo… Phối hợp trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, rừng, biển.

- Hợp tác xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, hệ thống cấp nước, điện... quy mô vùng, các tuyến giao thông liên tỉnh.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

5.1. Triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý không gian các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị - nông thôn

- Đây là phương pháp hết sức tiên tiến, hiện đại, là giải pháp quan trọng giúp đảm bảo thực hiện quản lý quy hoạch trên toàn tỉnh và trong từng không gian phát triển các ngành, lĩnh vực và các đô thị một cách đồng bộ, khoa học, chính xác, tránh được những vấn đề bất cập của cách thức đo vẽ nền manh nún để phục vụ cho từng dự án phát triển như hiện nay (Ví dụ như hiện nay, các đô thị của Đồng Nai và rất nhiều nơi trên cả nước, khả năng khớp nối giữa các dự án, đặc biệt là về cao độ san nền là vô cùng khó khăn, đôi khi là không thực hiện được, điều này sẽ làm nảy sinh rất nhiều vấn đề trong quá trình phát triển đô thị).

- Đầu tư cho hệ thống thông tin địa lý quản lý và thực hiện quy hoạch, phân bố không gian phát triển, trong đó có đô thị, đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn, đòi hỏi có nguồn nhân lực với năng lực phù hợp, song lại giúp tiết kiệm những khoản kinh phí rất lớn chi cho công tác đo đạc bổ sung bản đồ sau những khoảng thời gian vài năm thực hiện, tiết kiệm rất nhiều chi phí điều chỉnh quy hoạch chi tiết, giúp cho thông tin quy hoạch được quản lý đồng bộ, cập nhật thường xuyên, công khai, hỗ trợ rất nhiều cho các nghiên cứu và quyết định về phát triển kinh tế - xã hội, là tiền đề quan trọng của một chính phủ điện tử, một xu hướng tất yếu phải đi đến của các xã hội hiện đại.

- GIS sẽ giúp cho quá trình trao đổi thông tin, phối hợp thực hiện giữa các cơ quan chính quyền hiệu quả hơn.

5.2. Giải pháp về đất đai (tạo không gian cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị - nông thôn)

c) Giải pháp "điều chỉnh đất đai"

- Nên có dự án nghiên cứu quy trình, giới thiệu đến người dân mô hình "điều chỉnh đất đai" là mô hình rất thành công ở Nhật Bản.

- "Điều chỉnh đất đai" là phương pháp phát triển đất do một nhóm chủ sở hữu đất đai (hoặc những người có quyền sử dụng đất) phối hợp để kết hợp đất đai của riêng mỗi người và phân chia lại cho từng người theo quy hoạch đô thị nhằm thực hiện được các yêu cầu như quy hoạch đề ra như: xây dựng hệ thống hạ tầng, xây dựng vườn hoa, trường học…. Không có ai phải tái định cư di chuyển đến khu vực khác mà chỉ thay đổi di chuyển trong phạm vi dự án phù hợp với quy hoạch và nhận được diện tích đất mới có thể nhỏ hơn diện tích ban đầu nhưng thường có giá trị cao hơn gấp nhiều lần. Với mô hình này, các đồ án quy hoạch có thể được thực hiện bởi chính những người dân đang sống trong phạm vi đồ án chứ không chỉ thụ động chờ bị giải tỏa tái định cư đến một chỗ mới với nhiều yếu tố bất định.

- Phương pháp "Điều chỉnh đất đai" không chỉ giúp tạo quỹ đất xây dựng cơ sở hạ tầng (cả hạ tầng xã hội) mà còn giúp quy định quản lý sử dụng đất và các công trình hạ tầng một cách toàn diện.

- Có thể áp dụng phương pháp "Điều chỉnh đất đai" ở cả khu vực nội thị cũ với mật độ xây dựng không quá dày đặc và chưa quá kiên cố và đặc biệt là ở các khu vực dự kiến phát triển mới nơi quỹ đất mỗi chủ thể đang sử dụng là khá lớn. Các mục tiêu quy hoạch không

chỉ có thể thực hiện bởi các nhà đầu tư phát triển bất động sản mà có thể thực hiện bởi các cộng đồng dân cư trên cơ sở những nguyên tắc nhất định.

- Phương pháp "Điều chỉnh đất đai" không đòi hỏi chi phí giải phóng mặt bằng.

d) Giải pháp đảm bảo quỹ đất phân bố không gian cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị - nông thôn

- Để đảm bảo quỹ đất xây dựng đô thị dự kiến, rà soát và điều chỉnh quy hoạch chung đô thị, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở để xác định các vùng ranh giới kiểm soát phát triển đô thị, đảm bảo quỹ đất xây dựng đô thị trong tương lai.

- Phổ biến kiến thức, thông tin quy hoạch rộng rãi, và khuyến khích đóng góp ý kiến, để chính quyền, nhà quy hoạch biết đối thoại, lắng nghe và đến gần với người dân hơn. Kế hoạch xây dựng ngắn hạn cần phù hợp với các kỳ Đại hội đảng bộ tỉnh, nhằm nhận được nhiều hơn các ý kiến đóng góp, đồng thời cũng giúp cụ thể hoá thành các chương trình hành động đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung, trong đó có hệ thống đô thị - nông thôn. Hàng năm cần có các cuộc họp giữa cơ quan quản lý quy hoạch, cơ quan lập qui hoạch, chính quyền địa phương và các bên liên quan (nhà đầu tư, người dân trong khu vực qui hoạch) để đánh gi, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tiến độ thực hiện và biện pháp bổ sung khắc phục.

- Tăng cường phân cấp lập, xét duyệt, điều chỉnh và kiểm soát quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, trong đó có hệ thống đô thị - nông thôn. Song song với việc tăng nhiều quyền hạn hơn cho chính quyền địa phương, trách nhiệm giải trình. Đặc biệt, cần thắt chặt khâu kiểm soát quy hoạch và thực hiện quy hoạch, gắn với các chế tài cụ thể.

- Các khu đất dự trữ cho nhu cầu dự kiến phân bố không gian cho các hoạt động kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng có thể được phân kỳ triển khai thực hiện (Ví dụ như một con đường kết nối được thiết kế cho 6 làn xe có thể chỉ cần xây ban đầu với 4 làn và mở rộng khi mức độ giao thông tăng lên).

- Đối với khu vực đô thị, sự phát triển các khu vực ven đô cũng đưa đến nhiều thách thức. Phương án lý tưởng nhất là hạ tầng xây dựng đi trước sự phát triển của các hoạt động kinh tế - xã hội như công nghiệp, thương mại và nhà ở hoặc ít nhất vào đúng thời điểm, tuy nhiên, rất khó huy động nguồn tài chính cần thiết khi có nhu cầu. Duy trì công tác bảo vệ đường xá và đất dự trữ trong suốt một thời gian dài cũng là một thách thức. Để giải quyết những vấn đề này, yêu cầu cần thiết phải thực hiện: (i) tất cả các hình thức quy hoạch đều phải liên kết với nhau; các quy hoạch/kế hoạch cần đánh giá thực tế mức độ tài chính có thể sẵn có cho phát triển cơ sở hạ tầng; và cung cấp tài chính theo thứ tự ưu tiên; (ii) đối với các thành phố, việc xây dựng các chính sách, quy định tổ chức có hiệu quả nhằm quản lý sự phát triển ở các vùng ven đô sẽ mang ý nghĩa rất quan trọng.

- Cải thiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch sử dụng đất, phân bổ, quyền sử dụng đất và kiểm soát đất thông qua: (i) lồng ghép, tích hợp các phương án bố trí không gian

các hoạt động kinh tế - xã hội (các ngành, lĩnh vực) với phương án sử dụng đất trong một bản quy hoạch cấp tỉnh duy nhất; (ii) cải cách quy trình đấu thầu/ đấu giá trong việc phân bổ sử dụng đất, đảm bảo rằng giá trị đất đai thể hiện giá cả thị trường; (iii) minh bạch và trách nhiệm trong quản lý đất đai theo quy định pháp luật; (iv) quản lý chuyển nhượng đất đai hiệu quả bằng cách xóa bỏ bớt những rào cản hành chính không cần thiết, đảm bảo áp dụng các nguyên tắc kinh tế thị trường trong việc sử dụng, phân bổ và chuyển nhượng đất.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Để có nhận thức đúng đắn về quy hoạch và thực hiện thành công các mục tiêu, phương án đề ra, đảm bảo quy hoạch từng bước đi vào cuộc sống, biện pháp đầu tiên đóng vai trò vô cùng quan trọng là điều hành và tổ chức thực hiện quy hoạch. Quy hoạch chỉ có thể được thực hiện tốt trên cơ sở được quản lý tốt gắn liền với những tiến bộ trong cải cách hành chính. Dưới đây là các giải pháp chính.

6.1. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính

Thực hiện mạnh mẽ các giải pháp cải cách thủ tục hành chính, trong đó tập trung vào các giải pháp sau:

- Hoàn thiện tổ chức bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh; Thực hiện tốt việc phân cấp, phân nhiệm, làm rõ chức năng nhiệm vụ của các cơ quan, của các cá nhân, đặc biệt là của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước.

- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp, bảo đảm thủ tục hành chính mới ban hành phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, trọng tâm là thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Đất đai, xây dựng, đầu tư, bảo hiểm, thuế, hải quan, công an,... và các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực khác có số lượng, tần suất giao dịch lớn.

- Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

- Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện; loại bỏ các thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho người dân, tổ chức; loại bỏ các thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý; tích hợp, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ không cần thiết hoặc có nội dung thông tin trùng lặp trên cơ sở ứng dụng các công nghệ số và các cơ sở dữ liệu sẵn có.

- Cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, loại bỏ các quy định không hợp pháp, không cần thiết, không hợp lý, bảo đảm thực chất. Tổ chức triển khai có kết quả Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025.

- Cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước; ứng dụng tối đa các hệ thống công nghệ thông tin để đơn giản hóa, hiện đại hóa thủ tục kiểm tra,

bảo đảm minh bạch thông tin; áp dụng đầy đủ, hiệu quả phương pháp kiểm tra tiên tiến, phương pháp quản lý rủi ro phù hợp với thông lệ quốc tế, Công ước/Hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

- Rà soát, thống kê và đơn giản hóa các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

- Thường xuyên, kịp thời cập nhật, công khai thủ tục hành chính dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức tìm hiểu và thực hiện. Vận hành và khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Hoàn thành đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng cấp nào sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cho cấp đó giải quyết, đảm bảo nguyên tắc quản lý ngành, lãnh thổ, không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây những nhiễu, tiêu cực, phiền hà cho nhân dân.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, đề xuất giải pháp tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính, thông qua tăng cường đối thoại, lấy ý kiến người dân, doanh nghiệp.

6.2. Thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch

Cụ thể hóa quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm. Nội dung của kế hoạch 5 năm phải thể hiện được tư tưởng chỉ đạo của Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân, cụ thể hoá được các mục tiêu quy hoạch, lấy các mục tiêu quy hoạch làm cơ sở. Các kế hoạch hàng năm phải phù hợp với kế hoạch 5 năm. Trong tổ chức và thực hiện quy hoạch, vấn đề phân chia giai đoạn để thực hiện là vô cùng quan trọng. Mục đích của phân chia giai đoạn là tạo ra những bước đi phù hợp cho từng kế hoạch 5 năm.

Phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cơ quan triển khai thực hiện quy hoạch. Thực hiện quy hoạch này là trách nhiệm của mọi ngành mọi cấp.

Tiến hành bổ sung điều tra, đánh giá, cập nhật cơ sở dữ liệu về quy hoạch, các tài liệu cơ bản, chính xác các nguồn tài nguyên làm cơ sở chắc chắn cho các nghiên cứu phát triển chi tiết. Thực hiện các quy hoạch chi tiết có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

6.3. Tăng cường phối hợp thực hiện

Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế và tổ chức không gian phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Nai phải được tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, có sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tỉnh. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu hoàn thiện và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các các cấp, các ngành trong tỉnh.

Sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai có quan hệ chặt chẽ với sự phát triển kinh tế - xã hội cả nước, đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh cần có sự phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong các vùng nêu trên, thực hiện tốt cơ chế điều phối phát triển vùng, tuân thủ sự chỉ đạo của trung ương về phát triển các vùng kinh tế.

a) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện

Sau khi phê duyệt, quy hoạch trở thành văn kiện có tính chất pháp lý làm cơ sở cho các hoạt động phát triển trên địa bàn tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo triển khai, tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cấp uỷ Đảng thông qua hệ thống của mình cần phải có đủ thông tin để kịp thời phát hiện vấn đề và có ý kiến chỉ đạo. Hội đồng nhân dân các cấp đại diện cho nhân dân, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia giám sát thực hiện quy hoạch.

Xây dựng cơ chế phối hợp, giám sát thực hiện và đánh giá thực hiện quy hoạch giữa các sở ngành, địa phương, đặc biệt là phối hợp trong triển khai các thủ tục đầu tư các dự án tạo sự kết nối giữa các địa phương trong tỉnh, giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan.

Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội trong triển khai thực hiện quy hoạch, phát hiện những vấn đề bất cập của quy hoạch và thực hiện quy hoạch để kịp thời có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp.

b) Phổ biến và vận động nhân dân tham gia thực hiện

Quy hoạch chỉ có thể thực hiện thành công khi có sự hưởng ứng của nhân dân, của các doanh nghiệp. Việc phổ biến, giải thích để nhân dân hiểu quy hoạch và hưởng ứng tham gia thực hiện quy hoạch là hết sức quan trọng. Đây cũng là thực hiện quy chế dân chủ của Đảng. Để làm được việc này cần:

- Tổ chức giới thiệu về các quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch ngay sau khi Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Công khai cho dân biết các khu vực quy hoạch bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội (kết cấu hạ tầng, các vùng sản xuất công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp... Đặc biệt, là các nội dung quy hoạch liên quan đến quy hoạch xây dựng đô thị, sử dụng đất đai, do đây là vấn đề rất nhạy cảm.

- Công khai rộng rãi trong nhân dân các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ được ưu tiên khuyến khích phát triển.

- Cụ thể hoá các nội dung quy hoạch vào các chương trình nghị sự, chương trình làm việc của các cấp ủy, chính quyền cơ sở.

XV. Đánh giá môi trường chiến lược và các nội dung quy hoạch tỉnh đã tiếp thu, điều chỉnh theo khuyến nghị của đánh giá môi trường chiến lược

1. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch tỉnh Đồng Nai với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường

Nhìn chung, các quan điểm và mục tiêu đề xuất của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030 đã bám sát, phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các văn bản đã được liệt kê. Vì vậy nếu các giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và xây dựng tỉnh được thực hiện đúng như các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030 đề ra thì sẽ là rất tích cực, góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

Bảng 269: So sánh sự phù hợp của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai với các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường trong các văn bản chính thống

Nội dung quan điểm thể hiện trong quy hoạch	Nội dung quan điểm thể hiện trong các văn bản chính thống	Đánh giá mức độ phù hợp
Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh Quốc gia, Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch Quốc gia; quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan. Trong đó, Quy hoạch tỉnh nhấn mạnh sáu (06) quan điểm xuyên suốt như sau: - Lấy người dân làm trung tâm: Phát huy quyền làm chủ của nhân dân; tăng năng suất, đổi mới sáng tạo hiệu quả; nâng cao chất lượng đời sống, môi trường và phúc lợi xã hội - Phát triển có chọn lọc: Chiến lược phát triển hướng tới các ngành công nghiệp công nghệ cao;	- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (mục I/2). - Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường - Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 (mục II). - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021) (mục I, II/1 Điều 1).	- Các quan điểm phát triển trong Quy hoạch tỉnh phù hợp với các quan điểm về bảo vệ môi trường đã nêu trong các văn bản chính thống. - Các quan điểm phát triển trong quy hoạch có tác động tích cực, cụ thể hơn và phù hợp với thực tế hơn đối với các quan điển thể hiện trong các

Nội dung quan điểm thể hiện trong quy hoạch	Nội dung quan điểm thể hiện trong các văn bản chính thống	Đánh giá mức độ phù hợp
nông nghiệp hữu cơ, hiện đại; dịch vụ tổng hợp, trọng tâm du lịch và logistics - Phát huy thế mạnh, tiềm năng: Tập trung đầu tư các địa phương có tiềm năng và dư địa lớn cần khai thác; lấy sân bay Long Thành làm vùng động lực mới cho phát triển đột phá - Khả thi, hiệu quả: Phát triển chiến lược tuân thủ theo luật quy hoạch và phù hợp với năng lực của tỉnh, có sự phân công trách nhiệm thực hiện và lộ trình, giai đoạn rõ ràng - Hướng tới tương lai: Đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn làm trọng tâm - Bền vững: Phát triển hài hòa kinh tế, văn hóa, xã hội đi kèm với củng cố quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và đối phó, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu	- Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (mục I, II/1). - Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 (mục II).	văn bản đã nêu.

2. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch

2.1. Tác động môi trường của quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Vấn đề ô nhiễm không khí

Bảng 270: Xác định nguồn, thành phần và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm không khí

Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực chịu tác động	Cường độ tác động	Thời gian
Hoạt động giao thông (đường bộ, đường thủy, hàng không)	Bụi, CO, CyHx, SOx, CO2 và NOx, Benzen, Muội (C), Chì (Pb). Tiếng ồn do các	Các tuyến quốc lộ, cao tốc qua thành phố, đường giao thông nội thị (đặc biệt tại các quận nội thành dân cư đông đúc và các đô thị mới).	Mạnh	Ngắn

Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực chịu tác động	Cường độ tác động	Thời gian
	phương tiện giao thông gây ra.	Sân bay và hệ thống đường sắt (hàng hóa và công cộng) của thành phố.		
Hoạt động công nghiệp	Bụi, CO, CO2, Muội (C), Chì (Pb)...	Các khu KCN tập trung, Các nhà máy vừa và nhỏ, làng nghề truyền thủ công với công nghệ lạc hậu chưa có thiết bị xử lý khí thải độc hại, hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép.	Trung bình	Ngắn
Hoạt động nông nghiệp và sinh thái nông nghiệp CNC	Khí CO, CO2, NOx, NH4 và khói khi rơm rạ cháy không hết hoàn toàn, có thể gây ra hợp chất Aldehydes và bụi mịn. Dư lượng thuốc BVTV trong không khí do lạm dụng, sử dụng chưa đúng quy cách.	Nông nghiệp, CNC nằm rải rác rên địa bàn tỉnh	Yếu	Ngắn
Hoạt động sinh hoạt	Quá trình đốt nhiên liệu tạo ra khói bụi, khí CO, CO2, ...	Các đô thị mới và các đô thị hiện hữu.	Trung bình	Ngắn
Hoạt động du lịch ven biển	Nguy cơ gây ô nhiễm mùi và các khí phát sinh do nước thải, rác thải sinh hoạt khu du lịch, dân cư trong KDL.	Tại các khu du lịch	Yếu	Ngắn

Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực chịu tác động	Cường độ tác động	Thời gian
Hoạt động thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn.	Mùi, khí thải từ quá trình phân hủy chất thải rắn, bùn thải như SO2, H2S, CO2.	Tại các điểm hẹn tập kết chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải	Yếu	Lâu dài

+ Dự báo ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải

Các hoạt động giao thông vận tải sẽ phát sinh ra một lượng khí thải đáng kể. Thành phần khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải bao gồm bụi, CO, SO2, VOC... khu vực chịu tác động lớn bởi tiếng ồn là dân cư dọc theo các tuyến đường quốc lộ, lộ, các đường chính thuộc khu vực đô thị.

Theo dự báo dân số tại Đồng Nai sẽ gia tăng mạnh mẽ lên 4 triệu người, phần lớn do dân nhập cư tăng, lượng khách vãng lai tăng, khách du lịch cũng gia tăng, khi đó lưu lượng xe cộ tăng theo dẫn đến những hệ lụy đối với môi trường không khí. Ước tính đến năm 2025 có khoảng 6 triệu xe máy và 1.2 nghìn ô tô hoạt động trong thành phố.

Thực tế, các phương tiện giao thông không tập trung một chỗ mà hoạt động trên các tuyến đường, chất ô nhiễm phát tán theo luồng không khí chứ không tập trung tại một nơi, trong điều kiện có gió pha loãng và phát tán khí thải trong khu vực quy hoạch bởi mặt thoáng rộng, gần biển, do vậy khả năng tích tụ các chất ô nhiễm do khí thải giao thông không nhiều.

Tuy nhiên tại một số nút và tuyến giao thông lớn (các tuyến đường cao tốc, trục đường quanh các KCN, bến cảng) nơi có lưu lượng phương tiện tập trung cao, đặc biệt là các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu chưa được che chắn kỹ, gây nguy cơ ô nhiễm bụi, bụi mịn, tiếng ồn và khí thải độc hại, làm nghiêm trọng hơn hiệu ứng đảo nhiệt đô thị. Do đó, cần đề xuất và thực thi biện pháp quản lý cũng như các giải pháp kỹ thuật để hạn chế những tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí.

Dự báo số lượng tàu, thuyền vào khu vực cảng biển Đồng Nai ngày càng tăng cao sẽ phát sinh khí thải từ các động cơ chạy bằng nhiên liệu diesel trong quá trình hoạt động; quá trình bốc dỡ và vận chuyển các loại hàng hóa như: Than đá, xăng, dầu,... sẽ làm phát sinh một lượng lớn bụi và hơi hóa chất vào không khí.

+ Dự báo ô nhiễm do hoạt động y tế

Chất thải y tế từ khi phát sinh đến khâu xử lý cuối cùng đều có thể gây ra tác động xấu tới môi trường không khí. Bụi rác, bào tử vi sinh vật gây bệnh, hơi dung môi, hóa chất,... phát sinh trong các khâu phân loại - thu gom - vận chuyển, CTYT có thể phát tán vào không khí.

Trong khâu xử lý, đặc biệt là với các lò đốt CTYT quy mô nhỏ, không có thiết bị xử lý khí thải có thể phát sinh ra các chất khí độc hại như sau:

- Ô nhiễm bụi: khi nhiệt độ đốt không đủ hoặc không tuân thủ đúng quy trình vận hành, lượng chất thải nạp vào lò quá lớn sẽ làm phát tán bụi, khói đen và các chất độc hại;

- Các khí axit: Do trong CTYT có thể có chất thải làm bằng nhựa PVC, hoặc chất thải dược phẩm khi đốt có nguy cơ tạo ra hơi axit, đặc biệt là HCl và SO2 ;

- Dioxin và Furan: Trong quá trình đốt cháy chất thải có thành phần halogen (Cl, Br, F) ở nhiệt độ thấp có thể hình thành dioxin và furan là những chất rất độc dù ở nồng độ nhỏ;

- Kim loại nặng: đối với những kim loại nặng dễ bay hơi như thủy ngân có thể phát sinh từ các lò đốt CTYT nếu trong quá trình phân loại không tốt. Ngoài ra, một số phương pháp xử lý khác như chôn lấp có thể phát sinh các chất gây ô nhiễm cho môi trường không khí như: CH4, H2 S,..

- Vấn đề ô nhiễm nguồn nước

Nguồn gây ô nhiễm nguồn nước mặt của thành phố chủ yếu là do nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt. Ngoài ra nước mưa cuối trôi các chất thải bờ mặt cũng gây nên ô nhiễm nguồn nước mặt.

Thành phần gây ô nhiễm nguồn nước chủ yếu là cá chất hữu cơ, cặn rác thải,... Các thành phần chất thải này có nguy cơ gây ô nhiễm hữu cơ các nguồn nước mặt, nước ngầm trong khu vực, làm giảm lượng oxy trong nước, ảnh hưởng đến hệ sinh thái nước mặt.

Đối với nước thải từ hoạt động du lịch, theo phương án phát triển du lịch trong Quy hoạch, ước tính được lượng nước thải đến năm 2030 phát sinh từ khách du lịch là 120.000 m3/năm

- Vấn đề môi trường chính CTR, suy thoái đất

Bảng 271: Các nguồn và thành phần gây gia tăng CTR, suy thoái đất

TT	Nguồn ô nhiễm	Thành phần và mức độ ô nhiễm	Thời gian	Cường độ tác động
1	Ngành công nghiệp			
	- Các hoạt động của làng nghề, cụm công nghiệp. - Các hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp	- Trong CTR công nghiệp: Các kim loại nặng, chất hữu cơ khó phân hủy và các chất thải nguy hại được sử dụng trong quá trình sản xuất	Lâu dài	Trung bình

2	Ngành Nông nghiệp			
	- Thâm canh lúa và rau màu làm gia tăng lượng phân bón sử dụng và hóa chất BVTV trong nông nghiệp. Bón phân không hợp lý, hoặc bón quá nhiều phân hóa học làm thay đổi kết cấu đất, làm chua hóa đất.	Dư lượng hóa chất BVTV	Lâu dài	Trung bình
3	Du lịch			
	Chất thải rắn sinh hoạt từ các khu nghỉ dưỡng nếu không thu dọn và xử lý triệt để sẽ làm ô nhiễm đất.	Chất thải rắn sinh hoạt chưa được phân loại, khó phân huỷ và thu gom	Lâu dài	Trung bình
4	Giao thông			
	- Tăng tỷ lệ chiếm dụng đất giao thông và giảm diện tích đất sản xuất (đất nông nghiệp và đất rừng) ở địa phương. Tuy nhiên, do diện tích đất thu hồi phục vụ giao thông diễn ra trên toàn nên mức độ tác động không đáng kể.	-	Ngắn hạn	Nhẹ
	- Giai đoạn xây dựng xói mòn đất do mưa từ khu vực san lấp nền đường sẽ gây ô nhiễm dải đất hẹp dọc theo tuyến đường	-	Ngắn hạn	Nhẹ
5	Xây dựng			
	- Suy giảm diện tích đất nông nghiệp do chuyển đổi mục đích cho xây dựng, phát triển hạ tầng.	-	Ngắn hạn	Nhẹ
	- Khai thác vật liệu xây dựng (cát, sỏi, đất san nền,…) gây sụt lún, trượt lở, phá vỡ cấu trúc đất	-	Ngắn hạn	Nhẹ
6	Y tế			

	- Khai thác vật liệu xây dựng (cát, sỏi, đất san nền,…) gây sụt lún, trượt lở, phá vỡ cấu trúc đất	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn

Ước tính khối lượng CTR phát sinh và khối lượng CTR thu gom đến năm như sau:

- Tổng nhu cầu lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị khoảng 3.284,4 tấn/ngày.đêm và nhu cầu lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn khoảng 518,6 tấn/ngày.đêm.
- Tổng nhu cầu lượng chất thải rắn KCN khoảng 4.425,20 tấn/ngày.đêm
- Tổng nhu cầu lượng chất thải rắn CCN khoảng 403,34 tấn/ngày.đêm
- Lượng chất thải y tế được dự báo khoảng 19,08 tấn/ngày.đêm

Dự báo nhu cầu chất thải rắn xây dựng 670,3 tấn/ngày.đêm

2.2. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch tỉnh Đồng Nai

Xét trên phạm vi toàn tỉnh, tổng diện tích đất có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi ngập mặn (đến năm 2025) khoảng 76,27km2. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là (chiếm 0,44% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh), diện tích đất phi nông nghiệp có nguy cơ bị ảnh hưởng chiếm 3,52% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh. Diện tích đất bị ngập mặn thuộc các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa.

Về nhiệt độ, nền nhiệt có khuynh hướng gia tăng liên tục trên phạm vi toàn tỉnh, mức tăng trung bình 0,028-0,063OC/năm. Trong đó, khu vực phía Nam bao gồm: TP. Biên Hòa và phần lớn các huyện Long Thành, Nhơn Trạch là vùng ghi nhận có các yếu tố nhiệt độ cao. Đây cũng là vùng gia tăng nền nhiệt cao nhất tỉnh. Kết quả này phản ánh thực tế sự tác động đồng thời của đô thị hóa, gia tăng diện tích bề mặt bê tông và BĐKH.

Tổng lượng mưa hằng năm tăng từ 1.300-2.000mm giai đoạn 2010-2015 lên phổ biến từ 1.700-2.600mm giai đoạn 2016-2020, khả năng lên 2000-2800mm giai đoạn 2020-2025. Khu vực phía Bắc gồm các huyện: Tân Phú, Định Quán và Vĩnh Cửu có cường độ mưa hằng năm cao. Trong khi đó, khu vực phía Nam và Đông Nam như H.Cẩm Mỹ, H.Long Thành ghi nhận tổng lượng mưa hằng năm thấp. Sự tăng, giảm lượng mưa ở các khu vực đã gây ra các hiện tượng như sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn.

Về tác động do BĐKH đến sinh kế và sức khỏe cộng đồng, có khoảng 43% người dân sinh sống trong khu vực thường xuyên bị hạn hán, tập trung chủ yếu tại các xã Thiện Tân, Mã Đà (huyện Vĩnh Cửu) và xã Lang Minh (huyện Xuân Lộc); 39% người dân sinh sống trong khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng do ngập lụt, tập trung chủ yếu tại xã Phước Khánh và xã Phước Thái (huyện Nhơn Trạch).

Ảnh hưởng của BĐKH đến độ đa dạng sinh học của 03 khu vực: Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai; rừng thuộc phạm vi quản lý của Công ty TNHH MTV La Ngà; rừng

ngập mặn huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch thì phạm vi thay đổi của nhiệt độ và lượng mưa theo các giai đoạn 2020 và 2050 không gây tác động tiêu cực cho độ đa dạng sinh học của các khu vực này tuy nhiên cũng cần phải tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học đề phòng các tình huống có thể xảy ra.

3. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tỉnh Đồng Nai

3.1. Đề xuất, kiến nghị đối với mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai

Quá trình ĐMC đã đánh giá khả năng phù hợp của quy hoạch đối với các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường, nghiên cứu tác động của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến các vấn đề môi trường đã, đang và sẽ là vấn đề bức xúc của Đồng Nai.

Các quan điểm mục tiêu của "Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030; tầm nhìn đến năm 2050" về cơ bản phù hợp với các quan điểm mục tiêu BVMT và PTBV của quốc gia và của tỉnh Đồng Nai. Các ngành phát triển có vị trí quan trọng đối với nền kinh tế của tỉnh đồng thời cũng là thực hiện các chính sách chung về phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của quốc gia, của vùng. Các hoạt động phát triển (các chương trình/dự án đầu tư) vừa có cả những ảnh hưởng tích cực như là gia tăng khai thác tài nguyên, sản xuất sản phẩm góp phần thúc đẩy nền kinh tế của thành phố phát triển, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân và các tác động tiêu cực đến điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái và môi trường kinh tế xã hội. Không có mục tiêu QH nào mâu thuẫn với mục tiêu bảo vệ môi trường.

3.2. Kiến nghị về phương án phát triển Công nghiệp và xây dựng

Trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh dự kiến sẽ tổng diện tích khu công nghiệp khoảng 18.543 ha. Về phát triển cụm công nghiệp, giai đoạn 2021-2030 quy hoạch tổng diện tích cụm công nghiệp khoảng 1.862,09 ha. Như vậy, triển khai thực hiện QH phát triển công nghiệp sẽ tác động tổng hợp đến các thành phần môi trường tự nhiên gồm đất, nước, không khí và hệ sinh thái.

Gia tăng nước thải công nghiệp

Theo TCXDVN 33:2006, tiêu chuẩn dùng nước cho nhu cầu sản xuất công nghiệp phải xác cơ sở những tài liệu thiết kế đã có, hoặc so sánh với các điều kiện sản xuất định trên tương tự. Khi không có số liệu cụ thể, có thể lấy hệ số phát thải trung bình là 22-45 m3/ha/ngày đêm. Còn theo Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2009, khi thử nghiệm tính toán cho các KCN có quy mô trung bình, tỷ lệ lấp đầy khoảng 80% của Việt Nam, thì hệ số cấp nước lấy trung bình mức 30m3/ha/ngày đêm. Vì vậy, trong khuôn khổ báo cáo ĐMC này, nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số nước cấp là 30 m3/ha/ngày đêm đưa vào tính toán phù hợp với quy mô trung bình của các KCN theo quy hoạch đến 2030. Trong đó, hệ số phát thải của nước thải được tính bằng 80% lượng nước cấp theo như khuyến nghị của Tổ chức y tế thế giới (WHO). Ước tính tỷ lệ lấp đầy đến năm 2030 là 66% đối với các KCN, CCN.

Bảng 272: Dự kiến tổng lượng nước thải, nước cấp cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Năm	Diện tích KCN,CCN (ha)	Lượng nước cấp (triệu m^3/năm)	Lượng nước thải (triệu m^3/năm)
2030	23.681	133.700	106.958,5

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC

Như vậy, dự báo lượng nước cần có để cấp cho các khu, cụm công nghiệp năm 2030 với tổng diện tích 23.681 ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 66% là vào khoảng 133.700 triệu m3/năm và lượng nước thải công nghiệp phát sinh tương đương khoảng 106.958,5 triệu m3/năm.Các cơ sở sản xuất khi đầu tư vào khu công nghiệp đều phải có các hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo không xả nước thải không đạt tiêu chuẩn xả thải vào môi trường. Ngoài ra, phương án quy hoạch thể hiện 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo thu gom, xử lý và kiểm soát được chất lượng các nguồn nước thải. Do vậy, tác động môi trường do nước thải công nghiệp đối với môi trường là không lớn.

Gia tăng CTR công nghiệp

Với định hướng phát triển của ngành công nghiệp trong thời gian tới, CTR công nghiệp sẽ là nguồn gây ô nhiễm khá lớn nếu không có các biện pháp thu gom và xử lý thích hợp, đặc biệt là CTR công nghiệp nguy hại. Theo đó, nhóm ĐMC đã dự báo lượng CTR công nghiệp không nguy hại, nguy hại phát sinh từ các KCN, CCN tập trung trên địa bàn.

Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu phát sinh CTR công nghiệp phải được xác định dựa trên dây chuyền công nghệ của từng loại hình công nghiệp nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 0,3 tấn/ha đất/ngày theo quy mô đất KCN, trong đó, lượng CTNH phát sinh chiếm khoảng 16% lượng CTR công nghiệp phát sinh (theo tính toán của Bộ TN&MT) . Với tổng diện tích KCN, CCN xây dựng thêm là 8.039 ha theo quy hoạch, tỷ lệ lấp đầy dự kiến khoảng 66%, dự báo lượng CTR công nghiệp phát sinh từ nguồn công nghiệp trên địa bàn thành phố đến năm 2030 ước tính là hơn 580 nghìn tấn/năm.

Bảng 273: Dự báo tổng lượng chất thải rắn gia tăng từ các KCN, CCN xây dựng thêm đến năm 2030

Năm	Diện tích KCN, CCN (ha)	Hệ số phát thải CTR công nghiệp (tấn/ha/ngày đêm)	Tỷ lệ CTR nguy hại trong lượng CTR công nghiệp phát	CTR công nghiệp, ngàn tấn/năm	CTR nguy hại, ngàn tấn/năm
2030	23.681	0,3	16	1.336.994	213.918

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch

Như vậy, đến năm 2030, lượng chất thải công nghiệp ước tính là 1.336.994 ngàn tấn/năm, và chất thải công nghiệp nguy hại là 213.918ngàn tấn/năm.

Gia tăng khí thải công nghiệp

Dựa trên hệ số ô nhiễm do khí thải trung bình tại một số KCN khảo sát, nhóm ĐMC ước tính lượng các chất ô nhiễm trong khí thải KCN ở bảng sau:

Bảng 274: Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ các KCN, CCN tại Đồng Nai theo quy hoạch đến 2030 [tấn/năm]

Diện tích đất công nghiệp (ha)	Dự báo lượng phát sinh			
	Bụi	SO2	NOx	CO
23.681	36.455.396	22.773.481	34.882.199	1.078.492

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch

Hiện nay, môi trường không khí xung quanh các cơ sở sản xuất công nghiệp đã có dấu hiệu ô nhiễm. Vì vậy, đến năm 2030, với định hướng đẩy mạnh tăng trưởng công nghiệp hiện tượng ô nhiễm không khí cục bộ tại các KCN, CCN cần được chú trọng và quan tâm.

Để phát triển công nghiệp – xây dựng theo hướng bền vững, khuyến nghị của ĐMC về giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực phương án phát triển công nghiệp gồm một số giải pháp trọng tâm như sau:

Áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất công nghiệp

- Chú trọng thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ nguồn từ các nước phát triển. Tranh thủ các kênh chuyển giao, hợp tác khoa học công nghệ, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ. Tăng cường nhập khẩu công nghệ mới, bằng phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ, know-how để hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh doanh.

- Đa dạng hóa các mối quan hệ và hình thức hợp tác nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ, đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức quốc tế. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tăng cường đầu tư nghiên cứu phát triển; gắn nghiên cứu khoa học và công nghệ với nhu cầu đổi mới công nghệ ứng dụng và chuyển giao công nghệ kỹ thuật hiện đại vào sản xuất.

Chú trọng công tác bảo vệ môi trường

- Tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào ngành công nghiệp môi trường nhằm đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư đảm bảo khả năng cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ xử lý chất thải rắn. Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đảm bảo khi đi vào hoạt động đều phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường theo quy định.

- Không bố trí các dự án có tính chất sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để đảm bảo vấn đề môi trường và phát triển bền vững (trừ một số lĩnh vực chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung). Thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm nằm xen kẽ trong dân cư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng các mô hình, tiêu chuẩn kỹ thuật về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên nhiên liệu, giảm thiểu ô nhiễm. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh; loại bỏ công nghệ sản xuất lạc hậu, không thu hút những lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm.

- Rà soát các cơ sở công nghiệp hiện có để giám sát việc thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ theo hướng sạch. Chỉ cấp phép các dự án đầu tư mới khi đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ sạch. Thực hiện lồng ghép việc phát triển ngành công nghiệp môi trường vào quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất đặc thù khác. Tập trung phát triển xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp các-bon thấp hay net-zero; nghiên cứu các mô hình, tiêu chuẩn kỹ thuật về giảm thiểu phát thải qua hệ thống quản lý và tiết kiệm năng lượng.

3.3. Kiến nghị về phương án phát triển ngành thương mại – dịch vụ

- Quan điểm: (i) Phát triển thương mại và hạ tầng thương mại Đồng Nai gắn với quy hoạch phát triển chung của tỉnh; gắn kết với các địa phương trong vùng; liên kết hợp tác và kinh doanh có hiệu quả giữa doanh nghiệp; (ii) Tận dụng sự phát triển của hệ thống đô thị trong vùng TP. Hồ Chí Minh, trọng tâm là thành phố Biên Hòa, thành phố mới Nhơn Trạch và đô thị sân bay Long Thành để tạo đột phá; (iii) Phát triển thương mại theo hướng đa dạng về loại hình thương mại, tổ chức và phương thức kinh doanh, có một số doanh nghiệp lớn với hệ thống phân phối hiện đại; (iv) Phát triển thương mại trên cơ sở thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội, đặc biệt là kinh tế tư nhân; (v) Phát triển thương mại và hạ tầng thương mại trên cơ sở phát huy các hình công nghệ mới, nền tảng số hóa; coi thương mại điện tử là công cụ quan trọng để hiện đại hóa lĩnh vực thương mại; (vi) Khai thác hiệu quả các thị trường xuất khẩu có các FTA, đồng thời chú trọng khai thác các thị trường mới ở Châu Mỹ Latinh, Châu Phi, Nam Á, Trung Đông.

- Mục tiêu tổng quát: Đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú, đa dạng của sản xuất và tiêu dùng; kết hợp thương mại truyền thống và hiện đại; đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa khu vực tam giác Nam Trung Bộ - Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên, hình thành các tổ hợp mua sắm đẳng cấp quanh sân bay Long Thành.

- Mục tiêu cụ thể: (i) Tốc độ tăng trưởng GDP của ngành thương mại cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP của nền kinh tế. Tăng trưởng giá trị gia tăng ngành thương mại đạt bình quân 9-10%/năm giai đoạn 2021-2025 và tiếp tục tăng lên 15-16%/năm giai đoạn 2026-2030, trung bình giai đoạn 2021 – 2030 tăng trưởng 12-13%. (ii) - Tổng mức lưu chuyển hàng hoá

bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) tăng trưởng bình quân 15-16%/năm giai đoạn 2021-2025, đạt 290 nghìn tỷ đồng đến năm 2025 và bình quân 18-20%/năm, đạt 664 nghìn tỷ đồng đến năm 2030.

Không gian phát triển hạ tầng Ngành thương mai - dịch vụ

- Phương án phát triển hệ thống chợ: Đến 2025, tổng số 178 chợ với quy mô 20 chợ hạng I, 39 chợ hạng II và 119 chợ hạng III (chưa tính 04 chợ đầu mối và các chợ đêm). Xây dựng hoàn thành và đưa vào chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây giai đoạn 2 (48ha).
- Các trung tâm thương mại và siêu thị: Có thêm 03 trung tâm thương mại, 10 siêu thị (vừa và nhỏ) và 2 khu thương mại dịch vụ;
- Các cửa hàng tiện lợi: Có thêm 200 cửa hàng tiện lợi hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh tác động tích cực việc phát triển hạ tầng Ngành thương mai - dịch vụ đến kinh tế xã hội thì cũng có những tác động tiêu cực tới môi trường như:

+ Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt từ các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ;

+ Thải nước thải sinh hoạt từ các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ, từ các khách sạn và khu dịch vụ vui chơi giải trí.

Như vậy, khi QH thương mại - dịch vụ được thực hiện sẽ có những tác động nhất định tới các thành phần môi trường. Bảng dưới đây tổng hợp những tác động của việc thực hiện thương mại - dịch vụ

Bảng 275: Tác động của thực hiện QH phát triển thương mại - dịch vụ

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	Thời gian
I	**Tác động tích cực**			
	- Tạo nhiều việc làm thu nhập cho người lao động làm việc trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ	Trung bình	Trung bình	Lâu dài
	- Quảng bá rộng rãi hình ảnh của tỉnh ra trường quốc tế nhằm thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài.	Rộng	Trung bình	Lâu dài
	-Tạo động lực phát triển thương mại - dịch vụ	Trung bình	Trung bình	Lâu dài
II	**Tác động tiêu cực đến môi trường**			
2.1	***Tác động đến môi trường đất***			
	Chất thải rắn sinh hoạt từ các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ nếu không	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	Thời gian
	thu dọn và xử lý triệt để sẽ làm ô nhiễm đất.			
2.2	***Tác động đến môi trường nước***			
	- Rác thải sinh hoạt từ các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ nếu không thu dọn và xử lý là nguồn gây ô nhiễm nước	Cục bộ	Nhẹ	Lâu dài
2.3	***Tác động đến môi trường xã hội***			
	Thu hồi đất để xây dựng các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân.	Trung bình	Trung bình	Ngắn hạn
	Nguy cơ phát tán bệnh truyền nhiễm từ các khu chợ kém vệ sinh sang cộng đồng	Cục bộ	Yếu	Ngắn hạn
	Phát sinh các tệ nạn xã hội làm mất trật tự an ninh.	Trung bình	Yếu	Lâu dài

3.4. Kiến nghị về phương án phát triển giao thông – vận tải

Quan điểm phát triển giao thông vận tải

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải gắn với phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng - an ninh; Giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa - xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

- Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải phải gắn với phục vụ nông nghiệp, dịch vụ, du lịch và công nghiệp. Làm động lực phát triển kinh tế-xã hội và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển dịch hợp lý.

- Phát triển kết cấu hạ tầng phải được đặt trong sự tương tác với các vùng miền của cả nước, nhất là khu vực Đông Nam Bộ cũng như vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải đột phá ngang tầm các tỉnh trong Vùng, đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường đô thị và đường trong khu vực.

- Coi trọng phát triển hệ thống giao thông theo hướng đồng bộ hiện đại đảm bảo phát triển bền vững. Khai thác và phát huy hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của tỉnh Đồng Nai về hệ thống bến bãi, cảng bến, dịch vụ logistics, du lịch sinh thái và các ngành kinh tế khác…; Thúc đẩy giảm phát thải trong giao thông và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thực hiện theo

Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26.

- Phát triển vận tải chất lượng cao với chi phí hợp lý, giảm thiểu tai nạn giao thông, hạn chế ô nhiễm môi trường; Sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường trong vận tải hành khách công cộng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức và logistics.

- Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, tranh thủ tối đa nguồn đầu tư của nước ngoài dưới các hình thức ODA, FDI, PPP đồng thời huy động mọi nguồn lực từ nhân dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn để phát triển giao thông vận tải.

- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông, cũng như các giải pháp về hạ tầng xanh - hạ tầng giảm thiểu carbon

Mục tiêu tổng quát

- Từng bước ưu tiên đầu tư những công trình trọng điểm mang tính kết nối giữa các vùng nội tỉnh và quốc lộ, chú trọng các tuyến kết nối với đường trục, các tuyến giao thông trọng điểm phải phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa, hành khách được thuận lợi, nhanh chóng thiết thực phục vụ phát triển nền nông nghiệp hàng hóa xây dựng nông thôn mới nâng cao, du lịch và bảo đảm an ninh-quốc phòng. Tiến đến phát triển một hệ thống giao thông vận tải của tỉnh đồng bộ và liên hoàn phục vụ phát triển kinh tế-xã hội bền vững, bảo đảm an ninh-quốc phòng.

- Tận dụng điều kiện tự nhiên có sẵn để phát triển giao thông đường bộ, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và du lịch trên địa bàn tỉnh. Coi vận tải đường bộ là phương tức vận tải chủ đạo trong vận tải hàng hóa, từ đó phát triển hệ thống bến bãi, đảm bảo kết nối thuận tiện với vận tải đường sắt, thủy, đường hàng không và với các vùng sản xuất, khu cụm công nghiệp, các làng nghề và khu duc lịch.

- Tập trung phát triển giao thông đường bộ nhằm tăng cường kết nối quốc tế, kết nối giữa tỉnh với vùng KTTĐ phía Nam, vùng Đông Nam Bộ và kết nối giữa các huyện, thị. Từ đó từng bước tháo gỡ các điểm nghẽn về hạ tầng giao thông đường bộ, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội.

Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến năm 2030

(1) Đường bộ:

- Hệ thống quốc lộ: phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ các trục giao thông quốc lộ.

- Hệ thống đường tỉnh: phát triển các trục giao thông đường tỉnh theo các hướng Bắc Nam, Đông Tây tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn giữa các vùng, khu vực trong tỉnh,

kết nối với hệ thống quốc lộ. Tiếp tục đầu tư, hoàn thành các công trình trọng điểm. Đến năm 2030, các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III.

+ Định hướng quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp, mở mới các tuyến đạt tiêu chuẩn từ 02-04 làn xe, lộ giới 45-52m. Một số tuyến trục chính định hướng phục vụ khu vực nâng lên 04-08 làn xe, lộ giới 60-80m.

+ Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

- Hệ thống giao thông đô thị: tập trung một số tuyến giao thông có tính chất quan trọng cho sự phát triển của tỉnh, ưu tiên cho các tuyến tránh đô thị và đường kết nối.

- Hệ thống đường huyện: đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, kết nối giao thông tỉnh, quốc lộ với các địa phương và đường xã, liên xã, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện đầu tư hạ tầng giao thông nông thôn góp phần hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới. Đến năm 2030, 100% đường huyện được cứng hóa, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V.

Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu 02-04 làn xe, lộ giới khoảng 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt 02-06 làn xe, lộ giới khoảng 45m.

+ Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa, hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng HL93 và bề rộng cầu đồng nhất bề rộng mặt đường.

- Đầu tư hệ thống cầu, cống đảm bảo đồng bộ với cấp đường quy hoạch;

- Bến xe: nâng cấp các bến hiện trạng và xây mới thêm một số bến đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân được thuận lợi; đầy đủ phân khu chức năng theo quy định.

(2) Hệ thống đường thủy: phát triển đường thủy đa mục tiêu, vừa đảm bảo nhu cầu vận tải hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh, vừa đảm bảo phục vụ phát triển du lịch, nghỉ dưỡng,… vừa phối hợp với ngành thủy lợi đảm bảo nhu cầu nước tưới tiêu, sinh hoạt và dự trữ nước cho vùng Đông Nam Bộ. Phát huy thế mạnh của giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa.

(3) Đường sắt: phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia đi qua địa bàn tỉnh, chủ động đề xuất hệ thống giao thông kết nối tại các nhà ga, tổ chứ phát triển TOD tại các nhà ga. Phát triển các tuyến đường sắt nhẹ vận chuyển hành khách kết nối từ Biên Hòa, từ TP. Hồ Chí Minh đến sân Bay Quốc tế Long Thành.

(4) Đường hàng không: phối hợp bộ giao thông vận tải đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành, đảm bảo tiến độ chung của dự án. Đề xuất đầu tư xây dựng sân bay lưỡng dụng Biên Hòa và một số sân bay thủy phi cơ trên sông Đồng Nai và mặt hồ Trị An,…

(5) Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới bến cảng, cảng cạn (ICD) trung tâm Logistics, tổng kho trung chuyển miền đông, kho bãi hàng và hệ thống bến thủy nội địa nhằm phục vụ tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách;

(6) Hệ thống công trình phục vụ vận tải: Đầu tư nâng cấp và xây mới tại các điểm tập kết, trung tâm điều phối, trung chuyển để đảm bảo trật tự an toàn giao thông và phục vụ nhu cầu bảo dưỡng phương tiện. Đảm bảo kết nối thuận tiện giữa phương thức vận tải.

(7) Về vận tải: Tổ chức phân công luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn trong mọi tình huống và đảm bảo kết nối giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh.

Đến nay các dự án Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh bao gồm: cầu An Hảo; cầu vượt ngã tư Dầu Giây đang triển khai thi công, cao tốc Bến Lức – Long Thành đang thực hiện hiện gia hạn. Cảng hang không Quốc tế Long Thành, cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết, cao tốc Dầu Giây – Tân Phú, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu là các công trình đang được đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng mới 12 tuyến đường tỉnh; nâng cấp mở rộng, hoàn thành 10 tuyến giao thông hiện hữu trọng điểm của tỉnh như: ĐT. 762, ĐT.765, ĐT.769, ĐT.770, ĐT.772, ĐT.774, ĐT.777,…đường kết nối vào cảng Phước An, đường Vành đai Tp. Biên Hòa,… bảo đảm kết nối các huyện, thị xã, thành phố tạo điều kiện cho phát triển du lịch, phát triển đô thị mới, kết nối các khu vực phát triển của tỉnh.

b) Đến năm 2050:

- Cơ bản hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông.

- Chuẩn hóa mạng lưới đường tỉnh và đường GTNT theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo các yêu cầu về tĩnh không cho đường thủy.

- Đồng bộ hệ thống quản lý, bảo trì công trình, nâng cao hiệu quả khai thác

Năm 2030, khối lượng hàng hóa vận chuyển đến địa bàn tỉnh ước tính đạt 192,5 triệu tấn/năm; trong đó vận chuyển bằng đường sắt là 8.7 triệu tấn. Khối lượng hàng hóa vận chuyển luân chuyển ước đạt 15.488.347 triệu tấn; trong đó vận chuyển bằng đường sắt là 702.932 triệu tấn. Lượng phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực vận chuyển hàng hóa ở thành phố Đông Hà là 412.8 triệutấn CO2 quy đổi.

Ngoài ra, QH phát triển giao thông giai đoạn 2021-2030, cũng đảm bảo các mục tiêu phát KT-XH và quá trình công nghiệp hóa, đảm bảo nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội. Tuy nhiên, quá trình phát triển giao thông có sự tham gia của nhiều phương tiện cơ giới sử dụng xăng, dầu nên sẽ phát sinh bụi, khí thải vào môi trường.

+ Ô nhiễm tiếng ồn và rung do hoạt động của các xe tải trọng lớn và hoạt động của máy đầm rung thi công nền đường.

+ Phát tán khí thải độc hại (CO, NOx, SO2 và hơi xăng dầu) từ các xe chở vật liệu san lấp và các máy móc tham gia thi công (đầm rung, máy xúc, máy ủi).

+ Ô nhiễm nước do thải nước thải sinh hoạt từ lán trại nơi ở của lực lượng lao động tham gia xây dựng công trình.

+Tác động giai đoạn xây dựng: Khai thác vật liệu phục vụ san lấp: Làm biến đổi cảnh quan nơi khai thác vật liệu san lấp; Gây xói mòn, sạt lở đất nơi khai thác vật liệu san lấp; Tăng hàm lượng chất lơ lửng trong nước mưa chảy tràn; Gây bồi lắng các công trình thủy lợi (kênh, mương, hồ, ao); Vận chuyển vật liệu san lấp, xây dựng đường:

+ Tác động giai đoạn vận hành các tuyến đường: Làm tăng đáng kể mật độ đường tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hành khách và hàng hóa nhanh thúc đẩy sản xuất của địa phương phát triển; chất lượng mặt đường và chiều rộng các tuyến đường được cải thiện sẽ làm giảm lượng bụi phát tán từ mặt đường ra không khí; vận tốc các phương tiện tham gia giao thông được tăng lên nên tăng rủi ro tai nạn giao thông.

Tổng hợp các tác động tới môi trường khi triển khai thực hiện quy hoạch giao thông vận tải giai đoạn 2021-2030 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 276: Tổng hợp các tác động của thực hiện QH giao thông giai đoạn 2021-2030

TT	Tác động	Phạm vi	Mức độ	Thời gian
I	**Tác động tích cực**			
	- Hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ, kết nối giao thông bộ với giao thông đường thủy nội địa, đường sắt tạo điều kiện thúc đẩy lưu thông hàng hóa, tăng cường thu hút đầu tư đến tạo động lực tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong . - Thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội và kinh tế của các huyện trung du, miền núi góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tình thần cho người dân.	Rộng	Trung bình	Dài hạn
II	**Tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường**			
2.1	***Tác động tiêu cực đến môi trường đất***			
	- Tăng tỷ lệ chiếm dụng đất giao thông và giảm diện tích đất sản xuất (đất nông nghiệp và đất rừng) ở địa phương. Tuy nhiên, do diện tích đất thu hồi phục vụ giao thông diễn ra trên toàn nên mức độ tác động không đáng kể.	Rộng	Nhẹ	Ngắn hạn

TT	Tác động	Phạm vi	Mức độ	Thời gian
	- Giai đoạn xây dựng xói mòn đất do mưa từ khu vực san lấp nền đường sẽ gây ô nhiễm dải đất hẹp dọc theo tuyến đường	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn
2.2	***Tác động tiêu cực đến môi trường nước***			
	- Trong giai đoạn xây dựng, nước mưa chảy tràn từ khu vực khai thác vật liệu, trên các tuyến đường vận chuyển và nơi xây dựng nền đường có hàm lượng TSS cao làm tăng độ đục của nước. - Nước thải sinh hoạt lán trại của công nhân xây dựng đường có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, T-N, T-P và Ecoli) là nguồn gây ô nhiễm nước.	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn
	- Khi toàn bộ các tuyến đường đưa vào vận hành, nước mưa từ mặt đường kéo theo thành phần vi nhựa (micro plastic) bào mòn từ mặt đường, lốp xe và dầu mỡ rơi rớt trên đường làm ô nhiễm nguồn nước.	Rộng	Nhẹ	Lâu dài
2.3	***Tác động tiêu cực tới môi trường không khí***			
	- Trong quá trình vận chuyển vật liệu, san lấp nền đường và thảm nhựa sẽ làm gia tăng phát tán bụi, khí thải từ các phương tiện thi công trong (Bụi, CO, No_x, SO_2, hơi xăng dầu) ra không khí	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn hạn
	- Khi các tuyến đường cao tốc, đường tránh, đường quốc lộ đi vào hoạt động có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao nên làm tăng mức ồn và thải các khí thải từ các động cơ đốt trong (Bụi, CO, No_x, SO_2, hơi xăng dầu) làm ô nhiễm không khí.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
2.4	***Tác động tiêu cực đến môi trường xã hội***			
	- Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để xây dựng hạ tầng cơ sở giao thông làm giảm quỹ đất sản xuất, làm mất việc làm,	Cục bộ	Nhẹ	Trung hạn

TT	Tác động	Phạm vi	Mức độ	Thời gian
	giảm thu nhập của các hộ nông dân có đất bị thu hồi.			
	- Gia tăng tai nạn giao thông đặc biệt là tai nạn giao thông trên các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài

3.5. Kiến nghị về phương án phát triển đô thị - nông thôn

Mục tiêu

Chuyển đổi dần từ mô hình cấu trúc "đô thị công nghiệp" sang mô hình cấu trúc "đô thị dịch vụ và công nghiệp"; hướng tới phát triển đô thị thông minh, bền vững với các mục tiêu cụ thể như sau:

• Phát triển thành phố Biên Hòa trở thành một trong các cực tăng trưởng trọng điểm của vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; có vai trò quan trọng trong vùng TPHCM; phát huy thế mạnh kết nối vùng và quốc tế về dịch vụ thương mại, logistics, công nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo.

• Tạo lập không gian đô thị có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; hạ tầng xã hội hiện đại, tiện nghi, đáp ứng nhu cầu của người dân thành phố. Hướng tới phát triển đô thị có chất lượng sống tốt và môi trường làm việc hấp dẫn; giữ gìn, bảo vệ môi trường sinh thái và bản sắc văn hóa, lịch sử đặc trưng; đảm bảo các yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

• Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý phát triển, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và các khu vực trong thành phố Biên Hòa theo quy hoạch, đảm bảo chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại I trực thuộc tỉnh Đồng Nai.

Dự báo phát triển

- Năm 2030: Dự báo dân số khoảng 1.500.000-1.600.000 người, tỷ lệ tăng trưởng đạt khoảng 3,28%/năm trong toàn giai đoạn. Trong đó, dân số tăng tự nhiên đạt 1.200.000 người, tăng cơ học đột biến do phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đào tạo 300.000 - 400.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

- Năm 2050: Dự báo dân số toàn thành phố ổn định khoảng 1.900.000-2.000.000 người, tỷ lệ tăng trưởng đạt khoảng 1,59%/năm trong toàn giai đoạn. Trong đó, dân số tăng tự nhiên đạt 1.700.000 người, tăng cơ học do phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đào tạo ổn định khoảng 200.000-300.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất đô thị:

- Đến năm 2030: đất xây dựng đô thị khoảng 19.500-20.000ha. Trong đó đất dân dụng khoảng 11.500-12.000ha.

- Đến năm 2045: đất xây dựng đô thị khoảng 21.000ha. Trong đó đất dân dụng khoảng 12.500-13.000 ha.

Việc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa dù sẽ có thể gây ra các tác động tiêu cực đến chất và lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất, chất lượng không khí xung quanh; vấn đề rác thải sinh hoạt. Do đó, nếu hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội của đô thị quá tải, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sẽ là vấn đề thách thức đối với môi trường.

- Gia tăng lượng nước thải

Với định hướng về cấp nước đô thị đến năm 2030 là 100% dân số đô thị sẽ được sử dụng nước sạch, tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch về nhu cầu dùng nước cụ thể như sau:

- Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030: 390.000 m3/ngđ;

Với tiêu chuẩn cấp nước cụ thể:

- Cấp nước sinh hoạt: Căn cứ vào thực tế sử dụng nước sinh hoạt hiện nay của dân cư trung tâm thành phố là 100- 150 l/ng.ngđ,

+ Các địa phương còn lại: Tính theo tiêu chuẩn cấp nước cho dân cư ngoại thành đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt đô thị tương ứng: 140 lít/ng.ngđ.

Lượng nước thải ước tính khoảng 80% lượng nước cấp, do vậy tổng lượng nước thải sinh hoạt là 312.000 m3/nđ ~ 112.420.000 m3/năm.

Có thể ước tính tải lượng trung binh của các chất ô nhiễm ước tính trong nước thải sinh hoạt của dân cư đô thị trên phạm vi thành phố đến năm 2020, 2030.

Bảng 277: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đô thị đến năm 2030

Lượng nước thải (m^3/ngđ)	TSS	BOD_5	COD	NH4	LN	LP
	tấn/ ngày	tấn/ ngày	tấn/ ngày	tấn/ ngày	tấn/ ngày	tấn/ ngày
390.000	46,89	19,21	33,46	1,89	3,96	0,97

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch

Như vậy, lượng các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đô thị có sự tăng trưởng đáng kể và sẽ tác động tiêu cực đến môi trường nước, môi trường đất ở các đô thị và là thách thức lớn trong 10 năm tới.

- Gia tăng chất thải rắn đô thị

Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, khối lượng CTRSH phát sinh được dự báo dựa trên chuỗi số liệu hiện trạng và mức sống, điều kiện và tiện nghi sinh hoạt của khu đô thị, điểm dân cư. Trường hợp sử dụng tiêu chuẩn, phải bảo đảm không vượt quá các hệ số phát thải cụ thể như sau: đô thị loại đặc biệt và loại I có

hệ số phát sinh CTRSH vào khoảng 1,3 kg/người/ngày; đô thị loại II có hệ số phát sinh CTRSH khoảng 1,0 /người/ngày; đô thị loại III, IV có hệ số phát sinh CTRSH vào khoảng 0,9 kg/người/ngày; đô thị loại V có hệ số phát sinh CTRSH khoảng 0,8 kg/người/ngày. Dựa trên số liệu hiện trạng hiện nay, hệ số phát sinh CTRSH trung bình đối với đô thị là 1,008 kg/người/ngày, trong đó lượng CTR nguy hại trong CTR sinh hoạt từ các đô thị ước tính khoảng 1%.

Bảng 278: Dự báo lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị đến năm 2030

Năm	Dân số đô thị	Hệ số phát sinh chất thải sinh hoạt (kg/người. ngày)	Tổng lượng chất thải (tấn/năm)	Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/năm)
2030	2.406	1,008	551.879,98	551
2050	2.772	1,008	735.839,82	735

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch

Như vậy, ước tính được lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 551 nghìn tấn/năm vào năm 2030 và 735 nghìn tấn/năm vào năm 2050; lượng CTR sinh hoạt đô thị nguy hại phát sinh khoảng 551 tấn/năm vào năm 2030 và 735 tấn/năm vào năm 2050.

Nếu không được xử lý CTR sinh hoạt đúng nơi quy định sẽ là nguồn phát sinh gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất mà còn gây ô nhiễm mùi, dễ lây lan dịch bệnh. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt của tỉnh hiện nay khá cao, tuy nhiên tỷ lệ tái chế, tái sử dụng chất thải rắn đô thị của còn rất thấp và không đáng kể.

3.6. Kiến nghị về phương án phát triển ngành Y tế

Quan điểm

Phát triển hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Đồng Nai theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng:

Phát triển hài hòa giữa công tác khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và y tế dự phòng; đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và mở rộng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng cao;

Y tế công lập giữ vai trò chủ đạo trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, phục hồi chức năng và y tế chuyên sâu;

Tạo điều kiện thuận lợi cho y tế ngoài công lập tiếp tục phát triển các dịch vụ y tế nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Phương án phát triển

- Tuyến tỉnh:

Phát triển BVĐK tỉnh Đồng Nai thành bệnh viện Hạng đặc biệt, BVĐK Long Thành thành bệnh viện Hạng I. Đầu tư xây mới Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Thành với quy mô 1.000 giường bệnh. BVĐK Thống Nhất phát triển thành BV Hạng Đặc biệt, BV Nhi thành BV Hạng I.

Bảng 279: Dự báo số gường bệnh và công suất bệnh viện tuyến tỉnh giai đoạn 2021-2030

STT	Bệnh viện	Năm 2020	Công suất sử dụng	Năm 2025	Công suất sử dụng	Năm 2030	Công suất sử dụng
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đồng Nai	1.000	100%	1.200	95%	1.400	95%
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	1.000	83%	1.200	90%	1.400	90%
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	500	63%	500	80%	1.000	90%
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	1.000	84%	1.200	90%	1.400	90%
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	500	79%	600	85%	700	90%
6	Bệnh viện Nhi Đồng	740	60%	800	75%	1.000	85%
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	180	29%	200	>60%	230	>75%
8	Bệnh viện Da liễu	80	63%	200	75%	200	90%
9	Bệnh viện Phổi	240	64%	240	75%	240	90%
	Tổng	**5.240**		**6.140**		**7.570**	

Nguồn: Kịch bản của nhóm Quy hoạch

- Tuyến huyện:

+ Giai đoạn 2021-2025: Giữ nguyên quy mô giường bệnh của TTYT thành phố Biên Hòa, kết hợp sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng; đầu tư xây mới TTYT huyện Nhơn Trạch có diện tích khoảng 5ha tại xã Phước An với quy mô 300 giường bệnh; sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mở rộng khuôn viên, tăng quy mô và công suất sử dụng giường bệnh hiện có đối với các TTYT các huyện còn lại.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng các trung tâm y tế, nâng quy mô giường bệnh của TTYT các huyện: Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ. Đầu tư xây dựng mới TTYT thành phố Biên Hòa với diện tích khoảng 4ha tại phường Quang Vinh. Phấn đấu đưa TTYT TP Biên Hòa và TTYT huyện Nhơn Trạch trở thành TTYT Hạng II.

Bảng 280: Dự báo số gường bệnh và công suất bệnh viện tuyến huyện giai đoạn 2021-2030

STT	Bệnh viện	Năm 2020	Công suất sử dụng	Năm 2025	Công suất sử dụng	Năm 2030	Công suất sử dụng
1	TTYT thành phố Biên Hòa	150	18%	150	>40%	300	>70%
2	TTYT huyện Vĩnh Cửu	280	67%	300	80%	300	90%
3	TTYT huyện Trảng Bom	210	59%	250	>75%	250	85%
4	TTYT huyện Thống Nhất	155	67%	200	>75%	200	>80%
5	TTYT huyện Nhơn Trạch	200	50%	300	70%	450	80%
6	TTYT huyện Tân Phú	170	70%	200	80%	200	>80%
7	TTYT huyện Cẩm Mỹ	220	88%	250	>85%	280	90%
8	TTYT huyện Xuân Lộc	280	75%	380	80%	380	>85%
	Tổng	1.665		2.030		2.360	

Theo Báo cáo tổng hợp xây dựng Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR và dự báo đến 2025, hệ số phát thải của CTR y tế là 2,6 kg/giường.ngày; lượng CTR y tế nguy hại ước tính bằng 25% tổng lượng phát sinh.

Bảng 281: Dự báo lượng chất thải y tế của Đồng Nai đến năm 2030

Năm	Số giường bệnh	Lượng CTR y tế (kg/giường bệnh/ngày đêm)	Tổng lượng CTR y tế		Tổng lượng CTR y tế nguy hại	
			Tấn/ngày. đêm	Tấn/năm	tấn/ngày. đêm	Tấn/năm
2020	6.905	2,6	17,859	6.552,355	4,45	1.626,713
2030	10.230	2,6	26,598	9.708,201	4,84	1.767

Như vậy ước tính đến năm 2030, trung bình mỗi ngày trên địa bàn tỉnh (tính cho 10.230) có trên 26,598 tấn CTR y tế thải ra từ các cơ sở y tế trong đó CTR y tế nguy hại phát sinh đạt đến trên 4,84 tấn/ngày. Nếu không có những biện pháp xử lý triệt để lượng CTR y tế phát sinh thì đây sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Để đảm bảo lượng CTR y tế và chất thải y tế nguy hại được xử lý triệt để, Đồng Nai cần chú trọng đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp, nếu được đốt trong các lò thiêu đốt thì cần được đảm bảo theo theo các quy chuẩn 02-2008 QCVN của Bộ TNMT, quy chuẩn vệ sinh của Bộ Y tế và quy chuẩn xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

4. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch

Giải pháp quản lý chung

- Nâng cao năng lực quản lý môi trường của Sở TN&MT Tỉnhđặc biệt là năng lực cho cán bộ của Chi cục BVMT, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường;

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành theo hướng bám sát các nội dung, định hướng về công tác cải cách hành chính trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ;

- Tổ chức tập huấn kiến thực môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp thôn, xã, huyện đến cấp thành phố.

- Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý môi trường thành phố Tỉnhvới các tỉnh lân cận trong hoạt động bảo vệ nguồn nước các sông, hồ liên tỉnh và quản lý các nguồn phát thải khí lớn;

- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về những vấn đề môi trường bức xúc, những tác động môi trường và ý thức bảo vệ môi trường. Giáo dục cho người dân có ý thức và trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường, có ý thức cảnh giác với nguy cơ, sự cố môi trường, cần có các phương án cụ thể về phòng, chống các sự cố và phương án phải được tập luyện thường xuyên để đảm bảo khi có sự cố là có thể chủ động giải quyết tốt, đảm bảo an toàn về mạng, tài sản cho nhân dân trong các vùng bảo vệ.

- Thiết lập cơ sở dữ liệu nguồn thải (nước thải, khí thải và CTR) trên toàn Tỉnh và thực thi cập nhật các thông tin về nguồn thải (6 tháng/lần).

- Đối với môi trường nước:

Hiện nay, chất lượng các nguồn nước mặt ở Tỉnh tương đối tốt ngoại trừ một số đoạn sông có biểu hiện ô nhiễm. Bởi vậy, để duy trì chất lượng các nguồn nước mặt hiện tại và

phục hồi chất lượng nước các đoạn sông đang bị ô nhiễm cần tăng cường quản lý nguồn nước thải:

- Buộc các cơ sở sản xuất có lưu lượng nước thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động.

- Cấp phép xả thải đối với những nguồn thải mới phải căn cứ vào khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận ưu tiên chú ý đối với các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt phục vụ cấp nước cho sinh hoạt.

- Tăng cường công tác monitoring chất lượng nước mặt đối với sông và hồ (thiết lập mạng lưới điểm quan trắc, tăng tần suất đo đạc, lấy mẫu phân tích từ 2 lần/năm (6 tháng/lần) lên 4 lần/năm (3 tháng/lần).

- Đối với môi trường không khí

Môi trường không khí ở Tỉnh đang chịu tác động tổng hợp phát thải từ phương tiện giao thông cơ giới, từ các hoạt động công nghiệp, chôn lấp chất thải và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân. Kết quả quan trắc chất lượng không khí ở Tỉnh cho thấy môi trường không khí trên toàn thành phố còn sạch. Hàm lượng bụi lơ lửng (TSP), hàm lượng các chất khí độc (NOx, SO2, CO và Ozone) vẫn thấp hơn nồng độ giới hạn cho phép theo QCVN05:2013/BTNMT. Tuy nhiên, hàm lượng bụi, khí Nox, CO, SO2 phát hiện được cao hơn ở các ngã tư nơi có mật độ phương tiện cơ giới cao và ở một số KCN, CCN. Bởi vậy, để ngăn ngừa ô nhiễm không khí khi thực hiện QH Tỉnh giai đoạn 2021-2030 cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Đối với hoạt động trồng trọt: Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ…) và đốt rác thải bừa bãi;

- Đối với hoạt động giao thông: Phát triển hành lang cây xanh dọc hai bên tuyến đường cao tốc chạy qua Tỉnh và xây dựng tường công trình ngăn ồn ở những nơi dân cư đông đúc (trường học, bệnh viện, cụm dân cư). Phát triển mạng lưới xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân để giảm bớt phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy).

- Đối với KCN, CCN: ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường (tiết kiệm điện năng, ít chất thải) và hạn chế tới mức thấp nhất việc các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN sử dụng than như là nguồn nhiên liệu trong hoạt động. Thực hiện nghiêm túc quy định trong luật bảo vệ môi trường về việc lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường online đối với ống khói có lưu lượng xả thải lớn.

- Đối với môi trường đất:

- Hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Tổ chức thu gom triệt để và xử lý an toàn vỏ bao hoá chất BVTV đặc biệt là bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hết hạn sử dụng.

- Hoạt động Công nghiệp: Giám sát chặt chẽ khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh từ các KCN/CCN trên địa bàn . Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp xử lý chất thải đặc biệt là xử lý CTNH để ngăn ngừa việc đổ bỏ, chôn lấp trái phép.

- Hoạt động đô thị: Tổ chức phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn. Định kỳ thu gom CTNH (pin, ắc quy, vỏ hộp sơn, vỏ bình xịt côn trùng, bóng đèn huỳnh quang, dầu mỡ khoáng…) có nguồn gốc sinh hoạt để vận chuyển đến nơi xử lý an toàn.

Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

Để giảm thiểu xu hướng tiêu cực của việc thực hiện Quy hoạch tới môi trường tự nhiên cần thực hiện các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật sau:

- Trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn VietGAP và và đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón để hạn chế phát sinh khí nhà kính trên ruộng lúa;

- Khuyến khích sử dụng phân hữu cơ (phân lợn, phân gà) vào canh tác lúa và hoa màu;

- 100% nước thải từ các trang trại chăn nuôi lợn phải được thu gom xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT về Nước thải chăn nuôi.

- Trong lĩnh vực Công nghiệp

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và hạn chế phát sinh chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường các KCN/CCN. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn.

- 100% nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT về Nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

- 100% CTR công nghiệp phải được thu gom xử lý bằng công nghệ phù hợp thu hồi giá trị của chất thải (thu hồi nhiệt để phát điện, tận dụng CTR làm vật liệu xây dựng...

- Khí thải từ các ống khói nhà máy trong và ngoài KCN, CCN phải được xử lý đạt QCVN quy định đối với từng loại hình công nghiệp.

- Trong lĩnh vực Đô thị

- 100% nước thải sinh hoạt thành phố, thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN14:2008/BTNMT về Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

- Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị, tận dụng chất thải rắn hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh.

- Xây dựng BCL hợp vệ sinh quy mô liên huyện để xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị. Nước rác rò rỉ được xử lý đạt QCVN25:2009/BTNMT về Nước thải bãi chôn lấp CTR. Khí bãi rác được thu để đốt nhằm giảm lượng khí CH4 phát tán ra môi trường.

- Xúc tiến nghiên cứu lựa chọn công nghệ đốt có thu hồi năng lượng cho phát điện để xử lý CTR sinh hoạt và chất thải công nghiệp cho toàn thành phố Tỉnh.

- Trong lĩnh vực giao thông

- Phát triển dải cây xanh hai bên đường cao tốc để hạn chế phát tán khí thải từ phương tiện cơ giới ra môi trường;

- Dựng các bức tường ngăn ồn ở những đoạn đường cao tốc ngang qua trường học, bệnh viện và cụm dân cư;

- Phát triển hệ thống xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân nhằm giảm số lượng phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy) tham gia giao thông để ngăn ngừa ô nhiễm không khí.

5. Khuyến nghị của báo cáo ĐMC về giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu

Gia tăng phát thải khí nhà kính (CH4, CO2) từ các hoạt động kinh tế xã hội là nguyên nhân gây ra tình trạng biến đổi khí hậu ở quy mô toàn cầu. Bởi vậy, giảm lượng phát thải khí nhà kính đóng vai trò quyết định trong ngăn ngừa, hạn chế xu thế biến đổi khí hậu. Ở nước ta, phát thải khí nhà kính từ hoạt động canh tác lúa nước chiếm tỷ lệ cao cả về quy mô diện tích cũng như mức độ phát thải. Canh tác lúa trong điều kiện ngập nước lâu ngày làm phát thải khí CH4 do quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí và đốt rơm rạ sau thu hoạch thải ra một lượng lớn khí CO2. Xử lý chất thải chăn nuôi gia súc và gia cầm, đốt các chất thải hữu cơ và xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp cũng thải ra môi trường một lượng đáng kể lượng khí thải nhà kính. Bởi vậy, để giảm phát thải KNK ra môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 cần thực hiện những biện pháp sau:

- *Trong hoạt động trồng trọt:* Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH4 phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí N2O, tận dụng các sản phẩm phụ (rơm, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm và giảm dần việc đốt rơm rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.
- *Trong chăn nuôi:* Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên cần khuyến khích các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí CH4 làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử dụng phân lợn, phân gia cầm trong canh tác nông nghiệp hữu cơ (rau, củ, quả hữu cơ).

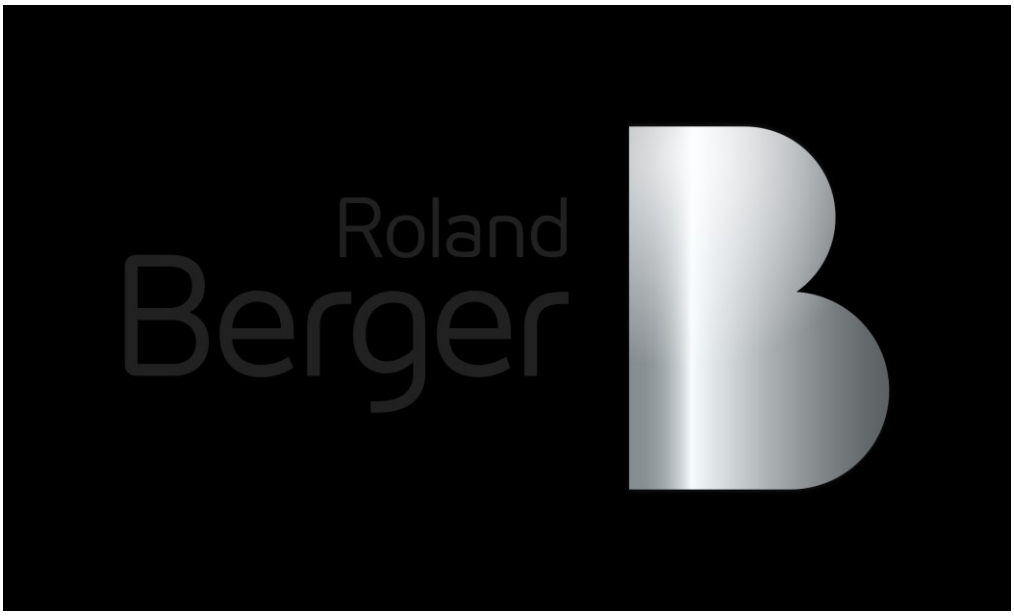
- *Xử lý CTR và nước thải sinh hoạt đô thị:* Áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại. Từng bước giảm khối lượng rác xử lý bằng chôn lấp và sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý CTR sinh hoạt (đốt rác thu hồi năng lượng để phát điện).
- *Nghiên cứu và Phân tích:* bổ sung nghiên cứu và phân tích về các cơ hội giảm phát thải ở tỉnh Đồng Nai cũng như các công nghệ và lộ trình giảm phát thải KNK; nhận dạng các dự án/khu vực có khả năng tạo tín chỉ các-bon; xác định và lựa chọn chính sách cũng như chiến lược tài trợ tập trung vào việc giảm đáng kể lượng KNK.

Đối với công nghiệp: Các KCN/CCN ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm năng lượng. Khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời) và hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt. Tất cả các KCN/CCN phải có trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải phải được xử lý đạt QCVN trước khi thải ra sông, suối. Thu gom và xử lý triệt để CTR công nghiệp;

- *Đối với giao thông:* Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm bớt các phương tiện cá nhân. Trong quy hoạch giao thông đô thị giành diện tích phù hợp phát triển dải cây xanh bên hành lang các tuyến đường.
- *Đối với đô thị:* Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ốc đảo nhiệt, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất.

6. Các nội dung của quy hoạch đã được bổ sung, điều chỉnh theo khuyến nghị của đánh giá môi trường chiến lược

Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tỉnh Đồng Nai chủ yếu bao gồm các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình làm việc, các giải pháp đã được bổ sung, điều chỉnh theo khuyến nghị của đánh giá môi trường chiến lược.


Roland
Berger